VIỆN NGÔN NGỮ HỌC



TỪ ĐIỂN Tiếng Việt

Chủ biên: Gs. Hoàng Phê

★ Công trình được Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng xem và lưu lại bút tích
★ Công trình đoạt giải thưởng Nhà nước về Khoa học và Công nghệ năm 2005
★ Viện Ngôn ngữ học Việt Nam đã sửa chữa và bổ sung cho lần tái bản này







NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TON



Collect. Dieulefils — Hanoï

KIN — Hanoï - Rue Paul Bert





VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

TỪ ĐIỂN Tiếng Việt

HOÀNG PHÊ (chủ biên)

Bùi Khắc Việt, Chu Bích Thu, Đào Thản, Hoàng Tuệ,
Hoàng Văn Hành, Lê Kim Chi, Nguyễn Minh Châu,
Nguyễn Ngọc Trâm, Nguyễn Thanh Nga, Nguyễn Thuý Khanh,
Nguyễn Văn Khang, Phạm Hùng Việt, Trần Cẩm Vân,
Trần Nghĩa Phương, Vũ Ngọc Bảo, Vương Lộc


NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỦ TỊCH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TẶNG

GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC

VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT, NXB ĐÀ NẴNG, TRUNG TÂM TỪ ĐIỂN HỌC, HÀ NỘI - ĐÀ NẴNG 2000.

Xuất sắc, có giá trị cao về khoa học và công nghệ đã được công bố, sử dụng kể từ ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà nay là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, góp phần đáng kể vào sự nghiệp phát triển nền kinh tế quốc dân, khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật trong công cuộc xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

CHỦ TỊCH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Trần Đức Lương

Lời giới thiệu
của Cố Thủ tướng **PHẠM VĂN ĐỒNG**

Quyển Từ điển tiếng Việt này là quyển từ điển đầu tiên ở nước ta do một tập thể cán bộ ngôn ngữ học biên soạn trên cơ sở tư liệu tương đối đầy đủ. Nó có tác dụng thiết thực đối với việc chuẩn hoá và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Đây là quyển sách cần thiết cho những người muốn tìm hiểu, học tập, trau dồi tiếng Việt.

Tôi nhiệt liệt hoan nghênh cuốn sách này và thân ái gửi đến các đồng chí có công trong việc biên soạn những tình cảm nồng nhiệt của tôi, đồng thời cũng đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện và nâng cao cuốn sách quan trọng này, chuẩn bị biên soạn một bộ từ điển lớn hơn sau này.

Ngày 7-3-1987

P V Đồng

LỜI SOẠN GIẢ

Quyển *Từ điển tiếng Việt* này là một công trình biên soạn tập thể của Phòng từ điển, Viện ngôn ngữ học thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam*. Tham gia công trình, ngoài cán bộ của Phòng, còn có một số cán bộ khoa học của Viện.

Quyển từ điển đã được biên soạn trên cơ sở gần ba triệu phiếu tư liệu của Viện ngôn ngữ học. Về thực chất nó chính là quyển từ điển đã được xuất bản tập I (A-C) trước đây dưới tên gọi *Từ điển tiếng Việt phổ thông* (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975), nhưng có phần nào đơn giản hơn, đặc biệt về mặt các thí dụ (không có thí dụ trích dẫn nguyên văn ở các tác phẩm văn học, những thí dụ loại này thật ra chỉ thích hợp với loại từ điển cỡ lớn, nhiều tập). Mặt khác, nó cố gắng phản ánh đầy đủ hơn tình hình phát triển của tiếng Việt hiện đại với một số biến đổi đã hoặc đang diễn ra trong chuẩn từ vựng và chuẩn chính tả. Trong quá trình biên soạn, đã tham khảo các từ điển tiếng Việt xuất bản từ trước đến nay, đặc biệt là những từ điển xuất bản từ sau Cách mạng tháng Tám ở Hà Nội và Sài Gòn (trước 1975), đồng thời cũng đã tham khảo những công trình nghiên cứu gần đây về ngữ pháp, từ vựng, ngữ nghĩa, chính tả tiếng Việt. Về thuật ngữ khoa học và kĩ thuật, đã sử dụng những tư liệu được chuẩn bị trước kia cho việc biên soạn *Từ điển tiếng Việt phổ thông,* có tham khảo một số từ điển chuyên ngành của các ngành khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật để sửa chữa và bổ sung.

Việc biên soạn đã được tiến hành thành ba bước:

- Bước sơ thảo do Phạm Hùng Việt, Trần Nghĩa Phương, Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Thanh Nga, Lê Kim Chi, Nguyễn Thúy Khanh, Trần Cẩm Vân và Nguyễn Minh Châu đảm nhiệm.
- Bước sửa chữa, chỉnh lí do Nguyễn Ngọc Trâm, Đào Thản, Chu Bích Thu đảm nhiệm, với sự tham gia của Bùi Khắc Việt, Vương Lộc, Hoàng Văn Hành, Hoàng Tuệ và Vũ Ngọc Bảo.

- Bước duyệt chữa lần cuối cùng do Hoàng Phê đảm nhiệm. Giúp cho chủ biên trong công việc này có Đào Thản, Nguyễn Ngọc Trâm, Chu Bích Thu, Bùi Khắc Việt, Phạm Hùng Việt, Nguyễn Văn Khang, Trần Nghĩa Phương và Lê Kim Chi.

Công việc kĩ thuật do Huỳnh Thanh Trà, Bùi Thị Nga, Trần Liên Minh và Nguyễn Thu Lâm đảm nhiệm.

Giúp cho tập thể biên soạn trong việc làm tư liệu có Nguyễn Kim Loan, Đào Như Lý, Mai Xuân Huy, Phan Tường Vân và Hoàng Thị Đậu.

Trong quá trình biên soạn quyển từ điển này, chúng tôi đã được sự ủng hộ đầy nhiệt tình của nhiều viện nghiên cứu, trường đại học và cơ quan văn hóa. Nhiều nhà khoa học các ngành, nhiều nhà hoạt động văn hóa - nghệ thuật, nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ học trong và ngoài Viện ngôn ngữ học đã tận tình giúp đỡ chúng tôi trong việc định nghĩa một số từ ngữ chuyên môn các ngành và một số từ ngữ phương ngữ, cũng như đã giúp chúng tôi đọc một số trang bản thảo và góp ý cho nhiều ý kiến quý báu. Những sự ủng hộ và giúp đỡ nói trên đã có tác dụng lớn đối với việc nâng cao chất lượng biên soạn của quyển từ điển. Chúng tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành.

Quyển từ điển này không tránh khỏi còn nhiều sai sót. Chúng tôi mong sẽ nhận được nhiều ý kiến nhận xét, phê bình, và xin trân trọng cảm ơn.

TẬP THỂ BIÊN SOẠN
TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT

NỘI DUNG VÀ CẤU TẠO CỦA QUYỂN TỪ ĐIỂN

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ TÍNH CHẤT CỦA QUYỂN TỪ ĐIỂN

Quyển *Từ điển tiếng Việt* này được biên soạn nhằm phục vụ cho những người muốn học tập, trau dồi, tìm hiểu tiếng Việt. Đối tượng chủ yếu của nó là học sinh trung học, sinh viên, giáo viên các cấp và những người công tác ở các ngành văn hóa. Nó được biên soạn theo tinh thần chuẩn hóa và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

II. BẢNG TỪ, CÁC MỤC TỪ VÀ CHÍNH TẢ

1. Quyển từ điển này thu thập:

- Những từ ngữ thường dùng trên sách báo (trừ sách báo chuyên ngành) và trong đời sống hằng ngày, phổ biến trong cả nước từ sau thập kỉ 1920, nhất là từ sau Cách mạng tháng Tám;
- Những từ ngữ thường gặp trong các tác phẩm văn học tiêu biểu, nhất là những tác phẩm hiện đại;
- Những từ ngữ, phương ngữ đã được dùng ít nhiều phổ biến trên sách báo hoặc trong ca dao, tục ngữ;
- Những thuật ngữ khoa học - kĩ thuật thường gặp trong các tài liệu phổ cập khoa học.

2. Quyển từ điển này không thu thập:

- Những từ ngữ cổ (trừ một số thường gặp trong ca dao, tục ngữ) chỉ gặp một đôi lần trong một vài tác phẩm văn học thế kỉ XIX trở về trước; từ ngữ phương ngữ hoặc khẩu ngữ hoặc tiếng lóng rất ít gặp trên sách báo; thuật ngữ thuộc lĩnh vực chuyên môn sâu của các ngành khoa học - kĩ thuật.
- Từ ngữ chỉ có một đời sống nhất thời (thường là trong khẩu ngữ);
- Tên riêng, nói chung.

3. Ngoài những đơn vị rõ ràng là từ, quyển từ điển này còn thu thập những tổ hợp cố định thường dùng mà trong nhiều trường hợp rất khó xác định là từ hay ngữ, nhất là khi nghĩa của tổ hợp không phải chỉ đơn giản là sự tổ hợp nghĩa của các thành tố. Từ điển cũng thu thập những thành ngữ thường dùng (trừ những thành ngữ so sánh mà nghĩa không có gì phức tạp, loại *đẹp như tiên*). Mặt khác, có thu thập một số ít đơn vị thường được dùng làm yếu tố được ghép trước hay ghép sau để tạo từ một cách tương đối rộng rãi, như *bất* (bất lợi, bất bình đẳng,...) *liên* (liên bộ, liên ngành,...) *hóa* (bình thường hóa, vôi hóa, oxy hóa,...). Ngoài ra, cũng có thu thập một số từ viết tắt.

4. Chính tả trong quyển từ điển này theo đúng các *Quy định về chính tả tiếng Việt và về thuật ngữ tiếng Việt* trong các sách giáo khoa, ban hành theo Quyết định số 240/QĐ ngày 5-3-1984 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục.

Nguyên âm "-i" cuối âm tiết được viết bằng "*-i*" (viết *hi, ki, li, mi, ti* thay cho *hy, ky, ly, my, ty*) trừ "-uy" (*/-wi/*) vẫn viết *-uy* để phân biệt với *-ui* (so sánh: *sui - suy, tui - tuy*) và giữ sự thống nhất với *-uyên, -uyêt, -uyt*. Những từ đa âm tiết mượn của tiếng nước ngoài bằng phiên âm nói chung được viết liền các âm tiết và không đánh dấu thanh điệu (trừ trường hợp có dấu hiệu về hình thức là đã được Việt hoá hoàn toàn về ngữ âm, chẳng hạn như có các thanh điệu huyền: *xà phòng* hoặc sắc: *phó mát*, v.v.). Những thuật ngữ khoa học có một hình thức chính tả bằng chữ cái Latin tương đối thống nhất dùng trên phạm vi quốc tế, thì nói chung tôn trọng dạng chính tả có tính thống nhất quốc tế ấy (nhưng đồng thời cũng có thu thập cả hình thức chính tả phiên âm - nếu có - dùng tương đối phổ biến hơn cả trong những năm gần đây). Để viết các từ mượn của tiếng nước ngoài bằng phiên âm, và đặc biệt là các thuật ngữ khoa học - kĩ thuật, cho phép dùng thêm các con chữ *f, j, w, z*.

Về chuẩn chính tả cụ thể, quyển từ điển này căn cứ vào *Từ điển chính tả tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1985), có dựa vào tư liệu đính chính một số trường hợp cá biệt không quan trọng lắm.

5. Đơn vị mục từ là từ, tổ hợp cố định tương đương từ, một số thành ngữ, hình vị, từ viết tắt và con chữ - kí hiệu.

Dạng láy của từ được ghi thêm ở cuối mục từ, sau một dấu // ngăn cách. Riêng dạng láy lặp âm hoàn toàn một cách đơn giản (như *xanh*

xanh, láy lặp âm hoàn toàn của *xanh*) thì không ghi. Khi một đơn vị vốn là dạng láy của từ đã phát triển thành một từ riêng, với nghĩa riêng (thí dụ: *mơn mởn,* vốn là dạng láy của *mởn*), thì đơn vị này được đặt thành một mục từ như tất cả các từ khác.

6. Các đơn vị mục từ được xếp theo thứ tự chữ cái:

a	ă	â	b	c	d	đ	e	ê
f	g	h	i	j	k	l	m	n
o	ô	ơ	p	q	r	s	t	u
ư	v	w	x	y	z			

và theo thứ tự dấu giọng:

- không dấu,
- huyền,
- hỏi,
- ngã,
- sắc,
- nặng.

Đơn vị để xếp là từng khối viết liền, đơn tiết hoặc đa tiết, do đó *ác ý* xếp trước *ách* (vì *ác* xếp trước *ách*), nhưng *apatit* viết liền xếp trước *apxe* (vì *apa-* xếp trước *apx-*).

7. Nói chung mỗi đơn vị đồng âm là một mục từ. Các mục từ đồng âm được xếp theo thứ tự: từ trước tổ hợp cố định hoặc trước hình vị. Nếu cùng là từ cả thì căn cứ vào từ loại xếp theo thứ tự: danh từ, động từ, tính từ, đại từ, phụ từ, kết từ, trợ từ, cảm từ. Nếu là từ thuộc cùng một từ loại (thường là danh từ, đôi khi là động từ, tính từ), thì căn cứ vào nội dung ngữ nghĩa, xếp theo thứ tự: từ có nghĩa cụ thể trước, từ có nghĩa trừu tượng sau; trong từ có nghĩa cụ thể thì từ nói về cái có sẵn trong tự nhiên (người, động vật, thực vật, khoáng vật) trước, từ nói về cái do con người tạo ra sau.

Những đơn vị đồng âm có mối quan hệ nguồn gốc - ngữ nghĩa tương đối rõ thì không kể đó là những từ cùng một từ loại hay là những từ thuộc từ loại khác nhau, cũng không kể đó đều là từ hay là có những đơn vị không phải là từ, đều được xếp chung vào trong một mục từ,

đánh số bằng chữ số La Mã I, II,..., theo một thứ tự căn cứ vào quan hệ chuyển nghĩa.

III. ĐỊNH NGHĨA

1. Khi tách các nghĩa của một đơn vị đa nghĩa cũng như khi định nghĩa, quyển từ điển này chú ý đến những quan hệ ngữ nghĩa có tính hệ thống trong từ vựng.

2. Quyển từ điển này không tách thêm nghĩa trong trường hợp có hiện tượng chuyển nghĩa đều đặn có tính quy luật, trong hàng loạt từ cùng một loại của tiếng Việt (như: từ chỉ đồ đựng, dùng để chỉ lượng đựng; tên gọi cây, đồng thời dùng để chỉ quả, củ, hoa, lá, gỗ, v.v., nói chung là bộ phận hữu ích, sản phẩm thu được từ cây; từ quan hệ thân thuộc, đồng thời dùng làm từ xưng gọi; từ chỉ số, dùng để chỉ thứ tự; một số động từ vừa có nghĩa nội động vừa có nghĩa ngoại động; v.v.).

3. Các nghĩa của một đơn vị đa nghĩa được đánh số bằng chữ số A Rập 1, 2, 3,..., xếp theo một thứ tự căn cứ vào sự phát triển lôgic của ngữ nghĩa; khi không xác định được một thứ tự như vậy, thì nêu nghĩa cụ thể trước nghĩa trừu tượng, nghĩa đen trước nghĩa bóng, nghĩa thông thường trước nghĩa chuyên môn hoặc phương ngữ, nghĩa thường dùng trước nghĩa cũ.

4. Quyển từ điển này dùng hai kiểu định nghĩa sau đây:

a) Định nghĩa phân tích, vạch rõ nội dung nghĩa, (hoặc, trong một số trường hợp, đặc biệt là với hư từ, vạch rõ chức năng) của từ ngữ, và, nếu cần, nêu phạm vi sử dụng, khả năng tổ hợp của từ ngữ, có chú ý sự khác nhau của những từ ngữ đồng nghĩa (nếu có). Kiểu định nghĩa này là chủ yếu, áp dụng cho phần lớn các từ ngữ, đặc biệt là cho những từ ngữ thuộc lớp từ vựng cơ bản. Với thuật ngữ khoa học, định nghĩa có dựa vào kiến thức khoa học về khái niệm nhưng không cung cấp đầy đủ kiến thức như trong một từ điển bách khoa.

b) Định nghĩa đơn giản bằng từ đồng nghĩa hoặc dựa vào từ trái nghĩa. Kiểu định nghĩa này chỉ áp dụng trong trường hợp bản thân từ đồng nghĩa hoặc từ trái nghĩa ấy đã được định nghĩa phân tích, và cũng chỉ áp dụng một cách hạn chế, thường là cho những từ cũ và từ phương ngữ có từ tương đương trong tiếng Việt văn hóa ngày nay.

5. Quyển từ điển này cố gắng định nghĩa theo cùng một kiểu như nhau những trường hợp nghĩa của từ ngữ có một cấu trúc giống nhau, bảo đảm sự nhất quán ở một mức độ nhất định.

6. Quyển từ điển này nói chung không định nghĩa từ ở dạng láy, mà chỉ chú thích trong ngoặc đơn sắc thái nghĩa của dạng láy của từ *(ý mức độ nhiều, hay là ý mức độ ít, ý lặp đi lặp lại, ý liên tiếp, ý nhấn mạnh,...).*

IV. CHÚ THÍCH

1. Bên cạnh những đơn vị rõ ràng là từ, trong tiếng Việt có một số lượng rất lớn đơn vị từ vựng, có người cho là từ, có người cho là ngữ (cố định), như *đường thẳng, máy quay đĩa, làm ruộng, lạnh ngắt,* v.v. Ranh giới của từ trong tiếng Việt là một vấn đề cực kì phức tạp, trong nhiều trường hợp ý kiến chưa có được sự nhất trí. Trong tình hình như vậy, quyển từ điển này tạm chú "từ loại" (theo hệ thống và tên gọi từ loại trong ngữ pháp tiếng Việt, Ủy ban Khoa học xã hội, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983) một cách rộng rãi, không những cho các từ, mà cả cho các ngữ cố định. Như vậy, khi một đơn vị mục từ được chú "từ loại" thì có nghĩa là đơn vị đó có thể là từ, nhưng cũng có thể là một ngữ cố định. Cụ thể chú tất cả tám từ loại như sau:

- d. (danh từ, hay danh ngữ hoặc tổ hợp tương đương);
- đg. (động từ, hay động ngữ hoặc tổ hợp tương đương);
- t. (tính từ, hay tính ngữ hoặc tổ hợp tương đương);
- đ. (đại từ, hay tổ hợp đại từ);
- p. (phụ từ, hay tổ hợp phụ từ);
- k. (kết từ, hay tổ hợp kết từ);
- tr. (trợ từ, hay tổ hợp trợ từ);
- c. (cảm từ, hay tổ hợp cảm từ).

2. Trong trường hợp có sự lưỡng lự giữa hai khả năng quy từ loại (thường là giữa động từ và tính từ), thì chú cả hai khả năng, theo kiểu: "đg. hay t." để tiện cho người đọc tham khảo.

Khi có hiện tượng tạo từ theo lối chuyển từ loại, nghĩa từ vựng về căn bản không khác, thì trong nhiều trường hợp không tách thêm một đơn vị đồng âm, mà chỉ chú đơn giản từ loại theo kiểu:

- **hoài nghi** đg. (hoặc d.).

3. Các chú thích về phong cách, sắc thái tu từ, phạm vi sử dụng được đặt trong ngoặc đơn, thường là ngay trước mỗi định nghĩa. Nếu là chú thích chung cho tất cả các nghĩa của một từ đa nghĩa thì được ghi ngay ở đầu, trước tất cả các định nghĩa và liền sau chú thích về từ loại.

Quyển từ điển này dùng mấy chú thích chung sau đây:

- cũ;
- ph. (phương ngữ);
- vch. (văn chương);
- trtr. (trang trọng);
- kng. (khẩu ngữ);
- thgt. (thông tục);
- kc. (kiểu cách);
- chm. (chuyên môn; chỉ chú trong trường hợp cần phân biệt một nghĩa chuyên môn, dùng trong khoa học - kĩ thuật với nghĩa thông thường của từ ngữ);
- id. (ít dùng).

Liền sau các chú thích chung nói trên (nếu có), và ngăn cách bằng dấu chấm phẩy, có thể có chú thích về phạm vi sử dụng, khả năng tổ hợp, chức năng cú pháp đặc biệt của từ ngữ, kiểu như:

- ít dùng độc lập; kết hợp hạn chế;
- (thường) dùng trong câu phủ định (hoặc dùng có kèm ý phủ định);
- (thường) dùng phụ sau d. (hoặc: sau đg.; trước đg.; v.v.);
- (có thể) dùng làm phần phụ trong câu; v.v.

4. Quyển từ điển này dùng lối chuyển chú: **a** x. *b*

trong hai trường hợp:

- để chuyển chú một hình thức chính tả này (**a**) sang một hình thức chính tả khác (*b*), được coi là chuẩn hơn hoặc phổ biến hơn; nếu cả hai hình thức chính tả đều là chuẩn và đều dùng phổ biến như nhau thì chuyển chú **a** sang *b* đồng thời ở **b** có chú thêm:

  - **b** cv. *a* (cũng viết *a*)

- để chuyển chú một đơn vị từ vựng này (**a**) sang một đơn vị từ vựng khác (*b*), đồng nghĩa hoàn toàn, nhưng dùng phổ biến hơn; nếu

hai đơn vị đồng nghĩa hoàn toàn được dùng phổ biến như nhau, thì chuyển chú **a** sang *b*, đồng thời ở **b** có chú thêm:

- **b** cn. *a* (cũng nói *a*).

5. Quyển từ điển này dùng lối chuyển chú: **a** Như *b* để chuyển chú một đơn vị từ vựng này (**a**) sang một đơn vị từ vựng khác (*b*), đồng nghĩa nhưng không hoàn toàn, có thể ít nhiều có sắc thái nghĩa hoặc khả năng tổ hợp khác nhau mà trong quyển từ điển này không có điều kiện vạch ra.

V. THÍ DỤ

1. Thí dụ nhằm bổ sung hoặc minh họa cho định nghĩa, làm sáng tỏ sắc thái, khía cạnh nào đó của nghĩa mà định nghĩa không nêu rõ, đồng thời, qua một số trường hợp điển hình cho thấy một phần phạm vi sử dụng, khả năng tổ hợp của từ ngữ.

2. Thí dụ dẫn trong quyển từ điển này thường là những tổ hợp từ (những ngữ) điển hình, có khi là những câu ngắn gọn do người biên soạn dựa vào tư liệu hoặc kiến thức của mình mà soạn ra. Trong nhiều trường hợp, có dẫn tục ngữ hoặc ca dao (khi dẫn ca dao có thể lược bớt một phần, thay bằng dấu chấm lửng, thường là lược bớt một vế trong câu ca dao thể lục bát). Nếu đơn vị mục từ là hình vị thì thí dụ là từ.

3. Trong các thí dụ có thể dùng từ ở dạng láy lặp âm hoàn toàn (như *xinh xinh* ở từ *xinh, vội vội vàng vàng* ở từ *vội vàng*) hoặc ở dạng các âm tiết ở một từ ghép song tiết bị tách đôi ra (như *ăn sung mặc sướng* ở từ *sung sướng, ăn vội ăn vàng* ở từ *vội vàng*).

4. Khi thí dụ là một ngữ cố định hoặc một thành ngữ có được thu thập và đã được định nghĩa ở một mục từ riêng trong quyển từ điển, thì dùng dấu hoa thị đặt trên góc phải để lưu ý người đọc, kiểu như *phá ngang** (thí dụ ở từ *ngang*), *đánh trống lấp** (thí dụ ở từ *lấp*), *sống lâu lên lão làng** (thí dụ ở từ *lão*).

b.	bóng (nghĩa bóng).
c.	cảm từ, hay tổ hợp cảm từ.
cd.	ca dao.
chm.	chuyên môn.
cn.	cũng nói.
cv.	cũng viết.
d.	danh từ, hay danh ngữ hoặc tổ hợp tương đương.
đ.	đại từ, hay tổ hợp đại từ.
đg.	động từ, hay động ngữ hoặc tổ hợp tương đương.
id.	ít dùng.
k.	kết từ, hay tổ hợp kết từ.
kc.	kiểu cách.
kng.	khẩu ngữ.
ng.	nghĩa.
p.	phụ từ.
ph.	phương ngữ.
t.	tính từ.
thgt.	thông tục.
tng.	tục ngữ.
tr.	trợ từ, hay tổ hợp trợ từ.
trtr.	trang trọng.
vch.	văn chương.
x.	xem.

BẢNG CHỮ CÁI

A Ă Â B C D Đ E Ê F G

H I J K L M N O Ô Ơ P

Q R S T U Ư V W X Y Z



a, A Con chữ thứ nhất của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1) viết nguyên âm "a"; 2) viết nguyên âm "a" ngắn trong *au, ay*; 3) viết nguyên âm "e" ngắn trong *ach, anh*; 4) viết yếu tố thứ hai của một nguyên âm đôi trong *ia* (và *ya*, ở *uya*), *ua, ưa*.

a₁ d. Nông cụ gồm hai lưỡi cắt tra vào cán dài, để cắt cỏ, rạ hay gặt lúa. *Rèn một lưỡi a bằng ba lưỡi hái* (tng.).

A Kí hiệu phân loại trên dưới: thứ nhất, trước B. *Xếp loại A. Nhà số 12A* (trước số 12B).

a₂ d. Đơn vị đo diện tích ruộng đất, bằng 100 mét vuông.

a₃ đg. Sấn vào, xông vào. *A vào giật cho được.*

a₄ I tr. (dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý hỏi, hơi lấy làm lạ hoặc hơi mỉa mai. *Cứ để mãi thế này a?* **II** c. Tiếng thốt ra biểu lộ sự vui mừng, ngạc nhiên hoặc sực nhớ điều gì. *A! Mẹ đã về! A! Còn việc này nữa.*

A 1 Ampere, viết tắt. **2** Kí hiệu phân loại trên dưới: thứ nhất. *Hàng loại A. Khán đài A. Nhà số 53A* (trước số 53B).

A Di Đà Phật Tên một vị Phật, người theo đạo Phật dùng để niệm Phật hoặc để chào nhau.

a dua đg. Làm theo, bắt chước do dại dột, mù quáng hoặc do có dụng ý không tốt. *Thói a dua, nịnh hót.*

a giao d. Keo chế từ da lừa, dùng làm thuốc hoặc để dán gỗ.

a ha c. Tiếng thốt ra biểu lộ sự mừng rỡ, tán thưởng. *A ha, hay quá!*

a hoàn d. Người ở gái trong nhà quyền quý thời phong kiến.

a pa tít x. *apatit*.

a pác thai x. *apartheid*.

a phiến d. cn. *á phiện*. (cũ; id.). Thuốc phiện.

a posteriori p. (hoặc t.). cn. *hậu nghiệm*. Trên cơ sở của kinh nghiệm, từ những dữ liệu của kinh nghiệm; trái với *a priori*. *Suy luận a posteriori.*

a priori p. (hoặc t.). cn. *tiên nghiệm*. Trước khi có kinh nghiệm và không phụ thuộc vào kinh nghiệm; trái với *a posteriori*. *Suy luận a priori.*

a tòng đg. Tham gia một cách thiếu suy nghĩ vào một hành động phạm pháp do người khác điều khiển. *Phân biệt kẻ chủ mưu với bọn a tòng.*

a xít x. *acid*.

à₁ đg. (id.). Ùa tới, sấn tới ồ ạt cùng một lúc. *Lũ trẻ à vào vườn.*

à₂ I tr. (kng.; dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý hỏi thân mật để rõ thêm về điều gì đó. *Mới đó mà quên rồi à? Anh đi à?* **II** c. (kng.). Tiếng thốt ra biểu lộ sự ngạc nhiên hoặc sực nhớ ra điều gì. *À, đẹp nhỉ! À quên!*

à ơi Tiếng đệm trong lời ru.

à uôm t. (hay đg.). (kng.). Lẫn lộn tốt xấu, không phân biệt rõ ràng. *Làm à uôm cho xong chuyện.*
ả đ. **1** (cũ). Người con gái. *Ả Chức, chàng Ngưu. Ả giang hồ.* **2** (kng.). Từ dùng trong đối thoại để chỉ người con gái nào đó với ý coi thường. *Nói thế nào ả cũng không nghe.* **3** (ph.). Chị. *Tại anh tại ả, tại cả đôi bên* (tng.).
ả đào d. Người phụ nữ làm nghề hát ca trù thời trước.
ả đầu d. (cũ; id.). Ả đào.
ả hoàn d. (id). Như *a hoàn.*
á c. Tiếng thốt ra biểu lộ sự sửng sốt hoặc cảm giác đau đớn đột ngột. *Á đau!*
á à c. (kng; thường dùng ở đầu câu). Tiếng thốt ra biểu thị ý ngạc nhiên như mới vỡ lẽ ra điều gì. *Á à, thì ra là thế!*
á hậu d. Người phụ nữ chiếm giải nhì trong một cuộc thi sắc đẹp, sau hoa hậu.
á khôi d. **1** Như *á nguyên.* **2** Người con gái chiếm giải nhì trong một cuộc thi người đẹp, sau hoa khôi.
á kim d. (cũ). Tên gọi chung các đơn chất nằm giữa kim loại và không phải kim loại.
á nguyên d. Người đỗ thứ hai trong một khoa thi thời phong kiến (thường nói về thi hương).
á nhiệt đới d. (cũ.). Cận nhiệt đới.
á phiện d. (cũ). Thuốc phiện.
á quân d. Đội (hoặc người) đứng thứ hai trong một giải thi đấu thể thao chính thức. *Đội á quân kém đội quán quân hai điểm. Chiếm giải á quân.*
á sừng d. Bệnh ngoài da, thường ở lòng bàn tay, lòng bàn chân, có từng đám, ngứa và đau khiến da dày lên.
á thánh d. Danh hiệu người đời tặng cho bậc có vốn hiểu biết rộng, có phẩm chất đạo đức cao, đứng sau bậc thánh trong nho giáo. *Mạnh Tử được các nhà nho tôn là á thánh.*
ạ tr. (dùng ở cuối câu hoặc ở liền sau từ chỉ ngôi thứ hai). Từ biểu thị ý kính trọng hoặc thân mật khi nói chuyện với ai. *Anh cũng đi chứ ạ? Chào bác ạ! Thôi, anh ạ, đừng nói nữa.*
ạ ơi x. *à ơi.*
ác$_1$ d. **1** (ph.). Quạ. *Ác tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa* (tng.). *Gửi trứng cho ác*.* **2** Miếng gỗ đẽo hình con quạ để mắc dây go trong khung cửi. **3** (cũ; vch.). Từ dùng để chỉ mặt trời. *Thỏ lặn, ác tà.*
ác$_2$ t. **1** (Người hoặc việc) gây hoặc thích gây đau khổ, tai hoạ cho người khác. *Kẻ ác. Làm điều ác. Đối xử ác.* **2** Có tác dụng gây nhiều tai hại; dữ dội. *Năm nay rét ác hơn mọi năm. Trận đánh ác.* **3** (kng.; thường dùng phụ sau đg.). (Làm việc gì) ở mức độ cao khác thường, gây ấn tượng mạnh. *Dạo này cô ta diện ác lắm.*
ác bá d. Địa chủ hoặc cường hào có nhiều tội ác với nông dân.
ác cảm d. Cảm giác không ưa thích đối với ai. *Có ác cảm. Gây ác cảm.*
ác chiến đg. (thường dùng phụ sau d.). Chiến đấu ác liệt. *Trận ác chiến.*
ác độc t. (id.). Như *độc ác.*
ác đức t. (cũ). Thường hay làm điều ác trong quan hệ đối xử với người khác.
ác giả ác báo Làm điều ác thì rồi sẽ gặp điều ác.
ác hại t. Có hại lớn, gây tai hại lớn. *Trận bão ác hại.*
ác hiểm t. (id.). Như *hiểm ác.*
ác khẩu t. Hay nói những lời độc địa.
ác là d. Chim cỡ vừa, đuôi dài, lông đen, riêng bụng và vai có lông trắng, hay đi kiếm ăn trên ruộng.
ác liệt t. Dữ dội và gây nhiều thiệt hại. *Cuộc chiến đấu ác liệt.*
ác miệng t. Như *ác khẩu.*
ác mỏ d. Vẹt; thường dùng để ví người cay nghiệt. *Quằm quặm như con ác mỏ.*
ác mó d. (kng.). Ác mỏ.
ác mộng d. Giấc mơ ghê sợ; thường dùng để ví tai hoạ lớn đã trải qua, nghĩ đến còn thấy rùng rợn. *Cơn ác mộng.*
ác (một) cái là (kng.). Rủi ro là, khó khăn là (cho nên bị trở ngại, không làm được

điều đã nói đến). *Định đến sớm, nhưng ác một cái là dọc đường hỏng xe.*

ác nghiệt t. Độc ác và cay nghiệt. *Sự đối xử ác nghiệt.*

ác nhân d. (cũ). Kẻ làm điều ác.

ác ôn **I** d. Kẻ tham gia nguỵ quyền có nhiều tội ác với nhân dân. **II** t. (kng.). Có nhiều hành động tàn ác, dã man.

ác qui x. *ác quỷ.*

ác quỷ d. (id.). Quỷ dữ.

ác tăng d. Kẻ đội lốt nhà sư để làm điều ác.

ác tâm d. Lòng dạ độc ác.

ác tật d. (cũ). Chứng bệnh nguy hiểm, khó chữa.

ác thú d. Thú dữ lớn có thể làm hại người.

ác tính t. (Bệnh) có tính chất hiểm nghèo. *Cơn sốt ác tính. Khối u ác tính* (ung thư).

ác vàng d. (cũ; vch.). Mặt trời.

ác ý d. Ý định xấu, muốn gây điều không hay cho người khác. *Câu nói đùa có ác ý.*

acbit hối đoái x. *arbit hối đoái.*

accordeon cv. *ăccoocđêông.* d. cn. *phong cầm, đàn xếp.* Đàn gồm một hộp chứa hơi có thể gấp xếp làm co dãn thể tích của hộp khiến cho hơi đi qua hệ thống lưỡi gà phát ra tiếng nhạc.

aceton cv. *axeton.* d. Hợp chất lỏng không màu, dễ bay hơi, dễ cháy, dễ tan trong nước, dùng làm dung môi và để tổng hợp nhiều chất hữu cơ.

acetylen cv. *axetilen.* d. Hợp chất khí không màu, dễ gây nổ, khi cháy có ngọn lửa sáng trắng, thường dùng để hàn xì, cắt kim loại.

ách$_1$ d. **1** Đoạn gỗ cong mắc trên vai trâu bò để buộc dây kéo cày, kéo xe. **2** Tai hoạ nặng nề phải gánh chịu. *Ách nô lệ. Ách giữa đàng, quàng vào cổ* (tng.).

ách$_2$ **I** đg. **1** Ngừng, dồn ứ lại, không tiếp tục tiến hành được. *Công việc bị ách lại.* **2** (kng.). Ngăn, chặn, bắt phải dừng. *Ách lại hỏi giấy tờ.* **II** t. (Bụng) đầy ứ, có cảm giác tức, khó chịu. *Ăn no ách cả bụng.* // Láy: ***anh ách*** (ý mức độ nhiều). *No anh ách. Tức anh ách.*

ách tắc đg. (id.). Tắc, nghẽn, đình trệ. *Lò gang bị ách tắc.*

ách vận d. (cũ). Vận xấu, vận không may.

acid cv. *axit.* d. Hợp chất có thể tác dụng với một base làm sinh ra một chất muối.

acid acetic cv. *axit axetic.* d. Acid không màu, thành phần chính của giấm, dùng trong công nghiệp thực phẩm, trong sản xuất dược phẩm.

acid amin x. *aminoacid.*

acid béo cv. *axit béo.* d. Tên gọi chung các acid hữu cơ điều chế từ các hydrocarbon, khi tác dụng với glycerin tạo thành chất béo.

acid carbonic cv. *axit cacbonic.* d. Acid do khí carbonic tan trong nước tạo thành.

acid chlorhydric cv. *axit clohiđric.* d. Acid do khí hydrochlorur tan trong nước tạo thành.

acid nitric cv. *axit nitric.* d. Acid không màu, mùi hắc, dễ bị phân huỷ, dùng để sản xuất phân đạm, để tẩy gỉ và hoà tan kim loại.

acid sulfuric cv. *axit sunfuric.* d. Acid không màu, lỏng, sánh, rất háo nước, làm cháy da, khi hoà tan vào nước toả ra nhiều nhiệt, dùng làm hoá chất cơ bản để chế các hoá chất khác.

acmonica x. *harmonica.*

acquy d. Khí cụ tích trữ điện năng nhờ các phản ứng hoá học xảy ra bên trong nó khi được nạp điện, dùng làm nguồn điện một chiều.

acre [a-cr(ơ)] d. Đơn vị cũ đo diện tích ruộng đất, nay còn dùng ở các nước Anh - Mĩ, bằng 0,4047 hecta.

acten nông nghiệp x. *artel nông nghiệp.*

ad hoc [át-hóc] p. Chỉ riêng cho một trường hợp, một việc cụ thể đó mà thôi. *Lập uỷ ban ad hoc. Một giải pháp ad hoc.*

A

adrenalin cv. *adrenalin* d. Hormon của tuyến thượng thận, dùng làm thuốc co mạch và tăng huyết áp.
afghani [ap-ga-ni] d. Đơn vị tiền tệ của Afghanistan (Apganixtan).
Ag Kí hiệu hoá học của nguyên tố bạc (tiếng Latin *argenium*).
ai đ. **1** Từ dùng chỉ người nào đó, không rõ (thường dùng để hỏi). *Không biết ai. Ai đấy? Nhà có những ai?* **2** Từ dùng chỉ người nào đó, bất kì. *Ai cũng được. Tất cả, không trừ một ai.* **3** Từ dùng chỉ người nào đó, có khi là chính mình, mà không muốn nêu rõ ra. *Ai biết đâu đấy!*
ai ai đ. (chỉ dùng làm chủ ngữ, và thường dùng trước *cũng*). Tất cả mọi người. *Ai ai cũng biết điều đó.*
ai bảo (kng.; dùng ở đầu câu hoặc đầu đoạn câu có hình thức câu hỏi). Tổ hợp dùng để giải thích và quy lỗi cho người nào đó về điều không hay đã xảy ra cho bản thân người ấy. *Thi hỏng là phải, ai bảo lười học?*
ai đời (kng.; dùng ở đầu câu). Tổ hợp biểu thị ý nhấn mạnh về điều cho là trái với lẽ thường; lẽ nào, đời nào chẳng có ai lại (như thế). *Ai đời chuyện vô lí thế mà cũng tin.*
ai lại (kng.). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là hành vi, thái độ không bình thường đến mức vô lí; chẳng có ai lại (như thế). *Mới sốt dậy, ai lại ra hóng gió thế. Ai lại, bằng ấy tuổi đầu còn ăn bám bố mẹ.*
ai mượn (kng.; id.). Tổ hợp dùng để quy lỗi nhẹ nhàng cho người nào đó, trách người ấy đã làm việc lẽ ra không nên làm để xảy ra điều ít nhiều không hay. *Ai mượn mày xen vào việc của nó để cho nó cáu?*
ai nấy đ. Người nào cũng vậy; tất cả, không trừ một ai. *Cả nhà ai nấy đều mạnh khoẻ.*
ai ngờ Nào ai có ngờ; chẳng ngờ, ngờ đâu. *Tưởng là mưa, ai ngờ lại nắng đẹp.*
ai oán t. Buồn thương và oán trách. *Tiếng khóc than ai oán.*
ải$_1$ d. **1** Chỗ qua lại hẹp và hiểm trở ở biên giới hoặc trên đường tiến vào một nước. *Ải Chi Lăng.* **2** (vch.). Bước thử thách lớn, khó vượt qua. *Ải cuối cùng đã vượt qua.*
ải$_2$ **I** t. **1** (Chất hữu cơ thực vật) dễ gẫy nát, không còn bền chắc do chịu tác dụng lâu ngày của mưa nắng. *Lạt ải. Cành cây chết đã bị ải.* **2** (Đất trồng trọt sau khi đã được cày cuốc và phơi nắng) khô và dễ tơi nát. *Phơi cho ải đất.* **II** đg. (kết hợp hạn chế). Làm ải (nói tắt, trong sự đối lập với làm dầm). *Chuyển ải sang dầm.*
ải quan d. (cũ). Cửa ải.
ải thâm t. (Đất trồng trọt) khô dở dang, chưa thật ải.
ái c. Tiếng thốt lên khi bị đau đột ngột. *Ái, đau quá!*
ái ân **I** d. Tình thương yêu đằm thắm giữa trai và gái. **II** đg. (vch.). Chung sống thành vợ chồng và ăn ở đằm thắm với nhau.
ái chà c. (kng.). Tiếng thốt ra biểu lộ sự thích thú hay ngạc nhiên. *Ái chà, gió mát quá! Ái chà chà, đông quá nhỉ!*
ái dà c. (kng.). Như *ái chà*.
ái hữu d. (cũ; dùng trong tên gọi của một tổ chức). Hội ái hữu (nói tắt). *Ái hữu thợ dệt.*
ái khanh d. Từ vua chúa dùng để gọi người đàn bà được mình yêu, khi nói với người ấy.
ái lực d. Khuynh hướng hoá hợp với một nguyên tố khác. *Oxygen có ái lực lớn với sắt.*
ái mộ đg. (cũ). Mến chuộng, kính mến. *Tỏ lòng ái mộ.*
ái nam ái nữ t. Có bộ phận sinh dục ngoài không giống của nam, cũng không giống của nữ.
ái ngại đg. Không yên lòng, không đành lòng, vì thương cảm (trước tình cảnh của người khác). *Thấy lũ trẻ bơ vơ, ai cũng ái ngại.*
ái nữ d. (cũ; kc.). Người con gái yêu quý (của người nào đó).

A

ái phi d. Vợ lẽ yêu quý của vua chúa (thường dùng để xưng gọi).
ái quần đg. (cũ; thường chỉ dùng đi đôi với *ái quốc*). Yêu nhân dân, yêu đồng bào.
ái quốc đg. (cũ; dùng phụ sau d.). Yêu nước. *Nhà ái quốc. Tinh thần ái quốc.*
ái tình d. (cũ). Tình yêu nam nữ.
AIDS d. (tiếng Anh *Acquired Immune Deficiency Syndrome,* "hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải", viết tắt). x. *SIDA*. d. Bệnh mất khả năng miễn dịch, gây tử vong.
Al Kí hiệu hoá học của nguyên tố nhôm (tiếng Anh *aluminum).*
album cv. anbum. d. **1** Anbom. *Tập album ảnh gia đình. Đưa ảnh vào album.* **2** Tập hợp những tác phẩm (thường là bản nhạc, bài hát) xuất bản ở dạng đĩa hoặc băng từ. *Album nhạc bán chạy nhất trong năm. Xuất bản một album riêng.*
albumin cv. *anbumin*. d. Một loại protid, thành phần chính của lòng trắng trứng.
alcaloid cv. *ancaloit*. d. Chất hữu cơ gây phản ứng kiềm, có trong một số cây, và là một chất độc dùng làm thuốc chữa bệnh. *Morphin trong nhựa thuốc phiện là chất alcaloid.*
aldehyd cv. *anđehit*. d. **1** Hợp chất hữu cơ mùi nồng, có thể điều chế từ rượu hoặc acetylen. **2** Tên gọi chung loại chất hữu cơ có tính chất của aldehyd.
algorithm cv. *angorit*. d. x. *thuật toán.*
almanac cv. *almanach* cv. *anmanac*. d. Xuất bản phẩm ra hằng năm dưới hình thức quyển lịch, có kèm dự báo khí tượng, thông báo thiên văn học, những lời khuyên về những công việc làm theo mùa, v.v. *Almanac 1991.*
alô c. Tiếng gọi dùng trong điện thoại hoặc khi gọi loa để gợi sự chú ý.
alpha cv. *anpha*. d. Tên con chữ đầu tiên (α, viết hoa A) của chữ cái Hi Lạp.
alphabet [an-pha-bê] d. x. *bảng chữ cái.*
alumin d. Nhôm oxid.
am d. **1** Chùa nhỏ, miếu nhỏ. **2** Nhà ở nơi hẻo lánh, tĩnh mịch của người ở ẩn thời xưa.
am hiểu đg. Hiểu biết tường tận. *Am hiểu tình hình. Am hiểu về kĩ thuật.*
am thanh cảnh vắng (vch.). Cảnh vắng vẻ, tĩnh mịch ở nơi chùa chiền.
am tường đg. (id.). Biết tường tận.
ảm đạm t. **1** Thiếu ánh sáng và màu sắc, gợi lên sự buồn tẻ. *Nền trời ảm đạm. Chiều mùa đông ảm đạm.* **2** Thiếu hẳn vẻ tươi vui, gợi cảm giác rất buồn. *Nét mặt ảm đạm.*
ám$_1$ d. Món ăn nấu nguyên cả con cá hoặc khúc cá to với gạo, nhiều nước và các thứ rau thơm. *Nấu món ám. Cá ám* (cá nấu ám).
ám$_2$ đg. Bám vào làm bẩn màu, làm cho có màu tối. *Trần nhà ám khói.*
ám$_3$ đg. (kng.). Quấy rầy bên cạnh, làm ảnh hưởng đến việc đang làm. *Người ta đã bận, lại còn đến ám.*
ám ảnh đg. Hiện ra luôn trong trí óc và làm cho lo lắng không yên. *Nỗi lo âu ngày đêm ám ảnh.*
ám chỉ đg. Ngầm chỉ người nào, việc gì. *Câu nói có ý ám chỉ anh ta.*
ám hại đg. Hãm hại ngầm.
ám hiệu d. Dấu hiệu quy ước bí mật để thông tin cho nhau. *Nhận được ám hiệu liên lạc. Nháy mắt làm ám hiệu.*
ám muội t. Lén lút, không chính đáng. *Ý định ám muội. Việc làm ám muội.*
ám quẻ đg. **1** (Ma quỷ) cản trở, quấy rầy việc gieo quẻ bói toán, theo mê tín. **2** (kng.). Quấy rầy, cản trở công việc đang tiến hành. *Đang định làm nốt việc thì nó đến ám quẻ.*
ám sát đg. Giết người một cách bí mật, có mưu tính trước. *Bị ám sát hụt.*
ám tả d. (cũ). Môn học chính tả bằng cách tập viết đúng từng chữ của bài đọc.
ám thị đg. **1** (id.). Tỏ cho biết một cách kín đáo, gián tiếp. **2** Dùng tác động tâm lí làm cho người khác tiếp nhận một cách thụ động những ý nghĩ, ý định của mình. *Ám thị bằng thôi miên.*

amatơ cv. *amat* t. (kng). (Phong cách, lối làm việc) tuỳ hứng, tuỳ thích, không có sự chuyên tâm; tài tử. *Học hành amatơ thế thì thi đỗ sao được. Tính rất amatơ.*

amen c. Từ dùng ở cuối câu cầu nguyện của người theo đạo Thiên Chúa để tỏ ý cầu xin, có nghĩa "xin được như ý".

amian cv. *amiant* d. Khoáng vật có dạng sợi, thường màu xám, dùng làm vật cách nhiệt, chống cháy.

amib cv. *amip* d. Động vật đơn bào cực nhỏ, thường dễ thay đổi hình dạng, có loài gây bệnh lị. *Bệnh lị amib.*

amiđan x. *amygdal.*

aminoacid cv. *aminoaxit* d. cn. *acid amin.* Hợp chất hữu cơ, thành phần chính của protid.

amip x. *amib.*

ammoniac cv. *amoniac* d. Hợp chất khí không màu, nhẹ, mùi khai, dễ tan trong nước, thường dùng để sản xuất phân đạm, acid nitric.

ampe x. *ampere.*

ampe kế x. *ampere kế.*

ampere cv. *ampe.* d. Đơn vị cơ bản đo cường độ dòng điện.

ampere kế cv. *ampe kế.* d. Khí cụ đo cường độ dòng điện.

ampli d. Bộ khuếch đại âm thanh.

amygdal cv. *amiđan.* d. Tổ chức bạch huyết tròn, to bằng đầu ngón tay, ở họng người. *Sưng amygdal.*

an t. (cũ). Yên, yên ổn. *Biến nguy thành an.*

an bài đg. (Tạo hoá) định sẵn, xếp đặt từ trước, theo quan niệm duy tâm. *Số phận đã được an bài.*

an bình t. (cũ) Như *bình yên. Cuộc sống yên bình.*

an cư lạc nghiệp đg. Sống yên ổn và làm ăn vui vẻ.

an dưỡng đg. Nghỉ ngơi yên tĩnh và ăn uống theo một chế độ nhất định để bồi dưỡng sức khoẻ. *Đi an dưỡng sau khi ốm. Nghỉ an dưỡng.*

an dưỡng đường d. (cũ). Nhà an dưỡng.

an giấc (id.). x. *yên giấc.*

an giấc nghìn thu x. *yên giấc nghìn thu.*

an hưởng đg. Yên vui mà hưởng thụ. *An hưởng tuổi già.*

an khang t. (cũ; kc.). Bình yên và khoẻ mạnh (thường dùng trong lời chúc).

an nghỉ (cũ). x. *yên nghỉ.*

an nhàn t. Thong thả và được yên ổn, không phải khó nhọc, vất vả. *Cuộc đời an nhàn.*

an nhiên t. Yên ổn, bình thản như tự nhiên vốn thế. *Thái độ an nhiên tự tại.*

an ninh t. (hoặc d.). Yên ổn về mặt chính trị, về trật tự xã hội. *Cơ quan an ninh* (cơ quan giữ gìn an ninh chung).

an phận đg. Bằng lòng với thân phận, với hoàn cảnh, không mong gì hơn. *Sống an phận. Tư tưởng an phận.*

an phận thủ thường đg. Bằng lòng với thân phận và chỉ muốn giữ nếp sống bình thường như hiện có, không cầu tiến thủ, không mong muốn gì hơn.

an táng đg. (trtr.). Chôn cất. *Làm lễ an táng.*

an tâm đg. Như *yên tâm.*

an thai đg. (kết hợp hạn chế). Giữ cho thai được yên và phát triển bình thường. *Thuốc an thai.*

an thần đg. (kết hợp hạn chế). Giữ cho thần kinh được yên, không bị kích thích quá độ, thường để cho dễ ngủ. *Thuốc an thần.*

an toạ đg. (kc.). (Những người dự họp) ngồi yên vào chỗ; ổn định chỗ ngồi. *Mời các vị an toạ.*

an toàn **I** t. Yên ổn hẳn, tránh được tai nạn, tránh được thiệt hại. *Đi lại an toàn. Rút lui an toàn.* **II** đg. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Làm cho an toàn, bảo đảm sự an toàn. *Chốt an toàn của lựu đạn.*

an toàn khu d. Vùng căn cứ kháng chiến được bảo vệ tốt; khu an toàn.

an toàn lao động d. Tình trạng điều kiện lao động không gây ra sự nguy hiểm trong sản xuất. *Bảo đảm an toàn*

lao động.
an trí đg. Buộc phải ở một nơi xa nhất định, dưới sự kiểm soát của chính quyền địa phương, để phòng ngừa hoạt động phương hại đến an ninh chính trị. *Đưa đi an trí.*
an tức hương d. Vị thuốc đông y chế biến từ một loại nhựa cây.
an ủi đg. Làm dịu nỗi đau khổ, buồn phiền (thường là bằng lời khuyên giải). *Tìm lời an ủi bạn. Tự an ủi.*
an vị (cũ). x. *yên vị.*
án$_1$ d. Bàn cao và hẹp mặt.
án$_2$ d. **1** Vụ phạm pháp hoặc tranh chấp quyền lợi cần được xét xử trước toà án. *Vụ án chưa xử. Án giết người.* **2** Quyết định của toà xử một vụ án. *Bản án tử hình. Chống án.*
án$_3$ d. Án sát (gọi tắt).
án$_4$ đg. **1** Chắn ngang, làm ngăn lại. *Núi án sau lưng. Xe chết nằm án giữa đường.* **2** (kết hợp hạn chế). Đóng quân lại một chỗ. *Án quân lại nằm chờ.*
án binh bất động đg. (cũ). Đóng quân ở yên một chỗ, chưa chủ động đánh.
án gian d. Bàn dài (có thể bằng cả bề rộng gian nhà) và cao, kê trước bàn thờ để bày đồ cúng.
án mạng d. Vụ phạm tội làm chết người. *Đánh nhau gây ra án mạng.*
án ngữ đg. Chắn lối qua lại, lối ra vào một khu vực. *Dãy núi án ngữ trước mặt. Đóng quân án ngữ các ngả đường.*
án phí d. Các khoản chi phí về xét xử một vụ án (nói tổng quát).
án quyết d. Quyết định của toà án.
án sát d. Chức quan trông coi việc hình trong một tỉnh, dưới thời phong kiến.
án thư d. Bàn cao và hẹp mặt, thời xưa dùng để xếp sách vở, bút nghiên.
án treo d. Án tù không phải thi hành ngay, nhưng sẽ thi hành nếu trong thời gian quy định người bị kết án lại phạm tội và bị xử án lần nữa. *Bị một năm tù án treo.*
án từ d. Giấy má, hồ sơ về một vụ án.
anbom d. Tập giấy cứng đóng thành quyển, dùng để dán ảnh, dán tem, v.v.
anbum x. *album.*
anbumin x. *albumin.*
ancaloit x. *alcaloid.*
anđehit x. *aldehyd.*
ang$_1$ d. **1** Đồ đựng nước bằng đất nung, thành hơi phình, miệng rộng. *Ang sành. Ang đựng nước.* **2** Đồ đựng trầu bằng đồng, thấp, thành hơi phình, miệng rộng.
ang$_2$ d. Dụng cụ đong lường bằng gỗ hoặc đan bằng tre, hình hộp, dung tích khoảng bảy tám lít, dùng ở một số địa phương để đong chất hạt rời. *Một ang gạo.*
ang áng đg. (hoặc t.). Ước lượng một cách đại khái. *Tính ang áng. Ang áng khoảng trên 50 cân.*
ảng d. Đồ đựng nước bằng đất nung, miệng rộng, thân thấp, thường có ba chân.
áng$_1$ d. (ph.). Bãi phẳng chưa được khai khẩn. *Áng cỏ.*
áng$_2$ d. (vch.; kết hợp hạn chế). Từ dùng chỉ từng đơn vị thuộc loại sự vật được coi là có vẻ đẹp lộng lẫy, rực rỡ. *Áng mây hồng. Một áng văn kiệt tác.*
áng$_3$ đg. Nhìn trên đại thể mà ước lượng, mà đoán định. *Cụ già áng ngoài sáu mươi tuổi. Áng theo đó mà làm.* //Láy: **ang áng** (x. mục riêng).
áng chừng đg. Ước lượng trên đại thể, không tính con số chính xác. *Tính áng chừng xem bao nhiêu?*
angorit d. x. *thuật toán.*
anh d. **1** Người con trai cùng một thế hệ trong gia đình, trong họ, nhưng thuộc hàng trên (sinh trước, là con nhà bác, v.v.; có thể dùng để xưng gọi). *Anh ruột. Anh rể. Anh họ. Người anh con bác.* **2** Từ dùng để chỉ hoặc gọi người đàn ông còn trẻ; hay là dùng để gọi người đàn ông cùng tuổi hoặc vai anh mình. **3** Từ phụ nữ dùng để gọi chồng, người yêu, hoặc người đàn ông dùng để tự xưng khi nói với vợ, người yêu. **4** Từ dùng để gọi người đàn ông thuộc thế hệ sau mình (như cha mẹ gọi con rể

A

hoặc con trai đã trưởng thành, v.v.) với ý coi trọng (gọi theo cách gọi của những con còn nhỏ tuổi của mình).
anh ách t. x. *ách*$_2$ (láy).
anh ánh t. x. *ánh*$_2$ (láy).
anh chàng d. (kng.). Người trai trẻ(hàm ý coi thường hoặc bông đùa). *Một anh chàng vui tính.*
anh chị d. (kng.). Đàn anh sừng sỏ trong giới giang hồ. *Một tay anh chị.*
anh chị em d. Những người còn trẻ, gồm cả nam và nữ, có quan hệ gần gũi, thân thiết (nói tổng quát); anh em và chị em (nói tắt). *Anh chị em cùng tổ.*
anh dũng t. Có sức mạnh tinh thần khác thường để dám vượt qua khó khăn nguy hiểm làm những việc cao đẹp. *Chiến đấu anh dũng.*
anh đào d. Cây to vùng ôn đới cùng họ với hoa hồng, quả to bằng đầu ngón tay, vỏ nhẵn bóng, màu đỏ hoặc vàng nhạt, vị ngọt, hơi chua.
anh em d. **1** Những người cùng một thế hệ có quan hệ ruột thịt với nhau (nói khái quát). *Nhà đông anh em. Anh em (con) chú (con) bác.* **2** Những người có quan hệ gần gũi, thân thiết, coi nhau như anh em (nói khái quát). *Anh em bạn. Các dân tộc anh em. Sự hợp tác anh em.*
anh em cọc chèo d. (kng.). Những người cùng làm rể một gia đình, có vợ là chị em ruột, trong quan hệ với nhau; anh em đồng hao.
anh em thúc bá d. Anh em con chú con bác.
Anh giáo d. Phái của đạo Cơ Đốc, tách khỏi giáo hội La Mã, lập thành giáo hội Anh.
anh hào d. (cũ). Người có tài năng và khí phách hơn hẳn người thường.
anh hoa d. (cũ). Như *tinh hoa.*
anh hùng I d. **1** Người lập nên công trạng đặc biệt lớn lao đối với nhân dân, đất nước. *Nguyễn Huệ là một anh hùng dân tộc.* **2** Nhân vật thần thoại có tài năng và khí phách lớn, làm nên những việc phi thường. *Các anh hùng trong truyện thần thoại Hi Lạp.* **3** Danh hiệu vinh dự cao nhất của nhà nước tặng thưởng cho người hoặc đơn vị có thành tích và cống hiến đặc biệt xuất sắc trong lao động hoặc chiến đấu. *Anh hùng lao động. Anh hùng các lực lượng vũ trang. Đại đội không quân anh hùng.* **II** t. Có tính chất của người anh hùng. *Hành động anh hùng.*
anh hùng ca d. Thơ tự sự hoặc tiểu thuyết thể hiện những sự tích anh hùng, mô tả trên quy mô rộng lớn cuộc đấu tranh của nhân dân và những tập thể anh hùng. *Anh hùng ca Hi Lạp.*
anh hùng cá nhân t. Có tính chất anh hùng, nhưng nhằm mục đích đề cao cá nhân, coi thường quần chúng, tách rời tập thể. *Hành động anh hùng cá nhân.*
anh hùng chủ nghĩa t. Có tính chất anh hùng, nhưng phiêu lưu, mạo hiểm.
anh hùng rơm d. Kẻ huênh hoang cố làm ra vẻ có khí phách, nhưng thực chất lại là hèn nhát.
anh kiệt d. (id.). Người tài giỏi xuất chúng. *Bậc anh kiệt.*
anh linh I d. Linh hồn cao đẹp, thiêng liêng (của người chết). *Nghiêng mình trước anh linh các liệt sĩ.* **II** t. (trtr.). Như *linh thiêng.*
anh minh t. Sáng suốt và tài giỏi. *Vị lãnh tụ anh minh.*
anh nuôi d. (kng.). Quân nhân làm công tác cấp dưỡng trong quân đội, trong mối quan hệ thân thiết với những đối tượng phục vụ của mình.
anh quân d. Vua sáng suốt, tài giỏi.
anh tài d. (cũ). Người tài giỏi xuất sắc. *Đủ mặt anh tài.*
anh thư d. (cũ). Người phụ nữ tài giỏi nổi bật hơn người; người nữ anh hùng.
anh trai d. (kng.). Anh ruột, phân biệt với anh họ, anh rể.
anh tuấn t. (id.). (Người đàn ông) có tướng mạo đẹp và tài trí hơn người. *Chàng thanh niên anh tuấn.*

anh túc d. Cây hoặc hoa cây thuốc phiện. *Hoa anh túc.*
anh túc xác d. Vị thuốc đông y chế biến từ quả thuốc phiện đã lấy hạt và nhựa.
anh vũ$_1$ d. (vch.). (Chim) vẹt.
anh vũ$_2$ d. Cá thuộc họ cá chép, mình tròn, môi rất dày, sống ở nơi nước chảy.
anh vũ$_3$ d. Động vật thân mềm cùng họ với mực, nhưng thân ẩn trong vỏ xoắn như vỏ ốc.
ảnh$_1$ d. **1** Hình người, vật, phong cảnh thu được bằng khí cụ quang học (như máy ảnh). *Chụp ảnh. Thuốc in ảnh. Ảnh vô tuyến.* **2** (chm.). Hình của vật thu được hoặc nhìn thấy qua một hệ quang học như gương, thấu kính, v.v. *Ảnh ảo*. Ảnh thật*.*
ảnh$_2$ đ. (ph.; kng.). Anh (đã nói đến) ấy.
ảnh ảo d. Ảnh chỉ nhìn thấy, không thu được trên màn; phân biệt với *ảnh thật.*
ảnh âm d. x. *âm bản.*
ảnh ẩn d. Ảnh đã thu vào phim, nhưng không nhìn thấy được khi chưa được xử lí bằng một phương pháp nào đó.
ảnh dương d. x. *dương bản.*
ảnh hưởng I d. Tác động có thể để lại kết quả ở sự vật hoặc người nào đó. *Ảnh hưởng của khí hậu đối với cây cối. Ảnh hưởng của gia đình. Tranh giành ảnh hưởng.* **II** đg. Có ảnh hưởng đến. *Sự giáo dục của gia đình ảnh hưởng tốt đến các em.*
ảnh thật d. Ảnh có thể thu được trên màn; phân biệt với *ảnh ảo.*
ánh$_1$ d. Nhánh của một số củ. *Ánh tỏi. Khoai sọ trồng bằng ánh.*
ánh$_2$ I d. **1** Những tia sáng do một vật phát ra hoặc phản chiếu lại (nói tổng quát). *Ánh đèn. Ánh trăng. Ánh kim loại.* **2** (chm.). Mảng ánh sáng có màu sắc. *Có ánh xanh của lá cây. Pha ánh hồng.* **II** t. Có nhiều tia sáng phản chiếu lóng lánh. *Nước sơn rất ánh. Sáng ánh. Mặt nước ánh lên dưới bóng trăng. Đôi mắt ánh lên niềm tin* (b.). // Láy: **anh ánh** (ý mức độ ít).

ánh kim d. Vẻ sáng do kim loại phản chiếu ánh sáng sinh ra.
ánh ỏi t. (Tiếng, giọng) rất cao, ngân vang xa và hơi chói tai; lảnh lói. *Tiếng chim hót ánh ỏi.*
ánh sáng d. **1** Dạng vật chất do vật phát ra hoặc phản chiếu trên vật, nhờ nó mắt có thể cảm thụ mà nhìn thấy vật ấy. *Ánh sáng mặt trời. Căn phòng đầy ánh sáng.* **2** Sự soi sáng, sự hướng dẫn. *Ánh sáng của khoa học. Đưa ra ánh sáng* (nêu ra công khai cho nhiều người biết việc ám muội).
ánh sáng lạnh d. Ánh sáng phát ra trong hiện tượng phát quang.
ánh xạ d. Quy tắc về sự tương ứng giữa các phần tử của hai tập hợp.
anmanac x. *almanac.*
anod cv. *anot.* d. Cực của đèn điện tử, ống phóng điện, bình điện phân, v.v., qua đó dòng điện từ mạch ngoài đi vào.
anofen cv. *anophel* d. Muỗi khi đậu đít chổng lên, có loại truyền bệnh sốt rét cơn.
anot x. *anod.*
anpha x. *alpha.*
anten d. Thiết bị trực tiếp thu hay phát sóng radio.
anthracit cv. *antraxit.* d. Than mỏ màu đen ánh, rất cứng, khi cháy toả nhiều nhiệt, nhưng ngọn lửa ngắn, hầu như không có tro.
antimon d. Kim loại trắng xanh, giòn, thường dùng để chế hợp kim đúc chữ in, hợp kim chống mòn.
antipirin cv. *antipyrin* d. Thuốc giảm đau, hạ nhiệt.
antraxit x. *anthracit.*
ao$_1$ d. Chỗ đào sâu xuống đất để giữ nước nuôi cá, thả bèo, trồng rau, v.v. *Ao rau muống. Ao sâu tốt cá* (tng.).
ao$_2$ đg. Đong để ước lượng. *Ao thúng thóc. Ao lại dầu xem còn mấy chai.*
ao chuôm d. Chỗ trũng có đọng nước, như ao, chuôm, v.v. (nói khái quát).
ao tù d. Ao đọng nước bẩn không có chỗ

A

chảy thoát. *Lấp các ao tù. Sống trong cảnh ao tù* (b.; cùng cực và không có lối thoát).

ao ước đg. Mong muốn thiết tha. *Thoả lòng ao ước.*

ào I đg. Di chuyển đến với số lượng nhiều một cách rất nhanh và mạnh, không kể gì trở ngại. *Nước lụt ào vào cánh đồng. Cơn mưa ào tới.* **II** p. (dùng phụ sau đg.). Một cách nhanh và mạnh, không kể gì hết. *Lội ào xuống ruộng. Làm ào cho chóng xong.*

ào ào t. Từ mô phỏng tiếng gió thổi mạnh, tiếng nước chảy xiết hay tiếng ồn ở chỗ đông người. *Nước đổ ào ào như thác. Ào ào như ong vỡ tổ.*

ào ạt t. Mạnh, nhanh và dồn dập trên phạm vi lớn. *Gió thổi ào ạt. Tiến quân ào ạt. Ào ạt như nước vỡ bờ.*

ảo t. Giống như thật, nhưng không có thật. *Vật ảo.*

ảo ảnh d. **1** Hình ảnh giống như thật, nhưng không có thật. *Bóng người trong sương lờ mờ như một ảo ảnh.* **2** (chm.). x. *ảo tượng.*

ảo đăng d. (cũ). Đèn chiếu.

ảo giác d. **1** Cảm giác sai lầm của thị giác. *Nhìn mặt trời thấy to hay nhỏ chỉ là ảo giác.* **2** Hình ảnh do sai lầm của tri giác phản ánh một đối tượng hoặc hiện tượng không có thật. *Trí tưởng tượng quá mạnh có thể đưa tới những ảo giác.*

ảo hoá đg. (id.). Làm biến hoá, có thành không, không thành có; làm cho trở thành hư ảo, không thật.

ảo mộng d. Điều ước muốn viển vông, không thực tế. *Nuôi ảo mộng. Ảo mộng ngông cuồng.*

ảo não t. Buồn thảm và não nuột. *Vẻ mặt ảo não. Giọng hát nghe ảo não.*

ảo thanh d. Cảm nhận sai lầm của thính giác.

ảo thuật d. Thuật dựa vào động tác nhanh và khéo léo làm biến hoá các đồ vật, hiện tượng, khiến người xem tưởng như có phép lạ. *Làm trò ảo thuật.*

ảo tưởng d. Ý nghĩ hoặc điều mơ tưởng viển vông, không thực tế, không thể thực hiện được. *Có ảo tưởng về một hạnh phúc dễ dàng.*

ảo tượng d. Hiện tượng quang học xảy ra ở các xứ nóng, khiến nhìn thấy ảnh lộn ngược của những vật ở xa mà tưởng lầm phía trước có mặt nước.

ảo vọng d. (id.). Hi vọng, mong ước viển vông, không thực tế.

áo d. **1** Đồ mặc từ cổ trở xuống, chủ yếu che lưng, ngực và bụng. *Tà áo lụa. Nhường cơm sẻ áo. Vạch áo cho người xem lưng* (tng.). **2** Cái bọc bên ngoài một số đồ vật để che giữ. *Áo gối. Bánh gói thiếu lá áo.* **3** Lớp chất bột, chất đường bọc ngoài một số loại bánh kẹo hoặc thuốc viên. *Dùng bột nếp làm áo bánh. Lớp đường làm áo.* **4** Lớp tráng ngoài đồ gốm để giữ cho khỏi bị rạn nứt khi đem nung.

áo ấm d. Áo mặc mùa đông cho ấm, nói chung.

áo bào d. Áo dài, tay rộng, người đàn ông quý tộc phong kiến ngày xưa thường mặc.

áo bay d. **1** Bộ đồ mặc kín của phi công hay nhà du hành vũ trụ, bảo đảm các điều kiện sinh hoạt và khả năng làm việc trong khí quyển loãng hoặc trong không gian vũ trụ. **2** Áo kiểu của phi công, may bằng vải đặc biệt, giống kiểu bludông.

áo bìa d. Tờ giấy thường có in chữ và hình vẽ bao phía ngoài bìa cứng của cuốn sách.

áo bò d. Áo kiểu Âu, may bằng một loại vải riêng, rất dày (vải bò).

áo bông d. Áo rét có chần bông, may theo kiểu áo cánh.

áo cà sa d. x. *cà sa.*

áo cánh d. Áo ngắn, cổ đứng hoặc viền, xẻ nách, thường có hai túi dưới.

áo cánh tiên d. Áo có hai mảnh lụa mỏng, may ghép hai bên như hai cái cánh, dùng trong một số điệu múa.

áo choàng d. Áo rộng, dài đến đầu gối,

dùng khoác ngoài để giữ vệ sinh trong khi làm việc hoặc để chống rét.

áo cối d. Phần đan bằng tre nứa quây xung quanh cối xay thóc để giữ cho gạo, trấu khỏi bắn ra xa.

áo cưới d. Đồ mặc trong ngày cưới của phụ nữ, thường là áo dài cổ truyền hoặc váy liền áo theo kiểu Âu.

áo dài d. Áo dài đến giữa ống chân, khuy cài từ cổ xuống nách và một bên hông.

áo đại cán d. x. *đại cán*.

áo gai d. Áo vải thô, thường dệt bằng sợi gai thưa, mặc khi có đại tang theo tục lệ cổ truyền.

áo gấm đi đêm Ví trường hợp giàu sang mà không ai biết đến.

áo giáp d. Bộ đồ mặc làm bằng chất liệu có sức chống đỡ với binh khí hoặc nói chung với những vật gây tổn hại, nguy hiểm cho cơ thể. *Mặc áo giáp ra trận.*

áo gió d. Áo khoác ngoài, thường được may bằng loại vải mỏng, ít thấm nước. *Khoác chiếc áo gió.*

áo hạt d. Cùi của quả cây, về mặt là lớp bao lấy hạt.

áo kén d. Lớp tơ thô ngoài cùi kén. *Bóc áo kén.*

áo khách d. Áo cánh phụ nữ, vốn kiểu của người Hoa, cổ cao, xẻ giữa và có khuy tết.

áo khoác d. Áo dùng mặc bên ngoài cho ấm.

áo lá d. Áo tơi; tơi.

áo lặn d. Bộ đồ mặc kín của thợ lặn, bảo đảm điều kiện thở và khả năng làm việc dưới nước.

áo lót d. Áo mỏng, ngắn, mặc lót bên trong.

áo lọt lòng d. Áo cho trẻ sơ sinh.

áo mưa d. Áo bằng loại vải không thấm nước để đi mưa.

áo não t. (cũ; id.). Ảo não.

áo năm thân d. Áo dài kiểu cũ, phía trước có thêm vạt con, cài khuy về phía nách bên phải.

áo nậu d. Áo vải màu có nẹp, ngày trước phu, lính hoặc những người mang đồ rước mặc trong những dịp long trọng.

áo nhộng d. Lớp tơ mảnh và mịn ở mặt trong của kén, còn lại sau khi ươm.

áo nước d. Hộp có chứa nước hoặc một chất lỏng làm nguội khác, lưu động tuần hoàn, bao quanh những bộ phận bị nung nóng nhiều của máy móc, thiết bị. *Áo nước của xilanh.*

áo phao d. Áo mặc giữ cho người nổi trên mặt nước.

áo phông d. Áo mặc chui đầu, may bằng một loại vải riêng, thường có in hình hoặc chữ.

áo quan d. Hòm bằng gỗ để đựng xác người chết; quan tài. *Cỗ áo quan. Đóng áo quan.*

áo quần d. Như *quần áo*.

áo rộng d. (ph.). Áo thụng.

áo sô d. Áo bằng vải sô, mặc khi có đại tang theo tục lệ cổ truyền.

áo tắm d. Đồ mặc để bơi hoặc tắm biển của phụ nữ. *Áo tắm hai mảnh* (áo tắm mà phần che thân trên và phần che thân dưới tách rời nhau).

áo tế d. Áo rất dài và rộng, ngày trước mặc khi tế lễ. *Rộng như áo tế.*

áo thụng d. Áo rất dài và rộng, ngày trước thường mặc khi tế lễ.

áo tơi d. Áo che mưa bằng lá cọ, không có tay.

áo trấn thủ d. Áo bông ngắn đến thắt lưng, không có tay, may chần, mặc bó sát vào người.

áo tứ thân d. Áo dài kiểu cũ của phụ nữ, hai vạt trước rộng bằng nhau và thường buộc chéo vào nhau.

áo xiêm d. Đồ mặc của người quyền quý thời phong kiến, như áo, xiêm, v.v. (nói khái quát). *Sắm sửa áo xiêm.*

áo xống d. Đồ mặc, như áo, váy (xống), v.v. (nói khái quát); quần áo (thường hàm ý chê). *Áo xống chẳng ra hồn.*

áp đg. **1** Làm cho bề mặt của một vật sát bề mặt của một vật khác. *Áp tai vào vách nghe trộm. Thuyền áp bến.* **2** Xông sát

vào. *Hai người áp vào vật nhau.* **3** (ph.). Kề sát, liền kề; giáp. *Nhà ở áp cánh đồng. Đi áp chốt. Những ngày áp Tết.*

áp bức đg. Đè nén và tước hết mọi quyền tự do. *Ách áp bức.*

áp chảo t. (Thịt) rán với rất ít mỡ. *Thịt áp chảo. Phở áp chảo* (làm bằng thịt áp chảo và bánh phở rán săn, cháy cạnh).

áp chế đg. Đè nén và làm mất tự do.

áp dẫn đg. (id.). Đi kèm với người bị bắt để dẫn đưa đi; áp giải.

áp dụng đg. Đem dùng trong thực tế điều đã nhận thức được. *Áp dụng kinh nghiệm tiên tiến. Áp dụng khoa học - kĩ thuật vào sản xuất.*

áp đảo đg. Đè bẹp và dồn vào thế không thể trỗi dậy được nữa. *Tiến công mạnh, áp đảo tinh thần đối phương. Đa số áp đảo*.*

áp đặt đg. Dùng sức ép bắt phải chấp nhận (một chế độ chính trị, hình thức chính quyền, v.v.).

áp điện d. Hiện tượng xuất hiện các điện tích trên mặt một số tinh thể (thí dụ, thạch anh) khi bị nén hoặc kéo căng.

áp điệu đg. (cũ; id.). Như *áp giải.*

áp giá đg. Xác định giá cuối cùng, giá bắt buộc theo quy định cho hàng hoá sau một quá trình tính toán, điều chỉnh. *Áp giá cho mặt hàng mới.*

áp giải đg. Đi kèm để giải đi. *Áp giải tù binh về trại giam.*

áp huyết d. (id). Huyết áp.

áp kế d. Khí cụ đo áp suất của chất lỏng và chất khí.

áp lực d. **1** (chm.). Lực ép (vuông góc với mặt bị ép). *Áp lực của không khí. Chịu một áp lực lớn.* **2** Sự cưỡng ép bằng sức mạnh; sức ép. *Gây áp lực kinh tế. Dùng quân sự làm áp lực cho ngoại giao.*

áp phích x. *apphich.*

áp suất d. Đại lượng vật lí có trị số bằng áp lực trên một đơn vị diện tích. *Áp suất khí quyển.*

áp tải đg. Đi kèm để bảo vệ (hàng chuyên chở). *Áp tải vũ khí.*

áp thấp d. Hiện tượng khí quyển ở một vùng nào đó có áp suất không khí thấp hơn so với miền xung quanh ở cùng một độ cao. *Vùng áp thấp.*

áp thấp nhiệt đới d. Áp thấp trong miền nhiệt đới, gây ra gió tương đối mạnh (nhưng chưa đạt đến tốc độ của bão).

apacthai cv. *apartheid* [a-pác-tét], *a pác thai.* d. Hình thức kì thị chủng tộc cực đoan nhất, biểu hiện ở sự tước đoạt mọi quyền lợi xã hội - chính trị và các quyền công dân của một nhóm cư dân nào đó, thậm chí dồn họ vào những khu vực cư trú riêng biệt. *Chính sách apartheid của nước Cộng hoà Nam Phi đối với các chủng tộc gốc châu Phi.*

apatit cv. *a pa tít.* d. Khoáng vật chứa calcium phosphat, có một ít fluor hoặc chlor, dùng làm phân bón hoặc điều chế phosphor.

apphe d. (kng.). Việc buôn bán kiếm lợi. *Apphe hàng lậu.*

apphich cv. *áp phích.* d. Tờ giấy có chữ to hoặc tranh vẽ lớn để tuyên truyền cổ động hoặc để quảng cáo. *Dán apphich. Tranh apphich.*

apxe d. Khối mủ tụ trong một bộ phận cơ thể. *Apxe gan.*

arbit hối đoái cv. *acbit hối đoái.* d. Việc lợi dụng tình trạng có sự chênh lệch tỉ giá hối đoái của một đồng tiền trên các thị trường khác nhau để mua loại tiền đó nơi tỉ giá thấp, bán lại ở nơi có tỉ giá cao.

armonica x. *harmonica.*

arsenic cv. *asen.* d. Đơn chất giòn, màu xám như sắt, dễ bay hơi, độc, thường dùng ở dạng hợp chất để chế dược phẩm, thuốc trừ sâu, diệt chuột.

artel nông nghiệp cv. *acten nông nghiệp.* d. Một hình thức nông trang tập thể ở Liên Xô trước đây.

As Kí hiệu hoá học của nguyên tố arsenic (asen).

asen x. *arsenic.*

asphalt cv. *asphan* d. Vật liệu kết dính xây dựng, hỗn hợp của bitum với chất

độn khoáng nghiền nhỏ, dùng làm nhựa rải đường, vật liệu chống thấm.

aspirin d. Thuốc có vị chua, có tác dụng hạ nhiệt, giảm đau.

át$_1$ d. Tên gọi của con bài chỉ mang có một dấu quy ước trong cỗ bài tulơkhơ, thường là con bài có giá trị cao nhất. *Con át chủ.*

át$_2$ đg. Làm cho mất sức tác động,.đánh bạt đi bằng một tác động mạnh hơn. *Nói át giọng người khác. Át cả tiếng sóng. Mắng át đi.*

át chủ bài d. (kng). Con bài có giá trị cao nhất trong ván bài tú lơ khơ; thường dùng để chỉ người, vật có vai trò quyết định trong một phạm vi, một hoàn cảnh cụ thể. *Đưa cả át chủ bài ra mà vẫn thua.*

atlas cv. *atlat* d. Tập các bản đồ.

atmosphe cv. *atmotphe* d. Đơn vị đo áp suất.

atropin d. Alcaloid dùng làm thuốc giảm đau, thuốc dãn đồng tử.

au t. (dùng hạn chế trong một vài tổ hợp). (Màu sắc, thường là đỏ) tươi ửng lên. *Đôi má đỏ au của em bé gái.*

Au Kí hiệu hoá học của nguyên tố vàng (tiếng Latin *aurum*).

austral d. Đơn vị tiền tệ của Argentina (Achentina).

automat cv. *ôtômat.* d. Thiết bị tự động, hoạt động theo chương trình cho trước, không có sự tham gia trực tiếp của con người.

axetilen x. *acetylen.*

axeton x. *aceton.*

axit x. *acid.*

axit amin x. *aminoacid.*

axit axetic x. *acid acetic.*

axit cacbonic x. *acid carbonic.*

axit clohiđric x. *acid chlorhydric.*

axit nitric x. *acid nitric.*

axit sunfuric x. *acid sulfuric.*

áy t. (cũ; ph.). Cằn cỗi, xơ xác (thường nói về đất trồng trọt, cỏ cây); vàng úa. *Cỏ áy. Trời rét nên cây mạ áy như que tăm.*

áy náy đg. Không yên lòng về điều đã không làm được như ý muốn. *Áy náy vì không giúp đỡ được bạn.*

azot d. (cũ). Nitrogen.



ă, Ă ["á"] Con chữ thứ hai của bảng chữ cái chữ quốc ngữ, viết nguyên âm "a" ngắn.
ăccoóc d. (kng.). Accordeon.
ăccoócđêông x. *accordeon.*
ăcquy x. *acquy.*
ăm ắp t. x. *ắp* (láy).
ẵm đg. Bế (trẻ nhỏ). *Mẹ ẵm con.*
ẵm ngửa đg. Bế ngửa trên tay (nói về trẻ mới sinh, còn ít tháng). *Con còn ẵm ngửa. Từ thuở ẵm ngửa.*
ăn đg. **1** Tự cho vào cơ thể thức nuôi sống. *Ăn cơm. Thức ăn. Ăn có nhai, nói có nghĩ* (tng.). *Làm đủ ăn. Cỏ ăn hết màu.* **2** Ăn uống nhân dịp gì. *Ăn cưới. Ăn liên hoan. Ăn Tết.* **3** (Máy móc, phương tiện vận tải) tiếp nhận cái cần thiết cho sự hoạt động. *Cho máy ăn dầu mỡ. Xe ăn tốn xăng. Tàu đang ăn hàng* (nhận hàng để chuyên chở) *ở cảng.* **4** (kết hợp hạn chế). Nhận lấy để hưởng. *Ăn hoa hồng. Ăn thừa tự. Ăn lương tháng.* **5** (kng.). Phải nhận lấy, chịu lấy (cái không hay; hàm ý mỉa mai). *Ăn đòn. Ăn đạn.* **6** Giành về mình phần hơn, phần thắng (trong cuộc thi đấu). *Ăn con xe. Ăn giải. Ăn cuộc. Ăn nhau ở tinh thần.* **7** Hấp thu cho thấm vào, nhiễm vào trong bản thân. *Vải ăn màu. Da ăn nắng. Cá không ăn muối, cá ươn* (tng.). **8** Gắn, dính chặt vào nhau, khớp với nhau. *Hồ dán không ăn. Gạch ăn vôi vữa. Phanh không ăn.* **9** (kết hợp hạn chế). Hợp với nhau, tạo nên một cái gì hài hoà. *Hai màu rất ăn với nhau. Người ăn ảnh* (chụp ảnh dễ đẹp). **10** Làm tiêu hao, huỷ hoại dần dần từng phần. *Sương muối ăn bạc trắng cả lá. Sơn ăn mặt.* **11** Lan ra hoặc hướng đến nơi nào đó (nói về khu vực hoặc phạm vi tác động của cái gì). *Rễ tre ăn ra tới ruộng. Sông ăn ra biển. Phong trào ăn sâu, lan rộng.* **12** (kng.). Là một phần ở ngoài phụ vào; thuộc về. *Đám đất này ăn về xã bên. Khoản này ăn vào ngân sách của tỉnh.* **13** (Đơn vị tiền tệ, đo lường) có thể đổi ngang giá. *Một dollar ăn mấy đồng Việt Nam?*
ăn bám đg. Có sức lao động mà không làm việc, chỉ sống nhờ vào lao động của người khác. *Sống ăn bám. Không chịu đi làm, ăn bám bố mẹ.*
ăn bẩn đg. (kng.). Ăn hối lộ, ăn quỵt, v.v. một cách đê tiện.
ăn bận đg. (ph.). Ăn mặc.
ăn bơ làm biếng đg. (kng.). Sống lười biếng, không chịu làm việc.
ăn bớt đg. Lấy bớt đi để hưởng một phần, lợi dụng việc mình nhận làm cho người khác. *Nhận làm gia công, ăn bớt nguyên vật liệu.*
ăn cám đg. (kng.). Chẳng làm được việc gì (thường dùng trong lời chê bai, phê phán). *Cứ như nó thì có mà ăn cám!*
ăn cánh đg. Hợp thành một phe cánh với nhau. *Ăn cánh với nhau để ăn cắp*

của công.
ăn cắp đg. Lấy của người một cách lén lút, thường nhằm lúc sơ hở. *Ăn cắp vặt. Ăn cắp của công.*
ăn cắp ăn nảy đg. (kng.). Như *ăn cắp* (nói khái quát). *Sinh thói ăn cắp ăn nảy.*
ăn cháo đái bát (kng.). Ví thái độ chịu ơn người rồi bội bạc, phụ ơn ngay.
ăn chay đg. Ăn cơm chay để tu hành, theo đạo Phật và một số tôn giáo khác. *Ăn chay niệm Phật. Ăn chay ngày rằm và mồng một. Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối* (tng.).
ăn chay nằm đất đg. Ăn uống kiêng khem, sống kham khổ khi đang có đại tang hoặc khi cầu nguyện trời, Phật, theo tục lệ cũ.
ăn chắc mặc bền đg. Ăn mặc trước hết cần thứ vải bền, dùng được lâu.
ăn chặn đg. Giữ lại để hưởng cái thuộc phần lợi của người khác, dựa vào địa vị trung gian của mình. *Cai thầu ăn chặn tiền công của thợ.*
ăn chẹt đg. (kng.). Lợi dụng lúc người ta gặp thế bí để kiếm lợi hoặc để buộc phải giao cho mình một phần lợi.
ăn chia 1 đg. (kết hợp hạn chế). Phân phối lương thực cho xã viên hợp tác xã theo giá trị công điểm. *Phương án ăn chia. Mức ăn chia.* **2** (kng). Chia phần (giữa những người, những bên cùng tham gia một công việc). *Ăn chia theo tỉ lệ 3/2* (một người 3 phần, một người 2 phần). *Ăn chia không đều nên nội bộ lục đục.*
ăn chịu đg. (ph.). Chịu, chịu đựng. *Ăn chịu được mưa nắng.*
ăn chơi đg. Tiêu khiển bằng các thú vui vật chất (nói khái quát).
ăn chực đg. Ăn nhờ vào phần của người khác. *Ăn mày đòi xôi gấc, ăn chực đòi bánh chưng* (tng.).
ăn chực nằm chờ đg. Chờ chực lâu ngày ở nơi nào đó để làm việc gì.
ăn cướp đg. Đoạt lấy bằng cách cướp, theo lối của kẻ cướp. *Vừa đánh trống vừa ăn cướp*.*
ăn dầm nằm dề đg. Ở lâu tại một nơi nào đó mà chẳng làm được việc gì.
ăn diện đg. Diện (nói khái quát). *Thích ăn diện. Đua đòi ăn diện.*
ăn dỗ đg. Dỗ dành, lừa phỉnh để ăn của người khác. *Ăn dỗ trẻ con.*



ăn dở x. *ăn rở.*
ăn dưng ngồi rồi đg. Như *ăn không ngồi rồi.*
ăn đất (thgt.). Chết (thường hàm ý mỉa mai).
ăn đong đg. Ăn bằng gạo mua đong từng bữa vì túng thiếu. *Dân ăn đong. Dốc bồ, thương kẻ ăn đong...* (cd.).
ăn đời ở kiếp đg. Sống lâu đời, sống trọn đời (ở đâu hay với ai).
ăn đợi nằm chờ đg. Như *ăn chực nằm chờ.*
ăn đường đg. Ăn uống, chi tiêu về việc ăn uống khi đi đường xa. *Gạo ăn đường. Đem theo tiền ăn đường.*
ăn đứt đg. (kng.). Hơn hẳn, trội hơn hẳn về mặt nào đó được đem ra so sánh. *Tay nghề của anh ăn đứt chúng tôi. Sắc đẹp của cô ta khó có ai ăn đứt.*
ăn ghém đg. **1** Ăn sống (rau quả) kèm với các thức ăn khác trong bữa ăn. **2** Nhai (thuốc lào) kèm với trầu. *Vê thuốc lào ăn ghém.*
ăn giá đg. Thoả thuận giữa những người buôn bán về giá cả mua bán. *Hai bên đã ăn giá với nhau.*
ăn gian đg. (kng.). Cố ý tính sai, làm sai đi để thu lợi về mình. *Chơi bài ăn gian. Nó đếm ăn gian mất mấy trăm.*
ăn gió nằm mưa cn. *ăn gió nằm sương* đg. (vch.). (Cảnh đi đường xa) chịu đựng gió mưa vất vả ngoài trời.
ăn giơ x. *ăn rơ.*
ăn gỏi 1 đg. Ăn sống cá (hoặc tôm, cua) với gia vị. *Ăn gỏi cá mè.* **2** (kng). Đoạt phần thắng một cách dễ dàng.
ăn gởi nằm nhờ đg. (ph.). Ăn gửi nằm nhờ.
ăn gửi nằm nhờ đg. Sống nhờ và tạm bợ ở nhà người khác.

ăn hại đg. Chỉ ăn và gây tốn kém, thiệt hại cho người khác, không làm được gì có ích. *Sống ăn hại xã hội. Đồ ăn hại!* (tiếng mắng).
ăn hại đái nát đg. (thgt.). Đã không làm được gì có ích mà còn làm hại đến lợi ích người khác.
ăn hàng đg. Ăn quà ngoài hàng, ngoài chợ.
ăn hiếp đg. (kng.). Ỷ thế mạnh bắt người khác phải chịu lép mà làm theo ý muốn của mình.
ăn hiếp ăn đáp đg. (kng.). Ăn hiếp (nói khái quát).
ăn học đg. Ăn và học (nói khái quát). *Nuôi cho ăn học. Được ăn học đến nơi đến chốn.*
ăn hỏi đg. Làm lễ hỏi vợ theo tục lệ cổ truyền. *Đem trầu cau đến ăn hỏi. Lễ ăn hỏi.*
ăn hối lộ đg. Nhận tiền của hối lộ.
ăn hớt đg. (kng.). Chiếm và hưởng trước đi phần mà người khác đáng được hưởng trước.
ăn hương ăn hoa đg. Ăn gọi là, ăn ít và thanh cảnh.
ăn khách đg. (kng.). (Mặt hàng) bán chạy, được khách ưa chuộng. *Hàng này đang rất ăn khách trên thị trường.*
ăn không đg. **1** Ăn tiêu mà không làm. *Ngồi ăn không, có mấy cũng hết.* **2** Lấy không của người khác bằng mánh khoé. *Cường hào ăn không mấy sào ruộng của nông dân.*
ăn không ngồi rồi đg. Chỉ ăn, không làm; sống không lao động. *Tầng lớp ăn không ngồi rồi.*
ăn không nói có đg. Đặt điều, không mà nói thành có. *Đừng ăn không nói có cho người ta.*
ăn khớp đg. (hoặc t.). **1** Khớp với nhau, ăn chặt vào nhau. *Hai đầu ống gắn vào nhau ăn khớp. Mộng ăn khớp.* **2** Khớp với nhau, không có gì mâu thuẫn. *Tin tức nhận được ăn khớp nhau. Các công việc tiến hành nhịp nhàng, ăn khớp. Sự phối hợp ăn khớp.*
ăn làm đg. Như *làm ăn.*
ăn liền t. (kng). Có thể ăn ngay, không cần qua chế biến, nấu nướng. *Mì ăn liền. Có cháo ăn liền, đỡ phải chờ nấu. Loại phim ăn liền* (b; phim xây dựng vội vàng, chạy theo lợi nhuận nên chất lượng nghệ thuật kém).
ăn lông ở lỗ đg. (Người nguyên thuỷ) sinh hoạt trong trạng thái còn dã man. *Thời kì ăn lông ở lỗ.*
ăn lời đg. (kng.). **1** Nghe theo lời khuyên bảo của người trên. *Đứa bé khó dạy, không ăn lời thầy giáo.* **2** Không giữ lời đã nói, đã hứa. *Vừa mới nói đã ăn lời được ngay!*
ăn mảnh đg. (kng.). Làm lén lút, giấu giếm để hưởng riêng một mình. *Bỏ anh em, đi ăn mảnh.*
ăn mày I đg. **1** Xin của bố thí để sống. *Xách bị đi ăn mày.* **2** (cũ). Cầu xin của thánh, Phật, theo tín ngưỡng. *Ăn mày cửa Phật.* **II** d. Người chuyên ăn mày để sống.
ăn mày đòi xôi gấc Ví trường hợp đã thiếu thốn cùng cực mà còn muốn đòi hỏi cho được thứ này thứ nọ một cách quá đáng, không biết điều.
ăn mặc đg. Mặc (nói khái quát). *Ăn mặc gọn gàng.*
ăn mặn khát nước Ví trường hợp làm việc ác thì bản thân (hoặc con cháu) sẽ phải gánh chịu hậu quả.
ăn miếng trả miếng Đối đáp, đối phó lại bằng lời, bằng hành động tương tự (thường là lời nói, hành động không tốt).
ăn mòn đg. (Hiện tượng) làm cho bị mòn dần hoặc bị phá huỷ ở lớp bề mặt, do tác dụng hoá học hoặc điện hoá học. *Acid ăn mòn sắt.*
ăn mòn kim loại đg. (Kim loại) bị phá huỷ dần do tác dụng của môi trường khí hoặc lỏng ở xung quanh, như khí quyển, nước biển, v.v. *Sắt bị gỉ là một hiện tượng ăn mòn kim loại.*

ăn mừng đg. Ăn uống hoặc vui chơi nhân dịp vui mừng. *Buổi liên hoan ăn mừng thắng lợi.*
ăn nằm đg. **1** (id.). Ăn và nằm (nói khái quát). *Chỗ ăn nằm sạch sẽ.* **2** (kng.). Chung đụng về xác thịt.
ăn năn đg. Cảm thấy đau xót, day dứt trong lòng về lỗi lầm của mình. *Biết ăn năn hối lỗi. Ăn năn thì sự đã rồi!*
ăn nên làm ra đg. Làm ăn phát đạt, đời sống khấm khá.
ăn ngọn đg. (kng.; id.). Chiếm hưởng trước phần lợi của người khác.
ăn người đg. (kng.). Giành lấy về mình phần lợi hơn người, bằng mánh khoé, bằng sự tinh ranh.
ăn nhằm đg. (ph.; thường dùng trong câu phủ định). Đạt được điều nhằm đến, đạt được kết quả; ăn thua. *Không ăn nhằm gì.*
ăn nhập đg. (thường dùng trong câu phủ định). Phù hợp với nhau trong cùng một yêu cầu. *Câu hỏi không ăn nhập gì với chuyện đang bàn. Hai việc chẳng ăn nhập gì với nhau.*
ăn nhậu đg. (ph.). **1** Ăn uống, chè chén. *Suốt ngày chỉ chơi bời ăn nhậu.* **2** Ăn nhập, liên quan. *Mỗi người nói một phách, không ăn nhậu gì với nhau cả.*
ăn nhịp đg. **1** Có sự hoà hợp với nhau về nhịp điệu, tiết tấu. *Tiếng kèn, tiếng sáo ăn nhịp với nhau.* **2** Có sự phối hợp về từng mặt một cách nhịp nhàng với nhau. *Chủ trương đó ăn nhịp với chủ trương chung.*
ăn như mỏ khoét (kng.). Ăn nhiều và luôn miệng, bao nhiêu cũng không vừa.
ăn no vác nặng (Hạng người) chỉ biết lao động nặng nhọc (hàm ý coi khinh, theo quan điểm cũ).
ăn nói đg. Nói năng bày tỏ ý kiến. *Có quyền ăn nói. Ăn nói mặn mà, có duyên.*
ăn ốc nói mò (kng.). Nói không đích xác, không có căn cứ.
ăn ở đg. **1** Ăn và ở (nói khái quát). *Thu xếp chỗ ăn ở.* **2** (Vợ chồng) lấy nhau, sống chung với nhau. *Vợ chồng ăn ở với nhau được một con.* **3** Cư xử, đối xử trong đời sống. *Ăn ở có tình có nghĩa.*
ăn phải đũa đg. (kng.). Bị ảnh hưởng xấu, nhiễm phải thói xấu của người nào đó.



ăn quịt x. *ăn quỵt.*
ăn quỵt đg. (kng.). Cố tình lấy không, không chịu trả cái lẽ ra phải trả. *Vay rồi ăn quỵt luôn, không trả. Ăn quỵt tiền công của thợ.*
ăn rỗi đg. (Tằm) ăn dâu nhiều và khoẻ, lúc gần chín. *Tiếng tằm ăn rỗi nghe rào rào như mưa. Con cái đông, ăn như tằm ăn rỗi.*
ăn rơ đg. (kng.). Có ý định hợp với nhau, tạo ra sự nhất trí trong hành động; ăn ý. *Các cầu thủ chơi rất ăn rơ.*
ăn rở đg. (Phụ nữ mới có thai) thèm ăn một vài thức ăn đặc biệt (thường là của chua), khác thường.
ăn sống nuốt tươi **1** (kng). Ăn vào một cách vội vã, không cần biết có tiêu hoá được hay không. **2** Chiếm đoạt hoặc tiêu diệt ngay trong chớp nhoáng, không cho chống cự lại.
ăn sung mặc sướng đg. Sống sung sướng, đầy đủ về mặt vật chất.
ăn sương đg. Kiếm ăn một cách lén lút về ban đêm; làm nghề mại dâm hoặc ăn trộm. *Gái ăn sương. Nghề ăn sương.*
ăn tạp đg. Ăn được nhiều loại thức ăn khác nhau, cả thức ăn thực vật lẫn động vật. *Lợn là một loài ăn tạp.*
ăn thật làm giả Làm ăn dối trá, làm lấy có.
ăn theo **1** đg. Được hưởng một số chế độ cung cấp về lương thực, thực phẩm, dựa theo chế độ cung cấp mà người có trách nhiệm nuôi mình được hưởng. *Hộ có hai con còn nhỏ ăn theo bố mẹ.* **2** (kng). Được hưởng hoặc có được nhờ dựa theo cái khác, người khác, không phải do tự bản thân có hoặc làm nên. *Hàng mã bán được là nhờ ăn theo tranh dân gian.*
ăn thề đg. Cùng thề với nhau một cách trang nghiêm trong buổi lễ. *Uống máu*

ăn thề. Làm lễ ăn thề.
ăn thua đg. **1** Tranh phần thắng (nói khái quát). *Chơi giải trí, không cốt ăn thua.* **2** (kng.). Đạt được kết quả (nói khái quát). *Không bón phân thì không ăn thua. Phải cố gắng gấp đôi mới ăn thua.* **3** (kng.; dùng có kèm ý phủ định). Có một tác dụng nào đó. *Mới thử sức một lần, đã ăn thua gì.*
ăn tiền đg. **1** Nhận của hối lộ. *Ăn tiền của dân.* **2** (kng.). Được việc, có kết quả tốt. *Làm thế mới ăn tiền.*
ăn tiêu đg. Chi tiêu cho đời sống hằng ngày. *Ăn tiêu dè sẻn.*
ăn to nói lớn đg. Nói to với vẻ mạnh dạn, đàng hoàng, không kiêng sợ ai. *Quen ăn to nói lớn.*
ăn trả bữa đg. Ăn khoẻ và rất ngon miệng khi mới ốm khỏi.
ăn trắng mặc trơn đg. Sống sung sướng, sang trọng, nhàn hạ.
ăn trầu đg. Nhai trầu đã têm cùng với cau cho thơm miệng, đỏ môi, theo phong tục từ xưa.
ăn trên ngồi trốc đg. Có quyền thế, thuộc tầng lớp thống trị trong xã hội.
ăn trộm đg. Lấy của người khác một cách lén lút, nhân lúc đêm hôm hoặc lúc vắng người.
ăn tuyết nằm sương đg. (vch.). Như *ăn gió nằm mưa.*
ăn tươi nuốt sống Như *ăn sống nuốt tươi.*
ăn uống đg. **1** Ăn và uống (nói khái quát). *Ăn uống có điều độ.* **2** Ăn uống nhân dịp gì. *Bỏ tục lệ ăn uống linh đình trong đám tang.*
ăn vã đg. Chỉ ăn thức ăn, không ăn với cơm.
ăn vạ đg. Ở ỳ, nằm ỳ ra để đòi cho kì được hoặc để bắt đền. *Không vừa ý, thằng bé nằm lăn ra ăn vạ.*
ăn vận đg. (ph.). Ăn mặc.
ăn xài đg. (ph.). Ăn tiêu phung phí.
ăn xin đg. Như *ăn mày* (ng. **1**).
ăn xổi đg. **1** Ăn ngay, không phải đợi chế biến lâu (cà, dưa vừa mới muối). *Cà muối ăn xổi.* **2** Muốn đạt được kết quả ngay vì nóng vội. *Tư tưởng ăn xổi.*
ăn xổi ở thì Chỉ tính chuyện tạm bợ trước mắt, không suy nghĩ đến chuyện lâu dài.
ăn ý đg. Hợp ý với nhau, tạo ra sự nhất trí trong hành động. *Chuyền bóng rất ăn ý. Có sự phối hợp ăn ý.*
ăng ẳng đg. x. *ẳng* (láy).
ẳng đg. Từ mô phỏng tiếng chó kêu khi bị đánh. *Con chó ẳng lên mấy tiếng.* // Láy: *ăng ẳng* (ý liên tiếp).
ắng t. **1** Có cảm giác như bị vật gì làm tắc, làm nghẹn ở cổ họng. *Cổ ắng lại không nói được nửa lời.* **2** Im bặt, vắng bặt. *Cả cuộc họp ắng đi một lúc. Đã lâu ắng tin.*
ắng cổ cn. *ắng họng* đg. Chịu im, không còn nói được gì nữa. *Đuối lí, nên phải ắng cổ.*
ắng lặng t. Ở trạng thái im bặt mọi âm thanh, tiếng động. *Đêm khuya, bốn bề ắng lặng.*
ăngten x. *anten.*
ắp t. (Đầy) đến mức không còn chứa thêm vào được nữa. *Cánh đồng nào cũng ắp nước. Thúng gạo đầy ắp.* // Láy: *ăm ắp* (ý mức độ nhiều).
ắt p. Từ biểu thị ý khẳng định điều cho là chắc chắn sẽ xảy ra với điều kiện đã nói đến. *Quyết chí ắt làm nên.*
ắt hẳn p. Như *ắt* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Làm ơn ắt hẳn nên ơn...* (cd.).
ắt là p. (id.). Như *ắt. Làm thế ắt là không lợi.*



â, Â ["ớ"] Con chữ thứ ba của bảng chữ cái chữ quốc ngữ, viết nguyên âm "ơ" ngắn.

âm₁ I d. **1** Một trong hai nguyên lí cơ bản của trời đất (đối lập với dương), từ đó tạo ra muôn vật, theo một quan niệm triết học cổ ở phương Đông. **2** (vch., hoặc chm.). Từ dùng để chỉ một trong hai mặt đối lập nhau (thường coi là mặt tiêu cực; mặt kia là dương), như đêm (đối lập với ngày), mặt trăng (đối lập với mặt trời), nữ (đối lập với nam), chết (đối lập với sống), ngửa (đối lập với sấp), v.v. *Cõi âm* (thế giới của người chết, theo mê tín). *Chiều âm của một trục.* **II** t. (chm.). **1** (Sự kiện) mang tính chất tĩnh, lạnh, hay (sự vật) thuộc về nữ tính hoặc về huyết dịch, theo quan niệm của đông y. **2** Bé hơn số không. *-3 là một số âm. Lạnh đến âm 30 độ* (kng.).

âm₂ I d. **1** Cái mà tai có thể nghe được. *Thu âm. Máy ghi âm*.* **2** Đơn vị ngữ âm nhỏ nhất. *Các âm của tiếng Việt.* **II** đg. (id.). Vọng, dội. *Tiếng trống âm vào vách núi.* **III** t. (Âm thanh) không to lắm, nhưng vang và ngân. *Lựu đạn nổ những tiếng âm.*

âm âm t. Như *âm u*. *Bầu trời âm âm một màu tro. Tối âm âm.*

âm ẩm t. x. *ẩm* (láy).

âm ấm t. x. *ấm* (láy).

âm ba d. (cũ). Sóng âm.

âm bản d. Ảnh chụp hay quay phim trên đó những chỗ sáng ứng với những chỗ tối trong thực tế, và ngược lại.

âm binh d. Lính dưới âm phủ, theo quan niệm của người xưa.

âm bội d. Âm phụ của một âm cơ bản do hiện tượng cộng hưởng tạo nên.

âm chủ d. Bậc thứ nhất của một thang âm, đồng thời làm tên gọi cho thang âm ấy.

âm cơ bản d. Thành phần có tần số thấp nhất của một sóng âm.

âm cung d. (cũ). Cung điện dưới âm phủ; âm phủ.

âm cực d. (cũ). Cực âm.

âm dương d. Âm và dương, hai mặt đối lập nhau, như đêm với ngày, chết với sống, v.v. *Âm dương đôi ngả* (kẻ chết, người sống). *Âm dương cách biệt.*

âm dương lịch d. Lịch tính thời gian theo sự chuyển động của Mặt Trăng xung quanh Trái Đất, và cũng có theo sự chuyển động của Trái Đất xung quanh Mặt Trời. *Âm dương lịch có năm nhuận dài mười ba tháng.*

âm đạo d. Đường sinh dục từ âm hộ đến cổ dạ con.

âm điệu d. Hiệu quả của chuỗi âm thanh có độ cao khác nhau gây được một ấn tượng, một cảm giác nào đó. *Âm điệu du dương. Âm điệu của bài thơ.*

âm đức d. Việc làm tốt mà người đời

không biết, nhưng con cháu được hưởng cái đức để lại, theo một quan niệm duy tâm.

âm giai d. (cũ). Thang âm (nhạc).

âm hao d. (cũ). Tin tức.

âm học d. Ngành vật lí nghiên cứu về âm thanh.

âm hộ d. Bộ phận ngoài của cơ quan sinh dục nữ và thú giống cái.

âm hồn d. Hồn người chết. *Miếu âm hồn.*

âm hưởng d. **1** Độ vang của âm thanh. **2** Sự hoà hợp của âm thanh trong bản nhạc hay bài thơ. *Âm hưởng của câu thơ.*

âm ỉ t. Ngấm ngầm, không dữ dội, nhưng kéo dài. *Lửa cháy âm ỉ. Đau âm ỉ.*

âm khí d. Không khí lạnh lẽo ở nơi có mồ mả hay có người chết.

âm khu d. cn. *khoảng âm*. Khu vực cao thấp của âm thanh có âm sắc khác nhau trong nhạc khí, giọng hát.

âm lịch d. **1** Lịch tính thời gian theo sự chuyển động của Mặt Trăng xung quanh Trái Đất, lấy độ dài trung bình của tuần trăng làm một tháng, ngày không trăng làm ngày đầu tháng, ngày trăng tròn làm ngày giữa tháng. *Một tháng âm lịch có 29 hoặc 30 ngày.* **2** Tên gọi thông thường của âm dương lịch dùng phổ biến trước đây và ngày nay còn dùng trong dân gian. *Năm Kỉ Tị, theo âm lịch. Tính tuổi theo âm lịch.*

âm luật d. Quy tắc tổ chức âm thanh và sử dụng nhịp điệu trong âm nhạc, thơ ca.

âm lượng d. Số đo cường độ của cảm giác mà âm thanh gây ra trên tai người; độ to của âm.

âm mưu **I** d. Mưu kế ngầm, nhằm làm việc xấu, việc phi nghĩa. *Âm mưu quỷ quyệt. Âm mưu bại lộ.* **II** đg. Có âm mưu (làm việc gì).

âm nang d. Bìu dái.

âm nhạc d. Nghệ thuật dùng âm thanh làm phương tiện để diễn đạt tư tưởng và tình cảm. *Âm nhạc cổ điển. Biểu diễn âm nhạc.*

âm phần d. **1** Chỗ đất thích hợp để đặt mồ mả chôn người chết (phân biệt với *dương cơ*, theo mê tín). **2** (cũ; id.). Mồ mả.

âm phủ d. Cõi âm, thế giới của linh hồn người chết. *Chết xuống âm phủ.*

âm sắc d. Đặc trưng của âm, làm phân biệt các âm cùng độ cao và độ lớn.

âm tạp d. (id.). x. *tạp âm.*

âm tần **I** d. Tần số âm thanh. **II** t. Có tần số cỡ tần số âm thanh.

âm thanh d. Âm (nói khái quát). *Tốc độ âm thanh. Những âm thanh hỗn độn.*

âm thầm t. Lặng lẽ trong hoạt động, không tỏ ra cho người khác biết. *Cuộc chiến đấu âm thầm. Âm thầm chịu đựng.*

âm thoa d. Thanh kim loại dễ rung, hình chữ U, khi gõ phát ra một âm đơn có tần số nhất định, thường dùng để lấy âm chuẩn.

âm ti cv. *âm ty*. d. Như *âm phủ.*

âm tiết d. Đơn vị phát âm tự nhiên nhỏ nhất trong ngôn ngữ. *Từ "lác đác" có hai âm tiết.*

âm tín d. (cũ; id.). Tin tức. *Biệt vô âm tín*.*

âm tính t. (kết hợp hạn chế). Không có, không xảy ra hiện tượng nói đến nào đó; đối lập với dương tính. *Tiêm thử phản ứng, kết quả âm tính.*

âm tố d. Đơn vị ngữ âm nhỏ nhất.

âm trình d. (cũ). Quãng âm.

âm ty x. *âm ti.*

âm u t. Tối tăm và gây cảm giác nặng nề. *Rừng núi âm u. Đêm tối âm u.*

âm vang đg. (hoặc d.). (Âm thanh) vang và ngân xa. *Giọng nói âm vang. Tiếng còi tàu âm vang.*

âm vị d. Đơn vị ngữ âm nhỏ nhất có tác dụng khu biệt vỏ âm thanh của từ hoặc hình vị. *Hệ thống âm vị của tiếng Việt.*

âm vị học d. Môn học nghiên cứu âm vị của ngôn ngữ.

âm vực d. Quãng âm bao gồm tất cả các cung của một giọng hát hay một nhạc

khí.
ầm t. **1** Từ mô phỏng tiếng động to và rền. *Súng nổ ầm. Cây đổ đánh ầm một cái. Máy chạy ầm ầm.* **2** To tiếng và ồn ào. *Cười nói ầm nhà. Đồn ầm cả lên.*
ầm ã t. Có nhiều tiếng ồn và tiếng động to, rền liên tiếp (nói khái quát). *Tiếng máy chạy, tiếng búa, tiếng người ầm ã cả khu rừng.*
ầm ì t. Từ mô phỏng tiếng động từ xa vọng tới, nghe nhỏ, rền đều đều và kéo dài. *Tiếng máy bay ầm ì ở chân trời.*
ầm ĩ t. (thường dùng phụ sau đg.). Ồn ào, náo động, gây cảm giác khó chịu. *Khua chuông gõ trống ầm ĩ. Quát tháo ầm ĩ.*
ầm ừ đg. **1** Từ mô phỏng tiếng phát ra không rõ trong cổ họng. *Rên ầm ừ.* **2** Từ gợi tả lối trả lời không rõ ràng, dứt khoát, không hẳn đồng ý, cũng không hẳn từ chối. *Ầm ừ cho qua chuyện. Ầm ừ lấy lệ.*
ẩm t. Có thấm một ít nước hoặc có chứa nhiều hơi nước. *Quần áo ẩm. Không khí ẩm. Chống ẩm.* // Láy: **âm ẩm** (ý mức độ ít).
ẩm độ d. (id.). Độ ẩm.
ẩm kế d. Khí cụ đo độ ẩm.
ẩm sì t. (kng.). Ẩm lắm. *Quần áo ẩm sì.*
ẩm thấp t. **1** Có chứa nhiều hơi nước; ẩm (nói khái quát). *Khí hậu ẩm thấp.* **2** Không cao ráo. *Nhà cửa ẩm thấp.*
ẩm thực đg. (cũ; id.; kết hợp hạn chế). Ăn uống.
ẩm ương t. (kng.). Dở, chẳng ra làm sao, chẳng có tác dụng gì. *Chuyện ẩm ương không ai muốn nghe. Tính khí ẩm ương.*
ẩm ướt t. Thấm nhiều nước hoặc có chứa nhiều hơi nước; ẩm lắm (nói khái quát). *Nền nhà ẩm ướt. Khí hậu ẩm ướt.*
ẩm xì x. *ẩm sì.*
ẩm xìu t. Ẩm và mềm ìu. *Bánh quế ẩm xìu.*
ẫm ờ t. (id.). Như *ỡm ờ.*
ấm$_1$ d. Đồ dùng bằng đất nung hoặc kim loại, có vòi, dùng để đựng nước uống hoặc để đun nước, sắc thuốc. *Pha một ấm trà. Đun một ấm nước.*
ấm$_2$ d. Phúc đức, ân huệ của ông cha để lại, theo quan niệm cũ. *Nhờ ấm tổ tiên.*
ấm$_3$ d. Ấm sinh (gọi tắt). *Cậu ấm cô chiêu* (gọi chung con cái quan lại thời trước).
ấm$_4$ t. **1** Có nhiệt độ cao hơn mức trung bình một ít (thường gây cảm giác dễ chịu). *Nước ấm. Nắng ấm. Trời ấm lên.* **2** Có tác dụng giữ ấm, không để cho cơ thể bị lạnh. *Áo ấm. Mặc đủ ấm.* **3** Có tác dụng gây cảm giác êm dịu, dễ chịu. *Uống chén nước chè cho ấm bụng. Giọng hát ấm. Màu trong tranh rất ấm.* // Láy: **âm ấm** (ý mức độ ít).
ấm a ấm ớ đg. (hay t.). x. *ấm ớ* (láy).
ấm a ấm ứ đg. (hay t.). x. *ấm ứ* (láy).
ấm a ấm ức đg. (hay t.). x. *ấm ức* (láy).
ấm ách t. Từ gợi tả trạng thái bụng như đầy ứ, gây cảm giác tức, khó chịu. *Bụng ấm ách như bị đầy hơi. Tức ấm ách.*
ấm áp t. Ấm và gây cảm giác dễ chịu (nói khái quát). *Nắng xuân ấm áp. Giọng nói ấm áp. Thấy ấm áp trong lòng.*
ấm chuyên d. Ấm nhỏ có quai, dùng để pha và chuyên trà.
ấm cúng t. Có tác dụng gây cảm giác thân mật, dễ chịu. *Gian phòng ấm cúng. Cảnh gia đình ấm cúng.*
ấm đầu t. (kng.). (Trẻ nhỏ) hơi sốt hơi ốm (lời nói kiêng tránh). *Bé hơi ấm đầu.*
ấm êm t. (id.). Như *êm ấm.*
ấm no t. Đầy đủ về vật chất, như đủ ăn, đủ mặc, v.v. *Xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc.*
ấm oái t. Từ mô phỏng tiếng kêu khi trêu ghẹo nhau. *Trẻ con trêu nhau ấm oái cả ngày.*
ấm oé t. Từ mô phỏng tiếng kêu, tiếng nói to và nghe chói tai. *Gọi nhau ấm oé.*
ấm ớ đg. (hay t.). (kng.). **1** Từ gợi tả vẻ tỏ ra không hẳn biết, nhưng cũng không hẳn là không biết về điều gì. *Trả lời ấm ớ. Ấm ớ giả câm, giả điếc.* **2** Từ gợi tả lối làm việc đại khái, không rõ ràng, không đâu vào đâu. *Làm ăn ấm ớ, được sao hay vậy.*

Â

Láy: *ấm a ấm ớ* (ý mức độ nhiều).

ấm siêu d. x. *siêu*$_1$.

ấm sinh d. Danh vị cấp riêng cho con trai quan lại cao cấp.

ấm tích d. Ấm to bằng sứ dùng để đựng nước uống.

ấm ứ đg. (hay t.). Từ gợi tả vẻ lúng túng không nói được hay nói một cách khó khăn, không trôi chảy. *Ấm ứ không trả lời. Không thuộc bài, ấm ứ mãi.* // Láy: *ấm a ấm ứ* (ý mức độ nhiều).

ấm ức đg. (hay t.). Bực tức mà phải nén lại, không nói ra được. *Ấm ức trong lòng.* // Láy: *ấm a ấm ức* (ý mức độ nhiều).

ậm à ậm ạch t. x. *ậm ạch* (láy).

ậm ạch t. Từ gợi tả dáng vẻ chuyển động, vận động nặng nề, khó nhọc, chậm chạp. *Xe bò ậm ạch lên dốc. Công việc làm cứ ậm ạch mãi.* // Láy: *ậm à ậm ạch* (ý mức độ nhiều).

ậm oẹ t. Từ mô phỏng tiếng nói to bị cản từ trong cổ họng, trầm và nghe không rõ. *Tiếng loa ậm oẹ.*

ậm ờ đg. (id.). Như *ầm ừ*.

ậm ừ đg. Như *ầm ừ*. *Ậm ừ cho qua chuyện.*

ậm ực t. Ấm ức lắm. *Ậm ực muốn khóc.*

ân d. (kết hợp hạn chế). Ơn (nói khái quát). *Ân sâu nghĩa nặng.*

ân ái d. và đg. Như *ái ân*.

ân cần t. (Cách đối xử) tỏ ra quan tâm chu đáo và đầy nhiệt tình. *Thái độ ân cần. Lời thăm hỏi ân cần.*

ân đức d. (cũ). Công ơn và đức độ.

ân giảm đg. Giảm nhẹ hình phạt cho phạm nhân đã bị kết án, coi đó là một đặc ân của nhà nước. *Phạm nhân được ân giảm nhân ngày Quốc Khánh.*

ân hận đg. Băn khoăn, day dứt và tự trách mình trước việc không hay đã để xảy ra. *Ân hận vì đã làm mẹ buồn. Không có điều gì phải ân hận.*

ân huệ d. (trtr.). Như *ơn* (thường là của người trên đối với người dưới). *Ban ân huệ. Được hưởng ân huệ.*

ân nghĩa d. Tình nghĩa gắn bó do có ơn đối với nhau. *Ân sâu nghĩa nặng.*

ân nhân d. Người làm ơn, trong quan hệ với người mang ơn.

ân oán d. (id.). Ân nghĩa và thù oán (nói khái quát).

ân tình I d. Tình cảm thắm thiết do có ơn sâu đối với nhau. *Mang nặng ân tình.* II t. Đầy ân tình hoặc đầy tình cảm thắm thiết, nói chung. *Câu chuyện ân tình.*

ân tứ d. (cũ). Ơn vua ban.

ân xá đg. Tha miễn hình phạt cho phạm nhân đã bị kết án, coi đó là một đặc ân của nhà nước. *Ra lệnh ân xá một số phạm nhân.*

ẩn$_1$ đg. Đẩy nhanh một cái. *Ẩn cánh cửa bước vào.*

ẩn$_2$ I đg. **1** Giấu mình vào nơi kín đáo cho không lộ ra, cho khó thấy. *Du kích khi ẩn khi hiện. Hòn đảo ẩn trong sương mù.* **2** (id.; thường nói ở ẩn). (Các nhà nho ngày xưa) lánh đời, ở nơi ít người biết. *Từ quan về ẩn ở quê nhà.* II d. (chm.). Cái chưa biết trong một bài toán, một phương trình, v.v.

ẩn cư đg. (cũ). Ở ẩn. *Về ẩn cư nơi thôn dã. Lối sống ẩn cư.*

ẩn chứa đg. Có, giữ ở bên trong, không để lộ rõ ra. *Câu nói ẩn chứa một ý nghĩa sâu xa. Vùng đất ẩn chứa những tiềm năng chưa được khai thác.*

ẩn danh đg. (cũ). Giấu tên tuổi của mình không muốn cho người đời biết. *Tác giả ẩn danh.*

ẩn dật đg. Ở ẩn và vui thú với cảnh sống an nhàn. *Nhà nho ẩn dật.*

ẩn dụ d. Phép dùng từ ngữ dựa trên sự so sánh ngầm. *Nói "ánh sáng chân lí" là dùng lối ẩn dụ.*

ẩn giấu đg. Được chứa đựng một cách kín đáo, không để lộ ra. *Nhiều tài nguyên còn ẩn giấu trong lòng đất. Trong lòng ẩn giấu bao nỗi niềm.*

ẩn hiện đg. Lúc ẩn, lúc hiện; lúc bị che khuất, lúc lộ ra (nói khái quát). *Xa xa có bóng người ẩn hiện. Tập bắn bia ẩn hiện.*

ẩn hoa d. Thực vật không hoa.
ẩn khuất đg. (id). Bị che đi, giấu đi, không lộ rõ ra cho thấy. *Còn nhiều điều ẩn khuất chưa được làm sáng tỏ.*
ẩn lậu đg. Giấu giếm, không khai báo thật. *Ẩn lậu diện tích ruộng đất.*
ẩn náu đg. Lánh ở nơi kín đáo để chờ dịp hoạt động. *Toán cướp ẩn náu trong rừng.*
ẩn nặc đg. (cũ). Giấu giếm một cách phi pháp.
ẩn nấp đg. Giấu mình ở nơi kín đáo hoặc nơi có vật che chở. *Lợi dụng địa hình, địa vật để ẩn nấp.*
ẩn ngữ d. **1** Lối nói dùng ẩn ý, phải đoán mới hiểu được ý thật sự muốn nói. **2** Biện pháp bỏ lửng một số từ ngữ hoặc đoạn trong câu để người đọc suy đoán ra.
ẩn nhẫn đg. Nén nhịn, chịu đựng ngấm ngầm, không để lộ vẻ tức giận.
ẩn núp (ph.). x. *ẩn nấp.*
ẩn sĩ d. Người trí thức thời phong kiến đi ở ẩn.
ẩn số d. Số chưa biết. *Ẩn số của một phương trình.*
ẩn tàng đg. (id.). Được cất giấu kín.
ẩn tình d. (id.). Nỗi lòng, tình ý thầm kín không nói ra.
ẩn ý d. Ý kín đáo không nói rõ ra. *Câu nói bao hàm ẩn ý sâu xa.*
ấn$_1$ d. Con dấu của quan hoặc vua. *Treo ấn từ quan.*
ấn$_2$ đg. **1** Dùng tay đè xuống, gí xuống. *Ấn nút điện. Ấn đầu xuống.* **2** Dồn nhét vào. *Ấn hàng vào bao.* **3** Ép phải nhận, phải làm. *Ấn việc cho người khác.*
ấn$_3$ x. *tay ấn.*
ấn bản d. (cũ). **1** Bản in, tài liệu in. **2** Bản khắc gỗ hoặc bản kẽm dùng để in.
ấn định đg. Định ra một cách chính thức để mọi người theo đó mà thực hiện. *Ấn định nhiệm vụ. Ấn định sách lược đấu tranh.*
Ấn Độ giáo cn. *Ấn giáo* d. x. *đạo Hindu.*
ấn hành đg. (cũ). In và phát hành.
ấn kiếm d. Ấn và kiếm; dùng làm biểu tượng của uy quyền phong kiến.
ấn loát đg. (thường dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). In sách báo, tranh ảnh. *Cơ quan ấn loát. Điều kiện ấn loát.*
ấn loát phẩm d. x. *ấn phẩm.*
ấn phẩm d. Sản phẩm của ngành in, như sách, báo, tranh ảnh, v.v. *Gửi ấn phẩm qua bưu điện.*
ấn quyết d. Thuật của phù thuỷ dùng tay làm phép trừ ma quỷ.
ấn tín d. Con dấu dùng để đóng làm tin của quan hoặc vua (nói khái quát).
ấn tượng d. Trạng thái của ý thức ở giai đoạn cảm tính xen lẫn với cảm xúc, do tác động của thế giới bên ngoài gây ra. *Gây ấn tượng tốt. Để lại nhiều ấn tượng sâu sắc.*
ấp$_1$ d. **1** Đất vua ban cho chư hầu hay công thần. **2** Làng, xóm nhỏ được lập nên ở nơi mới khai khẩn. *Chiêu dân lập ấp.* **3** Xóm ở biệt lập ra một nơi.
ấp$_2$ đg. **1** (Loài chim) nằm phủ lên trứng cho ấm để làm nở ra con. *Ngan ấp trứng. Gà mái ấp.* **2** Làm cho trứng có đủ độ ấm để nở. *Ấp trứng vịt bằng máy.* **3** Ôm lấy hoặc áp sát vào trên cả bề mặt. *Bé ấp đầu vào lòng mẹ.*
ấp a ấp úng đg. x. *ấp úng* (láy).
ấp chiến lược cn. *ấp dân sinh* d. Hình thức trại tập trung dân do chính quyền Sài Gòn trước 1975 lập ra ở nông thôn (theo cách gọi của chính quyền Sài Gòn).
ấp iu đg. Ôm ấp trong lòng một cách nâng niu. *Mẹ ấp iu con.*
ấp ủ đg. **1** Ôm trong lòng và giữ cho được ấm. **2** Nuôi giữ trong lòng một cách trân trọng; ôm ấp. *Ấp ủ những hi vọng lớn lao. Đề tài ấp ủ từ lâu.*
ấp úng đg. Từ gợi tả cách nói không nên lời hoặc nói không gãy gọn, không rành mạch vì lúng túng. *Ấp úng mãi không trả lời được. Ấp úng như ngậm hột thị.* // Láy: *ấp a ấp úng* (ý mức độ nhiều).
ập đg. **1** Đến một cách nhanh, mạnh, đột ngột, với số lượng nhiều. *Cơn mưa dông*

Â

ập xuống. **2** (dùng phụ sau đg.; kết hợp hạn chế). Chuyển vị trí nhanh, mạnh, đột ngột. *Đóng ập cửa. Đổ ập xuống.*

ất d. Kí hiệu thứ hai trong mười can. *Năm Ất Dậu. Không biết ất giáp gì* (không biết gì hết).

âu$_1$ d. **1** Âu tàu (nói tắt). **2** Ụ (để đưa tàu thuyền lên).

âu$_2$ d. Đồ dùng để đựng, giống cái ang nhỏ. *Âu sành. Một âu trầu.*

âu$_3$ đg. (cũ; id.). Lo. *Âu việc nước.*

âu$_4$ đg. (cũ; id.). Vui. *Ở đâu âu đấy* (tng.).

âu$_5$ p. (vch.; thường dùng trước *cũng*). Có lẽ (như thế chăng). *Âu cũng là một dịp hiếm có.*

âu ca đg. (cũ; vch.). Cùng nhau hát để ca ngợi.

âu đất d. Âu xây dựng ở trên bờ để đưa tàu thuyền lên sửa chữa.

âu hoá đg. Làm cho trở thành có tính chất châu Âu.

âu là p. (vch.). Hay là, chi bằng. *Âu là hỏi lại cho rõ.*

âu lo đg. Như *lo âu.*

âu nổi d. Âu xây dựng nổi lên mặt nước, dùng để đưa tàu thuyền lên sửa chữa.

âu phục d. Quần áo may theo kiểu châu Âu. *Mặc âu phục.*

âu sầu t. Có vẻ lo buồn. *Nét mặt âu sầu. Giọng nói âu sầu.*

âu tàu cn. *âu thuyền* d. Công trình chắn ngang trên sông hoặc kênh, có cửa ở hai đầu để nâng hoặc giảm mực nước, giúp cho thuyền đi qua nơi mực nước chênh lệch nhiều.

âu yếm đg. (hoặc t.). Biểu lộ tình thương yêu, trìu mến bằng dáng điệu, cử chỉ, giọng nói. *Vợ chồng âu yếm nhau. Cử chỉ âu yếm.*

ầu ơ c. (ph.). Tiếng mở đầu câu hát ru hoặc tiếng nựng trẻ sơ sinh.

ẩu t. Không kể gì phép tắc, nền nếp, cách thức. *Làm ẩu. Nói ẩu.*

ẩu đả đg. (id.). Đánh lộn. *Xông vào ẩu đả nhau. Vụ ẩu đả.*

ẩu tả t. (kng.; id.). Như *ẩu. Làm ăn ẩu tả.*

ấu$_1$ d. (dùng hạn chế trong một vài tổ hợp). Trẻ nhỏ (nói khái quát). *Nam, phụ, lão, ấu.*

ấu$_2$ d. x. *củ ấu.*

ấu học d. (cũ). Cấp học của trẻ em.

ấu thơ t. Như *thơ ấu.*

ấu trĩ t. Non nớt về kinh nghiệm. *Hành động bồng bột, ấu trĩ. Ấu trĩ về chính trị.*

ấu trĩ viên d. (cũ). Vườn trẻ.

ấu trùng d. Dạng của loài động vật mới nở từ trứng ra và đã có đời sống tự do.

ậu d. Chức dịch trong bộ máy quản lí của nhà lang, chuyên trông nom một loại công việc như thu tô, xử kiện, cúng lễ, v.v. ở vùng dân tộc Mường thời trước.

ẩy đg. Đẩy nhanh một cái; ẩn. *Ẩy cửa bước vào. Ẩy sang một bên.*

ấy I đ. (thường dùng phụ sau d. hoặc dùng làm chủ ngữ trong câu). Từ dùng để chỉ cái đã được nhắc tới, biết tới, nhưng không ở kề bên người nói hoặc không thuộc về hiện tại. *Đưa cho tôi quyển sách ấy. Rau nào, sâu ấy* (tng.). *Cái thời ấy đã qua rồi.* **II** tr. (kng.). Từ biểu thị ý nhấn mạnh như muốn láy lại điều vừa nói đến. *Nó đang bận làm gì ấy. Tôi ấy ư, lúc nào đi cũng được.* **III** c. Tiếng thốt ra từ đầu câu để gợi sự chú ý và để tỏ ý ngăn cản hay là không bằng lòng, hoặc ý khẳng định. *Ấy, đừng làm thế! Ấy, đã bảo mà! Ấy, tôi cũng nghĩ thế.*



b, B ["bê", hoặc "bờ" khi đánh vần] Con chữ thứ tư của bảng chữ cái chữ quốc ngữ, viết phụ âm "b".

B Kí hiệu phân loại trên dưới: thứ hai, sau A. *Sản phẩm loại B. Nhà số 85B* (sau số 85A).

ba$_1$ d. Cha (chỉ dùng để xưng gọi). *Ba má tôi.*

ba$_2$ x. bar.

ba$_3$ d. **1** Số tiếp theo số hai trong dãy số tự nhiên. *Một trăm lẻ ba. Một vạn ba* (kng.; ba nghìn). *Một mét ba* (kng.; ba tấc). *Hạng ba. Công nhân làm ca ba.* **2** Từ chỉ số lượng không xác định, nhưng là ít, không đáng kể. *Ăn ba miếng lót dạ. Mới ba tuổi đầu.* **3** Từ chỉ số lượng không xác định, nhưng không phải một vài, mà là nhiều. *Người ba đấng, của ba loài* (có những loại khác nhau). *Một cây làm chẳng nên non, Ba cây chụm lại, nên hòn núi cao* (cd.).

ba ba d. Rùa ở nước ngọt, có mai dẹp phủ da, không vẩy.

ba bảy d. Số lượng không phải chỉ có một, mà là nhiều (cái khác nhau). *Có ba bảy cách làm. Thương anh ba bảy đường thương...* (cd.).

ba bể bốn bên Khắp bốn phía.

ba bị I d. Tên gọi một người có hình thù quái dị bịa ra để doạ trẻ con. *Ông ba bị.* **II** t. (kng.). **1** Xấu xí, tồi tàn. *Bộ quần áo ba bị.* **2** Thiếu nhân cách, lăng nhăng, chẳng ra gì. *Anh chàng ba bị. Đồ ba bị.*

ba chân bốn cẳng (kng.). (Đi) hết sức nhanh, hết sức vội vã.

ba chỉ d. Phần thịt lợn ở vùng bụng, có ba thớ nạc xen với mỡ. *Miếng thịt ba chỉ.*

ba chìm bảy nổi (chín lênh đênh) Ví cảnh ngộ khi lên khi xuống, phiêu bạt, long đong vất vả nhiều phen.

ba cọc ba đồng (kng.). Số lượng chỉ trong phạm vi nhất định và ít ỏi (thường nói về khoản thu nhập).

ba cùng đg. Cùng ăn, cùng ở và cùng lao động (với người lao động để tiến hành công tác vận động quần chúng, đặc biệt trong cuộc vận động cải cách ruộng đất). *Ba cùng với nông dân. Tác phong ba cùng.*

ba đào d. (cũ; thường dùng phụ cho d.). Sóng to; thường dùng để ví cảnh chìm nổi, gian nan. *Cuộc đời ba đào. Cảnh ba đào.*

ba đầu sáu tay (dùng trong câu có ý phủ định hoặc châm biếm). Ví sức lực, tài năng gấp mấy người thường. *Chúng nó dù có ba đầu sáu tay cũng không làm gì nổi.*

ba đậu d. Cây nhỡ cùng họ với thầu dầu, lá hình trứng, hoa mọc thành chùm ở đầu cành, hạt cho dầu dùng làm thuốc tẩy.

ba gác d. Xe gỗ hai bánh, có càng do người kéo, dùng để chở hàng.

ba gạc d. Cây nhỡ cùng họ với trúc đào, lá

to, dài và nhọn, hoa hình ống, màu trắng hoặc hồng, rễ dùng làm thuốc.

ba gai t. (kng.). Bướng bỉnh, hay sinh chuyện gây gổ. *Anh chàng ba gai. Ăn nói ba gai.*

ba giăng d. Giống lúa thường cấy vụ thu, thời gian từ lúc gieo mạ đến lúc chín chỉ khoảng ba tháng. *Cấy ba giăng.*

ba hoa đg. (hoặc t.). Nói quá nhiều, thường có ý khoác lác. *Người hay ba hoa. Ăn nói ba hoa, làm lộ bí mật.*

ba hoa chích choè t. (kng.). Ba hoa những chuyện lung tung, không đâu vào đâu.

ba hoa thiên địa t. (kng.). Ba hoa nói chuyện trên trời dưới đất, lung tung và khoác lác.

ba hoa xích đế t. (kng.). Như *ba hoa thiên địa.*

ba hồn bảy vía d. Cái gọi là "phần hồn" của người đàn ông, theo mê tín; hồn vía.

ba hồn chín vía d. Cái gọi là "phần hồn" của người đàn bà, theo mê tín; hồn vía.

ba khía d. Cáy to bằng nắm tay, sống ở nước mặn, dùng làm mắm.

ba không Không nghe, không thấy, không biết (khẩu hiệu giữ bí mật trong thời chiến tranh).

ba kích d. Cây leo cùng họ với cà phê, lá hình mác, mọc đối, hoa lúc đầu trắng, sau vàng, rễ thắt lại từng quãng trông như ruột gà, dùng làm thuốc.

ba lá d. Giống lúa chiêm thân cao và cứng, bông dài, nhiều hạt, gạo trắng.

ba láp t. (kng.). Không đứng đắn, không có nghĩa lí gì. *Chuyện ba láp. Nói ba láp.*

ba lăng nhăng t. (kng.). Vớ vẩn, không đâu vào đâu, không có giá trị, ý nghĩa gì. *Ăn nói ba lăng nhăng. Học những thứ ba lăng nhăng.*

ba lê x. *balê.*

ba lô x. *balô.*

ba lông x. *balông.*

ba lơn t. (kng.). Như *bông lơn.*

ba máu sáu cơn (thgt.). Tả cơn giận dữ không gì kìm giữ nổi, thường của phụ nữ.

ba mặt một lời Có đủ người làm chứng cho lời nói.

ba mũi giáp công Tiến công bằng ba hình thức kết hợp: quân sự, chính trị và binh vận.

ba mươi Tết d. Ngày cuối năm âm lịch, tức là ngày cuối tháng chạp âm lịch (không kể tháng chạp này có 29 ngày hay 30 ngày).

ba phải t. Đằng nào cũng cho là đúng, là phải, không có ý kiến riêng của mình. *Con người ba phải. Thái độ ba phải.*

ba quân d. (cũ). Ba đạo quân hoặc ba cánh quân lớn; tất cả binh sĩ dưới quyền chỉ huy của một viên tướng, nói chung. *Thề trước ba quân.*

ba que t. (kng.). Xảo trá, đểu giả. *Bọn ba que. Giở trò ba que.*

barem x. *ba rem.*

ba ri e x. *barie.*

ba rọi I d. (ph.). Ba chỉ. **II** t. (ph.). **1** Nửa đùa nửa thật, có ý xỏ xiên. *Lối nói ba rọi. Tính ba rọi.* **2** Pha tạp một cách lố lăng. *Nói tiếng Tây ba rọi.*

ba sinh d. (cũ; vch.). Kiếp trước, kiếp này và kiếp sau, theo thuyết luân hồi của đạo Phật (nói tổng quát); đời đời kiếp kiếp (thường nói về tình duyên gắn bó với nhau). *Duyên nợ ba sinh.*

ba soi d. Cây nhỡ cùng họ với thầu dầu, gỗ trắng, mọc dại trên các nương rẫy mới bỏ hoang.

ba tê (cũ). x. *patê.*

ba tháng d. (ph.). Ba giăng.

ba toong x. *batoong.*

ba trăng d. (id.). Ba giăng.

ba trợn t. (ph.; kng.). Có nhiều biểu hiện về tư cách rất đáng chê, như thiếu đứng đắn, thiếu thật thà, ba hoa, không ai có thể tin cậy được. *Thằng cha ba trợn. Ăn nói ba trợn.*

ba trợn ba trạo t. (ph.; kng.). Như *ba trợn* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

ba trui x. *batrui.*

ba tui x. *batrui.*
ba vạ t. (kng.). (Đồ vật, nhà cửa) không được trông nom chăm sóc, không ra gì. *Cái xe ba vạ. Của ba vạ.*
ba xạo t. (ph., id). Như *xạo. Đồ ba xạo.*
bà d. **1** Người đàn bà thuộc thế hệ sinh ra cha hoặc mẹ (có thể dùng để xưng gọi). *Bà nội. Bà ngoại. Bà thím* (thím của cha hoặc mẹ). *Hai bà cháu.* **2** Từ dùng để chỉ hoặc gọi người đàn bà đứng tuổi hoặc được kính trọng. *Bà giáo. Bảo vệ bà mẹ và trẻ em.* **3** Từ người đàn bà dùng để tự xưng khi tức giận, muốn tỏ vẻ trịch thượng hoặc hách dịch. *Bà bảo cho mà biết!*
bà ba d. Quần áo vốn kiểu Nam Bộ, gồm có áo cánh, tay dài rộng, tà xẻ thấp và quần dài, không túi, cạp rộng luồn dải rút. *Áo bà ba. Bộ bà ba đen.*
bà chúa d. Con gái vua thời phong kiến. *Ông hoàng, bà chúa.*
bà con d. **1** Người có quan hệ họ hàng (nói khái quát); quan hệ họ hàng. *Một người bà con xa. Có nhiều bà con thân thích. Chẳng có bà con gì với nhau.* **2** Những người có quan hệ thân thiết gần gũi (nói khái quát). *Bà con làng xóm.*
bà cô d. **1** Người phụ nữ nhiều tuổi mà chưa có chồng, hoặc đang tuổi lấy chồng mà đã chết. **2** (kng.). Người phụ nữ khó tính, cay nghiệt (thường dùng làm tiếng rủa, mắng).
bà cốt d. Người đàn bà làm nghề đồng bóng.
bà đỡ d. Người đàn bà làm nghề đỡ đẻ.
bà gia d. (ph.). Mẹ vợ.
bà già$_1$ d. Người phụ nữ đã cao tuổi; thường dùng (kng.) để chỉ mẹ mình hoặc người thuộc bậc mẹ mình trong cách nói thân mật. *Bà già tôi còn khoẻ.*
bà già$_2$ d. (kng.). Máy bay bà già (nói tắt).
bà giằn x. *trăm thứ bà giằn.*
bà mụ$_1$ d. Ấu trùng của chuồn chuồn, sống ở nước.
bà mụ$_2$ d. Bướm nhỏ, ít bay, thường bò từng đôi một trên cây.
bà mụ$_3$ d. **1** Người đàn bà đỡ đẻ ở nông thôn ngày trước. **2** Nữ thần nặn ra hình đứa trẻ và chăm nom, che chở cho trẻ, theo mê tín.
bà mụ$_4$ d. Nữ tu sĩ đạo Thiên Chúa, thuộc một dòng tu riêng của Việt Nam.
bà nguyệt x. *ông tơ bà nguyệt.*
bà nhạc d. (trtr.). Mẹ vợ.
bà phước d. Nữ tu sĩ đạo Thiên Chúa, thường làm việc trong các bệnh viện hoặc trại nuôi trẻ mồ côi.
bà trẻ d. **1** Vợ lẽ của ông nội hoặc ông ngoại. **2** Em gái hoặc em dâu của ông hoặc bà (nội, ngoại).
bà xã d. (kng.). Từ dùng để gọi đùa và thân mật người vợ. *Bà xã nhà tôi. Bà xã nhà anh.*
bà xơ d. (ph.). Bà phước.
bả$_1$ d. **1** Hỗn hợp thức ăn với thuốc độc dùng làm mồi để lừa giết thú vật nhỏ. *Bả chuột. Đánh bả.* **2** Cái có sức cám dỗ hoặc có thể đánh lừa, lôi kéo vào chỗ nguy hiểm hoặc xấu xa, hư hỏng. *Ăn phải bả. Bả vinh hoa.*
bả$_2$ d. Sợi xe bằng tơ, gai, dùng để buộc diều, đan lưới.
bả$_3$ đ. (ph.; kng.). Bà (đã nói đến) ấy.
bả dột d. Cây cùng họ với cúc, thân đỏ, lá dài mọc đối, hoa trắng mọc thành cụm, lá dùng làm thuốc.
bả lả t. Cợt nhả, không đứng đắn. *Cười nói bả lả. Giở trò bả lả.*
bả vai d. Phần thân thể ở phía trên lưng, ngay dưới vai. *Xương bả vai.*
bã I d. Phần xác còn lại sau khi đã lấy hết chất nước cốt. *Bã rượu. Theo voi ăn bã mía* (tng.). **II** t. **1** Rời, nát và nhạt nhẽo như chỉ là cái bã còn lại. *Giò bã.* **2** Mệt mỏi đến mức có cảm giác như chân tay rã rời, không còn gắng gượng để hoạt động bình thường được. *Mệt bã cả người.*
bã trầu$_1$ d. Chim nhỏ hút mật, con đực có bộ lông đỏ như miếng bã trầu.
bã trầu$_2$ d. Bọ cùng họ với cà cuống, thân dẹt giống miếng bã trầu, màu đen, sống

ở đáy ao hồ.

bá$_1$ d. Tước liền sau tước hầu trong bậc thang chức tước phong kiến.

bá$_2$ **I** d. Thủ lĩnh của một liên minh các chư hầu thời phong kiến Trung Quốc cổ đại. *Xưng hùng xưng bá.* **II** d. (kng.). Ác bá (nói tắt). *Vạch bá.*

bá$_3$ d. Bá hộ (gọi tắt).

bá$_4$ d. (ph.). Chị của mẹ (có thể dùng để xưng gọi).

bá$_5$ d. (ph.). Báng (súng). *Khẩu súng trường bá đỏ.*

bá$_6$ đg. Quàng tay (lên vai, cổ). *Bá vai bá cổ. Tầm gửi bá cành dâu* (bám vào cành dâu).

bá$_7$ (id.). Như *bách$_3$* ("trăm"). *(Thuốc trị) bá chứng* (cũ; bách bệnh). *Bá quan*.*

bá cáo đg. (cũ). Truyền rộng ra cho ai nấy đều biết.

bá chiếm đg. (cũ). Dùng quyền lực chiếm lấy (thường nói về đất đai).

bá chủ t. Nước mạnh dựa vào vũ lực để chi phối các nước khác, trong quan hệ với các nước phụ thuộc của nó. *Nuôi mộng làm bá chủ thế giới.*

bá đạo d. Chính sách của kẻ dựa vào vũ lực, hình phạt, quyền thế mà thống trị ở thời phong kiến Trung Quốc cổ đại; phân biệt với *vương đạo.*

bá hộ d. **1** Phẩm hàm cấp cho hào lí hoặc kẻ giàu có thời phong kiến. **2** Kẻ giàu có ở nông thôn ngày trước.

bá láp (kng.). x. *ba láp.*

bá quan d. Các quan trong triều đình (nói tổng quát). *Bá quan văn võ.*

bá quyền d. Quyền một mình chiếm địa vị thống trị.

bá tánh (ph.). x. *bách tính.*

bá tước d. Người có tước bá (ở các nước phương Tây).

bá vơ t. (ph.). Ba láp.

bá vương d. Người làm nên nghiệp bá, nghiệp vương, chiếm cứ một phương trong thời phong kiến (nói khái quát). *Nghiệp bá vương. Mộng bá vương* (mộng làm bá vương).

bạ$_1$ d. (cũ; id.). Sổ sách ghi chép để theo dõi về ruộng đất, sinh tử, giá thú. *Ruộng đất làng nào có bạ của làng ấy. Bạ giá thú.*

bạ$_2$ đg. (id.). Đắp thêm vào. *Bạ bờ. Bạ tường.*

bạ$_3$ đg. (thường dùng trong những tổ hợp kiểu: *bạ đâu ...đấy* (hoặc *đó), bạ ai* (hoặc *gì, cái gì) cũng...).* Gặp... là làm, không phân biệt, cân nhắc nên hay không nên. *Bạ đâu ngồi đấy. Bạ cái gì cũng bắt chước.*

bạ ăn bạ nói Gặp đâu nói đó, không suy nghĩ, không cân nhắc.

bác$_1$ d. **1** Anh của cha hoặc chị dâu của cha (có thể dùng để xưng gọi). *Bác ruột. Bác họ. Bác gái. Con chú con bác. Cháu lại đây với bác.* **2** (ph.). Cô, cậu hoặc dì ở hàng anh hay chị của cha mẹ. **3** Từ dùng trong đối thoại để gọi người coi như bậc bác của mình với ý kính trọng, hoặc để tự xưng một cách thân mật với người coi như hàng cháu của mình. **4** Từ dùng để chỉ người lớn tuổi với ý tôn trọng, hoặc chỉ người nhiều tuổi hơn cha mẹ mình. *Bác công nhân già.* **5** Từ dùng để gọi nhau giữa người nhiều tuổi với ý kính trọng một cách thân mật.

bác$_2$ đg. Làm chín thức ăn mặn bằng cách đun nhỏ lửa và quấy cho đến khi sền sệt. *Bác trứng. Bác mắm.*

bác$_3$ đg. **1** Gạt bỏ bằng lí lẽ quan điểm, ý kiến của người khác. *Bác luận điệu vu cáo.* **2** Không chấp nhận. *Bác đơn. Đề nghị đưa ra bị bác.*

bác ái t. Có lòng thương yêu rộng rãi hết thảy mọi người, mọi loài. *Giàu tình bác ái.*

bác bỏ đg. Bác đi, gạt đi, không chấp nhận. *Bác bỏ ý kiến. Bác bỏ luận điệu vu khống. Dự án bị bác bỏ.*

bác cổ thông kim t. cn. *thông kim bác cổ.* Học rộng, am hiểu cả xưa lẫn nay.

bác học **I** d. Người thông thái, học rộng, hiểu biết sâu về một hoặc nhiều ngành khoa học. **II** t. Theo lối của nhà bác học;

có tính chất khó hiểu, không bình dân. *Lối hành văn bác học.*

bác mẹ d. (cũ; id.). Cha mẹ. *Ai lên xứ Lạng cùng anh, Bõ công bác mẹ sinh thành ra em* (cd.).

bác sĩ d. Người thầy thuốc tốt nghiệp đại học y khoa. *Bác sĩ khoa nội. Bác sĩ thú y.*

bác vật d. (cũ). Kĩ sư.

bạc$_1$ d. **1** Kim loại màu trắng sáng, mềm, khó gỉ, dẫn điện tốt, thường dùng để mạ, làm đồ trang sức. *Nhẫn bạc. Thợ bạc. Nén bạc.* **2** Tiền đúc bằng bạc; tiền (nói khái quát). *Bạc trắng* (tiền đúc bằng bạc thật). **3** (kng.; dùng sau từ chỉ số chẵn từ hàng chục trở lên). Đồng bạc (nói tắt). *Vài chục bạc. Ba trăm bạc.* **4** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Trò chơi ăn tiền (nói khái quát). *Đánh bạc. Gá bạc. Canh bạc.*

bạc$_2$ d. Bạc lót (nói tắt). *Bạc quạt máy.*

bạc$_3$ t. **1** Có màu trắng đục. *Vầng mây bạc. Vành trăng bạc. Da bạc thếch.* **2** (Râu, tóc) đã chuyển thành màu trắng vì tuổi già. *Chòm râu bạc. Đầu đốm bạc.* **3** Đã phai màu, không còn giữ nguyên màu cũ. *Chiếc áo nâu bạc phếch. Áo đã bạc màu.* // Láy: **bàng bạc** (ý mức độ ít).

bạc$_4$ t. (kết hợp hạn chế). **1** Mỏng manh, ít ỏi, không được trọn vẹn. *Mệnh bạc. Phận mỏng đức bạc.* **2** Ít ỏi, sơ sài; trái với *hậu*. *Lễ bạc.* **3** Không giữ được tình nghĩa trọn vẹn trước sau như một. *Ăn ở bạc. Chịu tiếng là bạc.*

bạc ác t. Tệ và bất nhân, hay làm hại người. *Con người bạc ác.*

bạc bẽo t. **1** Không nghĩ gì đến tình nghĩa, ân nghĩa. *Ăn ở bạc bẽo.* **2** Không đền bù tương xứng với công lao. *Không có nghề nào bạc bẽo cả.*

bạc bromua cv. *bạc bromur* d. Bột màu vàng nhạt, dễ bắt ánh sáng, thường dùng để tráng lên kính ảnh hoặc phim ảnh.

bạc đà d. (ph.). Balô.

bạc đãi đg. Đối xử rẻ rúng. *Chế độ bạc đãi nhân tài.*

bạc đầu t. **1** (Tuổi) già. *Chung sống đến bạc đầu.* **2** (dùng để gọi tên một số loài động vật, thực vật, hoặc một số sự vật). Có đầu, có ngọn màu trắng. *Cỏ bạc đầu*. Sóng bạc đầu.*

bạc điền d. (id.). Ruộng đất xấu, nghèo chất dinh dưỡng. *Cải tạo bạc điền.*

bạc giấy d. (kng.). Tiền giấy.

bạc hà d. Cây cùng họ với húng dũi, thân vuông, lá hình bầu dục dài, hoa màu tím, cây, lá và hoa dùng để cất tinh dầu hoặc làm thuốc. *Dầu bạc hà. Kẹo bạc hà.*

bạc lạc t. (Lúa) có bông trắng, hạt lép, do lúc trổ gặp rét hoặc bị sâu đục thân phá hại.

bạc lót d. Chi tiết máy có thể thay thế của ổ trượt, đỡ ngõng của trục quay.

bạc má t. (dùng trong tên gọi một số loài động vật). Có vệt trắng hai bên má, hai bên đầu. *Khướu bạc má. Cầy bạc má*. Cá bạc má*.*

bạc màu t. (Đất) có lớp trên mặt bị rửa trôi nhiều, nghèo dinh dưỡng và đã chuyển sang màu trắng hoặc nhạt. *Cánh đồng bạc màu. Cải tạo đất bạc màu.*

bạc mày d. cn. *vẹc bông lau*. Khỉ đuôi dài, lông đen, mặt trắng, lỗ mũi hếch.

bạc mầu (ph.). x. *bạc màu*.

bạc mệnh t. (cũ). Có số phận mỏng manh, hẩm hiu, không có gì tốt đẹp (thường nói về phụ nữ). *Người con gái bạc mệnh. Hồng nhan bạc mệnh*.*

bạc nhạc d. (hoặc t.). Thịt chỉ có màng dai không có nạc (thường là thịt bò). *Miếng bạc nhạc.*

bạc nhược t. Yếu ớt (thường nói về tinh thần) đến mức không đủ sức vượt qua khó khăn, trở lực để làm được việc gì dù là nhỏ. *Tinh thần bạc nhược. Con người bạc nhược.*

bạc phếch t. Bị phai màu đến mức ngả sang màu trắng đục không đều, trông cũ, xấu. *Chiếc áo nâu bạc phếch.*

bạc phơ t. (Râu, tóc) bạc trắng hoàn toàn, không có sợi đen nào. *Mái tóc bạc phơ. Cụ già râu tóc bạc phơ.*

B

bạc thau d. Cây cùng họ với khoai lang, mặt dưới lá có lông trắng như bạc, thường dùng làm thuốc.

bạc tình t. Không có tình nghĩa thuỷ chung trong quan hệ yêu đương. *Ăn ở bạc tình. Trách người quân tử bạc tình...* (cd.).

bách$_1$ d. **1** Cây có hạt trần, sống lâu, lá hình vẩy, thường trồng làm cảnh. **2** (cũ; vch.; thường nói *chiếc bách*). Thuyền con làm bằng gỗ bách; thường dùng để ví thân phận người phụ nữ không nơi nương tựa. *Chiếc bách giữa dòng.*

bách$_2$ đg. (id.; kết hợp hạn chế). Làm cho bị dồn vào thế bắt buộc phải làm điều gì; như *bức. Bị bách phải làm.*

bách$_3$ Yếu tố ghép trước để cấu tạo danh từ, đôi khi động từ, tính từ, có nghĩa "số lượng nhiều, không xác định, nhưng đại khái là tất cả; trăm". *(Thuốc trị) bách bệnh. Bách hoá*. Bách chiến bách thắng*.*

bách bổ t. (Thuốc) bổ cho cơ thể về nhiều mặt, nói chung. *Cao bách bổ.*

bách bộ$_1$ d. Cây leo mọc hoang, củ mọc thành chùm, dùng làm thuốc.

bách bộ$_2$ x. *đi bách bộ.*

bách chiến t. (id.; thường dùng phụ sau d.). Trải qua nhiều trận đánh, dày dạn trong chiến đấu. *Con ngựa bách chiến.*

bách chiến bách thắng t. Trăm trận đánh, trăm trận thắng. *Ngọn cờ bách chiến bách thắng.*

bách diệp d. x. *trắc bách diệp.*

bách hoá d. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Các thứ hàng tiêu dùng (nói tổng quát). *Bán bách hoá. Ngành kinh doanh bách hoá.*

bách hợp d. Cây nhỏ cùng họ với hành tỏi, hoa to, hình loa kèn, màu trắng, vẩy của củ dùng làm thuốc.

bách khoa d. (dùng phụ sau d.). Các bộ môn, các ngành khoa học và kĩ thuật (nói tổng quát). *Kiến thức bách khoa. Từ điển bách khoa*. Trường đại học bách khoa* (đào tạo kĩ sư cho nhiều ngành kĩ thuật).

bách khoa toàn thư d. (cũ). Từ điển bách khoa.

bách nhật d. Cây thân cỏ cùng họ với rau dền, lá mềm, mọc đối, mặt dưới lá có lông trắng, cụm hoa hình đầu, màu tía, có thể đến một trăm ngày mới tàn, thường trồng làm cảnh.

bách niên giai lão đg. (cũ). Cùng sống với nhau đến trăm tuổi, đến lúc già (thường dùng làm lời chúc vợ chồng mới cưới). *Chúc cô dâu chú rể bách niên giai lão.*

bách phát bách trúng đg. (kng.). Trăm phát trúng cả trăm; phát nào trúng phát ấy. *Bắn rất giỏi, bách phát bách trúng.*

bách phân đg. (dùng phụ sau d.). **1** Chia làm một trăm phần bằng nhau. *Nhiệt giai bách phân*.* **2** (cũ). Tính phần trăm. *Tỉ lệ bách phân.*

bách quan d. (cũ). Bá quan.

bách tán d. Cây hạt trần, cành mọc xoè ngang trông như nhiều cái lọng chồng lên nhau, thường trồng làm cảnh.

bách thanh d. x. *chàng làng.*

bách thắng t. Bách chiến bách thắng (nói tắt). *Ngọn cờ bách thắng.*

bách tính d. (cũ). Mọi người dân thường (nói tổng quát); trăm họ.

bạch$_1$ đg. **1** (cũ). Bày tỏ, nói (với người trên). *Ăn chưa sạch, bạch chưa thông* (tng.). **2** Thưa (chỉ dùng để nói với nhà sư). *Bạch sư cụ.*

bạch$_2$ t. (kết hợp hạn chế). Trắng toàn một màu. *Trời đã sáng bạch. Trắng bạch*. Chuột bạch*. Hoa hồng bạch.*

bạch biến d. (ph.). Lang ben.

bạch cập d. Cây thân cỏ cùng họ với lan, thân như củ hành mọc thành chuỗi nằm ngang, mang ba bốn lá hình mũi mác, hoa màu hồng tím, củ (thân) dùng làm thuốc.

bạch cầu d. Huyết cầu không màu, bảo vệ cơ thể chống lại khuẩn gây bệnh.

bạch chỉ d. Cây thân cỏ thuộc loại hoa tán, rễ củ dùng làm thuốc.

bạch cúc d. x. *cúc trắng.*

bạch cương tàm d. Vị thuốc đông y chế biến từ tằm bị bệnh do một loại nấm gây ra.
bạch diện thư sinh d. (cũ). Người học trò tuổi thanh niên, chưa có kinh nghiệm.
bạch dương d. Cây to vùng ôn đới, thân thẳng, vỏ màu trắng thường bong thành từng mảng.
bạch đái d. (id.). Khí hư.
bạch đàn d. x. *khuynh diệp.*
bạch đầu d. Chim cùng họ với khướu, trên đầu có đám lông màu trắng.
bạch đầu quân d. Dân quân gồm các cụ già; lão dân quân.
bạch đậu khấu d. Cây thân cỏ cùng họ với gừng, thân rễ nằm ngang, lá dài, mặt dưới có lông, hoa mọc ở gốc, quả có khía dọc, dùng làm thuốc và làm gia vị.
bạch điến d. (id.). Lang ben.
bạch đinh d. Người đàn ông không có chức vị, quyền hành gì trong nông thôn ngày trước.
bạch đồng nữ d. Cây nhỡ, lá mọc đối, to và có lông, hoa trắng, mọc thành cụm dày ở ngọn, cành lá dùng làm thuốc.
bạch đới d. (cũ). Khí hư.
bạch hạc d. Cây nhỏ, hoa màu trắng hình cò bay, dùng làm thuốc.
bạch hầu d. Bệnh lây dễ thành dịch, do một loại vi khuẩn làm cho họng bị viêm và có màng giả trắng, có thể làm ngạt thở.
bạch huyết d. Chất dịch vận chuyển trong cơ thể, có cấu tạo giống như máu, màu trong suốt, hơi dính.
bạch huyết cầu d. (cũ). Bạch cầu.
bạch kim d. Tên gọi thông thường của platin.
bạch lạp d. (cũ, hoặc ph.). Nến trắng; nến.
bạch lộ d. Tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm, theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày 7, 8 hoặc 9 tháng chín dương lịch.
bạch mao căn d. Vị thuốc đông y chế biến từ rễ cỏ tranh.
bạch nhật d. (id.). Khoảng thời gian trời đã sáng rõ. *Đi đến sáng bạch nhật mới tới nơi.*
bạch phàn d. (id.). Phèn chua.
bạch phiến d. Thuốc giảm đau có chứa morphin.
bạch phụ tử d. Cây nhỡ cùng họ với thầu dầu, lá hình chân vịt, hoa đỏ như san hô, thường dùng làm cảnh, hạt có tác dụng tẩy xổ.
bạch tạng d. Bệnh thiếu sắc tố, làm cho da trắng, tóc vàng hoe.
bạch thoại d. Ngôn ngữ nói của người Hán; ngôn ngữ viết dựa trên ngôn ngữ nói ấy; phân biệt với *văn ngôn. Văn bạch thoại.*
bạch tiền d. Cây cùng họ với hoa lí, lá mọc đối, rễ dùng làm thuốc.
bạch trọc d. Bệnh lậu (từ dùng trong đông y).
bạch tuộc d. Động vật không xương, ở biển, cùng họ với mực, thân tròn dẹt, có nhiều tay dài để bắt mồi.
bạch yến d. Chim nhỏ cùng họ với sẻ, lông màu trắng, nuôi làm cảnh.
badôca x. *bazooka.*
baht cv. *bạt.* d. Đơn vị tiền tệ của Thái Lan.
bai$_1$ d. (ph.). Thuổng.
bai$_2$ đg. Trễ, dãn. *Dây thừng bị nghiến bai ra.*
bai bải t. Không ngớt miệng. *Cứ bai bải cái mồm. Chối bai bải.*
bài$_1$ d. **1** Công trình sáng tác, biên tập, có nội dung tương đối hoàn chỉnh, nhưng không dài. *Bài bình luận. Bài hát. Bài đăng báo.* **2** Phần nhỏ tương đối hoàn chỉnh trong chương trình học tập, huấn luyện, giảng dạy. *Bài lịch sử. Tập thể dục theo bài mới. Bài giảng. Soạn bài.* **3** (kng.). Đầu đề ra cho học sinh theo đó mà viết thành bài; đầu bài (nói tắt). *Ra bài. Đọc kĩ bài trước khi làm.* **4** (thường nói bài thuốc). *Đơn thuốc đông y. Bài thuốc gia truyền.*
bài$_2$ d. **1** Trò chơi dùng những tấm thẻ

B

mỏng thường bằng giấy bồi, có in hình hoặc chữ, để làm quân. *Chơi bài tulơkhơ. Đánh bài.* **2** Những tấm thẻ dùng làm quân trong trò chơi nói trên (nói khái quát). *Cỗ bài. Chia bài.*

bài$_3$ d. (kết hợp hạn chế). Cách xử trí; kế, lối. *Giả bài làm ngơ. Đánh bài lờ* (kng.). *Tính bài chuồn* (kng.).

bài$_4$ đg. (id.; thường nói *bài tiết*). Thải ra ngoài cơ thể. *Bài phân và nước tiểu.*

bài$_5$ đg. (kết hợp hạn chế). Hoạt động nhằm gạt bỏ. *Chống thực dân Pháp, nhưng không bài Pháp.*

bài bác đg. (id.). Chê bai nhằm gạt bỏ.

bài bạc d. (kng.). Như *cờ bạc.*

bài bản d. **1** (cũ). Bài hát hoặc bản nhạc (nói khái quát). *Bài bản cải lương. Kho bài bản của tuồng cổ.* **2** (kng.). Phương pháp, cách thức tiến hành công việc đúng như trong những bài đã học. *Làm đúng bài bản. Chơi có bài bản.*

bài báng đg. (id.). Chế giễu nhằm gạt bỏ.

bài binh bố trận đg. (cũ). Bố trí lực lượng thành thế trận sẵn sàng chiến đấu.

bài bông d. Điệu múa cổ thường diễn trong yến tiệc, đình đám, nữ diễn viên xếp hàng sáu hoặc bốn, vừa múa vừa hát.

bài chỉ d. **1** Giấy kê tiền thuế của các làng thời thực dân Pháp. **2** Giấy chứng nhận cấp cho từng người sau khi đã nộp thuế thân, dưới thời thực dân Pháp.

bài chòi d. **1** Lối chơi bài ở miền Nam Trung bộ ngày trước, người chơi ngồi trong các chòi. **2** Dân ca bắt nguồn từ điệu hô trong cuộc chơi bài chòi. *Hát bài chòi.*

bài hải (ph.). x. *bải hải.*

bài học d. **1** Bài học sinh phải học. **2** Điều có tác dụng giáo dục, kinh nghiệm bổ ích. *Những bài học của Cách mạng tháng Tám. Rút ra bài học.*

bài khoá d. Bài ngoại ngữ cho học sinh tập đọc và vận dụng những quy tắc ngữ pháp đã học.

bài làm d. Bài học sinh viết, trả lời theo đề ra sẵn.

bài mục d. Phần tương đối hoàn chỉnh trong toàn bộ chương trình học tập, giảng dạy (thường nói về môn chính trị, quân sự). *Bài mục xạ kích. Giảng xong một bài mục gồm mười bài.*

bài ngà d. Thẻ nhỏ bằng ngà, ở trên có ghi chức tước, phẩm hàm, quan lại dùng đeo trước ngực.

bài ngoại đg. Hoạt động nhằm gạt bỏ mọi cái của nước ngoài. *Chống xâm lược, nhưng không bài ngoại. Tư tưởng bài ngoại.*

bài tập d. **1** Bài ra cho học sinh làm để tập vận dụng những điều đã học. *Bài tập đại số. Ra bài tập. Làm bài tập ở lớp. Bài tập miệng.* **2** Nội dung tập luyện về thể dục thể thao, bao gồm một số động tác nhất định. *Bài tập thể dục buổi sáng.*

bài tây d. (kng.). Cỗ bài tulơkhơ.

bài tiết đg. **1** Thải ra ngoài cơ thể. *Bài tiết mồ hôi. Cơ quan bài tiết.* **2** (Bộ phận trong cơ thể) sản sinh chất dịch; tiết.

bài tính d. Bài toán chỉ đòi hỏi thực hiện một số phép tính.

bài toán d. Vấn đề cần giải quyết bằng các phương pháp khoa học. *Bài toán số học.*

bài trí đg. Bày biện, sắp đặt theo yêu cầu trang trí. *Bài trí sân khấu.*

bài trừ đg. Hoạt động nhằm trừ bỏ, làm cho mất đi. *Bài trừ hủ tục. Bài trừ óc mê tín.*

bài vị d. Thẻ bằng giấy hoặc bằng gỗ mỏng có ghi tên tuổi, chức vụ người chết để thờ.

bài vở d. **1** Bài giảng, bài học hoặc bài làm (nói khái quát). *Chuẩn bị bài vở lên lớp. Làm xong bài vở.* **2** Bài viết nói chung (thường để đăng báo). *Gửi bài vở về toà soạn.*

bài xích đg. Bài trừ kịch liệt.

bài xuất đg. (id.). Bài tiết ra ngoài cơ thể.

bải hải t. (ph.). (Tiếng kêu la) to và thất

thanh. *La bải hải.*
bải hoải t. Mệt mỏi đến mức có cảm giác như các bộ phận của cơ thể rã rời ra. *Bải hoải chân tay. Người bải hoải.*
bãi$_1$ d. **1** Khoảng đất bồi ven sông, ven biển hoặc nổi lên ở giữa dòng nước lớn. *Bãi phù sa. Bãi biển. Ở đất bãi. Bãi dâu* (bãi trồng dâu). **2** Khoảng đất rộng rãi và thường là bằng phẳng, quang đãng, có một đặc điểm riêng nào đó. *Bãi sa mạc. Bãi tha ma. Bãi mìn* (bãi cài mìn). *Bãi chiến trường* (nơi quân hai bên đánh nhau).
bãi$_2$ d. Đống chất bẩn nhỏ, thường lỏng hoặc sền sệt, do cơ thể thải ra. *Bãi phân. Bãi cốt trầu.*
bãi$_3$ đg. **1** (kết hợp hạn chế). Xong, hết một buổi làm việc gì; tan. *Bãi chầu. Trống bãi học.* **2** (cũ). Bỏ đi, thôi không dùng hoặc không thi hành nữa. *Bãi một viên quan. Bãi sưu thuế.*
bãi$_4$ d. (id). Bãi thải; dùng (kng.) để chỉ đồ đạc cũ, đã thải các loại. *Xe bãi. Đồ bãi* (đồ cũ).
bãi binh đg. (cũ). Thôi không xuất quân đi đánh. *Ra lệnh bãi binh.*
bãi bỏ đg. Tuyên bố không còn hiệu lực hoặc giá trị về mặt pháp lí. *Bãi bỏ một đạo luật.*
bãi cá d. Chỗ sông hoặc biển có rất nhiều cá đến tập trung để sống, kiếm ăn hoặc đẻ.
bãi chợ đg. Đấu tranh có tổ chức bằng cách cùng nhau bỏ buổi họp chợ, ngừng buôn bán.
bãi chức đg. (cũ). Cách chức.
bãi công đg. Đấu tranh có tổ chức bằng cách cùng nhau nghỉ việc trong các xí nghiệp, công sở. *Bãi công đòi tăng lương. Làn sóng bãi công. Bãi công chính trị.*
bãi khoá đg. Đấu tranh có tổ chức bằng cách cùng nhau nghỉ học.
bãi miễn đg. Cách chức một đại biểu dân cử nào đó trước khi hết nhiệm kì, theo quyết định của đa số cử tri hoặc của cơ quan dân cử. *Quyền bãi miễn của cử tri.*
bãi nhiệm đg. **1** Bãi bỏ chức vụ đối với đại biểu dân cử trước khi hết nhiệm kì theo quyết nghị của cơ quan dân cử. **2** Bãi bỏ chức vụ nào đó (thường là quan trọng) trong bộ máy nhà nước. *Quốc hội ra quyết định bãi nhiệm thủ tướng. Tổng thống bị bãi nhiệm vì tham nhũng.*
bãi tập d. Bãi dùng để tập luyện và thao diễn.
bãi thải d. Bãi chứa đá thải, khoáng sản không đạt yêu cầu hay chất thải ra của mỏ, của một số nhà máy.
bãi thị đg. (cũ). Bãi chợ.
bãi thực đg. Đấu tranh có tổ chức bằng cách cùng nhau nhịn ăn.
bãi triều đg. Tan buổi chầu trong triều đình; bãi chầu.
bái$_1$ d. cn. *bái chổi.* (ph.). Ké hoa vàng.
bái$_2$ đg. (id.). Lạy hoặc vái.
bái biệt đg. (cũ). Chào tạm biệt một cách cung kính.
bái chổi d. x. *bái$_1$*.
bái lĩnh đg. (cũ). Nhận lấy một cách cung kính.
bái phục đg. (kc.). Phục hết sức. *Bái phục tài ba.*
bái tạ đg. (cũ). Cảm ơn một cách cung kính; lạy tạ.
bái tổ đg. **1** Làm lễ cúng bái tổ tiên sau khi đỗ đạt hay được phong chức tước dưới thời phong kiến; lễ tổ. *Vinh quy bái tổ.* **2** (Đô vật, người đánh quyền) vái tổ sư để làm lễ trước khi vào cuộc đấu.
bái vật d. Vật người mê tín cho là có quyền lực siêu tự nhiên.
bái vật giáo d. Tín ngưỡng tôn thờ bái vật (phổ biến ở các tộc người nguyên thuỷ).
bái xái t. (ph.). (Thua) liểng xiểng.
bái yết đg. (cũ). Yết kiến, trình diện người trên một cách cung kính. *Xin vào bái yết.*
bại$_1$ đg. **1** (thường đi đôi với *thành*). (Công việc) không đạt được kết quả dự định; trái với *thành*. *Chưa biết được việc sẽ thành hay bại.* **2** Để cho đối phương

giành được phần hơn trong cuộc đọ sức giữa hai bên; trái với *thắng*. *Chuyển bại thành thắng. Đánh bại.*

bại$_2$ t. **1** Ở trạng thái bị giảm hoặc mất khả năng cử động, do tổn thương thần kinh hoặc cơ. *Bại cánh tay. Bại nửa người.* **2** (kết hợp hạn chế). Suy yếu đến mức gần như kiệt (thường nói về sức lực). *Cái đói ghê gớm làm họ bại hẳn sức.*

bại binh d. Quân lính bị thua trận.

bại hoại t. Đã suy đồi đến mức mất hết phẩm chất. *Phong hoá bại hoại.*

bại liệt I t. Ở trạng thái bị giảm nhiều hoặc mất hoàn toàn khả năng cử động, do tổn thương thần kinh hoặc cơ (nói khái quát). *Chân tay bị bại liệt.* **II** d. Bệnh lây dễ thành dịch, thường gặp ở trẻ em, do virus làm tổn thương tuỷ sống, khiến một số cơ bị liệt và teo đi, có thể làm chết người. *Tiêm phòng bại liệt. Dịch bại liệt.*

bại lộ đg. Vỡ lở ra, không còn giấu giếm được nữa. *Việc chẳng may bại lộ. Âm mưu bại lộ.*

bại quân d. (id.). Quân lính bị thua trận; bại binh.

bại trận đg. Bị đánh bại trong chiến tranh, thua trận.

bại tướng d. Tướng bị thua trận.

bại vong đg. Ở tình trạng bị thua và bị tiêu diệt. *Dồn vào thế bại vong.*

bakelit d. Nhựa tổng hợp thường dùng thay sơn hoặc làm nguyên liệu chế vật cách điện.

balat$_1$ x. *ballad.*

balat$_2$ x. *đá ballast.*

balboa d. Đơn vị tiền tệ của Panama.

balê cv. *ba lê.* d. Nghệ thuật múa cổ điển của châu Âu, biểu diễn trên sân khấu, có kèm âm nhạc và thể hiện một chủ đề nhất định. *Múa balê. Vở balê.*

ballad cv. *balat.* d. Bản nhạc có tính sử thi hoặc có kịch tính. *Các ballad của Chopin.*

ballast x. *đá ballast.*

balô cv. *ba lô.* d. Túi to có hai quai để đeo trên lưng, dùng đựng quần áo và đồ dùng mang đi đường.

balông cv. *ba lông.* d. (cũ). **1** Bóng tròn. **2** Khí cầu.

bám đg. **1** Tự giữ chặt vào, tự giữ cho không rời ra khỏi. *Bám cành cây đu người lên. Đỉa bám chân. Bụi bám đầy quần áo. Bám vào ý kiến sai* (b.). **2** Không lìa, không rời một chút nào cả. *Bám gót người đi trước. Bám sát.* **3** Dựa vào, không rời khỏi người khác để tồn tại. *Không chịu lao động, sống bám vào cha mẹ. Ăn bám*.*

bám trụ đg. Bám chắc không rời nơi nào đó, thường là khó khăn, nguy hiểm, để đánh địch hoặc làm một công việc gì.

bám víu đg. (id.). Như *bấu víu.*

ban$_1$ d. Cây nhỡ, lá hình móng bò, hoa màu trắng.

ban$_2$ d. Nốt đỏ bất thường nổi thành từng mảng trên da, thường thấy khi mắc một số bệnh. *Sốt phát ban.*

ban$_3$ d. (ph.). Bóng (đồ chơi thể thao).

ban$_4$ d. **1** Hàng quan lại trong triều đình phong kiến, chia theo văn, võ (hoặc tả, hữu) và phân theo hạng bậc. *Hai ban văn võ.* **2** Tổ chức gồm một tập thể người được lập ra để cùng làm một công việc. *Ban văn nghệ. Ban bầu cử. Ban thư kí của hội nghị. Ban quản trị.* **3** (kết hợp hạn chế). Phiên làm việc để bảo đảm công tác liên tục. *Nhận ban. Giao ban*.*

ban$_5$ d. (cũ). Môn (võ nghệ).

ban$_6$ d. (dùng trong một số tổ hợp). Khoảng thời gian không xác định rõ, nhưng tương đối ngắn (thường trong phạm vi một phần nào đó của ngày). *Ban trưa. Ban chiều. Ban đêm*. Ban nãy*.*

ban$_7$ đg. (ph.). San cho bằng. *Ban mô đất. Ban bờ.*

ban$_8$ đg. (kng.). Pan.

ban$_9$ đg. **1** (cũ; trtr.). Cho, cấp cho người dưới. *Ban lộc. Ban phúc.* **2** (cũ). Truyền cho mọi người biết. *Lệnh trên ban xuống.*

ban ân đg. (cũ). Ban ơn.

ban bệ d. (kng.). Các ban lập ra để làm công việc gì đó (nói khái quát; thường hàm ý chê bai). *Lắm ban bệ!*
ban bí thư d. Tổ chức gồm một số bí thư thay mặt ban chấp hành lãnh đạo công tác hằng ngày trong một số chính đảng hay đoàn thể.
ban bố đg. Ban hành và công bố cho mọi người biết. *Ban bố một đạo luật.*
ban cấp đg. (kc.). Cấp cho người dưới (thường nói về những vật cụ thể).
ban chấp hành d. Tập thể những người được đại hội của một tổ chức chính đảng, đoàn thể bầu ra để thực hiện nghị quyết của đại hội và lãnh đạo công tác giữa hai kì đại hội.
ban chấp uỷ d. (cũ). Ban chấp hành.
ban công x. *bancông.*
ban đầu d. Lúc mới bắt đầu, buổi đầu. *Tốc độ ban đầu. Ban đầu gặp nhiều khó khăn.*
ban đêm d. Khoảng thời gian từ sau khi trời tối cho đến trước khi trời sáng, về mặt những gì xảy ra trong đó. *Ban đêm phố này thường rất vắng.*
ban giám hiệu d. Tập thể những người lãnh đạo một trường học, đứng đầu là một hiệu trưởng.
ban hành đg. Chính thức thông qua và cho thi hành (nói về văn bản pháp luật, chính sách, v.v.). *Ban hành luật ruộng đất. Nghị định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.*
ban khen đg. (kc.). Khen ngợi người dưới.
ban mai d. (vch.). Buổi sáng, lúc sáng sớm. *Ánh sáng ban mai. Hít thở không khí ban mai.*
ban miêu d. Bọ cánh cứng có màu xanh biếc hay đen, tiết ra chất có thể làm vị thuốc kích thích.
ban nãy d. Lúc vừa mới rồi, cách đây chưa lâu. *Ban nãy có người tìm anh. Đợi từ ban nãy tới giờ.*
ban ngày d. Khoảng thời gian từ sau khi trời sáng đến trước khi trời tối, về mặt những gì xảy ra trong đó. *Ban ngày không ai ở nhà cả. Rõ như ban ngày* (rất rõ).
ban ngày ban mặt d. Lúc ban ngày sáng sủa. *Việc xảy ra giữa ban ngày ban mặt.*
ban ơn đg. Đem lại ơn huệ cho người dưới (thường dùng để phê phán tư tưởng tự coi mình đứng trên quần chúng mà mang lại lợi ích cho quần chúng). *Tư tưởng ban ơn.*
ban phát đg. (kc.). Phát cho người dưới.
ban sơ d. (id.). Ban đầu.
ban tặng đg. (kc.). Thưởng công người dưới.
bàn$_1$ d. Đồ dùng thường bằng gỗ có mặt phẳng và chân đứng, để bày đồ đạc, thức ăn, để làm việc, v.v. *Bàn viết. Bàn ăn. Khăn bàn.*
bàn$_2$ d. Lần tính được, thua trong trận đấu bóng. *Ghi một bàn thắng. Làm bàn* (tạo ra bàn thắng).
bàn$_3$ đg. Trao đổi ý kiến về việc gì hoặc vấn đề gì. *Bàn công tác. Bàn về cách làm. Bàn mãi mà vẫn chưa nhất trí.*
bàn bạc đg. Bàn, trao đổi ý kiến (nói khái quát). *Bàn bạc công việc. Bàn bạc tập thể.*
bàn cãi đg. Trao đổi qua lại những ý kiến trái ngược nhau về việc gì, vấn đề gì. *Bàn cãi cho ra lẽ. Vấn đề đã rõ, không cần phải bàn cãi gì nữa.*
bàn cát (cũ; id.). Sa bàn.
bàn chải d. Đồ dùng để chải, cọ, làm sạch, gồm có nhiều hàng sợi nhỏ, dai, cắm trên một mặt phẳng. *Bàn chải giặt. Bàn chải đánh răng.*
bàn chân d. Phần cuối của chân người và một số động vật, đỡ toàn thân khi đi, đứng.
bàn chông d. Đế gỗ, tre hoặc sắt có cắm chông.
bàn cờ d. **1** Mặt phẳng hình vuông có kẻ ô để bày quân cờ. *Bàn cờ tướng.* **2** (thường dùng phụ sau d.). Hình giống bàn cờ, có nhiều đường ngang dọc cắt

B

thành ô. *Ruộng bàn cờ. ...Phố giăng mắc cửi, đường quanh bàn cờ* (cd.).

bàn cuốc d. **1** Bộ phận của cuốc bàn, gồm một miếng gỗ chắc hình dẹt để lắp lưỡi cuốc. **2** (dùng phụ sau d., kết hợp hạn chế). Hình to bè ra và thô. *Chân bàn cuốc.*

bàn dân thiên hạ d. (kng.). Tất cả mọi người hoặc hết thảy mọi nơi. *Nói cho bàn dân thiên hạ biết. Đi khắp bàn dân thiên hạ.*

bàn đạc d. Dụng cụ gồm mặt phẳng đặt trên giá ba chân, dùng để lập bản đồ đo đạc tại chỗ.

bàn đạp d. **1** Vòng nhỏ bằng sắt buông từ yên xuống hai bên mình ngựa, để người cưỡi đặt chân vào. **2** Chi tiết máy trực tiếp chịu sức ấn của bàn chân để làm một động tác nào đó (như điều khiển máy lên xuống, v.v.). *Bàn đạp máy khâu.* **3** Nơi dùng làm điểm tựa để tiến công nơi khác hoặc để làm việc gì. *Chiếm thị trấn làm bàn đạp tiến vào thành phố. Vị trí bàn đạp.*

bàn đèn d. Khay đặt đồ hút thuốc phiện; đồ dùng để hút thuốc phiện (nói khái quát).

bàn định đg. Bàn bạc và quyết định. *Bàn định kế hoạch.*

bàn độc d. (cũ). **1** Bàn để đọc sách. **2** Bàn để đồ thờ; bàn thờ.

bàn giao đg. Giao lại công việc, tài liệu, tài sản, v.v. cho người hoặc cơ quan khác khi thay đổi công tác hoặc hết nhiệm vụ. *Lập biên bản bàn giao. Nhận bàn giao.*

bàn giấy d. **1** Bàn làm việc về giấy tờ. **2** (cũ). Nơi làm việc giấy tờ ở cơ quan, nhà máy; văn phòng. **3** Việc giải quyết bằng giấy tờ (nói khái quát). *Công việc bàn giấy. Lối làm việc quan liêu, bàn giấy.*

bàn hoàn đg. (cũ). Nghĩ quanh quẩn không dứt. *Tấc dạ bàn hoàn.*

bàn là d. Đồ dùng có mặt phẳng bằng kim loại có thể làm nóng lên để là quần áo. *Bàn là điện.*

bàn là hơi d. Bàn là điện, có ngăn chứa nước, khi được đốt nóng nước sẽ biến đổi thành hơi, phun qua mặt phẳng dẹt của bàn là làm cho phẳng quần áo.

bàn luận đg. Trao đổi qua lại ý kiến về vấn đề gì, có phân tích lí lẽ. *Bàn luận về thời sự. Nhiều vấn đề được đưa ra bàn luận.*

bàn lùi đg. Bàn với ý ngại khó không muốn làm. *Thường hay bàn lùi.*

bàn mảnh đg. Bàn riêng giữa ít người, tách khỏi tập thể (hàm ý chê). *Không thảo luận ở hội nghị, lại đi bàn mảnh.*

bàn máy d. Bộ phận máy có dạng mặt bàn để đặt vật đang được gia công, chế tạo. *Bàn máy khoan.*

bàn phím d. Bộ phận hợp tác các phím trong một số loại đàn như piano, accordeon, đàn ống, v.v.

bàn ra đg. Bàn với ý không tán thành làm.

bàn ra tán vào đg. Bàn tán với nhiều ý kiến khác nhau, trái ngược nhau. *Những lời bàn ra tán vào.*

bàn rà d. Bàn có mặt phẳng kim loại hoặc bằng đá rất phẳng và nhẵn, dùng để rà các vật được cạo phẳng.

bàn ren d. Dụng cụ cắt có dạng như một đai ốc, có nhiều lưỡi cắt, dùng để làm ren cho các vật hình trụ tròn hoặc hình nón cụt (như đinh ốc, đinh vít).

bàn rùn đg. (kng.). Như *bàn lùi.*

bàn soạn đg. Bàn bạc để sắp đặt (làm việc gì). *Bàn soạn công việc.*

bàn tán đg. Bàn bạc một cách rộng rãi, không có tổ chức và không đi đến kết luận. *Dư luận bàn tán nhiều. Tiếng xì xào bàn tán.*

bàn tay d. **1** Phần cuối của tay, dùng để sờ mó, cầm nắm, lao động; thường được coi là biểu tượng của sự lao động chân tay có tính sáng tạo của con người. *Nắm chặt trong lòng bàn tay. Bàn tay và khối óc của con người.* **2** Bàn tay, coi là biểu tượng của hành động của con người (thường hàm ý chê). *Có bàn tay kẻ xấu nhúng vào. Chặn bàn tay đẫm máu của*

bọn sát nhân.

bàn tay vàng Bàn tay tài giỏi hiếm có trong việc thực hiện một thao tác lao động hoặc kĩ thuật nhất định.

bàn thạch d. Đá tảng. *Vững như bàn thạch* (có thể rất vững, coi như không gì có thể lay chuyển được).

bàn thờ d. Bàn để thờ cúng. *Bàn thờ tổ tiên.*

bàn tính$_1$ d. Đồ dùng để làm các phép tính số học, gồm một khung hình chữ nhật có nhiều then ngang xâu những con chạy.

bàn tính$_2$ đg. Bàn bạc và tính toán, cân nhắc các mặt lợi hại, nên hay không nên. *Kế hoạch đã được bàn tính kĩ.*

bàn toạ d. Mông đít (lối nói kiêng tránh).

bàn trang d. x. *trang*$_2$.

bàn trổ d. Mặt phẳng bằng sáp ong, dùng đặt giấy để trổ.

bàn ủi d. (ph.). Bàn là.

bản$_1$ d. Đơn vị dân cư nhỏ nhất ở một số vùng dân tộc thiểu số miền Bắc Việt Nam, tương đương với làng. *Bản Thái. Bản Mèo.*

bản$_2$ d. **1** (dùng trong một số tổ hợp, trước d. hoặc đg.). Tờ giấy, tập giấy có chữ hoặc hình vẽ mang một nội dung nhất định. *Bản nhạc*. Bản vẽ*. Bản nháp.* **2** Từ dùng để chỉ từng đơn vị những tờ, tập, cuốn có chữ hoặc tranh ảnh, được tạo ra theo một mẫu nhất định. *In một vạn bản. Đánh máy ba bản.*

bản$_3$ d. **1** (id). Tấm nhỏ, phẳng. *Bản kim loại.* **2** (dùng sau t., trong một số tổ hợp). Bề ngang (thường nói về vật thành tấm nhỏ, phiến nhỏ). *Lá to bản. Chiếc thắt lưng rộng bản.*

bản$_4$ (cũ). Yếu tố ghép trước để cấu tạo danh từ, thường dùng để tự xưng, có nghĩa "(của) chúng tôi, (thuộc về) chúng tôi". *Bản hiệu* (cửa hiệu của chúng tôi). *Bản báo.*

bản án d. Quyết định bằng văn bản của toà án sau khi xét xử vụ án.

bản âm d. Bản tích điện âm của tụ điện.

bản bộ x. *quân bản bộ.*

bản chất d. **1** Thực chất cơ bản bên trong của sự vật. *Phân biệt hiện tượng với bản chất.* **2** Như *bản tính. Bản chất hiền lành.*

bản chính d. x. *bản gốc.*

bản chức d. Từ quan lại dùng để tự xưng khi nói với cấp dưới, với dân.

bản dạng d. Phần mềm cho máy tính đã được sửa đổi, có chứa các chức năng mới.

bản doanh d. Nơi tướng chỉ huy đóng cùng với cơ quan tham mưu.

bản dương d. Bản tích điện dương của tụ điện.

bản địa d. (dùng phụ sau d.). Bản thân địa phương được nói đến. *Dân bản địa. Nền văn hoá bản địa.*

bản đồ d. Bản vẽ thể hiện một phần hoặc toàn bộ bề mặt của Trái Đất hay một thiên thể khác, một phần hoặc toàn bộ bầu trời, dùng các kí hiệu, các quy ước để mô tả tình trạng phân bố của các hiện tượng tự nhiên hoặc xã hội. *Bản đồ địa lí. Bản đồ thế giới. Bản đồ kinh tế Việt Nam. Bản đồ thiên văn. Bản đồ câm* (không chua tên).

bản đồ học d. Môn học nghiên cứu về nội dung, phương pháp thành lập và sử dụng bản đồ.

bản gốc d. Bản viết đầu tiên, là văn bản pháp lí được dùng làm cơ sở lập ra các bản sao.

bản in thử d. Bản dập thử từng trang đã được xếp chữ để in, để kiểm tra lại trước khi in.

bản kẽm d. Tấm (thường bằng kẽm) có hình nổi để in các hình minh hoạ.

bản làng d. Xóm làng ở vùng dân tộc thiểu số miền Bắc Việt Nam.

bản lề d. **1** Vật gồm hai miếng kim loại xoay quanh một trục chung, dùng để lắp cánh cửa, nắp hòm, v.v. *Lắp bản lề vào cửa.* **2** (dùng phụ sau d.). Vị trí nối tiếp, chuyển tiếp quan trọng. *Vùng bản lề giữa*

đồng bằng và miền núi. Năm bản lề.

bản lĩnh d. Đức tính tự quyết định một cách độc lập thái độ, hành động của mình, không vì áp lực bên ngoài mà thay đổi quan điểm.

bản mặt d. (ph.). Bộ mặt (con người; hàm ý coi khinh).

bản mẫu d. Mẫu sinh vật chế sẵn để nghiên cứu.

bản mệnh d. (cũ). Số mệnh của bản thân mỗi người.

bản mường d. Bản và mường (nói khái quát); bản làng.

bản năng d. Khả năng vốn có do bẩm sinh, chứ không phải do kinh nghiệm, luyện tập. *Ong gây mật, chim làm tổ là hành động theo bản năng. Bản năng tự vệ.*

bản ngã d. Cái làm nên tính cách riêng của mỗi người; cái tôi.

bản ngữ d. Ngôn ngữ của bản thân dân tộc được nói đến, phân biệt với những ngôn ngữ khác.

bản nhạc d. Bản ghi bài hát hoặc bài đàn bằng kí hiệu âm nhạc.

bản quán d. (cũ). Quê quán của bản thân.

bản quyền d. Quyền tác giả hay nhà xuất bản về một tác phẩm, được luật pháp quy định. *Tôn trọng bản quyền của tác giả.*

bản sao d. Văn bản theo bản chính sao lại, có thị thực của cơ quan có thẩm quyền. *Bản sao giấy khai sinh.*

bản sắc d. Màu sắc, tính chất riêng tạo thành đặc điểm chính. *Bản sắc dân tộc.*

bản tâm d. (cũ). Lòng dạ vốn có. *Bản tâm không muốn làm hại ai.*

bản thảo d. Bản viết một tác phẩm để đưa in. *Sửa chữa bản thảo. Bản thảo đã chuyển sang nhà xuất bản.*

bản thân d. Từ dùng để chỉ chính cá nhân ai, chính ngay sự vật nào đó. *Bản thân chưa có kinh nghiệm. Tự đấu tranh với bản thân. Bản thân sự việc này rất có ý nghĩa.*

bản thể d. Khái niệm của triết học duy tâm, chỉ bản chất của sự vật.

bản thể luận d. Bộ phận của triết học, học thuyết về bản chất của sự vật.

bản tính d. Tính chất hay tính tình vốn có. *Bản tính con người. Bản tính của thú rừng. Bản tính hiền lành.*

bản vẽ d. Hình vẽ mô tả hình dạng, cấu tạo, kích thước và điều kiện kĩ thuật của bộ phận máy móc, kết cấu hoặc công trình kĩ thuật.

bản vị$_1$ d. **1** Trọng lượng kim loại quý dùng làm đơn vị tiền tệ cơ sở của một nước. **2** Kiểu chế độ tiền tệ. *Bản vị bạc* (lấy bạc làm thước đo giá trị và phương tiện lưu thông). *Bản vị vàng.*

bản vị$_2$ t. Chỉ biết chú ý và bênh vực lợi ích của bộ phận mình mà không quan tâm đến lợi ích của các bộ phận khác. *Tư tưởng bản vị.*

bản vị chủ nghĩa t. Có tư tưởng bản vị.

bản vị kép d. Chế độ tiền tệ dựa trên hai kim loại quý là vàng và bạc làm thước đo giá trị, được tồn tại ở các nước tư bản châu Âu, châu Mỹ đến cuối thế kỷ 19, ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.

bản xứ d. (dùng phụ sau d.). Bản thân đất nước (thuộc địa) được nói đến (thường hàm ý coi khinh, theo quan điểm của chủ nghĩa thực dân). *Dân bản xứ. Chính sách thực dân đối với người bản xứ.*

bán$_1$ đg. **1** Đổi vật (thường là hàng hoá) lấy tiền. *Bán hàng. Bán sức lao động. Mua rẻ bán đắt.* **2** Trao cho kẻ khác, không gìn giữ lấy nữa (cái quý giá về tinh thần), để mưu lợi riêng. *Bán nước*. Bán rẻ lương tâm.*

bán$_2$ Yếu tố ghép trước để cấu tạo danh từ, tính từ, có nghĩa "nửa, một nửa, không hoàn toàn, vừa như thế, vừa khác thế". *Bán cầu*. Bán phong kiến. Bán công khai. (Đấu tranh) bán vũ trang. (Một nước) bán thuộc địa.*

bán bình nguyên d. Vùng đất vốn là đồi núi bị nước chảy bào mòn làm cho bề mặt hạ thấp và tương đối bằng phẳng.

bán buôn đg. Bán cho người kinh doanh trung gian, chứ không bán thẳng cho người tiêu dùng; phân biệt với *bán lẻ*. *Giá bán buôn. Công ti bán buôn.*

bán cầu d. **1** Nửa hình cầu. *Hình bán cầu.* **2** Nửa phần Trái Đất do đường xích đạo chia ra (nam bán cầu và bắc bán cầu) hoặc do đường kinh tuyến gốc chia ra (tây bán cầu và đông bán cầu).

bán cầu não d. Nửa phải hoặc nửa trái của bộ não, có dạng bán cầu.

bán chác đg. (kng.). Bán (hàng hoá; nói khái quát).

bán chạy đg. **1** Bán được nhanh, có nhiều người mua. *Sách hay, nên bán chạy.* **2** Bán vội, bán nhanh đi nhằm tránh trước sự thiệt hại. *Bán chạy món hàng kém phẩm chất.*

bán chịu đg. Bán hàng nhận tiền sau, người mua sau một thời gian mới phải trả tiền.

bán công t. (Trường) theo chế độ nửa quốc lập, nửa dân lập. *Trường đại học bán công.*

bán dẫn t. **1** x. *chất bán dẫn.* **2** (kng.; thường dùng phụ sau d.). (Máy, thiết bị) dùng transistor thay cho đèn điện tử. *Máy (thu thanh) bán dẫn. Đài bán dẫn.*

bán đảo d. Dải đất lớn có biển hoặc đại dương bao bọc, trừ một phía nối với đất liền. *Bán đảo Đông Dương.*

bán đấu giá đg. Bán bằng hình thức để cho những người mua lần lượt trả giá, ai trả giá cao nhất thì được mua. *Bán đấu giá tài sản tịch thu.*

bán đổ bán tháo đg. (kng.). Bán nhanh, bất kể đắt rẻ, chỉ cốt cho chóng hết.

bán đứng đg. Bán (cái quý giá về tinh thần) một cách không ngại ngần thương tiếc, để mưu lợi riêng. *Bán đứng danh dự.*

bán hạ d. Cây mọc hoang, lá khía thành ba thuỳ nhọn, hoa màu đỏ bao bọc trong một cái mo, mùi thối, củ dùng làm thuốc.

bán hoa đg. (kng; thường dùng phụ sau d.). Bán dâm (cách nói tránh). *Gái bán hoa.*

bán hoá giá đg. Bán hàng với giá hạ nhằm tiêu thụ nốt hàng tồn kho.

bán kết d. Vòng đấu để chọn đội hoặc vận động viên vào chung kết. *Đội bóng được vào bán kết.*

B

bán khai t. Đã qua trạng thái dã man, nhưng chưa tới trình độ văn minh. *Dân tộc bán khai.*

bán kính d. Đoạn thẳng từ tâm đến một điểm trên đường tròn hoặc mặt cầu; nửa đường kính. *Bán kính hình tròn. Đường bán kính.*

bán lẻ đg. Bán thẳng cho người tiêu dùng, từng cái, từng ít một; phân biệt với *bán buôn. Giá bán lẻ. Cửa hàng bán lẻ.*

bán mạ đg. Mạ một lớp kim loại mỏng để ánh sáng phản xạ một phần, truyền qua một phần.

bán mạng p. (kng.). Như *thục mạng* (ng. 1). *Chạy bán mạng.*

bán mặt cho đất, bán lưng cho trời Còng lưng làm việc vất vả, dãi dầu ở ngoài trời.

bán nguyên âm d. Âm có thể làm chức năng nguyên âm hoặc làm chức năng phụ âm tuỳ vị trí của nó trong âm tiết. *"I" trong "ai" là một bán nguyên âm.*

bán nguyệt d. (dùng phụ sau d.). Nửa mặt tròn. *Hình bán nguyệt. ...Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân* (cd.).

bán nguyệt san d. (cũ). Tạp chí hoặc tập san ra nửa tháng một kì.

bán non đg. Bán rẻ trước mùa thu hoạch để nhận tiền trước. *Bán non mấy sào lúa.*

bán nước đg. Phản bội tổ quốc, làm tay sai cho kẻ ngoại xâm để mưu lợi riêng.

bán nước buôn dân đg. Phản lại nhân dân và tổ quốc, làm tay sai cho kẻ ngoại xâm để mưu lợi riêng.

bán phá giá đg. Bán ồ ạt hàng hoá với giá thấp hơn giá thị trường, thậm chí chịu lỗ, để tăng khả năng cạnh tranh và chiếm

đoạt thị trường.
bán rao đg. Bán bằng cách rao tên hàng to lên để mời khách.
bán sỉ đg. Bán buôn.
bán sống bán chết t. Ở tình trạng đau đớn hoặc vất vả đến mức như sống dở chết dở, không còn có thể chịu đựng hơn nữa. *Bị một trận đòn bán sống bán chết. Chạy bán sống bán chết.*
bán sơn địa d. (thường dùng phụ sau d.). Nửa núi nửa đồng bằng. *Vùng bán sơn địa.*
bán thành phẩm d. Sản phẩm chưa chế tạo xong hoàn toàn, phải qua một vài khâu gia công nữa mới thành thành phẩm.
bán tháo đg. (kng). Bán với giá thấp hơn hẳn giá thị trường, nhằm thu hồi vốn nhanh. *Phải bán tháo lô hàng bị tồn đọng.*
bán thân d. (dùng phụ sau d., đg.). Nửa người. *Tượng bán thân. Ảnh chụp bán thân.*
bán thân bất toại t. (cũ). Liệt nửa người.
bán tín bán nghi đg. Nửa tin nửa ngờ, không tin hẳn.
bán tống đg. (kng.). Bán tống táng.
bán tống bán tháo (kng). Như *bán đổ bán tháo. Bán tống bán tháo cho nhanh để về.*
bán tống bán táng đg. (kng.). Như *bán tống táng* (nhưng nghĩa mạnh hơn).
bán tống táng đg. Bán cho hết hàng tồn kho, thường với giá đặc biệt hạ.
bán trả dần cn. *bán trả góp* đg. Bán hàng theo phương thức người mua sẽ trả tiền sau làm nhiều đợt (một phương thức bán chịu).
bán trôn nuôi miệng (thgt.). Làm đĩ kiếm ăn.
bán trời không văn tự Nói năng, hành động một cách khoác lác, ngang tàng.
bán trú đg. Học và ăn ở tại trường cả ngày, chỉ về nhà vào buổi tối. *Học sinh bán trú.*
bán tự động t. (Máy móc) không hoàn toàn tự động; nửa tự động.
bán vợ đợ con Cho vợ con đi ở đợ để trang trải nợ nần, do hoàn cảnh túng quẫn đến cùng cực, trong xã hội thời trước.
bán xới đg. (kng.). Bỏ quê hương, xứ sở mà đi.
bạn I d. **1** Người quen biết và có quan hệ gần gũi, coi nhau ngang hàng, do hợp tính, hợp ý hoặc cùng cảnh ngộ, cùng chí hướng, cùng hoạt động, v.v. *Bạn nghèo với nhau. Bạn chiến đấu. Người với người là bạn.* **2** (ph.). Người đàn ông đi ở làm thuê theo mùa, theo việc trong xã hội cũ. *Ở bạn. Bạn ghe.* **3** Người đồng tình, ủng hộ. *Bạn đồng minh. Thêm bạn bớt thù.* **4** (dùng phụ sau d.). Đơn vị tổ chức có quan hệ gần gũi. *Đội bạn. Nước bạn.* **II** đg. (kng.). Kết bạn (nói tắt). *Bạn với người tốt.*
bạn bầu d. (id.). Như *bầu bạn.*
bạn bầy d. (cũ; id.). Như *bạn bè.*
bạn bè d. Bạn (nói khái quát). *Đối xử tốt với bạn bè.*
bạn cọc chèo d. x. *anh em cọc chèo.*
bạn con dì d. (ph.). Anh em, chị em con dì con già.
bạn điền d. (cũ). **1** Người cùng nghề làm ruộng. **2** Như *tá điền.*
bạn đọc d. Người đọc sách, báo; độc giả, trong quan hệ với tác giả, nhà xuất bản, cơ quan báo chí, thư viện. *Thư bạn đọc. Yêu cầu của bạn đọc.*
bạn đời d. Bạn cùng cảnh ngộ; thường dùng để chỉ người vợ hoặc người chồng, sống gắn bó với nhau.
bạn đường d. **1** Người cùng đi đường xa. **2** Người cùng theo đuổi một chí hướng.
bạn hàng d. **1** Người cùng buôn bán. Chị em bạn hàng ở chợ. **2** Hội viên trong hội buôn. **3** (id.). Khách hàng quen, trong quan hệ với người bán hàng.
bạn hữu d. Bạn bè thân thiết.
bạn lòng d. Bạn tâm tình; thường dùng để chỉ người yêu.
bạn nối khố d. Bạn rất thân, đồng cam

cộng khổ từ hồi còn nhỏ.

bạn trăm năm d. Vợ hoặc chồng, trong quan hệ gắn bó trọn đời.

bạn vàng d. (cũ). Bạn quý và rất thân.

bạn vong niên d. (id.). Bạn chơi với nhau không kể tuổi tác chênh lệch.

bancông cv. *ban công*. d. Phần sân gác nhô ra ngoài nhà, xung quanh có lan can, có cửa thông vào phòng. *Đứng hóng mát ở bancông.*

bang$_1$ d. Đơn vị hành chính có tư cách quốc gia tự trị ở một số nước theo chế độ liên bang. *Bang California của Mĩ. Bang Kerala của Ấn Độ.*

bang$_2$ d. **1** Bang tá (gọi tắt). **2** Bang biện (gọi tắt).

bang biện d. **1** Chức quan nhỏ giúp việc ở phủ, huyện thời phong kiến. **2** Người đứng đầu chính quyền trong một tổng ở Nam Bộ thời thực dân Pháp.

bang giao đg. Giao thiệp giữa nước này với nước khác. *Quan hệ bang giao.*

bang tá d. **1** Quan nhỏ đại diện cho tri châu ở một vùng xa trong một châu lớn miền thượng du Bắc Bộ thời thực dân Pháp. **2** Quan nhỏ coi việc trật tự an ninh ở các phủ, huyện, thị xã thời thực dân Pháp.

bàng$_1$ d. Cây to, cành nằm ngang, lá to, quả hình trứng dẹt, thường trồng để lấy bóng mát.

bàng$_2$ d. (ph.). Cói. *Bao bàng.*

bàng bạc$_1$ đg. (vch.). Tràn ngập khắp nơi, không rõ nét, nhưng đâu cũng có. *Khí anh hùng bàng bạc khắp non sông. Tình yêu đất nước bàng bạc trong tác phẩm.*

bàng bạc$_2$ t. x. *bạc*$_3$ (láy).

bàng hệ d. Quan hệ họ hàng theo dòng bên, trong đó không ai sinh ra ai, gồm anh, chị, em, chú, bác, cô, v.v.; phân biệt với *trực hệ*.

bàng hoàng t. Ở trong trạng thái tinh thần như choáng váng, sững sờ, tâm thần tạm thời bất định. *Bàng hoàng trước tin sét đánh. Định thần lại sau phút bàng hoàng.*

bàng quan đg. Đứng ngoài cuộc mà nhìn, coi là không dính líu đến mình. *Thái độ bàng quan. Bàng quan với thời cuộc.*

bàng quang d. Bọng đái.

bàng thính đg. (id.). Dự thính.

bàng tiếp đg. (hay t.). (Vòng tròn) tiếp xúc với một cạnh của một tam giác và với các phần kéo dài của hai cạnh kia.

bảng$_1$ d. **1** Bảng nhãn (gọi tắt). **2** Phó bảng (gọi tắt).

bảng$_2$ d. **1** Vật có mặt phẳng, thường bằng gỗ, dùng để viết hoặc dán những gì cần nêu cho mọi người xem. *Bảng yết thị. Yết lên bảng. Bảng tin.* **2** Bảng đen (nói tắt). *Phấn bảng. Gọi học sinh lên bảng.* **3** Bảng kê nêu rõ, gọn, theo thứ tự nhất định, một nội dung nào đó. *Bảng thống kê. Thi xong, xem bảng* (danh sách những người thi đỗ).

bảng$_3$ d. **1** Đơn vị đo khối lượng của các nước Anh - Mĩ: a) bằng 16 ounce (với 1 ounce = 28,3495 gram), tức 453,59 gram; hoặc b) bằng 12 ounce (với 1 ounce = 31,1035 gram), tức 373,24 gram (riêng với vàng, đá quý, dược phẩm). **2** Đơn vị tiền tệ của nhiều nước: Ai Cập, Anh, Sudan, Syria, v.v.

bảng cân đối d. Hệ thống các chỉ tiêu kinh tế trình bày dưới dạng tổng quát những tỉ lệ chủ yếu và các quan hệ tỉ lệ trong một đơn vị kinh tế. *Bảng cân đối thu chi của xí nghiệp. Bảng cân đối thương mại quốc tế.*

bảng chữ cái d. Tập hợp các kí hiệu dùng để ghi âm vị trong chữ viết ghi âm, được sắp xếp theo một trật tự nhất định. *Xếp theo bảng chữ cái tiếng Việt.*

bảng cửu chương d. Bảng kê tất cả các tích số của hai số nguyên từ 1 lần 1 đến 9 lần 9. *Học thuộc lòng bảng cửu chương.*

bảng đen d. Vật có mặt phẳng nhẵn bằng gỗ, đá, v.v., thường màu đen, dùng để viết, vẽ bằng phấn lên trên.

bảng hiệu d. Bảng ghi tên và một vài thông tin riêng, cần thiết nhất, dùng trong quảng cáo và giao dịch. *Trương*

bảng hiệu.

bảng lảng t. **1** Lờ mờ, chập chờn, không rõ nét. *Bảng lảng hoàng hôn.* **2** (cũ, hoặc ph.; id.). Có vẻ như không để ý đến; thờ ơ, lạnh nhạt.

bảng màu d. **1** Đồ dùng để đựng và pha màu khi vẽ. **2** Những màu sắc mà hoạ sĩ tạo ra trong tranh của mình (nói tổng quát).

bảng nhãn d. Học vị của người đỗ thứ hai, sau trạng nguyên, trong khoa thi đình.

bảng số d. Bảng kê các số thường dùng đã tính sẵn, như bình phương, căn số, logarithm, v.v.

bảng tổng sắp d. Bảng phân loại xếp hạng toàn bộ. *Bảng tổng sắp các đội bóng trên toàn quốc. Đứng đầu bảng tổng sắp huy chương trong đại hội thể thao.*

bảng tuần hoàn d. Bảng sắp xếp các nguyên tố hoá học làm nổi bật tính tuần hoàn trong sự biến thiên các tính chất của chúng, do Mendeleev phát hiện.

bảng vàng d. **1** Bảng yết tên những người đỗ khoa thi hội, thi đình thời phong kiến. *Chiếm bảng vàng* (thi đỗ khoa thi hội, thi đình). **2** Bảng danh dự ghi tên những người hoặc đơn vị có thành tích lớn. *Bảng vàng thi đua. Bảng vàng lập công.*

báng$_1$ d. Cây mọc hoang trong rừng ẩm nhiệt đới, cùng họ với dừa, mặt dưới lá hơi trắng, thân cho thứ bột ăn được. *Bột báng.*

báng$_2$ d. Chứng bụng to do nước ứ trong ổ bụng hay do sưng lá lách.

báng$_3$ d. Ống mai, ống bương để đựng nước (thường dùng ở miền núi).

báng$_4$ d. Bộ phận ở cuối khẩu súng cầm tay, thường bằng gỗ, dùng để tì hoặc giữ súng khi bắn. *Báng súng trường. Khẩu tiểu liên báng gập.*

báng$_5$ đg. **1** (id.; kết hợp hạn chế). Đánh vào đầu bằng khớp ngón tay gập lại. **2** (ph.). Húc (nói về súc vật có sừng).

báng bổ đg. (hoặc t.). Chế giễu, bài bác cái mà người mê tín cho là linh thiêng. *Báng bổ thần thánh. Ăn nói báng bổ.*

bạng nhạng d. (ph.). Bạc nhạc.

banh$_1$ d. Nơi giam tù bị kết án nặng trong một số khu nhà tù lớn dưới chế độ tư bản, thực dân. *Các banh ở Côn Đảo.*

banh$_2$ d. (ph.). Bóng. *Đá banh.*

banh$_3$ đg. Mở to hai bên ra. *Banh mắt nhìn. Banh ngực* (ph.; phanh áo ra).

banh$_4$ t. (ph.; thường dùng phụ sau đg.). Tan tành, vụn nát. *Phá banh ấp chiến lược.*

bành d. Ghế có lưng tựa vào hai tay vịn, đặt lên lưng voi để ngồi.

bành bạnh t. x. *bạnh* (láy).

bành tô d. (cũ). Măngtô.

bành trướng đg. Mở rộng khu vực tác động ra. *Bành trướng về kinh tế. Thế lực ngày một bành trướng.*

bảnh t. **1** (kng.). Sang và đẹp một cách khác thường. *Diện bảnh.* **2** (ph.). Cừ, giỏi. *Tay lao động bảnh.*

bảnh bao t. (kng.). Bảnh (nói khái quát). *Ăn mặc bảnh bao.*

bảnh choẹ t. Có vẻ oai vệ, tự đắc (thường nói về tư thế ngồi). *Ngồi bảnh choẹ.*

bảnh mắt đg. Mở mắt thức dậy (vào lúc sáng sớm). *Chưa bảnh mắt đã đòi ăn. Trời mùa hè, mới bảnh mắt đã oi ả.*

bảnh trai t. (kng.). Diện và đẹp trai. *Ăn mặc vào trông rất bảnh trai.*

bánh$_1$ d. **1** Món ăn chín có hình khối nhất định, chế biến bằng bột, thường có thêm chất ngọt, mặn, béo. *Gói bánh. Nhân bánh.* **2** (thường dùng phụ trước d.). Từ dùng để chỉ từng đơn vị có hình khối bề ngoài giống như chiếc bánh. *Bánh xà phòng. Bánh pháo. Đóng thành bánh.*

bánh$_2$ d. (thường nói bánh xe). Bộ phận của xe hoặc máy, có dạng đĩa tròn hoặc vành lắp nan hoa, quay quanh một trục để thực hiện một chuyển động hoặc để truyền chuyển động. *Xe ba bánh. Không thể quay ngược bánh xe lịch sử* (b.).

bánh bàng d. Bánh nhỏ hình quả bàng, làm bằng bột mì, đường và trứng, đổ khuôn, nướng trong lò.

bánh bao d. Bánh làm bằng bột mì ủ

men, hấp chín, có nhân mặn hoặc ngọt.

bánh bèo d. Bánh làm bằng bột gạo tẻ xay ướt, đổ vào bát hoặc vào khuôn rồi hấp chín, trên rắc hành mỡ, ruốc tôm, hình giống cánh bèo.

bánh bò d. Bánh làm bằng bột gạo tẻ ủ với đường và men, khi hấp chín thì nở to, mềm và xốp (có loại đổ vào chén, khi hấp thì bột nở, bò lên miệng chén thành hình ba cái tai).

bánh bỏng d. Bánh làm bằng gạo nếp rang thành bỏng, trộn với mật thành từng nắm.

bánh canh d. Thức ăn làm bằng bột nhào kĩ rồi cắt thành sợi, nấu với tôm, cua, thịt.

bánh cắt d. Bánh ngọt, nhân kẹp giữa hai lớp bột, nướng chín từng mảng trong lò và cắt thành miếng, có đủ vị ngọt, béo, mặn.

bánh chả d. Bánh làm bằng bột mì trộn với đường và thịt băm nhỏ, nướng chín trong lò.

bánh chay d. Bánh hình tròn, dẹt, làm bằng bột nếp, nhân đậu xanh, luộc chín rồi thả vào nước đường sánh.

bánh chè d. Chỗ xương có hình tròn, dẹt ở đầu gối thân người. *Xương bánh chè.*

bánh chưng d. Bánh làm bằng gạo nếp, có nhân đậu xanh và thịt hoặc đường, gói bằng lá dong thành hình vuông, luộc kĩ, làm phổ biến vào dịp tết Nguyên Đán.

bánh cóc d. Bánh răng cưa trong bộ bánh cóc.

bánh cốm d. Bánh làm bằng cốm dẻo ngào với nước đường, có nhân đậu xanh và cùi dừa, thường gói bằng lá chuối tươi thành hình vuông.

bánh cuốn d. Bánh làm bằng gạo tẻ xay ướt, tráng mỏng, hấp chín rồi cuộn lại, thường có nhân thịt hoặc hành mỡ.

bánh dẻo d. Bánh ngọt và dẻo, làm bằng bột gạo nếp rang trộn với nước đường, thường có nhân mứt, mỡ.

bánh đa d. Bánh làm bằng bột gạo tẻ xay ướt, tráng thành tấm mỏng hình tròn, thường có rắc vừng rồi phơi khô, khi ăn thì nướng lên. *Bánh đa khoai* (làm bằng bột khoai).

bánh đa nem d. Bánh đa tráng rất mỏng, dùng để cuốn nem.

bánh đà d. Bánh xe có vành nặng, lắp trên trục của máy có tải trọng không đều để cân bằng chuyển động của máy.

bánh đai d. Bánh có mắc đai truyền để truyền chuyển động quay giữa hai trục.

bánh đậu xanh d. Bánh làm bằng bột đậu xanh rang thơm trộn với đường, nén vào khuôn nhỏ.

bánh đúc d. Bánh nấu bằng bột gạo tẻ hoặc bột ngô quấy với nước vôi trong và hàn the, khi chín đổ ra cho đông thành tảng. *Má bánh đúc*.*

bánh ếch d. (ph.). Bánh ít.

bánh gai d. Bánh làm bằng bột gạo nếp và lá gai luộc chín, giã nhuyễn, trộn với mật, có nhân đậu xanh và cùi dừa, gói bằng lá chuối khô, hấp chín.

bánh giày d. Bánh làm bằng xôi giã thật mịn, nặn thành hình tròn, dẹt, có khi có nhân đậu xanh.

bánh gio (ph.). x. *bánh tro.*

bánh giò d. Bánh làm bằng bột gạo tẻ, có nhân thịt, hành, mộc nhĩ, gói bằng lá chuối thành hình củ ấu, luộc chín.

bánh gối$_1$ d. Bánh nhân thịt, miến,... bọc trong vỏ bột mì nặn hình giống như cái gối có riềm, rán vàng.

bánh gối$_2$ d. Bánh mì hình khối chữ nhật, trông giống như cái gối.

bánh hỏi d. Bánh làm bằng bột gạo tẻ, hấp chín thành từng sợi nhỏ hơn bún, ăn với thịt quay hoặc nem.

bánh in d. Bánh làm bằng bột gạo nếp hay bột đậu xanh rang trộn với đường, nén vào khuôn nhỏ.

bánh ít d. Bánh làm bằng bột gạo nếp, có nhân thịt hoặc đậu xanh, gói bằng lá chuối, luộc chín.

bánh khảo d. Bánh làm bằng bột gạo nếp rang trộn với đường, cán kĩ, nén vào

khuôn, có khi có nhân.
bánh khoai d. Bánh làm bằng bột khoai lang hoặc khoai sọ thái mỏng, trộn với bột gạo tẻ, có nhân ngọt hoặc mặn, gói bằng lá chuối, luộc chín.
bánh khoái d. **1** Bánh quấy bằng bột gạo tẻ trộn với hành mỡ, đổ ra đĩa. **2** (ph.). Bánh xèo.
bánh khúc d. Bánh làm bằng bột gạo nếp trộn với lá rau khúc giã nhỏ, có nhân đậu xanh và mỡ, đồ lẫn với gạo nếp.
bánh lái d. Bộ phận xoay được dùng để đổi hướng di động của phương tiện vận tải. *Bánh lái tàu thuỷ.*
bánh mật d. Bánh làm bằng bột gạo nếp trộn với mật, có nhân đậu xanh hoặc lạc, thường gói bằng lá chuối khô, hấp chín. *Da bánh mật*.*
bánh mì d. Bánh làm bằng bột mì ủ men nướng chín trong lò, dùng làm món ăn chính ở một số nước.
bánh mướt d. (ph.) Bánh cuốn.
bánh nậm d. Bánh làm bằng bột gạo tẻ trải mỏng ra giữa hai lớp lá chuối, có nhân tôm thịt, gói thành tấm hình chữ nhật, hấp chín.
bánh nếp d. Bánh làm bằng bột gạo nếp, có nhân đậu xanh và mỡ, hoặc nhân thịt, gói bằng lá chuối, hấp chín.
bánh nướng d. Bánh có nhân thập cẩm, mặn hoặc ngọt, ở ngoài có bao lớp áo bột mỏng, nướng chín trong lò.
bánh phồng d. Bánh làm bằng bột gạo nếp hoặc bột khoai sọ trộn đường, nướng phồng lên.
bánh phồng tôm d. Bánh làm bằng tinh bột trộn với tôm giã nhỏ, sấy khô, khi ăn rán phồng lên.
bánh phở d. Bánh tráng bằng bột gạo tẻ, không có nhân, cắt thành sợi để làm phở.
bánh quế d. Bánh làm bằng bột gạo tẻ xay ướt tẩm đường và bột thơm mùi quế, đổ vào khuôn kẹp, nướng trên lò và cuộn thành ống hơi dẹt.
bánh qui x. *bánh quy.*
bánh quy d. cn. *bichquy.* Bánh làm bằng bột mì, cán mỏng, đóng khuôn và nướng chín trong lò.
bánh rán d. Bánh làm bằng bột gạo nếp, nặn thành viên, thường có nhân ngọt, rán chín, ở ngoài bọc một lớp vừng rang hoặc một lớp đường thắng đặc.
bánh răng d. Vật hình đĩa có răng ăn khớp với một vật có răng khác để truyền chuyển động.
bánh sữa d. Bánh làm bằng bột mì có trộn sữa, nướng chín trong lò.
bánh tai voi d. Bánh làm bằng bột mì với đường, nướng chín, hình tai voi.
bánh tày d. Bánh làm bằng gạo nếp, có nhân đậu xanh và thịt mỡ, gói bằng lá dong thành hình trụ nhỏ, luộc chín.
bánh tây d. (cũ). Bánh mì.
bánh tẻ$_1$ d. Bánh làm bằng bột gạo tẻ, có nhân hành mỡ, gói bằng lá chuối, luộc chín.
bánh tẻ$_2$ t. (Cây hoặc bộ phận của cây) không non, nhưng cũng không già. *Tre bánh tẻ. Lá bánh tẻ.*
bánh tét d. Bánh làm bằng gạo nếp, có nhân đậu xanh và thịt mỡ, gói bằng lá thành hình trụ to và dài, luộc kĩ, làm phổ biến ở một số địa phương vào dịp tết Nguyên Đán.
bánh thánh d. Bánh do các giáo sĩ đạo Thiên Chúa làm phép rồi phân phát cho con chiên trong những ngày lễ lớn ở nhà thờ.
bánh tổ d. Bánh làm bằng bột gạo nếp và nước đường hoặc mật, đổ vào rọ tre đan có lót lá chuối (giống hình tổ chim), rồi hấp chín, làm phổ biến ở một số địa phương vào dịp tết Nguyên Đán.
bánh tôm d. Bánh làm bằng bột gạo hoặc bột mì lẫn với tôm, rán giòn.
bánh trái d. Bánh để ăn (nói khái quát).
bánh tráng d. (ph.). Bánh đa.
bánh tro d. Bánh làm bằng gạo nếp ngâm nước tro, gói bằng lá tre hoặc lá dong, luộc chín, có màu vàng trong, ăn với mật

hoặc đường.
bánh trôi d. Bánh làm bằng bột gạo nếp, viên tròn, có nhân đường, bỏ vào nước sôi, chín thì nổi lên.
bánh trung thu d. Bánh nướng hoặc bánh dẻo có hình tròn như mặt trăng, dùng nhiều vào dịp tết Trung Thu.
bánh ú d. Bánh làm bằng gạo nếp, gói bằng lá thành hình tháp nhỏ có bốn góc, luộc chín.
bánh ú tro d. Bánh tro gói hình tháp.
bánh ướt d. (ph.). Bánh cuốn.
bánh vẽ d. Hình vẽ chiếc bánh; thường dùng để ví cái trông có vẻ tốt đẹp, nhưng là cái không có thật, lừa bịp. *...Đói ăn bánh vẽ, chiêm bao thấy vàng* (cd.).
bánh vít d. Bánh răng ăn khớp với trục vít.
bánh xe d. x. *bánh*$_2$.
bánh xèo d. Bánh làm bằng bột gạo tẻ xay ướt, tráng mỏng trên chảo rồi gập đôi lại, trong đó có nhân tôm, thịt và giá.
bạnh I t. Rộng, to về bề ngang (thường nói về quai hàm). *Cằm bạnh. Quai hàm bạnh vuông.* // Láy: **bành bạnh** (ý mức độ nhiều). **II** đg. Lấy gân sức làm cho quai hàm, cổ dãn rộng hoặc phình to ra. *Con rắn bạnh cổ nuốt mồi. Bạnh quai hàm ra. Bạnh cổ lên cãi* (kng.; cố hết sức cãi một cách bướng bỉnh).
banjo cv. *banjô* d. Đàn gẩy có bốn hoặc năm dây kim loại, hộp cộng hưởng hình tròn, mặt bưng da thuộc.
bao$_1$ **I** d. **1** Đồ dùng để đựng, hình cái túi to, có miệng, có thể khâu hoặc dán kín lại. *Bao đựng gạo. Ximăng đã đóng bao.* **2** Cái vỏ bọc ngoài để đựng hoặc để giữ gìn một số đồ vật, hàng hoá nhỏ. *Cho diêm vào bao. Bao đạn. Bao kính. Bao thuốc lá.* **3** Dải vải, lụa may thành hình cái túi dài để thắt ngang lưng, theo cách ăn mặc cũ. *Ngang lưng thì thắt bao vàng...* (cd.). **II** đg. Làm thành một lớp che chắn khắp xung quanh. *Luỹ tre bao quanh làng.*
bao$_2$ đg. **1** Bảo đảm làm toàn bộ việc gì thay cho ai. *Bao việc cung cấp nguyên vật liệu cho nhà máy.* **2** Trả thay hoặc cấp toàn bộ khoản tiền cần thiết (cho người khác, thường là trong việc ăn uống, vui chơi). *Bao một chầu phở. Bao bạn xem hát.*
bao$_3$ d. (kết hợp hạn chế). **1** (dùng trước t., d.). Từ dùng để chỉ một mức độ, số lượng hoặc khoảng thời gian nào đó, không rõ (thường dùng để hỏi). *Bao lâu*. Con sông bao lớn?* (ph.). *Non xanh bao tuổi mà già...* (cd.). **2** (thường dùng trước d., trong câu cảm xúc, hoặc dùng trong câu có ý phủ định). Từ dùng để chỉ một số lượng hoặc mức độ không biết chính xác, nhưng nghĩ là khá nhiều. *Đã bao năm. Bao người mong đợi. Bao nhớ thương! Kết quả chẳng là bao. Ngày về không còn bao xa nữa.*
bao bì d. **1** Đồ dùng làm vỏ bọc ngoài để đựng, để đóng gói hàng hoá (nói khái quát). *Hàng không đóng gói được vì thiếu bao bì. Sản xuất chai lọ làm bao bì cho ngành dược.* **2** Việc bao bọc bằng vật liệu thích hợp để chứa đựng, bảo quản, chèn lót và chuyên chở hàng hoá.
bao biếm đg. (cũ; id.). Phê bình tốt xấu, khen chê. *Ngụ ý bao biếm.*
bao biện đg. Làm cả những việc lẽ ra phải để cho người khác làm, đi đến làm không xuể, không tốt. *Bao biện làm thay. Tác phong bao biện.*
bao bọc đg. Làm thành một lớp che chắn khắp xung quanh; bao (nói khái quát). *Lớp không khí dày bao bọc Trái Đất. Nhà có tường cao bao bọc.*
bao bố d. (ph.). Bao tải.
bao cao su cv. *bao caosu* d. Bao làm bằng cao su hoặc chất dẻo mỏng, dùng cho nam giới để cản trở sự thụ thai và đề phòng các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục.
bao cấp đg. Cấp phát, phân phối, trả công bằng hiện vật và tiền mà không tính toán hoặc không đòi hỏi hiệu quả kinh tế tương ứng (một phương thức quản lí kinh tế). *Cơ chế quản lí quan liêu bao cấp.*

B

bao che đg. Che chở, che giấu tội lỗi, khuyết điểm cho người nào đó. *Bao che cho người có khuyết điểm.*
bao chiếm đg. (id.). Chiếm đoạt (ruộng đất). *Bao chiếm ruộng công.*
bao dai t. (ph.). Dài bao nhiêu. *Chặng đường bao dai?*
bao dong (cũ, hoặc ph.). x. *bao dung.*
bao dung t. Có độ lượng, rộng lượng với mọi người. *Tấm lòng bao dung.*
bao đồng t. (ph.). Lung tung, dông dài. *Suy nghĩ chuyện bao đồng.*
bao giờ đ. **1** Khoảng thời gian nào đó, không rõ (thường dùng để hỏi). *Không biết đến bao giờ mới xong. Bao giờ thì có kết quả?* **2** Khoảng thời gian nào đó không muốn nói rõ ra, hoặc là bất kì khoảng thời gian nào. *Bảo từ bao giờ mà vẫn chưa làm. Việc ấy bao giờ xảy ra sẽ hay. Hơn bao giờ hết. Bao giờ cũng thế.*
bao gói đg. (hoặc d.). Đóng hàng thành những đơn vị nhỏ, trình bày hấp dẫn, nhằm mục đích quảng cáo, thuận tiện cho bán hàng và cho người tiêu dùng.
bao gồm đg. Gồm có trong đó. *Lương thực, bao gồm cả hoa màu.*
bao hàm đg. Chứa đựng bên trong, mang bên trong (nói về cái nội dung trừu tượng). *Bao hàm nhiều ý nghĩa.*
bao hoa d. Bộ phận của hoa, gồm có đài và tràng, bao ngoài nhị đực và nhị cái.
bao la t. Rộng lớn đến mức như vô cùng tận. *Vũ trụ bao la. Biển rộng bao la.*
bao lan d. (id.). Bao lơn.
bao lăm đ. (ph.; dùng trong câu có ý phủ định). Bao nhiêu. *Chẳng đáng bao lăm.*
bao lâu t. Bao nhiêu lâu, bao nhiêu thời gian. *Làm trong bao lâu thì xong? Chẳng bao lâu nữa. Chưa được bao lâu.*
bao lơn d. Phần nhô ra ngoài hiên hoặc ngoài sàn gác, xung quanh có lan can.
bao mua đg. Nhận tiêu thụ sản phẩm của người sản xuất nhỏ, của xí nghiệp hoặc công ti. *Bao mua sản phẩm của một công ti. Chủ bao mua.*
bao nả đ. (cũ; id.; thường dùng trong câu hỏi). Bao nhiêu, chừng nào. *Sức lực bao nả mà cũng đua đòi.*
bao nhiêu đ. **1** Số lượng nào đó không rõ nhiều hay ít (thường dùng để hỏi). *Hỏi xem cần bao nhiêu? Cao bao nhiêu? Trong bao nhiêu lâu? Trăng bao nhiêu tuổi trăng già?...* (cd.). *Bao nhiêu cũng được. ...Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu* (cd.). **2** (thường dùng trong câu cảm xúc hoặc câu có ý phủ định). Số lượng hoặc mức độ không biết chính xác, nhưng nghĩ là nhiều lắm. *Bao nhiêu là cờ! Vinh dự bao nhiêu, lớp người mới!* **3** (dùng trong câu có ý phủ định). Số lượng không nói rõ, nhưng biết là không nhiều gì. *Không đáng bao nhiêu. Có bao nhiêu tiền đâu!*
bao phấn d. Bộ phận phồng lên ở đầu nhị hoa, chứa hạt phấn.
bao phủ đg. Bao bọc và phủ kín ở trên bề mặt. *Mây đen bao phủ bầu trời.*
bao quản đg. (cũ). Không quản ngại, không nề hà. *Bao quản nắng mưa.*
bao quát đg. **1** Bao gồm rộng rãi, toàn bộ. *Nội dung chưa bao quát tất cả vấn đề. Nhiệm vụ bao quát và những công việc cụ thể.* **2** Thấy toàn bộ, nắm tất cả. *Bao quát công việc. Có cái nhìn bao quát.*
bao sân đg. **1** Chạy khắp sân để chơi, lấn sang cả vị trí của những người khác (trong một số môn bóng). *Lối chơi bao sân.* **2** (kng.) Làm hết, chiếm hết, kể cả những phần, những việc lẽ ra dành cho người khác. *Lối làm việc bao sân.*
bao tải d. Bao dệt bằng sợi đay, thường dùng để đựng lương thực.
bao tay d. **1** Vật khâu bằng vải dùng để mang vào tay cho trẻ sơ sinh. **2** (ph.). Găng tay.
bao thầu đg. Nhận thầu công trình xây dựng. *Công ti bao thầu.*
bao thơ d. (ph.). Phong bì.
bao tiêu đg. Bảo đảm tiêu thụ sản phẩm theo những điều kiện nhất định. *Công ti đầu tư vốn và nhận bao tiêu sản phẩm cho người sản xuất.*
bao tời d. (ph.). Bao tải.

bao trùm đg. Bao bọc và trùm lên khắp cả một khoảng không gian nhất định nào đó. *Bóng tối bao trùm lên cảnh vật. Không khí thân mật bao trùm cuộc họp.*

bao tử$_1$ d. (thường dùng phụ sau d.). Động vật còn là thai trong bụng mẹ, hoặc quả mới thành hình, còn rất non. *Lợn bao tử. Mướp bao tử.*

bao tử$_2$ d. (ph.). Dạ dày.

bao tượng d. (id.). Như *ruột tượng.*

bao vây đg. Vây khắp các phía không cho thoát ra ngoài, làm cho cô lập. *Bao vây toán cướp. Bao vây khu rừng.*

bao vây kinh tế đg. Cô lập một nước nào đó về mặt kinh tế bằng cách cắt đứt toàn bộ hoặc một phần các quan hệ kinh tế giữa nước đó với các nước khác, nhằm phá hoại nền kinh tế của nước ấy.

bao xa t. Xa bao nhiêu. *Đi được bao xa rồi? Ngày gặp nhau cũng chẳng còn bao xa.*

bào I d. Dụng cụ của thợ mộc, gồm một đoạn gỗ có lắp lưỡi thép nằm ngang, dùng để nạo nhẵn mặt gỗ. **II** đg. **1** Làm nhẵn mặt gỗ bằng cái bào. *Bào tấm ván. Vỏ bào. Ruột xót như bào.* **2** (chm.). Cắt các mặt do một đường thẳng chuyển động vạch ra trên vật kim loại đang chế tạo, bằng cách dùng một lưỡi dao hớt từng lớp mỏng theo phương của đường thẳng ấy.

bào ảnh d. (cũ; vch.). Cái hư ảo không có thật và chỉ hiện ra trong giây lát (ví cái bọt nước và cái bóng, chợt hiện ra rồi lại mất ngay).

bào bọt t. (ph.). Cồn cào.

bào chế đg. Chế biến thành thuốc chữa bệnh.

bào chế học d. Môn học nghiên cứu phương pháp bào chế và đóng gói các dạng thuốc.

bào chữa đg. Dùng lí lẽ và chứng cớ để bênh vực cho một đương sự nào đó thuộc một vụ án hình sự hay dân sự trước toà án, hoặc cho việc nào đó đang bị lên án. *Luật sư bào chữa cho bị cáo. Những luận điệu bào chữa cho chính sách thực dân.*

bào hao đg. (cũ). **1** Gầm thét. **2** Bồn chồn, không yên lòng.

bào ngư d. Ốc biển, vỏ đẹp và có một hàng lỗ nhỏ ở bên vỏ, thịt là món ăn quý.

bào thai d. Thai còn ở trong bụng mẹ.

bào tộc d. Tổ chức xã hội ở thời đại nguyên thuỷ, bao gồm nhiều thị tộc thân thuộc, không được phép kết hôn với nhau.

B

bào tử d. **1** Tế bào sinh sản vô tính của các thực vật không hoa như nấm, tảo, rêu, dương xỉ. **2** Tế bào của vi khuẩn và tảo xanh, có vỏ bọc chắc, nhờ đó vi khuẩn và tảo xanh có thể tồn tại trong điều kiện không thuận lợi. **3** Bao chứa một nhóm tế bào nấm hình thành trong quá trình sinh sản của một động vật đơn bào.

bào tử nang d. Túi bào tử.

bào xác d. Màng cứng tiết ra bọc lấy cơ thể để tự vệ của động vật nguyên sinh và một số động vật không xương sống khác.

bào xoi d. Bào có lưỡi nhỏ dùng để tạo thành đường rãnh.

bảo đg. **1** Nói ra điều gì đó với người ngang hàng hay người dưới. *Bảo sao nghe vậy. Ai bảo anh thế? Trâu ơi ta bảo trâu này...* (cd.). *Ai không đi thì bảo?* (kng.; hàm ý hăm doạ). **2** Nói cho biết để phải theo đó mà làm. *Bảo gì làm nấy. Gọi dạ, bảo vâng. Bảo nó ở lại.*

bảo an I đg. (id.). Giữ gìn an ninh. **II** d. Quân địa phương tỉnh hoặc huyện ở một số nước. *Lính bảo an tỉnh.*

bảo an binh d. (ph.). Lính bảo an.

bảo ban đg. (kng.). Bảo cho biết điều hay lẽ phải (nói khái quát). *Bảo ban con cháu. Bảo ban nhau.*

bảo bối d. **1** Vật quý giá, hiếm có. *Bảo bối gia truyền.* **2** Vật có tác dụng sinh ra phép lạ của thần tiên.

bảo chứng đg. (hoặc d.). Bảo đảm bằng chứng cớ, bằng thực tế. *Bảo chứng bằng tiền hoặc bằng giao kèo. Phải có gì làm bảo chứng.*

bảo dưỡng đg. **1** (id.). Chăm nom và nuôi nấng (người già cả). *Bảo dưỡng mẹ già.* **2** Trông nom, giữ gìn và sửa chữa thường xuyên (cầu đường, máy móc). *Chế độ bảo dưỡng máy. Công nhân bảo dưỡng đường bộ.*

bảo đảm I đg. **1** Làm cho chắc chắn thực hiện được, giữ gìn được, hoặc có đầy đủ những gì cần thiết. *Bảo đảm hoàn thành kế hoạch. Bảo đảm quyền dân chủ. Đời sống được bảo đảm.* **2** Nói chắc chắn và chịu trách nhiệm về lời nói của mình để cho người khác yên lòng. *Tôi bảo đảm là có thật như vậy. Xin bảo đảm giữ bí mật.* **3** Nhận chịu trách nhiệm làm tốt. *Mỗi lao động bảo đảm một hecta diện tích gieo trồng. Bảo đảm nuôi dạy các cháu.* **II** t. (kng.). Chắc chắn, không có gì đáng ngại. *Dây bảo hiểm rất bảo đảm.* **III** d. Sự bảo đảm thực hiện được hoặc giữ được. *Đường lối đúng đắn là bảo đảm chắc chắn cho thắng lợi.*

bảo hành đg. Bảo đảm máy móc bán ra hoặc đã chữa chạy tốt trong một thời hạn nhất định. *Chiếc đồng hồ được bảo hành sáu tháng.*

bảo hiểm đg. **1** Giữ gìn để phòng ngừa tai nạn. *Đeo dây bảo hiểm. Mặc quần áo bảo hiểm.* **2** Bảo đảm bằng hợp đồng trả khoản tiền thoả thuận khi có tai nạn, rủi ro nhất định xảy đến cho người được bảo hiểm (người được bảo hiểm phải đóng món tiền nhất định). *Bảo hiểm tính mạng* (trả khoản tiền thoả thuận cho gia đình khi người được bảo hiểm bị chết vì tai nạn). *Ngôi nhà được bảo hiểm phòng hoả hoạn.*

bảo hiểm xã hội đg. (Chế độ) bảo đảm những quyền lợi vật chất cho công nhân, viên chức khi không làm việc được vì ốm đau, sinh đẻ, già yếu, bị tai nạn lao động, v.v. *Quỹ bảo hiểm xã hội. Hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội.*

bảo hoàng t. (Xu hướng chính trị) ủng hộ, bảo vệ chế độ quân chủ. *Phái bảo hoàng.*

bảo hoàng hơn vua Ủng hộ, bảo vệ cái gì đó một cách mù quáng quá đáng.

bảo hộ đg. **1** (id.). Che chở, không để bị hư hỏng, tổn thất. *Bảo hộ tính mạng, tài sản của ngoại kiều.* **2** Cai trị bằng cách dùng bộ máy chính quyền thực dân đặt lên trên chính quyền bản xứ còn tồn tại về hình thức. *Ách bảo hộ. Chế độ bảo hộ.*

bảo hộ lao động đg. Bảo đảm điều kiện lao động an toàn và bảo vệ sức khoẻ của người lao động trong quá trình lao động. *Quần áo bảo hộ lao động. Chế độ bảo hộ lao động* (toàn bộ những biện pháp nhằm bảo hộ lao động, nói chung).

bảo hộ mậu dịch d. Chính sách bảo vệ sản xuất trong nước chống lại sự cạnh tranh của hàng hoá nước ngoài trên thị trường nước mình.

bảo kê I đg. **1** (cũ; ph.). Bảo hiểm. **2** (kng). Bảo vệ (thường cho những hoạt động không lành mạnh). *Bảo kê cho sòng bạc. Được bọn đầu gấu bảo kê.*

bảo kiếm d. (cũ). Gươm báu, gươm quý.

bảo lãnh (ph.). x. *bảo lĩnh.*

bảo lĩnh đg. **1** Bảo đảm người khác thực hiện một nghĩa vụ và chịu trách nhiệm nếu người đó không thực hiện. *Bảo lĩnh cho một người vay nợ. Có người bảo lĩnh nên được tạm tha.* **2** Dùng tư cách, uy tín của mình để bảo đảm cho hành động, tư cách của người khác.

bảo lưu đg. (kết hợp hạn chế). Giữ lại như cũ. *Bảo lưu mức lương. Bảo lưu ý kiến* (giữ ý kiến của mình, tuy ý kiến đó trái với nghị quyết). *Coi là một ý kiến bảo lưu.*

bảo mạng đg. Lo giữ gìn tính mạng, ngại không dám hi sinh. *Tư tưởng cầu an, bảo mạng.*

bảo mật đg. Giữ bí mật của nhà nước, của tổ chức. *Bảo mật phòng gian. Nội quy bảo mật của cơ quan.*

bảo mẫu d. Người phụ nữ làm nghề giữ trẻ, nuôi trẻ; cô nuôi dạy trẻ.

bảo mệnh đg. (cũ). Bảo mạng.

bảo nhỏ đg. Bảo riêng điều gì, không để

cho người khác nghe biết.

bảo quản đg. Giữ gìn cho khỏi hư hỏng hoặc hao hụt. *Bảo quản máy móc. Thóc được bảo quản tốt.*

bảo sanh d. (ph.; kết hợp hạn chế). Hộ sinh. *Nhà bảo sanh.*

bảo tàng đg. Cất giữ những tài liệu, hiện vật có ý nghĩa lịch sử. *Công tác bảo tàng.*

bảo tháp d. Tháp báu, nơi chôn cất các nhà sư tu hành lâu và có đức độ.

bảo thủ đg. (hoặc t.). Duy trì cái cũ sẵn có, không chịu thay đổi, không chịu đổi mới. *Bảo thủ ý kiến. Đầu óc bảo thủ.*

bảo toàn đg. Giữ cho nguyên vẹn, không để suy suyển, mất mát. *Bảo toàn lực lượng. Bảo toàn danh dự. Định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng.*

bảo tồn đg. Giữ lại không để cho mất đi. *Bảo tồn di tích lịch sử. Bảo tồn nền văn hoá dân tộc.*

bảo tồn bảo tàng đg. Bảo vệ các di tích lịch sử và sưu tầm, cất giữ các tài liệu, hiện vật có ý nghĩa lịch sử. *Công tác bảo tồn bảo tàng.*

bảo trì đg. (hoặc d.). Bảo dưỡng, tu sửa nhằm bảo đảm cho một hệ thống hoặc một bộ phận của nó hoạt động tốt, có độ tin cậy cao trong việc sử dụng. *Bảo trì.*

bảo trợ đg. Đỡ đầu và giúp đỡ. *Ban bảo trợ dân quân. Quỹ bảo trợ.*

bảo vật d. (trtr.). Vật báu được truyền giữ lại qua nhiều đời (thường trong một gia đình, dòng họ).

bảo vệ I đg. **1** Chống lại mọi sự xâm phạm để giữ cho luôn luôn được nguyên vẹn. *Bảo vệ đê điều. Bảo vệ đất nước.* **2** Bênh vực bằng lí lẽ để giữ vững ý kiến, quan điểm, v.v. *Bảo vệ chân lí. Bảo vệ luận án* (bảo vệ những quan điểm trong bản luận án của mình trước một hội đồng chấm thi). **II** d. Người làm công tác bảo vệ ở cơ quan, xí nghiệp hoặc cho một nhân vật quan trọng.

bão$_1$ d. Gió xoáy trong phạm vi rộng trong một vùng có áp suất không khí giảm xuống rất thấp, thường phát sinh từ biển khơi, có sức phá hoại dữ dội do gió lớn, mưa to. *Cơn bão to.*

bão$_2$ d. Chứng đau bụng xuyên ra sau lưng quặn từng cơn. *Đau bão.*

bão bùng d. (vch.). Bão (nói khái quát, về mặt tác động phá hoại). *Sóng gió bão bùng.*

bão cát d. Gió mạnh cuốn cát bụi mù mịt, thường xảy ra ở sa mạc.

bão hoà t. **1** (Chất lỏng) ở trạng thái không thể hoà tan thêm được nữa hoặc (khoảng không gian) ở trạng thái không thể chứa thêm hơi được nữa. *Dung dịch bão hoà. Không khí bão hoà hơi nước.* **2** (Đại lượng) ở trạng thái không thể tăng thêm được khi những yếu tố có ảnh hưởng vẫn tăng. *Dòng điện bão hoà trong đèn hai cực.*

bão rớt d. Mưa, gió ở ven vùng bão hay sau khi bão tan.

bão táp d. Bão lớn, dữ dội; thường dùng để ví cảnh gian nan đầy thử thách hoặc việc xảy ra dữ dội, mãnh liệt. *Cuộc đời đầy bão táp. Bão táp cách mạng.*

bão tố d. Như *bão táp.*

bão tuyết d. Gió mạnh cuốn theo tuyết, thường xảy ra ở những thảo nguyên hàn đới.

bão từ d. Sự nhiễu loạn của từ trường Trái Đất do ảnh hưởng hoạt động của Mặt Trời làm cho kim nam châm không định hướng được.

báo$_1$ d. Thú dữ cùng họ với hổ nhưng nhỏ hơn, lông vàng, điểm nhiều chấm đen.

báo$_2$ **I** d. **1** Xuất bản phẩm định kì in trên giấy khổ lớn, đăng tin, bài, tranh ảnh để thông tin, tuyên truyền. *Ra báo. Đọc báo. Toà soạn báo.* **2** Hình thức thông tin tuyên truyền có tính chất quần chúng và nội bộ, bằng các bài viết, tranh vẽ trực tiếp trên giấy, trên bảng, v.v. *Báo bảng. Báo tay.* **II** đg. **1** Cho biết việc gì đó đã xảy ra. *Báo tin. Giấy báo có bưu phẩm.* **2** Cho người có trách nhiệm nào đó biết về việc xảy ra có thể hại đến trật tự an

B

ninh chung. *Báo công an.* **3** Là dấu hiệu cho biết trước. *Chim én báo xuân về.*
báo$_3$ đg. (id.). Báo cô (nói tắt). *Ăn báo.*
báo an đg. (cũ). Báo yên.
báo ảnh d. Báo có rất nhiều ảnh minh hoạ cho hầu hết các bài.
báo bổ đg. (cũ). Đền đáp công ơn.
báo cáo I đg. **1** Trình bày cho biết tình hình, sự việc. *Báo cáo công tác lên cấp trên. Báo cáo tình hình sản xuất. Nghe báo cáo về thời sự.* **2** (kng.). Từ dùng để mở đầu khi nói với cấp trên; thưa (thường dùng trong quân đội). *Báo cáo thủ trưởng, liên lạc đã về!* **II** d. Bản báo cáo. *Viết báo cáo. Báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội. Đọc báo cáo khoa học.*
báo cáo viên d. Người trình bày báo cáo trước một hội nghị đông người.
báo chí d. Báo và tạp chí; xuất bản phẩm định kì (nói khái quát). *Dư luận trên báo chí. Công tác báo chí.*
báo chương d. (cũ). Báo chí.
báo cô đg. (thường dùng phụ sau đg.). Bám vào người khác mà không giúp ích được gì cho người ấy. *Sống báo cô. Nuôi báo cô.*
báo công đg. Báo cáo thành tích, công trạng. *Hội nghị báo công.*
báo danh đg. (id.). Báo cho biết tên ghi trong danh sách những người dự kì thi.
báo đáp đg. Đền đáp (ơn, nghĩa). *Báo đáp công ơn.*
báo đền đg. (id.). Như *báo đáp* (nhưng nói về công ơn to lớn).
báo động đg. (Tín hiệu hoặc hiệu lệnh) báo cho biết có sự nguy hiểm hoặc điều không hay đang xảy ra để sẵn sàng ứng phó. *Kéo còi báo động. Hàng khê đọng đến mức phải báo động* (b.).
báo giá d. Văn bản người bán thông báo cho người mua biết về giá cả, điều kiện thanh toán.
báo giới d. (cũ). Giới những người viết báo; giới báo chí.
báo hại đg. Bám vào người khác và làm cho người ấy bị thiệt thòi. *Ăn báo hại. Đồ báo hại!* (thgt.; tiếng mắng).
báo hỉ đg. Báo tin mừng (thường nói về việc hôn nhân). *Giấy báo hỉ.*
báo hiếu đg. **1** (cũ; id.). Đền đáp công ơn cha mẹ. **2** (cũ). Lo việc ma chay chu đáo khi cha mẹ chết.
báo hiệu đg. **1** Báo cho biết bằng hiệu lệnh, tín hiệu. *Bắn súng báo hiệu. Còi báo hiệu tan tầm. Đèn báo hiệu.* **2** Là dấu hiệu báo trước cái sắp đến. *Chim én báo hiệu xuân về.*
báo hỷ (id.). x. *báo hỉ.*
báo liếp d. Báo gồm những bài viết, tranh vẽ được dán trên liếp, mang nội dung thông tin, tuyên truyền có tính chất nội bộ.
báo mộng đg. Báo trước cho biết trong mộng, theo mê tín.
báo oán đg. (id.). Làm điều hại tương xứng cho kẻ đã gây oán với mình.
báo ơn đg. (id.). Đền ơn bằng việc làm tương xứng.
báo phục đg. (cũ; id.). Phục thù.
báo quán d. (cũ). Toà báo.
báo quốc đg. (cũ). Báo đền ơn nước, ra sức giúp nước.
báo tang đg. Báo tin buồn về việc có người chết. *Giấy báo tang.*
báo thù đg. Làm hại lại kẻ đã gây ra thù oán với mình. *Báo thù cho người bị giết hại.*
báo thức đg. (Tín hiệu) báo cho biết đã đến giờ phải thức dậy. *Đồng hồ báo thức*.*
báo tiệp đg. (kc.). Báo tin chiến thắng. *Tin báo tiệp.*
báo tử đg. Báo tin là đã chết cho thân nhân người chết biết. *Giấy báo tử.*
báo tường d. Báo gồm những bài viết, tranh vẽ trình bày hoặc dán trên giấy khổ lớn treo trên tường, mang nội dung thông tin, tuyên truyền có tính chất nội bộ.
báo ứng đg. Gặp trở lại điều lành hoặc điều dữ xứng với việc làm thiện hay ác của mình, do một lực lượng thần bí nào

đó, theo quan niệm duy tâm.

báo vụ d. Nghiệp vụ điện báo. *Phòng báo vụ.*

báo vụ viên d. Nhân viên làm việc nhận và phát điện báo bằng mã hiệu.

báo yên đg. (Tín hiệu hoặc hiệu lệnh) báo cho biết tình hình đã trở lại bình yên, đã hết tình trạng báo động. *Còi báo yên.*

bạo$_1$ (ph.). x. *bậu*$_1$ (bậu cửa).

bạo$_2$ t. Có cử chỉ, hành động tỏ ra là không rụt rè, không e ngại. *Người nhát nát người bạo* (tng.). *Cử chỉ rất bạo. Bạo miệng.*

bạo$_3$ t. (cũ, hoặc ph.). Khoẻ, mạnh.

bạo ăn bạo nói đg. (kng.). Thường dám nói những điều người khác e ngại.

bạo bệnh d. (id.). Bệnh nặng đột ngột.

bạo chính d. (id.). Chính sách cai trị tàn ác, hung bạo của vua, chúa.

bạo chúa d. Vua, chúa tàn ác, hung bạo.

bạo dạn t. Không rụt rè, không sợ sệt (nói khái quát). *Ăn nói bạo dạn.*

bạo động đg. (hoặc d.). Dùng bạo lực nổi dậy nhằm lật đổ chính quyền. *Đàn áp cuộc bạo động.*

bạo gan t. (kng.). Có gan làm những việc người khác thường e ngại.

bạo hành d. Hành động bạo lực tàn ác. *Nạn bạo hành. Phụ nữ, trẻ em thường là nạn nhân của tệ bạo hành.*

bạo liệt t. Quá mạnh mẽ, dữ dội và quyết liệt. *Cuộc chiến bạo liệt, bất phân thắng bại.*

bạo loạn d. (id.). Cuộc nổi loạn.

bạo lực d. Sức mạnh dùng để cưỡng bức, trấn áp hoặc lật đổ. *Dùng bạo lực lật đổ.*

bạo mồm bạo miệng đg. (kng.). Như *bạo ăn bạo nói.*

bạo nghịch t. Ngang ngược phá bỏ kỉ cương, không coi ai ra gì. *Hành động bạo nghịch.*

bạo ngược t. Tàn ác một cách hết sức ngang ngược, bất chấp công lí, đạo lí. *Những hành động bạo ngược của một bạo chúa.*

bạo phát đg. (id.). Phát ra, bùng ra một cách đột ngột và dữ dội. *Cơn bệnh bạo phát.*

bạo phổi t. (kng.). Có gan nói hoặc làm những việc người khác thường e ngại. *Ăn nói bạo phổi. Làm việc đó kể cũng bạo phổi.*

bạo tàn t. Như *tàn bạo.*

bạo thiên nghịch địa t. (cũ). Như *bạo nghịch* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

bar cv. *ba.* d. Quầy bán rượu và đồ giải khát, khách hàng uống đứng hoặc ngồi trên những ghế đẩu cao.

barem cv. *ba rem.* d. Đáp án có kèm theo điểm cụ thể của từng phần dùng để chấm bài. *Chấm theo barem chung của trường.*

barie cv. *ba ri e.* d. Rào chắn, rào cản. *Trước cổng đặt barie. Vượt qua barie.*

baren cv. *barrel* d. **1** Thùng gỗ lớn, giống như tônô, hình trụ, bụng phình, chuyên dùng đựng một số mặt hàng. **2** Dung tích của một barrel, dùng làm đơn vị đong lường, bằng từ 117 đến 159 lít, hoặc từ 31 đến 42 gallon (với dầu mỏ, thường là 42 gallon). *Giá một barrel dầu mỏ.*

basalt cv. *bazan.* d. Đá màu đen hay xám sẫm, do chất nóng chảy phun trào từ lòng đất lên trên mặt đất tạo nên.

base cv. *bazơ.* d. Hợp chất có thể tác dụng với một acid làm sinh ra một chất muối.

bát$_1$ d. **1** Đồ dùng có dạng bán cầu để đựng cơm, canh, nước uống. *Bát sứ. Bát sắt tráng men. Màu da bát* (xanh nhạt như màu men bát sứ). *Nhà sạch thì mát, bát sạch thì ngon* (tng.). **2** Đơn vị cũ đo dung tích, bằng lượng đựng của một bát to, khoảng nửa lít. **3** Số tiền những người chơi họ góp lại trong mỗi lượt góp. *Một bát họ.*

bát$_2$ d. **1** (kết hợp rất hạn chế). Tám (thường nói về số lượng thành phần). (*Thơ*) *lục bát**. **2** Bát phẩm (gọi tắt).

bát$_3$ đg. Lái thuyền sang phải bằng mái

B

chèo hoặc bánh lái; trái với *cạy*. *Bát cho mũi thuyền qua bên phải. Bát mạnh mái chèo.*

bát âm d. Tám thứ âm sắc do tám loại nhạc khí tạo nên, dùng trong âm nhạc cổ truyền (nói tổng quát).

bát chậu d. Bát to có hình giống cái chậu, để đựng canh.

bát chiết yêu d. Bát to, loe miệng, thắt nhỏ ở giữa.

bát chữ d. Cột chữ sắp để in có số dòng không cố định (chưa theo đúng khuôn khổ quy định).

bát cổ t. Có tám vế đối nhau từng đôi một, chuộng sự cân đối về hình thức, không chuộng nội dung (nói về một thể văn biền ngẫu dùng trong thi cử thời phong kiến).

bát cú t. Gồm mỗi bài tám câu, mỗi câu có bảy hoặc năm âm tiết (nói về một thể thơ theo luật thơ Đường).

bát diện d. Đa diện có tám mặt.

bát đàn d. Bát nông lòng, làm bằng đất nung thô có tráng men.

bát giác d. Đa giác có tám cạnh. *Hình bát giác. Lầu bát giác.*

bát hương d. Bát dùng để cắm hương ở bàn thờ.

bát két x. *batket.*

bát mẫu d. Bát sứ xung quanh có vẽ hình trang trí, thường làm theo một kiểu nhất định.

bát ngát t. Rộng lớn đến mức tầm mắt không sao bao quát hết được. *Cánh đồng bát ngát. Bốn bề bát ngát.*

bát nháo t. (kng.). Hết sức lộn xộn, lung tung. *Đồ đạc để bát nháo. Nói bát nháo.*

bát ô tô d. Bát to, sâu lòng.

bát phẩm d. Phẩm trật thứ tám trong thang cấp bậc quan lại.

bát phố đg. (kng.; thường nói *đi bát phố*). Đi rong chơi trên đường phố.

bát quái d. Tám quẻ (càn, đoài, li, chấn, tốn, khảm, cấn, khôn), thường xếp thành hình tám cạnh. *Bùa bát quái. Trận đồ bát quái*.*

bát tiên d. (thường dùng phụ sau d.). Tám vị tiên, ngày trước thường được thêu, vẽ hoặc khắc để trang trí. *Màn bát tiên.*

bát tiết d. (id.). Tám ngày tiết quan trọng trong năm về mặt diễn biến khí hậu: lập xuân, xuân phân, lập hạ, hạ chí, lập thu, thu phân, lập đông, đông chí (nói tổng quát). *Tứ thời bát tiết*.*

bát trận đồ d. (id.). Một thứ trận đồ bát quái.

bạt$_1$ d. Vải dày và cứng, dệt bằng sợi xe săn, dùng để che mưa nắng. *Nhà bạt*. Mui xe bằng vải bạt.*

bạt$_2$ d. (id.). x. *chũm choẹ.*

bạt$_3$ x. *baht.*

bạt$_4$ đg. **1** San cho mất đi, cho bằng. *Bạt mô đất.* **2** Làm cho bị dạt đi nơi khác. *Chiếc bè bị sóng đánh bạt đi. Mỗi người bạt đi một nơi.*

bạt hồn đg. Như *bạt vía.*

bạt hơi t. Khó thở vì gió tạt mạnh.

bạt mạng t. (kng.). Liều, chẳng kể gì hết. *Sống bạt mạng. Nói bạt mạng.*

bạt ngàn t. Nhiều vô kể và trên một diện tích rất rộng. *Rừng núi bạt ngàn. Lúa tốt bạt ngàn.*

bạt nhĩ đg. (ph.). Bạt tai.

bạt tai đg. Tát vào mang tai. *Bạt tai mấy cái. Cho một bạt tai.*

bạt tê t. (thgt.). Như *bạt mạng.*

bạt thiệp (cũ). x. *bặt thiệp.*

bạt tử t. (kng.). Như *bạt mạng.*

bạt vía t. Sợ hãi lắm, như mất cả hồn vía. *Sợ bạt vía.*

bạt vía kinh hồn t. Như *bạt vía* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

bata d. (kng.). Giày bata (nói tắt). *Một đôi bata.*

batê d. (cũ). Patê.

batinê đg. (cũ). Patinê.

batket cv. *bát két.* d. **1** (id.). Bóng rổ. **2** (kng.). Giày batket (nói tắt). *Một đôi batket.*

batoong cv. *ba toong.* d. Gậy ngắn cầm tay, thường có một đầu cong.

batrui cn. *batui.* cv. *ba trui, ba tui.* đg. (kết hợp hạn chế). Đi tuần theo từng tốp (nói về quân đội đế quốc). *Toán batrui.*
bàu d. Chỗ đất trũng sâu, chứa nước, thường ở ngoài đồng. *Tát bàu bắt cá. Bàu sen.*
bàu bạu t. (Vẻ mặt) hơi nặng, vì có điều giận dỗi.
báu t. (kết hợp hạn chế). Quý giá. *Của báu. Gươm báu. Ngôi báu*. Chả báu lắm đấy!* (kng.; mỉa mai).
báu vật d. Vật quý.
bay$_1$ d. **1** Dụng cụ của thợ nề, gồm một miếng thép mỏng hình lá lắp vào cán, dùng để xây, trát, láng. **2** Dao mỏng hình lá trúc, dùng để trát hoặc cạo những lớp sơn dầu khi vẽ. **3** Dụng cụ thường bằng gỗ hoặc kim loại, thân tròn, hai đầu dẹt, mỏng và vát, dùng để gọt, miết, khoét, vạt khi nặn tượng.
bay$_2$ đg. **1** Di chuyển ở trên không. *Chim bay. Máy bay bay qua. Mây bay.* **2** Chuyển động theo làn gió, cuốn theo làn gió. *Cờ bay phấp phới.* **3** Di chuyển rất nhanh. Đạn bay rào rào. Chạy bay về nhà. **4** Phai mất, biến mất. *Áo bay màu. Nước hoa đã bay mùi. Nốt đậu đang bay.* **5** (hay p.; kng.; dùng phụ sau đg.). Từ biểu thị hành động diễn ra rất nhanh và dễ dàng (nói về việc người ta thường tưởng là khó khăn). *Chối bay. Cãi bay. Từng ấy thì nó gánh bay đi.*
bay$_3$ đ. (ph.; kng.). Chúng mày. *Tụi bay.*
bay biến I đg. Mất đi rất nhanh và không để lại dấu vết gì. *Mọi nỗi buồn lo bay biến hết.* **II** p. (kng.). (Chối cãi) một cách rất nhanh và dễ dàng, tựa như không hề có gì cả. *Chối bay biến là không hề biết. Cãi bay cãi biến.*
bay bổng đg. Bay lên khoảng không, lên những tầng cao. *Tiếng hát lời ca bay bổng. Tâm hồn bay bổng* (b.).
bay bướm t. Có hình thức trau chuốt, bóng bẩy, hơi kiểu cách. *Ăn nói bay bướm. Kiểu chữ bay bướm. Câu văn bay bướm.*
bay hơi đg. (Chất lỏng) chuyển thành hơi ở lớp bề mặt. *Nước bay hơi.*
bay lượn đg. Bay và lượn trên không (nói khái quát). *Đàn bướm bay lượn.*
bay nhảy đg. Khi bay khi nhảy (nói khái quát); thường dùng để ví hoạt động tham gia công việc này công việc nọ, không chịu ở yên một chỗ. *Tuổi thích bay nhảy.*
bày$_1$ đg. **1** Để làm sao cho mọi người dễ thấy nhất. *Bày hàng. Bày tranh triển lãm.* **2** Hiện rõ ra, lộ rõ ra ngoài, rất dễ nhìn thấy. *Cảnh tượng bày ra trước mắt.* **3** (cũ). Nói ra điều thầm kín. **4** Sắp đặt để tạo ra cho có. *Bày việc ra mà làm. Thua keo này bày keo khác* (tng.).
bày$_2$ đg. Giúp cho biết được cụ thể cách làm, cách giải quyết. *Bày cho bài toán. Bày cách làm ăn. Bày mưu tính kế.*
bày biện đg. **1** Sắp đặt đồ đạc cho đẹp mắt. *Bày biện đồ đạc. Trong nhà bày biện đơn giản.* **2** Bày thêm ra, đặt thêm ra những cái không cần thiết để phô trương. *Đừng bày biện ra lắm thứ.*
bày đặt đg. **1** Đặt ra cái không cần thiết. *Ít người mà cũng bày đặt ra chức này chức nọ.* **2** (id.). Như *bịa đặt.*
bày tỏ đg. Nói ra cho người khác rõ tình cảm, ý kiến của mình. *Bày tỏ nỗi lòng. Bày tỏ ý kiến.*
bày vai t. (id.). (Người) cùng hàng với nhau trong quan hệ thứ bậc; bằng vai. *Anh em bày vai.*
bày vẽ$_1$ đg. Đặt ra cái không thiết thực hoặc không thật cần thiết, làm cho thêm phiền phức. *Bày vẽ ra cho thêm việc. Bày vẽ thật lắm trò.*
bày vẽ$_2$ đg. Giúp đỡ cho biết cách làm, cách giải quyết. *Bày vẽ cách làm ăn.*
bảy d. Số tiếp theo số sáu trong dãy số tự nhiên. *Bảy chiếc. Hai trăm lẻ bảy. Bảy ba* (kng.; bảy mươi ba). *Hai vạn bảy* (kng.; bảy trăm chẵn). *Một mét bảy* (kng.; bảy tấc). *Tầng bảy.*
bazan x. *basalt.*

bazooka cv. *badôca*. d. Vũ khí hình ống phóng đạn theo nguyên lí phản lực, chủ yếu dùng để bắn xe tăng và mục tiêu rắn, chắc.

bazơ x. *base*.

bắc$_1$ d. **1** Một trong bốn phương chính, khi nhìn hướng đó thì thấy mặt trời mọc ở phía tay phải. *Nhà xây hướng bắc*. **2** (viết hoa). Miền phía bắc của nước Việt Nam, trong quan hệ với miền phía nam (miền Nam). *Người miền Bắc. Ở ngoài Bắc. Ra Bắc vào Nam.*

bắc$_2$ đg. **1** Đặt, gác qua một khoảng cách hay để vượt qua một khoảng cách. *Bắc đường xe lửa xuyên qua tỉnh. Bắc ghế treo bức tranh. Bắc thang.* **2** Đặt vào vị trí để sử dụng. *Bắc khẩu súng để bắn. Bắc nồi lên bếp. Bắc cân* (bắc lên để cân).

bắc$_3$ đg. Gieo (mạ). *Bắc mạ. Bắc một trăm cân lúa giống.*

bắc bán cầu d. Nửa Trái Đất, kể từ xích đạo đến Bắc Cực.

bắc bậc t. (kết hợp hạn chế). Có thái độ tỏ ra ta đây hơn người. *Bắc bậc làm cao. Con người bắc bậc kiêu kì.*

bắc cầu đg. **1** Nối tiếp vào giữa để làm cho hai khoảng thời gian không bị gián đoạn. *Tuổi thiếu niên là tuổi bắc cầu giữa tuổi nhi đồng và tuổi thanh niên. Nghỉ bắc cầu* (thêm một ngày giữa hai ngày nghỉ chính thức). **2** (chm.). (Quan hệ) có tính chất: nếu A có quan hệ ấy với B, B có quan hệ ấy với C, thì A cũng có quan hệ ấy với C. *Quan hệ "bé hơn" giữa các số có tính chất bắc cầu.*

Bắc Cực d. Cực phía bắc của Trái Đất. *Khí hậu miền Bắc Cực. Sao Bắc Cực*.*

bắc cực quyển d. Đường tưởng tượng vòng quanh Trái Đất ở bắc bán cầu, cách Bắc Cực 23°27'46".

Bắc Đẩu d. Sao Bắc Đẩu (nói tắt).

bắc nam Phương bắc và phương nam; thường dùng (viết hoa) để nói về sự phân li xa cách giữa những người thân. *Bắc Nam đôi ngả.*

bắc sài hồ d. x. *sài hồ* (ng. **1**).

băm$_1$ d. (kng.; dùng trước d. số lượng hoặc trước *mấy*). Ba mươi. *Hà Nội băm sáu phố phường...* (cd.). *Băm mấy tuổi?*

băm$_2$ đg. **1** Chặt liên tiếp và nhanh tay cho nát nhỏ ra. *Băm thịt. Băm rau lợn.* **2** (thường dùng ở dạng láy). (Ngựa) chạy bước ngắn và nhanh. *Ngựa băm băm trên đường.*

băm bổ đg. **1** Làm việc gì đó một cách cắm cúi, mải miết, bằng những động tác nhanh. *Suốt ngày băm bổ trên chiếc khung cửi. Băm băm bổ bổ chạy thẳng về nhà.* **2** Nói dằn mạnh từng tiếng một. *Anh ta băm bổ một cách giận dữ. Nói băm nói bổ.*

băm vằm đg. Băm nát ra. *Tội đáng băm vằm* (lời chửi mắng).

bằm (ph.). x. *vằm*.

bặm đg. Ngậm chặt, mím chặt môi hoặc miệng. *Bặm miệng không khóc. Bặm môi lại.*

bặm trợn t. (ph.). Có vẻ dữ tợn, hung hăng, như bặm miệng, trợn mắt, v.v. *Mặt bặm trợn. Ăn nói bặm trợn.*

băn khoăn t. Không yên lòng vì đang có những điều bắt phải nghĩ ngợi. *Băn khoăn chưa biết nên làm như thế nào. Tâm trạng băn khoăn, day dứt.*

bằn bặt t. x. *bặt* (láy).

bẳn đg. (kết hợp hạn chế). Cáu, gắt một cách vô lí. *Phát bẳn lên.*

bẳn gắt đg. Gắt một cách vô lí (nói khái quát). *Bận túi bụi dễ sinh ra bẳn gắt.*

bẳn tính t. Có tính hay cáu gắt.

bắn đg. **1** Phóng tên, đạn, v.v. bằng tác dụng của lực đẩy. *Bắn tên. Bắn súng. Đại bác bắn dồn dập.* **2** Làm chuyển dời vật nặng bằng cách bẩy mạnh lên. *Dùng đòn xeo bắn cột nhà. Bắn hòn đá tảng.* **3** Văng hoặc bật mạnh. *Thóc ở cối xay bắn ra. Bùn bắn lên quần. Giật bắn người. Ngã bắn ra.* **4** Chuyển món nợ, khoản tiền, v.v. sang phần của người khác, nơi khác. *Bắn nợ. Bắn khoản ấy sang dự chi tháng sau.* **5** Đưa ra tin tức nhằm

làm cho một đối tượng nào đó biết được. *Không biết từ đâu bắn ra cái tin đó. Bắn tin cho nhau.*

bắn bổng đg. (ph.). Bắn chỉ thiên.

bắn chác đg. (kng.). Bắn (nói khái quát; hàm ý khinh). *Súng ống như vậy thì bắn chác gì.*

bắn mìn đg. (kng.). Nổ mìn.

bắn tẩy đg. Nổ mìn phá những tảng khoáng sản nhô ra, làm cho tầng lò có kích thước đúng yêu cầu.

bắn tiếng đg. Ngỏ ý qua người trung gian. *Bắn tiếng muốn gặp.*

băng$_1$ d. Nước đông cứng trong thiên nhiên ở nơi có khí hậu lạnh. *Đóng băng. Tảng băng. Tàu phá băng.*

băng$_2$ d. Nhóm trộm cướp có người cầm đầu. *Băng cướp.*

băng$_3$ **I** d. **1** Đoạn vải hoặc giấy... dài và hẹp, dùng vào việc gì nhất định. *Băng báo. Băng khẩu hiệu. Băng tang. Cắt băng khánh thành nhà máy.* **2** Băng vải dùng để làm kín vết thương; hoặc nói chung tất cả những thứ cần thiết để che giữ cho vết thương. *Thay băng. Cuộn băng dính.* **3** Băng vải tẩm mực, quấn thành cuộn dùng để đánh máy chữ. *Máy chữ đã thay băng.* **4** Băng từ (nói tắt). *Thu tiếng vào băng. Xoá băng.* **5** (chm.). Khoảng tần số hoặc bước sóng tương đối xác định. *Băng sóng trung. Máy thu ba băng.* **II** đg. Làm kín vết thương bằng băng. *Băng cho thương binh. Băng vết thương.*

băng$_4$ d. Băng đạn (nói tắt). *Lắp đạn vào băng. Bắn một băng tiểu liên.*

băng$_5$ **I** đg. **1** Vượt qua bằng con đường ngắn hơn, không theo lối đi sẵn có. *Băng qua vườn.* **2** Vượt thẳng qua, bất chấp trở ngại. *Vượt suối băng rừng. Băng mình qua lửa đạn.* **II** t. (hay p.). **1** (dùng phụ sau đg.). Thẳng một mạch theo đà, bất chấp trở ngại. *Nước lũ cuốn băng đi. Dòng thác chảy băng băng.* **2** (dùng phụ sau t., kết hợp hạn chế). Đạt mức độ hoàn toàn như thế trên khắp phạm vi được nói đến, như chẳng có gì ngăn cản nữa. *Cánh đồng ngập trắng băng. Thẳng băng*.*

băng$_6$ đg. (id.). Chết (nói về vua). *Vua băng.*

băng bó đg. Băng hoặc bó vết thương (nói khái quát). *Băng bó cho người bị thương.*

băng ca x. *băngca.*

băng đạn d. Bộ phận bằng vải hoặc bằng kim loại dùng để kẹp đạn và tiếp đạn vào súng khi bắn.

băng đảo d. x. *băng sơn.*

băng giá d. Nước đông lại vì trời lạnh quá. *Băng giá đã tan. Miền băng giá. Cõi lòng băng giá* (b.).

băng hà$_1$ d. Khối băng lớn di chuyển chậm thành dòng như dòng sông từ sườn núi xuống hay trong thung lũng.

băng hà$_2$ đg. (trtr.). Chết (nói về vua chúa).

băng hình d. Như *băng video.*

băng hoại đg. Ở tình trạng bị phá hoại nặng nề, làm mất hẳn những gì tốt đẹp nhất về mặt tinh thần. *Bạo lực làm băng hoại tâm hồn trẻ thơ. Băng hoại đạo đức.*

băng huyết đg. (Hiện tượng) chảy máu nhiều một cách bất thường từ cơ quan sinh dục nữ. *Sẩy thai bị băng huyết.*

băng lăn d. Thiết bị vận chuyển hàng từng chiếc và từng kiện trên những con lăn đặt cách quãng gần nhau trên giá đỡ.

băng nhân d. (cũ; vch.). Người làm mối trong việc hôn nhân.

băng nhóm d. Nhóm trộm cướp, có kẻ cầm đầu. *Phá vỡ nhiều băng nhóm nguy hiểm.*

băng phiến d. Chất tinh thể màu trắng lấy từ than đá, có mùi hăng, thường dùng để bảo vệ quần áo, len sợi chống gián, nhậy, v.v.

băng sơn d. Khối băng lớn trông như hòn núi trôi lềnh bềnh trên biển ở vùng cực Trái Đất.

băng tải d. Thiết bị tác động liên tục để

chuyển dịch hàng dạng rời, cục, kiện.
băng tuyết d. (cũ; vch.; dùng phụ sau d.). Băng và tuyết; dùng để ví sự trong trắng, sự trong sạch.
băng từ d. Băng mềm bằng chất dẻo, có phủ một lớp mỏng chất từ tính, dùng để ghi âm, ghi hình, dùng trong kĩ thuật tính toán, v.v.
băng video cv. *băng viđêô* d. Băng từ dùng ghi hình, thường đồng thời với ghi âm, để sau đó phát lại.
băng xăng (id.). x. *lăng xăng*.
bằng$_1$ d. Thứ chim lớn bay rất cao và rất xa, theo truyền thuyết; thường dùng trong văn học (cũ) để ví người anh hùng có cơ hội vẫy vùng.
bằng$_2$ **I** d. **1** (kết hợp hạn chế). Vật hoặc việc dựa vào làm tin; chứng cớ. *Lấy gì làm bằng? Có đủ giấy tờ làm bằng.* **2** Giấy chứng nhận năng lực, trình độ, thành tích. *Bằng tốt nghiệp đại học. Bằng lái xe. Bằng khen.* **II** đg. (dùng trước *vào*). Căn cứ dựa vào làm tin. *Anh bằng vào đâu mà nói thế?*
bằng$_3$ đg. Không kém. *To bằng nhau. Bằng chị bằng em. Khoẻ không ai bằng. Bằng này tuổi đầu. Bằng thừa*.*
bằng$_4$ t. **1** Có bề mặt trên đó các điểm ở cùng một độ cao, giống như mặt nước yên lặng. *San đất cho bằng. ...Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng* (cd.). **2** (id.). Có bề mặt là một mặt phẳng, không có chỗ nào lồi lõm. *Bằng như mặt gương.* **3** Có phần ở đầu cùng là một mặt bằng, không nhọn, không lồi lõm. *Máy bay cánh bằng. Châu chấu bằng đầu.*
bằng$_5$ t. (Âm tiết) có thanh ngang hoặc thanh huyền; trái với *trắc. "Ba", "bà" là những tiếng bằng. Vần bằng.*
bằng$_6$ k. **1** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là vật liệu cấu tạo của sự vật vừa được nói đến. *Lốp xe bằng caosu.* **2** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là phương tiện, phương pháp của hoạt động được nói đến. *Đi bằng máy bay. Trả bằng một giá rất đắt. Bằng mọi cách phải làm xong trong ngày hôm nay.*
bằng$_7$ k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là yêu cầu mà hành động vừa được nói đến nhất thiết phải đạt tới. *Đọc bằng xong. Kiên quyết thực hiện bằng được.*
bằng an (id.). x. *bình yên*.
bằng bặn t. Phẳng và đều đặn. *Mái lợp bằng bặn.*
bằng cấp d. Văn bằng cấp cho người đã thi đỗ (nói khái quát).
bằng chân như vại t. cn. *bình chân như vại.* Vững lòng, yên trí, không lo gì thiệt hại đến mình trong lúc người khác phải lo lắng, hoảng sợ.
bằng chứng d. Vật hoặc việc dùng làm bằng để chứng tỏ sự việc là có thật. *Những bằng chứng của một tội ác.*
bằng cớ d. Cái cụ thể dùng làm bằng, tỏ rõ điều gì đó là có thật, là đúng. *Những bằng cớ không thể chối cãi.*
bằng cứ (id.). **I** d. Như *bằng cớ.* **II** đg. Căn cứ vào để làm bằng. *Bằng cứ vào tài liệu, có thể khẳng định điều đó.*
bằng hữu d. (cũ). Bạn bè. *Tình bằng hữu.*
bằng không **I** k. Tổ hợp dùng để nêu một giả thiết thử phủ định điều kiện vừa được nói đến xem sao, thường nhằm để nhấn mạnh vào điều kiện đó. *Biết thì làm, bằng không thì phải hỏi. Phải học tập không ngừng, bằng không sẽ lạc hậu.* **II** t. (kng.). Như *không có gì, vô ích. Nói lắm cũng bằng không.*
bằng lăng d. Cây to, tán dày, lá hình bầu dục, hoa mọc thành cụm đầu cành, màu tím hồng, gỗ nâu vàng, có thể dùng đóng thuyền và đồ đạc thông thường.
bằng lặng t. Như *phẳng lặng*.
bằng lòng đg. Trong lòng cho là ổn, là được. *Bằng lòng cho mượn. Không bằng lòng với những thành tích đã đạt được.*
bằng mặt (mà) chẳng bằng lòng Bề ngoài tỏ ra vui vẻ, nhưng trong lòng có điều gì đó không vừa lòng nhau.
bằng phẳng t. Không gồ ghề, không lồi lõm. *Địa hình bằng phẳng. Con đường*

bằng phẳng.
bằng sáng chế d. Bằng của nhà nước cấp cho tác giả sáng chế, công nhận quyền sở hữu đối với sáng chế và cho phép tác giả độc quyền sử dụng, khai thác hoặc bán lại cho người khác trong thời hạn quy định.
bằng sắc d. Giấy tờ phong chức tước hoặc khen thưởng do vua ban.
bằng thừa t. (kng.). Chỉ là vô ích thôi, không có tác dụng gì. *Hư thế thì học giỏi cũng bằng thừa. Nói lắm cũng bằng thừa.*
bằng vai t. Ngang hàng với nhau về quan hệ thứ bậc trong họ hàng. *Chú, bác, cô, dì là những người bằng vai với cha mẹ mình. Anh em bằng vai.*
bằng vai phải lứa t. Ngang hàng với nhau về tuổi tác hoặc về thứ bậc trong gia đình, họ hàng.
bẵng t. **1** (kết hợp hạn chế). Im bặt, vắng bặt. *Bẵng tin. Bẵng đi một dạo không thấy anh ta.* **2** (dùng phụ sau đg.). Ở tình trạng hoàn toàn không nghĩ, không để ý gì đến nữa. *Quên bẵng đi. Bỏ bẵng.*
bắng nhắng đg. Cố làm rối rít, ồn ào để tỏ vẻ ta đây quan trọng hoặc tài giỏi. *Thói bắng nhắng hách dịch.*
bặng nhặng đg. Như *bắng nhắng.*
băngca cv. *băng ca.* d. Dụng cụ có hai đòn để khiêng người bị thương; cáng.
bắp$_1$ d. **1** (thường dùng hạn chế trong một số tổ hợp, trước d.). Bộ phận có hình thuôn ở một hay hai đầu, giữa tròn và phình ra, ở một số vật. *Bắp chuối. Lưỡi cày bằng thép, bắp bằng gỗ.* **2** Bắp thịt (nói tắt). *Cánh tay nổi bắp. Tiêm bắp* (kng.).
bắp$_2$ d. (ph.). Ngô.
bắp cải d. x. *cải bắp.*
bắp cày d. Đoạn tre hoặc gỗ hình bắp, nối cán cày với chỗ mắc dây ách.
bắp chân d. Bắp thịt ở phía sau ống chân.
bắp chuối d. **1** Phần hình bắp của cụm hoa chuối còn lại sau khi đã sinh buồng chuối, có thể dùng làm rau ăn. **2** Trạng thái bị sưng tấy ở các cơ chân tay, trông giống hình cái bắp chuối.
bắp cơ d. x. *bắp thịt.*
bắp đùi d. Phần bắp thịt phía bên ngoài đùi, từ hông đến đầu gối.
bắp ngô d. Bộ phận sinh sản cái của cây ngô, khi kết quả thì gồm một lõi xốp mang nhiều hạt bọc trong bẹ.
bắp tay d. Bắp thịt ở cánh tay.
bắp thịt d. Cơ hình bắp, giữa phình to, hai đầu thuôn nhỏ. *Bắp thịt ở đùi. Tiêm vào bắp thịt.*
bắp vế d. Phần bắp thịt phía bên trong đùi, từ bẹn đến khớp đầu gối.
bắt đg. **1** Nắm lấy, giữ lại, không để cho tự do hoạt động hoặc cử động. *Bắt kẻ gian. Mèo bắt chuột. Bị bắt sống. Thả con săn sắt, bắt con cá rô* (tng.). **2** Tiếp, nhận vật từ nơi khác đến và thu lấy vào trong phạm vi tác động hoặc sử dụng của mình. *Bắt quả bóng. Bắt được thư nhà. Bắt được của rơi. Radar bắt mục tiêu. Bắt sóng một đài phát thanh.* **3** Bám chặt hoặc để cho bám chặt lấy, cái này tác động trực tiếp vào cái kia. *Vải ít bắt bụi. Bột không bắt vào tay. Da bắt nắng. Bắt mùi. Dầu xăng bắt lửa.* **4** Phát hiện sự việc đáng chê trách của người khác và làm cho phải chịu trách nhiệm. *Bắt lỗi chính tả. Kẻ trộm bị bắt quả tang.* **5** Khiến phải làm việc gì, không cho phép làm khác đi. *Chĩa súng bắt giơ tay hàng. Điều đó bắt anh ta phải suy nghĩ. Bắt đền*. Bắt phạt* (bắt phải chịu phạt). *Bắt phu* (bắt người đi phu). **6** Làm cho gắn, cho khớp với nhau, khiến cái này giữ chặt cái kia lại. *Các chi tiết máy được bắt chặt với nhau bằng bulông. Bắt đinh ốc.* **7** Nối thêm vào một hệ thống đã có sẵn. *Bắt điện vào nhà. Bắt vòi nước. Con đường bắt vào quốc lộ. Cho người đến để bắt liên lạc. Bắt vào câu chuyện một cách tự nhiên.*
bắt ấn đg. (id.). x. *bắt quyết.*
bắt bánh (xe) đg. Nắm vào bánh xe và

dùng sức làm cho xe chuyển động. *Bắt bánh cho xe bò lên dốc.*
bắt bẻ đg. Vạch ra những chỗ thiếu sót hoặc sơ hở của người khác để chê trách và bắt phải nhận. *Bắt bẻ từng li từng tí. Không bắt bẻ vào đâu được.*
bắt bí đg. Lợi dụng lúc người ta ở thế bí mà bắt phải chịu những điều kiện của mình. *Biết hàng khan hiếm, con buôn bắt bí người mua, tăng giá gấp đôi.*
bắt bóng đè chừng đg. Như *đè chừng bắt bóng.*
bắt bớ đg. Bắt giữ người (nói khái quát, và thường hàm ý chê). *Bắt bớ người vô tội. Bị cảnh sát bắt bớ nhiều lần.*
bắt buộc đg. Buộc phải làm. *Tình thế bắt buộc. Những điều kiện bắt buộc. Tôi bắt buộc phải ở lại.*
bắt cá hai tay Ví mưu nhiều việc cùng một lúc một cách tham lam, hi vọng hỏng việc này thì được việc kia.
bắt cái đg. Rút quân bài để định người làm cái được đánh trước trong ván bài.
bắt chân chữ ngũ đg. cn. *vắt chân chữ ngũ.* (Kiểu ngồi, nằm) gấp hai chân lại, chân nọ vắt ngang lên chân kia (như hình chữ 五 của tiếng Hán).
bắt chẹt đg. Như *bắt bí* (nhưng nghĩa mạnh hơn).
bắt chợt đg. Bất thình lình thấy được (điều người ta không muốn để lộ cho ai biết). *Bắt chợt một cái nhìn trộm.*
bắt chuồn chuồn đg. (Hiện tượng người ốm nặng) chụm các ngón tay lại và xoè ra (giống như khi bắt chuồn chuồn) một cách yếu ớt trong lúc mê sảng (thường là triệu chứng sắp chết).
bắt chuyện đg. Gợi chuyện để tìm cách làm quen hoặc tiếp lời người muốn nói chuyện với mình. *Con người cởi mở và dễ bắt chuyện. Tìm cách bắt chuyện với nhau.*
bắt chước đg. Làm theo kiểu của người khác một cách máy móc. *Trẻ con hay bắt chước người lớn.*
bắt cóc đg. Bắt người một cách đột ngột và đem giấu đi. *Bắt cóc để tống tiền.*
bắt cóc bỏ đĩa Ví hành động tập hợp mãi mà không đạt được kết quả, được người nọ lại mất người kia. *Tìm được đứa nọ thì đứa kia lại đi đâu mất, chẳng khác nào bắt cóc bỏ đĩa.*
bắt cô trói cột d. Chim rừng cùng họ với tu hú, có tiếng kêu nghe như "bắt cô trói cột".
bắt đầu đg. Bước vào giai đoạn đầu của một công việc, một quá trình, một trạng thái. *Đứa trẻ bắt đầu tập nói. Lúa đã bắt đầu chín.*
bắt đầu từ k. (dùng ở đầu phần phụ của câu). Từ... trở đi. *Bắt đầu từ hôm nay, cửa hàng mở cửa suốt ngày. Chép lại bắt đầu từ đây.*
bắt đền đg. (kng.). Bắt phải đền, phải bồi thường thiệt hại. *Nếu hỏng cứ nó mà bắt đền.*
bắt ép đg. Ép phải làm.
bắt gặp đg. Gặp, thấy một cách tình cờ, ngẫu nhiên. *Vừa ngẩng lên thì bắt gặp đôi mắt đang nhìn mình.*
bắt giọng đg. Hát trước một đoạn ngắn để cho nhiều người hát theo.
bắt giữ đg. Bắt và giữ lại, giam lại. *Bắt giữ tội phạm. Hàng lậu bị bắt giữ và xử lí theo pháp luật.*
bắt khoan bắt nhặt đg. Tìm mọi cách bắt bẻ một cách khắt khe.
bắt khoán đg. Bắt nộp khoán, bắt nộp tiền phạt cho làng, theo tục lệ ở nông thôn ngày trước.
bắt mạch đg. **1** Ấn nhẹ ngón tay lên chỗ có động mạch (thường ở cổ tay) để biết nhịp và cường độ mạch đập mà chẩn đoán hay theo dõi bệnh. *Thầy thuốc bắt mạch.* **2** Dựa vào một số biểu hiện mà suy đoán tình hình. *Bắt mạch đúng chỗ mạnh, chỗ yếu của phong trào.*
bắt mắt đg. (kng). Thu hút, gây được ấn tượng ngay từ đầu nhờ hình thức bên ngoài. *Màu sắc đẹp đẽ, bắt mắt. Cách trang trí rất bắt mắt.*
bắt mối đg. Bắt đầu liên lạc được để đặt

liên hệ. *Bắt mối với cơ sở để hoạt động.*
bắt nạt đg. Cậy thế, cậy quyền doạ dẫm để làm cho phải sợ. *Bắt nạt trẻ con. Ma cũ bắt nạt ma mới* (tng.).
bắt ne bắt nét đg. x. *bắt nét* (láy).
bắt nét đg. (kng.; thường dùng ở dạng láy). Bắt lỗi từng li từng tí để đưa vào khuôn phép (nói về cách dạy bảo khắc nghiệt). // Láy: **bắt ne bắt nét** (ý mức độ nhiều).
bắt nguồn đg. **1** (Sông ngòi) bắt đầu chảy thành nguồn, thành dòng nước. *Sông Hồng bắt nguồn từ Vân Nam.* **2** Bắt đầu sinh ra, lấy làm nguồn gốc. *Văn học bắt nguồn từ cuộc sống.*
bắt nhân tình đg. (thgt.). Đặt quan hệ yêu đương với ai (thường nói về quan hệ không đứng đắn).
bắt nhịp đg. **1** Điều khiển nhịp cho nhiều người hát hoặc biểu diễn nhạc khí. **2** Hoà theo cùng một nhịp; ăn nhịp. *Bắt nhịp với cuộc sống mới.*
bắt nọn đg. Làm như đã biết rồi để người nghe chột dạ mà phải thú thật. *Lạ gì cái trò bắt nọn.*
bắt nợ đg. Lấy đồ đạc để trừ nợ hoặc để buộc người ta mau trả nợ.
bắt quyết đg. (Thầy phù thuỷ hay thầy cúng) dùng mười ngón tay đan chéo vào nhau kết thành chữ để làm phép trấn áp ma quỷ, theo mê tín.
bắt rễ đg. **1** Đi sâu và dựa vào làm cơ sở. *Bắt rễ trong quần chúng công nhân.* **2** Chọn người làm nòng cốt để xây dựng tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh cách mạng (thường là trong cải cách ruộng đất).
bắt tay đg. **1** Nắm bàn tay người khác để chào hay để biểu lộ tình cảm. *Bắt tay chào tạm biệt.* **2** Đặt quan hệ hợp tác để cùng làm việc gì. *Bắt tay với nhau thành lập một mặt trận.* **3** (thường dùng trước vào). Bắt đầu bỏ sức lao động ra để tiến hành công việc gì. *Bàn xong, bắt tay ngay vào việc.*
bắt thăm đg. Rút thăm để quyết định ai được, ai không, ai trước, ai sau...
bắt thóp đg. Như *biết thóp.*
bắt thường đg. (ph.). Bắt đền.
bắt tình đg. (thgt.). Như *bắt nhân tình.*
bắt tội đg. **1** Bắt phải chịu hình phạt, chịu tội. **2** (kng.). Làm cho phải chịu khổ sở. *Bắt tội nó phải dầm mưa suốt ngày.*
bắt tréo đg. Gác cái nọ ngang qua cái kia theo hình chữ X. *Ngồi bắt tréo hai chân.*
bắt vạ đg. Bắt phải nộp phạt vì đã làm điều trái với tục lệ hay quy ước của làng xã hoặc họ hàng, thời trước.
bặt t. Không để lại dư âm hoặc tin tức gì cả. *Tiếng hát cất lên rồi bặt đi. Tiếng súng im bặt. Vắng bặt.* // Láy: **bằn bặt** (ý mức độ nhiều).
bặt tăm đg. Như *biệt tăm.*
bặt thiệp t. Lịch sự, khéo léo, thông thạo trong cách giao thiệp.
bấc d. **1** Cây thân cỏ mọc thành cụm ở ven đầm hồ, thân có lõi xốp và nhẹ. *Nhẹ như bấc.* **2** Lõi của cây bấc hoặc đoạn vải, sợi dùng làm vật dẫn dầu để thắp đèn. **3** Lõi xốp và nhẹ của một số cây. *Bấc sậy. Mía bấc* (mía bị xốp ruột).
bậc d. **1** Chỗ đặt chân để bước lên xuống. *Bậc thang.* **2** Hạng, thứ xếp theo trình độ cao thấp, trên dưới. *Công nhân bậc bốn. Giỏi vào bậc thầy. Tiến bộ vượt bậc. Tột bậc*.* **3** Từ dùng để chỉ người thuộc hàng đáng tôn kính. *Bậc anh hùng. Bậc tiền bối. Bậc cha mẹ.* **4** Toàn bộ nói chung các lớp đại học hay các cấp học phổ thông trong hệ thống giáo dục. *Bậc đại học. Các cấp của bậc phổ thông.* **5** (chm.). Vị trí của âm trong thang âm.
bậc tam cấp d. Thềm thường có ba bậc để bước lên nền nhà.
bầm$_1$ d. (ph.). Mẹ (chỉ dùng để xưng gọi).
bầm$_2$ t. Thâm tím và hơi đen. *Áo nâu bầm. Đỏ bầm. Môi tím bầm lại.*
bầm gan tím ruột t. Hết sức căm giận.
bẩm đg. Thưa, trình (thường dùng với người có địa vị trong xã hội cũ, như quan

B

lại, v.v.). *Bẩm quan.*
bẩm báo đg. (cũ). Trình cho cấp trên biết; bẩm (nói khái quát). *Việc gì phải bẩm báo lôi thôi.*
bẩm chất d. (id.). Tính chất vốn có, do tự nhiên. *Bẩm chất thông minh.*
bẩm sinh t. Vốn có từ lúc mới sinh ra. *Tật bẩm sinh.*
bẩm tính d. Tính vốn có, do tự nhiên. *Bẩm tính hiền lành.*
bẫm t. **1** (kng.; kết hợp hạn chế). Khoẻ. *Cho trâu ăn bẫm. Bẫm sức. Cày sâu, cuốc bẫm.* **2** (thgt.). Có thể mang lại nhiều lợi lộc; béo bở. *Vớ được món bẫm.*
bấm đg. **1** Ấn đầu ngón tay hoặc móng tay, hay đầu ngón chân xuống vật gì. *Bấm nút điện. Bấm phím đàn. Bấm chân cho khỏi trượt.* **2** Ấn ngón tay một cách kín đáo vào người khác để ngầm ra hiệu. *Bấm nhau cười khúc khích.*
bấm bụng đg. Cố chịu đựng, không để lộ ra cho ai biết. *Bấm bụng chịu đau. Bấm bụng giữ cho khỏi bật cười.*
bấm chí$_1$ đg. (cũ; id.). Cố giữ vững ý chí; quyết chí. *Có chí thì bấm chí, Đừng một dạ hai lòng* (cd.).
bấm chí$_2$ đg. (id.). Bấm nhau để đùa nghịch hay để ngầm ra hiệu.
bấm độn đg. Bấm đốt để tính mà đoán trước việc sắp xảy ra, theo mê tín.
bấm đốt đg. Đặt đầu ngón tay cái lần lượt vào đốt những ngón tay khác để tính. *Bấm đốt ngón tay.*
bấm gan đg. (id.). Cố nén sự tức giận, không để lộ ra cho ai biết.
bấm giờ đg. **1** Xác định thật chính xác trên đồng hồ thời điểm bắt đầu hoặc kết thúc của một việc gì. *Trọng tài bấm giờ cho vận động viên thi chạy.* **2** (id.). Tính ngày giờ lành dữ, tốt xấu, theo mê tín.
bấm ngọn đg. Ngắt bớt ngọn ở cây trồng nhằm làm cho cây dồn chất dinh dưỡng vào nuôi các cành phía dưới, khiến các cành này cho nhiều quả và quả to hơn.
bấm ra sữa (Người) ít tuổi, non nớt, ngây thơ (hàm ý khinh). *Mặt bấm ra sữa.*
bậm$_1$ x. *bặm.*
bậm$_2$ t. **1** (Cây hoặc bộ phận của cây) to bề ngang và mọng nước. *Cây bậm. Đủ nước, mầm bậm và phát triển nhanh.* **2** (id.). Mập và chắc.
bậm bạp t. To bậm và chắc.
bậm trợn x. *bặm trợn.*
bần$_1$ d. Cây to mọc ở vùng nước lợ, có rễ phụ nhọn và xốp nhô ngược lên khỏi mặt bùn.
bần$_2$ d. Mô thực vật gồm các tế bào chết làm thành lớp vỏ xốp màu vàng nâu ở ngoài thân và rễ già của một số cây, dùng làm nút chai, cốt mũ, vật cách điện.
bần$_3$ t. (kết hợp hạn chế). Nghèo. *Cờ bạc là bác thằng bần...* (cd.).
bần bách t. (cũ). Nghèo túng đến mức không xoay xở vào đâu được. *Cảnh nhà bần bách.*
bần bật t. Từ gợi tả dáng run hoặc rung giật nẩy lên liên tiếp. *Chân tay run bần bật như lên cơn sốt.*
bần cố nông d. Bần nông và cố nông (nói gộp). *Thành phần bần cố nông.*
bần cùng t. **1** Nghèo khổ đến cùng cực. *Cảnh sống bần cùng.* **2** (kng.). Ở vào thế cùng, thế bí, không có cách nào khác. *Bần cùng lắm mới phải vay tiền anh ta.*
bần cùng hoá đg. Làm cho trở thành nghèo khổ đến cùng cực.
bần đạo d. Kẻ đạo sĩ nghèo (từ đạo sĩ thời xưa dùng để tự xưng một cách khiêm tốn).
bần hàn t. Nghèo khổ và đói rét. *Cảnh bần hàn.*
bần huyết d. (cũ). Bệnh thiếu máu.
bần nông d. Nông dân nghèo dưới chế độ cũ, không có đủ ruộng đất và công cụ sản xuất, phải đi làm thuê hoặc lĩnh canh.
bần sĩ d. Kẻ sĩ nghèo (từ kẻ sĩ thời phong kiến dùng để tự xưng một cách khiêm tốn).
bần tăng d. Nhà sư nghèo (từ nhà sư thời trước dùng để tự xưng một cách khiêm tốn).
bần thần t. Kém vẻ linh hoạt vì mệt mỏi

hoặc vì đang có điều băn khoăn, lo nghĩ. *Vẻ mặt bần thần. Lo lắng bần thần cả buổi chiều.* // Láy: **bẩn thẩn bần thần** (kng.; ý mức độ nhiều).

bần tiện t. Có những tính toán về tiền nong một cách nhỏ nhặt, đáng khinh. *Giàu có mà bần tiện, giúp ai một đồng cũng tiếc.*

bẩn t. **1** Có nhiều bụi bặm, rác rưởi, cáu ghét hoặc bị hoen ố; trái với *sạch. Tay bẩn. Dây mực làm bẩn vở. Ở bẩn. Nhà cửa ngổn ngang, trông bẩn mắt* (b.; kng.). **2** (kết hợp hạn chế). Xấu đến mức đáng khinh. *Người giàu tính bẩn. Con người bẩn bụng.*

bẩn mình t. (kng.). Đang có kinh nguyệt.

bẩn thẩn bần thần t. x. *bần thần* (láy).

bẩn thỉu t. **1** Bẩn (nói khái quát; hàm ý chê). *Nhà cửa bẩn thỉu. Ăn ở bẩn thỉu.* **2** Xấu xa đến mức đáng khinh ghét. *Tâm địa bẩn thỉu.*

bẩn tưởi t. (kng). Bẩn thỉu đến kinh tởm (nói khái quát). *Cảnh thô tục, bẩn tưởi. Đồng tiền bẩn tưởi.*

bấn t. **1** Có khó khăn về công việc do thiếu người hoặc thiếu thì giờ mà không biết giải quyết ra sao. *Cảnh nhà bấn lắm. Bấn người.* **2** Cuống quýt, rối rít, không biết xử trí ra sao trước công việc dồn dập. *Lo bấn lên vì việc nhiều. Ai cũng tranh nhau hỏi, làm anh cứ bấn lên.*

bấn bíu t. (kng.). Bấn (nói khái quát).

bận$_1$ d. (ph.). Lần, lượt. *Hết bận này đến bận khác.*

bận$_2$ đg. (ph.). Mặc (quần áo).

bận$_3$ t. **1** Có việc đang phải làm, không còn có thể làm gì khác. *Bận dọn dẹp nhà cửa. Máy đang bận.* **2** (kng.; dùng trong câu có ý phủ định). (Sự việc) có quan hệ và làm cho phải lo nghĩ đến. *Việc này chẳng bận gì đến anh.*

bận bịu t. (hoặc đg.). Bận việc (nói khái quát). *Dù bận bịu đến đâu, chủ nhật cũng nghỉ. Bận bịu vợ con.*

bận lòng t. Để tâm lo lắng, suy nghĩ, không thể yên lòng. *Nghĩ đến chỉ thêm bận lòng. Đừng bận lòng vì nó.*

bận mọn t. (kng.). (Phụ nữ) bận bịu con mọn.

bận rộn t. Bận nhiều việc bề bộn. *Ngày mùa bận rộn. Không khí bận rộn.*

bận tâm t. Để tâm lo lắng, suy nghĩ, không thể bỏ qua. *Việc ấy, anh không cần phải bận tâm. Luôn luôn thảnh thơi, chẳng phải bận tâm điều gì.*

bâng khuâng t. Có những cảm xúc luyến tiếc, nhớ thương xen lẫn nhau, gây ra trạng thái như hơi ngẩn ngơ. *Ra về lòng cứ bâng khuâng. Bâng khuâng trong dạ.*

bâng quơ t. Không nhằm trực tiếp vào một đối tượng, một mục đích nào rõ ràng. *Nói vài câu chuyện bâng quơ. Trả lời bâng quơ.*

bấng (cũ, hoặc ph.). x. *bứng.*

bấp ba bấp bênh t. x. *bấp bênh* (láy).

bấp bênh t. **1** Dễ mất thăng bằng, dễ nghiêng lệch vì không có chỗ tựa vững chắc. *Tấm ván kê bấp bênh.* **2** Dễ thay đổi thất thường vì không có cơ sở vững chắc. *Cuộc sống bấp bênh. Địa vị bấp bênh.* **3** Dễ nghiêng ngả, dễ dao động. *Lập trường bấp bênh.* // Láy: **bấp ba bấp bênh** (ý mức độ nhiều).

bập$_1$ d. (ph.). Bẹ dừa.

bập$_2$ đg. **1** Bổ hoặc chém mạnh cho ngập sâu vào vật mềm. *Lưỡi cuốc bập xuống đất.* **2** (thgt.). Nhanh chóng mắc sâu vào (thường là chuyện không hay). *Bập vào cờ bạc rượu chè.*

bập$_3$ đg. Bặm môi hít hơi vào để hút thuốc. *Bập điếu thuốc. Bập một hơi thuốc.*

bập bà bập bềnh đg. x. *bập bềnh* (láy).

bập bà bập bõm p. x. *bập bõm* (láy).

bập bà bập bùng t. x. *bập bùng* (láy).

bập bẹ đg. Nói hoặc đọc một cách khó khăn và chưa rõ ràng, vì mới học nói, mới biết một ít. *Bập bẹ như trẻ lên ba. Bập bẹ đánh vần.*

bập bênh d. Đồ chơi của trẻ em làm

B

bằng ván đặt trên một cái trục ở giữa, cho trẻ ngồi ở hai đầu để nhún lên nhún xuống.

bập bềnh đg. Từ gợi tả dáng chuyển động lên xuống, nhấp nhô theo làn sóng, làn gió. *Thuyền bập bềnh trên sông. Mây trôi bập bềnh.* // Láy: ***bập bà bập bềnh*** (ý liên tiếp).

bập bõm p. (Nhớ, nghe, biết) một cách không chắc chắn và không đầy đủ, chỗ được chỗ không. *Nhớ bập bõm mấy câu thơ. Nghe bập bõm câu được câu mất. Biết bập bõm chữ Hán.* // Láy: ***bập bà bập bõm*** (ý mức độ nhiều).

bập bồng đg. (id.). Như *bập bềnh.*

bập bỗng t. **1** (Bước đi) khi cao khi thấp, không đều, không vững vàng. *Bước chân bập bỗng. Đi bập bỗng trên đường gồ ghề.* **2** (id.). Khi lên, khi xuống, thay đổi thất thường. *Năng suất bập bỗng.*

bập bùng t. **1** Từ gợi tả ánh lửa cháy mạnh nhưng không đều, khi bốc cao, khi hạ thấp. *Ánh đuốc bập bùng trong đêm. Lửa cháy bập bùng.* **2** (Tiếng trống, tiếng đàn) khi lên cao khi hạ thấp một cách nhịp nhàng. *Tiếng trống bập bùng. Tiếng đàn guitar bập bùng.* // Láy: ***bập bà bập bùng*** (ý liên tiếp).

bất$_1$ d. Bài gồm ba mươi sáu quân, chơi theo lối rút may rủi để tính điểm đến mười (quá mười thì bị loại, gọi là bị bất). *Đánh bất. Rút bất.*

bất$_2$ Yếu tố ghép trước để cấu tạo tính từ, động từ, có nghĩa "không". *Bất bình đẳng. Bất hợp pháp. Bất lịch sự. Bất bạo động*. Bất cần*.*

bất an t. (id.). Không yên ổn. *Tình trạng bất an.*

bất bạo động đg. Không dùng bạo lực, mà chủ trương chỉ dùng những chiến thuật hoà bình trong đấu tranh chính trị.

bất bằng t. Không hợp lẽ công bằng, không hợp với công lí. *Đấu tranh chống mọi sự bất bằng.*

bất biến t. Ở trạng thái không hề thay đổi, không phát triển. *Không có hiện tượng thiên nhiên cũng như xã hội nào là bất biến. Nhất thành bất biến*.*

bất bình t. **1** (id.). Như *bất bằng.* **2** Không bằng lòng mà sinh ra bực tức, giận dữ. *Bất bình về thái độ cửa quyền.*

bất cần đg. (kng.). Tỏ ra không cần để ý gì đến, thế nào cũng mặc. *Được hay không được, anh ta bất cần. Mọi người chế giễu, nhưng nó bất cần.*

bất cẩn t. (cũ). Không cẩn thận, vô ý. *Bị khiển trách vì bất cẩn trong công việc.*

bất cập t. (kết hợp hạn chế). **1** Không kịp. *Cần suy nghĩ kĩ, không thì hối bất cập.* **2** Không đủ mức cần thiết. *Khi thì thái quá, khi thì bất cập.*

bất chấp đg. Không kể tới, không đếm xỉa tới. *Bất chấp nguy hiểm. Bất chấp mọi lời khuyên can.*

bất chính t. Trái với đạo đức, không chính đáng. *Quan hệ bất chính. Quyền lợi bất chính.*

bất chợt p. Như *chợt* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Bất chợt nghĩ ra ý mới.*

bất công t. Không công bằng. *Thái độ bất công. Đối xử bất công.*

bất cộng đái thiên đg. (cũ). Không đội trời chung, một còn một mất. *Mối thù bất cộng đái thiên.*

bất cứ p. Từ biểu thị ý không có điều kiện nào kèm theo cả, không loại trừ trường hợp cụ thể nào cả. *Phải hoàn thành công việc bằng bất cứ giá nào.*

bất di bất dịch đg. Không bao giờ thay đổi, không bao giờ lay chuyển. *Chân lí bất di bất dịch.*

bất diệt t. (trtr.). Không bao giờ mất được, còn mãi mãi. *Niềm tin bất diệt.*

bất đắc chí t. (cũ). Không được thoả chí, không được toại nguyện. *Nhà nho bất đắc chí.*

bất đắc dĩ t. (có thể dùng làm phần phụ trong câu). Ở trong cái thế không thể đừng được mà phải làm việc gì. *Việc bất đắc dĩ. Từ chối không được, bất đắc dĩ phải nhận.*

bất đắc kì tử cv. *bất đắc kỳ tử* đg. cn. *chết*

bất đắc kì tử. (kng.). Chết một cách bất thường, như chết vì tai nạn hoặc vì bị hành hình.

bất đẳng thức d. Cặp biểu thức nối liền nhau bằng dấu bé hơn (<) hoặc dấu lớn hơn (>).

bất định t. Ở trạng thái không ổn định, hay thay đổi. *Tâm thần bất định.*

bất đồ p. (Dùng làm phần phụ trong câu). (Sự việc xảy đến) thình lình, không liệu trước được. *Đang đi chơi, bất đồ trời đổ mưa.*

bất đồng t. **1** (cũ). Không cùng nhau, không đều nhau. *Sự phát triển bất đồng của các nước.* **2** Không giống nhau. *Ngôn ngữ bất đồng. Ý kiến bất đồng. Bất đồng về quan điểm.*

bất động t. **1** Ở trạng thái hoàn toàn không cử động. *Người ốm nằm bất động trên giường.* **2** (chm.; cũ). x. *cố định.*

bất động sản d. Tài sản không chuyển dời đi được, như ruộng đất, nhà cửa, v.v.; phân biệt với *động sản. Thuế bất động sản.*

bất giác p. (Cử chỉ, hành động, cảm xúc, ý nghĩ chợt đến) thình lình, ngoài ý định. *Bất giác rùng mình. Bất giác kêu lên một tiếng. Bất giác nhớ đến một câu chuyện cũ.*

bất hạnh t. **1** (Sự việc) không may gặp phải, làm đau khổ. *Điều bất hạnh.* **2** (Người) đang gặp phải điều bất hạnh. *Kẻ bất hạnh ngồi lặng đi vì đau khổ.*

bất hảo t. (kng.). (Người) không tốt. *Phần tử bất hảo.*

bất hiếu t. Tệ bạc, thiếu tình cảm trong sự đối xử với cha mẹ. *Đứa con bất hiếu. Ăn ở bất hiếu.*

bất hoà t. Không hoà thuận với nhau. *Không khí bất hoà.*

bất hủ t. Không bao giờ mất, mà mãi mãi có giá trị. *Một áng văn bất hủ.*

bất kể p. Từ biểu thị ý không có sự phân biệt, lựa chọn nào cả, không loại trừ trường hợp cụ thể nào cả. *Bất kể ai. Làm việc bất kể ngày đêm.*

bất khả đg. (kết hợp hạn chế). Không thể. *Người nghệ sĩ luôn vươn đến những cái bất khả.*

bất khả kháng đg. Không thể, không có khả năng chống lại. *Quyết định có tính chất pháp lệnh, bất khả kháng. Ở vào tình thế bất khả kháng.*

bất khả tri luận d. x. *thuyết bất khả tri.*

bất khả xâm phạm t. Không ai có thể xâm phạm đến, đụng đến. *Quyền dân tộc bất khả xâm phạm.*

bất kham t. Không chịu để cho điều khiển (thường nói về ngựa). *Bướng bỉnh như con ngựa bất kham.*

bất khuất t. Không chịu khuất phục. *Người chiến sĩ bất khuất. Đấu tranh bất khuất.*

bất kì cv. *bất kỳ* **I** t. (chm.; dùng phụ sau d.). Không có điều kiện nào kèm theo. *Vạch một đường thẳng bất kì.* **II** p. Từ biểu thị ý không có điều kiện nào kèm theo cả, không loại trừ trường hợp cụ thể nào cả; như *bất cứ. Trong bất kì tình huống nào.*

bất lợi t. Không có lợi, không thuận lợi. *Thời tiết bất lợi. Điều kiện bất lợi.*

bất luận p. Như *vô luận. Bất luận là ai cũng phải tuân theo pháp luật.*

bất lực t. Không có hoặc không đủ sức làm việc gì; không làm gì được. *Khoanh tay chịu bất lực.*

bất lương t. Không lương thiện. *Kẻ bất lương. Nghề bất lương.*

bất mãn đg. (hay t.). Không được thoả mãn điều mong muốn và có sự phản ứng. *Bất mãn với cuộc sống. Thái độ bất mãn.*

bất minh t. Không rõ ràng, có chỗ mờ ám, đáng nghi ngờ. *Quan hệ bất minh. Lai lịch có chỗ bất minh.*

bất mục t. (cũ). (Anh em ruột) không hoà thuận với nhau.

bất nghì (cũ; vch.). x. *bất nghĩa.*

bất nghĩa t. Không có tình nghĩa; bội bạc. *Ăn ở bất nghĩa.*

bất ngờ t. (có thể dùng làm phần phụ

B

trong câu). (Sự việc) không ai ngờ, xảy ra ngoài dự tính. *Cuộc gặp gỡ bất ngờ.*
bất nhã t. (Cách đối xử, nói năng) không nhã nhặn, có phần thiếu lễ độ. *Thái độ bất nhã. Lời nói bất nhã.*
bất nhân t. Không có tình cảm con người, không có lòng nhân; độc ác. *Kẻ bất nhân. Ăn ở bất nhân.*
bất nhẫn t. **1** Trong lòng thấy thương cảm, không đành. *Cảm thấy bất nhẫn trước cảnh em bé mồ côi.* **2** Hơi tàn nhẫn. *Nói điều đó ra kể cũng bất nhẫn.*
bất nhất t. Trước sau không như một, khi thế này khi thế nọ. *Ý kiến bất nhất. Thái độ bất nhất.*
bất như ý t. (cũ). Không được như ý muốn.
bất nhược k. (id.). Từ biểu thị điều vừa được nói đến so sánh thấy không bằng điều sắp nói, giá làm như điều sắp nói thì dầu sao cũng vẫn còn hơn; chi bằng... còn hơn. *Chờ xe lâu, bất nhược đi bộ.*
bất phân thắng bại Không bên nào được, không bên nào thua.
bất phương trình d. Bất đẳng thức diễn tả mối liên hệ giữa một hay nhiều số chưa biết (gọi là ẩn và thường được kí hiệu bằng x, y, z,...) với những số được xem như biết rồi. *4x-7y>10 là một bất phương trình bậc nhất hai ẩn. Hệ bất phương trình.*
bất quá p. (dùng phụ trước d., hoặc dùng làm phần phụ trong câu). (Mức độ) chỉ đến thế là cùng. *Việc này bất quá năm ngày là xong. Ý kiến ấy bất quá được vài người tán thành.*
bất tài t. Không có tài năng. *Kẻ bất tài.*
bất tận t. Không bao giờ hết, cứ tiếp tục mãi. *Những dòng người bất tận. Niềm vui bất tận.*
bất tất p. (thường dùng trước *phải*). Không tất yếu; không cần gì. *Việc ấy bất tất phải nói nhiều.*
bất thành cú t. (Văn chương) không thành câu, còn nhiều lỗi ngữ pháp. *Văn viết bất thành cú.*
bất thần t. (có thể dùng làm phần phụ trong câu). (Sự việc) hoàn toàn không dè trước được, xảy đến bất thình lình. *Cái chết bất thần. Chờ cho đến gần mới bất thần nổ súng. Bất thần nổi lên cơn lốc.*
bất thình lình p. Như *thình lình* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Đến bất thình lình, không hề báo trước.*
bất thường t. **1** Không theo lệ thường, đặc biệt. *Hội nghị bất thường. Khoản chi bất thường.* **2** Dễ thay đổi. *Thời tiết bất thường.*
bất tiện t. Không thuận tiện. *Đường sá bất tiện. Ở xa, đi lại bất tiện. Điều đó nói giữa chỗ đông người e bất tiện.*
bất tỉnh t. Ở trạng thái thần kinh cảm giác bị ức chế đột ngột, không còn cảm biết được. *Bị thương nặng, nằm bất tỉnh. Nghe tin đau xót, ngã lăn ra bất tỉnh.*
bất tỉnh nhân sự t. (kng.). Như *bất tỉnh.*
bất trắc t. (hoặc d.). **1** (Sự việc không hay) không liệu trước được. *Việc bất trắc. Phòng khi bất trắc. Đề phòng mọi bất trắc* (d.) **2** (id.). (Người) có những hành động dối trá, phản phúc không lường trước được. *Con người bất trắc.*
bất trị t. **1** (cũ; id.). Không thể cứu chữa được. *Bệnh bất trị.* **2** Rất ngang ngạnh, không đưa vào khuôn phép, không dạy bảo được. *Kẻ bất trị.*
bất túc t. Không đầy đủ, không có đủ (từ thường dùng trong đông y). *Huyết dịch bất túc.*
bất tử[1] t. **1** (trtr.). Không bao giờ chết, còn sống mãi trong trí nhớ, tình cảm người đời. *Những người anh hùng đã trở thành bất tử.* **2** (thgt.). Bạt mạng. *Đồ bất tử. Ăn nói bất tử.*
bất tử[2] p. (ph.). Bất thình lình. *Ngã lăn ra chết bất tử.*
bất tường t. (cũ). Không lành, gở. *Điềm bất tường.*
bất ý t. (cũ). Như *bất ngờ.*
bật đg. **1** Làm nẩy mạnh (dây căng hoặc dây co dãn được). *Bật dây đàn. Bật dây caosu.* **2** Nẩy lên hoặc văng mạnh ra.

Đất cứng, bật lưỡi cuốc trở lại. Bão làm bật gốc cây. Ngồi bật dậy. **3** Từ bên trong đâm mạnh ra, vọt mạnh ra. *Cây bật chồi. Ngã bật máu tươi.* **4** Phát ra, nảy ra đột ngột. *Bật cười. Bật lên tiếng khóc. Bật ra sáng kiến.* **5** Làm cho đèn điện bừng sáng lên, làm cho dụng cụ lấy lửa nảy ra lửa. *Bật đèn điện. Bật bật lửa.* **6** (dùng sau đg.). Làm rõ hẳn lên. *Màu sắc nổi bật. Ống khói nhà máy in bật trên nền trời. Nêu bật vấn đề.*

bật đèn xanh đg. Ra hiệu cho phép bắt đầu làm một việc gì đó một cách hoàn toàn tự do.

bật lò xo đg. (kng.). Phản ứng tức thì và mạnh mẽ (thường vì tự ái).

bật lửa d. Dụng cụ nhỏ, bỏ túi, có bộ phận làm bật ra lửa để lấy lửa.

bâu$_1$ d. **1** (cũ). Cổ áo. **2** (ph.). Túi áo.

bâu$_2$ đg. **1** Đậu bám xúm xít vào. *Ong bâu. Máu chảy đến đâu, ruồi bâu đến đó* (tng.). **2** (kng.). Xúm lại và vây lấy, không chịu rời (thường hàm ý coi khinh). *Đám người hiếu kì chen nhau bâu kín.*

bầu$_1$ d. **1** Cây leo bằng tua cuốn, lá mềm rộng và có lông mịn, quả tròn, dài hay thắt eo ở giữa, dùng làm thức ăn. *Canh bầu. Bầu ơi, thương lấy bí cùng...* (cd.). **2** Đồ đựng làm bằng vỏ quả bầu tròn và to đã nạo ruột và phơi khô; đồ đựng hoặc nói chung vật giống hình quả bầu. *Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài* (tng.). *Bầu rượu. Bầu đèn.* **3** (chm.). Phần phình to ở phía dưới của nhuỵ hoa, bên trong chứa noãn. **4** Khối đất bọc quanh rễ khi bứng cây lên để đem đi trồng nơi khác. *Trồng cây bằng cách đánh bầu.* **5** (kng.; kết hợp hạn chế). Thai. *Có bầu. Mang bầu.* **6** (dùng trước d., trong một số tổ hợp). Từ dùng để chỉ một lượng nhiều, nhưng không xác định, những tình cảm, ý nghĩ, tưởng tượng như chứa đầy trong tim, trong lòng. *Dốc bầu tâm sự* (kể hết nỗi lòng).

bầu$_2$ d. (kng.). Ông bầu (nói tắt). *Bầu cải lương* (ông bầu gánh cải lương).

bầu$_3$ đg. Chọn bằng cách bỏ phiếu hoặc biểu quyết để giao cho làm đại biểu, làm một chức vụ hoặc hưởng một vinh dự. *Bầu đại biểu quốc hội. Bầu ban quản trị.*

bầu$_4$ t. Tròn phình ra và đầy đặn. *Má bầu. Khuôn mặt bầu bầu.*

bầu bán đg. Bầu (nói khái quát; thường hàm ý mỉa mai hoặc chê bai). *Trò hề bầu bán gian lận.*

bầu bạn I d. Bạn (nói khái quát); như *bạn bè. Anh em bầu bạn xa gần.* **II** đg. (cũ; id.). Kết bạn. *Ngày đêm bầu bạn với đèn sách.*

bầu bậu (ph.). x. *bàu bạu.*

bầu bĩnh t. Bầu, trông đáng yêu (nói khái quát). *Khuôn mặt bầu bĩnh.*

bầu chủ đg. (cũ). Bảo đảm với người cho vay để cho người khác vay nợ. *Nhờ người bầu chủ.*

bầu cử đg. Bầu cơ quan đại biểu (nói khái quát). *Bầu cử quốc hội. Quyền bầu cử.*

bầu dục d. **1** Thận của một số thú nuôi để ăn thịt. *Bầu dục lợn.* **2** (kng.; dùng phụ sau d.). Hình bầu dục (nói tắt). *Cái khay bầu dục.*

bầu đàn thê tử d. x. *bầu đoàn thê tử.*

bầu đoàn d. **1** Đoàn đông người đi phụ theo một người nào; đoàn tuỳ tùng (thường hàm ý coi thường). *Vị thủ lĩnh đưa cả bầu đoàn đi theo.* **2** (id.). Bầu đoàn thê tử (nói tắt).

bầu đoàn thê tử d. (kng.). Đoàn đông người trong gia đình (gồm cả vợ con, v.v.). *Cả bầu đoàn thê tử có đến mười nhân khẩu.*

bầu đông d. (cũ). x. *bầu ngưng.*

bầu eo d. x. *bầu nậm.*

bầu giác d. Dụng cụ hình chén thắt miệng, dùng để giác.

bầu hâm d. Thiết bị dùng để hâm chất lỏng đến nhiệt độ cần thiết.

bầu không khí d. **1** (cũ; id.). Khí quyển. **2** Tinh thần chung bao trùm trong một hoàn cảnh nào đó. *Cuộc hội đàm tiến hành trong bầu không khí hữu nghị.*

bầu nậm d. Bầu có quả thắt eo ở giữa,

hình cái nậm, khi già vỏ quả hoá gỗ, có thể dùng làm đồ đựng nước.

bầu ngưng d. Thiết bị làm cho hơi ngưng tụ thành chất lỏng.

bầu rượu túi thơ Bầu đựng rượu, túi đựng thơ; tả phong thái ung dung, nhàn nhã của nhà thơ thời trước.

bầu sao d. Bầu quả to, da xanh lục, lốm đốm trắng.

bầu trời d. Khoảng không gian ta nhìn thấy được, như một hình vòm úp trên mặt đất. *Bầu trời đầy sao.*

bấu đg. **1** Bám chặt bằng các đầu ngón tay quặp lại để cho khỏi rơi, khỏi ngã. *Bấu vào kẽ đá để trèo lên.* **2** Kẹp da thịt vào giữa các đầu ngón tay quặp lại, rồi giật ra, làm cho đau. *Bấu vào má.* **3** (id.). Rút lấy một ít bằng các đầu ngón tay quặp lại; cấu. *Bấu một miếng xôi.*

bấu chí đg. (id.). Như *cấu chí.*

bấu véo đg. (thgt.). Lấy bớt từng ít một của người khác một cách sỗ sàng.

bấu víu đg. **1** Bấu cho khỏi rơi, khỏi ngã (nói khái quát). *Dốc núi cao không có chỗ bấu víu để trèo lên.* **2** Nương tựa trong hoàn cảnh quá ngặt nghèo. *Bơ vơ không biết bấu víu vào đâu.*

bấu xén đg. (id.). Bớt xén từng ít một.

bậu$_1$ d. (thường nói *bậu cửa*). Thành dưới của khung cửa.

bậu$_2$ đg. (id.). Đậu vào, bám vào.

bậu$_3$ đ. (ph.). Từ người con trai dùng để gọi vợ hay người yêu khi nói với vợ, với người yêu (tỏ ý thân thiết). *Áo đen năm nút viền tà, Ai may cho bậu hay là bậu may?* (cd.).

bây$_1$ đg. (ph.). Làm dây bẩn ra.

bây$_2$ t. (id.; kết hợp hạn chế). (Làm việc gì) biết là sai trái, là bậy, mà vẫn làm một cách trâng tráo. *Đã trái lí còn cãi bây. Giở bài bây.*

bây bẩy p. (id.). (Run) nhiều và mạnh. *Rét quá, tay chân run bây bẩy.*

bây chừ đ. (cũ, hoặc ph.). Bây giờ.

bây giờ đ. Khoảng thời gian hiện đang nói; lúc này. *Bây giờ là tám giờ.*

bây nhiêu đ. Số lượng đã xác định cụ thể hiện đang nói đến; ngần này. *Chỉ có bây nhiêu tiền thôi.*

bầy d. **1** Đám đông động vật cùng loài sống với nhau hoặc tạm thời tập hợp tại một chỗ. *Bầy thú dữ. Bầy gia súc. Chim lạc bầy, thương cây nhớ cội...* (cd.). **2** Đám đông người (hàm ý khinh); lũ. *Bọn du côn kéo đến cả bầy.*

bầy hầy t. (ph.). Bẩn thỉu và không gọn gàng. *Nhà cửa bầy hầy. Ăn mặc bầy hầy.*

bầy nhầy t. **1** Nhơn nhớt và dinh dính, gây cảm giác kinh tởm. *Đờm dãi bầy nhầy.* **2** (Thịt) mềm, nhưng rất dai. *Miếng thịt bầy nhầy. Bầy nhầy như thịt bụng.* **3** (kng.; id.). Nhùng nhằng, không dứt khoát.

bầy tôi x. *bề tôi.*

bầy trẻ d. (ph.; kng.). Bọn trẻ trong nhà (cha mẹ dùng để gọi con cái một cách thân mật). *Bầy trẻ nhà tôi.*

bẩy$_1$ d. Rầm nghiêng vươn ra khỏi hàng cột ngoài để đỡ mái hiên trong vì kèo.

bẩy$_2$ đg. Nâng vật nặng lên bằng cách đặt một đầu đòn vào phía dưới, tì đòn vào một điểm tựa, rồi dùng một lực tác động xuống đầu kia của đòn. *Bẩy cột nhà. Bẩy hòn đá.*

bẩy$_3$ (ph.). x. *bảy.*

bẫy I d. **1** Dụng cụ thô sơ để lừa bắt, giết loài vật hoặc kẻ địch. *Chim sa vào bẫy. Gài bẫy. Bẫy chông.* **2** Cái bố trí sẵn để lừa cho người ta mắc vào. *Tên cướp bị sa bẫy.* II đg. **1** Bắt hoặc tiêu diệt bằng bẫy. *Đốt đèn để bẫy bướm.* **2** Lừa cho mắc mưu để làm hại. *Bẫy người vào tròng.*

bẫy cò ke d. Bẫy để bắt chó. *Bợm già mắc bẫy cò ke...* (tng.).

bấy$_1$ t. **1** (thường dùng sau d., trong một số tổ hợp). Còn quá non, quá yếu. *Tre bấy. Cua bấy* (mới lột xác, mai còn mềm). **2** Mềm nhũn đến mức động đến thì nát ra, rã ra. *Quả chuối chín bấy. Nát bấy. Bấy như tương.*

bấy$_2$ đ. (kết hợp hạn chế). **1** Từ dùng để

chỉ số lượng hoặc khoảng thời gian được xác định và đã nói đến. *Từ bấy đến nay.* **2** (cũ; vch.; thường dùng trong câu biểu cảm). Từ dùng để chỉ mức độ nhiều như đã biết; dường ấy. *Khéo vô duyên bấy!*

bấy bá t. (id.). Mềm nhũn đến mức đụng đến thì nát ra, rã ra; bấy (nói khái quát).

bấy bớt t. (id.). Còn quá non, quá yếu; bấy (nói khái quát). *Đứa trẻ bấy bớt.*

bấy chầy đ. (cũ; vch.). Bấy lâu, bao lâu nay.

bấy chừ đ. (cũ, hoặc ph.). Bấy giờ.

bấy giờ đ. Khoảng thời gian được nói đến, trong quá khứ hoặc trong tương lai; khi ấy, lúc đó. *Bấy giờ là năm 1945. Làm xong việc, bấy giờ sẽ hay.*

bấy lâu đ. Khoảng thời gian dài từ lúc đã nói đến cho đến bây giờ; bao lâu nay. *Chờ đợi bấy lâu.*

bấy nay đ. Khoảng thời gian từ lúc đã nói đến cho đến ngày nay. *Bấy nay công việc vẫn bình thường.*

bấy nhiêu đ. Số lượng đã nói đến; ngần ấy. *Chỉ cần bấy nhiêu thôi. ...Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu* (cd.).

bậy t. Sai trái, không kể gì lề lối, khuôn phép. *Nói bậy. Vẽ bậy lên tường.*

bậy bạ t. Bậy (nói khái quát). *Nói bậy bạ. Làm những việc bậy bạ. Viết bậy viết bạ.*

BCH Ban chấp hành, viết tắt.

BCT Bộ chính trị, viết tắt.

be$_1$ d. Đồ đựng rượu, thường bằng sành hay sứ, có bầu tròn, cổ dài. *Rượu ngon chẳng quản be sành...* (cd.).

be$_2$ d. (ph.). Mạn thuyền, tàu.

be$_3$ đg. **1** Đắp thành bờ, thường bằng đất ướt. *Be con chạch. Đắp đập be bờ.* **2** Tạo ra bờ cao trên miệng đấu, miệng thùng để đong cho đầy thêm. *Lấy tay be miệng đấu khi đong.*

be$_4$ t. (Màu) gần như màu cà phê sữa nhạt. *Vải màu be.*

be đg. Từ mô phỏng tiếng dê kêu.

be bé t. x. *bé* (láy).

be bét t. (thường dùng phụ sau đg. hoặc t.). **1** Bị giập nát đến mức không còn hình thù gì nữa. *Ruộng lúa bị giẫm be bét. Quả chuối nát be bét.* **2** (Tình trạng sai sót, hư hỏng) nhiều và tồi tệ hết sức. *Tính sai be bét. Rượu chè be bét.*

bè$_1$ d. **1** Khối hình tấm gồm nhiều thân cây (tre, nứa, gỗ, v.v.) được kết lại, tạo thành vật nổi ổn định để chuyển đi hoặc dùng làm phương tiện vận chuyển trên sông nước. *Thả bè trôi sông. Chống bè. Bè thì bè lim, sào thì sào sậy* (tng.). **2** Đám cây cỏ kết lại, nổi trên mặt nước. *Bè rau muống.* **3** Nhóm người kết với nhau, thường để làm việc không chính đáng. *Kết bè với nhau. ...Chẳng thèm chơi với những bè tiểu nhân* (cd.). **4** Phần dùng cho một hoặc nhiều nhạc khí cùng loại trong dàn nhạc, hay cho một hoặc nhiều giọng cùng loại trong dàn hợp xướng. *Biểu diễn một bản nhạc ba bè.*

bè$_2$ t. Có bề ngang rộng quá mức bình thường (thường nói về thân thể hoặc bộ phận của thân thể). *Dáng người hơi bè. Cằm vuông bè. Ngang to bè bè.*

bè bạn d. Như *bạn bè.*

bè cánh d. Tập hợp gồm những người kết với nhau để làm những việc không chính đáng (nói khái quát). *Cùng bè cánh bao che cho nhau. Kéo bè kéo cánh*.*

bè đảng d. Tổ chức gồm những người kết với nhau để tranh giành quyền lợi, ảnh hưởng (nói khái quát).

bè lũ d. Lũ người kết với nhau để làm những việc xấu xa (nói khái quát). *Tên lừa đảo và bè lũ.*

bè nhè đg. (hoặc t.). (id.). Như *lè nhè.*

bè phái d. (hoặc t.). Tập hợp gồm những người vì quyền lợi riêng hoặc quan điểm hẹp hòi mà kết với nhau, không chịu đoàn kết với những người khác, gây chia rẽ trong nội bộ tổ chức. *Chia thành nhiều bè phái. Có tư tưởng và hoạt động bè phái. Năm bè bảy phái.*

bè tòng d. Bè đi đôi với bè chính trong bản nhạc có nhiều bè.

bẻ đg. **1** Gập lại làm cho gẫy. *Bẻ đôi chiếc đũa. Tuổi mười bảy bẻ gẫy sừng trâu* (tng.). *Bẻ ngô.* **2** Gập lại làm cho đổi sang hướng khác. *Bẻ quặt hai tay ra đằng sau. Bẻ cổ áo.* **3** Nói vặn lại để bác đi. *Nói có lí không ai bẻ được.*

bẻ bai$_1$ đg. Vừa chê bai, vừa bắt bẻ. *Không chịu nghe ai bao giờ, chỉ bẻ bai.*

bẻ bai$_2$ t. (cũ; vch.). **1** Lả lướt, ngả nghiêng. **2** Du dương, réo rắt.

bẻ bão đg. Kéo giật thớ thịt ở xương sống, chỗ trên thắt lưng, cho đỡ đau bụng hoặc đỡ mỏi lưng.

bẻ cò đg. Bẻ que gấp khúc lại để ghi số đếm (mỗi khúc là một lần).

bẻ ghi đg. Điều khiển ghi để cho xe lửa, xe điện chuyển sang đường khác.

bẻ hành bẻ tỏi đg. (kng.). Tìm cách bẻ hết điều này đến điều khác, nhằm gây khó khăn.

bẻ hoẹ đg. (kng.). Như *oẻ hoẹ.*

bẻ khục đg. Bẻ gập các đốt xương cho kêu thành tiếng, cho đỡ mỏi. *Bẻ khục năm ngón tay.*

bẻ lái đg. (kng.). Điều khiển tay lái cho thuyền, tàu, xe đi theo hướng nào đó.

bẽ t. (thường nói *bẽ mặt*). Thẹn, ngượng, vì cảm thấy bị người ta cười chê. *Bị một phen bẽ mặt.*

bẽ bàng t. Đáng phải lấy làm hổ thẹn vì cảm thấy bị người ta cười chê. *Duyên số bẽ bàng.*

bé I t. **1** Có kích thước hoặc thể tích không đáng kể, hoặc kém hơn nhiều so với số lớn những cái cùng loại. *Quả bé. Chữ bé như con kiến. Bé người mà to gan. Cá lớn nuốt cá bé* (tng.). **2** Rất ít tuổi, non trẻ. *Thuở bé. Con còn bé.* **3** (ph.). Lẽ. *Vợ bé. Làm bé*.* **4** (id.). (Âm thanh) rất khẽ, phải chú ý mới nghe thấy. *Nói bé quá, không nghe rõ.* // Láy: **be bé** (ý mức độ ít). **II** d. Em bé (dùng để xưng gọi một cách âu yếm). *Bé lại đây với mẹ! Bé không ăn đâu!*

bé bỏng t. Bé và non, yếu (nói khái quát). *Bàn tay bé bỏng. Còn bé bỏng gì nữa.*

bé cái lầm Lầm to (hàm ý mỉa mai).

bé con d. Đứa bé, đứa trẻ.

bé dại t. (id.). Như *nhỏ dại.*

bé hạt tiêu t. Bé nhỏ, nhưng tinh khôn, già dặn.

bé nhỏ t. Bé (nói khái quát). *Vóc người bé nhỏ.*

bé xé ra to Cái không đáng kể, nhưng lại làm thành to chuyện.

bẹ$_1$ d. Bộ phận xoà rộng ra ở gốc lá của một số loại cây như ngô, chuối, cau, v.v., thường ôm lấy thân cây. *Bẹ ngô. Bẹ cau.*

bẹ$_2$ d. (ph.). Ngô.

béc giê x. *becgiê.*

becgiê d. Giống chó to, tai vểnh, gốc ở châu Âu.

bem d. (hoặc t.). (kng.). (hai chữ B.M. của "bí mật" đọc ghép liền nhau). Bí mật của nhà nước, của tổ chức. *Lộ bem. Giữ bem. Hầm bem.*

bẻm t. (thường nói *bẻm mép*). (Người) nói nhiều và khéo nói (hàm ý chê). *Thằng cha bẻm mép. Chỉ được cái bẻm mép.*

bèn p. (dùng phụ trước đg.). (Làm việc gì) liền ngay sau một việc nào đó, nhằm đáp ứng một yêu cầu, chủ quan hay khách quan. *Giận quá, bèn bỏ đi. Ưng ý, bèn mua ngay. Thấy không khí nặng nề quá, anh ta bèn nói đùa một câu.*

bèn bẹt t. x. *bẹt* (láy).

bẽn lẽn t. Có dáng điệu rụt rè, thiếu tự nhiên vì e thẹn và chưa quen. *Bẽn lẽn như gái mới về nhà chồng.*

bén$_1$ đg. (kết hợp hạn chế). **1** Chạm tới. Lúc nào cũng vội vã, chân bước không bén đất. *Bén gót*. Nó chẳng bén chân đến nhà anh ta nữa* (kng.). **2** Chạm tới và bắt đầu tác động hay bị tác động. *Lửa bén vào mái tranh. Lửa gần rơm lâu ngày cũng bén* (tng.). *Củi bén lửa. Cá bén câu.* **3** (Cây trồng) bắt đầu bám vào đất. *Lúa cấy đã bén. Mạ đã bén rễ. Phong trào đã bén rễ trong nhân dân* (b.). **4** Bắt đầu quen, bắt đầu gắn bó. *Con bén hơi mẹ. Bén duyên. Quen hơi bén tiếng*.*

bén$_2$ t. (ph.). Sắc. *Dao bén.*

bén gót đg. **1** (id.). Theo sát phía sau, không rời. *Theo bén gót.* **2** (kng.; thường dùng trong câu có ý phủ định). Theo kịp, sánh kịp. *Mày không bén gót được nó đâu.*

bén mảng đg. (kng.). Lại gần nơi nào đó không phải là nơi để cho mình đến (hàm ý khinh). *Hắn không dám bén mảng tới đây.*

bén ngót t. (ph.). Sắc ngọt. *Cây mã tấu bén ngót.*

bẹn d. Chỗ nếp gấp giữa đùi và bụng dưới. *Xắn quần lên tận bẹn.*

beng đg. (thgt.). Chém. *Beng cổ.*

béng p. (thgt.). **1** (Làm việc gì) nhanh và ngay lập tức, cốt cho xong, cho gọn. *Làm béng đi. Nhận lời béng cho xong.* **2** (Mất, quên) hết sạch, không còn một chút gì. *Mất béng mấy vạn đồng. Quên béng cả công việc.*

benzen d. Hợp chất lỏng, không màu, dễ bay hơi, dễ cháy, không tan trong nước, chế từ nhựa than đá hoặc dầu mỏ, thường dùng để tẩy vết dầu mỡ, hoà tan caosu, làm nguyên liệu chế phẩm nhuộm.

beo$_1$ d. Thú dữ gần với báo nhưng nhỏ hơn, có bộ lông màu hung.

beo$_2$ (ph.). x. *véo.*

beo$_3$ t. (kết hợp hạn chế). Gầy tóp lại và nhăn nhúm. *Bụng ỏng, đít beo.*

beo béo t. x. *béo* (láy).

bèo d. Cây sống nổi trên mặt nước, có nhiều loài khác nhau, thường dùng làm thức ăn cho lợn hoặc làm phân xanh. *Băm bèo, thái khoai. Cạn ao, bèo đến đất* (tng.). *Rẻ như bèo* (rẻ lắm).

bèo bọt d. Bèo và bọt (nói khái quát); dùng để ví thân phận hèn mọn, không nơi nương tựa. *Thân phận bèo bọt.*

bèo cái d. Bèo có lá hình quạt bằng đầu ngón chân cái, thường dùng làm thức ăn cho lợn.

bèo cám d. x. *bèo tấm.*

bèo dâu cn. *bèo hoa dâu* d. Bèo thuộc loại dương xỉ, lá rất nhỏ úp lên nhau như hoa dâu, dùng làm phân xanh hay làm thức ăn cho lợn.

bèo lục bình d. x. *bèo Nhật Bản.*

bèo Nhật Bản d. Bèo có cuống lá phồng lên thành phao nổi, hoa màu tím hồng, mọc thành chùm ở ngọn, có thể ủ làm phân hoặc làm thức ăn cho lợn.

bèo nhèo t. Mềm nhão và nhăn nheo. *Miếng thịt bèo nhèo.*

bèo ong d. Bèo thuộc loại dương xỉ, lá cuộn lại và xếp sát nhau như hình cái tổ ong.

bèo tấm d. Bèo nhỏ, thân hình lá, mang một rễ, tụ thành từng đám lấm tấm trên mặt nước.

bèo tây d. x. *bèo Nhật Bản.*

bẻo lẻo t. Nhanh mồm, nhanh miệng và thích nói nhiều (hàm ý chê). *Mồm miệng bẻo lẻo.*

béo$_1$ (ph.). x. *véo.*

béo$_2$ t. **1** (Cơ thể động vật) có nhiều mỡ; trái với *gầy. Béo như con cun cút. Vỗ lợn cho béo.* **2** Có tính chất của mỡ, của dầu thực vật. *Chất béo*.* **3** (Thức ăn) có nhiều chất béo. *Món xào béo quá.* **4** (kng.). (Đất) có nhiều màu mỡ. *Đất béo.* **5** (kng.; kết hợp hạn chế). Có tác dụng nuôi béo. *Chỉ béo bọn con buôn* (b.). // Láy: ***beo béo*** (ý mức độ ít).

béo bở t. (kng.). Dễ mang lại nhiều lợi; bở (nói khái quát). *Miếng mồi béo bở. Chẳng béo bở gì.*

béo mỡ t. (thgt.). Hay đùa bỡn quá đáng, tựa như là thừa sức lực mà chẳng biết làm gì (tiếng mắng).

béo múp t. (kng.). Béo đến mức căng tròn. *Con lợn béo múp.*

béo núc t. (kng.). Béo đến mức căng tròn, trông như đầy những thịt. *Con trâu béo núc, da nhẵn bóng.* // Láy: ***béo nung núc*** (ý nhấn mạnh).

béo nung núc t. x. *béo núc* (láy).

béo quay t. (kng.). Béo đến mức trông như tròn xoay ra. *Người cứ mỗi ngày một béo quay ra.*

béo tốt t. Béo và khoẻ (nói khái quát).

B

Người trông béo tốt, khoẻ mạnh.
bẹo (ph.). x. *véo.*
bép xép đg. Đem nói ra những điều cần giữ kín mà mình nghe được. *Tật bép xép. Do bép xép mà lộ bí mật.*
bẹp t. **1** (Vật có hình khối) bị biến dạng và thể tích nhỏ hẳn đi do tác động của lực ép. *Quả bóng bẹp hết hơi. Cái nón bẹp. Vê tròn, bóp bẹp* (tng.). **2** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Ở tình trạng mất hết khả năng vận động, tựa như bị ép chặt vào một nơi. *Bị ốm, nằm bẹp ở nhà. Đè bẹp cuộc nổi loạn* (b.).
bét t. (kng.). **1** Ở bậc thấp nhất về thứ hạng trong sự phân loại, đánh giá. *Hạng bét. Đứng bét lớp. Bét ra cũng thu hoạch bốn tấn một hecta.* **2** (dùng phụ sau đg. hoặc t.). (Tình trạng sai sót, hư hỏng) tồi tệ hết mức. *Tính sai bét. Thiếu bét. Công việc nát bét.*
bét be t. (id.). Như *be bét.*
bét nhè t. (kng.). (Say rượu) ở mức nói lè nhè. *Say bét nhè.*
bét tĩ t. (thgt.; kết hợp hạn chế). Ở bậc thấp nhất, kém nhất (hàm ý khinh). *Thua bét tĩ.*
bẹt t. (Hình khối) có bề mặt rộng, không dày, trông như bị ép xuống. *Giày mũi bẹt. Cá trê bẹt đầu. Đập bẹt ra.* // Láy: **bèn bẹt** (ý mức độ ít).
beta d. Tên một con chữ (β, viết hoa B) của chữ cái Hi Lạp.
bê$_1$ d. Bò con.
bê$_2$ đg. **1** Mang (thường là vật nặng) bằng hai tay đưa ra phía trước, không nhấc cao lên. *Bê tảng đá.* **2** (kng.). Đưa nguyên cái có sẵn vào trong nội dung của bài viết hay của bất kì công việc gì một cách sống sượng, không suy nghĩ. *Bê khẩu hiệu vào thơ.*
bê bê t. (cũ; id.). Bị dây dính nhiều; bê bết.
bê bết$_1$ t. Bị dây bẩn nhiều và chỗ nào cũng có. *Quần áo bê bết dầu mỡ. Lấm bê bết từ đầu đến chân.*
bê bết$_2$ t. Kém đến mức tồi tệ, đình đốn, không tiến lên được. *Công việc bê bết vì không có người điều khiển.*
bê bối t. **1** Ở vào hoàn cảnh khó khăn lúng túng về nhiều mặt, không giải quyết nổi. *Công việc bê bối quá. Gia đình bê bối.* **2** Có nhiều điều rắc rối và xấu xa, khó giải quyết cho êm đẹp. *Vụ tham ô bê bối.*
bê rê x. *bêrê.*
bê tha **I** đg. Ham mê chơi bời bậy bạ đến mất nhân cách. *Bê tha cờ bạc.* **II** t. Bệ rạc, tồi tàn. *Ăn mặc bê tha. Sống vất vưởng bê tha.*
bê tông x. *bêtông.*
bê trễ đg. Để công việc ứ đọng, chậm trễ lại, do không trông nom gì đến. *Bê trễ sản xuất. Ham chơi để công việc bê trễ.*
bê trệ đg. (cũ; id.). Như *bê trễ.*
bề d. **1** Khoảng cách giữa hai cạnh, hai mặt hoặc hai đầu đối nhau của một hình, một vật, định khuôn khổ của hình hoặc vật ấy. *Bề cao. Bề dày. Mỗi bề đo được bảy mét. Phong trào vừa có bề rộng vừa có bề sâu* (b.). **2** Một trong các phía xung quanh, giới hạn phạm vi của một vật. *Ba bề là nước. Bốn bề lặng ngắt.* **3** (kết hợp hạn chế). Khía cạnh, phương diện của sự việc. *Khổ cực trăm bề. Đời sống có bề dễ chịu hơn. Tiện bề làm ăn. Liệu bề khuyên bảo nó.*
bề bề t. Nhiều lắm, cái nọ tiếp liền cái kia. *Ruộng bề bề không bằng một nghề trong tay* (tng.). *Công việc bề bề.*
bề bộn t. **1** Nhiều và lộn xộn. *Đồ đạc để bề bộn. Nhiều ý nghĩ bề bộn trong đầu.* **2** Nhiều và bận rộn. *Bề bộn trăm công nghìn việc.*
bề dưới d. Địa vị cấp dưới, về mặt phải phục tùng cấp trên.
bề mặt d. Phần giới hạn của một hình, hoặc mặt ngoài làm thành giới hạn của một vật. *Bề mặt hình chữ nhật. Bề mặt Trái Đất.*
bề nào cũng... *dù sao cũng... Bề nào cũng phải làm thì làm sớm đi cho xong.*
bề ngoài d. Vẻ lộ ra bên ngoài, khác với

thực chất. *Sức mạnh bề ngoài. Chỉ được cái bề ngoài.*
bề thế I d. **1** Quy mô, phạm vi rộng lớn. *Bề thế của nông trường.* **2** (cũ; id.). Thế lực do địa vị mà có. *Lớp người có bề thế trong xã hội.* II t. Có bề thế. *Cơ ngơi rất bề thế. Gia đình bề thế.*
bề tôi d. cn. *bầy tôi.* Người ở cương vị làm tôi; quan, trong quan hệ với vua; chúa. *Một bề tôi trung thành. Bề tôi của chúa.*
bề trên d. (kng.). **1** Địa vị cấp trên, về mặt có uy quyền đối với cấp dưới. *Lên giọng bề trên. Thái độ của người bề trên.* **2** (thường viết hoa). Chúa Trời, theo cách gọi của người theo đạo Thiên Chúa, tỏ ý tôn kính. *Nhờ ơn Bề Trên.*
bể$_1$ (ph.). x. *biển*$_1$.
bể$_2$ d. Vật xây dựng có thể tích lớn để chứa chất lỏng. *Bể nước ăn. Bể xăng. Bể chìm* (dưới mặt đất). *Bể nổi* (trên mặt đất).
bể$_3$ đg. (ph.). Vỡ. *Đập bể. Bể đầu.*
bể bơi d. Bể chứa nước làm nơi bơi lội.
bể cạn d. Bể xây để chứa nước hoặc nuôi cá, trồng cây cảnh.
bể dâu d. (cũ; vch.). Bãi biển biến thành ruộng dâu; dùng để ví sự thay đổi của cuộc đời. *Cuộc bể dâu.*
bể khổ d. Cuộc sống ở đời, coi như đầy nỗi khổ, theo đạo Phật.
bễ d. Dụng cụ có ống để thụt không khí vào lò cho lửa cháy. *Thụt bễ. Kéo bễ thổi lò.*
bế đg. Mang người, động vật bằng cách dùng tay đỡ và giữ cho sát vào người. *Bế con. Đòi mẹ bế.*
bế bồng đg. Như *bồng bế.*
bế giảng đg. Kết thúc một kì học, một năm học. *Lễ bế giảng năm học.*
bế kinh đg. Có hiện tượng bệnh lí kinh nguyệt không ra được.
bế mạc đg. (trtr.). Kết thúc hội nghị, khoá học, v.v. *Lễ bế mạc. Diễn văn bế mạc. Hội nghị đã bế mạc.*
bế quan toả cảng đg. (Chính sách) đóng các cửa ải và cửa biển, không giao dịch, buôn bán với nước ngoài. *Chính sách bế quan toả cảng.*
bế tắc t. Bị ngừng hẳn lại trong quá trình hoạt động hoặc tiến triển, vì gặp trở ngại lớn, không có lối thoát. *Công việc bế tắc. Lâm vào tình trạng bế tắc. Tư tưởng bế tắc.*
bệ$_1$ d. Chỗ được xây, đắp, v.v. cho cao lên để làm nơi đặt vật gì. *Tượng đặt trên bệ đá. Bệ pháo. Xây bệ để đặt máy.*
bệ$_2$ đg. (kng.). Như *bê*$_2$ (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Bệ nguyên xi.*
bệ hạ d. Từ dùng để gọi vua một cách tôn kính khi nói với vua.
bệ kiến đg. Yết kiến vua.
bệ ngọc d. Như *bệ rồng.*
bệ phóng d.Thiết bị để đặt và phóng tên lửa hoặc bom, đạn.
bệ rạc t. Lôi thôi, tồi tệ đến mức ảnh hưởng tới nhân cách. *Nhà ở bệ rạc. Sống bệ rạc.*
bệ rồng d. Bệ đặt ngai cho vua ngồi; thường dùng để chỉ vua.
bệ tì d. Chỗ tựa súng cho chắc để bắn.
bệ vệ t. Có bộ dạng làm ra vẻ oai nghiêm. *Bệ vệ ngồi giữa sập. Đi đứng bệ vệ.*
bệch t. (Màu trắng) nhợt nhạt. *Nước da bệch. Mặt trắng bệch ra.* // Láy: **bềnh bệch** (ý mức độ ít).
bệch bạc t. Bệch (nói khái quát). *Da dẻ bệch bạc.*
bên d. **1** Một trong hai nơi đối với nhau (phải hoặc trái, trên hoặc dưới, trong hoặc ngoài). *Hai bên đường. Bên kia là núi, bên này là sông. Mâu thuẫn bên trong.* **2** Người hoặc tập thể những người cùng một phía, trong quan hệ với người hoặc tập thể những người ở phía khác. *Bên nội, bên ngoại. Bên nguyên*. Hai bên đều có lợi.* **3** Mặt, phương diện, trong quan hệ với mặt khác, phương diện khác. *Bên nghĩa bên tình.* **4** Nơi sát cạnh, nơi gần kề. *Tỉnh bên. Đứng bên nhau. Bên cạnh thành tích* (đồng thời với thành tích), *còn có một số khuyết điểm.* **5** (chm.;

B

dùng phụ sau d.). (Cạnh, mặt) không phải là đáy hoặc không thuộc về đáy của một hình. *Cạnh bên của hình thang. Mặt bên của một lăng trụ.*

bên bị d. Phía, người bị kiện trước toà án, trong quan hệ với phía, người đưa đơn kiện (gọi là *bên nguyên*).

bên nguyên d. Phía, người đưa đơn kiện trước toà án, trong quan hệ với phía, người bị kiện (gọi là *bên bị*).

bền t. **1** Có khả năng chịu đựng tác dụng của lực cơ học mà vẫn giữ nguyên trạng thái; có thể giữ nguyên trạng thái được lâu, dùng được lâu. *Sợi chỉ bền. Vải bền màu. Sức bền của vật liệu. Ăn chắc mặc bền* (tng.). **2** Có thể giữ nguyên được lâu, không biến đổi, không suy yếu, dù có tác động bất lợi từ bên ngoài. *Sợ lòng không bền. Làm trai chí ở cho bền...* (cd.). *Ăn ở với nhau không bền.*

bền bỉ t. Chịu đựng nặng nhọc, khó khăn được lâu dài. *Sức bền bỉ của con người. Bền bỉ đấu tranh.*

bền chặt t. Chặt chẽ và bền lâu, khó tách rời, khó phá vỡ. *Khối liên minh bền chặt. Tình đoàn kết bền chặt.*

bền chí t. Giữ vững được ý chí, không nao núng, không đổi thay trước khó khăn, trở ngại. *Bền chí học tập.*

bền gan t. Chịu đựng được lâu các thử thách, không nao núng trước khó khăn, nguy hiểm. *Bền gan chiến đấu. Bền gan vững chí.*

bền lòng t. Giữ vững được tinh thần, ý chí, trước sau như một, không thay đổi. *Bền lòng vững chí.*

bền vững t. Vững chắc và bền lâu. *Bền vững như bức thành đồng. Tình hữu nghị bền vững.*

bển đ. (ph.; kng.). Bên (đã nói đến) ấy. *Ở bển.*

bến d. **1** Chỗ bờ sông, thường có bậc lên xuống, để tắm giặt, lấy nước. **2** Nơi quy định cho tàu thuyền, xe cộ dừng lại để hành khách lên xuống, xếp dỡ hàng hoá. *Bến đò ngang. Tàu thuỷ cập bến. Bến ôtô.*

bến bờ d. Như *bờ bến.*

bến lội d. Đoạn sông, suối được chọn để tổ chức cho bộ đội lội qua; phân biệt với *bến vượt.*

bến nước d. Bến ở sông để thuyền bè đậu hoặc để tắm giặt, lấy nước.

bến tàu d. **1** Nơi trong cảng có các công trình và thiết bị cho tàu thuỷ đỗ, hành khách lên xuống, xếp dỡ hàng hoá hoặc làm các việc phục vụ kĩ thuật cho tàu. **2** Cảng nhỏ.

bến vượt d. Đoạn sông, suối được chọn để tổ chức cho bộ đội vượt qua bằng thuyền, phà, cầu nổi; phân biệt với *bến lội.*

bến xe d. Nơi ở các điểm đầu mối và đầu tuyến xe khách liên tỉnh, có các công trình phục vụ hành khách.

bện đg. **1** Chập nhiều sợi lại thành dây, rồi tết các dây đó thành sợi to hoặc thành đồ dùng. *Bện thừng. Bện chổi.* **2** Quấn và dính chặt vào. *Rơm bện vào bánh xe.*

bênh$_1$ đg. **1** Làm cho vật nặng được nâng chếch lên. *Dùng đòn bênh hòn đá.* **2** Chếch lên vì mất cân bằng. *Một đầu phiến gỗ bênh lên.*

bênh$_2$ đg. Đứng về cùng phía để che chở hoặc chống chế. *Mẹ bênh con. Bênh nhau chằm chặp.*

bênh bè đg. (kng.). Bênh một cách thiên lệch cho bè cánh của mình.

bênh vực đg. Đứng về cùng phía để che chở, bảo vệ chống lại sự công kích, sự xâm phạm. *Bênh vực người bị oan. Bênh vực lẽ phải.*

bềnh đg. (dùng trước *lên*). Nổi hẳn lên mặt nước. *Chiếc phao bềnh lên. Nổi bềnh lên.*

bềnh bệch t. x. *bệch* (láy).

bềnh bồng đg. Như *bồng bềnh.*

bệnh I d. **1** Trạng thái cơ thể hoặc bộ phận cơ thể hoạt động không bình thường. *Bệnh sỏi. Bệnh tim. Bệnh lúa von. Phòng bệnh hơn chữa bệnh. Lâm bệnh.* **2** Trạng thái hư hỏng bộ phận làm cho máy móc hoạt động không bình thường.

Tìm ra được bệnh của máy. **3** Thói xấu hoặc khuyết điểm về tư tưởng làm cho có những hành động đáng chê trách hoặc gây hại. *Bệnh nói chữ. Bệnh địa vị.* **II** t. (ph). Ốm. *Đang bệnh, không đi được.*
bệnh án d. Bản ghi quá trình phát triển của bệnh, kết quả khám và chữa bệnh. *Lập bệnh án để theo dõi tình hình bệnh tật.*
bệnh bạch cầu d. Bệnh ác tính của cơ quan tạo máu làm tăng quá nhiều số lượng bạch cầu trong máu.
bệnh binh d. Quân nhân đau ốm đang điều trị tại bệnh viện.
bệnh căn d. Nguồn gốc của bệnh.
bệnh chứng d. (id.). Triệu chứng của bệnh.
bệnh hoạn I d. Trạng thái bị đau ốm, bệnh tật (nói khái quát). **II** t. Đau ốm, không khoẻ mạnh. *Màu da bệnh hoạn. Tư tưởng bệnh hoạn* (b.).
bệnh kín d. Bệnh hoa liễu (lối nói kiêng tránh).
bệnh lí cv. *bệnh lý.* d. **1** Bệnh lí học (nói tắt). **2** Những biểu hiện của bệnh (nói tổng quát). *Hiện tượng bệnh lí.*
bệnh lí học cv. *bệnh lý học.* d. Môn học về các bệnh, về căn nguyên, triệu chứng, sự diễn biến, v.v. của các bệnh.
bệnh lịch d. x. *bệnh sử.*
bệnh lý x. *bệnh lí.*
bệnh lý học x. *bệnh lí học.*
bệnh nghề nghiệp d. Bệnh phát sinh do tác động của điều kiện lao động có hại đối với người lao động.
bệnh nhân d. Người ốm đau, trong quan hệ với thầy thuốc, với bệnh viện.
bệnh nhi d. Bệnh nhân trẻ em.
bệnh phẩm d. Chất lấy từ cơ thể có bệnh để xét nghiệm.
bệnh sĩ d. (kng.). Bệnh sĩ diện (nói tắt).
bệnh sử d. Hoàn cảnh mắc bệnh trước đây và quá trình phát triển bệnh của một bệnh nhân.
bệnh tâm thần d. Bệnh do hoạt động của bộ não bị rối loạn gây nên những biến đổi không bình thường trong ý thức, hành vi của con người.
bệnh tật d. (hoặc t.). Bệnh và tật (nói khái quát). *Người không có bệnh tật gì. Giúp đỡ khi già yếu, bệnh tật.*
bệnh thời khí d. Bệnh dịch phát sinh theo mùa, do điều kiện thời tiết.
bệnh tình d. Tình hình bệnh. *Bệnh tình trầm trọng.*
bệnh trạng d. Trạng thái bệnh. *Bệnh trạng không đến nỗi trầm trọng.*
bệnh tưởng d. Trạng thái tinh thần lo lắng, sợ hãi do cứ nghĩ là mình đã mắc một bệnh nào đó.
bệnh viện d. Cơ sở khám bệnh và nhận người ốm đau nằm điều trị. *Bệnh viện đa khoa.*
bệnh xã hội d. Bệnh lây do hoàn cảnh xã hội gây nên, làm cho nhiều người mắc (như mắt hột, sốt rét, lao, giang mai, v.v.).
bệnh xá d. Bệnh viện nhỏ.
bếp$_1$ d. **1** Dụng cụ để đun nấu. *Bếp lò. Bếp điện. Nhóm bếp.* **2** Gian nhà làm nơi đặt bếp để nấu ăn. **3** Người đàn ông đi ở hoặc làm thuê chuyên việc nấu ăn. *Làm bồi, làm bếp. Đầu bếp*.* **4** (cũ). Đơn vị gia đình riêng lẻ, ăn cùng một bếp; hộ. *Nhà này có hai bếp.*
bếp$_2$ d. **1** (id.). Lính trong quân đội thời phong kiến (hàm ý coi trọng). **2** Binh nhất trong quân đội thời thực dân Pháp.
bếp núc d. Nơi để nấu ăn; bếp (nói khái quát). *Bếp núc sạch sẽ. Việc bếp núc* (việc nấu ăn hằng ngày).
bếp nước d. (id.). Công việc nấu ăn.
bêrê cv. *bê rê.* d. Mũ bằng dạ tròn và dẹp, không có vành, có đính núm nhỏ ở đỉnh.
bết$_1$ đg. Dính thành lớp, dính sát. *Quần áo ướt dính bết vào người.*
bết$_2$ t. (ph.; kng.). **1** Mệt quá sức. *Trâu cày đã bết.* **2** Kém, tồi. *Nhà máy này bết lắm.*
bệt$_1$ (ph.). x. *bết*$_1$.
bệt$_2$ p. (Ngồi hoặc nằm) sát xuống đất,

B

xuống sàn, không kê lót gì ở dưới. *Ngồi bệt xuống bãi cỏ.*

bêta x. *beta.*

bêtông cv. *bê tông.* d. Vật liệu xây dựng chế tạo từ hỗn hợp ximăng, cát, đá và nước, đúc vào khuôn. *Đổ bêtông.*

bêtông cốt sắt cv. *bê tông cốt sắt.* d. (cũ). Bêtông cốt thép.

bêtông cốt thép cv. *bê tông cốt thép.* d. Bêtông có đặt cốt thép ở trong để tăng sức chịu đựng.

bêu I đg. **1** Bày ra trước mắt mọi người cho ai cũng thấy, nhằm làm nhục. *Giặc giết người rồi bêu đầu giữa chợ.* **2** (thường nói *bêu xấu*). Làm lộ ra bằng lời nói, việc làm điều đáng xấu hổ. *Nó tự bêu nó trước mọi người. Con hư bêu xấu bố mẹ.* **II** t. (kng.). Đáng xấu hổ. *Thiên hạ biết thì thật là bêu quá. Rõ bêu cái mặt!*

bêu diếu (ph.). x. *bêu riếu.*

bêu nắng đg. (Trẻ em) phơi đầu trần dưới nắng. *Suốt ngày đi bêu nắng.*

bêu riếu đg. Bêu xấu cho người ta chê cười. *Đem chuyện riêng của người ta ra bêu riếu. Thật là bêu riếu.*

bều bệu t. x. *bệu* (láy).

bệu t. Nhão thịt, không chắc thịt. *Đứa bé bệu, không khoẻ. Béo bệu.* // Láy: **bều bệu** (ý mức độ ít).

bệu bạo đg. (ph.). Mếu máo muốn khóc.

bệu rệch t. (kng.). Lôi thôi và nhếch nhác; bệ rạc. *Cảnh bệu rệch ở xóm dân nghèo.*

bi$_1$ d. Viên cứng hình cầu, thường dùng làm con lăn trong máy móc hoặc làm đồ chơi cho trẻ con. *Bi xe đạp. Ổ bi. Trẻ con đánh bi. Kẹo bi* (hình viên bi).

bi$_2$ t. **1** (kết hợp hạn chế). Có những yếu tố gây thương cảm; trái với *hài. Vở kịch vừa bi vừa hài.* **2** (kng.). Bi quan (nói tắt). *Anh ta nhìn đời bi lắm. Tình cảnh rất bi.*

Bi Kí hiệu hoá học của nguyên tố bismuth (bismut).

bi-a d. Trò chơi dùng gậy đẩy những quả hình cầu trên một mặt bàn.

bi ai t. Có tác dụng gây thương xót. *Tiếng khóc bi ai. Màn kịch vừa bi ai vừa hùng tráng.*

bi ba bi bô đg. x. *bi bô* (láy).

bi bô đg. (Trẻ em) nói chưa sõi, nghe lặp đi lặp lại một số âm chưa phân biệt rành rọt. *Trẻ bi bô với mẹ.* // Láy: **bi ba bi bô** (ý liên tiếp, mức độ nhiều).

bi ca d. Thơ trữ tình thể hiện nỗi buồn thảm, xót thương. *Khúc bi ca.*

bi cảm đg. (id.). Như *thương cảm.*

bi chí d. Bài văn khắc trên bia, thường để ghi công đức một người nào.

bi da d. (ph.). Bi-a.

bi đát t. Ở tình trạng hết sức đau khổ, đáng thương. *Lâm vào tình thế bi đát.*

bi đông x. *biđông.*

bi hài kịch d. **1** Kịch có cả yếu tố bi kịch lẫn yếu tố hài kịch. **2** Cảnh vừa đau thương, vừa buồn cười.

bi hoan t. (cũ). Vừa buồn vừa vui.

bi hùng t. Như *bi tráng.*

bi khúc d. Khúc hát hoặc khúc nhạc gây thương cảm.

bi kí cv. *bi ký.* d. Bài văn khắc trên bia.

bi kịch d. **1** Kịch nêu cuộc đấu tranh căng thẳng, thường kết thúc bằng sự thất bại, hi sinh của nhân vật chính diện. *Bi kịch cổ điển.* **2** Cảnh éo le, trắc trở, đau thương. *Bi kịch của một cuộc đời. Bi kịch nội tâm.*

bi ký x. *bi kí.*

bi luỵ t. Buồn thương một cách yếu đuối. *Tình cảm bi luỵ.*

bi quan t. **1** Có cách nhìn nặng nề về mặt tiêu cực, không tin ở tương lai. *Thái độ bi quan. Nhìn đời bằng cặp mắt bi quan.* **2** (kng.). (Tình hình) khó cứu vãn, tuyệt vọng. *Tình hình rất bi quan.*

bi thảm t. Như *thảm thương. Cái chết bi thảm. Kết cục bi thảm.*

bi thiết t. Có tác dụng gây thương cảm cao độ. *Tiếng khóc than bi thiết.*

bi thương t. Có tác dụng gây thương cảm. *Khúc hát bi thương. Nỗi bi thương.*

bi tráng t. Vừa bi ai, vừa hùng tráng. *Bài*

ca bi tráng.

bì$_1$ d. **1** Da của lợn, bò, v.v. dùng làm thức ăn. *Giò bì.* **2** (chm.). Mô bọc mặt ngoài cơ thể sinh vật. **3** Lớp ngoài của vỏ ở một vài giống cây. *Gọt bì phật thủ. Tước bì xoan.* **4** Vật dùng làm bao, làm vỏ bọc ngoài của hàng hoá. *Đóng gạo vào bì. Cân chưa trừ bì.*

bì$_2$ d. Vật dùng để thay thế quả cân, làm cho cân thăng bằng.

bì$_3$ đg. (thường dùng có kèm ý phủ định). Sánh có thể bằng được. *Khoẻ không ai bì kịp. Bì sao được với nó.*

bì$_4$ t. (Da, thường là ở mặt) dày và có vẻ nặng. *Ngủ ngày nhiều quá, mặt bì ra. Da bì bì.*

bì bà bì bõm đg. x. *bì bõm* (láy).

bì bẹt t. (kng.; id.). Kém và ở mãi phía sau, không tiến lên được; lẹt đẹt.

bì bõm đg. Từ mô phỏng tiếng lội nước, tiếng đập nước nhẹ và liên tiếp. *Lội bì bõm. Bì bõm suốt ngày ngoài đồng.* // Láy: ***bì bà bì bõm*** (ý mức độ nhiều).

bì khổng d. x. *lỗ bì.*

bì sì t. (kng.; id.). Lầm lì, ít nói ít cười. *Tính nết bì sì.*

bì sị (ph.). x. *bị sị.*

bì thư d. (kng.). Phong bì.

bỉ$_1$ d. Lối hát đối đáp giữa trai và gái của dân tộc Mường, lời dựa theo ca dao.

bỉ$_2$ đg. (cũ, hoặc kng.). Khinh, coi không ra gì. *Những điều ham muốn ấy thật đáng bỉ. Làm bỉ mặt người ta* (kng.).

bỉ bạc đg. (cũ; id.). Khinh bỉ.

bỉ báng đg. (id.). Như *phỉ báng.*

bỉ nhân d. (cũ; kc.). Kẻ hèn mọn (từ người có địa vị thời trước dùng để tự xưng một cách khiêm nhường).

bỉ ổi t. Xấu xa, hèn hạ, đáng khinh. *Bộ mặt bỉ ổi. Hành động bỉ ổi.*

bỉ thử đg. (id.). So sánh này kia. *Có khác gì nhau mà bỉ thử.*

bĩ t. (id.). (Thời vận, hoàn cảnh) rủi ro. *Vận bĩ.*

bĩ cực thái lai (cũ). Cái rủi ro, long đong đến cùng cực thì chuyển sang cái may mắn, yên vui.

bí$_1$ d. Cây mọc leo hay mọc bò, cùng họ với bầu, có nhiều loài, quả dùng làm thức ăn. *Cắt dây bầu, dây bí, chẳng ai cắt dây chị, dây em* (tng.). *Rau bí* (ngọn non của cây bí, dùng làm thức ăn).

bí$_2$ t. **1** Không thông, không thoát ra ngoài được. *Bí tiểu tiện. Căn phòng rất bí hơi.* **2** Ở vào thế gặp khó khăn mà không sao tìm được lối giải quyết. *Bí vần thơ. Gỡ thế bí. Bí quá hoá liều. Bắt bí*.*

B

bí ẩn t. (hoặc d.). Bên trong có chứa đựng điều gì kín đáo, khó hiểu. *Nụ cười bí ẩn. Khám phá bí ẩn của thiên nhiên* (d.).

bí bách t. (kng). Bí, không có lối thoát. *Hoàn cảnh bí bách quá, không biết trông vào đâu.*

bí beng t. (kng.; id.). Rối ren, lộn xộn đến mức không còn có chút trật tự nào nữa.

bí bét t. Ở tình trạng sút kém, bê trễ, không tiến lên được (thường nói về công việc của một tổ chức). *Công việc bí bét. Tình trạng làm ăn bí bét.*

bí danh d. Tên dùng thay cho tên thật để giữ bí mật. *Dùng bí danh để hoạt động bí mật. Đặt bí danh cho đơn vị.*

bí đao d. Bí quả dài, khi non có lông, khi già có lớp phấn trắng ở ngoài mặt, ruột màu trắng.

bí đỏ d. Bí quả to, hình cầu dẹt có khía dọc, thịt màu vàng đỏ, hạt có thể dùng làm thuốc.

bí hiểm t. Bên trong có những cái rất khó biết, khó dò ra được. *Rừng núi bí hiểm. Nụ cười bí hiểm.*

bí mật I t. Được giữ kín không để lộ ra cho người ngoài biết. *Việc bí mật. Hoạt động bí mật.* II d. **1** Điều cần giữ bí mật. *Giữ bí mật quốc gia. Lộ bí mật quân sự.* **2** Điều khó hiểu, chưa ai biết. *Khám phá bí mật của vũ trụ.*

bí mật nhà nghề d. Cách thức, thủ thuật riêng của một nghề nghiệp mà người giấu nghề thường giữ kín.

bí ngô d. x. *bí đỏ.*

bí phấn d. x. *bí đao.*

bí quyết d. **1** Phép đặc biệt hiệu nghiệm mà ít người biết. *Bí quyết của nghề nghiệp.* **2** Điều quan trọng nhất, có tác dụng quyết định đối với kết quả công việc. *Đoàn kết là bí quyết của thắng lợi.*

bí rì t. (kng.). Rất bí, không sao tìm được lối thoát. *Công việc bí rì.*

bí rợ d. (ph.). Bí đỏ.

bí số d. Số dùng thay tên thật để giữ bí mật trong hoạt động tình báo gián điệp. *Điệp viên mang bí số K9. Liên lạc qua bí số.*

bí thơ (ph.). x. *bí thư.*

bí thuật d. (id.). Thuật được giữ kín, ít người biết.

bí thư d. **1** Người được bầu ra để thay mặt ban chấp hành, lãnh đạo công việc hằng ngày trong một số chính đảng hay đoàn thể. *Bí thư chi bộ. Bí thư huyện đoàn. Bí thư ban chấp hành trung ương.* **2** Cán bộ ngoại giao cấp bậc dưới tham tán, phụ trách từng phần việc của sứ quán (như lễ tân, báo chí, v.v.) và thường xuyên giao thiệp với các cơ quan hữu quan của nước sở tại. **3** (cũ). Thư kí riêng.

bí thư thứ nhất d. **1** Người đứng đầu ban bí thư hoặc ban chấp hành của một số chính đảng hay đoàn thể. **2** Cán bộ ngoại giao cấp bậc bí thư, hạng thứ nhất. *Bí thư thứ nhất đại sứ quán.*

bí tỉ p. (thgt.). (Say) đến mức không còn biết gì nữa. *Say bí tỉ.*

bí truyền t. Được bí mật truyền lại cho một số rất ít người. *Môn võ bí truyền. Phương thuốc bí truyền.*

bí tử d. x. *hạt kín.*

bí ử d. Bí gần với bí đỏ, thịt quả màu đỏ.

bị$_1$ d. Đồ đựng đan bằng cói hay lác, có quai xách. *Bị gạo.*

bị$_2$ **I** đg. Từ biểu thị chủ thể chịu sự tác động của việc không hay, hoặc là đối tượng của động tác, hành vi không lợi đối với mình. *Bị tai nạn. Bị mất cắp. Nhà bị dột. Bị người ta chê cười.* **II** d. (kết hợp hạn chế). Bên bị (nói tắt). *Nguyên nói nguyên phải, bị nói bị hay* (tng.). *Xui nguyên giục bị*.*

bị can d. Người phạm tội hay tình nghi phạm tội, đã bị khởi tố về hình sự.

bị cáo d. Người đã bị toà án quyết định đưa ra xét xử.

bị chú đg. Chú thích thêm cho đầy đủ hơn.

bị động t. Buộc phải hành động theo sự chi phối của tình thế hoặc của đối phương; trái với *chủ động. Đối phó một cách bị động. Chuyển từ thế bị động sang thế chủ động.*

bị đơn d. Bên bị trong một vụ kiện dân sự; người bị kiện.

bị gậy d. (kng.). Cái bị và cái gậy; dùng để chỉ cảnh đi ăn mày.

bị sị t. Từ gợi tả vẻ mặt xịu xuống do có điều không vừa ý. *Mặt mày bị sị.*

bị thịt d. (thgt.). Ví người to xác mà đần độn. *Đồ bị thịt* (tiếng mắng).

bị thương đg. (Cơ thể) không còn lành lặn, nguyên vẹn, do tác động mạnh từ bên ngoài tới. *Ngã bị thương ở đầu.*

bị trị đg. Bị thống trị, bị áp bức. *Dân tộc bị trị.*

bị vong lục d. Văn bản ngoại giao do chính phủ hay bộ ngoại giao công bố, trình bày lại một cách có hệ thống lịch sử của một vấn đề để tranh thủ dư luận.

bia$_1$ d. **1** Tấm đá lớn có khắc chữ để ghi lại việc người đời cần ghi nhớ hoặc để làm mộ chí. *Dựng bia kỉ niệm. Khắc vào bia.* **2** Mục tiêu để tập bắn hoặc thi bắn. *Bắn bia. Ngắm vào bia.*

bia$_2$ d. Thức uống có độ rượu nhẹ, chế bằng mộng lúa đại mạch.

bia bọt d. (hoặc đg.). (kng). Bia, nói chung. *Hết rượu chè lại đến bia bọt.*

bia đỡ đạn d. Ví người đi lính chết thay cho kẻ gây chiến tranh phi nghĩa.

bia hơi d. Bia không đóng chai.

bia miệng d. Tiếng xấu để lại ở đời. *Trăm năm bia đá thì mòn, Nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trơ* (cd.).

bia tươi d. Bia vừa sản xuất, được đưa

ra sử dụng ngay, không qua khâu thanh trùng.

bìa d. **1** Tờ giấy dày hoặc vật thay cho tờ giấy dày đóng ngoài quyển sách, quyển vở. *Bìa sách bằng giấy bồi.* **2** cn. *giấy bìa.* Giấy dày, dai, dùng để đóng bìa sách, bìa vở, làm hộp, v.v. **3** Phần ngoài cùng của cây gỗ được rọc ra để loại đi. *Tấm gỗ bìa.* **4** Từ dùng để chỉ từng đơn vị những miếng đậu phụ có hình tấm nhỏ. *Một bìa đậu.* **5** (ph.). Rìa, mép ngoài. *Bìa làng. Bìa rừng.*

bìa giả cn. *bìa trong* d. Trang giấy tiếp theo sau bìa sách, ghi tên sách và tên tác giả, trình bày đơn giản hơn bìa và thường không màu.

bịa đg. Nghĩ ra và nói y như có thật điều không có trong thực tế. *Bịa chuyện. Bịa cớ để thoái thác. Đó chỉ là tin bịa.*

bịa đặt đg. Bịa (nói khái quát; thường hàm ý chê). *Bịa đặt tin nhảm. Những lời xuyên tạc và bịa đặt.*

bích d. Chi tiết máy có dạng vành, có mặt phẳng để ghép với mặt phẳng của vật khác cho kín khít bằng đinh ốc, bằng chốt hoặc bằng cách hàn, v.v. *Bích nối ống. Mặt bích của khớp trục.*

bích báo d. Báo tường.

bích cốt x. *bitcôt.*

bích hoạ d. Tranh vẽ hoặc khắc trên tường hay vách đá.

bích ngọc d. (cũ; id.). Ngọc bích.

bích qui x. *bích quy.*

bích quy d. x. *bánh quy.*

bịch$_1$ d. Đồ đựng bằng tre nứa, hình trụ, to hơn bồ, thường không có đáy. *Bịch thóc.*

bịch$_2$ đg. (thgt.). Đấm mạnh vào người. *Bịch vào ngực.*

bichcôt x. *bitcôt.*

bichquy d. x. *bánh quy.*

bida (ph.; id.). x. *bi-a.*

biđông cv. *bi đông.* d. Đồ đựng bằng kim loại nhẹ hoặc bằng nhựa, dùng đựng nước uống hoặc nói chung các chất lỏng để mang đi.

biếc t. Xanh lam có pha màu lục. *Màu biếc cổ vịt. Non xanh nước biếc.*

biếm hoạ d. Tranh châm biếm gây cười. *Bức biếm hoạ.*

biên$_1$ d. Phần sát cạnh của một bề mặt (sân bóng, bàn cờ, tấm hàng dệt, v.v.). *Bóng ra ngoài biên. Tốt biên. Lụa tốt xem biên, người hiền xem tướng* (tng.).

biên$_2$ d. (id.). Như *thanh truyền.*

biên$_3$ đg. **1** Ghi thành ít chữ, ít dòng. *Biên tên vào sổ. Biên địa chỉ.* **2** (ph.). Viết trên một vài trang giấy. *Biên thư.* **3** (kết hợp hạn chế). Biên soạn kịch (nói tắt). *Vở kịch tự biên tự diễn. Biên kịch* (biên soạn kịch bản phim).

biên ải d. Cửa ải ở biên giới.

biên bản d. Bản ghi lại những điều xảy ra hoặc tình trạng của một sự việc để làm bằng chứng về sau. *Biên bản hỏi cung. Biên bản hội nghị. Lập biên bản.*

biên cảnh d. (cũ). Biên giới.

biên chép đg. Ghi thành ít chữ, ít dòng; biên (nói khái quát). *Biên chép sổ sách.*

biên chế I đg. Sắp xếp lực lượng theo một trật tự tổ chức nhất định. *Biên chế đội ngũ.* **II** d. **1** cn. *biên chế hành chính.* Số người chính thức làm việc trong cơ quan, xí nghiệp theo quy định của nhà nước. *Đưa vào biên chế. Giảm biên chế.* **2** Sự sắp xếp người và trang bị trong một tổ chức quân đội để bảo đảm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đó.

biên cương d. (vch.). Vùng biên giới. *Bảo vệ biên cương của tổ quốc.*

biên dạng d. Đường biên của một hình phẳng hay một mặt cắt nào đó của một vật.

biên dịch đg. Biên soạn hoặc dịch sách (nói khái quát). *Biên dịch sách. Công tác biên dịch.*

biên đạo đg. Sáng tác và đạo diễn múa. *Nhà biên đạo múa.*

biên độ d. Trị số lớn nhất mà một đại lượng biến thiên tuần hoàn có thể đạt trong một nửa chu kì. *Biên độ dao động của quả lắc. Biên độ sóng hình sin.*

B

biên đội d. Phân đội chiến thuật của không quân, hoạt động trong đội hình chiến đấu của phi đội hay hoạt động độc lập, thường gồm ba hay bốn máy bay.

biên giới d. Chỗ hết phần đất của một nước và giáp với nước khác. *Biên giới Việt - Lào.*

biên khảo đg. (id). Khảo cứu và biên soạn. *Công trình được biên khảo rất công phu.*

biên khu d. (id.). Vùng đất lớn ở biên giới.

biên lai d. Giấy biên nhận trao lại cho người nộp hoặc gửi cái gì. *Biên lai gửi bưu kiện. Cấp biên lai.*

biên mậu d. (kng). Mậu dịch vùng biên giới (giữa Việt Nam và Trung Quốc). *Chế độ biên mậu mở cửa. Hội chợ biên mậu.*

biên nhận đg. Ghi vào giấy tờ, sổ sách để làm bằng là đã nhận tiền hoặc vật gì. *Biên nhận tiền nong. Thủ kho biên nhận hàng. Giấy biên nhận.*

biên niên t. (Sử) ghi chép sự kiện theo thứ tự thời gian từng năm một. *Sử biên niên.*

biên phòng đg. (thường dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Phòng thủ, trấn giữ biên giới. *Đồn biên phòng. Công an biên phòng.*

biên soạn đg. Thu thập, chọn lọc tài liệu và viết thành bài, sách. *Biên soạn sách giáo khoa.*

biên tập đg. **1** Như *biên soạn. Tham gia biên tập bộ sử Việt Nam.* **2** (chm.). Tổ chức việc biên soạn, góp ý kiến với tác giả, kiểm tra những sai sót của bản thảo tài liệu đưa xuất bản. *Cán bộ biên tập của nhà xuất bản.*

biên tập viên d. Người làm công tác biên tập. *Biên tập viên của đài truyền thanh.*

biên thuỳ d. (cũ; vch.). Như *biên cương.*

biên uỷ d. Ban phụ trách của một số cơ quan báo hoặc tạp chí.

biền d. Bãi lầy ở ven sông, khi triều lên thì ngập nước.

biền biệt t. Không để lại, không có tin tức gì cả. *Đi biền biệt. Tin tức cứ biền biệt.*

biền ngẫu d. Loại văn gồm những cặp câu có hai hoặc nhiều vế đối nhau. *Câu đối, phần lớn phú và văn tế là văn biền ngẫu.*

biền thể d. (cũ; id.). Thể văn biền ngẫu.

biền văn d. (cũ; id.). Văn biền ngẫu.

biển$_1$ d. **1** Vùng nước mặn rộng lớn nói chung trên bề mặt Trái Đất. *Nước biển. Cá biển. Tàu biển* (tàu chạy đường biển). *Công ơn như trời như biển.* **2** Phần của đại dương ở ven đại lục, ít nhiều bị ngăn ra bởi đất liền hoặc bởi những đảo. *Biển Đông.* **3** (vch.). Khối lượng to lớn (ví như biển) trên một diện tích rộng. *Biển sương mù dày đặc. Biển người dự mittinh.*

biển$_2$ d. **1** Phiến gỗ mỏng hình chữ nhật có khắc chữ, do vua ban. **2** Tấm gỗ, sắt,... trên có chữ viết, hình vẽ, đặt ở chỗ mọi người dễ thấy. *Biển quảng cáo. Biển chỉ đường. Biển số xe.*

biển báo d. Dấu hiệu đặt trên đường để thông báo về các hạn chế hoặc đặc điểm của điều kiện giao thông.

biển cả d. (vch.). Biển rộng lớn (nói khái quát); đại dương. *Tàu vượt qua biển cả.*

biển hồ d. Biển không được nối liền với các biển khác, tựa như một hồ rất lớn. *Biển Aral ở Tây Á là một biển hồ rộng khoảng 50.000km^2.*

biển lận t. Gian tham và keo kiệt. *Thói biển lận. Con người biển lận.*

biển ngắm d. Dụng cụ trắc địa dùng làm tiêu để ngắm khi đo.

biển thủ đg. Lấy cắp tài sản công mà mình có trách nhiệm coi giữ. *Tội biển thủ công quỹ.*

biến I đg. **1** (thường dùng trước *thành*). Thay đổi hoặc làm cho thay đổi từ trạng thái, hình thức này sang trạng thái, hình thức khác. *Nước biến thành hơi. Biến không thành có. Biến sắc mặt.* **2** Đột nhiên không còn thấy đâu nữa mà không để lại dấu vết gì. *Ông tiên biến mất. Số tiền biến đâu mất.* **3** (hay p.). (kng.; dùng

phụ sau đg.). Từ biểu thị hành động diễn ra rất nhanh và không để lại dấu vết gì. *Chạy biến đi. Giấu biến đi. Chối biến.* **II** d. **1** Việc bất ngờ xảy ra, thường là không hay, làm tình hình thay đổi đột ngột. *Đề phòng có biến. Bình tĩnh khi gặp biến. Lúc thường cũng như lúc biến.* **2** (chm.). Cái có giá trị biến đổi trong quá trình được xét.

biến ảo đg. (hay t.). (id.). Biến hoá không biết đâu mà lường.

biến áp d. x. *biến thế.*

biến âm I đg. Biến đổi về âm thanh. *Quy luật biến âm.* **II** d. Âm đã được biến đổi theo những quy luật nhất định. *Biến âm địa phương.*

biến báo đg. Ứng đáp nhanh và khôn, thường là để chống chế. *Có tài biến báo. Miệng lưỡi biến báo.*

biến cách$_1$ đg. (cũ; id.). Biến đổi lớn trong đời sống xã hội. *Cuộc biến cách.*

biến cách$_2$ đg. (Từ trong các ngôn ngữ biến hình) biến đổi hình thái tuỳ theo các cách. *Bảng biến cách của danh từ trong tiếng Nga.*

biến cải đg. (id.). Biến đổi thành khác đi.

biến chất đg. **1** Biến đổi về tính chất, không còn giữ nguyên tính chất cũ nữa. *Rượu đã biến chất.* **2** Mất phẩm chất đạo đức, biến thành xấu. *Một cán bộ cách mạng biến chất.*

biến chế đg. (id.). Như *chế biến.*

biến chuyển đg. (hoặc d.). Biến đổi sang trạng thái khác với trước. *Vạn vật biến chuyển. Tình hình biến chuyển tốt.*

biến chứng I d. Hiện tượng bệnh lí mới phát sinh thêm trong quá trình mắc bệnh, làm cho bệnh phức tạp và nặng hơn. *Viêm phổi thường là biến chứng của cúm.* **II** đg. Gây ra biến chứng. *Bệnh thấp khớp đã biến chứng vào tim.*

biến cố d. **1** Sự việc xảy ra có tác động lớn đến đời sống. *Biến cố lịch sử.* **2** cn. *sự kiện.* (chm.). Việc xảy ra có tính chất ngẫu nhiên.

biến dạng I đg. Biến đổi về hình dạng. *Thỏi sắt nung bị biến dạng.* **II** d. **1** Dạng đã biến đổi ít nhiều so với dạng gốc. *Hát phường vải, phường nón đều là biến dạng của hát nói.* **2** (chm.). Hiện tượng hoặc lượng biến đổi hình dạng của một vật do chịu tác dụng của môi trường. *Biến dạng của rầm.*

biến dị đg. (hoặc d.). (Hiện tượng) thay đổi ít nhiều về hình dạng, cấu tạo, đặc tính sinh học ở cá thể sinh vật, do ảnh hưởng của các đột biến di truyền hoặc của môi trường khác nhau.

biến diễn đg. (id.). Như *diễn biến.*

biến điệu đg. Làm thay đổi biên độ, tần số hoặc pha của một dao động điện tần số thấp.

biến đổi đg. (hoặc d.). Thay đổi thành khác trước. *Quang cảnh biến đổi. Những biến đổi sâu sắc trong xã hội.*

biến động đg. (hoặc d.). Biến đổi nhiều, không ở trạng thái tĩnh. *Sự vật luôn luôn biến động. Thời tiết biến động. Những biến động trong tâm hồn.*

biến hình đg. **1** Biến đổi về hình dạng, về hình thái. **2** (chm.). Biến đổi các hình theo những quy tắc nhất định. *Các phép đối xứng, quay, tịnh tiến là những phép biến hình thường dùng trong hình học sơ cấp.*

biến hoá đg. Biến đổi thành ra cái khác hoặc sang trạng thái, hình thức khác. *Quá trình nước biến hoá thành băng.*

biến loạn đg. Nổi loạn, làm cho tình hình rối ren. *Những cuộc biến loạn trong triều.*

biến sắc đg. Thay đổi sắc mặt một cách đột ngột, từ bình thường trở thành tái đi (vì sợ hãi hay tức giận).

biến số d. Biến có giá trị là những số.

biến tấu đg. Nhắc đi nhắc lại giai điệu chủ đề bằng cách phát triển để làm phong phú thêm hình tượng âm nhạc. *Khúc biến tấu.*

biến thái d. **1** (id.). Hình thái đã biến đổi ít nhiều so với hình thái gốc. **2** (chm.). Sự

B

biến đổi rõ rệt về hình dạng và cấu tạo của một số động vật qua từng giai đoạn, từ ấu trùng tới lúc trưởng thành. *Biến thái của sâu bọ.*

biến thể d. Thể đã biến đổi ít nhiều so với thể gốc. *Biến thể của âm vị. Thơ lục bát biến thể.*

biến thế I đg. (id.). Đổi hiệu thế của một dòng điện xoay chiều. **II** d. Khí cụ đổi một dòng điện xoay chiều thành một dòng điện xoay chiều cùng tần số nhưng khác hiệu thế, hoặc cao hơn, hoặc thấp hơn. *Biến thế tăng. Biến thế giảm.*

biến thế tự ngẫu d. Biến thế trong đó cuộn sơ cấp và cuộn thứ cấp có một phần chung.

biến thiên I đg. (Các biến trong toán học) thay đổi giá trị. **II** d. (cũ). Sự biến đổi, thường là lớn. *Những biến thiên trong lịch sử.*

biến tính đg. (id.). Biến đổi về tính chất.

biến tốc đg. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Làm thay đổi tốc độ. *Hộp biến tốc.*

biến trở d. Khí cụ điện dùng để điều chỉnh hoặc giới hạn dòng điện.

biến tướng I đg. (kết hợp hạn chế). Thay đổi hình thức cho vẻ bên ngoài khác đi để che giấu bản chất. *Một tổ chức phản động biến tướng.* **II** d. Hình thái biến tướng. *Biến tướng của chủ nghĩa thực dân.*

biện$_1$ đg. (trtr.). Lo liệu, sắm sửa lễ vật hoặc bữa ăn uống. *Biện rượu. Biện lễ mừng.*

biện$_2$ (ph.). x. *viện*$_2$ (ng. **I. 2**).

biện bác đg. Dùng lí lẽ để tranh cãi, chống chế. *Có tài biện bác. Khó mà biện bác được.*

biện bạch đg. Trình bày lí lẽ, sự việc để thanh minh, để bào chữa. *Biện bạch nỗi oan. Biện bạch cho khuyết điểm của mình.*

biện biệt đg. (cũ; id.). Làm cho phân biệt rõ ra. *Biện biệt cái chân và cái giả.*

biện chứng t. **1** Hợp với quy luật khách quan của sự vật là luôn luôn vận động và phát triển. *Sự phát triển biện chứng.* **2** Hợp với phép biện chứng, dựa trên phép biện chứng. *Hiểu một cách biện chứng. Cách lập luận rất biện chứng.*

biện chứng pháp (cũ). x. *phép biện chứng.*

biện hộ đg. **1** Bào chữa cho một bên đương sự ở trước toà án. **2** Bào chữa, bênh vực cho cái đang bị lên án. *Biện hộ cho chế độ độc tài.*

biện lí cv. *biện lý.* d. Thẩm phán có một số nhiệm vụ như điều tra, truy tố, buộc tội bị cáo trước toà án ở một số nước.

biện luận đg. **1** Đưa ra lí lẽ để tranh luận phải trái. *Càng biện luận, càng tỏ ra là đuối lí.* **2** (chm.). Xét các trường hợp có thể xảy ra về số lượng hoặc tính chất lời giải của một bài toán và các điều kiện để xảy ra từng trường hợp ấy.

biện lý x. *biện lí.*

biện minh đg. Biện luận và chứng minh để làm cho rõ. *Lấy dẫn chứng để biện minh cho kết luận.*

biện pháp d. Cách làm, cách giải quyết một vấn đề cụ thể. *Biện pháp hành chính. Biện pháp kĩ thuật. Dùng biện pháp đúng.*

biếng t. (dùng trước đg.). Ở trong trạng thái không thiết làm việc gì đó, do thể xác mệt mỏi hoặc tinh thần uể oải. *Trẻ biếng ăn, biếng chơi.*

biếng nhác t. Biếng (nói khát quát).

biết đg. **1** Có ý niệm về người, vật hoặc điều gì đó, để có thể nhận ra được hoặc có thể khẳng định được sự tồn tại của người, vật hoặc điều ấy. *Biết mặt, nhưng không biết tên. Báo cho biết. Ăn chưa biết ngon. Thức lâu mới biết đêm dài...* (cd.). **2** Có khả năng làm được việc gì đó, có khả năng vận dụng được, do học tập, luyện tập, hoặc có khi do bản năng. *Biết bơi. Biết nhiều nghề. Biết tiếng Pháp. Biết cách ăn ở. Trẻ sinh ra đã biết bú.* **3** Nhận rõ được thực chất hoặc giá trị để có được sự đối xử thích đáng. *Biết người*

biết của. Đường dài mới biết ngựa hay* (tng.).
biết bao cn. *biết bao nhiêu* p. (dùng trước d. hoặc sau t., thường trong câu biểu cảm). Tổ hợp biểu thị một số lượng hoặc mức độ không biết chính xác, nhưng nghĩ là nhiều lắm, cao lắm. *Biết bao nhiêu tiền của đã bị lãng phí! Đẹp biết bao đất nước của chúng ta!*
biết chừng nào p. (dùng sau t., thường trong câu biểu cảm). Tổ hợp biểu thị một mức độ không biết chính xác, nhưng nghĩ là cao lắm. *Hạnh phúc biết chừng nào!*
biết đâu p. (dùng không có chủ ngữ, thường ở đầu câu hoặc đầu đoạn câu). Tổ hợp biểu thị ý phỏng đoán một cách rất dè dặt, như muốn đưa ra trao đổi thêm, chứ chưa dám khẳng định dứt khoát. *Trời đang nắng, nhưng biết đâu chiều lại mưa.*
biết đâu chừng p. (kng.; id.; thường dùng ở đầu câu hoặc đầu đoạn câu). Như *biết đâu* (nhưng có phần ít dè dặt hơn). *Anh ta thường về đúng giờ, nhưng biết đâu chừng hôm nay về muộn.*
biết đâu đấy (kng.; dùng không có chủ ngữ, thành lời nói độc lập). Tổ hợp biểu thị ý như muốn đặt lại vấn đề, khẳng định một cách có phần dè dặt sự việc, hiện tượng mà người đối thoại vừa mới phủ định, ngụ ý để người đối thoại suy nghĩ thêm. *(- Nó không lấy.) - Biết đâu đấy! (Chiều nay có lẽ trời không mưa.) - Biết đâu đấy!*
biết điều t. Biết lẽ phải trái, biết đối xử đúng mức. *Tỏ ra rất biết điều. Con người biết điều.*
biết mấy p. (kng.). Như *biết chừng nào. Vui biết mấy!*
biết người biết của đg. Biết đánh giá đúng để đối xử một cách thoả đáng.
biết ơn đg. Hiểu và nhớ công ơn của người khác đối với mình. *Biết ơn người đã giúp đỡ mình. Tỏ lòng biết ơn.*
biết tay đg. (kng.). Thấy rõ thủ đoạn hoặc sức mạnh của đối phương mà sợ. *Phải cho nó biết tay!*
biết thân đg. **1** (id.; thường nói *biết thân biết phận*). Tự biết phận mình. **2** (kng.). Thấy được rõ tai hại đối với bản thân mà hối hận về sự sai trái, dại dột của mình. *Nghịch lửa bỏng tay mới biết thân.*
biết thóp đg. Thấy rõ được nhược điểm, chỗ sơ hở để có thể lợi dụng. *Biết thóp là non gan nên càng doạ già.*
biết tỏng đg. (kng.). Biết cái điều mà người khác tưởng là không thể biết được hoặc muốn giấu. *Biết tỏng là anh ta nói dối.* // Láy: ***biết tỏng tòng tong*** (ý nhấn mạnh).
biết tỏng tòng tong đg. x. *biết tỏng* (láy).
biệt I đg. (id.; thường vch.). Rời, lìa người hoặc nơi nào đó có quan hệ gắn bó thân thiết, để bắt đầu sống xa nhau. *Ra đi, biệt xóm làng. Tạm biệt*.* **II** t. Không để lại dấu vết hoặc tin tức gì cả. *Đi biệt một năm không có thư về. Từ dạo ấy biệt tin. Giấu biệt đi. ...Gửi thư thư biệt, gửi lời lời bay* (cd.). // Láy: ***biền biệt*** (x. mục riêng).
biệt danh d. (id.). Tên riêng khác với tên vốn có.
biệt dược d. Thuốc chế sẵn theo công thức riêng, trình bày theo một kiểu đóng gói đặc biệt và đã được đăng kí chính thức.
biệt đãi đg. Đối đãi đặc biệt, hơn hẳn mức bình thường.
biệt động t. (Lực lượng quân sự) cơ động, tổ chức và trang bị gọn nhẹ, có thể độc lập tác chiến để làm những nhiệm vụ đặc biệt. *Lính biệt động.*
biệt động đội d. Đơn vị bộ đội được biên chế và trang bị gọn nhẹ, chuyên hoạt động trong vùng đối phương kiểm soát.
biệt động quân d. Loại quân được biên chế và trang bị gọn nhẹ để có thể cơ động nhanh và hoạt động sâu trong vùng đối phương kiểm soát.
biệt hiệu d. Tên riêng, thường là của trí thức thời trước, đặt thêm ra bên cạnh tên vốn có. *Phan Bội Châu, biệt hiệu*

B

Sào Nam.

biệt kích I d. Người thuộc lực lượng vũ trang đặc biệt, được biên chế và trang bị gọn nhẹ, hoạt động phân tán, chuyên làm nhiệm vụ lọt vào vùng của đối phương để hoạt động phá hoại, quấy rối. *Tung gián điệp, biệt kích.* **II** đg. Đánh bất ngờ vào vùng của đối phương nhằm phá hoại, quấy rối. *Đề phòng địch biệt kích, tập kích.*

biệt lập đg. Đứng tách riêng ra một mình. *Ngôi chùa biệt lập trên ngọn đồi.*

biệt lệ d. (id). Trường hợp được đối xử đặc biệt, không theo lệ thường. *Được hưởng biệt lệ.*

biệt li cv. *biệt ly* đg. Xa cách nhau, không còn được chung sống với nhau nữa. *Biệt li đôi ngả. Cảnh biệt li.*

biệt mù t. (ph.). Xa tít.

biệt phái$_1$ đg. Phái cán bộ tạm thời sang làm việc ở cơ quan khác trong một thời gian. *Cán bộ biệt phái* (được biệt phái).

biệt phái$_2$ t. Hẹp hòi về quan điểm chính trị, không chịu đoàn kết rộng rãi, muốn tự tách ra thành phe phái riêng. *Tư tưởng biệt phái. Khuynh hướng biệt phái.*

biệt tài I d. Tài năng đặc biệt, ít người có. *Một nhà thơ có biệt tài về trào phúng.* **II** t. Có biệt tài. *Nhà toán học biệt tài.*

biệt tăm t. Hoàn toàn không còn thấy tăm hơi đâu cả. *Đường dài ngựa chạy biệt tăm...* (cd.). *Biệt tăm mấy năm nay.*

biệt tăm biệt tích t. Hoàn toàn không còn thấy tăm hơi, tung tích đâu cả. *Đi biệt tăm biệt tích.*

biệt thự d. Nhà ở làm riêng biệt ra tại nơi yên tĩnh.

biệt tích t. Hoàn toàn không còn thấy tung tích đâu cả. *Đi biệt tích.*

biệt tịch t. (id.). Tách biệt một mình nơi hoang vắng. *Sống biệt tịch trong rừng.*

biệt vô âm tín t. Hoàn toàn biệt tin, từ lâu không có tin tức gì.

biệt xứ t. Xa hẳn xứ sở của mình. *Đi đày biệt xứ.*

biểu$_1$ d. **1** Bảng kê số liệu có đối chiếu. *Biểu thuế.* **2** (chm.). cn. *biểu thống kê.* Bảng thống kê làm theo mẫu quy định trước. *Lập biểu. Lên biểu.*

biểu$_2$ d. Bài văn tâu lên vua, trình bày ý kiến về sự việc quan trọng. *Biểu trần tình. Dâng biểu tạ ơn.*

biểu$_3$ đg. Dán tranh lên giấy mỏng để giữ cho mặt tranh phẳng và hình vẽ nổi rõ lên.

biểu$_4$ (ph.). x. *bảo.*

biểu bì d. Mô phủ mặt ngoài cơ thể sinh vật hoặc lót mặt trong các cơ quan của cơ thể, có tác dụng che chở hoặc đảm nhiệm các chức năng khác như tiêu hoá, bài tiết, v.v.

biểu cảm đg. Biểu hiện tình cảm, cảm xúc (nói khái quát). *Sắc thái biểu cảm của từ. Ngôn ngữ giàu sức biểu cảm. Câu biểu cảm.*

biểu diễn đg. **1** Trình bày nghệ thuật hay võ thuật cho công chúng thưởng thức. *Biểu diễn một điệu múa. Biểu diễn bài quyền.* **2** (chm.). Diễn tả bằng công thức hoặc hình vẽ. *Đường biểu diễn một hàm số.*

biểu dương đg. **1** Phô bày, nêu rõ trước mọi người cái tốt, cái mạnh. *Cuộc tuần hành biểu dương lực lượng.* **2** Nêu lên để khen ngợi trước mọi người. *Biểu dương cái hay. Biểu dương những người tích cực.*

biểu đạt đg. Làm cho nội dung tư tưởng được tỏ rõ ra bằng hình thức nào đó. *Biểu đạt tư tưởng. Thuật ngữ biểu đạt khái niệm khoa học.*

biểu đồ d. Hình vẽ để biểu diễn một khái niệm, quy luật hay quan hệ nào đó. *Biểu đồ phát triển sản xuất.*

biểu đồng tình đg. (id.). Tỏ sự đồng tình, tỏ ý tán thành.

biểu hiện I đg. **1** Hiện rõ hoặc làm hiện rõ ra bên ngoài (nói về cái nội dung trừu tượng bên trong). *Hành động biểu hiện phẩm chất con người. Mâu thuẫn biểu hiện dưới nhiều hình thức.* **2** Làm cho

thấy rõ bằng phương tiện nghệ thuật. *Âm nhạc dùng âm thanh để biểu hiện cuộc sống. Phương pháp biểu hiện của văn học.* **II** d. Cái biểu hiện ra ở bên ngoài. *Coi thường chi tiết là biểu hiện của bệnh sơ lược. Biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân.*

biểu kiến t. (Hiện tượng thiên nhiên) có vẻ như vậy, nhưng thật ra không đúng như những gì ta thấy hoặc đo được. *Sự nở biểu kiến. Chuyển động biểu kiến của Mặt Trời.*

biểu lộ đg. Để lộ ra một tư tưởng, tình cảm nào đó. *Nụ cười biểu lộ sự thông cảm.*

biểu mẫu d. Mẫu để theo đó mà lập biểu thống kê. *Biểu mẫu thống kê.*

biểu ngữ d. Băng vải, tấm ván, v.v. có viết khẩu hiệu, trương lên ở nơi đông người qua lại hoặc trong các cuộc mittinh, biểu tình.

biểu quyết đg. Tỏ ý kiến để quyết định một công việc chung nào đó, trong hội nghị, bằng cách bỏ phiếu hoặc giơ tay. *Đại hội biểu quyết tán thành. Đại biểu dự thính không có quyền biểu quyết. Lấy biểu quyết* (lấy ý kiến biểu quyết bằng tay).

biểu thị đg. Tỏ ra cho thấy, cho biết. *Biểu thị quyết tâm. Biểu thị thái độ.*

biểu thức d. Kí hiệu hoặc tổ hợp kí hiệu toán học nối liền với nhau bằng các dấu phép toán. *Biểu thức đại số.*

biểu tình đg. Đấu tranh bằng cách tụ họp đông đảo để bày tỏ ý chí, nguyện vọng và biểu dương lực lượng chung. *Biểu tình tuần hành. Xuống đường biểu tình. Biểu tình ngồi.*

biểu trưng đg. (và d.). Biểu hiện một cách tượng trưng và tiêu biểu nhất. Con rồng là biểu trưng cho một tín ngưỡng. *Những biểu trưng của nghệ thuật thời nguyên thuỷ.*

biểu tượng d. **1** Hình ảnh tượng trưng. *Chim bồ câu là biểu tượng của hoà bình.* **2** (chm.). Hình thức của nhận thức, cao hơn cảm giác, cho ta hình ảnh của sự vật còn giữ lại trong đầu óc sau khi tác động của sự vật vào giác quan ta đã chấm dứt. **3** (chm). Kí hiệu bằng hình đồ hoạ trên màn hình máy tính, người sử dụng máy tính có thể dùng con chuột trỏ vào đấy để chọn một thao tác hoặc một ứng dụng phần mềm nào đó.

biếu đg. (trtr.). Cho, tặng. *Biếu quà. Sách biếu.*

biếu xén đg. Biếu (nói khái quát; thường hàm ý chê). *Biếu xén quà cáp. Tìm cách biếu xén để lợi dụng.*

bìm d. (kết hợp hạn chế). Bìm bìm (nói tắt). *Giậu đổ bìm leo*.*

bìm bìm d. Cây leo, hoa hình phễu màu trắng hoặc tím xanh, thường mọc leo ở các bờ rào.

bìm bịp d. Chim rừng nhỏ hơn gà, đuôi dài, lông màu nâu, trừ ở cổ và đầu màu đen, thường kiếm ăn trên đất, trong các lùm cây, bụi cỏ, tiếng kêu "bịp bịp".

bím$_1$ d. Tóc kết thành dải, thường buông thõng xuống sau lưng. *Bím tóc. Tóc tết bím.*

bím$_2$ d. (ph.). Bướu.

bịn rịn đg. Lưu luyến không muốn dứt nhau ra khi cần phải chia tay. *Bịn rịn vợ con. Phút giây bịn rịn ở sân ga.*

binđinh d. Toà nhà hiện đại nhiều tầng ở các thành phố lớn.

binh$_1$ d. (kết hợp hạn chế). Quân lính, quân đội. *Binh hùng, tướng mạnh. Toà án binh* (toà án quân sự).

binh$_2$ (ph.). x. *bênh.*

binh bị d. Các thứ vũ khí, trang bị và khí tài dùng vào mục đích chiến tranh (nói tổng quát). *Tăng cường binh bị. Tài giảm binh bị.*

binh biến d. Cuộc nổi dậy của binh lính, sĩ quan. *Lính trong đồn làm binh biến.*

binh cách d. (cũ; vch.). Khí giới và áo giáp bằng da, dùng để chỉ chiến tranh, về mặt gây ra tai hoạ.

binh chế d. (cũ). Cách tổ chức quân đội.

binh chủng d. Bộ phận hợp thành quân

chủng, có chức năng, nhiệm vụ khác nhau và được tổ chức, trang bị phù hợp với chức năng, nhiệm vụ đó. *Binh chủng bộ binh. Binh chủng thiết giáp.*
binh công xưởng d. Công xưởng của quân đội, chế tạo, sửa chữa vũ khí và các phương tiện chiến tranh khác.
binh cơ d. (cũ). Việc quân sự cơ mật. *Lo việc binh cơ.*
binh dịch d. (cũ). Quân dịch.
binh đao d. (cũ; vch.). Gươm đao; dùng để chỉ chiến tranh, về mặt chết chóc tàn khốc. *Gây việc binh đao.*
binh đoàn d. Đơn vị quân đội, như lữ đoàn, sư đoàn, gồm một số binh đội thuộc các binh chủng trong cùng một quân chủng.
binh đội d. Đơn vị cơ sở, như trung đoàn, tiểu đoàn độc lập, thuộc các quân chủng, binh chủng.
binh gia d. (cũ). Nhà quân sự.
binh hoả d. (cũ). Binh lửa.
binh khí d. Vũ khí của lực lượng vũ trang (nói khái quát).
binh lính d. Lính (nói khái quát).
binh lửa d. (cũ; vch.). Chiến tranh, về mặt lửa đạn tàn khốc.
binh lực d. Số quân trực tiếp tham gia chiến đấu. *Tập trung binh lực. Ưu thế binh lực.*
binh lương d. (cũ). Quân lương.
binh mã d. (cũ). Binh lính và ngựa dùng để đánh trận; lực lượng quân đội (nói khái quát).
binh nghiệp d. (cũ). Nghề binh, sự nghiệp quân sự. *Cuộc đời binh nghiệp. Con đường binh nghiệp.*
binh nhất d. Bậc quân hàm cao nhất của người lính.
binh nhì d. Bậc quân hàm đầu tiên của người lính.
binh nhu d. (cũ). Quân nhu.
binh nhung d. (cũ; vch.). Quân đội (nói khái quát); việc quân.
binh pháp d. (cũ). Nguyên tắc, phương pháp chuẩn bị và tiến hành chiến tranh; phép dùng binh. *Sách dạy binh pháp.*
binh phí d. (cũ). Chi phí quân sự.
binh phục d. (cũ). Quân phục.
binh quyền d. (cũ). Quyền hành về quân sự. *Nắm giữ binh quyền.*
binh sĩ d. Lính và hạ sĩ quan (nói tổng quát).
binh thư d. (cũ). Sách nói về binh pháp.
binh tình d. **1** (cũ; id.). Tình hình trong binh lính; tình hình quân sự. **2** (kng.). Tình hình nói chung. *Nghe ngóng binh tình. Xem binh tình ra sao.*
binh trạm d. Đơn vị hậu cần trong quân đội phụ trách một đoạn đường hoặc một khu vực.
binh vận đg. Tuyên truyền, vận động binh sĩ địch. *Công tác binh vận.*
bình$_1$ d. **1** Đồ đựng có bầu chứa, miệng nhỏ, không có nắp đậy. *Bình hoa. Bình rượu.* **2** (ph.) Ấm để pha trà. *Bình trà.* **3** (thường nói bình chứa). (chm.). Đồ đựng nói chung, để chứa chất lỏng hoặc chất khí.
bình$_2$ d. (id.; vch.). Bức che ở trước cửa.
bình$_3$ đg. **1** Đọc theo một âm điệu nhất định, có ngân nga, thường có kèm những lời giảng giải cái hay để nhiều người cùng thưởng thức. *Bình văn. Buổi bình thơ.* **2** (kết hợp hạn chế). Tỏ ý khen chê nhằm đánh giá; bình phẩm. *Lời bình.* **3** (kng.). Bàn bạc, cân nhắc trong tập thể để xét, lựa chọn; bình nghị hoặc bình bầu (nói tắt). *Bình sản lượng ruộng đất. Đưa ra bình.*
bình$_4$ t. (kết hợp hạn chế). Yên ổn, không có chiến tranh, không có loạn. *Từ thời chiến chuyển sang thời bình.*
bình$_5$ t. (cũ). Khá, trong hệ thống phê điểm để xếp hạng: ưu, bình, thứ, liệt; dùng trong học tập, thi cử ngày trước. *Đỗ hạng bình.*
bình an (cũ). x. *bình yên.*
bình bản cn. *bình bán* d. Điệu hát trong nhạc tài tử, trong ca kịch cải lương, nhịp độ vừa phải. *Ca bình bản.*
bình bát d. Cây thuộc họ na, vỏ quả có

từng ô năm góc mờ, thịt trắng hay hồng, ăn được.

bình bầu đg. Bàn bạc cân nhắc trong tập thể để chọn giới thiệu người xứng đáng được khen thưởng. *Bình bầu chiến sĩ thi đua.*

bình bịch d. (kng.). Môtô.

bình bồng t. (cũ). Lênh đênh, phiêu bạt nay đây mai đó. *Kiếp bình bồng.*

bình cầu d. Bình thuỷ tinh hình cầu có cổ hình trụ, thường dùng trong phòng thí nghiệm hoá học.

bình chân t. (id). Bình thản, thờ ơ, vì yên trí về phần mình. *Mọi người xôn xao lo lắng, riêng anh ta vẫn bình chân.*

bình chân như vại x. *bằng chân như vại.*

bình chọn đg. Chọn qua xem xét và đánh giá. Được bình chọn là diễn viên xuất sắc. *Sự bình chọn qua các phương tiện thông tin đại chúng.*

bình chú đg. (id.). Phê bình và chú thích. *Bình chú thơ văn cổ.*

bình công đg. Bàn bạc, cân nhắc để cùng nhau đánh giá công lao, thành tích. *Hội nghị báo công, bình công.*

bình công chấm điểm đg. Bàn bạc, cân nhắc để đánh giá lao động và định công điểm của từng người trong tổ đổi công hoặc hợp tác xã trước đây.

bình cũ rượu mới Hình thức cũ, nội dung mới; chỉ phương thức dùng hình thức, thể tài và thủ pháp nghệ thuật cũ để diễn tả nội dung, đề tài, chủ đề hiện đại trong văn nghệ.

bình dân I d. **1** Người dân thường (nói khái quát, thường là trong xã hội cũ). *Sự đối lập giữa quý tộc và bình dân.* **2** (kng.; dùng phụ sau d.). Bình dân học vụ (nói tắt). *Giáo viên bình dân. Lớp bình dân.* **II** t. **1** Của tầng lớp bình dân, dành riêng cho tầng lớp bình dân. *Văn học bình dân. Quán cơm bình dân.* **2** Bình thường, giản dị, gần gũi với quần chúng. *Tác phong bình dân. Cách nói năng rất bình dân.*

bình dân học vụ d. Tên gọi của công tác thanh toán nạn mù chữ cho nhân dân sau Cách mạng tháng Tám.

bình dị t. Bình thường và giản dị. *Câu thơ bình dị. Thích sống bình dị.*

bình diện d. (cũ). **1** Mặt phẳng. **2** (id.). Mặt, phương diện. *Nhìn vấn đề trên nhiều bình diện.*

bình đẳng t. Ngang hàng nhau về địa vị và quyền lợi. *Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Nam nữ bình đẳng. Đối xử bình đẳng.*

bình địa d. Đất bằng; thường dùng để chỉ cảnh cả một vùng bị tàn phá nặng nề, không còn có nhà cửa, cây cối. *San thành bình địa.*

bình địa ba đào (cũ). Đất bằng nổi sóng.

bình điện d. Tên gọi thông thường của acquy hoặc dynamo loại nhỏ.

bình định đg. Dẹp yên giặc giã hoặc những cuộc nổi dậy.

bình đồ ảnh d. Bản đồ gồm các tấm ảnh hàng không đã được điều chỉnh lên mặt phẳng và ghép lại với nhau theo một nguyên tắc nhất định.

bình giá đg. **1** Bàn bạc, cân nhắc trong tập thể (thường là trong hợp tác xã nông nghiệp trước đây) để cùng nhau định giá cả. *Xã viên bình giá từng con trâu.* **2** (id.). Phê bình, đánh giá. *Bình giá một tác phẩm.*

bình lặng t. **1** (id.). Như *phẳng lặng. Dòng sông bình lặng.* **2** Lặng lẽ và yên ổn. *Cuộc đời bình lặng. Tháng ngày bình lặng trôi đi.*

bình luận đg. Bàn và đánh giá, nhận định về một tình hình, một vấn đề nào đó. *Bình luận thời sự. Nhà bình luận quân sự.*

bình luận viên d. Người bình luận (chuyên về một vấn đề). *Bình luận viên bóng đá. Một bình luận viên sắc sảo.*

bình minh d. Khoảng thời gian hửng sáng trước khi mặt trời mọc. *Ánh bình minh. Bình minh của cuộc đời* (b.).

bình nghị đg. Bàn bạc, cân nhắc trong tập thể (thường là trong hợp tác xã nông

B

nghiệp trước đây) để cùng nhau xét định. *Bình nghị diện tích và sản lượng.*
bình nguyên d. (cũ). Đồng bằng.
bình ngưng d. Khí cụ để thực hiện việc chuyển các chất từ trạng thái khí sang trạng thái lỏng hay tinh thể.
bình nhật d. (id.; dùng làm phần phụ trong câu). Ngày thường. *Bình nhật, sáng nào cụ cũng dậy sớm.*
bình ổn đg. Làm cho ổn định, không để cho thay đổi lên xuống thất thường. *Bình ổn vật giá.*
bình phẩm đg. Phát biểu ý kiến khen chê, nhằm đánh giá. *Bình phẩm về một diễn viên.*
bình phong d. **1** Vật dùng để chắn gió hoặc để che cho khỏi trống trải, thường xây bằng gạch trước sân hay làm bằng những khung gỗ có căng vải đặt trong phòng. **2** Cái che đỡ ở phía trước, nói chung. *Dãy núi làm bình phong cho vị trí đóng quân.*
bình phục đg. Có sức khoẻ trở lại bình thường như cũ, sau khi ốm đau. *Người ốm đã bình phục. Chúc chóng bình phục. Sức khoẻ chưa bình phục hẳn.*
bình phương **I** d. Tích của một số hoặc một biểu thức với chính nó. *9 là bình phương của 3.* **II** đg. Lấy một số hoặc một biểu thức nhân với chính nó. *Bình phương 3 được 9.*
bình quân t. Tính chia đều, hơn bù kém, lấy con số trung bình. *Thu nhập bình quân. Bình quân mỗi hecta thu hoạch mười tấn thóc. Tính bình quân.*
bình quyền t. Ngang nhau về quyền lợi. *Thực hiện nam nữ bình quyền. Đòi bình quyền.*
bình sai đg. Giải quyết mâu thuẫn giữa các trị số đo theo một phương pháp nhất định để tìm ra trị số đáng tin cậy nhất.
bình sinh d. (dùng làm phần phụ trong câu). Suốt cả cuộc đời. *Bình sinh ông ta sống rất giản dị. Thoả chí bình sinh. Sức bình sinh* (tất cả sức lực vốn có).
bình tâm đg. Bình tĩnh trong lòng. *Trước khó khăn vẫn bình tâm. Sau mấy phút hoảng hốt, anh ấy bình tâm lại.*
bình thản t. **1** (id.). Phẳng lặng, yên ổn. *Không thích cuộc đời bình thản.* **2** Tự nhiên như thường, không có gì xao xuyến. *Giọng nói bình thản. Nhìn bằng cặp mắt bình thản.*
bình thông nhau d. Hệ thống hai hay nhiều bình chứa chất lỏng thông với nhau bằng những ống đáy, khiến chất lỏng có thể chuyển tự do từ bình này qua bình khác.
bình thời d. (cũ; thường dùng làm phần phụ trong câu). Lúc thường.
bình thuỷ d. (ph.). Phích nước.
bình thường t. **1** Không có gì khác thường, không có gì đặc biệt. *Sức học bình thường. Thời tiết bình thường.* **2** (dùng làm phần phụ trong câu). Thường ngày. *Bình thường anh ta vẫn dậy sớm.*
bình thường hoá đg. Làm cho trở thành bình thường. *Bình thường hoá quan hệ ngoại giao giữa hai nước.*
bình tích d. (ph.). Ấm tích.
bình tĩnh t. Làm chủ được hành động của mình, không bối rối. *Tỏ ra bình tĩnh trước khó khăn. Thái độ bình tĩnh.*
bình toong d. (kng.). Biđông.
bình tuyển đg. Lựa chọn trên cơ sở nhận xét, nhận định. *Bình tuyển giống lúa.*
bình vôi d. Bình gốm đựng vôi để ăn trầu.
bình xét đg. Bàn bạc, xem xét để đánh giá (thường là trong tập thể, nói khái quát). *Qua bình xét, chọn được một số hội viên xuất sắc. Bình xét chất lượng sản phẩm.*
bình xịt d. (kng). Bình chứa thuốc hoặc chất lỏng, có nén áp lực, khi ấn vào nút van xả, thuốc hoặc chất lỏng xì mạnh ra. *Dùng bình xịt diệt muỗi. Bình xịt hơi cay.*
bình yên t. Yên lành, không gặp điều gì tai hại, rủi ro. *Xóm làng bình yên. Sống bình yên. Chúc lên đường bình yên.*
bỉnh bút d. (cũ). Người cầm bút, người

viết văn; thường dùng để chỉ người chuyên viết báo.
bĩnh đg. (kng.). Ỉa bậy (thường nói về trẻ con).
bính$_1$ d. Kí hiệu thứ ba trong mười can. *Năm Bính Ngọ.*
bính$_2$ t. (kng.). (Quần áo, giày dép) mượn của người khác để mặc tạm, mang tạm. *Áo bính. Xúng xính mặc bính của người* (tng.).
bịnh (ph.). x. *bệnh.*
bíp tết x. *biptết.*
bịp đg. (kng.). Đánh lừa bằng những mánh khoé xảo trá. *Không bịp được ai. Cờ bạc bịp.*
bịp bợm t. Xảo trá, chỉ nhằm bịp người để mưu lợi riêng. *Kẻ bịp bợm. Thủ đoạn bịp bợm.*
biptết cv. *bíp tết.* d. Món ăn kiểu Âu, làm bằng thịt bò rán cả miếng.
birr [bia] d. Đơn vị tiền tệ của Ethiopia (Êtiopi).
bis t. (cũ). Thứ hai, lặp lại lần thứ hai (thường dùng trong các số nhà). *Nhà số 15 bis* (số 15B).
bismut cv. *bismuth* d. Kim loại trắng xám, giòn, thường dùng để chế hợp kim dễ nóng chảy, có hợp chất dùng chế dược phẩm.
bít$_1$ d. Đơn vị thông tin nhỏ nhất, chỉ có thể có một trong hai giá trị (thường được kí hiệu bằng 0 và 1); một chuỗi 8 bít làm thành một *byte*, đơn vị thông tin cơ bản của máy tính.
bít$_2$ đg. **1** Làm cho chỗ hở hoặc lối thông với bên ngoài trở thành kín đi, bị tắc đi. *Nhét giấy bít khe hở. Bít miệng hang. Cây đổ làm bít lối đi.* **2** (id.). Như *bịt* (ng. 2).
bít cốt x. *bitcôt.*
bít đốc d. Phần vách đứng hình tam giác từ đỉnh mái hồi đến nóc nhà. *Xây bít đốc.*
bít tất d. Đồ dệt hoặc đan bằng sợi, len, nylon, v.v., dùng mang ở chân.
bít tất tay d. (cũ). Găng tay.
bịt đg. **1** Làm cho chỗ hở được che kín lại. *Lấy vải bịt miệng hũ. Bịt hết đầu mối* (b.). *Tìm cách bịt dư luận* (b.). **2** Dùng kim khí bọc quanh phía ngoài hoặc ở mép. *Bịt răng vàng. Bát sứ bịt bạc.* **3** (ph.). Chít. *Bịt khăn.*
bịt bùng t. Kín mít, không còn chỗ nào hở. *Hang thăm thẳm bịt bùng. Cửa đóng bịt bùng.*
bịt mắt bắt dê Trò chơi trong đó người bị bịt mắt tìm bắt người giả làm dê.
bitcôt cv. *bít cốt.* d. Bánh làm bằng bánh mì cắt thành miếng, sấy khô hoặc rán.
bitum d. Hỗn hợp có trong thiên nhiên hoặc chế từ cặn chưng than đá, dùng làm nhựa rải đường, sản xuất giấy dầu, làm vật liệu chống thấm.
bìu d. Phần lồi mềm ở mặt ngoài cơ thể (thường là ở phía trước cổ người bị bệnh bướu cổ).
bìu dái d. Bọc chứa hai tinh hoàn.
bìu díu đg. Từ gợi tả cảnh bận bịu, vướng víu về con cái, khó dứt ra được. *Suốt ngày bìu díu với đàn con nhỏ.*
bĩu đg. Trề môi dưới ra tỏ ý chê bai hay hờn dỗi. *Bĩu môi chê đắt. Môi bĩu ra. Bĩu miệng.*
bíu đg. Bám vào bằng cách nắm chặt lấy. *Bíu cành cây để khỏi ngã.*
bloc [blốc] d. Tổ hợp các yếu tố, các chi tiết, thường là cùng loại, liên kết theo chức năng làm thành một bộ phận của một cơ cấu, máy, thiết bị, v.v.
blốc d. Lốc lịch.
blu d. Áo dài mặc ngoài để giữ vệ sinh trong khi làm việc.
blu dông cv. *bludông* d. Áo mặc ngoài kiểu Âu, dài đến quãng thắt lưng, thường có đai dưới thân, tay dài, cổ bẻ hoặc cổ đứng.
bo đg. (ph.; kng). Puốc boa. *Được khách bo. Tiền bo.*
bo bíu đg. (id.). Bám víu để nhờ vả.
bo bo$_1$ d. Tên gọi thông thường của ý dĩ.
bo bo$_2$ t. (thường dùng phụ cho đg.). **1**

B

Nhất thiết không chịu rời bỏ ra, mà giữ chặt lấy với mình (nói về thái độ đối với của cải). *Bo bo như thần giữ của* (tng.). *Của mình thì giữ bo bo, Của người thì thả cho bò nó ăn* (cd.). **2** Nhất thiết không chịu rời bỏ cái sẵn có, mà khư khư giữ lấy, không thay đổi. *Cứ bo bo theo lối cũ.*

bo bo$_3$ d. (kng). Cao lương. *Cơm trộn bo bo.*

bo bo$_4$ d. (ph.; kng) Xuồng máy. *Chiếc bo bo 85 mã lực.*

bo siết đg. (id.). Chắt bóp quá đáng. *Bo siết đến từng xu nhỏ.*

bò$_1$ I d. Động vật nhai lại, chân hai móng, sừng rỗng và ngắn, lông thường vàng, nuôi để lấy sức kéo, ăn thịt hay lấy sữa. *Bò cày. Bò sữa. Yếu trâu còn hơn khoẻ bò* (tng.). *Ngu như bò. Thịt bò.* **II** d. (kng.). Đơn vị dân gian để đong lường chất hạt rời, xấp xỉ bằng lượng đựng của một hộp sữa bò; bơ. *Đong mấy bò gạo.*

bò$_2$ đg. **1** (Động vật) di chuyển thân thể ở tư thế bụng áp xuống, bằng cử động của toàn thân hoặc của những chân hết sức ngắn. *Rắn bò. Cua bò lổm ngổm.* **2** (Người) di chuyển thân thể một cách chậm chạp, ở tư thế nằm sấp, bằng cử động đồng thời của cả tay và chân. *Ba tháng biết lẫy, bảy tháng biết bò* (tng.). *Chưa tập bò đã lo tập chạy* (tng.). **3** (kng.). Di chuyển, đi một cách khó khăn, chậm chạp. *Chiếc xe ì ạch bò lên dốc.* **4** (Cây) mọc vươn dài ra dần dần, thân bám sát vào trên bề mặt. *Dây khoai bò khắp vườn. Mướp bò lên giàn.*

bò cạp d. Động vật chân đốt, có hai càng to, bụng dài, cuối bụng có gai nhọn chứa nọc độc, đốt rất đau.

bò lê bò càng đg. (thgt.). Bò, lết mà đi, chứ không đứng dậy nổi, thường vì đau quá hoặc say quá.

bò lê bò la đg. Bò dưới đất hết chỗ này đến chỗ khác (thường nói về trẻ em thiếu người chăm sóc).

bò sát d. Lớp động vật có xương sống, thân phủ vẩy, thở bằng phổi, chuyển dịch bằng cách bò sát đất, gồm rùa, thằn lằn, rắn, cá sấu, v.v.

bò tót d. Bò rừng rất lớn, lông màu nâu đen, thường sống thành đàn.

bò u d. Bò có u ở lưng, chỗ gần vai.

bỏ đg. **1** Để vào nơi, vào vị trí nào đó nhằm mục đích nhất định. *Tiền bỏ ống. Bỏ thuốc độc. Như muối bỏ biển* (không thấm vào đâu). *Coi gió bỏ buồm* (tng.). *Lửa đỏ lại bỏ thêm rơm* (tng.). **2** Đưa ra để nhằm dùng vào việc gì. *Bỏ vốn kinh doanh. Bỏ ra một buổi để làm việc đó.* **3** (thường dùng trước t.). Để vào tình trạng, trạng thái nào đó, thường là không hay. *Bỏ sót mất một chữ. Bỏ quên ví. Lợn bị bỏ đói. Công trình bị bỏ dở.* **4** Thôi không cầm hoặc không mang trên người nữa mà để cho rời khỏi ra, nhằm mục đích nhất định. *Nắm chặt tay, không chịu bỏ ra. Bỏ mũ chào. Bỏ giày dép, đi chân không. Bỏ balô xuống.* **5** Không giữ lại nữa mà để cho rơi xuống, buông xuống nhằm mục đích nhất định. *Thuyền bỏ neo. Máy bay bỏ bom. Bỏ màn đi ngủ. Tóc bỏ đuôi gà.* **6** Để cho rời khỏi, tách khỏi hẳn, không còn có quan hệ gì nữa đối với mình. *Bỏ nhà ra đi. Bỏ thuyền lên bộ. Chạy bỏ xa người đi sau. Bỏ trốn.* **7** Không giữ lại, coi là đối với mình không có giá trị, không có tác dụng. *Chọn hạt mẩy, bỏ hạt lép. Bỏ lỡ dịp. Xoá bỏ. Vứt bỏ.* **8** Thôi không tiếp tục nữa. *Bỏ học. Trẻ bỏ bú. Bỏ thuốc lá. Dễ làm khó bỏ.* **9** Không quan tâm đến nữa, coi là không còn có quan hệ với nhau nữa. *Bỏ mặc. Bỏ vợ. Khi hoạn nạn ai nỡ bỏ nhau.*

bỏ bà đg. (thgt.). Như *bỏ mẹ* (nhưng kết hợp hạn chế hơn).

bỏ bê đg. (kng.). Bỏ không trông nom gì đến, để tình hình bê bết. *Bỏ bê việc nhà. Bỏ bê trách nhiệm.*

bỏ bễ đg. (kng.). Như *bỏ bê* (thường nói về công việc chung).

bỏ bố đg. (thgt.). Như *bỏ mẹ* (nhưng id. hơn).

bỏ cha đg. (thgt.). Như *bỏ mẹ.*

bỏ cuộc đg. **1** Bỏ không tham dự cuộc thi ngay từ đầu, hoặc tham dự nửa chừng rồi bỏ. *Đến chậm, coi như bỏ cuộc.* **2** (kng.). Bỏ dở, không theo đuổi đến cùng (việc cùng làm với nhiều người).

bỏ đời đg. (thgt.). Như *bỏ mẹ* (ng. **1, 2**; nhưng id. hơn).

bỏ hoang đg. (Ruộng đất) bỏ không trồng trọt, không sử dụng đến trong một thời gian dài. *Ruộng đất bị bỏ hoang.*

bỏ lửng đg. **1** Buông lửng xuống nửa chừng. *Đuôi tóc bỏ lửng ra sau.* **2** Để dở dang, không bỏ hẳn nhưng cũng không tiếp tục nữa. *Câu chuyện còn đang bỏ lửng ở đó.*

bỏ mạng đg. Mất mạng, chết (hàm ý khinh).

bỏ mẹ đg. (thgt.; thường dùng trong câu biểu cảm). **1** Tổ hợp biểu thị ý chửi rủa, hăm doạ, nghĩa như: cho chết. *Đánh bỏ mẹ nó đi!* **2** Tổ hợp biểu thị ý lo ngại về một hậu quả không hay. *Canh gác lơ là thế thì bỏ mẹ! Bỏ mẹ, máy lại hỏng rồi!* **3** (dùng phụ sau t.). Tổ hợp biểu thị mức độ quá lớn. *Phiền bỏ mẹ! Sướng bỏ mẹ đi!*

bỏ mình đg. Hi sinh thân mình, chết vì một cái gì cao quý. *Vì nước bỏ mình. Bỏ mình vì nhiệm vụ.*

bỏ mối đg. (kng). Đưa hàng cho các điểm bán lẻ để lấy lãi. *Đi bỏ mối bánh kẹo. Bỏ mối cho các quầy báo.*

bỏ mứa đg. (Ăn) bỏ dở, bỏ thừa do quá chán, quá no.

bỏ ngỏ đg. **1** Để trong tình trạng không đóng kín, không có sự phòng thủ. *Cửa bỏ ngỏ. Thành phố bỏ ngỏ.* **2** Để trong tình trạng chưa được giải quyết, còn đang chờ nghiên cứu thêm (thường nói về vấn đề khoa học). *Vấn đề này còn đang bỏ ngỏ.*

bỏ ngoài tai đg. Coi như không nghe thấy, không thèm để ý đến. *Bỏ ngoài tai những lời gièm pha.*

bỏ ngũ đg. Bỏ trốn khỏi tổ chức quân đội. *Lính bỏ ngũ.*

bỏ nhỏ đg. Đưa nhẹ quả bóng qua sát lưới một cách bất ngờ, thừa lúc đối phương sơ hở. *Bỏ nhỏ để ăn điểm.*

bỏ phiếu đg. Dùng phiếu tỏ sự lựa chọn hay thái độ của mình trong cuộc bầu cử hoặc biểu quyết. *Bỏ phiếu cho người xứng đáng.*

bỏ qua đg. **1** Bỏ bớt đi, không qua. *Bỏ qua một khâu trong thủ tục.* **2** Để cho qua mất đi, không biết lợi dụng. *Bỏ qua dịp may.* **3** Làm ngơ, coi như không cần chú ý đến. *Không thể bỏ qua những vấn đề nguyên tắc. Cháu trót dại, xin bác bỏ qua* (lời xin lỗi).

bỏ quá đg. Bỏ qua, không chấp; thứ lỗi (dùng trong lời xin lỗi). *Tôi lỡ lời, xin ông bỏ quá cho.*

bỏ rẻ đg. (kng.). Tính ít nhất, ít ra. *Mỗi sào bỏ rẻ cũng được vài trăm cân thóc.*

bỏ rơi đg. **1** Bỏ lại cách xa đằng sau. *Xe trước chạy nhanh, bỏ rơi những xe sau.* **2** Bỏ mặc, không quan tâm đến, coi như không còn có quan hệ với nhau. *Bị gia đình bỏ rơi.*

bỏ thăm đg. (ph.). Bỏ phiếu.

bỏ thây đg. (kng.). Như *bỏ xác.*

bỏ thì thương vương thì tội (Tâm trạng) băn khoăn, khó xử, bỏ thì không nỡ mà không bỏ thì có nhiều khó khăn.

bỏ tù đg. Giam vào nhà tù. *Bị bắt bỏ tù.*

bỏ túi đg. **1** (kng.). Lấy tiền của công làm của riêng, thường là những khoản không lớn lắm. *Nó không nộp quỹ, mà bỏ túi khoản tiền ấy.* **2** (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Thuộc loại nhỏ, tiện để cho vào túi. *Từ điển bỏ túi.*

bỏ vật bỏ vạ đg. (kng.). Bỏ mặc không trông nom, không gìn giữ. *Nguyên liệu bị bỏ vật bỏ vạ ngoài trời.*

bỏ xác đg. (kng.). Chết (thường hàm ý coi khinh). *Bỏ xác cả lũ. Làm bỏ xác*.*

bỏ xó đg. (kng.). **1** Vứt vào một góc, một nơi, không nhìn ngó đến. *Vật liệu còn dùng được mà bỏ xó một chỗ.* **2** (dùng phụ sau d.). Vô dụng, không có giá trị, đáng vứt đi. *Của bỏ xó.*

bỏ xử đg. (thgt.). Như *bỏ mẹ* (nhưng

B

nghĩa nhẹ hơn, hàm ý vui đùa).
bõ$_1$ d. **1** cn. *bõ già*. (cũ). Người đầy tớ già. **2** Người hầu hạ linh mục hoặc phục dịch trong nhà thờ.
bõ$_2$ đg. (hay t.). Có tác dụng bù lại một cách tương xứng cái đã bỏ ra hoặc đã chịu đựng. *Lâu không gặp, nói chuyện hết đêm cho bõ. Nói cho bõ ghét. Nữa mai lúa chín đầy đồng, Gặt về, đạp sảy, bõ công cấy cày* (cd.).
bõ bèn t. (hay đg.). (kng.; dùng có kèm ý phủ định). **1** Có tác dụng bù lại công sức đã bỏ ra; bõ công. Câu suốt buổi được từng ấy thì chẳng bõ bèn gì. **2** (id.). Có được tác dụng, đáp ứng được yêu cầu. *Chỉ có bấy nhiêu thì bõ bèn gì.*
bõ già d. x. *bõ*$_1$ (ng. **1**).
bó I đg. **1** Làm cho nhiều vật rời được giữ chặt lại với nhau bằng dây buộc. *Lúa đã bó xong.* **2** Bọc chặt. *Chiếc áo bó sát lấy thân.* **3** Buộc và cố định chỗ xương bị gẫy. *Bó bột (thạch cao).* **4** (kết hợp hạn chế). Bao thành một vành xung quanh. *Hàng gạch bó hè. Thềm nhà bó đá.* **5** Giữ lại, kìm lại trong phạm vi chặt hẹp, không cho tự do hoạt động. *Cái khó bó cái khôn* (tng.). *Bó cẳng**. **II** d. Toàn bộ nói chung những vật rời được bó lại với nhau. *Một bó hoa. Bó đuốc.*
bó buộc đg. Kìm giữ trong phạm vi nhất định, không cho tự do hành động. *Vì hoàn cảnh bó buộc.*
bó cẳng đg. (kng.). Chịu cảnh ngồi một chỗ, không đi đâu được. *Trời mưa, phải bó cẳng ngồi nhà.*
bó chiếu đg. Bó xác vào chiếu để chôn; tả cảnh chết khổ cực. *Chết bó chiếu.*
bó giáp đg. (cũ). Cởi bỏ trang bị và vũ khí để đầu hàng.
bó giò đg. (thgt.). Như *bó gối* (ng. **1**). *Ngồi bó giò.*
bó gối đg. **1** (Tư thế ngồi) co gập chân, hai tay vòng ra ôm lấy đầu gối. *Ngồi bó gối suy nghĩ.* **2** (id.). Như *bó tay.*
bó hẹp đg. Thu hẹp, hạn chế phạm vi. *Đề tài bó hẹp trong một phạm vi nhất định. Bó hẹp hoạt động.*
bó rọ đg. (kng.; kết hợp hạn chế). Bị ép chặt, không tự do cử động được, tựa như bị nhốt ở trong rọ. *Ngồi bó rọ trong xe.*
bó tay đg. Chịu bất lực, không thể làm gì được. *Tưởng là bó tay, nhưng cuối cùng vẫn làm được.*
bó trát đg. Dùng sơn và các chất liệu khác tạo ra mặt phẳng nhẵn bóng để vẽ sơn mài.
bó tròn đg. Thu hẹp, hạn chế trọng một phạm vi nhất định. *Kiến thức bó tròn trong sách vở.*
bọ$_1$ d. (ph.). Cha (chỉ dùng để xưng gọi).
bọ$_2$ d. **1** Sâu bọ ở dạng trưởng thành. *Giết bọ cho chó.* **2** Giòi. *Mắm có bọ.*
bọ cạp x. *bò cạp.*
bọ chét d. Bọ thân dẹp, nhảy giỏi, sống kí sinh trên mình một số loài thú như mèo, chuột, chó và có thể truyền bệnh cho người.
bọ chỉ đào cn. *bọ chỉ hồng* d. Sâu non của một loại sâu bọ, sống trong nước, màu hồng nhạt, thường cắn lá và rễ bèo dâu.
bọ chó d. Bọ thân dẹp sống kí sinh trên mình chó để hút máu.
bọ chó múa bấc Ví kẻ không có năng lực nhưng lại lăng xăng ra vẻ làm được việc.
bọ dím d. x. *bọ hà.*
bọ dừa d. Bọ cánh cứng, màu nâu đen, thường sống trên cây lâu năm.
bọ đa d. x. *bọ dừa.*
bọ gạo d. **I** Bọ cánh nửa, hình dáng như hạt gạo, có vòi hút, thường ăn hại cá bột. **II** Bọ cánh cứng, màu xanh xám, thường ăn lá dâu.
bọ gậy d. Ấu trùng muỗi, sống ở nước.
bọ hà d. Bọ mình hơi dài, màu xanh lam thẫm, thường đục củ khoai lang.
bọ hung d. Bọ cánh cứng, thân tròn màu đen, có mùi hôi, thường chui rúc trong các bãi phân hoặc đào lỗ dưới đất.
bọ lá d. Bọ cánh thẳng, thân dẹp, hình

giống chiếc lá, sống trên cây.
bọ mát x. *bọ mạt.*
bọ mạt d. cn. *mạt.* Ve nhỏ, thường ở rơm, rạ hoặc sống kí sinh trên mình gà, vịt, đốt rất ngứa.
bọ mắm d. Cây nhỏ cùng họ với gai, mọc dại ở những nơi ẩm và mát, lá hình mũi giáo.
bọ mò d. Ve nhỏ sống kí sinh trên mình một số loài chim và loài thú nhỏ.
bọ nẹt d. Ấu trùng bướm, màu xanh, ăn lá cây, có nhiều lông cứng, gai chích gây nhức nhối.
bọ ngựa d. Bọ màu xanh, biết bay, bụng to và có hai càng giống như hai lưỡi hái, sống trên cây, ăn sâu bọ.
bọ nhảy d. Bọ hình ống nhỏ hơn hạt gạo, màu trắng vàng, hay nhảy, thường cắn hại rễ rau.
bọ phấn d. Bọ nhỏ như hạt bụi phấn, màu trắng, bay được, miệng có vòi, thường chích hút nhựa cây cà chua.
bọ que d. Bọ có hình giống như một đoạn cành cây khô, sống ở rừng, ăn lá cây.
bọ quít x. *bọ quýt.*
bọ quýt d. **1** Bọ cánh cứng, màu lục biếc như bọ cánh cam, nhưng cánh thuôn dài, ăn lá cây. **2** x. *cánh quýt.*
bọ rầy d. **1** Bọ nhỏ cùng họ với ve sầu, hút nhựa cây, có nhiều loại làm hại cây trồng. **2** Rệp cây, có nhiều loài khác nhau.
bọ rầy xanh d. Bọ màu xanh lá cây, đầu hình tam giác, miệng có vòi, thường chích hút các bộ phận non của cây.
bọ rùa d. Bọ cánh cứng, cánh khum tròn giống mai rùa.
bọ trĩ d. Bọ nhỏ màu nâu hoặc đen, đầu vuông, cánh có lông tua dài, thường cắn phá lá non và hoa.
bọ vừng d. **1** Bọ cùng họ với bọ hung nhưng nhỏ hơn, cánh nâu vàng, thường ăn lá cây vừng. **2** (ph.). Bọ dừa.
bọ xít d. Bọ cánh nửa, thân hình năm góc, có vòi châm hút nhựa cây, tiết chất rất hôi.
boa d. (kng.; thường nói *tiền boa*). Puốc boa (nói tắt).
bobin cv. *bôbin.* d. Dây dẫn có bọc chất cách điện và quấn thành hình ống, thường dùng trong các khí cụ điện.
bóc đg. **1** Lấy đi vỏ ngoài hoặc phần bọc, dán ở bên ngoài. *Bóc lạc. Bóc bánh chưng.* **2** (kết hợp hạn chế). Tháo đi, dỡ đi. *Bóc một đoạn đường ray.*
bóc áo tháo cày đg. Bóc lột, vơ vét đến cả những thứ cần thiết nhất cho đời sống của người ta.
bóc đất đá đg. Tách lấy đi đất đá bao phủ hoặc lẫn vào khoáng sản khi khai thác mỏ lộ thiên.
bóc lột đg. **1** Chiếm đoạt thành quả lao động của người khác bằng cách dựa vào quyền tư hữu về tư liệu sản xuất hoặc vào quyền thế chính trị. *Giai cấp bóc lột. Chế độ người bóc lột người.* **2** (kng.). Ăn lãi quá đáng; lợi dụng quá đáng. *Bị bọn con buôn bóc lột.*
bóc ngắn cắn dài đg. Làm ra được ít, mà tiêu dùng lại quá nhiều.
bóc trần đg. Làm cho bộc lộ hoàn toàn cái thực chất bên trong, không để cho bị che đậy. *Âm mưu bị bóc trần. Bóc trần luận điệu bịp bợm. Tự bóc trần bộ mặt giả nhân giả nghĩa.*
bọc **I** d. **1** Gói to dùng để mang theo người. *Một bọc hành lí.* **2** Túi chứa thai hoặc chứa trứng, v.v., trong cơ thể người và một số động vật. *Anh em cùng một bọc sinh ra* (anh em ruột). *Nhện ôm bọc trứng.* **II** đg. **1** Gói kín, bao kín để che giữ. *Bọc quyển sách.* **2** Bao quanh. *Luỹ tre bọc quanh làng.*
bọc hậu đg. Vòng ra phía sau đối phương để chặn đánh, vây đánh. *Đánh bọc hậu.*
bói$_1$ đg. **1** Đoán việc đã qua hay sắp tới, thường là việc sống chết, may rủi của con người, theo mê tín. *Bói một quẻ. Bói ra ma, quét nhà ra rác* (tng.). *Thầy bói nói dựa* (tng.). **2** (kng.; dùng có kèm ý phủ định). Tìm ra (cái khó mà có được). *Bói đâu ra tiền!*

B

bói$_2$ đg. Ra quả lần đầu. *Cây nhãn năm nay mới bói. Chín bói*.*
bói cá d. Chim sống ở gần nước, mỏ dài, lông xanh, ngực nâu, hay nhào xuống nước để bắt cá.
bói đâu ra cn. *bói không ra* đg. (kng). Rất hiếm, không tìm đâu ra. *Mùa này bói đâu ra cái của ấy. Nhà sạch hết nỗi bói (cũng) không ra một cái rác.*
bói toán đg. Bói (nói khái quát). *Không tin vào bói toán.*
bolivar d. Đơn vị tiền tệ của Venezuela.
boliviano d. Đơn vị tiền tệ của Bolivia.
bom d. Vũ khí, vỏ thường bằng kim loại, ở trong chứa thuốc nổ, thường do máy bay thả xuống. *Bom cháy. Bom phá. Máy bay ném bom.*
bom ba càng d. Mìn lõm có ba càng ngắn, phía trước như chân kiềng, phía sau có cán cầm, thời trước dùng diệt xe tăng.
bom bay d. Bom phóng có điều khiển để có thể bay đến mục tiêu.
bom bê x. *bombê.*
bom bi d. Bom khi nổ bắn ra nhiều viên bi để sát thương.
bom bươm bướm d. Bom nhỏ sát thương, có cánh gần giống cánh bướm.
bom chìm d. Bom thả cho nổ sâu dưới nước, chủ yếu dùng đánh tàu ngầm.
bom đạn d. Bom, đạn và những vũ khí giết người tương tự (nói khái quát).
bom H d. Bom khinh khí.
bom hoá học d. Bom sát thương và gây nhiễm độc bằng chất độc hoá học.
bom khinh khí d. Bom dùng nguyên lí phản ứng tổng hợp của các đồng vị nặng của hydrogen, phóng ra năng lượng rất lớn, có sức sát thương và phá hoại mạnh hơn bom nguyên tử.
bom lân tinh d. Bom gây cháy bằng chất phosphor.
bom na pan cv. *bom napalm, bom napan* d. Bom gây cháy bằng chất xăng đặc.
bom nguyên tử d. Bom dùng nguyên lí phản ứng phân huỷ hạt nhân nguyên tử nặng, phóng ra năng lượng lớn, có sức sát thương và phá hoại mạnh gấp nhiều lần bom thông thường.
bom nổ chậm d. Bom có thiết bị đặc biệt để làm nổ vào một lúc nhất định.
bom phóng d. Bom phóng đi bằng sức đẩy phản lực hoặc bằng sức đẩy của hơi thuốc nổ.
bom thư d. Thư hoặc bưu phẩm có gắn chất nổ để sát thương người nhận. *Khủng bố bằng bom thư.*
bom từ trường d. Bom nổ theo nguyên lí cảm ứng từ trường.
bỏm bẻm t. (thường dùng phụ cho đg.). Từ gợi tả kiểu nhai lâu, thong thả, miệng không mở to. *Miệng nhai trầu bỏm bẻm.*
bombê cv. *bom bê.* t. (Kiểu tóc của em bé gái) cắt ngắn, để rủ xuống kín tai, ngang gáy. *Mái tóc bombê.*
bon I đg. **1** (Xe cộ, hoặc ngựa) chạy nhanh và nhẹ nhàng. *Chiếc xe bon trên đường nhựa.* **2** (kng.). Đi vội một mạch. *Bon luôn về nhà.* **II** t. (thường dùng phụ cho đg.). (Xe cộ chạy) êm và nhẹ. *Xe đi rất bon. Xe xuống dốc bon bon.*
bon chen đg. Tranh giành để cố cầu danh hoặc mưu lợi. *Bon chen trên đường danh lợi.*
bòn đg. **1** Góp nhặt từng ít một. *Bòn từng đồng. Bòn từng gáo nước để tưới ruộng hạn.* **2** Lấy dần từng ít một của người khác, bằng mọi cách khôn khéo (hàm ý chê). *Bòn của.*
bòn bon d. Cây ăn quả, lá kép lẻ, quả tròn thành chùm, có năm múi, năm vách ngăn, cùi ngọt.
bòn chài đg. (id.). Bòn (nói khái quát).
bòn đãi đg. (id.). Bòn từ những cái rất nhỏ.
bòn mót đg. Bòn từng li từng tí, không để sót. *Bòn mót từng hạt thóc rơi vãi.*
bòn rút đg. Bòn lấy của người khác một cách quá đáng.
bón$_1$ đg. Đút cho ăn từng tí một. *Bón cơm cho trẻ. Bón từng thìa cháo cho người bệnh.*

bón$_2$ đg. Bỏ thêm chất để làm tăng thành phần dinh dưỡng (thường là cho đất) hoặc để cải tạo đất, giúp cây cối sinh trưởng tốt. *Bón ruộng. Bón lúa. Bón phân.*
bón$_3$ t. (ph.). Táo. *Bị bón.*
bón đón đòng đg. Bón trong thời kì lúa sắp làm đòng.
bón lót đg. Bón trước khi gieo, cấy.
bón thúc đg. Bón trong thời kì cây đang sinh trưởng để đẩy mạnh quá trình phát triển của cây.
bọn d. **1** Tập hợp gồm một số người lâm thời tụ họp lại, không thành tổ chức. *Một bọn trẻ. Đi thành từng bọn năm bảy người.* **2** Tổng thể nói chung một số người được nói gộp lại trên cơ sở có chung một đặc điểm nào đó, như cùng lứa tuổi, cùng một tổ chức, cùng tham gia một hoạt động, v.v. (thường hàm ý coi thường hoặc thân mật). *Bọn con buôn. Bọn họ. Bọn trẻ nhà tôi.*
bong$_1$ đg. (Lớp mỏng bên ngoài) không còn dính vào, mà rời ra từng mảng. *Giấy dán lâu ngày bị bong. Sơn bong từng mảng.*
bong$_2$ đg. (ph.). Búng cho quay tít. *Chơi bong vụ* (chơi búng con quay).
bong bóng d. **1** Túi chứa không khí trong bụng một số cá làm cho cá có thể chìm nổi trong nước dễ dàng. *Bong bóng cá.* **2** Túi chứa nước đái trong bụng một số động vật. *Bong bóng lợn.* **3** (cũ). Bóng bay. *Chiếc bong bóng hồng.* **4** Màng nước hình cầu nhỏ do không khí làm phồng lên. *Thổi bong bóng xà phòng.*
bong gân đg. Tổn thương ở khớp xương do dây chằng bị căng quá mạnh nên rạn hoặc bong ra.
bòng d. Cây cùng họ với bưởi, quả to, cùi dày, vị chua.
bòng bong d. **1** Dây leo thuộc loại dương xỉ, thường mọc xoắn vào nhau thành từng đám ở bờ bụi. *Dây bòng bong.* **2** Xơ tre vót ra bị cuốn rối lại; thường dùng để ví tình trạng rối ren. *Rối như mớ bòng bong.*
bỏng I t. **1** Bị tổn thương ở thân thể do tác dụng của lửa, nhiệt hoặc hoá chất, v.v. *Bỏng nước sôi. Bỏng acid. Chết bỏng.* **2** Nóng hoặc rát đến mức có cảm giác như bị bỏng. *Nói rát cổ bỏng họng.* II d. Món ăn làm bằng hạt ngũ cốc rang phồng và nở ra, có khi trộn thêm mật. *Bỏng ngô.*
bỏng rạ d. Tên gọi thông thường của thuỷ đậu.
bóng$_1$ I d. **1** Vùng không được ánh sáng chiếu tới do bị một vật che khuất, hoặc hình của vật ấy trên nền. *Dưới bóng cây. Bóng người in lên vách. Ngồi sấp bóng* (quay lưng về phía ánh sáng). *Trong bóng đêm* (bóng tối ban đêm). *Đi đôi với nhau như hình với bóng.* **2** (dùng sau đg.; kết hợp hạn chế). Bóng của người có thế lực, dùng để ví sự che chở. *Núp bóng. Nương bóng từ bi.* **3** (chm.). Mảng sáng tối trên bề mặt của vật do tác dụng của ánh sáng. *Đánh bóng*.* **4** (kết hợp hạn chế). Ánh, ánh sáng. *Bóng nắng xuống thềm. Bóng trăng mờ mờ.* **5** Hình ảnh do phản chiếu mà có. *Soi bóng trong gương. Bóng cây in xuống nước.* **6** Hình dạng không rõ nét hoặc thấp thoáng. *Bóng núi trong sương.* **7** (thường dùng sau đg., trong một số tổ hợp). Hình ảnh gián tiếp hoặc vu vơ. *Nói bóng*. Doạ bóng. Chó sủa bóng* (sủa vu vơ trong đêm). **8** (ph.). Ảnh. *Chụp bóng.* II t. Có bề mặt nhẵn đến mức phản chiếu được ánh sáng gần như mặt gương. *Đánh bóng* (bàn ghế). Đầu chải bóng.* III d. (dùng trong một số tổ hợp). Hồn người chết hiện về, nhập vào xác người nào đó, theo mê tín. *Bóng cô* (hồn người con gái chết oan). *Bóng cậu. Ngồi hầu bóng* (để cho hồn người chết nhập vào).
bóng$_2$ d. Bong bóng cá hay bì lợn phơi khô, nướng hoặc rán phồng, dùng làm thức ăn.
bóng$_3$ d. **1** Quả cầu rỗng bằng caosu, da hoặc nhựa, dễ nẩy, dùng làm đồ chơi thể thao hoặc đồ chơi cho trẻ con. *Đá bóng.*

B

Sân bóng (sân chơi bóng). *Đội bóng* (gồm những người chơi bóng). **2** Bóng bay (nói tắt). *Thả một chùm bóng.*

bóng$_4$ d. **1** Bộ phận bằng thuỷ tinh để che gió trong đèn dầu hoả. *Bóng đèn bão.* **2** cn. *bóng điện.* Bầu thuỷ tinh kín đã hút không khí hay chứa khí trơ, ở trong có dây kim loại, khi dòng điện chạy qua thì nóng đỏ lên và phát sáng. *Bóng 100 watt. Bóng đèn pin.* **3** (kng.). Bóng điện tử hoặc bóng bán dẫn (nói tắt). *Máy thu thanh bảy bóng.*

bóng bàn d. Môn thể thao dùng vợt đánh quả bóng nhựa qua lại trên lưới căng ngang ở giữa mặt bàn. *Đánh bóng bàn. Quả bóng bàn.*

bóng bán dẫn d. (kng.). Transistor.

bóng bay d. Túi caosu mỏng có màu sắc, được bơm căng phồng lên (thường bằng khí nhẹ) để có thể thả cho bay cao, dùng làm đồ chơi hoặc vật trang trí. *Thả bóng bay.*

bóng bảy (cũ, hoặc ph.). x. *bóng bẩy.*

bóng bẩy t. **1** Có vẻ đẹp rực rỡ bề ngoài. *Màu sắc bóng bẩy. Nước sơn bóng bẩy.* **2** (Lời văn) đẹp đẽ, có nhiều hình ảnh. *Câu văn bóng bẩy. Lời lẽ bóng bẩy.*

bóng bì d. Bì lợn phơi khô, rán phồng, dùng làm món ăn.

bóng chuyền d. Môn thể thao chia thành hai đội, người chơi dùng tay chuyền và đánh quả bóng qua lại trên lưới căng ngang giữa sân. *Đấu bóng chuyền. Đội bóng chuyền.*

bóng dáng d. Hình dáng không rõ nét hoặc thấp thoáng. *Có bóng dáng một người đằng xa. Bóng dáng của thời đại trong tác phẩm.*

bóng đá d. Môn thể thao chia thành hai đội, người chơi tìm cách dùng chân hoặc đầu đưa bóng lọt vào khung thành của đối phương. *Đấu bóng đá. Cầu thủ bóng đá.*

bóng đái (id.). x. *bọng đái.*

bóng đè d. Hiện tượng xảy ra trong khi ngủ, cảm thấy khó thở và như có gì đè nặng lên người, không cựa quậy được.

bóng điện d. x. *bóng$_4$* (ng. **2**).

bóng điện tử d. (kng.). Đèn điện tử.

bóng gió t. **1** (thường dùng phụ sau đg.). (Lối nói năng) bằng hình ảnh xa xôi để ngụ ý, chứ không chỉ thẳng ra. *Nói bóng gió. Đả kích một cách bóng gió.* **2** (thường dùng xen với động từ lặp trong một số tổ hợp). Vu vơ, thiếu căn cứ. *Ghen bóng ghen gió. Sợ bóng sợ gió.*

bóng láng t. Bóng đến mức bề mặt hoàn toàn trơn nhẵn. *Đầu chải bóng láng. Sàn nhà được lau chùi bóng láng.*

bóng loáng t. Bóng đến mức lóng lánh phản chiếu được ánh sáng. *Nước sơn bóng loáng. Chiếc ôtô du lịch bóng loáng.*

bóng lộn t. (kng.). Bóng đến mức có thể soi vào được. *Sàn gỗ bóng lộn. Giày da bóng lộn.*

bóng ma d. Hình ảnh đáng sợ lởn vởn trong tâm trí. *Bóng ma của chiến tranh hạt nhân.*

bóng mát d. Chỗ râm mát, không bị nắng chiếu. *Ngồi nghỉ dưới bóng mát.*

bóng ném d. Môn thể thao chia thành hai đội, người chơi tìm cách ném bóng vào khung thành của đối phương.

bóng nhoáng (ph.). x. *bóng loáng.*

bóng nửa tối d. Phần không gian ở sau một vật so với nguồn sáng, do bị khuất một phần nên chỉ nhận được một phần ánh sáng của nguồn.

bóng nước$_1$ d. Cây cảnh nhỏ, hoa thường màu đỏ, quả chín nứt thành mảnh xoắn, tung hạt đi xa.

bóng nước$_2$ d. Môn thể thao dưới nước, chia thành hai đội, người chơi vừa bơi vừa điều khiển bóng để tìm cách ném vào khung thành của đối phương.

bóng râm d. Như *bóng mát.*

bóng rổ d. Môn thể thao chia thành hai đội, người chơi dùng tay điều khiển bóng, tìm cách ném vào vòng sắt có mắc lưới, gọi là rổ, của đối phương. *Đấu bóng rổ. Sân bóng rổ.*

bóng thám không d. Khí cầu có mang các khí cụ tự động khảo sát khí tượng, có thể lên cao đến vài ba chục kilomet.
bóng tối d. Phần không gian không có ánh sáng rọi tới. *Nấp trong bóng tối.*
bóng tròn d. Như *bóng đá.*
bóng vía d. **1** (kết hợp hạn chế, thường dùng sau *cứng, yếu*). Yếu tố vô hình tồn tại trong con người, tạo ra sức mạnh, sức sống về tinh thần, theo một quan niệm duy tâm; tinh thần. *Cứng bóng vía, không sợ. Người yếu bóng vía.* **2** (kng.; thường dùng trong câu có ý phủ định). Như *bóng dáng. Đi biệt không thấy bóng vía đâu.*
bọng$_1$ d. Bọc chứa chất nước trong cơ thể người và một số động vật. *Chưa vỡ bọng cứt đã đòi bay bổng* (tng.). *Bọng cà cuống* (bọng chứa chất thơm, cay trong con cà cuống đực).
bọng$_2$ d. (thường nói *bọng ong*). Khúc gỗ hình trụ rỗng, bịt kín hai đầu, chừa lỗ nhỏ cho ong vào làm tổ. *Nuôi ba bọng ong.*
bọng đái d. Bọng nước đái.
bonsevich cv. *bôn sê vích.* **I** d. Người đảng viên Đảng cộng sản (bonsevich) Nga; người cộng sản theo chủ nghĩa bonsevich. **II** t. Theo chủ nghĩa bonsevich, theo chủ nghĩa Marx-Lenin. *Một đảng bonsevich. Tinh thần bonsevich.*
boong$_1$ d. **1** Sàn ngăn chia tàu thuỷ thành nhiều tầng. **2** Sàn lộ thiên trên tàu thuỷ. *Lên boong hóng gió.*
boong$_2$ t. (thường dùng ở dạng láy). Từ mô phỏng tiếng chuông kêu và ngân vang. *Tiếng chuông boong boong.*
boong ke x. *bunker.*
boóng t. (kng.; kết hợp hạn chế). Nhờ vào phần người khác. *Ăn boóng. Đi boóng xe.*
boongke x. *bunker.*
bóp$_1$ d. (cũ). Như *bốt*$_1$. *Bóp cảnh sát.*
bóp$_2$ d. (ph.). Ví đựng tiền, đựng giấy tờ.
bóp$_3$ đg. **1** Nắm và siết mạnh trong lòng bàn tay hoặc giữa các ngón tay. *Em bé bóp nát quả chuối. Đấm bóp*.* **2** Làm phát ra tiếng kêu bằng động tác bóp hoặc ấn, kéo. *Bóp còi. Bóp chuông.* **3** Thắt eo lại, thắt lại. *Giữa bóp, hai đầu phình ra.*
bóp bụng đg. **1** Hết sức dè sẻn trong việc ăn tiêu. *Bóp bụng để dành.* **2** Hết sức nhịn nhục, dằn lòng. *Bóp bụng mà chịu, không dám nói lại.*
bóp chắt đg. (id.). Như *chắt bóp.*
bóp chẹt đg. Làm cho không phát triển nổi, kìm hãm (thường nói về kinh tế). *Nước lớn bóp chẹt công nghiệp của nước nhỏ.*
bóp chết đg. Làm cho tiêu diệt, thường là bằng bạo lực. *Đàn áp hòng bóp chết phong trào cách mạng.*
bóp cổ đg. (kng.). Hà hiếp tàn nhẫn; bóc lột quá đáng. *Quan lại bóp cổ dân. Bọn đầu cơ bóp cổ khách hàng.*
bóp hầu bóp cổ đg. (kng.). Như *bóp cổ* (nhưng nghĩa mạnh hơn).
bóp họng đg. (kng.). Như *bóp cổ.*
bóp méo đg. Trình bày cho sai lệch đi, do dụng ý không tốt. *Cố tình bóp méo sự thật.*
bóp miệng đg. (kng.). Hết sức dè sẻn trong việc ăn uống; bóp bụng.
bóp mồm đg. (kng.). Như *bóp miệng.*
bóp mũi đg. (kng.). Bắt nạt một cách dễ dàng. *Đừng hòng bóp mũi được nó.*
bóp nặn đg. Bòn rút, vơ vét đến cùng kiệt.
bóp nghẹt đg. Không để cho phát triển, nhằm dần dần thủ tiêu. *Bóp nghẹt các quyền dân chủ.*
bóp óc đg. Như *bóp trán.*
bóp trán đg. Cố sức suy nghĩ một cách vất vả. *Bóp trán tìm không ra kế.*
bót$_1$ d. Ống nhỏ thường bằng nhựa, xương hay ngà, để cắm điếu thuốc lá vào mà hút.
bót$_2$ x. *bốt*$_1$.
bọt d. **1** Đám bong bóng nhỏ kết lại với nhau trên bề mặt chất lỏng. *Cốc bia sủi*

bọt. Bọt xà phòng. **2** (kết hợp hạn chế). Nước bọt (nói tắt). *Sùi bọt mép.*
bọt bèo d. Như *bèo bọt.*
bọt biển d. **1** Động vật không xương sống ở nước, trông giống đám bọt, cấu tạo cơ thể đơn giản, có nhiều gai xương hoặc mạng sợi mềm. **2** Bộ xương mềm lấy từ bọt biển, thường dùng làm vật kì cọ.
box cv. *bốc.* d. cn. *quyền Anh.* Môn thể thao đấu võ, dùng nắm tay đấm nhau. *Đấu box. Vô địch box.*
bô$_1$ d. (cũ). Cụ già.
bô$_2$ d. Đồ dùng giống cái chậu nhỏ, có nắp đậy và quai cầm, thường làm bằng sắt tráng men hoặc nhựa, để đại tiện, tiểu tiện. *Đổ bô nước giải.*
bô báo đg. (Kẻ làm tay sai) báo, mách với chủ để hại người khác. *Rình mò để bô báo.*
bô bin x. *bobin.*
bô bô t. (Nói năng) lớn tiếng và không có ý giữ gìn kín đáo. *Bô bô khoe với mọi người. Bô bô cái mồm* (kng.).
bô đê x. *bôđê.*
bô lão d. Người già cả, người cao tuổi (nói khái quát, hàm ý coi trọng). *Các bậc bô lão.*
bô lô ba la t. (kng.). Bô bô luôn mồm. *Bô lô ba la, gặp gì cũng hỏi, gặp ai cũng nói.*
bồ$_1$ d. (cũ; vch.). Bồ liễu (nói tắt).
bồ$_2$ d. (kng.). Nhân tình, người yêu.
bồ$_3$ d. **1** Đồ đựng đan bằng tre, nứa, có thành cao, miệng tròn, rộng gần bằng đáy. *Đổ thóc vào bồ. Miệng na mô, bụng bồ dao găm* (tng.). **2** (ph.). Cót (đựng thóc).
bồ bịch$_1$ d. Bồ, bịch và những đồ đựng thóc gạo tương tự, đan bằng tre nứa (nói khái quát).
bồ bịch$_2$ d. (kng.). Nhân tình, người yêu (nói khái quát).
bồ bồ d. Cây thân cỏ thuộc họ hoa mõm chó, hoa tụ hình cầu, dùng làm thuốc.
bồ các d. (ph.). Ác là.
bồ cào d. (cũ). x. *cào*$_1$.
bồ câu d. Chim mỏ yếu, cánh dài, bay giỏi, nuôi để làm cảnh; thường dùng làm biểu tượng của hoà bình. *Mắt bồ câu* (tròn, đẹp và trong sáng như mắt chim bồ câu).
bồ chao d. Chim cùng họ với khướu, lông màu nâu, kêu "chao, chao".
bồ côi t. (cũ). Mồ côi.
bồ công anh d. Cây thân cỏ thuộc họ cúc, mọc hoang, lá hình mũi mác, dùng làm thuốc.
bồ cu vẽ d. Cây bụi nhỏ mọc ở đồi, lá dày thường mang vết đường bò của sâu như có người vẽ, dùng làm thuốc.
bồ đài d. Đồ dùng để múc nước, làm bằng mo cau gập và nẹp lại.
bồ đề d. Cây to, thân thẳng, gỗ trắng nhẹ, dùng làm vỏ hộp và que diêm.
bồ hòn d. Cây to cùng họ với vải, nhãn, quả tròn, vị rất đắng, có thể dùng để giặt thay xà phòng. *Đắng như bồ hòn. Khi thương củ ấu cũng tròn, Khi ghét bồ hòn cũng méo* (tng.).
bồ hóng d. Bụi mịn đen do khói đóng lại lâu ngày thành mảng, thành lớp trên nóc bếp, vách bếp.
bồ hôi d. (cũ). Mồ hôi.
bồ kếp (ph.). x. *bồ kết.*
bồ kết d. Cây to, thân và cành có gai dài, quả dẹp, thường dùng để nấu nước gội đầu hoặc dùng làm thuốc chữa bệnh. *Nước bồ kết.*
bồ liễu d. (cũ; vch.) Loài cây rụng lá sớm nhất về mùa đông; dùng để ví người phụ nữ, quan niệm là yếu đuối.
bồ ngắm d. Vật chuẩn hình trụ tròn, đặt trên đỉnh cột tiêu dùng trong trắc địa.
bồ ngót d. (ph.). Ngót.
bồ nhí d. (kng). Nhân tình còn rất trẻ tuổi (của một người đã đứng tuổi; hàm ý châm biếm). *Mọi người kháo nhau về cô bồ nhí của ông giám đốc.*
bồ nhìn (ph.). x. *bù nhìn.*
bồ nông d. Chim cỡ lớn, mỏ to và dài, cổ có bìu đựng mồi (thường là cá) kiếm được, sống từng đàn ở bờ sông, bờ biển.
bồ quân d. Cây nhỡ, thân có gai mập, lá

hình trái xoan, có răng, quả chín màu đỏ tím, ăn được. *Cô gái má bồ quân* (má đỏ như quả bồ quân chín).

bồ sứt cạp d. (kng.). Ví thân người to lớn sồ sề quá mức.

bồ tát d. Người tu hành đắc đạo trong đạo Phật, có hiểu biết rộng, có đức độ cao. *Của người bồ tát, của mình lạt buộc* (tng.; của người thì dùng rộng rãi, hào phóng, còn của mình thì giữ kĩ không cho ai đụng đến).

bồ tạt d. **1** Bột trắng có tính kiềm, dễ tan trong nước, dùng để tẩy giặt, chế xà phòng. **2** Tên gọi thông thường của một số muối kali dùng chế phân hoá học. *Phân bồ tạt.*

bổ$_1$ đg. (ph.). Ngã. *(Chạy) bổ sấp bổ ngửa*.*

bổ$_2$ đg. **1** Giơ cao và giáng mạnh cho lưỡi sắc cắm sâu vào mà làm cho tách ra, vỡ ra. *Bổ củi. Bổ từng nhát cuốc. Đầu đau như búa bổ.* **2** Làm cho quả cây tách ra thành nhiều phần bằng lưỡi dao cắt theo chiều dọc. *Bổ quả dưa. Yêu nhau cau sáu bổ ba...* (cd.). **3** Lao mạnh toàn thân. *Máy bay nhào lên bổ xuống. Nhảy bổ vào.*

bổ$_3$ đg. (cũ). Chia phần để bắt phải đóng góp cho đủ số đã định. *Bổ theo đầu người. Bổ sưu.*

bổ$_4$ đg. (ph.). Bốc (thuốc đông y).

bổ$_5$ đg. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Như *bủa. Bổ vây khu rừng.*

bổ$_6$ đg. (cũ). Bổ dụng (nói tắt). *Thi đỗ, được bổ làm giáo học.*

bổ$_7$ t. Có tác dụng tăng thêm chất nuôi dưỡng, tăng thêm sức khoẻ cho cơ thể. *Ăn đủ chất bổ. Rượu bổ. Thuốc bổ gan.*

bổ bán$_1$ đg. (cũ; kng.). Chia phần để bắt phải đóng góp cho đủ số đã định; bổ (nói khái quát). *Đã bổ bán xong các khoản.*

bổ bán$_2$ đg. (cũ; kng.). Bổ dụng (nói khái quát).

bổ báo đg. (cũ; id.). Như *báo bổ.*

bổ chính đg. (cũ). Bổ sung và sửa chữa cho đúng (nói về tác phẩm đã xuất bản). *Sách in lại, có bổ chính ít nhiều.*

bổ chửng đg. (Ngã) ngửa người ra vì bất ngờ bị trượt. *Trượt chân ngã bổ chửng.*

bổ củi d. Bọ cánh cứng, phần ngực khớp với phần bụng, đầu có thể ngóc lên bổ xuống tựa như người bổ củi.

bổ cứu đg. (id.). Thêm vào chỗ thiếu và sửa lại chỗ sai; bổ khuyết và sửa chữa. *Phát hiện sai sót để bổ cứu kịp thời. Phương pháp bổ cứu.*

bổ di đg. (cũ). Thêm vào chỗ còn sót để cho đầy đủ hơn (nói về tác phẩm xuất bản). *Phần bổ di ở cuối sách.*

bổ dụng đg. (cũ). Như *bổ nhiệm.*

bổ dưỡng đg. (id.). Bồi bổ, nuôi dưỡng cơ thể. *Lo việc bổ dưỡng cho người ốm.*

bổ đề d. Mệnh đề có tính chất bổ trợ cho một hay nhiều định lí.

bổ huyết t. (cũ). Bổ máu. *Thuốc bổ huyết.*

bổ ích t. Có ích lợi, có tác dụng tốt. *Rút ra bài học bổ ích. Ý kiến bổ ích cho công tác.*

bổ khuyết đg. Thêm vào chỗ còn thiếu sót. *Góp ý kiến bổ khuyết. Bổ khuyết cho kế hoạch.*

bổ ngữ d. Thành phần phụ của câu đặt sau vị ngữ, biểu thị đối tượng của hoạt động.

bổ nhào đg. **1** Đâm đầu nhào xuống. *Ngã bổ nhào. Máy bay bổ nhào ném bom.* **2** Lao mình chạy vội. *Mọi người bổ nhào đi tìm.*

bổ nháo đg. (kng.). Lao mình chạy vội theo hướng này, hướng khác. *Mọi người hốt hoảng, bổ nháo đi tìm.*

bổ nháo bổ nhào đg. (hay p.). (kng.). Như *bổ nháo* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Chạy bổ nháo bổ nhào.*

bổ nhậm (cũ). x. *bổ nhiệm.*

bổ nhiệm đg. (trtr.). Cử giữ một chức vụ trong bộ máy nhà nước. *Bổ nhiệm đại sứ.*

bổ sấp bổ ngửa đg. (hay p.). (kng.). Như *bổ nháo bổ nhào.*

bổ sung đg. Thêm vào cho đủ. *Bổ sung ý kiến. Báo cáo bổ sung.*

B

bổ trợ đg. Giúp thêm vào, phụ thêm vào cho đủ hơn, tốt hơn. *Ngành sản xuất phụ, bổ trợ cho ngành sản xuất chính.*
bổ trụ đg. Xây trụ nhô ra khỏi mặt tường để giữ cho tường đứng vững. *Tường xây có bổ trụ.*
bổ túc đg. **1** Bồi bổ thêm cho được đầy đủ, cho đáp ứng được yêu cầu. *Bổ túc về nghiệp vụ. Bổ túc văn hoá*.* **2** (kng.). Bổ túc văn hoá (nói tắt). *Học bổ túc. Lớp bổ túc.*
bổ túc văn hoá đg. Nâng cao văn hoá cho người lớn tuổi để có được trình độ cấp phổ thông.
bỗ bã t. **1** Vụng về, thô lỗ, không có ý tứ. *Ăn nói bỗ bã.* **2** (id.). (Bữa ăn, thức ăn) đầy đủ nhưng không được ngon, do cách nấu sơ sài, cốt lấy nhiều. *Bữa cơm bỗ bã, cốt lấy no.*
bố$_1$ d. **1** (kng., hoặc ph.). Cha (có thể dùng để xưng gọi). *Con giống bố. Bố chồng. Con lại đây với bố!* **2** (thường dùng phụ sau d.). Con vật đực thuộc thế hệ trước, trong quan hệ với những con vật thuộc thế hệ sau và được trực tiếp sinh ra. *Lựa chọn cá bố, cá mẹ.* **3** (kng.). Từ dùng để gọi người lớn tuổi, đáng bậc cha (tỏ ý thân mật hoặc vui đùa). *Nhà bố ở đâu? Bố già*.* **4** (thgt.). Từ dùng để gọi người đàn ông hàng bạn bè hoặc trẻ em trai (hàm ý đùa nghịch hoặc không bằng lòng, trách mắng). *Thôi đi các bố, đừng nghịch nữa!* **5** (kng.; dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Cỡ lớn, to (thường nói về chai lọ). *Chai bố.* **6** (thgt.; dùng sau đg., kết hợp hạn chế). Từ dùng trong tiếng rủa, biểu thị ý hơi bực mình. *Mất bố cái đồng hồ rồi.*
bố$_2$ d. **1** (ph.). Đay. **2** Vải dày dệt bằng sợi đay thô. *Vải bố. Giày bố. Bao bố*. Ghế bố*.*
bố$_3$ d. Bố chính (gọi tắt).
bố$_4$ đg. (ph.; kng.). Ruồng bố (nói tắt); càn. *Giặc bố vùng ven. Trận bố kéo dài.*
bố cáo I đg. (cũ). Như *bá cáo.* **II** d. (và đg). Văn bản chính thức của một cơ quan, tổ chức thông báo rộng rãi cho mọi người biết về một việc quan trọng (thường là việc thành lập cơ quan, tổ chức). *Bố cáo thành lập doanh nghiệp.*
bố chánh (ph.). x. *bố chính.*
bố chính d. Chức quan sau tuần phủ hay tổng đốc, chuyên trông coi việc thuế khoá, tài chính ở tỉnh dưới thời nhà Nguyễn.
bố cục I đg. Tổ chức, sắp xếp các phần để tạo thành một tác phẩm hoàn chỉnh. *Cách bố cục câu chuyện.* **II** d. Sự bố cục. *Bố cục của bức tranh. Bài văn có bố cục chặt chẽ.*
bố dượng d. Chồng sau của mẹ, trong quan hệ với con của người chồng trước.
bố già d. (kng.). Người lớn tuổi, đáng bậc cha (chỉ dùng để xưng gọi, tỏ ý thân mật hoặc vui đùa). *Bố già đi đâu đấy?*
bố láo t. (kng.). **1** Vô lễ, hỗn xược; rất láo. *Thái độ bố láo. Nói bố láo.* **2** Bậy bạ, không đứng đắn. *Câu chuyện bố láo.*
bố láo bố lếu t. (thgt.). Như *bố láo* (nhưng nghĩa mạnh hơn).
bố lếu t. (kng.; id.). Như *bố láo.*
bố lếu bố láo t. (thgt.). Như *bố láo bố lếu.*
bố phòng đg. Bố trí lực lượng để phòng thủ. *Bố phòng cẩn mật. Công sự bố phòng.*
bố thí đg. **1** Cho theo lối làm ơn, làm phúc để cứu giúp. *Của bố thí.* **2** Cấp cho với ý ban ơn và khinh miệt. *Thái độ bố thí.*
bố tời d. Vải dày dệt bằng sợi đay rất thô, thường dùng làm bao bì.
bố trí đg. Sắp xếp theo một trật tự và với một dụng ý nhất định. *Nhà cửa bố trí ngăn nắp. Bố trí công tác thích hợp.*
bộ$_1$ d. **1** Những cái lộ ra bên ngoài, thường là của một người, qua cử chỉ, cách đi đứng, dáng vẻ, v.v. (nói tổng quát). *Trông bộ rất quen. Làm ra bộ chưa hiểu. Coi bộ* (trời sắp mưa).* **2** (kng.). Khả năng, năng lực xét qua cử chỉ, cách đi đứng, dáng vẻ bề ngoài, nhìn một cách tổng quát (thường hàm ý coi thường). *Bộ*

nó mà làm gì được.

bộ$_2$ d. **1** Tập hợp gồm những vật cùng loại hoặc thường được dùng phối hợp bổ sung với nhau, làm thành một chỉnh thể. *Bộ xương. Bộ quần áo. Bộ đồ cắt tóc. Mua thêm cho đủ bộ. Bộ sử gồm hai tập.* **2** (dùng trước đg., trong một số tổ hợp). Từ dùng trong tên gọi của một số bộ phận của máy hay khí cụ, thiết bị có một chức năng, công dụng nhất định nào đó. *Bộ khuếch đại*. Bộ giải mã. Bộ giảm chấn của ôtô.* **3** (chm.). Đơn vị phân loại sinh học, dưới lớp, trên họ. *Bộ rùa thuộc lớp bò sát.* **4** (chm.). Nhóm phân loại chữ Hán, dựa trên sự giống nhau về một phần của hình thể. *Tra từ điển tiếng Hán theo bộ.*

bộ$_3$ **I** d. **1** Cơ quan trung ương của bộ máy nhà nước, lãnh đạo và quản lí một ngành công tác. *Bộ tài chính. Bộ quốc phòng.* **2** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Từ dùng trong tên gọi của một vài cơ quan chỉ huy, lãnh đạo cấp cao trong quân đội. *Bộ tổng tư lệnh*. Bộ tham mưu.* **II** Yếu tố ghép sau để cấu tạo danh từ chỉ tổ chức của một chính đảng, một đoàn thể chính trị, có nghĩa "cấp bộ". *Đảng bộ tỉnh. Huyện bộ Việt Minh.*

bộ$_4$ d. (kết hợp hạn chế). **1** Mặt đất, đất liền, về mặt giao thông, phân biệt với đường thuỷ, đường hàng không. *Bỏ thuyền lên bộ. Đường bộ*.* **2** (dùng phụ sau đg.). Bước chân, coi là phương thức đi lại, phân biệt với việc dùng phương tiện giao thông (nói khái quát). *Đi bộ. Không có xe, phải về bộ. Xe đạp hỏng phải dắt bộ một cây số.* **3** (thường dùng phụ sau đg.). Tay chân không, phân biệt với việc dùng công cụ, vũ khí. *Đánh bộ với lính. Bắt bộ. Tra tấn bằng các loại đòn bộ.*

bộ bánh cóc d. Bộ phận gồm một bánh có răng, một cạnh xiên, một cạnh đứng (gọi là bánh cóc) và một miếng cứng cài vào cạnh đứng của răng (gọi là móng cóc hay cá), làm cho bánh răng chỉ quay được một chiều.

bộ binh d. Binh chủng của lục quân có chức năng, nhiệm vụ trực tiếp tiêu diệt sinh lực địch, chiếm và giữ đất đai. *Pháo binh phối hợp với bộ binh. Súng bộ binh.*

bộ cánh d. (thgt.). Bộ quần áo dùng để diện. *Thắng bộ cánh mới.*

bộ chế hoà khí d. Khí cụ để pha chế hỗn hợp cháy từ nhiên liệu lỏng nhẹ (như xăng, dầu hoả) và không khí để cung cấp cho động cơ đốt trong.

bộ chỉ huy d. Cơ quan chỉ huy quân sự cấp binh đoàn và tương đương.

bộ chính trị d. Cơ quan lãnh đạo về đường lối của một số tổ chức chính trị, một số chính đảng, do ban chấp hành trung ương cử ra.

bộ chương trình chuyên dụng d. Tập hợp các chương trình được thiết kế để cung cấp cho nhiều người sử dụng một máy tính với cùng một loại ứng dụng.

bộ dạng d. Cử chỉ và dáng người (nói tổng quát). *Trông bộ dạng rất quen. Bộ dạng hốt hơ hốt hải.*

bộ điệu d. Dáng, vẻ lộ ra qua cử chỉ, cách đi đứng, nhìn một cách tổng quát. *Bộ điệu hung hăng. Bộ điệu rụt rè, thiếu tự nhiên.*

bộ đồ d. (ph.). Bộ quần áo. *Bộ đồ bà ba.*

bộ đội d. **1** Người trong quân đội. *Anh bộ đội. Đi bộ đội* (tòng quân, vào quân đội). **2** Từ gọi chung bộ phận, thành phần của quân đội. *Bộ đội lục quân. Bộ đội chủ lực*.*

bộ đội chủ lực d. Bộ phận hợp thành và là lực lượng nòng cốt của quân đội, gồm các quân chủng lục quân, phòng không, không quân, hải quân.

bộ đội địa phương d. Thành phần của quân đội ở tại địa phương (tỉnh, thành phố, quận, huyện).

bộ gõ d. Tập hợp các nhạc cụ phát ra âm thanh nhờ động tác gõ, đánh lên bề mặt. *Trống là nhạc cụ chính trong bộ gõ.*

bộ hạ d. (cũ). Người trực tiếp dưới quyền, làm tay chân giúp việc cho một người có

thế lực. *Bộ hạ thân tín.*
bộ hành I d. Người đi bộ; người đi bằng đường bộ. *Đường dành riêng cho bộ hành.* **II** đg. (cũ). Đi bộ.
bộ khuếch đại d. Khí cụ làm tăng trị số của một đại lượng nào đó nhờ năng lượng của nguồn ngoài. *Bộ khuếch đại điện áp.*
bộ lạc d. Hình thái tộc người ở thời đại nguyên thuỷ, bao gồm một số thị tộc hay bào tộc thân thuộc có chung một tên gọi, có vùng cư trú riêng. *Đời sống bộ lạc.*
bộ li dầu cv. *bộ ly dầu.* d. Thiết bị để tách nước và chất tạp ra khỏi dầu.
bộ li hợp cv. *bộ ly hợp.* d. Thiết bị để nối và tách giữa các đoạn trục quay.
bộ luật d. Tập hợp các quy phạm pháp luật theo một hệ thống, thống nhất trong một văn bản pháp luật của một ngành luật và được cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất thông qua. *Bộ luật hình sự.*
bộ ly dầu x. *bộ li dầu.*
bộ ly hợp x. *bộ li hợp.*
bộ máy d. **1** Hệ thống các cơ quan hoặc bộ phận bảo đảm thực hiện những nhiệm vụ chung của một tổ chức. *Bộ máy nhà nước. Bộ máy quản lí kinh tế.* **2** Hệ thống các cơ quan hoặc bộ phận bảo đảm thực hiện một chức năng chung trong cơ thể. *Bộ máy tiêu hoá.*
bộ mặt d. **1** Toàn bộ nói chung những vẻ, những nét nhìn thấy trên mặt. *Bộ mặt hớn hở.* **2** Toàn bộ nói chung những cái phơi bày, để lộ ra bên ngoài, qua đó cho thấy trạng thái, tình hình đời sống. *Bộ mặt nông thôn ngày nay.*
bộ mặt hàng d. Các loại mặt hàng với số lượng từng loại được định trước (nói tổng quát).
bộ môn d. Bộ phận hợp thành của một ngành, một lĩnh vực khoa học, kĩ thuật, nghệ thuật. *Các bộ môn kịch nói, cải lương, tuồng, chèo. Giáo sư phụ trách bộ môn ở trường đại học.*
bộ não d. Toàn bộ khối óc trong hộp sọ, nói chung.
bộ nhớ d. Bộ phận của máy tính, có chức năng ghi nhớ, bảo quản và đổi mới dữ liệu.
bộ nhớ chết d. x. *ROM.*
bộ nhớ sống d. x. *RAM.*
bộ óc d. Óc của con người, coi là biểu tượng của những khả năng trí tuệ, của sự thông minh. *Một bộ óc thông minh.*
bộ phận I d. Phần của một chỉnh thể, trong quan hệ với chỉnh thể. *Tháo rời các bộ phận của máy. Bộ phận của cơ thể. Chỉ thấy bộ phận mà không thấy toàn cục.* **II** t. Có tính chất bộ phận. *Tiến hành bãi công bộ phận.*
bộ sậu d. (kng.). Tổng thể nói chung những người, những bộ phận làm thành một bộ máy nào đó. *Bộ sậu lãnh đạo của nhà máy.*
bộ sấy hơi d. Thiết bị của nồi hơi dùng để biến hơi bão hoà thành hơi có nhiệt độ cao hơn nhiệt độ hơi bão hoà.
bộ tịch d. Bộ điệu (thường hàm ý chê). *Bộ tịch đáng ghét. Làm bộ làm tịch*.*
bộ tộc d. Hình thái cộng đồng tộc người hình thành trong giai đoạn cuối của chế độ bộ lạc nguyên thuỷ, được phát triển trong thời chiếm hữu nô lệ và phong kiến sơ kì, có vùng cư trú, trạng thái kinh tế, văn hoá và tên gọi riêng.
bộ tổng tư lệnh d. Cơ quan chỉ huy cao nhất của các lực lượng vũ trang.
bộ trưởng d. Người đứng đầu lãnh đạo một bộ trong chính phủ. *Bộ trưởng (bộ) ngoại giao. Bộ trưởng chủ nhiệm văn phòng chính phủ.*
bộ tư lệnh d. Cơ quan chỉ huy quân sự cấp liên binh đoàn và tương đương.
bộ tướng$_1$ d. (kng.). Tướng mạo. *Bộ tướng trông dữ lắm.*
bộ tướng$_2$ d. Tướng trực tiếp dưới quyền một tướng khác cấp cao hơn, trong chế độ phong kiến. *Yết Kiêu, Dã Tượng là bộ tướng của Trần Hưng Đạo.*
bộ vạc d. (ph.). Chõng tre.
bộ vạt (ph.). x. *bộ vạc.*
bộ vi xử lí cv. *bộ vi xử lý* d. Bộ xử lí có kích

thước rất nhỏ.
bộ vị d. (id.). Vị trí của một bộ phận (thường là của cơ thể).
bộ xử lí cv. *bộ xử lý* d. Thiết bị tự động xử lí dữ liệu, là thành phần đầu não của máy tính điện tử.
bôbin x. *bobin.*
bốc$_1$ d. Bình có vòi ở đáy dùng để thụt rửa đường ruột, v.v.
bốc$_2$ d. (ph.). **1** Cốc đựng bia, khoảng 1/4 lít. **2** Bia hơi, uống bằng cốc. *Bia bốc.*
bốc$_3$ d. Kiểu tóc nam giới cắt ngắn, chỉ để dài một mái trước. *Đầu húi bốc.*
bốc$_4$ x. *box.*
bốc$_5$ đg. **1** Lấy những vật rời vụn hay vật nhão bằng cách nắm gọn vào trong lòng bàn tay. *Bốc một nhúm muối. Bốc bùn. Ăn bốc.* **2** Lấy các vị thuốc đông y theo đơn để làm thành thang thuốc. *Kê đơn, bốc thuốc.* **3** Lấy cây bài hay lá thăm riêng ra khỏi một đám để chung. *Bốc quân bài. Bốc thăm.* **4** Lấy xương người dưới mộ lên để chuyển đi chôn chỗ khác. *Bốc hài cốt. Bốc mộ.* **5** Lấy các vật chuyên chở để chuyển đi. *Bốc hàng.* **6** Lấy ra khỏi một nơi nào đó và chuyển toàn khối đi nơi khác. *Nhà bị bão bốc nóc. Bốc cả gia đình đi nơi khác* (kng.).
bốc$_6$ đg. **1** (Lửa, khói, hơi, v.v.) lên cao mạnh mẽ, liên tục và toả ra. *Ngọn lửa bốc cao. Nước sôi bốc khói. Bụi bốc mù trời.* **2** (Hiện tượng tâm lí) nổi lên, dâng lên mạnh mẽ trong người. *Máu nóng bốc lên đầu. Cơn giận bốc lên.* **3** (kng.). Hăng lên một cách quá mức trong chốc lát. *Tính hay bốc. Ồ kiến hơi bốc.* **4** (kng.). (Cây trồng) tốt vượt hẳn lên. *Lúa con gái được mưa, bốc khoẻ phải biết.*
bốc bải đg. Bốc để ăn một cách tự nhiên. *Yêu nhau bốc bải giần sàng...* (cd.). *Ăn bốc ăn bải.*
bốc dỡ đg. Bốc và dỡ để chuyển ra khỏi một nơi nào đó (nói khái quát). *Bốc dỡ hàng. Công nhân đội bốc dỡ.*
bốc đồng đg. (kng.). Đột nhiên hăng lên một cách quá mức, nhưng chỉ trong chốc lát (tựa như người lên đồng). *Tính hay bốc đồng.*
bốc giời x. *bốc rời.*
bốc hoả đg. **1** (chm.). Bốc khí nóng lên mặt, lên đầu, theo quan niệm đông y. **2** (kng.). Nổi nóng một cách đột ngột. *Tính hay bốc hoả.*
bốc hơi đg. (Chất lỏng) chuyển thành hơi; chuyển sang trạng thái khí.
bốc lửa t. (kng). Có trạng thái tinh thần, tình cảm sôi sục, mạnh mẽ (ví như có ngọn lửa bốc lên từ bên trong; thường nói về phong cách biểu diễn, thể hiện). *Giọng ca bốc lửa. Biểu diễn với một phong cách bốc lửa.*
bốc phét đg. (thgt.). Nói phét.
bốc rời đg. (cũ). Tiêu tiền của hết sức hoang phí. *Quen thói bốc rời.*
bốc trời x. *bốc rời.*
bốc vác đg. Bốc xếp bằng sức người, bằng cách mang vác. *Bốc vác hàng hoá. Công nhân bốc vác.*
bốc xếp đg. Bốc dỡ và chất, xếp. *Cơ giới hoá việc bốc xếp.*
bộc bạch đg. Bày tỏ, thổ lộ một cách rõ ràng và thành thật. *Bộc bạch tâm tư.*
bộc lộ đg. **1** Để lộ rõ ra. *Mâu thuẫn đã tự bộc lộ. Bộc lộ một số nhược điểm. Bộc lộ tình cảm.* **2** (chm.). Làm cho lộ rõ, hiện rõ ra. *Bộc lộ vết thương.* **3** Nói ra cho biết rõ điều sâu kín riêng. *Bộc lộ tâm sự.*
bộc lôi d. (cũ; id.). Bộc phá.
bộc phá I đg. Phá huỷ bằng chất nổ. *Bộc phá hàng rào dây thép gai. Bộc phá công sự ngầm.* **II** d. Khối thuốc nổ để phá các vật rắn chắc. *Đánh bằng bộc phá.*
bộc phát đg. (id.). Như *bột phát.*
bộc trực t. Có tính nghĩ sao nói vậy một cách thẳng thắn. *Con người bộc trực. Ăn nói bộc trực.*
bộc tuệch t. (kng.). Thật thà một cách vụng về, không suy tính, cân nhắc. *Con người bộc tuệch. Ăn nói bộc tuệch, không màu mè.* // Láy: **bộc tuệch bộc toạc** (kng.; ý mức độ nhiều).
bộc tuệch bộc toạc t. x. *bộc tuệch* (láy).

bôđê cv. *bô đê*. đg. Làm cho mép vải trở thành có những đường cong đều có tính chất trang trí. *Bôđê cổ áo.*

bôi đg. **1** Làm cho một chất nào đó dính thành lớp mỏng lên bề mặt. *Bôi dầu. Bôi hồ lên giấy.* **2** (kng.). Làm không đến nơi đến chốn một cách thiếu trách nhiệm. *Công việc bôi ra.* **3** (kng.). Bày vẽ cái không cần thiết. *Đừng bôi việc ra nữa.*

bôi bác đg. **1** (id.). Bôi cho bẩn ra, cho xấu đi (nói khái quát). *Bôi bác mặt mày để làm hề.* **2** Làm dối, làm qua loa cho gọi là có. *Viết bôi bác mấy chữ cho xong. Lối làm ăn bôi bác.*

bôi đen đg. Mô tả hoặc trình bày một cách méo mó, xuyên tạc nhằm làm cho xấu đi; trái với *tô hồng*. *Chân lí không thể bị bôi đen.*

bôi nhọ đg. Làm cho xấu xa nhơ nhuốc. *Bôi nhọ lịch sử. Bôi nhọ thanh danh.*

bôi gio trát trấu cn. *bôi tro trát trấu (vào mặt).* Ví hành động làm nhục, làm mất thể diện (của người thân) bằng việc xấu xa của mình.

bôi tro trét trấu (ph.). x. *bôi gio trát trấu.*

bôi trơn đg. Cho chất lỏng hoặc bột mềm vào giữa hai mặt cọ xát với nhau trong máy để giảm bớt các hiện tượng có hại như mòn, mất năng lượng, v.v.

bồi$_1$ d. Người đàn ông làm thuê hoặc đi ở chuyên phục vụ trong khách sạn hoặc nhà riêng. *Bồi phòng*. Đi ở bồi.*

bồi$_2$ đg. **1** Làm cho có thêm nhiều lớp khác dính chặt vào để được dày hơn, bền chắc hơn. *Bồi bìa. Bồi bức tranh. Đắp đất bồi thêm chân đê.* **2** (Bùn cát) lắng đọng lại và làm nâng cao thêm lòng sông, lòng hồ hoặc làm rộng thêm bờ sông, bờ hồ. *Con sông kia bên lở bên bồi...* (cd.). *Đất bồi.* **3** Tiếp liền thêm hành động bắt phải chịu đựng nặng nề hơn nữa. *Bồi thêm hai quả đấm. Bắn bồi thêm mấy phát. Nói bồi thêm một câu.*

bồi$_3$ đg. (id.). Đền bù lại cái đã làm mất mát, hư hỏng.

bồi bàn d. Người làm thuê hoặc đi ở chuyên phục vụ ở bàn ăn.

bồi bếp d. Người đàn ông đi ở làm việc phục dịch, như bồi, bếp, v.v. (nói khái quát).

bồi bổ đg. Làm cho nhiều thêm hoặc mạnh thêm. *Bồi bổ sức lực. Bồi bổ kiến thức. Bồi bổ tinh thần.*

bồi bút d. Kẻ làm tay sai bằng nghề viết sách báo.

bồi dưỡng đg. **1** Làm cho tăng thêm sức của cơ thể bằng chất bổ. *Bồi dưỡng sức khoẻ. Tiền bồi dưỡng* (tiền cấp cho để ăn uống bồi dưỡng). **2** Làm cho tăng thêm năng lực hoặc phẩm chất. *Bồi dưỡng cán bộ trẻ. Bồi dưỡng đạo đức.*

bồi đắp đg. Đắp thêm cho dày hơn, vững hơn. *Bồi đắp chân đê. Phù sa bồi đắp cho cánh đồng.*

bồi hoàn đg. Trả lại tiền của, tài sản đã lấy trái phép và hiện còn giữ. *Bồi hoàn cho công quỹ.*

bồi hồi t. (hay đg.). Ở trong trạng thái có những cảm xúc, ý nghĩ trở đi trở lại làm xao xuyến không yên, thường là khi nghĩ đến việc đã qua. *Thương nhớ bồi hồi trong dạ.* // Láy: ***bổi hổi bồi hồi*** (ý mức độ nhiều). *Nhớ ai bổi hổi bồi hồi, Như đứng đống lửa, như ngồi đống than* (cd.).

bồi khoản d. (id.). Món tiền phải bồi thường, thường là khi bại trận hoặc thua kiện. *Bồi khoản chiến tranh.*

bồi lấp đg. Lấp dần do các chất lắng đọng. *Cửa sông bị bồi lấp. Bùn đất bồi lấp dòng chảy.*

bồi phòng d. Người làm thuê chuyên phục vụ trong các phòng ở khách sạn.

bồi tế d. Người đứng tế phụ bên cạnh chủ tế.

bồi thẩm d. Thẩm phán cùng ngồi xét xử với chánh án trong một phiên toà.

bồi thần d. Bề tôi của vua chư hầu, trong quan hệ với hoàng đế.

bồi thường đg. Đền bù bằng tiền những thiệt hại về vật chất mà mình phải chịu trách nhiệm. *Làm hỏng phải bồi thường.*

Bồi thường cho gia đình người bị nạn.
bồi tích d. Lớp đất đá đọng trong các thung lũng sông, do dòng nước chảy đưa tới.
bồi trúc đg. (cũ; id.). Đắp thêm vào đê, đập, v.v. *Bồi trúc chỗ đê bị lở.*
bồi tụ đg. Tích tụ và bồi đắp phù sa. *Đồng bằng Bắc Bộ hình thành do một quá trình bồi tụ lâu dài.*
bổi d. **1** Mớ cành lá, cỏ rác lẫn lộn, thường dùng để đun. *Đống bổi. Dùng bổi thay than đốt lò.* **2** (ph.). Vụn rơm, thóc lép. *Dùng đất lẫn bổi để trát.*
bổi hổi t. (hay đg.). (kng.). Như *bồi hồi* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Gan ruột bổi hổi. Thương nhớ bổi hổi.*
bổi hổi bồi hồi t. (hay đg.). x. *bồi hồi* (láy).
bối$_1$ d. Đê nhỏ, đắp vòng ngoài đê chính.
bối$_2$ (ph.). x. *búi*$_1$.
bối cảnh d. **1** Cảnh vật làm nền trong bức vẽ hoặc khung cảnh bài trí làm nền trên sân khấu. **2** Hoàn cảnh chung khi một sự việc phát sinh và phát triển. *Bối cảnh lịch sử của cuộc khởi nghĩa. Bối cảnh xã hội.*
bối rối t. (hay đg.). Lúng túng, mất bình tĩnh, không biết nên xử trí thế nào. *Vẻ mặt bối rối. Lâm vào tình thế bối rối.*
bội$_1$ đg. (id.). Làm trái ngược với cái đã theo hay đã hứa; phản lại. *Bội lời cam kết. Bội ơn.*
bội$_2$ **I** t. (kết hợp hạn chế). Được nhân lên nhiều lần; hơn nhiều, so với một mức nhất định. *Mùa tốt bội. Thu bội lên đến sáu tấn. Người đông gấp bội.* **II.** d. Tích của một đại lượng với một số nguyên. *Bội chung*.*
bội bạc t. Làm sai trái và không xứng với công ơn, tình nghĩa, do không nhớ ơn, nhớ nghĩa. *Con người bội bạc. Ăn ở bội bạc.*
bội chi đg. Chi tiêu vượt quá mức thu.
bội chi ngân sách d. Hiện tượng chi ngân sách vượt thu ngân sách.
bội chi tiền mặt d. Hiện tượng số lượng tiền mặt thu vào ngân hàng nhà nước không đủ chi tiêu, phải phát hành thêm tiền giấy.
bội chung d. Bội đồng thời của nhiều đại lượng. *Bội chung nhỏ nhất* (bội chung nhỏ hơn tất cả các bội chung khác).
bội nghĩa đg. (thường đi với *vong ân*). Phụ ơn nghĩa. *Phường vong ân bội nghĩa.*
bội nghịch đg. (cũ). Phản nghịch.
bội nhiễm đg. Bị nhiễm khuẩn khi đang mắc một bệnh hoặc nhiễm khuẩn lần thứ hai khi cơ thể đang bị nhiễm khuẩn mãn tính. *Bị bội nhiễm do sức đề kháng yếu. Bệnh nhân lao cần được điều trị dứt hẳn để tránh bội nhiễm.*
bội ơn đg. Không những không biết ơn mà còn xử tệ với người mình mang ơn.
bội phản đg. (id). Như *phản bội.*
bội phần p. Hơn rất nhiều, so với một mức nào đó; gấp bội. *Tươi đẹp bội phần. Bội phần sung sướng.*
bội số d. Tích của một số với một số nguyên. *Bội số chung*.*
bội số chung d. Bội số đồng thời của hai hay nhiều đại lượng. *48 là bội số chung của 6, 8 và 12. 12 là bội số chung nhỏ nhất* (nhỏ hơn tất cả các bội số chung khác) *của 4 và 6.*
bội thu đg. **1** Thu hoạch mùa màng được nhiều hơn bình thường. *Một vụ mùa bội thu.* **2** Thu ngân sách nhiều hơn chi.
bội thực đg. Ăn quá nhiều và không tiêu hoá kịp, gây cảm giác hết sức khó chịu trong bụng. *Bị bội thực.*
bội tín đg. Phụ lòng tin cậy, lường gạt hoặc chiếm đoạt trái phép của người khác. *Hành động bội tín.*
bội tinh d. (cũ; id.). Huân chương.
bội tình đg. Phản lại lời hẹn ước chung thuỷ trong tình yêu nam nữ. *Người chồng bội tình. Bị bội tình.*
bội ước đg. Làm trái với điều đã giao ước. *Một hành động bội ước. Bội ước lời cam kết.*

bôn đg. (kng.; id.). Chạy nhanh, đi nhanh. *Bôn nhanh về phía trước.*
bôn ba đg. Đi đây đi đó, chịu nhiều gian lao, vất vả để lo liệu công việc. *Bôn ba tìm đường sống. Cuộc đời bôn ba vì cách mạng.*
bôn hành đg. (id.). Chạy ngược xuôi để lo liệu việc riêng.
bôn sê vích x. *bonsevich.*
bôn tập đg. (Quân đội) vận động nhanh chóng từ xa đến đánh úp địch. *Đánh bôn tập. Hành quân bôn tập diệt đồn.*
bôn tẩu đg (cũ). Chạy ngược xuôi đây đó để lo liệu công việc. *Bôn tẩu khắp mọi nơi.*
bôn xu đg. (id.). Vào ra nơi quyền thế để nịnh nọt, cầu cạnh. *Bôn xu bọn quyền thế. Thói bôn xu.*
bồn$_1$ d. **1** Đồ dùng chứa nước để tắm hoặc trồng cây cảnh, v.v., thường đặt ở những vị trí nhất định. **2** Khoảng đất đánh thành vầng để trồng cây, trồng hoa. *Bồn cây mít. Bồn hoa.*
bồn$_2$ đg. (ph.). (Trâu bò, ngựa) lồng lên chạy. *Con trâu cong đuôi bồn ra giữa đồng.*
bồn binh x. *bùng binh.*
bồn chồn t. (hay đg.). Ở trong trạng thái nôn nao thấp thỏm, thường vì một việc gì chưa đến, chưa biết ra sao. *Lòng bồn chồn nghĩ đến phút thấy lại quê hương. Bồn chồn lo lắng.*
bổn (ph.; cũ). Biến thể của *bản* trong một số từ gốc Hán. *Bổn báo. Vong bổn.*
bổn phận d. Phần việc phải lo liệu, phải làm, theo đạo lí thông thường. *Bổn phận làm con. Làm tròn bổn phận công dân.*
bốn d. Số tiếp theo số ba trong dãy số tự nhiên. *Một năm có bốn mùa. Ba bề bốn bên*. Bốn tám* (kng.; bốn mươi tám). *Đợt bốn* (đợt thứ tư).
bốn bể (ph.). x. *bốn biển.*
bốn biển d. (vch.). Tất cả mọi vùng trên thế giới; toàn thế giới. *Bốn biển một nhà. Khắp năm châu bốn biển.*
bốn dài hai ngắn (thgt.). Quan tài (làm bằng bốn tấm ván dài, hai tấm ván ngắn).
bốn phương d. Tất cả các phương trời; tất cả các nơi. *Tung hoành khắp bốn phương.*
bốn phương tám hướng d. Tất cả mọi phương, mọi hướng trong bầu trời; tất cả mọi nơi.
bộn t. **1** (kng.). Nhiều ngổn ngang. *Sân vườn bộn những rơm. Công việc đang bộn lên.* **2** (ph.). Nhiều, khá nhiều. *Anh ta đã bộn tuổi. Có bộn tiền.*
bộn bề t. Nhiều lắm và có vẻ ngổn ngang. *Công việc bộn bề, làm không xuể.*
bộn rộn t. Nhiều và rộn lên. *Tiếng cười nói bộn rộn.*
bông$_1$ d. **1** Cây thân cỏ hay cây nhỡ, lá hình chân vịt, hoa màu vàng, lông xơ trắng bám quanh hạt được dùng để kéo thành sợi vải. *Ruộng bông.* **2** Chất sợi lấy từ quả của bông hoặc của một số cây khác. *Cung bông. Bông gạo. Chăn bông. Áo bông.* **3** (dùng trong tên gọi một số sản phẩm). Chất tơi xốp như bông. *Ruốc bông*.*
bông$_2$ d. **1** Cụm hoa gồm nhiều hoa không cuống mọc dọc trên một cán hoa chung; tập hợp gồm nhiều quả (mà thông thường gọi là hạt) phát triển từ một cụm hoa như thế. *Bông kê. Lúa trĩu bông.* **2** (thường dùng phụ trước d.). Từ dùng để chỉ từng cái hoa; đoá. *Nở một bông hoa. Ngắt lấy mấy bông.* **3** (ph.). Hoa. *Bông cúc. Đốt pháo bông.* **4** (ph.). Hoa tai. *Đeo bông.*
bông$_3$ d. (cũ). **1** Giấy nợ ngắn hạn do các cơ quan tín dụng hoặc cá nhân phát ra. **2** Phiếu cấp phát để mua hàng. *Bông mua vải.*
bông$_4$ d. Bản in thử để sửa. *Sửa bông bài.*
bông$_5$ đg. (kng.). Đùa vui bằng lời nói. *Nói bông.*
bông đá d. Tên gọi thông thường của amiant.
bông đùa đg. Đùa, thường bằng lời nói

(nói khái quát). *Bông đùa mấy câu. Giọng bông đùa.*

bông gòn d. Bông lấy từ quả cây gòn, cây gạo, thường dùng làm đệm, gối.

bông lông t. Không có mục đích, không có hướng rõ ràng; không đâu vào đâu. *Ý nghĩ bông lông. Đi chơi bông lông.*

bông lơn đg. Nói đùa một cách thiếu đứng đắn. *Tính hay bông lơn. Nói chuyện bông lơn.*

bông phèng đg. (kng.). Nói đùa một cách dễ dãi, tuỳ tiện, vô nghĩa. *Bông phèng mấy câu. Có tính hay bông phèng.*

bông thấm nước d. Bông có thể hút nước, dùng trong y tế.

bông thùa d. x. *hải quỳ*.

bông tiêu d. Cột tín hiệu báo cho tàu thuyền biết chỗ có nguy hiểm, chướng ngại.

bồng$_1$ d. Trống kiểu cổ, hai đầu bịt da, giữa eo lại.

bồng$_2$ d: (ph.). Túi vải có dây đeo vào lưng để đựng đồ đạc.

bồng$_3$ đg. (cũ; hoặc ph.). Bế; ẵm. *Bồng con. Bồng trẻ dắt già.*

bồng$_4$ t. Ở trạng thái nổi cao lên, phồng cao lên. *Nước sôi bồng lên. Chiếc áo bồng vai. Tóc chải bồng.*

bồng bế đg. Bế trẻ em (nói khái quát).

bồng bềnh đg. Từ gợi tả dáng chuyển động lên xuống nhẹ nhàng theo làn sóng, làn gió. *Thuyền bồng bềnh giữa sông. Mây trôi bồng bềnh.*

bồng bồng d. Cây nhỡ, lá có gân song song, hoa dùng làm rau ăn.

bồng bột t. **1** (id.). Sôi nổi và có khí thế mạnh mẽ. *Phong trào phát triển bồng bột.* **2** Sôi nổi, hăng hái, nhưng thiếu chín chắn, không lâu bền. *Tình cảm bồng bột. Cái bồng bột của tuổi trẻ.*

bồng lai d. Cảnh đẹp và cuộc sống hạnh phúc mà con người mơ ước. *Bồng lai tiên cảnh.*

bồng mạc d. Điệu ngâm thơ lục bát biến thể, ngân dài giọng, có xen nhiều tiếng đệm có nghĩa.

bồng súng đg. Cầm súng nâng lên một cách nghiêm trang theo thể thức quy định. *Bồng súng chào.*

bổng$_1$ d. **1** Tiền lương của quan lại. **2** (id.). Bổng ngoại (nói tắt). *Lương ít, nhưng bổng nhiều.*

bổng$_2$ t. **1** (Giọng, tiếng) cao và trong. *Tiếng sáo khi bổng khi trầm. Giọng nói lên bổng xuống trầm.* **2** (dùng phụ sau đg.). Ở vị trí lên được rất cao trong khoảng không, gây cảm giác một cái gì rất nhẹ. *Nhấc bổng lên. Đá bổng quả bóng. Gần bay la, xa bay bổng* (tng.).

bổng lộc d. Lương và các khoản hưởng phụ khác của quan lại (nói khái quát). *Bổng lộc vua ban.*

bổng ngoại d. Những món lợi mà quan lại kiếm được ngoài lương ra, như tiền hối lộ, của biếu xén, v.v. (nói tổng quát).

bỗng$_1$ d. Bã rượu hoặc rau cỏ ủ chua làm thức ăn cho lợn. *Bỗng bã rượu. Ủ bỗng chua nuôi lợn. Giấm bỗng* (làm bằng bã của rượu nếp).

bỗng$_2$ t. (dùng hạn chế trong một vài tổ hợp). Có thể đưa lên được rất cao trong khoảng không một cách nhẹ nhàng. *Nhẹ bỗng**.

bỗng$_3$ p. (thường dùng phụ trước đg.). (Hành động, quá trình xảy ra) một cách tự nhiên và không ngờ, không lường trước được. *Trời bỗng trở lạnh. Bỗng có tiếng kêu cứu.*

bỗng chốc p. Bỗng nhiên, trong chốc lát. *Bao nhiêu điều lo lắng bỗng chốc tiêu tan. Không thể bỗng chốc mà có ngay được.*

bỗng dưng p. Bỗng nhiên, không rõ vì sao. *Thắng lợi không phải bỗng dưng mà có. Bỗng dưng nảy ra một vấn đề không ai ngờ tới.*

bỗng đâu p. Bỗng nhiên, không rõ tự đâu. *Bỗng đâu nó lại về.*

bỗng không p. Bỗng nhiên, không duyên cớ.

bỗng nhiên p. (dùng làm phần phụ trong câu). (Hành động, quá trình xảy ra) một

cách tự nhiên và không ngờ, không lường trước được. *Đang nắng, bỗng nhiên trời tối sầm.*

bống d. (kết hợp hạn chế). Cá bống (nói tắt). *Bống có gan bống* (tng.).

bộng d. **1** Chỗ rỗng trong lòng gỗ. *Ong xây tổ trong bộng cây già. Ván bị mọt, có nhiều bộng.* **2** Như bọng$_2$. *Bộng ong.*

bônsêvich x. *bonsevich.*

bốp$_1$ đg. (thgt.). Nói thẳng vào mặt, không kiêng nể. *Nổi cáu, bốp luôn mấy câu.*

bốp$_2$ t. (thgt.). (Quần áo, cách ăn mặc) đẹp một cách chải chuốt, sang trọng. *Diện thật bốp vào.*

bốp chát đg. Nói năng, đối đáp một cách gay gắt, thô bạo, không kiêng nể. *Giọng từ tốn, không bốp chát. Tính hay bốp chát.*

bộp d. Cây thân to, cao, gỗ xốp.

bộp chộp t. (Tính người) chưa suy nghĩ kĩ đã vội nói, vội làm. *Tính nết bộp chộp, nóng nảy. Ăn nói bộp chộp.*

bốt$_1$ d. cn. *bót.* Đồn nhỏ hoặc trạm canh gác của binh lính, cảnh sát dưới chế độ thực dân. *Bốt gác. Giặc đóng bốt trong làng.*

bốt$_2$ d. Giày cổ cao đến gần đầu gối. *Đi bốt caosu.*

bột$_1$ d. (kết hợp hạn chế). Cá bột (nói tắt). *Bơi thuyền vớt bột trên sông. Cá mè bột.*

bột$_2$ d. **1** Chất chứa nhiều trong hạt ngũ cốc hoặc các loại củ, dễ xay giã thành những hạt nhỏ mịn. *Khoai lắm bột. Xay bột. Bột mì. Có bột mới gột nên hồ* (tng.). **2** Dạng hạt nhỏ mịn như bột. *Nghiền thành bột. Vôi bột. Bột màu* (dùng để pha chế các loại sơn hoặc màu vẽ). **3** Calcium sulfat ngậm nước, có dạng bột, dùng để bó chỗ xương gẫy. *Bó bột.*

bột giấy d. Bột cellulos hoặc thớ sợi thực vật đã nghiền nhuyễn và tẩy trắng, dùng để sản xuất giấy.

bột kẽm d. Bột oxid kẽm, màu trắng, dùng trong công nghiệp caosu, sơn, v.v.

bột khởi đg. (id.). Nổi lên thình lình và mạnh mẽ (nói về phong trào quần chúng). *Sức mạnh bột khởi của phong trào.*

bột mài d. Bột dùng để mài hoặc đánh bóng bề mặt.

bột phát đg. Phát sinh ra, xảy ra thình lình và mạnh mẽ. *Những cơn đau bột phát dữ dội. Tình cảm bột phát. Phong trào bột phát.*

bột tan d. Bột khoáng trắng, rất mịn, thường dùng làm chất độn trong ngành chế tạo dược phẩm và các ngành công nghiệp khác.

bơ$_1$ d. Chất béo màu vàng nhạt lấy từ sữa. *Bánh mì phết bơ.*

bơ$_2$ d. Vỏ hộp sữa bò hoặc vỏ hộp đựng bơ, trong dân gian dùng làm dụng cụ đong lường chất hạt rời. *Mỗi bữa nấu ba bơ gạo.*

bơ$_3$ t. (kng.; id., thường chỉ dùng trong một vài tổ hợp). Có vẻ không mảy may để ý đến, không có mảy may cảm xúc (trước điều lẽ ra phải được chú ý). *Bơ đi, không buồn để ý. Tỉnh bơ*.*

bơ$_4$ d. Cây ăn quả; quả khi chín, ăn có vị béo (như bơ).

bơ lơ t. (cũ, hoặc ph.; id., thường đi đôi với *bảng lảng*). Có vẻ như không mảy may để ý gì đến.

bơ phờ t. Có vẻ ngoài lộ rõ trạng thái rất mệt mỏi. *Mặt mũi bơ phờ. Thức đêm nhiều, người bơ phờ ra. Đầu tóc bơ phờ* (để rối bù, không buồn chải).

bơ thờ t. (id.). Thẫn thờ và ngơ ngẩn vì không ổn định trong lòng. *Anh như con nhạn bơ thờ, Sớm ăn tối đậu cành tơ một mình* (cd.).

bơ thừa sữa cặn d. Đồ ăn thừa; ví những lợi ích vật chất đê tiện mà kẻ làm tay sai cho tư bản, đế quốc được hưởng; như *cơm thừa canh cặn.*

bơ vơ t. Trơ trọi, không nơi nương tựa. *Bơ vơ như gà mất mẹ. Sống bơ vơ.*

bờ d. **1** Dải đất làm giới hạn cho một vùng nước hoặc để ngăn giữ nước. *Đến*

bến, lên bờ. Thành phố trên bờ biển. Tức nước vỡ bờ (tng.). **2** (dùng trước d.). Hàng cây dày rậm hoặc vật xây dựng dùng làm giới hạn cho một khoảng đất nhất định. *Bờ giậu*. Bờ tường.* **3** Chỗ nhô lên và bao quanh một khoảng lõm. *Bờ của vết loét.*

bờ bến d. Bờ và bến; nơi giới hạn, tiếp giáp giữa sông, biển, hồ lớn với đất liền (nói khái quát). *Thuyền đi mãi, vẫn không thấy đâu là bờ bến. Tình thương không bờ bến* (b.; không có giới hạn).

bờ bụi d. Bờ và bụi; bụi rậm (nói khái quát). *Tìm khắp các bờ bụi. Nằm bờ nằm bụi.*

bờ cõi d. **1** (id.). Ranh giới đất nước; biên giới. **2** Phần đất nước của một quốc gia. *Giữ gìn bờ cõi.*

bờ giậu d. (kng.). Hàng rào để ngăn sân, vườn bằng tấm tre, nứa đan hoặc hàng cây nhỏ và rậm.

bờ khoảnh d. Bờ để giữ nước cho những khoảnh ruộng nhỏ.

bờ lu x. *blu.*

bờ lu dông x. *bludông.*

bờ mỏ d. Toàn bộ nói chung các tầng của mỏ lộ thiên theo một phía nào đó.

bờ quai d. Bờ phụ để ngăn nước ở phía cao, nối liền quanh một bờ lớn. *Đắp bờ quai giữ nước nuôi cá.*

bờ rào d. (kng.). Hàng rào bao quanh sân, vườn.

bờ thửa d. Bờ để giữ nước, tháo nước cho một thửa ruộng.

bờ vùng d. Bờ để giữ nước hoặc tháo nước cho một cánh đồng lớn, thường là đồng sâu.

bờ xôi ruộng mật d. Ruộng đất màu mỡ, dễ làm ăn.

bở t. **1** Mềm và dễ mất tính toàn khối, dễ rời ra từng mảnh khi chịu tác động của lực cơ học; dễ tơi ra, dễ vụn ra, hoặc dễ đứt, dễ rách. *Đất bở như vôi. Khoai bở. Sợi bở, không bền.* **2** (kng.). Dễ mang lại lợi, mang lại hiệu quả mà không đòi hỏi phải phí nhiều sức. *Được món bở. Tưởng bở, thế mà hoá ra gay.* **3** (kng.). (Trạng thái mệt) rã rời. *Mệt bở cả người.*

bở hơi tai (kng.). Mệt đến mức như hơi ra cả ở tai. *Chạy bở hơi tai. Làm bở hơi tai.*

bở vía t. (kng.). Không còn hồn vía; mất hết tinh thần vì quá sợ hãi. *Sợ bở vía.*

bỡ ngỡ t. (hoặc d.). Ngơ ngác, lúng túng vì chưa quen thuộc. *Mới đến, còn bỡ ngỡ. Những bỡ ngỡ trong công việc.*

bớ c. (cũ, hoặc ph.; dùng trước d.). Tiếng dùng để gọi người ngang hàng hoặc người dưới ở đằng xa. *Bớ ba quân! Bớ chiếc ghe sau, Chèo mau anh đợi!* (cd.).

bợ đg. (ph.). Đỡ phía dưới mà nâng lên bằng bàn tay đặt ngửa. *Luồn tay bợ cái thúng.*

bợ đít đg. (thgt.). Nịnh hót, luồn cúi một cách đê hèn. *Bợ đít quan thầy.*

bợ đỡ đg. Nịnh hót để mưu lợi.

bơi I đg. **1** Di chuyển trong nước hoặc di chuyển nổi trên mặt nước bằng cử động của thân thể. *Đàn cá bơi. Tập bơi. Bể bơi*.* **2** Gạt nước bằng mái dầm, mái chèo để làm cho thuyền di chuyển. *Bơi xuồng đi câu.* **3** (kng.). Làm việc một cách vất vả, lúng túng vì việc nhiều quá hoặc vì không làm nổi. *Bơi trong công tác.* **II** d. (ph.). Mái (chèo).

bơi bướm đg. Bơi theo kiểu sau khi gạt nước thì vung đều hai tay về phía trước (trông tựa như bướm bay).

bơi chó đg. Bơi theo kiểu đập chân, đập tay lia lịa (trông tựa như chó bơi).

bơi dai sức đg. Bơi với tốc độ bình thường trên quãng đường dài để rèn luyện cho cơ thể có sức bền bỉ dẻo dai.

bơi ếch đg. Bơi theo kiểu tay và chân đồng thời co duỗi đều đặn (trông tựa như ếch bơi).

bơi lội đg. Bơi (nói khái quát). *Cá con bơi lội tung tăng. Giỏi về bơi lội.*

bơi nhái đg. (ph.). Bơi ếch.

bơi sải đg. Bơi theo kiểu hai tay luân phiên gạt nước rồi vung trên không (trông tựa như đo sải).

B

bơi trải đg. Đua thuyền theo kiểu dân gian cổ truyền. *Hội bơi trải. Thi bơi trải.*

bời t. (thường dùng ở dạng láy hoặc hạn chế trong một vài tổ hợp). Nhiều đến mức ngổn ngang. *Lúa tốt bời bời. Rối bời*. Đầu óc bời bời.*

bời lời d. Cây mọc hoang, quả tròn nhỏ mọc thành chùm, gỗ nhẹ, thớ đặc, thường dùng làm cột nhà.

bởi k. **1** (thường dùng trước một cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là lí do hoặc nguyên nhân của việc được nói đến; vì. *Bởi anh chăm việc canh nông, Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài* (cd.). **2** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là người hoặc vật gây ra trạng thái đã nói đến. *Bị trói buộc bởi tập quán cũ. Trăng lu vì bởi áng mây...* (cd.).

bởi chưng k. (cũ). Như *bởi. Bởi chưng thầy mẹ nói ngang, Cho nên đũa ngọc mâm vàng xa nhau* (cd.).

bởi thế k. (id.). Như *vì thế.*

bởi vậy k. (id.). Như *vì vậy.*

bởi vì k. (dùng trước một cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là lí do hoặc nguyên nhân giải thích việc được nói đến. *Vấn đề phải gác lại, bởi vì ý kiến còn khác nhau nhiều.*

bới$_1$ đg. **1** Lật xáo lên và gạt đi những gì phủ lên trên để tìm lấy cái vùi lấp bên dưới. *Bới đống gạch cứu người bị nạn. Gà bới rác tìm mồi. Bới khoai.* **2** Moi móc để tìm cho ra, cho thành ra có. *Bới chuyện. Bới xấu nhau. Có tính hay bới việc.* **3** (ph.). Réo tên cha mẹ tổ tiên người ta ra mà chửi.

bới$_2$ đg. (ph.). **1** Xới (cơm). **2** (kết hợp hạn chế). Mang cái ăn theo khi đi xa nhà. *Cơm đùm gạo bới.*

bới$_3$ (ph.). x. *búi*$_1$ (ng. **II**).

bới bèo ra bọ Ví hành động moi móc để dựng nên chuyện xấu, chuyện lôi thôi.

bới lông tìm vết Ví hành động moi móc để cố tìm cho ra cái xấu, cái thiếu sót.

bới móc đg. Moi móc điều xấu của người khác ra để nói. *Bới móc chuyện đời tư của người ta.*

bơm I d. Dụng cụ dùng để đưa chất lỏng, chất khí từ một nơi đến nơi khác, hoặc để nén khí, hút khí. *Bơm chữa cháy. Chiếc bơm xe đạp* (dùng để bơm bánh xe đạp). **II** đg. **1** Đưa chất lỏng hoặc chất khí từ một nơi đến nơi khác bằng bơm. *Máy bơm nước. Bơm thuốc trừ sâu. Quả bóng bơm căng. Bơm xe* (bơm bánh xe). **2** (thường nói *bơm to, bơm phồng*). Nói cho thành ra quá mức (hàm ý chê). *Bơm phồng khó khăn.*

bơm chân không d. Dụng cụ dùng để rút khí, tạo ra chân không trong một bình kín.

bờm d. **1** Đám lông dài mọc trên cổ, trên gáy một vài giống thú. *Bờm sư tử. Bờm ngựa.* **2** Mớ tóc dài và rậm mọc nhô cao lên. *Tóc để bờm.*

bờm xơm đg. Đùa ghẹo một cách không đứng đắn đối với phụ nữ. *Có tính hay bờm xơm.*

bờm xờm t. Dài ngắn không đều và rối bù (thường nói về tóc). *Tóc bờm xờm quá tai.*

bợm I d. **1** (kng.; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Kẻ sành sỏi về ăn chơi. *Bợm rượu* (uống được nhiều, nghiện rượu nặng). *Bợm bạc* (chuyên sống bằng cờ bạc). **2** Kẻ chuyên lừa bịp, trộm cắp, có nhiều mánh khoé táo tợn. *Thằng bợm. Tin bợm mất bò* (tng.). **II** t. (kng.). Sành sỏi và khôn khéo, có nhiều mánh khoé táo tợn. *Xoay xở rất bợm. Tay này bợm thật.*

bợm bãi I d. (id.). Kẻ chuyên lừa bịp; bợm (nói khái quát). **II** t. Có nhiều mánh khoé lừa bịp (nói khái quát). *Trò bợm bãi. Tay bợm bãi.*

bợm già d. (kng.). Kẻ lão luyện trong nghề lừa bịp, có nhiều mánh khoé.

bơn d. Dải đất dài nhô lên giữa sông. *Nước dâng ngập con bơn cát. Bãi bơn ngầm.*

bỡn đg. (kng.). Đùa một cách không

nghiêm chỉnh. *Nói bỡn mà hoá thật. Dễ như bỡn. Không phải chuyện bỡn.*

bỡn cợt đg. Trêu để đùa vui (nói khái quát). *Buông lời bỡn cợt. Tính hay bỡn cợt.*

bợn I d. Cái ít nhiều làm cho bẩn đi, cho vẩn đục. *Gương xấu, có nhiều bợn. Nước trong, không chút bợn.* **II** t. **1** Có chút gì làm cho bẩn đi. *Nhà rất sạch, không bợn một chút rác.* **2** (Tâm trí) có chút gì làm cho vướng víu, bận bịu. *Lòng không bợn chút tư tình. Không bợn trí đến việc bên ngoài.*

bớp đg. Như *bợp. Bớp nhẹ lên đầu.*

bợp đg. Đánh sướt qua bằng lòng bàn tay. *Bợp tai.*

bớt$_1$ d. Vết màu hung xám hay đỏ trên mặt da.

bớt$_2$ đg. **1** Làm cho hoặc trở nên ít đi một phần về số lượng, mức độ. *Giảm bớt chi phí. Thêm bạn bớt thù. Chặt cho ngắn bớt.* **2** (kng.). Lấy ra một phần dùng vào việc khác. *Bớt lại một ít để dành.* **3** (kng.). Nhường hoặc bán lại một phần. *Bớt cho ít gạch để xây giếng.*

bớt miệng đg. (kng.). **1** Ăn ít đi, ăn uống dè sẻn. *Bớt miệng để dành.* **2** Nói ít đi, không lắm điều.

bớt mồm bớt miệng đg. (kng.). Như *bớt miệng* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

bớt xén đg. Lấy bớt đi để hưởng một phần cái đáng lẽ phải đem dùng hết, phải chi hết. *Cai thầu bớt xén của thợ. Bớt xén nguyên liệu.*

bớt xớ đg. **1** (kng.). Như *bớt xén.* **2** Kèo nài để trả ít hơn giá đã định. *Đã mua rẻ lại còn muốn bớt xớ.*

bợt t. **1** (id.). Sờn, mòn, chớm rách. *Chiếc áo đã bợt vai. Ống quần bợt hết gấu.* **2** Đã phai màu; bạc. *Lá cờ bợt màu.* **3** Có màu kém tươi; nhợt nhạt. *Nước da bợt. Trắng bợt. Mặt xanh bợt.*

bợt bạt t. (id.). Có màu kém tươi; bợt (nói khái quát). *Mặt mày bợt bạt.*

Br Kí hiệu hoá học của nguyên tố brom.

brom d. Chất lỏng màu đỏ thẫm, bốc hơi mạnh, mùi hắc làm ngạt thở, thường dùng ở dạng hợp chất để chế dược phẩm và phim ảnh.

bromua bạc x. *bạc bromur.*

bromur bạc x. *bạc bromur.*

bu$_1$ d. (ph.). Mẹ (chỉ dùng để xưng gọi).

bu$_2$ d. Lồng đan bằng tre nứa, gần giống như cái nơm, thường dùng để nhốt gà vịt. *Một bu gà.*

bu$_3$ (ph.). x. *bâu$_2$*.

bu lông d. x. *đinh ốc.*

bu lu d. (ph.). Chiêng.

bù$_1$ đg. **1** Thêm vào cho đầy đủ, do có phần mất mát, thiếu hụt. *Lấy vụ thu bù vụ chiêm. Bù lỗ*. Bù tiền. Làm bù.* **2** (chm.). (Góc hoặc cung) cộng với một góc (hoặc một cung) được nói đến nào đó thì thành 180°. *Góc 60° bù với góc 120°.* **3** (Tập hợp) gồm tất cả các phần tử không thuộc một tập hợp được nói đến nào đó. *Tập hợp các số hữu tỉ bù với tập hợp các số vô tỉ* (trong tập hợp số thực).

bù$_2$ t. (Đầu tóc) có nhiều sợi dài dựng lên và quấn vào nhau một cách lộn xộn vì không được chải. *Đầu bù tóc rối. Tóc rối bù.*

bù chì x. *bù trì.*

bù đắp đg. **1** Bù vào chỗ bị mất mát, thiếu thốn. *Bù đắp thiệt hại. Bù đắp những thiếu thốn về tình cảm.* **2** Chăm lo giúp đỡ, gây dựng về vật chất. *Bù đắp cho con cái.* **3** (id.). Đền đáp. *Ơn ấy không lấy gì bù đắp được.*

bù đầu đg. (kng.). Tổ hợp gợi tả tình trạng bận việc túi bụi, tựa như đầu để bù không kịp chải. *Làm bù đầu suốt ngày. Bù đầu với những con số.*

bù giá đg. Phụ cấp bằng tiền để bù lại việc nâng giá một mặt hàng trước đây được cung cấp theo định lượng với giá thấp.

bù khú đg. (thgt.). Chuyện trò tâm sự hoặc cười nói đùa vui với nhau một cách thích thú. *Bạn bè bù khú với nhau suốt ngày chủ nhật.*

bù loong d. (kng.). x. *đinh ốc.*

B

bù lỗ đg. (Nhà nước) cấp một khoản tiền tương ứng cho các đơn vị sản xuất, kinh doanh bị lỗ.
bù lu bù loa đg. Làm ầm ĩ bằng cách kêu la hoặc khóc lóc cho ra vẻ to chuyện, cho ai cũng biết. *Bù lu bù loa để lấp liếm lỗi lầm. Khóc bù lu bù loa.*
bù nhìn d. **1** Vật giả hình người dùng để doạ chim, thú hoặc dùng diễn tập trong chiến đấu. *Bù nhìn giữ dưa. Bù nhìn rơm.* **2** Kẻ có chức vị mà không có quyền hành, chỉ làm theo lệnh người khác. *Chính phủ bù nhìn.*
bù trì đg. Chăm lo nuôi nấng hoặc giúp đỡ một cách ân cần. *Công nuôi nấng bù trì.*
bù trừ đg. Thừa bù thiếu, hơn bù kém. *Các khoản thừa thiếu bù trừ cho nhau vừa đủ.*
bù xù t. (Lông, tóc, v.v.) có nhiều sợi dài dựng lên và rối vào nhau thành một mớ lộn xộn, không gọn. *Đầu tóc bù xù. Tơ kén bù xù.*
bủ d. (ph.). Lão, cụ. *Ông bủ, bà bủ.*
bú đg. Mút núm vú để hút sữa. *Bé chưa bỏ bú. Con có khóc mẹ mới cho bú* (tng.).
bú dù d. (kng.). Khỉ (thường dùng làm tiếng mắng chửi). *Trông như con bú dù. Đồ bú dù!*
bú mớm đg. Cho bú và mớm cho ăn; nuôi nấng từ khi còn nhỏ. *Nâng niu bú mớm đêm ngày, Công cha nghĩa mẹ coi tày biển non* (cd.).
bụ t. Mập tròn một cách khoẻ mạnh (nói về cơ thể còn non). *Cổ tay bụ có ngấn. Chọn những cây bụ.*
bụ bẫm t. Bụ (nói khái quát). *Khuôn mặt bụ bẫm. Những búp măng bụ bẫm.*
bụ sữa t. Bụ, mập tròn, nhờ được nuôi bằng sữa tốt. *Đôi má bụ sữa.*
bua d. Vật dùng nút kín lỗ khoan trong đất đá sau khi đã nạp thuốc nổ, để làm tăng sức công phá vào chiều sâu.
bùa d. Vật thường bằng giấy hoặc vải, có những dấu hiệu đặc biệt, được cho là có phép thiêng trừ ma quỷ, tránh được tai nạn, mê hoặc được người khác, v.v., theo mê tín. *Cổ đeo bùa. Yểm bùa. Bỏ bùa.*
bùa bả d. (id.). Vật dùng để làm mê hoặc, như bùa, bả, v.v. (nói khái quát).
bùa chú d. Bùa để trừ ma quỷ (nói khái quát).
bùa cứu mạng d. Như *bùa hộ mệnh.*
bùa hộ mệnh d. Bùa hoặc vật coi như lá bùa mang theo mình để giữ gìn tính mạng được an toàn khi gặp nguy hiểm, theo mê tín.
bùa hộ thân d. Như *bùa hộ mệnh.*
bùa yêu d. Bùa có thể làm cho người khác phải thương yêu, theo mê tín. *...Bùa yêu ăn phải dạ càng ngẩn ngơ* (cd.).
búa$_1$ d. Vật làm bằng những cành cây có nhiều nhánh ghép lại để cho tằm làm kén.
bủa$_2$ đg. Làm cho phân ra hoặc tự phân ra về các phía để bao lấy một phạm vi rộng. *Bủa lưới đánh cá. Người bủa đi tìm. Sương bủa đầy trời.*
bủa vây đg. Toả ra khắp mọi phía để bao vây, không cho thoát. *Bủa vây khu rừng để bắt toán cướp.*
búa d. **1** Dụng cụ để đập, đóng, nện, gồm một khối nặng thường bằng sắt, tra thẳng góc vào cán; dụng cụ thủ công hoặc máy chuyên dùng vào việc làm đổi hình dạng hoặc chuyển vị trí của vật khác bằng cách đập, nói chung. *Nện một búa. Trên đe dưới búa.* **2** Dụng cụ thường để bổ củi, gồm một khối sắt thép có lưỡi sắc tra thẳng góc vào cán. *Búa bổ củi. Đầu đau như búa bổ.*
búa bổ t. (kng). Rất mạnh mẽ, quyết liệt, ví như nhát búa bổ mạnh xuống. *Giáng một đòn búa bổ. Ăn nói bốp chát, búa bổ lắm.*
búa chém d. Búa của thợ mỏ, có hai đầu, một đầu để đóng, một đầu khác có lưỡi sắc để chặt gỗ, gần giống cái rìu.
búa chèn d. Máy cầm tay chạy bằng khí nén, ở đầu có lắp choòng nhọn, dùng để phá đá hoặc khoáng sản.

búa đanh (ph.). x. *búa đinh.*
búa đinh d. Búa nhỏ để đóng đinh.
búa gió d. Búa máy chạy bằng không khí nén.
búa rìu d. Búa và rìu; dùng để ví sự phê phán nặng nề, nghiêm khắc. *Búa rìu dư luận.*
búa tạ d. Búa to và nặng, có cán dài, phải cầm cả hai tay để đập, đóng.
bục$_1$ d. **1** Vật đóng bằng gỗ hoặc chỗ được xây thành hình hộp, làm chỗ đứng cho cao lên. *Bước lên bục gỗ. Bục giảng.* **2** Giường đóng theo kiểu hình hộp, có chỗ đựng đồ đạc bên dưới chỗ nằm.
bục$_2$ đg. Đứt ra, rời ra từng mảnh khi chịu tác động của các lực cơ học, do không còn đủ sức bền chắc. *Chỉ khâu đã bục. Cái thúng cũ bục đáy. Đê bục một quãng.*
bugi x. *buji.*
bùi$_1$ d. (ph.). Trám.
bùi$_2$ t. Có vị ngon hơi beo béo như vị của lạc, hạt dẻ. *Lạc càng nhai càng thấy bùi.*
bùi ngùi t. Có cảm giác buồn đến mức gần như muốn khóc, vì thương cảm, nhớ tiếc. *Bùi ngùi trước phút chia tay.*
bùi nhùi d. **1** Mớ rơm rạ hoặc xơ tre nứa để rối. **2** Mồi lửa lên bằng chất nhạy lửa. *Bùi nhùi rơm. Lửa bắt vào bùi nhùi.*
bùi tai t. (Lời nói) dễ làm cho người ta vui lòng nghe theo, thuận theo. *Câu nói bùi tai. Nghe rất bùi tai.*
búi$_1$ **I** d. Mớ vật dài quấn gọn vào nhau. *Giun quấn thành búi. Búi tóc. Búi rễ.* **II** đg. Quấn tóc thành búi tròn, thường ở phía sau đầu. *Tóc búi cao. Búi lại tóc.*
búi$_2$ t. **1** (ph.). Rối. *Tóc không xe tóc búi, ruột không dần ruột đau* (cd.). **2** (kng.). Bận và rối bù. *Ngày mùa, công việc búi lên. Đầu óc búi lên.*
búi rễ d. Toàn bộ hệ rễ của một số cây, giống như một búi tóc.
búi tó d. Búi tóc (đôi khi hàm ý giễu cợt).
bụi$_1$ d. **1** Đám cây cỏ mọc sát nhau, cành lá chen chúc chằng chịt với nhau. *Bụi cỏ tranh. Bụi gai. Lạy ông tôi ở bụi này* (tng.). **2** (chm.). Bụi gồm những cây thân gỗ nhỏ. *Bụi sim. Cây bụi*.*
bụi$_2$ d. **1** Vụn nhỏ li ti của chất rắn có thể lơ lửng trong không khí hoặc bám trên bề mặt các vật. *Quần áo đầy bụi. Bụi than.* **2** Dạng hạt nhỏ như hạt bụi (nói về nước). *Bụi nước. Mưa bụi lất phất.* **3** (ph.; kết hợp hạn chế). Tang. *Có bụi.* **4** (kng). Bụi đời (nói tắt). *Bỏ nhà đi bụi, lang thang chán lại về.* **II** t. (kng). Có dáng vẻ buông thả, không theo khuôn khổ thông thường, trông giống như của những người đi bụi. *Tóc cắt trông rất bụi. Đeo chiếc ba lô bụi.*
bụi bặm d. Bụi bám trên bề mặt các vật, bụi bẩn (nói khát quát). *Bàn ghế đầy bụi bặm.*
bụi bờ d. (id.). Như *bờ bụi.*
bụi đời d. (kng.; thường dùng phụ sau d., đg.). Cảnh sống lang thang, không nhà cửa, không nghề nghiệp. *Đứa trẻ bụi đời.*
bụi hồng cn. *bụi trần* d. (cũ; vch.). Bụi bặm, dùng để chỉ xã hội phồn hoa, hoặc chỉ cõi đời.
buji cv. *bugi.* d. **1** Tên gọi thông thường của nến đánh lửa. **2** (cũ). Nến (đơn vị đo cường độ sáng).
bulông d. x. *đinh ốc.*
bùm tum t. (id.). Như *um tùm. Cây cối bùm tum như rừng.*
bụm I đg. **1** Lấy vật rời hay chất lỏng lên bằng hai bàn tay khum để ngửa và các ngón chụm khít. *Bụm nước suối để rửa mặt.* **2** Chụm bàn tay lại để che, bịt. *Bụm miệng cười. Bụm hai tay làm loa.* **3** Chúm miệng, môi. *Bụm chặt môi cố nín cười.* **II** d. Lượng lấy được trong hai bàn tay bụm. *Một bụm gạo.*
bùn d. Đất nhão do hoà lẫn trong nước. *Làm cỏ sục bùn. ...Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn* (cd.).
bùn hoa d. Bùn nhuyễn hơi lỏng, không có cỏ rác lẫn vào.

bùn lầy d. Bùn nhiều và trên diện tích rộng. *Đường sá bùn lầy.*
bùn lầy nước đọng d. Nơi lầy lội, bẩn thỉu; thường dùng để ví cảnh sống quá lạc hậu về mặt vật chất ở nông thôn.
bùn nhơ d. Bùn bẩn; thường dùng (vch.) để ví cái xấu xa thối nát mà con người gây nên trong cuộc sống. *Quét sạch các thứ bùn nhơ của xã hội.*
bùn non d. Bùn lỏng đóng thành một lớp mịn trên bề mặt.
bủn (ph.). x. *mủn.*
bủn nhủn (ph.; id.). x. *bủn rủn.*
bủn rủn t. (hay đg.). Cử động không nổi nữa, do gân cốt như rã rời ra. *Hai chân bủn rủn không bước được. Sợ bủn rủn cả người.*
bủn xỉn t. Hà tiện đến mức không dám chi tiêu về cả những khoản hết sức nhỏ nhặt. *Tính bủn xỉn. Bủn xỉn từng xu.*
bún d. Sợi tròn, dài, làm bằng bột gạo tẻ luộc chín, dùng làm món ăn. *Mềm như bún. Bún riêu* (bún riêu cua).
bún bò d. Món ăn gồm bún trộn với thịt bò xào, giá đỗ và các thứ gia vị.
bún chả d. Món ăn gồm bún với thịt nướng và rau sống.
bún tàu d. (ph.). Miến làm bằng bột đậu xanh.
bún thang d. Món ăn gồm bún, thịt gà xé tơi, giò và trứng tráng thái nhỏ, có rắc tôm bông và chan nước dùng.
bung$_1$ d. Nồi rất to, miệng rộng, thường bằng đồng. *Bung nấu bánh.*
bung$_2$ đg. Bật tung ra. *Thúng đã bung vành. Chiếc dù bung ra, lơ lửng trên không.*
bung$_3$ đg. (kết hợp hạn chế). Nấu với nhiều nước cho thật nhừ. *Bung ngô. Cà bung.*
bung bủng t. x. *bủng* (láy).
bung búng t. (Miệng) đang ngậm cái gì phồng má, không mở ra được. *Miệng bung búng nhai cơm.*
bung xung d. Vật để đỡ tên đạn khi ra trận ngày xưa; thường dùng để ví người chịu đỡ đòn thay cho người khác (hàm ý chê). *Đứng ra làm bung xung.*
bùng đg. Phát sinh đột ngột với sức tác động tăng lên mạnh mẽ. *Ngọn lửa đang âm ỉ bỗng bùng lên. Cháy bùng.*
bùng binh$_1$ d. cn. *bồn binh.* (ph.). Quảng trường, nơi có nhiều ngả đường toả đi các hướng.
bùng binh$_2$ d. (ph.). Vật bằng đất nung, rỗng ruột, giống cái lọ phình bụng và kín miệng, có khe hở để bỏ tiền lẻ tiết kiệm.
bùng bục t. (thường dùng phụ sau đg., kết hợp hạn chế). Dễ bục ra. *Chiếc áo cũ quá, bở bùng bục.*
bùng bùng t. (Lửa cháy) to và ngày càng mạnh. *Ngọn lửa bùng bùng bốc cao.*
bùng nền d. Hiện tượng nâng cao nền lò trong mỏ, chủ yếu do áp lực mỏ gây nên.
bùng nhùng t. x. *lùng nhùng.*
bùng nổ đg. Phát sinh đột ngột, như bùng lên, nổ ra mạnh mẽ. *Chiến tranh bùng nổ.*
bùng nổ dân số d. Hiện tượng tăng dân số quá nhanh, không hạn chế được.
bủng t. (Da người) nhợt nhạt và như mọng nước, do ốm yếu. *Nước da xanh bủng. Mặt bủng da chì.* // Láy: ***bung bủng*** (ý mức độ ít).
bủng beo t. Bủng và nhăn nheo, gầy tóp. *Mặt bủng beo. Chân tay bủng beo. Xanh bủng xanh beo.*
búng$_1$ đg. **1** Co một đầu ngón tay ép chặt vào đầu ngón tay khác (thường là ngón cái), rồi bật mạnh. *Búng tay. Búng vào má.* **2** Bật bằng đầu ngón tay để làm cho vật nhỏ quay tít. *Búng đồng tiền. Búng con quay.* **3** (chm.). Dùng sức mười đầu ngón tay chuyền quả bóng đi khi bóng cao hơn ngực. *Búng bóng chuyền.* **4** (Tôm) co và nẩy mình lên để di chuyển. *Con tôm búng tanh tách.*
búng$_2$ **I** đg. Phồng má ngậm đầy trong miệng. **II** d. Lượng chứa đầy trong miệng phồng má. *Ngậm một búng cơm.*

búng báng d. x. *báng$_1$*.
bụng d. **1** Bộ phận cơ thể người hoặc động vật, chứa ruột, dạ dày, v.v. *Đau bụng. Cá đầy một bụng trứng.* **2** Bụng con người, coi là biểu tượng của ý nghĩ, tình cảm sâu kín đối với người, với việc. *Có gì nói ngay, không để bụng. Suy bụng ta ra bụng người* (tng.). **3** Phần phình to ở giữa của một số vật. *Nước ngập tới bụng chân. Bụng lò.*
bụng bảo dạ Tự nghĩ, tự nhủ, không nói ra.
bụng dạ d. **1** (kng.). Bộ máy tiêu hoá, gồm có dạ dày, ruột, v.v. (nói khái quát). *Bụng dạ không tốt, ăn gì cũng khó tiêu.* **2** Bụng và dạ của con người, coi là biểu tượng của ý nghĩ sâu kín, không bộc lộ ra, đối với người, với việc, nói chung. *Bụng dạ nhỏ nhen. Không còn bụng dạ nào nghĩ đến nữa.*
bụng dưới d. Nửa dưới của bụng người, từ rốn trở xuống.
bụng làm dạ chịu Mình làm thì mình phải chịu lấy hậu quả.
bụng nhụng t. Mềm và nhão (thường nói về thịt). *Đám thịt mỡ bụng nhụng.*
bunke x. *bunker$_2$*.
bunker$_1$ cv. *boongke, boong ke.* d. Công sự phòng thủ kiên cố xây dựng chìm dưới đất. *Hệ thống bunker.*
bunker$_2$ cv. *bunke.* d. Thùng lớn hình trụ hoặc hình phễu, dùng để chứa nguyên vật liệu.
buộc I đg. **1** Làm cho bị giữ chặt ở một vị trí bằng sợi dây. *Dây buộc tóc. Buộc vết thương. Trâu buộc ghét trâu ăn* (tng.). *Mình với ta không dây mà buộc...* (cd.). **2** Làm cho hoặc bị lâm vào thế nhất thiết phải làm điều gì đó trái ý muốn, vì không có cách nào khác. *Bị buộc phải thôi việc. Buộc phải cầm vũ khí để tự vệ. Buộc lòng*.* **3** (kết hợp hạn chế). Bắt phải nhận, phải chịu. *Đừng buộc cho nó cái tội ấy. Chỉ buộc một điều kiện.* **II** d. (id.). Bó nhỏ, túm. *Một buộc sợi. Một buộc bánh chưng.*
buộc chỉ chân voi Ví hành động níu giữ một cách vô ích cái có sức tiến mạnh mẽ.
buộc lòng t. Ở trong cái thế vạn bất đắc dĩ phải làm việc gì. *Buộc lòng phải nhận lời.*
buộc tội đg. Buộc vào một tội gì, bắt phải nhận tội, chịu tội. *Không có chứng cớ để buộc tội. Lời buộc tội đanh thép.*
buổi d. **1** Khoảng thời gian trong ngày chia theo trình tự tự nhiên, dựa vào tính chất của ánh sáng hoặc theo lao động và nghỉ ngơi. *Ngày hai buổi đi làm. Buổi tối. Đi mất một buổi đường.* **2** Khoảng thời gian nhất định mà sự việc nói tới xảy ra; lúc, hồi. *Buổi giao thời. Nhớ buổi ra đi.*
buổi đực buổi cái (kng.). x. *bữa đực bữa cái.*
buồm$_1$ d. Vật hình tấm bằng vải, cói, v.v. căng ở cột thuyền để hứng gió, dùng sức gió đẩy thuyền đi. *Cánh buồm. Thuyền buồm. Thuận buồm xuôi gió*. Coi gió bỏ buồm* (tng.).
buồm$_2$ d. (id.). Vỉ buồm (nói tắt).
buôn$_1$ d. Đơn vị dân cư nhỏ nhất ở một số vùng dân tộc thiểu số miền Nam Việt Nam, tương đương với làng. *Buôn Mnông.*
buôn$_2$ đg. Mua để bán lấy lãi. *Buôn vải. Đi buôn. Buôn chuyến* (buôn từng chuyến hàng một từ nơi xa).
buôn bạc đg. Mua bán tiền bạc để kiếm lời khi tỉ giá hối đoái giữa các đồng tiền chênh lệch nhau.
buôn bán đg. Buôn và bán (nói khái quát). *Quan hệ buôn bán với nước ngoài. Buôn gian bán lận.*
buôn buốt t. x. *buốt* (láy).
buôn dân bán nước đg. x. *bán nước buôn dân.*
buôn hàng xách đg. Buôn bằng cách đứng giữa trao tay hàng để kiếm một ít lời, không phải bỏ vốn ra.
buôn làng d. Xóm làng ở vùng dân tộc thiểu số miền Nam Việt Nam.
buôn lậu đg. Buôn bán hàng trốn thuế

B

hoặc hàng quốc cấm. *Đầu cơ, buôn lậu. Đi buôn lậu.*

buôn người đg. Mua người rồi bán cho kẻ khác dùng làm nô lệ để lấy lãi (một hình thức kinh doanh của bọn lái buôn ở châu Âu, châu Mĩ thời Trung Cổ và thời kì đầu của chủ nghĩa tư bản).

buôn nước bọt đg. Làm môi giới giữa người mua và người bán để kiếm lời.

buôn phấn bán hương đg. Làm đĩ hoặc chứa đĩ.

buôn phấn bán son đg. Như *buôn phấn bán hương*.

buôn thần bán thánh đg. Lợi dụng tôn giáo hoặc mê tín để kiếm lợi.

buôn thúng bán bưng đg. Như *buôn thúng bán mẹt*.

buôn thúng bán mẹt đg. Buôn bán hàng vặt ở đầu đường góc chợ với vốn liếng không đáng kể.

buồn$_1$ t. **1** (hay đg.). Có tâm trạng tiêu cực, không thích thú của người đang gặp việc đau thương hoặc đang có điều không được như ý. *Mẹ buồn vì con hư. Buồn thiu*. Điện chia buồn.* **2** Có tác dụng làm cho buồn. *Tin buồn*. Cảnh buồn.*

buồn$_2$ **I** t. **1** (dùng trước d.). Có cảm giác như bứt rứt khó chịu trong cơ thể, muốn có cử chỉ, hành động nào đó. *Buồn miệng hát nghêu ngao.* **2** Có cảm giác khó nhịn được cười khi bị kích thích trên da thịt. *Cù buồn không nhịn được cười.* **II** đg. (dùng trước đg., kết hợp hạn chế). **1** Cảm thấy cần phải làm việc gì đó, do cơ thể đòi hỏi, khó nén nhịn được. *Buồn ngủ*. Buồn nôn*.* **2** (dùng có kèm ý phủ định). Cảm thấy muốn; thiết. *Mệt mỏi, chân tay không buồn nhúc nhích. Chán chẳng buồn làm. Không ai buồn nhắc đến nữa!*

buồn bã t. Có tâm trạng hoặc có tính chất buồn (nói khái quát). *Vẻ mặt buồn bã. Cảnh trời chiều buồn bã. Tiếng dế kêu ti tỉ nghe thật buồn bã.*

buồn bực t. Buồn và khó chịu, bứt rứt trong lòng. *Buồn bực vì đau ốm luôn. Không nói ra được càng thấy buồn bực.*

buồn cười t. Khó mà nhịn được cười; làm cho không nhịn được cười. *Pha trò rất buồn cười. Ăn mặc lố lăng, trông thật buồn cười.*

buồn hiu t. Buồn với vẻ cô đơn, lặng lẽ. *Ngồi một mình buồn hiu. Ánh mắt buồn hiu.*

buồn ngủ t. Ở trạng thái sinh lí cảm thấy muốn ngủ. *Thức khuya, buồn ngủ. Kịch xem buồn ngủ* (kng.; chán, không thấy thích thú).

buồn nôn t. Ở trạng thái sinh lí cảm thấy muốn nôn.

buồn phiền t. Buồn và lo nghĩ không yên lòng. *Đừng để bố mẹ phải buồn phiền.*

buồn rầu t. Có vẻ bên ngoài để lộ rõ tâm trạng buồn bã.

buồn rười rượi t. x. *buồn rượi* (láy).

buồn rượi t. Lộ vẻ buồn ủ rũ. *Vẻ mặt buồn rượi.* // Láy: ***buồn rười rượi*** (ý mức độ nhiều).

buồn tẻ t. Tẻ nhạt, không có gì vui, không có gì gây hứng thú. *Cảnh vật buồn tẻ. Cuộc thảo luận buồn tẻ, rời rạc.*

buồn teo t. Buồn vì cảm thấy vắng lặng. *Cảnh buồn teo.*

buồn tênh t. Buồn như cảm thấy thiếu vắng một cái gì không rõ rệt. *Buồn tênh như cảnh chợ chiều.*

buồn thảm t. Buồn đau, thảm đạm. *Sống một cuộc đời buồn thảm. Cảnh buồn thảm.*

buồn thiu t. Buồn với vẻ thất vọng, mất hứng thú. *Ngồi buồn thiu chẳng nói chẳng rằng. Vẻ mặt buồn thiu.*

buồn tình t. Buồn vì ở trong tình trạng không có việc gì làm, không biết làm gì. *Ngồi không một mình, buồn tình bỏ đi chơi.*

buồn tủi t. (hay đg.). Buồn và cảm thấy tủi hổ, thương xót cho bản thân mình. *Cảnh cô đơn, buồn tủi.*

buồn xo t. (ph.). Buồn thiu.

buông đg. **1** Để cho rời ra khỏi tay, không cầm giữ nữa. *Buông đũa đứng lên. Mềm*

nắn, rắn buông (tng.). *Buông lỏng dây cương. ...Một con cá lội mấy người buông câu* (cd.). **2** Để cho, thường là một đầu, rơi thẳng xuống một cách tự nhiên. *Buông thõng*. Màn đêm buông xuống. Buông mình xuống ghế.* **3** Để cho âm thanh ngắn gọn phát ra, nghe như những tiếng tự nhiên rơi vào giữa khoảng không. *Chuông đồng hồ buông mấy tiếng. Buông lửng mấy câu. Buông lời trêu ghẹo.*

buông lỏng đg. Không siết chặt, không kiềm chế, để cho lỏng lẻo, tự do. *Buông lỏng dây cương. Buông lỏng kỉ luật.*

buông lơi đg. Không nắm giữ được chặt chẽ và thường xuyên. *Buông lơi lãnh đạo.*

buông tha đg. Không giữ nữa mà để cho được tự do. *Con thú dữ không buông tha mồi.*

buông thả đg. Thả lỏng hoàn toàn, không giữ gìn, hạn chế. *Tự buông thả mình. Lối sống buông thả.*

buông thõng đg. **1** Để cho thõng xuống. *Ngồi buông thõng hai chân. Tóc buông thõng sau lưng.* **2** (id.). Như *buông xõng.*

buông trôi đg. Bỏ mặc không tác động đến, để cho sự vật phát triển thế nào cũng được. *Can thiệp không được, bèn buông trôi.*

buông tuồng t. Tự do bừa bãi, không chút giữ gìn trong cách sống. *Ăn chơi buông tuồng. Sống buông tuồng.*

buông xõng đg. Buông lửng mấy tiếng ngắn cụt, với giọng hơi xẵng. *Bực mình, buông xõng một câu. Trả lời buông xõng.*

buông xuôi đg. Bỏ mặc không can thiệp đến, để cho sự việc tiếp tục diễn biến theo hướng tiêu cực. *Vì chán nản, tiêu cực nên buông xuôi.*

buồng$_1$ d. **1** Tập hợp gồm nhiều nhánh quả trên một cuống chung ở một số cây như cau, chuối, v.v. *Buồng chuối. Buồng cau.* **2** Tập hợp gồm hai hoặc nhiều cái cùng loại xếp thành chùm trong cơ thể động vật. *Buồng phổi. Buồng gan.*

buồng$_2$ d. **1** Phần không gian của nhà được ngăn riêng bằng tường, vách, có một công dụng riêng và thường có tính chất kín đáo. *Buồng ngủ. Buồng tắm.* **2** (chm.). Khoảng không gian kín trong máy hoặc thiết bị, có một công dụng riêng nào đó. *Trong máy nổ có buồng đốt. Buồng tối*.*

buồng đào d. (cũ; vch.). Buồng riêng của phụ nữ.

buồng giấy d. (cũ). Buồng làm việc giấy tờ ở công sở, nhà máy; văn phòng.

buồng hương d. (cũ; vch.). Như *buồng khuê.*

buồng khuê d. cn. *phòng khuê, khuê phòng.* (cũ; vch.). Buồng riêng của phụ nữ.

buồng lái d. Buồng dành cho người lái trong một số phương tiện vận tải, máy móc. *Buồng lái canô. Buồng lái máy xúc.*

buồng máy d. Buồng đặt máy phát động trong một số phương tiện vận tải, thiết bị. *Buồng máy tàu thuỷ.*

buồng the d. cn. *phòng the.* (cũ; vch.). Như *buồng khuê.*

buồng thêu d. (cũ; vch.). Như *buồng khuê.*

buồng tối d. Buồng kín trong khí cụ quang học, chỉ cho ánh sáng lọt vào khi khí cụ hoạt động. *Buồng tối của máy ảnh.*

buồng trứng d. Bộ phận sản sinh ra trứng trong cơ thể phụ nữ hoặc động vật giống cái.

buốt t. Có cảm giác đau hoặc rét đến mức như thấm sâu đến tận xương. *Lạnh buốt xương. Đau buốt như kim châm.* // Láy: ***buôn buốt*** (ý mức độ ít).

buột đg. **1** (thường nói *buột tay*). Tự nhiên hoặc vô ý để rơi khỏi tay. *Buột tay đánh rơi cái chén.* **2** (thường nói *buột miệng*). Tự nhiên thốt ra, không kịp giữ lại, nén lại. *Bất giác buột miệng thở dài. Buột ra tiếng chửi.* **3** Tự nhiên rời ra,

không giữ lại được; như *tuột.*
búp d. **1** Chồi ngọn của thân hay cành cây. *Búp đa. Chè ra búp.* **2** (id.). Nụ hoa sắp hé nở, hình búp. *Búp sen.* **3** Vật có hình thon, nhọn đầu, tựa như hình búp. *Búp len. Búp chỉ. Ngón tay búp măng* (thon, nhỏ và đẹp như hình búp măng).
búp bê x. *bupbê.*
búp phê x. *bupphê.*
bupbê cv. *búp bê.* d. Đồ chơi hình em bé, thường làm bằng nhựa.
bupphê cv. *búp phê.* d. Tủ để các đồ dùng vào việc ăn uống.
bút d. Đồ dùng để viết, vẽ thành nét. *Ngòi bút. Bút lông*. Làm nghề cầm bút* (viết văn).
bút bi d. Bút có ngòi là hòn bi nhỏ bằng kim loại gắn ở đầu một ống chứa mực đặc.
bút chì d. Bút có vỏ thường bằng gỗ và ruột là một thỏi than chì hoặc chất màu. *Gọt bút chì. Bút chì xanh đỏ.*
bút chiến đg. Tranh luận trên sách báo, thường là gay gắt, với người có quan điểm đối lập. *Viết theo lối bút chiến.*
bút chổi d. Bút vẽ cỡ lớn, ngòi làm bằng một túm lông bó dẹt và rộng bản.
bút dạ d. Bút có ngòi là một mũi nhỏ bằng dạ gắn ở đầu một ống chứa mực dầu.
bút danh d. Tên riêng dùng để ghi tên tác giả khi viết văn. *Nguyễn Khắc Hiếu có bút danh là Tản Đà.*
bút đàm đg. Trao đổi ý kiến với nhau bằng cách viết chữ khi không thể nói cho nhau nghe hiểu được. *Bút đàm với người điếc.*
bút điện d. Dụng cụ có dạng một cái bút để phát hiện dòng điện.
bút hiệu d. Tên riêng dùng để ghi tên tác giả khi viết, vẽ. *Kí bút hiệu khi vẽ tranh châm biếm. Lấy bút hiệu là Choé.*
bút kí cv. *bút ký* d. Thể kí ghi lại những điều tai nghe mắt thấy, những nhận xét, cảm xúc của người viết trước các hiện tượng trong cuộc sống. *Viết bút kí. Tập bút kí.*
bút lông d. Bút có ngòi làm bằng một túm lông mềm, đầu nhọn, dùng để viết chữ Hán hoặc để vẽ.
bút lục d. Tài liệu bằng văn bản vẽ các tình tiết của một vụ án.
bút lực d. Sức viết vẽ; dùng để chỉ khả năng viết văn, vẽ tranh. *Bút lực vẫn phong độ như xưa. Bút lực trẻ trung, sung sức.*
bút máy d. Bút có bộ phận chứa mực để mực rỉ dần ra ở đầu ngòi bút khi viết.
bút nghiên d. (cũ). Bút lông và nghiên mực của người học chữ Hán thời trước; dùng để chỉ chung việc học tập, sự nghiệp văn chương. *Xếp bút nghiên theo việc đao cung.*
bút pháp d. **1** (cũ). Phong cách viết chữ Hán. **2** Cách dùng ngôn ngữ hoặc đường nét, màu sắc, hình khối, ánh sáng để biểu hiện hiện thực, thể hiện tư tưởng trong tác phẩm nghệ thuật. *Bút pháp già dặn.*
bút sa gà chết Đã đặt bút viết ra hoặc kí rồi thì phải chịu, không sửa đổi được nữa.
bút tích d. Nét chữ viết, bản viết tay của một người nào đó còn để lại, thường là sau khi chết. *Nhận ra bút tích trên bản nháp viết tay.*
bụt d. Phật, theo cách gọi dân gian. *Lành như bụt. Bụt chùa nhà không thiêng* (tng.).
bụt mọc d. **1** Cây hạt trần cỡ lớn, rễ có những nhánh đâm thẳng lên khỏi mặt đất, trông như tượng Phật, trồng để làm cảnh. **2** Thạch nhũ trong hang động, trông như tượng Phật. *Ngồi như bụt mọc* (không nói năng, cử động gì).
bứ t. (kng.; kết hợp hạn chế). Có cảm giác đầy ứ, chán, vì ăn uống quá nhiều. *No bứ. Say bứ. Ăn đã bứ tới cổ.*
bứ bự t. (kng.). Như *bứ* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Ăn no bứ bự.*
bự t. **1** Dày thêm một lớp bên ngoài và có vẻ to lên (thường nói về da mặt; hàm ý chê). *Mặt bự phấn. Đôi má bự những*

thịt. **2** (ph.). To, lớn vào hạng nhất. *Trái xoài bự. Cỡ bự.*

bừa$_1$ **I** d. Nông cụ dùng sức kéo để làm nhỏ, làm nhuyễn đất, san phẳng ruộng hoặc làm sạch cỏ, có nhiều kiểu loại khác nhau. *Kéo bừa. Bừa cải tiến.* **II** đg. Làm nhỏ, làm nhuyễn đất, san phẳng ruộng hoặc làm sạch cỏ bằng cái bừa. *Cày sâu bừa kĩ. ...Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa* (cd.).

bừa$_2$ t. (thường dùng phụ sau đg.). **1** Không kể gì trật tự. *Giấy má bỏ bừa trong ngăn kéo.* **2** Không kể gì đúng sai, hậu quả, chỉ cốt làm cho xong. *Không hiểu, chớ trả lời bừa. Tự ý làm bừa.*

bừa bãi t. Bừa (nói khái quát). *Đồ đạc để bừa bãi. Ăn nói bừa bãi. Nếp sống bừa bãi.*

bừa bộn t. Nhiều và ngổn ngang, không có trật tự gì cả. *Vứt bừa bộn khắp nơi. Nhà cửa bừa bộn.*

bừa chữ nhi d. Bừa có dạng giống hình 而 trong tiếng Hán, có một hàng răng dài, nhọn.

bừa đĩa d. Bừa mà bộ phận làm việc là một hàng đĩa.

bừa ghim d. Bừa có hai hàng răng, độ nghiêng của hàng răng trước có thể thay đổi, chủ yếu dùng ở ruộng nước.

bừa lia d. Bừa có một hàng răng nghiêng ra phía sau.

bừa phứa t. (kng.). Bừa, không kể gì hết (nói khái quát).

bừa răng d. Bừa mà bộ phận làm việc là những răng dài.

bừa xốc d. Bừa có một hàng răng nghiêng ra phía trước.

bửa$_1$ đg. **1** Làm cho tách ra làm đôi hoặc làm nhiều phần, bằng dao hay bằng tay. *Bửa hạt đậu làm đôi. Bửa củ khoai ăn.* **2** (ph.). x. *bổ*$_2$ (ng. **1**, **2**).

bửa$_2$ t. (thgt.). Sai trái với lí lẽ, với khuôn phép; ngang bướng, bừa. *Nói bửa. Ăn chằng vay bửa.*

bữa d. **1** Tổng thể nói chung những thức ăn uống cùng một lần vào một lúc nhất định, theo lệ thường. *Bữa cơm khách.* **2** Lần ăn uống vào một lúc nhất định trong ngày, theo lệ thường. *Mỗi ngày ba bữa.* **3** (kng.). Lần, phen phải chịu đựng việc gì. *Một bữa no đòn. Phải một bữa sợ.* **4** (kng.). Ngày, hôm. *Ở chơi dăm bữa nửa tháng.*

bữa đực bữa cái (kng.). Hôm có (làm) hôm không, không được liên tục. *Đi học thất thường, bữa đực bữa cái.*

bữa kia d. (ph.; kng.). Ngày sắp tới, cách ngày hôm nay hai ngày, sau mai và mốt (sau ngày mai và ngày kia).

bữa qua d. (ph.). Hôm qua.

bữa tê d. (ph.). Hôm kìa.

bứa I d. Cây to cùng họ với măng cụt, cành ngang, quả màu vàng, quanh hạt có cùi ngọt ăn được. **II** t. (kng.; id.). Ngang bướng, không kể gì phải trái. *Nó bứa lắm. Cãi bứa.*

bựa d. Vật nhỏ còn sót lại của cái gì, trở thành lớp chất bẩn bám vào một nơi nào đó (thường nói về lớp chất bẩn bám ở chân răng). *Bựa răng.*

bức$_1$ d. (thường dùng phụ trước d.). **1** Từ dùng để chỉ từng đơn vị vật hình tấm, trên bề mặt có tranh ảnh, chữ viết. *Bức ảnh. Bức thư. Bức thêu.* **2** Từ dùng để chỉ từng đơn vị vật có bề mặt hình chữ nhật, dùng để che chắn. *Bức bình phong. Bức mành mành. Vững như bức thành đồng.*

bức$_2$ đg. Làm cho bị dồn vào thế bắt buộc phải làm điều hoàn toàn trái với ý muốn. *Bức địch ra hàng. Truy bức*.*

bức$_3$ t. Nóng một cách ngột ngạt khó chịu (nói về tiết trời, khí trời ở nơi không thoáng gió). *Trời bức. Nóng bức*. Ra ngoài cho đỡ bức.*

bức bách đg. **1** Bức (nói khái quát). *Bị bức bách phải làm.* **2** (kng.; id.). (Việc) đòi hỏi phải được giải quyết ngay, không cho phép trì hoãn. *Công việc bức bách, một phút cũng không chậm trễ được.*

bức bối t. Bức (nói khái quát). *Thời tiết bức bối.*

B

bức cung đg. Cưỡng bức phải khai như ý muốn của người hỏi cung.

bức hại đg. Bức bách làm cho phải chết một cách oan uổng.

bức hiếp đg. (id.). Cưỡng bức và hà hiếp.

bức hôn đg. Cưỡng bức phải kết hôn với người nào đó.

bức thiết t. Cấp thiết đến mức không thể trì hoãn. *Việc bức thiết. Yêu cầu bức thiết nhất.*

bức tử đg. Cưỡng bức làm cho phải tự tử. *Can tội bức tử. Bị bức tử.*

bức xạ I d. Sóng điện từ phát ra từ một vật. *Bức xạ của Mặt Trời. Bức xạ nhiệt.* **II** (đg.). Phát ra sóng điện từ.

bức xạ cảm ứng d. Bức xạ của các hạt (nguyên tử, phân tử, ion) bị kích thích phát ra, do bị ảnh hưởng của trường điện từ bên ngoài.

bức xúc t. Cấp bách lắm, yêu cầu phải được giải quyết ngay. *Một nhiệm vụ bức xúc. Vấn đề bức xúc.*

bực$_1$ (ph.). x. *bậc.*

bực$_2$ đg. Khó chịu vì không được như ý. *Chờ lâu quá phát bực. Bực cả mình.*

bực bõ đg. (kng.). Như *bực bội. Có điều bực bõ trong lòng.*

bực bội đg. Bực (nói khái quát). *Ốm đau dễ sinh ra bực bội. Giọng bực bội.*

bực dọc đg. Bực tức đến mức không chịu được, lộ rõ ở nét mặt, cử chỉ. *Tỏ vẻ bực dọc. Trả lời một cách bực dọc.*

bực mình đg. Bực trong lòng, khó chịu trong lòng. *Gặp chuyện bực mình. Bực mình nên bỏ về.*

bực tức đg. Bực và tức giận. *Thái độ bực tức. Không nén nổi sự bực tức.*

bưng$_1$ d. Vùng đồng lầy ngập nước, mọc nhiều cỏ lác. *Lội qua bưng.*

bưng$_2$ đg. Cầm bằng tay đưa ngang tầm ngực hoặc bụng (thường là bằng cả hai tay). *Bưng khay chén. Bưng bát cơm.*

bưng$_3$ đg. Che, bịt kín bằng bàn tay hoặc bằng một lớp mỏng và căng. *Bưng miệng cười. Bưng trống. Trời tối như bưng. Kín như bưng.*

bưng biền d. Vùng có bưng, có biền; thường dùng để chỉ vùng căn cứ kháng chiến ở Nam Bộ trong thời kì Việt Nam kháng chiến chống Pháp và thời kì kháng chiến chống Mĩ. *Bưng biền lầy lội. Ra bưng biền. Bưng biền Đồng Tháp.*

bưng bít đg. **1** (id.). Che bịt kín, làm cho ngăn cách hẳn với bên ngoài. *Sống trong bốn bức tường bưng bít.* **2** Che đậy để giữ kín, không lộ ra. *Tin tức bị bưng bít.*

bừng đg. **1** Chuyển trạng thái đột ngột từ không có biểu hiện gì trở thành có những biểu hiện rõ rệt và mạnh mẽ (về ánh sáng, nhiệt, v.v.). *Ngọn lửa bừng cháy. Người nóng bừng. Mặt đỏ bừng. Bừng bừng khí thế.* **2** Chuyển trạng thái đột ngột, từ đang ngủ sang tỉnh hẳn dậy. *Bừng tỉnh giấc mơ. Bừng mắt dậy.*

bửng$_1$ d. **1** Tảng đất lẫn đá dễ vỡ vụn vì kết không chặt với nhau. *Bửng đất.* **2** Khối đất lớn bọc quanh gốc, rễ một cây. *Đào lên cả bửng.*

bửng$_2$ d. (ph.). Tấm chắn ngang để che kín, giữ chắc. *Tháo bửng đằng sau xe bò để đổ đất.*

bứng đg. Đào cây với cả bầu đất xung quanh rễ để chuyển đi trồng ở nơi khác.

bựng d. (ph.). Khối to và đặc kết chặt với nhau. *Từng bựng khói đen bốc lên. Một bựng lửa đỏ. Cuốc lên từng bựng đất.*

bước I đg. **1** Đặt chân tới một chỗ khác để di chuyển thân thể tới đó. *Bước vào nhà. Bước rảo một thôi. Bước ngay cho rảnh!* (kng.; lời xua đuổi). **2** (dùng trước *qua, sang, vào, tới*). Chuyển giai đoạn. *Bước sang năm mới. Nhà máy bước vào sản xuất.* **II** d. **1** Động tác bước đi. *Cất bước. Rảo bước. Không lùi bước trước khó khăn* (b.). **2** Khoảng cách giữa hai chân khi bước. *Cách nhau mươi bước. Một bước không đi, một li không rời.* **3** Phần chia nhỏ của một quá trình; giai đoạn. *Một bước tiến bộ. Bước ngoặt*.* **4** Hoàn

cảnh gặp phải, coi như một giai đoạn nhỏ trong cuộc đời. *Lâm vào bước khó khăn.* **5** (chm.). Khoảng cách giữa hai phần tử kề nhau trong một dãy phần tử cùng loại. *Bước đinh ốc* (khoảng cách giữa hai rãnh kế tiếp của đinh ốc).

bước đầu d. (dùng phụ sau d., hoặc dùng phụ cho đg.). Giai đoạn đầu của một quá trình nào đó còn chưa kết thúc (hàm ý còn phải có sự tiếp tục, sự phát triển tiếp theo). *Thắng lợi bước đầu. Bước đầu tìm hiểu vấn đề.*

bước đi d. Con đường tiến triển qua từng giai đoạn. *Định ra đường lối và bước đi thích hợp. Bước đi vững chắc của phong trào.*

bước đường d. Đoạn đường đi, đoạn đường trải qua. *Bước đường đời. Lâm vào bước đường cùng.*

bước ngoặt d. Sự thay đổi quan trọng, căn bản, đôi khi đột ngột, đặc biệt là trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội. *Bước ngoặt của lịch sử. Tạo ra một bước ngoặt có lợi. Bước ngoặt của cuộc đời.*

bước nhảy vọt d. Sự biến đổi căn bản trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng, biến đổi về chất lượng do kết quả của những thay đổi về số lượng.

bước sóng d. Quãng đường mà sóng lan truyền được trong một chu kì.

bước tiến d. **1** Sự tiến lên phía trước. *Chặn bước tiến của đối phương.* **2** Sự tiến bộ trong từng giai đoạn của quá trình. *Phong trào có những bước tiến vững chắc. Đánh dấu một bước tiến rõ rệt.*

bươi (ph.). x. *bới*$_1$.

bưởi d. Cây ăn quả, cuống lá có cánh rộng, hoa màu trắng thơm, quả tròn và to, gồm nhiều múi có tép mọng nước, vị chua hoặc ngọt.

bưởi đào d. Bưởi quả có múi và tép màu hồng.

bưởi đường d. Bưởi có quả hình giống quả lê, vị ngọt.

bươm t. (kng.; thường dùng phụ sau đg.). (Rách) tả tơi thành nhiều mảnh. *Quần áo rách bươm. Xé bươm.*

bươm bướm I d. x. *bướm* (ng. **I. 1**). **II** d. Truyền đơn nhỏ; truyền đơn bươm bướm (nói tắt). *Rải bươm bướm giữa chợ.* **III** d. cn. *bướm bạc.* Cây mọc hoang, có hoa nở trông như cánh bướm trắng, dùng làm vị thuốc.

bướm I d. **1** cn. *bươm bướm.* Bọ có bốn cánh mỏng, phủ một lớp vẩy nhỏ như phấn, thường gồm nhiều màu, có vòi để hút mật hoa. **2** Tên gọi thông thường của sâu bọ cánh phấn. *Bướm tằm. Bắt bướm trừ sâu.* **II** d. Âm hộ trẻ con.

bướm bạc d. x. *bươm bướm* (ng. **III**).

bướm ong d. (cũ; vch.). Bướm và ong; dùng để chỉ kẻ chơi bời, ve vãn phụ nữ. *Buông lời bướm ong.*

bướm trắng d. Bọ mình xanh có nhiều nốt nhỏ màu đen, thường cắn phá lá của các loại rau.

bươn đg. (ph.). Đi vội, đi nhanh. *Gạt tay mọi người để bươn tới.*

bươn bả t. (ph.). Vội vàng, hối hả. *Bươn bả chạy đi tìm. Bươn bả chèo xuồng đi.*

bươn chải đg. Vật lộn một cách khó nhọc, vất vả (thường để kiếm sống). *Bươn chải với đời để kiếm sống. Suốt đời bươn chải mà vẫn nghèo đói.*

bương$_1$ d. **1** Cây gần như tre, thân to, thẳng, mỏng mình. *Cột bương.* **2** Ống đựng làm bằng thân cây bương, thường dùng để đựng nước ở một số vùng núi. *Xách bương đi tưới rau.*

bương$_2$ đg. (hay t.). (kng.). Hỏng hẳn, mất hẳn. *Mái lợp không cẩn thận, chỉ một cơn gió là bương.*

bướng t. Không chịu nghe theo người khác, cứ theo ý mình; khó bảo. *Tính rất bướng. Cãi bướng.*

bướng bỉnh t. Bướng (nói khái quát). *Thái độ bướng bỉnh. Trả lời một cách bướng bỉnh.*

bướp t. (id.). Như *bươm. Chiếc áo rách bướp.*

bươu đg. Sưng thành cục ở đầu, ở trán. *Bươu đầu sứt trán.*

B

bướu d. **1** U nổi trên thân thể. *Bướu lạc đà. Bướu ở lưng.* **2** Chỗ lồi to lên một cách khác thường trên thân cây gỗ. *Cây gỗ có nhiều mắt bướu. Đẽo bướu.*

bướu cổ d. Tên gọi thông thường của bướu giáp.

bướu giáp d. Bệnh tuyến giáp nở to, hình thành một bướu ở trước cổ.

bứt đg. **1** Làm cho đứt lìa khỏi bằng cách giật mạnh. *Bứt tóc. Trâu bứt dàm chạy rông.* **2** (ph.). Cắt cỏ, rạ, v.v. *Bứt cỏ bằng liềm.* **3** (kng.). Tách lìa hẳn để đi nơi khác, làm việc khác. *Bứt ra khỏi hàng. Bận quá không bứt ra được.*

bứt rứt t. Có những cảm giác hoặc ý nghĩ làm cho trong người, trong lòng thấy khó chịu không yên. *Chân tay bứt rứt. Bứt rứt trong lòng.*

bựt (ph.). x. *bật.*

bưu ảnh d. Bưu thiếp có in tranh ảnh.

bưu chánh (ph.). x. *bưu chính.*

bưu chính d. Bộ môn thuộc ngành bưu điện, đảm nhiệm việc chuyển thư từ, báo chí, kiện hàng, v.v.

bưu cục d. Cơ sở hoạt động và giao dịch của bưu điện.

bưu điện d. **1** Phương thức thông tin, liên lạc bằng thư từ, điện báo, điện thoại, v.v., do một cơ quan chuyên trách đảm nhiệm. *Kĩ thuật bưu điện.* **2** Cơ quan nhà nước đảm nhiệm việc chuyển thư từ, điện báo, điện thoại. *Mua tem ở bưu điện.*

bưu kiện d. Kiện hàng gửi qua bưu điện. *Giấy báo nhận bưu kiện.*

bưu phẩm d. Tên gọi chung thư từ, công văn, báo chí, gói nhỏ gửi qua bưu điện.

bưu phí d. Tiền phải trả về việc gửi qua bưu điện.

bưu tá d. Nhân viên bưu điện làm nhiệm vụ phát thư, phát báo.

bưu thiếp d. Thiếp dùng để gửi qua bưu điện.

bửu bối x. *bảo bối.*

byte [bait(ơ)] d. Chuỗi một số xác định (thường là tám) bít, dùng làm đơn vị cơ bản trong máy tính.



c, C ["xê", hoặc "cờ" khi đánh vần] Con chữ thứ năm của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: **1** Viết phụ âm "k" (trừ trước e, ê, i và trước bán nguyên âm "ư"; **2** Tổ hợp với con chữ h làm thành con chữ ghép ch; **3** Riêng trong những từ mượn của tiếng nước ngoài, thuật ngữ khoa học có tính quốc tế viết nguyên dạng, thì đọc như x trước *e, i* (thí dụ: *centimet, acid*).

c **1** Carat, viết tắt. **2** Centi-, viết tắt (thí dụ, cm).

C **1** Coulomb, viết tắt. **2** Celsius, viết tắt (thí dụ, *10°C: 10° Celsius).* **3** Kí hiệu hoá học của nguyên tố carbon. **4** Chữ số La Mã: *100.* **5** Kí hiệu phân loại trên dưới: thứ ba, sau A, B. *Hàng thứ phẩm, loại C. Nhà số 75C* (sau các số 75A, 75B).

C.I.F. x. *CIF.*

ca$_1$ d. **1** Đồ đựng dùng để uống nước, có quai, thành đứng như thành vại. *Rót nước vào ca. Uống một ca nước.* **2** Dụng cụ đong lường, có tay cầm, dung tích từ một phần tư lít đến một, hai lít.

ca$_2$ d. **1** Phiên làm việc liên tục được tính là một ngày công ở xí nghiệp hoặc cơ sở phục vụ. *Một ngày làm ba ca. Làm ca đêm. Giao ca.* **2.** Toàn thể những người cùng làm trong một ca, nói chung. *Năng suất của toàn ca.*

ca$_3$ d. **1** (cũ). Trường hợp. **2** (chm.). Trường hợp bệnh, trong quan hệ với việc điều trị. *Ca cấp cứu. Mổ hai ca.*

ca$_4$ **I** đg. Hát (thường nói về những điệu cổ truyền ở miền trung Trung Bộ và ở Nam Bộ). *Ca một bài vọng cổ. Ca khúc khải hoàn* (hát mừng thắng trận trở về, khi chiến tranh kết thúc). **II** d. **1** Điệu hát dân tộc cổ truyền ở một số địa phương trung Trung Bộ, Nam Bộ. *Ca Huế. Bài ca vọng cổ.* **2** Bài văn vần ngắn, thường dùng để hát hoặc ngâm.

Ca Kí hiệu hoá học của nguyên tố calcium (canxi).

ca bin d. x. *buồng lái.*

ca cao x. *cacao.*

ca cẩm đg. Kêu ca, phàn nàn. *Ca cẩm cả ngày, ai chịu được.*

ca củm đg. (ph.). Chắt chiu. *Ca củm để dành tiền.*

ca dao d. **1** Thơ ca dân gian truyền miệng dưới hình thức những câu hát, không theo một điệu nhất định. *Sưu tầm ca dao.* **2** Thể loại văn vần, thường làm theo thể lục bát, có hình thức giống như ca dao cổ truyền. *Sáng tác ca dao.*

ca hát đg. Hát (nói khái quát).

ca Huế d. Lối hát gồm một số ca khúc dựa vào ngữ điệu địa phương Trị - Thiên, có nhạc tính rõ nét và phong cách trữ tình.

ca khúc d. Bài hát ngắn có bố cục mạch lạc. *Ca khúc dân gian.*

ca kĩ cv. *ca kỹ.* d. Gái mại dâm chuyên cả nghề ca hát cho khách, trong xã hội cũ.

ca kịch d. Kịch hát dùng làn điệu xen kẽ các lối nói, có kèm điệu bộ hoặc động tác múa. *Ca kịch dân tộc.*
ca kiết đg. (id.). Như *ca cẩm.*
ca kỹ x. *ca kĩ.*
ca la thầu d. Món ăn làm bằng một số loại củ, thường là củ cải, su hào, muối và tẩm xì dầu.
ca lâu d. (cũ). Nhà hát ả đào.
ca lô x. *calô.*
ca múa đg. (thường dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Hát và múa (nói khái quát).
ca ngợi đg. Nêu lên để khen và tỏ lòng yêu quý cái hay, cái đẹp của người hoặc cảnh vật. *Ca ngợi cảnh đẹp của đất nước. Bài thơ ca ngợi lao động. Một hành động đáng ca ngợi.*
ca nhạc d. Nghệ thuật biểu diễn bằng tiếng đàn và giọng hát. *Buổi phát thanh ca nhạc.*
ca nhi d. (id.). Người đàn bà, con gái làm nghề ca hát trong xã hội cũ.
ca nô x. *canô.*
ca nông x. *canông*$_1$.
ca ra bộ d. Hình thức quá độ từ nhạc tài tử Nam Bộ sang cải lương, dùng điệu bộ minh hoạ cho lời ca.
ca ri x. *cari.*
ca rô x. *carô.*
ca sĩ d. Nghệ sĩ chuyên về hát.
ca thán đg. x. *ta thán.*
ca trù d. Ca khúc dùng trong các buổi tế lễ, hội hè thời trước (nói khái quát). *Hát nói là một loại ca trù.*
ca tụng đg. Nêu lên để tỏ lòng biết ơn hoặc kính phục. *Ca tụng công đức.*
ca từ d. Lời của bài hát. *Ca từ trong bài hát rất giàu chất thơ.*
ca vát (cũ). x. *cravat.*
ca ve x. *cave.*
ca vũ đg. (id.). Ca múa.
ca xướng đg. (ph.). Ca hát.
cà$_1$ d. Cây thân cỏ, có nhiều loài, lá có lông, hoa màu tím hay trắng, quả chứa nhiều hạt, thường dùng làm thức ăn. *Màu tím hoa cà. Cà dầm tương.*
cà$_2$ d. Tinh hoàn của một số động vật (như gà, v.v.).
cà$_3$ đg. **1** Áp một bộ phận thân thể vào vật khác và đưa đi đưa lại sát bề mặt. *Trâu cà lưng vào cây.* **2** (kết hợp hạn chế). Cọ xát vào vật rắn khác nhằm làm cho mòn bớt đi. *Tục cà răng.* **3** (kng.). Gây sự cãi cọ. *Cà nhau một trận.*
cà bát d. Cà quả rất to, hình tròn dẹt.
cà chua d. Cà thân và lá có lông, lá xẻ hình chân vịt, hoa vàng, quả chín màu vàng đỏ, vị hơi chua.
cà cộ t. (thgt.). Như *cà khổ.*
cà cuống d. **1** Bọ cánh nửa sống ở nước, phần ngực con đực có hai túi chứa tinh dầu mùi thơm, vị cay, dùng làm gia vị. *Cà cuống chết đến đít còn cay* (tng.; đến chết cũng không thay đổi bản chất xấu). **2** Gia vị làm bằng tinh dầu lấy ở cà cuống. *Nước mắm cà cuống.*
cà cưỡng d. (ph.). Sáo sậu.
cà dái dê d. Cà quả to và dài, màu tím.
cà dừa d. (ph.). Cà bát.
cà độc dược d. Cà mọc hoang, hoa to màu trắng, quả tròn có gai, hạt rất độc, hoa và lá dùng làm thuốc.
cà gai d. Cà mọc hoang, thân và lá có gai, quả màu đỏ hay vàng, dùng làm thuốc.
cà ghim d. Động vật sống ở biển, cơ thể tròn dẹp như quả cà và có nhiều gai lởm chởm.
cà gỉ t. (thgt.). Như *cà khổ.*
cà kê t. (hay đg.). Dài dòng, hết chuyện này sang chuyện khác. *Nói cà kê mãi. Ngồi cà kê suốt cả buổi.*
cà kê dê ngỗng t. (hay đg.). (kng.). Như *cà kê.*
cà kếu d. (ph.). Sếu.
cà kheo d. Đồ dùng làm bằng một cặp cây dài có chỗ đặt chân đứng lên cho cao, thường dùng để đi trên chỗ lầy lội, chông gai. *Đi cà kheo. Chân như đôi cà kheo* (cao và gầy).
cà khêu (ph.). x. *cà kheo.*
cà khịa đg. (kng.). Gây sự để cãi nhau,

đánh nhau. *Cà khịa với mọi người. Tính hay cà khịa.*
cà khổ t. (thgt.). (Đồ vật) xấu xí, tồi tàn, không ra gì.
cà là gỉ t. (thgt.). Như *cà gỉ* (hàm ý hài hước).
cà là khổ t. (thgt.). Như *cà khổ* (hàm ý hài hước).
cà là mèng t. (thgt.). Như *cà mèng* (hàm ý hài hước).
cà lăm đg. (ph.). Nói lắp. *Tật cà lăm.* // Láy: ***cà lăm cà lắp*** (ý mức độ nhiều).
cà lăm cà lắp đg. x. *cà lăm* (láy).
cà lăm cà lặp (ph.; kng.). x. *cà lăm cà lắp.*
cà lơ t. (kng.). Có những cử chỉ, hành vi không đứng đắn của kẻ du đãng và lêu lổng. *Cà lơ thất thểu. Ăn mặc rất cà lơ.*
cà mèn d. Đồ dùng bằng kim loại, có nắp đậy và quai xách, để đựng thức ăn mang đi.
cà mèng t. (thgt.). Tồi, kém, đáng chê. *Chiếc đồng hồ cà mèng. Hạng cà mèng.*
cà na d. Cây to, thân thẳng, lá kép lông chim, quả hình thoi như quả trám, có thể muối làm thức ăn.
cà nhắc đg. Từ gợi tả dáng đi bước cao bước thấp, do có một chân không cử động được bình thường. *Chân đau, cứ phải cà nhắc. Trâu què đi cà nhắc.*
cà niễng d. cn. *niễng, niềng niễng.* Bọ cánh cứng ở nước, thân dẹp và nhẵn bóng, hai chân sau có hình bơi chèo, hay ăn hại cá bột.
cà ổi d. Cây thân gỗ thuộc loại sồi dẻ, lá có răng cưa, mặt dưới phủ sáp, gỗ rắn và bền, hạt ăn được.
cà pháo d. Cà quả nhỏ, thường dùng để muối làm thức ăn, ăn giòn.
cà phê d. Cây nhỡ, lá mọc đối, hoa trắng, quả nhỏ, khi chín có màu đỏ, hạt đem rang và xay nhỏ thành bột màu nâu sẫm, dùng để pha nước uống. *Uống cà phê. Màu cà phê sữa* (phơn phớt nâu). *Thìa cà phê* (thìa nhỏ, thường dùng để uống cà phê).
cà rà đg. (ph.). Cứ loanh quanh bên cạnh, không chịu đi.
cà rá d. (ph.). Nhẫn.
cà ràng d. Bếp lò làm bằng đất nung có đáy rộng ra phía trước để làm chỗ nướng thức ăn, đặt nồi, v.v.
cà rịch cà tang t. (Làm việc gì) chậm chạp và với một nhịp độ đều đều như không quan tâm gì đến thời gian. *Làm cà rịch cà tang như thế, bao giờ cho xong?*
cà riềng đg. (ph.). Nói lai nhai để trách móc.
cà riềng cà tỏi đg. (ph.). Như *cà riềng* (hàm ý lặp đi lặp lại).
cà ròn d. (ph.). Bao nhỏ đan bằng cói. *Mang một cà ròn gạo.*
cà rốt d. Cây thân cỏ, hoa hợp thành tán, rễ phồng thành củ hình thoi, màu vàng đỏ, dùng làm thức ăn.
cà rỡn đg. (ph.). Đùa giỡn.
cà sa d. (thường nói *áo cà sa*). Áo mặc ngoài của sư (rất dài và rộng). *Đi với bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy* (tng.).
cà tàng t. (ph.). Tàng. *Chiếc xe cà tàng.*
cà thọt t. hay đg. (ph.). Khập khiễng. *Đi cà thọt.*
cà tím d. **1** Cà quả tròn, màu tím hoặc nửa tím nửa trắng. **2** (ph.). Cà dái dê.
cà tong I d. Hươu có sừng khuỳnh rộng và dẹp. **II** t. (ph.; thường nói *cà tong cà teo*). Cao và gầy, mảnh khảnh. *Thân hình cà tong cà teo.*
cà trớn t. (ph., kng). Quá đà, không nghiêm túc. *Ăn nói cà trớn.*
cà vạt (cũ, id.). x. *cravat.*
cà xóc đg. (hay t.). (ph.). Xấc lấc.
cả I t. **1** (kết hợp hạn chế). Ở bậc cao nhất, lớn nhất, đứng hàng đầu trong loại, về phạm vi hoặc mức độ tác động, chức năng, giá trị tinh thần, v.v. *Biển cả*. Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo* (tng.). *Đũa cả*. Con cả. Thợ cả*. Nghĩa cả.* **2** (hay p.). (dùng phụ trước đg., t.). Ở mức cao nhất, vừa nhiều vừa dễ dàng hoặc mạnh mẽ (nói về một số hoạt động

của con người, nhất là hoạt động tâm lí). *Cả ăn, cả tiêu. Cả gan*. Cả ghen. Cả tin**. **3** (hay đ.). Có số lượng thành phần ở mức tối đa, không sót một thành phần nào; hết thảy. *Cả nước một lòng. Nhà đi vắng cả.* **II** tr. Từ biểu thị ý nhấn mạnh về mức độ cao, phạm vi không hạn chế của sự việc. *Làm cả khi trời mưa. Tiếng trống nghe điếc cả tai. Chẳng ai đến cả. Ai cũng biết cả.*

cả... cả... (dùng xen kẽ với hai d.). Không có sự loại trừ nào hết, gồm đủ các (thường là hai) yếu tố, thành phần trong trường hợp chỉ có bấy nhiêu yếu tố, thành phần. *Mưa cả ngày cả đêm* (suốt ngày đêm). *Cả anh cả tôi* (cả hai người chúng ta) *đều đi.*

cả cái đg. Quăng đồng tiền cái cho lọt được vào lỗ đáo trong trò chơi đánh đáo.

cả gan t. Có gan to làm việc gì; liều lĩnh.

cả nể t. Dễ nể nang, không muốn làm phật ý người khác. *Tính cả nể. Vì cả nể nên không đấu tranh.*

cả nghĩ t. Hay nghĩ ngợi, không thể điềm nhiên và vô tư. *Tính cả nghĩ.*

cả quyết đg. (và t.). (cũ, hoặc kng.). Quả quyết. *Nói cả quyết.*

cả thảy đ. (kng.). Số lượng tính gộp lại toàn bộ; tất cả. *Nhà có năm người cả thảy.*

cả thẹn t. Hay thẹn, dễ xấu hổ, thiếu tự nhiên, mạnh bạo. *Tính cả thẹn như con gái. Cả thẹn, không chịu hát.*

cả thể p. (kng.). (dùng phụ sau đg.). Luôn một thể, cùng một lúc. *Đợi đông đủ cùng đi cả thể. Làm thì làm cả thể cho chóng xong.*

cả tin t. Tin ngay một cách dễ dãi, thiếu suy xét. *Tính nhẹ dạ, cả tin.*

cả vú lấp miệng em Ví trường hợp lấy thế người trên nói át người dưới.

cá$_1$ d. Động vật có xương sống ở nước, thở bằng mang, bơi bằng vây. *Cá nước ngọt. Câu cá. Ao sâu tốt cá* (tng.).

cá$_2$ d. **1** Miếng gỗ để giữ chặt mộng khi lắp ghép. *Cá áo quan.* **2** Miếng cứng cài vào cạnh đứng của răng trong bộ bánh cóc, làm cho bánh răng chỉ quay được một chiều. *Cá líp xe đạp. Xe bị sập cá.*

cá$_3$ d. Miếng sắt đóng vào đế giày da để đi cho đỡ mòn.

cá$_4$ đg. (ph.). Cuộc, đánh cuộc.

cá bạc d. Cá nước ngọt cùng họ với cá chép, thân dẹp, màu trắng nhạt như bạc.

cá bạc má d. Cá biển cùng họ với cá thu, thân và má có vẩy nhỏ, màu trắng nhạt.

cá bẹ d. x. *cá đé.*

cá biệt t. Riêng lẻ, không phải là phổ biến hoặc điển hình. *Hiện tượng cá biệt. Cá biệt có người không hiểu.*

cá biệt hoá đg. Làm cho (nhân vật trong tác phẩm nghệ thuật) trở thành có những nét cá biệt nổi bật.

cá bò d. Cá nước ngọt cùng họ với cá ngạnh, da trơn, đầu bẹt, có bốn đôi râu.

cá bỗng d. Cá nước ngọt cùng họ với cá chép, bụng to, ruột dài, chuyên ăn lá và quả cây.

cá bống d. Cá nước ngọt, thân tròn dài, mắt bé và ở sát nhau, hàm dưới nhô ra.

cá bống mú d. Cá bống nhỏ sống dọc bờ biển, trông hơi giống con cá mú.

cá bột d. Cá mới nở. *Vớt cá bột. Cá mè bột.*

cá bơn d. x. *thờn bơn.*

cá căng d. Cá biển cùng họ với cá vược, cỡ nhỏ, thân có sọc đen.

cá cấn d. x. *đòng đong.*

cá chạch d. x. *chạch.*

cá chai d. Cá biển, thân và đầu dẹp.

cá chát d. Cá nước ngọt cùng họ với cá chép, có hai đôi râu dài.

cá chày d. Cá nước ngọt cùng họ với cá chép, mình tròn, mắt đỏ. *Mắt đỏ như mắt cá chày.*

cá cháy d. Cá biển cùng họ với cá trích, nhưng lớn hơn nhiều, thường vào sông để đẻ.

cá chậu chim lồng Ví tình cảnh bị giam

giữ, tù túng, mất tự do.
cá chẻng d. Cá nước ngọt cỡ bằng cá diếc, nhưng lưng hơi nhọn, vẩy trắng.
cá chép d. Cá nước ngọt thân dày, lưng cao và thường có màu sẫm, lườn và bụng trắng, vẩy to, vây và đuôi rộng.
cá chiên d. Cá nước ngọt cùng họ với cá bò, da trơn, đầu bẹt, có bốn đôi râu, vây đuôi chẽ sâu.
cá chim d. Cá biển mình mỏng và cao, vẩy nhỏ, vây lớn.
cá chình d. Cá nước ngọt hình dạng giống lươn, chuyên ra biển để đẻ.
cá chọi d. Cá cảnh nhiệt đới, nuôi để cho chọi nhau.
cá chuối d. x. *cá quả.*
cá chuồn d. Cá biển có vây ngực phát triển, có thể bay được trên mặt nước.
cá cóc d. x. *kì giông.*
cá cơm d. Cá biển cùng họ với cá trích, thân nhỏ và dài, bên mình có sọc màu bạc từ đầu đến đuôi, thường dùng làm mắm.
cá cược đg. (kng.). Đánh cược ăn tiền. *Chơi cá cược.*
cá diếc d. Cá nước ngọt cùng họ với cá chép, nhưng bé hơn và lưng cao hơn, mắt đỏ, không có râu.
cá dưa d. x. *cá lạc.*
cá đao d. Cá biển cùng họ với cá nhám, có hai hàm dài mang nhiều răng sắc.
cá đé d. cn. *cá bẹ.* Cá biển cùng họ với cá trích, nhưng cỡ lớn hơn.
cá độ đg. Đánh cuộc ăn thua bằng tiền tỉ số thắng, thua của trận đấu. *Giới cá độ bóng đá. Vì cá độ, ăn thua nên trận đấu trở nên quyết liệt.*
cá đối d. Cá nước lợ đầu rộng và bằng, thân tròn dài.
cá đối bằng đầu Ví tình trạng coi nhau ai cũng như ai, không còn phân biệt trên dưới (hàm ý phê phán).
cá đuôi cờ d. cn. *cá săn sắt.* Cá nước ngọt trông giống như con cá rô nhỏ, đuôi dài, có vân xanh đỏ bên mình.
cá đuối d. Cá biển cùng họ với cá nhám, thân dẹp hình đĩa, vây ngực rộng xoè ra hai bên.
cá gáy d. (ph.). Cá chép.
cá giếc x. *cá diếc.*
cá hanh d. Cá biển cùng họ với cá vược.
cá hẻn d. (ph.). Cá trê.
cá heo d. Động vật có vú sống ở biển, rất dễ huấn luyện.



cá hố d. Cá biển thân dài và dẹp hai bên như cái dải.
cá hồi d. Cá biển vùng ôn đới, thường vào sông để đẻ, là loài cá nuôi ở nhiều nước.
cá hồng d. Cá biển sống ở tầng đáy, thân hình bầu dục, có vết màu đỏ.
cá kiếm d. Cá cảnh nhiệt đới cỡ nhỏ, đuôi dài và nhọn như cái kiếm.
cá kim d. Cá biển có mỏ dài và nhọn như cái kim.
cá kìm d. Cá biển có hàm dưới nhô ra, nhỏ và dài như cái kìm.
cá kình d. x. *cá voi.*
cá lạc d. cn. *cá dưa.* Cá biển trông giống như con lươn, mắt to, miệng rộng, bong bóng dùng làm món ăn quý.
cá lành canh d. Cá nhỏ sống ở vùng cửa sông, cùng họ với cá cơm, thân mỏng, dài và thuôn, đuôi nhỏ.
cá lăng d. Cá dữ ở nước ngọt, cùng họ với cá ngạnh, cỡ lớn, thân dài và màu xám, bụng màu trắng nhạt.
cá lầm d. Cá biển cùng họ với cá trích, bụng tròn, thường dùng làm mắm.
cá leo (ph.). x. *cá nheo.*
cá lẹp d. Cá biển sống ở ven bờ, cùng họ với cá cơm, thân mỏng, thường dùng làm mắm.
cá liệt d. Cá biển thân dẹp mỏng và có dạng hình thoi.
cá linh d. Cá nước ngọt cùng họ với cá chép, cỡ nhỏ, thân dẹp, trông giống như con cá mè con.
cá lóc d. (ph.). Cá quả.
cá lòng tong d. Cá nước ngọt sống thành đàn, cùng họ với cá chép, cỡ nhỏ, thân dẹp.

cá lờn bơn d. x. *thờn bơn.*
cá lớn nuốt cá bé Ví tình trạng cạnh tranh nhau, kẻ mạnh lấn át kẻ yếu.
cá lúi d. Cá nước ngọt cùng họ với cá chép, cỡ vừa, mình dày và hơi tròn, lưng màu đen.
cá lưỡng tiêm d. Động vật nguyên thuỷ ở biển, hình giống cá, cỡ nhỏ, đầu và đuôi thuôn nhọn.
cá mại d. Cá nước ngọt cùng họ với cá chép, cỡ nhỏ, thân dẹp và ngắn.
cá măng I d. Cá nước ngọt cùng họ với cá chép, đầu dài, miệng rộng, thân dài và to, chuyên ăn cá con. **II** d. Cá biển nhưng có thể sống ở nước lợ và nước ngọt, trông hơi giống con cá măng nước ngọt, nhưng nhỏ hơn.
cá mập d. Cá nhám cỡ lớn, rất dữ; thường dùng để ví tư bản rất lớn, thôn tính các tư bản nhỏ. *Tư bản cá mập.*
cá mè d. Cá nước ngọt cùng họ với cá chép, thân dẹp, vẩy nhỏ, đầu to.
cá mè hoa d. Cá nước ngọt trông giống như con cá mè, nhưng đầu to hơn, hai bên mình có nhiều chấm đen.
cá mè một lứa Ví tình trạng coi nhau cùng một hạng, không phân biệt trên dưới, không ai chịu ai (hàm ý phê phán). *Anh ra anh, em ra em, không thể cá mè một lứa được.*
cá mè trắng d. (id.). Cá mè, phân biệt với *cá mè hoa.*
cá mó d. Cá mú sống được ở nước ngọt.
cá mòi d. Cá biển cùng họ với cá trích, đẻ trứng ở nước ngọt, thân dẹp, lắm xương, có thể dùng để lấy dầu.
cá mối d. Cá biển sống ở tầng gần đáy, thân tròn và dài, có mắt ở phía trên đầu.
cá mú$_1$ d. (kng.). Cá (nói khái quát). *Nghề cá mú. Thịt thà cá mú dạo này rẻ.*
cá mú$_2$ I d. Cá vược sống chủ yếu ở biển, thân dày, lưng cao, miệng rộng. **II** d. x. *cá song.*
cá mương d. Cá nước ngọt cùng họ với cá chép, thân dẹp và dài, đầu nhọn, mắt to, ăn tạp, hay đi thành đàn nổi trên mặt nước.
cá nằm trên thớt Ví tình thế rất nguy khi tính mạng hoặc số phận nằm trong tay người khác và bị đe doạ nghiêm trọng.
cá ngạnh d. Cá nước ngọt thân màu xám đen, bụng màu trắng nhạt, da trơn, có bốn đôi râu dài, vây có ngạnh cứng.
cá ngão d. Cá nước ngọt thân dài, vẩy trắng, đầu nhọn, miệng rộng và hếch lên.
cá ngần d. Cá sống ở vùng cửa sông, thân dài như chiếc đũa, màu trắng sữa, có da trong suốt.
cá ngừ d. Cá biển sống ở tầng mặt, cùng họ với cá thu, thịt đỏ và chắc, bơi rất nhanh.
cá ngựa$_1$ d. cn. *hải mã.* Cá biển đầu giống đầu ngựa, thân dài có nhiều đốt, đuôi thon nhỏ và cong, có thể dùng làm thuốc.
cá ngựa$_2$ I đg. Đánh cuộc ăn tiền trong các cuộc đua ngựa. **II** d. Trò chơi gieo súc sắc tính điểm để chạy thi quân ngựa gỗ. *Chơi cá ngựa.*
cá nhám d. Cá dữ ở biển, có bộ xương chất sụn, thân dài, mõm nhọn, bơi rất nhanh, ăn thịt các cá khác.
cá nhâm d. (ph.). Cá trích.
cá nhân I d. Người riêng lẻ, phân biệt với tập thể hoặc xã hội. *Nhân danh cá nhân. Ý kiến cá nhân.* **II** t. Cá nhân chủ nghĩa (nói tắt). *Những tính toán cá nhân.*
cá nhân chủ nghĩa I t. Chỉ chú trọng đến cá nhân mình, đến lợi ích của riêng mình. *Tư tưởng cá nhân chủ nghĩa. Những tính toán cá nhân chủ nghĩa.* **II** d. (cũ). Chủ nghĩa cá nhân.
cá nheo d. Cá nước ngọt thân màu xám, da trơn, đầu bẹt, miệng rộng, có hai đôi râu nhỏ.
cá nhét d. (ph.). Chạch.
cá nhụ d. Cá biển thân dài và hơi dẹp hai bên, lưng màu tro, bụng màu trắng sữa.
cá nóc d. Cá sống ở vùng cửa sông, thân

tròn và ngắn, miệng nhỏ.
cá nục d. Cá biển sống ở tầng mặt, thân hình cân đối, màu xám xanh, thịt chắc, thường dùng làm mắm.
cá nước d. Cá và nước; thường dùng để ví quan hệ tình cảm khăng khít. *Tình cá nước giữa quân và dân.*
cá ông d. (ph.). Cá voi.
cá ông voi d. (id.). Cá voi.
cá phèn d. Cá biển sống ở tầng gần đáy, thân nhỏ và tròn, sống lưng màu hồng, bụng màu vàng nhạt, hai bên mình có đường chỉ vàng.
cá quả d. Cá dữ ở nước ngọt, thân tròn, dài, có nhiều đốm đen, đầu nhọn, khoẻ, bơi nhanh.
cá rô d. Cá nước ngọt thường sống ở ao hồ, thân hình bầu dục, hơi dẹp, vẩy cứng, vây lưng có gai, có thể sống rất dai ngoài nước.
cá rô phi d. Cá nước ngọt vốn gốc ở châu Phi, trông giống như con cá rô, nhưng thân to và dẹp hơn, sinh sản rất nhanh.
cá rô thia d. (ph.). Cá thia.
cá rựa d. (ph.). Cá đao.
cá săn sắt d. x. *cá đuôi cờ.*
cá sặt d. Cá đồng cùng họ với cá rô.
cá sấu d. Bò sát lớn, tính dữ, hình dạng giống thằn lằn, mõm dài, đuôi khoẻ, thường sống ở đầm lầy hay các sông lớn vùng nhiệt đới.
cá song d. Cá biển cùng họ với cá mú, sống ven bờ, mình có vạch hoặc nhiều chấm tròn.
cá sộp d. Cá nước ngọt mình giống cá quả, nhưng lớn hơn, đầu bằng, hay ăn cá con.
cá sơn d. Cá biển gần với cá vược, cỡ nhỏ, mình hình bầu dục, hai bên dẹp.
cá tầm d. Cá nước ngọt sống ở sông lớn vùng ôn đới, có bộ xương còn một phần sụn, trứng dùng làm món ăn quý.
cá thát lát cv. *cá thác lác.* d. Cá nước ngọt thân dẹp, mỏng, đầu nhỏ, vẩy rất nhỏ.
cá thèn d. (ph.). Cá phèn.
cá thể I d. Vật riêng lẻ, phân biệt với chủng loại (thường nói về sinh vật). II t. Riêng lẻ từng người, không phải tập thể. *Nông dân cá thể.*
cá thia d. cn. *cá thia thia.* Cá nước ngọt sống ở ao, thân nhỏ và đen, vây ngũ sắc, hay chọi nhau.
cá thiều d. x. *cá úc.*
cá thiểu d. Cá nước ngọt thân dài và dẹp, vẩy trắng, vây màu đỏ.
cá thoi loi d. Cá nước lợ, thường thấy nhảy trên mặt bùn ở các bãi sú vẹt, cỡ bằng ngón tay, sống dai ở ngoài nước.
cá thờn bơn d. x. *thờn bơn.*
cá thu d. Cá biển sống ở tầng mặt, thân dẹp, hình thoi, gốc đuôi hẹp.
cá tính d. Tính cách riêng làm phân biệt với những người khác. *Hai người có những cá tính trái ngược nhau.*
cá tính hoá đg. Làm cho (nhân vật trong tác phẩm nghệ thuật) trở thành có cá tính.
cá tra d. Cá nước ngọt trông giống như cá ngạnh, nhưng lớn hơn nhiều, da trơn, miệng rất rộng.
cá trác d. Cá biển sống ở tầng đáy, mình hình bầu dục, dẹp hai bên, mắt to, miệng rộng.
cá tràu d. (ph.). Cá quả.
cá trắm d. x. *cá trắm đen.*
cá trắm cỏ d. cn. *cá trắm trắng.* Cá nước ngọt, thân tròn, dài, vẩy to, thịt chắc, ăn cỏ.
cá trắm đen d. cn. *cá trắm.* Cá nước ngọt, trông giống như cá trắm cỏ, nhưng màu xám hơn, ăn ốc, hến.
cá trắm trắng d. x. *cá trắm cỏ.*
cá trê d. Cá nước ngọt da trơn, đầu bẹt, mép có râu, vây ngực có ngạnh cứng.
cá trích d. Cá biển, có nhiều loài, mình nhỏ và dẹt, vẩy mỏng, sống thành đàn.
cá trôi d. Cá nước ngọt thân tròn, dài, lưng màu tro xám, ruột rất dài. *Lôi thôi như cá trôi sổ ruột.*
cá úc d. Cá biển, trông giống như cá ngạnh, da trơn, có ba đôi râu.

cá vàng d. Cá cảnh, vây to, đuôi lớn và xoè rộng, thân thường hoá màu vàng đỏ.
cá vền d. Cá nước ngọt cùng họ với cá chép, thân cao và dẹp hai bên, vẩy màu trắng bạc.
cá voi d. Động vật có vú ở biển, cỡ rất lớn, có loài dài tới hơn 30 mét, thân hình giống như con cá, có vây ngực, vây đuôi rõ ràng.
cá vược d. Cá dữ sống ở biển hay cửa sông, đầu nhọn, miệng to, vây có nhiều gai cứng.
cạ (ph.). x. *cọ*$_3$.
cabin d. x. *buồng lái*.
các$_1$ d. (kng.). Thẻ chứng nhận một tư cách nào đó. *Tấm các nhà báo.*
các$_2$ d. (dùng phụ trước d.). Từ dùng để chỉ số lượng nhiều được xác định, gồm tất cả sự vật muốn nói đến. *Các nước Đông Dương. Các thầy giáo trong trường.*
các$_3$ đg. Bù trong việc đổi chác. *Các thêm tiền. Các vàng cũng không làm* (kng.; bù thêm, cho thêm vàng cũng không làm; nhất định không làm).
các bin x. *carbin.*
các tông x. *cactông.*
cacao cv. *ca cao.* d. Cây nhỡ, trồng nhiều ở châu Mĩ, châu Phi, lá đơn mọc đối, hoa nở quanh năm, quả giống hình quả dưa chuột, hạt cho thứ bột dùng làm sôcôla hay pha nước uống.
cacbin x. *carbin.*
cacbon x. *carbon.*
cacbonat x. *carbonat.*
cacbua x. *carbur.*
cacten x. *cartel.*
cách$_1$ d. **1** Hình thức diễn ra của một hoạt động. *Cách đi đứng khoan thai. Nhìn một cách chăm chú.* **2** (chm.). Phạm trù ngữ pháp gắn với danh ngữ trong một số ngôn ngữ, biểu thị chức năng cú pháp của danh ngữ đó trong câu. *Tiếng Nga có sáu cách.*
cách$_2$ đg. **1** Không tiếp liền nhau, vì ở giữa có một vật hoặc một khoảng không gian, thời gian nào đó. *Hai nhà cách nhau một bức tường. Cách ga hai cây số. Cách sông nên phải luỵ đò...* (cd.). *Cách đây mấy năm.* **2** (chm.; dùng trong một số tổ hợp). Không để âm, nhiệt, điện, truyền qua. *Cách nhiệt*. Cách điện*.*
cách$_3$ đg. (kng.). Cách chức (nói tắt).
cách âm đg. Ngăn không để cho âm bên trong lan truyền ra bên ngoài, và ngược lại.
cách biệt đg. **1** Cách xa nhau hoàn toàn, không liên lạc gì được với nhau. *Ở cách biệt trên một quả đồi. Mấy năm trời cách biệt.* **2** Có sự phân biệt, sự ngăn cách do khác nhau quá xa. *Nông thôn ngày càng ít cách biệt với thành thị. Lối sống cách biệt mọi người.*
cách bức đg. Không liên hệ dễ dàng, trực tiếp được với nhau do bị ngăn cách. *Hai nhà ở cách bức nhau. Sự cách bức giữa cấp trên với cấp dưới.*
cách chức đg. Không cho giữ chức vụ đang làm nữa.
cách cú d. Điệu hát vui trong chèo phổ theo thể thơ bốn chữ. *Hát cách cú.*
cách điện đg. Ngăn không cho dòng điện chạy qua. *Sứ cách điện. Dùng caosu làm chất cách điện.*
cách điệu đg. (id.). Cách điệu hoá (nói tắt).
cách điệu hoá đg. Xây dựng thành hình tượng nghệ thuật bằng cách chọn và làm nổi bật những nét tiêu biểu về tính cách. *Hình hoa lá trên bức chạm cổ đã được cách điệu hoá. Những động tác cách điệu hoá trong chèo.*
cách li cv. *cách ly.* đg. Để ở nơi riêng biệt, không để cho tiếp xúc với những người hoặc vật xung quanh nào đó nhằm ngừa trước điều gì, thường là nhằm tránh lây bệnh. *Cách li người bệnh. Buồng cách li. Lợn ốm được cách li.*
cách luật d. Hệ thống các quy tắc về vần, đối, niêm luật và sự hạn định số câu, số chữ trong một số thể văn vần hoặc văn biền ngẫu.

cách ly x. *cách li.*
cách mạng I d. **1** Cuộc biến đổi xã hội - chính trị lớn và căn bản, thực hiện bằng việc lật đổ một chế độ xã hội lỗi thời, lập nên một chế độ xã hội mới, tiến bộ. *Cách mạng xã hội chủ nghĩa*. Cách mạng tháng Tám.* **2** Cuộc đấu tranh nhằm thực hiện một cuộc cách mạng xã hội. *Tham gia cách mạng. Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng.* **3** Quá trình thay đổi lớn và căn bản theo hướng tiến bộ trong một lĩnh vực nào đó. *Cách mạng kĩ thuật*. Cách mạng tư tưởng. Một cuộc cách mạng trong ngành vật lí học.* **4** (viết hoa). Cách mạng tháng Tám (nói tắt). *Thời trước Cách mạng.* **II** t. Thuộc về cách mạng, có tính chất cách mạng. *Chính quyền cách mạng.*
cách mạng công nghiệp d. Bước nhảy vọt trong sự phát triển của lực lượng sản xuất do chuyển từ công trường thủ công sang sản xuất bằng máy móc, trong nửa sau thế kỉ XVIII và đầu thế kỉ XIX ở các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây, dẫn đến sự thiết lập hoàn toàn chủ nghĩa tư bản.
cách mạng dân chủ tư sản d. Cách mạng tư sản trong đó đông đảo quần chúng nông dân, dân nghèo thành thị và công nhân tham gia như một lực lượng độc lập và tác động đến xu thế của cuộc cách mạng bằng những yêu sách của riêng mình. *Cách mạng dân chủ tư sản Pháp 1789.*
cách mạng dân tộc dân chủ d. Cách mạng chống đế quốc và phong kiến, giành độc lập dân tộc và dân chủ, thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng dân chủ tư sản.
cách mạng giải phóng dân tộc d. Cách mạng nhằm giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập dân tộc.
cách mạng hoá đg. Làm cho trở thành có tính chất cách mạng. Cách mạng hoá tư tưởng.
cách mạng khoa học - kĩ thuật cv. *cách mạng khoa học - kỹ thuật.* d. Sự biến đổi căn bản về chất của lực lượng sản xuất trên cơ sở biến khoa học thành yếu tố hàng đầu của sự phát triển sản xuất xã hội, thành lực lượng sản xuất trực tiếp. *Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại bắt đầu từ giữa thế kỉ XX.*
cách mạng kĩ thuật cv. *cách mạng kỹ thuật.* d. Quá trình thay đổi có tính chất cách mạng trong lĩnh vực sản xuất vật chất, nhằm biến lao động thủ công thành lao động dùng máy móc, và được thực hiện chủ yếu bằng công nghiệp hoá.
cách mạng quan hệ sản xuất d. Quá trình cách mạng xoá bỏ hoặc cải tạo quan hệ sản xuất cũ, lỗi thời, thiết lập và củng cố quan hệ sản xuất mới cho phù hợp với yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất.
cách mạng tư sản d. Cách mạng nhằm xoá bỏ chế độ phong kiến hoặc tàn tích của nó.
cách mạng tư sản dân chủ d. x. *cách mạng dân chủ tư sản.*
cách mạng tư tưởng và văn hoá d. Như *cách mạng văn hoá* (nhưng với ý nhấn mạnh hai mặt song song và không tách rời nhau: tư tưởng và văn hoá).
cách mạng văn hoá d. Sự biến đổi cách mạng trong lĩnh vực tư tưởng và văn hoá.
cách mạng vô sản d. x. *cách mạng xã hội chủ nghĩa.*
cách mạng xã hội chủ nghĩa d. Cách mạng nhằm thủ tiêu chế độ người bóc lột người và xây dựng chủ nghĩa xã hội. *Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười 1917.*
cách mạng xanh d. Cách mạng kĩ thuật trong nông nghiệp ở một số nước đang phát triển, thực hiện bằng gieo trồng giống mới, thâm canh và áp dụng những kĩ thuật nông nghiệp tiên tiến.
cách mệnh (cũ). x. *cách mạng.*
cách ngôn d. Câu nói ngắn gọn được lưu

truyền, có ý nghĩa giáo dục về đạo đức. *Cách ngôn có câu: "Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng".*
cách nhật t. (dùng phụ sau đg.). Cách một ngày lại xảy ra một lần. *Sốt cách nhật.*
cách nhiệt đg. Ngăn không để cho nhiệt truyền qua.
cách quãng t. Cách nhau từng quãng, không liền nhau, không liên tục như bình thường. *Không đủ hạt phải gieo cách quãng. Thời gian học bị cách quãng.*
cách rách t. (kng). Phiền phức, rầy rà. *Mang theo nhiều thứ cách rách.*
cách tân đg. Đổi mới, thường về văn hoá, nghệ thuật. *Cách tân nền văn hoá.*
cách thuỷ t. (dùng phụ sau đg.). (Cách nấu) dùng sức nóng của nước đun sôi, nhưng không để cho nước tiếp xúc trực tiếp với vật nấu. *Nấu cách thuỷ. Chưng cách thuỷ.*
cách thức d. Hình thức diễn ra của một hành động; cách (nói khái quát). *Cách thức ăn mặc. Cách thức học tập.*
cách trở đg. Ngăn cách và gây trở ngại trong việc đi lại liên lạc với nhau. *Đò giang cách trở.*
cạch đg. (kng.). Chừa, từ bỏ vì sợ hoặc vì ghét. *Cạch đến già.*
cacten x. *cartel.*
cactông cv. *các tộng.* d. Giấy dày, xốp, thường làm bằng nguyên liệu xấu, dùng để đóng bìa sách, làm hộp, v.v.
cactông chun cv. *các tông chun.* d. Cactông có dán thêm một lớp mỏng, nén thành các nếp sóng, dùng để bọc, lót các thứ hàng dễ vỡ.
cadmium cv. *cađimi.* d. Kim loại trắng xanh, mềm, dễ kéo sợi, thường dùng để chế hợp kim, có hợp chất dùng chế bột sơn.
cafein d. Alcaloid trong hạt cà phê, lá chè, v.v., dùng làm thuốc lá.
cafê x. *cà phê.*
cai$_1$ d. **1** Chức thấp nhất trong tổ chức quân đội thời phong kiến, thực dân. *Cai khố đỏ. Cậu cai nón dấu lông gà...* (cd.). **2** Người trông coi một số người lao động làm thuê ở nhà máy, công trường, hoặc người trông coi nhà tù thời phong kiến, thực dân. *Cai lục lộ. Cai ngục.* **3** (ph.). Cai tổng (gọi tắt); chánh (tổng).
cai$_2$ đg. Thôi hẳn, không ăn, uống hoặc hút những thức dùng đã thành thói quen. *Cai thuốc lá. Cai sữa*.*
cai đầu dài d. (kng.). Kẻ chuyên làm trung gian để ăn chặn, nhận thầu công việc rồi giao cho những người khác làm với tiền công rẻ mạt.
cai nghiện đg. Thôi, dừng hẳn, bỏ nghiện (thường nói về ma tuý). *Cai nghiện ma tuý. Trung tâm cai nghiện* (tổ chức điều trị cai nghiện ma tuý).
cai quản đg. Trông coi, điều khiển và chịu trách nhiệm về hoạt động của những người khác. *Nhận cai quản lũ trẻ.*
cai sữa đg. Thôi hẳn không cho bú nữa, mà nuôi bằng những thức ăn khác thay cho sữa. *Lợn con đã cai sữa. Cai sữa cho con.*
cai thầu d. Người đứng trung gian nhận việc giữa chủ thầu và một số người lao động làm thuê.
cai tổng d. (ph.). Chánh tổng.
cai trị đg. Sử dụng, điều khiển bộ máy hành chính nhằm thống trị, áp bức. *Chính sách cai trị của thực dân.*
cài đg. cn. *gài.* **1** Làm cho một vật nhỏ nào đó mắc vào vật khác. *Cài huy hiệu. Cửa đóng then cài. Tóc cài hoa.* **2** Bí mật sắp đặt, bố trí xen vào. *Cài bẫy. Cài mìn. Gián điệp cài lại.*
cài đặt đg. Đưa một ứng dụng có dùng máy tính vào hoạt động thực tế.
cài nhài đg. (id.). Như *lải nhải.*
cài răng lược t. Ở trạng thái xen kẽ lẫn nhau, không phân rõ chiến tuyến giữa hai bên giao chiến.
cải$_1$ d. Cây có hoa gồm bốn cánh xếp thành hình chữ thập, có nhiều loài, thường được trồng làm rau ăn. *Bát canh cải.*
cải$_2$ đg. (kết hợp hạn chế). Đổi khác đi.

Cải tên. Cải dạng.*

cải$_3$ đg. Làm cho thành hình trang trí nổi trên mặt hàng đan, dệt, bằng cách đặt các sợi theo một lối nhất định khi dệt, đan. *Lụa cải hoa.*

cải bắp d. Cải lá to, lá non màu trắng, các lá úp vào nhau, cuộn chặt thành một khối tròn hay tròn dẹt ở ngọn thân.

cải bẹ d. Cải lá có cuống to.

cải biên đg. Sửa đổi ít nhiều hoặc biên soạn lại (thường nói về vốn nghệ thuật cũ). *Cải biên tuồng cổ.*

cải biến đg. Làm cho biến đổi thành khác trước. *Cải biến nền nông nghiệp lạc hậu.*

cải cách đg. (hoặc d.). Sửa đổi những bộ phận cũ không hợp lí cho thành mới, đáp ứng yêu cầu của tình hình khách quan. *Cải cách tiền tệ. Thực hiện cải cách giáo dục. Những cải cách dân chủ.*

cải cách điền địa đg. (hoặc d.). x. *cải cách ruộng đất* (ng. **2**).

cải cách ruộng đất đg. (hoặc d.). **1** Dùng biện pháp nhà nước kết hợp với đấu tranh của nông dân xoá bỏ quyền chiếm hữu ruộng đất phong kiến, mang lại ruộng đất cho nông dân lao động. *Phát động quần chúng cải cách ruộng đất.* **2** cn. *cải cách điền địa.* Dùng biện pháp nhà nước làm thay đổi quan hệ chiếm hữu ruộng đất phong kiến để phát triển chủ nghĩa tư bản ở nông thôn trong các nước tư bản. *Cải cách ruộng đất ở nước Nga năm 1861.*

cải canh d. Cải lá to, mềm, màu xanh tươi, thường dùng để nấu canh.

cải cay d. Cải hoa vàng, hạt màu đen, thường xay làm bột gia vị hoặc làm thuốc.

cải chính đg. Chữa lại cho đúng sự thật. *Cải chính tin đồn nhảm. Tự cải chính.*

cải củ d. Cải hoa màu trắng, rễ phồng thành củ màu trắng, dùng làm thức ăn.

cải cúc d. Cây thân nhỏ trông giống như cây cải, lá giống lá cúc, mùi thơm, dùng làm thức ăn.

cải dạng đg. Thay đổi bộ dạng, cách ăn mặc v.v., để người khác khó nhận ra. *Cải dạng làm ông già.*

cải giá đg. Lấy chồng khác sau khi chồng chết hoặc sau khi li dị.

cải hoa d. x. *suplơ.*

cải hoá đg. Làm thay đổi và chuyển dần theo hướng tốt, về mặt phẩm chất con người. *Cải hoá những người lầm lạc.*

cải huấn đg. Giáo dục cải tạo (từ chính quyền Sài Gòn trước 1975 dùng để chỉ một hình thức cưỡng bức nhân dân li khai cách mạng). *Trung tâm cải huấn. Trại cải huấn tập trung.*

cải làn d. Cải lá hơi giống lá su hào, màu xanh thẫm, dùng làm thức ăn.

cải lão hoàn đồng đg. Làm cho người già trẻ lại. *Thuốc cải lão hoàn đồng.*

cải lương$_1$ d. Kịch hát ra đời vào đầu thế kỉ XX, bắt nguồn từ nhạc tài tử, dân ca Nam Bộ.

cải lương$_2$ **I** đg. Làm cho không còn những khuyết điểm, nhược điểm nào đó và trở thành thích hợp hơn với yêu cầu. *Cải lương giống lúa.* **II** t. Thuộc về chủ nghĩa cải lương, theo chủ nghĩa cải lương. *Tư tưởng cải lương. Những tổ chức cải lương.*

cải mả **I** đg. (id.). Như *cải táng.* **II** t. (thgt.). (Răng) có màu rất bẩn. *Răng cải mả.*

cải quá đg. (cũ). Sửa chữa lỗi lầm.

cải soong d. cn. *cải xoong.* Cải thân bò, lá kép có lá chét nhỏ, thường trồng ở nơi có nước chảy.

cải tà qui chính x. *cải tà quy chính.*

cải tà quy chính đg. Bỏ con đường phi nghĩa trở về con đường chính nghĩa.

cải táng đg. Bốc hài cốt đem chôn nơi khác, theo tục cũ.

cải tạo đg. **1** Làm cho chất lượng thay đổi về căn bản, theo hướng tốt. *Cải tạo đất bạc màu. Lao động cải tạo con người.* **2** Giáo dục làm cho thay đổi trở thành người tốt, người lương thiện. *Trại cải tạo trẻ em hư hỏng. Lao động cải tạo* (nhằm

mục đích cải tạo).

cải tạo tư tưởng đg. Xoá bỏ tư tưởng lạc hậu để thay thế bằng tư tưởng tiến bộ.

cải tạo xã hội chủ nghĩa đg. Cải tạo quan hệ sản xuất không xã hội chủ nghĩa thành quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa để tạo điều kiện cho lực lượng sản xuất phát triển.

cải thìa d. Cải hoa màu vàng, cuống lá to, màu trắng, dùng làm thức ăn.

cải thiện đg. Làm cho có sự thay đổi, phần nào thành tốt hơn. *Đời sống được cải thiện dần. Cải thiện quan hệ.*

cải tiến đg. Sửa đổi cho phần nào tiến bộ hơn. *Cải tiến kĩ thuật. Cải tiến quản lí xí nghiệp. Công cụ cải tiến.*

cải tổ đg. (hoặc d.). **1** Tổ chức lại cho khác hẳn trước. *Cải tổ chính phủ.* **2** Thay đổi căn bản và toàn diện về tổ chức, thể chế, cơ chế, v.v. trong mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, nhằm khắc phục hậu quả sai lầm trong quá khứ, đưa xã hội tiến lên.

cải trang đg. Thay đổi cách ăn mặc và dáng điệu để người khác khó nhận ra. *Cải trang thành bộ đội.*

cải trời d. Cây mọc hoang thuộc loại cúc, trông giống như cây cải, có thể dùng làm thuốc.

cải tử hoàn sinh đg. Làm cho thoát chết, làm cho sống lại. *Ơn cải tử hoàn sinh.*

cải xoong x. *cải soong.*

cãi đg. **1** Dùng lời lẽ chống lại ý kiến người khác nhằm bảo vệ ý kiến hoặc việc làm của mình. *Đã làm sai, còn cãi. Cãi nhau suốt buổi mà chưa ngã ngũ.* **2** Bào chữa cho một bên đương sự nào đó trước toà án; biện hộ. *Trạng sư cãi cho trắng án.*

cãi chày cãi cối đg. (kng.). Cố cãi, cãi bừa một cách không có lí lẽ gì cả.

cãi cọ đg. Cãi qua cãi lại, cãi nhau (nói khái quát). *Cãi cọ tay đôi. Không bao giờ cãi cọ với ai.*

cãi lẫy đg. (ph.). Cãi cọ.

cãi lộn đg. (ph.). Cãi nhau có tính chất được thua. *Hay gây chuyện cãi lộn. Cuộc cãi lộn.*

cãi vã đg. Cãi nhau dằng dai về việc không đáng cãi (nói khái quát). *Chuyện không ra gì cũng cãi vã nhau.*

cái₁ I d. **1** (cũ). Mẹ. *Con dại cái mang* (tng.; con dại thì mẹ phải chịu trách nhiệm). *Nàng về nuôi cái cùng con...* (cd.). **2** (kng.; dùng trước tên người). Từ dùng để gọi người con gái ngang hàng hoặc hàng dưới một cách thân mật. *Cháu rủ cái Hoa đi học.* **3** Giống để gây ra một số chất chua. *Cái mẻ. Cái giấm.* **4** Vai chủ một ván bài, một đám bạc hay một bát họ. *Nhà cái*. Làm cái. Bắt cái*.* **5** Phần chất đặc, thường là phần chính, ngon nhất trong món ăn có nước. *Ăn cả cái lẫn nước. Khôn ăn cái, dại ăn nước* (tng.). **II** t. **1** (Động vật) thuộc về giống có thể đẻ con hoặc đẻ trứng. *Chó cái. Cá cái.* **2** (Hoa) không có nhị đực, chỉ có nhị cái, hoặc cây chỉ có hoa như thế. *Hoa mướp cái. Đu đủ cái.* **3** (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Thuộc loại to, thường là chính so với những cái khác, loại phụ hoặc nhỏ hơn. *Cột cái. Rễ cái. Ngón tay cái. Sông cái*. Đường cái*.*

cái₂ I d. **1** Từ dùng để chỉ cá thể sự vật, sự việc với nghĩa rất khái quát; vật, sự, điều. *Đủ cả, không thiếu cái gì. Lo cái ăn cái mặc. Phân biệt cái hay cái dở. Cái bắt tay. Cái không may.* **2** (thường dùng phụ trước d.). Từ dùng để chỉ từng đơn vị riêng lẻ thuộc loại vật vô sinh. *Cái bàn này cao. Hai cái nhà mới.* **3** (cũ). (dùng trước d.). Từ dùng để chỉ từng cá thể động vật thuộc một số loại, thường là nhỏ bé hoặc đã được nhân cách hoá. *Con ong, cái kiến.* **4** (thường dùng phụ sau d. số lượng). Từ dùng để chỉ từng đơn vị riêng lẻ động tác hoặc quá trình ngắn. *Ngã một cái rất đau. Nghỉ tay cái đã* (kng.). *Loáng một cái đã biến mất* (kng.). *Đùng một cái*.* **II** tr. (dùng trước d.). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về sắc thái xác định của sự vật mà người nói muốn

nêu nổi bật với tính chất, tính cách nào đó. *Cái cây bưởi ấy sai quả lắm. Cái đời tủi nhục ngày xưa.*

cái bang d. Người chuyên đi ăn xin, tổ chức thành nhóm, ở một số thành phố và địa điểm du lịch. *Hành khách vừa bước xuống xe, một nhóm cái bang đã vây quanh.*

cái ghẻ d. Động vật chân đốt rất nhỏ, sống kí sinh ở da, gây ra bệnh ghẻ.

cái rụp (ph.; kng.). Ngay tức thì, một cách rất nhanh, rất gọn. *Bài toán dễ, nó làm xong cái rụp. Vừa mới bật đèn, điện tắt cái rụp.*

cái sảy nảy cái ung Ví tình trạng cái không hay nhỏ, đơn giản lúc mới nảy sinh, do giải quyết không khéo và kịp thời mà phát triển thành cái không hay lớn, phức tạp.

cái thế t. (cũ; kết hợp hạn chế). Hơn hẳn mọi người trên đời về tài năng. *Tài cái thế. Anh hùng cái thế.*

cái trò (kng.; dùng ở đầu câu). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là việc thường thấy ở đời, không có gì đáng phải ngạc nhiên. *Cái trò, đã đâm lao thì phải theo lao. Cái trò, đã lành thì hay cục.*

cal Calori (calo), viết tắt.

calcium cv. *canxi*. d. Kim loại màu trắng, mềm, nhẹ, tan được trong nước, có nhiều ở dạng hợp chất trong đá vôi và xương.

calib cv. *calip* d. Dụng cụ đo lường không khắc độ, dùng để kiểm tra kích thước, hình dạng và sự lắp đặt tương đối của các bộ phận sản phẩm.

calo cv. *calori* d. Đơn vị đo nhiệt lượng.

calô cv. *ca lô*. d. cn. *mũ chào mào*. Mũ bằng vải hoặc da, không có vành, bóp lại ở phía trên, trông giống hình cái mào chim chào mào.

cam$_1$ d. Cây ăn quả, lá to, hoa màu trắng, quả tròn, bé hơn quả bưởi, vỏ mỏng, khi chín thường có màu vàng đỏ, vị ngọt hoặc chua. *Màu da cam. Rượu cam* (chế bằng tinh dầu cam).

cam$_2$ d. Tên gọi chung một số bệnh dai dẳng ở trẻ em, thường do suy dinh dưỡng sinh ra. *Cam răng. Cam mắt. Thuốc cam.*

cam$_3$ d. Chi tiết máy có thể làm chi tiết máy khác chuyển động qua lại theo quy luật nhất định, nhờ hình dạng đặc biệt của mặt tiếp xúc của nó. *Trục cam*.*

cam$_4$ đg. Cảm thấy có thể bằng lòng làm việc gì đó hoặc trước việc gì đó. Vì nước, vì dân thì chết cũng cam. *Có nhiều nhặn gì cho cam.*

cam bù d. Cam quả to, dẹt, vỏ mỏng, vị hơi chua.

cam chanh d. Cam quả tròn, vỏ khi chín có màu vàng.

cam chịu đg. Bằng lòng chịu vì cho là không thể nào khác được. *Cam chịu sống nghèo khổ. Không cam chịu thất bại.*

cam còm d. Bệnh suy dinh dưỡng ở trẻ em, làm cho cơ thể gầy mòn dần.

cam đoan đg. Nói chắc và hứa chịu trách nhiệm về lời nói của mình để cho người khác tin. *Cam đoan khai đúng sự thật. Làm giấy cam đoan.*

cam đường d. Cam ngọt, quả trông giống như quả quýt nhưng lớn hơn, vỏ mỏng, khi chín có màu vàng đỏ.

cam giấy d. Cam đường có vỏ rất mỏng.

cam go t. (ph.). Gay go, gian khổ. *Chịu đựng nhiều cam go, thử thách.*

cam kết đg. Chính thức cam đoan làm đúng những điều đã hứa. *Kí giấy cam kết.*

cam lòng đg. **1** (cũ). Thoả lòng, cảm thấy tự bằng lòng làm việc gì hoặc trước việc gì. *Đền đáp được ơn sâu thì mới cam lòng.* **2** (id.). Cảm thấy vẫn tự bằng lòng được khi làm điều thừa biết là xấu xa, nhục nhã; cam tâm. *Cam lòng bỏ rơi bạn lúc hoạn nạn.*

cam nhông x. *camnhông*.

cam phận đg. Cam chịu với cảnh sống của mình, vì cho là không thể nào thay đổi được.

cam sành d. Cam quả có vỏ dày, sần sùi.

cam tâm đg. **1** Cảm thấy vẫn tự bằng lòng được khi làm điều thừa biết là xấu xa, nhục nhã. *Cam tâm ruồng bỏ vợ con.* **2** (cũ). Thoả lòng, cảm thấy tự bằng lòng làm việc gì hoặc trước việc gì; cam lòng.

cam tẩu mã d. Bệnh ở trẻ em, làm loét miệng và gây thối rữa rất nhanh, có khi ăn thủng cả má, môi.

cam thảo d. Cây nhỏ thuộc họ đậu, thân có lông, rễ có vị ngọt, dùng làm thuốc.

cam thũng d. Bệnh suy dinh dưỡng ở trẻ em, làm cho cơ thể bị phù.

cam tích d. Bệnh suy dinh dưỡng ở trẻ em do tiêu hoá kém hoặc do giun, thường làm bụng ỏng, thân thể gầy còm, xanh xao.

cảm I đg. **1** (thường dùng trước thấy). Nhận biết bằng giác quan, bằng cảm tính. *Cảm thấy đau ở tay. Cảm thấy thoải mái như ở nhà.* **2** Làm cho rung động trong lòng khi tiếp xúc với sự việc gì. *Điệu hát cảm được người nghe.* **3** Nhận biết và mến phục. *Cảm lòng tốt của bạn.* **4** (kng.). Có cảm tình và như chớm yêu (nói về quan hệ nam nữ). *Xem chừng nó đã cảm cô ta.* **II** đg. Bị ốm do thời tiết tác động đột ngột đến cơ thể. *Bị cảm nhẹ. Cảm gió. Cảm lạnh. Cảm nắng.*

cảm biến d. Bộ phận của thiết bị, làm nhiệm vụ biến đổi đại lượng cần kiểm tra (như áp suất, nhiệt độ, dòng điện, v.v.) thành tín hiệu thuận tiện cho việc đo lường, truyền đi, ghi lại, v.v.

cảm động đg. (hoặc t.). **1** Cảm thấy tình cảm bị tác động trước sự việc tốt, làm rung động trong lòng. *Cảm động đến rơi nước mắt.* **2** Có tác dụng làm cảm động. *Hình ảnh rất cảm động.*

cảm giác d. (hoặc đg.). Hình thức thấp nhất của nhận thức, cho ta biết những thuộc tính riêng lẻ của sự vật đang tác động vào giác quan; điều nhận thấy trên cảm tính. *Có cảm giác lạnh ở chân. Mới chín giờ tối mà có cảm giác như đã khuya.*

cảm giác luận d. x. *chủ nghĩa duy cảm.*

cảm hoá đg. Làm cho cảm phục mà nghe theo, làm theo, chuyển biến theo hướng tốt. *Cảm hoá bằng đức độ. Có khả năng cảm hoá mọi người.*

cảm hoài đg. (cũ). Nhớ tiếc với lòng thương cảm. *Nỗi cảm hoài. Bài thơ cảm hoài.*

cảm hứng d. Trạng thái tâm lí đặc biệt khi sức chú ý được tập trung cao độ, kết hợp với cảm xúc mãnh liệt, tạo điều kiện để óc tưởng tượng, sáng tạo hoạt động có hiệu quả. *Nguồn cảm hứng của nghệ sĩ.*

cảm khái đg. Thương cảm ngậm ngùi. *Cảm khái trước cảnh điêu tàn. Bài thơ cảm khái.*

cảm kích đg. Cảm động và được kích thích tinh thần trước hành vi tốt đẹp của người khác. *Cảm kích trước sự săn sóc ân cần.*

cảm mạo đg. Bị ốm do các yếu tố khí hậu tác động đột ngột đến cơ thể; cảm (nói khái quát).

cảm nghĩ đg. (hoặc d.). Cảm xúc và suy nghĩ. *Những điều cảm nghĩ. Những cảm nghĩ của nhà văn trước cuộc sống.*

cảm nhận đg. Nhận biết bằng cảm tính hoặc bằng giác quan. *Cảm nhận được cái hay của bài thơ. Có đi xa mới cảm nhận được hết tình cảm quê hương.*

cảm nhiễm đg. Nhiễm phải những nhân tố sinh ra bệnh.

cảm ơn đg. **1** Tỏ lòng biết điều tốt người khác đã làm cho mình. *Xin cảm ơn ông. Gửi thư cảm ơn.* **2** Từ dùng làm lời nói lễ phép, lịch sự để nói với người đã làm việc gì đó cho mình, hoặc để nhận lời hay để từ chối. *(- Mời anh uống nước.) - Cảm ơn.*

cảm phiền đg. Phiền, làm phiền (từ dùng trong lời yêu cầu, đề nghị một cách lịch sử hoặc kiểu cách). *Cảm phiền ông cho tôi đi nhờ. Chúng tôi phải đi ngay, cảm phiền bác.*

cảm phục đg. Có tình cảm kính trọng, yêu quý do thấy được phẩm chất cao cả

của người khác. *Cảm phục tinh thần dũng cảm của bạn.*

cảm quan d. **1** (id.). Cơ quan cảm giác; giác quan. **2** Nhận thức trực tiếp bằng cảm quan. *Dùng phương pháp cảm quan kiểm tra chất lượng của thực phẩm.*

cảm tạ đg. (trtr.). Tỏ lòng biết ơn bằng lời cảm ơn. *Chân thành cảm tạ sự chăm sóc của bác sĩ.*

cảm tác đg. (cũ). Nhân cảm xúc mà sáng tác thơ văn. *Bài thơ cảm tác.*

cảm thán đg. (kết hợp hạn chế). Biểu lộ tình cảm, cảm xúc. *Câu cảm thán* (câu biểu cảm).

cảm thông đg. Như *thông cảm. Cảm thông sự vất vả của người lao động.*

cảm thụ đg. **1** (chm.). (Giác quan) tiếp nhận sự kích thích của sự vật bên ngoài. *Cơ quan cảm thụ.* **2** Nhận biết được cái tế nhị bằng cảm tính tinh vi. *Cảm thụ cái hay, cái đẹp. Khả năng cảm thụ nghệ thuật.*

cảm thức d. Nhận thức bằng cảm quan; nhận thức cảm giác. *Cảm thức (về) thời gian ở trẻ em.*

cảm thương đg. (vch.). Như *thương cảm. Cảm thương con hạc ở chùa, Muốn bay da diết, có rùa giữ chân* (cd.).

cảm tình d. **1** Tình cảm tốt đối với người, với việc nào đó. *Có cảm tình với người mới quen. Gây được cảm tình.* **2** (cũ). Như *tình cảm.*

cảm tình cá nhân d. Cảm tình riêng khi giải quyết công việc chung.

cảm tính d. Giai đoạn đầu của nhận thức, dựa trên cảm giác, chưa nắm bản chất và quy luật của sự vật. *Nhận xét theo cảm tính. Nhận thức cảm tính.*

cảm từ d. Từ dùng riêng biệt, không có quan hệ cú pháp với những từ khác, chuyên biểu thị sự phản ứng tình cảm, dùng làm tiếng gọi, tiếng đáp, tiếng reo vui, than vãn, nguyền rủa, chửi bới, v.v. *"Ái chà", "ôi", "chao ôi", "vâng", "dạ" đều là những cảm từ trong tiếng Việt.*

cảm tử đg. (kết hợp hạn chế). Dám nhận lấy cái chết, tình nguyện hi sinh mà chiến đấu. *Tinh thần cảm tử. Đoàn quân cảm tử.*

cảm tưởng d. Ý nghĩ nảy sinh do tiếp xúc với sự việc gì. *Ghi cảm tưởng sau khi xem triển lãm.*

cảm ứng đg. (hoặc d.). (Hiện tượng cơ thể) tiếp thu các kích thích của môi trường và phản ứng lại. *Da trẻ em dễ cảm ứng đối với các yếu tố gây kích thích.*

cảm ứng điện từ d. Hiện tượng xuất hiện dòng điện hoặc hiệu thế trong một vật dẫn khi vật đó chuyển động trong một từ trường hoặc nằm trong từ trường thay đổi.

cảm xúc đg. (hoặc d.). Rung động trong lòng do tiếp xúc với sự việc gì. *Người dễ cảm xúc. Bài thơ gây cảm xúc mạnh.*

cám$_1$ d. Chất màu vàng nâu, do lớp vỏ mềm bao ngoài hạt gạo nát vụn ra khi giã, xát, dùng làm thức ăn cho lợn.

cám$_2$ đg. (kết hợp hạn chế). Động lòng thương; cảm thương trước một cảnh ngộ nào đó.

cám cảnh đg. Động lòng thương cảm trước một cảnh ngộ. *Ai cũng cám cảnh cho cô ấy. Nghĩ mà cám cảnh.*

cám dỗ đg. Khêu gợi lòng ham muốn đến mức có thể làm cho sa ngã. *Dùng tiền để cám dỗ. Những lời cám dỗ nguy hiểm.*

cám hấp t. (thgt.). Dở hơi.

cám ơn (kng.). x. *cảm ơn.*

cạm d. Dụng cụ thô sơ để lừa bắt thú vật. *Mắc cạm.*

cạm bẫy d. **1** Bẫy để lừa bắt loài vật (nói khái quát). **2** Cái bố trí sẵn để lừa cho người ta sa vào (nói khái quát). *Sa vào cạm bẫy.*

camera d. Máy quay phim thu hình.

camnhông cv. *cam nhông.* d. (cũ). Xe tải.

can$_1$ d. Gậy ngắn, thường bằng gỗ, dùng để cầm chống khi đi.

can$_2$ d. Đồ đựng chất lỏng, bằng nhựa hoặc kim loại, miệng nhỏ, có nắp đậy và tay cầm. *Can dầu. Can mười lít.*

can$_3$ d. cn. *thiên can.* Kí hiệu chữ Hán (có cả thảy mười), xếp theo thứ tự là giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỉ, canh, tân, nhâm, quý, dùng kết hợp với mười hai chi trong phép đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc.

can$_4$ đg. Nối vải hay giấy cho dài ra, rộng ra. *Can thêm một gấu áo. Vải can để may túi. Đường can.*

can$_5$ đg. cn. *canke.* Sao lại theo từng nét của bản vẽ mẫu đặt áp sát ở dưới hay ở trên mặt giấy. *Can bản đồ.*

can$_6$ đg. Làm cho thấy không nên mà thôi đi, không làm; khuyên đừng làm. *Hai bên không xô xát vì có người can. Can đám đánh nhau.*

can$_7$ đg. **1** (dùng trước *gì, chi* trong câu nghi vấn hoặc phủ định). Có quan hệ trực tiếp làm ảnh hưởng đến, tác động đến, hoặc làm chịu ảnh hưởng, chịu tác động. *Việc ấy chẳng can gì đến anh. Nhà cháy, nhưng người không can gì. Việc phải nói thì nói, can chi mà sợ?* **2** Phạm vào, mắc vào vụ phạm pháp và phải chịu hậu quả. *Can tội lừa đảo.*

can án đg. Phạm tội và đã bị toà kết án. *Nhiều lần can án.*

can cớ d. (id.). Như *cơn cớ.*

can cứu t. (cũ). (Người) tình nghi phạm tội và đang bị xét hỏi.

can dự đg. **1** Dự vào việc không tốt và chịu một phần trách nhiệm. *Can dự vào vụ cướp.* **2** (kng.; id.; dùng trước *gì* trong câu nghi vấn hoặc phủ định). (Sự việc) có quan hệ trực tiếp, làm ảnh hưởng đến; can hệ. *Việc của nó, can dự gì đến anh ta?*

can đảm t. Có sức mạnh tinh thần để không sợ nguy hiểm, đau khổ. *Em bé can đảm, dám đi đêm một mình. Can đảm chịu đựng nỗi đau thương.*

can gián đg. (cũ; id.). Khuyên can vua hoặc người trên. *Dâng sớ can gián.*

can hệ I đg. (Sự việc) có quan hệ trực tiếp, làm ảnh hưởng đến. *Vấn đề can hệ đến nhiều người.* **II.** t. (cũ). Hệ trọng. *Việc can hệ thế mà không biết.*

can ngăn đg. Can không cho làm (nói khái quát). *Nó đã định làm thì không ai can ngăn nổi.*

can phạm I đg. Phạm vào tội mà pháp luật nhà nước đã quy định. **II** d. x. *bị can.*

can qua d. (cũ; vch.). Mộc và giáo; chỉ chiến tranh, về mặt giết chóc, loạn lạc.

can thiệp đg. Dự vào việc của người khác nhằm tác động đến theo mục đích nào đó. *Thấy chuyện bất bình thì can thiệp. Can thiệp vào nội bộ của nước khác. Can thiệp vũ trang* (can thiệp bằng hành động vũ trang vào nước khác).

can tràng (cũ). x. *can trường.*

can trường I d. (vch.; id.). Gan và ruột; chỉ nỗi lòng, tâm tình. *Thổ lộ can trường.* **II** t. (vch.; id.). Gan góc, không sợ nguy hiểm. *Chí can trường. Những chiến sĩ can trường.*

càn$_1$ d. Tên quẻ đầu trong bát quái.

càn$_2$ I đg. **1** (id.). Vượt thẳng qua bất chấp mọi trở ngại gặp phải. *Càn qua bãi mìn để mở đường. Càn rừng.* **2** Hành quân ào ạt vào một vùng nào đó để dùng bạo lực tiêu diệt cơ sở của các lực lượng chống lại. *Đem quân đi càn. Chống càn.* **II** t. (thường dùng phụ sau đg.). (Hành động) không kể gì phải hay trái, nên hay không nên. *Cậy thế làm càn. Chó dại cắn càn.*

càn khôn d. (cũ; vch.). Trời đất, vũ trụ. *Đứng giữa càn khôn.*

càn quấy t. (kng.). Có những hành động càn rỡ, không chịu vào khuôn phép. *Loại người càn quấy.*

càn quét đg. Hành quân để vây ráp, bắt bớ, giết chóc hàng loạt. *Cuộc hành quân càn quét.*

càn rỡ t. Không kể gì phải trái, hay dở một cách ngang ngược. *Hành động càn rỡ. Ăn nói càn rỡ.*

cản I đg. Ngăn giữ lại, không cho tiếp tục vận động hoặc hoạt động theo một hướng nào đó. *Rừng cây cản gió. Cản bước tiến. Cản đường. Sức cản.* **II** d. (ph.). Đập ngăn

nước. *Đắp cản trên sông.*
cản ngại d. (hoặc đg.). Cái gây khó khăn, cản trở sự hoạt động, phát triển. *Vượt qua những cản ngại. Làm cản ngại bước tiến.*
cản phá đg. Ngăn cản, làm cho đối phương không tiến công được (nói khái quát). *Không đủ sức cản phá địch. Cản phá nhiều đợt tiến công hiểm hóc.*
cản quang đg. Ngăn không cho tia roentgen xuyên qua.
cản trở đg. (hoặc d.). Gây trở ngại, làm cho không tiến hành được dễ dàng. *Cản trở giao thông. Công việc bị cản trở. Cản trở sự tiến bộ.*
cán$_1$ d. **1** Bộ phận để cầm của một số đồ dùng, đồ vật, thường hình trụ. *Cán gáo. Cán cờ. Tra lưỡi cuốc vào cán.* **2** Bộ phận thường có hình que thẳng, không có lá, mang hoa suốt theo chiều dọc của phần ngọn.
cán$_2$ đg. **1** Làm biến dạng bằng sức ép của trục lăn. *Cán bột thành từng lá mỏng. Cán thép. Cán bông.* **2** (Tàu, xe) lăn đè lên trên người hoặc động vật. *Bị xe cán chết.*
cán bộ d. **1** Người làm công tác có nghiệp vụ chuyên môn trong cơ quan nhà nước. *Cán bộ nhà nước. Cán bộ khoa học. Cán bộ chính trị.* **2** Người làm công tác có chức vụ trong một cơ quan, một tổ chức, phân biệt với người thường, không có chức vụ. *Đoàn kết giữa cán bộ và chiến sĩ. Họp cán bộ và công nhân nhà máy. Làm cán bộ Đoàn thanh niên.*
cán cân d. Đòn cân, thường dùng để ví mối tương quan giữa hai lực lượng, hai đại lượng đối lập. *Cán cân lực lượng. Cán cân thương mại. Cán cân công lí* (tượng trưng sự công bằng về luật pháp).
cán cân thanh toán quốc tế d. Bảng đối chiếu giữa tổng số các khoản thực thu với các khoản thực chi của một nước với các nước khác trong một thời kì, thường là một năm.
cán sự d. **1** Cán bộ chuyên trách trực tiếp giúp việc ở một cấp. **2** Cán bộ có trình độ nghiệp vụ chuyên môn trung cấp ở một cơ quan quản lí.
cạn I t. (hoặc đg.). **1** (Vật có chứa nước) ở tình trạng đã hết nước hoặc gần hết nước. *Giếng cạn. Nồi cơm cạn. Thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn* (tng.). **2** Ở tình trạng đã dùng hết hoặc gần hết. *Cạn vốn. Nguồn vui không bao giờ cạn.* **3** (cũ; hoặc ph.). Nông. *...Lội sông mới biết lạch nào cạn sâu* (cd.). **4** (Suy nghĩ) hời hợt, không sâu sắc. *Cạn nghĩ. Cạn lòng.* **II** d. (kết hợp hạn chế). Chỗ nông hoặc không có nước, phân biệt với chỗ sâu hoặc có nước. *Rau muống cạn. Lên cạn* (lên bờ, lên bộ). *Mắc cạn*.*
cạn chén đg. Uống hết chén rượu. *Xin mời cạn chén.*
cạn kiệt đg. Cạn đến mức không còn gì. *Sức đã cạn kiệt. Rừng bị khai phá đến cạn kiệt.*
cạn lời đg. Nói hết, bày tỏ hết. *Cạn lời khuyên nhủ.*
cạn tàu ráo máng Ví sự cư xử hết sức tệ, không còn tình nghĩa gì nữa.
candela d. Đơn vị cơ bản đo cường độ sáng.
cang cường (id.). x. *cương cường.*
càng$_1$ d. **1** Chân thứ nhất, thành một đôi, của tôm, cua, có dạng hai cái kẹp lớn; hoặc của bọ ngựa, giống hình hai lưỡi hái. **2** Chân sau cùng, lớn và khoẻ, thành một đôi của cào cào, châu chấu, dế, dùng để nhảy. **3** Bộ phận của một số loại xe, thường gồm hai thanh dài chìa ra trước, dùng để mắc súc vật hoặc làm chỗ cầm để kéo hoặc đẩy. *Càng xe bò. Càng pháo.*
càng$_2$ p. (dùng phụ trước đg., t.). **1** Từ biểu thị mức độ tăng thêm do nguyên nhân nhất định nào đó. *Có gió, lửa càng bốc to.* **2** (dùng trong kết cấu càng... càng...). Từ biểu thị mức độ cùng tăng thêm như nhau. *Bản nhạc càng nghe càng thấy hay. Khó khăn càng nhiều, quyết tâm càng cao.*

C

càng cua d. Viêm tấy ở kẽ ngón tay. *Lên càng cua.*

càng ngày càng cn. *càng ngày... càng.* Như *ngày càng. Trời càng ngày càng lạnh.*

cảng d. Nơi có công trình và thiết bị phục vụ cho tàu thuyền ra vào để hành khách lên xuống và xếp dỡ hàng hoá. *Cảng sông. Cảng biển* (có thể tiếp nhận được tàu biển).

cảng hàng không d. Nơi có công trình và thiết bị chuyên dùng để máy bay lên xuống hoặc đỗ lại, để hành khách lên xuống và xếp dỡ hàng hoá. *Cảng hàng không quốc tế.*

cảng vụ d. Cơ quan nhà nước chuyên quản lí và bảo đảm an ninh cho các cảng, sân bay, bến sông. *Cảng vụ khu vực.*

cáng$_1$ **I** d. **1** Võng mắc vào đòn, trên có mui che, thời trước dùng để khiêng người đi đường xa. **2** Dụng cụ có hai đòn để khiêng người ốm hoặc người bị thương. *Chiếc cáng cứu thương.* **II** đg. Khiêng đi bằng cáng cứu thương. *Cáng thương binh về trạm.*

cáng$_2$ đg. (kng.). Cáng đáng (nói tắt). *Một mình không cáng nổi.*

cáng đáng đg. Nhận lấy và làm, coi như nghĩa vụ của mình (nói về công việc khó khăn). *Cáng đáng công việc của nhóm. Sức yếu không cáng đáng nổi.*

canh$_1$ d. Món ăn nước, thường nấu bằng rau với thịt hoặc tôm, cá. *Canh rau. Cơm dẻo canh ngọt. Con sâu làm rầu nồi canh* (tng.). *Thìa canh**.

canh$_2$ d. Sợi dọc trên khung cửi hay máy dệt đã luồn qua go và khổ; phân biệt với sợi ngang, gọi là chỉ. *Canh tơ chỉ vải.*

canh$_3$ d. **1** Khoảng thời gian bằng một phần năm của đêm, ngày trước dùng làm đơn vị tính thời gian. *Đêm năm canh, ngày sáu khắc. Trống tàn canh* (hết canh năm, sắp sáng). **2** (thường dùng phụ trước d.). Từ dùng để chỉ từng đơn vị riêng lẻ trong những buổi đánh bạc (thường là về ban đêm). *Canh bạc gặp hồi đen.*

canh$_4$ d. Kí hiệu thứ bảy trong mười can. *Năm Canh Tí.*

canh$_5$ đg. Luôn luôn để ý đến để đề phòng bất trắc. *Canh đê phòng lụt. Điếm canh**.

canh$_6$ đg. (kết hợp hạn chế). Cô đặc lại bằng cách đun nhỏ lửa. *Canh mật. Canh thuốc.*

canh cải đg. (cũ; id.). Thay đổi.

canh cánh t. (Điều lo, nghĩ) lúc nào cũng ở bên lòng, không để cho yên. *Lo canh cánh.*

canh cửi đg. (cũ). Dệt vải, lụa theo lối thủ công (nói khái quát). *Nghề canh cửi. ...Khi vào canh cửi, khi ra thêu thùa* (cd.).

canh gà d. (cũ; id.). Tiếng gà gáy canh năm, lúc trời sắp sáng; cũng dùng để chỉ khoảng thời gian về cuối của đêm. *...Tiếng chuông Trấn Vũ canh gà Thọ Xương* (cd.).

canh gác đg. Trông coi để giữ, để bảo vệ, phòng bất trắc. *Canh gác kho tàng.*

canh giữ đg. Trông coi và có biện pháp đề phòng để không bị mất mát hay bị xâm phạm. *Khu rừng cấm lúc nào cũng có người canh giữ. Canh giữ bầu trời tổ quốc.*

canh khuya d. (cũ; vch.). Canh đã về khuya; đêm khuya. *Thao thức canh khuya.*

canh ki na x. *canhkina.*

canh nông đg. (hoặc d.). (cũ). Cày cấy, làm ruộng. *Anh ơi! Cố chí canh nông...* (cd.). *Làm việc canh nông. Kĩ sư canh nông.*

canh phòng đg. Canh gác để phòng giữ cho khỏi xảy ra việc bất trắc. *Canh phòng biên giới. Canh phòng cẩn mật.*

canh tác đg. (thường dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Cày cấy, trồng trọt. *Đất canh tác. Diện tích canh tác.*

canh tân đg. (cũ; id.). Đổi mới (thường nói về chính trị, xã hội).

canh ti đg. (kng.). Chung tiền của để cùng

làm việc gì và cùng hưởng lợi.

cành$_1$ d. Nhánh cây mọc từ thân hay từ nhánh to ra. *Cành cây. Cành hoa.*

cành$_2$ t. (kng.; kết hợp hạn chế). (Bụng) đầy căng lên, gây cảm giác khó chịu. *Ăn một bữa no cành.*

cành cạch d. x. *giọt sành.*

cành vàng lá ngọc d. Như *lá ngọc cành vàng.*

cảnh$_1$ d. Nhạc khí gõ gồm một thanh la nhỏ bằng đồng thau, mắc vào một cái khung, thường đánh cùng với tiu.

cảnh$_2$ d. **1** Sự vật, hiện tượng bày ra trước mắt ở một nơi, một lúc nào đó, nhìn một cách tổng hợp. *Ngắm cảnh đêm trăng. Cảnh ngày mùa ở nông thôn.* **2** (thường dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Vật nuôi, trồng hoặc tạo ra để ngắm, để giải trí. *Nuôi cá vàng làm cảnh. Cây cảnh. Chậu cảnh* (trồng cây cảnh). **3** (chm.). Phần nhỏ của một hồi hoặc một màn kịch, trong đó sự việc diễn ra tại một địa điểm nhất định. *Kịch một hồi hai cảnh.* **4** (chm.). Hình ảnh sự vật ở một nơi, một lúc nào đó, được ghi lại bằng phim. *Lắp ghép các cảnh đã quay.* **5** Tình trạng đời sống. *Thoát cảnh nghèo đói. Cảnh mẹ goá con côi.*

cảnh báo đg. (cũ). Báo động.

cảnh bị đg. (Quân đội) tuần tra, canh phòng để giữ gìn an ninh trật tự trong thành phố hoặc trong khu vực đóng quân.

cảnh binh d. Cảnh sát (ở các nước tư bản, thuộc địa).

cảnh cáo đg. **1** Báo cho biết phải từ bỏ thái độ hoặc việc làm sai trái, nếu không sẽ bị xử trí, trừng phạt. *Trừng trị một người để cảnh cáo những người khác.* **2** Khiển trách nghiêm khắc, cho biết nếu không sửa chữa khuyết điểm thì sẽ bị xử lí nặng hơn (một hình thức kỉ luật). *Cảnh cáo một cán bộ phạm khuyết điểm.*

cảnh đặc tả d. Cảnh lấy riêng và phóng to hình ảnh của bộ mặt hoặc một chi tiết cụ thể nào đó.

cảnh gần d. Cảnh lấy hình người khoảng từ ngực trở lên.

cảnh giác đg. (hoặc d.). Có sự chú ý thường xuyên để kịp thời phát hiện âm mưu hoặc hành động của kẻ thù hay của kẻ gian. *Cảnh giác với địch. Cảnh giác đề phòng. Thiếu cảnh giác.*

cảnh giới đg. Canh gác, tuần phòng ở phía ngoài để phát hiện địch, phòng khi có bất trắc thì báo cho đơn vị đang chiến đấu, hành quân hoặc luyện tập biết để kịp thời đối phó. *Trèo lên cây cao làm nhiệm vụ cảnh giới. Đứng cảnh giới.*

cảnh huống d. Tình trạng gặp phải trong cuộc sống. *Trải qua nhiều cảnh huống.*

cảnh ngộ d. Tình trạng, thường là không hay, gặp phải trong cuộc sống. *Lâm vào cảnh ngộ đáng thương. Những người cùng cảnh ngộ.*

cảnh phục d. Quần áo đồng phục của cảnh sát.

cảnh quan d. Bộ phận của bề mặt trái đất, có những đặc điểm riêng về địa hình, khí hậu, thuỷ văn, đất đai, động vật, thực vật, v.v., và phân biệt hẳn với những bộ phận xung quanh. *Cảnh quan sa mạc. Cảnh quan rừng nhiệt đới.*

cảnh sát d. Người thuộc lực lượng vũ trang và không vũ trang chuyên giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội. *Cảnh sát giao thông.*

cảnh sắc d. Cảnh thiên nhiên, về mặt màu sắc và ánh sáng. *Cảnh sắc mùa xuân.*

cảnh tỉnh đg. Làm thức tỉnh, làm tỉnh ngộ. *Tiếng chuông cảnh tỉnh những kẻ lầm đường.*

cảnh trí d. Cảnh thiên nhiên, về mặt trạng thái được sắp xếp hài hoà. *Vịnh Hạ Long có nhiều cảnh trí đẹp đẽ lạ kì.*

cảnh tượng d. Cảnh bày ra trước mắt, gây nên những ấn tượng nhất định. *Cảnh tượng nông thôn đang đổi mới.*

cảnh vật d. Cảnh thiên nhiên bày ra trước mắt. *Nhìn cảnh vật xung quanh.*

cảnh vẻ t. (kng). Tỏ ra thanh cảnh, cầu

kì. *Ăn uống cầu kì, cảnh vẻ.*

cảnh vệ d. Người thuộc lực lượng vũ trang chuyên làm nhiệm vụ canh gác, bảo vệ.

cảnh vừa d. Cảnh lấy hình người khoảng từ đầu gối trở lên.

cảnh xa d. Cảnh lấy hình ảnh một khung cảnh rộng, chủ yếu nhằm nêu không khí của sự việc, trong đó có hoặc không có nhân vật hoạt động.

cánh d. **1** Bộ phận để bay của chim, dơi, côn trùng, có hình tấm, rộng bản, thành đôi đối xứng nhau ở hai bên thân mình và có thể mở ra khép vào. *Chim vỗ cánh. Cánh bướm. Ruộng bạt ngàn, cò bay thẳng cánh.* **2** Bộ phận giống hình cánh chim chìa ra hai bên thân máy bay. *Máy bay cánh vuông. (Máy bay) cất cánh*.* **3** Bộ phận của hoa, hình lá, có màu sắc, chìa ra xung quanh một trung tâm, nằm ở phía trong lá đài và ngoài nhị hoa. *Hoa nở xoè ra năm cánh.* **4** Bộ phận chìa ra xung quanh một trung tâm, như hình cánh hoa ở một số vật. *Cánh chong chóng. Sao vàng năm cánh*.* **5** Bộ phận hình tấm có thể khép vào mở ra được ở một số vật. *Khép cánh cửa. Cánh tủ. Cánh buồm.* **6** Bộ phận của cơ thể người, từ vai đến cổ tay ở hai bên thân mình; thường coi là biểu tượng của hoạt động đấu tranh của cọn người. *Khoác cánh nhau đi. Cánh tay*. Kề vai sát cánh*. Thẳng cánh*.* **7** (thường dùng trước d., trong một số tổ hợp). Khoảng đất dài và rộng nằm trải ra. *Cánh đồng. Cánh rừng. Hai thửa ruộng liền cánh.* **8** Bộ phận lực lượng ở về một phía, một bên nào đó của một đội ngũ, một tổ chức. *Cánh quân bên phải. Cánh tả của một chính đảng.* **9** (kng.). Phe, bọn (có ý khinh thường hoặc thân mật). *Cánh trẻ chúng mình. Ăn cánh*.*

cánh cam d. Bọ cánh cứng cùng họ với bọ hung, thân màu xanh biếc. *Nhuộm màu cánh cam.*

cánh cung d. Bộ phận của cái cung, hình cong đều đặn, hai đầu buộc dây cung. *Dãy núi hình cánh cung.*

cánh cứng d. Sâu bọ có đôi cánh trước dày và cứng, như cánh bọ hung, xén tóc, cà niễng, v.v.

cánh gà d. Vật làm bằng vải, cót, v.v., dùng để che chếch hai bên như hình cánh con gà xoè ra. *Cánh gà sân khấu* (dùng để che khuất hậu trường và lấy lối cho nhân vật ra vào). *Cánh gà xe xích lô* (dùng để che mưa).

cánh gián d. Tả màu nâu thẫm và bóng như màu cánh con gián.. *Nước sơn cánh gián.*

cánh giống d. Sâu bọ có hai đôi cánh mỏng cấu tạo giống nhau, như ve sầu, bọ rầy, v.v.

cánh hẩu d. (kng.). Bạn bè liên kết và bênh vực nhau vì lợi riêng, để làm những việc không chính đáng. *Bạn bè kiểu cánh hẩu. Chia chác cho những người trong cánh hẩu.*

cánh kéo giá cả d. Sự chênh lệch giữa giá cả một số mặt hàng được đem so sánh trong cùng một thời gian. *Cánh kéo giá cả giữa nông sản và hàng công nghiệp.*

cánh kiến d. **1** Bọ cánh nửa cỡ nhỏ, sống thành bầy trên cây, tiết ra một chất nhựa màu đỏ thẫm, dùng để gắn. *Nuôi cánh kiến.* **2** cn. *cánh kiến đỏ.* Nhựa của cánh kiến tiết ra. *Xuất khẩu cánh kiến. Màu cánh kiến.*

cánh màng d. Sâu bọ có đôi cánh màng mỏng, như ong, kiến, v.v.

cánh nửa d. Sâu bọ có đôi cánh trước nửa cứng, nửa mềm, như bọ xít, cà cuống, v.v.

cánh phấn d. x. *cánh vẩy.*

cánh quạt d. Bộ phận hình lá mỏng trong máy, khi quay thì tạo ra sức đẩy hoặc sức kéo. *Cánh quạt của turbin. Máy bay cánh quạt*.*

cánh quít x. *cánh quýt.*

cánh quýt d. Bọ cánh cứng gần với cánh cam, nhưng thân dẹp hơn và có màu xanh tím.

cánh sẻ t. Tả hình chéo vào nhau hàng

loạt. *Bắn chéo cánh sẻ. Rào cánh sẻ.*

cánh sen d. Tả màu phớt hồng như màu của cánh hoa sen. *Phẩm hồng cánh sen.*

cánh tay d. Bộ phận của tay từ vai đến cổ tay. *Giơ cánh tay lên đỡ.*

cánh tay đòn d. Khoảng cách từ điểm tựa đến điểm đặt của lực trong đòn bẩy.

cánh tay phải d. Ví người giúp đỡ gần gũi và đắc lực nhất trong hoạt động. *Ông ấy là cánh tay phải của giám đốc.*

cánh thẳng d. Sâu bọ có đôi cánh trước xếp thẳng trên lưng, như cào cào, châu chấu, dế, v.v.

cánh trả d. Tả màu xanh biếc và óng ánh như màu cánh chim trả. *Sơn màu cánh trả.*

cánh vẩy d. cn. *cánh phấn.* Sâu bọ có hai đôi cánh mỏng phủ một lớp vẩy nhỏ như các loại bướm.

cạnh d. **1** Chỗ một mặt phẳng tiếp giáp với một mặt phẳng khác trong cùng một vật và chìa ra phía ngoài. *Mảnh chai có cạnh sắc. Không tì ngực vào cạnh bàn.* **2** Chỗ vật này tiếp giáp với những vật khác; chỗ sát liền bên. *Nhà ở cạnh đường. Người ngồi cạnh. Bên cạnh thành tích* (đồng thời với thành tích), *còn có một số khuyết điểm.* **3** (chm.). Đoạn làm thành phần của một đường gấp khúc hay của một đa giác. *Cạnh hình chữ nhật.* **4** (chm.). Đường thẳng hay phần đường thẳng làm thành phần của một hình. *Cạnh hình hộp. Cạnh của một góc.*

cạnh đáy d. Cạnh vuông góc với một đường cao đã chọn trong một hình tam giác, hình thang hoặc hình bình hành.

cạnh huyền d. Cạnh đối diện với góc vuông trong tam giác vuông.

cạnh khế d. (thường dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Vật có khía, giống hình múi khế. *Bánh xe cạnh khế. Bừa cạnh khế.*

cạnh khía d. (id.). Như *khía cạnh.*

cạnh khoé t. (Lối nói năng) không chỉ thẳng ra mà nói gần nói xa, nhằm châm chọc, xoi mói. *Những lời cạnh khoé. Nói cạnh nói khoé.*

cạnh tranh đg. Cố gắng giành phần hơn, phần thắng về mình giữa những người, những tổ chức hoạt động nhằm những lợi ích như nhau. *Các công ti cạnh tranh với nhau giành thị trường.*

cạnh tranh sinh tồn đg. (Hiện tượng các sinh vật trong tự nhiên) đấu tranh với nhau giành lấy sự sống còn.

canhkina cv. *canh ki na.* d. **1** Cây nhỡ thuộc họ cà phê, vỏ có vị đắng, dùng làm thuốc. **2** Rượu khai vị pha chế với vỏ canhkina.

canke đg. x. *can*$_5$.

canon cv. *canông.* d. Bản nhạc nhiều bè trong đó chủ đề xuất hiện ở các bè khác nhau.

canô cv. *ca nô.* d. Thuyền máy cỡ nhỏ có mạn cao, khoang có nhiều ngăn chia làm buồng máy, buồng lái, v.v., dùng chạy trên quãng đường ngắn.

canông$_1$ d. (cũ). Đại bác.

canông$_2$ x. *canon.*

canxi x. *calcium.*

cao$_1$ d. (ph.). Đơn vị cũ đo ruộng đất ở Nam Bộ, bằng khoảng 1/10 hecta.

cao$_2$ d. Thuốc đông y chế bằng các dược liệu lấy từ một số động vật hay thực vật, chiết bằng rượu hoặc nước rồi cô lại ở một thể thích hợp. *Cao hổ cốt*. Cao bách bộ.*

cao$_3$ t. **1** Có khoảng cách bao nhiêu đó từ đầu này đến cuối đầu kia, theo chiều thẳng đứng (gọi là chiều cao) của vật ở trạng thái đứng thẳng. *Người cao một mét bảy mươi. Núi cao trên 3 000 mét. Đo chiều cao.* **2** Có chiều cao lớn hơn mức bình thường hoặc lớn hơn so với những vật khác. *Ống khói cao vút. Giày cao cổ. Mặt trời lên cao.* **3** Hơn hẳn mức trung bình về số lượng hay chất lượng, trình độ, giá cả, v.v. *Sản lượng cao. Tuổi cao. Mưu cao. Cất cao tiếng hát.* **4** (Âm thanh) có tần số rung động lớn. *Nốt nhạc cao.*

cao áp t. x. *cao thế.*

cao ban long d. Cao chế bằng gạc của hươu nai.
cao bay xa chạy (id.). x. *cao chạy xa bay*.
cao bồi d. **1** Người làm nghề chăn các đàn gia súc ở Bắc Mĩ. **2** Người ăn mặc lố lăng, có cử chỉ hành động ngông nghênh, càn rỡ. *Ăn mặc theo lối cao bồi.*
cao cả t. Cao quý đến mức không còn có thể hơn. *Gương hi sinh cao cả.*
cao cấp t. (thường dùng phụ sau d.). Thuộc cấp cao, trên trung cấp. *Cán bộ cao cấp. Lớp kĩ thuật cao cấp. Hàng cao cấp.*
cao chạy xa bay đg. Lánh đi thật nhanh và thật xa (để tránh điều nguy hiểm).
cao cồn d. Cao được chiết bằng rượu.
cao cường t. Hơn hẳn người thường về mặt tài sức. *Bản lĩnh cao cường. Võ nghệ cao cường.*
cao dày I d. (cũ; vch.). Trời cao và đất dày; dùng để chỉ đấng thiêng liêng, theo mê tín. **II** t. (id.). (Công ơn, công đức) lớn lao như trời đất. *Công ơn cao dày.*
cao dong dỏng t. x. *cao dỏng* (láy).
cao dỏng t. Cao và gầy, thon. *Con hươu cao dỏng.* // Láy: ***cao dong dỏng*** (ý mức độ ít).
cao đài d. Tín đồ đạo Cao Đài.
cao đàm khoát luận đg. (id). Phát biểu ý kiến sôi nổi về một vấn đề rộng lớn (thường hàm ý mỉa mai). *Không hiểu biết gì, cũng thích cao đàm khoát luận về văn chương.*
cao đan hoàn tán (cũ; id.). x. *cao đơn hoàn tán.*
cao đạo t. Thanh cao, không để ý đến cái tầm thường của cuộc đời (hàm ý mỉa mai). *Làm ra vẻ cao đạo.*
cao đẳng t. **1** Thuộc bậc học cao, trên trung học, nhưng thường thấp hơn đại học. *Trường cao đẳng sư phạm.* **2** (Sinh vật) thuộc bậc cao, có tổ chức cơ thể phát triển đầy đủ, phức tạp. *Người thuộc loại động vật cao đẳng.*
cao đẳng tiểu học d. Cấp cao nhất trong bậc tiểu học, trong hệ thống giáo dục thời thực dân Pháp, tương đương với phổ thông cơ sở ngày nay.
cao đẹp t. Cao quý và đẹp đẽ. *Lí tưởng cao đẹp.*
cao điểm d. **1** Chỗ cao hơn mặt đất như gò, đồi, núi, v.v.; điểm cao. *Đánh chiếm một cao điểm.* **2** (dùng phụ sau d.). Lúc mức độ sử dụng, hoạt động, v.v., lên cao nhất, lúc căng thẳng nhất trong ngày. *Giờ cao điểm trong giao thông thành phố.*
cao độ I d. **1** (chm.). Độ cao (thường nói về âm thanh). **2** (không dùng làm chủ ngữ). Mức độ cao. *Căm phẫn đến cao độ.* **II** t. Ở mức độ cao. *Lòng quyết tâm cao độ. Phát huy cao độ tính chủ động.*
cao độ kế d. Khí cụ đo độ cao so với mặt biển.
cao đơn hoàn tán d. Các loại thuốc đông y chế sẵn: cao, tễ, thuốc viên, thuốc bột (nói tổng quát).
cao giá t. (kng). Có giá trị, có tài năng, được đánh giá cao. *Một diễn viên cao giá.*
cao học d. Bậc học trên đại học. *Lớp cao học sư phạm.*
cao hổ cốt d. Cao nấu bằng xương hổ.
cao hứng t. Có hứng thú đến mức cao. *Cao hứng hát một bài. Khi cao hứng cũng làm thơ.*
cao kều t. (kng.). Cao như vượt hẳn lên, mất cân đối (nói về vóc người). *Anh chàng cao kều.*
cao khiết t. *Cao thượng và trong sạch.*
cao kì cv. *cao kỳ*. t. (id.). **1** x. Kiêu kì. **2** (Tư tưởng hành động) cố làm cho ra vẻ hơn người, khác người một cách giả tạo. *Ăn nói cao kì.*
cao kiến I d. (id.). Ý kiến hay và sáng suốt hơn hẳn những ý kiến thông thường. *Quả là một cao kiến.* **II** t. Có nhiều ý kiến hay và sáng suốt, có khả năng nhìn xa thấy trước hơn hẳn người thường. *Những bậc cao kiến.*
cao kỳ x. *cao kì.*
cao lanh x. *kaolin.*

cao lâu d. (cũ). Hiệu ăn lớn bán các món ăn Trung Quốc.

cao lêu nghêu t. Từ gợi tả dáng cao quá cỡ và gầy, mất cân đối. *Người cao lêu nghêu.*

cao lương$_1$ d. Cây lương thực cùng họ với ngô, thân và lá lớn, gié ngắn, hạt to tròn.

cao lương$_2$ d. (cũ). Thịt béo và gạo ngon; món ăn ngon (nói khái quát).

cao lương mĩ vị cv. *cao lương mỹ vị* d. (cũ). Món ăn ngon và quý (nói khái quát).

cao minh t. (cũ). Tài giỏi và sáng suốt. *Các bậc cao minh.*

cao ngạo t. Kiêu kì, ngạo mạn, tự coi là hơn hẳn người khác. *Giọng cao ngạo khinh bạc.*

cao ngất t. Cao đến quá tầm mắt. *Toà nhà cao ngất.*

cao nghều t. Như *cao nghệu.*

cao nghệu t. (kết hợp hạn chế). Cao quá cỡ, mất hẳn cân đối.

cao nguyên d. Vùng đất rộng lớn và cao, xung quanh có sườn dốc rõ rệt, bề mặt bằng phẳng hoặc lượn sóng.

cao nhã t. Thanh cao và trang nhã.

cao nhòng t. (kết hợp hạn chế). Cao quá mức bình thường và gầy, gây cảm giác mất cân đối. *Người cao nhòng như cây sào.*

cao niên t. (cũ; trtr.). (Người) đã nhiều tuổi, cao tuổi. *Các cụ cao niên trong làng.*

cao ốc d. (cũ; ph.). Nhà cao tầng.

cao quí x. *cao quý.*

cao quý t. Có giá trị lớn về mặt tinh thần rất đáng quý trọng. *Tình cảm cao quý. Phần thưởng cao quý.*

cao ráo t. Cao và khô ráo, không ẩm thấp. *Chỗ cao ráo. Nhà cửa cao ráo.*

cao sản t. Có sản lượng cao. *Ruộng cao sản. Lúa cao sản.*

cao sang t. Cao quý và sang trọng. *Địa vị cao sang.*

cao siêu t. **1** Cao vượt xa hẳn mức thường về giá trị tinh thần. *Tài nghệ cao siêu.* **2** (id.). Rất cao xa, khó đạt tới. *Mơ ước cao siêu.*

cao su x. *caosu.*

cao tay t. Có năng lực hành động, đối phó hơn hẳn mức bình thường. *Thầy thuốc cao tay. Gặp một địch thủ cao tay.*

cao tăng d. Nhà sư tu hành lâu năm, có đức độ cao.

cao tần t. Có tần số cao từ 10.000 hertz trở lên. *Dòng điện cao tần.*

cao tầng t. (Nhà) có nhiều tầng. *Ngôi nhà cao tầng. Khu nhà cao tầng.*

cao thâm t. (cũ). Cao và sâu sắc; cao sâu. *Tư tưởng cao thâm.*

cao thế x. *điện cao thế.*

cao thủ d. (hoặc t.). Người tài giỏi, có khả năng hoạt động và ứng phó hơn hẳn người thường. *Loại cao thủ trong nghề sơn mài. Bậc cao thủ cờ tướng. Tay ấy rất cao thủ* (kng.).

cao thượng t. Cao vượt hẳn lên trên những cái tầm thường, nhỏ nhen về phẩm chất, tinh thần. *Hành động cao thượng. Con người cao thượng. Sống vì một mục đích cao thượng.*

cao tốc t. Có tốc độ cao, hoặc dành cho phương tiện giao thông có tốc độ cao. *Tàu cao tốc. Đường cao tốc.*

cao trào d. **1** Phong trào lên cao, mạnh mẽ. *Cao trào cách mạng.* **2** (chm.). Chỗ tập trung và dồn dập nhất trong một tác phẩm nghệ thuật như âm nhạc, kịch, truyện, v.v.

cao trình d. (cũ). Độ cao (so với mặt chuẩn).

cao tuổi t. Nhiều tuổi, già (cách nói lịch sự). *Câu lạc bộ những người cao tuổi. Các vị cao tuổi.*

cao uỷ d. **1** Viên chức cao cấp, đại diện của một nước ở nước khác, tương đương đại sứ. *Cao uỷ Pháp ở Đông Dương.* **2** Viên chức cao cấp của một tổ chức quốc tế, phụ trách một loại vấn đề nhất định. *Cao uỷ Liên Hiệp Quốc về vấn đề người tị nạn.*

cao vọng d. Điều mong ước cao xa. *Có*

C

nhiều cao vọng.
cao vút t. Rất cao, thẳng lên trên không trung. *Ống khói nhà máy cao vút.*
cao xa t. Cao và xa xôi, khó đạt tới. *Mơ ước cao xa. Nói những điều cao xa.*
cao xạ d. Cao xạ pháo (nói tắt); pháo cao xạ. *Khẩu cao xạ. Chiến sĩ cao xạ.*
cao xạ pháo d. (cũ). Pháo cao xạ.
cào I d. Nông cụ gồm một thanh ngang có gắn nhiều răng, tra vào cán dài, dùng để san bằng, làm nhỏ đất, làm cỏ. **II** đg. **1** San bằng hoặc làm nhỏ đất, làm cỏ bằng cái cào. *Cào đất. Cào cỏ.* **2** Ấn các móng nhọn hoặc những vật tương tự vào và kéo mạnh trên bề mặt. *Quần áo bị gai cào rách. Đói cào ruột* (đói như bị cào ruột).
cào bằng đg. (kng.). Coi như nhau, không phân biệt mức độ hơn kém, cao thấp (cái lẽ ra phải phân biệt). *Phân phối theo lao động, không cào bằng.*
cào cào d. Bọ cánh thẳng đầu nhọn, mình dài, nhảy giỏi, ăn hại lá lúa, lá ngô, v.v.
cảo d. (cũ). Bản thảo một tác phẩm.
cáo$_1$ I d. **1** Thú ăn thịt, sống ở rừng, gần với chó, nhưng chân thấp, tai to và mõm nhọn, rất tinh khôn. *Cáo bắt gà. Mèo già hoá cáo**. **2** (ph.). Mèo rừng. **II** t. (kng). Tinh ranh, gian giảo. *Thằng cha ấy cáo lắm.*
cáo$_2$ d. (cũ). Bài văn thường lấy danh nghĩa nhà vua để công bố cho dân chúng biết những điều có tầm quan trọng lớn. *Nguyễn Trãi viết bài cáo "Bình Ngô".*
cáo$_3$ đg. **1** (cũ). Trình, thưa. **2** Viện cớ để từ chối, để xin khỏi phải làm. *Cáo ốm, không dự hội nghị.*
cáo bạch đg. (cũ). Báo rõ cho mọi người biết. *Giấy cáo bạch.*
cáo biệt đg. (cũ; trtr.). Tỏ lời xin từ biệt.
cáo buộc đg. Tố cáo nhằm bắt phải nhận tội. *Bị cáo buộc có chủ mưu giết người. Lời cáo buộc.*
cáo cấp đg. (cũ). Báo ngay việc nguy cấp. *Được tin cáo cấp.*
cáo chung đg. (vch.). Có dấu hiệu cho biết là đã kết liễu; chấm dứt (thường nói về chế độ xã hội). *Chủ nghĩa thực dân đã cáo chung.*
cáo già t. (kng.). Xảo quyệt, sành sỏi, có nhiều mánh khoé. *Tên buôn lậu cáo già. Thực dân cáo già.*
cáo giác đg. (cũ). Tố giác.
cáo lui đg. (cũ; kc.). Nói lời chào ra về. *Khách đứng lên cáo lui.*
cáo phó đg. (hoặc d.). (trtr.). Báo tin về việc có người chết; báo tang. *Thư cáo phó. Đăng cáo phó trên báo.*
cáo thị d. (cũ). Thông cáo của chính quyền dán ở nơi đông người qua lại. *Đọc cáo thị.*
cáo trạng d. Bản nêu tội trạng. *Toà đọc bản cáo trạng.*
cáo từ đg. (trtr.). Tỏ lời từ chối, xin ra về. *Khách đứng dậy cáo từ.*
cạo đg. **1** Làm đứt lông, tóc hoặc râu bằng cách đưa lưỡi dao sát mặt da. *Cạo râu. Đầu cạo trọc.* **2** Làm cho lớp mỏng bên ngoài rời ra, bong ra bằng cách dùng vật có cạnh sắc đưa sát bề mặt. *Cạo lớp sơn. Cạo khoai. Cạo nồi.* **3** (thgt.). Mắng gay gắt. *Bị cạo một trận nên thân.*
cạo giấy đg. (kng.). Làm việc bàn giấy trong công sở (hàm ý khinh hoặc mỉa mai). *Nghề cạo giấy của công chức.*
cạo gió x. *đánh gió.*
caolanh x. *kaolin.*
caosu cv. *cao su* **I** d. **1** Cây to cùng họ với thầu dầu, thân có nhiều nhựa mủ. *Nông trường caosu.* **2** Hợp chất dễ đàn hồi và dai, chế từ mủ cây caosu hoặc bằng phương pháp tổng hợp. *Lốp caosu.* **II** t. (kng.). Có thể co dãn, không cố định. *Thì giờ caosu. Kế hoạch rất caosu.*
cáp$_1$ d. **1** Dây bện gồm nhiều sợi kim loại, mỗi sợi lại bện bằng nhiều sợi nhỏ xoắn cùng chiều với nhau, chịu được sức kéo lớn. **2** Dây cáp đặc biệt dùng để dẫn điện cao thế hay truyền tín hiệu, thường được bọc bằng chất cách điện.
cáp$_2$ d. Bộ phận của máy thông in, gồm hai tai nghe nối với nhau, được đeo áp

vào tai.

cáp quang d. Cáp có lõi là sợi thuỷ tinh có khả năng chuyển tải ánh sáng thay cho các tín hiệu điện dùng để truyền thông tin đi xa.

cạp$_1$ **I** d. **1** Bộ phận buộc hoặc viền xung quanh miệng hay mép một số đồ đan lát để giữ cho khỏi sổ ra. *Cạp rổ. Cạp chiếu.* **2** Nẹp vải khâu liền vào chỗ thắt lưng quần, váy. *Cạp quần*.* **II** đg. **1** Làm hoặc buộc cạp cho cái gì. *Cạp lại cái rá.* **2** Đắp thêm đất vào cho vững hơn, chắc hơn. *Cạp bờ ao. Cạp chân đê.*

cạp$_2$ đg. (ph.). Cắn dần từ ngoài vào; gặm.

cạp nia d. Rắn độc thân có nhiều khoanh đen, trắng xen kẽ cỡ nhỏ hơn cạp nong.

cạp nong d. Rắn độc thân có nhiều khoanh đen, vàng xen kẽ.

cạp quần d. Bộ phận trên cùng của quần, nơi thắt lưng.

cara cv. *carat* d. **1** Đơn vị đo khối lượng đá quý và ngọc trai, bằng 200 milligram. **2** Đơn vị biểu thị tỉ lệ vàng trong hợp kim vàng, bằng 1/24 khối lượng của hợp kim. *Vàng 12 carat* (có 50% vàng nguyên chất).

carate x. *karate.*

carbin cv. *cacbin.* d. Súng trường gọn nhẹ, nửa tự động hoặc tự động.

carbon cv. *cacbon.* d. Nguyên tố hoá học, thành phần chính của than và chất hữu cơ.

carbonat cv. *cacbonat.* d. Muối của acid carbonic.

carbur cv. *cacbua.* d. Hợp chất của carbon với một nguyên tố khác.

cari cv. *ca ri.* d. Bột gia vị làm bằng nghệ và hạt mùi. *Thịt gà nấu cari.*

carô cv. *ca rô.* d. (dùng phụ sau d.). Ô nhỏ hình vuông dệt hoặc in nối tiếp nhau trên vải, giấy. *Vải carô. Giấy kẻ carô.*

cartel cv. *cacten.* d. Tổ chức độc quyền gồm một số công ti hoặc xí nghiệp kí hiệp nghị với nhau về thị trường tiêu thụ, giá cả, khối lượng sản xuất, điều kiện thuê nhân công, v.v., để chi phối thị trường. *Cartel quốc tế.*

casino cv. *casino.* d. Sòng bạc.

casset cv. *catxet.* d. **1** Hộp nhỏ bằng nhựa, đựng băng từ dùng trong máy ghi âm. **2** (kng.). Máy ghi âm. **3** (kng.). Radio-casset (nói tắt).

cát d. **1** Đá vụn thành hạt nhỏ dưới 2 millimet, có thành phần chủ yếu là thạch anh và các khoáng vật khác. *Bãi cát. Đãi cát lấy vàng. Dã tràng xe cát.* **2** Hình hạt rất nhỏ và đều trên mặt hàng dệt do sợi săn co lại tạo thành. *Thứ nhiễu nhỏ cát.*

cát bá d. Vải trắng, mỏng thời trước, gần giống như diềm bâu.

cát cánh d. Cây nhỏ, lá hình bầu dục, có răng cưa, hoa to hình chuông, màu tím hay trắng, rễ dùng làm thuốc.

cát căn d. Vị thuốc đông y làm bằng rễ cây sắn dây phơi khô.

cát cứ đg. Chia cắt lãnh thổ để chiếm giữ và lập chính quyền riêng, không phục tùng chính quyền trung ương. *Trước đời Đinh, mười hai sứ quân cát cứ các địa phương.*

cát đen d. Cát mịn hạt và nhiều chất bẩn.

cát hung t. (cũ). Lành hoặc dữ, theo mê tín (nói khái quát). *Bói việc cát hung.*

cát két x. *catket.*

cát kết d. Đá trầm tích do các hạt cát gắn kết với nhau.

cát pha t. (Đất) chứa nhiều hạt cát hơn các loại hạt khác. *Đất cát pha.*

cát sê x. *cátsê.*

cát tuyến d. Đường thẳng cắt một đường cong hoặc cắt một số đường thẳng cho trước. *Cát tuyến của một đường tròn. Cát tuyến của hai đường song song.*

cát vàng d. Cát to và sạch hơn cát đen.

catsê cv. *cátsê.* d. Tiền thù lao cho một lần, một hợp đồng biểu diễn của nghệ sĩ. *Trả catsê cao. Catsê một đêm diễn.*

catalô d. (kng.). Danh mục giới thiệu hàng, thường có tranh ảnh.

C

cathod cv. *catôt.* d. Cực của đèn điện tử, ống phóng điện, bình điện phân, v.v., qua đó dòng điện đi ra.
cation d. Ion mang điện dương chuyển về phía cathod trong quá trình điện phân.
catket cv. *cát két.* d. Mũ mềm, thường bằng dạ hoặc vải, đằng trước có lưỡi trai.
catôt x. *cathod.*
catxet x. *casset.*
cau$_1$ d. Cây không phân cành, thân hình cột cao, lá hình lông chim và mọc thành chùm ở ngọn, quả dùng để ăn trầu. *Buồng cau. Cau khô. Yêu nhau cau sáu bổ ba...* (cd.).
cau$_2$ đg. Nhíu lông mày làm nhăn da trán (thường vì bực tức hoặc vì nghĩ ngợi). *Cau mày suy nghĩ. Cau mặt. Đôi mày cau lại.*
cau bụng d. Cây có dáng như cây cau, gốc thân phồng to, thường trồng làm cảnh ở các công viên.
cau cảu t. (id.). Hay cằu nhàu, gắt gỏng.
cau có đg. (hay t.). Nhăn nhó vì khó chịu, bực dọc. *Cau có với mọi người. Nét mặt cau có.*
cau dừa d. x. *cau bụng.*
càu cạu t. Có vẻ bực dọc, giận dữ. *Mặt càu cạu. Đôi mắt càu cạu.*
càu nhàu đg. Nói lẩm bẩm tỏ ý không bằng lòng. *Càu nhàu với bạn. Càu nhàu trong miệng.*
cảu nhảu đg. (id.). Như *càu nhàu.*
cảu rảu (ph.). x. *càu nhàu.*
cáu$_1$ **I** d. Chất bụi bẩn bám vào da hoặc chất cặn bẩn bám vào vật. *Cáu bám ở cổ. Cáu nước chè trong chén.* **II** t. Có cáu bám vào. *Chiếc ấm cáu đen những cặn chè.*
cáu$_2$ đg. (hoặc t.). Bực tức đến mức sẵn sàng có những phản ứng bằng lời nói hoặc hành động thiếu suy nghĩ trong chốc lát. *Phát cáu.*
cáu bẳn đg. (hoặc t.). Hay cáu một cách vô lí; bẳn tính. *Đau ốm, sinh ra hay cáu bẳn.*
cáu kỉnh đg. (hay t.). Gắt gỏng do bực tức. *Giọng cáu kỉnh. Cáu kỉnh với mọi người.*
cáu sườn đg. (thgt.). Tức mình và nổi cáu.
cáu tiết đg. (kng.). Cáu giận vì bị chọc tức, có thể dẫn đến những phản ứng hoặc hành vi thô bạo. *Bị chạm nọc, nó cáu tiết lên. Nói thế dễ làm cho người ta cáu tiết.*
cavat (cũ). x. *cravat.*
cave d. (kng.). Gái nhảy.
cay$_1$ d. Phần để cắm vào chuôi hoặc cán của một số dụng cụ. *Cay dao. Liềm long cay.*
cay$_2$ t. **1** Có vị như vị của ớt. *Quả ớt cay. Rượu cay. Gừng cay muối mặn.* **2** (Một số giác quan) có cảm giác hơi xót và khó chịu, do bị kích thích. *Mắt bị cay khói. Cay sống mũi.* **3** (kng.). Đau xót và tức tối vì bị thất bại, bị thua thiệt nặng nề. *Bị một vố rất cay. Bị thua cay.* **4** (kng.). Tức tối vì không làm được điều mong muốn, và nóng lòng muốn làm cho kì được. *Con bạc cay ăn, cay gỡ. Nó đang cay làm việc ấy.*
cay chua t. Như *chua cay.*
cay cú t. Tức tối vì bị mất mát, thua thiệt và nóng lòng muốn gỡ lại cho kì được. *Con bạc cay cú. Càng thua càng cay cú.*
cay cực t. Cực nhục xót xa. *Nỗi cay cực của người dân mất tự do.*
cay đắng t. Đau khổ xót xa. *Thất bại cay đắng. Chịu nhiều điều cay đắng.*
cay độc t. Có ý ác một cách sâu sắc làm cho người khác đau đớn, xót xa đến cực độ. *Lời châm biếm cay độc.*
cay nghiệt t. Khắt khe, nghiệt ngã quá đáng, làm cho người khác phải khổ sở. *Mụ chủ cay nghiệt.*
cay sè cn. *cay xè* t. (Mắt) có cảm giác cay khó chịu, do thiếu ngủ hoặc bị khói xông. *Khói bếp làm cho mắt cay sè. Vừa mới tỉnh dậy, mắt còn cay sè sè.*
cày I d. Nông cụ có lưỡi bằng sắt, dùng sức kéo để lật đất và làm vỡ lớp đất trồng trọt. *Trâu bò kéo cày.* **II** đg. **1** Lật đất lên

bằng cái cày. *Cày ruộng. Cày sâu bừa kĩ.* **2** Xới đất lên làm cho mặt đất nham nhở. *Bom đạn cày nát trận địa.*

cày ải đg. Cày lúc ruộng đã khô để phơi đất cho ải. *Thứ nhất cày ải, thứ nhì rải phân* (tng.).

cày ấp x. *cày úp.*

cày cấy đg. Làm việc đồng ruộng (nói khái quát). *Cày cấy đúng thời vụ.*

cày chìa vôi đg. Cày kiểu cũ, lưỡi nhọn, diệp nhỏ, thân cày giống hình cái chìa vôi.

cày cục$_1$ đg. (thường dùng trước đg.). Chăm chú và mải miết làm việc gì một cách chật vật. *Cày cục mãi mới vẽ xong tấm bản đồ. Cày cục chữa cái máy.*

cày cục$_2$ (cũ). x. *cậy cục.*

cày dầm đg. Cày lúc ruộng còn nước để ngâm cho đất mềm nhuyễn.

cày đảo đg. Cày cho lớp đất trên xuống dưới, lớp đất dưới lên trên.

cày máy d. Cày có nhiều lưỡi do máy kéo kéo hoặc chạy bằng máy.

cày mò đg. Cày ở ruộng ngập nước sâu vùng đồng trũng.

cày ngả đg. Cày lần đầu, thường ở ruộng bỏ hoá vụ đông - xuân, để chuẩn bị làm mùa.

cày ngang đg. Cày lại theo đường chéo chữ thập với đường cày trước.

cày rang đg. Cày và phơi đất cho thật khô.

cày úp đg. Cày nghiêng lưỡi cày cho đất úp thành luống.

cày vỡ đg. Cày lần thứ nhất cho đất vỡ ra.

cày xóc ngang đg. x. *cày ngang.*

cáy d. Cua sống ở nước lợ, có một càng rất lớn, chân có lông, thường dùng làm mắm. *Mắm cáy. Nhát như cáy* (hết sức nhút nhát).

cạy$_1$ đg. Làm bật ra bằng cách bẩy vào khe hở. *Cạy nắp hòm. Cạy cửa. Cạy răng cũng chẳng nói* (nhất định không chịu nói).

cạy$_2$ đg. Lái thuyền sang trái bằng mái chèo hoặc bánh lái; trái với *bát.*

cạy cục (id.). x. *cậy cục.*

cạy om đg. Làm rơi các tảng đá hoặc khoáng sản đã long, nhưng còn bám chưa rơi.

cắc d. (ph.). Hào. *Bạc cắc.*

cắc cớ t. Hơi ngược đời, hơi oái oăm. *Duyên sao cắc cớ, hỡi duyên!...* (cd.).

cắc kè (ph.). x. *tắc kè.*

cặc d. (thgt.). Dương vật.

cặc bần d. Rễ thở nhô ngược lên khỏi mặt bùn của cây bần.

cặc bò d. cn. *roi cặc bò.* Roi làm bằng những sợi gân bò quấn chéo nhau, đánh rất đau.

căm$_1$ d. (ph.). Nan hoa.

căm$_2$ đg. Giận người nào đó lắm vì đã làm điều không tốt đối với mình, nhưng phải cố nén trong lòng. *Căm kẻ chơi khăm mình. Càng nghĩ càng căm.*

căm$_3$ p. (thường dùng ở dạng láy). (Rét) đến mức phải run lên. *Rét căm căm. Gió bấc lạnh căm căm.*

căm gan đg. Giận lắm mà phải nén lại trong lòng không để bộc lộ ra.

căm ghét đg. Căm giận và oán ghét.

căm giận đg. Căm (nói khái quát).

căm hận đg. (id.). Như *căm hờn.*

căm hờn đg. Căm giận và oán hờn.

căm phẫn đg. Căm giận và phẫn nộ trước điều tai ác, ngang ngược. *Căm phẫn lên án. Làn sóng căm phẫn.*

căm thù đg. Căm giận đến mức thôi thúc phải trả thù.

căm tức đg. Căm giận và bực tức.

căm uất đg. Căm giận nhưng tức tối vì không làm gì được, phải cố nén trong lòng. *Căm uất đến nghẹn cổ.*

căm xe d. Cây to ở rừng cùng họ với trinh nữ, gỗ màu gụ hay màu nâu đỏ, cứng và nặng, thớ mịn, dùng trong xây dựng.

cằm d. Bộ phận của mặt người ở phía dưới miệng, do xương hàm dưới dô ra tạo nên. *Ngồi chống tay vào cằm.*

cắm đg. **1** Làm cho một vật, thường là dài hoặc có đầu nhọn, mắc vào và đứng

vững trên một vật khác. *Cắm hoa vào lọ. Mũi tên cắm vào thân cây. Cắm sào đỗ thuyền lại. Không một tấc đất cắm dùi* (không có một mảnh đất nhỏ nào; tả tình trạng nghèo khổ cùng cực của nông dân). **2** Đánh dấu, thường bằng cách cắm cọc, cho biết đã chiếm hữu ruộng đất, nhà cửa. *Địa chủ cắm đất, cắm nhà của nông dân.* **3** Dựng lên nơi ở có tính chất tạm thời, thường bằng cách dùng cọc cắm làm cột. *Cắm lều. Cắm trại.* **4** Để cho bám chắc hoặc tự bám chắc một nơi nào đó để hoạt động. *Đơn vị cắm lại một tổ trinh sát.* **5** Chúc xuống, cúi hẳn đầu xuống. *Cắm mặt đứng im.*

cắm cổ đg. (kng.; dùng trước đg.). Cúi đầu xuống làm động tác gì một cách mải miết, không để ý đến xung quanh. *Cắm cổ chạy một mạch. Cắm cổ chép bài.*

cắm cúi đg. (hay t.). (thường dùng trước đg.). Chăm chú và mải miết làm một động tác nào đó. *Cắm cúi đi một mình. Cắm cúi viết.*

cắm đầu đg. (kng.; dùng trước đg.). **1** Cúi đầu xuống làm việc gì một cách mải miết, không để ý đến xung quanh. *Cắm đầu đi thẳng. Cắm đầu đọc sách.* **2** Mù quáng, thiếu suy nghĩ mà nghe theo, làm theo người khác. *Ai bảo gì cũng cắm đầu nghe theo.*

cắm đầu cắm cổ đg. Như *cắm đầu* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

cắm sừng đg. (cũ; kng.). Đánh lừa chồng, ngoại tình.

cặm đg. **1** (ph.). x. *cắm.* **2** (Goòng, xe) bị trật bánh hoặc bị lún lầy, không đi được. *Xe cặm trên đường lầy.*

cặm cụi đg. (hay t.). Chăm chú và mải miết làm việc gì. *Cặm cụi cả ngày trong phòng thí nghiệm. Cặm cụi với công việc.*

căn$_1$ d. **1** Từ chỉ từng đơn vị nhà ở không lớn lắm. *Căn nhà có ba phòng.* **2** (ph.). Gian nhà. *Nhà ba căn.*

căn$_2$ d. **1** Biểu thức hoặc số mà nhân với chính nó một số lần nào đó (nhân n lần nếu là căn bậc n) thì được biểu thức hay số đã cho trước. *5 hay là -5 đều là căn bậc 2 của 25. 2 là căn bậc 3 của 8.* **2** Dấu căn (nói tắt). *Biểu thức dưới căn.*

căn$_3$ đg. Đệm vào giữa hai mặt phẳng của hai vật nào đó một hay nhiều miếng mỏng để có được khoảng cách như yêu cầu giữa hai vật với nhau.

căn bản I d. (id.; kết hợp hạn chế). Cái làm nền gốc, cái cốt yếu quy định bản chất của sự vật. *Về căn bản. Trên căn bản.* **II** t. Cốt yếu, có tác dụng quy định bản chất của sự vật. *Sự khác nhau căn bản. Vấn đề căn bản.* **III** p. (dùng phụ trước đg., t.). Về căn bản. *Ý kiến căn bản giống nhau.*

căn bệnh d. **1** Nguyên nhân của bệnh. *Thầy thuốc đã tìm ra căn bệnh.* **2** Tình trạng hư hỏng, ví như bệnh tật. *Nghiện ngập ma tuý là một căn bệnh của xã hội hiện đại.*

căn cắt p. (Rét) đến mức cảm thấy buốt xương. *Trời rét căn cắt.*

căn chỉnh đg. Sửa lại vị trí theo đúng yêu cầu, đúng khoảng cách giữa các bộ phận (nói khái quát). *Căn chỉnh máy móc. Căn chỉnh lại các bộ phận trước khi xuất xưởng.*

căn cơ t. Biết lo toan và tiết kiệm để gây dựng vốn liếng làm ăn. *Con người căn cơ. Làm ăn căn cơ.*

căn cứ I đg. Dựa vào làm cơ sở để lập luận hoặc hành động. *Căn cứ vào tình hình mà đề ra chủ trương. Căn cứ điều 3 của hiệp định.* **II** d. **1** Cái làm chỗ dựa, làm cơ sở để lập luận hoặc hành động. *Có đủ căn cứ để tin. Kết luận có căn cứ.* **2** Vùng, khu vực làm chỗ dựa cho các hoạt động chính trị hoặc quân sự. *Căn cứ hậu cần. Căn cứ không quân.*

căn cứ du kích d. Vùng làm chỗ dựa cho các hoạt động đánh du kích.

căn cứ địa d. Vùng làm chỗ dựa để tiến hành chiến tranh. *Xây dựng căn cứ địa cách mạng.*

căn cứ quân sự d. Khu vực có thiết bị

công trình quân sự và dự trữ vật tư, làm chỗ dựa để chuẩn bị và tiến hành chiến tranh.

căn cước d. **1** Những điểm để nhận rõ được một người không nhầm lẫn với bất cứ ai, như họ và tên, ngày và nơi sinh, cha mẹ đẻ, đặc điểm về nhân dạng, v.v. (nói tổng quát). **2** Giấy chứng nhận có ghi rõ căn cước, có dán ảnh và lăn tay, do chính quyền cấp.

căn dặn đg. Dặn đi dặn lại cẩn thận, thường với người dưới. *Căn dặn từng li từng tí. Nhớ lời mẹ căn dặn.*

căn do d. (id.). Như *nguyên do.*

căn hộ d. Chỗ ở riêng biệt của một gia đình trong một ngôi nhà, bao gồm buồng ở, bếp, buồng vệ sinh, v.v.

căn nguyên d. (id.). Nguồn gốc phát sinh. *Tìm ra căn nguyên của bệnh.*

căn số d. Căn của một số.

căn thức d. Căn của một biểu thức.

căn tố d. Hình vị có ý nghĩa từ vựng và là bộ phận chính của từ.

căn vặn đg. Hỏi cặn kẽ đến cùng. *Căn vặn cho ra lẽ.*

cằn t. **1** (Đất trồng trọt) không có hoặc hết màu mỡ. *Biến đất cằn thành đồng ruộng.* **2** Do thiếu điều kiện dinh dưỡng mà không đủ sức lớn, không phát triển được (thường nói về cây cối). *Ruộng khô, lúa cằn.*

cằn cặt t. Hay kêu ca, bắt bẻ khe khắt. *Người khó tính, cứ cằn cặt cả ngày.*

cằn cọc t. (id.). Không đủ sức lớn lên được như bình thường (nói khái quát). *Cây cối cằn cọc.*

cằn cỗi t. **1** (Đất trồng trọt) cằn quá, không còn chút màu mỡ. *Ruộng đất cằn cỗi.* **2** Không đủ sức lớn và sớm trở nên già cỗi, do thiếu điều kiện dinh dưỡng. *Cây cối cằn cỗi.* **3** Trở thành mất hết sức sống, sức sáng tạo, do không được nuôi dưỡng, bồi dưỡng tốt. *Tính tình sớm cằn cỗi.*

cằn nhằn đg. Nói lẩm bẩm tỏ ý bực tức, phàn nàn. *Cằn nhằn vì bị làm mất ngủ. Tính hay cằn nhằn.*

cẳn nhẳn đg. (id.). Như *cằn nhằn.*

cắn$_1$ đg. **1** Giữ và siết chặt bằng răng hoặc giữa hai hàm, thường để làm đứt, làm thủng. *Cắn miếng bánh. Cắn chặt môi lại. Sâu cắn lúa. Cõng rắn cắn gà nhà* (tng.). *Cá cắn câu.* **2** Làm đau nhức, ngứa ngáy như bị cắn. *Bị rôm cắn.* **3** (kết hợp hạn chế). Khớp vào nhau rất chặt. *Bàn đóng cắn mộng. Thúng thóc đầy cắn cạp.* **4** (Chất màu) thấm vào và bám chặt. *Mực cắn vào giấy, khó tẩy. Chất cắn màu.*

cắn$_2$ đg. (ph.). Sủa. *Tiếng chó cắn.*

cắn cấu đg. (ph.). Gây gổ, xung đột với nhau.

cắn chỉ t. **1** (Môi) có quết trầu đóng thành ngấn thanh và dài như sợi chỉ. *Cặp môi cắn chỉ.* **2** (Đường nét) thanh và dài như sợi chỉ. *Kẻ cho thật cắn chỉ.*

cắn cỏ đg. (cũ). Tổ hợp dùng để tỏ ý van xin một cách thảm thiết.

cắn hột cơm không vỡ (Người) quá hiền lành hoặc không có năng lực gì.

cắn ổ đg. (Gia súc) tha rơm rác làm ổ, báo hiệu sắp đến lúc đẻ; có triệu chứng sắp đẻ. *Con lợn sắp đến ngày cắn ổ.*

cắn răng đg. Nghiến hai hàm răng lại để cố chịu đựng nỗi đau đớn; cố gắng chịu đựng, không để bộc lộ nỗi đau đớn. *Cắn răng chịu đau. Cắn răng không nói.*

cắn rơm cắn cỏ đg. Như *cắn cỏ.*

cắn rứt đg. Giày vò day dứt, không để cho yên. *Lương tâm bị cắn rứt.*

cắn trắt đg. Cắn vỡ vỏ hạt thóc để nhằn lấy từng hạt gạo.

cắn xé đg. Cắn và xé làm cho rách nát, đau đớn (nói khái quát). *Đàn chó sói cắn xé nhau. Bị lương tâm giày vò, cắn xé* (b.).

cặn d. Tạp chất trong nước, lắng xuống đáy vật đựng. *Uống nước chừa cặn* (tng.). *Cơm thừa canh cặn.*

cặn bã d. Phần vô dụng còn lại sau khi đã lọc lấy hết cái tốt, cái tinh chất (nói khái quát); thường dùng để ví cái xấu xa, thấp hèn, chỉ đáng bỏ đi. *Thải chất*

cặn bã ra khỏi cơ thể. Phần tử cặn bã của xã hội.

cặn kẽ t. Kĩ lưỡng, đầy đủ mọi khía cạnh. *Hiểu cặn kẽ. Dặn dò cặn kẽ.*

căng$_1$ d. Trại tập trung (dưới thời thực dân Pháp) để giam giữ những người bị coi là nguy hiểm về chính trị.

căng$_2$ **I** đg. **1** Kéo cho thật thẳng ra theo bề dài hoặc theo mọi hướng trên một bề mặt. *Căng dây. Căng mặt trống. Gió căng buồm.* **2** Tập trung sức hoạt động đến cao độ vào một hướng nhất định. *Căng hết sức ra mà làm. Căng mắt nhìn trong bóng tối.* **II** t. **1** Ở trạng thái thẳng ra đến mức cao nhất, do sức kéo hoặc do lực ép từ bên trong. *Căng như dây đàn. Quả bóng bơm rất căng. Vú căng sữa.* **2** (kng.). Như *căng thẳng. Đầu óc rất căng. Làm việc căng. Tình hình căng.* **3** (Đường đạn, đường bóng) thẳng, vì được phóng mạnh. *Phát bóng rất căng.*

căng thẳng t. **1** Ở trạng thái sự chú ý, sự suy nghĩ được tập trung đến mức rất cao. *Đầu óc căng thẳng. Làm việc căng thẳng.* **2** Ở trạng thái mâu thuẫn phát triển đến mức cao một cách ít nhiều không bình thường. *Quan hệ căng thẳng. Tình hình bớt căng thẳng.*

căng tin x. *căngtin.*

cẳng d. **1** (kng.). Chân người hoặc súc vật. *Co cẳng chạy. Cẳng trâu.* **2** Gốc, hoặc cành chìa ra ở gốc, của một số cây. *Cẳng tre. Cẳng sắn.*

cẳng chân d. Phần của chi dưới từ đầu gối đến cổ chân. *Thượng cẳng chân hạ cẳng tay*.*

cẳng giò d. (kng.). Chân giò.

cẳng tay d. (kng.). Phần của chi trên từ khuỷu đến cổ tay. *Bắc thang lên đến tận trời, Bắt ông Nguyệt Lão đánh mười cẳng tay* (cd.).

căngtin cv. *căng tin.* d. Nơi bán quà bánh, hàng giải khát và có thể cả một số hàng tiêu dùng, trong nội bộ một cơ quan, xí nghiệp.

cắp$_1$ đg. **1** Dùng cánh tay kẹp vào nách hay bên sườn. *Cắp sách đi học. Cắp nón.* **2** Dùng móng hoặc càng, v.v. kẹp chặt. *Diều hâu cắp gà con. Cua cắp.*

cắp$_2$ đg. (kết hợp hạn chế). Lấy của người một cách lén lút, nhằm lúc sơ hở. *Lấy cắp. Kẻ cắp*.*

cắp ca cắp củm đg. x. *cắp củm* (láy).

cắp củm đg. (ph.; thường dùng ở dạng láy). *Chắt chiu.* // Láy: ***cắp ca cắp củm*** (ý mức độ nhiều).

cặp$_1$ **I** d. **1** Đồ dùng thời trước, gồm một đế gỗ đóng vào hai khung gỗ để đựng sách. *Túi đàn, cặp sách.* **2** Quang gồm có hai thanh tre cứng để gánh mạ, cỏ, v.v. *Cặp mạ.* **3** Đồ dùng thường bằng da, có ngăn, để đựng giấy tờ, sách vở mang đi. *Cặp học sinh. Cặp da. Cắp cặp đi học.* **4** Đồ dùng gồm hai thanh cứng để kẹp đồ vật và giữ chặt lại. *Dùng cặp gắp than. Chiếc cặp tóc.* **II** đg. **1** Giữ chặt lại bằng cái cặp. *Cặp quần áo phơi trên dây cho khỏi rơi. Cặp lại tóc.* **2** Đặt nhiệt kế, thường vào nách rồi kẹp lại, để đo thân nhiệt. *Cặp nhiệt kế cho người ốm.*

cặp$_2$ **I** d. Tập hợp gồm hai cá thể, hai vật cùng loại đi đôi với nhau thành như một thể thống nhất. *Cặp môi. Cặp mắt. Cặp vợ chồng.* **II** đg. (kng.). Đi đôi, quan hệ với nhau thành một đôi. *Cặp với nhau đã lâu. Cặp đôi.*

cặp$_3$ x. *cập.*

cặp$_4$ đg. (ph.). Men theo, kèm theo. *Cặp theo bờ sông. Đi cặp hai bên.*

cặp ba lá d. Cặp tóc gồm hai thanh kim loại uốn thành ba lá dài và mỏng.

cặp díp t. (kng.). Dính liền hai cái với nhau. *Gấp cặp díp.*

cặp kè$_1$ d. Nhạc khí gõ gồm hai thỏi gỗ cứng hình thoi bổ đôi, ghép thành bộ, thường dùng để đệm khi hát xẩm, hát vè.

cặp kè$_2$ đg. Theo liền bên cạnh, không rời. *Cặp kè nhau như hình với bóng. Đi cặp kè một bên.*

cặp kèm x. *cập kèm.*

cặp lồng d. Đồ dùng để đựng thức ăn

mang đi, thường bằng nhôm, gồm nhiều ngăn lồng vào nhau.
cặp mạch đg. (và d.). (kng.). x. *cặp nhiệt*.
cặp nhiệt I đg. Đo thân nhiệt bằng nhiệt kế. *Cặp nhiệt cho bệnh nhân.* **II** d. Tên gọi thông thường của nhiệt kế dùng để đo thân nhiệt.
cặp rằng d. Cai trông coi một nhóm thợ hay một nhóm phu thời trước.
cặp sốt d. (kng.). Cặp nhiệt.
cắt$_1$ d. Chim ăn thịt nhỏ hơn diều hâu, cánh dài nhọn, bay rất nhanh. *Nhanh như cắt.*
cắt$_2$ đg. **1** Làm đứt bằng vật sắc. *Cắt cỏ. Cắt tóc. Cắt quần áo* (cắt vải để may quần áo). *Ruột đau như cắt.* **2** Thái các vị thuốc đông y theo đơn để làm thành thang thuốc; bốc. *Đi cắt thang thuốc bổ.* **3** Phân thành nhiều đoạn, nhiều mảnh. *Đường xe lửa cắt ngang cánh đồng. Cắt đoàn quân địch ra để tiêu diệt.* **4** Làm đứt đoạn, không để cho tiếp tục. *Cắt đường giao thông. Cắt đứt quan hệ. Ý nghĩ bị cắt ngang.* **5** Tách ra, làm cho rời khỏi cái chung. *Cắt một huyện để nhập vào tỉnh bên. Máy bay cắt bom* (thả bom xuống). **6** Tách ra một phần để bỏ bớt, làm cho bớt đi. *Cắt một số chi tiết. Cắt mấy tiết mục. Cắt những khoản chi phí không cần thiết.* **7** Phân đi làm việc gì theo sự luân phiên lần lượt. *Cắt người gác. Cắt trực nhật. Cắt phiên.* **8** (chm.). Đỡ bóng sang phía đối phương bằng động tác giống như chặt mạnh, sao cho bóng xoáy và thấp (trong bóng bàn hoặc quần vợt). *Cầu thủ cắt bóng rất đẹp.*
cắt cổ t. (dùng phụ sau d., đg., trong một số tổ hợp). (Giá cả hoặc mức lãi) cao đến mức đáng sợ. *Bán với giá cắt cổ. Cho vay lãi cắt cổ.*
cắt cử đg. Cắt đi làm việc gì (nói khái quát). *Cắt cử người canh gác.*
cắt đặt đg. Sắp xếp công việc và cắt cử người làm. *Cắt đặt công việc. Cắt đặt người nào vào việc ấy.*
cắt giảm đg. Làm giảm bớt về số lượng (nói khái quát). *Cắt giảm biên chế. Ngân sách bị cắt giảm nhiều.*
cắt họng t. (id.). Như *cắt cổ*.
cắt lớp đg. Dùng tia X hay sóng siêu âm để thu được hình ảnh vật thể nói chung, hay những tổn thương trong cơ thể, theo những độ sâu khác nhau trong không gian ba chiều. *Chụp cắt lớp. Siêu âm cắt lớp.*
cắt lượt đg. Phân công lần lượt theo thứ tự; chia phiên. *Cắt lượt nhau đi gác.*
cắt nghĩa đg. Làm cho rõ nghĩa, làm cho hiểu rõ. *Cắt nghĩa từ khó. Cắt nghĩa một hiện tượng.*
cắt tiết đg. Cứa vào động mạch, thường là ở cổ, cho máu chảy ra để giết (thường nói về gia cầm). *Cắt tiết gà.*
cắt xén đg. Cắt bỏ bớt một số phần, làm cho mất tính chất nguyên vẹn. *Cắt xén vở kịch. Cắt xén hoặc thêm thắt để xuyên tạc sự thật.*
cấc lấc t. Như *lấc cấc*.
câm t. **1** Không có hoặc mất khả năng nói, do bị tật. *Người câm. Giả câm giả điếc.* **2** Không phát ra tiếng như những vật cùng loại. *Đạn câm* (không nổ, điếc). *Tín hiệu câm. Chữ "h" câm.* **3** Không có tiếng nói hoặc không có thuyết minh như những thứ cùng loại. *Bản đồ câm. Kịch câm*.* **4** Im lặng không nói, không phát ra tiếng nữa. *Ngồi câm lặng, không nói. Câm họng.*
câm lặng t. Im lặng như không thể nói, không thể phát ra tiếng động. *Đành câm lặng vì không biết nói gì. Xung quanh chỉ có bốn bức tường câm lặng.*
câm miệng hến cn. *câm như hến*. đg. Im bặt, không nói một điều gì.
cầm$_1$ d. Đàn cổ hình ống máng úp, có năm hoặc bảy dây tơ; thường dùng trong văn học cổ để chỉ đàn nói chung. *Cầm, kì, thi, hoạ* (đánh đàn, chơi cờ, làm thơ và vẽ, coi là bốn thú vui của người trí thức thời phong kiến).
cầm$_2$ đg. **1** Giữ trong bàn tay, giữa các

C

ngón tay. *Cầm bút viết. Cầm tay nhau.* **2** Đưa tay nhận lấy. *Cầm tiền mà tiêu.* **3** Nắm để điều khiển, chỉ huy. *Cầm lái. Cầm quân đi đánh giặc. Cầm quyền*.* **4** Gửi của cải cho người khác giữ lại làm tin để vay tiền. *Cầm ruộng cho địa chủ. Cầm đồ*.* **5** Coi như là chủ quan đã nắm được, biết được. *Vụ này cầm chắc sẽ thu hoạch khá.* **6** Giữ lại một chỗ, không cho tự do hoạt động. *Cầm chân giặc. Cầm tù*.* **7** Giữ khách ở lại, không để ra về; lưu lại. *Cầm khách ở lại.* **8** Làm cho ngừng chảy ra ngoài cơ thể (nói về chất đang chảy ra nhiều và ngoài ý muốn). *Tiêm thuốc cầm máu. Không cầm được nước mắt.* **9** (thường dùng trong câu có ý phủ định). Nén lại bên trong, không để biểu hiện ra (nói về tình cảm). *Không sao cầm được mối thương tâm. Cầm lòng*.*

cầm bằng (cũ). Tổ hợp dùng để nêu một giả thiết, coi đó là khả năng hoặc trường hợp xấu nhất đành phải chấp nhận; cứ kể như, cứ coi như là. *Cầm bằng như đã không nuôi được nó.*

cầm bờ t. (Ruộng đất) liền bờ, chung một bờ. *Ruộng cầm bờ.*

cầm canh đg. **1** Báo hiệu từng canh. *Trống cầm canh.* **2** (Âm thanh) nghe đều đều, từng lúc lại vang lên, nổi lên (thường trong đêm tối). *Tiếng đại bác cầm canh suốt đêm.*

cầm cân nẩy mực đg. Có vai trò gìn giữ cho mọi việc đều đúng đắn và công bằng.

cầm cập t. Từ mô phỏng tiếng hai hàm răng va vào nhau liên tiếp, thường vì run. *Run cầm cập* (run mạnh đến nẩy người lên).

cầm chắc đg. Tin chắc chắn (điều sắp nói tới) sẽ đúng như vậy. *Vụ này cầm chắc được mùa. Cầm chắc sẽ đứng đầu bảng.*

cầm chân đg. Giữ lại ở một chỗ, một vị trí, không cho tự do hoạt động, phát triển. *Địch bị cầm chân trong đồn. Hai đội bóng cầm chân nhau, không đội nào đạt được giải cao.*

cầm chầu đg. Đánh trống thưởng thức, tỏ ý khen chê khi nghe hoặc xem hát trong các buổi hát ngày trước.

cầm chừng đg. (thường dùng phụ sau đg., trong một số tổ hợp). Giữ ở một mức đại khái, có tính chất lấy lệ hoặc để chờ đợi. *Làm việc cầm chừng.*

cầm cố đg. Giao bất động sản cho người khác giữ làm tin để vay tiền (nói khái quát). *Cầm cố ruộng vườn.*

cầm cờ chạy hiệu đg. x. *chạy hiệu.*

cầm cự đg. Giữ thế giằng co trong chiến đấu hoặc trong chiến tranh. *Một mình cầm cự với cả toán địch. Giai đoạn cầm cự trong cuộc chiến tranh.*

cầm đầu đg. Nắm quyền điều khiển, chỉ huy một đám người, một tổ chức. *Cầm đầu đoàn biểu tình. Cầm đầu phái đối lập.*

cầm đồ đg. Cầm đồ đạc để vay tiền (nói khái quát). *Hiệu cầm đồ* (hiệu nhận cầm đồ).

cầm hơi đg. (kng.). Giữ lấy một chút hơi sức cho khỏi chết đói bằng cách ăn uống chút ít. *Rau cháo cầm hơi.*

cầm lòng đg. (thường dùng trong câu có ý phủ định). Nén giữ tình cảm, xúc động. *Không cầm lòng được trước cảnh thương tâm.*

cầm quyền đg. Nắm giữ chính quyền. *Một đảng mới lên cầm quyền. Nhà cầm quyền.*

cầm sắt d. (cũ; vch.). Cầm và sắt, hai thứ đàn cổ; dùng để ví tình vợ chồng hoà hợp, gắn bó. *Tình cầm sắt.*

cầm thú d. Chim và thú (nói khái quát); thường dùng để ví hạng người đã mất hết nhân cách. *Lòng dạ cầm thú.*

cầm tinh đg. Có năm sinh, gọi tên theo địa chi, ứng với một con vật tượng trưng nào đó, theo mê tín. *Nó tuổi Sửu* (sinh năm Sửu), *cầm tinh con trâu.*

cầm trịch đg. **1** (chm.; cũ). Điều khiển một đội nhạc cổ. **2** Điều khiển, chỉ dẫn để công việc tiến hành đúng và nhịp nhàng.

Đứng ra cầm trịch. Có người cầm trịch vững vàng.
cầm tù đg. Giam giữ trong nhà tù. *Bị bắt cầm tù.*
cẩm d. Cảnh sát trưởng thời thực dân Pháp. *Viên cẩm. Sở cẩm* (sở cảnh sát thời thực dân Pháp).
cẩm bào d. Áo dài bằng gấm, ống tay rộng của quan lại thời phong kiến.
cẩm châu d. x. *cẩm nhung.*
cẩm chướng d. Cây thân cỏ, lá mọc đối, hoa đẹp và có nhiều cánh màu trắng, đỏ, tím lẫn lộn, trồng làm cảnh.
cẩm lai d. Cây rừng cùng họ với trắc, gỗ nặng, rắn, lõi đỏ hay đỏ vàng, có nhiều vân.
cẩm nang d. **1** Túi gấm trong truyện cổ chứa lời khuyên bí ẩn, khi gặp khó khăn lớn mở ra thì thấy ngay được cách giải quyết. **2** Sách ghi tóm tắt những điều hướng dẫn cần thiết. *Sách thuốc cẩm nang. Sổ cẩm nang.*
cẩm nhung d. Hàng dệt bằng tơ, trên mặt có điểm hoa nhỏ.
cẩm thạch d. x. *đá hoa.*
cẩm tú d. (cũ; vch.). Gấm thêu; thường dùng để ví cảnh thiên nhiên đẹp hoặc văn thơ hay. *Non sông cẩm tú. Lời văn cẩm tú.*
cấm I đg. **1** Không cho phép làm việc gì đó hoặc không cho phép tồn tại. *Cấm người qua lại. Cấm hút thuốc. Cấm không được nói. Cấm lửa. Sách cấm.* **2** Không cho phép tự do qua lại hoặc đi vào một khu vực nào đó. *Cấm đường. Rừng cấm**. **II** p. (kng.). Tuyệt đối không, chẳng hề. *Cấm bao giờ nó cười. Cấm thấy mặt đâu.*
cấm binh d. Lính chuyên canh giữ cung điện của nhà vua.
cấm cảu t. (kng.). Gắt gỏng, cáu kỉnh. *Giọng cấm cảu.*
cấm cẳn t. (id.). Như *cấm cảu.*
cấm chỉ đg. Cấm hẳn, không cho phép tiếp tục. *Cấm chỉ, không cho đi chơi nữa.*
cấm cố đg. Giam cầm trong ngục, không cho ra ngoài (một thứ hình phạt). *Bị kết án mười năm cấm cố.*
cấm cung đg. (thường dùng phụ sau d.). Cấm không được phép ra khỏi nhà, không được phép tự do tiếp xúc với người ngoài (thường nói về con gái nhà quyền quý thời phong kiến). *Người con gái cấm cung. Cuộc đời cấm cung.*
cấm cửa đg. (kng.). Không cho phép đến nhà mình nữa.
cấm địa d. Khu vực cấm ngặt không được tự do qua lại.
cấm đoán đg. Ngăn cấm một cách độc đoán. *Cấm đoán cuộc hôn nhân một cách trái phép.*
cấm khẩu đg. Ở tình trạng miệng cứng lại, không nói năng được nữa, do bệnh biến chuyển nặng. *Người bệnh đã cấm khẩu.*
cấm kị cv. *cấm kỵ.* đg. (thường dùng phụ sau d.). Bắt phải kiêng tránh (nói khái quát). *Điều cấm kị.*
cấm quân d. Như *cấm binh.*
cấm thành d. (id.). Thành cấm, nơi vua ở ngày xưa.
cấm tiệt đg. (kng.). Cấm hoàn toàn, một cách nghiêm khắc. *Cấm tiệt không cho đi chơi.*
cấm vận đg. Cấm chuyên chở hàng hoá bán cho một nước nào đó, nhằm bao vây và phá hoại kinh tế. *Chính sách cấm vận.*
cấm vệ d. Như *cấm binh.*
cân I d. **1** Dụng cụ đo khối lượng. *Đặt lên cân. Cán cân công lí.* **2** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Khối lượng được đo. *Thêm vào cho nặng cân. Nhẹ cân.* **3** Đơn vị cũ đo khối lượng bằng 16 lạng ta, tức bằng khoảng 0,605 kilogram. *Một cân vàng.* **4** Tên gọi thông thường của kilogram. *Một cân đường.* **II** đg. **1** Đo khối lượng bằng cái cân. *Cân hàng hoá. Cân nhẹ đong vơi* (gian giảo trong việc bán hàng). **2** Cân để lấy một lượng nhất định của vật, tính theo khối lượng. *Cân hai cân cam bán cho khách. Cân ba lạng*

C

đường làm mứt. **3** (kng.). Cân các vị thuốc đông y theo đơn, làm thành thang thuốc; bốc (thuốc đông y). *Cân một chén thuốc.* **III** t. **1** Có hai phía ngang bằng nhau, không lệch. *Đòn gánh rất cân. Bức tranh treo không cân.* **2** (chm.). (Tam giác hoặc hình thang) có hai cạnh bên bằng nhau. **3** Ngang nhau, tương đương với nhau. *Lực lượng hai bên cân nhau. Cuộc chiến đấu không cân sức.* **4** (id.). Công bằng, không thiên lệch.

cân bàn d. Cân có bộ phận đặt vật cân giống như mặt bàn, thường dùng để cân các vật lớn.

cân bằng I t. **1** Có tác dụng bù trừ lẫn nhau; ngang nhau, tương đương với nhau. *Thu và chi cân bằng.* **2** Ở trạng thái trong đó tất cả các lực và tất cả các xu hướng đều hoàn toàn loại trừ lẫn nhau. *Con lắc đang ở vị trí cân bằng. Mất cân bằng.* **II** đg. Làm cho trở thành cân bằng. *Đối trọng dùng để cân bằng một trọng lượng khác.* **III** d. Trạng thái cân bằng. *Cân bằng bền. Cân bằng động.*

cân chìm d. Cân bàn lớn có bộ phận đặt mặt cân ngang với mặt đất, thường dùng để cân cả xe lẫn vật chở trên xe.

cân đai d. Khăn bịt tóc để đội mũ và đai đeo ngang lưng trong lễ phục của các quan to thời phong kiến. *Áo mũ, cân đai.*

cân đĩa d. Cân có hai đĩa, một để đựng vật cân, một để đặt quả cân.

cân đối I t. Có tỉ lệ hợp lí giữa các phần với nhau. *Thân hình cân đối. Nền kinh tế cân đối. Phát triển chăn nuôi cho cân đối với trồng trọt.* **II** đg. Làm cho cân đối. *Cân đối cung và cầu.*

cân đối liên ngành đg. (hoặc d.). Tính toán cân đối sản xuất và phân phối sản phẩm giữa các ngành.

cân đồng hồ d. Cân có kim chỉ kết quả trên bảng số. *Cân đĩa đồng hồ. Cân bàn đồng hồ.*

cân hơi đg. Cân để tính khối lượng của gia súc còn sống; phân biệt với cân móc hàm.

cân kẹo đg. (và d.). (kng.). Cân (nói khái quát; thường hàm ý chê). *Cân kẹo thế nào mà lại thiếu.*

cân móc hàm đg. Cân để tính khối lượng của gia súc đã giết thịt, không kể lông và lòng; phân biệt với cân hơi.

cân não d. Não, nơi tập trung các trung ương thần kinh; thường dùng để chỉ tinh thần, tâm lí. *Đánh đòn cân não.*

cân nhắc đg. So sánh, suy xét để lựa chọn. *Cân nhắc từng câu, từng chữ. Cân nhắc lợi hại.*

cân quắc d. (cũ; vch.). Khăn trùm đầu của phụ nữ thời cổ; dùng để chỉ người phụ nữ với ý coi trọng. *Hai Bà Trưng là bậc cân quắc anh hùng.*

cân ta d. (kng.). **1** Cân, đơn vị cũ đo khối lượng; phân biệt với kilogram. **2** Dụng cụ để cân theo đơn vị đo khối lượng cũ.

cân tay d. x. *cân treo.*

cân tiểu li cv. *cân tiểu ly.* d. Cân chính xác dùng để cân những vật rất nhỏ.

cân treo d. Cân có cán dài trên chia phân độ, một đầu cán có đĩa hoặc móc để treo vật cân.

cân tự động d. Cân có kim chỉ khối lượng mà không cần dùng quả cân.

cân xô đg. Cân để tính khối lượng của những thứ không đồng nhất về chất lượng.

cân xứng t. Tương đương và phù hợp với nhau. *Phần cuối không cân xứng với phần đầu.*

cần$_1$ d. cn. *rau cần.* Cây thân dài, hoa hợp thành tán, thường trồng ở ruộng lầy hoặc ao cạn, dùng làm rau ăn. *Canh cần. Cần ăn cuống, muống ăn lá* (tng.).

cần$_2$ d. **1** Bộ phận của một số đồ dùng, hình thanh dài, có thể nâng lên hạ xuống được. *Cần bật bông. Cần cối* (của cối chày đạp). *Cần câu**. **2** Ống nhỏ và rỗng, thường bằng sậy, trúc, có thể vít cong xuống, dùng để hút rượu hoặc hút thuốc. *Điếu có cần dài. Rượu cần**. **3** (chm.). Bộ phận mang bàn phím, nối liền

đầu có trục so dây với bầu cộng hưởng của một số nhạc khí. **4** (chm.). Thanh tre nhỏ xuyên qua bầu đàn trong đàn bầu, dùng để nắn tiếng.

cần$_3$ I đg. Không thể không làm, không thể không có, vì nếu không làm, không có thì sẽ có hại. *Việc cần phải đi. Những thứ cần dùng. Quyển sách cần cho mọi người.* **II** t. Phải được giải quyết gấp, vì để chậm trễ sẽ có hại. *Thư cần, phải chuyển ngay.*

cần$_4$ t. (kết hợp hạn chế). Siêng năng, chăm chỉ (nói khái quát). *Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống* (tng.). *Gương cần, kiệm, liêm, chính.*

cần câu d. Cần để buộc dây câu cá.

cần cẩu d. Máy có cần dài có thể vừa nâng, hạ, vừa di chuyển vật nặng. *Lái cần cẩu.*

cần cù t. Chăm chỉ, chịu khó một cách thường xuyên. *Con người cần cù. Cần cù học tập. Lao động cần cù.*

cần dại d. Cây giống như cần ta, mọc hoang ở đồng ruộng, ven sông.

cần đốp d. Lá dừa nước chằm sẵn để lợp nhà.

cần kiệm t. Siêng năng và tiết kiệm. *Ăn tiêu cần kiệm.*

cần kíp t. Cần được giải quyết gấp, giải quyết ngay; cấp bách. *Việc cần kíp.*

cần lao I t. (id.). Cần cù trong lao động. *Cuộc sống cần lao.* **II** d. (cũ). Như *lao động. Giai cấp cần lao* (công nhân và nông dân).

cần mẫn t. Siêng năng và lanh lợi. *Người giúp việc cần mẫn. Làm việc cần mẫn.*

cần sa d. Cây có chứa chất ma tuý, có thể dùng trộn với thuốc lá để hút.

cần ta d. Rau cần; phân biệt với cần tây.

cần tây d. Cây giống như cần ta, trồng trên cạn, mùi thơm, dùng làm gia vị.

cần thiết t. Cần đến mức không thể nào không làm hoặc không có. *Việc cần thiết. Những chi phí cần thiết cho sản xuất.*

cần trục d. x. *cần cẩu.*

cần vọt d. Cần bằng thân cây tre, cố định vào một trụ chắc, đầu gốc có buộc vật nặng làm cho đầu ngọn nhẹ hơn có thể nâng lên cao dễ dàng, dùng để kéo vật nặng từ dưới sâu lên. *Múc nước giếng bằng cần vọt.*

cần vụ d. Nhân viên phục vụ riêng về mặt sinh hoạt.

cần vương đg. (cũ). Hết lòng vì vua khi gặp nguy biến. *Phong trào cần vương* (của sĩ phu yêu nước chống thực dân Pháp xâm lược, trong lịch sử Việt Nam cuối thế kỉ XIX).

cần xé d. Đồ đựng đan bằng tre, giống như cái giành to, miệng rộng, đáy sâu, có quai, thường dùng để đựng hàng hoá chuyên chở.

cần yếu t. Cần thiết và quan trọng. *Điều kiện cần yếu. Nhiệm vụ cần yếu.*

cẩn đg. (ph.). Khảm. *Cẩn xà cừ.*

cẩn mật t. Cẩn thận, nghiêm ngặt, không để có sơ hở. *Canh phòng cẩn mật.*

cẩn tắc t. (kng.). Cẩn thận.

cẩn tắc vô ưu Cẩn thận thì về sau khỏi lo.

cẩn thận t. Có ý thức tránh sơ suất, đề phòng những điều không hay có thể xảy ra. *Tác phong cẩn thận. Tính toán cẩn thận. Cẩn thận kẻo ngã.*

cẩn trọng t. (id.). Do coi trọng mà có ý thức cẩn thận đối với việc gì.

cấn$_1$ d. (ph.). Cặn. *Cấn nước chè.*

cấn$_2$ đg. (ph.). **1** Vướng cái gì có cạnh. *Ván kê không bằng, nằm cấn đau cả lưng.* **2** Vướng, mắc. *Cấn giá sách nên không kê được tủ.*

cấn$_3$ đg. (ph.). Bấn, hoặc gán (nợ).

cấn cái đg. (ph.). Vướng mắc.

cận t. **1** (cũ, hoặc ph.; kết hợp hạn chế). Gần. *Nhà ở cận đường. Ngày cận Tết.* **2** (kng.). Cận thị (nói tắt). *Bị cận nặng. Kính cận*.*

cận cảnh d. Cảnh gần.

cận chiến đg. (cũ; id.). Đánh gần.

cận dưới d. Phần tử nhỏ hơn tất cả các phần tử khác của một tập hợp.

C

cận đại d. (thường dùng phụ cho d.). Thời đại lịch sử trước thời hiện đại.
cận kề đg. Rất gần, như ở sát ngay bên cạnh. *Sống cận kề cha mẹ. Cái chết đã cận kề.*
cận kim d. (id.). Như *cận đại.*
cận nhiệt đới d. Đới nằm giữa nhiệt đới và ôn đới.
cận thần d. Bề tôi bên cạnh vua và được vua tin dùng.
cận thị t. (Mắt) chỉ nhìn thấy được rõ những vật ở gần, do bị tật; trái với *viễn thị. Mắt cận thị nặng. Kính cận thị* (dùng cho người cận thị).
cận trên d. Phần tử lớn hơn tất cả các phần tử khác của một tập hợp.
cận vệ d. **1** Quân nhân ở bên cạnh để bảo vệ vua hoặc tư lệnh quân đội ở một số nước. **2** Danh hiệu vinh dự của một đơn vị vũ trang ưu tú ở một số nước.
câng t. (thường được dùng ở dạng láy). (Mặt) có vẻ trơ lì, vênh váo, tỏ ra ngạo nghễ. *Bộ mặt câng câng, trông dễ ghét.*
cấp$_1$ d. **1** Mặt phẳng hẹp làm bậc để bước lên, bước xuống. *Thềm ba cấp.* **2** Loại, hạng trong một hệ thống (xếp theo trình độ cao thấp, trên dưới, v.v.). *Chính quyền các cấp. Sĩ quan cấp tá. Vận động viên cấp 1. Gió cấp 3. Các cấp I, II, III của bậc phổ thông* (trong hệ thống giáo dục trước đây).
cấp$_2$ d. Hàng mỏng, dệt bằng tơ tằm, có nhiều hoa, bóng và mịn.
cấp$_3$ đg. Giao cho hưởng, giao cho toàn quyền sử dụng. *Cấp học bổng cho học sinh. Cấp giấy phép.*
cấp$_4$ t. (id.). Gấp, kíp. *Việc cấp lắm.*
cấp bách t. **1** Cần được giải quyết gấp, giải quyết ngay; cần kíp. *Nhiệm vụ cấp bách. Đòi hỏi cấp bách nhất.* **2** Căng thẳng, gay go, đòi hỏi phải hành động gấp, không thể chậm trễ. *Tình thế cấp bách.*
cấp báo đg. (cũ). Báo gấp cho biết. *Cấp báo tin có biến.*
cấp bậc d. Thứ, hạng trên dưới trong một hệ thống tổ chức (thường là chính quyền; nói khái quát). *Cấp bậc lương. Tư tưởng cấp bậc* (chỉ coi trọng cấp bậc).
cấp bộ d. Tổ chức của nhà nước, đảng hoặc đoàn thể theo từng cấp, ở địa phương. *Các cấp bộ của chính quyền.*
cấp cứu đg. Cứu chữa gấp để khỏi nguy đến tính mạng. *Cấp cứu người bị nạn. Trạm cấp cứu. Xe cấp cứu.*
cấp dưỡng I đg. (id.). Cung cấp cho người già hoặc yếu những thứ cần thiết cho đời sống. *Cấp dưỡng những người già yếu, tàn tật.* **II** d. Người làm công việc nấu ăn trong cơ quan, quân đội, v.v. *Làm cấp dưỡng. Công tác cấp dưỡng.*
cấp điện đg. (hoặc d.). Đảm bảo việc truyền tải và cung cấp điện năng cho các nhu cầu sinh hoạt và sản xuất.
cấp điệu d. Điệu hát có nhịp độ nhanh.
cấp độ d. Cấp bậc trong một hệ thống (nói khái quát). *Các cấp độ của hệ thống. Xét trên cấp độ ngữ pháp.*
cấp hiệu d. Dấu hiệu chỉ cấp quân hàm, đeo ở hai cầu vai hoặc ở hai ve cổ áo.
cấp kênh t. (id.). Như *cập kênh.*
cấp nước đg. (hoặc d.). Đảm bảo cung cấp nước cho các nhu cầu sinh hoạt và sản xuất. *Công trình cấp nước.*
cấp phát đg. Cấp cho để dùng, theo chế độ. *Cấp phát quân trang. Cấp phát đúng tiêu chuẩn.*
cấp phí d. (id.). Tiền phụ cấp để chi tiêu về việc gì. *Lĩnh cấp phí đi đường.*
cấp phối d. Vật liệu dùng để rải đường, gồm các thành phần hạt của đất, cát, sỏi, v.v., trộn lẫn theo một tỉ lệ nhất định. *Mặt đường cấp phối.*
cấp số cộng d. Dãy số trong đó từ số thứ hai trở đi mỗi số bằng số đứng trước cộng thêm một số không đổi. *Dãy 5, 10, 15, 20, 25, 30 là một cấp số cộng.*
cấp số nhân d. Dãy số trong đó từ số thứ hai trở đi mỗi số bằng số đứng trước nhân với một số không đổi. *Dãy 3, 6, 12, 24, 48 là một cấp số nhân.*
cấp tập t. (Bắn) dồn dập, liên tiếp (thường

nói về súng lớn). *Pháo bắn cấp tập dọn đường cho bộ binh.*
cấp thiết t. Rất cần thiết và phải được giải quyết gấp. *Yêu cầu cấp thiết. Nhiệm vụ cấp thiết.*
cấp thời p. (hoặc t.). Ngay tức thời, ngay lập tức. Đối phó cấp dưới. *Các nạn nhân cần được trợ giúp cấp thời, không thể chậm trễ.*
cấp tiến t. **1** (id.). Có tư tưởng chính trị tiến bộ; trái với *bảo thủ*. **2** Cấp tiến chủ nghĩa (nói tắt).
cấp tiến chủ nghĩa t. Thuộc về chủ nghĩa cấp tiến, theo chủ nghĩa cấp tiến.
cấp tính t. (Bệnh) ở trạng thái phát triển nhanh; trái với *mãn tính. Sốt rét cấp tính.*
cấp tốc t. Rất nhanh chóng để tranh thủ thời gian. *Hành quân cấp tốc. Cuộc hội ý cấp tốc.*
cấp uỷ d. Ban chấp hành cấp bộ đảng. *Các cấp uỷ tỉnh, huyện và xã.*
cấp uỷ viên d. Uỷ viên một cấp uỷ.
cấp vốn đg. Cung cấp tiền vốn cho một nghiệp vụ kinh doanh.
cập đg. (Thuyền, tàu) ghé sát vào. *Thuyền cập bến. Canô cập mạn tàu.*
cập kèm t. (Mắt) kém, trông không rõ. *Đôi mắt cập kèm.*
cập kê t. (cũ; vch.; thường dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Đến lúc búi tóc cài trâm; nói người con gái đã đến tuổi có thể gả chồng được.
cập kênh t. Dễ nghiêng lệch bên này, bên kia khi đụng vào, vì có các góc kê không bằng nhau. *Bộ ván cập kênh.*
cập nhật p. (hay t.). Kịp thời theo thời hạn quy định, ngày nào vào ngày ấy, không để chậm sang ngày hôm sau. *Sổ sách ghi cập nhật.*
cập rập t. (kng.). Gấp và vội. *Công việc cập rập. Chuẩn bị cập rập quá nên thiếu chu đáo.*
cất$_1$ đg. **1** Nhấc lên, đưa lên. *Cất lưới. Cất gánh lên vai. Cất cao đầu.* **2** Nhấc lên, đưa lên, làm cho bắt đầu hoạt động để làm việc gì. *Cất bước*. Ngựa cất vó. Cất cánh*.* **3** Dựng lên (nói về nhà cửa). *Cất nhà. Cất nóc.* **4** Làm vang lên. *Cất tiếng gọi. Tiếng hát cất lên.* **5** Nhấc lên để bỏ ra khỏi người, không mang nữa. *Cất mũ chào. Lòng như vừa cất được gánh nặng* (b.). *Cất được nỗi lo* (b.). **6** (cũ; kết hợp hạn chế). Tước bỏ, không giao cho làm, không cho nắm giữ nữa. *Cất quyền. Cất chức*.* **7** Dứt (nói về cơn đau). *Cất cơn sốt.* **8** Để vào một chỗ nhất định, thường là kín đáo hoặc chắc chắn, nhằm giữ lại trong khi chưa dùng đến. *Cất tiền vào tủ. Hàng hoá cất trong kho.* **9** Mang đi cả chuyến một số lượng hàng hoá để buôn. *Cất hàng. Buôn cất. Bán cất* (bán cho người buôn cất).
cất$_2$ đg. Dùng nhiệt làm cho chất lỏng trong một hỗn hợp hoá hơi, rồi cho hơi gặp lạnh ngưng lại, để thu chất nguyên chất hoặc tinh khiết hơn. *Cất tinh dầu. Cất rượu. Nước cất*.*
cất bước đg. **1** Nhấc chân để bước đi. *Mỏi quá, cất bước không nổi nữa.* **2** (vch.). Bắt đầu ra đi, bắt đầu cuộc đi xa. *Cất bước lên đường.*
cất cánh đg. **1** (Máy bay) bắt đầu bay lên. *Máy bay cất cánh rời sân bay.* **2** Phát triển rất nhanh về kinh tế, khác hẳn sự phát triển chậm trước đó.
cất chức đg. (cũ). Cách chức.
cất công đg. Bỏ nhiều công sức làm việc gì. *Cất công đi khắp nơi tìm kiếm.*
cất đám đg. Bắt đầu khiêng quan tài đi, làm lễ đưa người chết đến nơi chôn.
cất giấu đg. Để vào nơi kín đáo, chắc chắn, nhằm cho người khác không thể thấy, không thể tìm ra được (nói khái quát). *Cất giấu của cải. Giữ bí mật nơi cất giấu tài liệu.*
cất giữ đg. Giữ lại, để lại một chỗ cho khỏi bị hư hỏng, để sử dụng trong một thời gian (thường là dài, nói khái quát). *Cất giữ các loại giấy tờ có giá trị. Nông sản cất giữ lâu ngày dễ bị biến chất.*
cất lẻn đg. (id.). Bắt đầu lẻn bước đi. *Cất*

C

lẻn ra đi.

cất mả đg. Lấy xương người dưới mộ lên, chuyển đi chôn chỗ khác; bốc mả.

cất mộ đg. (trtr.). Như *cất mả.*

cất nhắc đg. **1** (id.). Cử động nhẹ một cách yếu ớt, khó khăn. *Mệt không cất nhắc nổi chân tay.* **2** (kng.). Lao động nhẹ (nói về người sức yếu). *Già yếu rồi, cất nhắc được việc gì hay việc ấy.* **3** Đưa lên một chức vụ cao hơn. *Cất nhắc cán bộ.*

cất vó$_1$ d. x. *chôm chôm$_1$.*

cất vó$_2$ đg. (Ngựa) bắt đầu phi.

cật d. **1** (kng.). Thận, bầu dục. *Cật lợn. Quả cật.* **2** Phần lưng ở chỗ ngang bụng. *Bụng đói cật rét. Chung lưng đấu cật*.* **3** Phần cứng ở mặt bề ngoài thân cây loại tre, nứa. *Cật tre. Lạt cật.*

cật lực p. (Làm việc gì) một cách hết sức lực. *Lao động cật lực. Gánh một gánh nặng cật lực.*

cật sức p. (id.). Như *cật lực.*

cật vấn đg. (id.). Hỏi vặn.

câu$_1$ d. (cũ; vch.). Ngựa con đang sức lớn. *Thời gian như bóng câu qua cửa sổ* (qua đi rất nhanh).

câu$_2$ d. (id.). Bồ câu (nói tắt). *Chim câu trắng.*

câu$_3$ d. **1** Đơn vị cơ bản của lời nói, do từ tạo thành, có một ngữ điệu nhất định, diễn đạt một ý trọn vẹn. *Đặt câu. Nói chưa hết câu. Nghe câu được câu chăng.* **2** Câu thơ (nói tắt). *Bài thơ tám câu.*

câu$_4$ **I** đg. **1** Bắt cá, tôm, v.v. bằng móc sắt nhỏ (gọi là lưỡi câu), thường có mắc mồi, buộc ở đầu một sợi dây. *Câu cá ở hồ. Cần câu*.* **2** (kng.). Dụ một cách khéo léo để kiếm lợi. *Câu khách hàng.* **3** Móc và chuyển vật nặng từ dưới lên (thường bằng cần cẩu). *Chiếc cần cẩu đang câu các kiện hàng.* **4** Bắn cho đạn đi theo hình cầu vồng rồi rơi xuống đích ở xa. *Đại bác câu trúng lôcôt.* **II** d. (id.; vch.). Lưỡi câu (nói tắt). *Uốn câu.*

câu cấu d. cn. *sâu vòi voi.* Bọ cánh cứng, đầu nhô dài ra trước như cái vòi voi, thường cắn phá cây cối.

câu chấp đg. (id.). **1** Cứ một mực theo cái đã định sẵn, không biết xử lí linh hoạt theo hoàn cảnh; câu nệ. *Câu chấp lề lối cũ.* **2** Để ý và trách móc về những sai sót nhỏ; chấp nhặt. *Tính hay câu chấp.*

câu chuyện d. Sự việc hoặc chuyện được nói ra. *Câu chuyện thương tâm. Cắt ngang câu chuyện.*

câu cú d. Câu văn (nói khái quát; hàm ý chê). *Viết không thành câu cú.*

câu dầm đg. **1** Câu bằng cách thả dây dài ngâm lưỡi câu lâu dưới nước. **2** (kng.). Kéo dài thời gian, không cần bao giờ xong. *Làm việc câu dầm.*

câu đầu d. Thanh xà gác trên hai trụ ngắn trong vì kèo, dùng để đỡ hệ thống rường bên trên.

câu đố d. Câu văn vần mô tả người, vật, hiện tượng một cách lắt léo hoặc úp mở, dùng để đố nhau.

câu đối d. **1** Thể văn cũ gồm hai câu có số lượng từ bằng nhau và đối chọi nhau cả về lời lẫn ý. *Câu đối Tết. Ra câu đối* (nêu vế thứ nhất để người khác làm vế thứ hai đối lại). **2** Vật trang trí làm bằng hai tấm gỗ, hai mảnh vải hoặc giấy dài, trên có viết hai câu đối, treo thành cặp song song với nhau. *Câu đối sơn son thếp vàng.*

câu kéo$_1$ d. (kng.). Như *câu cú. Câu kéo gì lạ vậy!*

câu kéo$_2$ đg. (kng.; thường dùng có hàm ý phủ định). Câu (nói khái quát). *Câu kéo gì đâu, giải trí thôi mà! Hồ này làm gì có cá mà câu với kéo.*

câu kẹo d. (kng.; id.). Như *câu cú.*

câu kết đg. cn. *cấu kết.* Hợp thành phe cánh để cùng thực hiện âm mưu xấu xa. *Các lực lượng phản động câu kết với nhau.*

câu lạc bộ d. Tổ chức lập ra cho nhiều người tham gia sinh hoạt văn hoá, giải trí trong những lĩnh vực nhất định; nhà dùng làm nơi tổ chức các hoạt động văn hoá giải trí như thế. *Sinh hoạt câu lạc bộ. Chơi bóng bàn ở câu lạc bộ.*

câu lệnh d. Mệnh lệnh được viết cho máy tính.
câu liêm d. Đồ dùng gồm một lưỡi quắm hình lưỡi liềm lắp vào cán dài, dùng để móc vào mà giật, cắt những vật ở trên cao. *Dùng câu liêm chữa cháy.*
câu nệ đg. **1** Cứ một mực theo cái đã định sẵn, không biết xử lí linh hoạt theo hoàn cảnh. *Câu nệ những điều tiểu tiết. Quá câu nệ về câu văn.* **2** Giữ kẽ, ngại ngùng. *Chỗ thân tình với nhau đừng câu nệ.*
câu nhạc d. Bộ phận của đoạn nhạc tương đương với câu văn, câu thơ.
câu rút d. Giá hình chữ thập, nơi Chúa Jesus chịu cực hình bị đóng đinh.
câu thơ d. Đơn vị cơ bản của lời thơ, do từ tạo thành, có một tiết tấu nhất định, thường viết bằng một dòng. *Câu thơ bảy chữ.*
câu thúc đg. Gò bó, trói buộc, làm mất tự do. *Bị lễ giáo phong kiến câu thúc.*
cầu$_1$ **I** d. **1** Đồ chơi bằng vải, hình tròn như quả cam, dùng để tung, bắt. *Múa lân tung cầu. Quả cầu.* **2** Đồ chơi gồm một đế nhỏ hình tròn, trên mặt cắm lông chim hoặc túm giấy mỏng, dùng để đá chuyền qua lại cho nhau hoặc để đánh qua lại bằng vợt. *Đá cầu. Cầu lông*.* **II** t. (chm.). Thuộc về hình cầu hay mặt cầu. *Tam giác cầu*. Chỏm cầu*. Gương cầu*.*
cầu$_2$ d. Công trình xây dựng trên các chướng ngại như sông, hồ, chỗ trũng, v.v. để tiện đi lại. *Bắc cầu qua sông. Xe lửa qua cầu. Cách mấy nhịp cầu* (b.).
cầu$_3$ đg. **1** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Mong muốn cho mình. *Tinh thần cầu tiến bộ. Bán nước cầu vinh. Cầu may*.* **2** Xin thần linh ban cho những điều mong muốn, theo mê tín. *Cầu trời khấn phật. Cầu phúc.*
cầu$_4$ đg. (kết hợp hạn chế, đi với *cung*). Yêu cầu về hàng hoá, trong quan hệ với khả năng cung cấp trên thị trường. *Sự cân đối giữa cung và cầu.*
cầu an đg. Mong được yên thân mà thôi. *Sống cầu an.*
cầu ao d. Vật xây dựng bằng ván, tre, bắc từ bờ ao ra để tiện giặt rửa, lấy nước. *Làm phúc nơi nao, cầu ao chẳng bắc* (tng.).
cầu bơ cầu bất t. Bơ vơ không nơi nương tựa. *Mồ côi, sống cầu bơ cầu bất.*
cầu cảng d. Như *cầu tàu.*
cầu cạnh đg. Xin xỏ, nhờ vả người có quyền thế. *Biết tự trọng, không cầu cạnh ai.*
cầu chì d. Bộ phận bảo vệ trong mạch điện, gồm phần chính là một dây kim loại dễ nóng chảy (thường là dây chì) để tự động cắt mạch điện khi dòng điện tăng lên quá mức quy định. *Cháy cầu chì.*
cầu chui d. Cầu xây dựng ở những chỗ có đường giao thông bộ, sắt giao cắt nhau, để cho một đường đi bên trên, một đường chui qua phía dưới.
cầu cống d. Cầu và cống, về mặt là những công trình bảo đảm sự giao thông (nói khái quát).
cầu cứu đg. Xin được cứu giúp cho mình.
cầu dao d. Bộ phận đóng, cắt chỗ đầu mối mạch điện, có dạng con dao. *Cầu dao ba pha.*
cầu đảo đg. **1** (id.). Cầu thần thánh ban cho những điều mong muốn bằng cách cúng bái, theo mê tín (nói khái quát). **2** Cầu trời mưa bằng cách cúng bái khi bị hạn hán, theo mê tín.
cầu được ước thấy Cầu mong, ao ước cái gì thì được ngay cái đó.
cầu đường d. Đường sá và cầu cống. *Xây dựng cầu đường. Kĩ sư cầu đường.*
cầu hàng không d. Đường máy bay bảo đảm sự liên lạc giữa hai địa điểm trong hoàn cảnh những đường giao thông khác giữa hai địa điểm ấy có nhiều khó khăn.
cầu hoà đg. **1** (cũ). Xin ngừng chiến tranh. *Sứ giả đến cầu hoà.* **2** Mong hoà, không dám mong thắng. *Ván cờ này chỉ cầu hoà.*
cầu hôn đg. (cũ; trtr.). Xin lấy làm vợ; hỏi vợ.

C

cầu hồn đg. Cầu cho linh hồn người chết được yên, được lên thiên đường, theo đạo Thiên Chúa. *Lễ cầu hồn.*
cầu khẩn đg. Cầu xin một cách khẩn khoản. *Cầu khẩn lòng thương.*
cầu khỉ d. Cầu làm bằng một hoặc hai cây tre, gỗ, v.v. bắc qua suối, lạch, thường có tay vịn.
cầu khiến đg. (kết hợp hạn chế). Yêu cầu làm hay không làm việc gì (nói khái quát). *"Nói đi!", "Hãy nói!", "Chớ nói!" là những câu cầu khiến* (biểu thị ý cầu khiến).
cầu khuẩn d. Vi khuẩn hình cầu.
cầu kì cv. *cầu kỳ*. t. Không tự nhiên, không giản dị, mà cố ý làm cho thành khác thường. *Cách trang hoàng cầu kì. Câu văn cầu kì. Tính cầu kì. Cầu kì trong việc ăn mặc.*
cầu kinh đg. Đọc kinh cầu nguyện.
cầu kỳ x. *cầu kì.*
cầu lăn d. Máy trục hình giống chiếc cầu, di chuyển được theo chiều ngang bằng bánh xe lăn trên đường ray.
cầu lông d. Môn thể thao người chơi dùng vợt đánh quả cầu có cắm lông chim qua lại trên một lưới căng ở giữa sân. *Chơi cầu lông. Quả cầu lông.*
cầu máng d. Máng dẫn nước bắc qua các chướng ngại như khe, lạch, sông, suối, chỗ trũng, v.v.
cầu may đg. Chỉ trông mong vào sự may mắn, không có sự đảm bảo tin chắc. *Làm cầu may, chắc gì đã có kết quả.*
cầu mắt d. cn. *nhãn cầu.* Phần chính của mắt, hình cầu, nằm trong ổ mắt.
cầu mây d. Môn thể thao người chơi đá quả cầu kết bằng sợi mây qua lại trên một lưới căng ở giữa sân. *Đá cầu mây. Thi đấu cầu mây.*
cầu mong đg. Mong ước điều may mắn, tốt lành. *Cầu mong cho tai qua nạn khỏi.*
cầu môn d. x. *khung thành.*
cầu nguyện đg. Cầu xin thần linh ban cho điều tốt lành, theo tôn giáo. *Lời cầu nguyện. Kinh cầu nguyện.*
cầu noi d. Tấm ván bắc từ thuyền lên bờ hay cây tre bắc qua dòng nước để đi. *Bắc cầu noi.*
cầu phao d. Cầu ghép nổi trên mặt nước nhờ các phao hoặc vật nổi.
cầu phong d. Xà dọc theo hai bên mái nhà để đỡ các đầu rui.
cầu phúc đg. Cầu xin thần thánh ban cho điều tốt lành, hạnh phúc. *Lễ cầu phúc.*
cầu quay d. **1** Cầu có thể quay dọc theo chiều nước chảy để tàu thuyền qua lại không vướng vào rầm cầu. **2** Công trình nối liền với đường sắt, hình giống một đoạn cầu, có thể quay 180° để đổi ngược chiều chạy của đầu máy đứng trên đó.
cầu siêu đg. Cầu xin cho linh hồn người chết được siêu thoát, theo đạo Phật. *Làm lễ cầu siêu ở chùa.*
cầu tài đg. Chỉ mong kiếm được nhiều tiền. *Đầu óc cầu tài.*
cầu tàu d. Công trình xây dựng ở bến cảng để tàu thuyền, sà lan, v.v. cập bến xếp dỡ hàng hoá hoặc để hành khách lên xuống.
cầu thang d. Bộ phận của nhà gồm nhiều bậc để lên xuống các tầng nhà. *Xuống cầu thang. Gầm cầu thang.*
cầu thang máy d. Thiết bị có dạng thang, gồm các bậc chuyển động để đưa người lên xuống. *Cầu thang máy ở ga tàu điện ngầm.*
cầu thăng bằng d. Dụng cụ thể dục gồm một cây gỗ dài đóng chặt vào hai cột, dùng để tập luyện các động tác trên đó.
cầu thân đg. (cũ). Xin kết quan hệ hôn nhân với người hoặc gia đình nào đó. *Nhờ người mối ngỏ lời cầu thân.*
cầu thị đg. (id.). Thực sự cầu thị (nói tắt).
cầu thủ d. Người tập luyện hoặc thi đấu một môn bóng nào đó. *Cầu thủ bóng đá.*
cầu tiêu d. Nơi có chỗ ngồi để đại tiện.
cầu toàn đg. Đòi hỏi mặt nào cũng tốt, cũng đầy đủ trọn vẹn, không có thiếu sót,

theo ý muốn chủ quan của mình. *Cố hết sức, nhưng không cầu toàn.*
cầu toàn trách bị đg. (cũ). Như *cầu toàn* (nhưng nghĩa mạnh hơn).
cầu treo d. Cầu có nhịp làm bằng hệ thống dây treo vào các cột trụ.
cầu trục d. Máy trục hình dạng giống một nhịp cầu có chân bắc trên đường ray, chạy được dọc đường ray ấy.
cầu truyền hình d. Hình thức truyền hình tại chỗ cuộc giao lưu, đối thoại trực tiếp với nhau qua hệ thống camera gắn các địa điểm cách xa nhau. *Cầu truyền hình Hà Nội - Huế.*
cầu trượt d. Đồ để chơi của trẻ em, gần một mặt phẳng nhẵn, có thành chắn hai bên, đặt dốc nghiêng để trượt từ trên xuống. *Sân chơi có cầu trượt, đu quay.*
cầu tự đg. Cầu xin trời phật cho sinh con trai để nối dõi, theo mê tín. *Đi chùa cầu tự. Con cầu tự.*
cầu vai d. **1** Miếng vải đính hai bên vai áo sơmi. *Đeo cấp hiệu ở cầu vai.* **2** Miếng vải đệm suốt từ vai nọ sang vai kia, ở phần trên lưng áo sơmi.
cầu viện đg. Xin cứu viện.
cầu vồng d. Hiện tượng quang học khí quyển, là hình vòng cung gồm nhiều dải sáng, phân biệt đủ bảy màu chính, xuất hiện trên bầu trời phía đối diện với mặt trời (hay mặt trăng), do hiện tượng các tia sáng mặt trời bị khúc xạ và phản xạ qua những giọt nước trong màn mưa hoặc mây mù tạo thành.
cầu vượt d. Cầu bắc vòng lên cao để vượt qua con đường khác mà không cắt ngang, không làm ảnh hưởng đến giao thông ở cả hai tuyến. *Làm cầu vượt để tránh ùn tắc giao thông. Xây cầu vượt trên đường sắt.*
cầu xin đg. Xin với ai điều gì một cách khẩn khoản, thiết tha, nhẫn nhục. *Cầu xin sự che chở.*
cẩu I đg. Nâng, hạ và chuyển vật nặng bằng phương tiện cơ giới, thường là bằng máy có cần dài (gọi là cần cẩu). *Cẩu hàng.* **II** d. (kng.). Cần cẩu (nói tắt).
cẩu hợp đg. (cũ). (Trai gái) ăn ở với nhau một cách bất chính, trái với phong tục và lễ giáo.
cẩu thả t. Không cẩn thận, chỉ cốt cho xong. *Chữ viết cẩu thả. Làm ăn cẩu thả.*
cẩu trệ d. (cũ). Loài chó, lợn; dùng để ví hạng người đê hèn, mất hết nhân cách (tiếng mắng).



cấu đg. **1** Ấn mạnh các móng hoặc vuốt vào da thịt rồi giật mạnh, làm cho đau. *Bị hổ cấu rách mặt.* **2** Lấy một ít bằng đầu ngón tay kẹp lại. *Cấu một miếng xôi.*
cấu chí đg. Cấu véo nhau để trêu ghẹo, đùa nghịch. *Trẻ con cấu chí nhau.*
cấu hình d. **1** Một tập hợp máy tính và thiết bị kết nối với nhau theo một cách nhất định, được dự tính để hoạt động với tư cách là một hệ thống xử lí thông tin thực hiện những chức năng định trước. *Cấu hình của máy.* **2** Thiết kế và bố trí các phần tử trong một hệ thống phần cứng của máy tính.
cấu kết x. *câu kết.*
cấu kiện d. Bộ phận để ghép thành công trình xây dựng (như rầm, cột, v.v.).
cấu tạo I đg. Làm ra, tạo ra bằng cách kết hợp nhiều bộ phận lại. *Cách cấu tạo một bài văn. Nguyên lí cấu tạo máy.* **II** d. Thành phần và cách sắp xếp, tổ chức các thành phần của một chỉnh thể. *Cấu tạo của đồng hồ. Cấu tạo địa chất.*
cấu thành I đg. Làm thành, tạo nên. *Các bộ phận cấu thành của một hệ thống.* **II** d. Thành phần và tỉ lệ giữa các thành phần. *Số lượng và cấu thành dân số.*
cấu trúc I d. Toàn bộ nói chung những quan hệ bên trong giữa các thành phần tạo nên một chỉnh thể. *Cấu trúc của cỗ máy. Cấu trúc câu.* **II** đg. Làm ra, tạo nên theo một cấu trúc nhất định. *Cách cấu trúc cốt truyện.*
cấu tứ đg. (hoặc d.). Tổ chức nội dung tác phẩm văn học, nghệ thuật qua các khâu: phát hiện ý nghĩa của đề tài, xác định

chủ đề, sắp xếp ý, chọn lọc tình tiết, xây dựng hình tượng. *Phương pháp cấu tứ của tác giả. Cấu tứ của bài thơ.*

cấu tượng d. x. *kết cấu đất.*

cấu véo đg. **1** Cấu và véo vào da thịt để làm cho đau hoặc để trêu chọc (nói khái quát). *Chân bị tê dại, cấu véo cũng không thấy đau. Mấy đứa trẻ ngồi chỗ nào cũng cấu véo nhau.* **2** (kng.). Bớt xén, lấy đi từng ít một làm của riêng. *Cấu véo vào công quỹ.*

cấu xé đg. **1** Làm cho rách nát, đau đớn. *Hai con thú cấu xé nhau. Nỗi buồn cấu xé ruột gan* (b.). **2** Tranh giành nhau kịch liệt và tìm cách hại nhau. *Các phe phái cấu xé lẫn nhau.*

cậu d. **1** Em trai hoặc anh của mẹ (có thể dùng để xưng gọi). *Cậu ruột. Cậu và mợ.* **2** Từ dùng để chỉ hoặc gọi người con trai còn nhỏ tuổi, thường với ý mến trọng. *Cậu bé. Cậu học trò.* **3** (cũ). Từ trong xã hội cũ dùng để chỉ hoặc gọi người con trai nhà giàu sang, hoặc cai, lính, với ý coi trọng. *Cậu ấm. Cậu cai.* **4** Từ dùng để gọi nhau một cách thân mật giữa bạn bè còn ít tuổi. *Cậu làm giúp tớ.* **5** Từ người chị dùng để gọi em trai, hoặc người anh rể dùng để gọi em trai của vợ đã lớn tuổi với ý coi trọng (gọi theo cách gọi của con mình). **6** Từ người cha dùng để tự xưng với con, người con gọi cha (trong một số gia đình, thường là ở thành phố), hoặc người vợ gọi chồng (gọi theo cách gọi của con cái trong gia đình).

cậu ấm d. Từ thời trước dùng để gọi con trai nhà quan. *Cậu ấm, cô chiêu.*

cây d. **1** Thực vật có thân, lá rõ rệt, hoặc vật có hình thù giống những thực vật có thân, lá. *Cây tre. Cây nấm. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây* (tng.). **2** Từ dùng để chỉ từng đơn vị riêng lẻ thuộc loại vật có hình như thân cây. *Cây cột. Cây nến. Cây rơm.* **3** (ph.). Gỗ. *Mua cây đóng bàn ghế.* **4** (kng.). Từ dùng để chỉ người thông thạo đặc biệt về một mặt nào đó trong sinh hoạt. *Anh ta là một cây kể chuyện. Cây văn nghệ.* **5** (kng.). Cây số (nói tắt). *Còn ba cây nữa là đến nơi.* **6** (kng.). Lạng (vàng). *Một cây vàng. Giá hai cây ba chỉ.*

cây bông d. Pháo hoa buộc trên cột cao, khi đốt xoè thành nhiều màu. *Đốt cây bông.*

cây bụi d. Cây gỗ nhỏ có nhiều cành mọc sát gốc, tạo nên một khóm rậm.

cây bút d. Người chuyên viết văn, viết báo, về mặt có một tính chất nào đó. *Cây bút quen thuộc. Cây bút có triển vọng.*

cây cảnh d. Cây trồng để làm cảnh, nói chung. *Nghề trồng hoa cây cảnh.*

cây cỏ d. Như *cỏ cây.*

cây cọ d. Cây bút lông để vẽ, dùng để chỉ người vẽ tranh, hoạ sĩ. *Một cây cọ trẻ có nhiều triển vọng.*

cây cổ thụ d. x. *cổ thụ.*

cây cối d. Cây (nói khái quát). *Bảo vệ cây cối trong công viên.*

cây công nghiệp d. Cây trồng cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, như caosu, dầu, v.v.

cây gỗ d. Cây có thân to, cho gỗ dùng để xây dựng nhà cửa, đóng đồ đạc, v.v.

cây lâu năm d. Cây sống nhiều năm, như cam, ổi, lim, v.v.

cây leo d. Cây có thân yếu không mọc đứng được một mình, mà bám vào cây khác bằng cách tự quấn thân xung quanh hoặc nhờ những tua cuốn, như mướp, gấc, v.v.

cây lương thực d. Cây trồng để cung cấp chất bột dùng làm thức ăn chính cho người, như lúa, ngô, khoai, sắn, v.v.

cây mầm d. Cây còn ở trạng thái phôi thai trong hạt.

cây mộc d. Như *cây thân gỗ.*

cây nhà lá vườn d. Hoa quả và nói chung những thứ tự nhà mình sản xuất ra (dùng để nói về quà đem biếu hoặc mời khách). *Biếu anh mấy chục cam, cây nhà lá vườn.*

cây nông nghiệp d. Cây trồng để cung cấp thức ăn cho người và gia súc.

cây nước d. Khối nước biển dâng cao lên

ở trung tâm bão, có sức phá hoại rất lớn khi đổ vào đất liền.

cây số d. **1** Trụ xây hoặc cột chôn cạnh đường để làm mốc cho khoảng cách từng kilomet một, trên đó có ghi số kilomet tính từ một nơi nào đó hoặc cách xa một nơi nào đó. *Đường rẽ ở chỗ cây số 5.* **2** Tên gọi thông thường của kilomet. *Cách nhau ba cây số.*

cây thảo d. Như *cây thân cỏ.*

cây thân cỏ d. Cây có thân mềm không hoá gỗ hay rất ít hoá gỗ.

cây thân gỗ d. Cây có thân hoá gỗ.

cây thế d. Cây cảnh được uốn tỉa, tạo dáng vẻ riêng. *Dùng cây thế trong trang trí nội, ngoại thất.*

cây thuốc d. Cây trồng làm thuốc chữa bệnh.

cây xanh d. **1** Cây có diệp lục, do đó có màu xanh lục. **2** Khối cây cỏ để trang trí và cải thiện khí hậu cho khu vực người ở.

cây viết d. (ph.). **1** Bút. **2** Cây bút.

cây xanh d. **1** Cây có diệp lục, do đó có màu xanh lục. **2** Khối cây cỏ để trang trí và cải thiện môi trường cho khu vực người ở.

cây xăng d. Trạm giao, bán xăng (và các nhiên liệu lỏng) cho các phương tiện giao thông, có thiết bị bơm và máy đo tính tự động.

cầy$_1$ d. **1** Thú ăn thịt, sống ở hang, hốc, mõm nhọn, tai nhỏ, mình dài, chân thấp. **2** (kng.). Chó, về mặt để ăn thịt. *Thịt cầy.*

cầy$_2$ (ph.). x. *cày.*

cầy bông lau d. x. *cầy móc cua.*

cầy cục$_1$ (id.). x. *cậy cục.*

cầy cục$_2$ x. *cày cục.*

cầy giông d. Cầy to bằng con chó, lông xám đen, có bờm dọc lưng.

cầy hương d. Cầy nhỏ hơn cầy giông, lông nâu đen, không có bờm.

cầy móc cua d. cn. *cầy bông lau.* Cầy lông thô, đuôi xù, thường ăn cua.

cầy vòi d. Cầy chuyên leo lên cây để ăn quả.

cấy đg. **1** Cắm cây con xuống đất ở chỗ khác cho cây tiếp tục sinh trưởng. *Cấy lúa. Cấy rau. Có cấy có trông, có trồng có ăn* (tng.). **2** Trồng lúa, làm ruộng. *Cấy rẽ ruộng địa chủ. Ruộng cấy hai vụ.* **3** (chm.). Nuôi vi sinh vật trong môi trường thích hợp để nghiên cứu. *Cấy vi trùng lao.* **4** (chm.). Ghép tế bào mô vào cơ thể để phòng hoặc chữa bệnh. *Cấy răng.* **5** (chm.). Nuôi mô thực vật trong ống nghiệm để tạo ra một cây mới. *Phương pháp cấy mô.*

cấy cày đg. Như *cày cấy.*

cấy cưỡng đg. Cấy ép, không đúng thời vụ.

cấy hái đg. Trồng trọt và thu hoạch (nói khái quát).

cậy$_1$ đg. **1** (id.). Nhờ làm giúp việc gì, nhờ giúp đỡ. *Cậy anh đi giúp cho. Trẻ cậy cha, già cậy con* (tng.). **2** Ỷ vào ưu thế nào đó của mình. *Cậy có thành tích, sinh ra kiêu căng. Cậy thế cha. Chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng* (tng.).

cậy$_2$ (ph.). x. *cạy*$_1$.

cậy cục đg. Cầu cạnh một cách vất vả. *Cậy cục, đút lót xin việc làm.*

cc [xê-xê] (tiếng Pháp *centimètre-cube,* "phân khối", viết tắt). (kng.). Phân khối. *Tiêm 2cc. Cho trẻ bú 200cc.*

Cd Kí hiệu hoá học của nguyên tố cadmium (cađimi).

CD [xi-đi] (tiếng Anh *Compact Disk,* "đĩa nén chặt", viết tắt). d. Đĩa mỏng, nhỏ, thường có đường kính 12cm, lưu giữ dữ liệu, hình ảnh hoặc âm thanh với khối lượng rất lớn.

CD-ROM [xi-đi-rom] (tiếng Anh *Compact Disk - Read Only Memory,* "bộ nhớ chỉ có thể đọc, dùng đĩa CD", viết tắt). d. Thiết bị lưu trữ thông tin bằng đĩa quang, dạng chỉ có thể đọc mà không thể ghi mới, có dung lượng rất cao, tốc độ thâm nhập rất lớn.

cedi [cê-đi] d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Ghana.

C

cello [xen-lô] d. x. *violoncello.*
cellulos cv. *xelulo.* d. Chất glucid, thành phần cấu tạo chủ yếu của màng tế bào thực vật.
Celsius x. *thang nhiệt độ Celsius.*
cent [xent(ơ)] d. Một phần trăm: a) của đồng dollar; b) của một số đồng tiền khác.
centavo [xen-ta-vô] d. Một phần trăm: a) của đồng peso; b) của một số đồng tiền khác.
centi- [xenti] d. Yếu tố ghép trước để cấu tạo một số tên gọi đơn vị đo lường, có nghĩa "một phần trăm" Centimet.
centim [xen-tim] d. Một phần trăm: a) của đồng franc; b) của một vài đồng tiền khác.
cha d. **1** Người đàn ông có con, trong quan hệ với con (có thể dùng để xưng gọi). *Cha nào con nấy. Con có cha như nhà có nóc* (tng.). *Cha bảo gì con ạ?* **2** Từ dùng để gọi linh mục hoặc linh mục tự xưng khi nói với người theo đạo Thiên Chúa. **3** (thgt.). Từ dùng trong một số tiếng chửi rủa, chửi mắng. *Mồ cha*. Cha đời*. Chém cha*.*
cha anh d. Những người lớn tuổi thuộc thế hệ trước, trong quan hệ với lớp con em của mình (nói khái quát). *Kế tục sự nghiệp của cha anh.*
cha căng chú kiết d. (kng.). Hạng người không rõ tung tích, không thể tin cậy được.
cha chả c. (cũ; thường chỉ dùng trong tuồng). Tiếng thốt ra biểu lộ ý ngạc nhiên, tán thưởng hoặc sự bực tức cao độ. *Cha chả! Giỏi quá! Cha chả! Tức ơi là tức!*
cha chủ sự d. Linh mục phụ trách việc tổ chức trong nhà chung.
cha chú d. Người đàn ông có tuổi thuộc thế hệ trước, trong quan hệ với người coi như con cháu của mình (nói khái quát). *Ông ấy là bậc cha chú của tôi.*
cha chung không ai khóc Ví tình trạng việc chung bỏ mặc, không ai lo (thường dùng để phê phán thái độ vô trách nhiệm đối với việc chung).
cha cố d. (kng.). Linh mục (nói khái quát).
cha đỡ đầu d. Người đàn ông đứng ra nhận đỡ đầu cho một em bé khi làm lễ rửa tội vào đạo Thiên Chúa, trong quan hệ với em bé ấy.
cha đời (thgt.). Tiếng dùng để chửi, lại vừa để than. *Cha đời cái áo rách này, Mất chúng mất bạn vì mày áo ơi!* (cd.).
cha già con cọc Tả cảnh cha già còn phải nuôi con dại, cảnh đàn ông có con muộn.
cha nội d. (ph.). Tổ hợp dùng trong đối thoại để gọi đùa người đàn ông trẻ. *Thôi đi, cha nội!*
cha ông d. Như *ông cha.*
cha truyền con nối (Dòng họ) kế tục nhau, đời trước truyền lại cho đời sau (chức tước, địa vị, v.v.).
cha xứ d. Linh mục cai quản công việc đạo Thiên Chúa trong một xứ đạo.
chà$_1$ d. Cành cây có nhiều nhánh nhỏ, thường dùng để rào hoặc thả dưới nước cho cá đến ở. *Cắm chà. Thả chà.*
chà$_2$ đg. Áp mạnh bàn tay, bàn chân hoặc vật gì có mặt phẳng xuống và đưa đi đưa lại nhiều lần trên bề mặt để làm cho tróc, vỡ hoặc nát ra. *Chà đậu. Chà nát.*
chà$_3$ c. Tiếng thốt ra, biểu lộ ý than phiền hoặc ngạc nhiên, tán thưởng. *Chà! Buồn ngủ quá! Chà! Trông đẹp lắm.*
chà đạp đg. Giẫm lên làm cho nát; thường dùng để ví hành động vi phạm một cách hết sức thô bạo cái đáng lẽ phải được tôn trọng. *Chà đạp quyền tự do.*
chà là d. Cây thuộc loại cau, dừa, quả to bằng quả nhót, vị ngọt, ăn được.
chà xát đg. (id.). Chà đi chà lại nhiều lần.
chả$_1$ d. **1** Món ăn làm bằng thịt, cá hoặc tôm thái miếng, băm hoặc giã nhỏ, ướp gia vị, rồi rán hoặc nướng. *Chả cá. Bún chả. Chả rán.* **2** (ph.). Giò. *Gói chả.*
chả$_2$ p. (kng.). Như *chẳng. Chả sợ. Nó*

chả bảo thế là gì.
chả bù (kng.). Như *chẳng bù.*
chả chìa d. Món ăn làm bằng sườn lợn chặt khúc ngắn, tuốt thịt về một đầu, rán vàng và rang ngọt.
chả chớt t. **1** (Giọng) nửa đùa nửa thật, không đứng đắn. *Giọng chả chớt. Nói chả chớt.* **2** (ph.). Đả đớt.
chả giò d. (ph.). Giò lụa.
chả hạn (kng.). Như *chẳng hạn.*
chả là (kng.). Tổ hợp biểu thị ý nhấn mạnh về lí do nêu ra để phân bua hoặc thanh minh. *Chả là mấy hôm nay bị ốm, nên mới phải nghỉ. Anh ấy chả là người quen mà!*
chả lụa d. (ph.). Giò lụa.
chả quế d. Chả làm bằng thịt lợn nạc giã nhỏ trộn với mỡ thái hạt lựu và một số gia vị, phết lên ống tre hoặc kim loại rồi nướng chín, hình khum khum như thanh quế.
chả trách (kng.). Như *chẳng trách.*
chạ I d. Xóm thời xưa. II t. (id.; kết hợp hạn chế). Lẫn lộn, bừa bãi. *Ở chạ.*
chạc$_1$ d. **1** Chỗ cành cây chẽ làm nhiều nhánh. *Chạc cây. Chạc ba* (chẽ làm ba nhánh). **2** (chm.). Chi tiết máy hình chạc cây. *Chạc chữ Y.*
chạc$_2$ d. Dây bện bằng lạt tre, lạt nứa, nhỏ và ngắn hơn dây thừng, dùng để buộc. *Đánh chạc. Xỏ chạc vào mũi trâu.*
chạc$_3$ đg. (thgt.). Ghẹ vào của người khác để khỏi phải trả tiền. *Ăn chạc. Đi chạc xe.*
chạch d. Cá nước ngọt trông giống như lươn, nhưng cỡ nhỏ, thân ngắn và có râu, thường rúc trong bùn. *Đất sỏi có chạch vàng* (tng.). *Lươn ngắn lại chê chạch dài...* (cd.).
chạch chấu d. Cá nước ngọt thân dài và tròn như cá chạch, nhưng cỡ lớn hơn, lưng có nhiều gai cứng.
chai$_1$ I d. Chỗ da dày và cứng lại vì bị cọ xát nhiều. *Bàn tay nổi chai.* II t. **1** (Da) đã trở thành dày và cứng vì bị cọ xát nhiều. **2** (Đất) đã trở thành cứng, không xốp, khó cày bừa. *Bón phân hữu cơ cho đất ruộng khỏi chai.* **3** Đã trở thành trơ, lì, vì đã quá quen. Chai mặt, không còn biết xấu hổ nữa.
chai$_2$ d. Đồ đựng bằng thuỷ tinh cổ nhỏ và dài, thường dùng để đựng chất lỏng. *Chai ba* (có dung tích khoảng 1/3 lít). *Chai lít.*
chai lì t. Dày dạn và trơ ra do tiếp xúc nhiều, đến mức như không còn tình cảm, cảm xúc. Vẻ mặt chai lì, vô cảm. *Dù chai lì đến đâu cũng không cầm nổi nước mắt.*
chai sạn t. **1** (Da) chai và nổi thành cục nhỏ. *Đôi bàn tay chai sạn.* **2** Dày dạn, quen chịu đựng gian khổ. *Một con người chai sạn.*
chài$_1$ I d. Lưới hình nón, mép dưới có chì, chóp buộc vào một dây dài, dùng để quăng xuống nước chụp lấy cá mà bắt. *Quăng chài. Kéo chài.* II đg. **1** Đánh cá bằng chài. *Chồng chài, vợ lưới, con câu...* (cd.). **2** (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Đánh cá (nói khái quát). *Dân chài. Nghề chài. Thuyền chài*.*
chài$_2$ đg. **1** Dùng tà thuật làm cho người khác đau ốm, theo mê tín. **2** (kng.). Quyến rũ làm cho say đắm.
chài lưới d. Chài và lưới; thường dùng để chỉ nghề đánh cá. *Con nhà chài lưới. Nghề chài lưới.*
chải đg. Làm cho sạch, mượt, bằng lược hoặc bàn chải. *Chải tóc. Chải sợi. Chải áo dạ. Chải sâu* (chải cho hết sâu bám vào thân hoặc lá cây).
chải chuốt I đg. (kng.; id.). Sửa sang, tô điểm mất nhiều công phu cho hình thức bên ngoài của con người. *Suốt ngày chỉ chải chuốt.* II t. **1** (Hình thức bên ngoài của con người) được sửa sang, tô điểm công phu, có phần cầu kì. *Hình dung chải chuốt. Ăn mặc chải chuốt.* **2** (Văn chương) được gọt giũa công phu, có phần cầu kì. *Câu văn chải chuốt.*
chái d. Gian nhỏ lợp một mái tiếp vào đầu hồi, theo lối kiến trúc dân gian. *Nhà ba*

C

gian hai chái.

chàm$_1$ **I** d. Cây bụi thuộc họ đậu, lá cho một chất màu lam sẫm, dùng để nhuộm, in, vẽ. **II** t. Có màu lam sẫm (giữa màu tím và màu lam). *Áo chàm. Nhuộm (màu) chàm. Bàn tay đã nhúng chàm* (phạm tội ác). **III** đg. (id.). Xăm mình.

chàm$_2$ d. Bệnh ngoài da ở trẻ em, thường làm nổi từng mảng mẩn đỏ, ngứa và rỉ nước.

chạm$_1$ đg. **1** Đụng nhẹ. *Chạm vào người bên cạnh. Tay cầu thủ chạm phải quả bóng. Chân chạm đất.* **2** (kng.). Gặp một cách đột nhiên, bất ngờ. *Chạm địch. Chạm một người lạ mặt.* **3** Động đến cái mà người khác thấy phải giữ gìn, phải coi trọng. *Chạm đến danh dự. Bị chạm tự ái.*

chạm$_2$ đg. Tạo nên những đường nét hoặc hình khối nghệ thuật trên mặt vật rắn bằng cách đục, khắc. *Chạm tủ chè. Chạm nổi*. Thợ chạm.*

chạm bong đg. (cũ). Chạm nổi.

chạm cốc đg. Nâng cốc rượu lên khẽ chạm vào cốc của nhau để chúc mừng.

chạm lộng đg. Chạm theo lối đục thủng nền để chừa lại những hình nét trang trí.

chạm mặt đg. **1** Gặp nhau mặt đối mặt. *Tránh không muốn chạm mặt.* **2** Như *chạm ngõ.*

chạm ngõ đg. (Gia đình người con trai) đến nhà người con gái để hai gia đình chính thức ước hẹn sẽ cho đôi trai gái đính hôn với nhau. *Mang trầu cau đến chạm ngõ. Lễ chạm ngõ.*

chạm nọc đg. (kng.; chỉ dùng ở dạng bị động). Nói trúng vào tính xấu hoặc ý định xấu muốn giữ kín của người khác. *Bị chạm nọc, anh ta bèn đánh trống lảng.*

chạm nổi đg. Chạm theo lối tạo ra những hình nét trang trí nhô lên trên mặt nền.

chạm súng đg. (Hai bên đối địch) gặp nhau bất ngờ và nổ súng bắn vào nhau. *Chạm súng với một toán phỉ. Những cuộc chạm súng lẻ tẻ.*

chạm trán đg. Gặp nhau và phải đương đầu, đối phó. *Hai kẻ thù chạm trán nhau. Cuộc chạm trán bất ngờ.*

chạm trổ đg. Chạm để trang trí (nói khái quát). *Nghệ thuật chạm trổ.*

chan đg. **1** Cho đẫm thức ăn nước vào bát cơm. *Chan canh.* **2** (hoặc t.; thường dùng ở dạng láy). (cũ; vch.). Tràn đầy, lênh láng. *Bão dập mưa chan. Bầu nhiệt huyết chan chan.*

chan chát$_1$ t. x. *chát*$_1$ (láy).

chan chát$_2$ t. **1** x. *chát*$_2$ (láy). **2** (Giọng nói) mạnh và xẵng, liên tiếp, gây cảm giác khó chịu cho người nghe. *Giọng chan chát. Mắng chan chát vào mặt.* **3** (Văn chương đối nhau) chặt chẽ từng ý, từng từ một. *Hai câu thơ đối nhau chan chát.*

chan chứa đg. (hoặc t.). Như *chứa chan.*

chan hoà đg. **1** Tràn đầy đều khắp mọi nơi. *Nước mắt chan hoà. Cánh đồng chan hoà ánh nắng.* **2** (Tình cảm, lối sống) hoà vào với nhau, không có sự xa lạ, cách biệt. *Tình cảm chan hoà. Sống chan hoà với mọi người.*

chán I đg. **1** Ở trạng thái không còn thèm muốn, không thiết nữa, vì đã quá thoả mãn. *Chán thịt mỡ. Ngủ lắm cũng chán mắt. Cảnh đẹp nhìn không chán.* **2** Ở trạng thái không những không thấy thích thú mà còn muốn tránh, vì đã phải tiếp xúc kéo dài với cái mình không ưa. *Chán cuộc sống tầm thường.* **II** t. **1** Có tác dụng làm cho người ta chán. *Vở kịch ấy chán quá.* **2** (kng.). Đạt đến mức độ, số lượng mà người nói cho là nhiều. *Còn chán người giỏi. Còn sớm chán.*

chán chê t. (kng.; thường dùng phụ sau đg.). (Làm việc gì) rất nhiều, rất lâu, đến mức chán, không thiết nữa. *Ăn uống đã chán chê. Chờ chán chê mà chẳng thấy ai đến.*

chán chường t. (hoặc đg.). Chán lắm, không còn thiết gì nữa, vì đã thất vọng nhiều. *Tâm trạng chán chường. Chán*

chường cuộc sống cũ.
chán đến mang tai (kng.). Rất chán một món ăn gì đó đến mức không thể nào ăn được nữa.
chán ghét đg. Chán và ghét đến mức không muốn chịu đựng thêm nữa (thường đối với chế độ hoặc tình trạng xã hội). *Tâm lí chán ghét chiến tranh.*
chán mớ đời đg. (kng.). Chán quá (dùng để tỏ ý bực mình về một việc gì).
chán nản t. (hoặc đg.). Nản lòng và không còn thiết gì nữa. *Đã chán nản thì còn làm ăn gì được.*
chán ngán đg. (hoặc t.). Rất chán, không còn thấy thích thú gì nữa. *Chán ngán cuộc sống bon chen. Tiếng thở dài chán ngán.*
chán ngắt t. Hết sức buồn tẻ, không một chút gì hấp dẫn. *Cảnh chợ chiều chán ngắt. Câu chuyện chán ngắt.*
chán phè đg. (hoặc t.). (kng.). Chán lắm, không thể chịu nổi được nữa. *Chán phè cái việc vô bổ ấy. Nói năng nghe chán phè.*
chán phèo đg. (hoặc t.). (kng.; id.). Như *chán phè.*
chán vạn t. (kng.). (dùng phụ trước d.). Nhiều lắm đến mức muốn bao nhiêu cũng có. *Còn chán vạn việc phải làm. Có chán vạn nghề trên đời.*
chạn d. Đồ dùng bằng gỗ hoặc tre, gồm nhiều ngăn, các mặt thường có giát thưa hoặc lưới sắt, để xếp bát đĩa hoặc cất thức ăn. *Chạn bát.*
chang t. (kết hợp hạn chế, thường dùng ở dạng láy). (Trời nắng) gay gắt, ánh nắng chiếu thẳng xuống khắp nơi. *Nắng chang chang.*
chàng$_1$ d. **1** (id.). Người đàn ông trẻ tuổi có vẻ đáng mến, đáng yêu. *Mấy chàng trai trẻ.* **2** (cũ; vch.). Từ phụ nữ dùng để gọi chồng hoặc người yêu còn trẻ, có ý thân thiết.
chàng$_2$ d. Dụng cụ của thợ mộc gồm một lưỡi thép dẹp hình tam giác tra vào cán, dùng để vạt gỗ.
chàng hảng đg. (hoặc t.). (ph.). Giạng háng. *Đứng chàng hảng, hai tay chống nạnh.*
chàng hiu d. (ph.). Chẫu chàng.
chàng làng d. Chim nhỏ lông xám, đuôi dài, mỏ có răng sắc, ăn sâu bọ.
chàng màng đg. **1** Lớt phớt bên ngoài, không thật sự đi sâu vào vấn đề gì. *Cứ chàng màng không chịu làm gì.* **2** (kng.). Ve vãn, muốn có quan hệ yêu đương không chính đáng. *Đi chàng màng một người đàn bà có chồng.*
chàng mạng d. Tấm hàng mỏng và thưa, phụ nữ một số nước ngày xưa dùng làm đồ trang sức để trùm đầu, che mặt.
chàng ràng$_1$ đg. Làm chậm chạp để kéo dài thời gian; dềnh dàng. *Chàng ràng mãi, không xong việc.*
chàng ràng$_2$ đg. (ph.). Quanh quẩn bên cạnh, không rời. *Cứ chàng ràng làm cản trở công việc của người ta.*
chạng đg. (ph.). Giạng chân. *Chạng hai chân để giữ thế đứng vững vàng. Chạng háng.*
chạng vạng t. Nhá nhem tối, khi mặt trời vừa mới lặn. *Trời đã chạng vạng. Chạng vạng tối.*
chanh d. Cây ăn quả cùng họ với cam, quả có nhiều nước, vị chua, thường dùng làm gia vị hay pha nước giải khát.
chanh chua t. Chua ngoa, lắm điều. *Ăn nói chanh chua. Con người chanh chua.*
chanh cốm d. **1** Chanh quả nhỏ, vỏ màu lục đậm. **2** Quả chanh nhỏ, còn non.
chanh đào d. Chanh quả to, khi chín có ruột màu hồng.
chành đg. Mở rộng ra về bề ngang (thường nói về môi, miệng). *Môi chành ra. Chành miệng.*
chành bành t. (ph.). Ở trạng thái phanh rộng ra (nói về cái cần được che đậy kín). *Gói quần áo mở chành bành ra.*
chành chạnh p. (Vuông vắn) đến mức có góc cạnh rõ ràng. *Đám ruộng vuông chành chạnh.*

C

chành choẹ đg. (id.). (Trẻ con) trêu ghẹo nhau.

chánh$_1$ d. **1** (kng.). Người đứng đầu một đơn vị tổ chức, phân biệt với người phó. *Một chánh hai phó.* **2** Chánh tổng (gọi tắt).

chánh$_2$ d. (ph.; id.). Nhánh. *Chánh cây.*

chánh$_3$ (ph.; cũ). Biến thể của *chính* trong một số từ gốc Hán. *Chánh nghĩa. Chánh trị. Bưu chánh.*

chánh án d. Người đứng đầu một toà án. *Chánh án toà án nhân dân. Ngồi ghế chánh án.*

chánh chủ khảo d. (cũ). Người đứng đầu ban chấm thi trong các khoa thi thời trước; chủ khảo; phân biệt với *phó chủ khảo.*

chánh hội d. Người đứng đầu hội đồng hương chính ở nông thôn Bắc Bộ, thời thực dân Pháp.

chánh sứ d. **1** Người cầm đầu một đoàn đi sứ thời phong kiến. **2** (cũ; id.). Như *công sứ* (ng. **2**).

chánh tổng d. Người đứng đầu bộ máy chính quyền một tổng thời trước.

chánh trương d. Người được giáo dân cử ra để giúp linh mục cai quản công việc đạo Thiên Chúa trong một xứ.

chánh văn phòng d. Người phụ trách văn phòng một cơ quan lớn. *Chánh văn phòng bộ. Chánh văn phòng uỷ ban nhân dân tỉnh.*

chạnh$_1$ đg. Do cảm xúc mà thấy thoáng gợi lên trong lòng một tình cảm, ý nghĩ nào đó, thường là buồn. *Nghe điệu hò, chạnh nhớ quê hương. Chạnh lòng.*

chạnh$_2$ t. (thường dùng phụ sau đg.). (Phát âm) chệch đi một ít. *"Thành" đọc chạnh ra "thiêng".*

chao$_1$ d. cn. *đậu phụ nhự.* Món ăn làm bằng đậu phụ để lên men trong dung dịch rượu và muối.

chao$_2$ d. cn. *chao đèn.* Bộ phận thường có hình nón cụt, úp trên bóng đèn để hắt ánh sáng xuống.

chao$_3$ đg. **1** Đưa qua đưa lại dưới nước, khi nghiêng bên này khi nghiêng bên kia, thường để rửa, để xúc. *Chao chân ở cầu ao. Chao rổ rau. Chao tôm tép.* **2** Nghiêng nhanh từ bên này sang bên kia, và ngược lại. *Con cò chao đôi cánh. Thuyền chao qua chao lại.*

chao$_4$ c. Tiếng thốt ra khi xúc động đột ngột. *Chao! Trăng đẹp quá.*

chao chát t. (id.). Tráo trở, không thật thà.

chao đảo đg. Nghiêng qua nghiêng lại, không ở trạng thái thăng bằng cố định. *Chiếc thuyền chao đảo. Chao đảo trước khó khăn* (b.).

chao đèn d. x. *chao$_2$*.

chao động đg. Chuyển động nghiêng qua nghiêng lại. *Mặt biển chao động.*

chao ôi c. Tiếng thốt ra khi xúc động mạnh, thường để than thở. *Chao ôi! Nỗi nhớ nhung sao mà da diết!*

chào$_1$ đg. **1** Tỏ bằng lời nói hoặc cử chỉ thái độ kính trọng hoặc quan tâm đối với ai, khi gặp nhau hoặc khi từ biệt. *Chào thầy giáo. Chào từ biệt.* **2** Tỏ thái độ kính cẩn trước cái gì thiêng liêng, cao quý. *Đứng nghiêm chào cờ.* **3** (ph.). Mời ăn uống hoặc mua hàng. *Tiếng chào cao hơn mâm cỗ* (tng.). *Nhà hàng chào khách.*

chào$_2$ c. (id.). Tiếng thốt ra khi chán nản, không tin ở việc gì. *Chào! Ăn thua gì!*

chào đón đg. (trtr.). Tỏ ý hoan nghênh, đón mừng. *Chào đón ngày lễ lớn.*

chào đời đg. (kc.). Được sinh ra, ra đời. *Một em bé chào đời. Cất tiếng khóc chào đời.*

chào giá đg. (Nói về một bên, mua hoặc bán) biểu thị cho bên kia biết rõ ý muốn bán hoặc mua một mặt hàng nhất định, tên hàng, phẩm chất, quy cách, số lượng, giá cả, thời hạn và điều kiện giao hàng.

chào hàng đg. Mời khách mua hàng. *Tiếng chào hàng ồn ã. Đưa mẫu mới nhất ra để chào hàng.*

chào hỏi đg. Chào bằng lời nói khi gặp nhau (nói khái quát).

chào mào d. Chim nhỏ đầu có túm lông

nhọn, đít có túm lông đỏ, ăn các quả mềm.
chào mừng đg. (trtr.). Vui mừng chào đón. *Chào mừng các vị khách quý. Chào mừng ngày Quốc Khánh.*
chào rơi đg. (id.). Chào mời, lấy lệ, không thật bụng.
chào xáo đg. (id.). Như *xì xào. Có nhiều lời chào xáo về việc ấy.*
chảo d. Đồ dùng thường đúc bằng gang, lòng dốc thoai thoải, miệng loe rộng, có hai quai, để rang, xào thức ăn. *Luống cuống như kiến bò chảo nóng* (tng.). *Thung lũng lòng chảo* (hình lòng chảo).
chão d. Thừng to, rất bền. *Đánh chão. Dai như chão.*
chão chàng x. *chẫu chàng.*
chão chuộc x. *chẫu chuộc.*
cháo d. Món ăn bằng gạo hoặc bột, nấu loãng và nhừ, có thể thêm thịt, cá, v.v. *Cháo cá. Cơm ráo, cháo nhừ* (tng.). *Quần màu cháo lòng* (từ trắng ngả sang vàng xám vì bẩn). *Thuộc như cháo* (kng.; thuộc lầu lầu).
cháo hoa d. Cháo chỉ nấu bằng gạo, hạt gạo nhừ nở to ra.
cháo lá đa d. Cháo đổ vào lá đa cuốn lại, cài vào một cái que cắm ở đầu đường, ngày trước dùng để cúng chúng sinh, theo mê tín.
cháo lão d. Cháo cho người ốm (nói khái quát). *Săn sóc thuốc men, cháo lão.*
cháo lú d. Món cháo dưới âm phủ cho hồn ma sắp đầu thai ăn để quên đi kiếp trước, theo mê tín. *Ăn phải bùa mê cháo lú.*
chạo d. Món ăn làm bằng bì, thịt hay tôm cá chín tái trộn với thính và ướp lá ổi.
chạp d. **1** (kết hợp hạn chế). Tháng thứ mười hai, và cũng là tháng cuối cùng trong năm âm lịch. *Tiết một chạp. Tháng chạp.* **2** (id.). Lễ cúng tổ tiên vào tháng chạp âm lịch, theo tục lệ cũ. *Ngày giỗ, ngày chạp.*
chạp mả đg. Thăm và sửa sang lại các ngôi mộ, thường trong tháng chạp âm lịch, theo tục lệ cổ truyền. *Đi chạp mả. Ngày chạp mả.*
chát$_1$ t. Có vị như vị của chuối xanh. *Khế chua, sung chát.* // Láy: **chan chát** (ý mức độ ít).
chát$_2$ t. **1** Từ mô phỏng tiếng một vật cứng đập mạnh vào một vật cứng khác, nghe chói tai. *Đập đánh chát một cái.* **2** (dùng trước d., kết hợp hạn chế). (Âm thanh) to và vang dội mạnh, gây cảm giác rất khó chịu. *Tiếng búa đập chát tai. Nghe chát cả óc.* // Láy: **chan chát** (ng. **1**; ý liên tiếp, mức độ nhiều).
chát chúa t. (Âm thanh) to và vang dội, nghe rất chói tai. *Tiếng la chát chúa. Tiếng súng nổ chát chúa.*
chát lè t. Chát lắm, như không thể nuốt nổi. *Quả sung chát lè. Chát lè lè.*
chát xít t. Chát đến mức lưỡi như bị se lại, xít lại, không còn nuốt được. *Chuối xanh chát xít.*
chạt$_1$ d. **1** cn. *nước chạt.* Nước biển lọc qua cát, phơi để lấy muối theo lối sản xuất muối thủ công. **2** Khoảng đất đắp để chứa và phơi nước chạt theo lối sản xuất muối thủ công.
chạt$_2$ đg. (ph.; thường dùng sau đg.). Tạt mạnh. *Nước chạt vào be thuyền. Đất đá tung toé, văng chạt sang hai bên.*
chau đg. Hơi nhíu lông mày lại, thường vì đau buồn, nghĩ ngợi. *Mặt ủ, mày chau. Chau mặt.*
chẩu (ph.; cũ). x. *chẩu.*
cháu d. **1** Người thuộc một thế hệ sau nhưng không phải là con, trong quan hệ với người thuộc thế hệ trước (có thể dùng để xưng gọi). *Hai ông cháu. Cháu ngoại. Cháu gọi bằng chú. Cháu dâu. Cháu lại đây với bà. Cháu năm đời.* **2** Từ dùng trong đối thoại để gọi thân mật người coi như hàng cháu của mình, hoặc để tự xưng với người mình kính trọng, coi như bậc ông bà, chú bác của mình. *Cháu xin ông tha lỗi.* **3** Từ dùng trong đối thoại để chỉ con mình hoặc con người khác, còn nhỏ hoặc còn trẻ, coi như hàng cháu của mình hoặc của người cùng đối thoại với

mình. *Ông được mấy cháu?*

cháu chắt d. Những thế hệ như cháu và chắt, kế tiếp từ sau đời con trở đi trong một gia đình, một họ (nói khái quát).

cháu đích tôn d.x. *đích tôn.*

chay$_1$ d. Cây to cùng họ với mít, quả có múi, ruột màu đỏ, vị chua, ăn được, vỏ hoặc rễ dùng để ăn trầu hoặc để nhuộm.

chay$_2$ **I** t. **1** (Ăn uống) không ăn chất thịt hoặc không ăn tất cả các thức ăn nguồn gốc động vật, nói chung. *Ăn chay*. Cơm chay.* **2** (kng.). Không có nhân, không có chất mặn, chất thịt. *Bánh chưng chay.* **3** (thường dùng phụ sau đg.). (Cây trồng) không bón phân. *Thửa ruộng cấy chay.* **II** d. Lễ cúng để cầu cho linh hồn người chết được siêu thoát, theo đạo Phật. *Lập đàn làm chay.*

chay tịnh t. (id.). Trong sạch, không uế tạp, giữ đúng những điều kiêng cữ theo quy định của đạo Phật.

chày d. **1** Dụng cụ dùng để giã, thường bằng một đoạn gỗ hoặc một thỏi chất rắn và nặng. *Chày giã gạo. Chày tán thuốc. (Hà tiện) vắt cổ chày ra nước*.* **2** (id.). Dùi để đánh chuông.

chày cối t. (thgt.). Ví làm việc gì bướng, liều, chẳng kể lí lẽ. *Chày cối mãi không trả nợ. Cãi chày cãi cối*.*

chày kình d. Chày đánh chuông thời xưa, có hình con cá voi.

chảy I đg. **1** (Nước, chất lỏng) di chuyển thành dòng. *Nước chảy đá mòn* (tng.). *Sông chảy xiết. Người đi như nước chảy.* **2** Thoát ra ngoài thành giọt, thành dòng. *Nước mắt chảy như mưa. Máu chảy ruột mềm* (tng.). **3** Chuyển từ thể rắn sang thể lỏng, hoặc từ trạng thái đặc sang trạng thái nhão, do tác động của nhiệt, của độ ẩm. *Nước đá chảy. Nung chảy một hợp kim. Kẹo chảy nước.* **4** Trở thành mềm nhão và dãn dài ra. *Lụa chảy. Chiếc áo chảy. Hai má chảy ra.* **II** t. (Vật đựng) bị thủng, để cho chất lỏng chứa ở trong có thể chảy ra. *Nồi chảy. Thùng chảy.*

chảy rữa đg. Trở thành ướt do hút hơi nước. *Muối chảy rữa.*

cháy I đg. **1** Chịu tác động của lửa và tự thiêu huỷ. *Củi cháy. Đống trấu cháy âm ỉ. Nhà cháy.* **2** (Lửa) bốc thành ngọn. *Lửa cháy rực trời.* **3** (kết hợp hạn chế). Có cảm giác như nóng ran lên do bị kích thích mạnh. *Khát cháy họng. Lo cháy ruột cháy gan.* **4** Bị huỷ hoại trở thành đen sạm đi do tác động mạnh của sức nóng hoặc độ lạnh. *Da cháy nắng. Mạ bị cháy lá.* **5** Bị đứt mạch điện do phải chịu dòng điện mạnh quá mức thích hợp. *Bóng đèn điện cháy. Cháy cầu chì.* **6** (chm.). Tham gia một phản ứng hoá học có toả ra nhiệt và ánh sáng. **II** d. Lớp cơm, cháo, v.v. bị sém do đun quá lửa, đóng thành mảng ở sát đáy nồi. *Miếng cháy.*

cháy bỏng đg. Nóng đến mức như thiêu đốt, gây cảm giác như bị bỏng. *Những ngày hè cháy bỏng.*

cháy chợ đg. (kng.) (Chợ) hết sạch (loại hàng nào đó), không còn để bán ra trong khi còn nhiều người muốn mua. *Chiều ba mươi tết mà cháy chợ hoa. Rau quả ít khi bị cháy chợ.*

cháy nhà ra mặt chuột Ví trường hợp việc xảy ra mới lộ rõ bộ mặt thật xấu xa.

cháy thành vạ lây Ví hoàn cảnh bị tai vạ lây.

cháy túi đg. (thgt.). Hết sạch tiền, cạn túi tiền. *Canh bạc cháy túi.*

chạy I đg. **1** (Người, động vật) di chuyển thân thể bằng những bước nhanh. *Cầu thủ chạy đón quả bóng. Ngựa chạy đường dài.* **2** (Người) di chuyển nhanh đến nơi khác, không kể bằng cách gì. *Thua chạy dài. Đánh kẻ chạy đi, không ai đánh kẻ chạy lại* (tng.). **3** (Vật) di chuyển nhanh đến nơi khác trên một bề mặt. *Tàu chạy trên đường sắt. Thuyền chạy hai buồm.* **4** (Máy móc hoặc đồ dùng có máy móc) hoạt động, làm việc. *Máy chạy thông ca. Đồng hồ chạy chậm. Đài chạy pin* (chạy bằng pin). **5** Điều khiển cho chạy (nói

về phương tiện vận tải cơ giới, thường là trên một tuyến đường, hoặc về máy móc). *Chạy canô trên sông.* **6** (chm.; kết hợp hạn chế). Điều khiển cho tia X, tia phóng xạ tác dụng đến bộ phận cơ thể để chữa bệnh. *Chạy tia tử ngoại.* **7** Mang và chuyển đi nhanh (nói về công văn, thư từ). *Liên lạc chạy công văn hoả tốc. Chạy thư.* **8** Nhanh chóng tránh trước đi điều gì không hay, thường bằng cách chạy hoặc chuyển đi nơi khác. *Chạy nạn. Chạy con mã* (trong cờ tướng). *Bán chạy hàng đã kém phẩm chất. Mưa ào xuống, không kịp chạy các thứ phơi ở sân.* **9** Khẩn trương lo liệu để mau chóng có được, đạt được cái đang rất cần, rất muốn. *Chạy thầy chạy thuốc. Chạy ăn từng bữa. Chạy theo số lượng.* **10** Chịu bỏ dở không theo đuổi đến cùng. *Các thầy lang đều chạy, vì bệnh đã quá nặng.* **11** Nằm trải ra thành dải dài và hẹp. *Con đường chạy qua làng. Dãy núi chạy dài từ đông sang tây. Đầu đề chạy suốt trang báo.* **12** Làm nổi lên thành đường dài để trang trí. *Chạy một đường viền. Mép lá cờ chạy chỉ kim tuyến.* **II** t. Được tiến hành thuận lợi, không bị tắc. *Công việc rất chạy. Hàng bán chạy* (bán nhanh, có nhiều người mua).

chạy bàn đg. (kng). Phục vụ bàn ăn trong nhà hàng, khách sạn. *Làm nghề chạy bàn.*

chạy bữa đg. Kiếm cái ăn từng bữa một; chạy ăn từng bữa.

chạy chọt đg. (kng.). Cầu cạnh để xin, để lo liệu việc gì. *Chạy chọt khắp nơi để xin việc.*

chạy chợ đg. Buôn bán nhỏ ở các chợ để kiếm ăn. *Quanh năm chạy chợ, gặp gì buôn nấy.*

chạy chữa đg. Tìm thầy tìm thuốc để chữa cho người mắc bệnh nguy kịch. *Gia đình đã hết lòng chạy chữa.*

chạy dai sức đg. Chạy với tốc độ bình thường trên quãng đường dài để rèn luyện cho cơ thể có sức bền bỉ, dẻo dai.

chạy đằng giời (ph.). x. *chạy đằng trời.*

chạy đằng trời đg. (kng.; dùng trong câu có ý phủ định, trong lời thách thức). Chạy đâu cho thoát.

chạy điện đg. (kng.). Cho tia X, tia phóng xạ tác động đến bộ phận cơ thể để chữa bệnh.

chạy đôn chạy đáo (kng). Chạy vạy vất vả chỗ này chỗ khác để lo liệu việc gì. *Chạy đôn chạy đáo tìm việc làm.*

chạy đua đg. Cố vượt nhau trong công việc gì để giành phần thắng. *Chạy đua với thời gian, đắp xong đê trước mùa lũ* (b.).

chạy đua vũ trang đg. Đua nhau tăng cường binh bị để chuẩn bị chiến tranh.

chạy gằn đg. Chạy từng đoạn một bằng những bước ngắn. *Đi vội, chốc chốc lại chạy gằn.*

chạy hậu đg. (cũ; id.). Biến chứng sau khi hết sởi hoặc đậu mùa. *Sởi chạy hậu.*

chạy hiệu đg. cn. *cầm cờ chạy hiệu.* Đóng vai lính cầm cờ trên sân khấu tuồng cổ. *Vai chạy hiệu.*

chạy làng đg. Bỏ dở cuộc chơi và không chịu trả tiền khi bị thua bạc.

chạy long tóc gáy đg. (thgt.). Chạy vạy vất vả để lo liệu việc cần kíp.

chạy như cờ lông công (kng.). Chạy tất tả ngược xuôi.

chạy sô đg. (kng.). Biểu diễn nghệ thuật cùng trong một buổi ở những địa điểm khác nhau. *Ca sĩ nổi tiếng cũng chạy sô.*

chạy vạy đg. Xoay xở một cách vất vả để lo liệu việc gì. *Một mình chạy vạy nuôi cả nhà.*

chạy việt dã đg. Chạy trên các địa hình tự nhiên (một môn thể thao).

chắc$_1$ t. Có khả năng chịu đựng tác dụng của lực cơ học mà vẫn giữ nguyên trạng thái toàn khối hoặc giữ nguyên vị trí gắn chặt vào vật khác, không bị tách rời. *Lúa chắc hạt, cứng cây. Bắp thịt chắc. Đinh đóng chắc. Thang dựa chắc vào tường.*

chắc$_2$ **I** t. **1** Có tính chất khẳng định, có

thể tin được là sẽ đúng như thế. *Hứa chắc sẽ đến. Có chắc không? Chưa lấy gì làm chắc.* **2** (dùng làm phần phụ trong câu). Có nhiều khả năng, rất có thể. *Anh ta chắc không đến. Chắc không ai biết.* **II** đg. Nghĩ là sẽ đúng như thế. *Cứ chắc là được, ai ngờ lại thua.* **III** tr. (kng.; dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý muốn hỏi, tỏ ra nửa tin nửa ngờ, có phần ngạc nhiên. *Anh quen người ấy chắc?*

chắc ăn t. (kng.). Chắc chắn bảo đảm được kết quả. *Bắn thật gần cho chắc ăn. Ruộng này trồng màu thì chắc ăn hơn.*

chắc chắn$_1$ t. Có khả năng chịu tác động bất lợi từ bên ngoài mà vẫn giữ nguyên phẩm chất để phát huy tác dụng, hiệu lực đúng như yêu cầu. *Nền móng rất chắc chắn. Giao cho người chắc chắn.*

chắc chắn$_2$ I t. **1** Có tính chất khẳng định dứt khoát, có thể tin chắc là đúng như thế. *Hứa chắc chắn. Chưa có gì chắc chắn cả.* **2** (dùng làm phần phụ trong câu). Có thể khẳng định dứt khoát là như thế. *Anh ta chắc chắn biết việc ấy. Chắc chắn xong cuối tuần này.* **II** đg. (id.). Tin một cách quả quyết là đúng như thế. *Tôi chắc chắn anh ta không có ở nhà.*

chắc chân t. Có được sự đảm bảo chắc chắn về địa vị hoặc hoàn cảnh sinh sống. *Tìm được một chỗ làm thật chắc chân.*

chắc dạ t. (kng.). No bụng, no được lâu. *Ăn ngô chắc dạ.*

chắc hẳn p. Từ biểu thị ý khẳng định, tin chắc là như thế; chắc là, hẳn là. *Chắc hẳn anh biết rồi. Chắc hẳn mọi người đang chờ.*

chắc lép t. (kng.). Đắn đo, tính toán để mình chắc chắn được phần hơn, không bị thiệt trong quan hệ với người khác. *Tính hay chắc lép.*

chắc mẩm đg. (kng.). Tin chắc, theo nhận định chủ quan, và yên trí như vậy. *Cứ chắc mẩm là đúng, ai ngờ lại sai.*

chắc như đinh đóng cột (thường dùng phụ sau đg.). Rất chắc, rất khẳng định. *Nói chắc như đinh đóng cột.*

chắc nịch t. **1** Rắn chắc đến mức như được dồn nén chặt. *Bắp tay chắc nịch. Thân hình chắc nịch.* **2** Rắn rỏi và dứt khoát, thể hiện sự vững vàng, mạnh mẽ. *Từng bước đi chắc nịch. Câu trả lời chắc nịch. Giọng văn chắc nịch.*

chắc tay t. Vững vàng về trình độ nghề nghiệp. *Lái xe chưa thật chắc tay. Tác phẩm viết chắc tay. Một cây bút chắc tay.*

chắc xanh t. (Hạt lúa) ở trạng thái nhân đã đặc và cứng, nhưng vỏ còn xanh.

chặc lưỡi (ph.). x. *tặc lưỡi.*

chăm I t. (hay đg.). Có sự chú ý thường xuyên để làm công việc gì có ích một cách đều đặn. *Chăm học, chăm làm. Chăm việc đồng áng.* **II** đg. Trông nom, săn sóc thường xuyên. *Chăm con. Chăm đàn gia súc.*

chăm bẳm cn. *chăm bẩm.* t. (ph.). Chằm chằm.

chăm bẵm đg. (kng.). Chăm một cách chu đáo. *Chăm bẵm đứa con ốm. Chăm bẵm cho đàn lợn chóng béo.*

chăm bón đg. Chăm nom vun bón cho cây cối. *Chăm bón thửa ruộng xấu. Chăm bón cho lúa.*

chăm chăm t. (thường dùng phụ cho đg.). (Làm việc gì) có sự chú ý tập trung cao. *Chăm chăm nhìn người khách lạ. Chỉ biết chăm chăm vào công việc riêng.*

chăm chắm t. (thường dùng phụ cho đg.). **1** (cũ; id.). Có tư thế ngay ngắn, nghiêm trang. *Ngồi chăm chắm.* **2** Có sự chú ý tập trung không rời (thường nói về cách nhìn). *Nhìn chăm chắm như xoáy vào người ta.*

chăm chỉ t. Chăm (nói khái quát). *Học sinh chăm chỉ. Chăm chỉ làm ăn.*

chăm chú t. (thường dùng phụ cho đg.). (Làm việc gì) có sự tập trung tâm trí. *Chăm chú nghe giảng. Nhìn chăm chú.*

chăm chút đg. Trông nom, săn sóc tỉ mỉ, chu đáo. *Chăm chút cây non.*

chăm lo t. (hoặc đg.). Thường xuyên lo lắng để làm cho tốt hơn. *Chăm lo học*

tập. Chăm lo sản xuất.

chăm nom đg. Thường xuyên trông nom. *Chăm nom người già yếu. Chăm nom vườn cây.*

chăm sóc đg. Thường xuyên săn sóc. *Chăm sóc người bệnh.*

chằm$_1$ d. Vùng đất thấp bỏ hoang, thường bị ngập nước. *Chằm Dạ Trạch. Chân ruộng chằm.*

chằm$_2$ đg. Khâu từng mũi một bằng sợi to. *Chằm áo tơi. Chằm nón. Quần chằm áo vá.*

chằm bẳm t. (ph.). Chằm chằm. *Ngó chằm bẳm.*

chằm bặp t. (ph.) Chầm bập.

chằm chằm t. (thường dùng phụ cho đg.). (Cách nhìn) chăm chú, thẳng và lâu không chớp, thường có ý dò xét. *Nhìn chằm chằm vào mặt khách.*

chằm chặp$_1$ t. Như *chằm chằm.*

chằm chặp$_2$ (cũ, hoặc ph.). x. *chầm chập.*

chặm đg. (ph.). Thấm từng ít một cho khô. *Chặm nước mắt. Kéo vạt áo chặm mồ hôi.*

chăn$_1$ d. Đồ dùng bằng vải, len, dạ, v.v. để đắp cho ấm. *Chiếc chăn len. Chăn bông. Chăn đơn.*

chăn$_2$ đg. **1** Đưa đi kiếm ăn và trông nom gia súc, gia cầm. *Chăn bò. Chăn ngỗng.* **2** Nuôi, chăm sóc (thường nói về tằm). *Chăn tằm. Chăn trẻ* (kng.).

chăn chắn p. Như *chằn chặn.*

chăn dắt đg. **1** Chăn gia súc (nói khái quát). *Chăn dắt trâu bò.* **2** (id.). Trông nom, dìu dắt. *Chăn dắt đàn em nhỏ.*

chăn đơn gối chiếc (cũ; vch.). Tả cảnh cô đơn của người phụ nữ không chồng hoặc xa chồng.

chăn gối đg. (cũ; vch.). Chung chăn gối (nói tắt). *Chưa chăn gối.*

chăn nuôi đg. (hoặc d.). Nuôi gia súc, gia cầm (nói khái quát). *Chăn nuôi lợn. Trại chăn nuôi. Phát triển chăn nuôi.*

chăn nuôi công nghiệp d. Chăn nuôi theo phương pháp kĩ thuật công nghiệp.

chằn chặn p. (dùng hạn chế sau t.). (Bằng nhau) đều đặn đến mức không còn có thể hơn nữa. *Bằng chằn chặn. Vuông chằn chặn.*

chằn tinh d. Yêu quái trong truyện cổ tích thần thoại.

chẵn t. **1** (Số) nguyên, tròn, không có phần lẻ. *Vừa chẵn hai nghìn đồng. Một trăm chẵn.* **2** (Số) chia hết cho hai. *38 là số chẵn. Chợ họp vào ngày chẵn.*

chẵn lẻ d. Trò cờ bạc dùng sáu đồng tiền gieo xuống, tính số chẵn hay lẻ của các mặt sấp, ngửa mà định được thua. *Đánh chẵn lẻ.*

chắn$_1$ d. cn. *chắn cạ.* Lối chơi bài, cứ hai quân cùng loại hợp lại thành một "chắn", khác loại hợp lại thành một "cạ". *Đánh chắn. Đám chắn cạ.*

chắn$_2$ **I** đg. **1** Ngăn giữ lại, không cho tiếp tục vận động theo một hướng nào đó. *Chắn dòng nước. Trồng cây chắn gió. Núi chắn ngang. Chắn đăng* (dùng đăng chắn dòng nước để bắt cá). **2** (id.). Ngăn để phân chia ra. *Chắn buồng làm hai phòng nhỏ.* **II** d. Vật để ngăn lại, không cho qua. *Nhấc chắn cho xe xuống phà.*

chắn$_3$ đg. (ph.). Chặt đứt. *Trồng trúc xin chớ chắn chồi...* (cd.).

chắn bóng đg. Dùng tay ngăn bóng đập của đối phương ở trên lưới, trong bóng chuyền.

chắn bùn d. Tấm mỏng che trên bánh xe để bùn khỏi bắn lên. *Chắn bùn xe đạp.*

chắn cạ d. x. *chắn*$_1$.

chắn song x. *chấn song.*

chắn xích d. Tấm mỏng che xích xe đạp, môtô, v.v.

chặn đg. **1** Giữ chặt lại hoặc đè xuống, không cho tự do di động. *Lấy ghế chặn cửa. Chặn cho giấy khỏi bay. Cầu thủ chặn bóng.* **2** Cản hẳn lại, làm cho sự hoạt động theo một hướng nào đó phải ngừng hẳn. *Chặn đánh. Chặn các ngả đường. Ngăn chặn. Chặn đứng âm mưu.* **3** Ngăn ngừa trước, không cho xảy ra. *Tiêm để chặn cơn sốt. Nói chặn*.*

chặn đứng đg. Chặn ngay lại, làm cho phải ngừng ngay lại hoàn toàn. *Chặn đứng cuộc tiến công. Nạn dịch bị chặn đứng.*
chặn hậu đg. Đi sau cùng để chặn địch.
chặn họng đg. (thgt.). Ngăn chặn không cho nói hết ý. *Nói chặn họng.*
chăng$_1$ đg. Như *giăng*$_2$. *Chăng giây. Chăng đèn kết hoa. Nhện chăng tơ.*
chăng$_2$ **I** p. **1** (cũ; vch.; nay chỉ dùng trong một vài tổ hợp). Từ biểu thị ý phủ định; như *chẳng, không. Nghe lỏm câu được câu chăng* (có câu nghe được có câu không). *Có chăng chỉ một mình anh ta biết.* **2** (thường dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý muốn hỏi, tỏ ra còn nửa tin nửa ngờ. *Chậm rồi chăng? Việc ấy nên chăng? Thuyền ơi có nhớ bến chăng?...* (cd.). **II** tr. Từ biểu thị ý nhấn mạnh về điều vừa giả định, nhằm làm nổi bật điều muốn khẳng định. *Khó đến mấy chăng nữa cũng không ngại.*
chằng$_1$ đg. Buộc từ bên nọ sang bên kia nhiều lần, không theo hàng lối nhất định, chỉ cốt cho thật chặt. *Chằng gói hàng sau xe đạp.*
chằng$_2$ đg. (kng.; thường dùng phụ sau đg.). Lấy hoặc dùng của người khác một cách tuỳ tiện. *Tiêu chằng. Nhận chằng. Ăn chằng vay bửa.*
chằng chằng t. Không rời, không dứt ra. *Bé bám mẹ chằng chằng. Nhìn chằng chằng. Mặt trăng sánh với mặt trời, sao Hôm sánh với sao Mai chằng chằng* (cd.).
chằng chéo t. Thành những đường giao chéo nhau theo nhiều hướng khác nhau. *Những đường chằng chéo trên bản đồ. Những mối liên hệ chằng chéo.*
chằng chịt t. Thành những đường đan vào nhau dày đặc và không theo hàng lối nhất định. *Mạng nhện chằng chịt. Dây thép gai chằng chịt. Những mối quan hệ chằng chịt.*
chẳng I p. Từ biểu thị ý phủ định được nhấn mạnh (dứt khoát hơn *không*). *Mống bên đông, vồng bên tây, chẳng mưa dây thì bão giật* (tng.). *Một người làm chẳng nổi. Thực tế đã chẳng chứng minh điều đó sao? Việc ấy ai chẳng biết (ai cũng biết).* **II** tr. (kng.; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm về sắc thái nghĩa của từ hoặc tổ hợp từ đứng liền sau. *Ngỡ là ai, chẳng hoá ra lại là anh! Chẳng thà như thế còn hơn. Có xe, chẳng tội gì mà đi bộ. Chẳng mấy khi*.*
chẳng bù (dùng ở đầu câu hoặc đầu phân câu). Tổ hợp biểu thị điều sắp nói là trường hợp không tốt trái ngược lại, nêu ra để đối chiếu làm nổi bật trường hợp vừa được nói đến; không so sánh được, vì khác hẳn. *Hôm nay nắng to, chẳng bù với hôm qua mưa suốt ngày.*
chẳng đâu vào đâu t. Như *không đâu vào đâu.*
chẳng hạn Tổ hợp biểu thị ý nhấn mạnh về cái được dẫn chứng, được nêu làm thí dụ. *Có nhiều ưu điểm, chẳng hạn như cần cù, giản dị. So với năm ngoái chẳng hạn thì tiến bộ hơn nhiều.*
chẳng là (kng.). x. *chả là.*
chẳng lẽ p. (dùng làm phần phụ trong câu). Không có lí nào; lẽ nào. *Chẳng lẽ làm thinh. Anh ấy về, chẳng lẽ tôi lại không biết?*
chẳng mấy chốc (kng.). Chẳng bao lâu. *Làm ăn như thế chẳng mấy chốc mà phá sản.*
chẳng mấy khi (kng.). Ít có dịp, ít khi. *Chẳng mấy khi anh đến chơi.*
chẳng mấy nỗi (kng.). Chẳng lâu gì, chẳng bao lâu. *Máy móc như thế này, dùng chẳng mấy nỗi thì hỏng.*
chẳng nhẽ (ph., hoặc kng.). x. *chẳng lẽ.*
chẳng những x. *không những.*
chẳng nữa k. (kng.). Nếu không vậy, nữa rồi (... thì ...). *Tranh thủ gặt cho xong, chẳng nữa trời mưa, lúa hỏng hết.*
chẳng qua (dùng làm phần phụ trong câu). Tổ hợp biểu thị mức độ hạn chế của sự việc, cũng chỉ có thế mà thôi (thường

hàm ý thanh minh). *Chẳng qua chỉ là nói đùa. Chẳng qua vì không hiểu cho nên mới thế.*

chẳng trách (kng.). Tổ hợp biểu thị điều vừa nói đến là nguyên nhân tất yếu đã dẫn đến điều, thường là không hay, sắp nêu ra, không có gì phải ngạc nhiên. *Hư đốn thế, chẳng trách chả ai ưa.*

chặng d. Đoạn được chia ra trên con đường dài để tiện bố trí chỗ nghỉ chân. *Đi một chặng đường. Bố trí nhiều chặng nghỉ.*

chắp$_1$ d. Mụn mọc ở rìa mí mắt. *Lên chắp.*

chắp$_2$ đg. **1** Làm cho liền lại bằng cách ghép vào nhau. *Chắp mảnh vỡ. Chắp mối.* **2** Úp hoặc nắm hai bàn tay vào nhau. *Chắp tay vái. Đi lững thững, hai tay chắp sau lưng.*

chắp cánh đg. Ví việc tạo điều kiện tốt nhất để đạt tới đỉnh cao. *Chắp cánh cho những ước mơ của tuổi trẻ.*

chắp nhặt đg. (id.). Nhặt lấy ở nhiều nơi rồi chắp lại (thường nói về việc viết văn). *Chắp nhặt đôi lời.*

chắp vá đg. **1** (id.). Ghép nhiều thứ không cùng một bộ với nhau để làm thành cái gì đó. *Góp nhặt phụ tùng cũ để chắp vá thành một chiếc máy.* **2** (thường dùng phụ sau d.). Gồm nhiều phần không khớp với nhau, không làm thành hệ thống. *Kế hoạch chắp vá. Lối làm ăn chắp vá.*

chặp (kng.). x. *chập$_1$*.

chắt$_1$ d. Con của cháu nội hay cháu ngoại. *Chắt nội. Chắt ngoại. Đời cháu, đời chắt.*

chắt$_2$ d. Trò chơi của trẻ em, một tay vừa tung một vật vừa nhặt lấy những vật khác, rồi lại bắt lấy vật đã tung. *Đánh chắt.*

chắt$_3$ đg. Lấy riêng ra phần ít chất lỏng ở một vật có lẫn chất lỏng, chất đặc. *Chắt nước cơm.*

chắt bóp đg. Tự hạn chế hết sức trong ăn tiêu để dành dụm từng ít một. *Phải chắt bóp nhiều năm mới có được ngần ấy. Chắt bóp từng đồng.*

chắt chiu đg. **1** Coi là quý và dành dụm cẩn thận từng ít một. *Chắt chiu từng hạt gạo. Ít chắt chiu hơn nhiều vung phí* (tng.). **2** Coi là quý và chăm chút, nâng niu. *Chắt chiu từng gốc hoa.*

chắt lọc đg. Chọn lấy cái tinh tuý nhất, có giá trị và cần thiết nhất. *Những kinh nghiệm được chắt lọc từ cuộc sống. Chắt lọc lấy những tinh hoa của văn hoá dân tộc.*

chắt lót đg. (id.). Như *chắt bóp.*

chặt$_1$ đg. Làm đứt ngang ra bằng cách dùng dao, hoặc nói chung vật có lưỡi sắc, giáng mạnh xuống. *Chặt cành cây. Chặt tre chẻ lạt. Chặt xiềng* (b.).

chặt$_2$ t. (thường dùng phụ sau đg.). **1** Ở trạng thái đã được làm cho bám sát vào nhau không rời, khó tách nhau ra, khó gỡ ra. *Khoá chặt cửa. Lạt mềm buộc chặt* (tng.). *Thắt chặt tình bạn* (b.). *Siết chặt hàng ngũ* (b.). **2** Rất khít, không để còn kẽ hở. *Đầm đất cho chặt. ép chặt. Năng nhặt chặt bị* (tng.). *Bố cục rất chặt* (b.). **3** Không để rời khỏi sự theo dõi, không buông lỏng; chặt chẽ. *Kiểm soát chặt. Chỉ đạo rất chặt.* **4** (kng.). Sít sao, chi li trong sự tính toán, không rộng rãi. *Chi tiêu chặt.*

chặt chẽ t. **1** Gắn với nhau rất chặt (nói về cái trừu tượng). *Khối đoàn kết chặt chẽ. Phối hợp chặt chẽ. Hệ thống chặt chẽ.* **2** Không để rời khỏi sự theo dõi, không buông lỏng. *Chỉ đạo chặt chẽ.*

chặt chịa t. (kng.). Như *chặt chẽ.*

chậc c. Tiếng tắc lưỡi, biểu lộ sự miễn cưỡng đồng ý cho xong. *Chậc! Đi thì đi.*

châm$_1$ đg. **1** Đâm nhẹ bằng mũi nhọn nhỏ. *Ong châm quả bầu. Gai châm vào người. Đau buốt như kim châm.* **2** (chm.). Châm kim vào các huyệt trên da để chữa bệnh theo đông y. *Châm mấy huyệt.*

châm$_2$ đg. Gí lửa vào làm cho bắt cháy. *Châm đèn. Châm điếu thuốc. Châm ngòi nổ.*

châm$_3$ đg. (ph.). Rót (thường nói về nước

chè, rượu). *Châm trà. Châm rượu. Châm dầu vào đèn.*
châm bẩm (ph.). x. *chăm bẳm.*
châm biếm đg. Chế giễu nhằm phê phán. *Giọng châm biếm chua cay. Tranh châm biếm.*
châm chích đg. **1** (id.). Đâm nhẹ bằng những mũi nhọn nhỏ; châm (nói khái quát). **2** Nói xói móc, cạnh khoé, nhằm làm cho người ta đau đớn, khó chịu. *Lời châm chích độc ác.*
châm chọc đg. Nói xói móc nhằm trêu chọc, làm cho người ta bực tức, khó chịu. *Phê bình theo lối châm chọc. Giọng châm chọc.*
châm chước đg. **1** (id.). Lấy ở chỗ này, bỏ ở chỗ kia, thêm bớt cho vừa phải. *Châm chước đề nghị của hai bên để làm hợp đồng.* **2** Giảm nhẹ bớt yêu cầu, vì chiếu cố đến hoàn cảnh cụ thể. *Châm chước về điều kiện tuổi.* **3** Chiếu cố mà tha thứ. *Cứ thành khẩn nhận lỗi, người ta sẽ châm chước cho.*
châm cứu đg. Châm kim hay đốt nóng ở các huyệt trên da để chữa bệnh theo đông y. *Môn châm cứu. Điều trị bằng châm cứu.*
châm ngôn d. Câu nói có tác dụng hướng dẫn về đạo đức, về cách sống.
chầm bập t. (kng.). Vồn vã, vồ vập. *Hỏi han chầm bập. Sự đón tiếp chầm bập.*
chầm chậm t. x. *chậm* (láy).
chầm chập p. (Bênh) một mực và thiên lệch, không kể gì sai đúng. *Bênh con chầm chập.*
chầm vập t. (kng.). Như *chầm bập.*
chẩm d. Phần sọ ở phía sau dưới của đầu, nhô ra rất rõ.
chấm I d. **1** Cái có hình tròn và rất nhỏ; điểm. *Chiếc máy bay chỉ còn là một chấm đen trên trời.* **2** Dấu làm bằng một chấm (.). *Chữ "i" có một chấm trên đầu. Sau dấu chấm, phải viết hoa.* **II** đg. Tạo ra các chấm khi viết, vẽ. *Hết câu phải chấm.* **III** đg. **1** Đánh giá và cho điểm. *Giáo viên chấm bài. Chấm thi. Chấm công lao động.* **2** (kng.). Chọn, kén người mình vừa ý nhất. *Chấm người vào đội văn nghệ.* **IV** đg. **1** (Dài xuống hoặc dâng cao lên) chạm vừa tới một điểm nào đó. *Quần dài chấm gót. Tóc đã chấm ngang vai. Nước lụt chấm mái tranh.* **2** Làm cho chạm dính vào hoặc thấm qua một chất lỏng, chất vụn nào đó. *Chấm mực viết. Cơm nắm chấm muối vừng.* **3** Thấm từng ít một cho khô. *Lấy khăn chấm mồ hôi.*
chấm ảnh đg. Tô thêm những dấu chấm nhỏ để sửa lại ảnh chụp cho đẹp.
chấm câu đg. Đặt các dấu chấm, phẩy, v.v. để ngắt các câu hoặc các thành phần của câu. *Dấu chấm câu* (dấu câu).
chấm dôi d. Dấu chấm bên phải nốt nhạc hay dấu lặng để tăng thêm nửa độ dài cho nốt nhạc hay dấu lặng ấy.
chấm dứt đg. Làm cho ngừng hẳn lại; kết thúc. *Chấm dứt cuộc cãi cọ.*
chấm hết đg. Kết thúc bài viết bằng một dấu chấm. *Dấu chấm hết.*
chấm hỏi d. Dấu câu (?), đặt ở cuối câu hỏi.
chấm lửng d. Dấu câu gồm ba hay nhiều dấu chấm liền nhau (...), thường dùng để chỉ rằng có những ý không nói hết hoặc có đoạn văn bị lược bớt.
chấm mút đg. (thgt.). Kiếm chác bằng cách bớt xén.
chấm phá đg. Vẽ bằng mấy nét chính và đơn sơ nhất. *Bức tranh chấm phá. Nét vẽ chấm phá.*
chấm phạt đền d. Điểm chính giữa vạch ngang phía trước, cách khung thành 11m, được quy định để đặt bóng đá phạt đền hoặc đá luân lưu 11m.
chấm phảy (ph.). x. *chấm phẩy.*
chấm phẩy d. Dấu câu gồm một chấm ở trên và một phẩy ở dưới (;), thường dùng để phân các bộ phận độc lập tương đối trong câu.
chấm than d. Dấu câu (!), đặt ở cuối câu cảm xúc.
chậm t. (thường dùng phụ cho đg.). **1** Có tốc độ, nhịp độ dưới mức bình thường,

trái với *nhanh*. *Ăn chậm nhai kĩ. Làm chậm bước tiến. Chậm hiểu. Phát triển chậm.* **2** Sau thời điểm quy định hoặc thời điểm thường lệ; muộn. *Tàu về chậm. Em bé chậm biết nói. Đồng hồ chậm 5 phút.* **3** Không được nhanh nhẹn, thiếu linh hoạt; chậm chạp. *Tác phong hơi chậm.* // Láy: *chầm chậm* (ng. **1**; ý mức độ ít).

chậm chà chậm chạp t. x. *chậm chạp* (láy).

chậm chạp t. **1** Có tốc độ, nhịp độ dưới mức bình thường nhiều; rất chậm. *Xe bò đi chậm chạp. Bước tiến chậm chạp.* **2** Không được nhanh nhẹn, thiếu linh hoạt. *Dáng điệu chậm chạp.* // Láy: ***chậm chà chậm chạp*** (ng. **1**; ý mức độ nhiều).

chậm rãi t. (Động tác) chầm chậm, không vội vàng. *Bước đi chậm rãi. Nói chậm rãi. Trâu chậm rãi nhai cỏ.*

chậm rì t. (kng.). Chậm quá, đến mức làm phát bực. *Xe chạy chậm rì.* // Láy: ***chậm rì rì*** (ý nhấn mạnh).

chậm rì rì t. x. *chậm rì* (láy).

chậm tiến t. Có trình độ giác ngộ hoặc trình độ phát triển thấp so với yêu cầu và đà tiến chung. *Giúp đỡ người chậm tiến. Nước chậm tiến* (cũ; nước đang phát triển).

chậm trễ t. Chậm so với yêu cầu hoặc với hạn đã định. *Thông tin liên lạc chậm trễ. Giải quyết công việc chậm trễ. Đi ngay, không để chậm trễ một phút.*

chân$_1$ d. **1** Bộ phận dưới cùng của cơ thể người hay động vật, dùng để đi, đứng; thường được coi là biểu tượng của hoạt động đi lại của con người. *Què chân. Nước đến chân mới nhảy* (tng.). *Nhấm mắt đưa chân.* **2** Chân con người, coi là biểu tượng của cương vị, phận sự của một người với tư cách là thành viên một tổ chức. *Có chân trong hội đồng. Thiếu một chân tổ tôm. Chân sào* (người chống thuyền). *Kế chân người khác.* **3** (kng.). Một phần tư con vật có bốn chân, khi chung nhau sử dụng hoặc chia nhau thịt. *Đánh đụng một chân lợn.* **4** Bộ phận dưới cùng của một số đồ dùng, có tác dụng đỡ cho các bộ phận khác. *Chân đèn. Chân giường. Vững như kiềng ba chân.* **5** Phần dưới cùng của một số vật, tiếp giáp và bám chặt vào mặt nền. *Chân núi. Chân tường. Chân răng.* **6** (chm.). Âm tiết trong câu thơ ở ngôn ngữ nhiều nước phương Tây. *Câu thơ tiếng Pháp mười hai chân.*

chân$_2$ d. (thường dùng phụ trước d.). Từ dùng để chỉ từng đơn vị những đám ruộng thuộc một loại nào đó. *Chân ruộng trũng. Chân đất bạc màu. Chân mạ* (chuyên dùng để gieo mạ).

chân$_3$ t. (kết hợp rất hạn chế). Thật, đúng với hiện thực (nói khái quát). *Phân biệt chân với giả. Cái chân, cái thiện và cái mĩ.*

chân chất t. Thật thà, mộc mạc, bộc lộ bản chất tốt đẹp một cách tự nhiên, không màu mè. *Tình cảm chân chất. Cái đẹp chân chất.*

chân chấu d. Răng của lưỡi liềm, lưỡi hái, v.v., được giũa thành hàng nhọn và sắc, giống hình hai chân con châu chấu. *Lưỡi hái chân chấu. Liềm mòn hết chân chấu.*

chân chỉ t. Thật thà, chất phác, không gian ngoan. *Làm ăn chân chỉ.*

chân chỉ hạt bột$_1$ d. Tua bằng chỉ màu có kết hạt trang trí, ngày trước thường đính vào mép các bức thêu.

chân chỉ hạt bột$_2$ t. (kng.). Rất chân chỉ. *Con người chân chỉ hạt bột.*

chân chim I d. Cây có lá kép, trông giống hình chân chim. **II** d. Hình gồm nhiều đường từ một điểm rẽ ra các hướng trông giống hình chân con chim. *Tường nứt chân chim.*

chân chính t. **1** Hoàn toàn xứng với tên gọi (tốt đẹp). *Một nhà giáo chân chính.* **2** Thật sự đúng như vậy, không sai. *Tiếng nói chân chính của nhân dân. Tình yêu chân chính.*

chân cứng đá mềm d. Tả sức lực khoẻ và dẻo dai, vượt qua được mọi gian lao, trở

ngại (thường dùng trong lời chúc).
chân dung d. Tác phẩm hội hoạ, điêu khắc, nhiếp ảnh thể hiện đúng diện mạo, thần sắc, hình dáng một người nào đó. *Vẽ chân dung. Tranh chân dung.*
chân đăm đá chân chiêu x. *chân nam đá chân chiêu.*
chân đất d. Chân đi không, không mang giày dép. *Đi chân đất. Đội bóng chân đất.*
chân đế d. Đa giác lồi nhỏ nhất chứa tất cả các điểm tiếp xúc giữa một vật với mặt phẳng nằm ngang đỡ nó.
chân đồng vai sắt Tả sức chịu đựng được gian khổ, nặng nhọc khi đi xa và mang vác nặng (thường nói về bộ đội).
chân đốt d. Động vật không xương sống, có chân phân đốt, cơ thể bọc trong vỏ cứng, như tôm, cua, nhện, sâu bọ, v.v.
chân giả d. Phần lồi của chất nguyên sinh, giúp các động vật đơn bào di chuyển hay bắt mồi.
chân giá trị d. Giá trị chân chính. *Chân giá trị của con người.*
chân giày chân dép Tả cảnh sống nhàn rỗi, phong lưu.
chân giò d. Chân lợn đã làm thịt.
chân gỗ d. (kng.). Người thông đồng với kẻ khác, chuyên giấu mặt, tìm cách dụ dỗ, thuyết phục đối phương theo ý đồ của mình (thường trong các việc mua bán, làm ăn).
chân hàng d. Nguồn hàng, nơi tập trung các đầu mối thu gom hàng hoá để phân phối đi các nơi. *Có chân hàng ổn định. Tổ chức chân hàng ở các địa phương.*
chân không d. Khoảng không gian không chứa một dạng vật chất nào cả. *Chân không tuyệt đối* (có áp suất coi như bằng không, số phân tử còn lại không đáng kể). *Bơm chân không*.*
chân kiềng d. Ví thế vững chắc (như ba chân của cái kiềng). *Thế chân kiềng.*
chân kính d. Bộ phận bằng hạt khoáng thạch rất cứng, dùng để đỡ trục bánh xe đồng hồ. *Đồng hồ mười bảy chân kính.*
chân lấm tay bùn d. Tả cảnh làm ăn lam lũ ngoài đồng ruộng.
chân lí cv. *chân lý.* d. Sự phản ánh sự vật, hiện tượng của hiện thực vào nhận thức con người đúng như chúng tồn tại trong thực tế khách quan. *Tìm ra chân lí. Bảo vệ chân lí.*
chân lí khách quan cv. *chân lý khách quan.* d. Chân lí, về mặt nội dung của nó không phụ thuộc vào con người; phân biệt với mặt hình thức nó là chủ quan, là kết quả hoạt động của tư duy con người.
chân lí tuyệt đối cv. *chân lý tuyệt đối.* d. Chân lí phản ánh đối tượng của nhận thức, những khía cạnh nhất định của hiện thực một cách hoàn toàn. *Chân lí tuyệt đối gồm tổng thể các chân lí tương đối.*
chân lí tương đối cv. *chân lý tương đối.* d. Chân lí phản ánh sự vật, hiện tượng của hiện thực một cách không phải là hoàn toàn, mà trong những giới hạn lịch sử nhất định. *Bất cứ chân lí tương đối nào cũng chứa đựng một yếu tố của chân lí tuyệt đối.*
chân lý, ... x. *chân lí, ...*
chân mày d. (ph.). Lông mày. *Cặp chân mày rậm.*
chân mây d. (vch.; id.). Như *chân trời. Dãy núi xa chạy đến tận chân mây.*
chân nam đá chân chiêu Tả dáng đi lảo đảo, chân nọ như đá vào chân kia.
chân nâng I d. Bàn đạp mắc hai bên yên ngựa. **II** t. (id.). (Cảnh sống) chưa ổn định, chưa chắc chắn. *Mới ra ở riêng, còn chân nâng lắm.*
chân như d. Nguyên lí tự có, vĩnh cửu, không thay đổi, không sinh không diệt, theo quan niệm của đạo Phật.
chân phương t. **1** (Lối viết chữ) ngay ngắn, rõ ràng và đủ từng nét, đúng quy cách. *Chữ viết chân phương rất dễ đọc.* **2** (id.). Thật thà, ngay thẳng; chân thật. *Con người chân phương.*
chân què d. Bộ phận can dọc theo ống

quần bà ba từ đũng đến gấu, rộng khoảng một phần năm ống quần.

chân quê t. Có sự mộc mạc, chân chất của người vốn có gốc gác ở nông thôn. *Hai vợ chồng vốn chân quê. Sống rất chân quê.*

chân qui x. *chân quỳ*.

chân quỳ d. (dùng phụ sau d.). Chân thấp mà cong như dáng chân đang quỳ ở một số đồ gỗ, đồ đồng. *Sập chân quỳ. Lư hương chân quỳ.*

chân rết d. **1** Đường đan, thêu, v.v. thành hình nhiều nhánh nhỏ toả ra hai bên một đường chính như hình chân con rết. *Mạng chân rết.* **2** Chỉ những con đường hoặc tổ chức chi nhánh toả ra từ một con đường hoặc tổ chức chính. *Hệ thống mương máng chân rết. Các chân rết của tổng công ti.*

chân son mình rỗi Tả hoàn cảnh còn son rỗi, chưa bận bịu con cái.

chân tài d. (id.). Tài năng thật sự. *Một nghệ sĩ có chân tài.*

chân tay d. (id.). Như *tay chân*.

chân thành t. Hết sức thành thật, xuất phát tự đáy lòng. *Tấm lòng chân thành. Chân thành cảm ơn.*

chân thật t. **1** (Con người) trong lòng như thế nào thì bày tỏ ra ngoài đúng như thế. *Con người chân thật. Lời nói chân thật.* **2** (Nghệ thuật) phản ánh đúng với bản chất của hiện thực khách quan. *Tác phẩm phản ánh chân thật cuộc sống.*

chân thực (ph.). x. *chân thật*.

chân tình **I** d. Lòng chân thành. *Lấy chân tình mà đối xử với nhau.* **II** t. Đầy chân tình. *Người bạn chân tình. Lời nói rất chân tình.*

chân tơ kẽ tóc d. Chỉ những điều chi tiết rất sâu của sự việc.

chân trong chân ngoài Tả thái độ chưa thật quyết tâm, chưa thật an tâm với vị trí của mình trong công việc, nửa muốn đi nơi khác, làm việc khác.

chân trời d. **1** Đường giới hạn của tầm mắt ở nơi xa tít, trông tưởng như bầu trời tiếp xúc với mặt đất hay mặt biển. *Mặt trời nhô lên ở chân trời. Đường chân trời.* **2** Phạm vi rộng lớn mở ra cho hoạt động. *Phát hiện đó mở ra một chân trời mới cho sự phát triển của khoa học.*

chân trời góc biển d. Chỉ nơi xa xăm, xa cách.

chân tu đg. (kết hợp hạn chế). Tu hành thật sự. *Một nhà chân tu.*

chân tướng d. Bộ mặt thật, vốn được che giấu (hàm ý chê). *Vạch trần chân tướng. Lộ rõ chân tướng.*

chân ướt chân ráo Tả tình trạng vừa mới đến một nơi nào, chưa hiểu tình hình. *Vừa chân ướt chân ráo ở tỉnh xa đến.*

chân vạc d. (Thế) ba lực lượng ngang nhau, ví như ba chân của cái vạc, tạo thành sự ổn định vững chắc. *Đóng quân thành thế chân vạc.*

chân váy d. (kng.). Váy may rời, không dính liền với áo. *Áo trắng mặc với chân váy đen.*

chân vịt d. **1** Bộ phận máy có cánh quạt quay dưới nước để tạo nên sức đẩy. *Chân vịt tàu thuỷ.* **2** Bộ phận của máy khâu nằm ngay dưới mũi kim, đè lên vải khi máy chạy.

chân voi d. Bệnh phù rất to ở chân.

chân vòng kiềng Tả kiểu đi, bàn chân bước vòng vào trong.

chân xác t. (id.). Đúng như cái có thật trong thực tế. *Nêu những chi tiết thiếu chân xác.*

chần$_1$ đg. May nhiều đường để ghép chặt vào nhau mấy lớp vải hoặc một lớp bông giữa hai lớp vải. *Chần cổ áo. Chần áo bông.*

chần$_2$ đg. Nhúng vào nước sôi cho chín tái hoặc cho sạch. *Thịt chần tái. Mì chần.*

chần$_3$ đg. (thgt.). Đánh hoặc mắng. *Chần cho một trận.*

chần chờ (ph.). x. *chần chừ*.

chần chừ đg. Đắn đo, do dự, chưa có quyết tâm để làm ngay việc gì. *Một phút chần chừ. Thái độ chần chừ.*

chẩn$_1$ d. Nốt nhỏ nổi trên mặt da, thường

thấy khi mắc một số bệnh.

chẩn$_2$ đg. (kết hợp hạn chế trong một vài tổ hợp). Cứu giúp cho dân nghèo đói hoặc bị tai hoạ, bằng cách phân phát tiền, gạo, v.v. (trong xã hội cũ). *Lĩnh chẩn* (lĩnh của phát chẩn). *Phát chẩn**.

chẩn bần đg. Cứu giúp cho dân nghèo đói bằng cách phân phát tiền, gạo, v.v. (trong xã hội cũ).

chẩn bệnh đg. (cũ). Xác định bệnh, dựa theo triệu chứng; chẩn đoán bệnh.

chẩn đoán đg. Xác định bệnh, dựa theo triệu chứng và kết quả xét nghiệm. *Chẩn đoán đúng thì điều trị mới có hiệu quả. Chẩn đoán bệnh.*

chẩn mạch đg. (cũ). Bắt mạch để xét đoán bệnh; xem mạch.

chẩn tế đg. (cũ). Cứu tế cho dân nghèo đói hoặc bị tai hoạ.

chẩn trị đg. Chẩn mạch và trị bệnh, theo đông y.

chấn chỉnh đg. Sửa lại cho ngay ngắn, cho hết lộn xộn, hết chuệch choạc. *Chấn chỉnh hàng ngũ. Chấn chỉnh tổ chức.*

chấn động đg. **1** (id.). Rung động mạnh. **2** Kinh ngạc và náo động. *Làm chấn động dư luận.*

chấn hưng đg. (cũ). Làm cho trở thành hưng thịnh, thịnh vượng. *Chấn hưng công nghệ. Chấn hưng đạo đức.*

chấn lưu d. Cuộn dây mắc xen trên một mạch điện xoay chiều để hạn chế cường độ dòng điện. *Chấn lưu dùng cho đèn huỳnh quang.*

chấn song d. Hàng thanh gỗ hoặc sắt lắp thẳng đứng cách đều nhau để làm vật chắn. *Chấn song cửa sổ. Hàng rào chấn song.*

chấn thương t. (hay d.). (Tình trạng) thương tổn ở bộ phận cơ thể do tác động từ bên ngoài. *Ngã bị chấn thương nhẹ ở đầu.*

chấn tử d. Thanh kim loại đặt song song với nhau và kẹp chặt vào một thanh kim loại khác, trong anten định hướng dùng để thu các tín hiệu vô tuyến điện. *Anten ba chấn tử.*

chận (ph.). x. *chặn*.

châng hẩng (ph.; cũ). x. *chưng hửng*.

chấp$_1$ đg. **1** Cho đối phương được hưởng những điều kiện nào đó lợi hơn khi bắt đầu cuộc chơi, cuộc đấu. *Đánh cờ, chấp một xe.* **2** Địch lại mà không sợ một đối phương có thế lợi hơn mình. *Một người chấp ba người.* **3** (id.; kng.). Không kể tới, không đếm xỉa tới điều trở ngại lớn hoặc nguy hiểm; bất chấp. *Chấp mọi khó khăn. Chấp tất cả.* **4** (dùng có kèm ý phủ định). Để bụng. *Nó lỡ lời, chấp làm gì.*

chấp$_2$ đg. (kết hợp hạn chế). Đồng ý nhận (thường nói về đơn từ). *Chấp đơn.*

chấp bút đg. Viết thành văn theo ý kiến đã thống nhất của tập thể tác giả. *Giao cho một người chấp bút.*

chấp cha chấp chới đg. x. *chấp chới* (láy).

chấp chiếm đg. (id.). Chiếm lấy làm của mình (thường nói về ruộng đất). *Chấp chiếm ruộng công.*

chấp chính đg. (cũ). Nắm chính quyền.

chấp choá$_1$ t. (id.). Có nhiều ánh chớp làm loá mắt. *Ánh đèn pin chấp choá.*

chấp choá$_2$ t. (ph.). Chập choạng. *Trời vừa chấp choá. Lúc chấp choá mặt người.*

chấp chới đg. **1** Có trạng thái thăng bằng bất định, khi lên khi xuống, khi nghiêng qua khi ngả lại. *Bướm chấp chới bay. Chiêm chấp chới, mùa đợi nhau* (tng.; lúa chiêm cấy trước trỗ trước, cấy sau trỗ sau, còn lúa mùa thì cấy sớm hay cấy muộn cũng đều trỗ gần cùng một thời kì). **2** Rung rinh và khi mờ khi tỏ. *Ánh đuốc chấp chới ở phía xa.* **3** (kng.). Nhấp nháy và liếc nhìn một cách không đứng đắn, có ý ve vãn. // Láy: ***chấp cha chấp chới*** (ý liên tiếp).

chấp hành đg. Làm theo điều do tổ chức định ra. *Chấp hành chính sách.*

chấp kinh đg. (cũ). Giữ theo đạo thường, lẽ thường.

chấp nê đg. **1** Như *chấp nhặt*. **2** (cũ).

Như *chấp nệ.*
chấp nệ đg. (id.). Chấp nhất, vì quá câu nệ.
chấp nhặt đg. Để bụng trách móc về những sai sót nhỏ nhặt. *Tính hay chấp nhặt.*
chấp nhận đg. Đồng ý nhận điều người khác yêu cầu hoặc đề ra. *Chấp nhận đơn. Chấp nhận các yêu sách.*
chấp nhận hàng đg. (Nói về bên mua) tiếp nhận hàng hoá do bên bán giao, đồng ý với phẩm chất và số lượng.
chấp nhất đg. (id.). Giữ khăng khăng một mực theo cái định sẵn về quan niệm, lề lối, v.v., không chịu thay đổi.
chấp pháp đg. (cũ). Chịu trách nhiệm thi hành pháp luật. *Cơ quan chấp pháp.*
chấp thuận đg. (trtr.). Chấp nhận điều yêu cầu hoặc đề nghị. *Đề nghị được cấp trên chấp thuận.*
chấp uỷ d. (cũ). Uỷ viên ban chấp hành.
chập$_1$ d. (kng.). Khoảng thời gian tương đối ngắn, hồi, lúc. *Mưa một chập lâu. Mắng cho một chập. Chập này trời rét lắm.*
chập$_2$ đg. **1** Đặt liền bên nhau những vật cùng loại và gộp làm một. *Chập hai sợi làm một. Hai tờ chập vào nhau.* **2** (Dây điện, dây tóc đồng hồ, v.v.) chạm dính vào nhau. *Dây điện chập, làm cháy cầu chì. Đồng hồ bị chập dây tóc.*
chập chà chập chờn đg. (hay t.). x. *chập chờn* (láy).
chập cheng đg. Từ mô phỏng tiếng chũm choẹ.
chập choạng$_1$ t. Mờ mờ tối, dở tối dở sáng (thường nói về lúc chiều tối). *Trời vừa chập choạng tối. Ánh sáng chập choạng của hoàng hôn.*
chập choạng$_2$ t. Có những động tác không vững và không đều khi đi hoặc khi bay. *Đi chập choạng trong đêm tối. Cánh dơi bay chập choạng.*
chập chồng t. (cũ). Chập chùng.
chập chờn đg. (hay t.). **1** Ở trạng thái nửa ngủ nửa thức, nửa tỉnh nửa mê. *Giấc ngủ chập chờn.* **2** Ở trạng thái khi ẩn khi hiện, khi tỏ khi mờ, khi rõ khi không. *Ánh lửa chập chờn như sắp tắt. Hình ảnh quê hương cứ chập chờn trước mắt.* // Láy: ***chập chà chập chờn*** (ý mức độ nhiều).
chập chùng x. *trập trùng.*
chập chững t. Có những bước chưa vững vì mới tập đi. *Tập đi từng bước chập chững. Em bé mới chập chững biết đi. Còn chập chững trong nghề* (b.).
chập tối d. Lúc mới bắt đầu tối. *Từ mờ sáng đến chập tối. Trời vừa chập tối.*
chất$_1$ d. **1** Vật chất tồn tại ở một thể nhất định; cái cấu tạo nên các vật thể. *Chất đặc. Chất mỡ. Cải tạo chất đất.* **2** Tính chất, yếu tố cấu tạo của sự vật. *Vở kịch có nhiều chất thơ.* **3** (chm.). Tổng thể nói chung những tính chất, thuộc tính cơ bản của sự vật; cái làm cho sự vật này phân biệt với sự vật khác; phân biệt với *lượng. Sự biến đổi về chất.*
chất$_2$ đg. Đặt lên nhau thành nhiều lớp và thành khối lớn. *Chất hàng lên xe. Củi chất thành đống.*
chất bán dẫn d. Chất có điện trở suất nằm trong khoảng giữa các điện trở suất của các chất dễ dẫn điện (như kim loại) và các chất cách điện, được sử dụng rộng rãi trong kĩ thuật điện, vô tuyến điện, v.v.
chất béo d. Tên gọi thông thường của lipid.
chất bốc d. Chất khí hoặc hơi cháy bốc ra khi than bị nung nóng. *Lượng chất bốc của than.*
chất bôi trơn d. Chất làm giảm ma sát của các chi tiết chuyển động, hoặc làm giảm sự biến dạng trong quá trình gia công cơ các kim loại.
chất cháy d. Chất rất dễ bén lửa và gây cháy (như phosphor, napalm, v.v.).
chất chỉ thị d. Chất có khả năng thay đổi tính chất một cách đột biến và dễ quan sát dưới tác dụng của sự thay đổi môi trường, thường dùng để xác định

C

sự bắt đầu hay kết thúc của một phản ứng hoá học.

chất chồng đg. (id.). Như *chồng chất.*

chất chứa đg. (id.). Như *chứa chất.*

chất chưởng t. (kng.). Khi thì nói thế này, khi thì nói thế khác, không đáng tin. *Anh ta chất chưởng lắm. Ăn nói chất chưởng.*

chất dẻo d. Vật liệu có khả năng tạo hình dưới tác dụng của nhiệt độ và áp suất, và sau đó giữ nguyên hình dạng đã tạo.

chất điểm d. Vật mà hình dạng và kích thước của nó có thể bỏ qua khi nghiên cứu chuyển động. *Khi nghiên cứu chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời có thể xem Trái Đất là chất điểm.*

chất độc d. Chất phá huỷ, ức chế hoặc làm chết cơ thể sống.

chất đốt d. Chất khi cháy toả ra nhiều nhiệt, dùng trong đời sống và công nghiệp, để đun, chạy máy v.v. *Củi, than, xăng là những chất đốt.*

chất hữu cơ d. Tên gọi chung các hợp chất của carbon tạo nên cơ thể của động vật và thực vật; phân biệt với *chất vô cơ.*

chất kết dính d. Chất có thể chuyển từ thể lỏng, nhão sang thể rắn để gắn liền các vật rời thành một khối cứng. *Ximăng là một chất kết dính.*

chất khí d. Chất ở trạng thái có thể lan ra chứa đầy vật chứa, có thể tích và hình dạng hoàn toàn tuỳ thuộc vào vật chứa.

chất khử d. Chất có khả năng khử chất khác. *Carbon là một chất khử.*

chất liệu d. Cái dùng làm vật liệu, tư liệu để tạo nên những tác phẩm nghệ thuật. *Sơn dầu là một chất liệu của hội hoạ.*

chất lỏng d. Chất ở trạng thái có thể chảy được, có thể tích nhất định và có hình dạng tuỳ thuộc vào vật chứa.

chất lượng d. **1** Cái tạo nên phẩm chất, giá trị của một con người, một sự vật, sự việc. Đánh giá chất lượng sản phẩm. *Nâng cao chất lượng giảng dạy.* **2** (chm.; id.). Như *chất*$_1$ (ng. **3**).

chất lưu d. Tên gọi chung của chất lỏng và chất khí.

chất ngất t. Cao ngất và có nhiều lớp, nhiều tầng chồng lên nhau. *Dãy núi chất ngất. Những tầng nhà cao chất ngất.*

chất nguyên sinh d. Chất sống cấu tạo nên tế bào, chứa nhân tế bào.

chất nổ d. Chất có khả năng gây nên một phản ứng hoá học nhanh, mạnh, toả ra nhiều nhiệt và ánh sáng, đồng thời sinh ra khí và kèm theo tiếng nổ, thường dùng làm mìn, đạn dược.

chất phác t. Thật thà và mộc mạc. *Người nông dân chất phác. Tâm hồn chất phác.*

chất rắn d. Chất ở trạng thái luôn luôn có hình dạng và thể tích nhất định, không tuỳ thuộc vào vật chứa.

chất thải d. Rác và các vật bỏ đi sau một quá trình sử dụng, nói chung. *Chất thải công nghiệp. Chất thải hạt nhân. Xử lí chất thải.*

chất vấn đg. Hỏi và yêu cầu phải giải thích rõ ràng. *Đại biểu quốc hội chất vấn chính phủ.*

chất vô cơ d. Tên gọi chung các nguyên tố và hợp chất của chúng, trừ các hợp chất của carbon (gọi là chất hữu cơ).

chất xám d. Mô cấu tạo bởi rất nhiều tế bào thần kinh có màu xám nằm ở vỏ ngoài của não; thường dùng để chỉ trí thức, trí tuệ, óc sáng tạo.

chất xúc tác d. Chất có khả năng làm thay đổi tốc độ của phản ứng hoá học, nhưng không bị tiêu hao.

chật t. **1** Có kích thước nhỏ so với vật cần bọc hoặc cần chứa bên trong. *Áo may chật. Người đông, nhà chật.* **2** Nhiều, đông quá mức trong một phạm vi nhất định nào đó. *Quần áo nhét chật vali. Người xem đứng chật hai bên đường. Ở chật quá.*

chật chà chật chưỡng t. x. *chật chưỡng* (láy).

chật chội t. Chật (nói khái quát; thường nói về nơi ở, điều kiện ở). *Nhà cửa chật*

chội. Ở chật chội.
chật chưỡng t. (id.). **1** Không vững, dễ đổ, dễ ngã. *Phản kê chật chưỡng.* **2** (kng.). Như *chất chưởng.* // Láy: *chật chà chật chưỡng* (ý mức độ nhiều).
chật cứng t. Chật đến mức như không cựa được. *Áo may chật cứng, không cử động được. Phòng họp chật cứng người.*
chật hẹp t. **1** Vừa chật vừa hẹp. *Ở chen chúc trong một gian phòng chật hẹp.* **2** Có phạm vi quá hẹp do những hạn chế của bản thân. *Khuôn khổ chật hẹp của một bài báo. Tình cảm chật hẹp. Cái nhìn còn chật hẹp.*
chật ních t. Chật đến mức như không thể lèn chúa thêm được nữa. *Túi nhét chật ních. Rạp hát chật ních những người.*
chật vật t. **1** (Làm việc gì) mất nhiều công sức vì gặp nhiều khó khăn. *Phải chật vật lắm mới vượt qua được dốc.* **2** Có nhiều khó khăn về vật chất, khiến phải vất vả nhiều. *Đời sống chật vật.*
châu$_1$ d. Phần của bề mặt Trái Đất được phân chia theo quy ước, có thể gồm cả một đại lục hay một phần đại lục và các đảo phụ cận. *Châu Á.*
châu$_2$ d. (cũ; vch.). **1** Ngọc trai. *Mắt sáng như châu. Gạo châu củi quế*.* **2** (kết hợp hạn chế). Nước mắt. *Mấy hàng châu sa.*
châu$_3$ d. **1** Đơn vị hành chính ở miền núi Bắc Việt Nam thời phong kiến và thời thực dân Pháp, tương đương với huyện. **2** Đơn vị hành chính ở Việt Nam thời thuộc Hán, Đường, tương đương với cả nước hoặc với một tỉnh.
châu$_4$ đg. (kng.). Chụm vào một chỗ. *Châu đầu lại nói chuyện.*
châu báu d. Của quý giá, như vàng, ngọc, v.v. (nói khái quát).
châu chấu d. Bọ cánh thẳng đầu tròn, thân mập, màu nâu và vàng, nhảy giỏi, ăn hại lúa.
châu chấu đá xe Ví trường hợp yếu mà dám chống lại kẻ mạnh hơn gấp bội. *Nực cười châu chấu đá xe, Tưởng rằng chấu ngã, ai dè xe nghiêng* (cd.).
châu lị cv. *châu ly.* d. Nơi đóng tập trung các cơ quan hành chính của một châu.
châu lục d. (cũ). Đất liền làm thành một châu của Trái Đất.
châu ly x. *châu lị.*
châu mai d. (id.). Lỗ châu mai (nói tắt).
châu mục d. Viên quan đứng đầu bộ máy cai trị phong kiến một châu thời xưa.
châu thành d. (cũ; ph.). Thành phố.
châu thổ d. Đồng bằng ở vùng cửa sông do phù sa bồi đắp nên. *Châu thổ sông Cửu Long.*
châu về Hợp Phố (cũ). Của quý đã mất lại trở về với chủ cũ.
chầu$_1$ d. **1** (thường dùng phụ trước d.). Buổi hát ả đào. *Một chầu hát.* **2** (id.). Trống chầu (nói tắt). *Cầm chầu.* **3** (kng.; thường dùng phụ trước d.). Bữa ăn uống hoặc buổi vui chơi giải trí. *Đãi một chầu phở. Xem một chầu xinê.* **4** (kng.). Khoảng thời gian; hồi, lúc. *Chầu này trời hay mưa. Mắng cho một chầu.*
chầu$_2$ đg. **1** Hầu trong cung đình để chờ nghe lệnh vua, chúa. *Chầu vua. Sân chầu* (sân các quan chầu vua). *Áo chầu* (áo mặc để đi chầu). **2** Hướng vào, quay vào một cái khác được coi là trung tâm. *Chạm hình rồng chầu mặt nguyệt.*
chầu$_3$ đg. (id.). Thêm cho người mua một số đơn vị hàng bán lẻ, thường là nông phẩm, theo một tỉ lệ nào đó. *Bán một chục cam, chầu hai quả.*
chầu chẫu t. (id.). Như *chầu hẫu.*
chầu chực đg. **1** (id.). Ở bên cạnh để chờ đợi sự sai khiến. **2** Chờ đợi mất nhiều thì giờ để đạt một yêu cầu gì. *Chầu chực suốt buổi mới được việc.*
chầu hẫu t. Từ gợi tả dáng ngồi chực bên cạnh, chăm chú xem hoặc hóng chuyện. *Mấy đứa bé ngồi chầu hẫu nghe kể chuyện.*
chầu ông vải đg. (kng.). Chết (hàm ý coi khinh).
chầu rìa đg. (kng.). Chực bên cạnh đám chơi bài, cờ, v.v. để xem, không tham gia

chính thức. *Ngồi chầu rìa một ván cờ.*

chầu trời đg. (kng.). cn. *về chầu trời, lên chầu trời.* Chết (hàm ý hài hước). *Đến tuổi chầu trời.*

chầu văn cn. *hát văn.* **I** đg. Hát, có đàn hoà theo, để ca tụng thần thánh khi cúng bái, lên đồng. **II** d. Lối hát chuyên nghiệp, làn điệu phong phú, dùng để ca tụng thần thánh khi cúng bái, lên đồng. *Hát chầu văn.*

chẩu đg. Chúm và đưa môi ra phía trước. *Chẩu môi. Chẩu mỏ.*

chẫu chàng d. Ếch nhái, thân và chi mảnh, dài, nhảy xa.

chẫu chuộc d. Ếch nhái, gần với chẫu chàng, nhưng cỡ lớn hơn.

chấu I d. (kng.). Châu chấu (nói tắt). **II** d. (kng.). Chân chấu (nói tắt). *Lưỡi liềm đã mòn hết chấu.*

chậu d. Đồ dùng thường làm bằng sành, sứ hoặc kim loại, miệng rộng, lòng nông, dùng để đựng nước rửa ráy, tắm giặt, hoặc để trồng cây, v.v. *Chậu giặt. Một chậu nước. Chậu hoa.*

chậu thau d. Chậu nhỏ (ngày xưa vốn bằng thau, nay thường bằng nhôm, nhựa), thường dùng để rửa mặt.

chây x. *trây.*

chây ì đg. Cố tình ì ra, không chịu thay đổi, bất kể mọi động tác từ bên ngoài. *Thái độ chây ì, trốn tránh trách nhiệm*

chây lười t. Lười không chịu làm gì cả (nói khái quát). *Thái độ chây lười. Chây lười lao động.*

chầy t. (cũ). **1** Muộn, chậm. *Chẳng chóng thì chầy.* **2** Lâu, dài. *Đêm chầy. Năm canh chầy.*

chấy$_1$ d. Bọ nhỏ sống kí sinh trên đầu tóc.

chấy$_2$ đg. (kết hợp hạn chế). Rang và nghiền nhỏ. *Tôm chấy.*

che$_1$ d. Dụng cụ ép mía thô sơ, dùng sức kéo làm cho hai trục lớn quay tròn, cán mía vào giữa.

che$_2$ đg. **1** Làm cho người ta không còn nhìn thấy được bằng cách dùng một vật ngăn hoặc phủ lên. *Che miệng cười. Mây che khuất mặt trăng. Vải thưa che mắt thánh* (tng.). **2** Ngăn cho khỏi bị một tác động nào đó từ bên ngoài. *Phủ vải bạt che mưa. Che bụi. Gió chiều nào che chiều ấy* (tng.).

che chắn đg. Che để bảo vệ khỏi những tác động bất lợi từ bên ngoài (nói khái quát). *Nhà cửa được che chắn kín đáo. Lợi dụng địa hình để tạo thế che chắn.*

che chở đg. Ngăn để bảo vệ chống sự xâm phạm. *Có công sự che chở. Che chở lẫn nhau.*

che đậy đg. **1** Phủ lên, đậy lên để giữ cho khỏi bị một tác động nào đó từ bên ngoài (nói khái quát). *Che đậy hàng hoá cho khỏi ướt.* **2** Che giấu không cho người ta nhìn thấy được cái thực chất, thường là xấu xa. *Luận điệu xảo trá không che đậy được bản chất xấu xa.*

che giấu đg. Giữ không để lộ ra cho người khác biết. *Che giấu khuyết điểm.*

che lấp đg. Phủ kín làm cho người ta không còn nhìn thấy được. *Đường mòn bị cỏ che lấp. Cười để che lấp sự xấu hổ* (b.).

chè$_1$ d. Cây nhỡ lá răng cưa, hoa màu trắng, quả có ba múi, trồng để lấy lá, búp, nụ pha nước uống. *Hái chè. Pha chè.*

chè$_2$ d. Món ăn ngọt nấu bằng đường hay mật với chất có bột như gạo, đậu, v.v.

chè bà cốt d. Chè nấu bằng mật với gạo nếp có pha vị gừng.

chè bạng d. Chè sản xuất từ lá chè già băm và phơi khô.

chè bồm d. Chè xấu sản xuất từ lá chè bánh tẻ.

chè chén đg. Ăn uống một cách lãng phí. *Chè chén linh đình.*

chè con ong d. Chè nấu bằng đường với xôi, hạt xôi nở to.

chè đậu đãi d. Chè nấu bằng đường trắng với đậu xanh đãi sạch vỏ.

chè đen d. Chè sản xuất từ búp chè đã được ủ lên men, nước có màu hung đỏ, vị thơm dịu.

chè đường d. Chè nấu bằng đường trắng với bột nếp hoặc bột đao, thường ăn với xôi vò.
chè hạt d. Chè sản xuất từ nụ chè.
chè hạt lựu d. Chè nấu bằng đường với bột hoàng tinh hoặc bột sắn kết thành những hạt nhỏ như hạt lựu.
chè hoa cau d. Chè đường có rắc đậu xanh đãi vỏ đã đồ chín.
chè hột (ph.). x. *chè hạt*.
chè hương d. Chè sản xuất từ búp chè không ủ lên men và đã sàng lọc kĩ, ướp bằng hương các thứ hoa.
chè kho d. Chè nấu thật đặc bằng đường hay mật với đậu xanh rang.
chè lá d. Chè tàu, thuốc lá và những thứ tương tự; thường dùng để hối lộ cho kẻ thừa hành khi cầu cạnh việc gì. *Tiền chè lá cho lí trưởng.*
chè lam d. Bánh ngọt làm bằng bột bỏng nếp ngào với mật, có pha nước gừng.
chè mạn d. Chè thô sản xuất bằng búp của một giống chè lá to (trước đây thường trồng ở mạn ngược).
chè móc câu d. Chè búp ngọn, cánh săn, nhỏ và cong như hình cái móc câu.
chè nụ d. x. *chè hạt*.
chè tàu d. Chè sản xuất từ búp chè không ủ lên men, cánh nhỏ, nước xanh, có hương thơm (nguyên sản xuất ở Trung Quốc).
chè tươi d. x. *chè xanh* (ng. **1**).
chè xanh d. **1** Lá chè già mới hái, dùng để nấu nước uống. *Bát nước chè xanh.* **2** Chè sản xuất từ búp chè không ủ lên men, phân biệt với *chè đen*.
chẻ đg. Tách theo chiều dọc thành từng mảnh, từng thanh. *Chẻ rau muống. Chẻ lạt* (chẻ tre, nứa thành lạt). *Tiến như chẻ tre* (nhanh và không có gì cản nổi).
chẻ hoe t. (thgt.). Rất rõ ràng, không có gì mập mờ, che đậy. *Sự thật chẻ hoe. Nói chẻ hoe.*
chẻ sợi tóc làm tư Ví việc phân tích quá tỉ mỉ, sa vào những chi tiết vụn vặt không cần thiết.
chẽ I d. Nhánh của một buồng, một chùm. *Một chẽ cau. Chẽ lúa.* **II** đg. Phân ra thành nhánh. *Cành chẽ chữ Y.*
ché d. Đồ đựng bằng sành, sứ, thân tròn giữa phình to, miệng loe và có nắp đậy, thường dùng để đựng rượu.
chèm nhèm t. (ph.). Nhem nhuốc. *Mặt mũi chèm nhèm.*
chém đg. **1** Làm cho đứt bằng cách bổ mạnh lưỡi gươm, dao vào. *Chém tre, đẵn gỗ. Chém đầu. Máy chém*.* **2** (thgt.). Lấy giá rất đắt, giá cắt cổ. *Chỉ đáng một nghìn mà bọn đầu cơ chém hai nghìn.*
chém cha (vch.). Tiếng nguyền rủa. *Chém cha cái lũ vô loài.*
chém giết đg. Giết nhau bằng gươm đao (nói khái quát). *Anh em chém giết lẫn nhau, gây cảnh nồi da nấu thịt.*
chém to kho mặn (kng.). Ví lối làm việc gì hoặc ăn nói một cách đơn giản, thô kệch, nặng về thực chất mà nhẹ về hình thức bên ngoài. *Quen lối chém to kho mặn.*
chém tre không dè đầu mặt Ví thái độ làm bừa, không kiêng nể gì ai (như chém tre mà không chú ý tránh mắt tre).
chém vè đg. (ph.). Nấp trốn dưới nước hoặc trong bụi rậm (chỉ nói về người). *Chém vè ngoài ruộng lúa.*
chen đg. **1** Lách giữa đám đông để chiếm chỗ, chiếm lối đi. *Chen vào đám đông. Thuyền bè chen nhau vào bến.* **2** Xen lẫn vào; thêm vào giữa. *Nói chen vào một câu. Trong niềm vui có chen lẫn chút lo âu.*
chen chân đg. Chen vào để đứng, để chiếm chỗ. *Người đứng vòng trong vòng ngoài, chen chân không lọt. Khó lòng chen chân vào thương trường* (b.).
chen chúc đg. Chen nhau lộn xộn. *Chen chúc giữa đám đông. Sống chen chúc trong một căn nhà nhỏ. Cỏ cây mọc chen chúc.*
chen lấn đg. Dùng sức chen để chiếm chỗ, chiếm lối. *Không chen lấn nơi đông người.*
chen vai thích cánh đg. Đua sức với nhau

để cùng làm việc gì.

chèn I đg. **1** Giữ chặt lại ở một vị trí cố định bằng cách lèn một vật nào đó vào khe hở. *Chôn cọc, chèn đất vào. Chèn bánh xe cho xe khỏi lăn.* **2** (chm.; kết hợp hạn chế). Lấp (lò, sau khi đã khai thác khoáng sản) bằng đất đá mang từ nơi khác đến. *Chèn lò. Chèn lấp lò.* **3** Cản lại, không cho vượt lên bằng cách ngáng ở phía trước. *Chèn chiếc xe sau một cách trái phép. Cầu thủ bóng đá chèn nhau.* **II** d. **1** Vật dùng để chèn bánh xe vận tải, thường làm bằng gỗ, hình trụ, đáy tam giác. *Chuẩn bị sẵn chèn khi xe lên dốc.* **2** (chm.). Thanh hoặc tấm thường bằng gỗ hoặc bêtông cốt thép, dùng để chêm vào khoảng trống giữa vì chống và chu vi đào ban đầu của hầm lò.

chèn ép đg. Lấn át, kìm hãm không cho phát triển. *Tư bản nhỏ bị tư bản lớn chèn ép.*

chèn lấn đg. (id.). Như *chèn ép*.

chẽn t. (Kiểu quần áo) ngắn và không rộng, phân biệt với quần áo may dài và rộng. *Áo chẽn.*

chén I d. **1** Đồ dùng để uống nước, uống rượu, thường bằng sành, sứ, nhỏ và sâu lòng. *Bộ ấm chén. Mời cạn chén.* **2** (ph.). Bát nhỏ. *Cơm ăn ba chén lưng lưng...* (cd.). **3** (kng.). Lượng những vị thuốc đông y dùng để sắc chung với nhau trong một lần thành thuốc uống; thang. *Cân một chén thuốc bổ. Thuốc chén*.* **II** đg. (thgt.). Ăn, về mặt coi như một thú vui. *Chén một bữa no say. Đánh chén*.*

chén chú chén anh (kng.). Uống rượu, ăn uống thân mật với nhau.

chén hạt mít d. Chén rất nhỏ, cỡ bằng hạt mít.

chén mắt trâu d. Chén tròn và nhỏ, giống hình mắt trâu.

chén quan hà d. (cũ; vch.). Chén rượu tiễn người đi xa.

chén quân d. Chén nhỏ trong bộ ấm chén, phân biệt với *chén tống*.

chén tạc chén thù (cũ). Mời nhau cùng ăn uống trong một tiệc rượu.

chén tống d. Chén to để chuyên nước trà vào các chén quân, trong bộ ấm chén.

chẹn₁ d. Nhánh của bông lúa. *Lúa tốt bông, dài chẹn.*

chẹn₂ đg. Làm cho nghẹt, cho tắc lại bằng cách đè nặng hoặc chặn ngang. *Chẹn lối ra vào. Cái tức chẹn lên cổ* (b.).

cheo₁ d. Thú giống hươu nhưng cỡ rất nhỏ, chạy nhanh, tính nhát. *Nhát như cheo.*

cheo₂ d. Khoản tiền mà người con gái thời trước phải nộp cho làng khi đi lấy chồng nơi khác, theo tục lệ cũ. *Nộp cheo.*

cheo cheo d. Động vật cỡ nhỏ, hình dạng giống như con hươu, cao khoảng 50 centimet.

cheo chéo t. x. *chéo* (láy).

cheo cưới d. Các thủ tục về lễ cưới theo tục lệ thời trước (nói khái quát).

cheo leo t. Cao và không có chỗ bấu víu, gây cảm giác nguy hiểm, dễ bị rơi, ngã. *Vách đá cheo leo. Con đường cheo leo trên bờ vực thẳm.*

cheo veo t. Trơ trọi ở trên cao. *Cheo veo trên đỉnh núi.*

chèo₁ I d. Dụng cụ để bơi thuyền, làm bằng thanh gỗ dài, đầu trên tròn, đầu dưới dẹp và rộng bản. *Buông dầm, cầm chèo. Mái chèo*.* **II** đg. Gạt nước bằng mái chèo làm cho thuyền di chuyển. *Chèo đò. Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo* (tng.).

chèo₂ d. Kịch hát dân gian cổ truyền, làn điệu bắt nguồn từ dân ca. *Vở chèo. Trống chèo. Hát chèo.*

chèo bẻo d. Chim ăn sâu bọ, lông đen, cánh dài, đuôi dài chẻ thành hai nhánh.

chèo chẹo t. (thường dùng phụ cho đg.). (Đòi điều gì) rất dai, cho kì được, gây cảm giác khó chịu (thường nói về trẻ con). *Đứa bé đòi ăn chèo chẹo. Khóc chèo chẹo.*

chèo chống đg. **1** Chèo và chống để đưa thuyền đi (nói khái quát). *Chèo chống mãi mới đưa được thuyền vào bờ.* **2** Xoay

xở, đối phó với các khó khăn. *Một mình chèo chống nuôi cả đàn em.*
chèo kéo đg. (kng.). Cố níu lại để mời mọc cho được. *Chèo kéo khách hàng. Chèo kéo bạn ở lại ăn cơm.*
chèo queo t. (thường dùng phụ cho đg.). (Lối nằm) nghiêng và co người lại. *Nằm chèo queo một mình.*
chẻo lẻo t. (id.). Liến thoắng và đưa đẩy. *Mồm miệng chẻo lẻo.*
chéo I t. **1** (thường dùng phụ sau đg.). Thành hình một đường xiên. *Cắt chéo tờ giấy. Đập chéo bóng. Chéo góc.* **2** (hay đg.). Thành hình những đường xiên cắt nhau. *Đường đi lối lại chéo nhau như mắc cửi. Đan chéo. Bắn chéo cánh sẻ.* // Láy: *cheo chéo* (ng. **1**; ý mức độ ít). **II** d. Hàng dệt trên mặt có những đường xiên từ biên bên này sang biên bên kia. *Vải chéo. Lụa chéo.* **III** d. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Phần hoặc mảnh nhỏ giới hạn bởi hai cạnh của một góc và một đường chéo. *Chéo áo*. Mảnh ruộng chéo.*
chéo áo d. Mảnh vải nhỏ hình tam giác may liền vào hai bên vạt áo để cho vạt áo rộng thêm ra ở phía dưới, theo kiểu cũ; góc dưới của vạt áo.
chéo go d. Hàng dệt trên mặt có những đường chéo.
chéo khăn d. (kng.; id.). Góc khăn. *Lấy chéo khăn lau nước mắt. Buộc vào chéo khăn.*
chép$_1$ d. (kng.). Cá chép (nói tắt).
chép$_2$ đg. **1** Viết lại theo bản có sẵn. *Chép bài tập. Chép nhạc. Bản chép tay.* **2** Ghi ra thành văn bản. *Sự kiện được chép vào sử sách.* **3** (Học sinh làm bài) bắt chước theo bài làm của người khác một cách gian lận. *Chép bài của bạn.*
chép miệng đg. **1** Chập môi và mở miệng cho kêu thành tiếng trước hoặc sau khi ăn, uống. *Chép miệng khen ngon.* **2** Ngậm miệng lại rồi mở ra, tạo thành tiếng kêu khẽ để tỏ ý tiếc hoặc than phiền điều gì. *Chỉ chép miệng thở dài, không nói một câu.*
chét d. cn. *chét tay.* Lượng vừa nắm gọn trong vòng hai bàn tay. *Một chét lúa. Con gà vừa một chét tay.*
chẹt I đg. **1** Làm cho nghẹt, cho tắc lại bằng cách bóp chặt hoặc ép chặt từ một phía nào đó. *Chẹt lấy cổ. Chẹt lối đi. Bóp chẹt*.* **2** (kng.). (Xe cộ) cán, đè lên. *Ôtô chẹt người.* **II** t. (id.). (Kiểu quần áo) chật sát người. *Quần chẹt ống.*
chê đg. Tỏ ra không thích, không vừa ý vì cho là kém, là xấu. *Chê chiếc áo may không đẹp. Khen, chê rõ ràng. Lợn chê cám* (bỏ cám không ăn, vì ốm).
chê bai đg. Tỏ lời chê (nói khái quát). *Bị dư luận chê bai.*
chê chán t. (id.). Như *chán chê.*
chê cười đg. Chê và tỏ ý chế nhạo (nói khái quát). *Chê cười kẻ nhát gan. Bị làng xóm chê cười.*
chê ỏng chê eo đg. (kng.). Chê hết điều nọ đến điều kia một cách khó tính.
chê trách đg. Chê và tỏ ý trách vì không được hài lòng (nói khái quát). *Chê trách thái độ vô trách nhiệm.*
chế$_1$ d. (ph.; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Tang. *Để chế*. Khăn chế.*
chế$_2$ đg. Dùng lời nói trêu chọc làm cho người ta xấu hổ, thường để vui cười. *Bài vè chế anh chàng sợ vợ. Bị các bạn chế.*
chế$_3$ đg. **1** Làm ra một chất mới nào đó. *Chế thuốc.* **2** (kng.). Chế tạo (nói tắt). *Chế vũ khí.*
chế$_4$ đg. (ph.). Rót vào để cho phát huy tác dụng. *Chế nước sôi vào ấm trà. Chế thêm dầu.*
chế áp đg. Kìm hãm, ngăn giữ đối phương không cho tự do làm việc gì. *Chế áp địch.*
chế bản d. Bản trình bày, sắp xếp bằng máy tính để in. *Làm chế bản quyển sách.*
chế biến đg. Làm cho biến đổi thành chất có thể dùng được hoặc dùng tốt hơn. *Chế biến thức ăn.*
chế định I đg. Đặt ra, quy định thành thể

lệ, chế độ. *Chế định một bộ luật.* **II** d. Toàn bộ nói chung những quan hệ pháp lí được quy định về một vấn đề. *Quyền sở hữu là một chế định của ngành luật dân sự.*

chế độ d. **1** Hệ thống tổ chức chính trị, kinh tế, v.v. của xã hội. *Chế độ phong kiến*. Chế độ người bóc lột người.* **2** Toàn bộ nói chung những điều quy định cần tuân theo trong một việc nào đó. *Chế độ ăn uống của người bệnh. Chế độ khen thưởng. Chế độ quản lí xí nghiệp.*

chế độ chiếm hữu nô lệ d. Hình thái xã hội - kinh tế xuất hiện sau chế độ cộng sản nguyên thuỷ, trong đó giai cấp chủ nô không những chiếm hữu mọi tư liệu sản xuất mà còn chiếm hữu cả bản thân người lao động sản xuất (giai cấp nô lệ), xã hội lần đầu tiên phân hoá thành các giai cấp, có bóc lột, có nhà nước.

chế độ chuyên chế d. Hình thức chính quyền trong đó quyền lực cao nhất thuộc về một người.

chế độ công hữu d. Chế độ sở hữu trong đó tư liệu sản xuất thuộc về toàn xã hội hoặc thuộc về một tập thể; phân biệt với *chế độ tư hữu.*

chế độ cộng hoà d. Chế độ chính trị trong đó quyền lực tối cao thuộc về các cơ quan dân cử.

chế độ cộng sản nguyên thuỷ d. Hình thái xã hội - kinh tế đầu tiên của lịch sử loài người, trong đó tư liệu sản xuất và sản phẩm đều là của chung, chưa phân hoá giai cấp, chưa có nhà nước.

chế độ dân chủ d. Chế độ chính trị trong đó quyền lực của nhân dân được thừa nhận và được thực hiện thông qua các tổ chức dân cử, các quyền tự do và sự bình đẳng của công dân được pháp luật ghi nhận.

chế độ dân chủ mới d. (cũ). Chế độ dân chủ nhân dân.

chế độ dân chủ nhân dân d. Chế độ dân chủ được thiết lập ở một số nước sau thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ, trong đó quyền lực được thừa nhận thuộc về nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo.

chế độ đa phu d. Hình thái hôn nhân gia đình trong đó người đàn bà có quyền đồng thời lấy nhiều chồng. *Chế độ đa phu Tây Tạng.*

chế độ đa thê d. Hình thái hôn nhân gia đình trong đó người đàn ông có quyền đồng thời lấy nhiều vợ.

chế độ đại nghị d. Chế độ chính trị trong đó nghị viện nắm quyền lập pháp và quyền giám sát chính phủ, chính phủ chịu trách nhiệm trước nghị viện.

chế độ đối ngẫu hôn d. x. *chế độ hôn nhân đối ngẫu.*

chế độ gia trưởng d. Hình thái tổ chức xã hội phong kiến trong đó người đứng đầu gia đình có uy quyền tuyệt đối so với các thành viên khác.

chế độ hai viện d. **1** Chế độ tổ chức quốc hội gồm hai viện, trong đó nghị quyết hay luật pháp chỉ có hiệu lực khi được cả hai viện thông qua. **2** Chế độ tổ chức quốc hội ở một số nước, gồm thượng nghị viện và hạ nghị viện, có quyền hạn khác nhau.

chế độ hôn nhân đối ngẫu d. Hình thái hôn nhân nguyên thuỷ, quá độ từ quần hôn sang hôn nhân cá thể, trong đó đàn ông và đàn bà lấy nhau đã sống thành từng cặp, nhưng chưa bền vững, chưa thành gia đình một vợ một chồng.

chế độ lưỡng viện d. (cũ). x. *chế độ hai viện.*

chế độ một viện d. Chế độ tổ chức quốc hội trong đó tất cả các đại biểu đều hoạt động trong một tổ chức duy nhất; phân biệt với *chế độ hai viện.*

chế độ ngoại hôn d. Hình thái hôn nhân nguyên thuỷ, chỉ cho phép kết hôn với người ngoài thị tộc.

chế độ nông nô d. Chế độ phong kiến trong đó người nông dân bị phụ thuộc chặt chẽ vào địa chủ, bị bóc lột bằng địa tô và lao dịch, có thể bị bán theo ruộng đất.

chế độ phong kiến d. Hình thái xã hội -

kinh tế xuất hiện sau chế độ chiếm hữu nô lệ, trong đó giai cấp địa chủ, quý tộc chiếm hữu đất đai, bóc lột địa tô, chính quyền tập trung trong tay vua chúa, địa chủ.

chế độ phong kiến phân quyền d. Chế độ phong kiến trong đó quyền hành phân tán trong tay các lãnh chúa cát cứ địa phương.

chế độ phong kiến tập quyền d. Chế độ phong kiến trong đó quyền hành được tập trung vào chính quyền trung ương do vua nắm giữ.

chế độ quân chủ d. Chế độ chính trị trong đó vua đứng đầu nhà nước.

chế độ quân chủ chuyên chế d. Chế độ quân chủ trong đó quyền lực của vua không bị hạn chế, không bị chia xẻ.

chế độ quân chủ lập hiến d. Chế độ quân chủ trong đó quyền lực của vua bị quyền lập pháp của nghị viện hạn chế.

chế độ quần hôn d. Hình thái hôn nhân nguyên thuỷ trong đó mỗi người con trai hay con gái của thị tộc, bào tộc này đều là chồng chung hay vợ chung của những con gái hay con trai của thị tộc, bào tộc kia trong cùng một bộ lạc.

chế độ sở hữu d. Hình thức sở hữu đối với của cải vật chất, trước hết là đối với tư liệu sản xuất.

chế độ sở hữu cá nhân d. Hình thức sở hữu đối với của cải vật chất riêng của mỗi người trong xã hội.

chế độ sở hữu tập thể d. Hình thức của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa trong đó tư liệu sản xuất thuộc về các tổ chức hợp tác xã.

chế độ sở hữu toàn dân d. Hình thức cao của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa, trong đó tư liệu sản xuất thuộc về nhà nước, người đại diện của nhân dân.

chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa d. Chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, cơ sở của quan hệ sản xuất trong xã hội xã hội chủ nghĩa.

chế độ tạp hôn d. Hình thái hôn nhân được giả thiết là của sơ kì xã hội nguyên thuỷ, trong đó mỗi người con trai hay con gái đều là chồng chung hay vợ chung.

chế độ tập trung dân chủ d. Nguyên tắc tổ chức theo đó các cơ quan lãnh đạo được bầu cử ra từ dưới lên trên, thiểu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên.

chế độ tập trung quan liêu d. Phương thức tổ chức theo đó quyền hành tập trung quá đáng vào các cấp lãnh đạo thoát li thực tế, thoát li quần chúng.

chế độ thủ trưởng d. Chế độ lãnh đạo trong đó thủ trưởng có toàn quyền lãnh đạo và chịu trách nhiệm về toàn bộ công việc của cơ quan, xí nghiệp trước nhà nước và cấp trên.

chế độ tiền tệ d. Hệ thống các thể chế về tổ chức và quản lí lưu thông tiền tệ của một quốc gia.

chế độ tư bản d. x. *chủ nghĩa tư bản.*

chế độ tư hữu d. Chế độ sở hữu trong đó tư liệu sản xuất thuộc về các cá nhân trong xã hội; phân biệt với *chế độ công hữu.*

chế giễu đg. Nêu thành trò cười nhằm chỉ trích, phê phán. *Chế giễu những thói hư, tật xấu. Những lời chế giễu.*

chế hoá đg. Làm cho biến đổi thành chất khác bằng phương pháp hoá học. *Chế hoá quặng thành hoá chất.*

chế ngự đg. Ngăn chặn tác hại và bắt phải phục tùng (thường nói về các lực lượng thiên nhiên). *Chế ngự thiên nhiên. Chế ngự những dục vọng cá nhân.*

chế nhạo đg. Nêu thành trò cười để tỏ ý mỉa mai, coi thường.

chế phẩm d. Vật phẩm đã được chế tạo ra.

chế tác đg. (id). Như *chế tạo. Chế tác công cụ bằng đá.*

chế tài d. Biện pháp cưỡng chế nhà nước có thể áp dụng nhằm đảm bảo việc thực hiện các quy định của pháp luật.

chế tạo đg. Làm ra, tạo ra vật dụng từ các nguyên vật liệu. *Chế tạo chiếc máy*

C

mới.
chế tạo máy d. Tổng hợp các ngành công nghiệp nặng chế tạo máy móc.
chế ước đg. (id.). Hạn chế, quy định trong những điều kiện nhất định. *Mối quan hệ chế ước lẫn nhau giữa các hiện tượng.*
chế xuất x. *khu chế xuất.*
chếch t. Hơi xiên, hơi lệch so với hướng thẳng. *Nhìn chếch về bên trái.* // Láy: ***chênh chếch*** (ý mức độ ít).
chệch t. (thường dùng phụ cho đg.). Không đúng ở vị trí phải có hoặc không đúng với hướng phải nhằm tới. *Chệch sang một bên. Bắn chệch mục tiêu. Đi chệch đường lối.*
chệch choạc x. *chuệch choạc.*
chêm I đg. **1** Làm cho chặt, cho khỏi lung lay bằng cách lèn thêm những mảnh nhỏ và cứng vào khe hở. *Chêm cán cuốc.* **2** Nói xen vào. *Thỉnh thoảng chêm vào một câu.* **II** d. Vật cứng, nhỏ, thường có hình lăng trụ, tiếp xúc với vật khác bằng những mặt phẳng tạo thành góc nhỏ, dùng để chêm cho chặt.
chễm chệ t. Từ gợi tả dáng ngồi nghiêm trang, oai vệ. *Ngồi xếp bằng tròn chễm chệ.*
chễm chện (id.). x. *chễm chệ.*
chênh t. **1** Có một đầu cao, một đầu thấp, nằm nghiêng so với vị trí bình thường trên một mặt bằng. *Bàn kê chênh. Bóng trăng chênh.* **2** Cao thấp khác nhau, không bằng nhau, không ngang nhau. *Chênh nhau vài tuổi. Giá hàng chênh nhau nhiều.*
chênh chếch t. x. *chếch* (láy).
chênh lệch t. Cao thấp khác nhau, không bằng nhau, không ngang nhau; chênh (nói khái quát). *Giá cả chênh lệch. Lực lượng hai bên rất chênh lệch.*
chênh vênh t. Ở thế không có chỗ dựa chắc chắn, gây cảm giác trơ trọi, thiếu vững chãi. *Cầu tre chênh vênh qua suối. Nhà chênh vênh bên sườn núi.*
chềnh ềnh x. *chình ình.*
chểnh mảng đg. (hoặc t.). Lơ là với công việc thuộc phận sự của mình. *Chểnh mảng việc học hành. Canh gác chểnh mảng.*
chễnh chện (id.). x. *chễm chệ.*
chếnh choáng cn. *chuếnh choáng.* t. Có cảm giác hơi choáng váng, chóng mặt, như khi ngà ngà say rượu. *Mới uống lưng chén rượu đã thấy chếnh choáng. Chếnh choáng hơi men.*
chệnh choạng cn. *chuệnh choạng.* t. Ở trạng thái không giữ được thăng bằng, nghiêng bên này, ngả bên kia. *Bước đi chệnh choạng. Tay lái chệnh choạng.*
chết đg. (hoặc t.). **1** Mất khả năng sống, không còn có biểu hiện của sự sống. *Báo chết để da, người ta chết để tiếng* (tng.). *Chết vinh còn hơn sống nhục. Bừa cho chết cỏ.* **2** (Máy móc) mất khả năng hoạt động do hư hỏng. *Ôtô chết giữa đường. Đồng hồ chết. Làm chết máy.* **3** (Chất chế tạo) mất tác dụng do đã biến chất. *Ximăng chết. Mực chết. Phẩm bị chết màu.* **4** (kết hợp hạn chế). Không có tác dụng, có cũng như không (nói về cái đáng lẽ phải có tác dụng). *Không để giờ chết trong sản xuất. Con số chết.* **5** (dùng trước đg., t., trong một số tổ hợp). Lâm vào trạng thái mất hết khả năng hoạt động. *Ngồi chết lặng trước tin sét đánh. Chết điếng*.* **6** (kng.). Lâm vào thế không hay hoặc bị trở ngại lớn. *Làm ăn như thế thì chết. Việc này chưa làm cũng chẳng chết ai* (cũng chẳng hề gì). *Ấy chết! Chớ nói thế. Sao lại làm thế, chết chửa!* **7** (kng.; thường dùng phụ sau t.,đg.). (Trạng thái hoặc hoạt động) đạt đến mức quá lắm, như không thể chịu hơn được nữa. *Làm như thế thì chậm chết. Chán chết. Sướng chết đi. Đã làm thì làm chết thôi* (hết sức, không kể gì cả).
chết cha đg. (thgt.; thường dùng trong câu cảm xúc). Như *bỏ mẹ* (ng. **1**, **2**). *Chết cha! Làm sao bây giờ!*
chết chẹt đg. (kng.). Lâm vào tình thế mắc kẹt ở giữa, không thể có lối thoát. *Chết chẹt giữa hai gọng kìm.*

chết chóc đg. Chết (nói về người; nói khái quát). *Gây chết chóc. Cảnh chết chóc.*
chết chùm đg. (kng.). Chết cùng một bọn, chết cả lũ.
chết dở đg. (kng.). Lâm vào tình thế gay go không sao tìm ra lối thoát. *Chết dở vì giữa đường xe hỏng.*
chết dở sống dở đg. Như *chết dở.*
chết điếng đg. Điếng cả người vì một tác động quá đau đớn. *Giáng cho những đòn chết điếng. Nghe tin mà chết điếng cả người.*
chết đuối đg. Chết vì ngạt dưới nước.
chết đuối vớ được cọc đg. Ví tình thế đang lúc nguy ngập lại gặp may.
chết đuối vớ phải bọt đg. Ví tình thế đang lúc nguy ngập lại bám vào cái quá mỏng manh, không thể nhờ cứu thoát được.
chết đứng đg. (kng.). Lâm vào tình thế rất lúng túng, cảm thấy đành chịu không biết xử trí ra sao.
chết gí đg. **1** (Cây cỏ) chết vì bị đè chặn, không thể mọc lên nổi. *Cỏ bị chết gí trong bùn.* **2** (kng.). Ở vào tình trạng phải ở yên một chỗ không hoạt động gì được. *Trời mưa, phải nằm chết gí ở nhà.*
chết giả đg. (ph.). Ngất.
chết giấc đg. Ngất đi vì bị thương hoặc bị xúc động mạnh. *Ngã lăn ra, chết giấc. Chết giấc vì sợ.*
chết giẫm đg. (thgt.). Chết nằm trên đường đi, không ai chôn (thường dùng làm tiếng chửi mắng). *Đồ chết giẫm!*
chết hụt đg. (kng.). Tưởng chết mà may không hề gì.
chết không kịp ngáp (kng.). Chết ngay lập tức (hàm ý khinh).
chết mê đg. Như *chết mệt.*
chết mê chết mệt đg. Như *chết mệt* (nhưng nghĩa mạnh hơn).
chết mệt đg. Say đắm đến mê mẩn. *Chim khôn chết mệt về mồi, Người khôn chết mệt về lời nhỏ to* (cd.).
chết não d. Hiện tượng não đã mất vĩnh viễn chức năng hoạt động, nhưng các cơ quan hô hấp, tuần hoàn vẫn còn hoạt động, khiến cơ thể kéo dài cuộc sống vô tri vô giác.
chết ngóm đg. (kng.). Chết hẳn, không còn một chút biểu hiện nào của sự sống (hàm ý hài hước). *Cho một phát là nó chết ngóm luôn.*
chết non đg. (kng.). Chết yểu.
chết nỗi c. (dùng ở đầu câu). Tổ hợp biểu thị ý ngạc nhiên, lo sợ, thông cảm hoặc phân trần, v.v. *Chết nỗi! Sao anh lại nghĩ thế! Chết nỗi! Trẻ con nó vụng quá.*
chết rấp đg. (thgt.). Chết vùi thây đi (thường dùng làm tiếng chửi rủa). *Đồ chết rấp!*
chết sống đg. Như *sống chết.*
chết tiệt đg. (thgt.). Chết hết, không còn sót ai; thường dùng để nguyền rủa. *Đồ chết tiệt! Cái bệnh chết tiệt, vẫn không khỏi hẳn được.*
chết trôi đg. (ph.). Chết đuối.
chết tươi đg. Chết ngay lập tức một cách đột ngột. *Bị sét đánh chết tươi.*
chết xác t. (kng.). Cực nhọc vì bị bắt buộc phải lao động quá sức, đến mức thể xác như không chịu hơn được nữa. *Đi ở, làm chết xác mà cơm vẫn không được ăn đủ no.*
chết yểu đg. Chết khi đang còn ít tuổi.
chi$_1$ d. **1** Chân hoặc tay của động vật có xương sống. *Hai chi trước của ngựa.* **2** Ngành trong một họ. *Người cùng họ, nhưng khác chi.* **3** (chm.). cn. *giống.* Đơn vị phân loại sinh học, dưới họ, trên loài. *Các loài trong cùng một chi.*
chi$_2$ d. cn. *địa chi.* Kí hiệu chữ Hán (có cả thảy mười hai) xếp theo thứ tự là tí, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi, dùng kết hợp với mười can trong phép đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc.
chi$_3$ đg. Bỏ tiền ra dùng vào việc gì. *Tiền chi cho sản xuất. Tăng thu, giảm chi. Khoản ấy để tôi chi* (kng.).
chi$_4$ đ. (ph., hoặc kng.). Như *gì. Cần chi.*
chi bằng (dùng ở đầu câu hoặc đầu phân

C

câu). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là việc nên làm hơn cả. *Sửa đi sửa lại mãi, chi bằng mua cái mới.*

chi bộ d. **1** Tổ chức cơ sở của một chính đảng. *Chi bộ nhà máy. Bí thư chi bộ.* **2** (cũ). Tổ chức đảng công nhân nằm trong một tổ chức quốc tế. *Các chi bộ của Quốc tế cộng sản.*

chi chi chành chành d. Tên bài hát (bắt đầu bằng bốn tiếng "chi chi chành chành") mở đầu một trò chơi của trẻ em; trò chơi ấy.

chi chít t. (Vật nhỏ) rất nhiều và cái này sít cái kia, hầu như không còn chỗ trống, chỗ hở. *Chữ viết chi chít. Cành cây chi chít quả. Bầu trời chi chít những sao.*

chi chút đg. (id.). Như *chắt chiu.*

chi cục d. Chi nhánh của cục hoặc tổng cục.

chi dùng đg. Dùng tiền của cho nhu cầu hằng ngày, nhu cầu đời sống (nói khái quát). *Chi dùng cho ăn uống hằng ngày.*

chi dụng đg. (cũ). Chi dùng.

chi điếm d. Chi nhánh của công ti hoặc tổ chức kinh doanh. *Chi điếm ngoại thương. Chi điếm ngân hàng huyện.*

chi đoàn d. Tổ chức cơ sở của đoàn thanh niên. *Chi đoàn thanh niên phân xưởng.*

chi đội d. **1** Đơn vị tổ chức của lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam trong thời kì trước và sau Cách mạng tháng Tám, tương đương tiểu đoàn hoặc trung đoàn. *Chi đội Việt Nam giải phóng quân* (tương đương tiểu đoàn). *Chi đội Vệ quốc quân* (tương đương trung đoàn). **2** Tổ chức cơ sở của đội thiếu niên. *Chi đội lớp.*

chi hội d. Chi nhánh hoặc tổ chức cơ sở của hội. *Chi hội phụ nữ.*

chi khu d. Đơn vị hành chính - quân sự của chính quyền Sài Gòn trước 1975, tương đương với quận.

chi li t. (thường dùng phụ sau đg.). Tỉ mỉ và rạch ròi, từng li từng tí. *Tính toán chi li.*

chi lưu d. Sông nhánh, trong quan hệ với sông cái. *Sông Lô là chi lưu của sông Hồng.*

chi nhánh d. **1** Nhánh phụ, phân ra từ nhánh chính. *Các chi nhánh của sông Hồng.* **2** Bộ phận ở địa phương, tổ chức cấp dưới của một số cơ quan hoặc tổ chức (thường là tổ chức kinh doanh). *Chi nhánh ngân hàng tỉnh. Công ti có chi nhánh khắp nơi.*

chi phái d. (id.). Ngành trong một họ hoặc một trường phái.

chi phí I đg. Dùng tiền của vào công việc gì (nói khái quát). *Chi phí cho sản xuất.* **II** d. Khoản chi phí. *Giảm chi phí vận chuyển.*

chi phí lưu thông d. Toàn bộ chi phí để đưa hàng hoá từ nơi sản xuất ra đến tay người tiêu dùng.

chi phí sản xuất d. Toàn bộ hao phí lao động sống và lao động quá khứ cần thiết để làm ra sản phẩm.

chi phối đg. Có tác dụng điều khiển, quyết định đối với cái gì. *Tư tưởng chi phối hành động. Chịu sự chi phối của quy luật kinh tế.*

chi thu đg. Như *thu chi.*

chi tiết I d. **1** Phần rất nhỏ, điểm nhỏ trong nội dung sự việc hoặc hiện tượng. *Kể rành rọt từng chi tiết. Sa vào chi tiết vụn vặt.* **2** Thành phần riêng lẻ hoặc tổ hợp đơn giản nhất của chúng, có thể tháo lắp được, như đinh ốc, trục, bánh xe, v.v. trong máy móc, thiết bị. *Chi tiết máy.* **II** t. Có đầy đủ các điểm nhỏ nhất; tỉ mỉ. *Dàn bài rất chi tiết. Trình bày chi tiết.*

chi tiêu đg. Dùng tiền vào việc gì (nói khái quát). *Chi tiêu một món tiền lớn. Chi tiêu có kế hoạch.*

chi trả đg. Bỏ tiền ra trả (nói khái quát). *Không đủ tiền chi trả cho chủ hàng. Chi trả các khoản nợ nần.*

chi tử d. Vị thuốc đông y chế biến từ quả cây dành dành.

chi uỷ d. Ban chấp hành chi bộ.

chi uỷ viên d. Uỷ viên chi uỷ.

chi viện đg. Giúp để tăng sức mạnh, tăng

khả năng vượt qua khó khăn. *Pháo binh bắn chi viện cho bộ binh.*

chì d. **1** Kim loại nặng màu xám xanh, mềm, dễ nóng chảy, khó bị ăn mòn, dùng để chế hợp kim, đúc ống dẫn nước, chữ in, v.v. *Nhẹ như bấc, nặng như chì. Mặt bủng da chì* (da màu xám xanh, hơi tái). **2** Vật nhỏ, thường làm bằng chì, buộc vào lưới đánh cá hoặc dây câu.

chì chiết đg. Đay nghiến, dằn vặt làm người ta khó chịu. *Chỉ thích chì chiết người ta. Nói giọng chì chiết.*

chì than d. Chất liệu để vẽ, thành phần gồm bột than hoặc muội trộn với chất kết dính. *Hình hoạ bằng chì than.*

chỉ$_1$ d. **1** Dây bằng sợi xe, dài và mảnh, chuyên dùng để khâu, thêu, may vá. *Mảnh như sợi chỉ. Vết thương đã cắt chỉ. Xe chỉ luồn kim.* **2** Sợi ngang trên khung cửi hoặc máy dệt; phân biệt với sợi dọc, gọi là canh. *Canh tơ chỉ vải.*

chỉ$_2$ d. Lệnh bằng văn bản của vua, chúa.

chỉ$_3$ d. (kng.). Đồng cân (vàng). *Một chỉ vàng. Giá ba chỉ.*

chỉ$_4$ đ. (ph.; kng.). Chị (đã nói đến) ấy.

chỉ$_5$ đg. **1** Làm cho người ta nhìn thấy, nhận ra cái gì, bằng cách hướng tay hoặc vật dùng làm hiệu về phía cái ấy. *Công an chỉ đường. Mũi tên chỉ hướng. Kim đồng hồ chỉ năm giờ.* **2** Làm cho biết, cho thấy được điều cần biết để làm việc gì. *Chỉ rõ khuyết điểm trong công tác. Chỉ cho cách làm ăn.* **3** Nêu cho biết, biểu thị. *Câu nói đó không ngầm chỉ một ai cả.*

chỉ$_6$ p. Từ biểu thị phạm vi được hạn định, không có gì thêm hoặc không có gì, không có ai khác nữa. *Chỉ lo làm tròn nhiệm vụ. Không chỉ vì hôm nay, mà còn vì ngày mai. Chỉ một mình anh ấy ở lại.*

chỉ bảo đg. Dạy bảo cho biết một cách cụ thể. *Chỉ bảo điều hơn lẽ thiệt. Lời chỉ bảo ân cần.*

chỉ châm đg. Day, ấn đầu ngón tay vào các huyệt để chữa bệnh theo đông y.

chỉ dẫn đg. Hướng dẫn cho biết một cách cụ thể để làm việc gì. *Chỉ dẫn cách làm. Chỉ dẫn từng li từng tí.*

chỉ dụ d. Chỉ và dụ; những điều vua truyền xuống và ra lệnh bằng văn bản (nói khái quát).

chỉ đạo đg. Hướng dẫn cụ thể, theo một đường lối, chủ trương nhất định. *Chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch. Chỉ đạo phong trào.*

chỉ đâu đánh đó Chỉ biết bảo gì làm nấy, không chủ động.

chỉ điểm I đg. Chỉ, bảo cho biết để bắt bó, bắn phá. *Chỉ điểm cho mật thám bắt. Máy bay chỉ điểm cho đại bác bắn.* II d. Kẻ chuyên làm nghề chỉ điểm.

chỉ định đg. (Cấp trên) quyết định chọn, cử ra để làm việc gì. *Giáo viên hỏi và chỉ định học sinh trả lời. Đại biểu chỉ định* (được chỉ định, không phải được bầu ra).

chỉ giáo đg. (trtr.). Chỉ bảo. *Xin được chỉ giáo cho. Những lời chỉ giáo quý báu.*

chỉ giới d. Điểm hoặc đường đánh dấu giới hạn cho một khu vực dành riêng cho việc gì. *Cắm mốc chỉ giới khu vực đang xây dựng. Vi phạm chỉ giới quy hoạch.*

chỉ huy I đg. Điều khiển sự hoạt động của một lực lượng, một tập thể có tổ chức. *Chỉ huy cuộc hành quân. Chỉ huy một đại đội. Chỉ huy dàn nhạc giao hưởng.* II d. Người chỉ huy. *Được cử làm chỉ huy.*

chỉ huy dàn nhạc d. Người điều khiển một dàn nhạc.

chỉ huy phó d. Người trong ban chỉ huy, giúp việc và có thể thay mặt chỉ huy trưởng.

chỉ huy sở d. Như *sở chỉ huy.*

chỉ huy trưởng d. Người đứng đầu ban chỉ huy (thường nói về một đơn vị quân đội).

chỉ lệnh d. Chỉ thị ra lệnh cho máy tính làm việc ở mức giao tiếp người - máy (theo một cách viết có quy định sẵn).

chỉ mỗi tội (kng.). Chỉ có một điều đáng tiếc (làm hạn chế cái hay, cái tốt vừa nói

đến). *Thông minh, học giỏi, chỉ mỗi tội hơi kiêu.*

chỉ số d. **1** Con số biểu hiện sự biến động của một hiện tượng. *Chỉ số phát triển công nghiệp. Chỉ số vật giá bán lẻ.* **2** (chm.). Số hoặc chữ thường ghi dưới bên phải một biểu thức để phân biệt. *Chỉ số của A_1, A_2, A_n là 1, 2, n.* **3** (chm.). Số hoặc chữ ghi trên dấu căn để chỉ bậc của căn. *Chỉ số của căn thức là 3.*

chỉ số hiđro cv. *chỉ số hydrogen* d. x. *độ pH.*

chỉ tay năm ngón đg. (Tác phong) chỉ sai khiến, ra lệnh cho người khác, chứ bản thân không làm.

chỉ thị **I** đg. Vạch ra cho cấp dưới thi hành. *Hội đồng bộ trưởng chỉ thị cho các cấp chuẩn bị chống bão lụt.* **II** d. Điều cấp trên chỉ thị cho cấp dưới. *Xin chỉ thị của bộ trưởng. Chấp hành chỉ thị.*

chỉ thiên đg. (Bắn) hướng thẳng lên trời, không nhằm một đích cụ thể. *Bắn một phát chỉ thiên để doạ.*

chỉ thực d. Vị thuốc đông y chế biến từ quả non phơi sấy khô của một số cây họ cam quýt.

chỉ tiêu d. **1** Mức định ra để đạt tới, thường được biểu hiện bằng con số. *Xây dựng chỉ tiêu sản xuất. Đạt cả chỉ tiêu số lượng lẫn chỉ tiêu chất lượng.* **2** (chm.). Mức biểu hiện của một đặc điểm, một chức năng. *Chỉ tiêu sinh lí.*

chỉ tội (kng.). Như *chỉ mỗi tội.*

chỉ trích đg. Vạch cái sai, cái xấu, nhằm chê trách, phản đối. *Chỉ trích một chủ trương sai lầm. Bị chỉ trích kịch liệt.*

chỉ trỏ đg. Chỉ bằng tay (nói khái quát). *Vừa xem vừa chỉ trỏ.*

chỉ vẽ đg. Bày vẽ cho biết một cách cụ thể. *Chỉ vẽ từng li từng tí.*

chỉ xác d. Vị thuốc đông y chế biến từ quả già phơi sấy khô của một số cây họ cam quýt.

chí$_1$ (ph.). x. *chấy*$_1$.

chí$_2$ d. Ý muốn bền bỉ theo đuổi một việc gì tốt đẹp. *Nuôi chí lớn. Có chí thì nên* (tng.).

chí$_3$ đg. (id.). Gí mạnh bằng đầu ngón tay.

chí$_4$ **I** k. (thường dùng đi đôi với *từ*). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là điểm cuối cùng, phải đến tận đó mới hết, của phạm vi đang đề cập; cho đến. *Từ Bắc chí Nam. Từ già chí trẻ. Từ đầu chí cuối.* **II** p. (dùng phụ trước t., kết hợp hạn chế). Từ biểu thị mức độ cao nhất, không còn có thể hơn; hết sức. *Nói chí phải. Người bạn chí thân.*

chí cha chí chát t. x. *chí chát* (láy).

chí chát t. Từ mô phỏng tiếng vật rắn nện nhiều lần vào một vật rắn khác, nghe chói tai. *Tiếng búa chí chát.* // Láy: ***chí cha chí chát*** (ý liên tiếp, mức độ nhiều).

chí chết p. (kng.). (Làm việc gì vất vả) đến mức như sức đã kiệt, không thể làm gì hơn được nữa. *Chạy chí chết mà không kịp. Lo chí chết.*

chí choé t. Từ gợi tả tiếng kêu la lộn xộn, nghe chói tai. *Bầy khỉ cắn nhau chí choé. Cãi nhau chí choé suốt ngày.*

chí công t. (id.). Hết sức công bằng, không chút thiên vị. *Đấng chí công* (chỉ Trời, Thượng Đế).

chí công vô tư t. (Tư tưởng, đạo đức) hoàn toàn vì lợi ích chung, không vì lợi ích riêng.

chí cốt t. Gắn bó với nhau hết sức thân thiết. *Người bạn chí cốt.*

chí hiếu t. Rất mực có hiếu. *Người con chí hiếu.*

chí hướng d. Ý muốn bền bỉ quyết đạt tới một mục tiêu cao đẹp trong cuộc sống. *Cùng theo đuổi một chí hướng. Một thanh niên có chí hướng.*

chí ít t. (kng.; thường đi với *cũng*). (Mức độ đạt được) ít nhất. *Chí ít cũng có hàng trăm người dự. Không xuất sắc thì chí ít cũng khá.*

chí khí d. Ý muốn bền bỉ, mạnh mẽ, quyết khắc phục mọi trở ngại, thực hiện mục đích cao đẹp của cuộc sống. *Người*

có chí khí.
chí lí cv. *chí lý* t. Hết sức có lí, hết sức đúng. *Lời khuyên chí lí.*
chí mạng x. *trí mạng.*
chí nguy t. Hết sức nguy khốn. *Tình hình này thì chí nguy rồi.*
chí nguyện d. (cũ). Điều hằng mong mỏi đạt được. *Được thoả chí nguyện. Quân chí nguyện* (quân tình nguyện).
chí nguyện quân d. (cũ). Quân tình nguyện.
chí sĩ d. Người trí thức, thường là nhà nho, có chí khí, quyết tâm đấu tranh vì chính nghĩa. *Một chí sĩ yêu nước.*
chí thân t. Hết sức thân thiết. *Bạn chí thân.*
chí thiết t. Hết sức thân thiết, gắn bó. *Tình anh em chí thiết.*
chí thú t. Chăm chỉ một cách thích thú, thường là trong công việc vì lợi ích của riêng mình. *Làm ăn chí thú.*
chí tình t. Có tình cảm hết sức chân thành và sâu sắc. *Người bạn chí tình. Lời khuyên chí tình. Ăn ở chí tình với bà con.*
chí tôn t. Hết sức được tôn kính; dùng trong văn học cũ để tôn xưng vua, Thượng Đế. *Đấng chí tôn.*
chí tuyến d. Đường tưởng tượng vòng quanh Trái Đất, song song với xích đạo, ở cách xích đạo 23°27'6" về phía bắc (chí tuyến bắc) hoặc về phía nam (chí tuyến nam), thường được dùng làm giới hạn cho nhiệt đới.
chí tử t. **1** (Đòn đánh) ở mức có thể nguy đến tính mạng; trí mạng. *Giáng những đòn chí tử. Đánh nhau chí tử.* **2** (kng.). Ở mức như sức không còn có thể chịu được nữa. *Làm việc chí tử.*
chị d. **1** Người con gái cùng một thế hệ trong gia đình, trong họ, nhưng thuộc hàng trên (sinh trước, là con nhà bác, v.v.), trong quan hệ với em của mình (có thể dùng để xưng gọi). *Chị ruột. Chị dâu. Chị họ. Chị ngã em nâng* (tng.). **2** Từ dùng để chỉ hoặc gọi người phụ nữ còn trẻ, hay là dùng để gọi người phụ nữ cùng tuổi hoặc vai chị mình; hoặc người phụ nữ thường là còn trẻ dùng để tự xưng một cách thân mật khi nói với người vai em mình. **3** Từ dùng để gọi người phụ nữ thuộc thế hệ sau mình (như cha mẹ gọi con dâu hoặc con gái đã trưởng thành, v.v.), với ý coi trọng (gọi theo cách gọi của những con còn nhỏ tuổi của mình).
chị chàng d. (kng.; id.). Người phụ nữ còn trẻ (hàm ý coi thường hoặc bông đùa). *Chị chàng thẹn, bỏ chạy.*
chị em d. Những người phụ nữ trẻ có quan hệ gần gũi, thân thiết (nói khái quát). *Giúp đỡ chị em có con mọn.*
chị gái d. (kng.). Chị ruột.
chị nuôi d. Người phụ nữ làm cấp dưỡng, trong quan hệ với những đối tượng phục vụ của mình.
chia đg. **1** Làm ra thành từng phần, từ một chỉnh thể. *Chia tổ thành nhóm. Bài văn chia làm ba đoạn. Chia đôi chia ba.* **2** Tìm một trong hai thừa số của một tích khi đã biết thừa số kia. *Phép tính chia. 6 chia cho 3 được 2.* **3** Cho được hưởng một phần của cái gì đó. *Chia quà cho các cháu. Chia lợi tức.* **4** Cùng chịu hoặc cùng hưởng một phần cái buồn, cái vui với người khác, để tỏ sự thông cảm với nhau. *Viết thư chia buồn. Đến chia vui với gia đình.* **5** (kng.). Tự phân ra nhiều ngả. *Đoàn đại biểu chia nhau về địa phương.* **6** Biến đổi động từ theo ngôi, số, giống, thời gian, v.v. trong một số ngôn ngữ. *Cách chia động từ trong tiếng Pháp.*
chia cắt đg. Phân ra thành nhiều đoạn, nhiều mảnh tách biệt nhau. *Chia cắt địch để tiêu diệt.*
chia chác đg. (kng.). Chia cho nhiều người (nói khái quát).
chia để trị đg. Gây chia rẽ giữa các dân tộc, địa phương, tầng lớp, v.v., để dễ thống trị (một chính sách thường dùng của chủ nghĩa thực dân).
chia hết cho đg. Là bội số của số nguyên

được nói đến. *15 chia hết cho 3.*
chia li cv. *chia ly.* đg. Rời xa nhau, mỗi người một ngả, không còn được chung sống với nhau nữa. *Giờ phút chia li. Cảnh chia li.*
chia lìa đg. Làm cho phải lìa xa nhau, mỗi người một nơi, cách biệt hẳn. *Chia lìa mẹ con. Sống trong cảnh chia lìa.*
chia lửa đg. Hỗ trợ trong chiến đấu nhằm phân tán hoả lực của đối phương. *Nổ súng chia lửa với đồng đội.*
chia ly x. *chia li.*
chia năm xẻ bảy đg. Chia xẻ ra thành nhiều mảnh quá nhỏ.
chia ngọt sẻ bùi đg. Chia sẻ với nhau để cùng hưởng, không kể nhiều hay ít.
chia phôi đg. (vch.). Như *chia li.*
chia rẽ đg. Làm cho mâu thuẫn với nhau, mất sự thống nhất, nhất trí. *Gây chia rẽ. Âm mưu chia rẽ các dân tộc.*
chia sẻ đg. Cùng chia với nhau để cùng hưởng hoặc cùng chịu. *Chia sẻ cho nhau từng bát cơm. Chia sẻ vui buồn. Chia sẻ một phần trách nhiệm.*
chia sớt đg. (ph.). Chia sẻ. *Chia sớt cho nhau từng giạ lúa lúc khó khăn.*
chia tay **I** đg. Chào để rời nhau, xa nhau. *Chia tay để lên đường. Phút chia tay.* **II** đg. (cũ; kng.). Chia riêng với nhau mỗi người một phần cái có được một cách không chính đáng. *Chia tay nhau của ăn cắp.*
chia uyên rẽ thuý đg. x. *rẽ thuý chia uyên.*
chia vè đg. (Lúa) trổ nhánh. *Ngày đi, lúa chửa chia vè, Ngày về lúa đã đỏ hoe ngoài đồng* (cd.).
chia xẻ đg. Chia thành nhiều mảnh làm cho không còn nguyên là một khối nữa. *Chia xẻ lực lượng.*
chìa$_1$ d. Chìa khoá (nói tắt). *Tra chìa vào khoá.*
chìa$_2$ đg. **1** Đưa cái ở trong người ngang ra phía trước. *Chìa tay ra đón con. Chìa cho xem tấm thẻ.* **2** Nhô ra phía trước, so với những cái cùng hàng. *Bancông chìa ra ngoài đường.*
chìa khoá d. **1** Vật bằng kim loại dùng tra vào ổ khoá để mở hoặc để khoá. **2** Điều mấu chốt giúp cho nhận thức hoặc giải quyết một việc, một vấn đề gì. *Cải tiến kĩ thuật là chìa khoá để tăng năng suất lao động.*
chìa khoá trao tay Phương thức khoán gọn (thường trong xây dựng); người chủ chỉ nhận hoặc nghiệm thu khi công trình đã hoàn thiện, có thể đưa vào sử dụng ngay. *Nhận lắp đặt các thiết bị dưới hình thức chìa khoá trao tay.*
chìa vặn d. Đồ dùng để tháo lắp đai ốc, đinh ốc, đinh vít, v.v.
chìa vít d. Dụng cụ để lắp và tháo vít.
chìa vôi **I** d. Que nhỏ như chiếc đũa, một đầu để quệt vôi, một đầu nhọn, dùng để têm trầu. **II** d. Chim đồng cỡ chim sẻ, lông đen, đuôi và cánh có vệt trắng, đuôi luôn cử động. **III** d. Cá nước lợ cùng họ với cá ngựa, thân giống như cái chìa vôi. **IV** d. Dây leo cùng họ với nho, ngoài mặt thân có phấn trắng như vôi.
chĩa **I** d. Đồ dùng cán dài, đầu có một hoặc vài ba răng nhọn, sắc, thường dùng để đâm bắt cá. *Mũi chĩa. Cây chĩa.* **II** đg. **1** Đâm bằng chĩa. *Đi chĩa cá.* **2** Hướng thẳng mũi nhọn, hoặc đầu mũi nói chung vào một mục tiêu nào đó. *Nòng súng chĩa lên cao. Chĩa mũi nhọn đấu tranh.*
chĩa ba **I** d. x. *đinh ba.* **II** d. Cây có lá kép gồm ba lá chét chĩa ra.
chích đg. **1** Đâm nhẹ thành vết rách nhỏ không sâu. *Chích nhọt. Chích vào da thịt. Chích mủ caosu.* **2** (ph.). Đốt. *Bị muỗi chích.* **3** (ph.). Tiêm. *Chích thuốc.*
chích choè d. Chim cỡ bằng sáo, lông đen, bụng trắng, thường kêu "chích choè".
chiếc **I** d. **1** Từ dùng để chỉ từng đơn vị một số đồ vật vốn dùng thành đôi mà tách lẻ ra. *Chiếc giày. Chiếc đũa.* **2** Từ dùng để chỉ từng đơn vị thuộc một số vật vô sinh. *Chiếc nón. Chiếc đồng hồ. Hai chiếc máy bay. Chiếc lá.* **II** t. (hay d.). (vch.; dùng hạn chế trong một vài tổ

hợp). Không còn thành đôi, lẻ loi. *Chăn đơn gối chiếc.*

chiêm I t. **1** (Lúa hay hoa màu) gieo cấy ở miền Bắc Việt Nam trồng vào đầu mùa lạnh, khô (tháng mười, tháng mười một) và thu hoạch vào đầu mùa nóng, mưa nhiều (tháng năm, tháng sáu). *Thóc chiêm. Vụ chiêm. Lúa chiêm.* **2** (Hoa quả) sinh không đúng mùa; trái mùa. *Na chiêm. Ổi chiêm.* **II** d. (kết hợp hạn chế). Lúa chiêm (nói tắt). *Cấy chiêm. Cánh đồng chiêm.*

chiêm bao đg. Thấy hình ảnh hiện ra trong khi ngủ; thấy trong mộng. *Chiêm bao gặp bạn cũ. Giấc chiêm bao.*

chiêm chiếp đg. x. *chiếp* (láy).

chiêm khê mùa thối (Đồng ruộng) vụ chiêm thì dễ bị hạn, vụ mùa thì dễ bị úng, cả hai vụ đều bấp bênh, thu hoạch kém hoặc không được thu hoạch.

chiêm nghiệm đg. Xem xét và đoán biết, nhờ sự từng trải. *Chiêm nghiệm thời tiết.*

chiêm ngưỡng đg. Ngẩng nhìn và ngắm một cách kính cẩn. *Chiêm ngưỡng bức tượng.*

chiêm tinh đg. (thường dùng phụ sau d.). Xem sao trên trời mà đoán việc sẽ xảy ra trong đời sống (một hình thức bói toán). *Nhà chiêm tinh. Thuật chiêm tinh.*

chiêm tinh học d. Thuật trông sao trên trời mà đoán việc lành dữ sẽ xảy ra, theo quan niệm duy tâm.

chiếm đg. **1** Lấy về cho mình bằng bạo lực hoặc dựa vào quyền thế. *Chiếm đồn địch. Vùng bị (địch) chiếm. Chiếm của công làm của riêng.* **2** Giành được về phần mình. *Chiếm giải nhất. Chiếm ưu thế. Chiếm được cảm tình của độc giả.* **3** Làm cho một khoảng không gian, thời gian hoặc một phần nào đó không còn trống nữa, do sự tồn tại của mình ở đó. *Khu triển lãm chiếm một khoảng đất rộng. Cuộc họp chiếm mất nhiều thì giờ. Chiếm tỉ lệ 10%.*

chiếm cứ đg. Chiếm giữ lấy một nơi nào đó. *Chiếm cứ một vùng.*

chiếm dụng đg. Chiếm và sử dụng như là của mình. *Chiếm dụng đất công. Chiếm dụng nhà vắng chủ. Chiếm dụng vốn.*

chiếm đoạt đg. Chiếm của người làm của mình, bằng cách dựa vào vũ lực, quyền thế. *Chiếm đoạt ruộng đất của nông dân.*

chiếm đóng đg. Đóng quân chiếm giữ lãnh thổ của nước khác. *Ách chiếm đóng của quân xâm lược.*

chiếm hữu đg. Nắm giữ (tư liệu sản xuất, tài sản lớn) làm của riêng. *Chiếm hữu ruộng đất. Chế độ chiếm hữu nô lệ*.*

chiếm lĩnh đg. Chiếm giữ qua chiến đấu, đấu tranh hoặc để chuẩn bị chiến đấu, chuẩn bị đấu tranh. *Chiếm lĩnh trận địa. Chiếm lĩnh thị trường.*

chiên$_1$ d. (id.). Con cừu.

chiên$_2$ d. Đồ dệt bằng lông thú hoặc bằng xơ bông, thường dùng làm chăn, nệm. *Tấm chiên. Chăn chiên.*

chiên$_3$ đg. (ph.). Rán. *Chiên cá. Cơm chiên* (cơm rang).

chiền d. (cũ). Chùa. *Cửa chiền.*

chiền chiện d. cn. *sơn ca.* Chim cỡ nhỏ hơn chim sẻ, thường sống ở ruộng, bãi quang đãng, khi hót thường bay bổng lên cao.

chiến I d. (kết hợp hạn chế). Chiến tranh (nói tắt). *Nhảy vào vòng chiến. Âm mưu gây chiến. Từ thời chiến chuyển sang thời bình.* **II** đg. (thường dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Chiến đấu, nói về mặt chức năng, công dụng. *Ngựa chiến. Tàu chiến*.*

chiến bại đg. Thua trận. *Kẻ chiến bại.*

chiến bào d. Áo của tướng sĩ thời phong kiến mặc khi ra trận.

chiến binh d. Lính chiến đấu.

chiến chinh đg. Như *chinh chiến.*

chiến công d. Công trạng trong chiến đấu. *Chiến công oanh liệt. Lập chiến công.*

chiến cụ d. (id.). Dụng cụ chiến đấu.

chiến cục d. (cũ). Chiến cuộc.

chiến cuộc d. **1** Tình hình chiến đấu trong một thời gian, trên một chiến trường nhất định; tình hình chung của chiến tranh. *Theo dõi chiến cuộc.* **2** Toàn bộ nói chung các hoạt động đấu tranh quân sự và chính trị trên chiến trường trong đó có một số chiến dịch, nhằm thực hiện ý định chiến lược nhất định. *Chiến cuộc đông - xuân 1953 - 1954 trong cuộc kháng chiến chống Pháp.*

chiến dịch d. **1** Toàn bộ nói chung các trận chiến đấu diễn ra trên một chiến trường và trong một thời gian, tiến hành theo kế hoạch và ý định thống nhất, nhằm thực hiện mục đích chiến lược nhất định. *Chiến dịch Điện Biên Phủ.* **2** Toàn bộ nói chung các việc làm tập trung và khẩn trương, huy động nhiều lực lượng trong một thời gian, nhằm thực hiện một mục đích nhất định. *Phát động chiến dịch phòng bệnh mùa hè.*

chiến đấu đg. **1** Đánh nhau bằng vũ khí giữa các lực lượng vũ trang trong chiến tranh. *Chiến đấu ngoài mặt trận. Tinh thần chiến đấu của quân đội.* **2** Chống chọi quyết liệt với quân thù, với khó khăn, trở ngại, nói chung. *Chiến đấu với bệnh tật. Rèn luyện tính chiến đấu.*

chiến địa d. (cũ). Nơi quân đội hai bên đánh nhau.

chiến hạm d. Tàu chiến.

chiến hào d. Hào để ẩn nấp và đánh địch. *Đào chiến hào. Cùng chung một chiến hào* (b.).

chiến hữu d. (cũ). Bạn chiến đấu.

chiến khu d. **1** Khu vực tác chiến rộng lớn có ý nghĩa chiến lược. **2** Căn cứ địa. *Chiến khu Việt Bắc.*

chiến lợi phẩm d. Vật lấy được của địch trong chiến tranh. *Thu chiến lợi phẩm. Khẩu súng chiến lợi phẩm.*

chiến luỹ d. Tuyến công sự xây đắp kiên cố, có hệ thống, để phòng thủ. *Xây chiến luỹ.*

chiến lược **I** d. **1** cn. *chiến lược quân sự.* Phương châm và biện pháp quân sự có tính chất toàn cục, được vận dụng trong suốt cuộc chiến tranh nhằm thực hiện mục đích quân sự, chính trị, kinh tế nhất định. *Chiến lược của chiến tranh nhân dân. Chiến lược đánh lâu dài.* **2** cn. *chiến lược quân sự.* Bộ phận chủ đạo của nghệ thuật quân sự, nghiên cứu quy luật, phương pháp chuẩn bị và tiến hành các hoạt động quân sự có tính chất toàn cục trong chiến tranh và trong khởi nghĩa. *Một thiên tài về chiến lược quân sự.* **3** Phương châm và kế hoạch có tính chất toàn cục, xác định mục tiêu chủ yếu và sự sắp xếp lực lượng trong suốt cả một thời kì của cuộc đấu tranh xã hội - chính trị. *Chiến lược cách mạng.* **II** t. Thuộc về chiến lược, phục vụ cho chiến lược hoặc dùng riêng cho chiến tranh. *Cuộc phản công chiến lược. Vị trí chiến lược. Hàng chiến lược*. Một vấn đề có tầm quan trọng chiến lược.*

chiến mã d. (cũ). Ngựa cưỡi khi đánh trận; ngựa chiến.

chiến phí d. Các khoản chi phí cho chiến tranh (nói tổng quát). *Bồi thường chiến phí.*

chiến quả d. Thành tích, kết quả thu được trong chiến đấu. *Khuếch trương chiến quả.*

chiến sĩ d. **1** Người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân (thường không phải là cấp chỉ huy). *Đoàn kết giữa cán bộ và chiến sĩ. Chiến sĩ tự vệ.* **2** Người chiến đấu cho một sự nghiệp, một lí tưởng. *Chiến sĩ cách mạng. Chiến sĩ hoà bình.*

chiến sĩ quyết thắng d. Danh hiệu vinh dự của cơ quan Nhà nước tặng cho những chiến sĩ xuất sắc nhất trong lực lượng vũ trang nhân dân.

chiến sĩ thi đua d. Danh hiệu vinh dự của cơ quan Nhà nước Nam tặng cho người có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, sản xuất, công tác.

chiến sử d. (cũ). Lịch sử chiến tranh.

chiến sự d. Sự việc chiến đấu (nói khái quát). *Tình hình chiến sự. Vùng có*

chiến sự.
chiến thắng I đg. **1** Đánh thắng. *Chiến thắng giặc ngoại xâm.* **2** Thắng được sau một quá trình đấu tranh. *Chiến thắng thiên tai. Chiến thắng nghèo nàn và lạc hậu.* **II** d. Thắng lợi giành được trong chiến đấu, chiến tranh. *Chiến thắng Điện Biên Phủ.*
chiến thuật I d. **1** Cách đánh trong từng trận. *Chiến thuật phục kích. Chiến thuật lấy ít đánh nhiều.* **2** Bộ phận của nghệ thuật quân sự, nghiên cứu quy luật, phương pháp chuẩn bị và tiến hành chiến đấu. *Nắm vững chiến thuật.* **3** Cách xử lí các tình huống trong thi đấu thể thao, để đạt thành tích cao nhất. *Nâng cao trình độ chiến thuật.* **4** (cũ). Sách lược. *Chiến lược và chiến thuật cách mạng.* **II** t. Thuộc về chiến thuật, phục vụ chiến thuật. *Không quân chiến thuật.*
chiến thuyền d. Thuyền lớn hoặc tàu thuỷ dùng để chiến đấu.
chiến thương d. (id.). Người bị thương trong chiến đấu.
chiến tích d. (cũ). Thành tích chiến đấu; chiến công.
chiến tranh d. **1** Sự xung đột vũ trang giữa các giai cấp, các dân tộc hoặc các nước nhằm thực hiện mục đích chính trị, kinh tế nhất định. *Chiến tranh xâm lược. Chiến tranh giải phóng dân tộc là chiến tranh chính nghĩa. Dập tắt lò lửa chiến tranh.* **2** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Cuộc đấu tranh với thái độ thù địch, tiến hành toàn diện trên một lĩnh vực nào đó chống một nước khác. *Chiến tranh tâm lí*.*
chiến tranh cục bộ d. Chiến tranh diễn ra trên một khu vực địa lí hạn chế giữa hai nước hoặc một số nước.
chiến tranh du kích d. Hình thức đấu tranh vũ trang của quần chúng nhân dân đông đảo, mà nòng cốt là lực lượng vũ trang địa phương, đánh địch bằng lối đánh du kích.
chiến tranh đế quốc d. Chiến tranh giữa các nước đế quốc nhằm chia lại thị trường thế giới và cướp thuộc địa của nhau.
chiến tranh giải phóng d. Chiến tranh tiến hành nhằm giải phóng dân tộc khỏi ách áp bức của nước ngoài.
chiến tranh hạt nhân d. Chiến tranh có sử dụng rộng rãi vũ khí hạt nhân.
chiến tranh lạnh d. Tình trạng căng thẳng và không khí thù địch của một nước này gây ra đối với một nước khác.
chiến tranh nhân dân d. Chiến tranh do toàn dân tiến hành vì lợi ích của nhân dân, đấu tranh với địch một cách toàn diện bằng mọi hình thức, có lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt.
chiến tranh nóng d. Chiến tranh thật sự; phân biệt với *chiến tranh lạnh.*
chiến tranh phá hoại d. Chiến tranh tiến hành bằng các hoạt động phá hoại trên các mặt kinh tế, chính trị, tư tưởng, quân sự nhằm làm cho đối phương suy yếu và sụp đổ.
chiến tranh tâm lí cv. *chiến tranh tâm lý* d. Tổng thể nói chung những hoạt động tuyên truyền tác động đến tinh thần nhằm làm giảm ý chí chiến đấu và làm tan rã tổ chức của đối phương.
chiến tranh vi trùng d. Chiến tranh có sử dụng rộng rãi vũ khí vi trùng.
chiến trận d. Trận đánh nhau giữa quân đội hai bên.
chiến trường d. **1** Nơi diễn ra các cuộc chiến đấu. *Chết ở chiến trường.* **2** Nơi diễn ra chiến tranh, nằm trong một khu vực hoặc nhiều khu vực có liên quan với nhau về địa lí và ý nghĩa chiến lược. *Chiến trường châu Âu trong Đại chiến thế giới thứ hai.*
chiến tuyến d. Như *trận tuyến.*
chiến tướng d. (cũ). Tướng cầm quân đánh trận.
chiến xa d. Xe dùng để chiến đấu, có vỏ thép và có trang bị vũ khí. *Xe tăng là một loại chiến xa.*
chiêng d. Nhạc khí gõ, bằng đồng, hình tròn có núm ở giữa, đánh bằng dùi mềm,

âm thanh vang dội. *Khua chiêng.*

chiềng$_1$ d. Mường hay bản lớn nhất, có lang cun hoặc phìa tạo ở, là trung tâm của khu vực do lang cun hoặc phìa tạo cai trị.

chiềng$_2$ đg. (cũ). Trình. *Chiềng làng, chiềng chạ, thượng hạ đông tây...* (tiếng rao mõ ngày xưa).

chiếp đg. (thường dùng ở dạng láy). Từ mô phỏng tiếng gà con, chim con kêu. // Láy: ***chiêm chiếp*** (ý liên tiếp).

chiết I đg. **1** (kết hợp hạn chế). Rót bớt sang một đồ đựng khác. *Chiết rượu từ vò sang chai.* **2** (chm.). Tách một chất ra khỏi dung dịch bằng một dung môi khác. *Chiết hoạt chất. Cao cồn được chiết từ rượu cồn.* **3** Trừ bớt một phần, không để cho hưởng hết. *Chiết tiền công.* **4** Thu bớt lại, làm cho hẹp lại (nói về đan, khâu). *Chiết nách mười mũi. Đường chiết ở ống tay.* **II** đg. Nhân giống cây bằng cách róc một khoanh vỏ ở cành bọc đất ẩm lại cho rễ phụ mọc, rồi cắt ra trồng. *Chiết cam. Trồng bằng cành chiết.*

chiết áp d. x. *phân thế.*

chiết khấu đg. Khấu trừ một số tiền theo quy định để dùng vào một mục đích nhất định. *Tỉ suất lãi chiết khấu* (lãi được khấu trừ khi cho vay).

chiết quang đg. (hay t.). (thường dùng hạn chế trong một số tổ hợp). (Hiện tượng) làm gẫy khúc tia sáng. *Môi trường chiết quang.*

chiết suất d. Tỉ số giữa sin của góc tới và sin của góc khúc xạ, biểu hiện mức độ gẫy khúc của tia sáng khi chuyển từ một môi trường vật chất này sang một môi trường vật chất khác (thí dụ như khi lan truyền từ không khí sang nước).

chiết trung đg. (Phương pháp nghiên cứu, trình bày hoặc giải quyết vấn đề) dung hoà một cách khiên cưỡng và chắp vá các ý kiến hoặc quan điểm khác hẳn nhau. *Một đề nghị có tính chất chiết trung.*

chiết trung chủ nghĩa t. Có xu hướng, có tính chất chiết trung.

chiết tự đg. **1** Phân tích chữ (nói về chữ Hán) ra từng yếu tố, căn cứ vào nghĩa của các yếu tố mà đoán việc lành dữ, theo một thuật mê tín ngày xưa. **2** Dựa theo nghĩa của các yếu tố cấu thành mà xác định nghĩa của cả chữ hoặc của cả từ. *Giải thích nghĩa từ theo lối chiết tự.*

chiết xuất đg. Rút lấy tinh chất từ thảo mộc hoặc một hỗn hợp chất.

chiêu$_1$ đg. Uống một ít, thường để dễ nuốt trôi thứ khác. *Chiêu một ngụm nước.*

chiêu$_2$ t. (cũ). (Tay hoặc chân) trái. *Tay chiêu đập niêu không vỡ* (tng.).

chiêu an đg. (cũ). **1** Dụ quân đối phương ra hàng để chấm dứt tình trạng loạn lạc. **2** Kêu gọi nhân dân trở về làm ăn sau chiến tranh. *Lệnh chiêu an.*

chiêu bài d. Biển quảng cáo treo trước cửa hiệu; thường dùng để chỉ cái danh nghĩa bề ngoài giả dối. *Dùng chiêu bài "khai hoá" để thực hiện chính sách thực dân. Nấp dưới những chiêu bài mị dân.*

chiêu binh đg. (cũ; id.). Mộ lính.

chiêu binh mãi mã đg. **1** (cũ). Mộ lính, mua ngựa để chuẩn bị chiến tranh. **2** Tập hợp vây cánh.

chiêu dân đg. (cũ). Mộ dân. *Chiêu dân đi khai hoang.*

chiêu dụ đg. (cũ). Làm cho người ta nghe theo mà về cùng phía với mình. *Chiêu dụ ra hàng.*

chiêu đãi đg. (trtr.). Thết đãi. *Chiêu đãi khách. Mở tiệc chiêu đãi.*

chiêu đãi sở d. (cũ). Nhà của cơ quan dành riêng để tiếp đãi khách; nhà khách.

chiêu đãi viên d. Người chuyên việc phục vụ trong các khách sạn, tiệm ăn uống, v.v.

chiêu đăm$_1$ d. (cũ). Như *đăm chiêu* (ng. I). *Gà kia mày gáy chiêu đăm...* (cd.).

chiêu đăm$_2$ t. (cũ; id.). Như *đăm chiêu* (ng. II).

chiêu đề đg. (cũ; id.). Niêm yết nội dung sự việc.

chiêu hàng$_1$ đg. (cũ). Gọi ra đầu hàng; dụ hàng. *Chỉ chiêu hàng, không cần đánh.*

chiêu hàng$_2$ đg. Bằng cách này cách khác làm cho nhiều người mua hàng của mình. *Bán hạ giá để chiêu hàng.*

chiêu hiền đg. (Vua chúa) bằng cách này cách khác, làm cho những người hiền tài vui lòng đến giúp mình.

chiêu hồi đg. Kêu gọi trở về (từ của chính quyền Sài Gòn trước 1975 chỉ chính sách dụ dỗ, mua chuộc, cưỡng ép một số người rời bỏ hàng ngũ kháng chiến mà đầu hàng họ).

chiêu hồn đg. Gọi hồn người chết, theo mê tín.

chiêu khách đg. Bằng cách này cách khác, làm cho nhiều khách hàng đến với mình.

chiêu mộ đg. (cũ). Mộ người làm việc gì (nói khái quát). *Chiêu mộ binh lính.*

chiêu nạp đg. (cũ). Bằng cách này cách khác, làm cho vui lòng đến với mình và thu nhận. *Chiêu nạp kẻ hiền tài.*

chiêu sinh đg. Chiêu tập học sinh vào trường học. *Trường đang chiêu sinh. Chiêu sinh chưa đủ số.*

chiêu tập đg. Làm cho từ nhiều nơi tập hợp lại. *Chiêu tập nghĩa quân. Chiêu tập binh mã.*

chiêu thức d. Chiêu, cách thức (nói khái quát). *Những chiêu thức bí truyền. Sử dụng chiêu thức "dùng côn trùng diệt côn trùng".*

chiều$_1$ d. Khoảng thời gian từ sau trưa đến trước tối. *Từ sáng đến chiều. Ba giờ chiều. Trời đã về chiều.*

chiều$_2$ d. **1** Khoảng cách từ cạnh, mặt hoặc đầu này đến cạnh, mặt hoặc đầu kia của một hình, một vật; bề. *Chiều cao. Mỗi chiều dài 3 mét. Phong trào vừa có chiều rộng, vừa có chiều sâu* (b.). **2** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp, thường sau *một, trăm*). Phía, bề. *Đoàn kết một chiều. Khổ cực trăm chiều.* **3** (id.). Vẻ, dáng bên ngoài. *Ra chiều*.* **4** Hướng đi trên một đường, hướng quay xung quanh một điểm hay một trục. *Đường một chiều. Điện xoay chiều. Theo chiều kim đồng hồ. Gió chiều nào che chiều ấy* (tng.). **5** Hướng diễn biến, xu thế của một quá trình. *Bệnh có chiều nặng thêm.*

chiều$_3$ đg. Làm theo hoặc đồng ý cho làm theo ý thích để được vừa lòng. *Chiều con. Bà hàng chiều khách. Chiều theo nguyện vọng.*

chiều chuộng đg. Hết sức chiều vì yêu, vì coi trọng (nói khái quát). *Vợ chồng biết chiều chuộng nhau.*

chiều hôm d. (vch.). Lúc mặt trời sắp lặn. *Nắng quái chiều hôm.*

chiều hướng d. Hướng phát triển của sự việc, sự vật. *Chiều hướng phát triển của lịch sử.*

chiều như chiều vong (kng.). Chiều hết sức, kể cả trong những việc nhỏ hoặc vô lí.

chiều qua d. (kng.). Chiều hôm qua (nói tắt).

chiều tà d. (vch.). Lúc trời chiều xế bóng.

chiều tối d. Lúc mới bắt đầu tối. *Từ sáng sớm đến chiều tối.*

chiểu đg. (cũ; dùng trong văn hành chính). Dựa vào, căn cứ vào điều đã được quy định thành văn bản. *Chiểu theo pháp luật. Chiểu nghị định thi hành.*

chiếu$_1$ d. Đồ dệt bằng cói, dùng trải ra để nằm, ngồi. *Trải chiếu.*

chiếu$_2$ d. Điều vua thời phong kiến công bố cho dân biết bằng văn bản về một vấn đề chung của nhà nước. *Chiếu dời đô. Xuống chiếu mở khoa thi.*

chiếu$_3$ đg. **1** Hướng luồng sáng phát ra đến một nơi nào đó. *Ngọn đèn chiếu sáng khắp nhà. Chiếu X-quang. Chiếu điện*.* **2** Chiếu sáng qua phim để làm hiện hình lên màn ảnh. *Xem chiếu phim. Phim đã chiếu xong hai tập.* **3** (chm.). Biểu diễn một hình bằng cách kẻ qua từng điểm của hình ấy những đường thẳng song song với một phương cố định (hoặc cùng đi qua một điểm cố định) rồi lấy hình tạo nên bởi các giao điểm của những đường thẳng này với một đường thẳng cố định

hoặc mặt phẳng cố định. *Chiếu vuông góc một hình lên một mặt phẳng. Hình chiếu*.* **4** Nhằm thẳng đến, hướng thẳng đến. *Chiếu hướng nam mà đi. Chiếu ống nhòm.* **5** Nhằm thẳng và uy hiếp trực tiếp con tướng của đối phương trong cờ tướng. *Đấm tốt chiếu tướng. Bị chiếu bí.* **6** Dựa, căn cứ. *Chiếu theo pháp luật. Chiếu sổ mà gọi tên.*

chiếu bóng đg. Chiếu phim.

chiếu chỉ d. Chiếu và chỉ; những điều vua công bố và ra lệnh bằng văn bản (nói khái quát).

chiếu cố đg. **1** Chú ý đến tình hình riêng để có sự quan tâm hoặc sự châm chước. *Chiếu cố người già yếu. Giảm nhẹ án tù vì chiếu cố hoàn cảnh phạm tội.* **2** (cũ; kc.). Nghĩ đến, thương đến người bề dưới hoặc coi như bề dưới mình mà làm việc gì. *Cảm ơn ngài đã chiếu cố quá bộ đến nhà.*

chiếu đậu d. Chiếu cói loại tốt, màu trắng ngà.

chiếu điện đg. (kng.). Chiếu tia X để soi các bộ phận bên trong thân thể; chiếu X-quang.

chiếu đồ đg. Chuyển hình bề mặt Trái Đất lên mặt phẳng của bản đồ bằng phương pháp toán học.

chiếu lệ đg. (thường dùng phụ sau đg.). Chỉ theo lệ, cốt cho có mà thôi. *Làm chiếu lệ. Hỏi thăm vài câu chiếu lệ.*

chiếu manh d. Mảnh chiếu mỏng. *Buồn ngủ gặp chiếu manh* (tng.).

chiếu nghỉ d. Mặt bằng nhỏ ở lưng chừng cầu thang để người đi có thể bước ngang một đoạn cho đỡ mỏi trước khi leo tiếp.

chiếu thư d. Tờ chiếu của vua.

chim **I** d. Động vật có xương sống, đầu có mỏ, thân phủ lông vũ, có cánh để bay, đẻ trứng. *Chim hót. Ríu rít như chim. Chim có tổ, người có tông* (tng.). **II** d. (kng.). Dương vật của trẻ con. **III** đg. (thgt.). Tán tỉnh, ve vãn (nói về quan hệ nam nữ). *Chim gái.*

chim cánh cụt d. Chim biển sống ở Nam Cực, lông màu đen và trắng, chân có màng, cánh như mái chèo dùng để bơi.

chim chích d. Chim nhỏ, ăn sâu bọ, có tiếng kêu "chích chích". *Chim chích mà ghẹo bồ nông...* (cd.). *Bỡ ngỡ như chim chích vào rừng.*

chim chóc d. Chim ở trong tự nhiên (nói khái quát). *Chim chóc trong rừng.*

chim chuột đg. (thgt.). Chim, ve vãn (nói khái quát). *Giở trò chim chuột.*

chim đầu đàn d. Ví người hoặc đơn vị dẫn đầu một phong trào.

chim gáy d. x. *cu gáy.*

chim hát bội d. x. *chim phường chèo.*

chim khách d. Chim cỡ bằng sáo, lông đen, đuôi dài, có tiếng kêu như "khách khách".

chim khuyên d. x. *vành khuyên.*

chim lợn d. Cú có tiếng kêu eng éc như lợn.

chim muông d. Chim và thú (nói khái quát).

chim ngói d. Chim cùng họ với bồ câu nhưng cỡ nhỏ hơn, lông màu nâu nhạt, sống thành đàn, ăn hại lúa.

chim phường chèo d. Chim rừng cỡ bằng chào mào, sống thành đàn, con đực có bộ lông màu đỏ, con cái có bộ lông màu vàng.

chim ri d. Chim giống như chim sẻ, mỏ đen và to.

chim sâu d. Chim nhỏ, lông xanh xám, thường sống ở các bụi cây, ăn sâu bọ nhỏ.

chim sẻ d. Chim nhỏ, lông màu hạt dẻ, có vằn, mỏ hình nón, thường sống thành đàn, ăn các hạt ngũ cốc.

chim thằng chài d. Chim ăn cá, cỡ bằng sáo, mỏ đỏ, lông xanh, ngực nâu.

chim thầy bói d. x. *bói cá.*

chìm đg. **1** Chuyển từ trên mặt nước hoặc mặt chất lỏng xuống phía đáy, do tác dụng của trọng lượng. *Chiếc đò đang chìm dần.* **2** Ở sâu dưới mặt nước, không nổi trên mặt nước. *Cá rô phi ăn chìm.* **3** Ở sâu dưới bề mặt, không nhô lên. *Lôcôt*

chìm. Khắc chữ chìm. Của chìm.* **4** Bị bao phủ bởi một khối gì đó, làm bị che lấp, bị lấn át. *Làng xóm chìm trong đêm tối. Câu chuyện đã chìm sâu vào dĩ vãng* (b.). **5** Biểu hiện kém sôi nổi, kém hoạt động; lắng xuống. *Phong trào có phần chìm xuống.*

chìm đắm đg. **1** Bị hoàn toàn bao phủ bởi một cái gì có phạm vi tác động lớn. *Cảnh vật chìm đắm trong sương mù.* **2** Mắc sâu vào cái gì không hay, khó thoát ra khỏi. *Chìm đắm trong vòng truỵ lạc.*

chìm nghỉm đg. Chìm hẳn, không còn thấy tăm tích gì trên mặt nước. *Chiếc xuồng chìm nghỉm.*

chìm nổi t. Lúc chìm lúc nổi, thường nói về cảnh ngộ long đong, vất vả. *Cuộc đời chìm nổi. Ba chìm bảy nổi *.*

chỉn p. (cũ). Vốn, vẫn.

chỉn chu t. Chu đáo, cẩn thận, không chê trách gì được. *Làm ăn chỉn chu. Tính toán rất chỉn chu. Chỉn chu với vợ con.*

chín$_1$ d. Số tiếp theo số tám trong dãy số tự nhiên. *Chín năm. Một trăm lẻ chín. Chín sáu* (kng.; chín mươi sáu). *Hai nghìn chín* (kng.; chín trăm chẵn). *Hai cân chín* (kng.; chín lạng). *Tháng chín.*

chín$_2$ đg. (hay t.). **1** (Quả, hạt hoặc hoa) ở vào giai đoạn phát triển đầy đủ nhất, thường có màu đỏ hoặc vàng, có hương thơm, vị ngon. *Vườn cam chín đỏ. Lúa chín đầy đồng.* **2** (Loài sâu) ở vào giai đoạn phát triển đầy đủ, sắp làm kén, hoá nhộng. *Lứa tằm vừa chín. Sâu sắp chín.* **3** (Thức ăn) được nấu nướng kĩ đến mức ăn được; trái với *sống*. *Thịt luộc chín. Cơm chín tới* (vừa mới chín). **4** (Sự suy nghĩ) ở mức đầy đủ để có được hiệu quả. *Suy nghĩ chưa chín.* **5** (Màu da mặt) đỏ ửng lên. *Gò má chín như quả bồ quân. Ngượng chín cả người.*

chín bệ d. (cũ; vch.). Tổ hợp dùng để chỉ ngôi vua hoặc để gọi nhà vua với ý tôn kính.

chín bỏ làm mười (Thái độ) dễ dãi hoặc xuê xoa trước khuyết điểm, thiếu sót của người khác trong quan hệ đối xử với nhau.

chín bói đg. (Quả cây, hạt) chín lẻ tẻ trong thời kì đầu.

chín cây t. Chín khi đang còn trên cây; phân biệt với chín do rấm. *Chuối chín cây.*

chín chắn t. Thận trọng, không nông nổi, không bộp chộp. *Con người chín chắn. Suy nghĩ chín chắn.*

chín chữ cù lao Chín điều khó nhọc (sinh đẻ, nuôi nấng, dạy dỗ, v.v.) của cha mẹ nuôi con; dùng để chỉ công lao khó nhọc của cha mẹ đối với con, nói chung.

chín ép t. (Quả cây) được rấm cho chín một cách không được tự nhiên, trong khi điều kiện chưa đủ. *Chuối chín ép, không ngon.*

chín mé d. Viêm, tấy ở cạnh móng tay, móng chân.

chín mòm t. (id.). Như *chín mõm*.

chín mõm t. (Quả cây) chín đến mức trở nên mềm nhũn, dễ dập nát. *Quả đu đủ chín mõm.*

chín muồi t. **1** (Quả cây) rất chín, chín hết mức như yêu cầu. *Đu đủ chín muồi trên cây.* **2** Đạt đến mức phát triển đầy đủ nhất để có thể chuyển giai đoạn hoặc trạng thái. *Điều kiện chín muồi.*

chín người mười ý Tả tình trạng ý kiến rất khó thống nhất, mỗi người một ý khác nhau.

chín rộ đg. (Quả cây, hạt) chín hàng loạt, rất nhiều, đều khắp một lượt. *Lúa chín rộ.*

chín rục t. (Quả cây, hạt) chín quá, đến mức mềm nhũn, bấy ra.

chín sáp t. (Hạt của một số cây) chín ở giai đoạn nhân đặc lại và mềm như sáp (sau giai đoạn chín sữa).

chín suối d. (cũ; vch.). Thế giới của người chết, nơi âm phủ. *Về nơi chín suối.*

chín sữa t. (Hạt của một số cây) chín ở giai đoạn nhân đặc lại như sữa.

chín tầng mây d. Chỉ khoảng rất cao trên không.

C

chín tới đg. (Cơm hoặc hoa quả) vừa mới chín. *Chọn quả vừa chín tới trên cây.*
chín trùng d. (cũ; vch.; id.). x. *cửu trùng.*
chinh an d. (cũ; vch.). Yên ngựa của người đi xa hoặc của người đi đánh trận; thường dùng để chỉ việc đi đường xa hoặc đi đánh trận ở nơi xa.
chinh chiến đg. (id.). Đánh nhau trong chiến tranh (nói khái quát).
chinh phạt đg. (cũ). (Nước lớn) đem quân đi đánh, lấy cớ là để trị tội nước nhỏ.
chinh phu d. (vch.). Người đàn ông đi đánh trận thời phong kiến. *Khách chinh phu.*
chinh phụ d. (vch.). Vợ của người đang đi đánh trận thời phong kiến.
chinh phục đg. **1** Đánh chiếm và bắt phải khuất phục. **2** Nắm được quy luật của tự nhiên và lợi dụng được theo yêu cầu của mình. *Chinh phục thiên nhiên. Chinh phục vũ trụ.* **3** Thu hút về mình, làm cho bị hấp dẫn mà hướng về mình. *Chinh phục người nghe.*
chinh yên x. *chinh an.*
chình d. (ph.). Chĩnh nhỏ.
chình ình cn. *chềnh ềnh.* t. Từ gợi tả vẻ nằm, đứng, ngồi lù lù trước mắt mọi người. *Xe chết máy, nằm chình ình giữa đường.*
chỉnh I t. (kết hợp hạn chế). Có trật tự hợp lí giữa các thành phần cấu tạo, và đúng phép tắc. *Câu văn chỉnh. Câu đối rất chỉnh.* **II** đg. **1** Sửa lại vị trí cho ngay ngắn, cho đúng. *Chỉnh lại đường ngắm. Chỉnh hướng.* **2** (kng.). Phê bình gay gắt (người cấp dưới) để uốn nắn lại cho đúng. *Bị cấp trên chỉnh.*
chỉnh đảng đg. (cũ; id.). Chỉnh huấn trong đảng.
chỉnh đốn đg. Sửa sang, sắp đặt lại cho đúng phép tắc, cho có nền nếp. *Chỉnh đốn hàng ngũ. Chỉnh đốn tổ chức.*
chỉnh hình d. Bộ môn y học nghiên cứu và điều trị những tật, tiên thiên hoặc hậu thiên, của xương, khớp, cơ, v.v.
chỉnh huấn đg. Giáo dục và uốn nắn tư tưởng qua một đợt học tập, phê bình và tự phê bình.
chỉnh lí cv. *chỉnh lý.* đg. Sửa chữa, sắp xếp lại cho đúng hơn và gọn gàng hơn. *Chỉnh lí tài liệu. Chỉnh lí bản thống kê.*
chỉnh lưu đg. Biến dòng điện xoay chiều thành dòng điện một chiều.
chỉnh lý x. *chỉnh lí.*
chỉnh quân đg. Chỉnh huấn trong quân đội.
chỉnh tề t. Gọn gàng, ngay ngắn và đúng phép tắc. *Ăn mặc chỉnh tề. Đội ngũ chỉnh tề.*
chỉnh thể d. Thể, khối thống nhất trong đó các bộ phận có quan hệ chặt chẽ không thể tách rời nhau.
chỉnh trang đg. Sửa sang, sắp đặt lại cho ngay ngắn, đẹp đẽ. *Con đường đã được chỉnh trang lại. Chỉnh trang đường phố.*
chỉnh trị đg. (thường nói *chỉnh trị sông*). Uốn nắn, cải tạo dòng sông nhằm phục vụ cho giao thông, vận tải, thuỷ lợi, v.v.
chĩnh d. Đồ đựng bằng đất nung, miệng hơi thu lại, đáy thót, nhỏ hơn chum. *Chĩnh đựng mắm.*
chĩnh chện *t.* (kng.). Như *chễm chệ.*
chính I t. **1** Quan trọng hơn cả so với những cái khác cùng loại; trái với *phụ. Cổng chính. Nhiệm vụ chính. Bản chính* (bản gốc). *Nguồn sống chính. Tự mình là chính.* **2** (kết hợp hạn chế). Rất ngay thẳng, rất đúng đắn về mặt đạo đức. *Phân biệt chính, tà. Nêu gương cần, kiệm, liêm, chính.* **II** tr. Từ biểu thị ý nhấn mạnh rằng đích xác như vậy, không phải ai khác, không phải gì khác. *Chính anh ta nói. Chính mắt trông thấy. Đặt ở chính giữa. Chính vì thế.*
chính âm d. Cách phát âm được coi là chuẩn. *Chính âm của tiếng Việt.*
chính biến d. Biến cố chính trị do các tập đoàn thống trị gây ra nhằm giành giật chính quyền.
chính chuyên t. (cũ). Một lòng chung thuỷ

với chồng. *Gái chính chuyên.*
chính cống t. (kng.). Đúng nguồn gốc. *Một công nhân chính cống.*
chính cương d. Đường lối chính trị chủ yếu của một chính đảng trong một thời kì nhất định.
chính danh I d. (cũ). Như *đích danh.* **II** đg. Làm cho đúng với danh nghĩa, cư xử, hành động đúng với cương vị mỗi người trong xã hội (phong kiến), theo một thuyết của Khổng Tử.
chính diện d. **1** Mặt chính, mặt ngay ở phía trước. *Phía chính diện. Đánh chính diện**. **2** (dùng phụ sau d.). Mặt tốt, có nhiều yếu tố tích cực, nêu lên để khẳng định, ca ngợi trong tác phẩm văn học, nghệ thuật; trái với *phản diện. Nhân vật chính diện trong vở kịch.*
chính đại quang minh x. *quang minh chính đại.*
chính đảng d. Tổ chức chính trị đại diện cho một giai cấp, một tầng lớp xã hội và đấu tranh cho quyền lợi của giai cấp, tầng lớp ấy. *Chính đảng của giai cấp tư sản. Chính đảng của giai cấp công nhân.*
chính đáng t. Đúng, hợp với lẽ phải. *Nguyện vọng chính đáng.*
chính đạo d. (cũ; id.). Con đường ngay thẳng, đúng đắn.
chính đề d. Phán đoán được làm điểm xuất phát trong tam đoạn luận.
chính đính t. (id.). Ngay thẳng, đứng đắn. *Việc làm chính đính.*
chính giới d. Giới hoạt động chính trị chuyên nghiệp (ở các nước tư bản). *Dư luận của chính giới ở Anh, Pháp.*
chính hiệu t. Đúng thực với nhãn hiệu, với tên gọi, chứ không phải giả hiệu. *Chè hương chính hiệu.*
chính khách d. Người hoạt động chính trị chuyên nghiệp có tiếng tăm nhất định (ở các nước tư bản).
chính khí d. Chí khí khảng khái, bất khuất. *Bài ca chính khí.*
chính khoá d. Môn học, giờ học chính thức quy định trong chương trình.
chính kịch d. Kịch trong đó mâu thuẫn có thể đi tới hoà giải, không nhất thiết phải kết thúc bằng sự chết chóc, tan vỡ như bi kịch.
chính kiến d. Ý kiến của mỗi người về chính trị, quan điểm chính trị. *Bất đồng về chính kiến.*
chính lệnh d. (cũ). Mệnh lệnh của nhà nước.
chính luận d. Thể văn phân tích, bình luận các vấn đề chính trị, xã hội đương thời. *Phong cách chính luận.*
chính ngạch t. (cũ). Thuộc ngạch chính, hạng chính. *Công chức chính ngạch. Thuế chính ngạch.*
chính nghĩa I d. Lẽ chính đáng của những hành động chống áp bức, bất công, bảo vệ quyền lợi cơ bản của con người. *Chính nghĩa thắng phi nghĩa. Bảo vệ chính nghĩa.* **II** t. Hợp với chính nghĩa, vì chính nghĩa. *Hành động chính nghĩa.*
chính ngọ d. Đúng giữa giờ ngọ, đúng giữa trưa. *Lúc chính ngọ.*
chính phạm d. Kẻ phạm tội chính trong một vụ án hình sự.
chính phẩm d. Sản phẩm đúng quy cách, đạt đầy đủ yêu cầu về phẩm chất; phân biệt với *thứ phẩm.*
chính phủ d. Cơ quan hành pháp, quyền lực cao nhất của một nước, thực hiện công việc quản lí của nhà nước ở cấp trung ương. *Lập chính phủ. Chính phủ báo cáo trước quốc hội.*
chính quả d. Kết quả tu hành đắc đạo, theo đạo Phật. *Tu thành chính quả.*
chính qui x. *chính quy.*
chính quốc d. Nước đế quốc thực dân, trong quan hệ với thuộc địa của mình.
chính quy t. **1** Có quy củ và thống nhất về mặt tổ chức, biên chế, trang bị, huấn luyện, tác chiến, sinh hoạt của quân đội. *Quân đội chính quy.* **2** Có quy chế chính thức. *Được đào tạo chính quy.*
chính quy hoá *đg.* Làm cho trở thành chính quy. *Chính quy hoá quân đội.*

C

chính quyền d. **1** Quyền điều khiển bộ máy nhà nước. *Nắm chính quyền. Chính quyền trong tay nhân dân.* **2** Bộ máy điều khiển, quản lí công việc của nhà nước. *Chính quyền dân chủ. Các cấp chính quyền.*

chính sách d. Sách lược và kế hoạch cụ thể nhằm đạt một mục đích nhất định, dựa vào đường lối chính trị chung và tình hình thực tế mà đề ra. *Chính sách kinh tế. Chính sách hoà bình.*

chính sách xã hội d. Chính sách ưu đãi, trợ giúp của nhà nước đối với một số tầng lớp xã hội nhất định. *Chính sách xã hội đối với thương binh, gia đình liệt sĩ.*

chính sử d. Sử do nhà nước phong kiến ngày xưa chính thức tổ chức biên soạn; phân biệt với *dã sử.*

chính sự d. Công việc cai trị (nói về chế độ cũ). *Chính sự triều nhà Nguyễn.*

chính tả d. Cách viết chữ được coi là chuẩn. *Viết sai chính tả. Giờ học chính tả.*

chính tang d. Phần thuế chính nộp cho ngân sách nhà nước; phân biệt với *phụ thu. Thuế chính tang.*

chính tắc t. (Phép biến đổi, dạng) gọn hay thuận tiện, được chọn làm chuẩn trong các phép biến đổi, các dạng cùng loại. *Phép biến đổi chính tắc. Dạng chính tắc.*

chính tâm đg. (id.). Làm cho lòng ngay thẳng, theo đạo nho.

chính thất d. (trtr.). Vợ cả trong các gia đình giàu sang thời trước.

chính thể d. Hình thức tổ chức của một nhà nước. *Chính thể quân chủ. Chính thể dân chủ.*

chính thị p. (id.). Như *đích thị.*

chính thống t. **1** (cũ). Thuộc dòng chính trong các đời vua. **2** Thuộc dòng chính của một học phái, một tôn giáo; theo đúng tinh thần của người đề xướng ra học phái hoặc tôn giáo ấy. *Tôn giáo chính thống. Học phái chính thống.* **3** Được thừa nhận là chính thức trong một thời đại, một chế độ. *Tư tưởng chính thống.*

Chính thống giáo d. Một nhánh của Kitô giáo, tách ra thành phái độc lập vào năm 1054.

chính thức t. **1** Do chính phủ hoặc cơ quan có quyền lực hợp pháp công bố hoặc đưa ra. *Bản tuyên bố chính thức của bộ ngoại giao. Tin chính thức.* **2** Có đầy đủ các điều kiện như đã quy định, có đầy đủ tư cách. *Đại biểu chính thức.* **3** Đúng cách thức đã được pháp luật hoặc tổ chức quy định, đúng thể thức. *Làm lễ chính thức kết hôn.*

chính thức hoá đg. Làm cho trở thành chính thức. *Chính thức hoá quan hệ ngoại giao.*

chính tố d. Thành tố chính, trong quan hệ với thành tố phụ (gọi là phụ tố). *Danh ngữ có chính tố là một danh từ.*

chính tông t. (id.). **1** Thuộc dòng chính; chính thống. **2** Đúng nguồn gốc, đúng dòng dõi. *Nhà nho chính tông.*

chính trị d. **1** Những vấn đề về tổ chức và điều khiển bộ máy nhà nước trong nội bộ một nước, và về quan hệ về mặt nhà nước giữa các nước với nhau (nói tổng quát). *Chế độ chính trị. Tình hình chính trị trong nước.* **2** Những hoạt động của một giai cấp, một chính đảng, một tập đoàn xã hội nhằm giành hoặc duy trì quyền điều khiển bộ máy nhà nước (nói tổng quát). *Đường lối chính trị. Hoạt động chính trị.* **3** Những hiểu biết về mục đích, đường lối, nhiệm vụ đấu tranh của một giai cấp, một chính đảng nhằm giành hoặc duy trì quyền điều khiển bộ máy nhà nước (nói tổng quát). *Giáo dục ý thức chính trị. Vững vàng về chính trị.* **4** (thường dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Những hoạt động nhằm nâng cao giác ngộ chính trị cho quần chúng, tổ chức quần chúng thực hiện một đường lối, những nhiệm vụ chính trị nhất định (nói khái quát). *Công tác chính trị. Cán bộ chính trị.* **5** (hoặc t.; kng.). Sự khéo léo đối xử để đạt mục đích mong muốn. *Một thái độ rất*

chính trị (t.).
chính trị gia d. (cũ). Người hoạt động chính trị; nhà chính trị.
chính trị học d. Khoa học nghiên cứu về tổ chức và đời sống chính trị của xã hội, về những vấn đề chính sách đối nội và quan hệ quốc tế.
chính trị kinh tế học x. *kinh tế chính trị học.*
chính trị phạm d. (cũ). Tù chính trị.
chính trị viên d. Cán bộ chỉ huy chịu trách nhiệm về công tác chính trị trong lực lượng vũ trang nhân dân, thường ở cấp đại đội hoặc tiểu đoàn.
chính trực t. Có tính ngay thẳng. *Con người chính trực.*
chính trường d. Nơi diễn ra các hoạt động chính trị; trường chính trị. *Nhân vật mới xuất hiện trên chính trường. Không khí chính trường sôi động trước ngày bầu cử.*
chính uỷ d. Cán bộ chỉ huy chịu trách nhiệm về công tác chính trị trong lực lượng vũ trang nhân dân, thường ở cấp trung đoàn trở lên.
chính vụ t. Thuộc về vụ chính. *Lúa chính vụ.*
chính xác t. Rất đúng, không sai chút nào. *Con số chính xác. Nhận định chính xác.*
chính yếu t. Chính và quan trọng nhất. *Vai trò chính yếu. Vấn đề chính yếu.*
chíp d. x. *Vi mạch.*
chít$_1$ d. Cháu sáu đời, con của chút.
chít$_2$ đg. **1** Quấn khăn chặt trên đầu. *Chít khăn.* **2** (Đồ mặc) bó sát thân hình. *Thắt lưng da chít bụng.* **3** Khâu cho hẹp lại. *Chít áo. Quần chít ống.* **4** Bịt kín chỗ rò, chỗ hở bằng một chất gì đó. *Chít vách. Chít khe hở.*
chịt I đg. Làm cho tắc, không thông bằng cách chặn ngang, giữ chặt, bóp chặt. *Chịt cửa hầm. Chịt cổ. Đóng chịt cửa.* **II** p. (kng.). (dùng phụ sau đg.). Như *rịt. Giữ chịt cuốn sách, không cho ai mượn.*
chiu chíu đg. x. *chíu* (láy).
chíu đg. (thường dùng ở dạng láy). Từ mô phỏng tiếng rít của đạn bay. *Đạn bay chíu chíu. Viên đạn chíu qua mang tai.* // Láy: **chiu chíu** (ý liên tiếp).
chíu chít$_1$ đg. Từ mô phỏng tiếng chim, gà kêu. *Chim non chíu chít.*
chíu chít$_2$ t. (id.). Như *chi chít* (nói về quả). *Cành nhãn chíu chít những quả.*
chịu đg. **1** Nhận lấy điều không hay cho mình. *Chịu đòn. Chịu các khoản phí tổn. Không chịu ngồi yên.* **2** Tiếp nhận một tác động nào đó từ bên ngoài. *Chịu ảnh hưởng tốt của nhà trường. Chịu sự lãnh đạo. Cảm giác dễ chịu.* **3** Thích ứng với điều không lợi cho mình. *Chịu lạnh. Cực mấy cũng chịu được. Không chịu nổi quả đấm.* **4** Nhận mà nợ lại, chưa trả. *Còn chịu một số tiền. Mua chịu. Bán chịu*. Chịu ơn.* **5** (kng.). Thừa nhận cái hay, cái hơn của người khác; phục. *Không ai chịu ai. Chịu anh là người nhớ giỏi.* **6** (kng.). Cố gắng làm việc gì một cách tự nguyện. *Ít chịu suy nghĩ.*
chịu chơi đg. (hoặc t.) (kng.). Sẵn sàng, ngang nhiên (làm việc gì đó) bất chấp dư luận hoặc sự tốn kém. *Chịu chơi lắm, mua hẳn cây hoá giá tới hàng triệu đồng. Rất chịu chơi.*
chịu chuyện đg. Bằng lòng bắt chuyện, nghe chuyện.
chịu đực đg. (Súc vật cái) để cho con đực giao cấu. *Lợn nái chịu đực.*
chịu đựng đg. Thích ứng với điều hết sức không lợi cho mình; như *chịu* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Có sức chịu đựng lớn. Chịu đựng gian khổ.*
chịu khó t. Cố gắng, không ngại khó khăn, vất vả. *Chịu khó học tập. Con người rất chịu khó.*
chịu lời đg. (cũ). Nhận lời.
chịu lửa t. Chịu được nhiệt độ cao mà không bị nóng chảy. *Vật liệu chịu lửa. Gạch chịu lửa.*
chịu nhiệt t. (Vật liệu kết cấu) có khả năng giữ nguyên hoặc chỉ thay đổi rất ít các tính chất cơ học ở nhiệt độ cao.

Bêtông chịu nhiệt.

chịu phép đg. (kng.). Đành chịu, đành nhận là bất lực hoàn toàn. *Tài giỏi đến mấy cũng chịu phép.*

chịu tải đg. Chịu tác dụng của tải trọng hoặc phụ tải. *Sức chịu tải của các chi tiết máy.*

chịu tang đg. Làm lễ để tang người bậc trên (như cha, mẹ, v.v.). *Về quê chịu tang mẹ.*

chịu thương chịu khó t. Như *chịu khó* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

chịu trận đg. (kng.). Chịu đựng, chấp nhận sự trừng phạt mà không tránh. *Không có chỗ ẩn nấp, phải nằm chịu trận giữa bãi trống. Bị mắng, đành ngồi im chịu trận.*

chịu trống đg. (Gia cầm mái) để cho con trống đạp mái. *Gà chịu trống.*

chlor cv. *clo.* d. Khí màu vàng lục, mùi hắc, rất độc, chế từ muối ăn, thường dùng để tẩy trắng, sát trùng và làm hoá chất cơ bản trong công nghiệp hoá học.

chlorat cv. *clorat.* d. Một loại muối của chlor, dễ gây nổ.

chlorur cv. *clorua.* d. Hợp chất của chlor với một nguyên tố khác hoặc với một gốc hữu cơ.

cho I đg. **1** Chuyển cái sở hữu của mình sang người khác mà không đổi lấy gì cả. *Anh cho em chiếc đồng hồ. Cho quà. Cho không, chứ không bán.* **2** Làm người khác có được, nhận được. *Cho điểm. Cho thời gian để chuẩn bị. Lịch sử cho ta nhiều bài học quý. Cho mấy roi* (kng.). **3** Làm người khác có được điều kiện khách quan làm việc gì. *Mẹ cho con bú. Chủ toạ cho nói. Cho tự do đi lại. Cho nghỉ phép. Cho vay.* **4** Làm tạo ra ở khách thể một hoạt động nào đó. *Công nhân cho máy chạy. Cho bò đi ăn. Cho người đi tìm.* **5** Khiến tạo ra ở khách thể sự chuyển vị trí đến một chỗ nào đó. *Cho than vào lò. Hàng đã cho lên tàu. Cho thêm muối vào canh.* **6** (thường dùng trước *là, rằng*). Coi là, nghĩ rằng một cách chủ quan. *Đừng vội cho rằng việc ấy không ai biết. Ai cũng cho thế là phải. Tự cho mình có đủ khả năng. Cho là nó có tài, thì một mình cũng chẳng làm gì được* (kng.). **7** (kng.; dùng trong lời yêu cầu một cách lịch sự). Chuyển đưa, bán cho (nói tắt). *Anh cho tôi chiếc mũ để ở kia. Chị cho tôi một chục phong bì.* **II** k. **1** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là đối tượng nhằm đến hoặc đối tượng phục vụ của hoạt động, của cái vừa được nói đến. *Gửi quà cho bạn. Mừng cho anh chị. Thư cho người yêu. Sách cho thiếu nhi.* **2** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là đối tượng chịu tác động, chịu ảnh hưởng của tính chất, trạng thái vừa được nói đến. *Bổ ích cho nhiều người. Có hại cho công việc. Không may cho anh ta.* **3** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là yêu cầu, mục đích, mức độ nhằm đạt tới của việc vừa được nói đến. *Học cho giỏi. Làm cố cho xong. Chờ cho mọi người đến đủ. Nói cho cùng.* **4** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là kết quả tự nhiên của việc vừa được nói đến. *Vì mây cho núi lên trời...* (cd.). *Không biết, cho nên đã làm sai.* **5** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là hệ quả mà điều vừa nói đến có thể mang lại cho chủ thể. *Ăn ở thế cho người ta ghét. Thà chẳng biết cho xong. Có khó khăn gì cho cam. Thà rằng thế cho nó đáng.* **III** tr. **1** Từ biểu thị ý nhấn mạnh về mức độ cho là có thể như thế. *Mặc cho mưa gió, vẫn cứ đi. Vở kịch không hay gì cho lắm. Biết bao giờ cho xong?* **2** Từ biểu thị ý nhấn mạnh về một tác động không hay phải chịu đựng. *Người ta cười cho đấy. Bị đánh cho một trận.* **3** Từ biểu thị một đề nghị, một yêu cầu, với mong muốn có được sự đồng ý, sự thông cảm. *Để tôi đi cho. Ông thông cảm cho.*

cho hay (dùng ở đầu câu). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là kết luận có tính chất chân lí ở đời rút ra từ những điều đã nói đến; thế mới biết rằng. *Cho hay thành bại phần lớn là do mình.*

cho nên k. Từ dùng trước đoạn câu nêu kết quả của nguyên nhân đã nói đến. *Bị bất ngờ, cho nên không kịp chuẩn bị. Mưa quá, cho nên không đi được.*
cho qua đg. Coi như không cần chú ý đến. *Việc này không thể cho qua được.*
cho qua chuyện (Làm việc gì) chỉ cốt cho gọi là xong. *Trả lời ậm ừ cho qua chuyện.*
cho rồi (ph.; kng.). Cho xong.
cho xong (kng.). Cho khỏi phải rầy rà (còn hơn là phải làm việc nói đến nào đó). *Làm quách cho xong, nhờ vả làm gì. Thà rằng không biết cho xong.*
chò d. Cây rừng to cùng họ với cây dầu, thân tròn và thẳng, tán lá gọn, gỗ có thớ thẳng, dùng làm nhà, đóng thuyền.
chò chỉ d. Chò quả có năm cánh, gỗ rắn, dai, nặng, màu nâu đỏ, dùng làm nhà, đóng thuyền.
chò hỏ t. (ph.). Chồm chỗm. *Ngồi chò hỏ.*
chò nâu d. Chò quả có hai cánh, gỗ nhẹ, màu nâu, thuộc loại gỗ tạp, dùng làm nhà hoặc đóng đồ dùng thông thường.
chõ$_1$ d. cn. *nồi chõ.* Nồi hai tầng, tầng trên có lỗ ở đáy, dùng để đồ xôi.
chõ$_2$ đg. **1** (kng.). Hướng thẳng miệng về phía nào đó. *Nói chõ sang buồng bên. Loa chõ vào đầu xóm.* **2** (thgt.; dùng trước vào). cn. *chõ mồm, chõ miệng.* Nói xen vào việc không dính líu đến mình. *Chuyện nhà người ta, chõ vào làm gì.*
chó d. Gia súc thuộc nhóm ăn thịt, nuôi để giữ nhà hay đi săn; thường dùng để ví kẻ ngu, kẻ đáng khinh miệt, và làm tiếng mắng nhiếc (thgt.). *Chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng* (tng.). *Treo đầu dê, bán thịt chó* (tng.).
chó biển d. x. *hải cẩu.*
chó cắn áo rách Ví tình trạng đã nghèo khổ lại còn bị mất của, thiệt hại.
chó chết (thgt.). Tiếng rủa. *Đồ chó chết!*
chó cùng rứt giậu Ví tình thế bí quá, cùng quá phải làm liều, làm điều xằng bậy.
chó đẻ d. Cây nhỏ cùng họ với thầu dầu, mọc hoang, lá mọc thành hai dãy trông như lá kép lông chim, dùng làm thuốc hoặc làm phân xanh.
chó đểu t. (thgt.). Đểu giả hết sức (thường dùng làm tiếng chửi).
chó ghẻ d. (kng.). Ví kẻ bị ghét bỏ, coi như là vật đáng ghê tởm. *Bị hắt hủi như chó ghẻ.*
chó lài d. Chó miền núi cỡ lớn, phía trên mắt có vệt màu nhạt.
chó má d. Chó (nói khái quát); thường dùng để ví và làm tiếng chửi những kẻ đểu giả, xấu xa, mất hết nhân cách.
chó ngao d. Chó to và dữ.
chó ngáp phải ruồi (thgt.). Ví trường hợp không có tài năng, chỉ nhờ may mắn hiếm có mà đạt được cái gì.
chó săn d. **1** Chó chuyên dùng vào việc đi săn. *Thính như chó săn.* **2** Ví kẻ làm mật thám, chỉ điểm, giúp cho chính quyền đế quốc, thực dân lùng bắt người cách mạng (hàm ý khinh).
chó săn chim mồi Như *chó săn* (ng. **2**; nói khái quát).
chó sói d. Chó rừng mõm nhọn, đuôi rậm, chuyên bắt thú khác để ăn thịt.
choa đ. (ph.). Tao, chúng tao.
choá đg. (hay t.). **1** Chói loà. *Nắng choá.* **2** Loá, chói mắt. *Choá cả mắt. Mắt bị choá đèn.*
choạc đg. (id.). Xoạc. *Choạc chân.*
choai t. (dùng phụ sau d.). Không còn bé lắm, nhưng cũng chưa lớn (thường nói về gia súc, gia cầm). *Con lợn choai. Đàn gà choai.*
choai choai t. x. *choai* (láy).
choài đg. Vươn dài hai tay và toàn thân ra phía trước, theo chiều nằm ngang. *Choài tay bắt bóng. Em bé choài ra gần mép giường.*
choãi đg. **1** Mở rộng khoảng cách ra về cả hai phía (thường nói về chân). *Đứng choãi chân. Chân gầu sòng choãi ra.* **2** Có độ dốc giảm dần và trở thành thoai thoải về phía chân. *Chân đê choãi đều. Càng về xuôi, triền núi càng choãi ra.*

C

choái d. Que cắm để làm chỗ tựa cho cây leo. *Cắm choái cho trầu không.*

choại đg. (ph.; id.). Trượt chân. *Choại vỏ dưa, thấy vỏ dừa phải tránh* (tng.).

choán đg. **1** Chiếm hết một khoảng không gian, thời gian nào đó, không để chỗ cho những cái khác. *Chiếc tủ choán một góc phòng. Họp hành choán cả thì giờ.* **2** Chiếm sang cả phạm vi của người khác. *Ngồi choán chỗ. Choán quyền.*

choang I t. Từ mô phỏng tiếng to và vang như tiếng của vật bằng kim khí va mạnh vào nhau. *Cái đĩa vỡ choang. Tiếng búa choang choang.* **II** đg. (id.). Như *choảng.*

choang choác t. Từ gợi tả tiếng kêu to và nghe chói tai, lặp đi lặp lại. *Tiếng vạc kêu choang choác. Nói choang choác.*

choang choang t. **1** x. *choang* (ng. **I**). **2** Từ gợi tả tiếng nói to và có âm vang; oang oang. *Tiếng nói cứ choang choang. Quát tháo choang choang.*

choang choảng t. Từ mô phỏng tiếng to và vang như tiếng của vật bằng kim khí va mạnh vào nhau liên tiếp, nghe chói tai. *Tiếng cuốc xẻng va vào đá choang choảng.*

choàng$_1$ đg. **1** Ôm bằng cách dang rộng cánh tay ra và vòng lại. *Choàng vai bạn. Em bé ôm choàng lấy cổ mẹ.* **2** Khoác vòng qua, khoác vòng quanh. *Choàng dây qua vai để kéo. Choàng khăn lên đầu.*

choàng$_2$ đg. (thường dùng kết hợp với một đg. khác). Từ biểu thị cử động đột ngột và nhanh, do phản ứng bị động. *Hoảng hốt choàng dậy. Sợ quá, nhảy choàng sang một bên. Mở choàng mắt.*

choảng đg. **1** Đập mạnh làm kêu thành tiếng to và vang. *Lấy búa choảng vào thanh sắt.* **2** (kng.). Đánh nhau mạnh. *Hai bên choảng nhau kịch liệt.*

choáng$_1$ I t. Ở trạng thái như mất cảm giác, do bị kích thích đột ngột và quá mạnh. *Tiếng nổ nghe choáng tai. Choáng mắt. Choáng người khi biết tin dữ.* **II** d. (chm.). x. *sốc* (ng. **1**).

choáng$_2$ t. (kng.). Hào nhoáng. *Xe mới sơn trông thật choáng.*

choáng choàng t. (id.). Như *cuống cuồng. Vừa nghe nói đã choáng choàng chạy đi.*

choáng lộn t. Hào nhoáng và sáng bóng. *Hàng hoá bày trong tủ kính choáng lộn.*

choáng ngợp đg. Ngợp đến mức gần như choáng váng. *Choáng ngợp trước cái mênh mông của biển cả.*

choáng váng t. Ở trạng thái mất cảm giác về sự thăng bằng, cảm thấy như mọi vật xung quanh đang đảo lộn. *Đầu choáng váng vì say rượu. Tin làm choáng váng cả người.*

choạng đg. (id.). Như *giạng. Choạng chân.*

choạng vạng$_1$ (id.). x. *chạng vạng.*

choạng vạng$_2$ t. (id.). Lảo đảo vì choáng váng.

choắt t. Bé và gầy như bị teo lại. *Mặt choắt. Khổ người nhỏ choắt.*

choắt cheo t. (id.). Choắt (nói khái quát). *Khuôn mặt choắt cheo.*

chóc$_1$ d. Cây cùng họ với khoai sọ, củ dùng để ăn hoặc làm thuốc. *Cơm độn chóc.*

chóc$_2$ đg. (id.). Nhô lên.

chóc ngóc đg. (ph.). Ngóc đầu lên; thường dùng để gợi tả dáng trơ trọi một mình. *Không đi đâu, ngồi chóc ngóc ở nhà. Bên bờ chỉ còn chóc ngóc dăm cái cọc.*

chọc đg. **1** Dùng vật dài đâm thẳng và mạnh vào nhằm làm thủng hoặc làm rụng, v.v. *Chọc lò than. Chọc quả bưởi. Chọc thủng vòng vây* (b.). **2** Dùng lời nói, cử chỉ làm cho bực tức. *Nói chọc. Chọc tức*.*

chọc gan đg. (ph.; kng.). Chọc tức.

chọc gậy bánh xe (id.). Thọc gậy bánh xe.

chọc ghẹo đg. Dùng lời nói cử chỉ, có khi đùa cợt, làm cho xấu hổ hoặc bực tức; trêu ghẹo.

chọc léc đg. (ph.). x. *thọc léc.*

chọc tiết đg. Đâm vào cổ cho máu chảy ra để giết (thường nói về gia súc). *Chọc tiết lợn.*
chọc trời đg. Tổ hợp gợi tả hình dáng cao vút lên như chạm đến trời xanh. *Nhà chọc trời. Những ống khói chọc trời.*
chọc tức đg. Cố tình trêu làm cho tức lên.
choe choé t. x. *choé*$_3$ (láy).
choé$_1$ (id.). x. *ché.*
choé$_2$ **I** đg. (id.). Như *loé* (ng. **1**). **II** t. (Màu vàng hoặc đỏ) tươi và óng ánh. *Vàng choé. Đỏ choé.*
choé$_3$ t. (id.). (Tiếng kêu) to và đột ngột, nghe chói tai. *Khóc choé.* // Láy: ***choe choé*** (ý liên tiếp, mức độ nhiều).
choẹ đg. (kng.; id.). Khoe để làm cho sợ; trộ. *Mới học được chút ít, đã choẹ người.*
choen hoẻn (id.). x. *toen hoẻn.*
choèn choèn t. (id.). Nhỏ hẹp đến mức coi như không đáng kể. *Thị trấn chỉ choèn choèn có mấy phố quanh chợ.*
choi choi d. Chim nhỏ sống gần bờ nước, cỡ bằng sáo, cẳng cao, mỏ dài, hay nhảy. *Nhảy như choi choi.*
chòi$_1$ d. Nhà nhỏ xây trên cổng một số công đường thời trước hoặc cất sơ sài trên cột, trên cây cao. *Chòi canh.*
chòi$_2$ đg. **1** Nhô ra, ngoi lên một cách khó khăn. *Cây không sao chòi lên được vì đất cằn. Cố chòi khỏi mặt nước.* **2** (ph.). Cất chân lên cao, tỏ vẻ như muốn bước đi, muốn di chuyển (thường nói về ngựa). *Ngựa chòi. Hai chân bé chòi đạp trong không khí.*
chòi$_3$ đg. (id.). Chọc cho rụng. *Chòi khế.*
chòi mòi d. Cây nhỡ cùng họ với thầu dầu, quả chín màu đỏ tía, vị chua, ăn được, hoặc dùng làm thuốc.
chỏi đg. (ph.). Chống cho khỏi ngã, khỏi đổ. *Chỏi tay vào miệng hố, nhảy lên.*
chói I đg. (hay t.). Chiếu sáng mạnh, làm loá mắt. *Lửa chói sáng. Đèn pha sáng chói.* **II** t. **1** (dùng phụ trước d., trong một số tổ hợp). Có cảm giác thị giác hoặc thính giác bị rối loạn do tác động của ánh sáng hoặc âm thanh có cường độ quá mạnh. *Ánh đèn pha làm chói mắt. Tiếng còi nghe chói tai.* **2** (Màu sắc) tươi quá, đến mức như làm chói mắt. *Màu này chói lắm. Đỏ chói**. **3** Có cảm giác nhức buốt như bị đâm tại một chỗ nào đó; nhói. *Đau chói sườn.*
chói chang t. Có độ sáng mạnh toả rộng, làm cho loá mắt. *Ánh mặt trời chói chang.*
chói loà đg. Sáng đến mức nhìn loá cả mắt. *Bầu trời chói loà ánh nắng.*
chói lói (id.). x. *chói lọi.*
chói lọi t. Sáng và đẹp rực rỡ. *Ánh hào quang chói lọi. Tấm gương chói lọi.*
chọi đg. **1** Làm cho vật rắn này đập mạnh vào một vật rắn khác. *Chọi con quay. Cầm hai hòn đá chọi vào nhau. Đánh đáo chọi.* **2** Chống lại bằng cùng một loại sức mạnh. *Một chọi mười.* **3** (Loài vật cùng loại) đấu sức với nhau để phân hơn thua. *Gà chọi nhau. Trẻ con chơi chọi dế. Nuôi cá chọi.* **4** (kng.). (Văn chương) đối nhau chan chát. *Hai câu chọi nhau từng chữ một.*
chòm d. **1** Tập hợp gồm nhiều cây, nhiều sợi mọc chụm vào nhau. *Chòm cây. Chòm lau. Râu ba chòm.* **2** Xóm nhỏ ở một số vùng. *Chòm trên xóm dưới.*
chòm chọp t. Từ mô phỏng tiếng phát ra khi bú mẹ hoặc khi lợn ăn thức ăn lỏng. *Con bé bú chòm chọp cả đêm. Nhai chòm chọp như lợn.*
chòm nhom (id.). x. *chùm nhum.*
chòm sao d. Tập hợp gồm nhiều ngôi sao mà con người tưởng tượng như kết hợp với nhau thành một hình nào đó. *Chòm sao Bắc Đẩu hình giống cái gáo.*
chòm xóm d. Chòm và xóm; khu vực dân cư nhỏ nhất ở nông thôn (nói khái quát). *Bà con trong chòm xóm.*
chỏm d. **1** Phần nhô lên trên cùng của một số vật. *Chỏm núi. Chỏm mũ. Chỏm sóng.* **2** Túm ít tóc để chừa lại trên đỉnh đầu cạo trọc của trẻ em trai ba bốn tuổi trở lên, theo kiểu để tóc thời trước.

C

Chỏm tóc. Bạn từ thời còn để chỏm (từ thời còn bé).

chỏm cầu d. Một trong hai phần của mặt cầu có được do một mặt phẳng cắt mặt cầu ấy.

chõm$_1$ đg. (thgt.). Đoạt gọn, lấy không. *Rình chõm của người ta.*

chõm$_2$ t. Nhỏ, dài và thót lại. *Lợn sề mặt chõm.*

chõm choẹ t. (kng.). (Dáng ngồi) ra vẻ oai vệ. *Ngồi chõm choẹ giữa sập.*

chon chỏn t. Nhỏ và nhô cao lên trên một cái gì khác, trông khó coi. *Búi tóc chon chỏn trên đỉnh đầu.*

chon von t. Cao ngất và chơ vơ. *Đỉnh núi chon von.*

chỏn hỏn t. (Cách ngồi) thu gọn mình lại. *Ngồi chỏn hỏn trên ghế.*

chọn đg. Xem xét, so sánh lấy cái hợp yêu cầu trong nhiều cái cùng loại. *Chọn nghề. Chọn giống. Chọn bạn mà chơi.*

chọn lọc đg. Chọn lấy cái tốt, cái tinh tuý, trên cơ sở loại bỏ nhiều cái cùng loại (nói khái quát). *Chọn lọc giống lúa. Tiếp thu có chọn lọc.*

chọn lọc nhân tạo d. Sự lựa chọn do con người tiến hành trong chăn nuôi và trồng trọt, chỉ giữ lại và cho phát triển những giống vật hoặc cây có đặc tính phù hợp với những yêu cầu nào đó của mình.

chọn lọc tự nhiên d. Quá trình đào thải chọn lọc trong điều kiện tự nhiên, kết quả chỉ những giống sinh vật nào thích nghi được mới còn lại và phát triển.

chọn lựa đg. Như *lựa chọn.*

chọn mặt gửi vàng đg. Chọn người tin cậy để trao giữ cái quý giá, cái quan trọng.

chọn phối đg. Chọn những con đực và con cái giống tốt cho giao phối để lấy giống tốt hơn.

chong đg. **1** Để cháy sáng suốt trong thời gian lâu. *Đèn chong suốt đêm. Chong đuốc.* **2** (Mắt) mở rất lâu không nhắm. *Ngồi chong mắt nhìn. Mắt cứ chong chong suốt đêm, không ngủ được.* **3** (ph.). Để sẵn sàng ở vị trí hướng thẳng về một mục tiêu nào đó. *Thợ săn chong mũi súng về phía con mồi. Chong roi chực đánh.*

chong chóng$_1$ d. **1** Bộ phận máy có cánh quạt quay trong không khí. *Chong chóng máy bay. Chong chóng đo gió.* **2** Đồ chơi có nhiều cánh, quay bằng sức gió.

chong chóng$_2$ t. x. *chóng* (láy).

chòng đg. (id.). Trêu, chọc (thường dùng đối với trẻ em). *Lũ trẻ thích chòng nhau. Chòng trẻ con.*

chòng chành x. *tròng trành.*

chòng chọc t. (dùng phụ cho đg.). Từ gợi tả vẻ nhìn thẳng và lâu, mắt không chớp, biểu lộ sự ham muốn hoặc tò mò. *Em bé nhìn chòng chọc vào đồ chơi bày trong tủ kính.*

chòng ghẹo đg. (id.). Dùng lời nói hoặc hành động, thường là không đứng đắn, để đùa nghịch; như *trêu ghẹo. Buông những lời cợt nhả chòng ghẹo phụ nữ.*

chòng vòng đg. (ph.). Nấn ná chờ, có phần sốt ruột. *Phải chòng vòng đợi để xin giấy phép.*

chỏng (id.). x. *chổng.*

chỏng chơ t. Chơ vơ và lỏng chỏng. *Củi vứt chỏng chơ giữa sân. Xe đổ nằm chỏng chơ bên lề đường.*

chỏng gọng đg. (kng.). Nằm giơ ngược chân hoặc cẳng lên; thường dùng để gợi tả dáng nằm trơ trọi một mình. *Ngã chỏng gọng. Chiếc xe bò nằm chỏng gọng.*

chỏng kềnh (id.). x. *chổng kềnh.*

chỏng lỏn t. (Cách nói) cụt lủn, vẻ hỗn xược đến khó chịu. *Giọng chỏng lỏn, khinh người. Trả lời bằng một tiếng chỏng lỏn.*

chõng d. Đồ dùng bằng tre, nứa để nằm, ngồi, hình giống cái giường hẹp và thấp. *Thiếu giường, kê thêm chõng.*

chóng t. Ít kéo dài trong thời gian hoặc chỉ đòi hỏi một thời gian ngắn hơn người ta nghĩ để quá trình đạt đến sự kết thúc hoặc sự hoạt động đạt kết quả. *Phơi nắng cho chóng khô. Không chóng thì chầy. Trời nắng chóng trưa, trời mưa chóng tối*

(tng.). // Láy: ***chong chóng*** (hàm ý thúc giục). *Liệu đi chong chóng mà về.*

chóng mặt đg. Ở trạng thái thấy mọi vật xung quanh và cả bản thân mình hình như đang quay vòng hoặc đang nghiêng ngả. *Hay chóng mặt vì thiếu máu. Xe chạy nhanh làm chóng mặt.*

chóng vánh t. Nhanh gọn, mất ít thì giờ hơn người ta nghĩ. *Giải quyết công việc chóng vánh.*

choòng d. **1** Thanh thép dài có dạng hình trụ hoặc hình nhiều cạnh, dùng để truyền chuyển động từ máy khoan đến mũi khoan. *Choòng khoan lỗ.* **2** Xà beng. *Quai búa nện choòng để đục lỗ mìn.*

chóp d. **1** Phần ở trên cùng của một số vật có hình nón. *Chiếc nón có chóp bạc. Chóp núi.* **2** Bộ phận hình nón úp bên trên một số vật. *Chóp ống khói.*

chóp bu d. (kng.). Tổ hợp dùng để ví địa vị, cấp bậc cao nhất (hàm ý coi thường). *Cơ quan chóp bu.*

chóp chép t. Từ mô phỏng tiếng nhai hoặc chép miệng nhiều lần. *Nhai trầu chóp chép. Miệng chóp chép.*

chóp rễ d. Bộ phận hơi phình ở đầu rễ cây, bảo vệ phần non nhất của đầu rễ khỏi bị sây sát khi rễ mọc dài ra xuyên qua đất.

chót d. Phần ở điểm giới hạn đến đó là hết, là chấm dứt. *Trên chót đỉnh cột cờ. Ở chót mũi Cà Mau. Màn chót của vở kịch. Tin giờ chót. Thi đỗ chót.*

chót bót d. Chim rừng cùng họ với chim tu hú, đuôi dài, thường kêu hai tiếng "chót bót" gọi nhau về đêm.

chót vót t. Ở chỗ cao vượt hẳn những vật xung quanh. *Ngôi chùa trên đỉnh núi chót vót. Cao chót vót.*

chỗ d. **1** Khoảng không gian xác định tương đối nhỏ, có thể nhìn thấy toàn bộ trong cùng một lúc, và là nơi mà người hay vật nào đó chiếm hoặc sự việc gì đó xảy ra. *Nhường chỗ ngồi cho cụ già. Hàng hoá chiếm nhiều chỗ. Còn có chỗ bỏ trống.* **2** Phạm vi được xác định với đặc điểm nào đó. *Gãi đúng chỗ ngứa. Chỗ yếu, chỗ mạnh của phong trào. Có đôi chỗ khó hiểu. Theo chỗ chúng tôi biết.* **3** Trạng thái, tình hình được xác định có mặt nào đó không giống như các trạng thái, tình hình khác. *Từ chỗ không biết đến biết. Bị đẩy đến chỗ tuyệt vọng.* **4** (kng.). Từ dùng để chỉ người có mối quan hệ mật thiết nào đó. *Anh ta với tôi là chỗ bà con. Cũng là chỗ quen biết cả. Chỗ bạn bè với nhau.*

chỗ đứng d. Vị trí, vai trò (trong xã hội hoặc trong một tổ chức, một phạm vi nào đó). *Sớm tìm được chỗ đứng.*

chỗ phạm d. Chỗ trên thân thể dễ bị nguy hiểm đến tính mạng khi bị thương. *Gáy là chỗ phạm. Đánh trúng chỗ phạm.*

chộ$_1$ đg. (ph.). Thấy.

chộ$_2$ x. *trộ*.

chốc$_1$ d. Bệnh ở da đầu do vi trùng gây nên, làm thành những mụn mủ, khi khỏi không để lại sẹo. *Chốc đầu. Đầu em bé bị chốc.*

chốc$_2$ d. Khoảng thời gian tương đối ngắn. *Im lặng một chốc. Chốc nữa hãy đi. Chẳng mấy chốc.*

chốc chốc p. Từ gợi tả hiện tượng xảy ra cách từng khoảng thời gian ngắn một, từng lúc một. *Chốc chốc lại có điện thoại. Tiếng vỗ tay chốc chốc lại ran lên.*

chốc lát d. Khoảng thời gian ngắn một chốc, một lát (nói khái quát). *Việc ấy không thể xong trong chốc lát.*

chốc lở d. Bệnh ngoài da do vi trùng gây nên, làm thành những mụn mủ, khi khỏi không để lại sẹo (nói khái quát).

chốc mòng đg. (cũ; vch.). Trông mong.

chồi d. Bộ phận ở đầu ngọn thân, cành, ở nách lá hoặc mọc ra từ rễ, về sau phát triển thành cành hoặc thành cây. *Đâm chồi nảy lộc. Rừng chồi.*

chổi$_1$ d. **1** Cây nhỏ cùng họ với sim ổi, phân cành rất nhiều, dùng làm chổi quét hoặc cất lấy dầu (xoa bóp). **2** Đồ dùng để quét, thường làm bằng cọng cây, bằng rơm, v.v. *Chổi quét nhà. Chổi rơm. Chổi*

C

quét sơn.

chổi$_2$ d. Chi tiết bằng than dẫn điện, tiếp xúc giữa bộ phận quay và bộ phận tĩnh để truyền điện trong các máy phát điện ra hay đưa điện vào động cơ điện.

chổi cùn rế rách d. Chỉ những thứ cũ và linh tinh, ít có giá trị (nói khái quát).

chổi rễ d. Chổi sể (dùng để quét).

chổi sể cn. *chổi xể.* d. Chổi quét rác, thường làm bằng cành cây chổi.

chỗi (cũ). x. *trỗi.*

chối$_1$ đg. **1** Không nhận là đã làm, đã gây ra việc gì, tuy điều đó có thật. *Chứng cớ đã rành rành mà còn chối.* **2** (kng.). Từ chối (nói tắt). *Tìm cách chối khéo lời mời.*

chối$_2$ t. (thường dùng phụ trước d., trong một số tổ hợp). Có tác dụng gây kích thích khó chịu, làm cho không thể tiếp nhận, không thể chịu đựng được. *Nói nghe rất chối tai. Gánh nặng chối cả vai.*

chối cãi đg. Cãi lại, không chịu thừa nhận một điều có thật. *Bị bắt quả tang, không chối cãi được. Sự thật không thể chối cãi.*

chối từ đg. Như *từ chối.*

chôm chôm$_1$ d. cn. *cất vó.* Bọ cánh nửa trông giống con nhện, chân dài và mảnh giống gọng vó, hay nhảy trên mặt nước hồ ao. *Nhảy như chôm chôm.*

chôm chôm$_2$ d. Cây ăn quả gần với vải, quả có gai dài và mềm.

chồm đg. **1** Cất cao mình lên và lao mạnh về phía trước. *Ngựa cất vó chồm lên. Sóng chồm lên. Ôtô chồm qua ổ gà. Nhảy chồm chồm.* **2** Bật mạnh người lên. *Đang nằm bỗng chồm dậy. Thú tính trong người nó chồm dậy* (b.).

chồm chỗm t. (thường dùng phụ cho đg.). Từ gợi tả dáng ngồi gọn trên hai chân gập lại, mình hơi nhô về phía trước. *Ngồi chồm chỗm xem chọi gà. Cóc ngồi chồm chỗm.*

chồm hổm t. (ph.) x. *ngồi chồm hổm.*

chôn đg. Cho vào lỗ đào ở đất và lấp lại. *Chôn của. Chôn người chết. Chôn cột.*

chôn cất đg. Chôn người chết theo nghi thức. *Chôn cất người bị nạn.*

chôn chân đg. **1** Ở mãi một nơi, không đi đâu. *Chôn chân ở làng.* **2** Giữ chặt ở một nơi, không cho đi lại. *Du kích chôn chân giặc trong bốt.*

chôn nhau cắt rốn (vch.; chỉ dùng làm định ngữ cho d.). (Nói về nơi) sinh ra, (nơi) ra đời.

chồn$_1$ d. **1** Thú ăn thịt sống ở rừng, cỡ trung bình hoặc nhỏ, hình dạng giống cầy nhưng mõm ngắn hơn, thường có tuyến hôi ở gần lỗ đít. **2** (ph.). Cầy.

chồn$_2$ t. Mỏi đến mức không còn muốn cử động gì nữa. *Mỏi gối chồn chân. Đập búa mãi chồn cả tay.*

chốn d. (vch.; kết hợp hạn chế). Nơi (thường nói về nơi ở). *Nơi ăn chốn ở. Đi đến nơi về đến chốn. Chốn thị thành.*

chộn rộn t. (ph.). **1** Nhốn nháo, lộn xộn. *Tình hình đang chộn rộn.* **2** Rối rít, rộn ràng. *Không khí chộn rộn ngày giáp Tết. Thấy chộn rộn trong lòng.*

chông d. Vật có đầu nhọn sắc dùng để làm bẫy hoặc làm vật chướng ngại. *Chông tre. Cắm chông. Hầm chông.*

chông ba lá d. Chông có một gốc từ đó toả ra ba mũi nhọn.

chông chà d. Các thứ cành có gai, cây nhọn dùng để ngăn, rào (nói khái quát).

chông chênh t. Không vững chãi vì không có chỗ dựa chắc chắn. *Phiến đá chông chênh. Thế đứng chông chênh.*

chông gai d. Chông và gai; dùng để ví những trở ngại, nguy hiểm gặp phải trong quá trình thực hiện một việc gì (nói khái quát). *Đạp bằng mọi chông gai.*

chồng$_1$ d. Người đàn ông đã kết hôn, trong quan hệ với vợ. *Lấy chồng. Thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn* (tng.).

chồng$_2$ I đg. Đặt cái nọ sát liền lên bên trên cái kia (thường nói về vật cùng loại). *Chồng sách lại cho gọn. Vá chồng lên miếng vá cũ. Chồng tiền trả nợ. Nợ mới*

chồng lên nợ cũ (b.). **II** d. Khối do nhiều vật cùng loại đặt chồng lên nhau. *Mấy chồng bát đĩa. Một chồng gạch.*

chồng chất đg. Chồng lên nhau thành nhiều tầng, nhiều lớp ngổn ngang. *Đá đổ chồng chất lên nhau. Những món nợ chồng chất* (b.).

chồng chéo đg. Chồng lên nhau, mỗi cái theo một hướng khác nhau. *Công việc chồng chéo lên nhau.*

chồng chềnh t. Như *tròng trành.*

chồng chung vợ chạ **1** Tả tình trạng đều đã có vợ có chồng mà có quan hệ nam nữ bất chính với nhau. **2** (id.). Tả tình trạng cùng lấy chung một chồng.

chồng chưa cưới d. Người đàn ông đã đính hôn, trong quan hệ với người phụ nữ đính hôn với mình.

chồng loan vợ phượng (cũ; vch.). Vợ chồng đẹp đôi.

chồng ngồng (ph.). x. *tồng ngồng.*

chổng đg. Giơ ngược một đầu lên. *Ngã chổng cả bốn vó. Càng xe bò nằm chổng lên.*

chổng gọng (cũ; id.). x. *chỏng gọng.*

chổng kềnh đg. (kng.). (Ngã, đổ) lăn ngửa ra. *Ngã chổng kềnh. Xe đổ chổng kềnh.*

chống đg. **1** Đặt một vật hình thanh dài cho đứng vững ở một điểm rồi tựa vào một vật khác để giữ cho vật này khỏi đổ, khỏi ngã. *Chống mái nhà. Chống gậy. Chống tay vào cằm.* **2** Tì mạnh vào một đầu của chiếc sào đã được cắm xuống nước, để đẩy cho thuyền bè đi theo hướng ngược lại. *Chống bè. Chống đò ngang.* **3** Hoạt động ngược lại, gây trở lực cho hành động của ai hoặc cho tác động của cái gì. *Chống áp bức. Đê chống lụt. Thuốc chống ẩm.*

chống án đg. (Đương sự) không tán thành kết luận và quyết định của toà án cấp dưới và yêu cầu toà án cấp trên xử lại.

chống báng đg. (id.). Phản đối bằng cách bài bác, nói xấu.

chống chèo đg. (id.). Như *chèo chống.*

chống chế đg. Viện lí, viện cớ để tự bào chữa. *Đã làm sai còn chống chế.*

chống chếnh cn. *trống trếnh.* t. **1** (Nơi, chỗ) trống trải vì thiếu hẳn sự che chắn cần thiết hoặc thiếu hẳn những thứ cần có bên trong. *Nhà cửa chống chếnh. Chống chếnh như căn nhà hoang.* **2** Có cảm giác thấy thiếu mất đi những cái gì thân thiết trong cuộc sống. *Cảnh nhà chống chếnh.*

chống chỏi (ph.). x. *chống chọi.*

chống chọi đg. Dùng sức chống lại một lực lượng mạnh hơn. *Chống chọi với một đối thủ lợi hại. Chống chọi với thiên nhiên.*

chống cự đg. Đánh trả lại để tự vệ. *Chống cự lại bọn cướp.*

chống đối đg. Chống lại với thái độ đối địch (nói khái quát). *Lực lượng chống đối. Hoạt động chống đối.*

chống đỡ đg. **1** Chống để giữ cho khỏi đổ, khỏi sụp. *Hàng cột chống đỡ mái nhà.* **2** Chống lại để cố gắng tự vệ. *Chống đỡ một cách bị động. Không còn sức chống đỡ.*

chống lò đg. Dùng các vật liệu xây dựng giữ cho tiết diện lò ở mỏ không bị biến dạng vì sức nén của đất đá xung quanh lò.

chống nạnh đg. Chống tay vào hông. *Đứng chống nạnh. Hai tay chống nạnh.*

chống nẹ đg. Chống một cánh tay xuống để nghiêng người sang một bên. *Ngồi chống nẹ.*

chống phá đg. Chống lại bằng hoạt động phá hoại (nói khái quát). *Hoạt động chống phá cách mạng.*

chống rường d. Hệ các đoạn gỗ ngắn hình chữ môn đặt chồng trên xà ngang để đỡ phần trên của vì kèo.

chốp đg. (kng.; id.). Như *chộp.*

chộp đg. **1** Nắm chặt lấy rất nhanh. *Chộp được con ếch.* **2** (kng.). Bắt giữ, bắt ngay lấy một cách rất nhanh. *Chộp gọn kẻ gian.*

chốt **I** d. **1** Thanh cài qua lỗ có sẵn để giữ chặt một vật lại hay giữ chặt nhiều

C

vật với nhau. *Cài chốt cửa. Chốt bản lề. Chốt an toàn của lựu đạn.* **2** (cũ). Trục giữa. *Chốt cối xay.* **3** (id.). Cái cốt yếu. *Cái chốt của vấn đề.* **4** Vị trí quân sự đóng để khống chế và giữ vững một khu vực trong một thời gian nào đó. *Giữ chốt trên đỉnh đồi.* **II** đg. **1** Cài bằng chốt. *Chốt chặt cửa lại. Cổng chưa chốt.* **2** Đóng quân để khống chế và giữ vững một khu vực trong một thời gian nào đó. *Cho quân chốt các ngả đường.*

chột$_1$ t. Có một mắt bị hỏng. *Con ngựa chột. Chột mắt trái.*

chột$_2$ t. (Cây trồng hoặc gia súc) mất khả năng phát triển bình thường. *Cây cam bị chột vì đứt rễ. Con trâu chột đi sau trận ốm.*

chột$_3$ t. Thấy sợ và mất bình tĩnh vì đột ngột cảm thấy điều mình giấu giếm hình như bị phát hiện. *Thấy động, nó hơi chột.*

chột dạ t. Giật mình lo sợ vì cảm thấy điều mình giấu giếm có nguy cơ bị phát hiện. *Thấy có người nhìn mình, tên gian chột dạ.*

chơ chỏng t. Như *chỏng chơ.*

chơ vơ t. Lẻ loi, trơ trọi giữa khoảng rộng, vắng. *Hòn đảo chơ vơ ngoài biển. Cây cổ thụ đứng chơ vơ giữa đồng.*

chờ đg. Ở trong trạng thái đang mong ngóng ai hoặc cái gì sẽ tới, sẽ xảy ra. *Chờ khách. Chờ tin. Chờ tàu.*

chờ chực đg. Chờ đợi lâu, mất nhiều thì giờ. *Chờ chực mấy ngày ròng.*

chờ đợi đg. Chờ (nói khái quát). *Chịu khó chờ đợi.*

chở đg. Mang chuyển đi nơi khác bằng tàu bè, xe cộ, v.v. *Tàu chở khách. Chở xe bò* (chở bằng xe bò). *Chở đò sang sông.*

chở che đg. (id.; vch.). Như *che chở.*

chở củi về rừng Ví việc đem thứ gì đến một nơi vốn có thừa thãi; làm một việc thừa, vô ích.

chớ$_1$ p. **1** (dùng phụ trước đg. hoặc dùng làm phần phụ trong câu). Từ biểu thị ý khuyên ngăn dứt khoát. *Chớ (có) dại mà nghe theo nó. Chớ vì thất bại mà nản lòng.* **2** (kng.; dùng phụ trước đg.). Từ biểu thị ý phủ định dứt khoát điều chưa hề xảy ra bao giờ; chẳng. *Chớ thấy nó đến bao giờ. Chớ hề.*

chớ$_2$ (ph.). x. *chứ.*

chớ chi k. (ph.). Như *phải chi.*

chớ có trách (kng.). Như *đừng có trách.*

chớ thây (thgt.; id.). Mặc, không thèm để ý đến. *Yêu nhau bốc bải giần sàng, Ghét nhau đũa ngọc mâm vàng chớ thây* (cd.).

chợ d. Nơi công cộng để đông người đến mua bán vào những ngày, buổi nhất định. *Đi chợ. Phiên chợ. Đầu đường xó chợ*. Ồn ào như vỡ chợ.*

chợ búa d. Chợ (nói khái quát).

chợ chiều d. Chợ về chiều, lúc gần tan; thường dùng để ví cảnh rời rạc, tàn cuộc. *Không khí chợ chiều.*

chợ cóc d. (kng.). Chợ nhỏ, thường họp lại một cách tự phát trong thời gian ngắn, không cố định ở một chỗ. *Chợ cóc, dẹp chỗ này lại nhảy sang chỗ khác.*

chợ đen d. Thị trường mua bán hàng hoá, tiền tệ một cách lén lút, bất hợp pháp. *Giá chợ đen. Nạn chợ đen.*

chợ giời (ph.). x. *chợ trời.*

chợ nổi d. Chợ trên thuyền, trên xuồng, họp một cách tự phát trên mặt sông. *Mùa trái cây, chợ nổi họp kín cả mặt sông.*

chợ phiên d. **1** Tổ chức trò vui ngoài trời và bán hàng nhằm mục đích lấy tiền làm việc từ thiện hoặc cho một công cuộc cứu tế xã hội. **2** (cũ). Hội chợ.

chợ trời d. Chợ mua bán đủ loại hàng, cũ hoặc mới, thường họp ngoài trời.

chợ xanh d. (kng.) Chợ tạm, thường bán các loại rau quả. *Chợ xanh mọc ngay đầu phố!*

chơi đg. **1** Hoạt động giải trí hoặc nghỉ ngơi. *Trẻ con chơi ngoài sân. Dạo chơi. Ăn tuỳ nơi, chơi tuỳ lúc* (tng.). *Dễ như chơi. Chơi đàn.* **2** Dùng làm thú vui, thú tiêu khiển. *Chơi tem. Chơi cá vàng.* **3** Có quan hệ quen biết, gần gũi nhau trên cơ

sở cùng chung thú vui, thú tiêu khiển. *Chơi thân với nhau từ nhỏ. Chọn bạn mà chơi.* **4** (thường dùng phụ sau đg.). Hoạt động chỉ nhằm cho vui mà thôi, không có mục đích gì khác. *Đùa chơi. Nói chơi mà tưởng thật. Mời đến nhà chơi.* **5** (kng.). (Trẻ con) tỏ ra khoẻ mạnh, không đau ốm. *Cháu chơi, không ốm như dạo trước.* **6** (kng.). Hành động gây hại cho người khác, nhưng xem như trò vui. *Chơi cho một vố. Chơi khăm*.*

chơi bời đg. **1** (id.). Chơi với nhau (nói khái quát). *Chơi bời với nhau.* **2** Ham chơi những trò tiêu khiển có hại (nói khái quát). *Chơi bời lêu lổng. Hạng người chơi bời.* **3** (kng.; dùng phụ sau đg.). Làm việc gì mà không quan tâm đến mục đích cũng như đến kết quả cụ thể. *Làm chơi bời như vậy thì bao giờ cho xong.*

chơi chữ đg. Lợi dụng các hiện tượng đồng âm, đa nghĩa, v.v. trong ngôn ngữ nhằm gây một tác dụng nhất định (như bóng gió, châm biếm, hài hước...) trong lời nói. *Dùng "già" và "non" trong câu "Trăng bao nhiêu tuổi trăng già, Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non" là một cách chơi chữ.*

chơi đùa đg. Chơi cho vui (nói khái quát; thường nói về trẻ em). *Các em chơi đùa ngoài sân.*

chơi khăm đg. (kng.). Bày trò ác ngầm để làm hại người khác. *Bị chơi khăm một vố rất đau.*

chơi ngang đg. (id.). **1** Có hành động ngang ngược, không kể gì phép tắc. **2** Có quan hệ nam nữ bất chính (nói về trai gái đã có vợ, có chồng).

chơi nhởi đg. (ph.). Chơi đùa.

chơi trèo đg. (kng.). Có quan hệ bè bạn không bình thường với người ở địa vị cao hơn. *Vì cầu danh nên chỉ thích chơi trèo.*

chơi trội đg. (kng.). Cố tỏ ra hơn hẳn những người xung quanh trong cách cư xử, trong sinh hoạt. *Thích chơi trội.*

chơi vơi t. Trơ trọi giữa khoảng rộng, không bám víu vào đâu. *Hòn đảo nhỏ chơi vơi giữa biển cả.*

chơi với lửa Ví việc đùa dại dột với cái nguy hiểm.

chơi xỏ đg. (kng.). Lợi dụng chỗ sơ hở để làm cho bị thiệt hại, bị bẽ mặt. *Cái lối chơi xỏ nhau.*

chới với đg. Từ gợi tả dáng điệu với tay lên khoảng không nhiều lần, như muốn tìm chỗ bám víu. *Chới với giữa dòng sông. Hai tay chới với.*

chơm chởm t. Từ gợi tả hình dáng có nhiều đầu nhọn nhô lên. *Đường núi chơm chởm những đá. Những mũi chông chơm chởm.*

chờm$_1$ đg. Nhô ra và phủ trùm sang phạm vi của cái khác. *Tóc dài chờm xuống vành tai. Cỏ mọc chờm cả ra đường.*

chờm$_2$ (ph.). x. *chồm.*

chờm bờm t. (ph.). Rối bù (nói về đầu tóc). *Cái đầu chờm bờm.*

chớm đg. Có những biểu hiện đầu tiên của một quá trình phát triển đang bắt đầu. *Hoa chớm nở. Chớm có dịch cúm. Trời chớm lạnh.*

chơn (ph.; cũ). Biến thể của *chân* trong một số từ gốc Hán. *Chơn thật. Chơn lí.*

chờn đg. (hay t.). **1** Không còn ăn khớp nữa vì đã bị mòn do ma sát. *Đinh ốc bị chờn răng. Ổ khoá đã chờn.* **2** (kng.). Không còn có đủ quyết tâm nữa, do đã thấy ngại sau khi gặp khó khăn. *Có vẻ chờn trước khó khăn.*

chờn chợn đg. (hay t.). x. *chợn* (láy).

chờn vờn đg. Lượn quanh quẩn không rời. *Đàn cá chờn vờn. Chờn vờn quanh miếng mồi.*

chớn d. (ph.). Ngấn, vệt còn in dấu lại. *Những chớn bùn hai bên mạn thuyền.*

chợn đg. (hay t.). Có cảm giác sợ lạnh người khi đứng trước hay nghĩ đến một nguy hiểm lớn. *Đi đêm một mình qua rừng, không khỏi thấy chợn. Chết hụt mấy lần, đâm chợn.* // Láy: **chờn chợn** (ý mức độ ít).

C

chớp **I** d. **1** Hiện tượng ánh sáng loé mạnh rồi tắt ngay do sự phóng điện giữa hai đám mây hoặc giữa mây và mặt đất. *Sau chớp là sấm. Tia chớp giật. Nhanh như chớp.* **2** Ánh sáng loé mạnh lên rồi tắt ngay, nói chung. *Ánh chớp lửa hàn. Chớp đạn làm sáng một vùng.* **II** đg. **1** Loé hoặc làm loé ánh sáng, rồi vụt tắt ngay. *Tia sáng chốc chốc lại chớp lên. Chớp đèn pin.* **2** Nhắm lại rồi mở ra ngay. *Mắt nhìn không chớp. Chớp mắt lia lịa. Trong chớp mắt* (loáng một cái, rất nhanh). **3** (cũ). Chụp (ảnh). *Chớp một kiểu ảnh.* **III** đg. **1** (thgt.). Lấy đi rất nhanh. *Bị chớp mất cái ví.* **2** Giành lấy rất nhanh, không bỏ lỡ dịp may hiếm có. *Chớp lấy thời cơ.* **IV** d. Giống lúa tương đối ngắn ngày, thường cấy ở các chân ruộng sâu ngay sau khi gặt chiêm, trước mùa lụt. *Chân ruộng chớp.*

chớp ảnh đg. (cũ). Chiếu phim.

chớp bóng đg. (ph.; cũ). Chiếu phim.

chớp chới (id.). x. *chấp chới.*

chớp nhoáng t. Hết sức nhanh chóng, chỉ trong khoảng thời gian rất ngắn. *Cuộc hội ý chớp nhoáng. Chiến thuật đánh chớp nhoáng. Trong chớp nhoáng* (trong khoảng thời gian hết sức ngắn).

chợp đg. Nhắm mắt ngủ trong khoảng thời gian rất ngắn, tựa như vừa mới ngủ đã thức giấc. *Vừa mới chợp được một tí gà đã gáy. Cả đêm không chợp mắt.*

chợp chờn (id.). x. *chập chờn.*

chớt nhả đg. (hoặc t.). Ăn nói không đứng đắn. *Thói chớt nhả với phụ nữ. Ăn nói chớt nhả.*

chợt$_1$ t. Bị mất đi một lớp mỏng ở mặt ngoài do bị cọ xát. *Gãi đến chợt da. Cam bị chợt vỏ.*

chợt$_2$ p. (dùng phụ trước đg. hoặc làm phần phụ trong câu). (Cái gì xảy đến) thình lình và trong khoảnh khắc. *Trời đang nắng chợt mưa. Chợt nhớ lại chuyện cũ. Chợt một tia chớp loé lên.*

chrom cv. *crom.* d. Kim loại màu trắng như bạc, cứng, giòn, khó gỉ, thường dùng để mạ và chế thép không gỉ.

chu$_1$ (ph.). x. *chẩu.*

chu$_2$ t. (kng.). Đạt mức yêu cầu, có thể làm cho yên tâm, hài lòng; ổn. *Được thế này là chu lắm.*

chu$_3$ t. (id.). Đỏ màu son. *Cái ấm chuyên da chu.*

chu cấp đg. Cấp cho, giúp cho những thứ cần thiết để bảo đảm đời sống. *Chu cấp cho đứa cháu mồ côi. Số tiền chu cấp hằng tháng.*

chu cha c. (ph.). Tiếng thốt ra biểu lộ sự ngạc nhiên, vui mừng hoặc tức giận. *Chu cha, đẹp quá! Chu cha, tức lắm!*

chu chuyển đg. Vận động tuần hoàn có chu kì (thường nói về hiện tượng kinh tế). *Tốc độ chu chuyển của tư bản* (từ tư bản tiền tệ qua tư bản sản xuất, đến tư bản hàng hoá, rồi trở lại tư bản tiền tệ, v.v.). *Chu chuyển nhanh.*

chu du đg. (cũ). Đi chơi, đi du lịch nhiều nơi xa. *Đã chu du nhiều nước. Đi chu du khắp đó đây.*

chu đáo t. Đầy đủ, cẩn thận, không để có điều gì sơ suất. *Chăm sóc trẻ chu đáo. Chu đáo đối với bạn bè.*

chu kì cv. *chu kỳ.* d. **1** Khoảng thời gian không đổi ngắn nhất để một quá trình tuần hoàn lặp lại sự diễn biến của nó. *Chu kì quay của Trái Đất là một ngày đêm.* **2** Khoảng thời gian tương đối không đổi giữa hai lần diễn ra kế tiếp nhau của một hiện tượng thường xuyên lặp đi lặp lại. *Chu kì sinh đẻ của cá. Chu kì kinh nguyệt.* **3** (chm.). Dãy nguyên tố hoá học sắp xếp theo chiều tăng của nguyên tử số, từ một nguyên tố kiềm đến một khí trơ, trong hệ thống tuần hoàn các nguyên tố hoá học. **4** (chm.). Số nhỏ nhất mà khi cộng hay trừ số ấy vào bất kì giá trị nào của biến số cũng không làm thay đổi giá trị tương ứng của hàm số.

chu kì sản xuất cv. *chu kỳ sản xuất.* d. Khoảng thời gian lặp đi lặp lại từ khi đối tượng lao động (nguyên vật liệu) được đưa vào quá trình sản xuất cho đến khi

làm ra thành phẩm. *Rút ngắn chu kì sản xuất.*
chu kỳ x. *chu kì.*
chu kỳ sản xuất x. *chu kì sản xuất.*
chu niên d. (cũ; dùng phụ sau đệ nhất, đệ nhị, v.v.). Năm tròn (nói về ngày kỉ niệm). *Kỉ niệm đệ tứ chu niên* (kỉ niệm năm thứ tư).
chu sa d. Sulfur thuỷ ngân kết tinh thành hạt nhỏ như cát, màu đỏ tươi, rất độc, thường dùng làm chất màu hoặc làm thuốc.
chu tất I t. Đầy đủ và xong xuôi đâu vào đấy, không thiếu sót gì. *Chuẩn bị chu tất. Lo liệu mọi việc chu tất.* II đg. (kng.). Lo liệu chu tất. *Chu tất việc nhà. Mọi việc tôi xin chu tất.*
chu toàn I t. Đầy đủ, trọn vẹn, không thiếu sót gì. *Việc công, việc tư đều chu toàn.* II đg. (cũ; id.). Giữ cho trọn vẹn. *Chu toàn danh tiết.*
chu trình d. Toàn bộ nói chung diễn biến của một quá trình mà lúc kết thúc lại trở về trạng thái ban đầu.
chu tuyền (cũ). x. *chu toàn.*
chu vi d. 1 Độ dài của đường kính giới hạn một hình phẳng. *Chu vi đường tròn. Chu vi hình chữ nhật.* 2 Vùng bao quanh, khu vây quanh ngoại vi. *Khu chu vi thành phố. Chu vi phòng thủ của một vị trí.*
chủ I d. 1 Người có quyền sở hữu về tài sản nào đó. *Chủ hiệu buôn.* 2 Người có quyền quản lí, xử lí toàn bộ các công việc theo lợi ích của mình. *Thanh niên là người chủ tương lai của đất nước. Làm chủ được mình.* 3 Kẻ thuê người làm, trong quan hệ với người làm thuê. *Chủ và thợ. Thay thầy đổi chủ* (b.). 4 Người tiếp khách, trong quan hệ với khách. *Chủ tiễn khách ra về.* II t. (kết hợp hạn chế). Chính, chủ yếu. *Động mạch chủ. Con bài chủ.*
chủ âm d. (cũ). Âm chủ.
chủ bài d. Con bài vào loại có ưu thế hơn các loại khác trong ván bài, theo quy ước; con bài chủ; thường dùng (kng.) để ví cái được coi là có tác dụng quyết định để tranh phần thắng. *Đánh chủ bài. Tung các đơn vị chủ bài để tiến công.*
chủ biên d. Người chịu trách nhiệm chính trong việc biên soạn một công trình tập thể.
chủ bút d. Người chịu trách nhiệm chính trong công tác biên tập của một tờ báo hoặc tạp chí.
chủ chiến đg. Chủ trương tiến hành chiến tranh; trái với *chủ hoà. Phái chủ chiến.*
chủ chốt t. Quan trọng nhất, có tác dụng làm nòng cốt. *Cán bộ chủ chốt của phong trào.*
chủ chứa d. Người chủ sòng bạc hoặc ổ mại dâm, tiệm hút, tiêm chích ma tuý.
chủ công t. Có trách nhiệm chính trong việc tiến công. *Đơn vị làm nhiệm vụ chủ công.*
chủ đạo t. Có tác dụng chi phối đối với toàn bộ. *Vai trò chủ đạo của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân.*
chủ đề$_1$ d. 1 Vấn đề chủ yếu được quán triệt trong nội dung một tác phẩm văn học nghệ thuật, theo một khuynh hướng tư tưởng nhất định. *Chủ đề của tác phẩm.* 2 Đề tài được chọn làm nội dung chủ yếu của một đợt hoạt động nhằm giáo dục tư tưởng, đạo đức. *Sinh hoạt chủ đề của Đoàn thanh niên về con người mới.*
chủ đề$_2$ d. Người làm cái trong một đám chơi đề.
chủ đích d. Mục đích chính. *Làm việc có chủ đích.*
chủ điểm d. Nội dung chủ yếu trong chương trình một môn học ở bậc phổ thông.
chủ điền d. (cũ). Người chủ ruộng đất, trong quan hệ với tá điền.
chủ định d. Ý định, mục đích có sẵn. *Đi loanh quanh không có chủ định. Việc làm có chủ định trước.*
chủ động t. Ở trạng thái làm chủ được hành động của mình không để bị tình thế hoặc đối phương chi phối; trái với

bị động. Phát huy tính chủ động. Giành thế chủ động.

chủ hoà đg. Chủ trương hoà bình, không tiến hành chiến tranh; trái với *chủ chiến. Phái chủ hoà.*

chủ hộ d. Người chính thức thay mặt cho một hộ.

chủ hôn d. Người chủ trì lễ cưới.

chủ khảo d. Người đứng đầu ban chấm thi trong các khoa thi thời trước.

chủ kho d. (cũ). Thủ kho.

chủ kiến d. Ý kiến của chính mình, không phụ thuộc vào ý kiến người khác. *Người có chủ kiến.*

chủ lực d. **1** Bộ đội chủ lực (nói tắt). *Quân chủ lực. Bảo toàn chủ lực.* **2** (kng.). Bộ đội, về mặt phân biệt với dân quân tự vệ. *Du kích là lực lượng bổ sung cho chủ lực.*

chủ lực quân d. (cũ). Đội quân chủ lực.

chủ mưu I đg. Bày đặt mưu kế. *Kẻ chủ mưu.* **II** d. **1** Kẻ bày đặt ra mưu kế cho hành động phạm pháp. *Chủ mưu bị trừng trị nặng hơn hung thủ.* **2** Mưu kế đã được xếp đặt từ trước. *Phá hoại có chủ mưu.*

chủ não d. (id.). Bộ phận chủ yếu quyết định và điều khiển mọi hoạt động. *Cơ quan chủ não của cuộc kháng chiến.*

chủ nghĩa I d. Quan niệm, quan điểm hoặc chủ trương, chính sách, hoặc ý thức, tư tưởng thành hệ thống về triết học, chính trị, đạo đức, văn học, nghệ thuật, v.v. *Chủ nghĩa duy tâm*. Chủ nghĩa yêu nước*. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng*. Chủ nghĩa hiện thực*.* **II 1** Yếu tố ghép trước để cấu tạo một số ít danh từ, có nghĩa "chế độ kinh tế - xã hội". *Chủ nghĩa tư bản*. Chủ nghĩa xã hội*.* **2** Yếu tố ghép sau để cấu tạo tính từ, có nghĩa "thuộc về chủ nghĩa", "thuộc về chế độ kinh tế - xã hội". *Hiện thực chủ nghĩa. Tư bản chủ nghĩa*.*

chủ nghĩa anh hùng d. Tinh thần dũng cảm kiên cường, không lùi bước trước nguy hiểm, hi sinh để thực hiện những hành động có ý nghĩa lớn lao.

chủ nghĩa apacthai d. x. *apartheid.*

chủ nghĩa ấn tượng d. Khuynh hướng nghệ thuật cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX ở châu Âu, chủ trương miêu tả thế giới hiện thực trong sự biến động và đổi thay của nó, diễn tả những ấn tượng nhất thời của bản thân nghệ sĩ.

chủ nghĩa bá quyền d. Chính sách của một nước mở rộng thế lực chính trị, kinh tế đến các nước khác nhằm áp đặt đường lối chính trị, kinh tế, quân sự của mình.

chủ nghĩa bành trướng d. Chính sách của một nước mở rộng thế lực chính trị, kinh tế đến các nước khác nhằm cướp đoạt đất đai, tài nguyên, thị trường.

chủ nghĩa biệt phái d. Quan điểm cô độc, hẹp hòi, chỉ nhìn thấy những lợi ích của những nhóm nhỏ trong nội bộ tổ chức.

chủ nghĩa biểu hiện d. Khuynh hướng văn học - nghệ thuật đầu thế kỉ XX ở châu Âu, chủ trương mục đích chính của nghệ thuật là biểu hiện thế giới nội tâm của con người.

chủ nghĩa bình quân d. Quan điểm cho rằng chỉ có bình quân mới là bình đẳng, mọi người đều phải được hưởng thụ như nhau, không tính đến số lượng và chất lượng lao động mà mỗi người cống hiến cho xã hội.

chủ nghĩa bonsevich cv. *chủ nghĩa bôn sê vích* d. Khuynh hướng cách mạng trong phong trào công nhân quốc tế, dựa trên cơ sở học thuyết Marx được Lenin phát triển, ra đời đầu thế kỉ XX ở Nga.

chủ nghĩa cá nhân d. Thế giới quan dựa trên cơ sở đem đối lập cá nhân riêng lẻ với xã hội, về đạo đức hướng theo chủ nghĩa vị kỉ.

chủ nghĩa cải lương d. Khuynh hướng chủ trương thực hiện những biến đổi xã hội bằng cải cách, không động chạm đến nền tảng của chế độ.

chủ nghĩa cấp tiến d. Khuynh hướng tư tưởng - chính trị, ra đời ở thế kỉ XIX, khẳng định sự cần thiết của những cải

cách triệt để trong xã hội.
chủ nghĩa cấu trúc d. Khuynh hướng chủ trương sử dụng các phương pháp phân tích cấu trúc, mô hình hoá, hình thức hoá, toán học hoá.
chủ nghĩa chủ quan d. Tư tưởng, tác phong không xuất phát từ thực tế khách quan, mà chỉ dựa vào nguyện vọng, ý nghĩ chủ quan để nhận thức và hành động.
chủ nghĩa chủng tộc d. Thuyết cho rằng giữa các chủng tộc có sự hơn kém nhau tự nhiên về thể chất và trí tuệ, chủng tộc thượng đẳng có sứ mệnh thống trị chủng tộc hạ đẳng.
chủ nghĩa cổ điển d. Trào lưu văn học - nghệ thuật thế kỉ XVII đến đầu thế kỉ XIX, hướng về di sản thời cổ đại, coi là những chuẩn mực và mẫu mực lí tưởng.
chủ nghĩa công đoàn d. Khuynh hướng coi công đoàn là hình thức duy nhất đoàn kết công nhân, chủ trương công đoàn chỉ đấu tranh kinh tế, không tham gia đấu tranh chính trị.
chủ nghĩa công đoàn vô chính phủ d. Chủ nghĩa công đoàn phủ định sự cần thiết của đấu tranh chính trị, cho rằng hình thức tổ chức cao nhất của giai cấp công nhân là công đoàn, chủ trương dùng sách lược gọi là "hành động trực tiếp" (phá hoại ngầm, tẩy chay, bãi công kinh tế).
chủ nghĩa cộng sản d. **1** Học thuyết cho rằng cần xây dựng một xã hội trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, trong đó sẽ không còn có bóc lột giai cấp và áp bức dân tộc, sản xuất xã hội phát triển thoả mãn ngày càng đầy đủ nhu cầu vật chất và tinh thần của con người. **2** Xã hội xây dựng theo quan niệm nói trên. **3** Giai đoạn thứ hai, giai đoạn cao so với chủ nghĩa xã hội, của chủ nghĩa cộng sản. **4** Học thuyết Marx-Lenin về xây dựng chủ nghĩa cộng sản.
chủ nghĩa cộng sản khoa học d. **1** Học thuyết Marx-Lenin về cách mạng xã hội chủ nghĩa, về xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. **2** (id.). Chủ nghĩa Marx-Lenin, nói chung.
chủ nghĩa cộng sản trại lính d. Quan niệm thô thiển và xuyên tạc về chủ nghĩa cộng sản, coi là một chế độ cực kì khổ hạnh, thực hiện quan liêu hoá cao độ dựa trên bạo lực và lừa dối.
chủ nghĩa cơ hội d. **1** Quan điểm, chủ trương lợi dụng cơ hội, mưu cầu những lợi ích trước mắt và cục bộ, bất kể việc làm đúng hay sai. **2** Khuynh hướng tư tưởng - chính trị, chủ trương chính sách tuỳ thời, thoả hiệp.
chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh d. Chủ nghĩa cơ hội kết hợp lí thuyết của chủ nghĩa cải lương với phương châm sách lược thoả hiệp.
chủ nghĩa cơ hội "tả khuynh" d. Chủ nghĩa cơ hội, biểu hiện bên ngoài là một sự hỗn hợp những lí thuyết cách mạng cực đoan với những phương châm sách lược phiêu lưu, dựa trên ý chí luận.
chủ nghĩa dada cv. *chủ nghĩa đađa.* d. Trào lưu ở châu Âu những năm 1916-1922, chủ trương phá bỏ mọi quy tắc, hướng sự sáng tạo vào những cái quái dị, trừu tượng hoặc phi lí.
chủ nghĩa dân tộc d. Hệ tư tưởng và chính sách đề cao và bảo vệ lợi ích cùng những đặc trưng của dân tộc mình, xem như tách rời hoặc đối lập với các dân tộc khác.
chủ nghĩa dân tuý d. Trào lưu xã hội - chính trị ở nước Nga nửa cuối thế kỉ XIX, cho rằng nước Nga có thể quá độ lên chủ nghĩa xã hội thông qua công xã nông thôn, không qua chủ nghĩa tư bản.
chủ nghĩa duy cảm d. Khuynh hướng triết học cho rằng cảm tính (cảm giác, tri giác) là cơ sở và là hình thức chủ yếu, đáng tin cậy của nhận thức; đối lập với chủ nghĩa duy lí.
chủ nghĩa duy lí cv. *chủ nghĩa duy lý.* d. Khuynh hướng triết học cho rằng lí tính là nguồn gốc và là tiêu chuẩn chân lí của

tri thức; đối lập với chủ nghĩa duy cảm.
chủ nghĩa duy linh d. Quan điểm triết học duy tâm khách quan, coi tinh thần là nguyên lí cơ bản của hiện thực, là thực thể vô hình, tồn tại độc lập với vật chất.
chủ nghĩa duy lý x. *chủ nghĩa duy lí.*
chủ nghĩa duy mĩ cv. *chủ nghĩa duy mỹ* d. Quan điểm duy tâm về nghệ thuật, khẳng định giá trị duy nhất của nó là "cái đẹp", được coi như tách khỏi mọi nội dung xã hội và đạo đức.
chủ nghĩa duy tâm d. Tên gọi chung của những học thuyết triết học cho rằng tinh thần, ý thức, tư duy là cái có trước, còn vật chất, tự nhiên là cái có sau; đối lập với chủ nghĩa duy vật.
chủ nghĩa duy tâm chủ quan d. Hình thức của chủ nghĩa duy tâm, phủ định sự tồn tại của bất cứ một thực tại nào ở ngoài ý thức của chủ thể, hoặc coi nó như là một cái gì hoàn toàn được quy định bởi ý thức chủ thể.
chủ nghĩa duy tâm khách quan d. Hình thức của chủ nghĩa duy tâm, khẳng định sự tồn tại trước tiên của yếu tố tinh thần, ở ngoài và độc lập với ý thức của con người.
chủ nghĩa duy vật d. Khuynh hướng triết học cho rằng vật chất là cái có trước, còn tinh thần, ý thức là cái có sau, rằng có thể nhận thức được thế giới và những quy luật của nó.
chủ nghĩa duy vật biện chứng d. Triết học của chủ nghĩa Marx-Lenin, là sự thống nhất hữu cơ của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng; là khoa học về những quy luật phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.
chủ nghĩa duy vật lịch sử d. Học thuyết marxit về sự phát triển của xã hội loài người và phương pháp luận nhận thức sự phát triển ấy.
chủ nghĩa duy vật máy móc d. Học thuyết triết học giải thích sự phát triển của tự nhiên và xã hội bằng những định luật của hình thức vận động cơ giới của vật chất, phủ nhận sự biến đổi về chất lượng.
chủ nghĩa duy ý chí d. **1** x. *ý chí luận.* **2** Tư tưởng chính trị chỉ dựa vào ý muốn chủ quan trong hoạt động, coi thường quy luật khách quan của quá trình phát triển lịch sử.
chủ nghĩa đađa x. *chủ nghĩa dada.*
chủ nghĩa đế quốc d. Chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, giai đoạn cao của chủ nghĩa tư bản.
chủ nghĩa fatxit cv. *chủ nghĩa phát xít.* d. Trào lưu chính trị biểu hiện quyền lợi của những tập đoàn phản động nhất trong giai cấp tư sản đế quốc chủ nghĩa, thi hành chính sách bạo lực cực đoan, phân biệt chủng tộc, theo đuổi chính sách xâm lược.
chủ nghĩa giáo điều d. Lối tư duy bằng giáo điều, cứng đờ, công thức, phiến diện, siêu hình, bảo vệ những nguyên lí đã lỗi thời, không xét đến những điều kiện cụ thể.
chủ nghĩa hành vi d. Khuynh hướng tâm lí học nghiên cứu về các hành vi được hiểu là tổng thể những phản ứng sinh ra do kích thích.
chủ nghĩa hiện đại d. Tên gọi chung các khuynh hướng văn học - nghệ thuật cuối thế kỉ XIX và trong thế kỉ XX có đặc trưng chung là sự đoạn tuyệt với những truyền thống của chủ nghĩa hiện thực.
chủ nghĩa hiện sinh d. Khuynh hướng triết học quan niệm con người tồn tại đơn độc trong một thế giới lãnh đạm, thậm chí thù địch, và phải chịu trách nhiệm về những hành động của mình.
chủ nghĩa hiện thực d. Khuynh hướng văn học - nghệ thuật tự đặt cho mình nhiệm vụ phản ánh hiện thực. *Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa.*
chủ nghĩa hiện thực phê phán d. Phương pháp sáng tác của chủ nghĩa hiện thực, phản ánh hiện thực xã hội một cách chân thật, có tính phê phán.

chủ nghĩa hiện tượng d. Khuynh hướng triết học xem các hiện tượng là đối tượng trực tiếp của nhận thức và phủ định khả năng nhận thức bản chất của sự vật.
chủ nghĩa hình thức d. Khuynh hướng coi trọng hình thức hơn là nội dung trong các hoạt động khác nhau của con người.
chủ nghĩa hoài nghi d. Khuynh hướng triết học hoài nghi khả năng nhận thức hiện thực khách quan.
chủ nghĩa hư vô d. Quan điểm phủ định tuyệt đối, phủ nhận hoàn toàn mọi giá trị tinh thần, đạo đức, văn hoá, v.v., cho rằng không có gì có ý nghĩa cả.
chủ nghĩa khách quan d. Thái độ gọi là "khách quan" trước các hiện tượng của đời sống xã hội, coi chúng đều là tất yếu, không có đánh giá, đi đến biện hộ cho tất cả những gì đang tồn tại.
chủ nghĩa khắc kỉ cv. *chủ nghĩa khắc kỷ* d. **1** Khuynh hướng triết học thời cổ Hi Lạp, chủ trương con người nên tự kiềm chế mọi ham muốn, dục vọng và sống tuân theo lí trí. **2** Quan niệm sống tự kiềm chế mọi ham muốn, dục vọng, gò mình theo một khuôn đạo đức khổ hạnh.
chủ nghĩa kinh nghiệm d. **1** Khuynh hướng triết học cho rằng kinh nghiệm là nguồn gốc duy nhất của nhận thức, cường điệu vai trò của nhận thức cảm tính, coi nhẹ vai trò của tư duy, của sự trừu tượng hoá khoa học. **2** Tư tưởng coi thường lí luận, chỉ biết dựa vào kinh nghiệm để xét đoán và giải quyết công việc.
chủ nghĩa kinh viện d. **1** Khuynh hướng triết học thời Trung Cổ ở châu Âu, xây dựng một hệ thống những luận cứ nhân tạo, thuần tuý logic hình thức để biện minh cho những giáo điều của đạo Thiên Chúa. **2** Những tri thức dựa trên những biện luận trừu tượng, tách rời cuộc sống, không được kiểm nghiệm trong thực tế (nói tổng quát).
chủ nghĩa lãng mạn d. **1** Khuynh hướng văn học - nghệ thuật cuối thế kỉ XVIII và nửa đầu thế kỉ XIX, chủ trương phản ánh những cảm xúc, ước mơ và đời sống riêng của con người, những cảnh đời lí tưởng. **2** Khuynh hướng văn học - nghệ thuật thấm đầy tư tưởng lạc quan và mong muốn thông qua những điển hình nêu rõ đời sống tinh thần cao quý của con người. **3** (id.). Tâm trạng lí tưởng hóa hiện thực và những suy ngẫm với nhiều ước mơ.
chủ nghĩa lập thể d. Trường phái hội hoạ đầu thế kỉ XX, chủ trương thể hiện các sự vật qua những khối hình học đơn giản.
chủ nghĩa Lenin cv. *chủ nghĩa Lê-nin.* d. Sự phát triển của V. I. Lenin đối với chủ nghĩa Marx.
chủ nghĩa Mác cv. *chủ nghĩa Marx* d. Hệ thống các quan điểm triết học, kinh tế và xã hội - chính trị do K. Marx và F. Engels sáng lập, là học thuyết về sự phát triển của xã hội, tự nhiên và tư duy, về đấu tranh đánh đổ chủ nghĩa tư bản, xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.
chủ nghĩa Mác - Lê-nin cv. *chủ nghĩa Marx-Lenin* d. Chủ nghĩa Marx với sự phát triển của V. I. Lenin.
chủ nghĩa nhân bản d. Quan niệm triết học, giải thích các hiện tượng của đời sống xã hội bằng những thuộc tính và nhu cầu của con người.
chủ nghĩa nhân đạo d. Hệ thống quan điểm coi trọng nhân phẩm, thương yêu con người, coi trọng quyền của con người được phát triển tự do, coi lợi ích của con người là tiêu chuẩn đánh giá các quan hệ xã hội.
chủ nghĩa nhân văn d. **1** Trào lưu tư tưởng và văn hóa thời Phục Hưng ở châu Âu nhằm giải phóng cá nhân con người khỏi sự đè nén tinh thần của chế độ phong kiến, chủ nghĩa kinh viện và giáo hội. **2** (id.). Chủ nghĩa nhân đạo.
chủ nghĩa nhân vị d. Khuynh hướng triết học có tính chất tôn giáo, cho rằng vị thế trung tâm của thực tại là cá nhân

C

con người, mà con người là do Thượng Đế tạo ra.

chủ nghĩa phát xít x. *chủ nghĩa fatxit.*

chủ nghĩa quan liêu d. **1** Phương thức quản lí nhà nước trong đó các cơ quan quyền lực thực tế không phụ thuộc vào quần chúng nhân dân và có đặc trưng chủ yếu là chủ nghĩa hình thức, bệnh giấy tờ và sự độc đoán. **2** Bệnh giấy tờ thiên về chủ nghĩa hình thức, xa rời thực tế.

chủ nghĩa quân phiệt d. Chính sách của nhà nước đế quốc tăng cường lực lượng quân sự để chuẩn bị chiến tranh xâm lược và đàn áp sự phản kháng trong nước.

chủ nghĩa quốc gia d. Khuynh hướng chính trị đề cao lợi ích của nước mình, coi là cao hơn tất cả, nhưng thật ra là nhằm bênh vực lợi ích của giai cấp thống trị trong nước, và thường có tính chất bài ngoại và bành trướng.

chủ nghĩa quốc tế d. Nguyên tắc hoặc chính sách đoàn kết hợp tác trên cơ sở bình đẳng giữa các nước vì lợi ích chung.

chủ nghĩa quốc xã d. Chủ nghĩa fatxit Đức.

chủ nghĩa siêu thực d. Khuynh hướng nghệ thuật thế kỉ XX, cho rằng nghệ thuật bắt nguồn từ lĩnh vực của tiềm thức (các bản năng, chiêm bao, ảo giác), và phương pháp của nó là sử dụng những liên tưởng chủ quan.

chủ nghĩa sinh tồn d. (cũ). Chủ nghĩa hiện sinh.

chủ nghĩa Sion d. Chủ nghĩa dân tộc Do Thái, có đặc trưng chủ yếu là phục hưng quốc gia Do Thái.

chủ nghĩa sôvanh d. Hình thức cực đoan của chủ nghĩa dân tộc, đề cao dân tộc mình, coi thường hoặc miệt thị các dân tộc khác.

chủ nghĩa sôvanh nước lớn d. Hình thức chủ nghĩa sôvanh ở nước lớn, tự coi dân tộc mình là đứng trên các dân tộc khác, có quyền bắt các dân tộc khác phải phục tùng.

chủ nghĩa tả chân d. (cũ). Chủ nghĩa hiện thực.

chủ nghĩa tam dân d. Cương lĩnh chính trị của Tôn Văn, chủ trương dân tộc: độc lập; dân quyền: tự do; dân sinh: hạnh phúc.

chủ nghĩa thần bí d. Quan niệm duy tâm tin rằng có lực lượng siêu tự nhiên thần bí và con người có khả năng giao tiếp trực tiếp với cõi âm.

chủ nghĩa thế giới d. Thuyết cho rằng dân tộc, quốc gia là những khái niệm đã lỗi thời, nêu khẩu hiệu "con người là công dân của thế giới".

chủ nghĩa thuần tuý d. Quan điểm tuyệt đối hoá những chuẩn ngôn ngữ đã hình thành trong quá khứ, coi đó là những mẫu mực lí tưởng, phản đối mọi sự sai khác, mọi hiện tượng mới, thường dựa trên một nhận thức phiến diện về sự trong sáng của ngôn ngữ.

chủ nghĩa thực chứng d. cn. *thực chứng luận.* Khuynh hướng triết học cho rằng tri thức chân chính (thực chứng) là kết quả tổng hợp của các nghiên cứu chuyên ngành, và nhiệm vụ của khoa học chỉ là miêu tả các hiện tượng.

chủ nghĩa thực chứng mới d. Hình thức của chủ nghĩa thực chứng ở thế kỉ XX, đối lập khoa học với triết học, tự đặt cho mình nhiệm vụ xây dựng phương pháp phân tích logic các tri thức.

chủ nghĩa thực dân d. Chính sách của các nước tư bản chủ nghĩa bóc lột và áp bức nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc.

chủ nghĩa thực dân mới d. Hệ thống những quan hệ kinh tế và chính trị bất bình đẳng mà các nước đế quốc chủ nghĩa áp đặt cho các nước đang phát triển và hình thức kiểm soát gián tiếp đối với các nước đó, thay thế cho chủ nghĩa thực dân trước đây.

chủ nghĩa thực dụng d. **1** Học thuyết triết

học cho rằng chân lí không phải là sự phản ánh hiện thực khách quan, mà là cái hữu hiệu thực tế, đáp ứng những lợi ích chủ quan của con người. **2** Tư tưởng chỉ nhằm vào những gì mang lại lợi ích trước mắt, không quan tâm đến những mặt khác.

chủ nghĩa tình cảm d. Khuynh hướng văn học - nghệ thuật nửa sau thế kỉ XVIII - đầu thế kỉ XIX, chủ trương thể hiện con người với những tình cảm tự nhiên phức tạp và tế nhị, nhưng lí tưởng hoá hiện thực.

chủ nghĩa trực giác d. cn. *trực giác luận*. Khuynh hướng triết học duy tâm coi trực giác là phương tiện nhận thức đáng tin cậy duy nhất.

chủ nghĩa tư bản d. Hình thái xã hội - kinh tế xuất hiện sau chế độ phong kiến, trong đó tính chất cơ bản của nền kinh tế là sản xuất hàng hoá, các tư liệu sản xuất do giai cấp tư sản chiếm hữu và dùng làm phương tiện để bóc lột lao động làm thuê.

chủ nghĩa tự do d. **1** Trào lưu chính trị và tư tưởng đấu tranh cho quyền tự do kinh doanh, chế độ đại nghị và chế độ dân chủ nói chung. **2** (id.). Tư tưởng tự do chủ nghĩa (x. *tự do chủ nghĩa*).

chủ nghĩa tự nhiên d. **1** Khuynh hướng văn học - nghệ thuật cuối thế kỷ XIX ở châu Âu và ở Mĩ, cố gắng tái hiện hiện thực một cách hoàn toàn khách quan. **2** Sự sao phỏng hoặc miêu tả y nguyên những hiện tượng ngẫu nhiên, không điển hình của thực tế xã hội.

chủ nghĩa tương đối d. Phương pháp luận tuyệt đối hoá tính tương đối và có điều kiện của tri thức, dẫn đến thuyết bất khả tri.

chủ nghĩa tượng trưng d. Khuynh hướng văn học - nghệ thuật cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX ở châu Âu, chủ trương thể hiện thực tại và sáng tạo nghệ thuật thông qua các biểu tượng.

chủ nghĩa vị kỉ cv. *chủ nghĩa vị kỷ* d. Tư tưởng chỉ biết chăm lo đến lợi ích của cá nhân mình, đặt trên lợi ích của người khác, của xã hội; trái với *chủ nghĩa vị tha*.

chủ nghĩa vị lai d. Khuynh hướng tiền phong chủ nghĩa trong văn học - nghệ thuật châu Âu đầu thế kỉ XX, cố gắng xây dựng "nghệ thuật của tương lai", phủ nhận sự kế thừa truyền thống.

chủ nghĩa vị lợi d. Quan điểm đạo đức học coi lợi ích là cơ sở của đạo đức, hành vi có lợi là hành vi hợp đạo đức.

chủ nghĩa vị tha d. Tư tưởng chăm lo một cách vô tư đến lợi ích của người khác, sẵn sàng vì người khác mà hi sinh lợi ích của cá nhân mình; trái với *chủ nghĩa vị kỉ*.

chủ nghĩa vô chính phủ d. Khuynh hướng xã hội - chính trị chủ trương xoá bỏ cơ cấu nhà nước, thay thế bằng các hội tự trị nhỏ.

chủ nghĩa xã hội d. Giai đoạn đầu, giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản, theo chủ nghĩa Marx.

chủ nghĩa xã hội dân chủ d. Học thuyết cho rằng chủ nghĩa tư bản có thể chuyển biến hoà bình dần dần thành chủ nghĩa xã hội.

chủ nghĩa xã hội khoa học x. *chủ nghĩa cộng sản khoa học*.

chủ nghĩa xã hội không tưởng d. Học thuyết về sự cải tạo xã hội không phải dựa theo những quy luật phát triển của xã hội, mà xuất phát từ những ước mơ về một xã hội công bằng lí tưởng.

chủ nghĩa xét lại d. Khuynh hướng cơ hội, chủ trương xem xét lại và thay thế những luận điểm của chủ nghĩa Marx-Lenin, hoặc bằng những quan điểm cải lương.

chủ nghĩa yêu nước d. Lòng yêu thiết tha đối với tổ quốc của mình, thường biểu hiện ở tinh thần sẵn sàng hi sinh vì tổ quốc.

chủ ngữ d. **1** Một trong hai thành phần chính của câu đơn thông thường, nêu đối tượng mà hành động, tính chất, trạng thái được nói rõ trong vị ngữ. *Trong câu*

C

"Con ngựa chạy", "con ngựa" là chủ ngữ. **2** cn. *chủ từ.* Đối tượng của phán đoán.

chủ nhân d. Người chủ. *Chủ nhân của ngôi nhà.*

chủ nhân ông d. (cũ). Người làm chủ.

chủ nhật d. Ngày tiếp sau thứ bảy và là ngày nghỉ hằng tuần của các cơ quan, trường học.

chủ nhiệm d. **1** Người đứng đầu và chịu trách nhiệm chính trong một số cơ quan nhà nước, một số tổ chức. *Chủ nhiệm uỷ ban kế hoạch nhà nước. Chủ nhiệm công ti. Chủ nhiệm khoa. Chủ nhiệm hợp tác xã.* **2** (kng.). Giáo viên chủ nhiệm (nói tắt). *Cô chủ nhiệm lớp.*

chủ nô d. Người chiếm hữu tư liệu sản xuất và nô lệ trong chế độ chiếm hữu nô lệ. *Giai cấp chủ nô.*

chủ nợ d. Người cho vay nợ, trong quan hệ với con nợ.

chủ quan I d. Cái thuộc về ý thức, ý chí của con người, trong quan hệ đối lập với khách quan. *Làm theo chủ quan.* **II** t. **1** Thuộc về tự bản thân mình, về cái vốn có và có thể có của bản thân. *Sự nỗ lực chủ quan. Năng lực chủ quan.* **2** Chỉ xuất phát từ ý thức, ý chí của mình, không coi trọng đầy đủ khách quan. *Phương pháp tư tưởng chủ quan. Chủ quan khinh địch.*

chủ quản t. Có trách nhiệm chính trong việc quản lí một việc gì hoặc một người nào. *Cơ quan chủ quản. Ngành chủ quản.*

chủ quyền d. Quyền làm chủ của một nước trong các quan hệ đối nội và đối ngoại. *Tôn trọng chủ quyền của mỗi nước. Bảo vệ chủ quyền.*

chủ soái cn. *chủ suý.* d. Tướng tổng chỉ huy quân đội thời phong kiến.

chủ sở hữu d. Người hoặc tổ chức có toàn quyền chiếm hữu, sử dụng và hưởng thụ tài sản trên cơ sở quy định của pháp luật.

chủ suý x. *chủ soái.*

chủ sự d. **1** Viên quan nhỏ trong các bộ, dưới viên ngoại. *Chủ sự bộ lễ.* **2** Công chức đứng đầu một phòng của một cơ quan lớn hoặc một công sở ở tỉnh trong bộ máy hành chính thời thực dân Pháp. *Viên chủ sự kho bạc.*

chủ tài khoản d. Người đứng ra (một mình hoặc đại diện cho một tổ chức có tư cách pháp nhân) mở tài khoản ở ngân hàng.

chủ tâm I d. Điều đã định sẵn trong lòng, ý định có sẵn. *Việc làm có chủ tâm.* **II** đg. (thường dùng phụ trước đg.). Có chủ tâm làm việc gì. *Nó không chủ tâm làm hại ai.*

chủ tế d. Người đứng tế chính trong cuộc tế lễ; phân biệt với bồi tế.

chủ thầu d. Người đứng ra nhận thầu một công trình hay một loại dịch vụ.

chủ thể d. **1** (id.). Bộ phận chính, giữ vai trò chủ yếu. **2** Con người với tư cách là một sinh vật có ý thức và ý chí, trong quan hệ đối lập với thế giới bên ngoài, gọi là khách thể. *Mối liên hệ giữa chủ thể và khách thể.* **3** (chm.). Đối tượng gây ra hành động, trong quan hệ đối lập với đối tượng bị sự chi phối của hành động, gọi là khách thể. *Dạng bị động của động từ biểu thị chủ thể chịu sự tác động của hành động, hành vi.*

chủ tịch d. **1** Người đứng đầu lãnh đạo một cơ quan làm việc theo chế độ hội đồng. *Chủ tịch quốc hội. Chủ tịch uỷ ban nhân dân.* **2** cn. *chủ tịch nước.* Người đứng đầu nhà nước trong một số nước cộng hoà dân chủ. **3** Người điều khiển một cuộc họp; chủ toạ.

chủ tịch đoàn d. cn. *đoàn chủ tịch.* **1** Tên gọi cơ quan thường vụ hay cơ quan dân cử lãnh đạo công tác giữa hai kì đại hội của một số cơ quan, đoàn thể. **2** Tập thể những người được cử ra lãnh đạo một hội nghị lớn hoặc chủ trì một buổi lễ lớn. *Chủ tịch đoàn đại hội.*

chủ toạ I đg. Điều khiển cuộc họp. *Ông A chủ toạ phiên họp.* **II** d. Người làm chủ toạ điều khiển cuộc họp. *Cử chủ toạ.*

chủ trì đg. Chịu trách nhiệm chính, điều khiển. *Người chủ trì tờ báo. Cuộc họp do giám đốc nhà máy chủ trì.*

chủ trị đg. Có tác dụng chủ yếu trong việc chữa một bệnh gì. *Thuốc này chủ trị bệnh lao.*

chủ trương I đg. Có ý định, có quyết định về phương hướng hành động (thường nói về công việc chung). *Chủ trương phát triển chăn nuôi.* **II** d. Ý định, quyết định về phương hướng hành động (thường nói về công việc chung). *Một chủ trương sáng suốt. Thực hiện chủ trương.*

chủ từ d. x. *chủ ngữ* (ng. **2**).

chủ tướng d. (cũ). Tướng chỉ huy một đạo quân.

chủ xướng đg. (cũ). Như *thủ xướng.*

chủ ý I d. Ý định chính, ý định có sẵn. *Chủ ý của tác giả bài thơ. Đến chơi, nhưng chủ ý là để nhờ một việc.* **II** đg. Có chủ ý; chủ tâm. *Nó nói như vậy chủ ý để trêu tức anh.*

chủ yếu t. Quan trọng nhất và không thể thiếu được; phân biệt với *thứ yếu. Những nhiệm vụ chủ yếu. Chủ yếu dựa vào sức mình.*

chú$_1$ d. **1** Em trai của cha (có thể dùng để xưng gọi). *Chú ruột. Ông chú họ. Sẩy cha còn chú* (tng.). *Chú bảo gì cháu?* **2** Từ thiếu nhi dùng để chỉ hoặc gọi người đàn ông đáng bậc chú mình, với ý yêu mến, kính trọng. *Cháu yêu chú bộ đội.* **3** Từ dùng để chỉ thiếu nhi với ý yêu mến, thân mật. *Chú bé.* **4** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Từ dùng để chỉ người con trai hoặc người đàn ông trẻ tuổi. *Chú tiểu. Chú rể.* **5** Từ dùng để chỉ con vật theo lối nhân cách hoá, với ý hài hước. *Chú dế mèn. Chú chuột đi chợ đàng xa...* (cd.). **6** Từ dùng trong đối thoại để gọi người đàn ông coi như bậc chú của mình với ý yêu mến, kính trọng, hoặc để người đàn ông tự xưng một cách thân mật với người coi như hàng cháu của mình. **7** Từ người đàn ông dùng trong đối thoại để gọi em trai (hay là người phụ nữ dùng để gọi em trai chồng) đã lớn tuổi với ý coi trọng, hoặc người đàn ông dùng để gọi một cách thân mật người đàn ông khác coi như vai em của mình (gọi theo cách gọi của con mình).

chú$_2$ I d. Thần chú (nói tắt). *Phù thuỷ đọc chú.* **II** đg. (kết hợp hạn chế). Niệm thần chú. *Tay ấn, miệng chú.*

chú$_3$ đg. Ghi phụ thêm để làm cho rõ. *Chú cách đọc một từ nước ngoài. Chú nghĩa ở ngoài lề.*

chú dẫn đg. Chú thích và dẫn chứng cho rõ thêm. *Lời chú dẫn của tác giả.*

chú giải đg. (cũ). Như *chú thích.*

chú mày đ. (thgt.). Như *chú mình* (nhưng gọi một cách hơi sỗ sàng).

chú mình đ. (kng.). Tổ hợp dùng trong đối thoại để gọi một cách thân mật em trai (hay là người đàn ông khác coi như vai em trai của mình) chưa lớn tuổi lắm.

chú mục đg. (cũ; id.). Nhìn chăm chăm vào ai hoặc tập trung sự chú ý vào việc gì. *Chú mục vào công việc.*

chú rể d. Người con trai lấy vợ, hôm làm lễ cưới.

chú tâm đg. (thường dùng phụ trước đg.). Để hết tâm trí làm việc gì. *Chú tâm học tập.*

chú thích đg. (hoặc d.). Chú để cắt nghĩa cho rõ thêm. *Câu chú thích. Sách có nhiều tranh vẽ và chú thích* (d.).

chú trọng đg. Đặc biệt coi trọng. *Chú trọng chất lượng của sản phẩm.*

chú ý đg. **1** Hướng mắt nhìn, lắng tai nghe một cách tập trung, để hết tâm trí vào trong một lúc nào đó. *Chú ý nghe giảng. Chú ý, phía trước có xe! Tập trung sự chú ý vào điểm chính.* **2** Để tâm trí đến một cách thường xuyên. *Chú ý dạy dỗ con cái.*

chua$_1$ đg. (kng.). Chú cho rõ. *Chua nghĩa trong ngoặc.*

chua$_2$ t. **1** Có vị như vị của chanh, giấm. *Chanh chua thì khế cũng chua...* (cd.). *Dưa muối chua.* **2** (Đất trồng) có chứa nhiều chất acid. *Đồng chua nước mặn.*

C

Bón vôi để khử chua. **3** Có mùi của chất lên men như mùi của giấm. *Mùi chua bỗng rượu.* **4** (Giọng nói) cao the thé, nghe khó chịu. *Giọng chua như mẻ. Nói chua* (nói chanh chua, nhằm làm cho người ta khó chịu).

chua cay t. Đau đớn khó chịu về tinh thần. *Thất bại chua cay. Những lời châm biếm chua cay.*

chua chát t. Khó chịu về tinh thần, vì không thích mà đành phải chịu đựng. *Cái cười chua chát. Sự thật chua chát.*

chua lè t. (ph.). Như *chua loét.*

chua lét (ph.). x. *chua loét.*

chua loen loét t. x. *chua loét* (láy).

chua loét t. (kng.). Chua đến mức không chịu được, nếu phải ăn, ngửi. *Quýt chua loét. Mùi mồ hôi chua loét.* // Láy: ***chua loen loét*** (ý mức độ nhiều).

chua lòm t. (kng.). Chua đến mức khó chịu, thường do mùi vị biến chất. *Quần áo mồ hôi chua lòm.*

chua me I d. Cây nhỡ, lá kép lông chim có vị chua, dùng để nấu canh. **II** d. cn. *chua me đất.* Cỏ nhỏ cùng họ với khế, cuống dài mang ba lá chét, có vị chua.

chua me đất d. x. *chua me* (ng. **II**).

chua ngoa t. Lắm lời, nói những điều quá quắt nghe khó chịu (thường nói về phụ nữ). *Lời nói chua ngoa. Con người chua ngoa.*

chua ngoét t. (kng.). Như *chua loét.*

chua ngọt t. (Thức ăn nấu) có vị chua lẫn vị ngọt. *Sườn xào chua ngọt.*

chua xót t. Đau đớn xót xa một cách thấm thía. *Cảnh ngộ chua xót.*

chùa d. Công trình kiến trúc làm nơi thờ Phật. *Cảnh chùa. Tiếng chuông chùa.*

chùa chiền d. Chùa (nói khái quát).

chùa đất phật vàng Như *chùa nát bụt vàng.*

chùa nát bụt vàng cn. *chùa rách bụt vàng.* Ví trường hợp nghèo mà có lòng tốt, hay là nói chung bề ngoài tầm thường nhưng lại có những cái quý giá, đẹp đẽ bên trong.

chúa I d. **1** (cũ). Chủ. *Vắng chúa nhà gà bới bếp* (tng.). **2** Người có quyền lực cao nhất trong một miền hay trong một nước có vua thời phong kiến. *Chúa phong kiến. Chúa Trịnh.* **3** (cũ; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Người nắm quyền cai quản. *Chúa ngục. Chúa đảo.* **4** (thường viết hoa). Đấng tạo ra trời đất, làm chủ muôn loài, theo đạo Thiên Chúa. *Cầu Chúa.* **5** Con cái, chuyên việc sinh đẻ trong một số loài sâu bọ sống thành đàn. *Tan tác như ong mất chúa.* **II** t. (kng.). Rất giỏi, rất tài về một việc gì (thường là việc đáng chê; hàm ý mỉa mai). *Về khoa nói thì chúa lắm.* **III** p. (kng.). Từ biểu thị mức độ cao của một tính cách hoặc trạng thái tinh thần; rất, hết sức. *Chúa là liều. Anh ta chúa ghét thói ba hoa.*

chúa công d. Từ dùng để gọi chúa một cách tôn kính, thời phong kiến.

chúa cứu thế d. Chúa Jesus (theo quan niệm của Kitô giáo).

chúa đất d. Kẻ chiếm hữu cả một vùng ruộng đất để bóc lột địa tô; địa chủ lớn.

chúa nhật (cũ). x. *chủ nhật.*

chúa sơn lâm d. (vch.). Chỉ loài thú hung dữ và mạnh nhất, như hổ, sư tử, coi như là chủ các loài trong rừng.

chúa tể d. Kẻ có quyền lực cao nhất, có toàn quyền chi phối. *Làm chúa tể một vùng. Trong xã hội tư bản, đồng tiền là chúa tể* (b.).

chúa thượng d. Từ dùng để gọi vua một cách tôn kính, thời phong kiến.

Chúa Trời d. (thường viết hoa). Đấng tạo ra trời đất, làm chủ muôn loài, theo đạo Thiên Chúa.

chuẩn$_1$ **I** d. **1** Cái được chọn làm căn cứ để đối chiếu, để hướng theo đó mà làm cho đúng. *Xếp hàng dọc, lấy người đứng trước làm chuẩn.* **2** (chm.). Vật được chọn làm mẫu để thể hiện một đơn vị đo lường. *Chuẩn quốc gia* (do nhà nước quy định bằng pháp luật). *Chuẩn quốc tế* (đã được một hội nghị cân đo quốc tế quy định). **3** Cái được công nhận là đúng theo quy

định hoặc theo thói quen trong xã hội. *Chuẩn chính tả.* **II** t. Đúng chuẩn. *Phát âm rất chuẩn.*
chuẩn$_2$ đg. (id.). Chuẩn y (nói tắt).
chuẩn bị đg. Làm cho có sẵn cái cần thiết để làm việc gì. *Chuẩn bị lên đường. Chuẩn bị hành lí.*
chuẩn chi đg. (Cấp có thẩm quyền) cho phép chi tiêu.
chuẩn cứ d. (id.). Cái làm căn cứ để phán đoán, đánh giá đúng sai; tiêu chuẩn.
chuẩn đích d. (id.). Cái mốc quy định, phải nhằm vào đó mà đạt tới.
chuẩn độ đg. Xác định nồng độ của một chất trong dung dịch.
chuẩn gốc d. Chuẩn có độ chính xác cao nhất trong phạm vi quốc gia hoặc quốc tế, dùng để thể hiện đơn vị đo và tạo ra chuẩn thứ. *Chuẩn gốc quốc tế và chuẩn gốc nhà nước về mét và kilogram.*
chuẩn hoá đg. Làm cho trở thành có chuẩn rõ ràng. *Chuẩn hoá phát âm.*
chuẩn mực d. (và t.). (id.). Chuẩn. *Chuẩn mực ngôn ngữ. Cách phát âm chuẩn mực.*
chuẩn mực hoá đg. (id.). Chuẩn hoá.
chuẩn tắc d. (id.). Cái quy định thành phép tắc phải theo.
chuẩn thứ d. Chuẩn được lập ra từ chuẩn gốc, dùng để tạo các chuẩn khác có độ chính xác thấp hơn.
chuẩn tướng d. Bậc quân hàm quá độ từ cấp tá sang cấp tướng của quân đội một số nước.
chuẩn uý d. Bậc quân hàm quá độ từ cấp hạ sĩ quan sang cấp sĩ quan.
chuẩn xác t. Đúng hoàn toàn, không sai chút nào so với những điều đã tính toán hoặc đã quy định. *Pháo binh bắn rất chuẩn xác. Động tác chuẩn xác.*
chuẩn y đg. (trtr.). Đồng ý để cho thực hiện theo đúng như cấp dưới đề nghị hoặc dự thảo. *Điểm sửa đổi đã được chuẩn y.*
chúc$_1$ đg. Nghiêng hẳn một đầu thấp xuống. *Một đầu cân chúc xuống. Máy bay chúc xuống.*
chúc$_2$ đg. Tỏ lời mong ước điều may mắn, tốt đẹp cho người khác. *Chúc bạn đạt nhiều thành tích. Thư chúc Tết* (chúc trong dịp Tết). *Lời chúc sức khoẻ.*
chúc hạ đg. (cũ ; vch.). Chúc mừng.
chúc mào d. (ph.). Chào mào.
chúc mừng đg. Chúc nhân dịp vui mừng. *Chúc mừng cô dâu chú rể. Chúc mừng năm mới.*
chúc phúc đg. Chúc thần thánh ban cho phúc lành, theo quan niệm tôn giáo.
chúc thọ đg. (trtr.). Chúc cho người già sống lâu.
chúc thư d. Văn bản chính thức ghi những ý muốn cuối cùng của một người, đặc biệt về việc xử lí các tài sản của mình sau khi chết. *Viết chúc thư để lại.*
chúc tụng đg. Chúc mừng và ca ngợi. *Lời chúc tụng.*
chúc từ d. (cũ). Lời chúc mừng đọc trong buổi lễ, bữa tiệc long trọng.
chục d. **1** Số gộp chung mười đơn vị làm một. *Ba chục cam. Hàng chục vạn người.* **2** (ph.). Số gộp chung mười đơn vị làm một, nhưng lại có chầu thêm một số đơn vị (hai, bốn, sáu hoặc tám), dùng trong việc mua bán lẻ một số nông phẩm. *Bán một chục xoài mười bốn trái.*
chuệch choạc t. Không đồng đều và không ăn khớp với nhau. *Hàng ngũ còn chuệch choạc. Phối hợp chuệch choạc.*
chuếnh choáng x. *chếnh choáng.*
chuệnh choạng x. *chệnh choạng.*
chui đg. **1** Đưa đầu hay toàn thân vào hoặc qua chỗ hẹp, thấp hoặc kín. *Chuột chui vào hang. Từ dưới hầm chui lên. Xấu hổ muốn chui xuống đất.* **2** Lọt vào để tiến hành những hoạt động lén lút, xấu xa. *Phần tử cơ hội chui vào tổ chức.* **3** (dùng phụ sau một đg. khác). Làm vụng trộm không đàng hoàng (việc không đúng các quy định). *Hàng lậu thuế, bán chui. Cưới chui* (thí dụ chưa đến tuổi cho phép đăng kí kết hôn).
chui cha (ph.). x. *chu cha.*

C

chui lủi đg. Lẩn lút nay chỗ này, mai chỗ khác, không dám công khai, đàng hoàng. *Sống chui lủi trong rừng. Chui lủi đầu đường, xó chợ.*

chui luồn đg. Tự hạ mình một cách đê hèn trước người có quyền thế để mưu cầu danh lợi. *Thói chui luồn.*

chui nhủi đg. Lẩn lút nơi xó xỉnh, rậm rạp. *Bị truy lùng, hắn sống chui nhủi trong rừng.*

chui rúc đg. Chui vào nơi quá chật hẹp (nói khái quát); thường dùng để ví việc ở nơi quá chật chội hoặc lẩn trốn một cách đáng khinh vào nơi kín đáo. *Cả gia đình sống chui rúc trong túp lều.*

chùi đg. **1** Làm cho sạch vết bẩn bằng cách chà xát với một vật mềm. *Chùi chân vào thảm cỏ. Sạch như chùi. Cày gãi bừa chùi* (bừa qua trên mặt, không kĩ). **2** (ph.). Lau. *Khăn thương nhớ ai, Khăn chùi nước mắt* (cd.).

chúi đg. **1** Ngả đầu về phía trước. *Đi hơi chúi về phía trước. Thuyền chúi mũi. Ngã chúi vào nhau.* **2** (kng.; id.). Để hết tâm trí vào việc gì; chúi đầu.

chúi đầu đg. (kng.). Để hết tâm trí vào việc gì. *Chúi đầu vào công việc.*

chúi đầu chúi mũi đg. (kng.). Như *chúi đầu* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

chúi nhủi đg. (ph.). Ngã chúi xuống, không gượng được. *Bị đạp một cái, chúi nhủi.*

chum d. Đồ gốm loại lớn, miệng tròn, giữa phình ra, thót dần về phía đáy, dùng để chứa đựng. *Chum tương.*

chum chúm đg. x. *chúm* (láy).

chum hum t. (ph.). Từ gợi tả dáng nằm úp sấp mình trên hai tay, hai chân co lại, lưng uốn cong lên. *Nằm chum hum.*

chùm d. **1** Cụm hoa hoặc quả có trục chính phân thành nhiều nhánh bên. *Hoa mọc thành chùm. Hái một chùm nhãn.* **2** Tập hợp gồm nhiều vật cùng loại chụm lại quanh một điểm. *Chùm chìa khoá. Chùm pháo hoa.* **3** (chm.). Tập hợp nhiều tia hoặc hạt xuất phát từ một nguồn. *Chùm tia sáng.*

chùm gửi d. (ph.). Tầm gửi.

chùm nhum đg. (ph.). Xúm xít lại thành nhóm nhỏ. *Chùm nhum lại bàn tán.*

chùm ruột d. Cây ăn quả cùng họ với thầu dầu, lá mềm, mỏng, mọc thành hai dãy trên cành, quả mọc thành chùm, có khía, màu sáp khi chưa chín hẳn, vị chua.

chũm d. Núm hình chóp. *Bán cau ăn chũm* (chũm cau; tng.).

chũm choẹ d. Nhạc khí gõ gồm hai đĩa tròn bằng hợp kim đồng có núm cầm ở giữa, đánh chập vào nhau khi biểu diễn.

chúm đg. Thu lại thành hình núm tròn. *Chúm miệng huýt sáo. Bàn tay chúm lại rồi xoè ra.* // Láy: ***chum chúm*** (ý mức độ ít).

chúm chím đg. Từ gợi tả dáng môi hơi mấp máy và chúm lại, không hé mở ra. *Môi chúm chím. Cười chúm chím.*

chụm đg. **1** Đưa gần lại với nhau để quây quanh một điểm. *Chụm chân nhảy. Mấy cái đầu chụm vào nhau. Đạn bắn rất chụm* (tập trung vào một điểm). **2** (ph.). Cho củi vào bếp để đun. *Chụm thêm một thanh củi. Chụm lửa* (nhóm bếp).

chun$_1$ **I** đg. Tự thu ngắn lại (nói về vật có thể co dãn). *Sợi dây chun lại. Bèo đã chun cánh. Cười chun cả mũi.* **II** d. (kng.). Dây chun (nói tắt). *Buộc bằng một sợi chun.*

chun$_2$ (ph.; kng.). x. *chui.*

chùn đg. Rụt lại, không dám tiếp tục tiến, tiếp tục hành động. *Con ngựa chùn lại. Chùn bước trước khó khăn.*

chùn chùn p. (kng.). (Ngắn) đến mức quá đáng, trông khó coi. *Đốt mía ngắn chùn chùn. Người thấp chùn chùn.*

chùn chũn p. (kng.). Như *chùn chùn.*

chùn chụt t. x. *chụt* (láy).

chủn p. (kng.). Như *chùn chùn.* // Láy: ***chun chủn*** (ý mức độ nhiều).

chũn chĩn t. Béo tròn nung núc. *Đôi lợn chũn chĩn.*

chung$_1$ d. (cũ). Chén uống rượu.

chung$_2$ **I** t. **1** Thuộc về mọi người, mọi

vật, có liên quan đến tất cả; phân biệt với *riêng*. *Của chung. Quyền lợi chung. Quy luật chung.* **2** Có tính chất bao quát, gồm những cái chính, cái cơ bản. *Học thuyết chung. Đường lối chung. Nói chung*. Chung chung*.* **3** (thường dùng phụ cho đg.). Cùng với nhau, chứ không phải người nào người ấy tách riêng ra. *Ở chung một nhà. Cùng hát chung một bài. Chung sống với nhau.* **II** đg. **1** Cùng có với nhau. *Hai nhà chung sân.* **2** Góp lại với nhau. *Chung vốn. Chung sức.*

chung chạ đg. (hoặc t.). **1** Chung với nhau trong sinh hoạt đến mức không còn phân biệt cái gì là riêng nữa. *Sống chung chạ. Cảnh ăn chung ở chạ. Chồng chung vợ chạ*.* **2** Sống chung với nhau như vợ chồng.

chung chăn gối đg. (vch.). Ăn ở với nhau thành vợ chồng.

chung chiêng đg. Nghiêng qua nghiêng lại, không vững. *Chiếc cầu treo chung chiêng.*

chung chung t. Chung quá, không cụ thể. *Ý kiến phát biểu rất chung chung. Những kết luận chung chung.*

chung cục p. (cũ). Rốt cuộc.

chung cuộc d. Giai đoạn cuối cùng, kết thúc (thường nói về một quá trình thi đấu thể thao). *Ghi thêm một bàn thắng, quyết định thắng lợi chung cuộc của đội.*

chung cư d. (ph.). Nhà cao tầng để ở, được thiết kế theo kiểu có từng căn hộ riêng biệt khép kín. *Sống trong chung cư. Khu chung cư.*

chung đỉnh d. (id.). Như *đỉnh chung*.

chung đúc đg. Kết tinh lại để tạo nên cái có giá trị lớn về mặt tinh thần. *Tinh hoa của dân tộc đã chung đúc nên nhiều bậc anh hùng.*

chung đụng đg. Tiếp xúc gần gũi với nhau trong sinh hoạt. *Sống chung đụng với đủ hạng người.*

chung kết d. Vòng thi đấu cuối cùng để chọn đội hoặc vận động viên vô địch. *Trận bóng đá chung kết. Vào chung kết.*

chung khảo d. Vòng xét tuyển cuối cùng, quyết định việc tuyển chọn trong một cuộc thi tuyển qua nhiều vòng. *Được vào chung khảo.*

chung lưng đấu cật đg. Cùng góp sức và dựa vào nhau trước khó khăn chung.

chung quanh x. *xung quanh*.

chung qui x. *chung quy*.

chung quy p. (dùng làm phần phụ trong câu). Từ biểu thị ý quy cho đến cùng, về thực chất của sự việc. *Nhiều câu hỏi, nhưng chung quy chỉ có một vấn đề. Việc đó chung quy chỉ tại anh.*

chung quy lại p. (kng.). Như *chung quy*. *Chung quy lại ai cũng nghĩ thế.*

chung sống hoà bình đg. Cùng tồn tại trong quan hệ hoà bình, không gây chiến với nhau (nói về các nước có chế độ chính trị - xã hội đối lập).

chung thẩm đg. (Toà án) quyết định lần cuối cùng về một vụ án làm cho bản án có hiệu lực pháp luật, sau đó đương sự không được chống án nữa. *Toà chung thẩm.*

chung thân t. Suốt đời người, cho đến hết đời (thường nói về án tù). *Tù chung thân. Cấm cố chung thân.*

chung thuỷ t. Như *thuỷ chung*. *Người vợ chung thuỷ. Tình bạn chung thuỷ.*

chung tình đg. (hay t.). Có tình yêu dành cho một người duy nhất. *Người đàn ông chung tình.*

chùng$_1$ t. **1** Ở trạng thái không được kéo cho thẳng ra theo bề dài; trái với *căng*. *Dây đàn chùng.* **2** (Quần áo) dài và rộng, khi mặc vào có những chỗ dồn lại, không thẳng. *Quần chùng áo dài. Thích mặc hơi chùng.*

chùng$_2$ t. (ph.). Vụng lén. *Ăn chùng, nói vụng.*

chùng chiềng (ph.; id.). x. *tròng trành*.

chùng chình đg. Cố ý làm chậm chạp để kéo dài thời gian. *Việc gấp mà cứ chùng chình mãi. Cố chùng chình để cho thời gian trôi qua.*

C

chủng$_1$ d. (cũ ; chm.). Như *loài.*

chủng$_2$ đg. Cấy vaccin hay độc tố vi khuẩn vào da thịt để phòng, chẩn đoán hoặc nghiên cứu bệnh. *Chủng vaccin. Chủng trực khuẩn lao cho chuột bạch.*

chủng chẳng t. (thường dùng phụ cho đg.). (Nói năng) không rành mạch và rời rạc một cách cố ý, để tỏ thái độ không thích thú. *Trả lời chủng chẳng.*

chủng đậu đg. Cấy ngưu đậu vào da thịt để phòng bệnh đậu mùa.

chủng loại d. (cũ). Giống loài. *Các chủng loại thực vật.*

chủng sinh d. Học sinh chủng viện.

chủng tộc d. Tập đoàn người hình thành trong quá trình lịch sử, cùng một nguồn gốc, có chung những đặc điểm di truyền về màu da và tóc, về cấu tạo cơ thể, v.v. *Chính sách phân biệt chủng tộc.*

chủng viện d. Trường của đạo Thiên Chúa, đào tạo linh mục, tu sĩ.

chúng I đ. Từ dùng để chỉ những người đã được nói đến, với ý coi khinh. *Bọn cướp và tên cầm đầu của chúng.* **II** p. (dùng phụ trước d. trong một số tổ hợp, thường để tự xưng, và trước một số d. chỉ người hoặc vật). Từ biểu thị số lượng nhiều được xác định, gồm tất cả những người hoặc động vật muốn nói đến. *Mời chị đến chơi với chúng em. Chúng ông* (kng.). *Theo kịp chúng bạn. Mấy con chó này chúng nó khôn lắm* (kng.).

chúng mình đ. (kng.). Tổ hợp dùng chỉ bản thân mình cùng với người đối thoại ngang hàng với ý thân mật. *Hai chúng mình. Bọn chúng mình.*

chúng sinh d. Tất cả những gì có sự sống, nói chung; có khi chuyên dùng để chỉ người và động vật (nói tổng quát), theo lối nói trong đạo Phật. *Phổ độ chúng sinh.*

chúng ta đ. Tổ hợp người nói dùng để chỉ bản thân mình cùng với người đối thoại.

chúng tôi đ. **1** Tổ hợp dùng để nhân danh một số người mà tự xưng. *Chúng tôi đều nghĩ như vậy.* **2** Tổ hợp dùng để cá nhân tự xưng thay cho tôi một cách trang trọng khi viết sách, nói trước đám đông hoặc trước người trên. *Chúng tôi xin đọc bản báo cáo.*

chuốc$_1$ đg. **1** Cố làm sao cho có được bằng cách mua sắm, cầu cạnh (cái tưởng là quý, nhưng thật ra không đáng). *Đắt thế mà vẫn chuốc. Chuốc cái của ấy về làm gì* (kng.). *Chuốc lấy hư danh.* **2** Nhận lấy ngoài ý muốn của mình (cái không hay). *Chuốc oán thù. Chuốc lấy thất bại.*

chuốc$_2$ đg. (trtr.). Rót (rượu) để mời. *Chuốc rượu.*

chuộc đg. **1** Đưa tiền của để đổi lấy về cái vốn là của mình mà vì lí do gì đó người khác đang nắm giữ, chiếm giữ. *Chuộc đám ruộng đã bán đợ. Bắt cóc người để đòi tiền chuộc.* **2** Dùng hành vi thích đáng bù lại để được hưởng sự tha thứ. *Lập công chuộc tội.*

chuôi d. Bộ phận ngắn để cầm nắm trong một số dụng cụ. *Chuôi dao. Chuôi gươm. Nắm đằng chuôi*.*

chuồi đg. **1** Trượt xuống hoặc cho trượt xuống theo đường dốc. *Lao gỗ chuồi theo sườn núi. Con cá chuồi xuống ao.* **2** Cho lọt vào trong một cách nhanh và gọn. *Chuồi gói quà vào túi.*

chuỗi d. **1** Tập hợp gồm nhiều hạt xâu thành dây, dùng làm vật trang sức. *Đeo chuỗi ngọc. Mài hạt chuỗi.* **2** Tập hợp gồm nhiều vật nhỏ cùng loại hoặc có hình dạng gần giống nhau, xâu thành dây. *Một chuỗi tiền xu.* **3** Tổng thể nói chung những sự vật hay sự việc cùng loại kế tiếp nhau. *Chuỗi ngày thơ ấu. Vang lên từng chuỗi cười.* **4** (chm.). Dãy số hoặc dãy biểu thức lập nên theo một quy tắc nào đó và nối liền với nhau bằng những dấu cộng.

chuối d. **1** Cây ăn quả nhiệt đới, thân ngầm, lá có bẹ to ôm lấy nhau thành một thân giả hình trụ, quả dài hơi cong, xếp thành buồng gồm nhiều nải. **2** (kết hợp hạn chế). Cây trồng giống như cây chuối. *Chuối hoa*. Chuối sợi*.*

chuối ba lùn d. x. *chuối lùn.*
chuối bụt d. Chuối cây thấp, quả nhỏ.
chuối cau d. Chuối quả nhỏ, mập, khi chín vỏ vàng, thịt hơi nhão.
chuối chát d. (ph.). Quả chuối còn xanh và chát, dùng để ăn như rau.
chuối cơm d. Chuối giống chuối cau, nhưng quả to hơn.
chuối hoa d. Cây thân cỏ, lá có gân giữa lớn trông như một lá chuối nhỏ, hoa to, màu đẹp, trồng làm cảnh.
chuối hột d. Chuối quả có hạt.
chuối lá d. Chuối quả to có cạnh, vỏ dai và dài.
chuối lùn d. cn. *chuối ba lùn.* Chuối tiêu cây thấp, quả nhỏ và thơm.
chuối lửa d. Chuối có quả khi chín thì vỏ đỏ màu lửa.
chuối mắn d. Chuối quả nhỏ và mập.
chuối mật d. Chuối quả có thịt đỏ và ngọt, nhưng hơi nhão.
chuối mít d. Chuối quả nhỏ, khi chín vỏ vàng, thịt thơm mùi mít.
chuối mốc d. (ph.). Chuối tây.
chuối ngự d. Chuối quả nhỏ, khi chín vỏ rất mỏng, màu vàng, thịt chắc và thơm.
chuối rẻ quạt d. Cây cùng họ với chuối, thân mang nhiều vết sẹo lá rụng, lá mọc thành hai dãy toả ra như nan quạt, thường trồng làm cảnh.
chuối sợi d. Cây cùng họ với chuối, bẹ lá cho sợi dùng bện thừng, quả không ăn được.
chuối sứ d. Chuối quả giống chuối tây, có ba cạnh nổi rõ, vỏ dài, thường ăn như rau khi còn xanh.
chuối tây d. Chuối quả mập, khi chín vỏ mỏng, màu vàng, thịt ngọt.
chuối thanh tiêu d. Chuối quả nhỏ, dài và cong.
chuối tiêu d. Chuối quả dài và hơi cong, khi chín vỏ màu vàng lục, thịt thơm.
chuối vả d. Chuối quả giống chuối tiêu, nhưng to hơn nhiều.
chuội$_1$ đg. **1** Luộc sơ qua. *Chuội miếng thịt.* **2** Cho hàng dệt hay tơ, sợi mộc vào nước có hoá chất để làm cho sạch tạp chất, hồ, keo, v.v. *Chuội tơ.*
chuội$_2$ đg. (kng.). Tuột ra khỏi tay, không giữ lại được.
chuôm d. **1** Chỗ trũng có đọng nước ở ngoài đồng, thường thả cành cây cho cá ở. *Tát chuôm.* **2** Cành cây thả xuống nước cho cá ở; chà. *Thả chuôm.*
chuồn đg. (kng.). **1** Rời bỏ đi nơi khác một cách lén lút, lặng lẽ. *Chuồn cửa sau. Kẻ gian đã chuồn mất.* **2** Lén lút đưa đi. *Bọn buôn lậu chuồn món hàng đi.*
chuồn chuồn d. Bọ có đuôi dài, hai đôi cánh dạng màng mỏng, bay giỏi, ăn sâu bọ.
chuồn chuồn đạp nước Ví tác phong qua loa, hời hợt, không đi sâu.
chuồn chuồn kim d. Chuồn chuồn rất nhỏ, thân và đuôi mảnh như cái kim.
chuông d. **1** Nhạc khí đúc bằng hợp kim đồng, lòng rỗng, miệng loa tròn, thành cao, thường có quai để treo, tiếng trong và ngân dài, thường dùng trong các buổi lễ tôn giáo. *Đúc chuông. Dùi chuông. Kéo chuông nhà thờ.* **2** Vật hoặc khí cụ bằng kim loại, có nhiều hình dáng khác nhau, phát ra tiếng kêu trong và vang để báo hiệu. *Bấm chuông. Chuông điện thoại réo. Đồng hồ chuông* (đồng hồ có chuông).
chuông phiến d. Nhạc khí gõ ghép bằng những thanh kim loại dài ngắn, dày mỏng khác nhau, hoặc có bàn phím, đánh bằng dùi đôi.
chuồng d. **1** Chỗ được ngăn chắn bốn phía làm nơi để nhốt giữ hoặc nuôi cầm thú. *Chuồng lợn. Chuồng cọp. Cho gà vào chuồng. Mất bò mới lo làm chuồng* (tng.). **2** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Chỗ được ngăn chắn bốn phía làm nơi để chứa giữ, để đựng vật gì. *Chuồng trâu. Chuồng phân. Chuồng bèo* (ngăn ở mặt ao, mặt ruộng).
chuồng chồ d. (ph.). Chuồng xí.
chuồng tiêu d. Như *chuồng xí.*

C

chuồng trại d. Chỗ xây dựng làm nơi để chăn nuôi (nói khái quát). *Xây chuồng trại để nuôi lợn.*

chuồng xí d. Chỗ được ngăn che bốn phía làm nơi để đi đại tiện.

chuộng đg. Thường quý và thích hơn những cái khác. *Chuộng của lạ. Mặt hàng được nhiều người chuộng. Chuộng hình thức.*

chuốt đg. **1** Làm cho thật nhẵn bằng cách đưa nhẹ một lưỡi sắc nhiều lần sát bề mặt. *Chuốt đũa. Trong như ngọc chuốt.* **2** Sửa chữa công phu cho bóng bẩy. *Chuốt từng câu văn.*

chuột d. **1** Thú gặm nhấm, mõm nhọn, tai bầu dục, đuôi thon dài, thường phá hại mùa màng và có thể truyền bệnh dịch hạch. *Hang chuột. Mèo bắt chuột.* **2** Bộ phận của máy tính, khi chuyển động trên một mặt phẳng cho phép làm chuyển dịch con chạy trên màn hình.

chuột bạch d. Chuột lông trắng, thường nuôi làm vật thí nghiệm.

chuột chạy cùng sào Ví tình thế đến bước đường cùng, hết đường, hết cách.

chuột chù d. Thú ăn sâu bọ, cỡ nhỏ, hình dạng như chuột, nhưng mõm dài, đuôi ngắn tiết mùi hôi. *Chuột chù chê khỉ rằng hôi...* (cd.).

chuột chũi d. Thú ăn sâu bọ, cùng họ với chuột chù, sống ở hang.

chuột cống d. Chuột cỡ lớn, thường sống ở các cống rãnh.

chuột đất d. Chuột cỡ lớn, hình dạng giống chuột cống, thường sống ở các hang ngoài đồng, trong bãi cỏ tranh.

chuột đồng d. Chuột sống ngoài đồng ruộng, ở hang, thường phá hại mùa màng.

chuột đồng nai d. x. *chuột lang.*

chuột khuy d. Chuột rừng hay làm hại hoa màu ở nương rẫy.

chuột lang d. cn. *chuột tam thể, chuột đồng nai.* Chuột cỡ to, lông trắng, có đốm vàng, đen, thường nuôi làm vật thí nghiệm.

chuột lắt (ph.). x. *chuột nhắt.*

chuột nhắt d. Chuột nhỏ sống trong nhà.

chuột rút d. Hiện tượng bắp thịt co rút và đau đột ngột. *Đang bơi, thình lình bị chuột rút.*

chuột sa chĩnh gạo (kng.). Ví hoàn cảnh bỗng nhiên được sống trong một gia đình giàu có, hưởng cảnh sung túc.

chuột tam thể d. x. *chuột lang.*

chụp I đg. **1** Làm cho phủ kín từ trên xuống bằng một động tác nhanh, gọn. *Chụp cái mũ lên đầu. Bóng tối chụp xuống cánh đồng* (b.). **2** Nắm bắt lấy bằng một động tác nhanh, gọn. *Chụp bắt gà. Chụp lựu đạn, ném trả.* **3** Ghi lại nhanh hình ảnh bằng máy ảnh. *Ảnh chụp nửa người. Chụp X-quang dạ dày* (chụp ảnh dạ dày, chiếu qua tia X). *Chụp điện* (kng.). **II** d. **1** Bộ phận hình phễu úp trên lò, bếp, v.v. để thu hút và làm thoát khí nóng, khí độc hoặc khói, bụi. **2** Chụp đèn (nói tắt).

chụp đèn d. Bộ phận đặt úp trên ngọn đèn để ánh sáng không chói hoặc để che gió.

chụp ếch đg. (thgt.). Như *vồ ếch.*

chụp giật đg. (kng.). Cướp giật, tranh giành một cách trắng trợn. *Bọn chụp giật, móc túi. Làm ăn kiểu chụp giật.*

chụp giựt đg. (ph.). Chụp giật.

chụp mũ đg. Quy cho người khác khuyết điểm nặng về tư tưởng một cách không có căn cứ. *Lối phê bình chụp mũ.*

chút$_1$ d. Cháu đời thứ năm, con của chắt.

chút$_2$ d. Lượng rất nhỏ, rất ít, gần như không đáng kể; cái ít ỏi. *Bớt chút thì giờ. Không chút ngần ngại. Sinh được chút con trai.*

chút chít$_1$ d. Cây thân cỏ cùng họ với rau răm, thân có rãnh dọc, lá to, quả có ba cạnh, rễ dài, to, màu nâu đen, dùng làm thuốc.

chút chít$_2$ I t. Từ mô phỏng tiếng chuột kêu. **II** d. Đồ chơi trẻ em giống hình

bupbê, có thể phát ra tiếng "chút chít". *Con chút chít.*

chút chít$_3$ t. Mập mạp và hơi thấp (thường nói về trẻ em). *Béo chút chít.*

chút đỉnh d. Một phần rất nhỏ, không đáng là bao. *Đỡ đần cha mẹ được chút đỉnh. Đóng góp chút đỉnh.*

chút ít d. Một phần rất nhỏ, rất ít. *Có thay đổi chút ít.*

chút xíu d. (kng.). Một chút, không đáng kể. *Cho thêm chút xíu muối. Chờ chút xíu.*

chụt t. Từ mô phỏng tiếng hôn, tiếng mút mạnh. *Hôn đánh chụt một cái.* // Láy: ***chùn chụt*** (ý mức độ nhiều và liên tiếp).

chụt chịt t. (id.). Mập mạp, thấp và có vẻ nặng nề (thường nói về trẻ em).

chuỳ d. **1** Vũ khí cổ bằng gỗ hay kim loại, đầu tròn và to, có cán cầm để đánh. *Quả chuỳ. Múa chuỳ.* **2** (kng.). Đòn nặng, vố. *Bị giáng một chuỳ.*

chuyên$_1$ đg. **1** Rót nước trà từ chén tống sang các chén quân, theo lối uống trà cổ truyền. *Chuyên trà. Ấm chuyên*.* **2** Mang, chuyển từ tay người này sang tay người kia. *Chuyên tay nhau xem mấy tấm ảnh.*

chuyên$_2$ t. **1** Chỉ làm hoặc chủ yếu chỉ làm một việc gì. *Chuyên nghề viết văn. Ai chuyên việc nấy. Ruộng chuyên trồng lúa.* **2** Có kiến thức chuyên môn sâu. *Chuyên sâu, nhưng hiểu biết rộng.* **3** (dùng phụ sau đg.). (Làm công việc gì) có sự tập trung tâm trí một cách thường xuyên; chăm. *Học rất chuyên.*

chuyên án t. Vụ án phức tạp, cần có tổ chức riêng để điều tra tìm thủ phạm (nói về mặt chuyên môn, nghiệp vụ). *Ban chuyên án. Khám phá nhiều chuyên án.*

chuyên biệt t. Chỉ chuyên về một loại riêng biệt nào đó. *Tính chất chuyên biệt. Tác dụng chuyên biệt.*

chuyên canh đg. (Vùng) chuyên trồng một loại cây nông nghiệp nào đó. *Vùng chuyên canh lúa.*

chuyên cần t. Chăm chỉ, siêng năng một cách bền bỉ, đều đặn. *Học tập chuyên cần... Thức khuya dậy sớm, chuyên cần làm ăn* (cd.).

chuyên chế đg. Nắm trong tay tất cả quyền lực tối cao, có quyền hành không bị hạn chế (nói về vua chúa). *Ách chuyên chế. (Chế độ) quân chủ chuyên chế*.*

chuyên chính I đg. Dùng bạo lực trấn áp sự chống đối giai cấp. II d. Sự thống trị của một giai cấp, dựa vào bạo lực.

chuyên chính vô sản d. Chính quyền của giai cấp công nhân được thiết lập bằng cách mạng xã hội chủ nghĩa.

chuyên chở đg. Mang chuyển đồ vật nhiều, nặng đi đường xa bằng phương tiện hoặc bằng sức loài vật (nói khái quát). *Chuyên chở hàng hoá.*

chuyên chú đg. Tập trung sự chú ý một cách bền bỉ vào việc gì. *Chuyên chú vào nghiên cứu khoa học.*

chuyên cơ d. Máy bay dành riêng cho những chuyến đi đặc biệt hoặc nhân vật đặc biệt.

chuyên doanh đg. Chuyên kinh doanh một mặt hàng hoặc một loại hàng nhất định. *Công ti chuyên doanh nông sản.*

chuyên dùng t. Để dùng riêng cho những việc, những mục đích nhất định. *Sản xuất công cụ chuyên dùng. Thiết bị chuyên dùng. Máy chuyên dùng* (chỉ dùng vào việc chế tạo một loại sản phẩm nhất định).

chuyên dụng t. (id.). Như *chuyên dùng. Các công trình chuyên dụng.*

chuyên đề d. Vấn đề chuyên môn được nghiên cứu riêng. *Nghiên cứu từng chuyên đề. Hội nghị chuyên đề.*

chuyên gia d. **1** Người tinh thông một ngành chuyên môn. *Chuyên gia y tế. Đào tạo chuyên gia.* **2** (kng.). Chuyên gia người nước ngoài. *Khách sạn chuyên gia.*

chuyên hoá đg. (Cơ quan hoặc tế bào) có những biến đổi thích nghi với một chức

năng riêng biệt.

chuyên khảo đg. Khảo cứu riêng về một vấn đề. *Tập chuyên khảo về chèo cổ.*

chuyên khoa d. Bộ phận chuyên môn hẹp của một ngành khoa học, kĩ thuật. *Bác sĩ chuyên khoa thần kinh.*

chuyên luận I đg. (Văn chương) chuyên bàn về một vấn đề. *Tập san chuyên luận về cải cách giáo dục.* II d. Bài chuyên luận. *Viết chuyên luận cho báo.*

chuyên môn I d. Lĩnh vực riêng, những kiến thức riêng nói chung của một ngành khoa học, kĩ thuật. *Đi sâu vào chuyên môn. Trình độ chuyên môn.* II t. (kng.). Chỉ làm hoặc hầu như chỉ làm một việc gì. *Cửa hàng chuyên môn bán đồ gỗ. Hắn chuyên môn nói láo.*

chuyên môn hoá đg. Làm cho trở thành chuyên về một việc, một lĩnh vực nhất định. *Chuyên môn hoá cán bộ. Chuyên môn hoá sản xuất* (phân công cho mỗi vùng, mỗi ngành hoặc mỗi xí nghiệp chỉ chuyên sản xuất một sản phẩm hay một loại sản phẩm nhất định).

chuyên mục d. Mục thường kì trên báo, trên đài phát thanh dành riêng cho một vấn đề. *Các chuyên mục thường kì. Chuyên mục "tâm sự" được bạn đọc ưa thích.*

chuyên ngành d. Ngành chuyên môn hẹp.

chuyên nghiệp I d. (dùng phụ cho d. trong một số tổ hợp). Nghề nghiệp chuyên môn. *Trường trung học chuyên nghiệp. Giáo dục chuyên nghiệp.* II t. Chuyên làm một nghề, một việc nào đó; phân biệt với *nghiệp dư. Nghệ sĩ chuyên nghiệp.*

chuyên quyền đg. Nắm mọi quyền hành và tự ý quyết định mọi việc. *Cuối đời nhà Lê, chúa Trịnh chuyên quyền.*

chuyên san d. Tạp chí chuyên đăng những bài nghiên cứu về một lĩnh vực chuyên môn hẹp. *Chuyên san kinh tế.*

chuyên sâu t. (Học tập, nghiên cứu) sâu vào một vấn đề, một lĩnh vực chuyên môn nào đó. *Nghiên cứu một đề tài chuyên sâu. Vừa học toàn diện, vừa có chuyên sâu.*

chuyên sử d. Sử chuyên nghiên cứu về một nhân vật, một sự kiện, một thời kì hay một địa phương nhất định.

chuyên tải đg. (cũ). Tải điện. *Đường dây chuyên tải.*

chuyên tâm đg. Tập trung tâm trí một cách bền bỉ vào việc gì. *Chuyên tâm học tập.*

chuyên trách đg. Chuyên làm và chịu trách nhiệm về một việc gì. *Phân công người chuyên trách. Cán bộ chuyên trách.*

chuyên trị đg. (Thuốc) chuyên chữa một loại bệnh. *Thuốc chuyên trị dạ dày.*

chuyên tu đg. Chuyên học về một môn hoặc một số môn trong thời gian rút ngắn. *Lớp chuyên tu tin học. Học chuyên tu kĩ thuật.*

chuyên ước d. Điều ước do hai hay nhiều nước kí kết về những vấn đề chuyên môn.

chuyên viên d. **1** Người thành thạo về một lĩnh vực công tác nào đó. Chuyên viên kinh tế. **2** Cán bộ có trình độ nghiệp vụ chuyên môn cao, chuyên làm công tác nghiên cứu giúp cho lãnh đạo ở một cơ quan quản lí. *Chuyên viên cấp cao.*

chuyền đg. **1** Đưa chuyển từng quãng ngắn từ người này, chỗ này sang người khác, chỗ khác. *Chuyền bóng cho đồng đội. Chuyền đất đắp đê. Chuyền tay nhau tờ báo.* **2** Di chuyển thân thể từng quãng ngắn trên không từ chỗ này sang chỗ khác. *Đánh đu chuyền từ cành này sang cành khác. Vượn chuyền cành. Chim non bay chuyền.*

chuyển đg. **1** Thay đổi hoặc làm thay đổi vị trí, phương hướng, trạng thái, tình hình, v.v. đến hoặc sang một vị trí, phương hướng, trạng thái, tình hình khác. Chuyển đồ đạc sang nhà mới. *Chuyển nhà. Chuyển hướng kinh doanh. Trời chuyển lạnh. Chuyển bại thành thắng.* **2** Có sự vận động, đổi khác, không

còn đứng yên hoặc giữ nguyên trạng thái cũ nữa. *Lay mãi mà không chuyển. Xe lửa từ từ chuyển bánh* (bắt đầu chạy). *Tư tưởng không chuyển kịp với tình hình. Bệnh bắt đầu chuyển.* **3** Làm trung gian giữa người gửi và người nhận. *Chuyển bức thư của bạn cho gia đình. Chuyển lời cảm ơn. Chuyển tiền.*

chuyển biên đg. Soạn lại để chuyển một bản nhạc của nhạc khí nầy thành bản nhạc của nhạc khí khác.

chuyển biến đg. Biến đổi sang trạng thái khác với trước; như biến chuyển (nhưng thường nói về lĩnh vực tư tưởng, hoạt động của con người, và thường là theo hướng tích cực). *Tạo ra bước chuyển biến trong nông nghiệp.*

chuyển bụng đg. Như *chuyển dạ*.

chuyển chú đg. Ghi chú để chỉ dẫn người đọc xem ở chỗ khác.

chuyển cư đg. (id). Đến ở nơi khác để sinh sống. *Chuyển cư đến vùng đất mới.*

chuyển dạ đg. Có triệu chứng (thường là đau bụng) sắp đẻ.

chuyển di đg. (id.). Như *di chuyển*.

chuyển dịch đg. **1** Thay đổi hoặc làm thay đổi vị trí trong khoảng ngắn. *Chuyển dịch bàn ghế.* **2** (chm.). Chuyển quyền sở hữu. *Chuyển dịch ruộng đất.*

chuyển dời đg. Thay đổi hoặc làm thay đổi vị trí.

chuyển đạt đg. (id.). Chuyển cho biết ý kiến của cấp trên. *Chuyển đạt mệnh lệnh của cấp trên cho địa phương.*

chuyển đổi đg. **1** Đổi một loại tiền này ra một loại tiền khác. **2** Phát hành một chứng khoán mới thay thế chứng khoán cũ.

chuyển động đg. **1** (hoặc d.). Thay đổi vị trí theo thời gian. *Không khí chuyển động sinh ra gió. Sự chuyển động của các hành tinh.* **2** Vận động, hoạt động gây ra rung động, rung chuyển. *Máy móc chuyển động ầm ầm.* **3** (chm.). Biến đổi trạng thái của một hệ thống nào đó.

chuyển động đều d. Chuyển động có trị số vận tốc không thay đổi theo thời gian.

chuyển động quay d. Chuyển động của vật rắn trong đó tất cả các điểm của vật vạch ra những đường tròn có tâm nằm trên một đường thẳng cố định (gọi là trục quay) thẳng góc với các mặt phẳng của những đường tròn đó.

chuyển động tịnh tiến d. Chuyển động của vật rắn trong đó mỗi đường thẳng nối hai điểm bất kì của vật luôn luôn song song với chính nó.

chuyển giao đg. Giao lại cho người khác nhận. *Chuyển giao công văn. Chuyển giao nhiệm vụ.*

chuyển hoá đg. Biến đổi sang dạng hoặc hình thái khác. *Sự chuyển hoá của năng lượng.*

chuyển khoản đg. Chuyển tiền từ tài khoản này sang tài khoản khác qua ngân hàng hoặc qua các trung tâm thanh toán (một hình thức thanh toán không dùng tiền mặt). *Thanh toán theo lối chuyển khoản.*

chuyển lay đg. (id.). Như *lay chuyển*.

chuyển loại đg. (Từ) thay đổi về từ loại.

chuyển mình đg. Chuyển động toàn bộ để bắt đầu có sự vận động, sự thay đổi mạnh mẽ. *Thời đại đang chuyển mình. Sự chuyển mình của đất nước.*

chuyển nghĩa đg. Chuyển sang một nghĩa mới, ít nhiều vẫn còn mối liên hệ với nghĩa trước. *Hiện tượng chuyển nghĩa của từ.*

chuyển ngữ d. Ngôn ngữ dùng để truyền thụ kiến thức. *Dùng tiếng mẹ đẻ làm chuyển ngữ ở tất cả các bậc học.*

chuyển nhượng đg. Như *chuyển dịch* (ng. **2**).

chuyển tải đg. Chuyển hàng hoá từ phương tiện vận tải này sang phương tiện vận tải khác hoặc từ đoạn đường này qua đoạn đường khác.

chuyển thể đg. Chuyển tác phẩm văn học thành kịch bản sân khấu hoặc điện ảnh. *Bộ phim được chuyển thể từ một truyện*

C

ngắn nổi tiếng.
chuyển tiếp đg. Nối đoạn trước với đoạn tiếp theo. *Câu chuyển tiếp trong bài văn. Giai đoạn chuyển tiếp.*
chuyển toán đg. (thường nói *chuyển toán kế toán*). Đưa số tiền từ một tài khoản mở trung gian hay mở tạm thời vào tài khoản chính.
chuyển tự đg. Chuyển cách viết từ ngữ bằng một hệ thống chữ cái này thành cách viết bằng một hệ thống chữ cái khác, theo quy tắc tương ứng giữa hai hệ thống chữ cái. *Ghi một tên riêng tiếng Nga theo lối chuyển tự.*
chuyển vần đg. (id.). Vận động xoay chuyển theo lối tuần hoàn; thường dùng trong văn học cũ để ví sự đổi thay của cuộc đời.
chuyển vận đg. **1** (id.). Như *vận chuyển* (ng. **1**). (chm.). Vận động để tự chuyển dời. *Sức chuyển vận của dòng nước.*
chuyển vế đg. Đưa một số hạng từ một vế của đẳng thức hay bất đẳng thức sang vế kia.
chuyển vị đg. Dời chỗ.
chuyến d. **1** Lần vận chuyển. *Tàu chạy mỗi ngày ba chuyến. Chuyến đò. Chuyến hàng. Buôn chuyến* (buôn từng chuyến hàng một từ nơi xa). *Chỉ cần gánh một chuyến là xong.* **2** Lần đi xa. *Chuyến đi công tác. Chuyến bay vào vũ trụ. Về thăm quê một chuyến.* **3** (kng.). Lần xảy ra sự việc gì ít nhiều quan trọng. *Chuyến này thế nào hắn cũng bị kỉ luật.*
chuyện I d. **1** Sự việc được kể lại. *Chuyện đời xưa. Nghe chuyện tâm tình.* **2** (kng.). Việc, công việc, nói chung. *Chưa làm nên chuyện. Đâu phải chuyện đơn giản. Tán chuyện.* **3** Việc lôi thôi, phức tạp. *Gây chuyện. Chắc là có chuyện gì nên mới về muộn.* **4** (kng.; dùng ở đầu câu như một c.). Việc nghĩ là đương nhiên, không có gì lạ để cần phải nói. *Chuyện, mẹ lại chẳng thương con.* **II** đg. (kng.). Nói chuyện, trò chuyện. *Chuyện gẫu với nhau.*
chuyện trò đg. Nói chuyện thân mật với nhau. *Vừa làm vừa chuyện trò vui vẻ.*
chuyện vãn đg. Nói chuyện tiêu khiển cho qua thì giờ. *Chuyện vãn một lúc rồi đi ngủ.*
chư Yếu tố ghép trước để cấu tạo một số danh từ gốc Hán chỉ người dùng để xưng gọi một cách trang trọng, có nghĩa "các". *Chư vị*. Chư huynh.*
chư hầu d. **1** Chúa phong kiến bị phụ thuộc, phải phục tùng một chúa phong kiến lớn, mạnh hơn, trong quan hệ với chúa phong kiến ấy. **2** Nước phụ thuộc chịu sự chi phối của một nước lớn, trong quan hệ với nước lớn ấy. *Đế quốc Mĩ và chư hầu. Nước chư hầu.*
chư ni d. (trtr.). Từ dùng để xưng gọi chung tất cả các sư bà có mặt.
chư tăng d. (trtr.). Từ dùng để xưng gọi chung tất cả các nhà tu hành theo đạo Phật, hoặc nói riêng các sư ông, có mặt.
chư tướng d. (cũ). Từ vua chúa, tướng soái dùng để xưng gọi chung tất cả các tướng lĩnh có mặt.
chư vị d. (cũ; kc.). Từ dùng để xưng gọi chung tất cả những người đến dự cuộc họp; các vị. *Mời chư vị an toạ.*
chừ d. (ph.). Giờ, bây giờ. *Từ sáng đến chừ.*
chừ bự t. (ph.). (Mặt) có vẻ như sưng to lên vì tức giận (hàm ý chê). *Chừ bự cái mặt.*
chữ I d. **1** Hệ thống kí hiệu bằng đường nét đặt ra để ghi tiếng nói. *Chữ quốc ngữ. Chữ Hán.* **2** Đơn vị kí hiệu trong một hệ thống chữ. *Chữ A. Viết chữ hoa. Hình chữ thập.* **3** Lối viết chữ, nét chữ riêng của mỗi người. *Chữ viết rất đẹp. Chữ như gà bới* (xấu lắm). **4** Tên gọi thông thường của âm tiết; tập hợp chữ viết một âm tiết. *Câu thơ bảy chữ. Bức điện 20 chữ.* **5** Tên gọi thông thường của từ. *Dùng chữ chính xác.* **6** Tên gọi thông thường của từ ngữ gốc Hán. *Sính dùng chữ. Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ* (tng.). **7** (kết hợp hạn chế). Kiến thức văn hoá, chữ nghĩa học

được (nói khái quát). *Chữ thầy trả cho thầy* (hoàn toàn quên hết những gì đã học được). **8** (cũ; hoặc dùng phụ trước d. hoặc đg., trong một số tổ hợp). Từ dùng để chỉ nội dung khái niệm đạo đức, tinh thần, tâm lí đã được xác định. *Chữ hiếu. Không ai học đến chữ ngờ.* **9** (cũ; vch.). Lời từ xưa ghi truyền lại (dùng khi dẫn những câu sách tiếng Hán). *Sách có chữ rằng...* **II** d. Đồng tiền đúc có in chữ ngày xưa. *Một đồng một chữ cũng không có* (rất nghèo).

chữ bát d. Chữ Hán; dùng để tả kiểu đi hai bàn chân xoạc ra hai bên. *Chân đi chữ bát.*

chữ cái d. **1** Kí hiệu dùng để ghi âm vị trong chữ viết ghi âm. *Học thuộc các chữ cái.* **2** Bảng chữ cái của một hệ thống chữ viết ghi âm. *Chữ quốc ngữ dùng chữ cái Latin.*

chữ chi d. Chữ Hán; dùng để tả đường nét gấp khúc. *Hầm chữ chi. Đường đi ngoắt ngoéo chữ chi.*

chữ điền d. Chữ Hán; dùng để tả khuôn mặt vuông vắn. *Mặt chữ điền.*

chữ gothic cv. *chữ gotic* d. Kiểu viết các chữ cái Latin, thẳng đứng, có góc nhọn và nhiều móc, dùng ở Italia thế kỉ X rồi sau phổ biến ở Đức.

chữ gô tích x. *chữ gothic.*

chữ kí cv. *chữ ký* d. Những nét chữ viết nhanh do mỗi người tự tạo ra để làm kí hiệu cho tên của mình dưới một dạng đặc biệt và không đổi, mỗi người tự viết lấy để xác nhận tính chính xác của một văn bản hoặc để nhận trách nhiệm của mình về một văn bản. *Lấy chữ kí cho bản kiến nghị hoà bình. Xác nhận chữ kí. Xin chữ kí làm kỉ niệm. Thư nặc danh, không có chữ kí.*

chữ môn d. Chữ Hán; dùng để tả nhà cửa xây cất theo lối cổ, gồm một ngôi ở giữa và hai ngôi ở hai bên. *Nhà chữ môn.*

chữ nghĩa d. **1** Từ ngữ và nghĩa của từ ngữ (nói khái quát). *Văn chương không phải chỉ là vấn đề chữ nghĩa.* **2** (kng.). Vốn học thức (nói khái quát). *Chữ nghĩa còn kém.*

chữ nhân d. Chữ Hán; dùng để tả cái có đường nét, hình dáng giống chữ ấy. *Chít khăn chữ nhân.*

chữ Nho d. Chữ Hán, theo cách gọi thông thường của người Việt Nam thời trước. *Thầy đồ dạy chữ Nho.*

chữ nổi d. Hệ thống chữ viết dùng những chấm nổi trên mặt giấy, có thể dùng tay sờ nhận biết được dành riêng cho người mù. *Sách chữ nổi.*

chữ Nôm d. Chữ viết cổ của tiếng Việt, dựa vào chữ Hán mà đặt ra. *Văn học bằng chữ Nôm.*

chữ quốc ngữ d. Chữ viết ghi âm của tiếng Việt, dùng chữ cái Latin.

chữ số d. Kí hiệu cơ bản dùng để viết các số.

chữ số Ả Rập d. Tên gọi chung các chữ số 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9.

chữ số La Mã d. Tên gọi chung các chữ số I (một), V (năm), X (mười), L (năm mươi), C (một trăm), D (năm trăm), M (một nghìn).

chữ thập d. Chữ Hán; dùng để tả hình hai đường cắt nhau vuông góc tựa như dấu cộng. *Buộc chữ thập.*

chữ thập đỏ d. Dấu chữ thập màu đỏ trên nền trắng, dùng làm dấu hiệu riêng của tổ chức cứu thương. *Xe chữ thập đỏ. Hội chữ thập đỏ*.*

chữ thập ngoặc d. Dấu hiệu riêng của fatxit Đức (卍).

chữ tòng d. Nguyên tắc của lễ giáo phong kiến bắt người phụ nữ khi đã lấy chồng thì phải theo chồng, hoàn toàn phục tùng chồng (khi đã xuất giá thì phải "tòng phu").

chữ viết d. Như *chữ* (ng. **I. 1**). *Xây dựng chữ viết cho các dân tộc thiểu số.*

chứ I k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra phủ định khả năng ngược lại điều vừa nói đến, để bổ sung khẳng định thêm điều muốn nói. *Tôi vẫn còn nhớ, chứ quên thế nào được. Anh ta chứ ai! Thế chứ*

C

còn gì nữa. Thà chết, chứ không khai. **II** tr. (dùng trong đối thoại, thường ở cuối câu hoặc cuối đoạn câu). **1** Từ biểu thị ý ít nhiều đã khẳng định về điều nêu ra để hỏi, tựa như chỉ là để xác định thêm. *Anh vẫn khoẻ đấy chứ? Anh quen ông ấy chứ?* **2** Từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm điều vừa khẳng định hoặc yêu cầu, cho là không có khả năng ngược lại. *Có thế chứ! Đẹp đấy chứ nhỉ! Khẽ chứ! Phải làm thế nào chứ, cứ để như thế à?*

chứ lại x. *chứ lị.*

chứ lị tr. (kng.; dùng trong đối thoại, ở cuối câu). Tổ hợp biểu thị ý nhấn mạnh thêm điều vừa khẳng định, cho là không thể có ý kiến khác. *Quyển sách này hay hơn chứ lị!*

chưa p. **1** (dùng trước thực từ). Từ biểu thị ý phủ định đối với điều mà cho đến một lúc nào đó không có hoặc không xảy ra (nhưng tương lai có thể xảy ra). *Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã tường* (tng.). *Chưa ai đến cả. Chưa bao giờ như lần này.* **2** (dùng ở cuối phần vị ngữ). Từ biểu thị ý muốn hỏi về điều mà cho đến một lúc được xác định nào đó không biết có xảy ra hay không. *Lúc ấy mẹ đã về chưa? Xong chưa mà đã nghỉ. Đi ngủ chưa?* **3** (kng.; dùng trong đối thoại; thường ở cuối câu hoặc cuối đoạn câu). Từ biểu thị ý khẳng định về một điều mà người nói cho là đã có biểu hiện hay tác động rõ ràng, và nêu như muốn hỏi lại để được sự đồng tình, đồng ý của người nghe. *Tội nghiệp thằng bé chưa, ngã đau quá! Anh xem, rõ đẹp mặt chưa!*

chưa biết chừng p. (kng.). Như *không biết chừng* (nhưng thường chỉ nói về sự việc có thể sẽ xảy ra). *Chưa biết chừng ngày mai nắng to.*

chưa chừng p. (kng.). Như *chưa biết chừng* (nhưng càng có sắc thái kng. hơn).

chưa ráo máu đầu (kng.). Chưa đến tuổi khôn lớn (hàm ý coi thường).

chừa đg. **1** Để lại, dành riêng ra một phần nào đó cho việc khác. *Chừa lối ra vào. Chừa lề hơi rộng.* **2** (kng.). Tránh động chạm đến riêng người nào đó, vì kiêng nể hoặc khinh ghét. *Chừa mặt nó ra. Chẳng chừa một ai.* **3** Bỏ hẳn không tiếp tục nữa, vì biết là không hay hoặc có hại. *Chừa rượu. Chừa nói láo. Đánh chết cái nết không chừa* (tng.).

chửa$_1$ đg. (Phụ nữ hoặc một số động vật giống cái) có thai hoặc bọc trứng ở trong bụng. *Chửa con so. Bụng mang dạ chửa. Trâu chửa.*

chửa$_2$ p. (kng.). Như *chưa. Việc chửa ra làm sao cả. Chết chửa! (Tàu chạy mất rồi).*

chửa buộm đg. (ph.). Chửa hoang.

chửa hoang đg. Có thai với người không phải là chồng mình.

chửa trâu đg. (kng.). Chửa quá kì hạn lâu mà chưa đẻ.

chửa trứng đg. Chửa nhưng thai hỏng, nhau bị thoái hoá thành những bọng nước nhỏ.

chữa đg. **1** Làm cho hết bệnh tật hoặc hết hư hỏng, v.v. để trở lại hoặc trở thành bình thường. *Phòng bệnh hơn chữa bệnh. Chữa thuốc nam. Chữa lỗi. Thợ chữa đồng hồ. Xe chữa cháy.* **2** Thêm bớt, sửa đổi cho trở thành thích hợp với yêu cầu. *Chữa áo dài thành áo cánh. Lỡ lời, vội nói chữa.*

chữa cháy đg. **1** Dập tắt lửa của đám cháy. *Đội cứu hoả đến chữa cháy.* **2** Giải quyết việc cấp bách, có tính chất chỉ để đối phó trước tình hình nghiêm trọng, không hoặc chưa giải quyết vấn đề về căn bản. *Việc làm chữa cháy.*

chữa chạy đg. (id.). Như *chạy chữa.*

chữa thẹn đg. Làm cho đỡ thẹn vì việc làm hoặc lời nói đáng xấu hổ của mình. *Nói để chữa thẹn. Cười chữa thẹn.*

chữa trị đg. Chữa bệnh, điều trị bệnh, nói chung. *Bài thuốc chữa trị bệnh lao. Được chữa trị đến nơi đến chốn.*

chứa đg. **1** Giữ, tích ở bên trong. *Hồ chứa nước. Quặng chứa kim loại quý. Sự việc*

chứa đầy mâu thuẫn. Sức chứa. **2** Cất giấu hoặc để cho ở trong nhà một cách bất hợp pháp. *Chứa hàng lậu. Chứa bạc.*

chứa chan đg. (hoặc t.). **1** Có nhiều đến mức tràn ra. *Nước mắt chứa chan.* **2** Có nhiều, chứa đầy (nói về tình cảm). *Bài thơ chứa chan tình quê hương. Hi vọng chứa chan.*

chứa chấp đg. Chứa một cách trái phép. *Chứa chấp hàng lậu. Chứa chấp kẻ gian phi.*

chứa chất đg. Có nhiều và tích lại đã lâu. *Nỗi bực tức chứa chất trong lòng.*

chứa đựng đg. Có như là một nội dung ở bên trong. *Hình thức cũ chứa đựng nội dung mới. Tác phẩm chứa đựng những tư tưởng lớn.*

chức d. **1** Danh vị thể hiện cấp bậc, quyền hạn và trách nhiệm của một người trong hệ thống tổ chức của nhà nước hay đoàn thể. *Có chức thì có quyền. Kiêm nhiều chức.* **2** (chm.). Đặc tính hoá học của một chất do một nhóm nguyên tố trong chất đó gây nên. *Chức rượu.*

chức danh d. Tên gọi thể hiện cấp bậc, quyền hạn, nhiệm vụ của mỗi chức. *Bảng chức danh trong ngành giáo dục.*

chức dịch d. Những người có chức vị trong bộ máy chính quyền ở làng, xã thời trước (nói tổng quát). *Chức dịch trong làng.*

chức năng d. **1** Hoạt động, tác dụng bình thường hoặc đặc trưng của một cơ quan, một hệ cơ quan nào đó trong cơ thể. *Chức năng của da là bảo vệ cơ thể. Chức năng sinh lí.* **2** Tác dụng, vai trò bình thường hoặc đặc trưng của một người nào, một cái gì đó. *Làm đúng chức năng. Chức năng giáo dục của văn nghệ.*

chức nghiệp d. (cũ). Chức vụ và nghề nghiệp.

chức phận d. (cũ). **1** Như *chức năng* (ng. 1). **2** Như *chức vụ.*

chức sắc d. **1** Người có chức vị và phẩm hàm ở nông thôn trong xã hội cũ. *Thân hào và chức sắc trong làng.* **2** Người có chức vị trong một số tôn giáo. *Các tín đồ và chức sắc.*

chức sự d. (id.). Như *chức dịch.*

chức trách d. Trách nhiệm quy định cho mỗi chức hoặc cho mỗi cơ quan trong một hệ thống tổ chức. *Chức trách của giám đốc. Chức trách của uỷ ban nhân dân huyện.Nhà chức trách*.*

chức trọng quyền cao d. Chức vụ quan trọng và nhiều quyền hành lớn (nói về địa vị cao, thường là trong xã hội cũ).

chức tước d. Chức và tước, những danh vị thời phong kiến (nói khái quát). *Người có chức tước.*

chức vị d. Địa vị tương ứng với chức. *Giữ một chức vị cao.*

chức việc d. (kng.). **1** (id.). Chức vị trong bộ máy chính quyền phong kiến ở nông thôn. *Người có chức việc.* **2** Như *chức dịch.*

chức vụ d. Nhiệm vụ tương ứng với chức. *Thừa hành chức vụ. Giữ chức vụ quan trọng.*

chực đg. **1** Chờ sẵn để làm việc gì. *Đứng chực bên đường đợi xe.* **2** (dùng trước đg.). Ở vào thế sẵn sàng, chỉ cần một điều kiện khách quan nhỏ nào đó nữa là làm hoặc xảy ra việc nói đến. *Đường trơn, mấy lần chực ngã. Ngọn đèn leo lét chỉ chực tắt.* **3** (dùng phụ sau một số đg.). Chờ sẵn bên cạnh để nhờ vào phần ăn uống của người khác. *Ăn chực*. Đưa con đi bú chực.*

chực tiết đg. (cũ; id.). Như *thủ tiết.*

chửi đg. Thốt ra những lời xúc phạm cay độc để làm nhục cho hả giận. *Chửi như tát nước vào mặt. Chửi cha không bằng pha tiếng* (tng.).

chửi bới đg. Chửi bằng những lời moi móc xúc phạm quá đáng (nói khái quát).

chửi chó mắng mèo đg. Chửi cạnh khoé, không chửi thẳng.

chửi đổng đg. Chửi to tiếng nhưng không nhằm vào ai cụ thể, không chỉ đích danh. *Chửi đổng mấy câu cho bõ tức. Quen thói chửi đổng thiên hạ.*

chửi mắng đg. Chửi và mắng (nói khái quát). *Chửi mắng thậm tệ.*

chửi rủa đg. Chửi bằng những lời nguyền rủa (nói khái quát). *Bị thiên hạ chửi rủa.*

chưn (ph.). x. *chân*$_1$.

chưng$_1$ đg. **1** Cố ý đưa ra, bày ra cho nhiều người thấy, để khoe. *Chưng bộ đồ mới. Chưng bằng cấp.* **2** (id.). x. *trưng*$_1$.

chưng$_2$ đg. **1** Đun cho bốc hơi và đặc lại (nói về thức ăn lỏng). *Chưng mắm.* **2** (chm.). Dùng nhiệt làm cho các chất trong một hỗn hợp lần lượt hoá hơi để thu riêng từng chất. *Chưng dầu mỏ. Chưng than đá.*

chưng bày x. *trưng bày.*

chưng cất đg. Chưng hoặc cất (nói khái quát).

chưng diện đg. Khoe đẹp, khoe sang trong cách ăn mặc hoặc trang hoàng. *Ăn mặc chưng diện. Chưng diện với bạn bè.*

chưng hửng đg. Ngẩn ra vì bị mất hứng thú đột ngột khi sự việc xảy ra lại trái với điều mình đang mong muốn và tin chắc. *Anh ta từ chối làm mọi người chưng hửng. Chưng hửng bỏ về.*

chừng I d. **1** Mức, hạn được xác định đại khái. *Mới chừng ấy tuổi đầu. Đơn giản chừng nào tốt chừng ấy. (Hay) quá chừng**. *(Đẹp) biết chừng nào**! *Áng chừng**. **2** (cũ; kết hợp hạn chế). Quãng đường hoặc khoảng thời gian được xác định đại khái. *Giữa chừng**. *Nửa chừng**. **3** (hay p.). (thường dùng phụ sau đg., trong một số tổ hợp). Tình hình sự việc nào đó đại khái có thể xảy ra. *Phải dè chừng xe hỏng. Khó khăn tưởng chừng không thể vượt qua. Đoán chừng**. *Chừng như trời sắp mưa. Coi chừng**. II đg. Ngừng hoặc chậm lại giữa chừng. *Đang đi bỗng đứng chừng lại. Công việc chừng cả lại.*

chừng độ d. (id.). Như *mức độ*. *Ăn tiêu có chừng độ.*

chừng đỗi d. (id.). (kng.; thường dùng trong câu có ý phủ định). Như *chừng mực. Đi về lúc sớm lúc muộn, không có chừng đỗi gì cả.*

chừng mực d. Mức độ vừa phải. *Ăn tiêu có chừng mực. Đúng trong một chừng mực nào đó.*

chững$_1$ đg. Ngừng lại đột ngột giữa chừng. *Đứng chững lại. Con ngựa chững hẳn chân lại.*

chững$_2$ đg. (Trẻ con mới tập đứng) đứng, nhưng chưa vững. *Trẻ mới biết chững. Đứa bé tập chững.*

chững$_3$ t. (kng.). Chững chạc (nói tắt). *Ăn mặc chững lắm.*

chững chạc t. Đứng đắn và đàng hoàng. *Dáng điệu chững chạc. Ăn nói chững chạc. Chững chạc trong bộ quân phục.*

chững chàng t. (kng.; id.). Như *chững chạc.*

chứng$_1$ d. **1** Dấu hiệu dễ thấy chứng tỏ cơ thể đang có bệnh. *Chứng buồn nôn.* **2** (kng.). Bệnh (thường nói về những bệnh thông thường, có triệu chứng rõ rệt). *Mùa đông nhiều người hay mắc chứng ho.* **3** Thói xấu. *Chứng ba hoa.*

chứng$_2$ I d. Cái dựa vào để bảo đảm sự việc là có thật. *Nói có sách, mách có chứng* (tng.). *Làm chứng**. II đg. (cũ; hoặc kng.). Nhận rằng biết rõ là đúng sự thật; làm chứng. *Phải có người chứng cho mới được.*

chứng bệnh d. Bệnh (nói khái quát). *Những chứng bệnh hiểm nghèo.*

chứng chỉ d. Giấy chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp. *Chứng chỉ học lực.*

chứng cớ d. Cái cụ thể (như lời nói hoặc việc làm, vật làm chứng, tài liệu, v.v.) tỏ rõ điều gì đó là có thật. *Chứng cớ rành rành. Không có chứng cớ để buộc tội.*

chứng cứ d.(cũ). Như *chứng cớ.*

chứng dẫn đg. (và d.). (id.). Như *dẫn chứng.*

chứng giải đg. (id.). Giải thích và chứng minh. *Cách chứng giải chặt chẽ.*

chứng giám đg. (Lực lượng linh thiêng) soi xét và chứng cho, theo mê tín. *Thề có*

trời đất, quỷ thần chứng giám.
chứng khoán d. Cổ phiếu hoặc trái phiếu có thể mua bán. *Thị trường chứng khoán. Sở giao dịch chứng khoán.*
chứng kiến đg. **1** Trông thấy tận mắt sự việc nào đó xảy ra. *Chứng kiến một tai nạn. Chứng kiến sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân.* **2** (trtr.; id.). Dự và công nhận bằng sự có mặt. *Chứng kiến buổi lễ kí kết hiệp định.*
chứng minh đg. **1** Làm cho thấy rõ là có thật, là đúng, bằng sự việc hoặc lí lẽ. *Thực tế chứng minh rõ ràng. Chứng minh bằng lí luận.* **2** Dùng suy luận logic vạch rõ một điều gì đó là đúng. *Chứng minh một định lí.*
chứng minh thư d. Giấy chứng minh.
chứng nào tật ấy Tả tình trạng có thói xấu mà không sửa, vẫn giữ nguyên như cũ.
chứng nghiệm đg. (id.). Chứng minh bằng thực nghiệm, bằng thực tế.
chứng nhân d. (id.). Người làm chứng.
chứng nhận đg. Nhận cho để làm bằng là có, là đúng sự thật. *Giấy chứng nhận sức khoẻ.*
chứng quả đg. (Người tu theo đạo Phật) được thấy kết quả tu hành đã đắc đạo.
chứng tá d. (cũ). Người làm chứng trong vụ kiện cáo (nói khái quát).
chứng thực đg. **1** Nhận cho để làm bằng là đúng sự thật. *Chứng thực lời khai.* **2** Xác nhận là đúng. *Thực tiễn đã chứng thực điều đó.*
chứng tích d. Vết tích hay hiện vật còn lưu lại có giá trị làm chứng cho một sự việc đã qua. *Các chứng tích tội ác của fatxit.*
chứng tỏ đg. Tỏ cho thấy một cách có căn cứ. *Điều đó chứng tỏ anh ta nói đúng. Năng suất tăng chứng tỏ sản xuất có tiến bộ.*
chứng tri đg. (cũ). (Lực lượng linh thiêng) biết và chứng cho, theo mê tín.
chứng từ d. Giấy tờ làm bằng chứng về việc chi thu, xuất nhập. *Chứng từ thanh toán.*
chựng (ph.). x. *chững*$_1$.
chước$_1$ d. Cách khôn khéo để thoát khỏi thế bí. *Dùng đủ mọi chước.*
chước$_2$ đg. (id.). Miễn, giảm điều đáng lẽ phải làm theo xã giao, tục lệ, v.v. *Tôi bận không đến được, xin chước cho. Chước lễ.*
chườm đg. Áp vật nóng hoặc lạnh vào da để làm giảm đau hoặc giảm sốt. *Chườm nước nóng. Túi chườm nước đá.*
chương$_1$ d. Phần của sách có nội dung tương đối trọn vẹn. *Sách có năm chương. Chương mở đầu.*
chương$_2$ x. *trương*$_2$.
chương chướng t. x. *chướng* (láy).
chương hồi d. Hồi trong một thể loại tiểu thuyết thời trước của Trung Quốc (nói khái quát).
chương trình d. **1** Toàn bộ nói chung những dự kiến hoạt động theo một trình tự nhất định và trong một thời gian nhất định, nêu một cách vắn tắt. *Chương trình làm việc. Thông qua chương trình nghị sự.* **2** (cũ). Như *cương lĩnh. Chương trình của một chính đảng.* **3** Toàn bộ nội dung học tập, giảng dạy nêu vắn tắt, được quy định chính thức cho từng môn, từng lớp hoặc từng cấp học, bậc học. *Chương trình toán lớp 10. Chương trình huấn luyện. Học hết chương trình đại học về sử.* **4** (chm.). Dãy các mệnh lệnh, được viết theo một cú pháp nhất định, mô tả cách giải quyết một bài toán trên máy tính.
chương trình nghị sự d. Tập hợp những vấn đề dự kiến sẽ đem ra trình bày, thảo luận theo một trình tự nhất định ở hội nghị.
chường đg. (ph.; thường dùng trước *mặt*). Cố ý để lộ ra trước mọi người cho ai cũng thấy, tuy đáng lẽ nên ẩn đi, giấu đi (hàm ý coi khinh). *Không biết xấu còn chường mặt ra đấy.*
chưởng I d. **1** (thgt.). Đòn mạnh đánh bằng bàn tay. *Cho nó một chưởng.* **2** (kng.). Tiểu thuyết chưởng (nói tắt). **II** t.

(Truyện, phim) thuộc loại truyện mô tả những chuyện tưởng tượng đánh nhau rất li kì bằng phép thuật phóng ra từ lòng bàn tay những sức mạnh ghê gớm. *Tiểu thuyết chưởng. Phim chưởng.*

chưởng bạ d. Nhân viên chính quyền ở làng xã thời trước, chuyên trông coi sổ sách về ruộng đất.

chưởng khế d. (cũ). Người có chức vụ chứng thực và quản lí giấy tờ khế ước; công chứng viên.

chưởng lí cv. *chưởng lý* d. Thẩm phán đứng đầu công tố viện ở toà án thượng thẩm ở một số nước.

chướng t. Trái lẽ thường và gây cho mọi người cảm giác khó chịu. *Cái giường kê giữa nhà rất chướng. Nói thế nghe hơi chướng. Ăn mặc lố lăng trông chướng mắt.* // Láy: ***chương chướng*** (ý mức độ ít).

chướng khí d. Khí coi là độc bốc lên ở vùng rừng núi khiến dễ sinh bệnh, theo quan niệm cũ.

chướng luỹ d. (cũ). Luỹ đắp làm chướng ngại vật để phòng thủ.

chướng ngại d. Cái cản trở sự hoạt động, cản trở bước tiến. *Ngựa nhảy qua chướng ngại. Các chướng ngại trong sự phát triển của phong trào.*

chướng ngại vật d. Vật thể nhân tạo hay thiên nhiên dùng trong phòng ngự để cản bước tiến của đối phương; vật chướng ngại.

chướng tai gai mắt t. Khó nghe, khó coi vì rất trái lẽ thường.

chượp d. Nguyên liệu thuỷ sản đang phân huỷ để làm nước mắm.

CHXHCN Cộng hoà xã hội chủ nghĩa, viết tắt.

CIF cv. *C.I.F.* d. (tiếng Anh *Cost* "giá hàng", *Insurance* "bảo hiểm", *Freight* "cước phí", viết tắt). Giá cả của hàng hoá bao gồm giá hàng, chi phí chở đến người mua, kể cả tiền bảo hiểm (một điều kiện giao hàng trong buôn bán quốc tế); phân biệt với *FOB*.

Cl Kí hiệu hoá học của nguyên tố chlor (clo).

clarinet d. Kèn bằng gỗ, dăm đơn, ống thẳng có cần bấm, miệng loa nhỏ, âm sắc dịu.

clinke cv. *clinker.* d. Bã còn lại khi xử lí quặng và tinh quặng, dùng làm nguyên liệu cho những quá trình luyện kim tiếp sau.

clinke ximăng cv. *clinker ximăng.* d. Hỗn hợp nguyên liệu (ví dụ, đá vôi và đất sét) đã được nung, dùng làm nguyên liệu để sản xuất ximăng.

clo x. *chlor.*

clorat x. *chlorat.*

clorua x. *chlorur.*

cm Centimet, viết tắt.

CN Công nguyên, viết tắt. *Thế kỷ I tr. CN* (trước công nguyên).

CNTB Chủ nghĩa tư bản, viết tắt.

CNXH Chủ nghĩa xã hội, viết tắt.

co$_1$ d. Thân hình, về mặt đường nét, sự cân đối. *Một thiếu nữ có co đẹp.*

co$_2$ d. Cỡ chữ in. *Sách in co 10.*

co$_3$ đg. **1** Gập tay hoặc chân vào, tự thu gọn thân hình lại. *Ngồi co chân lên ghế. Tay duỗi tay co. Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm* (tng.). **2** Tự thu nhỏ bớt thể tích, phạm vi. *Vải co lại sau khi giặt. Co về phòng thủ.*

Co Kí hiệu hoá học của nguyên tố cobalt (coban).

co bóp đg. Co thắt lại rồi dãn ra như cũ một cách liên tiếp (nói về hoạt động của một số bộ phận trong cơ thể). *Tim bệnh nhân co bóp không đều.*

co dãn đg. **1** Co lại như cũ sau mỗi lần bị kéo dãn ra. *Caosu là chất co dãn.* **2** Thu hẹp lại hoặc mở rộng ra tuỳ theo hoàn cảnh, chứ không cố định. *Kế hoạch co dãn.*

co giãn x. *co dãn.*

co giật đg. (Hiện tượng các cơ trong cơ thể) co rút lại rồi dãn ra như cũ, liên tiếp và mạnh mẽ, một cách không bình thường. *Người bệnh lên cơn co giật.*

co kéo đg. (kng.). **1** Lôi kéo giằng co. *Chủ nhà co kéo giữ khách lại.* **2** Rút chỗ này bù vào chỗ kia, xoay xở cho đủ trong khuôn khổ chật hẹp. *Khéo co kéo mới đủ ăn cho cả nhà.*

co quắp đg. Co gập hẳn lại (nói về thân mình và chân tay). *Nằm co quắp vì lạnh. Chân tay co quắp.*

co ro đg. Co mình, thu mình thật nhỏ lại, thường cho đỡ rét. *Co ro trong manh áo mỏng. Ngồi co ro trong góc.*

co rúm đg. Co đến mức như rúm ró hẳn đi. *Chân tay co rúm. Co rúm người lại vì sợ.*

co thủ đg. Cụm lại để giữ.

co vòi đg. (thgt.). Rụt lại, không dám tiếp tục hành động hung hăng như trước.

cò$_1$ d. Chim có chân cao, cổ dài, mỏ nhọn, thường sống gần nước và ăn các động vật ở nước. *Lò dò như cò bắt tép.*

cò$_2$ d. (kng.). Như *cẩm. Cò mật thám.*

cò$_3$ d. Bộ phận của súng, nhận động tác bấm cuối cùng để phóng viên đạn đi. *Bóp cò. Đạp cò pháo. Cướp cò*.*

cò$_4$ d. (ph.). Tem thư.

cò$_5$ d. (ph.). (Đàn) nhị.

cò bay thẳng cánh cn. *thẳng cánh cò bay.* Tả đồng ruộng rộng bát ngát.

cò bợ d. Cò có cổ và ngực màu nâu thẫm, thường có dáng ủ rũ. *Ủ rũ như cò bợ phải mưa. Mệt lử cò bợ*.*

cò con t. (kng.). Ít ỏi, vụn vặt, không đáng kể (nói về cái bỏ ra để làm việc gì). *Vốn cò con. Buôn bán cò con. Lối làm ăn cò con.*

cò cử đg. (thgt.). Thở khò khè trong cổ họng (thường nói về người bị hen suyễn). *Bị hen, cò cử suốt đêm.*

cò cưa đg. (kng.). **1** Kéo nhị, đàn vụng về, ví như kéo cưa. *Mới tập cò cưa được mấy bài.* **2** Giằng co một cách kéo dài. *Câu chuyện giá cả cò cưa nửa ngày mới xong.*

cò hương d. Cò có lông màu xanh xám.

cò kè đg. Nài thêm bớt từng chút một khi mặc cả. *Cò kè từng xu một.*

cò lả d. Điệu hát dân gian, nét nhạc vui và nhịp nhàng, lời ca dựa vào thơ lục bát, tiếng chẵn trong câu thường được hát lặp lại.

cò lửa d. Cò nhỏ, lông màu nâu hung.

cò mồi d. Cò dùng làm chim mồi; dùng để ví kẻ chuyên dụ người khác vào tròng trong các trò bịp bợm. *Làm cò mồi trong đám bạc.*

cò quay d. Lối chơi cờ bạc dùng một cái mỏ (tựa như mỏ cò) quay trên một bảng số, khi dừng lại chỉ số nào thì số ấy được.

cò rò đg. Đi chậm chạp, dáng người co ro.

cỏ d. Cây nhỏ có nhiều loài khác nhau, thân mềm, phần lớn thuộc họ lúa và họ cói, dùng làm thức ăn cho trâu, bò, ngựa, v.v. *Bãi cỏ. Cánh đồng cỏ. Nhổ cỏ.*

cỏ bạc đầu d. Cỏ thuộc họ cói, thân ba cạnh, hoa mọc thành cụm tròn màu trắng bạc ở ngọn một cuống dài.

cỏ cây d. Cỏ và cây; các loài cây trong thiên nhiên (nói khái quát).

cỏ gà d. Cỏ thường mang một tổ trùng kí sinh ở đầu chồi non, trẻ con thường lấy để làm trò chơi gọi là "chọi gà".

cỏ gấu d. Cỏ thuộc loại cói, có củ nhỏ, vỏ đen, ruột trắng, mùi thơm, dùng làm thuốc.

cỏ gianh (ph.). x. *cỏ tranh.*

cỏ lác d. Cỏ thuộc họ cói, thân ba cạnh.

cỏ lồng vực d. Cỏ trông dễ lẫn với mạ và lúa, thường vượt cao hơn và có bông chín sớm hơn lúa.

cỏ may d. Cỏ thấp, quả nhỏ và nhọn, hay bám vào quần áo.

cỏ mần trầu d. Cỏ có hoa mọc thành bông gồm năm bảy nhánh dài, dùng làm cỏ chăn nuôi.

cỏ mật d. Cỏ cao, cụm hoa gồm nhiều bông dựng đứng, lá sấy khô có mùi thơm như mật, dùng làm thức ăn cho trâu bò.

cỏ năn d. Cỏ cùng một họ với cói, thân tròn, rỗng, không có lá, cụm hoa màu

C

vàng nâu, thường gặp ở các ruộng ngập nước.

cỏ rả I d. (kng.). Cỏ (nói khái quát). **II** t. (kng.; id.). Tồi tàn, có phần bệ rạc. *Ăn mặc hơi cỏ rả.*

cỏ roi ngựa d. Cây thân cỏ, hoa nhỏ màu xanh, mọc thành bông ở ngọn trông như roi ngựa.

cỏ sâu róm d. Cỏ thấp, hoa mọc thành bông có lông, trông như con sâu róm.

cỏ sữa d. Cây thân cỏ cùng họ với thầu dầu, có nhựa mủ như sữa, lá mọc đối, dùng làm thuốc.

cỏ tranh d. Cỏ sống dai, hoa mọc thành bông mầu trắng, lá dài, cứng và mọc đứng, thường dùng để lợp nhà, thân và rễ có thể dùng làm thuốc.

cỏ vê d. Việc lao động chân tay nặng nhọc mà người tù buộc phải làm dưới sự kiểm soát của lính, dưới chế độ cũ. *Lính dẫn tù đi làm cỏ vê.*

cỏ xước d. Cây thân cỏ cùng họ với rau dền, quả nhọn thành gai, hay bám vào quần áo.

có I đg. **1** Từ biểu thị trạng thái tồn tại, nói chung. *Có đám mây che mặt trăng. Có ai đến đây. Cơ hội nghìn năm có một. Khi có khi không.* **2** Từ biểu thị trạng thái tồn tại của quan hệ giữa người hoặc sự vật với cái thuộc quyền sở hữu, quyền chi phối. *Người cày có ruộng. Công dân có quyền bầu cử, ứng cử. Không có thì giờ rỗi.* **3** Từ biểu thị trạng thái tồn tại trong mối quan hệ giữa chỉnh thể với bộ phận. *Nhà có năm gian. Sách có ba chương. Chuyện kể có đầu có đuôi.* **4** Từ biểu thị trạng thái tồn tại trong mối quan hệ giữa người hoặc sự vật với thuộc tính hoặc hoạt động. *Anh ta có lòng tốt. Có gan nói sự thật. Có công với đất nước. Thịt đã có mùi. Quả ngon có tiếng.* **5** Từ biểu thị trạng thái tồn tại trong mối quan hệ nguồn gốc, thân thuộc, tác động qua lại với nhau, v.v. nói chung. *Nền nghệ thuật có truyền thống lâu đời. Chị ấy có hai con. Việc ấy có nguyên nhân sâu xa. Nói có sách, mách có chứng* (tng.). *Hai bên cùng có lợi.* **II** d. Phía bên trái của bản tổng kết tài sản, ghi số vốn hiện có (vốn cố định, vốn lưu động, v.v.); đối lập với nợ. **III** t. (kng.; kết hợp hạn chế). Giàu có tương đối; có của (nói tắt). *Nhà có. Lúc có phải nghĩ khi túng thiếu.* **IV** p. (thường dùng phụ trước đg. hoặc t.). **1** Từ biểu thị ý khẳng định trạng thái tồn tại, sự xảy ra của điều gì. *Tình hình có khác. Tôi có gặp anh ta. Có cứng mới đứng đầu gió* (tng.). *Có chăng* (nếu mà có thì) *chỉ anh ta biết.* **2** (dùng trong kiểu cấu tạo *có... không*). Từ biểu thị ý muốn hỏi về điều muốn được khẳng định là như thế (hay là trái lại). *Từ đây đến đó có xa không? Có đúng thế không? Anh có đi không?* **V** tr. **1** Từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm về sắc thái khẳng định dứt khoát trong trường hợp nói về số lượng, mức độ nhất định, không hơn hoặc không kém. *Nó chỉ ăn có một bát cơm. Làm có một lúc là xong. Đông có đến vài trăm người.* **2** Từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm về sắc thái khẳng định dứt khoát trong trường hợp nói về điều giả thiết hoặc phỏng đoán. *Anh có đi thì tôi chờ. Có dễ đúng đấy!* **3** Từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm về sắc thái khẳng định dứt khoát trong lời khuyên ngăn hoặc lời phủ nhận. *Chớ có nói dối. Anh đừng có nghĩ như thế. Tôi có biết đâu. Có mà chạy đằng trời!* (kng.).

có ăn t. (kng.). Đủ ăn, không giàu lắm. *Nhà có ăn. Có ăn có mặc* (đầy đủ về đời sống vật chất).

có bát ăn bát để Thừa ăn, dư dật.

có bề gì cn. *có bề nào* (Giả thiết) có việc gì không hay xảy ra. *Rủi có bề gì thì sao?*

có chửa đg. (kng.). Như *chửa*$_1$.

có của t. Tương đối giàu có. *Những nhà có của.*

có da có thịt t. Đỡ gầy, béo ra.

có dễ t. (hay p.). (kng.; dùng làm phần phụ trong câu). Như *dễ* (ng. **3**). *Có dễ như thế thật.*

có đi có lại Có hưởng của người thì có sự

đền đáp lại một cách tương xứng, trong quan hệ đối với nhau. *Có đi có lại mới toại lòng nhau* (tng.).

có điều (kng.). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là một ý bổ sung quan trọng cho điều vừa nói đến. *Anh ta rất cố gắng, có điều khả năng còn bị hạn chế.*

có giá t. (kng.). Có giá trị cao, được đánh giá cao. *Loại hàng bán có giá lắm. Những diễn viên có giá, đã từng đoạt giải.*

có hạn t. Có sự hạn chế nhất định về số lượng hoặc trình độ, không có nhiều, không được cao. *Số vé xem kịch có hạn. Trình độ hiểu biết có hạn.*

có hạng t. (kng.). Có trình độ cao, được xếp vào thứ hạng cao. *Vận động viên có hạng.*

có hậu t. **1** Có phần cuối tốt đẹp, lạc quan (nói về truyện kể). *Truyện nôm thường kết thúc có hậu.* **2** Có trước có sau trong đối xử, có tình nghĩa trọn vẹn. *Ăn ở có hậu. Con người có hậu.*

có hiếu t. Biết thương yêu và hết lòng chăm sóc cha mẹ đúng với bổn phận làm con. *Người con có hiếu.*

có học t. Có học thức. *Một người có học.*

có ích t. Có tác dụng làm lợi, đem lại hiệu quả tốt. *Động vật có ích. Nâng cao giờ công có ích.*

có khi p. (kng.). Tổ hợp biểu thị ý khẳng định một cách dè dặt về điều nghĩ rằng có thể như thế. *Bây giờ mới tới thì có khi hơi muộn.*

có lẽ p. Tổ hợp biểu thị ý phỏng đoán hoặc khẳng định một cách dè dặt về điều nghĩ rằng có lí do để có thể như thế. *Có lẽ anh ta không đến. Nó nói có lẽ đúng.*

có lẽ nào p. Như *lẽ nào.*

có lí cv. *có lý.* t. Hợp lẽ phải. *Nói có lí.*

có lí có lẽ cv. *có lý có lẽ.* t. Như *có lí* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

có lý x. *có lí.*

có lý có lẽ x. *có lí có lẽ.*

có mang t. (kng.). Có thai.

có máu mặt t. (kng.). Tỏ ra có tiền của dư dật, đời sống khá giả. *Trong làng được vài nhà có máu mặt.*

có mặt t. Có ở tại nơi nào đó lúc sự việc xảy ra. *Có mặt ở buổi lễ.*

có mới nới cũ (kng.). Ví hành động phụ bạc, có cái mới thì quay ra rẻ rúng cái cũ.

có nghĩa t. Có sự chung thuỷ trong quan hệ tình cảm gắn bó với nhau. *Ăn ở có nghĩa.*

có nhân t. Có lòng thương người. *Ăn ở có nhân. Con người có nhân.*

có nhẽ (ph.). x. *có lẽ.*

có nơi có chốn t. Đã ổn định về mặt tình duyên, đã có người yêu.

có tật giật mình Có lỗi thì dễ chột dạ khi có ai nói động đến.

có thai t. (Người phụ nữ) đang mang thai trong bụng. *Có thai được năm tháng.*

có thể t. **1** (thường dùng phụ trước đg.). Có khả năng hoặc điều kiện, chủ quan hoặc khách quan, làm việc gì. *Tự mình có thể đảm đương công việc. Làm mọi việc có thể làm. Cố gắng trong phạm vi có thể.* **2** (dùng làm phần phụ trong câu). Tổ hợp biểu thị ý khẳng định một cách không dứt khoát về khả năng khách quan xảy ra sự việc nào đó. *Rất có thể hôm nay trời mưa. Anh ta có thể ốm nặng. Có thể là như vậy.*

có tình t. Có chú ý thích đáng đến tình cảm trong quan hệ đối xử. *Nói có lí có tình. Ăn ở rất có tình.*

có tuổi t. Đã tương đối nhiều tuổi, không còn trẻ nữa.

cọ$_1$ d. Cây cao thuộc họ dừa, lá hình quạt, mọc thành chùm ở ngọn, dùng để lợp nhà, làm nón, v.v. *Đồi cọ. Nhà lợp lá cọ.*

cọ$_2$ d. Chổi dùng để quét sơn.

cọ$_3$ đg. **1** Áp vào và chuyển động sát bề mặt một vật rắn khác. *Trâu cọ sừng vào thân cây.* **2** Làm cho sạch lớp bẩn bám ở mặt ngoài bằng cách dùng vật ráp chà xát nhiều lần. *Cọ nồi. Cọ rêu trong bể nước.*

cọ dầu d. Cây thuộc họ cau, dừa, quả nhỏ hình trứng, vỏ quả chứa chất dầu ăn

C

được và dùng trong công nghiệp.

cọ xát đg. **1** Cọ đi cọ lại, sát vào nhau. *Gió to làm cành cây cọ xát vào nhau.* **2** (kng.). Tiếp xúc với trở ngại hoặc thử thách. *Còn trẻ, chưa cọ xát nhiều với thực tế.*

cobalt cv. *coban* d. **1** Kim loại màu trắng xám, có từ tính, thường dùng để chế thuỷ tinh xanh và sơn. **2** (id.). Màu (sơn, nhuộm) xanh. *Xe đạp sơn màu cobalt.*

cóc$_1$ d. Động vật thuộc loài ếch nhái, mõm ngắn, da xù xì, thường ở cạn.

cóc$_2$ **I** p. (thgt.). Từ biểu thị ý phủ định được nhấn mạnh về điều dứt khoát cho là không bao giờ như thế; như *chẳng* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Doạ thì doạ, cóc sợ. Cóc ai ưa. Cóc cần.* **II** tr. (thgt.; thường dùng trước *gì, đâu*). Từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm về sắc thái phủ định dứt khoát, cho là không bao giờ có như thế. *Sợ cóc gì. Có thì giờ cóc đâu.*

cóc$_3$ d. Cây ăn quả và làm thuốc, thuộc họ đào lộn hột, thân gỗ cao, quả hình bầu dục hay hình trứng, thịt màu vàng, vị chua.

cóc ca cóc cách t. x. *cóc cách* (láy).

cóc cách t. Từ mô phỏng tiếng gọn và cao của vật cứng đập vào nhau liên tiếp một cách không đều. *Gõ cóc cách.* // Láy: ***cóc ca cóc cách*** (ý liên tiếp, mức độ nhiều).

cóc cáy t. (thgt.). Có mặt ngoài sần sùi, trông xấu xí, bẩn thỉu. *Da cóc cáy. Bát đĩa cóc cáy.*

cóc gặm (thgt.). Tổ hợp gợi tả trạng thái sứt mẻ nham nhở của đồ dùng. *Chiếc bát cóc gặm. Đôi giày cóc gặm.*

cóc khô tr. (thgt.). Như *cóc$_2$* (ng. **II**; nhưng nghĩa mạnh hơn). *Chẳng có cóc khô gì.*

cóc nhảy (kng.). Tổ hợp gợi tả lối làm việc không tiến hành tuần tự mà bỏ qua từng đoạn, từng quãng ngắn. *Đọc cóc nhảy.*

cóc nước d. Ếch nhỏ sống ở nước, hình dạng giống cóc.

cóc tía d. Cóc có da bụng màu vàng tía; thường dùng (kng.) để ví tính gan góc, lì lợm. *Gan (như) cóc tía.*

cọc$_1$ d. **1** Đoạn tre, gỗ,... thường có đầu nhọn, dùng để cắm vào đất hoặc vào vật khác. *Cọc rào. Cắm cọc chăng dây.* **2** Tập hợp gồm nhiều đồng tiền xếp thành hình trụ. *Một cọc tiền xu.*

cọc$_2$ t. (id.). Còi, không lớn lên được như bình thường (nói về người hoặc cây cối).

cọc cà cọc cạch$_1$ t. x. *cọc cạch$_1$* (láy).

cọc cà cọc cạch$_2$ t. x. *cọc cạch$_2$* (láy).

cọc cạch$_1$ t. Từ mô phỏng tiếng như tiếng cóc cách, nhưng trầm và nghe không êm tai. *Xe bò lăn cọc cạch trên đường đá.* // Láy: ***cọc cà cọc cạch*** (ý mức độ nhiều).

cọc cạch$_2$ t. (kng.). **1** Gồm những vật vốn không cùng một bộ ghép lại với nhau. *Đôi guốc cọc cạch.* **2** Có các bộ phận đã xộc xệch, sắp hư hỏng, khó sử dụng. *Chiếc xe đạp cọc cạch. Máy chữ cọc cạch.* // Láy: ***cọc cà cọc cạch*** (ng. **2**; ý mức độ nhiều).

coca d. Cây nhỡ ở Nam Mĩ, lá có chất kích thích dùng chế cocain.

cocain d. Alcaloid lấy ở lá cây coca, dùng làm thuốc gây tê.

coctison x. *cortison.*

codein cv. *codêin* d. Alcaloid lấy từ thuốc phiện, dùng làm thuốc.

coi đg. **1** (ph.). Xem. *Đi coi hát. Coi mặt đặt tên* (tng.). *Thử làm coi. Coi tướng. Coi bói.* **2** (dùng không có chủ ngữ, như một phần phụ hoặc phần chêm trong câu). Thấy có dáng vẻ; nom, trông. *Ông ta coi còn khoẻ. Mặt mũi dễ coi. Làm thế coi không tiện.* **3** (thường có sắc thái ph.). Để mắt đến, để ý đến nhằm giữ cho khỏi bị hư hại; trông. *Đi vắng, nhờ người coi nhà. Trâu bò thả rông, không có ai coi.* **4** (thường dùng trước *là, như*). Có ý kiến đánh giá và thái độ đối xử như thế nào đó. *Coi đó là việc quan trọng. Coi nhau như anh em.*

coi bộ p. (ph.). Có cái vẻ như. *Anh ta coi bộ hiền lành. Trời coi bộ muốn mưa.*

coi chừng đg. Chú ý giữ gìn, đề phòng điều không hay có thể thình lình xảy ra. *Coi chừng kẻ gian. Coi chừng nhà có chó dữ.*

coi khinh đg. Có thái độ không coi trọng, có thái độ khinh.
coi mắt đg. (ph.). Xem mặt.
coi mòi p. (ph.; kng.). Coi chừng như, có vẻ như. *Coi mòi sắp có bão. Coi mòi làm ăn khá lắm.*
coi ngó đg. (ph.). Trông nom.
coi người bằng nửa con mắt Tỏ ra khinh người, không coi ai ra gì.
coi nhẹ đg. Cho là không quan trọng và không chú ý đúng mức. *Coi trọng chất lượng, nhưng không coi nhẹ số lượng.*
coi rẻ đg. Cho là không đáng quý và không coi trọng đúng mức. *Coi rẻ tình bạn.*
coi sóc đg. Trông nom và săn sóc. *Coi sóc vườn tược. Coi sóc con cái.*
coi thường đg. Cho là không quan trọng gì, là không đáng kể, không đáng phải chú ý, phải coi trọng. *Coi thường nguy hiểm. Tưởng dễ nên coi thường. Đừng thấy anh ta trẻ mà coi thường.*
coi trọng đg. Cho là quan trọng và hết sức chú ý. *Coi trọng công tác giáo dục.*
coi trời bằng vung Ví thái độ chủ quan tự phụ, không coi ai ra gì.
còi$_1$ d. Dụng cụ để báo hiệu, dùng luồng hơi chuyển động qua lỗ hẹp phát ra tiếng cao và vang. *Thổi còi. Bóp còi ôtô. Kéo còi báo động. Tiếng còi tàu.*
còi$_2$ t. Nhỏ, yếu, không lớn lên được như bình thường do bệnh hoặc do suy dinh dưỡng. *Đứa bé còi. Lợn còi. Bụi tre còi.*
còi cọc t. Còi (nói khái quát). *Đàn lợn còi cọc.*
còi xương t. (Bệnh ở trẻ nhỏ hoặc súc vật non) có xương kém phát triển hoặc bị biến dạng do thiếu calcium. *Trẻ bị còi xương. Trị bệnh còi xương cho bê, nghé.*
cõi d. **1** Vùng đất rộng lớn, có ranh giới rõ rệt. *Toàn cõi Việt Nam từ Lạng Sơn đến mũi Cà Mau.* **2** (kết hợp hạn chế). Khoảng rộng lớn thuộc phạm vi tồn tại của cái gì. *Cõi đời. Cõi lòng. Cõi mộng. Cõi âm.*
cõi bờ d. (id.). Như *bờ cõi.*
cõi trần d. (vch.). Thế giới người sống; nơi trần thế.
cõi tục d. Cõi đời trần tục.
cói$_1$ d. (ph.). Cò bợ.
cói$_2$ d. Cỏ cao và thẳng, thân ba cạnh, trồng ở vùng nước lợ, dùng để dệt chiếu, đan buồm, v.v. *Ruộng cói. Chiếu cói. Bao cói.*
cologa d. Cologarithm (nói tắt).
cologarit cv. *cologarithm* d. Logarithm nghịch đảo của một số.
colon d. Đơn vị tiền tệ của Costa Rica và El Salvador.
colophan d. Chất có dạng thuỷ tinh giòn, có trong thành phần nhựa của các cây họ thông, dùng trong nhiều ngành công nghiệp và để xát vĩ đàn.
com lê x. *comlê.*
com măng đô x. *commando.*
com pa x. *compa.*
còm$_1$ t. (kng.). Gầy và có vẻ còi cọc. *Đứa bé còm. Ngựa còm.*
còm$_2$ t. (id.). Như *còng$_3$*. *Còm lưng.*
còm cõi t. Gầy yếu và còi cọc. *Thân hình còm cõi.*
còm cọm t. (id.). Cặm cụi một cách vất vả. *Còm cọm cả ngày.*
còm nhom t. Gầy còm quá mức. *Thân hình còm nhom.* // Láy: **còm nhỏm còm nhom** (ý nhấn mạnh).
còm nhỏm còm nhom t. x. *còm nhom* (láy).
cỏm rỏm t. (kng.; id.). Còm đến mức như quắt lại; còm nhom (thường nói về người già).
cóm róm (ph.). x. *cúm rúm.*
comlê cv. *com lê.* d. Quần áo kiểu Âu, gồm vettông, gilê và quần, may bằng len dạ có lót, thường mặc cả bộ. *Bộ comlê len.*
commando cv. *commandô, com măng đô.* d. Toán quân được trang bị và huấn luyện đặc biệt để chuyên đánh đột kích trong quân đội một số nước đế quốc. *Lính commando nhảy dù.*
commăng d. (kng.). Đơn đặt hàng. *Nhận*

commăng với nhiều nơi.
commăng-ca d. Ôtô loại nhỏ, khoẻ, thường dùng trong quân sự.
compa cv. *com pa.* d. Đồ dùng để vẽ hình tròn, gồm hai nhánh có thể mở to nhỏ tuỳ ý.
computer cv. *computơ* d. Máy tính điện tử.
con₁ **I** d. **1** Người hoặc động vật thuộc thế hệ sau, trong quan hệ với người hoặc động vật trực tiếp sinh ra (có thể dùng để xưng gọi). *Con hơn cha là nhà có phúc* (tng.). *Con có khóc mẹ mới cho bú* (tng.). *Anh em con chú con bác. Con lại đây với mẹ! Gà con.* **2** Cây nhỏ mới mọc, thường dùng để cấy trồng, gây giống. *Mua vài trăm con rau. Con giống*.* **II** t. **1** (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Thuộc loại nhỏ, thường là phụ so với cái khác, với loại chính hoặc loại lớn hơn. *Sông con chảy vào sông cái. Rễ con. Cột con. Vạt con* (vạt nhỏ của áo năm thân). **2** Thuộc loại nhỏ, bé. *Trước nhà có cái sân con. Căn buồng con con rất xinh.*
con₂ d. **1** Từ dùng để chỉ từng đơn vị những cá thể động vật. *Hai con mèo, một con đực, một con cái.* **2** Từ dùng để chỉ từng đơn vị một số vật, thường có đặc điểm hoạt động hoặc hình thể giống động vật. *Con mắt. Con tim* (vch.). *Con sông uốn khúc. Con đường. Con tàu chuyển bánh. Con dao. Khắc con dấu. Chỉ thêu bao nhiêu tiền một con?* **3** Từ dùng để chỉ từng cá nhân người đàn bà, con gái với ý không coi trọng hoặc thân mật. *Con mụ tai ác. Con chị cõng con em.* **4** (kng.; dùng hạn chế sau t.). Hình thể (thường nói về người), vóc dạc. *Người to con.*
con bạc d. Kẻ đánh bạc (hàm ý coi khinh). *Con bạc sát phạt nhau.*
con bài d. Đơn vị trong một cỗ bài lá; thường dùng để chỉ phương tiện để thực hiện mưu đồ chính trị. *Con bài tam cúc. Dùng con bài bù nhìn. Con bài mị dân.*
con bé d. (kng.). Người con gái (gọi với ý thân mật hoặc không coi trọng). *Con bé rất đảm đang.*
con bế con bồng cn. *con bồng con mang.* Tả cảnh người phụ nữ có nhiều con nhỏ, bận rộn.
con bệnh d. (kng.; id.). Người có bệnh đang được điều trị, trong quan hệ với thầy thuốc. *Làm cho con bệnh yên tâm.*
con bồng con mang x. *con bế con bồng.*
con buôn d. Kẻ chuyên làm nghề buôn bán (hàm ý coi khinh). *Thủ đoạn con buôn.*
con cà con kê t. (hay đg.). (kng.). Như *cà kê* (nhưng nghĩa mạnh hơn).
con cái d. Những người thuộc thế hệ con (nói khái quát). *Việc giáo dục con cái. Sinh con đẻ cái.*
con chạch d. Bờ đất nhỏ đắp cao vồng lên và chạy dài (tựa như lưng con chạch) để ngăn nước. *Đê con chạch.*
con cháu d. Những người thuộc các thế hệ sau (nói khái quát). *Đông con cháu.*
con chạy d. Bộ phận có thể trượt tuỳ ý theo một đường nào đó trong một số máy móc, thiết bị, dụng cụ đo. *Con chạy của thước kẹp.*
con chiên d. Người theo đạo Thiên Chúa, trong quan hệ với Chúa và cha cố (từ dùng trong đạo Thiên Chúa). *Con chiên ngoan đạo.*
con chiên ghẻ d. **1** Con chiên làm xấu cho đạo, làm ô danh đạo (từ ngữ dùng trong đạo Thiên Chúa). **2** Thành viên xấu làm ô danh một đoàn thể. *Một con chiên ghẻ của làng báo.*
con chú con bác d. Con cái của anh em ruột, trong quan hệ với nhau.
con cò d. Miếng gỗ đẽo hình con cò, buộc ở trên cao để mắc dây go trong khung cửi thủ công.
con cón t. Từ gợi tả dáng đi gọn gàng, nhanh nhẹn. *Bước chân con cón. Con cón chạy đi.*
con cúi d. **1** Dải bông cuốn lại để kéo thành sợi. *Xe con cúi.* **2** (ph.). Cuộn rơm tết, thường dùng để giữ lửa.
con dao hai lưỡi Ví cái có tác dụng hai

mặt, vừa có hiệu quả tốt lại vừa có thể nguy hiểm cho bản thân người dùng. *Thuốc kháng sinh là con dao hai lưỡi.*

con dì con già d. Con cái của chị em ruột, trong quan hệ với nhau.

con đẻ d. Con do chính mình đẻ ra, không phải con nuôi. *Coi con nuôi như con đẻ.*

con đen d. (cũ; vch.). Dân thường, không có địa vị trong xã hội (gọi theo quan niệm phong kiến, hàm ý coi là khờ khạo). *Đánh lừa con đen.*

con đỏ d. **1** Trẻ mới sinh. **2** (cũ; vch.). Dân thường, không có địa vị trong xã hội (gọi theo quan niệm phong kiến, hàm ý coi là yếu ớt, cần được bảo vệ).

con đòi d. cũ). Người con gái đi ở cho nhà giàu sang quyền quý thời trước (hàm ý coi khinh). *Thân phận con đòi.*

con đội d. Bộ phận dùng để kê hoặc đội bộ phận khác.

con em d. Những người còn nhỏ tuổi, trong quan hệ với cha anh của mình (nói khái quát). *Giáo dục con em thành những công dân tốt.*

con gái d. **1** Người thuộc nữ tính còn ít tuổi hoặc còn trẻ, chưa có chồng. *Thời còn con gái.* **2** (chỉ dùng phụ sau d. hoặc dùng làm vị ngữ). (Cây lúa) đang độ phát triển mạnh, đẻ nhánh nhiều. *Lúa con gái.*

con gái con đứa d. (kng.). Con gái (nói khái quát; hàm ý chê bai).

con giai (ph.). x. *con trai.*

con giống d. **1** Đồ chơi trẻ em hình các giống vật, thường nặn bằng bột. **2** Hình các giống vật trang trí trên vải vóc, quần áo. *Áo thêu con giống.* **3** Cây nhỏ để cấy trồng, gây giống. *Mua một ít con giống bắp cải về trồng. Gieo hạt bán con giống.*

con hát d. Người làm nghề đàn hát (gọi theo quan niệm thời trước, với ý coi khinh).

con heo d. (kng.). (Phim ảnh, sách báo,...) có tác dụng khiêu dâm, kích dục một cách bẩn thỉu. *Phim con heo. Sách báo con heo.*

con lắc d. Vật nặng treo vào một điểm hoặc một trục cố định, dao động do tác dụng của trọng lực. *Con lắc đồng hồ.*

con lăn d. Vật hình trụ hoặc hình tròn xoay quanh trục của nó hoặc lăn trên mặt của vật khác.

con mẹ d. (thgt.). Người đàn bà nào đó (thường hàm ý coi khinh). *Con mẹ lắm mồm.*

con mọn d. Con còn rất nhỏ, đang đòi hỏi phải chăm sóc nhiều. *Phụ nữ có con mọn. Bận quá con mọn* (quá bận).

con một d. Đứa con duy nhất của gia đình. *Là con một, nên được chiều chuộng. Nhà con một* (chỉ có một con). *Con trai một* (chỉ có một mình là con trai).

con nghiện d. (kng.). Người nghiện thuốc phiện, ma tuý nói chung. *Phục hồi sức khoẻ cho con nghiện.*

con ngoài giá thú d. Con mà cha mẹ không phải là vợ chồng theo quy định của pháp luật.

con ngươi d. Lỗ tròn giữa tròng đen con mắt. *Giữ gìn sự đoàn kết như giữ gìn con ngươi của mắt.*

con người d. Người, về mặt những đặc trưng bản chất nào đó. *Đấu tranh giữa con người với tự nhiên. Xây dựng con người mới* (có tư tưởng và đạo đức tốt đẹp của xã hội mới).

con nhà d. (kng.; dùng phụ sau d.). Con cái gia đình có nền nếp gia giáo. *Trông ra dáng con nhà lắm. Công tử con nhà. Giữ nếp con nhà.*

con nhà lính, tính nhà quan Tả tính người ở trong hoàn cảnh nghèo khó, thiếu thốn mà lại cứ thích sang trọng, xa hoa.

con nhỏ d. (ph.). Con bé.

con nít d. (ph.). Trẻ con.

con nợ d. Người vay nợ, trong quan hệ với chủ nợ. *Con nợ trốn chủ nợ.*

con nụ d. Người phụ nữ đi ở trong xã hội cũ.

con nuôi d. Người không phải do chính mình đẻ ra, nhưng được nuôi hoặc được pháp luật công nhận, có nghĩa vụ và

quyền lợi như con đẻ.

con nước d. Lần dâng lên hay rút xuống của mực nước triều ở cửa sông hay ven biển.

con ông cháu cha d. Con cháu nhà có quyền thế, dựa vào quyền thế của ông cha.

con phe d. (kng.). Con buôn chuyên làm việc mua đi bán lại bất cứ hàng hoá gì để kiếm lãi.

con rạ d. Con từ đứa thứ hai trở đi (nói về việc chửa đẻ; phân biệt với *con so*). *Đẻ con rạ.*

con ranh d. Đứa con cho là đầu thai trở đi trở lại nhiều lần, lần nào đẻ ra cũng không nuôi được, để đòi một cái nợ của kiếp trước, theo mê tín.

con ranh con lộn d. Con ranh (nói khái quát).

con rối d. Hình mẫu người hay vật dùng trên sân khấu múa rối; thường dùng để ví kẻ hành động theo sự sai khiến của người khác, làm trò cười cho mọi người. *Quay cuồng như con rối. Làm con rối cho kẻ khác giật dây.*

con sen d. Người đầy tớ gái ở thành thị thời trước (hàm ý coi khinh).

con so d. Con đầu tiên (nói về việc chửa đẻ; phân biệt với *con rạ*). *Chửa con so.*

con số d. **1** Chữ số. *Con số 7. Có ba con số lẻ.* **2** Số cụ thể. *Con số chỉ tiêu.*

con tạo d. (cũ; vch.). Tạo hoá (gọi với ý trách móc, oán ghét). *Con tạo bất công.*

con thoi d. Thoi trong khung cửi hoặc máy dệt; thường dùng để ví sự hoạt động nhanh và qua lại nhiều lần. *Chạy đi chạy lại như con thoi. Tàu con thoi. Chính sách ngoại giao con thoi.*

con thơ d. Con còn nhỏ dại, về mặt phải nuôi nấng, dạy dỗ.

con tin d. Người của đối phương bị giữ làm bảo đảm để bắt phải thực hiện những đòi hỏi nào đó. *Bắt làm con tin.*

con tính d. **1** Bài tính thực hiện phép tính đơn giản. *Con tính nhân. Con tính cộng.* **2** (id.). Bài toán. *Đố một con tính vui.*

con toán d. Con chạy trên bàn tính. *Gẩy con toán. Sai con toán, bán con trâu* (tng.).

con trai d. Người thuộc nam tính còn ít tuổi hoặc còn trẻ, thường chưa có vợ. *Sức con trai.*

con trai con đứa d. (kng.). Con trai (nói khái quát; hàm ý chê bai). *Con trai con đứa gì mà lười thế.*

con trẻ d. Như *trẻ con* (nhưng hàm ý thân mật). *Tình thương đối với con trẻ.*

con trỏ d. **1** Kí hiệu di chuyển quanh màn hình máy tính theo sự điều khiển của người dùng. **2** Một biến mang địa chỉ của một phần tử dữ liệu khác, chỉ tới vị trí có dữ liệu trong máy tính.

con trốt d. x. *trốt.*

con trượt d. x. *con chạy.*

con xỏ d. Chốt dùng xỏ vào lỗ đục để làm cho các thanh tre, gỗ liên kết lại với nhau.

còn$_1$ d. Quả cầu bằng vải có nhiều dải màu, dùng để tung, ném làm trò chơi trong ngày hội ở một số dân tộc miền núi. *Ném còn. Tung còn.*

còn$_2$ **I** đg. **1** Tiếp tục tồn tại. *Kẻ còn, người mất. Còn một tuần lễ nữa là đến Tết. Bệnh mười phần còn ba.* **2** Tiếp tục có, không phải đã hết cả hoặc đã mất đi. *Nó còn tiền. Anh ta còn mẹ già.* **II** p. **1** Từ biểu thị sự tiếp tục, tiếp diễn của hành động, trạng thái cho đến một lúc nào đó. *Khuya rồi mà vẫn còn thức. Anh ta còn rất trẻ. Đang còn thiếu một ít.* **2** Từ biểu thị ý khẳng định về một hành động, tính chất nào đó, cả trong trường hợp được nêu thêm ra để đối chiếu, so sánh. *Hôm qua còn nắng to hơn hôm nay nhiều. Thà như thế còn hơn. Đã không giúp đỡ, lại còn quấy rầy.* **III** k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là một trường hợp khác hoặc trái lại, đối chiếu với điều vừa nói đến. *Nó ở nhà, còn anh? Nắng thì đi, còn mưa thì nghỉ.*

còn khuya (kng.). Còn lâu lắm mới có chuyện đó (hàm ý phủ định một cách

mỉa mai).
còn mệt (kng.). Còn lâu lắm, còn phải vất vả lắm, chẳng biết đến bao giờ mới có chuyện đó (thường hàm ý phủ định một cách mỉa mai, hoặc hàm ý thiếu tin tưởng). *Còn mệt mới đến lượt. Theo kịp được anh ấy thì còn mệt!*
còn mồ ma (kng.). (Thời của người nào đó) còn sống. *Hồi còn mồ ma chú tôi, con đường này chưa có.*
còn nước còn tát Ví trường hợp chừng nào còn một chút hi vọng dù là vô cùng mỏng manh, thì còn ra sức cứu chữa đến cùng. *Bệnh nguy kịch rồi, nhưng còn nước còn tát.*
còn phải nói (kng.). Tổ hợp dùng để biểu thị ý khẳng định hoàn toàn về một tính chất đã quá rõ ràng, không còn gì phải bàn cãi nữa. *Anh ta thì còn phải nói, chẳng ai bằng.*
còn xơi (thgt.). Như *còn mệt. Còn xơi mới làm xong.*
cỏn con t. Quá bé nhỏ, không đáng kể. *Chút lợi cỏn con. Giận nhau vì một chuyện cỏn con.*
cọn d. cn. *xe nước.* Vật hình bánh xe có gắn một hệ thống ống bằng tre, nứa, có thể tự quay được nhờ sức nước, dùng để đưa nước từ suối, sông, v.v. lên tưới ruộng.
concerto cv. *conxecto, côngxectô.* d. Bản nhạc hoà tấu cho một nhạc khí và dàn nhạc. *Bản concerto cho violon và dàn nhạc.*
confetti d. Những miếng giấy rất nhỏ hình tròn, nhiều màu, dùng để tung ném từng nắm trong ngày hội.
cong$_1$ d. Đồ đựng bằng sành, hông phình, miệng rộng.
cong$_2$ t. Không thẳng, mà cũng không gẫy gập. *Cành cây cong. Đoạn đường cong. Uốn cong.*
cong cóc t. (id.). Từ gợi tả dáng vẻ lùi lũi, lặng lẽ. *Bỏ đi mấy hôm, lại thấy cong cóc về.*
cong cớn t. Có vẻ đanh đá, biểu hiện bằng những nét mặt, cử chỉ, điệu bộ như chẩu môi, vênh mặt, v.v. (nói về phụ nữ). *Chị ta cong cớn trả lời.*
cong queo t. (kng.). Cong ở nhiều đoạn, theo nhiều hướng khác nhau. *Cành cây cong queo.*
cong tớn t. (kng.). Cong lên một cách quá đáng và khó coi. *Môi cong tớn.*
cong vắt t. Cong thành hình vòng cung và nhọn dần ở một đầu. *Hàng lông mi cong vắt. Sừng trâu cong vắt.*
cong veo t. (kng.). Không được thẳng, mà cong nhiều (thường hàm ý chê). *Tấm ván cong veo.*
cong vút t. (id.). Như *cong vắt.*
còng$_1$ d. Cua nhỏ sống ở ven biển, có cuống mắt rất dài. *Cua với còng, cũng dòng nhà nó* (tng.).
còng$_2$ **I** d. Vòng kim khí có chằng dây xích để khoá tay hoặc chân người bị bắt, người tù. **II** đg. Khoá tay, chân bằng còng. *Bị còng tay, giải đi.*
còng$_3$ t. Có lưng cong xuống, không thẳng ra được. *Người còng. Cụ già lưng còng. Còng lưng gánh một gánh nặng.*
còng queo t. Co quắp và cứng đờ. *Xác chết nằm còng queo.*
cõng đg. Mang trên lưng, thường đỡ bằng tay quặt ra sau, lưng còng xuống. *Chị cõng em đi chơi. Lưng cõng một bao gạo. Con chị cõng con em* (lớn giúp bé, đùm bọc lẫn nhau).
cõng rắn cắn gà nhà Ví hành động đưa kẻ ác về làm hại người ruột thịt.
cóng$_1$ d. Đồ đựng bằng sành hình trụ, miệng rộng, có nắp đậy, thân hơi phình, đáy lồi.
cóng$_2$ t. Tê cứng vì rét. *Rét quá, cóng cả tay, không viết được.*
cọng$_1$ d. **1** Thân cành các loài lúa, đậu, rau cỏ. *Cọng rơm. Ngắt cọng rau.* **2** (ph.). Cuống. *Cọng dừa.*
cọng$_2$ (ph.). x. *cộng$_2$.*
cọng$_3$ (ph.). x. *cộng$_3$.*
consol cv. *conson, côngxon.* d. **1** Thanh, rầm hoặc một kết cấu chịu lực khác, một

đầu được kẹp chặt, còn đầu kia để tự do. **2** Phần chìa ra của nhà, công trình, có khi chỉ có mục đích trang trí, dùng làm trụ đỡ các bộ phận khác.

consortium cv. *conxoocxiom*. d. Liên minh tạm thời hay hiệp định giữa một số công ti hay ngân hàng để tiến hành một hoạt động kinh doanh chung nào đó.

contac cv. *contact* d. **1** Mặt tiếp xúc của các bộ phận hợp thành mạch điện, có tính dẫn điện. **2** Bộ phận đóng mở mạch điện. *Bật contact. Contact tự động.*

container cv. *contenơ* d. Thiết bị chứa tháo lắp được, có dung tích tiêu chuẩn, dùng để đựng hàng hoá chuyên chở bằng các loại phương tiện vận tải khác nhau cho đến kho nhận hàng.

continum cv. *continuum* d. Tổng thể liên tục (thí dụ, tổng thể các điểm của một đường thẳng) trong đó không thể phân biệt bất cứ một phần nào với những phần khác, trừ phi bằng một sự phân chia võ đoán.

contrabass cv. *contrabat* d. Đàn cỡ lớn nhất và có âm vực trầm nhất trong loại nhạc khí dây kéo, hình dáng như đàn violon, để dựng đứng xuống sàn khi biểu diễn.

conxecto x. *concerto*.

conxoocxiom x. *consortium*.

cóp đg. (kng.). Sao chép y nguyên của người khác làm của mình. *Cóp bài. Cóp văn.*

cóp nhặt đg. (kng.). Như *góp nhặt*. *Cóp nhặt từng xu.*

cọp d. x. *hổ*$_1$.

copfa cv. *cốp pha*. d. Toàn bộ nói chung các bộ phận và chi tiết tạo thành khuôn để đổ bêtông hoặc bêtông cốt thép liền khối tại khu đất xây dựng.

cordoba [co-đô-ba] d. Đơn vị tiền tệ của Nicaragua (Nicaragoa).

cortison cv. *coctison*. d. Thuốc chống viêm, dị ứng, điều trị thấp khớp.

cos Cosin, viết tắt.

cosin cv. *côsin*. d. Hàm số lượng giác của một góc, mà đối với góc nhọn của tam giác vuông thì bằng tỉ số giữa cạnh kề với góc ấy và cạnh huyền. *Cosin của góc 60^o bằng 1/2.*

cot Cotang, viết tắt.

cót$_1$ d. **1** Vật hình tấm làm bằng những nan nứa mỏng đan chéo và khít vào nhau, dùng để che đậy. *Che bằng cót.* **2** Đồ đựng làm bằng tấm cót quây kín. *Thóc đầy bồ, ngô đầy cót. Hai cót thóc.*

cót$_2$ d. Lò xo hình xoáy ốc dùng để làm quay một bộ phận trong máy. *Lên dây cót đồng hồ. Đứt cót.*

cót két t. Từ mô phỏng tiếng hai vật cứng không phải kim loại xiết mạnh vào nhau, nghe hơi chói tai. *Tre cọ vào nhau cót két.*

cọt kẹt t. Từ mô phỏng tiếng tựa như tiếng cót két, nhưng trầm hơn. *Tiếng võng đưa cọt kẹt.*

cota x. *quota*.

cotang cv. *côtang*. d. Nghịch đảo của tang.

cotton cn. *côtông*. d. Chất sợi bông, phân biệt với nylon hoặc sợi tổng hợp. *Hàng cotton. Áo 100% cotton.*

coulomb cv. *culon, culong*. d. Đơn vị đo điện tích, điện lượng, bằng điện lượng tải qua tiết diện một vật dẫn trong thời gian một giây bởi một dòng điện không đổi theo thời gian có cường độ 1 ampere.

cô$_1$ d. **1** Em gái hoặc chị của cha (có thể dùng để xưng gọi). *Cô ruột. Bà cô họ. Cô đợi cháu với.* **2** Từ dùng để chỉ hoặc gọi người con gái hoặc người phụ nữ trẻ tuổi, thường là chưa có chồng. *Cô bé. Cô thợ trẻ.* **3** Từ dùng để gọi cô giáo hoặc cô giáo dùng để tự xưng khi nói với học sinh. *Cô cho phép em nghỉ học một buổi.* **4** Từ dùng trong đối thoại để gọi người phụ nữ coi như bậc cô của mình với ý yêu mến, kính trọng, hoặc để người phụ nữ tự xưng một cách thân mật với người coi như hàng cháu của mình. **5** Từ dùng trong đối thoại để gọi em gái đã lớn tuổi với ý coi trọng, hoặc để gọi một cách thân mật

người phụ nữ coi như vai em của mình (gọi theo cách gọi của con mình).

cô₂ đg. Đun một dung dịch để làm bốc hơi nước cho đặc lại. *Cô nước đường. Hai chén thuốc bắc cô lại còn một chén.*

cô₃ t. (kết hợp hạn chế). Chỉ có một mình, không dựa được vào ai. *Thân cô, thế cô.*

cô bác d. Từ dùng để gọi thân mật những người cao tuổi coi như cùng một thế hệ với cha mẹ mình (nói khái quát). *Sự giúp đỡ của cô bác. Bà con cô bác.*

cô chiêu d. Từ thời trước dùng để gọi con gái nhà quan. *Cậu ấm, cô chiêu.*

cô dâu d. Người con gái lấy chồng, hôm làm lễ cưới. *Cô dâu, chú rể.*

cô đầu d. (kng.). Ả đào.

cô đọng t. (hoặc đg.). **1** (Hình thức diễn đạt) bao hàm nhiều ý cô đúc lại. *Lời thơ cô đọng. Tính chất cô đọng của tục ngữ.* **2** (id.). Như *cô đúc*.

cô độc t. Chỉ có một mình, tách khỏi mọi liên hệ với xung quanh. *Sống cô độc. Khuynh hướng cô độc, hẹp hòi.*

cô đỡ d. (id.). Như *bà đỡ*.

cô đơn t. Chỉ có một mình, không nương tựa được vào đâu. *Cảnh cô đơn. Con người cô đơn.*

cô đúc đg. **1** Rút lấy những ý cốt yếu và tập hợp lại để diễn đạt bằng hình thức ngắn gọn. *Tác phẩm đã cô đúc thực tế phong phú của đời sống.* **2** (hay t.). (Hình thức diễn đạt) bao hàm nội dung cô đúc; cô đọng. *Cách viết rất cô đúc. Ngôn ngữ cô đúc.*

cô giáo d. Người phụ nữ dạy học.

cô hầu d. x. *nàng hầu*.

cô hồn d. Hồn người chết không có họ hàng thân thích thờ cúng, theo mê tín. *Miếu cô hồn.*

cô lập đg. Làm cho tách riêng ra khỏi mối liên hệ với những cái khác. *Cô lập kẻ thù. Lâm vào tình thế bị cô lập.*

cô liêu t. (vch.). Lẻ loi và hoang vắng. *Cảnh cô liêu.*

cô mình đ. (kng.). Tổ hợp dùng để gọi người con gái còn ít tuổi, coi như vai em mình, với ý trêu cợt.

cô mụ d. (ph.). Bà mụ (đỡ đẻ).

cô nhi d. (cũ; id.). Trẻ mồ côi. *Cô nhi, quả phụ.*

cô nhi viện d. (cũ). Nhà nuôi trẻ mồ côi.

cô nương d. (cũ; vch.). Từ dùng để gọi người con gái nhà giàu sang với ý coi trọng.

cô phòng d. (cũ; vch.). Buồng riêng của một người sống cảnh cô đơn; thường dùng để tả cảnh cô đơn của người phụ nữ không chồng hoặc xa chồng. *Cảnh cô phòng.*

cô quả t. (cũ; id.). Ở vào tình cảnh mồ côi (cô nhi), goá bụa (quả phụ).

cô quạnh t. Lẻ loi và hiu quạnh. *Chiếc lều cô quạnh giữa rừng. Cuộc đời cô quạnh.*

cô thế t. (id.). Ở vào thế cô. *Bị cô thế nên thất bại.*

cô thôn d. (cũ; vch.). Thôn xóm ở lẻ loi, xa các thôn xóm khác.

cô tịch t. (vch.). Lẻ loi và vắng lặng. *Cảnh vật cô tịch.*

cô tông x. *cotton*.

cô trung t. (cũ). (Người bề tôi) trung thành, ngay thẳng, nhưng ở trong thế cô. *Nỗi niềm cô trung.*

cồ cộ d. Ve sầu lớn, thân đen bóng.

cổ₁ d. **1** Bộ phận của cơ thể, nối đầu với thân. *Khăn quàng cổ. Hươu cao cổ*. Ách giữa đàng quàng vào cổ* (tng.). **2** (kng. hoặc thgt.; dùng phụ sau t. hoặc đg., trong một số tổ hợp). Cổ của con người, coi là biểu tượng của sự chống đối trong quan hệ với người nào đó (thường hàm ý coi khinh). *Cứng cổ*. Cưỡi cổ*.* **3** Bộ phận của áo, yếm hoặc giày, bao quanh cổ hoặc cổ chân. *Cổ áo sơmi. Áo cổ vuông. Cổ yếm. Giày cao cổ.* **4** Chỗ eo lại ở gần phần đầu của một số đồ vật, giống hình cái cổ, thường là bộ phận nối liền thân với miệng ở một số đồ đựng. *Cổ chai. Hũ rượu đầy đến cổ.*

cổ₂ t. **1** Thuộc về một thời xa xưa trong lịch sử. *Ngôi tháp cổ. Chơi đồ cổ. Nền văn*

C

học cổ. **2** (kng.). Lỗi thời, không hợp thời nữa. *Cách nhìn hơi cổ.*
cổ$_3$ đ. (ph.; kng.). Cô (đã nói đến) ấy.
cổ bồng x. *thất cổ bồng.*
cổ cày vai bừa Chỉ hạng người phải cáng đáng những công việc nặng nhọc nhất trong nghề nông (thường hàm ý coi khinh, theo quan niệm cũ).
cổ chày d. Chỗ eo lại ở giữa cái chày, vừa để cầm tay.
cổ chân d. Chỗ nối bàn chân và cẳng chân.
cổ cồn cn. *cổ cứng* d. Cổ áo somi cứng, phẳng, dựng bằng một lớp vải dính.
cổ đại d. (thường dùng phụ cho d.). Thời đại xưa nhất trong lịch sử. *Sử cổ đại.*
cổ địa lí cv. *cổ địa lý* d. Khoa học nghiên cứu địa lí tự nhiên trong các thời đại địa chất đã qua.
cổ điển t. **1** (Tác giả, tác phẩm văn học, nghệ thuật) có tính chất tiêu biểu của thời cổ. *Nền nghệ thuật cổ điển.* **2** (Tác giả, tác phẩm văn học, nghệ thuật) ưu tú, đã được thử thách qua thời gian và được công nhận là mẫu mực. *Nguyễn Du là một tác giả cổ điển của văn học Việt Nam.* **3** Theo lề lối cũ, đã được áp dụng rất lâu từ trước. *Cách làm cổ điển.*
cổ đông d. Người có cổ phần trong một công ti. *Đại hội cổ đông.*
cổ động đg. Dùng lời nói, sách báo, tranh ảnh, v.v. tác động đến tư tưởng, tình cảm số đông nhằm lôi cuốn tham gia tích cực những hoạt động xã hội - chính trị nhất định. *Cổ động cho cuộc tuyển cử. Tranh cổ động.*
cổ động viên d. Người động viên, tuyên truyền tích cực ủng hộ một ứng cử viên nào đó trong cuộc tuyển cử hay một đội thể thao nào đó trong cuộc thi đấu.
cổ giả t. (id.). Quê mùa và không hợp thời.
cổ họng d. Phần của khí quản, thực quản ở vùng cổ.
cổ hủ t. (Ý thức, lề lối) cũ kĩ và quá lạc hậu. *Đầu óc cổ hủ. Những tục lệ cổ hủ trong việc ma chay, cưới xin.*
cổ hũ d. Phần trên của dạ dày lợn, nối với thực quản.
cổ kim (cũ). Xưa nay. *Cổ kim chưa từng thấy. Tự cổ chí kim*.*
cổ kính t. Cổ và có vẻ trang nghiêm. *Lâu đài cổ kính.*
cổ lai p. (cũ; id.; dùng làm phần phụ trong câu). Từ xưa đến nay. *Cổ lai mấy người sống đến trăm tuổi.*
cổ lai hi (Tuổi thọ) xưa nay hiếm (vốn nói về tuổi bảy mươi, ngày xưa cho là tuổi thọ hiếm có). *Cụ đã quá tuổi cổ lai hi.*
cổ lệ$_1$ d. (cũ; id.). Lệ cũ.
cổ lệ$_2$ đg. (id.). Khuyến khích, làm cho phấn khởi.
cổ lỗ t. (kng.). Cũ và quá lạc hậu. *Chiếc xe cổ lỗ. Đầu óc cổ lỗ.*
cổ lỗ sĩ t. (kng.). Như *cổ lỗ* (hàm ý hài hước). *Khẩu súng cổ lỗ sĩ.*
cổ ngữ d. (id.). Ngôn ngữ cổ.
cổ nhân d. Người xưa. *Lời dạy của cổ nhân.*
cổ phần d. Phần vốn góp vào một tổ chức kinh doanh. *Góp cổ phần. Lãi cổ phần.*
cổ phiếu d. Phiếu chứng nhận quyền sở hữu cổ phần và quyền thu lợi tức cổ phần trong một công ti. *Mua bán cổ phiếu. Thị trường cổ phiếu.*
cổ phong d. Thể thơ Trung Quốc có trước thơ Đường luật, chỉ cần vần, không cần đối, không bó buộc về niêm luật và không hạn định số câu.
cổ quái t. (Hình dáng) quái dị. *Hình thù cổ quái.*
cổ sinh d. Nguyên đại thứ ba trong lịch sử địa chất của Trái Đất, bắt đầu trước đây khoảng 500 triệu năm và dài khoảng 350 triệu năm, còn để lại nhiều di tích sinh vật cổ.
cổ sinh vật d. Sinh vật đã sống trong những thời kì cổ xưa, nay chỉ còn di tích trong các tầng đất đá.
cổ sinh vật học d. Khoa học nghiên cứu cổ sinh vật, căn cứ vào di tích hoá thạch.
cổ sơ t. **1** Thuộc về buổi đầu xa xưa của

lịch sử xã hội loài người. *Thời cổ sơ. Người cổ sơ.* **2** Có từ lâu đời và còn rất thô sơ. *Nghề dệt cổ sơ. Công cụ rất cổ sơ.*
cổ sử d. Sử thời cổ đại.
cổ tay d. Chỗ nối bàn tay và cẳng tay.
cổ thi d. **1** Thơ cổ. **2** x. *cổ phong.*
cổ thụ d. Cây to sống đã lâu đời. *Cây đa cổ thụ.*
cổ tích d. Di tích lịch sử từ xưa; thường chỉ các công trình kiến trúc còn để lại. *Hà Nội có nhiều thắng cảnh và cổ tích.*
cổ tiền học d. Khoa học nghiên cứu nguồn gốc, sự phát triển, giá trị và các loại hình của tiền tệ thời cổ.
cổ truyền t. Từ xưa truyền lại, vốn có từ xưa. *Kinh nghiệm cổ truyền. Nền âm nhạc cổ truyền của dân tộc.*
cổ trướng d. Báng nước, thường do xơ gan.
cổ tự học d. Khoa học chuyên nghiên cứu các chữ viết thời cổ.
cổ văn d. Văn cổ Trung Quốc, viết bằng văn ngôn. *Nghiên cứu cổ văn. Bài cổ văn.*
cổ vật d. Vật được chế tạo từ thời xa xưa, có giá trị văn hoá, nghệ thuật, lịch sử, ít nhất có từ một trăm năm tuổi trở lên; đồ cổ. *Săn lùng cổ vật trong lăng mộ. Cổ vật vừa mới được phát hiện.*
cổ viên d. (id.). Cổ đông.
cổ võ (id.). x. *cổ vũ.*
cổ vũ đg. Tác động mạnh mẽ đến tinh thần (thường là của số đông), làm cho hăng hái, phấn chấn mà hoạt động tích cực hơn lên. *Cổ vũ thanh niên. Cổ vũ lòng người. Nguồn cổ vũ.*
cổ xuý đg. (cũ). Hô hào và động viên. *Văn chương cổ xuý lòng yêu nước.*
cổ xưa t. Thuộc về thời cổ (nói khái quát). *Thời kì cổ xưa.*
cỗ$_1$ d. Toàn bộ nói chung những món ăn bày thành mâm để cúng lễ, ăn uống, theo tục lệ. *Mâm cỗ Tết. Bày cỗ Trung Thu. Tiếng chào cao hơn mâm cỗ* (tng.).
cỗ$_2$ d. (thường dùng phụ trước d.). Từ dùng để chỉ từng đơn vị thuộc loại một số vật do nhiều bộ phận hợp thành. *Cỗ lòng lợn. Cỗ máy bơm. Cỗ pháo cao xạ.*
cỗ áo d. (kng.). Cỗ áo quan (nói tắt).
cỗ bàn d. Cỗ, mâm cỗ (nói khái quát).
cố$_1$ d. **1** Người sinh ra ông hoặc bà. *Ông cố. Bà cố.* **2** (ph.). Từ dùng để gọi người già cả (hàm ý tôn kính); như *cụ.* **3** (dùng trước tên người). Cố đạo (gọi tắt).
cố$_2$ đg. Đưa sức ra nhiều hơn bình thường để làm việc gì cho kì được. *Cố làm cho xong. Cố chống cự một cách tuyệt vọng. Cố nhớ lại. Cố quên đi. Ăn cố thêm một bát.*
cố$_3$ đg. Giao bất động sản làm tin để vay tiền. *Cố ruộng cho địa chủ.*
cố$_4$ Yếu tố ghép trước trong một số tổ hợp chỉ người có chức vị cao, có nghĩa "đã qua đời". *Cố bộ trưởng Nguyễn Văn X.*
cố chấp đg. (hoặc t.). **1** Cứ một mực giữ nguyên ý kiến theo những quan niệm cứng nhắc sẵn có. *Vì thiên kiến đi đến cố chấp. Con người cố chấp.* **2** Để ý lâu đến những sai sót của người đối với mình đến mức có định kiến. *Vì cố chấp nên thiếu độ lượng.*
cố chết đg. Cố sức đến liều mạng, không kể gì nguy hiểm. *Cố chết chống cự.*
cố chí đg. (cũ; id.). Cố làm việc gì một cách bền bỉ. *Cố chí học tập.*
cố chủ d. (cũ). Chủ cũ.
cố công đg. Bỏ công sức nhiều hơn bình thường để làm việc gì cho kì được. *Cố công tìm tòi. Cố công đeo đuổi.*
cố cùng t. Nghèo đói đến mức cùng cực. *Hạng người cố cùng trong xã hội.*
cố cư đg. (id.). Sống từ lâu đời ở một nơi nào đó; phân biệt với *ngụ cư. Dân cố cư.*
cố cựu t. (cũ). Cũ, xưa (nói khái quát). *Tình bạn cố cựu.*
cố đạo d. Linh mục đạo Thiên Chúa người nước ngoài.
cố đấm ăn xôi Cam chịu nhục một bề để theo đuổi việc gì cho kì đạt được điều mong muốn.
cố định I t. Có trạng thái được giữ nguyên,

C

không di động, không biến đổi. *Tài sản cố định. Ở cố định một nơi. Trục cố định.* **II** đg. Làm cho bộ phận cơ thể bị tổn thương giữ nguyên vị trí, không di động. *Bó bột cố định chỗ xương gãy.*

cố đô d. Thủ đô từ thời xưa. *Cố đô Thăng Long.*

cố gắng đg. (hoặc d.). Đưa sức ra nhiều hơn bình thường để làm việc gì (nói khái quát). *Cố gắng luyện tập. Có nhiều cố gắng trong công tác.*

cố hương d. (vch.). Làng quê cũ, quê hương đã xa cách lâu. *Nhớ cố hương. Trở về cố hương.*

cố hữu t. Có sẵn từ lâu. *Căn bệnh cố hữu.*

cố kết đg. Kết lại thành một khối vững chắc. *Quyền lợi đã cố kết họ với nhau.*

cố lão d. (cũ; id.). Như *bô lão.*

cố nhân d. (vch.). Bạn cũ, hay người yêu cũ.

cố nhiên t. (có thể dùng làm phần phụ trong câu). Vốn là như vậy theo lẽ thường xưa nay. *Lẽ cố nhiên. Cố nhiên, có yêu nghề thì làm việc mới tốt.*

cố nông d. Nông dân không có ruộng đất và công cụ sản xuất, phải đi làm thuê hoặc đi ở để sinh sống. *Cố nông thuộc lớp vô sản ở nông thôn. Thành phần cố nông.*

cố quốc d. (cũ; vch.). Đất nước, tổ quốc đã xa cách lâu. *Trông về cố quốc.*

cố sát đg. Giết người một cách cố ý. *Tội cố sát.*

cố sống cố chết đg. (kng.). Như *cố chết* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

cố tâm đg. (id.). Cố làm việc gì với quyết tâm cao. *Cố tâm tìm cho ra.*

cố tật d. Tật mắc từ lâu không chữa được. *Nói lắp là cố tật của anh ta.*

cố thây t. (thgt.). Liều lĩnh, trâng tráo. *Biết là sai, nhưng vẫn cố thây cãi lại.*

cố thổ đg. (id.). Ở hẳn một nơi nào đó, không dời đi đâu cả. *Những người di cư đã cố thổ ở đây.*

cố thủ đg. Giữ chắc nơi nào đó. Cố thủ trong vị trí để chờ viện binh. *Công sự cố thủ.*

cố tình đg. Cứ làm việc gì theo ý định riêng của mình, dù đã biết là không nên. *Cố tình xuyên tạc sự thật. Cố tình làm ngơ.*

cố tri I t. Cũ, quen biết nhau từ lâu. *Đôi bạn cố tri.* **II** d. (id.). Bạn cũ. *Gặp lại cố tri.*

cố vấn d. Người thường xuyên được hỏi ý kiến để tham khảo khi giải quyết công việc. *Cố vấn kĩ thuật.*

cố ý đg. Có ý định làm việc gì và thực hiện ý định đó. *Cố ý lái câu chuyện sang hướng khác.*

cộ$_1$ d. (ph.). Xe quệt.

cộ$_2$ t. (kng.; kết hợp hạn chế). To (nói về cơ thể hoặc bộ phận cơ thể). *Con voi cộ. Đôi sừng to cộ.*

cốc$_1$ d. Chim lông đen, cổ dài, chân có màng da, bơi lặn rất giỏi để bắt cá.

cốc$_2$ d. Than cốc (nói tắt).

cốc$_3$ d. Đồ đựng dùng để uống nước, uống rượu, v.v., thường bằng thuỷ tinh và không có quai. *Nâng cốc chúc mừng. Uống hai cốc nước. Kem cốc* (kem đặc, đựng vào cốc).

cốc$_4$ **I** t. (thường dùng ở dạng láy). Từ mô phỏng tiếng mõ. *Gõ mõ cốc cốc.* **II** đg. (hoặc d.). (kng.). Gõ vào đầu. *Lấy tay cốc vào đầu. Cho mấy cốc vào trán.*

cốc đế d. Chim cốc lớn, thường dùng để chỉ người quá già (kng.; hàm ý hài hước, chê bai). *Già cốc đế.*

cốc láo t. (kng.). Ngông nghênh, hỗn láo. *Con nhà cốc láo. Ăn nói cốc láo.*

cốc mò cò ăn Ví tình trạng làm vất vả cho kẻ khác hưởng.

cốc mò cò xơi (kng.). Như *cốc mò cò ăn.*

cốc vại d. Cốc uống nước, uống rượu loại rất to. *Một cốc vại bia.*

cốc vũ d. Tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày 19, 20 hoặc 21 tháng tư dương lịch.

cộc$_1$ đg. Đụng mạnh đầu vào vật cứng.

Cộc đầu vào cánh cửa.

cộc$_2$ t. (kết hợp hạn chế). Ngắn vì thiếu một đoạn; cụt (thường nói về quần áo hoặc bộ phận cơ thể động vật). *Áo cộc tay. Chó cộc đuôi. Cây tre cộc.*

cộc$_3$ t. Như *cục$_3$*.

cộc cằn t. Như *cục cằn.*

cộc lốc t. (kng.). Ngắn, cụt đến mức gây cảm giác khó chịu. *Trả lời cộc lốc.*

côi t. (kết hợp hạn chế). Mồ côi. *Mẹ goá, con côi.*

côi cút t. Lẻ loi, trơ trọi, không nơi nương tựa. *Đem đứa bé côi cút về nuôi. Sống côi cút một mình.*

cổi (cũ; ph.). x. *cởi.*

cỗi$_1$ d. (cũ; chỉ dùng trong thơ ca). Như *cội. Rung cây, rung cỗi, rung cành*... (cd.).

cỗi$_2$ t. (Cây cối) già, không còn sức phát triển. *Ươm giống tốt, cây sẽ lâu cỗi.*

cỗi cằn t. (id.). Như *cằn cỗi.*

cỗi nguồn d. (id.). Cội nguồn.

cỗi rễ d. cn. *cội rễ.* Như *gốc rễ.*

cối$_1$ d. **1** Dụng cụ để đựng các thức đưa vào giã, nghiền hay dùng để xay. *Cối giã gạo. Cối xay**. **2** Lượng chất hạt rời đem giã, nghiền hay xay trong một lần bằng cối. *Giã xong hai cối gạo.* **3** Lượng vôi vữa hoặc đất nhão trong một lần trộn, dùng để xây dựng. *Nhào thêm hai cối đất. Cối hồ.* **4** Tập hợp thành đơn vị một số lượng nhất định những chiếc pháo hoặc điếu thuốc lá đóng lại thành khối hình trụ tròn. *Một cối pháo.*

cối$_2$ d. (kng.; kết hợp hạn chế). Pháo cối, súng cối (nói tắt). *Đạn cối.*

cối cần cn. *cối chày đạp* d. Cối có chày gắn vào cần gỗ, khi giã thì dùng chân dận lên đầu kia của cần làm cho chày nhấc lên hạ xuống.

cối nước d. Cối giã có chày gắn vào cần gỗ, dùng sức nước chảy vào đầu kia của cần để làm cho chày tự động nhấc lên hạ xuống.

cối xay I d. Cối dùng để xay, gồm hai thớt tròn, thớt dưới cố định, thớt trên quay được xung quanh một trục. *Cối xay thóc. Cối xay bột. Cối xay gió* (quay bằng sức gió). **II** d. cn. *giằng xay.* Cây bụi mọc hoang cùng họ với bông, lá có lông, hoa vàng, quả có hình như chiếc cối xay.

cội d. Gốc cây to, lâu năm. *Cội thông già. Chim lạc bầy thương cây nhớ cội*... (cd.).

cội nguồn d. Như *nguồn gốc.*

cội rễ x. *cỗi rễ.*

cồm cộm t. x. *cộm* (láy).

cốm d. **1** Món ăn làm bằng thóc nếp non rang chín, giã sạch vỏ, màu xanh, hương vị thơm. **2** (ph.). Như *bỏng$_1$* (ng. **II**).

cộm t. **1** Căng to hoặc nổi cao lên một cách vướng víu do đựng quá đầy, quá chặt. *Túi cộm, nhét đầy giấy tờ. Quần áo đựng cộm vali. Chiếc ví dày cộm.* **2** Có cảm giác khó chịu ở da thịt, đặc biệt ở mắt, do có gì vướng ở phía trong. *Bụi than vào, làm cộm mắt.* // Láy: *cồm cộm* (ý mức độ ít).

côn$_1$ d. Gậy để múa võ, đánh võ. *Đánh kiếm, múa côn.*

côn$_2$ d. **1** (cũ). Khối nón cụt. *Hình côn.* **2** Bộ phận máy có hình như khối nón cụt. *Tiện côn. Côn xe đạp.*

côn đồ d. Kẻ chuyên gây sự, hành hung. *Thói côn đồ. Hành động côn đồ.*

côn hươn d. Nông nô vùng dân tộc Thái trước Cách mạng tháng Tám.

côn quyền d. Môn võ dùng gậy và môn võ dùng tay không; các môn võ nghệ Á Đông (nói khái quát). *Giỏi về côn quyền.*

côn trùng d. x. *sâu bọ.*

côn trùng học d. Khoa học nghiên cứu về sâu bọ.

cồn$_1$ I d. Dải đồi cát do tác động của gió tạo thành. *Cồn cát.* **II** đg. **1** Nổi cao lên thành từng đợt liên tiếp, dồn dập (nói về sóng). *Mặt biển cồn lên những lớp sóng trắng xoá.* **2** Như *cồn cào. Đói cồn cả lên. Ăn chua nhiều, bị cồn ruột.*

cồn$_2$ d. Rượu có nồng độ cao, dùng để đốt, để sát trùng hoặc pha thuốc dùng ngoài da. *Cồn 90°. Đèn cồn. Cồn xoa bóp.*

C

cồn$_3$ d. Chất dính dùng hoà với nước để dán.
cồn cào đg. Cào xé, giày vò thành từng cơn liên tiếp. *Bụng đói cồn cào.*
cồn cát duyên hải d. Dải đồi cát lớn nổi lên thành dãy chạy song song với hướng chung của bờ biển, do phù sa biển tạo nên trong khu vực sóng vỗ bờ.
cổn bào d. Áo lễ có thêu rồng của vua.
cốn$_1$ **I** đg. Kết tre, gỗ thành bè, mảng để vận chuyển trên sông, suối. *Cốn bè nứa.* **II** d. (kng.). Bè kết như trên. *Đóng cốn gỗ.*
cốn$_2$ d. Rầm đặt nghiêng để đỡ bậc đi và lan can của cầu thang.
cộn đg. Bị dồn lại thành nhiều lớp, nhiều nếp chồng lên nhau. *Gió to làm bèo cộn lại thành đống.*
công$_1$ d. Chim cùng họ với gà, có bộ lông màu lục rất đẹp, thịt được coi là món ăn quý. *Nem công chả phượng*.*
công$_2$ d. **1** Sức lao động bỏ ra để làm việc gì. *Kẻ góp của, người góp công. Một công đôi việc. Của một đồng, công một nén* (tng.). *Có công mài sắt có ngày nên kim* (tng.). **2** Đơn vị để tính sức lao động bỏ ra, bằng lao động trung bình trong một ngày của một người bình thường. *Giúp vài công lợp nhà. Người khoẻ làm một ngày được hai công. Tiết kiệm hàng trăm công.* **3** Đơn vị để tính phần đóng góp vào lao động của súc vật dùng làm sức kéo hoặc của một số công cụ, bằng một ngày sử dụng súc vật hoặc công cụ đó. *Cần hai công trâu. Công xe.* **4** Khoản tiền hoặc của cải vật chất trả cho công lao động làm thuê. *Tiền công. Trả công. Đi cấy lấy công. Làm không công.* **5** Điều làm được tương đối lớn vì nghĩa vụ hoặc vì sự nghiệp chung, đáng được coi trọng và được đền đáp. *Thưởng người có công.* **6** (chm.). Đại lượng vật lí mô tả năng lượng từ dạng tiềm tàng chuyển sang hiện thực (chẳng hạn có thể làm các vật di chuyển), về giá trị bằng tích của quãng đường chuyển dịch điểm đặt của lực với hình chiếu của lực trên phương chuyển dời. **7** (ph.). Đơn vị dân gian đo diện tích ruộng đất ở Nam Bộ, bằng khoảng 1/10 hoặc 1/7 hecta (bằng thửa ruộng trung bình cần một công cày), tuỳ theo vùng.
công$_3$ d. Tước dưới tước vương trong các tước thời phong kiến.
công$_4$ đg. (kết hợp hạn chế). **1** Hoạt động nhằm tiêu diệt lực lượng hoặc chiếm vị trí của đối phương; đánh, tiến đánh. *Trận công đồn. Chơi cờ cũng phải biết công, biết thủ, biết tiến, biết thoái.* **2** (kng.). Công phạt (nói tắt). *Bị công thuốc.*
công$_5$ đg. (ph.). Ngậm tha đi. *Chim công mồi. Mèo công con đi nơi khác.*
công$_6$ t. Thuộc về nhà nước, chung cho mọi người; phân biệt với *tư. Bảo vệ của công.*
công$_7$ t. (id.). Công bằng (nói tắt). *Ăn ở không công.*
công an d. **1** Cơ quan nhà nước chuyên giữ gìn trật tự, an ninh chung. *Đồn công an.* **2** (kng.). Nhân viên công an. *Nhờ công an chỉ đường.*
công an viên d. Nhân viên công an.
công ăn việc làm d. Việc làm để sinh sống (nói khái quát).
công báo d. Báo của nhà nước, công bố những văn bản pháp luật quan trọng của các cơ quan lập pháp, hành chính trung ương.
công bằng t. Theo đúng lẽ phải, không thiên vị. *Thầy giáo cho điểm công bằng. Phân phối công bằng.*
công binh d. Binh chủng kĩ thuật, chiến đấu chủ yếu bằng mìn, chất nổ v.v. và bảo đảm chiến đấu, như phá gỡ bom mìn, làm cầu đường và các công trình quân sự.
công binh xưởng x. *binh công xưởng.*
công bình t. (cũ; id.). Công bằng.
công bố đg. Đưa ra công khai cho mọi người biết. *Công bố một đạo luật. Tài liệu chưa công bố.*
công bộc d. (cũ). Người phục vụ chung cho dân, trong quan hệ với dân.
công bội d. Số mà nhân với mỗi số hạng

của một cấp số nhân thì được số hạng liền sau. *Cấp số nhân 3, 6, 12, 24, 48 có công bội 2.*

công cán$_1$ d. (thường dùng trong câu có ý phủ định hoặc mỉa mai). Việc làm được một cách khó nhọc (nói khái quát). *Dã tràng xe cát biển Đông, Nhọc nhằn mà chẳng nên công cán gì* (cd.).

công cán$_2$ đg. (cũ). Làm việc công ở một nơi xa. *Đi công cán ở nước ngoài.*

công chiếu đg. (Phim) được chiếu công khai, rộng rãi. *Bộ phim được khởi quay vào mùa thu và công chiếu vào dịp hè.*

công chính$_1$ d. Ngành chuyên môn về quản lí và xây dựng các công trình công cộng (như cầu cống, đường sá, v.v.). *Sở giao thông công chính.*

công chính$_2$ t. (cũ; id.). Công bằng và ngay thẳng.

công chúa d. Con gái vua.

công chúng d. Đông đảo những người đọc, xem, nghe, trong quan hệ với tác giả, diễn viên, v.v. (nói tổng quát). *Tập thơ được công chúng hoan nghênh. Ra mắt công chúng. Công chúng dự phiên toà.*

công chuyện d. (kng.). Công việc, việc. *Công chuyện làm ăn.*

công chức d. Người làm việc có chức vụ nhất định trong cơ quan nhà nước (thường dưới chế độ tư bản, thực dân). *Làm việc theo lối công chức* (một cách hình thức, chiếu lệ, chỉ cốt không bị chê trách theo kiểu công chức cũ).

công chứng d. Sự chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm xác nhận về mặt pháp lí các văn bản và bản sao từ bản gốc.

công chứng viên d. Người có chức vụ chứng thực và quản lí giấy tờ khế ước.

công cốc d. (kng.). Công khó nhọc mà vô ích (nói khái quát). *Tốn nhiều thì giờ mà rốt cuộc lại là công cốc.*

công cộng t. Thuộc về mọi người hoặc phục vụ chung cho mọi người trong xã hội. *Trật tự ở nơi công cộng.*

công cụ d. **1** Đồ dùng để lao động. *Cải tiến công cụ sản xuất.* **2** Cái dùng để tiến hành một việc nào đó, để đạt đến một mục đích nào đó. *Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp. Sách công cụ*.*

công cuộc d. Việc lớn và thường là chung cho cả xã hội. *Công cuộc xây dựng đất nước. Công cuộc cải tạo xã hội.*



công cử đg. (cũ). (Một số đông người) cùng nhau chính thức cử ra.

công dã tràng d. Công khó nhọc mà vô ích (ví như việc con dã tràng xe cát).

công danh d. Sự nghiệp và địa vị, tiếng tăm trong xã hội. *Bước đường công danh.*

công dân d. Người dân, trong quan hệ về mặt quyền lợi và nghĩa vụ với nhà nước. *Công dân có quyền bầu cử. Nghĩa vụ của công dân. Mất quyền công dân.*

công diễn đg. Diễn công khai và chính thức để phục vụ người xem. *Vở kịch được công diễn lần đầu.*

công du đg. Đi công tác, đi làm việc công ở nơi xa. *Chuyến công du nước ngoài. Thủ tướng đi công du ở khu vực châu Á.*

công dụng d. Lợi ích mang lại khi được đem dùng. *Công dụng của phân hoá học. Chiếc máy có nhiều công dụng.*

công điểm d. Điểm tính công lao động của xã viên hợp tác xã nông nghiệp trước đây.

công điền d. Ruộng thuộc quyền sở hữu của nhà nước thời phong kiến; ruộng công. *Chia công điền cho nông dân.*

công điện d. Điện báo của cơ quan nhà nước.

công đoàn d. Tổ chức quần chúng của công nhân viên chức.

công đoàn phí d. Tiền đoàn viên công đoàn đóng cho tổ chức công đoàn theo định kì, thường là hằng tháng hoặc hằng quý.

công đoàn vàng d. Công đoàn do giai cấp tư sản tổ chức ra hoặc nắm quyền lãnh đạo, thường hoạt động phá hoại sự đoàn kết trong phong trào công nhân.

công đoạn d. Khâu hoặc giai đoạn trong

dây chuyền sản xuất của xí nghiệp công nghiệp.

công đức$_1$ d. (cũ; id.). Đạo đức trong đời sống công cộng, đời sống xã hội; phân biệt với *tư đức*.

công đức$_2$ d. Công ơn đối với xã hội.

công đường d. Nhà làm việc của quan lại.

Công giáo d. Một phái của đạo Cơ Đốc, thuộc giáo hội La Mã (Vatican).

công hàm d. Công văn ngoại giao của nước này gửi cho nước khác. *Trao đổi công hàm giữa hai nước.*

công hãm đg. (cũ; id.). Bao vây và đánh phá. *Công hãm thành trì.*

công hầu d. Tước công và tước hầu; chức tước cao trong triều đình phong kiến (nói khái quát).

công hiệu I d. Kết quả, tác dụng thấy rõ ngay. *Công hiệu của thuốc. Biện pháp có công hiệu.* **II** t. Có công hiệu. *Thuốc rất công hiệu. Phương pháp phòng bệnh công hiệu nhất.*

công hội d. (cũ). Công đoàn.

công huân d. (cũ). Công trạng lớn.

công hữu t. Thuộc quyền sở hữu của toàn xã hội hoặc của tập thể; phân biệt với *tư hữu*. *Tài sản công hữu. Chế độ công hữu*.*

công hữu hoá đg. Làm cho tư liệu sản xuất từ chỗ là của tư nhân trở thành của chung của toàn xã hội hoặc của tập thể. *Công hữu hoá ruộng đất.*

công ích d. **1** (kết hợp hạn chế). Lợi ích chung, lợi ích công cộng. *Việc công ích.* **2** Số ngày lao dịch đột xuất gọi là vì việc công ích ở địa phương, mà nông dân dưới chế độ cũ phải làm cho nhà nước, hoặc món tiền phải nộp thay vào đó.

công kênh đg. Mang, đỡ người nào đó bằng cách để ngồi hoặc đứng trên vai. *Bố công kênh con. Công kênh nhau trèo qua tường.*

công khai t. Không giữ kín, mà để cho mọi người đều có thể biết. *Phiên toà công khai. Công khai phê bình trên báo chí. Ra công khai* (từ bí mật chuyển sang hoạt động công khai, hợp pháp; nói về hoạt động chính trị).

công khanh d. Quan có chức tước cao (nói khái quát)

công khố d. (cũ). **1** Kho cất giữ tiền bạc của nhà nước; kho bạc. **2** Công quỹ. *Công khố bị hao* hụt. *Hà lạm công khố.*

công khu d. Đơn vị quản lí và sửa chữa các công trình cầu đường, thông tin tín hiệu, v.v. trong ngành đường sắt.

công kích đg. **1** Tiến công bằng vũ khí. *Công kích đồn. Mục tiêu công kích.* **2** Phản đối, chỉ trích gay gắt. *Công kích trên báo.*

công kiên đg. x. *đánh công kiên.*

công kiên chiến d. (cũ). Lối đánh công kiên; x. *đánh công kiên.*

công lao d. **1** Công đóng góp vì sự nghiệp chung. *Ghi nhớ công lao của các liệt sĩ.* **2** Công khó nhọc. *Có nuôi con mới biết công lao cha mẹ.*

công lập t. (cũ). Quốc lập.

công lệ d. (cũ). Lệ chung xưa nay.

công lênh d. **1** (cũ). Công sức bỏ vào việc gì. **2** (kng.; id.). Tiền trả công (nói khái quát).

công lệnh d. Giấy chứng nhận cử đi công tác, do cơ quan cấp.

công lí cv. *công lý*. d. Cái lẽ phù hợp với đạo lí và lợi ích chung của xã hội. *Công lí thắng cường quyền. Yêu tự do và công lí.*

công lịch d. Lịch được quốc tế dùng làm lịch chính thức, hiện nay là dương lịch Gregory.

công luận d. Dư luận chung của xã hội. *Hành động bị công luận lên án.*

công lương d. Lương thực của nhà nước. *Thóc công lương.*

công lý x. *công lí.*

công mẫu d. (cũ). Hecta.

công minh t. Công bằng và sáng suốt. *Toà án xét xử công minh. Thưởng phạt công minh.*

công môn d. (cũ). Cửa công.

công năng d. (chm.; id.). Chức năng.

công nghệ d. **1** (cũ). Công nghiệp. *Phát triển công nghệ.* **2** Tổng thể nói chung các phương pháp gia công, chế tạo, làm thay đổi trạng thái, tính chất, hình dáng nguyên vật liệu hay bán thành phẩm sử dụng trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh. *Công nghệ chế tạo máy.*

công nghệ cao d. Công nghệ dựa trên cơ sở khoa học hiện đại có độ chính xác cao, hiệu suất kinh tế cao (như điện tử, tin học, sinh học phân tử,...). *Tiếp thu các công nghệ cao trong chế tạo máy.*

công nghệ học d. Khoa học về phương pháp tác động lên nguyên vật liệu và bán thành phẩm bằng công cụ sản xuất thích ứng.

công nghệ phẩm d. Sản phẩm của các ngành công nghiệp và thủ công nghiệp.

công nghệ sạch d. Quy trình công nghệ hoặc giải pháp kĩ thuật không gây ô nhiễm môi trường.

công nghệ sinh học d. Tổng thể nói chung những phương pháp công nghiệp dùng những cơ thể sống và những quá trình sinh học để sản xuất những sản phẩm cần thiết cho nền kinh tế quốc dân.

công nghiệp$_1$ d. Ngành chủ đạo của nền kinh tế quốc dân hiện đại, bao gồm các xí nghiệp khai thác và chế biến nguyên vật liệu và nhiên liệu, chế tạo công cụ lao động, khai thác rừng, sông, biển, chế biến sản phẩm của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, v.v. *Phát triển công nghiệp. Nước công nghiệp.*

công nghiệp$_2$ d. (cũ). Công lao và sự nghiệp đối với xã hội.

công nghiệp hoá d. (hoặc đg.). Quá trình xây dựng nền sản xuất cơ khí lớn trong tất cả các ngành của nền kinh tế quốc dân và đặc biệt trong công nghiệp, dẫn tới sự tăng nhanh trình độ trang bị kĩ thuật cho lao động và nâng cao năng suất lao động.

công nghiệp nặng d. Bộ phận chủ chốt của công nghiệp, bao gồm các xí nghiệp sản xuất ra tư liệu sản xuất, trước hết là công cụ lao động.

công nghiệp nhẹ d. Bộ phận của công nghiệp, bao gồm các xí nghiệp sản xuất ra hàng tiêu dùng.

công nghiệp phẩm d. (id.). Sản phẩm công nghiệp.

công nguyên d. (thường viết tắt CN). Kỷ nguyên được tính theo công lịch (lấy năm Chúa Jesus ra đời theo truyền thuyết làm năm bắt đầu). *Năm 250 tr. CN* (trước công nguyên). *Thế kỉ II thuộc CN.*

công nha d. (cũ). Như *công đường.*

công nhân d. Người lao động chân tay làm việc ăn lương.

công nhân quí tộc x. *công nhân quý tộc.*

công nhân quý tộc d. Công nhân tầng lớp trên ở nước tư bản, thường là lành nghề, được ưu đãi.

công nhân viên d. (kng.). Công nhân và viên chức nhà nước (nói gộp).

công nhận đg. Nhận trước mọi người là hợp với sự thật, với lẽ phải hoặc hợp với thể lệ, luật pháp. *Ai cũng công nhận điều đó là đúng. Công nhận kết quả bầu cử. Lễ công nhận tốt nghiệp.*

công nhật d. **1** Tiền công lao động từng ngày. *Trả công nhật cho thợ.* **2** Việc làm mà tiền công tính theo từng ngày một. *Làm công nhật. Lương công nhật.*

công nhiên p. (thường dùng phụ trước đg.). Một cách công khai trước mọi người (nói về việc mà thường không dám làm công khai). *Việc đã cho là phải thì cứ công nhiên mà làm. Mafia công nhiên hoạt động giữa ban ngày.*

công nông d. Công nhân và nông dân (nói gộp). *Quần chúng công nông. Liên minh công nông.*

công nông binh d. Công nhân, nông dân và binh lính (nói gộp).

công nông lâm nghiệp d. Công nghiệp, nông nghiệp và lâm nghiệp (nói gộp).

công nông nghiệp d. Công nghiệp và nông nghiệp (nói gộp).

công nợ d. Các khoản nợ của một cá nhân (nói khái quát). *Trang trải công nợ.*
công nương d. (cũ). Từ dùng để gọi con gái nhà quyền quý thời phong kiến với ý coi trọng.
công ơn d. Công lao đáng ghi nhớ và biết ơn. *Đền đáp công ơn.*
công phá đg. **1** Tiến công mãnh liệt vào một khu vực phòng ngự kiên cố nào đó. *Dùng trọng pháo công phá đồn.* **2** Phá huỷ mạnh mẽ, làm nổ tung ra. *Sức công phá của mìn.*
công pháp d. (id.). Công pháp quốc tế (nói tắt).
công pháp quốc tế d. Tổng thể nói chung những nguyên tắc và quy phạm pháp lí quy định quan hệ giữa các nhà nước.
công phạt đg. (id.). Tác động quá mạnh do không hợp với cơ thể hoặc do dùng quá liều lượng (nói về thuốc).
công phẫn đg. Phẫn nộ vì việc chung. *Thế giới công phẫn trước tội ác diệt chủng. Làn sóng công phẫn.*
công phiếu d. Phiếu ghi tiền cho nhà nước vay; phiếu công trái.
công phu I d. Sức lao động và thì giờ bỏ ra để làm việc gì. *Tốn nhiều công phu.* **II** t. Mất nhiều công phu. *Việc chuẩn bị rất công phu. Chạm trổ công phu.*
công quả 1 d. Công làm cho nhà chùa một cách tự nguyện, không lấy tiền. Lên chùa làm công quả. **2** (id.). Như *chính quả. Tu luyện đã thành công quả.*
công quĩ x. *công quỹ.*
công quốc d. Nước do một công tước đứng đầu ở châu Âu thời phong kiến.
công quỹ d. Quỹ của nhà nước; quỹ công. *Đóng góp vào công quỹ.*
công sá d. (cũ). Công xá.
công sai d. Số mà cộng vào mỗi số hạng của một cấp số cộng thì được số hạng liền sau. *Cấp số cộng 5, 10, 15, 20, 25, 30 có công sai 5.*
công sản d. (id.). Tài sản chung, tài sản của nhà nước. *Quản lí công sản.*
công sở d. Trụ sở của cơ quan, xí nghiệp nhà nước.
công suất d. **1** Công sản xuất hoặc tiêu thụ trong một đơn vị thời gian. *Nhà máy điện có công suất 500.000 kilowatt.* **2** Khả năng của máy móc, thiết bị làm ra một khối lượng sản phẩm nhất định trong một đơn vị thời gian nhất định. *Sử dụng hết công suất máy móc, thiết bị. Công suất thiết kế* (theo thiết kế, trên lí thuyết).
công sứ d. **1** cn. *công sứ đặc mệnh toàn quyền.* Đại diện ngoại giao thấp hơn đại sứ, nhưng có đầy đủ quyền hạn để nhân danh nhà nước mình giao thiệp với nước sở tại. **2** Viên chức người Pháp đứng đầu bộ máy cai trị thực dân một tỉnh ở Trung Kì và Bắc Kì thời thực dân Pháp.
công sứ quán d. Cơ quan đại diện chính thức và toàn diện của một nước ở nước ngoài, do một công sứ đặc mệnh toàn quyền đứng đầu, thấp hơn đại sứ quán.
công sự d. Tên gọi chung hào, hầm, hố, v.v. để chiến đấu và phòng tránh. *Đào công sự. Trận địa có đủ công sự.*
công sức d. Sức con người bỏ ra, thường là nhiều, để làm việc gì (nói khái quát). *Tài sản do công sức của nhân dân làm ra. Tiết kiệm công sức vận chuyển. Góp công sức vào sự nghiệp chung.*
công tác I d. Công việc của nhà nước hoặc của đoàn thể. *Công tác chính quyền. Làm tròn công tác được giao.* **II** đg. **1** Làm công tác. *Tích cực công tác. Đang công tác ở nơi xa.* **2** (chm.). Hoạt động, làm việc (nói về máy móc). *Máy đang ở trạng thái công tác.*
công tác phí d. Khoản chi phí cấp cho người đi công tác. *Thanh toán công tác phí.*
công tâm d. Lòng ngay thẳng vì việc chung, không thiên vị. *Lấy công tâm mà xét. Một người có công tâm.*
công thải d. (cũ). Công trái.
công thành danh toại Đạt kết quả mĩ mãn trên đường công danh, theo quan niệm cũ.

công thần I d. Quan có công lớn đối với nhà nước thời phong kiến. *Bậc công thần khai quốc.* II t. Có tư tưởng ỷ vào công lao mà sinh ra kiêu ngạo và đòi hỏi đãi ngộ quá đáng. *Bệnh công thần.*

công thổ d. Đất đai không phải đồng ruộng, thuộc quyền sở hữu của nhà nước phong kiến. *Chia công thổ.*

công thự d. Toà nhà lớn dùng làm công sở.

công thức 1 (chm.). Nhóm kí hiệu diễn tả gọn một sự kiện tổng quát, một quy tắc, nguyên lí hoặc khái niệm. *Công thức diện tích (S) hình chữ nhật (có các cạnh a, b) là S=ab.* **2** (chm.). cn. *công thức hoá học.* Nhóm kí hiệu hoá học biểu diễn thành phần phân tử của một chất. *Công thức của nước là H_2O.* **3** Tập hợp những điều (phương pháp, quy tắc, v.v.) đã được định sẵn, cần và phải làm theo để làm một việc nào đó đạt kết quả mong muốn. *Pha chế thuốc theo công thức.* **4** Tổ hợp từ dùng không thay đổi, theo thói quen hoặc theo quy ước, trong những dịp nhất định. *Công thức xã giao.*

công thương d. (kng.; kết hợp hạn chế). Công nghiệp và thương nghiệp (nói gộp). *Giới công thương.*

công thương gia d. Nhà tư sản công nghiệp hoặc thương nghiệp.

công thương nghiệp d. Công nghiệp và thương nghiệp (nói gộp). *Công thương nghiệp tư doanh.*

công ti cv. *công ty.* d. **1** Tổ chức kinh doanh do nhiều người góp vốn. *Công ti độc quyền dầu lửa.* **2** Một hình thức tổ chức kinh doanh của nhà nước xã hội chủ nghĩa. *Công ti bách hoá.*

công ti bảo hiểm cv. *công ty bảo hiểm.* d. Công ti kinh doanh bằng cách nhận bảo hiểm tính mạng, tài sản.

công ti hỗn hợp cv. *công ty hỗn hợp.* d. Tổ chức kinh doanh do tư bản nước ngoài góp vốn với tư bản trong nước.

công ti trách nhiệm hữu hạn cv. *công ty trách nhiệm hữu hạn.* d. Công ti trong đó các chủ sở hữu vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ti trong phạm vi phần vốn của mình đã góp vào công ti.

công tích d. (id.). Công lao, thành tích tương đối lớn. *Lập được nhiều công tích.*

công toi d. (kng.). Công mất đi một cách uổng phí, vô ích.

công tố đg. Điều tra, truy tố, buộc tội kẻ phạm pháp và phát biểu ý kiến trước toà án.

công tố uỷ viên d. (cũ). x. *công tố viên.*

công tố viên d. Người làm nhiệm vụ công tố trước toà án.

công tố viện d. cn. *viện công tố.* Cơ quan thi hành quyền công tố.

công trái d. **1** Hình thức nhà nước vay vốn của các tầng lớp nhân dân, người cho vay được quyền thu lại vốn và hưởng lãi theo quy định. *Phiếu công trái.* **2** Phiếu công trái (nói tắt). *Phát hành công trái. Mua công trái.*

công trạng d. Công lao lớn đối với đất nước, đối với dân tộc. *Lập nhiều công trạng. Tuyên dương công trạng.*

công trình d. **1** Vật xây dựng đòi hỏi phải sử dụng kĩ thuật phức tạp. *Công trình kiến trúc. Xây dựng công trình thuỷ lợi.* **2** Tác phẩm nghệ thuật, khoa học đòi hỏi nhiều công phu. *Hoàn thành một công trình nghiên cứu. Công trình điêu khắc.* **3** (id.). Công phu khó nhọc. *Giáo dục con người là cả một công trình.*

công trình phụ d. Phần của nhà, gồm bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm,... *Công trình phụ bố trí hợp lí. Căn hộ có công trình phụ riêng biệt.*

công trình sư d. Kĩ sư có thể độc lập hoàn thành một nhiệm vụ thiết kế, thi công.

công trường d. Nơi tiến hành công việc xây dựng hoặc khai thác, có tập trung người và phương tiện. *Công trường xây dựng nhà máy thuỷ điện. Công trường đá. Ban chỉ huy công trường.*

công trường thủ công d. Hình thức hợp tác lao động của chủ nghĩa tư bản, dựa

trên cơ sở phân công lao động và kĩ thuật thủ công. *Hiệp tác giản đơn, công trường thủ công, đại công nghiệp là ba giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản.*
công tư hợp doanh d. Tổ chức kinh doanh do nhà nước và tư nhân cùng góp vốn.
công tư lưỡng lợi Vừa lợi cho việc chung, vừa lợi cho việc riêng.
công tử d. Con trai nhà quan, nhà quyền quý thời phong kiến.
công tử bột d. Con trai nhà giàu có chỉ biết ăn diện, chơi bời trong xã hội cũ.
công tử vỏ d. (cũ; kng.). Người con trai ăn diện làm ra vẻ con nhà giàu có, nhưng thật ra rất nghèo trong xã hội cũ.
công tước d. Người có tước công (ở các nước phương Tây).
công ty, ... x. *công ti, ...*
công ước d. Điều ước do nhiều nước cùng kí kết để quy định các nguyên tắc, thể lệ cho từng vấn đề trong quan hệ quốc tế.
công văn d. Giấy tờ giao thiệp về công việc của cơ quan, đoàn thể.
công vận đg. (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Tuyên truyền vận động công nhân. *Công tác công vận.*
công việc d. Việc cụ thể phải bỏ công sức ra để làm. *Công việc đồng áng. Công việc nhà. Ham công tiếc việc.*
công viên d. Vườn hoa công cộng, làm nơi giải trí cho mọi người.
công vụ d. (kết hợp hạn chế, sau d.). Việc công. *Hộ chiếu công vụ. Toa xe công vụ.*
công xã d. **1** Hình thức tổ chức kinh tế - xã hội cơ bản của xã hội cộng sản nguyên thuỷ, trong đó tư liệu sản xuất và sản phẩm đều là của chung, chưa phân hoá giai cấp, chưa có nhà nước. *Công xã nguyên thuỷ.* **2** Hình thức tổ chức việc sử dụng ruộng đất công dưới chế độ phong kiến. **3** Một hình thức tổ chức chính quyền của giai cấp vô sản trong lịch sử trước đây. *Công xã Paris. Công xã Quảng Châu.*
công xã nhân dân d. Một hình thức tổ chức liên hiệp nhiều hợp tác xã nông nghiệp cấp cao ở nông thôn Trung Quốc trước đây.
công xã nông thôn d. Hình thức công xã ở giai đoạn quá độ từ xã hội cộng sản nguyên thuỷ chuyển sang xã hội có giai cấp, trong đó một phần ruộng đất đã thành của riêng.
công xá d. Tiền công trả cho người làm thuê, làm mướn (nói khái quát). *Công xá chẳng được là bao.*
công xưởng d. Hình thức tổ chức sản xuất cơ bản trong thời đại công nghiệp, hoạt động dựa vào một hệ thống máy móc nhất định.
cồng[1] d. Cây rừng to cùng họ với bứa, gỗ thường dùng làm nhà, đóng thuyền, v.v.
cồng[2] d. Nhạc khí gõ không định âm, bằng hợp kim đồng, hình dáng giống như cái chiêng nhưng không có núm, dùng để phát hiệu lệnh. *Đánh cồng để truyền lệnh. Lệnh ông không bằng cồng bà* (ý kiến của người vợ là quan trọng hơn, là quyết định).
cồng chiêng d. Nhạc cụ đúc bằng đồng, thường dùng trong tế lễ dân gian miền núi, dàn nhạc có cao độ đơn giản. *Dàn cồng chiêng Tây Nguyên.*
cồng kềnh t. **1** (Đồ vật) choán nhiều chỗ, không gọn và gây vướng víu. *Xe chở nhiều bàn ghế cồng kềnh.* **2** Gồm nhiều bộ phận không cần thiết, làm vướng sự hoạt động. *Tổ chức lắm bộ phận, cồng kềnh.*
cồng tía d. Cồng có gỗ dẻo và bền, lõi màu nâu đỏ.
cồng trắng d. Cồng có gỗ màu nhạt.
cổng d. Khoảng trống chừa làm lối ra vào của một khu vực đã được rào ngăn lại, thường có một bộ phận lắp vào để đóng, mở. *Cổng tre. Cổng làng. Kín cổng cao tường.*
cổng chào d. Vật trang trí hình giống cái cổng dựng lên trên lối đi để chào mừng nhân một dịp trọng thể.
cổng rả d. (kng.). Cổng (nói khái quát).

Cổng rả đóng cẩn thận.
cổng tán d. Cổng có cánh bằng tre có thể chống lên, hạ xuống.
cống$_1$ d. (kng.). Cống sinh (gọi tắt). *Ông nghè, ông cống.*
cống$_2$ d. Công trình ngầm hoặc lộ thiên để nước tự chảy qua, dùng vào việc lấy nước, tháo nước hoặc điều tiết nước. *Xây cống ngầm. Đóng cống nông giang.*
cống$_3$ d. Cung thứ năm của gam năm cung giọng hồ (hồ, xự, xang, xê, cống).
cống$_4$ đg. Nộp vật phẩm cho vua chúa hay nước mà mình chịu thần phục, thời phong kiến. *Cống ngà voi, châu báu.*
cống hiến I đg. **1** Đóng góp cái quý giá của mình vào sự nghiệp chung. *Cống hiến trọn đời cho sự nghiệp cách mạng.* **2** (cũ; kc.). Đưa ra để phục vụ tập thể (cái do công sức của mình tạo ra; thường nói về văn học, nghệ thuật). *Cống hiến đồng bào một đêm biểu diễn văn nghệ.* **II** d. Sự cống hiến, phần cống hiến. *Tác phẩm này là một cống hiến lớn cho triết học.*
cống lễ d. (id.). Lễ vật đem cống.
cống luồn d. Đoạn đường ống dẫn nước chảy luồn qua chỗ trũng, đáy sông hoặc vật chướng ngại.
cống nạp đg. (id.). Như *cống$_4$*.
cống phẩm d. Vật phẩm đem cống.
cống rãnh d. Cống và rãnh; đường thoát nước bẩn (nói khái quát). *Diệt bọ gậy ở cống rãnh.*
cống sĩ d. Người học giỏi được chọn đi thi hội, thời phong kiến.
cống sinh d. Người đỗ hương cống.
cống vật d. Như *cống phẩm*.
cộng$_1$ (ph.). x. *cọng$_1$*.
cộng$_2$ d. (kết hợp hạn chế). Cộng sản (nói tắt). *Luận điệu chống cộng.*
cộng$_3$ đg. Gộp vào, thêm vào. *2 cộng với 3 là 5. Cộng sổ* (cộng các khoản ghi trong sổ).
cộng cư đg. (Các dân tộc) sống cùng, sống chung trên một vùng đất, một địa bàn. *Sống cộng cư. Nơi cộng cư của nhiều dân tộc.*
cộng đồng I d. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Toàn thể những người sống thành một xã hội, nói chung có những điểm giống nhau, gắn bó thành một khối. *Cộng đồng ngôn ngữ. Cộng đồng tộc người*.* **II** t. (id.). Cùng chung với nhau giữa một số người. *Những nét cộng đồng. Cộng đồng trách nhiệm.*
cộng đồng tộc người d. Cộng đồng người có những đặc trưng về tên gọi, ngôn ngữ, văn hoá, v.v. giống nhau, có thể gồm một hay nhiều tộc người thân thuộc.
cộng hoà I t. (Chính thể) trong đó quyền lực tối cao thuộc về các cơ quan dân cử. *Chế độ cộng hoà*. Nước cộng hoà.* **II** d. (viết hoa, dùng trong tên nước). Nước theo chế độ cộng hoà; nước cộng hoà. *Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.*
cộng hưởng đg. (hoặc d.). (Hiện tượng một hệ được kích thích) dao động với biên độ rất lớn khi tần số của dao động kích thích bằng hoặc gần bằng tần số của dao động riêng của hệ.
cộng sản I t. **1** Có tính chất của chủ nghĩa cộng sản; theo chủ nghĩa cộng sản. *Tư tưởng cộng sản. Phong trào cộng sản quốc tế. Người cộng sản.* **2** Thuộc về đảng cộng sản. *Đảng viên cộng sản.* **II** d. (kng.). Người cộng sản.
cộng sản chủ nghĩa t. (Ý thức, tư tưởng) có tính chất của chủ nghĩa cộng sản. *Nhân sinh quan cộng sản chủ nghĩa.*
cộng sản nguyên thuỷ I d. Chế độ cộng sản nguyên thuỷ (nói tắt). **II** t. Thuộc về chế độ cộng sản nguyên thuỷ.
cộng sinh đg. (Sinh vật không cùng một loài) sống chung, các bên cùng làm lợi cho nhau. *Cây họ đậu thường có vi khuẩn cộng sinh ở rễ.*
cộng sự đg. (cũ). Cùng làm chung một nhiệm vụ trong một cơ quan nhà nước (thường nói về người trực tiếp giúp việc). *Những người cộng sự đắc lực của giám đốc.*
cộng tác đg. Cùng góp sức làm chung một công việc, nhưng có thể không cùng

chung một trách nhiệm. *Cộng tác với nhiều tờ báo. Hai người cộng tác với nhau.*
cộng tác viên d. Người cộng tác trong một công việc tập thể. *Mạng lưới cộng tác viên.*
côngtắc x. *contact.*
côngtenơ x. *container.*
côngtơ d. Khí cụ đo và ghi lượng điện, nước, hơi, v.v. đã dùng hoặc đã đi qua. *Côngtơ điện.*
côngxectô x. *concerto.*
côngxon x. *consol.*
cốp$_1$ d. (kng.). Hòm xe.
cốp$_2$ đg. (kng.; id.). Như *cốc. Lấy tay cốp vào đầu.*
cốp pha x. *copfa.*
côsin x. *cosin.*
cốt$_1$ **I** d. **1** Xương còn giữ lại được của người hoặc động vật chết đã lâu. *Xếp cốt vào tiểu. Tìm thấy cốt của người vượn.* **2** (id.). Xương (nói khái quát). *Calcium và phosphor rất cần cho việc tạo cốt.* **3** Phần làm chỗ dựa bên trong cho những phần khác, tạo nên sự vững chắc của toàn khối ở một số vật. *Bêtông cốt thép*. Cốt mũ.* **4** Nội dung chính làm thành cái sườn của tác phẩm văn học. *Cốt truyện*.* **5** (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Phần nước đậm đặc, tinh tuý nhất do vắt, ép hoặc ngâm, nấu lần đầu mà có. *Nước mắm cốt. Bát nước cốt chè xanh.* **II** đg. Coi là chủ yếu, là mục đích chính. *Phê bình cốt để giúp nhau. Cốt cho xong việc.*
cốt$_2$ d. (kết hợp hạn chế). Bà cốt (nói tắt). *Một đồng một cốt*.*
cốt$_3$ d. (cũ). Cao trình.
cốt$_4$ đg. (ph.). Đẵn. *Cốt cây sát gốc.*
cốt cách d. **1** (cũ). Hình thể, dáng người. *Cốt cách yểu điệu.* **2** Nét đặc sắc về tính cách. *Cốt cách dân tộc.*
cốt cán d. Người hoặc bộ phận làm nòng cốt trong một tổ chức, một phong trào xã hội, chính trị, văn hoá, v.v. *Lực lượng cốt cán. Vai trò cốt cán của giáo viên trong sự nghiệp giáo dục.*
cốt giao d. Keo xương.
cốt hoá đg. Hoá xương.
cốt khí$_1$ d. Cây nhỏ cùng họ với rau răm, thân và cành thường có đốm màu tím hồng, hoa màu trắng, mọc thành chùm ở nách lá, củ dùng làm thuốc.
cốt khí$_2$ d. **1** cn. *cốt khí muồng.* Cây bụi nhỏ thuộc họ đậu, lá kép lông chim, hoa mọc thành chùm màu vàng nhạt, hạt dùng làm thuốc. **2** Cây bụi thuộc họ đậu, lá kép lông chim, hoa mọc thành chùm màu trắng, trồng để cải tạo đất và làm phân xanh.
cốt khí$_3$ d. Bệnh đau xương ở tay, chân.
cốt khí muồng d. x. *cốt khí*$_2$ (ng. **1**).
cốt liệu d. Vật liệu như cát, sỏi, đá trộn với chất kết dính để chế tạo vữa và bêtông.
cốt lõi d. Cái quan trọng nhất, chủ yếu nhất. *Cốt lõi của vấn đề.*
cốt mạc d. Màng xương.
cốt nhục d. (cũ). Xương thịt; dùng để ví người ruột thịt, máu mủ. *Tình cốt nhục.*
cốt nhục tương tàn Tả cảnh anh em một nhà, nhân dân một nước giết hại lẫn nhau.
cốt sao Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra mới là chủ yếu, là mục đích chính cần đạt cho được (và với điều kiện đó, điều khác được nói đến là không quan trọng gì). *Cốt sao cho tốt, còn thì chậm một vài ngày cũng được.*
cốt truyện d. Hệ thống sự kiện làm nòng cốt cho sự diễn biến các mối quan hệ và sự phát triển của tính cách nhân vật trong tác phẩm văn học loại tự sự. *Quyển tiểu thuyết có cốt truyện đơn giản. Cốt truyện của vở kịch.*
cốt tuỷ d. Tuỷ xương; thường dùng để ví phần cốt yếu bên trong. *Phần cốt tuỷ của một học thuyết.*
cốt tử t. Chủ yếu nhất, cơ bản nhất. *Vấn đề cốt tử.*
cốt yếu t. Chính và quan trọng nhất. *Bộ phận cốt yếu. Vấn đề cốt yếu.*

cột$_1$ d. **1** Vật thường hình trụ tròn, được dựng thẳng đứng tại một chỗ cố định, dùng để chống đỡ, treo, mắc, v.v. *Cột nhà. Cột buồm. Cột điện.* **2** Khối chất lỏng hoặc chất khí có hình thẳng đứng giống hình cái cột. *Cột thuỷ ngân trong ống nghiệm. Cột khói đen.* **3** Phần sắp xếp thành từng khoảng chia theo chiều dọc trên trang giấy viết, giấy in. *Bảng thống kê có nhiều cột. Cột báo.*

cột$_2$ đg. **1** (ph.). Buộc. **2** Làm cho bị gắn chặt vào cái gì làm mất tự do hoạt động. *Bị cột chặt vào lễ giáo phong kiến.*

cột hiệu d. Cột chôn cạnh đường trên có tín hiệu giao thông để chỉ huy tàu xe và người đi lại an toàn.

cột số d. (kng.). Cột kilomet; cột cây số (nói tắt).

cột sống d. Xương gồm nhiều đốt nằm dọc lưng động vật có xương sống; cột xương sống (nói tắt). *Bị vẹo cột sống.*

cột thu lôi d. Cột kim loại tiếp đất, đặt thẳng đứng trên công trình xây dựng để bảo vệ công trình khỏi bị tác động trực tiếp của sét.

cột trụ d. **1** Cột lớn, vững chắc, để chống đỡ vật nặng. *Cột trụ bằng đá.* **2** (id.). Như *trụ cột.*

cột xăng d. Thiết bị bơm để giao xăng và các loại nhiên liệu lỏng dùng cho ôtô, các xe cơ giới nói chung.

côtang x. *cotang.*

côtông x. *cotton.*

cơ$_1$ d. Bộ phận của cơ thể có thể co dãn để làm các cơ quan khác cử động. *Sự co bóp của cơ tim.*

cơ$_2$ d. **1** Đơn vị quân đội địa phương thời phong kiến, số quân không cố định (có khi mười người, có khi đến ba bốn trăm). **2** Lính của triều đình nhà Nguyễn dưới thời thực dân Pháp, chuyên canh gác và phục dịch trong dinh thự quan lại. *Lính cơ. Cai cơ.*

cơ$_3$ d. Đường nhỏ chạy dọc trên mái đập, mái đê.

cơ$_4$ d. **1** Cái làm cho sự vật biến hoá, làm cho sự việc có khả năng phát sinh. *Biết tuỳ cơ mà ứng biến. Trời có cơ mưa to.* **2** Sự vận động, biến hoá theo lẽ mầu nhiệm, theo quan niệm duy tâm. *Cơ trời.* **3** (kết hợp hạn chế). Khả năng ứng phó linh hoạt với sự biến hoá của sự vật. *Thấp cơ.*

cơ$_5$ d. (kng.). Cơ học hoặc cơ khí (nói tắt). *Khoa cơ.*

cơ$_6$ tr. (kng.). Như *kia* (hàm ý thân mật). *Mẹ bế con cơ! Việc gì cơ? Đã bảo anh đến cơ mà!*

cơ bản I d. (id.). Cái làm cơ sở cho những cái khác trong toàn bộ hệ thống. *Về cơ bản* (về căn bản). **II** t. Có tác dụng làm cơ sở cho những cái khác trong toàn bộ hệ thống. *Mét là một đơn vị đo lường cơ bản. Mâu thuẫn cơ bản. Ưu điểm cơ bản.*

cơ bắp d. Bắp thịt; thường dùng để chỉ công việc, hoạt động chân tay. *Sự vận động cơ bắp. Lao động cơ bắp.*

cơ bẩm d. (cũ). Khoá nòng.

cơ cầu$_1$ t. (cũ). Khổ cực, lao đao. *Chịu bao nỗi cơ cầu.*

cơ cầu$_2$ t. (id.). Nghiệt ngã, hiểm độc. *Ăn ở cơ cầu.*

cơ cấu d. **1** Bộ phận hoàn chỉnh trong máy, gồm nhiều vật tiếp xúc với nhau từng đôi một và truyền chuyển động cho nhau theo quy luật nhất định. *Cơ cấu tay quay - thanh truyền.* **2** Cách tổ chức các thành phần nhằm thực hiện chức năng của chỉnh thể. *Cơ cấu của nền kinh tế quốc dân. Cơ cấu tổ chức của quân đội.*

cơ chế d. Cách thức theo đó một quá trình thực hiện. *Cơ chế quang hợp. Cơ chế tổ chức. Cơ chế quản lí dân chủ.*

cơ chế thị trường d. Toàn bộ những cách thức và phương pháp điều tiết nền kinh tế, chủ yếu bằng tác động của quy luật sản xuất, lưu thông hàng hoá và quan hệ thị trường như quy luật giá trị, lưu thông tiền tệ, quan hệ cung cầu, v.v. *Thích ứng với cơ chế thị trường. Từ cơ chế bao cấp chuyển sang cơ chế thị trường. Chịu tác động của cơ chế thị trường.*

C

cơ chỉ I d. (cũ; id.). Nền móng của nhà cửa. *Cơ chỉ ngôi chùa cũ vẫn còn.* II t. Biết tính toán chắc chắn, cẩn thận trong việc làm ăn. *Con người cơ chỉ, chịu thương chịu khó. Làm ăn cơ chỉ.*

cơ chừng p. (dùng làm phần phụ trong câu). Từ biểu thị ý phỏng đoán dựa vào sự đánh giá tình hình khách quan. *Lúa sắp chín, cơ chừng sang tháng thì gặt được. Cơ chừng anh ta không biết chuyện này.*

cơ chừng này thì (kng.). Tổ hợp biểu thị ý phỏng đoán về điều không hay có nhiều khả năng xảy ra, với hàm ý lo lắng; tình hình như thế này thì có lẽ khó tránh khỏi. *Cơ chừng này thì rồi mất mùa to.*

cơ cực t. Đói khổ, vất vả đến cùng cực. *Cuộc đời cơ cực. Nếm đủ mùi cơ cực.*

cơ duyên d. (cũ; vch.). Duyên nợ mà tạo hoá đã định sẵn, theo quan niệm duy tâm.

cơ địa d. Tính chất cơ thể của mỗi người, về mặt phản ứng lại với những tác động từ bên ngoài. *Có cơ địa dị ứng. Sự phản ứng thuốc tuỳ theo cơ địa của mỗi người. Di truyền cơ địa.*

cơ điện d. (kng.). Cơ khí và điện (nói gộp). *Công nhân cơ điện.*

cơ đồ d. Sự nghiệp lớn và vững chắc. *Gây dựng cơ đồ.*

Cơ Đốc giáo d. Đạo Cơ Đốc.

cơ động I đg. Di chuyển lực lượng và phương tiện trong quá trình tác chiến. *Đơn vị cơ động bằng ôtô.* II t. 1 Có khả năng vận động và chuyển hướng nhanh chóng. *Xây dựng lực lượng cơ động. Tăng cường tính cơ động của bộ binh.* 2 (kng.; id.). Như *linh hoạt.*

cơ giới I d. 1 Công cụ bằng máy dùng trong sản xuất (nói khái quát). *Bốc dỡ bằng cơ giới. Thi công cơ giới.* 2 Binh chủng của lục quân, trang bị cơ động và tác chiến bằng xe tăng, xe bọc thép, v.v. *Tiểu đoàn bộ binh có cơ giới yểm hộ. Lực lượng cơ giới của sư đoàn.* II t. 1 Được trang bị hoặc hoạt động bằng máy móc. *Các phương tiện vận tải cơ giới và nửa cơ giới. Xe cơ giới.* 2 (cũ). Máy móc. *Quan điểm cơ giới của chủ nghĩa duy vật trước Marx.*

cơ giới hoá đg. Làm cho trở thành dùng máy móc là chính trong các mặt hoạt động. *Cơ giới hoá nông nghiệp.*

cơ hàn t. (vch.). Đói rét. *Chịu cảnh cơ hàn.*

cơ hoành d. Cơ hình tấm ngăn cách khoang ngực và khoang bụng ở các loài có vú.

cơ học I d. Môn học nghiên cứu sự chuyển động và sự cân bằng của các vật thể. II t. Thuộc về cơ học. *Sức bền cơ học.*

cơ hồ p. (dùng làm phần phụ trong câu). Gần đến mức như. *Chân bủn rủn, cơ hồ đứng không vững.*

cơ hội I d. Hoàn cảnh thuận tiện gặp được để làm việc gì thường mong ước. *Có cơ hội đi du lịch. Cơ hội ngàn năm có một. Bỏ lỡ cơ hội.* II t. Cơ hội chủ nghĩa (nói tắt). *Thái độ cơ hội. Phần tử cơ hội.*

cơ hội chủ nghĩa t. Có tính chất của chủ nghĩa cơ hội, theo chủ nghĩa cơ hội. *Tư tưởng cơ hội chủ nghĩa. Phần tử cơ hội chủ nghĩa.*

cơ khí d. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). 1 (id.). Máy móc dùng trong sản xuất. 2 Ngành chế tạo và sửa chữa máy móc. *Công nghiệp cơ khí. Nhà máy cơ khí. Ngành cơ khí.*

cơ khí hoá đg. Làm cho trở thành có trình độ dùng máy móc trong các mặt hoạt động (thường nói về hoạt động sản xuất); cơ giới hoá. *Cơ khí hoá nông nghiệp.*

cơ khí học d. Ngành khoa học về máy, tổng hợp toàn bộ những nghiên cứu khoa học về các vấn đề chung nhất liên quan tới chế tạo máy.

cơ khổ t. (cũ). Như *khổ*$_3$ (ng. I. 1, 3). *Cảnh cơ khổ. Cơ khổ! Hết con ốm, lại vợ ốm.*

cơ lỡ (ph.). x. *cơ nhỡ.*

cơ mà k. (ph.; kng.). Nhưng mà. *Không đẹp, cơ mà bền.*

cơ man d. (kng.; kết hợp hạn chế, thường

dùng trước *nào*). Số lượng rất nhiều, nhưng không biết chính xác là bao nhiêu. *Không biết cơ man nào mà kể. Cơ man là người đổ ra đường. Người bàn tới, kẻ bàn lui, cơ man nào là ý kiến.*

cơ may d. Có thể có cơ hội, có dịp gặp may. *Bệnh nhân có cơ may phục hồi sức khoẻ. Cơ may hiếm có. Bỏ lỡ cơ may.*

cơ mật t. (id.). Quan trọng và thuộc về bí mật quốc gia. *Bàn việc cơ mật.*

cơ mầu d. **1** (cũ; id.). Sự vận động, biến hoá mầu nhiệm của tạo hoá (theo triết học duy tâm cổ của phương Đông). **2** (kng.). Tình hình đang có chiều hướng diễn biến không thuận lợi. *Cơ mầu này rồi đến hỏng mất.*

cơ mưu d. (id.). Như *mưu cơ*.

cơ năng$_1$ d. Năng lượng cơ học, gồm động năng và thế năng. *Biến điện năng thành cơ năng.*

cơ năng$_2$ d. Chức năng của một cơ quan ở sinh vật. *Cơ năng của tim.*

cơ nghiệp d. **1** Toàn bộ nói chung những tài sản đã gây dựng được, làm cơ sở cho việc làm ăn. *Con trâu là đầu cơ nghiệp* (tng.). **2** (cũ). Như *cơ đồ*. *Cơ nghiệp của cha ông để lại.*

cơ ngơi$_1$ d. Toàn bộ nói chung nhà cửa, vườn tược, ruộng đất và những tài sản khác, chứng tỏ một sự làm ăn có cơ sở vững chắc. *Xây dựng cơ ngơi ở quê. Cơ ngơi ngày một khá.*

cơ ngơi$_2$ d. (kng.). Tình hình đang có chiều hướng diễn biến (thường là không tốt) ít nhiều rõ rệt. *Cơ ngơi này thì trời còn mưa.*

cơ ngũ d. (cũ; id.). Hàng ngũ quân đội. *Chấn chỉnh cơ ngũ.*

cơ nhỡ t. (kng.). Không may gặp khó khăn, thiếu thốn. *Giúp đỡ nhau lúc cơ nhỡ.*

cơ quan d. **1** Bộ phận của cơ thể, thực hiện một chức năng nhất định. *Mắt là cơ quan thị giác.* **2** Đơn vị trong bộ máy nhà nước hoặc đoàn thể, thường làm những nhiệm vụ về hành chính, sự nghiệp. *Cán bộ cơ quan nhà nước. Các cơ quan trung ương.*

cơ quan chuyên môn d. Cơ quan chuyên trách một ngành công tác của nhà nước.

cơ quan chức năng d. Cơ quan quản lí thống nhất từng lĩnh vực hoạt động của nhà nước. *Bộ tài chính là một cơ quan chức năng của nhà nước.*

cơ quan dân cử d. Cơ quan nhà nước mà các thành viên do nhân dân trực tiếp hoặc gián tiếp bầu ra. *Hội đồng nhân dân và uỷ ban nhân dân các cấp là những cơ quan dân cử.*

cơ quan hành chính d. Cơ quan quản lí chung hay từng mặt công tác, có nhiệm vụ chấp hành luật pháp và chỉ đạo thực hiện các chủ trương, kế hoạch của nhà nước. *Các bộ, cục, sở là những cơ quan hành chính.*

cơ quan ngôn luận d. Báo hoặc tạp chí làm nhiệm vụ tuyên truyền chủ trương, chính sách của một chính đảng, một đoàn thể.

cơ quan quyền lực nhà nước d. Cơ quan làm ra pháp luật hoặc quyết định những chủ trương quan trọng để thi hành trong cả nước hoặc từng địa phương.

cơ số d. **1** Số dùng làm cơ sở để xây dựng một hệ thống số. *Cơ số đếm thập phân là 10. Cơ số logarithm thập phân là 10.* **2** Số phải đem nhân với chính nó một số lần để có một luỹ thừa. *A là cơ số của luỹ thừa A^n.*

cơ sở d. **1** Cái làm nền tảng, trong quan hệ với những cái xây dựng trên đó hoặc dựa trên đó mà tồn tại, phát triển. *Thực tiễn là cơ sở của nhận thức. Một nhận định có cơ sở.* **2** cn. *cơ sở hạ tầng*. Nền tảng kinh tế, bao gồm toàn bộ quan hệ sản xuất của xã hội phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất, trong quan hệ với kiến trúc thượng tầng chính trị, tư tưởng, v.v. xây dựng trên đó. **3** Đơn vị ở cấp dưới cùng, nơi trực tiếp thực hiện các hoạt

C

động như sản xuất, công tác, v.v. của một hệ thống tổ chức, trong quan hệ với các bộ phận lãnh đạo cấp trên. *Chi bộ là tổ chức cơ sở của đảng cộng sản. Cơ sở y tế ở nông thôn. Cán bộ cơ sở.* **4** Người hoặc nhóm người làm chỗ dựa, trong quan hệ với tổ chức dựa vào những người đó để hoạt động, thường là hoạt động bí mật. *Chị ấy là một cơ sở của cách mạng trong vùng địch tạm chiếm. Bám lấy cơ sở để hoạt động.*

cơ sở dữ liệu d. Tập hợp dữ liệu được tổ chức sao cho các chương trình máy tính có thể khai thác, sửa đổi thông tin từ các dữ liệu đó.

cơ sở hạ tầng d. x. *cơ sở* (ng. **2**).

cơ sự d. Sự tình, sự thể không hay đã xảy ra. *Không ngờ cơ sự lại đến thế.*

cơ thắt d. x. *cơ vòng.*

cơ thể d. **1** Tập hợp thống nhất của mọi bộ phận trong một sinh vật. *Cơ thể đơn bào. Cây là một cơ thể sống.* **2** Cơ thể của người; thân thể. *Suy nhược cơ thể.*

cơ thể học d. (id.). Giải phẫu học.

cơ trí t. (id.). Có nhiều mưu trí, biết ứng phó linh hoạt. *Một trinh sát dũng cảm và cơ trí.*

cơ trơn d. Cơ gồm những sợi không có vân, cấu tạo nên phủ tạng. *Cơ ruột là cơ trơn.*

cơ vân d. Cơ gồm những sợi có vân, cấu tạo nên các bắp thịt. *Cơ bắp tay là cơ vân.*

cơ vòng d. Cơ hình vòng, viền mép lỗ của một cơ quan. *Cơ vòng hậu môn.*

cơ xưởng d. (cũ). Nhà máy.

cơ yếu t. (cũ; id.). Quan trọng và bí mật. *Làm công tác cơ yếu.*

cờ$_1$ **I** d. Mảnh vải, lụa, v.v. có kích thước, màu sắc nhất định và có khi có hình tượng trưng, dùng làm hiệu cho một nước, một tổ chức chính trị, v.v.; thường dùng làm biểu tượng cho cái có tác dụng tập hợp lực lượng. *Cờ đỏ sao vàng. Lễ chào cờ. Cờ đến tay ai người ấy phất* (tng.). *Giương cao ngọn cờ hoà bình. (Đơn vị) lá cờ đầu**. **II** d. Cụm hoa đực ở ngọn một số cây như ngô, mía, v.v. *Ngô trỗ cờ. Cờ lau.*

cờ$_2$ d. Trò chơi, hai bên đi các quân trên một bàn kẻ ô theo những quy tắc nhất định, để tranh được thua. *Đánh cờ. Người cao cờ.*

cờ bạc d. Các trò chơi ăn thua bằng tiền (nói khái quát). *Nạn cờ bạc. Cờ gian bạc lận.*

cờ bỏi d. Cờ tướng dùng những biển gỗ có cán cầm làm quân, cắm trên khoảng đất kẻ ô làm bàn cờ.

cờ chân chó d. x. *cờ chó.*

cờ chó d. Cờ chơi bằng bốn quân bày ở bốn góc một hình vuông khuyết một cạnh và có hai đường chéo, bên nào dồn được quân của đối phương vào thế bí là thắng.

cờ đuôi nheo d. Cờ xẻ ra thành hai phần hình tam giác dài, thường dùng để trang trí trong ngày lễ.

cờ gánh d. Cờ có mười sáu quân bày thành hai phía sấp, ngửa, khi một quân đi lọt được vào giữa hai quân của đối phương thì được lật hai quân ấy, biến thành quân của mình (gọi là gánh).

cờ lê d. (kng.). Chìa vặn.

cờ lông công d. Cờ hiệu của lính trạm chạy công văn khẩn ngày xưa. *Chạy như cờ lông công* (kng.; ví việc chạy tất tả, ngược xuôi).

cờ mao d. Cờ tượng trưng cho quyền lực của nhà vua thời phong kiến, thường dùng để ban cho khâm sai, sứ thần.

cờ người d. Cờ tướng dùng người mặc sắc phục khác nhau làm quân, đi trên khoảng đất kẻ ô làm bàn cờ.

cờ quạt d. Các thứ như cờ, quạt, v.v. dùng để đón rước theo nghi lễ thời phong kiến (nói khái quát).

cờ trắng d. Cờ màu trắng, dùng để báo hiệu sự đầu hàng. *Địch kéo cờ trắng xin hàng.*

cờ tướng d. Cờ có ba mươi hai quân (gồm có tướng, sĩ, tượng, xe, pháo, mã, tốt), mỗi

loại quân có một cách đi riêng, bên nào ăn được tướng của bên kia là thắng.

cờ vây d. Cờ có ba trăm quân, khi chơi đặt từng quân một để vây nhau.

cờ vua d. Môn thể thao bắt nguồn từ Ấn Độ, mỗi bên có 16 quân, lần lượt đi quân nhằm tấn công đưa vua của đối phương vào thế không được bảo vệ, để giành phần thắng.

cờ xí d. Các thứ cờ bằng vải thường dùng trong các dịp lễ lớn (nói khái quát). *Cờ xí rợp đường.*

cỡ d. **1** Loại, phân theo lớn nhỏ. *Quần áo đủ các cỡ. Một người bằng cỡ tuổi anh. Nhà văn cỡ lớn.* **2** Độ lớn, mức thông thường, theo ước định. *To quá cỡ. Lên dây cót hết cỡ.* **3** Khoảng cách dùng làm chuẩn; cữ. *Lấy gang tay làm cỡ để đo.* **4** (kng., hoặc ph.; dùng trước d. số lượng). Độ, chừng. *Số người đến họp cỡ trên một trăm. Còn cỡ ba cây số nữa thì tới.*

cớ d. Lí do trực tiếp của việc làm. *Lấy cớ bận để về trước. Viện hết cớ này đến cớ khác.*

cớ sao p. Vì lí do gì; tại sao.

cơi$_1$ d. Cây nhỡ vỏ màu nâu đen, lá kép lông chim, lá và vỏ có thể dùng làm thuốc hoặc để nhuộm.

cơi$_2$ d. Đồ dùng để đựng trầu cau, đáy cạn và thường có nắp. *Chén nước, cơi trầu.*

cơi$_3$ đg. Đắp hoặc xây cho cao thêm. *Cơi bờ đê.*

cời$_1$ đg. Dùng que gạt vật vụn (thường là tro, than) ra để khơi thông hoặc để kéo lấy cái nằm bên trong. *Cời than cho cháy to. Cời củ sắn nướng. Que cời* (dùng để cời tro, than).

cời$_2$ t. (Thóc, lúa) có nhiều hạt lép, xấu.. *Lúa ít bông cời. Thóc cời.*

cời$_3$ t. (id.). (Nón) rách xơ ra ở vành. *Nón cời, tơi rách.*

cởi đg. **1** Gỡ, tháo chỗ buộc ra. *Cởi mối lạt. Cởi nút.* **2** Tháo, bỏ ra khỏi người cái đang mang, đang mặc. *Cởi giày. Cởi balô. Yêu nhau cởi áo cho nhau...* (cd.). *Cởi trần.*

cởi mở đg. **1** Bày tỏ tâm tình một cách dễ dàng và hồn nhiên. *Cởi mở nỗi lòng cho nhau. Tâm tình đã được cởi mở.* **2** (hoặc t.). Dễ dàng để cho người khác hiểu biết tâm tình của mình. *Tính tình cởi mở. Trò chuyện rất cởi mở. Sống cởi mở với mọi người.*

cỡi đg. (ph.). Cưỡi.

côlê d. (kng.). Chìa vặn.

cơm I d. **1** Gạo nấu chín, ráo nước, dùng làm món chính trong bữa ăn hằng ngày. *Thổi cơm. Nhường cơm sẻ áo*. Đổi bát mồ hôi lấy bát cơm.* **2** Những thức làm thành một bữa ăn (nói tổng quát). *Làm cơm thết khách.* **II** d. Cùi của một số quả cây. *Quả vải dày cơm.* **III** t. (kết hợp hạn chế). (Thứ quả) có vị nhạt, không chua hoặc chỉ hơi ngọt. *Cam cơm. Khế cơm*.*

cơm áo d. Cơm ăn, áo mặc, những thứ cần thiết nhất cho đời sống vật chất (nói khái quát).

cơm áo gạo tiền (kng.). Những thứ tối cần thiết cho đời sống vật chất hằng ngày (nói khái quát).

cơm bụi d. (kng.). Cơm bình dân, thường bán trong hàng quán nhỏ, tạm bợ. *Ăn cơm bụi, ngủ vỉa hè.*

cơm bữa d. Cơm ăn mỗi bữa hằng ngày. *Cửa hàng bán cơm bữa. Cãi nhau như cơm bữa. Chuyện cơm bữa* (chuyện thường xảy ra, không có gì lạ).

cơm cháo d. **1** Cái ăn thường ngày, như cơm, cháo, v.v. (nói khái quát). *Lo thuốc thang, cơm cháo cho người ốm. Cơm cháo gì chưa?* (kng.; ăn uống gì chưa?). **2** (kng.; dùng trong câu có ý phủ định). Kết quả việc làm; trò trống. *Chẳng làm nên cơm cháo gì.*

cơm chim d. (id.). Cơm rất ít ỏi (tựa như để cho chim); thường dùng để ví cái cần thiết để nuôi sống mà ít ỏi, không đáng là bao. *Cướp cơm chim của người nghèo.*

cơm đen d. (kng.). Thuốc phiện (hàm ý hài hước).

cơm hàng cháo chợ Tả cảnh sống tạm bợ, không có nơi ăn ở cố định.

cơm lam d. x. *lam*$_1$.
cơm niêu nước lọ Tả cảnh sống ăn ở một mình, lẻ loi.
cơm nước d. Cái ăn, cái uống thường ngày (nói khái quát). *Lo cơm nước. Cơm nước xong* (ăn uống xong).
cơm thừa canh cặn d. Đồ ăn thừa (nói khái quát); dùng để ví những lợi ích vật chất đê tiện mà kẻ làm tay sai được hưởng.
cớm$_1$ d. (thgt.). Mật thám.
cớm$_2$ t. **1** (Cây cối) thiếu ánh mặt trời, không phát triển tốt được. *Cây bị cớm.* **2** (Đất trồng) bị bóng râm, làm cho cây trồng bị cớm. *Khoảnh ruộng cớm nắng.*
cơn d. **1** Quá trình diễn ra của một hiện tượng tự nhiên hoặc hiện tượng sinh lí, tâm lí thường không có lợi cho con người, tăng lên rồi giảm xuống và kết thúc trong khoảng thời gian tương đối ngắn. *Mưa rả rích không thành cơn. Cơn bão. Cơn sốt. Cơn giận.* **2** Khoảng thời gian tương đối ngắn của cuộc sống trong đó sự việc không may đang diễn ra. *Cơn hoạn nạn.*
cơn cớ d. (id.; thường dùng trước *gì, chi* trong câu nghi vấn). Nguyên nhân, lí do trực tiếp của sự việc (nói khái quát). *Không hiểu vì cơn cớ gì.*
cơn sốt d. (kng.). Quá trình tăng mạnh một cách đột biến, nhất thời về giá cả hoặc nhu cầu nào đó trong xã hội. *Điều chỉnh giá làm giảm cơn sốt của thị trường. Các cơn sốt kinh tế.*
cỡn d. (kết hợp hạn chế). Trạng thái sinh lí bị kích thích mạnh ở loài thú khi có sự đòi hỏi về tính dục, biểu hiện bằng những động tác không bình thường. *Dê nhảy cỡn. Động cỡn*.*
cợp t. (hay đg.). (kng.). (Tóc) rậm và xù. *Tóc cợp đến mang tai.*
cớt nhả đg. (id.). Cợt nhả.
cợt đg. (vch.). Đùa trêu.
cợt nhả đg. Đùa trêu quá sỗ sàng, không đứng đắn. *Buông lời cợt nhả. Cợt nhả với phụ nữ.*
CPU [xê-pê-u] (tiếng Anh *Central Processing Unit*, "đơn vị xử lí trung tâm", viết tắt). d. Bộ phận máy tính thực hiện các thao tác sơ cấp và điều khiển việc thực hiện dãy các thao tác sơ cấp đó.
Cr Kí hiệu hoá học của nguyên tố chrom (crom).
cra vát cv. *cravat* d. Băng vải hoặc lụa quàng quanh cổ áo sơmi, thắt nút và buông xuống trước ngực, khi mặc âu phục.
crêp I d. Hàng dệt bằng tơ, sợi ngang xe rất săn, làm cho mặt nổi cát. *Khăn crêp.* **II** d. Caosu chế thành tấm mềm, thường dùng làm đế giày dép.
crom x. *chrom.*
cruzado [cru-da-đô] d. Đơn vị tiền tệ của Brazil.
Cty Công ti (công ty), viết tắt.
cu$_1$ d. (kng.). **1** (thgt.). Cặc (của trẻ con). **2** (dùng sau thằng hoặc trước tên riêng). Đứa con trai còn bé. *Hai thằng cu. Cu Tí.* **3** (ph., dùng phụ sau một số d. chỉ người). Từ dùng để gọi thân mật người nông dân có con trai đầu lòng còn bé. *Chị cu. Anh cu.*
cu$_2$ d. **1** Chim rừng sống thành đàn, có họ hàng với bồ câu. **2** (ph.). Bồ câu. *Chuồng cu.*
Cu Kí hiệu hoá học của nguyên tố đồng (tiếng Latin *cuprum*).
cu cậu đ. (kng.). Tổ hợp dùng trong đối thoại để gọi người con trai đã được nói đến (hàm ý hài hước). *Cu cậu thích món này lắm.*
cu cu d. Chim sống hoang, gần với bồ câu.
cu cườm d. x. *cu gáy.*
cu đất d. x. *cu sen.*
cu gáy d. cn. *chim gáy.* Cu có vòng lông quanh cổ trông như hạt cườm, thường hay gáy "cúc cu cu".
cu gầm ghì d. Cu sống ở rừng, lớn hơn bồ câu.
cu gấm d. x. *cu gáy.*
cu li$_1$ x. *culi.*

cu li$_2$ d. Động vật bậc cao không có đuôi hoặc có đuôi rất ngắn, tai nhỏ, mắt to rất gần nhau, tứ chi thích nghi với lối sống leo trèo trên cây, hoạt động kiếm ăn ban đêm, ban ngày cuộn tròn mình lại để ngủ.

cu li$_3$ d. Cây dương xỉ lá rất to, phân nhánh rất nhiều, thân rễ phủ đầy lông tơ màu hung, dùng làm thuốc.

cu lít x. *culit*.

cu luồng d. Cu lưng màu xanh lục, bụng màu nâu.

cu ngói d. x. *chim ngói*.

cu sen d. Cu lớn hơn cu gáy, hai bên cổ có đám lông cườm.

cu xanh d. Cu có lông màu xanh.

cù$_1$ d. (ph.). Con quay. *Đánh cù*.

cù$_2$ đg. **1** Gây cười bằng cách gí nhẹ đầu ngón tay vào chỗ da thịt dễ bị kích thích. *Cù vào nách. Cù đứa bé. Cù buồn.* **2** (kng.). Gây cười bằng lời nói hoặc cử chỉ. *Vai hề có tài cù khán giả.* **3** (ph). Rủ làm việc gì bằng cách kích thích sự ham thích. *Nó cù thằng bé đi chơi.*

cù bơ cù bất (id.). x. *cầu bơ cầu bất*.

cù cưa đg. (kng.). Như *cò cưa* (ng. **2**). *Chưa bên nào thắng bên nào, đang còn cù cưa.*

cù là d. (kng.). Dầu cù là (nói tắt).

cù lao$_1$ d. (ph.). Đảo.

cù lao$_2$ d. (cũ; vch.). Sự vất vả, khó nhọc (thường nói về việc cha mẹ nuôi con).

cù lần t. (ph.). Ngù ngờ, chậm chạp; đụt (hàm ý chê hoặc hài hước). *Người đâu mà cù lần đến thế. Anh chồng cù lần.*

cù mì t. (kng.). Lành, ít nói và hơi chậm chạp. *Con người cù mì.* // Láy: ***củ mỉ cù mì*** (ý mức độ nhiều).

cù nèo d. **1** Đoạn cây có móc ở một đầu, dùng để móc kéo lấy vật ở cao hay ở xa. *Dùng cù nèo lấy ổi.* **2** Nông cụ hình cái móc có cán, bằng gỗ hoặc tre, ở một số địa phương dùng để móc cỏ khi phát.

cù ngoéo d. (ph.). **1** Như *cù nèo* (ng. **1**). **2** (kng.). Batoong.

cù nhằng đg. (ph.). Cù nhầy.

cù nhây đg. (ph.). Cù nhầy.

cù nhầy đg. (kng.). Cố ý kéo dài thời gian một cách lằng nhằng trong việc mình phải làm đối với người khác. *Cù nhầy mãi không chịu trả nợ. Giở thói cù nhầy.*

cù rù t. Có dáng co ro thiếu linh lợi, thiếu hoạt bát. *Ngồi cù rù một xó.* // Láy: ***củ rủ cù rù*** (ý mức độ nhiều).

củ d. Phần thân hay rễ cây phát triển lớn ra và chứa chất dự trữ. *Củ su hào. Củ khoai sọ.*

củ ấu d. Cây mọc ở nước, hoa trắng, quả thường gọi là củ, màu tím đen, có hai gai nhọn và to như sừng, bên trong chứa chất bột ăn được. *Khi thương củ ấu cũng tròn, Khi ghét bồ hòn cũng méo* (tng.).

củ bình vôi. d. Cây leo có rễ củ hình bình vôi, dùng làm thuốc.

củ cải d. x. *cải củ*.

củ cải đường d. Cây cùng họ với cây dầu giun, rễ phình to thành củ, chứa chất đường, trồng để sản xuất đường.

củ cải d. Cây cùng họ với củ từ, thân hình vuông, có cạnh, củ to và hơi dẹp ở ngọn, chứa nhiều tinh bột, dùng để ăn.

củ cẩm d. Cây có củ vỏ xù xì, thịt màu tím, thường dùng làm thức ăn.

củ dong d. Cây trồng thân cỏ, lá to, cuống lá có đốt, thân ngầm phồng thành củ hình thoi dài, màu trắng, chứa nhiều bột, dùng làm thức ăn.

củ đao d. (ph.). Dong riềng.

củ đậu d. Cây loài đậu thân leo, quả độc, rễ phình thành củ to, màu vàng nhạt, vị mát và hơi ngọt, dùng làm thức ăn.

củ khỉ d. cn. *rau khủ khởi*. Cây nhỏ có gai, quả và vỏ rễ dùng làm thuốc, lá dùng làm thức ăn. *Canh củ khỉ.*

củ mài d. Cây leo cùng họ với củ từ, mọc ở rừng, củ hình trụ chứa nhiều bột, dùng làm thuốc hay làm thức ăn.

củ mì d. (ph.). Sắn.

củ mỉ t. (kng.). Như *cù mì*.

củ mỉ cù mì t. x. *cù mì* (láy).

củ não d. Bộ phận của não ở động vật có vú, có dạng bốn mấu lồi.

củ năn d. cn. *mã thầy.* Cây thuộc họ cói, thân tròn, lá hình trụ, trồng lấy củ để ăn.
củ nâu d. Dây leo cùng họ với củ từ, mọc ở rừng, thân có gai ở phần gốc, củ sần sùi, chứa nhiều tannin, dùng để nhuộm màu nâu.
củ rủ t. Như *cù rù.*
củ rủ cù rù t. x. *cù rù* (láy).
củ soát đg. (cũ). Kiểm tra, kiểm soát để xem có điều gì bất thường hay không.
củ từ d. cn. *khoai từ.* Cây trồng thân leo, có gai ở phần gốc, lá hình tim to, củ hình thuôn dài, mọc thành chùm, dùng để ăn.
cũ t. **1** Được dùng đã lâu và không còn nguyên như trước nữa. *Bộ quần áo cũ. Cửa hàng sách cũ. Máy cũ, nhưng còn tốt.* **2** Thuộc về thời đã qua, nay không còn nữa hoặc không thích hợp nữa. *Chỗ ở cũ. Ăn cơm mới nói chuyện cũ* (tng.). *Nhà xây theo kiểu cũ. Cách làm ăn cũ từ nghìn năm nay.* **3** Vốn có từ lâu hoặc vốn quen biết từ trước, về mặt phân biệt với cái mới có hoặc mới quen biết gần đây. *Về thăm quê cũ. Ngựa quen đường cũ* (tng.). *Tình xưa nghĩa cũ. Ma cũ bắt nạt ma mới* (tng.).
cũ càng t. (id.). Cũ, thuộc thời đã qua (hàm ý luyến tiếc). *Chút nghĩa cũ càng.*
cũ kĩ cv. *cũ kỹ* t. **1** Theo kiểu cũ hoặc đã được dùng quá lâu. *Chiếc đồng hồ cũ kĩ.* **2** Theo lối cũ và đã từ lâu trở thành không hợp thời. *Lối làm ăn cũ kĩ. Cách nhìn cũ kĩ.*
cũ mèm t. (kng.). Cũ đến mức đáng lẽ phải bỏ đi hoặc phải thay thế từ lâu. *Chiếc cặp da cũ mèm.*
cũ rích t. Cũ lắm vì đã dùng quá lâu, không còn thích hợp được nữa (hàm ý chê). *Những thiết bị cũ rích. Lặp lại những luận điệu cũ rích.*
cú$_1$ d. Chim ăn thịt, kiếm mồi ban đêm, có mắt lớn ở phía trước đầu. *Hôi như cú.*
cú$_2$ d. (kng.). **1** Đòn đấm, đá hoặc đánh, thường nhanh, mạnh, về mặt có tính chất, tác dụng nào đó. *Đánh những cú hiểm vào sườn. Đá cú phạt góc. Giáng cho đối phương một cú quyết định.* **2** (thgt.). Lần xảy ra việc gì một cách nhanh chóng, bất ngờ, có tác động mạnh. *Cú này làm ăn to. Bị lừa một cú.*
cú$_3$ d. (kết hợp hạn chế). Câu. *(Văn viết) bất thành cú*.*
cú$_4$ đg. (ph.). Cốc vào đầu.
cú mèo d. Cú có hai túm lông trên đầu trông như tai mèo.
cú pháp d. **1** Cách kết hợp từ thành câu. *Cú pháp tiếng Việt. Phân tích cú pháp.* **2** Cú pháp học (nói tắt).
cú pháp học d. Bộ môn của ngôn ngữ học chuyên nghiên cứu về câu và cách kết hợp các từ trong câu.
cú rũ t. (kng.). Cù rù, không buồn nhúc nhích (thường nói về dáng ngồi). *Ngồi cú rũ cả ngày.*
cú vọ d. **1** Cú không có túm lông trên đầu. **2** Con cú vọ, dùng để ví kẻ hiểm ác, chuyên rình làm hại người. *Bọn cú vọ. Mắt cú vọ* (mắt nhìn xoi mói, rình mò để tìm cách hại người).
cụ d. **1** Người sinh ra ông hoặc bà. **2** Từ dùng để gọi người già cả với ý tôn kính. *Các cụ phụ lão. Thưa các cụ, các bác.*
cụ cựa đg. (kng.). Cựa quậy. *Ngồi im không cụ cựa.*
cụ kị cv. *cụ kỵ* d. (kng.). Những người sinh ra ông bà (nói khái quát); tổ tiên.
cụ non d. Người có vẻ đạo mạo như người già, nhưng kì thật còn ít tuổi (hàm ý chê). *Nói như ông cụ non.*
cụ thể t. **1** Có hình thể, có tồn tại vật chất, giác quan con người có thể nhận biết được. *Sự vật cụ thể.* **2** (Sự vật) có thật trong chỉnh thể của nó, với đầy đủ các mặt và các quan hệ đa dạng của nó; phân biệt với *trừu tượng. Chân lí bao giờ cũng cụ thể.* **3** (có thể dùng làm phần phụ trong câu). Được xác định riêng biệt và rõ ràng, không chung, không khái quát. *Thí dụ cụ thể. Điều kiện cụ thể. Giải*

quyết cụ thể. Sức khoẻ tốt, cụ thể không hề ốm vặt.

cụ thể hoá đg. Làm cho trở thành cụ thể, rõ ràng. *Cụ thể hoá bằng một số thí dụ. Đường lối đã được cụ thể hoá.*

cua$_1$ d. Giáp xác có phần đầu và ngực ẩn trong mai cứng, phần bụng gập dưới mai gọi là yếm, có tám chân, hai càng và thường bò ngang. *Nói ngang như cua* (kng.; rất ngang).

cua$_2$ d. (cũ; kng.). Khúc ngoặt trên đường đi của xe cộ, tàu bè. *Xe chạy qua cua.*

cua$_3$ t. (kng.). (Kiểu tóc của nam giới) cắt ngắn, không rẽ đường ngôi. *Đầu húi cua.*

cua$_4$ t. (kng.). (Kiểu tóc của nam giới) cắt ngắn. *Đầu húi cua.*

cua bấy d. cn. *cua dẽ.* Cua mới lột xác, mai còn mềm; cua lột.

cua bể cn. *cua biển.* d. Cua lớn sống ở vùng nước lợ và ven biển.

cua dẽ d. x. *cua bấy.*

cua đá d. **1** Cua gồm một số loài khác nhau, sống ở hốc đá ven biển hoặc ở núi đá, gần khe suối. **2** Cua đồng có mai màu xanh xám như màu đá.

cua đồng d. Cua nhỏ sống ở nước ngọt, thường đào hang ở bờ ruộng.

cua gạch d. Cua biển ở giai đoạn có trứng non, có gạch. *Chắc như cua gạch* (kng.; rất chắc).

cua nước d. Cua gầy, ít thịt, nhiều nước, không có gạch.

cua óp d. **1** Cua mới lột xác, cơ thể còn ít thịt, nhiều nước. **2** Cua ở giai đoạn nghỉ sinh dục, cơ thể còn gầy.

cua thịt d. Cua biển ở giai đoạn trưởng thành, có nhiều thịt.

của I d. **1** Vật do sức con người làm ra, về mặt thuộc quyền sở hữu của người nào đó. *Người làm nên của, của chẳng làm nên người* (tng.). *Bảo vệ của công. Của bền tại người* (tng.). **2** Cái ăn, về mặt có đặc tính nào đó. *Thích của ngọt. Của không ngon, nhà đông con cũng hết* (tng.). **3** (kng.; thường dùng trước *ấy, này*). Đồ vật hoặc người thuộc loại, hạng nào đó (hàm ý coi khinh). *Mua làm gì cái của ấy! Của ấy chỉ biết ăn diện.* **II** k. Từ biểu thị quan hệ sở thuộc. **1** Biểu thị điều sắp nêu ra là người hay sự vật có quyền sở hữu, quyền chi phối đối với cái vừa được nói đến. *Chiếc đồng hồ của tôi. Sách của thư viện.* **2** Biểu thị điều sắp nêu ra là chỉnh thể, mà bộ phận là cái vừa được nói đến. *Tay của em bé. Mái ngói của ngôi nhà. Một phần mười của giây.* **3** Biểu thị điều sắp nêu ra là người hay sự vật có thuộc tính hoặc hoạt động vừa được nói đến. *Lòng dũng cảm của anh ta. Mùi hương của hoa nhài. Đề nghị của cấp dưới. Sự phát triển của xã hội.* **4** Biểu thị điều sắp nêu ra là người hay sự vật có quan hệ nguồn gốc, thân thuộc, tác động qua lại, v.v. với người hay sự vật vừa được nói đến. *Tác phẩm của nhà văn trẻ. Tác giả của bài thơ. Đây là em của tôi và bạn của nó. Nguyên nhân của sự việc.*

của ăn của để d. Của cải đủ tiêu dùng và còn có dư dật.

của cải d. Các thứ của (nói khái quát). *Có nhiều tiền bạc và của cải. Thiệt hại về của cải. Sản xuất ra của cải vật chất.*

của cải quốc dân d. Giá trị toàn bộ lao động đã vật chất hoá của một nước (nhà cửa, thiết bị, vật phẩm, v.v.).

của chìm d. Của cải tư hữu cất giấu kín, người ngoài không thể trông thấy; phân biệt với *của nổi.*

của chìm của nổi d. Các thứ của cải tư hữu (nói khái quát).

của đáng tội cn. *nói của đáng tội* (kng.; dùng làm phần chêm trong câu). Tổ hợp biểu thị sự chuyển ý để nhằm thanh minh hoặc làm rõ thêm cho điều ít nhiều không hay vừa nói đến ở trên; nói cho đúng, cho thoả đáng, thật ra. *Nhiều người cho rằng nó keo kiệt, nhưng của đáng tội, nó không có thế.*

của đau con xót Mất của thì đau, cũng như mất con thì xót; tả tâm lí đau xót

C

khi của cải bị tổn hại, mất mát.

của độc d. (kng.). Cái đặc biệt hiếm, độc nhất, không đâu có. *Của độc thế, kiếm đâu ra.*

của ít lòng nhiều Vật không đáng là bao, nhưng tình cảm thì thắm thiết (dùng trong lời nói lịch sự khi biếu ai cái gì). *Của ít lòng nhiều, xin ông nhận cho.*

của nả d. (kng.; thường dùng trong câu có ý phủ định). Của cải. *Của nả có là bao.*

của người phúc ta Làm ơn, làm phúc bằng của cải của người khác, mình chẳng mất gì (thường hàm ý châm biếm).

của nổi d. Của cải tư hữu ai cũng trông thấy được, như nhà cửa, ruộng vườn, v.v.; phân biệt với *của chìm.*

của nợ d. (kng.). Cái chỉ có tác dụng gây phiền phức cho mình mà khó bề dứt bỏ đi; thường dùng để ví con người hư hỏng, chỉ gây phiền muộn cho những người thân. *Mua cái của nợ ấy về làm gì! Của nợ ấy thì ai ưa?*

của thiên trả địa Của có được một cách tình cờ thì rồi lại mất đi, không giữ được.

cuaroa x. *curoa.*

cuarơ d. (cũ). Người dự cuộc đua xe đạp hoặc cuộc thi chạy bộ. *Cuarơ xe đạp.*

cúc$_1$ d. Cây gồm nhiều loài khác nhau, có các hoa mọc trên một đế chung trông như một hoa.

cúc$_2$ d. x. *khuy.*

cúc bấm d. x. *khuy bấm.*

cúc cu đg. Từ mô phỏng tiếng hót của cu gáy.

cúc cung đg. Cúc cung tận tuy, nói tắt. *Cúc cung phục vụ nhà chủ.*

cúc cung tận tuy đg. Dốc hết lòng hết sức làm tròn bổn phận. *Suốt đời cúc cung tận tuy phục vụ nhân dân.*

cúc dục đg. (cũ). Nuôi nấng từ thuở bé. *Ơn cha ba năm cúc dục, Nghĩa mẹ chín tháng cưu mang* (cd.).

cúc hoa d. x. *cúc vàng.*

cúc tần d. Cây bụi cùng họ với cúc, lá có khía răng và có mùi thơm, hoa hình ống màu tím, mọc ở bãi hoang, bờ rào.

cúc trắng d. cn. *bạch cúc.* Cúc có hoa nhỏ, màu trắng, trồng làm cảnh hoặc lấy hoa để pha chè, ngâm rượu.

cúc vạn thọ d. Cúc có hoa vàng sẫm, lá xẻ sâu thành thuỳ nhỏ, mùi hôi, trồng làm cảnh.

cúc vàng d. cn. *cúc hoa.* Cúc có hoa màu vàng, trồng làm cảnh hay lấy hoa làm thuốc.

cục$_1$ d. Khối nhỏ, không có hình dáng nhất định, nhưng không dẹp, không dài. *Bột vón thành cục. Than cục. Hiền như cục đất* (hiền lành, ít nói).

cục$_2$ d. Cơ quan quản lí một ngành công tác chuyên môn của nhà nước, thường trực tiếp thuộc quyền bộ hay tổng cục. *Cục điện ảnh. Cục quân y.*

cục$_3$ t. Dễ phát cáu và có những phản ứng bằng lời nói, cử chỉ thô bạo. *Người lầm lì, ít nói, nhưng cục.*

cục bộ I d. (id.). Một bộ phận nào đó của toàn bộ tình hình. *Chỉ thấy cục bộ, không thấy toàn cục.* **II** t. **1** Thuộc về một bộ phận của toàn bộ tình hình; có tính chất bộ phận. *Khó khăn cục bộ. Chiến tranh cục bộ*. Lệnh động viên cục bộ.* **2** (Tư tưởng) chỉ chú ý đến bộ phận mình mà không quan tâm đến toàn cục. *Tư tưởng cục bộ. Cái nhìn cục bộ.*

cục cằn t. Dễ cáu bẳn, thô bạo (nói khái quát). *Tính nết cục cằn. Tiếng chửi cục cằn.*

cục diện d. Tình hình chung của cuộc đấu tranh, cuộc tranh chấp, biểu hiện ra trong một thời gian nhất định. *Cục diện chiến tranh. Cục diện thế giới.*

cục kịch t. (id.). Có vẻ thô kệch, không thanh. *Vóc người cục kịch. Ăn nói cục kịch.*

cục mịch t. Có bề ngoài thô kệch, nặng nề (nhưng là biểu hiện của sự chất phác). *Người nông dân cục mịch. Hai bàn tay cục mịch.*

cục súc t. Thô tục và lỗ mãng. *Con người cục súc. Ăn nói cục súc.*

cục tác đg. Từ mô phỏng tiếng gà mái kêu to sau khi đẻ hoặc khi hoảng sợ.
cục tính t. Có tính cục. *Người cục tính.*
cục trưởng d. Người đứng đầu lãnh đạo một cục.
cui cút t. (id.). Côi cút.
cùi$_1$ d. **1** Phần dày của vỏ ở một số quả. *Cùi bưởi.* **2** Phần dày mọng nước bên trong vỏ một số quả. *Cùi dừa.* **3** Phần dày mọng nước nằm giữa vỏ quả và hạt. *Cùi nhãn.* **4** (ph.). Lõi mang quả ở một số cây. *Cùi bắp.*
cùi$_2$ d. (ph.). (Bệnh) phong.
cùi$_3$ d. (ph.). Gùi.
cùi chỏ d. (ph.). Cùi tay.
cùi cụi t. (kng.). Cặm cụi, vất vả. *Cùi cụi làm một mình.*
cùi dìa d. (kng.). Thìa.
cùi kén d. Lớp tơ nõn còn lại sau khi bóc hết áo kén. *Cùi kén dày có nhiều tơ.*
cùi tay d. Phần nhọn ở khuỷu tay khi tay co lại. *Chống cùi tay xuống bàn. Hích cùi tay.*
củi d. Thân, cành hoặc gốc cây dùng làm chất đốt. *Bổ củi. Gầy như que củi. Đi củi* (đi kiếm củi ở xa).
củi đóm d. Củi và các thứ để đun bếp (nói khái quát).
củi đuốc d. Như *củi đóm.*
củi lụt d. Củi theo nước lụt trôi về. *Vớt củi lụt.*
củi lửa d. Bếp lửa và chất đốt (nói khái quát).
củi rả d. (kng.). Như *củi đóm.*
cũi I d. **1** Đồ dùng để nhốt thú, các mặt có song chắn. *Cho lợn vào cũi. Nhốt trong cũi sắt. Tháo cũi sổ lồng*.* **2** Đồ dùng có song chắn bốn bên để xếp bát đĩa hoặc để giữ cho trẻ con khỏi ngã. *Cũi bát.* **II** đg. Nhốt vào cũi. *Đem cũi con chó lại.*
cúi$_1$ d. Con cúi (nói tắt). *Cán bông đánh cúi.*
cúi$_2$ đg. Hạ thấp đầu hoặc thân mình xuống về phía trước. *Cúi chào. Cúi rạp người xuống để đạp xe. Cúi mặt làm thinh.*
culi d. Người lao động làm thuê những việc nặng nhọc, như khuân vác, kéo xe, v.v., dưới thời thực dân (gọi theo quan niệm cũ, với ý coi khinh). *Culi bến tàu.*
culit cv. *cu lít.* d. (kng.). Lính cảnh sát thời thực dân.
culon x. *coulomb.*
culong x. *coulomb.*
culông x. *coulomb.*
cum d. Bó gồm nhiều bông lúa ngắt và buộc chung lại, theo lối gặt của một số dân tộc miền núi. *Các cô gái Tày gánh những cum lúa gặt về.*
cum cúp đg. x. *cúp$_3$* (láy).
cùm I d. Đồ dùng để giam chân người tù, gồm hai tấm gỗ khi ghép lại thì chừa những lỗ chỉ to bằng cổ chân. *Tra chân vào cùm. Nặng như cùm.* **II** đg. Cho chân vào cùm để giam giữ. *Bị cùm trong xà lim. Trời mưa, bị cùm chân ở nhà* (kng.; b.).
cùm cụp đg. x. *cụp* (láy).
cùm kẹp đg. Cùm chân và kẹp tay; giam giữ và bắt chịu nhục hình (nói khái quát).
cúm$_1$ d. Bệnh lây dễ thành dịch, do một loại virus gây sốt, viêm mũi, họng, phế quản và đau mỏi. *Phòng cúm. Dịch cúm.*
cúm$_2$ d. Chim sống ở nước cùng họ với cuốc, lông màu xám.
cúm núm d. Chim sống ở nước cùng họ với cuốc, lông màu xám.
cúm rúm đg. Co rụt đến mức thân hình thu lại thật nhỏ. *Chân tay cúm rúm vì lạnh. Ngồi co ro cúm rúm.*
cụm I d. **1** Tập hợp gồm nhiều cây nhỏ hoặc lá, hoa, mọc liền gốc, liền cuống với nhau. *Cụm rau thơm. Cụm hoa.* **2** Tập hợp gồm một số đơn vị cùng loại ở gần nhau cùng một nơi, làm thành một đơn vị lớn hơn. *Cụm pháo hoa. Cụm dân cư.* **II** đg. Tập hợp lại thành cụm. *Quân địch cụm lại để chống cự.*
cụm cứ điểm d. Tập hợp một số cứ điểm cùng ở trong một khu vực phòng ngự, có

sự chỉ huy thống nhất và có thể chi viện lẫn nhau bằng binh lực, hoả lực.

cun d. Người đứng đầu cai trị một mường ở vùng dân tộc Mường thời trước.

cun cút$_1$ d. Chim nhỏ cùng họ với gà, đuôi cộc, chân ngắn, lông màu nâu xám, sống ở đồi cỏ, thường lủi rất nhanh trong bụi cây. *Béo như con cun cút.*

cun cút$_2$ d. Túm ít tóc chừa lại trên thóp hoặc ở sau gáy đầu cạo trọc của trẻ em gái ba bốn tuổi trở lên, theo kiểu để tóc thời trước. *Tóc để cun cút.*

cùn t. **1** (Lưỡi cắt) không sắc. *Dao cùn. Kéo cùn.* **2** Đã mòn cụt đi. *Chổi cùn rế rách*. Ngòi bút cùn. Lí sự cùn*. Kiến thức cùn dần* (b.).

cùn đời (thgt.). Suốt đời, cho đến hết đời (hàm ý coi khinh). *Cùn đời cũng chẳng làm được việc gì ra trò.*

cùn đời mạt kiếp (thgt.). Như *cùn đời* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

cũn cỡn t. Ngắn đến mức trông như cụt hẳn đi một phần (thường nói về quần áo). *Chiếc áo cũn cỡn, hở cả bụng. Bím tóc cũn cỡn.*

cún d. (kng.). Chó con.

cung$_1$ **I** d. **1** Khí giới gồm một thanh gỗ hoặc kim loại uốn cong, hai đầu nối với nhau bằng sợi dây căng, dùng sức bật để bắn tên. *Cưỡi ngựa bắn cung. Giương cung.* **2** Dụng cụ gồm một dây căng trên một cần gỗ dài, dùng để bật cho xơ bông tơi ra. **3** (chm.). Phần của đường cong giới hạn bởi hai điểm. **II** đg. Làm cho xơ bông tơi ra bằng cái cung hoặc bằng máy. *Máy cung bông.* **III** đg. (ph.). Co tay thành hình vòng cung. *Cung tay đấm mạnh vào ngực.*

cung$_2$ d. **1** Nhà ở của vua. **2** (dùng trong một số tổ hợp). Toà nhà to đẹp làm nơi tổ chức các hoạt động quần chúng về văn hoá, thể thao. *Cung văn hoá*. Cung thiếu niên*.* **3** Nơi thờ tôn nghiêm nhất trong đền, miếu. **4** Ô vuông dùng cho tướng và sĩ trên bàn cờ tướng. *Tốt nhập cung.*

cung$_3$ d. **1** Chặng đường đi bộ chừng nửa ngày, hai đầu có trạm nghỉ. *Đi một ngày được hai cung đường.* **2** Chặng đường chia ra trên một tuyến đường giao thông để tiện việc tổ chức, quản lí. *Mở thêm nhiều cung đường mới.*

cung$_4$ d. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Lời khai của bị can trước cơ quan điều tra, truy tố. *Lấy cung. Hỏi cung.*

cung$_5$ d. **1** Đơn vị để đo khoảng cách giữa hai nốt nhạc. *Hát lạc nhịp sai cung.* **2** Tính cách về giọng điệu của bài ca, bản nhạc cổ truyền. *Cung Bắc. Cung Nam.*

cung$_6$ d. Khoản, mục trong bảng số tử vi. *Cung bản mệnh.*

cung$_7$ đg. (kết hợp hạn chế, đi với *cầu*). Cung cấp hàng hoá, trong quan hệ đối lập với tình hình yêu cầu về hàng hoá trên thị trường. *Cung không kịp cầu.*

cung bậc d. Bậc âm trong thang âm (nói khái quát). *Hát đúng cung bậc.*

cung cách d. Cách thức nhìn thấy bên ngoài. *Cung cách làm ăn. Cung cách đối xử. Ra cung cách người lớn.*

cung cấm d. Cung vua ở (nói khái quát).

cung cấp đg. **1** Đem lại cho, làm cho có thứ cần dùng. *Nông nghiệp cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp. Cung cấp tài liệu.* **2** Phân phối vật phẩm tiêu dùng theo tiêu chuẩn định lượng (thường được áp dụng trong tình hình sản xuất thiếu nhiều, không đủ thoả mãn yêu cầu của người tiêu dùng). *Chế độ cung cấp. Giá cung cấp.*

cung cầu đg. Cung cấp và yêu cầu (nói về hàng hoá trên thị trường). *Quy luật cung cầu. Điều chỉnh quan hệ cung cầu.*

cung cúc t. **1** (Dáng đi) cắm cúi và nhanh, vội. *Cắm đầu cung cúc đi thẳng.* **2** (id.). Như *cặm cụi. Cung cúc làm cả năm.*

cung dưỡng đg. (cũ; id.). Cung cấp những thứ cần thiết cho đời sống.

cung điện d. Nhà cửa làm nơi ở và làm việc của vua chúa.

cung đình d. Cung điện và triều đình (nói

khái quát). *Cuộc sống xa hoa nơi cung đình. Nghệ thuật cung đình* (phục vụ nơi cung đình).
cung độ d. Chặng đường chia ra để tiện việc tổ chức vận chuyển và quản lí, sửa chữa cầu đường. *Các cung độ vận chuyển. Một cung độ có nhiều cầu phà.*
cung đốn đg. Cung cấp một cách tốn kém các thức ăn, vật dùng, do bị bắt buộc. *Quan bắt dân phải cung đốn đủ thứ. Cung đốn rượu thịt.*
cung kéo d. x. *vĩ*.
cung khai đg. Khai điều đã làm, đã biết, khi bị hỏi cung. *Không chịu cung khai nửa lời. Lời cung khai.*
cung kiếm d. Cung và kiếm; binh khí thời xưa (nói khái quát). *Việc cung kiếm* (việc binh).
cung kính t. (Cử chỉ) tỏ ra hết sức kính trọng. *Vẻ cung kính. Chào hỏi cung kính.*
cung nga d. (vch.). Như *cung nữ*.
cung nữ d. Người con gái phục vụ trong cung vua thời phong kiến.
cung phản xạ d. Đường đi của luồng thần kinh từ chỗ bị kích thích qua trung tâm thần kinh tới cơ quan vận động.
cung phi d. Vợ lẽ của vua, hàng sau hoàng hậu.
cung phụng đg. **1** (cũ). Cung cấp đầy đủ cho người trên những thứ cần thiết cho đời sống. *Cung phụng cha mẹ già.* **2** Cung cấp cho kẻ có quyền hành đủ mọi thứ thức ăn, vật dùng, để cầu cạnh. *Được kẻ xu nịnh cung phụng đủ thứ.*
cung quăng d. Bọ gậy.
cung quế d. (cũ; vch.). **1** Như *cung trăng*. **2** Phòng ở của cung phi.
cung tần d. Người phụ nữ được phong chức quan, phục vụ trong cung vua thời phong kiến.
cung thánh d. Gian chính trong nhà thờ, dành riêng cho linh mục tế lễ.
cung thất d. (cũ; id.). Nhà cửa to đẹp, thường là của vua chúa.
cung thiếu niên d. Toà nhà cao đẹp làm nơi tổ chức các sinh hoạt câu lạc bộ cho thiếu niên.
cung tiến đg. (cũ). Hiến, dâng cho vua chúa, thần, Phật.
cung tiêu đg. (thường dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Cung cấp và tiêu thụ (nói tắt). *Phòng cung tiêu của xí nghiệp. Hợp tác xã cung tiêu* (cũ; hợp tác xã mua bán).
cung trăng d. Cung điện tưởng tượng ở trên mặt trăng, theo một tích cũ. *Như vừa ở cung trăng rơi xuống* (rất lạc lõng, xa lạ với mọi cái xung quanh).
cung ứng đg. Cung cấp những thứ cần thiết để đáp ứng nhu cầu, thường là của hành khách hoặc của sản xuất. *Cung ứng hàng tiêu dùng. Cung ứng vật tư.*
cung văn d. Nhạc công trong hát chầu văn.
cung văn hoá d. Toà nhà cao đẹp làm nơi tổ chức các sinh hoạt câu lạc bộ cho quần chúng đông đảo.
cung xưng đg. (cũ). Khai rõ về tội phạm của mình và những người có liên quan.
cùng$_1$ **I** d. (kết hợp hạn chế). Chỗ hoặc lúc đến đấy là hết giới hạn của cái gì. *Chuột chạy cùng sào* (tng.). *Cãi đến cùng. Đi cùng trời cuối đất.* **II** t. **1** (Chỗ hoặc lúc) đến đấy là hết giới hạn của cái gì. *Phía trong cùng. Nơi hang cùng ngõ hẻm. Năm cùng tháng tận*. Vài ba năm là cùng. Xét cho cùng, lỗi không phải ở anh ta.* **2** Ở tình trạng lâm vào thế không còn có lối thoát, không còn biết làm sao được nữa. *Cùng quá hoá liều* (tng.). *Thế cùng.* **3** (cũ, hoặc ph.). Khắp cả trong giới hạn của cái gì. *Tìm khắp chợ, cùng quê. Đi thăm cùng làng.*
cùng$_2$ **I** t. (Những gì khác nhau) có sự đồng nhất hoặc sự giống nhau hoàn toàn về cái gì hoặc về hoạt động nào đó. *Anh em cùng cha khác mẹ. Tiến hành cùng một lúc. Hai việc cùng quan trọng như nhau. Cùng làm. Không có ai đi cùng.* **II** k. Từ biểu thị quan hệ liên hợp. **1** Biểu thị người hay sự vật sắp nêu ra có mối

quan hệ đồng nhất về hoạt động, tính chất hoặc chức năng với người hay sự vật vừa được nói đến. *Nó đến cùng với bạn. Nàng về nuôi cái cùng con...* (cd.). **2** Biểu thị người sắp nêu ra là đối tượng mà chủ thể của hoạt động vừa nói nhằm tới, coi là có quan hệ tác động qua lại mật thiết với mình. *Biết nói cùng ai. Mấy lời xin lỗi cùng bạn đọc.* **III** tr. (cũ; dùng ở cuối câu, trong thơ ca). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về sắc thái tha thiết mong muốn có sự đáp ứng, sự cảm thông ở người khác. *Nhiễu điều phủ lấy giá gương, Người trong một nước thì thương nhau cùng* (cd.).

cùng bất đắc dĩ t. (id.). Ở trong cái thế hoàn toàn không thể đừng được mà phải làm việc gì; như *bất đắc dĩ* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

cùng cực I d. (kết hợp hạn chế). Mức tột cùng (thường hàm ý không hay). *Bị bóc lột đến cùng cực.* **II** t. Nghèo túng và khổ cực đến mức không còn có thể hơn nữa. *Lâm vào cảnh cùng cực.*

cùng đinh d. Người đàn ông thuộc tầng lớp nghèo khổ và bị khinh rẻ nhất ở nông thôn thời trước.

cùng đồ d. (cũ; id.). Đường cùng; hoàn cảnh không lối thoát. *Đến bước cùng đồ.*

cùng hội cùng thuyền Ví trường hợp cùng chung một cảnh ngộ hoặc cùng một bè cánh với nhau.

cùng khổ t. Nghèo khổ hết sức. *Cảnh cùng khổ.*

cùng khốn t. Như *khốn cùng.*

cùng kì lí cv. *cùng kỳ lý.* t. (kng.). Hết cả lí lẽ.

cùng kiệt t. **1** (id.). (Nơi) cùng đường, đến đó là không còn lối đi nữa. *Nơi cùng kiệt. Đã đến bước cùng kiệt* (b.). **2** (Của cải hoặc sức lực) đã bị tiêu hao đến mức không còn lại chút gì. *Tài sản cùng kiệt. Sức cùng lực kiệt.*

cùng kỳ lý x. *cùng kì lí.*

cùng quẫn t. **1** Nghèo túng và khốn đốn hết sức. *Cuộc sống cùng quẫn.* **2** Nguy khốn, không có lối thoát. *Bị dồn vào thế cùng quẫn.*

cùng tận t. (id.). Như *tận cùng.*

cùng tột t. Như *tột cùng.*

củng đg. Đánh mạnh vào đầu, vào trán, thường bằng khớp ngón tay gập lại. *Củng đầu béo tai. Củng cho mấy cái.*

củng cố đg. Làm cho trở thành vững chắc hơn. *Củng cố công sự. Củng cố niềm tin. Vừa phát triển vừa củng cố.*

cũng p. Từ biểu thị ý khẳng định về một sự giống nhau của hiện tượng, trạng thái, hoạt động, tính chất. **1** Không khác, so với trường hợp nêu ra hoặc so với những trường hợp thông thường, hay là với trước kia. *Nó cũng nghĩ như anh. Việc gì cũng làm. Cũng ngôi nhà ấy, nhưng người cũ không còn nữa.* **2** Như mọi trường hợp thông thường, mặc dầu hoàn cảnh, điều kiện trong trường hợp nêu ra là khác thường (dùng để làm cho lời nói thêm khẳng định). *Kiến tha lâu cũng đầy tổ* (tng.). *Thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn* (tng.). **3** Như những trường hợp tương tự, theo nhận định chủ quan của người nói (dùng để làm cho lời nói bớt vẻ khẳng định). *Anh nói vậy tôi nghĩ cũng phải. Bức tranh này cũng đẹp đấy chứ. Cũng phải mươi hôm nữa mới xong.* **4** Đồng thời diễn ra trong cùng một hoàn cảnh. *Được tin ấy, tôi mừng, nhưng cũng lo. Đi chơi, cũng để cho biết đây biết đó.*

cũng nên (kng.; dùng ở cuối câu). Tổ hợp biểu thị ý phỏng đoán, có phần hơi khẳng định. *Giờ này anh ta về rồi cũng nên.*

cũng quá tội (kng.). (Nếu làm việc gì đó thì) thậm chí còn khổ hơn (cho nên thà rằng không làm mà đành chấp nhận tình trạng không hay hiện tại). *Đi xem mà mưa gió thế này thì cũng quá tội.*

cúng đg. **1** Dâng lễ vật lên thần thánh hoặc linh hồn người chết, theo tín ngưỡng hoặc theo phong tục cổ truyền. *Cúng ông bà, tổ tiên. Mâm cơm cúng.* **2** Đóng góp tiền của cho một tổ chức, thường là tôn

giáo, để làm việc nghĩa, việc phúc đức. *Cúng ruộng cho nhà chùa.* **3** (kng.). Làm mất đi tiền của vào tay người khác một cách vô ích. *Có bao nhiêu tiền cúng hết vào sòng bạc.*
cúng bái đg. Cúng tổ tiên, thần thánh (nói khái quát). *Cúng bái tổ tiên.*
cúng cáo đg. Cúng một hôm trước ngày giỗ chính.
cúng cấp đg. (id.). Như *cúng bái.*
cúng cơm đg. **1** Cúng người mới chết vào các bữa ăn thường ngày trong năm mươi ngày đầu, theo phong tục cổ truyền. **2** (ph.). Cúng giỗ. *Tên cúng cơm*.*
cúng giỗ đg. Cúng vào ngày giỗ (nói khái quát).
cúng lễ đg. (trtr.). Như *cúng bái.*
cúng quải đg. (kng.). Cúng tổ tiên (nói khái quát).
cúng quảy đg. (id.). Cúng quải.
cúng tế đg. Cúng bái và tế lễ.
cúng tiến đg. Dâng lễ vật hoặc đóng góp tiền của cho nhà chùa hoặc tổ chức tôn giáo. *Tiền của do các nhà hảo tâm cúng tiến. Cúng tiến một pho tượng đồng.*
cúng vái đg. (id.). Như *cúng bái.*
cụng đg. Đụng vào một vật cứng khác khi đang di chuyển. *Đầu cụng vào tường.*
cụng đầu đg. (ph.). Như *chạm trán. Hai kẻ thù cụng đầu nhau.*
cuốc$_1$ d. Chim nhỏ, hơi giống gà, sống ở bờ bụi gần nước, có tiếng kêu "cuốc cuốc", thường kêu vào mùa hè. *Lủi như cuốc.*
cuốc$_2$ I d. Nông cụ gồm một lưỡi sắt tra thẳng góc vào cán dài, dùng để bổ, xới đất. **II** đg. Bổ, xới đất bằng cái cuốc. *Cuốc đất trồng khoai. Cày sâu cuốc bẫm. Cuốc cỏ* (cuốc để giẫy cỏ).
cuốc$_3$ I d. (cũ; kng.). Quãng đường đi một lần của xe kéo, xe xichlô. *Đi một cuốc hai cây số. Trả tiền một cuốc xe.* **II** đg. (thgt.). Đi bộ vội vàng, một mạch. *Cuốc thẳng về nhà.*
cuốc bàn d. Cuốc lưỡi to, gần giống lưỡi mai, gắn vào một bàn gỗ.
cuốc bộ đg. (kng.). Đi bộ vất vả, chứ không đi bằng xe cộ. *Không có xe, đành phải cuốc bộ.*
cuốc bướm d. Cuốc lưỡi nhỏ hình cánh bướm.
cuốc chét d. Cuốc lưỡi nhỏ, cán ngắn.
cuốc chĩa d. Cuốc nhỏ có vài ba răng dài và nhọn, dùng ở một số địa phương để xới đất.
cuốc chim d. Cuốc có lưỡi dài tra thẳng góc với cán thành hình chữ T, một đầu nhọn, một đầu to hơn và bẹt, dùng để cuốc đất cứng hoặc đá.
cuộc$_1$ d. Sự việc có nhiều người tham gia, diễn ra theo một quá trình nhất định. *Tổ chức nhiều cuộc vui. Cuộc thi đấu. Người ngoài cuộc.*
cuộc$_2$ I đg. Giao hẹn với nhau sẽ tính được thua về điều phỏng đoán đúng hay sai hoặc về điều thách thức làm được hay không làm được. *Anh có dám cuộc với tôi điều đó không? Đánh cuộc*.* **II** d. (dùng phụ sau đg., trong một số tổ hợp biểu thị sự được thua). Điều cuộc với nhau. *Chịu thua cuộc. Được cuộc.*
cuộc chiến d. Cuộc chiến tranh hoặc cuộc chiến đấu (nói tắt). *Cuộc chiến ngày càng ác liệt. Cuộc chiến chống lại căn bệnh thế kỉ. Nhảy vào cuộc chiến.*
cuộc đời d. **1** Quá trình sống của một người, một cá thể sinh vật, nhìn một cách toàn bộ từ lúc sinh cho đến lúc chết. *Suốt cả cuộc đời. Một cuộc đời khổ cực. Cuộc đời ngắn ngủi của con tằm.* **2** Đời sống xã hội với toàn bộ những hoạt động, những sự kiện xảy ra trong đó. *Tình yêu lớn của nghệ sĩ đối với cuộc đời. Tìm cách xa lánh cuộc đời.*
cuộc sống d. Tổng thể nói chung những hoạt động trong đời sống của một con người hay một xã hội; hiện thực đời sống. *Cuộc sống vất vả. Trở về với cuộc sống bình thường. Bảo vệ cuộc sống hoà bình trên Trái Đất.*
cuối d. (hoặc t.). Phần ở gần điểm giới hạn, chỗ hoặc lúc sắp hết, sắp chấm dứt. *Nhà ở cuối làng. Đêm cuối thu. Đầu năm*

sương muối, cuối năm gió nồm (tng.). *Từ đầu đến cuối.*

cuối cùng t. Ắt hẳn về cuối, sau đó là hết, là chấm dứt. *Đọc đến trang cuối cùng. Những ngày cuối cùng của cuộc đời.*

cuội$_1$ d. Đá do dòng nước chảy làm mòn nhẵn các cạnh, có kích thước khoảng từ 1 đến 10 centimet. *Hòn cuội. Lối đi rải cuội.*

cuội$_2$ t. (kng.; id.; dùng phụ sau đg.). Nhảm nhí. *Nói cuội.*

cuội kết d. (chm.). Đá trầm tích do các hòn cuội gắn lại với nhau.

cuỗm đg. (thgt.). Chiếm lấy và mang đi mất. *Trộm cuỗm hết đồ đạc. Con mèo cuỗm miếng thịt.*

cuồn cuộn đg. **1** Từ gợi tả dáng chuyển động như cuộn lớp này tiếp theo lớp khác, dồn dập và mạnh mẽ. *Sóng cuồn cuộn xô vào bờ. Cột khói bốc lên cuồn cuộn. Dòng người cuồn cuộn.* **2** Nổi lên từng đoạn như những làn sóng (nói về gân, bắp thịt). *Cánh tay cuồn cuộn những bắp thịt.*

cuốn I đg. **1** Làm cho vật có hình tấm thu gọn lại bằng cách lăn nó trên bản thân nó. *Cuốn chiếc chiếu. Cuốn buồm. Rèm cuốn lên.* **2** Lấy mang đi theo cùng với mình trên đà đang chuyển động nhanh và mạnh. *Bị nước lũ cuốn đi. Xe phóng nhanh, bụi cuốn lên mù mịt. Dòng người đi như thác cuốn.* **3** (kng.; thường dùng sau *bị*). Thu hút hết thì giờ, sự chú ý vào; lôi cuốn. *Bị cuốn vào câu chuyện.* **II** d. **1** (id.) Từ chỉ từng đơn vị vật hình tấm đã được cuộn lại. **2** Từ chỉ từng đơn vị sách vở đóng thành tập, hay từng đơn vị tác phẩm văn học, tác phẩm điện ảnh. *Tác phẩm in ra hơn một vạn cuốn. Cuốn sổ tay. Một cuốn tiểu thuyết. Cuốn phim truyện.* **3** (chm.; kết hợp hạn chế). Khối xây hình cung vượt qua khoảng trống. *Cổng xây cuốn. Cửa cuốn tò vò.*

cuốn chiếu$_1$ d. Động vật nhỏ có nhiều đôi chân, thân tròn có thể cuộn lại được (tựa như chiếc chiếu).

cuốn chiếu$_2$ đg. Làm đến đâu xong đến đấy, và cứ thế làm tiếp cho đến khi kết thúc công việc.

cuốn gói đg. (kng.) Thu nhặt mọi thứ để rời bỏ hẳn ra đi (hàm ý khinh). *Không lừa ai được, phải lặng lẽ cuốn gói chuồn thẳng.*

cuốn vó đg. (Ngựa) co chân chạy rất nhanh; thường dùng (thgt.) để ví hành động bỏ chạy vội vàng. *Cuốn vó chạy thẳng.*

cuốn xéo đg. (thgt.). Đi hẳn nơi khác vì bị xua đuổi (hàm ý khinh).

cuộn I đg. **1** Làm cho vật có hình tấm hoặc hình sợi thu thật gọn lại bằng cách lăn hoặc quấn thành nhiều vòng trên bản thân nó. *Cuộn mành lên. Cuộn tờ báo trong tay. Cuộn dây cáp lại.* **2** Thu gọn thân hình lại. *Con rắn cuộn mình. Nằm cuộn tròn trong chăn. Lá héo cuộn lại.* **3** Chuyển động lớp này tiếp lớp khác, dồn dập không ngừng. *Khói cuộn lên mù mịt. Ào ào như sóng cuộn. Trong lòng cuộn lên bao ý nghĩ* (b.). **4** (id.). Nổi lên như làn sóng (nói về gân, bắp thịt). *Bắp thịt cuộn lên.* **II** d. **1** Vật hình tấm hoặc hình sợi đã được cuộn lại. *Một cuộn vải. Cuộn len. Cuốn phim có mười cuộn.* **2** Từng lớp của một vật đang cuộn lên. *Khói đen bốc lên từng cuộn.*

cuộn sơ cấp d. Cuộn dây về phía nguồn, phía lối vào của máy biến thế; phân biệt với *cuộn thứ cấp.*

cuộn thứ cấp d. Cuộn dây về phía tải, phía lối ra của máy biến thế; phân biệt với *cuộn sơ cấp.*

cuông d. cn. *pụa, nhốc.* Người nông nô dân tộc Thái.

cuồng t. **1** Không tự chủ, không tự kìm giữ được trong hành động, nói năng, do thần kinh không bình thường hoặc do lí trí không chế ngự được tình cảm quá mạnh. *Mắc bệnh cuồng. Phát cuồng. Cắm cổ chạy cuồng.* **2** (kết hợp hạn chế). Bứt rứt khó chịu vì hoạt động bị kìm hãm, chỉ chực có dịp là hoạt động cho

thoả. *Cả ngày ngồi một chỗ, thấy cuồng chân. Như thầy đồ cuồng chữ.* **3** (kng.; kết hợp hạn chế). Bứt rứt khó chịu vì không còn cử động được thoải mái, vì mệt mỏi (thường nói về chân). *Đạp xe mấy chục cây số, cuồng cả chân. Đi đã cuồng cẳng mà không tìm thấy.*

cuồng bạo t. Tàn ác đến mức như điên cuồng. *Lũ giặc cuồng bạo.*

cuồng chiến t. Hiếu chiến đến mức như điên cuồng.

cuồng cuống t. (id.). Như *cuống cuồng.*

cuồng dại t. Điên cuồng và ngu dại. *Hành động cuồng dại của kẻ ngoan cố cùng đường.*

cuồng dâm t. Dâm loạn đến mức như điên cuồng.

cuồng điên t. (id.). Như *điên cuồng.*

cuồng loạn t. Hoàn toàn không tự kìm giữ trong các thú vui vật chất hèn hạ, đến mức như điên cuồng. *Cuộc sống dâm ô, cuồng loạn.*

cuồng mộng d. (id.). Ước mơ quá đáng và vô lí, không bao giờ thực hiện được.

cuồng nhiệt t. Sôi nổi mãnh liệt đến mức không còn chế ngự được tình cảm. *Sự hăng say cuồng nhiệt. Yêu một cách cuồng nhiệt.*

cuồng nộ t. Ở trạng thái tức giận đến điên cuồng. *Nổi cơn cuồng nộ.*

cuồng phong d. (vch.). Cơn gió xoáy dữ dội.

cuồng si t. Si mê đến mức điên cuồng.

cuồng sĩ d. Người trí thức thời phong kiến có những hành động và lối ăn nói ngang tàng.

cuồng tín đg. Tin theo một cách mãnh liệt và mù quáng. *Những tín đồ cuồng tín.*

cuồng tưởng đg. Suy nghĩ mông lung đến mức như điên dại.

cuồng vọng d. Ước vọng quá đáng và vô lí, không bao giờ thực hiện được. *Cuồng vọng làm bá chủ thế giới.*

cuống$_1$ d. **1** Bộ phận của cây, thường hình que, trực tiếp mang lá, hoa hoặc quả. *Cuống hoa. Cuống bầu.* **2** Phần nối liền một số bộ phận trong cơ thể, giống hình cái cuống hoa, lá. *Cuống rốn. Cuống phổi. Cuống gan.* **3** Phần đính thêm vào huân chương, dùng để đeo. *Cuống huân chương.* **4** Phần gốc của vé, phiếu, v.v. giữ lại để đối chiếu, làm bằng. *Cuống biên lai.*

cuống$_2$ t. Bối rối, thường thể hiện ra bằng những cử chỉ vội vàng, do quá lo hoặc quá mừng. *Mừng cuống. Chân tay cuống cả lên. Giục cuống lên.*

cuống cà kê t. (thgt.). Như *cuống quýt* (hàm ý hài hước).

cuống cuồng t. Cuống đến mức có những cử chỉ vội vàng, rối rít, thường do quá lo. *Lo cuống cuồng. Chạy cuống chạy cuồng.*

cuống họng d. Phần đầu của khí quản, lối ra ở vùng cổ.

cuống quít x. *cuống quýt.*

cuống quýt t. Vội vã, rối rít do đang cuống lên. *Gọi nhau cuống quýt. Sợ cuống quýt.*

cuộng d. **1** (ph.). Cọng của một số loài rau, cỏ. *Cuộng rau.* **2** (id.). Cuống. *Cuộng dong.*

cúp$_1$ d. Dụng cụ để cuốc đất cứng, gồm một cán dài và hai nhánh sắt chìa ra hai bên, một nhánh có mũi nhọn, một nhánh có lưỡi bằng, giống như cuốc chim.

cúp$_2$ d. Đồ mĩ nghệ dùng làm giải thưởng trong cuộc thi đấu thể thao, thường để tranh chức vô địch. *Cúp vô địch bóng bàn. Chiếc cúp vàng.*

cúp$_3$ đg. Gập xuống và quặp vào. *Chó sợ, cúp đuôi chạy.* // Láy: **cum cúp** (ý mức độ ít).

cúp$_4$ đg. **1** Cắt không trả lương, tiền công. *Phạt cúp lương.* **2** (ph.). Cắt tóc. *Hiệu cúp tóc.* **3** (kng.). Cắt bóng.

cụp đg. Cúp hẳn xuống. *Chó cụp đuôi. Mi mắt cụp xuống. Hoa cụp cánh.* // Láy: **cùm cụp** (ý mức độ ít).

curoa d. (kng.). Đai truyền.

curon d. Đơn vị tiền tệ của một số nước: Đan Mạch và Na Uy (cv. *krone*), Island

C

và Thuỵ Điển (cv. *krona*), Séc và Slovakia (cv. *koruna*).

cút$_1$ d. (id.). Như *cun cút$_1$*.

cút$_2$ d. (id.). Như *cun cút$_2$*.

cút$_3$ d. **1** Đồ đựng giống hình cái chai nhỏ, thường dùng để đựng rượu hoặc dùng làm dụng cụ đo lường. **2** Đơn vị đong lường dân gian, bằng khoảng 1/4 hoặc 1/8 lít. *Mua hai cút rượu.*

cút$_4$ đg. Rời khỏi nơi nào đó vì bắt buộc, vì bị xua đuổi (hàm ý khinh). *Cút đi nơi khác.*

cút kít d. (kng.). Xe cút kít (nói tắt).

cụt t. **1** Thiếu một đoạn ở một đầu, làm cho trở thành không trọn vẹn trên chiều dài. *Cành cụt. Cụt tay trái. Mống dài trời lụt, mống cụt trời mưa* (tng.). **2** Thiếu đoạn thông với cái khác, làm cho lối đi đến đó thì bị tắc. *Ngõ cụt*. Phố cụt. Sông cụt. Phía trước cụt đường.* **3** (kng.; dùng phụ trước d., kết hợp hạn chế). Bị mất đi một phần quan trọng, không còn nguyên vẹn. *Buôn lỗ, bị cụt vốn.*

cụt hứng t. (kng.). Bị mất hứng thú một cách đột ngột khi đang vui, đang hi vọng. *Cụt hứng vì bị cắt ngang.*

cụt lủn t. (kng.). Ngắn, cụt đến mức như thiếu hẳn đi một đoạn. *Cái áo cụt lủn. Buông một câu cụt lủn. Đáp cụt lủn.* // Láy: *cụt thun lủn* (ý mức độ nhiều).

cụt ngủn t. (kng.). Như *cụt lủn*.

cụt thun lủn t. x. *cụt lủn* (láy).

cư dân d. Người dân thường trú ở trong một vùng nào đó, trong quan hệ với vùng ấy. *Đảo có vài nghìn cư dân. Những cư dân làm nghề cá.*

cư ngụ đg. (id.). Như *ngụ cư*.

cư sĩ d. **1** Người trí thức thời phong kiến đi ở ẩn; như *ẩn sĩ*. **2** Người tu đạo Phật tại nhà mình.

cư tang đg. Ở nhà để chịu tang cha mẹ theo tục lệ cổ truyền.

cư trú đg. Ở thường ngày tại một nơi nào đó. *Quyền tự do cư trú.*

cư trú chính trị đg. Cư trú hợp pháp tại một nước khác, do bắt buộc phải rời bỏ nước mình vì lí do chính trị.

cư xá d. (ph.). Khu tập thể.

cư xử đg. Đối xử trong quan hệ đời sống hằng ngày. Biết cách cư xử với láng giềng.

cừ$_1$ d. Ngòi nước, lạch nước. *Con cừ. Vét cừ.*

cừ$_2$ I d. **1** Dãy các tấm gỗ hoặc thép ghép kín lại để ngăn không cho nước thấm qua hoặc để giữ cho đất đá khỏi sụt lở hoặc khỏi trôi. *Cắm cừ, đắp đê.* **2** Cọc đóng dưới nước để cắm đăng, chăng lưới bắt cá. **II** đg. Đóng, cắm cừ. *Cừ chỗ sạt lở. Cừ hầm hào cho vững.*

cừ$_3$ t. (kng.). Giỏi, tài một cách rõ rệt. *Một cây vợt cừ. Bắn rất cừ.*

cừ khôi I d. (cũ; id.). Người cầm đầu một phe đảng; thủ lĩnh. **II** t. (kng.). Giỏi, tài vào loại hơn cả. *Tay lái xe cừ khôi. Đá bóng vào loại cừ khôi.*

cử$_1$ d. Cử nhân (gọi tắt). *Ông tú, ông cử.*

cử$_2$ đg. **1** Nhấc và đưa vật nặng lên cao quá đầu để thử hoặc luyện sức mạnh. *Cử quả tạ. Tập môn cử tạ.* **2** (trtr.). Làm cất lên tiếng nhạc một cách trang nghiêm. *Đội quân nhạc cử quốc ca* **3** (trtr.). Nêu lên làm dẫn chứng. *Cử thí dụ.* **4** Lựa chọn ra để chính thức giao cho giữ một trách nhiệm hoặc làm một việc gì. *Cử người phụ trách. Cử giám đốc. Cử đại biểu đi dự đại hội.*

cử binh đg. (cũ). Cất quân.

cử bộ đg. (cũ; id.). Cất bước.

cử chỉ d. **1** Cử động, thường là của tay, biểu lộ một thái độ, một trạng thái tinh thần nào đó. *Cử chỉ vô lễ. Cử chỉ âu yếm. Chú ý từng cử chỉ.* **2** Việc làm biểu lộ một thái độ nào đó. *Một cử chỉ hào hiệp.*

cử động I đg. Tự làm chuyển động một bộ phận nào đó của thân thể. *Ngồi yên không cử động. Cử động chân tay.* **II** d. Sự cử động, lần cử động. *Động tác thể dục có bốn cử động chân và tay.*

cử hành đg. Tiến hành một cách trang nghiêm. *Tang lễ được cử hành trọng*

thể.

cử nghiệp d. Công việc chuyên đi học để thi cử mong đỗ đạt ra làm quan thời phong kiến. *Theo đòi cử nghiệp. Lối học cử nghiệp* (lối học sách vở, chỉ cốt thi đỗ làm quan). *Văn cử nghiệp* (lối văn dùng trong việc thi cử thời phong kiến).

cử nhân d. **1** Học vị của người đỗ khoa thi hương, trên tú tài. *Đỗ cử nhân khoa Kỉ Dậu.* **2** Học vị của người tốt nghiệp đại học ở một số nước. *Đỗ cử nhân luật.*

cử sự đg. (id.). Bắt đầu làm một công việc gì to tát, có đông người tham gia. *Ngày cử sự bạo động được giữ hết sức bí mật.*

cử toạ d. (cũ). Toàn thể nói chung những người ngồi dự nghe, trong quan hệ với diễn giả. *Cử toạ vỗ tay hoan nghênh diễn giả.*

cử tri d. Người có quyền bỏ phiếu trong cuộc bầu cử các cơ quan quyền lực nhà nước. *Lập danh sách cử tri. Đông đảo cử tri đi bỏ phiếu.*

cử tử d. Người đi thi thời phong kiến; như *sĩ tử.*

cữ I d. **1** Khoảng dùng làm chuẩn. *Căng dây làm cữ. Cấy đúng cữ.* **2** (chm.). Thước mẫu. **3** (kng.). Khoảng thời gian xảy ra một hiện tượng thời tiết trong mỗi đợt. *Sau cữ mưa, tiếp luôn cữ nắng. Cữ rét cuối năm.* **4** (kng.). Khoảng thời gian ước chừng; dạo. *Cữ trời sang thu, mưa nắng thất thường. Cữ này năm ngoái.* **5** Thời kì kiêng khem của người đẻ và của trẻ mới sinh, theo y học dân gian cổ truyền. *Đẻ đã đầy cữ. Còn trong cữ.* **II** đg. (ph.). Kiêng. *Cữ ăn mỡ.*

cứ I đg. **1** Dựa theo để hành động hoặc lập luận. *Cứ phép mà làm.* **2** (thường dùng không có chủ ngữ). Dựa vào, lấy đó làm điều kiện tất yếu cho sự việc gì. *Chẳng cứ có kiểm tra mới làm cẩn thận. Cứ đà này thì công việc sẽ hoàn thành đúng thời hạn. Cứ đúng 7 giờ là đóng cửa. Cứ gì khó dễ, việc cần là làm.* **II** d. **1** (cũ; id.). Khu vực dùng làm chỗ dựa để chuẩn bị và tiến hành chiến tranh. *Chọn nơi làm cứ.* **2** (kng.). Căn cứ địa cách mạng ở vùng nông thôn hoặc rừng núi. *Tạm rút về cứ.* **III** p. Từ biểu thị ý khẳng định về hoạt động, trạng thái nhất định như thế, bất chấp mọi điều kiện. *Dù có phải hi sinh cũng cứ làm. Đừng sợ, cứ nói! Tôi cứ tưởng là đã hết. Nó vẫn cứ chứng nào tật ấy.* **IV** tr. (kng.). Từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm về sắc thái khẳng định, không kể khách quan như thế nào. *Nói cứ như là thật. Nặng thế mà nó xách cứ như không.*

cứ điểm d. **1** Vị trí phòng ngự có công sự vững chắc. *Đánh chiếm một cứ điểm.* **2** (id.). Chỗ làm điểm tựa; nơi có vị trí trọng yếu.

cứ liệu d. Tài liệu dùng làm căn cứ. *Cứ liệu để chứng minh.*

cứ việc p. (kng.). Cứ làm việc gì đó như thường. *Cứ việc ngồi yên, không sao.*

cự đg. **1** (id.). Chống lại bằng sức lực. *Sức yếu, cự không nổi.* **2** (kng.). Bảo thẳng cho biết là không hài lòng, bằng những lời gay gắt. *Cự cho một mẻ.*

cự li cv. *cự ly* d. Khoảng cách theo chiều dọc. *Ngắm bắn ở cự li 200 mét.*

cự mã d. Vật chướng ngại làm bằng khung gỗ chằng dây thép gai, dễ di chuyển. *Dùng cự mã bịt các ngách hào để chặn đối phương.*

cự nự đg. (ph.). Tỏ sự không đồng ý bằng những lời phàn nàn khó chịu. *Anh ta cự nự không chịu đi.*

cự phách t. Trội hơn hẳn những người khác một cách nổi bật. *Một nhà văn cự phách.*

cự phú t. (cũ). Giàu to, giàu sụ. *Tay cự phú.*

cự tuyệt đg. Từ chối dứt khoát. *Cự tuyệt mọi yêu sách.*

cưa I d. Dụng cụ để xẻ, cắt gỗ, kim loại và vật liệu cứng khác, lưỡi bằng thép mỏng có nhiều răng sắc nhọn. **II** đg. Xẻ, cắt bằng cái cưa. *Cưa gỗ. Nhà máy cưa. Chân bị thương, phải cưa.*

cưa đứt đục suốt (kng.). Ví lối giải quyết

công việc một cách dứt khoát và triệt để.

cưa sừng làm nghé (thgt.). Ví lối người đã lớn tuổi mà cố làm cho ra vẻ còn trẻ lắm.

cưa xẻ đg. Cưa và xẻ gỗ (nói khái quát). *Làm nghề cưa xẻ.*

cửa d. **1** Khoảng trống được chừa làm lối thông với bên ngoài của một nơi đã được ngăn kín các mặt, thường có bộ phận lắp vào để đóng, mở. *Gõ cửa. Cửa đóng then cài. Cửa chuồng gà.* **2** Chỗ ra vào, chỗ thông tự nhiên với bên ngoài. *Lấp cửa hang. Cửa sông*. Ra khỏi cửa rừng.* **3** Nơi có quan hệ với bên ngoài, trong quan hệ với người có việc cần phải đến. *Đi làm dâu cửa khác.* Chạy chọt hết cửa nọ đến cửa kia.

cửa ải d. Ải có quân đội trấn giữ. *Kéo quân qua cửa ải.*

cửa biển d. **1** (id.). Nơi sông chảy ra biển. **2** Nơi tàu thuyền thường xuyên ra vào, ở bờ biển hay gần bờ biển. *Cửa biển Hải Phòng.*

cửa Bồ Đề d. (vch.). Nơi chùa chiền thờ Phật, trong quan hệ với những người theo đạo Phật. *Nương cửa Bồ Đề.*

cửa bức bàn d. Cửa gỗ rộng suốt gian, gồm nhiều cánh dễ tháo lắp. *Ngôi nhà ngói năm gian, cửa bức bàn.*

cửa chớp d. Cửa có những thanh gỗ mỏng lắp nghiêng song song gần nhau, khi đóng che được mưa nắng mà vẫn thoáng khí.

cửa công d. Nơi làm việc của quan lại, trong quan hệ với người dân có việc cần phải đến. *Kéo nhau đến cửa công.*

cửa già d. (cũ; vch.). Chùa, nơi thờ Phật.

cửa giả d. (id.). Cửa rả.

cửa hàng d. Cơ sở kinh doanh thương nghiệp hoặc kinh doanh một nghề phục vụ công cộng. *Cửa hàng sách. Cửa hàng may mặc. Cửa hàng chữa đồng hồ.*

cửa hàng trưởng d. Người đứng đầu phụ trách một cửa hàng.

cửa hiệu d. Cửa hàng nhỏ, thường là của tư nhân. *Cửa hiệu tạp hoá. Cửa hiệu cắt tóc.*

cửa khẩu d. **1** Chỗ dùng làm nơi ra vào một nước. *Ra vào cửa khẩu. Kiểm soát nơi cửa khẩu.* **2** Chỗ đắp chưa xong hoặc mới bị nước phá vỡ của một con đê. *Hàn cửa khẩu.*

cửa không d. (cũ; vch.). Đạo Phật, trong quan hệ với những người theo đạo ấy; cửa Phật.

cửa Khổng d. (cũ; vch.). Người theo Khổng giáo, nhà nho (nói khái quát).

cửa Khổng sân Trình d. Trường học nho giáo và nhà nho (nói khái quát).

cửa kính d. Cửa có lắp kính, khi đóng che được mưa, ngăn được gió và tiếng ồn, nhưng không che mất ánh sáng.

cửa lá sách d. (ph.). Cửa chớp.

cửa mạch d. Cửa nhỏ thông sang buồng hoặc nhà bên cạnh.

cửa mái d. Cửa trổ ra ở mái để thông hơi.

cửa miệng d. (kng.). Miệng, về mặt dùng để nói năng. *Những lời thốt ra từ cửa miệng. Câu nói cửa miệng* (thường được thốt ra luôn).

cửa mình d. Phần ngoài của bộ phận sinh dục nữ.

cửa mở d. Chỗ vật chướng ngại phòng ngự bị phá, tạo thành lối đi để tiến vào đánh bên trong chiều sâu trận địa. *Các chiến sĩ xung kích lao qua cửa mở.*

cửa nẻo d. (ph.) Cửa rả. *Cửa nẻo đóng cẩn thận.*

cửa ngõ d. **1** Cửa và cổng của nhà ở (nói khái quát). *Cửa ngõ đóng cẩn thận.* **2** Nơi có vị trí quan trọng trên lối ra vào một vùng. *Cửa ngõ của thủ đô.*

cửa nhà d. Nhà cửa, đồ đạc và nói chung những gì thuộc đời sống riêng của mỗi gia đình (nói khái quát). *Cửa nhà sa sút.*

cửa ô d. Lối ra vào khu vực một kinh đô cổ (thường nói về thủ đô Thăng Long), thời xưa có cổng đóng, mở.

cửa Phật d. Nhà chùa, trong quan hệ với

những người theo đạo Phật.

cửa quan$_1$ d. Như *cửa ải.*

cửa quan$_2$ d. Như *cửa công.*

cửa quyền I d. (cũ; id.). Nơi có quyền thế thời trước, trong quan hệ với những người dưới quyền. *Lui tới chốn cửa quyền.* **II** t. (Thái độ) tự cho rằng mình nắm quyền trong tay và tỏ ra hách dịch với ai có việc phải cần đến mình. *Thái độ rất cửa quyền. Lối cửa quyền.*

cửa rả d. (kng.). Cửa trong nhà (nói khái quát). *Nhà mới dựng, cửa rả chưa có. Cửa rả đóng im ỉm.*

cửa sổ d. Cửa ở lưng chừng tường, vách, để lấy ánh sáng và làm thoáng khí.

cửa sông d. Nơi sông chảy ra biển, vào hồ hay vào một con sông khác.

cửa tay d. Bộ phận phía ngoài ống tay để lồng tay áo.

cửa thiền d. (cũ; vch.). Như *cửa Phật.*

cửa tò vò d. Cửa xây cuốn thành hình cung, nhỏ và hẹp.

cửa trời d. Cửa làm nhô cao trên mái các nhà lớn để lấy ánh sáng và thông hơi.

cửa từ bi d. (cũ; vch.). Như *cửa Phật.*

cửa tử d. Cửa chết; chỉ nơi nguy hiểm đến tính mạng. *Vượt qua cửa tử.*

cửa van d. Cửa đặt ở các khoang của đập, cống, đường ống, v.v., có van đóng mở để điều tiết mức nước và lượng nước chảy.

cứa đg. Làm đứt bằng cách đưa vật có cạnh sắc trên bề mặt, thường là đưa đi đưa lại nhiều lần. *Dao cùn, cứa mãi không đứt. Bị nứa cứa đứt tay.*

cứa cổ đg. (thgt.). Như *cắt cổ.*

cựa$_1$ d. Mấu sừng mọc ở phía sau cẳng gà trống hay cẳng một vài loài chim khác, dùng để tự vệ và tiến công.

cựa$_2$ đg. **1** Cử động một ít, không còn ở trạng thái không động đậy nữa. *Em bé cựa mình thức giấc. Ngồi yên, không được cựa!* **2** (kng.; thường dùng trong câu có ý phủ định). Xoay xở không chịu yên để hòng thoát khỏi một trạng thái không hay. *Chứng cớ rành rành, hết đường cựa.*

cựa cậy đg. (cũ; id.). Cựa quậy.

cựa quậy đg. Cựa liên tiếp theo nhiều hướng khác nhau. *Nằm im, không cựa quậy. Cựa quậy như cá mắc lưới.*

cức bì d. x. *da gai.*

cực$_1$ **I** d. **1** Điểm ở đầu cùng trên một hướng nào đó. *Mũi Cà Mau ở cực nam đất nước. Hai cực đối lập.* **2** (chm.). Điểm mà ở đó trục tưởng tượng của Trái Đất xuyên qua mặt đất. *Hai cực* (bắc, nam) *của Trái Đất. Khí hậu vùng cực.* **3** (chm.). Điện cực hoặc cực từ (nói tắt). *Cực dương.* **II** p. (kng.; dùng phụ trước t., thường là t. đơn tiết). Đến mức coi như không thể hơn được nữa; cực kì (nói tắt). *Hàng cực rẻ. Món ăn cực ngon. Đẹp cực.*

cực$_2$ t. Phải chịu đựng điều vất vả, khổ nhục. *Cuộc sống đỡ cực. Con hư làm cực lòng cha mẹ. Gánh cực mà đổ lên non...* (cd.). *Tham thực, cực thân* (tng.).

cực chẳng đã t. (kng.). Ở trong cái thế không thể đừng được mà phải làm việc gì; như *vạn bất đắc dĩ. Điều cực chẳng đã phải nhận. Cực chẳng đã mà phải làm.*

cực đại I t. Lớn nhất, xét tương đối trong một khoảng nào đó. *Cường độ cực đại.* **II** d. (chm.). Trị số cực đại của một hàm số.

cực điểm d. (thường dùng sau *đến*). Mức cao nhất của một trạng thái; như *cực độ* (ng. I). *Căm phẫn đến cực điểm.*

cực đoan t. Được đẩy tới mức quá đáng, tới cực độ (thường nói về xu hướng, chủ trương, thái độ). *Chủ nghĩa quốc gia cực đoan. Thái độ cực đoan.*

cực độ I d. (thường dùng sau *đến*). Mức cao nhất của một trạng thái. *Hoang mang đến cực độ. Mâu thuẫn đến cực độ.* **II** p. (thường dùng phụ sau t.). Đến cực độ, hết sức. *Vui mừng cực độ.*

cực hạn d. (dùng phụ sau d.). Giới hạn tối đa, mức tối đa. *Sai số cực hạn.*

cực hình d. **1** Hình phạt nặng nhất thời xưa, làm cho phải chết một cách cực kì đau đớn. *Những cực hình dã man thời Trung Cổ.* **2** Thủ đoạn làm đau đớn thể

xác đến cực độ. *Bị cực hình. Chịu mọi thứ cực hình.*
cực hữu t. Có tính chất hữu khuynh cực đoan. *Đảng phái cực hữu.*
cực khổ t. Cực và khổ (nói khái quát). *Cuộc đời cực khổ. Không quản gì cực khổ.*
cực kì cv. *cực kỳ* p. (thường dùng phụ cho t.). Đến mức coi như không thể hơn được nữa. *Nhiệm vụ cực kì quan trọng. Đẹp cực kì.*
cực lạc t. (id.). Sung sướng đến cực độ. *Cõi cực lạc* (thế giới tưởng tượng, nơi Phật ở, con người thoát khỏi mọi sự đau khổ, theo đạo Phật).
cực lực p. (thường dùng phụ trước đg.). (Chống đối) một cách cực kì kiên quyết. *Cực lực lên án sự khủng bố. Bị dư luận cực lực phản đối.*
cực nhọc t. Vất vả nặng nhọc. Lao động hăng say, quên cả cực nhọc.
cực nhục t. Khổ sở và nhục nhã. *Cuộc đời cực nhục của người dân mất nước.*
cực quang d. Dải sáng có màu sắc rực rỡ xuất hiện về ban đêm trong các lớp cao của khí quyển, ở vùng gần cực của Trái Đất.
cực tả$_1$ đg. (id.). Miêu tả, thể hiện bằng phương tiện nghệ thuật theo một cách nhìn có phần cực đoan. *Nhà văn đã cực tả lòng tin của nhân vật.*
cực tả$_2$ t. Có khuynh hướng tả khuynh cực đoan. *Phái cực tả.*
cực thịnh t. Thịnh vượng nhất, phát đạt nhất so với mọi thời kì hoặc giai đoạn khác. *Thời kì cực thịnh của chế độ phong kiến.*
cực tiểu **I** t. Nhỏ nhất, xét tương đối trong một khoảng nào đó. *Giá trị cực tiểu.* **II** d. Trị số cực tiểu của một hàm số.
cực trị d. Cực đại hoặc cực tiểu.
cực từ d. Một trong hai đầu của một nam châm.
cửi đg. (cũ; id.). Dệt vải hoặc lụa theo lối thủ công. *Cửi vải.*
cưng đg. Chiều chuộng, nâng niu, chăm sóc từng li từng tí do hết sức yêu quý. *Mẹ cưng nó lắm. Đứa con cưng.*
cưng chiều đg. Chiều chuộng, chăm sóc hết lòng do yêu thương (nói khái quát). *Được cha mẹ cưng chiều từ nhỏ. Quá cưng chiều con cái.*
cứng t. **1** Có khả năng chịu đựng tác dụng của lực cơ học mà không bị biến dạng. *Cứng như thép. Thanh tre cứng quá, không uốn cong được.* **2** Có khả năng chịu tác động bất lợi từ bên ngoài mà vẫn giữ nguyên trạng thái, tính chất, không yếu đi. *Lúa đã cứng cây. Có cứng mới đứng đầu gió* (tng.). *Lí lẽ rất cứng.* **3** (kng.). Có được trình độ, mức độ mà yêu cầu dù cao cũng vẫn đáp ứng được. *Học lực loại cứng. Một cân hai lạng cứng.* **4** (thường dùng phụ sau t., đg.). Ở vào tình trạng mất khả năng biến dạng, cử động, vận động. *Quai hàm cứng lại, không nói được. Chân tay tê cứng. Buộc chặt cứng. Chịu cứng, không cãi vào đâu được.* **5** Thiếu sự mềm mại trong cử động, động tác. *Động tác còn cứng. Chân tay cứng như que củi* (kng.). **6** Thiếu sự linh hoạt trong cách đối xử, ứng phó, chỉ biết một mực theo nguyên tắc, không thay đổi cho phù hợp với yêu cầu khách quan. *Cách giải quyết hơi cứng. Thái độ cứng quá.* **7** (Thức ăn) có chất mặn quá yêu cầu của khẩu vị, không dịu. *Nước mắm cứng.* **8** (chm.). (Nước) có chứa tương đối nhiều muối calcium và magnesium, giặt với xà phòng ra ít bọt, đun sôi sinh nhiều cặn trong đáy ấm. **9** (ph.). Rắn. *Cứng như đá.*
cứng cáp t. Có khả năng chịu những tác động bất lợi từ bên ngoài mà vẫn giữ nguyên trạng thái, tính chất, vì đã trở nên khoẻ và chắc, không còn yếu ớt. *Đứa trẻ cứng cáp. Được chăm bón, cây lúa đã cứng cáp. Nét chữ cứng cáp* (b.).
cứng cát x. *cứng cáp.*
cứng cỏi t. Không vì yếu mà chịu khuất phục, thay đổi thái độ của mình. *Trả lời cứng cỏi. Thái độ cứng cỏi.*

cứng còng t. (ph.). Cứng đến mức thiếu hẳn sự mềm mại trong các cử động, các đường nét; cứng quèo. *Bộ đi cứng còng. Nét chữ cứng còng.*

cứng cổ t. (kng.). Tỏ ra không dễ tuân theo người mà mình phải phục tùng, thường hay làm trái lại.

cứng cựa t. (kng.). Tỏ ra không chịu ở thế lép, không vì yếu thế mà thôi chống chọi lại. *Tay ấy cứng cựa lắm.*

cứng đầu t. (kng.). Không dễ từ bỏ ý kiến riêng của mình để nghe theo người mà mình phải phục tùng; bướng bỉnh. *Đứa bé cứng đầu.*

cứng đầu cứng cổ t. (kng.). Như *cứng cổ* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

cứng đờ t. **1** Cứng lại và thẳng ra, mất hết khả năng cử động. *Lạnh quá, tay chân cứng đờ. Cứng đờ như khúc gỗ.* **2** Như *cứng nhắc* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Dáng đi cứng đờ. Làm việc theo những nguyên tắc cứng đờ.*

cứng họng t. (kng.). Ở trong tình thế đành chịu im, không cãi vào đâu được. *Chứng cớ rành rành, phải cứng họng.*

cứng lưỡi t. (kng.). Như *cứng họng* (hàm ý khinh).

cứng miệng t. (kng.; id.). Như *cứng họng.*

cứng ngắc t. **1** Cứng quá, rắn quá, tựa như không làm sao cho vỡ ra được (hàm ý chê). *Cứng ngắc, cắn không được.* **2** Thiếu sự mềm mại trong các cử động; cứng nhắc. *Người cứng ngắc như cây gỗ.*

cứng nhắc t. **1** Thiếu sự mềm mại trong các cử động. *Dáng đi cứng nhắc. Tay chân cứng nhắc.* **2** Thiếu linh hoạt, không biết tuỳ điều kiện cụ thể khác nhau mà thay đổi cho phù hợp. *Nguyên tắc cứng nhắc. Áp dụng cứng nhắc những điều đã học được.*

cứng quèo t. Cứng đến mức trông thô và xấu (nói về cái gì đáng lẽ phải mềm). *Miếng bánh cứng quèo. Múa cứng quèo.*

cứng rắn t. **1** (id.). Cứng và rắn (nói khái quát). *Qua thử thách, con người cứng rắn hơn.* **2** Không dễ dàng có sự nhân nhượng, giữ một mực như đã định trong cách đối xử. *Áp dụng những biện pháp cứng rắn. Cứng rắn về nguyên tắc.*

cước$_1$ d. **1** Bướm lớn sống trên cây, có thể nhả ra một thứ tơ. **2** Tơ dai, màu trắng trong, vốn do sâu cước nhả ra, dùng làm dây câu, dây khâu vành nón. *Râu tóc bạc trắng như cước.*

cước$_2$ d. Hiện tượng ngón tay, ngón chân sưng đỏ và ngứa khi bị rét cóng. *Chân phát cước. Cước chân. Trâu bị cước, gầy hẳn.*

cước$_3$ d. (kng.). Cước phí (nói tắt). *Giảm giá cước.*

cước chú d. Lời chú thích ghi ở cuối trang hoặc cuối tài liệu.

cước khí d. Bệnh hai chân to ra hoặc khô tóp lại và tê dại.

cước phí d. Chi phí về vận tải phải trả cho hàng hoá, hành lí chuyên chở. *Cước phí hàng hoá. Được miễn cước phí.*

cước vận d. Vần ở cuối câu thơ.

cược$_1$ đg. (kng.). Đặt cọc. *Cược tiền. Tiền cược.*

cược$_2$ đg. (kng.). Như *cuộc*$_2$ (ng. I).

cười đg. **1** Cử động môi hoặc miệng, có thể đồng thời phát thành tiếng, biểu lộ sự thích thú hoặc thái độ, tình cảm nào đó. *Bật cười. Mỉm cười. Vô duyên chưa nói đã cười* (tng.). *Miệng cười tươi như hoa. Cười nửa miệng* (hơi hé môi, nhếch mép). *Cười mỉa mai.* **2** Tỏ ý chê bai bằng những lời có kèm theo tiếng cười hoặc có thể gây cười; chế nhạo. *Không biết thì hỏi, chẳng ai cười. Sợ người ta cười cho.*

cười chê đg. (id.). Như *chê cười.*

cười cợt đg. Cười để đùa cợt.

cười duyên đg. Cười làm duyên một cách kín đáo (nói về phụ nữ). *Cô gái che nón cười duyên.*

cười gằn đg. Cười một vài tiếng ngắn, thường để tỏ vẻ mỉa mai hoặc để nén sự bực tức, thù giận. *Tức lắm, nhưng chỉ cười gằn một tiếng.*

C

cười góp đg. Cười theo người khác, tuy không hiểu có gì đáng cười. *Cười góp để lấy lòng.*

cười khà đg. Cười thành tiếng, nghe tự nhiên như tiếng hơi từ cuống họng thở mạnh ra, có vẻ khoái trá.

cười khẩy đg. Cười nhếch mép, phát ra một tiếng khẽ, ngắn, tỏ vẻ khinh thường.

cười khì đg. Cười phát ra một vài tiếng nghe như tiếng hơi thở ra, có vẻ vui thích một cách hồn nhiên.

cười mát đg. Cười nhếch mép, không thành tiếng, tỏ vẻ khinh hoặc hờn giận.

cười miếng chi đg. (ph.). Cười chỉ nhếch môi lên một chút, một cách duyên dáng.

cười mũi đg. Cười ngậm miệng, phát ra một vài tiếng bằng đường mũi, tỏ ý coi khinh.

cười nắc nẻ đg. (kng.). Cười như nắc nẻ (nói tắt).

cười ngất đg. Cười lớn tiếng từng chuỗi dài cho đến như hết hơi mới thôi, tỏ ý thích thú.

cười nhạt đg. Cười nhếch mép, có khi phát ra một vài tiếng khẽ, tỏ ý có điều không bằng lòng hoặc khinh bỉ.

cười như nắc nẻ Cười giòn từng tràng.

cười nịnh đg. Cười giả dối, chỉ cốt để lấy lòng.

cười nụ đg. Cười hơi chúm môi lại, không thành tiếng, tỏ ý thích thú một mình hoặc để tỏ tình ý một cách kín đáo.

cười ồ đg. Cùng bật lên những tiếng cười to, vui thành chuỗi dài, do thích thú đột ngột trước một điều đáng cười, hoặc để trêu chọc mua vui. *Mọi người cười ồ làm anh ta thẹn đỏ cả mặt.*

cười phá đg. (thường dùng trước *lên*). Bật lên những tiếng cười to, vui thành chuỗi dài, do hết sức thích thú một cách đột ngột. *Vai hề làm cho mọi người cười phá lên.*

cười ra nước mắt Gượng cười trong khi đáng lẽ phải khóc (nói về cảnh đau đớn, mỉa mai).

cười rộ đg. Cùng bật lên những tiếng cười to, vui thành một chuỗi dài rồi dứt, do thích thú đột ngột.

cười ruồi đg. Cười hơi chúm môi, dường như có điều thích thú riêng. *Tủm tỉm cười ruồi.*

cười sặc đg. (thường dùng ở dạng láy). Cười một cách rất thoải mái và phát ra những tiếng như khi bị sặc. *Ngửa cổ cười sặc lên.* // Láy: **cười sằng sặc** (x. mục riêng).

cười sằng sặc đg. Từ gợi tả tiếng cười thành từng tràng không thể nín nhịn được, biểu hiện sự khoái trá đặc biệt. *Thích chí cười sằng sặc. Ôm bụng cười sằng sặc.*

cười tình đg. Cười hơi hé miệng, không thành tiếng, cố ý làm cho có duyên, thường đi đôi với liếc mắt, để tỏ tình.

cười trừ đg. Cười chỉ cốt để tránh khỏi phải trả lời người khác về một điều không phải nào đó của mình. *Hỏi đến, chỉ biết cười trừ.*

cười tủm đg. Cười mỉm tỏ ý vui thích một cách kín đáo. *Hai người nhìn nhau cười tủm.*

cười vỡ bụng Cười to và thành chuỗi dài, không nín nhịn được, trước một việc quá buồn cười.

cười xoà đg. Cười lên thành tiếng vui vẻ để xua tan sự căng thẳng. *Thấy bạn nổi cáu, anh ta cười xoà làm lành.*

cưỡi đg. **1** Ngồi trên lưng hoặc vai, hai chân thường bỏ sang hai bên. *Cưỡi ngựa. Bà Triệu cưỡi voi đánh giặc.* **2** (kng.). Ngồi trên (loại xe có yên; hoặc máy bay) để đi. *Cưỡi môtô. Cưỡi máy bay.*

cưỡi cổ đg. (kng.). Ức hiếp bắt phải phục tùng.

cưỡi đầu cưỡi cổ đg. (kng.). Như *cưỡi cổ* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

cưỡi hổ Ví tình trạng đã trót làm một việc nguy hiểm, lâm vào thế tiến thì khó mà lui thì không được nữa.

cưỡi ngựa xem hoa Ví việc xem lướt qua

rất nhanh (cái đáng lẽ phải khảo sát, tìm hiểu kĩ).

cưới đg. Làm lễ chính thức lấy nhau làm vợ chồng. *Mừng bạn cưới vợ. Cưới vợ cho con. Chồng chưa cưới*. Dự đám cưới. Ăn cưới.*

cưới chạy tang đg. Cưới vội khi gia đình đang có người sắp chết hoặc chết mà chưa phát tang, để tránh vì có tang mà phải đình việc cưới xin.

cưới hỏi đg. (id.). Như *cưới xin.*

cưới xin đg. Làm các lễ để cưới, theo phong tục. *Việc cưới xin. Lấy nhau có cưới xin hẳn hoi.*

cườm$_1$ d. (ph.). Cổ tay, cổ chân. *Cườm tay. Cườm cẳng.*

cườm$_2$ d. **1** Hạt nhỏ bằng thuỷ tinh, đá, bột, v.v., thường có màu sắc đẹp, xâu thành chuỗi làm vật trang sức hoặc trang trí. *Cổ tay đeo cườm. Mũi giày tết cườm. Vòng hoa bằng cườm.* **2** Vòng lông quanh cổ chim, trông giống như những hạt cườm. *Cu gáy có cườm. Lông cườm.*

cườm$_3$ đg. Làm bóng đồ sơn mài hoặc những vật bằng vàng, bạc.

cương$_1$ d. Dây da buộc vào hàm thiếc để điều khiển ngựa. *Thắng dây cương. Buông cương cho ngựa đi nước kiệu.*

cương$_2$ đg. Tự đặt lời cho vai mình đóng khi diễn kịch. *Cương thêm mấy câu. Diễn cương một cách rất tự nhiên.*

cương$_3$ t. Bị căng, bị sưng lên do có máu, mủ hoặc sữa dồn tụ lại. *Nhọt đã cương mủ. Vú cương sữa.*

cương$_4$ t. (id.; thường dùng đi đôi với nhu). Cứng rắn trong cách đối xử. *Lúc cương lúc nhu.*

cương cường t. (id.). Cứng rắn và mạnh mẽ. *Tính khí cương cường.*

cương giới d. (cũ). Biên giới.

cương kiên t. (id.). Như *kiên cường.*

cương lĩnh d. Mục đích, đường lối và nhiệm vụ cơ bản của một tổ chức chính trị, một chính đảng (nói tổng quát). *Văn kiện có tính chất cương lĩnh.*

cương mô d. (cũ). Mô cứng.

cương ngạnh t. (id.). Ngang bướng.

cương nghị t. Cứng rắn và giàu nghị lực. *Tính tình cương nghị.*

cương quyết t. Có tinh thần quyết không để cho ý định của mình bị lung lay dù gặp trở lực. *Thái độ cương quyết. Hành động thiếu cương quyết.*

cương thổ d. (cũ). Lãnh thổ.

cương thường d. Tam cương và ngũ thường (nói tắt); những nguyên tắc đạo đức phong kiến theo quan điểm nho giáo (nói tổng quát).

cương toả d. (cũ; vch.). Dây cương và hàm thiếc; ví cái ràng buộc con người, hạn chế tự do.

cương trực t. Có tinh thần dám giữ và nói thẳng thắn ý kiến theo lẽ phải của mình trong bất cứ trường hợp nào. *Tính tình cương trực. Con người cương trực.*

cương vị d. Vị trí trong một hệ thống tổ chức, quy định quyền hạn và trách nhiệm. *Ở cương vị giám đốc. Làm tròn nhiệm vụ trên cương vị của mình.*

cương vực d. (cũ). Bờ cõi đất nước; lãnh thổ.

cường t. **1** (cũ; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Mạnh. *Dân cường nước thịnh.* **2** (Thuỷ triều) đang dâng cao. *Con nước cường.*

cường bạo t. Tàn bạo một cách hung hãn. *Hành động cường bạo.*

cường đạo d. (cũ). Kẻ cướp hung ác. *Tên cường đạo.*

cường địch d. (cũ). Kẻ địch mạnh.

cường điệu đg. Trình bày trên mức của sự thật một mặt nào đó của sự vật, hiện tượng để làm cho người ta chú ý. *Cường điệu tính cách của nhân vật. Hình ảnh có tính chất cường điệu.*

cường độ d. Độ mạnh. *Cường độ dòng điện. Cường độ ánh sáng.*

cường độ lao động d. Mức hao phí về thể lực và tinh lực của con người trong quá trình lao động.

cường hào d. Kẻ có quyền thế ở làng xã, chuyên áp bức nông dân.

C

cường kích d. (kng.). Máy bay cường kích (nói tắt).
cường quốc d. Nước lớn mạnh có vai trò quan trọng trong quan hệ quốc tế.
cường quyền d. Sức mạnh chiếm ưu thế về quân sự, chính trị hoặc kinh tế, dựa vào để áp bức, xâm lược nước khác. *Chính nghĩa thắng cường quyền.*
cường tập đg. Tập kích có bắn chế áp địch trước khi xung phong. *Cường tập vị trí địch. Đánh cường tập.*
cường thịnh t. Giàu mạnh và thịnh vượng. *Xây dựng một quốc gia cường thịnh. Thời kì cường thịnh.*
cường toan d. (cũ). Acid.
cường tráng t. Khoẻ mạnh và dồi dào sức lực. *Một cơ thể cường tráng.*
cưỡng$_1$ d. (ph.). Sáo sậu.
cưỡng$_2$ đg. **1** (kết hợp hạn chế). Bắt phải làm điều không chịu làm. *Nó đã không thích thì đừng cưỡng nó.* **2** Không chịu làm điều gì hoặc cái gì đòi hỏi phải làm, không tuân theo, mà làm khác đi, làm trái lại. *Cưỡng lại cơn buồn ngủ. Cưỡng lời. Không thể nào cưỡng lại nổi trào lưu lịch sử.*
cưỡng$_3$ t. (Gà trống) lớn và không thiến. *Gà trống cưỡng.*
cưỡng bách đg. (cũ). Cưỡng bức.
cưỡng bức đg. Bắt phải làm, dù không muốn cũng không được. *Bị cưỡng bức đi lính. Dùng lao động cưỡng bức để cải tạo những phần tử lưu manh.*
cưỡng chế đg. Dùng quyền lực nhà nước bắt phải tuân theo. *Tính chất cưỡng chế của pháp luật.*
cưỡng dâm đg. Cưỡng ép người phụ nữ phải để cho thoả sự dâm dục. *Tội cưỡng dâm.*
cưỡng đoạt đg. Chiếm đoạt bằng lối cưỡng bức. *Cưỡng đoạt tài sản.*
cưỡng ép đg. Ép cho phải làm điều trái ý muốn. *Thủ đoạn vừa cưỡng ép vừa mua chuộc. Tự nguyện, chứ không phải bị cưỡng ép.*
cưỡng hiếp đg. Cưỡng bức người phụ nữ phải để cho thoả sự dâm dục; hiếp dâm.
cưỡng hôn đg. Cưỡng ép phải lấy một người nào đó làm chồng hay làm vợ; ép duyên. *Luật pháp cấm cưỡng hôn.*
cướp I đg. **1** Lấy của người khác bằng vũ lực (nói về của cải hoặc nói chung cái quý giá). Giết người, cướp của. *Cướp công. Kẻ cướp**. *Khởi nghĩa cướp chính quyền.* **2** Tranh lấy một cách trắng trợn, dựa vào một thế hơn nào đó. *Chiếc xe cướp đường. Cướp lời* (nói tranh khi người khác còn chưa nói hết). **3** Tác động tai hại làm cho người ta bỗng nhiên mất đi cái rất quý giá. *Trận lụt cướp hết mùa màng. Bệnh hiểm nghèo đã cướp đi một đứa con.* **4** (kng.). Nắm ngay lấy (thời cơ), không để mất đi. *Cướp thời cơ.* **II** d. (kng.). Kẻ cướp. *Bọn cướp biển.*
cướp bóc đg. Cướp của (nói khái quát).
cướp cò đg. (Hiện tượng cò súng) làm cho đạn nổ sớm, khi chưa định bắn. *Súng cướp cò.*
cướp đoạt đg. Chiếm đoạt trắng trợn. *Cường hào cướp đoạt ruộng đất của nông dân.*
cướp giật đg. Cướp của một cách ngang nhiên. *Cướp giật giữa ban ngày.*
cứt d. (thgt.). Phân của người hoặc động vật.
cứt đái d. (thgt.). Cứt và nước đái (nói khái quát).
cứt gián d. Đòng đòng ở trạng thái mới phát triển (to bằng cái cứt gián). *Lúa đã có cứt gián. Ngô đang độ cứt gián.*
cứt ngựa d. Tả màu xanh lục hơi vàng úa như màu phân ngựa. *Áo dạ màu cứt ngựa.*
cứt sắt d. (cũ). Xỉ sắt; thường dùng (kng.) để ví người keo kiệt (hàm ý khinh). *Mọt nào gặm được cứt sắt* (tng.).
cứt su d. Phân của trẻ hoặc gia súc mới đẻ, có sẵn từ khi còn là thai trong bụng mẹ.
cứt trâu d. Chất nhờn đã khô và đóng thành vẩy ở thóp trẻ con mới đẻ được

ít tháng.
cưu mang đg. **1** (cũ). Mang và giữ gìn cái thai trong bụng. ...*Nghĩa mẹ chín tháng cưu mang* (cd.). **2** Đùm bọc, giúp đỡ trong cuộc sống khi khó khăn. *Cưu mang bạn trong cơn hoạn nạn.*
cừu$_1$ d. **1** Thú có guốc cùng họ với dê, nuôi để ăn thịt và lấy lông làm len. *Áo lông cừu. Hiền như con cừu non.* **2** Dụng cụ thể thao làm bằng gỗ, trông tựa như hình con cừu, thường dùng để tập nhảy. *Nhảy giạng chân qua cừu. Nhảy cừu.*
cừu$_2$ d. (cũ; id.). Mối thù. *Gây oán, gây cừu.*
cừu địch d. (và đg.). (cũ). Như *thù địch.*
cừu hận đg. (id.). Như *hận thù. Mang cừu hận trong lòng.*
cừu thị đg. (hoặc d.). (id.). Coi nhau như thù. *Cừu thị lẫn nhau. Xoá bỏ những cừu thị giữa các dân tộc.*
cửu d. Cửu phẩm (gọi tắt).
cửu chương x. *bảng cửu chương.*
cửu lí hương cv. *cửu lý hương* d. Cây nhỏ mọc hoang cùng họ với cam, lá có mùi hắc, có thể dùng làm thuốc.
cửu ngũ d. (cũ; vch.; id.). Từ dùng để chỉ ngôi vua. *Ngôi cửu ngũ.*
cửu nguyên d. (cũ; vch.). Thế giới của linh hồn người chết, theo mê tín.
cửu phẩm d. Phẩm trật thứ chín, thấp nhất trong thang cấp bậc quan lại.
cửu trùng d. (cũ; vch.). Trời cao chín tầng; dùng để chỉ nơi vua ở hoặc để gọi nhà vua với ý tôn kính.
cửu tuyền d. (cũ; vch.). Chín suối.
cửu vạn d. (kng.). Con bài trong cỗ bài tổ tôm, có vẽ hình người phu khuân vác; dùng để chỉ người chuyên khuân vác thuê hoặc làm những việc nặng nhọc. *Thuê cửu vạn vác hàng. Bỏ đi làm cửu vạn.*
cữu d. Linh cữu (nói tắt). *Khiêng cữu.*
cứu$_1$ đg. Làm cho thoát khỏi mối đe doạ sự an toàn, sự sống còn. *Đánh giặc cứu nước. Trị bệnh cứu người. Cứu nguy. Cứu sống. Cứu đói.*
cứu$_2$ đg. Chữa bệnh bằng cách đốt nóng các huyệt trên da, theo đông y.
cứu cánh d. Mục đích cuối cùng. *Nghệ thuật là phương tiện, không phải là cứu cánh.*
cứu chữa đg. Chữa cho thoát khỏi cơn nguy kịch. *Tận tình cứu chữa người bệnh. Hết phương cứu chữa.*
cứu giúp đg. Giúp cho thoát khỏi cơn nghèo ngặt. *Cứu giúp đồng bào bị nạn lụt.*
cứu hoả đg. (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Chữa cháy. *Đội cứu hoả. Xe cứu hoả.*
cứu nhân độ thế đg. Cứu người giúp đời để làm phúc, theo quan niệm của đạo Phật.
cứu quốc đg. (thường dùng phụ sau d.). Cứu nước khỏi hoạ ngoại xâm. *Lời kêu gọi cứu quốc. Các đoàn thể cứu quốc.*
cứu rỗi đg. Cứu vớt linh hồn, theo một số tôn giáo.
cứu sinh đg. (thường dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Cứu khỏi nguy hiểm đe doạ sự sống. *Phao cứu sinh. Xuồng cứu sinh.*
cứu tế đg. Giúp đỡ về vật chất khi gặp khó khăn, hoạn nạn (nói về mặt xã hội đối với một số cá nhân). *Cứu tế cho những người bị nạn. Quỹ cứu tế xã hội.*
cứu thế đg. Cứu người đời thoát khỏi cảnh khổ, theo một số tôn giáo.
cứu thương I đg. (thường dùng phụ sau d.). Cứu chữa tại chỗ cho người bị thương do chiến tranh. *Công tác cứu thương. Trạm cứu thương.* **II** d. Người chuyên làm nhiệm vụ cứu thương. *Làm cứu thương trong quân đội.*
cứu tinh d. Người cứu cho thoát khỏi cảnh nguy khốn (ví như ngôi sao cứu mạng, theo quan niệm cũ). *Vị cứu tinh.*
cứu trợ đg. Cứu giúp.
cứu ứng đg. (id.). Như *ứng cứu.*
cứu vãn đg. Làm cho tránh khỏi thất bại, suy vong, cho chuyển biến theo hướng trở lại như trước. *Cứu vãn tình thế. Hết cơ cứu vãn.*

C

cứu viện đg. Đến giúp sức cho bộ phận khác đang bị uy hiếp trong chiến đấu. *Chặn quân cứu viện.*

cứu vớt đg. Làm cho thoát khỏi tình trạng nguy ngập đến mức gần như tuyệt vọng (thường nói về mặt tinh thần). *Cứu vớt kẻ tội lỗi.*

cứu xét đg. (cũ). Nghiên cứu, xem xét để giải quyết. *Cứu xét từng trường hợp.*

cựu I t. (kng; dùng phụ sau d. chỉ chức vụ, chỉ người, kết hợp hạn chế). Cũ, lâu năm hoặc thuộc thời trước. *Lính cựu.* **II** Yếu tố ghép trước trong một số tổ hợp chỉ người, có nghĩa "cũ, trước kia từng là (người giữ chức vụ, làm phận sự v.v. nào đó)". *Cựu bộ trưởng. Cựu chính trị phạm.*

cựu binh d. **1** Người lính đã vào quân đội tương đối lâu; lính cũ. *Đoàn kết cựu binh và tân binh.* **2** (id.). Người đã từng tham gia quân đội; cựu chiến binh.

cựu chiến binh d. Người đã từng tham gia chiến đấu trong một cuộc chiến tranh. *Hội cựu chiến binh.*

cựu giao d. (cũ; id.). Bạn cũ.

cựu hiềm d. (cũ; id.). Mối hiềm thù cũ.

cựu học d. Nền học vấn cũ, phong kiến, lấy đạo nho làm cơ sở, trong quan hệ với tân học. *Những người cựu học.*

cựu thần d. Quan to của triều đại trước còn lại, trong quan hệ với triều đại sau. *Nhiều cựu thần Tây Sơn không chịu ra làm quan với nhà Nguyễn.*

cựu trào d. (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). **1** Triều đại trước. *Quan cựu trào.* **2** (kng.). Lớp cũ, lâu năm. *Cán bộ cỡ cựu trào.*

cựu triều d. (cũ; id.). Cựu trào.

cựu truyền t. (cũ; id.). Như *cổ truyền.*

Cựu ước d. cn. *kinh Cựu ước.* Bộ sách thứ nhất trong kinh thánh Kitô giáo, kế thừa kinh thánh Do Thái giáo; phân biệt với *Tân ước.*

cybernetic cv. *xibecnetic.* d. x. *điều khiển học.*



d, D ["dê", hoặc "dờ" khi đánh vần] Con chữ thứ sáu của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1) viết phụ âm "d/gi"; 2) riêng trong một số từ mượn của tiếng nước ngoài, thuật ngữ khoa học có tính quốc tế viết nguyên dạng, thì đọc như đ (thí dụ: *SIDA, video*).
d deci-, viết tắt.
D Chữ số La Mã : 500
da$_1$ d. **1** Lớp mô bọc ngoài cơ thể người và một số động vật. *Màu da. Da mịn màng. Da bủng.* **2** Da một số động vật đã thuộc. *Cặp da. Thắt lưng da.* **3** (kết hợp hạn chế). Mặt ngoài của một số vật, như quả, cây, v.v. *Da cam sành sần sùi.*
da$_2$ d. (ph.). (Cây) đa.
da deca-, viết tắt.
da bánh mật d. Nước da nâu hồng, giống như màu bánh mật, vẻ khoẻ mạnh.
da bát d. Tả màu xanh nhạt như màu men bát sứ. *Áo màu da bát.*
da bò d. Tả màu vàng pha nâu nhạt như màu lông trên da bò. *Áo màu da bò.*
da bọc xương. Tả thân hình rất gầy, như chỉ có da với xương, không có thịt.
da bốc d. Da thuộc, dùng làm mũ, giày.
da bốc can d. Da bê thuộc, dùng làm mũ, giày.
da cam d. Tả màu vàng đỏ như màu vỏ quả cam chín. *Nắng ửng da cam.*
da cật d. Da loại tốt, gồm cả lớp biểu bì.
da chì d. Nước da xám xanh, hơi tái, như màu chì, vẻ ốm yếu. *Mặt bủng da chì.*
da dâu d. Tả màu đỏ sẫm như màu quả dâu chín.
da dầu d. Da thuộc tẩm nhiều dầu, không thấm nước, dai và bền hơn da láng.
da dẻ d. Da người nhìn vẻ bề ngoài (nói khái quát). *Da dẻ hồng hào.*
da diết t. (Tình cảm) thấm thía và day dứt không nguôi. *Nỗi buồn da diết. Nhớ da diết.*
da đồi mồi d. (id.) Như *da mồi.*
da gà d. **1** Da người nổi mẩn nhỏ như da gà đã nhổ lông, thường vì gặp lạnh hoặc vì sợ đột ngột. *Rét nổi da gà.* **2** (id.). Da người hơi nóng, như khi bị sốt nhẹ.
da gai d. Ngành động vật không xương sống, ở biển, mặt ngoài cơ thể thường có nhiều gai nhọn, gồm có hải sâm, sao biển, v.v.
da láng d. Da thuộc có mặt ngoài được mài và phết một hợp chất hữu cơ làm cho bóng láng.
da liễu d. Bệnh ngoài da và bệnh hoa liễu (nói khái quát). *Khoa da liễu.*
da lộn d. Da thuộc có mặt trái được lộn ra ngoài.
da lươn d. Tả màu men của đồ gốm nâu vàng như màu da con lươn. *Ấm da lươn. Đồ gốm men da lươn.*
da màu d. Từ dùng để gọi chung người da đen và người da vàng, phân biệt với người da trắng. *Một trẻ em da màu.*

da mồi d. Da người già lốm đốm những chấm màu nâu nhạt như mai con đồi mồi. *Da mồi tóc bạc* (tả người già nua).
da ngựa bọc thây (cũ; vch.). Chết giữa chiến trường, dùng da ngựa bọc xác (nói về chí khí của người con trai thời xưa, có chết thì chết oanh liệt ở mặt trận).
da nhung d. Da thuộc có lớp tuyết gần giống như nhung.
da non d. Da mỏng mới mọc lại trên vết thương hoặc mụn nhọt khi sắp lành. *Vết mổ đã kéo da non.*
da rạn d. Mặt ngoài của đồ sành, đồ sứ có những đường nhỏ trông giống như vết nứt, vết rạn (nói về một kiểu tráng men). *Chiếc bình da rạn.*
da sần d. Da thuộc trên mặt có in những vân hoa lồi lõm sần sùi.
da thuộc d. Da súc vật đã ngâm tẩm, chế biến để dùng.
da trời d. Tả màu xanh nhạt như màu của nền trời không mây. *Chiếc khăn san màu da trời. Xanh da trời.*
dà$_1$ I d. Cây nhỡ, vỏ màu nâu đỏ, dùng để nhuộm vải, sợi hay để xảm thuyền. **II** t. (Màu) nâu đỏ. *Áo dà. Nhuộm màu dà.*
dà$_2$ c. (kng.). Tiếng thốt ra biểu lộ ý từ chối, phủ nhận một cách thân mật. *Dà! Vẽ chuyện. Dà! Làm gì có chuyện đó.*
dã đg. Làm giảm, làm mất tác dụng của chất, thường là có hại, đã hấp thu vào trong cơ thể. *Ăn đậu xanh cho dã rượu. Dã độc.*
dã ca d. Dân ca theo nhiều giọng điệu khác nhau, nhạc tính không rõ nét.
dã chiến I đg. (dùng phụ sau một số d.). Đánh nhau không có chiến tuyến nhất định, chủ yếu là đánh vận động trên địa bàn ngoài thành phố. *Bộ đội dã chiến.* **II** t. (dùng phụ sau một số d.). Chuyên phục vụ cho quân đội dã chiến, không ở cố định một chỗ. *Bệnh viện dã chiến. Công sự dã chiến.*
dã dề đg. (cũ). Chào hỏi niềm nở.
dã dượi (ph.). x. *rã rượi.*
dã lã (cũ; id.). x. *giả lả.*
dã man t. **1** Tàn ác theo lối loài thú, hết sức vô nhân đạo. *Hành động fatxit dã man. Tra tấn dã man.* **2** (chm.). Thuộc về một giai đoạn phát triển của xã hội loài người thời nguyên thuỷ, khi đời sống con người vẫn còn có những mặt gần với đời sống thú vật, chưa có văn minh, tuy rằng loài người đã biết chăn nuôi và trồng trọt. *Nghiên cứu về thời đại dã man.*
dã ngoại t. Ở nơi xa doanh trại, xa địa điểm dân cư, không có công sự vững chắc (nói về hoạt động của quân đội). *Cuộc hành quân dã ngoại. Đơn vị đóng dã ngoại.*
dã sử d. Lịch sử ghi chép những chuyện lưu truyền trong dân gian, do tư nhân viết; phân biệt với *chính sử.*
dã tâm d. Lòng dạ hiểm độc mưu việc lợi mình hại người. *Dã tâm xâm lược.*
dã thú d. Thú sống ở rừng.
dã tràng d. Giáp xác nhỏ sống ở bãi biển, thường đào lỗ vê cát thành những viên tròn ở chỗ nước triều lên xuống. *Dã tràng xe cát Biển Đông, Nhọc nhằn mà chẳng nên công cán gì* (cd.). *Công dã tràng*.*
dã vị d. Món ăn nấu theo lối cổ truyền ở nông thôn, như lươn bung, chạch hầm, v.v. (nói tổng quát).
dạ$_1$ d. **1** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Bụng con người, về mặt chức năng làm nơi chứa và làm tiêu hoá thức ăn, hoặc chứa thai. *No dạ. Người yếu dạ. Bụng mang dạ chửa.* **2** Bụng con người, coi là biểu tượng của khả năng nhận thức và ghi nhớ. *Sáng dạ*. Ghi vào trong dạ.* **3** Bụng con người, coi là biểu tượng của tình cảm, thái độ chủ đạo và kín đáo đối với người, với việc. *Mặt người dạ thú. Thay lòng đổi dạ. Thuyền ơi, có nhớ bến chăng? Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền* (cd.).
dạ$_2$ d. Hàng dệt dày bằng lông cừu, có thể pha thêm loại sợi khác, trên mặt có tuyết. *Quần áo dạ. Chăn dạ.*
dạ$_3$ **I** c. **1** Tiếng dùng để đáp lại lời gọi hoặc để mở đầu câu nói một cách lễ phép.

(*- Nam ơi!) - Dạ! Dạ, thưa bác, mẹ cháu đi vắng.* **2** (ph.). Vâng. *(- Con ở nhà nhé!) - Dạ.* **II** đg. Đáp lại lời gọi bằng tiếng "dạ". *Dạ một tiếng thật dài. Gọi dạ, bảo vâng.*

dạ cá d. (cũ). Túi nhỏ có hình giống như bụng con cá, giắt ở thắt lưng. *Hầu bao dạ cá.*

dạ cẩm d. Cây bụi leo cùng họ với cà phê, cành có cạnh, lá thuôn, hoa nhỏ màu trắng, mọc thành cụm đặc ở kẽ lá hay đầu cành, cành và lá dùng làm thuốc.

dạ cỏ d. Phần to nhất của dạ dày động vật nhai lại, nơi chứa thức ăn mới nuốt vào.

dạ con d. Bộ phận sinh dục bên trong của phụ nữ hay động vật có vú giống cái, chứa thai trong suốt thời kì thai nghén.

dạ cửa d. Mặt dưới của thanh khuôn cửa phía trên.

dạ dày d. Phần của ống tiêu hoá phình thành túi lớn, chứa và làm tiêu hoá thức ăn.

dạ dày cơ d. x. *mề.*

dạ dày tuyến d. Phần của dạ dày chim và một số động vật khác, có nhiều tuyến tiêu hoá.

dạ dịp đg. (kng.). Dạ vâng lấy lệ. *Sao cứ dạ dịp mãi thế.*

dạ đài d. (cũ; vch.). Cõi âm, thế giới của linh hồn người chết.

dạ đề d. Chứng trẻ em mới đẻ khóc nhiều về ban đêm.

dạ hội d. Cuộc vui lớn tổ chức vào buổi tối.

dạ hợp d. Cây nhỡ cùng họ với hồi, lá to, dài, hoa mọc đầu cành, màu trắng, hương thơm, thường trồng làm cảnh.

dạ hương d. cn. *dạ lan hương, dạ lí hương.* Cây nhỡ, hoa nhỏ hình ống phễu dài, màu vàng nhạt, toả hương thơm vào chiều tối, trồng làm cảnh.

dạ khúc d. Tác phẩm âm nhạc cho piano, có nội dung u buồn hay mơ màng, hợp cho đêm khuya. *Những dạ khúc của Chopin.*

dạ lá sách d. Phần của dạ dày động vật nhai lại, ở sau dạ tổ ong, có nhiều vách ngăn giống như những tờ giấy trong quyển sách.

dạ lan hương d. x. *dạ hương.*

dạ lí hương cv. *dạ lý hương.* d. x. *dạ hương.*

dạ minh sa d. Phân dơi gồm nhiều hạt nhỏ như cát, màu nâu đen, sáng lấp lánh trong bóng tối, dùng làm thuốc.

dạ múi khế d. Phần cuối cùng của dạ dày động vật nhai lại, hình múi khế, thông với ruột non và là nơi tiêu hoá thức ăn.

dạ quang t. (kết hợp hạn chế). Sáng xanh lên trong bóng tối. *Đồng hồ dạ quang* (có dát chất dạ quang vào kim và chữ số, để có thể xem giờ trong bóng tối).

dạ tổ ong d. Phần nhỏ nhất của dạ dày động vật nhai lại, ở sau dạ cỏ, mặt trong có vách ngăn thành hình lỗ tổ ong.

dạ trần d. Mặt dưới của trần nhà.

Dạ Xoa d. Tên một loài quỷ, mặt mày rất xấu xí. *Xấu như quỷ Dạ Xoa.*

dạ yến d. (cũ; id.). Tiệc tổ chức vào ban đêm.

dác d. Phần gỗ non của cây ở phía ngoài lõi, sát dưới vỏ. *Dác gỗ. Gỗ dác*.*

dai t. **1** (Chất rắn) có khả năng chịu đựng tác động của các lực mà vẫn giữ nguyên tính toàn khối; khó làm cho đứt, cho rời ra từng mảnh. *Miếng thịt dai, không nhai được. Sợi dai.* **2** Bền, lâu, khó bị huỷ hoại hoặc khó thôi, khó dứt. *Sức không khoẻ nhưng rất dai. Đùa dai. Trời mưa dai. Dai như đỉa đói.*

dai dẳng t. Kéo dài mãi không chịu chấm dứt, gây cảm giác khó chịu. *Đợt rét dai dẳng. Ốm dai dẳng suốt cả tháng. Tập quán cũ tồn tại dai dẳng.*

dai nhách t. (kng.). Dai đến mức làm cho chán. *Miếng thịt dai nhách. Nói dai nhách.*

dai sức t. Có sức chịu đựng được lâu, không chóng mệt mỏi trong công việc nặng nhọc. *Người nhỏ, nhưng dai sức.*

dài t. **1** Có khoảng cách bao nhiêu đó từ

D

đầu này đến đầu kia, theo chiều có kích thước lớn nhất (gọi là *chiều dài*) của vật. *Tấm vải dài 25 mét. Đo chiều dài.* **2** Có chiều dài lớn hơn mức bình thường hoặc lớn hơn so với những vật khác. *Đôi đũa dài. Áo may dài quá. Đường dài. Năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn* (tng.). **3** (id.). (Hiện tượng) chiếm khoảng thời gian bao nhiêu đó từ lúc bắt đầu cho đến lúc kết thúc. *Một ngày đêm dài 24 tiếng đồng hồ.* **4** (Hiện tượng, sự việc) chiếm nhiều thời gian hơn mức bình thường hoặc hơn những hiện tượng, sự việc khác. *Đêm dài. Đợt rét kéo dài. Nói dài lời. Kế hoạch dài hạn.* **5** (kng.; dùng sau đg., hạn chế trong một số tổ hợp). Một mực như thế, mãi không thôi. *Nghỉ dài. Chơi dài.*

dài dài t. (kng.; thường dùng phụ sau đg.). Dài, lâu, không xác định, không hạn chế về thời gian. *Hết việc, nghỉ dài dài. Có thời gian sẽ nói chuyện dài dài.*

dài dại t. x. *dại*$_2$ (láy).

dài dặc t. (id.; thường dùng ở dạng láy). Dài lắm, như không muốn dứt. // Láy: ***dài dằng dặc*** (ý mức độ nhiều).

dài dằng dặc t. x. *dài dặc* (láy).

dài dòng t. Nhiều lời một cách rườm rà, vô ích. *Lời bình luận dài dòng. Kể lể dài dòng.*

dài dòng văn tự t. (kng.). Rất dài dòng (thường nói về cách viết).

dài đuồn đuỗn t. x. *dài đuỗn* (láy).

dài đuỗn t. (kng.). Dài và thẳng đờ ra. *Cây gỗ dài đuỗn. Mặt dài đuỗn.* // Láy: ***dài đuồn đuỗn*** (ý mức độ nhiều).

dài hơi t. (id.). Có nhiều sức để làm việc gì liên tục trong thời gian lâu. *Tác phẩm dài hơi* (tác phẩm lớn, đòi hỏi nhiều thời gian và công sức).

dài lưng t. (kng.). Lười biếng không chịu làm việc, chỉ thích nằm dài. ... *Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm* (cd.).

dài mồm t. (kng.). Nhiều lời một cách quá quắt. *Dài mồm kêu ca.*

dài nghêu t. (kng.). Dài quá, gây ấn tượng không cân đối; như dài ngoẵng. *Nòng pháo dài nghêu. Đôi chân dài nghêu.*

dài ngoằng t. (kng.). Như *dài ngoẵng.*

dài ngoẵng t. (kng.). Dài quá, gây ấn tượng không cân đối. *Cổ dài ngoẵng. Bộ mặt lưỡi cày dài ngoẵng.*

dài nhằng t. (kng.). Dài quá, như không chịu dứt, gây ấn tượng khó chịu. *Viết dài nhằng.*

dài thòng t. (kng.). Dài quá mức, như thừa ra. *Sợi dây dài thòng. Cái mặt dài thòng.*

dài thườn thượt t. x. *dài thượt* (láy).

dài thượt t. Dài quá mức bình thường, gây ấn tượng không gọn. *Áo dài thượt.* // Láy: ***dài thườn thượt*** (ý mức độ nhiều).

dải$_1$ d. **1** Vật có hình dài và hẹp khổ, bằng hàng dệt, thường dùng để buộc, thắt. *Dải áo. Dải thắt lưng.* **2** Vật trong thiên nhiên chiếm một khoảng không gian dài, nhưng hẹp. *Dải núi. Dải đất. Dải nắng vàng. Non sông liền một dải.* **3** (chm.). x. *băng*$_3$ (ng. **I. 5**).

dải$_2$ (cũ; id.). x. *giải*$_2$.

dải đồng d. (cũ; vch.). Chỉ tình nghĩa gắn bó khăng khít giữa vợ chồng.

dải đồng tâm d. (cũ; vch.). Chỉ mối quan hệ gắn bó giữa những người cùng một lòng, một ý chí. *Kết dải đồng tâm.*

dải rút d. Dây luồn vào cạp để buộc quần hoặc váy.

dãi$_1$ d. Nước dãi (nói tắt). *Mồm miệng đầy dãi. Thèm nhỏ dãi* (thèm quá).

dãi$_2$ đg. (kết hợp hạn chế). Phơi cả bề mặt ra ngoài trời để cho ánh nắng tác động vào. *Dãi vải. Dãi nắng.*

dãi dầu đg. **1** Chịu đựng lâu ngày tác dụng của nắng mưa, sương gió (nói khái quát). *Bộ quần áo bạc thếch vì dãi dầu mưa nắng. Hàng cây dãi dầu sương gió.* **2** Chịu đựng lâu ngày những nỗi gian khổ, vất vả. *Sống dãi dầu nơi đất khách quê người.*

dãi gió dầm mưa Như *dầm mưa dãi nắng.*

dãi nắng dầm mưa Như *dầm mưa dãi nắng.*
dãi thẻ x. *ngồi dãi thẻ.*
dái$_1$ d. **1** (thgt.). Như *bìu dái.* **2** (kết hợp hạn chế). *Củ con mọc cạnh củ cái của một số cây, có hình giống bìu dái. Dái khoai sọ. Dái củ từ.* **3** (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). (Gia súc đực) đã lớn, nhưng chưa thiến. *Bò dái. Chó dái.*
dái$_2$ đg. (cũ; id.). Sợ và có phần nể. *Khôn cho người ta dái, dại cho người ta thương* (tng.).
dái chân d. (ph.). Bắp chân.
dái mít d. Cụm hoa đực của cây mít, xếp sít vào nhau thành khối đặc.
dái tai d. Phần dưới cùng của vành tai người.
dại$_1$ x. *giại.*
dại$_2$ t. **1** Không có đủ khả năng thích ứng với hoàn cảnh tự nhiên bất lợi, do sức còn non yếu hoặc chưa được từng trải. *Mạ còn dại, chưa cấy được. Mẹ già con dại. Còn dại gió, dại nước. Dại sóng.* **2** Không có đủ khả năng suy xét để ứng phó với hoàn cảnh và tránh những hành động và thái độ không nên; trái với *khôn. Chó có dại mà nghe lời rủ rê. Con dại, cái mang* (tng.). *Trót dại miệng nói lỡ lời. Xui dại trẻ con* (xui làm việc dại). *Khôn nhà dại chợ.* **3** (Bộ phận cơ thể) mất khả năng hoạt động linh hoạt, nhanh nhẹn theo sự điều khiển của trí óc. *Hai tay tê cóng đã dại hẳn đi. Mắt dại đờ.* **4** Mắc bệnh tâm thần bị rối loạn; điên. *Giả dại. Giận quá hoá dại.* **5** (kết hợp hạn chế). (Chó, mèo) mắc chứng bệnh làm tổn thương hệ thần kinh, gây co giật hoặc tê liệt rồi chết. *Chó dại cắn càn. Bệnh dại.* **6** (Động vật, thực vật) không được thuần dưỡng, nuôi trồng, mà sinh trưởng tự do trong thiên nhiên. *Dứa dại. Cỏ dại. Giống bò dại thời xưa.* // Láy: **dài dại** (ng. **3**; ý mức độ ít).
dại$_3$ t. (thường dùng trước nắng). Phơi ra giữa trời, thường xuyên chịu tác động của hiện tượng thiên nhiên. *Cây trồng nơi dại nắng.*
dại dột t. Tỏ ra dại, thiếu khôn ngoan. *Việc làm dại dột. Ăn nói dại dột.*
dại gái t. (thgt.). (Người đàn ông) quá mê gái và để cho gái lợi dụng. *Anh chàng dại gái.*
dại gì (mà) (kng.). Không nên làm việc nào đó, làm là dại. *Dại gì mà sinh chuyện với hắn. Nó đã cho, mày dại gì không lấy.*
dại khờ t. Như *khờ dại.*
dại mặt t. (kng.). Xấu hổ, mất thể diện trước mọi người vì việc làm dại dột.
dalasi [đa-la-xi] d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Ganbia.
dam d. (ph.). Cua đồng.
dàm d. **1** Đồ dùng thường đan bằng tre nứa, hình giống cái giỏ, chụp vào mõm súc vật để giữ không cho ăn hoặc cắn. *Dàm chó. Đóng dàm cho ngựa.* **2** (ph.). Dây hoặc vòng xỏ vào mũi trâu bò để buộc thừng dắt và điều khiển. *Trâu bứt dàm chạy ra đồng.*
dám đg. **1** (thường dùng trước đg.). Có đủ tự tin để làm việc gì, dù biết là khó khăn, nguy hiểm. *Dám nghĩ, dám làm. Không dám nói sự thật.* **2** (kng.; kc.; dùng trong câu phủ định khi đối đáp xã giao). Dám nhận (hàm ý khiêm tốn). *(- Cảm ơn ông!) - Không dám. Không dám, cụ khen quá lời. Tôi đâu dám!*
dạm$_1$ đg. **1** Ướm hỏi trước xem có ưng thuận không, để nhằm làm việc gì (thường nói về mua bán). *Dạm bán hàng. Dạm mua nhà. Dạm giá.* **2** Ướm hỏi trước khi chính thức làm lễ hỏi vợ. *Dạm vợ cho con.*
dạm$_2$ đg. Viết, vẽ đậm nét đè lên những nét đã có sẵn. *Viết bằng bút chì rồi dạm lại bằng bút mực.*
dạm hỏi đg. Dạm và hỏi vợ (nói khái quát).
dan$_1$ đg. (cũ; kết hợp hạn chế). Cầm, nắm (tay). *Dan tay.*
dan$_2$ đg. (cũ; id.). Dang. *Dan nắng.*
dan díu đg. Có quan hệ yêu đương với

D

nhau, thường là không chính đáng. *Có vợ rồi, còn dan díu với người khác.*

dàn$_1$ x. *giàn.*

dàn$_2$ **I** đg. **1** Bày ra, xếp ra trên một phạm vi nhất định. *Hai đội bóng đã dàn ra trên sân cỏ. Kế hoạch dàn đều, thiếu trọng tâm.* **2** (chm.). Cùng nhau tập diễn một tác phẩm nghệ thuật sân khấu. *Dàn kịch.* **II** d. Tổ chức gồm nhiều thành phần, nhiều nhạc khí hoặc nhiều loại giọng khác nhau trong biểu diễn ca nhạc. *Dàn hợp xướng. Dàn nhạc giao hưởng*.*

dàn bài d. Trình tự sắp xếp các ý chính của bài để dựa vào đó mà nói hoặc viết. *Làm dàn bài trước khi viết.*

dàn bè d. Bản nhạc tổng hợp các bè, thường dùng cho người chỉ huy dàn nhạc.

dàn cảnh đg. **1** (cũ). Tổ chức và điều khiển việc trình bày tác phẩm nghệ thuật sân khấu hay điện ảnh. *Dàn cảnh vở ca kịch.* **2** (kng.). Tổ chức và đứng bên trong để điều khiển một trò lừa bịp.

dàn dựng đg. (id.). Tập và chuẩn bị đưa ra diễn trên sân khấu (nói khái quát). *Quá trình dàn dựng vở kịch.*

dàn hoà đg. Dàn xếp cho được hoà thuận trở lại. *Đứng ra dàn hoà. Nói dàn hoà.*

dàn mặt đg. (kng.). Để cho người khác gặp mặt hoặc tiếp xúc trực tiếp. *Vì xấu hổ nên tránh dàn mặt.*

dàn nhạc d. Tập thể nhạc công dùng nhiều nhạc khí để hoà tấu.

dàn nhạc giao hưởng d. Dàn nhạc có quy mô lớn, sử dụng nhiều nhạc khí.

dàn tập đg. Tổ chức hướng dẫn diễn viên luyện tập trên sân khấu trước khi biểu diễn trước khán giả. *Nhà hát đang dàn tập một vở kịch mới. Dàn tập một bài hát.*

dàn trải đg. (hoặc t.). Dàn ra trên diện rộng, thiếu tập trung. *Ý thơ dàn trải, không cô đọng.*

dàn xếp đg. Làm cho ổn thoả bằng cách bàn bạc, thương lượng. *Dàn xếp cuộc xung đột.*

dãn đg. **1** Tăng độ dài hoặc thể tích mà khối lượng không thay đổi. *Dây cao su bị dãn. Khí là một chất dễ dãn.* **2** Trở lại trạng thái các cơ không còn co rắn lại, không còn biểu hiện của sự căng thẳng nữa. *Nụ cười làm dãn các nếp nhăn trên mặt. Vươn mình cho dãn gân cốt. Công việc chưa dãn ra được chút nào.* (b.). **3** Trở lại trạng thái không còn tập trung lại nữa, mà thưa ra, rải rộng ra. *Đám đông dãn ra nhường lối cho xe đi. Làm dãn vòng vây.* **4** Thải bớt, đuổi bớt (công nhân). *Chủ mỏ tăng giờ làm và dãn thợ. Hàng nghìn công nhân bị dãn.*

dãn nở đg. (Hiện tượng) tăng thể tích của một vật dưới tác động của nhiệt.

dán đg. **1** Làm cho dính vào nhau bằng chất kết dính như hồ, keo, v.v. *Apphich dán trên tường. Hồ dán.* **2** Áp rất sát, rất chặt vào. *Dán mũi vào cửa kính để nhìn. Chiếc áo lụa dán vào người.* **3** (Mắt) hướng cái nhìn chăm chú vào không rời. *Mắt dán vào mục tiêu. Dán mắt nhìn.* **4** (chm.). Đưa một đoạn vào văn bản hoặc một hình đồ hoạ mà trước đó đã lưu giữ hoặc đã cắt từ một vị trí hiện thời của con chạy máy tính.

dạn t. **1** (cũ, hoặc ph.). Bạo, không rụt rè, không e ngại. *Nói năng rất dạn. Dạn gan.* **2** Có khả năng tiếp xúc với hiện tượng nguy hiểm, đáng sợ hoặc chịu đựng hiện tượng nguy hại mà không dễ bị tác động, do đã quen đi. *Dạn với mưa gió. Chim dạn người.*

dạn dày t. Như *dày dạn. Dạn dày sương gió.*

dạn dĩ t. Tỏ ra dạn; bạo dạn. *Đứa bé dạn dĩ. Nói năng dạn dĩ.*

dang$_1$ x. *giang*$_1$.

dang$_2$ x. *giang*$_2$.

dang$_3$ đg. **1** Mở rộng ra về cả hai phía (thường nói về cánh chim, cánh tay). *Chim dang cánh bay. Dang rộng hai tay.* **2** (ph.). Tránh xa ra một bên. *Đứng dang ra.*

dang$_4$ đg. (kết hợp hạn chế). Phơi trần

ngoài nắng. *Suốt ngày dang nắng.*
dang dở t. Như *dở dang. Công việc còn dang dở.*
dàng d. x. *giàng*$_2$.
dàng dênh t. (kng.; id.). Không khẩn trương, kéo dài mất nhiều thời gian. *Cứ dàng dênh thế, bao giờ mới xong?*
dáng d. Toàn bộ nói chung những nét đặc trưng của một người nhìn qua bề ngoài, như thân hình, cách đi đứng, cử chỉ. *Dáng người. Dáng đi. Dáng người lớn.*
dáng bộ d. Như *dáng điệu. Dáng bộ nghênh ngang.*
dáng chừng p. Từ biểu thị ý phỏng đoán một cách dè dặt, dựa trên cái vẻ bề ngoài; xem có vẻ như. *Anh ta dáng chừng sốt ruột, hết đứng lại ngồi.*
dáng dấp d. Dáng, vẻ bên ngoài qua những nét lớn. *Dáng dấp một nhà trí thức. Bài hát có dáng dấp dân ca quan họ.*
dáng điệu d. Những nét đặc trưng của một người nhìn qua dáng đi, điệu bộ, cử chỉ (nói khái quát). *Dáng điệu khoan thai. Dáng điệu ngượng ngập.*
dáng vẻ d. Vẻ bên ngoài (nói khái quát). *Dáng vẻ người nông thôn mới ra thành thị.*
dáng vóc d. Dáng người, nhìn về mặt thân người to nhỏ, cao thấp. *Dáng vóc vạm vỡ.*
dạng d. **1** Hình thức tồn tại, hình thức hiện ra khác nhau của một sự vật, một hiện tượng. *Thuốc ở dạng bột. Có nhiều dạng năng lượng: cơ năng, nhiệt năng, điện năng, v.v. Nhận dạng*.* **2** (chm.). Phạm trù ngữ pháp của động từ, biểu thị quan hệ giữa chủ thể và khách thể của hành động. *Dạng chủ động. Dạng bị động.*
dạng bản d. (cũ; id.). Bản gốc, bản mẫu.
dạng hình d. (id.). Như *hình dạng.*
dạng thức d. Hình thức, kiểu tồn tại của sự vật, hiện tượng. *Dạng thức cổ của từ. Dạng thức ngữ pháp.*

danh d. (kết hợp hạn chế). **1** Tên, tên người. *Xưng danh. Điểm danh*.* **2** Tên, tên người, về mặt được dư luận xã hội biết đến và coi trọng. *Tốt danh hơn lành áo* (tng.). *Hám danh. Nổi danh*.* **3** Tên, tên người, về mặt gắn liền với vinh dự hoặc chức vụ. *Mang danh đơn vị tiên tiến. Xí nghiệp được nêu danh. Mượn danh Chúa.*
danh bạ d. Sổ ghi tên, thường là tên người. *Danh bạ điện thoại* (ghi các số điện thoại).
danh bất hư truyền Danh tiếng xưa nay như thế nào thì thực tế quả đúng như vậy.
danh ca d. Nghệ sĩ hát nổi tiếng.
danh cầm d. Nghệ sĩ biểu diễn nhạc khí nổi tiếng.
danh chính ngôn thuận Có danh nghĩa đúng thì lời nói mới dễ được nghe; có đủ danh nghĩa, tư cách chính đáng (để làm việc gì).
danh diện d. (id.). Danh giá và thể diện.
danh dự d. **1** Sự coi trọng của dư luận xã hội, dựa trên giá trị tinh thần, đạo đức tốt đẹp. *Danh dự con người. Bảo vệ danh dự. Lời thề danh dự* (được bảo đảm bằng danh dự). **2** (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Cái nhằm mang lại danh dự, nhằm tỏ rõ sự kính trọng của xã hội, của tập thể. *Được tặng cờ danh dự. Ghế danh dự. Chủ tịch danh dự* (trên danh nghĩa, không đảm nhiệm công việc thực tế).
danh định đg. Quy định trên danh nghĩa. *Công suất danh định.*
danh gia d. (cũ). Gia đình có tiếng tăm. *Quý tộc danh gia.*
danh giá I d. Sự coi trọng của xã hội, thường là dựa trên địa vị và biểu hiện bằng những vinh dự dành riêng cho (thường nói trong xã hội cũ). II t. Có danh giá. *Con một gia đình danh giá.*
danh hài d. Nghệ sĩ hài nổi tiếng.
danh hiệu d. **1** (id.). Tên hiệu, ngoài tên thật. **2** Tên gọi nêu lên phẩm chất tốt

D

đẹp, cao quý, dành riêng cho cá nhân, đơn vị hoặc địa phương có nhiều thành tích. *Danh hiệu nghệ sĩ ưu tú. Danh hiệu nhà giáo nhân dân.*

danh hoạ d. **1** (id.). Bức tranh nổi tiếng. **2** Hoạ sĩ nổi tiếng.

danh lam thắng cảnh d. Cảnh đẹp nổi tiếng.

danh lợi d. Danh vị và lợi ích cá nhân (nói khái quát). *Chạy theo danh lợi.*

danh mục d. Danh sách ghi theo phân loại từng mục. *Danh mục sản phẩm. Danh mục các vị thuốc.*

danh nghĩa d. **1** Tên gọi cùng với nội dung ý nghĩa gắn liền vào đó như vinh dự, chức vụ, tư cách, cương vị, v.v. *Lấy danh nghĩa chính quyền để làm việc ấy.* **2** Ý nghĩa thuần tuý hình thức của tên gọi, không có quan hệ hoặc đối lập với nội dung, với thực chất. *Chỉ có danh nghĩa là hội viên, thực tế không hoạt động gì. Tiền lương danh nghĩa*.*

danh ngôn d. Lời nói hay được người đời truyền tụng.

danh ngữ d. Tổ hợp có quan hệ chính phụ do danh từ làm chính tố. *"Bức tranh đẹp ấy" là một danh ngữ.*

danh nhân d. Người có danh tiếng. *Danh nhân lịch sử.*

danh nho d. Nhà nho nổi tiếng.

danh pháp d. Những quy tắc đặt tên trong một ngành khoa học (nói tổng quát). *Danh pháp hoá học.*

danh phận d. (cũ). Danh nghĩa và chức phận.

danh sách d. Bản ghi tên, bản kê tên. *Danh sách cử tri.*

danh sĩ d. Người trí thức thời phong kiến nổi tiếng.

danh số d. Số có kèm theo tên đơn vị đo lường; phân biệt với hư số. *"5 mét", "20 hecta" là những danh số.*

danh sư d. (cũ). Thầy dạy học hoặc thầy thuốc nổi tiếng.

danh tác d. (id.). Tác phẩm nổi tiếng.

danh tài d. (cũ; id.). Như *tài danh.*

danh tánh d. (ph.). Họ và tên.

danh thắng d. (kng.). Danh lam thắng cảnh (nói tắt). *Tham quan một số danh thắng.*

danh thần d. (cũ). Người bề tôi nổi tiếng.

danh thiếp d. Thiếp nhỏ ghi họ tên, thường có kèm theo nghề nghiệp, chức vụ, địa chỉ, dùng để giao dịch.

danh thủ d. (id.). Vận động viên giỏi, nổi tiếng. *Danh thủ điền kinh.*

danh tiếng d. (hoặc t.). Tiếng tăm tốt. *Nghệ sĩ có danh tiếng. Một thầy thuốc danh tiếng.*

danh tiết d. Danh dự và tiết tháo. *Giữ tròn danh tiết.*

danh tính d. (cũ; id). Như *tính danh.*

danh từ d. **1** Từ chuyên biểu thị ý nghĩa sự vật, đối tượng, thường làm chủ ngữ trong câu. *"Người", "nhà", "tinh thần", "Việt Nam" là những danh từ.* **2** (kng.). Từ hoặc tổ hợp từ chuyên dùng để gọi tên sự vật hoặc biểu đạt khái niệm, thường trong lĩnh vực chuyên môn. *Giải thích những danh từ chính trị mới. Danh từ khoa học.*

danh từ chung d. Danh từ dùng để gọi cùng một tên như nhau những sự vật thuộc cùng một loại. *"Bàn", "trâu", "bệnh" là những danh từ chung.*

danh từ riêng d. Danh từ dùng làm tên riêng để gọi tên từng sự vật, đối tượng riêng lẻ. *"Việt Nam", "Nguyễn Du", "Truyện Kiều" là những danh từ riêng.*

danh tướng d. Tướng giỏi nổi tiếng.

danh vị d. Tên tuổi và địa vị. *Danh vị cá nhân. Tư tưởng danh vị. Chạy theo danh vị.*

danh vọng d. Tiếng tăm và sự trọng vọng của dư luận xã hội. *Người có danh vọng. Ham danh vọng.*

danh xưng d. (cũ; id.). Tên gọi trong lĩnh vực nghề nghiệp hoặc ở một nơi khác, ngoài tên chính thường dùng. *Tên thật là Nguyễn Văn A, danh xưng đóng phim là M. Có nhiều danh xưng khác nhau.*

danh y d. (cũ). Thầy thuốc nổi tiếng. *Hải Thượng Lãn Ông là một danh y Việt Nam.*
dành₁ d. x. *dành dành.*
dành₂ x. *giành₁.*
dành₃ đg. **1** Giữ lại để dùng về sau. *Dành tiền mua xe. Dành thóc gạo phòng lúc giáp hạt.* **2** Để riêng cho ai hoặc cho việc gì. *Chỗ dành riêng. Dành nhiều thì giờ đọc sách.*
dành dành d. Cây nhỏ, lá mọc đối hay mọc vòng, mặt trên màu sẫm và bóng, hoa trắng, thơm, quả chín có thịt màu vàng da cam, dùng để nhuộm hay làm thuốc.
dành dụm đg. Để dành từng ít một và tích góp lại. *Vốn liếng dành dụm được.*
dảnh d. Từ dùng để chỉ từng đơn vị cây mạ khi bắt đầu cấy lúa. *Dảnh mạ. Mạ đanh dảnh.*
dao d. Đồ dùng để cắt, gồm có lưỡi sắc và chuôi cầm. *Con dao rọc giấy. Dao cắt kim loại. Chơi dao có ngày đứt tay* (tng.).
dao bài d. Dao nhỏ, lưỡi mỏng hình chữ nhật giống như hình lá bài.
dao bào d. Dao cạo râu, lưỡi rất mỏng, hai cạnh đều sắc (thường gọi là lưỡi dao cạo), lắp vào một bộ phận có cán cầm.
dao bảy d. Dao to, dài chừng bảy tấc ta (khoảng 30 centimet), rất sắc, thường dùng để đi rừng.
dao bầu d. Dao to, mũi nhọn, phần giữa phình ra, thường dùng để chọc tiết lợn, bò.
dao cạo d. Dao dùng để cạo râu, lưỡi rất sắc.
dao cau d. Dao nhỏ và sắc, thường dùng để bổ cau. *Mắt sắc như dao cau.*
dao cầu d. Dao dùng để thái thuốc bắc, lưỡi to, sống dày, mũi có mỏ mắc vào một cái giá.
dao chìa vôi d. Dao dùng để bổ cau, têm trầu, phía dưới chuôi có một mũi nhọn hình mũi dùi.
dao díp x. *dao nhíp.*
dao độ d. Khoảng cách xa nhất từ một điểm dao động tuần hoàn đến vị trí cân bằng.
dao động I đg. **1** Chuyển động qua lại hai bên một vị trí cân bằng. *Con lắc dao động.* **2** Xê xích, thay đổi trong một giới hạn nào đó. *Kích thước của sản phẩm dao động trong khoảng 5 millimet.* **3** (hoặc d.). Mất thế ổn định vững chắc về tinh thần, tư tưởng; ngả nghiêng, nao núng. *Dao động khi gặp khó khăn.* **II** d. Những quá trình sau một khoảng thời gian bằng nhau hoặc gần bằng nhau lại lặp lại đúng hoặc gần đúng như cũ (nói tổng quát). *Dao động điện.*
dao động đồ d. Hình ghi các dao động.
dao động kí cv. *dao động ký.* d. Máy ghi các dao động.
dao găm d. Dao ngắn, mũi rất nhọn, chủ yếu dùng để đâm, thường mang theo người làm khí giới.
dao hai lưỡi d. Ví cái có tác dụng hai mặt, vừa có hiệu quả tốt lại vừa có thể nguy hiểm cho bản thân người dùng.
dao mổ d. Dao dùng làm dụng cụ mổ xẻ.
dao nề d. cn. *dao xây.* Dao của thợ nề dùng để chặt gạch và xúc vữa.
dao nhíp d. cn. *dao díp.* **1** Dao nhỏ, lưỡi có thể gập vào giữa một cái nhíp dùng làm chuôi. **2** Dao bỏ túi, có một hay nhiều lưỡi mở ra gập vào được.
dao pha d. Dao có lưỡi lớn, dùng vào nhiều việc như cắt, thái, băm, chặt, chẻ, v.v. *Anh ấy như con dao pha* (kng.; có khả năng làm được nhiều việc khác nhau).
dao phay d. **1** Dao to, lưỡi mỏng, dùng để băm, thái. **2** Dụng cụ cắt nhiều lưỡi để gia công kim loại và các vật liệu khác bằng phương pháp phay.
dao quắm d. Dao to, lưỡi dài, mũi cong.
dao rựa d. x. *rựa.*
dao tể d. (ph.). Dao cầu.
dao tiện d. Dụng cụ làm bằng vật liệu có độ cứng cao dùng để tiện các chi tiết cần gia công.
dao tông d. Dao to, sống dày, chuôi bằng

D

sắt rỗng liền với lưỡi, dùng để chặt, chẻ, v.v.

dao trì d. (cũ; vch.). Nơi có cảnh trí đẹp, có người đẹp ở; cõi tiên.

dao trổ d. Dao mũi nhọn, nhỏ và sắc, dùng để chạm trổ, để khắc.

dao tu d. Dao lưỡi dài, bản hẹp, sống dày, mũi bằng, dùng làm khí giới hay để phát cây.

dao vọ d. Dao rựa nhỏ bản, mũi cong.

dao vôi d. **1** Dao chìa vôi. **2** Dao nề.

dao xây d. x. *dao nề*.

dao xếp d. Dao có lưỡi có thể gập vào chuôi được.

dao yếm d. Dao có hình dạng như dao bầu nhưng to hơn, thường dùng vào việc bếp núc.

dào$_1$ đg. Dâng lên và tràn đầy. *Bọt nước dào lên trắng xoá. Lòng dào lên niềm yêu thương vô hạn* (b.).

dào$_2$ c. (kng.). Như *dà$_2$*.

dào dạt t. (hay đg.). Như *dạt dào*.

dáo dác$_1$ (ph.; id.). x. *nháo nhác*.

dáo dác$_2$ t. (ph.; id.). Nhớn nhác. *Mắt dáo dác.*

dạo$_1$ d. Khoảng thời gian không xác định, thường là một số ngày, tháng nào đó trong quá khứ hay hiện tại. *Dạo trong năm. Câu chuyện được bàn tán sôi nổi một dạo. Dạo này rất bận.*

dạo$_2$ đg. Đi thong thả từ chỗ này đến chỗ nọ để tiêu khiển, nhìn ngắm, v.v. *Đi dạo trong vườn. Dạo phố.*

dạo$_3$ đg. **1** Gẩy đàn, đánh trống hoặc hát một đoạn ngắn để tạo không khí trước khi biểu diễn chính thức. *Dạo đàn. Dạo một hồi trống. Khúc nhạc dạo.* **2** Nói để tạo không khí trước khi nói chính thức. *Nói dạo mãi mà không vào vấn đề.*

dạo đầu đg. Dạo mở đầu để dẫn tới phần chính thức của tác phẩm âm nhạc, của ca khúc. *Khúc nhạc dạo đầu. Hát dạo đầu.*

dạo mát đg. Đi dạo để hóng mát.

dát$_1$ đg. Làm mỏng kim loại bằng sức dập. *Đồng là kim loại dễ dát mỏng.*

dát$_2$ đg. Gắn thêm từng mảnh trên bề mặt, thường để trang trí. *Mũ dát vàng. Nền trời đầy sao, tựa như dát bạc.*

dát$_3$ t. (ph.). Nhát. *Văn dốt vũ dát.*

dát gái (ph.). x. *nhát gái*.

dạt$_1$ cv. *giạt*. đg. Bị xô đẩy đi nơi khác một cách tự nhiên do một tác động nào đó. *Thuyền bị sóng đánh dạt vào bờ. Chạy dạt về một phía. Đám đông dạt ra nhường lối cho xe đi.*

dạt$_2$ đg. Dãn thưa ra (thường nói về sợi của hàng dệt). *Vải mới giặt vài lần đã dạt.*

dạt dào t. (hay đg.). Tràn đầy, tràn ngập, do dâng lên, nhiều và liên tục. *Nước triều dạt dào dâng lên. Sóng vỗ dạt dào. ý thơ dạt dào.*

dàu t. (id.; thường dùng ở dạng láy). **1** Héo, úa. *Dừa đã dàu. Ngọn cỏ dàu dàu.* **2** Buồn ủ rũ, kém tươi vui. *Gương mặt dàu dàu.*

day$_1$ đg. **1** Dùng tay hoặc chân, hay các ngón vừa đè mạnh lên vừa đưa đi đưa lại ở một chỗ. *Day mắt. Day huyệt. Day gót chân trên mặt sàn.* **2** (chm.). Dùng đầu bút vẽ đưa qua đưa lại trên mặt giấy hay vải để tạo mảng màu trên tranh vẽ.

day$_2$ đg. (ph.). Xoay về hướng khác. *Ngồi day mặt vào trong. Day lưng lại.*

day dứt đg. (hoặc d.). Làm cho bị bứt rứt không yên. *Giọng day dứt. Nỗi nhớ nhung day dứt.*

day trở đg. (ph.). **1** Xoay, lật qua lại. *Để bệnh nhân nằm im, tránh day trở nhiều.* **2** Xoay xở. *Không day trở gì kịp.*

dày$_1$ x. *giày$_2$*.

dày$_2$ t. **1** (Vật hình khối) có khoảng cách bao nhiêu đó giữa hai mặt đối nhau, theo chiều có kích thước nhỏ nhất (gọi là *bề dày*) của vật. *Tấm ván dài 2 mét, rộng 1 mét, dày 5 centimet.* **2** Có bề dày lớn hơn mức bình thường hoặc lớn hơn so với những vật khác. *Vỏ quýt dày có móng tay nhọn* (tng.). *Chiếc áo bông dày cộm. Tường xây rất dày.* **3** Có tương đối nhiều đơn vị hoặc nhiều thành tố sát vào nhau.

Mái tóc dày. Cấy dày. Sương mù dày. **4** Nhiều, do được tích luỹ liên tục trong quá trình lâu dài (nói về yếu tố tinh thần). *Dày kinh nghiệm. Dày công luyện tập. Ơn sâu, nghĩa dày.*

dày cồm cộp t. x. *dày cộp* (láy).

dày cộp t. (kng.). Dày đến mức gây cảm giác to, vướng. *Quyển sách dày cộp.* // Láy: *dày cồm cộp* (ý mức độ nhiều).

dày cui t. (ph.). Dày và có vẻ cứng, gây cảm giác khó chịu. *Vải dày cui.*

dày dạn t. Đã từng trải, chịu đựng nhiều đến mức quen đi với khó khăn, nguy hiểm, v.v. *Người thuỷ thủ dày dạn sóng gió. Dày dạn kinh nghiệm chiến đấu.*

dày dặn t. Dày và có vẻ chắc chắn (nói khái quát). *Mái nhà lợp dày dặn.*

dày đặc t. Rất dày, rất sít, như không có kẽ hở. *Bèo hoa dâu nở dày đặc. Sương mù dày đặc. Bóng đêm dày đặc.*

dày gió dạn sương t. Dày dạn với gió sương, với gian khổ, vất vả.

dảy đg. (id.). Xô, ẩy cho ngã. *Dảy ngã.*

dãy d. Tập hợp gồm những vật cùng loại nối tiếp nhau, cái này cạnh cái kia. *Dãy nhà. Bàn ghế xếp thành hai dãy. Dãy núi. Dãy số* (tập hợp các số được viết theo một thứ tự nào đó).

dạy đg. **1** Truyền lại tri thức hoặc kĩ năng một cách ít nhiều có hệ thống, có phương pháp. *Dạy học sinh. Dạy toán. Dạy nghề cho người học việc. Dạy hát.* **2** Làm cho biết điều phải trái, biết cách tu dưỡng và đối xử với người, với việc. *Nuôi con khoẻ, dạy con ngoan.* **3** Tập cho động vật có thói quen biết làm việc gì đó một cách thành thạo, tựa như người. *Dạy khỉ làm xiếc.* **4** (cũ; trtr.). Bảo người dưới. *Cụ dạy gì ạ?*

dạy bảo đg. **1** Bảo cho biết điều hay lẽ phải, cho nên người (nói khái quát). *Dạy bảo con cái.* **2** (cũ; trtr.). Bảo người dưới (nói khái quát). *Cụ có điều gì dạy bảo không?*

dạy dỗ đg. Dạy bảo, khuyên răn một cách ân cần và dịu dàng (đối với lứa tuổi nhỏ). *Nuôi nấng và dạy dỗ nên người.*

dạy đời đg. (kng.). Nói năng như muốn dạy bảo người ta, do kiêu ngạo, tự cho mình hiểu biết hơn người. *Lên mặt dạy đời. Giọng dạy đời.*

dạy học đg. Dạy để nâng cao trình độ văn hoá và phẩm chất đạo đức, theo chương trình nhất định. *Làm nghề dạy học.*

dăm$_1$ d. **1** Mảnh vật liệu thường là tre, gỗ, nhỏ và mỏng. *Dăm tre. Dăm cối*.* **2** (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Mảnh nhỏ vụn. *Đá dăm*. Xương dăm.* **3** Dăm kèn (nói tắt). *Clarinet là loại kèn có dăm đơn.*

dăm$_2$ d. Từ chỉ số ước lượng trên dưới năm. *Cần dăm bữa là xong. Dăm ba*. Dăm bảy*.*

dăm ba d. (kng.). Năm hoặc ba, bốn; số lượng chỉ ít thôi, không xác định. *Nói dăm ba câu chuyện. Đợi dăm ba ngày. Mua dăm ba thứ.*

dăm bào d. Vỏ bào.

dăm bảy d. (kng.). Năm hoặc sáu, bảy; số lượng hơi nhiều một chút, không xác định. *Dăm bảy hôm nữa mới xong.*

dăm cối d. Dăm gỗ dùng để đóng vào thớt cối xay.

dăm kèn d. Bộ phận hình thanh mỏng, lắp trong kèn, khi rung thì phát ra âm thanh.

dăm kết d. Đá do các mảnh vụn sắc cạnh gắn lại với nhau bằng một chất kết dính trong thiên nhiên.

dằm$_1$ d. Mảnh rất nhỏ và nhọn, tách từ gỗ, tre, nứa, đâm vào da thịt. *Bị dằm đâm vào tay. Nhể dằm.*

dằm$_2$ d. (ph.). Chỗ, về mặt để ngồi, nằm hay đặt vật gì. *Nằm mới ấm dằm. Sóng nhỏ, thuyền đi êm dằm* (không tròng trành).

dặm d. **1** Đơn vị cũ đo độ dài, bằng 444,44 mét; thường dùng để tượng trưng cho quãng đường dài. *Cách mấy dặm đường. Sai một li, đi một dặm* (tng.). **2** Đơn vị đo độ dài của một số nước, khác nhau tuỳ từng nước. *Một dặm Anh bằng 1609,3*

D

mét. Một dặm Trung Quốc bằng 500 mét. **3** (cũ; vch.). Đường đi, thường là xa, trong quan hệ với người đi đường. *Đường xa dặm vắng.*

dặm ngàn d. (cũ; vch.). Đường đi qua rừng, qua núi, trong quan hệ với người đi đường xa.

dặm nghìn x. *dặm ngàn.*

dặm trường d. (vch.). Đường đi dài và xa.

dăn (ph.). x. *nhăn$_2$.*

dăn deo (ph.). x. *nhăn nheo.*

dăn dúm (ph.). x. *nhăn nhúm.*

dằn đg. **1** Đè mạnh xuống và giữ dưới lực ép, không cho trỗi dậy, không cho nổi lên. *Dằn ngửa con lợn ra để trói. Dằn cà muối.* **2** Nén tình cảm, cảm xúc xuống và giữ không để cho bộc lộ ra. *Dằn cơn giận. Dằn lòng không nói gì.* **3** Đặt mạnh làm cho chạm thẳng xuống nền để tỏ thái độ tức giận, không bằng lòng. *Dằn cái cốc xuống bàn.* **4** Nói nhấn mạnh ở những tiếng nào đó để tỏ thái độ giận dữ, hàm ý đe doạ. *Dằn giọng. Nói dằn từng tiếng.*

dằn dỗi đg. Tỏ ý hờn giận bằng những lời nói, cử chỉ nặng nề. *Dằn dỗi, bỏ bữa cơm không ăn. Giọng dằn dỗi.*

dằn hắt đg. (id.). Dằn dỗi và hắt hủi. *Bị dằn hắt ruồng rẫy.*

dằn mặt đg. Chặn trước sự chống đối, sự chống chọi. *Trận đòn dằn mặt.*

dằn vặt đg. Làm cho phải đau đớn, khổ tâm một cách dai dẳng. *Cơn đau dằn vặt người bệnh. Nỗi lo lắng dằn vặt suốt đêm. Buông lời dằn vặt nhau.*

dặn đg. Bảo cho biết điều cần nhớ để làm. *Dặn con trước khi ra đi. Dặn miệng. Viết thư dặn đi dặn lại.*

dặn dò đg. Dặn với thái độ hết sức quan tâm. *Dặn dò từng li từng tí. Lời dặn dò lúc chia tay.*

dăng x. *giăng$_2$.*

dăng dăng x. *giăng giăng.*

dằng dai t. Kéo dài mãi trong tình trạng chưa ngã ngũ, không chịu chấm dứt. *Cuộc tranh chấp dằng dai. Bàn dằng dai mãi.*

dằng dặc t. (thường dùng sau dài). Kéo dài mãi như không dứt, không cùng. *Con đường dài dằng dặc. Những giây phút đợi chờ dài dằng dặc. Nỗi buồn dằng dặc.*

dằng dịt t. (kng.). Như *chằng chịt. Đường nét dằng dịt, rối rắm. Sẹo dằng dịt trên người.*

dặng đg. (id.). x. *dặng hắng.*

dặng hắng (ph.). x. *đằng hắng.*

dắt đg. Làm cho cùng đi với mình bằng cách nắm giữ để cho lúc nào cũng theo liền. *Dắt con đi chơi. Cầm dây cương dắt ngựa. Dắt xe đạp.*

dắt dẫn đg. Dẫn cho đi đúng đường, đúng hướng; như dẫn dắt (nhưng thường dùng với nghĩa cụ thể hơn). *Dắt dẫn người khách lạ đi qua xóm.*

dắt dây đg. (Hiện tượng) cái này lại dẫn theo cái khác tương tự, cứ kế tiếp nhau như thế. *Vấn đề này dắt dây hàng loạt vấn đề khác.*

dắt dìu đg. Như *dìu dắt.*

dắt díu đg. Dắt nhau đi thành tốp, thành đoàn không rời nhau. *Cả gia đình dắt díu nhau về quê.*

dắt mũi đg. (kng.). Điều khiển làm cho phải tuân theo, nghe theo (hàm ý coi khinh). *Đừng để người ta dắt mũi.*

dặt đg. (kết hợp hạn chế) Ấn nhẹ xuống cho sát vào, cho dính vào. *Dặt mồi thuốc vào nõ điếu.*

dặt dìu t. Như *dìu dặt.*

dâm$_1$ x. *giâm.*

dâm$_2$ t. (hoặc d.). Có tính ham muốn thú nhục dục quá độ hoặc không chính đáng.

dâm$_3$ t. (id.). Râm. *Bóng dâm.*

dâm bôn t. (cũ). Có quan hệ nam nữ bất chính, trái với lễ giáo.

dâm bụt x. *râm bụt.*

dâm dấp t. Ở trạng thái hơi thấm ướt (thường nói về mồ hôi). *Trán dâm dấp mồ hôi.*

dâm dật t. Không tự kiềm chế trong đời sống nhục dục.

dâm dục d. (hoặc t.). Sự ham muốn thú nhục dục quá độ hoặc không chính đáng.
dâm đãng t. Không tự kiềm chế trong những ham muốn thoả mãn nhục dục.
dâm loạn t. Có quan hệ nam nữ bất chính, bừa bãi, trái với đạo đức, phong tục.
dâm ô t. Dâm dục một cách xấu xa, nhơ nhuốc.
dâm phụ d. (cũ). Đàn bà ngoại tình.
dâm tà d. (cũ; id.). Như *tà dâm*.
dâm thư d. (cũ). Sách khiêu dâm.
dầm$_1$ d. Mái chèo ngắn, dùng cầm tay để chèo. *Mái dầm. Buông tay dầm cầm tay chèo* (tng.).
dầm$_2$ x. *rầm$_1$*.
dầm$_3$ đg. **1** Ngâm hoặc chịu ướt lâu để cho nước, chất lỏng dần dần thấm sâu và tác động vào. *Dầm mưa suốt ngày. Dầm sương. Anh đi anh nhớ quê nhà, Nhớ canh rau muống nhớ cà dầm tương* (cd.). **2** (kết hợp hạn chế). Làm dầm (nói tắt), trong quan hệ đối lập với *làm ải*. *Chuyển ải sang dầm. ải thâm hơn dầm ngấu* (tng.). *Cày dầm. Ruộng dầm.*
dầm dề t. **1** Thấm nước nhiều và ướt khắp cả. *Quần áo dầm dề nước. Nước mắt dầm dề.* **2** (Mưa) kéo dài liên miên. *Mưa dầm dề suốt cả tuần lễ.*
dầm mưa dãi nắng Ví cảnh chịu đựng nhiều nỗi gian lao vất vả trong cuộc sống.
dẫm x. *giẫm*.
dẫm đạp x. *giẫm đạp*.
dấm đg. (id.). Rấm. *Dấm chuối.*
dấm da dấm dẳn t. x. *dấm dẳn* (láy).
dấm dẳn t. (Lối nói) buông từng tiếng một, tỏ vẻ bực mình, khó chịu. *Giọng dấm dẳn. Nói dấm dẳn, nhát gừng.* // Láy: *dấm da dấm dẳn* (ý mức độ nhiều).
dấm dẳng t. (id.). Như *dấm dẳn*.
dấm dớ đg. (hay t.). (kng.). Như *ấm ớ*.
dấm dúi đg. (hay t.). (thường dùng phụ sau đg.). **1** (id.). Dúi cho (nói khái quát). **2** Làm lén lút. *Dấm dúi chuyền tay nhau món hàng lậu.*
dấm dứ đg. Có cử chỉ như chuẩn bị làm một hành động nào đó. *Giơ tay lên dấm dứ doạ đánh. Bộ dấm dứ định chạy.*
dấm dứt t. (id.). Rấm rứt. *Khóc dấm dứt.*
dậm$_1$ x. giậm$_1$.
dậm$_2$ x. giậm$_2$.
dậm dật (cũ). x. *rậm rật*.
dậm doạ đg. (kng.). Như *doạ dẫm*. *Chỉ dậm doạ chứ chẳng dám làm gì.*
dân d. **1** Người sống trong một khu vực địa lí hoặc hành chính, trong quan hệ với khu vực ấy (nói tổng quát). *Dân giàu nước mạnh. Làm dân một nước độc lập. Thành phố đông dân.* **2** Người thường thuộc lớp người đông đảo nhất, trong quan hệ với bộ phận cầm quyền, bộ phận lãnh đạo hoặc quân đội (nói tổng quát). *Người dân thường. Dễ trăm lần không dân cũng chịu, Khó vạn lần dân liệu cũng xong* (cd.). *Tình quân dân.* **3** (thường kng.). Người cùng nghề nghiệp, hoàn cảnh, v.v., làm thành một lớp người riêng (nói tổng quát; hàm ý coi thường). *Dân thợ. Dân buôn. Dân ngụ cư.*
dân biểu d. Người được bầu vào các cơ quan dân cử thời thực dân Pháp hoặc dưới chính quyền Sài Gòn trước 1975.
dân binh d. Lực lượng vũ trang thời xưa, không thoát li sản xuất, tổ chức ở từng địa phương.
dân ca d. Bài hát lưu truyền trong dân gian, thường không rõ tác giả. *Dân ca quan họ. Dân ca Nam Bộ. Sưu tầm dân ca.*
dân cày d. (cũ). Nông dân lao động (nói khái quát). *Thực hiện khẩu hiệu "chia ruộng đất cho dân cày".*
dân chính d. Công việc hành chính nhằm thực hiện các chính sách, chế độ liên quan đến đời sống hằng ngày của người dân. *Ban dân chính.*
dân chủ I t. **1** Có tính chất của chế độ dân chủ, nhằm thực hiện chế độ dân chủ. *Quyền tự do dân chủ. Cải cách dân chủ.*

D

Đảng phái dân chủ. **2** (Phương thức công tác) tôn trọng và thực hiện quyền mọi người tham gia bàn bạc và quyết định các công việc chung. *Tác phong dân chủ. Thảo luận dân chủ.* **II** d. Chế độ dân chủ hoặc quyền dân chủ (nói tắt). *Đấu tranh cho hoà bình và dân chủ. Phát huy dân chủ. Mở rộng dân chủ.*

dân chủ hoá đg. Làm cho trở thành có tính chất dân chủ. *Dân chủ hoá việc quản lí sản xuất.*

dân chủ tập trung d. (cũ). Tập trung dân chủ.

dân chủ tư sản d. Chế độ dân chủ tư sản (nói tắt).

dân chủ xã hội chủ nghĩa d. Chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa (nói tắt).

dân chúng d. Đông đảo những người dân thường (nói tổng quát); quần chúng nhân dân.

dân công d. Người công dân làm nghĩa vụ lao động chân tay trong thời gian quy định. *Đoàn dân công đắp đê. Đi dân công phục vụ tiền tuyến.*

dân cư d. Cư dân trong một vùng (nói tổng quát). *Sự phân bố dân cư. Khu đông dân cư.*

dân cử t. Do nhân dân bầu cử ra. *Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp là những cơ quan dân cử.*

dân dã d. (id.). Người dân nông thôn xa thành thị (nói khái quát; thường hàm ý quê mùa, chất phác). *Món ăn dân dã. Nơi dân dã.*

dân dấn (ph.). x. *rân rấn.*

dân doanh t. (id.). Như *tư doanh.*

dân dụng t. Dùng cho nhu cầu của nhân dân; phân biệt với *quân dụng. Hàng dân dụng. Công trình kiến trúc dân dụng.*

dân đen d. Những người dân thường không có chức vị, quyền hành gì (nói tổng quát; hàm ý coi thường).

dân đinh d. x. *đinh*$_1$.

dân gian I d. Phạm vi đông đảo những người dân thường trong xã hội. *Truyện cổ tích lưu truyền trong dân gian.* **II** t. Được sáng tạo ra và lưu truyền tự nhiên, rộng rãi trong dân gian. *Kinh nghiệm dân gian về nuôi lợn. Nghệ thuật dân gian. Văn học dân gian.*

dân khí d. (cũ). Sức mạnh tinh thần của nhân dân thể hiện trong đấu tranh. *Dân khí mạnh mẽ.*

dân lập t. (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Do dân ở địa phương lập ra và đài thọ các khoản chi phí. *Giáo viên (trường) dân lập. Trạm y tế dân lập.*

dân luật d. Ngành luật có nhiệm vụ điều chỉnh mối quan hệ về tài sản (như mua bán, cho nhượng, vay mượn, v.v.).

dân nghèo d. Người thuộc tầng lớp không có hoặc có ít tư liệu sản xuất, sống trong cảnh túng thiếu. *Dân nghèo thành thị.*

dân ngu khu đen d. (cũ; kng.). Người dân lao động lam lũ trong xã hội cũ, bị coi là ngu dốt, theo cách gọi miệt thị của các tầng lớp thống trị.

dân nguyện d. (cũ). Nguyện vọng của nhân dân. *Điều tra dân nguyện.*

dân phòng d. Tổ chức của nhân dân tham gia các công tác phòng không, phòng hoả, phòng gian. *Tổ dân phòng. Đội viên dân phòng.*

dân phố d. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). **1** Những người cùng phố, cùng phường (nói tổng quát). *Bà con dân phố.* **2** x. *Tổ dân phố.*

dân quân d. Lực lượng vũ trang địa phương không thoát li sản xuất, được tổ chức ở nông thôn để bảo vệ xóm làng.

dân quân du kích d. Lực lượng dân quân được tổ chức chặt chẽ và tập trung, có nhiệm vụ trực tiếp chiến đấu bảo vệ địa phương.

dân quân tự vệ d. Dân quân và tự vệ (nói tổng quát).

dân quê (cũ). Người dân lao động sống ở nông thôn.

dân quốc d. (cũ; id.). Nước theo chính thể dân chủ.

dân quyền d. Các quyền công dân (nói tổng quát).

dân sinh d. (kết hợp hạn chế). Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. *Cải thiện dân sinh.*

dân số d. Số dân trong một nước, một vùng nào đó. *Điều tra dân số.*

dân số học d. Khoa học thống kê về dân số.

dân sự I d. **1** (id.). Việc có quan hệ đến dân (nói khái quát). **2** (cũ; id.). Nhân dân, trong quan hệ với những người cầm quyền. *Quan lại tham nhũng làm dân sự khổ cực.* **3** Việc thuộc về quan hệ tài sản, hoặc hôn nhân, gia đình, v.v. do toà án xét xử (nói khái quát); phân biệt với *hình sự*. *Việc tố tụng về dân sự.* **II** t. Có tính chất việc của nhân dân; phân biệt với quân sự. *Cơ quan dân sự. Mục tiêu dân sự.*

dân tình d. Tình hình, tình cảnh nhân dân. *Hiểu thấu dân tình.*

dân tộc d. **1** Cộng đồng người hình thành trong lịch sử có chung một lãnh thổ, các quan hệ kinh tế, một ngôn ngữ văn học và một số đặc trưng văn hoá và tính cách. *Dân tộc Việt. Dân tộc Nga.* **2** Tên gọi chung những cộng đồng người cùng chung một ngôn ngữ, lãnh thổ, đời sống kinh tế và văn hoá, hình thành trong lịch sử từ sau bộ lạc. *Việt Nam là một nước có nhiều dân tộc. Đoàn kết các dân tộc để cứu nước.* **3** (kng.). Dân tộc thiểu số (nói tắt). *Cán bộ người dân tộc.* **4** Cộng đồng người ổn định làm thành nhân dân một nước, có ý thức về sự thống nhất của mình, gắn bó với nhau bởi quyền lợi chính trị, kinh tế, truyền thống văn hoá và truyền thống đấu tranh chung. *Dân tộc Việt Nam.*

dân tộc chủ thể d. x. *dân tộc đa số.*

dân tộc đa số d. Dân tộc chiếm số đông nhất, so với các dân tộc chiếm số ít, trong một nước có nhiều dân tộc.

dân tộc hoá đg. Làm cho cái hấp thụ được của dân tộc khác trở thành phù hợp với tính chất của dân tộc mình. *Dân tộc hoá một điệu múa của nước ngoài.*

dân tộc học d. Khoa học nghiên cứu về nguồn gốc, sự phân bố, đặc trưng sinh hoạt vật chất và văn hoá của các dân tộc và về quan hệ văn hoá - lịch sử giữa các dân tộc.

dân tộc thiểu số d. Dân tộc chiếm số ít, so với dân tộc chiếm số đông nhất trong một nước có nhiều dân tộc.

dân tộc tính d. Tính chất dân tộc; tính dân tộc. *Vấn đề dân tộc tính trong văn nghệ.*

dân trí d. (cũ). Trình độ hiểu biết của nhân dân. *Nâng cao dân trí.*

dân tuý t. (hoặc d.). Thuộc về chủ nghĩa dân tuý, theo chủ nghĩa dân tuý.

dân vận đg. Tuyên truyền, vận động nhân dân. *Công tác dân vận.*

dân vệ d. Lực lượng vũ trang không thoát li sản xuất của chính quyền Sài Gòn trước 1975 tổ chức ra ở thôn xã.

dân viện d. (cũ; id.). Viện dân biểu.

dân y d. Bộ phận của ngành y tế chuyên việc phòng và chữa bệnh cho nhân dân; phân biệt với quân y. *Bác sĩ dân y.*

dân ý d. (kết hợp hạn chế). Ý kiến của nhân dân về một vấn đề chính trị nào đó; ý dân. *Trưng cầu dân ý.*

dần$_1$ d. Kí hiệu thứ ba (lấy hổ làm tượng trưng) trong mười hai chi, dùng trong phép đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc. *Giờ dần* (từ 3 đến 5 giờ sáng). *Năm Dần* (thí dụ năm Bính Dần, nói tắt). *Tuổi Dần* (sinh vào một năm Dần).

dần$_2$ đg. **1** Đập liên tiếp nhiều lần, thường bằng sống dao, cho dập, cho mềm ra. *Dần xương. Mình mẩy đau như dần.* **2** (kng.). Đánh đau. *Dần cho một trận.*

dần$_3$ p. (thường dùng phụ sau đg., t. Ở dạng láy có thể dùng làm phần phụ trong câu). Từ biểu thị cách thức diễn ra từ từ từng ít một của quá trình, của sự việc. *Sắm dần các thứ cần dùng. Trời ấm dần lên. Dần dần mới hiểu ra.*

dần dà p. (thường dùng làm phần phụ trong câu). Từ biểu thị cách thức diễn biến, phát triển dần dần từng bước một

D

của quá trình, của sự việc. *Tập sự để rồi dần dà làm quen với công việc. Dần dà họ trở thành thân nhau.*

dẫn đg. **1** Cùng đi để đưa đến nơi nào đó. *Dẫn con đến trường. Dẫn đường.* **2** Làm cho đi theo một đường, một hướng nào đó. *Cầu thủ dẫn bóng. Ống dẫn dầu. Nhận thức đúng dẫn đến hành động đúng.* **3** (kết hợp hạn chế). Đưa lễ vật đi đến nơi nào đó theo nghi thức nhất định, trong các cuộc tế lễ, cưới xin. *Nhà trai đang dẫn đồ cưới đến.* **4** Đưa ra lời nào đó kèm theo sau lời của bản thân mình để làm bằng, để chứng minh. *Dẫn một câu làm thí dụ. Dẫn một tác giả. Dẫn sách.* **5** (kng.). Dẫn điểm (nói tắt). *Đội A đang dẫn với tỉ số 2 - 1.*

dẫn chất d. (id.). Dẫn xuất.

dẫn chứng I đg. Đưa tài liệu, sự kiện ra làm bằng cớ. *Dẫn chứng nhiều tài liệu cụ thể. Kể một câu chuyện để dẫn chứng.* **II** d. Tài liệu, sự kiện được dẫn chứng. *Đưa nhiều dẫn chứng.*

dẫn cưới đg. Đưa lễ đến nhà gái để xin cưới.

dẫn dắt đg. Dẫn cho đi đúng đường, đúng hướng. *Biết cách dẫn dắt câu chuyện.*

dẫn dụ đg. (cũ; id.). Khuyên nhủ làm cho nghe theo.

dẫn dụng đg. (id.). Dẫn tài liệu để làm căn cứ khi viết hoặc khi nói. *Dẫn dụng điển tích.*

dẫn đạo đg. (cũ; id.). Chỉ dẫn đường lối.

dẫn đầu đg. **1** Đi đầu một đoàn có đội ngũ hoặc một cuộc vận động, cuộc thi đấu. *Cầm cờ dẫn đầu đoàn biểu tình. Dẫn đầu phong trào. Đội X dẫn đầu bảng.* **2** Đứng đầu một đoàn đại biểu. *Đoàn đại biểu do thủ tướng dẫn đầu.*

dẫn điểm đg. Đạt điểm cao hơn đối phương trong quá trình thi đấu tính điểm. *Đội bóng A đang dẫn điểm.*

dẫn điện đg. Để cho dòng điện đi qua.

dẫn độ đg. Đưa phạm nhân người nước ngoài bị bắt ở nước mình giao cho cơ quan tư pháp của nước ngoài đó để xét xử.

dẫn động đg. Làm chuyển động (do động lực truyền tới của máy). *Máy tiện được dẫn động bằng động cơ điện.*

dẫn giải$_1$ đg. Chỉ dẫn và giải thích chỗ khó hiểu. *Dẫn giải Truyện Kiều.*

dẫn giải$_2$ đg. Giải (người phạm pháp) đến một nơi khác; áp giải.

dẫn hoả đg. Dễ bắt lửa và truyền lửa cho cháy lan ra. *Chất dẫn hoả. Mồi dẫn hoả.*

dẫn liệu d. Tài liệu, sự việc đưa ra làm dẫn chứng. *Bổ sung thêm dẫn liệu. Cần những dẫn liệu chính xác.*

dẫn lộ đg. (cũ; id.). Dẫn đường; chỉ dẫn.

dẫn lưu đg. Dẫn cho chảy ra, bằng ống nhỏ (từ thường dùng trong ngành y). *Chích và đặt ống dẫn lưu đưa mủ ra ngoài.*

dẫn nhiệt đg. Để cho nhiệt truyền qua.

dẫn rượu đg. **1** (cũ; id.). Dâng rượu trong cuộc tế lễ, theo tục lệ thời trước. **2** (kng.). Đi quá chậm chạp như kiểu đi trong khi dẫn rượu. *Đi dẫn rượu như thế bao giờ mới tới nơi.*

dẫn thân đg. (kng.). Tự mình đi đến, thường là chỗ khó khăn, nguy hiểm (hàm ý mỉa mai). *Dẫn thân vào chỗ chết.*

dẫn thuỷ đg. Dẫn nước để tưới tiêu. *Hệ thống dẫn thuỷ.*

dẫn thuỷ nhập điền đg. Dẫn nước vào đồng ruộng.

dẫn truyền đg. Truyền lan trong một môi trường do sự chuyển động của các phân tử của môi trường. *Mất nhiệt do dẫn truyền.*

dẫn xác đg. (thgt.). Tự mình đi đến một nơi nào đó (hàm ý mỉa mai, khinh bỉ). *Đi đâu mà giờ mới dẫn xác về?*

dẫn xuất I d. Chất hoá học chế từ một chất hoá học khác. *Acid acetic là một dẫn xuất của rượu.* **II** t. (dùng phụ sau d.). Được tạo ra, sinh ra từ một cái khác được coi là gốc. *Đơn vị dẫn xuất. Chất dẫn xuất.*

dấn$_1$ đg. **1** Dồn sức đẩy mạnh hành động lên một mức mới. *Dấn bước đi nhanh.*

Làm dấn cho xong. **2** Vươn mạnh, tiến mạnh tới, bất chấp gian nan, nguy hiểm. *Dấn sâu vào con đường tội lỗi. Dấn thân*.*

dấn$_2$ cv. *giấn.* đg. **1** Dùng tay đè mạnh xuống. *Dấn đầu xuống mà đánh.* **2** Dùng tay đè giữ cho chìm ngập trong nước. *Dấn quần áo vào chậu nước. Dấn một lượt nước nâu* (để nhuộm). *Danh dự bị dấn xuống bùn* (b.).

dấn mình đg. Như *dấn thân.*

dấn thân đg. Dốc sức lao vào hoạt động hay công việc nào đó, bất chấp gian nan, nguy hiểm. *Dấn thân vào cuộc đấu tranh. Dấn thân vào chỗ nguy hiểm.*

dấn vốn d. (kng.). Vốn liếng để buôn bán, làm ăn; lưng vốn. *Dấn vốn chỉ có bấy nhiêu.*

dận$_1$ đg. **1** Dùng chân đè mạnh xuống. *Dận gót giày. Dận ga cho tăng tốc lực.* **2** (ph.). Nhận (chìm).

dận$_2$ đg. (kng.; id.). Mang (giày dép) ở chân. *Dận một đôi dép da.*

dâng đg. **1** (Mực nước) tăng lên cao. *Nước sông dâng to. Căm thù dâng lên trong lòng* (b.). **2** Đưa lên một cách cung kính để trao cho. *Dâng hoa. Dâng lễ vật.*

dâng hiến đg. (id) Như *hiến dâng.*

dấp đg. Làm cho thấm vừa đủ ướt. *Lấy khăn dấp nước.*

dấp da dấp dính t. x. *dấp dính* (láy).

dấp dính t. (id.). **1** Hơi dính vì thấm ướt một chút. *Trán dấp dính mồ hôi.* **2** (Mắt) gần như dính hai mí lại với nhau, không mở to hẳn. *Mắt dấp dính vì buồn ngủ.* **3** (Nói năng) có tiếng nọ như dính vào tiếng kia, không rõ ràng, tách bạch. *Nói dấp dính không ra câu.* // Láy: **dấp da dấp dính** (ý mức độ nhiều).

dấp giọng (ph.). x. *nhấp giọng.*

dập đg. **1** Làm cho bị đè lấp dưới một lớp đất, cát, v.v. mỏng. *Cày dập gốc rạ.* **2** Làm cho ngọn lửa bị đè xuống hoặc bị lấp đi, không còn bốc cháy được nữa. *Dập bó đuốc. Dập đám cháy. Dập tắt lò lửa chiến tranh. Dập bệnh lúa vàng lụi* (b.). **3** (kng.). Xoá bỏ bằng cách gạch đè lên cho không còn thấy được các nét chữ nữa. *Dập tên trong danh sách. Dập xoá. Dập bỏ mấy chữ đánh máy sai.* **4** Làm cho phải chịu đựng sức đè nén nặng nề. *Bị sóng dập cát vùi. Dập bom lên ngọn đồi.* **5** Làm biến dạng kim loại hoặc vật liệu dẻo bằng lực ép mạnh và nhanh trên khuôn. *Máy dập. Dập huy hiệu. Nồi nhôm dập.* **6** Phỏng theo, làm theo đúng y như mẫu sẵn có một cách máy móc; rập khuôn. *Dập theo công thức cũ.* **7** Va mạnh hoặc làm cho va mạnh vào trên một bề mặt. *Ngã dập đầu xuống nền nhà. Cánh cửa dập mạnh.*

dập dềnh đg. Chuyển động lên xuống nhịp nhàng (thường nói về mặt nước hoặc vật nổi trên mặt nước gợn sóng). *Sóng nước dập dềnh. Chiếc thuyền dập dềnh trên sông.*

dập dìu t. **1** (Cảnh tượng) đông vui, người qua kẻ lại không ngớt. *Người đi lại dập dìu.* **2** (Âm thanh) trầm bổng, nhịp nhàng, nối tiếp nhau như quyện vào nhau. *Tiếng đàn tiếng sáo dập dìu.*

dập dồn t. Như *dồn dập.*

dập dờn đg. (hay t.). cn. *rập rờn.* Chuyển động nhịp nhàng lúc lên lúc xuống, lúc gần lúc xa, lúc ẩn lúc hiện. *Bướm bay dập dờn. Ánh lửa dập dờn.*

dập vùi đg. Như *vùi dập.*

dật dờ đg. (và t.). (id.). Vật vờ.

dật sĩ d. Người trí thức ẩn dật thời phong kiến; ẩn sĩ.

dật sử d. Sách ghi chép những sự việc trong chính sử bỏ sót hoặc vì lí do nào đó mà không nói đến.

dâu$_1$ **I** d. cn. *dâu tằm.* Cây trồng bằng cành, lá hình tim hay chia thành thuỳ, dùng để nuôi tằm, quả tụ thành một khối, khi chín có màu đỏ sẫm. **II** d. cn. *dâu rượu.* Cây bụi thấp, cành có lông tơ, quả có nhiều núm mọng nước, trông như quả dâu tằm, dùng để chế rượu. *Rượu dâu.*

dâu$_2$ d. Người phụ nữ đã lấy chồng, trong

D

quan hệ với bố mẹ chồng và gia đình nhà chồng. *Cô dâu. Làm dâu. Chị dâu* (vợ của anh).

dâu bể d. Như *bể dâu.*

dâu con d. (kng.). Dâu và con (nói khái quát). *Dâu con trong nhà.*

dâu da x. *giâu gia.*

dâu da xoan x. *giâu gia xoan.*

dâu gia d. (kng.). Thông gia. *Ông dâu gia. Hai bên dâu gia với nhau.*

dâu rượu d. x. *dâu*$_1$ (ng. **II**).

dâu tằm d. x. *dâu*$_1$ (ng. **I**).

dâu tây d. Cây bò cùng họ với hoa hồng, quả tụ trên một khối hình nón, khi chín có màu đỏ, vị chua ngọt, ăn được.

dầu$_1$ d. Cây gỗ to ở rừng, gỗ cho chất dầu dùng để pha sơn hay xảm thuyền.

dầu$_2$ d. Chất lỏng nhờn, không hoà tan trong nước, nhẹ hơn nước, lấy từ các nguồn thực vật, động vật hay khoáng vật, dùng để ăn, chữa bệnh, thắp đèn, chạy máy, v.v. *Dầu lạc. Dầu khuynh diệp. Dầu cá*. Mỏ dầu.*

dầu$_3$ x. *dàu.*

dầu$_4$ x. *dù*$_2$.

dầu béo d. Dầu thực vật hoặc dầu động vật có chất béo.

dầu bóng d. Chất lỏng dùng pha với sơn dầu, khi khô có độ bóng cao.

dầu cá d. Dầu chế từ gan nhiều giống cá biển, dùng làm thuốc bổ.

dầu cao d. cn. *dầu cù là, dầu con hổ.* Thuốc ở dạng sền sệt, chế bằng một số tinh dầu, dùng để xoa, có tác dụng gây nóng, giảm đau, chữa cảm, cúm.

dầu chổi d. Tinh dầu cất từ cây chổi dùng để xoa bóp, có tác dụng gây nóng, giảm đau.

dầu con hổ d. x. *dầu cao.*

dầu cốc d. Dầu lấy được trong quá trình sản xuất than cốc.

dầu cù là d. x. *dầu cao.*

dầu dãi đg. Như *dãi dầu. Dầu dãi nắng mưa.*

dầu diesel cv. *dầu điezen.* d. Chất lỏng nhờn, cất từ dầu mỏ, không màu hoặc có màu nâu sáng, dễ cháy, dùng làm chất đốt cho động cơ ôtô, máy kéo, v.v.

dầu đèn d. (kng.). Dầu và đèn để thắp sáng (nói khái quát). *Tiền dầu đèn.*

dầu điezen x. *dầu diesel.*

dầu gió d. (ph.). Thuốc ở dạng lỏng, chế bằng một số loại tinh dầu, dùng để xoa ngoài có tác dụng gây nóng, giảm đau, chữa cảm, cúm.

dầu giun d. Cây thân cỏ, lá khía răng, chứa chất tinh dầu dùng chế thuốc tẩy giun.

dầu hắc d. (ph.). Hắc ín.

dầu hoả d. Chất lỏng cất từ dầu mỏ, trong suốt, có mùi hôi, dễ cháy, thường dùng để thắp đèn, làm chất đốt.

dầu hôi d. (ph.). Dầu hoả.

dầu khí d. Dầu mỏ và khí đốt nói chung. Khai thác và chế biến dầu khí. Ngành công nghiệp dầu khí.

dầu luyn d. (kng.). Dầu nhờn.

dầu lửa d. **1** x. *dầu hoả.* **2** x. *dầu mỏ.*

dầu máy d. x. *dầu nhờn.*

dầu măng d. (ph.). Dầu bạc hà.

dầu mỏ d. Chất lỏng nhờn lấy từ mỏ lên, thường có màu nâu tối hoặc xanh lục, mùi hắc khó chịu, dùng để chế chất đốt, làm nguyên liệu cho công nghiệp hoá học.

dầu mỡ d. Dầu nhờn và mỡ dùng để bôi trơn máy (nói khái quát).

dầu nặng d. Chất lỏng quánh và nhờn cất từ dầu mỏ, dùng để chế dầu bôi trơn máy.

dầu nhờn d. Dầu dùng để bôi trơn máy.

dầu nhớt d. (ph.). Dầu nhờn.

dầu phộng cn. *dầu phụng.* d. (ph.). Dầu lạc.

dầu quang d. Chất lỏng trong suốt, dùng phủ lên tranh hoặc đồ vật để giữ màu và làm tăng thêm độ bóng.

dầu rái d. Cây to mọc ở rừng, quả có hai cánh, gỗ cho nhựa dùng để trét thuyền, gầu, v.v.

dầu ta d. Dầu ép từ các loại hạt cây, dùng để thắp đèn.

dầu tây d. (ph.). Dầu hoả.
dầu tẩy d. Dầu pha chế dùng để tẩy giun.
dầu thô d. Dầu mỏ mới được xử lí bước đầu như khử mặn, khử nước, chưa qua chế biến, tinh lọc. *Tinh chế dầu thô.*
dẩu đg. Chìa (môi) ra, thường để biểu thị ý không bằng lòng. *Mồm dẩu ra, chê ít. Dẩu môi.*
dẫu k. Như *dù*$_2$ (nhưng nghĩa thường mạnh hơn). *Dẫu khó đến mấy cũng không ngại.*
dẫu sao (thường dùng ở đầu câu hoặc phân câu). Dù sao, dù như thế nào. *Dẫu sao cũng phải đi.*
dấu$_1$ d. **1** Cái còn lưu lại của sự vật hoặc sự việc đã qua, qua đó có thể nhận ra là có sự vật, sự việc ấy. *Dấu chân trên bãi cát.* **2** Cái được định ra theo quy ước (thường bằng kí hiệu) để ghi nhớ hoặc làm hiệu cho biết điều gì. *Ngắt câu bằng dấu chấm. Xe có dấu chữ thập đỏ. Đánh dấu*.* 3 Hình thường có chữ, được in trên giấy tờ, v.v. để làm bằng, làm tin về một danh nghĩa nào đó. *Đóng dấu bưu điện. Xin dấu nhận thực của cơ quan.*
dấu$_2$ đg. (cũ; thường dùng hạn chế, đi đôi với yêu). Yêu. *Con vua vua dấu, con chúa chúa yêu* (tng.).
dấu ấn d. Dấu vết để lại do kết quả tác động về tư tưởng, tinh thần. *Tác phẩm mang dấu ấn của thời đại.*
dấu câu d. Tên gọi chung những dấu đặt giữa các câu hoặc các thành phần của câu nhằm làm cho câu văn viết được rõ ràng, mạch lạc.
dấu hiệu d. **1** Dấu dùng để làm hiệu cho biết điều gì. *Dấu hiệu liên lạc. Giơ tay làm dấu hiệu.* **2** Hiện tượng tỏ rõ điều gì. *Dấu hiệu khả nghi. Có dấu hiệu tiến bộ.*
dấu hỏi d. **1** x. *chấm hỏi.* **2** (kng.). Chỗ đáng nghi ngờ trong một vấn đề, một sự việc. *Trong việc này, có thể đặt ra nhiều dấu hỏi.* **3** Dấu " ? " dùng trong chữ viết để ghi thanh hỏi của tiếng Việt.
dấu lặng d. Dấu nhạc hình gạch ngang đậm (-) chỉ sự yên lặng, có thời gian tương ứng với các hình nốt nhạc.
dấu luyến d. Dấu nhạc hình cung (‿) nối hai hoặc nhiều nốt khác cao độ, chỉ sự tiếp nối, phải đàn liền tiếng, hát liền hơi.
dấu lửng d. x. *chấm lửng.*
dấu má d. (kng.). Dấu đóng trên giấy tờ để làm bằng (nói khái quát; hàm ý coi thường). *Dấu má lem nhem, không rõ ràng.*
dấu mũ d. Dấu hình nón (^) đặt trên một số chữ cái (Â, Ê, Ô).
dấu nhắc d. Kí hiệu xuất hiện trên màn hình báo cho biết máy tính đang sẵn sàng nhận thông tin vào.
dấu nối d. Dấu nhạc hình cung (‿) nối hai hay nhiều nốt cùng cao độ, cùng tên, chỉ sự kéo dài trường độ của một âm.
dấu tích d. (id.). Cái còn để lại qua đó có thể biết được về người hoặc sự việc thuộc thời đã qua, thường là thời cổ xưa. *Dấu tích của thời kì đồ đá.*
dấu vết d. Cái còn để lại do kết quả tác động của hiện tượng đã qua, dựa vào có thể nhận biết được về hiện tượng ấy. *Dấu vết tàn phá của trận bão.*
dậu$_1$ d. Đồ đựng bằng tre nứa đan dày, lòng sâu, có hai quai để xỏ đòn gánh. *Gánh đôi dậu thóc.*
dậu$_2$ d. Kí hiệu thứ mười (lấy gà làm tượng trưng) trong mười hai chi, dùng trong phép đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc. Giờ dậu (từ 5 giờ chiều đến 7 giờ tối). *Năm Dậu* (thí dụ, năm Tân Dậu, nói tắt). *Tuổi Dậu* (sinh vào một năm Dậu).
dậu$_3$ (id.). x. *giậu.*
dây$_1$ d. **1** Vật hình sợi dùng để buộc, nối, truyền dẫn, v.v. *Dây gai. Căng dây đàn. Lên dây (cót) đồng hồ. Đường dây (điện) cao thế.* **2** Thân có dạng hình sợi của một số cây leo, cây bò. *Dây khoai lang. Trồng một dây bí.* **3** Tập hợp gồm nhiều vật cùng loại nối tiếp nhau thành một

hình dài. *Xếp hàng thành một dây dài. Pháo dây.* **4** Từ dùng để chỉ từng đơn vị một chục bát được buộc thành chồng dùng trong mua bán. *Mua một dây bát. Bán cả dây, không bán lẻ.* **5** (vch.). Mối liên hệ tinh thần gắn bó, ràng buộc với nhau. *Dây thân ái.*

dây$_2$ đg. **1** Dính vào chút ít làm cho bị bẩn. *Quyển vở bị dây mực. Sơn dây ra tay.* **2** (kng.). Dính líu vào, làm cho bị rắc rối, phiền phức. *Dây vào việc của nó làm gì.*

dây$_3$ đg. (Gà) lây bệnh. *Gà dây.*

dây bọc d. Dây dẫn có bọc chất cách điện như caosu, chất dẻo, v.v.

dây cà ra dây muống Tả cách nói, cách viết từ cái này kéo sang cái kia một cách lan man, dài dòng.

dây cáp d. x. *cáp.*

dây chằng d. Phần cuối của các bắp cơ bám vào xương. *Dây chằng dạ con.*

dây chun d. Dây có nhiều sợi cao su có thể co dãn.

dây chuyền d. **1** Dây gồm nhiều vòng nhỏ bằng kim loại móc nối vào nhau, thường dùng làm đồ trang sức. *Cổ đeo dây chuyền vàng.* **2** Hình thức tổ chức sản xuất gồm những bộ phận chuyên môn hoá thực hiện các khâu kế tiếp nhau theo một trình tự nhất định. *Tổ chức lại dây chuyền sản xuất.*

dây cót d. x. *cót*$_2$.

dây cung d. Đoạn thẳng nối hai đầu mút của một cung.

dây dẫn d. Dây dẫn điện, thường bằng đồng hoặc nhôm.

dây dính đg. (kng.; id.). Dính líu vào việc rắc rối. *Chả dại gì mà dây dính vào việc ấy.*

dây dọi d. Dây có buộc một vật nặng ở đầu dưới, dùng để xác định phương thẳng đứng.

dây dợ d. Dây (nói khái quát). *Dây dợ chằng chịt.*

dây dưa đg. **1** Kéo dài lằng nhằng hết ngày này sang ngày khác. *Dây dưa mãi không chịu trả nợ. Không để công việc dây dưa về sau.* **2** Dính líu vào việc gây rắc rối, phiền phức. *Không muốn dây dưa vào việc ấy.*

dây dướng đg. (kng.; id.). Dính dáng, dính líu. *Không để dây dướng đến ai.*

dây đất d. Dây dẫn điện nối với đất.

dây điện d. Dây dẫn điện bằng kim loại, gồm một sợi dây hoặc một số sợi dây ghép lại.

dây gắm d. x. *gắm.*

dây kẽm gai d. (ph.). Dây thép gai.

dây khoá kéo d. x. *fecmơtuya.*

dây leo d. x. *cây leo.*

dây lưng d. (ph.). Thắt lưng.

dây mát d. Dây nối đất từ vỏ máy để đảm bảo an toàn (dây sẽ truyền điện xuống đất) nếu có hiện tượng mất cách điện không mong muốn.

dây máu ăn phần Ở ngoài dự vào việc người khác đang làm, chỉ nhằm để chia lợi.

dây mơ rễ má Tả quan hệ dắt dây nhau theo nhiều hướng (thường nói về quan hệ họ hàng, xã hội).

dây mũi d. Đoạn dây luồn qua mũi trâu bò để dắt.

dây mực d. Dây có bột chất màu, dùng căng ra để bật cho in thành đường thẳng trên mặt gỗ, mặt tường.

dây nguội d. (kng.). Dây tải điện có điện áp số không, vì được nối với đất; phân biệt với *dây nóng.*

dây nhợ d. (id.). Như *dây dợ.*

dây nói d. (kng.). Điện thoại. *Gọi dây nói.*

dây nóng d. (kng.). Dây tải điện có điện áp; phân biệt với *dây nguội.*

dây óng d. Đoạn dây vòng qua cổ trâu, bò để giữ ách trên vai.

dây pha d. Dây thần kinh hỗn hợp truyền các luồng thần kinh theo hai chiều, từ ngoài về thần kinh trung ương và ngược lại.

dây rút d. (id.). Dải rút.

dây sống d. **1** Bộ phận hình trụ có tính

đàn hồi nằm dọc lưng một số động vật. **2** Ngành động vật có dây sống.

dây thần kinh d. Tập hợp của những sợi thần kinh dẫn truyền thành một bó có một vỏ bao bọc, nối các trung tâm thần kinh với các cơ quan trong cơ thể.

dây thép d. (cũ). **1** Bưu điện. *Nhà dây thép.* **2** Điện báo. *Đánh dây thép báo tin mừng.*

dây thép gai d. Dây bằng sắt có mắc những đoạn ngắn nhọn đầu như gai, dùng để rào ngăn, làm vật chướng ngại. *Hàng rào dây thép gai.*

dây thiều d. (ph.). Dây cót.

dây thun d. (ph.). Dây chun.

dây tóc d. **1** Dây cót nhỏ như sợi tóc trong đồng hồ. *Đồng hồ bị rối dây tóc.* **2** Dây kim loại nhỏ như sợi tóc trong bóng điện, khi dòng điện chạy qua thì nóng đỏ lên và phát sáng. *Dây tóc bóng đèn điện bị cháy.*

dây trần d. Dây điện không bọc chất cách điện.

dây trời d. (kng.). Anten.

dây xích d. x. *xích*$_1$ (ng. I).

dầy (ph.). x. *dày*$_2$.

dẫy$_1$ (ph.). x. *dãy.*

dẫy$_2$ đg. (Nước) dâng lên.

dấy đg. Nổi dậy hoặc làm cho nổi dậy. *Dấy quân khởi nghĩa. Làn sóng đấu tranh dấy lên.*

dấy binh đg. (cũ). Tổ chức quân đội nổi lên chống lại ách thống trị. *Lê Lợi dấy binh ở Lam Sơn.*

dậy đg. **1** Chuyển từ trạng thái không hoạt động (thường là khi ngủ) sang trạng thái hoạt động (thường là sau khi thức giấc). *Thức khuya, dậy sớm. Canh một chưa nằm, canh năm đã dậy. Ngủ dậy. Đánh thức dậy.* **2** Chuyển từ tư thế nằm sang tư thế ngồi, hay từ tư thế nằm hoặc ngồi sang tư thế đứng. *Ngồi dậy. Lóp ngóp bò dậy. Còn ốm nhưng cố gượng dậy đi làm.* **3** Chuyển từ trạng thái không có những biểu hiện rõ rệt của sự tồn tại sang trạng thái có những biểu hiện rõ rệt (nói về cái gì nổi lên, rực lên, bốc lên, v.v.). *Khúc sông dậy sóng. Tiếng reo hò như sấm dậy. Tô cho dậy màu. Trong lòng dậy lên những tình cảm đẹp đẽ* (b.).

dậy đất t. (Âm thanh) mạnh mẽ, vang dội, như làm rung chuyển cả mặt đất. *Hò reo dậy đất. Tiếng súng nổ dậy đất.*

dậy mùi t. (kng.). (Món ăn) có mùi thơm ngon toả mạnh. *Dậy mùi thịt bò xào. Phi hành mỡ cho dậy mùi.*

dậy thì t. (hay đg.). Ở vào thời kì chuyển từ tuổi thiếu niên sang tuổi thanh niên, cơ thể phát triển mạnh, bắt đầu có khả năng sinh dục. *Cô gái dậy thì. Tuổi dậy thì.*

de d. cn. *re.* Cây gỗ to mọc ở rừng, gồm nhiều loài, cùng họ với quế, gỗ thơm mềm, nhẹ và mịn, thường dùng để đóng rương hòm.

dè đg. **1** (thường dùng phụ sau đg.). Tự hạn chế trong việc chi dùng, chỉ dùng từng ít một. *Ăn dè. Tiêu dè từng đồng.* **2** Tự hạn chế trong hành động, tránh không động đến. *Nói năng nên dè miệng. Chém tre chẳng dè đầu mặt* (tng.). **3** (thường dùng trong câu có ý phủ định). Đoán thấy, đoán biết để liệu trước, phòng trước điều không bình thường hoặc không hay. *Tưởng đến sớm, không dè giữa đường xe hỏng. Nực cười châu chấu đá xe, Tưởng rằng chấu ngã, ai dè xe nghiêng* (cd.).

dè bỉu đg. Tỏ ra coi thường, xem khinh bằng lời nói hoặc thái độ thiếu thiện ý. *Đã lười, lại còn hay dè bỉu người khác.*

dè chừng đg. Chú ý đề phòng điều không hay có thể xảy ra. *Dè chừng bệnh tái phát. Bảo cho biết trước mà dè chừng.*

dè dặt t. (hay đg.). Tỏ ra tự hạn chế ở mức độ thấp trong hành động, do có nhiều sự cân nhắc. *Nói năng dè dặt. Thái độ dè dặt.*

dè sẻn đg. Tự hạn chế ở mức tối thiểu trong việc chi dùng. *Dè sẻn từng đồng một. Ăn tiêu dè sẻn.*

dẻ d. Cây gỗ to gồm nhiều loài, mọc ở

rừng, lá khía răng, một vài loài có quả (thông thường gọi là hạt) ăn được. *Hạt dẻ.*

dẽ$_1$ d. Chim nhỏ gồm nhiều loài, sống ở bờ nước, chân cao, mảnh, mỏ dài, thường ăn giun.

dẽ$_2$ t. (Đất) bị nén gí xuống thành một lớp rắn trên bề mặt. *Đất dẽ khó cày.*

dẽ dàng t. (Nói năng) nhỏ nhẹ, dịu dàng, nhưng rành rọt. *Nói dẽ dàng. Dẽ dàng khuyên nhủ.*

dẽ gà d. Loài dẽ cỡ lớn.

dẽ giun d. Loài dẽ cỡ nhỏ.

dẽ tính t. (id.). Hoà nhã, dịu dàng. *Người dẽ tính, không gắt gỏng.*

dé đg. (id.). Tránh về một bên. *Đứng dé ra.*

dé chân chèo đg. (Tư thế đứng) để một chân chếch sang một bên về phía trước, chân kia lùi về phía sau, như người đứng chèo đò.

deca- cv. *đeca-*. Yếu tố ghép trước để cấu tạo một số tên gọi đơn vị đo lường, có nghĩa "mười". *Decamet. Decalit.*

deci- cv. *đexi-*. Yếu tố ghép trước để cấu tạo một số tên gọi đơn vị đo lường, có nghĩa "một phần mười". *Decimet. Decilit.*

decibel cv. *đexiben*. d. **1** Đơn vị đo mức áp suất âm thanh. **2** Đơn vị đo mức công suất, sự tăng công suất trong kĩ thuật điện thông.

delta cv. *đenta*. d. Tên một con chữ (δ, viết hoa Δ) của chữ cái Hi Lạp.

dém đg. (ph.). Tém. *Dém màn.*

dèn dẹt t. x. *dẹt* (láy).

denar [đi-na] d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Macedonia.

dẻo t. **1** Dễ biến dạng dưới tác dụng của lực cơ học; dễ dập mỏng, dễ uốn cong, v.v. mà không bị vỡ, bị gẫy. *Đất sét dẻo. Sợi mây dẻo. Đồng là một kim loại có tính dẻo tốt. Chất dẻo*.* **2** Có khả năng dễ dàng chuyển động tác một cách tự nhiên; mềm mại trong các cử động. *Múa rất dẻo. Tập các động tác dẻo.* **3** Có khả năng làm một động tác hoặc tiến hành một hoạt động nào đó liên tục, đều đặn một cách tự nhiên, trong thời gian lâu. *Ông già còn dẻo sức.*

dẻo dai t. Có khả năng hoạt động với mức độ không giảm trong thời gian dài. *Những cánh tay dẻo dai. Sức làm việc dẻo dai.*

dẻo dang t. Tỏ ra dẻo, có vẻ dẻo (thường nói về động tác). *Đôi tay dẻo dang.*

dẻo mồm t. (kng.). Khéo nói, nói giỏi. *Làm chẳng ra sao, chỉ được cái dẻo mồm.*

dẻo quẹo t. (kng.). Rất dẻo. *Xôi dẻo quẹo. Múa dẻo quẹo.*

dép d. Đồ dùng để mang ở bàn chân, thường bằng da, nhựa, gồm có đế và quai. *Dép nhựa. Dép cao gót.*

dẹp$_1$ đg. **1** Làm cho gọn vào một chỗ ở bên cạnh để cho hết vướng, hết cản trở. *Dẹp vào một góc phòng. Dẹp đường cho xe đi.* **2** Gác lại hoặc gạt đi, để không còn phải bận tâm. *Dẹp việc ấy lại. Dẹp những thắc mắc riêng tư.* **3** Làm cho hết cái gây loạn, gây rối. *Dẹp loạn.*

dẹp$_2$ t. Có bề dày rất nhỏ như bị ép mỏng lại. *Cá dẹp mình. Hạt thóc dẹp.*

dẹp lép t. (kng.). Rất dẹp (hàm ý chê). *Ngực dẹp lép.*

dẹp tiệm đg. (kng.). Dẹp bỏ, không tiếp tục làm nữa (thường nói về cơ sở sản xuất kinh doanh). *Làm ăn thua lỗ, phải dẹp tiệm.*

dẹt t. (Hình khối) tròn, nhưng không phồng cao, trông như bị ép xuống. *Thân lươn tròn, dẹt dần về phía đuôi.* // Láy: *dèn dẹt* (ý mức độ ít).

dê$_1$ **I** d. Động vật nhai lại, sừng rỗng, cong quặp về phía sau, cằm có túm lông làm thành râu, nuôi để lấy sữa, ăn thịt. *Chăn dê. Sữa dê.* **II** t. (thgt.). (Đàn ông) đa dâm. *Anh chàng rất dê. Có máu dê.*

dê$_2$ đg. (cũ). Rê. *Dê thóc.*

dê diếu đg. (id.). Bêu xấu.

dể đg. (cũ; id.). Coi thường, không kính nể. *Kẻ khinh người dể.*

dể duôi đg. (cũ; id.). Coi thường, không kính nể; dể (nói khái quát).

dể ngươi đg. (cũ, hoặc ph.). Coi thường, không nể, không sợ. *Phải dè chừng, đừng có dể ngươi.*

dễ t. **1** Không đòi hỏi phải có nhiều điều kiện hoặc phải cố gắng nhiều, vất vả nhiều mới có được, làm được, mới đạt kết quả; trái với khó. *Việc dễ xảy ra. Bài toán dễ. Đường trơn, dễ ngã. Đứa bé dễ bảo. Dễ như trở bàn tay.* **2** Không đòi hỏi nhiều để có thể hài lòng; trái với *khó. Tính anh ấy dễ.* **3** (kng.; thường dùng làm phần phụ trong câu phỏng đoán). Có nhiều khả năng (là như vậy). *Bây giờ dễ đã đến sáu giờ. Ông ta dễ gì đồng ý. Dễ mấy người nghĩ như thế* (có lẽ chẳng có mấy người nghĩ như thế).

dễ chịu t. Có cảm giác hoặc làm cho có cảm giác về một tác động tương đối êm dịu hoặc có thể chịu đựng được tương đối dễ dàng. *Ngủ dậy, trong người thấy dễ chịu. Mùi thơm dễ chịu. Đời sống ngày càng dễ chịu hơn.*

dễ coi t. Có dáng vẻ trông được, gây được cảm tình, tuy không đẹp lắm. *Mặt mũi dễ coi.*

dễ dãi t. Tỏ ra dễ, không đòi hỏi nhiều để có thể hài lòng. *Tính tình dễ dãi. Không nên khắt khe với người, dễ dãi với mình.*

dễ dàng t. Tỏ ra dễ, có vẻ dễ, không đòi hỏi nhiều điều kiện, nhiều công phu để xảy ra, để đạt kết quả. *Hiểu được một cách dễ dàng. Làm dễ dàng cho công việc.*

dễ dầu t. (ph.; thường dùng trước gì, trong câu có ý phủ định). Dễ. *Làm được như thế có dễ dầu gì. Dễ dầu gì họ đồng ý.*

dễ làm khó bỏ (Tư tưởng) ngại khó, thấy dễ thì làm, thấy khó thì bỏ.

dễ ợt t. (ph.; kng.). Dễ lắm. *Làm dễ ợt, chỉ một phút là xong.*

dễ sợ p. (ph.; kng.). Đến mức độ không thể hơn, gây một ấn tượng mạnh mẽ; cực kì. *Đẹp dễ sợ.*

dễ thở (kng.). Có cảm giác, về đời sống, không còn phải chịu đựng một cách khó khăn. *Đã có việc làm, thấy dễ thở hơn.*

dễ thương t. Dễ gây được tình cảm mến thương ở người khác. *Giọng nói dễ thương. Đứa bé trông rất dễ thương.*

dễ thường p. (dùng trong câu phỏng đoán). Rất có thể (là như vậy). *Dễ thường vài ngày nữa mới xong. Anh ấy dễ thường chưa biết.*

dễ tính t. Có tính dễ dãi, không đòi hỏi nhiều để có thể hài lòng. *Con người dễ tính.*

dế d. Bọ cánh thẳng, râu dài, cặp chân sau to khoẻ, đào hang sống dưới đất, ăn hại rễ cây.

dế dũi d. Dế màu nâu xám, chân trước to và khoẻ, cánh ngắn hơn thân, thường cắn phá rễ và gốc cây non.

dế mèn d. Dế có cặp chân sau to và khoẻ, cánh dài chấm đuôi (thường dùng trong trò chơi chọi dế).

dế nhủi (ph.). x. *dế dũi.*

dế trũi (ph.). x. *dế dũi.*

dệ (ph.). x. *vệ*$_1$.

dệch đg. (ph.). *nhệch*$_2$.

dền cv. *giền.* d. (id.). x. *rau dền.*

dền cơm cv. *giền cơm.* d. Rau dền mềm, thân và lá màu lục nhạt.

dền gai cv. *giền gai.* d. Rau dền mọc hoang, thân và cành đều có gai, dùng làm thức ăn cho lợn.

dền tía cv. *giền tía.* d. Rau dền có thân, cành, lá và hoa đều màu đỏ tía.

dện (ph.). x. *nhện.*

dềnh đg. (thường dùng trước lên). **1** (Nước) dâng cao và tràn lên. *Mưa lũ, nước suối dềnh lên.* **2** Bị nâng cao lên, tựa như vật nổi lên theo ngọn sóng. *Gỗ dềnh lên trên mặt nước. Phía đuôi ôtô bị xóc cứ dềnh lên.*

dềnh dang t. (hay đg.). (id.). Như *dềnh dàng*$_1$.

dềnh dàng$_1$ t. (hay đg.). (Tác phong) chậm chạp, để mất nhiều thì giờ vào

D

những việc phụ hoặc không cần thiết. *Đã muộn rồi, mà cứ dềnh dàng mãi!*
dềnh dàng$_2$ t. (ph.). To lớn và gây cảm giác cồng kềnh.
dêrô x. *zero.*
dệt đg. Làm cho sợi kết vào với nhau thành tấm theo những quy cách nhất định, để tạo ra vải, chiếu, v.v. *Xe tơ dệt lụa. Thợ dệt.*
dệt kim đg. (thường dùng phụ sau d.). Dệt bằng cách dùng một loại kim đặc biệt để lồng sợi vào nhau kết thành tấm. *Hàng dệt kim.*
di$_1$ đg. **1** Dùng bàn chân, bàn tay hay các ngón đè mạnh lên một vật và xát đi xát lại trên vật đó. *Lấy chân di tàn thuốc lá.* **2** (chm.). Dùng đầu ngón tay đưa qua đưa lại trên nét than hoặc chì để tạo những mảng đậm nhạt trên tranh vẽ.
di$_2$ đg. (trtr.; id.). Dời đi nơi khác. *Phần mộ đã di vào nghĩa trang*
di bản d. (id.). Bản viết hoặc in của thời trước còn lưu lại.
di cảo d. (id.). Bản thảo tác phẩm của người chết để lại.
di căn đg. (Quá trình bệnh lí) truyền sang bộ phận hoặc cơ quan khác của cơ thể ở xa ổ bệnh đầu tiên. *Ung thư đã di căn.*
di chỉ d. Nơi có dấu vết cư trú và sinh sống của người xưa. *Phát hiện một di chỉ thời đồ đá.*
di chiếu d. Chiếu của vua để lại trước khi chết.
di chúc I đg. (trtr.). Dặn lại trước khi chết những việc người sau cần làm và nên làm. **II** d. (trtr.). Bản di chúc. *Tuân theo di chúc.*
di chuyển đg. Dời chỗ, chuyển đi nơi khác (thường nói về cái có quy mô lớn). *Di chuyển cơ quan đến địa điểm mới. Bão di chuyển vào đất liền.*
di chứng d. Chứng còn lại khi đã khỏi bệnh. *Di chứng viêm màng não.*
di cốt d. Xương cốt còn lưu lại của người hoặc động vật chết đã lâu. *Phát hiện di cốt một người chôn trước đây ba bốn thế kỉ.*
di cư đg. **1** Dời đến ở một miền hay một nước khác để sinh sống. *Di cư vào miền Nam. Di cư sang Mĩ.* **2** (id.). Như *di trú* (ng. **2**).
di dân I đg. Đưa dân dời đến nơi khác để sinh sống. *Di dân từ đồng bằng lên miền núi.* **II** d. (id.). Dân di cư. *Di dân lập thành làng mới.*
di dịch đg. (id.). **1** Thay đổi ít nhiều về vị trí. **2** Thay đổi ít nhiều, nói chung.
di dời đg. (id). Chuyển đi, dời chỗ đi nơi khác, nói chung. *Di dời dân đến nơi ở an toàn. Chợ đã di dời đi nơi khác.*
di dưỡng đg. Bồi bổ cho sảng khoái về tinh thần. *Đọc sách để di dưỡng tinh thần.*
di động đg. Chuyển động và dời chỗ, không ở vị trí cố định. *Mục tiêu di động.*
di hài d. (trtr.). Thi hài hoặc hài cốt còn lưu lại. *Di hài của Lenin.*
di hại I d. Cái hại còn để lại. *Nạn lũ lụt là di hại của việc đốt rừng.* **II** đg. Để lại di hại. *Bệnh không trị tận gốc sẽ di hại về sau.*
di hận I d. (id.). Mối hận còn để lại sau khi chết. **II** đg. (id.). Để lại di hận.
di hoạ I d. Tai hoạ còn để lại. *Di hoạ của chiến tranh.* **II** đg. Để lại di hoạ. *Việc ấy sẽ di hoạ về sau.*
di huấn d. (trtr.). Lời dạy còn để lại sau khi chết. *Thực hiện di huấn của cha.*
di lí cv. *di lý.* đg. Chuyển đến nơi khác đã xử lí. *Vụ án đã được di lí về địa phương. Hải quan di lí hàng về tỉnh.*
di sản d. **1** Tài sản của người chết để lại. Hưởng di sản của cha mẹ. **2** Cái của thời trước để lại. *Kế thừa di sản văn hoá. Kinh tế, văn hoá lạc hậu là di sản của chế độ cũ.*
di tản đg. Lánh dời đi ở hẳn nơi khác, thường rất xa. *Di tản về các vùng nông thôn hẻo lánh. Di tản ra nước ngoài.*
di táng đg. (trtr.; id.). Như *cải táng.*
di thần d. (cũ). Bầy tôi còn lại của triều

vua đã bị lật đổ, trong quan hệ với triều vua mới. *Di thần nhà Lê dưới triều Nguyễn.*

di thực đg. Đưa một giống cây nào đó đến trồng ở một vùng khác. *Cây cà phê được di thực vào Việt Nam từ lâu.*

di tích d. Cái của thời xưa còn để lại. *Bảo tồn di tích lịch sử.*

di tinh d. Chứng tự nhiên xuất tinh dịch.

di trú đg. **1** (cũ; id.). Dời đến ở nơi khác. **2** (Hiện tượng một số loài chim, thú) hằng năm chuyển đến sống ở nơi ấm áp, để tránh rét. *Mùa đông, én di trú đến miền nhiệt đới.*

di truyền đg. (Đặc tính của sinh vật) truyền lại cho thế hệ sau những điểm giống thế hệ trước, về cấu tạo cũng như về lối sống. *Bệnh di truyền. Tính di truyền.*

di truyền học d. Khoa học nghiên cứu về các hiện tượng và quy luật di truyền.

di vật d. Vật để lại của người đã chết hoặc của thời đã qua. *Sưu tầm các di vật lịch sử.*

dì d. **1** Em gái hoặc chị của mẹ (có thể dùng để xưng gọi). *Sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì* (tng.). **2** Từ chị hoặc anh rể dùng để gọi em gái hoặc em gái vợ đã lớn tuổi, theo cách gọi của con mình (hàm ý coi trọng). **3** Vợ lẽ của cha (chỉ dùng để xưng gọi).

dì ghẻ d. Vợ kế của cha, trong quan hệ với con của vợ trước; mẹ ghẻ. *Dì ghẻ con chồng.*

dĩ chí k. (cũ; id.). Thậm chí, đến nỗi. Mải mê công việc dĩ chí quên cả ngày tháng.

dĩ hoà vi quí x. *dĩ hoà vi quý.*

dĩ hoà vi quý (Thái độ) coi sự hoà thuận, êm thấm là quý hơn cả, có thể từ đó sinh ra xuê xoa không phân biệt phải trái.

dĩ nhiên t. (có thể dùng làm phần phụ trong câu). Theo lẽ tự nhiên là như vậy, không có gì lạ hoặc khó hiểu. *Có áp bức thì có đấu tranh, đó là điều dĩ nhiên. Dĩ nhiên, ai cũng muốn sống hạnh phúc.*

dĩ thực vi tiên (kng.). Coi ăn là trước hết (thường dùng để phê phán thái độ vì quá coi trọng cái ăn mà sinh ra ti tiện).

dĩ vãng d. Thời đã qua. *Câu chuyện lùi dần vào dĩ vãng.*

dí dỏm t. Có tác dụng gây vui, gây cười một cách nhẹ nhõm và có ý vị. *Câu pha trò dí dỏm.*

D

dị t. (ph.). (Hành vi, cử chỉ) khác thường một cách đáng chê cười. *Ăn mặc lố lăng, coi dị quá. Không biết dị* (không biết xấu hổ).

dị bản d. Bản được truyền lại của một tác phẩm văn học có những chỗ khác với bản được phổ biến rộng rãi từ trước. *Sưu tầm các dị bản truyện nôm.*

dị biệt t. (hoặc đg.) Khác hẳn hoặc trái hẳn những cái cùng loại. *Phong tục tập quán dị biệt. Mối quan hệ tương đồng và dị biệt.*

dị chủng d. Chủng tộc khác với chủng tộc của mình (và bị coi khinh, theo quan điểm của chủ nghĩa sô vanh).

dị chứng d. (id.). Triệu chứng lạ.

dị dạng **I** d. Hình dạng lạ, khác thường. *Hiện tượng dị dạng bẩm sinh.* **II** t. Có hình dạng lạ, khác thường.

dị dưỡng đg. (Sinh vật) sống bằng những chất hữu cơ không phải do bản thân tự tạo ra; phân biệt với *tự dưỡng. Nấm là loại thực vật dị dưỡng. Động vật sống dị dưỡng.*

dị đoan **I** d. Điều quái lạ, huyền hoặc do tin nhảm nhí mà có. *Bài trừ mê tín, dị đoan.* **II** đg. Tin vào dị đoan. *Người dị đoan cho rằng trong nhà ấy có ma.*

dị đồng t. (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). **1** Giống nhau và khác nhau. *So sánh những chỗ dị đồng giữa hai văn bản.* **2** (id.). Không hoàn toàn giống nhau. *Chủ trương về vấn đề này còn có chỗ dị đồng.*

dị giáo d. Tôn giáo khác với tôn giáo của mình (và bị lên án). *Giáo hội Thiên Chúa giáo coi đạo Tin Lành là dị giáo. Đàn áp*

những người dị giáo.
dị hình d. (và t.). Như *dị dạng.*
dị hoá đg. **1** (Quá trình) phân giải những chất trong cơ thể thành những chất đơn giản hơn, giải phóng năng lượng cần cho hoạt động của cơ thể. **2** (Hiện tượng) biến đổi ngữ âm dẫn đến một trong hai âm giống nhau và tiếp xúc với nhau biến thành một âm khác.
dị hờm t. (ph.). Quái lạ, kì quái. *Ăn mặc trông dị hờm quá.*
dị hợm t. (ph.). Quái lạ, kì quái. *Mặt mũi dị hợm.*
dị hướng t. Có tính chất khác nhau theo các hướng khác nhau; phân biệt với *đẳng hướng.*
dị kì cv. *dị kỳ.* t. Như *kì dị.*
dị nghị đg. Bàn tán với ý chê trách, phản đối. *Dân làng dị nghị về việc ấy. Lời dị nghị.*
dị nguyên d. Chất hoặc tác nhân gây ra dị ứng trong cơ thể.
dị tật d. Hiện tượng biến đổi bất thường về hình thái của bộ phận nào đó trong cơ thể, khi sinh ra đã có. *Một em bé có dị tật. Dị tật bẩm sinh.*
dị thường t. Khác thường đến mức làm ngạc nhiên. *Sức mạnh dị thường.*
dị tộc d. (id.). Dân tộc hoặc chủng tộc khác với dân tộc hoặc chủng tộc của mình.
dị tướng d. (id.). Tướng mạo khác thường. *Người có dị tướng.*
dị ứng d. (hoặc đg.). Trạng thái mẫn cảm đặc biệt của cơ thể, biểu hiện bằng một phản ứng bất thường và quá mức khi tiếp xúc với một tác nhân nào đó. *Tiêm penicillin bị dị ứng. Dị ứng với thời tiết.*
dị vật d. Vật khác lạ ở ngoài xâm nhập vào cơ thể, gây thương tích, đau đớn. *Dị vật bắn vào mắt.*
dĩa$_1$ d. x. *nĩa* (ng. **1**).
dĩa$_2$ (ph.). x. *đĩa.*
dicdăc x. *ziczac.*
dịch$_1$ d. Chất lỏng trong cơ thể.
dịch$_2$ d. Tình trạng bệnh lây lan truyền rộng trong một thời gian. *Vùng có dịch cúm. Dịch trâu bò. Tiêm phòng dịch. Bệnh dịch.*
dịch$_3$ đg. Chuyển đổi vị trí trong khoảng rất ngắn. *Dịch từng bước. Ngồi dịch ra một chút.*
dịch$_4$ đg. Làm cho một nội dung diễn đạt bằng ngôn ngữ hoặc, nói chung, hệ thống tín hiệu này được diễn đạt bằng ngôn ngữ hoặc hệ thống tín hiệu khác. *Dịch từ tiếng Hán ra tiếng Việt. Dịch mật mã.*
dịch âm đg. Dịch từ ngữ phỏng theo cách phát âm trong nguyên ngữ. *"Xiếc" là dịch âm từ tiếng Pháp "cirque".*
dịch bào d. Chất nước chứa trong không bào của tế bào thực vật.
dịch bệnh d. Bệnh dịch.
dịch chuyển đg. (id.). Như *chuyển dịch.*
dịch giả d. (cũ). Người dịch (văn viết).
dịch giọng đg. Chuyển một bản nhạc từ giọng này sang giọng khác.
dịch hạch d. Bệnh lây rất nguy hiểm, dễ thành dịch, do một loại vi khuẩn từ bọ chét của chuột đã mắc bệnh truyền sang người, gây sốt, nổi hạch hoặc viêm phổi.
dịch hoàn d. x. *tinh hoàn.*
dịch lệ d. (cũ; id.). Bệnh dịch nguy hiểm (nói khái quát).
dịch máy đg. Dịch tự động bằng máy từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác.
dịch nhầy d. cn. *niêm dịch.* Dịch do màng nhầy tiết ra.
dịch tả d. Bệnh lây rất nguy hiểm, dễ thành dịch, do một loại vi khuẩn, gây ra ỉa chảy, nôn mửa, cơ thể mất nước và hạ nhiệt nhanh chóng.
dịch tễ d. Bệnh dịch (nói khái quát). *Phòng trừ dịch tễ.*
dịch tễ học d. Ngành y học nghiên cứu về bệnh học và cách phòng các bệnh dịch.
dịch thể d. (id.). Thể lỏng, chất lỏng.
dịch thuật đg. Dịch (sách báo, tài liệu; nói khái quát). *Công tác dịch thuật.*

dịch vị d. Dịch tiêu hoá do dạ dày tiết ra.

dịch vụ d. Công việc phục vụ trực tiếp cho những nhu cầu nhất định của số đông, có tổ chức và được trả công (nói khái quát). *Cửa hàng dịch vụ may đo. Dịch vụ du lịch.*

diesel cv. *điezen.* d. Động cơ đốt trong dùng nhiên liệu lỏng (thường là dầu mazut) phun vào không khí nén và làm cho bốc cháy.

diếc[1] d. (kng.). Cá diếc (nói tắt). *Tham con diếc, tiếc con rô* (tng.).

diếc[2] (ph.; id.). x. *nhiếc.*

diệc d. Chim chân cao, cổ và mỏ dài, lông xám hay hung nâu, gồm nhiều loài, thường kiếm ăn ở đầm lầy, ruộng nước.

diệc lửa d. Diệc có lông màu hung nâu.

diêm d. Que nhỏ, một đầu tẩm hoá chất có khả năng bốc cháy khi cọ xát, dùng để lấy lửa.

diêm dân d. (id.). Dân sống bằng nghề làm muối.

diêm dúa t. (Cách ăn mặc) có tính chất phô trương hình thức, màu sắc, sửa sang cho đẹp ra một cách cầu kì. *Ăn mặc diêm dúa.*

diêm nghiệp d. (cũ; id.). Nghề làm muối.

diêm sinh d. Tên gọi thông thường của lưu huỳnh.

diêm tiêu d. Muối kali nitrat không tinh khiết, thường dùng để chế thuốc súng.

diêm trường d. (id.). Cơ sở lớn chuyên sản xuất muối.

diêm vàng d. (kng.). Lưu huỳnh.

Diêm Vương d. Vua âm phủ, theo mê tín. *Về chầu Diêm Vương* (kng.; chết).

Diêm Vương Tinh d. (cũ). Sao Diêm Vương.

diềm d. Phần trang trí gồm những hình hoặc đường nét lặp đi lặp lại thành một dải chạy dài theo chiều ngang hoặc viền xung quanh. *Diềm cửa bằng lụa hoa. Diềm cờ bằng kim tuyến.*

diềm bâu d. Vải trắng, dày, dệt bằng sợi thông thường. *Bộ quần áo diềm bâu. Vải diềm bâu.*

diễm kiều t. (id.). Như *kiều diễm.*

diễm lệ t. Đẹp rực rỡ, lộng lẫy. *Nhan sắc diễm lệ.*

diễm phúc d. (hoặc t.). Hạnh phúc tốt đẹp do may mắn mà có.

diễm tình d. (cũ; dùng phụ sau d.; kết hợp hạn chế). Mối tình đẹp đẽ. *Thiên tiểu thuyết diễm tình.*

diễm tuyệt t. (cũ; id.). Đẹp tuyệt vời.

diễn[1] d. Cây thuộc loại tre nứa, mọc thành khóm, thân thẳng và to, mình dày, thường dùng làm vật liệu xây dựng.

diễn[2] đg. **1** Hoạt động tựa như người thật, việc thật để trình bày cho xem. *Diễn vở chèo mới. Bắt hung thủ diễn lại vụ giết người.* **2** (id.). Như *diễn đạt. Lời không sao diễn hết ý.* **3** Xảy ra và tiến triển. *Sự việc diễn ra đột ngột. Cuộc gặp mặt diễn ra trong không khí thân mật.*

diễn biến đg. (hoặc d.). Diễn ra sự biến đổi. *Tình hình diễn biến. Tư tưởng có nhiều diễn biến phức tạp.*

diễn biến hoà bình đg. Diễn biến dần dần đi đến cuối cùng chuyển sang một chế độ chính trị khác, không qua bạo lực (thường nói về chiến lược không dùng chiến tranh mà dùng hàng loạt phương thức và thủ đoạn, nhằm tạo ra một quá trình diễn biến hoà bình để lật đổ chế độ chính trị ở một nước khác).

diễn ca **I** d. **1** Thể loại văn vần dùng lời thơ lục bát hoặc song thất lục bát để trình bày một nội dung (thường là nội dung lịch sử). Thiên Nam ngữ lục là tập diễn ca lịch sử Việt Nam. **2** (chm.). Kịch hát không có hành động nhiều và trang trí lớn. **II** đg. (id.). Diễn đạt bằng văn vần một nội dung nhất định.

diễn cảm t. Có tác dụng biểu đạt tình cảm một cách rõ nét. *Lời nói diễn cảm. Cách đọc rất diễn cảm.*

diễn dịch đg. x. *suy diễn.*

diễn đài d. (id.). Bục cao để đứng diễn thuyết trước đông người.

D

diễn đàn d. **1** Nơi đứng cao để diễn thuyết, phát biểu trước đông người. *Diễn đàn của cuộc mit tinh. Lên diễn đàn phát biểu.* **2** Nơi để cho nhiều người có thể phát biểu ý kiến một cách công khai và rộng rãi. *Lấy tờ báo làm diễn đàn.*

diễn đạt đg. Làm cho nội dung tư tưởng, tình cảm được tỏ rõ bằng ngôn ngữ hoặc hình thức nào đó. *Diễn đạt tình cảm một cách sinh động.*

diễn giả d. (id.). Người diễn thuyết hoặc nói chuyện về một chuyên đề trước đông người.

diễn giải đg. Diễn đạt và giải thích. *Diễn giải vấn đề một cách minh bạch.*

diễn giảng đg. Giảng theo lối trình bày một cách có hệ thống từ đầu đến cuối. *Nghe diễn giảng về văn học cổ điển.*

diễn nghĩa đg. (kết hợp hạn chế, thường dùng trong tên truyện). Dựa theo sử hoặc truyền thuyết, viết thành tiểu thuyết theo thể chương hồi (một hình thức tiểu thuyết lịch sử cổ của Trung Quốc). *Tam quốc diễn nghĩa.*

diễn tả đg. Dùng ngôn ngữ hoặc cử chỉ, điệu bộ, v.v. làm cho người ta có thể hình dung được rõ một hiện tượng tâm lí nào đó. *Diễn tả đúng tâm lí nhân vật. Tâm trạng khó diễn tả.*

diễn tập đg. **1** (Lực lượng vũ trang) luyện tập tổng hợp, có giả định tình huống hai bên giao chiến. *Bộ đội diễn tập. Cuộc diễn tập chiến đấu của hạm đội.* **2** Diễn để tập dượt, rút kinh nghiệm. *Buổi diễn tập vở kịch.* **3** Thao diễn kĩ thuật để rút kinh nghiệm. *Diễn tập đổ bêtông.*

diễn tấu đg. Biểu diễn bằng nhạc cụ. *Diễn tấu một bản nhạc.*

diễn thuyết đg. (cũ). Nói trước công chúng về một vấn đề gì, thường nhằm mục đích tuyên truyền, thuyết phục. *Diễn thuyết về nam nữ bình quyền. Đăng đàn diễn thuyết.*

diễn tiến đg. (id.). Diễn ra sự biến đổi và phát triển. *Quá trình diễn tiến của lịch sử.*

diễn từ d. (trtr.). Lời phát biểu trong dịp long trọng, thường là trong buổi lễ mừng, lễ đón tiếp. *Đọc diễn từ chào mừng.*

diễn văn d. Bài phát biểu tương đối dài đọc trong dịp long trọng. *Diễn văn khai mạc đại hội.*

diễn viên d. Người diễn xuất hoặc biểu diễn nghệ thuật trên sân khấu hay màn ảnh. *Diễn viên tuồng. Diễn viên điện ảnh. Diễn viên xiếc.*

diễn xuất đg. **1** Thể hiện hình tượng nhân vật của kịch hoặc truyện phim trong vai mình đóng. *Trình độ diễn xuất.* **2** (id.). (Nhà hát) trình bày tiết mục ở sân khấu.

diễn xướng đg. Trình bày sáng tác dân gian bằng động tác, lời lẽ, âm thanh, nhịp điệu. *Nghệ thuật diễn xướng anh hùng ca.*

diện$_1$ d. **1** Một trong những mặt của sự vật, trong phạm vi ấy có sự biểu hiện những thuộc tính hoặc tác động nào đó. *Diện tiếp xúc giữa hai vật. Nghiên cứu ngôn ngữ trên diện đồng đại.* **2** Phạm vi bao gồm những đối tượng chịu cùng một tác động nhất định như nhau nào đó. *Ở trong diện được khen thưởng. Thu hẹp diện những ruộng bị hạn hán.*

diện$_2$ **I** đg. Tự làm hoặc làm cho có được một vẻ bên ngoài đẹp đẽ sang trọng, bằng những đồ phục sức. *Diện rất sang. Diện quần áo mới. Mẹ diện cho con gái.* **II** t. (kng.). Có tác dụng làm cho con người có được một vẻ bên ngoài đẹp và sang trọng. *Tay cầm cái túi rất diện. Ăn mặc hơi diện.*

diện kiến đg. (trtr.). Gặp mặt trực tiếp. *Buổi diện kiến đầu tiên. Đã từng nghe tiếng nhưng chưa được diện kiến.*

diện mạo d. **1** Bộ mặt, vẻ mặt con người. *Diện mạo khôi ngô.* 2 (id.). Vẻ ngoài nhìn chung. *Diện mạo của thủ đô một nước.*

diện tích d. **1** Số chỉ rõ một mặt nào đó bằng bao nhiêu lần hình vuông đơn vị. *Tính diện tích hình tam giác. Đo diện tích cánh đồng.* **2** Bề mặt của ruộng đất,

về mặt độ rộng. *Cấy hết diện tích. Mở rộng diện tích trồng trọt.*

diện tích phụ d. Phần diện tích của nhà ở không dùng trực tiếp để ở (bếp, buồng tắm, buồng vệ sinh, v.v.).

diếp d. (kng.). Rau diếp (nói tắt).

diếp cá d. Cây thân cỏ, lá hình tim, mọc cách, vò ra có mùi tanh, dùng để ăn hay làm thuốc.

diệp d. Bộ phận thường bằng sắt, gang, lắp tiếp trên lưỡi cày, có tác dụng nâng, tách và lật đất cày.

diệp lục cn. *diệp lục tố.* d. Chất màu lục trong lá cây, có tác dụng làm cho cây sử dụng được năng lượng Mặt Trời trong quá trình quang hợp.

diệp thạch d. Đá phiến.

diệt$_1$ đg. Làm cho không còn tiếp tục tồn tại để có thể tác động được nữa. *Diệt giặc. Thuốc diệt trùng. Cuộc vận động diệt dốt* (diệt nạn dốt).

diệt$_2$ Tiếng hô cho trâu, bò đi ngoặt sang phải; trái với *vắt.*

diệt chủng đg. **1** (id.). Làm cho mất giống nòi. **2** Giết người hàng loạt và huỷ hoại các điều kiện sinh sống, làm cho một chủng tộc, một dân tộc bị diệt vong. *Tội ác diệt chủng.*

diệt dục đg. (id.). Trừ bỏ mọi điều ham muốn về vật chất, theo giáo lí của một số tôn giáo.

diệt trừ đg. Diệt hết đi để cho không còn tác hại nữa. *Diệt trừ sâu bệnh.*

diệt vong đg. Mất hẳn đi vì bị tiêu diệt (nói về hiện tượng xã hội). *Một bộ tộc bị đe doạ diệt vong.*

diều$_1$ d. Diều hâu (nói tắt). *Diều tha, quạ mổ.*

diều$_2$ d. Đồ chơi làm bằng một khung tre dán kín giấy có buộc dây dài, khi cầm dây kéo ngược chiều gió thì bay lên cao. *Thả diều. Lên như diều* (kng.; lên nhanh và có đà lên cao nữa, thường nói về sự thăng chức).

diều$_3$ d. Chỗ phình của thực quản ở một số loài chim, sâu bọ, v.v. để chứa thức ăn.

diều hâu d. Chim to, ăn thịt, mỏ quặm, mắt tinh, ngón chân có móng dài, cong và sắc, thường lượn lâu trên cao để tìm bắt mồi dưới đất.

diễu đg. Đi qua trước mặt nhằm để cho nhìn thấy. *Đoàn biểu tình diễu qua lễ đài.*

diễu binh đg. (Lực lượng vũ trang) lần lượt diễu qua trước lễ đài hoặc trên đường phố, hàng ngũ chỉnh tề, động tác thống nhất, để biểu dương sức mạnh. *Cuộc diễu binh nhân ngày Quốc Khánh.*

diễu hành đg. (Đoàn người) đi thành hàng ngũ diễu qua trước lễ đài hoặc trên đường phố để biểu dương sức mạnh. *Đoàn biểu tình diễu hành qua các phố lớn.*

diễu võ dương oai đg. Hành động phô trương uy thế và sức mạnh. *Tàu chiến diễu võ dương oai ngoài khơi.*

diệu t. (id.; kết hợp hạn chế). Có khả năng mang lại hiệu quả tốt; rất hay. *Mưu kế rất diệu.*

diệu huyền t. Như *huyền diệu.*

diệu kế d. Kế rất hay.

diệu kì cv. *diệu kỳ.* t. Như *kì diệu.*

diệu võ dương oai (id.). x. *diễu võ dương oai.*

diệu vợi t. **1** Xa xôi, cách trở. *Đường đi lại diệu vợi. Nhà xa lại cách sông, đi về thật diệu vợi.* **2** Khó khăn, phiền phức. *Công việc diệu vợi ấy biết bao giờ xong.*

dìm đg. **1** Đè giữ cho chìm hẳn dưới mặt nước. *Dìm gỗ xuống ao để ngâm. Sóng chồm lên như muốn dìm đắm con tàu.* **2** Làm cho ở vào tình trạng bị đè nén, kìm giữ. *Dìm những tình cảm bồng bột xuống đáy lòng.* **3** Làm hạ thấp bằng thủ đoạn. *Dìm giá để mua rẻ. Dìm người có tài năng hơn mình.*

dím (ph.). x. *nhím.*

dĩn d. Bọ rất nhỏ, hình dáng giống muỗi, màu đen, thường sống ở vùng đất cát ven sông, đốt đau và gây ngứa.

dinar [đi-na] d. Đơn vị tiền tệ của một số nước: Algeria (Angiêri), Iraq (Irắc), Nam

D

Tư, Tunisia (Tuynidi), v.v.

dinh$_1$ d. **1** Khu nhà dùng làm nơi đóng quân trong thời phong kiến. **2** Toà nhà ở và làm việc của quan lại cao cấp hoặc của một số người đứng đầu các cơ quan nhà nước (thường là dưới chế độ cũ). *Dinh tổng đốc. Dinh tổng thống.*

dinh$_2$ đg. (thgt.). Dinh tê* (nói tắt).

dinh cơ d. Khu nhà ở rộng lớn, có tính chất một cơ ngơi. *Dinh cơ toà ngang dãy dọc của một đại địa chủ.*

dinh dính t. x. *dính* (ng. **II**; láy).

dinh dưỡng I đg. (hoặc d.). (Các tế bào, cơ quan của cơ thể) hấp thu và sử dụng các chất cần thiết cho việc cấu tạo và hoạt động của cơ thể. *Phương thức dinh dưỡng của động vật khác thực vật.* **II** t. (Chất) cần thiết cho việc cấu tạo và hoạt động của cơ thể. *Thức ăn chứa nhiều chất dinh dưỡng. Thành phần dinh dưỡng.*

dinh điền đg. Chiêu tập dân nghèo khai khẩn đất hoang.

dinh điền sứ d. Chức quan chuyên trông nom việc dinh điền thời phong kiến.

dinh luỹ d. **1** (id.). Dinh và luỹ, nơi đóng quân thời xưa (nói khái quát). *Xây dựng dinh luỹ.* **2** Nơi tập trung lực lượng chính, chỗ dựa vững chắc (của thế lực phản động). *Dinh luỹ của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.*

dinh tê đg. (kng.). Rời bỏ vùng tự do vào sống ở vùng địch tạm chiếm (từ dùng trong thời kì kháng chiến chống Pháp).

dinh thự d. Nhà to, đẹp dành riêng cho quan lại, công chức cao cấp trong xã hội cũ.

dĩnh ngộ t. (id.). Có mặt mày sáng sủa, có vẻ thông minh (thường nói về trẻ em).

dính I đg. **1** Bám chặt lấy như được dán vào, gắn vào, khó gỡ, khó tách ra. *Kẹo ướt dính vào nhau. Dầu mỡ dính đầy tay. Chân dính bùn. Không còn một xu dính túi* (kng.). **2** (kng.). Có mối quan hệ không hay nào đó. *Có dính vào một vụ bê bối.* **II** t. Có tính chất dễ dính vào vật khác. *Hồ rất dính. Dính như keo.* // Láy: *dinh dính* (ý mức độ ít).

dính dáng đg. Có mối quan hệ, liên quan nào đó. *Việc đó có dính dáng đến anh. Hai vấn đề chẳng dính dáng gì với nhau.*

dính dấp đg. (kng.). Như *dính dáng.*

dính líu đg. Dính dáng trực tiếp, thường là với việc rắc rối, không hay. *Không muốn dính líu vào cuộc cãi vã ấy.*

diod cv. *điot.* d. Đèn điện tử hoặc bóng bán dẫn có hai điện cực (cathod và anod). *Chỉnh lưu bằng diod.*

dioptr cv. *điop.* d. Đơn vị đo độ tụ của các hệ quang học.

díp$_1$ x. *nhíp.*

díp$_2$ đg. (Mắt) khép chặt hai mí vào nhau. *Cười díp cả mắt. Mắt cứ díp lại vì buồn ngủ.*

dịp$_1$ d. **1** Toàn bộ nói chung những điều kiện khách quan có được vào thời gian nào đó, thuận tiện để làm việc gì. *Có dịp đi du lịch một chuyến. Dịp may hiếm có.* **2** Khoảng thời gian gắn liền với sự việc được nói đến. *Chúc mừng nhân dịp năm mới. Về thăm quê vào dịp Tết.*

dịp$_2$ (ph.; id.). x. *nhịp*$_1$.

dịp$_3$ (ph.; id.). x. *nhịp*$_2$.

dirham [đia-ham] d. Đơn vị tiền tệ của Maroc và một vài nước khác.

dịt (và p.). (ph.). x. *rịt.*

dìu đg. **1** Giúp cho vận động di chuyển được bằng cách để cho dựa vào mình và đưa đi. *Dìu người ốm về phòng. Dìu bạn bơi vào bờ. Canô dìu thuyền ngược dòng sông.* **2** (id.). Giúp cho tiến lên được theo cùng một hướng với mình. *Thợ cũ dìu thợ mới.*

dìu dắt đg. **1** (id.). Dìu cho đi cùng với mình. **2** Giúp đỡ cho tiến lên được theo cùng một hướng với mình. *Người khá dìu dắt người kém.*

dìu dặt t. Lúc nhanh lúc chậm một cách nhịp nhàng và êm nhẹ (thường nói về âm thanh). *Tiếng sáo dìu dặt trên không. Sóng vỗ dìu dặt.*

dìu dịu t. x. *dịu* (láy).

díu đg. **1** Khâu chập mép vào với nhau,

chỉ cốt cho hết rách, hết thủng. *Khâu díu lại. Díu chỗ rách.* **2** (ph.). Ríu. *Buồn ngủ díu mắt. Hai chân díu vào nhau.*

dịu t. **1** Có tính chất gây cảm giác dễ chịu, tác động êm nhẹ đến các giác quan hoặc đến tinh thần. *Mùa xuân nắng dịu. Ánh trăng mát dịu. Màu xanh nhạt rất dịu.* **2** (hay đg.). Không còn gay gắt nữa, mà đã làm cho có một cảm giác dễ chịu. *Cơn đau đã dịu. Dịu giọng. Làm dịu tình hình.* // Láy: **dìu dịu** (ý mức độ ít).

dịu dàng t. Tỏ ra dịu, có tác dụng gây cảm giác dễ chịu, tác động êm nhẹ đến các giác quan hoặc đến tinh thần. *Cử chỉ dịu dàng. Dịu dàng giải thích cho con.*

dịu hiền t. Dịu dàng và hiền hậu. *Người mẹ dịu hiền.*

dịu ngọt t. Dịu dàng và ngọt ngào. *Những lời dịu ngọt dễ nghe.*

dịu nhỉu t. (ph.). Rất mềm mại trong các cử động; rất dẻo. *Bàn tay múa dịu nhỉu.*

do$_1$ d. cv. *đô*. Tên nốt nhạc thứ nhất trong thang âm phương Tây.

do$_2$ k. Từ biểu thị quan hệ nguyên nhân, nguồn gốc và kết quả, hậu quả. **1** Biểu thị điều sắp nêu ra là nguyên nhân của sự việc nói đến. *Thất bại do chủ quan. Do không biết nên mới hỏi.* **2** Biểu thị điều sắp nêu ra là chủ thể hoạt động tạo ra hoặc tác động quyết định đến cái vừa nói đến. *Máy do xí nghiệp chế tạo. Việc này do anh quyết định.*

do dự đg. Chưa quyết định được vì còn nghi ngại. *Sợ thất bại nên do dự. Thái độ do dự. Không một chút do dự.*

do thám I đg. Dò xét để thu thập tình hình của đối phương. *Hoạt động do thám.* II d. (id.). Người làm nhiệm vụ do thám.

dò$_1$ cv. *giò*. d. Nhánh non của cây hoa, cây cảnh. *Dò phong lan. Dò huệ.*

dò$_2$ d. Bẫy thường làm bằng dây thòng lọng để bắt chim. *Chim mắc dò.*

dò$_3$ đg. **1** Tìm biết, tìm hiểu dần dần từng bước một cách mò mẫm. *Dùng sào dò xem ao nông hay sâu. Dò cho ra manh mối. Hỏi dò tung tích. Vừa nói vừa đưa mắt dò thái độ.* **2** Đi một cách thận trọng, lần từng bước. *Dò từng bước lội qua suối sâu.* **3** Soát lại một cách cẩn thận bằng cách lần tìm những chỗ sai sót. *Dò bản đánh máy.*

dò$_4$ (ph.). x. *rò*$_2$.

dò dẫm đg. Dò để đi dần đến biết, đến hiểu (nói khái quát). *Trời tối, đường trơn, phải dò dẫm từng bước. Cái nhìn dò dẫm.*

dò hỏi đg. Hỏi dần để biết một cách kín đáo. *Dò hỏi để tìm manh mối. Ánh mắt dò hỏi.*

dò la đg. Dò một cách kín đáo bằng lối hỏi gián tiếp, nghe ngóng, v.v. *Hỏi dò la.*

dò xét đg. Dò bằng cách quan sát kín đáo. *Dò xét tình hình. Dò xét sự phản ứng trên nét mặt.*

dó d. Cây nhỡ, lá hình bầu dục dài, mặt dưới có lông ngắn, hoa trắng, vỏ cây dùng làm giấy. *Giấy dó**.

dọ (ph.). x. *dò*$_3$.

doa đg. Làm cho lỗ đã khoan hoặc tiện trên kim loại trở thành rộng thêm hoặc nhẵn hơn, chính xác hơn bằng loại dao có nhiều lưỡi sắc.

doá đg. (ph.; kng.). Tức, giận. *Nổi doá.*

doạ đg. Làm cho người khác sợ bằng cách tỏ cho biết có thể sắp có điều không hay xảy đến cho người ấy. *Vung gậy doạ đánh. Bắn doạ mấy phát chỉ thiên. Thấy non gan, càng doạ già.*

doạ dẫm đg. Doạ (nói khái quát). *Thủ đoạn doạ dẫm.*

doạ già doạ non đg. (kng.). Doạ đủ cách, cố làm cho người ta sợ. *Chỉ được cái doạ già doạ non.*

doạ nạt đg. Doạ cho người khác phải sợ mình, bằng uy quyền hoặc bằng vẻ dữ tợn, v.v. *Quen thói doạ nạt trẻ con.*

doãi đg. Để cho dài thẳng ra hoặc dang rộng ra (thường nói về tay, chân); duỗi, choãi. *Cánh tay doãi ra. Đứng doãi chân chèo.*

doãng đg. (hay t.). (thường dùng trước

D

ra). Rộng ra do bị dãn. *Cái võng lâu ngày cứ doãng dần ra. Bít tất doãng ra.*

doạng đg. Mở rộng khoảng cách ra về cả hai phía (thường nói về chân); choãi, giạng. *Đứng doạng chân.*

doanh d. (cũ). Dinh (nơi đóng quân).

doanh điền đg. (cũ). Dinh điền.

doanh gia d. (trtr.) Nhà doanh nghiệp, người kinh doanh lớn. *Một doanh gia có tiếng.*

doanh hoàn d. (cũ; vch.). Trái đất, địa cầu.

doanh lợi d. Lợi nhuận do việc kinh doanh đưa lại; lãi kinh doanh. *Tỉ suất doanh lợi. Tăng doanh lợi.*

doanh nghiệp I đg. Làm các công việc kinh doanh. *Giới doanh nghiệp. Các nhà doanh nghiệp.* **II** d. Đơn vị kinh doanh, như xí nghiệp, công ti v.v. *Mở rộng doanh nghiệp. Doanh nghiệp quốc gia.*

doanh nhân d. Người làm nghề kinh doanh.

doanh số d. Như *doanh thu.*

doanh thu d. Toàn bộ thu nhập nói chung, kể cả vốn lẫn lãi, do việc kinh doanh đưa lại trong một thời kì nhất định. *Thuế doanh thu.*

doanh thương đg. (cũ). Kinh doanh về thương nghiệp.

doanh trại d. Khu nhà riêng của đơn vị quân đội để ở và làm việc.

doành d. cn. *duềnh* (cũ; vch.). Dòng nước tự nhiên. *Non thẳm doành sâu.*

dobra [đrô-bra] d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Sao Toure and Principe.

dóc đg. (hay t.). (kng.; thường dùng sau nói, tán). Khoác lác và bịa đặt cho vui câu chuyện. *Tán dóc*. Nói dóc*.*

dọc$_1$ d. Cây to cùng họ với bứa, quả hình trứng, thịt quả có vị chua, ăn được, hạt có dầu.

dọc$_2$ d. **1** Cuống lá dài và thẳng, mọng nước, của một số loại cây. *Dọc khoai nước. Dọc đu đủ.* **2** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Vật có hình giống như cuống. *Cân treo trên dọc gỗ* (đòn bằng gỗ). *Dọc tẩu.*

dọc$_3$ I t. **1** Theo chiều dài; trái với *ngang. Sợi dọc của tấm vải. Hai hàng dọc. Đường dọc theo biên giới. Đò dọc*.* **2** Theo quan hệ từ trên xuống dưới trong hệ thống tổ chức. *Các tổ chức ngành dọc. Sự chỉ đạo dọc.* **II** d. (ph.). Tập hợp gồm những cái nối tiếp nhau thành hàng dài; dãy, dây. *Xe hơi đậu một dọc dài.*

dọc ngang d. Như *ngang dọc.*

doi d. **1** Dải phù sa ở dọc sông hay cửa sông. **2** Dải đất lồi ra phía biển do cát tạo thành. **3** Phần biển có mực nước nông hơn so với các vùng xung quanh.

dòi d. Dạng ấu trùng của ruồi, nhặng. *Mắm có dòi.*

dõi$_1$ I d. (id.; kết hợp hạn chế). Dòng dõi (nói tắt). *Nối dõi ông cha.* **II** đg. (id.). **1** (kết hợp hạn chế). Tiếp nối theo sau cái của người trước. *Dõi gót. Dõi bước theo chân.* **2** Chú ý theo sát từng hoạt động, từng diễn biến. *Mắt dõi theo người lạ mặt. Lắng tai dõi bước người đi trong đêm.*

dõi$_2$ d. Then để cài ngang cửa suốt từ bên này sang bên kia. *Dùng thanh sắt làm dõi cửa. Đóng dõi chuồng bò.*

dọi$_1$ d. Vật nặng buộc vào đầu dưới sợi dây (gọi là dây dọi), dùng để xác định phương thẳng đứng. *Quả dọi.*

dọi$_2$ đg. (ph.). Làm cho một vật rắn này đập mạnh xuống một vật rắn khác; chọi. *Dọi đồng xu xuống gạch. Đánh đáo dọi.*

dọi$_3$ đg. Làm cho kín lại chỗ mái bị hở, bị dột. *Dọi mái nhà. Dọi nóc bếp.*

dọi$_4$ x. *rọi.*

dollar cv. *đôla.* d. **1** (thường viết tắt USD). Đơn vị tiền tệ của nước Mĩ. **2** Đơn vị tiền tệ của nhiều nước khác, ngoài nước Mĩ: Australia, Canada, Hongkong, Singapore, v.v. *Đồng dollar Canada.*

dom d. Phần cuối cùng của ruột già, ở sát hậu môn. *Bệnh lòi dom.*

dòm đg. **1** Nhìn qua khe hở, chỗ hổng. *Hé cửa dòm vào. Từ trong hang dòm ra.* **2** Nhìn để dò xét, để tìm cái gì. *Dòm khắp các xó xỉnh. Dòm trước dòm sau.* **3** (ph.).

Trông một cách chú ý; *nhìn.*

dòm dỏ đg. (kng.). Để ý quan sát theo dõi vì tò mò hoặc vì có ý thèm muốn. *Dòm dỏ nhà người ta làm gì? Những cặp mắt dòm dỏ.*

dòm ngó đg. **1** Để ý quan sát theo dõi nhằm thực hiện ý đồ không tốt. *Kẻ trộm dòm ngó nhà có của.* **2** (kng.; id.). Để ý trông nom. *Đồ đạc vứt bừa bãi, chẳng ai dòm ngó đến.*

dỏm t. cn. *dởm.* (ph.) (Hàng) rởm. *Mua phải đồ dỏm.*

dóm (ph.). x. *nhóm*$_2$.

domino cv. *đôminô.* d. Tấm nhỏ hình chữ nhật, trên mặt chia làm hai nửa, mỗi nửa để trắng hoặc có từ một đến sáu chấm, dùng làm quân trong một số trò chơi. *Thuyết domino*.*

don d. Loài hến nhỏ, sống ven biển.

dọn$_1$ đg. **1** Làm cho gọn, sạch, hết vướng bằng cách cất đặt vào một chỗ hoặc đưa đi chỗ khác. *Dọn nhà cửa. Dọn đồ đạc. Dọn sạch cỏ lúa. Mâm bát bừa bãi chưa kịp dọn.* **2** Đưa đồ đạc đến nơi khác để thay đổi chỗ ở; dời chỗ ở. *Dọn nhà đi nơi khác. Dọn về quê.* **3** Làm cho hết cái vướng, cái trở ngại để thuận lợi cho việc gì. *Bắn dọn đường. Đằng hắng để dọn giọng trước khi nói.* **4** Soạn và bày ra để làm việc gì. *Mâm cơm dọn sẵn. Dọn tiệc đãi khách. Dọn một quán nước ven đường.*

dọn$_2$ t. (Hạt đậu) rắn, không thể nấu cho nhừ được.

dọn dẹp đg. Thu xếp cho gọn gàng, sạch sẽ (nói khái quát). *Dọn dẹp đồ đạc. Nhà cửa vừa dọn dẹp xong.*

dọn giọng đg. Làm cho hết vướng trước khi nói, hát... thường bằng cách đẩy hơi bật ra một tiếng ngắn trong cổ. *Dọn giọng trước khi nói. E hèm dọn giọng.*

dong$_1$ **I** d. x. *củ dong.* **II** d. Cây cùng loại với cây củ dong nhưng không có củ to, lá to và dài, dùng để gói bánh.

dong$_2$ đg. Đi kèm bên cạnh để trông coi và dẫn đến nơi nào đó. *Dong tù về trại. Dong trâu ra bãi. Dong trẻ đi chơi.*

dong$_3$ đg. (kết hợp hạn chế). Giương cao, giơ cao lên đến mức ở xa cũng nhìn thấy. *Dong buồm ra khơi. Trống giục cờ dong.*

dong$_4$ (ph.; cũ). x. *dung*$_2$.

dong dải t. (ph.). (Vóc người) thon, mảnh khảnh.

dong dỏng t. (thường kết hợp với cao). Hơi gầy và thon. *Cao dong dỏng. Người dong dỏng cao.*

dong đao d. x. *dong riềng.*

dong riềng d. Cây trồng, thân cỏ, lá to, màu tím nhạt, củ trông giống củ riềng, chứa nhiều tinh bột, dùng để ăn hoặc chế bột làm miến.

dòng$_1$ d. **1** Khối chất lỏng đang chảy. *Bơi ngược dòng. Dòng nước mắt.* **2** Chuỗi sự vật, hiện tượng đang chuyển động hoặc đang xảy ra nối tiếp nhau. *Dòng người. Dòng âm thanh. Dòng thời gian. Dòng suy nghĩ.* **3** Khoảng để viết hoặc xếp chữ kế tiếp nhau thành hàng. *Giấy có kẻ dòng. Chấm xuống dòng. Viết vài dòng.* **4** Toàn thể nói chung những người hoặc gia súc cùng huyết thống, làm thành những thế hệ kế tiếp nhau. *Nối dòng.* **5** Chi nhánh trong dòng họ, tôn giáo, có sự kế thừa đời này sang đời khác. *Anh em cùng họ, nhưng khác dòng. Người dòng trên. Dòng đạo gốc.* **6** Trào lưu văn hoá, tư tưởng có sự kế thừa và phát triển liên tục. *Dòng văn học hiện thực.*

dòng$_2$ đg. **1** Buông cho sợi dây dài dẫn từ đầu này tới đầu kia, để nối với vật ở xa, để lôi, kéo, v.v. *Dòng dây xuống vực để kéo người lên. Dây mìn được dòng ra thật xa.* **2** Kéo, dắt đi theo bằng sợi dây dài. *Dòng thuyền đi ven bờ sông.*

dòng chảy d. Khối chất lỏng, chất khí di chuyển liên tục.

dòng dõi d. (cũ). Những người cùng huyết thống làm thành các thế hệ kế tiếp nhau, kế thừa và phát triển những truyền thống chung (nói tổng quát). *Dòng dõi nhà Lê. Con nhà dòng dõi.*

D

dòng điện d. Chuyển động định hướng của các điện tích.
dòng điện một chiều d. Dòng điện không thay đổi cả về cường độ lẫn về chiều.
dòng điện xoay chiều d. Dòng điện có cường độ và chiều thay đổi một cách tuần hoàn.
dòng giống d. Những người cùng một nòi giống làm thành các thế hệ kế tiếp nhau (nói tổng quát). *Cùng chung dòng giống.*
dòng họ d. Toàn thể nói chung những người cùng huyết thống làm thành các thế hệ nối tiếp nhau. *Cùng một dòng họ.*
dòng tộc d. (id). Dòng họ (hàm ý kính trọng). Quan hệ dòng tộc. *Người đứng đầu dòng tộc.*
dỏng đg. Dựng thẳng lên (thường nói về tai). *Dỏng tai lên mà nghe. Con chó dỏng đuôi sủa.*
dõng$_1$ d. Lính dõng (nói tắt). *Tiểu đội dõng.*
dõng$_2$ (ph.). x. *dũng$_2$*.
dõng dạc t. Mạnh mẽ, rõ ràng và chững chạc. *Tiếng hô dõng dạc. Dõng dạc tuyên bố. Bước đi dõng dạc.*
dóng$_1$ x. *gióng$_1$*.
dóng$_2$ đg. Làm cho thẳng hàng, cho đúng hướng với cái đã chọn làm mốc. *Dóng hàng cột cho thẳng. Dóng hướng.*
dóng dả x. *gióng giả*.
dọng$_1$ d. Sống của dao, gươm. *Dọng dao.*
dọng$_2$ d. Phần mềm ở mặt trong thân cây loại tre nứa, bên dưới cật, đã chẻ ra, vót ra.
dọp đg. (kng.; id.). Xẹp, dẹt xuống. *Chỗ sưng đã dọp.*
doping cv. *dopinh* [đô-pinh] d. Chất kích thích (nói chung; thường nói về chất kích thích vận động viên dùng, mặc dầu có quy định cấm, để nâng thành tích thi đấu thể thao).
dô t. Lồi cao lên hoặc nhô ra phía trước hơi quá mức bình thường (nói về một số bộ phận cơ thể). *Trán dô. Xương bả vai dô ra.*
dô ta Tiếng hò tập thể theo nhịp nhằm lấy đà dồn sức cùng đẩy hoặc kéo vật nặng. *Tiếng dô ta của đoàn người kéo gỗ. Hò dô ta.*
dồ đg. Xông tới. *Chó dồ ra sủa. Sóng dồ lên.*
dỗ$_1$ đg. Làm cho bằng lòng nghe theo, làm theo bằng lời nói dịu dàng, khéo léo hoặc sự chiều chuộng. *Dỗ con. Dỗ mãi mới chịu nghe.*
dỗ$_2$ đg. Đưa thẳng lên cao rồi dập một đầu xuống mặt bằng. *Dỗ chiếu cho sạch bụi. Dỗ bó đũa.*
dỗ dành đg. Dỗ cho nghe theo (nói khái quát). *Hết dỗ dành lại doạ nạt.*
dốc$_1$ **I** d. Đoạn cao dần lên hoặc thấp dần xuống trên đường đi. *Đường núi nhiều dốc. Vượt dốc cao. Xuống dốc.* **II** t. Cao dần lên hoặc thấp dần xuống so với mặt bằng. *Mái nhà hơi dốc. Sườn núi dốc đứng. Độ dốc.*
dốc$_2$ đg. **1** Cầm vật đựng chúc đầu miệng xuống để trút thứ đựng ở trong đó ra. *Dốc chai đổ hết nước.* **2** Đưa hết tất cả ra để dùng vào việc gì. *Dốc tiền của vào công trình. Dốc lòng phục vụ. Dốc sức.*
dốc nước d. Công trình thuỷ lợi đưa nước từ trên cao xuống theo đường dốc, dòng nước thường chảy xiết.
dốc thoải d. Mặt phẳng nghiêng thay cho cầu thang ở bên trong hoặc bên ngoài nhà. *Dốc thoải của gara ôtô nhiều tầng.*
dôi **I** t. Nhiều hơn mức cần thiết hoặc mức bình thường. *Tính dôi ra mấy ngày. Gạo già nắng, thổi dôi cơm. Lợn lẳn mình, dôi thịt.* **II** đg. Còn dư ra không phải dùng đến. *Nhờ cải tiến cách làm mà dôi được mấy ngày công. Sắp xếp lại tổ chức, dôi được ba người.*
dồi$_1$ d. Món ăn thường làm bằng ruột lợn trong có nhồi tiết, mỡ lá và gia vị.
dồi$_2$ đg. Tung lên liên tiếp nhiều lần. *Hai tay dồi quả bóng. Sóng dồi.*

dồi$_3$ x. *giồi*.
dồi dào t. Nhiều đến mức cần đến bao nhiêu cũng có đủ. *Hàng hoá dồi dào. Dồi dào sức người sức của. Sức sống dồi dào.*
dồi mài (ph.; id.). x. *dùi mài*.
dồi sấy d. Như *lạp xường*.
dỗi đg. Tỏ thái độ không bằng lòng bằng cách làm như không cần đến nữa, không thiết nữa. *Dỗi không ăn cơm. Động một tí là dỗi. Nói dỗi.*
dối$_1$ đg. Cho biết sai sự thật nhằm che giấu điều gì. *Thói dối trên lừa dưới. Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối* (tng.). *Tự dối lòng* (không chịu nhận tình cảm thật của mình ngay cả với bản thân mình).
dối$_2$ t. (dùng phụ sau đg.). (Làm việc gì) không được kĩ, chưa thật đạt yêu cầu mà cũng đã coi như xong. *Gạo làm dối, còn lẫm trấu.*
dối dá t. (kng.; dùng phụ sau đg.). (Làm việc gì) tỏ ra dối, không kĩ. *Làm dối dá.*
dối dăng (ph.). x. *trối trăng*.
dối già (ph.; kng.). x. *trối già*.
dối trá t. Giả dối, có ý lừa lọc. *Con người dối trá.*
dội$_1$ đg. **1** (Âm thanh) bật mạnh trở lại với nhiều tiếng vang. *Tiếng nổ dội vào vách đá.* **2** Vang lên và truyền đi mạnh mẽ. *Tin chiến thắng dội về.* **3** (Cơn đau hoặc tình cảm) nổi lên mạnh mẽ. *Cơn đau dội lên. Niềm thương nhớ dội lên.*
dội$_2$ x. *giội*.
dổm t. (ph.). (Hàng) rởm.
dồn đg. **1** Làm cho tất cả cùng một lúc tập trung về một chỗ. *Dồn thóc thành một đống. Công việc dồn vào cuối năm. Dồn hết tâm trí. Mọi con mắt đổ dồn về phía anh ta.* **2** Làm cho ngày càng bị thu hẹp phạm vi khả năng hoạt động đến mức có thể lâm vào chỗ khó khăn, bế tắc. *Dồn đối thủ vào một góc. Dồn vào thế bị động. Bị dồn vào chân tường* (b.; bị dồn vào thế bí). **3** (hay t.; thường dùng phụ sau đg.). (Hoạt động) được tiếp diễn liên tục với nhịp độ ngày càng nhanh hơn. *Gà gáy dồn. Trống dồn năm tiếng một. Hỏi dồn.*
dồn dập t. Liên tiếp rất nhiều lần trong thời gian tương đối ngắn. *Hơi thở dồn dập. Công việc dồn dập.*
dồn ép đg. Dồn vào thế khó khăn, bế tắc. *Bị cuộc sống dồn ép tưởng như không còn lối thoát.*
dồn nén đg. Dồn ép vào một phạm vi, một khuân khổ quá chật hẹp. *Chương trình huấn luyện bị dồn nén. Tình cảm bị dồn nén.*
dồn tụ đg. Tụ lại một nơi, một chỗ từ nhiều nơi, nhiều hướng khác nhau. *Thủ đô là nơi dồn tụ tinh hoa của cả nước.*
dông$_1$ d. Biến động mạnh của thời tiết biểu hiện bằng hiện tượng phóng điện giữa các đám mây lớn, thường có gió to, sấm sét, mưa rào, đôi khi có cầu vồng. *Trời nổi dông. Cơn dông.*
dông$_2$ đg. (ph.; kng.). Rời nhanh khỏi nơi nào đó. *Lên xe dông mất.*
dông$_3$ x. *giông*$_2$.
dông dài t. **1** Dài dòng, lan man, làm tốn thì giờ một cách vô ích. *Kể lể dông dài. Lời lẽ hơi dông dài.* **2** Lông bông, kéo dài thì giờ vô ích. *Ăn chơi dông dài. Đi dông dài qua khắp các phố.*
dông tố d. Cơn dông có gió to (nói khái quát); thường dùng để ví cảnh gian nan, đầy thử thách, hoặc việc xảy ra dữ dội, mãnh liệt. *Trời nổi dông tố. Cuộc đời dông tố.*
dồng dộc d. Chim nhỏ cùng họ với chim sẻ, mình nâu, đầu vàng, làm tổ treo ở cành cây.
dộng đg. **1** Đưa thẳng lên cao rồi dập mạnh một đầu xuống mặt bằng; dỗ mạnh. *Dộng đũa xuống mâm. Ngã dộng đầu xuống đất.* **2** (ph.). Đập thẳng và mạnh. *Dộng cửa ầm ầm.*
dộp (ph.). x. *rộp*.
dốt t. **1** Kém về trí lực, chậm hiểu, chậm tiếp thu; trái với thông minh. *Học dốt. Dễ thế mà không nghĩ ra, dốt quá!* **2** Không

D

hiểu biết gì hoặc hiểu biết rất ít (thường nói về trình độ văn hoá). *Dốt toán. Dốt nhạc. Chữ nghĩa rất dốt. Giấu dốt.*
dốt đặc t. (kng.). Dốt hoàn toàn, không biết một tí gì.
dốt đặc cán mai t. (kng.). Như *dốt đặc* (nhưng nghĩa mạnh hơn).
dốt nát t. Dốt (nói khái quát). *Học hành dốt nát. Cảnh dốt nát, lạc hậu.*
dột t. (Mái nhà) có chỗ hở khiến nước mưa có thể nhỏ xuống. *Mái tranh bị dột. Mía sâu có đốt, nhà dột có nơi* (tng.).
dột nát t. Hỏng nát và dột nhiều chỗ (nói khái quát). *Túp lều dột nát.*
dột từ nóc (dột xuống) Ví tình trạng hỏng về phẩm chất, đạo đức từ người trên hỏng xuống.
dơ t. **1** (ph.). Bẩn. *Áo quần dơ quá. Vết dơ* (vết nhơ). **2** Đáng phải lấy làm hổ thẹn nhưng lại không biết hổ thẹn (thường dùng để chê, mắng). *Sao lại có người dơ đến thế? Rõ dơ!*
dơ bẩn (ph.). x. *nhơ bẩn.*
dơ dáng t. (id.). Dơ, không biết hổ thẹn (nói khái quát). *Ăn mặc như thế, thật là dơ dáng.*
dơ dáng dại hình t. Như *dơ dáng.*
dơ dáy t. Như *bẩn thỉu. Quần áo dơ dáy. Tay chân dơ dáy.*
dơ duốc (ph.). x. *nhơ nhuốc.*
dở$_1$ (cũ; id.). x. *giở*$_1$.
dở$_2$ t. Không đạt yêu cầu, do đó không gây thích thú, không mang lại kết quả tốt. *Vở kịch dở. Thợ dở. Dạy dở. Làm như thế thì dở quá.*
dở$_3$ t. (kết hợp hạn chế). Có tính khí, tâm thần không được bình thường, biểu hiện bằng những hành vi ngớ ngẩn. *Anh ta hơi dở người. Dở hơi*.*
dở$_4$ t. Ở tình trạng chưa xong, chưa kết thúc. *Đan dở chiếc áo. Bỏ dở cuộc vui. Đang dở câu chuyện thì có khách.*
dở bữa đg. (kng.). **1** Ăn chưa xong bữa. *Đang dở bữa thì khách đến.* **2** Ăn không đúng bữa. *Dở bữa nên ăn không ngon.*
dở chừng p. (kng.). (Làm việc gì) đang còn làm, chưa xong. *Làm dở chừng rồi bỏ.*
dở chứng (cũ). x. *giở chứng (trở chứng).*
dở dang t. Đang còn chưa xong, chưa trọn (nhưng phải dừng, phải bỏ). *Tác phẩm viết dở dang. Mối tình dở dang.*
dở dói x. *giở giói.*
dở dở ương ương t. Có tính khí, tâm thần không được bình thường, tỏ ra không hẳn khôn mà cũng không hẳn dại.
dở dơi dở chuột t. Không rõ ràng ra cái gì cả (tựa như dơi không ra dơi mà chuột cũng không ra chuột).
dở ẹc cn. *dở ẹt.* t. (ph.; kng.). Dở hết sức; tồi. *Hát dở ẹc.*
dở hơi t. Hơi gàn. *Người dở hơi. Ăn nói dở hơi.*
dở khóc dở cười đg. Gặp chuyện trớ trêu, khóc không được, mà cười cũng không được.
dở khôn dở dại t. Khôn không ra khôn mà dại cũng không ra dại; như *dở dở ương ương* (nhưng nghĩa nhẹ hơn).
dở ông dở thằng t. (kng.). Cũng gọi là người có chút địa vị xã hội hoặc có văn hoá, nhưng thật ra không ra gì, chẳng được ai coi trọng.
dở trăng dở đèn t. Nhá nhem tối, không còn sáng nhưng cũng chưa tối hẳn.
dỡ đg. Lấy rời ra lần lượt từng cái, từng phần, từng lớp, theo thứ tự, thường là từ trên xuống. *Dỡ hàng trên xe xuống. Dỡ nhà. Dỡ khoai.*
dớ da dớ dẩn t. x. *dớ dẩn* (láy).
dớ dẩn t. (kng.). Ngớ ngẩn, ngờ nghệch. *Câu hỏi dớ dẩn. Làm ra bộ dớ dẩn.* // Láy: *dớ da dớ dẩn* (ý mức độ nhiều).
dơi d. Thú nhỏ, thân hình hơi giống chuột, chi trước biến thành đôi cánh, thường bay đi kiếm ăn từ lúc chập tối.
dời đg. **1** Thay đổi hoặc làm thay đổi chỗ, địa điểm vốn tương đối cố định. *Dời nhà. Dời đô. Sức mạnh dời non lấp biển.* **2** (cũ; id.). Thay đổi khác trước. *Lòng son chẳng dời.*
dợm đg. (ph.; thường dùng phụ trước

đg.). Chuẩn bị tư thế sẵn sàng để làm việc gì. *Dợm đứng lên mấy lần định về.*
dơn d. (kng.). Layơn. *Hoa dơn.*
dớn dác (ph.; id.). x. *nhớn nhác.*
dợn I đg. (Mặt nước) chuyển động uốn lên uốn xuống rất nhẹ khi bị xao động; gợn. *Mặt hồ dợn sóng. Sóng dợn.* **II** d. Làn sóng dợn hoặc, nói chung, đường nét trông như sóng dợn trên một mặt phẳng (thường nói về vân gỗ). *Mặt nước phẳng, không một dợn sóng. Mặt gỗ có nhiều dợn.*
dớp d. cn. *rớp.* **1** (cũ). Việc không may gặp phải, vận rủi. **2** Việc không may (thường là tai nạn) lặp lại, có thể nhiều lần, giống như đã từng xảy ra. *Nhà có dớp, hai năm liền có người chết đuối.*
drachma [đrac-ma] d. Đơn vị tiền tệ của Hi Lạp.
dram [đram] d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Armenia
du₁ d. Cây gỗ mọc ở rừng, cùng loại với sến, lá hình mũi giáo, quả có cánh.
du₂ đg. Đẩy một cách nhanh, gọn. *Du cho ngã ngửa ra.*
du canh đg. (thường đi đôi với *du cư*). Trồng trọt không cố định tại một nơi, chỉ trồng trên khoảnh đất này một vài vụ rồi bỏ đi khai phá khoảnh đất khác (một phương thức canh tác); phân biệt với *định canh. Tập quán du canh, du cư.*
du côn I d. Kẻ chuyên gây sự, hành hung, chỉ chơi bời lêu lổng. **II** t. Có tính chất của du côn. *Hành động du côn. Tính rất du côn.*
du cư đg. (Dân) sống không cố định ở một địa phương, ở nơi này một thời gian rồi lại dời đi ở nơi khác; phân biệt với *định cư.*
du dương t. (Tiếng nhạc, tiếng hát) trầm bổng, ngân vang một cách êm tai. *Khúc nhạc du dương. Tiếng hát du dương.*
du đãng đg. (thường không dùng làm vị ngữ). Ăn chơi lêu lổng, phóng túng. *Quen lối sống du đãng. Những tên du đãng.*
du hành đg. (cũ; trtr.; id.). Đi chơi xa.
du hành vũ trụ đg. Bay vào trong không gian vũ trụ để khảo sát trực tiếp các thiên thể và khoảng không gian giữa thiên thể. *Nhà du hành vũ trụ.*
du hí đg. (cũ; id.). Vui chơi giải trí. *Bày trò du hí.*
du học đg. (cũ; id.). Đi học ở nước ngoài.
du học sinh d. (cũ). Học sinh, sinh viên đi học ở nước ngoài.
du hý (cũ). x. *du hí.*
du khách d. (cũ; id.). Người khách đi chơi xa; khách du lịch.
du kí cv. *du ký.* d. (id.). Thể kí ghi lại những điều người viết chứng kiến trong chuyến đi chơi xa.
du kích I đg. (kết hợp hạn chế). Đánh du kích (nói tắt). *Chiến thuật du kích.* **II** d. Lực lượng nòng cốt của dân quân, đánh địch bằng lối đánh du kích. *Gia nhập du kích. Đội du kích.* **III** t. (kng.). (Tác phong công tác) phân tán, không có kế hoạch rõ ràng, không có quy chế chính thức; trái với *chính quy. Tác phong du kích.*
du ký x. *du kí.*
du lãm đg. (cũ). Đi chơi để xem cho biết cảnh đẹp.
du lịch đg. Đi xa cho biết xứ lạ khác với nơi mình ở. *Đi du lịch ở nước ngoài. Công ti du lịch* (phục vụ cho việc du lịch).
du mục đg. Chăn nuôi không ở cố định một chỗ, thường đưa bầy súc vật đến những vùng có cỏ, có nước, sau một thời gian lại đi nơi khác (một phương thức chăn nuôi). *Dân du mục. Bộ lạc du mục.*
du ngoạn đg. (cũ; id.). Đi chơi ngắm cảnh. *Dùng thuyền du ngoạn trên sông. Khách du ngoạn.*
du nhập đg. Nhập từ nước ngoài vào một yếu tố, hiện tượng văn hoá nào đó. *Những thuật ngữ khoa học vừa được du nhập. Du nhập một mốt mới.*
du thủ du thực đg. (thường dùng phụ sau d.). Chơi bời lêu lổng, không có nghề nghiệp. *Những tên du thủ du thực.*

D

du thuyền d. Thuyền, tàu nhỏ, chuyên dùng để đi du lịch. *Đội du thuyền chở khách du lịch trên sông.*

du thuyết đg. (cũ). Đi thuyết khách ở nước này, nước nọ.

du xích d. Thước nhỏ lắp cho trượt tuỳ ý như một con chạy trên một thước chia độ, để đọc chính xác một phần của độ chia khi đo.

du xuân đg. (vch.). Đi chơi xuân, vui cảnh ngày xuân. *Hành trình du xuân.*

dù$_1$ **1** d. Đồ dùng cầm tay để che mưa nắng, thường dùng cho phụ nữ, giống như cái ô nhưng có màu sắc và nông lòng hơn. *Che dù.* **2** (ph.). Ô (để che mưa nắng). **3** Phương tiện khi xoè ra trông giống như cái ô lớn, lợi dụng sức cản của không khí để làm chậm tốc độ rơi của người hay vật từ trên cao xuống. *Tập nhảy dù. Thả dù pháo sáng.* **4** (kng.). Binh chủng bộ đội nhảy dù. *Sư đoàn dù. Lính dù*.*

dù$_2$ k. (dùng phối hợp với vẫn, cũng). Từ dùng để nêu điều kiện không thuận, bất thường nhằm khẳng định nhấn mạnh rằng điều nói đến vẫn xảy ra, vẫn đúng ngay cả trong trường hợp đó. *Dù mưa to, vẫn đi. Dù ít dù nhiều cũng đều quý. Rượu nhạt uống lắm cũng say, Lời khôn nói lắm dù hay cũng nhàm* (cd.).

dù cho k. Dù có đến như thế chăng nữa. *Nói ra sự thật, dù cho có bị hiểu lầm.*

dù dì d. Chim ăn thịt cùng họ với cú nhưng lớn hơn, có tiếng kêu "thù thì, thù thì".

dù rằng k. Như *dù*$_2$ (nhưng dùng trước phân câu). *Tôi sẽ làm, dù rằng tôi không muốn.*

dù sao *Dù có thế nào. Việc ấy dù sao cũng không nên.*

dụ$_1$ **I** d. Lời truyền của vua chúa cho bầy tôi và dân chúng. *Vua xuống dụ. Một đạo dụ.* **II** đg. (Vua chúa) truyền bảo bầy tôi và dân chúng. *Lời Quang Trung dụ tướng sĩ khi kéo quân ra Bắc.*

dụ$_2$ đg. Làm cho nghĩ là có lợi mà tự đến nơi nào đó hay tự làm việc gì đó, phục vụ cho yêu cầu của mình. *Dụ địch vào trận địa phục kích. Dụ cá vào lưới. Dụ hàng.*

dụ dỗ đg. Làm cho xiêu lòng nghe theo, làm theo bằng những lời hứa hẹn về quyền lợi. *Dụ dỗ người nhẹ dạ làm điều sai trái. Dụ dỗ trẻ con.*

dùa đg. (ph.). Gom lại, vun lại. *Dùa lại thành đống.*

dũa x. *giũa.*

dục dặc cv. *giục giặc.* đg. (ph.). Dùng dằng, lưỡng lự.

dục tình d. (id.). Như *tình dục.*

dục vọng d. Sự ham muốn, ao ước về vật chất. *Dục vọng đê hèn. Thoả mãn dục vọng cá nhân.*

duềnh x. *doành.*

dùi$_1$ d. Thanh tròn, ngắn, thường bằng gỗ, dùng để gõ, đánh vào vật khác cho phát ra tiếng. *Dùi trống. Cầm dùi gõ mõ.*

dùi$_2$ **I** d. Đồ dùng để tạo lỗ thủng, thường bằng sắt, hình que, một đầu nhọn. *Dùi đóng sách.* **II** đg. Tạo lỗ thủng bằng cái dùi. *Dùi mảnh gỗ. Dùi một lỗ.*

dùi cui d. Thanh tròn, ngắn, hơi phình to ở một đầu, thường bằng gỗ hoặc cao su, cảnh sát dùng cầm tay để chỉ đường, v.v.

dùi đục d. Thanh gỗ ngắn hình thô, to, dùng để nện lên chàng, đục.

dùi đục chấm mắm cáy (kng.). Ví cách nói năng cục cằn, thô lỗ, không thanh nhã, lịch sự.

dùi mài đg. (vch.). Cố công, kiên nhẫn học tập cho tinh thông. *Dùi mài kinh sử.*

dũi đg. Thọc mõm, miệng xuống rồi đẩy ngược lên (để tìm thức ăn). *Lợn dũi đất. Cá chép dũi bùn tìm mồi.*

dúi$_1$ d. Thú gặm nhấm, sống trong hang đất tự đào, ăn rễ cây và củ.

dúi$_2$ đg. **1** Cầm gọn trong tay mà ấn xuống để nhét vào. *Dúi vào tay em bé mấy cái kẹo. Bón dúi* (bón bằng cách dúi phân vào gốc). **2** Ấn và đẩy. *Bị dúi nên ngã lăn. Dúi vai giục đi nhanh.*

dúi$_3$ đg. Làm cho cắm đầu xuống. *Dúi ngọn sào xuống. Ngã dúi đầu.*
dúi dụi đg. (thường dùng phụ sau đg.). Từ gợi tả trạng thái bị ngã chúi xuống liên tiếp. *Vấp ngã dúi dụi.*
dụi đg. **1** Làm cho tắt bằng cách gí đầu đang cháy vào một vật gì. *Dụi bó đuốc. Dụi bớt lửa trong bếp.* **2** Đưa bộ phận cơ thể (thường là đầu), cho cọ xát nhẹ vào vật gì. *Bé dụi đầu vào lòng mẹ.* **3** Xát nhẹ nhiều lần tay hoặc ngón tay lên mi mắt. *Dụi mắt.*
dúm$_1$ đg. Buộc gộp các mép, các góc lại với nhau cho kín, cho gọn. *Buộc dúm miệng túi lại. Dúm cơm đùm áo.*
dúm$_2$ (ph.). x. *nhúm$_1$*.
dúm$_3$ (ph.). x. *rúm*.
dúm dó (ph.). x. *rúm ró*.
dụm đg. (ph.; kng.). Tụm, chụm. *Ngồi dụm lại. Dụm đầu vào nhau.*
dumdum x. *đạn dumdum*.
dun đg. (id.). Đẩy từ phía sau. *Dun nhau ngã.*
dun dủi (cũ hoặc ph.). x. *run rủi*.
dùn t. (ph.). Chùng, không căng. *Dây dùn khó đứt* (tng.).
dún (ph.). x. *nhún*.
dún dẩy (ph.). x. *nhún nhảy*.
dung$_1$ d. Cây gỗ mọc ở rừng, hoa thơm, màu vàng, trắng hay nâu, gỗ trắng mịn, có thể dùng làm vật liệu xây dựng nhỏ.
dung$_2$ đg. (cũ; id.). Để cho tồn tại mà không bị trừng phạt. *Tội ác trời không dung, đất không tha.*
dung dăng đg. Nắm tay nhau đung đưa theo nhịp bước đi. *Bọn trẻ dung dăng bước trên thảm cỏ.*
dung dị t. (id.). Như *bình dị*. *Lời thơ dung dị.*
dung dịch d. Hỗn hợp đồng tính của hai hay nhiều chất, trong đó có một (hay một số) chất phân bố đều (gọi là được *hoà tan*) trong môi trường của một số chất khác (gọi là *dung môi*). *Nước sông hồ, nước biển là những dung dịch lỏng. Các hợp kim là những dung dịch rắn.*
dung dịch đệm d. Dung dịch có độ pH hầu như không thay đổi khi thêm một ít acid hoặc base.
dung dịch keo d. Dung dịch có những hạt rất nhỏ nổi lơ lửng, không lắng xuống. *Nước xà phòng là một dung dịch keo.*
dung dưỡng đg. Dung túng để cho dễ dàng phát triển. *Dung dưỡng bọn côn đồ. Dung dưỡng thói xu nịnh.*
dung hoà đg. Làm cho có sự nhân nhượng lẫn nhau để đạt được những điểm chung, trở thành không còn đối lập nhau nữa. *Dung hoà ý kiến hai bên.*
dung hợp đg. (id.). Hoà lẫn vào nhau để hợp thành một thể thống nhất.
dung lượng d. Số lượng, nội dung tối đa có thể chứa đựng bên trong vật gì. *Dung lượng của lò là hai tấn. Dung lượng hô hấp* (lượng không khí tối đa có thể trao đổi được sau mỗi lần thở ra, hít vào). *Tiểu thuyết có dung lượng lớn.*
dung mạo d. (id.). Dáng mặt.
dung môi d. Chất chiếm tỉ lệ lớn trong một dung dịch, hoà tan chất khác để tạo thành dung dịch.
dung nạp đg. Nhận cho tồn tại trong phạm vi thuộc quyền tác động của mình.
dung nghi d. (cũ). Dáng vẻ nghiêm trang, đứng đắn.
dung nham d. Chất nóng chảy do các núi lửa phun ra.
dung nhan d. (id.; trtr.). Vẻ đẹp của khuôn mặt.
dung nhận đg. (id). Chấp nhận để cùng tồn tại và phát triển. *Cơ thể không chịu dung nhận tế bào lạ.*
dung quang d. (cũ). Vẻ đẹp sáng sủa của khuôn mặt.
dung sai d. Sai lệch cho phép về kích thước, khối lượng, v.v. của một sản phẩm.
dung tha đg. Rộng lượng tha cho, không trừng trị. *Một tội ác không thể dung tha.*
dung thân đg. Nương mình để được yên

D

thân, để có thể tồn tại được. *Tìm nơi dung thân.*

dung thứ đg. Rộng lượng tha thứ. *Cầu xin dung thứ.*

dung tích d. Lượng tối đa có thể chứa được, biểu thị bằng con số, của vật chứa. *Dung tích của thùng là 20 lít.*

dung tục t. Tầm thường và thô thiển, thiếu hẳn tính chất cao đẹp, tinh tế, tế nhị đáng lẽ phải có. *Lời lẽ dung tục. Văn chương dung tục.*

dung túng đg. Để cho tự do hoạt động hoặc phát triển, tuy biết là sai trái nhưng không sử dụng quyền của mình để ngăn chặn, trừng trị. *Dung túng kẻ dưới làm càn.*

dùng$_1$ đg. **1** Lấy làm vật liệu, phương tiện để nhằm tạo ra cái gì, thực hiện việc gì. *Dùng gỗ đóng bàn ghế. Loại xe dùng để chở khách. Biết dùng người. Dùng mưu kế.* **2** (kc.). Ăn uống. *Dùng cơm trưa. Mời khách dùng trà.*

dùng$_2$ t. (ph.). Chùng, không căng.

dùng dằng đg. Lưỡng lự không quyết định, thường là trong việc đi hay ở, vì còn muốn kéo dài thêm thời gian. *Dùng dằng chưa muốn chia tay. Dùng dằng nửa ở nửa đi.*

dùng dắng đg. (id.). Như *dùng dằng.*

dũng$_1$ (ph.; id.) x. *dõng$_1$.*

dũng$_2$ d. (kết hợp hạn chế). Sức mạnh thể chất và tinh thần trên hẳn mức bình thường, tạo khả năng đương đầu với sức chống đối, với nguy hiểm để làm những việc nên làm. *Trí và dũng đi đôi.*

dũng cảm t. Có dũng khí dám đương đầu với sức chống đối, với nguy hiểm để làm những việc nên làm. *Người chiến sĩ dũng cảm. Dũng cảm bênh vực lẽ phải.*

dũng khí d. Sức mạnh tinh thần trên hẳn mức bình thường, thể hiện bằng hành động dám đương đầu với sức chống đối, với nguy hiểm để làm những việc nên làm. *Dũng khí đấu tranh.*

dũng mãnh t. Có sức mạnh thể chất và tinh thần trên hẳn mức bình thường, thể hiện bằng khí thế mạnh mẽ trong hành động, không sức chống đối nào có thể cản trở nổi. *Đoàn quân dũng mãnh. Khí thế dũng mãnh.*

dũng sĩ d. **1** Người có sức mạnh thể chất và tinh thần trên hẳn mức bình thường, dám đương đầu với những sức chống đối, với nguy hiểm để làm những việc nên làm. **2** Danh hiệu vinh dự của lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt Nam trong thời kì kháng chiến chống Mĩ, tặng cho người lập được thành tích xuất sắc trong chiến đấu. *Dũng sĩ diệt xe tăng.*

dũng tướng d. (cũ). Tướng dũng cảm.

dúng (ph.; id.). x. *nhúng.*

dụng đg. (kết hợp hạn chế). Dùng (nói khái quát). *Phép dụng binh của Trần Hưng Đạo.*

dụng công đg. Bỏ ra nhiều công sức để suy nghĩ, tìm tòi trong nghiên cứu, trong sáng tác nghệ thuật. *Dụng công nghiên cứu. Dụng công trau chuốt lời văn.*

dụng cụ d. Vật chế tạo ra, dùng để giúp làm tăng khả năng, hiệu lực hoặc phạm vi hoạt động của con người. *Dụng cụ đo lường. Dụng cụ gia đình.*

dụng tâm I đg. (dùng phụ trước đg.). Có ý thức hướng hành động nhằm vào mục đích riêng ẩn kín nào đó (trong việc có quan hệ đến người khác). *Dụng tâm hại người.* **II** d. ý thức nhằm vào mục đích riêng ẩn kín nào đó trong hành động (nói về việc có quan hệ đến người khác). *Nói sai với dụng tâm vu cáo.*

dụng tình đg. (id.; dùng phụ trước đg.). Có ý thức hướng hành động nhằm thực hiện điều mong muốn riêng nào đó (thường là không tốt). *Dụng tình nói xấu bạn vì ghen tị.*

dụng võ đg. (kết hợp hạn chế; thường dùng phụ sau đất). *Thi thố tài năng. Có đất dụng võ.*

dụng ý I đg. (id.; dùng trước đg.). Có ý thức hướng hành động nhằm vào mục đích riêng nào đó. **II** d. Ý thức nhằm vào mục đích riêng nào đó trong hành động.

Nói đùa, không có dụng ý gì xấu. Việc làm có dụng ý đề cao cá nhân.

duốc đg. Làm cho cá ở sông ngòi, v.v. say chết vì bị trúng độc (một phương pháp bắt cá). *Duốc cá bằng một loại lá độc.*

duốc cá d. Cây thuộc loại đậu, gồm nhiều loài, thường dùng để duốc cá.

duộc x. *giuộc.*

duỗi$_1$ d. Thanh nối liền các đầu cột chạy dọc nhà tre để giằng các cột với nhau.

duỗi$_2$ đg. **1** Tự làm cho thẳng ra hết chiều dài một cách tự nhiên (thường nói về vật đang bị co lại). *Nằm duỗi thẳng chân tay cho thoải mái. Chân co, chân duỗi. Con giun nằm duỗi mình ra.* **2** (kng.). Đẩy ra không muốn nhận về mình để khỏi bị vướng víu, ràng buộc. *Thấy khó, muốn duỗi ra.*

duối d. Cây nhỡ cùng họ với dâu tằm, thân thường cong queo, lá nhỏ, ráp, quả nhỏ, khi chín màu vàng, thường trồng làm hàng rào.

dura cv. *đura.* d. Hợp kim nhẹ, bền của nhôm với đồng và magnesium.

duralumin d. x. *dura.*

dút dát (ph.). x. *nhút nhát.*

duy p. (vch.). Từ biểu thị điều sắp nói là phạm vi hạn chế của cái cá biệt, khác hẳn và đối lập với cái chung hoặc cái thông thường vừa nói đến; chỉ riêng... mà thôi. *Cảnh vật đã đổi khác, duy tình người vẫn như trước.*

duy cảm t. Thuộc về chủ nghĩa duy cảm.

duy danh t. Thuộc về thuyết duy danh.

duy danh luận d. (cũ). Thuyết duy danh.

duy lí cv. *duy lý.* t. Thuộc về chủ nghĩa duy lí.

duy linh t. Thuộc về chủ nghĩa duy linh.

duy linh luận d. (cũ). Chủ nghĩa duy linh.

duy lý x. *duy lí.*

duy mĩ cv. *duy mỹ.* t. Thuộc về chủ nghĩa duy mĩ.

duy ngã t. Thuộc về thuyết duy ngã.

duy ngã luận d. (cũ). Thuyết duy ngã.

duy nhất t. **1** Chỉ có một mà thôi, không còn có cái khác hoặc ai khác có được tính chất hoặc đạt được tiêu chuẩn như thế. *Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập pháp.* **2** (id.). Thống nhất làm một và chỉ có thể là một như thế mà thôi. *Nước Việt Nam là một khối duy nhất, không thể phân chia.*

duy tâm t. **1** Thuộc về chủ nghĩa duy tâm; trái với duy vật. *Triết học duy tâm. Quan điểm duy tâm.* **2** (kng.). Hay tin vào những điều mê tín dị đoan. *Bà ta rất duy tâm.*

duy tâm luận d. (cũ). Chủ nghĩa duy tâm.

duy tâm sử quan d. Quan niệm lịch sử theo chủ nghĩa duy tâm.

duy tân đg. (kết hợp hạn chế). Cải cách theo cái mới (thường dùng để nói về những cuộc vận động cải cách tư sản cuối thời phong kiến ở một số nước á Đông). *Phong trào duy tân đầu thế kỉ XX ở Việt Nam.*

duy thần t. (cũ; id.). Như *duy linh.*

duy trì đg. Giữ cho tiếp tục tồn tại trong tình trạng như cũ (cái đang có chiều hướng giảm sút hoặc mất đi). *Duy trì một chế độ lỗi thời.*

duy tu đg. Sửa chữa, tu bổ để duy trì hoạt động (thường nói về máy móc, công trình lớn). Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường bộ. *Sửa chữa duy tu trang thiết bị.*

duy vật t. Thuộc về chủ nghĩa duy vật; trái với duy tâm. *Triết lí duy vật. Quan điểm duy vật.*

duy vật luận d. (cũ). Chủ nghĩa duy vật.

duy ý chí t. Theo chủ nghĩa duy ý chí.

duyên$_1$ d. Phần cho là trời định dành cho mỗi người, về khả năng có quan hệ tình cảm (thường là quan hệ nam nữ, vợ chồng) hoà hợp, gắn bó nào đó trong cuộc đời. *Duyên ưa phận đẹp* (cũ). *Ép dầu, ép mỡ, ai nỡ ép duyên* (tng.).

D

duyên$_2$ d. Sự hài hoà của một số nét tế nhị đáng yêu ở con người, tạo nên vẻ hấp dẫn tự nhiên. *Không đẹp, nhưng có duyên. Ăn nói có duyên. Duyên thầm. Nụ cười duyên.*
duyên cách d. (cũ; id.). Sự thay đổi, biến đổi trong lịch sử.
duyên cớ d. Nguyên nhân trực tiếp của sự việc, thường là không hay. *Việc ấy không phải là không có duyên cớ.*
duyên dáng t. Có những nét có duyên (nói tổng quát). *Cô gái duyên dáng. Nụ cười duyên dáng.*
duyên do d. (cũ; id.). Nguyên nhân trực tiếp của sự việc nào đó. *Không rõ duyên do vì đâu.*
duyên hài d. (cũ). Tình duyên hoà hợp, êm đẹp.
duyên hải d. (không dùng làm chủ ngữ). Ven biển. *Miền duyên hải.*
duyên kì ngộ cv. *duyên kỳ ngộ*. d. Mối tình đẹp đã đến một cách hoàn toàn ngẫu nhiên.
duyên kiếp d. Nhân duyên có từ kiếp trước, theo đạo Phật.
duyên kỳ ngộ x. *duyên kì ngộ*.
duyên nghiệp d. (id). Duyên nợ nghề nghiệp. *Có duyên nghiệp với nghề sư phạm.*
duyên nợ d. **1** Quan hệ tình duyên ràng buộc tựa như nợ nần, được định sẵn từ kiếp trước, theo đạo Phật. **2**. (vch.). Quan hệ gắn bó, tựa như tự nhiên mà có, khó dứt bỏ. *Có nhiều duyên nợ với văn chương.*
duyên phận d. Số phận về tình duyên đã được định từ trước.
duyên số d. Như *duyên phận*.
duyệt đg. **1** (Người hoặc cơ quan có thẩm quyền) xem xét và đồng ý để cho thực hiện, thi hành (bản dự thảo, dự án, v.v.). *Trình duyệt bản dự chi.* **2** (kết hợp hạn chế). Kiểm tra đội ngũ của lực lượng vũ trang một cách tượng trưng, trong một nghi lễ (hình thức vinh dự dành riêng cho một cá nhân). *Duyệt đơn vị danh dự tại sân bay.*
duyệt binh đg. Kiểm tra một cách tượng trưng đội ngũ của lực lượng vũ trang tập hợp lại để biểu dương sức mạnh về quân sự trong buổi lễ long trọng. *Cuộc duyệt binh ngày Quốc Khánh.*
duyệt y đg. Duyệt và chuẩn y. *Được cấp trên duyệt y.*
dư t. **1** Có thêm một phần nữa ngoài số tròn, có thêm một phần lẻ. *Đã chín năm dư. Có dư trăm người.* **2** (cũ; hoặc ph.). Thừa. *Dư sức làm việc đó. Không nói, cũng dư biết rồi.*
dư âm d. **1** Phần còn vang của âm thanh đang tắt dần. *Dư âm của một cung đàn. Tiếng chuông đã dứt mà dư âm còn vọng lại.* **2** Cái còn vọng lại của sự kiện đã từng có tiếng vang. *Chiến công hiển hách còn để lại dư âm.*
dư ba d. (id.). Gợn sóng còn lại; thường dùng để ví ảnh hưởng còn lưu lại của một sự kiện lớn đã kết thúc. *Dư ba của một trào lưu tư tưởng.*
dư dả t. Có thừa, so với mức cần thiết của đời sống vật chất (nói khái quát). *Sống tương đối dư dả.*
dư dật t. Có thừa, trên mức đầy đủ (nói khái quát). *Tiền của dư dật. Cuộc sống dư dật.*
dư đảng d. (cũ; id.). Những người còn lại của một đảng phái đã bị tiêu diệt về mặt tổ chức (nói tổng quát).
dư địa chí d. (cũ). Sách địa lí.
dư đồ d. (cũ; id.). Bản đồ một nước, một vùng.
dư luận d. Ý kiến của số đông nhận xét, khen chê đối với việc gì. *Dư luận đồng tình với việc ấy. Phản ánh dư luận quần chúng. Tố cáo trước dư luận.*
dư lượng d. Lượng (hoá chất) còn đọng lại do không phân huỷ, không thoát hết đi được, thường gây hại. *Không để dư lượng độc hại trong sản phẩm. Dư lượng khí độc trong không khí.*
dư nợ d. Nợ còn lại ở ngân hàng.
dư thừa t. Có được trên mức đầy đủ, trên

mức yêu cầu. *Của cải dư thừa. Làm ăn dư thừa.*

dư vang d. (id.). Phần còn vang dội lại của âm thanh đã tắt; thường dùng để ví cái còn vọng lại của hiện tượng đã qua.

dư vị d. **1** Cảm giác về mùi vị còn lại trong miệng sau khi đã ăn hoặc uống. *Dư vị đậm đà của món ăn.* **2** Cảm giác còn lại sau khi đã thưởng thức cái gì hoặc đã trải qua việc gì. *Dư vị ngọt ngào của bài hát. Cuộc sống cũ để lại dư vị cay đắng.*

dừ (ph.). x. *nhừ.*

dử$_1$ d. Chất nhờn do tuyến mi mắt tiết ra, đọng lại ở khoé mi mắt. *Dử mắt. Mắt đầy dử.*

dử$_2$ (ph.). x. *nhử$_2$.*

dữ t. **1** (Người hoặc vật) có sự biểu thị sức mạnh hoặc hành động đáng sợ, tỏ ra sẵn sàng làm hại hoặc gây tai hại cho người khác, vật khác. *Dữ như hùm. Chó dữ cắn càn. Vật lộn với sóng dữ. Trông rất dữ tướng. Tiếng lành, tiếng dữ.* **2** (kết hợp hạn chế). Có tác dụng mang lại tai hoạ một cách đáng sợ. *Việc ấy dữ nhiều, lành ít. Điều dữ. Kẻ dữ mồm, dữ miệng, hay nói những lời độc địa.* **3** (hay p.). (ph., hoặc kng.; dùng phụ sau đg., t.). (Cái gì diễn ra, biểu hiện ra) với cường độ mạnh mẽ, không bị kiềm chế, với mức độ cao khác thường. *Sóng đánh rất dữ. Phải suy nghĩ dữ lắm. Càng về khuya trời càng rét dữ.*

dữ dằn t. (ph.). (Dáng vẻ, điệu bộ, v.v.) trông rất dữ, khiến người ta phải sợ. *Bộ mặt dữ dằn.*

dữ dội t. (Cái gì diễn ra) hết sức mạnh mẽ và có tác động đáng sợ. *Lửa cháy dữ dội. Trận đánh dữ dội. Bị công kích dữ dội.*

dữ đòn t. Dữ, hay đánh đòn đau (con cái, học trò thời trước, v.v.). *Một thầy đồ nổi tiếng dữ đòn.*

dữ kiện d. **1** (chm.). Điều coi như đã biết trước, được dựa vào để tìm những cái chưa biết trong bài toán. *Bài toán không giải được, vì thiếu dữ kiện.* **2** Điều được thừa nhận hoặc đã biết, được dựa vào để lập luận, để nghiên cứu, tìm tòi. *Những dữ kiện của khoa học. Dựa vào các dữ kiện thống kê.*

dữ liệu d. **1** Số liệu, tư liệu đã có, được dựa vào để giải quyết một vấn đề. **2** (chm.). Sự biểu diễn của một thông tin trong máy tính dưới dạng quy ước, nhằm làm dễ dàng việc xử lí.

dữ tợn t. Rất dữ với vẻ đe doạ, trông đáng sợ. *Bộ mặt dữ tợn. Nhìn một cách dữ tợn. Dòng sông trở nên dữ tợn vào mùa lũ.*

dứ$_1$ đg. Đưa ra cho nhìn thấy cái ham thích để dụ, để nhử. *Dứ mồi câu trước miệng cá.*

dứ$_2$ đg. Giơ ra cho nhìn thấy vật dùng để đánh, đâm, v.v. và làm động tác như chực đánh, chực đâm, để hăm doạ. *Dứ lưỡi dao vào ngực bắt đứng im. Dứ quả đấm trước mũi.*

dự$_1$ d. Tên gọi một giống lúa cho thứ gạo tẻ hạt nhỏ và hơi ngắn, màu trắng trong, nấu cơm dẻo và ngon. *Cơm gạo dự.*

dự$_2$ đg. Góp phần vào một hoạt động chung nào đó đã được tổ chức, bằng sự có mặt của mình. *Dự mít tinh. Dự nhiều trận đánh. Dự tiệc. Tranh dự thi.*

dự án d. Dự thảo văn kiện luật pháp hoặc kế hoạch. *Trình dự án luật trước quốc hội. Thông qua dự án kế hoạch.*

dự báo đg. Báo trước về tình hình có nhiều khả năng sẽ xảy ra, dựa trên cơ sở số liệu đã có (thường nói về hiện tượng thiên nhiên). *Dự báo thời tiết. Dự báo tình hình sâu bệnh.*

dự bị **I** đg. (cũ). Chuẩn bị. *Dự bị khởi công.* **II** t. **1** Có sẵn để có thể thay thế hoặc bổ sung khi cần. *Cầu thủ dự bị. Sĩ quan dự bị.* **2** Ở thời kì chuẩn bị thêm cho đầy đủ điều kiện để có thể được công nhận là thành viên chính thức của một tổ chức, thường là một chính đảng. *Đảng viên dự bị.*

dự bị đại học (kết hợp hạn chế). (Chương trình học) chuẩn bị thêm về mặt kiến thức cho đầy đủ để có thể vào đại học. *Lớp dự bị đại học.*

D

dự cảm d. (id.). Sự cảm biết trước về điều có nhiều khả năng sẽ xảy ra.

dự chi đg. Dự định sẽ chi (trong ngân sách). *Khoản dự chi cho xây dựng nhà ở.*

dự định **I** đg. Định sẽ làm việc gì đó nếu không có gì thay đổi. *Dự định đi chơi xa.* **II** d. Điều dự định. *Những dự định táo bạo.*

dự đoán **I** đg. Đoán trước tình hình, sự việc nào đó có thể xảy ra. *Dự đoán tình hình.* **II** d. Điều dự đoán. *Việc xảy ra trái với dự đoán.*

dự khuyết t. Được bầu ra nhằm bổ sung khi khuyết người chính thức. *Đại biểu dự khuyết.*

dự kiến **I** đg. **1** Thấy trước điều có nhiều khả năng sẽ xảy ra. *Dự kiến có nhiều khó khăn. Dự kiến hoàn thành kế hoạch trước thời hạn.* **2** Có ý kiến chuẩn bị trước về một việc gì, về cách giải quyết một vấn đề gì. *Dự kiến cách đối phó.* **II** d. **1** Điều đã dự kiến. *Sự việc xảy ra ngoài dự kiến.* **2** Ý kiến chuẩn bị trước về một việc gì, về cách giải quyết một vấn đề gì. *Cứ theo dự kiến mà làm.*

dự liệu đg. (id.). Liệu trước về việc có nhiều khả năng sẽ xảy ra.

dự luật d. Bản dự thảo một đạo luật; dự án luật.

dự nhiệm t. Được huấn luyện quân sự trong những lớp tập trung để có thể sẵn sàng huy động vào quân đội thường trực khi cần. *Phân đội dự nhiệm đã được huấn luyện về kĩ thuật.*

dự phòng đg. Chuẩn bị sẵn để phòng điều không hay có thể xảy ra. *Mang thêm tiền, dự phòng phải ở lại.*

dự thảo **I** đg. Thảo ra để đưa thông qua. *Dự thảo nghị quyết.* **II** d. Bản dự thảo. *Sửa đổi vài điểm trong dự thảo kế hoạch.*

dự thẩm **I** đg. (cũ). Điều tra một vụ án, chuẩn bị hồ sơ chuyển sang toà án để xét xử. **II** d. (cũ). Thẩm phán làm việc dự thẩm.

dự thí đg. (cũ; id.). Dự thi (về văn hoá).

dự thính đg. Dự để nghe, không phải với tư cách thành viên chính thức. *Học viên dự thính.*

dự thu đg. Dự tính sẽ thu (trong ngân sách, v.v.). *Các khoản dự thu.*

dự tính đg. Tính toán trước khả năng diễn biến hoặc kết quả có thể có của sự việc trong tương lai. *Dự tính khả năng. Con số dự tính.*

dự toán **I** đg. Tính toán trước những khoản thu chi về tài chính. *Dự toán ngân sách.* **II** d. Bản dự toán. *Duyệt dự toán. Lập dự toán.*

dự trù đg. **1** (id.). Tính toán trước cụ thể cho công việc gì trong tương lai. *Việc này dự trù phải ba tháng mới xong.* **2** (hoặc d.). (chm.). Tính toán trước các thứ như tiền, vật tư, hàng hoá cần chi dùng để cơ quan có thẩm quyền xét duyệt. *Dự trù kinh phí. Lập dự trù.*

dự trữ **I** đg. Trữ sẵn để dùng khi cần đến. *Dự trữ lương thực. Hạt nhân dự trữ một năng lượng rất lớn. Lực lượng dự trữ.* **II** d. Số lượng, khối lượng dự trữ. *Tăng thêm dự trữ về vật tư.*

dự trữ vàng d. (chm.). Số vàng được trữ sẵn, dùng để đảm bảo cho tiền giấy lưu thông hoặc để thanh toán khoản thiếu hụt trong quan hệ giao dịch với nước ngoài, v.v.

dưa$_1$ d. Cây thuộc loại bầu bí, có nhiều loài, quả dùng để ăn. *Ruộng dưa. Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa* (tng.).

dưa$_2$ d. **1** Thức ăn làm bằng một số loại rau muối chua. *Dưa cải. Dưa hành.* **2** (kng.). Rau cải già dùng để muối dưa. *Mua dưa về muối.*

dưa bở d. Dưa quả chín màu vàng nhạt, thịt bở, có bột trắng.

dưa chuột d. Dưa quả dài có gai mềm ở ngoài mặt.

dưa đỏ d. (ph.). Dưa hấu.

dưa gang d. Dưa quả dài, vỏ màu xanh lục, lớn hơn dưa chuột.

dưa góp d. Thức ăn làm bằng một số củ

hay quả sống như su hào, đu đủ, v.v., thái thành miếng mỏng, ngâm giấm có pha đường và muối.
dưa hấu d. Dưa quả to, vỏ quả màu xanh và bóng, thịt quả màu đỏ hay vàng, vị ngọt mát.
dưa hồng d. Dưa có thịt quả giống như thịt quả dưa hấu non.
dưa leo (ph.). Dưa chuột.
dưa lê d. Dưa quả hơi tròn, khi chín vỏ màu trắng ngà hay vàng nhạt, thịt quả giòn, thơm, vị ngọt.
dưa món d. Thức ăn làm bằng một số củ hay quả sống, như củ cải, cà rốt, đu đủ v.v., thái thành miếng mỏng, phơi héo, ngâm nước mắm nấu với đường.
dưa tây d. Dưa quả tròn dẹt, có múi, thịt quả màu phớt hồng.
dừa d. Cây cùng họ với cau, thân cột, lá to hình lông chim, quả chứa nước ngọt, có cùi dùng để ăn hoặc ép lấy dầu. *Đất thiếu trồng dừa, đất thừa trồng cau* (tng.). *Dầu dừa.*
dừa cạn d. Cây thân nhỏ thuộc họ trúc đào, toàn cây dùng làm thuốc chữa huyết áp cao và bệnh bạch huyết.
dừa lửa d. Dừa quả nhỏ, da màu hồng, cùi mỏng.
dừa nước d. Dừa mọc dưới bùn ngập nước, lá dùng để lợp nhà.
dừa xiêm d. Dừa thân lùn, quả nhỏ, nước rất ngọt.
dứa d. Cây ăn quả, thân ngắn, lá dài, cứng, có gai ở mép và mọc thành cụm ở ngọn thân, quả tập hợp trên một khối nạc, có nhiều mắt, phía trên có một cụm lá.
dứa dại d. Cây mọc hoang, lá dài, cứng, có gai ở mép và ở sống giữa, quả giống quả dứa.
dựa đg. **1** Đặt cho có một phần sát vào vật gì để có được thế vững. *Dựa thang vào tường. Ngồi dựa cột. Xóm nhỏ dựa lưng vào sườn núi.* **2** Nhờ vào ai hoặc cái gì để có được sức mạnh, để hoạt động có hiệu lực. *Dựa vào sức mình là chính. Biết dựa vào quần chúng. Lòng tin dựa trên cơ sở vững chắc.* **3** (Làm việc gì) hướng cho phù hợp với cái gì để có được sự thành công. *Vẽ dựa theo mẫu. Dựa vào khả năng từng người mà phân công. Thầy bói nói dựa* (tng.).
dựa dẫm đg. Dựa vào, dựa theo người khác để làm, để sinh sống (nói khái quát; thường hàm ý chê). *Không tự suy nghĩ, cứ dựa dẫm vào người khác. Sống dựa dẫm vào bố mẹ. Trong cơn hoạn nạn, phải dựa dẫm vào nhau.*
dức đg. (cũ; id.). Mắng to tiếng.
dức lác đg. (cũ, hoặc ph.). Quở mắng to tiếng.
dưng$_1$ (ph.). x. *dâng.*
dưng$_2$ t. (kết hợp hạn chế). Không có gì, về mặt nội dung thường có nào đó. *Ngày dưng* (không có việc bận rộn, khác với ngày mùa, v.v.). *Ở dưng. Người dưng*.*
dừng$_1$ đg. 1 Thôi hoặc làm cho thôi vận động, chuyển sang trạng thái ở yên tại một chỗ. *Con tàu từ từ dừng lại. Dừng chèo. Dừng chân. Câu chuyện tạm dừng ở đây.* **2** (chm.). (Trạng thái) không thay đổi theo thời gian. *Trạng thái dừng. Mật độ dừng. Dòng dừng* (trong đó vận tốc ở mỗi điểm không thay đổi theo thời gian).
dừng$_2$ đg. (ph.). Quây, che bằng phên, cót, v.v. *Dừng lại căn buồng.*
dửng dưng t. (hay đg.). Tỏ ra hoàn toàn không có một cảm xúc gì trước một sự việc, một cảnh (thường có thể gây cảm xúc) nào đó. *Dửng dưng trước những lời than khóc. Nhìn cảnh khổ của người khác bằng con mắt dửng dưng.*
dửng mỡ x. *rửng mỡ.*
dửng tóc gáy (cũ). x. *dựng tóc gáy.*
dứng d. Cốt vách bằng tre, nứa. *Cắm dứng làm vách. Trát dứng.*
dựng đg. **1** Đặt cho đứng thẳng. *Dựng cột nhà. Dựng mọi người dậy* (làm cho thức dậy). **2** Tạo nên vật gì đứng thẳng trên mặt nền (thường là trên mặt đất) bằng những vật liệu kết lại theo một cấu trúc

D

nhất định. *Dựng nhà. Dựng cổng chào.* **3** Tạo nên bằng cách tổ hợp các yếu tố theo một cấu trúc nhất định (thường nói về công trình nghệ thuật). *Dựng kịch. Dựng tranh. Câu chuyện dựng đứng* (bịa đặt hoàn toàn). **4** Tạo nên và làm cho có được sự tồn tại vững vàng. *Dựng cơ đồ. Từ buổi đầu dựng nước.* **5** (chm.). Vẽ hoặc nói rõ cách vẽ một hình phẳng nào đó thoả mãn một số điều kiện cho trước (thường chỉ dùng thước và compa). *Dựng một tam giác đều có một cạnh là đoạn thẳng AB. Bài toán dựng hình.*

dựng đứng đg. **1** (thường dùng phụ sau d.). Có vị trí vuông góc với mặt đất, như được dựng thẳng lên. *Vách đá dựng đứng. Dốc dựng đứng.* **2** Bịa đặt ra như thật một cách trắng trợn (thường để lừa bịp). *Nói dựng đứng như thật. Dựng đứng lên câu chuyện để hại người.*

dựng phim đg. Lựa chọn và tập hợp những cảnh đã quay được cho thành một cuộn phim.

dựng tóc gáy đg. Sợ quá trước việc rùng rợn, khủng khiếp đến mức cảm thấy như tóc gáy dựng đứng cả lên. *Chuyện rùng rợn, nghe dựng tóc gáy.*

dựng vợ gả chồng đg. Cưới vợ, gả chồng.

dược$_1$ d. Dược mạ (nói tắt). *Nhổ sạch mạ trên dược.*

dược$_2$ d. Dược học, dược khoa (nói tắt). *Ngành dược. Trường dược.*

dược chất d. (id.). Như *dược liệu.*

dược chính d. Công tác tổ chức, hành chính của ngành dược. *Phòng dược chính.*

dược điển d. Văn bản chính thức của nhà nước quy định quy cách pha chế và tiêu chuẩn chất lượng của các loại thuốc phòng chữa bệnh.

dược học d. Khoa học nghiên cứu về thuốc phòng chữa bệnh.

dược khoa d. (kết hợp hạn chế). Như *dược học. Trường đại học dược khoa.*

dược lí cv. *dược lý.* d. Bộ môn dược học chuyên nghiên cứu về các đặc tính của thuốc.

dược liệu d. Chất dùng làm nguyên liệu chế thuốc phòng chữa bệnh. *Nguồn dược liệu trong nước.*

dược lý x. *dược lí.*

dược mạ d. Chân ruộng chuyên để gieo mạ. *Cày bừa kĩ dược mạ.*

dược phẩm d. Vật sản xuất ra để dùng làm thuốc phòng chữa bệnh. *Công nghiệp dược phẩm. Xí nghiệp dược phẩm.*

dược phòng d. (cũ). Cửa hàng bán thuốc và pha chế thuốc theo đơn; hiệu thuốc.

dược sĩ d. Người làm nghề nghiên cứu, bào chế thuốc phòng chữa bệnh, tốt nghiệp đại học hoặc trung học chuyên nghiệp dược khoa. *Dược sĩ cao cấp. Dược sĩ trung cấp.*

dược tá d. Nhân viên sơ cấp ngành dược.

dược thảo d. Cây dùng làm thuốc chữa bệnh.

dược thư d. (id.). Dược điển.

dược tính d. Tính chất về mặt tác dụng phòng chữa bệnh của một dược liệu, dược phẩm.

dược vật d. (cũ; id.). Dược phẩm.

dưới I d. Từ trái với *trên.* **1** Phía những vị trí thấp hơn trong không gian so với một vị trí xác định nào đó hay so với các vị trí khác nói chung. *Để dưới bàn. Ghi tên họ dưới chữ kí. Đứng dưới nhìn lên. Anh ấy ở dưới tầng hai. Tầng dưới của toà nhà. Ngồi dưới đất.* **2** Vùng địa lí thấp hơn so với một vùng xác định nào đó hay so với các vùng khác nói chung. *Dưới miền xuôi. Từ dưới Thái Bình lên Hà Nội. Mạn dưới.* **3** Phía những vị trí ở sau một vị trí xác định nào đó hay so với các vị trí khác nói chung, trong một trật tự sắp xếp nhất định. *Hàng ghế dưới. Đứng dưới trong danh sách. Dưới đây nêu vài thí dụ. Xóm dưới.* **4** Phía những vị trí thấp hơn so với một vị trí xác định nào đó hay so với các vị trí khác nói chung trong một hệ thống cấp bậc, thứ bậc. *Dạy các lớp dưới. Cấp*

dưới. Về công tác dưới xã. Trên dưới một lòng (những người trên, người dưới đều một lòng). **5** Mức thấp hơn hay số lượng ít hơn một mức, một số lượng xác định nào đó. *Sức học dưới trung bình. Em bé dưới hai tuổi. Giá dưới một nghìn đồng.* **II** k. **1** (dùng sau *xuống*). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là đích nhằm tới của một hoạt động theo hướng từ cao đến thấp; trái với trên. *Lặn xuống dưới nước. Rơi xuống dưới đất.* **2** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là phạm vi tác động, bao trùm, chi phối của hoạt động hay sự việc được nói đến. *Đi dưới mưa. Sự việc dưới con mắt của anh ta. Sống dưới chế độ cũ. Dưới sự lãnh đạo của giám đốc.*

dưới trướng (cũ; hoặc kng.). Trực tiếp dưới quyền của người nào đó.

dướn x. *rướn.*

dương$_1$ **I** d. **1** Một trong hai nguyên lí cơ bản của trời đất (đối lập với *âm*), từ đó tạo ra muôn vật theo một quan niệm triết học thời cổ xưa ở phương Đông. **2** (vch., hoặc chm.). Từ dùng để chỉ một trong hai mặt đối lập nhau (thường là mặt tích cực, hoặc được quan niệm như là tích cực; mặt kia là *âm*), như chỉ ngày (đối lập với đêm), mặt trời (đối lập với mặt trăng), đàn ông (đối lập với đàn bà), sống (đối lập với chết), sấp (đối lập với ngửa), thuận (đối lập với cái được chọn làm chiều nghịch), v.v. *Bóng dương. Cõi dương* (thế giới của những người sống; đối lập với cõi âm). *Chiều dương của một trục.* **II** t. (chm.). **1** (Sự kiện) mang tính chất động, nóng, hay (sự vật) thuộc về nam tính hoặc thuộc về công năng, theo quan niệm của đông y. **2** Lớn hơn số không. *Số dương.*

dương$_2$ d. (ph.). Phi lao (*dương liễu*, nói tắt).

dương bản d. Ảnh chụp trên đó những phần trắng, đen phản ánh đúng những chỗ sáng, tối trên vật.

dương cầm d. (cũ). Piano.

dương cơ d. **1** Chỗ đất thích hợp để cất nhà cửa cho người sống ở, theo mê tín; phân biệt với *âm phần*, chỗ ở của người chết. **2** (id.). Nhà cửa (thường rộng lớn).

dương cực d. (cũ). Cực dương.

dương danh đg. (cũ). Nêu tên tuổi để khoe khoang.

dương dương tự đắc đg. Vênh váo vì tự đắc. *Có chút thành tích đã vội dương dương tự đắc.*

dương đông kích tây Làm ra vẻ muốn đánh phía này nhưng thật ra nhằm đánh phía khác, để làm lạc hướng đối phó của đối phương.

dương gian d. Cõi dương, thế giới người sống ở, trong quan hệ đối lập với *âm phủ.*

dương lịch d. **1** Lịch tính thời gian theo sự chuyển động của Trái Đất xung quanh Mặt Trời, lấy thời gian trung bình Trái Đất đi hết một vòng là một năm. **2** Dương lịch Gregory (một loại dương lịch), dùng làm lịch thông dụng trên thế giới hiện nay (công lịch), chia một năm làm 365 ngày, và cứ bốn năm có một năm nhuận 366 ngày. *Tết dương lịch. Tính tuổi theo dương lịch.*

dương liễu d. **1** (ph.). Phi lao. **2** x. *liễu.*

dương mai d. (cũ; id.). Giang mai.

dương oai đg. Tỏ rõ uy thế nhằm đe doạ, uy hiếp. *Chỉ dương oai chứ không dám làm gì.*

dương thế d. Như *dương gian.*

dương tính t. (kết hợp hạn chế). Có thật, có xảy ra hiện tượng nói đến nào đó; đối lập với *âm tính. Tiêm thử phản ứng, kết quả dương tính.*

dương trần d. (id.). Như *dương gian.*

dương vật d. Phần ngoài của cơ quan sinh dục ở đàn ông và động vật giống đực.

dương xỉ d. Cây không hoa, lá non cuộn hình ốc, sinh sản bằng bào tử ở mặt dưới lá, có nhiều loài, thường mọc ở chỗ râm và ẩm.

dường **I** d. (cũ, hoặc vch.; kết hợp hạn chế, thường dùng trước *nào, này, ấy*). Từ

dùng để chỉ cái có tính chất, mức độ đại khái như thế. *Nghĩa nặng dường ấy. Tình thương ấy lớn lao biết dường nào.* **II** đg. Có cái gì về tính chất, mức độ đại khái như thế. *Ruột gan dường lửa đốt.*

dường bâu d. (cũ.). Diềm bâu.

dường như Có vẻ như, hình như. *Mới nghe thì dường như đơn giản.*

dưỡng1 d. Tấm mỏng trên đó có biên dạng mẫu (thường là những đường cong phức tạp), dùng để vẽ đường viền các chi tiết, ướm khít với sản phẩm chế tạo để kiểm tra kích thước, v.v. *Dưỡng đo ren. Dưỡng chép hình.*

dưỡng$_2$ đg. (kết hợp hạn chế). Tạo điều kiện, thường bằng cách cung cấp những thứ cần thiết, giúp cho (cơ thể yếu ớt) có thể phát triển hoặc duy trì sự sống tốt hơn (nói khái quát). *Cha sinh mẹ dưỡng. Dưỡng thai. Dưỡng (tuổi) già.*

dưỡng bệnh đg. Bồi dưỡng sức khoẻ khi vừa mới khỏi bệnh.

dưỡng dục đg. (cũ; trtr.). Nuôi nấng và dạy dỗ (thường nói về công ơn cha mẹ). *Công ơn dưỡng dục.*

dưỡng đường d. (ph.). Bệnh viện.

dưỡng khí d. Tên gọi cũ hoặc thông thường của oxygen.

dưỡng lão đg. Dưỡng tuổi già. *Về dưỡng lão. Làm ăn lối dưỡng lão* (cầm chừng giữ sức để tránh mệt).

dưỡng sinh$_1$ đg. (kếp hợp hạn chế). Giữ gìn, bồi dưỡng sức khoẻ để được sống lâu một cách tích cực. *Phép dưỡng sinh.*

dưỡng sinh$_2$ đg. (vch.; id.). Như *sinh dưỡng.*

dưỡng sức đg. Nghỉ ngơi hợp lí để giữ gìn và tăng cường sức khoẻ.

dưỡng thân$_1$ đg. (cũ). Nuôi dưỡng cha mẹ.

dưỡng thân$_2$ đg. (cũ). Giữ cho thân thể khoẻ mạnh và tinh thần thư thái.

dưỡng trấp d. Chất lỏng nuôi dưỡng hình thành từ những thức ăn đã tiêu hoá trong ruột non.

dướng d. Cây mọc hoang cùng họ với mít, lá có lông và có nhiều hình dạng khác nhau, vỏ có thể dùng làm giấy.

dượng d. **1** Bố dượng (nói tắt; có thể dùng để xưng gọi). **2** Chồng của cô hay chồng của dì (có thể dùng để xưng gọi).

dượt đg. (id.). Tập lại cho thành thạo thêm (để chuẩn bị biểu diễn). *Dượt lại các tiết mục văn nghệ. Dượt bóng để chuẩn bị thi đấu.*

dứt đg. **1** (Cái đang diễn ra thành một quá trình ít nhiều kéo dài) dừng hẳn lại, kết thúc. *Dứt lời. Trị cho dứt bệnh. Mưa vừa dứt.* **2** Cắt đứt sự liên hệ, lìa bỏ hẳn cái gắn bó về tình cảm, về tinh thần. *Không thể dứt tình máu mủ.*

dứt điểm đg. **1** Kết thúc một bàn bằng điểm thắng (trong chơi bóng). *Sút bóng dứt điểm.* **2** Làm cho xong hẳn đi vào một lúc nhất định công việc nào đó. *Quyết dứt điểm việc ấy trong tháng này. Giải quyết dứt điểm.*

dứt khoát t. Hoàn toàn không có yếu tố nhập nhằng hoặc lưỡng lự, nửa nọ nửa kia. *Phân ranh giới dứt khoát giữa đúng và sai. Thái độ dứt khoát. Dứt khoát từ chối. Việc này dứt khoát ngày mai là xong.*

dyn cv. *đin.* d. Đơn vị đo độ nhạy của phim ảnh. *Phim 17 dyn.*

dynamit cv. *đinamit.* d. Chất nổ ở dạng rắn, khi nổ đổi hoàn toàn thành chất khí có nhiệt độ cao, sức công phá rất mạnh, dùng để phá núi, đào mỏ.

dynamo cv. *đinamo.* d. Máy phát điện một chiều, biến cơ năng thành điện năng dưới dạng dòng điện.



đ, Đ ["đê", hoặc "đờ" khi đánh vần] Con chữ thứ bảy của bảng chữ cái chữ quốc ngữ, viết phụ âm "đ".
đ Đồng (bạc Việt Nam), viết tắt.
đa$_1$ d. Cây to có rễ phụ mọc từ cành thõng xuống, trồng để lấy bóng mát. *Cây đa cây đề.*
đa$_2$ tr. (ph.; kng.; dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về điều vừa khẳng định, như muốn thuyết phục người nghe một cách thân mật. *Việc đó coi bộ khó dữ đa!*
đa$_3$ Yếu tố ghép trước để cấu tạo danh từ, tính từ, động từ, có nghĩa "nhiều, có nhiều". *Đa diện*. Đa sầu*. Đa canh*.*
đa âm t. (cũ). Đa tiết.
đa bào t. (Sinh vật) có cơ thể gồm nhiều tế bào; phân biệt với đơn bào. *Động vật đa bào.*
đa bội t. Có số nhiễm sắc thể tăng thêm một số lần so với số nhiễm sắc thể vốn có của một loài sinh vật.
đa cảm t. Dễ cảm xúc, dễ rung động. *Một tâm hồn đa cảm.*
đa canh đg. Trồng nhiều loại cây trên cùng một diện tích đất đai; trái với độc canh. *Vùng nông nghiệp đa canh.*
đa chiều t. Nhiều chiều. *Quan hệ đa chiều. Thông tin đa chiều.*
đa chương trình d. Kĩ thuật khai thác máy tính cho phép thực hiện xen kẽ nhiều chương trình đồng thời.
đa dạng t. Có nhiều dạng biểu hiện khác nhau. *Một nền văn nghệ đa dạng. Sự đa dạng của cuộc sống.*
đa dạng hoá đg. Làm cho trở nên đa dạng. *Đa dạng hoá sản phẩm. Đa dạng hoá quan hệ đối ngoại.*
đa dạng hoá sinh học Tính phong phú về nguồn gien, về giống loài sinh vật trong tự nhiên.
đa dâm t. Có nhiều ham muốn về thú nhục dục, thường biểu hiện bằng những hành vi dâm dật.
đa diện I d. Khối giới hạn bởi một mặt khép kín gồm nhiều đa giác. *Đa diện đều.* **II** t. (id.). Có tính chất nhiều mặt. *Một sự phát triển đa diện.*
đa dụng t. Có nhiều công dụng, nhiều tác dụng khác nhau. *Tủ đa dụng, vừa để đựng, vừa làm bàn viết.*
đa đa d. x. *gà gô.*
đa đa ích thiện (cũ). Càng có nhiều càng tốt.
đa đoan t. (cũ; vch.). Lắm mối, lắm chuyện lôi thôi, rắc rối khó lường. *Con tạo đa đoan.*
đa giác d. Hình do một đường gấp khúc khép kín tạo thành. *Đa giác đều. Đa giác lõm.*
đa hệ t. Có thể hoạt động được với các hệ thống điều khiển và tín hiệu khác nhau. *Máy tính đa hệ. Ti vi màu đa hệ.*
đa khoa t. (kết hợp hạn chế). Có nhiều

khoa điều trị. *Bệnh viện đa khoa.*
đa mang đg. Tự vương vào cái khiến phải bận lòng nhiều. *Đa mang rượu chè. Đa mang làm gì.*
đa mưu t. Có lắm mưu kế để ứng phó. *Con người đa mưu.*
đa mưu túc trí t. (cũ; id.). Có lắm mưu kế và có đủ tài trí (để ứng phó).
đa năng t. Có nhiều chức năng khác nhau, làm được nhiều việc khác nhau. *Có công dụng đa năng. Cầu thủ đa năng, chơi được ở nhiều vị trí.*
đa nghi t. Hay nghi ngờ. *Đa nghi như Tào Tháo.*
đa nghĩa t. (Đơn vị ngôn ngữ) có nhiều nghĩa. *Từ đa nghĩa.*
đa ngôn t. Nói nhiều hơn mức cần thiết; lắm lời.
đa ngôn đa quá (cũ). Nói nhiều thì mắc nhiều lầm lỗi (hàm ý khuyên không nên nhiều lời). *Hễ đa ngôn thì đa quá.*
đa nguyên t. (hoặc d.). **1** Thuộc về thuyết đa nguyên. **2** (Xã hội) có nhiều dân tộc, nhiều tôn giáo, hoặc nhiều quan điểm, nhiều đảng phái chính trị cùng tồn tại. *Đa nguyên chính trị.*
đa nguyên luận d. Thuyết đa nguyên.
đa nhiệm d. Khả năng của máy tính cho phép thực hiện xen kẽ hoặc nhiều nhiệm vụ trên cơ sở phân phối thời gian của bộ xử lí trung tâm.
đa phần d. (kng.). Phần nhiều, phần lớn.
đa phu t. x. *chế độ đa phu.*
đa sầu t. Hay sầu muộn. *Con người đa sầu.*
đa số d. **1** Phần lớn, số đông trong một tập hợp, thường là tập hợp người. *Đa số các em là nữ. Đa số trường hợp.* **2** Số lượng phiếu bầu cử hoặc biểu quyết về một phía nào đó đạt quá một nửa tổng số phiếu; tổng thể nói chung những người đã bỏ những phiếu ấy, trong quan hệ với thiểu số. *Đa số tán thành. Biểu quyết theo đa số.*
đa số áp đảo d. Đa số lớn gấp nhiều lần thiểu số (nói trong trường hợp có sự đối lập gay gắt).
đa số tuyệt đối d. Số lượng (phiếu bầu cử hoặc biểu quyết về một phía nào đó) đạt quá một nửa tổng số phiếu; phân biệt với *đa số tương đối.*
đa số tương đối d. Số lượng (phiếu bầu cử hoặc biểu quyết về một phía nào đó) nhiều hơn cả, tuy không đạt quá một nửa tổng số phiếu; phân biệt với *đa số tuyệt đối.*
đa sự t. **1** (id.). Lắm chuyện, do bày vẽ phiền phức. **2** Hay dự vào những việc không có quan hệ đến mình, gây rắc rối. *Con người đa sự.*
đa tạ đg. (cũ; kc.). Cảm ơn nhiều (dùng trong đối thoại để tỏ lòng biết ơn). *Xin đa tạ ngài.*
đa thần t. x. *thuyết đa thần.*
đa thần giáo d. Tôn giáo thờ nhiều thần; trái với *nhất thần giáo.*
đa thần luận d. Thuyết đa thần.
đa thê t. x. *chế độ đa thê.*
đa thức d. Biểu thức đại số gồm nhiều đơn thức nối với nhau bằng các dấu cộng hoặc trừ. *Đa thức bậc ba.*
đa tiết t. **1** (Từ) gồm nhiều âm tiết. "Kinh tế học" là một từ đa tiết. **2** (Ngôn ngữ) có phần lớn từ là đa tiết.
đa tình t. Có nhiều tình cảm, dễ có quan hệ tình cảm (thường là về yêu đương). *Con người đa tình.*
đa trá t. Hay lừa đảo.
đa truân t. (vch; id) Gặp nhiều gian nan vất vả trên đường đời. *Người hiền hậu nhưng lại đa truân. Hồng nhan đa truân.*
đa túc d. Động vật chân đốt có thân dài gồm nhiều đốt, mỗi đốt mang một hay hai đôi chân.
đa tư đa lự t. Như *đa tư lự.*
đa tư lự t. Hay nghĩ ngợi, lo lắng nhiều.
đa xử lí cv. *đa xử lý* d. Phương thức làm việc của một máy tính trong đó nhiều bộ xử lí có thể dùng chung bộ nhớ và thực hiện song song nhiều quá trình

khác nhau.

đà$_1$ d. **1** Đoạn gỗ áp dưới để đỡ một thanh khác được vững hơn. **2** Đoạn ống hoặc thanh tròn luồn dưới một vật nặng để di chuyển vật đó được dễ dàng. *Dùng đà để kéo gỗ.* **3** Sức hướng tới trước, được tạo ra do sự chuyển động mạnh hoặc sự hoạt động mạnh mẽ theo một hướng nhất định. *Ôtô tăng tốc độ để lấy đà lên dốc. Trên đà phát triển.*

đà$_2$ d. Đà tàu (nói tắt).

đà$_3$ (ph.). x. *dà$_1$* (ng. **II**).

đà$_4$ p. (biến âm của đã; chỉ dùng trong thơ ca). Như *đã*. *Thuyền đà đến bến anh ơi, Sao anh chẳng bắc cầu noi lên bờ?* (cd.).

đà đận đg. Làm một cách chậm chạp, không khẩn trương. *Cứ đà đận thế thì bao giờ xong việc.*

đà điểu d. Chim rất to sống ở một số vùng nhiệt đới, cổ dài, chân cao, chạy nhanh.

đà tàu d. Công trình để đặt tàu khi đang đóng hoặc sửa chữa.

đả đg. (kng.). **1** Đánh cho đau, cho tổn thương nhiều. *Chúng nó đả nhau. Đả một trận nên thân.* **2** Đả kích bằng lời nói, tranh ảnh. *Bài báo đả thói cửa quyền.* **3** (thgt.). Ăn, uống hoặc ngủ (tuỳ bổ ngữ cụ thể); như *đánh* (ng. **25**). *Đả hết nửa chai rượu. Đả một giấc từ đầu hôm đến sáng.*

đả đảo đg. **1** Đánh đổ (chỉ dùng trong khẩu hiệu đấu tranh). *Đả đảo chế độ độc tài!* **2** (Lực lượng quần chúng) biểu thị sự chống đối kịch liệt với tinh thần muốn đánh đổ. *Đi đến đâu cũng bị đả đảo.*

đả động đg. **1** (dùng có kèm ý phủ định). *Động đến vì coi đó là một đối tượng cần tác động tới. Còn nhiều vùng hoang rậm mà các đội khai hoang chưa đả động tới.* **2** Nói đến vì coi đó là điều cần nói. *Lờ đi, không đả động gì đến.*

đả đớt đg. Từ gợi tả cách nói không rõ, không đúng một số âm, thường do nói chưa sõi hoặc do nũng nịu. *Chừng ấy tuổi mà còn đả đớt.*

đả kích đg. Chỉ trích, phản đối gay gắt hoặc dùng hành động chống lại làm cho bị tổn hại (nói về hoạt động đấu tranh xã hội). *Phê bình khác đả kích. Tranh đả kích. Phong trào giải phóng dân tộc đả kích mãnh liệt vào chủ nghĩa thực dân.*

đả phá đg. Chỉ trích gay gắt nhằm phản đối, xoá bỏ cái lạc hậu, thối nát thuộc về đời sống văn hoá, tinh thần. *Đả phá hủ tục. Đả phá tư tưởng ỷ lại.*

đả thông đg. Làm cho nhận thức tư tưởng thông suốt và đồng ý. *Đả thông tư tưởng.*

đã$_1$ t. (hay đg.). **1** (cũ). Khỏi hẳn bệnh. *Đau chóng đã chầy* (tng.). *Thuốc đắng đã tật* (tng.). **2** Hết cảm giác khó chịu, do nhu cầu sinh lí hoặc tâm lí nào đó đã được thoả mãn đến mức đầy đủ. *Gãi đã ngứa. Đã khát. Ăn chưa đã thèm. Ngủ thêm cho đã mắt. Đã giận.*

đã$_2$ **I** p. **1** (thường dùng trước đg., t.). Từ biểu thị sự việc, hiện tượng nói đến xảy ra trước hiện tại hoặc trước một thời điểm nào đó được xem là mốc, trong quá khứ hoặc tương lai. *Bệnh đã khỏi từ hôm qua. Mai nó về thì tôi đã đi rồi. Đã nói là làm.* **2** (dùng ở cuối vế câu, thường trong câu cầu khiến). Từ biểu thị việc vừa nói đến cần được hoàn thành trước khi làm việc nào khác. *Đi đâu mà vội, chờ cho tạnh mưa đã. Nghỉ cái đã, rồi hãy làm tiếp.* **II** tr. **1** Từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm về sắc thái khẳng định của một nhận xét. *Nhà ấy đã lắm của. Đã đẹp chưa kìa? Đã đành như thế.* **2** (dùng trong câu có hình thức nghi vấn). Từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm về sắc thái nghi vấn. *Phê bình chưa chắc nó đã nghe. Đã dễ gì bảo được anh ta.*

đã đành Tổ hợp biểu thị một điều được coi là dĩ nhiên, nhằm bổ sung một điều khác quan trọng hơn. *Đã đành là tin nhau, nhưng vẫn phải kí nhận. Miền núi thiếu muối đã đành, chứ miền biển thì không thể như thế.*

đã đời t. (kng.). Thoả sức, hả hê, không

Đ

còn thèm thuồng, ao ước nữa. *Làm một giấc cho đã đời.*

đã... lại... Không những..., mà còn... *Đã học giỏi, lại ngoan.*

đã trót phải trét (thgt.). Đã trót làm thì mặc dầu nay thấy không thích cũng đành phải làm cho xong.

đá$_1$ I d. **1** Chất rắn cấu tạo nên vỏ Trái Đất, thường thành từng tảng, từng hòn. *Núi đá. Đường rải đá. Rắn như đá. Đá mài* (dùng để mài dao, kéo, v.v.). *Ngô đá* (ngô có hạt rắn). **2** (kng.). *Nước đá* (nói tắt). *Cà phê đá.* **II** t. (thgt.). Keo kiệt quá mức. *Con người đá lắm.*

đá$_2$ đg. **1** Đưa nhanh chân và hất mạnh nhằm làm cho xa ra hoặc bị tổn thương. *Đá bổng quả bóng. Đá cầu. Tay đấm chân đá. Ngựa non háu đá* (tng.). **2** (ph.). (Một số loài vật cùng loại) chọi nhau, thường bằng chân. *Gà đá nhau. Chơi đá dế.* **3** (kng.). Cắt đứt quan hệ yêu đương một cách ít nhiều thô bạo. *Bị người yêu đá.* **4** Xen lẫn vào cái có tính chất hoặc nội dung ít nhiều xa lạ (thường về cách nói năng). *Đá vào ít tiếng Pháp trong câu chuyện. Lối ăn mặc đá tỉnh đá quê.*

đá balat cv. *đá ballast.* d. Đá vỡ, cỡ gần bằng nắm tay, thường dùng rải dưới tà vẹt đường sắt.

đá bọt d. Đá do núi lửa phun ra, có rất nhiều lỗ hổng, xốp và nhẹ, có thể nổi trên mặt nước.

đá cuội d. Đá do dòng nước chảy lâu ngày làm mòn nhẵn các cạnh, có kích thước khoảng từ 1 đến 10 centimet.

đá dăm d. Đá được đập nhỏ tương đối đều cạnh, cỡ từ 1 đến 12 centimet, thường dùng để rải làm mặt đường.

đá đít đg. (thgt.). Bỏ, thải, không còn quan hệ, không dùng nữa (hàm ý khinh). *Tên tay sai bị chủ đá đít.*

đá đưa đg. Nói khéo léo và không thành thật, chỉ cốt làm vừa lòng người nghe. *Đá đưa đầu lưỡi.*

đá gà đg. (kng.). Làm việc nào đó một chút cho có chuyện, không thật sự quan tâm. *Việc gì cũng đá gà một chút rồi bỏ.*

đá gà đá vịt đg. (kng.). Như *đá gà* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

đá hoa d. Đá vôi bị biến chất, kết tinh cao độ, thường có vân đẹp.

đá hoa cương d. x. *hoa cương.*

đá hộc d. Đá được đập từ đá tảng ra, cỡ từ khoảng 20 đến 40 centimet.

đá lửa d. **1** Đá silicium rất rắn, dùng để đánh lấy lửa. **2** Hợp chất sắt chế thành viên nhỏ, cho vào bật lửa để đánh lấy lửa.

đá macma cv. *đá magma.* d. Đá do sự đông đặc và kết tinh các khối nóng chảy từ lòng Trái Đất tạo thành.

đá mài d. **1** Đá dùng để mài dao, kéo, v.v. **2** Dụng cụ để mài các chi tiết bằng kim loại, bằng kính, v.v.

đá nam châm d. Tên gọi thông thường của magnetit.

đá ong d. Đá màu nâu đỏ, có lỗ như tổ ong, thành phần chủ yếu là oxid sắt và nhôm.

đá phiến d. Đá biến chất, có thể tách ra thành từng tấm, từng phiến.

đá quả bóng đg. (kng.). Ví hành động chuyển việc thuộc thẩm quyền của mình cho người khác giải quyết để tránh trách nhiệm. *Việc phức tạp thì đá quả bóng cho nhau, không ai chịu giải quyết.*

đá quý d. Đá tự nhiên có giá trị cao (như các loại ngọc, kim cương,... nói chung), thường dùng làm đồ trang sức, đồ mĩ nghệ. *Pho tượng đá quý. Kinh doanh vàng, bạc, đá quý.*

đá tai mèo d. Đá nhọn, lởm chởm như hình những tai mèo dựng ngược trên vách núi.

đá tảng d. Đá nguyên khối to, dùng để kê chân cột nhà.

đá thúng đụng nia (kng.). Tỏ thái độ giận dỗi một cách gián tiếp bằng những cử chỉ, hành động ít nhiều thô bạo.

đá trầm tích d. Đá do các vật trong nước lắng đọng, gắn kết mà thành.

đá trụ d. Lớp đá nằm phía dưới vỉa khoáng sản.
đá vách d. Lớp đá nằm phía trên vỉa khoáng sản.
đá vàng d. (cũ; vch.). Đá với vàng; dùng để ví sự bền vững, gắn bó trong quan hệ tình cảm (thường về tình nghĩa vợ chồng). *Tình nghĩa đá vàng.*
đá vân mẫu d. x. *mica.*
đá vôi d. Đá dùng để nung vôi.
đạc I đg. (id.). Đo (ruộng đất). **II** d. **1** Đơn vị đo chiều dài thời xưa, bằng khoảng 60 mét. **2** (id.). Đoạn đường tương đối ngắn. *Không xa lắm, chỉ cách nhau vài đạc đường.*
đạc điền đg. (cũ). Đo ruộng đất. *Đội đạc điền.*
đách p. (và tr.). (thgt.; id.). Như *đếch.*
đai$_1$ I d. **1** Vành bao quanh vật gì, thường để giữ cho chặt, cho chắc. *Thùng gỗ có đai sắt. Trồng cây làm thành đai rừng chắn gió. Đai áo khoác* (dây buộc ngang lưng áo cho chắc, đẹp). **2** Vành đeo ngang lưng phía ngoài áo chầu vua. **3** cn. *vòng đai.* Dải (đất, khí hậu, thực vật, v.v.) chạy vòng quanh Trái Đất theo hướng vĩ tuyến. *Đai khí hậu.* **4** Hệ thống xương làm nơi tựa của xương chi. **II** đg. Đeo bằng dây buộc chặt quanh lưng và ngực. *Đai con sau lưng.*
đai$_2$ đg. (kng.). Nói kéo dài và nhiều lần về việc đã xảy ra để tỏ sự không bằng lòng của mình. *Nó đã nhận khuyết điểm, còn đai đi đai lại làm gì.*
đai cân d. Như *cân đai.*
đai chậu d. Xương đai thuộc vùng sau hông, khớp với xương chi sau.
đai ốc d. Chi tiết máy có một lỗ có ren để lắp với một đinh ốc hoặc trục vít.
đai truyền d. Dây dùng để truyền chuyển động giữa các trục trong máy.
đài$_1$ d. **1** Bộ phận ở phía ngoài cùng của hoa, gồm những bản thường màu lục. **2** Đồ dùng để bày vật thờ cúng, có hình giống cái đài hoa. **3** Lần cúng bái hoặc cầu xin. *Cúng ba đài hương. Xin một đài âm dương.* **4** Giá thời xưa dùng để đặt gương soi hoặc cắm nến, thường có hình giống cái đài hoa. *Đài gương**.
đài$_2$ d. **1** Công trình xây dựng trên nền cao, thường không có mái, dùng vào những mục đích nhất định. *Đài liệt sĩ. Xây đài kỉ niệm.* **2** (dùng trong một số tổ hợp). Vị trí thường đặt ở trên cao hoặc cơ sở có trang bị những khí cụ chuyên môn thường đặt ở vị trí cao, để làm những nhiệm vụ quan sát, nghiên cứu... nhất định. *Đài quan sát. Đài thiên văn**. **3** Đài phát thanh (nói tắt). *Hát trên đài. Nghe đài.* **4** (kng.). Máy thu thanh. *Mở đài nghe tin. Đài bán dẫn xách tay.*
đài$_3$ d. (ph.). Bồ đài; gầu. *Chầm đài múc nước.*
đài$_4$ t. (kng.). Đài các rởm. *Đã nghèo rớt mồng tơi lại còn đài!*
đài$_5$ t. (Cách viết chữ Hán thời trước) cao hẳn lên so với dòng chữ bình thường để tỏ ý tôn kính (có tác dụng như lối viết hoa ngày nay). *Viết đài mấy chữ.*
đài các I d. (cũ). Nền cao và nhà gác; chỉ nơi ở của người giàu sang, quyền quý ngày xưa. **II** t. Có dáng vẻ, điệu bộ của người giàu sang, quyền quý. *Lối ăn mặc đài các. Thói đài các rởm.*
đài đệ t. (cũ; id.). Hợm hĩnh, kiểu cách.
đài điếm t. (id.). Xa hoa và không đứng đắn. *Cuộc sống ăn chơi, đài điếm.*
đài đóm d. (kng). Đài, radio để nghe (thường hàm ý coi thường; nói khái quát). *Đài đóm không có, chẳng biết tin tức gì. Đủ các loại đài đóm, máy móc.*
đài gương d. (cũ; vch.). Giá gương soi của phụ nữ; thường dùng để chỉ người phụ nữ đẹp, khuê các thời phong kiến.
đài hoa d. x. *đài$_1$* (ng. **1**).
đài hoá thân d. (tr.tr.) Nơi hoả táng, lò hoả táng. *An táng tại đài hoá thân.*
đài khí tượng d. Cơ quan làm nhiệm vụ quan sát và nghiên cứu khí tượng ở một vùng.
đài nguyên d. Vùng đất bằng ở rìa phía bắc của các lục địa, chỉ có rêu, cỏ thấp và

Đ

cây bụi, nước trong lòng đất đóng băng quanh năm.

đài nước d. x. *tháp nước*.

đài phát thanh d. Nơi làm nhiệm vụ truyền phát lời nói và âm nhạc đi bằng sóng radio.

đài sen d. Giá đèn nến hình hoa sen thời trước.

đài tải đg. Mang chuyển đồ vật nhiều, nặng từ nơi này đến nơi khác (nói khái quát). *Đài tải hàng hoá. Công đài tải.*

đài thiên văn d. Cơ quan có trang bị các khí cụ để quan sát và nghiên cứu các thiên thể.

đài thọ đg. Nhận trả các khoản chi phí. *Hội nghị đài thọ tiền ăn ở cho đại biểu.*

đài trang d. (cũ; vch.). Nơi trang điểm của phụ nữ; dùng để chỉ nơi ở của phụ nữ.

đài truyền hình d. Nơi làm nhiệm vụ truyền phát hình ảnh đi, có kèm âm thanh, bằng sóng radio.

đài trưởng d. Người chịu trách nhiệm lo mọi việc trên sân khấu cho một vở diễn.

đài từ d. (id.). Lối nói trên sân khấu.

đãi$_1$ đg. Lấy riêng phần cần dùng trong một hỗn hợp chất có dạng hạt bằng cách cho vào nước rồi chao, gạn để loại bỏ phần không cần dùng. *Đãi gạo* (cho hết sạn, trấu, các thứ rác bẩn). *Chè đậu đãi* (đậu xanh đãi sạch vỏ).

đãi$_2$ đg. **1** Cho ăn uống hoặc tiền, đồ dùng một cách ít nhiều đặc biệt, để tỏ tình cảm tốt với ai. *Làm cơm đãi khách. Đãi tiệc. Đãi anh ta tiền tàu xe* (kng.). **2** (id.). Đối xử tốt với ai. *Người dưng có ngãi thì đãi người dưng* (cd.). **3** (id.). Đối xử với ai; đối đãi. *Biết đãi người phải chăng.*

đãi bôi t. Tử tế, niềm nở bề ngoài, không thật tình. *Mời đãi bôi.*

đãi cát lấy vàng Ví việc không tiếc công tìm chọn để lấy cái có ích, quý giá trong vô số cái không có ích.

đãi đằng$_1$ đg. (id.). Đãi ăn uống (nói khái quát). *Đãi đằng bạn bè.*

đãi đằng$_2$ đg. (cũ; id.). Động đến, đả động đến.

đãi đằng$_3$ đg. (cũ; id.). Bày tỏ. *...Người buồn, người biết đãi đằng cùng ai?* (cd.).

đãi ngộ đg. Cho hưởng các quyền lợi theo chế độ, tương xứng với sự đóng góp. *Chính sách đãi ngộ đối với thương binh. Đãi ngộ thích đáng.*

đái I đg. Thải ra ngoài cơ thể chất nước bã do thận lọc từ máu. **II** d. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Nước đái (nói tắt). *Mùi cứt đái nồng nặc.*

đái dắt đg. (Bệnh) đái luôn, nhưng mỗi lần đều đái rất ít.

đái dầm đg. Đái trong khi ngủ. *Trẻ đái dầm.*

đái đường d. Bệnh có nhiều chất đường trong nước đái.

đái láu đg. (ph.). Đái dắt.

đái nhạt d. Bệnh có ít muối khoáng trong nước đái.

đái tháo đg. Bệnh đái ra nhiều nước đái.

đái tháo đường x. *đái tháo*.

đái tội lập công (cũ). Lập công chuộc tội.

đại$_1$ d. Cây có nhựa mủ, lá dài, khi rụng để lại trên thân những vết sẹo lớn, hoa thơm, thường màu trắng, thường trồng làm cảnh ở đền chùa.

đại$_2$ d. Nguyên đại (nói tắt). *Đại nguyên sinh. Đại thái cổ.*

đại$_3$ I t. (dùng phụ sau d.; kết hợp hạn chế). Thuộc loại to, lớn hơn mức bình thường. *Lá cờ đại. Nặng như cối đá đại.* **II** p. (kng.). Đến mức như không thể hơn được nữa; rất, cực. *Cái cười đại vô duyên. Hôm nay vui đại. Trời rét đại.* **III** Yếu tố ghép trước để cấu tạo danh từ, động từ, có nghĩa "lớn, thuộc loại lớn, hoặc mức độ lớn hơn bình thường". *Đại phú*. Đại gia đình*. Đại thắng*. Đại thành công.*

đại$_4$ p. (kng.). (Làm việc gì) ngay, không kể nên hay không nên, chỉ cốt cho qua việc, vì nghĩ không còn có cách nào khác. *Nhảy đại. Cứ làm đại đi. Nhận đại cho*

xong việc.

đại bác d. x. *pháo*$_2$ (ng. **1**).

đại bại đg. Thua to, bị đánh bại hoàn toàn.

đại bản doanh d. Cơ quan lãnh đạo và chỉ huy cao nhất của các lực lượng vũ trang ở mặt trận.

đại bàng d. Chim ăn thịt cỡ lớn, cánh dài và rộng, chân có lông đến tận ngón, sống ở núi cao.

đại bằng d. (cũ; id.). Đại bàng.

đại bi d. Cây mọc hoang cùng họ với cúc, lá có lông và có mùi như mùi long não, dùng làm thuốc.

đại biến d. (id.). Việc biến lớn về chính trị.

đại biện lâm thời d. Cán bộ ngoại giao tạm thời thay thế đại sứ đặc mệnh toàn quyền hay công sứ đặc mệnh toàn quyền khi đại sứ hay công sứ vắng mặt.

đại biện thường trú d. Đại diện ngoại giao được uỷ nhiệm thường xuyên giao thiệp với nước sở tại, chức vụ thấp hơn công sứ.

đại biểu I d. **1** Người được cử thay mặt cho một tập thể. *Bầu cử đại biểu quốc hội.* **2** Người tiêu biểu. *Anh ấy là đại biểu của lớp người mới.* **II** đg. (id.; trtr.). Thay mặt cho một tập thể. *Phát biểu ý kiến, đại biểu cho các tầng lớp thanh niên.*

đại binh d. Như *đại quân.*

đại bịp đg. (kng.) Lừa gạt bằng nhiều mánh khoé hết sức xảo quyệt. *Tên đại bịp. Trò đại bịp.*

đại bộ phận d. Phần lớn hơn nhiều so với phần còn lại. *Đại bộ phận diện tích đã cấy xong.*

đại bợm d. (kng.) Kẻ lừa đảo, bịp bợm hết sức xảo quyệt.

đại ca d. (cũ, hoặc kng.). Từ dùng để gọi với ý tôn kính người đàn ông được coi là bậc anh cả.

đại cà sa t. (kng.). (Lời văn) quá dài dòng. *Bài luận thuyết đại cà sa.*

đại cán d. Y phục gồm quần Âu và áo mặc ngoài, cổ đứng, có bốn túi (cán bộ sau Cách mạng tháng Tám thường mặc).

đại cao d. Pháo cao xạ cỡ lớn, đường kính miệng nòng trên 100 millimet.

đại cáo d. (cũ). Bài văn thường lấy danh nghĩa nhà vua để công bố cho dân chúng biết những điều có tầm quan trọng lớn; như *cáo*$_2$, nhưng có sắc thái trang trọng hơn. *Bài đại cáo bình Ngô của Nguyễn Trãi.*

đại châu d. (kết hợp hạn chế). Châu lớn, như Châu á, Châu Phi, Châu Mĩ. *Tên lửa vượt đại châu.*

đại chiến d. Chiến tranh lớn có quy mô thế giới; chiến tranh thế giới. *Cuộc Đại chiến thế giới lần thứ hai 1939 - 1945.*

đại chúng I d. (cũ). Quần chúng đông đảo. *Quyền lợi của đại chúng.* **II** t. **1** (cũ). Của quần chúng đông đảo, dành riêng cho quần chúng đông đảo. *Phong trào văn nghệ đại chúng. Nhà văn hoá đại chúng.* **2** Phù hợp với trình độ của quần chúng đông đảo. *Cuốn sách viết rất đại chúng.*

đại công nghiệp d. Công nghiệp có quy mô lớn.

đại cục d. (id.). **1** Tình hình tổng quát. *Nhìn về đại cục.* **2** Công cuộc to lớn. *Gác việc riêng mà lo đại cục.*

đại cử tri d. Người thay mặt, đại diện cho cử tri để bỏ phiếu ở cuộc bầu cử cấp cao hơn (ở một số nước). *Chọn đại cử tri đi bầu.*

đại cương I d. Những điều chủ yếu (nói tổng quát). *Hiểu đại cương về kĩ thuật điện tử.* **II** t. Có tính chất tổng quát. *Kiến thức đại cương. Ngôn ngữ học đại cương.*

đại danh từ d. (cũ). Đại từ.

đại dịch d. Nạn dịch lớn, lây lan nhanh trên diện rộng, gây hại nặng nề mà chưa có cách nào diệt trừ được.

đại diện I đg. Thay mặt cho cá nhân hoặc tập thể. *Đại diện cho lớp trẻ. Cơ quan đại diện ngoại giao.* **II** d. Người đại diện. *Cử đại diện.*

đại dương d. Biển lớn, tiếp giáp với cả

Đ

một châu hoặc một vùng lớn hơn. *Trái Đất có bốn đại dương.*

đại đa số d. Số rất đông (trong tổng số). *Đại đa số nhân dân.*

đại đảm t. (id.). Đại đởm.

đại đao d. Đao lớn dùng làm vũ khí thời xưa.

đại đăng khoa đg. (cũ). (Việc) thi đỗ (trong quan hệ với *tiểu đăng khoa* là việc cưới vợ, thường hàm ý đùa vui).

đại để p. (có thể dùng làm phần phụ trong câu). Nói chung trên những nét lớn. *Đại để, câu chuyện chỉ có thế. Công việc đại để là như vậy.*

đại đoàn d. Đơn vị tổ chức của lực lượng vũ trang, tương đương sư đoàn.

đại đoàn kết đg. Đoàn kết rộng rãi. *Chính sách đại đoàn kết.*

đại độ t. (id.). Có độ lượng rộng rãi; đại lượng. *Lòng khoan dung, đại độ.*

đại đội d. Đơn vị tổ chức của lực lượng vũ trang, thường gồm ba bốn trung đội, nằm trong biên chế của tiểu đoàn hay được tổ chức độc lập.

đại đội trưởng d. Cán bộ chỉ huy một đại đội.

đại đồng t. **1** (kết hợp hạn chế, đi đôi với tiểu dị). Giống nhau về những nét lớn. *Chỉ nêu cái đại đồng, không đi sâu vào những cái tiểu dị.* **2** (Xã hội) không còn phân biệt giai cấp, dân tộc, quốc gia, mọi người đều sống bình đẳng, tự do, hạnh phúc như nhau. *Ước mơ về một thế giới đại đồng.*

đại đởm t. (cũ, hoặc kng.). Rất gan dạ.

đại đức d. (ph.). Nhà sư thuộc bậc dưới thượng toạ; sư ông.

đại gia d. (cũ). Dòng họ lớn có tiếng tăm thời trước.

đại gia đình d. Gia đình lớn, gồm cả ông bà, cha mẹ, con cái; thường ví khối đoàn kết lớn. *Chế độ đại gia đình thời phong kiến. Đại gia đình các dân tộc Việt Nam.*

đại gia súc d. Súc vật nuôi loại lớn, như trâu, bò, ngựa (nói tổng quát).

đại hàn d. Tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày 20 hoặc 21 tháng giêng dương lịch, thường trời rất lạnh.

đại hạn d. Hạn hán lớn và kéo dài. *Gặp phải năm đại hạn, mất mùa. Như đại hạn gặp mưa.*

đại hình d. Tội nặng, có thể phạt từ năm năm khổ sai trở lên. *Án đại hình. Toà đại hình* (toà có quyền xử các vụ án đại hình).

đại hoạ d. Hoạ rất lớn, gây thiệt hại nặng nề. *Nếu thiên thạch lớn rơi xuống sẽ gây nên đại hoạ.*

đại hoàng d. Cây nhỏ thuộc họ rau răm, rễ dùng làm thuốc.

đại học d. Bậc học trên trung học trong hệ thống giáo dục. *Trường đại học tổng hợp.*

đại học sĩ d. Chức quan văn lớn trong triều đình phong kiến.

đại hồi d. x. *hồi*[1].

đại hội d. **1** Hội nghị các đại biểu của một tổ chức, thường họp định kì, để bàn và quyết định những vấn đề quan trọng nhất. *Đại hội toàn quốc của một đảng. Đại hội thành lập của một hội.* **2** Hội nghị lớn quy mô quốc gia hoặc quốc tế, của một ngành, một phong trào. *Đại hội hoà bình thế giới.*

đại hồng thuỷ d. Trận lụt lớn làm ngập cả trái đất thời xa xưa, theo kinh thánh của đạo Thiên Chúa hoặc theo truyền thuyết của nhiều dân tộc.

Đại Hùng Tinh d. (cũ). Chòm sao gồm bảy ngôi sao, còn được gọi là Bắc Đẩu.

đại huynh d. (cũ; kc.). Từ dùng để gọi với ý tôn kính người đàn ông được coi là bậc anh cả.

đại khái t. **1** (có thể dùng làm phần phụ trong câu). Trên những nét lớn, không có những chi tiết cụ thể. *Chỉ biết đại khái. Đại khái câu chuyện chỉ có thế.* **2** (Lối làm việc) chỉ chú ý những cái chung chung, thiếu đi sâu vào những cái cụ thể.

Tác phong quan liêu, đại khái. Làm việc rất đại khái.

đại khánh d. (cũ). Lễ mừng lớn.

đại khoa d. **1** Khoa thi lớn tổ chức ở sân chầu vua thời phong kiến, người đỗ được phong học vị từ tiến sĩ trở lên. *Đỗ đại khoa.* **2** Người đỗ đại khoa. *Bậc đại khoa.*

đại lãn t. (kng.). Rất lười biếng (thường dùng để mắng). *Đồ đại lãn!*

đại lão t. (cũ; id.). Rất cao tuổi. *Các cụ đại lão.*

đại lễ d. Lễ lớn. *Tổ chức đại lễ. Áo đại lễ.*

đại lí cv. *đại lý.* d. **1** Tổ chức thương nghiệp đại diện cho một công ti, đảm nhiệm việc giao dịch và xử lí các công việc. *Đại lí phát hành sách báo. Công ti có đại lí ở khắp các tỉnh. Đặt đại lí.* **2** Đại diện của nhà nước đế quốc thực dân đặt bên cạnh để kiểm soát cơ quan chính quyền một địa phương nhỏ của nước bị bảo hộ, thấp hơn công sứ.

đại lí kinh tiêu cv. *đại lý kinh tiêu.* d. Đại lí bán hàng.

đại lí lãnh sự cv. *đại lý lãnh sự.* d. Đại diện ngoại giao, chức dưới phó lãnh sự, lãnh đạo một cơ quan lãnh sự nhỏ.

đại liên d. Súng máy loại lớn đặt trên giá ba chân hay trên bánh xe, sử dụng tập thể, quay nòng theo tầm và hướng để bắn trong góc độ tương đối rộng.

đại loại p. (có thể dùng làm phần phụ trong câu). Nói chung trên những nét khái quát. *Đại loại có thể chia thành hai nhóm.*

đại lộ d. Đường lớn ở thành phố.

đại luận d. (cũ; id.). Bài văn nghị luận lớn.

đại lục d. Đất liền rất lớn, xung quanh có nhiều biển và đại dương bao bọc. *Đại lục châu á.*

đại lược t. Rất sơ lược, vắn tắt. *Trình bày những nét đại lược.*

đại lượng$_1$ d. Cái có thể đo được bằng cách nào đó. *Độ dài, thể tích, khối lượng đều là những đại lượng.*

đại lượng$_2$ t. Có độ lượng. *Con người đại lượng. Cảm hoá bằng thái độ đại lượng.*

đại lượng biến thiên d. Đại lượng có thể nhận những giá trị khác nhau.

đại lượng không đổi d. Đại lượng giữ nguyên giá trị của nó trong quá trình đã cho; hằng số.

đại lượng tỉ lệ nghịch cv. *đại lượng tỷ lệ nghịch.* d. x. *tỉ lệ nghịch.*

đại lượng tỉ lệ thuận cv. *đại lượng tỷ lệ thuận.* d. x. *tỉ lệ thuận.*

đại lượng tỷ lệ nghịch x. *tỉ lệ nghịch.*

đại lượng tỷ lệ thuận x. *tỉ lệ thuận.*

đại lượng vô cùng bé d. Đại lượng biến thiên mà trong quá trình biến đổi giá trị tuyệt đối của nó luôn luôn trở nên bé hơn một số tuỳ ý cho trước lớn hơn không.

đại lượng vô cùng lớn d. Đại lượng biến thiên mà trong quá trình biến đổi giá trị của nó luôn luôn trở nên lớn hơn một số tuỳ ý cho trước lớn hơn không.

đại lý, ... x. *đại lí, ...*

đại mạch d. Cây cùng họ với lúa và lúa mì, hạt dùng để chế bia hoặc nuôi gia súc.

đại não d. Phần lớn nhất của bộ não, gồm hai bán cầu não.

đại náo đg. (cũ). Gây náo động lớn.

đại ngàn d. Rừng lớn có nhiều loại cây to, lâu đời. *Giữa đại ngàn Trường Sơn.*

đại nghĩa d. Chính nghĩa cao cả. *Hi sinh vì đại nghĩa.*

đại ngôn đg. (cũ). Nói khoác. *Bị thua đậm, không còn dám đại ngôn như trước.*

đại nguyên soái d. Danh hiệu cao nhất trong hàng nguyên soái.

đại nguyên suý d. (cũ). Đại nguyên soái.

đại nhân đ. (cũ). Từ dùng để gọi người bậc trên, thường là người có chức vị, với ý tôn kính.

đại nho d. Nhà nho lớn, có học vấn uyên thâm, có tiếng tăm thời phong kiến. *Bậc đại nho.*

Đ

đại phá đg. (cũ). Đánh cho đại bại. *Nguyễn Huệ đại phá quân Thanh.*
đại phàm p. (cũ; dùng làm phần phụ trong câu). Nói chung, theo lệ thường. *Đại phàm cứ thấy chuồn chuồn bay thấp thì mưa.*
đại pháo d. (id.). Pháo. *Bắn đại pháo.*
đại phẫu d. Phẫu thuật phức tạp, động chạm đến những bộ phận quan trọng nằm bên trong cơ thể.
đại phu d. Chức quan tương đối cao ở Trung Quốc thời phong kiến, cấp bậc thay đổi tuỳ triều đại.
đại phú t. (cũ). Rất giàu. *Nhà đại phú.*
đại quân d. Đạo quân chủ lực, đạo quân lớn.
đại qui mô x. *đại quy mô.*
đại quy mô t. Có quy mô lớn. *Công trình đại quy mô. Sản xuất đại quy mô.*
đại sảnh d. Phòng rất lớn trong toà nhà, thường dùng làm nơi tụ hội họp, tiếp đãi đông người.
đại số cn. *đại số học.* d. **1** Ngành toán học khái quát số học, trong đó dùng các chữ thay các số. **2** Ngành toán học nghiên cứu về các phép toán dưới dạng trừu tượng.
đại sứ cn. *đại sứ đặc mệnh toàn quyền.* d. Đại diện ngoại giao cấp cao nhất có đầy đủ quyền hạn để nhân danh nhà nước mình giao thiệp với nhà nước sở tại.
đại sứ quán d. Cơ quan đại diện chính thức và toàn diện của một nhà nước ở nước ngoài, do một đại sứ đặc mệnh toàn quyền đứng đầu.
đại sự d. (cũ, hoặc kng.). Việc lớn. *Mưu đồ đại sự.*
đại tá d. Bậc quân hàm cao nhất của cấp tá.
đại tài t. Rất tài giỏi. *Diễn viên xiếc đại tài. Bậc đại tài.*
đại tang d. Tang lớn (thường nói về tang cha, mẹ).
đại táo d. Chế độ ăn uống của chiến sĩ và cán bộ cấp thấp trong quân đội, phân biệt với *trung táo, tiểu táo.*
đại thắng đg. (hoặc d.). Thắng to; thắng lợi lớn.
đại thần d. Quan to.
đại thể I d. Những nét lớn của sự việc (nói tổng quát). *Giống nhau trên đại thể. Về đại thể mà nói.* **II** p. (dùng làm phần phụ trong câu). Nói chung trên những nét lớn; như đại để. *Câu chuyện đại thể là như vậy.*
đại thọ$_1$ x. *đại thụ.*
đại thọ$_2$ t. Có tuổi thọ rất cao, trên *thượng thọ. Sống đến 90 tuổi là đại thọ.*
đại thụ d. Cây to, lâu đời. *Rừng đại thụ.*
đại thuỷ nông d. Công trình thuỷ lợi lớn phục vụ nông nghiệp.
đại thử d. Tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày 22, 23 hoặc 24 tháng bảy dương lịch, thường trời rất nóng.
đại thừa d. Phái Phật giáo thịnh hành vào thế kỉ I, II sau CN, theo lý tưởng bồ tát, phổ độ chúng sinh.
đại tiện đg. Ỉa (lối nói lịch sự). *Đi đại tiện.*
đại trà t. **1** (Trồng trọt) ở trên diện tích rộng, bao gồm cả cánh đồng lớn. *Ruộng đại trà. Cấy đại trà. Trồng ngô đại trà.* **2** (Chăn nuôi) trên quy mô lớn. *Nuôi cá đại trà.*
đại tràng d. Ruột già. *Viêm đại tràng.*
đại trào d. Buổi chầu lớn ở triều đình. *Mũ áo đại trào.*
đại trượng phu d. (cũ). Như trượng phu (nhưng nghĩa nhấn mạnh hơn).
đại tu đg. Sửa chữa lớn. *Máy móc cần được đại tu.*
đại tuần hoàn d. Vòng tuần hoàn của máu từ tim đến các bộ phận của cơ thể rồi lại trở về tim.
đại tuyết d. Tên một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày 6, 7 hoặc 8 tháng 12 dương lịch.
đại từ d. Từ dùng để chỉ một đối tượng, một điều đã được nói đến, hay là một đối

lượng, một điều nào đó trong hoàn cảnh nói năng nhất định. *"Tôi", "nó", "đây", "ấy", "gì" đều là đại từ.*

đại tự d. Chữ cỡ to (nói về chữ Hán viết trên hoành phi, câu đối, v.v.).

đại tướng d. Bậc quân hàm cao nhất của cấp tướng.

đại uý d. Bậc quân hàm cao nhất của cấp uý.

đại vương d. **1** Từ dùng để gọi vua hoặc người có tước vương một cách tôn kính. **2** Từ thời phong kiến dùng để gọi tôn người cầm đầu giặc cướp ở Trung Quốc.

đại xa d. Xe ôtô hạng nặng, cỡ lớn. *Đại xa hoạt động tốt trên địa hình đèo dốc.*

đại xá đg. **1** (cũ; kc.). Tha tội hoàn toàn (thường dùng trong đối thoại, khi xin bề trên tha tội cho). *Xin ngài đại xá cho.* **2** (Cơ quan quyền lực tối cao của một nước) tha tội cho một loạt người phạm pháp đã hoặc chưa bị truy tố, xét xử. *Việc đại xá do quốc hội quyết định.*

đại ý d. Chính đã được trình bày (nói tổng quát). *Nêu đại ý bài văn. Ông ta nói đại ý như thế.*

đam đg. (cũ; id.). Ham thích thái quá.

đam mê đg. Ham thích thái quá, thường là cái không lành mạnh, đến mức như không còn biết việc gì khác nữa. *Đam mê cờ bạc, rượu chè.*

đàm$_1$ d. (id.). Đờm.

đàm$_2$ đg. (Kết hợp hạn chế; thường dùng song song với *đánh*). Đàm phán (nói tắt). *Vừa đánh vừa đàm.*

đàm đạo đg. (vch.). Nói chuyện thân mật với nhau. *Hai người đàm đạo văn chương.*

đàm luận đg. (cũ). Trao đổi ý kiến qua lại về vấn đề gì; bàn luận. *Đàm luận chính trị. Đàm luận văn chương.*

đàm phán đg. Bàn bạc giữa hai hay nhiều chính phủ để cùng nhau giải quyết những vấn đề có liên quan đến các bên. *Đàm phán về vấn đề biên giới giữa hai nước.*

đàm thoại đg. **1** (cũ; id.). Nói chuyện với nhau. *Cuộc đàm thoại.* **2** (chm.; kết hợp hạn chế). Nói và trả lời giữa thầy giáo và học sinh, nhằm gợi mở, kiểm tra, củng cố kiến thức cho học sinh (một phương pháp giảng dạy). *Vận dụng phương pháp đàm thoại.*

đàm tiếu đg. (cũ). Bàn tán chê cười. *Thiên hạ đàm tiếu.*

đảm I đg. (id.). Đảm đương (nói tắt). *Việc khó quá, e không đảm nổi.* **II** t. Đảm đang (nói tắt). *Người vợ đảm.*

đảm bảo đg. (và d.). Như *bảo đảm.*

đảm đang I đg. Như đảm đương (thường nói về người phụ nữ). *Đảm đang việc gia đình.* **II** t. (Người phụ nữ) giỏi đảm đương công việc, thường là việc gia đình. *Người phụ nữ đảm đang.*

đảm đương đg. Nhận lấy công việc khó khăn hoặc quan trọng, và làm với đầy đủ ý thức trách nhiệm. *Đảm đương việc nước.*

đảm lược d. (hoặc t.). (id.). Dũng khí và mưu lược. *Một con người có đảm lược.*

đảm nhận đg. Nhận lấy công việc khó khăn để làm. *Đứng ra đảm nhận những việc khó.*

đảm nhiệm đg. Nhận lấy công việc khó khăn và chịu trách nhiệm. *Việc này do ông ấy đảm nhiệm.*

đảm phụ I đg. (id.). Gánh vác. **II** d. Khoản đóng góp của người dân cho nhà nước ngoài thuế thường lệ, thường để dùng vào một công việc chung nhất định. *Đóng đảm phụ quốc phòng* (thời kháng chiến).

đảm trách đg. Đảm đương trách nhiệm nặng nề. *Đảm trách khối lượng công việc đồ sộ.*

đám d. **1** Tập hợp gồm nhiều vật cùng loại, không theo một trật tự nhất định nhưng cùng ở vào một chỗ thành khối liền nhau. *Đám cây. Hành khách ngồi giữa đám hành lí ngổn ngang. Đám mây. Dập tắt đám cháy.* **2** Từ dùng để chỉ từng đơn vị ruộng đất không thành hình ngay ngắn. *Đám ruộng khoai bên*

Đ

bờ suối. Đám đất hoang. **3** Tập hợp gồm một số đông tụ họp lại một chỗ để cùng tiến hành việc gì. *Đám giỗ. Đám rước. Đám cưới. Đám bạc.* **4** Đám hội, đám ma (nói tắt). *Làng vào đám. Cất đám*. Đưa đám*.* **5** Tập hợp gồm một số người có cùng một nét chung nào đó. *Đám bạn bè của anh ta.* **6** (kng.). Từ dùng để chỉ người nào đó về mặt muốn tìm hiểu để xây dựng quan hệ hôn nhân với nhau. *Có đám đến hỏi, nhưng chưa nhận lời. Làm mối cho một đám.*

đám hội d. Tập hợp người đông đảo cùng dự cuộc vui chung tổ chức theo phong tục hoặc nhân dịp đặc biệt.

đám ma d. (kng.). Đám tang.

đám tang d. Tập hợp người cùng nhau tiễn đưa người chết đến nơi chôn.

đạm d. (kết hợp hạn chế). **1** Tên gọi thông thường của nitrogen. *Phân đạm*.* **2** Tên gọi thông thường của protid. *Thức ăn có nhiều chất đạm.*

đạm bạc t. (Sự ăn uống) chỉ có mức tối thiểu những thức cần thiết, không có những thức ăn ngon, đắt tiền. *Bữa cơm đạm bạc. Ăn uống đạm bạc, dưa muối qua ngày.*

đan đg. Làm cho vật hình thanh mỏng hoặc sợi luồn qua lại với nhau, kết lại thành tấm. *Đan phên. Đan lưới. Áo len đan. Những đường đạn đan vào nhau làm thành tấm lưới lửa* (b.).

đan chen đg. (id). Như *đan xen.*

đan cử đg. (cũ). Đơn cử.

đan lát đg. Đan đồ dùng (nói khái quát). *Nghề đan lát.*

đan tâm d. (cũ; vch.). Lòng son.

đan thanh d. (cũ; vch.). Màu đỏ và màu xanh; chỉ hội hoạ.

đan trì d. Thềm cung điện nhà vua sơn màu đỏ thời phong kiến.

đan xen đg. Xen kẽ nhau, chen lẫn vào nhau. *Các tiết học và giờ thực hành bố trí đan xen.*

đàn$_1$ I d. Nhạc khí có dây hoặc bàn phím để phát ra tiếng nhạc. *Đàn bầu*. Đánh đàn. Đệm đàn piano.* **II** đg. Làm phát ra tiếng nhạc bằng đàn. *Vừa đàn vừa hát.*

đàn$_2$ d. **1** Nền đất đắp cao hoặc đài dựng cao để tế lễ. *Lập đàn cầu siêu.* **2** (cũ). Nơi phát biểu, trình bày trước công chúng những vấn đề về chính trị, văn chương, v.v. *Bước lên đàn diễn thuyết. Trên đàn ngôn luận.*

đàn$_3$ d. (kết hợp hạn chế). Đất nung thô có tráng men. *Bát đàn*. Đĩa đàn.*

đàn$_4$ d. **1** Tập hợp số đông động vật cùng loài sinh sống chung với nhau. *Đàn ong. Đàn gà. Vịt đàn. Sẩy đàn tan nghé*.* **2** Tập hợp số đông trẻ con cùng sinh hoạt chung với nhau. *Đàn trẻ ùa ra khỏi lớp. Nhà con đàn.* **3** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Lớp người thuộc thứ bậc nào đó. *Chị ra đàn chị. Đàn anh*. Đàn em*.*

đàn$_5$ đg. (id.). San ra cho đều trên một bề mặt. *Đàn thóc ra sân phơi.*

đàn anh d. **1** Những người thuộc hàng trên, đáng tuổi anh (nói tổng quát). Thế hệ đàn anh. **2** Người được coi là ở địa vị hoặc thứ bậc cao hơn (nói khái quát). *Nhà giáo đàn anh. Lên mặt đàn anh.*

đàn áp đg. Dẹp sự chống đối, bằng bạo lực hoặc bằng uy quyền. *Đàn áp phong trào dân chủ. Đàn áp ý kiến.*

đàn bà d. Người lớn thuộc nữ giới (nói khái quát). *Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh* (tng.).

đàn bầu d. Đàn dân tộc, gồm một bầu, một dây và một cần nhỏ bằng tre uốn cong dùng để lựa cung, không có phím.

đàn đá d. Nhạc cụ cổ gồm những thanh đá, khi gõ tạo ra những âm thanh khác nhau.

đàn đáy d. Đàn có ba dây bằng tơ, bầu cộng hưởng hình thang, cần dài có gắn phím bằng tre, dùng để giữ cung bậc trong diễn tấu ca trù.

đàn địch đg. Chơi nhạc khí (nói khái quát). *Đàn địch suốt ngày.*

đàn đúm đg. Tụ tập nhau lại để chơi bời, lêu lổng. *Đàn đúm với bọn du đãng.*

đàn em d. **1** Những người thuộc hàng dưới, đáng tuổi em (nói tổng quát). *Chăm lo dìu dắt lớp đàn em.* **2** Người được coi là ở địa vị hoặc thứ bậc kém hơn (nói khái quát). *Tự nhận là hạng đàn em trong nghề.*

đàn gẩy tai trâu Ví việc làm uổng công, nhằm vào đối tượng không có khả năng tiếp thu, không biết thưởng thức cái hay.

đàn gió d. (id). Như *phong cầm.*

đàn hặc đg. Tố giác tội lỗi của quan lại. *Dâng sớ đàn hặc một cận thần.*

đàn hoà đg. (cũ). Dàn hoà.

đàn hồi t. Có tính chất tự trở về hình dạng và thể tích ban đầu, sau khi các lực gây ra biến dạng ngừng tác động. *Tính đàn hồi của caosu. Độ đàn hồi.*

đàn hương d. Cây vùng nhiệt đới, gỗ cứng, thơm, thường dùng làm hương liệu, làm thuốc chữa bệnh.

đàn kìm d. (ph.). Đàn nguyệt.

đàn môi d. Nhạc khí của một số dân tộc miền núi Việt Nam, làm bằng miếng đồng nhỏ, giữa có lưỡi gà, khi thổi để kề vào môi cho tiếng rung lên.

đàn nguyệt d. Đàn gẩy có hai dây, bầu cộng hưởng hình tròn, cần dài, phím cao.

đàn nhật d. x. *đàn tàu.*

đàn ông d. Người lớn thuộc nam giới (nói khái quát).

đàn ông đàn ang d. (kng.). Đàn ông (hàm ý coi thường hoặc châm biếm).

đàn ống d. Đàn hơi, kích thước rất lớn, có bàn phím và một hệ thống ống kim loại, thường dùng trong các nhà thờ lớn.

đàn sáo đg. (kng.). Đàn địch.

đàn sến d. Đàn hai dây, bầu cộng hưởng hình múi ghép tròn, cần dài, phím cao, thích hợp với những bản nhạc vui.

đàn tam d. Đàn ba dây, mặt bầu cộng hưởng hình chữ nhật, có bịt da, cần dài và trơn, không có phím, thường dùng trong dàn nhạc dân tộc.

đàn tam thập lục d. Đàn gõ bằng que đôi, có ba mươi sáu dây, mặt cộng hưởng là hình thang đều cạnh.

đàn tàu d. Đàn mặt tròn, cần ngắn, phím cao, có hai dây đôi.

đàn thập lục d. x. *đàn tranh.*

đàn tì cv. *đàn tỳ.* d. x. *tì bà.*

đàn tính$_1$ d. cn. *tính tẩu.* Đàn gẩy của một số dân tộc miền núi ở Việt Bắc và Tây Bắc Việt Nam, làm bằng vỏ quả bầu, mặt cộng hưởng bằng gỗ mỏng, cần dài.

đàn tính$_2$ d. (cũ). Tính đàn hồi.

đàn tơ rưng d. Đàn của một số dân tộc thiểu số Tây Nguyên, làm bằng những đoạn nứa dài ngắn khác nhau treo trên một cái giá, gõ bằng dùi đôi.

đàn tràng d. Đàn dựng lên để làm lễ Phật, đặc biệt để làm lễ giải oan theo đạo Phật.

đàn tranh d. cn. *đàn thập lục.* Đàn gẩy có mười sáu dây kim loại kê trên một mặt cộng hưởng uốn cong hình máng úp.

đàn tứ d. x. *đàn tàu.*

đàn tỳ x. *đàn tì* (tì bà).

đàn việt d. (cũ; id.). Người thường hay cúng tiền của cho nhà chùa, trong quan hệ với nhà chùa.

đàn xếp d. x. *accordeon.*

đản bạch d. (cũ). Albumin.

đạn d. Khối tròn hay nhọn, thường bằng kim loại, được phóng đi bằng súng để sát thương, phá hoại mục tiêu. *Viên đạn. Trúng đạn bị thương.*

đạn bọc đường d. Ví cái cám dỗ bằng vật chất để lôi kéo làm cho sa ngã, mất quan điểm, lập trường.

đạn dumdum cv. *đạn đumđum.* d. Đạn đầu bằng, khi trúng mục tiêu thì đầu đạn vỡ tung ra làm toác rộng vết thương, các mẩu chì vụn cắm sâu vào cơ thể.

đạn dược d. Đạn và chất nổ (nói khái quát). *Trang bị vũ khí, đạn dược.*

đạn đumđum x. *đạn dumdum.*

đạn ghém d. Đạn khi nổ làm văng đi những viên bi nhỏ để sát thương mục tiêu.

đạn lõm d. Đạn chứa thuốc nổ đặt thành

hình phễu có nắp, khi nổ tạo thành sức đẩy lớn, xuyên phá mạnh, thường dùng để huỷ diệt các mục tiêu bọc thép.

đạn nổ d. Đạn mà khi đầu đạn nổ vỡ ra làm nhiều mảnh (có thể hàng nghìn, chục nghìn mảnh), gây sát thương và có sức ép mạnh để phá hoại.

đạn xuyên d. Đạn có đầu đạn bằng thép hay gang pha thép rất cứng, chủ yếu dùng để xuyên phá mục tiêu rắn chắc.

đang$_1$ đg. (vch.; dùng có kèm ý phủ định). Bằng lòng làm một việc mà người có tình cảm không thể làm. *Nỡ làm việc đó sao đang? ...Về sao cho dứt cho đang mà về?* (cd.).

đang$_2$ p. Từ biểu thị sự việc, hiện tượng diễn ra chưa kết thúc trong thời điểm được xem là thời điểm mốc (thường là trong hiện tại, ngay khi nói). *Ông ấy đang bận, không tiếp khách. Năm ngoái, đang mùa gặt thì bị bão.*

đang cai đg. (cũ; id.). Đăng cai.

đang tay đg. Tự tay làm việc mà người có tình cảm không thể làm. *Đang tay bóp cổ đứa bé.*

đang tâm đg. Bằng lòng làm điều biết là trái với tình cảm con người. *Đang tâm lừa dối bạn bè.*

đàng$_1$ d. (cũ, hoặc ph.). Đường. *Đi một ngày đàng học một sàng khôn* (tng.).

đàng$_2$ (ph.). x. *đằng$_1$*.

đàng điếm t. (Lối sống) lăng nhăng, trai gái bậy bạ, mất nhân cách. *Ăn chơi đàng điếm. Quen thói đàng điếm.*

đàng hoàng t. cn. *đường hoàng*. **1** Có đầy đủ, thường về mặt đời sống vật chất, theo mức yêu cầu chung của xã hội. *Nhà cửa đàng hoàng. Sống rất đàng hoàng.* **2** Có đầy đủ những biểu hiện của tư cách để được coi trọng. *Tư thế đàng hoàng. Ăn nói đàng hoàng.* **3** Không có gì phải giấu giếm, phải sợ sệt. *Lấy nhau có cưới xin đàng hoàng. Làm việc đó một cách đàng hoàng.*

đảng d. **1** Nhóm người kết với nhau để hoạt động đối lập với những người hoặc nhóm người khác mục đích với mình. *Chia nhiều bè nhiều đảng.* **2** Như *chính đảng* (thường chỉ một đảng cụ thể). *Đảng dân chủ. Đảng xã hội.* **3** (thường viết hoa). *Đảng cộng sản Việt Nam* (nói tắt). *Sự lãnh đạo của Đảng.*

đảng bộ d. Tổ chức đảng ở các cấp, trên chi bộ hoặc liên chi. *Đảng bộ nhà máy. Đảng bộ tỉnh.*

đảng cương d. (id.). Cương lĩnh của một chính đảng.

đảng đoàn d. Tập thể đảng viên của một chính đảng cử vào hoạt động trong bộ máy chính quyền hoặc đoàn thể để thực hiện chủ trương, đường lối của mình ở nơi đó.

đảng kì cv. *đảng kỳ*. d. Cờ của một chính đảng; cờ đảng.

đảng phái d. Chính đảng hoặc phe, phái (nói khái quát). *Các đảng phái dân chủ. Nhân sĩ không đảng phái.*

đảng phí d. Tiền đảng viên đóng cho tổ chức đảng theo định kì, thường là hằng tháng.

đảng sâm d. Cây mọc bò hay leo, có nhựa mủ, lá mọc đối, hoa hình chuông màu vàng nhạt, rễ dùng làm thuốc.

đảng tịch d. Sổ ghi danh sách đảng viên; dùng để chỉ tư cách là một đảng viên của đảng. *Phục hồi đảng tịch.*

đảng tính d. Như *tính đảng*.

đảng tranh d. (id.). Sự tranh giành ảnh hưởng, quyền hành giữa các đảng phái.

đảng trị đg. Thực hiện việc một đảng cầm quyền nắm mọi quyền hành trong bộ máy nhà nước (hàm ý chê). *Chế độ đảng trị.*

đảng uỷ d. Ban chấp hành của một đảng bộ (không phải là đảng bộ huyện, tỉnh, khu). *Đảng uỷ nhà máy. Đảng uỷ cơ quan bộ.*

đảng uỷ viên d. Uỷ viên ban chấp hành đảng bộ.

đảng viên d. **1** Người ở trong tổ chức của một chính đảng. **2** Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (nói tắt).

đảng vụ d. Công việc tổ chức nội bộ của đảng, như xây dựng và phát triển đảng, quản lí đảng viên, v.v.

đãng trí đg. Không tập trung chú ý vào việc trước mắt, do mải nghĩ về những việc nào khác hoặc do bệnh lí. *Hay đãng trí, cái gì cũng quên.*

đáng$_1$ đg. Được đánh giá là xứng, là hợp với một giá trị, một phẩm chất hoặc một cách đối xử nào đó. *Một đồng cũng chẳng đáng. Đáng là bậc thầy. Việc đáng làm. Con người đáng khinh.*

đáng$_2$ t. (ph.). Lầy lội, có bùn lầy. *Ruộng đáng. Cánh đồng trên se, dưới đáng.*

đáng đời t. (kng.). Không có gì oan ức cả, chịu sự trừng phạt nặng nề như vậy cũng đáng, so với tội ác hoặc điều sai trái đã làm. *Tàn ác thế, chết cũng đáng đời.*

đáng giá t. Có giá trị, đáng được đánh giá cao. *Chẳng có gì đáng giá. Đáng giá nghìn vàng.*

đáng kể t. Có số lượng hoặc giá trị đến mức đáng được nói đến. *Lực lượng đáng kể. Thiệt hại không đáng kể.*

đáng kiếp t. (kng.). Như *đáng đời.*

đáng lẽ p. Theo như bình thường thì... (nhưng thực tế đã xảy ra ngược lại). *Đáng lẽ đi hôm qua, nhưng vì ốm phải ở lại. Việc ấy đáng lẽ anh phải biết.*

đáng lí cv. *đáng lý.* p. Theo đúng lí thì... (nhưng thực tế đã không như thế). *Thêm người thì đáng lí công việc phải nhanh hơn.*

đanh I d. (ph.). x. *đinh$_4$.* **II** t. **1** Có khả năng chịu tác động của lực ép mà khó biến dạng, do cấu tạo bên trong rắn chắc. *Cau đanh hạt. Cói đanh cây, dai sợi.* **2** (Âm thanh) rất gọn, vang mà không ngân, gây cảm giác của cái gì rắn, chắc. *Tiếng búa nghe rất đanh. Giọng đanh lại, dằn từng tiếng một.* **3** Có vẻ cứng rắn, lạnh lùng, không biểu thị một chút cảm xúc nào. *Mặt đanh lại, lầm lầm.*

đanh đá t. (Người phụ nữ) không chịu nhịn ai, sẵn sàng có những lời nói, cử chỉ quá quắt, gây cảm giác khó chịu. *Trả lời giọng đanh đá. Vẻ mặt đanh đá.*

đanh đá cá cày t. (kng.). Như *đanh đá* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

đanh thép t. **1** (id.). Cứng rắn, không gì lay chuyển được (nói về tinh thần). *Quyết tâm đanh thép và lòng tin sắt đá.* **2** Có cơ sở, lí lẽ vững vàng, không bác bỏ được. *Lời buộc tội đanh thép. Sự thật đanh thép.*

đành đg. **1** Miễn cưỡng bằng lòng vì suy tính thấy không thể khác được. *Từ chối không được, đành phải nhận.* **2** (cũ; id.). Vừa lòng. *Chàng đành phụ mẫu không đành...* (cd.). **3** (dùng có kèm ý phủ định). Đang tâm. *Thấy người bị nạn mà bỏ đi sao đành.*

đành đạch p. Từ mô phỏng tiếng giãy đập liên tiếp bằng cả toàn thân trên một bề mặt cứng. *Thằng bé nằm lăn ra ăn vạ, giãy đành đạch. Cá vừa vứt lên thuyền còn quẫy đành đạch.*

đành hanh t. **1** (Trẻ em hoặc phụ nữ trẻ) có thái độ ngang trái, đòi cho mình phải được hơn người một cách vô lí. *Thằng bé đành hanh với chị, đòi chỉ một mình nó được nằm cạnh mẹ. Cô em chồng đành hanh.* **2** (cũ; id.). Hay gây chuyện ngang trái, ác nghiệt.

đành lòng đg. **1** Nén lòng chịu đựng làm việc gì bất đắc dĩ. *Đành lòng ở lại. Đành lòng chờ đợi ít lâu nữa.* **2** Đang tâm. *Không đành lòng từ chối bạn. Bỏ đi thì không đành lòng.*

đành rành t. (cũ, hoặc ph.). Như *rành rành. Chứng cớ đành rành.*

đành rằng (chỉ dùng ở đầu câu hoặc đầu phân câu). Như *đã đành. Đành rằng là thế, nhưng cũng có thể không nhất thiết phải như vậy.*

đánh đg. **1** Làm đau, làm tổn thương bằng tác động của một lực. *Đánh mấy roi. Giơ cao đánh khẽ. Sét đánh gẫy cành cây. Đánh vào tình cảm* (b.; tác động mạnh đến tình cảm). **2** Làm cho (kẻ địch) phải chịu tác động của vũ khí và nói chung của một sức mạnh vật chất mà

Đ

bị huỷ diệt hoặc bị tổn thất. *Đánh đồn. Đánh mìn. Chiến thuật đánh du kích. Một trận đánh ác liệt.* **3** Làm cho phát ra tiếng nhạc hoặc tiếng báo hiệu bằng lực gõ. *Đánh trống khua chiêng. Đánh đàn piano. Đánh một bản nhạc. Đồng hồ đánh ba tiếng* (điểm ba tiếng). **4** Làm cho bề mặt sạch hoặc đẹp ra bằng cách xát, xoa. *Đánh răng. Đánh vẩy cá. Đánh vecni. Đánh phấn*.* **5** Làm cho thành vật có hình dáng nhất định bằng tác động của lực đập vào vật liệu bằng kim loại đã nung. *Đánh con dao. Đánh chiếc nhẫn.* **6** Làm cho thành vật có hình dáng hoặc trạng thái nhất định bằng cách khuấy chất lỏng. *Đánh trứng. Đánh kem. Đánh tiết canh. Nước đã đánh phèn.* **7** Làm cho thành vật có hình dáng hoặc trạng thái nhất định bằng cách quấn, xe hoặc buộc chung lại. *Đánh thừng. Đánh tranh lợp nhà.* **8** Làm cho thành vật có hình dáng hoặc trạng thái nhất định bằng cách đào, vun, xới. *Đánh rãnh. Đánh luống trồng khoai. Phân đánh thành đống. Một đường dốc có đánh bậc.* **9** Làm cho dụng cụ phát huy tác dụng bằng cách gõ hoặc xát vào. *Đánh bật lửa. Đánh một que diêm. Đánh máy*.* **10** (kng.). Đánh máy (nói tắt). *Đánh bản báo cáo. Đánh nhiều bản.* **11** Đưa mạnh tay theo một hướng nào đó. *Hai tay đánh theo nhịp bước. Đánh tay lái cho xe rẽ ngoặt.* **12** Chơi có được thua trong một cuộc chơi thường có dùng đến tay. *Đánh bóng bàn. Đánh bài. Đánh cờ. Đánh bạc*.* **13** Đưa ra hoặc chuyển đi, thường bằng động tác của tay, cái dùng làm phương tiện chơi (quân bài, quả bóng) để đối thủ phải đối phó lại, trong cuộc chơi có được thua. *Đánh con bài chủ. Đánh nhẹ quả bóng vào góc* (trong bóng bàn). *Đánh đầu đưa bóng vào lưới* (trong bóng đá). **14** Làm cho súc vật hoặc một vài loại phương tiện vận tải di chuyển đến nơi khác dưới sự điều khiển trực tiếp của mình. *Đánh trâu ra đồng. Đánh ôtô ra ga. Đánh phà sang sông. Làm nghề đánh xe ngựa.* **15** Đào cây cối lên để chuyển đi nơi khác. *Đánh cây con đi trồng chỗ khác. Chặt cây, đánh gốc.* **16** Làm cho nội dung thông tin được truyền đi. *Đánh một bức điện. Đánh tin cho biết. Đánh thư về* (kng.). *Đánh tiếng*.* **17** Làm cho người, động vật phải chịu tác động của một chất độc hại hoặc của tà thuật. *Đánh bả chuột. Đánh thuốc độc. Đánh bùa mê. Đánh đồng thiếp*.* **18** *Làm cho sa vào lưới, bẫy để bắt. Đánh cá*. Đánh chim. Đánh bẫy.* **19** Làm cho trở thành, trong thực tế hoặc trong nhận thức, điều mà lẽ ra không phải như thế. *Loại một, nhưng bị đánh xuống loại hai. Đánh ngang bằng người tích cực với người tiêu cực. Đánh đồng*.* **20** (dùng trước một đg., trong một số tổ hợp). Từ biểu thị tính chất cụ thể của một hành vi, hành động, mà nội dung do động từ đứng liền sau biểu đạt. *Đánh cắp*. Đánh lừa*. Đánh cuộc*. Đánh ghen*.* **21** (dùng trước một đg., kết hợp hạn chế). Từ biểu đạt một hành vi, một hoạt động do sơ suất mà làm xảy ra việc không hay nào đó. *Đánh mất tài liệu. Đánh vỡ cái bát. Của đánh rơi.* **22** (dùng trước một đg., kết hợp hạn chế). Từ biểu đạt một hành vi, một hoạt động làm xảy ra một việc nào đó một cách có ý thức. *Đánh lạc hướng dư luận. Con đường qua núi đã được đánh thông.* **23** (dùng trước một đg., kết hợp hạn chế). Từ biểu đạt một hành vi, một hoạt động tự làm cho có được một trạng thái tâm lí nào đó để làm việc gì. *Đánh bạo*. Đánh liều*.* **24** (dùng trước một d., trong một số tổ hợp). Từ biểu thị một hành vi, một hoạt động làm cho mình trở thành có mối quan hệ chặt chẽ nào đó với ai. *Đánh bạn*. Đánh đàn đánh lũ.* **25** (kng.). Từ biểu đạt một hành vi cụ thể thuộc sinh hoạt hằng ngày, như ăn, ngủ, mặc, mà nội dung cụ thể tuỳ theo nghĩa của bổ ngữ đứng sau. *Ăn xong, đánh một giấc. Đánh ba bát phở. Đánh chiếc áo dài rất diện. Đánh đầu trần đi giữa phố.* **26** Làm

cho phải gánh chịu (thường nói về khoản tiền thuế). *Đánh ba nghìn đồng bạc thuế.* **27** (dùng tổ hợp với một từ khác, thường là từ tượng thanh). (Sự việc) làm phát sinh đột ngột một tiếng động hoặc một trạng thái chớp nhoáng nào đó. *Cửa đóng đánh sầm. Rơi đánh bộp. Nghe đánh rắc một tiếng. Giật mình đánh thót.*

đánh bạc đg. Chơi các trò chơi ăn thua bằng tiền (nói khái quát).

đánh bại đg. Đánh cho thua, làm cho thất bại hoàn toàn. *Đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược. Đánh bại đối thủ.*

đánh bạn đg. (kng.). Kết làm bạn (thường là với kẻ xấu). *Đánh bạn với lũ trẻ lêu lổng.*

đánh bạo đg. Tỏ ra bạo dạn, dám vượt qua sự e ngại, rụt rè để làm một việc gì. *Thấy sợ, nhưng cũng đánh bạo lên tiếng hỏi.*

đánh bạt đg. Làm át hẳn, mất hẳn bằng sức mạnh, ưu thế. *Đánh bạt một luận điệu giả dối.*

đánh bắt đg. Đánh và bắt các loại thuỷ sản. *Cải tiến phương tiện và kĩ thuật đánh bắt.*

đánh bật đg. Làm cho bật ra khỏi vị trí. *Con thuyền bị sóng đánh bật ra xa. Đánh bật cuộc tiến công.*

đánh bò cạp đg. (ph.). Ở trạng thái hai hàm răng đập vào nhau cầm cập khi rét run hoặc khi sợ quá.

đánh bóng đg. **1** Tạo nên các hình nổi trên mặt phẳng khi vẽ, bằng cách dùng các độ đậm nhạt khác nhau. *Đánh bóng một khối cầu. Đánh bóng bằng bút chì.* **2** Làm cho bóng bằng cách chà xát trên bề mặt. *Đánh bóng bàn ghế. Đánh bóng đồ đồng. Đánh bóng kim loại.*

đánh bùn sang ao Ví làm một việc mà kết quả là đâu vẫn hoàn đấy, quanh đi quẩn lại vẫn thế.

đánh cá$_1$ đg. Dùng chài lưới hoặc các công cụ khác để bắt cá và các loại thuỷ sản khác, như tôm, cua, v.v.

đánh cá$_2$ đg. (ph.). Đánh cuộc.

đánh cắp đg. (kng.). Ăn cắp.

đánh chác đg. (kng.). Đánh nhau với địch (nói khái quát, hàm ý chê). *Vũ khí như thế thì đánh chác thế nào được.*

đánh chén đg. (kng.). Ăn uống. *Đánh chén một bữa ra trò.*

đánh chim sẻ đg. Đánh phân tán từng tổ nhỏ hoặc từng người, lúc ẩn lúc hiện.

đánh chính diện đg. Đánh thẳng từ phía trước mặt; đánh vỗ mặt.

đánh công kiên đg. Đánh cứ điểm bằng binh lực, hoả lực mạnh.

đánh cuộc đg. Cuộc với nhau, có tính chất ăn thua.

đánh dấu đg. **1** Làm một dấu hiệu để dễ nhận ra khi cần. *Đánh dấu bằng bút chì đỏ chỗ cần đọc lại.* **2** Là sự kiện làm nổi bật một sự chuyển biến quan trọng. *Cách mạng tháng Tám đánh dấu một bước ngoặt lớn trong lịch sử nước Việt Nam.*

đánh du kích đg. Tác chiến bằng lực lượng nhỏ, lẻ trên một diện rộng, liên tục ở mọi nơi, mọi lúc, bằng mọi thứ vũ khí thô sơ và hiện đại, kết hợp đánh tiêu diệt nhỏ và vừa với đánh tiêu hao rộng rãi và phá hoại.

đánh đá đg. (kng.). Như *đánh chác.*

đánh đàng xa đg. Đưa mạnh hai tay theo hướng ngược nhau, theo bước đi.

đánh đấm đg. (kng.). Như *đánh chác.*

đánh đập đg. Đánh để hành hạ, trừng phạt (nói khái quát).

đánh đĩ đg. (thgt.). Đi làm đĩ (thường dùng làm tiếng chửi rủa).

đánh điểm diệt viện đg. Đánh quân địch đóng cố định nhằm dụ địch đến tiếp viện để tiêu diệt.

đánh đòn đg. Trừng phạt, răn dạy bằng roi vọt. *Sợ bố đánh đòn.*

đánh đổ đg. **1** Làm đổ chất lỏng khỏi vật chứa, làm đổ ngã vật ở tư thế đứng. *Nhỡ tay đánh đổ cốc nước. Đánh đổ cái ghế.* **2** Làm cho sụp đổ, mất chỗ đứng. *Đánh đổ chế độ độc tài. Đánh đổ một luận điểm.*

đánh đố đg. Đưa ra để đố (thường có tính chất ăn thua). *Chuyện đánh đố.*

Đ

đánh đôi đg. Đấu thể thao mỗi bên có hai người, trong bóng bàn, quần vợt, v.v.
đánh đổi đg. Đem ra đổi cho bằng được cái mình cần, bất chấp hơn thiệt. *Những thành tựu đã phải đánh đổi bằng xương máu. Bằng lòng đánh đổi với bất cứ giá nào.*
đánh đông dẹp bắc đg. (cũ). Đánh thắng giặc hết nơi này đến nơi khác.
đánh đồng đg. Coi như nhau những cái căn bản khác nhau. *Không thể đánh đồng người tốt với kẻ xấu.*
đánh đồng thiếp đg. Do chịu phù phép mà xuất hồn ra khỏi xác, vào trong cõi âm để đi tìm linh hồn người thân thuộc đã chết, theo mê tín.
đánh động đg. Làm cho biết là đã xảy ra sự việc cần đề phòng, để kịp đối phó. *Thấy cảnh sát, tên lưu manh đánh động cho đồng bọn.*
đánh đơn đg. Đấu thể thao mỗi bên có một người, trong bóng bàn, quần vợt, v.v.
đánh đu đg. **1** Như *đu* (ng. I). *Khỉ đánh đu trên cành cây.* **2** Đứng và nhún trên đu cho đưa đi đưa lại.
đánh đu với tinh Ví hành động dại dột chơi bời với hạng người tinh ma quỷ quái.
đánh đùng p. (kng.; thường nói *đánh đùng một cái;* dùng làm phần phụ trong câu). *Đột nhiên, hoàn toàn không ai ngờ tới; như đùng một cái. Đang chuẩn bị lễ cưới, thì đánh đùng một cái, họ bỏ nhau.*
đánh đụng đg. (kng.). Chung nhau cùng mổ thịt lợn, bò, v.v. *Đánh đụng lợn với hàng xóm.*
đánh đuổi đg. Đánh và đuổi đi khỏi. *Đánh đuổi quân xâm lược.*
đánh đường đg. (kng.). Đi một cách vất vả, khó khăn vì đường dài hoặc có nhiều trở ngại. *Đánh đường lên miền núi thăm bạn.*
đánh gần đg. Đánh trong tầm có hiệu quả lớn nhất của vũ khí.
đánh ghen đg. Có hành động thô bạo vì lòng ghen (trong tình cảm yêu đương, vợ chồng). *Chị vợ hay đánh ghen.*
đánh giá đg. **1** Ước tính giá tiền. *Đánh giá chiếc đồng hồ mới.* **2** Nhận định giá trị. *Tác phẩm được dư luận đánh giá cao.*
đánh giao thông đg. Đánh quân địch vận chuyển trên đường bộ hoặc đường thuỷ.
đánh giáp lá cà đg. Đánh gần bằng báng súng, lưỡi lê, dao găm, gươm giáo, gậy gộc, v.v., hoặc bằng tay không.
đánh gió đg. cn. *cạo gió.* Xát mạnh một chỗ nào đó trên mình người bị cảm với vật cứng, mỏng hoặc với chất cay nóng, để kích thích tuần hoàn máu dưới da, theo lối chữa bệnh dân gian.
đánh gục đg. Làm cho thất bại hẳn, không còn có thể ngóc đầu dậy được nữa. *Cường hào bị đánh gục.*
đánh hào ngầm đg. Đánh địch bằng cách chủ yếu dựa vào hệ thống hào ngầm.
đánh hỏng đg. Không cho đỗ trong kì thi (mặc dù có thể đỗ). *Đánh hỏng một thí sinh.*
đánh hôi đg. Lợi dụng đánh người mình vốn không ưa nhân lúc có vụ đánh nhau.
đánh hơi đg. **1** Ngửi thấy mùi mà nhận ra có cái gì, ở đâu. *Chó săn đánh hơi mồi.* **2** Nhận thấy một số dấu hiệu mà đoán ra đại khái đang có cái gì hoặc việc gì (thường hàm ý khinh). *Đánh hơi thấy bị công an theo dõi.*
đánh khơi đg. Đánh cá ở vùng biển xa bờ.
đánh liều đg. Liều để làm một việc gì. *Đánh liều nhảy xuống hố.*
đánh lộn đg. (ph.). Đánh nhau (có tính chất giữa các cá nhân). *Đám trẻ con đánh lộn.*
đánh lộng đg. Đánh cá ở vùng biển gần bờ.
đánh lừa đg. Làm cho bị mắc lừa. *Bị đánh lừa. Đánh lừa dư luận.*
đánh máy đg. In chữ trên giấy bằng

máy chữ; đánh máy chữ (nói tắt). *Đánh máy tài liệu. Bản đánh máy. Giấy đánh máy*.*

đánh mùi đg. (ph.). Đánh hơi.

đánh nhịp đg. Làm rõ các nhịp của một bản nhạc, bài hát bằng những động tác hoặc những tiếng đều đặn. *Vừa hát vừa vỗ tay đánh nhịp.*

đánh ống đg. Cuộn sợi vào cái ống. *Máy đánh ống.*

đánh phấn đg. Bôi phấn vào da mặt để trang điểm.

đánh rắm đg. Để cho hơi trong ruột thoát ra qua hậu môn.

đánh rơi đg. Để cho bị rơi, bị mất do vô ý. *Đánh rơi cái cốc. Đánh rơi tài liệu.*

đánh số đg. Đánh dấu bằng số thứ tự. *Đánh số trang bản thảo.*

đánh suốt đg. Cuộn sợi vào cái suốt.

đánh tháo đg. **1** Dùng vũ lực làm cho thoát khỏi tình trạng bị giam cầm, bị bao vây. *Đột nhập trại giam, đánh tháo cho đồng bọn.* **2** (Con buôn) làm cho thoát khỏi sự ràng buộc của lời hứa để khỏi bán một món hàng. *Đánh tháo vì thấy giá hàng lên.*

đánh thọc sâu đg. Đánh bằng cách lợi dụng chỗ sơ hở, nhanh chóng tiến vào tiêu diệt một số mục tiêu nằm sâu trong trận địa hoặc đội hình đối phương, tạo điều kiện cho chủ lực tiêu diệt địch.

đánh thức đg. Làm cho thức dậy. *Tiếng kẻng đánh thức mọi người. Đánh thức lòng tự trọng* (b.).

đánh tiếng đg. **1** Phát ra tiếng để cho người khác biết là có người. *Đằng hắng đánh tiếng cho biết là có khách.* **2** Làm cho người khác biết được ý mình một cách gián tiếp, qua người trung gian. *Đánh tiếng muốn gả con gái.*

đánh tiêu diệt đg. Tác chiến với mục đích tiêu diệt và bắt sống phần lớn hoặc toàn bộ sinh lực của đối phương, phá huỷ và chiếm đoạt phần lớn hoặc toàn bộ vũ khí và các phương tiện chiến đấu khác của đối phương.

đánh tiêu hao đg. Tác chiến với mục đích làm cho đối phương bị hao tổn về sinh lực, vũ khí và các phương tiện chiến đấu khác.

đánh tráo đg. Dùng mánh khoé gian lận để thay thế. *Tài liệu đã bị đánh tráo.*

đánh trận địa đg. Đánh theo lối dựa vào hệ thống trận địa để phòng ngự hoặc tiến công.

đánh trống bỏ dùi Ví thái độ làm việc không đến nơi đến chốn, xướng ra và hăng hái huy động mọi người làm lúc đầu, nhưng sau đó bỏ dở.

đánh trống ghi tên Ví lối thu nạp ồ ạt nhiều người một lúc, bất kể người như thế nào.

đánh trống lảng đg. Nói sang một chuyện khác để tránh khỏi phải nói đến việc không muốn nói hoặc khó nói.

đánh trống lấp đg. Nói lớn tiếng hoặc làm ồn lên để mọi người không còn có thể chú ý đến câu chuyện đang được nói đến.

đánh trống ngực đg. Có hiện tượng tim đập mạnh, gấp do quá sợ hoặc quá hồi hộp.

đánh trống qua cửa nhà sấm Ví việc trổ tài trước mặt người giỏi hơn gấp bội (thường dùng để nhận xét, phê phán, hoặc để tự nói về mình một cách khiêm tốn).

đánh tung thâm đg. Đánh thẳng và sâu vào trận địa của đối phương.

đánh úp đg. Đánh bằng cách bí mật đến gần nơi quân đối phương đóng rồi nhằm chỗ sơ hở để tiến công bất ngờ.

đánh vần đg. Đọc từng con chữ, ghép lại thành vần, từng tiếng một. *Mới học đánh vần.*

đánh vận động đg. Đánh không có chiến tuyến cố định, bằng lực lượng tương đối lớn, cơ động trên một chiến trường tương đối rộng, nhằm nơi đối phương sơ hở mà tiến công.

đánh vật đg. **1** Dùng tay không ôm nhau, rồi người này cố dùng sức làm cho người kia ngã xuống để giành phần thắng (một

Đ

môn võ). *Cuộc thi đánh vật.* **2** Đem hết sức ra đối phó một cách vất vả. *Đánh vật với sóng gió. Đánh vật với bài toán khó* (b.).

đánh vòng đg. Đánh thọc sâu vào cạnh sườn, từ phía sau lưng đối phương.

đánh võng đg. Đánh tay lái sang bên, làm cho xe chao nghiêng, đảo qua đảo lại như đưa võng. *Lái xe đánh võng, lạng lách trên đường phố. Xe đánh võng gây tai nạn.*

đánh vỗ mặt đg. Đánh thẳng từ phía trước mặt.

đánh vu hồi đg. (cũ). Đánh vòng.

đao$_1$ d. (ph.). (Củ đao, nói tắt). Dong riềng. *Bột đao.*

đao$_2$ d. **1** Dao to dùng làm binh khí thời xưa. *Thành đao.* **2** Phần xây cong lên như hình lưỡi đao ở góc mái nhà làm theo kiểu cổ.

đao binh d. Như *binh đao.*

đao kiếm d. Đao và kiếm; binh khí thời xưa (nói khái quát).

đao phủ d. Kẻ chuyên việc chém người để thi hành án tử hình thời trước.

đao to búa lớn Ví lối nói dùng lời lẽ cường điệu hoặc khoa trương quá đáng, không thích hợp với nội dung.

đào$_1$ I d. Cây ăn quả hoặc làm cảnh, cùng họ với lê, mận, hoa màu đỏ hồng, quả hình tim có lông mượt. *Cành đào ngày Tết.* **II** t. (vch.). Có màu hồng hoặc màu đỏ tươi. *Máu đào. Cờ đào*

đào$_2$ d. (ph.). (Cây) roi.

đào$_3$ d. (cũ). Diễn viên nữ trong các ngành sân khấu, điện ảnh (hàm ý coi thường). *Đào xinê.*

đào$_4$ đg. **1** Lấy lên một khối lượng đất đá để tạo thành một chỗ trống hoặc để tìm lấy vật gì ở dưới lòng đất. *Đào ao. Đào giếng. Kênh đào. Đào củ mài. Máy đào đất.* **2** (kng.; dùng trong câu có ý phủ định). *Tìm, kiếm được. Thứ ấy bây giờ đào đâu ra!*

đào hoa t. Có duyên, được nhiều phụ nữ yêu mến. *Số đào hoa.*

đào kép d. (cũ). Diễn viên trong các ngành sân khấu, điện ảnh (nói khái quát; hàm ý coi thường).

đào lộn hột d. Cây ăn quả cùng họ với sấu, quả trông như hạt đậu nằm trên đế hoa hình quả đào.

đào luyện đg. Rèn luyện con người qua thử thách.

đào mỏ đg. (kng.). Moi tiền của người khác (thường bằng cách lấy con gái nhà giàu).

đào ngũ đg. **1** (Quân nhân) tự ý rời bỏ đơn vị quân đội mà mình đang phục vụ. **2** Như *đào nhiệm.*

đào nguyên d. (cũ; vch.). Nơi tiên ở; ví nơi cảnh đẹp, có người đẹp ở.

đào nhiệm đg. (Nhân viên nhà nước) bỏ nhiệm vụ trốn đi.

đào nương d. (cũ; vch.). Ả đào.

đào sâu đg. Đi vào chiều sâu về mặt nhận thức. *Đào sâu suy nghĩ. Vấn đề cần đào sâu.*

đào tạo đg. Làm cho trở thành người có năng lực theo những tiêu chuẩn nhất định. *Đào tạo chuyên gia.*

đào tẩu đg. (cũ; id.). Bỏ trốn.

đào thải đg. Loại bỏ ra khỏi môi trường nào đó (nói về quá trình tự nhiên). *Cơ thể đào thải chất độc. Vì lạc hậu mà bị đào thải. Luật đào thải tự nhiên.*

đào thoát đg. Trốn thoát khỏi nơi bị giam cầm. *Đào thoát khỏi nhà.*

đào tơ liễu yếu (cũ; vch.). x. *liễu yếu đào tơ.*

đảo$_1$ d. Khoảng đất lớn có nước bao quanh, ở sông, hồ, biển hoặc đại dương. *Hòn đảo.*

đảo$_2$ đg. **1** Làm đổi ngược vị trí trên, dưới, hoặc trước, sau. *Đảo cơm cho chín đều. Đảo trật tự câu. Cày đảo phơi ải.* **2** Di chuyển qua lại hoặc lên xuống nhanh thành một vòng, có ý tìm kiếm, xem xét. *Đảo mắt nhìn qua một lượt. Máy bay đảo một vòng tìm người bị nạn.* **3** Mất thế thăng bằng sẵn có, nghiêng bên nọ bên kia. *Gió mạnh, thuyền đảo hẳn đi. Đi đảo*

qua đảo lại như người say rượu.
đảo₃ đg. (kng.). Đến rồi đi ngay, thường kết hợp khi đang làm việc gì. *Tiện đường đảo qua nhà một lát. Tranh thủ giờ nghỉ đảo ra hiệu sách.*
đảo chánh (ph.). x. *đảo chính.*
đảo chính I đg. Lật đổ chính phủ một cách đột ngột và trái hiến pháp (nói về một nhóm người hiện đang hoặc trước đây có tham gia chính quyền). *Âm mưu đảo chính.* **II** d. Cuộc đảo chính. Lật đổ bằng đảo chính quân sự (đảo chính do giới quân sự tiến hành). *Đảo chính hụt* (kng.; thất bại).
đảo điên t. **1** Bị đảo lộn lớn về trật tự, đạo đức xã hội. *Thời thế đảo điên. Nhân tình thế thái đảo điên.* **2** Tráo trở, hay lừa đảo, lật lọng. *Con người đảo điên. Thói đảo điên.*
đảo điện d. Bộ phận dùng để đổi chiều dòng điện trong mạch điện một chiều.
đảo lộn đg. Làm cho thay đổi, xáo trộn lại hoàn toàn. *Đảo lộn trật tự. Nhiều quan niệm cũ bị đảo lộn.*
đảo ngược đg. Thay đổi ngược lại hoàn toàn. *Làm đảo ngược tình thế. Xu thế không thể đảo ngược.*
đảo nợ đg. Trả nợ vay đã quá hạn bằng tiền vay mới.
đảo phách d. Sự đổi thứ tự nhấn phách mạnh, phách nhẹ trong ô nhịp.
đảo vũ đg. (cũ). Cầu mưa. *Lễ đảo vũ.*
đáo d. Trò chơi của trẻ em, ném đồng tiền hoặc vật tương tự vào một cái đích. *Đánh đáo. Đáo lỗ.*
đáo để I t. Quá quắt trong đối xử, không chịu ở thế kém đối với bất cứ ai. *Thằng bé đáo để, không chịu nhường ai.* **II** p. (kng.). Quá chừng, hết sức. *Món ăn ngon đáo để. Vui đáo để.*
đạo₁ d. Đơn vị hành chính thời xưa, tương đương với tỉnh ngày nay.
đạo₂ d. Từ dùng để chỉ từng đơn vị cánh quân lớn hành động độc lập. *Đạo quân.*
đạo₃ d. (cũ; trtr.). **1** Từ dùng để chỉ từng đơn vị văn kiện quan trọng của nhà nước. *Đạo dụ. Đạo nghị định.* **2** Từ dùng để chỉ từng đơn vị vật mà người theo tôn giáo tin là có phép lạ của thần linh. *Đạo bùa.*
đạo₄ d. Người cai quản một xóm ở vùng dân tộc Mường trước Cách mạng tháng Tám.
đạo₅ d. **1** Đường lối, nguyên tắc mà con người có bổn phận giữ gìn và tuân theo trong cuộc sống xã hội (thường theo quan niệm cũ). *Đạo làm người. Đạo vợ chồng. Ăn ở cho phải đạo. Có thực mới vực được đạo* (tng.). **2** Nội dung học thuật của một học thuyết được tôn sùng ngày xưa. *Tìm thầy học đạo. Mến đạo thánh hiền.* **3** Tổ chức tôn giáo. *Đạo Phật*. Đạo Thiên Chúa*.* **4** (kng.). Đạo Thiên Chúa (nói tắt). *Đi đạo* (theo đạo Thiên Chúa). *Nhà thờ đạo. Không phân biệt bên đạo hay bên đời.*
đạo Bà La Môn d. Tôn giáo rất xưa, gốc ở Ấn Độ.
đạo Cao Đài d. Tôn giáo ra đời ở Nam Bộ những năm 20 của thế kỉ XX.
đạo chích d. (kng.). Kẻ cắp, kẻ trộm. *Bị đạo chích cạy cửa lấy mất.*
đạo cô d. (cũ). Người đàn bà tu tiên hoặc tu theo đạo Phật.
đạo Cơ Đốc d. Tôn giáo thờ Chúa Jesus, thuộc nhóm đạo Thiên Chúa.
đạo cụ d. Đồ dùng để biểu diễn của diễn viên hoặc để trang trí trên sân khấu.
đạo Do Thái d. Tôn giáo của người Do Thái, thuộc nhóm đạo Thiên Chúa.
đạo diễn I đg. Chỉ huy và hướng dẫn toàn bộ công việc diễn xuất, trong nghệ thuật điện ảnh, sân khấu. *Đạo diễn một cuốn phim.* **II** d. Người làm việc đạo diễn. *Nhà đạo diễn kịch nói.*
đạo đức d. **1** Những tiêu chuẩn, nguyên tắc được dư luận xã hội thừa nhận, quy định hành vi, quan hệ của con người đối với nhau và đối với xã hội (nói tổng quát). **2** Phẩm chất tốt đẹp của con người do tu dưỡng theo những tiêu chuẩn đạo đức mà có. *Người có đạo đức. Giọng đạo đức giả*

Đ

(đạo đức ngoài miệng).
đạo đức học d. Khoa học nghiên cứu nội dung và quá trình phát sinh, phát triển của đạo đức.
Đạo giáo d. **1** Tôn giáo gốc từ Trung Quốc do Trương Đạo Lăng sáng lập ở thế kỉ II, thờ Lão Tử (gọi tôn là "Thái Thượng Lão Quân") làm ông tổ của đạo. **2** (id.). Tôn giáo (nói khái quát).
đạo hàm d. Số nói lên tốc độ biến thiên của một hàm số xung quanh một điểm.
đạo hiếu d. Đạo làm con, lấy lòng kính yêu và biết ơn cha mẹ làm nguyên tắc phải giữ gìn và tuân theo. *Sống cho tròn đạo hiếu. Biết giữ đạo hiếu với cha mẹ.*
đạo Hindu cv. *đạo Hinđu*. d. Tôn giáo và triết học làm cơ sở cho chế độ đẳng cấp ở Ấn Độ, tin ở sự hoá kiếp của con người và thờ nhiều thần.
đạo Hồi d. x. *Hồi giáo.*
đạo hữu d. Từ dùng trong một vài tôn giáo để gọi nhau giữa các tín đồ.
đạo Islam d. x. *Hồi giáo.*
đạo Khổng d. x. *Khổng giáo.*
đạo Lão d. Học thuyết của Lão Tử, tôn sùng tự nhiên, có nhân tố biện chứng pháp và khuynh hướng vô thần luận.
đạo lí cv. *đạo lý*. d. Cái lẽ hợp với đạo đức. *Đạo lí làm người.*
đạo lộ d. (cũ; id.). Đường sá.
đạo luật d. Văn bản pháp luật của nhà nước. *Hiến pháp là một đạo luật cơ bản của nhà nước. Các đạo luật về bảo vệ quyền công dân.*
đạo lý x. *đạo lí.*
đạo mạo t. Tỏ ra lúc nào cũng nghiêm trang. *Còn ít tuổi mà rất đạo mạo. Vẻ mặt đạo mạo.*
đạo nghĩa d. Điều hợp với đạo đức và lẽ phải. *Việc làm trái đạo nghĩa.*
đạo ôn d. Bệnh hại lúa do một loại nấm gây ra, làm lá bị chết, thân bị thối đen, bông bị bạc lép.
đạo Phật d. Tôn giáo ra đời ở Ấn Độ thế kỉ VI trước công nguyên, do Thích Ca Mâu Ni sáng lập.
đạo quân thứ năm x. *đội quân thứ năm.*
đạo sĩ d. Người tu hành theo đạo giáo, người tu tiên.
đạo tặc d. (cũ). Trộm cướp.
đạo Thiên Chúa d. Tôn giáo nhất thần, thờ Đấng Tối cao, hay Thiên Chúa.
đạo Tin Lành d. Phái của đạo Cơ Đốc, tách khỏi giáo hội La Mã sau cuộc vận động Cải cách tôn giáo thế kỉ XVI.
đạo văn đg. (id.) Lấy, hoặc căn bản lấy sáng tác văn học của người khác làm của mình.
đáp$_1$ đg. Hạ xuống và dừng lại trên một chỗ nào đó, không bay nữa. *Thuỷ phi cơ đáp xuống mặt biển. Cò trắng đáp xuống đồng.*
đáp$_2$ đg. Ném mạnh nhằm một cái đích nào đó. *Đáp lựu đạn vào lỗ châu mai.*
đáp$_3$ đg. Đính thêm miếng vật liệu áp sát vào (thường nói về quần áo). *Quần vá đũng, đáp hai đầu gối.*
đáp$_4$ đg. Lên một phương tiện vận tải hành khách để đi tới nơi nào đó. *Đáp xe lửa đi Vinh. Đáp máy bay ở Hà Nội đi Paris.*
đáp$_5$ đg. **1** Trả lời. *Kẻ hỏi người đáp. Viết thư đáp.* **2** Biểu thị bằng hành động, thái độ, thường là đồng tình, trước yêu cầu của người khác. *Đáp lời kêu gọi cứu giúp vùng bị lụt, nhiều nơi quyên góp tiền của, thuốc men.* **3** Biểu thị bằng hành động, thái độ tương xứng với việc làm, với thái độ tốt của người khác đối với mình. *Cố gắng học tập, đáp lại công ơn dạy dỗ của cô giáo. Cúi chào đáp lễ.*
đáp án d. Bản giải đáp được chuẩn bị trước cho một vấn đề, thường là cho đầu đề thi.
đáp số d. Số ghi kết quả của một bài toán. *Tìm đáp số. Đáp số đúng.*
đáp từ d. (trtr.). Lời đáp lại trong buổi lễ long trọng. *Đọc đáp từ.*
đáp ứng đg. Đáp lại đúng với đòi hỏi. *Đáp ứng yêu cầu. Đáp ứng lòng tin cậy.*
đạp đg. **1** (hoặc d.). Đưa chân thẳng tới,

cho gan bàn chân chạm mạnh vào. *Đạp cửa xông vào nhà. Đạp bằng**. **2** Đặt mạnh chân lên, làm cho chịu tác động của sức nặng toàn thân. *Đạp phải gai. Dùng trâu đạp lúa* (cho thóc rời ra khỏi bông). **3** Làm cho vận động bằng sức ấn của bàn chân. *Đạp máy khâu. Đạp xe đạp.* **4** (kng.). Đạp xe đạp (nói tắt). *Chủ nhật nào cũng đạp ra ngoại ô.*

đạp bằng đg. Ví hành động vượt lên trên và khắc phục hết trở ngại. *Đạp bằng chông gai.*

đạp đổ đg. Làm cho hỏng, cho sụp đổ. *Không được ăn thì đạp đổ.*

đạp lôi d. Vũ khí thô sơ, gồm một vật nổ (như lựu đạn, mìn) gài dưới đất như một cái bẫy, khi giẫm phải thì nổ.

đạp mái đg. Giao cấu (chỉ nói về con trống đối với con mái). *Gà đạp mái.*

đát d. (kng.). Hạn sử dụng ghi trên hàng hoá (thường là dược phẩm và thực phẩm đóng hộp). *Đồ hộp quá đát.*

đạt I đg. **1** Đến được đích, thực hiện được điều nhằm tới. *Đạt mục đích. Nguyện vọng chưa đạt. Năng suất đạt 10 tấn một hecta. Thi kiểm tra đạt loại giỏi.* **2** (kc.). Làm cho cái mang nội dung thông báo chuyển đến được đối tượng thông báo. *Đạt giấy mời đi các nơi.* **II** t. **1** Đạt yêu cầu, mức tương đối (thường nói về sự đánh giá nghệ thuật). *Dùng chữ đạt. Bài thơ đạt.* **2** (id.; kết hợp hạn chế). (Vận hội) may mắn, làm việc gì cũng dễ đạt kết quả mong muốn. *Vận đạt.*

đạt lí thấu tình cv. *đạt lý thấu tình*. t. Thoả đáng cả về lí lẽ lẫn tình cảm. *Cách giải quyết đạt lí thấu tình.*

đau t. **1** (hay đg.). Có cảm giác khó chịu ở bộ phận bị tổn thương nào đó của cơ thể. *Va vào tường đau điếng. Đau nhói ở tim. Bệnh đau mắt hột.* **2** (hay đg.). (ph.). *Ốm. Đau nặng. Đói ăn rau, đau uống thuốc* (tng.). **3** (hay đg.). Ở trạng thái tinh thần, tình cảm rất khó chịu. *Lòng đau như cắt.* **4** Có tác dụng làm cho đau. *Trận đòn đau. Câu chuyện đau lòng. Vấn đề đau đầu* (b.; rất khó nghĩ).

đau đáu t. **1** Ở trạng thái không yên lòng do đang có điều quan tâm, lo lắng. *Nỗi nhớ đau đáu.* **2** (Cách nhìn) chăm chăm, biểu lộ sự quan tâm lo lắng không yên. *Nhìn đau đáu.*

đau đớn t. **1** Đau mức độ cao (nói khái quát). *Bệnh gây đau đớn kéo dài. Nỗi đau đớn trong lòng.* **2** Có tác dụng làm cho đau đớn. *Những thất bại đau đớn.*

đau khổ t. Đau và khổ về tinh thần. *Cuộc đời đau khổ.*

đau lòng t. Đau đớn, xót xa trong lòng; thương tâm. *Đau lòng trước cảnh tàn phá của chiến tranh. Câu chuyện đau lòng.*

đau ốm đg. Ốm (nói khái quát). *Phòng lúc đau ốm.*

đau thương t. Đau đớn xót thương.

đau xót t. Đau đớn xót xa.

đau yếu đg. Như *đau ốm*.

đay$_1$ **I** d. Cây trồng thân cỏ, lá dài có hai ria ở phía gốc, quả tròn, vỏ thân có sợi dùng làm bao tải, làm dây buộc. *Dây đay.* **II** d. (kng.). Rau đay (nói tắt).

đay$_2$ đg. Nói đi nói lại một nội dung không có gì khác trước, nhưng với giọng điệu làm người ta khó chịu, để cho bõ tức. *Nói đay. Chỉ có thế mà cứ đay đi đay lại mãi.*

đay Ấn Độ d. x. *cần sa*.

đay đả đg. (id). Nói đi nói lại một chuyện, với giọng kéo dài, cho bõ tức. *Chuyện chẳng có gì mà cứ đay đả mãi. Giọng đay đả.*

đay đảy đg. (cũ; id.). Đây đẩy.

đay nghiến đg. Đay một cách rất khó chịu, nhằm làm cho người khác phải khổ tâm. *Giọng đay nghiến.*

đày đg. **1** Đưa đi giam ở một nơi xa (một loại hình phạt). *Bị đày đi xa. Đi đày.* **2** (id.). Bắt phải chịu cảnh khổ sở, cực nhục.

đày ải đg. **1** (id.). Đày đi xa (nói khái quát). **2** Bắt phải chịu mọi điều khổ sở, cực nhục. *Bị giam cầm, đày ải.*

đày đoạ đg. cn. *đầy đoạ*. Bắt phải chịu

Đ

cảnh sống đau khổ, cực nhục. *Kiếp tôi đòi bị đày đoạ.*

đày tớ d. (cũ; id.). Đầy tớ.

đãy d. Túi to bằng vải, miệng có dải thắt, dùng đựng đồ mang đi đường. *Xách đãy quần áo. Vác một đãy gạo.*

đáy$_1$ d. **1** Phần sâu nhất trong lòng một vật đựng hoặc nói chung một vật có lòng trũng. *Đáy bình. Cất tận đáy hòm. ếch ngồi đáy giếng* (tng.). *Lòng tham không đáy* (không có giới hạn). *Tiếng nói tự đáy lòng.* **2** (chm.; kng.). Cạnh đáy hoặc mặt đáy (nói tắt). *Đáy của tam giác.*

đáy$_2$ d. Lưới đánh cá hình ống to và dài, có cọc để giữ miệng lưới. *Đóng đáy ở cửa sông.*

đáy$_3$ d. Đàn bốn dây, dùng để giữ cung bậc trong diễn tấu ca trù.

đáy biển mò kim Ví việc tìm kiếm hết sức khó khăn mà hầu như không có hi vọng thành công.

đắc chí t. **1** (cũ). Được thoả mãn điều hằng mong muốn. **2** Tỏ ra thích thú vì đạt được điều mong muốn. *Rung đùi, cười đắc chí.*

đắc cử đg. Được trúng cử. *Đắc cử tổng thống.*

đắc dụng t. Được dùng với ý coi trọng. *Nghề ấy bây giờ rất đắc dụng.*

đắc đạo đg. Đạt tới chỗ cao sâu của đạo (nói về người tu theo đạo Phật). *Nhà sư đắc đạo.*

đắc địa t. **1** (Mồ mả) đặt ở vị trí tốt, khiến con cháu được gặp nhiều may mắn, theo mê tín; được đất. *Chôn chỗ ấy đắc địa.* **2** (kng.). Ở vị trí thích hợp để phát huy được tác dụng mong muốn (thường nói về việc dùng từ ngữ, hình tượng văn học). *Từ dùng đắc địa, làm cho câu văn rất hay.*

đắc kế t. (cũ; id.). Như *đắc sách.*

đắc lực t. (Người, lực lượng giúp việc) có khả năng làm tốt công việc được giao. *Người cộng tác đắc lực.*

đắc sách t. (Cách làm có suy nghĩ, mưu tính) hay, có thể mang lại kết quả mong muốn. *Làm như thế mới là đắc sách.*

đắc thắng I đg. Giành được phần thắng. *Đắc thắng trong cuộc tranh cử.* II t. Kiêu hãnh khi đã giành được phần thắng. *Cười đắc thắng. Vẻ mặt đắc thắng.*

đắc thất d. (cũ; id.). Cái thành công và cái thất bại, cái đúng và cái sai (nói khái quát).

đắc thế đg. **1** (id.). Có được thế thuận lợi. *Đắc thế, tiến lên tiêu diệt địch.* **2** (cũ). Có được quyền thế.

đắc tội đg. (cũ). Có tội lớn với ai. *Đắc tội với tổ tiên.*

đắc ý t. Thích thú vì được như ý muốn; đắc chí. *Đắc ý, cười khanh khách.*

đặc t. **1** (Hỗn hợp chất lỏng với những chất khác) có thành phần những chất hỗn hợp nhiều hơn bình thường; trái với loãng. *Sữa đặc. Đặc sệt*. Chè pha đặc. Cô đặc.* **2** (Khoảng không gian) có những cái chứa trong đó nhiều hơn bình thường, đến mức như không còn chứa thêm được nữa. *Mây đen kéo đặc bầu trời. Chữ ghi đặc cả trang giấy.* **3** Không có hoặc hầu như không có khoảng trống ở bên trong, phân biệt với rỗng. *Tre đực đặc ruột. Quả bí đặc. Xe lốp đặc.* **4** Thuần tuý, chỉ có hoặc hầu như chỉ có một tính chất nào đó. *Cách phát âm đặc địa phương.* **5** (dùng phụ sau một số ít t.). Ở mức như hoàn toàn, một trăm phần trăm. *Hai tai điếc đặc. Giọng khản đặc. Dốt đặc hơn hay chữ lỏng* (tng.).

đặc ân d. (trtr.). Ơn đặc biệt. *Ban cho nhiều đặc ân.*

đặc biệt t. Khác hẳn những trường hợp thông thường về tính chất, chức năng hoặc mức độ. *Một vinh dự đặc biệt. Ra số báo đặc biệt. Trồng thêm màu, đặc biệt là sắn.*

đặc cách p. Đặc biệt để cho hưởng một quyền lợi nào đó, không cần theo thể thức đã quy định. *Được đặc cách thăng hai cấp. Được đặc cách nhận vào học, không phải thi.*

đặc chế đg. Được chế tạo đặc biệt để

dùng riêng cho một việc hoặc một đối tượng nhất định. *Xăng đặc chế cho máy bay phản lực. Gia công trên máy móc đặc chế.*
đặc chủng t. **1** (thường dùng phụ sau d.). Thuộc chủng loại đặc biệt để dùng vào một mục đích nào đó. *Vũ khí đặc chủng. Đơn vị đặc chủng.* Loại xe đặc chủng có thể chiến đấu ở mọi địa hình. **2** (Động thực vật) thuộc chủng loại đặc biệt. *Chim gõ kiến xanh mỏ vàng đặc chủng của Việt Nam và Trung Quốc. Loài thực vật đặc chủng.*
đặc công **I** đg. Đánh theo lối bí mật, bất ngờ, bằng lực lượng và trang bị tinh gọn, tiến công nhanh và mạnh những mục tiêu hiểm yếu, đạt hiệu suất chiến đấu cao. *Đánh đặc công.* **II** d. Bộ đội chuyên dùng lối đánh đặc công. *Chiến sĩ đặc công. Binh chủng đặc công.*
đặc dụng t. Có công dụng đặc biệt. *Máy móc đặc dụng. Rừng đặc dụng.*
đặc điểm d. Nét riêng biệt. *Những đặc điểm khí hậu của một vùng. Đặc điểm tâm lí của trẻ em.*
đặc hiệu t. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Có hiệu quả đặc biệt. *Thuốc đặc hiệu*.*
đặc hữu t. (Động, thực vật; khoáng vật) quý hiếm, chỉ còn thấy có ở một vài vùng nào đó. *Bảo vệ các loài chim, thú đặc hữu của Việt Nam.*
đặc khu d. Đơn vị hành chính đặc biệt, có ý nghĩa quan trọng riêng về kinh tế, chính trị hoặc quân sự.
đặc khu kinh tế d. Khu vực dành riêng để thu hút vốn và công nghệ nước ngoài, với những chính sách có ưu đãi.
đặc kịt t. (kng.). Hết sức dày đặc, đông đặc. *Đường phố đặc kịt những người.*
đặc mệnh đg. (kết hợp hạn chế). (Nhà nước) giao cho một nhiệm vụ đặc biệt. *Đại sứ đặc mệnh toàn quyền*.*
đặc nhiệm đg. (cũ; id.). Giao cho một nhiệm vụ đặc biệt. *Đơn vị cảnh sát đặc nhiệm.*
đặc phái đg. Cử đi làm một nhiệm vụ đặc biệt.
đặc phái viên d. Người được cử đi làm một nhiệm vụ đặc biệt. *Đặc phái viên của chính phủ.*
đặc quyền d. Quyền đặc biệt, ngoài lẽ thường, dành riêng cho một cá nhân, một tập đoàn hay một giai cấp.
đặc quyền đặc lợi d. Quyền lợi đặc biệt, ngoài lẽ thường, dành riêng cho một cá nhân, một tập đoàn hay một giai cấp.
đặc quyền lãnh sự d. Quyền lợi đặc biệt mà cán bộ lãnh sự được hưởng ở một nước ngoài khi làm nhiệm vụ.
đặc quyền ngoại giao d. Quyền lợi đặc biệt mà cán bộ ngoại giao được hưởng ở một nước ngoài khi làm nhiệm vụ.
đặc san d. Số tạp chí ra đặc biệt, tập trung vào một chủ đề.
đặc sản d. Sản phẩm đặc biệt của một địa phương. *Hoa quả đặc sản. Cửa hàng ăn đặc sản.*
đặc sắc t. Có những nét riêng, hay, đẹp khác mức thường. *Tiết mục văn nghệ đặc sắc. Thành tích đặc sắc.*
đặc sệt t. (kng.). **1** Đặc đến mức như là được cô lại. *Cháo gạo nếp đặc sệt.* **2** Như đặc (ng. **4**; nhưng nghĩa mạnh hơn). *Nói đặc sệt giọng xứ Nghệ.*
đặc tả **I** đg. Mô tả thật chi tiết một bộ phận đặc biệt tiêu biểu để làm nổi bật bản chất của toàn thể. *Một đoạn phim đặc tả.* **II** d. Thể văn linh hoạt có tính chất trung gian giữa kí và truyện, mang nhiều yếu tố chính luận.
đặc tài d. Tài năng đặc biệt, ít người có; biệt tài. *Có đặc tài về âm nhạc.*
đặc thù **I** t. Có tính chất riêng biệt, làm cho khác với sự vật khác cùng loại. *Nét đặc thù. Phát triển theo quy luật đặc thù.* **II** d. Nét riêng biệt làm cho sự vật này khác với sự vật kia cùng loại. *Đặc thù dân tộc.*
đặc tính d. Tính chất riêng, không giống với tính chất các sự vật khác. *Thích cái mới, cái lạ là đặc tính của tuổi trẻ.*

Đ

đặc trách đg. Chịu trách nhiệm riêng về một công tác nào đó. *Đặc trách công tác thuỷ lợi. Cán bộ đặc trách.*

đặc trị t. (Thuốc) có tác dụng đặc biệt để điều trị một loại bệnh nào đó. *Rimifon là thuốc đặc trị đối với bệnh lao.*

đặc trưng I d. Nét riêng biệt và tiêu biểu, được xem là dấu hiệu để phân biệt với những sự vật khác. *Đặc trưng của văn học.* **II** t. (hoặc đg.). Có tính chất riêng biệt và tiêu biểu, làm cho phân biệt được với những sự vật khác. *Nét đặc trưng. Trống đồng đặc trưng cho văn hoá Đông Sơn.*

đặc vụ d. **1** Cơ quan đặc biệt chuyên làm nhiệm vụ do thám, phá hoại các lực lượng cách mạng. **2** Nhân viên đặc vụ. *Mạng lưới đặc vụ.*

đặc xá đg. (Cơ quan quyền lực tối cao của một nước) tha hẳn hoặc giảm hình phạt cho những phạm nhân nhất định. *Kí sắc lệnh đặc xá cho một số phạm nhân.*

đăm$_1$ t. (cũ). (Tay hoặc chân) phải. *Chân đăm đá chân chiêu.*

đăm$_2$ t. (thường dùng ở dạng láy). **1** Có sự tập trung chú ý hay tập trung suy nghĩ rất cao, hướng về một phía hay một cái gì đó. *Nhìn đăm đăm không chớp. Mắt đăm đăm nhìn về phía xa.* **2** (Nét mặt) hơi cau lại biểu lộ sự lo nghĩ cao độ. *Nét mặt lúc nào cũng đăm đăm, cau có.*

đăm chiêu I d. (cũ). (Bên phải và bên trái). Các phía; nhiều bề. *Từ ngày ăn phải miếng trầu, Miệng ăn, môi đỏ, dạ sầu đăm chiêu* (cd.). **II** t. (hay đg.). Có vẻ đang bận lòng suy nghĩ, băn khoăn nhiều bề. *Vẻ mặt đăm chiêu.*

đăm đắm p. Từ gợi tả cách nhìn hết sức chăm chú, với vẻ say mê, tha thiết. *Mắt nhìn người yêu đăm đắm.*

đằm$_1$ t. **1** Êm và đều, không có những biến đổi đột ngột trong quá trình diễn ra hoặc quá trình vận động. *Thuyền chở nặng nên đi đằm. Giọng hát rất đằm.* **2** Làm chủ được tình cảm của mình, để cho tình cảm lắng xuống, không có những phản ứng đột ngột. *Người đằm tính.*

đằm$_2$ (ph.). x. *đầm.*

đằm đìa (cũ; id.). x. *đầm đìa.*

đằm thắm t. (Tình cảm) nồng nàn và có chiều sâu, khó phai nhạt. *Mối tình đằm thắm. Cái nhìn đằm thắm yêu thương.*

đẵm t. (hay đg.) (cũ; id.). Đẫm.

đắm đg. **1** (Thuyền, tàu) bị chìm hoàn toàn. *Thuyền đắm. Qua sông đắm đò. Tàu bị đánh đắm.* **2** Bị bao phủ hoàn toàn bởi một cái gì có sức chi phối lớn. *Cây cối đắm mình trong sương đêm. Xóm làng đắm trong giấc ngủ* (b.). *Đắm mình trong suy nghĩ* (b.).

đắm đuối đg. 1 (cũ). Chìm đắm trong cảnh khổ cực, không có lối thoát. *Cứu dân khỏi nơi đắm đuối.* **2** Say mê tới mức tình cảm hoàn toàn bị thu hút, không còn biết gì khác nữa. *Đắm đuối trong tình yêu. Cái nhìn đắm đuối.*

đắm nguyệt say hoa đg. Như *say hoa đắm nguyệt.*

đắm say đg. Như *say đắm.*

đặm (ph.; id.). x. *đậm.*

đặm đà (ph.; id.). x. *đậm đà.*

đằn đg. (id.). Đè mạnh xuống và giữ dưới lực ép; như *dằn.*

đẵn I đg. Dùng sức làm đứt thân cây bằng vật có lưỡi sắc, thường là dao. *Đẵn cây.* **II** d. Đoạn thân cây đẵn ra. *Một đẵn mía.*

đắn đo đg. Cân nhắc giữa nên và không nên, chưa quyết định được. *Có điều muốn nói, nhưng đắn đo mãi.*

đăng$_1$ d. Đồ đan bằng tre, hình phên, dùng chắn ngang dòng nước mà quây bắt cá. *Cắm đăng bắt cá.*

đăng$_2$ đg. In lên báo chí. *Gửi bài đăng báo. Đăng tin.*

đăng$_3$ đg. (cũ). Ghi tên đi lính. *Mãn hạn lính, lại đăng khoá nữa.*

đăng bạ cn. *đăng bộ.* đg. (cũ). Đăng kí.

đăng cai đg. **1** Chịu trách nhiệm, theo sự phân công lần lượt, tổ chức vật chất một đám hội trong làng xóm ngày trước. *Đăng cai việc làng.* **2** Đứng ra tổ chức một cuộc gì đó có nhiều người hoặc nhiều tổ

chức tham gia. *Đăng cai đêm liên hoan văn nghệ. Nước đăng cai tổ chức hội nghị* (có nhiều nước tham gia).

đăng đài đg. (cũ). Lên võ đài.

đăng đàn đg. **1** (cũ; kc.). Lên diễn đàn. *Đăng đàn diễn thuyết.* **2** (trtr.). Lên đài để làm lễ. *Nhà sư đăng đàn làm lễ.*

đăng đắng t. x.. *đắng* (láy).

đăng đó d. Đồ đan bằng tre như đăng, đó, để đánh bắt cá (nói khái quát).

đăng đối t. Có sự tương xứng, sự cân xứng về mặt hình thức bố cục trong nghệ thuật tạo hình. *Hình chạm hai bông sen có cánh đăng đối nhau. Lối bố cục đăng đối.*

đăng đường đg. (cũ). **1** cn. *thăng đường.* (Quan lại) ra công đường làm việc. **2** (Toà án thời trước) mở phiên toà xét xử. *Toà đăng đường xử án.*

đăng hoả d. (cũ). Đèn và lửa; chỉ công sức học tập.

đăng khoa đg. (cũ; vch.). Thi đỗ.

đăng kí cv. *đăng ký.* **I** đg. Ghi vào sổ của cơ quan quản lí để chính thức được công nhận cho hưởng quyền lợi hay làm nghĩa vụ. *Đăng kí kết hôn. Đăng kí kinh doanh. Đăng kí nghĩa vụ quân sự. Đăng kí hộ tịch* (đăng kí những sự kiện về hộ tịch với cơ quan hành chính an ninh). **II** d. Giấy chứng nhận đã đăng kí. *Cấp đăng kí.*

đăng kiểm đg. (Cơ quan nhà nước) kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn đảm bảo an toàn vận hành tàu biển, an toàn của người và hàng hoá ở trên tàu. *Đăng kiểm tàu thuỷ.*

đăng ký x. *đăng kí.*

đăng quang đg. (cũ; trtr.). Lên ngôi vua. *Lễ đăng quang.*

đăng tải đg. (cũ; id.). Như *đăng*$_2$. *Đăng tải trên báo chí.*

đăng trình đg. (cũ; vch.). Lên đường đi xa.

đằng$_1$ d. **1** Nơi, trong quan hệ đối lập với một nơi khác. Ngồi ở đằng mũi thuyền, đừng ngồi ở đằng lái. *Mặt trời mọc đằng đông. Đến chơi đằng nhà bạn.* **2** (kng.). Phía của người hoặc những người nào đó, trong quan hệ đối lập với một phía khác; bên. *Đằng họ nhà gái. Bà con về đằng ngoại.* **3** (kng.). Loại, trong quan hệ đối lập với một loại khác. *Mua thứ vải đằng dày ấy, đừng mua đằng mỏng.* **4** Lối, trong quan hệ đối lập với một lối khác. *Đi đằng này gần hơn. Nói một đằng, làm một nẻo. Nói hay không nói, đằng nào người ta cũng biết rồi.*

đằng$_2$ đg. (cũ). Căng cho thẳng. *Bị đằng ra đánh một trận.*

đằng ấy đ. (kng.). Tổ hợp dùng để gọi nhau một cách thân mật giữa bạn bè còn ít tuổi. *Đằng ấy giúp mình một tay.*

đằng đằng$_1$ d. Nhọt trong tai, gây chảy mủ tai. *Lên đằng đằng.*

đằng đằng$_2$ t. (kết hợp hạn chế) **1** (id.). Tỏ ra có sức sống vượt mạnh lên, bốc mạnh lên. *Lúa tốt đằng đằng.* **2** Tỏ ra có tinh thần mãnh liệt, như hừng hực bốc lên. *Vẻ mặt đằng đằng sát khí. Hận thù dâng đằng đằng.*

đằng đẵng t. Dài quá, không biết bao giờ mới hết (thường nói về thời gian). *...Một ngày đằng đẵng xem bằng ba thu* (cd.).

đằng hắng đg. Phát ra tiếng như tiếng ho khẽ trong cổ họng, thường để chuẩn bị nói hoặc để làm hiệu. *Đằng hắng hai ba tiếng rồi mới nói tiếp. Có tiếng đằng hắng ở ngoài cửa.*

đằng la d. (cũ; vch.). Loài dây leo; dùng để ví thân phận người vợ lẽ.

đằng ngà d. Loại tre nhỏ, mọc thành khóm, thân vàng óng có chỉ xanh, thường trồng làm cảnh.

đằng thằng t. **1** (id.). Ngay thẳng và đường hoàng. *Ăn nói đằng thằng. Cứ đằng thằng mà làm.* **2** (thường dùng làm phần phụ trong câu). Trong điều kiện giả thiết là bình thường. *Đằng thằng ra, công việc phải xong từ tuần trước. Đằng thằng thì nó cũng có vợ, có con rồi.*

đằng vân đg. (cũ). (Nhân vật trong truyện thần thoại) cưỡi mây mà đi trên không. *Có phép đằng vân.*

đằng vân giá vũ đg. (cũ). (Nhân vật trong truyện thần thoại) cưỡi mây, cưỡi mưa mà đi trên không.

đẳng$_1$ d. Bàn gỗ nhỏ, kiểu cổ, dài và cao, thường dùng làm bàn thờ. *Trứng để đầu đẳng*.*

đẳng$_2$ d. (ph.; kng.). Đằng ấy, phía ấy. *Để ở đẳng.*

đẳng$_3$ d. Thứ bậc về trình độ võ thuật. Thi lên đẳng. *Mang đai nhất đẳng. Hội đồng gồm các võ sư 6 đẳng và 7 đẳng.*

đẳng áp t. Có áp suất không thay đổi.

đẳng cấp d. **1** Tập đoàn người có địa vị xã hội như nhau, được pháp luật thừa nhận, hợp thành thứ bậc tách biệt với các tập đoàn khác trong chế độ nô lệ và phong kiến ở một số nước. Trong nước Pháp thời phong kiến có ba đẳng cấp, là tăng lữ, quý tộc và Đẳng cấp thứ ba (gồm những tầng lớp khác). *Chế độ đẳng cấp.* **2** Tập đoàn người có những đặc quyền riêng, khác các tập đoàn khác về thứ bậc trong xã hội, nói chung. **3** Trình độ, thứ bậc cao thấp (trong một số môn thể thao). *Tiêu chuẩn đẳng cấp vận động viên. Vận động viên có đẳng cấp cao.*

đẳng cấu t. Có cấu trúc giống nhau.

đẳng chu t. (Hình) có chu vi bằng nhau. *Các hình đẳng chu.*

đẳng hạng d. (cũ). Hạng cao thấp khác nhau.

đẳng hướng t. Có tính chất giống nhau theo mọi hướng; phân biệt với dị hướng. *Không gian đẳng hướng. Sự dãn nở đẳng hướng.*

đẳng lập t. Gồm những yếu tố bình đẳng, không phụ thuộc nhau về quan hệ ngữ pháp. *Từ ghép đẳng lập. Quan hệ đẳng lập.*

đẳng nhiệt t. Có nhiệt độ không thay đổi. *Quá trình đẳng nhiệt. Sự nén đẳng nhiệt.*

đẳng phương t. Gồm tất cả các điểm có phương tích bằng nhau đối với hai hay nhiều vòng tròn hoặc mặt cầu. *Tâm đẳng phương. Trục đẳng phương. Mặt phẳng đẳng phương.*

đẳng thế t. Có cùng một điện thế. *Mặt đẳng thế.*

đẳng thức d. Cặp biểu thức nối liền với nhau bằng dấu "bằng" (=).

đẳng tích t. Có thể tích không thay đổi. *Quá trình đẳng tích.*

đắng t. **1** Có vị làm khó chịu như vị của bồ hòn, mật cá. *Đắng quá, không nuốt được. Người ốm đắng miệng.* **2** (id.; kết hợp hạn chế). Có cảm giác đau đớn thấm thía về tinh thần. *Chết đắng cả người. Đắng lòng.* // Láy: ***đăng đắng*** (ng. **1**; ý mức độ ít).

đắng cay t. như *cay đắng.*

đắng chằng t. (ph.). Đắng đến mức cảm giác khó chịu còn lại rất lâu sau khi nếm phải. *Thuốc đắng chằng.*

đặng I đg. (cũ, hoặc ph.). **1** Trở nên có cái hoặc điều nào đó đáp ứng được yêu cầu hoặc phù hợp với ý mong muốn; được. *Chúc đi đường đặng bình an.* **2** Đạt đến (nói về thời gian); được. *Tuổi đặng năm mươi rồi.* **II** p. (dùng phụ sau đg.; thường có kèm yếu tố phủ định). Từ biểu thị điều vừa được nói đến là có khả năng thực hiện; được. *Ngủ không đặng. Tai hoạ khó lường trước đặng.* **III** k. (id.). Từ biểu thị điều sắp nói là mục đích nhằm đạt tới của sự việc vừa nêu ra; để mà. *Thổ lộ tâm tình đặng cho vơi bớt nỗi lòng.*

đăngten d. Như *ren$_1$* (nhưng thường chỉ dải ren dùng làm đường viền trang trí). *Hàng đăngten. Áo viền đăngten.*

đắp đg. **1** Phủ lên trên người khi nằm. *Đắp chăn.* **2** Đặt từng lớp một trên bề mặt để cho dày thêm, cho nổi lên hoặc để thành một hình thù nhất định. *Đắp đê. Đắp bờ giữ nước. Trên tường có đắp hàng chữ nổi. Đắp tượng.*

đắp điếm đg. **1** Che, đắp cho kín (nói khái quát). *Mái nhà mục nát, đắp điếm đủ thứ.* **2** Che chở, giúp đỡ. *Yêu nhau đắp điếm mọi bề...* (cd.).

đắp đổi đg. Dùng thứ này thứ khác để sống cho qua ngày trong hoàn cảnh khó

khăn thiếu thốn. *Muối dưa đắp đổi. Đắp đổi qua ngày, bữa cơm bữa cháo.*

đắp tai cài trốc (cũ; kng.). Ví thái độ tiêu cực cố tình làm ngơ trước mọi việc trên đời.

đắt t. **1** Có giá cao hơn bình thường; trái với rẻ. *Chiếc đồng hồ đắt quá. Giá đắt. Mua đắt. Hàng đắt tiền.* **2** Được nhiều người chuộng, nhiều người mua. *Đắt hàng. Cửa hàng đắt khách. Đắt chồng* (kng.; được nhiều người muốn hỏi làm vợ). **3** (Từ ngữ hoặc hình tượng văn học nghệ thuật) có giá trị diễn đạt cao hơn mức bình thường. *Chữ dùng rất đắt. Ví dụ chưa đắt lắm.* **4** (kng.). Được chấp nhận, được hoan nghênh vì đạt yêu cầu. *Có đủ sức khoẻ, đi bộ đội chắc đắt. Của ấy cho không cũng chẳng đắt.*

đắt đỏ t. Có giá cao hơn bình thường nhiều (nói khái quát). *Hàng hoá đắt đỏ. Giá sinh hoạt đắt đỏ. Phụ cấp đắt đỏ* (phụ cấp về sinh hoạt đắt đỏ).

đắt giá t. Có giá trị cao hơn hẳn, được nhiều người ưa thích. *Món hàng đắt giá. Lụa tơ tằm ngày càng đắt giá. Một cầu thủ đắt giá. Bài học đắt giá* (phải trả với giá đắt).

đắt như tôm tươi (kng.). Được rất nhiều người mua, có bao nhiêu cũng hết. *Hàng bán đắt như tôm tươi.*

đặt đg. **1** Để vào vị trí thích hợp cho một việc nào đó. *Đặt mìn. Đặt lợi ích chung lên trên. Đặt hi vọng vào lớp trẻ.* **2** Nêu ra với một yêu cầu nào đó. *Đặt câu hỏi. Vấn đề đặt ra, cần giải quyết. Đặt điều kiện.* **3** Nghĩ để tạo ra. *Đặt câu. Trông mặt đặt tên* (tng.). Đặt chuyện nói xấu người khác. **4** Làm cho bắt đầu tồn tại và có hiệu lực. *Đặt quan hệ ngoại giao. Đặt cơ sở lí luận. Đặt giải thưởng.* **5** Đưa trước yêu cầu, theo thể thức đã định, để đảm bảo việc mua bán, thuê mướn. *Đặt mua sách báo. Đặt tiệc ở khách sạn. Đơn đặt hàng.*

đặt chân đg. Đến, có mặt thật sự ở một nơi nào đó. *Con người đã đặt chân lên Mặt Trăng.*

đặt cọc đg. Đưa trước một số tiền để làm tin trong việc thuê, mua. *Đặt cọc hai nghìn đồng. Tiền đặt cọc.*

đặt để đg. (id.). Bịa đặt.

đặt điều đg. Bịa ra chuyện không tốt về người khác. *Đặt điều nói xấu. Thế gian chẳng ít thì nhiều, Không dưng ai dễ đặt điều cho ai* (cd.).

đặt hàng đg. Đưa trước yêu cầu cho nơi sản xuất hoặc nơi bán biết để chuẩn bị mặt hàng mình muốn mua. *Bán theo đơn đặt hàng. Dùng các hình thức gia công đặt hàng.*

đặt vòng đg. Đặt vòng tránh thai vào trong tử cung để tránh thụ thai.

đâm đg. **1** Đưa nhanh cho mũi nhọn chạm mạnh vào nhằm làm thủng, làm tổn thương. *Dùng giáo đâm. Bị kim đâm vào tay. Đâm lê* (đâm bằng lưỡi lê). *Nén bạc đâm toạc tờ giấy* (tng.). **2** (ph.). Giã. *Thái rau đâm bèo. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đâm xay giần sàng* (cd.). **3** Di chuyển thẳng đến làm cho chạm mạnh vào. *Ôtô đâm vào gốc cây. Máy bay bốc cháy, đâm xuống biển.* **4** (thường đi đôi với ngang). Nói xen vào, cắt ngang lời người khác. *Thỉnh thoảng lại đâm vào một câu. Nói đâm ngang.* **5** Nằm nhô ra trên bề mặt. *Chân núi nhiều chỗ đâm ra biển.* **6** Nảy ra từ trong cơ thể thực vật. *Đâm chồi. Đâm rễ.* **7** (kng.). Sinh ra, chuyển sang trạng thái khác, thường là xấu đi. *Đâm cáu. Đâm hư. Thấy áp úng đâm nghi. Không biết gì lại đâm hay.*

đâm ba chày củ cn. *đâm ba chẻ củ.* đg. (kng.). Phá ngang công việc của người khác.

đâm bị thóc chọc bị gạo Ví hành động kích cả bên này lẫn bên kia, làm cho mâu thuẫn với nhau.

đâm bổ đg. (kng.). Lao đi nhanh, mạnh và có phần vội vã, hấp tấp. *Đâm bổ vào phòng người ta. Cả nhà đâm bổ đi tìm.*

đâm đầu đg. (kng.). Lao đầu, chúi đầu

Đ

vào nơi nào, cái gì đó một cách liều lĩnh hoặc không còn biết đến cái gì khác. *Đâm đầu vào tròng. Đâm đầu vào rượu chè, cờ bạc. Hết giờ lại đâm đầu vào bếp.*

đâm đơn đg. (kng.). Đưa đơn kêu xin việc gì. *Đâm đơn kiện. Đâm đơn xin việc.*

đâm họng đg. (kng.). Như *đâm hông.*

đâm hông đg. (kng.). Chọc tức, thường bằng lời nói. *Nói đâm hông.*

đâm lao phải theo lao Ví trường hợp đã trót làm việc gì thì đành phải theo đuổi cho đến cùng.

đâm ra đg. (kng.). Trở nên, chuyển sang trạng thái khác, thường là không hay. *Làm mãi không xong đâm ra nản. Tình thế đâm ra khó xử. Cuối cùng đâm ra giận nhau.*

đâm sầm đg. Lao nhanh vào, gây ra va chạm mạnh đột ngột. *Chiếc ôtô đâm sầm vào cột đèn. Hai người đâm sầm vào nhau.*

đầm$_1$ **I** d. (cũ). Đàn bà, con gái phương Tây. **II** t. (cũ). (dùng phụ sau d.). (Đồ dùng) dành cho phụ nữ; nữ. *Xe đạp đầm. Ví đầm.*

đầm$_2$ d. Khoảng trũng to và sâu ở giữa đồng để giữ nước. *Trong đầm gì đẹp bằng sen...* (cd.).

đầm$_3$ **I** d. Dụng cụ gồm một vật nặng có cán, dùng để nện đất cho chặt. **II** đg. Làm chặt đất hoặc vật liệu bằng áp lực bề mặt (đầm đất) hoặc bằng chấn động (đầm bê tông).

đầm$_4$ đg. **1** Ngâm mình lâu trong nước. *Đầm mình dưới nước. Lấm như trâu đầm.* **2** (hay t.). *Thấm ướt nhiều. Mái tóc đầm sương. Mồ hôi đầm vai áo. Nước mắt đầm đầm như mưa.*

đầm ấm t. Có tác dụng gây cảm giác ấm cúng do quan hệ gần gũi thương yêu nhau. *Cảnh gia đình đầm ấm.*

đầm đậm t. x. *đậm* (láy).

đầm đìa t. Ướt nhiều đến sũng nước. *Mồ hôi vã ra đầm đìa. Đầm đìa nước mắt.*

đẫm t. (hay đg.). Ướt sũng. *Trán đẫm mồ hôi. Tưới đẫm nước. Bàn tay đẫm máu* (b.).

đấm đg. **1** Đưa nắm tay thẳng tới cho tác động mạnh vào. *Đấm vào mặt. Đấm cửa. Nói như đấm vào tai* (chối tai). **2** (kết hợp hạn chế). Đưa quân tốt trong cờ tướng tiến lên một bước. *Đấm tốt biên.*

đấm bóp đg. Dùng động tác của bàn tay, nắm tay tác động lên da thịt, gân khớp để làm cho đỡ nhức mỏi.

đấm đá đg. **1** Đánh nhau bằng chân tay (nói khái quát). *Đấm đá nhau túi bụi.* **2** (kng.; id.). Như *đấu đá.*

đấm họng đg. (thgt.). Như *đấm mõm.*

đấm mõm đg. (thgt.). Cho ăn của hối lộ (hàm ý khinh). *Đấm mõm cho lão ta vài chỉ.*

đấm mồm đg. (thgt.; id.). Như *đấm mõm.*

đậm t. **1** Có mùi vị, nồng độ hoặc màu sắc ở mức trên trung bình, thường gây cảm giác dễ chịu. *Canh nấu đậm. Ngọt đậm. Nước chè pha đậm. Tô không đều nên màu chỗ đậm, chỗ nhạt.* **2** Có tình cảm nồng nàn, sâu sắc. *Áo đen ai nhuộm cho mình, cho duyên mình đậm, cho tình anh thương* (cd.). **3** Có khá nhiều, khá rõ tính chất, đặc điểm nào đó. *Cuốn truyện đậm tính chiến đấu. Đặc điểm dân tộc khá đậm.* **4** Có đường nét to và nổi rõ hơn bình thường. *Đầu đề in chữ đậm. Tô đậm nét.* **5** (Vóc người) hơi to và có vẻ chắc. *Người thấp và đậm.* **6** (Mức độ thua hoặc thắng trong thi đấu) rất cao. *Đội B thua rất đậm. Thắng với tỉ số đậm 7-2.* // Láy: *đầm đậm* (ng. **1**; ý mức độ ít).

đậm đà t. **1** Có vị đậm và ngon. *Món ăn đậm đà. Ấm nước chè xanh đậm đà.* **2** Có tình cảm nồng nàn, sâu sắc mà bền lâu, chứ không mờ nhạt, thoảng qua. *Lòng yêu nước đậm đà. Những kỉ niệm đậm đà tình cá nước.* **3** Có nhiều tính chất, đặc điểm nào đó, gây cảm giác thích thú. *Câu thơ đậm đà màu sắc dân tộc* **4** (Vóc người) hơi to và có vẻ chắc; như đậm (ng. **5**). *Vóc người đậm đà.*

đậm đặc t. (Nồng độ) đậm ở mức cao. *Độ*

đậm đặc của dung dịch.

đậm nét t. Được thể hiện bằng những nét rõ ràng, nổi bật. *Hình tượng chiến sĩ khá đậm nét.*

đần t. **1** Kém về khả năng nhận thức và thích ứng. *Người đần. Mặt có vẻ đần.* **2** ở trạng thái đờ đẫn, mất hết vẻ linh hoạt. *Nghĩ mãi không ra, đần cả người. Ngồi đần mặt ra.*

đần độn t. Rất đần, như không có khả năng nhận thức và thích ứng. *Vẻ mặt đần độn.*

đẫn$_1$ (ph.). x. *đẵn.*

đẫn$_2$ t. (dùng phụ sau t. trong một số tổ hợp). Béo đến mức căng đầy. *Cánh tay tròn đẫn. Béo đẫn.*

đẫn đờ t. Như *đờ đẫn.*

đận d. (kng.). Khoảng thời gian xảy ra việc gì đó, thường là việc không may. *Cái đận nhà có tang. Những đận đói khổ.*

đận đà đg. Như *đà đận.*

đấng d. **1** (cũ; id.). Hạng. *Người ba đấng của ba loài* (tng.). **2** Từ dùng để chỉ từng cá nhân người được suy tôn đến mức cao nhất về công lao, sự nghiệp hoặc phẩm chất. *Đấng cứu tinh. Đấng anh hùng.*

đập$_1$ d. Công trình bằng đất đá hoặc bêtông để ngăn dòng nước và tạo ra sự dâng nước lên. *Đắp đập be bờ. Xây đập ngăn sông.*

đập$_2$ đg. **1** Đưa nhanh, thường là từ trên xuống, bàn tay hoặc vật có bề mặt không nhọn sắc cho tác động mạnh vào một vật khác. *Đập tay xuống bàn. Đập vỡ cái cốc. Đập muỗi. Gà đập cánh phành phạch. Đập bóng* (giáng mạnh vào bóng ở trên lưới, trong bóng chuyền). **2** Làm cho phải chịu một sức mạnh làm tổn thương. *Đập tan cuộc tiến công. Dùng lí lẽ đập lại luận điệu xuyên tạc.* **3** Tác động mạnh vào giác quan, vào ý thức. *Dòng chữ đỏ đập vào mắt. Đập mạnh vào đầu óc, gây xúc động sâu sắc.* **4** (Tim, mạch) vận động co bóp. *Tim ngừng đập. Nhịp đập của mạch.* **5** (kng.). (Khoản tiền) gộp chung vào làm một với một khoản khác. *Lãi đập vào vốn. Còn thiếu thì lấy khoản khác đập vào.*

đập tan đg. Dùng sức mạnh phá vỡ hoàn toàn. *Đập tan âm mưu.*

đập tràn d. Đập bằng bê tông hay đá xây ở hồ chứa nước hoặc sông, cho phép nước tràn qua để chống lũ và điều tiết dòng chảy, bảo vệ cho công trình đầu mối thuỷ lợi. *Đập tràn xả lũ.*

đất d. **1** Chất rắn ở trên đó người và các loài động vật đi lại, sinh sống, cây cỏ mọc; đối lập với trời hoặc với biển, nước. *Trên mặt đất. Chôn dưới đất.* **2** Chất rắn làm thành lớp trên cùng của bề mặt Trái Đất, gồm những hạt vụn khoáng vật không gắn chặt với nhau và nhiều chất hữu cơ gọi là mùn, trên đó có thể trồng trọt được; đối lập với đá. *Cuốc đất. Đất bồi. Làm kĩ đất trước khi gieo trồng.* **3** Khoảng mặt đất trên đó có thể trồng trọt được. *Diện tích đất trồng trọt. Không một tấc đất cắm dùi* (không có một mảnh đất nhỏ nào; tả tình trạng nghèo khổ cùng cực). **4** Khoảng mặt đất không phải là ruộng. *Đất ở. Tính cả đất lẫn ruộng là hai hecta.* **5** Vật liệu gồm thành phần chủ yếu là đất (thường là đất sét). *Ấm đất. Nhà tranh vách đất.* **6** Vùng có người ở, trong quan hệ với cộng đồng người sinh sống ở đó. *Nơi quê cha đất tổ.* **7** Chỗ có địa hình mạch đất tốt để làm nhà cửa hoặc đặt mồ mả, theo mê tín. *Thầy địa lí đi tìm đất. Được đất.* **8** Nơi thuận lợi cho một hoạt động nào đó. *Tìm đất hoạt động. Cùng đường, không còn đất dung thân.* 9 (ph.). Ghét. *Tắm kì ra đất.*

đất bằng nổi sóng Ví cảnh đang yên bỗng dưng có biến.

đất cát d. **1** Đất có thành phần chủ yếu là những hạt như cát, rời rạc, nên dễ làm, dễ thấm nước. *Khoai lang ưa đất cát.* **2** Đất trồng trọt (nói khái quát). *Đất cát màu mỡ.*

đất cát pha d. Đất trung gian giữa đất cát và đất thịt, nhưng gần đất cát hơn.

đất dụng võ d. Nơi có thể thi thố được

Đ

tài năng.

đất đai d. **1** Như đất cát (ng. **2**). **2** Khoảng mặt đất tương đối rộng (nói khái quát). *Khu vực đất đai. Xâm chiếm đất đai.*

đất đèn d. Chất rắn màu xám, khi tác dụng với nước sinh ra acetylen, thường dùng để thắp sáng.

đất đỏ d. Đất xốp, màu đỏ nâu. *Cây caosu ưa đất đỏ.*

đất hiếm d. Họ kim loại có tính chất rất giống nhau, thường lẫn trong quặng các kim loại khác và dùng để chế các hợp kim đặc biệt.

đất khách quê người d. Nơi xa quê hương, không có người thân thích.

đất lành chim đậu Chỉ nơi dễ làm ăn, nhiều người tìm đến sinh sống.

đất lề quê thói Phong tục, tập quán riêng, địa phương này khác địa phương khác.

đất liền d. Phần mặt đất nối liền với nhau thành một vùng tương đối rộng. *Rời đảo trở về đất liền.*

đất màu$_1$ d. Lớp tốt nhất trong đất trồng trọt.

đất màu$_2$ d. Đất ruộng khô, chuyên trồng các loại cây hoa màu.

đất nặng d. Đất chứa nhiều hạt sét, khó cày bừa.

đất nhẹ d. Đất chứa nhiều hạt cát, dễ cày bừa.

đất nung d. Gốm thô sơ, màu đỏ gạch.

đất nước d. Miền đất đai, trong quan hệ với dân tộc làm chủ và sống trên đó. *Bảo vệ đất nước. Làm chủ đất nước.*

đất sét d. Đất có thành phần chủ yếu là những hạt rất mịn, dính chặt nhau, nên khó làm, không thấm nước; có thể dùng làm gạch ngói, đồ gốm.

đất sứ d. Đất sét trắng, rất mịn, dùng làm đồ sứ.

đất thánh d. **1** (thường viết hoa). Nơi được coi là thiêng liêng đối với một tôn giáo; thường là nơi có di hài, di vật của một giáo chủ. **2** Khu vực dành riêng để chôn cất người theo đạo Thiên Chúa (từ dùng trong đạo Thiên Chúa). **3** Nơi được coi là thiêng liêng, bất khả xâm phạm.

đất thịt d. Đất có thành phần chủ yếu là những hạt nhỏ, nhưng cũng không quá mịn, tương đối dễ làm, dễ thấm nước và tương đối giữ được nước.

đất thịt pha d. Đất trung gian giữa đất thịt và đất cát, nhưng gần đất thịt hơn.

đất thó d. x. *đất sét.*

đâu$_1$ đg. (ph.). Đấu. *Ngồi đâu lưng vào nhau.*

đâu$_2$ **I** đ. **1** Từ dùng để chỉ một nơi, một chỗ nào đó không rõ, cần được xác định (thường dùng để hỏi). *Nhà ở đâu? Từ sáng đến giờ đi những đâu?* **2** Từ dùng để chỉ một nơi, một chỗ nào đó không nói rõ, vì không thể hoặc không cần nói rõ. *Đi đâu một lát thì về. Tiền để đâu trong tủ ấy.* **3** Từ dùng để chỉ chung bất cứ nơi nào. *Ở đâu cũng được. Mua đâu chả được.* **4** Từ dùng để chỉ một khoảng, một điều nào đó biết không được đích xác lắm. *Hơn nhau đâu năm sáu tuổi. Hội nghị đâu thứ năm thì khai mạc. Nghe đâu anh ta sắp cưới vợ.* **5** Từ dùng để chỉ một cái, một điều nào đó không rõ, cần được xác định, là nguyên do hoặc kết quả, hay là điểm đạt tới, của sự việc nói đến (thường dùng để hỏi). *Tại đâu? Vì đâu? Việc ấy sẽ đi đến đâu? Nó biết, sẽ giận đến đâu ?* **II** p. Từ biểu thị ý phủ định về điều mà người nói muốn khẳng định dứt khoát là không hề có, không hề xảy ra, không như người đối thoại đã hoặc có thể nghĩ. *Nó có đến đâu. Tôi đâu có ngờ. Đâu phải* (kng.). *Giàu đâu ba họ, khó đâu ba đời. Tưởng thế chứ chắc đâu. Hơi đâu mà cãi với nó.* **III** tr. (dùng ở cuối câu hoặc cuối phân câu). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về điều vừa phủ định, như muốn thuyết phục hoặc bác bỏ ý kiến của người đối thoại. *Nó không đến đâu. Không phải đâu. Nói thế không đúng đâu. Thật vàng chẳng phải thau đâu, Đừng đem thử lửa mà đau lòng vàng* (cd.) .

đâu đâu đ. **1** Bất cứ ở đâu; khắp nơi. *Đâu đâu cũng thế.* **2** Linh tinh, không có mục

đích, không có căn cứ. *Nghĩ đâu đâu. Chuyện đâu đâu.*

đâu đây đ. Chỗ nào đó không rõ, nhưng biết là rất gần đây. *Nhà anh ta ở đâu đây thôi. Nghe đâu đây có tiếng người.*

đâu đấy đ. **1** Chỗ nào đó, không biết đích xác, nhưng biết là có. *Để lẫn đâu đấy, không mất đâu.* **2** Nơi nào cũng như nơi nào; mọi nơi. *Đâu đấy đều sẵn sàng.* **3** (kng.; dùng sau đg.). Đâu vào đấy, hoặc đâu ra đấy (nói tắt). *Xếp đâu đấy cả rồi.*

đâu ...đấy 1 Biểu thị cái hoặc điều nói đến có sự tương ứng hoàn toàn với bản thân nó. *Dụng cụ sắp xếp đâu vào đấy* (cái nào đúng chỗ cái ấy). *Tiền nong tính toán đâu ra đấy* (khoản nào đúng khoản ấy). **2** Biểu thị cái hoặc điều nói đến sau tương ứng hoàn toàn với điều nói đến trước. *Bạ đâu ngồi đấy. Đánh đâu thắng đấy.*

đâu đó (ph.). x. *đâu đấy.*

đâu ...đó (ph.). x. *đâu ...đấy.*

đầu$_1$ d. **1** Phần trên cùng của thân thể con người hay phần trước nhất của thân thể động vật, nơi có bộ óc và nhiều giác quan khác. **2** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Đầu của con người, coi là biểu tượng của suy nghĩ, nhận thức. *Vấn đề đau đầu. Cứng đầu*.* **3** Phần có tóc mọc ở trên đầu con người; tóc (nói tổng quát). *Gãi đầu gãi tai. Chải đầu. Mái đầu xanh. Đầu bạc.* **4** Phần trước nhất hoặc phần trên cùng của một số vật. *Đầu máy bay. Trên đầu tủ. Sóng bạc đầu.* **5** Phần có điểm xuất phát của một khoảng không gian hoặc thời gian; đối lập với cuối. *Đi từ đầu tỉnh đến cuối tỉnh. Nhà ở đầu làng. Đầu mùa thu. Những ngày đầu tháng.* **6** Phần ở tận cùng, giống nhau ở hai phía đối lập trên chiều dài của một vật. *Hai bên đầu cầu. Nắm một đầu dây. Trở đầu đũa.* **7** Vị trí hoặc thời điểm thứ nhất, trên hoặc trước tất cả những vị trí, thời điểm khác. *Hàng ghế đầu. Lần đầu. Tập đầu của bộ sách. Đếm lại từ đầu. Dẫn đầu*.* **8** Từ dùng để chỉ từng đơn vị để tính đổ đồng về người, gia súc, đơn vị diện tích. *Sản lượng tính theo đầu người. Mỗi lao động hai đầu lợn. Tăng số phân bón trên mỗi đầu mẫu.* **9** (Kết hợp hạn chế). Từ dùng để chỉ từng đơn vị máy móc, nói chung. *Đầu máy khâu. Đầu video*. Đầu đọc*. Đầu câm*.*

đầu$_2$ đg. **1** (kết hợp hạn chế). Theo. *Đầu Phật* (đi tu). **2** (kng.). Đầu hàng (nói tắt). *Thà chết không đầu giặc.*

đầu bạc răng long Tả tuổi hoàn toàn về già.

đầu bài d. Phần đề ra cho học sinh làm. *Đọc kĩ đầu bài trước khi làm.*

đầu bảng d. Đứng đầu trong số được lựa chọn. *Đỗ đầu bảng. Mặt hàng được coi là đầu bảng.*

đầu bếp d. (cũ). Người nấu ăn chính. *Giàu thủ kho, no đầu bếp* (tng.).

đầu bò (kng.). Chỉ tính ngang bướng, rất khó bảo.

đầu bò đầu bướu (kng.). Như *đầu bò.*

đầu bù tóc rối (kng.). Đầu tóc bù xù; thường tả tình trạng bận túi bụi.

đầu câm d. Bộ phận ghi âm của máy tính, chỉ ghi được âm thanh vào máy hoặc lên băng từ mà không phát lại được những âm đã ghi.

đầu chày đít thớt (thgt.). Ví địa vị của người chỉ chuyên làm những việc thừa hành, vất vả khó nhọc nhất.

đầu cơ đg. **1** Lợi dụng cơ chế tự phát của thị trường để hoạt động mua bán thu lãi mau chóng và dễ dàng. *Đầu cơ tích trữ. Bán giá đầu cơ. Đầu cơ gạo.* **2** Lợi dụng cơ hội để mưu lợi riêng. *Đầu cơ chính trị.*

đầu cơ trục lợi đg. Lợi dụng cơ hội để kiếm lợi riêng một cách không chính đáng.

đầu cua tai nheo d. (kng.). Đầu đuôi sự việc.

đầu cuối d. Thiết bị cho phép truy nhập từ xa tới một hệ thống máy tính.

đầu dây mối dợ d. (kng.). Nguồn gốc sự việc.

đầu dây mối nhợ (ph.). x. *đầu dây mối dợ.*

Đ

đầu đàn d. (thường dùng phụ sau d.). **1** Con vật lớn nhất, thường dẫn đầu một đàn, một bầy. *Con chim đầu đàn. Voi đầu đàn.* **2** Người, đơn vị có tác dụng dẫn đầu trong một nhóm. *Những nhà khoa học đầu đàn.*

đầu đảng d. Kẻ cầm đầu một tổ chức phi pháp.

đầu đanh (ph.). x. *đầu đinh.*

đầu đề d. **1** Như *đầu bài.* **2** Tên của một bài văn, thơ. *Đầu đề bài báo.* **3** (id.). Đề tài. *Đầu đề của cuộc tranh luận.*

đầu đinh d. Ổ nhiễm trùng nhỏ, từ lỗ chân lông. *Nhọt đầu đinh.*

đầu đọc d. Bộ phận trong máy tính (chủ yếu với ổ đĩa CD) chỉ đọc các thông tin đã ghi trên đĩa chuyển vào máy mà không ghi được các thông tin từ máy vào đĩa CD.

đầu độc đg. **1** Làm cho ăn hoặc uống phải chất độc nhằm giết hại hoặc làm huỷ hoại cơ thể. *Đầu độc kẻ tình địch. Vụ đầu độc.* **2** Làm cho nhiễm phải tư tưởng, văn hoá đồi truỵ nhằm gây bại hoại về mặt tinh thần. *Đầu độc thanh niên bằng sách báo khiêu dâm.*

đầu đơn đg. (cũ). Đưa đơn kêu xin việc gì. *Đầu đơn đi kiện.*

đầu đuôi d. **1** Toàn bộ sự việc, từ bắt đầu cho đến kết thúc. *Nghe rõ đầu đuôi câu chuyện.* **2** (kng.). Nguyên do của một việc không hay. *Hỏng việc, đầu đuôi tại nó cả. Không rõ đầu đuôi ra sao.*

đầu đuôi xuôi ngược (kng.). Như *đầu đuôi* (ng. **2**).

đầu đường xó chợ Tả cảnh sống hoàn toàn không nhà không cửa.

đầu gấu d. (kng.). Kẻ hung dữ, cầm đầu một bọn lưu manh, chuyên dùng bạo lực để trấn áp. *Nạn đầu gấu trong trại giam. Bị bọn đầu gấu trấn lột.*

đầu gối d. Mặt trước của chỗ ống chân khớp với đùi. *Nước đến đầu gối. Đói thì đầu gối phải bò...* (cd.).

đầu gối tay ấp Tả tình vợ chồng chung sống bên nhau êm ấm, hạnh phúc.

đầu hàng đg. **1** Chịu thua và xin chịu làm theo ý muốn của đối phương. *Đầu hàng vô điều kiện.* **2** Chịu bất lực, không cố gắng khắc phục nữa. *Đầu hàng khó khăn.*

đầu hồi d. Phần tường ở hai đầu nhà.

đầu hôm d. (ph.). Khoảng thời gian đầu của buổi tối. *Từ đầu hôm đến sáng.*

đầu lâu d. **1** Đầu người đã bị lìa khỏi cổ. **2** Sọ người chết đã lâu, chỉ còn trơ xương.

đầu lĩnh d. (cũ; id.). Người cầm đầu một bộ phận lớn trong một tổ chức chính trị hoặc tổ chức vũ trang.

đầu lòng t. (Người con) sinh ra đầu tiên. *Con trai đầu lòng.*

đầu lưỡi t. (kng.). **1** (Lời) thường được thốt ra luôn; cửa miệng. *Câu nói đầu lưỡi.* **2** Chỉ có trên lời nói, không thật bụng. *Đoàn kết đầu lưỡi.*

đầu máy d. cn. *đầu tàu.* Máy có sức kéo mạnh, chạy trên đường ray, dùng để kéo hoặc đẩy đoàn tàu.

đầu mặt d. Mắt giữa hai đốt cây. *Chém tre không dè đầu mặt* (ví thái độ làm bừa, không kiêng nể gì ai).

đầu mẩu d. Mẩu nhỏ còn lại hoặc được cắt ra ở đầu của một số vật thể. *Đầu mẩu bánh mì. Gỗ đầu mẩu.*

đầu mấu d. Như *đầu mặt.*

đầu mối d. **1** Đầu sợi dây. *Tìm đầu mối cuộn chỉ rối.* **2** Nơi từ đó toả ra nhiều đường đi các hướng. *Đầu mối giao thông. Đầu mối của các công trình thuỷ lợi.* **3** Khâu chính có tác dụng chi phối các khâu khác. *Nắm mọi đầu mối trong sản xuất.* **4** Cái từ đó có thể lần ra để tìm hiểu toàn bộ một sự việc rắc rối, phức tạp. *Tìm ra đầu mối vụ án. Bịt đầu mối.* **5** Cái từ đó phát triển thành sự việc đã xảy ra. *Câu nói đó là đầu mối của câu chuyện. Đầu mối của cuộc xung đột.* **6** (kng.). Người làm nhiệm vụ nội ứng, liên lạc của tổ chức hoạt động bí mật trong hàng ngũ đối phương. *Tổ chức được một đầu mối trong đồn địch. Bắt liên lạc với đầu mối.*

đầu mục d. (cũ). Người đứng đầu một bộ lạc hay một tổ chức vũ trang.
đầu não d. Đầu óc con người; dùng để ví trung tâm điều khiển và lãnh đạo cao nhất trong một cơ cấu tổ chức. *Cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến.*
đầu nậu d. Kẻ cầm đầu một nhóm người làm một việc gì, thường không lương thiện.
đầu ngắm d. cn. *đầu ruồi.* Bộ phận ở đầu nòng súng, cùng với khe thước ngắm tạo thành đường ngắm.
đầu Ngô mình Sở Tả tình trạng đầu đuôi không ăn khớp, có tính chất chắp vá, không nhất quán. *Chuyện kể đầu Ngô mình Sở.*
đầu nước d. Đầu dòng nước, ở chỗ đê vỡ; dùng (kng.) để chỉ cái thế không thể tránh khỏi một việc không hay nào đó. *Chết đầu nước.*
đầu óc d. **1** Đầu của con người, coi là biểu trưng của khả năng nhận thức, suy nghĩ. *Đầu óc non nớt.* **2** Ý thức, tư tưởng chủ đạo ở mỗi người. *Có đầu óc kinh doanh. Đầu óc gia trưởng.*
đầu ối d. Nước đọng giữa cái thai và bọc thai.
đầu phiếu đg. (thường chỉ dùng trong một số tổ hợp). *Bỏ phiếu bầu cử hoặc biểu quyết. Chế độ phổ thông đầu phiếu. Kết quả cuộc đầu phiếu.*
đầu quân đg. (cũ). Tòng quân.
đầu ra d. (đối lập với đầu vào). **1** Lối ra hoặc lượng ra khỏi hộp đen. **2** Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh (thí dụ, sản lượng của một xí nghiệp).
đầu rau d. Khối đất nặn hình khum khum, gồm ba hòn đặt chụm đầu vào nhau để bắc nồi lên đun. *Ông đầu rau* (gọi một cách tôn kính, theo mê tín).
đầu ruồi d. x. *đầu ngắm.*
đầu sai d. Người ở dưới quyền người khác, bị sai bảo làm mọi việc không khác gì tôi tớ.
đầu sách d. Từ dùng để chỉ từng đơn vị tên sách được in. *In 20 đầu sách các loại.*
đầu sỏ d. Kẻ cầm đầu (hàm ý coi khinh).
đầu sóng ngọn gió d. Ví nơi phải trực tiếp đương đầu với những khó khăn, nguy hiểm lớn nhất.
đầu sông ngọn nguồn d. Chỉ nơi xa xôi, heo hút.
đầu tàu d. **1** x. *đầu máy.* **2** Bộ phận hăng hái, tích cực, có tác dụng lôi cuốn, thúc đẩy các bộ phận khác trong một phong trào, một cuộc vận động. *Vai trò đầu tàu của thanh niên.*
đầu tay t. (Tác phẩm) sáng tác đầu tiên của một người nào đó. *Vở kịch ngắn đầu tay.*
đầu tắt mặt tối t. Tả tình trạng vất vả liên miên không lúc nào được rỗi rãi, nghỉ ngơi.
đầu tầu (ph.). x. *đầu tàu.*
đầu têu d. (hoặc đg.). (kng.). Người trước tiên bày ra một việc không tốt để người khác bắt chước làm theo. *Làm đầu têu trong vụ phá rối trật tự. Ai đầu têu?*
đầu thai đg. Nhập vào một cái thai để sinh ra thành kiếp khác, theo thuyết luân hồi của đạo Phật.
đầu thú đg. Tự ra thú nhận có hoạt động chống đối và chịu hàng phục. *Toán phỉ ra đầu thú.*
đầu thừa đuôi thẹo d. Chỉ những mảnh thừa nhỏ vụn, không có hoặc có ít giá trị.
đầu tiên I d. (hay p.). Lúc đầu (nói về sự việc xảy ra trước nhất, so với những sự việc tiếp sau). *Đầu tiên anh ta nhận, sau lại chối. Đầu tiên không hiểu, dần dần mới hiểu ra.* **II** t. Trước tất cả những người khác, những cái khác cùng loại. *Người đầu tiên. Những tin tức đầu tiên. Phát biểu đầu tiên trước hội nghị.*
đầu trâu mặt ngựa d. Ví kẻ côn đồ hung ác, không còn tính người.
đầu trò d. (kng.). **1** Người điều khiển hoặc giữ vai chính trong một trò vui, một cuộc vui. **2** Người giữ vai chính trong một việc gì đáng chê trách.

Đ

đầu trộm đuôi cướp d. Chỉ kẻ chuyên nghề trộm cướp.

đầu tư đg. **1** Bỏ nhân lực, vật lực, tài lực vào công việc gì, trên cơ sở tính toán hiệu quả kinh tế, xã hội. *Chính sách đầu tư. Đầu tư vốn và lao động để phát triển ngành cơ khí. Vốn đầu tư.* **2** Bỏ sức lực, thời gian, v.v. vào công việc gì để có thể thu kết quả tốt. *Đầu tư suy nghĩ. Chưa đầu tư nhiều thì giờ vào học tập.*

đầu từ d. Bộ phận dùng để ghi, phát lại và xoá thông tin trên băng từ.

đầu vào d. (đối lập với đầu ra). **1** Lối vào hoặc lượng vào hộp đen. **2** Các chi phí về lao động, vật tư, tiền vốn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

đầu video d. Máy phát băng hình. *Đầu video đa hệ.*

đầu voi đuôi chuột Ví sự việc lúc khởi đầu có vẻ to tát, nhưng khi kết thúc lại không có gì.

đầu xanh d. Chỉ tuổi còn trẻ. *Từ thuở đầu xanh. Đầu xanh tuổi trẻ.*

đầu xuôi đuôi lọt Ví trường hợp công việc bước đầu giải quyết được tốt thì các bước sau sẽ dễ dàng, thuận lợi.

...đẩu ...đâu (kng.; dùng xen với đg., d. Ở dạng lặp). Như *đâu* (ý nhấn mạnh). *Ở đẩu ở đâu không ai biết. Đi tận đẩu tận đâu.*

đấu$_1$ d. **1** Miếng gỗ kê chân chống rường trong mái nhà cổ truyền. **2** Trụ con xây hai bên đầu nóc nhà gạch.

đấu$_2$ d. Dụng cụ đong lường, thường bằng gỗ, dung tích không xác định, thường khoảng một lít, dùng trong dân gian ở một số địa phương để đong hạt rời. *Một đấu lạc.*

đấu$_3$ d. Đơn vị cũ đo thể tích khối đất đào được, bằng khoảng nửa mét khối.

đấu$_4$ đg. **1** Làm cho những vật hình thanh, hình sợi cùng một loại nối vào nhau hoặc áp sát vào nhau ở một đầu để phát huy một tác dụng nhất định. *Đấu dây điện. Đấu máy nhánh vào tổng đài* (điện thoại). **2** (kết hợp hạn chế). Áp sát vào nhau. *Ngồi đấu lưng vào nhau. Chung lưng đấu cật*.* **3** Gộp nhiều cái cùng loại làm một để có được một tác dụng lớn hơn. *Đấu hai xe con kéo chiếc xe tải. Đấu sức lại mà làm.* **4** Pha trộn làm một nhiều thứ cùng loại nhưng có chất lượng khác nhau, để tạo ra một thứ có chất lượng mới. *Đấu rượu trắng với rượu mùi. Pha đấu nước mắm.*

đấu$_5$ đg. **1** Đọ sức hoặc tài để rõ hơn, thua. *Đấu võ. Đấu cờ tướng.* **2** Dùng lí lẽ và bằng chứng để vạch tội và đánh đổ trước hội nghị quần chúng (từ thường dùng trong cuộc vận động cải cách ruộng đất). *Đấu một cường hào gian ác.* **3** (kng.). Đấu tranh phê bình kịch liệt một cá nhân nào đó trước hội nghị. *Quen thói hống hách, bị đấu cho một trận.* **4** (kng., id.). Bán đấu giá (nói tắt).

đấu dịu đg. Chuyển từ thái độ chống đối gay gắt sang thái độ ôn hoà hơn. *Thấy găng quá, nó đành phải đấu dịu.*

đấu đá đg. (kng.). Hoạt động chống lại nhau bằng cách phê phán, đả kích, làm mất uy tín để tranh giành quyền lợi. *Chỉ vì địa vị mà đấu đá nhau.*

đấu giá đg. x. *bán đấu giá.*

đấu giao hữu đg. Đấu thể thao nhằm mục đích hữu nghị, chứ không nhằm mục đích tranh giải.

đấu khẩu đg. (kng.). Cãi nhau kịch liệt. *Cuộc đấu khẩu giữa hai người.*

đấu lí cv. *đấu lý.* đg. Tranh được thua bằng lí lẽ.

đấu loại đg. Thi đấu thể thao nhằm loại dần những người hoặc đội kém để chọn chức vô địch.

đấu lý x. *đấu lí.*

đấu pháp d. Cách thức, phương pháp áp dụng trong thi đấu thể thao. *Thay đổi chiến thuật và đấu pháp. Sử dụng đấu pháp sở trường.*

đấu sĩ d. Người tham gia thi đấu võ hoặc đấu sức mạnh. *Đấu sĩ đấu bò tót. Đấu sĩ quyền Anh.*

đấu thầu đg. Đọ công khai, ai nhận làm,

nhận bán với điều kiện tốt nhất thì được giao cho làm hoặc được bán hàng (một phương thức giao làm công trình hoặc mua hàng).

đấu thủ d. Người thi đấu. *Đấu thủ bóng bàn. Đấu thủ cờ tướng.*

đấu thuỷ đg. Dồn nước lại, tạo thế để tiêu nước. *Khoanh vùng đấu thuỷ để chống úng.*

đấu tố đg. Tố cáo tội ác và đấu tranh để đánh đổ trước hội nghị quần chúng (từ thường dùng trong cuộc vận động cải cách ruộng đất). *Đấu tố cường hào.*

đấu tranh đg. (hoặc d.). Dùng sức mạnh vật chất hay tinh thần để chống lại hoặc diệt trừ. *Đấu tranh với thiên tai. Làn sóng đấu tranh chống đế quốc xâm lược. Tự đấu tranh với bản thân.*

đấu tranh chính trị d. **1** Hình thái đấu tranh nhằm giành hoặc giữ chính quyền. **2** Cuộc đấu tranh chống lại nhà nước bằng bãi công, biểu tình thị uy, v.v., không dùng đến lực lượng vũ trang.

đấu tranh giai cấp d. Cuộc đấu tranh giữa các giai cấp đối lập một đằng nhằm thủ tiêu sự áp bức, bóc lột, một đằng nhằm duy trì.

đấu tranh sinh tồn d. Sự tranh chấp lẫn nhau giữa các sinh vật nhằm giành cho mình những điều kiện tốt nhất về thức ăn, chỗ ở, ánh sáng, v.v, để sống và phát triển (theo thuyết Darwin).

đấu tranh tư tưởng d. **1** Hình thái đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực tư tưởng. **2** Cuộc đấu tranh khắc phục những tư tưởng không đúng bằng phê bình và tự phê bình.

đấu tranh vũ trang d. Cuộc đấu tranh bằng cách dùng lực lượng vũ trang và những biện pháp quân sự.

đấu trí đg. Tranh được thua bằng tài trí.

đấu trường d. (cũ; id.). Nơi diễn ra những cuộc đấu; trường đấu.

đấu vòng tròn d. Đấu lần lượt giữa mỗi đấu thủ hoặc mỗi đội với tất cả các đấu thủ, các đội khác cho hết một vòng, chọn những đấu thủ hoặc đội thắng đấu tiếp vòng sau.

đấu xảo d. (cũ). Hội chợ.

đậu$_1$ d. Cây nhỏ, có nhiều loài, tràng hoa gồm năm cánh hình bướm, quả dài, chứa một dãy hạt, quả hay hạt dùng làm thức ăn. *Cối xay đậu.*

đậu$_2$ d. Đậu phụ (nói tắt). *Đậu rán. Một bìa đậu.*

đậu$_3$ d. Đậu mùa (nói tắt). *Lên đậu. Chủng đậu*.*

đậu$_4$ đg. Ở vào trạng thái yên một chỗ, tạm thời không di chuyển (thường nói về chim và tàu thuyền). *Chim đậu trên cành. Thuyền đậu lại một ngày ở bến. Đậu xe lại nghỉ* (ph.; đỗ).

đậu$_5$ đg. **1** Đạt được, giữ lại được kết quả tốt, như hoa kết thành quả, phôi thành hình cái thai, v.v. do có quá trình sinh trưởng tự nhiên thuận lợi. *Giống tốt, hạt nào cũng đậu. E cái thai không đậu. Lứa tằm đậu.* **2** (kết hợp hạn chế). Như đặng. *Cầm lòng không đậu.* **3** (ph.). Đỗ. *Thi đậu.*

đậu$_6$ đg. **1** Chắp hai hay nhiều sợi với nhau. *Đậu tơ. Sợi đậu ba. Lụa đậu*.* **2** (ph.). Góp chung tiền bạc lại. *Đậu tiền giúp bạn.*

đậu cô ve x. *đậu côve.*

đậu côve d. Đậu quả dẹp, rộng bản, khi non có màu xanh lá mạ.

đậu dải áo d. (ph.). Đậu đũa.

đậu đen d. Đậu có vỏ hạt màu đen.

đậu đỏ d. Đậu có vỏ hạt màu đỏ.

đậu đũa d. Đậu có quả dài và mọc từng cụm đôi như đôi đũa.

đậu gà d. Bệnh truyền nhiễm của gà con, làm nổi mụn trên mào, khi khỏi bệnh mụn đóng thành vẩy cứng.

đậu Hà Lan d. Đậu quả ngắn, dẹp, màu lục, ăn cả vỏ lúc còn non.

đậu hũ d. (ph.). Tào phở.

đậu khấu d. Cây họ gừng, thân rễ to bằng ngón tay, gốc bẹt, lá dài, quả hình trứng, dùng làm thuốc và gia vị.

Đ

đậu lào d. (kng.). Bệnh sốt phát ban.
đậu mùa d. Bệnh lây nguy hiểm, dễ thành dịch, gây sốt cao, da nổi mụn, có mủ, khi khỏi để lại nhiều vết sẹo sâu làm rỗ mặt.
đậu nành d. Đậu có hạt màu trắng ngà, thường dùng làm tương, đậu phụ. *Bột đậu nành. Sữa đậu nành**.
đậu ngự d. Đậu thân leo, hoa màu trắng, về sau màu vàng, quả cong, ngắn, dẹt.
đậu phộng d. (ph.). Lạc.
đậu phụ d. Món ăn làm bằng bột đậu nành nấu và ép thành bánh.
đậu phụ nhự d. x. *chao*$_1$.
đậu phụng d. (ph.). Lạc.
đậu rồng d. Đậu quả có mặt cắt vuông, thường trồng vào vụ thu đông lấy quả non và hạt để ăn.
đậu tây d. Đậu quả có mỏ, hạt hình quả thận, màu đỏ.
đậu trắng d. Đậu có vỏ hạt màu trắng.
đậu tương d. x. *đậu nành*.
đậu ván d. Đậu thân leo, hoa màu tím, quả và hạt to, dẹt.
đậu xanh d. Đậu hạt nhỏ, có vỏ màu xanh lục.
đây I đ. **1** Từ dùng để chỉ một sự vật, địa điểm ở nơi vị trí người nói hoặc thời điểm ở vào lúc đang nói; trái với kia, đấy, đó. *Đây là bạn tôi. Đây, anh cầm lấy. Nơi đây. Ba năm trước đây. Tiện đây xin hỏi.* **2** Từ người nói dùng để tự xưng với người đối thoại một cách thân mật, hoặc trịch thượng, sỗ sàng; đối lập với đấy (là từ dùng để gọi người đối thoại). *Đừng doạ, đây không sợ đâu.* **II** tr. (kng.). **1** Từ biểu thị ý nhấn mạnh về tính chất hiện diện, cụ thể, trước mắt, hiện thực của người, cái, điều vừa được nói đến. *Có anh bạn tôi đây làm chứng. Chỗ này đây. Bẩn hết cả rồi đây này. Thôi, tôi đi đây. Lát nữa đây sẽ có người đến.* **2** (dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý nhấn mạnh sự băn khoăn của người nói về điều vừa nêu ra như để tự hỏi mình. *Chắc là có chuyện gì đây? Biết hỏi ai đây?*
đây đẩy đg. Từ gợi tả dáng bộ, cử chỉ, lời nói tỏ ra kiên quyết không chịu, không nhận. *Nó cứ chối đây đẩy. Xua đây đẩy.*
đây đó đ. Như *đó đây*.
đầy$_1$ (ph.). x. *đày*.
đầy$_2$ t. **1** Ở trạng thái có đến hết mức có thể chứa. *Thóc đầy bồ. Tràn đầy. Cái nhìn đầy giận dữ* (b.). **2** Ở trạng thái có nhiều và khắp cả. *Trời đầy sao. Lúa chín đầy đồng. Dầu mỡ dính đầy quần áo. Cuộc đời đầy gian khổ* (b.). **3** Ở trạng thái có thể tích tối đa, do có đủ các phần hoặc đủ chất cấu tạo. *Cho ăn đầy bữa. Dạo này má nó đã đầy đầy. Đàn lợn lông mượt, lưng đầy. Trăng đầy* (tròn; không khuyết). **4** Đủ số lượng một đơn vị. *Hai nhà cách nhau chưa đầy một trăm mét. Cháu đã đầy tuổi.* **5** (Bụng) có cảm giác căng, anh ách, khó chịu, do ăn không tiêu. *Ăn mít, bụng hơi đầy. Đầy bụng. Đầy hơi* (ứ nhiều hơi trong bụng, do ăn không tiêu).
đầy ắp t. Đầy đến mức không thể dồn chứa hoặc chất thêm được nữa. *Bể đầy ắp nước. Kho đầy ắp những hàng.*
đầy dẫy (cũ). x. *đầy rẫy*.
đầy đặn t. **1** Đầy hết, không khuyết, không có chỗ nào lõm. *Trăng rằm đầy đặn. Mặt mũi đầy đặn.* **2** (id.). Không để có chút gì thiếu sót, trước sau như một, trong đối xử với nhau. *Ăn ở với nhau đầy đặn.*
đầy đoạ x. *đày đoạ*.
đầy đủ t. Đủ tất cả so với yêu cầu, không thiếu cái gì, khoản nào hoặc mặt nào. *Giao hàng đầy đủ. Bản vẽ đầy đủ các chi tiết. Cuộc sống đầy đủ. Có đầy đủ quyết tâm.*
đầy rẫy t. Có nhiều đến mức gây cảm giác chỗ nào cũng thấy có (thường nói về cái tiêu cực). *Đầy rẫy những khó khăn, gian khổ.*
đầy tớ d. Người đi ở trong xã hội cũ, trong quan hệ với chủ. *Làm đầy tớ của dân* (ví người có chức có quyền lo làm việc cho dân, phục vụ dân).

đẩy đg. **1** Làm cho chuyển động theo một hướng nào đó bằng tác dụng của một lực ép thẳng tới. *Đẩy cửa bước vào. Đẩy xe lùi lại. Dùng sào đẩy đò ra khỏi bến. Bị đẩy vào thế bí* (b.). **2** Làm cho xa ra, cho cách xa ra. *Đẩy bạn sang thù. Đẩy lui cuộc tiến công.* **3** Làm cho phát triển mạnh hơn, cho có đà. *Đẩy năng suất lên cao. Phong trào được đẩy lên một bước mới.*

đẩy lùi đg. Làm cho phải lùi lại, không tiến, không phát triển được nữa. *Đẩy lùi dịch bệnh. Nguy cơ chiến tranh bị đẩy lùi.*

đẩy mạnh đg. Thúc đẩy cho phát triển nhanh lên. *Đẩy mạnh sản xuất.*

đẫy t. **1** Có lượng đạt mức tối đa, thoả mãn đủ yêu cầu. *Ăn no đẫy bụng. Ngủ đẫy mắt. Lao động đẫy ngày, đẫy buổi. Bông lúa đẫy hạt.* **2** (Cơ thể) đầy đặn, hơi béo. *Vóc người đẫy. Dạo này trông đẫy ra.*

đẫy đà t. (Người) to béo, mập mạp. *Vóc người đẫy đà.*

đấy I đ. (Như đó, nhưng nghĩa thường cụ thể hơn, và đôi khi có tính chất kng.). **1** Từ dùng để chỉ một sự vật, địa điểm, thời điểm hoặc sự việc đã được xác định, được nói đến, nhưng không ở vào vị trí người nói, hoặc không ở vào lúc đang nói. *Đây là rạp hát, còn đấy là thư viện. Ai gõ cửa đấy? Từ đấy trở về sau. Sau đấy ít lâu.* **2** (dùng sau đại từ nghi vấn). Từ dùng để chỉ một sự vật, địa điểm, thời điểm hoặc sự việc được xác định là có, tuy không biết cụ thể. *Cầm trong tay một cái gì đấy. Để lần đâu đấy. Một ngày nào đấy trong mùa hè. Có điều gì đấy khó nói ra.* **3** (kng.). Từ người nói dùng để gọi người đối thoại một cách thân mật, hoặc trịch thượng, sỗ sàng; đối lập với đây (là từ người nói dùng để tự xưng). *Có nên thì nói rằng nên, Chẳng nên, sao để đấy quên đây đừng* (cd.). **II** tr. (kng.; thường dùng ở cuối câu hoặc cuối phân câu). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về tính chất xác định, đích xác của điều được nói đến. *Được rồi đấy. Đấy, sự thật là thế. Phải cẩn thận đấy nhé. Hôm nay triển lãm khai mạc đấy.*

đậy đg. **1** Làm cho kín bằng cách dùng một vật gì úp, trùm, phủ lên trên, thường để bảo vệ cho khỏi bị một tác động nào đó từ bên ngoài. *Lấy vung đậy nồi. Dùng vải bạt đậy lên. Tốt đẹp phô ra, xấu xa đậy lại* (tng.). **2** (kết hợp hạn chế). Thêm vào cho đầy đủ khoản phải nộp, phải trả. *Trả nợ đậy cho bạn.*



đậy điệm đg. (kng.). Đậy cho kín (nói khái quát). *Thức ăn phải đậy điệm cẩn thận.*

đe$_1$ d. Khối sắt hoặc thép dùng làm bệ rèn cố định để đặt kim loại lên trên mà đập bằng búa. *Đe thợ rèn. Trên đe dưới búa*.*

đe$_2$ đg. Cho biết trước sẽ làm điều không hay nếu dám trái ý, nhằm làm cho sợ. *Đe đánh. Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng* (tng.).

đe doạ đg. **1** Đe (nói khái quát). *Lời đe doạ.* **2** Tạo ra nỗi lo sợ về một tai hoạ có thể xảy ra. *Nước lũ đe doạ mùa màng. Bị nguy cơ chiến tranh đe doạ.*

đe loi đg. (cũ). Như *đe doạ*.

đe nẹt đg. Doạ trừng phạt nếu dám làm trái ý (nói khái quát). *Đe nẹt trẻ con.*

đè$_1$ đg. **1** Làm cho phải chịu đựng sức nặng, sức mạnh của một vật đặt lên bên trên. *Lấy tay đè tờ giấy. Cây đổ, đè chết người. Trách nhiệm đè nặng trên vai* (b.). **2** Làm thành một lớp sát liền bên trên và che lấp. *Vết xe đè lên nhau. Tô đè lên các nét vẽ.*

đè$_2$ đg. (id.). Nhằm vào, nhè vào. *Cứ đè lúc vắng mặt mà nói.*

đè bẹp đg. Dùng sức mạnh trấn áp, làm thất bại hoàn toàn. *Đè bẹp cuộc nổi loạn.*

đè chừng đg. (cũ). Nhắm chừng, phỏng chừng. *Nói đè chừng.*

đè chừng bắt bóng đg. Đoán phỏng vu vơ.

đè đầu cưỡi cổ đg. Dùng quyền thế áp bức; như *cưỡi đầu cưỡi cổ.*
đè nén đg. Dùng quyền thế, sức mạnh ức hiếp, kìm hãm, không cho tự do.
đẻ I đg. **1** (Hiện tượng sinh lí ở phụ nữ và động vật giống cái) cho thoát ra ngoài cơ thể thai hoặc trứng đã phát triển đầy đủ. *Đẻ con so. Mang nặng đẻ đau. Gà đẻ trứng. Lợn đẻ được sáu con.* **2** (Người và động vật) được đẻ ra. *Anh ta đẻ ở quê. Khai ngày sinh tháng đẻ. Chăm sóc đàn lợn mới đẻ.* **3** (hay t.). (dùng sau d., trong một số tổ hợp). Có quan hệ dòng máu trực tiếp; phân biệt với nuôi. *Con nuôi cũng quý như con đẻ. Bố mẹ đẻ.* **4** (Hiện tượng một số cây) ra thêm nhánh hoặc cây con bên cạnh cây mẹ. *Lúa bắt đầu đẻ nhánh. Cây chuối đẻ khoẻ. Bèo đẻ đầy ao.* **5** Trực tiếp làm nảy sinh. *Lãi mẹ đẻ lãi con. Khó khăn đẻ ra sáng kiến.* **II** d. (ph.). Mẹ (thường dùng để xưng gọi).
đẻ đái đg. (thgt.). (Phụ nữ) đẻ con (nói khái quát).
đẻ non đg. Đẻ khi chưa đủ ngày tháng.
đeca- x. *deca-*.
đem đg. **1** Mang đi theo hoặc dẫn đi theo với mình. *Đem quà đến biếu bạn. Đem con đi chơi.* **2** Đưa ra để làm gì đó. *Đem thóc ra phơi. Đem hết sức ra làm.* **3** Đưa đến, làm cho có được. *Việc ấy không đem lại kết quả. Đem lại niềm tin.*
đem con bỏ chợ Như *mang con bỏ chợ.*
đem lòng đg. Nảy sinh ra tình cảm nào đó trong lòng. *Thấy đứa bé mồ côi, đem lòng thương. Đem lòng oán giận.*
đèm đẹp t. x. *đẹp* (láy).
đen t. **1** Có màu như màu của than, của mực tàu. *Trời tối đen như mực. Chiếu phim đen hay phim màu?* **2** Có màu tối, không sáng; trái với trắng. *Nước da đen. Mây đen. Giấy loại xấu, hơi đen.* **3** (dùng phụ sau d., hạn chế trong một số tổ hợp). Được giữ kín, không công khai cho mọi người biết, thường vì có tính chất phi pháp. *Quỹ đen*. Chợ đen*. Sổ đen*.* **4** Không được may mắn do ở sự thần bí nào đó, theo mê tín; trái với đỏ. *Số đen. Canh bạc gặp hồi đen.* **5** (kng.). Đông đến mức như không có chỗ hở và tạo nên một màu tối. *Người đứng xem đen đặc. Đen nghịt*. Xúm đen xúm đỏ* (xúm lại đông lắm). **6** (chm.). (Nốt nhạc) có độ dài bằng nửa nốt trắng hay bằng một phần tư nốt tròn.
đen bạc t. (cũ). Bội bạc; không thuỷ chung. *Thói đời đen bạc.*
đen đét t. x. *đét*$_2$ (ng. **I**, láy).
đen đỏ t. (id.). Như *đỏ đen.*
đen đúa t. (ph.; kng.). Đen và có vẻ xấu; đen đủi. *Những ngón tay đen đúa.*
đen đủi t. (kng.). **1** Đen và có vẻ xấu. *Người gầy gò, đen đủi.* **2** Rủi ro, không may mắn. *Lúc vận hạn đen đủi.*
đen giòn t. (Nước da) ngăm ngăm đen, vẻ khoẻ mạnh, thường là của người hoạt động ngoài trời. *Da bánh mật đen giòn.*
đen hắc t. (id.). Đen đến mức đậm đặc, thuần màu tối. *Mực tàu đen hắc.*
đen kịt t. Đen như bị trát thành nhiều lớp dày đặc làm cho tối hẳn lại. *Bầu trời đen kịt. Khói bốc lên đen kịt.*
đen lánh (ph.). x. *đen nhánh.*
đen lay láy t. x. *đen láy* (láy).
đen láy t. Đen ánh lên (thường nói về mắt). *Mắt đen láy.* // Láy: ***đen lay láy*** (ý mức độ nhiều).
đen nghìn nghịt t. x. *đen nghịt* (láy).
đen nghịt t. (kng.). Dày đặc do quá đông, quá nhiều. *Mây kéo đến đen nghịt. Người xem đen nghịt.* // Láy: ***đen nghìn nghịt*** (ý mức độ nhiều).
đen ngòm t. Đen và dày đặc, gây cảm giác ghê sợ. *Cột khói đen ngòm. Vực sâu đen ngòm. Rãnh nước bẩn đen ngòm ngòm.*
đen nhánh t. Đen và bóng đẹp, có thể phản chiếu ánh sáng được. *Mái tóc dài đen nhánh.*
đen nhẻm t. Đen vì bị vấy bẩn, nhem nhuốc. *Mặt mũi đen nhẻm. Quần áo đen nhẻm những bụi than.*

đen nhức t. Đen tuyền một màu, ánh bóng lên, trông đẹp (thường nói về răng phụ nữ nhuộm đen thời trước). *Răng nhuộm đen nhức.* // Láy: ***đen nhưng nhức*** (ý mức độ nhiều).
đen nhưng nhức t. x. *đen nhức* (láy).
đen sì t. Đen do có màu tối và xám xịt. *Mặt mũi đen sì. Đen sì sì.*
đen thui t. Đen đến mức như bị cháy thui. *Nước da đen thui.* // Láy: ***đen thủi đen thui*** (ý mức độ nhiều).
đen thủi đen thui t. x. *đen thui* (láy).
đen tối t. **1** (id.). Tối hoàn toàn, không có chút ánh sáng nào. *Màn đêm đen tối.* **2** Có nhiều khó khăn, cực nhục, đến mức như không còn hi vọng. *Thời kì đen tối.* **3** Mờ ám và xấu xa, hiểm độc. *Việc làm đen tối. Âm mưu đen tối.*
đen trùi trũi t. x. *đen trũi* (láy).
đen trũi t. Rất đen, và toàn một màu. *Con lợn đen trũi. Đen trũi như hòn than.* // Láy: ***đen trùi trũi*** (ý mức độ nhiều).
đèn d. **1** Đồ dùng để soi sáng. *Thắp đèn. Bật đèn điện. Soi đèn pin.* **2** Đồ dùng phát ra một ngọn lửa toả nhiệt. *Đèn cồn*. Đèn hàn.* **3** (kng.). Đèn điện tử hoặc đèn bán dẫn (nói tắt). *Máy thu thanh năm đèn.*
đèn ba cực d. x. *triod.*
đèn bán dẫn d. x. *transistor.*
đèn bão d. Đèn dầu hoả có quai xách và thiết bị chắn gió tốt, chịu được gió mạnh.
đèn bấm d. (kng.). Đèn pin.
đèn biển d. cn. *hải đăng.* Đèn pha đặt ở bờ biển, hải đảo để giúp tàu thuyền định hướng đi ban đêm.
đèn cảm ứng d. Đèn điện phát sáng bằng nguyên tắc cảm ứng, thường dùng trong mỏ có khí nổ và bụi nổ.
đèn cao áp d. Đèn thắp sáng bằng dòng điện cao áp.
đèn cầy d. (ph.). Nến. *Thắp đèn cầy.*
đèn chiếu d. **1** Dụng cụ quang học dùng để chiếu lên màn ảnh một ảnh thật phóng đại của một hình in hoặc vẽ trên phim, trên giấy hay trên kính. **2** x. *đèn pha.*
đèn chớp d. Nguồn sáng để chiếu sáng tức thời đối tượng trong lúc chụp ảnh ở nơi không đủ ánh sáng.
đèn cồn d. Bếp lò nhỏ đốt bằng rượu cồn, thường dùng trong phòng thí nghiệm.
đèn cù d. cn. *đèn kéo quân.* Đồ chơi hình một cái lồng dán giấy mờ, trong đốt ngọn đèn, hơi nóng của ngọn đèn bốc lên làm cho cái tán ở trên có buộc các hình người, vật, quay tròn.
đèn dù d. (kng.). Pháo sáng.
đèn đất d. Đèn thắp sáng bằng đất đèn, thường dùng trong mỏ hầm lò không có khí nổ.
đèn điện d. Dụng cụ chiếu sáng gồm một bóng thuỷ tinh đã hút hết không khí, bên trong chứa một sợi tóc bằng wolfram, nóng sáng lên khi có dòng điện chạy qua.
đèn điện tử d. Dụng cụ gồm một ống thuỷ tinh rút hết khí, một trong những cực trong đó được nụng nóng phát ra electron, dùng trong kĩ thuật vô tuyến điện để khuếch đại và tạo dao động điện.
đèn đóm d. (kng.). Đồ dùng để thắp sáng (nói khái quát). *Đèn đóm không có, tối om om.*
đèn đuốc d. (kng.). Như *đèn đóm.*
đèn giời (ph.). x. *đèn trời.*
đèn hiệu d. Bộ phận phát tín hiệu ánh sáng, thường màu xanh, vàng, đỏ, để cho phép hay cấm di chuyển theo một chiều nhất định hoặc hạn chế tốc độ của xe cộ trên đường sắt hay đường bộ.
đèn hình d. Dụng cụ tia điện tử dùng làm màn hình của máy thu hình, là bộ phận qua trọng tái tạo nên hình ảnh cần phát ra.
đèn hoa kì cv. *đèn hoa kỳ.* d. Đèn dầu hoả nhỏ, có bấc tròn.
đèn huỳnh quang d. Đèn gồm một ống thuỷ tinh dài, kín, dùng để thắp sáng bằng ánh sáng do một chất lân quang

phát ra, khi được kích thích bằng tia tử ngoại.
đèn kéo quân d. x. *đèn cù*.
đèn khí d. (ph.). Đèn điện.
đèn khí đá d. (ph.). Đèn đất.
đèn ló d. Đèn chỉ để ánh sáng chiếu ra một phía, dùng để rọi xa.
đèn lồng d. Đèn có khung bọc ngoài như một cái lồng, căng lụa màu hoặc phất giấy màu, dùng để trang trí.
đèn măng sông x. *đèn măngsông*.
đèn măngsông d. Đèn thắp bằng dầu hoả hoặc xăng, ngọn đèn có chụp măngsông, rất sáng.
đèn neon d. **1** Nguồn sáng sử dụng sự phóng điện qua khí neon ở áp suất thấp, được dùng trong đèn tín hiệu, trang trí và quảng cáo. **2** (kng.). Đèn huỳnh quang.
đèn nhà ai nhà nấy rạng Việc nhà ai, hay dở nhà ấy biết, người ngoài không hiểu biết thì không nên có ý kiến hoặc can thiệp vào.
đèn ống d. (kng.). Đèn huỳnh quang.
đèn pha d. **1** Dụng cụ chiếu sáng tác dụng xa, trong đó ánh sáng được tập trung trong một góc không gian hẹp nhờ một hệ quang gồm các gương và thấu kính. **2** Đèn điện đặt phía trước các máy vận tải để chiếu sáng đường đi. *Đèn pha ôtô.*
đèn pin d. Đèn điện cầm tay, dùng pin làm nguồn điện.
đèn sách d. (cũ). Đèn và sách; chỉ sự học hành. *Bõ công đèn sách.*
đèn trời d. (cũ). Ví sự sáng suốt của người bề trên có quyền thế, có thể soi xét mọi điều uẩn khúc của người dưới. *Đèn trời soi xét.*
đèn xếp d. Đèn bằng giấy xếp thành nếp, hình tròn hoặc hình trụ, thường thắp nến, dùng làm đồ chơi cho trẻ em hoặc để trang trí.
đèn xì d. Dụng cụ chứa hỗn hợp khí cháy, đốt thành ngọn lửa có độ nóng rất cao, dùng để hàn hoặc cắt kim loại.
đẹn$_1$ d. Bệnh ở trẻ em mới đẻ, có những lớp mụn trắng nhỏ ở lưỡi, ở lợi, do một loại nấm sinh ra. *Trẻ nổi đẹn.*
đẹn$_2$ đg. (ph.). Chặn lên.
đẹn$_3$ t. (Trẻ em) bị đét, không lớn được do suy dinh dưỡng. *Con đẹn, con sài, chớ hoài bỏ đi* (tng.).
đenta x. *delta*.
đeo đg. **1** Mang vật nào đó (ngoài đồ mặc ra) kiểu dễ tháo cởi. *Đeo kính. Đeo mặt nạ phòng độc. Vai đeo túi. Đồng hồ đeo tay. Đeo nhẫn.* **2** Mang bằng cách gắn, cài trên đồ mặc, thường là trên áo. *Đeo lon trung uý. Đeo băng tang. Huân chương đeo đầy ngực.* **3** (ph.). Tự giữ chặt vào để cho không rời ra khỏi. *Đứa bé đeo vào cổ cha. Cây đu đủ quả đeo chi chít.* **4** (kng.). Bám sát, không chịu rời ra. *Bé cứ đeo theo mẹ suốt ngày. Bị mật thám đeo sát.* **5** Phải mang lấy, phải chịu đựng. *Đeo tật suốt đời. Nghèo, nhưng không muốn đeo nợ. Đeo tiếng xấu.*
đeo bám đg. Bám sát theo, không rời. *Đeo bám đối tượng cả ngày. Bị những định kiến đeo bám suốt đời* (kng).
đeo đai đg. (cũ). **1** Vấn vương, quyến luyến. **2** Như *đeo đẳng*.
đeo đẳng đg. Theo đuổi mãi, không dứt bỏ được. *Đeo đẳng mối tình thầm kín. Nỗi đau khổ cứ đeo đẳng anh ta.*
đeo đuổi đg. Kiên trì trong hành động nhằm một mục đích nào đó, không rời bỏ, bất kể khó khăn, thất bại. *Nhà nghèo, vẫn đeo đuổi học tập.*
đèo$_1$ d. Chỗ thấp và dễ vượt qua nhất trên đường giao thông đi qua các đỉnh núi. *Trèo đèo lội suối. Qua đèo.*
đèo$_2$ đg. **1** Đeo để mang trên lưng. *Đèo gùi. Lưng đèo con.* **2** Mang kèm theo trên xe đạp, xe máy, thường là ở phía sau. *Đèo con đi chơi. Đèo bó hàng sau xe.* **3** Mang thêm ngoài những thứ đã mang. *Gánh gạo, đèo thêm ít khoai.*
đèo bòng đg. Mang lấy vào mình cái làm cho vương vấn, bận bịu thêm (thường nói về tình cảm yêu đương). *Vì thương nên phải đèo bòng.*
đèo đẽo t. (thường dùng phụ cho đg.).

Mãi không rời, không thôi, làm cho cảm thấy vướng víu, khó chịu. *Đứa bé cứ theo mẹ đèo đẽo. Làm đèo đẽo suốt ngày.*

đèo hàng d. Bộ phận gắn sau yên xe đạp, xe máy để chở thêm đồ vật hoặc người.

đèo heo hút gió d. Nơi xa xôi hẻo lánh ở miền núi.

đẽo đg. **1** Đưa nhanh dụng cụ có lưỡi sắc vào khối rắn (gỗ, đá) để làm đứt rời từng phần nhỏ, nhằm tạo ra một vật có hình thù nhất định. *Đẽo gỗ làm cột. Đẽo cối đá. Guốc đẽo.* **2** (kng.). Bòn lấy dần. *Quan lại đẽo tiền của dân.*

đẽo gọt đg. **1** (id.). Đẽo một cách cẩn thận, tỉ mỉ (nói khái quát). *Đẽo gọt đôi guốc.* **2** Như gọt giũa. *Câu văn đẽo gọt quá, không tự nhiên.*

đéo đg. (thgt.; dùng trong tiếng chửi). Đụ.

đẹp t. **1** Có hình thức hoặc phẩm chất đem lại sự hứng thú đặc biệt, làm cho người ta thích nhìn ngắm hoặc kính phục. *Cô gái đẹp. Cảnh đẹp. Múa rất đẹp mắt. Một ngày đẹp trời. Một cử chỉ đẹp.* **2** (dùng phụ trước d., trong một số ít tổ hợp). Có sự hài hoà, tương xứng. *Cặp vợ chồng đẹp đôi. Đẹp duyên*.* **3** (dùng phụ trước d., trong một số ít tổ hợp). *Có cảm giác thích thú. Đẹp lòng*. Đẹp ý.* // Láy: *đèm đẹp* (kng.; ý mức độ ít).

đẹp duyên t. **1** (Trai gái) xứng đôi với nhau. *Đôi ta như chỉ lộn vòng, Đẹp duyên có đẹp, tơ hồng không xe* (cd.). **2** (kc.). Kết duyên. *Mừng hai bạn đẹp duyên với nhau.*

đẹp đẽ t. Đẹp (nói khái quát). *Những ước mơ đẹp đẽ.*

đẹp đôi t. (Đôi thanh niên nam nữ) có vẻ đẹp xứng đôi với nhau. *Hai người trông đẹp đôi.*

đẹp giai (ph.). x. *đẹp trai.*

đẹp lão t. Đẹp cái đẹp của người già mà khoẻ mạnh. *Ông cụ rất đẹp lão.*

đẹp lòng t. Hoàn toàn vừa ý, vui lòng, không còn chê trách vào đâu được. *Làm đẹp lòng hai họ.*

đẹp mắt t. Nhìn thấy đẹp và gây cảm giác thích thú. *Cảnh tượng thật đẹp mắt. Ghi nhiều bàn thắng đẹp mắt.*

đẹp mặt t. (kng.). Được vinh dự, có danh giá (thường dùng trong lời nói mỉa). *Làm đẹp mặt cha mẹ. Để thiên hạ cười cho, rõ đẹp mặt!*

đẹp trai t. Đẹp cái đẹp của người con trai. *Vừa học giỏi, vừa đẹp trai.*

đét$_1$ t. Gầy và khô quắt lại, không có sức sống. *Người khô đét như que củi.*

đét$_2$ **I** t. Từ mô phỏng tiếng gọn của roi quất hay bàn tay đập vào da thịt. *Cầm roi vụt đánh đét một cái. Vỗ đánh đét vào đùi.* // Láy: **đen đét** (ý liên tiếp). **II** đg. (kng.). Đánh làm phát ra tiếng đét. *Đét vào lưng mấy roi.*

đẹt$_1$ đg. Đánh nhẹ bằng mấy quân bài. *Lũ trẻ chơi tam cúc, ai thua bị đẹt mũi.*

đẹt$_2$ t. (ph.). Còi. *Đứa bé đẹt quá.*

đexi- x. *deci-.*

đexiben x. *decibel.*

đê$_1$ d. Công trình xây đắp bằng đất đá dọc bờ sông hoặc bờ biển để ngăn không cho nước tràn vào đồng ruộng và khu dân cư. *Đắp đê phòng lụt.*

đê$_2$ d. Vật bằng kim loại thường đeo vào ngón tay giữa để khi khâu đẩy kim được dễ dàng.

đê biển d. Đê ngăn nước mặn ở biển.

đê bối d. Đê nhỏ đắp vùng ngoài bãi, hai đầu nối với đê chính, để bảo vệ một vùng đất nông nghiệp hoặc khu dân cư.

đê điều d. Đê, về mặt phòng chống lụt (nói khái quát). *Bảo vệ đê điều.*

đê hèn t. Thấp kém và hèn hạ đến mức đáng khinh bỉ. *Thủ đoạn đê hèn. Trả thù một cách đê hèn.*

đê kè d. Đê và kè, về mặt phòng chống lũ lụt (nói khái quát). *Tu bổ đê kè, tập trung chống úng.*

đê mạt t. Thấp kém về phẩm cách đến tột độ. *Hành động đê mạt.*

đê mê t. Có cảm giác say sưa, thích thú đến tê dại, vì sự kích thích, vì sung sướng. *Cảm thấy đê mê cả người. Giấc*

Đ

mộng đê mê.
đê nhục t. Đê hèn và nhục nhã. *Việc làm đê nhục. Cảnh đê nhục.*
đê quai d. Đoạn đê đắp vòng phía trong, hai đầu nối với đê chính, để phòng chống nước lũ khi đê chính bị vỡ.
đê tiện t. Thấp kém, ti tiện đến mức đáng khinh bỉ. *Kẻ đê tiện. Việc làm đê tiện. Thốt ra những lời đê tiện.*
đề$_1$ d. Cây to thuộc loại đa, lá có mũi nhọn dài, thường trồng làm cảnh ở đình chùa.
đề$_2$ d. Đề đốc (gọi tắt).
đề$_3$ d. Đề lại (gọi tắt).
đề$_4$ d. Lối chơi cờ bạc, ai đoán trúng cái sẽ xảy ra (thí dụ, đoán trúng hai con số cuối cùng của số độc đắc trong một cuộc xổ số) thì được. *Chơi đề. Đánh đề. Chủ đề*.*
đề$_5$ **I** đg. (kết hợp hạn chế). **1** Viết thêm vào để cung cấp một số điều cần biết về một văn bản. *Bài báo không đề tên tác giả. Báo cáo có đề rõ ngày tháng. Đề địa chỉ.* **2** Viết thêm vào để giới thiệu nội dung của tác phẩm hoặc để nêu ý nghĩ, tình cảm của mình. *Bức tranh có đề thơ. Đề lời tặng. Đề tựa.* **II** d. **1** Đầu đề (nói tắt). *Đề bài luận. Ra đề thi.* **2** Nội dung chính cần trình bày. *Nói xa đề. Bài viết lạc đề.*
đề$_6$ đg. **1** (thường dùng trước ra). Nêu ra như là cái cần được giải quyết, cần được thực hiện. *Đề ra mấy câu hỏi. Đề ra sáng kiến.* **2** (thường dùng trước lên). Nêu thành cái có ý nghĩa quan trọng. *Nhiệm vụ đó được đề lên hàng đầu. Đúc kết kinh nghiệm, đề lên thành lí luận.*
đề$_7$ **I** đg. Khởi động động cơ xe máy, ôtô. *Đề máy. Đề ga. Máy hỏng không đề được.* **II** d. Bộ phận dùng để khởi động động cơ của xe máy, xe ôtô. *Xe bị hỏng đề.*
đề án d. Ý kiến có hệ thống về những công việc nào đó cần làm, được nêu ra để thảo luận, thông qua, xét duyệt. *Thảo luận đề án công tác.*
đề bạt đg. Cử giữ chức vụ cao hơn. *Đề bạt trưởng phòng kĩ thuật làm giám đốc xí nghiệp. Đề bạt cán bộ.*
đề binh đg. (cũ). Đem quân ra trận.
đề can d. Miếng giấy nhỏ có hình dùng để dán nhãn lên quần áo, đồ vật. *Cốc có dán đề can. Dán đề can lên áo phông.*
đề cao đg. **1** (id.). Nâng lên trình độ cao hơn (thường nói về kiến thức văn hoá); nâng cao. *Phổ cập đi đôi với đề cao.* **2** Đặt ở vị trí quan trọng để chú ý một cách thích đáng. *Đề cao cảnh giác. Đề cao ý thức trách nhiệm.* **3** Nêu nổi bật, làm cho được đánh giá cao hơn. *Đề cao cái tốt, phê phán cái xấu. Đề cao vai trò. Tự đề cao.*
đề cập đg. Nói đến để được chú ý xem xét, thảo luận. *Bản báo cáo đề cập nhiều vấn đề quan trọng.*
đề chủ đg. Viết tên tuổi, chức vụ người mới chết vào bài vị để thờ.
đề cử đg. Giới thiệu ra để lựa chọn mà bầu. *Đề cử người vào ban quản trị. Danh sách những người ứng cử và đề cử.*
đề cương d. Bản ghi tóm tắt những điểm cốt yếu để theo đó mà phát triển ra khi nghiên cứu, trình bày một vấn đề hoặc viết thành tác phẩm. *Soạn đề cương bài giảng. Đề cương của tác phẩm.*
đề dẫn đg. (kết hợp hạn chế, thường sau d.). Nêu ra trước có tính chất để hướng dẫn hoặc giải thích cho phần tiếp theo. *Báo cáo đề dẫn. Lời đề dẫn cho cuốn sách mới xuất bản.*
đề đạt đg. Trình ý kiến, nguyện vọng của cấp dưới lên cấp có thẩm quyền giải quyết.
đề đóm d. (kng.). Đề và các trò cờ bạc khác (nói khái quát). *Máu mê cờ bạc, đề đóm.*
đề đốc d. Chức quan võ chỉ huy quân đội trong một tỉnh thời phong kiến.
đề huề t. Đông đủ và vui vẻ, hoà thuận. *Vợ chồng con cái đề huề.*
đề kháng đg. (kết hợp hạn chế). Chống cự lại trước sự xâm nhập, sự tiến công. *Sức đề kháng của cơ thể.*
đề khởi đg. (cũ). Nêu ra trước tiên.

đề lại d. Viên chức đứng đầu phòng giấy ở các phủ, huyện thời phong kiến, thực dân.
đề lao d. (cũ). **1** Cai ngục. **2** Nhà lao.
đề mục d. **1** Tên gọi từng phần lớn trong một bài viết, một công trình nghiên cứu. **2** (cũ). Đề tài.
đề nghị I đg. **1** Đưa ra ý kiến về một việc nên làm nào đó để thảo luận, để xét. *Đề nghị áp dụng một biện pháp kĩ thuật mới. Đề nghị một danh sách khen thưởng.* **2** Yêu cầu, thường là việc riêng, và mong được chấp nhận, được giải quyết (thường dùng trong đơn từ); như yêu cầu, nhưng có vẻ khiêm nhường hơn. *Viết đơn đề nghị cho được chuyển công tác.* **3** Từ dùng ở đầu câu để nêu lên một yêu cầu, đòi hỏi phải làm theo (thường dùng thay thế cho một câu mệnh lệnh để cho có vẻ lịch sự hơn). *Đề nghị im lặng!* **II** d. Điều đề nghị để thảo luận, để xét. *Một đề nghị hợp lí.*
đề phòng đg. Chuẩn bị trước để sẵn sàng đối phó, ngăn ngừa hoặc hạn chế những thiệt hại có thể xảy ra. *Đề phòng thiên tai. Đề phòng kẻ gian. Đề phòng mọi sự bất trắc.*
đề tài d. Đối tượng để nghiên cứu hoặc miêu tả, thể hiện trong tác phẩm khoa học hoặc văn học, nghệ thuật. *Đề tài của luận án. Viết về đề tài lịch sử. Lấy đề tài trong sinh hoạt bình thường.*
đề từ d. Câu ngắn gọn, cô đọng dẫn ra ở đầu tác phẩm hoặc chương sách để nói lên tư tưởng chủ đạo của tác phẩm hoặc chương sách đó.
đề xuất đg. Nêu ra, đưa ra để xem xét, giải quyết. *Đề xuất ý kiến. Vấn đề mới được đề xuất, chưa giải quyết.*
đề xướng đg. Nêu lên đầu tiên và phổ biến, vận động mọi người theo. *Đề xướng nếp sống mới.*
để I đg. **1** Làm cho ở vào một vị trí nào đó. *Để đồng hồ trên bàn. Tiền để trong ví. Để ngoài tai những lời bàn tán.* **2** Làm cho sau đấy còn lại cái gì đó. *Vết thương để lại sẹo. Báo chết để da, người ta chết để tiếng* (tng.). *Để thương để nhớ cho nhau. Của ăn của để*.* **3** Không có một hành động nào trực tiếp tác động đến một trạng thái nào đó, làm cho trạng thái ấy được giữ nguyên. *Cửa để ngỏ. Nhà không quét, để bẩn quá. Để đầu trần đi dưới nắng. Việc để lâu không giải quyết.* **4** Không có một hành động nào trực tiếp ảnh hưởng đến một sự việc, một quá trình nào đó, làm cho sự việc, quá trình ấy cứ diễn ra, không bị cản trở. *Cứ để cho anh ta nói. Đi khẽ, để cho nó ngủ. Để mặc. Để râu. Để chờ xem sao. Để lộ bí mật. Việc ấy để đến mai hẵng hay.* **5** Không ngăn cản người khác làm việc gì đó cho mình. *Anh nghỉ tay, để nó làm giúp cho. Anh chờ một chút, để tôi đi gọi nó về.* **6** (kng.). Nhượng lại vật mình đã mua, với giá phải chăng, không lấy lãi. *Để lại cho bạn chiếc đồng hồ. Để rẻ.* **7** (ph.). Li dị (nói về chồng đối với vợ). *Ra toà xin để vợ.* **II** k. **1** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là mục đích hoặc chức năng, công dụng của sự việc hoặc sự vật vừa nói đến. *Nhà để ở. Có đủ điều kiện để làm việc. Thấy khó khăn là để khắc phục. Tôi nói điều này để anh suy nghĩ.* **2** (thường dùng kết hợp với cho, trước một cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là kết quả tự nhiên và không hay của việc vừa nói đến. *Hứa trước làm gì để cho nó mong.*
để bụng đg. **1** Giữ trong lòng không nói ra. *Thương để bụng.* **2** (kng.). Ghi nhớ những sai sót nhỏ của người khác đối với mình một cách cố chấp, khó chịu. *Tính hay để bụng. Tôi nói không phải, anh đừng để bụng.*
để chế đg. (ph.). Để tang.
để chỏm đg. Cắt tóc theo kiểu trẻ em trai thời trước, đầu cạo trọc chỉ để lại một chỏm trên đỉnh. *Thân nhau từ hồi còn để chỏm.*
để dành đg. Để lại để dùng vào việc khác hoặc lúc khác. *Để dành tiền mua sắm.*

D

Của để dành.

để kháng đg. (cũ). Đề kháng.

để mắt đg. **1** Để ý trông coi, theo dõi. *Để mắt tới việc học hành của con. Việc gì cũng phải để mắt tới.* **2** (kng.). Để ý, chú ý đến một người khác giới tính nào đó với nhiều thiện cảm.

để phần đg. Để lại phần món ăn cho người vắng mặt. *Để phần cơm. Có cái bánh để phần cho bé.*

để tang đg. Mang dấu hiệu, thường là ở áo, mũ, đầu, theo phong tục, để tỏ lòng thương tiếc người mới chết. *Để tang mẹ. Treo cờ rủ để tang ba ngày.*

để tâm đg. Để ý quan tâm. *Để tâm vào việc học. Không để tâm đến chuyện vặt.*

để trở đg. (ph.). Để tang.

để ý đg. **1** Có sự xem xét, theo dõi, để tâm trí đến trong một lúc nào đó. *Để ý đến người lạ mặt. Chỉ cần để ý một chút là thấy ngay.* **2** (id.). Để tâm trí đến một cách ít nhiều thường xuyên; như chú ý (nhưng nghĩa nhẹ hơn). *Để ý đến việc nhà.*

đễ d. (kết hợp hạn chế, thường đi đôi với hiếu). Lòng kính nhường đối với anh ruột, một quy tắc đạo đức phong kiến. *Một người có hiếu, có đễ.*

đế$_1$ d. **1** Bộ phận gắn liền với phần dưới của một số vật, thường có tác dụng để cho vật đứng được vững. *Đế đèn. Đế giày.* **2** Phần đầu cuống hoa, hơi loe ra, mang các bộ phận của hoa.

đế$_2$ d. (cũ; kết hợp hạn chế). Hoàng đế (nói tắt). *Xưng đế.*

đế$_3$ đg. **1** (hoặc d.). Nói xen vào lời diễn viên trên sân khấu chèo. **2** (kng.). Nói chêm vào, xen vào để châm chọc hoặc để kích động. *Ngồi nghe, chốc chốc lại đế vào một câu.*

đế chế d. Chế độ chính trị của nước có hoàng đế đứng đầu.

đế đô d. Nơi vua và triều đình đóng; thủ đô thời phong kiến. *Đế đô Thăng Long.*

đế kinh d. (id.). Như *đế đô.*

đế nghiệp d. (cũ). Sự nghiệp của vua, của hoàng đế.

đế quốc I d. **1** (id.). Nước quân chủ do hoàng đế đứng đầu. **2** Nước thực dân đi xâm lược các nước khác, biến các nước này thành thuộc địa hay phụ thuộc. **3** Nước theo chủ nghĩa đế quốc. *Đế quốc Mĩ.* **II** t. Đế quốc chủ nghĩa (nói tắt). *Nước đế quốc.*

đế quốc chủ nghĩa I t. Thuộc về chủ nghĩa đế quốc, có tính chất của chủ nghĩa đế quốc. *Giai đoạn đế quốc chủ nghĩa của chủ nghĩa tư bản.* **II** d. (cũ). Chủ nghĩa đế quốc.

đế vị d. (cũ; id.). Ngôi vua.

đế vương I d. (cũ). Vua (nói khái quát). *Nghiệp đế vương.* **II** t. (kng.). (Lối sống) sang trọng tột độ (tựa như lối sống của vua chúa). *Sống rất đế vương.*

đệ$_1$ đg. (cũ, hoặc trtr.). Đưa lên cấp trên với thái độ trịnh trọng. *Hồ sơ đã đệ lên tỉnh. Đệ đơn xin từ chức.*

đệ$_2$ đ. (cũ). Từ người đàn ông dùng để tự xưng với người đàn ông khác là bạn ngang hàng của mình, tự coi mình là đàn em, theo lối nói khiêm nhường hoặc để vui đùa.

đệ$_3$ Yếu tố ghép trước các yếu tố chỉ số lượng gốc Hán, để tạo ra những từ chỉ thứ tự theo cách nói cũ. *(Lớp) đệ tam. Đệ nhất (chu niên).*

đệ trình đg. (trtr.). Đưa lên, gửi lên; trình. *Đệ trình báo cáo lên chính phủ. Đệ trình sổ sách.*

đệ tử d. (cũ). **1** Học trò, trong quan hệ với thầy (có thể dùng để xưng gọi). **2** Người thờ thần hoặc thờ chư vị, người theo một tôn giáo, trong quan hệ với thần, với tôn giáo ấy. *Các đệ tử mang lễ vật lên chùa.*

đếch I p. (thgt.). Từ biểu thị ý phủ định dứt khoát một cách nặng lời. *Đếch cần. Đếch ai tin. Đếch ra gì.* **II** tr. (thgt.). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về sắc thái phủ định dứt khoát một cách nặng lời. *Nói làm đếch gì nữa. Đi thế đếch nào được.*

Việc đếch gì phải buồn.
đêm d. **1** Khoảng thời gian từ tối cho đến sáng. *Ngày đi đêm nghỉ. Thức lâu mới biết đêm dài...* (cd.). *Làm ca đêm. Thức trắng đêm* (thức suốt từ tối cho đến tận sáng). **2** (thường dùng sau những tổ hợp chỉ đơn vị giờ). Lúc khuya, trong khoảng từ sau 9 giờ tối đến trước 1 giờ sáng. *Buổi biểu diễn kéo dài từ 7 giờ tối đến 11 giờ đêm. Đi lúc chập tối, mãi đến đêm mới về.*
đêm đêm p. Đêm này sang đêm khác, đêm nào cũng thế. *Đêm đêm nghe tiếng ru hời.*
đêm hôm d. Thời gian về đêm, trong quan hệ với hoạt động của con người. *Trời rét thế này mà đêm hôm cũng phải đi. Đi đêm về hôm*.*
đêm ngày d. (kng.). Ngày cũng như đêm; liên tục, không ngừng. *Lo lắng đêm ngày. Đêm ngày luyện tập.*
đêm tối d. Đêm, nói về mặt tối tăm, không có một chút ánh sáng. *Đi một mình trong đêm tối.*
đêm trừ tịch d. Đêm cuối năm âm lịch (đêm ba mươi Tết).
đêm trường d. (vch.). Đêm dài. *Thổn thức suốt đêm trường.*
đếm đg. **1** Kể tên các số, từ 1 trở đi, theo trật tự trong dãy số tự nhiên. *Trẻ đã biết đếm từ 1 đến 10.* **2** Cộng từng đơn vị một, kể từ đơn vị đầu tiên cho đến đơn vị cuối cùng, để xác định có tất cả là bao nhiêu. *Đếm tiền. Đếm số người có mặt. Loại người như vậy, có thể đếm trên đầu ngón tay* (rất ít). **3**. Cộng từng đơn vị một, kể từ đơn vị đầu tiên cho đến khi có được số đã định. *Đếm một trăm đồng.*
đếm chác đg. (kng.). Đếm để biết là bao nhiêu (nói khái quát).
đếm xỉa đg. (kng.; dùng trong câu có ý *phủ định).* Coi là có tầm quan trọng cần phải tính đến. *Một quyết định độc đoán, không đếm xỉa đến dư luận phản đối.*
đệm I d. **1** Đồ dùng bằng chất mềm, xốp, lót vào chỗ nằm, ngồi để cho êm. *Đệm giường. Ghế có bọc đệm. Dựa lưng vào đệm da.* **2** Cái đặt thêm vào ở giữa để cho không còn hở hoặc để cho sự tiếp xúc được êm hơn, giảm bớt cọ xát. *Miếng đệm bằng caosu.* **II** đg. **1** Đặt phụ thêm vào ở giữa để làm cho không còn hở, sự tiếp xúc được êm hơn, giảm bớt cọ xát. *Đệm rơm xung quanh để tránh xóc khi di chuyển.* **2** Thêm vào một hay nhiều tiếng nào đó, nhằm mục đích nhất định. *Thỉnh thoảng lại đệm một tiếng "ạ" sau câu nói.* **3** Biểu diễn bằng nhạc khí phụ thêm vào với người biểu diễn chính. *Đệm đàn piano cho tốp ca nữ. Tiết mục hợp xướng không nhạc đệm.*
đệm bóng đg. Đỡ và chuyển bóng đi bằng cẳng tay khi bóng thấp hơn ngực, trong bóng chuyền.
đền$_1$ d. **1** cn. *đền rồng.* Nơi vua ngự ngày xưa. *Quỳ tâu trước sân đền.* **2** Nơi thờ thần thánh hoặc những nhân vật lịch sử được tôn sùng như thần thánh. *Đền Hùng. Đền Kiếp Bạc.*
đền$_2$ đg. **1** Trả lại cho người khác tương xứng với sự tổn thất, thiệt hại mà mình gây ra. *Đền tiền. Bắt đền*.* **2** Trả lại cho người khác tương xứng với công của người đó đối với mình. *Đền ơn. Đền công khó nhọc.*
đền bồi đg. (cũ). Như *đền đáp.*
đền bù đg. Trả lại đầy đủ, tương xứng với sự mất mát hoặc sự vất vả. *Đền bù thiệt hại. Đền bù công lao.*
đền đài d. (id.). **1** Cung điện và lâu đài (nói khái quát). **2** Đền thờ (nói khái quát).
đền đáp đg. Tỏ lòng biết ơn bằng việc làm xứng đáng với những gì người khác đã làm cho mình. *Đền đáp công ơn cha mẹ.*
đền mạng đg. Phải chịu chết vì đã gây tội ác. *Kẻ gây tội ác đã phải đền mạng.*
đền rồng d. x. *đền*$_1$ (ng. **1**).
đền tội đg. Chịu chết, bị tiêu diệt vì đã gây tội ác. *Hung thủ đã phải đền tội.*
đến I đg. **1** Có tại một nơi nào đó sau một quá trình di chuyển từ nơi khác.

Đến lớp học. Chưa thấy ai đến. Tàu đến ga. Tiếng đồn đến tai anh ta. **2** Bắt đầu hoặc bắt đầu xảy ra vào một lúc nào đó (nói về một khoảng thời gian hoặc một hiện tượng, sự việc cụ thể). *Mùa đông qua, mùa xuân đến. Tuổi già đã đến. Thời cơ đã đến. Việc đến bất ngờ.* **II** k. **1** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là hướng hoặc đối tượng cụ thể của hoạt động, tác động được nói đến. *Đang đi đến trường. Vấn đề đã được bàn đến. Nghĩ đến bạn. Tiền chưa dùng đến. Ảnh hưởng đến sức khoẻ.* **2** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là giới hạn, mức độ của sự việc vừa nói đến. *Nói chuyện đến khuya. Nói đến thế mà nó vẫn không nghe.* **III** tr. (kng.). **1** (thường dùng trước một t.). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về mức độ cao của một tính chất làm ít nhiều ngạc nhiên. *Ăn nói ngớ ngẩn đến hay. Hoa đến là thơm. Con bé làm đến nhanh. Đến là trẻ con.* **2** Từ biểu thị ý nhấn mạnh về tính chất bất thường của một hiện tượng để làm nổi bật mức độ cao của một việc nào đó. *Khó lắm, đến ông ấy cũng chịu. Đồng hồ chậm đến nửa giờ.* **3** (thường dùng trước một đg.). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về một hậu quả, kết quả có thể đưa lại, để làm nổi bật mức độ của một tình trạng, tình hình nào đó. *Lo đến gầy người. Tức đến chết mất. Sướng quá đến phát điên.*

đến cùng p. Đến tận cùng, cho kì đạt được kết quả. *Đấu tranh đến cùng. Giữ bí mật đến cùng.*

đến đầu đến đũa (kng.). Như *đến nơi đến chốn.*

đến điều t. Ở mức không còn thiếu điều gì, đủ mọi điều. *Bị hành hạ đến điều. Căn dặn đến điều.*

đến nỗi **1** Đến mức dẫn đến một điều nào đó không bình thường (nêu ra để nhấn mạnh mức độ cao). *Người đông đến nỗi chen chân không lọt. Vội đến nỗi không kịp ăn sáng.* **2** (thường dùng có kèm ý phủ định). Ở vào tình trạng không hay nào đó đến mức đáng lấy làm tiếc, làm buồn. *Không đến nỗi xấu. Đã đến nỗi nào. Chăm chỉ thì đâu đến nỗi. Không cẩn thận để đến nỗi bị lừa.*

đến nơi (kng.). Sắp đến rồi, sắp xảy ra ngay. *Tết đến nơi rồi. Chết đến nơi còn ngoan cố.*

đến nơi đến chốn (Làm việc gì) trước sau đều cẩn thận, đầy đủ, thấu đáo.

đến Tết cũng chả (hoặc *chẳng,* hoặc *chưa*). (kng.). Tổ hợp biểu thị ý cho rằng phải lâu lắm, chẳng biết đến bao giờ mới đạt được kết quả của hành động, sự việc vừa nói đến, với ngụ ý phàn nàn về một sự quá chậm chạp, chậm trễ. *Làm chậm thế đến Tết cũng chả xong.*

đến Tết mới (kng.). Như *đến Tết cũng chả* (nhưng nghĩa nhẹ hơn). *Đi đủng đỉnh thế này, đến Tết mới tới nơi.*

đểnh đoảng t. (kng.). Như *đoảng. Bát canh đểnh đoảng. Tính đểnh đoảng, làm trước quên sau.*

đệp$_1$ d. **1** Giỏ đan bằng tre nứa, có hom hoặc có miệng bằng vải như hình cái miệng túi, dùng để đựng cá, cóc, nhái. *Bắt nhái bỏ đệp.* **2** Đồ đan bằng tre nứa, dùng để đựng các thức dự trữ. *Có nồi cơm nếp, có đệp bánh chưng...* (cd.).

đệp$_2$ d. (ph.). Xếp. *Một đệp giấy. Mua một chẽ cau, một đệp trầu.*

đều **I** t. **1** Có kích thước, số lượng, thành phần, v.v. bằng nhau, như nhau. *Bông lúa to, hạt đều và chắc. Chia thành hai phần đều nhau. Kế hoạch dàn đều, thiếu trọng tâm. Hai đội đá hoà 1 đều* (mỗi bên một bàn thắng như nhau). **2** Có tốc độ, nhịp độ, cường độ như nhau hoặc trước sau không thay đổi, hoặc lặp đi lặp lại sau từng thời gian nhất định y như nhau. *Máy chạy đều. Các diễn viên múa rất đều. Quay cho đều tay, đừng khi nhanh khi chậm. Tập thể dục đều các buổi sáng. Giọng kể đều đều.* **3** (chm.). (Hình tam giác, đa giác) có tất cả các cạnh bằng nhau và tất cả các góc bằng nhau. *Tam giác đều. Lục giác đều.* **II** p. **1** Từ biểu thị tính đồng nhất về hoạt động, trạng thái

hoặc tính chất của nhiều đối tượng khác nhau; thảy như nhau, cùng giống như nhau. *Mọi người đều cười. Hai cái bút đều tốt cả.* **2** Từ biểu thị tính đồng nhất về hoạt động, trạng thái hoặc tính chất của cùng một đối tượng, trong những hoàn cảnh khác nhau; lần nào cũng như lần nào. *Đến nhà mấy lần, anh ta đều đi vắng. Tìm ở đâu cũng đều không thấy.*

đều đặn t. **1** Rất đều (nói khái quát). *Chữ viết đều đặn. Viết thư đều đặn về nhà.* **2** Có sự cân đối giữa các bộ phận (thường nói về thân thể). *Thân hình đều đặn.*

đều hoà t. (và đg.). (cũ; id.). Điều hoà.

đểu t. (thgt.). Xỏ xiên, lừa đảo đến mức bất kể đạo đức (thường dùng làm tiếng mắng). *Đểu với cả bạn bè. Quân đểu hết chỗ nói! Đồ đểu!*

đểu cáng t. (thgt.). Rất đểu. *Giở bộ mặt đểu cáng. Đồ đểu cáng.*

đểu giả t. (thgt.). Như *đểu cáng. Thủ đoạn đểu giả.*

đi I đg. **1** (Người, động vật) tự di chuyển bằng những động tác liên tiếp của chân, lúc nào cũng vừa có chân tựa trên mặt đất, vừa có chân giơ lên đặt tới chỗ khác. *Trẻ đi chưa vững. Đi bách bộ*. Chân đi chữ bát. Cho ngựa đi thong thả bước một.* **2** (Người) tự di chuyển đến nơi khác, không kể bằng cách gì. *Đi chợ. Đi đến nơi về đến chốn. Đi phép* (đi nghỉ phép). *Đi ngựa. Đi máy bay.* **3** (trtr.). Rời bỏ cuộc đời; chết. *Cụ ốm nặng, đã đi hôm qua rồi.* **4** (dùng trong những tổ hợp trước một đg. khác hoặc một d.). Di chuyển đến chỗ khác, nơi khác để làm một công việc, một nhiệm vụ nào đó. *Đi ngủ. Đi làm ca đêm. Làm đơn đi kiện. Trẻ đã đến tuổi đi học. Đi biển* (đánh cá). *Đi củi* (đi kiếm củi ở xa). *Đi trâu* (đi chăn dắt trâu). *Đi bộ đội.* **5** (Phương tiện vận tải) di chuyển trên một bề mặt. *Xe đi chậm rì. Canô đi nhanh hơn thuyền. Thời gian đi rất nhanh* (b.). **6** (dùng phụ sau một đg. khác). Từ biểu thị hướng của hoạt động, nhằm làm không còn ở vị trí cũ nữa. *Chạy đi một mạch. Chim vỗ cánh bay đi. Quay mặt nhìn đi chỗ khác.* **7** (dùng phụ sau một đg. khác). Từ biểu thị hoạt động, quá trình dẫn đến kết quả làm không còn nữa, không tồn tại nữa. *Xoá đi một chữ. Cắt đi vài đoạn. Việc đó rồi sẽ qua đi. Anh ấy chết đi, ai cũng thương tiếc. Không nên hiểu khác đi.* **8** (dùng phụ sau t.). Từ biểu thị kết quả của một quá trình giảm sút, suy giảm. *Người gầy rộc đi. Tiếng nhạc nhỏ đi dần. Tình hình xấu đi. Cơn đau có dịu đi ít nhiều.* **9** (id.; kết hợp hạn chế). Bay, phai, biến mất một cách dần dần. *Nồi cơm đã đi hơi. Trà đã đi hương, uống nhạt lắm.* **10** Chuyển vị trí quân cờ để tạo ra thế cờ mới (trong chơi cờ). *Đi con tốt. Đi nước cờ cao.* **11** (kết hợp hạn chế). Biểu diễn các động tác võ thuật. *Đi bài quyền. Đi vài đường kiếm.* **12** Làm, hoạt động theo một hướng nào đó. *Đi đường lối quần chúng. Đi ngược lại nguyện vọng chung. Nghiên cứu đi sâu vào vấn đề.* **13** (dùng trong tổ hợp đi đến). Tiến đến một kết quả nào đó (nói về quá trình suy nghĩ, xem xét hoặc hoạt động). *Hội nghị thảo luận, đi đến nhất trí. Qua các sự việc, đi đến kết luận. Làm như thế không đi đến đâu.* **14** (dùng trong tổ hợp đi vào). Chuyển giai đoạn, bước vào. *Đi vào con đường tội lỗi. Công việc đi vào nền nếp.* **15** Đem đến tặng nhân dịp lễ, tết, hiếu hỉ. *Đi một câu đối nhân dịp mừng thọ.* **16** Mang vào chân hoặc tay để che giữ. *Chân đi dép nhựa. Đi bít tất. Đi găng tay.* **17** (dùng trước với). Phù hợp với nhau. *Ghế thấp quá, không đi với bàn. Màu vàng ở đây đi với màu đỏ. Hai việc ấy đi liền với nhau* (gắn với nhau). **18** Ỉa (lối nói kiêng tránh); đi ngoài (nói tắt). *Đau bụng, đi lỏng. Đi kiết. Đi ra phân có máu.* **II** p. (dùng phụ sau đg., ở cuối câu hoặc cuối đoạn câu). Từ biểu thị ý mệnh lệnh hoặc đề nghị, thúc giục một cách thân mật. *Cút đi! Im đi! Chúng ta đi chơi đi! Tranh thủ nghỉ đi cho lại sức. Nhanh lên đi nào!* **III** tr. (kng.). **1**

Đ

(thường dùng sau lại và trước vị ngữ trong câu). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về tính chất bất thường hoặc lạ lùng, ngược đời của một sự việc, để tỏ ý không tán thành hoặc không tin. *Ai lại đi nói thế! Đời nào mà mẹ lại đi ghét con!* **2** (dùng sau đg., t.). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về một mức độ, hết sức cao, như đến thế là cùng rồi. *Thích quá đi chứ! Mê tít đi. Rõ quá đi rồi, còn gì phải hỏi nữa!* **3** (thường dùng sau là và trước một danh từ số lượng). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về kết quả tính toán; như được. *Cộng các thứ, vị chi là đi 4.000 đồng. Cháu để tháng giêng, tính đến nay là đi mười tháng.* **4** (thường dùng trước nữa, và phối hợp với cũng ở vế sau của câu). Từ biểu thị ý nhấn mạnh vào giả thiết vừa nêu ra, để khẳng định rằng dù với giả thiết ấy cũng không làm thay đổi được nhận định nêu sau đó, nhằm nhấn mạnh tính chất dứt khoát của nhận định này. *Có nói mấy đi nữa cũng vô ích. Nhanh thế, chứ nhanh gấp đôi đi nữa cũng không kịp. Cứ cho là như thế đi, cũng vẫn tốt.*

đi bách bộ đg. Đi dạo từng bước thong thả.

đi bước nữa đg. Lấy chồng một lần nữa, sau khi chồng chết.

đi cầu đg. (ph.). Đi ngoài.

đi chăng nữa x. *đi nữa.*

đi cổng sau đg. (kng.). Dùng lối lén lút, như hối lộ, dựa vào tình cảm, quan hệ riêng tư, v.v. để yêu cầu giải quyết công việc.

đi đại tiện đg. Như *đi ngoài.*

đi đạo đg. Theo đạo Thiên Chúa.

đi đằng đầu (kng.). (dùng với chủ ngữ ở ngôi thứ nhất). Tổ hợp dùng ở vế sau của câu, có vế trước nêu một giả thiết, để biểu thị ý khẳng định một cách quả quyết rằng điều giả thiết đó không bao giờ có thể xảy ra. *Nó mà thi đỗ thì tôi xin đi đằng đầu.*

đi đất đg. Đi chân không trên mặt đất, không mang guốc dép. *Bỏ giày dép để lội bùn, đi đất.*

đi đêm đg. (kng.). Trao đổi, thoả thuận ngầm từ trước để có lợi cho cả hai bên. *Tỉ số trận đấu đã bị đi đêm từ trước.*

đi đêm có ngày gặp ma Ví trường hợp thường hay làm việc mờ ám xấu xa, thì trước sau bản thân cũng gặp điều không hay.

đi đêm về hôm đg. Đi về trong đêm hôm, vất vả.

đi đôi đg. **1** Tương xứng. *Bộ ghế không đi đôi với cái bàn.* **2** (Tiến hành) song song với nhau, có cái này, việc này thì đồng thời có cái kia, việc kia. *Học đi đôi với hành. Sản xuất phải đi đôi với tiết kiệm.*

đi đồng đg. Như *đi ngoài.*

đi đời đg. (thgt.). Không còn tồn tại nữa; chết, mất hết (hàm ý nguyền rủa hoặc mỉa mai). *Đi đời cả lũ. Đi đời tiếng tăm.*

đi đời nhà ma đg. (thgt.). Như *đi đời.*

đi đứng đg. **1** Đi, về mặt để di chuyển (nói khái quát). *Trời tối thế, đi đứng thế nào.* **2** Đi và đứng, về mặt tư thế và các động tác (nói khái quát). *Cách ăn nói, đi đứng.*

đi đường vòng Ví trường hợp làm việc gì không theo cách bình thường, mà qua nhiều khâu, nhiều bước, phải tốn nhiều công sức hơn.

đi đứt đg. (thgt.). Hoàn toàn không còn tồn tại nữa; mất hẳn. *Lụt to, đi đứt mấy sào mạ.*

đi giải đg. Đi đái (lối nói lịch sự).

đi guốc trong bụng (kng.). Hiểu thấu ý nghĩ, ý muốn thầm kín của người khác.

đi lại đg. **1** Đi nơi này, nơi khác (nói khái quát). *Quyền tự do cư trú và đi lại.* **2** Thường đến chơi, thăm hỏi, có quan hệ thân mật. *Hai người vẫn đi lại với nhau.* **3** Giao hợp (lối nói kiêng tránh).

...đi ...lại (dùng xen kẽ với một đg. và hình thức lặp của nó, hoặc với hai âm tiết tách đôi ra của một đg. song tiết). Lặp lại rất nhiều lần hoặc mặt này mặt khác, rất kĩ.

Nhắc đi nhắc lại. Thảo luận đi thảo luận lại. Suy đi nghĩ lại, thấy không nên.
đi lò đg. Đào lò ở mỏ theo kế hoạch đã định trước. *Tốc độ đi lò còn chậm.*
đi ngang về tắt đg. (kng.). Có quan hệ nam nữ lén lút, bất chính.
đi nghề đg. Đánh cá ở biển.
đi ngoài đg. Đi ỉa (lối nói lịch sự).
đi nữa cn. *đi chăng nữa.* (kng.; thường dùng phối hợp với dù, có ở trước và cũng ở sau). Tổ hợp biểu thị rằng dù với giả thiết như vừa nói đến thì cũng không làm thay đổi điều sắp nêu ra, nhằm khẳng định nhấn mạnh điều sắp nêu ra đó. *Dù thế nào đi nữa cũng phải đi. Có là ai đi nữa cũng chịu.*
đi ở đg. Đi làm thuê dưới hình thức ăn ở luôn trong nhà chủ, làm mọi công việc phục dịch thường ngày.
đi rửa đg. Đi ỉa ra phân lỏng và nhiều lần.
đi sát đg. Tiếp xúc thường xuyên và trực tiếp để hiểu biết đối tượng, tình hình một cách rõ ràng, chính xác. *Đi sát quần chúng. Đi sát thực tế.*
đi sau đg. (ph.). Đi ngoài.
đi sâu đg. Đi vào chiều sâu, nắm những cái thuộc về bản chất. *Đi sâu vào vấn đề. Tác phong đi sâu, đi sát. Nghiên cứu đi sâu.*
đi sông đg. (ph.). Đi ngoài.
đi tả đg. Ỉa chảy.
đi tây đg. (thgt.). Chết.
đi tiêu đg. Như *đi ngoài.*
đi tiểu đg. Đi đái (lối nói lịch sự).
đi tơ đg. (Súc vật cái) chịu đực để lấy giống. *Lợn đi tơ.*
đi tu đg. Rời bỏ cuộc sống bình thường để sống cuộc đời tu hành theo một tôn giáo (thường nói đạo Phật). *Cắt tóc đi tu.*
đi tua đg. Đi lần lượt qua từng máy (thường là trong ngành dệt) để kiểm tra, xử lí khi máy đang vận hành. *Thợ dệt đứng máy, đi tua.*
đi văng x. *đivăng.*
đì$_1$ d. (thgt.). Bìu dái. *Bệnh sa đì.*
đì$_2$ đg. (thgt.). Mắng nặng lời. *Bị đì một trận.*
đì đẹt t. Từ mô phỏng những tiếng nổ nhỏ, không vang, không đều và rời rạc. *Pháo nổ đì đẹt.*
đì đoành t. Từ mô phỏng những tiếng nổ to, không liên tiếp dồn dập, nhưng đanh và vang dội. *Tiếng đại bác chốc chốc lại đì đoành.*
đì đùng t. Từ mô phỏng những tiếng nổ to, không liên tiếp dồn dập, nhưng rất vang. *Súng bắn đì đùng suốt đêm.*
đĩ I d. **1** Người phụ nữ làm nghề mại dâm (hàm ý khinh). *Làm đĩ. Gái đĩ.* **2** (ph.; kng.). Đứa con gái còn bé (trong gia đình nông dân). *Thằng cu, cái đĩ. Bố đĩ. Mẹ đĩ.* **3** (ph.; kng.; dùng sau một số d. chỉ người). Từ dùng để gọi thân mật người nông dân có con gái đầu lòng còn bé. Bác đĩ có nhà không? **II** t. (kng.). Lẳng lơ. *Đôi mắt trông rất đĩ.*
đĩ bợm I d. (id.). Như *đĩ điếm.* **II** t. Có tính hay trai gái bậy bạ; dâm đãng. *Thói đĩ bợm. Anh chàng đĩ bợm.*
đĩ điếm d. Phụ nữ làm nghề mại dâm (nói khái quát). *Nạn đĩ điếm.*
đĩ rạc d. (thgt.). Kẻ làm đĩ dày dạn, đáng khinh (thường dùng làm tiếng mắng). *Đồ đĩ rạc.*
đĩ thoã t. Có tính lẳng lơ như gái đĩ. *Hạng người đĩ thoã. Cái cười đĩ thoã.*
đĩ tính t. (kng.). Có tính lẳng lơ.
đìa$_1$ d. Chỗ trũng nhỏ ở giữa đồng, có bờ để giữ nước và cá. *Tát đìa bắt cá.*
đìa$_2$ t. (kng.). Quá nhiều. *Nợ đìa ra đấy.*
đỉa d. **1** Giun đốt sống ở nước, hút máu người và động vật. *Dai như đỉa đói. Giãy như đỉa phải vôi.* **2** Mẩu vải đính thêm vào quần áo để trang trí, hoặc để luồn thắt lưng.
đỉa hẹ cn. *đỉa mén.* d. Đỉa nhỏ, mảnh như lá hẹ.
đỉa trâu d. Đỉa to.
đĩa d. **1** Đồ dùng thường hình tròn, miệng rộng, lòng nông, để đựng thức ăn. *Đơm xôi ra đĩa.* **2** Dụng cụ thể thao hình tròn,

Đ

dẹt, thường làm bằng gỗ, có vành sắt, có kích thước và trọng lượng quy định, dùng để ném. *Thi ném đĩa.* **3** Vật dẹt và tròn, dùng làm bộ phận quay. *Đĩa xe đạp. Dao phay đĩa* (hình đĩa). **4** Vật dẹt và tròn, dùng để ghi âm, hình, dữ liệu, để sau đó có thể phát hoặc đọc lại. *Đĩa hát*. Đĩa nhạc. Đĩa từ*. Máy quay đĩa*.*

đĩa bay d. Vật thể lạ, có hình dạng đĩa, bay với vận tốc lớn từ hành tinh khác đến (theo lời kể và giả thuyết của một số người).

đĩa compact d. x. *CD*.

đĩa cứng d. Đĩa từ cứng, có khả năng chứa một số lượng dữ liệu khá lớn và ghi hoặc đọc dữ liệu rất nhanh.

đĩa hát d. Đĩa bằng chất nhựa, ghi âm thanh trên các rãnh nhỏ để phát lại.

đĩa mềm d. Đĩa từ mềm, có kích thước và dung lượng nhỏ.

đĩa quang học d. Đĩa dùng cho máy tính, trên ghi dữ liệu đọc được bởi một phương thức quang học.

đĩa từ d. Đĩa dùng cho máy tính, được phủ một lớp từ, trên có thể ghi các dữ liệu.

địa$_1$ I d. (kng.). **1** Địa lí (ng. **3**, nói tắt). *Thầy địa.* **2** Địa lí học (nói tắt). *Thi môn địa.* **II** d. (kng.). Thổ địa (nói tắt). *Miếu ông địa.*

địa$_2$ t. (thgt.; thường dùng phụ sau đg., hạn chế trong một số tổ hợp). Lớn tiếng một cách giận dữ. *Chửi địa. Gắt địa lên.*

địa bạ d. Sổ của chính quyền ghi chép về ruộng đất thời phong kiến.

địa bàn$_1$ d. Như *la bàn*.

địa bàn$_2$ d. Khu vực, lĩnh vực, trong quan hệ với những hoạt động tiến hành ở đó. *Mở rộng địa bàn hoạt động. Công tác ở một địa bàn mới.*

địa bộ d. Như *địa bạ*.

địa cầu d. (cũ). Trái đất.

địa chánh (ph.). x. *địa chính*.

địa chấn d. (kết hợp hạn chế). Động đất.

địa chấn học d. Môn học nghiên cứu về động đất.

địa chấn kí cv. *địa chấn ký*. d. Máy ghi các chấn động của vỏ Trái Đất.

địa chất d. **1** Các lớp trong vỏ Trái Đất và sự cấu tạo, sắp xếp các lớp ấy. **2** (kng.). Địa chất học (nói tắt). *Ngành địa chất.*

địa chất học d. Khoa học nghiên cứu thành phần cấu tạo, nguồn gốc và sự phát triển của Trái Đất.

địa chất mỏ d. **1** Tình hình cấu tạo địa chất, thành phần đá của một mỏ. **2** Môn nghiên cứu về tình hình địa chất của khu mỏ.

địa chi d. x. *chi$_2$*.

địa chỉ d. Những chỉ dẫn về chỗ ở của người, cơ quan, v.v. *Địa chỉ người nhận thư.*

địa chí d. Sách ngày xưa biên chép về địa lí, lịch sử, phong tục, nhân vật, sản phẩm, v.v. của một địa phương.

địa chính d. Công việc quản lí ruộng đất; cơ quan chuyên trách công việc đó. *Công tác địa chính. Sở địa chính.*

địa chủ d. Người chiếm hữu nhiều ruộng đất, bản thân không lao động, sống bằng bóc lột địa tô.

địa cốt bì d. Vị thuốc đông y chế biến từ vỏ của rễ cây củ khỉ.

địa cực d. (cũ). Cực của Trái Đất.

địa danh d. Tên đất, tên địa phương.

địa dư d. **1** Vùng đất đai, địa bàn. *Xã ít người mà địa dư rộng.* **2** (cũ). Địa lí. *Điều kiện địa dư. Giờ học địa dư.*

địa đạo d. Đường hầm bí mật, đào ngầm sâu dưới đất; hào ngầm. *Hệ thống địa đạo.*

địa đạo chiến đg. (cũ). Đánh hào ngầm.

địa đầu d. Chỗ bắt đầu hoặc hết phần đất của một khu vực, một nước, giáp với khu vực khác, nước khác. *Đứng gác ở địa đầu tổ quốc. Tỉnh địa đầu.*

địa điểm d. Nơi cụ thể, trong quan hệ với hoạt động tiến hành hoặc sự việc xảy ra tại đó. *Địa điểm liên lạc. Một địa điểm chiến lược quan trọng.*

địa đồ d. (cũ). Bản đồ địa lí.
địa giới d. Đường làm giới hạn phần đất giữa hai vùng, hai nước. *Địa giới các nước châu á. Phân vạch địa giới giữa hai huyện.*
địa hạt d. **1** Phần đất thuộc phạm vi một đơn vị hành chính nào đó. *Một địa hạt thuộc tỉnh A. Ở trong địa hạt huyện này.* **2** Phạm vi thuộc một loại, một ngành hoạt động nào đó của trí tuệ, về mặt những tri thức và sự sáng tạo của con người. *Trong địa hạt văn hoá. Vấn đề này là một địa hạt chưa được nghiên cứu bao nhiêu.*
địa hình d. Bề mặt của một vùng, với sự phân bố tương quan của các yếu tố như núi, đồi, đồng bằng, v.v. *Địa hình bằng phẳng. Ngắm địa hình để bố trí trận địa.*
địa hoá học d. Khoa học nghiên cứu thành phần và những biến đổi hoá học của vỏ Trái Đất.
địa hoàng d. Cây thân cỏ có lông, lá mọc vòng ở gốc, hoa màu tím đỏ, củ chế thành thục địa, dùng làm thuốc.
địa khoán d. Giấy do chính quyền cấp thời trước Cách mạng tháng Tám, xác nhận quyền sở hữu ruộng đất, nhà cửa.
địa kiến tạo d. x. *kiến tạo* (ng. **II. 1**).
địa lí cv. *địa lý.* d. **1** Toàn bộ hoặc một phần bề mặt tự nhiên của Trái Đất và các hiện tượng tự nhiên, kinh tế, dân cư cùng tình hình phân bố của chúng trên bề mặt đó. *Điều kiện địa lí.* **2** Địa lí học (nói tắt). *Giờ địa lí.* **3** Thuật xem đất để đặt mồ mả, dựng nhà cửa, theo mê tín.
địa lí học cv. *địa lý học.* d. Khoa học nghiên cứu về địa lí.
địa lí kinh tế cv. *địa lý kinh tế.* d. Ngành địa lí học nghiên cứu sự phân bố về mặt kinh tế và các khả năng khai thác tài nguyên trên một phần hoặc toàn bộ bề mặt Trái Đất.
địa lí nhân văn cv. *địa lý nhân văn.* d. Ngành địa lí học nghiên cứu dân cư theo sự phân bố trên bề mặt Trái Đất.
địa lí sử quan cv. *địa lý sử quan.* d. Thuyết cho rằng điều kiện địa lí là nhân tố quyết định sự phát triển xã hội trong lịch sử.
địa lí tự nhiên cv. *địa lý tự nhiên.* d. Ngành địa lí học nghiên cứu các yếu tố tự nhiên tác động trên bề mặt Trái Đất.
địa liền d. Cây cùng họ với gừng, lá mọc sát mặt đất, củ dùng làm thuốc.
địa lôi d. (cũ). Mìn dùng trên cạn. *Đặt địa lôi.*
địa lợi d. Hình thế đất đai có lợi cho việc chiến đấu, một trong ba điều kiện cơ bản (cùng với *thiên thời* và *nhân hoà*) để chiến thắng, theo quan niệm của người xưa.
địa lý, địa lý học, ... x. *địa lí, địa lí học,...*
địa mạch d. Mạch nước ngầm dưới đất.
địa mạo d. Dáng bên ngoài của bề mặt Trái Đất và nguồn gốc phát sinh của nó.
địa mạo học d. Khoa học nghiên cứu về nguồn gốc, sự phát triển và phân bố của địa hình.
địa ngục d. Nơi đày đoạ linh hồn người có tội ở dưới âm phủ, theo một số tôn giáo. *Sa xuống địa ngục.*
địa nhiệt d. Sức nóng ở các lớp sâu của vỏ Trái Đất.
địa ốc d. (cũ). Ruộng đất và nhà cửa. *Kinh doanh địa ốc.*
địa phận d. **1** Phần đất thuộc một địa phương, một nước, một đối tượng nào đó. *Cánh đồng thuộc địa phận xã bên. Con sông chảy qua địa phận nhiều nước.* **2** Khu vực gồm nhiều xứ của đạo Thiên Chúa, do một giám mục cai quản.
địa phủ d. (id.). Như *âm phủ.*
địa phương I d. **1** Khu vực, trong quan hệ với những vùng, khu vực khác trong nước. *Giao lưu hàng hoá giữa các địa phương trong nước. Dạy học ở địa phương nhà.* **2** Vùng, khu vực, trong quan hệ với trung ương, với cả nước. *Cán bộ trung ương về địa phương tìm hiểu tình hình. Công nghiệp địa phương. Nói tiếng địa phương miền Nam.* **II** t. (kng.). Địa

phương chủ nghĩa (nói tắt). *Đầu óc địa phương.*

địa phương chủ nghĩa t. Chỉ chú ý đến lợi ích của địa phương mình, không quan tâm đến lợi ích của các địa phương khác và lợi ích chung của đất nước, khi có mâu thuẫn thì đặt lợi ích của địa phương mình lên trên. *Tư tưởng địa phương chủ nghĩa.*

địa sinh đg. (kết hợp hạn chế). *Phát triển trong đất. Rễ là cơ quan địa sinh của cây.*

địa tầng d. Tầng lớp đất đá được tạo thành qua các thời đại.

địa tầng học d. Bộ môn địa chất học nghiên cứu thứ tự lắng đọng và quan hệ giữa các lớp đá trầm tích tạo nên vỏ Trái Đất.

địa thế d. Hình thế của một vùng đất so với các vùng xung quanh. *Địa thế hiểm trở. Quan sát địa thế.*

địa tĩnh x. *Vệ tinh địa tĩnh.*

địa tô d. Phần hoa lợi hoặc tiền mà người mướn ruộng phải nộp cho chủ ruộng. *Địa chủ bóc lột địa tô.*

địa triều d. Hiện tượng nâng lên hạ xuống hằng ngày của vỏ Trái Đất, do tác dụng sức hút của Mặt Trời, Mặt Trăng.

địa từ d. Từ tính của Trái Đất.

địa vật d. Vật thiên nhiên hay nhân tạo trên mặt đất nói chung, như đồi núi, cây cối, nhà cửa, v.v.

địa vật lí cv. *địa vật lý.* d. Hệ các khoa học vật lí nghiên cứu những tính chất vật lí của Trái Đất nói chung, và các quá trình vật lí xảy ra trong thạch quyển, khí quyển, thuỷ quyển của Trái Đất, trong mối tác dụng qua lại thường xuyên giữa chúng.

địa vị I d. **1** Vị trí cá nhân trong quan hệ xã hội, do chức vụ, cấp bậc, quyền lực mà có, về mặt được coi trọng nhiều hay ít. *Địa vị cao. Người có địa vị. Tranh giành địa vị.* **2** Vị trí trong quan hệ xã hội, kinh tế, chính trị do vai trò, tác dụng mà có, về mặt được coi trọng nhiều hay ít. *Phụ nữ có địa vị chính trị bình đẳng với nam giới. Địa vị quan trọng của nông nghiệp trong nền kinh tế.* **3** Vị trí cá nhân trong quan hệ xã hội, về mặt chỗ đứng, quyết định cách nhìn, cách giải quyết vấn đề. *Có đặt mình vào địa vị anh ta, mới thông cảm với anh ta. Ở địa vị nó, tôi cũng làm như thế.* **II** t. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). (Tư tưởng) ham muốn địa vị, gắn với quyền lợi hoặc danh lợi, chỉ lo giành lấy hoặc củng cố địa vị cá nhân. *Óc địa vị. Tư tưởng địa vị.*

địa vực d. Vùng, khu vực, trong quan hệ với cộng đồng người sinh sống ở đó. *Địa vực cư trú của một bộ tộc. Nhiều dân tộc sống xen kẽ trên cùng một địa vực.*

địa y d. Thực vật bậc thấp, hình vẩy hay búi nhỏ, do nấm với tảo chung sống với nhau, thường mọc bám trên mỏm đá, gốc cây.

đích₁ d. **1** Chỗ, điểm nhằm vào mà bắn, ném. *Bắn trúng đích. Ném trúng đích.* **2** Chỗ, điểm nhằm đi tới, đạt tới. *Đích của cuộc hành trình. Vận động viên chạy về tới đích.*

đích₂ tr. (kng.). Như *đích thị. Đích là nét chữ của anh ta.*

đích danh t. Đúng ngay tên, đúng ngay người hay việc cụ thể nào đó được chỉ rõ, chứ không phải nói chung chung. *Gọi đích danh anh ta. Phê bình, nêu đích danh khuyết điểm.*

đích đáng t. **1** Rất tương xứng với những gì tốt hay không tốt đã làm ra, gây ra. Một phần thưởng đích đáng. *Cho một bài học đích đáng. Bị trừng trị một cách đích đáng.* **2** Hoàn toàn đúng đắn, thích hợp. *Những kết luận đích đáng.*

đích mẫu d. (cũ; trtr.). Từ người con vợ lẽ dùng để gọi vợ cả của bố mình; mẹ già.

đích thân đ. (trtr.). Chính bản thân mình (đi làm một việc nào đó mà bình thường có thể giao cho người khác). *Bộ trưởng đích thân phụ trách việc này.*

đích thật (id.). x. *đích thực.*

đích thị tr. (dùng trước d.). Từ biểu thị ý

nhấn mạnh rằng đúng là người đó, cái đó, chứ không phải là ai khác, cái nào khác. *Đích thị nó ăn cắp. Đích thị tay anh ta viết.*
đích thực t. Đúng với sự thật. *Tìm ra tác giả đích thực của bài thơ. Biết đích thực.*
đích tôn d. cn. *cháu đích tôn. Cháu trai trưởng bên nội.*
đích xác t. Chắc chắn đúng với sự thật. *Tin đích xác. Biết đích xác.*
địch$_1$ d. Sáo thổi ngang.
địch$_2$ **I** d. Phía đối lập có quan hệ chống nhau vì lẽ sống còn. *Kẻ địch. Hàng ngũ địch. Phân rõ ranh giới địch, ta.* **II** đg. Chống lại với tư cách là phía đối lập. *Một mình dám địch với bốn năm người. Lấy yếu chống mạnh, lấy ít địch nhiều.*
địch cừu d. (và đg.). (id.). Như *cừu địch.*
địch hậu d. Vùng ở sâu trong khu vực quân địch chiếm đóng và kiểm soát. *Gây cơ sở ở địch hậu. Cán bộ địch hậu.*
địch hoạ d. Tai hoạ, tổn thất lớn do địch gây nên trong chiến tranh. *Đề phòng thiên tai và địch hoạ.*
địch quân d. (cũ). Quân đội của phía địch; quân địch.
địch thủ d. Người đối địch. *Một địch thủ lợi hại.*
địch tình d. Tình hình địch. *Điều tra nắm vững địch tình.*
địch vận đg. Tuyên truyền, vận động nhằm lôi kéo người trong quân đội địch, làm tan rã hàng ngũ địch. *Kết hợp tác chiến với địch vận. Công tác địch vận.*
điezen x. *diesel.*
điếc t. **1** (hay đg.). Mất khả năng nghe, do tai bị tật. *Bị điếc từ nhỏ. Nói lắm, nghe điếc cả tai* (kng.; nghe rất khó chịu). **2** Mất hoặc không có khả năng phát ra tiếng bình thường như những vật cùng loại. *Mõ điếc. Lựu đạn điếc. Pháo xấu, bị điếc nhiều.* **3** (chm.; id.). Vô thanh. *Âm điếc.* **4** Không phát triển như bình thường, bị khô và quắt lại (thường nói về quả). *Quả cau điếc. Dừa điếc.*
điếc không sợ súng Ví trường hợp chỉ vì do không biết, không hiểu mà dám thản nhiên làm việc nguy hiểm hoặc khó khăn.
điếc lác t. Điếc do tai bị tật (nói khái quát). *Bà lão già cả, điếc lác.*
điềm d. Dấu hiệu báo trước việc bất thường sẽ xảy ra, thường theo mê tín. *Điềm tốt. Nằm mơ thấy thế là điềm gở.*
điềm đạm t. Lúc nào cũng tỏ ra từ tốn, nhẹ nhàng, hiền hậu, không gắt gỏng, nóng nảy. *Tính tình điềm đạm. Nói năng điềm đạm. Con người điềm đạm.*
điềm nhiên t. Có dáng vẻ như không biết sự việc đang xảy ra, coi như là không cần chú ý đến. *La hét thế mà vẫn điềm nhiên ngồi đánh cờ. Điềm nhiên như không có gì xảy ra.*
điềm tĩnh t. Hoàn toàn bình tĩnh, tỏ ra tự nhiên như thường. *Điềm tĩnh ngồi nghe những lời chỉ trích gay gắt.*
điểm I d. **1** Hình nhỏ nhất, thường tròn, mà mắt có thể nhìn thấy rất rõ được. *Một điểm sáng trong bóng tối. Bắn trúng điểm đen* (trong thi bắn). **2** (chm.). Đối tượng cơ bản của hình học, mà hình ảnh trực quan là một chấm nhỏ đến mức như không có bề dài, bề rộng, bề dày. *Qua hai điểm bao giờ cũng vạch được một đường thẳng duy nhất.* **3** Phần không gian, nơi nhỏ nhất có thể hạn định được một cách chính xác, xét về mặt nào đó. *Chạy thi từ điểm A đến điểm B. Điểm xuất phát. Điểm dân cư. Phát triển các điểm cơ khí nhỏ ở nông thôn.* **4** Phần nhỏ nhất có thể hạn định rõ trong toàn bộ một nội dung. *Bản nội quy gồm mười điểm. Tổng kết những điểm chính của phong trào. Nhấn mạnh vào những điểm quan trọng.* **5** Đơn vị quy định được tính để đánh giá chất lượng, thành tích học tập, thể thao hoặc lao động. *Bài toán được điểm 10. Bắn ba phát được 15 điểm. (Đội A đang) dẫn điểm*.* **6** Mức có thể xác định một cách rõ ràng của một quá trình phát triển. *Phong trào đã lên đến điểm cao nhất.*

Đ

7 (chm.). Nhiệt độ ở đó xảy ra một biến đổi vật lí. *Điểm sôi của nước là 100°C. Điểm bão hoà. Điểm nóng chảy.* **II** đg. **1** Tạo ra điểm khi vẽ. *Điểm mắt cho hình vẽ con chim.* **2** Có xen lẫn và hiện rõ lên một số điểm, một số nét. *Tóc đã điểm bạc. Trên má điểm một nốt ruồi. Thỉnh thoảng điểm vào mấy câu bông đùa.* **3** (kết hợp hạn chế). *Đếm từng cá thể để kiểm tra số lượng. Điểm số người đã có mặt.* **4** Xem xét từng yếu tố, từng thành viên để đánh giá. *Điểm mặt trai làng chẳng còn ai hơn. Điểm lại tình hình thực hiện kế hoạch.* **5** (Tiếng chuông, trống...) đánh thong thả từng tiếng một. *Chuông đồng hồ điểm năm tiếng. Trống điểm giờ vào học. Giờ cứu nước đã điểm* (b.). **6** (đi đôi với *huyệt*). *Đánh bằng đầu ngón tay ngay vào chỗ hiểm* (một đòn rất ác trong quyền thuật). *Điểm trúng huyệt. Đòn điểm huyệt.*

điểm ảnh d. Phần tử nhỏ nhất có thể hiện rõ trên màn hình, có các thuộc tính: độ sáng, màu sắc, độ tương phản, v.v.

điểm cao d. Chỗ nhô cao hơn hẳn mặt đất, như gò, đồi, núi, v.v., trên một địa hình. *Đánh chiếm một điểm cao.*

điểm chỉ$_1$ đg. Lăn tay. *Điểm chỉ vào văn tự.*

điểm chỉ$_2$ đg. (cũ). Như *chỉ điểm.*

điểm danh đg. Đọc tên để đếm, để kiểm tra số người trong đơn vị. *Điểm danh học sinh. Sổ điểm danh.*

điểm hoả đg. (cũ). Dùng lửa, điện hoặc lực tác động vào bộ phận gây nổ để làm nổ; châm ngòi. *Điểm hoả cho mìn nổ.*

điểm huyệt đg. Đánh trúng chỗ hiểm trên cơ thể. *Bị điểm huyệt. Đánh một đòn điểm huyệt.*

điểm mù d. Điểm ở màng lưới của mắt, không tiếp nhận kích thích của ánh sáng.

điểm nóng d. Nơi tập trung mâu thuẫn cao độ cần được giải quyết, hoặc nơi diễn ra tình hình xung đột căng thẳng.

điểm sách đg. Nêu ngắn gọn và tổng quát đặc điểm về nội dung, chất lượng, v.v. của sách. *Mục điểm sách trên tạp chí.*

điểm số$_1$ d. (cũ). Số điểm đánh giá chất lượng thành tích học tập của học sinh. *Điểm số cao.*

điểm số$_2$ đg. Kiểm tra số người trong hàng ngũ bằng cách mỗi người lần lượt tự đếm lấy số thứ tự của mình. *Tập hợp thành hàng dọc và điểm số.*

điểm tâm đg. Ăn lót dạ.

điểm tô đg. (id.). Như *tô điểm.*

điểm trang đg. Như *trang điểm.*

điểm tựa d. **1** (chm.). Điểm cố định của một đòn bẩy, thông qua đó lực tác động được truyền tới lực cản. **2** Nơi làm chỗ dựa chính (ví như điểm tựa của đòn bẩy) cho những hoạt động nào đó. *Xây dựng khu căn cứ làm điểm tựa của cách mạng cả nước.* **3** Trận địa phòng ngự hình vòng do trung đội hoặc đại đội bộ binh bố trí.

điểm xạ đg. Bắn từng loạt một số phát liên tiếp nhau trong một lần bóp cò (cách bắn của hoả khí tự động). *Bắn điểm xạ ngắn, ba viên một.*

điểm xuyết đg. Thêm vào những cái nhằm làm cho đẹp hơn. *Cảnh đẹp thường cũng do có bàn tay người điểm xuyết.*

điếm$_1$ d. (kng.). Gái điếm (nói tắt). *Làm điếm.*

điếm$_2$ d. Nhà nhỏ, thường ở đầu làng, dùng làm nơi canh gác. *Điếm canh*.*

điếm canh d. Nhà nhỏ dùng làm nơi canh giữ đê điều, hoa màu hoặc canh phòng trộm cướp. *Điếm canh đê. Đặt điếm canh ở hai đầu làng.*

điếm đàng t. Như *đàng điếm.*

điếm nhục I d. (vch.; id.). Điều nhục nhã làm thành một vết nhơ. **II** t. (vch.; id.). Nhục nhã.

điên t. Ở tình trạng bệnh lí về tâm thần, mất năng lực tự chủ và năng lực kiềm chế hành vi, thường có những hoạt động quá khích. *Bệnh điên. Phát điên. Tức điên người* (kng.).

điên cuồng t. Tỏ ra như mất trí không tự kiềm chế được nữa, do bị kích thích quá

mạnh. *Một hành động điên cuồng.*
điên dại t. Tỏ ra như mất cả cảm giác và lí trí của con người bình thường. *Đau đớn đến điên dại. Cặp mắt điên dại.*
điên đảo t. Như *đảo điên.*
điên đầu t. (Đầu óc) ở trạng thái rối bời do phải suy nghĩ, tính toán căng thẳng mà không tìm ra lối thoát. *Toàn những việc làm điên đầu.*
điên điển d. (ph.). Lie. *Mũ điên điển.*
điên khùng t. (id.). **1** Tỏ ra như không còn có trí khôn. *Không ai điên khùng làm việc ấy.* **2** Có những hành động phá phách như người điên, do quá tức giận.
điên loạn t. **1** Có những biểu hiện hoàn toàn mất trí như đã hoá điên. *Cơn điên loạn.* **2** Ở trạng thái rối loạn hoàn toàn, như trong cơn điên. *Điệu nhảy điên loạn.*
điên rồ t. Dại dột đến mức như hoàn toàn mất trí khôn. *Hành động điên rồ. Một tham vọng điên rồ.*
điên tiết t. (kng.). Tức giận đến cao độ, thường có những cử chỉ, hành động thô bạo không kiềm chế nổi. *Điên tiết lên, quát tháo ầm ĩ.*
điền$_1$ d. (cũ; dùng sau d., hạn chế trong một số tổ hợp). Ruộng (nói khái quát). *Sổ điền. Chủ điền.*
điền$_2$ đg. Cho vào để lấp chỗ còn trống, còn khuyết. *Điền tên vào giấy giới thiệu in sẵn. Chưa có ai điền vào vị trí ấy.*
điền bạ cn. *điền bộ.* d. Sổ ghi ruộng của một làng để làm căn cứ thu thuế thời trước.
điền chủ d. Người chiếm hữu nhiều ruộng đất, bóc lột địa tô (địa chủ) hoặc nhân công.
điền dã d. **1** (cũ). Nơi đồng ruộng, nông thôn. *Sống nơi điền dã.* **2** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Vùng xa thành phố, và là nơi tiến hành tại chỗ những cuộc điều tra, khảo sát trong khoa học. *Khảo sát điền dã về văn học dân gian. Đi điền dã.*
điền địa d. (cũ). Ruộng đất. *Chính sách cải cách điền địa.*
điền hộ d. (cũ). Nông hộ.
điền kinh d. Các môn thể thao như đi bộ, chạy, nhảy, ném, v.v. (nói tổng quát).
điền nô d. Nô tì cày cấy ruộng đất cho quý tộc hoặc nhà chùa đời nhà Lí, nhà Trần.
điền sản d. (cũ). Tài sản tư hữu về ruộng đất. *Tịch thu điền sản.*
điền thanh d. Cây cùng loại với rau rút dại, thường trồng làm phân xanh.
điền thổ d. (cũ). Ruộng và đất (nói khái quát). *Thuế điền thổ.*
điền tốt d. (cũ). Người cày ruộng thuê, làm ruộng thuê; cố nông.
điền trang d. Khu ruộng vườn hay trang trại của quý tộc thời phong kiến.
điền viên d. (cũ; vch.). Ruộng và vườn; chỉ cuộc sống thảnh thơi ở chốn thôn quê, thoát khỏi sự ràng buộc của công danh. *Vui thú điền viên.*
điển$_1$ d. Điển tích hay điển cố (nói tắt).
điển$_2$ t. (thgt.). Như *bảnh* (ng. **1**). *Ăn mặc điển. Điển trai*.*
điển chế I d. (id.). Phép tắc, luật lệ do nhà nước định ra (nói tổng quát). **II** đg. (id.). Quy định thành phép tắc. *Điển chế văn tự.*
điển chương d. (cũ; id.). Chế độ, luật pháp của nhà nước dùng làm khuôn phép cho sự hoạt động của các cơ quan và nhân dân (nói tổng quát).
điển cố d. Sự việc hay câu chữ trong sách đời trước được dẫn trong thơ văn. *Bài văn dùng nhiều điển cố.*
điển hình I t. Biểu hiện tập trung và rõ nhất bản chất của một nhóm hiện tượng, đối tượng. *Nhân vật điển hình cho lớp thanh niên mới. Sự kiện điển hình.* **II** d. Hình tượng nghệ thuật vừa có những nét cá biệt sinh động, vừa có tính khái quát cao, phản ánh được những nét tiêu biểu nhất của hiện thực. *Điển hình của người lao động trong văn học hiện đại.*
điển hình hoá đg. Làm cho có tính chất điển hình, xây dựng những tính cách và

hoàn cảnh điển hình trong tác phẩm văn nghệ. *Phương pháp điển hình hoá.*

điển lệ d. (cũ). Phép tắc, luật lệ đã được quy định.

điển tích d. Câu chuyện trong sách đời trước, được dẫn lại một cách cô đúc trong tác phẩm. *Những điển tích trong Truyện Kiều.*

điển trai t. (kng.). Đẹp trai. *Diện vào trông rất điển trai.*

điện$_1$ d. **1** Lâu đài làm nơi ở và làm việc của vua. **2** (id.). Nơi thờ thần thánh.

điện$_2$ **I** d. **1** Dạng năng lượng có thể biểu hiện bằng tác dụng nhiệt, cơ, hoá, v.v., thường dùng để thắp sáng, chạy máy. *Máy phát điện. Đèn điện.* **2** Dòng điện, mạch điện (nói tắt). *Cắt điện. Nối điện.* **3** Điện báo (nói tắt). *Gửi điện mừng. Bức điện vừa đánh đi.* **4** (kng.; kết hợp hạn chế). Điện thoại (nói tắt). *Gọi điện.* **II** đg. Đánh điện báo. *Tin tức khắp nơi điện về. Mệnh lệnh điện đi bằng mật mã.*

điện ảnh d. Nghệ thuật phản ánh hiện thực bằng những hình ảnh hoạt động liên tục, được thu vào phim rồi chiếu lên màn ảnh. *Ngành điện ảnh. Diễn viên điện ảnh.*

điện áp d. Đại lượng đặc trưng cho khả năng sinh công của điện trường giữa hai điểm đang xét.

điện báo d. **1** Phương thức truyền chữ viết, văn bản, v.v. dưới hình thức tín hiệu điện. *Điện báo truyền ảnh. Liên lạc bằng điện báo.* **2** Văn bản hoặc nội dung được truyền đi bằng tín hiệu điện. *Bức điện báo. Nhận điện báo.*

điện báo viên d. Nhân viên làm điện báo.

điện cao thế d. Điện thế cao hơn 650 volt do các máy phát tĩnh điện tạo ra.

điện chính d. Bộ môn thuộc ngành bưu điện đảm nhiệm việc thông tin, liên lạc bằng điện báo, điện thoại.

điện cơ d. Bộ phận cơ học do dòng điện điều khiển.

điện cực d. Đầu vào hay đầu ra của dòng điện (trong một bình điện phân, một đèn điện tử, một ống phóng điện có khí, v.v.).

điện dung d. Đại lượng vật lí đặc trưng cho khả năng chứa điện của một vật dẫn hoặc hệ vật dẫn.

điện đài d. Máy thu phát vô tuyến điện. *Liên lạc bằng điện đài.*

điện đàm đg. Nói chuyện bằng điện thoại. *Điện đàm trực tiếp với nhau. Cuộc điện đàm kéo dài gần một tiếng.*

điện đóm d. (kng.) Điện, đèn điện để thắp sáng (thường hàm ý mỉa mai; nói khái quát). *Điện đóm phập phù lúc có lúc không. Điện đóm tù mù, nhà cửa tối om.*

điện hạ d. Từ dùng để gọi tôn hoàng tử thời phong kiến.

điện hoa d. Hoa được chuyển tới theo yêu cầu khách hàng, thông qua đường dịch vụ bưu điện. *Nhận được điện hoa chúc mừng của bạn bè ở xa.*

điện hoá học d. Bộ môn hoá lí nghiên cứu các phản ứng hoá học do dòng điện gây ra hoặc tạo ra dòng điện, hoặc có liên quan đến các hiện tượng điện.

điện kế d. Dụng cụ đo để phát hiện dòng điện hoặc một đại lượng điện tương đối nhỏ.

điện khí d. (cũ). Điện dùng trong sản xuất và đời sống. *Công nghiệp điện khí.*

điện khí hoá đg. Làm cho điện được dùng rộng rãi trong sản xuất và sinh hoạt. *Điện khí hoá nông thôn.*

điện khí quyển d. Các hiện tượng về điện trong bầu khí quyển, như sấm, sét, chớp, v.v. (nói tổng quát).

điện lạnh d. Đồ điện, các thiết bị điện để làm lạnh (như tủ lạnh, máy làm kem, v.v.) nói chung.

điện li cv. *điện ly*. đg. Phân li thành ion.

điện lực d. (id.). Điện năng.

điện lưới d. Điện được sử dụng từ mạng điện công cộng của thành phố hay quốc gia và thường khó xác định là từ nguồn

phát nào. *Nơi không có điện lưới thì dùng máy phát điện.*
điện lượng d. Lượng điện tích.
điện ly x. *điện li.*
điện máy d. Máy móc, thiết bị, dụng cụ về điện nói chung. *Kinh doanh mặt hàng điện máy. Cửa hàng điện máy.*
điện môi d. Chất có tính cách điện.
điện não đồ d. Bản ghi hoạt động của não bằng dòng điện.
điện năng d. Năng lượng do dòng điện tải trên các mạch điện, dùng vào nhiều mục đích khác nhau trong sản xuất và sinh hoạt; năng lượng điện.
điện nghiệm d. Dụng cụ để đánh giá sự nhiễm điện.
điện phân đg. (Quá trình) thay đổi thành phần hoá học của một dung dịch khi cho dòng điện một chiều đi qua dung dịch đó.
điện quang d. Tia X, dùng để chiếu hoặc chụp. *Chiếu điện quang. Phòng điện quang của bệnh viện.*
điện sinh lí học cv. *điện sinh lý học.* d. Bộ môn khoa học nghiên cứu những hiện tượng điện trong cơ thể sống.
điện tâm đồ d. Bản ghi hoạt động của tim bằng dòng điện.
điện thanh d. Kĩ thuật tạo ra hoặc ghi lại âm thanh nhờ dòng điện.
điện thế d. Đại lượng đặc trưng cho trường tĩnh điện về mặt năng lượng.
điện thế sinh vật d. Điện thế xuất hiện trong các tế bào, mô và cơ quan của động vật và thực vật, có liên quan trực tiếp với các quá trình trao đổi và di chuyển chất.
điện thoại I d. Máy truyền tiếng nói từ nơi này đến nơi khác bằng đường dây hoặc bằng vô tuyến điện. *Nói chuyện bằng điện thoại. Gọi điện thoại. Điện thoại tự động.* **II** đg. (cũ; kng.). Gọi điện thoại (nói tắt). *Điện thoại cho bạn.*
điện thoại di động d. Điện thoại vô tuyến loại nhỏ mang theo người, được sử dụng trong vùng phủ sóng.
điện thoại truyền hình d. Điện thoại vừa truyền tiếng nói vừa truyền hình, người nói điện thoại đồng thời nhìn thấy nhau.
điện thoại viên d. Nhân viên làm việc ở tổng đài điện thoại.
điện tích d. Đại lượng đặc trưng của các hạt cơ bản, như electron, proton, hoặc của một vật, thể hiện ở lực hút hoặc đẩy khi tác động lẫn nhau.
điện tín d. **1** Công việc thông tin bằng tín hiệu điện. **2** (cũ). Điện báo. *Gửi điện tín.*
điện toán d. Khoa học về máy tính điện tử; tin học.
điện trở d. **1** Đại lượng đặc trưng cho tác dụng cản trở dòng điện của một vật dẫn hoặc một mạch điện. **2** Bộ phận của mạch điện dưới dạng một linh kiện hoàn chỉnh, có tác dụng tạo nên một điện trở nhất định nhằm điều chỉnh điện áp và dòng điện.
điện trở suất d. Điện trở của một sợi dây vật liệu đều, có chiều dài bằng đơn vị và diện tích tiết diện bằng đơn vị.
điện trường d. Trường tồn tại trong khoảng không gian xung quanh một vật mang điện, thể hiện ở lực tác dụng lên các vật mang điện khác đặt trong đó.
điện từ d. **1** Hiện tượng liên quan giữa từ trường và dòng điện. **2** Điện từ học (nói tắt).
điện từ học d. Khoa học nghiên cứu về điện từ.
điện từ trường d. Trường tổng hợp của từ trường và điện trường biến thiên nhanh.
điện tử I d. x. *electron.* **II** t. Thuộc về electron; thuộc về hay có sử dụng những dụng cụ được chế tạo theo các phương pháp điện tử học hoặc hoạt động theo các nguyên lí của điện tử học. *Dụng cụ điện tử. Máy tính điện tử.*
điện tử học d. Khoa học về tác dụng qua lại giữa electron và các điện trường, từ trường, và về những phương pháp chế

tạo các dụng cụ điện tử.

điện văn d. Văn bản gửi bằng điện báo. *Gửi điện văn chúc mừng.*

điếng t. Ở vào trạng thái mất cảm giác toàn thân trong giây phút do chịu một tác động rất mạnh và đột ngột. *Vấp một cái đau điếng. Điếng người đi, nhưng cố trấn tĩnh. Chết điếng vì nhục.*

điệp$_1$ d. **1** Động vật thân mềm, có hai vỏ mỏng, sống ở biển. **2** Chất bột trắng chế từ vỏ con điệp, có tác dụng làm trắng mịn và óng ánh mặt giấy, dùng trong ngành giấy, trong nghề in tranh khắc gỗ dân gian. *Giấy điệp**.

điệp$_2$ d. (cũ; id.; kết hợp hạn chế). Bướm. *Giấc điệp**.

điệp$_3$ d. (ph.). Phượng. *Bông điệp.*

điệp$_4$ d. (cũ; kng.). Gián điệp (nói tắt). *Làm điệp cho nước ngoài.*

điệp$_5$ d. (id.). Thư về việc công thời trước. *Bức điệp.*

điệp$_6$ đg. (kết hợp hạn chế). Có sự lặp lại về mặt ngôn ngữ. *"Lim dim", "lẳng lặng" là những từ láy điệp vần. Điệp ý.*

điệp báo **I** đg. Hoạt động bí mật trong lòng địch, thời bình và thời chiến, để trinh sát nhằm phục vụ cho các kế hoạch chiến lược, chiến dịch và các kế hoạch sử dụng lực lượng vũ trang trong chiến tranh. **II** d. (kng.). Điệp viên.

điệp báo viên d. (id.). Điệp viên.

điệp đoạn d. (id.). Điệp khúc.

điệp khúc d. Câu hay đoạn được lặp lại nhiều lần trong một bài hát, bản đàn hay bài thơ.

điệp ngữ d. **1** Phương thức biểu thị giá trị biểu cảm của lời văn bằng cách dùng lặp lại từ ngữ. **2** Từ hoặc ngữ được dùng lặp lại để biểu thị giá trị biểu cảm của lời văn.

điệp trùng t. Như *trùng điệp.*

điệp vận d. Vần trùng lặp trong thơ. *Thơ điệp vận* (có vần trùng lặp).

điệp viên d. Nhân viên điệp báo. *Điệp viên hoạt động ở nội thành. Cài điệp viên.*

điêu t. **1** Có tính hay nói sai sự thật, để lừa dối. *Nó điêu lắm, chớ tin! Đổ điêu** (cho người khác). **2** Gian dối, man trá. *Cân điêu cho khách hàng.*

điêu đứng t. Lâm vào cảnh phải vất vả đối phó với những khó khăn. *Thiên tai dồn dập làm cho nhân dân điêu đứng.*

điêu khắc d. Loại hình nghệ thuật thể hiện hoặc gợi tả sự vật trong không gian bằng cách sử dụng những chất liệu như đất, đá, gỗ, kim loại, v.v., tạo thành những hình nhất định. *Nghệ thuật điêu khắc. Nhà điêu khắc.*

điêu linh t. Khổ sở cùng cực, đến mức xơ xác. *Cảnh sống điêu linh.*

điêu luyện t. Được trau dồi đạt đến trình độ cao (nói về nghệ thuật, kĩ thuật). *Bút pháp điêu luyện. Cầu thủ có đường bóng điêu luyện.*

điêu ngoa t. Hay nói nhiều điều bịa đặt, dối trá. *Con người điêu ngoa. Thói điêu ngoa.*

điêu tàn t. Xơ xác, tàn tạ. *Cảnh điêu tàn sau trận động đất.*

điêu toa t. (kng.). Như *điêu ngoa. Thói điêu toa.*

điêu trá t. (id.). Như *dối trá.*

điêu trác$_1$ t. (cũ). Được gọt giũa tỉ mỉ. *Văn chương điêu trác.*

điêu trác$_2$ t. (id.). Dối trá một cách khôn khéo. *Thói điêu trác của con buôn.*

điều$_1$ d. (ph.). Đào lộn hột.

điều$_2$ d. **1** Từ dùng để chỉ từng đơn vị những sự việc. *Làm điều phi pháp. Điều mong muốn. Hành hạ đủ điều.* **2** Từ dùng để chỉ từng đơn vị những lời nói. *Nói điều hay.* (Một người) *lắm điều**. **3** Điểm, khoản trình bày riêng rẽ trong văn bản có tính chất pháp luật để diễn đạt rõ ràng hơn nội dung được quy định. *Mười điều kỉ luật của quân đội. Căn cứ điều 30 của Hiến pháp.* **4** (kng.; kết hợp hạn chế, thường dùng sau ra). Vẻ, dáng. *Gật gật đầu, ra điều vừa ý lắm. Làm ra cái điều ta đây không cần. Trả lời, giọng như có điều bực bội.*

điều$_3$ đg. (kng.). **1** Điều động (nói tắt). *Điều thêm người thêm xe. Cán bộ được điều đi công tác khác.* **2** Làm cho một bộ phận người hay phương tiện nào đó được đưa đến nơi khác để bổ sung, để không có tình trạng quá chênh lệch; điều hoà. *Điều công lao động giữa các đội.*

điều$_4$ t. Có màu đỏ tươi (thường do nhuộm). *Sợi chỉ điều. Chiếu cạp điều. Phẩm điều.*

điều áp đg. Giữ ở áp suất không biến đổi trong một thể tích nào đó. *Van điều áp.*

điều ăn tiếng nói d. (kng.). Cách nói năng trong quan hệ đối xử.

điều binh khiển tướng đg. Điều động và chỉ huy quân đội.

điều chế đg. Tạo ra chất mới từ những chất đã có sẵn. *Điều chế thuốc. Nguyên liệu dùng để điều chế hoá chất.*

điều chỉnh đg. Sửa đổi, sắp xếp lại ít nhiều cho đúng hơn, cân đối hơn. *Điều chỉnh đường ngắm. Điều chỉnh lực lượng cán bộ trong các ngành. Kế hoạch đã được điều chỉnh.*

điều chỉnh dòng chảy đg. (Công trình thuỷ công) chống lại những tác động không tự điều chỉnh được của dòng sông, bảo đảm điều kiện bình thường cho tàu bè đi lại và bảo vệ bờ khỏi bồi lắng và xói mòn.

điều dưỡng đg. Điều trị bệnh và bồi dưỡng cho khoẻ thêm. *Trại điều dưỡng thương binh.*

điều đình đg. Bàn bạc để đạt đến một sự thoả thuận nhằm giải quyết cuộc xung đột hay tranh chấp giữa hai bên. *Điều đình với đối phương. Mở cuộc điều đình.*

điều độ$_1$ đg. (dùng phụ sau d.). Phân phối, điều hoà công việc cho đều đặn, nhịp nhàng. *Phòng điều độ sản xuất.*

điều độ$_2$ t. Có chừng mực và đều đặn, về mặt hoạt động của con người. *Ăn uống điều độ. Làm việc điều độ.*

điều động đg. Làm cho người hoặc phương tiện được đưa đến nơi nào đó nhằm đáp ứng yêu cầu của công tác hoặc chiến đấu. *Điều động cán bộ lên miền núi. Điều động máy bơm về nông thôn chống hạn.*

điều giải đg. (cũ). Hoà giải.

điều hành đg. Điều khiển mọi bộ phận và quy trình hoạt động chung. *Điều hành sản xuất. Điều hành công việc.*

điều hoà I t. Có chừng mực và đều đặn, không có tình trạng quá chênh lệch về mức độ, cường độ (nói về hiện tượng tự nhiên). *Mưa nắng điều hoà.* II đg. **1** Làm cho trở thành có chừng mực và đều đặn, không có tình trạng quá chênh lệch. *Điều hoà nhiệt độ. Trồng cây để điều hoà khí hậu. Máy điều hoà*.* **2** Làm cho các mâu thuẫn dịu đi, không còn khả năng dẫn đến xung đột. *Điều hoà lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài.*

điều hoà không khí đg. Tạo ra và duy trì tự động trong các nhà kín, các phương tiện vận tải, v.v., một môi trường không khí có nhiệt độ, độ ẩm, độ thoáng thuận lợi nhất cho tình trạng sức khoẻ con người hoặc thuận lợi cho việc tiến hành một loại hoạt động nào đó.

điều hoà nhiệt độ I đg. Như *điều hoà không khí. Thiết bị điều hoà nhiệt độ trên máy bay.* II d. (kng.) Máy điều hoà nhiệt độ (nói tắt). *Phòng có lắp điều hoà nhiệt độ.*

điều hơn lẽ thiệt d. Điều phải trái, đúng sai (cần phân tích, cân nhắc).

điều khiển đg. Làm cho quá trình hoạt động diễn ra đúng quy luật, đúng quy tắc. *Điều khiển máy. Điều khiển con tàu vũ trụ. Trọng tài điều khiển cuộc đấu. Chủ toạ điều khiển hội nghị.*

điều khiển học d. cn. *cybernetic.* Khoa học nghiên cứu những quy luật tổng quát của các quá trình thu nhận, lưu trữ, truyền, xử lí và sử dụng tin.

điều khiển học kĩ thuật cv. *điều khiển học kỹ thuật.* d. Khoa học sử dụng lí luận và phương pháp của điều khiển học nghiên cứu các hệ thống điều khiển kĩ thuật.

Đ

điều khiển học kinh tế d. Khoa học nghiên cứu việc vận dụng lí luận và phương pháp của điều khiển học vào các hệ thống kinh tế.

điều khiển học kỹ thuật x. *điều khiển học kĩ thuật.*

điều khiển từ xa I đg. Truyền tự động từ xa các lệnh và truyền tự động theo hướng ngược lại các tin về tình trạng của đối tượng điều khiển. **II** d. Những phương pháp và phương tiện kĩ thuật để điều khiển từ xa (nói tổng quát).

điều khoản d. Điểm, khoản trình bày riêng rẽ trong văn bản có tính chất pháp luật để diễn đạt rõ ràng hơn nội dung được quy định; điều (nói khái quát). *Tôn trọng các điều khoản của hiệp định.*

điều kiện d. **1** Cái cần phải có để cho một cái khác có thể có hoặc có thể xảy ra. *Sản xuất có phát triển mới có điều kiện nâng cao đời sống. Tạo điều kiện hoàn thành kế hoạch.* **2** Điều nêu ra như một đòi hỏi trước khi thực hiện một việc nào đó. *Đặt điều kiện. Ra điều kiện.* **3** Những gì có thể tác động đến tính chất, sự tồn tại hoặc sự xảy ra của một cái gì đó (nói tổng quát); hoàn cảnh. *Bay trong điều kiện thời tiết xấu. Cải thiện điều kiện ăn ở. Điều kiện thuận lợi.*

điều kiện cần d. Điều kiện mà nếu nó không được thực hiện thì điều khẳng định đã cho chắc chắn là không đúng. *Có một góc vuông là điều kiện cần* (nhưng chưa đủ) *để một hình bình hành là một hình vuông.*

điều kiện đủ d. Điều kiện mà từ đó có thể suy ra điều khẳng định đã cho. *Điều kiện cần và đủ.*

điều kinh đg. Có tác dụng điều hoà kinh nguyệt. *Thuốc điều kinh.*

điều lệ d. **1** Văn bản quy định mục đích, nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của một đoàn thể, một tổ chức. *Điều lệ của một chính đảng. Điều lệ của công ti.* **2** Văn bản quy định những nguyên tắc, nền nếp của một số mặt hoạt động, công tác. *Ban hành điều lệ về các chế độ bảo hiểm xã hội. Điều lệ thi đấu thể thao.*

điều lệnh d. Những điều quy định chính thức về phương pháp chiến đấu và về sinh hoạt của các quân nhân và các đơn vị quân đội (nói tổng quát). *Chấp hành điều lệnh.*

điều luật d. Điều khoản trong một văn bản pháp luật. *Toà án xử theo điều luật mới.*

điều mục d. (id.). Mục trong một chương, một văn bản (nói khái quát).

điều nặng tiếng nhẹ d. (kng.). Những lời trách móc, chì chiết (nói khái quát).

điều nghiên đg. Điều tra và nghiên cứu. *Điều nghiên các tình tiết của vụ án.*

điều nhiệt đg. (kết hợp hạn chế). Giữ nhiệt độ không đổi ở một trị số cần thiết. *Bình điều nhiệt.*

điều nọ tiếng kia d. Như *điều ra tiếng vào.*

điều ong tiếng ve d. Những lời bàn tán chê bai, thường không có căn cứ hoặc quá đáng, làm khó chịu (nói khái quát).

điều phối đg. **1** Tập trung hoá sự kiểm tra và điều khiển tác nghiệp những quá trình sản xuất, nhằm bảo đảm phối hợp công việc của những khâu riêng lẻ của xí nghiệp và điều chỉnh quá trình sản xuất, nhịp điệu làm việc. *Điều phối bằng liên lạc điện thoại.* **2** Điều động và phân phối. *Điều phối sức lao động.*

điều phối viên d. Người phụ trách việc điều phối.

điều qua tiếng lại d. Những lời cãi qua cãi lại, không ai chịu ai (nói khái quát).

điều ra tiếng vào d. Những lời chê trách, thường không có căn cứ hoặc quá đáng, nhưng lặp đi lặp lại hoặc xì xào trong nhiều người, làm khó chịu (nói khái quát).

điều tiếng d. **1** Lời bàn tán về những chuyện cho là không tốt của người nào đó (nói khái quát). *Có nhiều điều tiếng về anh ta.* **2** (id.). Lời cãi cọ (nói khái quát).

Hai gia đình không hề có điều tiếng gì với nhau.

điều tiết I đg. Làm cho công việc, kế hoạch, v.v. được hợp lí, không có tình trạng chênh lệch hoặc mất cân đối. *Hệ thống mương máng điều tiết nước trên đồng ruộng. Điều tiết sản xuất.* II d. (chm.). **1** Sự điều chỉnh hoạt động của các cơ quan trong cơ thể cho thích hợp. **2** Sự điều chỉnh của cầu mắt để nhìn cho rõ.

điều tiết dòng chảy đg. Phân bố lại dung lượng dòng sông theo từng thời gian cho phù hợp với nhu cầu của các ngành kinh tế quốc dân (điện năng, tưới, cấp nước, giao thông thuỷ, v.v.). *Hồ chứa có tác dụng điều tiết dòng chảy.*

điều tiết không khí đg. Như *điều hoà không khí.*

điều tra đg. Tìm hỏi, xem xét để biết rõ sự thật. *Điều tra dân số. Điều tra nguyên nhân xảy ra tai nạn. Mở cuộc điều tra.*

điều tra cơ bản đg. Điều tra thực tế để làm cơ sở cho việc lập kế hoạch.

điều trần đg. (hoặc d.). **1** (cũ). Trình lên vua, lên người đứng đầu nhà nước, bản hiến kế hay bản ý kiến, viết thành từng điểm, về vấn đề thuộc quốc kế dân sinh. *Dâng bản điều trần.* **2** Trình bày chính thức trước cơ quan đại diện nhà nước để giải thích, biện bạch, v.v. về vấn đề nào đó mà mình chịu trách nhiệm. *Tổng thống điều trần trước quốc hội.*

điều trị đg. Chữa bệnh tật, vết thương. *Điều trị khỏi bệnh.*

điều ước d. Văn bản ngoại giao do hai hay nhiều nước kí kết, trong đó ghi những điều cam kết của các bên về những vấn đề chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao, v.v. *Kí điều ước.*

điều vận đg. Điều động và phân phối, sắp xếp hợp lí công việc vận chuyển. *Điều vận hàng hoá. Điều vận hành khách. Phòng điều vận.*

điếu$_1$ d. **1** Đồ dùng để hút thuốc lào. **2** Lượng thuốc bỏ vừa đủ vào cái nõ điếu hoặc cái tẩu để hút. **3** Thuốc lá cuốn thành hình thỏi nhỏ và dài để hút. *Điếu thuốc lá. Điếu xì gà.*

điếu$_2$ đg. **1** (cũ; id.). Viếng người chết. **2** Tỏ lòng thương tiếc đối với người chết. *Làm câu đối điếu. Đọc lời điếu.*

điếu bát d. Điếu hút thuốc lào làm bằng một cái bát to, có xe.

điếu ca d. (id.). Bài thơ tỏ lòng thương tiếc đối với người chết.

điếu cày d. Điếu hút thuốc lào làm bằng một ống tre hay nứa, không có xe.

điếu đóm đg. (kng.). Mang điếu và châm đóm; chỉ những việc làm lặt vặt, không quan trọng gì, chỉ để phục vụ cho người khác (hàm ý mỉa mai). *Cán bộ kĩ thuật mà chỉ làm những việc điếu đóm.*

điếu ống d. Điếu hút thuốc lào bằng gỗ, hình trụ, có xe dài và cong bằng trúc.

điếu phạt đg. (cũ; vch.). Vì thương xót dân nên đánh kẻ có tội; dẹp giặc cứu dân.

điếu phúng đg. (cũ). Như *phúng viếng.*

điếu văn d. (trtr.). Bài văn tỏ lòng thương tiếc đối với người chết, đọc khi làm lễ tang.

điệu$_1$ I d. **1** Đặc điểm bên ngoài về cách đi đứng, nói năng của mỗi người. *Điệu ngồi trông rất bệ vệ. Điệu nói, dáng đi.* **2** Đặc điểm về hình thức diễn ra của một hoạt động; cách thức riêng. *Mỗi người có một điệu cảm, một lối nghĩ riêng. Cuộc sống đều đều một điệu, ngày nào cũng như ngày nào.* **3** Tính chất của sự kết hợp các âm thanh trầm bổng với nhau để tạo thành ý nhạc hoàn chỉnh của cả một chuỗi âm thanh. *Bài ca dao có vần có điệu. Điệu nhạc vui. Hát sai điệu.* **4** Đặc điểm về hình thức, tính chất (nói tổng quát), làm phân biệt một kiểu tác phẩm nghệ thuật âm nhạc hoặc múa với những kiểu khác. *Điệu ca Huế. Hát theo điệu trống quân. Điệu múa dân gian.* **5** Từ dùng để chỉ từng đơn vị những bài múa. *Biểu diễn một điệu múa.* II t. (hoặc d.). (kng.). Có cử chỉ, điệu bộ, lối nói năng cố làm cho ra duyên dáng, lịch sự, trở thành

không tự nhiên, có vẻ kiểu cách. *Dáng đi rất điệu. Ngả đầu sang một bên, trông điệu lắm. Làm điệu.*

điệu$_2$ đg. Đưa đi bằng cách cưỡng bức. *Điệu kẻ bị bắt đến đồn công an.*

điệu bộ I d. Các cử động của tay, chân, v.v. *nhằm diễn đạt một điều gì (nói tổng quát). Vừa kể chuyện vừa hoa tay múa chân làm điệu bộ. Điệu bộ của vai hề trên sân khấu.* **II** t. (id.). Có điệu bộ không tự nhiên, làm duyên, làm dáng.

điệu đàng t. (kng.). Có dáng vẻ trông rất điệu. *Ăn mặc rất điệu đàng. Cử chỉ điệu đàng.*

điệu hổ li sơn cv. *điệu hổ ly sơn* (cũ). Đưa hổ rời khỏi núi; ví việc làm cho đối phương rời khỏi căn cứ để dễ đánh. *Dùng kế điệu hổ li sơn để bắt tên cướp.*

điệu này (thì...) (kng.). Tình hình này, theo cách này thì... (dùng để biểu thị điều sắp nói là một nhận định rút ra từ một nhận xét về tình hình). *Điệu này thì rồi mất mùa to. Cứ cái điệu này, một tháng nữa cũng chưa xong.*

điệu nghệ t. (kng.) Giỏi, khéo, đầy vẻ nghệ thuật. *Chơi đàn rất điệu nghệ.*

đin x. *dyne.*

đinamit x. *dynamit.*

đinamo x. *dynamo.*

đinh$_1$ d. Người đàn ông thuộc lứa tuổi phải đóng thuế thân và đi lính trong thời phong kiến. *Làng có ba trăm đinh.*

đinh$_2$ d. Cây to cùng loại với núc nác, quả dài có lông, gỗ rất rắn, được coi là loại gỗ tốt nhất, dùng trong xây dựng. *Đinh đứng đầu trong tứ thiết* (đinh, lim, sến, táu).

đinh$_3$ d. Đầu đinh (nói tắt). *Bị lên đinh.*

đinh$_4$ d. **1** Vật bằng kim loại (hay tre, gỗ) cứng, thường có hình nấm, một đầu nhọn, dùng để đóng, treo, giữ vật này vào vật khác, hoặc ghép các vật với nhau. *Đinh đóng guốc. Giày đinh*. Nói chắc như đinh đóng cột* (rất chắc chắn, dứt khoát). **2** (kng.) Cái được coi là chính yếu, chủ chốt. *Trận đinh để đi tới chung kết. Tiết mục đinh.*

đinh$_5$ d. Nẹp vải ở giữa thân trước của áo ta.

đinh$_6$ d. Kí hiệu thứ tư trong mười can. *Năm Đinh Hợi.*

đinh ấn d. x. *đinh rệp.*

đinh ba d. Vũ khí cán dài có ba mũi nhọn bằng sắt, dùng để đâm.

đinh cúc d. Đinh có mũ to hình chỏm cầu, trông giống như cái cúc áo.

đinh đỉa d. Đinh có hai đầu nhọn gập vuông góc cùng chiều, được đóng ngập vào vật, giống như hình con đỉa bám hai đầu, thường dùng để ghép các tấm sát vào nhau.

đinh ghim d. Đinh nhỏ và dài, thường dùng để ghim nhiều tờ giấy lại với nhau.

đinh hương d. Cây cùng họ với sim, ổi, nụ hoa trông như cái đinh, mùi thơm, dùng làm gia vị và làm thuốc.

đinh khuy d. Đinh có vòng tròn ở đầu, có ren ở thân như đinh ốc, thường dùng để mắc khoá.

đinh lăng d. Cây nhỏ, lá khía sâu thành mảnh loăn xoăn, thường trồng làm cảnh.

đinh ninh I đg. **1** (cũ). Nhắc đi nhắc lại cho người khác nắm chắc, nhớ chắc. **2** Tin chắc hoàn toàn là việc nào đó đã xảy ra. *Cứ đinh ninh là mình làm đúng. Tôi đinh ninh rằng anh biết rồi.* **II** t. Trước sau vẫn thế, không thay đổi, không khác đi. *Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn, Những lời hò hẹn vẫn còn đinh ninh* (cd.).

đinh ốc d. Vật bằng kim loại gồm một thanh trụ có mũ, một phần chiều dài có ren, trên đó vặn chặt một đai ốc, dùng để cố định các phần tử của máy, của kết cấu. *Vặn đinh ốc.*

đinh râu d. Đầu đinh ở chân râu, xung quanh miệng.

đinh rệp d. Đinh nhỏ hình nấm, thân ngắn, mũ rất rộng, có thể dùng tay ấn vào tường, gỗ, v.v.

đinh tai t. Có cảm giác thính giác bị rối

loạn, do tác động của âm thanh có cường độ quá mạnh; như *inh tai*. *Tiếng nổ đinh tai. Đinh tai nhức óc.*
đinh tán d. Đoạn hình trụ bằng kim loại đập bẹp hai đầu để kẹp vào giữa hai đầu đó những tấm cần ghép với nhau.
đinh thuyền d. **1** Đinh dài, dùng đóng vào thuyền. **2** Đinh thân vuông, to và dài.
đinh tráng d. Người con trai đến tuổi thành niên, khoẻ mạnh, có thể tham gia binh dịch và các việc lao dịch khác, thời trước.
đinh vít d. (kng.). Vít.
đình$_1$ d. Nhà công cộng của làng thời trước, dùng làm nơi thờ thành hoàng và họp việc làng (thường là nhà to, rộng nhất làng). *To như cột đình. (Tội) tày đình* (tội rất lớn).*
đình$_2$ d. Phần ở phía trên trần của màn. *Đình màn. Màn tuyn, đình bằng vải.*
đình$_3$ đg. Ngừng lại hoặc làm cho phải ngừng lại. *Tạm đình việc thi hành quyết định.*
đình bản đg. (Báo chí) không được in và phát hành nữa. *Báo ra được mấy số thì đình bản.*
đình chỉ đg. Ngừng lại hoặc làm cho phải ngừng lại trong một thời gian hay vĩnh viễn. *Bão lụt làm cho công việc xây dựng phải tạm đình chỉ. Đình chỉ hoạt động. Bị đình chỉ công tác* (một hình thức kỉ luật).
đình chiến đg. Chấm dứt chiến tranh, không đánh nhau nữa. *Hiệp định đình chiến.*
đình công đg. Như *bãi công* (nhưng nay ít dùng hơn). *Cuộc đình công kéo dài một tuần lễ.*
đình cứu đg. (cũ). Bỏ không xét xử (một vụ án).
đình đám d. Hội hè ở nông thôn.
đình đốn đg. Phát triển chậm hẳn lại, thậm chí ngừng không phát triển nữa, do gặp khó khăn (thường nói về các hoạt động kinh tế). *Sản xuất bị đình đốn.*
đình giảng đg. (id.). Ngừng việc giảng dạy, học tập. *Lớp học tạm đình giảng.*
đình hoãn đg. Ngừng lại hoặc làm cho phải ngừng lại để chuyển sang một thời điểm khác muộn hơn. *Bồi thẩm đoàn quyết định đình hoãn phiên toà. Cuộc thương thuyết bị đình hoãn.*
đình huỳnh t. (kng.). Đàng hoàng.
đình liệu d. Đuốc lớn thắp ở sân để cho sáng, đời xưa dùng khi có hội họp hoặc làm việc ở ngoài trời. *Lửa cháy như đình liệu.*
đình sản đg. Làm cho ngừng sinh đẻ bằng biện pháp y học, khi cần có thể phục hồi lại được. *Vận động đình sản, thực hiện kế hoạch hoá gia đình. Đình sản nam* (đình sản ở người đàn ông).
đình thần d. Các quan trong triều đình (nói tổng quát).
đình thí d. (cũ). Kì thi đình.
đình trệ đg. Lâm vào tình trạng đình đốn một thời gian khá dài. *Công việc bị đình trệ.*
đình trung d. Nơi họp việc làng ở đình thời trước. *Tranh ngôi thứ nơi đình trung.*
đỉnh$_1$ d. **1** Phần tận cùng trên cao của một vật đứng thẳng. *Đỉnh núi. Lên đến đỉnh dốc. Mặt trời đã đứng giữa đỉnh đầu. Đỉnh cao của nghệ thuật* (b.). **2** (chm.). Điểm chung của hai hay nhiều cạnh trong một hình. *Đỉnh của một góc. Đỉnh của một đa diện.* **3** (chm.). Điểm chung của các đường sinh trong hình nón. **4** (chm.) Điểm chung của một đường parabol (hoặc hyperbol, ellips) đối với một trục đối xứng của nó. *Đỉnh của parabol.*
đỉnh$_2$ d. Đồ bằng đồng, thành hơi phình, miệng rộng, có ba chân, dùng để đốt hương trầm.
đỉnh chung d. (cũ; vch.). Vạc đồng và chuông đồng, đời xưa vua dùng ghi công cho bề tôi; dùng để chỉ sự vinh hoa phú quý.
đĩnh d. Thoi vàng hoặc bạc, ngày xưa dùng làm tiền tệ. *Một đĩnh bạc.*

Đ

đĩnh đạc t. Đàng hoàng và đầy vẻ tự tin. *Bước đi đĩnh đạc. Ăn nói đĩnh đạc.*
đính đg. Làm cho một vật nhỏ, phụ nào đó dính liền vào vật khác bằng cách khâu chỉ hoặc cài kim. *Đính khuy. Quân hiệu đính trên mũ. Lá cờ đính huân chương.*
đính chính đg. Sửa lại cho đúng những chỗ in sai, nói sai. *Đính chính mấy chỗ in sai. Bảng đính chính.*
đính hôn đg. Giao ước sẽ lấy nhau làm vợ chồng. *Hai người đã đính hôn với nhau. Lễ đính hôn.*
đính ước đg. (id.). **1** Ước hẹn với nhau. **2** Hứa hẹn với nhau sẽ lấy nhau làm vợ chồng. *Phụ lời đính ước.*
định đg. **1** Tự đặt ra cho mình việc gì đó sẽ làm trong thời gian sắp tới. *Định sáng mai đi sớm. Định nói, nhưng lại thôi.* **2** Nêu ra một cách rõ ràng, không thay đổi, sau khi đã có suy nghĩ, tìm hiểu, cân nhắc. *Định ngày lên đường. Định tội. Định lại giá hàng. Đúng ngày giờ đã định.*
định ảnh đg. Như *định hình* (ng. **2**).
định biên d. Biên chế được ấn định. *Định biên của phòng khoảng 10 người.*
định bụng đg. (kng.). Có ý định làm việc gì. *Định bụng mai sẽ đi.*
định canh đg. Trồng trọt cố định ở một nơi, trên mảnh đất trồng trọt liên tục; phân biệt với *du canh*. *Vận động nhân dân vùng cao định canh.*
định chế d. Quy định có tính chất pháp lý đối với một vấn đề nhất định. *Ra một số định chế cho các nhà đầu tư. Định chế tài chính.*
định cư đg. Sống cố định ở một địa phương; phân biệt với du cư. *Định canh, định cư.*
định dạng đg. cn. *format*. Thiết lập hình mẫu cho việc hiển thị, lưu giữ hoặc in ra các dữ liệu trong máy tính. *Định dạng văn bản.*
định danh đg. Gọi tên sự vật, hiện tượng (nói về một chức năng của từ ngữ). *Chức năng định danh của từ.*
định đề d. x. *tiên đề*.
định đoạt đg. Quyết định dứt khoát, dựa vào quyền hành tuyệt đối của mình (thường nói về những vấn đề quan trọng). *Các dân tộc tự định đoạt lấy vận mệnh của mình.*
định đô đg. Đặt kinh đô tại địa phương nào đó; đóng đô.
định giá đg. Quy định giá cả hàng hoá.
định hình đg. **1** Trở nên có một hình thái ổn định. *Suy nghĩ mông lung, tư tưởng còn chưa định hình.* **2** (chm.). Làm cho ảnh đã hiện được bền vững khi đưa ra ánh sáng, bằng các tác dụng hoá học. *Thuốc định hình.*
định hướng đg. Xác định phương hướng. *Dùng la bàn để định hướng.*
định hướng từ đg. Xác định phương hướng dựa vào các dụng cụ nam châm.
định kì cv. *định kỳ*. **I** d. Từng khoảng thời gian nhất định, sau đó một việc lại xảy ra. *Thuỷ triều lên xuống theo định kì. Xuất bản phẩm định kì.* **II** t. Theo định kì. *Kiểm tra sức khoẻ định kì.*
định kiến d. Ý nghĩ riêng đã có sẵn, khó có thể thay đổi được. *Có định kiến, nên thiếu khách quan.*
định kỳ x. *định kì*.
định lệ d. (id.). Lề lối hình thành sẵn từ lâu không thay đổi. *Theo một định lệ.*
định lí cv. *định lý*. d. Mệnh đề toán học mà chân lí của nó được khẳng định hay phủ định qua chứng minh.
định lí đảo cv. *định lý đảo*. d. Định lí mà giả thiết là kết luận và kết luận là giả thiết của một định lí khác đã cho (gọi ở đây là *định lí thuận*).
định lí phản nhau cv. *định lý phản nhau*. d. Định lí mà giả thiết và kết luận là cái phủ định của giả thiết và kết luận của một định lí khác (cả hai làm thành một cặp *định lí phản nhau*).
định liệu đg. Nghĩ sẵn trước cách giải quyết công việc. *Cần biết cặn kẽ mọi điều kiện để còn định liệu. Tuỳ tình hình mà định liệu.*

định luật d. Quy luật khách quan được khoa học nhận thức và nêu ra. *Định luật vạn vật hấp dẫn của Newton.*
định luật bảo toàn d. Những định luật cơ bản của vật lí theo đó trong những điều kiện nhất định một số đại lượng vật lí không thay đổi theo thời gian (nói tổng quát).
định luật bảo toàn khối lượng d. Định luật theo đó dù có bất cứ quá trình nào xảy ra trong một hệ kín, khối lượng tổng cộng của hệ cũng không thay đổi.
định luật bảo toàn và biến hoá năng lượng d. Định luật tổng quát nhất của tự nhiên, theo đó năng lượng của một hệ kín bất kì nào cũng luôn luôn giữ nguyên không đổi, dù cho bất kì quá trình nào xảy ra trong hệ; khi đó năng lượng chỉ có thể chuyển từ dạng này sang dạng khác và được phân bố lại giữa các phần tử trong hệ.
định luật vạn vật hấp dẫn d. Định luật theo đó mọi vật đều hút nhau bằng một lực tỉ lệ thuận với khối lượng và tỉ lệ nghịch với bình phương khoảng cách.
định lượng I đg. Xác định về mặt số lượng hoặc biến đổi số lượng; phân biệt với định tính. *Phân tích định lượng.* **II** d. Lượng đã quy định. *Phân phối theo định lượng.*
định lý, ... x. *định lí, ...*
định mệnh d. Số mệnh do một lực lượng huyền bí định sẵn, con người không cưỡng lại được, theo quan niệm duy tâm. *Chống lại định mệnh.*
định mệnh luận d. x. *thuyết định mệnh.*
định mức d. Mức quy định về lao động, thời gian, vật liệu, v.v. để hoàn thành một công việc hay sản phẩm. *Xây dựng các định mức. Định mức thời gian.*
định mức kĩ thuật cv. *định mức kỹ thuật.* d. Mức thời gian quy định để hoàn thành công việc trên cơ sở quy trình công nghệ đã định, với tổ chức lao động và sản xuất hợp lí.
định mức sản xuất d. Số lượng sản phẩm quy định mà người công nhân phải làm ra trong một đơn vị thời gian.
định nghĩa I đg. Làm rõ nghĩa của từ hoặc nội dung của khái niệm. **II** d. Lời định nghĩa. *Định nghĩa của từ trong từ điển.*
định ngữ d. Thành phần phụ trong câu, phụ thuộc về ngữ pháp vào danh từ và có chức năng nêu thuộc tính, đặc trưng của sự vật, hiện tượng, v.v. *"To" trong "gió to", "lùn" trong "người lùn", "của tôi" trong "sách của tôi" đều là định ngữ.*
định suất d. (id.). Suất quy định.
định tâm[1] đg. Có ý định. *Định tâm giấu kín, không cho ai biết.*
định tâm[2] đg. Xác định vị trí của điểm tâm trong hình tròn, hình vuông, v.v.
định thần đg. **1** Làm cho tinh thần trở lại trạng thái thăng bằng bình thường. *Đầu óc choáng váng, một chốc mới định thần lại được.* **2** Làm cho tâm thần ở trạng thái hoàn toàn yên, không có một chút cảm xúc nào. *Đạo sĩ ngồi định thần như pho tượng.*
định thức d. Số tính theo những quy tắc nhất định từ một bảng vuông gồm những số xếp thành số hàng và số cột ngang nhau.
định tinh d. Thiên thể cố định một cách biểu kiến trên bầu trời; phân biệt với *hành tinh.*
định tính đg. Xác định về mặt tính chất hoặc biến đổi tính chất; phân biệt với *định lượng. Phân tích định tính.*
định trị d. Phần lẻ của logarithm của một số, thường ghi sẵn trong các bảng số.
định tuyến đg. Bố trí các điểm trên một đường thẳng bằng dụng cụ trắc địa.
định ước d. Văn kiện cuối cùng được thông qua tại một hội nghị quốc tế, ghi nhận những kết quả mà hội nghị đã đạt được.
định vị đg. Xác định vị trí tại thực địa của một vật thể nào đó theo những dấu hiệu xuất phát hay phản xạ từ bản thân nó. *Máy định vị. Định vị vô tuyến* (bằng kĩ thuật vô tuyến điện).

Đ

định xứ t. Chỉ có trong một số khu vực nhất định. *Năng lượng định xứ.*

điop x. *dioptr.*

điot x. *diod.*

đít d. **1** Phần ở dưới cùng và đằng sau thân người hoặc động vật, nơi có cửa ruột già thông ra ngoài để thải phân (gọi là *lỗ đít*). *Chắp tay sau đít. Nhổm đít đứng dậy.* **2** Phần dưới cùng hoặc sau cùng của một số vật. *Đít nồi. Đít vại. Xe commăng-ca đít vuông.*

địt đg. (ph.). *Đánh rắm.*

địt mẹ Như *đụ mẹ* (tiếng chửi tục tĩu).

đìu đg. (id.). Như *địu* (ng. **II**).

đìu hiu t. Vắng vẻ và buồn bã. *Phong cảnh đìu hiu.*

địu I d. Đồ dùng may bằng vải, có dây đeo, dùng để đèo trẻ sau lưng. *Chiếc địu thêu.* **II** đg. Đèo trẻ sau lưng bằng cái địu. *Địu con lên rẫy bẻ ngô.*

đivăng cv. *đi văng.* d. Ghế dài rộng, có thể có lưng dựa và tay vịn, kê thấp, thường lót đệm, đặt ở phòng khách. *Ngả mình trên đivăng.*

đo đg. **1** Xác định độ lớn của một đại lượng bằng cách so sánh với một đại lượng cùng loại được chọn làm đơn vị. *Dùng mét đo chiều dài. Đo diện tích. Đo nhiệt độ.* **2** Đo để lấy một lượng nhất định của vật tính theo chiều dài. *Đo 10 mét vải bán cho khách.*

đo bò làm chuồng Ví việc tính toán quá cẩn thận một cách không cần thiết trước khi làm việc gì.

đo đạc đg. Đo và tính toán (nói khái quát). *Đo đạc ruộng đất. Những số liệu đo đạc chính xác.*

đo đắn đg. (id.). Như *đắn đo.*

đo đỏ t. x. *đỏ* (láy).

đo lường đg. Đo (nói khái quát). *Dụng cụ đo lường. Đơn vị đo lường.*

đo ván đg. Bị đánh ngã trên bục khi đấu box.

đò d. **1** Thuyền nhỏ chở khách trên sông nước theo một tuyến nhất định. *Người lái đò.* **2** (ph.; dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Phương tiện vận tải chuyên dùng để chở khách trên những tuyến nhất định. *Xe đò*. Tàu đò.*

đò dọc d. Đò chở khách đi dọc theo sông; phân biệt với *đò ngang.*

đò đưa d. Lối hát dân gian vốn là hát đối đáp nam nữ khi đi đò dọc ở một số vùng thuộc Trung Bộ, nét nhạc dựa vào ngữ điệu của tiếng địa phương. *Điệu đò đưa.*

đò giang d. Phương tiện đi lại trên sông nước (nói khái quát). *Đường sá xa xôi, đò giang cách trở.*

đò nát đụng nhau Ví cảnh những người cùng khổ cực cả mà lại phải nhờ vả nhau.

đò ngang d. Đò chở khách qua lại ngang sông; phân biệt với *đò dọc.*

đỏ t. **1** Có màu như màu của son, của máu. *Mực đỏ. Khăn quàng đỏ. Thẹn quá, mặt đỏ như gấc. Lửa đỏ rực một góc trời.* **2** (hay đg.). Ở trạng thái hoặc làm cho ở trạng thái cháy (nói về lửa). *Lửa đã đỏ lại bỏ thêm rơm* (tng.). *Đỏ lửa*.* **3** Thuộc về cách mạng vô sản, có tư tưởng vô sản (do coi màu đỏ là biểu tượng của cách mạng vô sản). *Công hội đỏ. Đội tự vệ đỏ.* **4** Có được sự may mắn do sự thần bí nào đó, theo mê tín; trái với đen. *Số đỏ. Gặp vận đỏ.* // Láy: ***đo đỏ*** (ng. **1**; ý mức độ ít).

đỏ au t. Đỏ tươi, trông thích mắt. *Đôi má đỏ au. Màu ngói mới đỏ au.*

đỏ bừng t. (Nói về da mặt) đỏ lên nhanh trong chốc lát, thường có cảm giác nóng rực do ngượng, thẹn, hoặc do ngồi gần lửa. *Mặt đỏ bừng vì thẹn. Lửa bếp làm hai má đỏ bừng.*

đỏ cạch t. (id.). Như *đỏ quạch.*

đỏ choé t. Đỏ tươi, trông loá mắt. *Áo màu đỏ choé.*

đỏ chói t. Đỏ tươi quá, đến mức như làm chói mắt. *Hoa phượng đỏ chói. Mặt trời đỏ chói.*

đỏ chon chót t. x. *đỏ chót* (láy).

đỏ chót t. Đỏ đến mức không có thể hơn, nhìn thường không thích mắt. *Môi son*

đỏ chót. // Láy: ***đỏ chon chót*** (ý mức độ nhiều).
đỏ con mắt Tả trạng thái mong ngóng quá lâu, đến mức đỏ cả mắt. *Mong đỏ con mắt.*
đỏ da thắm thịt t. Có da dẻ hồng hào, chứng tỏ khoẻ mạnh.
đỏ đắn t. Có da dẻ hồng hào. *Cháu nào trông cũng đỏ đắn.*
đỏ đen t. May và rủi; thường dùng để chỉ cờ bạc. *Tan cửa nát nhà vì cái máu đỏ đen. Cuộc đỏ đen.*
đỏ đèn đg. (ph.). Lên đèn.
đỏ đọc t. Đỏ đến mức độ cao, với vẻ như pha sắc máu, nhìn thấy ghê. *Đôi mắt sưng to, đỏ đọc. Ngọn đèn đỏ đọc.* // Láy: ***đỏ đòng đọc*** (ý mức độ nhiều).
đỏ đòng đọc t. x. *đỏ đọc* (láy).
đỏ đuôi t. (Bông lúa) bắt đầu chín, hạt ở đầu bông đã vàng, hạt ở giữa và cuối bông còn xanh. *Lúa đã đỏ đuôi.*
đỏ gay t. Đỏ nhiều, khắp mặt mũi, do uống rượu, nóng nực hoặc do tức giận điều gì. *Tức quá, mặt đỏ gay như người say rượu.*
đỏ hoe t. Có màu đỏ nhạt, nhưng tươi. *Tóc đỏ hoe. Khóc đến đỏ hoe cả mắt.*
đỏ hoen hoét t. x. *đỏ hoét* (láy).
đỏ hoét t. (kng.; id.). Đỏ đậm màu nhưng xấu, khó coi. *Áo gì mà màu đỏ hoét.* // Láy: ***đỏ hoen hoét*** (ý mức độ nhiều).
đỏ hon hỏn t. x. *đỏ hỏn* (láy).
đỏ hỏn t. Đỏ như màu da thịt của trẻ mới đẻ. *Đứa bé mới đẻ đỏ hỏn. Bị sướt một mảnh da, trơ thịt đỏ hỏn.* // Láy: ***đỏ hon hỏn*** (ý mức độ nhiều).
đỏ kè t. Đỏ đục và tối, gây cảm giác không ưa nhìn. *Đôi mắt đỏ kè vì thiếu ngủ.*
đỏ khè t. (kng.). Đỏ sẫm và tối, nhìn không thích mắt. *Đất đồi đỏ khè.*
đỏ khé t. (kng.; id.). Đỏ quá đậm, nhìn không dịu mắt.
đỏ loét t. Đỏ quá đậm và loang lổ không đều, trông không đẹp mắt. *Môi ăn trầu đỏ loét.*
đỏ lòm t. Đỏ màu của máu, gây cảm giác ghê sợ hoặc khó chịu. *Máu ra đỏ lòm cả cuộn băng. Đỏ lòm lòm.*
đỏ lừ t. Đỏ sẫm và đều khắp. *Mặt trời đỏ lừ sắp lặn.*
đỏ lửa đg. (kết hợp hạn chế). Nhóm lửa nấu cơm. *Các bếp đều đỏ lửa. Nhà giàu ngày ăn ba bữa, Nhà khó đỏ lửa ba lần* (cd.).
đỏ lựng t. Đỏ đậm và đều khắp, trông đẹp mắt. *Nước da đỏ lựng. Quả nhót chín đỏ lựng.*
đỏ mặt tía tai t. Đỏ mặt lên vì tức giận hoặc hổ thẹn. *Giận đỏ mặt tía tai.*
đỏ ngầu t. Đỏ sẫm và pha sắc đục, gợi cảm giác không đẹp. *Mắt đỏ ngầu hằn những tia máu. Nước phù sa đỏ ngầu.*
đỏ nhừ t. Đỏ khắp cả mặt, tai, thường vì xấu hổ, ngượng nghịu. *Mặt đỏ nhừ vì xấu hổ. Lúng túng, đỏ nhừ hai tai.*
đỏ nọc t. Như *đỏ đọc*. *Đôi mắt đỏ nọc như có máu.*
đỏ ối t. Đỏ đều và khắp cả (thường nói về hoa quả nở rộ, chín rộ). *Vườn cam chín đỏ ối. Ráng chiều đỏ ối cả chân trời.*
đỏ quạch t. Đỏ không tươi, như có pha lẫn màu xám, trông không thích mắt. Tóc đỏ quạch như râu ngô. *Đất đồi đỏ quạch. Ánh đèn dầu tù mù, đỏ quạch.* // Láy: ***đỏ quành quạch*** (ý mức độ nhiều).
đỏ quành quạch t. x. *đỏ quạch* (láy).
đỏ rực t. Đỏ thắm, tươi và toả sáng ra xung quanh. *Hoa phượng đỏ rực sân trường.*
đỏ ửng t. Đỏ hồng lên, dịu, nhẹ, ưa nhìn. *Gò má đỏ ửng. Chân trời đỏ ửng lúc bình minh.*
đõ d. Đồ dùng để nuôi ong, thường làm bằng một đoạn thân cây rỗng, bịt kín hai đầu, ở giữa có khoét lỗ để ong ra vào làm tổ.
đó$_1$ d. Đồ đan thường bằng tre, nứa, hình ống, có hom, dùng để đón bắt cá, tôm, tép. *Đơm đó. Tham đó bỏ đăng*.*
đó$_2$ **I** đ. (như *đấy*, nhưng thường có sắc thái ph.). **1** Từ dùng để chỉ người, sự vật, địa điểm, thời điểm hoặc sự việc đã được

xác định, được nói đến, nhưng không ở vào vị trí người nói hoặc không ở vào lúc đang nói. *Mấy người đó hôm qua không đến. Ai đó? Từ đây đến đó không xa mấy. Nay đây mai đó. Vừa mới đó mà đã ba năm. Cứ theo đó mà làm.* **2** (dùng sau đại từ nghi vấn). Từ dùng để chỉ người, sự vật, địa điểm, thời điểm hoặc sự việc được xác định là có, tuy không biết cụ thể. *Có người nào đó bỏ quên cái mũ. Nói một câu gì đó, nghe không rõ. Để quên ở đâu đó. Đến một lúc nào đó.* **3** Từ người nói dùng để gọi người đối thoại một cách thân mật hoặc trịch thượng, sỗ sàng; đối lập với đây (là từ người nói dùng để tự xưng). *Trăng kia làm bạn với mây, Đó mà làm bạn với đây thiệt gì?* (cd.). **II** tr. (thường dùng ở cuối câu hoặc cuối phân câu). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về tính chất xác định, đích xác của điều được nói đến. *Đúng đó. Tình hình là như vậy đó. Đó, anh xem, họ nói có sai đâu?*

đó đây đ. Nơi này đến nơi khác; mọi nơi. *Đi khắp đó đây. Rải rác đó đây.*

...đó ...đó Biểu thị tình trạng hay trạng thái, hành động trái ngược nhau mà lại luân phiên nhau nhanh chóng. *Tính khí thất thường, vui đó lại buồn đó.*

đọ đg. Đặt ở thế trực tiếp đối lập với nhau, để rõ hơn kém. *Hai bên đọ sức với nhau. Đọ tài.*

đoá d. (trtr.). Từ chỉ riêng từng bông hoa hoặc cái gì sánh được với hoa do vẻ đẹp trọn vẹn của nó. *Đoá hoa hồng. Những đoá cẩm chướng. Ánh lên thành một đoá hào quang. Đoá mây rực rỡ.*

đoạ đg. (id.). (Trời) làm cho sa vào kiếp sống cực khổ, theo mê tín. *Trời đoạ.*

đoạ đày đg. Như *đày đoạ.*

đoạ lạc t. (id.). Ở trạng thái sa sút về đạo đức, mất phẩm cách.

đoác d. Cây rừng cùng họ với cau, chặt ngọn ra thì cho một thứ nhựa ngọt có thể ủ thành rượu.

đoài d. (cũ). Tên một quẻ trong bát quái; thường chỉ phương tây. *Từ đông sang đoài. Xứ đoài.*

đoái đg. (cũ; vch.). **1** Ngoảnh lại. *Đoái trông.* **2** Nghĩ tới. *Đoái thương cảnh cũ người xưa.*

đoái hoài đg. (dùng có kèm ý phủ định). Tưởng nhớ mà quan tâm đến. *Đi biệt, chẳng đoái hoài gì đến con cái.*

đoan$_1$ d. (kng.). Ngành hải quan của chính quyền thực dân Pháp trước Cách mạng tháng Tám. *Thuế đoan. Lính đoan.*

đoan$_2$ đg. (cũ; id.). Như *cam đoan. Tôi đoan rằng đó là sự thật.*

đoan chính t. (cũ). Đứng đắn (thường nói về phụ nữ).

Đoan Dương d. (id.). Như *Đoan Ngọ.*

Đoan Ngọ d. Tết mồng năm tháng năm âm lịch.

Đoan Ngũ d. (id.). Như *Đoan Ngọ.*

đoan trang t. Đứng đắn và nghiêm trang (chỉ nói về phụ nữ). *Người con gái đoan trang.*

đoan trinh t. (cũ). Đứng đắn và trinh tiết.

đoàn d. **1** Tập hợp lâm thời người hay vật hoạt động có tổ chức. *Đi thành đoàn. Đoàn đại biểu. Đoàn tàu.* **2** Tập hợp người được tổ chức theo tính chất của hoạt động hoặc công tác chuyên môn. *Đoàn thanh niên. Đoàn địa chất. Đoàn văn công.* **3** (thường viết hoa). *Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh* (nói tắt). *Đại hội Đoàn.*

đoàn chủ tịch d. x. *chủ tịch đoàn.*

đoàn kết đg. Kết thành một khối thống nhất, cùng hoạt động vì một mục đích chung. *Đoàn kết với nhau. Toàn dân đoàn kết. Đoàn kết quốc tế. Mất đoàn kết.*

đoàn kết một chiều đg. Đoàn kết bề ngoài, thiếu đấu tranh để giữ vững và tăng cường đoàn kết thật sự.

đoàn lạp t. (Kết cấu đất) có những hạt đất rất nhỏ kết hợp với nhau thành những viên, làm cho đất thoáng, trồng trọt tốt.

đoàn luyện đg. (cũ). Rèn luyện.
đoàn ngoại giao d. Tập hợp những người đứng đầu các sứ quán ở nước được nói đến.
đoàn phí d. Tiền đoàn viên đóng cho tổ chức đoàn theo định kì, thường là hằng tháng.
đoàn thể d. **1** Tổ chức quần chúng gồm những người có chung quyền lợi và nghĩa vụ, hoạt động vì những mục đích chính trị, xã hội, v.v. nhất định. *Đoàn thể phụ nữ. Các đoàn thể trong Mặt trận Tổ quốc.* **2** (thường viết hoa). (cũ). Từ dùng trong nội bộ Đảng cộng sản Việt Nam để gọi Đảng trong thời kì hoạt động bí mật. *Làm công tác Đoàn thể.*
đoàn trưởng d. (id.). Người đứng đầu, lãnh đạo một đoàn; trưởng đoàn. *Đoàn trưởng đoàn xe.*
đoàn tụ đg. Sum họp lại với nhau sau một thời gian bị li tán. *Gia đình đoàn tụ.*
đoàn viên₁ d. **1** Thành viên của một đoàn. *Đoàn viên của phái đoàn chính phủ. Đoàn viên công đoàn.* **2** Đoàn viên Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh (nói tắt). *Họp đoàn viên.*
đoàn viên₂ đg. (vch.). Như *đoàn tụ*. *Mở tiệc đoàn viên.*
đoản t. (kng.; id.). **1** Ngắn. Anh ấy đoản người. *Mệnh đoản.* **2** (kng.). Đối xử với nhau không có hậu, thiếu chu đáo. *Ăn ở đoản.*
đoản binh d. (cũ). **1** Binh khí dùng để đánh giáp lá cà, như dao găm, kiếm, lưỡi lê, v.v. nói chung. **2** Đội quân chuyên đánh giáp lá cà.
đoản bình d. (cũ). Bài bình luận ngắn.
đoản ca d. (id.). Khúc ca ngắn; phân biệt với *trường ca*.
đoản côn d. Gậy ngắn, dùng để đánh võ.
đoản đao d. Đao ngắn, dùng làm vũ khí thời xưa.
đoản hậu t. (ph.; kng.). Bạc bẽo, không thuỷ chung. *Đồ đoản hậu!*
đoản kì cv. *đoản kỳ*. t. (cũ). Ngắn hạn; trong một t hời gian ngắn. *Lớp huấn luyện đoản kì.*
đoản kiếm d. Gươm ngắn. *Thanh đoản kiếm.*
đoản kỳ x. *đoản kì*.
đoản mạch đg. Nối tắt, vô tình hoặc hữu ý, hai điểm có điện thế khác nhau của một mạch điện bằng một đoạn dây có điện trở rất nhỏ, do đó làm cho dòng điện qua dây có cường độ rất lớn. *Dây điện cháy vì bị đoản mạch.*
đoản ngữ d. Tổ hợp từ có quan hệ chính phụ. *"Quyển sách hay" là một đoản ngữ.*
đoản thiên d. (cũ). Tác phẩm thơ hoặc tiểu thuyết ngắn. *Đoản thiên tiểu thuyết* (cũ; truyện ngắn) .
đoản trình x. *đường đoản trình*.
đoản văn d. (cũ). Bài văn ngắn.
đoán đg. Dựa vào một vài điểm đã thấy, đã biết mà tìm cách suy ra điều chủ yếu còn chưa rõ hoặc chưa xảy ra. *Đoán là hôm nay trời nắng. Đoán đúng bệnh. Đoán trúng tim đen. Thầy tướng đoán mò.*
đoán chừng đg. (kng.). Đoán một cách đại khái, không chắc chắn. *Đoán chừng họ sắp về.*
đoán định đg. Đoán một cách tương đối chắc chắn, do có căn cứ. *Đoán định niên đại của một di tích vừa được khai quật. Nắm vững tình hình, đoán định bước phát triển sắp tới.*
đoán già đoán non đg. (kng.). Biết là không có căn cứ nhưng cũng cố đoán thế này thế khác, may ra tình cờ đoán trúng chăng.
đoạn₁ d. Hàng dệt bằng tơ, mặt bóng, mịn, các sợi dọc phủ kín sợi ngang. *Áo đoạn.*
đoạn₂ d. **1** Phần ngắn tách riêng ra của một vật có chiều dài. *Cưa cây tre làm mấy đoạn. Đoạn đường. Chép một đoạn của bài thơ. Đoạn phim.* **2** (chm.). Đơn vị quản lí của ngành giao thông đường

Đ

bộ gồm nhiều hạt, chịu trách nhiệm trông coi sửa chữa một chặng đường nhất định.

đoạn$_3$ đg. (cũ; id.). **1** Xong hẳn, kết thúc. *Gặt hái vừa đoạn. Tính tháng rồi lại tính năm, Tính tháng, tháng đoạn, tính năm, năm rồi* (cd.). *Đoạn tang**. **2** (kết hợp hạn chế). *Cắt đứt hẳn quan hệ tình cảm. Đoạn tình, đoạn nghĩa.* **3** (dùng phụ sau một đg. khác hoặc ở đầu câu, đầu phân câu). Từ biểu thị một hành động hoặc trạng thái vừa chấm dứt để chuyển sang một hành động hoặc trạng thái khác; xong, rồi. *Nói đoạn, anh vội vàng bỏ đi. Ồn lên một lúc, đoạn im hẳn.*

đoạn đầu đài d. Bục cao làm nơi chém đầu xử tử. *Bước lên đoạn đầu đài.*

đoạn đầu máy d. Xí nghiệp đường sắt làm nhiệm vụ chuẩn bị cho chạy, sửa chữa và quản lí một số lượng đầu máy trên những chặng đường nhất định.

đoạn hậu đg. Chặn đường ở phía sau. *Đánh đoạn hậu, không cho rút lui.*

đoạn mại đg. (cũ; id.). Bán đoạn, bán đứt. *Đoạn mại cả nhà lẫn vườn.*

đoạn nhiệt đg. (thường dùng phụ sau d.). **1** Không có sự trao đổi nhiệt đối với môi trường bên ngoài. *Sự nén đoạn nhiệt.* **2** Không cho nhiệt truyền qua. *Vỏ đoạn nhiệt.*

đoạn tang đg. Hết thời kì để tang; hết tang. *Đoạn tang chồng.*

đoạn thẳng d. Phần đường thẳng giới hạn bởi hai điểm. *Đoạn thẳng AB.*

đoạn toa xe d. Xí nghiệp đường sắt làm nhiệm vụ chuẩn bị cho chạy, sửa chữa và quản lí một số lượng toa xe trên những chặng đường nhất định.

đoạn trường t. (cũ; vch.). Đau đớn, đau xót hết sức (như đứt từng khúc ruột).

đoạn tuyệt đg. Cắt đứt mọi sự liên hệ với ai hoặc cái gì trước đây có quan hệ gắn bó với mình. *Đoạn tuyệt người yêu. Đoạn tuyệt với lối sống cũ.*

đoảng t. (kng.). **1** Chẳng có mùi vị gì; nhạt nhẽo. *Bát canh đoảng quá.* **2** Chẳng được việc gì cả, thường do quá vụng về, lơ đễnh. *Giặt cái áo cũng không sạch, đoảng quá. Thật là đoảng, bảo có thế mà cũng quên.*

đoảng vị t. (kng.). Đoảng quá, chẳng được việc gì. *Con bé đoảng vị, làm đâu bỏ đấy.*

đoạt đg. Lấy hẳn được về cho mình, qua đấu tranh với người khác. *Đoạt chức vô địch. Đoạt lấy chính quyền. Vũ khí đoạt được của địch.*

đọc đg. **1** Phát thành lời những điều đã được viết ra, theo đúng trình tự. *Tập đọc. Đọc lời tuyên thệ. Đọc thuộc lòng bài thơ.* **2** Tiếp nhận nội dung của một tập hợp kí hiệu bằng cách nhìn vào các kí hiệu. *Đọc bản vẽ thiết kế.* **3** Hiểu thấu bằng cách nhìn vào những biểu hiện bề ngoài. *Qua ánh mắt, đọc được nỗi lo sợ thầm kín.*

đòi$_1$ đg. **1** Nói cho người khác biết là phải trả hoặc trả lại cái thuộc quyền của mình. *Đòi nợ. Thư viện đòi sách. Đòi tiền thuê nhà.* **2** Tỏ cho người khác biết cần phải đáp ứng, thoả mãn điều mong muốn nào đó của mình. *Con đòi mẹ bế. Đấu tranh đòi chủ tăng lương. Đòi có đủ giấy tờ mới cho lĩnh tiền.* **3** (cũ). (Cơ quan chính quyền) báo cho biết phải đến; gọi. *Toà đòi lên hầu kiện. Có trát đòi của tỉnh.* **4** (kng.; không dùng ở ngôi thứ nhất). Muốn được như người khác (hàm ý mỉa mai). *Thế mà cũng đòi lên mặt. Chưa vỡ bọng cứt đã đòi bay bổng* (tng.) .

đòi$_2$ t. (cũ). Nhiều. *Đòi phen.*

đòi hỏi I đg. **1** Tỏ ra muốn cái gì đó cho mình hoặc muốn điều gì đó ở người khác, cho rằng phải như thế mới được hoặc mới đúng. *Độc giả đòi hỏi báo chí phải lên tiếng.* **2** Bắt buộc phải có hoặc phải làm, vì cần thiết như vậy. *Công việc đòi hỏi nhiều cố gắng. Tình hình đòi hỏi phải khẩn trương.* II d. Điều đòi hỏi. Đáp ứng một đòi hỏi chính đáng. *Xuất phát từ những đòi hỏi của tình hình.*

đỏi d. (ph.) .Dây buộc thuyền. *Buộc đỏi.*

đói đg. (hay t.). **1** Có cảm giác khó chịu

khi đang thấy cần ăn mà chưa được ăn hoặc chưa được ăn đủ; trái với *no. Bụng đói. Ăn tạm củ khoai cho đỡ đói. Mất mùa nhiều nhà bị đói. Đói cho sạch, rách cho thơm* (tng.). **2** Lâm vào tình trạng thiếu lương thực, nhiều người bị đói. *Năm đói. Nạn đói. Cứu đói.* **3** (kết hợp hạn chế). Thiếu nhiều, do một đòi hỏi tự nhiên, và đang rất cần. *Những cặp mắt đói ngủ. Lúa đang đói nước.*

đói kém t. Khan hiếm lương thực do mất mùa đến mức có thể gây ra nạn đói. *Những năm đói kém.*

đói khát t. Nghèo đói và khổ cực; đói khổ. *Cảnh đói khát, lầm than.*

đói khó t. Có nhiều thiếu thốn và khó khăn về đời sống vật chất. *Giúp đỡ những gia đình đói khó.*

đói khổ t. Nghèo đói và khổ cực.

đói meo t. (kng.). Đói quá, đến mức cảm thấy như không có chút gì trong bụng cả. *Bụng đói meo, chẳng thiết làm gì.*

đói ngấu t. (kng.). Đói lắm, đến mức cảm thấy háo hức muốn có được cái gì ăn ngay.

đói nghèo t. Như *nghèo đói. Giúp đỡ các hộ đói nghèo. Xoá đói giảm nghèo.*

đói rách t. Ở trong cảnh phải ăn đói, mặc rách (nói khái quát); nghèo khổ cùng cực.

đói veo t. (kng.). Đói rất nhanh, ăn xong đã thấy đói ngay. *Ăn xong một lát đã đói veo.*

đọi d. (ph.). Bát. *Ăn nên đọi, nói nên lời* (tng.).

đom đóm I d. Bọ cánh cứng, bụng phát ánh sáng lập loè, hoạt động về đêm. **II** d. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Hiện tượng cảm thấy như có nhiều đốm sáng loé ra trước mắt. *Vô ý đập trán vào tường, mắt nảy đom đóm. Đói quá, đến đổ đom đóm mắt.*

đỏm t. Có vẻ đẹp do cố ý chải chuốt. *Làm đỏm*.*

đỏm dáng t. Có vẻ ngoài đẹp một cách chải chuốt. *Ăn mặc đỏm dáng.*

đóm$_1$ d. (id.). (Con) đom đóm (nói tắt).

đóm$_2$ d. Tre, nứa khô chẻ mỏng, dùng để châm lửa. *Que đóm. Châm đóm hút thuốc lào.*

đon d. Bó nhỏ được buộc gọn lại. *Kẹp đon lúa vào néo để đập. Đon mạ.*

đon đả t. Có cử chỉ nhanh nhảu, thái độ vồn vã khi tiếp xúc với ai. *Gặp ai cũng đon đả chào hỏi. Đon đả mời khách mua hàng.*

đòn$_1$ d. **1** Đoạn tre, gỗ dùng để kê, tựa hoặc để khiêng, chuyển vật nặng. *Đòn kê. Cái đòn cân. Khiêng bằng đòn. Cỗ đòn đám ma* (khung gồm nhiều đòn, dùng để khiêng quan tài). **2** (ph.). Từ dùng để chỉ từng cái bánh tét. *Gói mấy đòn bánh tét.*

đòn$_2$ d. **1** Hình thức đánh vào thân thể nói chung, coi như một hình phạt. *Thằng bé bị đòn đau. Dữ đòn*. Đỡ đòn.* **2** Hình thức tác động mạnh và trực tiếp vào đối phương để gây tổn thương, gây thiệt hại, có tính chất một sự trừng phạt. *Đánh một đòn về kinh tế. Giáng trả những đòn ác liệt.*

đòn bẩy d. **1** Thanh rắn chuyển động được quanh một điểm cố định (gọi là điểm tựa), nhờ đó có thể dùng một lực nhỏ cân bằng một lực lớn. *Nguyên tắc đòn bẩy.* **2** Đòn dùng để bẩy, xeo vật nặng theo nguyên tắc đòn bẩy; thường dùng để ví cái có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ một hoạt động nào đó. *Vai trò đòn bẩy của ngân hàng đối với sản xuất và lưu thông.*

đòn càn d. Đòn làm bằng một đoạn tre nguyên cả ống, đẽo nhọn hai đầu, dùng để xóc những bó lúa, rơm rạ, củi... mà gánh.

đòn gánh d. Đòn dùng để gánh, thường làm bằng một đoạn tre chẻ đôi hoặc một thanh gỗ đẽo bẹt, hai đầu có mấu để giữ đầu quang.

đòn gió d. (kng.). Đòn đánh vào tinh thần bằng những lời doạ nạt. *Đánh một đòn gió.*

Đ

đòn ống d. Đòn làm bằng một đoạn tre nguyên cả ống, hai đầu không vạt nhọn, dùng để khiêng đồ nặng.
đòn tay d. Rầm dọc đặt trên vì kèo để đỡ rui, mè hoặc tấm mái. *Có cây mới có dây leo, Có cột, có kèo mới có đòn tay* (cd.).
đòn vọt d. Đòn đánh bằng roi (nói khái quát). *Chịu đòn vọt.*
đòn xeo d. x. *đòn bẩy* (ng. **2**).
đòn xóc d. Đòn giống như đòn gánh nhưng nhọn hai đầu, không có mấu, dùng để xóc những bó lúa, rơm rạ, củi... mà gánh.
đòn xóc hai đầu Ví người đứng giữa xúc xiểm cả hai bên cho xung đột với nhau.
đón đg. **1** Ở tư thế hoặc có thái độ sẵn sàng tiếp nhận người hoặc cái đang được đưa đến cho mình, đang đến phía mình. *Giơ hai tay đón đứa bé. Đón bắt quả bóng. Đón tin vui.* **2** Chờ sẵn để gặp ngay khi vừa mới đến, nhằm biểu thị tình cảm tốt của mình. *Ra ga đón bạn. Thức đón giao thừa.* **3** Đến gặp để đưa về cùng với mình. *Đón con ở nhà trẻ. Đón bạn về nhà ăn Tết. Đón dâu*.* **4** Chờ sẵn để gặp người hoặc cái sắp đi qua. *Đón đường. Đón xe đi nhờ. Bắn đón.*
đón chào đg. Như *chào đón.*
đón dâu đg. (Nhà trai) đến nhà gái đưa cô dâu về (một nghi thức trong lễ cưới).
đón đầu đg. (kng.). Đón chặn trước ở một nơi nào đó trên đường di chuyển của đối tượng. *Chạy tắt đón đầu để bắt. Đường đạn bắn đón đầu.*
đón đưa đg. Như *đưa đón* (ng. **1**).
đón rước đg. (cũ). Đón tiếp long trọng.
đón tiếp đg. (trtr.). Đón gặp và tiếp đãi. *Đón tiếp đoàn đại biểu.*
đọn t. (ph.). Còi. *Thằng nhỏ đọn người.*
đong đg. **1** Đo thể tích chất lỏng hoặc chất rời. *Đong dầu. Đong gạo bằng đấu. Ai đi muôn dặm non sông, Để ai chứa chất sầu đong vơi đầy* (cd.). **2** Đong để lấy một lượng nhất định của vật tính theo thể tích. *Đong mấy lít nước mắm bán cho khách.* **3** (kng.). Mua những thứ có thể đong được. *Đi chợ đong vài yến gạo. Ăn đong*.*
đong đầy bán vơi Khi mua thì đong đầy, khi bán thì đong vơi; tả thói buôn bán không thật thà.
đong đưa I đg. Đưa qua đảo lại. *Tàu lá đong đưa trước gió. Đôi mắt đong đưa, vẻ lẳng lơ.* II t. (cũ; id.). Tráo trở, không thật thà. *Ăn nói đong đưa.*
đong lường đg. (id.). Đong (nói khái quát). *Đơn vị đong lường.*
đòng[1] d. cn. *đòng đòng*. Ngọn của thân cây lúa (hoặc ngô) đã phân hoá thành các cơ quan sinh sản và sẽ phát triển dần thành bông khi lúa (ngô) trỗ. *Lúa đã có đòng. Bón đón đòng* (khi lúa sắp làm đòng).
đòng[2] d. Giáo ngắn và nhọn dùng làm vũ khí thời xưa.
đòng đong d. Cá nhỏ, sống ở ao, ruộng.
đòng đòng d. x. *đòng*[1].
đỏng đa đỏng đảnh t. x. *đỏng đảnh* (láy).
đỏng đảnh t. Có điệu bộ, cử chỉ, cách nói năng làm ra vẻ như không cần biết đến ai, không coi ai ra gì (thường chỉ nói về phụ nữ). *Hay đỏng đảnh làm cao. Trả lời đỏng đảnh.* // Láy: ***đỏng đa đỏng đảnh*** (ý mức độ nhiều).
đóng đg. **1** Làm cho một vật dài, cứng, có đầu nhọn cắm sâu và chắc vào một vật khác bằng cách nện mạnh vào đầu kia. *Đóng đinh vào tường. Đóng cọc buộc thuyền. Đóng guốc* (đóng đinh để đính quai vào guốc). **2** Tạo ra bằng cách ghép chặt các bộ phận lại với nhau thành một vật chắc, có hình dáng, khuôn khổ nhất định. *Đóng bàn ghế. Đóng giày. Đóng tàu. Đóng sách.* **3** (kết hợp hạn chế). Ấn mạnh xuống để in thành dấu. *Công văn có đóng dấu của cơ quan. Lí trưởng đóng triện.* **4** Làm cho kín lại và giữ chặt ở vị trí cố định bộ phận dùng để khép kín, bịt kín. *Đậy nắp hòm và đóng lại. Đóng nút chai. Cửa đóng then cài. Đóng mạch điện.* **5** Bố trí nơi ăn ở, sinh hoạt ổn định

(thường nói về quân đội). *Bộ đội đóng trong làng. Đóng quân.* **6** (kết hợp hạn chế). Làm cho mọi sự vận động, mọi hoạt động đều phải ngừng hẳn lại. *Đóng máy lại. Đóng cửa hiệu vì vỡ nợ.* **7** Không để cho qua lại, thông thương. *Đóng biên giới. Đóng hải cảng.* **8** Kết đọng lại thành cái có trạng thái cố định, có hình dáng không thay đổi. *Mỡ đóng váng. Nước đóng băng. Ngô đã đóng hạt.* **9** Cho vào trong vật đựng để bảo quản. *Đóng rượu vào chai. Bột được đóng thành gói. Đồ đạc được đóng hòm gửi đi.* **10** Mang vào thân thể bằng cách buộc, mắc thật chắc, thật sít. *Đóng khố. Đóng yên cương. Đóng ách trâu.* **11** Thể hiện nhân vật trong kịch bản lên sân khấu hoặc màn ảnh bằng cách hoạt động, nói năng y như thật. *Đóng vai chính. Đóng kịch*. Đóng phim. Đóng một vai trò quan trọng* (b.). **12** (cũ, hoặc kng.). Mang một quân hàm, giữ một chức vụ tương đối ổn định nào đó trong quân đội. *Đóng trung uý. Đóng tiểu đoàn trưởng. Đóng lon thiếu tá.* **13** Đưa nộp phần mình phải góp theo quy định. *Đóng học phí. Đóng cổ phần. Đóng thuế.*

đóng cửa đg. **1** (Cơ sở kinh doanh, cơ quan) nghỉ làm việc; ngừng hoặc làm cho phải ngừng hoạt động. *Cửa hàng đóng cửa chủ nhật. Thư viện đóng cửa.* **2** Không để cho có quan hệ với bên ngoài, về kinh tế, xã hội. *Chính sách đóng cửa.*

đóng cửa bảo nhau Chỉ khuyết điểm, thiếu sót cho nhau trong nội bộ, không để cho người ngoài biết. *Anh em trong nhà, đóng cửa bảo nhau.*

đóng dấu d. Bệnh dịch của lợn, có triệu chứng đỏ bầm từng đám trên da. *Dịch lợn đóng dấu.*

đóng đô đg. Đặt kinh đô ở một nơi nào đó.

đóng gói đg. Cho hàng vào bao bì với khối lượng, kích thước xác định để thuận tiện cho việc mua bán, chuyên chở. *Bánh kẹo được đóng gói vào bao bì rất đẹp. Hàng đã đóng gói gửi đi.*

đóng góp đg. Góp phần vào công việc chung (nói khái quát). *Đóng góp tiền của cứu giúp dân bị nạn. Có nhiều ý kiến đóng góp.*

đóng khung đg. Giới hạn trong một phạm vi nhất định. *Những kiến thức đóng khung trong sách vở.*

đóng kịch đg. **1** Diễn một vai trong vở kịch. **2** (kng.). Làm ra vẻ y như thật. *Chỉ khéo đóng kịch thôi.*

đọng đg. **1** (Chất lỏng) dồn lại ở một chỗ, do không chảy đi được. *Vũng nước đọng sau cơn mưa. Cỏ đọng sương đêm.* **2** Dồn lại một chỗ do không lưu thông được, không chuyển đi được. *Hàng đọng lại, không bán được. Xe cộ nằm đọng ở bến phà.* **3** (vch.). Được giữ lại, chưa mất đi. *Nụ cười đọng trên môi. Hình ảnh đọng lại trong tâm trí.*

đót d. Cây thân cỏ cùng họ với lúa, lá to, rộng, cụm hoa dùng làm chổi. *Chổi đót.*

đọt d. **1** Ngọn thân hay cành cây còn non. *Đọt ổi. Đọt chuối.* **2** (ph.). Phần trên cùng của cây cao; ngọn. *Leo lên tận đọt dừa.*

đô$_1$ **I** d. (kng.; id.). Đô vật (nói tắt). **II** t. (kng.). Vạm vỡ. *Thân hình rất đô.*

đô$_2$ d. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp, sau đg.). Kinh đô (nói tắt). *Đóng đô*. Dời đô.*

đô$_3$ d. (kng.). *Dollar* (nói tắt).

đô$_4$ x. *do$_1$*.

đô đốc d. **1** Chức quan võ cầm đầu một đạo quân thời phong kiến. **2** Cấp quân hàm cao nhất của hải quân nhiều nước.

đô hộ **I** d. Chức quan do phong kiến Trung Quốc thời xưa đặt ra để cai trị nước phụ thuộc. **II** đg. Thống trị nước phụ thuộc. *Ách đô hộ của thực dân.*

đô hội d. (cũ; thường dùng phụ sau d.). Nơi dân cư đông đúc, buôn bán nhộn nhịp. *Nơi đô hội. Chốn phồn hoa đô hội.*

đô la x. *dollar.*

đô lại d. Chức quan nhỏ trông coi việc

Đ

giấy má đơn từ trong dinh quan tỉnh.
đô ngự sử d. Chức quan đứng đầu viện đô sát, trông coi việc thanh tra các quan lại, và thường có nhiệm vụ can ngăn vua.
đô sát d. Chức quan thanh tra trong triều đình phong kiến.
đô thành d. (id.). Thành phố dùng làm kinh đô.
đô thị d. Nơi dân cư đông đúc, là trung tâm thương nghiệp và có thể cả công nghiệp; thành phố hoặc thị trấn. *Sự phát triển của các đô thị. Đời sống đô thị.*
đô thị hoá đg. (Quá trình) tập trung dân cư ngày càng đông vào các đô thị và làm nâng cao vai trò của thành thị đối với sự phát triển của xã hội.
đô thống d. Chức quan võ chỉ huy một đạo quân lớn thời phong kiến.
đô tuỳ d. (cũ). Người khiêng đòn đám ma.
đô uý d. Chức quan trông coi việc quân sự một quận thời phong kiến Trung Quốc đô hộ.
đô vật d. Lực sĩ môn vật. *Khoẻ như đô vật.*
đồ$_1$ d. **1** Người sống bằng nghề dạy chữ nho thời trước. *Cụ đồ nho.* **2** Người đã lớn tuổi, theo học chữ nho để thi cử. *Chẳng tham ruộng cả ao liền, Tham về cái bút cái nghiên anh đồ* (cd.).
đồ$_2$ d. **1** Vật do con người tạo ra để dùng vào một việc cụ thể nào đó trong đời sống hằng ngày (nói khái quát). *Đồ ăn thức uống. Đồ chơi trẻ con. Đồ gốm. Thời đại đồ đá*.* Bộ đồ bà ba (ph.; bộ quần áo bà ba). **2** Loại, hạng người đáng khinh (từ dùng để mắng nhiếc, nguyền rủa). *Đồ mặt người dạ thú. Đồ hèn.*
đồ$_3$ **I** d. (cũ; vch.). Tranh vẽ. **II** đg. Viết hoặc vẽ đè lên những nét đã có sẵn. *Đồ chữ để tập viết.*
đồ$_4$ d. Hình phạt thời phong kiến, đày đi làm khổ sai. *Phải tội đồ năm năm.*
đồ$_5$ đg. Nấu trong nồi chõ cho chín bằng sức nóng của hơi nước. *Đồ xôi. Tôm đồ.*
đồ$_6$ đg. (ph.). Bôi hoặc đắp thuốc đông y lên trên. *Đồ thuốc vào vết thương.*
đồ$_7$ đg. (kng.). Dựa vào điều đã biết mà đoán chừng. *Tôi đồ rằng anh ấy đã có ý định mới.*
đồ án d. **1** Bản vẽ biểu hiện đầy đủ ý muốn có tính toán kĩ tạo nên một công trình trong xây dựng, trong kĩ thuật. *Đồ án thiết kế. Đồ án tốt nghiệp của sinh viên.* **2** Bố cục trang trí bằng hoa văn trên một tác phẩm nghệ thuật. *Đồ án con rồng.*
đồ bản d. (cũ). **1** Bản đồ. *Ngành đồ bản.* **2** Bản vẽ.
đồ biểu d. (cũ). Như *biểu đồ.*
đồ chơi d. Đồ vật dùng vào việc vui chơi, giải trí. *Sản xuất đồ chơi cho trẻ em. Sân chơi có nhiều đồ chơi như đu quay, cầu trượt... Coi như một thứ đồ chơi.*
đồ chừng đg. (kng.). Đoán chừng, ước chừng. *Chỗ này, đồ chừng phải được một tạ.*
đồ dùng d. Vật do con người tạo ra để dùng trong sinh hoạt, trong hoạt động hằng ngày (nói khái quát). *Đồ dùng nấu ăn. Đồ dùng học sinh.*
đồ đạc d. Đồ dùng trong sinh hoạt (nói khái quát). *Dọn dẹp đồ đạc.*
đồ đảng d. Kẻ cùng một phe đảng.
đồ đệ d. (cũ). Học trò. *Một sư phụ có nhiều đồ đệ.*
đồ đoàn d. (kng.; id.). Như *đồ đạc.*
đồ giải đg. (id.). Trình bày, giải thích bằng hình vẽ. *Phương pháp đồ giải.*
đồ hoạ d. Nghệ thuật tạo hình tạo nên những tác phẩm có thể làm nhiều phiên bản. *Tranh khắc gỗ là một loại tranh đồ hoạ.*
đồ hộp d. Thức ăn đóng hộp (nói khái quát).
đồ lề d. Dụng cụ dùng thường ngày (nói khái quát). *Thu dọn đồ lề. Đồ lề của thợ mộc.*
đồ mưu đg. (id.). Lập mưu. *Đồ mưu tính kế.*
đồ nghề d. Dụng cụ riêng cho một nghề nào đó (nói khái quát). *Bộ đồ nghề cắt*

tóc. Sắm đủ đồ nghề.

đồ rau (ph.). x. *đầu rau.*

đồ sộ t. To lớn hơn mức bình thường rất nhiều. *Toà lâu đài đồ sộ. Một bộ tiểu thuyết đồ sộ.*

đồ tể d. **1** (cũ). Người làm nghề giết thịt gia súc. *Làm đồ tể.* **2** Kẻ hung ác giết hại nhiều người. *Bọn đồ tể fatxit.*

đồ tế nhuyễn d. (cũ). Những vật bé nhỏ, mềm mại (nói khái quát); dùng để chỉ quần áo và đồ trang sức của phụ nữ.

đồ thán t. (cũ). Ở trong cảnh lầm than, khốn khổ, do bị áp bức nặng nề.

đồ thị d. Hình vẽ biểu diễn sự biến thiên của một hàm số phụ thuộc vào sự biến thiên của biến số. *Đồ thị của hàm số y = ax + b.*

đồ thư d. (cũ). Bản đồ và sách; sách vở (nói khái quát).

đổ đg. **1** Ngã nằm ngay xuống, không còn đứng thẳng được nữa, do chịu một lực xô đẩy mạnh hoặc do không còn đủ sức để giữ thế đứng. *Bão làm đổ cây cối. Tường đổ. Con trâu bị đổ trong vụ rét* (bị chết). *Giậu đổ bìm leo*.* **2** Không còn đứng vững, không còn tồn tại được nữa trước tác động bên ngoài. *Kế hoạch đổ vì không sát thực tế. Lật đổ*. Nội các đổ.* **3** Làm cho vật được chứa đựng ra khỏi ngoài vật đựng. *Đánh đổ mực. Đổ thóc vào bồ* (cho vào bồ). *Lửa cháy đổ thêm dầu*. Xe đổ khách ở bến.* **4** Tạo vật rắn bằng cách cho chất dẻo hoặc chất nhão vào khuôn và lèn chặt để cho cứng lại. *Đổ bêtông. Đổ móng xây tường. Đổ tượng thạch cao. Hai chị em giống nhau như đổ khuôn* (giống nhau lắm, giống nhau như đúc). **5** Thoát hoặc làm cho thoát ra ngoài nhiều trong một thời gian ngắn. *Mồ hôi đổ ra như tắm. Đổ máu*. Đổ sức ra làm thuê.* **6** Dồn nhiều, mạnh về một chỗ. *Sông đổ ra biển. Mọi người đổ ra đường. Ào ào như thác đổ.* **7** Quy cho người khác hoặc cho hoàn cảnh khách quan để trốn tránh trách nhiệm về sai lầm, tội lỗi của mình. *Đã làm sai, còn đổ trách nhiệm cho người khác. Đổ tội. Đổ vấy*.* **8** (dùng trước t., trong một số tổ hợp). Chuyển đột ngột sang một trạng thái, tính chất khác hẳn và không hay. *Trời đổ tối lúc nào không biết. Thằng bé dạo này đổ hư. Đổ đốn*.* **9** (kng.; thường kết hợp với *ra, vào, lên, xuống*). Trở về một phía, một bên nào đó tính từ điểm lấy làm mốc. *Quãng năm mươi tuổi đổ lại. Các tỉnh từ Bình Trị Thiên đổ ra.*

Đ

đổ ải đg. Tháo nước vào ruộng, sau khi đất đã ải.

đổ bể đg. (ph.). Đổ vỡ.

đổ bộ đg. **1** Đến đất liền thuộc vùng đối phương bằng phương tiện vận tải đường thuỷ hoặc đường không, để tác chiến. *Đổ bộ đường biển. Chặn đánh quân đổ bộ.* **2** Đến đất liền sau khi vượt biển hoặc không gian. *Bão đổ bộ vào đất liền. Tàu vũ trụ đổ bộ xuống Mặt Trăng.*

đổ dồn đg. **1** Hướng cả vào, tập trung vào một đối tượng, sự việc nào đó trong cùng một lúc. *Hàng trăm con mắt đều đổ dồn về phía anh ta. Cả nhà máy đang đổ dồn vào việc thực hiện kế hoạch cuối năm.* **2** (Tiếng động) phát ra dồn dập, liên tiếp. *Tiếng trống đổ dồn. Gà gáy đổ dồn.*

đổ điêu đg. (kng.). Đặt điều quy lỗi cho người khác. *Mình làm mất lại đổ điêu cho em.*

đổ đom đóm (mắt) đg. Cảm thấy như có nhiều đốm sáng loé ra trước mắt cùng một lúc, như khi bị đập mạnh vào mắt.

đổ đốn đg. Trở nên hư đốn, không được như trước. *Xưa nay thằng bé ngoan lắm, bây giờ lại đổ đốn ra.*

đổ đồng t. (kng.). Hơn bù kém, lấy con số trung bình; bình quân. *Tính đổ đồng mỗi hộ nông dân nuôi được hai con lợn.*

đổ hào quang đg. Như *đổ đom đóm.*

đổ hồi đg. (Tiếng động) phát ra từng hồi liên tục và dồn dập. *Trống đổ hồi, giục giã.*

đổ máu đg. Tổn thất về xương máu, sinh mạng con người. *Vụ đánh nhau đổ máu.*

đổ mồ hôi sôi nước mắt Làm lụng hết sức vất vả, cực nhọc.
đổ nát t. (hoặc đg.) Sụp đổ và tan nát (nói khái quát). *Nhà cửa đổ nát.*
đổ nhào đg. Sụp đổ hoàn toàn, không còn đứng vững, không còn tồn tại được nữa.
đổ riệt đg. Khăng khăng đổ lỗi, trút trách nhiệm cho người nào đó, bất chấp phải trái, đúng sai. *Đổ riệt cho người không hề biết gì.*
đổ thừa đg. (ph.). Đổ lỗi cho người khác để trốn trách nhiệm.
đổ vấy đg. (kng.). Đổ bậy lỗi cho người khác, để trút trách nhiệm. *Đã làm hỏng, còn đổ vấy cho người khác.* // Láy: **đổ vấy đổ vá** (ý nhấn mạnh).
đổ vấy đổ vá đg. x. *đổ vấy* (láy).
đổ vỡ đg. **1** (Vật giòn) tan ra từng mảnh vì rơi, đổ (nói khái quát). *Bát đĩa bị đổ vỡ.* **2** Tan nát, chia lìa, không còn giữ được nguyên vẹn. *Hạnh phúc gia đình đổ vỡ.* **3** (id.). Vỡ lở, không còn giữ kín được nữa. *Sự việc đổ vỡ.*
đổ xô đg. **1** Kéo tới, kéo nhau đi cùng một lúc, rất đông. *Mọi người đổ xô ra đường. Đổ xô đi tìm.* **2** (kng.). Đua nhau làm một việc gì. *Thấy rẻ, mọi người đổ xô mua.*
đỗ$_1$ (ph.). x. *đậu$_1$*.
đỗ$_2$ đg. **1** Ở yên, đứng yên tại một chỗ trong một lúc, trước khi di chuyển tiếp (thường nói về tàu, xe). *Ô tô buýt đỗ lại cho hành khách xuống. Chỗ này cấm đỗ xe.* **2** (ph.). Đậu. *Chim đỗ trên cành.*
đỗ$_3$ đg. Đạt yêu cầu để được tuyển chọn trong cuộc thi cử. *Đỗ cao trong kì thi tốt nghiệp. Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng* (tng.).
đỗ đạt đg. (cũ). Thi đỗ (nói khái quát). *Ngày xưa, đi học chỉ cốt đỗ đạt để làm quan.*
đỗ quyên$_1$ d. (cũ; vch.). Chim cuốc.
đỗ quyên$_2$ d. Cây nhỡ, lá thường tụ ở ngọn cành, hoa màu đỏ, đẹp, nở vào dịp Tết, thường trồng làm cảnh.
đỗ trọng d. Cây có vỏ cho nhiều sợi dính vào nhau rất dai, dùng làm thuốc.
đỗ vũ d. (cũ; vch.; id.). Chim cuốc.
đố$_1$ d. Thanh tre hay gỗ đóng ở vách, ở cửa để tăng độ cứng. *Nhà tranh vách đố. Giàu nứt đố đổ vách* (kng.; rất giàu, đến mức của cải không biết để đâu cho hết).
đố$_2$ d. Đường thẳng có kích thước và khoảng cách bằng nhau được tạo ra trên mặt hàng dệt.
đố$_3$ **I** đg. **1** Hỏi để thử trí thông minh hoặc trí nhớ. *Chơi trò đố chữ. Câu đố*.* **2** Nói khích người khác thử làm việc gì đó, với ngụ ý cho rằng người ấy không làm nổi. *Không thầy đố mày làm nên* (tng.). *Đố ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyên gió, gió đừng rung cây* (cd.). **II** p. (kng.). Từ biểu thị ý phủ định tuyệt đối; hoàn toàn không, không hề. *Doạ thế mà nó đố có sợ.*
đố kị cv. *đố kỵ* đg. **1** Cảm thấy khó chịu và đâm ra ghét khi thấy người ta có thể hơn mình. *Thái độ đố kị, nhỏ nhen.* **2** (cũ). Như *ghen tuông.*
độ$_1$ d. **1** Đơn vị đo cung, đo góc, bằng 1/360 của đường tròn, hoặc 1/180 của góc bẹt (kí hiệu "o"). *Vẽ một góc 60^o. Anh ta quay 180 độ* (thay đổi ý kiến, thái độ đột ngột, trái hoàn toàn với trước). **2** Đơn vị đo trong thang đo nhiệt độ, nồng độ (kí hiệu "o") v.v. *Trời nóng 30^o. Sốt 40^o. Nước sôi 100^o. Cồn 90^o.* **3** Mức xác định trong một thang đo, một hệ thống tính toán. *Độ ẩm không khí*. Độ nhạy của phim. Độ tin cậy.* **4** (chm.). Phạm trù triết học chỉ sự thống nhất giữa hai mặt chất và lượng của sự vật, trong đó hai mặt chất và lượng phù hợp với nhau, khi lượng đổi đến một giới hạn nào đó thì chất đổi.
độ$_2$ d. **1** (id.; thường đi đôi với đường). Quãng đường nào đó. *Đi chưa được mấy độ đường. Nhỡ độ đường.* **2** Khoảng thời gian nào đó. *Lúa đang độ con gái. Đào nở vừa độ Tết. Độ này sang năm.* **3** Khoảng chừng. *Dài độ 5 mét. Độ gần trưa thì tới nơi.*

độ$_3$ đg. (Trời, Phật) cứu giúp, theo tôn giáo. *Phật độ chúng sinh.*

độ ẩm không khí d. Nồng độ hơi nước trong không khí.

độ chính xác d. Mức độ gần đúng đạt được, so với tính chính xác lí thuyết. *Độ chính xác đo lường. Đồng hồ có độ chính xác cao, mỗi tháng chỉ sai vài giây.*

độ hồn đg. Như *độ vong.*

độ kinh d. x. *kinh độ.*

độ lượng I d. (id.). Đức tính rộng lượng, dễ thông cảm với người có sai lầm và dễ tha thứ. *Người có độ lượng.* **II** t. Có độ lượng. *Nghiêm khắc với mình, độ lượng với người.*

độ nhật đg. (cũ). Sống lần hồi qua ngày. *Kiếm ăn độ nhật.*

độ pH d. Đại lượng biểu thị nồng độ ion hydrogen trong dung dịch (nếu độ pH lớn hơn 7, dung dịch có tính kiềm; độ pH nhỏ hơn 7, dung dịch có tính acid).

độ phì d. Mức độ của đất có nhiều hay ít chất dinh dưỡng. *Bón phân để tăng độ phì của đất. Đất bạc màu có độ phì thấp.*

độ sinh đg. Cứu vớt chúng sinh, theo đạo Phật.

độ thân đg. (cũ). Tự nuôi sống lần hồi cho qua ngày. *Kiếm một việc làm để độ thân.*

độ thế đg. (id.; kết hợp hạn chế). Cứu giúp người đời khỏi cảnh khổ ải, theo đạo Phật. *Cứu nhân độ thế*.*

độ trì đg. (cũ). (Trời Phật) cứu vớt và che chở.

độ vĩ d. x. *vĩ độ.*

độ vong đg. Cứu giúp cho linh hồn người chết được siêu thoát, theo đạo Phật.

đốc$_1$ d. Đề đốc (gọi tắt).

đốc$_2$ d. Đốc học (gọi tắt).

đốc$_3$ d. (cũ; kng.). Đốc tờ (gọi tắt).

đốc$_4$ d. Giun tròn, thân nhỏ và rất dài, màu nâu, thường sống ở đáy ao hồ.

đốc$_5$ d. Phần cuối cùng, đầu mút của cán dao, kiếm, xẻng, v.v. *Đốc kiếm.*

đốc$_6$ d. Phần trên, gần mái ngói, của tường đầu hồi nhà kiểu cũ, thường hình tam giác.

đốc$_7$ đg. Thúc giục làm, không để chậm trễ. *Đốc phải làm xong việc trong hai ngày.*

đốc$_8$ t. (Ngô) bị thoái hoá, thường thể hiện trên bông cờ có bắp nhỏ, hoặc dưới bắp lại có cờ. *Ngô bị đốc.*

đốc binh d. Chức quan võ chỉ huy một đạo quân thời phong kiến.

đốc chiến đg. Đôn đốc việc thi hành mệnh lệnh chiến đấu.

đốc chứng đg. (kng.). Như *trở chứng.*

đốc công d. **1** Người thay mặt chủ trông coi thợ trong các xưởng máy, công trường của tư bản. **2** Người giúp quản đốc trông coi, chỉ huy một ca sản xuất trong một phân xưởng.

đốc học d. **1** Chức quan trông coi việc học trong một tỉnh lớn. **2** Hiệu trưởng một trường học, thời trước.

đốc lí cv. *đốc lí.* d. Viên quan người Pháp đứng đầu bộ máy cai trị một thành phố ở Nam Bộ và Bắc Bộ thời thực dân Pháp.

đốc phủ cn. *đốc phủ sứ.* d. Viên quan cao cấp người Việt Nam, thường đứng đầu bộ máy cai trị một quận ở Nam Bộ thời thực dân Pháp.

đốc suất đg. Điều khiển và đôn đốc. *Đốc suất dân công đắp đê.*

đốc thúc đg. Đôn đốc và thúc giục. *Đốc thúc làm nhanh cho kịp.*

đốc tờ d. (cũ; kng.). Bác sĩ y khoa hoặc y sĩ.

độc$_1$ t. **1** Có tác dụng làm hại sức khoẻ hoặc làm cho chết. *Khí hậu độc. Thuốc độc*. Nấm độc. Nọc độc*.* **2** Hiểm ác, làm hại người. *Mưu độc.* **3** (Lời nói) có thể mang lại tai hoạ, sự chết chóc, theo mê tín. *Thề độc. Rủa một câu rất độc.*

độc$_2$ **I** t. (thường chỉ dùng trong một số tổ hợp). Có số lượng chỉ một mà thôi. *Con độc, cháu đàn. Dại đàn hơn khôn độc* (tng.). **II** tr. (kng.). Từ biểu thị ý nhấn mạnh số lượng chỉ có một hoặc rất ít mà thôi, không còn có thêm gì khác nữa.

Đ

Chỉ có độc một đứa con. Phòng chỉ kê độc hai cái giường. Độc lo những chuyện không đâu.

độc ác t. Ác một cách thâm hiểm. *Mưu mô độc ác. Ăn ở độc ác.*

độc âm t. (cũ). Đơn âm.

độc ẩm I đg. (id.). Uống trà, rượu một mình. II t. (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Chuyên dùng cho một người uống. *Ấm độc ẩm. Bộ độc ẩm* (bộ ấm chén độc ẩm, nói tắt).

độc bản d. (cũ). Sách in riêng cho học sinh đọc.

độc bình d. Lọ to, cổ thắt, miệng loe, thường bày một chiếc để cắm hoa.

độc canh đg. Chỉ trồng một loại cây, không trồng các loại cây khác (một phương thức canh tác). *Phá thế độc canh lúa.*

độc chất d. (cũ.). Chất độc.

độc chiếm đg. Chiếm lấy một mình, gạt bỏ các đối thủ. *Độc chiếm thị trường.*

độc chiêu d. (kng.) Miếng đòn, thủ đoạn... có tính chất hiếm, thường chỉ giữ riêng cho mình. *Miếng đòn độc chiêu. Đến giờ phút cuối mới tung ra ngón độc chiêu.*

độc diễn đg. **1** Chỉ biểu diễn hoặc chỉ thực hiện một mình. *Tác giả độc diễn ca khúc của mình. Nữ nghệ sĩ độc diễn nổi tiếng.* **2** (kng.). Biểu diễn một mình, không có cạnh tranh, không có đối thủ. *Với 6 bàn thắng, trận đấu được coi như cuộc độc diễn của đội bạn.*

độc dược d. Thuốc chữa bệnh có chất độc.

độc đáo t. Có tính chất riêng của mình, không phỏng theo những gì đã có xưa nay, không giống gì ở những người khác. *Ý kiến độc đáo. Một nền nghệ thuật rất độc đáo.*

độc đạo t. (Đường đi) chỉ có một lối dẫn tới đích mà thôi, không còn có lối nào khác. *Mai phục trên quãng đường độc đạo.*

độc đắc t. (Giải xổ số) đặc biệt, cao nhất và chỉ dành riêng cho một vé. *Trúng số độc đắc.*

độc địa t. **1** Rất ác, chỉ muốn tai hoạ, đau khổ xảy đến cho người. *Lời nguyền rủa độc địa. Cái miệng độc địa.* **2** (kng.). Có tác dụng gây hại lớn cho người, đáng nguyền rủa. *Khí hậu độc địa, mưa nắng thất thường. Những thủ đoạn độc địa.*

độc đinh t. (cũ). (Gia đình) chỉ có một con trai mà thôi. *Nhà ấy độc đinh đã ba đời.*

độc đoán t. (Lối làm việc) dùng quyền của mình mà định đoạt công việc theo ý riêng, không kể gì đến ý kiến của người khác. *Lối lãnh đạo độc đoán. Đầu óc độc đoán.*

độc giả d. Người đọc sách báo, trong quan hệ với tác giả, nhà xuất bản, cơ quan báo chí, thư viện. *Một tờ báo có nhiều độc giả. Công tác phục vụ độc giả của thư viện.*

độc hại t. Có tác dụng làm hại sức khoẻ hoặc tinh thần. *Hoá chất độc hại. Ảnh hưởng độc hại của loại sách đồi truỵ.*

độc hại nghề nghiệp d. Các yếu tố của quá trình lao động và môi trường sản xuất có tác dụng không tốt đối với cơ thể người lao động, và trong những hoàn cảnh nhất định có thể làm phát sinh những bệnh nghề nghiệp (nói khái quát).

độc huyền d. x. *đàn bầu.*

độc kế d. Mưu kế thâm độc.

độc lập I t. **1** Tự mình tồn tại, hoạt động, không nương tựa hoặc phụ thuộc vào ai, vào cái gì khác. *Sống độc lập. Độc lập suy nghĩ.* **2** (Nước hoặc dân tộc) có chủ quyền, không phụ thuộc vào nước khác hoặc dân tộc khác. II d. Trạng thái của một nước hoặc một dân tộc có chủ quyền về chính trị, không phụ thuộc vào nước khác hoặc dân tộc khác. *Nền độc lập dân tộc.*

độc mộc d. Thuyền dài và hẹp, làm bằng một cây gỗ to khoét trũng. *Chiếc độc mộc lao xuống ghềnh. Xuồng độc mộc.*

độc mồm độc miệng t. Hay nói những lời gở, không lành.

độc nhất t. Chỉ có một mà thôi, không có

người hoặc cái thứ hai nào khác. *Người con độc nhất. Giải thưởng độc nhất.*

độc nhất vô nhị t. Có một không hai; rất hiếm.

độc quyền I d. Đặc quyền chiếm giữ một mình. *Ngân hàng nhà nước giữ độc quyền phát hành tiền giấy.* II t. 1 Có độc quyền. *Đại lí độc quyền.* 2 Như *lũng đoạn. Chủ nghĩa tư bản độc quyền.*

độc tài t. (Chế độ chính trị) chỉ do một người hay một nhóm người nắm tất cả quyền hành, tự mình quyết định mọi việc, dựa trên bạo lực. *Chế độ độc tài. Nhà độc tài.*

độc tấu I đg. 1 Biểu diễn âm nhạc một mình, dùng một nhạc khí thể hiện là chính. *Độc tấu đàn bầu một bài dân ca.* 2 Biểu diễn bài độc tấu. *Độc tấu một bài vè.* II d. 1 Bản nhạc cho một loại nhạc khí. 2 Bài văn thường có nội dung trào phúng, châm biếm, do một người biểu diễn bằng cách đọc kết hợp với làm động tác minh hoạ.

độc thân t. 1 Chỉ sống một mình, không lập gia đình. *Đã gần bốn mươi tuổi còn sống độc thân.* 2 Chỉ sống một mình, không sống cùng gia đình. *Hộ độc thân.*

độc thần t. (Tôn giáo) chỉ thờ một thần; trái với *đa thần.*

độc thần luận d. x. *thuyết nhất thần.*

độc thoại đg. Nói một mình; trái với *đối thoại. Đoạn độc thoại trong vở kịch.*

độc thoại nội tâm d. Lời nhân vật trong tác phẩm văn học nghệ thuật tự nói với mình về bản thân mình.

độc thủ d. Thủ đoạn, miếng đòn độc ác hại người. *Giáng một miếng độc thủ hạ gục đối phương.*

độc tính d. Tính chất độc hại đối với cơ thể. *Loại thuốc kháng sinh có độc tính cao.*

độc tố d. Chất độc do vi khuẩn gây bệnh tiết ra.

độc tôn t. Riêng một mình được tôn sùng. *Thời phong kiến, tư tưởng nho giáo đã từng chiếm địa vị độc tôn.*

độc vận t. (Văn vần) chỉ dùng một vần trong cả bài.

đôi$_1$ d. 1 Tập hợp gồm hai vật cùng loại, hai cá thể tương ứng với nhau và làm thành một đơn vị về mặt chức năng, công dụng hoặc sinh hoạt. *Một đôi đũa. Đôi giày. Đôi bạn trăm năm* (vch.; cặp vợ chồng). *Xứng đôi với nhau* (nói về đôi trai gái, vợ chồng). 2 (thường chỉ dùng trong một số tổ hợp). Hai, chứ không phải một (không dùng để đếm). *Đôi bên. Tuổi đôi tám* (mười sáu). *Đi hàng đôi* (mỗi hàng hai người). *Chia đôi. Đẻ sinh đôi. Gấp đôi. Đánh đôi*.* 3 Số lượng trên một, nhưng rất ít, khoảng hai ba, không xác định. *Nói một đôi lời. Đôi lúc. Đôi ba.*

đôi$_2$ đg. (ph.). Ném. *Đôi đá.*

đôi$_3$ đg. (id.). Đôi co (nói tắt).

đôi chối đg. Phân phải trái với nhau trước một người thứ ba làm chứng.

đôi chút d. (kng.). Như *chút ít. Có đôi chút kết quả. Anh ta có già đi đôi chút.*

đôi co đg. Cãi qua, cãi lại để phân phải trái. *Sinh chuyện đôi co mất thì giờ.*

đôi hồi$_1$ đg. (id.). Giãi bày, trò chuyện với nhau. *Vừa về, chưa kịp đôi hồi đã phải đi.*

đôi hồi$_2$ đg. (id.). Thôi thúc. *Tiếng chim kêu như giục giã, đôi hồi.*

đôi hồi$_3$ đg. (ph.). Cân nhắc, suy tính. *Không suy nghĩ đôi hồi, anh nói ngay.*

đôi khi p. (kng.). Có những lúc nào đó; thỉnh thoảng. *Công việc đôi khi cũng vất vả.*

đôi lứa d. (vch.). Đôi vợ chồng trẻ hoặc đôi trai gái yêu nhau. *Kết thành đôi lứa. Duyên đôi lứa.*

đôi mươi d. (Tuổi) trên dưới hai mươi; tuổi trẻ. *Lứa tuổi đôi mươi.*

đôi thạch d. Đá rơi xuống trên mặt băng hà.

đồi d. Dạng địa hình lồi, có sườn thoải, thường không cao quá 200 mét. *Ngọn đồi trọc. Đồi chè.*

đồi bại t. Hư hỏng đến mức tồi tệ về mặt

Đ

đạo đức, tinh thần. *Phong tục đồi bại. Lối sống đồi bại.*
đồi mồi d. Rùa biển, mai có vân đẹp, dùng làm đồ mĩ nghệ. *Lược đồi mồi.*
đồi não d. Khối chất xám ở đáy não, tạo thành một trạm cho các đường cảm giác.
đồi phong bại tục d. Phong tục đồi bại.
đồi tệ t. (id.). Như *đồi bại.*
đồi thị d. x. *đồi não.*
đồi truy t. Truỵ lạc và suy đồi. *Lối sống đồi truỵ. Văn hoá phẩm đồi truỵ.*
đổi đg. **1** Đưa cái mình có để lấy cái người khác có, theo thoả thuận giữa hai bên. *Đổi gạo lấy muối. Đổi tiền lẻ. Làm đổi công cho nhau. Đổi bát mồ hôi lấy bát cơm* (b.). **2** Thay bằng cái khác. *Đổi địa chỉ. Đổi tên.* **3** Biến chuyển từ trạng thái, tính chất này sang trạng thái, tính chất khác. *Tình thế đã đổi khác. Đổi tính nết. Đổi giận làm lành. Trời đổi gió. Đổi đời.* **4** Chuyển đi làm việc ở một nơi khác. *Thầy giáo cũ đã đổi đi xa. Đổi đi công tác khác.*
đổi chác đg. Đổi (ng. **1**; nói khái quát). *Đổi chác hàng hoá.*
đổi mới đg. (hoặc d.). Thay đổi cho khác hẳn với trước, tiến bộ hơn, khắc phục tình trạng lạc hậu, trì trệ và đáp ứng yêu cầu của sự phát triển. *Đổi mới cách làm ăn. Nông thôn có nhiều đổi mới. Đổi mới tư duy.*
đổi thay đg. (hoặc d.). Biến đổi thành khác với trước. *Thời thế đổi thay.*
đổi trắng thay đen đg. Làm đảo lộn trắng đen, phải trái.
đỗi$_1$ d. **1** (id.). Quãng đường hoặc khoảng thời gian không xác định. *Đi một đỗi khá xa. Làm một đỗi, lại nghỉ.* **2** (Dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Mức. *Quá đỗi*.*
đỗi$_2$ d. (ph.). Bờ ruộng.
đỗi$_3$ d. (id.). Như *nỗi* (ng. **1**). *Biết lo trước thì đâu đến đỗi như thế.*
đối I đg. **1** Chống lại, chọi lại. *Tên lửa đất đối không* (đánh trả các cuộc tiến công bằng đường không của đối phương). **2** (Hai vật cùng loại) ở vị trí ngay trước mặt nhau, thành thế cân xứng. *Lá mọc đối. Hai dãy nhà đối nhau. Mặt đối mặt với kẻ thù.* **3** (Hai từ hoặc hai vế câu) cân xứng với nhau về nội dung, giống nhau về từ loại, trái nhau về thanh điệu bằng trắc và được đặt ở thế trên dưới ứng với nhau thành từng cặp (ở một số điểm quy định trong vế câu) để tạo nên một giá trị tu từ nhất định. "*Sông*" đối với "*núi*". *Hai vế câu này đối nhau chan chát.* Câu đối*. **4** Xử sự với người, với việc theo những mối quan hệ nhất định. *Phải lấy tình thương mà đối với trẻ em. Đối tốt với bạn.* **II** k. x. *đối với.*
đối ẩm đg. (cũ). Cùng ngồi đối diện uống rượu (hoặc trà) với nhau.
đối chất đg. Hỏi cùng một lúc các bị can, đương sự hoặc những người làm chứng để so sánh lời khai của họ. *Toà án đem ra đối chất bị can và các nhân chứng.*
đối chiếu đg. So sánh cái này với cái kia (thường với cái dùng làm chuẩn), để từ những chỗ giống nhau và khác nhau mà biết được rõ hơn. *Đối chiếu bản sao với nguyên bản. Đối chiếu các số liệu. Đối chiếu với kế hoạch thì chưa đạt mức.*
đối chọi đg. **1** Chống nhau trực tiếp và quyết liệt. *Hai lực lượng thù địch đối chọi nhau.* **2** Trái ngược nhau, không thể đi đôi với nhau. *Những màu sắc đối chọi nhau.*
đối chứng I d. Cây trồng, vật nuôi trong điều kiện bình thường, dùng làm căn cứ để so sánh, đối chiếu với cây trồng, vật nuôi đang thí nghiệm. *Ruộng lúa được bón thử phân mới cho năng suất gấp rưỡi so với ruộng đối chứng.* **II** đg. Đối chất với người làm chứng. *Bị can còn chối cãi thì toà án sẽ cho đối chứng.*
đối diện đg. Ở vị trí quay mặt vào nhau. *Hai dãy nhà đối diện nhau. Ngồi đối diện với khách.*
đối đãi đg. Đối xử trong sinh hoạt hằng ngày. *Đối đãi tàn tệ với người ở. Được*

đối đãi tử tế.
đối đáp đg. Trả lời lại (nói khái quát). *Đối đáp đâu ra đấy. Hát đối đáp.*
đối đầu đg. Trực tiếp chống lại.
đối địch đg. Chống lại, coi như thù địch. *Những phe phái đối địch nhau. Thái độ đối địch.*
đối kháng đg. Đối lập sâu sắc với nhau, một mất một còn, không thể dung hoà được. *Mâu thuẫn đối kháng.*
đối lập đg. Đứng ở phía trái ngược lại, có quan hệ chống đối nhau. *Ý kiến đối lập nhau. Các đảng phái đối lập.*
đối lưu đg. **1** (chm.). (Hiện tượng) truyền nhiệt do sự chuyển dịch vật chất thành dòng trong môi trường lỏng, khí hoặc các chất ở thể tản rời. **2** Mua bán hai chiều, có trao đổi qua lại một khối lượng hàng hoá nhất định, thường theo giá cả đã thoả thuận từ trước. *Hàng đối lưu. Bán đối lưu.*
đối mặt đg. Đứng ngay trước trở ngại, khó khăn hoặc nguy hiểm phải trực tiếp đối phó. *Đối mặt với những thử thách. Phải đối mặt với cái chết. Đã từng đối mặt với kẻ thù.*
đối nại đg. (cũ). (Bên nguyên và bên bị) cùng trình bày và biện bạch trước toà án.
đối ngẫu đg. (kết hợp hạn chế). **1** Đối nhau về lời và ý theo từng cặp, trong văn biền ngẫu. *Phép đối ngẫu.* **2** x. *Chế độ hôn nhân đối ngẫu.*
đối ngẫu hôn d. x. *Chế độ hôn nhân đối ngẫu.*
đối nghịch t. Trái ngược lại, chống đối lại nhau. *Hai quan niệm đối nghịch.*
đối ngoại đg. (kết hợp hạn chế). Đối với nước ngoài, bên ngoài, nói về đường lối, chính sách, sự giao thiệp của nhà nước, của một tổ chức; phân biệt với *đối nội. Chính sách đối ngoại.*
đối nhân xử thế đg. (cũ). Đối xử với mọi người.
đối nội đg. (kết hợp hạn chế). Đối với trong nước, trong nội bộ, nói về đường lối, chính sách của nhà nước, của một tổ chức; phân biệt với *đối ngoại.*
đối phó đg. **1** Hành động đáp lại tình thế bất lợi để tránh cho mình điều không hay. *Đối phó với bão lụt. Đối phó với âm mưu phá hoại.* **2** Hành động chỉ cốt để né tránh điều mình cho là không hay do người khác tạo nên. *Dùng thủ đoạn đối phó với đồng nghiệp. Nhận khuyết điểm chỉ để đối phó.*
đối phương d. **1** Phía đối địch với mình trong chiến tranh. *Chạy sang hàng ngũ đối phương.* **2** Bên tranh được thua với mình trong một trò chơi, trong thi đấu. *Dẫn bóng qua hàng phòng ngự của đối phương.*
đối sách d. Phương sách đối phó.
đối sánh đg. (id.). So sánh giữa đôi bên. *Lực lượng đối sánh giữa hai phe.*
đối số d. Biến số được coi như biến thiên độc lập trong một tương quan hàm số. *Đối số của hàm số y = sin x là x.*
đối tác d. Người, phía là đối tượng hợp tác (trong công việc). *Tìm đối tác mới để mở rộng thị trường. Đối tác đầu tư. Bình đẳng giữa các đối tác.*
đối thoại đg. **1** Nói chuyện qua lại giữa hai hay nhiều người với nhau. *Cuộc đối thoại. Người đối thoại. Đoạn đối thoại trong vở kịch.* **2** Bàn bạc, thương lượng trực tiếp với nhau giữa hai hay nhiều bên để giải quyết các vấn đề tranh chấp. *Chủ trương không đối đầu, mà đối thoại.*
đối thủ d. Người đương đầu với người khác để tranh được thua, trong quan hệ với đối phương. *Gặp một đối thủ lợi hại.*
đối trọng d. Trọng lượng dùng để cân bằng một trọng lượng khác.
đối tượng d. **1** Người, vật, hiện tượng mà con người nhằm vào trong suy nghĩ, hành động. *Đối tượng nghiên cứu. Đối tượng phục vụ.* **2** (kng.). Người đang tìm hiểu để kết nạp vào tổ chức, để kết thân (thường nói về người định tìm hiểu để kết hôn). *Cô ấy chưa có đối tượng.*

Đ

đối ứng đg. Tương đương nhau trong một phép biến đổi. *Hai cạnh đối ứng của tam giác đồng dạng.*

đối với k. **1** Tổ hợp biểu thị người hoặc sự vật, sự việc sắp nêu ra là đối tượng hoặc phạm vi của điều được nói đến. *Lễ độ đối với người già. Tình cảm đối với quê hương.* **2** Tổ hợp biểu thị người sắp nêu ra là đối tượng có quan hệ trực tiếp với điều được nói đến. *Đối với anh ta, việc ấy không quan trọng.*

đối xử đg. Thể hiện thái độ, quan hệ với người nào đó, thường là người dưới hoặc ngang hàng, bằng những hành động cụ thể. *Đối xử tốt với bạn bè. Đối xử tàn tệ. Phân biệt đối xử.*

đối xứng t. **1** Có tính chất trùng với chính nó qua một phép đối xứng (x. *phép đối xứng*). **2** Có tính chất của một quan hệ trong đó nếu A quan hệ với B thì B cũng quan hệ với A. *Quan hệ "bé hơn" giữa các số là một quan hệ không đối xứng.*

đội$_1$ **I** d. **1** Tổ chức chặt chẽ gồm một số người nhất định cùng làm một nhiệm vụ. *Đội bóng đá. Đội khảo sát địa chất. Đội du kích.* **2** (thường viết hoa). Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh (nói tắt).
II d. Chức vụ trong quân đội thời thực dân Pháp, tương đương tiểu đội trưởng. *Viên đội khố đỏ.*

đội$_2$ đg. **1** Mang trên đầu. *Đầu đội nón. Calô đội lệch. Đội thúng gạo. Thù không đội trời chung* (một mất một còn, không thể cùng chung sống). **2** Đỡ và nâng lên bằng đầu. *Đội nắp hầm chui lên. Đội bảng* (b.; đứng cuối bảng trong danh sách những người thi đỗ).

đội giá đg. Làm cho giá thành bị nâng lên trên mức bình thường hoặc mức dự tính. *Công trình bị đội giá về mặt vật tư đột nhiên tăng. Tham ô lãng phí làm đội giá thành phẩm*

đội hình d. Hình thái bố trí lực lượng trong trận đánh, trận đấu. *Chấn chỉnh đội hình. Chia cắt đội hình của đối phương.*

đội lốt đg. Mang danh nghĩa, hình thức bề ngoài nào đó để che giấu bản chất, hành động xấu xa, tội lỗi. *Đội lốt người tu hành.*

đội ngũ d. **1** Khối đông người được tập hợp và tổ chức thành lực lượng chiến đấu. *Các đơn vị đã chỉnh tề đội ngũ.* **2** Tập hợp gồm một số đông người cùng chức năng hoặc nghề nghiệp, thành một lực lượng. *Đội ngũ những người viết văn trẻ. Đội ngũ nhà giáo.*

đội ơn đg. (cũ). Mang nặng ơn (thường dùng trong lời biểu thị lòng biết ơn sâu sắc đối với người trên). *Đội ơn sâu. Xin đội ơn ngài.*

đội quân nhạc d. Đội nhạc của quân đội chuyên làm nhiệm vụ cử nhạc trong các nghi lễ long trọng.

đội quân thứ năm d. Tổ chức vũ trang bí mật, hoạt động đánh phá từ bên trong phục vụ cho đối phương trong chiến tranh; gọi chung những tổ chức bí mật hoạt động cho địch, đánh phá từ bên trong. *Đội quân thứ năm làm nội ứng.*

đội sổ đg. (kng.). Có tên ở dưới cùng trong danh sách xếp thứ bậc; ở hạng chót. *Học kém quá, tháng nào cũng đội sổ.*

đội trời đạp đất Ví lối sống và hành động ngang tàng, không thừa nhận bất cứ một uy quyền nào trên đời.

đội trưởng d. Người đứng đầu chỉ huy một đội.

đội tuyển d. Đội gồm những người xuất sắc nhất được chọn ra để thi đấu. *Đội tuyển bóng đá.*

đội viên d. **1** Người ở trong tổ chức của một đội. *Đội viên tự vệ.* **2** Đội viên Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh (nói tắt). *Tất cả lớp đều là đội viên.* **3** (cũ). Như *chiến sĩ* (ng. **1**). *Đoàn kết giữa cán bộ và đội viên.*

đội xếp d. (cũ; kng.). Cảnh sát thời thực dân Pháp.

đôla x. *dollar.*

đôm đốp t. x. *đốp$_2$* (ng. **I**; láy).

đồm độp t. x. *độp* (ng. **I**; láy).

đốm I d. **1** Chấm sáng nhỏ hiện ra trên nền tối. *Đốm lửa lập loè.* **2** Chấm nhỏ nổi lên trên một nền khác màu. *Con chó có đốm trắng ở đầu.* II t. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Có nhiều chấm khác màu xen vào (thường nói về tóc, lông). *Mái đầu đã đốm bạc. Lợn đốm.*

đốm nâu d. Tên gọi chung các loại bệnh làm cho thân và lá lúa có nhiều đốm nhỏ màu nâu. *Ruộng bị đốm nâu.*

đôminô x. *domino.*

đôn[1] d. Đồ dùng thường để bày chậu cảnh hoặc để ngồi, không có chân đứng, làm bằng sành, sứ hay gỗ quí.

đôn[2] đg. (kng; id). Đưa lên, đẩy lên do vị trí, chức vụ cao hơn. *Từ trưởng phòng được đôn lên ghế giám đốc.*

đôn đáo đg. (kng.). Hoạt động tích cực để thúc đẩy công việc. *Một người năng động, đôn đáo. Đôn đáo lo công việc.*

đôn đốc đg. Theo sát nhắc nhở và thúc đẩy. *Đôn đốc việc thực hiện kế hoạch.*

đôn hậu t. Hiền từ và trung hậu. *Con người đôn hậu. Nụ cười đôn hậu.*

đôn quân đg. Chuyển một đơn vị vũ trang từ một loại tổ chức có chức năng chiến đấu thấp lên một loại tổ chức có chức năng chiến đấu cao hơn (theo cách nói trong quân đội của chính quyền Sài Gòn trước 1975).

đồn[1] d. **1** Vị trí đóng quân to hơn bốt của quân đội thực dân. **2** Nơi tổ chức cơ sở của công an đóng và làm việc. *Đồn công an biên phòng.*

đồn[2] đg. Truyền miệng cho nhau làm lan rộng tin không ai biết từ đâu ra. *Nghe đồn. Tung tin đồn nhảm. Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa* (tng.).

đồn ải d. Vị trí đóng quân ở biên giới của quân đội phong kiến, thực dân (nói khái quát).

đồn bót x. *đồn bốt.*

đồn bốt d. Vị trí đóng quân, như đồn, bốt, của quân đội thực dân (nói khái quát).

đồn đại đg. (kng.). Đồn rộng ra, thường là tin không chính xác (nói khái quát). *Những lời đồn đại.*

đồn điền d. **1** Vùng đất dùng binh lính hoặc chiêu mộ nông dân khai phá, trồng trọt dưới chế độ phong kiến. **2** Cơ sở kinh doanh nông nghiệp lớn, chủ yếu trồng cây công nghiệp. *Đồn điền caosu. Đồn điền cà phê.*

đồn đột d. (ph.). Hải sâm.

đồn lũy d. Vị trí quân sự có thành hào và công sự vững chắc, như đồn, lũy (nói khái quát). *Hệ thống đồn lũy dày đặc. Xây đồn đắp lũy.*

đồn thổi đg. (kng.). Đồn rất nhanh từ miệng người này qua miệng người khác. *Lời đồn thổi. Tin đồn thổi.*

đồn thú đg. Đóng quân ở một nơi xa xôi, thời phong kiến.

đồn trại d. (cũ). Nơi quân lính đóng (nói khái quát).

đồn trú đg. (cũ). Đóng quân cố định một chỗ.

đồn trưởng d. Sĩ quan chỉ huy một đồn. *Đồn trưởng công an.*

đốn[1] đg. **1** Làm đứt thân cây hoặc cành cây (thường với số lượng nhiều) bằng vật sắc, để lấy gỗ, lấy củi. *Đốn tre. Đốn củi. Vào rừng đốn gỗ.* **2** Chặt bớt cành cho cây ra nhánh mới. *Đốn chè để hạn chế sinh trưởng của thân và cành. Đốn dâu.* **3** (id.). Cắt ngắn quần áo để chữa. *Đốn áo dài thành áo ngắn.*

đốn[2] t. (kng.). Hư hỏng, tồi tệ. *Sinh đốn. Không ngờ nó lại đốn như thế.*

đốn đời t. (kng.). Như *đốn mạt.*

đốn kiếp t. Như *đốn mạt.*

đốn mạt t. Hư hỏng, tồi tệ đến mức đáng nguyền rủa.

độn[1] I đg. **1** Nhồi, lót vào bên trong cho chặt, cho căng. *Độn rơm vào đệm ghế. Bông độn gối. Mặc độn thêm áo cho ấm.* **2** Trộn lẫn thêm lương thực phụ để nấu với cơm. *Cơm độn khoai. Ăn độn.* II d. Vật làm sẵn để độn vào bên trong. *Độn tóc. Áo có độn vai.*

độn[2] t. Kém về trí khôn, chậm chạp trong hiểu biết. *Mặt có vẻ độn.*

Đ

độn thổ đg. **1** (Nhân vật trong truyện thần thoại) chui xuống đất để đi dưới mặt đất. *Có phép độn thổ. Ngượng quá muốn độn thổ* (kng.; để trốn). **2** (kết hợp hạn chế). Giấu quân ở hầm dưới mặt đất để bất ngờ đánh địch. *Đánh độn thổ.*

độn thuỷ đg. (kết hợp hạn chế). Giấu quân dưới mặt nước để bất ngờ đánh địch. *Đánh độn thuỷ.*

đông$_1$ d. **1** Một trong bốn phương chính, ở về phía mặt trời mọc, đối lập với phương tây. *Nước ta phía đông giáp biển. Nhà hướng đông. Gió mùa đông - bắc. Rạng đông*.* **2** (thường viết hoa). Những nước thuộc phương Đông, trong quan hệ với các nước thuộc phương Tây. *Quan hệ Đông - Tây.*

đông$_2$ d. **1** Mùa lạnh nhất trong bốn mùa của một năm. *Ngày đông tháng giá. Đêm đông.* **2** (vch.). Năm, thuộc về quá khứ. *Đến nay đã chẵn ba đông.*

đông$_3$ đg. Chuyển từ trạng thái lỏng sang trạng thái rắn; kết đặc lại. *Nước đông thành băng. Thịt nấu đông* (để cho đông lại). *Mỡ đông. Độ đông của máu.*

đông$_4$ t. Có nhiều người tụ tập lại cùng một nơi. *Thành phố đông dân. Gia đình đông con. Người đông như kiến.*

đông chí d. Ngày Mặt Trời xuống tới điểm thấp nhất về phía nam trên bầu trời, vào khoảng 21, 22, 23 tháng mười hai dương lịch, ở bắc bán cầu có đêm dài nhất trong năm; cũng là tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, được coi là ngày giữa mùa đông.

đông cung d. (cũ). Cung ở phía đông, nơi thái tử ở; thường dùng để gọi thái tử. *Lập đông cung.*

đông du đg. (kết hợp hạn chế). Du học ở các nước phía đông (một phong trào ở Việt Nam đầu thế kỉ XX, chủ trương đưa người sang Nhật Bản học chính trị và quân sự để chuẩn bị lật đổ chính quyền thực dân Pháp). *Phong trào đông du.*

đông dược d. Thuốc đông y.

đông đảo t. Có số lượng người rất đông, thuộc đủ loại. *Được đông đảo quần chúng ủng hộ.*

đông đặc$_1$ đg. Chuyển từ trạng thái lỏng sang trạng thái rắn; như *đông$_3$* (nhưng thường dùng trong chuyên môn). *Điểm đông đặc.*

đông đặc$_2$ t. Đông đến mức như không còn chen thêm vào được nữa. *Người xem đông đặc.*

đông đủ t. Có mặt tất cả, nhiều và không thiếu ai. *Các đại biểu về họp đông đủ.*

đông đúc t. Có rất đông người ăn ở và đi lại. *Phố xá đông đúc. Nơi dân cư đông đúc.*

đông lạnh t. (Thực phẩm tươi sống) được làm lạnh ở nhiệt độ rất thấp để bảo quản. *Tôm đã lạnh. Xí nghiệp đông lạnh* (chuyên sản xuất hàng đông lạnh).

đông nghìn nghịt t. x. *đông nghịt* (láy).

đông nghịt t. Đông đến mức làm chật kín cả một khoảng rộng. *Người xem đông nghịt. Chợ đông nghịt những người.* // Láy: ***đông nghìn nghịt*** (ý mức độ nhiều).

đông phong d. (cũ; vch.). Gió mùa xuân, thổi từ phương đông tới.

đông sàng d. (cũ; vch.). Giường kê về phía đông; dùng để gọi chàng rể, theo một tích cũ.

đông y d. Nền y học cổ truyền của các nước phương Đông. *Kết hợp đông y và tây y.*

đồng$_1$ d. Kim loại có màu đỏ, dễ dát mỏng và kéo sợi, dẫn điện và dẫn nhiệt rất tốt, thường dùng làm dây điện và chế hợp kim; thường dùng để ví cái gì bền vững, theo quan niệm về đồng của người thời xưa. *Dây điện bằng đồng. Nồi đồng. Tượng đồng, bia đá. Bức thành đồng* (vững như đồng).

đồng$_2$ d. **1** Từ dùng để chỉ đơn vị tiền tệ. *Đồng rúp. Đồng dollar.* **2** Từ dùng để chỉ từng đơn vị riêng lẻ của tiền tệ bằng kim loại, hình tròn. *Đồng xu. Đồng một hào. Một đồng bạc trắng* (bằng hợp kim

bạc, thời trước). *Đồng tiền kẽm.* **3** Đơn vị tiền tệ của nước Việt Nam. *Giấy bạc một nghìn đồng.* **4** (kng.). Tiền bạc nói chung. *Đồng lương. Có đồng ra đồng vào* (tương đối dư dật).

đồng$_3$ d. (kng.). Đồng cân (nói tắt). *Kéo chiếc nhẫn một đồng. Tính từng đồng, từng lạng. Của một đồng, công một nén* (tng.).

đồng$_4$ d. Khoảng đất rộng và bằng phẳng, dùng để cày cấy, trồng trọt, v.v. *Đồng lúa. Vác cuốc ra đồng. Đồng muối* (nơi đất rộng ở ven biển để sản xuất muối). *Đồng cỏ*.*

đồng$_5$ d. Người được thần linh hoặc hồn người chết nhập vào để nói ra những điều bí ẩn, theo mê tín. *Ông đồng, bà cốt.*

đồng$_6$ **I** t. (kết hợp hạn chế). Cùng như nhau, không có gì khác nhau. *Vải đồng màu. Hai bên đồng sức. Cả nước đồng một lòng.* **II** Yếu tố ghép trước để cấu tạo danh từ, động từ, tính từ, một số ít phụ từ, có nghĩa "cùng với nhau, cùng trong một lúc, cùng có hoặc cùng làm với nhau". *Đồng chí*. Đồng học*. Đồng nghĩa*. Đồng thời*. (Hai nước là) đồng chủ tịch (của hội nghị).*

đồng áng d. Đồng ruộng (thường nói về việc cày cấy). *Công việc đồng áng.*

đồng âm t. Có vỏ ngữ âm giống nhau. *Từ đồng âm*. Hiện tượng đồng âm.*

đồng ấu d. (cũ; chỉ dùng phụ sau d.). Trẻ em sáu, bảy tuổi. *Tuổi đồng ấu. Lớp đồng ấu* (lớp thấp nhất trường tiểu học thời thực dân Pháp).

đồng bạc d. **1** (id.). Đồng tiền. **2** (kng.). Đồng (Việt Nam). *Chỉ có mấy đồng bạc.*

đồng bạch d. Hợp kim màu trắng của đồng.

đồng bang d. (cũ). Người cùng một quốc tịch với nhau mà đang cùng ở một nước ngoài.

đồng bào d. **1** Từ dùng để gọi những người cùng một giống nòi, một dân tộc, một tổ quốc với mình nói chung, với hàm ý có quan hệ thân thiết như ruột thịt. *Đồng bào cả nước. Đồng bào dân tộc thiểu số. Đồng bào Việt kiều.* **2** Từ dùng để gọi nhân dân nói chung, không phải là quân đội hoặc không phải là cán bộ. *Không đụng đến tài sản của đồng bào.*

đồng bằng d. Vùng đất rộng lớn, thấp gần ngang mực nước biển, bằng phẳng hoặc có các điểm cao thấp không chênh lệch nhau nhiều. *Đồng bằng Bắc Bộ. Từ đồng bằng đến rừng núi.*

đồng bệnh tương lân (cũ). Ví cùng chung một cảnh ngộ thì dễ đồng tình, thông cảm với nhau.

đồng bọn d. Những kẻ cùng tham gia một nhóm làm việc bất lương (nói tổng quát). *Khai ra đồng bọn.*

đồng bóng **I** d. Người mà thần linh hoặc hồn người chết nhập vào trong một lễ cầu xin, theo mê tín (nói khái quát). *Làm nghề đồng bóng.* **II** t. (kng.). Hay trở chứng, lúc thế này, lúc thế khác. *Tính cậu ấy đồng bóng lắm.*

đồng bộ t. **1** (chm.). (Những chuyển động) có cùng chu kì hoặc cùng tốc độ, được tiến hành trong cùng một thời gian, tạo ra một sự phối hợp nhịp nhàng, ăn khớp với nhau. *Động cơ điện đồng bộ. Các bộ phận của máy chạy không đồng bộ.* **2** Có sự ăn khớp giữa tất cả các bộ phận hoặc các khâu, tạo nên một sự hoạt động nhịp nhàng của chỉnh thể. *Trang bị máy móc đồng bộ. Một sự phát triển đồng bộ và cân đối.*

đồng bối d. (cũ; trtr.). Những người cùng một lứa, một lớp (nói tổng quát).

đồng ca **I** đg. Cùng hát chung nhiều người, một bè hay nhiều bè. *Tất cả đồng ca một bài. Đội đồng ca.* **II** d. Nhóm diễn viên hát dùng tiếng đế để hỗ trợ cho diễn viên chính trong kịch hát.

đồng cam cộng khổ Vui sướng cùng hưởng, cực khổ cùng chịu, trong mọi hoàn cảnh đều có bên nhau.

đồng cảm đg. Cùng có chung một mối cảm xúc, cảm nghĩ. *Tác giả có sự đồng cảm sâu sắc với nhân vật của mình.*

đồng canh t. (id.). Như *đồng niên* (ng. **1**). *Bạn đồng canh.*

đồng cân d. Đơn vị cũ đo khối lượng, bằng 1/10 lạng, tức khoảng 3,78 gram. *Chiếc nhẫn vàng hai đồng cân.*

đồng cấu t. Có cùng một cấu trúc như nhau.

đồng chất t. Như *đồng tính.*

đồng chí d. **1** Người cùng chí hướng chính trị, trong quan hệ với nhau. *Lấy tình đồng chí mà đối với nhau.* **2** (cũ hoặc kng.). Từ dùng trong đảng cộng sản để gọi đảng viên. *Chị ấy đã là đồng chí rồi.* **3** Từ dùng trong xưng hô để gọi một người với tư cách là đảng viên đảng cộng sản, đoàn viên một đoàn thể cách mạng hoặc công dân một nước xã hội chủ nghĩa. *Đồng chí bí thư chi bộ. Đồng chí Nguyễn Văn A. Một đồng chí chuyên gia Liên Xô. Tôi sẽ giúp đồng chí.*

đồng chua nước mặn d. Nơi đất xấu vùng ven biển, khó trồng trọt (nói khái quát).

đồng chủng t. (id.). (Người) cùng một giống nòi.

đồng cỏ d. Vùng đất rộng lớn có các loại cỏ để nuôi súc vật.

đồng cô d. Người phụ nữ ngồi đồng để cho hồn thiếu nữ chết non nhập vào, theo mê tín.

đồng cốt d. Người làm nghề đồng bóng, như ông đồng, bà cốt (nói khái quát).

đồng dạng t. Có cùng một dạng như nhau. *Hai đa giác đồng dạng* (có các góc tương ứng bằng nhau và các cạnh tương ứng tỉ lệ).

đồng dao d. Lời hát dân gian truyền miệng của trẻ em, thường kèm một trò chơi nhất định.

đồng dân d. (cũ). Toàn thể dân chúng.

đồng diễn đg. Đồng diễn thể dục (nói tắt).

đồng diễn thể dục đg. (hoặc d.). Cùng biểu diễn tập thể bài thể dục (một hình thức biểu diễn thường được tổ chức trong hội thể thao).

đồng đại t. Theo quan điểm tách ra một trạng thái, một giai đoạn trong sự phát triển của ngôn ngữ làm đối tượng nghiên cứu; đối lập với lịch đại. *Ngôn ngữ học đồng đại. Nghiên cứu từ vựng tiếng Việt về mặt đồng đại.*

đồng đảng I d. Người cùng bọn với kẻ bất lương. *Bắt được thủ phạm và đồng đảng.* **II** t. Thuộc cùng một bọn với kẻ bất lương. *Đồng đảng với lũ kẻ cướp.*

đồng đạo d. (cũ). Người cùng theo một đạo, một tôn giáo, trong quan hệ với nhau.

đồng đẳng t. (cũ; id.). Ngang hàng với nhau.

đồng đất d. Đất đai và đồng ruộng, nơi làm ăn sinh sống về nghề nông (nói khái quát). *Đồng đất quê ta. Đồng đất nước người* (nơi xa lạ, không phải quê hương mình).

đồng đen d. Hợp kim đồng và thiếc, màu đen bóng, thường dùng để đúc tượng.

đồng đều t. Đều nhau, ngang nhau, không chênh lệch. *Trình độ không đồng đều. Phong trào phát triển đồng đều khắp nơi.*

đồng điền d. (cũ). Đồng ruộng.

đồng điếu d. Như *đồng đỏ. Nồi đồng điếu.*

đồng điệu t. Có cùng một nỗi lòng, một lối cảm nghĩ. *Có tâm hồn đồng điệu.*

đồng đỏ d. Tên gọi cũ của đồng và một số hợp kim của đồng có màu đỏ đặc trưng của đồng.

đồng đội d. Người cùng đội ngũ chiến đấu hoặc cùng đội thể thao. *Dũng cảm cứu đồng đội. Chuyền bóng cho đồng đội.*

đồng hành đg. (dùng phụ sau d.). Cùng đi đường với nhau. *Người bạn đồng hành.*

đồng hao t. Cùng làm rể một gia đình. *Anh em đồng hao.*

đồng hoá đg. **1** Làm thay đổi bản chất cho giống như của mình. *Chính sách đồng hoá dân tộc đối với một thuộc địa. Từ mượn đã được đồng hoá.* **2** (chm.).

(Quá trình) làm biến đổi những chất lấy từ môi trường thành những chất của cơ thể. *Đồng hoá chất đạm. Cơ quan đồng hoá của cây.*

đồng học đg. (dùng phụ sau d.). Cùng học một thầy, một khoá hoặc một trường. *Bạn đồng học.*

đồng hồ d. **1** Dụng cụ đo thời gian dựa trên các hiện tượng tuần hoàn. *Đồng hồ đeo tay. Đồng hồ báo thức*. Đợi suốt một giờ đồng hồ.* **2** Khí cụ để đo có bề ngoài giống như đồng hồ. *Đồng hồ đo điện.*

đồng hồ báo thức d. Đồng hồ có chuông reo để đánh thức vào một giờ nào đó theo ý muốn.

đồng hồ bấm giây d. Đồng hồ có độ chính xác đến một phần mười giây, có thể bấm cho chạy, bấm dừng và bấm để kim về số không, thường dùng trong thể thao.

đồng hồ mặt trời d. Đồng hồ đo thời gian thời xưa, dựa trên sự quan sát vị trí bóng dưới ánh mặt trời của một vật cố định trên một mặt chia độ.

đồng hồ nguyên tử d. Đồng hồ mà bước chạy được xác định bởi chu kì dao động riêng không đổi của nguyên tử, có độ chính xác rất cao, cho phép sai số không quá 3 giây trong 100 năm.

đồng hồ quả lắc d. Đồng hồ lớn có con lắc, thường treo ở tường.

đồng hội đồng thuyền Như *cùng hội cùng thuyền.*

đồng hun d. Đồng được hun sạm đi, giả làm đồng đen.

đồng huyết t. Có cùng dòng máu về phía cha. *Thay đổi lợn đực giống để tránh hiện tượng đồng huyết.*

đồng hương t. (hoặc d.). Cùng quê hương, quê quán (nhưng đều đang ở xa). *Hai người đồng hương với nhau. Họp đồng hương.*

đồng khoa t. Cùng đỗ một khoa thi thời phong kiến. *Bạn đồng khoa.*

đồng khoá t. Cùng học một khoá hoặc cùng được bổ nhiệm một lần, thời trước.

đồng không mông quạnh d. Nơi vắng vẻ, hiu quạnh, giữa đồng ruộng, xa xóm làng (nói khái quát).

đồng khởi đg. Cùng nhau vùng dậy dùng bạo lực để phá ách kìm kẹp, giành chính quyền (một hình thức khởi nghĩa ở miền Nam Việt Nam trong kháng chiến chống Mĩ). *Phong trào đồng khởi.*

đồng la d. (ph.). Thanh la.

đồng lần t. Cứ lần lượt, trước sau rồi ai cũng có, cũng phải làm, phải chịu hoặc phải trải qua. *Cùng nghèo khổ, giúp đỡ nhau là việc đồng lần. Nợ đồng lần.*

đồng liêu đg. (thường dùng phụ cho d.). Cùng làm quan với nhau. *Bạn đồng liêu.*

đồng loã I đg. Cùng tham gia vào một hành động bất lương. *Đồng loã nhau ăn cắp của công.* II d. Kẻ đồng loã. *Bắt thủ phạm và đồng loã.*

đồng loại d. Động vật cùng một loại; thường chỉ loài người với nhau. *Con người không thể sống tách rời đồng loại. Tình thương yêu đồng loại.*

đồng loạt I t. Cùng một loại như nhau cả, không có gì khác, không có phân biệt. *Giá vé đồng loạt. Phương pháp giáo dục không thể đồng loạt với tất cả các em.* II p. Trong cùng một lúc. *Nổi dậy đồng loạt và đều khắp.*

đồng lòng t. Cùng một lòng, một ý chí. *Toàn dân đồng lòng đánh giặc giữ nước.*

đồng lương d. (kng.). Tiền lương, hàm ý không nhiều nhặn gì, của người làm công ăn lương. *Đồng lương chết đói* (quá thấp, không đủ sống).

đồng mắt cua d. Như *đồng đỏ.*

đồng minh I đg. (id.). Cùng đứng về một phía để phối hợp hành động vì mục đích chung; liên minh. *Các lực lượng dân chủ đồng minh với nhau để chống fatxit.* II d. Lực lượng cùng đứng về một phía để phối hợp hành động vì mục đích chung. *Phe đồng minh.*

đồng môn đg. (hoặc d.). (thường dùng

phụ cho d.). Cùng học một thầy thời phong kiến. *Bạn đồng môn. Hội đồng môn.*

đồng mưu đg. Cùng mưu tính làm việc xấu. *Kẻ đồng mưu.*

đồng nát d. Đồ dùng hoặc vật liệu lặt vặt đã cũ hoặc hư hỏng, được thu nhặt để đem bán lại (nói khái quát). *Hàng đồng nát.*

đồng nghĩa t. Có nghĩa giống nhau. *Từ đồng nghĩa*. Hiện tượng đồng nghĩa.*

đồng nghiệp t. (hoặc d.). Cùng làm một nghề. *Bạn đồng nghiệp. Trao đổi kinh nghiệm với đồng nghiệp.*

đồng ngũ t. (hoặc d.). Cùng chung một đội ngũ, một đơn vị trong quân đội. *Bạn đồng ngũ.*

đồng nhân dân tệ d. cn. *yuan (renminbi).* Đơn vị tiền tệ cơ bản của Trung Quốc.

đồng nhất I t. Giống nhau, như nhau hoàn toàn, để có thể thực tế coi như là một. *Tính nhân dân không đồng nhất với tính dân tộc.* **II** đg. Coi là đồng nhất. *Không thể đồng nhất nghĩa từ với khái niệm.*

đồng niên I t. **1** (Người) cùng một tuổi. *Bạn đồng niên.* **2** (cũ). Như *đồng khoa.* **II** t. (cũ). **1** Từng năm một, mỗi năm. *Lợi tức đồng niên. Trả tiền thuê nhà đồng niên một trăm đồng.* **2** (id.). Tính cả năm. *Mất mùa, nhưng đồng niên vẫn đạt xấp xỉ năm tấn.*

đồng nội d. (vch.). Đồng ruộng, đồng quê. *Khí trời tươi mát của đồng nội. Tiếng ca nơi đồng nội.*

đồng phạm d. Kẻ cùng phạm tội, trong quan hệ với chính phạm.

đồng phẳng t. Cùng nằm trên một mặt phẳng. *Ba vector đồng phẳng.*

đồng phân t. (Hợp chất) có thành phần giống nhau, nhưng tính chất khác nhau.

đồng phục d. (hoặc t.). Quần áo cùng một màu, một kiểu thống nhất theo quy định cho những người cùng một tổ chức, một ngành nào đó. *Bộ quần áo đồng phục. Mặc đồng phục học sinh.*

đồng quê d. Đồng ruộng nông thôn; thường chỉ nông thôn. *Cảnh đẹp đồng quê.*

đồng qui x. *đồng quy.*

đồng quy đg. (Đường thẳng trong hình học) cùng gặp nhau tại một điểm. *Ba đường cao của một tam giác bao giờ cũng đồng quy.*

đồng ruộng d. Khoảng đất rộng để cày cấy trồng trọt (nói khái quát). *Đồng ruộng phì nhiêu.*

đồng sàng đg. (cũ; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Cùng nằm một giường; dùng để nói quan hệ của vợ chồng hoặc của bạn bè thân thiết. *Bạn đồng sàng.*

đồng sàng dị mộng Cùng nằm một giường mà có những giấc mơ khác nhau; ví cảnh cùng chung sống với nhau, có quan hệ bên ngoài gắn bó, nhưng tâm tư, tình cảm, chí hướng khác nhau (thường nói về vợ chồng).

đồng sinh đồng tử (cũ). Có quan hệ thân thiết, sống chết có nhau.

đồng song t. (cũ). Cùng học một trường. *Bạn đồng song.*

đồng sự t. (hoặc d.). (cũ). Cùng làm việc với nhau trong một cơ quan (nói về những người ngang hàng với nhau). *Bạn đồng sự.*

đồng tác giả d. Người cùng viết chung một tác phẩm với người (hoặc những người) khác.

đồng tâm$_1$ t. Cùng có chung một tâm. *Hai vòng tròn đồng tâm.*

đồng tâm$_2$ t. (cũ). Đồng lòng. *Kết dải đồng tâm.*

đồng tâm hiệp lực đg. Cùng một lòng, chung sức lại với nhau.

đồng tâm nhất trí đg. Cùng một lòng, cùng một ý chí.

đồng thanh$_1$ d. Hợp kim của đồng với thiếc hoặc với nguyên tố khác, trừ kẽm.

đồng thanh$_2$ p. **1** (Nói, hát) cùng một lúc như nhau. *Hát đồng thanh. Không ai bảo ai, mọi người đồng thanh đáp.* **2** Một cách

tỏ ra hoàn toàn nhất trí. *Hội nghị đồng thanh quyết nghị.*
đồng thau d. x. *thau*₁ (ng. 1).
đồng thiếp x. *đánh đồng thiếp.*
đồng thoà d. Hợp kim của nhiều đồng với ít vàng.
đồng thoại d. Thể truyện cho trẻ em trong đó loài vật và các vật vô tri được nhân cách hoá để tạo nên một thế giới thần kì, thích hợp với trí tưởng tượng của các em.
đồng thời I p. (Hai việc xảy ra hoặc hai tính chất tồn tại) cùng trong một thời gian. *Thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ.* **II** t. (id.). Cùng sống một thời đại; cùng thời. *Những người đồng thời với Nguyễn Du.*
đồng tịch đồng sàng (cũ). Cùng chung một chiếu, một giường; dùng để chỉ quan hệ vợ chồng.
đồng tiền d. **1** Đơn vị tiền tệ nhỏ nhất ở Việt Nam thời phong kiến. **2** Tiền cũ thời trước, bằng đồng hoặc kẽm đúc mỏng, hình tròn, giữa có lỗ vuông, trên mặt có ghi tên triều đại đã đúc ra. *Một đồng tiền kẽm. Má lúm đồng tiền* (có chỗ lõm rất xinh khi cười nói). **3** Đơn vị tiền tệ của một nước. *Đồng tiền Việt Nam.* **4** Tiền bạc, về mặt quyền lực của nó. *Đồng tiền liền khúc ruột* (tng.). *Hạt tiêu nó bé nó cay, Đồng tiền nó bé nó hay cửa quyền* (cd.).
đồng tình đg. **1** Cùng có một ý, một lòng như nhau. *Ai nấy đều đồng tình ở lại.* **2** Tán thành và có cảm tình. *Tranh thủ sự đồng tình.*
đồng tính₁ t. Có cùng một tính chất tại mọi điểm. *Môi trường đồng tính.*
đồng tính₂ t. Chỉ có ham muốn tính giao với những người cùng giới tính. *Người đồng tính. Quan hệ luyến ái đồng tính.*
đồng tính luyến ái đg. (dùng phụ cho d.). Có quan hệ yêu đương, ham muốn tình dục với người cùng giới tính. *Hiện tượng đồng tính luyến ái.*
đồng tộc t. (cũ). Cùng dòng họ. *Người đồng tộc.*
đồng tông t. (cũ; id.). Như *đồng tộc.*
đồng trắng nước trong d. Nơi đồng trũng, ngập nước, không cày cấy, trồng trọt được (nói khái quát).
đồng trinh t. (cũ). **1** (Con gái) còn trinh tiết. *Con gái đồng trinh.* **2** (Đàn bà, con gái) đi tu theo đạo Thiên Chúa, giữ trinh tiết thờ Chúa.
đồng tử₁ d. Con ngươi.
đồng tử₂ d. (cũ; vch.). Đứa trẻ nhỏ, con trai; chỉ đứa con trai nhỏ đi ở để theo hầu, thời phong kiến; như *tiểu đồng.*
đồng văn t. (cũ). Có cùng một loại hình chữ viết, một loại hình văn hoá. *Hai nước đồng văn.*
đồng vị d. Một trong những dạng khác nhau của một nguyên tố hoá học, trong đó hạt nhân nguyên tử có số proton bằng nhau, nhưng có số neutron khác nhau.
đồng vị ngữ d. Thành phần của câu (thường do d. đảm nhiệm) có tác dụng giải thích, thuyết minh thêm cho thành phần đi trước nó, cả hai thành phần được coi như cùng một vị trí. *Trong câu: "Hà Nội, thủ đô của nước Việt Nam, là một thành phố xinh xắn" thì "thủ đô của nước Việt Nam" là đồng vị ngữ của "Hà Nội".*
đồng vị phóng xạ d. Đồng vị không vững bền của các nguyên tố có tính phóng xạ.
đồng vọng đg. (cũ; vch.). Từ xa vọng lại; văng vẳng.
đồng ý đg. Có cùng ý kiến như ý kiến đã nêu. *Đồng ý với kết luận của báo cáo. Mọi người đồng ý cử anh ta.*
đổng p. (dùng phụ sau đg.). (Lối chửi, lối nói) lớn tiếng, ra vẻ không coi ai ra gì, nhưng lại chỉ ám chỉ vu vơ, không nhằm vào đối tượng cụ thể nào. *Bẽ mặt, chửi đổng một câu cho đỡ thẹn. Không làm gì, suốt ngày nằm nhà nói đổng.*
đổng lí cv. *đổng lý.* d. Chức danh của người điều khiển công việc hành chính, sự vụ của một cơ quan cao cấp thời trước.

Đ

Đổng lí văn phòng.

đổng nhung d. (cũ). Chỉ huy quân đội.

đống d. **1** Khối nhiều vật để chồng chất lên nhau ở một chỗ. *Đống rơm. Đống sắt vụn. Đống lửa* (đống củi đang cháy). *Chất đống.* **2** Chỗ đất nổi lên cao hơn xung quanh. *Vùng này lắm gò lắm đống. Đống mối* (đống đất do mối đùn lên). **3** (kng.). Số lượng được coi là quá nhiều, tựa như có thể chất thành đống. *Hàng đống công việc chưa làm xong. Con đàn cháu đống.*

động$_1$ d. **1** Hang rộng ăn sâu vào trong núi (thường có cảnh đẹp). *Núi đá vôi có nhiều động. Cửa động. Động tiên* (thường dùng để chỉ nơi phong cảnh tuyệt đẹp). **2** Xóm của một số dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam. *Động người Dao.*

động$_2$ d. (ph.). Cồn rộng và không cao lắm, thường ở vùng ven biển. *Động cát.*

động$_3$ **I** đg. **1** Thay đổi phần nào vị trí trong không gian. *Gió thổi làm động cành lá. Ngồi im, không dám động.* **2** Có vị trí, hình dáng, trạng thái hoặc tính chất không ngừng thay đổi theo thời gian; trái với *tĩnh. Trạng thái động. Làm công tác động* (thường phải đi lại). **3** Có những biến đổi trạng thái mạnh mẽ (nói về hiện tượng thiên nhiên). *Trời sắp động. Biển động dữ dội. Rừng động gió. Động trời*.* **4** Có dấu hiệu không bình thường cho thấy tình hình không yên, cần đề phòng. *Thấy động tên gian vội bỏ chạy. Đánh động*.* **5** Chạm vào, hoặc nói chung có quan hệ tác động trực tiếp. *Đừng động đến dây điện, nguy hiểm! Rút dây động rừng* (tng.). *Nói động đến ông ta.* **6** (dùng trước d., trong một số tổ hợp). *Làm cho hoạt động. Nhà văn động bút. Ngày động hái* (bắt đầu mùa gặt). **II** k. (dùng đi đôi với *là*). (kng.). Từ biểu thị quan hệ nguyên nhân - hệ quả, cứ mỗi khi có sự việc, hiện tượng này (là xảy ra ngay sự việc, hiện tượng không hay nói liền sau đó). *Người bẳn tính, động hỏi đến là gắt. Không ốm thì thôi, động ốm là ốm nặng. Vùng này động mưa là úng.*

động binh đg. (cũ). Huy động quân đội, chuẩn bị chiến tranh.

động cấn đg. (id.). Như *động đực.*

động chạm đg. Động đến và có thể làm hại phần nào. *Không động chạm đến tài sản vắng chủ. Chuyện động chạm đến cá nhân.*

động cơ d. **1** Máy biến một dạng năng lượng nào đó thành cơ năng. **2** Cái có tác dụng chi phối, thúc đẩy người ta suy nghĩ và hành động. *Việc làm có động cơ đúng. Động cơ cá nhân* (chỉ vì lợi ích cá nhân).

động cơ diesel cv. *động cơ điezen.* d. Động cơ đốt trong mà sự cháy xảy ra trong xilanh khi nhiên liệu phun vào không khí đã bị đốt nóng đến nhiệt độ cao do bị nén bởi pittông.

động cơ điện d. Động cơ biến đổi điện năng thành cơ năng.

động cơ đốt ngoài d. Động cơ được cấp nhiệt năng từ bên ngoài và sử dụng lại nhiệt năng đó để biến thành công cơ học.

động cơ đốt trong d. Động cơ nhiệt mà quá trình đốt cháy nhiên liệu và biến một phần nhiệt năng thành công cơ học xảy ra trong cùng một khoang của động cơ.

động cơ nhiệt d. Động cơ biến đổi nhiệt năng thành công cơ học.

động cơ phản lực d. Động cơ sinh ra lực kéo do các dòng phản lực thoát ra khỏi nó.

động cơ vĩnh cửu d. Máy tưởng tượng, nếu được khởi động một lần thì sẽ sinh công mãi mãi mà không cần tiêu tốn năng lượng từ bên ngoài.

động cỡn đg. (Loài thú) có những động tác biểu hiện sinh lí bị kích thích mạnh khi có đòi hỏi về tính dục. *Lợn động cỡn. Đồ động cỡn!* (tiếng mắng thông tục).

động dạng đg. Có hành động, hoạt động nào đó xảy ra khác thường. *Mặt trận yên tĩnh, không thấy đối phương động dạng gì. Nếu có động dạng thì lên tiếng*

làm ám hiệu.

động dao đg. (kng.; id.). Như *dao động.*

động dục đg. (Hiện tượng động vật) ở thời kì kích động sinh dục. *Bò động dục.*

động dụng đg. (kng.). Xảy ra việc gì bất thường. *Canh gác cẩn mật phòng có động dụng gì.*

động đào d. (cũ; vch.). Động có nhiều cây đào; chỉ nơi tiên ở; cảnh tiên. *Trách ai bít lối động đào, Chẳng cho Lưu Nguyễn tìm vào Thiên Thai* (cd.).

động đất d. Hiện tượng vỏ Trái Đất chuyển động, thường gây nứt nẻ, trồi sụt. *Trận động đất.*

động đậy đg. (Vật sống) chuyển động một ít, thường trong khi bắt buộc phải ở trạng thái yên. *Ngồi yên không động đậy. Có cái gì động đậy trong bụi.*

động địa kinh thiên t. (cũ; id.). Như *kinh thiên động địa.*

động đực đg. (Hiện tượng của động vật cái) ở thời kì kích động sinh dục, muốn gần con đực để giao phối. *Lợn nái động đực.*

động hình d. Chuỗi hành động đáp ứng diễn ra theo trình tự không đổi, do một hoàn cảnh nhất định lặp đi lặp lại nhiều lần mà tạo thành. *Động hình là cơ sở sinh lí của thói quen.*

động học d. Bộ phận của cơ học, bao gồm động lực học và tĩnh học.

động hớn đg. Như *động đực.*

động kinh d. (hoặc đg.). Bệnh thần kinh gây nên những cơn co giật và bất tỉnh. *Bị động kinh. Lên cơn động kinh.*

động lòng đg. **1** Cảm thấy thương xót. *Động lòng rơi lệ.* **2** Cảm thấy bị xúc phạm. *Nói có thế mà cũng động lòng.*

động lực d. **1** Năng lượng làm cho máy móc chuyển động. *Nguồn động lực.* **2** Cái thúc đẩy, làm cho phát triển. *Đấu tranh là động lực phát triển.*

động lực học d. Bộ phận của cơ học nghiên cứu chuyển động của các vật thể dưới tác dụng của các lực.

động lượng d. Đại lượng vật lí bằng khối lượng của một vật nhân với tốc độ của nó.

động mạch d. Mạch máu mang máu từ tim đến các bộ phận cơ thể.

động mạch vành d. Động mạch bao bọc quanh tim cung cấp máu để nuôi cơ tim. *Co thắt động mạch vành.*

động não đg. Vận dụng nhiều đến trí óc; suy nghĩ nhiều và sâu. *Chịu khó động não, sẽ tìm ra biện pháp.*

động năng d. Năng lượng của một vật do chuyển động mà có.

động ngữ d. Tổ hợp từ có quan hệ chính phụ do động từ làm chính tố. *"Đang đọc sách" là một động ngữ.*

động phòng I d. (cũ; kc.). Phòng riêng của đôi vợ chồng mới cưới. **II** đg. (cũ; kc.). Động phòng hoa chúc (nói tắt).

động phòng hoa chúc đg. (cũ; vch.). (Vợ chồng) bắt đầu ăn ở với nhau đêm mới cưới.

động rồ đg. (thgt.). Nổi cơn điên, hoá dại. *Ai lại động rồ mà nói những lời như thế.*

động sản d. Tài sản có thể chuyển dời đi được, như tiền của, đồ đạc, quần áo, v.v.; phân biệt với *bất động sản.*

động tác d. Sự thay đổi tư thế hoặc vị trí của thân thể hoặc bộ phận thân thể, thực hiện một cách có ý thức, có mục đích. *Động tác thể dục. Cầu thủ làm động tác giả để lừa đối phương.*

động tâm đg. Như *động lòng* (ng. **1**).

động thai đg. Ở trạng thái đe doạ có thể bị sẩy thai hoặc đẻ non. *Ngã, bị động thai.*

động thái d. Biểu hiện biến đổi của một tính trạng theo thời gian, theo sự phát triển.

động thổ đg. **1** Bắt đầu đào xới đất cát buổi đầu năm (một nghi thức trong nghề nông theo phong tục xưa, có ý cầu mong trong năm sẽ được mùa). **2** Bắt đầu công việc đào móng đắp nền để làm nhà (một phong tục của thợ nề ngày trước).

động tĩnh đg. (hoặc d.). Tiến hành một

Đ

hoạt động nào đó có thể gây ra một biến động, một tình hình mà đối phương phải đối phó. *Tình hình vẫn yên, chưa thấy địch động tĩnh gì. Lắng nghe từng động tĩnh để sẵn sàng đối phó.*

động trời I đg. (Thời tiết) chuyển biến xấu sau một thời kì nắng lâu. *Những ngày động trời.* **II** t. (kng.). Có khả năng gây tác động rất lớn. *Làm những việc động trời.*

động từ d. Từ chuyên biểu thị hành động, trạng thái hay quá trình, thường dùng làm vị ngữ trong câu. *"Chạy", "ở", "phát triển" đều là động từ.*

động tử d. Vật chuyển động trong một máy, một hệ thống, v.v.

động vật d. Sinh vật có cảm giác và tự vận động được. *Người, thú, chim, sâu bọ đều là động vật.*

động vật có vú d. x. *thú*$_1$.

động vật có xương sống d. Động vật có cột sống nằm dọc thân ở phía lưng, gồm cá, ếch nhái, bò sát, chim và thú.

động vật học d. Khoa học nghiên cứu về động vật.

động vật không xương sống d. Động vật không có cột sống, như sâu bọ, trai ốc, giun sán, v.v.

động vật nguyên sinh d. Động vật đơn bào, gồm các loại amib, trùng roi, trùng sốt rét, v.v.

động viên đg. **1** Chuyển lực lượng vũ trang sang trạng thái thời chiến. *Ban hành lệnh động viên cục bộ.* **2** Huy động đến mức tối đa cho phép vào một công cuộc chung (thường là để phục vụ cho chiến tranh). *Động viên sức người sức của cho tiền tuyến.* **3** Tác động đến tinh thần làm cho phấn khởi vươn lên mà tích cực hoạt động. *Khen thưởng để động viên. Động viên nhau làm tròn nhiệm vụ. Các hình thức động viên.*

đốp$_1$ d. (cũ; id.). Như *mõ* (ng. **2**). *Thằng đốp. Mẹ đốp.*

đốp$_2$ **I** t. Từ mô phỏng tiếng to và giòn, đanh, như tiếng bật nổ mạnh. *Nổ đánh đốp. Đốp một tiếng, cái chai vỡ.* // Láy: **đôm đốp** (ý liên tiếp). **II** đg. (thgt.). Nói nặng lời thẳng vào mặt, không chút kiêng nể; như *bốp*$_1$ (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Vừa thấy mặt đã nói đốp luôn mấy câu. Không vừa ý là đốp lại ngay.*

đốp chát đg. Như *bốp chát* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Hễ trái ý là đốp chát lại ngay. Phê bình đốp chát.*

độp I t. Từ mô phỏng tiếng trầm và gọn như tiếng vật nặng, nhỏ và hơi mềm rơi mạnh xuống đất. *Quả ổi rơi độp xuống gốc cây.* // Láy: **đồm độp** (ý liên tiếp). **II** đg. (thgt.). Như *đốp*$_2$ (ng. **II**). *Hỏi độp ngay một câu.*

độp một cái (kng.). Hết sức bất ngờ, đột nhiên; đùng một cái.

đốt$_1$ d. **1** Khúc giống nhau của cơ thể một số động vật, thực vật. *Giun đất có thân gồm nhiều đốt. Nhện là một động vật ngành chân đốt. Đốt tre. Mía sâu có đốt, nhà dột có nơi* (tng.). **2** Phần giống nhau của một số bộ phận trong cơ thể. *Đốt xương. Đốt ngón tay.* **3** (kng.). Từ dùng để đếm số người trong gia đình, như con cái, anh em. *Anh em được mấy đốt? Chị ấy bỏ mất hai đốt con.*

đốt$_2$ đg. **1** (Côn trùng) dùng vòi hoặc ngòi đâm vào da người hoặc động vật, gây ngứa, đau. *Ong đốt. Bị muỗi đốt. Rôm đốt* (làm ngứa nhói tựa như bị con gì đốt). **2** (kng.). Nói chua cay hay mỉa mai châm chọc, nhằm làm cho đau đớn, khó chịu. *Đốt cho mấy câu rất cay.*

đốt$_3$ đg. **1** Làm cho cháy. *Đốt đuốc đi tìm. Đốt pháo. Đốt lò* (đốt lửa lò). *Làm nghề đốt than* (đốt củi để lấy than). *Nắng như thiêu như đốt.* **2** (ph.). Cứu (một phương pháp chữa bệnh theo đông y). *Thầy đốt.*

đốt cháy giai đoạn Bỏ qua hoặc rút ngắn quá mức một số khâu cần thiết trong quá trình tiến hành một công việc gì (dùng để phê phán tư tưởng, tác phong nóng vội).

đốt sống d. Đốt xương của cột sống.

đột$_1$ **I** đg. **1** Làm thủng lỗ bằng khuôn với lực ép mạnh và nhanh. *Đột lỗ. Máy đột.* **2** Khâu từng mũi một và có lại mũi. *Đột tà áo. Khâu đột.* **II** d. Dụng cụ dùng để đột lỗ.

đột$_2$ **I** đg. (kng.; id.). Đánh địch mạnh và hoàn toàn bất ngờ. *Biệt kích đột vào xóm.* **II** p. (id; thường dùng phụ trước đg.). Một cách tự nhiên và hoàn toàn bất ngờ; bỗng. *Đột nảy ra một ý nghĩ kì quặc.*

đột biến I đg. (hoặc t., hoặc d.). Biến đổi đột ngột, thường bằng những bước nhảy vọt, làm cho sự vật chuyển hẳn từ trạng thái này sang trạng thái khác. *Đối phó với tình hình đột biến. Bước phát triển đột biến. Những đột biến không lường được.* **II** d. (hoặc đg.). (chm.). Sự thay đổi đột ngột của một tính trạng ở cá thể sinh vật do thay đổi cấu trúc di truyền. *Gây đột biến để tạo giống mới.*

đột khởi đg. Nổi lên thình lình. *Một dãy núi cao đột khởi lên giữa vùng đồng bằng.*

đột kích đg. **1** Đánh thủng, đánh vỡ bằng binh lực, hoả lực một cách mau lẹ, bất ngờ. *Đột kích vào đồn địch. Cuộc đột kích bằng máy bay.* **2** (kng.). Tiến hành một hoạt động nào đó một cách không có dự định từ trước, thường là trong thời gian ngắn. *Kiểm tra đột kích.*

đột ngột t. (thường dùng phụ cho đg.). Rất bất ngờ, không có một dấu hiệu gì báo trước. *Câu hỏi đột ngột làm nó lúng túng. Trời đột ngột chuyển lạnh.*

đột nhập đg. Bất ngờ tiến vào trong (thường nói về lực lượng vũ trang). *Du kích đột nhập thị trấn. Qua vết thương, vi trùng đột nhập vào cơ thể.*

đột nhiên p. (dùng làm phần phụ trong câu). (Hành động, quá trình xảy ra) một cách hết sức đột ngột. *Mặt đột nhiên biến sắc. Trời đang quang đãng, đột nhiên đổ mưa.*

đột phá đg. Chọc thủng, phá vỡ một số đoạn trong hệ thống phòng ngự của đối phương để mở đường tiến quân. *Đột phá phòng tuyến địch.*

đột phá khẩu d. Chỗ tuyến phòng ngự của đối phương bị chọc thủng; cửa mở. *Đội xung kích băng mình qua đột phá khẩu. Mở đột phá khẩu.*

đột quỵ đg. Đột nhiên bất tỉnh nhân sự hoặc méo mồm, liệt nửa người, thường do chảy máu não hoặc tắc động mạch não.

đột rập đg. Tạo ra sản phẩm hàng loạt bằng khuôn với lực ép mạnh và nhanh. *Sản xuất đồ nhãn bằng công nghệ đột rập.*

đột tử đg. Chết đột ngột (trong tình hình bệnh tật và sức khoẻ trước đó không có dấu hiệu gì báo trước). *Đột tử vì tai nạn. Bệnh nhân bị cơn nhồi máu cơ tim gây đột tử.*

đột xuất t. **1** Đặc biệt và bất ngờ, không có trong dự định từ trước. *Có việc đột xuất, phải làm đêm. Đối phó với tình hình đột xuất.* **2** Nổi bật, trội hẳn lên ngoài dự tính. *Tiến bộ đột xuất. Những thành tích đột xuất.*

đơ t. (hoặc p.). (thường dùng phụ sau t.). Có cảm giác như cứng ra, mất hẳn khả năng cử động. *Tay mỏi quá, đơ ra hồi lâu. Ngồi thẳng đơ như pho tượng. Cổ ngay đơ, không cúi xuống được.*

đờ t. Cứng ra như không còn cảm giác, không còn cử động được. *Lạnh quá, hai tay cứng đờ. Mắt đờ ra vì buồn ngủ.*

đờ đẫn t. Ở trạng thái như mất hết khả năng phản ứng với các kích thích bên ngoài. *Đôi mắt đờ đẫn vì thiếu ngủ. Đờ đẫn như người mất hồn.*

đỡ I đg. **1** Giữ ở phía dưới cho khỏi rơi, khỏi ngã. *Trẻ mới tập đi, phải có người đỡ. Đỡ người ốm ngồi dậy. Cột nhà đỡ lấy mái. Giá đỡ.* **2** Đưa tay đón nhận cái được trân trọng hoặc vật nặng ở người khác. *Hai tay đỡ lấy tặng phẩm. Chạy ra đỡ cái túi cho mẹ.* **3** (kng.). Đỡ đẻ (nói tắt). *Bác sĩ đã đỡ cho chị ta. Bà đỡ*.* **4** Đón để ngăn lại cái có thể gây tổn thương, tổn thất cho mình. *Đỡ quả đấm. Giỏi đỡ bóng. Làm bia đỡ đạn* (b.). *Đỡ đòn.* **5** Giúp phần nào

Đ

để giảm bớt khó khăn, lúng túng. *Đỡ việc cho bố mẹ. Đỡ cho một tay. Nghỉ một lúc, để tôi làm đỡ cho. Nói đỡ lời người khác.* **6** Giảm nhẹ, bớt đi phần nào sự đau đớn, khó khăn, lúng túng. *Ăn vài miếng cho đỡ đói. Bệnh chưa đỡ chút nào. Đỡ một khoản chi tiêu. Sức khoẻ có đỡ hơn trước.* **II** p. (ph.). (dùng phụ sau đg.). Tạm, trong khi không có cách nào hơn. *Ở đỡ nhà người quen vài hôm. Không có dao tốt, dùng đỡ con dao này cũng được.*

đỡ đần đg. Giúp đỡ phần nào trong sinh hoạt. *Đi làm để đỡ đần cho gia đình. Dọn dẹp đỡ đần cha mẹ.*

đỡ đầu đg. **1** Nhận trách nhiệm quan tâm, giúp đỡ nhằm bảo đảm cuộc sống hay sự phát triển bình thường. *Nhận đỡ đầu trẻ mồ côi. Tổ kĩ thuật nông nghiệp được nhà máy đỡ đầu.* **2** (dùng phụ sau d., hạn chế trong một vài tổ hợp). Nhận trách nhiệm hướng dẫn một tín đồ đạo Thiên Chúa khi nhập đạo (từ dùng trong đạo Thiên Chúa). *Cha đỡ đầu*. Mẹ đỡ đầu*.*

đỡ đẻ đg. Giúp đỡ việc sinh đẻ, khi cái thai lọt lòng. *Làm nghề đỡ đẻ.*

đỡ vực đg. (id.). Như *đỡ đần.*

đớ t. (kng.). Có cảm giác như bị cứng lưỡi, không nói được. *Đuối lí ngồi đớ ra. Đớ họng, không nói vào đâu được.*

đợ đg. Giao cho sử dụng (bất động sản) một thời gian để vay tiền, nếu không trả được đúng hạn thì chịu mất (một hình thức bán ruộng đất trong xã hội cũ). *Đợ ruộng cho địa chủ. Ở đợ*.*

đời d. **1** Khoảng thời gian sống của một sinh vật. *Già nửa đời người. Cuộc đời con tằm. Mới hai mươi tuổi đời. Nhớ đời* (nhớ suốt đời). **2** Cuộc sống, sự sống của con người. *Yêu đời. Sự đổi đời.* **3** Xã hội loài người, thế gian. *Sinh ra ở đời. Sống trên đời. Chết rồi mà tiếng còn để đời* (để trên đời). *Chuyện ngược đời* (trái lẽ thường ở đời). **4** (kết hợp hạn chế). Từ dùng trong đạo Thiên Chúa, đối lập với đạo, để gọi chung những người không theo đạo Thiên Chúa hoặc những việc ngoài đạo. *Bên đạo, bên đời. Việc đời, việc đạo.* **5** Khoảng thời gian dài không xác định trong thời gian tồn tại nói chung của loài người. *Chuyện đời xưa. Để lại cho đời sau.* **6** Lớp người sống thành những thế hệ kế tiếp nhau. *Đời này sang đời khác. Hết đời cha đến đời con. Ai giàu ba họ, ai khó ba đời* (tng.). **7** Thời gian giữ ngôi vua; triều đại. *Đời nhà Lý. Đời vua Lê Thánh Tông.* **8** Khoảng thời gian hoạt động của con người trong một lĩnh vực nhất định. *Đời làm báo. Đời học sinh.* **9** (kết hợp hạn chế, dùng trước chồng, vợ). Lần kết hôn (với người mà nay đã bỏ hoặc đã chết). *Đã một đời chồng. Đời vợ trước không có con.*

đời đời d. Đời này tiếp đến đời khác; mãi mãi. *Tình hữu nghị đời đời bền vững.*

đời kiếp d. (kng.; id.). Như *đời thuở.*

đời mới d. (kng.). (Máy móc) thế hệ mới nhất, thường được cải tiến hiện đại hơn. *Máy lạnh đời mới. Xe ôtô đời mới.*

đời nào Tổ hợp dùng để phủ định dứt khoát điều mà người đối thoại có vẻ nửa tin nửa ngờ, và khẳng định là không thể xảy ra được vì vô lí; không bao giờ... đâu. *Đời nào nó lại chịu bó tay.*

đời sống d. **1** Toàn bộ nói chung những hiện tượng diễn ra ở cơ thể sinh vật trong suốt khoảng thời gian sống (nói tổng quát). *Đời sống cây lúa.* **2** Toàn bộ nói chung những hoạt động trong một lĩnh vực nào đó của con người, của xã hội. *Đời sống riêng. Đời sống tinh thần. Đời sống văn hoá.* **3** Toàn bộ nói chung những điều kiện sinh hoạt của con người, của xã hội. *Đời sống có nhiều khó khăn. Đời sống công nhân. Những vấn đề đời sống.* **4** Lối sống chung của một tập thể, một xã hội. *Đời sống xa hoa của vua chúa. Đời sống mới.*

đời thủa (ph.). x. *đời thuở.*

đời thuở d. (kng.; id.). Thời không xác định rõ, nhưng xa lắm trong quá khứ, hoặc đôi khi trong tương lai. *Chuyện từ*

đời thuở nào.
đời thuở nhà ai (kng.; dùng ở đầu câu). Tổ hợp biểu thị ý ngạc nhiên, hàm ý chê trách về điều cho là trái với lẽ thường ở đời. *Đời thuở nhà ai, con lại mắng bố.*
đời thường t. (kng,). Thuộc về cuộc sống hằng ngày, bình thường, không có gì khác thường hoặc phi thường. *Sinh hoạt đời thường. Hết mơ mộng, trở lại với đời thường.*
đới d. **1** Phần của bề mặt Trái Đất phân chia bởi hai vòng vĩ tuyến chọn lựa. *Bề mặt Trái Đất được phân thành năm đới.* **2** Đới địa lí (nói tắt). **3** Đới địa chất (nói tắt).
đới cầu d. Phần mặt cầu nằm giữa hai mặt phẳng cắt song song với nhau.
đới địa chất d. Đơn vị địa tầng ứng với thời gian sinh tồn của một loài sinh vật nhất định.
đới địa lí cv. *đới địa lí.* d. Dải đất và biển chạy vòng quanh Trái Đất theo hướng vĩ tuyến, được quy định chủ yếu bởi lượng nhiệt nhận được của Mặt Trời và độ ẩm, có những đặc điểm địa lí hoặc khí hậu tương đối đồng nhất.
đợi đg. Chờ ai hoặc cái gì mà biết hoặc tin là sẽ tới, sẽ có, sẽ xảy ra. *Đến chỗ hẹn đợi người yêu. Đợi cho ngớt mưa.*
đợi chờ đg. Như *chờ đợi.*
đơm$_1$ **I** d. Đồ đan bằng tre đặt ở chỗ nước chảy để đón bắt cá. **II** đg. **1** Dùng đơm hoặc lờ để bắt cá. *Đặt lờ đơm cá.* **2** (ph.; kng.). Bố trí sẵn để lừa bắt hoặc để đón đánh. *Đơm chim. Phục sẵn bên đường để đơm toán lính địch.*
đơm$_2$ đg. Nảy sinh ra từ trong cơ thể thực vật; như đâm (ng. **6**; có sắc thái ph.). *Đơm hoa kết trái. Cây đã đơm lá non.*
đơm$_3$ đg. Cho thức ăn vào vật đựng. *Đơm một bát đầy. Đơm xôi ra đĩa.*
đơm$_4$ đg. Khâu cho bộ phận phụ (như khuy, dải, v.v.) dính liền vào quần áo. *Đơm khuy.*
đơm đặt đg. Bịa chuyện về người khác với dụng ý xấu (nói khái quát). *Đơm đặt đủ điều.*
đơm đó ngọn tre Ví làm một việc hoàn toàn không thực tế, chỉ tốn công vô ích.
đờm d. Chất nước nhờn có lẫn tạp chất do khí quản và phổi bị bệnh thải ra. *Khạc đờm. Người bệnh ho ra đờm có dính máu.*
đơn$_1$ d. Cây cùng họ với cà phê, hoa thường có ống dài, mọc thành cụm ở đầu cành, một số loài được trồng làm cảnh vì có hoa đẹp.
đơn$_2$ d. Cây có nhiều loài khác nhau, thường là cây to hay cây nhỡ, một số có thể dùng để chữa bệnh đơn.
đơn$_3$ d. Bệnh nổi mẩn ngứa ngoài da (thường chỉ bệnh nổi mày đay). *Nổi đơn.*
đơn$_4$ d. (ph.). Bệnh chân voi.
đơn$_5$ d. **1** Bản yêu cầu về việc riêng trình bày chính thức với tổ chức hoặc người có thẩm quyền. *Đơn xin việc. Đệ đơn kiện. Viết đơn tình nguyện.* **2** (thường nói đơn đặt hàng). Bản kê những hàng cần mua, gửi chính thức cho nơi bán. *Thanh toán theo đơn đặt hàng.* **3** Bản kê thuốc trị bệnh, thường có hướng dẫn cách sử dụng. *Thầy thuốc cho đơn. Đơn thuốc.*
đơn$_6$ t. **1** Có cấu tạo chỉ gồm một thành phần. *Chăn đơn* (phân biệt với chăn có bông). *Xà đơn** (phân biệt với xà kép). *Đánh đơn**. **2** (kết hợp hạn chế). (Cảnh gia đình) quá ít người. *Nhà đơn người.*
đơn âm t. (cũ). Đơn tiết.
đơn bạc t. (id.). **1** Mỏng manh, ít ỏi. *Cái phúc nhà ấy đơn bạc.* **2** Không nhớ ơn nghĩa, không giữ được tình nghĩa trọn vẹn. *Ăn ở đơn bạc.*
đơn bản vị t. (Chế độ tiền tệ) chỉ lấy một hàng hoá tiền tệ (vàng hay bạc) làm vật ngang giá chung.
đơn bào t. (Sinh vật) có cơ thể chỉ gồm một tế bào.
đơn bội t. Chỉ có một nửa số nhiễm sắc thể của những tế bào cơ thể bình thường.
đơn ca đg. Hát một người (một hình

thức biểu diễn nghệ thuật). *Diễn viên đơn ca.*

đơn chất d. Chất tạo thành chỉ bởi một nguyên tố. *Sắt là một đơn chất.*

đơn chiếc t. **1** Chỉ có một mình, không có đôi. *Sống đơn chiếc.* **2** (Cảnh gia đình) có rất ít người, không có ai để nương tựa, giúp đỡ nhau. *Cảnh nhà đơn chiếc.*

đơn côi t. Đơn độc, côi cút, không có người để nương tựa, bầu bạn. *Tình người giúp cho trẻ mồ côi bớt đơn côi. Cuộc sống đơn côi.*

đơn cử đg. Nêu riêng ra một vài việc làm dẫn chứng. *Đơn cử một vài thí dụ.*

đơn điệu t. **1** Chỉ có một điệu, một giọng lặp đi lặp lại, nghe không hay, không hấp dẫn. *Bản nhạc đơn điệu. Tiếng hát nghe đơn điệu quá.* **2** Ít thay đổi, lặp đi lặp lại cùng một kiểu, gây cảm giác buồn chán. *Động tác đơn điệu. Cuộc sống đơn điệu.*

đơn độc t. Chỉ có một mình, không cùng với người khác, cái khác. *Sống đơn độc, không có bạn bè. Chỉ áp dụng đơn độc một biện pháp kĩ thuật.*

đơn giá d. Giá quy định cho một đơn vị công việc hoặc sản phẩm.

đơn giản **I** t. Không có nhiều thành phần hoặc nhiều mặt, không phức tạp, rắc rối. *Phép tính đơn giản. Vấn đề không thể giải quyết một cách đơn giản.* **II** đg. (kết hợp hạn chế). Như *đơn giản hoá. Đơn giản tổ chức cho đỡ cồng kềnh.*

đơn giản hoá đg. Làm cho trở nên đơn giản. *Đơn giản hoá vấn đề.*

đơn lập t. (Ngôn ngữ) có quan hệ giữa các từ được biểu thị không phải bằng các phụ tố chứa trong bản thân từ, mà bằng những phương tiện nằm ngoài từ, như trật tự từ, hư từ. *Tiếng Việt là một ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập.*

đơn lẻ t. **1** Riêng lẻ, không phổ biến. *Những hiện tượng đơn lẻ. Hành động cá nhân đơn lẻ. Từng cuốn sách đơn lẻ.* **2** Lẻ loi, đơn chiếc. *Cùng cảnh đơn lẻ. Họ đã nên đôi lứa, không còn đơn lẻ nữa..*

đơn nguyên$_1$ d. Đơn vị của ngôi nhà ở nhiều tầng, gồm nhiều căn hộ liền với nhau, thường sử dụng chung một cầu thang. *Ngôi nhà cao tầng có hai đơn nguyên.*

đơn nguyên$_2$ d. x. *đơn tử.*

đơn nhất t. **1** (id.). Có cấu tạo chỉ gồm có một thành phần. *Một nền kinh tế đơn nhất.* **2** Có tính chất riêng lẻ, xác định trong không gian và thời gian; trái với phổ biến. *Quan hệ giữa cái đơn nhất và cái phổ biến.*

đơn phương t. Có tính chất của riêng một bên, không có sự thoả thuận hoặc sự tham gia của bên kia; phân biệt với *song phương. Đơn phương rút quân.*

đơn sai t. (cũ). Không giữ đúng như lời, thiếu trung thực. *Ăn nói đơn sai.*

đơn sắc t. (Ánh sáng hay bức xạ) chỉ có một màu xác định. *Ánh sáng đơn sắc.*

đơn sơ t. Đơn giản và sơ sài. *Nhà cửa đơn sơ. Buổi lễ tổ chức quá đơn sơ.*

đơn thuần t. Hoàn toàn chỉ có một mặt nào đó. *Quan điểm kinh doanh đơn thuần.*

đơn thức d. Biểu thức đại số chỉ chứa phép nhân và phép luỹ thừa đối với các chữ. *$6a^2x^3$ là đơn thức. $(x + y)^2$ không phải là đơn thức.*

đơn thương độc mã Chỉ có một ngọn giáo, một con ngựa; ví tình thế phải làm việc hoặc đấu tranh đơn độc, không có ai giúp sức. *Chiến đấu đơn thương độc mã.*

đơn tiết t. **1** (Từ) chỉ gồm một âm tiết. *"Nhà", "đi", "vì" là những từ đơn tiết.* **2** (Ngôn ngữ) có hầu hết hoặc phần rất lớn từ là đơn tiết.

đơn tinh thể d. Khối chất rắn có cấu trúc tinh thể đồng nhất trên toàn bộ.

đơn tính t. (Hoa) chỉ có nhị đực mà không có nhị cái hay ngược lại.

đơn trị t. (Hàm số) có đặc điểm là tương ứng với mỗi giá trị của biến số chỉ nhận một giá trị duy nhất. *Hàm số đơn trị.*

đơn từ d. Đơn yêu cầu (nói khái quát). *Giải quyết các đơn từ khiếu nại.*

đơn tử d. Yếu tố giản đơn nhất của sự

vật, không thể phân chia được nữa, theo triết học duy tâm.

đơn tử diệp d. x. *một lá mầm.*

đơn vị d. **1** Yếu tố mà tập hợp làm thành một chỉnh thể, nói trong mối quan hệ với chỉnh thể ấy. *Đơn vị từ vựng của ngôn ngữ.* **2** Vật riêng lẻ coi như không có gì khác những vật riêng lẻ khác, trong một tập hợp gồm những vật cùng loại, dùng để đếm, để tính toán. *Tính giá thành mỗi đơn vị sản phẩm.* **3** Đơn vị đo lường (nói tắt). *Đơn vị độ dài là mét.* **4** Tổ chức bộ phận trong một hệ thống tổ chức nào đó. *Xã là đơn vị hành chính cơ sở.* **5** Bộ phận lực lượng vũ trang được biên chế theo quy định. *Đơn vị phòng không. Chiến sĩ cùng một đơn vị.*

đơn vị đo lường d. Đại lượng chọn làm chuẩn, mang trị số 1, để so sánh sau khi đo các đại lượng cùng loại. *Đơn vị đo lường hợp pháp* (dùng thống nhất trong cả nước, theo quy định của nhà nước).

đơn vị học trình d. *học trình.*

đơn vị tiền tệ d. Đồng tiền của một nước do nhà nước đặt tên gọi và có thể quy định cho một trọng lượng kim loại quý (vàng hay bạc) nhất định làm tiêu chuẩn đo lường (tiêu chuẩn giá cả).

đờn (ph.). x. *đàn*$_1$.

đớn$_1$ t. (Thóc, gạo) bị gẫy, vỡ nhiều khi giã hoặc xay. *Gạo đớn. Thóc xay bị đớn nát.*

đớn$_2$ t. (id.). Rất hèn, đáng khinh.

đớn đau t. Như *đau đớn.*

đớn hèn t. Hèn đến mức tỏ ra không có chút bản lĩnh, rất đáng khinh. *Tư cách đớn hèn.*

đớp đg. Há miệng ngoạm nhanh lấy. *Cá đớp mồi. Bị chó đớp vào chân.*

đớt t. (thường dùng trong tổ hợp nói đớt). (Cách nói) không bình thường, không phát âm được một số âm do lưỡi bị tật. *Có tật nói đớt từ nhỏ.*

đợt d. **1** Phần nhô ra hoặc nổi lên ít nhiều đều đặn giữa các phần khác kế tiếp nhau. *Sóng dâng hết đợt này sang đợt khác. Núi xếp thành nhiều đợt.* **2** Từ dùng để chỉ từng đơn vị hiện tượng hoặc sự việc diễn ra thành những lượt kế tiếp nhau một cách ít nhiều đều đặn. *Giữa hai đợt gió mùa. Đợt nghĩa vụ quân sự.*

đu I đg. Di động thân thể lơ lửng trong khoảng không, chỉ với điểm tựa ở bàn tay. *Nắm lấy cành cây đu lên. Chống tay lên miệng hố đu người xuống.* **II** d. Đồ chơi gồm một thanh ngang treo bằng hai sợi dây để người đứng lên nhún cho đưa đi đưa lại. *Đánh đu*. Chơi đu.*

đu bay d. Tiết mục xiếc biểu diễn nhào lộn trên không giữa khoảng cách hai dàn đu (một đu cái và một đu con) đặt ở hai bên sân khấu, cao sát vòm rạp. *Biểu diễn đu bay.*

đu đủ d. Cây thân cột, cuống lá dài, rỗng, hoa đực hoa cái riêng gốc, quả dùng để ăn hoặc để lấy nhựa làm thuốc.

đu đủ tía d. (ph.). Thầu dầu.

đu đưa đg. Đưa qua đưa lại một cách nhẹ nhàng, lơ lửng. *Chiếc nôi đu đưa. Quả bưởi đu đưa trước gió.*

đu quay d. Đồ chơi gồm một giàn các thanh vật liệu cứng đan chéo nhau qua một tâm, đầu có gắn chỗ ngồi, quay quanh một trục. *Ngồi đu quay. Chơi đu quay.*

đù đà đù đờ t. x. *đù đờ* (láy).

đù đờ t. Có vẻ chậm chạp, không tinh nhanh trong hành động. *Làm đù đờ thế thì bao giờ xong.* // Láy: **đù đà đù đờ** (ý mức độ nhiều).

đủ t. (hay đg.). **1** Có số lượng hoặc mức độ đáp ứng được yêu cầu, không ít hơn, cũng không nhiều hơn. *Trả đủ tiền. Đủ sức làm. Nói vừa đủ nghe. Làm đủ ăn.* **2** Có tất cả trong phạm vi có thể có, không thiếu. *Khách đã đến đủ. Hàng có đủ kiểu, đủ loại. Hạch sách đủ điều. Tháng âm lịch đủ* (có 30 ngày).

đủ lông đủ cánh t. (kng.). Khôn lớn, trưởng thành, đủ sức lực và khả năng tự lo liệu.

đú đg. (thgt.; id.). Đùa giỡn thô lỗ.

Đ

đú đa đú đởn t. x. *đú đởn* (láy).

đú đởn đg. (kng.). Đùa cợt không đứng đắn, thường giữa nam và nữ. // Láy: *đú đa đú đởn* (ý mức độ nhiều).

đú mỡ đg. (thgt.). Như *rửng mỡ*.

đụ đg. (thgt.). Giao cấu (chỉ nói về người).

đụ mẹ Tiếng chửi tục tĩu.

đua$_1$ đg. **1** Tìm cách giành nhau phần thắng trong cuộc thi có nhiều người tham gia. *Đua xe đạp. Trường đua ngựa. Đua sức, đua tài. Chạy đua với thời gian* (b.). **2** Làm theo nhau, không ai chịu kém ai. *Đua nhau ăn diện.*

đua$_2$ đg. Cho chòi ra ngoài. *Đua thêm một mái vẩy.*

đua chen đg. Tìm cách giành với nhau phần được, phần hơn trong những hoạt động có rất đông người tham gia. *Đua chen với đời.*

đua đòi đg. **1** Bắt chước trong việc phô trương về hình thức, không muốn thua kém ai. *Đua đòi ăn mặc. Đua đòi chúng bạn mà sinh hư.* **2** (id.). Theo cho kịp, không chịu để thua kém. *Cũng phải đua đòi với các tổ bạn.*

đua tranh đg. Ra sức trổ tài để giành phần hơn, phần thắng. *Cuộc đua tranh.*

đùa$_1$ đg. Làm hoặc nói điều gì để cho vui, không phải là thật. *Nói nửa đùa nửa thật. Không phải chuyện đùa.*

đùa$_2$ đg. **1** Làm cho xáo trộn lên. *Dùng cào cỏ đùa sục bùn ở ruộng bèo. Bón xong, đùa qua cho phân trộn đều với đất.* **2** Làm cho những vật rời dồn về một phía. *Khoả nước đùa bèo. Gió đùa lá khô vào một góc sân.*

đùa bỡn đg. Đùa vui một cách không nghiêm chỉnh (nói khái quát). *Tính hay đùa bỡn. Giọng đùa bỡn.*

đùa cợt đg. Đùa trêu một cách không nghiêm chỉnh, không đứng đắn (nói khát quát). *Buông lời đùa cợt.*

đùa giỡn đg. (ph.). Đùa chơi cho vui (nói khái quát). *Đám trẻ đùa giỡn trước sân.*

đùa nghịch đg. Như *chơi đùa. Trẻ con đùa nghịch suốt ngày.*

đùa với lửa Như *chơi với lửa*.

đũa d. **1** Đồ dùng để và cơm và gắp thức ăn, hình que tròn và nhẵn, ghép thành từng đôi. *So đũa. Gắp một đũa rau.* **2** (kng.). Nan hoa. *Đũa xe đạp.*

đũa bếp d. (ph.). Đũa cả.

đũa cả d. Đũa to và dẹp, dùng để xới cơm hoặc để nấu nướng trong bếp.

đũa mốc chòi mâm son (cũ). Ví trường hợp thân phận hèn kém mà muốn vươn lên địa vị cao sang (hàm ý coi khinh).

đúc đg. **1** Chế tạo bằng cách đổ chất nóng chảy hoặc vật liệu lỏng vào khuôn, rồi để cho rắn cứng lại. *Đúc chuông đồng. Đúc tượng thạch cao. Bêtông đúc sẵn. Giống nhau như đúc.* **2** (kết hợp hạn chế). *Nấu cho cô đặc lại. Đúc hai nước thuốc làm một.* **3** Tạo ra trên cơ sở chọn lọc và kết hợp thành khối chặt chẽ những phần tinh tuý nhất. *Đúc thành lí luận. Kinh nghiệm của bao đời được đúc lại trong tục ngữ, ngạn ngữ.*

đúc kết đg. Tổng hợp những điều chi tiết có tính chất chung nhất, trình bày thành những điều khái quát. *Kinh nghiệm đã được đúc kết thành lí luận.*

đúc rút đg. Chọn rút ra từ nhiều yếu tố cái nội dung trọng yếu và tập hợp lại. *Đúc rút kinh nghiệm. Bài học đúc rút được từ cuộc sống.*

đục$_1$ **I** d. Dụng cụ gồm một thanh thép, đầu có lưỡi sắc, và một chuôi cầm, dùng để tạo thành những chỗ lõm hoặc những lỗ trên các vật rắn như gỗ, đá, kim loại.

II đg. **1** Tạo thành những chỗ lõm hoặc những lỗ trên các vật rắn như gỗ, đá, kim loại bằng tác dụng của sức đập trên cái đục. *Đục đá. Đục mộng bàn. Đục tượng.* **2** (Sâu mọt) làm cho rỗng bên trong bằng cách ăn dần. *Sâu đục thân lúa. Tấm gỗ bị mối đục ruỗng.* **3** (id.). Như *đục khoét* (ng. **2**).

đục$_2$ t. **1** Có nhiều gợn nhỏ vẩn lên làm cho mờ, không trong suốt. *Nước đục. Mặt*

thuỷ tinh hơi đục. Chết trong hơn sống đục (b.). **2** (Âm thanh) trầm và nặng, không thanh, không trong trẻo. *Giọng đục.* // Láy: **đùng đục** (ý mức độ ít).

đục khoét đg. **1** Làm cho ruỗng nát, hư hỏng. *Vi trùng lao đục khoét lá phổi.* **2** Bòn rút của cải, dựa vào quyền thế của mình. *Đục khoét của dân.*

đục ngầu t. Rất đục, nổi rõ lên nhiều gợn vẩn. *Nước sông đục ngầu. Đôi mắt đục ngầu vì giận dữ.*

đục nước béo cò Ví tình thế lộn xộn chỉ có lợi cho bọn đầu cơ trục lợi.

đuềnh đoàng t. (id.). Chẳng chú ý đến việc gì; hơi đoảng. *Con người đuềnh đoàng, nói trước quên sau.*

đuểnh đoảng x. *đểnh đoảng.*

đui t. (ph.). Mù. *Giả đui giả điếc*.*

đui đèn d. Bộ phận để giữ chặt bóng đèn điện và bảo đảm việc tiếp điện cho đèn.

đui mù t. Mù (nói khái quát).

đùi d. **1** Phần của chi dưới từ háng đến đầu gối. **2** Đùi của gà, vịt đã giết thịt. **3** Bộ phận xe đạp nối bàn đạp với trục giữa.

đũi$_1$ d. **1** Tơ thô kéo bằng tơ gốc và áo nhộng. *Kéo đũi.* **2** Hàng dệt bằng đũi. *Quần đũi.*

đũi$_2$ d. Giá có nhiều tầng, thường dùng để đặt nong lên trên. *Đũi tằm này có tám nong.*

đùm I đg. Bọc tạm và buộc túm lại. *Đùm xôi bằng lá chuối. Lá lành đùm lá rách* (tng.). **II** d. Bọc nhỏ được buộc túm lại. *Một đùm cơm nếp.*

đùm bọc đg. Giúp đỡ và che chở với tất cả tình thương. *Đùm bọc nhau trong cơn hoạn nạn.*

đùm túm đg. (kng.). Gói, bọc lại một cách không gọn gàng. *Vội quá, chỉ kịp đùm túm một ít quần áo mang theo.*

đumđum x. *đạn dumdum.*

đun$_1$ đg. Đẩy cho di chuyển (thường nói về xe cộ). *Đun xe bò. Làm việc đun than* (đun goòng chở than) *ở mỏ.*

đun$_2$ đg. **1** Đưa từ bên ngoài vào bếp lửa, đốt để nấu nướng. *Đun củi vào bếp.* **2** Làm cho nóng, cho sôi, bằng lửa, điện. *Đun nước. Đun than* (đun bằng than). *Đun bếp điện.*

đun đẩy đg. Đẩy qua đẩy lại cho nhau, không muốn nhận về mình. *Thấy việc khó, đun đẩy cho người khác.*

đun nấu đg. Đun bếp để nấu nướng (nói khái quát).

đùn đg. **1** Đẩy hoặc bị đẩy từ bên trong, bên dưới cho hiện ra. *Đất do giun và mối đùn lên. Mây từ chân trời đùn lên đen nghịt.* **2** (kng.). Đẩy cho người khác, do ngại mà không muốn nhận về mình. *Việc dễ thì tranh lấy, việc khó thì đùn cho người. Đùn việc.*

đùn đẩy đg. (kng.). Đùn cho người khác, không muốn nhận về mình. *Gặp việc khó là đùn đẩy. Đùn đẩy nhau không ai chịu làm.*

đụn d. Khối vật rời được chất cao lên. *Đụn thóc. To như cái đụn rạ. Một đụn khói bốc lên.*

đung đưa đg. Chao đi chao lại một cách nhẹ nhàng trong khoảng không. *Cành hoa đung đưa trước gió. Chiếc võng đung đưa.*

đùng t. Từ mô phỏng tiếng nổ to, gọn và đanh, như tiếng súng, tiếng pháo. *Pháo nổ đùng. Sấm sét đùng đùng.*

đùng đình d. Cây thuộc họ dừa, mọc thành khóm, bẹ lá có sợi dùng để khâu nón.

đùng đoàng t. Từ mô phỏng tiếng nổ của súng từ nhiều hướng và to nhỏ khác nhau. *Súng nổ đùng đoàng tứ phía.*

đùng đục t. x. *đục*$_2$ (láy).

đùng đùng p. **1** Một cách mạnh mẽ, dữ dội. *Ngọn lửa gặp gió to, bốc cháy đùng đùng. Đùng đùng nổi giận.* **2** (kng.). Một cách hết sức đột ngột, không ai có thể ngờ tới. *Sau đám cưới ít ngày, đùng đùng xin li dị.*

đùng một cái (kng.). Thình lình, không ai có thể ngờ tới. *Đùng một cái, nó bỏ nhà ra đi.*

đủng đa đủng đỉnh t. x. *đủng đỉnh*$_2$

Đ

(láy).
đủng đỉnh$_1$ (ph.). x. *đùng đình.*
đủng đỉnh$_2$ t. Thong thả trong từng động tác, từng cử chỉ, tỏ ra không vội. *Dạo chơi đủng đỉnh từng bước một. Đủng đỉnh trả lời. Đủng đỉnh như chĩnh trôi sông* (tng.). // Láy: ***đủng đa đủng đỉnh*** (ý nhấn mạnh).
đũng d. Chỗ góc nối liền nhau giữa hai ống quần. *Mặc quần xẻ đũng.*
đúng t. **1** Phù hợp với cái hoặc điều có thật, không khác chút nào. *Khai đúng sự thật. Chép đúng nguyên văn. Đoán đúng.* **2** Như con số hoặc thời gian nêu ra, không hơn không kém, không sai chút nào. *6 giờ đúng. Tính đến nay vừa đúng một năm. Về đúng vào dịp Tết.* **3** Phù hợp với yêu cầu khách quan, phải thế nào thì như thế ấy. *Đồng hồ chạy rất đúng. Đi đúng đường. Xử sự đúng. Phân biệt phải trái, đúng sai.* **4** Phù hợp với phép tắc, với những điều quy định. *Viết đúng chính tả. Đúng quy cách. Đúng hẹn* (đúng như đã hẹn).
đúng đắn t. Phù hợp với thực tế, quy luật, lẽ phải, đạo lí, không có gì sai. *Quan điểm đúng đắn. Nhận thức vấn đề đúng đắn. Giải quyết một cách đúng đắn.*
đúng mức t. Vừa phải, phù hợp với yêu cầu khách quan, không quá đáng (thường nói về sự đánh giá, khen chê). *Phê bình đúng mức.*
đúng mực t. Đúng đắn, theo đúng khuôn phép trong cách cư xử. *Ăn ở đúng mực. Quan hệ với mọi người đúng mực.*
đụng$_1$ đg. **1** Có chỗ sát chạm vào nhau do dời chỗ. *Hai xe đụng nhau. Đụng đầu vào cánh cửa.* **2** (ph.). Gặp phải một cách bất ngờ. *Đụng giặc. Đi giữa đường đụng mưa. Vừa ra khỏi làng thì đụng con sông. Trong ba ngày, đụng hai trận* (đụng độ hai trận). **3** (ph.; kng.). Lấy làm vợ chồng. *Chị ấy đụng anh ấy đã hai năm rồi.* **4** (ph.). Động đến người nào đó, việc gì đó. *Câu hỏi đụng đến một vấn đề phức tạp.*
đụng$_2$ đg. (kng.). Chung nhau, mỗi người một phần, để tổ chức ăn uống. *Ba nhà đụng một con lợn. Ăn đụng.*
đụng chạm đg. **1** Chạm vào (nói khái quát). *Tránh đụng chạm vào vết thương.* **2** Xung đột nhỏ. *Cuộc đụng chạm với trinh sát địch. Ngại đụng chạm trong quan hệ với người khác.* **3** (ph.). Động chạm.
đụng đầu đg. Gặp và phải đương đầu, đối phó. *Đụng đầu với khó khăn. Cuộc đụng đầu giữa hai lực lượng đối địch.*
đụng độ đg. (Lực lượng vũ trang đối địch) gặp và giao chiến. *Trận đụng độ ác liệt.*
đuốc d. Vật thường cầm tay, có chất dễ cháy, dùng để đốt sáng. *Bó đuốc. Đốt đuốc đi đêm.*
đuốc hoa d. (cũ; vch.). Cây nến thắp trong phòng cưới đêm tân hôn.
đuốc tuệ d. Bó đuốc soi sáng tâm trí, theo đạo Phật.
đuôi d. **1** Phần của cơ thể nhiều động vật có xương sống, kéo dài từ cuối cột sống cho đến quá hậu môn. *Đuôi con rắn. Đuôi ngựa.* **2** Phần cơ thể ở phía sau cùng, đối lập với đầu của một số động vật. *Đuôi cá. Đuôi tôm.* **3** Túm lông dài ở cuối thân loài chim. *Đuôi chim. Đuôi gà.* **4** Phần cuối, đối lập với phần đầu. *Đuôi thuyền. Xe nối đuôi nhau chạy. Kể chuyện có đầu có đuôi.*
đuôi gà d. Dải tóc để trần thòng ra phía sau (tựa như đuôi con gà) ở đầu người phụ nữ có tóc cuộn vào trong khăn và vấn thành một cái vòng quanh đầu (một kiểu vấn tóc của phụ nữ thời trước).
đuôi sam d. Dải tóc tết dài (tựa như đuôi con sam) của phụ nữ, thường buông xuống sau gáy. *Tóc tết đuôi sam.*
đuôi từ d. Phần cuối của từ, sau thân từ, có khả năng biến đổi về hình thức để biểu thị quan hệ ngữ pháp trong các ngôn ngữ biến hình.
đuổi đg. **1** Theo gấp cho kịp kẻ đi trước. *Đuổi bắt kẻ gian. Đuổi kịp xe trước.* **2** Bắt phải rời khỏi, không cho ở lại. *Đuổi gà*

ăn thóc. *Bị đuổi học* (không cho học tiếp). *Đuổi nhà* (bắt phải đi nơi khác ở).

đuối t. **1** Kém đến mức phải cố gắng lắm mới có thể đạt yêu cầu. *Sức học đuối. Nói được một lúc thì đuối hơi. Đuối lí, đành ngồi im.* **2** (kng.; kết hợp hạn chế). Ở tình trạng kiệt hết sức vì bị ngạt thở dưới nước; ở tình trạng chết đuối. *Cấp cứu người bị đuối. Phao cứu đuối.* **3** (Cân) thiếu một tỉ lệ nhỏ của khối lượng, nhưng không tính; hơi non. *6 lạng đuối.*

đuồn đuỗn t. x. *đuỗn* (láy).

đuỗn t. **1** (Mặt) đờ, ngây. *Mặt đuỗn ra.* **2** (dùng phụ sau t., hạn chế trong một số tổ hợp). Có dáng thẳng, dài với vẻ cứng đờ, không đẹp. *Dài đuỗn**. // Láy: **đuồn đuỗn** (ý nhấn mạnh).

đúp I đg. (kng.). Lưu ban. *Đúp lớp sáu.* **II** t. Gấp đôi bình thường. *Vải khổ đúp. Một mét đúp* (một mét vải khổ đúp).

đụp đg. **1** Vá, đắp miếng nọ chồng lên miếng kia thành nhiều lớp. *Quần đụp, vá nhiều chỗ. Chiếc áo vá chằng vá đụp.* **2** (cũ; kết hợp hạn chế). Đỗ tú tài bốn khoa, không đỗ được cử nhân (hàm ý coi thường). *Ông tú đụp.*

đura x. *dura.*

đút đg. **1** Cho vào bên trong miệng hoặc bên trong vật có lối thông ra ngoài hẹp, nhỏ. *Đút cơm cho bé. Đút sách vào cặp. Tay đút túi quần.* **2** (kng.). Đút lót (nói tắt). *Đút tiền. Ăn của đút.*

đút lót đg. (kng.). Ngầm đưa tiền của cho kẻ có quyền thế để xin xỏ, nhờ vả; hối lộ. *Cậy cục, đút lót mãi mới xong việc.*

đút nút đg. **1** Đút vật gì để nút, để bịt lỗ, không cho chất lỏng chảy qua hoặc không cho âm thanh truyền qua. *Đút nút lỗ rò. Lấy bông đút nút lỗ tai.* **2** (kng.). Nhét bừa rất nhiều vào một chỗ (nói về quần áo). *Quần áo thay ra, cứ đút nút ở xó giường.*

đút túi đg. (thgt.). Lấy tiền của công làm của riêng.

đụt$_1$ d. Đồ đan bằng tre đặt tiếp vào lưới ống (lưới đáy) để chứa cá đánh bắt được.

đụt$_2$ đg. (ph.). Trú. *Đụt mưa dưới mái hiên.*

đụt$_3$ t. (kng.). Kém trí khôn và hèn yếu, dễ dàng chịu lép vế. *Tại sao lúc ấy anh lại đụt đến thế?*

đuyra x. *dura.*

đừ t. Như *đờ*, hoặc *thừ*. *Ngồi đừ ra. Mệt đừ người.*

đứ t. (thgt.). Thẳng cứng ra, không còn khả năng cử động nữa. *Chết đứ.*

đứ đừ t. (thgt.). Như *đứ* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Bị điện giật, chết ngay đứ đừ. Mệt đứ mệt đừ.*

đưa đg. **1** Trao trực tiếp cho người khác. *Tôi đã đưa số tiền cho ông ấy. Đưa thư đến tận tay.* **2** Làm cho đến được người khác, cho người khác nhận được (thường nói về cái trừu tượng). *Đưa tin cho báo. Liếc mắt đưa tình.* **3** Dẫn dắt, hướng dẫn, điều khiển, làm cho đi tới một nơi, đạt tới một đích nhất định. *Đưa trâu ra đồng. Đưa khách đi tham quan. Đưa bóng vào lưới. Đưa cuộc kháng chiến tới thắng lợi.* **4** Giơ ra để làm một việc gì. *Đưa tay đỡ lấy đứa bé. Đưa chân đá quả bóng. Đưa dao ra hăm doạ. Đưa đầu chịu đòn.* **5** Sử dụng làm công cụ để đạt mục đích trong một việc làm nào đó; đem. *Đưa tất cả công sức vào việc này. Đưa tiền ra mua chuộc.* **6** (kết hợp hạn chế). Trình bày cho mọi người biết nhằm mục đích nhất định. *Các báo đã đưa tin. Đưa vấn đề ra thảo luận.* **7** Cùng đi với ai một đoạn đường trước lúc chia tay để biểu thị sự lưu luyến. *Đưa khách ra đến tận cổng. Đưa bạn lên đường.* **8** Dẫn đến, tạo nên một kết quả nhất định. *Chủ quan đưa đến thất bại.* **9** Chuyển động hoặc làm cho chuyển động qua lại, lui tới một cách nhẹ. *Gió đưa cành trúc la đà...* (cd.). *Mắt nó cứ đưa qua đảo lại. Đưa võng ru em.*

đưa cay đg. (kng.). Nhắm thức ăn trong khi uống rượu. *Có rượu thì phải có món gì để đưa cay.*

đưa đà đg. (id.). Nói những lời để vào

Đ

chuyện, để cho câu chuyện được tiếp nhận thuận lợi. *Nói đưa đà vài câu.*

đưa đám đg. Dự đám tang, tiễn đưa người chết đến nơi chôn.

đưa đẩy đg. **1** Chuyển động hoặc làm cho chuyển động qua lại nhẹ nhàng. *Ngọn tre đưa đẩy theo làn gió.* **2** Nói những lời chỉ nhằm để cho câu chuyện diễn ra dễ dàng, tự nhiên, chứ thật ra không có ý nghĩa gì về nội dung. *Nói đưa đẩy mấy câu theo phép lịch sự.*

đưa đón đg. **1** Đưa và đón (nói khái quát); tiếp đãi. *Đi đến đâu cũng được đưa đón chu đáo.* **2** Nói khéo để lấy lòng, không thật. *Ăn nói đưa đón, lựa chiều.*

đưa ma đg. (kng.). Đưa đám.

đưa mắt đg. Liếc mắt ra hiệu hoặc chuyển cái nhìn về phía khác. *Đưa mắt bảo thôi. Đưa mắt nhìn chỗ khác.*

đưa tiễn đg. (id.). Như *tiễn đưa.*

đứa d. **1** Từ dùng để chỉ từng cá nhân trẻ em. *Đứa bé mới lọt lòng. Đứa con út.* **2** (kng.). Từ dùng để chỉ từng cá nhân người còn trẻ, thuộc hàng dưới hoặc ngang hàng, với ý thân mật hoặc coi thường. *Đứa em trai. Mấy đứa bạn cùng lớp. Thà rằng chẳng biết thì thôi, Biết ra mỗi đứa mỗi nơi thêm buồn* (cd.). **3** Từ dùng để chỉ từng cá nhân người thuộc hạng bị coi khinh. *Đứa tiểu nhân. Đứa nào dám nói thế?*

đứa ở d. (cũ). Đầy tớ trong gia đình; người ở (hàm ý coi khinh).

đức I d. **1** Cái biểu hiện tốt đẹp của đạo lí trong tính nết, tư cách, hành động của con người. *Vừa có tài, vừa có đức.* **2** Tính tốt, hợp với đạo lí; đức tính (nói tắt). *Đức khiêm tốn, giản dị. Cái đức chịu thương chịu khó.* **3** Điều tốt lành do ăn ở có đạo đức để lại cho con cháu đời sau, theo một quan niệm duy tâm. *Nhờ đức ông bà để lại. Cây xanh thì lá cũng xanh, Cha mẹ hiền lành để đức cho con* (cd.). **4** (cũ; kết hợp hạn chế). Ân huệ của người trên đối với người dưới. *Đức cù lao* (công ơn nuôi dạy khó nhọc của cha mẹ). **II** d. (thường viết hoa). (cũ). Từ dùng đặt trước d. Chỉ thần thánh hoặc người có địa vị cao quý trong xã hội phong kiến để tỏ ý tôn kính khi nói đến. *Đức Thánh Trần* (Trần Hưng Đạo). *Đức Phật Như Lai. Đức Chúa Trời. Đức vua. Đức ông* (hoàng tử).

đức cha d. Giám mục (theo cách gọi tôn kính của những người theo đạo Thiên Chúa).

đức dục d. Sự giáo dục về mặt đạo đức. *Coi trọng đức dục.*

đức độ d. Đạo đức và lòng độ lượng làm cho người ta mến phục.

đức giám d. (id.). Như *đức cha.*

đức hạnh d. Đạo đức và tính nết tốt (thường chỉ dùng để nói về phụ nữ). *Người đàn bà đức hạnh.*

đức ông chồng d. (kng.). Người chồng, gọi với ý mỉa mai hoặc đùa cợt.

đức tin d. Niềm tin thiêng liêng của người có tôn giáo vào Chúa, vào thánh thần.

đức tính d. Tính tốt, hợp với đạo lí làm người.

đức trị đg. (cũ). Dùng đạo đức mà cai trị dân.

đực$_1$ t. **1** (Động vật) thuộc về giống có cơ quan sinh ra tinh trùng. *Lợn đực. Ong đực.* **2** (Hoa) chỉ có nhị đực, không có nhị cái; hoặc (cây) chỉ có hoa như thế. *Hoa mướp đực. Đu đủ đực.*

đực$_2$ t. (thgt.; kết hợp hạn chế). Ngây, đờ, không còn biết mình phải làm gì. Chẳng biết nói sao, cứ đứng đực ra như phỗng. *Ngồi đực mặt.*

đực rựa t. (ph.; thgt.). Đàn ông, con trai (hàm ý đùa). *Ở đây toàn là dân đực rựa.*

đưng d. Cói mọc ở vùng lầy, lá dùng lợp nhà. *Mái đưng.*

đừng I đg. (thường dùng có kèm ý phủ định). Tự ngăn mình không làm việc gì đó, không để cho việc gì đó diễn ra. *Cây muốn lặng, gió chẳng đừng* (tng.). *Không đừng được, nên phải nói.* **II** p. (thường dùng phụ trước đg.). **1** Từ biểu thị ý

khuyên ngăn, bảo không nên. *Đừng kết luận vội vàng. Đừng ai nghĩ oan cho nó.* **2** Từ biểu thị ý phủ định đối với điều người nói mong không xảy ra. *Mong trời đừng mưa. Xin đừng ai hiểu lầm tôi. Đừng có gì bất thường, thì vài hôm nữa sẽ xong.*

đừng có trách (thường nói thì đừng có trách). (kng.; dùng ở cuối câu). Tổ hợp biểu thị sự cảnh cáo sẽ có điều không hay, nếu như dám làm hoặc cứ làm điều vừa được nói đến. *Dầm mưa như thế, ốm đừng có trách. Mày mà còn trốn học nữa thì đừng có trách.*

đứng$_1$ (ph.). x. *đấng.*

đứng$_2$ đg. **1** Ở tư thế thân thẳng, chỉ có chân đặt trên mặt nền, chống đỡ cả toàn thân; phân biệt với nằm, ngồi. *Đứng lên, ngồi xuống.* **2** Ở vào một vị trí nào đó. *Người đứng đầu nhà nước. Đứng về một phe. Thái độ đứng trước cái sống, cái chết.* **3** (thường dùng trước ra). Tự đặt mình vào một vị trí, nhận lấy một trách nhiệm nào đó. *Đứng ra dàn xếp vụ xung đột. Đứng ra bảo lĩnh cho được tạm tha.* **4** Ở vào trạng thái ngừng chuyển động, phát triển. *Đang đi, đứng lại. Đồng hồ đứng. Trời đứng gió. Chặn đứng bàn tay tội ác.* **5** Tồn tại, không bị đổ (thường dùng với nghĩa bóng). *Chính phủ lập sau đảo chính chỉ đứng được mấy ngày. Quan điểm đó đứng vững được.* **6** (dùng trước máy). Điều khiển ở tư thế đứng. *Công nhân đứng máy. Đứng một lúc năm máy.* **7** (hay t.). (dùng trong một số tổ hợp, sau một từ khác). Có vị trí thẳng góc với mặt đất. *Vách núi thẳng đứng như bức tường. Dốc dựng đứng. Tủ đứng*.*

đứng bóng t. (Mặt trời) ở ngay đỉnh đầu, bóng in trên mặt đất thu lại nhỏ nhất, ngắn nhất; thường chỉ khoảng thời gian giữa trưa. *Trời gần đứng bóng rồi. Anh ấy cũng đã đứng bóng rồi* (b.; đứng tuổi).

đứng cái t. (Lúa) ở vào giai đoạn đã ngừng đẻ nhánh, thân lá đứng thẳng và đang chuẩn bị làm đòng.

đứng chân đg. Đặt cơ sở hoạt động ổn định tại một nơi, một vùng nào đó (nói người từ nơi khác đến). *Lấy vùng nông thôn này làm chỗ đứng chân. Đơn vị kinh doanh đã đứng vững chân trên địa bàn huyện.*

đứng đắn t. **1** Tỏ ra chú ý đúng mức những gì cần được coi trọng trong quan hệ đối xử và có ý thức trách nhiệm về thái độ, hành vi của mình. *Làm ăn đứng đắn, không dối trá. Tư cách đứng đắn. Một người đứng đắn, tin cậy được.* **2** Tỏ ra đúng mực trong quan hệ nam nữ, không có thái độ, hành vi suồng sã hay mờ ám. *Đứng đắn với phụ nữ.*

đứng lớp đg. (kng.). Giảng dạy trên lớp. *Nâng cao trình độ đứng lớp của giáo viên. Đảm bảo thời gian đứng lớp.*

đứng mũi chịu sào Ví trường hợp phải gánh vác trách nhiệm nặng nề nhất trong một công việc chung.

đứng núi này trông núi nọ Ví thái độ không bằng lòng, không an tâm với công việc, hoàn cảnh hiện có, mà mơ tưởng đến cái khác tốt hơn (hàm ý phê phán).

đứng số t. Ổn định về số phận, không còn long đong, vất vả nữa, theo quan niệm duy tâm.

đứng (sững) như trời trồng Đứng ngây ra bất động, vì bất ngờ bị chấn động mạnh mẽ về tinh thần.

đứng tên đg. Có danh nghĩa và tư cách chính thức để là người có quyền về cái gì đó hoặc chịu trách nhiệm về việc làm gì đó trước pháp luật. *Cửa hiệu đứng tên ông A* (do ông A đứng tên). *Đứng tên kiện trước toà.*

đứng tuổi t. Ở tuổi không còn là trẻ nữa, nhưng chưa phải đã là nhiều tuổi, chưa già. *Một người đứng tuổi. Tuy đứng tuổi nhưng tính tình còn trẻ.*

đựng đg. Chứa ở trong lòng của đồ vật. *Đựng nước trong chai. Hòm đựng quần áo. Thiếu đồ đựng.*

đước d. Cây cao mọc ở rừng nước mặn, hoa vàng, hạt nảy mầm ngay trên cây.

được I đg. **1** Trở nên có một vật nào đó

Đ

không phải của mình, do tình cờ đưa lại. *Được của rơi, trả lại cho người mất. Em được thì cho anh xin, Hay là em để làm tin trong nhà?* (cd.). **2** Tiếp nhận, hưởng cái gì đó tốt lành đối với mình. *Được tin vui. Được giải thưởng. Được lòng mọi người. Được tiếng thơm. Cầu được ước thấy* (cầu mong, ao ước cái gì thì được ngay cái đó). **3** Hưởng điều kiện thuận lợi nào đó cho hoạt động, cho sự phát triển. *Thuyền được gió lướt nhanh. Lúa được nắng đang chín rộ. Được đà. Được thế*.* **4** Thắng trong một hoạt động nào đó có tranh nhau hơn thua; trái với thua. *Được cuộc. Được kiện. Đấu hữu nghị, được hay thua không quan trọng.* **5** Đạt kết quả của hoạt động. *Làm cho kì được. Đám ruộng này được 10 tấn thóc là chắc chắn.* **6** Có quyền, có phép, có điều kiện khách quan làm việc gì đó. *Trẻ em đến tuổi được đi học. Không ai được vắng mặt.* **7** (hay t.). (dùng trước d. số lượng). Đạt một mức nào đó về số lượng. *Thêm năm trăm nữa là được một nghìn. Anh ấy vừa ra về được mười phút. Trẻ đã được một tháng.* **8** (dùng trước một đg.). Từ biểu thị chủ thể là đối tượng của hoạt động coi là phù hợp lợi ích hoặc mong muốn của mình. *Được khen thưởng. Vở kịch được hoan nghênh. Vấn đề cần được giải quyết.* **II** t. Đạt tiêu chuẩn, đạt yêu cầu, làm cho có thể hài lòng, có thể đồng ý. *Cô ấy được người, được nết. Loại chè này được nước. Bán được giá. Thế nào cũng được. Được! Anh cứ yên tâm.* **III** p. **1** (dùng phụ sau đg.). Từ biểu thị việc vừa nói đến đã đạt kết quả. *Chữa được cái máy. Nghe lõm bõm câu được câu chăng.* **2** (dùng phụ sau đg. và một vài t.). Từ biểu thị điều vừa nói đến là có khả năng thực hiện. *Việc khó, nhưng làm được. Quả ăn được. Nó bằng thế nào được anh.* **IV** tr. **1** (dùng liền sau đg.). Từ biểu thị ý nhấn mạnh sự may mắn, thuận lợi. *Gặp được người tốt. Có được một số thành tích nhất định. Bệnh đã đỡ được phần nào.* **2** (dùng liền sau p. phủ định). Từ biểu thị ý giảm nhẹ sự phủ định, làm cho sự phủ định về điều có ý nghĩa tốt, tích cực trở thành bớt nặng nề. *Người không được khoẻ. Chất lượng chưa được tốt lắm.*

được bữa nào xào bữa ấy (kng.). Ví tình trạng làm ra được bao nhiêu thì ăn tiêu ngay hết bấy nhiêu.

được chăng hay chớ (kng.). Ví lối làm việc thiếu trách nhiệm, không cố gắng, kết quả ra sao cũng mặc.

được đằng chân lân đằng đầu Ví thái độ không biết điều, được người ta nhượng bộ phần nào thì lại lấn tới, đòi hỏi phải tiếp tục nhượng bộ thêm nữa.

được giá đg. Đạt giá cao, có phần lợi cho người bán. *Trả được giá là bán. Mặt hàng đang được giá.*

được lòng đg. Được sự yêu mến, tin cậy của ai đó. *Được lòng dân. Mất lòng trước, được lòng sau* (tng.).

được (một) cái (là) (kng.). Có được một mặt tốt cơ bản (bù cho những mặt khác nói chung có hạn chế, không được tốt). *Chậm chạp, nhưng được cái rất chịu khó.*

được mùa đg. Thu hoạch trong mùa được nhiều hơn bình thường. *Năm nay thời tiết thuận lợi, nên được mùa.*

được thể t. (kng.). Có được ưu thế nào đó (càng hành động mạnh mẽ hơn, ráo riết hơn). *Được thể càng làm già.*

được việc t. **1** (kng.). Có khả năng làm nhanh, tốt những việc cụ thể hằng ngày được giao. *Trông lù khù thế mà được việc.* **2** (dùng sau cho). Xong việc, yên việc, không còn phải lôi thôi, mất thì giờ. *Nhận quách đi cho được việc.*

được voi đòi tiên Ví thái độ tham lam, được cái này tốt rồi, lại muốn cái khác nữa, tốt hơn.

đười ươi d. Khỉ lớn có hình dạng giống như người, có bộ lông màu nâu rất dài.

đượm I t. (Chất đốt) cháy tốt, đều và lâu. *Lò than cháy rất đượm. Củi khô đượm lửa.* **II** đg. **1** Thấm sâu, đậm vào bên trong.

Đượm mồ hôi. Đượm tình quê hương. **2** Pha lẫn và như được ẩn giấu, bao hàm bên trong một cái gì. *Nụ cười đượm buồn. Câu chuyện đượm màu sắc thần bí.*
đượm đà t. **1** Nồng nàn sâu sắc mà bền lâu; như *đậm đà* (ng. **2**). *Tình bạn ngày càng đượm đà.* **2** Có pha lẫn một cái gì sâu đậm. *Câu chuyện cổ đượm đà phong vị dân gian.*
đườn t. (id.). (Nằm) dài và thẳng đờ, có vẻ mệt nhọc. *Nằm đườn ra.*
đườn đưỡn t. x. *đưỡn* (láy).
đưỡn t. (id.). Thẳng và cứng đờ. *Đứng đưỡn ra như khúc gỗ.* // Láy: **đườn đưỡn** (ý nhấn mạnh).
đương$_1$ đg. **1** (vch.). Nhận lấy về mình để làm (nói về công việc, trách nhiệm to lớn, nặng nề). *Năng lực kém, khó mà đương nổi công việc. Đương việc nước.* **2** Chống cự với một lực lượng mạnh hơn; đương đầu. *Đủ sức đương với một đại đội địch.*
đương$_2$ (ph.; cũ). x. *đan.*
đương$_3$ (ph.). x. *đang$_2$*.
đương cai (cũ; id.). x. *đăng cai.*
đương chức t. Hiện đang giữ chức vụ; tại chức. *Một bộ trưởng đương chức.*
đương cục d. (id.). Nhà đương cục (nói tắt).
đương cuộc (ph.). x. *đương cục.*
đương đại t. Thuộc về thời đại hiện nay. *Nền văn học đương đại.*
đương đầu đg. Chống lại một cách trực diện (thường là với lực lượng mạnh hơn hẳn hoặc việc khó khăn, nặng nề quá sức). *Đương đầu với đội quân đông gấp bội. Dám đương đầu với mọi khó khăn.*
đương kim t. (thường dùng phụ trước d., trong một số tổ hợp). (Người đang giữ địa vị, chức vụ đứng đầu) hiện nay. *Đương kim tổng thống. Đương kim vô địch thế giới.*
đương lượng d. Vật hoặc lượng bằng về trị số hoặc tương ứng về một phương diện nào đó với một vật hoặc một lượng khác, có thể thay thế cho vật nói sau đó hoặc dùng để biểu thị nó.
đương nhiệm t. (cũ). Đương chức.
đương nhiên t. (có thể dùng làm phần phụ trong câu). Rõ ràng là như vậy, ai cũng thừa nhận. *Trong đấu tranh cách mạng, đương nhiên có hi sinh và tổn thất. Lẽ đương nhiên.*
đương qui x. *đương quy.*
đương quy d. Cây nhỏ cùng họ với rau cần, rễ củ có mùi thơm, dùng làm thuốc.
đương sự d. Người là đối tượng trong một sự việc nào đó được đưa ra giải quyết. *Báo cho đương sự biết.*
đương thì t. (kng.). Đang giữa tuổi trẻ, đầy sức sống (thường nói về con gái). *Gái đương thì.*
đương thời d. (dùng phụ cho d., hoặc dùng làm phần phụ trong câu). Thời bấy giờ. *Người đương thời. Việc ấy đương thời ít người biết.*
đương triều d. (id.). Triều vua thời bấy giờ.
đường$_1$ I d. Chất kết tinh vị ngọt, thường chế từ mía hoặc củ cải đường. *Ngọt như đường.* **II** t. (dùng trong tên gọi một số hoa quả). Thuộc loại có vị ngọt. *Cam đường*. Bưởi đường*.*
đường$_2$ d. **1** Lối đi nhất định được tạo ra để nối liền hai địa điểm, hai nơi. *Con đường qua làng. Đường xe lửa. Đi đường biển. Đường vào vũ trụ. Ăn bát cơm dẻo nhớ nẻo đường đi* (tng.). *Con đường tiến thân* (b.). **2** Khoảng không gian phải vượt qua để đi từ một địa điểm này đến một địa điểm khác. *Đường còn xa. Những ngày đi đường. Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa, Tiếng lành tiếng dữ đồn ba ngày đường* (cd.). **3** Cái nối liền hai địa điểm, làm phương tiện truyền đi, chuyển đi cái gì đó. *Đường ống dẫn dầu. Đường cống. Đường mương. Đường điện thoại từ huyện xuống xã.* **4** (kng.; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Miền, trong quan hệ đối lập trong không gian với một miền khác. *Đường ngược. Chuyện*

Đ

đường rừng. **5** (chm.). Hình tạo nên do một điểm chuyển động liên tục. *Đường thẳng. Đường cong. Đường cao của tam giác.* **6** Vạch, vệt do một vật chuyển động tạo nên. *Đường cày. Đường đạn. Đường kim mũi chỉ.* **7** Cơ quan có chức năng dẫn vào cơ thể hoặc dẫn ra ngoài những chất nhất định nào đó (nói khái quát). *Bệnh đường ruột. Đường hô hấp.* **8** Cách tiến hành hoạt động để đạt đến mục đích. *Liệu đường làm ăn. Tìm đường tẩu thoát. Đường đi nước bước*.* **9** Mặt, phương diện nào đó trong đời sống con người. *Muộn màng về đường tình duyên. Việc nước, việc nhà, cả hai đường đều trọn vẹn. Cay đắng trăm đường.*

đường băng d. Đường dùng cho máy bay lên xuống, trong sân bay.

đường bệ t. Có vẻ chững chạc, uy nghi. *Dáng đi đường bệ của con sư tử.*

đường bình độ d. x. *đường đồng mức.*

đường bộ d. Đường đi trên đất liền, dùng cho người đi bộ và cho xe cộ (nói khái quát).

đường cái d. Đường tương đối rộng, làm trục giao thông chính trong một địa phương ở nông thôn.

đường cái quan d. Đường tương đối rộng hơn cả, làm trục giao thông chính giữa các địa phương trong nước, thời trước.

đường cao d. Đường vuông góc hạ từ đỉnh của hình tới đáy không chứa đỉnh đó. *Đường cao của một tam giác. Đường cao của một hình lăng trụ.*

đường cao tốc d. Đường xây dựng theo tiêu chuẩn đặc biệt dành riêng cho các loại xe cơ giới chạy với tốc độ cao (khoảng từ 100km/h trở lên). *Đường cao tốc bốn làn xe.*

đường cát d. Đường ở dạng tinh thể nhỏ như cát, thường được sản xuất theo lối thủ công.

đường chéo d. Đoạn thẳng nối hai đỉnh không thuộc cùng một cạnh trong một đa giác hoặc hai đỉnh không thuộc cùng một mặt trong một đa diện.

đường chim bay d. Đường thẳng, là khoảng cách giữa hai địa điểm xa nhau. *Cách 8 kilomet đường chim bay.*

đường cong d. Đường không phải là đường thẳng, cũng không phải là đường gấp khúc.

đường dẫn d. Con đường mà hệ điều hành phải theo để tìm ra một chương trình hay dữ liệu, đang được lưu trữ trong một thư mục phụ trên thiết bị nhớ ngoài, thường là đĩa cứng, của máy tính.

đường dây d. **1** Hệ thống dây dẫn. *Đường dây* (điện) *cao thế. Nối đường dây điện thoại.* **2** Hệ thống giao thông liên lạc bí mật trên một đoạn đường trong vùng đối phương kiểm soát. *Tổ chức một đường dây trong vùng địch.*

đường dây tải điện d. Công trình tải điện năng đi xa bao gồm dây diễn điện và các thiết bị hỗ trợ.

đường đạn d. Đường cong do trọng tâm của đầu đạn vạch ra trong không gian khi bay tự do, tính từ khi đầu đạn vừa thoát khỏi miệng súng hoặc nòng pháo đến điểm rơi.

đường đất d. **1** Đường đi, về mặt lối đi hoặc độ dài, bước khó khăn phải vượt qua. *Lâu ngày mới về quê, đường đất chỉ còn nhớ mang máng.* **2** (kng.; id.). Đường, cách (nói khái quát). *Hết đường đất làm ăn.*

đường đi nước bước Cách thức tiến hành công việc từng bước. *Mày mò từng đường đi nước bước. Đường đi nước bước không giống nhau.*

đường đoản trình d. Đường ngắn nhất nối liền hai điểm của một mặt.

đường đôi d. Đường gồm hai lối đi cho xe cộ hoặc xe lửa chạy song song khác chiều nhau.

đường đồng mức d. Đường biểu diễn các điểm trên mặt đất có cùng độ cao.

đường đột t. Đột ngột và có phần thiếu nhã nhặn, không lịch sự. *Tôi hỏi có hơi đường đột, xin thứ lỗi cho.*

đường đường t. Có tất cả những biểu hiện bên ngoài khiến mọi người phải kính trọng. *Đường đường là một vị tướng.*

đường đường chính chính t. Đàng hoàng, không có gì phải giấu giếm.

đường gấp khúc d. Đường gồm nhiều đoạn thẳng liên tiếp không nằm trên cùng một đường thẳng.

đường goòng d. Đường sắt đơn giản, cỡ nhỏ, khổ hẹp, thường dùng ở hầm mỏ, công trường.

đường hàng hải d. Đường đi của tàu thuỷ trên mặt biển (nói khái quát); đường biển.

đường hàng không d. Đường bay thường xuyên của các loại máy bay nối liền hai hay nhiều điểm (nói khái quát). *Đường hàng không quốc tế. Đường hàng không nội địa.*

đường hầm d. **1** Đường giao thông xuyên qua núi hay chạy dài sâu dưới mặt đất, hoặc xuyên qua đáy sông, đáy biển. **2** Công trình ngầm đào moi trong lòng đất để chiến đấu phòng ngự ở những nơi trọng yếu.

đường hoàng x. *đàng hoàng.*

đường huyết d. Lượng đường glucos trong máu, thường được duy trì trong một giới hạn nhất định. *Hạ đường huyết.*

đường hướng d. Đường lối và phương hướng (nói khái quát). *Đường hướng phát triển nông nghiệp.*

đường kính[1] d. Đường đã tinh chế thành tinh thể màu vàng hoặc trắng trong.

đường kính[2] d. Đoạn thẳng đi qua tâm và nối hai điểm của đường tròn, của mặt cầu.

đường lánh nạn d. Đường rẽ ngang ở các trục đường dốc để cho xe cơ giới lánh nạn khi đang xuống dốc mà hỏng phanh. *Làm đường lánh nạn ở những đoạn đèo dốc nguy hiểm.*

đường lối d. **1** Lối đi lại (nói khái quát). *Đường lối quanh co. Thông thạo đường lối trong vùng.* **2** Phương hướng cơ bản có ý nghĩa chỉ đạo lâu dài các hoạt động của nhà nước hoặc của một tổ chức chính trị. *Đường lối đối nội và đối ngoại.*

đường lối chung d. Đường lối gồm những phương hướng cơ bản nhất có ý nghĩa chỉ đạo cho cả một giai đoạn lâu dài.

đường lối quần chúng d. Phương thức hoạt động đi sâu tìm hiểu nguyện vọng và khả năng của quần chúng để đề ra chủ trương và lãnh đạo quần chúng tự giác thực hiện.

Đường luật d. Luật thơ có từ đời nhà Đường ở Trung Quốc, quy định chặt chẽ về thanh, niêm, vần, đối, v.v., áp dụng cho thơ ngũ ngôn, thất ngôn và một số thể phú. *Thơ Đường luật.*

đường máu d. Đường thoát khỏi vòng nguy hiểm, được mở bằng cách phải chấp nhận hi sinh, đổ máu. *Mở đường máu thoát khỏi vòng vây của đối phương.*

đường mật t. (Lời nói) ngọt ngào dễ nghe, nhưng nhằm dụ dỗ, lừa phỉnh. *Lời đường mật.*

đường mòn d. Đường do vết chân người đi lại nhiều mà thành. *Đi tắt theo con đường mòn qua rừng. Suy nghĩ theo đường mòn* (b.; theo nếp cũ).

đường nét d. Yếu tố như đường, nét, v.v. tạo thành hình dáng của vật thể (nói khái quát). *Những đường nét của một thân hình đẹp. Đường nét trang trí.*

đường ngào d. Đường nấu thành màu nâu sẫm.

đường ngắm d. Đường thẳng tưởng tượng từ mắt người bắn qua chính giữa mép trên khe ngắm, qua đỉnh đầu ngắm đến mục tiêu.

đường ngôi d. Đường thẳng rẽ từ đỉnh đầu xuống trán, chia tóc thành hai mảng. *Rẽ đường ngôi.*

đường nhựa d. Đường ôtô có mặt đường rải nhựa.

đường phân giác d. Đường thẳng chia một góc phẳng ra làm hai góc bằng nhau.

đường phèn d. Đường đặc sản, kết thành tinh thể lớn và trong.

Đ

đường phên d. Đường đóng thành miếng màu vàng sẫm hoặc nâu, nấu theo lối thủ công.
đường phố d. Đường trong thành phố (nói khái quát). *Dạo xem đường phố. Hai bên đường phố.*
đường phổi d. Đường đặc sản, chế biến từ đường cát tinh, có dạng xốp, đóng thành bánh màu trắng.
đường quan d. (kng.). Đường cái quan (nói tắt).
đường quốc lộ d. x. *quốc lộ.*
đường ray d. Đường làm bằng các thanh thép hoặc sắt có mặt cắt hình chữ I ghép nối lại, để xe lửa, xe điện, xe goòng chạy.
đường rầy (ph.). x. *đường ray.*
đường sá d. Đường đi lại trên bộ (nói khái quát). *Đường sá lầy lội. Đường sá xa xôi. Mở mang đường sá.*
đường sắt d. Đường xe lửa chạy (nói khái quát). *Hệ thống đường sắt. Ngành đường sắt* (phụ trách việc giao thông vận tải bằng xe lửa).
đường sinh d. Đường thẳng mà khi chuyển động thì vạch nên mặt nón hoặc mặt trụ.
đường sườn d. Đường chuẩn gấp khúc dùng trong trắc đạc, để từ đó đo đạc các điểm khác.
đường thẳng d. Đối tượng cơ bản của hình học mà hình ảnh trực quan là một sợi dây rất mảnh, căng thật thẳng, có thuộc tính quan trọng nhất là: qua hai điểm bao giờ cũng chỉ có thể vạch được một đường thẳng mà thôi.
Đường thi d. Thơ của các thi sĩ đời Đường ở Trung Quốc hoặc thơ làm theo Đường luật (nói khái quát).
đường thuỷ d. Đường đi trên mặt nước sông, biển, kênh, hồ, dùng cho tàu thuyền (nói khái quát).
đường tiệm cận (của một đường cong) d. Đường thẳng mà có một nhánh vô cực của đường cong này tiến sát dần tới nó.
đường tiếng d. **1** Đường đi của các tín hiệu âm thanh trong thiết bị. **2** Dải hẹp ghi các tín hiệu âm thanh trên phim, băng hoặc đĩa.
đường tỉnh lộ d. x. *tỉnh lộ.*
đường trắc địa d. x. *đường đoản trình.*
đường tròn d. Tập hợp tất cả các điểm trong mặt phẳng cách đều một điểm cố định (gọi là *tâm*) một khoảng không đổi (gọi là *bán kính*).
đường trục d. Đường chính trong một hệ thống đường sá từ đó toả ra nhiều đường nhánh.
đường trung bình d. Đoạn thẳng nối các điểm giữa của hai cạnh bên của một tam giác hoặc một hình thang.
đường trung trực d. Đường thẳng vuông góc với một đoạn thẳng tại điểm giữa của đoạn ấy.
đường trường I d. Đường dài, đường xa (thường nói về mặt khó khăn, vất vả). *Ngựa chạy đường trường.* **II** d. Điệu hát chèo phổ theo thơ lục bát, nét nhạc mềm mại, dùng nhiều tiếng đệm. *Hát đường trường.*
đường vành đai d. Đường bao quanh phố, giúp cho những phương tiện vận tải có thể đi vòng qua thành phố (không đi vào bên trong) để đến một địa phương khác, nhằm giải toả giao thông thành phố.
đường xoáy ốc d. Đường cong trên mặt phẳng được vẽ ra do một điểm vừa quay quanh vừa xa dần một điểm cố định.
đường xoắn ốc d. Đường cong trong không gian do một điểm vừa quay quanh một trục cố định vừa di động theo một phương nào đó vẽ ra. *Đường xoắn ốc trụ tròn* (nằm trên mặt trụ tròn). *Đường xoắn ốc nón* (nằm trên mặt nón).
đường xương cá d. Đường rẽ ngang, cắt hai bên đường trục, thường nhỏ hơn đường trục. *Xây dựng nhà theo từng ô, có đường trục, có đường xương cá.*
đứt I đg. **1** Rời ra thành đoạn do bị kéo mạnh hoặc bị cắt, chặt, v.v. *Dây điện đứt vì cây đổ. Cưa đứt đôi khúc gỗ. Đứt dòng suy nghĩ* (b.). **2** (dùng trước d., kết hợp

hạn chế). Bị vật sắc cứa rách da thịt đến chảy máu. *Dao sắc quá, đứt tay.* **3** Mất mối liên lạc hoặc không tiếp tục có quan hệ nữa. *Liên lạc đứt vì chiến tranh. Cắt đứt quan hệ ngoại giao. Cắt đứt với người yêu* (kng.; cắt đứt quan hệ). **II** p. (kng.; thường dùng phụ sau đg.). Từ biểu thị ý khẳng định dứt khoát; hẳn. *Bán đứt. Mất đứt một ngày không được việc gì. Quên đứt điểm ấy, không nêu ra.*

đứt bữa đg. (kng.). Ở tình trạng bữa có ăn, bữa không. *Cứu đói cho những gia đình bị đứt bữa.*

đứt đuôi (kng.). Tổ hợp dùng để biểu thị tính chất dứt khoát của một nhận định, của điều không tốt, không hay cho là quá rõ ràng, không có gì phải bàn cãi nữa . *Sai đứt đuôi đi rồi, thế mà còn cãi!*

đứt đuôi con nòng nọc (kng.). Như *đứt đuôi.*

đứt gẫy d. Nơi vỏ Trái Đất bị tách làm hai phần, một phần nâng lên, một phần sụt xuống. *Đứt gẫy sông Hồng.*

đứt quãng đg. Ở tình trạng bị ngắt ra thành từng quãng, từng đoạn, không liên tục, không liền. *Hơi thở đứt quãng. Giọng đứt quãng vì mệt.*

đứt ruột Đau xót đến mức như đứt từng khúc ruột. *Tiếc đứt ruột. Thương đứt ruột.*

đứt ruột đứt gan (kng.). Như *đứt ruột* (nhưng nghĩa mạnh hơn).



e, E Con chữ thứ tám của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1) viết nguyên âm "e"; 2) riêng trong một số từ mượn của tiếng nước ngoài, thuật ngữ khoa học có tính quốc tế viết nguyên dạng, thì có thể đọc như ê (thí dụ, *video*)

e đg. **1** Có phần không yên lòng, nghĩ rằng có thể có, có thể xảy ra điều ít nhiều không hay, không tốt nào đó. *Tôi e anh ta không về kịp. Không nói, e chị ấy buồn.* **2** Từ dùng trong đối thoại để biểu thị ý khẳng định dè dặt về điều ít nhiều không hay, không tốt nào đó (lối nói lịch sự). *Anh nói thế, e quá lời.*

e ấp đg. Ngại ngùng, không mạnh dạn bộc lộ hết tâm tư, tình cảm. *Họ yêu nhau nhưng còn giữ gìn, e ấp.*

e dè đg. Dè dặt vì có phần sợ điều không hay có thể xảy ra cho mình. *Còn e dè nể nang trong phê bình.*

e hèm đg. Từ mô phỏng tiếng phát mạnh ra từ trong họng, thường để lên tiếng hoặc lấy giọng trước khi nói, đọc. *E hèm một tiếng rồi dõng dạc đọc. Có tiếng e hèm từ ngoài cổng.*

e lệ t. Rụt rè có ý thẹn (nói về phụ nữ) khi tiếp xúc với đám đông hoặc với nam giới. *Dáng điệu khép nép, e lệ.*

e nể đg. (id.). Nể vì có ý hơi sợ. *Nói thẳng không chút e nể.*

e ngại đg. Ngại không dám làm việc gì, do có phần sợ điều không hay có thể xảy ra cho mình. *E ngại, không dám đấu tranh.*

e sợ đg. Có phần sợ nên ngần ngại. *E sợ ông ta, không dám nói. Nhìn bằng cặp mắt e sợ.*

e thẹn đg. Rụt rè và thẹn thùng. *Tính hay e thẹn.*

è I t. (thường dùng ở dạng láy). Từ mô phỏng hơi thở bật ra một cách khó khăn như bị nghẹn ở cổ. *Gánh nặng quá, thở è è.* **II** đg. (kng.; dùng trước một số d. chỉ bộ phận thân thể). Phải đưa hết sức lực ra để làm một việc quá nặng. *Nặng quá, phải è vai ra gánh. È lưng kéo thuyền đi ngược dòng. Gánh hai sọt đất nặng è* (kng.; nặng quá sức chịu đựng).

è ạch t. (ph.). Ì ạch.

è cổ đg. (kng.). **1** Phải đem hết sức lực ra để làm một việc quá nặng. *Đứa bé è cổ gánh đôi thùng nước đầy.* **2** Phải gánh chịu một việc quá cực nhọc, vất vả, hoàn toàn trái với ý muốn. *Tiêu pha nhiều, bây giờ phải è cổ ra mà trả nợ.*

é d. (ph.). Húng dổi.

ẹ t. (ph.). Dơ dáy, bẩn thỉu (ngôn ngữ trẻ con).

ebonit d. Cao su chứa nhiều lưu huỳnh, cứng và đen, dùng làm chất cách điện.

éc đg. Từ mô phỏng tiếng kêu của lợn. // Láy: *eng éc* (ý liên tiếp).

eke x. *êke.*

electron d. Hạt cơ bản rất nhỏ, thành phần cấu tạo của nguyên tử, mang điện tích âm, khi chuyển động tạo thành dòng điện.

elip cv. *ellips*. d. Quĩ tích các điểm trong mặt phẳng mà tổng các khoảng cách tới hai điểm cố định bằng một số không đổi cho trước. *Quĩ đạo của Trái Đất quanh Mặt Trời là một ellips. Hình ellips.*

em d. **1** Người cùng một thế hệ trong gia đình, trong họ, nhưng thuộc hàng dưới (sinh sau, là con nhà chú, v.v.; có thể dùng để xưng gọi). *Em ruột. Em họ. Em dâu. Chị ngã em nâng* (tng.). **2** Từ dùng để chỉ hoặc gọi người còn nhỏ tuổi, hay dùng để gọi người vai em mình một cách thân mật hoặc để tự xưng một cách thân mật với người vai anh, chị mình. *Em học sinh. Các em thiếu nhi quàng khăng đỏ.* **3** Từ người đàn ông dùng để gọi vợ, người yêu, hoặc người phụ nữ dùng để tự xưng khi nói với chồng, người yêu.

em em t. (kng.). Không kém gì bao nhiêu (so với cái được xem là vào loại nhất). *Cảnh đẹp em em Hạ Long.*

em út d. **1** Người em sau cùng hoặc nhỏ tuổi nhất trong hàng các em trong nhà. *Anh cả dẫn em út đi nhà trẻ.* **2** Người thuộc hàng em, trong quan hệ gia đình, họ hàng hoặc được coi như em (nói chung). *Thay mẹ trông nom em út. Coi như em út trong nhà.* **3** (kng.). Người dưới quyền, là tay chân giúp việc thân tín. *Tên anh chị đầu sỏ có cả một đàn em út.* **4** (kng.). Người con gái, nói trong quan hệ yêu đương, trai gái. *Đi chơi với em út.*

ém đg. **1** Nhét mép chăn, màn xuống để cho kín. *ém màn dưới chiếu.* **2** (kng.). Nép vào hay nén xuống, không để lộ ra. *Ém mình vào tường. Cố ém tiếng khóc. Ém câu chuyện, không cho ai biết* (b.). Ém quân (giấu sẵn ở gần khu vực tác chiến). **3** (kng.). Ép cho giảm thể tích. *Ém một bát cơm để dành đến trưa. ém thêm mồi thuốc vào điếu.*

ém nhẹm đg. (kng.). Giấu kín, không để lộ cho ai biết. *Vụ việc bị ém nhẹm.*

emetin d. Một loại alcaloid, dùng làm thuốc chữa lị amib.

én d. Chim nhỏ, lông màu đen, cánh dài và nhọn, chân ngắn, bay nhanh, thường gặp nhiều vào mùa xuân.

eng d. (ph.; kng.; thường chỉ dùng để xưng gọi). Anh (hàm ý thân mật).

eng éc đg. x. *éc* (láy).

entropi cv. *entropy*. d. Số đo độ lộn xộn hay độ hỗn loạn bên trong một hệ thống.

enzim cv. *enzym*. d. Chất hữu cơ do tế bào sống tạo ra, có tác dụng xúc tác các phản ứng hoá học xảy ra trong cơ thể.

eo I t. **1** Thắt nhỏ dần lại ở quãng giữa. *Quả bầu eo. Lưng eo.* **2** (id.) Ở trong tình thế gặp nhiều khó khăn, trắc trở, khó có lối thoát. *Nhằm lúc eo mà làm khó dễ.* **II** d. Chỗ, vùng thắt nhỏ dần lại ở quãng giữa. *Áo bó sát eo lưng. Con đường vòng qua một eo núi hẹp. Khúc eo sông. Eo biển*. Eo đất*.*

eo biển d. Phần biển dài và hẹp nằm ở giữa hai khoảng đất, nối liền hai biển với nhau.

eo đất d. Phần đất dài và hẹp, hai bên là biển.

eo éo t. Từ mô phỏng những tiếng nói liên tiếp, không to, nhưng nghe chói tai và không rõ. *Gọi nhau eo éo.*

eo ếch d. (ph.). Vùng thắt lưng; eo lưng. *Ôm ngang eo ếch.*

eo hẹp t. Ở trong khuôn khổ bị hạn chế hết sức. *Thì giờ eo hẹp. Hoàn cảnh kinh tế còn eo hẹp.*

eo óc t. **1** Từ gợi tả những tiếng kêu (thường là tiếng gà gáy) cùng nổi lên đây đó, nghe không rõ. **2** Từ gợi tả những tiếng nói nghe chói tai, phát ra một cách dai dẳng. *Tiếng chửi chó mắng mèo eo óc. Những lời mỉa mai eo óc.*

eo ôi c. (kng.). Tiếng thốt lên, biểu lộ sự kinh hãi. *Eo ôi, sợ lắm.*

eo sèo I t. (id.). Từ mô phỏng tiếng người ồn ào, lộn xộn từ xa vọng lại. **II** đg. Kêu

E

ca, phàn nàn một cách khó chịu.
eo xèo t. (và đg.). x. *eo sèo.*
èo uột t. Yếu ớt, bệnh hoạn. *Đứa trẻ sinh thiếu tháng èo uột. Thân thể èo uột.*
ẻo lả t. Từ gợi tả dáng vẻ yếu ớt đến mức như không có sức. *Thân hình mảnh khảnh ẻo lả. Dáng đi ẻo lả.*
ẽo à ẽo ẹt t. x. *ẽo ẹt* (láy).
ẽo à ẽo ợt t. x. *ẽo ợt* (láy).
ẽo ẹt t. Từ mô phỏng những tiếng trầm bổng, dài ngắn khác nhau, được lặp lại một cách đều đặn của những vật bằng tre, gỗ cọ, xiết mạnh vào nhau; như kẽo kẹt, nhưng tiếng yếu hơn. *Tiếng võng kêu ẽo ẹt. Hai đầu đòn gánh ẽo ẹt.* // Láy: *ẽo à ẽo ẹt* (ý liên tiếp).
ẽo ợt t. Từ gợi tả giọng điệu uốn éo một cách không tự nhiên, nghe khó chịu. *Cái giọng ẽo ợt đáng ghét. Một điệu nhạc buồn ẽo ợt.* // Láy: *ẽo à ẽo ợt* (ý mức độ nhiều).
éo le t. **1** (cũ). Chênh vênh, không vững. *Cầu tre khấp khểnh, éo le.* **2** Có trắc trở, trái với lẽ thường ở đời. *Cảnh ngộ éo le. Mối tình éo le.*
ẹo đg. Uốn nghiêng thân mình vì bị đè nặng hoặc để né tránh. *Gánh nặng ẹo vai. Bị đánh ẹo cả lưng.*
ép I đg. **1** Tác động bằng lực cơ học lên khắp cả bề mặt để làm cho chặt lại, mỏng đều ra, hoặc để lấy ra chất lỏng. *Ép chặt. Ép mía làm mật. Ép dầu. Lực ép.* **2** Tác động bằng sức mạnh dồn đối phương về một phía. *Ép quân địch từ hai mặt. Bị ép vào thế bí* (b.). **3** Áp thân mình hoặc bộ phận thân thể thật sát vào. *Cháu ép đầu vào ngực bà. Nằm ép xuống đất để tránh đạn.* **4** Tác động đến, nhằm làm cho phải miễn cưỡng nghe theo, làm theo. *Không muốn thì thôi, không ép. ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên* (tng.). *Bắt ép. Gây sức ép.* **II** t. (kết hợp hạn chế). Không được tự nhiên, vì thật ra chưa đạt đủ điều kiện, yêu cầu. *Chuối chín ép. Câu thơ ép vần.* **III** d. Nắm cơm hoặc xôi ép. *Một ép xôi.*
ép bụng đg. (ph.). Như *ép lòng.*
ép buộc đg. Dùng quyền lực bắt phải làm điều trái với ý muốn. *Bị ép buộc từ chức.*
ép giá đg. (kng.). Gây sức ép làm cho phải bán với giá rẻ. *Bị tư thương ép giá. Chủ động tìm thị trường tiêu thụ để không bị ép giá.*
ép lòng đg. (dùng trước đg.). Đành phải làm việc gì đó hoàn toàn trái với ý muốn của mình. *Ép lòng nhân nhượng.*
ép nài đg. Như *nài ép.*
ép uổng đg. Bắt ép theo một bề, một cách nghiệt ngã (nói khái quát). *...Cha mẹ tham giàu ép uổng duyên con* (cd.).
ép xác đg. (kng.). Tự ghép mình vào một cuộc sống khắc khổ. *Lối sống ép xác.*
ẹp t. (kng.; thường dùng phụ sau đg.). Ở vào tình trạng ngả hẳn xuống, như bị ép thật sát xuống. *Giàn hoa đổ ẹp xuống. Mệt quá, nằm ẹp.*
ephedrin cv. *ephedrin.* d. Một loại alcaloid, dùng làm thuốc chữa hen suyễn và tăng huyết áp.
epsilon d. Tên một con chữ (ε, viết hoa E) của chữ cái Hi Lạp.
escudo [e-xcu-đô] d. Đơn vị tiền tệ của Bồ Đào Nha và Cape Verde (Cáp Ve).
esperanto d. Ngôn ngữ nhân tạo quốc tế được dùng phổ biến nhất, có từ vựng xây dựng trên cơ sở những căn tố chung của nhiều ngôn ngữ châu Âu.
este cv. *ester.* d. Hợp chất hữu cơ do tác dụng của một acid vào một rượu tạo thành.
ét d. (kng.). **1** Người phụ việc. *Làm ét cho một bác sĩ phẫu thuật.* **2** Người phụ lái xe. *Ét ôtô.*
ét xăng d. x. *xăng.*
ete cv. *ether.* d. **1** Chất lỏng rất nhẹ, dễ bay hơi, chế từ rượu, thường dùng để hoà tan các chất béo và làm chất gây mê. **2** Tên gọi chung những chất có tính chất giống ether. **3** Môi trường đàn hồi giả định, không có khối lượng, coi như chứa trong mọi vật ở mọi nơi trong đó dao động ánh sáng truyền được, theo

một số thuyết khoa học cũ trước thuyết Einstein.

ethylen cv. *etylen*. d. Khí không màu có mùi đặc biệt, cháy có ngọn lửa sáng, thường dùng để tổng hợp chất dẻo.

eto x. *êtô*.

etxăng x. *xăng*.

etylen x. *ethylen*.

euro [ê-u-rô] d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Liên minh châu Âu.

E



ê, Ê Con chữ thứ chín của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1) viết nguyên âm "ê" (và "ê" ngắn trong *ênh, êch*); 2) viết yếu tố thứ hai của nguyên âm đôi "ia/iê" trong *iên, iêu*, v.v.

ê$_1$ **I** t. **1** (thường dùng trước d.). Có cảm giác tê một cách âm ỉ. *Gánh nặng ê vai. Ăn chua, ê cả răng.* **2** (kng.). Ngượng vì thấy hổ thẹn. *Nói cho ê mặt. Thua thì ê lắm.* **II** c. (kng.; dùng ở đầu câu). Từ dùng để chế nhạo, cho là không biết xấu hổ (thường chỉ dùng nói với trẻ con). *Ê, lớn rồi mà làm nũng!*

ê$_2$ c. (kng.; dùng ở đầu câu). Tiếng dùng để gọi trống với ý không trọng. *Ê, đi đâu đấy?*

ê a t. Từ gợi tả giọng đọc kéo dài từng tiếng rời rạc. *Học ê a như tụng kinh. Ê a đánh vần.*

ê ẩm t. Đau ran âm ỉ một cách kéo dài. *Chân tay đau ê ẩm. Mình mẩy ê ẩm.*

ê chề t. Đau đớn về tinh thần đến mức như không còn chịu đựng nổi, không còn thấy thiết gì nữa. *Đau đớn ê chề. Bị thất bại ê chề.*

ê chệ t. (kng.). Xấu hổ, nhục nhã đến mức như không còn dám nhìn mặt ai. *Người như thế mà đi ăn cắp, rõ ê chệ!*

ê cu x. *êcu.*

ê hề t. (kng.). Nhiều đến mức thừa thãi, gây cảm giác không dùng vào đâu cho hết được. *Chợ sắp tan mà thịt cá còn ê hề ra. Cỗ bàn ê hề.*

ê ke x. *êke.*

ê kíp x. *êkip.*

ê trệ t. (cũ). Ê chệ.

ề à t. Từ gợi tả giọng nói, hoặc tiếng khóc trầm và cố ý kéo dài. *Nói năng ề à, chậm chạp. Tiếng trẻ khóc ề à.*

ế$_1$ t. **1** (Hàng hoá) bị đọng lại do không có hoặc chỉ ít người mua, ít người yêu cầu. *Ế hàng. Bán ế. Hàng ế quá. Cửa hàng ế khách* (ít có khách, vắng khách). **2** (kng.). *Đã quá tuổi mà không lấy được vợ, hoặc chồng. Ế vợ.*

ế$_2$ t. (kng.; id.). Ngượng vì thấy hổ thẹn; ê. *Bị một phen ế mặt.*

ế ẩm t. Bị ế, không có hoặc ít người mua (nói khái quát). *Hàng họ ế ẩm. Buôn bán ế ẩm.*

ếch d. Loài ếch nhái không đuôi, thân ngắn, da trơn, màu sẫm, sống ở ao đầm, thịt ăn được.

ếch bà d. Ếch lớn có tiếng kêu rất to.

ếch Cuba d. Như *ếch bà.*

ếch ngồi đáy giếng Ví người ít tiếp xúc với bên ngoài nên ít hiểu biết, tầm nhìn chật hẹp. *Ếch ngồi đáy giếng, coi trời bằng vung.*

ếch nhái d. Động vật có xương sống, da trần, vừa sống ở cạn vừa sống ở nước.

êcu cv. *ê cu.* d. (kng.). Đai ốc.

êke cv. *ê ke.* d. Đồ dùng để kẻ góc vuông.

êkip cv. *ê kíp*. d. Nhóm người được tổ chức ra, mỗi người một phần việc, để cùng với nhau làm một nhiệm vụ chung cụ thể. *Êkip lãnh đạo của xí nghiệp. Làm việc với tinh thần êkip* (cộng tác chặt chẽ, ăn ý với nhau).

êm t. **1** Mềm, dịu, gây cảm giác dễ chịu khi đụng chạm vào. *Đệm êm. Áo ấm chăn êm.* **2** Nhẹ nhàng trong chuyển động, không nghe có tiếng động đáng kể. *Xe chạy êm. Bước chân đi rất nhẹ, lướt êm trên mặt cỏ.* **3** Nhẹ nhàng, nghe dễ chịu. *Giọng hát rất êm. Nghe êm tai.* **4** (kết hợp hạn chế). (Thời tiết) không có hiện tượng biến động, không có mưa gió, cũng không nắng to. *Trời êm, biển lặng. Được bữa êm trời.* **5** Yên ổn, không có gì lôi thôi, rắc rối phải giải quyết. *Im đi cho êm chuyện. Trong ấm ngoài êm.*

êm ả t. Yên tĩnh, không có sự xao động, gây cảm giác dễ chịu (thường nói về cảnh thiên nhiên). *Không khí êm ả của đồng quê. Dòng sông êm ả.*

êm ái t. Êm, nhẹ, gây cảm giác dễ chịu. *Tiếng thông reo nghe êm ái như tiếng ru. Bàn tay vuốt ve êm ái.*

êm ắng t. (id.). Như *im ắng*.

êm ấm t. Có quan hệ, thường là trong gia đình, tốt đẹp, gây cảm giác thân mật, dễ chịu. *Cảnh gia đình hoà thuận, êm ấm.*

êm dịu t. **1** Êm ái và dịu dàng. *Tiếng nói êm dịu như tiếng mẹ hiền.* **2** Có tác dụng gây cảm giác dễ chịu, không kích thích mạnh. *Màu sắc êm dịu. Thoảng một mùi hương êm dịu.*

êm đẹp t. Có các quan hệ giải quyết được tốt đẹp, không xảy ra điều gì không hay. *Chuyện được giải quyết êm đẹp. Ăn ở với xóm làng cho êm đẹp.*

êm đềm t. Yên tĩnh, không có sự xao động, gây cảm giác yên ổn. *Dòng sông êm đềm. Giấc ngủ êm đềm.*

êm lặng t. (id.). Êm đềm và lặng lẽ. *Dòng nước chảy êm lặng.*

êm ro (ph.). x. *êm ru*.

êm rơ t. (ph.). Ở trạng thái hoàn toàn không có tiếng động, do im không động đậy, không hoạt động.

êm ru t. **1** Rất êm, hầu như không nghe có một tiếng động nào. *Con thuyền lướt êm ru trên mặt hồ. Máy chạy êm ru.* **2** Nghe rất êm tai. *Lời nói êm ru.* **3** Rất êm, không để xảy ra một sự náo động nào cả. *Mọi việc êm ru.*

êm thấm t. **1** (Sự việc) được giải quyết xong xuôi, tránh được xung đột, rắc rối. *Mọi chuyện đều êm thấm cả. Giải quyết êm thấm, không để có tai tiếng gì.* **2** (Sự việc) diễn ra yên ổn, không gặp trở ngại gì. *Vượt vòng vây một cách êm thấm.* **3** (id.). Hoà thuận, không hề có xích mích, xung đột. *Gia đình êm thấm.*

êm xuôi t. (Sự việc diễn ra) yên ổn, không gặp vướng mắc, trở ngại. *Mọi chuyện diễn ra êm xuôi. Việc tưởng đã êm xuôi, ai ngờ...*

ếm đg. **1** Dùng phép thuật để ngăn trừ ma quỷ, theo mê tín. *Ếm quỷ trừ tà. Thầy phù thuỷ ếm bùa.* **2** (kng.). Cản mất cái may (trong cờ bạc, buôn bán), theo mê tín. *Nó ngồi ếm đó, không cho mua bán gì cả.* **3** (ph.). Dùng phép thuật để hãm hại, theo mê tín.

ểnh t. (kng.). Ở tư thế nằm dài thẳng ra, choán nhiều chỗ, trông không đẹp mắt. *Nằm ểnh ra. Lăn ểnh ra khóc.*

ềnh ễnh t. x. *ễnh* (láy).

ễnh t. (thgt.). (Bụng) to phình ra. ễnh bụng (có chửa). // Láy: **ềnh ễnh** (ý mức độ nhiều).

ễnh ương d. Loài ếch nhái không đuôi cùng họ với ếch, nhưng nhỏ hơn, miệng bé, bụng lớn, có tiếng kêu rất to.

êta cv. *eta*. d. Tên một con chữ (η, viết hoa H) của chữ cái Hi Lạp.

êtô d. Dụng cụ để kẹp chặt và giữ các chi tiết trong quá trình gia công và lắp ráp, gồm một giá với hai hàm cặp.

êu c. (thường dùng ở dạng láy). Tiếng dùng để gọi chó. *Êu êu!*



f, F ["ép phờ)"] Con chữ của bảng chữ cái Latin, viết phụ âm "ph", dùng trong một số từ mượn của tiếng nước ngoài, thuật ngữ khoa học có tính quốc tế viết nguyên dạng.

F **1** Fahrenheit, viết tắt. 50°F (50° Fahrenheit). **2** Kí hiệu hoá học của nguyên tố *fluor (flo).*

F.O.B x. *FOB*

fa d. Tên nốt nhạc thứ tư, sau *mi*, trong thang âm phương Tây.

Fahrenheit x. *thang nhiệt độ Fahrenheit.*

fara cv. *farad.* d. Đơn vị đo điện dung, bằng điện dung của một tụ điện khi có điện lượng một coulomb thì hiệu điện thế giữa hai bản cực là một volt.

fát xít cv. *fatxit. phát xít.* **I** t. Thuộc về chủ nghĩa fatxit, có tính chất của chủ nghĩa fatxit. *Chế độ fatxit. Chính sách độc tài fatxit.* **II** d. Kẻ theo chủ nghĩa fatxit.

fax d. Việc truyền đi và sao lại các bản (viết, in, vẽ) từ nơi này đến nơi khác bằng vô tuyến điện hoặc bằng đường dây. *Đánh fax một bức thư. Gửi bản thiết kế bằng fax.*

Fe Kí hiệu hoá học của nguyên tố sắt (tiếng Latin: *ferrum*).

féc mơ tuya cv. *fecmơtuya.* d. Khoá có hai hàng răng bằng kim loại hoặc nhựa có thể cắn chặt vào nhau, đóng vào mở ra bằng một con trượt.

feldspat cv. *fenspat.* d. Khoáng vật tạo đá phổ biến nhất, có thành phần là silicat, nhôm, kiềm và vôi, thường có màu sáng, xám nhạt và trắng, dùng làm nguyên liệu sản xuất đồ sứ.

fenspat x. *feldspat.*

ferit cv. *ferrit.* d. Hợp chất có oxid sắt, có từ tính, dùng làm vật liệu trong kĩ thuật vô tuyến điện tử.

festival d. Ngày hội có tính chất quốc gia hay quốc tế, giới thiệu những thành tựu nghệ thuật âm nhạc, sân khấu, điện ảnh, v.v. *Festival điện ảnh. Festival thanh niên và sinh viên quốc tế.*

fi dê x. *fizê.*

fibroximăng d. Vật liệu xây dựng làm bằng ximăng trong đó cát được thay thế bằng sợi và bột amiant, thường dùng để lợp nhà.

fizê đg. Làm cho tóc quăn. *Tóc fizê.*

flo x. *fluor.*

florin d. x. *guilder.*

florua x. *fluorur.*

fluor cn. *flo.* d. Khí độc màu lục nhạt, có nhiều hợp chất hữu cơ dùng làm chất dẻo, chất làm lạnh và chất chữa cháy.

fluorur cv. *florua.* d. Hợp chất của fluor với một nguyên tố khác.

FOB cv. *F. O. B.* (tiếng Anh *Free On Board* "không phải trả tiền tàu", viết tắt). **1**. Điều kiện buôn bán quốc tế theo đó người bán hàng chịu trách nhiệm giao hàng lên tàu tại cảng quy định. **2** Giá giao hàng

lên tàu, bao gồm giá bản thân hàng hoá và mọi chi phí đến khi giao hàng lên tàu mà không bao gồm tiền chuyên chở, bảo hiểm, phân biệt với *CIF.*

folklor d. **1**. Văn học, nghệ thuật và những truyền thống dân gian của một dân tộc (nói tổng quát). **2** Khoa học về folklor.

fomanđehit x. *formaldehyd.*

fomol x. *formol.*

foocmica cv. *formica* d. Chất dẻo có khả năng chịu được nhiệt độ cao, được làm thành tấm, dùng để phủ các mặt phẳng của đồ vật như bàn ghế, giường tủ hoặc bảng viết, vv.

foot [phut] d. Đơn vị đo độ dài của các nước Anh - Mĩ, bằng 12 inch, tức 0,3048 mét.

forceps cv. *foxep.* d. Dụng cụ y tế có dạng cặp, thường dùng để cặp lấy thai trong trường hợp đẻ khó.

forint d. Đơn vị tiền tệ của Hungary.

formaldehyd cv. *fomanđehit.* d. Khí không màu mùi cay, tan trong nước, có tính sát trùng, dùng để chế formol.

formol cv. *fomol.* d. Dung dịch formaldehyd trong nước, dùng để ướp xác, tẩy uế, tổng hợp chất dẻo.

foxep x. *forceps.*

franc cv. *frăng.* d. **1** Đơn vị tiền tệ của nước Pháp. **2** Đơn vị tiền tệ của nhiều nước khác, ngoài nước Pháp: Bỉ, Congo, Madagascar, Thuỵ Sĩ, v.v.. *Đồng franc Thuỵ Sĩ.*

fu la cv. *fula* d. Khăn quàng cổ.

fuy d. Thùng kim loại lớn hình trụ, dùng để đựng một số mặt hàng như xăng, dầu khi chuyên chở.

F



g, G ["jê", hoặc "gờ" khi đánh vần] Con chữ thứ mười của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1) viết phụ âm "g" (trừ trước *e, ê, i*); 2) viết phụ âm "d/gi" trước *i*; 3) tổ hợp với con chữ *h* làm thành con chữ ghép *gh* (viết phụ âm "g" trước *e, ê, i*); 4) tổ hợp với con chữ *i* làm thành con chữ ghép *gi* (viết phụ âm "d/gi"); 5) riêng trong một số từ mượn của tiếng nước ngoài, thuật ngữ khoa học có tính quốc tế viết nguyên dạng, thì đọc như *j* trước *e, i* (thí dụ *gen, gilê*).

ga$_1$ d. **1** Công trình kiến trúc làm nơi để hành khách lên xuống hoặc để xếp dỡ hàng hoá ở những điểm quy định cho xe lửa, xe điện hay máy bay đỗ trên các tuyến đường đi, đường bay. *Ga xe lửa. Hành khách vào ga sân bay.* **2** Khoảng cách giữa hai ga xe lửa, xe điện kế tiếp nhau. *Tàu đã đi được hai ga.*

ga$_2$ d. **1** Khí đốt. *Bếp ga.* **2** Hỗn hợp xăng và không khí trong máy nổ. *Mở hết ga cho xe chạy. Tăng ga vượt dốc.* **3** Khí hoà tan trong bia, nước giải khát. *Bia có nhiều ga.*

ga men x. *gamen.*

ga ra x. *gara.*

ga tô x. *gatô.*

ga xép d. Ga xe lửa nhỏ, các tàu tốc hành không đỗ.

gà$_1$ d. Chim nuôi để lấy thịt và trứng, mỏ cứng và nhọn, bay kém, con trống biết gáy. *Gà gáy sáng.*

gà$_2$ đg. (kng.). Mách cho cách ra khỏi thế bí. *Gà nước cờ. Gà hộ bài toán.*

gà ác d. **1** Gà lông toàn màu đen, trông như quạ. **2** Gà lông toàn màu trắng, chân màu chì. **3** x. *gà ri.*

gà chọi d. Gà trống chân cao, da đỏ, cựa lớn, nuôi để chơi chọi. *Đỏ như cổ gà chọi.*

gà cồ d. (ph.). Gà tồ.

gà công nghiệp d. Gà nuôi theo phương pháp chăn nuôi công nghiệp.

gà đẻ gà cục tác Ví trường hợp của người đã làm việc không tốt nhưng lại tự hô hoán lên, để hòng che lấp lỗi của mình (nhưng vô hình trung lại tự phanh phui ra cho mọi người biết).

gà đồng d. (kng.). Ếch, nói về mặt thịt ăn được và ngon.

gà gà đg. (kng.). Lim dim mắt buồn ngủ. *Gà gà ngủ.*

gà gật đg. (kng.). Ngủ ở tư thế ngồi hoặc đứng, lơ mơ, không say, đầu thỉnh thoảng lại gật một cái; ngủ gà ngủ gật. *Tàu đến ga, hành khách đang gà gật bỗng choàng tỉnh.*

gà giò d. Gà mới lớn, còn non.

gà gô d. Chim rừng cùng họ với gà, cỡ nhỏ hơn, đuôi ngắn, sống ở đồi cỏ gần rừng.

gà hoa d. Gà trống tơ không thiến.

gà hoa mơ d. Gà có lông vàng điểm trắng.

gà lôi d. Chim quý cùng họ với gà, sống

hoang, lông ở lưng trắng, ở bụng đen, đuôi dài.

gà lơgo d. Gà lớn, lông toàn màu trắng, đẻ nhiều trứng và trứng to.

gà mái ghẹ d. Gà mái tơ bắt đầu gọi trống, sắp đẻ.

gà mèn d. (kng.; id.). Cà mèn.

gà mờ t. **1** (Mắt) trông không rõ, do bị tật. *Mắt gà mờ.* **2** (kng.). Kém khả năng nhận xét, nhận biết, không phát hiện được cả những cái dễ thấy. *Anh ta gà mờ, giấy tờ giả rõ ràng thế mà không phát hiện ra.*

gà nòi d. Gà chọi thuộc giống tốt.

gà nước d. Chim hình dạng giống gà, nhưng nhỏ hơn, chân có màng da, chuyên kiếm ăn ở bờ nước.

gà pha d. Gà lai nhiều giống với nhau.

gà què ăn quẩn cối xay Ví trường hợp người hèn kém, chỉ biết làm ăn quanh quẩn trong phạm vi hẹp.

gà qué d. (kng.). Gà (nói khái quát).

gà ri d. Gà nhỏ, lông vàng, chân nhỏ và thấp.

gà rốt d. Gà trống, lông đỏ như lửa.

gà sao d. Chim rừng cùng họ với gà, trĩ, lông đuôi có chấm, màu giống đuôi công, nhưng ngắn hơn.

gà tây d. Gà thân cao và to, lông thường đen, con trống có bìu da ở cổ, lông đuôi có thể xoè rộng.

gà tồ d. **1** Gà to, trụi lông, dáng ngờ nghệch. **2** (kng.). (thường dùng phụ sau d.). Người to xác nhưng khờ khạo, ngờ nghệch. *Anh chàng gà tồ. Giọng gà tồ* (kng.; to và ồ ồ).

gà trống nuôi con Ví cảnh người đàn ông goá vợ phải vất vả trong việc nuôi con.

gà xiêm d. Gà có đầu nhỏ, lông màu xám lốm đốm trắng.

gả đg. Bằng lòng cho người con gái do mình nuôi dưỡng lấy người nào đó làm chồng, theo tục lệ cổ truyền. *Gả chồng cho con. Gả con gái cho một người cùng làng.*

gả bán đg. Gả có đủ cheo cưới theo tục lệ cổ truyền. *Con gái đã gả bán về nhà người ta.*

gã d. Từ chỉ người đàn ông nào đó với hàm ý coi là xa lạ hoặc không có thiện cảm. *Một gã lái buôn. Không ai biết gã là người như thế nào.*

gá$_1$ I đg. **1** Làm cho gắn phụ thêm vào. *Chiếc xích đồng đóng gá vào tường.* **2** (chm.). Đặt đúng và giữ chặt vật để chế tạo trên máy. **3** Đưa đồ đạc cho người khác tạm giữ làm tin để vay tiền. *Gá quần áo lấy tiền đánh bạc.* **4** (cũ; dùng hạn chế trong một vài tổ hợp). Cam kết gắn bó tình nghĩa với nhau. *Gá nghĩa trăm năm. Gá duyên.* **II** d. Đồ dùng để gá. *Bộ gá của máy tiện.*

gá$_2$ đg. Chứa cờ bạc để thu tiền hồ. *Gá bạc. Gá xóc đĩa.*

gá thổ đổ hồ Kiếm ăn một cách đáng khinh bằng những nghề như chứa gái điếm, chứa cờ bạc.

gạ đg. (kng.). Nói khéo để người ta bằng lòng làm điều có lợi cho mình. *Gạ đổi đồng hồ.*

gạ chuyện đg. (kng.). Tìm cách bắt chuyện nhằm một mục đích nào đó có lợi cho mình. *Gạ chuyện để moi tin tức.*

gạ gẫm đg. (kng.). Gạ (nói khái quát). *Gạ gẫm để mua rẻ. Tán tỉnh, gạ gẫm để lợi dụng.*

gabađin cv. *gabardin.* d. Hàng dệt dày bằng sợi len hoặc sợi bông theo dạng vân chéo.

gác$_1$ I đg. **1** Để ngang lên trên. *Gác chân lên ghế. Nằm gác tay lên trán. Mặt trời gác núi* (sắp lặn, trời đã xế chiều). **2** Để sang một bên, sau này hẵng hay, trước mắt không dùng gì đến, không nghĩ gì đến. *Gác bài báo lại, để đăng số sau. Tạm gác chuyện ấy lại. Gác tình riêng, lo việc nước.* **II** d. **1** Tầng nhà xây dựng liền lên trên tầng khác. *Căn hộ ở gác hai* (tầng thứ hai). **2** Tập hợp những thanh tre, gỗ gác ngang trên cao, đặt khít vào nhau, làm nơi cất chứa đồ đạc lặt vặt trong nhà. *Gác bếp* (gác phía trên bếp).

G

gác$_2$ đg. Trông nom, giữ gìn để bảo đảm an toàn. *Gác cổng. Bộ đội đứng gác. Phiên gác.*
gác bỏ đg. Để sang một bên, không để ý tới. *Gác bỏ chuyện cũ.*
gác chân chữ ngũ (id.). Như *bắt chân chữ ngũ.*
gác chuông d. Tầng gác để treo chuông ở các nhà chùa, nhà thờ lớn.
gác điêng x. *gacđiêng.*
gác đờ bu d. (cũ). Chắn bùn.
gác đờ sên d. (cũ). Chắn xích.
gác lửng d. Tầng nhà phụ làm thêm ở phần trên của một căn phòng.
gác thượng d. **1** Tầng gác cao nhất của một ngôi nhà nhiều tầng. **2** (kng.). Như *sân thượng.*
gác tía lầu son (cũ; vch.). Nhà ở cao rộng; tả cảnh sống giàu sang phú quý thời phong kiến.
gác xép d. Gác lửng nhỏ, thường dùng để chứa đồ đạc.
gạc$_1$ d. **1** (id.). Chỗ cành cây phân thành hai ba cành nhỏ hơn; chạc. **2** Sừng già phân nhánh của hươu, nai.
gạc$_2$ d. Vải thưa, nhẹ, vô trùng, đặt trên vết thương, dưới bông và băng.
gạc$_3$ đg. (ph.). Gạch bỏ đi. *Gạc tên ba người.*
gacđiêng cv. *gác điêng.* d. (kng.). Lính canh gác nhà tù, thời thực dân Pháp.
gạch$_1$ d. Khối đất nhuyễn đóng khuôn và nung chín, thường có màu đỏ nâu, dùng để xây, lát. *Nhà gạch. Sân lát gạch. Màu gạch non* (màu đỏ nhạt, như màu gạch nung chưa kĩ).
gạch$_2$ d. **1** Khối gan tuỵ màu vàng ở dưới mai cua đồng. **2** Phần trứng non màu vàng ở dưới mai cua biển. *Cua có nhiều gạch. Cua gạch*.* **3** Chất kết tủa màu nâu nhạt sinh ra khi đun nước cua giã để nấu canh.
gạch$_3$ **I** đg. **1** Tạo ra một đoạn thẳng khi viết, vẽ. *Gạch ngang. Gạch chéo.* **2** Xoá bỏ bằng cách gạch lên trên cái đã viết. *Gạch tên trong danh sách. Gạch bỏ.* **II** d. Đoạn thẳng tạo ra khi viết, vẽ. *Xoá bỏ bằng một gạch chéo.*
gạch bông d. (ph.). Gạch hoa.
gạch chỉ d. Gạch hình chữ nhật, thường dùng để xây tường.
gạch chịu lửa d. Gạch chịu được nhiệt độ cao, dùng để xây lò công nghiệp.
gạch hoa d. Gạch tráng men, có hình trang trí, dùng để lát sàn nhà.
gạch lá nem d. Gạch hình vuông, mỏng, màu đỏ, dùng để lát.
gạch men d. Gạch hình vuông, mỏng, tráng men, thường lát ở nơi có nước.
gạch men sứ d. Gạch mỏng tráng men sứ, dùng để lát.
gạch ngang d. Dấu gạch ngang "--", dài bằng hai dấu nối, thường dùng để viết tách riêng ra thành phần chú thích thêm trong câu hoặc để viết ghép một tổ hợp hai hay nhiều tên riêng, hai hay nhiều số cụ thể; khi đặt ở đầu dòng thì dùng để viết phân biệt các lời đối thoại, các phần liệt kê hoặc phần trình bày.
gạch nối d. Dấu gạch ngang ngắn "-" thường dùng để nối những thành tố đã được viết rời của một từ đa tiết phiên âm tiếng nước ngoài.
gạch ốp lát d. Gạch mỏng, có hình trang trí hoặc màu, dùng để lát nền hoặc ốp tường. *Dây chuyền sản xuất gạch ốp lát.*
gạch rỗng d. Gạch có lỗ rỗng ở bên trong.
gạch silicat d. Gạch không nung, làm bằng vôi, cát và nước.
gạch thông tâm d. x. *gạch rỗng.*
gạch vồ d. Gạch khổ to, dùng để xây tường thành.
gai$_1$ d. Cây thân thảo, gốc hoá gỗ, lá mọc cách hình trái xoan, mép có khía răng, mặt dưới có nhiều lông trắng mềm, lá dùng làm bánh, vỏ thân dùng lấy sợi. *Bánh gai*. Dây gai. Võng gai.*
gai$_2$ **I** d. **1** Phần cứng, nhọn nhô ra ngoài mặt thân, cành, lá hay quả của một số cây. *Gai quả mít. Cành hoa hồng lắm gai.*

2 Những cây cành có nhiều gai, về mặt là trở ngại cho sự đi lại (nói khái quát). *Bụi gai. Dùng gai rào lối đi.* **3** Cái thường xuyên tác động làm vướng mắc, khó chịu, chỉ muốn thoát khỏi hoặc trừ bỏ đi. *Nó trở thành cái gai trước mắt mọi người.* **4** (kết hợp hạn chế). Gai ốc (nói tắt). *Rét nổi gai cả người.* **II** t. Có cảm giác như ớn lạnh, da nổi gai ốc, khi chịu tác động của một kích thích bất thường. *Lạnh gai người. Gai gai rét.*

gai cột sống d. Bệnh do ở đốt xương sống mọc ra gai xương nhọn chèn ép vào các tổ chức xung quanh, gây đau.

gai góc I d. Gai, cây có gai (nói khái quát), thường dùng để ví những khó khăn, trở ngại phải vượt qua. *Rừng cây rậm rạp đầy gai góc. Những gai góc trên đường đời.* **II** t. (id.). **1** Có nhiều khó khăn không dễ vượt qua, không dễ giải quyết. *Một vấn đề gai góc.* **2** Không dễ tính trong quan hệ với người khác, hay làm cho người khác thấy khó chịu. *Con người gai góc, không ai muốn gần.*

gai gốc d. (và t.). (id.). Như *gai góc.*

gai mắt t. Chướng mắt, nhìn thấy không chịu được. *Ăn mặc lố lăng, trông gai mắt. Thấy gai cả mắt.*

gai ngạnh t. Ngang bướng, hay gây sự. *Tính khí gai ngạnh.*

gai ốc d. Nốt nhỏ nổi lên ở mặt da khi bị lạnh hay sợ quá. *Chân tay nổi gai ốc. Chuyện khủng khiếp, nghe sởn gai ốc.*

gài x. *cài.*

gãi đg. Cào nhẹ lên mặt da bằng móng tay, nhằm làm cho khỏi ngứa. *Gãi lưng. Gãi đầu gãi tai* (tỏ vẻ lúng túng hoặc khúm núm). *Cày gãi* (kng.; cày qua loa, không sâu).

gãi đúng chỗ ngứa (kng.). Ví việc làm thoả mãn đúng cái điều người ta đang mong muốn, chờ đợi.

gái d. **1** Người thuộc nữ tính (thường nói về người còn ít tuổi; nói khái quát). Không phân biệt già, trẻ, gái, trai. *Người bạn gái. Bác gái. Họ nhà gái* (bên phía cô dâu). *Sinh được một gái* (kng.). **2** (kng.). Người phụ nữ (hàm ý coi khinh). *Mê gái. Gái nhảy**. Gái già.*

gái đĩ già mồm (kng.). Ví kẻ đã làm điều sai trái còn lớn tiếng để lấp liếm một cách không biết ngượng mồm.

gái điếm d. Người phụ nữ làm nghề mại dâm; đĩ.

gái giang hồ d. Như *gái điếm.*

gái nhảy d. Người phụ nữ làm nghề khiêu vũ trong các tiệm nhảy.

gại đg. **1** Đưa đi đưa lại vật có cạnh sắc cho chạm sướt trên bề mặt của vật khác. *Gại dao vào đá mài.* **2** (kết hợp hạn chế). Đằng hắng thử giọng. *Gại giọng, rồi kể tiếp.*

gala d. Buổi hội, ngày hội, có biểu diễn âm nhạc, nghệ thuật, v.v.

galăng t. Tỏ ra lịch sự, đôi khi quá đáng, thiếu tự nhiên, đối với phụ nữ.

galen d. Sulfur chì thiên nhiên, có thể dùng làm bộ phận tách sóng trong máy thu vô tuyến. *Máy thu dùng galen.*

gallery [ga-lơ-ri] d. Nơi trưng bày thường xuyên hoặc bán những tác phẩm nghệ thuật.

gallon d. Đơn vị đo dung tích của các nước Anh - Mĩ: a) bằng 4,546 lít (ở Anh); hoặc b) bằng 3,7854 lít (ở Mĩ)..

gam$_1$ x. *gram.*

gam$_2$ d. Thang âm bảy bậc trong âm nhạc phương Tây.

gam$_3$ d. Thang bậc của màu sắc. *Gam màu đa dạng. Gam màu nâu, vàng, lục. Gam đậm.*

gamen d. (id.). Cà mèn.

gamma d. **1** Tên một con chữ (γ, viết hoa Γ) của chữ cái Hi Lạp. **2** Đơn vị đo khối lượng, bằng một phần triệu của gram (kí hiệu là γ).

gan$_1$ **I** d. **1** Bộ phận của bộ máy tiêu hoá có chức năng chính là tiết mật để tiêu hoá chất mỡ. *Buồng gan. Viêm gan. Món gan lợn.* **2** (thường dùng trong một số tổ hợp, sau đg., t.). Gan của con người, coi là biểu tượng của tinh thần, ý chí mạnh mẽ, bền

G

bỉ, không lùi bước trước khó khăn. *Bền gan. Thi gan đọ sức. Bé người mà to gan.* **3** Gan của con người, coi là biểu tượng của tinh thần dám đương đầu với nguy hiểm, dám chịu đựng. *Có gan vào hang bắt cọp. Có gan chịu đòn. Non gan*. Nhát gan*. Miệng hùm gan sứa*.* **II** t. Tỏ ra có gan, dám đương đầu với nguy hiểm hoặc dám chịu đựng. *Nó gan lắm, súng kề tai cũng không sợ. Thằng bé chịu đòn rất gan.*

gan$_2$ d. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Phần ở giữa bàn chân hay bàn tay. *Dùng gan bàn chân chặn quả bóng.*

gan$_3$ d. Phần gắn liền với rễ của cây mạ, do các bẹ lá bọc lấy nhau làm thành. *Mạ to gan, đanh dảnh.*

gan chí mề t. (kng.). Rất gan góc, lì lợm.

gan dạ t. Có tinh thần không lùi bước trước nguy hiểm. *Một chiến sĩ gan dạ.*

gan gà Tả màu vàng hoặc xám vàng, giống như màu gan của gà (thường nói về đất sét). *Đất gan gà. Vách đá gan gà.*

gan góc t. Tỏ ra có tinh thần dám đương đầu với mọi sự nguy hiểm. *Con người gan góc. Gan góc chống cự đến cùng.*

gan lì t. (kng.). Gan đến mức như trơ ra, không còn biết sợ là gì. *Tính nết gan lì.*

gan lì tướng quân (kng.). Rất gan góc, không biết sợ hãi là gì (tựa như vị tướng dũng cảm ở trận tiền).

gan liền t. (vch.; id.). Như *gan lì.*

gan liền tướng quân (vch.; id.). Như *gan lì tướng quân.*

gan (như) cóc tía (kng.). Rất gan góc, lì lợm.

gan ruột I d. Như *ruột gan.* **II** t. (ph.). Gan dạ. *Con gái mà gan ruột quá trời.*

gan vàng dạ sắt (vch.). Ví tinh thần vững vàng, kiên định trước mọi khó khăn, thử thách. *Những dũng sĩ gan vàng dạ sắt.*

gàn$_1$ đg. Khuyên đừng làm điều đã định làm. *Chưa làm đã có người gàn. Đừng gàn, để anh ta đi.*

gàn$_2$ t. Có những suy nghĩ, hành động rõ ràng trái với lẽ thường, mà ai bảo cũng không nghe. *Ông đồ gàn. Tính hơi gàn.*

gàn bát sách t. (kng.). Gàn lắm (ý hài hước).

gàn dở t. Gàn đến mức như ngớ ngẩn. *Cái thói gàn dở. Thứ triết lí gàn dở.*

gàn quải đg. (id.). Ngăn cản.

gán đg. **1** Đưa của mình cho người để trừ vào nợ. *Gán ruộng cho địa chủ. Thua bạc phải gán nợ chiếc xe.* **2** Cho là của người nào đó cái vốn là xa lạ với người ấy. *Gán cho trẻ con những ý nghĩ của người lớn. Bài thơ thường được gán cho Hồ Xuân Hương.* **3** (kng.). Ghép đôi trai gái với nhau. *Bạn bè gán hai người với nhau.*

gán ép đg. (id.). Như *gán ghép* (ng. **1**).

gán ghép đg. **1** Gán vào một cách gượng ép. *Gán ghép cho người ta đủ mọi tội. Gán ghép cho người xưa những tư tưởng mới.* **2** (kng.). Ghép đôi trai gái với nhau để vui đùa. *Gán ghép hai cô cậu với nhau.*

gán vợ đợ con (id.). Như *bán vợ đợ con.*

gạn$_1$ đg. Lấy riêng cho hết phần chất nước nổi lên trên, sau khi đã để cho các thứ khác lắng xuống. *Gạn nước vôi trong. Ngâm bột, rồi gạn bỏ nước bẩn đi. Gạn lấy những ý kiến hay* (b.).

gạn$_2$ đg. Hỏi cặn kẽ, cho đến cùng. *Gạn mãi, nó mới nói. Gạn hỏi.*

gạn đục khơi trong Loại bỏ hết đi cái không hay, cái xấu để giữ lại và phát huy cái hay, cái tốt (nói về những cái có giá trị văn hoá, tinh thần).

gạn gùng đg. (cũ; id.). Gạn hỏi hết sức cặn kẽ.

gạn lọc đg. Chọn lọc rất kĩ (thường nói về những cái có giá trị tinh thần).

gang$_1$ d. Khoảng cách tối đa có được giữa đầu ngón tay cái và đầu ngón tay giữa khi xoè rộng bàn tay; dùng làm đơn vị đo độ dài, bằng khoảng 20 centimet. *Một gang tay. Rộng vài gang.*

gang$_2$ d. Hợp kim của sắt với carbon và một số nguyên tố, thường dùng để đúc đồ vật. *Chảo gang.*

gang$_3$ đg. (thgt.). Dùng tay banh rộng

(mồm) ra. *Đứa nào nói láo thì gang mồm ra.*

gang tấc d. (vch.). Khoảng cách rất ngắn, không đáng kể, tựa như chỉ bằng một gang tay (nói khái quát). *Người xa muôn trùng mà tình gần trong gang tấc. Cách nhau gang tấc.*

gang thép t. Cứng cỏi, vững vàng đến mức không gì lay chuyển được (tựa như gang và thép). *Ý chí gang thép. Quyết tâm gang thép. Một chiến sĩ gang thép.*

gàng I d. Dụng cụ để quấn tơ, sợi vào ống. *Chiếc gàng gỗ hình lục lăng.* **II** đg. (id.). Quấn vào gàng.

gangster cv. *găngxtơ.* d. Kẻ cướp trong một băng cướp, ở Mĩ và một số nước tư bản.

ganh đg. **1** Cố hết sức để sao cho được hơn người, và tỏ ra khó chịu khi thấy người ta có phần hơn mình. *Ganh ăn. Hai bên ganh nhau không ai chịu thiệt.* **2** (cũ; id.). Đua nhau làm việc gì để tranh hơn kém. *Không ganh nổi.*

ganh đua đg. **1** Cố hết sức làm cho mình hơn mọi người trong một hoạt động có nhiều người cùng tham gia, không muốn thấy bất cứ ai hơn hoặc bằng mình. *Thi đua chứ không ganh đua.* **2** (cũ; id.). Như *thi đua.*

ganh ghẻ đg. (ph.; cũ). Như *ganh tị.*

ganh ghét đg. Thấy người hơn mình mà sinh ra ghét.

ganh tị đg. (hoặc d.). So tính hơn thiệt giữa mình với người, và khó chịu thấy người ta hơn mình. *Ganh tị về địa vị và hưởng thụ. Những ganh tị nhỏ nhen.*

gành (ph.). x. *ghềnh*$_1$.

gảnh (ph.). x. *ghểnh.*

gánh I đg. **1** Mang chuyển (thường là vật nặng) bằng cách mắc vào hai đầu một cái đòn đặt trên vai. *Gánh đất đắp nền. Gánh nước tưới rau.* **2** Nhận về mình việc khó khăn phải làm hoặc cái nặng nề phải chịu. *Gánh trách nhiệm. Gánh việc làng việc nước. Gánh lấy hậu quả.* **3** Đi lọt được vào giữa hai quân của đối phương để ăn cả hai quân đó (trong cờ gọi là cờ gánh*). **II** d. **1** Khối lượng một người gánh trong một lần. *Cất gánh lên vai. Một gánh thóc nặng. Hai gánh củi.* **2** Hàng gánh đi bán rong. *Một gánh hàng hoa.* **3** Phần việc khó khăn, nặng nề phải chịu trách nhiệm. *Nặng gánh gia đình.* **III** d. Gánh hát (nói tắt). Gánh cải lương. *Gánh xiếc. Rã gánh.*

gánh chịu đg. Buộc phải nhận lấy điều không hay hoặc thiệt hại về mình. *Phải gánh chịu thất bại. Gánh chịu những hậu quả nặng nề của chiến tranh.*

gánh gồng đg. Như *gồng gánh.*

gánh hát d. Tổ chức gồm những diễn viên sân khấu chuyên nghiệp, tập hợp thành đoàn, chuyên đi biểu diễn lưu động trong xã hội cũ. *Gánh hát chèo. Ông bầu gánh hát cải lương.*

gánh vác đg. Gánh lấy việc khó khăn, nặng nề (nói khái quát). *Gánh vác việc nước. Gánh vác một nhiệm vụ nặng nề.*

gạnh (ph.). x. *ghẹ*$_2$.

gào đg. **1** Kêu to và kéo dài tiếng từ trong cổ họng. *Gào đến khản cả cổ.* **2** (kng.). Kêu to và kéo dài để đòi cho kì được. *Bé gào ăn. Con gào mẹ.* **3** Phát ra những âm thanh to và kéo dài, thành từng hồi dài (thường nói về sóng, gió). *Gió gào từng cơn. Biển cả gào lên.*

gào thét đg. Gào rất to để biểu thị một tình cảm nào đó (thường là giận dữ, căm hờn).

gáo$_1$ d. Cây to cùng họ với cà phê, thân thẳng, lá rộng, gỗ màu ngà, nhẹ, thường dùng làm guốc và tiện các đồ dùng.

gáo$_2$ d. **1** Đồ dùng hình chỏm cầu, có cán, để múc chất lỏng. *Gáo múc nước. Gáo dừa* (làm bằng sọ dừa). *Dội một gáo nước. Lành làm gáo, vỡ làm môi* (tng.). **2** (ph.). Sọ dừa. **3** (ph.). Cái đầu của con người (từ kiêng kị, thường nói về đầu trẻ con).

gạo$_1$ d. Cây gỗ to, cùng họ với cây gòn, thân, cành có gai, lá kép hình chân vịt, hoa to, màu đỏ, quả có sợi bông dùng nhồi đệm, gối, v.v.

G

gạo$_2$ d. **1** Nhân của hạt thóc, đã qua xay giã, dùng làm lương thực. *Xay lúa giã gạo. Vo gạo. Thóc cao gạo kém. Nước gạo* (nước vo gạo, màu trắng đục). **2** Bao phấn của hoa sen, hình hạt gạo. *Gạo sen dùng ướp chè.* **3** Nang ấu trùng của sán, hình hạt gạo, ở thịt lợn bị bệnh sán. *Thịt lợn có gạo.*

gạo cẩm d. Gạo nếp màu tím đen, thường dùng để cất rượu (gọi là *rượu cẩm**).

gạo châu củi quế (cũ). Tả tình hình giá sinh hoạt quá đắt đỏ (gạo quý như ngọc trai, củi quý như quế).

gạo chợ nước sông Tả cảnh sống bấp bênh, ăn đong từng bữa.

gạo cội d. Gạo tốt, còn nguyên hạt sau khi xay giã.

gạo giã d. Gạo đã được giã và làm sạch cám; phân biệt với *gạo lức.*

gạo lức cn. *gạo lứt.* d. Gạo mới xay ra, chưa giã; phân biệt với *gạo giã.*

gạo nếp d. Gạo hạt to, màu trắng đục, có nhiều nhựa, nấu chín thì trong, dẻo và thơm.

gạo nước d. Các thức chủ yếu dùng cho bữa ăn hằng ngày (nói khái quát). *Chuẩn bị gạo nước đi cắm trại. Lo việc củi lửa, gạo nước.*

gạo tẻ d. Gạo hạt nhỏ và dài, ít nhựa, thường dùng nấu cơm ăn hằng ngày.

gạo trắng nước trong Tả điều kiện sinh hoạt vật chất dễ dàng ở một vùng nông thôn được thiên nhiên ưu đãi. *Vùng này gạo trắng nước trong.*

gara cv. *ga ra.* d. **1** Nhà chứa ôtô, có thể kết hợp sửa chữa nhỏ. **2** (id.). Xưởng sửa chữa ôtô.

garô d. Kĩ thuật thắt chẹn mạch máu, thường bằng dây buộc chặt, tạm thời không cho máu chảy. *Bị rắn cắn, phải làm garô ngay. Xé băng làm dây garô.*

gas [gaz(ơ)] d. (id.). Khí đốt; ga. *Bơm gas bật lửa.*

gạt$_1$ đg. **1** Đẩy sang một bên. Dùng que gạt than. *Giơ tay gạt nước mắt. Gạt tàn thuốc.* **2** Dùng vật thẳng đưa ngang miệng đồ đong để đẩy đi phần cao hơn miệng (thường nói về việc đong ngũ cốc bằng thùng, đấu). *Đong gạt.* **3** Loại hẳn đi, coi như không có, không cần biết đến. *Gạt ý kiến đối lập. Gạt bỏ thành kiến cá nhân.* **4** (ph.). Gán (nợ).

gạt$_2$ đg. (ph.). Lừa. *Gạt người lấy của.*

gạt gẫm đg. (id.). Đánh lừa (nói khái quát).

gạt lường đg. (id.). Như *lường gạt.*

gạt tàn d. Đồ dùng để gạt tàn thuốc lá.

gatô cv. *ga tô.* d. Bánh nướng xốp, mềm, làm bằng bột mì đánh lẫn với đường và trứng.

gau gáu t. (id.). Từ mô phỏng tiếng nhai vật giòn một cách ngon lành; như rau ráu.

gàu$_1$ d. Thịt có lẫn mỡ ở ngực bò. *Mỡ gàu. Phở gàu.*

gàu$_2$ d. Chất bẩn màu trắng do chất mỡ ở hạch mồ hôi da đầu tiết ra và khô lại. *Đầu có nhiều gàu.*

gàu$_3$ d. **1** Đồ dùng thường đan bằng tre, để múc nước giếng hay để tát nước. **2** Bộ phận của máy xúc, tàu cuốc, dùng để xúc đất đá, bùn cát, những vật liệu rời vụn.

gàu bốc d. x. *gàu ngoạm.*

gàu dai d. Gầu tát nước buộc bốn dây, do hai người kéo.

gàu ngoạm d. Gầu có động tác xúc giống như động tác há mồm ngoạm mồi.

gàu sòng d. Gầu tát nước hình hài, có cán cầm thường treo vào chạc ba chân, do một người tát.

gay$_1$ đg. Vặn vòng dây để xoắn chặt bơi chèo vào cọc chèo. *Gay chèo.*

gay$_2$ t. (kng.). Có khó khăn rất khó khắc phục, đến mức thành vấn đề. *Việc này gay đấy. Vụ này mà mất thì gay lắm. Gay nhất là vấn đề nhận thức.*

gay cấn t. (hoặc d.). Có nhiều khó khăn, trở ngại, vướng mắc đến mức như không vượt qua được. *Vấn đề gay cấn nhất đã giải quyết. Những gay cấn trong cuộc sống.*

gay gắt t. **1** Ở mức độ cao một cách ít

nhiều không bình thường, gây cảm giác khó chịu hoặc căng thẳng. *Nắng hè gay gắt. Mâu thuẫn trở nên gay gắt. Đấu tranh gay gắt.* **2** Tỏ ra không nhẹ nhàng, không nương nhẹ, có làm khó chịu hoặc gây căng thẳng cũng bất kể. *Giọng nói gay gắt. Phê bình gay gắt.*

gay go t. Có khó khăn lớn rất khó khắc phục, trong khi vấn đề lại đang đòi hỏi được giải quyết. *Cuộc đấu tranh gay go. Tình hình gay go.*

gày (ph.; cũ). x. *gầy*$_2$.

gày gò (ph.; cũ). x. *gầy gò*.

gày guộc (ph.; cũ). x. *gầy guộc*.

gảy đg. **1** Hất đi hoặc hất lên bằng đầu ngón tay hay bằng đầu mút vật hình que. Gảy con kiến bò trên áo. Gảy bàn tính (gảy các con chạy trên bàn tính). *Lấy que gảy con sâu. Gảy rơm.* **2** Làm nẩy dây đàn cho rung lên thành tiếng, bằng động tác gảy liên tiếp. *Gảy đàn bầu.*

gãy I đg. **1** (Vật cứng, dài) bị phân ra thành nhiều phần do tác dụng đột ngột của lực cơ học. Chiếc cầu gảy. *Cưa chưa đứt đã gãy. Ngã gãy chân. Tuổi mười bảy bẻ gãy sừng trâu* (tng.). **2** (kng.). Bị thất bại, bị hỏng một cách bất ngờ. *Buổi biểu diễn bị gãy. Bẻ gãy đợt tiến công.* **II** t. Có chỗ gấp khúc, không được thẳng như bình thường. *Sống mũi gãy. Mặt hơi gãy. Chữ viết gãy nét.*

gãy góc t. **1** Có đường nét với những góc cạnh rõ ràng. *Chữ viết gãy góc, rắn rỏi.* **2** (kng.). Rõ ràng từng điểm, với những ý kiến dứt khoát (trong thảo luận). *Cần bàn cho gãy góc.*

gãy gọn t. (Cách diễn đạt) ngắn gọn và rõ ràng, rành mạch. *Trả lời gãy gọn. Câu cú gãy gọn.*

gáy$_1$ d. **1** Phần phía sau cổ người. *Tóc gáy.* **2** Phần của quyển sách dày, chỗ các trang giấy và hai trang bìa được đính lại với nhau. *Quyển sách bìa cứng, gáy da.*

gáy$_2$ đg. (Gà, một số loài chim, và dế) phát ra những tiếng làm thành chuỗi âm thanh cao thấp, liên tiếp, nhịp nhàng. *Gà gáy sáng. Dế gáy.*

gạy đg. (ph.; id.). Cạy (cho bật ra).

găm I đg. **1** Làm cho bị mắc vào vật khác bằng một vật nhỏ hình dài và có một đầu nhọn. *Găm tờ giấy lên vách.* **2** Bị mắc sâu vào vật khác sau khi đâm thủng vào (thường nói về những vật nhọn, sắc cạnh). *Bị một viên đạn găm vào ngực.* **3** (kng.). Giữ rịt lấy không chịu đưa ra, nhằm mưu lợi riêng. *Găm tài liệu không cho ai mượn. Găm hàng lại để đầu cơ.* **II** d. Vật nhỏ bằng tre, gỗ hoặc kim loại có một đầu nhọn, dùng để găm.

găm giữ đg. (kng.). Giữ lại không chịu đưa ra, nhằm mưu lợi riêng. *Găm giữ hàng hoá tạo cơn sốt giá.*

gằm đg. Ở tư thế mặt cúi xuống, không dám hoặc không muốn nhìn lên. *Xấu hổ, gằm mặt xuống. Cúi gằm.*

gằm gằm (ph.; cũ). x. *gườm gườm*.

gằm ghè (ph.; cũ). x. *gầm ghè*.

gắm d. cn. *dây gắm*. Cây hạt trần mọc ở rừng, thân leo, vỏ màu nâu đen có sợi, lá to mọc đối, hạt ăn được, thân dùng làm dây buộc thuyền bè.

gặm đg. Cắn dần từng ít một để ăn (thường nói về vật cứng, khó cắn đứt). *Chó gặm xương. Chuột gặm. Bò gặm cỏ.*

gặm nhấm I đg. Gặm để huỷ hoại dần dần từng ít một (thường dùng với ng. b.). *Nỗi tuyệt vọng cứ gặm nhấm tinh thần anh ta.* **II** d. Tên gọi nhóm động vật có vú không có răng nanh mà có đôi răng cửa dài và sắc để gặm, khoét; gồm chuột, thỏ, v.v.

gằn đg. **1** Làm động tác bưng hai tay lắc gọn và nhẹ cho những hạt to tròn lăn dồn về một phía trên vật đựng nông, có đáy phẳng như nia, mẹt, v.v. (để có thể chọn nhặt riêng ra, không để lẫn hạt lép, hạt vỡ vụn). *Gằn gạo. Gằn đậu xanh.* **2** Dằn từng tiếng rành rọt (thường để tỏ thái độ bực tức). *Hỏi gằn từng tiếng. Quát gằn. Chửi gằn một câu.*

gắn đg. **1** Làm cho những khối, những mảnh chất rắn dính chặt vào với nhau

bằng một chất dính khi khô thì cứng lại. *Gắn phím đàn. Gắn bát vỡ. Bưu kiện có gắn xi.* **2** Làm cho được giữ chặt ở một vị trí cố định trên một vật khác, liền thành một khối với vật đó. *Xuồng gắn máy. Cỗ máy gắn trên bệ.* **3** Cài, đính. *Làm lễ gắn huân chương. Mũ có gắn ngôi sao.* **4** Có quan hệ hoặc làm cho có quan hệ chặt chẽ, không tách rời nhau. *Văn nghệ gắn với đời sống. Gắn hai vấn đề lại với nhau.*

gắn bó đg. Có quan hệ hoặc làm cho có quan hệ về tinh thần, tình cảm khó tách rời nhau. *Gắn bó với quê hương. Tình yêu gắn bó họ với nhau.*

gắn kết đg. Gắn bó với nhau không thể tách rời. *Cùng chung một hoài bão đã gắn kết họ với nhau. Gắn kết với nghề cho đến trọn đời.*

găng$_1$ d. Cây bụi, thân và cành có gai, quả tròn màu vàng, thường trồng làm hàng rào.

găng$_2$ d. cn. *găng tay.* Đồ dệt, đan bằng sợi, len, nylon hoặc may bằng da, vải để mang vào bàn tay. *Tay mang găng.*

găng$_3$ I t. **1** (id.). Ở trạng thái kéo căng quá hoặc siết chặt quá. *Dây néo găng quá. Bắt đinh ốc, vặn găng quá.* **2** Ở trạng thái căng thẳng do có những sự phát triển hoặc những hoạt động được đẩy đến cao độ, tạo nên mâu thuẫn gay gắt. *Tình thế trở nên găng. Không khí buổi họp rất găng.* **II** đg. (hoặc t.). (kng.). Tỏ ra một mực không chịu nhân nhượng, khăng khăng giữ những yêu cầu của mình, tạo nên trạng thái căng thẳng trong quan hệ giữa hai bên. *Hai bên găng nhau. Không muốn làm găng.*

găng gổ đg. (kng.; id.). Găng với nhau.

găng tay d. x. *găng$_2$*.

găng tây d. Cây to hay cây bụi, thân tròn, lắm gai, quả xoắn ốc hoặc cong hình lưỡi liềm, thường trồng làm hàng rào hay lấy bóng mát.

găng trâu d. Cây găng có quả lớn, thường trồng làm hàng rào, thân và rễ có thể dùng làm thuốc.

gắng đg. Đưa sức ra nhiều hơn bình thường để làm. *Gắng học tập. Càng kém càng phải gắng. Gắng hết sức.*

gắng công đg. Bỏ công sức nhiều hơn bình thường để làm việc gì. *Gắng công luyện tập.*

gắng gỏi đg. (id.). Gắng (nói khái quát). *Biết mình kém, nên càng gắng gỏi.*

gắng gổ (ph.). x. *gắng gỏi.*

gắng gượng đg. Gượng làm một cách khó khăn, vì sức đang yếu. *Người bệnh gắng gượng ngồi dậy.*

gắng sức đg. Đưa sức ra nhiều hơn bình thường để làm việc gì. *Gắng sức học tập.*

gặng đg. Cố hỏi cho bằng được điều người ta không muốn nói. *Gặng hỏi đến lần thứ ba, mới chịu nói. Hỏi gặng.*

găngxtơ x. *gangster.*

gắp I đg. Lấy ra bằng cách dùng đũa hoặc dùng cặp kẹp chặt. *Gắp thức ăn. Gắp than. Mổ vết thương để gắp mảnh đạn.* **II** d. Cặp làm bằng tre hay bằng sắt, dùng kẹp cá, thịt để nướng; lượng thịt hay cá nướng một lần như thế. *Một gắp chả.*

gắp lửa bỏ bàn tay Ví hành động vu khống để gieo vạ cho người một cách độc ác.

gắp thăm đg. (ph.). Rút thăm.

gặp đg. **1** Cùng có mặt, cùng có tại một nơi, một địa điểm nào đó; giáp mặt, tiếp xúc với nhau khi đến từ những hướng khác nhau. *Gặp người quen giữa đường. Gặp cướp. Ba đường thẳng gặp nhau tại điểm A. Những tư tưởng lớn gặp nhau* (b.). **2** Tiếp xúc hoặc tiếp nhận tác động trực tiếp của một hiện tượng nào đó trong một quá trình hoạt động. *Đọc sách gặp đoạn hay. Những lỗi chính tả thường gặp. Đi chơi gặp mưa. Gặp tai nạn. Ở hiền gặp lành* (tng.). **3** Ở vào một khoảng thời gian hoặc trong một hoàn cảnh nào đó một cách tình cờ. *Gặp buổi đẹp trời. Gặp năm đại hạn. Gặp lúc vắng người.*

gặp chăng hay chớ (kng.). (Thái độ) gặp

thế nào biết thế ấy, không lo liệu, tính toán gì trước cả.

gặp gỡ đg. Gặp nhau giữa những người có quan hệ ít nhiều thân mật. *Gặp gỡ bà con. Cuộc gặp gỡ thân mật.*

gặp mặt đg. Gặp nhau nhân một dịp gì giữa những người có cùng một quan hệ nào đó. *Cuộc gặp mặt các học sinh cũ của trường.*

gắt₁ đg. Nói với giọng điệu, thái độ thiếu bình tĩnh, thiếu ôn hoà, để trút nỗi bực dọc. *Hễ trái ý là gắt. Gắt ầm lên.*

gắt₂ t. **1** (dùng phụ sau một số t.). Ở mức độ cao một cách ít nhiều không bình thường, tác động khó chịu đến các giác quan. *Trưa nắng gắt. Nước mắm mặn gắt. Ngọt gắt. Màu đỏ gắt.* **2** (kng.). (thường dùng phụ sau đg.). Ở một mức độ khác thường, gây cảm giác căng thẳng. *Kiểm soát gắt. Phê bình gắt.*

gắt gao t. **1** (thường dùng phụ sau đg.). Có một cường độ mạnh mẽ, ở một mức độ cao khác thường, gây cảm giác căng thẳng. *Kiểm duyệt gắt gao. Lời phê bình gắt gao.* **2** (id.). Gắt, gây cảm giác khó chịu (thường nói về nắng). *Ánh nắng càng về chiều càng gắt gao.*

gắt gỏng đg. Gắt (nói khái quát). *Tính hay gắt gỏng. Giọng gắt gỏng.*

gắt mấu t. (ph.; kng.). Dữ lắm, gắt lắm.

gắt ngủ đg. (Trẻ con) quấy khóc vì buồn ngủ.

gắt như mắm tôm (thgt.). Hay gắt, động một tí là gắt, làm người ta rất khó chịu.

gặt đg. Cắt lúa chín để thu hoạch. *Mùa gặt. Cánh đồng đã gặt xong. Gieo gió gặt bão*.*

gặt hái đg. Gặt và thu hoạch mùa màng (nói khái quát). *Mùa gặt hái.*

gấc d. Cây leo thuộc họ bầu bí, quả to, hình trứng nhọn đầu, ngoài mặt có nhiều gai mềm, ruột đỏ, thường dùng để thổi lẫn với xôi. *Đỏ như gấc. Xôi gấc.*

gầm₁ d. Khoảng trống kể từ mặt nền đến đáy của một số vật xây dựng hoặc kê bên trên. *Gầm cầu thang. Gầm giường. Gầm cầu.*

gầm₂ đg. **1** (Loài thú) phát ra tiếng kêu vang, mạnh, dữ dội. *Hổ gầm. Tiếng voi gầm.* **2** Phát ra tiếng rất to, vang rền, làm rung chuyển xung quanh. *Súng đại bác gầm lên. Tiếng sóng gầm.*

gầm₃ (ph.). x. *gằm.*

gầm ghè đg. (kng.). Tỏ thái độ thù địch, ở tư thế vừa giữ miếng vừa sẵn sàng gây sự. *Hai bên gầm ghè toan đánh nhau.*

gầm gừ đg. **1** (Thú vật, thường là chó) phát ra những tiếng kêu giận dữ đang nén trong cổ. *Con chó gầm gừ chực cắn. Hai con chó gầm gừ tranh nhau miếng mồi.* **2** (thgt.). Như *gầm ghè.*

gầm rú đg. Gầm và rú liên tiếp, dữ dội, gây cảm giác rùng rợn. *Bão táp gầm rú. Tiếng bom đạn gầm rú.*

gầm trời d. Khoảng không gian bên dưới vòm trời, thường dùng để chỉ cả thế gian. *Sống dưới gầm trời này. Đã đi khắp gầm trời.*

gẫm đg. (cũ). Ngẫm.

gấm d. Hàng dệt bằng tơ nhiều màu, có hình hoa lá. *Đẹp như gấm thêu hoa.*

gấm vóc d. Gấm và vóc, hai thứ hàng dệt đẹp, quý; thường dùng (vch.) để ví vẻ đẹp của đất nước. *Toàn những lụa là gấm vóc. Non sông gấm vóc.*

gậm₁ x. *gặm₁.*

gậm₂ x. *gặm.*

gậm nhấm x. *gặm nhấm.*

gân d. **1** Dây chằng ở đầu cơ, nối cơ với xương. *Gân bò. Bong gân*.* **2** Tĩnh mạch nổi lên, có thể nhìn thấy rõ ở dưới da. *Bàn tay gầy guộc nổi đầy gân xanh.* **3** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Bắp thịt, về mặt là biểu hiện của thể lực. *Thử gân anh ta một chút* (kng.; thử sức xem có khoẻ không). *Lên gân*. Nắn gân*.* **4** Bộ phận trông nổi rõ lên ở trên một bề mặt như những đường gân. *Gân lá* (bộ mạch dẫn nhựa nổi lên ở mặt lá). *Lá lúa có gân song song. Những tảng đá có gân.*

gân cổ đg. (kng.). Vươn cổ ra phía trước

làm cho các đường gân ở cổ căng lên và nổi rõ, thường dùng tả cái vẻ đưa hết sức ra một cách bướng bỉnh. *Gân cổ cãi bằng được.*

gân cốt d. Gân và xương, dùng chỉ phần cơ bản trong thể lực con người. *Gân cốt cứng cáp. Ốm dậy cảm thấy gân cốt rã rời.*

gân guốc I d. (id.). Đường gân nổi lên trên mặt da (nói khái quát). *Gân guốc nổi chằng chịt.* **II** t. **1** Có nhiều đường gân thớ thịt nổi lên, trông thô, nhưng rắn chắc. *Những cánh tay gân guốc.* **2** Rắn rỏi, cứng cỏi. *Tính tình gân guốc.*

gân sức d. Sức mạnh trong người dồn vào để làm việc gì nặng nhọc. *Lấy hết gân sức vần tảng đá.*

gần I t. **1** Ở vị trí chỉ cách một khoảng không gian tương đối ngắn. *Cửa hàng ở gần chợ. Làm việc gần nhà. Ngồi xích lại gần nhau.* **2** Ở vào lúc chỉ cần một khoảng thời gian tương đối ngắn nữa là đến thời điểm nào đó. *Trời gần sáng. Gần đến giờ tàu chạy. Việc làm gần xong.* **3** Ở mức chỉ cần một ít nữa thôi là đạt đến số lượng, trạng thái nào đó. *Sách dày gần 400 trang. Quả gần chín. Đi nhanh gần như chạy.* **4** Ở trạng thái có nhiều điểm giống nhau, phù hợp với nhau hơn là khác nhau. *Phát âm gần với chuẩn. Quan điểm của hai bên gần nhau.* **5** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Có cùng chung một ông tổ, chỉ cách có ít đời. *Bà con gần. Có họ gần với nhau.* **6** (hoặc đg.). Có điều kiện thường xuyên tiếp xúc, có quan hệ với nhau hàng ngày trong sinh hoạt, công tác. *Về quê có dịp sống gần nông dân. Một người dễ gần* (đg.). **II** đg. (kng.).Có quan hệ tốt, thường hiểu rõ tâm tư, tình cảm và cảm thông sâu sắc (với người dưới mình). *Tác phong gần quần chúng. Sống giản dị, gần anh em.*

gần cận t. (kng.; id.). Gần, thường ở bên cạnh nhau (nói khái quát). *Những người gần cận.*

gần chùa gọi bụt bằng anh (kng.). Ví trường hợp ở gần, hằng ngày quen tiếp xúc với người cấp trên, cho nên sinh nhờn, thiếu kính nể, thiếu lễ độ.

gần đất xa trời Ở vào tuổi không còn sống được lâu nữa.

gần gặn t. (kng.). Gần, không xa (nói khái quát). *Đường đi chẳng gần gặn gì.*

gần gũi I t. (hoặc đg.). Gần nhau, về quan hệ tinh thần, tình cảm hoặc quan hệ họ hàng (nói khái quát). *Người cộng tác gần gũi. Có quan hệ họ hàng gần gũi.* **II** đg. **1** (id.). (Người có quan hệ thân thiết) sống bên nhau. *Ít có dịp gần gũi vợ con.* **2** Có quan hệ tốt, thường xuyên có tiếp xúc, hiểu rõ sinh hoạt, tâm tư, tình cảm và cảm thông sâu sắc với người dưới mình. *Tác phong gần gũi quần chúng.*

gần gụi (ph.). x. *gần gũi.*

gần kề miệng lỗ (thgt.). Như *gần đất xa trời.*

gần xa t. **1** Gần cũng như xa, khắp mọi nơi. *ý kiến của bạn đọc gần xa.* **2** (kết hợp hạn chế). *Xa xôi cách trở. Thương nhau chẳng quản gần xa...* (cd.). **3** (id.). Gần và xa, hết chuyện này đến chuyện nọ, đủ cả mọi chuyện. *Chuyện gần xa.*

gấp$_1$ đg. Làm cho một vật trở thành có hai hay nhiều lớp, nhiều khúc chồng sát lên nhau để cho gọn lại, khi mở ra vẫn nguyên vẹn như cũ. *Gấp quần áo. Gấp sách lại. Tờ báo gấp làm tư.*

gấp$_2$ đg. Có số lượng hoặc mức độ bằng bao nhiêu lần đó khi so sánh. *Sản lượng tăng gấp đôi. Hơn gấp ba lần.*

gấp$_3$ t. **1** Cần được làm, được giải quyết trong một thời gian tương đối ngắn, không cho phép để chậm trễ. *Có việc gấp phải đi ngay. Gấp quá, không kịp chuẩn bị.* **2** Có nhịp độ, tốc độ nhanh hơn bình thường. *Tiếng kẻng mỗi lúc một gấp. Hơi thở gấp. Bị đuổi gấp.*

gấp bội đg. Gấp lên nhiều lần. *Lực lượng đông gấp bội. Cố gắng gấp bội.*

gấp gáp t. Có nhịp độ, tốc độ nhanh hơn bình thường nhiều. *Hơi thở gấp gáp.*

Chuẩn bị gấp gáp.
gấp gay đg. (id.). Như *hấp háy. Cặp mắt gấp gay như đang ngái ngủ.*
gấp khúc t. **1** (Đường) gồm nhiều đoạn thẳng liên tiếp không nằm trên cùng một đường thẳng. *Đường gấp khúc. Hào giao thông gấp khúc.* **2** (id.). Có vướng mắc, khó khăn, không thuận chiều.
gấp rút t. Cần được làm hết sức khẩn trương để có thể xong trong khoảng thời gian ngắn nhất. *Gấp rút đắp đê xong trước mùa mưa. Công việc gấp rút. Thời gian gấp rút.*
gập đg. **1** Gấp hẳn lại (thường nói về vật cứng). *Ngồi gập hai đầu gối. Cúi gập người. Bẻ gập.* **2** (ph.). Gấp. *Gập vở lại.*
gập gà gập ghềnh t. x. *gập ghềnh* (láy).
gập ghềnh t. **1** (Đường sá) có những chỗ lồi lõm, không bằng phẳng. *Đường núi gập ghềnh.* **2** Khi lên cao, khi xuống thấp một cách không đều, không nhịp nhàng. *Bước chân gập ghềnh.* // Láy: ***gập gà gập ghềnh*** (ý mức độ nhiều).
gật đg. **1** (thường nói gật đầu). Cúi đầu xuống rồi ngẩng lên ngay, thường để chào hỏi hay tỏ sự đồng ý. *Gật đầu chào. Gật đầu ra hiệu.* **2** (kng.). Đồng ý. *Anh ấy gật là được rồi. Nghị gật*.*
gật gà gật gù đg. x. *gật gù* (láy).
gật gà gật gưỡng đg. x. *gật gưỡng* (láy).
gật gù đg. Gật nhẹ và nhiều lần, biểu thị thái độ đồng tình, tán thưởng. Gật gù tỏ ý khen ngợi. // Láy: ***gật gà gật gù*** (ý mức độ nhiều).
gật gưỡng đg. Không ngừng gật hoặc lắc lư cái đầu một cách không có ý thức. *Ngủ gật gưỡng trên xe. Gật gưỡng như người say rượu.* // Láy: ***gật gà gật gưỡng*** (ý mức độ nhiều).
gâu đg. (thường dùng ở dạng láy). Từ mô phỏng tiếng chó sủa. *Chó gâu gâu.*
gầu$_1$ d. Thịt có lẫn mỡ ở ngực bò. *Mỡ gầu. Phở gầu.*
gầu$_2$ d. Chất bẩn màu trắng do chất mỡ ở hạch mồ hôi da đầu tiết ra và khô lại. *Đầu có nhiều gầu.*
gầu$_3$ d. **1** Đồ dùng thường đan bằng tre, để múc nước giếng hay để tát nước. **2** Bộ phận của máy xúc, tàu cuốc, dùng để xúc đất đá, bùn cát, những vật liệu rời vụn.
gẫu t. (Chuyện trò) không có chủ đích, chỉ cốt cho qua thì giờ. *Ngồi tán gẫu với nhau. Chuyện gẫu để đợi tàu.*
gẫu chuyện đg. (kng.). Nói chuyện gẫu. *Có chút thì giờ rỗi là ngồi gẫu chuyện.*
gấu$_1$ **I** d. Thú ăn thịt cỡ lớn, đuôi cộc, thường trèo cây ăn mật ong. **II** t. (thgt.). Hung dữ và hỗn láo. *Thằng cha rất gấu.*
gấu$_2$ d. x. *cỏ gấu.*
gấu$_3$ d. Lần vải bẻ gấp lại ở phía dưới cùng ống quần hoặc thân áo. *Gấu áo. Gấu quần. Áo sổ gấu* (mặc khi có đại tang, theo phong tục cổ truyền).
gấu ăn trăng (cũ). Hiện tượng nguyệt thực, theo cách gọi dân gian.
gấu chó d. Gấu cỡ nhỏ, tai nhỏ, lông ngắn, mặt giống mặt chó.
gấu lợn d. Gấu ngựa còn non.
gấu mèo d. Thú ăn thịt hình dạng giống gấu, nhưng cỡ nhỏ, đuôi dài, cho bộ da lông quý.
gấu ngựa d. Gấu lớn, tai to, lông dài thành bờm ở cổ.
gây$_1$ d. Chất nhờn bảo vệ da, trên da của thai nhi.
gây$_2$ đg. Làm cho nảy sinh, phát sinh. *Trồng cây gây rừng. Vi trùng gây bệnh. Gây vốn. Gây khó khăn cho công việc.*
gây$_3$ t. Có mùi hơi khó ngửi, khó chịu, như của một vài món ăn bằng chất thịt, mỡ. *Mỡ bò gây. Mùi gây gây, khó ăn.*
gây chiến đg. Gây chiến tranh. *Âm mưu gây chiến.*
gây chuyện đg. Cố ý làm cho sinh chuyện lôi thôi. *Kiếm cớ gây chuyện. Gây chuyện cãi nhau.*
gây dựng đg. Tạo ra cái cơ sở để từ đó phát triển lên. *Gây dựng cơ đồ. Gây dựng phong trào.*
gây gấy t. Hơi gấy sốt. *Người gây gấy muốn sốt.*

F

gây gổ đg. Gây chuyện cãi cọ, xô xát với thái độ hung hăng. *Tính hay gây gổ.*
gây hấn đg. Gây xung đột đổ máu nhằm làm nổ ra chiến tranh.
gây lộn đg. (ph.). Gây chuyện cãi nhau.
gây mê đg. Làm cho cơ thể hoàn toàn mất cảm giác, để tiến hành phẫu thuật. *Thuốc gây mê. Gây mê bằng ether.*
gây sự đg. Gây chuyện cãi nhau hoặc đánh nhau. *Chuyện nhỏ làm ra to để gây sự.*
gây tê đg. Làm cho một phần cơ thể mất cảm giác, thường để tiến hành phẫu thuật nhỏ. *Gây tê để nhổ răng.*
gầy$_1$ đg. **1** Gây cho thành, cho bắt đầu thật sự tồn tại. *Gầy vốn. Gầy bếp để đun ấm nước.* **2** (ph.). Tạo ra cái cơ sở để từ đó đan tiếp, làm tiếp cho thành hình. *Gầy gấu áo len.*
gầy$_2$ t. **1** (Cơ thể người và động vật) ở trạng thái có các lớp mỡ dưới da và các bắp thịt kém phát triển; trái với béo. *Đôi vai gầy. Người gầy như que củi. Con bò gầy.* **2** (id.). (Cơ thể thực vật) ở trạng thái kém phát triển, không to, không mập như bình thường. *Cỏ gầy.* **3** (Đất trồng, nước ao) nghèo chất màu, nghèo chất dinh dưỡng. *Đất gầy. Ao cá nước gầy.*
gầy còm t. Rất gầy và yếu. *Thân hình gầy còm.*
gầy dựng đg. (ph.; id.). Như *gây dựng.*
gầy đét t. Gầy và khô, như chỉ có da bọc xương. *Người gầy đét như con mắm.*
gầy gò t. Gầy (nói khái quát). *Thân hình gầy gò. Khuôn mặt gầy gò.*
gầy gùa t. (kng.). Gầy gò, trông xấu xí. *Con mèo đói gầy gùa.*
gầy guộc t. (kng.). Gầy gò đến mức như chỉ có da bọc xương. *Đôi vai gầy guộc. Thân hình gầy guộc.*
gầy mòn t. Ở trạng thái ngày một gầy đi. *Ăn uống thiếu thốn, cơ thể gầy mòn.*
gầy nhom t. Rất gầy, như chỉ có da bọc xương. *Đứa bé suy dinh dưỡng, gầy nhom.*
gầy yếu t. Gầy gò và ốm yếu. *Mới ốm dậy, người còn gầy yếu.*
gẩy đg. **1** Hất đi hoặc hất lên bằng đầu ngón tay hay bằng đầu mút vật hình que. *Gẩy con kiến bò trên áo. Gẩy bàn tính* (gẩy các con chạy trên bàn tính). *Lấy que gẩy con sâu. Gẩy rơm.* **2** Làm nẩy dây đàn cho rung lên thành tiếng, bằng động tác gẩy liên tiếp. *Gẩy đàn bầu.*
gẫy I đg. **1** (Vật cứng, dài) bị phân ra thành nhiều phần do tác dụng đột ngột của lực cơ học. *Chiếc cầu gẫy. Cưa chưa đứt đã gẫy. Ngã gẫy chân. Tuổi mười bảy bẻ gẫy sừng trâu* (tng.). **2** (kng.). *Bị thất bại, bị hỏng một cách bất ngờ. Buổi biểu diễn bị gẫy. Bẻ gẫy đợt tiến công.* **II** t. Có chỗ gấp khúc, không được thẳng như bình thường. *Sống mũi gẫy. Mặt hơi gẫy. Chữ viết gẫy nét.*
gẫy góc t. **1** Có đường nét với những góc cạnh rõ ràng. *Chữ viết gẫy góc, rắn rỏi.* **2** (kng.). Rõ ràng từng điểm, với những ý kiến dứt khoát (trong thảo luận). *Cần bàn cho gẫy góc.*
gẫy gọn t. (Cách diễn đạt) ngắn gọn và rõ ràng, rành mạch. *Trả lời gẫy gọn. Câu cú gẫy gọn.*
gấy sốt t. Có cảm giác ghê ghê khó chịu khi muốn lên cơn sốt. *Người gấy sốt.* // Láy: *gây gấy sốt* (ý mức độ ít).
gậy d. Đoạn tre, gỗ, v.v. tròn, cầm vừa tay, thường dùng để chống khi đi hoặc để đánh. *Chống gậy. Phang cho một gậy. Vung gậy chỉ huy* (để ra lệnh; hàm ý châm biếm).
gậy gộc d. Gậy dùng để đánh (nói khái quát). *Dùng gậy gộc đánh cướp.*
gậy ông đập lưng ông Ví trường hợp thủ đoạn của mình nhằm làm hại người khác, lại gây hại cho chính mình.
gậy tày x. *gậy tầy.*
gậy tầy d. Gậy lớn, hai đầu bằng nhau, dùng làm khí giới.
GDP (tiếng Anh - Gross Domestic Product "tổng sản phẩm quốc nội", viết tắt). x. *tổng sản phẩm quốc nội.*
Ge Kí hiệu hoá học của *germanium*

(germani).

gelatin [je-la-tin] d. Chất trắng hoặc vàng chế từ xương hoặc da động vật, dùng làm keo dán, chế phim và giấy ảnh.

gemani [je-ma-ni] x. *germanium.*

gen [jen] d. Đơn vị phân bố trên các nhiễm sắc thể có liên quan chặt chẽ với sự di truyền ở sinh vật.

germanium [jéc-ma-ni-um] cv. *gemani.* d. Kim loại hiếm, có tính bán dẫn, thường dùng chế tạo đèn diod, transistor, v.v.

ghe$_1$ d. (ph.). Thuyền gỗ có mui.

ghe$_2$ t. (cũ). Nhiều, lắm. *Ghe phen.*

ghe bản lồng d. Thuyền có mui vuông dùng để đi trên sông ở một số địa phương.

ghe bầu d. Thuyền lớn, hình quả dưa, mũi cao, chạy bằng buồm, dùng để đi biển ở một số địa phương.

ghe chài d. Thuyền lớn không có buồm, được kéo dắt hoặc chạy bằng máy, dùng để đi trong sông ở một số địa phương.

ghe cộ d. (ph.). Thuyền bè.

ghe cửa d. Thuyền gỗ, mũi và lái nhọn, dùng để đi vùng ven biển, cửa sông ở một số địa phương.

ghe lườn d. Thuyền độc mộc, dùng để chuyên chở trong kênh, lạch ở một số địa phương.

ghè$_1$ d. (ph.). Chum.

ghè$_2$ đg. **1** Đập vào mép hoặc cạnh vật rắn cho vỡ hoặc mẻ dần. *Ghè mảnh ngói. Công cụ bằng đá đẽo, đá ghè của người nguyên thuỷ.* **2** (thgt.). Đập, đánh nhiều cái liên tiếp, làm cho đau. *Ghè cho một trận.*

ghè$_3$ đg. (ph.). Cạy ra. *Ghè răng ra đổ thuốc vào.*

ghẻ$_1$ d. **1** Bệnh lây ngoài da do một động vật kí sinh rất nhỏ gây ra, làm nổi mụn nhỏ rất ngứa. *Lây ghẻ. Gãi ghẻ.* **2** Gút bẩn trong sợi. *Gỡ ghẻ tơ. Vải có ghẻ.*

ghẻ$_2$ t. (dùng trong một số tổ hợp, sau d.). Có mối quan hệ không phải là ruột thịt nhưng được coi như là mẹ con, cha con, giữa một người và con riêng của chồng mình với người vợ trước, hay là con riêng của vợ mình với người chồng trước. *Mẹ ghẻ. Cha ghẻ. Thương chồng phải bồng con ghẻ* (tng.).

ghẻ lạnh đg. Tỏ ra lạnh nhạt trong quan hệ hằng ngày đối với người lẽ ra là thân thiết, gần gũi. *Ghẻ lạnh với vợ con.*

ghẻ lở d. Bệnh ghẻ và bệnh lở làm nổi mụn có mủ (nói khái quát).

ghẻ ruồi d. Loại ghẻ ban đầu nổi mụn nhỏ có nước, đầu có chấm đen, rất ngứa, thường phát trước ở hai bàn tay.

ghé đg. **1** Tạm dừng lại một thời gian ở nơi nào đó, nhằm mục đích nhất định, trên đường đi. *Ghé vào quán uống nước. Ghé thăm. Đi qua, không ghé lại.* **2** Tạm nhờ vào để làm việc gì cùng với người khác, coi như phụ thêm vào. *Ngồi ghé vào ghế bạn. Ghé gạo thổi cơm.* **3** Nghiêng về một bên để đặt sát vào hoặc để hướng về. *Ghé vai khiêng. Ghé vào tai nói thầm. Ghé nón liếc nhìn.*

ghé gẩm đg. (kng., id.). **1** Ghé qua trên đường đi (nói khái quát). *Hay ghé gẩm dọc đường.* **2** Ghé vào, tạm nhờ vào để làm việc gì (nói khái quát). *Việc làm ghé gẩm.*

ghé lưng đg. **1** Kề lưng vào để làm việc gì. *Ghé lưng cõng nạn nhân.* **2** (kng.). Đặt lưng xuống nằm tạm một lúc; ngả lưng. *Ghé lưng ít phút cho đỡ mỏi.*

ghé mắt đg. **1** Nghiêng đầu và đưa mắt nhìn. *Ghé mắt nhìn qua khe cửa.* **2** (kng.). Trông chừng, thỉnh thoảng chú ý đến. *Nhờ hàng xóm ghé mắt trông nhà giúp. Giao việc, nhưng cũng phải ghé mắt vào.*

ghẹ$_1$ d. Động vật gần giống như cua biển, vỏ trắng có hoa, càng dài.

ghẹ$_2$ đg. (thường dùng phụ sau một đg. khác). (Làm việc gì) nhờ vào người khác, nhân người ta đang làm mà xin được cùng làm để khỏi phải tốn kém. *Ăn ghẹ một bữa. Đi ghẹ xe.*

ghẹ ổ đg. (Gà mái) kêu những tiếng nhỏ

G

liên tiếp khi sắp đẻ lần đầu tiên, đang muốn tìm ổ. *Gà mái đang ghẹ ổ.*

ghém d. (dùng trong một số tổ hợp, sau d., đg.). Rau, quả ăn sống, dùng trong bữa ăn (nói khái quát). *Làm ghém bằng hoa chuối. Rau ghém. Cà ghém. Rau diếp thái ghém.*

ghen đg. **1** Khó chịu, bực dọc với người được hưởng cái gì đó (thường là về tinh thần, tình cảm) hơn mình, có được cái mình muốn cho mình mà không có. *Nó ghen với em khi em được mẹ bế. Ghen tài nhau. Thấy bạn được khen mà phát ghen.* **2** Khó chịu, tức tối, thường để biểu lộ ra, vì biết hoặc ngờ sự thiếu chung thuỷ của vợ, chồng hay người yêu. *Anh chồng hay ghen. Ghen bóng ghen gió* (vu vơ, thiếu căn cứ). *Đánh ghen*. Nổi cơn ghen.*

ghen ghét đg. Ghen tị mà sinh ra ghét.

ghen tị đg. So bì và khó chịu, bực bội khi thấy người khác được cái gì đó hơn mình. *Ghen tị với hạnh phúc của bạn. Lòng ghen tị nhỏ nhen.*

ghen tuông đg. Ghen trong tình yêu nam nữ (nói khái quát). *Tính hay ghen tuông.*

ghèn d. (ph.). Dử. *Mắt đổ ghèn.*

ghẹo đg. **1** (ph.). Trêu. *Ghẹo trẻ con.* **2** Dùng lời nói, cử chỉ chớt nhả để đùa cợt với phụ nữ. *Ghẹo gái.*

ghép I đg. **1** Đặt liền nhau cho hợp thành một chỉnh thể. *Ghép hai mảnh lại với nhau. Sàn nhà bằng ván ghép. Học ghép vần* (ghép chữ cho thành vần). **2** Gắn một mắt hay một cành cây tươi vào một cây khác để cho mắt hay cành đó sống trên cây ấy. *Ghép cam trên bưởi.* **3** Gắn một bộ phận của cơ thể động vật lên một chỗ khác của cơ thể đó hoặc lên một cơ thể khác. *Ghép da. Ghép thận.* **4** Nối các ống dây điện trở hay các nguồn điện theo một kiểu nào đó. *Ghép các điện trở theo kiểu nối tiếp.* **5** (kết hợp hạn chế). Khép vào, buộc phải nhận, phải chịu. *Ghép vào tội. Ghép mình vào kỉ luật.* **II** t. (dùng trong một số tổ hợp, sau d.). Do hai hay nhiều thành tố ghép lại với nhau mà thành. *Từ ghép. Câu ghép. Chi bộ ghép* (gồm đảng viên ở nhiều cơ sở khác nhau).

ghét$_1$ d. Chất bẩn bám trên da người. *Kì cho sạch ghét.*

ghét$_2$ đg. Có tình cảm khó chịu khi phải tiếp xúc với một đối tượng nào đó, và thường thấy hài lòng khi đối tượng ấy gặp điều không hay. *Ghét kẻ xu nịnh. Con người dễ ghét. Trâu buộc ghét trâu ăn* (tng.). *Yêu nên tốt, ghét nên xấu* (tng.).

ghét bỏ đg. Ghét tới mức không thèm để ý đến, không ngó ngàng đến. *Bị gia đình ghét bỏ.*

ghét cay ghét đắng đg. Ghét hết sức.

ghét (như) đào đất đổ đi (kng.). Ghét (người nào đó) hết sức.

ghê I đg. **1** Có cảm giác khó chịu như muốn rùng mình, khi thần kinh bị một kích thích bất thường. *Ăn khế chua ghê cả răng. Lạnh ghê xương. Chỉ nghe kể cũng đã thấy ghê. Thấy ghê ghê.* **2** (kng.). Có cảm giác sợ tiếp xúc, chỉ mới trông thấy đã rùng mình. *Ghê con rắn độc.* **II** t. **1** (kng.). Có những gì đó ở mức độ khác thường, đáng cho người ta phải nể sợ. *Ông ấy ghê thật, cái gì cũng biết.* **2** (kng.; dùng phụ sau đg., t.). Có những biểu hiện mức độ cao khác thường, tác động mạnh đến cảm giác, đến nhận thức. *Suy nghĩ rất ghê. Ghét ghê. Sướng ghê.*

ghê gớm t. (kng.). **1** Ở một mức độ hoặc có những biểu hiện khác thường, đáng cho người ta phải sợ, phải nể. *Mối đe doạ ghê gớm. Việc bình thường, không có gì ghê gớm.* **2** (id.; dùng phụ sau một số t., đg.). Ở mức độ khác thường; ghê lắm. *Xấu ghê gớm. Phải cố gắng ghê gớm mới được.*

ghê rợn đg. (hoặc t.). **1** Sợ đến phát rợn người. *Cảm giác ghê rợn.* **2** Có tác dụng làm ghê rợn. *Cảnh tàn sát ghê rợn. Tiếng người rú lên, ghê rợn.*

ghê tởm đg. (hoặc t.). **1** Có cảm giác không thể chịu được, muốn tránh xa đi vì

thấy quá xấu xa (nói về mặt tinh thần). *Ghê tởm cuộc sống dối trá, lừa đảo. Hạng người đáng ghê tởm.* **2** Có tác dụng làm ghê tởm; đáng ghê tởm. *Những tội ác ghê tởm. Bộ mặt ghê tởm.*

ghế$_1$ d. **1** Đồ dùng để ngồi. *Ghế mây. Ghế đá. Rời ghế nhà trường* (thôi học ở nhà trường). **2** Từ dùng để chỉ một địa vị, chức vụ cụ thể ở một phiên toà. *Ngồi ghế chánh án.* **3** Từ dùng để chỉ một địa vị, chức vụ cao trong bộ máy nhà nước. *Tranh ghế tổng thống. Mất ghế bộ trưởng. (Lo) giữ ghế*. Chiếm đa số ghế ở nghị viện.*

ghế$_2$ đg. **1** Đảo gạo bằng đũa cả, để cho cơm chín đều. *Ghế (nồi) cơm.* **2** Cho chung cơm nguội vào nồi cơm nóng sắp chín và đảo đều, nấu chung với nhau. *Ghế bát cơm nguội.* **3** Trộn lẫn thêm lương thực phụ để nấu với cơm; độn. *Cơm ghế khoai. Ghế mì vào cơm.*

ghế bành d. Ghế to có lưng tựa và hai tay vịn, giống như bành voi.

ghế băng d. x. *ghế dài.*

ghế bố d. (ph.). Giường xếp, chân bằng gỗ nhẹ, mặt bằng vải bố dày và chắc.

ghế chao d. (id.). Xích đu.

ghế dài d. Ghế dài và hẹp, không có lưng tựa, dùng cho nhiều người ngồi.

ghế dựa d. x. *ghế tựa.*

ghế đẩu d. Ghế nhỏ không có lưng tựa, dùng cho một người ngồi.

ghế ngựa d. Đồ dùng làm bằng hai tấm gỗ dày ghép lại, kê trên hai cái mễ, để ngồi hoặc nằm.

ghế tựa d. Ghế có lưng tựa, dùng cho một người ngồi.

ghếch đg. **1** Đặt chếch cho một đầu tựa vào điểm cao. *Ghếch tấm ván vào tường. Ghếch càng xe lên lề đường. Đứng ghếch chân lên mô đất.* **2** (kng.). Đưa hơi chếch lên cao (thường nói về đầu hay bộ phận của đầu); nghếch. *Ghếch mắt nhìn. Ghếch nòng súng lên bắn.*

ghệch đg. (id.). Như *ghếch* (ng. **1**). *Chiếc xích lô đỗ ghệch bên vỉa hè.*

ghềnh$_1$ d. Chỗ lòng sông bị thu hẹp và nông, có đá lởm chởm nằm chắn ngang làm dòng nước dồn lại và chảy xiết. *Lên thác xuống ghềnh.*

ghềnh$_2$ t. (Hình) được tạo nên bởi một số đường không nằm trong cùng một mặt phẳng. *Đa giác ghềnh.*

ghểnh đg. (kết hợp hạn chế). Đi quân sĩ hay quân tượng trong cờ tướng từ hàng dưới cùng tiến lên một bước theo đường chéo, để vào chính giữa, che mặt tướng. *Ghểnh tượng. Ghểnh sĩ.*

ghệt d. Mảnh da hoặc vải bọc ống chân. *Chân đi ghệt. Đi giày cao su, ống quần bó trong đôi ghệt.*

ghi$_1$ d. Thiết bị dùng để chuyển đường chạy của xe lửa hoặc xe điện. *Bẻ ghi.*

ghi$_2$ đg. Dùng chữ viết hoặc dấu hiệu để lưu giữ một nội dung nào đó, khi nhìn lại có thể biết hoặc nhớ lại nội dung ấy. *Ghi địa chỉ. Ghi tên vào danh sách. Ghi nhật kí. Ghi vào lòng* (b.; nhớ sâu trong lòng). *Tổ quốc ghi công* (b.). *Đội bóng A ghi hai bàn thắng* (b.; đoạt hai bàn thắng).

ghi$_3$ t. (kết hợp hạn chế). Có màu giữa màu đen và màu trắng (thường nói về những đồ vật nhân tạo). *Chiếc áo màu ghi. Sơn màu ghi.*

ghi âm đg. Ghi lại âm thanh trên đĩa, trên băng, để phát lại. *Ghi âm bài nói chuyện.*

ghi bàn đg. Tạo ra bàn thắng (trong một số môn bóng). *Bỏ lỡ cơ hội ghi bàn. Ghi bàn bằng cú sút phạt.*

ghi chép đg. (hoặc d.). Viết để ghi lại (nói khái quát). *Sổ ghi chép của nhà văn. Những ghi chép trong một chuyến đi.*

ghi chú đg. (hoặc d.). Ghi để nói rõ thêm (nói khái quát). *Ghi chú bên cạnh. Những ghi chú ngoài lề.*

ghi đông x. *ghiđông.*

ghi hình đg. Ghi lại hình ảnh trên đĩa, trên băng, để phát lại. *Ghi hình buổi gặp gỡ. Băng ghi hình.*

ghi lò d. Sàn để chứa than trong buồng đốt, thường làm bằng gang.

G

ghi lòng tạc dạ đg. (vch.). Như *ghi tạc.*

ghi nhận đg. Thừa nhận, công nhận và ghi lại để làm bằng. *Ghi nhận lời cam kết.*

ghi nhớ đg. Nhớ sâu trong lòng, không bao giờ quên. *Ghi nhớ công ơn. Những giờ phút đáng ghi nhớ.*

ghi ta x. *guitar.*

ghi tạc đg. (vch.). Khắc sâu vào tâm trí, không bao giờ quên (thường nói về ơn nghĩa). *Ơn ấy, xin ghi tạc trong lòng.*

ghi xương khắc cốt đg. (vch.). Ghi nhớ sâu sắc, không bao giờ quên. *Ghi xương khắc cốt mối thù không đội trời chung.*

ghì đg. Dùng sức giữ thật chặt, làm cho không thể di động được. *Ghì con vào lòng. Ghì cương ngựa. Ôm ghì lấy.*

ghiđông cv. *ghi đông.* d. Tay lái của xe đạp, xe máy.

ghiền đg. (ph.). Nghiện. *Ghiền thuốc.*

ghim I d. Xấp bạc giấy cài bằng đinh ghim. *Một ghim bạc mười tờ.* **II** đg. Cài bằng đinh ghim. *Hoá đơn ghim vào chứng từ.*

ghìm đg. **1** Dùng sức giữ chặt lại vật đang trên đà vận động. *Ghìm càng xe khi xuống dốc. Tư tưởng bảo thủ ghìm sự tiến bộ* (b.). **2** Dùng lí trí giữ không cho tình cảm bộc lộ. *Muốn nói, nhưng ghìm lại được. Cố ghìm cơn giận.*

ghính (ph.). x. *gánh.*

ghịt đg. (ph.). Ghì chặt. *Trói ghịt vào cọc.*

ghita x. *guitar.*

gi lê x. *gilê.*

gì I đ. **1** Từ dùng để chỉ sự vật, sự việc, hiện tượng nào đó không rõ (thường dùng để hỏi). *Cái gì kia? Tên là gì? Đi những đâu, làm những gì, không ai biết. Gì thế? Còn gì gì nữa nào?* (kng.). *Gì, chứ việc ấy thì dễ quá* (kng.). **2** (thường dùng đi đôi với cũng hoặc dùng trong câu phủ định). Từ dùng để chỉ sự vật, sự việc, hiện tượng nào đó bất kì. *Việc gì cũng làm được. Thấy gì cũng hỏi. Chẳng cần gì hết. Không có gì vui bằng. Muốn gì gì cũng có* (kng.). *Gì thì cũng đã muộn rồi* (kng.). **3** (kng.; dùng sau d., đg.). Từ dùng để chỉ một hạng, loại, tính chất nào đó, với ý chê bai nhằm phủ định. *Người gì lại có người như thế! Bàn ghế gì mà ọp ẹp! Vợ chồng gì chúng nó! Toàn những chuyện gì gì ấy. Làm ăn gì thế này?* **II** p. (dùng phụ sau đg., t.). Từ biểu thị ý phủ định dưới vẻ nghi vấn, người nói làm như muốn hỏi mà không cần trả lời, vì đã sẵn có ý bác bỏ ý khẳng định. *Nó thì biết gì. Việc này thì can gì đến nó? Xa gì mà ngại? Ăn thua gì! Có nhiều nhặn gì cho cam.* **III** tr. (dùng trong câu phủ định). Từ biểu thị nhấn mạnh ý phủ định hoàn toàn. *Nó chẳng biết gì. Chẳng cứ gì phải đủ số mới được.*

...gì mà... (kng.; dùng xen giữa một tính từ, đôi khi một động từ, và hình thức lặp của nó, trong câu hỏi hoặc câu biểu cảm). Tổ hợp biểu thị ý bác bỏ dứt khoát một nhận định, một ý kiến nào đó của người đối thoại, cho là không có căn cứ. *Xa gì mà xa? Mày sợ gì mà sợ?*

...gì mà ...thế (kng.; dùng xen với một tính từ và hình thức lặp của nó, trong câu biểu cảm). Tổ hợp biểu thị ý nhấn mạnh một mức độ người nói thấy là đáng ngạc nhiên. *Nhà ấy giàu gì mà giàu thế! Dại gì mà dại thế không biết!*

gì thì gì (kng.; dùng ở đầu câu, và thường đi đôi với cũng, vẫn). *Bất cứ như thế nào. Trời mưa bão, nhưng gì thì gì cũng phải đi. Gì thì gì, nghỉ ăn cơm đã.*

gỉ I d. Chất do kim loại tác dụng với không khí ẩm tạo thành. *Gỉ sắt. Màu xanh gỉ đồng.* **II** đg. Bị biến thành gỉ. Sắt gỉ. *Thép không gỉ. Lưỡi cuốc gỉ.*

gí đg. **1** Làm cho chạm sát vào ở một điểm nào đó. *Gí súng vào ngực. Gí mũi vào cửa kính. Gí lửa đốt.* **2** Áp thật sát xuống một chỗ nào đó. *Gí nát dưới bàn chân. Đè bẹp gí. Xe hỏng nằm chết gí bên đường* (kng.).

gia đg. (kết hợp hạn chế). Thêm vào một ít, nhằm đáp ứng một yêu cầu nào đó.

Gia thêm mấy vị thuốc. Gia tí muối nữa vào canh.
gia ân đg. (cũ). Ban ơn.
gia bản d. (cũ; id.). Như *gia sản. Gia bản không có gì. Tương cà là gia bản* (kng.; ý hài hước).
gia bảo d. Vật báu của gia đình từ xưa để lại. *Của gia bảo.*
gia biến d. (cũ). Tai biến xảy đến cho gia đình. *Gặp cơn gia biến.*
gia binh d. (kng.; dùng sau d., hạn chế trong một số tổ hợp). *Gia đình binh lính* (nói khái quát). *Khu gia binh* (khu nhà ở cho các gia đình binh lính).
gia bộc d. (cũ). Đầy tớ tin cậy trong nhà.
gia bội đg. (cũ). Tăng lên nhiều lần. *Tính gia bội.*
gia cảnh d. (cũ). Hoàn cảnh gia đình; cảnh nhà. *Hỏi thăm gia cảnh.*
gia cầm d. Chim nuôi trong nhà, như gà, vịt, ngan, ngỗng, v.v. (nói khái quát). *Chăn nuôi gia súc, gia cầm.*
gia chánh d. (cũ). Việc nấu ăn trong gia đình (nói khái quát). *Sách dạy gia chánh.*
gia chính d. (cũ; id.). Gia chánh.
gia chủ d. (cũ). Chủ nhà.
gia cố đg. Làm cho vững chắc thêm (nói về các công trình xây dựng). *Gia cố đê chống lũ. Nền đường đã được gia cố.*
gia công đg. **1** (cũ; id.). Bỏ nhiều công sức vào việc gì; ra sức. *Gia công luyện tập.* **2** Bỏ nhiều công sức lao động sáng tạo để làm cho tốt, cho đẹp hơn lên, so với dạng tự nhiên ban đầu. *Những hiện vật đã mang dấu vết gia công của người nguyên thuỷ. Gia công nghệ thuật.* **3** (chm.). Làm thay đổi hình dạng, trạng thái, tính chất, v.v. của vật thể trong quá trình chế tạo sản phẩm. *Gia công kim loại. Gia công các chi tiết máy. Các công đoạn gia công.* **4** (Bên sản xuất) làm thuê cho bên có nguyên vật liệu, nhận nguyên vật liệu để làm ra sản phẩm theo yêu cầu (một hình thức tổ chức sản xuất). *Làm gia công một số mặt hàng thủ công nghiệp. Hàng gia công.*
gia cơ d. (id.). Cơ nghiệp của một gia đình.
gia cụ d. (id.). Dụng cụ gia đình.
gia cư d. (cũ). Nhà ở của một gia đình, về mặt là tài sản riêng của gia đình đó. *Lập gia cư.*
gia cường đg. (id.). Như *gia cố. Gia cường chân móng.*
gia dĩ k. (cũ). Hơn nữa.
gia dụng t. (cũ; kết hợp hạn chế). Chuyên để dùng cho sinh hoạt gia đình. *Đồ gia dụng* (đồ dùng gia đình).
gia đạo d. **1** Lề lối và phép tắc riêng trong một gia đình phong kiến. *Gia đạo rất nghiêm.* **2** (cũ). Như *gia cảnh. Gia đạo sa sút.*
gia đinh d. Người đầy tớ trai trong một gia đình giàu có, thời trước.
gia đình **I** d. Tập hợp người cùng sống chung thành một đơn vị nhỏ nhất trong xã hội, gắn bó với nhau bằng quan hệ hôn nhân và dòng máu, thường gồm có vợ chồng, cha mẹ và con cái. *Gia đình hoà thuận. Đã có gia đình* (đã có vợ, có chồng). *Xây dựng gia đình* (lấy vợ, lấy chồng). **II** t. (kng.). Gia đình chủ nghĩa (nói tắt). *Làm việc theo lối gia đình. Tác phong gia đình.*
gia đình chủ nghĩa t. Có xu hướng thiên về tình cảm, không chú ý đầy đủ đến tính nguyên tắc của tổ chức trong quan hệ công tác. *Lối làm việc gia đình chủ nghĩa.*
gia đình trị đg. (dùng hạn chế trong một vài tổ hợp). Chia nhau giữa những người trong cùng một gia đình giành nắm hết mọi quyền hành, mọi cương vị trong bộ máy nhà nước. *Chế độ độc tài gia đình trị.*
gia đồng d. Trẻ nhỏ đi ở trong một gia đình quyền quý thời trước.
gia giảm đg. Thêm vào hoặc bớt đi một ít cho phù hợp yêu cầu (nói khái quát). *Gia giảm mắm muối. Gia giảm liều*

G

lượng thuốc.

gia giáo I d. (id.). Sự giáo dục trong gia đình (thường nói về gia đình phong kiến thời trước). *Một người có gia giáo.* **II** t. (dùng hạn chế). Có nền nếp, có giáo dục (thường nói về gia đình phong kiến thời trước). *Một gia đình gia giáo. Con nhà gia giáo.*

gia hạn đg. Kéo dài thêm một thời gian sau khi đã hết hạn hoặc đã hết thời gian có giá trị. *Gia hạn hợp đồng. Gia hạn giấy uỷ nhiệm.*

gia hình đg. (cũ). Bắt phải chịu hình phạt.

gia huấn d. (cũ). Sự dạy bảo con em trong gia đình.

gia hương d. (cũ). Quê nhà. *Nhớ cảnh gia hương.*

gia nghiêm d. (cũ; kc.). Từ dùng để gọi cha mình khi nói với người khác.

gia nghiệp d. (cũ; id.). **1** Cơ nghiệp của một gia đình. **2** Sự nghiệp từ đời ông cha để lại, đang được kế tục; nghiệp nhà.

gia nhân d. (cũ). Người ở giúp việc trong nhà.

gia nhập đg. Đứng vào hàng ngũ, trở thành thành viên của một tổ chức nào đó. *Gia nhập một chính đảng. Gia nhập Liên Hiệp Quốc.*

gia nô d. Nô tì giúp việc trong các gia đình quý tộc phong kiến.

gia ơn đg. (cũ). Ban ơn.

gia phả d. Sách ghi chép lai lịch, thân thế và sự nghiệp từng người trong gia tộc, theo thứ tự các đời. *Gia phả họ Trần.*

gia pháp d. Phép tắc trong một gia đình phong kiến; phép nhà.

gia phong d. Nền nếp riêng của một gia đình phong kiến; nếp nhà. *Giữ gìn gia phong.*

gia quyến d. Những người thân thích trong gia đình (nói tổng quát). *Chia buồn cùng gia quyến.*

gia sản d. Toàn bộ nói chung tài sản của một gia đình. *Kê khai gia sản. Tịch thu gia sản.*

gia súc d. Thú nuôi trong nhà như trâu, bò, chó, lợn, v.v. (nói khái quát). *Chăn nuôi gia súc.*

gia sư d. (cũ). Thầy dạy riêng cho trẻ em trong một gia đình.

gia sự d. (cũ). Chuyện nhà (có tính chất hệ trọng). *Gia sự rối bời. Hỏi về gia sự.*

gia tài d. **1** Tài sản của người chết để lại cho người thừa kế. *Hưởng toàn bộ gia tài. Chia gia tài.* **2** (kng.). Của cải riêng của một người, một gia đình. *Gia tài khánh kiệt vì cờ bạc.*

gia tăng đg. (id.). Tăng thêm. *Chi phí gia tăng. Tỉ lệ hao hụt gia tăng.*

gia thanh d. Danh giá của một gia đình phong kiến. *Xúc phạm đến gia thanh.*

gia thần d. Người giúp việc cho gia đình vua, quan.

gia thất d. (cũ; kết hợp hạn chế). Gia đình mới ra ở riêng. *Con cái đã thành gia thất. Chưa yên bề gia thất.*

gia thế d. **1** Các thế hệ đời trước trong dòng họ, về mặt có quan hệ trực tiếp đến thân thế và sự nghiệp của một cá nhân nào đó (nói tổng quát). *Tìm hiểu gia thế của Nguyễn Du.* **2** (dùng hạn chế trong một vài tổ hợp, sau d.). *Dòng dõi quyền quý. Con nhà gia thế.*

gia thuộc d. Toàn thể nói chung những người trong gia đình và người hầu hạ giúp việc trong nhà một người quyền quý thời phong kiến, trong mối quan hệ với bản thân người đó.

gia tiên d. Tổ tiên của gia đình. *Cúng gia tiên.*

gia tốc d. Độ tăng giảm vận tốc trong một đơn vị thời gian của một vật đang chuyển động.

gia tộc d. Tập hợp gồm nhiều gia đình có cùng một tổ tiên; họ. *Người trong cùng gia tộc.*

gia truyền t. Do các đời trước truyền lại và được trân trọng giữ gìn đời này qua đời khác, coi là cái quý báu riêng của dòng họ. *Thanh gươm báu gia truyền. Phương thuốc gia truyền.*

gia trưởng I d. Người đàn ông đứng đầu, nắm mọi quyền hành trong gia đình thời phong kiến. *Chế độ gia trưởng.* **II** t. Có tư tưởng hoặc tác phong của người đứng đầu, người lãnh đạo tự coi mình là có mọi quyền hành, tự ý quyết định mọi việc, coi thường quyền dân chủ của những người khác. *Đầu óc gia trưởng. Tác phong gia trưởng. Ông ấy rất gia trưởng* (kng.).

gia tư d. Như gia sản (nhưng thường nói về mức giàu nghèo). *Gia tư giàu có. Gia tư không có gì.*

gia vị d. Thứ cho thêm vào món ăn để tăng vị thơm ngon, như hành, hạt tiêu, ớt, v.v.

già I t. **1** Ở vào tuổi có những hiện tượng sinh lí suy yếu dần, trong giai đoạn cuối của quá trình sống tự nhiên. *Bệnh người già. Già trước tuổi. Con bò già quá không cày được nữa. Tre già măng mọc* (tng.). **2** (Người) đã rất nhiều tuổi, so với tuổi đời trung bình. *Cụ già 80 tuổi. An hưởng tuổi già. Về già (đến tuổi già).* **3** (Sản phẩm trồng trọt) ở giai đoạn đã phát triển đầy đủ, sau đó chỉ có chín hoặc tàn lụi đi. *Đậu đã già. Rau già, chỉ toàn xơ. Cau già hạt. Ngô để thật già mới bẻ.* **4** Có số lượng vượt quá mức xác định nào đó một chút. *Làm già nửa ngày mới xong. Đong già nửa bơ gạo.* **5** (Cái cân) không chính xác, cho số ghi khối lượng của vật được cân nhiều hơn khối lượng thật một chút. *Cân này hơi già, mỗi tạ thiếu đi gần 1 kilô.* **6** (kết hợp hạn chế). Có quá trình tác dụng nào đó để đến quá mức bình thường một chút. *Thóc phơi già nắng. Nước sôi già. Cơm nấu già lửa. Nước nóng già.* **7** (dùng trước một số d., hoặc dùng sau d., trong một vài tổ hợp). Tỏ ra có trình độ cao hơn hẳn mức bình thường về mặt nào đó, do từng trải hay do có công phu rèn luyện. *Một thợ máy già kinh nghiệm. Già tay lái. Nét vẽ già tay.* **8** (kng.; dùng phụ sau đg.). (Làm việc gì nhằm vào ai) tỏ ra không chút kiêng nể mà cứ tiếp tục làm lấn tới. *Càng nhịn nó càng làm già. Thấy xấu hổ, càng trêu già.* **II** d. **1** (kết hợp hạn chế). Người cao tuổi (có thể dùng để xưng gọi thân mật giữa người già với người còn rất trẻ). *Kính già yêu trẻ. Để già kể cho các cháu nghe* (kng.). **2** (ph.; id.). Chị của mẹ.

già cả t. Già, cao tuổi (nói khái quát). *Ông ấy già cả, mắt kém. Nhường chỗ ngồi cho người già cả.*

già cấc t. (kng.). Già quá so với tuổi, mặt trông như khô cứng đi. *Mặt trông già cấc.*

già câng t. (kng.; id.). Như *già cấc.*

già (còn) chơi trống bỏi (kng.). Ví trường hợp người đã già mà còn có những ham thích không phù hợp với tuổi tác của mình (hàm ý châm biếm; thường nói về trường hợp người già mà lấy vợ trẻ).

già cốc đế (kng.). t. (Người) già quá, tựa như chim cốc đế (ý hài hước, chê bai).

già cỗi t. **1** (Cây cối) già quá, đã từ lâu không còn sức phát triển. *Cây cổ thụ già cỗi.* **2** Quá già, quá cũ, không còn sức sống, hoặc không còn có tác dụng bao nhiêu. *Cỗ máy già cỗi. Chế độ phong kiến già cỗi. Tâm hồn già cỗi* (b.).

già dặn t. **1** (Người) ở vào tuổi đã phát triển đầy đủ về các mặt. *Mới hai mươi tuổi mà người trông già dặn.* **2** Có trình độ mọi mặt trên mức đạt yêu cầu, do đã từng trải, được rèn luyện nhiều. *Già dặn kinh nghiệm. Già dặn trong công tác. Bút pháp già dặn, sắc sảo.*

già đòn non lẽ Nói trường hợp dùng vũ lực thô bạo bắt phải khuất phục, hết dám cãi lẽ, chống đối.

già đòn non nhẽ (ph.). x. *già đòn non lẽ.*

già đời t. (kng.). **1** Lâu năm và sành sỏi trong công việc. *Già đời trong nghề. Tay bịp già đời.* **2** Suốt đời, cho đến hiện tại. *Già đời không đi ra khỏi tỉnh.*

già giang d. (cũ; vch.). Cái gông.

già giặn (cũ; id.). x. *già dặn.*

già họng t. (thgt.). Già mồm.

già kén kẹn hom (kng.). Nói trường hợp kén chọn kĩ quá để đến nỗi tình duyên

G

lỡ làng, cuối cùng có thể gặp cảnh không như ý.

già khẳn t. (ph.). **1** (Người) già đến mức người như khô tóp đi (hàm ý chê). *Mặt già khẳn.* **2** Khô tóp đi (hàm ý chê). *Mặt già khẳn.*

già khọm t. (Người) già lắm, đến mức lưng khòm hẳn xuống.

già khú đế t. (thgt.). Già cốc đế.

già khụ t. (kng.). (Người) già đến mức trông lụ khụ.

già lam d. (cũ; vch.). Chùa.

già làng d. Người cao tuổi được dân làng cử ra để điều khiển công việc chung ở vùng các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

già lão t. Cao tuổi, nói về mặt sức lực không còn bao nhiêu (nói khái quát). *Già lão rồi, không còn bay nhảy được nữa.*

già mồm t. (kng.). Nói nhiều và lớn tiếng, hàm hồ. *Đã sai còn già mồm cãi. Già mồm chửi. Gái đĩ già mồm*.*

già néo đứt dây Ví trường hợp găng quá, không chịu nhượng bộ thì dễ đi đến hỏng việc.

già nua t. Quá già và yếu đuối, chẳng còn sức sống bao nhiêu. *Những người già nua, tuổi tác. Nét mặt già nua. Con ngựa già nua. Cỗ máy già nua* (b.).

già tay t. (kng.; dùng phụ trước đg.). Thẳng tay, không chút nương nhẹ. *Già tay khủng bố.*

già trái non hột (kng.). Ví trường hợp bề ngoài làm ra vẻ mạnh bạo, cứng rắn nhưng bên trong thì non gan, nhút nhát.

già yếu t. (Người) tuổi già sức yếu (nói khái quát). *Chăm sóc cha mẹ khi già yếu.*

giả$_1$ (ph.). x. *trả*$_2$.

giả$_2$ **I** t. Không phải thật mà là được làm ra với vẻ bề ngoài giống như cái thật. *Hàng giả. Bạc giả. Hàm răng giả. Giọng đạo đức giả.* **II** đg. (thường dùng trước t.). Làm như thật để người khác tưởng là thật. *Giả ốm để trốn học. Giả điên. Giả nghèo, giả khổ. Giả giọng nhân nghĩa.*

giả ba ba d. Món ăn bằng thịt lợn hoặc thịt gà nấu với đậu phụ và chuối xanh theo kiểu nấu thịt ba ba.

giả bộ đg. (ph.). Làm ra bộ; giả vờ. *Giả bộ không biết. Giả bộ ngây thơ.*

giả cách đg. (ph.; id.). Làm ra vẻ như là. *Giả cách sợ hãi.*

giả câm giả điếc đg. Làm như không nghe thấy gì và làm thinh, vì không muốn tỏ thái độ.

giả cầy d. Món ăn bằng thịt lợn hoặc chân giò lợn nấu theo kiểu nấu thịt chó.

giả dạng đg. Làm cho có bộ dạng giống kiểu người nào đó để không bị nhận ra, để làm việc gì được trót lọt. *Giả dạng đi buôn để do thám.*

giả danh đg. Giả tự xưng là người nào đó để đánh lừa làm việc gì. *Giả danh một chủ hãng buôn để lừa đảo.*

giả dối t. Không thật, nhằm mục đích đánh lừa. *Thái độ giả dối. Lời tán tụng giả dối.*

giả dụ k. (hay đg.). (dùng ở đầu câu, thường đi với thì). Từ dùng để nêu một giả thuyết, thử coi điều nào đó là có thật để xem cái gì có thể xảy ra, nhằm rút ra kết luận, nhận định, đánh giá về điều đang được nói đến. *Giả dụ nó đi thi thì đã đỗ rồi. Giả dụ tôi có quyền như anh, tôi không cho phép nó làm việc đó.*

giả đận đg. (ph.; id.). Giả vờ.

giả định đg. (hoặc d.). Coi điều nào đó như là có thật, lấy đó làm căn cứ. Giả định những tình huống phức tạp để diễn tập. Đưa ra nhiều giả định trái ngược nhau.

giả đò đg. (ph.). Giả vờ.

giả đui giả điếc đg. Làm như không biết gì đối với việc đang xảy ra trước mắt mình, để khỏi phải tỏ thái độ.

giả hiệu t. **1** (id.). Giả, không đúng với nhãn hiệu của hàng hoá. **2** Chỉ trên danh nghĩa, cốt để đánh lừa, chứ thực chất không phải. *Dân chủ giả hiệu. Nền độc lập giả hiệu.*

giả lả đg. (ph.). Làm ra bộ vui vẻ để tỏ ý muốn làm nhẹ không khí căng thẳng giữa người khác với mình. *Giả lả một vài câu để khỏi mếch lòng. Cười giả lả.*
giả lơ đg. (ph.). Giả vờ không biết để lảng tránh. *Giả lơ nói sang chuyện khác.*
giả lời (ph.). x. *trả lời.*
giả mạo đg. **1** Làm giả để đánh lừa, cho có cái vẻ hợp pháp. *Giả mạo giấy tờ. Chữ kí giả mạo.* **2** (id.). Giả làm để đánh lừa. *Tên lưu manh giả mạo bộ đội.*
giả miếng (ph.). x. *trả miếng.*
giả ngô giả ngọng đg. (kng.). Làm ra vẻ ngây ngô, không biết gì để tránh phải tỏ thái độ thật.
giả ngơ đg. (id.). Giả vờ không biết để làm ngơ.
giả nhân giả nghĩa đg. Làm ra vẻ có nhân, có nghĩa để lừa người. *Những lời lẽ bịp bợm, giả nhân giả nghĩa.*
giả như k. (cũ; id.). Như *giả sử.*
giả phỏng (id.). x. *giá phỏng.*
giả sơn d. Núi giả để làm cảnh.
giả sử k. (hay đg.). (dùng ở đầu câu). Từ dùng để nêu một giả thiết, thường là trái với thực tế, làm căn cứ suy luận, chứng minh. *Giả sử không có anh ấy thì việc chắc không xong. Giả sử có người hỏi, anh sẽ trả lời ra sao?*
giả tảng đg. (kng.). Như *giả vờ. Giả tảng không nghe thấy gì.*
giả tạo t. Không thật, vì được tạo ra một cách không tự nhiên. *Nụ cười giả tạo. Phồn vinh giả tạo.*
giả thiết d. (hoặc đg.). **1** Điều cho trước trong một định lí hay một bài toán để căn cứ vào đó mà suy ra kết luận của định lí hay để giải bài toán. **2** Điều coi như là có thật, nêu ra làm căn cứ để phân tích, suy luận; giả định. *Loại bỏ những giả thiết thiếu căn cứ. Giả thiết là tình hình sẽ xấu hơn.*
giả thuyết d. **1** Điều nêu ra trong khoa học để giải thích một hiện tượng tự nhiên nào đó và tạm được chấp nhận, chưa được kiểm nghiệm, chứng minh. **2** (id.). Như *giả thiết* (ng. **2**).
giả thử k. (hay đg.). Như *giả sử.*
giả tỉ như k. (ph.). Ví dụ như.
giả trá t. Dối trá, lấy thật làm giả, để đánh lừa người. *Thủ đoạn buôn bán giả trá. Bộ mặt nhân nghĩa giả trá.*
giả trang đg. Thay đổi cách ăn mặc và dáng điệu, giả làm loại người khác. *Công an giả trang làm dân thường.*
giả túc d. x. *chân giả.*
giả tưởng đg. (thường dùng phụ sau d.). Có tính chất tưởng tượng, được tạo ra nhờ trí tưởng tượng. *Phim khoa học giả tưởng. Câu chuyện mang màu sắc giả tưởng.*
giả tỷ như (id.). x. *giả tỉ như.*
giả vờ đg. Làm ra vẻ như thế nào đó, nhằm cho người ta tưởng thật là như thế. *Biết rồi nhưng vẫn giả vờ hỏi. Giả vờ ho để làm hiệu. Ngủ giả vờ.*
giã$_1$ **I** d. **1** Lưới hình túi do tàu thuyền kéo để đánh bắt cá và các hải sản khác ở tầng đáy hoặc gần đáy biển. *Kéo giã. Giã đôi* (do hai tàu, thuyền kéo). *Giã tôm. Lưới giã. Đánh giã* (đánh cá bằng giã). **2** Thuyền dùng để kéo giã đánh cá. *Chiếc giã ba buồm.* **II** đg. Đánh cá và các hải sản khác bằng giã. *Đi giã. Nghề giã.*
giã$_2$ đg. **1** Làm cho giập, nát hoặc tróc lớp ngoài bằng cách cho vào cối và dùng chày nện xuống liên tiếp. *Giã bột. Giã cua nấu canh. Giã gạo.* **2** (kng.). Đánh mạnh và liên tục. *Pháo giã liên hồi. Giã cho một trận tơi bời.*
giã$_3$ đg. (cũ). Như *từ giã. Ra về giã nước giã non, Giã người giã cảnh kẻo còn nhớ nhung* (cd.).
giã$_4$ đg. (hoặc d.). (cũ; kết hợp hạn chế). (Đám hội) kết thúc, bắt đầu tan. *Giã hội. Rước giã.*
giã biệt đg. (vch.). Như *từ giã. Nỗi buồn giã biệt.*
giã đám đg. Kết thúc đám hội, mọi người chuẩn bị ra về. *Hội chèo giã đám.*
giã ơn đg. (cũ; trtr.). Cảm tạ. *Xin giã ơn ngài!*

G

giã từ đg. (vch.). Như *từ giã.*
giá$_1$ d. Cây bụi nhỏ vùng nước mặn, có nhiều mủ trắng độc, ăn da.
giá$_2$ d. Mầm đậu xanh, đậu tương chưa mọc lá, dùng làm rau ăn.
giá$_3$ d. Đồ dùng thường bằng gỗ để treo, gác hay đỡ vật gì. *Giá để sách. Giá mắc áo. Giá gương. Giá vẽ.*
giá$_4$ **I** d. (id.). Trạng thái lạnh buốt. Nước lạnh buốt, cho thêm nước nóng cho tan giá. **II** t. Lạnh buốt. *Trời lạnh giá. Ngày đông tháng giá. Sương giá*. Băng giá*.*
giá$_5$ **1** d. Biểu hiện giá trị bằng tiền. *Cái áo giá hai nghìn đồng. Hạ giá hàng. Giá vé xem kịch. Hàng bán được giá* (có lãi nhiều cho người bán). **2** (kết hợp hạn chế). Tổng thể nói chung những gì phải bỏ ra, tiêu phí, mất đi (thường là nhiều) cho một việc làm nào đó. *Phải trả giá cho hành động phiêu lưu. Hoàn thành nhiệm vụ bằng bất cứ giá nào.*
giá$_6$ đg. (ph.). Giơ cao để đánh. *Giá roi quất mạnh. Một cái giá bằng ba cái đánh* (tng.).
giá$_7$ k. Từ dùng để nêu một điều kiện thuận lợi giả thiết. *Giá đi ngay thì còn kịp. Giá cẩn thận một chút thì đâu đến nỗi. Ngày mai giá anh đến được thì tốt quá.*
giá áo túi cơm Ví hạng người tầm thường chỉ biết ăn hại, không có ích gì cho xã hội. *Phường giá áo túi cơm.*
giá bìa d. Giá sách, được in trên bìa. *Bán đúng giá bìa.*
giá biển d. Động vật không xương sống ở biển, có cuống và hai nắp vỏ, trông tựa hạt đậu mới nảy mầm.
giá buốt t. Giá lạnh đến mức như thấm sâu vào tận xương. *Đêm đông giá buốt.*
giá cả d. Giá hàng hoá (nói khái quát). *Ổn định giá cả trên thị trường.*
giá chợ d. (kng.). Giá hàng hoá trên thị trường tự do.
giá cố định d. Giá cả dùng để tính giá thống nhất mỗi loại sản phẩm sản xuất ra trong các năm khác nhau. *Giá tổng sản lượng công nghiệp năm 1990 theo giá cố định năm 1982.*
giá dụ k. (hay đg.). (id.). Giả dụ.
giá hoạ đg. (cũ; id.). Gây tai hoạ cho người khác. *Giá hoạ cho người. Vu oan giá hoạ*.*
giá lạnh t. Rất lạnh, tựa như nước đá (nói khái quát). *Mùa đông giá lạnh. Đôi tay giá lạnh. Tâm hồn giá lạnh* (b.).
giá mà k. (kng.) Như *giá*$_7$ (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Giá mà biết trước!*
giá ngắt t. Như *lạnh ngắt* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Đôi tay giá ngắt.*
giá ngự đg. (cũ; id.). Bắt phải phục tùng.
giá nhạc d. Dụng cụ dùng đặt bản nhạc để tiện cho nhạc công đọc khi biểu diễn.
giá như k. (dùng ở đầu câu, thường phối hợp với thì). Từ dùng để nêu một giả thiết trái với thực tế, cho thấy với giả thiết đó thì sự việc xảy ra đã hoặc sẽ khác đi (nhằm chứng minh rằng sở dĩ có điều nói đến chỉ là do những điều kiện thực tế nhất định). *Giá như không bận thì tôi đi* (sở dĩ không đi là vì bận). *Giá như mọi lần, thế nào cũng bị mắng* (sở dĩ không bị mắng là do có điều kiện đặc biệt của lần này). *Giá như người khác thì đã sinh chuyện rồi.*
giá noãn d. Phần của bầu hoa mang noãn.
giá phát d. Giá ban đầu người bán đưa ra nhằm thăm dò thái độ của người mua.
giá phỏng k. (vch.; id.). Từ dùng để nêu một giả thiết, thử coi điều nào đó là có thật để xem có thể rút ra kết luận gì. *Giá phỏng làm được, lẽ nào không làm ?*
giá rét t. (Khí trời) lạnh và rét (nói khái quát). *Đêm đông giá rét.*
giá sàn d. Mức giá tối thiểu đối với một loại hàng hoá, do nhà nước quy định để bảo vệ lợi ích của người sản xuất. *Thu mua thóc theo giá sàn.*
giá sinh hoạt d. Tổng số nói chung giá những thức cần thiết cho đời sống, những chi phí cần thiết cho việc ăn, ở, mặc. *Giá*

sinh hoạt đắt đỏ.
giá so sánh d. Giá cả trong một năm nào đó hay một ngày nào đó của các chế phẩm, hàng hoá, dịch vụ được dùng để xác định sự thay đổi thực tế của các chỉ tiêu kinh tế trong các thời kì. *Thu nhập quốc dân năm 1990 theo giá so sánh năm 1982.*
giá sử k. (hay đg.). (id.). Giả sử.
giá thành d. Biểu hiện thành tiền của toàn bộ chi phí để làm ra một sản phẩm. *Hạ giá thành sản phẩm.*
giá thú d. Việc lấy vợ, lấy chồng, được pháp luật thừa nhận. *Khai giá thú. Giấy giá thú* (giấy chứng nhận giá thú).
giá thử k. (hay đg.). (id.). Như *giả sử.*
giá trần d. Giá tối đa đối với một loại hàng hoá hoặc dịch vụ, thường do nhà nước quy định để khống chế sự tăng giá quá mức nhằm bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng.
giá treo cổ d. Giá có dây thòng lọng để thắt cổ người bị án tử hình.
giá trị d. **1** Cái làm cho một vật có ích lợi, có ý nghĩa, là đáng quý về một mặt nào đó. *Loại thức ăn có giá trị dinh dưỡng cao. Giá trị của một sáng kiến cải tiến kĩ thuật. Giá trị nghệ thuật. Giá trị tinh thần.* **2** (kết hợp hạn chế). Tác dụng, hiệu lực. *Hợp đồng có giá trị từ ngày kí.* **3** Lao động xã hội của những người sản xuất hàng hoá kết tinh trong sản phẩm hàng hoá. **4** Số đo của một đại lượng, hay số được thay thế bằng một kí hiệu. *Xác định giá trị của x. Giá trị của hàm số.*
giá trị sử dụng d. Công dụng của vật phẩm có thể thoả mãn một nhu cầu sản xuất hay tiêu dùng nào đó của con người.
giá trị sức lao động d. Giá trị của những tư liệu cần thiết để cho người công nhân có thể duy trì đời sống của mình, hoạt động lao động bình thường và nuôi được gia đình.
giá trị thặng dư d. Phần giá trị do lao động của công nhân tạo ra vượt quá giá trị sức lao động của họ. *Giá trị thặng dư tạo ra lợi nhuận của tư bản.*
giá trị trao đổi d. Hình thức biểu hiện của giá trị, thể hiện ở tỉ lệ trao đổi giữa hàng hoá này với hàng hoá khác.
giá trị tuyệt đối d. Số bằng chính một số thực đã cho nếu nó là số dương (hoặc là số 0), bằng số đối của nó nếu nó là số âm.
giá vốn d. Toàn bộ những chi phí tính thành tiền cho một món hàng mua vào trước khi bán đi để lấy lãi.
giạ d. Đơn vị dân gian ở miền Nam Việt Nam để đong hạt rời, bằng khoảng 35 - 40 lít. *Một giạ lúa.*
giác$_1$ d. (ph.; cũ). Hào (bạc).
giác$_2$ d. (ph.). Khoảng thời gian nào đó trong ngày; lúc. *Giác trưa có người hỏi. Vào giác đó không có ai.*
giác$_3$ đg. Làm cho máu tụ lại một chỗ hoặc bị hút ra một ít ở chỗ đã chích nhể, bằng cách úp sát vào đó một dụng cụ hình chén thắt miệng (bầu giác) hoặc hình ống (ống giác) đã được đốt lửa bên trong (một phương pháp chữa bệnh dân gian). *Đi giác sắm bầu, đi câu sắm giỏ* (tng.).
giác độ d. **1** (id.). Độ rộng hẹp của một góc. **2** (cũ). Góc độ. *Nhìn vấn đề theo những giác độ khác nhau.*
giác kế d. Dụng cụ để đo góc nhị diện giữa hai mặt phẳng nhẵn bóng của các vật rắn.
giác mạc d. Phần trong suốt của màng cứng của mắt, ở phía trước con ngươi.
giác ngộ đg. (hoặc d.). Hiểu ra hoặc làm cho hiểu ra lẽ phải trái và tự giác đi theo cái đúng (thường nói về mặt chính trị). *Sớm giác ngộ và tham gia cách mạng. Trình độ giác ngộ.*
giác quan d. Bộ phận của cơ thể chuyên tiếp nhận những kích thích từ bên ngoài như ánh sáng, màu sắc, mùi vị, v.v.; cơ quan để cảm giác. *Năm giác quan là thị giác, thính giác, xúc giác, vị giác, khứu giác.*
giác thư d. Thư ngoại giao của chính phủ

một nước gửi chính phủ nước khác để trình bày quan điểm của mình về một vấn đề và đưa ra cách giải quyết.

giai (ph.). x. *trai*$_3$.

giai âm d. (cũ; vch.). Tin lành, tin hay.

giai cấp d. Tập đoàn người đông đảo có địa vị như nhau trong hệ thống sản xuất, trong quan hệ đối với tư liệu sản xuất, trong tổ chức lao động xã hội, trong sự hưởng thụ và do đó có quyền lợi chung, phân biệt với những tập đoàn người khác. *Xã hội có giai cấp. Giai cấp công nhân. Mâu thuẫn giai cấp. Đấu tranh giai cấp.*

giai cấp tính d. Tính giai cấp.

giai điệu d. Chuỗi âm thanh có tổ chức hoàn chỉnh về hình thức và nội dung.

giai đoạn d. Phần thời gian trong một quá trình phát triển dài, phân biệt với những phần thời gian khác bởi những hiện tượng, những đặc điểm riêng. *Giai đoạn phát triển. Đốt cháy giai đoạn*.*

giai kì cv. *giai kỳ*. d. (cũ; vch.). Ngày tốt; thường chỉ ngày cưới.

giai nhân d. (cũ; vch.). Người đàn bà đẹp. *Một giai nhân tuyệt thế.*

giai phẩm d. (id.). Tác phẩm hay, đẹp.

giai tác d. (cũ). Như *giai phẩm*.

giai tầng d. (cũ; id.). Tầng lớp trong xã hội. *Giai tầng trí thức.*

giai tế d. (cũ; id.). Người rể quý.

giai thoại d. Mẩu chuyện lí thú được lưu truyền rộng, có liên quan ít nhiều tới nhân vật có thật trong xã hội, trong lịch sử. *Câu chuyện đã thành một giai thoại.*

giải$_1$ d. Rùa nước ngọt, trông giống con ba ba nhưng cỡ rất lớn, sống ở vực sâu.

giải$_2$ d. Cái có giá trị tinh thần hoặc vật chất dành riêng cho người hay đơn vị đạt thành tích cao trong một số cuộc thi, hay thắng trong một số trò chơi. *Giải thi đua. Giải vô địch bóng bàn toàn quốc. Giải nhất thi viết truyện ngắn. Giật giải. Trúng số giải đặc biệt.*

giải$_3$ (ph.). x. *trải*$_2$.

giải$_4$ đg. Đi kèm theo để đưa đến một nơi nào đó bằng cách cưỡng bức. *Giải tù binh.*

giải$_5$ đg. **1** (kết hợp hạn chế). Làm cho thoát được cái đang trói buộc, hạn chế tự do. *Giải thế nguy. Giải lời thề.* **2** (kết hợp hạn chế). Làm cho như tan mất đi cái đang làm khó chịu. *Giải mối ngờ vực. Giải sự thắc mắc. Giải sầu*.* **3** Làm cho những rắc rối hoặc bí ẩn được gỡ dần ra để tìm ra đáp số hoặc câu trả lời. *Giải bài toán. Giải phương trình. Câu đố khó, chưa ai giải được. Giải mã.*

giải ách đg. Làm cho thoát khỏi tai ách.

giải binh đg. (cũ; id.). Cho binh lính giải ngũ để thôi không đánh nhau nữa.

giải cấu tương phùng đg. (cũ; vch.). Tình cờ không hẹn mà gặp nhau.

giải chức đg. (cũ). Thôi chức vụ đang làm. *Xin giải chức.*

giải cứu đg. (id.). Cứu thoát. *Cho quân nhảy dù giải cứu tù binh.*

giải đáp đg. Trả lời cho vấn đề được đặt ra. *Giải đáp thắc mắc. Giải đáp một vấn đề về học thuật.*

giải độc đg. Làm cho chất độc đã nhiễm vào cơ thể mất tác dụng. *Thuốc giải độc. Giải độc cho cơ thể.*

giải giáp đg. **1** Tước vũ khí của quân đội thua trận. *Giải giáp bại binh.* **2** (cũ; id.). Hạ vũ khí để đầu hàng. *Xin giải giáp quy hàng.*

giải hoà đg. (id.). Như *hoà giải*.

giải khát đg. Uống cho khỏi khát, cho hết khát. *Giải khát bằng cốc nước chè xanh. Cửa hàng giải khát.*

giải khuây đg. Làm cho khuây khoả, quên đi phần nào nỗi buồn hoặc thương nhớ. *Đọc sách giải khuây.*

giải lao đg. Nghỉ giữa giờ làm việc cho đỡ mệt. *Giải lao mười phút. Nghỉ giải lao. Giờ giải lao.*

giải mã đg. Làm cho những kí hiệu đã được mã hoá trở thành hiểu được. *Giải mã bức điện mật. Cấu trúc phân tử mới đã được giải mã.*

giải ngân đg. Đưa tiền mặt, đưa vốn vào hoạt động, lưu thông hoặc thực hiện dự án. *Giải ngân chậm đã làm chậm tiến độ thi công của công trình.*
giải nghệ đg. Bỏ hoặc thôi nghề đang làm (thường hàm ý không coi trọng).
giải nghĩa đg. Nói cho rõ nghĩa. *Giải nghĩa một từ khó.*
giải ngũ đg. Ra khỏi quân đội trở về với cuộc sống dân thường. *Lính giải ngũ. Xin giải ngũ.*
giải nguyên d. Người đỗ đầu khoa thi hương.
giải nhiệt đg. Làm hạ thân nhiệt. *Thuốc giải nhiệt.*
giải oan đg. (id.). Làm cho hết nỗi oan.
giải pháp d. Phương pháp giải quyết một vấn đề cụ thể nào đó. *Tìm giải pháp tốt nhất. Dùng giải pháp thương lượng để chấm dứt xung đột. Giải pháp chính trị.*
giải phẫu I đg. Mổ để nghiên cứu hoặc chữa bệnh (nói khái quát). *Dụng cụ giải phẫu. Bác sĩ giải phẫu.* **II** d. Cấu tạo cơ thể. *Đặc điểm về giải phẫu sinh lí.*
giải phẫu học d. Khoa học nghiên cứu về hình dạng và cấu tạo của các cơ quan trong cơ thể sinh vật.
giải phiền đg. Như *giải sầu.*
giải phóng I đg. **1** Làm cho được tự do, cho thoát khỏi tình trạng bị nước ngoài nô dịch, chiếm đóng. *Giải phóng đất nước. Phong trào giải phóng dân tộc. Khu giải phóng* (khu vực đã được giải phóng). **2** Làm cho được tự do, cho thoát khỏi địa vị nô lệ hoặc tình trạng bị áp bức, kiềm chế, ràng buộc. *Giải phóng nô lệ. Giải phóng phụ nữ. Giải phóng sức sản xuất.* **3** Làm thoát khỏi tình trạng bị vướng mắc, cản trở. *Kéo cây đổ sang một bên để giải phóng lối đi. Thu dọn vật liệu rơi vãi, giải phóng mặt bằng. Giải phóng xe nhanh để tăng khả năng vận chuyển.* **4** Làm cho thoát ra một chất nào đó hay năng lượng. *Phản ứng hoá học giải phóng một chất khí. Nguyên tử giải phóng năng lượng của nó.* **II** d. (kng.). Giải phóng quân (nói tắt). *Tiếp tế cho giải phóng. Anh lính giải phóng.*
giải phóng quân d. Quân đội có nhiệm vụ giải phóng dân tộc khỏi ách thực dân, khỏi nạn ngoại xâm; quân giải phóng.
giải quyết đg. Làm cho không còn thành vấn đề nữa. *Giải quyết những khó khăn trong đời sống. Giải quyết nạn thất nghiệp. Vấn đề chưa được giải quyết. Giải quyết không dứt khoát.*
giải sầu đg. Làm cho quên nỗi buồn rầu trong lòng. *Chén rượu giải sầu.*
giải tán đg. **1** Không còn hoặc làm cho không còn tụ họp lại thành đám đông nữa mà tản ra mỗi người một ngả. *Cuộc mít tinh đã giải tán. Mọi người giải tán ra về. Cảnh sát giải tán cuộc biểu tình.* **2** Tước bỏ quyền tồn tại của một tổ chức nào đó, không cho phép tiếp tục hoạt động. *Giải tán một chính đảng. Chính quyền fatxit giải tán quốc hội.*
giải thể đg. **1** Mất dần tính chỉnh thể đến không còn tồn tại nữa. *Nền kinh tế tự cấp tự túc dần dần giải thể.* **2** Không còn hoặc làm cho không còn tồn tại như một tổ chức, các thành phần, thành viên phân tán đi. *Đội bóng đá đã giải thể.*
giải thích đg. Làm cho hiểu rõ. *Giải thích hiện tượng nguyệt thực. Giải thích chính sách. Điều đó giải thích nguyên nhân sự xung đột.*
giải thoát đg. **1** Làm cho thoát khỏi sự giam hãm, ràng buộc hay bế tắc. *Giải thoát một con tin. Được giải thoát khỏi lao tù. Giải thoát được những ý nghĩ nặng nề.* **2** Thoát khỏi mọi điều đau khổ và ràng buộc trên cõi đời, theo quan niệm của đạo Phật. *Tu hành để cầu giải thoát.*
giải thuật d. x. *thuật toán.*
giải thưởng 1 Giải cụ thể dành cho người hay đơn vị đạt thành tích cao trong một số cuộc thi hay trong một số trò chơi. *Vận động viên về nhất nhận giải thưởng. Giải thưởng xổ số.* **2** Phần thưởng tặng

G

cho những người có thành tích xuất sắc trong một lĩnh vực hoạt động nào đó, thường được xét trao tặng hằng năm. *Giải thưởng văn học. Giải thưởng Nobel về hoá học năm 1990.*

giải tích d. Giải tích toán học (nói tắt).

giải tích toán học d. Ngành toán học nghiên cứu các hàm số, giới hạn, phép vi phân, tích phân, v.v.

giải toả đg. **1** Phá thế bị bao vây, bị phong toả. *Giải toả một căn cứ. Cuộc hành quân giải toả.* **2** Làm cho phân tán, cho thoát khỏi tình trạng tập trung, ứ tắc. *Giải toả hàng hoá trên bến cảng. Giải toả sự ùn tắc giao thông. Giải toả mọi nỗi ưu phiền* (b.).

giải tội đg. Tha tội cho những người trái luật lệ đạo (một hình thức lễ của đạo Thiên Chúa).

giải trí đg. Làm cho trí óc thảnh thơi bằng cách nghỉ ngơi hoặc tham gia các hoạt động vui chơi. *Giải trí sau giờ làm việc. Đánh cờ để giải trí.*

giải trình đg. Trình bày và giải thích, thuyết minh. *Giải trình phương án xây dựng mới. Giải trình lí do không thực hiện được kế hoạch.*

giải trừ đg. (id.). Làm cho không còn có tác dụng, có hiệu lực.

giải trừ quân bị đg. Giảm bớt hoặc hạn chế vũ khí và lực lượng vũ trang của các nước (một chủ trương nhằm bảo đảm hoà bình).

giải vây đg. Phá vỡ vòng vây từ bên ngoài.

giải vũ d. Dãy nhà phụ ở hai bên của đình, chùa.

giãi đg. (cũ; vch.). Nói ra cho người khác rõ nỗi lòng của mình. *Giãi tấm lòng. Giãi nỗi niềm tây.*

giãi bày đg. (vch.). Nói hết ra cho người khác rõ điều chứa chất trong lòng. *Giãi bày tâm sự. Giãi bày nỗi oan ức.*

giãi tỏ đg. (vch.). Như *giãi bày.*

giại d. Đồ dùng hình tấm bằng tre nứa hoặc bằng gỗ, đặt ở hiên để che nắng gió. *Mái giại. Tấm giại.*

giam đg. **1** Giữ (người bị coi là có tội) ở một nơi nhất định, không cho tự do đi lại, tự do hoạt động. *Giam tù trong ngục. Bắt giam. Trại giam.* **2** (kết hợp hạn chế). Giữ tại một chỗ, không cho tự do rời khỏi. *Trời mưa bị giam chân ở nhà. Giam mình trong phòng thí nghiệm* (b.).

giam cầm đg. Giam trong nhà lao (nói khái quát).

giam cấm đg. (vch.; id.). Giam cầm.

giam cứu đg. (cũ). Tạm giam để chờ điều tra, xét xử.

giam giữ đg. Giam một chỗ, không cho tự do (nói khái quát). *Đang bị giam giữ, chờ xét hỏi.*

giam hãm đg. **1** (id.). Như giam giữ. **2** Giữ không cho thoát khỏi một tình trạng không hay nào đó. *Giam hãm nền kinh tế trong vòng lạc hậu. Bị giam hãm trong vòng lễ giáo phong kiến.*

giam lỏng đg. Bắt phải ở trong một phạm vi nhất định, không cho tự do hoạt động, đi lại, để dễ theo dõi, kiểm soát.

giảm đg. Làm cho hoặc trở nên ít đi về số lượng, mức độ; trái với tăng. *Giảm giá thành sản phẩm. Giảm bớt tốc độ. Năng suất giảm. Tăng thu, giảm chi.*

giảm biên đg. Giảm biên chế.

giảm chấn đg. Làm mất hoặc làm bớt rung động, bớt xóc.

giảm đẳng đg. Hạ tội xuống một bậc nhẹ hơn.

giảm giá đg. (hoặc d.). (Tình trạng giá hàng trên thị trường) hạ thấp đi so với trước.

giảm phát đg. (hoặc d.). (Nói về nhà nước) giảm bớt lượng tiền tệ trong lưu thông, thông qua các biện pháp như tăng thuế, thu hẹp tín dụng, lưu giữ một phần tiền gửi tại ngân hàng không cho sử dụng, v.v.; trái với *lạm phát.*

giảm sút đg. Trở nên yếu kém dần đi. *Sức khoẻ giảm sút. Học lực giảm sút. Giảm sút ý chí phấn đấu.*

giảm thiểu đg. Giảm đến mức thấp nhất.

Giảm thiểu khoản chi phí về tiếp tân.
giảm thọ đg. Giảm tuổi thọ, làm cho đời ngắn đi. *Rượu chè làm giảm thọ.*
giảm tốc đg. (kng.). Giảm tốc độ (nói tắt).
giảm xóc d. Bộ phận của xe, máy có tác dụng làm giảm bớt xóc.
giám binh d. Chức quan võ chỉ huy đội lính khố xanh ở một tỉnh, thời thực dân Pháp.
giám định đg. Xem xét và kết luận về một sự vật hay hiện tượng mà cơ quan nhà nước cần tìm hiểu và xác định. *Hội đồng giám định y khoa. Giám định một giống lúa mới.*
giám đốc I đg. (cũ; id.). Giám sát và đôn đốc. II d. Người đứng đầu lãnh đạo một cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, thành hoặc một cơ quan, xí nghiệp lớn. *Giám đốc sở văn hoá. Giám đốc nhà xuất bản. Giám đốc nhà máy.*
giám đốc thẩm đg. (hoặc d.) (Toà án có thẩm quyền) xét lại các bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của toà án cấp dưới khi bị kháng nghị trên cơ sở phát hiện có sai lầm trong quá trình điều tra, xét xử vụ án.
giám hiệu d.x. *ban giám hiệu.*
giám hộ d. Người có trách nhiệm trông nom và bảo vệ quyền lợi của một vị thành niên.
giám khảo d. Người chấm thi. *Hội đồng giám khảo.*
giám mã d. Người làm nghề trông coi ngựa.
giám mục d. Chức trong đạo Thiên Chúa, cao hơn linh mục, đứng đầu một địa phận.
giám ngục d. Người đứng đầu trông coi một nhà lao.
giám quốc d. 1 Người thay mặt vua trông coi việc nước khi vua đi vắng. 2 (cũ). Tổng thống.
giám sát I đg. Theo dõi và kiểm tra xem có thực hiện đúng những điều quy định không. *Giám sát việc thi hành hiệp nghị. Hội đồng nhân dân giám sát mọi hoạt động của uỷ ban nhân dân cấp mình.* II d. Chức quan thời xưa, trông nom, coi sóc một loại công việc nhất định.
giám thị I đg. Luôn luôn nhìn ngó để giám sát. *Người tình nghi bị giám thị chặt chẽ.* II d. 1 (cũ). Người trông coi kỉ luật, trật tự trong trường học, nhà máy, nhà lao. *Giám thị nhà lao. Giám thị kí túc xá.* 2 Người coi thi.
giạm (id.). x. *dạm*$_1$.
gian$_1$ 1 Phần trong nhà giới hạn bằng hàng cột hay bức tường ngăn theo bề ngang. *Nhà ba gian hai chái.* 2 Từ chỉ từng đơn vị căn nhà nhỏ chỉ có một gian hay buồng, phòng độc lập trong một ngôi nhà. *Gian bếp. Gian phòng triển lãm tranh.*
gian$_2$ I t. Có ý dối trá, lừa lọc để thực hiện hoặc che giấu việc làm bất lương. *Thói gian. Mưu gian. Phân biệt người ngay với kẻ gian.* II d. (kết hợp hạn chế). Kẻ lén lút làm những việc bất lương, những việc hại dân, hại nước. *Giết giặc trừ gian.*
gian ác t. Gian giảo và độc ác. *Thủ đoạn gian ác.*
gian dâm đg. Có quan hệ nam nữ về xác thịt bất chính. *Tội gian dâm.*
gian dối t. Không thật thà ngay thẳng, có ý lừa lọc. *Luận điệu gian dối. Bày trò gian dối. Ăn gian nói dối.*
gian đảng d. (cũ). Bè đảng của kẻ gian.
gian giảo t. 1 Dối trá, lừa lọc để làm việc bất lương; gian (nói khái quát). *Con người gian giảo. Thói gian giảo.* 2 Tỏ ra rất gian. *Cặp mắt gian giảo, liếc ngang liếc dọc. Nụ cười gian giảo.*
gian hàng d. 1 Nơi bày bán một số loại hàng hoá nhất định ở trong chợ hoặc cửa hàng lớn. *Gian hàng rau quả. Gian hàng vải lụa.* 2 Khu vực bày hàng của từng đơn vị trong hội chợ hoặc triển lãm. *Gian hàng Việt Nam tại hội chợ quốc tế. Gian hàng công nghiệp.*
gian hiểm$_1$ t. (cũ; id.). Gian nan và nguy hiểm. *Không nề gian hiểm.*

gian hiểm$_2$ t. Gian giảo và thâm hiểm. *Thủ đoạn gian hiểm. Vạch trần bộ mặt gian hiểm.*
gian hùng t. Có tham vọng lớn và lắm mưu mô, thủ đoạn xảo quyệt, không từ một hành động nào để thực hiện tham vọng của mình. *Khét tiếng gian hùng. Lộ rõ bộ mặt gian hùng.*
gian khó d. Những nỗi khó khăn vất vả (nói khái quát). *Cuộc đời đầy gian khó. Vượt qua bao gian khó.*
gian khổ t. (hoặc d.). Gian nan, vất vả và khổ cực. *Lao động gian khổ. Chịu đựng gian khổ.*
gian lao d. (hoặc t.). Những nỗi khó khăn gian khổ (nói khái quát). *Không quản gian lao. Vượt mọi gian lao thử thách. Cuộc sống gian lao* (t.).
gian lận t. Có hành vi dối trá, mánh khoé lừa lọc. *Gian lận trong cuộc bầu cử. Tính toán gian lận. Cờ gian bạc lận.*
gian lậu t. (id.). Như *gian lận. Buôn bán gian lậu.*
gian manh t. (id.). Gian giảo, chuyên lừa lọc bằng những mánh khoé đê tiện.
gian nan t. (hoặc d.). Ở trong cảnh ngộ gặp nhiều khó khăn phải vượt qua. *Gặp bước gian nan. Lửa thử vàng gian nan thử sức* (tng.).
gian ngoan t. Gian giảo, tỏ ra có nhiều mánh khoé.
gian nguy t. Khó khăn và nguy hiểm. *Phút gian nguy.*
gian nịnh t. (cũ). Gian giảo và siểm nịnh.
gian phi d. Kẻ gian chuyên làm việc phi pháp.
gian phu d. (cũ). Người đàn ông thông dâm với người phụ nữ đã có chồng. *Đôi gian phu, dâm phụ.*
gian phụ d. (cũ; id.). Dâm phụ.
gian tà t. Gian dối để làm những việc bất chính. *Kẻ gian tà. Thói gian tà.*
gian tặc d. (cũ). Kẻ gian chuyên làm những chuyện bất lương tày trời.
gian tế d. Kẻ đi do thám thực hiện mưu gian.
gian tham t. Gian giảo và tham lam. *Thói gian tham.*
gian thần d. Kẻ bề tôi lớn dối vua, làm hại những người trung nghĩa hoặc có âm mưu cướp đoạt ngôi vua.
gian thương d. Kẻ buôn bán gian lận và trái phép. *Thông đồng với gian thương.*
gian trá t. Dối trá, lừa đảo để làm việc bất lương. *Thủ đoạn gian trá.*
gian truân t. (hoặc d.). (vch.). Ở trong cảnh ngộ gặp nhiều nỗi gian nan, vất vả. *Bước gian truân. Cuộc đời gian truân.*
gian xảo t. Như *gian giảo* (ng. **1**). *Thủ đoạn gian xảo.*
giàn d. **1** Vật gồm nhiều thanh tre, nứa kết thành tấm ghép hoặc đan thưa, được chống đỡ và đặt nằm ngang trên cao, dùng làm chỗ bám cho cây leo hoặc để che nắng. *Giàn mướp. Giàn hoa lí. Giàn che nắng.* **2** Vật làm bằng nhiều thanh tre nứa kết với nhau, buộc nằm ngang sát tường vách, dùng để đồ lặt vặt trong nhà. *Giàn bát đĩa. Giàn bếp* (phía trên bếp). **3** Vật dựng tạm bằng những tấm ván hoặc thanh tre ghép lại, có thể có nhiều tầng bậc, buộc vững chắc trên cột để làm chỗ đứng hoặc ngồi trên cao. *Đứng trên giàn. Giàn hoả**. **4** Hệ thống các thanh vật liệu cứng gắn với nhau thành một khối vững chắc, hình mạng lưới, dùng để đỡ vật rất nặng. *Giàn tên lửa.*
giàn giáo d. Giàn làm chỗ cho công nhân xây dựng đứng làm việc trên cao hoặc để chống đỡ bên dưới copfa. *Thợ xây làm việc trên giàn giáo.*
giàn giụa đg. Chảy tràn ra nhiều và không cầm giữ nổi (thường nói về nước mắt). *Khói cay xè làm nước mắt giàn giụa. Nước mắt, nước mũi chảy giàn giụa.*
giàn hoả d. Giàn dựng lên để thiêu người.
giàn mui d. Mui thuyền làm bằng tre để lợp lá gồi lên trên.
giản chính đg. (cũ). Giảm bớt số người

làm việc trong cơ quan nhà nước; giảm biên chế.

giản dị t. **1** Đơn giản một cách tự nhiên, trong phong cách sống. *Con người giản dị. Lối sống giản dị. Ăn mặc giản dị mà lịch sự.* **2** Dễ hiểu, không có gì rắc rối. *Lời văn giản dị mà sâu sắc.*

giản đồ d. (cũ). **1** Sơ đồ. **2** Biểu đồ.

giản đơn t. Như *đơn giản* (nhưng thường chỉ nói về các hiện tượng của đời sống xã hội). *Lao động giản đơn. Lối nghĩ còn giản đơn. Vấn đề không giản đơn như vậy.*

giản lược t. (id.). Đơn giản và sơ lược. *Nói một cách giản lược.*

giản tiện t. Đơn giản và tiện lợi. *Cách làm giản tiện.*

giản ước đg. Lược bỏ những phần có thể lược bỏ để làm cho có hình thức đơn giản hơn.

giản yếu t. (cũ). Có nội dung đơn giản, chỉ gồm những kiến thức cơ bản nhất. *Quyển lịch sử giản yếu.*

giãn x. *dãn.*

giãn nở x. *dãn nở.*

gián d. Bọ có thân dẹp, râu dài, cánh mỏng màu nâu, có mùi hôi, sống ở nơi tối và ẩm. *Quần áo bị gián nhấm.*

gián cách d. Khoảng cách theo chiều ngang. *Đường bay song song, giữ đúng cự li gián cách.*

gián điệp d. Kẻ chuyên làm việc do thám tình hình, thu thập bí mật quốc gia và bí mật quân sự, hoạt động phá hoại phục vụ cho một nước ngoài. *Một gián điệp giả làm khách du lịch. Cài gián điệp. Hoạt động gián điệp.*

gián đoạn đg. Đứt quãng, không có được sự liên tục trong không gian, thời gian. *Cầu hỏng làm gián đoạn giao thông. Việc học hành bị gián đoạn.*

gián quan d. Quan giữ việc khuyên can vua khi thấy vua làm việc sai trái.

gián thu x. *thuế gián thu.*

gián tiếp t. Không trực tiếp, mà qua một trung gian. *Lực lượng sản xuất gián tiếp. Gián tiếp chịu ảnh hưởng.*

giang$_1$ d. Chim cùng họ với cò, nhưng lớn hơn, mỏ dài và cong.

giang$_2$ d. Cây thuộc loại tre nứa, thân dẻo, giống dài, thường dùng để đan lát hoặc làm lạt buộc. *Ống giang. Lạt giang.*

giang biên d. (cũ). Ven sông.

giang cảng d. (cũ; id.). Cảng sông. *Các hải cảng và giang cảng.*

giang hà d. (cũ; vch.). Sông (nói khái quát).

giang hồ **I** d. Sông và hồ (nói khái quát); dùng (cũ) để chỉ cảnh sống nay đây mai đó một cách tự do, phóng túng. *Khách giang hồ. Vui thú giang hồ.* **II** d. (id.). Gái giang hồ (nói tắt). *Ả giang hồ.*

G

giang mai d. Bệnh hoa liễu do xoắn khuẩn gây nên.

giang san (cũ; id.). x. *giang sơn.*

giang sơn d. (vch.). 1 Sông núi; dùng để chỉ đất đai thuộc chủ quyền một nước. *Giang sơn gấm vóc.* **2** (cũ; kết hợp hạn chế). Như *cơ nghiệp. Gánh vác giang sơn nhà chồng.*

giang tân d. (cũ). Bến sông.

giàng$_1$ d. (cũ; id.). Cung, ná. *Bắn giàng. Giàng cao su.*

giàng$_2$ d. Thần (theo cách gọi của một số dân tộc thiểu số).

giàng giàng d. x. *guột.*

giảng đg. Trình bày kiến thức cặn kẽ cho người khác hiểu. *Thầy giáo giảng bài. Giảng câu đố. Linh mục giảng đạo.*

giảng dạy đg. Giảng để truyền thụ tri thức (nói khái quát). *Phương pháp giảng dạy. Cán bộ giảng dạy đại học.*

giảng dụ đg. (cũ; id.). Giảng giải cho người cấp dưới hiểu mà nghe theo, làm theo.

giảng đường d. Phòng lớn làm nơi giảng dạy ở trường đại học.

giảng giải đg. Giảng cho hiểu thật rõ, cho hiểu tường tận. *Giảng giải tỉ mỉ.*

giảng hoà đg. Bàn bạc, thoả thuận để đi đến chấm dứt xung đột, chấm dứt tranh

chấp. *Bị thua to phải xin giảng hoà. Chủ trương giảng hoà.*
giảng nghĩa đg. Nói rõ nghĩa của từ ngữ, câu văn, bài văn.
giảng sư d. (cũ). Giảng viên.
giảng thuật đg. Vừa giảng vừa mô tả, kể chuyện (một phương pháp giảng dạy).
giảng văn đg. Giảng về văn học trong nhà trường bậc phổ thông. *Nghe giảng văn. Giờ giảng văn ở lớp 10.*
giảng viên d. **1** Tên gọi chung người làm công tác giảng dạy ở các trường chuyên nghiệp, các lớp đào tạo, huấn luyện, các trường trên bậc phổ thông. *Giảng viên trường múa.* **2** Học hàm của người làm công tác giảng dạy ở trường đại học, dưới giáo sư.
giáng I đg. **1** (kng.). Đánh mạnh từ trên xuống; đánh mạnh. *Giáng mấy nhát búa. Giáng cho cái tát. Giáng cho một trận nên thân. Đòn giáng trả đích đáng.* **2** (kết hợp hạn chế). Rơi mạnh từ trên trời xuống. *Trời giáng xuống một trận mưa. Tai hoạ giáng xuống đầu* (b.). **3** (id.). Giáng thế (nói tắt). *Một tiên nữ giáng xuống cõi trần.* **4** (cũ, hoặc kng.). Hạ xuống một cấp bậc, chức vụ thấp hơn; trái với thăng. *Bị giáng chức. Giáng hai cấp. Lúc thăng, lúc giáng.* **II** d. Dấu "♭" đặt trước nốt nhạc để biểu thị nốt nhạc được hạ thấp xuống nửa cung. *Dấu giáng. Fa giáng.*
giáng hạ đg. (Thần linh) từ trên trời hiện xuống, theo mê tín.
giáng hoạ đg. (Thần linh) bắt chịu tai hoạ, theo mê tín. *Ăn ở độc ác nên trời giáng hoạ.*
giáng hương d. Cây gỗ lớn ở rừng, thuộc họ đậu, thân thẳng, tán lá dày, gỗ màu nâu hồng, dùng đóng đồ đạc.
giáng phúc đg. (Thần linh) ban phúc cho, theo mê tín. *Cầu xin trời giáng phúc.*
giáng sinh đg. (Chúa Jesus) sinh xuống cõi đời, ra đời. *Ngày lễ Chúa giáng sinh.*
giáng thế đg. Xuống cõi trần, từ trên cõi trời, cõi tiên. *Đẹp như tiên giáng thế.*
giáng trần đg. Như *giáng thế.*
giạng đg. Đưa rộng hai chân ra hai bên cho có một khoảng cách lớn ở giữa. *Giạng chân. Đứng giạng háng.*
gianh (ph.). x. *tranh*$_1$.
giành I d. Đồ đựng đan khít bằng tre nứa, đáy phẳng, thành cao. *Giành đựng thóc. Cái giành đất.*
giành II đg. **1** Cố dùng sức lực để lấy về được cho mình, không để cho người khác chiếm lấy hoặc tiếp tục chiếm lấy. *Đàn sói giành nhau miếng mồi. Giành thị trường. Đấu tranh giành độc lập.* **2** Cố gắng để đạt cho được. *Quyết giành giải nhất. Phấn đấu giành một vụ mùa thắng lợi.* **3** (ph.). Tranh (làm việc gì). *Giành nói trước. Giành lấy việc nặng mà làm.*
giành giật đg. Giành đi giành lại giữa những bên chống đối nhau. *Giành giật nhau thị trường.*
giành giựt (ph.). x. *giành giật.*
giảnh đg. (cũ; id.). Vểnh (tai). *Giảnh tai nghe.*
giao$_1$ **I** đg. Gặp nhau ở một điểm, trên hai hướng khác nhau; cắt nhau. *Hai đường thẳng giao nhau. Cành lá giao nhau kết thành tán rộng.* **II** d. Tập hợp các phần tử thuộc đồng thời hai hay nhiều tập hợp đã cho.
giao$_2$ đg. Đưa cho để nhận lấy và chịu trách nhiệm. *Giao hàng. Giao việc. Hoàn thành nhiệm vụ được giao.*
giao ban đg. **1** Bàn giao nhiệm vụ cho những người thuộc phiên làm việc tiếp theo. *Họp giao ban giữa hai tốp gác. Bác sĩ hết phiên trực đang giao ban. Nhận giao ban.* **2** Kiểm điểm việc đã làm và bàn việc sắp tới của cơ quan trong từng khoảng thời gian nhất định (thường là hằng tuần). *Họp giao ban hằng tuần chiều thứ sáu. Ban lãnh đạo đang họp giao ban.*
giao binh đg. (cũ). Giáp mặt đánh nhau giữa hai quân đội.
giao bóng đg. Đánh, đá quả bóng đầu

tiên để mở đầu trận đấu, hiệp đấu.

giao ca đg. Bàn giao nhiệm vụ cho ca làm sau.

giao cảm đg. Thông cảm được với nhau, cùng có những cảm xúc tương tự như nhau. *Mối giao cảm giữa hai tâm hồn.*

giao cảnh d. Cảnh sát chuyên giữ gìn trật tự và an toàn giao thông. *Công an giao cảnh.*

giao cấu đg. Giao tiếp bộ phận sinh dục ngoài của giống đực với bộ phận sinh dục của giống cái, ở động vật.

giao chiến đg. Đánh nhau giữa các lực lượng vũ trang hoặc các nước đối địch. *Quân đội hai bên bắt đầu giao chiến. Các nước giao chiến.*

giao dịch đg. **1** (id.). Có quan hệ gặp gỡ, tiếp xúc với nhau. *Ít khi giao dịch với ai.* **2** x. *sở giao dịch.*

giao diện d. Phần ghép nối giữa hai linh kiện hoặc thiết bị thuộc phần cứng của máy tính, giữa hai trình ứng dụng để giúp cho việc trao đổi dữ liệu được thực hiện.

giao du đg. Đi lại, có quan hệ bạn bè, quen biết với nhau. *Giao du với nhiều hạng người. Giao du rộng.*

giao duyên I đg. Trao đổi tình cảm giữa hai bên trai gái trong ngày hội truyền thống. *Nam nữ hát giao duyên. Cuộc giao duyên.* **II** d. Điệu ca Huế, lời ca theo thể thơ bảy chữ, có điệp khúc. *Điệu lí giao duyên.*

giao đãi đg. (hoặc d.). Giới thiệu nhân vật và sự kiện để mở đầu, chuẩn bị cho phần chính của một vở kịch. *Giao đãi dài dòng. Màn kịch giao đãi.*

giao đấu đg. Thi đấu thể thao. *Cuộc giao đấu giữa hai đội bóng rổ.*

giao điểm d. Điểm gặp nhau giữa hai đường, hay giữa một đường và một mặt. *Giao điểm của hai đường cong. Giao điểm của một đường thẳng và một mặt cầu.*

giao hảo đg. Có quan hệ tốt với nhau giữa các nước, các cộng đồng người. *Giao hảo với các nước láng giềng.*

giao hẹn đg. Nêu rõ điều kiện đặt ra với người nào đó trước khi làm việc gì. *Giao hẹn phải trả đúng hạn.*

giao hiếu đg. (cũ). Như *giao hảo.*

giao hoà đg. (cũ; vch.). Có quan hệ hoà hợp, êm đẹp với nhau. *Kết nghĩa giao hoà. Buổi đầu xuân trời đất giao hoà* (b.).

giao hoan đg. (vch.; id.). Cùng vui với nhau.

giao hoán t. Có tính chất của phép toán mà kết quả không thay đổi khi thay đổi thứ tự các thành phần. *Phép cộng, phép nhân các số thực đều có tính giao hoán.*

giao hội đg. **1** (id.). Như *tụ hội.* **2** (chm.). Xác định vị trí của một điểm để quan sát bằng cách tìm điểm gặp nhau của các đường thẳng. *Giao hội mục tiêu.*

giao hợp đg. Giao cấu (chỉ nói về người).

giao hưởng d. Hoà tấu lớn, tận dụng sự phong phú đa dạng về hoà thanh, âm sắc, độ vang của nhiều nhạc khí, thường gồm bốn chương tương phản nhưng gắn bó hữu cơ. *Các giao hưởng của Beethoven.*

giao hữu t. (Cuộc đấu thể thao) nhằm thắt chặt quan hệ hữu nghị, không nhằm tranh giải. *Trận đấu giao hữu giữa hai đội bóng đá hai nước.*

giao kèo I d. (cũ, hoặc kng.). Hợp đồng. *Kí giao kèo.* **II** đg. (kng.). Cam kết với nhau. *Hai bên giao kèo với nhau.*

giao kết$_1$ đg. (id.). Như *kết giao.*

giao kết$_2$ đg. Cam kết thực hiện. *Giao kết hợp đồng lao động.*

giao khoán đg. Giao việc sản xuất theo phương thức khoán.

giao liên I đg. (id.). Làm liên lạc và dẫn đường qua vùng địch hoặc gần vùng địch. *Đi giao liên.* **II** d. Người chuyên làm công tác giao liên. *Chiến sĩ giao liên.*

giao long d. (cũ). Thuồng luồng.

giao lộ d. Chỗ cắt nhau của các đường giao thông trên bộ. *Mở rộng giao lộ, tránh ùn tắc xe. Cần có đèn hiệu trên giao lộ.*

giao lưu đg. (hoặc d.). Có sự tiếp xúc và trao đổi qua lại giữa hai dòng, hai luồng

khác nhau. *Nơi giao lưu của hai dòng sông. Hàng hoá giao lưu giữa các vùng. Giao lưu văn hoá.*

giao nhận đg. Giao và nhận tài sản, hàng hoá, v.v. giữa hai bên (nói khái quát). *Thủ tục giao nhận hàng.*

giao nộp đg. Nộp cho cơ quan có trách nhiệm thu giữ. *Giao nộp sản phẩm. Giao nộp vào ngân sách nhà nước.*

giao phó đg. Giao cho cái quan trọng với lòng tin tưởng vào người nhận. *Giao phó tính mạng cho thầy thuốc. Nhiệm vụ mà nhân dân giao phó.*

giao phong đg. (cũ; vch.). Giáp mặt đánh nhau ngoài mặt trận. *Quân hai bên đã giao phong nhiều trận.*

giao phối đg. (hoặc d.). Phối hợp sinh dục giữa con đực và con cái.

giao tế đg. (cũ). Như *giao tiếp.*

giao thầu đg. Giao cho nhận thầu.

giao thiệp đg. Tiếp xúc, có quan hệ xã hội với người nào đó, thường là trong công việc làm ăn. *Giao thiệp với khách hàng. Người giao thiệp rộng. Biết cách giao thiệp.*

giao thoa đg. (Hiện tượng hai hay nhiều sóng cùng tần số) tăng cường hay làm yếu lẫn nhau khi gặp nhau tại cùng một điểm. *Sự giao thoa của ánh sáng.*

giao thông d. **1** Việc đi lại từ nơi này đến nơi khác của người và phương tiện chuyên chở. *Tắc nghẽn giao thông. Đảm bảo giao thông thuận lợi. Giao thông đường bộ.* **2** (cũ). Liên lạc. *Làm giao thông.*

giao thông hào d. Hào giao thông.

giao thông tĩnh d. Toàn bộ những cơ sở vật chất, kĩ thuật phục vụ giao thông nhưng không trực tiếp tham gia vào quá trình giao thông, như bến, cảng, chỗ để xe, gửi xe,... (nói tổng quát).

giao thời d. Khoảng thời gian chuyển tiếp từ thời kì nay sang thời kì khác, cái mới cái cũ xen lẫn nhau, thường có mâu thuẫn, xung đột, chưa ổn định. *Buổi giao thời. Xã hội giao thời.*

giao thừa d. Lúc năm âm lịch cũ hết, năm âm lịch mới bắt đầu, tức 12 giờ đêm ba mươi Tết. *Thức đón giao thừa. Đêm giao thừa.*

giao thương đg. Trao đổi, tiếp xúc với nhau. *Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp.*

giao tiếp đg. Trao đổi, tiếp xúc với nhau. *Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp.*

giao tình đg. (cũ). Kết bạn, gắn bó với nhau.

giao tranh đg. **1** Đánh nhau giữa các lực lượng vũ trang để phân thắng bại. *Trịnh Nguyễn giao tranh kéo dài ngót thế kỉ.* **2** (id.). Thi đấu giữa hai đội thể thao; giao đấu. *Cuộc giao tranh trên sân cỏ.*

giao tuyến d. Đường gặp nhau của hai hay nhiều mặt. *Giao tuyến của hai mặt phẳng là một đường thẳng.*

giao tử d. Tế bào sinh sản hữu tính.

giao ước đg. (hoặc d.). Cam kết với nhau về những điều mỗi bên sẽ làm. *Giao ước thi đua. Thực hiện giao ước.*

giảo đg. (id.). Xử giảo (nói tắt). *Tội giảo.*

giảo hoạt t. (id.). Xảo trá, hay lừa lọc. *Con người giảo hoạt.*

giảo quyệt t. Như *xảo quyệt.*

giáo$_1$ d. Khí giới thời xưa, cán dài, mũi nhọn bằng sắt, dùng để đâm. *Ngọn giáo. Giáo búp đa* (có mũi hình búp đa).

giáo$_2$ d. Hệ thống các thanh vật liệu cứng bắc lên cao để người đứng xây dựng công trình hoặc để chống đỡ bên dưới copfa. *Thợ nề trên tầng giáo.*

giáo$_3$ d. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Người làm nghề dạy học; giáo viên. *Cô giáo. Nhà giáo. Làm nghề giáo* (kng.).

giáo$_4$ d. (kết hợp hạn chế). Cơ Đốc giáo (nói tắt); dùng để chỉ khái quát người theo đạo Cơ Đốc; phân biệt với lương. *Đoàn kết lương giáo. Lấy vợ bên giáo.*

giáo$_5$ đg. **1** (kết hợp hạn chế). Quấy cho nhuyễn, cho đặc lại. *Giáo bột làm bánh.* **2** Cho cơm nhão hoặc hồ vào sợi, vải rồi vò, đạp cho ngấm đều, để sợi được dai hơn. *Giáo sợi. Giáo vải.*

giáo$_6$ đg. **1** (kết hợp hạn chế). Hát giới

thiệu trò diễn sắp trình bày trong sân khấu dân gian. *Câu giáo trò. Bài giáo trống* (giới thiệu trò biểu diễn trống). **2** (kng.). Nói gần nói xa về việc định làm để thăm dò sự phản ứng của người nghe. *Có gì cứ nói, làm gì phải giáo trước.*

giáo án d. Bài soạn của giáo viên để lên lớp giảng dạy.

giáo ban d. Bệnh hại cây bông, cây lúa, do một loại vi khuẩn gây ra.

giáo chỉ d. (cũ; id.). Giáo lí.

giáo chủ d. **1** Người sáng lập ra một tôn giáo. *Muhammad là giáo chủ Hồi giáo.* **2** Chức trong đạo Thiên Chúa, trên giám mục và dưới giáo hoàng.

giáo chức d. (cũ). Viên chức ngành giáo dục.

giáo cụ d. Đồ dùng dạy học.

giáo cụ trực quan d. Đồ dùng dạy học để làm cho học sinh thấy một cách cụ thể điều muốn giảng.

giáo dân d. Người dân thường theo đạo Thiên Chúa, không phải là giáo sĩ, tu sĩ.

giáo dục I đg. Hoạt động nhằm tác động một cách có hệ thống đến sự phát triển tinh thần, thể chất của một đối tượng nào đó, làm cho đối tượng ấy dần dần có được những phẩm chất và năng lực như yêu cầu đề ra. *Giáo dục con cái. Tác dụng giáo dục tư tưởng của một tác phẩm văn học. Giáo dục lao động* (giáo dục bằng lao động). **II** d. Hệ thống các biện pháp và cơ quan giảng dạy - giáo dục của một nước. *Sự phát triển của nền giáo dục. Ngành giáo dục. Cải cách giáo dục.*

giáo dục học d. Khoa học nghiên cứu mục đích, nhiệm vụ, đối tượng, nội dung, phương pháp và tổ chức giáo dục.

giáo dục phổ thông d. Ngành giáo dục dạy những kiến thức cơ sở chung cho học sinh.

giáo dưỡng đg. Trau dồi tri thức khoa học và bồi dưỡng kĩ năng một cách có hệ thống (cho học sinh).

giáo đầu đg. **1** Hát hoặc nói mở đầu để chúc tụng người xem và giới thiệu tích truyện trước khi diễn vở ca kịch dân tộc cổ truyền (tuồng, chèo). *Vai giáo đầu. Hát giáo đầu.* **2** (kng.). Nói mở đầu trước khi đi vào vấn đề. *Giáo đầu mãi mới nói.*

giáo điều I d. **1** Luận điểm cơ bản của một tôn giáo, được các tín đồ tin theo một cách tuyệt đối. **2** Luận điểm được công nhận mà không chứng minh, coi là chân lí bất di bất dịch. *Chủ nghĩa Marx - Lenin không phải là một giáo điều.* **II** t. Thuộc về chủ nghĩa giáo điều, có tính chất của chủ nghĩa giáo điều. *Bệnh giáo điều.*

giáo đồ d. (id.). Như *tín đồ.*

giáo đường d. (trtr.). Nhà thờ của tôn giáo (thường dùng để chỉ nhà thờ của đạo Thiên Chúa).

giáo giở (ph.). x. *tráo trở.*

giáo giới d. Giới những người dạy học.

giáo hạt d. Đơn vị của giáo hội Công giáo, trên giáo xứ dưới giáo phận, do một linh mục hạt trưởng cai quản.

giáo hoá đg. **1** Cảm hoá bằng giáo dục. **2** (cũ). Dạy bảo và mở mang văn hoá (cho dân, theo quan niệm cũ).

giáo hoàng d. Chức đứng đầu giáo hội La Mã của đạo Cơ Đốc.

giáo học d. Giáo viên trường tiểu học thời thực dân Pháp.

giáo học pháp d. Môn học nghiên cứu phương pháp giảng dạy từng bộ môn.

giáo hội d. Tổ chức của đạo Thiên Chúa lập ra để truyền đạo.

giáo huấn đg. (hoặc d.). (trtr.; id.). Dạy bảo điều hay lẽ phải.

giáo hữu d. Người cùng tin theo một tôn giáo.

giáo khoa t. (kết hợp hạn chế). Thuộc về các môn dạy ở trường học. *Phương pháp giáo khoa. Sách giáo khoa.*

giáo lí cv. *giáo lý.* d. Lí luận, học thuyết của một tôn giáo.

giáo mác d. Giáo và mác (nói khái quát); chỉ binh khí thời xưa.

giáo phái d. Môn phái của một tôn giáo.

G

giáo phẩm d. Chức sắc trong một tôn giáo. *Các giáo phẩm và tín đồ Công giáo.*
giáo phận d. Vùng công giáo do một giám mục cai quản.
giáo phường d. Phường trò biểu diễn sân khấu dân gian.
giáo sĩ d. Người truyền đạo Thiên Chúa từ chức linh mục trở lên.
giáo sinh d. Học sinh trường sư phạm (thường chỉ học sinh đang kiến tập hoặc thực tập giảng dạy ở một trường nào đó).
giáo sư d. **1** cn. *giáo sư cấp II.* Chức vụ khoa học cao nhất của người giảng dạy - nghiên cứu khoa học ở bậc đại học. **2** Tên gọi chung chức vụ khoa học giáo sư và phó giáo sư. **3** (cũ). Người dạy ở trường trung học hay trường đại học thời trước.
giáo tài d. (id.). Tài liệu dạy học.
giáo thụ d. Chức quan trông coi việc học trong một phủ thời phong kiến.
giáo tỉnh d. Đơn vị của giáo hội Công giáo, trên giáo phận, do một tổng giám mục cai quản.
giáo trình d. Toàn bộ những bài giảng về một bộ môn khoa học, kĩ thuật.
giáo viên d. Người dạy học ở bậc phổ thông hoặc tương đương. *Giáo viên toán. Giáo viên chủ nhiệm* (phụ trách lớp học về mọi mặt).
giáo viên nhân dân d. x. *nhà giáo nhân dân.*
giáo viên ưu tú d. x. *nhà giáo ưu tú.*
giáo vụ d. Bộ phận trông nom việc giảng dạy và học tập trong một trường. *Phòng giáo vụ. Cán bộ giáo vụ.*
giáp$_1$ d. **1** Vỏ cứng bọc ngoài để che chở cơ thể một số động vật như tôm, cua, v.v. **2** Đồ mặc làm bằng chất liệu (da, kim loại) có sức chống đỡ với binh khí để che chở thân mình khi ra trận. *Giáp sắt. Bị đánh không còn một mảnh giáp. Áo giáp*.*
giáp$_2$ d. **1** Đơn vị dân cư dưới thôn thời trước. *Việc hàng giáp.* **2** Đơn vị dân cư thường gồm mười hộ ở cạnh nhau, chính quyền thời trước tổ chức ra để tiện bề kiểm soát dân.
giáp$_3$ d. Kí hiệu thứ nhất trong mười can. *Năm Giáp Ngọ.*
giáp$_4$ d. Khoảng thời gian mười hai năm, là chu kì trở lại của mười hai chi, trong phép đếm năm theo âm lịch cổ truyền. *Hơn tuổi nhau một giáp.*
giáp$_5$ **I** đg. **1** Có một phần giới hạn chung với nhau, hết phạm vi của cái này là đến ngay phạm vi của cái kia. *Hai nhà ở giáp tường nhau. Vùng giáp biên giới. Những ngày giáp Tết.* **2** Có các đầu mối gặp nhau, tiếp xúc với nhau. *Chỗ giáp mối giữa hai thanh sắt. Đi giáp một vòng. Cây to, hai người ôm không giáp.*
II t. (dùng trước d.). Trọn đủ một vòng (nói về một khu vực hoặc một khoảng thời gian nào đó). *Đi giáp làng. Đứa bé vừa giáp tuổi tôi.*
giáp bảng d. **1** Bảng danh sách những người thi đỗ tiến sĩ, cử nhân trong các khoa thi thời phong kiến. **2** Người thi đỗ từ tiến sĩ trở lên, thời phong kiến.
giáp binh d. (cũ). Binh lính mặc áo giáp; binh lính nói chung.
giáp chiến đg. (Lực lượng vũ trang đối địch) đánh giáp mặt nhau. *Trận giáp chiến ác liệt.*
giáp công đg. Đánh thẳng vào mục tiêu từ nhiều phía một lúc. *Hai phía giáp công tiêu diệt địch.*
giáp giới đg. Có chung một địa giới. *Việt Nam giáp giới với Trung Quốc, Lào và Campuchia. Vùng giáp giới giữa hai tỉnh.*
giáp hạt d. Khoảng thời gian lương thực đã cạn, nhưng chưa đến vụ thu hoạch mới. *Tháng ba ngày tám, lúc giáp hạt.*
giáp lá cà x. *đánh giáp lá cà.*
giáp lai t. (Dấu đóng) ở chỗ tiếp nối giữa hai tờ giấy đóng liền nhau trong sổ sách, để bảo đảm không bị thay đổi. *Dấu giáp lai trong sổ thu chi.*
giáp mặt đg. Gặp nhau, tiếp xúc trực

tiếp với nhau. *Hai người không mấy khi giáp mặt nhau. Mặt giáp mặt với kẻ tình địch.*

giáp ranh t. **1** Có chung một ranh giới, ở liền sát nhau. *Vùng giáp ranh với thủ đô. Giáp ranh với miền núi.* **2** (Khu vực) nằm giữa hai vùng kiểm soát của hai lực lượng đối lập, không bên nào thật sự kiểm soát được. *Đánh lấn chiếm vùng giáp ranh.*

giáp sĩ d. (id.). Như *giáp binh*.

giáp trạng d. x. *tuyến giáp*.

giáp trận đg. Ra trận đánh nhau giáp mặt với quân địch. *Dũng cảm khi giáp trận.*

giáp trụ d. (id.). Đồ mặc để ra trận ngày xưa, như áo giáp và mũ trụ (nói khái quát).

giáp trưởng d. (cũ). Trưởng giáp.

giáp vụ d. Khoảng thời gian vụ thu hoạch trước đã qua, nhưng chưa đến vụ thu hoạch mới. *Dự trữ dưa, cà cho lúc giáp vụ rau.*

giáp xác d. Động vật không xương sống, có vỏ cứng ở ngoài cơ thể, thở bằng mang, như tôm, cua, v.v.

giát d. Vật hình tấm làm bằng nhiều thanh tre, gỗ ghép thưa với nhau. *Tấm giát. Giát giường.*

giạt$_1$ x. *dạt*$_1$.

giạt$_2$ x. *dạt*$_2$.

giàu t. **1** Có nhiều tiền của; trái với nghèo. *Kẻ giàu người nghèo. Con nhà giàu. Dân giàu nước mạnh.* **2** Có nhiều hơn mức bình thường (cái có giá trị về vật chất hoặc tinh thần); trái với nghèo. *Thức ăn giàu chất đạm. Làm giàu tiếng Việt. Giàu kinh nghiệm. Con người giàu tình cảm.*

giàu có t. Giàu, có nhiều tiền của (nói khái quát). *Gia đình giàu có. Làm ăn giàu có.*

giàu mạnh t. Giàu có và vững mạnh. *Xây dựng tổ quốc giàu mạnh.*

giàu nứt đố đổ vách (kng.). Giàu đến mức của cải không biết để đâu cho hết.

giàu sang t. Giàu có và sang trọng.

giàu sụ t. (kng.). Rất giàu, có khối lượng tài sản lớn.

giẩu (cũ, hoặc ph.). x. *dẩu*.

giày$_1$ d. Đồ dùng bằng da, caosu hoặc vải dày, có đế, để mang ở chân, che kín cả bàn chân. *Giày da. Giày cao gót. Nện gót giày.*

giày$_2$ đg. Giẫm đi giẫm lại nhiều lần cho nát ra. *Lấy chân giày nát.*

giày ba ta x. *giày bata*.

giày bát kết x. *giày batket*.

giày bata d. Giày vải không có cổ, đế bằng một lớp cao su mỏng, nhẹ.

giày batket d. Giày vải cao cổ, đế mềm, vốn được dùng khi đánh bóng rổ.

giày dép d. Đồ dùng để mang ở chân, như giày, dép (nói khái quát).

giày đạp đg. (kng.). Như *chà đạp*.

giày đinh d. Giày da, đế có đóng đinh.

giày hạ d. Giày đàn ông kiểu cũ, chỉ có da bọc ở phía mũi, để hở mu bàn chân và gót chân.

giày mõm nhái d. Giày da mũi dài và nhọn, không có cổ.

giày ta d. Như *giày hạ* (nhưng thường dùng để phân biệt với *giày tây*).

giày tây d. (cũ). Giày kiểu Âu, mũi dài, che kín cả bàn chân, có dây buộc hay khuy cài; phân biệt với *giày ta*.

giày vò đg. Làm cho đau đớn một cách day dứt. *Bệnh tật giày vò. Lương tâm bị giày vò.*

giày xéo đg. Giẫm đạp lên một cách thô bạo, tàn nhẫn. *Đất nước bị quân thù giày xéo* (b.).

giãy đg. **1** Cựa quậy mạnh làm thân mình bật lên, thường vì đau đớn hoặc để cố thoát khỏi sự kìm giữ. *Cá giãy trên thớt. Bé giãy chân khóc, đòi mẹ.* **2** (kng.; kết hợp hạn chế). Rụt ngay tay, chân lại khi vừa mới chạm phải, vì nóng quá. *Nắng như lửa, đi trên cát bỏng giãy chân. Nước nóng giãy (nóng bỏng).* **3** (kng.). Tỏ ngay thái độ phản ứng, không chịu nhận, không đồng ý. *Giãy ra không chịu làm.*

G

giãy chết đg. Giãy giụa mạnh trước khi chết. *Con thú dữ giãy chết.*
giãy giụa đg. Giãy mạnh và liên tiếp (nói khái quát). *Con thú bị thương giãy giụa trên vũng máu.*
giãy nảy đg. **1** Bật mình lên, thường vì đau đớn hoặc sợ hãi đột ngột. *Ngồi phải ổ kiến lửa, giãy nảy lên.* **2** (kng.). Tỏ ngay thái độ không đồng ý bằng những lời lẽ, cử chỉ dứt khoát. *Vừa mới hỏi ướm, đã giãy nảy lên từ chối.*
giãy nẩy x. *giãy nảy.*
giặc d. **1** Kẻ tổ chức thành lực lượng vũ trang, chuyên đi cướp phá, làm rối loạn an ninh, gây tai hoạ cho cả một vùng hoặc một nước. *Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh* (tng.). *Thù trong giặc ngoài. Đánh giặc. Diệt giặc dốt* (b.). **2** Người nổi lên dùng bạo lực tìm cách lật đổ những người cầm quyền trong xã hội cũ (theo cách gọi của tầng lớp thống trị). *Được làm vua, thua làm giặc* (tng.).
giặc cỏ d. Giặc nhỏ, coi như không đáng kể (chỉ những cuộc khởi nghĩa nông dân ở các địa phương thời phong kiến, theo lối gọi của giai cấp thống trị).
giặc giã d. Giặc, về mặt gây ra tình hình rối ren (nói khái quát). *Giặc giã liên miên. Thời buổi giặc giã.*
giặc lái d. (kng.). Kẻ lái máy bay đi ném bom gây tội ác trong chiến tranh xâm lược.
giăm (id.). x. *dăm*$_1$.
giăm bông cv. *giămbông.* d. Thức ăn làm bằng đùi hoặc vai lợn ướp muối rồi lum khói hoặc luộc chín.
giằm đg. Làm cho nát nhỏ ra bằng cách dùng vật cứng, như que, ấn mạnh xuống nhiều lần. *Dùng đầu đũa giằm khúc cá. Giằm ớt. Giằm đất.*
giẵm (ph.; cũ). x. *giẫm.*
giặm đg. **1** Đan vá vào chỗ nan hỏng. *Giặm nong. Giặm thúng.* **2** (kết hợp hạn chế). Thêm vào chỗ còn trống, còn thiếu. *Giặm mạ vào ruộng. Ăn giặm thêm vào giữa buổi* (ph.).
giămbông x. *jambông.*
giăng$_1$ (ph.). x. *trăng.*
giăng$_2$ đg. **1** Làm cho căng thẳng ra theo bề dài hoặc theo mọi hướng trên bề mặt. *Giăng dây. Biểu ngữ giăng ngang đường. Nhện giăng tơ. Giăng bẫy. Giăng lưới.* **2** Bủa ra khắp, tựa như giăng lưới. *Sương mù giăng khắp núi. Mưa giăng kín bầu trời.*
giăng giăng đg. (thường dùng phụ sau đg.). Nối tiếp nhau thành hàng, thành dãy, hay trên mọi hướng. *Đi giăng giăng ngoài đường. Bày giăng giăng khắp nơi. Mưa giăng giăng đầy trời.*
giăng gió (ph.). x. *trăng gió.*
giăng há d. (thgt.). Gái giang hồ.
giăng hoa (ph.). x. *trăng hoa.*
giăng mắc đg. Căng ngang dọc như đan vào nhau theo mọi hướng. *Đèn hoa giăng mắc khắp phố xá.*
giằng$_1$ d. (id.). Giằng xay (nói tắt).
giằng$_2$ **I** đg. **1** Nắm chặt và dùng sức giành hoặc giữ lấy. *Hai em bé giằng nhau đồ chơi.* **2** (chm.). Liên kết các kết cấu trong công trình xây dựng để làm cho vững chắc. *Các cột nhà giằng với nhau bằng kèo.* **II** d. Thanh vật liệu cứng, chắc, dùng để liên kết các kết cấu của nhà và công trình xây dựng cho thêm vững chắc. *Giằng chống bão. Giằng tường.*
giằng co đg. **1** Giằng đi giằng lại giữa hai bên, không bên nào giành hẳn được về mình. *Kẻ cố giật, người cố giữ, giằng co với nhau.* **2** Ở trong thế hai bên ngang sức, bên nào cũng cố giành phần thắng mà không được. *Đấu tranh giằng co. Trạng thái giằng co.*
giằng xay d. Bộ phận của cối xay thóc thủ công, gồm một cán dài tra vào tay cối, dùng để làm quay thớt trên.
giằng xé đg. **1** (id.). Giằng co cấu xé nhau một cách quyết liệt. *Xông vào giằng xé nhau.* **2** Làm cho đau đớn về tinh thần đến mức như khó chịu đựng nổi (thường do những mâu thuẫn tình cảm khó giải quyết). *Những tình cảm trái ngược nhau*

giằng xé trong lòng.

giắt đg. Làm cho mắc vào một kẽ hở. *Giắt dao găm vào thắt lưng. Giắt trâm lên búi tóc. Xương cá giắt vào kẽ răng. Tiền giắt lưng* (kng.; mang theo người, nói chung).

giặt đg. Làm sạch quần áo, chăn chiếu, v.v. bằng cách vò, xát, chải, giũ trong nước, thường cùng với chất tẩy như xà phòng. *Giặt quần áo. Xà phòng giặt. Máy giặt.*

giặt gịa đg. (kng.). Như *giặt giũ.*

giặt giũ đg. Giặt (nói khái quát). *Tắm rửa, giặt giũ cho con.*

giặt khô đg. Làm sạch quần áo, đồ vải bằng chất dung môi.

giấc I d. **1** Từ dùng để chỉ từng khoảng thời gian ngủ. *Ngủ một giấc dài đến sáng. Chợt tỉnh giấc. Đánh một giấc* (kng.). *Ngủ ngon giấc.* **2** Từ dùng để chỉ tổng thể nói chung những điều nằm mơ thấy trong một giấc ngủ. *Giấc chiêm bao. Những giấc mơ đẹp.* **3** (kng.). Khoảng thời gian tương đối ngắn nào đó trong ngày, coi như là một thời điểm; lúc. *Cứ giấc trưa là nó về. Vào giấc này đường vắng.* **II** đg. (cũ; kng.). Ngủ. *Còn đang giấc.*

giấc điệp d. (cũ; vch.). Giấc ngủ ngon, giấc mơ đẹp. *Mơ màng giấc điệp.*

giấc hoè d. (cũ; vch.). Giấc ngủ mơ thấy mình được hưởng phú quý.

giấc ngủ d. Khoảng thời gian ngủ, về mặt trạng thái ngủ như thế nào, ngon hay không. *Làm mất giấc ngủ. Một giấc ngủ ngon. Giấc ngủ không say.*

giấc nồng d. (vch.). Giấc ngủ ngon.

giâm đg. **1** Cắm hay vùi xuống đất ẩm một đoạn cành, thân hay rễ, để gây nên một cây mới. *Giâm cành. Giâm hom sắn.* **2** Cấy tạm mạ đã đến tuổi cấy, khi có điều kiện sẽ nhổ đi cấy lại lần thứ hai. *Cấy giâm.*

giầm (cũ). x. *dầm*$_1$.

giẫm đg. Đặt bàn chân đè mạnh lên. *Chân giẫm phải gai. Trâu giẫm nát lúa.*

giẫm chân tại chỗ Ví tình trạng tuy có hoạt động, nhưng công việc không tiến triển được chút nào. *Phong trào giẫm chân tại chỗ.*

giẫm đạp đg. **1** Giẫm lên, đạp lên (nói khái quát). *Giẫm đạp lên nhau mà chạy.* **2** Có những phần công việc trùng lặp nhau. *Phân công không rõ, nên công việc giẫm đạp nhau.*

giấm d. **1** Dung dịch loãng acid acetic trong nước, có vị chua, thường chế từ rượu lên men, dùng làm gia vị. **2** Món ăn nước nấu bằng cá với chất chua như khế, mẻ và rau thơm. *Giấm cá. Nấu giấm.*

giấm bỗng d. Giấm làm bằng bã của rượu nếp.

giấm cái d. Vi khuẩn dùng để gây giống giấm mới.

giấm giúi (cũ). x. *dấm dúi.*

giấm ớt d. Giấm và ớt, gia vị nói chung; dùng (kng.) để ví cái thêm thắt cho câu chuyện trở nên có ý vị.

giấm thanh d. Giấm gây bằng rượu và các loại quả (vải, chuối, dứa, v.v.).

giậm$_1$ cv. *dậm.* d. Đồ đan bằng tre có miệng rộng hình bán cầu và cán cầm, dùng để đánh bắt tôm cá. *Đánh giậm.*

giậm$_2$ cv. *dậm.* đg. (thường nói giậm chân). Nhấc chân cao rồi nện mạnh xuống. *Giậm chân thình thình. Giậm chân kêu trời. Giậm gót giày.*

giậm doạ (cũ; id.). x. *dậm doạ.*

giậm giật x. *rậm rật.*

giần I d. Đồ đan bằng tre, hình tròn và dẹt, mặt có lỗ nhỏ, dùng để làm cho gạo đã giã được sạch cám. **II** đg. Cầm bằng hai tay cái giần có đựng gạo đã giã và bằng động tác lắc nhẹ qua lại, làm cho cám rơi xuống, để chỉ còn lại những hạt gạo sạch. *Giần gạo.*

giần giật t. Như *rần rật.*

giần sàng d. Cây thân cỏ mọc hoang, lá xẻ lông chim, cụm hoa toả ra như hình cái giần, dùng làm thuốc.

giấn x. *dấn*$_2$.

G

giận đg. Cảm thấy không bằng lòng và bực bội với người có quan hệ gần gũi nào đó vì người ấy đã làm điều trái với ý mình. *Giận con nói hỗn. Nguôi cơn giận. Đổi giận làm lành. Tự giận mình.*

giận cá chém thớt Ví trường hợp giận người nào đó mà không làm gì được, bèn trút cơn giận vào người khác.

giận dỗi đg. Có điều giận và biểu lộ ra bằng thái độ lạnh nhạt không bình thường để cho người ta biết. *Giận dỗi, không nói với nhau một tiếng suốt bữa ăn. Làm ra vẻ giận dỗi, ngồi quay lưng vào nhau.*

giận dữ t. Tỏ ra giận lắm, một cách đáng sợ. *Cái nhìn giận dữ. Giận dữ quát ầm lên.*

giận hờn đg. Có điều giận mà để trong lòng không nói ra, nhưng lại muốn cho người ta phải biết.

giận lẫy đg. (ph.). Giận dỗi.

giấp cn. *giấp cá* (ph.). x. *diếp cá.*

giập đg. (Vật tương đối mềm) bị bẹp hoặc nứt ra, do tác động của lực ép. *Trứng giập. Nhai chưa giập miếng trầu* (ví trong khoảng thời gian rất ngắn). *Đánh rắn phải đánh giập đầu* (tng.).

giập giạp đg. (thường dùng phụ sau đg.). **1** Hơi giập. *Nhai giập giạp.* **2** (kng.). (Làm việc gì) chỉ mới sơ bộ đạt được mức nào đó. *Mới tính toán giập giạp thôi. Công việc mới chỉ bàn giập giạp.*

giập giờn (cũ). x. *dập dờn.*

giật đg. **1** Làm cho rời ra, cho di chuyển một quãng ngắn bằng một động tác nhanh gọn. *Giật cái mặt nạ. Giật chuông* (giật dây chuông). *Giật mìn* (giật dây làm nổ mìn). **2** (Hiện tượng) chuyển động đột ngột một cái rồi trở lại ngay vị trí cũ. *Tàu giật mạnh rồi từ từ chuyển bánh. Tiếng sấm làm giật nẩy mình. Bệnh nhân lên cơn giật. Bị điện giật.* **3** (kết hợp hạn chế). (Hiện tượng) diễn ra đột ngột, mạnh mẽ và rất nhanh gọn. *Gió giật từng hồi. Chớp giật. Gọi giật lại.* **3** Lấy về mình bằng động tác đột ngột, mạnh, nhanh, gọn. *Bị lưu manh giật ví. Giật lấy súng trên tay kẻ cướp.* **5** (kết hợp hạn chế). Giành lấy được về cho mình bằng sự nỗ lực (thường nói về giải thưởng). *Giật giải nhất. Giật cờ thi đua.* **6** (kng.). Vay trong thời hạn rất ngắn. *Giật tạm mấy chục. Giật nóng ít tiền.*

giật cánh khuỷu x. *trói giật cánh khuỷu.*

giật cục đg. (kng.). Ngừng lại đột ngột như bị kéo ngược lại, giữa lúc đang chuyển động đều đều, bình thường. *Xe giật cục, người trên xe xô vào nhau. Tiếng trống giật cục* (b.).

giật dây đg. Ngầm sai khiến hoặc xúi giục làm điều sai trái. *Bù nhìn do quan thầy giật dây. Bị kẻ khác giật dây.*

giật đầu cá vá đầu tôm (kng.). Như *giật gấu vá vai.*

giật gân t. (kng.). Có tác dụng kích thích mạnh đối với người nghe, người xem. *Tin giật gân. Lối quảng cáo giật gân. Điệu nhạc giật gân.*

giật gấu vá vai (kng.). Ví hoàn cảnh túng thiếu, khó khăn, phải xoay xở, tạm lấy chỗ này đập vào chỗ kia.

giật giọng t. (Tiếng kêu, gọi) giật từng tiếng ngắn, gọn, đột ngột, nghe có tính chất thúc bách. *Gọi giật giọng, bắt dừng ngay lại vì nguy hiểm.*

giật lùi đg. Lùi dần từng bước, từng quãng ngắn. *Đi giật lùi. Xe đang giật lùi. Tư tưởng giật lùi* (b.).

giật lửa đg. (kng.). Vay gấp vì đang rất cần, rồi trả ngay; giật nóng.

giật mình đg. **1** Giật nẩy người lên, do thần kinh bị tác động đột ngột. *Giật mình vì tiếng nổ.* **2** Đột nhiên thấy lo, do tác động của một điều hoàn toàn không ngờ đến hoặc không nghĩ đến. *Soi gương, giật mình thấy tóc đã điểm bạc. Nghĩ lại sự liều lĩnh trước đây mà giật mình.*

giật nợ đg. (kng.) Lấy đi một cách ít nhiều thô bạo tài sản của kẻ khác để trừ nợ. *Giật nợ chiếc dây chuyền.*

giật thót đg. Giật nẩy mình, vì lo, sợ đột

ngột. *Nghe tiếng động, giật thót mình vùng dậy.*

giật thột đg. (ph.). Giật mình. *Giật thột vì tiếng động mạnh.*

giâu gia cv. *dâu da.* d. Cây to cùng họ với trẩu, lá hình bầu dục, quả tròn, mọc từng chùm, ăn hơi chua.

giâu gia xoan cv. *dâu da xoan.* d. Cây nhỡ, lá kép lông chim, hoa trắng mọc thành chùm, quả như quả xoan, ăn được.

giầu$_1$ (ph.). x. *trầu.*

giầu$_2$ (ph.). x. *giàu.*

giầu có (ph.). x. *giàu có.*

giầu không (ph.). x. *trầu không.*

giầu sang (ph.). x. *giàu sang.*

giấu đg. **1** Để vào nơi kín đáo nhằm cho người ta không thể thấy, không thể tìm ra được. *Giấu tiền trong tủ sách. Cất giấu**. *Chôn giấu.* **2** Giữ kín không muốn cho người ta biết. *Giấu khuyết điểm. Giấu dốt. Không giấu được nỗi lo sợ. Ném đá giấu tay**.

giấu đầu hở đuôi (kng.). Muốn giấu điều gì đó, nhưng lại vô tình để lộ ra phần nào cho người ta đoán biết được.

giấu đầu lòi đuôi (kng.). Như *giấu đầu hở đuôi.*

giấu giếm đg. Giấu không cho biết việc làm nào đó, thường là không tốt (nói khái quát). *Giấu giếm, không khai hết sự thật. Giấu giếm tội lỗi. Làm giấu giấu giếm giếm.*

giậu d. Tấm tre nứa đan hoặc hàng cây nhỏ và rậm để ngăn sân, vườn. *Đan giậu. Bờ giậu.*

giậu đổ bìm leo Ví trường hợp thừa lúc người ta gặp rủi ro, thất thế mà vùi dập, lấn lướt.

giây$_1$ d. **1** Đơn vị cơ bản đo thời gian. *Một giây đồng hồ.* **2** Khoảng thời gian được coi là cực kì ngắn, qua rất nhanh. *Trả lời ngay sau một giây suy nghĩ.* **3** (chm.). Đơn vị đo góc phẳng, góc quay, bằng 1/60 phút.

giây$_2$ (cũ). x. *dây*$_2$.

giây$_3$ (cũ). x. *dây*$_3$.

giây giướng (cũ). x. *dây dướng.*

giây lát d. Khoảng thời gian hết sức ngắn, không đáng kể (nói khái quát). *Không chút lưỡng lự, dù chỉ trong giây lát.*

giây phút d. Khoảng thời gian hết sức ngắn, thường gắn liền với sự kiện nào đó (nói khái quát). *Giây phút thiêng liêng. Không giây phút nào quên.*

giầy$_1$ x. *giày*$_1$.

giầy$_2$ (ph.). x. *giày*$_2$.

giầy dép x. *giày dép.*

giầy vò (ph.). x. *giày vò.*

giầy xéo (ph.). x. *giày xéo.*

giẫy$_1$ x. *giãy.*

giẫy$_2$ đg. **1** Dùng cuốc hớt sạch đi lớp cỏ hoặc san mặt đất mấp mô cho bằng phẳng. *Giẫy cỏ. Giẫy đường.* **2** (thgt.). Thu xếp công việc cho ổn thoả bằng cách dùng tiền bạc lo lót, mua chuộc. *Tưởng đem tiền ra giẫy là xong.*

giẫy giụa x. *giãy giụa.*

giẫy nẩy x. *giãy nảy.*

giấy d. **1** Vật liệu làm thành tờ để viết, in, vẽ trên đó hoặc để gói, bọc, làm bằng bột thực vật hoặc cellulos tráng mỏng. *Tờ giấy trắng. Giấy in.* **2** Tờ giấy có chữ viết hoặc in mang một nội dung nhất định và có một giá trị theo quy định. *Kí giấy chứng nhận. Giấy biên lai. Giấy mời họp. Nén bạc đâm toạc tờ giấy* (tng.). **3** (cũ; id.). Thư. *Đánh giấy về cho gia đình biết tin.*

giấy ảnh d. Giấy dùng để in ảnh chụp.

giấy ăn d. Giấy mềm, dễ thấm nước, dùng để lau chùi khi ăn uống.

giấy bạc d. (id.). Tiền giấy. *Một tập giấy bạc.*

giấy bản d. Giấy thô làm bằng vỏ cây dó, không hồ, dễ thấm nước, thường dùng để viết bằng bút lông, để thấm khô các vật bị ướt.

giấy bao gói d. Giấy tốt, dai, thường không tẩy, dùng để bao gói vật liệu, hàng hoá.

giấy báo d. Văn bản của một bên gửi cho bên kia để thông báo về một sự việc nào

đó. *Giấy báo nhận bưu phẩm.*
giấy bóng d. Giấy mỏng bóng láng và trong mờ, thường dùng để đồ lại các hình vẽ (giấy bóng mờ), hoặc trong suốt, thường có nhiều màu, dùng để bao gói, chống ẩm hoặc trang trí (giấy bóng kính).
giấy bồi d. Giấy dày do nhiều lớp dán chồng lên nhau, thường dùng làm hộp, làm bìa sách, bao gói hàng hoá.
giấy bổi d. Giấy thô làm bằng các nguyên liệu thừa, dùng để làm cốt mũ, lót hàng, bao gói.
giấy các bon x. *giấy carbon.*
giấy cacbon cv. *giấy carbon* d. (cũ; kng.). Giấy than.
giấy chặm d. (ph.). Giấy thấm.
giấy chứng minh d. Giấy chứng nhận tên tuổi, quê quán và những đặc điểm về nhân dạng do cơ quan có thẩm quyền cấp cho công dân.
giấy dặm d. (ph.). Giấy thấm.
giấy dầu d. Giấy có phết dầu hoặc ngâm tẩm hắc ín, không thấm nước, dùng để bao gói, chống ẩm.
giấy dó d. Giấy làm bằng bột vỏ cây dó, xốp, bền và mịn.
giấy dó lụa d. Giấy dó tốt, tẩy trắng hoặc vàng ngà, thường dùng để vẽ mĩ thuật.
giấy đánh máy d. (kng.). Pơluya.
giấy điệp d. Giấy có tráng một lớp bột điệp óng ánh, dùng để in tranh khắc gỗ dân gian.
giấy khai hải quan d. Giấy khai theo mẫu in sẵn do chủ hàng hoặc đại diện, hay hành khách xuất trình cho hải quan để khai báo về hàng xuất nhập khẩu, hay về hành lí mang vào hoặc ra khỏi một nước.
giấy lề d. Giấy xén bỏ đi.
giấy lệnh d. Giấy bản tốt, xưa thường dùng vào việc quan.
giấy lọc d. Giấy xốp, dùng để lọc.
giấy lộn d. Giấy các loại đã dùng rồi, bỏ đi.
giấy má d. (kng.). **1** Giấy đã viết, đã ghi chép các loại (nói khái quát). *Giấy má vứt bừa bãi.* **2** Như giấy tờ. *Giấy má xong cả rồi.*
giấy moi d. Giấy thủ công làm bằng nguyên liệu xấu, không được mịn và trắng, dùng để bao gói.
giấy nến d. x. *giấy sáp.*
giấy nhám d. (ph.). *Giấy ráp.*
giấy nhiễu d. Giấy mỏng, mặt có nếp như mặt tấm nhiễu, dùng làm hoa giả.
giấy phèn d. Giấy moi dai, có quét lớp nước phèn chua chống ẩm, dùng để bao gói.
giấy phép d. Giấy do cơ quan có thẩm quyền cấp, cho phép làm một việc gì. *Bị thu hồi giấy phép lái xe.*
giấy quyến d. Giấy bản mỏng, mịn và đẹp, thường dùng để vẽ, viết bằng bút lông hoặc để cuốn thuốc lá.
giấy ráp d. Giấy có gắn lớp cát sạn nhỏ, dùng để đánh, mài đồ gỗ hoặc kim khí.
giấy sáp d. cn. *giấy nến.* Giấy mỏng, dai, có tráng lớp sáp hoặc hoá chất không thấm mực in, dùng trong việc in roneo.
giấy sơn d. Giấy moi dày và dai, có phết sơn, dùng để bao gói, chống ẩm, làm bìa sách.
giấy tăng xin x. *giấy tăngxin.*
giấy tăngxin d. (cũ; kng.). Giấy sáp.
giấy than d. Giấy có phết một lớp muội than đen hoặc màu ở một mặt, dùng đặt lót giữa các tờ giấy trắng để đánh máy hoặc viết một lần thành nhiều bản.
giấy thấm d. Giấy dày, xốp, hút ẩm nhanh, dùng để hút khô mực khi viết.
giấy thiếc d. Giấy có dán thêm một lớp thiếc hoặc nhôm dát mỏng, dùng để bao gói, chống ẩm hoặc trang trí.
giấy thông hành d. Giấy do cơ quan có thẩm quyền cấp, cho phép đi lại ở những nơi nhất định.
giấy tín chỉ d. x. *tín chỉ.*
giấy tờ d. **1** Giấy có mang một nội dung nhất định và có một giá trị theo quy định, như giấy phép, giấy chứng nhận, công văn, v.v. (nói khái quát). *Trình giấy tờ.*

2 Các thứ giấy mà cơ quan nhà nước đòi hỏi khi giải quyết công việc, về mặt gây phiền hà (nói khái quát). *Giấy tờ phiền phức. Bệnh giấy tờ* (tác phong đòi hỏi giấy tờ phiền phức).

giấy trang kim d. Giấy có dán thêm một lớp đồng dát mỏng óng ánh, dùng để trang trí.

giấy trắng mực đen Có văn bản làm bằng (không thể chối cãi được).

giấy vệ sinh d. Giấy thô, dùng để đi đại tiện và vào những việc vệ sinh cá nhân.

gie$_1$ x. *de*.

gie$_2$ đg. (ph.). Có vị trí chìa ra. *Cành cây gie ra mặt hồ.*

giẻ$_1$ d. Cây leo cùng họ với na, lá hình bầu dục, hoa có cánh dài và dày, màu vàng lục, hương thơm. *Hoa giẻ.*

giẻ$_2$ d. Mảnh vải vụn hoặc quần áo rách thải ra. *Giẻ lau nhà. Miếng giẻ rách.*

giẻ cùi d. Chim lớn hơn chim sáo, mỏ đỏ, chân đỏ, đuôi dài, màu lông hơi xanh có đốm trắng.

giẻ cùi tốt mã Ví kẻ chỉ có cái đẹp trau chuốt bề ngoài.

gié$_1$ d. Nhánh của cụm hoa kiểu bông kép. *Gié lúa. Sâu cắn gié.*

gié$_2$ x. *ré$_1$*.

gièm đg. Đặt điều nói xấu nhằm làm cho không còn được tin cậy nữa. *Kẻ nịnh gièm người trung. Nói gièm. Gièm nên xấu, khen nên tốt* (tng.).

gièm pha đg. Đặt điều nói xấu thế này thế nọ, nhằm làm cho không còn được tin yêu, tin cậy nữa (nói khái quát). *Thói gièm pha. Những lời gièm pha.*

gien (cũ). x. *gen*.

gieo đg. **1** Rắc hạt giống lên một môi trường cho mọc mầm, lên cây. *Gieo mạ. Gieo hạt cải. Lúa gieo thẳng.* **2** (kết hợp hạn chế). Buông đồng tiền hoặc con súc sắc cho rơi xuống, để xem nó nằm như thế nào mà đoán quẻ hoặc tính điểm, tính được thua trong trò chơi. *Gieo sấp ngửa. Gieo súc sắc chơi cá ngựa.* **3** Để cho thân mình buông xuống, rơi xuống một cách nặng nề. *Gieo phịch xuống giường. Gieo mình xuống sông tự tử.* **4** (id.). Để cho một âm thanh ngắn gọn nào đó phát ra nghe như những tiếng tự nhiên rơi vào giữa khoảng không; buông. *Chuông chùa gieo từng tiếng. Gieo một tiếng thở dài.* **5** Làm cho cái xấu, cái hại lan truyền ra. *Vi trùng gieo bệnh. Gieo tai vạ. Gieo hoang mang.*

gieo cầu đg. (cũ; vch.). Ném quả cầu từ trên cao xuống vào giữa đám đông, ai bắt được thì kén người ấy làm chồng (theo một tích cổ Trung Quốc); thường dùng để nói việc kén chồng.

gieo cấy đg. Gieo và cấy để sản xuất lương thực (nói khái quát). *Diện tích gieo cấy.*

gieo gió gặt bão Ví trường hợp gây sự thì phải gánh chịu tai hoạ do chính việc làm của mình gây ra.

gieo neo t. Có nhiều khó khăn, trắc trở, phải vất vả mới vượt qua được. *Hoàn cảnh gieo neo. Qua khỏi bước gieo neo.*

gieo quẻ đg. Gieo ba đồng tiền, xem sấp ngửa để đoán quẻ.

gieo rắc đg. **1** (id.). Làm cho rơi xuống khắp nơi trên một diện rộng, gây hậu quả tai hại. *Ném bom gieo rắc chất độc hoá học.* **2** Đưa đến và làm cho lan truyền rộng (thường là cái xấu, cái tiêu cực). *Gieo rắc hoang mang. Chiến tranh gieo rắc đau thương tang tóc.*

gieo trồng đg. Gieo giống và trồng cây, về mặt là một khâu của sản xuất nông nghiệp (nói khái quát). *Thời vụ gieo trồng. Diện tích gieo trồng. Gieo trồng vài hecta ngô.*

gieo vần Chọn dùng tiếng có vần phù hợp, theo yêu cầu của luật thơ. *Gieo vần chân.*

giéo giắt (cũ; id.). x. *réo rắt*.

giẹo t. (id.). Nghiêng lệch đi một ít. *Chân đi hơi giẹo.*

giẹo giọ t. (id.). Nghiêng ngả, xiêu vẹo. *Chân bước giẹo giọ.*

G

giẹp (cũ; id.). x. *dẹp*$_2$.
giếc x. *diếc*$_1$.
giền (id.). x. *rau dền*.
giền cơm x. *dền cơm*.
giền gai x. *dền gai*.
giền tía x. *dền tía*.
giêng d. (kết hợp hạn chế). Tháng đầu tiên trong năm âm lịch. *Ra giêng. Ngoài giêng. Tháng giêng**.
giêng hai d. (kng.). Tháng giêng và tháng hai âm lịch; đầu năm. *Ra giêng hai mới đi.*
giềng d. Dây cái của lưới để buộc phao hoặc chì. *Giềng lưới.*
giềng mối d. (cũ). Đầu mối chính (nói khái quát); dùng để chỉ khuôn phép, kỉ cương. *Giềng mối của đạo đức phong kiến.*
giếng d. Hố đào thẳng đứng, sâu vào lòng đất, thường để lấy nước. *Giếng nước. Ăn nước giếng.*
giếng chìm d. Thùng lớn bằng bêtông cốt thép đặt xuống đáy sông để làm móng cầu, móng công trình.
giếng khoan d. Giếng lấy nước ngầm ở mạch sâu, có đường kính nhỏ, đào bằng máy khoan.
giếng khơi d. Giếng lấy nước, đào và khơi sâu xuống lòng đất, có bờ thành xây vững chắc.
giếng mỏ d. Lò dốc đứng hoặc nghiêng làm lối thông giữa mặt đất với các công trình ngầm trong mỏ hầm lò.
giếng thơi (ph.). x. *giếng khơi*.
giết đg. **1** Làm cho bị chết một cách đột ngột, bất thường. *Giết người cướp của.* **2** Giết để lấy thịt ăn. *Giết gà đãi khách.*
giết chóc đg. Giết nhiều người một cách dã man (nói khái quát). *Cảnh giết chóc tàn bạo.*
giết hại đg. Giết chết một cách dã man, vì mục đích không chính đáng hoặc phi nghĩa. *Thù hằn, giết hại lẫn nhau. Giết hại dân lành.*
giết mổ đg. Giết gia súc để lấy thịt (nói khái quát). *Lò giết mổ.*
giết thì giờ đg. Làm việc gì đó chỉ để cho qua thời gian rỗi rãi. *Xem báo để giết thì giờ chờ đợi.*
giết tróc (id.). x. *giết chóc*.
giễu đg. Nêu ra để đùa bỡn, chế nhạo hoặc đả kích. *Bị giễu là nhát gan. Vai hề giễu kẻ xu nịnh. Tự giễu mình.*
giễu cợt đg. Nêu thành trò cười nhằm chế nhạo, đả kích (nói khái quát). *Giễu cợt những thói hư tật xấu trong xã hội. Tính hay giễu cợt.*
gilê [ji-lê] d. Áo kiểu Âu để mặc trong bộ comlê, ngắn đến thắt lưng, hở ngực và không có tay.
gìn đg. (cũ). Giữ. *Gìn lòng. Gìn vàng giữ ngọc.*
gìn giữ đg. Như *giữ gìn*.
gio (ph.). x. *tro*.
giò$_1$ x. *dò*$_1$.
giò$_2$ d. **1** Cẳng chân gia súc hoặc gia cầm. Bắt lợn tóm giò, bắt bò tóm mũi (tng.). *Chân giò**. **2** (thgt.). *Cẳng chân người. Ngã gẫy giò. Co giò chạy. Treo giò**. *(Ngồi) bó giò**.
giò$_3$ d. Món ăn làm bằng thịt thái mỏng hoặc giã nhỏ, bó chặt bằng lá rồi luộc chín. *Giã giò. Trói chặt như bó giò.*
giò lụa d. Giò làm bằng thịt lợn nạc giã nhỏ, rất mịn.
giỏ$_1$ d. Đồ đan để đựng, thường bằng tre, mây, hình trụ, thành cao, miệng hẹp, có quai xách. *Bắt cua bỏ giỏ. Giỏ nhà ai quai nhà nấy* (tng.).
giỏ$_2$ (ph.). x. *nhỏ*$_1$.
gió d. **1** Hiện tượng không khí trong khí quyển chuyển động thành luồng từ vùng có áp suất cao đến vùng có áp suất thấp. *Gió thổi mạnh. Gió mát. Thuyền xuôi gió. Nhanh như gió. Đứng gió* (không có gió, không khí như bị ngưng đọng). **2** Luồng không khí chuyển động được tạo ra bằng quạt. *Lò quạt gió. Quạt nhỏ nhưng nhiều gió.*
gió bấc d. (cũ, hoặc vch.). Gió mùa đông bắc.

gió bụi d. (vch.). Gió và bụi trên đường (nói khái quát); thường dùng để ví những nỗi gian nan, vất vả trên đường đời. *Cuộc đời gió bụi.*
gió chiều nào che chiều ấy Ví cách xử sự lựa theo thời thế, chỉ cốt cho yên thân.
gió chướng d. Gió từ phía tây thổi lại, trái với quy luật thông thường của gió biển ở phía nam vịnh Bắc Bộ.
gió giật d. Gió thổi từng cơn mạnh lên đột ngột rồi lại yếu đi, như giật từng hồi.
gió heo may d. Gió nhẹ, hơi lạnh và khô, thường thổi vào mùa thu.
gió lào d. Gió nóng và khô, thổi từ phía Lào sang miền Bắc Trung Bộ Việt Nam, vào khoảng từ tháng năm đến tháng tám.
gió lốc d. Gió xoáy mạnh trong phạm vi nhỏ. *Cơn gió lốc.*
gió lùa d. Luồng gió thổi theo một đường hẹp và dài, thường dễ gây cảm lạnh. *Khép bớt cửa để tránh gió lùa.*
gió may d. Gió heo may (nói tắt).
gió máy d. Gió, về mặt có thể gây cảm lạnh (nói khái quát). *Người yếu, phải ăn mặc cẩn thận kẻo gió máy, dễ ốm.*
gió mùa d. Gió có hướng và tính chất khác nhau theo mùa trong phạm vi rộng lớn, mùa đông thổi từ đất liền ra biển, mùa hè thổi từ biển vào đất liền. *Việt Nam nằm trong khu vực gió mùa châu Á.*
gió mùa đông bắc d. Gió mùa lạnh từ hướng đông bắc thổi lại ở miền Bắc Việt Nam.
gió nồm d. Gió dịu mát và ẩm ướt thổi từ phía đông-nam tới ở Việt Nam, thường vào mùa hạ.
gió táp mưa sa (cũ; vch.). Ví những tai hoạ, khó khăn liên tục, dồn dập.
gió trăng d. (id.). Như *trăng gió.*
gióc đg. (id.). Như *bện. Gióc đuôi sam. Gióc giống.*
gioi x. *roi*$_1$.
giòi (cũ). x. *dòi.*
giỏi t. **1** Có trình độ cao, đáng được khâm phục hoặc khen ngợi. *Thầy thuốc giỏi. Học giỏi. Giỏi môn toán. Thi tay nghề đạt loại giỏi.* **2** (kng.). Có gan dám làm điều biết rõ là sẽ không hay cho mình (dùng trong lời mỉa mai, hoặc đe doạ, thách thức). *À, ra thằng này giỏi! Có giỏi thì lại đây, đừng chạy!* **3** (kng.). Có mức độ coi như khó còn có thể hơn. *Uống được hai cốc là giỏi. Việc này giỏi lắm cũng phải hai tháng mới xong.*
giỏi giang t. Giỏi lao động (nói khái quát). *Giỏi giang việc nhà. Cô gái giỏi giang.*
giỏi trai (ph.). x. *đẹp trai.*
giọi$_1$ (cũ). x. *dọi*$_3$.
giọi$_2$ (cũ; id.). x. *rọi.*
gion giỏn t. Từ gợi tả giọng trẻ con nói nghe đã rõ ràng, rành mạch, có phần lém lỉnh. *Thằng bé nói gion giỏn cả ngày. Cãi lại gion giỏn.*
giòn t. **1** Dễ gẫy, dễ vỡ vụn ra, khi gẫy vỡ thường phát ra thành tiếng. *Gang bền nhưng giòn. Cá rán giòn. Kẹo nhai giòn.* **2** (Âm thanh) vang và gọn, nghe vui tai. *Pháo nổ giòn. Tiếng cười rất giòn.* **3** Có vẻ đẹp khoẻ mạnh (thường nói về phụ nữ). *Một người vừa xinh vừa giòn. (Nước da) đen giòn*.*
giòn giã t. **1** (Âm thanh) vang lên liên tục thành tràng, nghe vui tai. *Pháo giao thừa nổ giòn giã. Những tràng vỗ tay giòn giã.* **2** (Chiến thắng) nhanh, gọn và có tiếng vang. *Những chiến công giòn giã. Đánh thắng trận đầu rất giòn giã.*
giòn rụm t. (ph.). (Thức ăn) giòn tan.
giòn tan t. **1** (Thức ăn) rất giòn, có thể nhai rau ráu. *Bánh đa nóng cắn giòn tan.* **2** (Âm thanh) rất giòn, nghe rất vui tai. *Pháo nổ giòn tan. Tiếng cười giòn tan.*
giong$_1$ d. Cành tre không còn ở trên cây nữa. *Lấy giong làm bờ giậu. Bó củi giong.*
giong$_2$ đg. (id.; kết hợp hạn chế). Đánh cho vang lên để ở xa cũng có thể nghe thấy. *Giong chiêng thu quân. Trống giong cờ mở.*
giong$_3$ x. *dong*$_2$.

G

giong$_4$ x. *dong$_3$*.
giong$_5$ đg. (ph.). Chong. *Nhà còn giong đèn.*
giong$_6$ (cũ). x. *rong$_2$*.
giong ruổi (cũ). x. *rong ruổi.*
giỏng x. *dỏng.*
gióng$_1$ d. Đoạn giữa hai mắt của một số cây có thân thẳng; đốt. *Gióng mía. Gióng tre.*
gióng$_2$ d. Thanh chắn, thanh cài ngang. *Tháo gióng gỗ, mở cổng. Gióng chuồng trâu. Gióng sắt.*
gióng$_3$ d. (ph.). Quang. *Đôi gióng.*
gióng$_4$ đg. **1** Đánh mạnh cho kêu to vang lên thành từng hồi. *Gióng kẻng. Gióng trống khua chiêng.* **2** (dùng phụ sau một số đg. nói năng). Cất cao tiếng, cốt nói cho người không phải là người đối thoại trực tiếp ở trước mặt có thể nghe thấy. *Nói gióng cho khách ở phòng ngoài nghe thấy. Đứng ngoài cổng gọi gióng vào.* **3** (kng.). Nói như để báo trước điều sẽ làm. *Chỉ thấy gióng mãi mà chẳng thấy làm. Nói gióng.*
gióng$_5$ đg. (id.). Thúc ngựa đi. *Gióng ngựa.*
gióng$_6$ x. *dóng$_2$*.
gióng giả I t. (Âm thanh) vang lên liên tục, như kêu gọi, thúc giục. *Tiếng trống gióng giả nổi lên. Tiếng gà gáy gióng giả.* **II** đg. **1** (id.). Thúc giục và khuyến khích. **2** (kng.). Nói gióng nhiều lần (mà không thấy làm). *Gióng giả mãi mà chẳng thấy động tĩnh gì.*
gióng một t. (Âm thanh phát ra) ngắt thành những tiếng cách quãng, đều đều. *Trả lời gióng một. Tiếng chó sủa gióng một.*
giọng d. **1** Độ cao thấp, mạnh yếu của lời nói, tiếng hát. *Giọng ồm ồm. Hạ thấp giọng. Có giọng nói dễ nghe. Luyện giọng.* **2** Cách phát âm riêng của một địa phương. *Bắt chước giọng miền Trung. Nói giọng Huế.* **3** Cách diễn đạt bằng ngôn ngữ, biểu thị tình cảm, thái độ nhất định. *Nói bằng giọng dịu dàng, âu yếm. Lên giọng kẻ cả. Giọng văn đanh thép. Ăn nói lắm giọng* (cứ thay đổi ý kiến luôn). **4** (chm.). Gam đã xác định âm chủ. *Giọng fa.*
giọng điệu d. **1** Giọng nói, lối nói biểu thị một thái độ nhất định. *Giọng điệu láo xược.* **2** (id.). *Như ngữ điệu.*
giọng gà tồ (kng.). Giọng to và ồ ồ.
giọng lưỡi d. Lối ăn nói, lời lẽ xảo trá, không thật. *Giọng lưỡi vu khống.*
giọt$_1$ d. **1** Lượng rất nhỏ chất lỏng, có dạng hạt. *Giọt sương đọng trên lá. Giọt nước mắt. Giống nhau như hai giọt nước. Nhỏ giọt*.* **2** (dùng trước một số d.). Chỗ các giọt nước mưa từ mái nhà chảy xuống. *Bóng nắng ra đến giọt thềm. Hứng nước mưa ở giọt tranh.* **3** (id.; kết hợp hạn chế). *Vật hình dải buông rủ từ trên xuống. Quấn khăn bỏ giọt ra phía sau lưng. Gốc đa có nhiều giọt rễ phụ.*
giọt$_2$ đg. **1** Đập, nện mạnh xuống một điểm bằng búa, chày, v.v. *Tiếng búa giọt trên đe. Đầu choòng bị giọt toè ra.* **2** (thgt.). Đánh mạnh, đánh đau. *Giọt cho một trận nên thân.*
giọt sành d. Cào cào đầu nhọn, râu dài, ngực dô, màu nâu đất hay vàng lục.
giô (id.). x. *dô.*
giồ (cũ; id.). x. *dồ.*
giỗ$_1$ d. Lễ tưởng nhớ người đã chết (thường có cúng theo phong tục cổ truyền) vào dịp kỉ niệm ngày chết, hằng năm. *Ngày giỗ mẹ. Ăn giỗ.*
giỗ$_2$ (ph.; id.). x. *trỗ.*
giỗ$_3$ (cũ; id.). x. *dỗ$_2$*.
giỗ chạp d. Việc cúng giỗ (nói khái quát).
giỗ đầu d. Giỗ sau ngày chết một năm.
giỗ hậu d. Giỗ người chết đi mà không có con cái, nhưng có tài sản cúng cho đình chùa để đình chùa lo việc cúng lễ.
giỗ tết d. Ngày giỗ và ngày tết nói chung. *Lo việc giỗ tết.*
giồi đg. (cũ). Xoa phấn trang điểm; đánh phấn. *Giồi phấn thoa son.*
giổi d. Cây gỗ lớn ở rừng, thân thẳng, lá

to, gỗ màu nhạt, cứng, không mọt, dùng làm nhà, đóng đồ đạc.

giỗi (cũ; id.). x. *dỗi.*

giới (ph.; id.). x. *trối₂.*

giới già (ph.). x. *trối già.*

giới giăng (ph.; cũ). x. *trối trăng.*

giội đg. Đổ từ trên cao xuống nhiều và mạnh. *Giội nước. Giội bom. Nắng như giội lửa.*

giội gáo nước lạnh Ví việc làm dập tắt lòng hăng hái nhiệt tình vừa mới được khơi dậy ở người khác.

giôn giốt t. Có vị chua nhẹ, dễ ăn, gây cảm giác ngon. *Bưởi giôn giốt.*

giông₁ x. *dông₁.*

giông₂ t. Có thể bị rủi nhiều về sau do đầu năm hay sáng sớm gặp hay làm phải điều coi là gở, theo mê tín. *Ngày Tết không dám cãi nhau, sợ giông cả năm.*

giông giống t. x. *giống* (láy).

giông tố x. *dông tố.*

giồng₁ d. Dải đất phù sa nổi cao lên, thường là ở ven sông. *Đất giồng. Lập làng xóm trên giồng.*

giồng₂ (ph.). x. *trồng.*

giồng giọt (ph.; id.). x. *trồng trọt.*

giống₁ d. **1** Vật dùng để sản xuất ra những vật đồng loại, trong trồng trọt hay chăn nuôi. *Thóc để làm giống. Lợn giống. Nhân giống bèo hoa dâu.* **2** Thứ cây trồng thuộc cùng một loài và có những đặc điểm giống nhau về mặt sinh học, sinh thái cũng như về mặt trồng trọt. *Giống cam Vinh. Giống lúa mới.* **3** Từ thông thường chỉ nòi trong động vật nuôi. *Giống ếch Cuba. Giống bò mới nhập nội.* **4** Từ thông thường chỉ nòi người, các nhóm người lớn, phân biệt với nhau bởi một số đặc điểm di truyền như màu da, hình dạng của đầu, v.v. *Giống người da vàng. Giống người da trắng.* **5** (kng.). Hạng, loại người (hàm ý khinh). *Cái giống nịnh chẳng ai ưa.* **6** (chm.). Đơn vị phân loại sinh học, dưới họ, trên loài. *Giống chó, giống cáo thuộc họ chó.* **7** Từ chỉ giới tính của động vật. *Động vật giống đực. Gà mái là gà thuộc giống cái.* **8** Phạm trù ngữ pháp của danh từ, tính từ, đại từ trong một số ngôn ngữ, dựa trên sự phân biệt các giống trong tự nhiên hoặc theo quy ước. *Danh từ giống cái trong tiếng Pháp. Đại từ giống đực. Giống trung. Sự tương hợp về giống của tính từ và danh từ tiếng Nga.*

giống₂ đg. Có những nét chung, những nét tương tự nhau về hình dáng, tính chất hoặc màu sắc, v.v. *Con giống cha. Hai chị em trông giống nhau như đúc.* // Láy: ***giông giống*** (ý mức độ ít).

giống hệt đg. Giống đến mức tưởng như chỉ là một. *Tính nết giống hệt nhau.*

giống lai d. Giống tạo nên do kết quả lai hai giống khác nhau.

giống má d. Giống để gieo trồng (nói khát quát).

giống nòi d. Tổng thể nói chung những người có cùng gốc rễ tổ tiên lâu đời, làm thành các thế hệ nối tiếp nhau; thường dùng để chỉ dân tộc. *Cùng chung một giống nòi.*

giộp (cũ). x. *rộp.*

giơ₁ đg. **1** Đưa cao lên hoặc đưa ra phía trước. *Giơ tay vẫy. Cầm đèn giơ cao lên. Giơ tay xin hàng. Giơ roi doạ đánh.* **2** Để lộ cả ra ngoài (cái thường được che kín). *Quần rách giơ cả đầu gối. Gầy giơ xương.*

giơ₂ (id.). x. *rơ.*

giơ cao đánh sẽ Hăm doạ làm ra vẻ dữ là chỉ cốt cho sợ, chứ sau đó trừng phạt, xử lí thì lại rất nhẹ.

giơ đầu chịu báng Đứng ra hứng chịu những sự công kích, chỉ trích về việc làm thật ra là của người khác.

giờ d. **1** Đơn vị đo thời gian, bằng 3600 giây, tức là 1/24 của một ngày đêm. *Tốc độ một giờ 80km. Làm thêm giờ. Đợi suốt nửa giờ.* **2** Đơn vị đo thời gian theo phép đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc, gọi tên theo mười hai chi. *Giờ tí* (từ 23 giờ đến 1 giờ sáng hôm sau). *Giờ ngọ* (từ 11 giờ đến 13 giờ). **3** Thời điểm chính xác

G

trong ngày, thực tế được xác định dựa theo đồng hồ, và được đánh số từ 1 đến 12 (một nửa ngày đêm) hoặc từ 1 đến 24 (một ngày đêm). *Bây giờ là 8 giờ. Khai mạc lúc 14 giờ* (2 giờ chiều). *Lúc 5 giờ rưỡi sáng.* **4** Thời điểm trong ngày, về mặt tiến hành một công việc nào đó. *Hỏi giờ tàu chạy. Đến họp đúng giờ.* **5** Khoảng thời gian trong ngày, về mặt được sử dụng vào việc gì đó, hay có đặc điểm gì đó. *Hết giờ làm việc. Học sinh đang giờ ra chơi. Giờ cao điểm sử dụng điện.* **6** Thời điểm tốt, xấu, theo mê tín. *Chết phải giờ* (giờ xấu). *Sinh được giờ* (giờ tốt). **7** (kng.). Thời điểm đang nói; bây giờ. *Từ sáng đến giờ. Trước khác, giờ khác.*

giờ chính thức d. Giờ được quy định dùng thống nhất cho các địa phương trong một nước. *Giờ chính thức của Việt Nam sớm hơn giờ quốc tế bảy giờ.*

giờ đây đ. (kng.). Lúc này đây, giờ này đây. *Tình hình giờ đây đã đổi khác.*

giờ địa phương d. Giờ theo múi giờ của địa phương.

giờ giấc d. Thì giờ nhất định dành cho từng việc khác nhau trong ngày (nói khái quát). *Đảm bảo giờ giấc học tập và sinh hoạt. Làm việc không kể giờ giấc.*

giờ GMT (tiếng Anh Greenwich Mean Time "giờ Greenwich trung bình", viết tắt). x. *giờ quốc tế.*.

giờ hành chính d. Giờ làm việc hằng ngày, được quy định thống nhất của các cơ quan nhà nước.

giờ hoàng đạo d. Giờ tốt lành, theo thuật số.

giờ hồn đg. (ph.). Liệu hồn. *Không nghe thì giờ hồn.*

giờ khắc d. (id.). Như *giờ phút.*

giờ lâu d. (kng.). Khoảng thời gian lâu hàng giờ; một lúc lâu. *Giờ lâu mới tỉnh.*

giờ phút d. Khoảng thời gian ngắn được tính bằng giờ, bằng phút trong đó sự việc đáng ghi nhớ nào đó diễn ra. *Giờ phút lịch sử. Những giờ phút khó quên.*

giờ quốc tế d. Giờ của kinh tuyến gốc (kinh tuyến đi qua đài thiên văn Greenwich ở ngoại ô London), hiện nay được lấy làm giờ gốc trong tính toán khoa học và thông tin giữa các nước. *Lúc 0 giờ, giờ quốc tế, thì ở Việt Nam là 7 giờ.*

giở$_1$ đg. **1** Mở ra vật đang được xếp lại hoặc đang gói bọc. *Giở tờ báo ra xem. Giở từng trang sách. Giở gói cơm nắm ra ăn.* **2** Đưa ra dùng để đối phó. *Giở mọi thủ đoạn nham hiểm. Giở mánh khoé lừa bịp. Giở ngón gian hùng. Giở nguyên tắc* (nguyên tắc máy móc) *ra để cố tình từ chối.*

giở$_2$ (ph.). x. *trở*$_2$.

giở chứng x. *trở chứng.*

giở dạ (ph.). x. *trở dạ.*

giở giói cv. *dở dói.* (kng.). đg. **1** Bày vẽ thêm chuyện, gây phiền phức, rắc rối. *Nhà neo người giở giói ra, ai làm. Cưới xin đơn giản, chẳng giở giói gì.* **2** Giở trò này, trò kia (nói khái quát). *Biết thế yếu, không dám giở giói.*

giở giọng đg. (thường dùng trước t. hoặc đg.). Dùng lối nói, luận điệu quen thuộc thể hiện thái độ xấu đối với người nào đó. *Chưa gì đã giở giọng đe doạ. Giở giọng đường mật để dụ dỗ.*

giở giời (ph.). x. *trở trời.*

giở mặt (ph.). x. *trở mặt.*

giở quẻ đg. (kng.). Thay đổi thái độ hoặc trạng thái đột ngột, từ bình thường chuyển thành xấu, gây khó khăn, phiền phức. *Đang cùng làm với nhau vui vẻ, tự nhiên lại giở quẻ, không làm nữa. Máy hôm nay giở quẻ, không chạy.*

giở trò đg. Dùng lối làm quen thuộc thể hiện thái độ xấu đối với người nào đó. *Giở trò bịp bợm. Chúng nó lại muốn giở trò gì đây.*

giời$_1$ d. Động vật nhiều chân cùng họ với rết, nhưng thân mảnh hơn, tiết chất có thể làm bỏng da người. *Bị giời leo.*

giời$_2$ (ph.). x. *trời.*

giới d. **1** Lớp người trong xã hội phân theo một đặc điểm rất chung nào đó, về nghề nghiệp, địa vị xã hội, v.v. *Các ngành,*

các giới. Giới tiểu thương. Giới quân sự. Giới phụ nữ. Theo giới thạo tin. **2** (chm.). Đơn vị phân loại sinh học lớn nhất, trên ngành. *Giới động vật. Các ngành của giới thực vật.*

giới chức d. Người có chức vụ, đại diện cho một ngành nào đó (nói khái quát). *Theo giới chức quân sự.*

giới đàn d. Đàn cúng lập ra để người theo đạo Phật nhận chịu giới luật (từ dùng trong đạo Phật).

giới hạn I d. **1** Phạm vi, mức độ nhất định, không thể hoặc không được phép vượt qua. *Sức lực của con người là có giới hạn. Lòng tham không có giới hạn.* **2** (chm.). Giá trị mà một đại lượng biến thiên trong một quá trình nào đó có thể tiến đến gần bao nhiêu tuỳ ý. *Đại lượng vô cùng bé có giới hạn bằng không. Đại lượng vô cùng lớn không có giới hạn. Vận tốc giới hạn.* **II** đg. Quy định một giới hạn. *Giới hạn vấn đề nghiên cứu. Giới hạn tuổi của thí sinh.*

giới luật d. Những điều ngăn cấm của đạo Phật đối với người tu hành (nói tổng quát).

giới nghiêm đg. Nghiêm cấm bằng mệnh lệnh quân sự việc đi lại, tụ họp, v.v. trong thời gian và khu vực nhất định. *Lệnh giới nghiêm từ 10 giờ đêm đến 5 giờ sáng.*

giới sát đg. Ngăn cấm việc sát sinh đối với người tu hành (trong một số tôn giáo).

giới sắc đg. Ngăn cấm các thú vui xác thịt đối với người tu hành (trong một số tôn giáo).

giới thiệu đg. **1** Cho biết vài điều cần biết, như tên họ, nghề nghiệp, chức vụ, v.v. về một người nào đó để bắt đầu làm quen với nhau. *Giới thiệu khách với bạn. Xin tự giới thiệu.* **2** Cho biết rõ về một người nào đó và đề nghị thu nạp vào tổ chức. *Giới thiệu người vào hội. Giới thiệu vào ban quản trị.* **3** Cho biết những điểm chính về một tác phẩm, một sản phẩm mới, nói chung về một sự vật, sự việc mới lạ nào đó. *Giới thiệu sách mới. Phòng giới thiệu tranh của các hoạ sĩ trẻ. Giới thiệu mặt hàng mới. Giới thiệu danh lam thắng cảnh cho khách du lịch.*

giới thuyết đg. (hoặc d.). (cũ; id.). Nêu những đặc trưng của một khái niệm; định nghĩa khái niệm.

giới tính d. Những đặc điểm chung phân biệt nam với nữ, giống đực với giống cái (nói tổng quát).

giới tuyến d. Đường ranh giới quy định giữa hai khu vực. *Giới tuyến quân sự.*

giới từ d. Kết từ dùng để nối hai từ hoặc hai bộ phận câu có quan hệ chính phụ. *Các từ "bằng", "của", "để" trong "nhà bằng gạch", "sách của tôi", "viện cớ để từ chối" là những giới từ trong tiếng Việt.*

giới tửu đg. Ngăn cấm việc uống rượu đối với người tu hành (trong một số tôn giáo).

giờn đg. Bay chờn vờn. *Chuồn chuồn giờn mặt nước. Bướm giờn hoa.*

giỡn đg. (ph.). Đùa. *Nói giỡn cho vui.*

gíp d. (kng.). Xe jeep (nói tắt).

giũ đg. **1** Làm động tác rung, lắc mạnh cho rơi những hạt bụi, đất, nước bám vào. *Chim giũ cánh. Giũ đệm. Giũ cát bụi trên mũ, áo. Giũ áo mưa.* **2** Làm cho sạch đồ giặt bằng cách giũ nhiều lần sau khi nhúng trong nước. *Giũ chiếc áo nhiều nước cho sạch xà phòng.* **3** x. *rũ*$_2$.

giú đg. (ph.). Rấm. *Giú chuối.*

giũa cv. *dũa*. **I** d. Dụng cụ bằng thép tôi, có khía ráp dùng để mài vật khác cho sắc hoặc cho nhẵn. **II** đg. Mài bằng giũa. *Mài đục giũa cưa. Giũa móng tay.*

giục đg. Tác động đến bằng lời nói, động tác, cử chỉ nhằm làm cho làm việc gì đó nhanh hơn hoặc làm ngay, không để chậm. *Giục làm cho kịp. Đưa mắt giục nhau nói. Giục đi nhanh. Tiếng trống giục.*

giục như giục tà (kng.). Giục liền liền không ngớt.

giục giã đg. Giục liên tiếp. *Giục giã đi ngay. Tiếng trống giục giã.*

giục giặc x. *dục dặc*.

G

giùi (cũ; id.). x. *dùi₂*.
giùi mài (cũ; id.). x *dùi mài.*
giủi (ph.). x. *nhủi₁*.
giúi₁ (cũ). x. *dúi₂*.
giúi₂ (cũ). x. dúi₃.
giúi giụi (cũ). x. *dúi dụi.*
giụi (cũ; id.). x. *dụi.*
giùm đg. (ph.). (thường dùng phụ sau đg.). Giúp, hộ. *Nhờ làm giùm. Nói giùm cho.*
giun d. **1** Tên gọi chung các nhóm giun đốt, giun tròn, giun dẹp. **2** Giun đất (nói tắt). *Con giun xéo lắm cũng quằn* (tng.). **3** Tên gọi chung các loại giun sống kí sinh trong cơ thể người và một số động vật. *Tẩy giun.*
giun chỉ d. Giun có hình giống sợi chỉ, sống kí sinh trong cơ thể người và một số động vật, gây bệnh phù chân voi, truyền qua muỗi.
giun dẹp d. Ngành động vật không xương sống, thân hình dẹp, phân đốt, gồm các loại sán lá, sán dây, v.v.
giun đất d. Giun đốt có thân trần, nhờn, sống đào hang trong đất.
giun đốt d. Ngành động vật không xương sống, có thân dài và phân đốt, bao gồm các loại rươi, giun đất, đỉa, v.v.
giun đũa d. Giun tròn có thân hình ống dài như chiếc đũa, đầu và đuôi nhọn, sống kí sinh trong ruột người và lợn.
giun kim d. Giun tròn và nhỏ bằng cái kim, sống kí sinh ở phần ruột già gần hậu môn.
giun móc d. Giun tròn và nhỏ, miệng có móc, sống kí sinh ở ruột người, gây bệnh thiếu máu.
giun móc câu d. x. *giun móc.*
giun sán d. Giun sống kí sinh trong cơ thể người và một số động vật (nói khái quát).
giun tóc d. Giun sống kí sinh ở ruột già, trông như sợi tóc.
giun tròn d. Ngành động vật không xương sống, thân tròn hình ống, không phân đốt, gồm các loại giun đũa, giun kim, giun móc, v.v.
giuộc cv. *duộc.* d. **1** Đồ dùng thường bằng tre hay sắt tây, có cán dài, để đong, múc chất lỏng trong vật đựng có đáy sâu. *Giuộc đong dầu. Một giuộc nước mắm.* **2** (thgt.; kết hợp hạn chế, thường dùng sau một). Hạng người, lũ (hàm ý coi khinh). *Chúng nó cùng một giuộc với nhau.*
giúp đg. **1** Làm cho ai việc gì đó, hoặc lấy của mình đem cho ai cái gì đó mà người ấy đang cần. *Giúp công, giúp của. Nhờ mỗi người giúp một tay. Giúp vui cho đám cưới. Nói giúp cho anh ta.* **2** Có tác dụng tích cực làm cho việc gì đó được dễ dàng hơn. *Cơn mưa vừa rồi giúp cây lúa phát triển nhanh. Tình thương yêu nhau giúp con người vượt qua khó khăn. Thực tế đã giúp anh ta nhận ra lẽ phải.*
giúp đỡ đg. Giúp để làm giảm bớt khó khăn. *Giúp đỡ bạn bè lúc khó khăn. Tranh thủ sự giúp đỡ.*
giúp ích đg. Có tác dụng đem lại điều có ích. *Tài liệu tham khảo giúp ích cho học tập.*
giúp rập đg. (kng.). Giúp (nói khái quát). *Nhờ có bà con giúp rập.*
giúp sức đg. Góp sức lực giúp người khác trong một công việc nào đó. *Nhờ có người giúp sức mới làm nổi.*
giúp việc đg. **1** Làm những việc nghiệp vụ giúp ích cho một công việc nào đó (nói khái quát). *Nhân viên giúp việc. Các cơ quan giúp việc của Hội đồng bộ trưởng.* **2** Làm các công việc phục vụ sinh hoạt cho một gia đình nào đó để lấy công (nói khái quát). *Trong nhà có người giúp việc.*
giữ đg. **1** Làm cho ở nguyên tại vị trí nào đó, không có sự di động, di chuyển, hoặc không rơi, không đổ. *Giữ chiếc thang cho người khác leo lên. Buộc chặt, giữ cho khỏi rơi. Dùng sào chống, giữ cho khỏi đổ. Giữ khách ở lại ăn cơm.* **2** Làm cho vẫn nguyên như thế không có sự thay đổi, sự biến đổi. *Giữ trật tự. Giữ im lặng. Giữ lời hứa. Giữ vững lòng tin. Suýt bật cười, nhưng giữ lại được.* **3** Trông coi, để

ý đến làm sao cho nguyên vẹn, không bị mất mát, tổn hại. *Giữ kho. Giữ sổ sách. Giữ trẻ. Giữ sức. Chó giữ nhà.* **3** (kết hợp hạn chế). Đảm đương, chịu trách nhiệm. *Giữ chức giám đốc.*

giữ chân đg. Giữ lại không để cho đi. *Biết không thể giữ chân con ở nhà được. Cảnh đẹp đã giữ chân nhiều du khách.*

giữ ghế đg. (kng.). Tìm cách giữ lấy chức vị, không dám làm bất cứ việc gì cho là có thể mang lại hậu quả làm cho mình bị mất chức, mặc dù biết đó là việc nên làm, cần làm. *Chỉ lo giữ ghế, gặp việc phức tạp là tìm cách đá quả bóng.*

giữ giàng đg. (cũ; vch.). Như *giữ gìn.*

giữ gìn đg. **1** Giữ cho được nguyên vẹn, không bị mất mát, tổn hại (nói khái quát). *Giữ gìn máy móc. Giữ gìn sức khoẻ.* **2** Giữ được ý tứ, thận trọng và đúng mực, tránh sơ suất trong cử chỉ, nói năng. *Giữ gìn để khỏi mang tiếng. Ăn nói thiếu giữ gìn.*

giữ kẽ đg. Giữ gìn từng li từng tí một cách quá đáng trong quan hệ đối xử với nhau. *Sống giữ kẽ nên khó gần. Đã thân nhau thì cần gì phải giữ kẽ.*

giữ miếng đg. Giữ kín các thủ đoạn đối phó trước một đối phương thấy là đáng gờm, cần phải chú ý đề phòng. *Hai bên còn giữ miếng với nhau.*

giữ mình đg. Giữ an toàn cho bản thân.

giữ mồm giữ miệng đg. (kng.). Thận trọng trong nói năng để tránh hậu quả, tai hoạ.

giữ rịt đg. (kng.). Cố giữ lại với mình, không cho rời ra hoặc không chịu bỏ ra. *Giữ rịt khách ở lại chơi mấy hôm. Mượn sách rồi giữ rịt luôn, không chịu trả.*

giữ tiếng đg. Giữ cho khỏi bị mang tiếng. *Không nói gì để giữ tiếng cho bạn.*

giữ ý đg. Giữ gìn ý tứ, thận trọng trong nói năng, cử chỉ, để tránh hiểu lầm hoặc tránh làm phật ý. *Mới quen còn giữ ý, không nói thẳng. Thấy chủ nhà có điều không vui, khách giữ ý không ngồi lâu.*

giữ ý giữ tứ đg. (kng.). Như *giữ ý.*

giữa I d. **1** Vị trí cách đều hai đầu mút hoặc các điểm ở xung quanh. *Giữa hai đầu cầu. Bàn kê ở giữa nhà.* **2** Thời điểm còn cách lúc cuối một khoảng thời gian cũng bằng cách lúc đầu. *Giữa tháng hai. Giữa năm học.* **3** Khoảng chia cách hai vật hay hai thời điểm, hai sự kiện. *Bị kẹp vào giữa. Ngồi giữa hai người. Tầng lớp giữa trong xã hội. Giữa 2 - 3 giờ chiều, tôi sẽ đến anh.* **II** k. **1** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là khoảng không gian, thời gian xác định trong đó sự việc được nói đến diễn ra. *Gặp nhau giữa đường. Sống giữa những người thân. Về đúng giữa lúc mọi người đang mong. Việc xảy ra giữa ban ngày.* **2** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là những đối tượng làm thành phạm vi của sự việc (thường là lựa chọn) được nói đến. *Chọn giữa nhiều biện pháp. Giữa hai, chọn một. Giữa đi và ở, không lưỡng lự.* **3** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là những đối tượng có quan hệ qua lại với nhau như vừa hoặc sẽ nói đến. *Cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng. Giữa hai người có mâu thuẫn.*

giữa chừng p. Giữa lúc đang làm việc gì, còn dở dang chưa xong. *Xem kịch, giữa chừng bỏ về. Đang làm giữa chừng thì có khách. Giữa chừng câu chuyện, anh ta xen vào hỏi.*

giữa đường đứt gánh Ví việc đang giữa chừng thì đột ngột phải bỏ, bị tan vỡ (thường nói về tình yêu).

giương đg. Mở, căng ra hết cỡ và đưa cao lên. *Giương ô. Giương buồm đón gió ra khơi. Giương mắt đứng nhìn. Giương cao ngọn cờ.*

giương mắt ếch (kng.). Mở to mắt nhìn việc xảy ra với vẻ ngờ nghệch hoặc bất lực.

giương vây đg. (kng.). Phô trương lực lượng để khoe khoang hoặc ra oai.

giường d. **1** Đồ dùng để nằm ngủ, thường bằng gỗ hoặc tre, có bộ phận chính là một khung, ở trên trải chiếu hoặc đệm. **2** Giường bệnh (nói tắt). *Một bệnh viện*

G

có 300 giường.

giường bệnh d. Giường dùng cho người bệnh nằm điều trị tại bệnh viện.

giường mối x. *giềng mối.*

giường thờ d. Bàn thờ tổ tiên, cao và rộng.

giựt (ph.). x. *giật.*

glaucom cv. *glôcôm.* d. Bệnh cấp tính của mắt, làm tăng áp suất trong cầu mắt, gây nhức đầu, mờ mắt.

glixerin x. *glycerin.*

glô côm x. *glaucom.*

glôcôm x. *glaucom.*

glucid cv. *gluxit.* d. Tên gọi chung nhóm chất hữu cơ, có nhiều trong đường và bột, cùng với lipid và protid tạo nên cơ thể của mọi động vật và thực vật.

gluco cv. *glucos, glucoza.* d. Chất có vị ngọt, có tự nhiên trong quả cây, mật ong, thường dùng để chế dược phẩm và một số thực phẩm.

gluxit x. *glucid.*

glycerin cv. *glixerin.* d. Chất lỏng trong suốt, nhờn như dầu, hơi ngọt, khó đông, chế từ chất béo, dùng làm nguyên liệu chế thuốc nẻ, mực in, nhựa tổng hợp, dược phẩm, v.v.

GNP (tiếng Anh *Gross National Product* "tổng sản phẩm quốc gia", viết tắt). x. *tổng sản phẩm quốc gia.*

go d. Bộ phận của khung cửi, của máy dệt, gồm nhiều dây bắt chéo nhau từng đôi một, dùng để luồn và đưa sợi dọc lên xuống trong khi dệt.

gò$_1$ d. Khoảng đất nổi cao lên giữa nơi bằng phẳng. *Cánh đồng có nhiều gò.*

gò$_2$ đg. **1** Làm biến dạng tấm kim loại, thường bằng phương pháp thủ công, để tạo thành vật gì đó. *Gò thùng tôn. Thợ gò.* **2** Ép vào một khuôn khổ nhất định. *Văn viết gò từng câu, từng chữ, không tự nhiên. Cố gò mấy con số để đưa vào báo cáo thành tích.* **3** Kéo mạnh một đầu dây cương, dây thừng và giữ thẳng dây để ghìm ngựa hay gia súc lại hoặc bắt phải đi thẳng theo một hướng nhất định. *Gò ngựa dừng lại. Gò thừng cho bò đi thẳng đường.* **4** Tự ép mình ở một tư thế nhất định, không được tự nhiên, thoải mái, thường cong lưng lại, để tiện dùng sức tập trung vào một việc gì. *Gò lưng đạp xe lên dốc. Con trâu gò lưng kéo cày. Người gò lại vì đau.*

gò bó đg. (hoặc t.). Ép hoặc ở trạng thái bị ép vào một khuôn khổ, khuôn phép quá chật hẹp, chặt chẽ, khiến hoạt động hoặc phát triển mất tự nhiên. *Mặc áo chật, người bị gò bó. Lễ giáo phong kiến gò bó con người. Sống gò bó.*

gò đống d. Gò (nói khái quát).

gò ép đg. Ép phải làm theo một khuôn khổ, khuôn phép nào đó. *Để tự nguyện, không gò ép. Vần thơ gò ép, gượng gạo.*

gò gẫm đg. Gò ép, làm mất tự nhiên (thường nói về lời văn). *Gò gẫm theo khuôn sáo cũ. Bài thơ có nhiều đoạn gò gẫm.*

gò má d. Chỗ hai bên má ít nhiều nổi cao lên ở bên dưới góc ngoài của mắt. *Gò má cao.*

gõ$_1$ (ph.). x. *gụ* (ng. **I**).

gõ$_2$ đg. **1** Đập nhẹ vào vật cứng bằng ngón tay co lại hoặc bằng một vật cứng nhỏ, cho phát ra thành tiếng. *Gõ ngón tay lên mặt bàn. Có tiếng gõ cửa. Gõ mõ. Gõ nhịp.* **2** Sửa lại những chỗ méo móp của dụng cụ bằng kim loại bằng cách đập nhẹ vào. *Gõ lại cái nồi nhôm bị móp.*

gõ cửa đg. (kng.). Tìm đến để trực tiếp nhờ xin giúp đỡ. *Gõ cửa xin việc làm.*

gõ đầu trẻ đg. (cũ). Dạy học cho trẻ nhỏ (hàm ý đùa hoặc không coi trọng). *Thầy đồ gõ đầu trẻ.*

gõ kiến d. Chim cỡ trung bình, màu sặc sỡ, thường dùng mỏ gõ vào thân cây để bắt kiến ăn.

gọ gẵng đg. (id.). Cố gắng một cách chật vật. *Gọ gẵng nuôi mấy đứa con.*

goá t. Có chồng hay vợ đã chết (chỉ nói về người ít nhiều còn trẻ). *Goá vợ. Vợ goá của một liệt sĩ. Ở goá nuôi con. Mẹ goá con côi.*

goá bụa t. Goá chồng (hoặc đôi khi: goá vợ), về mặt đời sống cô đơn (nói khái quát). *Cảnh goá bụa.*

góc d. **1** Khoảng không gian ở gần chỗ tiếp giáp của hai cạnh và nằm phía trong hai cạnh. *Kê tủ vào góc nhà. Góc vườn. Các ngả đường, góc phố.* **2** (chm.). Phần mặt phẳng giới hạn bởi hai nửa đường thẳng cùng xuất phát từ một điểm. *Các góc trong hình tam giác.* **3** Phần, thường có hình góc và là một phần tư, được chia ra của một số vật. *Ăn hết một góc bánh chưng. Chung một góc con lợn. Cái răng cái tóc là góc con người* (tng.).

góc bẹt d. Góc có hai cạnh lập thành một đường thẳng. *Góc bẹt có độ lớn bằng 180^{0}.*

góc biển chân trời d. (vch.). Như *chân trời góc biển.*

góc bù nhau d. Hai góc có tổng bằng một góc bẹt.

góc cạnh d. **1** Như khía cạnh. *Xem xét vấn đề trên mọi góc cạnh.* **2** (hoặc t.). Những đường nét, như có góc, có cạnh, nổi lên rất rõ (nói khái quát). *Khuôn mặt xương xương, đầy góc cạnh.*

góc đa diện d. Hình lập nên bởi một số mặt phẳng có một điểm chung và cắt nhau lần lượt theo một số đường thẳng.

góc đầy d. Góc có hai cạnh trùng nhau và chiếm toàn mặt phẳng.

góc độ d. Chỗ đứng để nhìn đánh giá sự vật, sự việc. *Xem xét vấn đề từ góc độ của người lao động. Dưới góc độ đó.*

góc đối đỉnh d. Hai góc có đỉnh chung, sao cho các cạnh của góc này là phần kéo dài các cạnh của góc kia.

góc học tập d. Nơi trong nhà được bố trí làm chỗ dành riêng cho trẻ ngồi học.

góc kề bù d. Hai góc có đỉnh chung và một cạnh chung, còn hai cạnh khác thì lập nên một đường thẳng.

góc ngoài d. Góc kề bù với một góc trong của tam giác.

góc nhị diện d. Hình lập nên bởi hai nửa mặt phẳng xuất phát từ một đường thẳng chung.

góc nhọn d. Góc nhỏ hơn góc vuông.

góc phụ d. Góc thêm vào một góc cho trước thì được một góc vuông.

góc quay d. Góc do một vật tạo nên trong một chuyển động quay.

góc tù d. Góc nhỏ hơn góc bẹt và lớn hơn góc vuông.

góc vuông d. Góc bằng nửa góc bẹt, bằng 90^{o}.

gỏi d. Món ăn làm bằng cá hay thịt sống, ăn kèm với rau thơm và giấm.

gỏi sinh cầm d. Gỏi làm bằng cá tươi nhỏ để cả con.

gói I đg. **1** Bao kín và gọn trong một tấm mỏng (giấy, vải, lá, v.v.), thành hình khối nhất định, để bảo quản hoặc để tiện mang đi, chở đi. **2** (kng.). Thu gọn lại trong một phạm vi nào đó. *Hội nghị gói gọn trong một ngày.* **II** d. Tập hợp những gì được gói chung lại với nhau, làm thành một đơn vị. *Mấy gói chè. Một miếng khi đói bằng một gói khi no* (tng.).

gói ghém đg. **1** Gói lại cho gọn (nói khái quát). *Gói ghém đồ đạc cho vào vali.* **2** Chứa đựng nội dung muốn nói một cách gọn và đầy đủ. *Bức thư đã gói ghém tất cả câu chuyện. Chủ đề được gói ghém trong một câu.*

gọi đg. **1** Kêu tên, phát ra tiếng hoặc tín hiệu để người hay vật nghe mà đáp lại hoặc đi đến. *Gọi dạ bảo vâng. Gọi đò. Chim gọi bầy. Gọi điện* (nói qua máy điện thoại). **2** Phát ra mệnh lệnh, yêu cầu phải đến nơi nào đó. *Giấy gọi nhập ngũ. Gọi đại sứ về nước.* **3** Đặt tên, chung hay riêng, bằng một từ nào đó hoặc nêu ra, khi nói năng, bằng một từ biểu thị mối quan hệ nào đó với nhau. *Chỗ đó gọi là cảng. Mỗi nơi gọi một khác. Hà Nội, ngày xưa gọi là Thăng Long. Cháu gọi bằng bác.*

gọi là **1** (kng.). Coi như là có, chứ thật ra không có gì đáng kể. *Nếm một tí gọi là. Gọi là có chút quà cho cháu.* **2** (Dùng trước một từ thường đặt giữa ngoặc kép).

Được gọi như thế, nhưng thực chất không phải thế (có ý mỉa mai). *Cái gọi là "tự do" của thế giới tư bản.*

gọi vốn đg. **1** (Nói về công ty) yêu cầu các cổ đông góp tiếp hoặc góp nốt những phần vốn còn lại. **2** Yêu cầu các bên tham gia góp vốn đầu tư.

golf d. Môn thể thao ngoài trời, người chơi dùng cây gậy dài để đánh quả bóng nhỏ vào chín hay mười tám lỗ trên sân cỏ, có tính điểm. *Sân golf. Đánh golf.*

gom đg. Dồn hết lại một chỗ cho gọn. *Gom rác lại thành đống.*

gom góp đg. Tập hợp lại dần dần và từ nhiều nguồn. *Vốn liếng gom góp được qua nhiều năm.*

gon$_1$ d. Cỏ dùng để dệt chiếu, đan buồm. *Chiếu gon.*

gon$_2$ đg. (id.). Vun lại. *Gon đống thóc.*

gòn d. Cây to, vỏ màu xanh tươi, lá kép hình chân vịt, quả hình thoi chứa nhiều sợi bông, dùng để nhồi vào nệm, gối.

gòn gọn t. x. *gọn* (láy).

gọn t. **1** Không choán nhiều chỗ một cách vô ích và có được một trật tự hợp lí. *Xếp dọn nhà cửa* cho gọn. *Rơm rạ thu gọn thành từng đống. Câu văn gọn, không dài dòng. Quần áo xếp gọn một vali.* **2** Có sự cân đối, gây cảm giác không có gì thừa, không có gì choán chỗ. *Khuôn mặt trông rất gọn. Thân hình sồ sề không gọn.* **3** (dùng phụ sau đg.). (Làm việc gì) xong trọn cả mà không mất nhiều thì giờ. *Làm gọn mọi việc trong vòng một tuần. Bắt gọn toán cướp.* **4** (Âm thanh) không ngân, không kéo dài. *Tiếng nổ đanh và gọn.* // Láy: *gòn gọn* (ng. **1**; ý mức độ ít).

gọn gàng t. Có vẻ gọn (nói khái quát). *Nhà cửa sắp đặt gọn gàng. Ăn mặc gọn gàng. Thân hình nhỏ nhắn, gọn gàng.*

gọn ghẽ t. Rất gọn (nói khái quát). *Nai nịt gọn ghẽ. Dáng người gọn ghẽ. Làm gọn ghẽ.*

gọn hơ t. (ph.; kng.). Rất gọn. *Công việc nhà, nó làm gọn hơ.*

gọn lỏn t. **1** Vừa vặn với một chỗ nào đó để có thể nằm vào đấy rất gọn. *Chú bé nằm gọn lỏn trong lòng mẹ. Cầm gọn lỏn trong tay.* **2** (kng.). (Âm thanh) quá ngắn, quá gọn, gây cảm giác thiếu, cụt. *Trả lời gọn lỏn một câu. Một tiếng nổ gọn lỏn.* // Láy: ***gọn thon lỏn*** (ý nhấn mạnh).

gọn mắt t. (kng.). Có vẻ gọn, nhìn thấy thích mắt. *Đồ đạc bày biện trông gọn mắt.*

gọn nhẹ t. Gọn, chỉ gồm có những gì thật cần thiết và không làm vướng sự hoạt động, không cồng kềnh. *Hành lí gọn nhẹ. Trang bị gọn nhẹ. Bộ máy tổ chức gọn nhẹ.*

gọn thon lỏn t. x. *gọn lỏn* (láy).

gọng d. **1** Bộ phận cứng và dài có thể giương lên cụp xuống, dùng làm khung của một số vật. *Gọng kính. Gọng ô.* **2** (ph.). Càng (xe).

gọng kìm d. Hai càng của cái kìm; dùng để chỉ hai mũi hoặc hai cánh quân cùng tiến công từ một hướng, tạo thành thế bao vây kẹp quân đối phương vào giữa. *Siết chặt gọng kìm. Bẻ gẫy gọng kìm.*

goòng d. **1** Xe nhỏ có bánh sắt chạy trên đường ray, thường dùng ở công trường, hầm mỏ, nhà máy. **2** Toa xe lửa nhỏ có lắp động cơ dùng để chở hành khách, hàng hoá trên một đoạn đường sắt.

góp đg. Đưa phần riêng của mình vào để cùng với những phần của những người khác tạo thành cái chung. *Góp tiền mua tặng phẩm. Góp sức. Góp ý kiến. Bàn góp.*

góp điện d. Bộ phận của máy phát điện dùng để dẫn dòng điện ra mạch ngoài.

góp gió thành bão Góp nhặt nhiều món nhỏ, dần dần thành món lớn.

góp nhặt đg. Tập hợp dần dần lại từng ít một. *Góp nhặt để dành.*

góp nhóp đg. (kng.). Như *góp nhặt.*

góp phần đg. Góp một phần, giúp một phần vào việc chung. *Góp phần xây dựng đất nước. Tài liệu góp phần soi sáng vấn đề.*

góp ý đg. (kng.). Góp ý kiến. *Góp ý phê*

bình.
gorilla cv. *gôrila.* d. Khỉ rất lớn có hình dạng giống như người, cao tới 1,80 mét, sống ở châu Phi (thường gọi là khỉ đột).
gót d. **1** Phần sau cùng của bàn chân. *Đứng kiễng gót. Thúc gót chân vào bụng ngựa.* **2** Phần sau cùng của giày hoặc guốc, có bề mặt tiếp xúc với gót chân. *Guốc cao gót. Đôi giày đã mòn hết gót.*
gót đầu d. (cũ; vch.). Đầu đuôi câu chuyện. *Kể hết gót đầu.*
gót sắt d. Gót giày có đóng móng sắt; thường dùng (vch.) để ví sự thống trị tàn bạo. *Dưới gót sắt của quân xâm lược.*
gót sen d. (cũ; vch.). Gót chân, bước đi của người phụ nữ đẹp.
gọt đg. **1** Cắt bỏ lớp mỏng bao bên ngoài. *Gọt khoai tây. Gọt vỏ. Máy cắt gọt kim loại.* **2** Cắt bỏ từng ít một nhằm cho phần còn lại là vật có hình thù nhất định. *Gọt con quay gỗ. Gọt bút chì* (gọt nhọn bút chì). **3** (thgt.). *Cạo trọc. Gọt tóc. Gọt trọc.* **4** (kng.). Bỏ bớt những chỗ không cần thiết, sửa lại cho gọn và hay hơn. *Gọt câu văn.*
gọt dũa x. *gọt giũa.*
gọt giũa đg. Sửa đổi cẩn thận từng chi tiết nhỏ để làm cho hay, cho đẹp hơn. *Gọt giũa câu văn.*
gothic cv. *gotic.* d. (hay t.). Phong cách nghệ thuật kiến trúc thời Trung Cổ ở châu Âu, có đặc trưng nổi bật là những vòm cuốn được xây theo hình quả trám.
gô đg. Trói chặt. *Gô tên cướp lại. Trói gô.*
gồ t. Nổi cao lên một cách không bình thường. *Đường gồ sống trâu. Trán gồ.*
gồ ghề t. Có nhiều chỗ nhô cao lên một cách không đều trên bề mặt. *Đường xấu, gồ ghề nhiều ổ gà.*
gỗ d. Phần rắn nằm dưới vỏ của thân và cành một số cây, dùng làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu làm giấy, v.v. *Đốn gỗ. Gỗ lim. Nhà gỗ năm gian. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn* (tng.).
gỗ dác d. Phần gỗ non của cây, ở ngoài lõi, sát dưới vỏ, thường có màu nhạt hơn lõi.
gỗ dán d. Vật liệu do nhiều lớp gỗ mỏng dán ép lại với nhau.
gỗ tạp d. Gỗ xấu, không chắc, thường có màu trắng (nói khái quát).
gỗ ván d. Gỗ đã xẻ thành tấm (nói khái quát).
gỗ vang d. x. *tô mộc.*
gỗ xẻ d. Vật liệu gỗ được sản xuất bằng cách cưa dọc thớ cây gỗ.
gộ đg. (Hươu, nai) kêu. *Tiếng nai gộ giữa rừng.*
gốc d. **1** Đoạn dưới của thân cây ở sát đất. *Cây bị bật gốc. Gốc cây đa.* **2** Từ dùng để chỉ từng đơn vị cây trồng. *Trồng hàng nghìn gốc phi lao.* **3** Cái, nơi từ đó sinh ra, tạo ra những cái được nói đến nào đó. *Kinh tế là gốc của chính trị, quân sự. Những người Mĩ gốc châu Phi. Bản gốc*. Chứng từ gốc. Thay đổi tận gốc* (triệt để). **4** Khoản tiền cho vay, về mặt phân biệt với lãi đẻ ra. *Trả nợ cả gốc lẫn lãi.* **5** (chm.). Nhóm nguyên tử trong phân tử của một hợp chất, không biến đổi trong các phản ứng hoá học và tác dụng như một nguyên tử. *Gốc acid.*
gốc gác d. (kng.). Gốc, nơi sinh ra (nói khái quát). *Gốc gác anh ta ở nông thôn.*
gốc rễ d. Gốc và rễ; dùng để chỉ nguyên nhân hoặc cơ sở của sự việc, vấn đề (nói khái quát). *Mỗi hiện tượng xã hội đều có gốc rễ của nó. Làm thay đổi đến tận gốc rễ.*
gốc tích d. Nguồn gốc, lai lịch. *Gốc tích của một dân tộc.*
gốc từ d. x. *căn tố.*
gộc I d. Phần gốc và rễ, thường là của cây đã già cỗi, còn lại sau khi cây bị chặt đốn đi. *Đào gộc tre. Đun bằng củi gộc.* **II** t. (kng.). Thuộc loại to, lớn quá cỡ. *Điếu xì gà to gộc. Một nhà tư bản gộc.*
gồi$_1$ d. Lá cọ. *Mái nhà lợp gồi. Lá gồi.*
gồi$_2$ d. Nắm lúa được gộp lại sau một hai lần cắt. *Xếp lúa thành từng gồi. Gồi*

G

lúa nếp.

gối$_1$ d. Đầu gối (nói tắt). *Mỏi gối. Quỳ gối. Bó gối*.*

gối$_2$ I d. Đồ dùng để kê đầu khi nằm. *Gối bông. Thêu áo gối.* II đg. **1** Kê đầu lên một vật cho cao hơn khi nằm. *Đầu gối lên quyển sách. Gối đầu lên cánh tay.* **2** Gác một đầu lên một vật khác. *Rầm gối lên đầu tường.* **3** (Làm việc gì) chồng tiếp theo một việc khác, bắt đầu ngay khi việc khác đó hãy còn chưa kết thúc. *Công việc gối lên nhau. Làm gối sang mấy tháng đầu năm. Trồng gối* (trồng gối vụ) *các loại cây ngắn ngày.*

gối đất nằm sương Tả cảnh gian lao vất vả của người nay đây mai đó, không được sống yên ấm ở nhà (thường nói về người đi chiến đấu xa).

gối đầu đg. **1** Gác một đầu lên chỗ khác, vật khác. *Con đò gối đầu lên bãi cát. Chiếc cầu gối đầu vào rìa làng.* **2** Gối sang thời gian tiếp theo. *Trồng gối đầu các loại cây ngắn ngày. Sách xuất bản gối đầu sang năm sau.*

gối vụ đg. Trồng tiếp ngay một vụ cây khác trên cùng một diện tích canh tác khi vụ cây này đã sắp sửa được thu hoạch, chứ không chờ thu hoạch xong. *Trồng ngô gối vụ.*

gối xếp d. Gối có nhiều nếp có thể gập lại mở ra tuỳ ý, để gối đầu hoặc tì cánh tay khi ngồi, ngày trước thường dùng.

gội$_1$ d. Cây thân gỗ to thuộc họ xoan, lá kép lông chim, quả hình cầu, khi chín màu vàng hồng, gỗ nhẹ và mềm.

gội$_2$ đg. Làm cho sạch đầu tóc bằng nước. *Gội đầu bằng nước bồ kết.*

gội ơn đg. (cũ; vch.). Nhận được nhiều ân huệ từ trên ban xuống. *Gội ơn vua.*

gôm d. **1** Chất keo chế từ nhựa cây, dùng trong nhiều ngành công nghiệp thực phẩm, dược phẩm, giấy, v.v. **2** Chất sền sệt chế bằng gôm, dùng chải tóc cho mượt hoặc để giữ nếp được lâu. *Tóc chải gôm.*

gồm đg. Có tất cả như là những bộ phận hợp thành. *Cuốn sách gồm có năm chương. Đoàn chúng tôi gồm mười người.*

gốm d. Tên gọi chung sản phẩm chế từ đất sét và hỗn hợp đất sét nung, như đồ đất nung, sành, sứ, v.v. *Đồ gốm tráng men.*

gôn$_1$ d. (kng.). Khung thành. *Giữ gôn.*

gôn$_2$ x. *Golf.*

gông I d. Dụng cụ thời trước dùng để bắt phạm nhân có án nặng phải đeo vào cổ, làm bằng một khung gỗ có then đóng mở. *Đóng gông. Cổ mang gông. (Tù) mọt gông*.* II đg. Đóng gông vào cổ. *Bị gông cổ.*

gông cùm d. Gông và cùm (nói khái quát); dùng để chỉ ách áp bức nặng nề. *Đập tan gông cùm nô lệ.*

gông xiềng d. Gông và xiềng (nói khái quát); dùng để chỉ ách nô lệ.

gồng$_1$ đg. Mang chuyển đồ vật bằng cách mắc vào một đầu đòn gánh.

gồng$_2$ I đg. Dồn sức làm cho các bắp thịt nổi lên và rắn lại. *Lên gồng.* II d. Thuật lên gồng, cho là có thể làm cho đánh vào người không biết đau, thậm chí chém không đứt. *Ông ta có võ, có gồng, không ai đánh lại.*

gồng gánh I đg. Mang chuyển đồ đạc bằng quang gánh (nói khái quát). *Đoàn người gồng gánh, dắt díu nhau đi.* II d. (id.). Như *quang gánh.*

gộp đg. Nhập chung lại làm một. *Gộp các khoản tiền lại. Tính gộp làm một.*

gộp đá d. (ph.). Khối đá trong thiên nhiên.

gôrila x. *gorilla.*

gột$_1$ đg. Dùng nước làm cho sạch riêng một chỗ bẩn trên quần áo, vải vóc. *Gột bùn bám ở ống quần. Chỉ cần gột, chưa cần phải giặt.*

gột$_2$ đg. (cũ; id.). Quấy. *Có bột mới gột nên hồ* (tng.).

gột$_3$ đg. (id.; kết hợp hạn chế). Chăm sóc gia súc, gia cầm từ khi mới đẻ, mới nở cho đến lúc cứng cáp. *Gột vịt. Gột lợn con.*

gột rửa đg. Làm cho sạch, cho mất đi những tàn tích, ảnh hưởng xấu. *Gột rửa đầu óc gia trưởng.*
gơ đg. Gây giống một số cây trồng. *Gơ dây khoai lang. Gơ rau muống.*
gờ d. Đường nổi lên trên bề mặt hoặc ven theo cạnh của một số vật. *Gờ đất. Gờ cánh cửa. Gờ tường. Gờ miệng bát.*
gở t. Có tính chất không hay, báo trước điều chẳng lành, theo mê tín. *Nói gở. Điềm gở. Gở mồm gở miệng* (hay nói điều gở).
gỡ đg. **1** Tách các sợi ra cho hết rối. *Chải gỡ đám tóc rối. Gỡ từng sợi len. Đứt nối, rối gỡ* (tng.). **2** Tháo rời ra khỏi cái mà vật nào đó dính vào, mắc vào. *Gỡ xương cá. Cá cắn câu biết đâu mà gỡ...* (cd.). *Gỡ mìn. Gỡ mấy tấm ảnh trên tường.* **3** Làm cho thoát ra khỏi tình trạng khó khăn, lúng túng. *Gỡ thế bí.* **4** Lấy lại phần nào bù vào chỗ đã bị thua thiệt. *Gỡ lại một bàn. Cố gỡ hoà. Ngủ gỡ thêm mấy tiếng* (kng.).
gỡ gạc đg. (kng.). Tìm cách gỡ lại được phần nào hay phần ấy (nói khái quát). *Thua món nọ cố gỡ gạc món kia.*
gỡ lỗi đg. Tìm và loại bỏ các lỗi của chương trình máy tính.
gởi (ph.). x. *gửi.*
gởi gắm (ph.). x. *gửi gắm.*
gợi đg. Làm nảy sinh ra hoặc làm nhớ đến qua một sự liên tưởng nào đó. *Câu hỏi gợi ra nhiều suy nghĩ. Màu tím gợi lại nhiều kỉ niệm.*
gợi cảm t. Có tác dụng gợi tình cảm, làm cho rung động trong lòng. *Lời thơ có sức gợi cảm. Giọng nói gợi cảm.*
gợi chuyện đg. Gợi ra để người đối thoại nói câu chuyện này câu chuyện khác. *Khéo gợi chuyện.*
gợi tả đg. Gợi lên bằng hình tượng cho có thể hình dung được. *Từ "lung linh" gợi tả vẻ lay động, rung rinh, chập chờn.*
gợi ý đg. Gợi ra để tự suy nghĩ, tự có ý kiến hoặc tự quyết định làm một việc nào đó. *Những câu hỏi gợi ý. Phát biểu có tính chất gợi ý. Gợi ý không nên làm.*
gờm đg. Có ý sợ muốn tránh đi và luôn luôn để ý đề phòng, đối phó. *Địch thủ đáng gờm. Ai cũng gờm hắn.*
gớm I đg. Có cảm giác như ghê tởm, không muốn tiếp xúc. *Bộ dạng trông gớm chết. Ai cũng gớm mặt hắn.* **II** t. (kng.). **1** (Người) có những gì đó ở mức độ khác thường, khiến người ta phải coi chừng. *Bà ta là gớm lắm. Hắn cũng vào loại gớm.* **2** (thường dùng phụ sau t.). Ở mức độ cao khác thường (hàm ý mỉa mai). *Trông cũng dễ thương gớm. Đẹp gớm nhỉ.* **III** c. (dùng ở đầu câu). Từ biểu thị ý trách móc nhẹ. *Gớm, anh cứ đùa mãi. Gớm, nhỡ một tí thôi mà.*
gớm ghê t. (id.). Như *ghê gớm.*
gớm ghiếc t. Trông ghê sợ, ghê tởm. *Hình thù gớm ghiếc. Bộ mặt gớm ghiếc của kẻ lừa thầy phản bạn* (b.).
gớm guốc t. (kng.). Như *gớm ghiếc.*
gờn gợn đg. x. *gợn* (láy).
gợn I đg. **1** Nổi lên thành như những vệt, những nếp nhăn nhỏ thoáng thấy qua trên bề mặt phẳng. *Mặt nước gợn sóng. Vầng trán chưa hề gợn một nếp nhăn. Tâm hồn trong trắng, không gợn một vết nhơ* (b.). **2** Biểu hiện như thoáng qua có những nét tình cảm, cảm xúc nào đó. *Lòng gợn lên một cảm giác lo âu. Vẻ mặt không gợn một chút băn khoăn.* // Láy: *gờn gợn* (ý mức độ ít). **II** d. Cái nổi lên như những nếp nhăn hoặc những vệt nhỏ làm mất đi phần nào sự bằng phẳng, sự trong suốt. *Bầu trời xanh biếc không một gợn mây. Gỗ bào trơn nhẵn không còn một tí gợn. Cốc pha lê có gợn.*
gợt đg. Gạt nhẹ lấy đi cái trên bề mặt. *Gợt váng. Gợt hết lớp bọt nổi lên.*
gr Gram, viết tắt.
gram cv. *gam.* d. Đơn vị đo khối lượng, bằng một phần nghìn của kilogram.
granit d. x. *hoa cương.*
granito d. Vật liệu nhân tạo làm bằng ximăng và đá hạt có màu, bề mặt được mài nhẵn. *Lát granito.*

G

graphit d. Khoáng vật, một dạng kết tinh bền vững nhất của carbon thuần, dẫn điện tốt, dùng làm điện cực, ruột bút chì.
gu d. (kng.). Sở thích trong lối sống (nói khái quát). *Hai người hợp gu nhau.*
gù$_1$ (id.). x. *ngù.*
gù$_2$ đg. (Chim cu, bồ câu) kêu êm, tiếng trầm và nhẹ (thường khi con đực, con mái đến gần nhau). *Đôi chim câu gù nhau trên mái nhà.*
gù$_3$ t. (Lưng) cong thành tật hoặc có bướu. *Người gù lưng. Dáng đi hơi gù. Gù lưng tôm* (kng.; giống như lưng con tôm).
gụ I d. Cây to ở rừng cùng họ với cây vang, cho gỗ quý màu nâu sẫm, có vân đen. *Sập gụ.* **II** t. Có màu trung gian giữa màu đỏ và màu đen, giống như màu gỗ gụ. *Áo gụ. Khăn nhuộm màu gụ.*
gục đg. **1** Gập hẳn đầu xuống. *Mệt quá gục xuống bàn. Gục đầu vào lòng mẹ.* **2** Gãy gập xuống. *Cây cối đổ gục bên đường. Xe đạp bị gục khung.* **3** (kng.). Mất hết sức, không còn có thể gắng gượng gì được nữa; quị. *Làm quá sức rồi gục đấy.*
gục gặc đg. (ph.). Gật gật (đầu). *Không nói, chỉ gục gặc cái đầu. Đầu gục gặc tỏ ra đồng ý.*
gudron d. Chất kết dính hữu cơ màu đen chế tạo từ than đá, than bùn, gỗ, dùng làm nhựa đường, hắc ín.
gùi I d. Đồ đan bằng mây, tre, dùng ở một số địa phương miền núi để mang đồ đạc trên lưng. *Mang một gùi gạo. Đeo gùi vào hai vai.* **II** đg. Mang đi trên lưng bằng gùi. *Gùi hàng đi chợ.*
guilder [ghin-đe] d. Đơn vị tiền tệ của Hà Lan và một vài nước khác.
guitar cv. *ghita.* d. Đàn có sáu dây kim loại, mặt cộng hưởng hình thắt cổ bồng, trên có lỗ thoát âm.
gùn d. Đầu mối của sợi hiện lên trên mặt hàng dệt. *Lụa nhiều gùn.*
guốc d. **1** Đồ dùng để mang ở bàn chân khi đi lại, thường làm bằng gỗ và có quai. *Đi guốc. Guốc cao gót.* **2** Móng chân của một số loài thú, như trâu, bò, ngựa, v.v. *Thú có guốc.* **3** Miếng gỗ hình giống chiếc guốc, dùng để chêm, giữ, v.v. Ở trong một số đồ vật. *Guốc điếu. Guốc chèo. Guốc võng bị mài mòn.*
guộn (ph.). x. *cuộn* (ng. I).
guồng I d. **1** Dụng cụ gồm một cái khung tròn để cuốn sợi, chỉ. **2** Dụng cụ quay bằng sức nước hay sức người đạp, dùng để đưa nước liên tục từ thấp lên cao. *Đạp guồng chống hạn.* **II** đg. **1** Cuốn sợi, chỉ bằng cái guồng. *Máy guồng tơ.* **2** Đạp guồng đưa nước từ thấp lên cao. *Đi guồng nước suốt buổi.*
guồng máy d. Cơ cấu tổ chức, về mặt có sự hoạt động đồng bộ để thực hiện một nhiệm vụ chung nào đó. *Guồng máy sản xuất của xí nghiệp.*
guột d. Dương xỉ mọc ở đồi trọc, cuống lá dài, tròn, cứng, phiến lá khía như răng lược.
gút d. **1** Như *gùn.* **2** (ph.). Nút. *Thắt gút.*
gừ đg. (Chó) kêu nhỏ trong cổ họng, vẻ đe doạ muốn cắn.
gửi đg. **1** Làm cho đến người khác, nơi khác qua một khâu trung gian. *Gửi thư qua bưu điện. Gửi quà. Gửi lời chúc mừng.* **2** Làm cho đến ở nơi nào đó để làm việc gì đó. *Gửi con ra tỉnh học.* **3** Giao cái của mình cho người khác, nhờ giữ, trông coi, bảo quản. *Gửi trẻ. Gửi tiền tiết kiệm. Chọn mặt gửi vàng* (tng.). **4** (kng.). Đưa lại, trả lại cho (lối nói lịch sự). *Xin gửi lại chị món tiền tôi mượn.* **5** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp, sau đg.). (Sống, sinh sống) tạm nhờ vào, dựa vào kẻ khác. *Ăn gửi nằm nhờ*. Sống gửi.*
gửi gắm đg. Giao cho người khác hay đặt vào ở đâu đó cái quý giá của mình với tình cảm tha thiết và lòng tin. *Di chúc gửi gắm đứa con thơ cho người chị. Gửi gắm tâm sự. Gửi gắm hi vọng vào lớp trẻ.*
gửi rể đg. Đến sống với gia đình bên vợ

sau khi cưới, theo phong tục cổ truyền ở một số nơi. *Ở gửi rể. Hết hạn gửi rể.*

gửi trứng cho ác Ví việc làm dại dột, nguy hiểm, gửi gắm cho người không tốt cái mà chính kẻ đó đang muốn chiếm đoạt.

gừng d. Cây thân ngầm hình củ, có nhiều nhánh, vị cay, thường dùng làm thuốc hay làm gia vị. *Gừng cay muối mặn.*

gừng gió d. Gừng mọc hoang, lá có lông ở mặt dưới, củ dùng làm thuốc.

gươm d. Binh khí có cán ngắn, lưỡi dài và sắc, đầu nhọn, dùng để đâm, chém.

gườm đg. Nhìn thẳng không chớp vào người nào đó, vẻ giận dữ, đe doạ. *Gườm mắt không đáp. Gườm gườm nhìn nhau.*

gượm đg. (kng.; dùng trong lời khuyên ngăn). *Khoan đừng làm, chờ một lát đã. Hãy gượm, đi đâu mà vội. Gượm một tí đã nào.*

gương[1] d. **1** Vật thường bằng thuỷ tinh, có một mặt nhẵn bóng phản xạ ánh sáng tốt, dùng để tạo ảnh của các vật. *Soi gương. Ngắm mình trong gương. Mặt hồ như mặt gương.* **2** Cái được coi là mẫu mực để noi theo. *Làm gương cho em. Noi gương bạn.*

gương[2] d. Bề mặt luôn luôn chuyển dịch trong tiến trình khai thác mỏ, tại đó tiến hành đào đá hoặc khoáng sản. *Gương lò. Gương tầng ở mỏ lộ thiên.*

gương cầu d. Gương có mặt phản xạ là một phần mặt cầu.

gương lõm d. Gương cầu có mặt phản xạ ở cùng một bên với tâm mặt cầu.

gương lồi d. Gương cầu có mặt phản xạ không ở cùng một bên với tâm mặt cầu.

gương mặt d. Khuôn mặt với những nét phản ánh tâm hồn, tính cách, v.v. của mỗi người. *Gương mặt đầy vẻ tư lự. Hình dung lại từng gương mặt thân yêu.*

gương mẫu **I** d. (cũ). Người được coi là tấm gương, là mẫu mực để những người khác noi theo. *Làm gương mẫu cho em.* **II** t. Có tác dụng làm gương cho mọi người noi theo. *Một học sinh gương mẫu. Vai trò gương mẫu. Gương mẫu trong đời sống.*

gương nga d. (cũ; vch.). Mặt trăng.

gương phẳng d. Gương có mặt phản xạ là một phần mặt phẳng.

gương sen d. Đế hoa hình phễu chứa các quả (thường gọi là hạt) của cây sen.

gương tày liếp d. Gương lớn về thất bại, sai lầm, được nêu lên để thấy mà tránh.

gương tầy liếp (ph.). x. *gương tày liếp.*

gương vỡ lại lành Ví cảnh sum họp, đoàn tụ, thường là giữa vợ chồng, người yêu, sau một thời kì có sự tan vỡ, chia li.

gượng **I** đg. **1** Gắng chịu đựng để làm việc gì khi sức đã bị làm yếu đi đến mức thật ra không còn đủ sức. *Ốm chưa khỏi hẳn, đã gượng dậy đi làm. Đứa bé ngã, gượng đau đứng dậy.* **2** (hoặc t.). Cố làm cho ra vẻ tự nhiên, bình thường, khi đang có tâm trạng buồn hoặc không thích. *Buồn nhưng vẫn phải gượng vui. Cười gượng.* **II** t. (Cách diễn đạt) cố làm cho có một tính chất nào đó, nhưng không tự nhiên. *Lời văn còn gượng.*

gượng ép t. Không được tự nhiên vì đã cố làm, cố thực hiện cho được khi chưa có đủ cơ sở, có đủ điều kiện. *Kết luận gượng ép. Câu thơ gieo vần gượng ép.*

gượng gạo t. Tỏ ra gượng, không tự nhiên. *Cười gượng gạo. Cử chỉ gượng gạo.*

gượng nhẹ t. (Làm việc gì) cố lựa cách sao cho nhẹ nhàng, tránh động chạm mạnh. *Phê bình gượng nhẹ, không thẳng thắn.*



h, H ["hát", hoặc "hờ", khi đánh vần] Con chữ thứ mười một của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1) viết phụ âm "h"; 2) tổ hợp với một hay hai con chữ khác làm thành những con chữ ghép: *ch, gh, kh, ngh, ph, th.*
h hecto -, viết tắt. *hm* (hectomet). *hl* (hectolit).
h Kí hiệu của giờ (tiếng Anh *hour*). *3h15'* (3 giờ 15 phút).
H Kí hiệu hoá học của nguyên tố *hydrogen* *(hyđro).*
ha$_1$ c. Tiếng thốt ra biểu lộ sự vui mừng, phấn khởi. *Ha! Thích quá!*
ha$_2$ hecta, viết tắt.
ha ha t. Từ gợi tả tiếng cười to tỏ ý tán thưởng hoặc thoải mái. *Cười ha ha.*
ha hả t. Từ gợi tả tiếng cười to tỏ ra rất khoái chí. *Vỗ đùi cười ha hả.*
hà$_1$ d. Hàu nhỏ sống thành từng đám trên mặt đá hoặc thân cây ngập nước vùng ven biển.
hà$_2$ d. Động vật ngành thân mềm, hình cuống dài, không có vỏ, đục thủng gỗ trong nước.
hà$_3$ I d. Sâu cánh cứng, kí sinh trong củ khoai, làm cho khoai hỏng. **II** t. (Khoai) bị hà đục. *Khoai hà.*
hà$_4$ I d. Sâu ăn dưới bàn chân của người và một số động vật (như ngựa, lợn...). **II** t. (Chân) bị hà ăn. *Chân hà. Ngựa hà.*
hà$_5$ d. **1** (id.; kết hợp hạn chế). Sông. *Làng ven hà.* **2** Khoảng cách ở giữa, chia bàn cờ tướng thành hai bên. *Tốt qua hà.*
hà$_6$ đg. Mở rộng miệng và thở mạnh ra. *Hà khói thuốc. Hà hơi*.*
hà bá d. Thần sông, theo mê tín. *Đất có thổ công, sông có hà bá* (tng.).
hà bao (cũ). x. *hầu bao.*
hà cớ p. (kng.; thường nói hà cớ gì, hà cớ làm sao). *Cớ sao. Hà cớ gì anh đánh nó?*
hà hiếp đg. Dùng quyền thế và sức mạnh để lấn át, đè nén một cách nghiệt ngã. *Hà hiếp người lao động.*
hà hơi đg. Mở rộng miệng và thở mạnh hơi ra. *Hà hơi thổi ngạt cứu sống nạn nhân. Hà hơi cho ấm lên.*
hà khắc t. Khe khắt, ác nghiệt. *Chính sách thực dân hà khắc.*
hà lạm đg. (cũ). Lợi dụng chức quyền để lấy của. *Quan lại hà lạm. Hà lạm công quĩ.*
hà mã d. Thú lớn gần với lợn, đầu to, mõm rộng, ăn cỏ, sống ở sông đầm châu Phi.
hà móng đg. (Hiện tượng một số động vật) có móng bị thối, bị khuyết từng đám lỗ chỗ như khoai lang hà.
hà ngược t. (cũ). Hà khắc đến mức tàn bạo.
hà rằm (ph.). x. *hà rầm.*
hà rầm p. (ph.). Luôn luôn, một cách liên tục. *Nó ở hà rầm nơi đó.*
hà tằn hà tiện t. (kng.). Rất tằn tiện.

hà tất p. (kc.; thường dùng trước phải). Từ biểu thị ý phủ định sự cần thiết; chẳng cần gì. *Điều đã rõ, hà tất phải nói nhiều.*
hà thủ ô cn. *hà thủ ô đỏ.* d. Cây leo cùng họ với rau răm, lá hình tim, mọc cách, hoa nhỏ màu trắng, củ to, ruột màu đỏ, dùng làm thuốc.
hà thủ ô nam cn. *hà thủ ô trắng.* d. Cây leo cùng họ với thiên lí, lá hình mác dài, mọc đối, hoa màu nâu nhạt hay vàng tía, củ dài, ruột màu trắng, dùng làm thuốc.
hà tiện t. Không dám tiêu pha, chỉ muốn dành dụm, nên riết róng, bủn xỉn. *Hà tiện từng đồng.*
hả$_1$ đg. **1** Mất đi cái chất vốn có do kết quả của quá trình bay hơi. *Rượu hả. Phơi ải cho hả đất.* **2** Hết cảm thấy bực tức, do kết quả của một tác động nào đó. *Nói cho hả giận.* **3** Cảm thấy được đầy đủ như ý muốn; thoả. *Cha mẹ hả lòng vì con. Lâu ngày gặp nhau, nói chuyện suốt đêm cho hả.*
hả$_2$ (ph.). x. *há$_1$*.
hả$_3$ tr. (kng.; dùng ở đầu hoặc cuối câu hay đoạn câu). Từ biểu thị ý hỏi một cách thân mật nhằm xác định thêm điều mình đang nghi vấn. *Có chuyện gì thế, hả anh? Đến rồi hả?*
hả hê t. Vui sướng vì cảm thấy được đầy đủ như ý muốn. *Lòng dạ hả hê. Được khen, nó hả hê lắm.*
há$_1$ đg. Mở to (miệng) ra. *Há mồm ngáp. Miệng há hốc.*
há$_2$ tr. (cũ; vch.). Từ biểu thị ý như muốn hỏi, nhưng thật ra là để khẳng định rằng không có lẽ nào lại như thế. *Ta há chịu bó tay?*
há hốc đg. (kng.). Há rất to. *Há hốc miệng, kinh ngạc.*
há miệng chờ sung Ví thái độ lười biếng, chỉ chực ăn sẵn bằng cách cầu may, chứ không chịu làm.
há miệng mắc quai Ví trường hợp không dám nói ra điều sai trái của người khác, vì bị vướng mắc bởi điều sai trái khác cùng loại của chính mình.
hạ$_1$ d. Mùa nóng nhất trong bốn mùa của một năm, sau mùa xuân, trước mùa thu. *Hết hạ sang thu.*
hạ$_2$ I đg. **1** Làm cho chuyển vị trí từ trên cao xuống dưới thấp. *Hạ thấp bức tranh treo trên tường. Màn từ từ hạ.* **2** Giảm cường độ, số lượng, v.v. xuống mức thấp hơn. *Hạ cơn sốt. Thuốc hạ huyết áp. Hàng hạ giá. Hạ giọng.* **3** Kẻ từ một điểm một đường thẳng vuông góc với một đường thẳng hay một mặt phẳng cho trước. **4** Đánh ngã, đánh bại. *Hạ một võ sĩ có tên tuổi. Hạ đối thủ hai ván cờ.* **5** Đánh chiếm được. *Hạ đồn. Hạ thành.* **6** Đưa ra một cách chính thức cái cần phải thực hiện. *Hạ lệnh*. Hạ quyết tâm.* **II** t. (dùng phụ sau d., kết hợp hạn chế). Ở phía dưới, phía sau; đối lập với thượng. *Làng hạ. Quyển hạ* (quyển II trong bộ sách gồm hai quyển, hai tập).
hạ áp t. Có áp suất nhỏ. *Bơm hạ áp. Đèn thuỷ ngân hạ áp.*
hạ âm d. Dao động đàn hồi tương tự dao động âm thanh, nhưng có tần số dưới 16 - 25 hertz, thấp hơn miền tần số tai người nghe được.
hạ bạc x. *nghề hạ bạc.*
hạ bạn d. Vùng đồng bằng gần cửa sông hoặc ven biển. *Dân hạ bạn.*
hạ bệ đg. (kng.). Lật đổ khỏi địa vị có quyền thế. *Tên độc tài bị hạ bệ.*
hạ bì d. Lớp mô ở sát dưới biểu bì.
hạ bộ d. Phần ngoài của cơ quan sinh dục ở đàn ông.
hạ cánh đg. (Máy bay) đỗ xuống. *Máy bay từ từ hạ cánh.*
hạ cấp d. **1** (cũ). Cấp dưới, cấp thấp. *Hạ cấp phục tùng thượng cấp.* **2** (dùng phụ sau d.). Loại thấp kém. *Văn chương hạ cấp.*
hạ chí d. Ngày Mặt Trời lên tới điểm cao nhất về phía bắc trên bầu trời, vào khoảng 21, 22 tháng sáu dương lịch, ở bắc bán cầu có ngày dài nhất trong năm;

H

cũng là tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, được coi là ngày giữa mùa hạ.
hạ cố đg. (cũ hoặc kc.). Nhìn đến, để ý đến người bề dưới hoặc coi như bề dưới mà làm việc gì. *Hạ cố đến thăm.*
hạ du d. (id.). Miền đất ở vùng hạ lưu của sông. *Hạ du sông Hồng.*
hạ đẳng t. Thuộc bậc thấp, hạng thấp (thường dùng trong phân loại sinh vật). *Loài động vật hạ đẳng.*
hạ điền d. Lễ cúng thần nông vào đầu vụ cấy, theo phong tục thời trước.
hạ giới d. (cũ). Thế giới của người trần trên mặt đất; đối lập với *thượng giới.*
hạ hồi phân giải (kng.). Về sau sẽ rõ, sẽ hay. *Chuyện đó để hạ hồi phân giải.*
hạ huyền d. Thời gian vào khoảng giữa nửa cuối của tháng âm lịch, mặt trăng đã khuyết thành hình bán nguyệt (thường là ngày 22 hoặc 23 âm lịch). *Trăng hạ huyền.*
hạ huyệt đg. Đặt (quan tài) xuống huyệt. *Làm lễ hạ huyệt.*
hạ lệnh đg. Ra lệnh, truyền xuống cho cấp dưới thi hành. *Ban chỉ huy hạ lệnh tiến công.*
hạ lưu d. **1** Đoạn sông ở gần cửa sông, thường kể cả vùng phụ cận. **2** (chm.). Vùng phía dưới công trình thuỷ lợi hay cầu, theo hướng dòng chảy. **3** (cũ). Tầng lớp bị coi là thấp kém trong xã hội, theo quan niệm cũ (hàm ý coi khinh). *Hạng người hạ lưu.*
hạ mã đg. (cũ). Xuống ngựa.
hạ màn đg. Kéo màn che kín sân khấu khi kết thúc một hồi hoặc toàn bộ vở kịch. *Vở kịch hạ màn* (kết thúc).
hạ mình đg. Tự đặt mình xuống địa vị thấp, hoặc tự hạ thấp phẩm giá của mình để làm một việc gì. *Hạ mình đi xin xỏ.*
hạ nang d. Túi da chứa hòn dái.
hạ nghị viện d. Một trong hai viện của quốc hội (hay nghị viện) ở một số nước cộng hoà, gồm những đại biểu do phổ thông đầu phiếu bầu ra, phân biệt với *thượng nghị viện.*
hạ ngục đg. (cũ). Tống giam.
hạ nhục đg. Làm cho bị nhục nhã, bị xúc phạm nặng nề. *Bị hạ nhục. Kẻ thù tìm cách hạ nhục ông.*
hạ sách d. Phương kế được coi là không hay nhất trong các phương kế; đối lập với thượng sách. *Làm như thế là hạ sách. Cùng lắm, phải dùng đến hạ sách.*
hạ sát đg. Giết người để trừng trị hoặc trả thù. *Hạ sát tên phỉ.*
hạ sĩ d. Bậc quân hàm đầu tiên của cấp hạ sĩ quan.
hạ sĩ quan d. Quân nhân có quân hàm trên binh nhất và dưới cấp uý.
hạ sơn đg. (cũ). Rời bỏ vùng núi; xuống núi. *Người ẩn sĩ hạ sơn.*
hạ tầng d. (cũ). Hạ tầng.
hạ tầng I d. (id.). **1** Nền tảng bên dưới. **2** Hạ tầng cơ sở (nói tắt). **II** đg. (kng.). Hạ tầng công tác (nói tắt).
hạ tầng công tác đg. Chuyển xuống chức vụ thấp hơn (một hình thức kỉ luật).
hạ thần d. Từ quan lại thời trước dùng để tự xưng khi nói với vua.
hạ thế t. Có hiệu thế thấp (để có thể dùng trực tiếp, không phải qua biến thế). *Đường dây hạ thế 127/220 Volt.*
hạ thọ d. Lễ mừng sống được đến sáu mươi tuổi (ngày trước được coi là đã vào loại thọ, bậc dưới). *Lễ hạ thọ. Ăn hạ thọ.*
hạ thổ đg. Chôn hoặc đặt xuống đất. *Hạ thổ vò rượu nếp.*
hạ thủ đg. (kng.). Giết chết bằng vũ khí. *Dùng súng hạ thủ đồng bọn.*
hạ thuỷ đg. Đưa tàu thuyền xuống nước sau khi đóng hoặc sửa chữa xong. *Lễ hạ thuỷ.*
hạ tiện t. (id.). Như *đê tiện.*
hạ tuần d. Khoảng thời gian mười ngày cuối tháng. *Hạ tuần tháng tám.*
hạ vị d. Phần dưới của dạ dày.
hạ viện d. Hạ nghị viện (nói tắt).
hạc d. Chim lớn cao cẳng, cổ và mỏ dài,

thường dùng tượng trưng cho sự sống lâu. *Gầy như hạc. Tuổi hạc*.*

hách t. (kng.). **1** Hách dịch. *Anh ta trông thế mà hách lắm.* **2** Có vẻ oai. *Ngồi chễm chệ trên xe, trông mới hách chứ.*

hách dịch t. Có thói ỷ mình có quyền thế mà ra oai, nạt nộ, hạch sách người khác. *Giọng hách dịch.*

hạch$_1$ d. **1** Chỗ phình to trên mạch bạch huyết. **2** Chỗ sưng to và đau trên mạch bạch huyết. *Nổi hạch ở bẹn.* **3** Nhân tế bào. **4** Nơi tập trung và liên hợp của các tế bào thần kinh, làm thành phần phình to trên dây thần kinh ở động vật không xương sống.

hạch$_2$ **I** d. Cuộc thi thời phong kiến để chọn học trò đi thi hương. **II** đg. **1** Hỏi vặn, bắt bẻ, cố ý gây khó dễ. *Hạch cho hết chỗ nói.* **2** Đòi hỏi một cách trịch thượng. *Làm khó dễ để hạch tiền.* **3** (cũ). Hỏi vặn để bắt phải nhận tội. *Hạch tội.*

hạch hỏi đg. (kng.). Hỏi vặn để bắt phải nói (nói khái quát). *Hạch hỏi đủ điều.*

hạch lạc đg. (id.). Như *hạch sách.*

hạch sách đg. Bắt bẻ, đòi hỏi để làm khó dễ. *Cứ hạch sách mãi. Kiếm chuyện hạch sách.*

hạch toán đg. Ghi chép thực trạng và sự biến đổi của các yếu tố sản xuất về các mặt số lượng và chất lượng. *Hạch toán giá thành.*

hạch toán kế toán đg. Ghi chép toàn diện và liên tục tình hình biến động của vốn và nguồn vốn trong quá trình thực hiện kế hoạch.

hạch toán kinh tế đg. **1** Thông báo thường xuyên và chính xác về các hiện tượng kinh tế xảy ra trên các mặt số lượng và chất lượng. **2** (Phương pháp quản lí kinh tế) tính toán sao cho tiền thu về sản xuất - kinh doanh bù đắp được chi phí và ngoài ra còn có lãi.

hai d. **1** Số tiếp theo số một trong dãy số tự nhiên. *Hai quyển sách. Một trăm lẻ hai. Chín hai* (kng.; chín mươi hai). *Một vạn hai* (kng.; hai nghìn chẵn). *Một cân hai* (kng.; hai lạng). *Hạng hai.* **2** (ph.; dùng trong những tổ hợp chỉ người trong quan hệ gia đình thân thuộc; thường viết hoa). Lớn tuổi hơn cả, đứng đầu trong hàng những người cùng một thế hệ trong gia đình; *cả. Anh Hai. Bác Hai.*

hai bàn tay trắng Tả tình trạng hoàn toàn không có chút vốn liếng, tài sản gì cả.

hai chấm d. Dấu câu gồm một chấm ở trên và một chấm ở dưới (:), thường dùng trước khi liệt kê các sự việc hoặc đặt trước lời trích dẫn.

hai lá mầm d. cn. *song tử diệp.* Lớp thực vật gồm những cây mà hạt khi nảy mầm có hai lá, như cam, đậu, v.v.

hai năm rõ mười Rõ rành rành, không ai không thấy. *Sự thật đã hai năm rõ mười, chối cãi thế nào được.*

hai sương một nắng Như *một nắng hai sương.*

hai tay buông xuôi Chết (nói về người, hàm ý đã xong việc đời).

hài$_1$ d. Loại giày thời xưa. *Ra hán vào hài. Đôi hài vạn dặm.*

hài$_2$ đg. (ph.). Kể ra, nói rõ ra. *Hài rõ ra. Hài tội.*

hài$_3$ t. (cũ). Hoà hợp. *Phận đẹp duyên hài.*

hài$_4$ t. (kết hợp hạn chế). Có những yếu tố gây cười; trái với bi. *Những tình huống hài trong kịch. Đưa thêm chất hài vào phim.*

hài cốt d. Bộ xương còn lại của người chết đã lâu.

hài đàm d. (cũ). Bài văn có tính chất hài hước.

hài đồng d. (cũ; id.). Trẻ ở tuổi còn bế ẵm.

hài hoà t. Có sự kết hợp cân đối giữa các yếu tố, các thành phần, gây được ấn tượng về cái đẹp, cái hoàn hảo. *Màu sắc hài hoà. Sự phát triển hài hoà.*

hài hước đg. (hay t.). Vui đùa nhằm mục đích gây cười (thường nói về hình thức văn nghệ). *Lối văn hài hước. Câu chuyện hài hước. Giọng hài hước.*

hài kịch d. Kịch dùng hình thức gây cười để chế giễu hoặc đả kích những thói xấu, những biểu hiện tiêu cực trong xã hội.
hài lòng đg. Cảm thấy vừa ý vì đáp ứng được đầy đủ những đòi hỏi đã đặt ra. *Thầy giáo hài lòng về kết quả học tập của học sinh.*
hài nhi d. Trẻ ở tuổi còn bú.
hài sảo d. Dép bện bằng cỏ hay rơm, dùng thời xưa.
hài thanh đg. Kết hợp âm thanh theo những quy tắc nhất định cho êm tai (hiện tượng thường thấy trong thơ, trong từ láy, v.v.). *Luật hài thanh.*
hải âu d. Chim lớn, cánh dài và hẹp, mỏ quặm, sống ở biển.
hải cảng d. Cảng ở bờ biển.
hải cẩu d. Thú có chân biến thành bơi chèo, răng nanh dài, sống ở biển Bắc Cực hoặc Nam Cực.
hải chiến đg. Chiến đấu ở biển bằng tàu, thuyền.
hải dương d. (thường dùng phụ sau d.). Biển và đại dương (nói khái quát). *Khí hậu hải dương.*
hải dương học d. Khoa học nghiên cứu về biển, về các hiện tượng địa chất, khí tượng, vật lí, hoá học, sinh học, v.v. của biển.
hải đảo d. Khoảng đất lớn nhỏ cao giữa mặt biển hoặc đại dương; đảo ngoài biển.
hải đạo d. (id.). Đường giao thông trên biển; đường biển.
hải đăng d. x. *đèn biển.*
hải đoàn d. Tên gọi chung các đơn vị hải quân cấp lữ đoàn tàu, sư đoàn tàu, gồm các tàu chiến cùng loại hoặc khác loại; lớn hơn *hải đội. Hải đoàn tàu ngầm. Hải đoàn bảo vệ vùng nước.*
hải đồ d. Bản đồ dùng cho tàu thuyền đi biển.
hải đội d. Đơn vị chiến thuật cơ sở trong hải quân, gồm các tàu chiến cùng loại từ tàu cấp hai trở xuống, nhỏ hơn *hải đoàn. Hải đội tàu ngư lôi.*
hải đồng d. Cây có gỗ mềm và xốp, mọc ven biển, dùng làm cốt mũ.
hải đường d. Cây nhỡ cùng họ với chè, lá dày có răng cưa, hoa màu đỏ tươi, không thơm, trồng làm cảnh.
hải giới d. Đường làm giới hạn trên mặt biển của một nước.
hải hà d. (vch.). Biển và sông (nói khái quát); dùng để ví cái rộng lớn, bao la (thường nói về độ lượng). *Lượng hải hà.*
hải khẩu d. Cửa biển dùng làm nơi ra vào của một nước.
hải li cv. *hải ly.* d. Động vật gặm nhấm lớn, chân sau có màng da nối các ngón, đuôi dẹp phủ vẩy sừng, sống ở nước.
hải lí cv. *hải lý.* d. Đơn vị đo độ dài trên mặt biển, bằng 1,852 kilomet.
hải lưu d. Dòng nước ở biển hay đại dương chảy theo một hướng nhất định.
hải ly x. *hải li.*
hải lý x. *hải lí.*
hải mã d. x. *cá ngựa*[1].
hải miên d. (cũ). Bọt biển.
hải ngoại d. (cũ). Nước ngoài (nói khái quát). *Bôn ba nơi hải ngoại.*
hải phận d. x. *lãnh hải.*
hải quan d. Việc kiểm soát và đánh thuế đối với hàng hoá xuất nhập cảnh. *Thuế hải quan.*
hải quân d. Quân chủng có nhiệm vụ hoạt động trên các chiến trường biển và đại dương. *Căn cứ hải quân.*
hải quân đánh bộ cn. *hải quân lục chiến* d. Binh chủng của hải quân dùng để tiến hành những hoạt động đổ bộ, đánh chiếm đoạn bờ biển, hải đảo, mục tiêu trên bờ.
hải quì x. *hải quỳ.*
hải quỳ d. Động vật ruột khoang cùng loại với san hô nhưng thân mềm, có nhiều râu quanh miệng giống cánh hoa quỳ, sống bám trên các tảng đá ở biển hoặc vùng nước lợ.
hải sản d. Sản phẩm động vật, thực vật khai thác ở biển.
hải sâm d. Động vật ngành da gai, thân

tròn, dài và mềm, giống quả dưa chuột, sống ở đáy biển, dùng làm thức ăn quý.

hải tặc d. Cướp biển, kẻ cướp trên biển. *Vùng biển bị hải tặc đe doạ. Tàu rơi vào tay bọn hải tặc.*

hải tân d. x. *hải tần.*

hải tần d. (cũ). Miền ven biển.

hải thuyền d. Thuyền chiến hoạt động trên biển. *Đội hải thuyền.*

hải triều d. (id.). Thuỷ triều.

hải trình d. (id.). Chuyến đi dài, xa trên biển. *Con tàu chuẩn bị thực hiện một hải trình.*

hải văn d. Khoa học nghiên cứu các quy luật vận động của nước ở biển và đại dương.

hải vận đg. (id.). Vận chuyển bằng đường biển; vận tải biển.

hải vị d. Thức ăn quý chế biến từ sản phẩm lấy ở biển. *Sơn hào hải vị.*

Hải Vương Tinh d. (cũ). Sao Hải Vương.

hải yến d. Chim én biển, tổ dùng làm thức ăn quý.

hãi đg. (ph.). Sợ. *Hãi chó dữ.*

hãi hùng đg. (hay t.). Sợ hãi tới mức khủng khiếp. *Tiếng kêu thét hãi hùng.*

hãi kinh đg. (id.). Như *kinh hãi.*

hái$_1$ d. Nông cụ gồm một lưỡi thép có răng gắn vào thanh gỗ hay tre có móc dài, dùng để gặt lúa.

hái$_2$ đg. Dùng tay làm cho hoa, quả, lá, cành đứt lìa khỏi cây để lấy về. *Hái rau. Hái củi. Hái ra tiền* (kng.; kiếm được nhiều tiền một cách dễ dàng). *Ngày xuân đi hái lộc. Có gieo thì có hái* (tng.).

hái lượm đg. Thu lượm những hoa quả sẵn có trong thiên nhiên để sinh sống (một hình thái kinh tế nguyên thuỷ).

hại I d. Cái gây tổn thất, tổn thương; trái với lợi. *Mối hại lớn. Hút thuốc lá có hại cho sức khoẻ.* **II** t. (thường dùng sau đg., trong một số tổ hợp). *Bị tổn thất, tổn thương. Làm hại đến uy tín. Ăn hại**. **III** đg. **1** Làm tổn thất, tổn thương; làm hại. *Sâu bệnh hại mùa màng. Việc làm hại nước, hại dân.* **2** Giết hại (thường nói về hành động mờ ám, không chính đáng). *Ông ta đã bị bọn fatxit hại trong nhà tù.*

hại nhân nhân hại Làm hại người thì tất sẽ bị người làm hại lại.

halogen [ha-lô-jen] d. Tên gọi chung bốn nguyên tố: fluor, chlor, brom và iod.

ham đg. Thích đến mức hầu như lúc nào cũng nghĩ đến. *Ham học. Ham sống sợ chết.*

ham chuộng đg. Ưa thích hơn những cái khác. *Ham chuộng cái mới. Môn thể thao được nhiều người ham chuộng.*

ham hố đg. (kng.). Ham quá mức (hàm ý chê). *Đã có nhiều rồi mà còn ham hố.*

ham mê đg. Ưa thích tới mức say mê. *Ham mê nghệ thuật. Ham mê cờ bạc.*

ham muốn đg. Mong muốn một cách tha thiết. *Ham muốn hiểu biết.*

ham thanh chuộng lạ đg. Chỉ ham chuộng những cái thiên hạ cho là hay, là mới (hàm ý phê phán).

ham thích đg. (hoặc t.). Rất thích (nói khái quát). *Ham thích âm nhạc.*

hàm$_1$ d. Phần xương ở vùng miệng, có chức năng cắn, giữ và nhai thức ăn. *Hàm trên. Hàm răng. Hất hàm hỏi.*

hàm$_2$ d. **1** x. *hàm cấp.* **2** Chức vụ về danh nghĩa, không có thực quyền, dưới chế độ cũ. *Thượng thư hàm.*

hàm$_3$ d. Biến mà giá trị của nó được xác định khi đã biết giá trị của một hay nhiều biến khác (gọi là biến độc lập). *Hàm tuyến tính. Hàm lượng giác.*

hàm$_4$ đg. Có chứa đựng một nội dung ý nghĩa nào đó ở bên trong, chứ không diễn đạt trực tiếp. *Lời nói hàm nhiều ý phê phán sâu sắc.*

hàm ân đg. (cũ). Hàm ơn.

hàm cấp d. Cấp bậc và chức vị nói lên quyền hạn và vinh dự của cán bộ trong quân đội và trong một số ngành (như ngoại giao).

hàm chứa đg. Có chứa đựng một nội dung nào đó ở bên trong, không diễn đạt trực tiếp. *Hiểu ẩn ý hàm chứa trong*

H

câu nói.

hàm ếch$_1$ d. Cây thân cỏ cùng họ với cây diếp cá, lá hình trứng nhọn, mọc cách, hoa màu trắng, dùng làm thuốc.

hàm ếch$_2$ d. **1** (dùng phụ sau d. trong một vài tổ hợp). Có hình giống miệng con ếch há ra. *Hầm hàm ếch* (có phần khoét sâu vào vách). *Giày hàm ếch.* **2** Phần đào khoét sâu vào vách công sự. *Công sự có hàm ếch. Khoét hàm ếch.*

hàm hồ t. (Cách nói năng) thiếu căn cứ, không phân rõ đúng sai, không đúng với sự thật. *Ăn nói hàm hồ.*

hàm lượng d. Lượng của một chất chứa trong một hỗn hợp hoặc trong một chất nào đó, tính bằng phần trăm (%). *Hàm lượng sắt trong quặng.*

hàm mục tiêu d. Hàm số dùng để đánh giá định lượng mức độ đạt mục tiêu theo một tiêu chuẩn đã định.

hàm oan đg. (id.). Mang nỗi oan ức mà không thanh minh, giãi bày được.

hàm ơn đg. Chịu mang ơn; biết ơn.

hàm số d. Hàm lấy giá trị là các số.

hàm súc t. (Hình thức diễn đạt) có chứa đựng bên trong nhiều ý sâu sắc. *Câu thơ hàm súc.*

hàm thiếc d. Bộ phận bằng sắt đặt giữa hai hàm răng ngựa để buộc cương.

hàm thụ p. (Hình thức dạy hoặc học) theo lối gửi qua bưu điện giáo trình và bài vở. Dạy hàm thụ. *Theo lớp hàm thụ đại học* (lớp học hàm thụ đại học).

hàm tiếu đg. (id.; thường dùng phụ sau d.). Chúm chím cười. *Nụ cười hàm tiếu. Đoá hoa hồng hàm tiếu* (hé nở).

hàm ý I đg. Có chứa đựng một ý nào đó ở bên trong. *Câu hỏi hàm ý trách móc.* **II** d. Ý được chứa đựng ở bên trong, không diễn đạt ra trực tiếp. *Câu nói có nhiều hàm ý. Cái nhìn đầy hàm ý.*

hãm$_1$ đg. Cho nước sôi vào chè hay dược liệu và giữ hơi nóng một lúc để lấy nước cốt đặc, hay để chiết lấy hoạt chất. *Hãm một ấm trà. Hãm chè xanh.*

hãm$_2$ đg. Làm cho giảm bớt hoặc ngừng vận động, hoạt động, phát triển. *Hãm máy. Hãm phanh đột ngột. Hãm cho hoa nở đúng ngày Tết. Hãm tiết canh* (giữ cho tiết không đông để đánh tiết canh).

hãm$_3$ đg. Làm cho đối phương lâm vào thế không thể tự do hoạt động, hành động. *Hãm địch vào thế bất lợi. Hãm thành.*

hãm$_4$ đg. (Đào thời trước) hát câu chuốc rượu mời khách. *Ả đào hãm một câu. Ngâm câu hãm.*

hãm$_5$ t. (kng.). Có tác dụng đem lại vận rủi, làm cho gặp điều không may. *Tướng mặt trông rất hãm.*

hãm ảnh đg. Làm cho phim hoặc giấy ảnh giữ nguyên ảnh đã hiện, không chịu tác dụng của ánh sáng nữa.

hãm hại đg. Làm cho bị hại, bị chết, bằng những thủ đoạn ám muội. *Hãm hại người ngay.*

hãm hiếp đg. Hiếp dâm (nói khái quát).

hãm mình đg. Tự khép mình chịu đựng kham khổ để tu hành (từ ngữ dùng trong đạo Phật).

hãm tài đg. (kng.). Có tác dụng đem lại vận rủi, làm cho hao tài. *Bộ mặt cau có, hãm tài* (đáng ghét, tựa như chỉ mang lại cho người khác những điều không may).

hám đg. Ham, muốn đến mức không còn biết phân biệt đáng với không đáng, nên với không nên. *Hám của. Hám danh. Cá đói hám mồi.*

hạm d. (id.). Tàu chiến loại lớn. *Pháo từ hạm bắn vào.*

hạm đội d. Đơn vị lớn nhất trong tổ chức của hải quân một số nước, gồm các binh chủng tàu mặt nước, tàu ngầm, v.v.

han$_1$ d. Cây nhỏ cùng họ với gai, lá to, có nhiều lông ngứa.

han$_2$ t. Ở trạng thái bắt đầu bị gỉ, làm cho lớp bên ngoài đổi màu. *Chiếc nồi đồng han xanh. Vết han.*

han gỉ t. Ở trạng thái bị gỉ (nói khái quát). *Sắt bị han gỉ. Vốn ngoại ngữ không dùng đã han gỉ gần hết* (b.).

hàn$_1$ d. (kng.). Hàn lâm (gọi tắt). *Ông hàn.*
hàn$_2$ đg. **1** Nối liền hai bộ phận kim loại với nhau bằng cách làm nóng chảy. *Hàn hai ống thép lại.* **2** Làm cho liền kín lại chỗ bị vỡ, nứt, thủng. *Hàn nồi. Hàn con đê. Răng sâu phải hàn.*
hàn$_3$ t. **1** (id.). Lạnh. **2** (Cơ thể) ở tạng lạnh, biểu hiện: sợ rét, chân tay lạnh, tiểu tiện nhiều, v.v. (theo cách nói của đông y). *Máu hàn. Chứng trúng hàn.*
hàn đới d. Đới ở bắc bán cầu hoặc nam bán cầu, khí hậu rất lạnh.
hàn gắn đg. Làm cho lành lại, liền lại được như cũ (nói khái quát; thường dùng với ng. b.). *Hàn gắn đê đập. Hàn gắn vết thương chiến tranh.*
hàn hơi đg. x. *hàn xì.*
hàn huyên đg. Thăm hỏi, trò chuyện tâm tình khi gặp lại nhau sau một thời gian xa cách. *Bạn bè gặp nhau, hàn huyên suốt buổi tối.*
hàn khẩu đg. Bít, lấp chỗ đê, đập bị vỡ. *Hàn khẩu quãng đê bị vỡ.*
hàn lâm I d. **1** x. *viện hàn lâm.* **2** (kng.; id.). Viện sĩ hàn lâm (gọi tắt). *Nhà hàn lâm. Ông hàn lâm.* **3** Hàm của nhà nước phong kiến dùng để phong thưởng cho người có công. II t. (kng.). Có tính chất trừu tượng, khó hiểu (như theo lối văn của một số viện sĩ hàn lâm). *Lối văn hàn lâm.*
hàn lâm viện d. (cũ). Viện hàn lâm.
hàn lộ d. Tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày 8 hoặc 9 tháng mười dương lịch.
hàn nho d. (cũ). Nhà nho nghèo.
hàn ôn đg. (cũ; id.). Như *hàn huyên.*
hàn sĩ d. (cũ). Người trí thức nghèo thời phong kiến.
hàn the d. Khoáng vật không màu, thường ở dạng bột trắng, dùng để hàn kim loại, làm thuốc, hoặc để chế biến thực phẩm.
hàn thử biểu d. (cũ). Nhiệt kế.
hàn thực d. Ngày tết mồng ba tháng ba âm lịch, theo tục lệ cổ truyền (ngày xưa không đốt lửa nấu cơm, ăn đồ ăn nguội trong ba ngày).
hàn vi t. (cũ). Nghèo và không có địa vị gì (thường nói về một đoạn đời đã qua, đối lập với sự thành đạt, vinh hiển hiện nay). *Thuở hàn vi.*
hàn xì đg. Hàn trong luồng khí (chủ yếu là acetylen) cháy.
hãn hữu t. Hiếm có, ít thấy. *Trường hợp hãn hữu. Hãn hữu lắm mới xảy ra.*
hán d. (cũ). Loại giày thời xưa. *Đi hán đi hài.*
Hán học d. Ngành khoa học nghiên cứu về học thuật Trung Quốc thời cổ, chủ yếu là về các văn bản cổ chữ Hán.
hạn$_1$ d. Tình trạng thiếu nước do nắng lâu, không mưa. *Tát nước chống hạn. Nắng hạn* (nắng gây ra hạn).
hạn$_2$ I d. Thời gian quy định cho một công việc nào đó. *Kế hoạch dài hạn. Hết hạn nộp đơn. Gia hạn.* II đg. Quy định thời gian cho một công việc nào đó. *Hạn ba ngày phải làm xong.*
hạn$_3$ d. Điều không may lớn, tai nạn gặp phải do số phận đã định sẵn, theo mê tín. *Gặp hạn. Năm hạn* (năm gặp hạn).
hạn chế đg. Giữ lại, ngăn lại trong một giới hạn nhất định, không để cho vượt qua. *Hạn chế chi phí. Tầm nhìn bị hạn chế.*
hạn định đg. Định trước một giới hạn, một chừng mực. *Hạn định phạm vi. Làm xong trong thời gian hạn định.*
hạn độ d. (id.). Chừng mức giới hạn. *Chi tiêu có hạn độ.*
hạn hán d. Hạn, nắng hạn (nói khái quát). *Hạn hán kéo dài.*
hạn hẹp t. Có phạm vi, mức độ bị hạn ch, không đủ để đáp ứng yêu cầu. *Khả năng còn hạn hẹp. Kinh phí rất hạn hẹp.*
hậu mức d. Mức quy định, không được vượt quá. *Hạn mức vay vốn được duyệt. Hạn mức tín dụng. Hạn mức tối đa.*
hạn ngạch d. Mức định ra để phân loại

H

các công trình kiến thiết cơ bản theo giá dự toán. *Công trình trên hạn ngạch.*

hạn vận d. Vần được chọn trước buộc phải theo trong khi làm thơ, phú. *Bài phú theo thể hạn vận* (vần của mỗi đoạn phải lấy theo chữ của một câu thơ đã chọn trước).

hang d. **1** Khoảng trống sâu tự nhiên hay được đào vào trong lòng đất. *Hang đá. Hang cua. Chuột đào hang.* **2** Chỗ rỗng trong mô cơ thể động vật, do hiện tượng tế bào bị hoại tử tạo ra. *Lao phổi đã thành hang.*

hang cùng ngõ hẻm d. Nơi khuất nẻo, vắng vẻ, ít người qua lại (nói khái quát).

hang hốc d. Hang tự nhiên (nói khái quát). *Núi nhỏ, nhưng nhiều hang hốc.*

hang hùm miệng rắn Ví nơi nguy hiểm có kẻ độc ác hại người.

hang ổ d. Hang của muông thú, côn trùng (nói khái quát); thường dùng để chỉ nơi tụ tập, ẩn náu của bọn trộm cướp, bọn người nguy hiểm. *Lùng bắt bọn cướp ở tận hang ổ của chúng.*

hàng$_1$ d. (ph.). Áo quan. *Cỗ hàng.*

hàng$_2$ d. **1** Sản phẩm để bán. *Sản xuất nhiều hàng. Giảm giá hàng. Khách* (mua) hàng. **2** Nơi bán hàng nhỏ của tư nhân, chuyên bán một loại hàng nào đó. *Hàng nước. Hàng phở. Hàng rau trong chợ.* **3** Đồ may mặc (nói khái quát). *Hàng rét. Hàng len.* **4** Đồ dệt mỏng bằng tơ (nói khái quát). *Chiếc quần hàng.*

hàng$_3$ I d. **1** Tập hợp người hoặc vật nối tiếp nhau thành một dãy dài, thường theo một khoảng cách đều đặn. *Xếp hàng. Dàn hàng ngang. Cấy thẳng hàng. Hai hàng nước mắt.* **2** Bậc, xếp theo địa vị, vị trí. *Hàng chú bác. Ngang hàng. Con số hàng chục.* **3** Tập hợp người sinh sống trong cùng một đơn vị hành chính trong quan hệ đối với nhau. *Hàng xứ*. Hàng phố. Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng* (tng.). **II** p. **1** (dùng phụ trước d.). Từ biểu thị số lượng nhiều không xác định, nhưng tính bằng đơn vị được nói đến. *Hàng chồng sách, đọc mãi chẳng hết. Phải chờ lâu hàng giờ. Người đông có tới hàng nghìn.* **2** (dùng phụ trước d. chỉ đơn vị thời gian). x. *hằng* (ng. **2**).

hàng$_4$ đg. **1** Chịu thua, hạ vũ khí và tự đặt mình thuộc quyền của đối phương. *Kéo cờ hàng.* **2** (kng.). Tự nhận bất lực, không làm nổi. *Việc khó quá, xin hàng!*

hàng binh d. Nhân viên quân sự của một bên tham chiến tự nguyện chạy sang hàng ngũ đối phương, trong quan hệ với bên đối phương đó.

hàng chiến lược d. Hàng có ý nghĩa quan trọng đặc biệt về kinh tế hoặc quân sự.

hàng chợ d. (kng.). Hàng chất lượng thấp, giá tương đối rẻ (thường bày bán ngoài chợ). *Quần áo hàng chợ.*

hàng đầu d. Hàng ở phía trước nhất; thường dùng để chỉ vị trí hoặc tác dụng quan trọng nhất. *Đi hàng đầu. Vấn đề được đặt lên hàng đầu. Biện pháp hàng đầu.*

hàng hải d. **1** Kĩ thuật điều khiển tàu biển. **2** Vận tải đường biển. *Ngành hàng hải. Công nhân hàng hải.*

hàng hiên d. (ph.). Hiên nhà.

hàng họ d. (kng.). Hàng để buôn bán, kinh doanh (nói khái quát). *Hàng họ chẳng có gì. Hàng họ ế ẩm.*

hàng hoá d. Sản phẩm do lao động làm ra, dùng để buôn bán trên thị trường. *Giá cả hàng hoá. Lưu thông hàng hoá.*

hàng khô d. Các thứ hàng thực phẩm khô (như lạc, vừng, miến, hạt tiêu, v.v.) nói chung. *Bán hàng khô ở chợ. Quầy hàng khô.*

hàng không d. **1** Kĩ thuật điều khiển máy bay. **2** Vận tải đường không. *Ngành hàng không dân dụng. Cầu hàng không*.*

hàng không mẫu hạm d. Tàu sân bay.

hàng không vũ trụ d. Khoa học và kĩ thuật về việc bay trong vũ trụ.

hàng loạt d. Một số lượng lớn có trong cùng một lúc. *Sản xuất hàng loạt. Vũ khí giết người hàng loạt. Hàng loạt nhà*

máy đã được xây dựng.

hàng lối d. Hàng do được sắp xếp, tổ chức (nói khái quát). *Cây trồng có hàng lối. Không ra hàng lối gì cả.*

hàng ngũ d. Tập thể người được sắp xếp theo đội hình nhất định hoặc được tổ chức chặt chẽ. *Hàng ngũ chỉnh tề. Hàng ngũ cách mạng. Rời bỏ hàng ngũ.*

hàng phố d. Người ở cùng một dãy phố, trong quan hệ với nhau. *Người hàng phố. La hét ầm ĩ, đánh thức hàng phố dậy.*

hàng phục đg. Chịu thua và chịu theo về phía đối phương. *Quân phiến loạn đã hàng phục.*

hàng quán d. Quán nhỏ dọc đường (nói khái quát).

hàng rào d. Dãy tre, nứa, hoặc cây trồng, v.v. bao quanh một khu vực để che chở, bảo vệ. *Hàng rào râm bụt quanh nhà. Hàng rào dây thép gai. Hàng rào lông nhím* (bằng tre nứa vót nhọn, cắm xiên ra ngoài).

hàng rào danh dự d. Hàng người đứng hai bên đường để đón tiếp theo nghi thức long trọng.

hàng rào thuế quan d. Hệ thống thuế đánh nặng vào hàng nhập khẩu, thường để bảo vệ sản xuất trong nước.

hàng tấm d. Vải đã gấp hoặc cuộn thành súc, đem bán ở thị trường (nói khái quát). *Bán hàng tấm.*

hàng thần d. Kẻ đã hàng phục chịu làm tôi một vua.

hàng thùng d. (kng.). Đồ dùng (thường là hàng may mặc) cũ, nhập từ nước ngoài theo từng kiện. *Chiếc áo hàng thùng nhưng còn mới.*

hàng tiêu dùng d. Hàng dùng cho sinh hoạt.

hàng tôm hàng cá (thgt.). Tả lối nói năng, chửi bới một cách thô bỉ, thiếu văn hoá.

hàng xách d. Nghề buôn bằng cách đứng giữa trao hàng để kiếm lãi, không phải bỏ vốn ra. *Chạy hàng xách. Buôn hàng xách.*

hàng xáo d. Nghề đong thóc về xay giã, kiếm lãi bằng cách bán gạo và thu các sản phẩm phụ như tấm, cám. *Làm hàng xáo.*

hàng xén d. Hàng tạp hoá bán ở vỉa hè, ở chợ. *Gánh hàng xén.*

hàng xóm d. Người ở cùng một xóm hoặc nói chung người láng giềng, trong quan hệ với nhau. *Người hàng xóm. Hàng xóm tối lửa tắt đèn có nhau.*

hàng xứ d. **1** (id.). Người ở cùng một xứ, trong quan hệ với nhau. *Lấy chồng hàng xứ.* **2** Người ở đâu đến, xa lạ, không quen biết. *Ngơ ngác như người hàng xứ.*

hãng d. Tổ chức sản xuất hàng hoá, kinh doanh lớn. *Hãng buôn. Hãng làm phim.*

háng d. Phần cơ thể ở chỗ tiếp giáp của mặt trong đùi với bụng dưới. *Đứng giạng háng.*

hạng d. Tập hợp người hoặc vật cùng loại, được đánh giá và xếp theo cao thấp, lớn nhỏ, tốt xấu khác nhau. *Hạng người xấu. Vé hạng nhất. Xếp hạng.*

hạng mục d. (thường nói hạng mục công trình). Công trình kiến trúc nhỏ, riêng lẻ, nằm trong một tổ hợp công trình lớn. *Một công trình lớn với gần năm mươi hạng mục.*

hạng ngạch d. Mức vốn đầu tư quy định để biểu thị tầm cỡ của một công trình xây dựng. *Công trình trên hạng ngạch.*

hanh t. (Thời tiết) khô và hơi lạnh, có thể làm nứt nẻ da thịt. *Trời hanh. Nắng hanh.*

hanh hao t. Hanh (nói khái quát). *Tiết trời hanh hao.*

hanh thông t. (cũ). Có nhiều may mắn, làm việc gì cũng dễ dàng. *Vận hanh thông.*

hành$_1$ d. cn. *hành ta.* Cây thân ngầm, hình dẹp, mang nhiều lá mọng nước xếp úp vào nhau thành một khối hình củ, dùng làm gia vị.

hành$_2$ đg. Làm cho khổ sở. *Bị cơn sốt hành suốt đêm.*

hành$_3$ đg. (kết hợp hạn chế, đi đôi với

H

học). Thực hành (nói tắt). *Học đi đôi với hành.*
hành binh đg. (cũ). Hành quân.
hành chính t. (thường dùng phụ sau d.). **1** Thuộc phạm vi chỉ đạo, quản lí việc chấp hành luật pháp, chính sách của nhà nước. *Cơ quan hành chính các cấp.* **2** Thuộc về những công việc sự vụ, như văn thư, tổ chức, kế toán, v.v., trong cơ quan nhà nước. *Công tác hành chính. Cán bộ hành chính.* **3** Có tính chất giấy tờ, mệnh lệnh, khác với giáo dục, thuyết phục. *Biện pháp hành chính.*
hành cung d. Cung để vua nghỉ khi đi các nơi xa kinh đô.
hành dịch đg. Đi làm những công việc nghĩa vụ nặng nhọc thời phong kiến, như đi phu, đi lính, v.v.
hành dinh cn. *hành doanh.* d. Chỗ tướng chỉ huy đóng khi đưa quân đi đánh trận.
hành đạo đg. **1** (cũ). Thực hiện đạo lí, thi hành đường lối. **2** Làm những việc thuộc về tôn giáo của người tu hành. *Tự do hành đạo. Nhà sư đang hành đạo.*
hành động I d. Việc làm cụ thể của con người nhằm một mục đích nhất định. *Một hành động dũng cảm. Thống nhất ý chí và hành động.* **II** đg. Làm việc cụ thể nào đó, ít nhiều quan trọng, một cách có ý thức, có mục đích. *Bắt đầu hành động. Giờ hành động đã đến.*
hành động sân khấu d. Sự hoạt động có mục đích của nhân vật kịch mà diễn viên phải đóng khi diễn trên sân khấu.
hành giả d. Nhà sư đi khuyên giáo.
hành hạ đg. Làm cho đau đớn, khổ sở. *Bị cơn đau hành hạ. Đi ở, bị chủ hành hạ.*
hành hạt đg. (Quan lại) đi thanh tra trong khu vực mình cai trị. *Tri phủ đi hành hạt.*
hành hình đg. Giết để thi hành án tử hình. *Tử tù bị đem hành hình.*
hành hoa d. Hành củ nhỏ, dùng làm gia vị và làm thuốc.
hành hung đg. Làm những điều hung dữ trái phép, xâm phạm đến người khác, như đánh đập, phá phách, v.v. *Hành hung để tẩu thoát. Giở thói hành hung.*
hành hương đg. (Người sùng đạo) đi đến những nơi xa được coi là linh thiêng, như đền, chùa, để cúng bái cho thoả sự ngưỡng vọng. *Các tín đồ đi hành hương.*
hành khách d. Khách đi xe, đi tàu. *Hành khách đi xe lửa.*
hành khất đg. (kc.). Đi ăn xin. *Người hành khất.*
hành khiển d. Chức quan to thời xưa.
hành khúc d. Bản nhạc, bài hát theo nhịp đi đều bước của đoàn người tổ chức thành hàng ngũ.
hành kinh đg. Đang có kinh nguyệt. *Thời kì hành kinh.*
hành lạc đg. Vui chơi, tiêu khiển bằng những thú vui vật chất tầm thường, không lành mạnh. *Lao vào cuộc hành lạc.*
hành lang d. **1** Lối đi chạy dài trong nhà, trước các dãy phòng. *Câu chuyện ngoài hành lang* (trao đổi bên ngoài, không chính thức). **2** Lối đi có mái che để nối hai ngôi nhà lớn; nhà cầu. **3** *Nhà dài cất ở hai bên ngôi nhà chính của chùa.* **4** Dải giao thông tương đối an toàn nối liền các khu vực trên mặt đất hoặc trên không, trên biển, có giới hạn được quy định về chiều rộng.
hành lễ đg. (cũ; trtr.). Tiến hành cuộc lễ. *Giờ hành lễ.*
hành lí cv. *hành lý.* d. Đồ dùng mang theo khi đi xa. *Sắp xếp hành lí. Hành lí xách tay.*
hành não d. Bộ phận của hệ thần kinh trung ương, hình giống như củ hành, nằm phía trên tuỷ sống, có nhiệm vụ điều khiển các chức năng hô hấp, tiêu hoá, v.v.
hành nghề đg. Làm công việc thuộc về nghề nghiệp để sinh sống (chỉ nói về một số nghề nghiệp). *Thầy thuốc hành nghề đã lâu năm.*

hành pháp đg. (Cơ quan) thi hành pháp luật, trong quan hệ với lập pháp.

hành quân đg. (Đơn vị quân đội) di chuyển từ nơi này đến nơi khác theo đội hình nhằm mục đích nhất định. *Hành quân suốt đêm không nghỉ. Trên đường hành quân.*

hành quyết đg. Như *hành hình.*

hành sự đg. **1** (id.). Thực hiện một hành động đã được tính trước. *Chuẩn bị kĩ trước lúc hành sự.* **2** (cũ). Thi hành phận sự (nói tắt).

hành ta d. x. *hành*$_1$.

hành tá tràng d. Phần phình ở ruột non tiếp sau dạ dày, hình giống củ hành.

hành tại d. Nhà dùng cho vua nghỉ tạm ở dọc đường khi đi các nơi xa kinh đô.

hành tẩu d. Chức quan nhỏ ở các bộ.

hành tây d. Hành trồng ở các vùng ôn đới, củ to, dùng làm gia vị.

hành thích đg. (cũ). Thừa lúc bất ngờ mà giết bằng cách đâm, chém để trừng trị hoặc trả thù. *Hành thích tên bạo chúa.*

hành tiến đg. Tiến bước đi về phía trước (thường nói về đội ngũ). *Đội hình hành tiến.*

hành tinh d. Thiên thể không tự phát ra ánh sáng, quay xung quanh Mặt Trời hoặc một ngôi sao. *Trái Đất là một hành tinh của Mặt Trời.*

hành tinh nhân tạo d. Vật thể do con người chế tạo, được phóng lên với tốc độ cao để thoát khỏi sức hút của Trái Đất, trở thành như một hành tinh chuyển động xung quanh Mặt Trời.

hành tội đg. **1** (id.). Làm cho phải chịu nhục hình; làm tội. **2** (kng.). Như *hành hạ.*

hành trang d. (trtr.). Như *hành lí.*

hành trạng d. (id.). Những hành vi của một người (nói khái quát). *Có hành trạng mờ ám.*

hành trình d. **1** Chuyến đi dài, xa. *Cuộc hành trình của các nhà thám hiểm.* **2** (id.). Con đường đi qua trong một chuyến đi dài, xa. *Theo dõi hành trình của con tàu.*

hành tung d. Dấu vết về những hành vi của một người nào đó. *Hành tung bị lộ.*

hành tuỷ d. Phần đầu tuỷ sống tiếp ngay sau tiểu não.

hành văn đg. (hoặc d.). Viết văn, về cách đặt câu, dùng từ. *Hành văn cầu kì.*

hành vân d. Một điệu lí ở Trung Bộ.

hành vi d. Toàn bộ nói chung những phản ứng, cách cư xử biểu hiện ra ngoài của một người trong một hoàn cảnh cụ thể nhất định. *Hành vi phạm pháp. Hành vi tốt đẹp.*

hành xác đg. Tự hành hạ thân xác, sống khổ hạnh, theo phép tu hành của một số dòng đạo. *Nhịn đói nhịn khát để hành xác.*

hành xử đg. (id.). Ứng xử, xử sự.

hảnh đg. Bắt đầu có ánh mặt trời, không còn u ám nữa. *Bầu trời đã hảnh lên chút ít. Trời vừa hảnh nắng.*

hãnh diện đg. Hài lòng về điều mình cho là hơn người khác và sung sướng để lộ ra ngoài. *Bà mẹ hãnh diện có đứa con khấu khỉnh. Hãnh diện với bạn bè.*

hãnh tiến t. (Người) may mắn gặp thời mà bỗng chốc có được địa vị hoặc được giàu sang. *Hạng người hãnh tiến.*

hánh nắng đg. Bắt đầu có ánh nắng, không còn u ám nữa; hảnh nắng.

hạnh$_1$ d. Cây ăn quả cùng họ với đào, lá hình bầu dục dài, hoa màu trắng hay hồng, quả hình trứng dài, có lông tơ.

hạnh$_2$ d. Nết tốt của người phụ nữ. *Có đức, có hạnh.*

hạnh kiểm d. Phẩm chất, đạo đức biểu hiện qua việc làm, qua cách đối xử với mọi người. *Nhận xét về hạnh kiểm của học sinh. Hạnh kiểm tốt.*

hạnh ngộ đg. (kc.; id.). Gặp nhau trong dịp may mắn.

hạnh nhân d. **1** Nhân quả hạnh, dùng để ăn hay để làm thuốc. **2** Vị thuốc đông y chế biến từ nhân quả mơ. **3** x. *amygdal.*

hạnh phúc I d. Trạng thái sung sướng vì

H

cảm thấy hoàn toàn đạt được ý nguyện. *Vì hạnh phúc của trẻ thơ.* **II** t. Có hạnh phúc, được hưởng hạnh phúc. *Gia đình hạnh phúc. Sống hạnh phúc.*

hao đg. **1** Bị giảm mất đi một phần về số lượng, giảm dần từng ít một, do một nguyên nhân nào đó. *Dầu bay hơi, hao mất nhiều.* **2** Tốn nhiều hơn so với mức thường, mức cần thiết. *Mạ nhỏ cây, cấy hao lắm. Cuộc chiến tranh hao người tốn của.*

hao binh tổn tướng đg. Bị tổn thất nhiều về binh lực trong chiến tranh.

hao hao t. (thường nói hao hao giống). Có những nét bên ngoài phảng phất giống nhau (thường nói về gương mặt). *Bà cụ hao hao giống mẹ tôi.*

hao hụt đg. Bị thiếu mất đi một phần. *Hao hụt do vận chuyển. Hao hụt điện trên các đường dây.*

hao mòn đg. Bị giảm sút dần từng ít một về chất lượng, giá trị ban đầu trong quá trình hoạt động, sử dụng. *Máy móc hao mòn. Chi phí về hao mòn dụng cụ. Sức khoẻ bị hao mòn.*

hao mòn hữu hình d. Sự hao mòn do việc sử dụng vào sản xuất hoặc do tác động của tự nhiên.

hao mòn vô hình d. Sự hao mòn do sự lỗi thời của các máy móc đang sử dụng.

hao phí I đg. Dùng mất nhiều một cách không cần thiết. *Hao phí nguyên liệu. Hao phí sức lực vào những việc vô ích.* **II** d. Lượng sức lực bỏ vào một quá trình hoạt động sản xuất nào đó. *Đạt hiệu quả cao nhất với hao phí lao động ít nhất.*

hao tài đg. Bị mất tiền của vì một lí do bất ngờ nào đó.

hao tiền tốn của Tốn quá nhiều tiền của. *Hao tiền tốn của vào những việc không đâu.*

hao tổn đg. Dùng mất quá nhiều vào một việc gì một cách đáng tiếc. *Hao tổn tiền của. Lo buồn làm hao tổn sức khoẻ.*

hào$_1$ d. Rãnh rộng và sâu dùng làm vật chướng ngại, công sự chiến đấu, hoặc để đi lại, vận chuyển được an toàn. *Đào hào đắp luỹ. Thành cao hào sâu.*

hào$_2$ d. Đơn vị cũ đo khối lượng, bằng một phần mười đồng cân hay một phần trăm lạng, tức bằng 0,378 gram.

hào$_3$ d. Đơn vị tiền tệ trước đây, bằng một phần mười đồng. *Một đồng ba hào. Hào rưỡi* (một hào rưỡi).

hào$_4$ t. (id.). **1** Rộng rãi trong cách đối xử. *Đối với bạn rất hào.* **2** (cũ; vch.). Tài giỏi hơn người. *...Làm trai năm liệu bảy lo mới hào* (cd.).

hào bao d. (id.). Hầu bao.

hào chỉ d. (kng.). Đồng hào (hàm ý cho là ít ỏi). *Chỉ đáng giá vài hào chỉ.*

hào chiến đấu d. x. *chiến hào.*

hào giao thông d. Hào chủ yếu để đi lại, vận chuyển được an toàn trong chiến đấu.

hào hển t. (ph.). Hổn hển. *Thở hào hển.*

hào hiệp t. **1** Có tinh thần cao thượng, hết lòng vì người khác, không tính toán thiệt hơn. *Cử chỉ hào hiệp. Tấm lòng hào hiệp. Sự giúp đỡ hào hiệp.* **2** (cũ). Có tinh thần dũng cảm, quên mình làm việc nghĩa.

hào hoa t. Rộng rãi và lịch sự trong cách cư xử, giao thiệp. *Con người hào hoa.*

hào hùng t. Có tính chất mạnh mẽ và sôi nổi. *Khí phách hào hùng. Tiếng hát hào hùng. Lời thơ hào hùng.*

hào hứng t. (hay đg.). Tỏ ra vui vẻ, phấn khởi vì cảm thấy ham thích. *Tiếng hát hào hứng. Không khí làm việc hào hứng.*

hào khí d. (trtr.). Chí khí mạnh mẽ, hào hùng. *Hào khí của người chiến thắng.*

hào kiệt d. (vch.). Người có tài cao, chí lớn, hơn hẳn người thường. *Bậc anh hùng hào kiệt.*

hào lí cv. *hào lý.* d. Kẻ có quyền thế, có chức vị ở làng xã thời phong kiến, như cường hào, lí dịch (nói khái quát).

hào luỹ d. Công sự chiến đấu để bảo vệ một vị trí, như hào, luỹ (nói khái quát).

hào lý x. hào lí.

hào mục d. Người có thế lực ở làng xã, ở một địa phương trong nông thôn thời phong kiến (nói khái quát).

hào nhoáng t. Có vẻ đẹp phô trương bề ngoài. *Chỉ được cái nước sơn hào nhoáng. Lời lẽ hào nhoáng.*

hào phóng t. Rộng rãi về mặt chi tiêu trong quan hệ đối xử với người. *Hào phóng với bạn bè.*

hào phú t. (hoặc d.). (cũ). Giàu có và có thế lực.

hào quang d. (vch.). Ánh sáng rực rỡ, chiếu toả ra xung quanh. *Vầng hào quang. Toả ánh hào quang.*

hào sảng t. Thanh thoát, không gò bó. *Lời thơi hào sảng, đầy chất lãng mạn.*

hào trưởng d. Người có quyền lực lớn nhất trong một địa phương ở nông thôn thời phong kiến.

hào ván d. (cũ). Đồng hai hào, dùng dưới thời thực dân Pháp. *Một đồng hào ván.*

hảo đg. (ph.; kng.). Ưa thích một món ăn nào đó. *Nó chỉ hảo cái món canh chua.*

hảo hán d. Người đàn ông dũng cảm, sẵn sàng can thiệp bênh vực người yếu trong xã hội cũ. *Một trang hảo hán.*

hảo hạng t. (Loại hàng) thuộc hạng rất tốt. *Chè hảo hạng. Nước mắm hảo hạng.*

hảo hớn d. (kng.). Như *hảo hán.*

hảo tâm I d. (cũ; id.). Lòng tốt. *Có hảo tâm.* **II** t. (cũ). Có lòng tốt, sẵn sàng giúp đỡ người khác về tiền của. *Những người hảo tâm.*

hảo ý d. (id.). Ý tốt đối với người khác. *Có hảo ý.*

hão t. Không được việc gì cả vì không thiết thực, không có cơ sở thực tế. *Sĩ diện hão. Chuyện hão. Hứa hão*.*

hão huyền t. Hoàn toàn không có cơ sở thực tế, không thể có thật hoặc không thể thành sự thật. *Chuyện hão huyền. Hi vọng hão huyền.*

háo₁ đg. (kết hợp hạn chế). Rất ham, rất thích, đến mức như không còn nghĩ gì khác (thường hàm ý chê). *Háo của. Háo chuyện.*

háo₂ t. Có cảm giác trong người như khô khan, cơ thể thiếu nước, muốn ăn uống các chất tươi mát. *Sau cơn sốt, người rất háo. Mồ hôi ra nhiều sinh háo.*

háo danh t. (kng.). Hiếu danh.

háo hức t. Ở trạng thái tình cảm phấn khởi nghĩ đến một điều hay, vui biết là sắp tới và nóng lòng muốn làm sao cho điều đó đến ngay. *Háo hức mong đến ngày gặp mặt. Háo hức đi xem hội.*

háo khí t. (Sinh vật hoặc quá trình sinh học) chỉ sống và hoạt động được, hoặc chỉ xảy ra được trong môi trường có không khí; phân biệt với *yếm khí.*

háo nước t. Có đặc tính dễ bị nước làm ướt. *Đất sét, vải sợi là những chất háo nước.*

hạo nhiên t. (cũ; id.). (Chí khí) ngay thẳng, khảng khái.

háp t. (ph.). (Cây cối, hoa quả) bị khô héo, mất nhựa sống.

hạp (ph.). x. *hợp₂.*

hạp long đg. (cũ). Chặn hướng chảy cũ của sông, buộc dòng chảy chuyển sang hướng khác; lấp sông.

harmonica d. cn. *acmonica.* Kèn nhỏ có nhiều lỗ vuông, dùng hơi thổi vào làm rung những lưỡi gà kim loại để phát ra tiếng nhạc.

hát đg. Dùng giọng theo giai điệu, nhịp điệu nhất định để biểu hiện tư tưởng tình cảm. *Lời ca tiếng hát. Hát chèo. Mẹ hát, con khen hay** (tng.).

hát bắc d. x. *hát khách.*

hát bóng đg. (ph.). Chiếu phim.

hát bộ cn. *hát bội.* d. (kng.). Tuồng.

hát cách d. Điệu hát chèo có nhịp độ khoan thai, có tính chất nghiêm chỉnh, thường dùng để giáo đầu tự sự hay giới thiệu.

hát dạo đg. **1** Hát một đoạn ngắn để uốm thử hay tự giới thiệu mình, hoặc để tạo không khí trước khi biểu diễn chính thức. **2** (id.). Hát rong.

hát dặm d. Lối hát dân gian ở Nghệ Tĩnh,

H

nhịp điệu dồn dập, lời dựa vào thơ năm chữ, hai câu cuối bao giờ cũng lặp lại về âm vận và cao độ.

hát dặm d. Lối hát dân gian ở Nam Hà (Hà Nam Ninh), đôi khi có kèm theo điệu bộ.

hát đúm d. Lối hát đối đáp giữa trai và gái vào dịp hội hè đầu xuân, ở đồng bằng Bắc Bộ.

hát ghẹo d. Lối hát đối đáp giữa trai và gái ở Bắc Bộ, làn giọng phong phú.

hát giặm x. *hát dặm.*

hát hỏng đg. (kng.). Hát (nói khái quát; hàm ý chê bai). *Không chịu làm, cứ hát hỏng cả ngày.*

hát khách d. Điệu hát tuồng phổ theo các thể thơ cổ, tính cách vui, hoạt động dồn dập, bi hùng theo nội dung lời ca.

hát lượn d. Lối hát đối đáp có tính chất trữ tình giữa trai và gái ở nông thôn.

hát nam d. Điệu hát tuồng phổ theo các thể thơ lục bát hoặc song thất lục bát, lời thơ toàn văn nôm.

hát nói d. **1** Thể ca trù khi biểu diễn kết hợp cả ngâm, hát và nói. **2** Thể thơ mỗi bài thường có mười một câu, từng cặp vần trắc và vần bằng liên tiếp nhau, số chữ trong câu không hạn định.

hát ru cn. *hát ru con.* d. Điệu hát dân gian êm ái, thiết tha, ru cho trẻ ngủ, đồng thời biểu lộ tình cảm, tâm sự một cách nhẹ nhàng.

hát tuồng d. x. *tuồng*$_1$.

hát văn d. x. *chầu văn.*

hát ví d. Lối hát đối đáp có tính chất trữ tình giữa trai và gái trong lao động. *Hát ví đò đưa.*

hát xẩm d. Lối hát của người mù đi hát rong, gồm nhiều giọng và thường có đệm nhị, hồ, phách.

hát xoan d. Lối hát dân gian ở Vĩnh Phú, làn điệu phong phú, đệm bằng trống phách, đôi khi có điệu bộ để minh hoạ.

hát xướng đg. (cũ). Ca hát.

hạt$_1$ d. **1** Bộ phận hình trứng hay hình dẹp chứa trong quả, do noãn cầu của bầu hoa biến thành, nảy mầm thì cho cây con. *Gieo hạt cải. Hạt giống* (hạt dùng để gây giống). **2** Quả khô của một số cây lương thực. *Hạt thóc. Bắp ngô mẩy hạt.* **3** Vật có hình giống như hạt gạo, hạt ngô. *Hạt muối. Hạt sạn. Chuỗi hạt.* **4** Lượng nhỏ chất lỏng có hình giống như hạt gạo, hạt ngô. *Mưa nặng hạt. Không còn hạt nước nào.* **5** (chm.). Hạt cơ bản (nói tắt).

hạt$_2$ d. **1** Đơn vị hành chính thời trước, lớn hơn phủ, huyện. **2** Đơn vị quản lí của một số ngành. *Hạt kiểm lâm. Hạt giao thông* (gồm nhiều cung). **3** Đơn vị của giáo hội, nhỏ hơn địa phận và gồm một số xứ.

hạt alpha d. Hạt nhân của nguyên tử helium, kí hiệu α, gồm hai proton và hai neutron liên kết chặt chẽ.

hạt beta d. Electron hoặc positron.

hạt cơ bản d. Phần tử vật chất cực nhỏ, bé hơn hạt nhân nguyên tử, mà với kiến thức hiện thời người ta chưa biết đến cấu trúc bên trong. *Cho đến gần đây, electron, protron, neutron... được coi là những hạt cơ bản.*

hạt dẻ (Màu) nâu sẫm giống như màu vỏ của hạt dẻ. *Áo màu hạt dẻ.*

hạt é d. Hạt của cây húng dổi, ngâm vào nước thì vỏ hoá nhầy, dùng pha nước giải khát.

hạt giống d. Hạt dùng để gây giống; thường dùng để ví người còn trẻ có rất nhiều triển vọng, hoặc đang được đào tạo, bồi dưỡng cho tương lai. *Cây vượt hạt giống.*

hạt kín d. Ngành thực vật gồm những cây có hạt nằm kín trong quả như cây đậu, cây cam, v.v.

hạt nhân d. **1** (chm.). Phần trung tâm của nguyên tử, nơi tập trung hầu hết khối lượng, mang điện tích dương. **2** Bộ phận có vai trò làm trung tâm, nòng cốt cho những bộ phận khác trong một hệ thống. *Hạt nhân của phong trào. Hạt nhân văn nghệ.*

hạt tiêu d. Quả của cây hồ tiêu phơi khô, dùng làm gia vị.

hạt trai d. (id.). Ngọc trai.
hạt trần d. Ngành thực vật gồm những cây có hạt lộ trần ra ngoài, không nằm kín trong quả, như cây thông, cây tuế, v.v.
hau háu t. Từ gợi tả vẻ nhìn tập trung, không chớp, tỏ rõ sự thèm muốn. *Nhìn hau háu. Hau háu như thú dữ rình mồi.*
hàu d. Trai có vỏ xù xì sống ở vùng ven biển, cửa sông, một mặt vỏ bám vào đá.
háu đg. Thích đến mức luôn luôn lộ vẻ nôn nóng đòi hỏi được ngay, không suy nghĩ. *Đứa bé háu ăn. Cá háu mồi. Ngựa non háu đá* (tng.).
háu đói đg. Có tính không chịu được đói, hễ đói là lộ vẻ nôn nóng muốn được ăn ngay. *Đứa bé háu đói.*
hay$_1$ đg. **1** Biết là có điều nào đó đã xảy ra. *Hay tin. Làm đến đâu hay đến đó.* **2** (dùng sau sẽ, hẵng, hãy). *Tính liệu cách xử lí* (nói về việc trong tương lai). *Sau hẵng hay, không hứa trước được.*
hay$_2$ t. **1** Được đánh giá là có tác dụng gây được hứng thú hoặc cảm xúc tốt đẹp, dễ chịu; trái với dở. *Hát hay. Vở kịch hay. Văn hay chữ tốt.* **2** Được đánh giá là đạt yêu cầu cao, có tác dụng mang lại hiệu quả mong muốn. *Liều thuốc hay. Ngựa hay. Một sáng kiến hay.* **3** (kết hợp hạn chế). Có tác dụng đem lại sự tốt lành. *Nói điều hay, làm việc tốt. Tin hay bay xa* (tng.). *Xảy ra chuyện không hay.* **4** (kng.). Có dáng vẻ dễ ưa, gây được thiện cảm hoặc sự thích thú. *Không đẹp lắm nhưng trông cũng hay. Đứa bé trông rất hay.*
hay$_3$ p. Thường thường, một cách thường xuyên. *Ông khách hay đến chơi.*
hay$_4$ k. Từ biểu thị quan hệ tuyển chọn giữa hai điều được nói đến, có điều này thì không có điều kia, và ngược lại. *Về hay ở ? Anh hay nó đi cũng được.*
hay biết đg. (thường dùng có kèm ý phủ định). Biết là có điều nào đó đã xảy ra. *Chẳng hay biết gì.*
hay chữ t. (Nhà nho) giỏi về văn chương chữ nghĩa; học giỏi. *Ông đồ hay chữ.*
hay ho t. Hay (nói khái quát; thường hàm ý phủ định, mỉa mai). *Cố tìm những lời đẹp đẽ, hay ho nhất. Nào có hay ho gì cho cam. Tưởng hay ho lắm!*
hay hớm t. (kng.). Hay (nói khái quát; hàm ý phủ định, mỉa mai). *Chẳng hay hớm gì cái thói ấy.*
hay là k. **1** Như hay$_4$. *Ai đi, anh hay là nó?* **2** (dùng ở đầu câu hoặc đầu phân câu). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là một khả năng mà người nói thấy chưa thể khẳng định, đang còn hồ nghi. *Giờ này mà vẫn chưa về, hay là có chuyện gì chăng?* **3** (dùng ở đầu câu hoặc đầu phân câu). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là một giải pháp người nói nghĩ là nên, nhưng không khẳng định mà muốn được biết ý kiến của người đối thoại. *Hay là anh ở nhà, tôi đi? Việc ấy, hay là để mai hãy bàn?*
hãy p. **1** (thường kết hợp với còn; dùng phụ trước t., đg. trạng thái). Từ biểu thị sự tiếp diễn của trạng thái, chưa có sự biến đổi, chưa chuyển sang trạng thái khác. *Quả hãy còn xanh. Tàu hãy còn đỗ ở ga. Trời hãy còn mưa.* **2** (dùng phụ trước đg.). Từ biểu thị tính chất tạm thời của một việc làm trong khi chưa có gì khác, chưa có gì thay đổi. *Hãy cứ ứng trước một số tiền. Hãy biết thế đã.* **3** (dùng phụ trước đg., t.). Từ biểu thị ý yêu cầu có tính chất mệnh lệnh hoặc thuyết phục, động viên nên làm việc gì đó, nên có thái độ nào đó. *Hãy nhớ lấy điều đó. Anh hãy cẩn thận! Chờ nó về đã, rồi anh hãy đi. Đến mai hãy hay.*
háy đg. (ph.). Đưa mắt nhìn nghiêng.
hắc$_1$ t. Có mùi xông mạnh lên mũi, gây cảm giác khó chịu. *Lá răm thơm hắc.* // Láy: ***hăng hắc*** (ý mức độ ít).
hắc$_2$ t. **1** (kng.). Tỏ ra nghiêm, cứng rắn đến mức có thể cứng nhắc trong việc giữ nguyên tắc, làm người dưới quyền phải nể sợ một cách khó chịu. *Lúc thường thì vui tính, nhưng vào việc thì hắc lắm.*

H

2 (thgt.). Có vẻ oai. *Cô ấy ngồi lái máy kéo, trông hắc lắm.*

hắc ám t. Đen tối (thường dùng với ng. b.). *Những thế lực hắc ám. Mưu đồ hắc ám.*

hắc búa (kng.; id.). x. *hóc búa.*

hắc điếm d. (cũ). Nơi tụ tập ăn chơi và làm điều phi pháp của bọn lưu manh, trộm cướp trong xã hội cũ.

hắc ín d. Chất lỏng sánh, màu đen, là sản phẩm phụ khi chưng cất than đá hoặc dầu mỏ, thường dùng để quét làm lớp chống ẩm, chống mối, mọt, v.v.

hắc lào d. Bệnh ngoài da làm thành những vệt tròn hay vòng cung, xung quanh có nhiều mụn, gây ngứa.

hắc nô d. (cũ). Người nô lệ da đen.

hắc tinh tinh d. Khỉ lớn có hình dạng giống như người, sống thành từng đàn nhỏ ở rừng châu Phi.

hắc vận d. (cũ; id.). Vận đen, vận rủi.

hắc xì dầu t. (kng.). Nghiêm khắc đến mức khắt khe, tỏ ra oai (hàm ý đùa, hài hước). *Ông ấy hắc xì dầu lắm. Làm gì mà hắc xì dầu thế!*

hặc đg. (cũ; id.). Hạch. *Hặc tội.*

hặc tấu đg. (cũ; id.). Tâu vua để vạch tội các quan.

hăm$_1$ d. (kng.; dùng trước d. số lượng hoặc trước mấy). Hai mươi. *Ngày hăm mốt. Hăm mấy tuổi rồi?*

hăm$_2$ đg. (ph.). Doạ sẽ gây tai hoạ.

hăm$_3$ t. (Chỗ mặt da bị gấp nếp trên cơ thể trẻ em, như bẹn, cổ) ở trạng thái tấy đỏ vì bẩn. *Bẹn của trẻ bị hăm.*

hăm doạ đg. Doạ sẽ gây tai hoạ nếu không chịu khuất phục. *Rút súng hăm doạ. Hăm doạ tố cáo.*

hăm he đg. Doạ dẫm bắt phải nghe theo, làm theo. *Hết dụ dỗ, lại hăm he.*

hăm hở t. Tỏ ra hăng hái tham gia vào một công việc chung nào đó với tất cả nhiệt tình, không tiếc công sức. *Đoàn thám hiểm hăm hở lên đường. Cái hăm hở của tuổi hai mươi.*

hằm hằm (cũ; ph.). x. *hầm hầm.*

hằm hè (cũ; ph.). x. *hầm hè.*

hằm hừ đg. (id.). Như *hầm hè.*

hẳm t. (ph.). Hõm sâu xuống. *Bờ sông hẳm.*

hặm hụi đg. (hay t.). (id.). Như *cặm cụi. Hặm hụi làm một mình.*

hằn I đg. Để lại những dấu vết nổi rõ, in sâu của vật đã từng đi qua, đã từng đè lên. *Mặt đường hằn rõ từng vệt lốp ôtô. Nếp nhăn hằn trên trán. Những kỉ niệm hằn sâu trong kí ức* (b.). **II** d. Dấu, vết in sâu của vật đã từng đi qua, đã từng đè lên để lại. *Vết hằn. Nếp hằn.*

hằn học đg. Tỏ ra tức tối muốn gây chuyện, do bị thua kém mà không cam chịu. *Nói bằng giọng hằn học. Thái độ hằn học.*

hằn thù đg. Như *thù hằn.*

hẳn I t. **1** Có thể khẳng định là như vậy, không có gì còn phải nghi ngờ. *Việc đó hẳn là làm được. Sự thật không hẳn như thế. Điều đó đã hẳn.* **2** (dùng phụ sau đg., t.). Có tính chất hoàn toàn, dứt khoát như vậy, không có nửa nọ, nửa kia. *Đứng hẳn về một phía. Bệnh chưa khỏi hẳn. Con đường rộng hẳn ra.* **3** (dùng trước d. số lượng). Với mức độ trọn vẹn, không phải chỉ một phần nào mà thôi. *Để hẳn hai người vào công việc này.* **II** tr. (kng.; dùng ở đầu câu hoặc cuối câu). Từ biểu thị ý như muốn hỏi về điều mà thật ra mình đã khẳng định. *Hẳn anh còn nhớ? Anh lại quên rồi hẳn?*

hẳn hoi t. (kng.). **1** Có được đầy đủ các yêu cầu, đúng tiêu chuẩn như thường đòi hỏi. *Có việc làm hẳn hoi. Có giấy tờ hẳn hoi.* **2** Thật sự. *Mắt trông thấy hẳn hoi.*

hẳn nhiên t. Rõ ràng là như vậy, không có gì phải nghi ngờ. *Điều hẳn nhiên, ai cũng biết.*

hẳn hòi t. (kng.; id.). Như *hẳn hoi.*

hắn đ. (kng.). Từ dùng để chỉ người ở ngôi thứ ba với hàm ý coi thường hoặc thân mật. *Hắn không phải là người tử tế.*

hăng$_1$ t. (Mùi) có nồng độ cao, xông lên mũi, gây cảm giác khó chịu. *Đất mới*

hăng mùi cỏ dại. Hăng như mùi vôi sống.

hăng$_2$ t. Ở trạng thái tinh thần được kích thích, biểu lộ bằng hành động sôi nổi. *Càng nói càng hăng. Cãi nhau rất hăng.*

hăng hái t. Ở trạng thái có nhiệt tình, biểu lộ bằng thái độ tích cực trong công việc. *Hăng hái giúp đỡ bạn. Tuổi thanh niên hăng hái.*

hăng hắc t. x. *hắc$_1$* (láy).

hăng máu t. (kng.). Hăng tới mức không tự chủ được. *Đang hăng máu nên không biết sợ là gì.*

hăng máu vịt t. (thgt.). Sôi nổi bồng bột trong chốc lát (hàm ý châm biếm).

hăng say t. Hăng hái và say mê. *Lao động hăng say.*

hăng tiết t. (kng.). Như *hăng máu* (nhưng càng có sắc thái kng. hơn).

hăng tiết vịt t. (thgt.). Như *hăng máu vịt.*

hằng p. **1** (dùng phụ trước đg.). Từ biểu thị tính liên tục của một hoạt động (thường là hoạt động tâm lí - tình cảm) diễn ra trong suốt cả thời gian dài; thường, luôn luôn. *Điều chúng ta hằng mong ước.* **2** (dùng phụ trước d. chỉ đơn vị thời gian). Từ biểu thị tính lặp đi lặp lại một cách định kì theo từng đơn vị thời gian được nói đến. *Tạp chí ra hằng tháng. Ngày hội hằng năm. Công việc hằng ngày.*

hằng bất đẳng thức d. Bất đẳng thức đúng với mọi trị số gán cho các chữ trong đó. *$a^2 + 1 > 0$ là một hằng bất đẳng thức.*

hằng đẳng thức d. Đẳng thức đúng với mọi trị số gán cho các chữ trong đó. *$(a + b)^2 = a^2 + 2ab + b^2$ là một hằng đẳng thức đáng nhớ.*

hằng hà t. (vch.). Hằng hà sa số (nói tắt). *Hằng hà châu báu. Người đi hằng hà như trẩy hội.*

hằng hà sa số t. Nhiều không đếm xuể (ví như cát sông Hằng ấn Độ).

hằng sản t. (cũ; id.; thường dùng đi đôi với hằng tâm). Có sẵn tiền của để làm việc nghĩa. *Người hằng sản, kẻ hằng tâm, ai cũng có phần đóng góp.*

hằng số d. Số không đổi trong quá trình được xét; đối lập với *biến số.*

hằng tâm t. (cũ; id.; thường dùng đi đôi với *hằng sản*). *Có sẵn lòng tốt để làm việc nghĩa.*

hằng tâm hằng sản t. (cũ). Có tiền của và có lòng sẵn sàng làm việc nghĩa.

hằng tinh d. (cũ). Sao.

hẵng p. **1** (kng.). (dùng phụ trước đg.). Từ biểu thị ý thuyết phục chỉ nên làm việc nào đó sau khi xong một việc khác hoặc chờ cho qua một thời gian nhất định; như hãy. *Ăn cơm xong hẵng về. Việc ấy vài hôm nữa hẵng làm.* **2** (dùng phụ trước đg.). Từ biểu thị ý thuyết phục nên làm hoặc chấp nhận việc gì đó trước, còn tiếp đến những gì thì sau sẽ hay. *Hẵng ăn cơm đã, rồi đi đâu thì đi. Bây giờ chúng ta hẵng biết thế.* **3** (kng.; dùng ở cuối câu, cuối đoạn câu). Từ biểu thị việc nói đến cần được hoàn thành trước khi làm những việc gì khác; như đã. *Để xem sao hẵng.*

hắng giọng đg. Phát ra tiếng ngắn trong cổ, thường để lấy giọng trước khi nói hoặc để làm hiệu. *Hắng giọng mấy cái rồi mới bắt đầu đọc. Hắng giọng cho người trong nhà biết là khách đã đến.*

hắt đg. **1** Làm cho chất lỏng rời xa ra khỏi vật đựng hoặc vật rời chuyển xa ra chỗ khác bằng động tác đưa ngang nhanh và mạnh. *Hắt chậu nước ra sân. Hắt từng xẻng than vào lò.* **2** (Luồng nước hoặc ánh sáng, âm thanh) bị đổi chiều tác động do sức gió hay do gặp vật cản. *Mưa hắt vào nhà. Ánh nắng hắt từ mặt sông lên. Âm thanh dội vào vách đá rồi hắt ra thành những tiếng vọng.*

hắt hiu t. Như *hiu hắt.*

hắt hơi đg. Bật mạnh hơi ra đằng mũi, đằng miệng và phát ra thành tiếng do màng mũi bị kích thích đột ngột.

H

hắt hủi đg. Tỏ thái độ ghét bỏ. *Bị bạn hắt hủi.*
hắt xì đg. (kng.). Như *hắt hơi.*
hắt xì hơi đg. (kng.). Như *hắt hơi.*
hâm$_1$ đg. Đun lại cho nóng thức ăn uống đã nguội. *Hâm canh. Hâm nước thuốc.*
hâm$_2$ t. (kng.). Có tính khí không được bình thường, biểu hiện bằng những lối nói năng, những hành vi ít nhiều gàn, ngớ ngẩn. *Tính hâm. Anh chàng hâm.*
hâm hẩm t. (kng.; id.). Ở trạng thái hơi nóng.
hâm hấp$_1$ t. (Cơ thể) ở trạng thái nóng không cao, nhưng kéo dài. *Người lúc nào cũng hâm hấp như sốt. Trán hâm hấp nóng.*
hâm hấp$_2$ t. (kng.). Hơi hâm. *Tính hâm hấp.*
hâm mộ đg. Chuộng và mến phục. *Hâm mộ bóng đá. Được nhiều người hâm mộ.*
hầm$_1$ d. Khoảng trống đào trong lòng đất, kích thước các chiều ít chênh lệch nhau, thường có nắp, dùng làm nơi ẩn nấp, cất giấu.
hầm$_2$ đg. Nấu, nung trong lò, trong nồi đậy kín, cho chín nhừ. *Hầm chân giò. Hầm vôi. Vịt hầm.*
hầm ẩn nấp d. Hầm để ẩn tránh các loại bom đạn.
hầm hào d. Công sự đào, như hầm, hào, để chiến đấu và phòng tránh (nói khái quát). *Sửa sang hầm hào, sẵn sàng chiến đấu.*
hầm hầm t. Từ gợi tả vẻ mặt tức giận lắm mà không nói năng gì. *Hầm hầm bỏ đi. Mặt hầm hầm.*
hầm hập t. **1** (Hơi nóng) ở trạng thái bốc mạnh và kéo dài, gây cảm giác khó chịu. *Hơi nóng bốc lên hầm hập. Lên cơn sốt, người nóng hầm hập.* **2** (Khí thế của số đông) ở trạng thái sôi nổi, mạnh mẽ. *Không khí hầm hập chuẩn bị bãi công.*
hầm hè đg. Biểu lộ thái độ tức giận, chỉ chực sinh sự. *Hầm hè nhau.*
hầm hố d. Công sự đào, có nắp hay không có nắp, như hầm, hố, để ẩn tránh bom đạn (nói khái quát). *Sửa sang hầm hố, đề phòng máy bay oanh tạc.*
hầm hừ đg. (id.). Như *hầm hè.*
hầm lò d. Công trình đào trong lòng đất, như hầm, lò, dùng trong khai thác mỏ (nói khái quát).
hầm mỏ d. Vùng có chứa khoáng sản trong lòng đất đang được khai thác (nói khái quát).
hầm tàu d. Khoang trong thân tàu thuỷ, nằm dưới boong dưới, dùng để đặt máy tàu, xếp hàng hoá và các thức dự trữ, v.v.
hầm trú ẩn d. (kng.). Hầm ẩn nấp
hẩm t. **1** (Thóc, gạo) biến chất, biến màu, không còn tươi ngon. *Gạo hẩm. Cơm hẩm* (cơm gạo hẩm). **2** (vch.). (chỉ dùng phụ sau d.). (Số phận) chịu thua kém; hẩm hiu. *Phận hẩm duyên ôi.*
hẩm hiu t. **1** (cũ; id.). Hẩm (nói khái quát). **2** (Số phận) chịu thua kém. *Thân phận hẩm hiu. Hẩm hiu về đường nhân duyên.*
hẩm hút t. (id.). Đạm bạc, nghèo khổ.
hấm hứ đg. Phát ra những tiếng giọng mũi để tỏ ra bực dọc, không bằng lòng.
hậm hà hậm hực đg. x. *hậm hực* (láy).
hậm hoẹ đg. Làm ra vẻ doạ nạt. *Nó chỉ hậm hoẹ thế thôi.*
hậm hụi đg. (hay t.). (kng.; id.). Có điều không vừa ý mà không thể nói ra; hậm hực. *Không nói ra, nhưng hậm hụi trong lòng.*
hậm hực đg. Có thái độ bực tức, khó chịu trong lòng vì không được như ý, mà không thể nói ra, không thể phản ứng lại. *Đuối lí đành hậm hực ngồi im. Ra về lòng vẫn còn hậm hực.* // Láy: **hậm hà hậm hực** (ý mức độ nhiều).
hân hạnh t. (kc.; thường dùng trong đối thoại). May mắn và lấy làm vui mừng được dịp có quan hệ tiếp xúc với ai. *Rất hân hạnh được gặp anh. Được hân hạnh đón tiếp.*
hân hoan t. Vui mừng, biểu lộ rõ cả trên

nét mặt, cử chỉ. *Hân hoan trước thắng lợi. Niềm hân hoan.*

hận d. **1** Lòng căm giận, oán hờn sâu sắc đối với kẻ đã làm hại mình. *Rửa hận. Ôm hận.* **2** (hoặc đg.). Buồn tức đến day dứt vì đã không làm được như mong muốn. *Làm hỏng thì mang hận suốt đời. Hận một điều là đã không về kịp.*

hận cừu đg. (id.). Như *hận thù.*

hận thù đg. Căm giận, oán hờn sâu sắc đến mức thôi thúc phải trả thù. *Trả mối hận thù.*

hẩng (ph.). x. *hửng.*

hẫng t. **1** (kết hợp hạn chế). Bị hụt và đột ngột rơi vào khoảng không. *Hẫng chân ngã xuống hố. Bước hẫng. Nhẹ hẫng* (nhẹ như không có gì). **2** Có cảm giác bị mất đi hứng thú một cách đột ngột. *Đang say sưa nói, bị hẫng vì câu hỏi bất ngờ. Vắng con, bà thấy như hẫng đi.* **3** Bị cụt, thiếu đi một cách đột ngột. *Bài văn hẫng. Kiến thức bị hẫng.*

hẫng hụt t. Như *hụt hẫng. Cảm thấy hẫng hụt khi rời gia đình.*

hấp$_1$ đg. **1** Làm cho chín bằng hơi nóng. *Hấp bánh bao. Món cá hấp.* **2** Làm cho chết vi trùng bằng hơi nóng. *Bông băng được hấp cẩn thận.* **3** Làm cho thuốc nhuộm hoá học thấm vào len, lụa, vải bằng hơi nóng. **4** Giặt và tẩy mạnh đồ len, dạ. *Hấp chiếc mũ dạ.*

hấp$_2$ t. (kng.). Hơi dở người. *Lạ gì cái tính hấp của anh ta.*

hấp dẫn đg. **1** (chm.). (Hiện tượng các vật có khối lượng) hút nhau. **2** Lôi cuốn làm cho người ta ham thích. *Trò chơi hấp dẫn. Điện ảnh hấp dẫn nhiều người.*

hấp ha hấp háy đg. x. *hấp háy* (láy).

hấp hay đg. (id.). Hấp háy.

hấp háy đg. **1** (Mắt) mở ra nhắm lại liên tiếp nhiều lần, vì không mở hẳn được, thường do bị chói sáng. *Hấp háy nhìn ra ánh nắng.* **2** (Mắt) mở không to, nhắm lại rồi lại mở, như thế nhiều lần để biểu lộ tình cảm. *Hấp háy đôi mắt và chế giễu.* // Láy: ***hấp ha hấp háy*** (ý liên tiếp).

hấp hem t. (hoặc đg.). (id.). Hấp him.

hấp him t. (hoặc đg.). (Mắt) ở trạng thái không mở được ra, nửa nhắm nửa mở. *Đôi mắt hấp him ngái ngủ. Bà cụ mắt hấp him.*

hấp hối đg. Ở trạng thái sắp tắt thở, sắp chết. *Bệnh nhân đang hấp hối. Phút hấp hối.*

hấp hơi đg. Không thoát hơi, không thoáng khí, do bị đậy kín hoặc bưng bít quá. *Cơm trong cặp lồng bị hấp hơi nên ướt. Gian phòng hấp hơi, nóng bức và ngột ngạt.*

hấp lực d. Sức hấp dẫn. *Bóng đá có hấp lực lớn đối với rất nhiều người.*

hấp lưu đg. (Hiện tượng kim loại rắn hay nóng chảy) hấp thụ khí.

hấp phụ đg. (Hiện tượng chất rắn hay chất lỏng) thu hút các chất từ các dung dịch hay từ các chất khí lên trên bề mặt của nó.

hấp ta hấp tấp t. x. *hấp tấp* (láy).

hấp tấp t. Vội vã, muốn chóng xong. *Hấp tấp, nên sai mất bài toán. Dáng đi hấp tấp.* // Láy: ***hấp ta hấp tấp*** (ý mức độ nhiều).

hấp thu đg. **1** (chm.). (Hiện tượng chất rắn hay chất lỏng) thu hút các khí, hơi và chất hoà tan. *Nước hấp thu ánh sáng nhiều hơn không khí. Cơ thể hấp thu và tiêu hoá thức ăn.* **2** Thu nhận và chịu ảnh hưởng sâu sắc (nói về tư tưởng, văn hoá). *Hấp thu những tư tưởng tiến bộ. Hấp thu một nền giáo dục mới.*

hấp thụ đg. **1** (chm.). (Hiện tượng các chất rắn hay chất lỏng) thu hút các chất từ hỗn hợp khí. **2** (id.). Như *hấp thu* (ng. **2**).

hập$_1$ đg. Áp sát vào và kẹp lấy, ngậm lấy bằng một động tác nhanh. *Em bé hập lấy vú mẹ.*

hập$_2$ t. (hay đg.). (Hơi nóng) ở trạng thái bốc mạnh, gây cảm giác khó chịu. *Nóng hập như trong lò than.*

hất đg. **1** Đưa chếch (bộ phận thân thể) lên một cách nhanh. *Hất hàm hỏi. Hất*

H

chân lên. Hất đầu ra hiệu. **2** Chuyển mạnh đi chỗ khác bằng động tác hất. *Dùng xẻng hất đất đá. Hất mái tóc xoã xuống mặt.*

hất cẳng đg. (kng.). Đánh bật khỏi một vị trí, một địa vị nào đó để chiếm lấy (hàm ý khinh). *Các đế quốc hất cẳng nhau để chiếm thuộc địa.*

hất hủi đg. (id.). Hắt hủi.

hầu$_1$ d. (id.). Con khỉ.

hầu$_2$ d. Phần ống tiêu hoá nằm tiếp sau khoang miệng và trước thực quản. *Bóp hầu bóp cổ* (b.; hà hiếp và bóc lột).

hầu$_3$ d. Tước thứ hai, sau tước công, trong bậc thang chức tước phong kiến. *Phong tước hầu.*

hầu$_4$ **I** đg. **1** Thường xuyên ở bên cạnh để cho người trên sai bảo. *Lính hầu. Người hầu.* **2** Đến trước mặt quan hoặc ra trước toà án để nghe lời truyền bảo, xét xử. *Lí trưởng vào hầu quan. Buổi hầu kiện.* **3** (thường kc.). Làm việc gì đó chỉ nhằm làm vui lòng người khác, là người bề trên hoặc coi như bề trên. *Mong có dịp được hầu chuyện ngài* (được tiếp chuyện, nói chuyện với ngài). *Tôi xin hầu anh vài ván cờ. Ngồi hầu rượu.* **II** d. Người con gái đi ở để hầu hạ trong gia đình nhà quyền quý thời phong kiến. *Con hầu. Nàng hầu*.*

hầu$_5$ đg. (vch.). (thường dùng trước một đg. khác). Mong thực hiện được điều biết là rất khó. *Cố gắng rất nhiều, hầu lấy lại tín nhiệm.*

hầu$_6$ p. Từ biểu thị mức gần là như thế. *Được lòng hầu hết mọi người. Đêm đã hầu tàn.*

hầu bao d. Túi đựng tiền của người thời trước, thường luồn vào thắt lưng. *Cởi hầu bao lấy tiền.*

hầu bóng đg. Ngồi đồng trong lễ cầu đồng.

hầu cận đg. (dùng phụ sau d.). Theo hầu bên cạnh người có chức vị, thường được coi là người thân tín. *Lính hầu cận.*

hầu hạ đg. Làm mọi việc lặt vặt phục vụ sinh hoạt hằng ngày cho chủ, cho người trên. *Kẻ hầu người hạ.*

hầu như p. (dùng trước một cấu trúc phủ định). Gần như là, thực tế là, chẳng khác gì bao nhiêu. *Cả đêm hầu như không chợp mắt. Vốn liếng hầu như chưa có gì.*

hầu non d. (kng.). Người hầu gái trẻ tuổi.

hầu sáng d. (cũ). Người bồi bàn trong tiệm ăn của Hoa kiều.

hầu tước d. Người có tước hầu ở các nước phương Tây.

hẩu$_1$ t. (thgt.). **1** (id.). Ngon. *Món ăn hẩu.* **2** Tốt với nhau trong quan hệ riêng, nhưng có tính chất bè cánh, thiên lệch. *Hẩu với nhau. Bạn bè cánh hẩu.*

hẩu$_2$ t. (Chất đất) có nhiều mùn. *Chân ruộng hẩu.*

hẩu lốn t. (id.). Hổ lốn.

hậu$_1$ **I** t. (kết hợp hạn chế). Ở phía sau. *Cổng hậu. Chặn hậu*. (Đánh) bọc hậu*. Dép có quai hậu.* **II** Yếu tố ghép trước để cấu tạo danh từ, có nghĩa "ở phía sau, thuộc thời kì sau". *Hậu tố*. Hậu hoạ*.*

hậu$_2$ t. Cao hơn mức bình thường (thường về mặt vật chất, trong sự đối xử) để tỏ sự trọng đãi. *Cỗ rất hậu. Trả lương hậu.*

hậu bị t. (kết hợp hạn chế). Có sẵn để bổ sung khi cần. *Lực lượng hậu bị.*

hậu bổ d. Chức quan đợi bổ vào chính ngạch, thường là dưới tri huyện một bậc. *Hậu bổ tri huyện.*

hậu bối$_1$ d. Người thuộc lớp sau, trong quan hệ với những người lớp trước (gọi là tiền bối) (nói khái quát).

hậu bối$_2$ d. Ung nhọt ở sống lưng.

hậu cần d. Việc bảo đảm vật chất, kĩ thuật, y tế cho lực lượng vũ trang. *Công tác hậu cần.*

hậu chiến t. (kết hợp hạn chế). Thuộc về sau chiến tranh. *Công tác hậu chiến.*

hậu cung d. **1** Cung ở phía sau trong cung vua, nơi phi tần ở. **2** Gian phía trong của đình đền, làm nơi để thờ thần thánh.

hậu cứ d. Căn cứ ở phía sau, dùng làm chỗ dựa để xây dựng, củng cố lực lượng

hoặc chuẩn bị tiến công.

hậu cứu đg. (cũ). Để xét sau, chờ kết án.

hậu duệ d. Con cháu của người đã chết. *Hậu duệ mười mấy đời của Nguyễn Trãi.*

hậu đài d. (cũ). Hậu trường.

hậu đãi đg. (id.). Đãi rất hậu. *Làm xong việc sẽ được hậu đãi.*

hậu đậu t. **1** Bị biến chứng của bệnh đậu mùa, làm cho tay không cử động được bình thường. *Chân tay như người hậu đậu.* **2** Lóng ngóng, vụng về, hay làm đổ vỡ. *Đồ hậu đậu!* (thgt.; tiếng mắng).

hậu địch d. (id.). Như *địch hậu.*

hậu điểu d. (cũ). Chim di trú.

hậu đường d. Gian nhà phía trong của dinh thự, làm nơi sinh hoạt của gia đình đại quý tộc thời phong kiến.

hậu hĩ t. Hậu (nói khái quát). *Tiếp đãi hậu hĩ. Lễ vật hậu hĩ.*

hậu hĩnh t. (kng.). Hậu hĩ.

hậu hoạ d. Tai hoạ về sau.

hậu hoạn d. (id.). Tai hoạ lớn đáng lo, có thể xảy ra về sau.

hậu kì cv. *hậu kỳ.* d. Giai đoạn cuối của một thời kì lịch sử hay một chế độ chính trị - xã hội.

hậu mãi t. (kết hợp hạn chế). Thuộc về thời gian sau khi hàng đã được mua về. *Hàng được bảo hành, và cửa hàng có dịch vụ hậu mãi chu đáo.*

hậu môn d. Lỗ đít (lối nói kiêng tránh).

hậu nghiệm p. (hoặc t.). x. *a posteriori.*

hậu phẫu t. (kết hợp hạn chế). Thuộc về sau khi mổ (để chữa bệnh). *Phòng hậu phẫu.*

hậu phương d. Vùng có điều kiện nhất định đáp ứng nhu cầu xây dựng về các mặt kinh tế, chính trị, quân sự và văn hoá để trực tiếp phục vụ cho tiền tuyến, cho chiến tranh. *Xây dựng và củng cố hậu phương.*

hậu quả d. Kết quả không hay về sau. *Khắc phục hậu quả chiến tranh. Hậu quả của một việc làm thiếu suy nghĩ.*

hậu quân d. Đạo quân ở phía sau, theo cách tổ chức quân đội thời xưa.

hậu sản d. Chứng bệnh phụ nữ có thể bị mắc sau khi sinh đẻ (nói khái quát). *Bệnh hậu sản.*

hậu sinh d. Người sinh sau, trong quan hệ với lớp người trước. *Chớ coi thường kẻ hậu sinh.*

hậu sinh khả uý Lớp người sinh sau lại đáng sợ, đáng phục (hàm ý không nên xem thường lớp trẻ).

hậu sự d. **1** (id.). Việc sau khi chết, như chôn cất, ma chay, v.v. **2** Áo quan chuẩn bị trước khi chết. *Sắp sẵn một cỗ hậu sự.*

hậu tạ đg. (cũ; kc.). Trả ơn một cách đầy đủ, xứng đáng, bằng tiền bạc, của cải vật chất. *Xin sẽ hậu tạ sự giúp đỡ của ông.*

hậu tập đg. (cũ; id.). Như *tập hậu.*

hậu thân d. **1** Thể xác kiếp sau, trong quan hệ với bản thân mình ở kiếp trước (gọi là tiền thân), theo thuyết luân hồi của đạo Phật. **2** (id.). Hình thức tổ chức có sau trong quan hệ với hình thức tổ chức có trước (gọi là tiền thân), mà nó là sự kế tục. *Làng là hậu thân của công xã nông thôn.*

hậu thần d. Người có công đức được thờ chung với các thần ở làng, thời trước.

hậu thế d. (vch.). Đời sau. *Lưu danh hậu thế.*

hậu thiên t. Không phải có ngay từ khi sinh ra, mà sau này mới có (thường nói về bệnh tật); trái với tiên thiên. *Câm điếc hậu thiên.*

hậu thổ d. Thần đất.

hậu thuẫn d. Lực lượng ủng hộ, làm chỗ dựa ở phía sau. *Làm hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh.*

hậu tiến t. (id.). (Người) thuộc lớp sau, trong quan hệ với lớp trước. *Dìu dắt lớp hậu tiến.*

hậu tình d. (hoặc t.). (cũ). Tình cảm nồng hậu. *Ăn ở hậu tình như anh em ruột.*

hậu tố d. Phụ tố đứng sau căn tố.

hậu trường d. **1** Phía bên trong sân

H

khấu. **2** Phạm vi những hoạt động trong bóng tối, không ai thấy, trong quan hệ với những hoạt động công khai. *Hoạt động trong hậu trường. Quyết định ở hậu trường.*

hậu tuyến d. Tuyến sau, nơi ở phía sau mặt trận, không trực tiếp đánh nhau với địch; đối lập với tiền tuyến. *Đưa thương binh về hậu tuyến.*

hậu vận d. Số phận về sau. *Đoán hậu vận.*

hậu vệ d. **1** Bộ phận đi ở cuối đội hình, có nhiệm vụ bảo đảm an toàn phía sau khi một đơn vị quân đội rút lui hoặc hành quân từ mặt trận về phía sau. **2** Cầu thủ bóng đá, bóng rổ hoạt động ở đằng sau, có nhiệm vụ bảo vệ phía trước cầu môn, trước rổ. *Hậu vệ biên* (có nhiệm vụ bảo vệ phía cạnh sân bên mình).

hây t. (Màu đỏ, vàng, thường là của da) tươi đẹp, có sức hấp dẫn. *Hai má đỏ hây. Quả chanh vàng hây. Đỏ hây hây.*

hây hây t. Như *hây hẩy*.

hây hẩy t. (Gió thổi) nhẹ, từng làn ngắn. *Gió hây hẩy thổi.*

hẩy đg. (kng.). Hất bằng động tác nhanh và gọn. *Hẩy tay ra. Lấy chân hẩy hòn đất.*

hấy t. (kết hợp hạn chế). Chưa được nấu chín kĩ, có chỗ còn sống. *Bánh chưng hấy một góc.*

he đg. (id.). Như *ho he. Vì sợ, chẳng ai dám he.*

He Kí hiệu hoá học của nguyên tố *helium (heli).*

hè$_1$ d. Mùa hạ, về mặt là mùa nóng bức. *Nghỉ hè. Nắng hè.*

hè$_2$ d. **1** Dải nền ở trước hoặc quanh nhà. *Trẻ chơi ngoài hè.* **2** Phía vỉa chạy dọc hai bên đường phố, cao hơn mặt đường, dành cho người đi bộ; vỉa hè. *Hè đường.*

hè$_3$ **I** đg. (kng.). Cất tiếng to ra hiệu bảo nhau cùng ra sức làm ngay một việc gì. *Hè nhau đẩy chiếc xe lên dốc.* **II** tr. (ph.; dùng ở cuối câu). **1** Từ biểu thị ý thuyết phục và giục giã người đối thoại cùng nhau làm việc gì (hàm ý thân mật); như nào. *Ta đi hè!* **2** Từ biểu thị ý như muốn hỏi nhằm gợi sự chú ý và tranh thủ sự đồng tình của người đối thoại (hàm ý thân mật); như *nhỉ. Thằng nhỏ dễ thương quá hè.*

hè hụi đg. (ph.; dùng trước một đg. khác). Cùng nhau cố gắng làm một cách chăm chú và vất vả. *Hè hụi khiêng vác đồ đạc.*

hé đg. **1** Mở ra một khoảng nhỏ vừa đủ cho một yêu cầu nào đó. *Hé mắt nhìn. Mở hé cửa. Không hé miệng nói nửa lời.* **2** Cho thấy một phần nhỏ, vừa đủ để làm lộ ra. *Trời đã hé nắng. Hé ra một tia hi vọng.*

hẹ d. Cây cùng họ với hành, lá dẹt và dài, thường dùng để ăn hoặc làm thuốc. *Rối như canh hẹ.*

hec x. *hertz.*

héc ta x. *hecta.*

hecta d. Đơn vị đo diện tích ruộng đất, bằng 10 000 mét vuông.

hecto- Yếu tố ghép trước để cấu tạo tên gọi một số đơn vị đo lường, có nghĩa "một trăm". *Hectomet* (100 mét). *Hectolit.*

heli cv. *helium.* d. Khí trơ, không màu, rất nhẹ, dùng để bơm vào khí cầu, bóng đèn điện.

hèm$_1$ d. (ph.). Bã rượu. *Nuôi lợn bằng hèm.*

hèm$_2$ d. **1** Trò diễn lại sinh hoạt, sự tích của vị thần thờ trong làng, coi là một nghi tiết lúc mới vào đám. **2** Điều kiêng kị do thờ cúng thần linh. *Tên hèm*.*

hèm$_3$ đg. Như *e hèm.*

hèm hẹp t. x. *hẹp* (láy).

hẻm **I** d. **1** Lối đi hẹp hai bên có vách núi cao. *Hẻm núi. Hẻm đá.* **2** (kng.). Ngõ hẻm (nói tắt). *Nhà ở trong hẻm.* **II** t. (Đường) hẹp, khó đi, hai bên thường có tường vách. *Hang cùng ngõ hẻm*. Phố hẻm, ít xe qua lại.*

hẽm (ph.). x. *hẻm.*

hematit d. Khoáng sản màu đỏ hoặc nâu, có chứa chất sắt.

hemoglobin d. Chất màu đỏ, thành phần chủ yếu của hồng cầu, do protid kết hợp với một chất màu đỏ có chứa sắt tạo nên.
hen d. Bệnh mãn tính về đường hô hấp, gây những cơn khó thở do co thắt phế quản. *Cơn hen.*
hen suyễn d. Hen (nói khái quát).
hèn t. **1** Rất kém bản lĩnh, thường do nhát sợ, đến mức đáng khinh. *Đánh trộm là hèn.* **2** Ở địa vị thấp kém trong xã hội và bị coi thường, thường vì nghèo, vì yếu thế. *Phận hèn.* **3** Kém, chẳng ra gì về khả năng. *Tài hèn sức mọn.*
hèn chi k. (ph.). Hèn nào.
hèn đớn t. (id.). Như *đớn hèn.*
hèn gì k. x. *hèn nào.*
hèn hạ t. **1** Tỏ ra thấp kém về bản lĩnh và nhân cách đến mức đáng khinh. *Điều vu cáo hèn hạ.* **2** Thuộc hạng thấp kém về địa vị xã hội hoặc về giá trị tinh thần, thường bị coi thường, coi khinh. *Không có nghề nào hèn hạ.*
hèn kém t. Có khả năng và địa vị xã hội thấp, dưới mức bình thường. *Thiếu tự tin nên tự cho mình là hèn kém.*
hèn mạt t. Thấp kém về nhân cách đến tột độ, đáng khinh bỉ. *Thủ đoạn trả thù hèn mạt.*
hèn mọn t. Thấp kém và nhỏ bé đến mức không đáng kể (thường dùng để nói về mình một cách khiêm nhường, hơi kiểu cách). *Thân phận hèn mọn. Kẻ hèn mọn này.*
hèn nào k. cn. *hèn gì.* Tổ hợp dùng như kết từ, biểu thị điều vừa nói đến là cái lẽ giải thích làm cho điều sắp nêu ra không đáng phải ngạc nhiên nữa; thảo nào. *Đi vắng, hèn nào thấy đóng cửa.* (- Chị ấy ốm.) - *Hèn nào hôm nay không thấy chị ấy đến.*
hèn nhát t. Thiếu can đảm đến mức đáng khinh. *Khuất phục một cách hèn nhát.*
hèn yếu t. Kém cỏi cả về tinh thần lẫn thể chất, không đủ sức làm những việc quan trọng. *Thân phận hèn yếu.*
hén tr. (ph.). Từ biểu thị ý như muốn hỏi, nhằm tranh thủ sự đồng tình của người nghe; như *phải không, nhỉ.*
hẹn I đg. Nói với ai, với ý thức tự ràng buộc mình là sẽ làm việc gì đó trong quan hệ với nhau, theo sự thoả thuận giữa hai bên. *Hẹn sẽ đến chơi. Hẹn ngày về. Đến chỗ hẹn để gặp nhau.* **II** d. (thường chỉ dùng hạn chế trong một số tổ hợp). *Điều hẹn, lời hẹn. Đến đúng hẹn. Lỗi hẹn. Người sao một hẹn thì nên, Người sao chín hẹn thì quên cả mười* (cd.).
hẹn hò đg. **1** (id.). Hẹn (nói khái quát). **2** (Hai bên trai gái) hẹn gặp nhau hoặc hẹn điều gì đó với nhau. *Trăm năm đành lỗi hẹn hò, Cây đa bến cũ con đò khác đưa* (cd.).
hẹn ước đg. (vch.). Hẹn với nhau (nói về việc quan trọng). *Trăm năm hẹn ước một lời, Dầu cho biển cạn, non dời chẳng quên* (cd.).
heo d. (ph.). Lợn.
heo hắt t. Như *hiu hắt. Gió may heo hắt.*
heo hút t. Ở vào nơi vắng và khuất, gây cảm giác buồn, cô đơn. *Con đường mòn heo hút giữa rừng sâu. Sống ở nơi heo hút.*
heo may d. Gió heo may (nói tắt). *Tháng bảy heo may, chuồn chuồn bay thì bão* (tng.).
heo vòi d. Thú lớn, chân guốc, mõm dài thành vòi ngắn.
hèo d. **1** Cây thuộc họ cau, thân thẳng có nhiều đốt, thường dùng làm gậy. **2** Gậy làm bằng thân cây hèo. *Đánh cho mấy hèo.*
hẻo I t. (id.). **1** Rất ít. *Lực lượng còn hẻo.* **2** Vắng. *Phố hẻo.* **II** d. (id.). Nơi khuất nẻo và vắng người. *Hẻo núi.*
hẻo lánh t. Khuất nẻo và ít người qua lại. *Vùng rừng núi hẻo lánh. Xóm hẻo lánh.*
héo đg. (hoặc t.). **1** (Cỏ cây, hoa lá) mềm rũ ra và teo tóp lại vì thiếu nước; trái với tươi. *Đồng khô lúa héo. Buồn héo*

H

ruột héo gan (b.). *Mặt héo dàu dàu* (b.). **2** (trtr.). (Người già yếu) chết. *Cha già, mẹ héo.*

héo hắt t. Mất hết vẻ tươi, như bị khô kiệt sức sống. *Nụ cười héo hắt. Héo hắt cả ruột gan.*

héo hon t. Mất vẻ tươi tắn, như bị khô kiệt sức sống từ bên trong. *Ruộng đồng khô nẻ, cây cỏ héo hon. Lo nghĩ héo hon cả người.*

hẹp t. **1** Có kích thước dưới mức trung bình hoặc mức yêu cầu, đặc biệt về bề ngang; trái với rộng. *Lối đi hẹp. Lòng sông vừa hẹp, vừa nông. Đất hẹp, người đông.* **2** Có phạm vi bị hạn chế trong một lĩnh vực, một bộ phận nào đó. *Ngành chuyên môn hẹp. Sự hiểu biết còn hẹp. Nói theo nghĩa hẹp.* **3** Không rộng rãi và độ lượng trong cách đối xử, ăn ở. *Ở hẹp với láng giềng. Có hẹp gì với ai.* // Láy: ***hèm hẹp*** (ng. **1**; ý mức độ ít).

hẹp bụng t. Thiếu độ lượng trong cách đối xử, ăn ở. *Con người hẹp bụng.*

hẹp hòi t. Không rộng rãi trong cách nhìn, cách đối xử, chỉ biết có mình hoặc bộ phận của mình. *Tư tưởng hẹp hòi. Chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi.*

heroin d. x. *ma tuý.*

hertz cv. *hec.* d. Đơn vị đo tần số, bằng tần số của một quá trình tuần hoàn có chu kì một giây.

hét$_1$ d. Chim lớn hơn chim sáo, lông màu đen nâu, mỏ vàng, hay ăn giun. *Muốn ăn hét phải đào giun* (tng.).

hét$_2$ đg. Phát ra những tiếng rất to từ trong cổ họng và cao thé giọng. *Gọi như hét vào tai mà vẫn không nghe. Hét ầm lên.*

hét lác đg. Lớn tiếng trách mắng, nạt nộ (nói khái quát).

hét ra lửa Ví thái độ hống hách, cậy quyền thế.

heuristic [hơ-ri-xtíc] d. Tổng thể nói chung các quy tắc, phương pháp khái quát từ kinh nghiệm quá khứ được dùng trong quá trình nghiên cứu phát hiện cái mới.

hê đg. (kng.). Vứt, ném đi một cách không thương tiếc. *Hê cả mâm bát ra sân. Không dùng được thì hê đi, để chỉ thêm vướng.*

hề$_1$ d. Vai chuyên biểu diễn khôi hài, giễu cợt hoặc pha trò trên sân khấu để làm vui cho khán giả. *Vai hề trong chèo. Hề xiếc.*

hề$_2$ I đg. (dùng trước gì, chi trong câu nghi vấn hoặc phủ định). Có quan hệ trực tiếp làm chịu ảnh hưởng, chịu tác động; can. *Nhà sập, nhưng không ai hề gì. Như thế có hề chi?* **II** tr. (dùng sau một phụ từ phủ định). Từ dùng để khẳng định ý phủ định về sự việc không bao giờ xảy ra hoặc để xảy ra. *Không hề quên lời hứa. Chưa hề nói dối.*

hề$_3$ tr. (cũ; vch.). Từ dùng làm tiếng đệm để ngắt câu trong các bài từ của văn học cổ. *Nhất nhật bất kiến như tam thu hề* (một ngày không thấy mặt, coi bằng ba năm).

hề đồng d. **1** (cũ). Người hầu trai nhỏ tuổi. **2** Nhân vật đầy tớ, đồng thời là vai hề, trong tuồng, chèo, truyện cổ.

hề gậy d. **1** Vai hề trong chèo cổ, tay cầm gậy vừa múa vừa hát. **2** Điệu hát của hề gậy.

hề hấn đg. (ph.). Hề. *May mà không hề hấn gì.*

hề hề t. Từ gợi tả tiếng cười với vẻ hiền lành, thật thà. *Cười hề hề.*

hề mồi d. **1** Vai hề trong chèo cổ, tay cầm mồi lửa vừa múa, vừa hát. **2** Điệu hát của hề mồi.

hể hả t. Vui vẻ biểu lộ ra bên ngoài vì được như ý. *Nói cười hể hả. Xong việc, mọi người hể hả ra về.*

hễ k. (thường đi đôi với *thì, là*). Từ biểu thị vế điều kiện trong quan hệ giữa điều kiện và hệ quả, cứ mỗi khi có sự việc, hiện tượng này (thì tất yếu có sự việc, hiện tượng kia). *Hễ đã nói là làm ngay.*

hệ d. **1** (dùng trong một số tổ hợp). Hệ thống (nói tắt). *Hệ thần kinh. Hệ đo*

*lường. Hệ tư tưởng**. **2** Chi, dòng trong một họ, gồm nhiều đời kế tiếp nhau có chung một tổ tiên gần.
hệ đếm d. Hệ thống đếm (nói tắt).
hệ đếm nhị phân d. Hệ đếm có cơ số 2, chỉ sử dụng hai chữ số 0 và 1, số 2 được coi là đơn vị của hàng thứ hai và được viết bằng hai chữ số: 10.
hệ đếm thập phân d. Hệ đếm phổ biến nhất, có cơ số 10, sử dụng mười chữ số 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, số 10 được coi là đơn vị của hàng thứ hai và được viết bằng hai chữ số: 10.
hệ điều hành d. Phần mềm đặc biệt quản lí một máy tính, độc lập với các chương trình ứng dụng.
hệ đơn vị d. Tập hợp các đơn vị đo lường các đại lượng vật lí, được xây dựng theo một số nguyên tắc nhất định.
hệ luận d. Mệnh đề được suy trực tiếp từ một tiên đề nào đó, trong quan hệ với tiên đề ấy.
hệ luỵ d. (hoặc đg). (id.). Mối quan hệ ràng buộc. *Những hệ luỵ của cuộc đời.*
Hệ Mặt Trời d. Hệ thống gồm có Mặt Trời và các thiên thể chuyển động xung quanh Mặt Trời.
hệ mét d. Hệ đơn vị đo lường lấy đơn vị gốc là *mét.*
hệ quả d. Kết quả trực tiếp sinh ra từ sự việc nào đó, trong quan hệ với sự việc ấy. *Đấu tranh là hệ quả tất yếu của áp bức.*
hệ SI Hệ đơn vị đo lường thông dụng, dựa trên sáu đơn vị cơ bản: mét, kilogram, giây, ampere, kelvin và candela, được công nhận từ năm 1960 là hệ đơn vị thống nhất trên toàn thế giới.
hệ sinh thái d. Đơn vị gồm các sinh vật (động vật, thực vật, vi sinh vật) sinh sống trong một môi trường nhất định, về mặt các mối quan hệ tương tác giữa các loài sinh vật với nhau và với môi trường.
hệ sinh thái nông nghiệp d. Đơn vị gồm cây trồng và/hoặc vật nuôi sinh sống trên một địa bàn nhất định, về mặt các mối quan hệ tương tác giữa cây trồng và vật nuôi với nhau và với địa bàn sinh sống.
hệ số d. **1** Số lượng nhân một số lượng khác. *Trong 6ab, 6 là hệ số của ab. x là một hệ số trong x(y + z).* **2** Số không thay đổi đối với một chất đã cho, dùng như một số nhân để đo sự thay đổi ở một tính chất nào đó của chất trong những điều kiện nhất định. *Hệ số dãn nở. Hệ số an toàn.* **3** Số dùng để nhân điểm của một môn thi, tuỳ theo tầm quan trọng của môn đó. *Môn toán có hệ số 2.*
hệ thống I d. **1** Tập hợp nhiều yếu tố, đơn vị cùng loại hoặc cùng chức năng, có quan hệ hoặc liên hệ với nhau chặt chẽ, làm thành một thể thống nhất. *Hệ thống tín hiệu giao thông. Hệ thống đường sắt. Hệ thống đo lường. Hệ thống tổ chức.* **2** Tập hợp những tư tưởng, nguyên tắc, quy tắc liên kết với nhau một cách logic, làm thành một thể thống nhất. *Hệ thống tư tưởng. Hệ thống các quy tắc ngữ pháp.* **3** Phương pháp, cách thức phân loại, sắp xếp sao cho có trật tự logic. Hệ thống phân loại thực vật. **4** Tính chất có trình tự, có quan hệ logic giữa các yếu tố. *Học tập có hệ thống. Kiến thức thiếu hệ thống. Sai lầm có hệ thống.* **II** đg. (kng.). Hệ thống hoá (nói tắt).
hệ thống đếm d. Phương pháp gọi và kí hiệu các số.
hệ thống hoá đg. Làm cho trở nên có hệ thống. *Hệ thống hoá những kiến thức đã học được.*
hệ thức d. Đẳng thức nói lên mối liên hệ giữa một số đại lượng nào đó.
hệ tộc d. Thứ tự liên hệ giữa các đời trong một dòng họ. *Hệ tộc các đời vua.*
hệ trọng t. Có tác dụng và ảnh hưởng rất lớn; rất quan trọng. *Hôn nhân là việc hệ trọng.*
hệ tư tưởng d. Hệ thống tư tưởng và quan điểm, thường phản ánh quyền lợi cơ bản khác nhau của các giai cấp, các tầng lớp xã hội. *Hệ tư tưởng Khổng giáo.*
hệ từ d. Từ dùng để nối bộ phận chủ

ngữ và bộ phận vị ngữ của một mệnh đề phán đoán. *"Là" trong tiếng Việt là một hệ từ.*

hếch I t. Chếch lên phía trên và ngắn như bị thiếu hụt đi một phần. *Mũi hếch. Áo hếch vạt trước. Mũ đội hếch lên.* // Láy: ***hênh hếch*** (ý mức độ ít). **II** đg. (kng.). Đưa chếch lên và hướng tới phía trước (thường nói về mắt, mặt). *Hếch mặt lên để nghe chuyện. Cứ hếch mắt lên thế thì còn nhìn thấy gì. Chó hếch mũi đánh hơi.*

hệch đg. Há rộng quá mức (hàm ý chê). *Hệch mồm ra cười.*

hên t. (hoặc d.). (ph.). May, gặp vận đỏ.

hến d. Động vật cùng loại với trai nhưng cỡ nhỏ, vỏ hình tròn, sống ở sông hồ nước ngọt, thịt ăn được. *Cháo hến.*

hênh hếch t. x. *hếch* (láy).

hềnh hệch p. (Cách cười) to tiếng, rộng miệng, biểu lộ sự thích thú một cách tự nhiên. *Cười hềnh hệch.*

hểnh$_1$ d. Tên gọi một quái vật bịa ra để doạ trẻ em. *Ông hểnh.*

hểnh$_2$ đg. (ph.). x. *hỉnh.*

hết I đg. **1** Không còn nữa, sau một quá trình tiêu hao, mất dần. *Mua hết cả tiền rồi. Hết tác dụng.* **2** Đạt đến mức trọn cả, không còn gì nữa trong phạm vi được nói đến. *Năm hết Tết đến. Hết lòng vì bạn. Làm hết sức mình.* **3** Mất đi (vào một việc gì). *Xe đi hết một tiếng mới đến. Mua hết năm chục đồng tất cả.* **II** d. (kết hợp hạn chế). Tất cả mọi cái, hết tất cả. *Sau hết mới bàn đến vấn đề ấy. Đẹp hơn hết. Hơn ai hết* (hơn bất cứ ai), *anh ta biết chuyện ấy.* **III** p. (dùng phụ trước đg., t.). Từ biểu thị ý kết thúc, không còn tiếp tục, tiếp diễn, tồn tại của một hoạt động, trạng thái, tính chất. *Trời hết mưa. Hết giận. Nắn lại cho hết cong.* **IV** tr. (dùng ở cuối câu hoặc cuối phân câu có ý phủ định). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về phạm vi không hạn chế của điều vừa phủ định; cả. *Không thấy gì nữa hết. Chẳng đi đâu hết. Không cần gì hết.*

hết chỗ nói (kng.). Đến mức không còn có thể hơn được nữa (thường có ý chê). *Cực hết chỗ nói.*

hết đời đg. (kng.). Chết đi một cách đáng đời. *Hết đời tên bạo chúa.*

hết hồn đg. (kng.). Mất hết tinh thần, mất hết hồn vía. *Sợ hết hồn.*

hết mình p. (kng.). Hết sức mình, bằng tất cả mọi khả năng mình có được. *Các cầu thủ thi đấu hết mình. Sống hết mình. Hết mình vì công việc.*

hết mực p. Đến mức cao nhất, không thể hơn được nữa (thường nói về phẩm chất tốt đẹp của con người). *Người mẹ hết mực hiền từ. Yêu thương người bệnh hết mực. Một con người giản dị hết mực.*

hết nạc vạc đến xương (kng.). Hết chỗ ngon phải dùng đến chỗ dở; ví hết chỗ dễ làm, phải làm đến chỗ khó.

hết nhẵn đg. (kng.). Hết tất cả, như bị vét đến không còn một tí nào. *Hết nhẵn tiền. Ăn hết nhẵn.*

hết nước p. (kng.). **1** Đủ hết mọi cách rồi mà vẫn không được việc gì, vẫn không có kết quả. *Nói hết nước rồi mà nó vẫn không nghe.* **2** Quá lắm, không còn có thể hơn được nữa. *Thật là tàn ác hết nước.*

hết nước hết cái p. (kng.). (Làm việc gì) đến cùng rồi, không có thể làm hơn được nữa.

hết sảy p. (thgt.). Như *hết ý. Đẹp hết sảy.*

hết sức p. Đến mức cao nhất, không thể hơn được nữa. *Cố gắng hết sức. Điều kiện hết sức khó khăn.*

hết thảy đ. Tất cả, không trừ một ai hoặc một bộ phận nào. *Hết thảy mọi người. Giải quyết hết thảy mọi việc.*

hết ý p. (kng.). Đến mức không thể hơn được nữa; cực kì (nói về cái tốt, cái đẹp). *Ngon hết ý.*

hệt t. Giống hoàn toàn, không khác một chút nào. *Mắt con hệt như mắt mẹ. Giống hệt*.*

Hg Kí hiệu hoá học của nguyên tố thuỷ ngân (tiếng Latin *hydrargyrum*).

hi hi t. Từ mô phỏng tiếng cười hoặc tiếng

khóc nhỏ, liên tiếp. *Khóc hi hi.*
hi hút đg. (id.). Cặm cụi một cách vất vả (thường nói về công việc bếp núc). *Suốt ngày hi hút bên bếp lửa.*
hi hữu t. (id.). Hiếm có, hiếm thấy. *Một tình huống hi hữu.*
hi sinh I đg. **1** Nhận về phần mình một cách tự nguyện sự mất mát lớn lao nào đó, vì một cái gì cao đẹp. *Hi sinh hạnh phúc riêng. Hi sinh xương máu để giành độc lập.* **2** Chết vì nghĩa vụ, lí tưởng cao đẹp. *Tưởng nhớ các chiến sĩ đã hi sinh.* **II** d. Sự hi sinh. *Chịu đựng mọi hi sinh.*
hi thiêm d. Cây thân cỏ mọc hoang, cùng họ với cúc, lá mọc đối, hoa nhỏ, tập trung thành khối hình cầu màu vàng, toàn cây dùng nấu cao, làm thuốc.
hi thiêm thảo d. Cây thân cỏ thuộc họ cúc, sống hàng năm, thân dùng làm thuốc.
hi vọng I đg. Tin tưởng và mong chờ. *Hi vọng có ngày gặp lại. Mẹ hi vọng nhiều ở con.* **II** d. Niềm hi vọng. *Đặt hi vọng vào lớp trẻ.*
hì t. Từ mô phỏng tiếng cười phát ra đằng mũi, thường biểu lộ sự thích thú bất ngờ. *Cười hì. Cười hì hì.*
hì hà hì hục đg. (hay t.). x. *hì hục* (láy).
hì hợm t. (ph.). Kì dị. *Bộ tướng hì hợm.*
hì hục đg. (hay t.). Từ gợi tả dáng vẻ cặm cụi làm việc gì một cách vất vả. *Làm hì hục suốt ngày.* // Láy: **hì hà hì hục** (ý mức độ nhiều).
hì hụi đg. Từ gợi tả dáng vẻ cặm cụi làm việc gì một cách khó nhọc, kiên nhẫn. *Hì hụi chữa chiếc xe đạp. Một mình hì hụi làm suốt buổi.*
hì hụp đg. Lặn xuống, ngoi lên nhiều lần. *Hì hụp dưới sông.*
hỉ$_1$ đg. Thở hắt mạnh để đẩy nước mũi ra ngoài. *Hỉ mũi.*
hỉ$_2$ t. (kết hợp hạn chế). (Việc) mừng, vui (thường nói về việc cưới xin). *Đám hỉ.*
hỉ$_3$ tr. (ph.; dùng ở cuối câu). **1** Như *hả.* Không ai biểu mà cứ làm, còn nói chi nữa hỉ. **2** Như *nhỉ. Vui quá hỉ!*
hỉ hả t. Như *hể hả.*
hỉ mũi chưa sạch (kng.). x. *vắt mũi chưa sạch.*
hỉ tín d. (cũ). Tin mừng (thường là về việc hôn nhân).
hỉ xả đg. (id.). **1** Quên mình đi một cách vui vẻ, theo quan niệm của đạo Phật. *Lòng từ bi hỉ xả.* **2** (kc.). Vui lòng bỏ qua, tha thứ. *Xin hỉ xả cho.*
hí$_1$ d. (id.). Các loại hình nghệ thuật sân khấu (nói khái quát). *Diễn hí.*
hí$_2$ đg. (Ngựa) kêu. *Ngựa hí vang.*
hí ha hí hửng đg. (hay t.). x. *hí hửng* (láy).
hí hoáy đg. Từ gợi tả dáng vẻ chăm chú làm việc gì luôn tay (thường là việc tỉ mỉ). *Hí hoáy gọt bút chì. Hí hoáy ghi chép.*
hí hởn (ph.). x. *hí hửng.*
hí húi đg. (kng.). Từ gợi tả dáng vẻ chăm chú làm việc gì một cách tỉ mỉ. *Hí húi ghi bài giảng.*
hí hửng đg. (hay t.). Có tâm trạng thích thú, thoả mãn quá mức (thường để lộ trên nét mặt) trước việc đã làm được hoặc tin rằng sẽ làm được. *Chưa chi đã hí hửng khoe với mọi người. Hí hửng như người được của.* // Láy: **hí ha hí hửng** (ý mức độ nhiều).
hí hước đg. (cũ; id.). Như *hài hước. Văn hí hước.*
hí khúc d. Các loại kịch hát, như tuồng, chèo, cải lương, kịch dân ca (nói khái quát). *Nghệ thuật hí khúc.*
hí kịch d. Các loại kịch (nói khái quát).
hí trường d. (cũ). Nơi trình diễn các loại hình nghệ thuật sân khấu; rạp hát.
hí viện d. (cũ). Nơi tổ chức hoạt động nghệ thuật sân khấu; nhà hát.
hia d. Giày vải cao cổ, mũi cong, dùng khi mặc lễ phục trong triều đình phong kiến.
hích đg. **1** Áp sát một bộ phận cơ thể vào, rồi dùng lực hất hoặc đẩy mạnh một cái. *Hích khuỷu tay vào sườn bạn. Dùng bả vai hích một cái.* **2** (id.). Như *khích. Hích cho hai bên cãi nhau.*
hịch d. Lời kêu gọi tướng sĩ hay nhân

dân đứng dậy đấu tranh vì mục đích thiêng liêng, như chống ngoại xâm bảo vệ tổ quốc. *Hịch tướng sĩ của Trần Hưng Đạo.*

hiđro x. *hydrogen.*

hiđrocacbon x. *hydrocarbon.*

hiđroclorua x. *hydrochlorur.*

hiđroxit x. *hydroxid.*

hiềm đg. **1** (hoặc d.). (cũ). Có điều không bằng lòng nhau đến mức ghét nhau sâu sắc. *Hai nhà vốn hiềm nhau. Bỏ hiềm cũ.* **2** (dùng không có chủ ngữ). *Có điều đáng phàn nàn, không được như ý. Xong xuôi cả, chỉ hiềm là hơi muộn. Thông minh, nhưng hiềm một nỗi là kém sức khoẻ.* **3** (cũ). Ngại. *Muốn đến chơi, nhưng hiềm vì đường xa.*

hiềm khích đg. (hoặc d.). Thù ghét nhau sâu sắc. *Chỉ vì chuyện nhỏ mà sinh hiềm khích nhau. Xoá bỏ mối hiềm khích giữa các dân tộc.*

hiềm nghi I đg. Nghi ngờ. *Bị hiềm nghi.* **II** t. (Người hoặc hiện tượng) có nghi vấn phạm pháp. *Theo dõi những người hiềm nghi.*

hiềm thù đg. (hoặc d.). Thù hằn nhau lâu ngày, sâu sắc. *Gây hiềm thù giữa các dân tộc.*

hiểm t. **1** Có địa hình dễ gây tai nạn cho người đi lại. *Con đường rất hiểm.* **2** Ở vị trí mà nếu bị tổn thương thì dễ ảnh hưởng nghiêm trọng một cách khó lường đến toàn bộ, toàn cục. *Bị thương vào chỗ hiểm. Nhằm vào chỗ hiểm mà đánh.* **3** Dễ gây nguy hại một cách khó lường. *Miếng võ hiểm. Bụng hiểm. Do nhanh trí nên thoát hiểm* (thoát cảnh hiểm).

hiểm ác t. Ác một cách ngấm ngầm. *Lòng dạ hiểm ác.*

hiểm địa d. (cũ; id.). Nơi hiểm trở dễ gặp tai nạn.

hiểm độc t. Ác một cách thâm độc. *Nụ cười hiểm độc.*

hiểm hoạ d. Tai hoạ lớn gây nguy hại sâu sắc đến đời sống con người. *Hiểm hoạ chiến tranh.*

hiểm hóc t. **1** Có nhiều yếu tố lắt léo dễ gây ra những khó khăn trở ngại không lường hết được. *Địa hình hiểm hóc. Bài toán hiểm hóc.* **2** (id.). Có nhiều âm mưu, thủ đoạn khó lường. *Tâm địa hiểm hóc.*

hiểm nghèo t. Nguy hiểm đến mức khó thoát khỏi tai hoạ. *Phút sóng gió hiểm nghèo. Căn bệnh hiểm nghèo.*

hiểm nguy t. Như *nguy hiểm.*

hiểm sâu t. Như *thâm hiểm.*

hiểm trở t. Có địa hình nhiều chỗ không thuận lợi cho việc đi lại, dễ xảy ra tai nạn. *Núi non hiểm trở.*

hiểm tượng d. (id.). Hình ảnh gợi ra về một tai hoạ lớn. *Hiểm tượng chiến tranh hạt nhân.*

hiểm yếu t. Ở vị trí trọng yếu, nếu bị xâm phạm thì ảnh hưởng lớn đến toàn bộ, toàn cục. *Cửa ải hiểm yếu. Trục giao thông hiểm yếu.*

hiếm t. Rất ít có, rất ít xảy ra. *Người tốt không phải là hiếm. Dịp may hiếm có.*

hiếm hoi t. **1** (Người lập gia đình đã lâu) hiếm con hoặc mãi chưa có con. *Hiếm hoi, mãi năm mươi tuổi mới có con.* **2** Hiếm có. *Những tia nắng hiếm hoi giữa mùa đông.*

hiếm muộn t. Khó có con hoặc muộn có con. *Vợ chồng hiếm muộn, lấy nhau gần mười năm mới sinh được một mụn con.*

hiên$_1$ d. cn. *hoa hiên.* Cây thân cỏ cùng họ với hành tỏi, hoa to màu vàng sẫm, dùng để ăn và làm thuốc.

hiên$_2$ Dải nền có mái che, không có tường, ở trước hoặc quanh nhà. *Mái hiên.*

hiên ngang t. Tỏ ra đường hoàng, tự tin, không chịu cúi đầu khuất phục trước những sự đe doạ. *Tư thế hiên ngang.*

hiền t. **1** Không dữ, thường không có những hành động, những tác động trực tiếp gây hại cho người khác, khi tiếp xúc người ta thấy dễ chịu, không có gì phải ngại, phải sợ. *Ở hiền gặp lành* (tng.). *Đôi mắt hiền như mắt bồ câu. Hiền như cục đất* (hiền lành, ít nói). **2** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp, sau d.). Tốt, ăn

ở phải đạo, hết lòng làm tròn bổn phận của mình đối với người khác. *Bà mẹ hiền. Vợ hiền, dâu thảo. Bạn hiền.* **3** (hoặc d.). Có đức lớn, tài cao, theo quan niệm thời trước. *Ra chiếu cầu hiền.*

hiền dịu t. Như *dịu hiền.*

hiền đệ d. (cũ; vch.). Từ dùng trong đối thoại để gọi thân mật, với ý coi trọng, em trai hoặc người bạn trai vai em.

hiền đức t. Phúc hậu, hay thương người (thường nói về phụ nữ). *Bà cụ thật là người hiền đức.*

hiền giả d. (cũ). Người có đức lớn, tài cao.

hiền hậu t. Hiền lành và trung hậu. *Người đàn bà hiền hậu. Nụ cười hiền hậu.*

hiền hoà t. Hiền lành và ôn hoà. *Tính nết hiền hoà. Dòng sông hiền hoà* (b.).

hiền huynh d. (cũ; vch.). Từ dùng trong đối thoại để gọi thân mật, với ý coi trọng, anh trai hoặc người bạn trai vai anh.

hiền hữu d. (cũ; vch.). Từ dùng trong đối thoại để gọi nhau giữa bạn bè một cách thân mật, với ý coi trọng.

hiền khô t. (ph.). Rất hiền lành, biểu lộ rõ ra trên nét mặt một cách chân thật. *Nét mặt hiền khô. Giọng nói hiền khô.*

hiền lành t. Tỏ ra rất hiền trong quan hệ đối xử với người khác, không hề có những hành động trực tiếp gây hại cho bất kì ai. *Ăn ở hiền lành. Con người hiền lành, phúc hậu. Dòng sông hiền lành chảy về xuôi* (b.).

hiền lương t. (cũ). Hiền lành và lương thiện. *Con người hiền lương. Lòng hiền lương.*

hiền mẫu d. (cũ; vch.). Mẹ hiền.

hiền minh t. (cũ; id.). Có tài đức và sáng suốt. *Bậc danh sĩ hiền minh.*

hiền muội d. (cũ; vch.). Từ dùng trong đối thoại để gọi thân mật, với ý coi trọng, em gái hoặc người bạn gái vai em.

hiền nhân d. (cũ). Người có đức. *Hiền nhân quân tử.*

hiền sĩ d. Người trí thức nho giáo có đức hạnh.

hiền tài t. (hoặc d.). (cũ). Có đủ đức, tài.

hiền thảo t. (id.). (Người phụ nữ) tốt, ăn ở phải đạo với cha mẹ, với người bậc trên trong gia đình. *Người con dâu hiền thảo.*

hiền thần d. (cũ). Người bề tôi có tài và trung với vua.

hiền thê d. (cũ; vch.). Từ người chồng dùng trong đối thoại để gọi vợ, với ý coi trọng.

hiền thục t. (id.). (Người phụ nữ) hiền hậu và dịu dàng.

hiền triết d. (cũ). Người học giả có những hiểu biết cao sâu và được người đời tôn sùng. *Các nhà hiền triết cổ Hi Lạp.*

hiền từ t. Hiền và giàu lòng thương người. *Hiền từ như một người mẹ. Tấm lòng hiền từ.*

hiển dương t. (cũ). Vẻ vang, rạng rỡ.

hiển đạt đg. (cũ; vch.). Làm nên công danh, trở thành có địa vị xã hội.

hiển hách t. Rực rỡ và lừng lẫy. *Chiến công hiển hách.*

hiển hiện đg. (id.). Hiện ra rõ ràng.

hiển hoa d. Nhóm thực vật gồm tất cả các cây có hoa.

hiển linh đg. (Thần thánh) tỏ rõ sự linh thiêng, theo mê tín.

hiển minh t. (cũ; id.). Rõ ràng, minh bạch.

hiển ngôn d. Điều người nói diễn đạt trực tiếp, rõ ràng; phân biệt với *hàm ngôn.*

hiển nhiên t. Quá rõ ràng, không còn gì có thể nghi ngờ. *Chứng cớ hiển nhiên. Một sự thật hiển nhiên.*

hiển thánh đg. Hoá thành thần thánh, theo tín ngưỡng tôn giáo.

hiển thị đg. Làm cho biểu hiện rõ ra (thường nói về việc ghi kết quả xử lí tin lên màn hình máy tính).

hiển vinh t. (cũ; vch.). Vẻ vang vì làm nên việc lớn, có danh vọng.

hiến đg. Cho cái quý giá của mình một cách tự nguyện và trân trọng. *Hiến nhiều kế hay. Hiến máu. Hiến đời mình cho*

sự nghiệp.

hiến binh d. Cảnh sát vũ trang trong quân đội một số nước.

hiến chương d. **1** (cũ). Pháp luật cơ bản do nhà vua đặt ra, làm nền tảng cho việc chế định ra pháp luật. **2** Điều ước kí kết giữa nhiều nước, quy định những nguyên tắc và thể lệ về quan hệ quốc tế. *Hiến chương Liên Hiệp Quốc.*

hiến dâng đg. Hiến một cách cung kính, trân trọng. *Hiến dâng tuổi trẻ cho sự nghiệp.*

hiến kế đg. Đóng góp ý kiến hay hoặc giải pháp tốt nhằm giải quyết vấn đề đang đặt ra. *Hiến kế tổ chức lại sản xuất.*

hiến pháp d. Luật lệ căn bản của nhà nước, quy định chế độ chính trị, kinh tế, xã hội, quyền lợi và nghĩa vụ của công dân, tổ chức bộ máy nhà nước.

hiện$_1$ d. (dùng làm thành phần tình huống thời gian trong câu). Thời điểm người nói đang nói. *Những người hiện có mặt ở đây. Vấn đề hiện đang được nghiên cứu.*

hiện$_2$ đg. Trở nên có thể nhìn thấy được. *Mặt trăng khi ẩn, khi hiện. Con tàu hiện rõ dần.*

hiện ảnh đg. x. *hiện hình* (ng. **2**).

hiện diện đg. (trtr.). Có mặt. *Những đại biểu hiện diện. Cần sự hiện diện của ngài.*

hiện đại t. **1** Thuộc về thời đại ngày nay. *Lịch sử hiện đại. Âm nhạc hiện đại. Văn học Việt Nam hiện đại.* **2** Có áp dụng những phát minh, những thành tựu mới nhất của khoa học và kĩ thuật ngày nay. *Nền công nghiệp hiện đại. Thiết bị hiện đại. Những công trình kiến trúc hiện đại.*

hiện đại hoá đg. **1** Làm cho mang tính chất của thời đại ngày nay. *Hiện đại hoá vở tuồng cổ.* **2** Làm cho trở thành có đầy đủ mọi trang bị, thiết bị của nền công nghiệp hiện đại. *Hiện đại hoá các xí nghiệp. Nền sản xuất được hiện đại hoá.*

hiện giờ d. (kng.; thường chỉ dùng làm thành phần tình huống thời gian trong câu). Thời gian hiện đang nói. *Hiện giờ Quốc hội đang họp.*

hiện hành t. (dùng phụ sau d.). **1** Đang được thi hành, đang có hiệu lực. *Các chế độ hiện hành. Tuân theo pháp luật hiện hành.* **2** (id.). Đang được lưu hành. *Bản dịch Chinh phụ ngâm hiện hành.*

hiện hình đg. **1** (Ma quỷ, thần linh) hiện ra cho thấy, theo mê tín. *Ma hiện hình.* **2** (chm.). Làm cho ảnh hiện rõ trên phim hay giấy ảnh bằng cách xử lí các dung dịch hoá chất trong quá trình tráng phim. *Thuốc hiện hình* (hoá chất dùng để làm hiện hình). **3** (chm.). Hiện hoặc làm hiện lên trên màn hình.

hiện hữu đg. (id.; dùng phụ sau một số d.). Đang có, đang tồn tại. *Tài sản hiện hữu. Chế độ hiện hữu.*

hiện nay d. (dùng làm thành phần tình huống thời gian trong câu, hoặc dùng phụ sau d.). Thời gian hiện tại. *Hiện nay, nó còn đi học. Trong điều kiện hiện nay.*

hiện sinh x. *chủ nghĩa hiện sinh.*

hiện tại d. Thời gian đang diễn ra, đối lập với quá khứ và với tương lai. *Những vấn đề của hiện tại. Hoàn cảnh hiện tại.*

hiện thân I đg. (Thần linh) hiện ra thành hình người hoặc động vật cụ thể, theo tín ngưỡng tôn giáo. *Phật hiện thân thành người hành khất.* II d. **1** Hình người hoặc động vật cụ thể mà thần linh qua đó hiện ra. *Con rùa là hiện thân của thần biển.* **2** (vch.). Người được coi là biểu hiện cụ thể của một điều gì. *Hiện thân của lòng bác ái. Hiện thân của tội ác.*

hiện thời d. **1** Như *hiện nay. Nó ở đâu, hiện thời chưa rõ.* **2** (id.). Thời nay. *Những nhà văn hiện thời.*

hiện thực d. (hoặc t.). Cái tồn tại trong thực tế. *Khả năng đã biến thành hiện thực. Hiện thực cuộc sống. Vấn đề rất hiện thực.*

hiện thực khách quan d. Tự nhiên, thế

giới vật chất tồn tại ở bên ngoài và độc lập đối với ý thức con người.

hiện tình d. Tình hình hiện nay. *Lo lắng trước hiện tình của bệnh nhân.*

hiện trạng d. Tình trạng hiện nay. *Hiện trạng xã hội. Kiểm tra hiện trạng máy móc.*

hiện trường d. Nơi diễn ra sự việc hay hoạt động thực tế. *Hiện trường sản xuất. Hiện trường thi công. Giữ nguyên hiện trường.*

hiện tượng d. **1** Cái xảy ra trong không gian, thời gian mà người ta nhận thấy. *Mưa là một hiện tượng tự nhiên. Chiến tranh là một hiện tượng xã hội.* **2** (chm.). Hình thức biểu hiện ra bên ngoài của sự vật mà giác quan thu nhận được một cách trực tiếp. *Phân biệt hiện tượng với bản chất.*

hiện tượng học d. Học thuyết triết học duy tâm nghiên cứu những hiện tượng của ý thức con người, coi ý thức là "thuần tuý", tách rời hoạt động thực tiễn và môi trường xã hội.

hiện tượng luận d. x. *chủ nghĩa hiện tượng.*

hiện vật d. **1** Vật có thực, phân biệt với tiền bạc tương ứng. *Trả lương bằng hiện vật.* **2** Vật có thực để làm bằng cớ, để chứng minh. *Hiện vật trưng bày tại viện bảo tàng. Những hiện vật của thời đại đồ đá.*

hiêng hiếng t. x. *hiếng* (láy).

hiếng I t. (Mắt) nhìn lệch về một bên, do bị tật. *Mắt hiếng.* // Láy: ***hiêng hiếng*** (ý mức độ ít). **II** đg. Ngước (mắt) nhìn lệch về một bên. *Hiếng mắt nhìn lên. Mắt cứ hiếng lên.*

hiếp đg. **1** Dùng sức mạnh hoặc quyền thế bắt người khác phải đành chịu thua thiệt mà không dám làm gì. *Ỷ mạnh hiếp yếu. Cha mẹ nói oan, quan nói hiếp* (tng.). **2** Hiếp dâm (nói tắt).

hiếp bức đg. Như *bức hiếp.*

hiếp chế đg. (id.). Như *bức hiếp.*

hiếp dâm đg. Dùng sức mạnh bắt phải để cho thoả sự dâm dục.

hiếp đáp đg. Hiếp (nói khái quát). *Chúa Trịnh hiếp đáp vua Lê.*

hiếp tróc đg. (id.). Dùng sức mạnh đến mức hung bạo để bắt những người khác phải chịu để cho muốn làm gì thì làm (nói khái quát). *Giặc vào làng, hiếp tróc nhân dân.*

hiệp₁ d. Nhóm những người thợ cùng phối hợp với nhau làm một công việc trong một thời gian nhất định. *Hiệp thợ mộc. Phải bốn hiệp thợ làm trong ba ngày.*

hiệp₂ d. **1** Từ dùng để chỉ từng đơn vị thời gian ngắt ra một cách đều đặn trong trận đọ sức hoặc thi đấu thể thao. *Mỗi trận đấu chia làm hai hiệp. Thắng cả năm hiệp.* **2** (kết hợp hạn chế). Từ dùng để chỉ từng khoảng thời gian diễn ra một hoạt động sôi nổi, ở giữa có nghỉ; như đợt. *Gà gáy hiệp nhất. Đổ bêtông hiệp thứ hai.*

hiệp₃ (ph.). x. *hợp₂* (ng. **I**).

hiệp biện d. x. *hiệp tá.*

hiệp định d. Điều ước loại thông dụng nhất do hai hay nhiều nước kí kết để giải quyết những vấn đề chính trị, kinh tế, quân sự, văn hoá, v.v., tầm quan trọng dưới hiệp ước.

hiệp định khung d. Hiệp định có tính chất nguyên tắc chung về một vấn đề lớn, thường được kí kết giữa hai chính phủ, dựa vào đó có thể có những kí kết về những vấn đề cụ thể. *Kí kết hiệp định khung về hợp tác kinh tế.*

hiệp định sơ bộ d. Hiệp định tạm thời để đi tới hiệp định chính thức.

hiệp đoàn I đg. (cũ). Tập hợp lại thành đoàn thể. **II** d. (cũ). Tổ chức quần chúng gồm nhiều tổ chức nhỏ hơn, có tính chất như một đoàn thể.

hiệp đồng đg. Phối hợp hành động trong chiến đấu. *Bộ binh và pháo binh hiệp đồng chặt chẽ. Hiệp đồng tác chiến.*

hiệp hội d. (cũ). Tổ chức quần chúng gồm nhiều tổ chức nhỏ hơn, có tính chất như một hội.

hiệp khách d. (cũ). Như *hiệp sĩ.*
hiệp lực đg. Cùng góp sức vào một việc gì. *Hiệp lực với đơn vị bạn. Đồng tâm hiệp lực*.*
hiệp nghị d. Như *hiệp định.*
hiệp sĩ d. Người có sức mạnh và lòng hào hiệp, hay bênh vực kẻ yếu, cứu giúp người gặp nạn trong xã hội cũ (một loại nhân vật lí tưởng trong tiểu thuyết cũ). *Hiệp sĩ thời Trung Cổ. Tinh thần hiệp sĩ.*
hiệp tá d. Chức quan văn cấp cao dưới triều Nguyễn.
hiệp tác đg. **1** (Người, đơn vị sản xuất) cùng tham gia một cách có kế hoạch vào một quá trình lao động hay vào nhiều quá trình lao động khác nhau có quan hệ mật thiết với nhau, để bổ sung cho nhau làm ra một sản phẩm hay hoàn thành một công việc nhất định. *Tiến hành hiệp tác lao động.* **2** (cũ). Hợp tác.
hiệp tác hoá đg. Tổ chức sản xuất, lao động theo lối hiệp tác.
hiệp thương đg. Họp thương lượng về những vấn đề chính trị, kinh tế có liên quan chung tới các bên. *Hội nghị hiệp thương chính trị. Hiệp thương kí kết các hợp đồng kinh tế.*
hiệp ước d. Điều ước loại quan trọng nhất do hai hay nhiều nước kí kết, trong đó ghi rõ những điều cam kết của các bên về những vấn đề chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá. *Hiệp ước hữu nghị và hợp tác giữa hai nước. Hiệp ước quân sự. Hiệp ước quốc tế.*
hiệp vận đg. Làm cho câu thơ có vần với nhau.
hiểu đg. **1** Nhận ra ý nghĩa, bản chất, lí lẽ của cái gì, bằng sự vận dụng trí tuệ. *Hiểu câu thơ. Hiểu vấn đề. Đọc thuộc nhưng không hiểu.* **2** Biết được ý nghĩ, tình cảm, quan điểm của người khác. *Tôi rất hiểu anh ấy. Một con người khó hiểu.*
hiểu biết I đg. **1** Biết rõ, hiểu thấu. *Hiểu biết khá đầy đủ về tình hình.* **2** Biết và có thái độ cảm thông với người khác. *Thái độ hiểu biết lẫn nhau.* **II** d. Điều hiểu biết. *Những hiểu biết cơ bản. Theo hiểu biết của tôi thì thế là đúng.*
hiểu dụ đg. (Quan lại) nói chuyện trước dân chúng, giải thích cho thấy rõ ý nghĩa của việc cần làm.
hiểu thị đg. (cũ). Như *hiểu dụ.*
hiếu$_1$ I d. **1** Lòng kính yêu và biết ơn cha mẹ. *Ở cho tròn đạo hiếu. Có hiếu*.* **2** (kết hợp hạn chế). Lễ tang cha mẹ; lễ tang người hàng trên trong gia đình, nói chung. *Việc hiếu.* **II** t. (kết hợp hạn chế). Có lòng kính yêu, hết lòng chăm sóc cha mẹ. *Người con hiếu.*
hiếu$_2$ Yếu tố ghép trước để cấu tạo tính từ, có nghĩa "ham thích, coi trọng". *Hiếu học*. Hiếu khách*.*
hiếu chiến t. Có thái độ thích gây chiến tranh, chủ trương giải quyết mọi sự xung đột, mọi mâu thuẫn bằng chiến tranh. *Chính sách hiếu chiến.*
hiếu chủ d. Như *tang chủ.*
hiếu danh t. Có tư tưởng ham danh vọng, tiếng tăm. *Anh chàng hiếu danh, chỉ thích có tên tuổi.*
hiếu đễ t. (id.). Có hiếu với cha mẹ và biết kính nhường các anh chị trong gia đình.
hiếu động t. Có bản tính thích hoạt động, không chịu ngồi yên. *Đứa bé hiếu động. Tính hiếu động của thanh niên.*
hiếu hạnh t. (id.). Như *hiếu thảo.*
hiếu hỉ d. Việc tang và việc cưới (nói khái quát). *Lo việc hiếu hỉ.*
hiếu hoà t. (id.). Như *hoà hiếu.*
hiếu học t. Có thái độ ham học. *Một người hiếu học.*
hiếu hỷ (id.). x. *hiếu hỉ.*
hiếu khách t. Có thái độ mến khách. *Người chủ nhà hiếu khách.*
hiếu khí t. (id.). Háo khí.
hiếu kì cv. *hiếu kỳ.* t. Có tính ham thích những điều mới lạ. *Thoả mãn tính hiếu kì. Cậu bé hiếu kì.*
hiếu nghĩa t. Có hiếu với cha mẹ và có tình nghĩa thuỷ chung với những người

mình mang ơn. *Một con người hiếu nghĩa.*
hiếu sắc t. Có tính mê thích gái đẹp. *Ông vua hiếu sắc.*
hiếu sinh t. Có lòng quý trọng sinh mệnh, tránh những hành động phạm đến sự sống của muôn loài. *Lòng hiếu sinh trong đạo Phật.*
hiếu sự t. Có tính thích bày chuyện phiền phức, lôi thôi. *Thật là một kẻ hiếu sự.*
hiếu thảo t. Có lòng kính yêu cha mẹ; có hiếu. *Người con hiếu thảo.*
hiếu thắng t. Có tính thích hơn người. *Tính hiếu thắng. Anh chàng hiếu thắng.*
hiếu thuận t. Có lòng kính yêu và biết nghe lời cha mẹ. *Người con hiếu thuận.*
hiệu$_1$ d. (kng.). Cửa hiệu (nói tắt). *Hiệu thuốc. Đi ăn hiệu.*
hiệu$_2$ d. **1** Cái có thể nhận biết trực tiếp và dễ dàng, dùng để thông báo cho biết điều gì theo quy ước. *Đốt lửa làm hiệu. Đèn hiệu. Ra hiệu*.* **2** Cái có thể nhìn thấy và phân biệt dễ dàng, dùng để biểu thị một loại sự vật nào đó theo quy định. *Chiếc xe mang cờ hiệu. Số hiệu đơn vị xe.* **3** Tên hiệu (nói tắt). *Nguyễn Du, hiệu là Tố Như.*
hiệu$_3$ d. Kết quả của phép trừ.
hiệu chỉnh đg. Sửa chữa những sai lầm, thiếu sót của máy móc, thiết bị, những kết quả làm việc của chúng, nhằm đạt một độ chính xác và độ tin cậy đủ cần thiết. *Hiệu chỉnh máy ngắm.*
hiệu chính đg. **1** (cũ). Sửa chữa lại văn bản cho đúng. **2** (chm.). Điều chỉnh cho thích hợp số tra thấy ở bảng số.
hiệu điện thế d. x. *hiệu thế.*
hiệu đính đg. Xem xét, đối chiếu và chữa lại văn bản cho đúng. *Hiệu đính bản dịch.*
hiệu đoàn d. (cũ). Đoàn thể quần chúng rộng rãi của học sinh trong trường học.
hiệu lệnh d. Mệnh lệnh được phát ra bằng một hình thức cụ thể nào đó. *Hiệu lệnh của trọng tài.*
hiệu lực d. **1** Tác dụng thực tế, đúng như yêu cầu. *Hiệu lực của thuốc ngủ. Lời nói có hiệu lực. Phát huy hiệu lực.* **2** Giá trị thi hành. *Đạo luật này có hiệu lực. Hiệp ước có hiệu lực trong ba năm.*
hiệu năng d. (id.). Khả năng mang lại kết quả khi dùng đến. *Phát huy cao nhất hiệu năng của tiếng nói.*
hiệu nghiệm t. Có hiệu quả, có hiệu lực thấy rõ. *Phương pháp hiệu nghiệm. Liều thuốc hiệu nghiệm.*
hiệu quả d. Kết quả như yêu cầu của việc làm mang lại. *Đạt hiệu quả cao trong sản xuất. Hiệu quả kinh tế.*
hiệu số d. Kết quả của phép trừ một số cho một số khác. *3 là hiệu số của 7 trừ 4.*
hiệu số ở bảng d. Hiệu số giữa hai giá trị liên tiếp trong một bảng số, dùng để hiệu chính.
hiệu suất d. **1** Kết quả lao động biểu hiện bằng khối lượng công việc làm được trong một thời gian nhất định. *Tăng hiệu suất công tác.* **2** Đại lượng đặc trưng cho mức sử dụng hữu ích năng lượng của một máy hay một hệ thống nào đó, bằng tỉ số năng lượng hữu ích với tổng năng lượng mà máy hay hệ thống nhận được. *Nhà máy nhiệt điện có hiệu suất 50%.*
hiệu thế d. Hiệu số điện thế giữa hai điểm trong một khoảng không gian có điện trường hay trên một mạch điện, có trị số bằng công sinh ra khi di chuyển một đơn vị điện tích dương giữa hai điểm đó.
hiệu thính viên d. Người làm nghề nghe và phát tín hiệu vô tuyến điện.
hiệu triệu I đg. (trtr.). Kêu gọi quần chúng đông đảo làm một việc gì có ý nghĩa chính trị cấp bách. *Hiệu triệu nhân dân khởi nghĩa.* **II** d. Lời hiệu triệu. *Ra hiệu triệu.*
hiệu trưởng d. Người đứng đầu lãnh đạo một trường học.
hiệu uý d. Chức quan võ thời xưa.
hiệu ứng d. Sự biến đổi của một hệ nào

đó khi chịu tác động của một tác nhân nhất định.

hiệu ứng lồng kính d. x. *hiệu ứng nhà kính.*

hiệu ứng nhà kính d. cn. *hiệu ứng lồng kính.* Hiệu ứng xảy ra đối với vật thể được bao bọc bởi một chất liệu cho phép sóng điện từ mang nhiệt từ vật ra, vì vậy nhiệt độ của vật sẽ tăng dần lên cho đến khi đạt cân bằng. *Hiện tượng nhiệt độ Trái Đất nóng dần lên là hệ quả của hiệu ứng nhà kính.*

him him t. (Mắt) ở trạng thái không mở to được, trông gần như nhắm. *Đôi mắt him him vì chói nắng.*

him híp t. x. *híp* (láy).

hĩm d. (ph.; kng.). **1** Đứa con gái còn bé (theo cách gọi của nông dân). *Cái hĩm đầu lòng. Bố hĩm nhà tôi.* **2** (dùng sau một số d. chỉ người). Từ dùng để gọi thân mật người nông dân có con gái đầu lòng còn bé. *Chị hĩm có nhà không ?*

hin t. (id.). Rất nhỏ và hẹp. *Lỗ mũi hin. Lỗ kim hin.*

hình$_1$ d. **1** Toàn thể nói chung những đường nét giới hạn của một vật trong không gian, làm phân biệt được rõ vật đó với xung quanh. *Trăng non hình lưỡi liềm. Ngồi thu hình trong góc nhà. Gắn bó với nhau như hình với bóng.* **2** (ph.). Ảnh. *Tấm hình. Chụp hình.* **3** (chm.). Tập hợp điểm trên mặt phẳng hay trong không gian. *Hình tam giác*. Hình không gian*. Hình cầu*.* **4** (kng.). Hình học (nói tắt).

hình$_2$ d. Hình sự (nói tắt). *Luật hình*. Toà án hình.*

hình án d. Án hình sự.

hình ảnh d. **1** Hình người, vật, cảnh tượng thu được bằng khí cụ quang học (như máy ảnh) hoặc để lại ấn tượng nhất định và tái hiện được trong trí. *Hình ảnh người mẹ ở quê hương. Hình ảnh cuộc đời cũ.* **2** Khả năng gợi tả sinh động trong cách diễn đạt. *Cách diễn đạt có hình ảnh. Thứ ngôn ngữ giàu hình ảnh.*

hình bầu dục d. **1** Hình trông giống như hình quả trứng gà. *Gương hình bầu dục.* **2** Tên gọi thông thường của ellips.

hình bình hành d. Tứ giác có các cạnh đối diện song song từng đôi một (thường được hiểu là không có bốn góc vuông, không phải hình chữ nhật).

hình bóng d. Hình ảnh không rõ nét (nói khái quát). *Nhớ hình bóng người thân.*

hình cảnh d. Cảnh sát chuyên các việc về hình sự.

hình cầu d. Phần không gian giới hạn bởi một mặt cầu.

hình cầu phân d. Phần hình cầu nằm giữa hai mặt phẳng song song.

hình chiếu d. Hình có được từ một hình khác qua phép chiếu.

hình chìm d. Hình hoa văn nhìn thấy khi soi giấy qua ánh sáng.

hình chóp d. Đa diện có một mặt (đáy) là một đa giác, còn các mặt khác (mặt bên) đều là các tam giác cùng chung một đỉnh.

hình chóp cụt d. Khối tạo nên do cắt cụt một hình chóp bằng một mặt phẳng song song với đáy và không đi qua đỉnh.

hình chữ nhật d. Tứ giác có bốn góc vuông (thường được hiểu là bốn cạnh không bằng nhau, không phải hình vuông).

hình cụ d. Đồ dùng để tra tấn, xử phạt, như gông cùm, kìm kẹp, máy chém, v.v. (nói khái quát).

hình dáng d. Hình của một vật làm thành vẻ riêng bên ngoài của nó. *Hình dáng quen thuộc của từng người. Hình dáng ngôi nhà.*

hình dạng d. Hình của một vật làm phân biệt nó với những vật khác loại. *Cùng một hình dạng, nhưng khác nhau về kích thước. Thay hình đổi dạng.*

hình dong d. (cũ). Hình thức bên ngoài của con người; hình dung. *Trông mặt mà bắt hình dong*.*

hình dung **I** d. (cũ). Hình thức bên ngoài của con người. **II** đg. Làm hiện lên trong trí một cách ít nhiều rõ nét bằng sức

tưởng tượng. *Hình dung ra khuôn mặt của người đã khuất. Không hình dung nổi công việc sẽ ra sao.*
hình dung từ d. **1** (cũ; id.). Tính từ. **2** (id.). Từ dùng để làm tăng tính hình ảnh của lời văn.
hình hài d. (vch.). Thân thể con người.
hình hoạ d. Thể loại hội hoạ, vẽ một vật có thực trước mắt; phân biệt với tranh. *Bức hình hoạ con nai.*
hình học d. Ngành toán học nghiên cứu tính chất, quan hệ và phép biến đổi của các hình.
hình học Euclid [ơ-clít] d. Hình học dựa trên tiên đề Euclid về đường song song, thừa nhận rằng qua một điểm ở ngoài một đường thẳng cho trước, chỉ có một đường thẳng song song với đường thẳng đã cho.
hình học giải tích d. Ngành toán học nghiên cứu các đối tượng hình học bằng công cụ của đại số, dựa trên cơ sở phương pháp toạ độ.
hình học hoạ hình d. Bộ môn hình học nghiên cứu các phương pháp biểu diễn các hình không gian trên mặt phẳng và giải các bài toán không gian trên mặt phẳng nhờ các phép biểu diễn đó.
hình học không gian d. Bộ môn hình học nghiên cứu các tính chất của các hình trong không gian.
hình học phẳng d. Bộ môn hình học nghiên cứu các tính chất của các hình nằm trong cùng một mặt phẳng.
hình học phi Euclid d. Tên gọi chung các hệ thống hình học khác với hình học Euclid, không thừa nhận tiên đề Euclid về đường song song.
hình hộp d. Hình lăng trụ có đáy là hình bình hành.
hình hộp chữ nhật d. Hình hộp có tất cả các mặt là hình chữ nhật.
hình không gian d. Hình không nhất thiết nằm trọn trong một mặt phẳng.
hình khối d. Đường và mặt bao quanh một vật, tạo nên hình dạng một vật thể nào đó.
hình lăng trụ d. Đa diện có hai mặt (đáy) song song với nhau, còn các mặt khác (mặt bên) đều là những hình bình hành.
hình lập phương d. Hình hộp có sáu mặt đều vuông.
hình luật d. Luật hình sự.
hình mẫu d. Cái được tạo ra dùng làm mẫu để phỏng theo. *Hình mẫu từng bộ phận của máy.*
hình nhân d. Hình người bằng giấy, dùng để cúng rồi đốt đi, theo tục lệ mê tín.
hình nhi hạ d. Ngành triết học chuyên nghiên cứu những vật cụ thể, có hình dạng; trái với *hình nhi thượng* (siêu hình học).
hình nhi thượng d. (cũ). Siêu hình học.
hình như Tổ hợp biểu thị ý phỏng đoán một cách dè dặt, dựa trên những gì trực tiếp cảm thấy được; dường như. *Trông quen quen, hình như đã có gặp.*
hình nón d. Khối được tạo nên do cắt một mặt nón bởi một mặt phẳng không đi qua đỉnh của nó.
hình nón cụt d. Khối tạo nên do cắt cụt một hình nón bởi một mặt phẳng song song với đáy.
hình nộm d. Hình người giả, tượng trưng cho kẻ bị căm ghét. *Hình nộm bằng rơm. Đốt hình nộm.*
hình pháp d. (cũ). Luật hình sự.
hình phạt d. Hình thức trừng trị người phạm tội. *Chịu hình phạt.*
hình phẳng d. Hình nằm trọn trong một mặt phẳng.
hình quạt tròn d. Phần hình tròn nằm giữa hai bán kính.
hình sắc d. (id.). Toàn thể nói chung những nét về hình thức bên ngoài và màu sắc đặc trưng. *Hình sắc quê hương.*
hình sự d. Việc trừng trị những tội xâm phạm nghiêm trọng đến an ninh quốc gia, trật tự xã hội (nói khái quát). *Bộ luật hình sự.*



hình tam giác d. x. *tam giác.*

hình thái d. **1** Toàn thể nói chung những gì thuộc về cái bên ngoài, có thể quan sát được của sự vật. *Hình thái địa lí. Phân loại theo đặc trưng hình thái.* **2** Hình thức biểu hiện ra. *Văn nghệ là một hình thái ý thức xã hội.*

hình thái học d. **1** Khoa học nghiên cứu về hình dạng bên ngoài của sinh vật. **2** Bộ môn ngôn ngữ học chuyên nghiên cứu về cấu tạo từ và những biến đổi về hình thức của từ trong câu.

hình thái kinh tế - xã hội d. x. *hình thái xã hội - kinh tế.*

hình thái xã hội - kinh tế d. Kiểu xã hội ở một giai đoạn phát triển lịch sử nhất định, có chế độ kinh tế nhất định và kiến trúc thượng tầng phù hợp với chế độ kinh tế ấy.

hình thang d. Tứ giác lồi có hai cạnh song song (thường chỉ trường hợp hai cạnh song song này không bằng nhau).

hình thành đg. Thành hình và bắt đầu tồn tại như một thực thể. *Hình thành một tổ chức. Một ý nghĩ mới hình thành trong óc.*

hình thể d. Toàn thể nói chung những đường nét bên ngoài của một vật thể. *Vận động viên có hình thể đẹp. Hình thể khúc khuỷu của bờ biển.*

hình thế d. **1** Hình dáng mặt đất. *Bản đồ hình thế nước Việt Nam.* **2** Tình hình chính trị hoặc quân sự có những nét đặc biệt nào đó. *Cách mạng chuyển sang một hình thế mới.*

hình thoi d. Hình bình hành có bốn cạnh bằng nhau (thường được hiểu là không có bốn góc vuông, không phải hình vuông).

hình thù d. Hình dạng cụ thể và riêng biệt. *Hình thù kì dị. Không còn ra hình thù gì nữa.*

hình thức I d. **1** Toàn thể nói chung những gì làm thành mặt bề ngoài của sự vật, cái chứa đựng hoặc biểu hiện nội dung. *Một hình thức mâu thuẫn với nội dung. Chuộng hình thức. Phô trương hình thức.* **2** Cách thể hiện, cách tiến hành một hoạt động. *Dùng nhiều hình thức quảng cáo. Áp dụng các hình thức giáo dục.* **II** t. **1** Có tính chất hình thức, chỉ có trên danh nghĩa, không có nội dung, không có thực chất. *Một việc làm hình thức.* **2** (kng.). Hình thức chủ nghĩa (nói tắt). *Tránh hình thức. Bệnh hình thức.*

hình thức chủ nghĩa I t. Có tính chất của chủ nghĩa hình thức, theo chủ nghĩa hình thức. *Xu hướng hình thức chủ nghĩa trong văn học.* **II** d. (id.). x. *chủ nghĩa hình thức.*

hình tích d. Hành động, cử chỉ qua đó một con người có thể để lộ ra cho người ta nhận biết được (nói khái quát). *Kẻ gian đã lộ hình tích.*

hình trạng d. (id.). Như *hình dạng.*

hình tròn d. Phần mặt phẳng giới hạn bởi một đường tròn.

hình tròn xoay d. Hình được tạo ra bằng cách cho một hình quay quanh một trục cố định.

hình trụ d. Khối tạo nên do cắt một mặt trụ bằng hai mặt phẳng song song.

hình tượng d. Sự phản ánh hiện thực một cách khái quát bằng nghệ thuật dưới hình thức những hiện tượng cụ thể, sinh động, điển hình, nhận thức trực tiếp bằng cảm tính. *Hình tượng nghệ thuật.*

hình vành khăn d. Phần mặt phẳng nằm giữa hai đường tròn đồng tâm.

hình vẽ d. Tập hợp các đường nét, mảng màu theo những nguyên tắc hội hoạ nhất định trên mặt phẳng, phản ánh hình dạng một vật thể nào đó trong tự nhiên.

hình vị d. Đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa. *Từ "hình ảnh" có hai hình vị.*

hình viên phân d. Phần của hình tròn giới hạn bởi một cung và dây cung của nó.

hình vóc d. Thân thể con người, về mặt hình dáng và to nhỏ, cao thấp. *Hình vóc nhỏ nhắn.*

hình vuông d. Hình chữ nhật có bốn cạnh bằng nhau.
hình xuyến d. Khối được tạo ra do quay một mặt tròn quanh một trục nằm trong mặt phẳng của nó và không cắt nó.
hỉnh đg. (ph.). Phổng (mũi). *Nó cười, hai cánh mũi hỉnh lên. Sướng hỉnh mũi.*
híp t. Ở trạng thái hai mi mắt gần như bị khép kín, không mở to ra được. *Cười híp mắt.* // Láy: ***hin híp*** (ý mức độ ít).
hipebol x. *hyperbol.*
hippy d. Người thanh niên có lối ăn mặc, sinh hoạt cố làm cho ra vẻ khác đời, ra vẻ coi thường các nền nếp, phong tục, tập quán xã hội.
hít đg. **1** Làm cho không khí qua mũi vào cơ thể, bằng cách thở vào. *Hít khí trời.* **2** (id.). Hút lấy chất nước từng ít một. *Hít bã mía.*
hít hà đg. (ph.). Xuýt xoa.
hiu t. (kết hợp hạn chế; thường dùng ở dạng láy). **1** (Gió thổi) rất nhẹ, lay động khẽ và yếu ớt. *Gió hiu hiu.* **2** Ở trạng thái êm nhẹ, vận động yếu ớt, hoặc có sắc thái mờ nhạt, gây cảm giác buồn man mác, vắng lặng. *Cánh đồng hiu hiu, vắng vẻ.*
hiu hắt t. Ở trạng thái yếu ớt, mong manh, gây cảm giác buồn vắng, cô đơn, cảm giác của cái sắp tàn. *Gió may hiu hắt. Ngọn đèn dầu hiu hắt giữa đêm khuya.*
hiu hiu$_1$ d. x. *chẫu chàng.*
hiu hiu$_2$ t. x. *hiu.*
hiu quạnh t. Vắng lặng và trống trải, gây cảm giác buồn, cô đơn. *Vùng núi hiu quạnh. Cái hiu quạnh trong tâm hồn* (b.).
HIV d. (tiếng Anh Human Immunodeficiency Virus "virus (làm) suy giảm miễn dịch (ở) người", viết tắt). *Virus gây bệnh SIDA.*
ho đg. Bật mạnh hơi thành tiếng, do đường hô hấp bị kích thích. *Bệnh ho. Tiếng ho.*
ho gà d. Bệnh ho trẻ em, dễ lây và thường kéo dài, gây những cơn ho rũ rượi từng hồi và có tiếng rít.
ho he đg. (thường dùng có kèm ý phủ định). Tỏ ra, bằng lời nói hoặc cử chỉ, có ý muốn chống lại. *Sợ quá, không dám ho he.*
ho hen đg. (kng.). Ho (nói khái quát).
ho khan đg. Ho không có đờm. *Chứng ho khan.*
ho lao d. (kng.). Lao phổi.
hò$_1$ d. Đường mép phía trên thân áo dài từ giữa cổ đến nách áo bên phải.
hò$_2$ **I** d. Một loại dân ca trong lao động có đoạn nhiều người cùng hoạ theo để hưởng ứng. *Hò giã gạo. Sáng tác hò.* **II** đg. Cất lên câu hò. Giọng hò. *Hò một câu.*
hò$_3$ đg. Cất tiếng cao to và dài để gọi ai hoặc để rủ nhau làm việc gì. *Giục như hò đò. Hò nhau đi đá bóng.*
hò hẹn đg. Như *hẹn hò.*
hò hét đg. Hét to ầm ĩ để thúc giục hoặc hăm doạ (nói khái quát). *Lũ trẻ nô đùa, hò hét. Hò hét, quát tháo để ra oai.*
hò khoan c. Tiếng đệm nhịp trong một số điệu hát chèo thuyền, chèo đò.
hò la đg. La lên cùng một lúc ầm ĩ và kéo dài để cổ vũ hoặc phản đối. *Hò la, cổ vũ các đô vật.*
hò lơ d. Tên một điệu hò tập thể ở Nam Bộ.
hò lờ d. Tên một điệu hò tập thể phổ biến trong các đoàn dân công ở Bắc Bộ trong thời kì kháng chiến chống Pháp.
hò mái đẩy d. Tên một điệu hò trên sông nước vùng Bình Trị Thiên.
hò mái nhì d. Tên một điệu hò trên sông nước vùng Bình Trị Thiên.
hò reo đg. Reo lên cùng một lúc bằng những tiếng kéo dài để thúc giục động viên hoặc để biểu lộ sự vui mừng, phấn khởi. *Có tiếng hò reo hưởng ứng. Mọi người hò reo phấn khởi.*
hò voi bắn súng sậy (kng.). Cổ động om sòm quá đáng, nhưng rút cục chỉ làm một việc không ra gì, không đâu vào đâu.
hó háy đg. **1** Mở ra nhắm lại nhiều lần liên tiếp vì không mở hẳn được; hấp háy.

2 Đưa mắt nhìn nghiêng rất nhanh và nhiều lần. *Bọn trẻ trong nhà hó háy nhìn trộm người khách lạ.*

hó hé đg. **1** Như *ho he*. Đành ngồi im, không dám hó hé. **2** Nói hơi lộ ra điều cần phải giữ kín mà mình được biết.

họ$_1$ d. **1** Tập hợp gồm những người có cùng một tổ tiên, một dòng máu. *Con cháu họ Nguyễn. Họ nội. Bà con hai họ* (nhà trai và nhà gái). *Thấy người sang bắt quàng làm họ* (tng.). **2** Tiếng đặt trước tên riêng, dùng chung cho những người cùng một họ để phân biệt với họ khác. *Anh ấy họ Trần. Hai người cùng họ Lê, nhưng không bà con.* **3** (dùng phụ sau d. chỉ quan hệ gia đình, thân thuộc). Quan hệ họ hàng, nhưng không phải ruột thịt. *Anh em họ. Bà cô họ.* **4** (chm.). Đơn vị phân loại sinh học, dưới bộ, trên giống. *Họ ba ba thuộc bộ rùa.*

họ$_2$ d. Hình thức vay lẫn nhau bằng cách góp tiền hoặc thóc định kì, để lần lượt cho từng người nhận. *Chơi họ. Góp họ. Thu tiền họ.*

họ$_3$ đ. Từ dùng để chỉ người ở ngôi thứ ba, số nhiều. *Có mấy người đến, nhưng họ lại đi rồi.*

họ$_4$ c. Tiếng hô cho trâu bò đứng lại.

họ đạo d. Đơn vị nhỏ nhất của giáo hội, dưới xứ.

họ đương d. (id.). Bà con họ hàng.

họ hàng d. **1** Những người có quan hệ huyết thống, trong quan hệ với nhau (nói tổng quát). *Họ hàng hai bên nội, ngoại. Hai người có họ hàng với nhau* (có quan hệ họ hàng). **2** (kng.). Những vật có quan hệ chủng loại hoặc quan hệ nguồn gốc với nhau (nói tổng quát). *Họ hàng nhà tre rất đông: trúc, vầu, luồng, nứa, v.v.*

họ mạc d. Bà con họ hàng. *Gia đình, họ mạc chẳng còn ai.*

họ tộc d. Toàn thể nói chung những người có cùng một dòng họ. *Nhà thờ họ tộc. Con cháu trong họ tộc.*

hoa$_1$ d. **1** Cơ quan sinh sản hữu tính của cây hạt kín, thường có màu sắc và hương thơm. *Hoa sen. Ra hoa, kết quả. Cười tươi như hoa.* **2** Cây trồng để lấy hoa làm cảnh. *Trồng hoa. Mấy khóm hoa. Vườn hoa nhiều hương sắc.* **3** Vật có hình tựa bông hoa. *Hoa lửa. Hoa tuyết. Hoa đèn*. Pháo hoa*.* **4** (id.). Hoa tai (nói tắt). *Đeo hoa.* **5** (kng.). Đơn vị đo khối lượng, bằng một phần mười lạng, ngày trước được đánh dấu hoa thị trên cán cân. *Ba lạng hai hoa.* **6** (dùng phụ sau d.). *Hình hoa trang trí. Đĩa men hoa* (có hình hoa). *Vải hoa. Chiếu hoa.* **7** (kết hợp hạn chế). Dạng chữ đặc biệt, to hơn chữ thường, thường dùng ở đầu câu và đầu danh từ riêng. *Viết hoa. Chữ A hoa.*

hoa$_2$ đg. Như *khoa*$_3$.

hoa$_3$ t. Ở trạng thái nhìn thấy mọi vật xung quanh đều lờ mờ và như quay tròn trước mắt, do quá mệt mỏi hoặc do thị giác bị kích thích mạnh và đột ngột. *Sức kiệt mắt hoa. Đi nắng hoa cả mắt. Hoa mắt lên vì màu sắc.*

hoa cà hoa cải Ví những tia lửa đủ màu sắc của pháo hoa.

hoa cái d. (id.). Xương sọ người chết.

hoa chân múa tay đg. cn. *khoa chân múa tay.* Dùng cử chỉ của tay và cả chân kèm theo trong khi nói, với vẻ đắc ý và hơi ba hoa.

hoa cúc d. **I** x. *cúc*$_1$. **II**. Bệnh do một loại nấm gây nên, làm cho hạt lúa sùi ra thành một khối màu rêu.

hoa cương d. cn. *granit.* Đá rất cứng gồm nhiều hạt khoáng vật khác nhau, thường dùng làm vật liệu xây dựng cho các công trình đẹp.

hoa đăng d. (cũ). Đèn thắp sáng như hoa trong đêm. *Hội hoa đăng. Đêm hoa đăng.*

hoa đèn d. Đầu bấc đèn đã cháy thành than nhưng lại được ngọn lửa nung đỏ lên.

hoa đồng tiền d. Cây thân cỏ, lá có lông, cánh hoa mọc ở ria cụm, toả thành hình tròn như đồng tiền, màu đỏ hoặc vàng.

hoa giấy$_1$ d. Cây leo, rậm lá, hoa mọc từng

cụm ba cái, phía ngoài có ba lá bắc màu tím đỏ, thường được trồng làm cảnh và để lấy bóng mát.

hoa giấy$_2$ d. **1** Hoa giả bằng giấy. **2** (kng.). Confetti.

hoa hậu d. Người phụ nữ chiếm giải nhất trong một cuộc thi sắc đẹp; hoa khôi.

hoa hiên d. **1** x. *hiên$_1$*. **2** Màu trung gian, giống màu cánh hoa hiên, do màu vàng pha với màu đỏ tạo thành.

hoa hoè I d. x. *hoè*. **II** t. Được trang sức, tô điểm một cách cầu kì, loè loẹt. *Ăn mặc hoa hoè.*

hoa hoè hoa sói t. Như *hoa hoè*.

hoa hoét I d. (kng.). Hoa (nói khái quát, hàm ý chê, mỉa mai). *Cũng bày vẽ hoa hoét đủ cả.* **II** t. (kng.). Có tính chất phô trương, hình thức. *Lối văn chương hoa hoét. Trang trí hoa hoét.*

hoa hồng$_1$ d. x. *hồng$_3$*.

hoa hồng$_2$ d. Tiền tính theo tỉ lệ nhất định, trả cho người làm môi giới trong việc giao dịch, mua bán. *Mười phần trăm hoa hồng cho người mối. Ăn hoa hồng.*

hoa khôi d. Hoa đẹp nhất trong các thứ hoa; thường dùng để chỉ người phụ nữ được coi là đẹp nhất. *Cô ấy là hoa khôi ở thị xã này.*

hoa lá$_1$ d. Hoa và lá, dùng để trang trí (nói khái quát).

hoa lá$_2$ d. Bệnh do loại siêu vi trùng gây ra làm phiến lá dày mỏng không đều, lá nhăn nheo và có nhiều màu loang lổ.

hoa lệ t. (Cảnh vật) đẹp một cách lộng lẫy. *Kinh thành hoa lệ.*

hoa lí cv. *hoa lý*. d. x. *lí$_2$*.

hoa liễu d. Bệnh làm tổn thương bộ phận sinh dục, thường lây do giao hợp, như giang mai, lậu, v.v.

hoa loa kèn d. x. *loa kèn*.

hoa lơ d. (kng.). Suplơ.

hoa lợi d. Toàn thể nói chung những gì thu hoạch được trên đất trồng trọt. *Thu hoạch hoa lợi.*

hoa lý x. *hoa lí*.

hoa màu d. Cây trồng để làm lương thực và thực phẩm, ngoài lúa ra (nói khái quát). *Sâu bọ phá hoại hoa màu. Hoa màu ngắn ngày. Thu hoạch hoa màu.*

hoa mầu (ph.). x. *hoa màu*.

hoa mép dê d. x. *hoa mõm chó*.

hoa mĩ cv. *hoa mỹ*. t. Được gọt giũa, trau chuốt nhiều để có cái vẻ đẹp phô trương bề ngoài. *Nói những lời hoa mĩ. Nét chạm trổ hoa mĩ.*

hoa mõm chó d. Cây thân cỏ, lá dài, mọc đối, hoa tía, trắng hay vàng, có tràng hình giống mõm thú, thường trồng làm cảnh.

hoa môi d. Họ cây thân vuông, lá mọc đối, tràng hoa chia thành hai bản hình môi.

hoa mười giờ d. Cây cảnh cùng họ với rau sam, thân bò, lá dây mập, hoa màu tím hồng thường nở vào khoảng mười giờ sáng.

hoa mỹ x. *hoa mĩ*.

hoa nguyệt d. (cũ; vch.). Trăng hoa; thường dùng để nói về chuyện trai gái.

hoa niên d. (cũ). Tuổi trẻ, coi là tuổi tươi đẹp nhất trong đời người. *Thuở hoa niên. Tuổi hoa niên.*

hoa quả d. Quả dùng để ăn (nói khái quát). *Cửa hàng hoa quả.*

hoa râm t. (Tóc) điểm trắng lốm đốm. *Mái đầu hoa râm.*

hoa sói d. x. *sói$_2$*.

hoa tai d. Đồ nữ trang có hình hoa, đeo ở tai. *Đôi hoa tai vàng.*

hoa tàn nhị rữa (cũ; vch.). Ví sắc đẹp của người phụ nữ đã bị tàn tạ.

hoa tay d. Đường vân xoáy tròn ở đầu ngón tay (nói khái quát); coi là dấu hiệu biểu thị tài nghệ khéo léo có tính chất bẩm sinh. *Chữ viết có hoa tay. Những nét khắc của một người thợ có hoa tay.*

hoa thị d. Hình giống như bông hoa nhiều cánh (*), dùng để đánh dấu hoặc trang trí. *Đánh dấu hoa thị.*

hoa tiên d. Giấy tốt có in hoa lá, thường dùng cho các nhà nho viết thư hoặc đề thơ.

H

hoa tiêu d. **1** Người am hiểu tình hình, điều kiện đường thuỷ và đường không, giúp cho việc điều khiển tàu bè, máy bay hoạt động an toàn. **2** Ngành kĩ thuật chuyên nghiên cứu các phương pháp hướng dẫn đường đi cho tàu thuyền và máy bay.
hoa tigôn d. x. *tigôn.*
hoa tình (cũ; id.). x. *huê tình.*
hoa tự d. Cụm hoa.
hoa văn d. Hình vẽ trang trí được thể hiện trên các đồ vật (nói khái quát). *Hoa văn trên trống đồng. Quần áo thêu hoa văn sặc sỡ.*
hoa viên d. (cũ). Vườn hoa.
hoà$_1$ đg. **1** Làm tan ra trong chất lỏng. *Hoà mực vào nước. Hoà thuốc.* **2** Lẫn vào nhau đến mức không còn thấy có sự phân biệt nữa, đến mức nhập làm một. *Mồ hôi hoà nước mắt. Hoà vào trong dòng người. Hoà chung một nhịp.*
hoà$_2$ **I** đg. (kết hợp hạn chế). Thôi không tiến hành chiến tranh chống nhau nữa; trái với chiến. *Chủ trương hoà hay chiến?* **II** t. **1** Đạt kết quả trận đấu không ai thắng, không ai thua. *Đội A hoà với đội B. Trận đấu hoà 1 - 1* (mỗi bên đều được một bàn thắng). *Ván cờ hoà.* **2** (id.; kết hợp hạn chế). Ở trạng thái không có mâu thuẫn, không có xung đột trong quan hệ với nhau. *Làm hoà với nhau.*
hoà âm d. **1** Sự cấu tạo và liên kết hợp âm để nâng cao nội dung của giai điệu. *Bản nhạc có những hoà âm phức tạp.* **2** Môn học về hoà âm.
hoà bình I d. Tình trạng không có chiến tranh. *Bảo vệ hoà bình. Vì một nền hoà bình lâu dài.* **II** t. Không dùng đến chiến tranh, không dùng đến vũ lực. *Giải quyết bằng phương pháp hoà bình các vụ tranh chấp. Chung sống hoà bình*.*
hoà bình chủ nghĩa d. (hoặc t.). Phong trào chống chiến tranh của những người phản đối bất kì loại chiến tranh nào, không phân biệt chiến tranh chính nghĩa và chiến tranh phi chính nghĩa.
hoà cả làng đg. (kng.). Không còn kể ai phải, ai trái, ai đúng, ai sai, đều coi là như nhau cả. *Rốt cuộc hoà cả làng!*
hoà cốc d. (cũ). Thóc lúa.
hoà dịu t. Bớt căng thẳng, mâu thuẫn lắng dịu, phần nào có sự thân thiện (thường nói về quan hệ ngoại giao). *Xu thế hoà dịu. Từ đối kháng, đối đầu chuyển sang quan hệ hoà dịu, hợp tác.*
hoà đàm đg. (tr.tr.). Đàm phán về việc chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình. *Hoà đàm giữa hai chính phủ.*
hoà điệu đg. (id.). Hoà hợp với nhau, theo cùng một nhịp điệu. *Sự hoà điệu giữa hai tâm hồn.*
hoà đồng đg. Cùng hoà chung với nhau, không có sự cách biệt. *Sống hoà đồng với bạn bè.*
hoà giải đg. Thuyết phục các bên đồng ý chấm dứt xung đột hoặc xích mích một cách ổn thoả. *Hoà giải những vụ xích mích. Toà án hoà giải.*
hoà hảo t. (cũ). Có quan hệ thân thiện, tốt đẹp với nhau. *Giữ tình hoà hảo với các nước láng giềng.*
hoà hiệp (ph.). x. *hoà hợp.*
hoà hiếu đg. Có quan hệ ngoại giao hoà bình và thân thiện với nhau. *Giữ mối hoà hiếu giữa hai nước.*
hoà hoãn đg. Làm cho mâu thuẫn đối kháng tạm thời không phát triển và quan hệ bớt căng thẳng. *Tìm cách hoà hoãn. Xu thế hoà hoãn.*
hoà hội d. (cũ). Hội nghị hoà bình.
hoà hợp đg. Hợp lại thành một khối do có sự hài hoà với nhau. *Tính tình hoà hợp với nhau. Khối hoà hợp dân tộc.*
hoà khí$_1$ d. Không khí hoà thuận, không có mâu thuẫn. *Giữ hoà khí giữa bạn bè với nhau.*
hoà khí$_2$ d. Sự hỗn hợp không khí với một chất đốt lỏng làm thành một hỗn hợp cháy. *Bộ chế hoà khí*.*
hoà mình đg. Sống hoà hợp với mọi người, không có sự tách biệt về vật chất cũng như về tình cảm. *Hoà mình với xung*

quanh. Hoà mình vào sự nghiệp chung.
hoà mục t. (cũ). Như *hoà thuận.*
hoà nghị d. Hội nghị giữa hai hay nhiều nước để bàn việc chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình.
hoà nhã t. Ôn hoà và nhã nhặn. *Thái độ hoà nhã. Nói năng hoà nhã.*
hoà nhạc đg. Cùng biểu diễn âm nhạc bằng nhiều nhạc khí. *Buổi hoà nhạc.*
hoà nhập đg. Như *hội nhập.*
hoà nhịp đg. Hoà cùng một nhịp. *Tiếng đàn hát cùng hoà nhịp.*
hoà quyện đg. Hoà lẫn vào nhau, tựa như xoắn chặt lấy nhau. *Sự hoà quyện giữa lời ca điệu múa.*
hoà tan đg. Làm cho các phân tử của một chất nào đó tách rời nhau ra để hỗn hợp với các phân tử của một chất lỏng, tạo thành một chất lỏng đồng tính. *Hoà tan muối trong nước.*
hoà tấu đg. Cùng biểu diễn một bản nhạc.
hoà thuận t. Ở trạng thái sống chung êm ấm không có xích mích, mâu thuẫn (thường nói về quan hệ gia đình). *Gia đình hoà thuận. Sống với nhau rất hoà thuận.*
hoà thượng d. Chức sư cao cấp.
hoà trộn đg. Hoà lẫn vào nhau, không còn có sự tách biệt.
hoà ước d. Điều ước do hai hay nhiều nước kí kết để lập lại hoà bình, giải quyết những hậu quả của chiến tranh.
hoà vốn đg. Thu lại đủ vốn, không lãi cũng không lỗ trong việc mua bán.
hoả d. **1** (kết hợp hạn chế). Lửa. *Thiêu xác trên giàn hoả. Phóng hoả đốt.* **2** Hiện tượng thân nhiệt lên quá cao, biểu hiện sốt li bì, mê sảng, miệng khô, khát nước, v.v. (theo cách nói của đông y).
hoả bài d. Thẻ gỗ ghi lệnh hoả tốc của vua quan thời phong kiến.
hoả canh đg. Trồng trọt theo lối đốt rẫy gieo hạt (một phương thức canh tác).
hoả châu d. (ph.). Pháo sáng. *Bắn hoả châu.*
hoả công đg. Dùng lửa để thiêu đốt quân địch (một chiến thuật thời xưa).
hoả diệm sơn d. (cũ). Núi lửa.
hoả đàn d. Giàn lửa để thiêu xác.
hoả đầu quân d. Lính chuyên việc nấu ăn trong quân đội thời trước.
hoả điểm d. Điểm có bố trí một hoặc vài khẩu súng bắn thẳng trong một hệ thống hoả lực. *Một hoả điểm mạnh. Dập tắt các hoả điểm của địch.*
hoả hoạn d. Nạn cháy. *Đề phòng hoả hoạn.*
hoả hổ d. Ống phun lửa dùng trong chiến trận thời xưa.
hoả hồng d. Như *hoa hồng*$_2$. *Bán hàng ăn hoả hồng. Tiền hoả hồng.*
hoả kế d. Dụng cụ dùng để đo nhiệt độ cao, từ 600° C trở lên.
hoả khí d. Vũ khí bắn hoặc phóng đạn, chất nổ, chất cháy (nói khái quát).
hoả lò d. Lò than nhỏ để đun nấu, để sưởi.
hoả luyện đg. Luyện và làm sạch kim loại và hợp kim ở nhiệt độ cao.
hoả lực d. Sức mạnh gây sát thương và phá hoại của bom đạn, chất nổ, chất cháy dùng trong chiến đấu (nói khái quát). *Kiềm chế hoả lực địch. Hoả lực phòng không.*
hoả mai d. Súng thời xưa, bắn bằng cách châm ngòi lửa.
hoả mù d. Khói lửa tung ra để làm cho đối phương khó nhìn thấy được mục tiêu hoặc làm cho trận địa rối loạn. *Ném hoả mù làm rối loạn đội hình địch. Thủ đoạn tung hoả mù bằng tin thất thiệt* (b.).
hoả ngục d. Nơi chứa đầy lửa để giam phạt linh hồn những người có tội, theo tín ngưỡng tôn giáo.
hoả pháo d. **1** Vũ khí thời xưa, bắn ra lửa. **2** Đạn lửa bắn để gây cháy hoặc làm tín hiệu. *Bắn hoả pháo.* **3** (id.). Súng lớn các loại (nói khái quát). *Dùng hoả pháo phá lôcôt.*
hoả sơn d. (cũ). Núi lửa.
hoả tai d. (cũ). Hoả hoạn.

hoả táng đg. Thiêu xác người chết thành tro theo nghi thức. *Lễ hoả táng.*

hoả thiêu đg. Thiêu cháy bằng lửa (chỉ nói về người). *Lò hoả thiêu. Bị tội hoả thiêu* (Bị thiêu trên giàn lửa, một hình phạt thời xưa).

hoả thực I d. Đồ dùng để ăn thức ăn nóng, gồm có một nồi con mà ở giữa là một lò than nhỏ, nước được đun luôn luôn sôi để nhúng thức ăn. **II** d. (cũ). Cấp dưỡng. *Làm hoả thực. Công tác hoả thực* (kng.).

hoả tiễn d. (cũ). Tên lửa.

Hoả Tinh d. (cũ). Sao Hoả.

hoả tốc t. Rất gấp, cần hết sức nhanh để đến nơi cho kịp, không được một phút chậm trễ. *Công văn hoả tốc. Lệnh hoả tốc. Cuộc hành quân hoả tốc.*

hoả tuyến d. Tuyến chiến đấu nằm trong tầm súng của đối phương.

hoả xa d. (cũ). Xe lửa.

hoá$_1$ d. (kng.). Hoá học (nói tắt). *Ngành hoá.*

hoá$_2$ I đg. **1** Thay đổi thành cái khác do kết quả của một quá trình phát triển. *Nhộng đã hoá thành ngài. Để lâu cứt trâu hoá bùn* (tng.). *Đùa mà hoá thật.* **2** (dùng không có chủ ngữ, ở đầu phân câu). Từ biểu thị điều sắp nói đến là điều bỗng nhiên nhận thức ra, có phần bất ngờ, trái với điều trước kia tưởng. *Như thế lại hoá hay. Ngỡ ai lại hoá người quen.* **3** Hoá thành thần, thánh, Phật, chứ không phải chết đi, theo quan niệm tôn giáo, mê tín. *Diệt xong giặc, ông Gióng hoá lên trời.* **4** Làm cho vàng mã hoá thành đồ dùng dưới âm phủ cho linh hồn người chết, bằng cách đốt đi, theo mê tín. *Hoá vàng. Hoá nhà táng.* **II** Yếu tố ghép sau để cấu tạo động từ, có nghĩa "trở thành hoặc làm cho trở thành, trở nên hoặc làm cho trở nên có một tính chất nào đó". *Cơ giới hoá** (nông nghiệp). *Bình thường hoá** (quan hệ). *Vôi hoá*. Oxy hoá*.*

hoá$_3$ t. (Ruộng đất) ở tình trạng nghỉ không trồng trọt. *Ruộng bỏ hoá. Thửa ruộng hoá.*

hoá$_4$ (ph.). x. *goá.*

hoá bụa (ph.). x. *goá bụa.*

hoá chất d. Hợp chất có thành phần phân tử xác định.

hoá công d. (cũ; vch.). Tạo hoá; trời.

hoá dầu d. Ngành hoá học nghiên cứu và sản xuất chế biến những nguyên liệu lấy từ sản phẩm khai thác dầu mỏ. *Công nghiệp hoá dầu. Đầu tư và phát triển ngành hoá dầu.*

hoá dược d. Ngành hoá học nghiên cứu các chất để bào chế thuốc.

hoá đơn d. Giấy ghi hàng đã bán cùng với giá tiền để làm bằng.

hoá giá đg. **1** Định giá cả một cách chính thức. *Hội đồng hoá giá. Hàng chưa hoá giá.* **2** x. *bán hoá giá.*

hoá giải đg. Làm tiêu tan đi, làm cho mất tác dụng. *Khôn khéo hoá giải sự ngăn cách giữa hai người. Ngón đòn hiểm đã bị hoá giải.*

hoá học d. Khoa học nghiên cứu về cấu tạo, tính chất và sự biến hoá của các chất.

hoá học hữu cơ d. Ngành hoá học nghiên cứu các hợp chất của carbon (trừ một số đơn giản nhất); phân biệt với *hoá học vô cơ.*

hoá học vô cơ d. Ngành hoá học nghiên cứu các nguyên tố hoá học và các hợp chất do chúng tạo thành, trừ các hợp chất của carbon (không kể một số đơn giản nhất); phân biệt với *hoá học hữu cơ.*

hoá hơi đg. Chuyển từ trạng thái lỏng sang trạng thái khí.

hoá hợp đg. Kết hợp do một phản ứng hoá học.

hoá kiếp đg. **1** Hoá thành người khác hoặc vật khác, để sống một kiếp khác, theo thuyết luân hồi của đạo Phật. *Cô gái chết, hoá kiếp thành con bướm.* **2** (kng.). Giết để ăn thịt hoặc để trừng trị. *Hoá kiếp cho con gà. Hoá kiếp cho kẻ phản bội.*

hoá lí cv. *hoá lý.* d. Ngành hoá học vận dụng các quy luật và phương pháp vật

lí học để nghiên cứu các hiện tượng hoá học.
hoá lỏng đg. Chuyển từ trạng thái khí sang trạng thái lỏng.
hoá lý x. *hoá lí.*
hoá mĩ phẩm cv. *hoá mỹ phẩm* d. Mĩ phẩm và hoá phẩm phục vụ sinh hoạt nói chung (như phấn son, nước hoa, xà phòng, v.v.). *Công ty hoá mĩ phẩm.*
hoá năng d. Năng lượng do phản ứng hoá học sinh ra. *Biến đổi hoá năng thành điện năng.*
hoá nghiệm đg. Tiến hành những thí nghiệm hoá học.
hoá nhi d. (cũ; vch.). Con tạo; tạo hoá (hàm ý trách móc, coi tạo hoá như đứa trẻ oái oăm).
hoá phẩm₁ d. Sản phẩm hoá học. *Chế hoá phẩm.*
hoá phẩm₂ d. (cũ). Hàng hoá.
hoá phép đg. Biến hoá hoặc làm cho biến hoá bằng phép mầu nhiệm. *Tiên hoá phép thành một bông hoa.*
hoá ra (dùng ở đầu câu hoặc đầu phân câu). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là điều bỗng nhiên nhận thức ra, có phần bất ngờ, trái với điều trước kia tưởng. *Hoá ra xôi hỏng bỏng không. Tưởng thiếu, hoá ra đủ.*
hoá sinh₁ I d. Hoá sinh học (nói tắt). II t. Thuộc về, có tính chất những phản ứng hoá học xảy ra trong cơ thể sinh vật. *Quá trình hoá sinh trong cơ thể của cây.*
hoá sinh₂ d. Sinh ra lại thành người khác, vật khác, sau khi chết đi, để sống một kiếp khác, theo thuyết luân hồi của đạo Phật.
hoá sinh học d. Ngành hoá học nghiên cứu thành phần các chất trong cơ thể sống và các quá trình hoá học xảy ra trong đó.
hoá thạch d. Di tích hoá đá của cổ sinh vật để lại ở các tầng đất đá. *Phát hiện những hoá thạch động vật cổ.*
hoá thân đg. Biến đi và hiện ra lại thành một người hoặc vật cụ thể khác nào đó. *Bụt hoá thân thành ông lão ăn mày. Người nghệ sĩ đã hoá thân vào nhân vật* (b.).
hoá tính d. Tính chất hoá học.
hoá trang đg. 1 Tô vẽ mặt mày và thay đổi cách ăn mặc cho hợp với yêu cầu nghệ thuật của vai kịch, vai múa hoặc của điện ảnh. 2 Như *cải trang.*
hoá trị d. Khả năng của một nguyên tử hay một gốc nào đó có thể hoá hợp với một số nguyên tử hoặc gốc khác theo những tỉ lệ xác định.
hoá vật d. (cũ; id.). Hàng hoá.
hoá xương đg. cn. *cốt hoá.* (Mô liên kết hay mô sụn) biến thành mô xương rắn.
hoạ₁ d. Điều không may lớn, điều mang lại những đau khổ, tổn thất lớn. *Hoạ mất nước. Mang hoạ.*
hoạ₂ d. (hoặc p.). (dùng ở đầu phân câu, thường trong một số tổ hợp có tính chất như p. làm phần phụ của câu). Điều trong thực tế rất khó xảy ra, đến mức chỉ được xem như là một giả thiết; điều giả thiết (là), điều may ra (là). *Có hoạ là mười lần mới trúng được một. Nói thế thì hoạ có trời hiểu.*
hoạ₃ đg. 1 Theo vần thơ hoặc theo nhịp đàn mà ứng đối lại. *Hoạ thơ. Hoạ đàn.* 2 Hoà chung một nhịp, hưởng ứng. *Một tiếng cười vang lên và nhiều tiếng cười khác hoạ theo.*
hoạ₄ I đg. (id.). Vẽ tranh; vẽ. *Hoạ một bức.* II d. (kng.). Hội hoạ (nói tắt). *Ngành hoạ. Giới hoạ.*
hoạ âm d. Âm phụ có tần số bằng một bội số của âm cơ bản, hợp với âm cơ bản làm cho có âm sắc.
hoạ ba d. Dao động phụ có tần số là bội số của dao động cơ bản.
hoạ bản d. (cũ). Bức vẽ, bản vẽ.
hoạ báo d. Báo ảnh.
hoạ căn d. (cũ). Nguyên nhân của tai vạ.
hoạ chăng Có chăng đi nữa; may ra. *Hoạ chăng chỉ mình anh ta biết. Có khác hoạ chăng là chỉ khác ở giọng nói.*

H

hoạ công d. (cũ). Hoạ sĩ.

hoạ đồ d. **1** (id.). Bức vẽ cảnh vật, sông núi. *...Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ* (cd.). **2** (cũ). *Bản đồ hoặc bản vẽ.*

hoạ hoằn t. (thường dùng đi đôi với mới). Rất hiếm. *Hoạ hoằn lắm mới có người đến. Hoạ hoằn mới có dịp về thăm nhà.*

hoạ may May ra, may chăng. *Chỉ có cách đó, hoạ may mới được.*

hoạ mi d. Chim gần với khướu, lông màu nâu vàng, trên mí mắt có vành lông trắng, hót hay.

hoạ pháp d. (id.). Cách dùng đường nét, hình khối, màu sắc để vẽ, để thể hiện trong hội hoạ; cách vẽ thể hiện một phong cách hội hoạ.

hoạ phẩm d. Tác phẩm hội hoạ.

hoạ sĩ d. Người chuyên vẽ tranh nghệ thuật.

hoạ tiết d. Hình vẽ đã được cách điệu hoá, dùng để trang trí.

hoạ vô đơn chí Tai hoạ không chỉ đến một lần mà có thể đến tiếp theo.

hoác I t. (kết hợp hạn chế). (Khoảng trống mở ra) rộng quá cỡ. *Miệng rộng hoác. Khe cửa hở hoác. Trống hoác*.* // Láy: hoang hoác (ý mức độ nhiều). **II** đg. (id.). Mở to, mở rộng quá cỡ. *Miệng hoác ra. Hoác mắt nhìn, kinh ngạc.*

hoạch định đg. Vạch rõ, định rõ. *Hoạch định đường biên giới quốc gia.*

hoai t. (Phân) đã mất mùi hôi và biến thành mùn, cây cối dễ hấp thu. *Phân hoai.*

hoài$_1$ đg. Mất đi một cách hoàn toàn vô ích do đem dùng vào việc không đáng hoặc không mang lại một kết quả nào cả; uổng. *Hoài hơi mà đấm bị bông...* (cd.). *Nhiều thế mà không dùng đến cũng hoài.*

hoài$_2$ p. (dùng phụ sau đg.). Mãi không thôi, mãi không chịu dứt. *Mưa mãi, mưa hoài. Thao thức hoài không ngủ.*

hoài bão I đg. (id.). Ấp ủ trong lòng ý muốn làm những điều lớn lao và tốt đẹp. **II** d. Điều hoài bão. *Ôm ấp hoài bão. Có hoài bão lớn.*

hoài cảm đg. (hoặc d.). (vch.). Nhớ thương và xúc động. *Phút giây hoài cảm.*

hoài cổ đg. Tưởng nhớ và luyến tiếc cái thuộc về một thời xa xưa. *Thơ hoài cổ. Giọng hoài cổ.*

hoài của c. (kng.). Tiếng thốt ra tỏ ý tiếc một dịp may bị bỏ lỡ hoặc một cái gì bị bỏ phí đi; tiếc quá, thật đáng tiếc. *Hoài của! Phim hay thế mà không biết.*

hoài nghi đg. (hoặc d.). Không tin hẳn, khiến có thể dẫn tới nghi ngờ, phủ định. *Hoài nghi khả năng của anh ta. Gieo rắc hoài nghi để chia rẽ.*

hoài niệm đg. (vch.). Tưởng nhớ về những gì qua đi đã lâu. *Hoài niệm về quá khứ xa xăm.*

hoài phí đg. Như *phí hoài* (nhưng id. hơn).

hoài sơn d. Vị thuốc đông y màu trắng như phấn, chế từ củ mài.

hoài tưởng đg. (id.). Tưởng nhớ. *Hoài tưởng cố hương.*

hoài vọng đg. (hoặc d.). Mong ước, trông chờ tha thiết điều biết là cao xa, khó đạt. *Từ xưa, con người vẫn hoài vọng một xã hội công bằng.*

hoại đg. (Hiện tượng) làm cho chất hữu cơ thối rữa. *Phân ủ lâu sẽ tự hoại. Lá mục hoại ra thành mùn.*

hoại sinh đg. (hoặc t.). (Thực vật) sống nhờ những chất hữu cơ đang thối rữa. *Loại nấm hoại sinh mọc trên các thân gỗ mục.*

hoại thư t. Bị thối rữa một bộ phận trên cơ thể sống. *Một vết loét hoại thư.*

hoại tử đg. (hoặc t.). (Tế bào hoặc nhóm tế bào) chết bên cạnh các tế bào còn sống. *Tuỷ của chiếc răng sâu đã bị hoại tử.*

hoan hỉ t. (vch.). Rất vui mừng. *Mọi người đều hoan hỉ. Nét mặt hoan hỉ.*

hoan hô đg. Phát ra tiếng reo vui, tán thưởng bằng lời hoặc bằng cách vỗ tay, v.v. *Hoan hô các vận động viên thể thao. ý kiến hay lắm, hoan hô!*

hoan lạc I t. (vch.). Rất vui sướng. *Niềm*

hoan lạc. **II** d. (cũ). Như *khoái lạc. Thú hoan lạc.*
hoan nghênh đg. **1** Đón chào với thái độ vui mừng. *Hoan nghênh một lời tuyên bố. Mit tinh hoan nghênh đoàn đại biểu.* **2** Tiếp nhận với thái độ vui vẻ, thích thú. *Hoan nghênh mọi ý kiến phê bình. Tiết mục được hoan nghênh nhiệt liệt.*
hoan nghinh (ph.). x. *hoan nghênh.*
hoan tống đg. (cũ; trtr.). Tiễn đưa theo nghi thức một cách vui vẻ. *Lễ hoan tống đoàn đại biểu.*
hoàn$_1$ **I** d. Thuốc đông y ở dạng viên tròn. *Thuốc hoàn.* **II** đg. (id.). Vê thành hoàn. *Hoàn thuốc theo đơn.*
hoàn$_2$ đg. **1** Trả lại vật mình đã mượn, đã lấy. *Hoàn lại tiền vốn. Viện trợ không hoàn lại. Hoàn lại quĩ công.* **2** (thường dùng sau *vẫn*). Ở vào tình trạng lại như cũ, trước thế nào thì nay vẫn thế, không có biến đổi gì tốt hơn. *Thua vẫn hoàn thua. Đâu vẫn hoàn đấy, không có gì thay đổi.*
hoàn bị t. Đầy đủ mọi mặt. *Công việc được tổ chức rất hoàn bị.*
hoàn cảnh d. Toàn thể nói chung những nhân tố khách quan bên ngoài có tác động đến sự sinh sống, sự hoạt động của con người, đến sự xảy ra hoặc diễn biến của sự việc nào đó. *Hoàn cảnh xã hội. Thích nghi với hoàn cảnh. Hoàn cảnh riêng của gia đình.*
hoàn cầu d. (cũ). Toàn thế giới. *Chấn động dư luận hoàn cầu.*
hoàn chỉnh **I** t. Có đầy đủ mọi bộ phận cấu thành cần thiết. *Một hệ thống tổ chức hoàn chỉnh.* **II** đg. Làm cho trở thành hoàn chỉnh. *Hoàn chỉnh hệ thống thuỷ nông. Hoàn chỉnh quy trình sản xuất.*
hoàn hảo t. Tốt hoàn toàn. *Một công trình hoàn hảo. Còn có chỗ chưa hoàn hảo.*
hoàn hồn đg. Trở lại trạng thái tinh thần bình thường sau khi khiếp sợ vì một tác động mạnh về tâm lí. *Bị một mẻ hú vía chưa kịp hoàn hồn.*
hoàn lương đg. (id.). Trở lại cuộc đời làm ăn lương thiện (thường chỉ nói về gái mãi dâm).
hoàn mĩ cv. *hoàn mỹ.* t. Đẹp đến mức hoàn toàn. *Nghệ thuật đạt trình độ hoàn mĩ.*
hoàn nguyên đg. **1** (kết hợp hạn chế). Làm cho trở lại như cũ. *Phục chế hoàn nguyên một lọ cổ.* **2** (chm.). Tách oxygen ra khỏi oxid để lấy kim loại.
hoàn tất đg. Làm xong hoàn toàn. *Hoàn tất các công việc còn lại. Khâu chuẩn bị đã được hoàn tất.*
hoàn thành đg. Làm xong một cách đầy đủ. *Hoàn thành nhiệm vụ. Hoàn thành kế hoạch. Công trình xây dựng đã hoàn thành.*
hoàn thiện **I** t. Tốt và đầy đủ đến mức không thấy cần phải làm gì thêm nữa. *Kĩ thuật đạt mức hoàn thiện.* **II** đg. Làm cho hoàn thiện. *Hoàn thiện ngôi nhà mới xây. Công trình đang được hoàn thiện.*
hoàn toàn t. Trọn vẹn, đầy đủ về mọi mặt. *Giành thắng lợi hoàn toàn. Hoàn toàn tin ở bạn. Kết quả không hoàn toàn như ý muốn.*
hoàn trả đg. Trả lại cái đã mượn, đã lấy.
hoàn tục đg. Từ bỏ đời tu hành và trở lại đời trần tục.
hoàn vũ d. (id.). Toàn thế giới; hoàn cầu. *Hoa hậu hoàn vũ.*
hoãn$_1$ d. Đồ trang sức đeo tai của phụ nữ thời cổ. *Chân tốt về hài, tai tốt về hoãn* (tng.).
hoãn$_2$ **I** đg. Chuyển thời điểm đã định để làm việc gì đó sang thời điểm khác, muộn hơn. *Hoãn cưới. Buổi họp hoãn đến chiều mai. Xin hoãn nợ* (hoãn trả nợ). *Việc ấy tạm hoãn.* **II** t. (kết hợp hạn chế, thường dùng đi đôi với khẩn, gấp). *Không phải khẩn, không phải gấp. Mạch lúc khẩn, lúc hoãn. Việc gấp làm trước, việc hoãn làm sau.*
hoãn binh đg. **1** (cũ). Tạm ngừng chiến tranh. **2** (kng.). Kéo dài thời gian để tìm

H

cách đối phó. *Thấy khó xử, bèn hoãn binh, hẹn hôm sau mới trả lời. Kế hoãn binh.*

hoãn binh chi kế d. (cũ). Kế hoãn binh.

hoãn xung đg. (hoặc t.). (dùng phụ sau d.). (Khu vực) có tác dụng làm hoà hoãn sự xung đột giữa hai thế lực lớn đối lập, do vị trí nằm giữa hai thế lực ấy. *Khu hoãn xung. Nước hoãn xung*.*

hoán cải đg. (id.). Làm cho thay đổi thành tốt hơn.

hoán dụ d. Biện pháp dùng tên gọi của sự vật này để chỉ sự vật khác, như lấy tên gọi cái toàn thể để chỉ cái bộ phận, lấy tên gọi cái chứa đựng để chỉ cái được chứa đựng, hoặc ngược lại, v.v. (thí dụ: so sánh *cái cốc* và *cốc nước*).

hoán vị I đg. Đổi vị trí. *Tích của hai số không thay đổi khi hoán vị hai số đó.* **II** d. Kết quả của phép hoán vị. *312 và 213 là hai hoán vị của ba số 1, 2, 3.*

hoạn$_1$ d. (cũ; dùng hạn chế trong một vài tổ hợp). *Nghề làm quan. Bể hoạn. Cửa hoạn.*

hoạn$_2$ đg. Cắt bỏ tinh hoàn hay buồng trứng làm cho mất khả năng sinh sản. *Hoạn lợn.*

hoạn đồ d. Đường công danh của quan lại.

hoạn lộ d. Như *hoạn đồ*.

hoạn nạn I d. Sự việc không may, gây đau khổ lớn cho con người. *Gặp cơn hoạn nạn.* **II** t. (id.). Ở hoàn cảnh gặp hoạn nạn. *Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi hoạn nạn thì nào thấy ai* (cd.).

hoạn quan d. Viên quan đã hoạn để được vua chúa tin dùng trong việc hầu hạ nơi cung cấm.

hoang$_1$ t. **1** (Nơi) không được con người chăm sóc, sử dụng đến. *Ruộng bỏ hoang. Nhà trống lạnh như nhà hoang. Đất hoang. Nấm mồ hoang.* **2** (Cây cối, động vật) không được con người nuôi trồng như những trường hợp bình thường khác. *Cây ổi mọc hoang. Mèo hoang.* **3** (kết hợp hạn chế). Lung tung không biết đâu là đâu, không có ý định gì hết. *Con chó chạy hoang khắp làng. Bỏ nhà đi hoang.* **4** (kết hợp hạn chế). Ngoài hôn nhân hợp pháp, không được xã hội chính thức thừa nhận. *Chửa hoang*. Đứa con hoang.*

hoang$_2$ t. Rộng rãi quá mức cần thiết trong việc ăn tiêu. *Quen tiêu hoang. Không hoang, nhưng cũng không nên hà tiện quá.*

hoang$_3$ t. (ph.). Nghịch ngợm. *Thằng nhỏ hoang lắm.*

hoang báo đg. (cũ). Báo điều không có thật. *Hoang báo là có cướp.*

hoang dã I d. (id.). Nơi đồng hoang hẻo lánh. **II** t. Có tính chất tự nhiên của núi rừng, xa đời sống của xã hội loài người. *Đời sống hoang dã.*

hoang dại t. Mang tính chất tự nhiên, không do con người nuôi trồng. *Cây cối mọc hoang dại. Trâu sống hoang dại thành đàn trong rừng.*

hoang dâm t. Có tính dâm dục vô độ.

hoang đàng t. (ph.). Thích rong chơi đàng điếm.

hoang đảo d. Đảo hoang, không có người ở.

hoang đường t. Không có thật và không thể tin được do có nhiều yếu tố tưởng tượng và phóng đại quá đáng. *Câu chuyện hoang đường về con ngựa biết nói. Một truyền thuyết hoang đường.*

hoang hoá t. (Ruộng đất) bị bỏ hoang lâu ngày. *Vùng đất hoang hoá.*

hoang hoác t. x. hoác (láy).

hoang liêu t. (id.). Hoang vắng và hiu quạnh. *Cảnh hoang liêu.*

hoang mạc d. Vùng đất hoang rộng lớn, hầu như không có cây cối và người ở.

hoang mang đg. Ở trạng thái không yên lòng, không biết tin theo cái gì và nên xử trí ra sao. *Hoang mang trước khó khăn. Phao tin nhảm để gieo rắc hoang mang.*

hoang phế t. Ở tình trạng bị bỏ hoang lâu ngày. *Đất đai hoang phế. Cảnh chùa*

hoang phế.
hoang phí đg. (hoặc t.). Tiêu dùng rộng rãi, quá mức cần thiết, gây lãng phí. *Hoang phí tiền của. Ăn tiêu hoang phí.*
hoang sơ t. Hoàn toàn hoang dại, như ở thời nguyên thuỷ. *Thuở hoang sơ. Rừng sâu đầy vẻ hoang sơ.*
hoang tàn t. Hoang vắng và điêu tàn. *Cảnh tượng hoang tàn sau trận động đất.*
hoang thai d. Thai chửa hoang.
hoang toàng t. Hoang phí một cách bừa bãi. *Tính nết hoang toàng. Ăn chơi hoang toàng.*
hoang tưởng đg. Tưởng tượng hoàn toàn vô căn cứ điều không thể có trong thực tế. *Đó chỉ là điều hoang tưởng. Hoang tưởng là một dạng của bệnh tâm thần.*
hoang vắng t. Vắng bóng người, như bị bỏ hoang. *Hoang vắng như bãi tha ma.*
hoang vu t. Ở trạng thái bỏ không, để cho cây cỏ mọc tự nhiên, chưa hề có tác động của con người. *Rừng núi hoang vu.*
hoàng d. Hoàng tử (nói tắt). *Sống như ông hoàng.*
hoàng anh x. *vàng anh.*
hoàng ân d. (cũ). Ơn vua.
hoàng bá d. Cây có lá kép lông chim, hoa vàng, vỏ cây dùng làm thuốc.
hoàng bào d. Áo triều phục màu vàng của vua.
hoàng cầm d. Cây thân cỏ cùng họ với bạc hà, lá hình mác hẹp, mọc đối, hoa màu xanh tím, mọc thành bông ở đầu cành, rễ dùng làm thuốc.
hoàng cung d. Cung vua.
hoàng đàn d. Cây hạt trần mọc ở núi cao, tán lá hình lọng, gỗ quý, dùng để đóng đồ đạc.
hoàng đản d. Bệnh vàng da do thấm sắc tố mật.
hoàng đạo d. Quĩ đạo chuyển động biểu kiến của Mặt Trời trên nền sao.
hoàng đế d. Vua của một nước lớn, thường được nhiều nước xung quanh thần phục.
hoàng đới d. Dải thiên cầu, nằm hai bên hoàng đạo.
hoàng gia d. Như *hoàng phái.*
hoàng giáp d. Học vị của người đỗ dưới thám hoa trong khoa thi đình.
hoàng hậu d. Vợ cả của vua.
hoàng hôn d. Khoảng thời gian mặt trời mới lặn, ánh sáng yếu ớt và mờ dần. *Bóng hoàng hôn. Hoàng hôn vừa xuống. Buổi hoàng hôn của cuộc đời* (b.).
hoàng kì cv. *hoàng kỳ.* d. Cây bò thuộc họ đậu, lá kép lông chim, rễ phồng to, dùng làm thuốc.
hoàng kim d. (dùng phụ sau d. trong một số tổ hợp). Vàng; dùng để ví sự phồn thịnh cao nhất, đẹp nhất của một nền văn minh, một thời đại, một thời kì (thường là đã qua). *Thời kì hoàng kim của Hi Lạp cổ đại.*
hoàng kỳ x. *hoàng kì.*
hoàng lan d. Cây to cùng họ với na, mặt dưới lá hơi có lông, hoa thơm, màu vàng lục.
hoàng liên d. Cây thân cỏ, thân mọc ngầm dưới đất, lá kép, mọc cách, hoa màu trắng, thân rễ có vị đắng, dùng làm thuốc.
hoàng phái d. Họ hàng của vua. *Người trong hoàng phái.*
hoàng thái hậu d. x. *thái hậu.*
hoàng thái tử d. x. *thái tử.*
hoàng thành d. Nơi vua ở và triều đình làm việc, có thành bao bọc.
hoàng thân d. Người có họ gần (chú bác, anh em ruột) với vua.
hoàng thất d. Như *hoàng phái.*
hoàng thiên d. (cũ). Trời, coi là đấng tối cao.
hoàng thổ d. Đất màu vàng, hạt mịn, bở, xốp, dễ thấm nước.
hoàng thượng d. Từ dùng để gọi vua một cách tôn kính.
hoàng tinh$_1$ d. Củ dong.
hoàng tinh$_2$ d. Cây thuộc họ hành tỏi, thân rễ hơi giống củ gừng, dùng làm thuốc.

H

hoàng tộc d. Như *hoàng phái.*
hoàng tôn d. Cháu nội trai của vua.
hoàng triều d. Triều đình của vua đang trị vì.
hoàng trùng d. (cũ). Châu chấu.
hoàng tuyền d. (cũ; vch.). Suối vàng.
hoàng tử d. Con trai vua.
hoàng yến d. **1** Chim nhỏ cùng họ với bạch yến, lông màu vàng nhạt, nuôi làm cảnh. **2** Màu vàng nhạt như màu lông hoàng yến.
hoảng đg. (hay t.). Ở trạng thái mất tự chủ đột ngột, do bị tác động của một đe doạ bất ngờ. *Nghe tiếng quát, hoảng quá chạy mất.*
hoảng hồn đg. (hay t.). Hoảng sợ đến mức mất cả tinh thần, hồn vía. *Hoảng hồn, rụng rời chân tay. Bị một phen hoảng hồn.*
hoảng hốt đg. (hay t.). Hoảng (nói khái quát). *Nét mặt hoảng hốt. Hoảng hốt chạy tán loạn.*
hoảng loạn đg. Hoảng tới mức có những biểu hiện mất trí. *Tâm thần hoảng loạn. Những tiếng kêu hoảng loạn.*
hoảng sợ đg. (hoặc t.). Ở trạng thái mất tự chủ đột ngột do sợ hãi trước đe doạ bất ngờ. *Nghe tiếng nổ, con ngựa hoảng sợ chạy lồng lên.*
hoãng (ph.). x. *hoẵng.*
hoáng$_1$ đg. (hay t.). (ph.; id.). Hơi hoảng.
hoáng$_2$ t. (ph.). Hoa (mắt). *Mắt cứ hoáng lên, tìm mãi mà không thấy.*
hoáng$_3$ t. (ph.; id.). Nhảm. *Tin đồn hoáng.*
hoành I d. Cây tre hoặc đoạn gỗ tròn gác ngang để đóng rui lợp mái nhà theo kiến trúc cổ truyền. **II** d. Hoành phi (nói tắt). *Bức hoành sơn son.* **III** t. (id.). (Chiều) ngang. *Bề hoành.*
hoành cách d. Hoành cách mô (nói tắt).
hoành cách mô d. x. *cơ hoành.*
hoành độ d. Số thứ nhất trong cặp số dùng để xác định vị trí của một điểm trong mặt phẳng toạ độ (bằng số đo vector đi từ gốc toạ độ đến hình chiếu điểm ấy trên trục hoành).
hoành hành đg. Làm nhiều điều ngang ngược một cách tuỳ ý trên phạm vi rộng lớn. *Giặc cướp hoành hành. Dịch cúm hoành hành* (b.).
hoành phi d. Biển gỗ có khắc chữ Hán lớn, thường treo ngang giữa gian nhà để thờ hoặc trang trí.
hoành tráng t. (Tranh, tượng, v.v.) có quy mô đồ sộ nhằm thể hiện những đề tài lớn. *Tranh hoành tráng. Nghệ thuật hoành tráng.*
hoành triệt đg. Lấp kín để chặn ngang không cho nước chảy qua. *Hoành triệt các cống.*
hoạnh đg. (id.). Hoạnh hoẹ (nói tắt).
hoạnh hoẹ đg. Bắt bẻ điều này điều nọ để ra oai, làm khó dễ cho người khác. *Thích hoạnh hoẹ mọi người. Lên giọng hoạnh hoẹ.*
hoạnh phát đg. (cũ; id.). Trở nên giàu có nhanh chóng bằng cách không chính đáng hoặc nhờ gặp may.
hoạnh tài d. (cũ; id.). Tiền của kiếm được bằng cách không chính đáng hoặc do gặp may.
hoạt t. **1** (id.). Nhanh nhẹn, tỏ ra rất có sinh khí. *Bước đi hoạt. Bước lên diễn đàn, trông anh hoạt hẳn lên.* **2** (Nét vẽ hoặc lời văn) thanh thoát, lưu loát. *Nét vẽ hoạt. Văn viết rất hoạt.*
hoạt bản d. Bản in bằng chữ rời chắp lại.
hoạt bát t. Lanh lợi trong nói năng, ứng đáp, nhanh nhẹn trong cử chỉ, động tác. *Ăn nói hoạt bát. Cử chỉ hoạt bát. Một thanh niên hoạt bát.*
hoạt cảnh d. Hình thức nghệ thuật sân khấu ngắn, nhẹ, phản ánh một cảnh sinh hoạt xã hội.
hoạt chất d. Chất có tác dụng đối với cơ thể sinh vật. *Một cây thuốc chứa nhiều hoạt chất.*
hoạt đầu t. (cũ). Cơ hội chủ nghĩa (hàm ý khinh). *Phần tử hoạt đầu.*

hoạt động I đg. **1** (hoặc d.). Tiến hành những việc làm có quan hệ với nhau chặt chẽ nhằm một mục đích nhất định trong đời sống xã hội. *Hoạt động văn nghệ nghiệp dư. Hoạt động ngoại giao.* **2** (kng.). Hoạt động cách mạng (nói tắt). *Thoát li gia đình đi hoạt động.* **3** Vận động, cử động nhằm một mục đích nhất định nào đó. *Thích hoạt động, không chịu ngồi yên.* **4** (hoặc d.). Thực hiện một chức năng nhất định nào đó trong một chỉnh thể. *Máy móc hoạt động bình thường. Tim ngừng hoạt động. Hoạt động của thần kinh cao cấp.* **5** (hoặc d.). (Nguyên nhân, hiện tượng tự nhiên) tạo ra một tác dụng nào đó. *Vi khuẩn hoạt động, làm chua thức ăn. Theo dõi hoạt động của cơn bão.* **II** t. Có nhiều biểu hiện hoạt động sôi nổi. *Lớp học bỗng hoạt động hẳn lên.*

hoạt hình d. x. *phim hoạt hình.*

hoạt hoạ d. x. *phim hoạt hoạ.*

hoạt kê t. (cũ). Hài hước. *Tranh hoạt kê. Tiểu thuyết hoạt kê.*

hoạt kịch d. Kịch không lời, dùng bộ điệu có âm nhạc phụ thêm để diễn tả tư tưởng, tình cảm.

hoạt lực d. Tác dụng chữa bệnh của thuốc.

hoạt thạch d. Khoáng chất có thành phần chủ yếu là magnesium, silicat, dùng làm thuốc.

hoạt tinh d. Triệu chứng tinh dịch xuất quá sớm khi giao hợp.

hoạt tính t. Có tác dụng chữa bệnh.

hoạt tượng d. Cảnh diễn bằng người đứng yên như tượng trên sân khấu.

hoáy t. (kết hợp hạn chế, thường dùng sau sâu). Ở trạng thái lõm xuống thành lỗ tròn và hẹp dần. *Vết thương sâu hoáy. Cười hai má hoáy lõm đồng tiền.*

hoắc hương d. Cây thân cỏ cùng họ với bạc hà, lá có lông, vò ra có mùi thơm hắc, hoa màu tím hồng, dùng làm thuốc.

hoắc loạn d. (cũ; id.). Dịch tả.

hoặc$_1$ đg. (cũ; id.). Mê hoặc. *Làm hoặc lòng người.*

hoặc$_2$ k. Từ biểu thị quan hệ giữa nhiều (thường là hai) khả năng khác nhau, không khả năng này thì khả năng kia, ít nhất có một khả năng được thực hiện. *Chiều nay hoặc sáng mai sẽ có. Hoặc anh hoặc tôi, một người phải ở lại. Tài liệu tiếng Nga, tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.*

hoặc giả k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là một giả thiết. **1** Giả thiết về một khả năng mà người nói cho là có thể có, nhưng không muốn khẳng định lắm; hay là. *Quá giờ rồi mà không thấy đến, hoặc giả anh ta bận gì chăng? Việc này phải ba bốn ngày, hoặc giả một tuần lễ mới xong.* **2** Giả thiết mà dù là có thật thì điều đã nói trước đó vẫn căn bản không sai. *Không ai biết chuyện đó cả, hoặc giả có biết, thì cũng chỉ biết rất lờ mờ.* **3** Giả thiết được đặt ra để thấy hệ quả của nó và qua đó có thể rút kết luận về điều vừa nói đến trước; nếu quả, nếu như. *Không chuẩn bị trước, hoặc giả cần đến thì làm thế nào?*

hoắm t. Hõm rất sâu xuống hoặc sâu vào bên trong. *Khe suối hoắm xuống như vực.*

hoẵng d. Thú rừng thuộc nhóm nhai lại, lông màu vàng đỏ như lông bò.

hóc$_1$ d. Góc tối, khuất. *Chim sẻ làm tổ trong hóc tường. Bỏ trong hóc bếp.*

hóc$_2$ t. **1** Ở trạng thái bị mắc xương trong cổ họng. *Ăn cá dễ bị hóc. Cẩn thận, kẻo hóc xương.* **2** (Khí cụ có cấu tạo phức tạp) ở trạng thái bị vướng mắc ở bộ phận cấu tạo bên trong, không thể hoạt động bình thường được. *Khoá hóc. Súng hóc.* **3** (kng.). Hóc búa (nói tắt).

hóc búa t. Có nhiều yếu tố rắc rối, lắt léo, rất khó trả lời, rất khó giải quyết. *Bài toán hóc búa. Vấn đề hóc búa.*

hóc hách đg. (kng.). Tỏ thái độ muốn chống lại. *Không dám ho he, hóc hách. Có muốn hóc hách gì cũng chẳng được.*

hóc hiểm t. Như *hiểm hóc.*

học$_1$ I đg. **1** Thu nhận kiến thức, luyện tập kĩ năng do người khác truyền lại. *Học*

H

văn hoá. Học nghề. Học ăn, học nói, học gói, học mở (tng.). *Học thầy không tày học bạn* (tng.). **2** Đọc đi đọc lại, nghiền ngẫm cho nhớ. *Học bài. Học thuộc lòng.* **II** Yếu tố ghép sau để cấu tạo danh từ, có nghĩa "khoa học về một lĩnh vực nào đó". *Tâm lí học*. Toán học*.*

học$_2$ đg. (ph.). Mách (khuyết điểm của người khác). *Học lại với má việc anh trốn học đi chơi.*

học bạ d. Sổ ghi kết quả học tập của học sinh trong quá trình học ở trường.

học bổng d. Tiền trợ cấp ăn học cho một học sinh. *Cấp học bổng.*

học chính d. Ngành hành chính trông coi về giáo dục, thời thực dân Pháp. *Nha học chính.*

học chế d. (id.). Chế học tập và thi cử.

học cụ d. (id.). Đồ dùng để học tập.

học đòi đg. Bắt chước làm theo những việc không hay gì một cách thiếu suy nghĩ. *Học đòi ăn diện.*

học đường d. (cũ). Nhà trường.

học gạo đg. (kng.). Cắm đầu học, không còn chú ý đến việc gì khác, chỉ nhằm học thuộc được nhiều (thường chỉ cốt để thi đỗ).

học giả d. Người chuyên nghiên cứu có tri thức khoa học sâu rộng. *Một học giả uyên bác.*

học giới d. (cũ). Giới những người làm công tác học thuật.

học hàm d. Cấp bậc của người nghiên cứu - giảng dạy ở bậc đại học. *Học hàm giáo sư.*

học hành đg. Học văn hoá có thầy, có chương trình, có hướng dẫn (nói khái quát). *Chăm lo học hành. Được học hành đến nơi đến chốn.*

học hiệu d. (cũ). Trường học.

học hỏi đg. Tìm tòi, hỏi han để học tập. *Chịu khó học hỏi bạn bè.*

học khoá d. (id.). Khoá học.

học kì cv. *học kỳ*. d. Phần của năm học. *Năm học có hai học kì. Sơ kết học kì.*

học lỏm đg. (kng.). Học một cách gián tiếp những điều nghe hoặc thấy rồi làm theo, học theo chứ không có ai trực tiếp bảo cho mình. *Chịu khó quan sát và học lỏm, thế mà thành một thợ giỏi.*

học lóm (ph.). x. *học lỏm.*

học lực d. Sức học. *Học lực vào loại kém.*

học mót đg. (kng.). Học lại của người khác từng ít một, không có hệ thống. *Học mót được mấy bài thuốc. Chỉ học mót mà giỏi chữ.*

học phái d. (cũ). Nhóm người cùng theo một xu hướng học thuật riêng. *Đứng đầu một học phái. Các học phái đối lập.*

học phẩm d. (id.). Đồ dùng cần thiết cho việc học tập của học sinh, như giấy bút, phấn, bảng đen, v.v. (nói khái quát). *Cửa hàng bán học phẩm.*

học phần d. Khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn gồm một số đơn vị học trình để sinh viên tích luỹ dần trong quá trình học tập.

học phí d. Tiền học sinh phải đóng theo định kì (thường là hằng tháng) cho nhà trường.

học phiệt d. Học giả có thế lực chuyên tìm cách đàn áp những tư tưởng học thuật khác mình để nắm quyền chi phối về học thuật. *Tư tưởng học phiệt.*

học phong d. (cũ; id.). Phong cách học tập, nghiên cứu.

học quan d. Chức quan trông coi việc giáo dục ở cấp tỉnh hay phủ, huyện thời thực dân Pháp.

học sĩ d. (cũ). Người có học thức thời phong kiến.

học sinh d. Người theo học ở nhà trường. *Học sinh trường phổ thông.*

học tập đg. **1** Học và luyện tập để hiểu biết, để có kĩ năng. *Học tập văn hoá. Chăm chỉ học tập.* **2** Làm theo gương tốt. *Học tập các đơn vị bạn. Học tập tinh thần của các liệt sĩ.*

học thuật d. Tri thức khoa học do học tập, nghiên cứu mà có (nói khái quát). *Nền học thuật của nước nhà. Trình độ học*

thuật. Quan điểm học thuật.
học thuyết d. Toàn thể nói chung những quan niệm có hệ thống dùng để lí giải các hiện tượng và hướng hoạt động của con người trong một lĩnh vực nhất định nào đó. *Học thuyết đấu tranh giai cấp. Học thuyết của Khổng Tử.*
học thức d. Tri thức do học tập mà có (nói khái quát). *Một người có học thức.*
học trình d. Đơn vị xác định khối lượng kiến thức truyền đạt trong 15 giờ trên giảng đường đại học.
học trò d. **1** (kng.). Học sinh. *Học trò cũ đến thăm thầy.* **2** Người kế tục học thuyết của một người khác hoặc được người khác trực tiếp giáo dục và rèn luyện.
học vấn d. Những hiểu biết nhờ học tập mà có (nói khái quát). *Trình độ học vấn. Kiểm tra học vấn.*
học vẹt đg. Học thuộc lòng từng câu, từng chữ, nhưng không hiểu gì, giống như con vẹt học nói.
học vị d. Danh vị cấp cho người có trình độ học vấn nhất định, thường là trên đại học. *Học vị tiến sĩ vật lí.*
học việc đg. (cũ). Học nghề. *Thợ học việc.*
học viên d. Người lớn tuổi học ở những trường lớp không thuộc hệ thống giáo dục phổ thông hay đại học. *Học viên lớp bổ túc văn hoá.*
học viện d. Tên gọi của một số trường tương đương trường đại học hoặc cơ quan nghiên cứu khoa học tương đương viện. *Học viện quân sự.*
học xá d. (id.). Trường học lớn, có nơi ăn ở cho học sinh.
hocmon x. *hormon.*
hoe I t. Có màu đỏ hoặc vàng nhạt, nhưng tươi và ánh lên. *Khoé mắt đỏ hoe. Mái tóc hoe vàng. Nắng vàng hoe.* **II** đg. Phát ra ánh sáng vàng nhạt. *Trời lại hoe nắng ấm.*
hoè d. cn. *hoa hoè.* Cây to thuộc họ đậu, lá kép mọc cách, hoa nhỏ màu vàng, quả thắt lại từng quãng trông như chuỗi tràng hạt, nụ hoa phơi khô dùng làm thuốc.
hoen t. (hoặc đg.). Bẩn từng chỗ do bị chất gì đó thấm vào và loang ra. *Dầu mỡ làm hoen quần áo. Giấy hoen vết mực.*
hoen gỉ t. Ở trạng thái bị gỉ ăn loang ra nhiều chỗ. *Đinh đã hoen gỉ.*
hoen ố t. Ở trạng thái có nhiều vết bẩn loang ra, khó gột rửa. *Những vết hoen ố trên tường. Tấm vải bị hoen ố nhiều chỗ.*
hoen rỉ x. *hoen gỉ.*
hoi t. Có mùi gây gây khó ngửi. *Sữa để lâu bị hoi. Miệng đứa bé còn hoi mùi sữa. Thịt cừu hoi.*
hoi hóp (ph.; id.). x. *thoi thóp.*
hỏi$_1$ d. Tên gọi một thanh điệu của tiếng Việt, được kí hiệu bằng dấu "ˀ". *Thanh hỏi. Phân biệt hỏi, ngã.*
hỏi$_2$ đg. **1** Nói ra điều mình muốn người ta cho mình biết với yêu cầu được trả lời. *Xin hỏi một câu. Hỏi đường. Hỏi ý kiến. Đi hỏi già, về nhà hỏi trẻ* (tng.). **2** Nói ra điều mình đòi hỏi hoặc mong muốn ở người ta với yêu cầu được đáp ứng. *Hỏi mượn quyển sách. Hỏi mua. Hỏi giấy tờ.* **3** Hỏi vợ (nói tắt). *Lễ hỏi. Mới hỏi chứ chưa cưới.* **4** (kng.). Nói lời chào, thăm khi gặp nhau, theo phép xã giao; chào hỏi (nói tắt). *Gặp người quen phải hỏi. Đi hỏi về chào.*
hỏi cung đg. Hỏi để lấy lời khai của bị can.
hỏi han đg. **1** Hỏi để biết (nói khái quát). *Hỏi han tin tức.* **2** Thăm hỏi để bày tỏ sự quan tâm, chăm sóc. *Hỏi han người ốm. Hỏi han sức khoẻ.*
hỏi nhỏ đg. Hỏi riêng, không để cho người khác nghe thấy.
hỏi thăm đg. **1** Hỏi để biết tình hình, tin tức hoặc để được chỉ dẫn điều cần biết. *Hỏi thăm tin nhà. Khách lạ hỏi thăm đường vào xóm.* **2** (id.). Như *thăm hỏi. Gửi lời hỏi thăm bà con làng xóm.*
hỏi tội đg. Bắt phải khai tội, nhận tội.
hỏi vợ đg. Ngỏ lời chính thức với gia đình

H

có con gái để xin được kết hôn hoặc xin cho con em mình được kết hôn. *Đi hỏi vợ. Hỏi vợ cho con.*

hói$_1$ d. **1** Nhánh sông con rất nhỏ, hẹp, hình thành tự nhiên hoặc được đào để dẫn nước, tiêu nước. *Đào mương vét hói.* **2** Hõm đất hình thành do nước biển xoáy mạnh ăn sâu vào đất liền ở các vịnh.

hói$_2$ t. Bị rụng nhiều hoặc gần hết tóc, làm trơn nhẵn vùng trên trán và đỉnh đầu. *Trán hói. Hói đến tận đỉnh đầu.*

hom$_1$ d. Đoạn thân cây dùng để giâm thành cây mới. *Hom sắn. Hom dâu.*

hom$_2$ d. Lông cứng ở đầu hạt thóc. *Thóc có hom.*

hom$_3$ d. Xương cá rất nhỏ, xương dăm. *Hom cá. Mắc hom.*

hom$_4$ d. Bộ phận đậy miệng lờ, đó, có hình nón thủng ở chóp, để tôm cá không trở ra được khi đã vào. *Cái hom giỏ.*

hom$_5$ t. (id.). (Khuôn mặt) gầy đến mức teo tóp lại, xương xẩu. *Mặt hom, mắt lõm. Khuôn mặt gầy hom.*

hom hem t. Gầy ốm, suy giảm thể lực đến mức trông già hẳn đi. *Mặt mũi hom hem. Hom hem như bà lão.*

hòm d. **1** Đồ dùng để đựng các thứ cần cất giữ, bảo vệ, hình hộp, thường bằng gỗ hay sắt mỏng, có nắp đậy kín. *Hòm quần áo. Hòm đạn. Hòm phiếu.* **2** (ph.). Áo quan. *Đóng hòm để khâm liệm.*

hòm gian d. Hòm lớn có chân, dài gần bằng gian nhà (các gia đình nông dân trước đây thường dùng).

hòm hòm t. (kng.). Có thể coi như là tạm ổn, tạm xong, tạm đủ, phần còn lại là không đáng kể. *Công việc đã hòm hòm.*

hòm thư d. **1** Thùng để bỏ thư; hộp thư. **2** Địa chỉ riêng theo quy ước của bưu điện.

hòm xe d. Ngăn đựng hành lí, vật dụng trong ôtô con, thường ở đằng sau xe.

hòm xiểng d. Hòm đựng quần áo, đồ vật khi di chuyển (nói khái quát). *Khuân hòm xiểng ra ga. Mui xe chất đầy hòm xiểng.*

hỏm I t. Lõm vào và hẹp. *Hốc cây sâu hỏm.* **II** d. Chỗ lõm sâu vào. *Hỏm đá.*

hõm I t. Lõm sâu xuống hoặc sâu vào trong. *Hốc đá hõm vào như một mái nhà. Mắt hõm vì thiếu ngủ. Má hõm, mắt sâu.* **II** d. Chỗ lõm sâu xuống hoặc sâu vào trong. *Hõm mắt. Hõm sóng. Ngôi nhà nép vào hõm núi.*

hóm t. **1** Nhạy và tinh trong sự nhận xét và đối đáp, biết cách đùa vui ý nhị và đúng lúc. *Thằng bé rất hóm.* **2** (kng.). Như *hóm hỉnh. Câu hỏi đến là hóm.*

hóm hỉnh t. Có tính chất đùa vui ý nhị và đúng lúc, tỏ ra có những nhận xét nhạy và tinh. *Câu pha trò hóm hỉnh. Nụ cười hóm hỉnh.*

hòn d. **1** Từ dùng để chỉ từng đơn vị những vật nhỏ hình khối gọn, thường là hình tròn. *Hòn gạch. Hòn ngọc. Hòn đất ném đi, hòn chì ném lại* (tng.). **2** Từ dùng để chỉ từng đơn vị những núi, đảo đứng riêng một mình. *Hòn đảo. Một cây làm chẳng nên non, Ba cây chụm lại nên hòn núi cao* (cd.).

hòn dái d. (kng.). Tinh hoàn.

hỏn hẻn t. (id.). (Cười) nhẹ để lộ ý ngượng ngùng e thẹn. *Cười hỏn hẻn như con gái.*

hong đg. Làm cho khô đi bằng cách đưa ra nơi thoáng gió hoặc nơi gần lửa, nơi có ánh nắng dịu. *Hong quần áo bên bếp lửa. Hong gió. Chiếc rổ hong khói trên gác bếp.*

hong hóng t. (dùng phụ cho đg.). Từ gợi tả vẻ hết sức mong đợi và luôn luôn chờ sẵn để đón nhận cái gì đang tới. *Hong hóng nhìn ra ngõ chờ mẹ về. Suốt ngày chỉ hong hóng nghe chuyện.*

hòng đg. Mong thực hiện được điều biết là rất khó, thậm chí không thể thực hiện. Thủ tiêu nhân chứng, hòng bịt đầu mối. *Đừng có hòng bắt nạt nó. Cái vòng danh lợi cong cong, Kẻ hòng ra khỏi, người mong chui vào* (cd.).

hỏng$_1$ t. (ph.). Hẫng. *Bước hỏng chân, suýt ngã.*

hỏng$_2$ t. **1** Ở trạng thái không dùng được nữa. *Cái xe hỏng. Cắt hỏng cái áo. Hỏng mắt.* **2** Không mang lại kết quả mong muốn. *Thi hỏng. Làm hỏng việc.* **3** (kng.). Trở nên sút kém về phẩm chất, đạo đức. *Cha mẹ quá nuông chiều làm hỏng con cái.*

hỏng hóc đg. (Hiện tượng) tổn thất toàn bộ hay một phần khả năng làm việc của máy móc, thiết bị, do một bộ phận hay một chi tiết máy nào đó không làm được chức năng của nó. *Tình trạng hỏng hóc của súng. Kiểm tra xem máy có hỏng hóc gì không.*

hỏng kiểu t. (kng.). Hỏng việc, không được việc gì.

hóng đg. **1** Chờ sẵn để đón lấy. *Lên đê hóng gió. Hóng mát.* **2** Chờ sẵn để đón nghe. *Ngồi hóng nghe chuyện người đi xa về. Trẻ được ba tháng, đã biết hóng chuyện* (biết nhìn hướng về người nói, người gọi). **3** Hướng về phía nào đó, có ý chờ đón. *Nhìn hóng ra ngoài cổng. Nghe tiếng động, chó sủa hóng.*

hóng hớt đg. (kng.). Hóng nghe chuyện của người khác (nói khái quát; hàm ý chê). *Chỉ được cái hóng hớt.*

họng d. **1** Khoang rỗng trong cổ, ở phía sau miệng, thông với thực quản và khí quản. *Viêm họng. Nói rát cổ bỏng họng.* **2** (thgt.; kết hợp hạn chế). Họng của con người, coi là biểu tượng của sự phát ngôn (hàm ý khinh). *Bắt phải câm họng. Chặn họng*. Cứng họng*.* **3** Bộ phận thông từ trong lòng của một số vật với bên ngoài. *Họng núi lửa. Họng cối xay. Họng súng* (miệng nòng súng).

hóp$_1$ d. Tre nhỏ và thẳng, dùng làm cần câu, sào màn, v.v.

hóp$_2$ t. Lõm vào (thường nói về má). *Cụ già má hóp.*

họp đg. **1** Tụ tập nhau lại một nơi để cùng nhau làm một việc gì. *Họp hội nghị. Cuộc họp bất thường. Họp chợ.* **2** (id.). Họp lại, liên kết lại thành khối thống nhất. *Nhiều suối nhỏ họp thành sông lớn.*

họp báo đg. Họp với các nhà báo được mời đến để công bố, tuyên bố điều gì quan trọng. *Tổ chức cuộc họp báo.*

họp hành đg. (kng.). Họp bàn công việc chung (nói khái quát; thường hàm ý chê). *Giảm bớt họp hành.*

họp mặt đg. Họp nhau lại một nơi để gặp gỡ thân mật. *Cuộc họp mặt những học sinh cũ của trường.*

hormon cv. *hocmon.* d. Chất do tuyến nội tiết tiết ra để bảo đảm hoạt động sinh lí bình thường của cơ thể.

hót$_1$ đg. **1** (Chim, vượn) kêu thành chuỗi những tiếng cao trong và như có làn điệu. *Tiếng hót của hoạ mi. Chim kêu vượn hót.* **2** (kng.). Nói cho biết để tâng công; nịnh. *Hót với cấp trên.*

hót$_2$ đg. **1** Lấy đem đi vật rời, vụn (thường là bị thải hoặc bị rơi) cho gọn, sạch. *Hót rác. Hót sạch gạo rơi vãi.* **2** (thgt.). Thu nhặt về cho mình nhiều mà mất ít công sức; hốt. *Hót bạc.*

hotel [ô-ten] d. Khách sạn.

hô$_1$ đg. Cất tiếng cao, to, thành lời rất ngắn gọn để ra lệnh, thúc giục hoặc biểu thị yêu cầu, quyết tâm, v.v. *Hô xung phong. Hô khẩu hiệu. Hô người đến bắt.*

hô$_2$ t. (Răng cửa) nhô ra. *Răng hô.*

hô hào đg. Kêu gọi mọi người tham gia một công việc gì. *Hô hào tiết kiệm. Hô hào thanh niên rèn luyện thân thể.*

hô hấp d. Quá trình sinh vật lấy oxygen từ ngoài vào cơ thể và thải khí carbonic ra ngoài. *Bộ máy hô hấp. Làm hô hấp nhân tạo.*

hô hoán đg. Kêu to lên cho mọi người biết. *Hô hoán mọi người đuổi bắt kẻ gian. Tiếng hô hoán ầm ĩ.*

hô hố t. Từ mô phỏng tiếng cười to và thô lỗ. *Cười hô hố.*

hồ$_1$ d. Nơi đất trũng chứa nước, thường là nước ngọt, tương đối rộng và sâu, nằm trong đất liền.

hồ$_2$ d. (id.). Hồ li (nói tắt).

H

hồ$_3$ d. Bầu đựng rượu.
hồ$_4$ d. Nhạc khí hai dây kéo bằng vĩ làm bằng lông đuôi ngựa hoặc dây cước, tiếng trầm.
hồ$_5$ **I** d. **1** Cháo gạo nấu loãng. *Ăn hồ, ăn cháo.* **2** Chất dính nấu bằng bột và nước để dán. *Quấy hồ. Dán hồ.* **3** (ph.). Vôi, vữa để xây. *Trộn hồ. Thợ hồ*.* **II** đg. Làm thấm đều một lớp nước có pha chất bột hoặc keo vào sợi dệt hoặc vải. *Hồ sợi vải. Hồ tơ lụa cho mịn mặt. Sơmi trắng hồ lơ.*
hồ$_6$ d. Tiền người đánh bạc nộp cho chủ sòng. *Thu hồ. Chứa thổ, đổ hồ* (chứa gái điếm và mở sòng bạc, thu hồ).
hồ$_7$ d. Cung thứ nhất của gam năm cung (hồ, xự, xang, xê, cống).
hồ$_8$ p. (cũ; id.). Hầu như. *Mùa đông vừa mới hồ tàn.*
hồ bi d. Cây to ở rừng cùng họ với gụ, thân đôi khi có những u to, tán hình lọng, lá kép lông chim, hoa màu xám, gỗ màu đỏ nhạt.
hồ cầm d. Nhạc khí cổ một dây, cần phím trơn, bầu cộng hưởng bằng gáo dừa.
hồ chứa nước d. Hồ chứa nhân tạo, dung lượng lớn, hình thành ở lũng sông nhờ các công trình dâng nước, để giữ, tích và bảo quản nước.
hồ dễ p. (vch.). Đâu có dễ gì. *Làm người ăn tối lo mai, Việc mình hồ dễ để ai lo lường* (cd.).
hồ điệp d. (cũ; vch.). Bướm.
hồ đồ t. Không phân biệt rõ ràng, lẫn lộn giữa đúng và sai trong nhận thức hoặc trong ý kiến của mình. *Quan niệm hồ đồ về tự do. Ăn nói hồ đồ. Một quyết định hồ đồ.*
hồ hải d. (cũ; vch.). Như *hải hà.*
hồ hởi t. Vui và phấn khởi, biểu lộ rõ ra bên ngoài. *Thái độ hồ hởi. Giọng hồ hởi.*
hồ li cv. *hồ ly.* d. Con cáo.
hồ lô d. (cũ). Xe lăn đường.
hồ ly x. *hồ li.*
hồ nghi đg. Cảm thấy có điều còn chưa rõ, nên chưa tin chắc là đúng sự thật. *Vấn đề còn hồ nghi, chưa thể kết luận.*
hồ quang d. Dạng phóng điện tự duy trì qua chất khí, trong đó hiệu điện thế giữa hai điện cực tương đối thấp nhưng dòng phóng điện có cường độ lớn, tạo ra plasma nhiệt độ cao và ánh sáng chói. *Nhiệt hồ quang có thể làm nóng chảy mọi chất rắn. Lò hồ quang*.*
hồ sơ d. Tài liệu tổng hợp, có liên quan với nhau về một người, một sự việc hay một vấn đề. *Lập hồ sơ nghiên cứu. Hồ sơ vụ án.*
hồ thỉ tang bồng d. x. *tang bồng hồ thỉ.*
hồ thuỷ t. Có màu xanh nhạt như màu nước hồ. *Chiếc khăn màu hồ thuỷ.*
hồ tiêu d. Cây leo cùng họ với trầu không, hạt có vị cay, dùng làm gia vị.
hồ tinh d. Cáo đã thành tinh, hoá thành người, thường là người con gái đẹp, trong một số truyện huyền thoại thời trước của Trung Quốc.
hổ$_1$ d. Thú dữ lớn, lông màu vàng có vằn đen. *Dữ như hổ đói.*
hổ$_2$ đg. (id.). Thẹn, tự cảm thấy mình xấu, kém cỏi. *Trâu gầy hổ mặt người nuôi* (tng.). *Xấu chàng hổ ai.*
hổ chúa d. x. *hổ trâu.*
hổ chuối d. Rắn hổ mang có màu da trắng nhợt như thân cây chuối.
hổ cốt d. (dùng phụ sau d., trong một vài tổ hợp). Xương hổ dùng làm thuốc. *Cao hổ cốt. Rượu hổ cốt.*
hổ danh đg. Làm nhơ danh. *Không làm điều gì hổ danh dòng họ.*
hổ hang đg. (id.). Xấu hổ. *Làm người sao chẳng hổ hang, Thua em kém chị xóm làng cười chê* (cd.).
hổ khẩu d. Kẽ ở giữa ngón tay cái và ngón tay trỏ. *Bị thương toạc hổ khẩu.*
hổ lang d. Ác thú, như hổ và chó sói (nói khái quát).
hổ lốn t. Gồm nhiều thứ rất khác nhau trộn lẫn với nhau một cách lộn xộn. *Nấu một món hổ lốn. Một mớ kiến thức hổ lốn.*
hổ lửa d. Rắn độc có khoang, màu đỏ

như màu lửa.
hổ mang d. Rắn độc có tập tính ngẩng đầu, bạnh da cổ để đe doạ kẻ địch.
hổ ngươi t. (id.). Xấu hổ, tự lấy làm thẹn.
hổ phách d. Nhựa thông hoá đá, màu vàng nâu, trong suốt, dùng làm đồ trang sức. *Đôi hoa tai hổ phách.*
hổ phù d. **1** Vật dùng làm bằng chứng dùng khi điều binh ở Trung Quốc thời cổ, có hình con hổ bằng đồng, phân làm hai nửa, một nửa lưu tại triều đình, một nửa giao cho tướng cầm quân. **2** Hình mặt hổ, chạm, vẽ hoặc thêu để trang trí. *Chạm hổ phù.*
hổ thẹn t. Tự cảm thấy mình xấu xa, không xứng đáng (nói khái quát). *Không hổ thẹn với cha ông. Hổ thẹn với lương tâm.*
hổ trâu d. Rắn hổ mang rất lớn, da màu đen.
hổ trướng d. Nơi làm việc của tướng chỉ huy quân đội thời xưa (có treo bức trướng thêu hình con hổ).
hổ tướng d. Tướng khoẻ và dũng mãnh thời xưa.
hỗ huệ t. (cũ). Có đi có lại, hai bên cùng lợi. *Điều ước hỗ huệ* (điều ước quy định bên này được hưởng quyền lợi gì thì bên kia cũng được hưởng quyền lợi tương tự).
hỗ trợ đg. Giúp đỡ lẫn nhau, giúp đỡ thêm vào. *Hỗ trợ cho đồng đội.*
hỗ tương t. (id.). Như *tương hỗ*.
hố$_1$ d. Chỗ lõm sâu xuống, to và rộng (thường được đào ở mặt đất). *Hố bom. Hố chông* (có đặt chông để làm bẫy). *Hố sâu ngăn cách giữa hai người* (b.). *Đứng trên miệng hố của sự phá sản* (b.).
hố$_2$ t. (thgt.). Ở vào tình thế do sơ suất mà bị thiệt. *Nói hố. Bị hố với nó một vố.*
hố chậu d. Hố lõm do xương chậu tạo thành.
hố ga d. Hố được bố trí dọc theo đường (ống, kênh) nước thải để cho các chất cặn, bã lắng xuống, nước chảy thoát đi.
hố tiêu d. Như *hố xí*.
hố xí d. Chỗ có đào hố bên dưới hoặc có những trang bị riêng, làm nơi đi đại tiện.
hộ$_1$ d. Đơn vị để quản lí dân số, gồm những người cùng ăn ở chung với nhau. *Có hai hộ gia đình và một hộ độc thân.*
hộ$_2$ d. (cũ). Dân sự; phân biệt với hình (hình sự). *Việc hộ.*
hộ$_3$ đg. (thường dùng phụ sau một đg. khác). Làm thay giúp cho người khác. *Nhờ mua hộ. Để tôi làm hộ cho.*
hộ chiếu d. **1** Giấy chứng minh do cơ quan nhà nước, thường là cơ quan ngoại giao, cấp cho công dân khi ra nước ngoài. *Hộ chiếu công vụ.* **2** Văn bản chỉ dẫn về máy hoặc một công việc kĩ thuật, thường có kèm hình vẽ, đòi hỏi người thực hiện phải làm theo một quy trình nhất định. *Hộ chiếu chống lò. Hộ chiếu nổ mìn.*
hộ đê đg. Bảo vệ đê để phòng nạn lụt. *Công tác hộ đê.*
hộ giá đg. Đi theo để bảo vệ vua.
hộ khẩu d. Người ở trong một hộ. *Hộ khẩu tạm trú. Công tác quản lí hộ khẩu.*
hộ lại d. Người trông coi việc hộ tịch, chứng nhận sinh, tử, giá thú ở thôn xã thời trước.
hộ lí cv. *hộ lý*. d. Nhân viên y tế trong bệnh viện, chuyên chăm sóc người bệnh về mặt ăn uống, vệ sinh.
hộ mạng (ph.). x. *hộ mệnh*.
hộ mệnh đg. (dùng trong một số tổ hợp). Bảo vệ tính mạng, giữ gìn cho tính mạng được an toàn khi gặp nguy hiểm, theo mê tín. *Thần hộ mệnh. Lá bùa hộ mệnh.*
hộ pháp d. **1** Thần "bảo vệ đạo Phật", có tượng to lớn ("ông Thiện" và "ông ác") xây ở hai bên cửa chính của chùa. *Cánh tay hộ pháp* (rất to, chắc). **2** Chức sắc cao nhất của đạo Cao Đài.
hộ pháp cắn trắt Ví trường hợp người vạm vỡ, lực lưỡng mà làm những việc quá nhẹ nhàng, dễ dàng, không tương xứng với sức lực.
hộ sản đg. (cũ; ph.). Hộ sinh.

H

hộ sĩ d. (cũ). Y tá.
hộ sinh I đg. (dùng phụ sau d.). Giúp đỡ và chăm sóc cho người đẻ; đỡ đẻ. *Nhà hộ sinh.* **II** d. Người làm nghề đỡ đẻ (thường là phụ nữ).
hộ tang đg. (cũ). Lo liệu, trông nom việc tang.
hộ thân đg. (kết hợp hạn chế). Phòng giữ cho mình, để phòng sự bất trắc. *Mang theo vũ khí hộ thân.*
hộ tịch d. (kết hợp hạn chế). Sổ của cơ quan dân chính đăng kí cư dân trong địa phương mình theo đơn vị hộ. *Sổ hộ tịch. Đăng kí hộ tịch.*
hộ tống đg. Đi theo để bảo vệ. *Đoàn xe vận tải có xe thiết giáp hộ tống.*
hộ trì đg. (cũ). Như *phù hộ.*
hộ vệ đg. Theo bên cạnh để bảo vệ. *Lính hộ vệ.*
hốc$_1$ I d. Chỗ lõm ăn sâu vào trong thân cây, vách đá, v.v. hoặc đào sâu xuống dưới đất. *Hốc đá. Giấu vào hốc cây. Hốc mắt. Đào hốc tra hạt bí.* **II** t. (Khuôn mặt) gầy tóp, có nhiều chỗ lõm sâu. *Mặt hốc hẳn đi. Gầy hốc.*
hốc$_2$ đg. **1** (Lợn) ăn vục cả mõm vào, ngoạm từng miếng to. **2** (thgt.). Ăn một cách thô tục.
hốc hác t. Gầy hốc (nói khái quát). *Mặt hốc hác.*
hộc$_1$ d. **1** Dụng cụ đong lường thời xưa, thường bằng gỗ, dung tích khoảng 10 lít, dùng để đong chất hạt rời. *Một nghìn hộc thóc.* **2** (ph.). Ngăn kéo. *Hộc tủ.*
hộc$_2$ đg. **1** Từ trong cuống họng vọt mạnh ra một cách đột ngột, qua đường mũi, miệng. *Hộc cả cơm ra. Hộc máu.* **2** Phát ra tiếng kêu ngắn, đột ngột, của luồng hơi mạnh từ trong cuống họng bật ra qua mũi, miệng. *Con lợn hộc lên khi bị chọc tiết. Chó sủa hộc.*
hộc tốc p. Hết sức vội vã, chỉ cần càng nhanh càng tốt, bất kể gì khác. *Hộc tốc chạy đi ngay.*
hôi$_1$ đg. **1** Mót cá. *Thấy chỗ nào tát ao là đến hôi.* **2** (kng.). Lợi dụng lấy của người khác nhân lúc lộn xộn. *Lợi dụng đám cháy vào hôi của.*
hôi$_2$ t. Có mùi khó ngửi như mùi bọ xít, cứt gián. *Hôi như cú.*
hôi hám t. Hôi (nói khái quát). *Quần áo không giặt, để hôi hám.*
hôi rình t. (kng.). Có mùi hôi bốc lên đến mức không chịu được. *Quần áo hôi rình.*
hôi tanh t. Hôi và tanh (nói khái quát); thường dùng để nói cái xấu xa nhơ nhuốc đáng ghê tởm. *...Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn* (cd.).
hôi thối t. Thối và bẩn (nói khái quát).
hồi$_1$ d. Cây to, quả gồm tám múi khô cứng xếp thành hình sao, mỗi múi chứa một hạt, có mùi thơm, dùng để cất lấy tinh dầu. *Dầu hồi.*
hồi$_2$ d. Mặt tường đầu nhà.
hồi$_3$ d. **1** Từ dùng để chỉ từng đơn vị quá trình diễn ra của một hoạt động liên tục, trong khoảng thời gian tương đối ngắn. *Đánh một hồi trống. Tiếng chuông đổ hồi. Gió rít từng hồi.* **2** Khoảng thời gian tương đối ngắn, coi là thời điểm đã (hoặc đôi khi đang) diễn ra một sự việc nào đó. *Mưa hồi đêm. Hồi lâu. Hồi nãy. Hồi còn con gái.* **3** Phần của vở kịch dài, tình tiết gói gọn trong một quãng thời gian nhất định nhưng không bó buộc về không gian. *Vở kịch ba hồi.* **4** Từng phần nhỏ trong một thể loại tiểu thuyết thời trước của Trung Quốc, có tiêu đề khái quát nội dung. *Hồi cuối của truyện Tây du kí.*
hồi$_4$ đg. **1** (kết hợp hạn chế). Quay trở về. *Vua hồi cung.* **2** Trở lại với trạng thái ban đầu trước khi mất sức, trước khi yếu đi, ngất đi. *Mới ốm dậy, chưa hồi sức. Cây khô héo như hồi lại sau trận mưa. Chết đi hồi lại.*
hồi âm d. **1** (cũ). Âm thanh vọng trở lại. **2** (hoặc đg.). (kc.). Thư trả lời. *Gửi thư đi rồi, nhưng chưa có hồi âm. Xin hồi âm cho biết.*
hồi cư đg. Trở về nơi ở cũ, sau thời gian tản cư. *Đồng bào hồi cư ngay sau ngày*

hoà bình.

hồi dương đg. (cũ). Sống lại; trở về với cõi đời.

Hồi giáo d. cn. *đạo Islam.* Tôn giáo do Muhammad sáng lập ở thế kỉ VII, thuộc nhóm đạo Thiên Chúa.

hồi hộp đg. **1** Ở trong trạng thái trái tim đập dồn dập. *Thiếu máu, nên hay hồi hộp.* **2** Ở trong trạng thái lòng xao xuyến không yên trước cái gì sắp đến mà mình đang hết sức quan tâm. *Hồi hộp bước vào phòng thi. Hồi hộp theo dõi trận đấu.*

hồi hương$_1$ d. x. *hồi$_1$.*

hồi hương$_2$ đg. Trở về hoặc để cho trở về quê hương, xứ sở sau nhiều năm sinh sống ở nơi xa, ở nước ngoài. *Việt kiều hồi hương.*

hồi hưu đg. (cũ). Về hưu.

hồi kí cv. *hồi ký.* d. Thể kí ghi lại những điều còn nhớ sau khi đã trải qua, đã chứng kiến sự việc.

hồi loan đg. (cũ; trtr.). (Vua) trở về kinh hoặc về cung sau một chuyến đi.

hồi lùng p. (id.). Từng đợt liên tiếp không ngớt. *Sóng đánh hồi lùng.*

hồi môn d. Tiền của mà người con gái được cha mẹ cho để mang theo khi đi lấy chồng. *Của hồi môn.*

hồi phục đg. Trở lại hoặc làm cho trở lại được như cũ sau một thời kì bị sút kém. *Sức khoẻ đã hồi phục. Phong trào dần dần hồi phục.*

hồi quang d. Ánh sáng phản chiếu lại; thường dùng để chỉ hình ảnh còn lại của những sự kiện đã qua. *Hồi quang của chiến thắng.*

hồi qui x. *hồi quy.*

hồi quy đg. (cũ). Trở về nhà. *Lên đường hồi quy.*

hồi sinh đg. Sống hoặc làm cho sống trở lại. *Cây cỏ hồi sinh sau mùa nắng cháy. Thuốc hồi sinh. Đất nước đang hồi sinh.*

hồi sức đg. Phục hồi sự hô hấp và sự tuần hoàn bị suy sụp do mất nhiều máu hoặc sau khi mổ. *Đưa bệnh nhân vào phòng hồi sức.*

hồi tâm đg. Trở lại trạng thái tỉnh táo và có thể bình tĩnh suy nghĩ. *Hãy hồi tâm nghĩ lại, chớ nóng nảy.*

hồi tỉnh đg. Tỉnh lại sau cơn mê, ngất, v.v. *Người bệnh bắt đầu hồi tỉnh.*

hồi tĩnh đg. Đưa cơ thể trở lại trạng thái nghỉ ngơi bình thường sau khi vận động căng thẳng. *Làm mấy động tác hồi tĩnh.*

hồi tố đg. (Pháp luật) có hiệu lực ngược trở lại thời gian trước khi nó được ban hành (thường trong trường hợp có lợi cho người phạm tội).

hồi tưởng đg. Nhớ lại, làm sống lại trong tâm trí sự việc nào đó đã qua. *Hồi tưởng lại thời thơ ấu.*

hồi ức đg. (hoặc d.). Nhớ lại điều bản thân đã trải qua một cách có chủ định. *Viết hồi ức.*

hồi văn$_1$ d. Hình thức trang trí cổ thể hiện bằng những đường nét gấp khúc lặp lại và nối tiếp nhau thành đường diềm chạy dài.

hồi văn$_2$ d. Thể thơ đọc xuôi đọc ngược cũng đều có vần và có nghĩa.

hồi xuân đg. **1** Trở lại hoặc làm cho trở lại tươi đẹp, dồi dào sức sống, tựa như trở lại mùa xuân. *Cảnh vật hồi xuân.* **2** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). (Tuổi) ở vào thời kì sắp sửa bước sang tuổi già (thường giữa bốn mươi - năm mươi tuổi), về sinh lí có những biến đổi nhất định. *Tuổi hồi xuân.*

hổi d. (ph.). Hồi (đã nói đến) ấy. *Hổi giờ* (nãy giờ).

hối$_1$ đg. Cảm thấy tiếc và băn khoăn, day dứt vì đã trót làm điều lầm lỗi. *Cân nhắc cho kĩ, kẻo lại hối không kịp.*

hối$_2$ I đg. (ph.). Giục. *Hối con đi mau cho kịp.* II t. (ph.). Nhanh cho kịp. *Bước hối lên. Mua hối rồi về.*

hối bất cập đg. (cũ). Hối không kịp.

hối cải đg. Hối hận về tội lỗi của mình và tỏ ra muốn sửa chữa. *Thành thật hối cải.*

H

hối đoái d. Việc đổi tiền tệ của một nước lấy tiền tệ của một nước khác. *Tỉ giá hối đoái.*
hối hả t. Rất vội vã, chỉ cầu cho nhanh, sợ không kịp. *Ăn hối hả rồi đi ngay, sợ nhỡ tàu.*
hối hận đg. Lấy làm tiếc và cảm thấy đau lòng day dứt khi nhận ra điều lầm lỗi của mình. *Đánh con rồi thấy hối hận.*
hối hôn đg. (kng.). Thoái hôn.
hối lộ đg. Đưa tiền của cho người có quyền hành để nhờ làm việc có lợi cho mình, bằng hành vi lạm dụng chức vụ hoặc làm sai pháp luật. *Can tội hối lộ, mua chuộc cán bộ. Ăn hối lộ* (nhận tiền của hối lộ).
hối lỗi đg. Tự nhận ra được lỗi lầm và tỏ ra đau xót, day dứt về lỗi lầm ấy. *Ăn năn hối lỗi.*
hối phiếu d. Phiếu qua đó một người (chủ nợ) yêu cầu một người khác (con nợ) trả một món tiền theo kì hạn nhất định cho một người thứ ba (một công cụ tín dụng thương nghiệp).
hối quá đg. (cũ). Hối lỗi.
hối suất d. Tỉ lệ giá một đồng tiền đối với một đồng tiền khác của nước ngoài.
hối thúc đg. Thúc giục, không cho để chậm trễ. *Hối thúc thợ làm ngày làm đêm cho xong.*
hối tiếc đg. Hối hận và lấy làm tiếc (nói khái quát). *Đừng để về sau phải hối tiếc.*
hội$_1$ d. **1** Cuộc vui tổ chức chung cho đông đảo người dự, theo phong tục hoặc nhân dịp đặc biệt. *Hội mùa. Ngày hội xuống đồng. Lòng vui như mở hội. Đông như trẩy hội.* **2** Tổ chức quần chúng rộng rãi của những người cùng chung một nghề nghiệp hoặc có chung một hoạt động. *Hội nghề nghiệp. Hội từ thiện.*
hội$_2$ **I** d. (cũ). Uỷ viên hội đồng (gọi tắt). **II** đg. (trtr.; id.). Như họp. *Hội nhau lại để định kế.*
hội$_3$ d. (id.; vch.). Khoảng thời gian, trong quan hệ với sự việc xảy ra (thường nói về dịp may hiếm có). *Gặp hội. Nghìn năm mới có hội này.*
hội$_4$ đg. (thường dùng trước *đủ*). Tập hợp các yếu tố, điều kiện (để làm việc gì). *Hội đủ điều kiện. Không hội đủ được các tiêu chuẩn.*
hội ái hữu d. Hình thức tổ chức thấp nhất của những người có quan hệ nghề nghiệp để giúp đỡ và bênh vực quyền lợi cho nhau.
hội báo đg. (cũ). Cho nhau biết, một cách nhanh, gọn tình hình diễn biến của sự việc, theo nền nếp quy định. *Hội báo trong ban chỉ huy. Sổ hội báo hằng ngày.*
hội chẩn đg. Thảo luận trong một tập thể bác sĩ để chẩn đoán bệnh. *Các bác sĩ hội chẩn. Sau hội chẩn, quyết định mổ.*
hội chợ d. Tổ chức trưng bày để giới thiệu các sản phẩm và hàng hoá của một địa phương, một ngành, một nước hoặc nhiều nước trong một thời gian nhất định. *Hội chợ ngành thủ công nghiệp. Hội chợ quốc tế.*
hội chùa d. Ngày lễ lớn để tín đồ đến chùa lễ bái.
Hội chữ thập đỏ d. Tổ chức quốc tế cứu giúp nạn nhân các thiên tai và nạn nhân chiến tranh.
hội chứng d. Tập hợp nhiều triệu chứng cùng xuất hiện của bệnh. *Hội chứng màng não.*
hội diễn d. Cuộc trình diễn chung nhiều tiết mục văn nghệ của ngành nghệ thuật sân khấu nhằm trao đổi kinh nghiệm, đánh giá phong trào. *Hội diễn sân khấu mùa xuân.*
hội đàm đg. (trtr.). Họp bàn với nhau giữa các bên về những vấn đề chính trị quan trọng (thường là những vấn đề quan hệ ngoại giao, quan hệ quốc tế). *Cuộc hội đàm giữa hai đoàn đại biểu của hai nước.*
hội đồng d. Tập thể những người được chỉ định hoặc được bầu ra để họp bàn và quyết định những công việc nhất định

nào đó. *Hội đồng chấm thi. Hội đồng kỉ luật*. Hội đồng khoa học.*
hội đồng bộ trưởng d. Tên gọi của hội đồng chính phủ ở một số nước.
hội đồng chính phủ d. Cơ quan chấp hành quyền lực nhà nước cao nhất của một nước.
Hội đồng đề hình d. Toà án đặc biệt do thực dân Pháp lập ra trước kia ở Đông Dương để xét xử các vụ án chính trị.
hội đồng kỉ luật cv. *hội đồng kỷ luật*. d. Hội đồng xét và quyết định kỉ luật trong nội bộ một cơ quan, xí nghiệp, trường học.
hội đồng nhà nước d. Cơ quan đứng đầu nhà nước.
hội đồng nhân dân d. Cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, do nhân dân bầu cử ra.
hội đồng quản trị d. Hội đồng được bầu ra để quản lí, điều hành công việc của một tổ chức kinh doanh. *Hội đồng quản trị của công ti.*
hội hè d. Hội vui (nói khái quát). *Những ngày hội hè, đình đám.*
hội hoạ d. Nghệ thuật dùng đường nét, màu sắc để phản ánh thế giới hình thể lên trên mặt phẳng. *Tác phẩm hội hoạ.*
hội họp đg. Họp nhau lại bàn công việc chung (nói khái quát). *Căn nhà được dùng làm nơi hội họp.*
hội hợp thiện d. Hội những người làm việc từ thiện; hội từ thiện.
hội kiến đg. (trtr.). Gặp nhau, có sắp xếp trước, để trao đổi ý kiến giữa những nhân vật quan trọng có vấn đề cần thảo luận với nhau. *Cuộc hội kiến giữa hai nguyên thủ quốc gia.*
hội kín d. (kng.). Tổ chức chính trị bí mật (từ chính quyền thực dân Pháp trước kia dùng để gọi những tổ chức cách mạng bí mật).
hội lễ d. Như *lễ hội*. *Hội lễ đâm trâu vùng Tây Nguyên.*
hội nghị d. Cuộc họp có tổ chức, có nhiều người dự, để bàn bạc công việc. *Hội nghị tổng kết công tác. Mở hội nghị khoa học. Họp hội nghị quốc tế.*
hội nghị bàn tròn d. Hội nghị chính trị trong đó tất cả những người dự họp đều thảo luận bình đẳng như nhau (thường họp quanh một bàn tròn).
hội ngộ đg. (vch.). Gặp nhau (thường là không hẹn, giữa những người thân thiết). *Mong có ngày hội ngộ. Duyên hội ngộ* (gặp nhau tình cờ mà trở nên gắn bó).
hội nguyên d. Người đỗ đầu khoa thi hội.
hội nhập đg. Hoà mình vào trong một cộng đồng lớn (nói về quan hệ giữa các dân tộc, các quốc gia). *Hội nhập vào cộng đồng quốc tế là một yêu cầu của thời đại.*



hội quán d. (cũ). Trụ sở của một hội.
hội sở d. Nơi làm việc và giao dịch của một cơ quan, một tổ chức; trụ sở. *Hội sở chính và các chi nhánh của một ngân hàng.*
hội sư đg. (cũ). (Các đạo quân, cánh quân từ các ngả) gặp nhau, tụ họp tại một nơi. *Các đạo quân đã hội sư đúng hẹn.*
hội tề d. **1** Cơ quan hành chính cấp làng ở Nam Bộ thời thực dân Pháp. *Ban hội tề.* **2** Cơ quan hành chính cấp làng xã ở vùng địch kiểm soát trong thời kì kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ.
hội thánh d. (id.). Giáo hội của đạo Thiên Chúa.
hội thao d. Cuộc thao diễn về động tác kĩ thuật, chiến thuật, đội ngũ, thể thao quân sự, nhằm kiểm tra và đánh giá kết quả huấn luyện.
hội thảo đg. (hoặc d.). Họp rộng rãi để bày tỏ, trao đổi ý kiến về một vấn đề. Các buổi hội thảo khoa học. *Chủ đề cuộc hội thảo.*
hội thẩm d. Đại biểu nhân dân cùng ngồi xử án với các thẩm phán.
hội thẩm nhân dân d. Người do Hội đồng nhân dân bầu ra trong một thời gian nhất định cùng với thẩm phán làm nhiệm vụ xét xử các vụ án xảy ra ở địa

phương.
hội thí d. (cũ). Kì thi hội.
hội thoại đg. Sử dụng một ngôn ngữ để nói chuyện với nhau. *Sách dạy hội thoại tiếng Nga.*
hội thương đg. (cũ). Họp để bàn bạc.
hội trường d. Phòng lớn dùng để họp.
hội trưởng d. Người đứng đầu lãnh đạo một hội.
hội tụ đg. **1** (chm.). (Tia sáng) gặp nhau ở cùng một điểm. *Chùm ánh sáng hội tụ ở tiêu điểm của gương lõm. Kính hội tụ.* **2** (vch.). Như *tụ hội.*
hội viên d. Người ở trong tổ chức của một hội; thành viên của một hội. *Hội viên Hội phụ nữ. Nước hội viên của Liên hiệp quốc.*
hội ý$_1$ đg. Trao đổi ý kiến một cách nhanh, gọn, thường trong phạm vi một tổ chức ít người, để thống nhất hành động. *Tranh thủ hội ý ban chỉ huy.*
hội ý$_2$ đg. Ghép hai chữ có nghĩa lại để tạo ra một chữ thứ ba có nghĩa mới (một phép cấu tạo chữ Hán, chữ Nôm).
hôm d. **1** Thời gian buổi tối. *Đầu hôm. Lúc đêm hôm. Ăn bữa hôm, lo bữa mai* (tng.). *Cảnh chiều hôm.* **2** (thường kng.). Khoảng thời gian thuộc về một ngày. *Cách đây ba hôm. Đêm hôm ấy. Vài hôm nữa.*
hôm kia d. Ngày liền trước ngày hôm qua, cách hôm nay một ngày. *Hôm kia đến và ngày kia đi.*
hôm kìa d. (kng.). Ngày liền trước ngày hôm kia, cách hôm nay hai ngày.
hôm mai d. (vch.). Như *hôm sớm.*
hôm nay d. Ngày hiện tại, khi đang nói. *Hôm nay là ngày nghỉ. Hôm nay tôi về muộn.*
hôm qua d. Ngày liền trước ngày hôm nay. *Anh ấy mới đi hôm qua.*
hôm sớm d. Buổi tối và buổi sáng, cả ngày lẫn đêm; chỉ sự thường xuyên, luôn luôn. *Hôm sớm có nhau.*
hổm d. (ph.; kng.). Hôm (đã nói đến) ấy. *Bữa hổm. Hổm rày* (từ hôm ấy đến nay).
hôn$_1$ đg. Áp môi hoặc mũi vào để tỏ lòng yêu thương, quý mến. *Mẹ hôn con. Hôn vào má. Cúi hôn mảnh đất quê hương.*
hôn$_2$ p. (ph.; kng.; dùng ở cuối câu hỏi). *Không. Nghe hôn? Có thiệt hôn?*
hôn ám t. (cũ; id.). Như *mê muội.*
hôn hít đg. (kng.). Hôn (nói khái quát).
hôn lễ d. (trtr.). Lễ cưới. *Hôn lễ sẽ cử hành vào tuần sau.*
hôn mê đg. **1** Ở trạng thái mất tri giác, cảm giác, giống như ngủ say, do bệnh nặng. *Người bệnh đã hôn mê.* **2** Ở trạng thái mê muội, mất sáng suốt. *Đầu óc hôn mê.*
hôn nhân d. Việc nam nữ chính thức lấy nhau làm vợ chồng. *Luật hôn nhân và gia đình.*
hôn nhân hỗn hợp d. Hôn nhân giữa những người có tôn giáo hoặc có quốc tịch khác nhau.
hôn phối đg. (cũ). Lấy nhau thành vợ chồng; kết hôn.
hôn quân d. (cũ). Vua ngu muội, say đắm trong thú vui vật chất, không biết lo việc nước. *Hôn quân, bạo chúa.*
hôn thú d. (cũ). Giá thú.
hôn thư d. Tờ giao ước hôn nhân dưới chế độ cũ.
hồn d. **1** Thực thể tinh thần mà tôn giáo và triết học duy tâm cho là độc lập với thể xác, khi nhập vào thể xác thì tạo ra sự sống và tâm lí của con người; linh hồn. *Người chết hiện hồn về. Thẫn thờ như người mất hồn. Hồn về chín suối* (chết). **2** Tư tưởng và tình cảm của con người (nói khái quát). *Bức tranh không có hồn.* **3** (dùng trong một số tổ hợp, sau đg., t.). Tinh thần của con người, về mặt chịu một tác động mạnh từ bên ngoài. *(Sợ) hết hồn*. Hoảng hồn*. (Chưa) hoàn hồn*. Liệu hồn*. Lại hồn*.*
hồn hậu t. Hiền từ, biểu hiện có bản chất tốt đẹp của một con người chỉ muốn có những điều tốt lành cho người khác. *Cụ già hồn hậu. Đôi mắt hồn hậu.*

hồn nhiên t. Biểu hiện có bản tính gần với tự nhiên, có sự đơn giản, chân thật, trong trắng, nhiều khi ngây thơ trong tình cảm, trong sự suy nghĩ, trong tâm hồn. *Tính hồn nhiên như trẻ thơ. Nụ cười hồn nhiên.*

hồn phách d. Như *hồn vía.*

hồn thơ d. (vch.). Cảm hứng của nhà thơ. *Hồn thơ lai láng.*

hồn vía d. Hồn và vía, coi như yếu tố sức sống tinh thần của con người. *Sợ quá, hồn vía lên mây. Không còn hồn vía* (sợ đến mức mất hết tinh thần). *Sợ hết hồn hết vía.*

hồn xiêu phách lạc đg. Sợ đến mức hoàn toàn mất tinh thần, sợ hết hồn hết vía.

hổn ha hổn hển t. x. *hổn hển* (láy).

hổn hển t. Có nhịp thở dồn dập, ngắn hơi do tim đập mạnh và gấp. *Vừa chạy vừa thở hổn hển. Giọng hổn hển, đứt quãng.* // Láy: ***hổn ha hổn hển*** (ý mức độ nhiều).

hỗn t. **1** Tỏ ra vô lễ không giữ khuôn phép đối với người trên. *Đứa bé hỗn với mẹ. Nói hỗn.* **2** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Có những biểu hiện vượt ra ngoài lẽ thường một cách ngang trái. *Ruộng hỗn cỏ* (cỏ mọc nhiều và lộn xộn). *Một trưa hè hỗn gió.*

hỗn canh hỗn cư t. Ở tình trạng địa giới không rạch ròi giữa hai địa phương, có những nhà cửa, đất đai như xen lẫn vào nhau.

hỗn chiến đg. (Các bên giao chiến) xông thẳng vào nhau đánh giáp lá cà một cách không có trật tự nào cả. *Trận hỗn chiến.*

hỗn độn t. Ở vào tình trạng có nhiều thành phần lẫn vào nhau đến mức không thể có được một sự phân định rõ ràng nào. *Cảnh hỗn độn sau cơn bão. Tình trạng hỗn độn.*

hỗn giao t. (Rừng) có nhiều loài cây mọc xen lẫn. *Một rừng hỗn giao với nhiều loại gỗ quý.*

hỗn hào₁ t. Hỗn (nói khái quát). *Ăn nói hỗn hào.*

hỗn hào₂ t. (id.). Lẫn lộn, không có trật tự, không phân rõ ranh giới. *Vàng đá hỗn hào.*

hỗn hống d. Hợp kim của một hay nhiều kim loại với thuỷ ngân, thường là chất rắn hoặc nửa rắn.

hỗn hợp I đg. (id.). Hoà lẫn, trộn lẫn vào nhau. **II** d. Tập hợp hai hay nhiều chất trộn lẫn với nhau mà không hoá hợp thành một chất khác. *Không khí là một hỗn hợp khí, chủ yếu gồm có nitrogen và oxygen.* **III** t. Gồm có nhiều thành phần trong đó mỗi thành phần vẫn không mất tính chất riêng của mình. *Nuôi lợn bằng thức ăn hỗn hợp. Một chương trình biểu diễn hỗn hợp các tiết mục.*

hỗn láo t. (hoặc đg.). Tỏ ra rất vô lễ, khinh thường người khác, không kể thứ bậc, tuổi tác. *Ăn nói hỗn láo với người già. Thái độ hỗn láo.*

hỗn loạn t. Ở vào tình trạng hoàn toàn không có trật tự, không có tổ chức, không chịu một sự điều khiển chung nào cả. *Cảnh tháo chạy hỗn loạn.*

hỗn mang t. Ở trạng thái mọi thứ đều đang còn hỗn độn, mờ mịt (thường nói về thế giới ở thời nguyên thuỷ). *Lúc khai thiên lập địa, trời đất còn hỗn mang.*

hỗn quân d. Binh lính ở trạng thái lộn xộn, không còn có sự chỉ huy, điều khiển. *Đám hỗn quân.*

hỗn quân hỗn quan t. Ở tình trạng rối ren lộn xộn, không còn phân biệt thứ bậc, chức vụ.

hỗn số d. Số hợp bởi một số nguyên và một phân số. $3\frac{1}{5}$ *là một hỗn số.*

hỗn tạp t. Gồm có nhiều thứ rất khác nhau trộn lẫn, pha lẫn vào nhau. *Một mớ kiến thức hỗn tạp.*

hỗn thực đg. (id.). Ăn cả thức ăn thực vật lẫn thức ăn động vật; ăn tạp. *Lợn là một loại thú hỗn thực.*

hỗn xược t. (hoặc đg.). Tỏ ra rất vô lễ, có hành vi xúc phạm đối với người trên. *Câu nói hỗn xược. Thái độ hỗn xược. Hỗn*

H

xược với cha mẹ.
hộn đg. (kng.). **1** Dồn lại làm một. *Hộn các khoản tiền lại. Còn thừa bao nhiêu, hộn tất cả vào.* **2** (id.). Trộn lẫn với nhau. *Hộn hai thứ gạo làm một.*
hông$_1$ d. Vùng hai bên của bụng dưới, ứng với xương chậu.
hông$_2$ **I** d. (ph.). Chõ to. **II** đg. (ph.). Đồ bằng nồi hông. *Hông xôi.*
hông$_3$ p. (ph.; kng.; dùng ở cuối câu hỏi). *Không. Phải hông? Nghe hông?*
hồng$_1$ d. Chim ở nước có bộ lông tơ rất dày, mịn và nhẹ. *Nhẹ như lông hồng.*
hồng$_2$ d. Cây ăn quả cùng họ với thị, quả khi xanh có vị chát, khi chín thì ngọt.
hồng$_3$ d. cn. *hoa hồng.* Cây cảnh cỡ nhỏ, cùng họ với đào, mận, thân có gai, lá kép có răng, hoa gồm nhiều cánh màu trắng, hồng hoặc đỏ, có hương thơm.
hồng$_4$ t. **1** (vch.; kết hợp hạn chế). Đỏ, có màu đỏ. *Cờ hồng. Ngọn lửa hồng.* **2** Có màu đỏ nhạt và tươi. *Má ửng hồng. Tia nắng hồng ban mai.* **3** (cũ; kết hợp hạn chế). Có tư tưởng vô sản, tư tưởng cách mạng; đỏ. *Vừa hồng vừa chuyên.*
hồng bạch d. Hoa hồng cánh màu trắng.
hồng bì d. cn. *quất hồng bì.* Cây ăn quả cùng họ với cam, lá kép lông chim, quả nhỏ, vỏ có lông, vị chua ngọt.
hồng cầu d. Huyết cầu màu đỏ.
hồng đào t. Có màu đỏ hồng như màu da quả đào chín.
hồng điều t. (Giấy, lụa) có màu đỏ tươi. *Câu đối viết trên giấy hồng điều.*
hồng đơn t. (id.). Như *hồng điều. Gói bằng giấy hồng đơn.*
hồng hào t. (Nước da) có màu đỏ hồng, đẹp, biểu thị trạng thái khoẻ mạnh. *Da dẻ hồng hào. Sắc mặt hồng hào.*
hồng hoa d. x. *rum$_1$.*
hồng hoang t. Thuộc về một thời xa xưa, khi trời đất còn hỗn mang.
hồng hộc$_1$ d. Ngỗng trời.
hồng hộc$_2$ p. (Thở) mạnh và dồn dập từng hồi, qua đằng miệng, do phải dùng sức quá nhiều và lâu. *Thở hồng hộc như bò cày nặng.*
hồng huyết cầu d. x. *hồng cầu.*
hồng lâu d. (cũ; vch.). **1** Nơi ở của phụ nữ quyền quý thời phong kiến. **2** Nơi ả đào ở.
hồng lô d. Chức quan thời phong kiến.
hồng mao$_1$ d. (cũ; vch.). Lông hồng.
hồng mao$_2$ d. (id.). Chỏm tóc. *Đầu cạo trọc, chỉ để hồng mao.*
hồng ngoại **I** t. Thuộc về quang phổ tiếp cận với miền phổ mắt thường nhìn thấy được, về phía màu đỏ. *Tia hồng ngoại.* **II** d. (id.). Tia hồng ngoại (nói tắt).
hồng ngọc d. Đá quý màu hồng, trong suốt, thường dùng làm đồ trang sức, làm chân kính đồng hồ. *Tinh thể hồng ngọc. Màu hồng ngọc.*
hồng nhan d. (cũ; vch.). Gương mặt có đôi má hồng; dùng để chỉ người con gái đẹp. *Kiếp hồng nhan.*
hồng nhan bạc mệnh cn. *hồng nhan bạc phận* (cũ). Thân phận người con gái đẹp thường mỏng manh, không ra gì, theo quan niệm cũ.
hồng nhung d. Hoa hồng lớn, cánh đỏ thắm, mượt như nhung.
hồng phúc d. (cũ; id.). Phúc lớn. *Nhà có hồng phúc.*
hồng quân d. (cũ; vch.). Trời, tạo hoá.
hồng quần d. (cũ; vch.). Váy đỏ; dùng để chỉ người phụ nữ, thời phong kiến. *Khách hồng quần.*
hồng quế d. Hoa hồng nhỏ, màu đỏ, thơm mùi quế.
hồng sắc d. Tên gọi chung các thứ gỗ thuộc loại trung bình, thường có màu đỏ hoặc nâu. *Gỗ hồng sắc.*
hồng tâm d. Điểm tròn ở giữa bia để làm đích tập bắn. *Bắn trúng hồng tâm.*
hồng thập tự d. (cũ). Chữ thập đỏ.
hồng thuỷ d. (cũ). Lụt lớn. *Nạn hồng thuỷ.*
hồng trần d. (cũ; vch.). Bụi hồng.
hồng xiêm d. cn. *xabôchê.* Cây ăn quả cùng họ với vú sữa, lá dày hình trái xoan,

hoa màu trắng vàng mọc ở nách lá, quả hình trứng hay tròn, vỏ ráp, thịt mềm, màu nâu thẫm.

hồng y giáo chủ d. Giáo chủ (mặc áo đỏ) dưới giáo hoàng một bậc, có quyền bầu và quyền được bầu làm giáo hoàng.

hổng$_1$ t. **1** Ở vào tình trạng không được che kín. *Mái nhà bị hổng một góc. Lỗ hổng. Trống hổng. Vào lỗ hà ra lỗ hổng* (tiền kiếm được bao nhiêu phải tiêu liền hết bấy nhiêu). **2** (id.). Rỗng. *Đục hổng thân cây.*

hổng$_2$ p. (ph.; kng.). Không. *Hổng biết.*

hổng hểnh t. (id.). Trống trải, không kín đáo.

hỗng t. (ph.). Nhờn. *Trẻ con được nuông chiều quá sinh hỗng.*

hống hách đg. (và t.). Lợi dụng mọi dịp ra oai để tỏ rõ quyền hành của mình, muốn cho người khác phải sợ. *Hống hách với dân. Bộ tịch hống hách.*

hộp d. Đồ dùng có hình khối, kích thước nhỏ, dễ mang, làm bằng giấy, gỗ, nhựa hay kim loại, dùng để chứa đựng hoặc che chắn, bảo vệ. *Hộp phấn. Hộp sữa. Hộp chắn xích. Đồ hộp*. Hoa quả đóng hộp. Cá hộp* (cá đóng hộp).

hộp chữa cháy d. cn. *tủ chữa cháy*. Ngăn chứa toàn bộ thiết bị, ống vải gai và vòi phun dùng để chữa cháy trong nhà.

hộp đen d. **1** Thiết bị điện tử đặt trên máy bay, tự động ghi và lưu trữ thông tin về máy bay trong chuyến bay, đặc biệt được dùng để tìm hiểu về tai nạn máy bay xảy ra. *Đã tìm thấy hộp đen của chiếc máy bay rơi.* **2** Từ dùng để gọi bất cứ cái gì có chức năng phức tạp có thể quan sát được, do đó có thể hiểu cách sử dụng, nhưng cấu trúc và hoạt động bên trong của nó là bí ẩn hoặc không biết được chính xác.

hộp đêm d. Nơi chơi bời truỵ lạc về ban đêm.

hộp giảm tốc d. Thiết bị dùng để làm giảm tốc độ và có khi có thể đảo chiều.

hộp quẹt d. (ph.). Bao diêm.

hộp số d. x. *hộp tốc độ.*

hộp thoại d. Hộp thông báo trên màn hình máy tính nhằm chuyển giao hoặc đòi hỏi những thông tin đối với người sử dụng.

hộp thư d. **1** Thùng để bỏ thư. **2** Thùng đựng thư riêng được quy định, để tại bưu điện. **3** Mục để nhắn tin với bạn đọc trên báo.

hộp tốc độ d. Hộp chứa bộ bánh răng có thể ăn khớp với nhau theo nhiều kiểu phối hợp khác nhau để biến đổi tỉ số vòng quay giữa trục đầu và trục cuối.

hốt$_1$ d. Thẻ bằng ngà hay bằng xương, quan lại ngày xưa cầm trước ngực khi chầu vua.

hốt$_2$ đg. **1** Lấy mang đi rác rưởi, vật rơi vãi cho sạch, cho gọn; hót. *Hốt rác.* **2** (kng.). Thu về cho mình nhiều mà tốn ít công sức. *Hốt của. Hốt bạc.* **3** (thgt.). Bắt gọn, tóm gọn. *Hốt trọn ổ gián điệp.* **4** (ph.). Như *bốc$_5$* (ng. **2**). *Hốt thuốc.*

hốt$_3$ đg. (hay t.). (ph.). Hoảng. *Hốt lên, làm hỏng mọi chuyện.*

hốt hoảng đg. (hay t.). Như *hoảng hốt.*

hốt nhiên p. Như *bỗng nhiên.*

hột d. (ph.). **1** Hạt. *Hột gạo. Mưa nặng hột.* **2** Trứng (gà, vịt). *Hột gà. Hột vịt.*

hột cơm d. Nốt nhỏ sần sùi nổi lên trên mặt da.

hơ đg. Đưa vào gần nơi toả nhiệt cho khô, cho nóng lên. *Hơ quần áo cho khô. Hơ tay cho đỡ cóng.*

hơ hải (ph.). x. *hớt hải.*

hơ hỏng đg. (ph.). Sơ ý, không cẩn thận. *Canh gác cẩn thận, đừng có hơ hỏng.*

hơ hớ$_1$ t. Đang rất trẻ, đầy sức sống, sức hấp dẫn. *Con gái hơ hớ. Tuổi xuân hơ hớ.*

hơ hớ$_2$ t. Từ mô phỏng tiếng cười thoải mái, vui vẻ không cần che đậy, giữ gìn. *Cười hơ hớ.*

hờ$_1$ đg. Khóc và kể lể bằng giọng thảm thiết (thường là khóc người chết). *Hờ chồng, khóc con.*

hờ$_2$ t. **1** (Làm việc gì) chỉ vừa đến mức để

H

có được cái vẻ như đã làm, chứ không làm hẳn hoi, thật sự. *Cửa chỉ khép hờ. Chiếc khăn quàng hờ trên vai.* **2** Chỉ có cái vẻ bên ngoài hoặc trên danh nghĩa, chứ thật sự không phải. *Nhận nhau làm vợ chồng hờ để che mắt mọi người. Ông bố hờ.*

hờ hững t. **1** (Làm việc gì) tỏ ra chỉ là làm hờ, làm lấy có, không có sự chú ý. *Ôm cây đàn hờ hững. Cái bắt tay hờ hững.* **2** Tỏ ra lạnh nhạt trong quan hệ tình cảm, không chút để ý đến. *Hờ hững với bạn bè.*

hở$_1$ **I** t. Không được kín. Đầu trùm khăn, chỉ để hở đôi mắt. *Môi hở răng lạnh* (tng.). *Lập luận không chặt, có chỗ hở* (b.). *Câu nói nửa kín nửa hở.* **II** đg. (kng.). Không giữ kín, mà để lộ ra cho người khác biết. *Giữ bí mật, không hề hở ra với ai. Không được nói hở ra.*

hở$_2$ tr. (kng.; dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý hỏi một cách thân mật; như *hả$_3$* (nhưng thân mật hơn). *Làm gì thế hở? Có chuyện gì thế hở con?*

hở hang **I** t. Hở, không được kín, thường trong cách ăn mặc (nói khái quát, hàm ý chê). *Ăn mặc hở hang.* **II** đg. (id.). Để lộ ra cho người khác biết điều cần được giữ kín.

hớ t. **1** Sơ suất để lộ chỗ yếu của mình (thường là về nói năng). *Câu nói hớ. Trả lời hớ. Điều hớ.* **2** Sơ suất trong mua bán, làm cho mình bị thua thiệt. *Không biết giá nên mua hớ. Bán hớ.*

hớ hênh t. Tỏ ra không cẩn thận, không có sự giữ gìn. *Câu nói hớ hênh. Canh gác hớ hênh.*

hơi$_1$ d. **1** Chất ở trạng thái khí và ở nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ tới hạn. *Bốc hơi*. Hơi nước*.* **2** Chất khí nói chung. *Hơi độc. Bóng xì hết hơi. Bụng đầy hơi.* **3** (kết hợp hạn chế). Làn gió nhẹ. *Hơi may.* **4** Lượng không khí hít vào, thở ra trong một nhịp thở; thường được coi là biểu tượng của khả năng, sức lực cụ thể của con người. *Thở một hơi thật dài. Đến hơi thở cuối cùng* (cho đến khi chết). *Thằng bé gào hết hơi.* **5** (kết hợp hạn chế). Quá trình liên tục làm một việc gì từ đầu đến cuối, không nghỉ gián đoạn. *Chạy một hơi về đến nhà* (kng.; chạy một mạch). *Viết một hơi cho xong* (kng.). *Dài hơi*.* **6** (kết hợp hạn chế). Mùi đặc trưng của một vật, một người. *Chè đã hả hơi. Bé đã quen hơi mẹ. Đánh hơi*.* **7** (dùng hạn chế trong một vài tổ hợp). Khối lượng gia súc khi còn sống (phân biệt với khối lượng gia súc khi đã giết thịt, không kể lông và lòng). *Cân hơi. 80 kg thịt hơi.*

hơi$_2$ p. (dùng phụ trước t., một số đg.). Ở mức độ ít; một chút, một phần nào thôi. *Đến hơi chậm. Ở hơi xa. Hơi nheo mắt. Hơi một tí đã khóc* (kng.).

hơi đâu mà (kng.; dùng ở đầu câu hoặc đầu phân câu). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là việc làm chỉ phí công vô ích (hàm ý không nên làm). *Hơi đâu mà cãi nhau với nó.*

hơi hám d. (kng.). Như *hơi hướng* (ng. **1**).

hơi hướng d. **1** Hơi, mùi đặc trưng (nói khái quát; thường nói về cái hơi thoảng qua, còn giữ lại được ở những người, vật quen thuộc). *Vẫn còn hơi hướng của người đã khuất.* **2** Cái vẻ phảng phất. *Chuyện kể mang hơi hướng thần thoại.* **3** (cũ; id.). Quan hệ chút ít về họ hàng. *Hai người có hơi hướng họ hàng với nhau.*

hơi ngạt d. Hơi độc làm ngạt thở.

hơi nước d. Nước ở trạng thái khí, sinh ra trong quá trình bay hơi.

hơi sức d. Khả năng sức lực trong con người (nói khái quát). *Còn chút hơi sức là còn làm việc. Hơi sức đâu mà làm.*

hời t. (kng.). Có lợi nhiều về mặt giá cả, trong việc mua bán. *Mua với giá hời. Được món hời.*

hời hợt t. Chỉ lướt qua ở bên ngoài, không đi sâu. *Nhận thức còn hời hợt. Cách suy nghĩ hời hợt.*

hởi dạ đg. (thường dùng đi liền với hởi lòng). Cảm thấy vui vì được như ý, thoả mãn. *Được khen, ai cũng hởi dạ. Mẹ hởi lòng hởi dạ vì con.*

hởi lòng đg. Như *hởi dạ.*
hỡi c. (vch.; dùng trước hoặc sau từ chỉ đối tượng kêu gọi). **1** Từ biểu thị ý gọi người ngang hàng trở xuống một cách thân mật hoặc kêu gọi số đông một cách trang trọng. *Hỡi cô tát nước bên đàng, Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?* (cd.). *Hỡi đồng bào!* **2** Từ biểu thị ý kêu để than thở một cách thảm thiết. *Ức chưa, hỡi trời! Trời đất hỡi!*
hỡi ôi c. (vch.). Tiếng than, tỏ ý thương tiếc. *Hỡi ôi! Cơ nghiệp còn đâu nữa!*
hợi d. Kí hiệu cuối cùng (lấy lợn làm tượng trưng) trong mười hai chi, dùng trong phép đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc. *Giờ hợi* (từ 9 giờ tối đến 11 giờ đêm). *Năm Hợi* (thí dụ, năm Quý Hợi, nói tắt). *Tuổi Hợi* (sinh vào một năm Hợi).
hờm[1] d. (cũ; id.). Chỗ lõm sâu vào; hõm. *Hờm núi.*
hờm[2] d. (ph.). Ghét đóng thành vẩy ở ngoài da. *Chân cẳng đóng hờm.*
hờm[3] đg. (ph.). Chực sẵn hoặc cầm nắm sẵn dụng cụ, khí giới, hễ cần thiết là hành động ngay. *Hờm sẵn sau cánh cửa. Tay hờm khẩu súng, thấy động là bắn.*
hợm[1] d. (id.; kết hợp hạn chế). Mưu lừa. *Coi chừng mắc hợm với nó.*
hợm[2] đg. Lên mặt vì tự cho là có cái hơn hẳn người, thường là tiền của. *Chưa giàu đã hợm. Khinh người hợm của.*
hợm hĩnh đg. Hợm (nói khái quát). *Thói hợm hĩnh.*
hợm mình đg. Lên mặt tự cho là hơn hẳn người. *Tính hay khoe khoang, hợm mình.*
hơn t. **1** Ở mức cao trên cái so sánh (có thể nêu ra hay là không nêu ra). *Bức tranh này còn đẹp hơn. Học kém hơn trước. Có sức khoẻ vẫn hơn. Con hơn cha nhà có phúc* (tng.). **2** Có nhiều điều lợi so với trường hợp khác; trái với thiệt. *Giành lấy phần hơn về mình. Tính toán thiệt hơn.* **3** (Thóc gạo) rẻ, giá hạ so với bình thường; trái với kém. *Ngày dưng thóc kém, ngày mùa thóc hơn.* **4** (hay p.). Từ dùng kết hợp với một từ chỉ số để chỉ số lượng bằng số lượng nói đến cộng thêm một phần nhỏ nữa. *Hơn năm giờ rồi. Đã ba giờ hơn. Hơn một chục người. Còn hơn một nửa.*
hơn bù kém (kng.). Lấy con số trung bình, tính bình quân; đổ đồng.
hơn hớn t. Có sắc thái rất tươi, biểu hiện tràn đầy sức sống. *Lúa con gái hơn hớn xanh tươi. Mặt tươi hơn hớn* (b.).
hơn nữa Tổ hợp biểu thị điều sắp nói là thêm một điều quan trọng bổ sung cho điều vừa nói đến. *Anh ta bận, hơn nữa lại đang ốm.*
hơn thiệt t. Có lợi hay phải chịu thiệt (nói khái quát, về sự cân nhắc, tính toán). *Tính toán hơn thiệt. Bàn chuyện hơn thiệt.*
hờn I đg. Có điều không bằng lòng với người có quan hệ thân thiết, ngang hàng hoặc bậc trên, nhưng không nói ra mà tỏ bằng thái độ, cốt cho người ấy biết (thường nói về trẻ em hoặc phụ nữ). *Bé ngủ dở giấc, hờn mãi. Hờn không ăn cơm.* **II** d. (vch.). Nỗi uất ức, căm thù sâu sắc. *Rửa hờn. Ngậm tủi nuốt hờn.*
hờn dỗi đg. Có điều không bằng lòng và biểu lộ ra bằng thái độ làm như không cần đến nữa, không thiết nữa. *Bé hờn dỗi, không chịu cho mẹ bế.*
hờn giận đg. Giận không nói ra, nhưng vẫn tỏ bằng thái độ cho người khác biết.
hờn mát đg. Tỏ thái độ hờn, giận một cách nhẹ nhàng, làm ra vẻ như không có chuyện gì. *Tính hay hờn mát.*
hớn hở t. Vui mừng lộ rõ ở nét mặt tươi tỉnh. *Mặt mày hớn hở. Hớn hở cắp sách đến trường.*
hớp I đg. Mở miệng để đưa vào một ít chất nước rồi ngậm ngay lại. *Hớp một ngụm trà.* **II** d. Lượng chất nước có thể đưa vào miệng mỗi lần hớp. *Nhấp từng hớp rượu. Xin một hớp nước.*
hớp hồn đg. (kng.) Làm cho bị choáng

H

ngợp và say mê vì vẻ đẹp hoặc sự hấp dẫn. *Bị hớp hồn trước vẻ đẹp của biển.*

hợp$_1$ d. (cũ). Hiệp (trong một trận đọ sức).

hợp$_2$ **I** đg. Gộp chung lại thành một cái cùng loại, nhưng lớn hơn. *Hợp sức lại mà làm. Hai con sông hợp thành một dòng.* **II** d. **1** (chm.). Tập hợp gồm tất cả các phần tử của hai tập hợp khác, trong quan hệ với hai tập hợp ấy. **2** (kng.). *Hợp tác xã* (nói tắt). **III** t. **1** Đúng với những đòi hỏi của ai, của cái gì đó, không có mâu thuẫn. *Món ăn hợp khẩu vị. Công tác không hợp.* **2** Có những tính chất, những yêu cầu căn bản giống nhau, đi đôi được với nhau, không có yếu tố mâu thuẫn. *Hai người rất hợp tính nhau.*

hợp âm d. Âm hưởng hỗn hợp do nhiều âm có độ cao khác nhau cùng phát ra một lúc tạo nên.

hợp ca đg. (id.). (Nhiều người) cùng biểu diễn một tác phẩm thanh nhạc.

hợp cách t. (id.). Đúng quy cách. *Sản phẩm hợp cách.*

hợp cẩn d. Lễ hai vợ chồng uống chung một chén rượu trong đêm tân hôn, theo phong tục ngày xưa.

hợp chất d. Chất tinh khiết mà phân tử gồm những nguyên tử khác nhau hoá hợp với nhau theo một tỉ lệ nhất định.

hợp doanh đg. Chung vốn cùng kinh doanh.

hợp đề d. Phán đoán trình bày kết luận rút ra từ chính đề và phản đề trong tam đoạn luận.

hợp điểm I đg. (cũ). (Quân đội) tập kết. Các cánh quân đã hợp điểm tại một vùng định trước. **II** d. (cũ). Điểm tập kết.

hợp đồng I d. Sự thoả thuận, giao ước giữa hai hay nhiều bên quy định các quyền lợi, nghĩa vụ của các bên tham gia, thường được viết thành văn bản. *Kí hợp đồng thuê nhà. Hợp đồng kinh tế.* **II** đg. Như *hiệp đồng.*

hợp hiến t. Đúng với quy định của hiến pháp. *Chính phủ hợp hiến.*

hợp kim d. Chất mang tính chất kim loại có ít nhất từ hai nguyên tố trở lên, trong đó nguyên tố chủ yếu là kim loại. *Gang là một hợp kim của sắt với carbon.*

hợp kim màu d. Hợp kim mà thành phần chủ yếu là kim loại màu.

hợp kim trung gian d. Hợp kim dùng cho các quá trình luyện kim tiếp theo để chế tạo ra các sản phẩm hợp kim cần thiết.

hợp lệ t. Đúng với thể thức quy định. *Giấy tờ hợp lệ.*

hợp lí cv. *hợp lý.* t. Đúng lẽ phải, đúng với sự cần thiết hoặc với logic của sự vật. *Cách giải quyết hợp lí. Sử dụng hợp lí sức lao động.*

hợp lí hoá cv. *hợp lý hoá.* đg. Làm cho trở nên hợp lí. *Hợp lí hoá sản xuất.*

hợp lực I đg. Chung sức nhau lại để làm việc gì. *Bộ đội hợp lực cùng nhân dân chống thiên tai.* **II** d. Lực duy nhất có tác dụng bằng nhiều lực khác hợp lại.

hợp lưu I đg. (Sông) nhập vào nhau làm thành một dòng. **II** d. Chỗ hai dòng sông hợp làm một, hoặc chỗ sông nhánh đổ vào sông chính.

hợp lý x. *hợp lí.*

hợp lý hoá x. *hợp lí hoá.*

hợp nhất đg. Hợp lại thành một tổ chức duy nhất. *Hợp nhất hai xã nhỏ thành một xã lớn.*

hợp pháp t. Đúng với pháp luật. *Hoạt động hợp pháp. Hình thức tổ chức hợp pháp.*

hợp pháp hoá đg. Làm cho trở nên hợp pháp. *Hợp pháp hoá giấy tờ.*

hợp phần d. Thành phần hợp thành của một hợp chất. *Oxygen và hydrogen là hai hợp phần của nước. Nước hoa được tạo ra bởi nhiều hợp phần.*

hợp quần đg. (cũ). Đoàn kết lại với nhau, hợp thành đoàn thể.

hợp số d. Số tự nhiên có quá hai ước số; phân biệt với *số nguyên tố. 21 là hợp số* (các ước số của nó là 1, 3, 7, 21).

hợp tác I đg. Cùng chung sức giúp đỡ lẫn nhau trong một công việc, một lĩnh

vực nào đó, nhằm một mục đích chung. *Hợp tác trong khoa học. Sự hợp tác về kinh tế.* **II** d. (kng.). Hợp tác xã (nói tắt). *Vào hợp tác.*

hợp tác hoá đg. Làm cho sản xuất từ cá thể trở thành tập thể, bằng cách vận động, tổ chức cho những người lao động cá thể tham gia các hợp tác xã. *Hợp tác hoá nông nghiệp.*

hợp tác xã d. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc chế độ sở hữu tập thể, do các thành viên tổ chức và trực tiếp quản lí. *Hợp tác xã nông nghiệp. Hợp tác xã mua bán. Bầu ban quản trị hợp tác xã.*

hợp táng đg. (trtr.) Chôn chung một huyệt. *Các thi hài được hợp táng, đắp thành một ngôi mộ chung.*

hợp tấu **I** đg. (Nhiều người) cùng biểu diễn bằng nhạc khí. **II** d. Bản nhạc do nhiều người cùng biểu diễn. *Bản hợp tấu.*

hợp thời t. **1** Phù hợp với yêu cầu khách quan vào một thời điểm nhất định; đúng lúc. *Một chủ trương hợp thời.* **2** (cũ). Hợp thời trang. *Ăn mặc hợp thời.*

hợp thức đg. Đúng với thể thức qui định. *Giấy tờ hợp thức. Cách bầu cử hợp thức.*

hợp thức hoá đg. Làm cho trở nên hợp thức. *Hợp thức hoá giấy tờ.*

hợp tình hợp lí cv. *hợp tình hợp lý.* Thoả đáng cả về mặt tình cảm lẫn mặt lí lẽ.

hợp tuyển d. Sách gồm nhiều tác phẩm của nhiều tác giả được lựa chọn và tập hợp lại theo một chủ đề hoặc một mục đích nhất định. *Hợp tuyển thơ văn thời Lí - Trần.*

hợp tử d. Thể hình thành do sự kết hợp của tế bào sinh sản đực và tế bào sinh sản cái.

hợp xướng d. Tổ chức thanh nhạc hát nhiều giọng, nhiều bè. *Dàn hợp xướng.*

hớt₁ đg. **1** Lấy đi một lớp mỏng ở trên cùng, ngoài cùng. *Hớt bọt. Hớt bèo. Bát cơm hớt.* **2** Lấy về cho mình cái đáng lẽ thuộc phần lợi của người khác, khi người ta chưa kịp biết, chưa kịp lấy. *Mua hớt món hàng. Hớt tay trên.* **3** Nói trước đi điều đáng lẽ người khác nói, nhưng chưa kịp nói. *Nói hớt. Hớt lời.*

hớt₂ t. (id.). Chếch lên phía trên và ngắn, như bị thiếu đi một phần, không đủ che kín; hếch. *Áo hớt vạt, làm hở cả bụng. Môi trên hơi hớt lên.*

hớt hải đg. (hay t.). Từ gợi tả dáng vẻ hoảng sợ lộ rõ ở nét mặt, bộ dạng. *Nghe tiếng súng, hớt hải chạy ra. Bộ dạng hớt hải.* // Láy: ***hớt hơ hớt hải*** (ý mức độ nhiều).

hớt hơ hớt hải đg. (hay t.). x. *hớt hải* (láy).

hớt lẻo đg. Nói chuyện riêng của người khác mà mình vừa nghe được cho người thứ ba biết, tuy chuyện chẳng dính dáng gì đến mình.

hớt tóc đg. (ph.). Cắt tóc.

hu hu t. Từ gợi tả tiếng khóc to, liên tiếp. *Khóc hu hu.*

hù đg. (ph.). Doạ bóng.

hù doạ đg. (kng.). Doạ dẫm, làm cho sợ. *Phùng mang trợn mắt để hù doạ. Kể chuyện ma hù doạ trẻ con.*

hủ t. **1** (cũ; id.). Mục, nát. **2** Có nếp suy nghĩ cũ kĩ và quá lạc hậu, lỗi thời.

hủ bại t. Lạc hậu và suy đồi đến mức thối nát. *Lối sống hủ bại.*

hủ hỉ đg. (ph.). Chung sống với nhau đầm ấm, sớm tối có nhau, vui buồn có nhau. *Trong nhà chỉ còn có hai mẹ con hủ hỉ với nhau.*

hủ hoá đg. **1** (cũ). Trở thành hoặc làm cho trở thành hư hỏng, mất phẩm chất tốt đẹp. *Phần tử hủ hoá về tư tưởng.* **2** Có quan hệ nam nữ về xác thịt bất chính. *Phạm khuyết điểm hủ hoá. Hủ hoá với một phụ nữ đã có chồng.*

hủ lậu t. Cũ kĩ và quá lạc hậu, lỗi thời. *Một phong tục hủ lậu. Đầu óc hủ lậu.*

hủ nho d. Nhà nho có tư tưởng cũ kĩ và quá lạc hậu, lỗi thời.

hủ tiếu d. Món ăn làm bằng mì bột gạo với thịt lợn, tôm băm, chan nước dùng

H

hoặc xào khô.
hủ tục d. Phong tục đã lỗi thời. *Bài trừ hủ tục.*
hũ d. Đồ gốm loại nhỏ, miệng tròn, bé, giữa phình ra, thót dần về phía đáy, dùng để chứa đựng. *Hũ mắm. Hũ gạo. Tối như hũ nút* (kng.; tối đen đến mức không nhìn thấy gì).
hú đg. **1** Cất lên tiếng to, vang, kéo dài để làm hiệu gọi nhau. *Tiếng hú trong rừng.* **2** Phát ra tiếng to, dài, giống như tiếng hú. *Còi hú đổi ca. Gió hú từng hồi.*
hú hí đg. Vui đùa âu yếm, chuyện trò nhỏ to với nhau. *Chị em gặp nhau hú hí suốt cả buổi tối. Hú hí với vợ con.*
hú hoạ t. Chỉ trông vào yếu tố ngẫu nhiên, may ra thì trúng, thì được, chứ không có một cơ sở nào. *Bắn hú hoạ thế mà trúng. Tìm hú hoạ, may ra thì thấy.*
hú hồn đg. **1** Gọi cho hồn trở về, theo mê tín. *Hú hồn người bị ngất cho tỉnh lại.* **2** (kng.; id.). Như *hú vía.*
hú tim d. Trò chơi đi trốn đi tìm của trẻ con. *Bịt mắt chơi hú tim.*
hú vía đg. (kng.). **1** Sợ hoảng hồn trước một nguy hiểm bất ngờ (nhưng nay đã thoát khỏi). *Phải một phen hú vía.* **2** May hết sức (đã thoát khỏi nguy hiểm bất ngờ). *Đạn sướt qua mang tai, thật hú vía. Hú vía! Suýt nữa thì đâm vào xe.*
hụ đg. (ph.). Như *hú* (thường nói về tiếng còi).
hua d. (ph.). Dòi ở tương hay nước mắm. *Tương để lâu ngày có hua.*
hùa I đg. **1** Làm theo người khác việc gì đó được coi là không tốt, do đồng tình một cách vội vàng, thiếu suy nghĩ. *Chưa biết phải trái gì cũng hùa theo.* **2** Theo nhau cùng một lúc làm việc gì một cách ồ ạt. *Hùa nhau vào đả kích. Lũ trẻ hùa nhau đẩy chiếc xe.* **II** d. (kng.; dùng phụ sau đg., trong một số tổ hợp). Bè, phe. *Về hùa với nhau. Vào hùa*.*
huân chương d. Vật làm bằng kim loại có cuống để đeo trước ngực, dùng làm dấu hiệu đặc biệt do nhà nước đặt ra để tặng thưởng những người có công lao, thành tích xuất sắc. *Tặng thưởng huân chương. Gắn huân chương.*
huân tước d. Quý tộc được phong từ tước hầu trở xuống ở nước Anh.
huấn d. Huấn đạo (gọi tắt).
huấn dụ đg. (cũ; trtr.). Khuyên dạy (thường nói về vua quan đối với dân).
huấn đạo d. Chức quan trông coi việc học trong một huyện thời trước.
huấn điều d. (cũ). Điều khuyên dạy của người trên (thường là của vua đối với dân).
huấn học d. (cũ). Huấn luyện và học tập (nói tắt). *Công tác huấn học.*
huấn lệnh d. (cũ). Lệnh được ban bố để cho cấp dưới thi hành.
huấn luyện đg. Giảng dạy và hướng dẫn luyện tập. *Huấn luyện về quân sự. Mở lớp huấn luyện thể thao.*
huấn luyện viên d. Người làm công việc huấn luyện. *Huấn luyện viên đội bóng đá.*
huấn thị đg. (hoặc d.). (trtr.). Giảng giải, chỉ bảo cho cấp dưới về một vấn đề gì, nhân một dịp gì.
huấn từ d. (trtr.; id.). Lời phát biểu có tính chất chỉ bảo, dặn dò của cấp trên trước một hội nghị cấp dưới trong buổi khai mạc.
húc đg. **1** Đâm mạnh đầu hoặc sừng vào. *Trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết* (tng.). **2** Đâm mạnh vào trên đường di chuyển (thường nói về tàu xe). *Hai chiếc tàu húc vào nhau. Xe tăng húc đổ hàng rào sắt.* **3** (kng.). Vấp phải trở lực khó vượt qua. *Húc phải một vấn đề hóc búa.*
hục đg. (kng.; kết hợp hạn chế). Xông vào làm việc gì một cách vội vã, không cân nhắc, suy tính kĩ lưỡng. *Hục đầu vào việc đó thì chỉ thất bại.*
hục hặc đg. Tỏ thái độ bực tức cả trong những chuyện lặt vặt, do có mâu thuẫn với nhau. *Hai người vẫn hục hặc với nhau.*
huê d. (cũ; hoặc ph.). Hoa (của cây).

Bông huê.
huê lợi (ph.). x. *hoa lợi.*
huê tình d. (cũ; dùng phụ sau d.). Quan hệ trai gái lẳng lơ, ngoài khuôn phép. *Bài hát huê tình.*
huề t. (ph.). Hoà, không phân rõ được thua. *Xử huề.*
huệ d. Cây thân cỏ, hoa xếp thành một chùm dài, màu trắng và thơm.
huếch hoác **I** t. (kng.). Rộng huếch, trống huếch (nói khái quát). *Nhà cửa huếch hoác.* **II** đg. (kng.; id.). Nói năng nhiều lời một cách không giữ gìn. *Chỉ được cái huếch hoác.*
huênh hoang t. (hoặc đg.). Có những lời lẽ khoe khoang quá đáng, tỏ ra tự đánh giá mình quá cao. *Lời lẽ huênh hoang. Chưa gì đã huênh hoang cho mình là nhất.*
hui hút đg. (id.). Hi hút.
hùi hụi$_1$ đg. (hay t.). (ph.). Như *cặm cụi.*
hùi hụi$_2$ t. (ph.). Từ mô phỏng những tiếng trầm và nặng nối tiếp nhau. *Bước chân hùi hụi. Rên hùi hụi.*
hủi d. **1** Bệnh phong. **2** (kng.). Người bị bệnh phong.
húi đg. (kng.). Cắt (tóc). *Đầu húi trọc.*
hụi d. (kng.). Họ. *Chơi hụi.*
hum húp t. x. *húp*$_2$ (láy).
hùm d. (kng.). Hổ. *Khoẻ như hùm.*
hùm beo d. Loài thú dữ như hổ, báo (nói khái quát).
hũm (ph.). x. *hõm.*
hụm d. (ph.). Ngụm. *Một hụm nước.*
hun$_1$ đg. **1** Đốt cho khói và hơi nóng tác động trực tiếp vào. *Đốt lửa hun muỗi. Thịt hun khói* (cho khô, cho chín). **2** (vch.). Làm cho yếu tố tình cảm, tinh thần tăng lên mạnh mẽ, tựa như làm cho nóng lên, bùng lên. *Hun sôi bầu nhiệt huyết.*
hun$_2$ (ph.). x. *hôn*$_1$.
hun đúc đg. (vch.). Tạo nên qua một quá trình rèn luyện, thử thách. *Lịch sử đã hun đúc nên anh hùng. Hun đúc chí khí trong đấu tranh.*
hun hút t. x. *hút*$_1$ (láy).
hùn đg. (kng.). **1** Góp chung lại để cùng làm việc gì. *Hùn vốn kinh doanh. Hùn sức đẩy chiếc xe.* **2** (thường nói hùn vào). *Góp thêm ý kiến đồng tình để cho nên việc. Ai cũng hùn vào cho hai người lấy nhau.*
hùn hạp đg. (kng.). Góp chung vốn vào để làm ăn (nói khái quát). *Hùn hạp vốn để kinh doanh. Bàn việc hùn hạp làm ăn.*
hủn hoẳn t. (id.). Ngắn quá đến mức khó coi.
hung$_1$ t. Có màu giữa đỏ và vàng. *Tóc hung.*
hung$_2$ **I** t. Sẵn sàng có những hành động thô bạo, dữ tợn mà không tự kiềm chế nổi. *Tính rất hung. Mới nghe nói đã nổi hung lên.* **II** p. (ph.; kng.). Lắm, dữ. Thằng nhỏ lớn hung rồi. *Làm một chút đã thấy mệt hung.*
hung ác t. Sẵn sàng có những hành động đánh giết người một cách dã man, tàn ác. *Tên cướp hung ác.*
hung bạo t. Sẵn sàng gây tai hoạ cho con người, bất chấp đạo lí. *Một lãnh chúa hung bạo.*
hung dữ t. Sẵn sàng gây tai hoạ cho con người một cách đáng sợ. *Đàn sói hung dữ.*
hung đồ d. Kẻ làm điều tàn ác, như cướp bóc, giết người, hiếp dâm.
hung hãn t. Sẵn sàng dùng sức mạnh thô bạo một cách không kiềm chế để gây tai hoạ cho con người. *Bọn côn đồ hung hãn.*
hung hăng t. Có dáng vẻ sẵn sàng có những hành động thô bạo chống lại người khác. *Hung hăng như con trâu điên. Thái độ hung hăng.*
hung khí d. Vũ khí dùng để giết người. *Bọn cướp dùng hung khí để cướp tài sản. Thu giữ hung khí của tên sát nhân.*
hung phạm d. (cũ). Hung thủ.
hung tàn t. Hung hăng và tàn bạo đến mức không kể gì đạo lí, nhân nghĩa.
hung thần d. Thần dữ chuyên hại người.
hung thủ d. Kẻ phạm tội giết người hoặc

đánh người trọng thương.

hung tinh d. 1 Ngôi sao xấu có thể gây ra tai hoạ cho con người, theo mê tín. *Hung tinh chiếu mệnh.* 2 Quan lại tham tàn, chuyên gieo tai hoạ cho dân. *Lũ hung tinh.*

hung tợn t. (kng.). Rất hung dữ. *Bộ mặt hung tợn.*

hùng t. (kết hợp hạn chế). Có khí thế mạnh mẽ. *Binh hùng tướng mạnh. Khúc nhạc hùng.*

hùng biện đg. Nói hay, giỏi, lập luận chặt chẽ, có sức thuyết phục. *Nhà hùng biện. Một trạng sư có tài hùng biện.*

hùng ca d. (id.). Anh hùng ca (nói tắt).

hùng cứ đg. (cũ). Chiếm giữ một vùng với thế mạnh. *Hùng cứ một phương.*

hùng cường t. Như *hùng mạnh.*

hùng dũng t. Mạnh mẽ và hiên ngang. *Bước đi hùng dũng. Khí thế hùng dũng.*

hùng hậu t. Mạnh mẽ và đầy đủ. *Lực lượng hùng hậu.*

hùng hoàng d. Khoáng vật có màu đỏ, chứa arsenic và lưu huỳnh, phơi lâu ngoài nắng có màu da cam, thường dùng làm chất màu trong kĩ thuật và làm thuốc chữa bệnh.

hùng hổ t. Tỏ ra nóng nảy, dữ tợn và có ý đe doạ. *Ra oai hùng hổ. Nói thì hùng hổ, nhưng trong bụng lại sợ.*

hùng hồn t. Mạnh mẽ, có sức hấp dẫn và thuyết phục. *Những bằng chứng hùng hồn. Giọng hùng hồn.*

hùng hục t. (dùng phụ cho đg.). (Làm việc gì) dốc hết sức ra làm một cách mải miết, căng thẳng, nhưng thiếu suy nghĩ. *Hùng hục làm chẳng kể ngày đêm. Chỉ biết hùng hục làm một mình.*

hùng khí d. (vch.). Khí thế mạnh mẽ, hào hùng. *Hùng khí thanh niên. Hùng khí cách mạng.*

hùng mạnh t. Có đầy đủ sức mạnh. *Một quân đội hùng mạnh.*

hùng tâm d. (cũ; vch.). Lòng hăng hái, quả cảm.

hùng tráng t. (vch.). Mạnh mẽ và gây được ấn tượng của cái đẹp. *Điệu nhạc hùng tráng. Lời thơ hùng tráng.*

hùng vĩ t. Rộng lớn và gây được ấn tượng của cái mạnh, cái đẹp (thường nói về cảnh vật). *Núi non hùng vĩ.*

húng d. Tên gọi chung một số loài cây cùng họ với bạc hà, có nhiều thứ, thường dùng làm rau thơm.

húng chanh d. Húng lá dày, có mùi thơm như mùi chanh, dùng làm thuốc.

húng chó d. x. *húng dổi.*

húng dổi d. Húng lá hình mũi mác, hạt gọi là hạt é, ngâm vào nước thì vỏ hoá nhầy, dùng pha nước giải khát.

húng dũi d. Húng lá tím và xoăn, dùng làm rau thơm.

húng hắng p. (Ho) từng tiếng ngắn, nhỏ và thưa. *Húng hắng ho vì bị lạnh.*

húng lìu d. Bột gia vị chế biến bằng hạt é (hạt cây húng dổi) và hạt quế, hồi.

húng quế d. Húng có mùi thơm như quế.

huống k. (cũ; vch.). Như *huống chi. Mai mưa, trưa nắng, chiều nồm, Trời còn luân chuyển huống mồm thế gian* (cd.).

huống chi k. Như *huống gì.*

huống gì k. (dùng phối hợp với còn hoặc cũng ở vế câu trước). Tổ hợp biểu thị với đối tượng sắp nêu thì việc đang nói đến càng có khả năng xảy ra, là tất yếu. *Người dưng anh ta còn giúp đỡ, huống gì chỗ bạn bè* (anh ta nhất định giúp đỡ, lại càng giúp đỡ).

huống hồ k. (vch.). Như *huống gì.*

huống nữa k. (id.). Như *huống gì.*

huốt t. (ph.). Mất hút, không còn có thể thấy, có thể gặp được nữa. *Chạy huốt.*

huơ đg. Giơ lên và đưa qua đưa lại liên tiếp, thường để ra hiệu. *Huơ tay ra hiệu. Huơ mũ tạm biệt.*

húp$_1$ đg. Tự đưa thức ăn lỏng vào mồm bằng cách kề môi vào miệng vật đựng và hút mạnh dần từng ít một. *Húp cháo.*

húp$_2$ t. (thường dùng phụ sau sưng). Phồng to lên một cách không bình

thường, gây cảm giác nặng nề, khó chịu. *Mắt sưng húp. Sưng húp cả bàn chân.* // Láy: ***hum húp*** (ý mức độ ít).

húp híp t. (hay đg.). Phồng to lên, mọng lên, do quá béo hoặc bị sưng. *Béo húp híp. Mặt mày sưng húp híp. Mi mắt húp híp.*

hụp đg. Tự làm cho chìm hẳn đầu xuống dưới mặt nước một lúc. *Lũ trẻ vừa tắm vừa hụp dưới sông.*

hút$_1$ **I** d. **1** Dấu vết còn lại dưới dạng một lỗ sâu của vật đã đi thẳng quá sâu vào trong, vào dưới. *Hút bom nổ chậm. Nước cuộn lên thành những hút xoáy sâu hoắm.* **2** Dấu vết, hình bóng còn thoáng lưu lại khi người hoặc vật sắp đi khuất hẳn. *Nhìn theo hút bóng chim. Đi theo hút tên gian. Mất hút*.* **II** t. (Sâu, xa) đến mức không thể nhìn thấy được cho đến tận cùng. *Con đường nhỏ tắp và xa hút. Hang sâu hút, tối mù. Hút tầm mắt* (quá tầm nhìn của mắt). // Láy: ***hun hút*** (ý mức độ nhiều).

hút$_2$ đg. **1** Làm cho chất lỏng, chất khí dời chỗ về phía nào đó bằng cách tạo ra ở đó một khoảng chân không. *Bơm hút nước. Hệ thống hút gió.* **2** Hút vào trong miệng. *Hút thuốc lá. Ong hút nhuỵ.* **3** Làm cho di chuyển về phía mình bằng tác động của một lực trong bản thân. *Nam châm hút thỏi sắt. Sức hút của Trái Đất.* **4** Làm cho chất ở môi trường xung quanh nhập vào trong mình và như mất đi, không còn thấy nữa. *Bông hút nước. Chất hút ẩm. Cao hút hết mủ trong nhọt.* **5** Lôi cuốn, làm cho dồn cả sức lực, tinh thần vào. *Mọi người bị hút vào câu chuyện.*

hút$_3$ p. (id.). Suýt (chết). *Hút chết đuối. Bị đánh hút bỏ mạng.*

hút máu hút mủ đg. Ví hành động bòn rút, bóc lột một cách tàn nhẫn.

hút mật d. Chim cỡ nhỏ, hút mật hoa, mỏ cong, lông con đực thường có màu sặc sỡ.

hút xách đg. (kng.). Hút thuốc phiện (nói khái quát, hàm ý chê hoặc coi khinh).

hụt t. **1** Không đạt được mức cụ thể về số lượng, kích thước, khoảng cách như đã dự tính hoặc đã tưởng, mà thiếu mất đi một phần. *Xã cấy hụt diện tích mười hecta. Hụt mức kế hoạch. Bước hụt chân, bị ngã.* **2** (kng.). Không thực hiện được việc tưởng đã làm được, vì bị thất bại bất ngờ ở bước cuối cùng. *Bắt hụt kẻ trộm. Hụt chuyến xe sáng.*

hụt hẫng t. **1** Có cảm giác bị thiếu mất đi một cái gì (thường trong lĩnh vực tình cảm) một cách đột ngột. *Người bạn tri kỉ qua đời, anh cảm thấy hụt hẫng. Bị hụt hẫng niềm tin.* **2** Bị thiếu hẳn, hụt hẳn. *Kiến thức bị hụt hẫng. Hụt hẫng về đội ngũ kế cận.*

huy chương d. Vật làm bằng kim loại, dùng làm dấu hiệu đặc biệt do nhà nước hay tổ chức xã hội đặt ra để tặng thưởng những người có thành tích. *Huy chương chiến sĩ vẻ vang. Đoạt huy chương vàng tại Olympic.*

huy động đg. Điều một số đông, một số lớn vào một công việc gì. *Huy động lực lượng. Huy động vốn.*

huy hiệu d. Vật làm bằng kim loại dùng làm dấu hiệu tượng trưng cho một tổ chức hoặc để kỉ niệm một phong trào, một sự kiện lịch sử hay một nhân vật nổi tiếng. *Huy hiệu Đoàn thanh niên. Huy hiệu Điện Biên Phủ.*

huy hoàng t. Có vẻ đẹp chói lọi, rực rỡ. *Vẻ đẹp huy hoàng của thủ đô trong ngày hội. Tương lai huy hoàng.*

huy hoắc đg. (cũ; hoặc ph.). Tiêu dùng phung phí. *Huy hoắc tiền của.*

huỷ đg. Làm cho không còn tồn tại hoặc không còn có giá trị nữa. *Huỷ giấy tờ. Huỷ bản hợp đồng.*

huỷ báng đg. (cũ; id.). Như *phỉ báng.*

huỷ bỏ đg. Bỏ đi, coi là hoàn toàn không còn có hiệu lực hoặc giá trị nữa. *Huỷ bỏ giao kèo. Huỷ bỏ một quyết định. Huỷ bỏ bản án.*

huỷ diệt đg. Diệt hoàn toàn và trong một phạm vi rộng lớn. *Cả một khu rừng*

H

bị huỷ diệt. Cuộc ném bom có tính chất huỷ diệt.

huỷ hoại đg. Làm cho hư hỏng, tan nát đi. *Trận lụt huỷ hoại gần hết mùa màng.*

huý d. Tên huý (nói tắt). *Hưng Đạo Đại vương họ Trần, huý là Quốc Tuấn. Phạm huý*.*

huý kị đg. (thường dùng phụ sau d.). Kiêng tránh một cách bắt buộc. *Phạm phải điều huý kị.*

huých đg. (kng.). Như *hích. Huých người bên cạnh để chen lấn. Huých cho hai người cãi nhau.*

huyên náo t. Có sự ồn ào, hỗn loạn do việc bất thường xảy ra. *Tiếng người chạy, tiếng trống mõ huyên náo.*

huyên thiên x. *huyên thuyên.*

huyên thuyên t. (hoặc đg.). (Nói năng) nhiều lời và lan man, chưa hết chuyện này đã sang chuyện kia. *Nói huyên thuyên. Kể huyên thuyên đủ thứ chuyện.*

huyên thuyên xích đế t. (kng.). Như *huyên thuyên* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

huyên truyền đg. Đưa truyền những tin không đúng sự thật.

huyền$_1$ I d. Than đá màu đen nhánh, do thân cây biến thành, dùng làm đồ trang sức. *Chuỗi hạt huyền.* **II** t. Có màu đen như than huyền. *Đôi mắt huyền.*

huyền$_2$ d. (cũ; vch.). Dây đàn; đàn.

huyền$_3$ d. Tên gọi một thanh điệu của tiếng Việt, được kí hiệu bằng dấu "`". *Thanh huyền. Dấu huyền.*

huyền ảo t. Có vẻ vừa như thực vừa như hư, như trong giấc mơ, thường tạo nên vẻ đẹp kì lạ và bí ẩn. *Những ngôi sao nhấp nháy huyền ảo. Cảnh vật huyền ảo qua màn sương.*

huyền bí t. Bí ẩn và có vẻ mầu nhiệm, khó hiểu, khó khám phá. *Sức mạnh huyền bí.*

huyền chức đg. **1** Buộc phải thôi giữ chức một thời gian (nói về quan lại). *Viên tri huyện bị huyền chức.* **2** (cũ). Đình chỉ công tác.

huyền diệu t. Có tất cả những gì kì lạ, cao sâu, tác động đến tâm hồn, mà con người không hiểu biết hết được. *Tiếng đàn huyền diệu.*

huyền hoặc I t. Có tính chất không có thật và mang vẻ thần bí. *Câu chuyện huyền hoặc.* **II** đg. (id.). Làm cho tin một cách mê muội vào những điều không có thật. *Bị huyền hoặc bởi những học thuyết thần bí.*

huyền học d. (cũ). Siêu hình học.

huyền phù d. Hệ những hạt rất nhỏ lơ lửng trong một chất lỏng. *Nước phù sa là một huyền phù.*

huyền sâm d. Cây nhỏ thuộc họ hoa mõm chó, rễ dùng làm thuốc.

huyền sử d. Chuyện truyền thuyết có tính chất huyền hoặc, hoang đường.

huyền thoại d. Câu chuyện huyền hoặc, kì lạ, hoàn toàn do tưởng tượng; thần thoại.

huyền vi t. (id.). Có cái gì kì lạ, cao sâu, ngoài sức hiểu biết của con người.

huyễn diệu đg. (cũ; id.). Làm cho bị thu hút bởi tính chất hay, đẹp và kì lạ đến mức mê hoặc. *Sức huyễn diệu của thơ ca.*

huyễn hoặc đg. Làm cho mất sáng suốt, lầm lẫn, tin vào những điều không có thật hoặc có tính chất mê tín. *Đồng cốt là việc huyễn hoặc. Phao tin đồn nhảm để huyễn hoặc nhân tâm.*

huyễn tưởng đg. Tưởng tượng ra và tin vào những điều không có thật hoặc không có cơ sở thực tế. *Mắc bệnh huyễn tưởng. Cách nhìn tỉnh táo, không huyễn tưởng. Huyễn tưởng mình chính là anh hùng.*

huyện d. Đơn vị hành chính dưới tỉnh, gồm nhiều xã.

huyện bộ d. Tên gọi cấp bộ huyện của một số chính đảng, đoàn thể chính trị.

huyện đoàn d. Cấp bộ huyện của tổ chức đoàn thanh niên.

huyện đội d. (cũ). Ban chỉ huy quân sự huyện.

huyện đường d. Nơi làm việc của tri huyện.
huyện lệnh d. Chức quan thời xưa, đứng đầu một huyện lớn.
huyện lị cv. *huyện ly.* d. Thị trấn, nơi cơ quan huyện đóng.
huyện nha d. Như *huyện đường.*
huyện uỷ d. Ban chấp hành đảng bộ huyện.
huyện uỷ viên d. Uỷ viên ban chấp hành đảng bộ huyện.
huyết d. (kết hợp hạn chế). Máu (thường chỉ nói về máu người). *Thuốc bổ huyết. Thổ huyết*.*
huyết áp d. Áp suất của máu trong động mạch.
huyết áp cao d. Bệnh tăng huyết áp.
huyết áp thấp d. Bệnh giảm huyết áp.
huyết bạch d. **1** Nước màu trắng đục và dính do dạ con hay âm đạo tiết ra. **2** Bệnh của phụ nữ có triệu chứng ra huyết bạch.
huyết bài d. Vật thể nhỏ trong máu, có tác dụng trong sự đông máu.
huyết cầu d. Tế bào trong máu, gồm hồng cầu và bạch cầu.
huyết chiến đg. Đánh nhau ác liệt, đẫm máu trên chiến trường. *Trận huyết chiến.*
huyết dịch d. Máu (từ dùng trong đông y).
huyết dụ d. Cây cảnh thuộc họ hành tỏi, thân hoá gỗ, mang nhiều vết sẹo do lá rụng để lại, lá dài, màu đỏ thẫm. *Áo dài màu huyết dụ* (màu đỏ thẫm như màu lá huyết dụ).
huyết giác d. Cây nhỏ thuộc họ hành tỏi, thân hoá gỗ, lá dài, phần gỗ đỏ trong thân cây sống lâu năm, dùng làm thuốc.
huyết hệ d. (id.). Như *huyết thống.*
huyết học d. Bộ môn y học nghiên cứu về máu.
huyết khí d. (id.). Như *khí huyết.*
huyết mạch d. Mạch máu (thường chỉ dùng với ng. b.). *Con đường huyết mạch chạy qua các tỉnh.*
huyết quản d. Mạch máu.
huyết sắc tố d. Yếu tố có màu của máu.
huyết thanh d. **1** Chất dịch màu vàng nhạt gạn từ máu đông. **2** Dung dịch có khả năng thay thế máu.
huyết thống d. Dòng họ, về mặt quan hệ máu mủ giữa các thành viên với nhau. *Người cùng huyết thống. Quan hệ huyết thống.*
huyết thư d. (cũ). Thư viết bằng máu; thư viết bằng những lời lẽ cực kì thống thiết.
huyết tộc d. Quan hệ họ hàng cùng dòng máu. *Cấm hôn nhân huyết tộc.*
huyết trầm d. (kết hợp hạn chế). Hiện tượng máu lắng (các hồng cầu lắng đọng xuống dưới). *Tốc độ huyết trầm.*
huyết tương d. Chất nước màu vàng của máu sau khi đã loại bỏ huyết cầu.
huyệt$_1$ d. Chỗ đào sâu xuống đất, hình chữ nhật, để chôn người chết. *Đào huyệt.*
huyệt$_2$ d. **1** Điểm trọng yếu ở mặt ngoài cơ thể, nơi khí huyết kinh lạc tụ tập dồn đến, thường châm cứu, bấm, day vào đó để chữa bệnh, theo đông y. **2** Chỗ hiểm trên cơ thể. *Điểm trúng huyệt ở sau gáy. Đánh một đòn điểm huyệt* (b.).
huyệt$_3$ d. (id.). Ngôi mộ.
huynh d. (cũ; kc.). Anh hoặc người vai anh (chỉ dùng để xưng gọi). *Mời các huynh.*
huynh đệ d. (cũ; kết hợp hạn chế). Anh em. *Tình huynh đệ.*
huynh đệ tương tàn Như *cốt nhục tương tàn.*
huynh trưởng d. (cũ). **1** Anh cả; người được tôn là đàn anh. *Bậc huynh trưởng.* **2** Người phụ trách thiếu nhi.
huỳnh d. (cũ; vch.). Con đom đóm.
huỳnh huỵch t. (thường dùng phụ cho đg.). Từ mô phỏng tiếng động trầm, liên tiếp do một hoạt động nặng nhọc nào đó gây ra. *Chạy huỳnh huỵch. Huỳnh huỵch đào đất.*
huỳnh quang d. Hiện tượng một số chất

H

lỏng hoặc tinh thể phát ánh sáng trông thấy được khi được chiếu sáng bằng tia tử ngoại, tia X hoặc tia gamma. *Đèn huỳnh quang*. Màn huỳnh quang*.*

huỳnh tinh (ph.). x. *hoàng tinh₁*.

huýt đg. **1** Chúm tròn môi lại, thổi hơi ra cho kêu thành tiếng. *Huýt một tiếng dài. Huýt chó* (để ra hiệu cho chó). **2** Thổi còi. *Huýt một hồi còi. Còi huýt vang.*

huýt gió đg. Như *huýt sáo.*

huýt sáo đg. Chúm tròn môi lại, thổi hơi ra cho kêu thành tiếng như tiếng sáo. *Huýt sáo miệng làm hiệu. Huýt sáo một bài nhạc.*

hư₁ t. **1** (ph.). Hỏng, không dùng được nữa. *Chiếc máy hư. Mưa tháng tư hư đất* (tng.). **2** (Thiếu niên, thanh niên) có những tính xấu, tật xấu khó sửa. *Thằng bé dạo này sinh hư. Thói hư tật xấu.*

hư₂ t. (chỉ dùng đi đôi với thực). Không có, giả; trái với *thực. Không rõ thực hư.*

hư ảo t. (id.). Chỉ có trong tưởng tượng, hoàn toàn không có thật.

hư cấu đg. Tạo ra theo sự tưởng tượng nhằm phục vụ mục đích nghệ thuật của tác phẩm. *Nghệ thuật viết tiểu thuyết là một nghệ thuật hư cấu.*

hư danh d. Danh tiếng hão, không có thực chất. *Chuộng hư danh. Đầu óc hư danh.*

hư đốn t. (Thiếu niên, thanh niên) có phẩm chất, đạo đức sút kém, xấu đi đến mức nghiêm trọng. *Hạng người hư đốn.*

hư hại t. Bị hỏng và thiệt hại. *Mưa bão làm hư hại mùa màng.*

hư hao t. Bị hỏng và hao hụt đi. *Bảo quản kho tốt, chống hư hao.*

hư hỏng t. **1** Hỏng, không dùng được nữa (nói khái quát). *Bàn ghế hư hỏng.* **2** Hư (nói khái quát). *Những trẻ em hư hỏng. Văn hoá đồi truỵ làm hư hỏng thanh niên.*

hư hốt t. (ph.). Hư hỏng (về phẩm chất, đạo đức).

hư không t. Hoàn toàn không có thật, không có gì hết. *Cõi hư không.*

hư nhược đg. (cũ). Như *suy nhược.*

hư số d. Số không kèm theo tên của đơn vị đo lường hoặc tên vật; phân biệt với *danh số. 5,18 là những hư số.*

hư thân t. Hư hỏng về hạnh kiểm, đạo đức. *Đua đòi ăn chơi sinh ra hư thân. Hư thân mất nết.*

hư trương thanh thế đg. (cũ). Dùng hình thức phô bày ra bên ngoài làm như có lực lượng hùng hậu, trong khi thật ra không phải như vậy, để đánh lừa đối phương.

hư từ d. Từ không có khả năng độc lập làm thành phần câu, được dùng để biểu thị quan hệ ngữ pháp giữa các thực từ. *Kết từ là một hư từ.*

hư văn d. Văn chương phù phiếm, không thiết thực. *Lối học khoa cử, chuộng hư văn.*

hư vị d. (id.). Chức vị chỉ có trên danh nghĩa, không có thực quyền.

hư vinh d. Vinh dự hão. *Bả hư vinh.*

hư vô t. (hoặc d.). **1** Có mà như không, thực mà như hư, đạo Lão dùng để chỉ bản thể của cái gọi là "đạo", cơ sở vật chất đầu tiên của vũ trụ, đồng thời cũng là quy luật của giới tự nhiên, có ở khắp nơi, nhưng không có hình tượng để thấy được. **2** Hoàn toàn không có gì tồn tại hết. *Cõi hư vô.*

hừ c. (kng.). Tiếng giọng mũi thốt ra ở đầu hoặc cuối câu nói, biểu lộ sự bực tức, khó chịu. *Thế mà chịu được à? Hừ!*

hừ hừ t. Từ mô phỏng tiếng rên mạnh, phát ra trầm và liên tục. *Rên hừ hừ.*

hử tr. (kng.). **1** (dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý hỏi, thường là của người trên đối với người dưới, có ý nghiêm nghị hoặc gắt gỏng. *Không đi hử? Nói mãi vẫn thế hử?* **2** Như *hả₃. Tại sao thế? Ốm hử?*

hứ c. (kng.). Tiếng giọng mũi thốt ra, biểu lộ sự ngạc nhiên, hoặc bất bình, phản đối. *Tôi nói thế mà nó "hứ" đấy. Hứ! Con không đi đâu!*

hự đg. Từ mô phỏng tiếng kêu ngắn và nặng phát ra đột ngột từ trong cổ họng.

Hự lên một tiếng rồi ngất đi.

hứa đg. Nói với ai, với ý thức tự ràng buộc mình, là sẽ làm điều gì đó mà người ấy đang quan tâm. *Hứa mua quà cho con. Hứa sẽ làm tròn nhiệm vụ. Giữ lời hứa.*

hứa hão đg. Hứa điều biết là không thực tế và sẽ không làm. *Chỉ được cái hứa hão!*

hứa hẹn I đg. 1 Hứa (nói khái quát). *Hứa hẹn nhiều, nhưng chưa làm được bao nhiêu.* 2 Cho thấy trước, báo hiệu trước triển vọng tốt đẹp mà người ta mong muốn. *Một năm mới hứa hẹn nhiều thắng lợi.* II d. Triển vọng tốt đẹp. *Tương lai đầy hứa hẹn. Một tài năng trẻ có nhiều hứa hẹn.*

hứa hôn đg. Hẹn ước sẽ kết hôn hoặc sẽ cho phép kết hôn. *Hai người đã hứa hôn với nhau. Đã hứa hôn cho con gái.*

hứa hươu hứa vượn đg. (kng.). Hứa rất nhiều điều nhưng không làm.

hực t. (thường dùng ở dạng láy). (Lửa cháy) rực, bốc cao hoặc toả hơi nóng mạnh. *Đống lửa hực lên trước gió. Lò lửa nóng hực.* // Láy: **hừng hực** (ý mức độ nhiều).

hực hỡ t. (ph.). Rực rỡ.

hừm c. (kng.). Tiếng thốt ra ở đầu câu nói, biểu lộ sự bực tức hoặc đe doạ. *Hừm! Rồi sẽ biết tay nhau!*

hưng t. (id.; kết hợp hạn chế). Thịnh, hưng thịnh. *Vận đến lúc hưng.*

hưng binh đg. (cũ). Dấy quân làm việc nghĩa, việc nước. *Hưng binh trừ bạo chúa.*

hưng hửng đg. x. *hửng* (láy).

hưng khởi đg. (cũ). (Hiện tượng xã hội) phát sinh và bắt đầu phát triển mạnh mẽ. *Sự hưng khởi của một nền văn minh.*

hưng phấn đg. (Hệ thần kinh) đang ở trạng thái hoạt động do có yếu tố kích thích.

hưng phế đg. (cũ). Như *hưng vong.*

hưng thịnh t. Phát đạt, thịnh vượng. *Thời kì hưng thịnh của một nền văn hoá.*

hưng vong đg. Ở trong quá trình thịnh vượng lên, rồi tiếp đó suy tàn, suy vong. *Quy luật hưng vong của các triều đại phong kiến.*

hưng vượng t. (id.). Như *hưng thịnh.*

hừng đg. (Ánh sáng, ánh lửa) chuyển từ trạng thái không có gì hoặc yếu ớt sang trạng thái có sức toả ra mạnh mẽ. *Nắng hừng lên. Bếp than vừa hừng lên. Hừng đông.*

hừng hực t. x. *hực* (láy).

hửng đg. Bắt đầu hơi sáng lên. *Trời đã hửng sáng. Mưa suốt, hôm nay mới lại hửng nắng. Trời hửng.* // Láy: **hưng hửng** (ý mức độ ít).

hững hờ t. Như *hờ hững.*

hứng₁ I d. 1 Cảm giác thích thú thấy trong người mình đang có một sức thôi thúc làm cái gì đó (thường là việc lao động sáng tạo). *Cảnh đẹp thiên nhiên gợi hứng cho nhà thơ. Có hứng.* (Làm việc) *tuỳ hứng**. 2 Phương thức biểu hiện của thơ ca, dùng hiện tượng xung quanh để gây không khí, gợi cảm xúc, rồi mới miêu tả sự vật hoặc tâm tình. *"Con cò lặn lội bờ sông..." là câu hứng trong bài ca dao.* II t. Ở trạng thái tâm lí có hứng. *Hứng lên thì làm* (kng.).

hứng₂ đg. 1 Đón đỡ lấy, giữ lấy vật đang rơi xuống. *Hứng nước mưa. Nâng như nâng trứng, hứng như hứng hoa. Kẻ tung, người hứng.* 2 Nhận lấy về mình một cách bị động cái từ đâu đến. *Đứng đấy làm gì để hứng bụi. Hứng lấy thất bại.*

hứng chí t. (id.). Như *khoái chí.*

hứng chịu đg. Buộc phải nhận về phần mình điều không may, không tốt lành. *Hứng chịu thất bại. Phải hứng chịu một hậu quả nặng nề.*

hứng gió đg. (ph.). Hóng gió.

hứng khởi t. Ở trạng thái có niềm vui làm nức lòng.

hứng thú I d. Sự ham thích. *Tác phẩm gây được hứng thú cho người đọc.* II t. Cảm thấy có hứng thú, hào hứng. *Hứng thú với công việc. Câu chuyện nghe rất*

H

hứng thú.
hứng tình t. (id.). Có những biểu hiện có đòi hỏi về tình dục cần được thoả mãn.
hườm₁ I d. Chỗ hoấm sâu. *Hườm núi.* **II** t. (id.). Hoấm sâu vào. *Nước chảy xiết, bờ sông hườm vào.*
hườm₂ t. (ph.). (Quả cây) mới chín tới, da hơi đỏ hoặc chưa vàng, chưa đỏ đều, vàng đều. *Xoài mới hườm, chưa chín. Trái đu đủ chín hườm.*
hượm đg. (kng.; id.). Gượm. *Hượm đã.*
hương₁ d. **1** Mùi thơm của hoa. *Hương sen toả ra thơm ngát.* **2** Phẩm vật làm từ nguyên liệu có tinh dầu, khi đốt toả khói thơm, thường dùng trong việc cúng lễ. *Thắp hương. Đốt một nén hương. Hương năng thắp năng khói, người năng nói năng lỗi* (tng.). **3** Hương vị riêng. *Chè đã mất hương. Hương xuân* (vch.).
hương₂ d. Hương chức (gọi tắt).
hương án d. Bàn cao và hẹp mặt, trên bày hương đèn để thờ cúng.
hương ẩm đg. (kết hợp hạn chế). Cùng nhau ăn uống, sau các cuộc tế lễ ở nông thôn theo tục lệ thời trước. *Tệ hương ẩm.*
hương bài d. Cỏ mọc thành bụi, lá cứng hình dải hẹp nhọn đầu, rễ dày, dài, thường dùng làm bàn chải, nấu nước gội đầu hay cất lấy tinh dầu thơm.
hương binh d. Dân quân thời xưa, tổ chức ở các làng xã.
hương bộ d. Hương chức chuyên coi giữ sổ sách ở làng xã.
hương cả d. Hương chức đứng đầu ban hội tề một làng ở Nam Bộ thời thực dân Pháp.
hương chính d. (cũ). Việc hành chính trong làng. *Hội đồng hương chính. Cải lương hương chính.*
hương chủ d. Hương chức đứng thứ hai, sau hương cả, trong ban hội tề một làng ở Nam Bộ thời thực dân Pháp.
hương chức d. Người giữ một chức vụ trong bộ máy chính quyền cấp làng xã thời phong kiến, thực dân.
hương cống d. Học vị ở đời Lê (tương đương với cử nhân ở đời Nguyễn).
hương dõng d. Lính địa phương ở làng xã thời phong kiến, thực dân.
hương dũng (ph.; id.). x. *hương dõng.*
hương hào d. Hào mục ở làng xã thời phong kiến.
hương hoa d. Đồ cúng lễ, như hương, hoa, v.v. (nói khái quát).
hương hoả d. Hương và đèn ("lửa"); dùng để chỉ việc thờ cúng tổ tiên. *Lo việc hương hoả. Ruộng hương hoả* (để lấy hoa lợi dùng riêng cho việc hương hoả).
hương hội d. Hội đồng tộc biểu trong làng ở Bắc Bộ thời thực dân Pháp.
hương hồn d. (trtr.). Linh hồn người chết. *Nghiêng mình trước hương hồn người đã khuất.*
hương khói d. Hương và khói; dùng để chỉ việc thờ cúng (nói khái quát). *Giữ việc hương khói.*
hương kiểm d. Người trông coi việc tuần phòng ở làng xã thời phong kiến, thực dân.
hương lí cv. *hương lý.* d. (id.). Chức dịch ở làng xã thời phong kiến; hương mục.
hương liệu d. Chất thơm. *Trầm là loại hương liệu quý.*
hương lộ d. Đường nối các xã trong tỉnh; phân biệt với *tỉnh lộ.*
hương lửa d. (cũ; vch.). Tình yêu thương thắm thiết giữa vợ chồng. *Duyên hương lửa.*
hương lý x. *hương lí.*
hương mục d. Chức dịch ở làng xã thời phong kiến.
hương nhu d. Cây thân cỏ cùng họ với bạc hà, lá có lông, hoa màu tím, toàn cây có mùi thơm, dùng làm thuốc.
hương phụ d. Vị thuốc đông y có tác dụng điều kinh và kích thích tiêu hoá, chế biến từ củ của cây cỏ gấu.
hương quan d. (cũ; vch.). Quê hương, trong quan hệ với người đi xa.
hương quản d. Hương chức coi việc tuần phòng, giữ trật tự an ninh trong một làng

ở Nam Bộ thời thực dân Pháp.
hương sắc d. (id.) Hương vị riêng.
hương sen d. Bộ phận hình phễu ngược có nhiều lỗ nhỏ, dùng lắp vào vòi tắm, vòi tưới, để phun nước ra thành nhiều tia nhỏ.
hương sư d. **1** Thầy giáo ở trường làng thời thực dân Pháp. **2** Hương chức trong ban hội tề một làng ở Nam Bộ, sau hương cả và hương chủ, thời thực dân Pháp.
hương thân d. Người có học và có thế lực ở làng xã thời phong kiến.
hương thí d. (cũ). Kì thi hương.
hương thôn d. (cũ). Làng xóm, thôn quê.
hương trưởng d. **1** Hương chức trông nom việc phu phen tạp dịch trong làng thời phong kiến, thực dân. **2** (cũ). Như *lí trưởng*.
hương ước d. Luật lệ ở làng xã dưới chế độ cũ, do dân làng đặt ra.
hương vị d. **1** Mùi vị thơm. *Thưởng thức hương vị của trà.* **2** Nét đặc trưng của sự vật mang lại cho con người một cảm giác dễ chịu. *Hương vị ngày Tết.*
hương vòng d. Hương có dạng vòng tròn xoáy trôn ốc.
hường$_1$ (ph.). x. *hồng*$_3$.
hường$_2$ (ph.). x. *hồng*$_4$.
hưởng đg. Có được cho mình, có được để sử dụng (cái do người khác hoặc xã hội mang lại, đưa đến). *Hưởng gia tài. Được hưởng quyền lợi. Hưởng theo lao động.*
hưởng lạc đg. Hưởng thú vui vật chất tầm thường, không lành mạnh. *Lối sống hưởng lạc.*
hưởng thọ đg. (trtr.). Đã được thọ. *Cụ vừa mất, hưởng thọ 80 tuổi.*
hưởng thụ đg. Hưởng của xã hội, trong quan hệ với cống hiến. *Nghĩ đến cống hiến nhiều hơn hưởng thụ. Đòi hỏi hưởng thụ.*
hưởng ứng đg. Đáp lại và tỏ sự đồng tình ủng hộ bằng hành động. *Một đề nghị được nhiều người hưởng ứng.*
hướng I d. **1** Một trong những phía chính của không gian. *Hướng nam. Đi về hướng tây-bắc. Ăn trông nồi, ngồi trông hướng* (tng.). **2** Con đường thẳng về một phía nhất định nào đó. *Hướng đi. Gió đổi hướng. Lạc hướng. Phát triển đúng hướng.* **II** đg. Quay về hoặc làm cho quay về một phía nhất định nào đó. *Hướng ống nhòm vào mục tiêu. Hướng cuộc thảo luận đi vào trọng tâm.*
hướng dẫn đg. Chỉ bảo, dắt dẫn cho biết phương hướng, cách thức tiến hành một hoạt động nào đó. *Hướng dẫn khách du lịch tham quan thành phố. Sự hướng dẫn của thầy giáo. Sách hướng dẫn kĩ thuật.*
hướng dẫn viên d. Người làm nhiệm vụ hướng dẫn. *Hướng dẫn viên thể dục thể thao.*
hướng dương d. Cây thân cỏ thuộc họ cúc, cụm hoa hình cầu rất to, màu vàng, hướng về mặt trời, trồng lấy hạt để ăn hoặc ép dầu.
hướng đạo I đg. (cũ). Dẫn đường, đi trước cho người khác theo. **II** d. (cũ). Người dẫn đường. **III** d. **1** (thường viết hoa). Tên của một tổ chức quốc tế, lập ra đầu thế kỉ XX, nhằm thông qua những hoạt động ngoài trời giáo dục cho thanh thiếu niên tinh thần tự lực, ý thức kỉ luật, tinh thần sẵn sàng giúp đỡ mọi người, v.v. **2** Hướng đạo sinh (nói tắt).
hướng đạo sinh d. Người tham gia một tổ chức hướng đạo.
hướng động d. x. *tính hướng*.
hướng nghiệp đg. **1** Thi hành những biện pháp nhằm bảo đảm sự phân bố tối ưu (có chú ý tới năng khiếu, năng lực, thể lực) nhân dân theo ngành và loại lao động. **2** Giúp đỡ lựa chọn hợp lí ngành nghề. *Hướng nghiệp cho thanh niên.*
hướng ngoại đg. Hướng ra bên ngoài bản thân mình; trái với *hướng nội*. *Xu thế hướng ngoại.*
hướng nội đg. Hướng vào bên trong của bản thân mình; trái với *hướng ngoại*.
hướng tâm đg. Hướng vào tâm của vòng

H

tròn. *Lực hướng tâm. Gia tốc hướng tâm.*
hướng thiện đg. Hướng đến điều thiện. *Tính hướng thiện của đạo Phật.*
hươu d. **1** Thú rừng thuộc nhóm nhai lại, có gạc rụng hằng năm, cỡ lớn hơn hoẵng và nhỏ hơn nai. **2** (ph.). Hoẵng.
hươu cao cổ d. Thú thuộc nhóm nhai lại, trông giống hươu, cổ rất cao và dài, sống ở châu Phi.
hươu sao d. Hươu lông vàng có đốm trắng.
hươu xạ d. Hươu nhỏ không có sừng, con đực có túi xạ.
hưu đg. (kết hợp hạn chế). Hưu trí. *Về hưu. Nghỉ hưu. Cán bộ hưu* (kng.). *Đến tuổi hưu* (kng.).
hưu bổng d. (cũ). Lương hưu.
hưu canh đg. Trồng trọt theo lối cho đất nghỉ một thời gian để lấy lại màu, sau khi đã sử dụng nhiều năm liền.
hưu trí đg. Nghỉ làm việc có hưởng tiền cấp định kì, khi tuổi già và đã phục vụ đủ thời gian theo quy định. *Đến tuổi hưu trí. Cán bộ hưu trí.*
hữu$_1$ **I** d. **1** (kết hợp hạn chế). Bên phải, trong quan hệ đối lập với tả là bên trái. *Thành có bốn cửa: tả, hữu, tiền, hậu. Hai bên tả hữu.* **2** (thường dùng phụ sau d.). Bộ phận thiên về bảo thủ, thoả hiệp hay phản cách mạng trong nghị viện hoặc trong các tổ chức chính trị ở một số nước, trong quan hệ đối lập với tả là bộ phận thiên về tiến bộ, về cách mạng. *Phái hữu làm đảo chính. Cánh hữu của một đảng.* **II** t. (id.). Hữu khuynh (nói tắt). *Khuynh hướng hữu. Sai lầm từ tả sang hữu.*
hữu$_2$ Yếu tố ghép trước để cấu tạo tính từ, có nghĩa "có". *Hữu hạn*. Hữu ích*. Hữu tình*.*
hữu ái t. (dùng phụ sau d.; kết hợp hạn chế). Có tình cảm thương yêu nhau. *Tình hữu ái giai cấp.*
hữu bang d. (cũ). Nước có quan hệ hữu nghị; nước bạn.
hữu biên d. Cầu thủ bóng đá, bóng rổ thuộc hàng tiền đạo, thường hoạt động ở cánh phải đội mình.
hữu cơ t. **1** Thuộc giới sinh vật mang đặc thù của những vật có cơ quan thực hiện chức năng sống. *Thế giới hữu cơ. Xác của các loài hữu cơ.* **2** Có quan hệ không thể tách rời nhau để tồn tại hoặc hoạt động. *Sự thống nhất hữu cơ giữa lí luận và thực tiễn. Bộ phận hữu cơ. Sự gắn bó hữu cơ.* **3** x. *chất hữu cơ.*
hữu danh vô thực t. Chỉ có tiếng, không có thực chất, thật ra không có gì.
hữu dũng vô mưu t. Chỉ có sức mạnh, không có mưu trí.
hữu dụng t. (id.). Dùng được việc, không phải là vô ích; trái với *vô dụng. Trở thành người hữu dụng.*
hữu dực d. (cũ). Cánh quân bên phải.
hữu định luận d. (id.). x. *quyết định luận.*
hữu hạn t. Có giới hạn nhất định, có hạn; trái với vô hạn. *Sức người hữu hạn.*
hữu hảo t. (cũ). Như *hữu nghị.*
hữu hiệu t. Có hiệu lực, có hiệu quả; trái với *vô hiệu. Những biện pháp hữu hiệu.*
hữu hình t. Có hình thể rõ ràng; trái với *vô hình. Vật thể hữu hình.*
hữu ích t. Có ích; trái với *vô ích. Hữu ích cho xã hội.*
hữu khuynh t. Có khuynh hướng chính trị thiên về bảo thủ, thoả hiệp, không triệt để cách mạng. *Tư tưởng hữu khuynh. Chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh.*
hữu lí cv. *hữu lý.* t. Có lí, hợp với lẽ phải. *Lời khuyên hữu lí.*
hữu ngạn d. Bờ bên phải của sông, nhìn theo hướng nước chảy từ nguồn xuống; đối lập với *tả ngạn.*
hữu nghị t. Thân thiện, có tính chất bè bạn (thường nói về quan hệ giữa các nước). *Quan hệ bang giao hữu nghị. Cuộc đi thăm hữu nghị.*
hữu quan t. (dùng phụ sau d.). Có liên quan đến, có dính dáng đến sự việc, vấn đề được nói đến. *Các bên hữu quan. Các*

cơ quan hữu quan.

hữu sản t. (dùng phụ sau d.). Có tài sản, giàu có. *Tầng lớp hữu sản.*

hữu sắc vô hương t. (Hoa) có màu sắc đẹp nhưng không có hương thơm; thường dùng để ví người đẹp mà vô duyên.

hữu sinh t. Có sự sống; trái với *vô sinh. Vật hữu sinh.*

hữu sinh vô dưỡng t. Có sinh ra mà không nuôi được.

hữu sự t. (cũ). Có biến cố. *Lúc quốc gia hữu sự.*

hữu tài t. (cũ). Có tài.

hữu tài vô hạnh t. (cũ). Có tài nhưng không có đức.

hữu thanh t. (Phụ âm) trong quá trình cấu tạo có sự tham gia của dây thanh (các dây thanh rung lên đều đặn khi phát âm). *B, đ, g trong tiếng Việt là phụ âm hữu thanh.*

hữu thần luận d. x. *thuyết hữu thần.*

hữu tỉ x. *số hữu tỉ.*

hữu tình t. **1** (Cảnh vật) có sức hấp dẫn, gợi cảm. *Phong cảnh hữu tình.* **2** Có tình ý, chứa đựng nhiều tình cảm. *Lời nói hữu tình.*

hữu tính x. *sinh sản hữu tính.*

hữu trách t. (dùng phụ sau d.). Có trách nhiệm đối với sự việc, vấn đề được nói đến. *Cơ quan hữu trách.*

hữu tuyến d. Phương thức truyền tín hiệu đi xa bằng đường dây; phân biệt với *vô tuyến. Thông tin hữu tuyến. Mạng hữu tuyến.*

hữu tỷ x. *số hữu tỉ.*

hữu xạ tự nhiên hương Có tài đức, có thực chất tốt đẹp thì sẽ được biết đến, không cần tự phô ra.

hữu ý t. (Việc làm, lời nói) có chủ ý, có ý định hẳn hoi. *Hành động đó là hữu ý, chứ không phải vô tình. Câu nói hữu ý.*

hy sinh (id.) x. *hi sinh.*

hy vọng (id.) x. *hi vọng.*

hỷ, ... (id.). x. *hỉ*$_2$, *hỉ tín, hỉ xả.*

hý, ... (id.). x. *hí*$_1$, *hí khúc, hí kịch, hí trường, hí viện.*

hydrocarbon cv. *hiđrocacbon.* d. Hợp chất mà thành phần chỉ có carbon và hydrogen.

hydrochlorur cv. *hiđroclorua.* d. Khí không màu, tan nhiều trong nước, gồm hai nguyên tố hydrogen và chlor.

hydrogen cv. *hiđro.* d. Nguyên tố nhẹ nhất biết được cho đến nay, hoá hợp với oxygen tạo thành nước, thường dùng để bơm vào khí cầu.

hydroponic [hi-đrô-pô-níc] d. Phương pháp trồng cây không đất, cho cây trực tiếp hút các chất dinh dưỡng hoà tan trong nước, cho năng suất rất cao.

hydroxid cv. *hiđroxit.* d. Hợp chất của oxid kim loại với nước.

hypebol cv. *hyperbol* d. Tập hợp tất cả các điểm trong mặt phẳng mà hiệu khoảng cách tới hai điểm cố định là không đổi.

Hz Hertz, viết tắt.

H



i, I Con chữ thứ mười hai của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1) viết nguyên âm "i" (và "i" ngắn trong *inh, ich*); 2) viết bán nguyên âm cuối "i" trong *ai, ơi, uôi,* v.v.; 3) viết yếu tố thứ nhất của nguyên âm đôi "ia/iê" trong *ia* và *iê-*.

I 1 Kí hiệu hoá học của nguyên tố *iod* (*iot*). **2** Chữ số La Mã: 1.

i-c cv. *ic*, IC (tiếng Anh integrated circuit "mạch tích hợp", viết tắt). Mạch tích hợp (viết tắt).

i tờ I d. Chữ i và chữ t (mấy chữ đầu tiên dạy cho người học chữ); chỉ những bài học chữ quốc ngữ đầu tiên. *Học i tờ. Lớp i tờ.* **II** t. (kng.). Có trình độ hiểu biết thấp, có thể nói là chưa biết gì. *Văn hoá i tờ. I tờ về máy móc.*

ì đg. **1** Ở nguyên tại chỗ, không hề chuyển động, mặc dù bị đẩy hoặc kéo mạnh. *Cỗ xe cứ ì ra, không nhúc nhích.* **2** Giữ nguyên trạng thái, thái độ, không hề thay đổi, bất kể tác động mạnh từ bên ngoài. *Ai đi đâu thì đi, nó cứ nằm ì ở nhà. Ì ra không chịu trả nợ. Sức ì.*

ì à ì ạch t. x. *ì ạch* (láy).

ì ạch t. **1** Từ mô phỏng tiếng thở khó nhọc, nặng nề. **2** Từ gợi tả dáng vẻ khó nhọc, nặng nề trong chuyển động, vận động, khiến cho tốn nhiều sức mà hiệu quả ít và chậm. *Xe bò ì ạch leo lên dốc. Phát triển ì ạch.* // Láy: **ì à ì ạch** (ng. **2**; ý mức độ nhiều).

ì ầm đg. Từ mô phỏng tiếng động trầm kéo dài, to nhỏ không đều từ xa vọng tới. *Có tiếng nổ ì ầm ở phía xa. Sóng biển ì ầm suốt đêm.*

ì oạp t. Từ mô phỏng tiếng nước đập mạnh và liên tiếp vào vật cứng, to nhỏ không đều. *Sóng vỗ ì oạp vào vách đá. Chiếc phà ì oạp qua sông.*

ì xèo đg. Xì xèo, ỉ eo. *Những lời ì xèo của dư luận. Làng xóm ì xèo, chê bai.*

ỉ d. (kng.). Lợn ỉ (nói tắt). *Nuôi mấy con ỉ.*

ỉ eo I t. Từ gợi tả những âm thanh nhỏ và kéo dài, gây cảm giác khó chịu. *Tiếng khóc ỉ eo.* **II** đg. (kng.). Tỏ ra không vừa ý, trách móc bằng cách nói đi nói lại nhiều lời một cách khó chịu. *Lời ỉ eo oán trách. Bà ta cứ ỉ eo chồng suốt ngày.*

í a í ới t. x. *í ới* (láy).

í oẳng t. Từ mô phỏng tiếng chó kêu không đều, nhưng liên tiếp.

í ới t. Từ mô phỏng tiếng nhiều người gọi nhau ồn ào, nghe không rõ lắm. *Í ới gọi nhau ra đồng.* // Láy: **í a í ới** (ý mức độ nhiều).

ị$_1$ đg. (kng.). Ỉa (nói về trẻ con).

ị$_2$ t. Béo mập đến mức như chảy xệ xuống (hàm ý chê). *Béo ị. Người càng ngày càng ị ra.*

ỉa đg. Thải phân ra ngoài cơ thể qua hậu môn.

ỉa chảy đg. (Bệnh) ỉa phân lỏng như

nước.

ích d. Cái có tác dụng tốt, đáp ứng một nhu cầu nào đó của con người, do người hay vật tạo ra. *Người có ích cho xã hội. Loài chim có ích.*

ích dụng d. (cũ). Khả năng có thể đem dùng vào việc có ích. *Thu nhặt phế liệu có ích dụng.*

ích kỉ cv. *ích kỷ*. t. Chỉ biết, chỉ vì lợi cho riêng mình mà không biết đến người khác. *Thói ích kỉ. Những tính toán ích kỉ.*

ích kỉ hại nhân cv. *ích kỷ hại nhân*. Chỉ biết vì lợi ích riêng mà làm hại người khác.

ích kỷ x. *ích kỉ.*

ích kỷ hại nhân x. *ích kỉ hại nhân.*

ích lợi d. Điều có lợi (nói khái quát). *Ích lợi của việc tập thể dục. Nói dài chẳng có ích lợi gì.*

ích mẫu d. Cây thân cỏ cùng họ với bạc hà, lá hình chân vịt, hoa màu đỏ hay tím, thân lá và quả dùng làm thuốc. *Cao ích mẫu.*

ích quốc lợi dân t. (cũ). Ích nước lợi dân.

ích xì d. Lối chơi cờ bạc bằng các quân bài tây.

im t. (hoặc đg.). **1** Ở trạng thái không có biểu hiện của hoạt động, không có sự di động, sự đổi chỗ; yên. *Ngồi im không động đậy. Trời im gió.* **2** Ở trạng thái không có tiếng động phát ra; lặng. *Đứa bé đã nín im. Lớp học im phăng phắc.*

im ả t. Ở trạng thái tĩnh và lặng, đem lại cảm giác dễ chịu. *Gian phòng im ả. Bốn bề im ả.*

im ắng t. Ở trạng thái hoàn toàn không có tiếng động do không còn có sự hoạt động. *Gian phòng im ắng trở lại. Buổi trưa hè im ắng.*

im bặt t. Im hẳn một cách đột ngột. *Đang khóc bỗng im bặt.*

im ỉm t. Ở trạng thái hoàn toàn không có tiếng động phát ra, tựa như không muốn để thấy có một biểu hiện nào của hoạt động. *Cửa đóng im ỉm suốt ngày.*

im lặng t. (hoặc đg.). **1** Không phát ra tiếng động, tiếng nói, dù đang có hoạt động. *Im lặng trong giờ làm việc. Hai người im lặng nhìn nhau.* **2** Không có một hành động gì trước sự việc đáng lẽ phải có thái độ, phải có phản ứng. *Im lặng ngồi nhìn việc sai trái.*

im lìm t. Ở trạng thái hoàn toàn không có tiếng động, tựa như không có biểu hiện gì của sự sống. *Đứng im lìm như pho tượng. Cảnh vật im lìm, chìm trong bóng tối.*

im re t. (kng.). Im lặng, không dám có thái độ hoặc phản ứng gì. *Về chuyện này họ vẫn im re. Đuối lí, đành im re.*

im thin thít t. x. *im thít* (láy).

im thít t. (kng.). Im lặng hoàn toàn, không nói năng, không để có một tiếng động nào cả. *Sợ quá, ngồi im thít.* // Láy: *im thin thít* (ý nhấn mạnh). *Nằm trùm kín chăn, im thin thít, không dám cựa quậy.*

ỉm đg. Không cho ai biết, không để lộ ra, để cho người ta tưởng là không có. *Vụ bê bối bị ỉm đi. Ỉm đơn khiếu nại.*

in$_1$ đg. **1** Tạo ra nhiều bản bằng cách ép sát giấy (hoặc vải) vào một bản chữ hay hình có sẵn. *Khắc bản in. Vải in hoa. In ảnh. Nhà in*.* **2** Được giữ lại trong tâm trí bằng cách để lại một hình ảnh, dấu vết lâu không phai mờ. *Hình ảnh in sâu trong trí. Nhớ như in.*

in$_2$ Inch, viết tắt.

in ấn đg. In (nói khái quát). *In ấn sách báo. Công nghệ in ấn.*

in đá đg. (cũ). In lito.

in hệt t. (ph.). Giống nhau hoàn toàn, giống như in. *Hai cái mũ trông in hệt nhau.*

in ỉn đg. x. *ỉn* (láy).

in ít t. x. *ít* (láy).

in li tô x. *in lito.*

in kim đg. In bằng cách tạo hình các kí tự bằng những chấm mực rất nhỏ in sát vào nhau.

in laser đg. In bằng cách áp dụng công

I

nghệ của máy photocopy, nội dung in được bố trí trên toàn trang giấy theo các hạt mực, sau đó làm nóng chảy mực bột trên mặt giấy, tạo ra sản phẩm cả trang in có chất lượng cao.

in lito cv. *in litô.* đg. In bằng cách dập vào khuôn in là một phiến đá vôi nhẵn mặt, trên đó có nội dung in được viết, vẽ bằng mực đặc.

in offset cv. *in opset, in opxet.* đg. In bằng phương pháp dùng khuôn in là một mặt phẳng như trong in lito, nhưng mực được truyền từ khuôn in sang một mặt phẳng cao su, sau đó mới truyền sang giấy in, cho phép in những xuất bản phẩm nhiều màu với số lượng lớn.

in phun đg. In bằng cách sử dụng loại thiết bị in để phun mực trực tiếp lên giấy, tạo hình từng kí tự.

in roneo cv. *in rônêô.* đg. In bằng cách dập vào khuôn in là một trục tẩm mực trên có giấy sáp đánh máy hoặc viết thủng.

in rônêô x. *in roneo.*

in thạch đg. In bằng cách ép sát giấy vào khuôn in bằng thạch, trên có nội dung in được viết, vẽ bằng mực đặc.

in thạch bản đg. (cũ). In lito.

in tipô cv. *in typo* đg. In bằng phương pháp dùng khuôn in trên đó nội dung in là những phần tử nổi có độ cao tuyệt đối bằng nhau, được tẩm mực khi in.

ìn ịt đg. x. *ịt* (láy).

ỉn đg. Từ mô phỏng tiếng lợn kêu đòi ăn. // Láy: ***in ỉn*** (ý liên tiếp).

inch [in] d. Đơn vị đo độ dài của nước Anh và các nước nói tiếng Anh, bằng 2,54cm (viết tắt in). *Tivi 14 inch.*

inh t. **1** (thường dùng phụ cho đg.). (Âm thanh) vang to đến mức chói tai, gây cảm giác khó chịu. *Huýt còi inh lên. Gắt inh.* **2** (dùng phụ sau t.). (Mùi khai, thối) xông lên mạnh và lan toả rộng. *Thối inh cả phòng.*

inh ỏi t. (Tiếng kêu, réo) vang to, lộn xộn và chói tai. *Đám trẻ cười đùa, la hét inh ỏi. Xe bóp còi inh ỏi.*

inh tai t. Có cảm giác chói tai, khó chịu, do tác động mạnh của âm thanh có cường độ quá lớn. *Tiếng nổ inh tai.*

inh tai nhức óc t. (Tiếng động) vang to, đập vào thính giác đến mức không chịu được, làm choáng váng.

ình (ph.). x. *ềnh.*

ình oàng đg. Từ mô phỏng tiếng động liên tiếp, to và rền. *Tiếng đại bác ình oàng.*

inox d. (kng.). Thép không gỉ. *Đồng hồ vỏ inox.*

input d. x. *đầu vào.*

insulin d. Thuốc chữa bệnh đái đường, lấy từ tuỵ tạng.

internet d. Hệ thống gồm các mạng máy tính được nối với nhau trên phạm vi toàn thế giới, tạo điều kiện cho các dịch vụ truyền thông dữ liệu, như tìm đọc thông tin từ xa, truyền các tệp tin, thư tín điện tử và nhóm thông tin.

intranet d. Mạng nội bộ hệ thống các máy tính được liên kết với nhau, hoạt động theo nguyên tắc của Internet.

inti d. Đơn vị tiền tệ của Peru.

iod cv. *iot.* d. Đơn chất rắn, màu xám xanh, có ánh kim, tan nhiều trong rượu, thường dùng để chế thuốc sát trùng.

ion d. Nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử bị mất đi hoặc được thêm một hay nhiều electron.

ion hoá đg. Biến các phân tử, nguyên tử khí thành các ion.

iot x. *iod.*

iota d. Tên một con chữ (ι , viết hoa I) của chữ cái Hi Lạp.

ít t. Có số lượng nhỏ hoặc ở mức thấp. *Ít nói. Của ít lòng nhiều* (tng.). *Ít khi nghe. Ít ai để ý.* // Láy: ***in ít*** (ý giảm nhẹ).

ít lâu d. Một thời gian không lâu. *Mới về được ít lâu.*

ít nhất Với mức thấp nhất thì cũng phải là như thế. *Hôm nào cũng thức ít nhất đến 12 giờ đêm. Bài này ít nhất cũng phải được 8 điểm. Ít nhất cũng phải báo cho anh ấy biết.*

ít nhiều t. Chẳng nhiều thì ít (nhưng là

có). *Có ít nhiều kinh nghiệm. Tháng nào cũng dành dụm được ít nhiều.*

ít nữa (kng.). Một thời gian không lâu nữa, sắp tới. *Ít nữa sẽ rõ. Ít nữa còn rét hơn.*

ít oi t. (id.). Như *ít ỏi.*

ít ỏi t. Ít, không đáng kể. *Vốn liếng ít ỏi. Hiểu biết còn ít ỏi.*

ít ra Với mức cho là thấp thì cũng phải là như thế; như *ít nhất* (nhưng thường có sắc thái ít khẳng định hơn). *Hoàn thành kế hoạch trước thời hạn ít ra là nửa tháng. Ít ra nó cũng phải có vài lời xin lỗi.*

ịt đg. Từ mô phỏng tiếng lợn kêu nhỏ và ngắn. // Láy: **in ịt** (ý liên tiếp).

iu iu t. x. *ỉu* (láy).

ỉu t. **1** Mềm đi, không giòn, do bị ẩm. *Ỉu như bánh đa nhúng nước.* **2** (kng.). Trở nên trầm lặng, không còn vui vẻ, hăng hái nữa, do có điều không vừa ý. *Hôm nay bị điểm kém, trông nó ỉu quá. Trời lại ỉu, như muốn mưa* (b.). // Láy: **iu ỉu** (ý mức độ ít).

ỉu xìu t. (kng.). Ỉu đến mức xẹp hẳn xuống, rũ hẳn xuống, không thể tươi lên được. *Bánh đa ỉu xìu. Nét mặt ỉu xìu. Trời ỉu xìu như sắp mưa* (b.).

I



j, J ["ji"] Con chữ của bảng chữ cái Latin, viết phụ âm "j" giống như "r" quặt lưỡi của phương ngữ tiếng Việt miền Nam, dùng trong một số từ mượn của tiếng nước ngoài, thuật ngữ khoa học có tính quốc tế viết nguyên dạng.

J Joule, viết tắt.

jacket cv. *giắc két*. d. Áo khoác ngắn, thường dài đến hông, có tay.

jambông cv. *giăm bông*. d. Thức ăn làm bằng đùi hoặc vai lợn ướp muối rồi hun khói hoặc luộc chín.

javel x. *nước javel*.

jazz [jaz(ơ)] d. Kiểu hoà đàn dân gian của những người da màu ở Mĩ, có tiết tấu mạnh mẽ, với những sự ứng tác của cá nhân hay tập thể.

jean x. *quần jean*.

jeep [jip] d. (kng.). Xe jeep (nói tắt).

jiujitsu d. Võ Nhật dùng để tự vệ và tiến công, vận dụng những kiến thức về giải phẫu học và nguyên tắc đòn bẩy để dùng sức mạnh và trọng lượng của bản thân đối thủ chống lại đối thủ.

joule cv. *jun*. d. Đơn vị đo công, đo năng lượng bằng công được tạo nên khi một lực 1 newton dời điểm đặt 1 mét theo hướng của lực.

judo cv. *juđô* d. Võ Nhật jiujitsu, phát triển thành một hình thức thể thao và một phương pháp tự vệ bằng tay không.

jun d. x. *joule*.



k, K ["ca"] Con chữ thứ mười ba của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1) viết phụ âm "k" trước *e, ê, i* và trong một số từ mượn của tiếng nước ngoài, thuật ngữ khoa học có tính quốc tế viết nguyên dạng (thí dụ: *kaki, karate*); 2) tổ hợp với con chữ h làm thành con chữ ghép *kh*.

k - kilo-, viết tắt.

K **1** Kelvin, viết tắt. **2** Kí hiệu hoá học của nguyên tố *kalium (kali).*

kaki d. Vải dày dệt bằng sợi xe. *Quần kaki.*

kali cv. *kalium.* d. Kim loại trắng như bạc, mềm như sáp, phản ứng mạnh với nước, có muối sulfat dùng làm phân bón.

kali nitrat cv. *kalium nitrat.* d. Chất kết tinh không màu, dùng làm thuốc súng, phân đạm.

kaolin cv. *caolin.* d. Đất sét mịn, màu trắng hoặc vàng, dùng trong công nghiệp sản xuất đồ sứ, gạch chịu lửa, giấy, v.v.

kappa d. Tên một con chữ (κ, viết hoa K) của chữ cái Hi Lạp.

karaoke d. Lối hát hoà theo nhạc đệm, dựa vào thiết bị nghe nhìn vừa nghe được nhạc vừa có thể xem hình ảnh minh hoạ và phụ đề ghi lời của bài hát trên một màn hình (một hoạt động giải trí). *Hát karaoke. Quán karaoke.*

karate cv. *carate.* d. Võ Nhật dùng để tự vệ bằng tay không, trên cơ sở võ jiujitsu, chủ yếu dùng cạnh bàn tay đánh vào những chỗ hiểm trên cơ thể đối thủ.

KCS Kiểm tra chất lượng sản phẩm (trước khi xuất xưởng), viết tắt.

ke$_1$ d. Thước kẻ góc (êke nói tắt).

ke$_2$ d. cn. *ke ga.* Nền xây cao bên cạnh đường sắt ở ga để hành khách tiện lên xuống tàu hoặc xếp dỡ hàng hoá.

ke$_3$ t. (thgt.). Bủn xỉn, keo kiệt. *Nó ke lắm.*

ke ga d. x. *ke*$_2$.

kè$_1$ d. (ph.). Cọ. *Nhà lợp lá kè.*

kè$_2$ **I** đg. Tạo thêm một lớp vững ốp sát vào thành, vào chân bằng vật liệu chắc để giữ cho khỏi sụt lở, xói mòn. *Ngôi mộ kè bằng đá. Kè đê.* **II** d. Công trình thường bằng đá để bảo vệ bờ biển, bờ sông chống xói lở hoặc để ngăn các nhánh sông nhằm tăng lưu lượng nước ở dòng chính.

kè$_3$ đg. **1** Theo sát bên cạnh. *Đi kè bên mẹ. Lúc nào cũng kè kè bên cạnh* (kng.). **2** Theo sát bên cạnh để dẫn hoặc dìu đi. *Phải có người kè mới đi nổi.*

kè nhè đg. (hoặc t.). Nói giọng trầm kéo dài dai dẳng, thường để đòi bằng được điều mình muốn, làm cho người nghe bực bội, cảm thấy bị quấy rầy. *Đã bảo không cho, lại cứ kè nhè xin mãi. Nói kè nhè. Giọng kè nhè.*

kẻ$_1$ d. Kèo ngắn của nhà kiểu cũ, để đỡ mái từ xà ngang đến cột hiên.

kẻ$_2$ d. **1** Người hoặc những người như thế nào đó, nhưng không nói cụ thể là ai. *Ăn*

quả nhớ kẻ trồng cây (tng.). *Kẻ đàn anh.* **2** Người hoặc những người như thế nào đó, không nói cụ thể là ai, nhưng hàm ý coi thường, coi khinh. *Trừng trị những kẻ gây rối. Kẻ xu nịnh. Kẻ gian*.* **3** (dùng sóng đôi với *người*). Người hoặc những người như thế này, nói trong quan hệ đối lập với người hoặc những người như thế kia, không nói cụ thể là ai. *Kẻ ở người đi. Kẻ hầu người hạ. Kẻ trước người sau.* **4** (cũ). Từ dùng phối hợp với *này* để tạo tổ hợp tự xưng một cách khiêm nhường, có phần kiểu cách. *Kẻ hèn mọn này xin được thưa đôi lời.* **5** (cũ; thường dùng trước một địa danh). Đơn vị dân cư, thường là nơi có chợ búa. *Kẻ Sặt. Đồn rằng kẻ Lạng vui thay...* (cd.).

kẻ$_3$ đg. **1** Tạo nên đường hoặc nét thẳng trên một bề mặt, theo mép của thước hoặc của một vật thẳng nói chung. *Dùng thước kẻ vở. Kẻ mấy dòng. Giấy kẻ ô. Thước kẻ.* **2** Tạo nên những đường nét đẹp bằng cách tô vẽ cẩn thận, tỉ mỉ. *Kẻ biển quảng cáo. Kẻ lông mày.*

kẻ ăn người làm d. Người làm thuê, làm mướn trong một gia đình giàu có ngày trước (nói tổng quát).

kẻ ăn người ở Như *kẻ ăn người làm.*

kẻ cả d. Người trên tất cả những người khác, theo thứ bậc trong xã hội cũ. *Kẻ cả trong làng. Lên giọng kẻ cả.*

kẻ cắp d. Kẻ chuyên nghề ăn trộm. *Kẻ cắp bị bắt quả tang.*

kẻ cắp gặp bà già Kẻ xảo quyệt, nhiều mánh khoé lại gặp phải người cao tay hơn.

kẻ chợ d. (cũ). Nơi đô thị (thường dùng để chỉ kinh đô cũ). *Người kẻ chợ. Nói tiếng kẻ chợ.*

kẻ cướp d. Kẻ chuyên đi ăn cướp. *Hành động kẻ cướp.*

kẻ gian d. Kẻ làm những việc trộm cắp, bất lương (nói khái quát). *Đề phòng kẻ gian.*

kẻ ít người nhiều Hoặc ít hoặc nhiều, ai cũng có (đóng góp) cả.

kẻ sĩ d. Trí thức trong xã hội phong kiến (có thể dùng để tự xưng).

kẻ tám lạng người nửa cân Hai bên tương đương, không ai kém ai.

kẻ thù d. Kẻ có quan hệ thù địch. *Kẻ thù không đội trời chung. Coi nhau như kẻ thù.*

kẻ trộm d. Kẻ chuyên nghề ăn trộm. *Kẻ trộm bẻ khoá.*

kẻ tung người hứng Ví trường hợp ăn cánh với nhau, tâng bốc lẫn nhau.

kẽ d. Chỗ tiếp giáp không khít nhau giữa hai vật làm thành khoảng trống nhỏ có thể để cho cái gì lọt qua được. *Nước lọt kẽ tay. Thấy trời xanh qua kẽ lá. Kẽ hở.*

ké$_1$ d. Người già, theo cách gọi của một số dân tộc miền núi. *Ông ké.*

ké$_2$ d. Tên gọi chung một số loài cây quả có gai móc.

ké$_3$ đg. (kng.; thường dùng phụ sau đg.). Nhờ để làm việc gì cùng với người khác, coi như phụ thêm vào; ghé. *Anh viết xong thư, cho tôi viết ké vài dòng. Hết chỗ, ngồi ké vào ghế của bạn.*

ké đầu ngựa d. Cây nhỏ thuộc họ cúc, quả có gai móc, quả, cành, lá dùng làm thuốc.

ké né t. (ph.). Có những cử chỉ quá giữ gìn trước mặt người nào đó, do e sợ hoặc kính nể. *Kéo chiếc ghế, ké né ngồi một bên.*

kẹ$_1$ (ph.). x. *ghẹ.*

kẹ$_2$ t. (Hạt, quả cây) không có thịt, rỗng bên trong. *Thóc kẹ* (thóc lép). *Lạc kẹ. Quả mít kẹ.*

kéc d. **1** Loài chim vẹt lớn. **2** (ph.). Vẹt.

kelvin cv. *kenvin.* d. Đơn vị cơ bản đo nhiệt lượng.

kem$_1$ d. **1** Chất béo nổi trên bề mặt của sữa, dùng để làm bơ. **2** Thức ăn làm bằng sữa, trứng, đường đánh lẫn với nhau cho đặc sánh lại. *Đánh kem.* **3** Thức ăn làm bằng sữa, trứng, đường, v.v. đánh lẫn với nhau rồi cho đông trong máy lạnh. *Kem cốc* (kem đặc, đựng vào cốc để ăn). *Kem que* (kem đông cứng, có que để cầm ăn). **4** Chất được chế dưới dạng nhờn và

đặc quánh, có pha chất thơm hoặc dược phẩm, dùng bôi để giữ cho da mềm, mịn. *Kem chống nẻ. Kem dưỡng da.* **5** Chất được chế dưới dạng nhờn và đặc quánh, có màu, dùng để đánh bóng, làm đẹp đồ da thuộc hoặc đồ dùng khác.

kem$_2$ d. Quỷ giữ hồn người chết hay người sắp chết, theo mê tín. *Cúng kem.*

kem cây d. (ph.). Kem que.

kèm đg. **1** Cùng có, cùng tồn tại, cùng đi theo với cái chính, cái chủ yếu. *Bão có kèm mưa to. Chứng chỉ gửi kèm theo đơn. Bán máy, có kèm phụ tùng.* **2** Theo liền bên cạnh nhằm không để cho hoạt động tự do. *Giải tù có lính đi kèm. Một cầu thủ bị kèm riết trên sân.* **3** Gần gũi để dìu dắt, để dạy bảo thêm. *Thợ cũ kèm thợ mới. Thầy giáo dạy kèm.*

kèm cặp đg. Gần gũi để chỉ vẽ, dìu dắt trong nghề nghiệp, học tập; kèm (nói khái quát). *Thợ kém cần được thợ giỏi kèm cặp.*

kèm nhà kèm nhèm t. x. *kèm nhèm* (láy).

kèm nhèm t. (Mắt) có nhiều dử và dính ướt, trông không rõ. *Mắt kèm nhèm.* // Láy: ***kèm nhà kèm nhèm*** (kng.; ý mức độ nhiều).

kẽm$_1$ d. Kim loại màu trắng hơi xanh, ít gỉ. *Dây kẽm bạc. Mái lợp kẽm. Tráng kẽm. Dây kẽm gai* (ph.; dây thép gai).

kẽm$_2$ d. Thung lũng sông rất hẹp và rất sâu ở miền núi, có vách dựng đứng.

kém t. **1** Ở mức thấp so với cái đưa ra để so sánh. *Năng suất kém năm ngoái. Nó kém tôi hai tuổi. Thua chị kém em.* **2** Ở trình độ thấp so với cái trung bình. *Học vào loại kém. Văn hoá kém. Mắt kém* (không tinh, trông không rõ). **3** Ở mức thấp so với trước, do có bị sút đi. *Dạo này ăn kém. Ngủ kém. Kém vui. Kém tin tưởng.* **4** (dùng phụ trước d. số lượng). Còn thiếu bao nhiêu đó mới đủ số tròn. *Năm giờ kém mười (phút). Kém hai cân đầy một tạ.* **5** (Thóc, gạo) đắt, giá cao so với bình thường, do khan hiếm. *Mùa kém. Thóc cao, gạo kém.*

kém cạnh đg. (kng.; thường dùng trong câu phủ định). Thua kém. *Không chịu kém cạnh ai.*

kém cỏi t. Ở trình độ dưới trung bình; kém (nói khái quát). *Kĩ thuật kém cỏi. Trình độ hiểu biết kém cỏi.*

ken$_1$ **I** đg. Làm cho thật kín bằng cách đệm thêm vào giữa những khe hở, bít những chỗ hở. *Ken lại bờ giậu. Ken rơm vào vách.* **II** t. Rất sát vào nhau, đến mức như không còn có chỗ hở. *Tre trúc mọc ken dày. Người đông ken, không lách qua được.*

ken$_2$ đg. (ph.). Kéo cho đi qua giữa hai vật cứng kẹp sát để dồn ép chất lỏng chứa bên trong về một phía. *Ken ruột lợn cho sạch.*

ken két t. Từ mô phỏng tiếng hai vật cứng xiết mạnh vào nhau, nghe hơi nghê tai. *Xe rít phanh ken két. Cánh cửa mở ken két. Nghiến răng ken két.*

kèn **I** d. Nhạc khí tạo tiếng nhạc bằng cách dùng hơi thổi làm rung các dăm hoặc làm rung cột không khí trong các ống. **II** d. Tổ sâu của bướm có hình ống, trẻ em thường dùng làm kèn.

kèn bầu d. Kèn sáu lỗ, có dăm kép, loa chúm miệng như hình nửa quả bầu.

kèn bóp d. x. *kèn bầu.*

kèn co cv. *kèn cor.* d. Kèn bằng đồng hình ống chóp, thuôn và uốn tròn, cuối ống loe ra như miệng loa, khi thổi dùng môi thay dăm.

kèn cựa đg. Ghen tức và tìm cách dìm người khác để giành phần hơn cho mình về địa vị, quyền lợi. *Kèn cựa địa vị. Kèn cựa với nhau về quyền lợi.*

kèn hát d. Máy hát kiểu cũ thời trước, có loa to hình cái kèn đồng.

kèn trống d. Nhạc khí như kèn, trống, v.v. thường dùng trong đám ma (nói khái quát). *Sống dầu đèn, chết kèn trống* (tng.). *Rút lui không kèn không trống* (b.; âm thầm, lặng lẽ).

kén$_1$ d. **1** Tổ bằng tơ của một số loài sâu

K

bướm như tằm dệt ra để ẩn lúc hoá nhộng. *Tằm làm kén.* **2** Bọc sinh sản có vỏ cứng do một số loài sâu bọ tạo ra. *Kén sán. Sâu đã làm kén.*

kén$_2$ đg. **1** Tìm chọn kĩ theo tiêu chuẩn đã định, không hạ thấp yêu cầu. *Cấy lúa phải kén mạ, nuôi cá phải kén giống* (tng.). *Kén thợ giỏi.* **2** (hoặc t.). Có những tiêu chuẩn đòi hỏi riêng cao hơn bình thường nhiều trong việc lựa chọn. *Giống cây này rất kén đất trồng. Cô ta rất kén* (kng.; kén chồng). *Kén ăn* (ăn uống khó tính, có nhiều thứ không ăn được).

kén cá chọn canh Ví trường hợp kén chọn quá kĩ do cầu kì hoặc khó tính (thường nói về người phụ nữ kén chồng).

kén chọn đg. Tìm chọn rất kĩ (nói khái quát). *Làm gì mà kén chọn mãi thế.*

kẻng$_1$ d. Vật bằng kim loại dùng để đánh báo hiệu. *Đánh kẻng báo động. Một hồi kẻng vang lên.*

kẻng$_2$ t. (kng.). Đẹp một cách trau chuốt (thường nói về nam giới). *Diện rất kẻng. Một anh chàng kẻng trai.*

kenvin d. x. *kelvin.*

keo$_1$ d. Tên gọi chung một số cây cùng họ với rau rút, hoa tập trung thành một khối hình cầu.

keo$_2$ I d. Chất dính lấy từ nhựa cây, nấu bằng da trâu bò hoặc pha chế, dùng để dán, gắn. *Keo dán gỗ. Keo hoá học.* **II** đg. Trở nên đặc và dính, hoặc quánh. *Miệng khô keo lại. Máu keo lại.*

keo$_3$ d. Lần tranh giành được thua bằng sức lực (thường nói về đấu vật). *Vật nhau mấy keo. Thử sức một keo cuối cùng. Thua keo này bày keo khác* (tng.).

keo$_4$ t. (kng.). Keo kiệt (nói tắt). *Giàu mà keo.*

keo bẩn t. Keo kiệt và xấu bụng một cách đáng ghét. *Tính keo bẩn.*

keo cú t. Hết sức keo kiệt.

keo cúi t. (id.). Như *keo cú.*

keo kiết t. (id.). Như *keo kiệt.*

keo kiệt t. Hà tiện tới mức bủn xỉn, chỉ biết bo bo giữ của. *Đối với vợ con mà cũng keo kiệt.*

keo sơn d. Chất kết dính, như keo và sơn; dùng để ví sự gắn bó khăng khít trong quan hệ với nhau. *Tình nghĩa keo sơn. Đoàn kết thành một khối keo sơn.*

keo tơ d. Chất dính bọc ngoài sợi tơ do con tằm tiết ra. *Chuội keo tơ trước khi nhuộm.*

keo xương d. Chất protid cấu tạo chất xương.

kèo d. Thanh dài cứng chắc, thường bằng tre, gỗ, đặt dốc theo mái nhà để đỡ đòn tay hay xà gồ.

kèo nài đg. Nài xin. *Kèo nài mãi cho kì được mới thôi.*

kèo nèo$_1$ d. (ph.). Cù nèo. *Lấy kèo nèo mà chọc.*

kèo nèo$_2$ đg. (kng.). Nài nỉ một cách dai dẳng cho kì đạt được ý muốn. *Kèo nèo mãi đến mất cả tự trọng. Kèo nèo mãi cũng vô ích.*

kèo nhèo đg. (kng.). **1** Nói ra điều mình không bằng lòng một cách dai dẳng, làm cho người nghe khó chịu, bực bội. *Tính hay kèo nhèo.* **2** Như *kèo nèo$_2$*.

kẻo I đg. (cũ; thường dùng có kèm ý phủ định, sau *chẳng*). Tránh khỏi. *Làm dối chẳng kẻo phải làm lại.* **II** k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là cần tránh hoặc muốn tránh, và đó chính là lí do của việc vừa nói đến; chứ không thì. *Chú ý kẻo ngã. Đi nhanh kẻo nhỡ tàu. Tôi phải nói rõ, kẻo anh lại hiểu nhầm.*

kẻo mà k. Kẻo không khỏi xảy ra điều gì đó đang muốn tránh. *Phải về, kẻo mà khuya, hết xe.*

kẻo nữa k. Kẻo rồi đây sẽ không thuận lợi, sẽ xảy ra điều gì đó không hay. *Tranh thủ làm, kẻo nữa tuần sau bận* (không làm được).

kẻo rồi k. Kẻo có thể sẽ xảy ra điều gì đó không hay. *Đừng nghe theo nó, kẻo rồi hối không kịp.*

kẽo cà kẽo kẹt đg. x. *kẽo kẹt* (láy).

kẽo kẹt đg. Từ mô phỏng những tiếng bổng trầm, dài ngắn không đều của hai

vật bằng tre gỗ cọ, xiết mạnh vào nhau. *Tiếng võng đưa kẽo kẹt. Quang gánh kẽo kẹt trên vai.* // Láy: *kẽo cà kẽo kẹt* (ý lặp lại nhiều lần).

kéo$_1$ d. Dụng cụ để cắt gồm có hai lưỡi thép chéo nhau, gắn với nhau bằng một đinh chốt.

kéo$_2$ đg. **1** Làm cho di chuyển về phía mình, theo sau mình hoặc cùng với mình, hoặc làm cho căng thẳng ra, bằng tác động của một lực truyền qua một điểm nối. *Kéo chăn đắp. Ngựa kéo xe. Kéo rèm che cửa. Kéo căng dây.* **2** Di chuyển hoặc làm cho di chuyển đông, nhiều, theo cùng một hướng, trước sau nối tiếp nhau. *Bà con kéo đến thăm hỏi. Kéo quân đi ứng cứu. Mây kéo đầy trời.* **3** (kết hợp hạn chế). Cùng tập hợp lại thành nhóm với nhau (hàm ý chê). *Kéo bè với nhau. Kéo hùa.* **4** Làm cho hoạt động, hoặc cho di chuyển đến vị trí cần thiết, bằng động tác kéo. *Kéo che* (ép mía). *Kéo bễ thổi lò. Kéo vó. Kéo cờ trắng xin hàng.* **5** Làm cho phát ra tiếng nhạc hoặc tiếng báo hiệu, bằng động tác kéo hoặc giống như kéo. *Kéo chuông nhà thờ. Kéo nhị. Kéo còi báo động.* **6** Làm cho thành vật có hình dáng nhất định bằng động tác kéo hoặc giống như kéo. *Kéo sợi. Kéo chiếc nhẫn vàng.* **7** (kng; kết hợp hạn chế). Tác động đến, làm cho tăng cao lên hoặc hạ thấp xuống. *Kéo năng suất lên. Kéo giá thị trường xuống.* **8** (kết hợp hạn chế). Hình thành và hiện ra nối tiếp nhau. *Vết thương kéo da non. Đờm kéo lên cổ.* **9** Trải ra trên một khoảng không gian, thời gian dài, liên tục. *Pháo sáng kéo thành một vệt dài. Kéo dài cuộc họp.* **10** (kng.; kết hợp hạn chế). Từ biểu đạt một hoạt động cụ thể diễn ra trong một khoảng thời gian dài hơn bình thường. *Kéo thẳng một giấc đến sáng. Kéo một hơi thuốc.* **11** (kng.). Bù vào chỗ thiếu sót, đáng tiếc. *Người không thông minh lắm, nhưng được cái tính cần cù kéo lại. May mà còn kéo được vốn.*

kéo bè kéo cánh đg. Tập hợp lại với nhau thành bè cánh.

kéo bộ đg. (kng.). Như *cuốc bộ.*

kéo cày trả nợ Ví trường hợp phải làm lụng cực nhọc, vất vả để trả nợ.

kéo co d. Trò chơi tập thể, người chơi chia làm hai tốp, mỗi tốp nắm một đầu sợi dây, bên nào kéo được về phía mình là thắng. *Chơi kéo co.*

kéo gỗ đg. (kng.). Ngáy.

kéo theo đg. x. *phép kéo theo.*

kẹo$_1$ d. Đồ ăn ở dạng viên, thỏi, làm bằng đường, mật, có khi thêm các chất béo, chất thơm.

kẹo$_2$ t. (thgt.). Keo kiệt.

kẹo đắng d. Đường nấu cô lại cho cháy, màu nâu sẫm, dùng để nấu cá thịt cho thơm và có màu.

kép$_1$ d. (cũ). **1** Nghệ nhân nam trong các ngành kịch hát dân tộc. **2** Người làm nghề đệm đàn cho hát văn, hát ả đào.

kép$_2$ t. Có cấu tạo gồm hai thành phần đi liền nhau. *Áo kép. Xà kép*.*

kẹp I đg. 1 Giữ chặt lấy ở giữa bằng cách ép mạnh lại từ hai phía. *Kẹp vào nách. Điếu thuốc kẹp giữa hai ngón tay. Bị cua kẹp vào tay.* **2** (id.). Kẹt. *Súng bị kẹp đạn. Máy bị kẹp thoi.* **II** d. **1** Đồ dùng gồm hai thanh, hai mảnh cứng để kẹp đồ vật và giữ chặt lấy; cặp. *Dùng kẹp gắp bông thấm vào cồn. Chiếc kẹp tóc* (ph; cặp tóc). *Kẹp chả.* **2** Đồ dùng gồm hai thanh cứng để kẹp tay tra tấn. **3** Thanh kim loại uốn cong, có gờ ở hai cạnh để kết giữ nhiều viên đạn cùng được lắp vào súng một lần. *Lắp đạn vào kẹp. Kẹp đạn súng trường.*

két$_1$ d. x. *mòng két.*

két$_2$ d. **1** Tủ sắt kiên cố chuyên dùng để đựng tiền. *Két bạc.* **2** Hòm gỗ có đai dùng để chứa hàng hoá khi chuyên chở. **3** Thùng lớn hoặc bể để chứa nước hoặc dầu, xăng, trên đầu xe hay trên tầng cao các ngôi nhà.

két$_3$ t. Khô quánh và dính bết vào thành một lớp khó tẩy rửa. *Máu khô két lại.*

K

Quần áo két dầu mỡ.

kẹt$_1$ đg. **1** Bị giữ lại không đi qua, đi ra được. *Súng kẹt đạn. Bị kẹt trong vùng địch chiếm. Mắc kẹt**. **2** (ph.). Gặp khó khăn, khó xử, khó giải quyết. *Kẹt quá, không biết làm thế nào.*

kẹt$_2$ t. Từ mô phỏng tiếng như tiếng của hai vật cứng cọ xát mạnh vào nhau. *Cánh cửa kẹt mở.*

kê$_1$ d. Cây cùng họ với lúa, quả rất nhỏ, thường gọi là hạt, màu vàng, tập trung thành một bông dài, dùng để chế biến làm thức ăn.

kê$_2$ đg. **1** Đệm thêm một vật cứng ở dưới để cho vật được đặt ở trên cao lên hay khỏi lệch. *Kê chân bàn. Kê lại cho bằng. Kê quyển vở lên đùi để viết.* **2** Đặt đồ đạc trong nhà vào vị trí cố định. *Kê giường sát vách. Bộ bàn ghế kê giữa nhà.* **3** (kng.). Nói đệm vào để chế giễu, đùa vui. *Nói ra câu nào cũng bị nó kê.*

kê$_3$ đg. Viết ra theo thứ tự từng tên, từng món để ghi nhớ hoặc thông báo. *Kê tên những người cần mời. Kê các thứ cần mua. Kê đơn thuốc.*

kê khai đg. Khai rõ từng khoản một cách đầy đủ theo một yêu cầu, một quy định nào đó. *Kê khai hàng hoá. Kê khai nhân khẩu.*

kê môn d. Bộ phận đóng mở cánh cửa, gồm một quả đấm vặn làm chuyển động một then sắt đứng.

kê úm đg. (kng.). Chế giễu, đùa vui. *Tiếng cười đùa kê úm nhau của đám thanh niên.*

kề đg. Ở vào hoặc làm cho ở vào vị trí rất gần, không còn hoặc coi như không còn có khoảng cách. *Ngồi bên nhau, vai kề vai. Gươm kề cổ. Kề miệng vào tai bảo nhỏ.*

kề miệng lỗ t. (kng.). Như *gần đất xa trời.*

kề cà đg. Để mất nhiều thì giờ vì những việc không quan trọng, không cần thiết. *Ngồi kề cà vừa ăn vừa nói chuyện. Cứ kề cà mãi không chịu đi.*

kề vai sát cánh đg. Cùng chung sức lại với nhau để làm việc gì, nhằm một mục đích chung.

kể đg. **1** Nói có đầu có đuôi cho người khác biết. *Kể những điều mắt thấy tai nghe. Kể chuyện đời xưa.* **2** Nói ra lần lượt từng điều để cho người khác biết rõ. *Kể công. Kể tên từng người đã dự cuộc họp. Cơm kể ngày, cày kể buổi* (tng.). **3** Đọc văn vần thuộc lòng bằng giọng ngâm nga cho mọi người nghe. *Kể vè.* **4** (thường dùng không có chủ ngữ). Để ý đến, coi là có ý nghĩa, là đáng quan tâm. *Không kể lớn nhỏ, việc gì cần cũng làm. Một số lượng đáng kể. Trừ trường hợp đặc biệt không kể.* **5** (dùng không có chủ ngữ). Tính ra. *Đông lắm, kể có nghìn người. Xa nhau kể đã bốn năm.* **6** (dùng không có chủ ngữ). Coi là, coi như là. *Việc ấy kể như xong. Làm mất sáu tiếng, cứ kể là một ngày công.* **7** (hay tr.). (dùng không có chủ ngữ; thường đi với *cũng*). Từ biểu thị ý khẳng định về điều nghĩ thấy có lẽ đúng như thế. *Nó nói kể cũng có lí. Kể bây giờ nghỉ cũng được.*

kể cả **1** Tính gộp vào. *Kể cả anh nữa là năm người.* **2** Không loại trừ; cái, điều sắp nêu ra không phải là ngoại lệ. *Thế nào tôi cũng đến, kể cả khi trời mưa. Không ai tán thành nó, kể cả vợ con nó.*

kể hạnh đg. Đọc kinh (viết bằng văn vần) như kể chuyện một cách nhịp nhàng, sau mỗi câu kinh thì thường dừng lại để những người khác niệm Phật.

kể lể đg. Kể lại chuyện của mình hoặc có dính líu đến mình một cách tỉ mỉ, dài dòng để mong có sự chú ý, sự đồng cảm. *Kể lể công lao.*

kể ra (kng.). Tổ hợp biểu thị ý khẳng định về điều qua suy nghĩ thấy có lẽ đúng như thế. *Làm được thế, kể ra cũng đã cố gắng lắm. Kể ra, anh đến một chút vẫn hơn.*

kế$_1$ d. Cách khôn khéo nghĩ ra để giải quyết một vấn đề khó khăn nào đó. *Dùng kế hoãn binh. Tính kế sinh nhai. Hiến kế*. Trúng kế (mắc mưu).*

kế$_2$ đg. **1** Ở vị trí liền ngay bên cạnh. *Ngồi kế bên ông ta.* **2** Tiếp theo liền, ngay sau khi một hoạt động, một quá trình khác kết thúc. *Năm này sang năm khác, vụ nọ kế vụ kia. Về thăm nhà ít hôm, kế đó lại đi.*

kế cận t. **1** Ở liền bên cạnh. *Thành phố kế cận với biển. Buồng kế cận.* **2** Ở vị trí công tác liền ngay sau lớp người trước, có thể sẽ thay thế lớp người trước. *Lớp cán bộ kế cận.*

kế chân đg. (kng.). Thay người khác ở một cương vị, chức vụ nào đó.

kế hoạch d. Toàn bộ nói chung những điều vạch ra một cách có hệ thống về những công việc dự định làm trong một thời gian nhất định, với cách thức, trình tự, thời hạn tiến hành. *Kế hoạch phát triển kinh tế. Đặt kế hoạch học tập. Hoàn thành kế hoạch trước thời hạn.*

kế hoạch hoá đg. Làm cho phát triển một cách có kế hoạch (thường là trên quy mô lớn). *Kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân.*

kế mẫu d. (cũ; trtr.). Mẹ kế.

kế nghiệp đg. Tiếp tục sự nghiệp của cha ông; nối nghiệp. *Người kế nghiệp xứng đáng.*

kế nhiệm đg. Thay cho người khác đã nghỉ ở một chức vụ nào đó. *Kế nghiệm Bộ trưởng là một cán bộ rất trẻ. Bàn giao công việc cho người kế nhiệm.*

kế phụ d. (cũ; trtr.). Bố dượng.

kế sách d. (cũ). Phương sách và những kế lớn. *Bàn kế sách chống giặc.*

kế tập đg. Thừa hưởng tước vị của ông cha.

kế thất d. (cũ; trtr.). Vợ kế.

kế thừa đg. **1**. (cũ; id.). Như *thừa kế* (ng. **1**). **2** Thừa hưởng, giữ gìn và tiếp tục phát huy (cái có giá trị tinh thần). *Kế thừa những di sản văn hoá của dân tộc.*

kế tiếp đg. Nối tiếp nhau. *Bốn mùa kế tiếp nhau.*

kế toán I đg. Tính toán và ghi chép tình hình tăng giảm của vốn, tình hình thu chi trong một xí nghiệp, một cơ quan. **II** d. Người chuyên làm công tác kế toán. *Làm kế toán của công ti.*

kế toán trưởng d. Người phụ trách công tác kế toán của một tổ chức, một cơ quan.

kế tục đg. Làm tiếp, thực hiện tiếp phần công việc người trước đã làm cho khỏi bị đứt quãng. *Kế tục sự nghiệp của ông cha.*

kế tự đg. (cũ; trtr.). Nối dõi. *Không có con trai kế tự.*

kế vị đg. Nối ngôi vua.

kệ$_1$ d. Giá nhỏ để sách hoặc đồ dùng.

kệ$_2$ d. **1** Bài văn vần giảng giải một đoạn kinh Phật. **2** Bài văn do một vị sư đã chết để lại.

kệ$_3$ đg. (kng.). Để cho tuỳ ý và tự chịu trách nhiệm lấy, coi như không biết gì đến. *Bảo không nghe thì kệ. Kệ nó, chẳng việc gì đến mày. Thây kệ nó!* (thgt.).

kệ nệ t. (ph.). Như *khệ nệ* (ng. **1**).

kệ thây cn. *kệ xác*. đg. (thgt.). Như *kệ$_3$* (hàm ý coi khinh).

kếch t. (kng.; id.). To, lớn quá cỡ.

kếch sù t. (kng.). To lớn quá mức thường. *Đi đôi bốt kếch sù. Nhà tư bản kếch sù.*

kếch xù (cũ). x. *kếch sù*.

kệch$_1$ (id.). x. *cạch*.

kệch$_2$ t. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Nhìn không thích mắt, thô. *Chiếc vali to kệch. Dùng nhiều màu tươi quá dễ bị kệch.* // Láy: ***kềnh kệch*** (ý mức độ ít).

kệch cỡm t. Khó coi, khó nghe do thiếu hẳn sự phối hợp hài hoà giữa các yếu tố, các bộ phận hoặc do không phù hợp với xung quanh. *Lối ăn mặc kệch cỡm. Ăn nói kệch cỡm.*

kệch cợm (id.). x. *kệch cỡm*.

kềm (ph.). x. *kìm*.

kềm chế (ph.). x. *kiềm chế*.

kên đg. (ph.). Đan. *Kên tấm phên.*

kên kên d. x. *kền kền*.

kền$_1$ d. Tên gọi thông thường của nickel. *Mạ kền.*

K

kền$_2$ t. (thgt.). Cừ, giỏi. *Đá bóng rất kền.*

kền kền d. Chim to ăn thịt, sống ở núi cao, cổ và đầu thường không có lông.

kênh$_1$ d. **1** Công trình dẫn nước đào đắp hoặc xây trên mặt đất, phục vụ thuỷ lợi, giao thông. *Đào kênh dẫn nước vào đồng. Kênh Panama.* **2** (chm.). Đường thông tin liên lạc chiếm một khoảng tần số nhất định. **3** Con đường, cách thức riêng để làm việc gì. *Vận động thông qua nhiều kênh tuyên truyền. Các ngân hàng nước ngoài là một kênh để thu hút vốn đầu tư.*

kênh$_2$ **I** đg. Nâng một bên, một đầu vật nặng lên một chút nhằm một mục đích nhất định. *Kênh một đầu cây gỗ lên. Dùng những thanh gỗ kênh thuyền lên.* **II** t. Có vị trí nghiêng lệch nên không cân, không ăn khớp. *Tấm phản kê kênh. Vung đậy kênh. Cánh cửa tủ bị kênh.*

kênh kiệu đg. Làm ra vẻ hơn hẳn người khác, tỏ vẻ hơn người. *Thái độ kênh kiệu. Kênh kiệu một cách lố bịch.*

kênh truyền hình d. Dải tần số radio dùng để phát các chương trình truyền hình.

kênh xáng d. Kênh đào bằng máy.

kềnh$_1$ t. (kng.). **1** (dùng phụ sau d. chỉ động vật trong một số tổ hợp). To hơn rất nhiều so với đồng loại. *Tôm kềnh. Con kiến kềnh.* **2** (hay p.). (dùng phụ sau một số t.). (To) quá cỡ, khó coi. *Chữ viết to kềnh. No kềnh.*

kềnh$_2$ đg. (kng.). (thường dùng phụ sau đg.). Nằm lật ngửa ra. *Nằm kềnh xuống giường. Lăn kềnh ra đất. Chiếc xe đổ kềnh.*

kềnh càng t. **1** Choán nhiều chỗ, không gọn, làm cản trở sự hoạt động di chuyển; như *cồng kềnh. Xe cộ kềnh càng giữa đường. Cua bò kềnh càng.* **2** (id.). Có những cử động khó khăn, chậm chạp, như bị vướng víu. *Hai bàn tay vụng về, kềnh càng.*

kềnh kệch t. x. *kệch* (láy).

kềnh kệnh t. x. *kệnh* (láy).

kễnh$_1$ d. (cũ). Hổ (hàm ý kiêng sợ). *Kễnh tha mất con lợn.*

kễnh$_2$ t. **1** (thgt.; kết hợp hạn chế). To kềnh. *Ăn no kễnh bụng.* **2** (id.). Như *kệnh* (ng. **1**).

kệnh t. **1** Có một phần nổi cao lên một cách vướng víu do có vật gì bên trong hoặc ở dưới. *Chiếc răng giả hơi kệnh lên. Chiếc nạng gỗ làm kệnh một bên vai.* **2** (id.). To kềnh. // Láy: *kềnh kệnh* (ng. **1**; ý mức độ ít).

kếp d. (kng.). Crêp. *Áo may bằng kếp hoa.*

kết$_1$ d. (ph.). Catket. *Mũ kết.*

kết$_2$ **I** đg. **1** Đan, bện. *Cổng chào kết bằng lá dừa. Kết tóc thành bím.* **2** Tập hợp lại và làm cho gắn chặt với nhau. *Kết một cái bè. Kết thành một khối. Kết bè kết đảng.* **3** Gắn bó với nhau bằng quan hệ tình cảm thân thiết. *Kết bạn*. Ra đi anh có dặn rằng: Đâu hơn thì kết, đâu bằng chờ anh* (cd.). *Hai đứa kết nhau lắm* (kng.). **4** Dính bết vào nhau. *Đất bụi kết lẫn với mồ hôi. Nhựa cây kết đặc lại.* **5** Hình thành quả, củ, từ hoa hay rễ. *Đơm hoa kết quả. Khoai tây đã kết củ.* **6** (Phần mộ tổ tiên) đưa lại nhiều may mắn cho con cháu, do đặt được nơi tốt mạch, theo mê tín. *Ngôi mộ này kết.* **II** đg. **1** (kng.). Kết thúc, kết luận (nói tắt). *Phần kết.* **2** (Quân bài) làm thành đôi hoặc bộ ba, thắng ở cuối ván bài (trong một số loại trò chơi đánh bài). **III** d. Công thức hoà âm dùng để dứt mạch một vế, một câu, một đoạn hay một bản nhạc.

kết án đg. (Toà án) định tội và tuyên bố hình phạt. *Bị kết án tù.*

kết bạn đg. **1** Gắn bó với nhau thành bạn thân. *Tìm người kết bạn.* 2 (cũ). Như *kết duyên.*

kết cấu d. **1** (cũ; id.). Cấu trúc. **2** Hệ thống các cấu kiện riêng rẽ của công trình xây dựng hay máy móc kết hợp với nhau, làm thành một thể có chức năng thống nhất. **3** Sự phân chia và bố trí các phần, các

chương mục theo một hệ thống nhất định để thể hiện nội dung của tác phẩm.
kết cấu đất d. Trạng thái các hạt đất gắn với nhau thành viên, có hình dạng và kích thước khác nhau.
kết cỏ ngậm vành đg. (cũ; vch.). Báo đáp ơn sâu.
kết cục I d. Kết quả cuối cùng của một công việc, sự việc lớn. *Kết cục của chiến tranh. Cố gắng rất nhiều, nhưng kết cục đã thất bại.* **II** đg. (cũ). Kết thúc, kết liễu. *Việc chưa thể kết cục được.*
kết cuộc (ph.). x. *kết cục.*
kết dính đg. (Hiện tượng) hút lẫn nhau giữa các hạt của cùng một chất rắn hay chất lỏng, làm cho các hạt ấy kết thành một vật thể.
kết duyên đg. (trtr.). Lấy nhau làm vợ chồng. *Từ ngày kết duyên với nhau.*
kết dư d. Hiệu số của phần thu (hoặc có) trừ đi phần chi (hoặc nợ).
kết đoàn đg. (cũ). Như *đoàn kết.*
kết đọng đg. (id.). Lắng đọng lại mà thành.
kết giao đg. (trtr.). Kết bạn. *Kết giao với nhiều người.*
kết hôn đg. Chính thức lấy nhau làm vợ chồng. *Làm lễ kết hôn. Luật tự do kết hôn.*
kết hợp đg. **1** Gắn với nhau để bổ sung cho nhau. *Học kết hợp với hành. Kết hợp lao động với giáo dục.* **2** (kng.). Làm thêm một việc gì nhân tiện khi làm việc chính. *Trên đường đi, kết hợp ghé thăm một bạn cũ.* **3** (chm.). (Tính chất của phép cộng hoặc phép nhân) cho phép trong một dãy tính cộng (hoặc nhân) thay hai số hạng (hoặc thừa số) liên tiếp bằng tổng (hoặc tích) của chúng.
kết liên đg. Như *liên kết.*
kết liễu đg. Chấm dứt vĩnh viễn, làm cho không còn diễn ra, không còn tồn tại nữa. *Kết liễu cuộc đời.*
kết luận I đg. Đưa ra cái ý cuối cùng đã đạt tới, rút ra từ những sự kiện hay lập luận nhất định. *Có đủ bằng chứng mới có thể kết luận.* **II** d. **1** Ý kiến được xem là kết quả của một lập luận. *Đạt tới một kết luận rõ ràng.* **2** Phần kết thúc của một văn bản. *Kết luận của cuốn sách.* **3** (chm.). Điều suy ra cuối cùng từ giả thiết của một bài toán hoặc một định lí.
kết mạc d. Màng nhầy nối cầu mắt với mí mắt.
kết nạp đg. Chính thức công nhận là thành viên của một tổ chức, đoàn thể. *Kết nạp hội viên mới.*
kết nghĩa đg. Gắn bó với nhau về tình nghĩa, coi nhau như người thân. *Anh em kết nghĩa. Nhà trường kết nghĩa với một nhà máy.*
kết quả d. **1** Cái đạt được, thu được trong một công việc hoặc một quá trình tiến triển của sự vật. *Kết quả học tập. Lao động có kết quả.* **2** Cái do một hay nhiều hiện tượng khác (gọi là nguyên nhân) gây ra, tạo ra, trong quan hệ với những hiện tượng ấy. *Quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả.*
kết thân đg. (id.). Như *kết bạn* (ng. **1**).
kết thúc đg. **1** Hết hẳn, ngừng hoàn toàn sau một quá trình hoạt động, diễn biến nào đó. *Mùa mưa sắp kết thúc. Câu chuyện kết thúc một cách bất ngờ.* **2** Làm tất cả những gì cần thiết để cho đi đến kết thúc. *Buổi lễ kết thúc năm học. Chủ toạ kết thúc hội nghị. Phần kết thúc của bài văn.*
kết tinh I đg. (Quá trình) hình thành tinh thể từ trạng thái lỏng. **II** d. Sự tập trung, kết hợp tất cả những gì tốt đẹp nhất lại.
kết toán đg. Tính toán để thấy được tổng số tiền cần phải thu, cần phải trả về mua, bán, v.v., sau một quá trình sản xuất, kinh doanh.
kết tóc đg. (cũ; vch.). Bện tóc thành bím, thành dải; thường dùng để nói việc kết duyên. *Kết tóc trăm năm.*
kết tóc xe tơ đg. (vch.). Kết duyên vợ chồng.
kết tội đg. Khép vào tội. *Toà án kết tội bị*

K

cáo. Bị dư luận kết tội.

kết tụ đg. **1** (Quá trình) hình thành tinh thể từ trạng thái khí. **2** Tụ lại thành một khối. *Mây kết tụ lại. San hô kết tụ thành đảo.*

kết tủa I đg. Làm cho chất tan trong dung dịch trở thành không tan bằng cách thêm thuốc thử, làm bay hơi, làm lạnh hoặc bằng điện phân. **II** d. Chất rắn có được do kết tủa.

kết từ d. Từ chuyên biểu thị quan hệ cú pháp, nối liền các thành phần trong câu với nhau. *"Do", "của", "và", "để", "bởi", "nếu", "thì", v.v. là những kết từ trong tiếng Việt.*

kết ước đg. (hoặc d.). (cũ; id.). Như *giao ước.*

kêu I đg. **1** Phát ra âm thanh tự nhiên có tính chất bản năng (nói về một số động vật). *Dế kêu. Chim kêu vượn hót.* **2** Phát ra âm thanh do sự cọ xát, va chạm hoặc rung động. *Tiếng cánh cửa kêu cót két. Súng bắn không kêu.* **3** Thốt ra tiếng hoặc lời do bị kích thích. *Kêu đau. Kêu cứu. Kêu thất thanh.* **4** Nói ra điều phàn nàn chê trách. *Kêu khổ. Hơi khó khăn đã kêu. Người mua kêu đắt.* **5** Nói để cầu xin giải quyết cho điều oan ức. *Làm đơn kêu với chính quyền. Kêu oan.* **6** (ph.). Gọi để người khác đến với mình. *Kêu nó về ăn cơm. Có tiếng kêu cửa.* **7** (ph.). Gọi bằng. *Tôi kêu ông ấy bằng chú.* **II** t. **1** Có âm thanh to, vang. *Pháo nổ rất kêu. Người thanh tiếng nói cũng thanh, Chuông kêu khẽ đánh bên thành cũng kêu* (cd.). **2** (kng.). (Lời văn, từ ngữ) nghe có vẻ hay, hấp dẫn (nhưng không có nội dung). *Văn rất kêu. Thích dùng những chữ thật kêu.*

kêu ca đg. **1** Kêu để tỏ thái độ không bằng lòng (nói khái quát). *Người ta kêu ca về ông ấy. Tính hay kêu ca.* **2** (id.). Kêu xin (nói khái quát). *Làm đơn kêu ca.*

kêu gào đg. **1** Gào to vì đau đớn hoặc phẫn uất. *Vừa kêu gào vừa khóc lóc.* **2** Lên tiếng ầm ĩ để kêu gọi. *Những lời kêu gào vô hiệu.*

kêu gọi đg. Lên tiếng yêu cầu, động viên làm việc gì. *Kêu gọi đấu tranh. Kêu gọi sự giúp đỡ. Hưởng ứng lời kêu gọi.*

kêu la đg. Kêu to lên (nói khái quát). *Bị đánh đau quá kêu la inh ỏi.*

kêu nài đg. Xin, nài bằng những lời nói đi nói lại nhiều lần. *Kêu nài mãi nhưng cũng chẳng được gì.*

kêu rêu đg. (kng.). Kêu ca oán trách.

kêu trời đg. Kêu than với trời đất khi gặp điều không may. *Kêu trời không thấu.*

kêu van đg. Van xin bằng những lời thống thiết. *Những tiếng kêu van đau đớn.*

kều đg. **1** x. *khều* (ng. **1**). **2** (kng.). Dùng thủ đoạn đem về cho mình cái đáng lẽ không thuộc về mình. *Ra sức quảng cáo để kều thêm khách hàng.*

kg Kilogram, viết tắt.

kha khá t. x. *khá*$_2$ (láy).

khà đg. Từ mô phỏng tiếng luồng hơi bật từ cổ họng ra, tỏ vẻ thích thú, khoan khoái. *Đặt chén rượu xuống, khà một tiếng. Cười khà*.*

khả ái t. (cũ). Đáng yêu, dễ thương. *Nụ cười khả ái.*

khả biến t. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Có thể biến đổi, có thể phát triển; đối lập với *bất biến. Chi phí bất biến và chi phí khả biến cho một đơn vị sản phẩm. Tư bản khả biến*.*

khả dĩ p. **1** Có thể, có khả năng. *Người có tài khả dĩ làm được việc lớn.* **2** (hoặc t.). Có thể được, tạm được. *Một đề nghị khả dĩ chấp nhận được. Nếu chỉ có thế, thì cũng còn khả dĩ.*

khả kiến t. (Hiện tượng) có thể trông thấy được, có khả năng kích thích được thần kinh thị giác. *Bức xạ khả kiến. Miền quang phổ khả kiến.*

khả kính t. (cũ). Đáng kính trọng. *Con người khả kính về đức độ.*

khả năng d. **1** Cái có thể xuất hiện, có thể xảy ra trong điều kiện nhất định. *Dự kiến các khả năng. Bão có khả năng đổ bộ vào đất liền.* **2** Cái vốn có về vật

chất hoặc tinh thần để có thể làm được việc gì. *Người có khả năng. Việc làm hợp khả năng. Sử dụng tốt mọi khả năng đất đai.*

khả nghi t. Đáng ngờ. *Không thấy có gì khả nghi. Thái độ khả nghi.*

khả ố t. Xấu xa, đáng khinh ghét. *Giở trò khả ố. Bộ mặt khả ố.*

khả quan t. **1** (id.). Trông được, dễ coi. *Kiểu nhà mới trông cũng khả quan.* **2** Tương đối tốt đẹp, đáng hài lòng. *Kết quả khả quan. Tình hình khả quan.*

khả thi x. *nghiên cứu khả thi.*

khả thủ t. (id.). Có thể chấp nhận, tiếp thu, có thể dùng được. *Bản đề án có một số điểm khả thủ.*

khá$_1$ đg. (cũ; thường dùng không có chủ ngữ). Đáng, cũng đáng. *Khá khen thái độ ấy. Tình cảnh khá thương.*

khá$_2$ **I** t. **1** Ở trình độ trên trung bình một ít. *Được xếp loại khá. Học sinh khá. Làm ăn khá.* **2** Ở mức cao tương đối, so với cái đưa ra để so sánh. *Sức khoẻ có khá hơn trước. Mức sống ngày một khá.* // Láy: *kha khá* (ý mức độ ít). **II** p. (thường dùng phụ trước t.). Ở mức độ cao một cách tương đối. *Năng suất khá cao. Bỏ khá nhiều công sức. Công việc khá vất vả.*

khá$_3$ p. (cũ; dùng phụ trước đg.). Từ biểu thị ý yêu cầu, thuyết phục làm việc gì; như *hãy. Các người khá nói cho ta rõ.*

khá giả t. Ở tình trạng có tương đối đầy đủ những gì thuộc yêu cầu của đời sống vật chất, dư ăn, dư tiêu. *Con nhà khá giả. Làm ăn khá giả.*

khác t. **1** Không giống, có thể phân biệt được với nhau khi so sánh. *Hai chiếc áo khác màu. Hai người chỉ khác nhau ở giọng nói. Quê hương đã đổi khác. Làm khác đi.* **2** Không phải là cái đã biết, đã nói đến, tuy là cùng loại. *Cho tôi cái cốc khác. Lúc khác hãy nói chuyện.* // Láy: *khang khác* (ng .1; ý mức độ ít).

khác biệt t. (hoặc d.). Khác nhau, làm cho có thể phân biệt với nhau. *Những nét khác biệt của hai hiện tượng. Sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn.*

khác máu tanh lòng Không cùng máu mủ ruột thịt cho nên đối xử với nhau tàn tệ.

khác thường t. Khác với bình thường, với điều thường thấy. *Tướng mạo khác thường. Tình hình có cái gì khác thường.*

khạc đg. Bật mạnh hơi để đẩy vật bị vướng trong họng ra ngoài. *Khạc xương. Khạc đờm. Đại bác khạc ra lửa* (b.).

khách$_1$ d. Chim cỡ bằng chim sáo, lông đen tuyền, đuôi dài, ăn sâu bọ, có tiếng kêu "khách, khách".

khách$_2$ **I** d. **1** Người từ nơi khác đến với tính cách xã giao, trong quan hệ với người đón tiếp, tiếp nhận. *Nhà có khách. Tiễn khách ra về. Khách du lịch.* **2** Người đến với mục đích mua bán, giao dịch trong quan hệ với cửa hiệu, cửa hàng, v.v. *Cửa hàng đông khách. Khách hàng. Khách trọ.* **3** Người đi tàu xe, trong quan hệ với nhân viên phục vụ; hành khách. *Khách đi tàu. Xe khách.* **4** (cũ; vch.; dùng có kèm định ngữ). Người có tài, sắc được xã hội hâm mộ. *Khách văn chương. Khách anh hùng.* **II** d. (cũ; kng.). Tên gọi chung người Hoa kiều ở Việt Nam. *Chú khách. Ăn ở một hiệu khách.*

khách khí t. Có vẻ như là khách, tỏ ra giữ gìn, dè dặt, không tự nhiên trong việc làm, cách cư xử. *Quen biết rồi, không nên khách khí. Nhận lời ngay, không khách khí.*

khách khứa d. Khách đến thăm (nói khái quát).

khách qua đường d. Người từ nơi khác đến, chỉ đi qua thôi; thường dùng để chỉ người xa lạ, về mặt không có quan hệ gì cả.

khách quan I d. Cái tồn tại bên ngoài, không phụ thuộc vào ý thức, ý chí của con người, trong quan hệ đối lập với chủ quan; thế giới bên ngoài. **II** t. **1** Thuộc về khách quan, không thuộc về chủ quan. *Điều kiện khách quan thuận lợi. Thực tế*

K

khách quan. **2** Có tính chất xuất phát từ thực tế, biểu hiện thực tế một cách trung thực, không thiên lệch. *Một cách đánh giá rất khách quan.*

khách quan chủ nghĩa t. Có tính chất chủ nghĩa khách quan. *Quan điểm khách quan chủ nghĩa.*

khách sạn d. Nhà có phòng cho thuê, có đủ tiện nghi phục vụ việc ở, ăn của khách trọ.

khách sáo t. Có tính chất xã giao, lịch sự bề ngoài, không thật lòng. *Lối mời mọc rất khách sáo. Không khách sáo với bạn bè.*

khách thể d. **1** Thế giới bên ngoài, độc lập với ý thức của con người, về mặt là đối tượng nhận thức của con người, gọi là chủ thể. *Sự phản ánh của khách thể vào ý thức.* **2** (chm.). Đối tượng chịu sự chi phối của hành động, trong quan hệ đối lập với đối tượng gây ra hành động, gọi là chủ thể.

khách tình t. (cũ; id.). Khách sáo, không thực tình.

khách vãng lai d. Người nơi khác, đến để rồi đi (nói khái quát); phân biệt với người sở tại. *Cửa hàng ăn uống phục vụ cho khách vãng lai.*

khai$_1$ đg. **1** Mở cho thông lối thoát, bằng cách gạt bỏ những vật chắn, vật cản trở. *Khai cống rãnh.* **2** (kết hợp hạn chế). Mở ra, làm cho bắt đầu tồn tại hoặc hoạt động. *Khai mương. Trọng tài nổi hồi còi khai trận.* **3** (kng.). *Khai thác* (nói tắt). *Khai mỏ.*

khai$_2$ đg. **1** Nói hoặc viết ra cho biết rõ điều cần biết về mình hoặc điều mình biết, theo yêu cầu của tổ chức có trách nhiệm. *Khai lí lịch. Khai trước toà.* **2** Nói hoặc viết ra điều bí mật khi bị tra hỏi. *Bị tra tấn, nhưng không khai một lời.*

khai$_3$ t. Có mùi như mùi nước đái. *Khí ammoniac có mùi khai.*

khai báo đg. Khai với cơ quan có thẩm quyền những việc có liên quan đến mình hay những việc mình biết. *Khai báo với công an. Người làm chứng khai báo đầy đủ.*

khai bút đg. Cầm bút viết hoặc vẽ lần đầu tiên vào dịp đầu năm, theo tục xưa. *Đầu năm khai bút. Câu thơ khai bút.*

khai căn đg. Tìm căn của một biểu thức hoặc một số.

khai chiến đg. Bắt đầu đánh nhau, mở đầu cuộc chiến tranh. *Hai nước đã khai chiến với nhau.*

khai cơ lập nghiệp đg. (cũ). Gây dựng cơ nghiệp.

khai diễn đg. Đưa tiết mục lên sân khấu lần đầu, trước khi công diễn rộng rãi. *Khai diễn một vở kịch mới.*

khai đề đg. (cũ). Mở đầu bài văn, bài thơ. *Câu khai đề rất độc đáo. Lối khai đề quen thuộc.*

khai giảng đg. Bắt đầu năm học, khoá học. *Các trường sắp khai giảng. Khai giảng lớp huấn luyện.*

khai hạ đg. Làm lễ hạ nêu sau những ngày Tết, theo tục xưa. *Ngày khai hạ* (mồng bảy tháng giêng âm lịch).

khai hấn đg. (cũ). Gây hấn.

khai hoa đg. (vch.). Nở hoa. *Cây phong lan đã khai hoa.*

khai hoả đg. Bắt đầu nổ súng. *Khai hoả vào giờ N.*

khai hoá đg. (cũ). Mở mang văn hoá cho một dân tộc lạc hậu (từ thường dùng để tô vẽ cho chủ nghĩa thực dân). *Chính sách "khai hoá" của thực dân.*

khai hoang đg. Khai phá vùng đất hoang. *Khai hoang để mở rộng diện tích canh tác. Đất mới khai hoang.*

khai học đg. (id.). Như *khai trường*.

khai hội đg. (cũ). Họp hội nghị.

khai khẩn đg. **1** Làm cho đất hoang trở thành đất trồng trọt (nói khái quát). *Khai khẩn đất hoang. Ruộng đất mới khai khẩn.* **2** (id.). Như *khai thác* (ng. **1**). *Khai khẩn tài nguyên thiên nhiên.*

khai khoáng đg. Đào lấy khoáng sản ở mỏ lên để dùng; khai thác khoáng sản.

khai mạc đg. **1** (cũ). Mở màn, bắt đầu buổi

biểu diễn. **2** (trtr.). Mở đầu (hội nghị, cuộc triển lãm, v.v.). *Lễ khai mạc. Cuộc triển lãm đã khai mạc. Diễn văn khai mạc.*

khai mào đg. (kng.). Mở đầu câu chuyện. *Nói vài lời khai mào.*

khai phá đg. Làm cho vùng đất hoang vu trở thành đất đai sử dụng được vào sản xuất. *Khai phá một khu đồi núi. Khai phá một lĩnh vực khoa học hết sức mới mẻ* (b.).

khai phương đg. Tìm căn bậc 2 của một biểu thức hoặc một số.

khai quang đg. Đốt phá sạch cây cối cả một vùng, làm cho không còn có gì vướng mắc. *Khai quang rừng để lập ấp trại.*

khai quật đg. Đào bới để tìm ra, lấy lên cái chôn vùi trong lòng đất. *Khai quật ngôi mộ cổ. Một cuộc khai quật khảo cổ học.*

khai quốc đg. (cũ). Dựng nước hoặc lập nên một triều đại. *Vua Hùng có công khai quốc.*

khai sáng đg. (cũ; id.). Sáng lập nên một sự nghiệp lớn. *Vị anh hùng khai sáng.*

khai sanh (ph.). x. *khai sinh.*

khai sinh đg. Khai báo cho đứa trẻ mới sinh. *Khai sinh cho con. Giấy khai sinh.*

khai sơn phá thạch đg. Khai phá vùng núi hoang vu; thường dùng để ví việc mở đầu đặt nền móng cho một công cuộc lớn lao và cực kì khó khăn.

khai tâm đg. (cũ). Vỡ lòng, mở mang tâm trí. *Bài học khai tâm.*

khai thác đg. **1** Tiến hành hoạt động để thu lấy những nguồn lợi sẵn có trong thiên nhiên. *Khai thác mỏ than. Công trường khai thác gỗ.* **2** Phát hiện và sử dụng những cái có ích còn ẩn giấu hoặc chưa được tận dụng. *Khai thác các nguồn hàng. Khai thác khả năng phong phú của tiếng Việt.* **3** Tra hỏi để biết được những bí mật của đối phương. *Khai thác một tù binh.*

khai thiên lập địa d. Lúc mới bắt đầu có trời đất, theo truyền thuyết; thường dùng để chỉ thời kì xa xưa nhất. *Từ khai thiên lập địa đến nay* (từ xưa đến nay).

khai thông đg. **1** (id.). Làm cho thông lối đi, không còn bị cản trở, tắc nghẽn. *Khai thông con đường bị sụt lở.* **2** (cũ). Làm cho mở mang trí óc. *Khai thông dân trí.* **3** (chm.). Mở lối thông từ mặt đất tới chỗ có khoáng sản để chuẩn bị khai thác.

khai triển đg. **1** Như *triển khai.* **2** (chm.). Mở rộng một biểu thức thành một tổng nhiều số hạng. $(a + b)^2$ khai triển thành $a^2 + 2ab + b^2$. **3** (chm.). Trải ra trên một mặt phẳng. *Khai triển mặt bên của hình nón sẽ được hình quạt.*

khai trừ đg. Đưa ra khỏi tổ chức, không còn coi là một thành viên nữa (hình thức kỉ luật cao nhất của một tổ chức đối với thành viên). *Khai trừ một đảng viên mất phẩm chất.*

khai trương đg. Mở cửa để bắt đầu hoạt động kinh doanh, sản xuất. *Lễ khai trương cửa hàng.*

khai trường$_1$ d. Khu vực trung tâm của công trường khai thác mỏ. *Diện tích của khai trường là 20 ha. Mở thêm khai trường mới.*

khai trường$_2$ đg. Bắt đầu năm học ở nhà trường. *Ngày khai trường.*

khai tử đg. Khai báo cho người mới chết. *Giấy khai tử.*

khai vị đg. Có tác dụng kích thích khẩu vị làm cho ăn ngon miệng (thường nói về thứ rượu uống trước bữa ăn). *Rượu khai vị. Uống khai vị.*

khải ca **I** d. (cũ; vch.). Khải hoàn ca (nói tắt). *Hát bài khải ca.* **II** đg. (cũ; vch.). Hát mừng thắng trận.

khải hoàn đg. (vch.). Thắng trận hoàn toàn trở về. *Ca khúc khải hoàn.*

khải hoàn ca d. Bài hát mừng hoàn toàn thắng trận trở về.

khải hoàn môn d. Cổng chào to đẹp, mừng quân đội thắng trận hoàn toàn trở về.

khái$_1$ d. (ph.). Hổ.

khái$_2$ t. (kng.). Như *khí khái* (ng. **2**). *Tính*

K

ông ta khái lắm, không chịu nhờ vả ai bao giờ.

khái huyết đg. (cũ). Ho ra máu.

khái luận d. Bản văn trình bày hoặc bàn luận những nội dung khái quát nhất của một bộ môn khoa học, của một vấn đề. *Khái luận triết học.*

khái lược t. (cũ; id.). Chỉ gồm những nét tóm tắt, đại khái. *Tài liệu khái lược.*

khái niệm d. **1** Ý nghĩ phản ánh ở dạng khái quát các sự vật và hiện tượng của hiện thực và những mối liên hệ giữa chúng. *Khái niệm khoa học. Khái niệm giai cấp.* **2** (kng.). Sự hình dung đại khái, sự hiểu biết còn đơn giản, sơ lược về một sự vật, hiện tượng, vấn đề nào đó. *Đọc lướt qua để có một khái niệm về vấn đề.*

khái quát I đg. Nắm lấy những cái có tính chất chung cho một loạt sự vật, hiện tượng. *Bản báo cáo đã khái quát được tình hình.* **II** t. Có tính chất chung cho một loạt sự vật, hiện tượng. *Cách nhìn khái quát.*

khái quát hoá đg. Thực hiện hoạt động tư duy để khái quát. *Khái quát hoá các vấn đề.*

khái tính t. Có tính khí khái không chịu nhờ vả, phiền luỵ ai. *Con người khái tính.*

kham đg. (thường dùng có kèm ý phủ định). Chịu được cái nặng nề đối với sức lực của mình. *Không còn kham được việc nặng. Nhiều việc, có kham nổi không?*

kham khổ t. Thiếu thốn, khổ cực về mặt vật chất (thường nói về mặt ăn uống). *Ăn uống kham khổ. Chịu đựng đời sống kham khổ.*

khảm$_1$ d. Tên quẻ thứ hai trong bát quái.

khảm$_2$ đg. **1** Gắn các mảnh cứng, thường có màu sắc óng ánh, đẹp, lên đồ vật theo hình đục sẵn, để trang trí. *Tủ khảm xà cừ.* **2** (chm.). Bệnh cây do virus gây nên những mảng khác màu ở cạnh nhau. **3** (chm.). (thường nói *thể khảm*). (Dạng di truyền) mang những mảng theo tính cha và những mảng theo tính mẹ xen kẽ nhau.

khảm$_3$ đg. (ph.). Chèo, chống đưa thuyền đi. *Khảm thuyền qua sông.*

khám$_1$ d. Đồ bằng gỗ giống như cái tủ nhỏ không có cánh, dùng để đặt đồ thờ, thường được gác hay treo cao. *Khám thờ.*

khám$_2$ d. Nhà giam. *Khám tù.*

khám$_3$ đg. **1** Xét, lục soát để tìm tang chứng của tội lỗi, của hành động phạm pháp. *Toà án ra lệnh khám nhà. Khám hành lí.* **2** Xem xét để biết tình trạng sức khoẻ, để biết bệnh trạng trong cơ thể. *Khám sức khoẻ. Phòng khám thai.*

khám đường d. (cũ). Nhà giam, nhà tù.

khám nghiệm đg. Xem xét thương tích, v.v., thường bằng những phương pháp khoa học, khi có nghi vấn. *Khám nghiệm vết thương. Khám nghiệm tử thi.*

khám phá đg. Tìm thấy, phát hiện ra cái ẩn giấu, bí mật. *Âm mưu đã bị khám phá. Khám phá bí mật của tự nhiên.*

khám xét đg. Khám để tìm tang chứng của hành động phạm pháp (nói khái quát). *Khám xét kĩ ngôi nhà này.*

khan I t. **1** Thiếu hay không có lượng nước cần thiết. *Đồng ruộng khan nước. Bừa khan.* **2** (chm.). Không ngậm nước. *Muối khan.* **3** Thiếu cái được coi là cần thiết hay cái thường kèm theo. *Uống rượu khan một mình. Đau bụng khan. Trời rét khan. Nói khan nói vã.* **4** Thiếu hẳn so với yêu cầu của thị trường. *Khan hàng. Khan tiền lẻ.* **II** t. Như *khản*. *Nói nhiều khan cổ.*

khan hiếm t. Khan, ít có, khó tìm thấy trên thị trường (nói khái quát). *Tơ lụa trở nên khan hiếm.*

khàn t. Trầm và rè, không thanh, không gọn giọng. *Giọng khàn như vịt đực.*

khản t. (Giọng) bị lạc đi không rõ âm, rõ tiếng, vì khô cổ. *Nói nhiều, bị khản tiếng. Gào khản cả cổ.*

khản đặc t. Bị khản nặng, nói gần như

không ra tiếng. *Giọng khản đặc. Hô khản đặc cả tiếng.*

khán d. Khán thủ (gọi tắt).

khán đài d. Nơi có bệ cao để xem biểu diễn thi đấu. *Khán đài của sân vận động.*

khán giả d. Người xem biểu diễn. *Khán giả vỗ tay. Sự thưởng thức của khán giả.*

khán hộ d. (cũ). Y tá.

khán phòng d. Phòng cho khán giả, thính giả âm nhạc, nghệ thuật.

khán thủ d. Chức dịch trông coi việc tuần phòng và sửa sang đường sá trong thôn xóm, thời phong kiến.

khang cường t. (cũ). Mạnh khoẻ.

khang khác t. x. *khác* (láy).

khang kháng t. x. *kháng* (láy).

khang kiện t. (cũ). Mạnh khoẻ.

khang ninh t. (cũ; kc.). Mạnh khoẻ và bình yên.

khang trang t. Rộng rãi và đẹp đẽ. *Nhà cửa khang trang.*

khảng khái t. **1** Có khí phách cứng cỏi và kiên cường, không chịu khuất phục. *Một nhà nho khảng khái. Những lời nói khảng khái.* **2** Có tính chất cao thượng, vì nghĩa lớn. *Sự giúp đỡ khảng khái.*

kháng tảng t. Uể oải và rời rạc (nói về số đông). *Các hội viên đều khảng tảng, không thiết hoạt động.*

kháng$_1$ đg. (thường dùng trong một số tổ hợp, trước d.). Chống lại. *Tội kháng lệnh. Vi trùng có thể kháng thuốc, làm cho thuốc mất tác dụng.*

kháng$_2$ t. (Dưa hoặc cà muối) bị hỏng, có mùi hơi nồng. // Láy: **khang kháng** (ý mức độ ít).

kháng án đg. Chống lại bản án của toà án để yêu cầu được xét xử lại. *Quyền kháng án của bị can.*

kháng cáo đg. Chống án lên toà án cấp trên, yêu cầu xét xử lại. *Bị can không kháng cáo.*

kháng chiến đg. (hoặc d.). Chiến đấu chống xâm lược. *Toàn dân kháng chiến.*

kháng cự đg. Chống lại để tự vệ; chống cự. *Kẻ gian kháng cự, toan chạy trốn. Bị thất thế, không kháng cự được.*

kháng nghị đg. (hoặc d.). (trtr.). Bày tỏ, bằng văn bản chính thức, ý kiến phản đối. *Kháng nghị về sự vi phạm lãnh thổ. Gửi kháng nghị.*

kháng nguyên d. Chất lạ xâm nhập vào cơ thể (như vi khuẩn, chất độc hoá học, v.v.).

kháng sinh I đg. (id.). Tiêu diệt hoặc làm suy yếu các vi khuẩn (nói về tác dụng của một số chất, một số loại thuốc). II d. Chất lấy từ nấm mốc, vi khuẩn thực vật, có tác dụng kháng sinh. *Penicillin là một chất kháng sinh. Tiêm kháng sinh.*

kháng thể d. Chất do các tế bào của cơ thể sản xuất ra để chống lại sự xâm nhập của một chất lạ (gọi là kháng nguyên).

kháng viêm đg. Chống viêm nhiễm (nói về tác dụng của thuốc). *Thuốc kháng viêm đường ruột.*

khạng nạng t. Từ gợi tả dáng đi giạng rộng hai chân, vẻ khó khăn, vì bị vướng đau hay bị tật. *Đi khạng nạng.*

khanh d. **1** (id.; thường dùng đi đôi với *tướng*). Chức quan to thời phong kiến. *Làm nên khanh, tướng.* **2** Từ vua, hoàng hậu dùng để gọi bề tôi thân cận.

khanh khách t. Từ gợi tả tiếng cười to và giòn phát ra liên tiếp, với vẻ khoái trá, thích thú. *Cười khanh khách.*

khanh tướng d. Quan văn, quan võ có chức quyền cao, như hàng khanh, tướng trong triều đình phong kiến (nói khái quát).

khảnh t. Ăn ít và hay kén chọn một cách khó tính. *Món ăn này thì người khảnh mấy cũng khen ngon. Con lợn này khảnh ăn.*

khánh I d. Nhạc khí gõ làm bằng đá phiến. II d. Đồ trang sức, thường bằng kim loại quý, hình cái khánh nhỏ, có dây để đeo ở cổ.

khánh chúc đg. (cũ; trtr.). Chúc mừng. *Khánh chúc thắng lợi.*

K

khánh hạ đg. (cũ; trtr.). (Lễ) ăn mừng. *Lễ khánh hạ nhà mới.*
khánh kiệt đg. Bị mất hết không còn gì (thường nói về tài sản). *Gia tài khánh kiệt.*
khánh tận đg. (id.). Như *khánh kiệt.*
khánh thành đg. Mừng việc hoàn thành một công trình xây dựng lớn. *Lễ khánh thành nhà máy.*
khánh tiết d. (trtr.). Lễ mừng, lễ tiết lớn (nói khái quát). *Ngày khánh tiết.*
khao$_1$ đg. **1** cn. *ăn khao.* Mở tiệc ăn uống linh đình, thết đãi đông người nhân dịp có việc vui mừng. *Khao bạn bè nhân dịp được khen thưởng. Mổ bò ăn khao.* **2** Thết đãi để khen ngợi, động viên những người vừa lập công lao, thành tích. *Nhân dân mang quà đến khao các chiến sĩ.* **3** (kng.). Đãi, nhân lúc vui vẻ. *Khao các bạn một tối xem hát.*
khao$_2$ đg. Bẩy, cuốc cho than, đá rơi từ trên cao xuống. *Đứng khao than trên tầng cao.*
khao$_3$ t. (thường dùng ở dạng láy). (Giọng nói) không trong, không thật rõ âm thanh, thường là do cổ bị khô, hoặc do quá yếu mệt. *Nói khao khao trong cổ họng. Nhấp ngụm nước cho giọng đỡ khao.*
khao khát đg. Mong muốn một cách đặc biệt tha thiết. *Khao khát tình cảm. Khao khát tìm tòi, học hỏi. Niềm khao khát.*
khao quân đg. Cho quân sĩ ăn uống đặc biệt để thưởng công.
khao thưởng đg. (cũ). Cho ăn uống đặc biệt để thưởng công. *Mở tiệc khao thưởng binh sĩ.*
khao vọng đg. Nộp tiền và làm cỗ mời dân làng nhân dịp đỗ đạt hoặc thăng chức, theo tục lệ thời trước. *Được phẩm hàm, phải khao vọng.*
khảo$_1$ đg. (kng.). **1** Truy hỏi gắt gao hoặc đe doạ, tra tấn để tìm biết hay nhằm đạt cho kì được. *Khảo mấy cũng không khai. Không khảo mà xưng. Kẻ cướp khảo của.* **2** Đánh, gõ cho đau. *Khảo cho mấy cái vào đầu.*
khảo$_2$ đg. Tìm biết bằng cách so sánh, đối chiếu kĩ các tài liệu, bằng chứng. *Khảo lại một văn bản. Khảo giá hàng.*
khảo chứng đg. (id.). Dựa vào tư liệu để khảo cứu, chứng thực và thuyết minh khi nghiên cứu các vấn đề lịch sử - văn hoá.
khảo cổ d. (kng.). Khảo cổ học (nói tắt). *Tài liệu khảo cổ.*
khảo cổ học d. Khoa học nghiên cứu lịch sử của xã hội qua những di tích vật chất của đời sống và hoạt động của con người thời cổ.
khảo cứu đg. Tìm hiểu bằng cách nghiên cứu, đối chiếu các sách vở, tài liệu cũ. *Khảo cứu về lai lịch truyện Tấm Cám.*
khảo dị đg. Nghiên cứu đối chiếu những chỗ khác nhau trong các văn bản khác nhau của cùng một tác phẩm cổ. *Khảo dị các văn bản nôm của Truyện Kiều.*
khảo đính đg. Tra cứu để chữa lại cho đúng. *Khảo đính tác phẩm văn học cổ.*
khảo hạch đg. Cho thi để xét sức học. *Khảo hạch để tuyển cán bộ.*
khảo luận đg. Nghiên cứu và bàn luận chuyên về một vấn đề gì (thường viết thành sách). *Khảo luận về văn học.*
khảo nghiệm đg. Xem xét và đánh giá qua ứng dụng, thử thách trong thực tế. *Khảo nghiệm một phát minh. Qua thực tiễn khảo nghiệm lí luận.*
khảo quan d. Quan chấm thi, thời phong kiến.
khảo sát đg. Xem xét cụ thể để tìm hiểu. *Khảo sát đất đai vùng lúa. Khảo sát thị trường dầu hoả.*
khảo thí đg. (cũ). Thi cử.
khảo thích đg. (id.). Khảo cứu và giải thích. *Khảo thích cổ văn.*
khảo tra đg. Như *tra khảo.*
kháo$_1$ d. Cây cùng họ với quế, thân thẳng cao hàng mấy chục mét, lá mặt dưới màu vàng, gỗ trắng, rắn, thường dùng làm cột nhà.
kháo$_2$ đg. Kể cho nhau nghe và bàn tán

cho vui chuyện, không nhằm mục đích gì. *Ngồi rỗi hay kháo chuyện. Kháo nhau về chuyện riêng của người ta.*

kháp₁ đg. **1** Ráp cho ăn khớp. *Kháp mộng tủ.* **2** So sánh, đối chiếu để xem có nhất trí, phù hợp hay không. *Cộng ngược, cộng xuôi rồi kháp lại xem. Hàng đống sổ sách phải kháp lại.*

kháp₂ đg. (ph.). Gặp, giáp mặt. *Kháp mặt nhau.*

khạp d. Đồ gốm hình trụ tròn to, miệng rộng, có nắp đậy, dùng để đựng. *Khạp gạo. Đổ đầy một khạp nước.*

khát đg. **1** Có cảm giác cần uống nước. *Khát khô cổ. Uống cho đã khát. Khát sữa* (trẻ đói, thiếu sữa). *Canh bạc đang khát nước* (b.; đang thua cay, cố gỡ). **2** Ở trong tình trạng quá thiếu nên đòi hỏi cấp thiết, thiết tha muốn có. *Khát tin tức. Khát tình thương.*

khát khao đg. Như *khao khát.*

khát máu d. Dã man, tàn bạo, thích gây đổ máu, giết chóc. *Hành động khát máu. Chính sách khát máu của fatxit.*

khát vọng đg. (hoặc d.). Mong muốn, đòi hỏi với một sức thôi thúc mạnh mẽ. *Khát vọng tự do. Khát vọng chân chính của hàng triệu người.*

khau d. (ph.). Gầu. *Tát nước khau đôi.*

kháu t. (kng.). Xinh xắn, trông đáng yêu (nói về trẻ con hoặc thiếu nữ). *Mặt mũi thằng bé trông kháu lắm. Một cô bé rất kháu.*

kháu khỉnh t. (kng.). Kháu (nói khái quát). *Những cháu bé kháu khỉnh.*

khay₁ d. Đồ dùng có một mặt đáy phẳng, xung quanh có thành thấp, dùng để bày xếp ấm chén, đựng đồ vật nhỏ. *Khay trà. Khay trầu.*

khay₂ t. (id.). Có cảm giác cay và hơi rát trong cổ họng. *Rượu mạnh làm khay cổ.*

khảy (ph.). x. *gẩy.*

kháy đg. (thường dùng phụ sau đg.). Dùng lời lẽ có ý ám chỉ để khích bác, trêu tức. *Kháy nhau. Hỏi kháy một câu. Nói kháy*.*

khắc₁ d. (cũ; id.). **1** Một phần tư giờ. **2** Khoảng thời gian ngắn. *...Tình chung một khắc, nghĩa dài trăm năm* (cd.). **3** Khoảng thời gian bằng một phần sáu của ngày (không kể đêm; theo cách chia thời gian đời xưa). *Đêm năm canh, ngày sáu khắc.*

khắc₂ đg. **1** Tạo hình nét trên bề mặt vật liệu cứng bằng dụng cụ cắt gọt cứng và sắc. *Khắc dấu. Tranh khắc gỗ. Khắc chữ vào đá.* **2** Ghi lại, giữ lại lâu không phai mờ trong tâm trí. *Khắc sâu mối tình. Những kỉ niệm còn khắc trong trí nhớ.*

khắc₃ t. Không hợp nhau, trái nhau đến mức không thể tồn tại (thường nói về số mệnh tuổi tác theo quan niệm cũ). Thuỷ khắc hoả. *Hai tuổi khắc nhau.*

khắc₄ p. Từ biểu thị tính tất yếu của sự việc, tự nó xảy ra, không cần một sự can thiệp nào từ bên ngoài. *Có rừng, khắc có chim. Việc tôi, tôi khắc lo.*

khắc bạc t. (cũ; id.). Rất khắc nghiệt.

khắc cốt ghi xương đg. Như *ghi xương khắc cốt.*

khắc hoạ đg. Miêu tả bằng lời văn một cách đậm nét, rõ ràng, khiến cho tính cách nhân vật nổi bật lên như chạm, vẽ. *Khắc hoạ tính cách nhân vật. Khắc hoạ thế giới nội tâm của nhân vật.*

khắc khoải t. Có tâm trạng bồn chồn lo lắng không yên, kéo dài một cách day dứt. *Khắc khoải chờ mong. Tiếng dế kêu nghe khắc khoải.*

khắc khổ t. Tỏ ra chịu đựng nhiều khổ cực, chịu hạn chế nhiều nhu cầu trong cuộc sống, sinh hoạt. *Sống khắc khổ. Vẻ mặt khắc khổ.*

khắc kỉ cv. *khắc kỷ.* đg. Kiềm chế mọi ham muốn, gò mình theo một khuôn đạo đức khổ hạnh. *Con người khắc kỉ.*

khắc nghiệt t. **1** Khắt khe đến mức nghiệt ngã. *Một chế độ nhà tù khắc nghiệt. Đối xử khắc nghiệt.* **2** Khó khăn, gay gắt đến mức khó chịu đựng nổi. *Khí hậu khắc nghiệt. Hoàn cảnh khắc nghiệt.*

K

khắc phục đg. **1** Vượt qua được, thắng được những cản trở. *Khắc phục khó khăn. Mọi trở ngại đã được khắc phục.* **2** Làm cho cái có tác dụng không hay dần dần không còn nữa. *Khắc phục khuyết điểm. Khắc phục hậu quả của thiên tai.*

khặc khừ t. Có những biểu hiện uể oải, mệt mỏi, do người không được khoẻ. *Khặc khừ như người ốm dở.*

khăm t. (kng.). Ác ngầm, hay gây nên điều tai hại, oái oăm, khó xử cho người khác bằng mưu mẹo hoặc thủ đoạn kín đáo. *Hắn ta khăm lắm. Chơi khăm*.*

khăm khắm t. x. *khắm* (láy).

khẳm$_1$ t. **1** (Thuyền) ở tình trạng chở đầy, nặng hết sức, không thể hơn được nữa. *Thuyền khẳm cá.* **2** (id.). Vừa khít. *Áo may vừa khẳm. Đạt vừa khẳm chỉ tiêu.*

khẳm$_2$ t. Như *khắm.*

khắm t. Có mùi thối nồng nặc, khó chịu. *Khắm như mùi cóc chết.* // Láy: ***khăm khắm*** (ý mức độ ít).

khắm lằm lặm t. x. *khắm lặm* (láy).

khắm lặm t. (kng.). Khắm lắm, đến mức khó mà chịu được. *Mùi mắm thối khắm lặm.* // Láy: ***khắm lằm lặm*** (ý mức độ nhiều).

khăn d. Hàng dệt, thường có hình dài hoặc hình vuông, dùng để lau chùi, chít đầu, quàng cổ, trải bàn, v.v. *Khăn mặt. Khăn mùi soa. Quàng khăn.*

khăn áo d. Khăn và áo; dùng để chỉ chung trang phục theo lối cổ. *Khăn áo chỉnh tề.*

khăn đầu rìu d. Khăn chít đầu của đàn ông thời trước, hai mối vểnh lên như hình cái đầu rìu ở trước trán.

khăn đóng d. (ph.). Khăn xếp. *Khăn đóng áo dài.*

khăn gói d. Bọc đựng quần áo, đồ dùng để mang theo khi đi xa; hành lí. *Chuẩn bị khăn gói lên đường.*

khăn khẳn t. x. *khẳn* (láy).

khăn mỏ quạ d. Khăn chít đầu của phụ nữ, gấp chéo thành góc nhọn như cái mỏ quạ ở trước trán.

khăn quàng d. Khăn dệt hoặc đan bằng sợi to, mềm, dùng choàng vào đầu hay cổ để chống lạnh.

khăn san d. Khăn dệt bằng sợi mềm và mảnh, phụ nữ dùng choàng vào đầu để chống lạnh, chống bụi.

khăn vuông d. Khăn đội đầu của phụ nữ, hình vuông.

khăn xếp d. Khăn đội đầu của đàn ông thời trước, thường màu đen, được đóng sẵn thành nếp xếp vòng tròn, đội không kín đỉnh đầu. *Khăn xếp áo lương.*

khẳn$_1$ t. Có mùi rất khó ngửi, nặng và gắt. *Khẳn mùi thịt ôi. Thối khẳn. Tanh khẳn.* // Láy: ***khăn khẳn*** (ý mức độ ít).

khẳn$_2$ t. (id.). Như *bẩn. Khẳn tính.*

khắn đg. (ph.). Gắn chặt.

khăng d. Trò chơi của trẻ em, dùng một đoạn cây tròn dài đánh cho đoạn cây tròn ngắn văng xa để tính điểm. *Chơi khăng. Đánh khăng.*

khăng khăng t. (thường dùng phụ trước đg.). Một mực không thay đổi ý kiến, ý định, tình cảm của mình. *Một hai khăng khăng từ chối.*

khăng khít t. Có quan hệ gắn bó với nhau chặt chẽ, không thể tách rời. *Quan hệ khăng khít. Các bộ phận khăng khít của một tổng thể.*

khẳng (ph.). **I** d. Xi (để gắn). **II** đg. Gắn xi.

khằng khặc t. (kng.). Từ mô phỏng tiếng cười hay tiếng ho, tiếng kêu như bị tắc trong họng rồi lại bật ra nhiều lần liên tiếp. *Ngửa cổ cười khằng khặc. Ho khằng khặc.*

khẳng định đg. Thừa nhận là có, là đúng; trái với *phủ định. Có thể khẳng định anh ta là người tốt. Khẳng định những thành tích đã đạt được. Thái độ khẳng định.*

khẳng khái x. *khảng khái.*

khẳng kheo t. (id.). Khẳng khiu.

khẳng khiu t. Gầy đến mức như khô cằn. *Chân tay khẳng khiu. Cành cây trụi lá khẳng khiu.*

khắp$_1$ d. Tên một làn điệu dân ca của dân tộc Thái.

khắp$_2$ t. (thường dùng phụ trước d.). Đủ hết tất cả, không sót, không trừ một nơi nào hoặc một ai. *Tìm khắp các túi không thấy. Tin đồn khắp thành phố. Đi chào khắp lượt.*

khắp chợ cùng quê d. (cũ). Khắp mọi nơi, từ thành thị đến nông thôn.

khắt khe t. Quá nghiêm khắc, chặt chẽ trong các đòi hỏi, đến mức có thể hẹp hòi, cố chấp trong sự đối xử, đánh giá. *Tính tình khắt khe. Đối xử khắt khe. Quy chế khắt khe.*

khấc d. Chỗ cắt gọt sâu vào bề mặt vật cứng để mắc giữ cái gì hoặc để đánh dấu những khoảng chia. *Đẽo thành khấc. Nhích thêm lên một khấc nữa* (trên cán cân).

khâm liệm đg. (trtr.). Liệm. *Thi hài đã khâm liệm.*

khâm mạng đg. (Quan) vâng lệnh vua đi làm một nhiệm vụ đặc biệt.

khâm mệnh (cũ). x. *khâm mạng.*

khâm phục đg. Đặc biệt kính trọng, do đánh giá rất cao. *Khâm phục tinh thần dũng cảm. Một thái độ đáng khâm phục.*

khâm sai d. Chức quan được vua phái đi làm một nhiệm vụ đặc biệt và quan trọng.

khâm sứ d. **1** (cũ). Chức quan được vua phái đi làm đại diện ngoại giao ở nước ngoài; sứ thần. **2** Viên chức người Pháp đứng đầu bộ máy cai trị thực dân ở Trung Kì thời thực dân Pháp.

khâm thiên giám d. (cũ). Cơ quan trông coi việc thiên văn và làm lịch của các triều đình phong kiến.

khấm khá t. (kng.). (Mức sống, mức thu nhập) ít nhiều khá hơn trước và đã trên mức trung bình. *Đời sống ngày càng khấm khá. Làm ăn khấm khá.*

khẩn$_1$ đg. (id.). Khai phá đất hoang. *Khẩn một đám đất.*

khẩn$_2$ t. Có tính chất cần kíp, không thể trì hoãn (thường nói về việc công). *Công văn khẩn. Cuộc họp khẩn. Điện rất khẩn.*

khẩn cấp t. **1** Cần được tiến hành, được giải quyết ngay, không chậm trễ. *Công tác chống lụt khẩn cấp. Nhiệm vụ khẩn cấp.* **2** Có tính chất nghiêm trọng, đòi hỏi phải có ngay những biện pháp tích cực để đối phó, không cho phép chậm trễ. *Tình thế khẩn cấp. Tin bão khẩn cấp.*

khẩn cầu đg. Như *cầu khẩn.*

khẩn hoang đg. Khai phá vùng đất hoang; khai hoang.

khẩn khoản t. (hoặc đg.). Tỏ ra tha thiết, cố nài nỉ để người khác chấp nhận yêu cầu của mình. *Khẩn khoản mời khách ở lại. Lời đề nghị khẩn khoản. Khẩn khoản van xin.*

khẩn nài đg. Nài xin một cách khẩn khoản. *Giọng khẩn nài. Cố khẩn nài cho được.*

khẩn thiết t. **1** Cần thiết và cấp bách. *Công việc khẩn thiết.* **2** Có tính chất rất tha thiết, yêu cầu có ngay sự đáp ứng. *Lời kêu gọi khẩn thiết. Tiếng kêu cứu khẩn thiết. Khẩn thiết yêu cầu.*

khẩn trương t. **1** Cần được tiến hành, được giải quyết gấp và tích cực, không thể chậm trễ. *Nhiệm vụ khẩn trương. Những yêu cầu khẩn trương của vụ mùa.* **2** Căng thẳng, có những yêu cầu cần được giải quyết ngay, không thể chậm trễ. *Tình hình chính trị khẩn trương. Thời vụ khẩn trương. Vấn đề đặt ra rất khẩn trương.* **3** (Làm việc gì) hết sức tranh thủ thời gian, tập trung sự chú ý và sức lực, nhằm mau chóng đạt kết quả. *Khẩn trương cứu chữa người bị nạn. Làm việc khẩn trương. Tác phong khẩn trương.*

khẩn yếu t. (id.). Gấp và rất quan trọng.

khấn đg. Nói lẩm bẩm một cách cung kính để cầu xin (thần linh, tổ tiên) điều gì. *Khấn Phật.*

khấn khứa đg. Khấn (nói khái quát). *Lầm rầm khấn khứa.*

khấn vái đg. Vừa chắp tay lại, vừa khấn. *Lâm râm khấn vái trước bàn thờ.*
khấp kha khấp khểnh t. x. *khấp khểnh* (láy).
khấp khểnh t. Có nhiều chỗ nhô cao lên hoặc nhô ra chút ít, làm cho không đều đặn; không bằng phẳng, không khớp nhau. *Đường đá khấp khểnh. Khấp khểnh như răng bà lão.* // Láy: ***khấp kha khấp khểnh*** (ý mức độ nhiều).
khấp khởi đg. Vui mừng rộn rã, nhưng kín đáo trong lòng. *Khấp khởi trông chờ. Khấp khởi mừng thầm.*
khập khễnh t. Như *khập khiễng.*
khập khiễng t. Từ gợi tả dáng đi bên cao, bên thấp, không đều, không cân bằng. *Chân khập khiễng. Đi khập khiễng. Sự phát triển khập khiễng, không vững chắc* (b.).
khất đg. **1** (cũ; id.). Xin. *Khất quan trên.* **2** Xin được hoãn lại đến một lúc khác. *Chưa trả lời, khất đến mai. Khất nợ.*
khất khưởng t. (cũ; id.). Khật khưỡng.
khất lần đg. Khất hết lần này đến lần khác mà vẫn không thực hiện được đúng hẹn. *Nợ không chịu trả, chỉ khất lần. Khất lần mãi, hết nay lại mai.*
khất sĩ d. Người tu hành theo đạo Phật đi xin ăn mà sống.
khất thực đg. (Người tu hành) xin ăn.
khật khà khật khừ t. x. *khật khừ* (láy).
khật khà khật khưỡng t. x. *khật khưỡng* (láy).
khật khừ t. Như *khặc khừ. Ốm khật khừ.* // Láy: ***khật khà khật khừ*** (ý nhấn mạnh).
khật khưỡng t. Từ gợi tả dáng đi nghiêng nghiêng ngả ngả, không vững. *Đi khật khưỡng như người say rượu.* // Láy: ***khật khà khật khưỡng*** (ý nhấn mạnh).
khâu$_1$ d. **1** Vòng kim loại bịt chặt đầu chuôi của một số dụng cụ. *Khâu dao.* **2** (id.). Nhẫn to bản của đàn ông. *Đeo khâu.* **3** (id.). Vòng sắt làm bộ phận của dây xích; mắt xích. **4** Từng yếu tố, bộ phận của một hệ thống. *Tổ chức tốt các khâu trong dây chuyền sản xuất. Khâu trung gian. Nắm khâu chính.*
khâu$_2$ đg. Dùng kim chỉ để ghép liền các mảnh vải, da lại. *Khâu áo. Khâu vết mổ. Khâu giày. Kim khâu.*
khâu vá đg. May và vá đồ vải (nói khái quát); may vá. *Khâu vá quần áo.*
khâu vắt đg. Khâu ghim từng mũi chỉ theo đường chữ chi, để đính mép vải vào mảnh vải. *Khâu vắt gấu áo.*
khẩu d. (dùng hạn chế trong một vài tổ hợp). **1** Miệng, về mặt dùng để ăn uống. *Món ăn rất thích khẩu. Miếng ăn quá khẩu thành tàn* (tng.). **2** (kng.). Nhân khẩu (nói tắt). *Nhà có bốn khẩu. Sản lượng đạt bình quân mỗi khẩu 300 kilô thóc.* **3** (kết hợp hạn chế). Từ dùng để chỉ từng đơn vị phần nhỏ có thể bỏ vừa vào miệng để nhai, để ăn; miếng. *Mía tiện thành từng khẩu. Một khẩu trầu.* **4** Từ dùng để chỉ từng đơn vị súng, pháo. *Khẩu tiểu liên. Khẩu pháo. Súng có hàng trăm khẩu.* **5** Từ dùng để chỉ từng đơn vị những giếng nước nhỏ. *Xây một khẩu giếng.* **6** *Cửa khẩu* (nói tắt). *Vượt khẩu.*
khẩu cung d. Lời khai miệng của bị can. *Lấy khẩu cung.*
khẩu độ d. **1** Khoảng cách giữa hai đầu mũi của compa. **2** (chm.). Nửa góc ở đỉnh của hình nón mà đỉnh là tâm một gương cầu và chu vi đáy là mép gương. **3** (chm.). Khẩu độ tỉ đối (nói tắt). **4** (kng.). Số nghịch đảo của khẩu độ tỉ đối.
khẩu độ tỉ đối d. Tỉ số giữa đường kính và tiêu cự của một dụng cụ quang học.
khẩu đội d. Phân đội pháo binh nhỏ nhất, gồm một số người sử dụng một khẩu pháo hoặc một khẩu súng máy hạng nặng. *Khẩu đội pháo cao xạ. Khẩu đội súng máy.*
khẩu đội trưởng d. Người trực tiếp chỉ huy một khẩu đội.
khẩu hiệu d. Câu ngắn gọn mang nội dung tuyên truyền cổ động để tập hợp quần chúng, để tỏ quyết tâm hoặc để đấu

tranh. *Khẩu hiệu chính trị. Khẩu hiệu đấu tranh. Hô khẩu hiệu.*
khẩu khí d. Khí phách của con người toát ra qua lời nói. *Khẩu khí anh hùng. Bài thơ có khẩu khí.*
khẩu lệnh d. Lệnh hô trong luyện tập hoặc chiến đấu.
khẩu ngữ d. Ngôn ngữ nói thông thường, dùng trong cuộc sống hằng ngày, có đặc điểm phong cách đối lập với phong cách viết. *"Cậu, tớ" là cách xưng hô khẩu ngữ giữa bạn bè.*
khẩu phần d. Lượng thức ăn mỗi bữa hoặc mỗi ngày, cung cấp cho mỗi người hay súc vật nuôi. *Khẩu phần của các cháu trong nhà trẻ. Lợn ăn theo khẩu phần.*
khẩu phật tâm xà (cũ). Ngoài miệng nói đạo đức, từ bi (như Phật), nhưng trong lòng thì độc ác, nham hiểm (như con rắn độc).
khẩu thiệt vô bằng Lời nói qua đi không có bằng chứng gì (không như trường hợp có văn bản). *Phải có giấy tờ chứ khẩu thiệt vô bằng, ai biết đâu là đâu.*
khẩu trang d. Đồ dùng làm bằng vải nhiều lớp hoặc có lót lớp ngăn cách để đeo che miệng và mũi, ngăn giữ bụi bặm, chất độc hoặc chống rét. *Đeo khẩu trang.*
khẩu vị d. Sự thích thú muốn ăn, thường là với một số món ăn nhất định nào đó. *Món ăn hợp khẩu vị. Kích thích khẩu vị.*
khấu$_1$ d. (cũ). Dây cương ngựa.
khấu$_2$ đg. (cũ; thường nói khấu đầu). Cúi đầu xuống một cách cung kính (một kiểu lễ thời xưa). *Khấu đầu làm lễ. Lạm lễ chín quỳ ba khấu.*
khấu$_3$ đg. (kng.). Trừ bớt. *Khấu tiền lương. Khấu nợ.*
khấu đầu khấu đuôi đg. (kng.). Trừ đầu trừ đuôi; trừ quá nhiều khoản nên không còn bao nhiêu.
khấu đuôi d. Phần của cơ thể súc vật, ở gốc của đuôi. *Miếng khấu đuôi của lợn. Loại bò cái có khấu đuôi to.*
khấu hao đg. Tính vào giá thành sản phẩm lượng giá trị tương đương với giá trị hao mòn của tài sản cố định, nhằm tạo ra nguồn vốn để sửa chữa hoặc mua sắm tài sản cố định mới. *Tỉ lệ khấu hao máy móc. Quỹ khấu hao.*
khấu trừ đg. Trừ bớt đi một phần để bù vào một khoản nào đó. *Khấu trừ dần vào tiền lương.*
khấu trừ hao mòn đg. Lấy ra một số tiền trong thu nhập bán hàng hoá ngang với mức độ hao mòn của tư bản cố định, để bù đắp vào giá trị hao mòn của tư bản cố định.
khe d. **1** Khoảng hở dài và hẹp, giữa hai phần tiếp giáp không khít nhau. *Khe hở. Gió lọt vào khe cửa. Khe ngắm* (ở súng trường). **2** Đường nước chảy hẹp giữa hai vách núi hoặc sườn dốc, có thể khô cạn theo mùa. *Lội qua khe. Nước khe trong vắt. Khe cạn.*
khe khắt t. Như *khắt khe*.
khe khẽ t. x. *khẽ* (láy).
khe khé t. x. *khé* (láy).
khẻ đg. **1** Dùng vật cứng đập vào, làm cho đau. *Lấy thước khẻ vào chân. Cho nó vài cái khẻ.* **2** (ph.). Ghè. *Khẻ miếng ngói cho tròn.*
khẽ t. (Cách thức hoặc mức độ hoạt động) không gây ra tiếng ồn hoặc một chuyển động có thể làm ảnh hưởng đến không khí yên tĩnh chung. *Ghé vào tai nói rất khẽ. Khẽ cái mồm chứ!* (kng.). *Không đáp, chỉ khẽ gật đầu.* // Láy: **khe khẽ** (ý nhấn mạnh).
khẽ khàng t. Rất khẽ, gây cảm giác nhẹ nhàng, dễ chịu. *Nói khẽ khàng. Đi lại khẽ khàng.*
khé t. (Vị thức ăn) đậm gắt đến mức gây cảm giác khó chịu ở cổ và khó nuốt. *Dấm chua khé. Ngọt quá khé cả cổ.* // Láy: **khe khé** (ý mức độ ít).
khẹc d. (thgt.). Khỉ (tiếng mắng). *Giở trò khẹc. Con khẹc!*
khem I đg. (id.). Tránh ăn uống những

thứ coi là có hại cho người ốm yếu. *Khem chất cay.* **II** t. (id.). Thiếu hẳn những thức ăn có chất bổ. *Ăn uống khem quá.*

khem khổ t. (id.). Kham khổ.

khen đg. Nói lên sự đánh giá tốt về ai, về cái gì, việc gì với ý vừa lòng. *Khen em bé ngoan. Khen đẹp.*

khen khét t. x. *khét* (láy).

khen lao đg. (id.). Như *khen ngợi.*

khen ngợi đg. Khen (nói khái quát).

khen phò mã tốt áo Khen điều hiển nhiên là phải như thế; khen thừa, vô ích.

khen thưởng đg. Khen và thưởng một cách chính thức (nói khái quát). *Học sinh giỏi được nhà trường khen thưởng. Khen thưởng sáng kiến.*

khèn d. Nhạc khí của một số dân tộc miền núi, làm bằng nhiều ống tre trúc ghép lại, thổi bằng miệng. *Thổi khèn.*

khén t. (id.). Khô đến mức giòn (thường nói về thóc).

kheo$_1$ x. *khoeo.*

kheo$_2$ t. (id.). Gầy.

kheo khư t. Từ gợi tả dáng người gầy còm, ốm yếu. *Gầy kheo khư. Dáng kheo khư của anh nghiện.*

khéo I t. **1** Biết làm những động tác thích hợp trong lao động để kết quả cụ thể đạt được tốt đẹp. *Thợ khéo. Nét chạm trổ khéo. Áo rách khéo vá hơn lành vụng may* (tng.). **2** Biết sắp xếp công việc một cách thích hợp để đạt được kết quả như mong muốn. *Khéo sắp xếp thì giờ. Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm* (tng.). **3** Biết có những cử chỉ, hành động, lời lẽ thích hợp làm người khác vừa lòng, để đạt được kết quả như mong muốn trong quan hệ đối xử. *Ăn ở khéo, không làm mất lòng ai. Nhắc khéo để họ khỏi tự ái. Tìm cách đuổi khéo.* **4** Tốt, hợp, tựa như là do đã khéo làm, khéo sắp đặt. *Cái áo mặc vừa khéo. Vừa khéo gặp được giữa đường. Thật rõ khéo!* (lời nói mỉa). **5** (ph.). Đẹp, xinh. *Trăng mười sáu khéo hơn trăng rằm. Miệng cười trông thật khéo.* **II** p. (kng.). **1** cn. *không khéo.* Từ biểu thị ý phỏng đoán, không khẳng định lắm; dễ chừng. *Trời oi quá, khéo mưa mất. (Không) khéo anh ta ốm cũng nên.* **2** Từ biểu thị ý nhắc nhở phải coi chừng, tránh điều không hay có thể xảy ra. *Đường trơn lắm, đi khéo ngã. Khéo vỡ cốc!*

khéo léo t. Khéo trong cách làm hoặc cách đối xử (nói khái quát). *Đôi tay khéo léo. Lời lẽ rất khéo léo. Phối hợp một cách khéo léo.*

khéo mồm t. (kng.). Ăn nói khéo, thường biết lựa lời, có khi không thật, để làm vừa lòng người khác. *Chỉ được cái khéo mồm!*

khéo mồm khéo miệng t. (kng.). Như *khéo mồm* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

khéo tay t. Có khả năng làm tốt những việc đòi hỏi sự khéo léo tinh tế của đôi tay. *Người thợ mộc khéo tay. Cô bé khéo tay, đan lát, thêu thùa giỏi.*

khép đg. **1** Chuyển dịch một bộ phận để làm cho kín lại, không còn hở hoặc mở nữa. *Cửa chỉ khép, chứ không đóng. Ngồi khép hai đầu gối. Khép chặt vòng vây.* **2** (kết hợp hạn chế). Buộc phải nhận, phải chịu, không cho thoát khỏi. *Khép tội tham ô. Tự khép mình vào kỉ luật.*

khép nép t. Có điệu bộ như muốn thu nhỏ người lại để tránh sự chú ý, sự đụng chạm, hoặc để tỏ vẻ kính cẩn. *Khép nép ngồi ghé bên mép giường. Dáng điệu khép nép thẹn thùng.*

khét t. **1** Có mùi như mùi của vải hay lông, tóc cháy, thường xông mạnh. *Mùi cao su cháy khét. Khét mùi thuốc súng.* **2** (ph.). Khê. *Cơm khét.* // Láy: **khen khét** (ý mức độ ít).

khét lèn lẹt t. x. *khét lẹt* (láy).

khét lẹt t. Khét đến mức không thể ngửi được. *Giẻ cháy khét lẹt. Mùi mồ hôi khét lẹt. Khét lẹt mùi thuốc súng.* // Láy: **khét lèn lẹt** (kng.; ý mức độ nhiều).

khét tiếng t. Nổi tiếng, thường là xấu, đến mức ai cũng biết. *Khét tiếng gian ác. Chơi bời khét tiếng.*

khê t. **1** (Cơm, cháo) bị cháy không đều,

gây ra mùi nồng khét khó chịu. *Cơm khê. Cháo khê nồng.* **2** (Giọng) bị rè và lạc hẳn đi, do cổ họng bị khô, vướng. *Giọng nói khê nặc.* **3** (kng.). (Tiền bạc, vốn liếng) bị đọng lại, không luân chuyển sinh lợi được. *Tiền khê vốn đọng.*

khê đọng đg. (Nói về hàng hoá) tồn kho lâu ngày không tiêu thụ được, do chất lượng kém, giá cao quá mức không được thị trường chấp nhận.

khề khà t. **1** (Giọng nói, cách nói) chậm và kéo dài, giống như người uống rượu đang ngà ngà say. *Ngồi khề khà ôn chuyện cũ. Giọng khề khà chậm rãi.* **2** (id.). Như *kề cà. Xong việc là về, chẳng khề khà gì lâu.*

khế$_1$ d. Cây to, lá kép lông chim, hoa nhỏ màu tím, quả có năm múi, mọng nước, vị chua, ăn được. *Bánh xe răng khế* (có nhiều răng, rãnh sâu, lồi lõm như múi khế).

khế$_2$ d. (cũ). Văn tự bán nhà, đất.

khế cơm d. (ph.). Khế ngọt.

khế ngọt d. Khế quả không chua, múi dày hơn khế thường.

khế ước d. Giấy giao kèo về việc mua bán, thuê, vay, v.v. *Khế ước bán nhà.*

khệ nệ t. **1** Có dáng đi chậm chạp và nặng nề của người phải mang vác nặng. *Khệ nệ những vali, túi xách. Người to béo, dáng đi khệ nệ.* **2** (id.). Có bộ dạng cố làm ra vẻ bệ vệ; khệnh khạng. *Còn trẻ mà làm dáng khệ nệ.*

khênh (ph.). x. *khiêng.*

khểnh đg. (kng.; id.). Như *khểnh$_1$. Nằm khểnh trên võng. Khểnh một tí cho đỡ mỏi lưng.*

khểnh$_1$ đg. (kng.). (Nằm, ngồi) ở tư thế rất thoải mái, thảnh thơi. *Ngày nghỉ nằm khểnh ở nhà. Ra công viên, ngồi khểnh trên ghế đá.*

khểnh$_2$ t. Có chỗ nhô cao lên hoặc nhô ra chút ít, làm cho trở nên không đều, không khớp (thường nói về răng). *Răng khểnh.*

khệnh khạng t. **1** Có dáng đi hơi giạng chân, vẻ khó khăn, chậm chạp. *Đi khệnh khạng.* **2** Có dáng điệu, cử chỉ chậm chạp, dềnh dàng, làm ra vẻ quan trọng. *Cứ khệnh khạng như ông quan.*

khệnh khoạng t. (id). x. *Khệnh khạng.*

khêu đg. **1** Làm cho nhô lên khỏi chỗ bị giữ chặt, thường bằng vật có đầu nhọn. *Dùng kim khêu ốc. Khêu cái dằm. Khêu bấc đèn. Khêu to ngọn đèn.* **2** Làm dậy lên yếu tố tinh thần, tình cảm nào đó đang ở trạng thái chìm lắng. *Khêu nỗi nhớ. Khêu oán hờn.*

khêu gợi I đg. Khơi lên trong con người một tình cảm, tinh thần nào đó, vốn đã sẵn có tiềm tàng. *Bài thơ khêu gợi tình quê hương. Khêu gợi trí tò mò.* II t. Có tác dụng kích thích làm dậy lên những ham muốn, thường là xác thịt, không lành mạnh. *Một bức ảnh khêu gợi.*

khều đg. **1** cn. *kều.* Dùng que, sào hoặc chân cho mắc vào một vật, rồi đưa vật đó về phía mình. *Khều ổi. Lấy chân khều cái phao lên.* **2** Như *cời$_1$. Khều tro than cho lửa cháy to.* **3** Chạm tay vào ngầm ra hiệu cho người khác đi theo mình. *Khều bạn ra chỗ vắng để bàn chuyện.*

khi$_1$ d. Tên một con chữ (χ, viết hoa X) của chữ cái Hi Lạp.

khi$_2$ d. (thường dùng có kèm định ngữ). Từ biểu thị thời điểm. *Khi xưa. Khi nãy. Khi còn trẻ. Một miếng khi đói, bằng một gói khi no* (tng.).

khi$_3$ đg. (ph.). Khinh.

khi dể đg. (cũ). Khinh rẻ.

khi hồi d. (ph.). Khi nãy, lúc nãy. *Khi hồi vừa ở đây, thế mà đã biến đâu mất.*

khi không p. (ph.; dùng làm phần phụ trong câu). Bỗng dưng, không ai rõ lí do. *Khi không nó đánh bạn một cái rồi bỏ chạy.*

khi mạn đg. (id.). Khinh mạn.

khi quân đg. (cũ). Lừa dối vua. *Bị khép tội khi quân.*

khỉ d. **1** Thú cao cấp gần với người, biết leo trèo, bàn chân bàn tay có thể cầm nắm được. **2** (kng.). Tiếng rủa thân mật

K

khi bực mình, không vừa ý. *Khỉ thật, có thế mà không nhớ. Chẳng hiểu khỉ gì cả. Rõ khỉ!*

khỉ dạng người d. x. *vượn người.*

khỉ độc d. (id.). Khỉ đột.

khỉ đột d. Tên gọi thông thường của gorilla.

khỉ gió d. **1** (ph.). Con cu li. **2** (thgt.). Tiếng rủa thân mật khi tức bực hoặc coi thường. *Đồ khỉ gió!*

khỉ ho cò gáy Chỉ nơi hẻo lánh, rất ít người qua lại.

khí$_1$ d. **1** Trạng thái của vật chất có thể lan ra chứa đầy vật chứa, có thể tích và hình dạng hoàn toàn tuỳ thuộc vào vật chứa. *Oxygen ở điều kiện thông thường là một chất khí. Khí carbonic.* **2** Không khí tự nhiên xung quanh, về mặt tác động đến cơ thể, giác quan của con người. *Khí lạnh. Khí ẩm. Khí trời nóng nực. Thoáng khí*.*

khí$_2$ p. (kng.; dùng phụ trước t.). Từ biểu thị mức độ ít của một tính chất mà người nói nghĩ là không hay lắm. *Giờ mới biết, kể cũng khí chậm. Tôi hỏi khí không phải.*

khí áp d. Áp suất của không khí trong khí quyển.

khí áp kế d. Dụng cụ đo áp suất không khí trong khí quyển.

khí cacbonic cv. *khí carbonic.* d. Khí không màu, nặng hơn không khí thường, do than cháy sinh ra.

khí cầu d. Khí cụ có hình quả cầu lớn chứa đầy khí nhẹ như hydrogen hoặc helium, có thể bay lên cao.

khí chất d. Đặc điểm của cá nhân thể hiện ở cường độ, nhịp độ các hoạt động tâm lí. *Khí chất bình thản. Khí chất nóng nảy.*

khí công d. Phương pháp rèn luyện thân thể chủ yếu bằng cách luyện thở.

khí cốt d. (cũ; id.). Như *cốt cách.*

khí cụ d. **1** Dụng cụ dùng trong kĩ thuật, thường có cấu tạo phức tạp. *Khí cụ quang học. Khí cụ đo điện.* **2** Như *dụng cụ, công cụ.*

khí động học d. Môn học nghiên cứu sự chuyển động của chất khí hoặc của các vật trong chất khí.

khí đốt d. Khí lấy từ mỏ hoặc điều chế ra, dùng để đốt sáng, đun nấu, chạy máy.

khí gió d. (thgt.). Như *khỉ gió* (ng. **2**).

khí giới d. Đồ dùng để gây sát thương; vũ khí. *Hạ khí giới đầu hàng. Tước khí giới.*

khí hậu d. Tình hình chung và quy luật diễn biến thời tiết của một nơi, một vùng. *Khí hậu nhiệt đới.*

khí hậu học d. Khoa học nghiên cứu về khí hậu.

khí hiếm d. x. *khí trơ.*

khí huyết d. **1** Hơi sức và máu, về mặt tạo nên sức sống của con người, theo y học cổ truyền. *Khí huyết lưu thông thì người khoẻ mạnh. Một con người dồi dào khí huyết.* **2** Dòng máu, dòng họ. *Anh em cùng một khí huyết.*

khí hư d. Chất nhầy màu trắng đục, tiết ra ở âm hộ.

khí kém d. Khí ở trạng thái rất loãng, dưới áp suất rất thấp.

khí khái t. **1** Có chí khí mạnh mẽ, cứng cỏi, không chịu khuất phục. *Một người khí khái. Những lời khí khái.* **2** Có tính không muốn nhờ vả, phiền luỵ đến ai. *Ông ta nghèo nhưng khí khái.*

khí lực d. Sức mạnh cơ thể và tinh thần của con người. *Khí lực dồi dào.*

khí nhạc d. **1** Âm nhạc do nhạc khí phát ra; phân biệt với *thanh nhạc.* **2** Nhạc sáng tác cho một loại nhạc khí hoặc cho một dàn nhạc.

khí nổ d. Hỗn hợp khí có thành phần chính là methan, thường có trong mỏ than, cháy được và có thể nổ khi gặp lửa.

khí phách d. Sức mạnh tinh thần được biểu hiện cụ thể thành hành động. *Khí phách anh hùng.*

khí quan d. Bộ phận đảm nhiệm một chức năng nhất định nào đó trong cơ thể sinh vật. *Gan là khí quan trung hoà các*

loại chất độc.

khí quản d. **1** Bộ phận hô hấp, hình ống, phía trên tiếp với thanh quản ở cổ họng, phía dưới phân thành hai phế quản đi vào hai lá phổi, ở động vật có xương sống. **2** Ống dẫn không khí phân nhánh từ lỗ thở tới các mô trong cơ thể động vật có chân đốt ở cạn.

khí quyển d. Lớp không khí bao quanh Trái Đất hoặc một thiên thể.

khí sắc d. Vẻ ngoài, thường là trên mặt, biểu hiện sức mạnh của con người. *Khí sắc kém tươi. Gương mặt có khí sắc.*

khí sinh đg. (Bộ phận của sinh vật) phát triển trong không khí. *Rễ khí sinh.*

khí tài d. Các khí cụ, thiết bị, máy móc dùng trong quân đội mà không có tác dụng trực tiếp tiêu diệt địch (nói tổng quát). *Khí tài vượt sông.*

khí than d. Khí sản xuất từ than đá, dùng làm chất đốt hoặc nguyên liệu cho công nghiệp hoá học.

khí thế d. Sức mạnh tinh thần đang lên như không gì cản nổi. *Đoàn quân đầy khí thế. Khí thế cách mạng. Phong trào đấu tranh đang có khí thế.*

khí thiên nhiên d. Khí dễ cháy lấy từ mỏ khí, dùng làm chất đốt hoặc nguyên liệu cho ngành công nghiệp tổng hợp hữu cơ.

khí tiết d. Chí khí kiên cường trong việc bảo vệ giá trị và danh dự của mình. *Giữ tròn khí tiết.*

khí tĩnh học d. Môn học về sự cân bằng của các chất khí nằm yên.

khí trơ d. Khí không hoá hợp được với chất khác ở điều kiện thường, như helium, neon.

khí tượng d. **1** Những hiện tượng xảy ra trong khí quyển, như mưa, gió, sấm, sét, v.v. (nói tổng quát). **2** (kng.). Khí tượng học (nói tắt).

khí tượng học d. Khoa học nghiên cứu về các hiện tượng xảy ra trong khí quyển. *Nhiệm vụ chính của khí tượng học là dự báo thời tiết.*

khí tượng nông nghiệp d. Khoa học nghiên cứu ảnh hưởng của các điều kiện thời tiết, khí hậu đối với sự sinh trưởng và phát dục của cây trồng, gia súc nhằm tranh thủ thuận lợi và khắc phục các khó khăn về điều kiện thiên nhiên.

khí vị d. **1** (cũ). Mùi vị. **2** Cái vẻ riêng người ta cảm thụ được (thường để nói về thơ văn). *Bài thơ mang khí vị cổ thi.*

khía I đg. Tạo thành đường đứt nhỏ trên bề mặt bằng vật có cạnh sắc. *Lá mía sắc khía vào da thịt. Đá tai mèo khía rách gan bàn chân. Khía một nhát.* **II** d. **1** Đường rãnh nhỏ rạch trên bề mặt một vật. *Rạch mấy khía.* **2** (id.). Khía cạnh (nói tắt). *Nói cũng có khía đúng.*

khía cạnh d. Phần hay mặt nhìn tách riêng ra khỏi những phần khác, mặt khác của sự vật, sự việc. *Thảo luận mọi khía cạnh của vấn đề. Thấy thêm một khía cạnh mới.*

khịa đg. (kng.; id.). Bịa. *Khịa chuyện.*

khích đg. Nói chạm đến lòng tự ái, tự trọng, để gây tác động đến tinh thần, làm cho hăng lên mà làm việc gì. *Nói khích. Bị khích vài câu là hăng lên ngay.*

khích bác đg. Nói nhằm trêu tức. *Khích bác nhau. Giọng khích bác.*

khích động đg. Như *kích động. Giọng nói dễ khích động lòng người.*

khích lệ đg. Tác động đến tinh thần làm cho hăng hái, mạnh mẽ thêm lên. *Lời khen đã khích lệ mọi người. Kết quả đáng khích lệ.*

khích nộ đg. (id.). Khêu lên sự phẫn nộ.

khiêm t. (cũ). Khiêm tốn (nói tắt). *Vì quá khiêm nên dè dặt.*

khiêm nhường t. Khiêm tốn trong quan hệ đối xử, không giành cái hay cho mình mà sẵn sàng nhường cho người khác. *Khiêm nhường với mọi người.*

khiêm nhượng t. (id.). Khiêm nhường.

khiêm tốn t. Có ý thức và thái độ đúng mức trong việc đánh giá bản thân, không tự mãn, tự kiêu, không tự cho mình là hơn người. *Thái độ khiêm tốn. Lời lẽ*

K

khiêm tốn. Khiêm tốn học hỏi.
khiếm diện đg. (cũ). Vắng mặt. *Buổi họp có mấy người khiếm diện.*
khiếm khuyết t. (hoặc d.). (kc.). Thiếu sót. *Bản dịch còn có chỗ khiếm khuyết.*
khiếm nhã t. Thiếu thanh nhã, kém lịch sự trong cách đối xử. *Thái độ khiếm nhã với khách. Bông đùa một cách khiếm nhã.*
khiếm thị t. Mất khả năng nhìn; mù (nói kiêng tránh). *Lớp học trẻ em khiếm thị.*
khiếm thính t. Mất khả năng nghe; điếc (nói kiêng tránh). *Giúp đỡ trẻ em khiếm thính.*
khiếm thực d. Vị thuốc bổ của đông y chế biến từ thân, rễ hoặc hạt của cây súng.
khiên d. Vật dùng để che đỡ cho tên, gươm, giáo khỏi trúng người trong chiến trận thời xưa, thường đan bằng mây, hình giống cái chảo.
khiên chế đg. (cũ). Như *kiềm chế.*
khiên cưỡng t. Có tính chất gò ép, không tự nhiên. *Lối gieo vần khiên cưỡng. Cách lập luận khiên cưỡng.*
khiền đg. (thgt.). Quở mắng. *Khiền cho một trận.*
khiển đg. (ph.). Sai khiến, điều khiển. *Ngoài anh, không ai khiển nổi nó.*
khiển trách đg. Nêu một cách nghiêm khắc và có ý chê trách khuyết điểm và trách nhiệm của người dưới, cấp dưới (một hình thức kỉ luật nhẹ hơn cảnh cáo, nặng hơn phê bình). *Bị khiển trách vì không hoàn thành nhiệm vụ.*
khiến đg. **1** (dùng với chủ ngữ là từ chỉ người). Làm cho phải vận động, hoạt động theo ý muốn của mình. *Quá mệt, không khiến nổi chân tay nữa. Nó biết khiến con ngựa dữ. Thầy thuốc khiến được bệnh.* **2** (dùng với chủ ngữ là từ chỉ sự vật, sự việc, và bổ ngữ là từ chỉ người). Tác động đến, gây phản ứng tâm lí, tình cảm nào đó. *Tiếng nổ khiến mọi người giật mình. Câu hỏi khiến nó lúng túng.* **3** (kng.; dùng có kèm ý phủ định). Bảo làm việc gì, vì cần đến. *Không khiến, cứ để đấy! Chẳng ai khiến cũng làm.*
khiêng đg. Nâng và chuyển vật nặng hoặc cồng kềnh bằng sức của hai hay nhiều người hợp lại. *Khiêng tủ. Ba người khiêng mới nổi. Đòn khiêng.*
khiêng vác đg. Chuyển đồ đạc một cách vất vả bằng sức của đôi vai, như khiêng và vác (nói khái quát). *Có xe, đỡ công khiêng vác.*
khiễng t. (id.). (Bước chân đi) bên cao bên thấp. *Đi khiễng chân.*
khiếp I đg. Có cảm giác sợ tới mức mất hết tinh thần. *Sợ khiếp. Chỉ nhìn cũng khiếp. Phải một phen chết khiếp* (kng.; hết sức khiếp sợ, tưởng như chết đi được). **II** t. (kng.; dùng phụ sau t., đg.). Ở mức độ cao một cách khác thường, tác động rất mạnh tới tâm lí người nói. *Chị ấy làm việc khiếp lắm. Lo khiếp. Đông khiếp.*
khiếp đảm đg. Sợ đến mức có cảm giác như rụng rời chân tay, không còn hồn vía nữa; sợ mất mật. *Khiếp đảm tháo chạy. Qua cơn khiếp đảm đã bình tĩnh lại.*
khiếp đởm (ph.). x. *khiếp đảm.*
khiếp nhược t. Sợ sệt đến mức mất tinh thần và trở nên yếu đuối, hèn nhát. *Bị đe doạ, tỏ ra khiếp nhược. Khiếp nhược van xin.*
khiếp sợ đg. (hoặc t.). Sợ hãi đến mức mất tinh thần. *Khiếp sợ trước cái chết.*
khiếp vía t. (kng.). Khiếp sợ đến mức như mất hết tinh thần, không còn hồn vía.
khiếp vía kinh hồn t. Như *khiếp vía* (nhưng nghĩa mạnh hơn).
khiêu chiến đg. Khích, gây sự làm cho đối phương phải ra đánh. *Tìm cách khiêu chiến, không cho quân địch ở yên.*
khiêu dâm đg. Gây kích thích sự ham muốn về xác thịt. *Sách báo khiêu dâm. Tranh ảnh khiêu dâm.*
khiêu hấn đg. (cũ). Gây hấn.
khiêu khích đg. Cố tình làm cho tức giận mà làm việc gì. *Hành động khiêu khích. Thái độ khiêu khích.*
khiêu vũ đg. Làm những động tác của

tay, chân nhịp nhàng và phối hợp với nhau, theo điệu nhạc và thường thành từng đôi nam nữ một, trong những buổi vui chung. *Buổi dạ hội khiêu vũ.*

khiếu$_1$ d. Lỗ trên cơ thể con người, theo cách gọi của đông y. *Hai mắt, hai tai, hai lỗ mũi và miệng là bảy khiếu trên mặt.*

khiếu$_2$ d. Khả năng đặc biệt có tính chất bẩm sinh đối với một loại hoạt động nào đó. *Có khiếu quan sát. Khiếu thẩm mĩ cao. Có khiếu hài hước.*

khiếu$_3$ đg. (kng.). Khiếu nại hoặc khiếu oan (nói tắt). *Gửi đơn khiếu lên cấp trên.*

khiếu kiện đg. Kiện lên cơ quan có thẩm quyền. *Đơn khiếu kiện.*

khiếu nại đg. Đề nghị cơ quan có thẩm quyền xét một việc làm mà mình không đồng ý, cho là trái phép hay không hợp lí. *Khiếu nại lên cấp trên. Đơn khiếu nại.*

khiếu oan đg. Bày tỏ sự oan ức với cơ quan có thẩm quyền; kêu oan. *Người bị cáo khiếu oan.*

khiếu tố đg. Tố cáo và khiếu nại việc làm mình cho là trái phép của một cá nhân, hay cơ quan, tập thể. *Đơn khiếu tố.*

khin khít t. x. *khít* (láy).

khinh đg. **1** Cho là không có giá trị gì đáng phải coi trọng. *Thái độ khinh người. Kẻ hèn nhát đáng khinh.* **2** Cho là không có gì quan trọng đáng phải bận tâm. *Khinh địch. Qua đò khinh sóng* (tng.). *Coi khinh*.*

khinh bạc đg. Coi chẳng ra gì một cách phũ phàng. *Thái độ khinh bạc đối với cuộc đời. Giọng văn khinh bạc.*

khinh bỉ đg. Khinh tới mức thậm tệ vì cho là hết sức xấu xa. *Hạng người xu nịnh đáng khinh bỉ. Nụ cười khinh bỉ.*

khinh binh d. Quân được biên chế và trang bị gọn nhẹ để tiện cơ động trong tác chiến.

khinh chiến đg. Đánh giá thấp lực lượng địch trong chiến đấu.

khinh dể đg. (cũ). Khinh rẻ.

khinh khi đg. Khinh rẻ không coi ra gì. *Thái độ khinh khi.*

khinh khí d. (cũ). Hydrogen.

khinh khí cầu d. (cũ). Khí cầu.

khinh khích t. Như *khúc khích.*

khinh khỉnh t. Tỏ ra kiêu ngạo, lạnh nhạt, ra vẻ không thèm để ý đến người mình đang tiếp xúc. *Nét mặt khinh khỉnh. Thái độ khinh khỉnh.*

khinh kị binh cv. *khinh kỵ binh.* d. (id.). Kị binh trang bị gọn nhẹ, cơ động nhanh.

khinh mạn đg. Tỏ vẻ khinh thường, ngạo mạn. *Tiếng cười khinh mạn.*

khinh miệt đg. Khinh đến mức miệt thị không coi ra gì. *Thói khinh miệt phụ nữ.*

khinh nhờn đg. Coi thường không còn kính nể gì đối với người trên. *Khinh nhờn người lớn.*

khinh quân d. (id.). Như *khinh binh.*

khinh rẻ đg. Khinh và coi rẻ. *Không có nghề gì đáng khinh rẻ.*

khinh suất t. Tỏ ra không chú ý đầy đủ, thiếu thận trọng, do coi thường. *Vì khinh suất nên thất bại.*

khinh thị đg. (cũ). Coi thường, cho là không đáng chú ý đến.

khinh thường đg. Có thái độ xem thường, cho là không có tác dụng, ý nghĩa gì, không có gì phải coi trọng. *Khinh thường mọi nguy hiểm.*

khít t. **1** Ở trạng thái liền sát vào với nhau, không để còn có khe hở. *Tủ đóng khít mộng. Mía mọc dày khít. Đoàn thuyền ken khít lại.* **2** (dùng sau *vừa*). Thật đúng với cỡ, với giới hạn, không có chỗ nào, chút nào thừa hoặc thiếu. *Áo mặc vừa khít. Kế hoạch thực hiện vừa khít.* **3** (ph.). Sát ngay bên cạnh, kề bên. *Nhà tôi ở khít nhà cô ấy.* // Láy: ***khin khít*** (ý mức độ ít), ***khít khịt*** (kng.; ý mức độ nhiều), ***khít khìn khịt*** (kng.; ý nhấn mạnh, mức độ nhiều).

khít khao t. Rất khít, không có chỗ nào thừa hoặc thiếu (thường nói về cách sắp xếp công việc, thời gian). *Mọi việc được*

K

bố trí khít khao.
khít khìn khịt t. x. *khít* (láy).
khít khịt t. x. *khít* (láy).
khít rịt t. (ph.). Rất khít, không có chỗ hở. *Hàm răng khít rịt.*
khịt đg. Thở ra hoặc hít mạnh bằng mũi làm bật thành tiếng. *Tiếng khịt mũi. Con chó khịt mũi đánh hơi.*
khíu đg. Khâu tạm hai mép vào nhau để làm liền chỗ rách. *Khíu chỗ thủng ở màn.*
kho$_1$ d. **1** Chỗ tập trung cất giữ của cải, sản phẩm, hàng hoá hoặc nguyên vật liệu. *Kho thóc. Dãy kho trên cảng.* **2** Khối lượng lớn do tập trung tích góp lại. *Biển là kho tài nguyên vô tận. Kho truyện cổ. Kho kinh nghiệm.*
kho$_2$ đg. Nấu kĩ thức ăn mặn. *Kho cá. Thịt kho khô.*
kho bạc d. Cơ quan quản lí tiền của nhà nước.
kho bãi d. Nơi chứa và bảo quản hàng hoá, xe cộ (nói khái quát). *Thuê kho bãi để dỡ hàng. Bảo vệ an toàn kho bãi.*
kho tàng d. **1** Kho của cải, hàng hoá, v.v. (nói khái quát). *Bảo vệ kho tàng.* **2** Toàn bộ nói chung tài sản tinh thần quý giá. *Kho tàng văn học dân gian.*
kho tàu đg. (Thịt) kho kĩ với đường và gia vị cho thơm và ngọt đậm. *Thịt kho tàu.*
khò khè t. Từ mô phỏng tiếng thở bị vướng, không thông. *Đang bị ho, tiếng thở khò khè.*
khỏ (ph.). x. *gõ*$_2$.
khó t. **1** Đòi hỏi phải có nhiều điều kiện hoặc phải cố gắng nhiều, vất vả nhiều mới có được, mới làm được; trái với *dễ*. *Đường khó đi. Bài toán khó.* **2** (Tính người) đòi hỏi nhiều để có thể hài lòng; trái với *dễ*. *Tính cô ấy khó lắm. Khó tính*.* **3** (kết hợp hạn chế). Ở trong tình trạng phải chịu đựng thiếu thốn, nghèo nàn. *Kẻ khó. Cảnh khó. Tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống* (tng.).
khó ăn khó nói đg. Không biết nên nói năng, xử trí thế nào sau khi đã trót có điều sơ suất.
khó chịu t. Có cảm giác hoặc làm cho có cảm giác không thoải mái, vì cơ thể hoặc tinh thần phải chịu đựng một điều gì đó không hay, không hợp, không thích. *Thấy trong người khó chịu. Thời tiết khó chịu. Tỏ thái độ khó chịu.*
khó coi t. Có dáng vẻ không đẹp, không nhã, không gây được cảm tình. *Cách ăn mặc khó coi. Điệu bộ khó coi.*
khó dễ t. Khó khăn, trở ngại trong công việc, do cố tình gây ra cho người khác. *Làm khó dễ cho người khác. Gây khó dễ.*
khó đăm đăm t. (Vẻ mặt) tỏ ra khó chịu, cau có vì có sự bực dọc không được thổ lộ ra. *Nét mặt cứ khó đăm đăm suốt ngày.*
khó gặm t. (thgt.). Không dễ gì làm được. *Việc này cũng khó gặm đây.*
khó khăn t. (hoặc d.). Khó, có nhiều trở ngại hoặc thiếu thốn (nói khái quát). *Khắc phục khó khăn. Đời sống còn khó khăn.*
khó lòng t. Khó mà có thể (dùng để nói lên ý hoài nghi, thật ra là muốn phủ định). *Làm ăn thế này thì khó lòng cải thiện được đời sống. Khó lòng thi đỗ nếu chơi nhiều hơn học.*
khó người dễ ta Hẹp hòi, khe khắt với người, nhưng lại dễ dãi với mình.
khó nhọc t. Ở vào tình trạng làm một việc gì mất nhiều công sức, phải vất vả. *Công việc khó nhọc. Chân đau, bước đi khó nhọc.*
khó ở t. Có cảm giác không bình thường trong cơ thể, có vẻ sắp ốm. *Người hơi khó ở. Thấy khó ở trong người.*
khó tính t. Có tính không dễ dãi trong quan hệ tiếp xúc, không dễ bằng lòng với bất kì ai hoặc điều gì. *Ốm dậy, thằng bé sinh ra khó tính. Một cụ già khó tính.*
khó tính khó nết t. (kng.). Như *khó tính.*
khoa$_1$ d. **1** Bộ phận của trường đại học chuyên giảng dạy một ngành khoa học,

hay của bệnh viện đa khoa chuyên điều trị theo phương pháp của một bộ môn y học. *Khoa văn. Sinh viên khoa toán. Bác sĩ chủ nhiệm khoa nhi.* **2** (thgt.). Tài đặc biệt về một hoạt động nào đó, hàm ý châm biếm hoặc mỉa mai. *Chỉ được cái khoa nói mép. Kém về khoa nịnh.*

khoa$_2$ d. Kì thi lớn thời phong kiến. *Mở khoa thi.*

khoa$_3$ đg. Dùng tay hay vật cầm ở tay giơ lên và đưa đi đưa lại thành vòng phía trước mặt; vung. *Khoa đèn lên soi. Khoa kiếm.*

khoa bảng d. **1** (id.). Việc thi cử, đỗ đạt thời trước. *Theo đòi khoa bảng.* **2** Người đỗ đạt trong các khoa thi thời phong kiến (nói khái quát). *Bậc khoa bảng. Con nhà khoa bảng.*

khoa chân múa tay đg. x. *hoa chân múa tay.*

khoa cử d. Việc thi cử thời trước. *Lối học khoa cử* (chỉ cốt để đi thi).

khoa danh d. (id.). Tiếng tăm do đỗ đạt mà có, thời trước.

khoa giáp d. (id.). Như *khoa bảng.*

khoa hoạn d. (id.). Việc thi đỗ và làm quan thời phong kiến. *Con đường khoa hoạn.*

khoa học I d. **1** Hệ thống tri thức tích luỹ trong quá trình lịch sử và được thực tiễn chứng minh, phản ánh những quy luật khách quan của thế giới bên ngoài cũng như của hoạt động tinh thần của con người, giúp con người có khả năng cải tạo thế giới hiện thực. **2** Ngành của từng hệ thống tri thức nói trên. **II** t. **1** Có tính chất của khoa học; thuộc về khoa học. *Hội nghị khoa học. Báo cáo khoa học. Làm công tác khoa học.* **2** Phù hợp với những đòi hỏi của khoa học: khách quan, chính xác, có hệ thống, v.v. *Thái độ khoa học. Tác phong khoa học.*

khoa học cơ bản d. Khoa học đặt cơ sở lí luận cho các ngành khoa học ứng dụng, các ngành kĩ thuật.

khoa học kĩ thuật cv. *khoa học kỹ thuật* d. Các ngành khoa học có quan hệ trực tiếp đến sản xuất và các ngành kĩ thuật (nói tổng quát).

khoa học người máy d. x. *robotic.*

khoa học nhân văn d. Tên gọi chung các khoa học nghiên cứu về con người, nhưng cách xử sự, hoạt động cá nhân và tập thể, như văn học, sử học, tâm lí học, đạo đức học, v.v.

khoa học quân sự d. Khoa học nghiên cứu về các quy luật của chiến tranh và khởi nghĩa vũ trang, về phương pháp chuẩn bị và tiến hành chiến tranh.

khoa học tự nhiên d. Tên gọi chung các khoa học nghiên cứu những quy luật của thế giới vật chất, như toán học, vật lí học, hoá học, sinh vật học, v.v.

khoa học ứng dụng d. Khoa học nghiên cứu việc ứng dụng những thành tựu của khoa học cơ bản vào thực tiễn.

khoa học viễn tưởng d. Sự miêu tả bằng hình thức nghệ thuật sự phát triển khoa học dự đoán trong tương lai, thường có tính chất li kì. *Truyện khoa học viễn tưởng. Phim khoa học viễn tưởng.*

khoa học xã hội d. Tên gọi chung các khoa học nghiên cứu những quy luật hình thành, hoạt động và phát triển của xã hội và của con người, như chính trị học, sử học, văn học, kinh tế học, luật học, ngôn ngữ học, v.v.

khoa mục$_1$ d. Môn học trong chương trình huấn luyện quân sự. *Khoa mục ném lựu đạn. Yêu cầu của khoa mục.*

khoa mục$_2$ d. (cũ). Như *khoa bảng.*

khoa ngoại d. Bộ môn y học nghiên cứu và chữa bệnh chủ yếu bằng phẫu thuật.

khoa nội d. Bộ môn y học nghiên cứu và chữa bệnh chủ yếu bằng thuốc.

khoa trương đg. **1** Cố ý phô bày để làm cho người ta tưởng rằng mình có những mặt hay, tốt, mạnh, quá mức có thật. *Khua chuông gõ mõ để khoa trương thanh thế. Những lời lẽ khoa trương trống rỗng.* **2** Cường điệu hoặc phóng đại quá sự

thật để đạt hiệu quả nghệ thuật cần thiết. *Lối nói khoa trương trong văn học dân gian. Những động tác khoa trương của vai hề.*

khoa trường d. (cũ). Nơi thi cử; trường thi.

khoa trưởng d. (cũ). Chủ nhiệm khoa ở một trường đại học.

khoả đg. **1** Nhúng vào mặt nước rồi đưa đi đưa lại. *Khoả chân xuống ao cho sạch đất. Mái chèo khoả nước.* **2** Đưa qua đưa lại, làm cho trải rộng đều ra trên bề mặt. *Lấy tay khoả đám bèo bị gió thổi dạt. Lấp đất khoả bằng mặt hố.*

khoả lấp đg. (kng.). Làm che lấp đi bằng một sự việc khác để đánh lạc sự chú ý. *Cười phá lên để khoả lấp nỗi bực mình.*

khoả thân t. Để lộ toàn bộ thân hình nhằm phô bày vẻ đẹp. *Đúc tượng khoả thân. Tranh thiếu nữ khoả thân.*

khoả tử d. (cũ). Hạt trần.

khoá$_1$ I d. **1** Đồ dùng bằng kim loại để đóng chặt cửa, tủ, hòm, v.v., không cho người khác mở. *Lắp khoá vào cửa tủ. Ổ khoá*. Chìa khoá*.* **2** Đồ dùng bằng kim loại, bằng nhựa để cài giữ thắt lưng, quai dép, miệng túi, v.v., không cho bật ra. *Khoá thắt lưng.* **3** (chm.). Toàn bộ những quy tắc của một mật mã. Thay đổi khoá mật mã. **4** (chm.). Kí hiệu ở đầu khuông nhạc để chỉ tên nốt làm mốc gọi tên các nốt khác. *Khoá sol.* **II** đg. **1** Đóng chặt, giữ chặt bằng cái khoá. *Cổng không khoá. Khoá xe đạp lại.* **2** Làm cho một bộ phận cơ thể của người khác bị giữ chặt lại không cử động được. *Hai tay bị khoá chặt sau lưng.* **3** Làm cho lối đi, lối thoát bị chặn lại. *Khoá vòi nước. Khoá chặt vòng vây.*

khoá$_2$ d. **1** Thời gian ấn định cho một nhiệm kì làm chức dịch hoặc đi lính thời phong kiến, thực dân. *Làm lí trưởng hai khoá. Lính mãn khoá.* **2** Thời gian ấn định cho một nhiệm kì công tác hay cho việc hoàn thành một chương trình học tập. *Quốc hội khoá VI. Khoá huấn luyện quân sự. Học cùng một khoá.* **3** (cũ). Kì họp.

khoá$_3$ d. (cũ). Khoá sinh (gọi tắt). Thầy đồ, thầy khoá. *Anh khoá.*

khoá chữ d. Khoá có mặt chữ số hoặc chữ cái, chỉ đóng mở được khi để các chữ theo đúng một thứ tự nhất định.

khoá kéo d. x. *fecmơtuya.*

khoá luận d. Công trình nghiên cứu của sinh viên sau một khoá học. *Khoá luận tốt nghiệp.*

khoá nòng d. Cơ chế để khoá nòng súng từ phía ổ đạn và để tiến hành bắn.

khoá sinh d. Người học chữ nho đã đỗ kì thi sát hạch ở địa phương, thời phong kiến.

khoá sổ đg. Thôi không ghi tiếp một khoản nào nữa vào sổ sách, vì đã hết thời hạn quy định. *Ngân hàng đã khoá sổ.*

khoá trình d. Quá trình học tập một bộ môn ở trường đại học.

khoác$_1$ đg. **1** Vòng cánh tay qua cánh tay hay qua vai người khác. *Khoác tay nhau đi chơi. Khoác vai nhau.* **2** Mang vào thân mình vật to có dây đeo bằng cách làm cho mắc vào vai hay cánh tay. *Khoác balô. Tay khoác nón. Súng khoác ngang hông.* **3** Phủ trùm lên qua vai, tựa như mặc áo mà không xỏ tay, không cài khuy. *Khoác tấm nylon thay áo mưa. Khoác vội chiếc áo lên vai. Khoác thêm một cái án nữa* (b.).

khoác$_2$ đg. (kng.). Nói khoác.

khoác lác đg. Nói khoác (nói khái quát). *Tính hay khoác lác. Luận điệu khoác lác.*

khoai d. **1** Tên gọi chung các loài cây có củ chứa tinh bột ăn được, như khoai tây, khoai lang, khoai riềng, v.v. **2** Khoai lang (nói tắt). *Cơm độn khoai.*

khoai dong d. x. *củ dong.*

khoai đao d. (ph.). Dong riềng.

khoai khoái t. x. *khoái* (láy).

khoai lang d. Cây thân cỏ mọc bò, hoa hình phễu, màu tím nhạt hay trắng, rễ củ chứa nhiều tinh bột, dùng để ăn. *Củ*

khoai lang.
khoai mài d. x. *củ mài.*
khoai mì d.(ph.). Sắn.
khoai môn d. Cây cùng họ với ráy, lá to hình mũi tên, củ chứa nhiều tinh bột, dùng để ăn.
khoai mùa d. Khoai lang trồng ngay sau khi gặt lúa mùa sớm và thu hoạch vào tháng chạp, trước Tết.
khoai nưa d. Cây cùng họ với ráy, chỉ có một lá, cuống lá lốm đốm, phiến lá có nhiều khía, củ rất to, dùng để ăn.
khoai nước d. Cây cùng họ với ráy, trồng ở ruộng nước, củ hình trụ, dùng để ăn.
khoai riềng d. x. *dong riềng.*
khoai sọ d. Cây cùng họ với ráy, lá to, cuống dài hình máng, củ hình cầu, thường mang nhiều củ con, dùng để ăn.
khoai tây d. Cây cùng họ với cà, củ tròn, có vỏ màu vàng nhạt hay nâu nhạt, chứa nhiều bột, dùng để ăn.
khoai tía d. (ph.). Củ cái.
khoai trụng d. Khoai luộc chín, xắt lát và phơi khô.
khoai từ d. x. *củ từ.*
khoai vạc d. (ph.). Củ cái.
khoái t. (kng.). **1** Có cảm giác thích thú, thoả mãn ở mức độ cao. *Chỉ mong ngủ được một giấc là khoái. Nói thế nghe cũng khoái lỗ tai.* **2** Thích. *Tôi không khoái món ăn này lắm.* // Láy: ***khoai khoái*** (ý mức độ ít).
khoái cảm d. Cảm giác thích thú ở mức cao.
khoái cảm thẩm mĩ cv. *khoái cảm thẩm mỹ.* d. Cảm giác thích thú đến mức độ cao trước cái đẹp của nghệ thuật.
khoái chá t. (id.). Khoái trá.
khoái chí t. (kng.). Thích thú vì được như ý muốn. *Vỗ tay cười khoái chí.*
khoái hoạt t. (id.). Khoan khoái, thích thú.
khoái khẩu t. (kng.) Có cảm giác thích thú khi ăn một món ăn nào đó. *Món ăn khoái khẩu.*
khoái lạc d. (hoặc t.). Cảm giác thoả mãn, thích thú về hưởng thụ vật chất. *Tận hưởng khoái lạc. Những giây phút khoái lạc.*
khoái trá t. Có cảm giác rất thích thú, thường biểu hiện ra bề ngoài. *Cụ đồ ngâm thơ, thỉnh thoảng vỗ đùi khoái trá. Cái cười khoái trá.*
khoan$_1$ **I** d. Dụng cụ để tạo lỗ bằng cách xoáy sâu dần. *Mũi khoan.* **II** đg. Dùng khoan xoáy sâu vào tạo thành lỗ. *Khoan lỗ đóng đinh. Khoan đá để bắn mìn. Khoan giếng dầu.*
khoan$_2$ **I** đg. (dùng trong lời khuyên ngăn). Thong thả đừng vội, đừng thực hiện ngay việc định làm. *Khoan đã, về làm gì vội. Chưa biết thì khoan hãy trách. Hẵng khoan cho một phút.* **II** t. (thường dùng đi đôi với *nhặt*). Có nhịp độ âm thanh không dồn dập. *Tiếng đàn lúc khoan, lúc nhặt. Nhịp chày giã gạo nhặt khoan.*
khoan dung đg. Rộng lượng tha thứ cho người dưới có lỗi. *Cảm hoá bằng sự khoan dung. Tấm lòng khoan dung.*
khoan đãi đg. (cũ; id.). Đối xử có độ lượng. *Chính sách khoan đãi tù binh.*
khoan hoà t. (id.). Hiền hậu và có độ lượng.
khoan hồng đg. Đối xử rộng lượng với kẻ có tội. *Khoan hồng đối với kẻ phạm tội biết hối cải.*
khoan khoái t. Có cảm giác dễ chịu, thoải mái. *Sau giấc ngủ ngon, người khoan khoái hẳn lên. Nở nụ cười khoan khoái.*
khoan nhượng đg. (thường dùng trong câu có ý phủ định). Chịu nhường bước trong đấu tranh, để cho đối phương lấn tới mà không kiên quyết chống lại. *Khoan nhượng với hiện tượng vi phạm pháp luật. Đấu tranh không khoan nhượng.*
khoan thai t. Có dáng vẻ thong thả, không vội vã. *Dáng điệu khoan thai. Bước đi khoan thai.*
khoan thứ đg. Rộng lòng tha thứ. *Khoan*

K

thứ cho kẻ lầm lỗi.

khoản d. **1** Mục trong một văn bản có tính chất pháp luật. *Bản hợp đồng có năm khoản.* **2** Từng phần thu nhập hoặc chi tiêu. *Các khoản thu chi trong ngân sách. Khoản phụ cấp. Chi về khoản mua sách báo.*

khoản đãi đg. Đãi một cách hậu hĩ, thường là bày tiệc ăn uống, để tỏ lòng quý mến. *Mở tiệc khoản đãi.*

khoán$_1$ d. **1** (cũ). Tờ giao ước để làm bằng. **2** Khoản phải nộp cho làng, coi như tiền phạt, khi làm điều gì trái với *lệ làng*, theo tục lệ cũ ngày trước ở nông thôn. **3** Giấy bán con vào cửa Phật, cửa Thánh, làm con Phật, con Thánh cho dễ nuôi, theo mê tín.

khoán$_2$ đg. **1** Giao toàn bộ công việc và trả công theo kết quả hoàn thành. *Làm khoán. Giao khoán. Hưởng lương khoán sản phẩm.* **2** (kng.). Giao hết công việc cho người khác để khỏi phải tự mình lo liệu, chịu trách nhiệm. *Mọi việc nhà khoán hết cho cô em dâu.*

khoán sản đg. (kng). Định toàn bộ khoản thuế phải nộp trên một đơn vị diện tích canh tác, chứ không căn cứ vào mức thu hoạch (nếu thu hoạch vượt mức thì người sản xuất được hưởng toàn bộ phần vượt mức).

khoán trắng đg. Giao phó hoàn toàn cho người khác công việc thuộc phạm vi trách nhiệm của mình mà không ngó ngàng gì đến nữa.

khoán ước d. (id.). Bản giao ước.

khoang$_1$ d. **1** Khoảng không gian trong lòng tàu, thuyền, sà lan, thường dùng để chứa, chở. *Hàng xếp đầy khoang.* **2** Khoảng rỗng trong bộ phận cơ thể sinh vật. *Khoang tim. Khoang bụng.*

khoang$_2$ d. Vệt màu khác nhau vòng quanh cổ, đuôi hoặc thân động vật. *Con chó vện có khoang trắng ở đuôi. Quạ khoang.*

khoang nhạc d. Chỗ ngồi ở trước và thấp hơn sân khấu của dàn nhạc đệm cho kịch hát hay kịch múa.

khoảng d. **1** Phần không gian hoặc thời gian được giới hạn một cách đại khái. *Những khoảng trống trong rừng. Khoảng không vũ trụ. Làm trong khoảng mươi ngày.* **2** Độ dài không gian hay thời gian nói theo ước lượng; khoảng độ. *Còn khoảng năm cây số nữa. Khoảng hơn 3 giờ chiều. Cô bé khoảng mười lăm tuổi.* **3** (chm.). Đoạn thẳng không kể hai điểm đầu mút.

khoảng âm d. x. *quãng* (ng. **3**).

khoảng cách d. **1** (chm.). Độ dài của đoạn thẳng nối hai điểm đã cho hoặc của đoạn thẳng ngắn nhất nối hai tập hợp điểm đã cho. **2** Khoảng chia cách giữa hai vật. *Khoảng cách giữa hai ngôi nhà. Khoảng cách về tuổi tác, về trình độ.*

khoảng khoát t. (id.). Rộng và thoáng. *Một nơi khoảng khoát.*

khoáng d. Chất cấu tạo nên vỏ Trái Đất (nói khái quát).

khoáng chất d. x. *khoáng vật.*

khoáng dật t. (cũ; id.). Thư nhàn, không bị gò bó. *Cuộc sống khoáng dật.*

khoáng đãng t. Rộng rãi và quang đãng. *Cánh đồng khoáng đãng. Trời thu khoáng đãng.*

khoáng đạt t. Rộng rãi và thanh thoát, không gò bó. *Lời thơ khoáng đạt. Tâm hồn khoáng đạt.*

khoáng sản d. Khoáng vật và đá trong vỏ Trái Đất, có thể khai thác để trở thành các nguồn lợi kinh tế.

khoáng sàng d. Nơi tích tụ, tập trung tự nhiên của khoáng sản trong lòng đất.

khoáng sàng học d. Môn học nghiên cứu về hình thái, quy luật phân bố và lịch sử hình thành khoáng sản.

khoáng vật d. Hợp chất hoặc đơn chất tự nhiên, có thành phần đồng nhất, thường là cứng, cấu tạo nên vỏ Trái Đất.

khoáng vật học d. Khoa học nghiên cứu về khoáng vật.

khoanh I d. **1** Vật thường là hình sợi, hình thanh mỏng, được cuộn hoặc uốn

cong thành hình vòng tròn. *Một khoanh thừng. Khoanh dây thép.* **2** Vật có hình một khối tròn dẹt được cắt ra từ một khối hình trụ. *Một khoanh giò. Khoanh bí. Cưa mấy khoanh gỗ.* **II** đg. **1** Làm thành hình vòng tròn hoặc vòng cung. *Con rắn nằm khoanh lại một chỗ. Khoanh tay trước ngực. Khoanh lại bằng bút chì.* **2** Vạch giới hạn để hạn định phạm vi. *Khoanh vùng chuyên canh rau. Khoanh vấn đề lại để nghiên cứu.*

khoanh tay đg. Không làm gì vì không muốn can dự vào hoặc vì chịu bất lực trước sự việc xảy ra. *Khoanh tay ngồi nhìn cảnh bất công. Không chịu khoanh tay chờ chết.*

khoảnh$_1$ d. Phần đất đai, không gian có giới hạn rõ ràng. *Mỗi nhà có một khoảnh sân, một khoảnh vườn. Hai thửa ruộng liền khoảnh. Khoảnh trời.*

khoảnh$_2$ t. **1** (cũ). Hiểm độc. **2** (kng.). Làm cao, tỏ ra kiêu ngạo. *Không nhận lại mang tiếng khoảnh. Chơi khoảnh.*

khoảnh khắc d. Khoảng thời gian hết sức ngắn. *Tai nạn xảy ra trong khoảnh khắc.*

khoát$_1$ đg. **1** Giơ tay đưa mạnh về một hướng để ra hiệu. *Khoát tay cho mọi người im lặng.* **2** Làm động tác tựa như khoát tay để làm tung lên một ít nước. *Vục tay vốc nước khoát lên mặt. Khoát nước rửa tay. Khoát mái chèo.* **3** (ph.). Vén màn, rèm, v.v. *Khoát rèm. Khoát màn bước ra.*

khoát$_2$ t. (id.). Có bề ngang hoặc bề rộng đo được bao nhiêu đó (thường nói về gỗ). *Cây gỗ khoát một thước.*

khoát đạt t. (id.). Có tầm nhìn rộng.

khoáy d. Chỗ tóc hoặc lông thú mọc ngược chiều gặp nhau, làm thành hình xoáy ốc hoặc hình một vệt dài. *Mua trâu xem khoáy.*

khoăm t.. (id.). Như *khoằm. Dao mỏ khoăm.*

khoằm t. Hơi cong và quặp vào. *Mũi khoằm. Bẻ khoằm lại.*

khoằm khoặm t. x. *khoặm* (láy).

khoặm t. **1** (id.). Như *khoằm* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Mũi khoặm.* **2** (Nét mặt) cau có một cách giận dữ. *Khoặm mặt lại.* // Láy: **khoằm khoặm** (ý mức độ nhiều).

khoắng đg. **1** Cho ngập sâu vào rồi quấy đảo theo đường tròn qua khắp các chỗ. *Cầm đũa cả khoắng vào nồi cơm đang sôi. Khoắng cho tan đường trong cốc. Vịt khoắng mỏ trong vũng nước.* **2** (thgt.). Lấy trộm nhiều thứ một cách nhanh, gọn. *Kẻ gian vào nhà khoắng hết của.*

khóc đg. **1** Chảy nước mắt do đau đớn, khó chịu hay xúc động mạnh. *Bé khóc đòi mẹ. Tức đến phát khóc. Khóc thầm.* **2** Tỏ lòng thương tiếc đối với người thân thiết, ruột thịt đã chết. *Bài thơ khóc bạn.*

khóc dạ đề d. Bệnh khóc ban đêm của trẻ sơ sinh.

khóc dở mếu dở đg. Lâm vào một tình trạng không vui, oái oăm, không biết làm thế nào.

khóc đứng khóc ngồi đg. Khóc quá nhiều, lúc nào cũng chỉ thấy khóc.

khóc lóc đg. Khóc nhiều (nói khái quát). *Khóc lóc thảm thiết. Khóc lóc làm gì, vô ích.*

khóc than đg. Khóc và thốt ra những lời than thở buồn rầu, đau xót. *Khóc than kể lể về đời mình.*

khoe đg. Cố ý làm cho người ta thấy, biết cái tốt đẹp, cái hay của mình, thường là bằng lời nói. *Em bé khoe đồ chơi với bạn. Gặp ai cũng khoe về con mình. Trăm hoa khoe sắc.*

khoe khoang đg. Khoe (nói khái quát, hàm ý chê bai). *Khoe khoang kiến thức. Thái độ khoe khoang.*

khoe mẽ đg. Phô bày, khoe khoang cái bề ngoài. *Chỉ được cái khoe mẽ. Tính hay phô trương khoe mẽ.*

khoẻ t. **1** Có cơ thể có sức trên mức bình thường; trái với *yếu. Một người rất khoẻ. Yếu trâu còn hơn khoẻ bò* (tng.). *Làm việc khoẻ. Khoẻ chịu rét.* **2** Có cơ thể ở

K

trạng thái tốt, không ốm đau, không có bệnh tật gì. *Tôi vẫn khoẻ. Trông anh ta khoẻ ra.* **3** (hay đg.). (kng.). Khỏi bệnh, không còn ốm đau. *Người bệnh đã khoẻ hẳn. Chúc chị chóng khoẻ.* **4** (kng.). Ở trạng thái cảm thấy khoan khoái, dễ chịu. *Uống cốc nước dừa thấy khoẻ cả người. Thế thì khoẻ quá, không phải lo gì.* **5** (kng.; dùng phụ cho đg.). Nhiều đến mức như mấy cũng được, không có giới hạn. *Học thì lười, chỉ khoẻ diện. Trời lạnh, càng đói khoẻ.*

khoẻ khoắn t. **1** Có vẻ khoẻ, có vẻ dồi dào sức lực. *Dáng người khoẻ khoắn. Điệu múa khoẻ khoắn.* **2** Cảm thấy trong người khoan khoái, dễ chịu. *Khoẻ khoắn ra sau giấc ngủ ngon.* **3** Không vất vả, không phải dùng sức nhiều. *Làm xong việc một cách khoẻ khoắn.*

khoẻ mạnh t. Có sức khoẻ tốt, không ốm yếu, không bệnh tật. *Rèn luyện thân thể cho khoẻ mạnh. Em bé khoẻ mạnh.*

khoé$_1$ d. Chỗ tiếp giáp nhau của hai vành môi, hai mí mắt, góc mở ở mép hoặc ở đuôi mắt; thường dùng để chỉ vẻ duyên dáng của miệng, mắt. *Khoé miệng hé nở một nụ cười. Chân mày khoé mắt.*

khoé$_2$ d. Thủ đoạn, mánh lới. *Khoé làm tiền.*

khoé hạnh d. (cũ; vch.). Khoé miệng cười duyên dáng của người phụ nữ đẹp.

khoen d. **1** Vòng nhỏ để giữ chặt hoặc để móc vào vật khác. *Khoen lựu đạn. Một khoen trong dây chuyền.* **2** Vùng xung quanh mắt. *Khoen mắt thâm quầng.*

khoeo d. Chỗ sau đầu gối. *Ống quần xắn đến khoeo chân. Tréo khoeo*.*

khoèo I đg. Dùng vật dài có móc ở một đầu, hoặc dùng chân, tay móc vào một vật nào đó rồi kéo về phía mình. *Khoèo quả bưởi. Khoèo chân nhau.* II t. (Chân tay) ở trạng thái co lại, hơi quắp lại một cách không bình thường. *Chân khoèo, mang tật từ hồi còn nhỏ.*

khoét đg. **1** Làm đứt rời dần từng ít một cho thành lỗ rỗng ở bên trong, bằng vật sắc nhọn. *Chọn ống trúc để khoét sáo. Sâu khoét rỗng thân cây. Bánh bị chuột khoét.* **2** (id.; thường nói *đục khoét*). Bòn rút tiền của, dựa vào quyền thế của mình. *Cường hào khoét của dân.* **3** (kết hợp hạn chế). Làm sâu thêm. *Khoét sâu sự xích mích giữa hai bên.*

khoi đg. (id.). Làm cho nước chảy thông; khơi. *Khoi rãnh.*

khỏi đg. **1** (thường dùng phụ sau một đg. khác). Ra ngoài, không còn ở trong phạm vi, giới hạn nào đó nữa. *Ra khỏi nhà. Quả bóng tuột khỏi tay. Loại khỏi vòng chiến đấu.* **2** Qua được rồi, không còn ở trong tình trạng, trạng thái không hay hoặc trong sự đe doạ nào đó nữa. *Bệnh đã khỏi. Thoát khỏi nguy hiểm. Tai qua nạn khỏi.* **3** (kng.; thường dùng phụ trước một đg. khác). Từ biểu thị ý phủ định sự cần thiết hoặc sự tất yếu của một sự việc hoặc một trạng thái tâm lí nào đó. *Khỏi phải kiểm tra. Việc không khỏi xảy ra. Anh khỏi lo. Khỏi! Không cần tiễn* (ph.).

khỏi phải nói (kng.). Ghê gớm lắm, chẳng ai lạ gì. *Thủ đoạn của hắn thì khỏi phải nói.*

khói d. **1** Chất khí ít nhiều dày đặc thường có màu trắng đục hoặc đen xám, bốc lên từ vật đang cháy. *Củi đun nhiều khói. Khói thuốc lá. Không có lửa làm sao có khói* (tng.). **2** Hơi bốc lên từ chất lỏng hoặc vật đốt ở nhiệt độ cao. *Nồi khoai vừa chín, khói nghi ngút.*

khói hương d. Như *hương khói.*

khói lửa d. Khói và lửa; chỉ chiến tranh. *Khói lửa chiến tranh. Những năm khói lửa.*

khom đg. Cúi cong lưng xuống. *Khom người cắt lúa. Khom lưng chui ra khỏi hầm.*

khòm t. (Lưng) ở trạng thái cúi cong xuống, khom hẳn xuống. *Cúi khòm xuống. Cụ già lưng khòm.*

khóm$_1$ d. Tập hợp gồm một ít cây cối hay một số vật cùng loại đứng chụm

vào nhau. *Khóm tre. Khóm lúa. Những khóm nhà trên sườn núi.*

khóm$_2$ d. (ph.). Dứa.

khọm t. Có lưng khòm do tuổi già. *Già khọm. Lưng cụ đã khọm xuống.*

khô I t. **1** (Vật có chứa nước hay là ẩm ướt) ở tình trạng đã hết hay gần hết nước. *Ruộng khô vì hạn. Áo phơi chưa khô. Củi khô. Lá khô. Mùa khô* (không mưa). **2** Ở tình trạng chứa nước hay có độ ẩm dưới mức bình thường. *Cam to quả nhưng khô. Trời khô, khó chịu. Da khô.* **3** Ở tình trạng không có nước, khác với tình trạng bình thường có nước. *Thức ăn khô. Cày khô.* **4** (Âm thanh) gọn và đanh, không ngân dài. *Tiếng sắt chạm vào đá nghe khô.* **5** Không thấy có biểu hiện của tình cảm, nên không hấp dẫn, không gây được hứng thú. *Văn viết rất khô. Tính tình khô như ngói* (kng.). **II** d. **1** (ph.). Thịt, cá phơi hoặc sấy khô để cất giữ lâu. *Khô cá mòi. Khô nai. Nướng khô mực.* **2** Bã của nguyên liệu sau khi đã ép lấy dầu. *Khô đậu tương. Nuôi lợn bằng khô lạc.*

khô cằn t. (Đất trồng) cằn cỗi vì thiếu nước, ít màu, không được bón tưới. *Một vùng đồi núi khô cằn.*

khô cứng t. Khô khan, không còn chút biểu hiện tình cảm. *Tính tình khô cứng.*

khô dầu d. Bã còn lại sau khi đã ép lấy dầu (nói khái quát).

khô dầu lá d. Bệnh làm chót lá bị khô và bạc trắng, thường xảy ra khi thời tiết quá nóng hay quá lạnh.

khô đét t. **1** Khô quá, đến mức teo cứng hẳn lại. *Cá phơi khô đét.* **2** Gầy đến mức như quắt lại, chỉ còn da bọc xương. *Người khô đét. Chân tay khô đét.*

khô héo t. **1** (Cây cối) khô cạn nhựa sống và héo đi, không còn tươi xanh. *Cây cỏ khô héo vì nắng hạn. Chất độc hoá học làm cây cối khô héo.* **2** Héo hon, không còn sức sống, hết vẻ tốt tươi. *Nụ cười nở trên cặp môi khô héo. Khô héo cả ruột gan.*

khô khan t. **1** Khô, không có nước hoặc chất nước (nói khái quát). *Bữa ăn khô khan.* **2** Khô, không có biểu hiện của tình cảm, không hấp dẫn (nói khái quát). *Công thức toán học khô khan. Những lời khô khan. Con người khô khan.*

khô khẳng t. Khô gầy, khẳng khiu trông như chỉ còn trơ có xương. *Chân tay khô khẳng. Cành xoan khô khẳng, trụi lá.*

khô khốc t. (kng.). **1** Khô đến mức như trơ cứng lại. *Đất ruộng khô khốc.* **2** (Âm thanh) nghe khô đến mức không thấy có chút biểu hiện tình cảm nào cả. *Tiếng mõ khô khốc. Giọng nói khô khốc lạnh lùng.* // Láy: ***khô không khốc*** (ý mức độ cao).

khô không khốc t. x. *khô khốc* (láy).

khô mộc d. Tên gọi chung các loại phong lan mọc bám trên các cành cây to, thường có hoa đẹp và thơm.

khô ráo t. Hoàn toàn không ướt hoặc không ẩm (nói khái quát). *Đường khô ráo dễ đi. Mùa khô ráo trong năm.*

khô vằn d. Bệnh hại lúa do một loại nấm gây ra, làm lá bẹ có màu nâu bạc rồi thối, rụng.

khổ$_1$ d. **1** Bộ phận của khung cửi hoặc của máy dệt, có nhiều khe răng cách đều nhau, dùng để dàn sợi dọc theo chiều rộng và dập sợi ngang vào. **2** Bề rộng của hàng dệt hoặc của vật hình tấm sản xuất hàng loạt. *Khổ vải rộng. Tờ giấy khổ rộng.* **3** Bề ngang của thân người, của khuôn mặt, tầm vóc. *Khổ người to. Quần áo vừa khổ người.*

khổ$_2$ d. **1** Nét nhịp điệu được tổ chức theo yêu cầu riêng để đệm cho một điệu hát. *Khổ trống. Khổ phách.* **2** Đoạn ngắn được ngắt ra trong một bài văn vần (thường để hát hoặc phổ nhạc). *Bài ca trù thường có ba khổ. Một khổ thơ.*

khổ$_3$ I t. **1** Quá khó khăn, thiếu thốn về vật chất, hoặc bị giày vò, đau đớn về tinh thần; trái với *sướng*. *Sống khổ. Khổ trước, sướng sau. Con hư làm khổ bố mẹ. Nỗi khổ.* **2** (kng.). Tồi tàn đến

K

mức trông thảm hại. *Chiếc xe đạp khổ.* **3** (kng.; dùng ở đầu câu). Từ dùng như một cảm từ, biểu thị ý than thở, thương hại hoặc bực tức. *Khổ, lại mưa rồi. Rõ khổ, mới ốm dậy đã phải đi làm.* **II** d. (id.). Nỗi khổ. *Kể khổ cho nhau nghe. Thăm nghèo hỏi khổ.*

khổ ải t. (hoặc d.). Khổ nhiều bề (nói khái quát). *Cuộc sống khổ ải. Chịu nhiều khổ ải.*

khổ chiến đg. (cũ). Chiến đấu gian khổ.

khổ chủ d. Người bị nạn, người phải chịu nỗi khổ đang nói đến. *Lời khai của khổ chủ. Bồi thường cho khổ chủ.*

khổ công t. Bỏ rất nhiều công sức vào công việc gì. *Khổ công rèn luyện. Khổ công tìm tòi.*

khổ cực t. Như *cực khổ.*

khổ dịch đg. (cũ). Như *khổ sai.*

khổ độc t. (Thơ văn) trúc trắc khó đọc.

khổ hạnh t. Khắc khổ, theo phép tu hành của một số tôn giáo, hoặc theo một số quan niệm đạo đức. *Thầy tu khổ hạnh. Sống khổ hạnh.*

khổ hình d. (cũ). Hình phạt rất nặng. *Những khổ hình thời Trung Cổ.*

khổ học đg. Bỏ nhiều công sức để học tập một cách gian khổ, vất vả.

khổ luyện đg. Dày công luyện tập một cách gian khổ, vất vả. *Phải khổ luyện mới thành tài. Công phu khổ luyện của người diễn viên xiếc.*

khổ (một) nỗi (kng.). Như *khốn (một) nỗi.*

khổ não t. Đau khổ và sầu não. *Tâm trạng khổ não. Nét mặt khổ não.*

khổ nhục t. Khổ và nhục (nói khái quát). *Kiếp sống khổ nhục.*

khổ qua d. (ph.). Mướp đắng.

khổ sai đg. (kết hợp hạn chế). Bị bắt buộc làm những việc hết sức nặng nhọc (một hình phạt). *Án khổ sai. Khổ sai chung thân* (khổ sai suốt đời).

khổ sâm d. Cây nhỏ thuộc họ đậu, lá kép lông chim, mọc cách, hoa màu vàng nhạt, rễ dùng làm thuốc.

khổ sâm nam d. Cây nhỏ thuộc họ thầu dầu, lá hình mũi mác, hai mặt đều có ánh bạc vì nhiều lông, lá dùng làm thuốc.

khổ sở t. Cực khổ và đau đớn. *Sống khổ sở.*

khổ tâm t. Đau lòng. *Nỗi khổ tâm. Khổ tâm vì con cái.*

khổ tận cam lai (cũ). Hết khổ thì đến sướng.

khổ thân t. (kng.). Khổ cho cái thân; tội nghiệp. *Nghĩ ngợi làm gì cho khổ thân. Khổ thân cháu bé, lại ngã rồi.*

khố d. **1** Mảnh vải dài và hẹp dùng để che giữ bộ phận sinh dục. *Đóng khố.* **2** (cũ). Dải thắt lưng.

khố dây d. Khố và dây để buộc; dùng để chỉ hạng người cùng cực.

khố đỏ d. Lính người Việt Nam phục vụ trong quân đội Pháp ở thuộc địa, thời thực dân Pháp (quấn xà cạp màu đỏ). *Lính khố đỏ.*

khố lục d. Lính người Việt Nam chuyên làm nhiệm vụ canh gác ở phủ huyện thời thực dân Pháp (quấn xà cạp màu lục). *Lính khố lục.*

khố rách áo ôm d. Chỉ hạng người cùng khổ với ý coi khinh, theo quan điểm của các tầng lớp trên trong xã hội cũ.

khố tải d. (kng.). Bao tải.

khố vàng d. Lính người Việt Nam chuyên làm nhiệm vụ canh gác cung điện nhà vua ở Huế thời thực dân Pháp (quấn xà cạp màu vàng). *Cai khố vàng.*

khố xanh d. Lính người Việt Nam chuyên làm nhiệm vụ canh gác ở các tỉnh thời thực dân Pháp (quấn xà cạp màu xanh). *Đội khố xanh.*

khốc hại t. Tai hại đáng sợ. *Hậu quả khốc hại của bom hạt nhân.*

khốc liệt t. Có tác hại lớn và dữ dội đến mức đáng sợ. *Tính chất khốc liệt của chiến tranh.*

khôi d. Cây nhỏ cùng họ với sú, mặt dưới lá màu tím, có những chấm nhỏ, lá dùng làm thuốc.

khôi hài đg. (hoặc t.). Gây cười bằng lời

nói hoặc điệu bộ. *Tính hay khôi hài. Chuyện khôi hài. Điệu bộ trông rất khôi hài.*

khôi khoa d. (cũ). Khôi nguyên.

khôi ngô t. (Vẻ mặt) sáng sủa, thông minh. *Mặt mũi khôi ngô. Một thanh niên khôi ngô.*

khôi nguyên d. Người đỗ đầu một khoa thi thời phong kiến. *Chiếm giải khôi nguyên.*

khôi phục đg. Làm cho có lại được hay trở lại được như trước. *Khôi phục danh dự. Khôi phục lòng tin. Khôi phục đường giao thông sau trận lũ lụt.*

khôi vĩ t. (cũ; id.). (Dáng người) cao lớn, gây ấn tượng của cái mạnh, đẹp. *Tướng mạo khôi vĩ.*

khối I d. **1** Lượng tương đối lớn của một chất rắn hoặc chất nhão, làm thành một đơn vị, không có hình thù nhất định hoặc không xét về mặt hình thù. *Nước đóng băng thành khối. Khối u*. Trái tim khối óc.* **2** Tập hợp nhiều yếu tố, thường cùng một loại, liên kết lại thành một đơn vị hoặc thành một thể thống nhất. *Dồn các kiện hàng thành một khối. Khối liên minh. Khối đoàn kết toàn dân.* **3** (kng.). Số lượng nhiều đến mức như không đếm xuể, chỉ có thể nói chung như một tổng thể. *Cả khối người kéo xuống đường. Việc còn khối, chỉ sợ không có sức mà làm.* **4** (chm.). Phần không gian giới hạn bởi một mặt khép kín. *Khối trụ.* **5** Từ dùng ghép sau danh từ tên đơn vị đo độ dài, để tạo thành những tên đơn vị đo thể tích. *Mét khối* (m^3) *là đơn vị thể tích. Tiêm 3 centimet khối* (3 cm^3) *thuốc.* **II** tr. (thgt.; đi với *có*, dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý phủ định được nhấn mạnh, như muốn nói không phải như người đối thoại có thể tưởng đâu. *Cứ chơi thế thì có mà xong khối* (thì không xong được đâu). *Nó có cho mày khối ấy.*

khối lượng d. **1** (chm.). Đại lượng chỉ quán tính và tính hấp dẫn của một vật. **2** Khối to lớn xét về mặt số lượng. *Vận chuyển một khối lượng hàng hoá khá lớn. Khối lượng công việc thật bề bộn.*

khối phố d. Dân cư trong một khu phố. *Bà con khối phố. Tham gia sinh hoạt khối phố.*

khối u d. Khối nổi lên do nhiều tế bào phát triển không bình thường. *Mổ cắt bỏ khối u. Khối u ác tính.*

khôn$_1$ d. Tên một quẻ trong bát quái, tượng trưng cho đất, tính âm hoặc phụ nữ.

khôn$_2$ t. Có khả năng suy xét trên mức bình thường để xử sự một cách có lợi nhất, tránh được những việc làm và thái độ không nên có; trái với *dại*. *Thằng bé rất khôn. Khôn lỏi*.*

khôn$_3$ p. (id.; vch.). Không thể, khó mà. *Biến hoá khôn lường.*

khôn ba năm dại một giờ Nói trường hợp người phụ nữ vốn là khôn ngoan, đứng đắn, nhưng vì nhẹ dạ mà trót dại, mắc sai lầm trong quan hệ nam nữ (hàm ý răn đe người phụ nữ phải giữ mình, không nên chủ quan).

K

khôn cùng I t. (vch). Rất rộng lớn, như không có giới hạn. *Nỗi đau đớn khôn cùng. Bể học khôn cùng.* **II** p. (vch). Đến mức độ rất cao khó có thể diễn tả hết được. *Xúc động khôn cùng. Biến hoá khôn cùng.*

khôn hồn (kng.) . Tổ hợp dùng trong câu răn đe, hàm ý sẽ có điều không hay nếu không nghe theo lời; nếu khôn thì... *Khôn hồn thì đừng trêu vào nó.*

khôn khéo t. Khôn ngoan và khéo léo trong cách xử sự. *Thái độ khôn khéo. Có biện pháp khôn khéo. Dùng thủ đoạn khôn khéo.*

khôn lẽ (cũ; vch.). Không lẽ.

khôn lỏi t. (kng.). Khôn vặt để giành lợi cho mình một cách ích kỉ. *Chỉ được cái khôn lỏi!*

khôn lớn t. Khôn và lớn (nói khái quát); trưởng thành. *Con cái mỗi ngày một khôn lớn.*

khôn ngoan t. Khôn trong xử sự, biết

tránh cho mình những điều không hay. *Cách xử sự khôn ngoan.*

khôn nhà dại chợ (kng.). Nói về người vốn không phải là ngờ nghệch, nhưng lại tỏ ra dại dột, chịu thua kém người ta trong quan hệ rộng rãi ngoài xã hội.

khôn thiêng t. Như *linh thiêng* (dùng trong lời khấn người chết). *Ông bà khôn thiêng xin phù hộ cho con cháu. Sống khôn chết thiêng* (lúc sống thì khôn, lúc chết thì thiêng).

khôn xiết p. (vch.). Khó mà kể xiết; vô kể. *Lòng nhớ thương khôn xiết. Mọi người khôn xiết mừng vui.*

khốn t. **1** Bị lâm vào tình trạng khó khăn, có thể nguy hiểm. *Cẩn thận, kẻo bỏng thì khốn. Từ gót chí đầu, đau đâu khốn đấy* (tng.). **2** (kng.). Hèn hạ, đáng khinh bỉ (thường dùng làm tiếng chửi). *Đồ khốn!*

khốn cùng t. **1** Nghèo túng và khổ cực đến tột độ. *Lâm vào cảnh khốn cùng. Kẻ khốn cùng.* **2** Ở vào tình cảnh không có lối thoát. *Bị dồn vào thế khốn cùng.*

khốn đốn t. Bị lâm vào tình cảnh khó khăn, phải đối phó rất vất vả. *Khốn đốn vì nạn lụt.*

khốn khó t. Nghèo túng, khó khăn. *Giúp đỡ nhau trong những ngày khốn khó.*

khốn khổ t. **1** Rất khổ sở. *Những người khốn khổ.* **2** (kng.; dùng ở đầu câu). Từ biểu thị ý phàn nàn, than thở. *Khốn khổ! Tôi giấu anh làm gì.*

khốn kiếp t. (kng.). Đáng ghét, đáng nguyền rủa (thường dùng làm tiếng chửi). *Đồ khốn kiếp! Chỉ tại đôi giày khốn kiếp này.*

khốn (một) nỗi Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là trở ngại khiến điều vừa nói đến không thực hiện được. *Cũng muốn làm nhưng khốn nỗi không có thì giờ.*

khốn nạn t. **1** Khốn khổ đến mức thảm hại, đáng thương. *Cuộc sống khốn nạn của người dân nghèo thời trước.* **2** Hèn mạt, không còn chút nhân cách, đáng khinh bỉ, nguyền rủa. *Cái quân khốn nạn, trẻ không tha, già không thương. Đồ khốn nạn!*

khốn quẫn t. Bị lâm vào tình thế khó khăn đến mức không biết làm sao ra thoát. *Cảnh khốn quẫn.*

không$_1$ d. (kết hợp hạn chế). Khoảng không gian ở trên cao, trên đầu mọi người; không trung. *Bay lượn trên không. Vận tải đường không. Nhìn vào khoảng không. Tên lửa đối không.*

không$_2$ **I** p. **1** Từ biểu thị ý phủ định đối với điều được nêu ra sau đó (có thể là một hiện tượng, sự vật, hoạt động, trạng thái, tính chất hoặc tính cách). *Không một bóng cây. Không ai nói gì cả. Không thầy đố mày làm nên* (tng.). *Máy không chạy. Người không được khoẻ.* **2** (kng.). Từ dùng như một kết từ, biểu thị điều sắp nói là khó tránh khỏi nếu như điều vừa nói đến không được thực hiện; nếu không thì..., kẻo. *Đi ngay, không muộn mất.* **3** (thường dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý hỏi về điều có hay không có, phải hay không phải. *Dạo này có bận không? Trong nhà có ai không? Anh đi hay không đấy?* **II** t. **1** Ở trạng thái hoàn toàn không có những gì thường thấy có ở đó cả. *Thùng không* (không đựng gì cả). *Nhà bỏ không* (không có người ở). *Vườn không nhà trống*.* **2** Ở trạng thái hoàn toàn không làm gì khác nữa cả, không có những hoạt động, hành động đồng thời tiến hành mà lẽ thường phải có. *Chơi không cả ngày. Tìm việc mà làm, không chịu ở không. Ăn không ngồi rồi.* **3** Ở trạng thái hoàn toàn không có thêm những gì khác như thường thấy hoặc như đáng lẽ phải có. *Ăn cơm không* (không có thức ăn). *Tay không bắt cướp. Chỉ nhiệt tình không thôi, chưa đủ.* **4** Ở trạng thái hoàn toàn không kèm theo một điều kiện gì cả. *Biếu không. Mất không cả vốn liếng. Bị cướp không mấy sào ruộng.* **5** (kng.; dùng phụ sau một t. khác). Ở mức độ gây cảm giác như là không có gì cả. *Chiếc vali nhẹ không. Việc dễ không.* **III**

d. **1** Số (ghi bằng 0) biểu thị sự không có gì cả, dùng làm khởi điểm để chia độ, để tính giờ. *Mất hết, chỉ còn con số không. Đội A thắng đội B hai không. Rét 10^0 dưới không. Kể từ 0 giờ ngày mồng một tháng năm.* **2** Cái không có hình dạng, con người không ý thức được (nói khái quát), trái với *sắc*, theo quan niệm của đạo Phật.

không bào d. Túi nhỏ chứa chất nước ở trong tế bào thực vật, hoặc làm nhiệm vụ tiêu hoá, bài tiết ở động vật đơn bào.

không biết chừng (kng.). Tổ hợp biểu thị ý phỏng đoán một cách dè dặt, chưa dám khẳng định dứt khoát. *Không biết chừng chiều nay mưa cũng nên. Vừa qua anh ta ốm cũng không biết chừng.*

không bờ bến t. Rộng lớn đến mức người ta cảm thấy không có giới hạn nào (nói về tinh thần, tình cảm). *Tình thương không bờ bến. Sự hi sinh không bờ bến.*

không bù (id.). x. *chẳng bù.*

không cánh mà bay (kng.). Ví trường hợp tự dưng mất đi lúc nào không biết.

không chiến đg. Chiến đấu bằng máy bay ở trên không. *Một trận không chiến ác liệt.*

không chừng (kng.). Như *không biết chừng* (nhưng có sắc thái kng. hơn, và chỉ dùng ở đầu câu). *Không chừng anh ta không đến.*

không dưng p. Không phải là vô cớ (dùng để biểu thị điều sắp nêu ra là có một nguyên do nào đó). *Chắc có chuyện gì, không dưng mà họ đến tìm mình. Có vất vả mới thanh nhàn, Không dưng ai dễ cầm tàn che cho* (cd.).

không đâu t. Vu vơ không có nghĩa lí gì cả. *Toàn những chuyện không đâu.*

không đâu vào đâu t. Vu vơ, không có dính dáng gì cả. *Mất thì giờ vào những chuyện không đâu vào đâu.*

không đầu không đũa t. (kng.). (Chuyện) không có đầu đuôi gì cả.

không đội trời chung t. Một mất một còn, không thể cùng chung sống được. *Mối thù không đội trời chung.*

không gian d. **1** Hình thức tồn tại cơ bản của vật chất (cùng với thời gian), trong đó các vật thể có độ dài và độ lớn khác nhau, cái nọ ở cách cái kia. *Vật chất vận động trong không gian và thời gian.* **2** Khoảng không bao trùm mọi vật xung quanh con người. *Không gian yên tĩnh. Xa xôi trong không gian, gần gũi trong tấm lòng.*

không hẹn mà nên t. Tình cờ, ngẫu nhiên, không định trước mà thành, mà được.

không ít thì nhiều Hoặc ít hoặc nhiều, thế nào cũng có. *Không ít thì nhiều, ai cũng quyên góp. Chuyện đó có, không ít thì nhiều.*

không kèn không trống p. Ví làm việc gì một cách lặng lẽ, không ai biết đến mà cũng không muốn cho người ta biết (thường hàm ý châm biếm).

không khéo p. (kng.). Như *khéo* (ng. **II**. **1**). *Không khéo muộn mất!*

không khí d. **1** Hỗn hợp khí bao quanh Trái Đất, chủ yếu gồm nitrogen và oxygen, rất cần thiết cho sự sống của người và sinh vật. *Hít thở không khí trong lành. Luồng không khí lạnh.* **2** Trạng thái tinh thần chung toát ra từ một hoàn cảnh, một môi trường hoạt động của con người. *Không khí thảo luận sôi nổi. Không khí ngày lễ. Hội đàm trong bầu không khí hiểu biết lẫn nhau.*

không kích đg. Đánh bằng hoả lực không quân. *Không kích bằng tên lửa. Đánh trả cuộc không kích.*

không lẽ p. Không có lí nào (cho nên nghĩ là không thể nào được). *Bạn tha thiết nhờ, không lẽ từ chối.*

không lực d. (id.). Lực lượng không quân.

không lưu đg. (kết hợp hạn chế) Giao thông đi lại trên không (nói chung). *Đài kiểm soát không lưu. Tuyến không lưu quốc tế. Mật độ không lưu.*

không... mấy p. Không... bao nhiêu. *Năm*

K

nay không lạnh mấy. Nghe không hiểu mấy.

không mấy khi p. (kng.). Như *chẳng mấy khi.*

không môn d. (id.). Cửa không.

không một tấc đất cắm dùi Hoàn toàn không có ruộng đất.

không nhiều thì ít (id.). x. *không ít thì nhiều.*

không những k. (dùng sóng đôi với *mà còn, mà cả, còn*). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra chỉ mới là một phần, một mặt của sự việc, để nhằm nhấn mạnh về cái phần khác, mặt khác sẽ nêu tiếp liền sau đó; không phải chỉ... (mà còn...). *Không những phải lao động, mà còn phải lao động với năng suất cao. Phim này không những trẻ con, mà cả người lớn cũng thích.*

không nói không rằng t. Lẳng lặng, không nói một lời nào.

không phận d. x. *vùng trời.*

không quân d. Quân chủng hoạt động trên không.

không tài gì... được p. (kng.). Như *không tài nào... được.*

không tài nào... được p. (kng.). Không thể nào, khó có thể làm được việc nói đến. *Không tài nào ngủ được.*

không tặc d. Kẻ cướp máy bay trên không.

không thể p. **1** (dùng trước đg.). Không có khả năng hoặc điều kiện làm việc gì. *Anh ta ốm không thể đến được. Không thể nào về kịp.* **2** (dùng làm phần phụ trong câu). Tổ hợp biểu thị ý phủ định về khả năng khách quan xảy ra sự việc nào đó. *Việc ấy không thể có được. Không thể như thế.*

không tiền khoáng hậu t. (id.). Xưa nay chưa từng có; có một không hai.

không trách k. x. *chẳng trách.*

không trung d. Khoảng không gian ở trên cao, trên đầu mọi người. *Bay lên không trung. Lơ lửng giữa không trung.*

không tưởng t. (Tư tưởng, học thuyết) không có cơ sở thực tế, không thể thực hiện được. *Những ước mơ không tưởng.*

không vận đg. Vận tải bằng đường hàng không. *Lập cầu không vận.*

Khổng giáo d. Học thuyết đạo đức - chính trị của Khổng Tử, là hệ tư tưởng chính thống ở Trung Quốc cho đến cách mạng Tân Hợi 1911.

khổng lồ t. Có kích thước, quy mô lớn gấp nhiều lần so với bình thường. *Loài bò sát khổng lồ thời cổ. Người khổng lồ. Nhà máy thuỷ điện khổng lồ.*

khổng tước d. (cũ; vch.). Chim công.

khống t. Không có trong thực tế, nhưng được tính, được xem như có thật. *Cấp hoá đơn khống. Nhập kho khống để ăn cắp.*

khống chế đg. **1** Nắm quyền kiểm soát, chi phối, không để cho tự do hoạt động. *Dùng hoả lực khống chế đối phương. Tư tưởng bị khống chế.* **2** Giữ trong một giới hạn hoặc mức độ đã định, không cho vượt qua. *Khống chế mức chi tiêu. Con số khống chế.*

khống chỉ t. (Giấy tờ) có chữ kí và đóng dấu sẵn, nhưng còn để trống, chưa viết gì. *Giấy khống chỉ.*

khơ khớ$_1$ t. x. *khớ* (láy).

khơ khớ$_2$ t. Từ gợi tả tiếng cười to và giòn. *Cười khơ khớ.*

khờ t. Kém về trí khôn và sự tinh nhanh, không đủ khả năng suy xét để ứng phó với hoàn cảnh, để biết làm những gì nên làm, thường do chưa từng trải. *Cháu còn khờ lắm.*

khờ dại t. Kém trí khôn, kém tinh nhanh (nói khái quát).

khờ khạo t. Khờ (nói khái quát). *Lớn rồi mà còn khờ khạo.*

khớ t. (thgt.). Khá. *Trông khớ ra phết.* // Láy: ***khơ khớ*** (ý mức độ ít).

khơi$_1$ I d. Vùng biển ở xa bờ; phân biệt với *lộng. Giong buồm ra khơi. Đi khơi* (đi đánh cá ngoài khơi). *Nghề khơi* (nghề đánh cá ngoài khơi). **II** t. (cũ; vch.). Xa. *Biển thẳm non khơi.*

khơi$_2$ đg. **1** Làm cho thông, cho thoát

bằng cách nạo vét tới tận đáy để lấy đi những vật làm nghẽn, lấp. *Khơi cống rãnh. Khơi mương. Khơi nguồn hàng* (b.). **2** (id.). Cời. *Khơi cho bếp cháy to.* **3** (id.). Khêu bấc đèn. **4** Gợi ra cái đang ở trạng thái chìm lắng. *Khơi lòng tự trọng.*

khơi gợi đg. Làm gợi ra. *Câu hỏi khơi gợi nỗi đau của người mẹ. Khơi gợi khả năng sáng tạo của trẻ.*

khơi mào đg. Như *khai mào.*

khởi đg. (cũ; id.). Bắt đầu, mở đầu một việc gì. *Ông là người khởi ra nghề này.*

khởi binh đg. (cũ; id.). **1** Tổ chức thành quân đội và nổi dậy. *Lê Lợi khởi binh chống quân Minh.* **2** Đem quân đi đánh; cất binh. *Xưng vương trước khi khởi binh.*

khởi chiến đg. (id.). Bắt đầu tiến hành chiến tranh.

khởi công đg. Bắt đầu xây dựng công trình. *Khởi công xây dựng nhà máy.*

khởi đầu đg. Bước vào giai đoạn đầu, bắt đầu (công việc, quá trình, trạng thái tương đối kéo dài). *Từ lúc khởi đầu cho đến lúc kết thúc.*

khởi điểm d. Chỗ bắt đầu, điểm xuất phát. *Khởi điểm của cuộc hành trình. Lương khởi điểm* (mức lương đầu tiên, thấp nhất của một thang lương).

khởi động đg. **1** Bắt đầu hoặc làm cho bắt đầu chạy hay hoạt động (nói về máy móc, thiết bị). *Dòng điện khởi động. Thời gian khởi động máy.* **2** Làm những động tác nhẹ nhàng để cho các bộ phận cơ thể làm quen trước khi vận động căng thẳng, trong hoạt động thể dục thể thao. *Khởi động trước giờ thi đấu. Phải khởi động trước khi bơi.*

khởi hành đg. Bắt đầu đi từ điểm xuất phát (nói về tàu xe đi xa). *Tàu khởi hành lúc bốn giờ sáng. Giờ khởi hành.*

khởi hấn đg. Như *gây hấn.*

khởi loạn đg. (cũ). Nổi loạn để chống lại.

khởi nghĩa I đg. Nổi dậy dùng bạo lực lật đổ ách thống trị để giành chính quyền. *Phất cờ khởi nghĩa.* II d. Cuộc khởi nghĩa.

khởi nguyên d. (id.). Nơi phát sinh, nơi bắt nguồn.

khởi phát đg. Bắt đầu phát ra (thường nói về bệnh tật). *Bệnh khởi phát đột ngột. Nạn dịch khởi phát.*

khởi sắc đg. (hoặc d.). (vch.). Có được sắc thái mới, có vẻ hưng thịnh lên. *Nền văn học ngày càng khởi sắc. Bộ mặt xã hội có một khởi sắc mới.*

khởi sự đg. Bắt đầu hành động để thực hiện theo kế hoạch (một việc quan trọng, thường có liên quan đến an ninh chính trị và trật tự xã hội). *Đã mấy lần định khởi sự mà không thành. Định giờ khởi sự.*

khởi thảo đg. Thảo ra thành văn bản để thảo luận, sửa chữa, thông qua. *Khởi thảo kế hoạch.*

khởi thuỷ đg. (id.). Bắt đầu một quá trình nào đó, thường là lâu dài. *Lúc khởi thuỷ.*

khởi tố đg. Mở đầu vụ kiện về dân sự hay vụ án hình sự. *Khởi tố vụ án.*

khởi tử d. Vị thuốc đông y chế biến từ quả của cây củ khỉ.

khởi xướng đg. Đề ra, nêu ra đầu tiên, và bằng hành động làm cho mọi người hưởng ứng, làm theo. *Khởi xướng một phong trào.*

khới đg. (ph.). **1** Khoét từng ít một; gặm. *Chuột khới củ khoai.* **2** Khêu ra (hàm ý chê). *Khới to chuyện.*

khớp$_1$ I d. **1** Nơi tiếp xúc hai đầu xương, làm cho cử động được. *Bị sai khớp. Đau khớp xương.* **2** (chm.). Chỗ tiếp xúc hoặc chỗ nối hai vật chuyển động được với nhau. *Khớp bản lề. Khớp trục.* **3** Chỗ có khấc làm cho hai bộ phận của một vật chế tạo được ghép chặt vào nhau, ăn vào nhau. *Đặt cho đúng khớp.* II đg. **1** (hoặc t.). Có vị trí khít vào với nhau và ăn chặt vào nhau. *Hai bánh răng khớp với nhau.* **2** Ghép với nhau các bộ phận rời theo vị trí nhất định của chúng để hợp lại thành chỉnh thể. *Khớp các bản*

đồ từng vùng thành bản đồ chung. Khớp hai mảnh vỡ lại. **3** Ghép lại hoặc đặt liền bên nhau để đối chiếu xem có phù hợp với nhau không. *Hội đồng chấm thi khớp phách. Khớp các tài liệu để tìm hiểu sự thật.* **4** (hoặc t.). Có sự nhất trí, không có sai lệch, mâu thuẫn giữa các bộ phận với nhau. *Tiền mặt khớp với sổ quỹ. Chi khớp với thu. Hai lời khai không khớp với nhau.*

khớp₂ **I** d. (id.). Dàm ngựa hoặc chó. **II** đg. (id.). Tra dàm vào mõm. *Khớp quai hàm cho ngựa.*

khu₁ d. **1** Vùng được giới hạn, với những đặc điểm hoặc chức năng riêng biệt, khác với xung quanh. *Khu rừng. Khu mỏ. Khu nhà ở.* **2** Đơn vị hành chính đặc biệt, thường gồm nhiều tỉnh hoặc tương đương với tỉnh. **3** (cũ). Khu phố (nói tắt).

khu₂ d. (ph.). Đít.

khu biệt đg. (hoặc t.). Làm phân biệt rõ với những cái khác trong sự phân loại. *Dấu hiệu khu biệt. Nét khu biệt.*

khu chế xuất d. Khu vực được vây kín (thường ở trong cảng hay gần cảng) để nhập nguyên liệu miễn thuế và sản xuất hàng hoá nhằm xuất khẩu.

khu đệm d. Khu nằm giữa hai khu vực có đặc điểm quá khác nhau hoặc có tính chất mâu thuẫn với nhau.

khu đội d. Tên gọi thông thường của ban chỉ huy quân sự khu phố hoặc khu vực đặc biệt.

khu phi quân sự d. Khu vực không tiến hành những hoạt động quân sự, do hai bên thoả thuận với nhau.

khu phố d. Đơn vị hành chính tương đương cấp huyện, thành lập trong các thành phố lớn, đông dân; quận.

khu tập thể d. Khu nhà ở tập trung ở thành phố, có những cơ sở dịch vụ công cộng.

khu trù mật d. Khu tập trung đông dân do chính quyền Sài Gòn trước 1975 lập ra ở nông thôn để dễ bề kiểm soát.

khu trú đg. Chỉ ở trong phạm vi một vùng nhất định. *Vi khuẩn bệnh bạch hầu khu trú ở cổ họng.*

khu trục d. (kng.). Máy bay khu trục (nói tắt).

khu trục hạm d. Tàu khu trục.

khu tự trị d. Đơn vị hành chính lập ra ở một số nước để bảo đảm quyền tự trị của các dân tộc thiểu số sống tập trung ở một khu vực, dưới sự lãnh đạo thống nhất của chính quyền trung ương.

khu uỷ d. Ban chấp hành đảng bộ khu.

khu vực d. **1** Phần đất đai, trời biển có giới hạn rõ ràng, được vạch ra dựa trên những tính chất, đặc điểm chung nào đó. *Khu vực nhà máy. Các khu vực dân cư. Khu vực Đông Nam Á.* **2** Lĩnh vực có phạm vi rõ ràng, xác định theo những tính chất, đặc điểm chung nào đó (thường nói về lĩnh vực kinh tế). *Khu vực sản xuất hàng tiêu dùng. Khu vực lưu thông.*

khu vực ảnh hưởng d. Vùng chịu sự chi phối của một thế lực nào đó, trong quan hệ với thế lực ấy.

khu xử đg. (cũ). Đứng ở giữa giải quyết cho cả hai bên. *Khó khu xử cho vừa lòng mọi người. Biết cách khu xử.*

khù khì t. Hiền lành, thật thà, nhưng chậm chạp. *Con người khù khì.*

khù khờ t. (kng.). Tỏ ra khờ và chậm. *Trông bề ngoài thì khù khờ, nhưng thật ra rất khôn ngoan.*

khù khụ t. Từ mô phỏng tiếng ho nặng và liên tiếp, như tiếng ho của các cụ già. *Ho khù khụ.*

khú t. **1** (Dưa muối) bị thâm lại và có mùi. *Cơm thừa dưa khú.* **2** (kng.). Có mùi hôi vì bẩn do lâu không tắm giặt. *Quần áo để khú ra.*

khua₁ d. Vành tròn hình như cái đấu, đan bằng đay hoặc bằng tre gắn vào lòng nón để đội cho chắc (thường có ở loại nón không có chóp). *Đan khua nón.*

khua₂ đg. **1** Đưa qua đưa lại (tay hoặc vật hình que, gậy) liên tiếp theo những hướng khác nhau để xua, gạt. *Dùng chổi khua mạng nhện. Người mù khua gậy*

dò đường. **2** Làm cho động, cho kêu lên bằng động tác đánh, gõ, đập liên tiếp. *Gióng trống, khua chiêng. Tiếng guốc khua vang đường phố. Mái chèo khua nước.* **3** (kng.). Làm cho thức dậy bằng tiếng ồn hoặc một tác động nào đó liên tiếp. *Tiếng kẻng khua cả xóm dậy. Đang ngủ ngon giấc thì bị khua dậy.*

khua chiêng gõ mõ đg. Làm rùm beng, ầm ĩ để phô trương.

khua khoắng đg. (id.). **1** Khua (nói khái quát). *Cầm gậy khua khoắng ầm ĩ.* **2** (thgt.). Lấy trộm một cách nhanh, gọn; khoắng (nói khái quát).

khua môi múa mép đg. (kng.). Ăn nói ba hoa, khoác lác cốt để phô trương.

khuân đg. Khiêng vác (đồ vật nặng). *Khuân đồ đạc.*

khuân vác đg. Mang chuyển những vật nặng bằng sức của hai tay, lưng hay vai (nói khái quát). *Công nhân khuân vác.*

khuẩn d. Vi khuẩn (nói tắt). *Bệnh nhiễm khuẩn.*

khuất$_1$ đg. (hay t.). **1** Ở vào phía bị che đi, không nhìn thấy được. *Mặt trăng khuất trong đám mây. Đứng khuất đi, để ở ngoài không trông thấy. Che khuất* (che cho khuất đi). *Đi cho khuất mắt* (kng.; cho không còn phải nhìn thấy). **2** (kết hợp hạn chế, thường dùng trước *gió, nắng*). Ở vào phía bị che chắn, cho nên ở ngoài phạm vi tác động. *Ở đây khuất gió. Nơi khuất nắng. Ngồi khuất ánh đèn.* **3** (trtr.; vch.). Đã chết rồi. *Kỉ niệm của người đã khuất.*

khuất$_2$ đg. (id.; thường dùng trong câu có ý phủ định). Như *khuất phục. Không chịu khuất.*

khuất bóng t. (hay đg.). **1** (id.). Không được ánh sáng, ánh nắng chiếu tới, do ở trong bóng râm, bóng tối. *Phơi ở chỗ khuất bóng.* **2** (vch.; trtr.). Đã chết. *Ông cụ khuất bóng đã gần một năm.*

khuất khúc t. Quanh co, khúc khuỷu. *Đường đèo khuất khúc, uốn lượn theo sườn núi. Còn nhiều khuất khúc trong tâm tư* (b.).

khuất nẻo t. Ở vào chỗ khuất và đi lại khó khăn. *Cái xóm ở khuất nẻo. Đường đi khuất nẻo.*

khuất núi t. (trtr.). Đã chết. *Cha mẹ đã khuất núi.*

khuất phục đg. Chịu hoặc làm cho phải chịu từ bỏ ý chí đấu tranh và tuân theo sự chi phối của một thế lực nào đó. *Chịu khuất phục. Cường quyền không thể khuất phục được người ngay.*

khuất tất đg. (hoặc t.). (cũ; id.). Luồn cúi hoặc nói chung làm việc mất nhân cách. *Không làm điều gì khuất tất.*

khuây đg. **1** (cũ). Quên đi. **2** Quên đi phần nào nỗi buồn, thương, nhớ (do tác động của một việc nào đó). *Tạm khuây nỗi buồn. Thương nhớ không khuây. Giải khuây**.

khuây khoả đg. Khuây (nói khái quát). *Đi chơi cho khuây khoả.*

khuấy đg. **1** Như *quấy*$_1$ (ng. **1**). *Khuấy cho tan đường. Chọc trời khuấy nước.* **2** (ph.). Như *quấy*$_1$ (ng. **2**). *Khuấy bột.* **3** (kng.). Làm cho sôi nổi lên, sôi động lên (cái đang lắng đọng, trì trệ). *Khuấy phong trào lên.*

khuấy đảo đg. (id.). Như *khuấy động.*

khuấy động đg. Làm cho không còn ở trạng thái tĩnh, mà trở nên sôi động. *Khuấy động sự yên tĩnh. Tiếng máy bay khuấy động bầu trời. Khuấy động phong trào.*

khúc$_1$ d. Rau khúc (nói tắt).

khúc$_2$ d. **1** Phần có độ dài nhất định được tách ra hoặc coi như tách ra khỏi một vật để thành một đơn vị riêng. *Khúc gỗ. Cá chặt khúc. Khúc đê mới đắp. Sông có khúc, người có lúc* (tng.). *Đứt từng khúc ruột.* **2** Bài thơ, bài ca hay bài nhạc ngắn. *Hát khúc khải hoàn. Khúc tình ca.*

khúc chiết t. **1** (cũ; id.). Quanh co, không thẳng. *Lựa lời khúc chiết để giấu quanh.* **2** (Cách diễn đạt) có từng đoạn, từng ý, mạch lạc và gẫy gọn. *Nói khúc chiết. Cách trình bày thiếu khúc chiết.*

K

khúc côn cầu d. Môn thể thao chia làm hai đội như trong bóng đá, người chơi tìm cách dùng gậy đánh quả cầu vào khung thành đối phương.
khúc khích t. Từ gợi tả tiếng cười nhỏ và liên tiếp, biểu lộ sự thích thú riêng với nhau. *Cười khúc khích.*
khúc khuỷu t. Có nhiều đoạn uốn quanh, gấp khúc nối nhau liên tiếp. *Con đường lên núi khúc khuỷu. Bờ biển khúc khuỷu.*
khúc mắc t. **1** (Lời văn) không được thông, không gẫy gọn, khó hiểu. *Văn viết còn nhiều chỗ khúc mắc.* **2** (hoặc d.). Có điều vướng mắc khó nói ra, khó giải quyết. *Có điều gì khúc mắc, nên kém vui. Những khúc mắc riêng tư.*
khúc nhôi d. (cũ). **1** Nỗi niềm, sự tình thầm kín, khó nói ra. *Giãi bày khúc nhôi.* **2** Đầu đuôi câu chuyện sự việc xảy ra. *Kể lể khúc nhôi. Tìm hiểu cho rõ khúc nhôi.*
khúc nôi d. (cũ). Khúc nhôi.
khúc xạ đg. (Tia sáng) đổi phương truyền khi đi từ một môi trường này sang một môi trường khác.
khục t. Từ mô phỏng tiếng như tiếng kêu của khớp xương bị bẻ gập. *Bẻ khục mấy ngón tay.*
khuê các d. (cũ; vch.). Nơi ở của phụ nữ; thường dùng để nói về người phụ nữ quý tộc, sang trọng thời trước. *Con nhà khuê các.*
khuê phòng d. x. *buồng khuê.*
khuếch đại đg. **1** Làm tăng lên, làm to ra gấp nhiều lần. *Máy khuếch đại âm thanh. Khuếch đại vai trò của cá nhân.* **2** (chm.). Làm tăng hiệu thế hay công suất điện bằng một mạch điện dùng đèn điện tử hoặc bóng bán dẫn. *Đèn khuếch đại điện tử.*
khuếch khoác đg. (kng.). Khoác lác. *Chỉ được cái khuếch khoác. Nói khuếch nói khoác.*
khuếch tán đg. **1** (Chất khí) chuyển động lan ra do không đồng đều về mật độ hay nhiệt độ. **2** (Ánh sáng) toả ra mọi phương.
khuếch trương đg. Mở rộng, phát triển thêm. Khuếch trương nghề trồng dâu nuôi tằm. *Khuếch trương ảnh hưởng.*
khui đg. (ph.). **1** Mở (đồ vật được đóng kín) ra bằng dụng cụ. *Khui chai rượu. Khui thịt hộp.* **2** Làm cho cái gì vốn giữ kín được phanh ra, bày ra. *Khui những chuyện riêng của người khác.*
khum đg. Uốn cong vồng lên hoặc lõm xuống, như hình mu rùa. *Hai bàn tay khum lại hứng nước. Khum tay làm loa. Chiếc xe mui khum.*
khúm na khúm núm đg. x. *khúm núm* (láy).
khúm núm đg. Có điệu bộ như cúi đầu, chắp tay, khom lưng, v.v. tự hạ mình để tỏ ra cung kính, lễ phép trước một người nào đó. *Khúm núm khi gặp cấp trên. Thái độ khúm núm.* // Láy: ***khúm na khúm núm*** (ý mức độ nhiều).
khung d. **1** Vật có hình dạng nhất định dùng làm cái bao quanh các phía để lắp đặt cố định lên đó một vật khác. *Khung ảnh. Khung thêu. Khung cửa sổ.* **2** Bộ phận chính để lắp đặt cố định hoặc xây dựng trên đó các bộ phận khác. *Khung xe đạp. Khung nhà. Tạo ra một cái khung truyện.* **3** Phạm vi được giới hạn chặt chẽ. *Khung trời nhìn qua cửa sổ. Thoát khỏi cái khung chật hẹp của sản xuất nhỏ.*
khung cảnh d. Cảnh, nói về phạm vi trong đó sự việc diễn ra. *Khung cảnh hoà bình. Khung cảnh thơ mộng của vở kịch.*
khung cửi d. Công cụ dệt vải thô sơ đóng bằng gỗ.
khung hình phạt d. Các mức hình phạt, giữa mức tối thiểu và mức tối đa, có thể áp dụng với một trường hợp phạm tội.
khung thành d. Khung hình chữ nhật đặt ở cuối sân bóng, làm mục tiêu để các cầu thủ đưa bóng lọt vào làm bàn.
khùng t. **1** Bực tức tới mức có phản ứng mạnh, không tự chủ được. *Nổi khùng.*

Chọc cho phát khùng lên. **2** (ph.). Hơi điên. *Gây sự như thằng khùng.*

khủng bố đg. Dùng bạo lực làm cho khiếp sợ để hòng khuất phục. *Khủng bố tinh thần.*

khủng bố trắng d. Sự khủng bố rất dã man trên quy mô rộng lớn.

khủng hoảng d. (hoặc đg.). **1** Tình trạng rối loạn, mất thăng bằng nghiêm trọng do có nhiều mâu thuẫn không được hoặc chưa được giải quyết. *Lâm vào khủng hoảng. Khủng hoảng về tư tưởng. Khủng hoảng của sự trưởng thành.* **2** Tình trạng thiếu hụt gây ra mất thăng bằng nghiêm trọng. *Khủng hoảng nhân công. Khủng hoảng năng lượng.*

khủng hoảng chính trị d. Tình trạng có những bất đồng nghiêm trọng về chính trị làm cho có khó khăn không lập được chính phủ mới thay cho chính phủ cũ đã bị đổ.

khủng hoảng kinh tế d. Tình trạng sản xuất hàng hoá quá thừa ở các nước tư bản chủ nghĩa, dẫn đến những rối loạn lớn trong đời sống kinh tế, nạn thất nghiệp và sự bần cùng trầm trọng của nhân dân lao động.

khủng hoảng nội các d. Như *khủng hoảng chính trị* (nói về những nước mà hội đồng chính phủ gọi là nội các).

khủng khiếp đg. (hoặc t.). **1** Hoảng sợ hoặc có tác dụng làm cho hoảng sợ ở mức rất cao. *Tai hoạ khủng khiếp. Giấc mơ khủng khiếp.* **2** (kng.). Ở mức độ cao, tới mức dường như không chịu đựng được. *Cái nắng khủng khiếp. Tốc độ khủng khiếp.*

khủng khỉnh đg. Như *ngủng nghỉnh.*

khủng long d. Loài bò sát lớn cổ xưa đã bị tuyệt diệt.

khúng khắng t. Từ mô phỏng tiếng ho khan. *Ho khúng khắng.*

khụng khiệng t. Từ gợi tả dáng bộ cố làm ra vẻ oai vệ. *Dáng đi khụng khiệng.*

khuôn I d. **1** Dụng cụ tạo hình để tạo ra những vật có một hình dạng nhất định giống hệt như nhau. *Khuôn dập. Khuôn bánh. Giống nhau như đúc một khuôn. Lên khuôn*.* **2** (kết hợp hạn chế). Hình dáng với những đặc trưng cho một kiểu nào đó (thường nói về mặt hoặc một vài bộ phận khác của cơ thể). *Khuôn mặt*. Khuôn ngực nở nang.* **II** đg. (kết hợp hạn chế). Giới hạn trong khuôn khổ nhất định. *Mái tóc khuôn lấy mặt. Tự khuôn mình theo kỉ luật.*

khuôn dạng d. Cách bố trí dữ liệu trên một vật mang dữ liệu.

khuôn hình d. Chi tiết lắp trong máy quay phim để định kích thước khác nhau cho các loại phim.

khuôn khổ d. **1** Hình dạng và kích thước (nói khái quát). *Tấm kính vừa vặn với khuôn khổ của bức tranh.* **2** Phạm vi được giới hạn chặt chẽ. Khuôn khổ của một bài báo. *Tự khép mình vào khuôn khổ của kỉ luật.*

khuôn mặt d. Hình dáng mặt người. *Khuôn mặt trái xoan. Khuôn mặt chữ điền.*

khuôn mẫu d. Mẫu (nói khái quát). *Khuôn mẫu các chi tiết máy. Phá vỡ khuôn mẫu có sẵn.*

khuôn nhạc d. Nét nhạc hoàn chỉnh về giai điệu, có vế cân đối, có thể được nhắc lại nhiều lần bằng lời khác. *Trong hát trống quân, câu sáu và câu tám hợp thành một khuôn nhạc.*

khuôn phép d. Toàn bộ nói chung những phép tắc cần theo trong quan hệ xã hội, gia đình. *Đưa trẻ vào khuôn phép.*

khuôn sáo d. Cái đã được nhiều người dùng lặp đi lặp lại, trở thành máy móc, công thức (thường nói về lối diễn đạt). *Thoát ra ngoài khuôn sáo cũ. Câu văn khuôn sáo.*

khuôn thiêng d. (cũ; vch.). Trời, coi như cái khuôn lớn đúc nên muôn vật trong vũ trụ, theo quan niệm thời xưa.

khuôn vàng thước ngọc d. (cũ; id.). Cái được gọi là mẫu mực hoàn mĩ nhất.

khuôn viên d. Khu đất trống dùng làm

phần phụ thuộc phạm vi của một ngôi nhà nào đó. *Khuôn viên của bệnh viện.*
khuôn xanh d. (cũ; vch.). Như *khuôn thiêng.*
khuông$_1$ d. Tập hợp năm đường kẻ song song cách đều nhau để ghi nốt và dấu nhạc. *Kẻ khuông nhạc.*
khuông$_2$ (ph.). x. *khung.*
khuơ (ph.). **1** x. *huơ.* **2** x. *khua$_2$.*
khụt khịt t. Từ mô phỏng tiếng thở ra hít vào qua đường mũi khi bị tắc hay bị ngạt. *Thở khụt khịt.*
khuy d. cn. *cúc.* Vật nhỏ làm bằng xương, thuỷ tinh, nhựa, v.v., thường hình tròn, dùng đính vào quần áo để cài. *Đơm khuy. Cài khuy.*
khuy bấm d. cn. *cúc bấm.* Khuy nhỏ bằng kim loại, cài bằng cách bấm cho hai bộ phận khớp chặt vào nhau.
khuy tết d. Khuy làm bằng dây vải tết lại thành nút.
khuỵ đg. Ngã gập chân. *Trượt chân khuỵ xuống.*
khuya I t. Muộn về đêm. *Thức khuya dậy sớm. Đêm đã khuya.* **II** d. Khoảng thời gian từ nửa đêm đến gần sáng. *Nói chuyện đến khuya. Một giờ khuya.*
khuya khoắt t. Khuya (nói khái quát). *Còn sớm, đã khuya khoắt gì đâu. Đêm hôm khuya khoắt.*
khuya sớm d. Như *sớm khuya.*
khuyên$_1$ I d. **1** Đồ trang sức của phụ nữ bằng vàng hay bạc, có hình vòng tròn nhỏ, dùng đeo ở tai. **2** Kí hiệu hình vòng tròn nhỏ, dùng đánh dấu vào bên cạnh những chỗ đáng khen trong bài làm văn chữ nho ngày xưa. **II** đg. Vẽ khuyên tròn (thường để phê khen hay bài làm văn chữ nho ngày xưa). *Khuyên một vòng. Khuyên câu văn hay.*
khuyên$_2$ đg. **1** Nói với thái độ ân cần cho người khác biết điều mình cho là người đó nên làm. *Khuyên bạn bình tĩnh. Khuyên đừng làm.* **2** (cũ). Nói với thái độ ân cần để mời ăn uống. *Cạn chén khuyên.*
khuyên bảo đg. Bảo với thái độ ân cần cho biết điều hay lẽ phải, điều nên làm (nói khái quát). *Khuyên bảo con cái cố gắng học hành.*
khuyên can đg. Lựa lời nói cho biết là không nên làm để thôi không làm.
khuyên giải đg. Lựa lời nói cho hiểu lẽ mà nguôi nỗi buồn, giận.
khuyên giáo đg. Quyên góp tiền của để làm những công việc về đạo Phật. *Sư đi khuyên giáo để dựng chùa.*
khuyên lơn đg. Khuyên bảo bằng những lời lẽ dịu dàng, tha thiết. *Khuyên lơn, dỗ dành mãi nó mới chịu nghe.*
khuyên nhủ đg. Khuyên bảo bằng những lời lẽ dịu dàng. *Khuyên nhủ dần dần cho nó nghe.*
khuyên răn đg. Khuyên nhủ và răn đe.
khuyển d. (kng.; id.). Chó (hàm ý bông đùa).
khuyển mã d. (cũ). Chó và ngựa; ví những kẻ làm tay sai trung thành với chủ (hàm ý khinh). *Trổ tài khuyển mã.*
khuyển ưng d. (cũ). Chó và chim ưng nuôi để đi săn; ví bọn tôi tớ theo chủ làm càn.
khuyến dụ đg. (cũ; trtr.). Khuyên bảo cho nghe theo. *Khuyến dụ dân chúng.*
khuyến học đg. (cũ; kết hợp hạn chế). Khuyến khích việc học. *Hội khuyến học.*
khuyến khích đg. **1** Tác động đến tinh thần để gây phấn khởi, tin tưởng mà cố gắng hơn. *Khuyến khích các em học tập. Khuyến khích bằng vật chất. Giải thưởng khuyến khích.* **2** Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh mẽ hơn. *Khuyến khích nghề nuôi ong.*
khuyến lâm đg. (kết hợp hạn chế). Khuyến khích phát triển lâm nghiệp. *Chính sách khuyến lâm.*
khuyến mãi đg. Khuyến khích việc mua hàng.
khuyến nghị đg. (hoặc d). Đưa ra lời khuyên với thái độ trân trọng. *Hội nghị đã khuyến nghị với chính phủ nên thực hiện một số cải cách.*

khuyến ngư đg. (kết hợp hạn chế). Khuyến khích phát triển ngư nghiệp. *Trung tâm khuyến ngư.*

khuyến nông đg. (cũ; kết hợp hạn chế). **1** Khuyến khích nghề nông. *Chính sách khuyến nông.* **2** (dùng phụ sau d.). Có tác dụng tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. *Con đê khuyến nông.*

khuyết$_1$ d. Lỗ hoặc vòng để cài khuy trên quần áo. *Lỗ khuyết. Thùa khuyết.*

khuyết$_2$ **I** đg. (hay t.). Không đầy đủ vì thiếu mất một bộ phận, một phần. *Trăng khuyết. Ban quản trị khuyết một uỷ viên.* **II** d. (kng.; kết hợp hạn chế). Khuyết điểm (nói tắt). *Có cả ưu lẫn khuyết.*

khuyết danh t. Không biết tác giả là ai. *Truyện nôm khuyết danh.*

khuyết điểm d. Điều thiếu sót, điều sai trong hành động, suy nghĩ hoặc tư cách. *Phạm khuyết điểm. Sửa chữa khuyết điểm.*

khuyết tật d. **1** Thiếu sót khó sửa vốn có trên sản phẩm ngay sau khi chế tạo, gia công xong. *Rỗ là khuyết tật dễ có của vật đúc.* **2** Tật bẩm sinh; dị tật. *Một em bé có khuyết tật.*

khuynh đg. (kết hợp hạn chế). Thiên về, có xu hướng ngả về. *Thái độ khuynh hữu. Nền văn học khuynh về tả thực.*

khuynh diệp d. cn. *bạch đàn.* Cây to, thân thẳng, trồng để lấy bóng mát và gây rừng, lá có tinh dầu, thường cất làm thuốc.

khuynh đảo đg. Làm cho nghiêng ngả. *Sức mạnh khuynh đảo của đồng tiền.*

khuynh gia bại sản đg. (cũ; id.). Lâm vào cảnh cửa nhà bị sa sút nghiêm trọng.

khuynh hướng d. Sự thiên về một phía nào đó trong hoạt động, trong quá trình phát triển. *Khắc phục khuynh hướng chạy theo số lượng, coi thường chất lượng của sản phẩm.*

khuynh loát đg. Lật đổ, chiếm quyền và đặt dưới sự chi phối của mình.

khuynh thành đg. (cũ; vch.). Nghiêng thành; ví sắc đẹp của phụ nữ có sức làm cho người ta đắm say mà để mất thành, mất nước. *Sắc đẹp khuynh thành.*

khuỳnh đg. (Tay, chân) vòng rộng ra và gập cong lại. *Khuỳnh tay vào mạng sườn. Đứng khuỳnh chân ra hai bên.*

khuỳnh tay ngai đg. Khuỳnh rộng hai tay ra về phía trước và nâng cao ngang vai (tựa hai tay của cái ngai).

khuỷnh d. Khoảnh nhỏ hoặc khúc đường nhỏ. *Khuỷnh đất. Khuỷnh sông.*

khuýp I đg. (kng.). Khép chặt lại. *Hai gọng kìm khuýp lại.* **II** t. (kng.). Khớp. *Đối chiếu các số liệu, thấy rất khuýp.*

khuỷu d. **1** Chỗ lồi ra của khớp xương giữa cánh tay và cẳng tay. *Tay áo xắn đến khuỷu. Tì khuỷu tay vào bàn.* **2** Chỗ uốn cong, chỗ gấp khúc. *Thuyền khuất sau khuỷu sông. Dọc khuỷu đê.*

khuỵu đg. **1** Gập chân xuống, không đứng thẳng. *Con voi khuỵu gối xuống. Khuỵu chân lấy đà.* **2** Khuỵu hai chân ngã xuống. *Khuỵu xuống vì quá mệt mỏi. Ngã khuỵu.*

khư khư t. (hay ph.). (thường dùng phụ cho đg.). Từ gợi tả vẻ một mực giữ chặt lấy không chịu rời ra, không muốn cho ai động đến. *Ôm khư khư cái túi như sợ bị cướp mất. Khư khư như từ giữ oản* (tng.). *Khư khư giữ ý kiến.*

khừ khừ t. Từ mô phỏng tiếng rên của người ốm. *Rên khừ khừ.*

khử đg. **1** Làm cho mất đi để loại bỏ tác dụng. *Vết thương đã được khử trùng. Bón vôi khử chua cho đất. Khử một ẩn số trong phương trình.* **2** (kng.). Giết đi kẻ coi là nguy hiểm. *Khử tên trùm mafia.* **3** (chm.). Làm giảm hoá trị của một nguyên tố bằng cách thêm electron vào nguyên tố đó.

khứ hồi p. Cả đi lẫn về trên cùng một đường. Mua vé khứ hồi (vé đi khứ hồi). *Phải đi ngót hai trăm cây số khứ hồi. Chuyển động thẳng khứ hồi của pittông.*

khứa I đg. (ph.). Cứa. *Bị mảnh chai khứa vào chân.* **II** d. (ph.). Khúc được cứa ra,

cắt ra. *Một khúa cá.*

khứng đg. (cũ). Ưng, thuận.

khựng đg. Ngừng lại đột ngột do chịu một tác động hoàn toàn bất ngờ. *Sợ quá, đứng khựng lại.*

khước d. Phúc lành do vật nào đó mang lại, theo mê tín. *Xin lộc thánh lấy khước.*

khước từ đg. (trtr.). Từ chối không nhận. *Khước từ một chức vụ. Khước từ sự giúp đỡ.*

khươi (ph.). x. *khơi*$_2$.

khướt I t. (thgt.). Mệt lắm, vất vả lắm. *Làm được việc ấy cũng đủ khướt. Theo kịp anh ta còn khướt.* II p. (kng.; kết hợp hạn chế). Từ biểu thị mức độ rất cao của một tính chất. *Còn xa khướt. Say khướt*.*

khượt t. (kng.). Có vẻ mệt mỏi hoặc chán nản đến mức không còn muốn cử động chân tay. *Nằm khượt ra, ruồi không buồn xua.*

khướu d. Chim cỡ bằng chim sáo, lông đen, đuôi dài, hay hót. *Nói như khướu cả ngày.*

khứu giác d. Cảm giác nhận biết được các mùi.

ki$_1$ d. Đồ dùng để xúc và chuyển đất đá, thường đan bằng tre, hình giống cái gầu sòng.

ki$_2$ t. (thgt.). Ke. *Nó ki lắm, không ai xin được nó cái gì đâu.*

ki bo t. (kng). Keo kiệt, bủn xỉn, chỉ biết bo bo giữ của. *Ki bo thế, xin một tí cũng không cho. Tính ki bo.*

ki cóp đg. Góp từng tí một để dồn lại thành món lớn. *Ki cóp từng đồng. Ki cóp bao nhiêu năm mới tậu được mảnh vườn.*

ki lô x. *kilô.*

kì$_1$ cv. *kỳ.* d. (ph.). Vây cá. *Cá giương kì.*

kì$_2$ cv. *kỳ.* d. Khoảng thời gian nhất định xảy ra tương đối đều đặn của một hiện tượng tự nhiên nào đó hoặc thực hiện tương đối đều đặn một việc nào đó theo quy định. *Kì kinh nguyệt. Lương tháng lĩnh hai kì. Kì thi. Hội đồng họp sáu tháng một kì.*

kì$_3$ đg. Làm cho sạch lớp bẩn bám ngoài da bằng cách dùng tay hoặc vật cầm tay xát qua xát lại nhiều lần. *Kì lưng. Hòn đá kì.*

kì$_4$ cv. *kỳ.* t. Lạ đến mức làm người ta phải ngạc nhiên. *Chuyện nghe rất kì. Tính anh ta kì lắm.*

kì$_5$ cv. *kỳ.* k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là kết quả nhằm đạt cho được mới thôi của việc vừa nói đến. *Làm cho kì xong.*

kì ảo cv. *kỳ ảo.* t. Kì lạ, tựa như không có thật mà chỉ có trong tưởng tượng. *Cái đẹp kì ảo của đêm trăng.*

kì binh cv. *kỳ binh.* d. (cũ). Quân đi đánh úp.

kì cạch đg. (hoặc t.). Từ gợi tả tiếng va chạm không đều nhưng liên tiếp của các vật cứng trong một số quá trình lao động thủ công. *Tiếng đục đẽo kì cạch suốt ngày. Kì cạch chữa cái máy.*

kì cọ đg. Làm cho sạch lớp bẩn bám ở ngoài da, ở mặt ngoài, bằng cách xát đi xát lại (nói khái quát). *Giội nước kì cọ cho thằng bé. Lau chùi kì cọ khắp nơi.*

kì công cv. *kỳ công.* I d. Công lao sự nghiệp hoặc thành tựu phi thường, hiếm có. *Lập những kì công trong chiến đấu. Con người bay vào vũ trụ là một kì công của thời đại.* II t. (kng.). (Làm việc gì) đòi hỏi phải bỏ vào nhiều công sức một cách đặc biệt, khác thường. *Phải kì công lắm mới được thế.*

kì cục$_1$ đg. (kng.; thường dùng phụ cho đg.). Bỏ nhiều thì giờ và công phu làm một cách vất vả. *Kì cục mãi mới xong. Kì cục tháo ra lắp vào suốt cả buổi.*

kì cục$_2$ cv. *kỳ cục.* t. (kng.). Khác với những gì thường thấy đến mức như vô lí, khó hiểu. *Tính tình kì cục. Xấu một cách kì cục. Chuyện kì cục, không ai tin được.*

kì cùng cv. *kỳ cùng.* p. (kng.). Đến cùng mới thôi, không bỏ dở nửa chừng. *Đã làm thì làm kì cùng.*

kì cựu cv. *kỳ cựu.* **1** (id.). Già, thuộc lớp cũ. *Bậc kì cựu trong làng.* **2** Lâu năm trong nghề. *Nhà ngoại giao kì cựu.*
kì dị cv. *kỳ dị.* t. Khác hẳn với những gì thường thấy, đến mức lạ lùng. *Tướng người kì dị. Hình thù kì dị.*
kì diệu cv. *kỳ diệu.* t. Có cái gì vừa rất lạ lùng như không cắt nghĩa nổi, vừa làm cho người ta phải ca ngợi. *Một sáng tạo kì diệu. Khả năng kì diệu của nghệ thuật.*
kì đà cv. *kỳ đà.* d. Thằn lằn cỡ lớn, sống ở nước, da có vẩy, ăn cá.
kì đài cv. *kỳ đài.* d. Đài cao có cột cờ. *Lá cờ phấp phới trên kì đài.*
kì giông cv. *kỳ giông.* d. Động vật lưỡng thê, có đuôi, chuyên sống ở nước.
kì hạn cv. *kỳ hạn.* d. Khoảng thời gian quy định cho một công việc. *Đã quá kì hạn mà chưa xong.*
kì hào cv. *kỳ hào.* d. Người có địa vị và quyền thế ở làng xã thời phong kiến.
kì kèo đg. Nói đi nói lại nhiều lần để phàn nàn hay đòi cho được. *Kì kèo với cửa hàng. Kì kèo xin cho được mấy tấm ảnh.*
kì khôi cv. *kỳ khôi.* t. Lạ và ngộ nghĩnh đến buồn cười. *Con người kì khôi. Ăn nói gì mà kì khôi vậy?*
kì khu cv. *kỳ khu.* t. (vch.). **1** (cũ). Gập ghềnh khó đi. **2** Tỉ mỉ, mất nhiều công sức. *Một công trình chạm trổ kì khu. Câu văn gọt giũa một cách kì khu.*
kì lạ cv. *kỳ lạ.* t. Lạ tới mức không thể ngờ. *Sự tích kì lạ. Có sức cảm hoá kì lạ. Đẹp một cách kì lạ.*
kì lão cv. *kỳ lão.* d. (cũ; id.). Người già cả (nói khái quát). *Các kì lão trong làng.*
kì lân cv. *kỳ lân.* d. Động vật tưởng tượng, mình hươu, chân ngựa, đầu có sừng, thời xưa được coi là một trong tứ linh (bốn con vật thiêng), cùng với rồng, rùa và phượng.
kì mục cv. *kỳ mục.* d. Kì hào kì cựu ở làng xã thời trước (nói khái quát). *Hội đồng kì mục* (lập ra ở các làng thời thực dân Pháp).
kì ngộ cv. *kỳ ngộ.* đg. (cũ; vch.). Gặp gỡ một cách may mắn kì lạ. *Duyên kì ngộ* (mối tình đẹp đẽ gặp được một cách không ngờ).
kì nhông cv. *kỳ nhông.* d. Thằn lằn đào hang sống trong bãi cát, bờ biển.
kì phiếu d. Giấy nợ có kì hạn và có lãi, do cơ quan tín dụng phát ra.
kì phùng địch thủ cv. *kỳ phùng địch thủ.* d. Địch thủ ngang tài, ngang sức. *Những tay cờ thuộc loại kì phùng địch thủ.*
kì quái cv. *kỳ quái.* t. Đặc biệt lạ lùng, chưa bao giờ thấy. *Hình thù kì quái. Chuyện kì quái.*
kì quan cv. *kỳ quan.* d. Công trình kiến trúc hoặc cảnh vật đẹp đến mức kì lạ hiếm thấy. *Vịnh Hạ Long là một kì quan ở Việt Nam.*
kì quặc cv. *kỳ quặc.* t. Kì lạ đến mức trái hẳn lẽ thường, khó hiểu. *Tính nết kì quặc không ai chịu nổi.*
kì tài cv. *kỳ tài.* d. (hoặc t.). Tài năng đặc biệt, rất hiếm thấy. *Bậc kì tài trong thiên hạ.*
kì tập cv. *kỳ tập.* đg. Tập kích không bắn chế áp trước khi xung phong. *Chiếm đồn bằng kì tập.*
kì thật cv. *kỳ thật.* k. (id.). Kì thực.
kì thị cv. *kỳ thị.* đg. Phân biệt đối xử do thành kiến (thường nói về thái độ đối với các dân tộc). *Óc kì thị chủng tộc.*
kì thủ cv. *kỳ thủ.* d. Người thi đấu môn cờ. *Các kì thủ trong giải cờ vua quốc tế. Nữ kì thủ.*
kì thuỷ cv. *kỳ thuỷ.* d. (cũ). Lúc ban đầu. *Kì thuỷ chỉ là một câu đùa.*
kì thực cv. *kỳ thực.* k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra mới chính là sự thật. *Nghe có vẻ dễ, kì thực rất khó. Giả vờ xem sách, kì thực vẫn lắng nghe.*
kì tích cv. *kỳ tích.* d. Thành tích lớn lao phi thường. *Bay vào vũ trụ là một kì tích của nửa sau thế kỉ XX.*
kì tình cv. *kỳ tình.* k. (kng.). Như *kì thực. Nằm im giả vờ ngủ, kì tình đang thức.*
kì vĩ cv. *kỳ vĩ.* t. (vch.). Lớn lao lạ thường.

K

Núi non kì vĩ. Công trình kiến trúc kì vĩ.

kì vọng cv. *kỳ vọng*. **I** đg. (cũ; kc.). Đặt tin tưởng, hi vọng nhiều vào người nào đó. *Bạn bè kì vọng nhiều ở anh ta.* **II** d. (cũ; kc.). Điều mong mỏi, hi vọng ở ai, ở cái gì. *Đặt nhiều kì vọng ở lớp trẻ.*

kì yên cv. *kỳ yên*. đg. Cầu sự bình yên (nói về một lễ cúng thời trước). *Lễ kì yên.*

kỉ$_1$ cv. *kỷ*. d. **1** Ghế kiểu cổ, thường có chạm khắc hình trang trí. **2** Bàn nhỏ kiểu cổ, thường có chạm khắc các hình trang trí.

kỉ$_2$ cv. *kỷ*. d. Đơn vị thời gian địa chất, bậc dưới của đại, dài từ hàng triệu đến hàng chục triệu năm. *Kỉ carbon. Loài người xuất hiện từ đầu kỉ đệ tứ, cách đây khoảng một triệu năm.*

kỉ$_3$ cv. *kỷ*. d. **1** Kí hiệu thứ sáu trong mười can, sau mậu. *Năm Kỉ Mùi.* **2** (id.). Khoảng thời gian mười hai năm; giáp. *Hơn tuổi nhau một kỉ.*

kỉ cương cv. *kỷ cương*. d. Những phép tắc làm nên trật tự của một xã hội (nói tổng quát). *Thời đại nào có kỉ cương ấy. Giữ vững kỉ cương.*

kỉ hà học cv. *kỷ hà học*. d. (cũ). Hình học.

kỉ luật cv. *kỷ luật*. d. **1** Tổng thể nói chung những điều quy định có tính chất bắt buộc đối với hoạt động của các thành viên trong một tổ chức, để bảo đảm tính chặt chẽ của tổ chức. *Kỉ luật nhà trường. Kỉ luật lao động. Phạm kỉ luật. Kỉ luật sắt* (hết sức chặt chẽ). **2** Hình thức phạt đối với người vi phạm kỉ luật. *Bị kỉ luật đình chỉ công tác. Thi hành kỉ luật.*

kỉ lục cv. *kỷ lục*. d. **1** Thành tích được chính thức thừa nhận là cao nhất, trước nay chưa ai đạt được, trong hoạt động thể thao. *Kỉ lục bơi 100 mét. Phá kỉ lục thế giới về nhảy cao.* **2** Mức thành tích cao nhất, trước nay chưa ai đạt được. *Năng suất đạt mức kỉ lục.*

kỉ nguyên cv. *kỷ nguyên*. d. Thời kì lịch sử mở đầu bằng một sự kiện trọng đại, có ý nghĩa quyết định chiều hướng phát triển về sau của xã hội hay của một lĩnh vực nào đó. *Kỉ nguyên độc lập, tự do. Kỉ nguyên chinh phục vũ trụ.*

kỉ niệm cv. *kỷ niệm*. **I** d. **1** Cái hiện lại trong trí óc về những sự việc đáng ghi nhớ đã qua. *Kỉ niệm của tuổi thơ. Ôn lại những kỉ niệm cũ.* **2** Vật gợi lại kỉ niệm. *Tặng ảnh làm kỉ niệm.* **II** đg. **1** Gợi lại cho nhớ những sự việc đáng ghi nhớ. *Lễ kỉ niệm chiến thắng. Dựng đài kỉ niệm.* **2** (kng.). Cho, tặng để làm kỉ niệm. *Kỉ niệm anh cái bút.*

kỉ vật cv. *kỷ vật*. d. (trtr.). Vật được giữ lại làm kỉ niệm; vật kỉ niệm. *Trao kỉ vật cho nhau. Nhìn kỉ vật nhớ người đã khuất.*

kỉ yếu cv. *kỷ yếu*. d. Tập tài liệu ghi chép những điều cốt yếu. *Kỉ yếu của một hội nghị khoa học.*

kĩ cv. *kỹ*. t. (Làm việc gì) có sự chú ý đầy đủ đến tận từng chi tiết, không hoặc rất ít để có sai sót; trái với *dối*. *Duyệt kĩ từng chữ. Nhìn kĩ mới thấy có vết. Nhai kĩ no lâu, cày sâu tốt lúa* (tng.).

kĩ càng cv. *kỹ càng*. t. Kĩ, tỏ ra kĩ (nói khái quát). *Chuẩn bị kĩ càng về mọi mặt. Dặn kĩ càng từng li từng tí.*

kĩ lưỡng cv. *kỹ lưỡng*. t. Kĩ, không để cho có sai sót (nói khái quát). *Cân nhắc kĩ lưỡng trước khi quyết định.*

kĩ năng cv. *kỹ năng*. d. Khả năng vận dụng những kiến thức thu nhận được trong một lĩnh vực nào đó vào thực tế. *Rèn luyện kĩ năng trong thực tiễn.*

kĩ nghệ cv. *kỹ nghệ*. d. (cũ). Công nghiệp.

kĩ nghệ gia cv. *kỹ nghệ gia*. d. (cũ). Nhà tư bản công nghiệp.

kĩ nữ cv. *kỹ nữ*. d. (cũ; vch.). Gái mại dâm.

kĩ sư cv. *kỹ sư*. d. Người có trình độ kĩ thuật bậc đại học. *Kĩ sư điện.*

kĩ thuật cv. *kỹ thuật*. **I** d. **1** Tổng thể nói chung những phương tiện và tư liệu hoạt động của con người, được tạo ra để thực hiện quá trình sản xuất và phục vụ các

nhu cầu phi sản xuất của xã hội. *Trang bị kĩ thuật. Kĩ thuật quân sự. Phát triển kĩ thuật.* **2** Tổng thể nói chung những phương pháp, phương thức sử dụng trong một lĩnh vực hoạt động nào đó của con người. *Kĩ thuật cấy lúa. Kĩ thuật bóng đá. Một nhạc công có trình độ kĩ thuật điêu luyện.* **II** t. (kng.). Tỏ ra có trình độ kĩ thuật cao. *Hàng cây được xén rất kĩ thuật. Cú đánh đầu rất kĩ thuật của cầu thủ.*

kĩ tính cv. *kỹ tính.* t. Có thói quen thận trọng và kĩ lưỡng quá đáng. *Anh ta rất kĩ tính, không thể xuềnh xoàng.*

kĩ xảo cv. *kỹ xảo.* d. Kĩ năng đạt đến mức thuần thục. *Trình độ kĩ xảo của người thợ thủ công.*

kí$_1$ d. (ph.; kng.). Kilogram (nói tắt); cân. *Một kí đường.*

kí$_2$ cv. *ký.* d. Thể văn tự sự viết về người thật, việc thật, có tính chất thời sự, trung thành với hiện thực đến mức cao nhất.

kí$_3$ cv. *ký.* d. (cũ). Viên chức nhỏ, làm công việc giấy tờ sổ sách trong các công sở, hãng buôn, nhà máy, v.v. thời thực dân Pháp. *Kí ga. Thầy kí.*

kí$_4$ cv. *ký.* đg. **1** Kí tên (nói tắt). *Kí vào giấy nhận tiền.* **2** (Người có đủ quyền hạn) kí tên mình vào một văn kiện để làm cho nó có giá trị pháp lí, có hiệu lực. *Chủ tịch Hội đồng Nhà nước kí sắc lệnh. Kí hoà ước. Kí quyết định.*

kí$_5$ cv. *ký.* đg. (cũ). Gửi.

kí âm cv. *ký âm.* Ghi âm bằng nốt và dấu nhạc.

kí âm pháp cv. *ký âm pháp.* d. Phương pháp kí âm.

kí cả hai tay cv. *ký cả hai tay.* đg. (kng.). Tán thành ngay một cách vui vẻ.

kí chủ cv. *ký chủ.* d. x. *vật chủ.*

kí cóp đg. Như *ki cóp.*

kí giả cv. *ký giả.* d. Người làm nghề viết báo; nhà báo.

kí giam cv. *ký giam.* đg. (cũ). Tạm giam để chờ xét xử.

kí gửi cv. *ký gửi.* đg. Gửi hàng cho một cửa hàng để nhờ bán, theo thủ tục nhất định. *Hàng kí gửi. Kí gửi một số mặt hàng.*

kí hiệu cv. *ký hiệu.* **I** d. **1** Dấu hiệu vật chất đơn giản, do quan hệ tự nhiên hoặc do quy ước, được coi như thay cho một thực tế phức tạp hơn. *Chữ viết là một loại kí hiệu. Kí hiệu hoá học. Kí hiệu sách thư viện.* **2** (chm.). Cái có thể nhận biết trực tiếp, cho phép kết luận về sự tồn tại hoặc về tính chân thực của một cái khác liên hệ với nó. **II** đg. Biểu thị bằng kí hiệu. *Âm kí hiệu bằng chữ cái.*

kí hiệu học cv. *ký hiệu học.* d. Khoa học nghiên cứu về tính chất của các kí hiệu và các hệ thống kí hiệu.

kí hoạ cv. *ký hoạ.* **I** d. Tranh vẽ ghi nhanh. *Những kí hoạ về nông thôn. Tranh kí hoạ.* **II** đg. Vẽ ghi nhanh.

kí kết cv. *ký kết.* đg. Cùng nhau kí vào một văn bản để chính thức công nhận những điều hai bên đã thoả thuận. *Kí kết hiệp định. Lễ kí kết tuyên bố chung.*

kí lô d. (ph., kng.). Kilogram. *Một kí lô gạo.*

kí lục cv. *ký lục.* d. **1** Chức quan nhỏ thời trước. **2** Viên chức nhỏ chuyên làm công việc sổ sách, giấy tờ ở công sở thời thực dân Pháp.

kí ninh d. (kng.). Quinin.

kí quĩ x. *kí quỹ.*

kí quỹ cv. *ký quỹ.* đg. (cũ). Gửi trước một số tiền để làm tin (trong việc giao dịch, mua bán lớn). *Tiền kí quỹ.*

kí sinh cv. *ký sinh.* đg. (Sinh vật) sống trên cơ thể các sinh vật khác, hút chất dinh dưỡng từ cơ thể các sinh vật ấy. *Giun sán kí sinh trong ruột động vật.*

kí sinh trùng cv. *ký sinh trùng.* d. Động vật bậc thấp kí sinh trong cơ thể người hay động vật khác trong một giai đoạn của chu kì sống. *Kí sinh trùng sốt rét* (gây bệnh sốt rét).

kí sự cv. *ký sự.* d. Loại kí ghi lại những diễn biến của cuộc sống xã hội, không hoặc rất ít xen vào những bình luận chủ

quan của người viết.

kí tắt cv. *ký tắt*. đg. Kí để ghi nhận sự thoả thuận giữa các bên thương lượng trước khi kí chính thức. *Văn bản hiệp định đã được kí tắt.*

kí tên cv. *ký tên*. đg. Tự ghi tên mình bằng một kiểu riêng và không đổi, để xác nhận tính chính xác của một văn bản hoặc để nhận chịu trách nhiệm về một văn bản. *Kí tên vào đơn. Kí tên vào biên bản.*

kí thác cv. *ký thác*. đg. **1** (id.; kc.). Gửi nhờ trông nom, giữ gìn. *Kí thác việc nhà cho bạn. Tiền kí thác ở ngân hàng.* **2** (vch.). Gửi gắm nỗi niềm, tâm sự, v.v. *Tâm sự của tác giả được kí thác trong bài thơ.*

kí túc cv. *ký túc*. **I** đg. (id.). Ăn ở có trả tiền tại một nơi nào đó trong một thời gian tương đối dài để làm việc gì, thường là để học tập. *Học sinh kí túc trong trường.* **II** d. (kng.). Kí túc xá (nói tắt). *Trường có kí túc cho học sinh.*

kí túc xá cv. *ký túc xá*. d. Nơi ăn ở tập thể của học sinh. *Kí túc xá của sinh viên.*

kí tự d. **1** Phần tử trong một tập hợp kí hiệu được dùng để biểu diễn, tổ chức hay kiểm soát dữ liệu trong máy tính. **2** Chữ, chữ số hay kí hiệu nào khác dùng để biểu diễn dữ liệu trong máy tính.

kí ức cv. *ký ức*. d. **1** Trí nhớ. *Hình ảnh không phai nhoà trong kí ức.* **2** Hình ảnh, sự việc đã qua, được trí nhớ ghi lại và gợi lên. *Kí ức về tuổi thơ.*

kí vãng cv. *ký vãng*. d. (cũ; id.). Thời đã qua; dĩ vãng. *Kí vãng xa xăm.*

kị$_1$ cv. *kỵ*. d. (ph.). Giỗ, đám giỗ trong gia đình. *Nhà có kị.*

kị$_2$ cv. *kỵ*. đg. **1** Có những yếu tố hoàn toàn không hợp nhau, đến mức không thể cùng tồn tại, cái này tiếp xúc với cái kia thì tất yếu gây tác hại. *Hai thứ thuốc này kị nhau, không được dùng một lúc. Xăng kị lửa. Năm kị* (không hợp với tuổi, dễ sinh bệnh tật, tai nạn, theo mê tín). *Hai người kị tuổi nhau* (tuổi xung khắc với nhau, không thể sống chung, không thể lấy nhau, theo mê tín). **2** Hết sức tránh mặt nhau vì hoàn toàn không hợp, hoặc tránh không làm vì hoàn toàn không nên. *Hai người kị nhau như mặt trăng, mặt trời. Điều tối kị.* **3** Tránh không nói đến hoặc không làm gì phạm đến, vì cho là linh thiêng, theo mê tín. *Kị huý.*

kị binh cv. *kỵ binh*. d. Binh chủng chuyên cưỡi ngựa để chiến đấu.

kị binh bay cv. *kỵ binh bay*. d. Tên gọi một loại bộ binh của quân đội Mĩ, chủ yếu dùng máy bay trực thăng để di chuyển trong chiến đấu.

kị binh thiết giáp cv. *kỵ binh thiết giáp*. d. Tên gọi binh chủng thiết giáp của quân đội Mĩ.

kị khí cv. *kỵ khí*. đg. x. *yếm khí*.

kị mã cv. *kỵ mã*. d. Như *kị binh*. *Lính kị mã.*

kị nước cv. *kỵ nước*. t. (Chất) có đặc tính không bị nước làm ướt. *Bảo vệ vật liệu bằng lớp bọc kị nước.*

kị sĩ cv. *kỵ sĩ*. d. Người thuộc tầng lớp thấp nhất trong giai cấp lãnh chúa phong kiến thời Trung Cổ ở châu Âu, phục vụ trong kị binh của lãnh chúa đại phong kiến.

kia **I** đ. **1** Từ dùng để chỉ một sự vật, địa điểm, hiện tượng ở xa vị trí của người nói, nhưng trong phạm vi có thể nhìn thấy cụ thể. *Đây là trường học, còn kia là nhà ở. Bức tranh này đẹp hơn bức tranh kia. Đằng kia mát hơn ở đây. Nó đang đến kia.* **2** (kết hợp hạn chế). Từ dùng để chỉ một thời điểm nào đó không xác định, nhưng coi như là có thể hình dung được cụ thể. *Một ngày kia, anh sẽ hối hận. Trước kia, tôi cũng nghĩ như thế. Xưa kia.* **3** (dùng đi đôi với *này*, *nọ*). Từ dùng để chỉ một người, một cái khác, trong quan hệ đối lập với người, cái đã được nói đến. *Không người này thì người kia. Hết tháng này sang tháng kia. Chuyện nọ, chuyện kia.* **II** d. (kng.; kết hợp hạn chế, đi đôi với *mai*). Ngày kia (nói tắt). *Không mai thì kia, thế nào cũng có tin.*

III tr. (kng.). **1** (dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý nhấn mạnh cho người đối thoại chú ý đến điều vừa được nói đến, như muốn bảo rằng: như thế đấy, chứ không phải khác đâu. *Tôi cần năm cái kia* (chứ không phải ít hơn). *Bức điện đánh hôm qua kia đấy.* **2** (dùng ở cuối câu hỏi, thường trước một tr. khác). Từ biểu thị ý hơi ngạc nhiên về điều nêu ra như để hỏi vặn lại cho rõ ràng. *Ai kia ạ? (Anh bảo tôi đến) kia mà*?*

kia mà (kng.; dùng ở cuối câu). Tổ hợp biểu thị nhấn mạnh ý ngạc nhiên về một ý kiến hoặc hành động cho là không đúng, trái lẽ, không chấp nhận được của người đối thoại, nêu ra như để hỏi vặn lại nhằm phản bác. *Còn kịp kia mà, vội gì! Anh bảo tôi đến kia mà? Tao bảo mày hát kia mà?*

kìa đ. (kng.; thường dùng ở đầu câu hoặc ở cuối câu). Từ dùng để chỉ một nơi ở xa vị trí người nói, nhưng có thể nhìn thấy cụ thể, rõ ràng, nêu lên để gợi sự chú ý của người đối thoại. *Kìa họ đã về. Xem kìa, có ngôi sao băng. Có ai gọi kìa. Ở đằng kia kìa.*

kích$_1$ I d. Chỗ nối liền thân áo trước với thân áo sau ở dưới nách. *Áo xẻ kích.* **II** t. (Áo) chật ngực, chật nách. *Áo này hơi bị kích. Áo mặc kích quá, rất khó chịu.*

kích$_2$ d. Binh khí thời cổ, cán dài, mũi nhọn, một bên có ngạnh, dùng để đâm.

kích$_3$ I đg. Nâng vật nặng lên cao từng ít một, bằng dụng cụ. *Kích ôtô.* **II** d. Dụng cụ chuyên dùng để kích.

kích$_4$ đg. (kng.). Đánh bằng hoả lực pháo. *Đang đi trinh sát, bị địch kích. Pháo địch đang kích tới tấp.*

kích$_5$ đg. (kng.). Nói chạm đến lòng tự ái để người khác bực tức mà làm việc gì đó theo ý mình. *Nói kích. Bị kẻ xấu kích, nên làm bậy.*

kích cỡ d. Kích thước và số đo các loại, phân theo lớn nhỏ (nói khái quát). *Quần áo, giày dép đủ các kích cỡ.*

kích dục đg. Kích thích tình dục. *Thuốc kích dục.*

kích hoạt đg. Đưa một đối tượng, sự vật hay chương trình vào trạng thái hoạt động trong máy tính.

kích động đg. (hoặc d.). Tác động đến tinh thần gây ra một xúc động mãnh liệt. *Kích động lòng căm thù. Tiếng hát kích động lòng người. Nhạc kích động. Những kích động của loại phim chưởng.*

kích tấc d. Như *kích thước* (thường dùng với những vật nhỏ).

kích thích đg. (hoặc d.). **1** Tác động vào giác quan hoặc hệ thần kinh. *Da thịt bị kích thích. Kích thích thần kinh.* **2** Có tác dụng thúc đẩy làm cho hoạt động mạnh hơn. *Kích thích sự sinh trưởng của cây. Kích thích bằng vật chất.*

kích thích tố d. (id.). x. *hormon.*

kích thước d. Toàn thể nói chung những đại lượng (như chiều dài, chiều rộng, chiều cao...) xác định độ lớn của một vật. *Những cỗ máy cùng loại nhưng khác nhau về kích thước. Theo đúng kích thước đã định.*

kịch d. Nghệ thuật dùng sân khấu trình bày hành động và đối thoại của các nhân vật, để phản ánh những xung đột trong đời sống xã hội. *Kịch nói*.. Diễn kịch. Đóng kịch*.*

kịch bản d. Vở kịch ở dạng văn bản.

kịch bản phim d. Thể loại văn học được dùng làm tài liệu để dựng thành phim.

kịch câm d. Kịch chỉ dùng điệu bộ, không dùng lời nói.

kịch chiến đg. Chiến đấu dữ dội. *Trận kịch chiến.*

kịch chủng d. Loại kịch. *Kịch nói là một kịch chủng được nhiều người ưa thích.*

kịch cọt d. (thgt.). Kịch (nói khái quát; hàm ý mỉa mai, coi thường). *Kịch cọt chẳng ra gì. Kịch với cọt!*

kịch cợm t. (ph.; id.). Kệch cỡm.

kịch cương d. Kịch không có kịch bản viết sẵn, diễn viên dựa vào nội dung đã được xác định trước mà tự đặt lấy lời khi biểu diễn.

kịch hát d. Loại hình nghệ thuật sân khấu biểu diễn ca hát theo các bài bản và làn điệu có sẵn.
kịch liệt t. (thường dùng phụ cho đg.). Mạnh mẽ và quyết liệt. *Kịch liệt phản đối. Cãi nhau kịch liệt.*
kịch mục d. Danh sách các tiết mục của một đoàn nghệ thuật, nhà hát, sân khấu. *Kịch mục của đoàn cải lương.*
kịch ngắn d. Kịch trình bày và giải quyết gọn một vấn đề trong một thời gian liên tục, tại một địa điểm nhất định.
kịch nhạc d. (id.). Opera.
kịch nói d. Kịch chủ yếu dùng đối thoại giữa các nhân vật.
kịch phát đg. (id.). Phát sinh ra thình lình và mạnh mẽ; bột phát. *Cơn đau kịch phát.*
kịch sĩ d. (id.). Nghệ sĩ chuyên viết kịch hoặc diễn kịch.
kịch tác gia d. (cũ; id.). Người sáng tác kịch bản; nhà viết kịch.
kịch thơ d. Kịch có lời nhân vật viết theo thể thơ.
kịch tính d. Tính chất kịch, phản ánh một cách tập trung nhất những mâu thuẫn, xung đột đang vận động của đời sống. *Vở kịch thiếu kịch tính. Những xung đột đầy kịch tính.*
kịch trường d. (id.). **1** Nơi chuyên dùng để diễn kịch. **2** Lĩnh vực kịch.
kiêm đg. Gánh thêm việc, giữ thêm chức vụ ngoài việc và chức vụ đã có. *Kiêm nhiều việc vì thiếu người. Đạo diễn kiêm diễn viên. Tài kiêm văn võ* (cũ; văn và võ đều giỏi cả).
kiêm ái đg. (id.). Yêu mọi con người ngang nhau, không phân biệt người và mình, thân và sơ (theo học thuyết của Mặc Địch ở Trung Quốc cổ đại). *Thuyết kiêm ái.*
kiêm nhiệm đg. Kiêm thêm việc, kiêm thêm chức vụ. *Phải kiêm nhiệm nhiều công tác. Chế độ kiêm nhiệm.*
kiêm tính đg. (cũ). Thôn tính.
kiêm toàn t. (cũ; dùng hạn chế trong một vài tổ hợp). *Đều đầy đủ và hoàn hảo cả. Trí dũng kiêm toàn. Văn võ kiêm toàn.*
kiềm I d. Base tan trong nước, có tính chất hoá học như xút. **II** t. Có tính chất của một base.
kiềm chế đg. Giữ ở một chừng mực nhất định không cho tự do hoạt động, tự do phát triển. *Kiềm chế tình cảm. Không tự kiềm chế được mình.*
kiềm thúc đg. (cũ; id.). Kiềm chế sự hoạt động.
kiềm tính d. Tính chất base.
kiềm toả đg. Giam hãm, kìm giữ trong một phạm vi hoạt động chật hẹp, làm mất tự do. *Thoát khỏi vòng kiềm toả.*
kiểm đg. **1** Đếm để xem xét, đánh giá về mặt số lượng. *Kiểm tiền. Kiểm quân số. Ban kiểm phiếu trong cuộc bầu cử.* **2** Soát lại, xem xét lần lượt từng cái, từng yếu tố để biết, để đánh giá. *Kiểm từng mặt hàng. Kiểm lại công việc đã làm trong ngày.* **3** (kng.; kết hợp hạn chế). Kiểm tra (nói tắt). *Đi kiểm gác. Hàng mới chưa được kiểm.*
kiểm chứng đg. (id.). Kiểm nghiệm và chứng minh. *Kiểm chứng bằng thí nghiệm.*
kiểm dịch đg. Xem xét để phát hiện và ngăn chặn bệnh dịch. *Kiểm dịch thực vật* (để phát hiện và ngăn ngừa các nguồn sâu bệnh của cây trồng).
kiểm duyệt đg. Kiểm soát sách báo, tranh ảnh, tài liệu, thư từ trước khi cho phép in hoặc cho phép phát đi. *Chế độ kiểm duyệt báo chí.*
kiểm điểm đg. **1** Xem xét đánh giá lại từng cái hoặc từng việc để có được một nhận định chung. *Kiểm điểm việc thực hiện kế hoạch.* **2** Kiểm điểm sai lầm, khuyết điểm. *Tự kiểm điểm trước hội nghị.*
kiểm định đg. Kiểm tra để xác định giá trị và đánh giá chất lượng. *Kiểm định kĩ thuật xe cơ giới. Kiểm định đá quý.*
kiểm hoá đg. Kiểm tra (hàng hoá xuất nhập khẩu) để xác định chất lượng, chủng loại. *Thủ tục kiểm hoá ở cửa khẩu.*

Hàng đã kiểm hoá và tính thuế.
kiểm học d. Chức quan trông coi việc học trong một tỉnh nhỏ thời thực dân Pháp.
kiểm kê đg. Kiểm lại từng cái, từng món để xác định số lượng hiện có và tình trạng chất lượng. *Ngừng bán để kiểm kê. Kiểm kê vật liệu trong kho. Kiểm kê tài sản.*
kiểm lâm d. Cơ quan kiểm soát việc chấp hành pháp luật trong việc khai thác và bảo vệ rừng.
kiểm ngân đg. Kiểm tra các khoản thu chi trên thực tế, so sánh với các khoản được ghi trong ngân sách.
kiểm nghiệm đg. **1** Kiểm tra bằng thực nghiệm, bằng thực tế để đánh giá chất lượng. *Kiểm nghiệm hàng hoá xuất khẩu. Được thực tế kiểm nghiệm.* **2** (cũ). Xét nghiệm.
kiểm nhận đg. Xác nhận sau khi đã kiểm tra. *Kiểm nhận vật liệu mới đưa về.*
kiểm sát đg. (dùng phụ sau d.). Kiểm tra và giám sát.
kiểm soát đg. **1** Xem xét để phát hiện, ngăn chặn những gì trái với quy định. *Kiểm soát giấy tờ. Trạm kiểm soát giao thông.* **2** Đặt trong phạm vi quyền hành của mình. *Vùng do đối phương kiểm soát. Ngân hàng kiểm soát việc sử dụng vốn.*
kiểm thảo đg. (cũ). **1** Kiểm điểm hoặc tự kiểm điểm vạch ra ưu điểm, khuyết điểm nhân một dịp gì. *Kiểm thảo công tác.* **2** Kiểm điểm hoặc tự kiểm điểm sai lầm, khuyết điểm. *Bản kiểm thảo.*
kiểm toán đg. Xem xét và thẩm tra các tài khoản, thanh toán thường niên của một đơn vị kinh tế để xác minh mức độ phù hợp giữa các thông tin có thể định lượng được với các chuẩn mực đã thiết lập.
kiểm toán viên d. Người làm công tác kiểm toán.
kiểm tra đg. Xem xét tình hình thực tế để đánh giá, nhận xét. *Kiểm tra sổ sách. Thi kiểm tra. Kiểm tra sức khoẻ.*
kiểm tu đg. (id.). Kiểm tra và sửa chữa. *Định kì kiểm tu máy.*
kiếm$_1$ d. Gươm. *Đấu kiếm.*
kiếm$_2$ đg. **1** Làm cách nào đó cho có được. *Đi câu kiếm vài con cá. Kiếm cớ từ chối. Kiếm chuyện gây sự.* **2** (ph.). Tìm. *Đi kiếm trẻ lạc.*
kiếm ăn đg. (kng.). Tìm cách, tìm việc làm để sinh sống. *Phiêu bạt đi xa để kiếm ăn. Kiếm ăn bằng đủ mọi nghề.*
kiếm chác đg. Kiếm lợi bằng cách không chính đáng (nói khái quát). *Lợi dụng lúc hàng khan hiếm để đầu cơ, kiếm chác.*
kiếm chuyện đg. (kng.). Kiếm cớ gây chuyện lôi thôi, rắc rối. *Kiếm chuyện làm khó dễ.*
kiếm cung d. Như *cung kiếm.*
kiếm hiệp d. Võ sĩ thời xưa, giỏi đánh kiếm, hay làm việc nghĩa. *Tiểu thuyết kiếm hiệp* (có nhân vật chính là những hiệp sĩ đánh kiếm).
kiếm khách d. (id.). Người giỏi đánh kiếm, võ nghệ cao cường, thường là loại nhân vật chính trong tiểu thuyết kiếm hiệp.
kiếm thuật d. Thuật đánh kiếm.
kiệm t. (thường chỉ dùng đi đôi với *cần*). Tiết kiệm. *Cần đi đôi với kiệm.*
kiệm lời t. Dùng rất ít lời, chỉ nói những điều thật cần thiết. *Cả hai người cùng kiệm lời, chỉ im lặng đi bên nhau.*
kiệm ước t. (cũ; id.). Như *tiết kiệm.*
kiên t. (id.; kết hợp hạn chế). Có khả năng giữ vững tinh thần dù có tác động bất lợi kéo dài. *Người đâu mà kiên lạ. Kiên gan.*
kiên cố t. Chắc chắn và bền vững, khó phá vỡ được. *Công sự kiên cố. Tuyến phòng thủ kiên cố.*
kiên cường t. Có khả năng giữ vững ý chí, tinh thần, không khuất phục trước khó khăn, nguy hiểm. *Rèn luyện ý chí kiên cường.*
kiên dũng t. (id.). Dũng cảm kiên cường.
kiên định đg. (hoặc t.). Giữ vững ý định, ý chí, không để bị lung lay, mặc dù gặp khó khăn, trở lực. *Kiên định ý chí. Thái*

độ kiên định. Lập trường kiên định.

kiên nghị t. Có đầy đủ nghị lực để không lùi bước trước khó khăn, thử thách. *Một con người kiên nghị. Khuôn mặt kiên nghị.*

kiên nhẫn t. Có khả năng tiếp tục làm việc đã định một cách bền bỉ, không nản lòng, mặc dù thời gian kéo dài, kết quả chưa thấy. *Lòng kiên nhẫn. Kiên nhẫn chờ đợi.*

kiên quyết t. Tỏ ra quyết làm bằng được điều đã định, dù trở ngại đến mấy cũng không thay đổi; như *cương quyết. Thái độ kiên quyết. Giọng kiên quyết. Kiên quyết làm bằng được.*

kiên tâm t. Bền lòng. *Kiên tâm chờ đợi.*

kiên trì đg. (hoặc t.). Giữ vững, không thay đổi ý định, ý chí để làm việc gì đó đến cùng, mặc dù gặp khó khăn, trở lực. *Kiên trì đường lối hoà bình. Kiên trì giáo dục trẻ em hư. Tinh thần đấu tranh kiên trì.*

kiên trinh t. Có tinh thần giữ vững trinh tiết, giữ vững lòng chung thuỷ, không chịu để bị làm ô nhục; hoặc nói chung có tinh thần giữ vững lòng trung thành, trước sau như một. *Người con gái kiên trinh và dũng cảm. Tấm lòng kiên trinh với Tổ quốc.*

kiên trung t. (id.). Như *trung kiên. Một chiến sĩ kiên trung.*

kiền khôn (cũ; id.). Càn khôn.

kiền kiền d. Cây gỗ to mọc ở rừng, thân thẳng, lá cứng, mặt trên thường có mốc trắng, gỗ rắn, bền, dùng trong xây dựng.

kiến d. Tên gọi chung các loài bọ cánh màng, lưng eo, cánh không phát triển, thường sống thành đàn. *Kiến tha lâu cũng đầy tổ* (tng.). *Người đông như kiến.*

kiến càng d. **1** Kiến có hàm khoẻ, giữ nhiệm vụ bảo vệ trong một đàn kiến. **2** Kiến lớn có cẳng dài, hay đốt.

kiến cánh d. Kiến có cánh, có thể bay được.

kiến cỏ d. Kiến nhỏ, thường sống trong cỏ, rác. *Đông như kiến cỏ.*

kiến đen d. Kiến nhỏ, màu đen, chạy nhanh, không đốt.

kiến giả nhất phận (id). Phận ai người nấy lo (thường nói về anh em, họ hàng).

kiến giải d. Cách hiểu về một vấn đề. *Những kiến giải khác nhau. Đưa ra một kiến giải táo bạo.*

kiến giảng đg. (Giáo sinh, giáo viên) dự lớp nghe giáo viên khác giảng để học tập, rút kinh nghiệm. *Giáo sinh mới được kiến giảng, chưa được dạy.*

kiến gió d. Kiến rất nhỏ, màu đỏ nhạt.

kiến hiệu t. Có tác dụng, có hiệu quả trông thấy; hiệu nghiệm (thường nói về thuốc men, sự điều trị). *Thuốc rất kiến hiệu. Phương pháp điều trị kiến hiệu.*

kiến lập đg. (trtr.). Xây dựng nên (thường nói về những cái quan trọng và trừu tượng). *Kiến lập quan hệ ngoại giao.*

kiến lửa d. Kiến nhỏ màu vàng đỏ, đốt đau.

kiến nghị I đg. Nêu ý kiến đề nghị về một việc chung để cơ quan có thẩm quyền xét. *Kiến nghị một biện pháp với chính quyền.* **II** d. Điều kiến nghị. *Bản kiến nghị.*

kiến quốc đg. (cũ; kết hợp hạn chế). Xây dựng đất nước. *Sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc.*

kiến tạo I đg. (cũ; id.). Xây dựng nên. **II** d. **1** cn. *địa kiến tạo.* Kiến trúc của một phần hoặc toàn bộ vỏ Trái Đất. *Vùng có kiến tạo địa chất phức tạp.* **2** (kng.). Kiến tạo học (nói tắt).

kiến tạo học d. Môn học nghiên cứu về kiến trúc của một phần hoặc toàn bộ vỏ Trái Đất.

kiến tập đg. (Giáo sinh, giáo viên) dự lớp trong một trường học để học tập, rút kinh nghiệm giảng dạy. *Giờ kiến tập của cô giáo mới.*

kiến thiết đg. Xây dựng theo một quy mô lớn. *Kiến thiết đất nước. Kiến thiết lại khu cảng.*

kiến thiết cơ bản d. Như *xây dựng cơ bản.*

kiến thức d. Những điều hiểu biết có được, hoặc do từng trải, hoặc nhờ học tập (nói tổng quát). *Tích luỹ kiến thức. Truyền thụ kiến thức văn hoá.*

kiến trúc I đg. Xây dựng các công trình, thường là nhà cửa, theo những kiểu mẫu mang tính chất nghệ thuật. *Ngôi nhà được kiến trúc theo lối hiện đại.* **II** d. **1** Nghệ thuật thiết kế, trang trí nhà cửa. *Hai ngôi nhà có kiến trúc giống nhau.* **2** (id.). Như *cấu tạo,* hoặc *cấu trúc.*

kiến trúc đá d. Cấu trúc của đá do kích thước, hình dạng và quan hệ giữa các bộ phận hợp thành.

kiến trúc địa chất d. Hình dạng và cách nằm của các lớp và các khối đất đá trong một phần nào đó của vỏ Trái Đất.

kiến trúc sư d. Người chuyên sáng tác, thiết kế kiến trúc.

kiến trúc thượng tầng d. Toàn bộ nói chung những quan điểm về triết học, pháp luật, tôn giáo, nghệ thuật..., và những tổ chức tương ứng với các quan điểm đó.

kiến vàng d. x. *kiến lửa.*

kiến văn d. (cũ; id.). Những điều mắt thấy tai nghe, những điều hiểu biết (nói tổng quát); kiến thức. *Người có kiến văn rộng.*

kiến vống d. **1** Kiến cỡ lớn, màu vàng, chân cao, sống trên cây, kết lá lại làm tổ. **2** (ph.). *Kiến càng.*

kiện$_1$ d. Từ dùng để chỉ từng đơn vị hàng hoá, đồ vật đã đóng gói để tiện chuyên chở, giao nhận. *Kiện hàng. Mỗi kiện 1.000 bao diêm. Đóng kiện.*

kiện$_2$ đg. Yêu cầu xét xử việc người khác đã làm thiệt hại đến mình. *Đưa đơn kiện. Xử kiện.*

kiện cáo đg. (kng.). Kiện (nói khái quát).

kiện khang t. (cũ). Mạnh khoẻ.

kiện toàn đg. Làm cho có đầy đủ các bộ phận về mặt tổ chức để có thể hoạt động bình thường. *Kiện toàn chính quyền các cấp.*

kiện tụng đg. Kiện (nói khái quát).

kiện tướng d. **1** (cũ; id.). Viên tướng mạnh và giỏi. **2** Danh hiệu tặng cho người có thành tích xuất sắc, đạt được tiêu chuẩn hoặc kỉ lục đặc biệt trong một lĩnh vực hoạt động nào đó. *Vận động viên cấp kiện tướng. Kiện tướng bơi lội.*

kiêng đg. **1** Tự ngăn cấm mình, tránh không ăn, không dùng những thức ăn nào đó hoặc không làm những việc nào đó, vì có hại hoặc cho là có hại cho sức khoẻ. *Kiêng rượu. Chế độ ăn kiêng. Kiêng ra gió.* **2** Tránh điều gì, cái gì, vì sợ có điều không hay, theo mê tín. *Kiêng quét nhà sáng mồng một Tết. Kiêng con số 13* (tránh những gì có quan hệ với con số 13). *Kiêng huý* (tránh gọi tên huý). **3** (thường dùng trong câu có ý phủ định). Tránh động chạm đến, vì nể sợ. *Hắn có kiêng ai đâu? Đến thánh thần, nó cũng chẳng kiêng.*

kiêng cữ đg. Kiêng (nói khái quát; thường nói về người ốm hoặc mới đẻ). *Chế độ kiêng cữ cho người ốm.*

kiêng dè đg. Không dám động đến vì nể sợ. *Ăn nói không kiêng dè ai cả.*

kiêng khem đg. Kiêng (nói khái quát; thường nói về việc ăn uống). *Ăn uống quá kiêng khem.*

kiêng kị cv. *kiêng kỵ* đg. **1** Kiêng (nói khái quát; thường nói về phong tục hoặc điều mê tín). *Từ kiêng kị*.* **2** (kng.; dùng trong câu có ý phủ định). Nể sợ, giữ gìn. *Anh ấy nói bừa, chẳng kiêng kị điều gì.*

kiêng nể đg. Không dám động đến vì kính nể. *Quá kiêng nể sinh ra dè dặt.*

kiêng sợ đg. Tránh không dám động đến vì sợ. *Không việc gì phải kiêng sợ ai.*

kiềng$_1$ d. Đồ dùng bằng sắt hình vòng cung có ba chân, dùng để đặt nồi lên khi nấu. *Bếp kiềng. Vững như kiềng ba chân.*

kiềng$_2$ d. Vật trang sức hình vòng tròn, thường bằng vàng hay bạc, phụ nữ hoặc

K

trẻ em dùng đeo ở cổ.

kiềng$_3$ đg. (kng.). Tránh không muốn có quan hệ với người nào đó vì kiêng sợ hoặc vì khinh ghét; chừa ra. *Kiềng mặt con người nham hiểm ấy. Ai cũng phải kiềng nó.*

kiểng d. **1** Nhạc khí gõ hình cái đĩa có núm nhỏ ở tâm, treo trên giá gỗ (có thể dùng để đánh báo hiệu). *Hồi kiểng đổi gác.* **2** (ph.). Cảnh.

kiễng đg. (thường nói *kiễng chân, kiễng gót*). Tự nâng cao người thẳng lên trên đầu mũi bàn chân, gót không chạm mặt nền. *Kiễng chân lên để nhìn cho rõ. Đi kiễng gót.*

kiếng d. (ph.). **1** Kính. *Mắt đeo kiếng.* **2** (id.). Gương soi.

kiếp d. **1** (kết hợp hạn chế). Khoảng thời gian sống của một con người từ lúc sinh ra cho đến lúc chết; đời. *Ăn đời ở kiếp với nhau. Mối thù truyền kiếp* (rất lâu đời). **2** Thân phận của con người, coi như một định mệnh, một sự đầy ải. *Kiếp nô lệ.* **3** Đời sống của con người, chết đi lại có một đời sống khác, trong một thể xác khác, trước và sau có quan hệ nhân quả với nhau, theo thuyết luân hồi của đạo Phật. *Nợ kiếp trước, kiếp này phải trả.*

kiết$_1$ d. Kiết lị (nói tắt).

kiết$_2$ t. **1** Nghèo túng đến cùng cực. *Ông đồ kiết.* **2** (kng.). Kiệt, keo kiệt. *Giàu thế mà kiết lắm!*

kiết cú t. (cũ; id.). Như *kiết*$_2$.

kiết lị cv. *kiết lỵ* d. Bệnh đường ruột gây đi ngoài nhiều lần, phân có lẫn máu và mũi, do vi khuẩn hay amib gây ra.

kiết xác t (thgt.). Nghèo túng đến cùng cực. *Chơi bời, cờ bạc để đến nỗi phải kiết xác. Nghèo kiết xác.*

kiệt$_1$ d. (ph.). Đường nhánh nhỏ hẹp hoặc ngõ hẻm, ngõ cụt. *Đi vào một kiệt xóm. Nhà ở trong kiệt. Đường kiệt.*

kiệt$_2$ đg. Hết sạch sau một quá trình bị tiêu hao dần. *Rừng bị phá kiệt. Làm việc đến kiệt sức. Mùa kiệt* (mùa khô, không mưa).

kiệt$_3$ t. (kng.). Như keo kiệt. *Lắm tiền nhưng kiệt.*

kiệt hiệt t. (cũ; id.). Tài giỏi xuất chúng.

kiệt lực t. Kiệt sức. *Làm quần quật đến kiệt lực.*

kiệt quệ t. Suy sút tới mức tột cùng. *Sức của người bệnh đã kiệt quệ. Nền kinh tế kiệt quệ vì chiến tranh.*

kiệt tác I d. Tác phẩm nghệ thuật hết sức đặc sắc. *Truyện Kiều là một kiệt tác.* **II** t. Đặc sắc và đạt tới đỉnh cao của nghệ thuật. *Một áng thơ kiệt tác.*

kiệt xuất t. Đặc biệt nổi bật hẳn lên về giá trị, tài năng so với bình thường. *Tác phẩm kiệt xuất. Những nhân vật kiệt xuất trong lịch sử.*

kiêu I t. (cũ). Cao. *Cây kiêu bóng mát.* **II** t. Tự cho mình hơn người, tự cao. *Học mới khá một chút đã kiêu.*

kiêu bạc t. (hay đg.). Kiêu ngạo với vẻ khinh bạc.

kiêu binh d. Binh lính kiêu căng, ỷ vào công lao mà làm càn, không tuân thủ kỉ luật. *Nạn kiêu binh thời Lê - Trịnh.*

kiêu căng t. Kiêu ngạo một cách lộ liễu, khiến người ta khó chịu. *Mới có chút thành tích đã kiêu căng. Thái độ kiêu căng.*

kiêu dũng t. (id.; vch.). Như *dũng mãnh.*

kiêu hãnh I đg. Tự hào về giá trị của mình. *Niềm kiêu hãnh.* **II** t. (cũ). Như *kiêu căng.*

kiêu hùng t. (id.; vch.). Như *hùng dũng. Khí thế kiêu hùng.*

kiêu kì cv. *kiêu kỳ* t. Làm ra vẻ hơn người, trở thành có vẻ khác người một cách giả tạo. *Ăn nói kiêu kì. Điệu bộ kiêu kì.*

kiêu ngạo t. Tự cho mình hơn người, sinh ra coi thường những người khác. *Kiêu ngạo, không coi ai ra gì.*

kiêu xa t. (cũ; id.). Kiêu hãnh và đài các.

kiều$_1$ đg. (kết hợp hạn chế). Cầu thần linh hoặc vong hồn nhập vào khi ngồi đồng, theo mê tín. *Kiều thánh. Kiều vong.*

kiều$_2$ Yếu tố ghép sau một danh từ riêng, tên gọi một dân tộc, để cấu tạo danh từ, có nghĩa "kiều dân". *Hoa kiều. Việt kiều ở Mĩ.*
kiều bào d. Người dân nước mình sinh sống ở nước ngoài. *Kiều bào về thăm quê.*
kiều cư đg. (id.). Cư trú ở nước ngoài. *Người Việt Nam kiều cư ở Pháp.*
kiều dân d. Người dân nước này cư trú ở một nước khác. *Kiều dân Mĩ ở Pháp.*
kiều diễm t. Có vẻ đẹp lộng lẫy. *Vẻ đẹp kiều diễm.*
kiều hối d. Chứng từ tín dụng và thanh toán bằng ngoại tệ, dùng với Việt kiều đang ở nước ngoài. *Dịch vụ kiều hối, chi trả kiều hối.*
kiểu d. Toàn bộ nói chung những đặc trưng của một tiểu loại, làm phân biệt với các tiểu loại khác. *Kiểu áo. Bàn ghế đủ kiểu.*
kiểu cách **I** d. (id.). Kiểu (nói khái quát). *Đúng kiểu cách.* **II** t. Có vẻ cố làm cho ra trang trọng, lịch sự, không hợp với mình hoặc với hoàn cảnh. *Lối nói kiểu cách. Nghiêng mình chào rất kiểu cách.*
kiểu dáng d. Hình dáng bên ngoài được làm thành một mẫu, một kiểu, phân biệt với các kiểu khác (nói khái quát). *Hàng có nhiều kiểu dáng trang nhã. Kiểu dáng rất hiện đại.*
kiểu mẫu d. **1** Mẫu cụ thể theo đó có thể tạo ra hàng loạt những cái khác cùng một kiểu như nhau. *Làm đúng kiểu mẫu. Xây dựng một kiểu mẫu tốt đẹp về con người mới.* **2** (hay t.). (thường dùng phụ cho một d. khác). Cái, người có đầy đủ nhất những đặc trưng tốt đẹp, có thể làm mẫu để những cái khác, người khác cùng loại noi theo. *Gian hàng kiểu mẫu. Một thanh niên kiểu mẫu.*
kiếu đg. (cũ; kc.; thường dùng sau *xin*). Tỏ lời xin lỗi để ra về, để không dự hoặc không nhận lời mời. *Xin kiếu về trước. Được mời, nhưng đành kiếu.*
kiếu từ đg. (cũ; id.). Cáo từ.
kiệu$_1$ d. Cây thuộc họ hành tỏi, củ thường dùng để muối dưa. *Củ kiệu.*
kiệu$_2$ **I** d. **1** Phương tiện thời trước dùng để khiêng người đi đường, gồm một ghế ngồi có mui che. **2** Đồ dùng để rước thần thánh, giống như cái kiệu, được sơn son thếp vàng. **II** đg. **1** Khiêng đi bằng kiệu. **2** (kng.). Công kênh. *Kiệu con trên vai.*
kiệu$_3$ d. (ph.). Chum to, miệng rộng.
kiệu$_4$ d. Lối chơi bài dùng quân bài tổ tôm, chơi hai người, tính điểm được thua.
kilo Yếu tố ghép trước để cấu tạo tên gọi một số đơn vị đo lường, có nghĩa "một nghìn". *Kilomet*.*
kilogam cv. *kilogram* d. Đơn vị cơ bản đo khối lượng.
kilomet d. Đơn vị đo độ dài, bằng 1.000 mét.
kilooat x. *kilowatt.*
kilooat-giờ x. *kilowatt-giờ.*
kilowatt cv. *kilooat.* d. Đơn vị đo công suất, bằng 1.000 watt.
kilowatt-giờ cv. *kilooat-giờ.* d. Đơn vị đo công, bằng công thực hiện trong một giờ bởi một động cơ có công suất 1 kilowatt.
kilô d. (kng.). Kilogram (nói tắt).
kim$_1$ d. **1** Đồ dùng để khâu, may, làm bằng một đoạn thép nhỏ, một đầu có mũi nhọn, một đầu có lỗ để xâu chỉ. *Xâu kim. Đường kim mũi chỉ. Có công mài sắt có ngày nên kim* (tng.). **2** Vật nhỏ có hình dài và một đầu nhọn giống cái kim. *Kim đồng hồ. Kim tiêm. Kim găm* (dùng để găm giữ giấy, vải, v.v.).
kim$_2$ t. (không trực tiếp dùng làm vị ngữ). (Giọng) trong. *Giọng nữ cao thuộc giọng kim.*
kim$_3$ t. (hoặc d.). (kết hợp hạn chế). Thuộc về thời nay, trong quan hệ với cái cổ, thuộc về thời xưa. *Chuyện đông tây, kim cổ.*
kim anh d. Cây thuộc họ hoa hồng mọc thành bụi, thân leo có gai, lá có ba lá chét, hoa màu trắng, quả dùng làm thuốc.

kim anh tử d. Quả của cây kim anh đã bỏ hạt, dùng làm thuốc.
kim bản vị d. Bản vị vàng.
kim băng d. Kim được uốn gập lại, đầu có mũi bọc mũi nhọn, dùng để cài, găm.
kim cải d. (cũ; vch.). Cây kim và hạt cải; dùng để chỉ duyên vợ chồng khăng khít với nhau như nam châm hút sắt, hổ phách hút hạt cải. *Duyên kim cải.*
kim chỉ nam d. Kim chỉ hướng trong la bàn; thường dùng để ví sự chỉ dẫn đúng đắn về phương hướng, đường lối.
kim cúc I d. Cúc hoa nhỏ, màu vàng, mùi thơm, thường dùng để ướp chè. **II** d. x. *cúc vàng.*
kim cương d. Carbon ở dạng tinh thể óng ánh, rất cứng, dùng để cắt kính, làm đồ trang sức. *Nhẫn kim cương.*
kim đan d. Que dài, nhọn đầu, tròn và nhẵn, dùng để đan len, sợi.
kim đồng d. Con trai nhỏ theo hầu các vị thần tiên trong thần thoại. *Kim đồng ngọc nữ.*
kim giao d. Cây to thuộc nhóm hạt trần, lá rộng, gỗ thuộc loại quý.
kim hoả d. Bộ phận của khoá nòng trong vũ khí bộ binh và một số loại pháo, có mũi nhọn để đập vào hạt nổ của đạn, gây nổ.
kim hoàn d. **1** (cũ). Vòng vàng. **2** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Đồ trang sức bằng vàng bạc (nói khái quát). *Hiệu kim hoàn. Thợ kim hoàn.*
kim khánh d. Vật bằng vàng hình cái khánh, thời trước dùng làm dấu hiệu đặc biệt, tựa như huân chương, để vua tặng thưởng người có công.
kim khí d. **1** (dùng phụ sau d.). Đồ dùng, khí cụ làm bằng kim loại (nói khái quát). *Dụng cụ kim khí. Cửa hàng kim khí.* **2** (cũ). Kim loại.
kim lan d. (cũ; vch.). Tình nghĩa bạn bè rất thân thiết. *Bạn kim lan.*
kim loại d. **1** Tên gọi chung các đơn chất có mặt sáng ánh, dẻo, hầu hết ở thể rắn trong nhiệt độ thường, có tính dẫn nhiệt và dẫn điện cao. **2** (kng.). Kim loại hoặc hợp kim (nói khái quát). *Đồ dùng bằng kim loại.*
kim loại đen d. Tên gọi chung sắt và các hợp kim mà thành phần chủ yếu là sắt.
kim loại hiếm d. Tên gọi chung các kim loại mới được sử dụng trong công nghiệp tương đối gần đây. *Wolfram, uranium là những kim loại hiếm.*
kim loại học d. Ngành khoa học nghiên cứu về cấu trúc và tính chất của kim loại và hợp kim.
kim loại kiềm d. Tên gọi chung các kim loại như natrium, kalium, thuộc nhóm thứ nhất trong hệ thống tuần hoàn các nguyên tố hoá học.
kim loại màu d. Tên gọi chung tất cả các kim loại trừ sắt, và những hợp kim được tạo thành trên cơ sở của chúng.
kim loại nguyên sinh d. Kim loại luyện ra từ quặng; phân biệt với *kim loại tái sinh.*
kim loại quý d. Tên gọi chung các kim loại như vàng, bạc, platin, v.v., có màu sắc đẹp, ít bị ăn mòn, ít xảy ra phản ứng hoá học với các nguyên tố khác.
kim loại sạch d. Kim loại có lượng tạp chất thấp, dưới 1%.
kim loại tái sinh d. Kim loại được nấu luyện lại từ kim loại vụn và phế liệu sản xuất.
kim loại thô d. Kim loại được nấu luyện ra từ quặng, chưa nguyên chất, có lượng tạp chất trên 1%.
kim móc d. Kim to và dài, một đầu có hình như cái móc, dùng để đan móc, kết chỉ, sợi.
kim nam châm d. Kim có tính chất của một nam châm và khi đặt cho quay tự do thì hướng theo gần đúng phương nam - bắc. *Địa bàn dùng kim nam châm.*
kim ngạch d. Quy định về mặt giá trị thể hiện bằng tiền tệ đối với hàng hoá xuất nhập khẩu của một nước hay một khu vực trong một thời kì nhất định. *Kim*

ngạch xuất khẩu.

kim ngân$_1$ d. Cây leo, cành màu đỏ, lá mọc đối, hoa trắng về sau ngả màu vàng, dùng làm thuốc.

kim ngân$_2$ d. (cũ). Vàng bạc.

kim nhũ d. Bột vàng óng ánh, thường được pha với sơn, dùng để trang trí hoặc tô vẽ. *Dát kim nhũ.*

kim ô d. (cũ; vch.). Ác vàng; mặt trời.

kim phượng d. x. *phượng vĩ.*

kim sinh học d. Bộ phận của khoáng sàng học nghiên cứu quy luật phân bố các mỏ quặng trong không gian và thời gian.

kim thanh d. Đoạn dây đồng hình xoắn ốc, gắn vào đáy đàn nguyệt, tì bà, v.v. để tăng hiệu lực cộng hưởng.

kim thuộc I d. (kng.). Kim loại, chất kim loại. **II** t. (id.). Thuộc về kim loại.

kim tiền$_1$ d. **1** (cũ). Tiền bạc (nói khái quát). *Thế lực kim tiền.* **2** Vật bằng vàng hình đồng tiền, thời trước dùng làm dấu hiệu đặc biệt, tựa như huân chương, để vua tặng thưởng người có công.

kim tiền$_2$ d. Điệu nhạc thuộc loại ca Huế và nhạc tài tử Nam Bộ.

Kim Tinh d. (cũ). Sao Kim.

kim tuyến d. Sợi kim loại dát mỏng và mảnh như sợi chỉ, màu óng ánh, thường dùng để trang trí. *Chỉ kim tuyến. Bức trướng thêu kim tuyến.*

kim tự tháp d. Công trình kiến trúc lớn hình chóp, có đáy hình tứ giác, xây dựng từ thời cổ ở Ai Cập để làm ngôi mộ cho một vị vua, hoặc ở Mexico để làm nền cho một ngôi đền.

kim tương học d. Ngành khoa học nghiên cứu cấu trúc bên trong của kim loại và hợp kim.

kìm I d. Đồ dùng bằng kim loại có hai mỏ và càng, để kẹp chặt. *Dùng kìm nhổ đinh.* **II** đg. **1** (id.). Kẹp chặt bằng kìm. **2** Tác động nhằm làm cho tốc độ vận động chậm lại, cường độ hoạt động yếu đi, hoặc làm cho phải ngừng lại, không diễn ra. *Kìm ngựa lại, cho đi thong thả. Buồn cười quá không kìm được.*

kìm giữ đg. Kìm lại không để cho có được sự vận động, hoạt động tự do, hoặc không để cho diễn ra, bộc lộ ra. *Kìm giữ những tình cảm quá bồng bột.*

kìm hãm đg. Kìm lại không cho phát triển. *Kìm hãm bước tiến. Kìm hãm sự phát triển.*

kìm kẹp đg. Đè nén, áp bức một cách nghiệt ngã, làm mất hết mọi quyền tự do. *Ách kìm kẹp.*

kìm nén đg. Kìm giữ không để cho bộc lộ ra ngoài. *Cố kìm nén cơn giận. Niềm vui không thể kìm nén.*

kimono cv. *kimônô* d. Kiểu áo Nhật Bản, rất dài, tay rất rộng, không cài khuy, có dây đai.

kìn kìn p. Với số lượng rất đông, rất nhiều và liên tiếp không ngớt. *Người các nơi kìn kìn đổ về. Đông kìn kìn.*

kín$_1$ đg. (ph.). Lấy nước mang đi để dùng cho sinh hoạt. *Quẩy thùng ra giếng kín nước.*

kín$_2$ t. **1** Ở trạng thái giữa trong và ngoài được ngăn cách các mặt làm cho không có gì có thể lọt qua. *Che kín ánh sáng. Vây kín như bưng. Vết thương đã kín miệng. Nhà kín gió.* **2** Ở trạng thái không còn chỗ nào trống để có thể chen gì thêm vào được nữa. *Sao mọc kín trời. Bèo kín mặt ao. Người ngồi kín cả gian phòng.* **3** Không để lộ ra cho bên ngoài có thể thấy được. *Lấp kín. Cất kín trong tủ.* **4** Không để cho người ngoài có thể biết được. *Bàn chuyện kín. Bỏ phiếu kín. Hội kín*. Một miệng thì kín, chín miệng thì hở* (tng.). **5** Không để cho có chỗ nào sơ hở khiến đối phương có thể lợi dụng được. *Miếng võ kín. Nước cờ kín.*

kín cổng cao tường Có tường cao và cổng kín, bảo vệ chắc chắn và ngăn cách với bên ngoài.

kín đáo t. **1** Kín để có thể tránh được những tác động bên ngoài, tránh được những điều nào đó không có lợi. *Một hải cảng tự nhiên kín đáo. Cất ở một chỗ kín đáo.* **2** Không để cho tư tưởng, tình cảm

K

của mình có những biểu hiện làm người ngoài dễ thấy được. *Tính tình kín đáo. Ra hiệu với nhau một cách kín đáo.*
kín mít t. Rất kín, không có một chỗ hở nào. *Cửa đóng kín mít. Trùm chăn kín mít từ đầu tới chân.*
kín nhẽ t. (kng). (Nói năng) không để sơ hở, không để có thể bắt bẻ, chê trách. *Nói năng rào trước đón sau rất kín nhẽ.*
kín nhiệm t. (cũ; id.). Sâu kín trong lòng.
kín tiếng t. Không lên tiếng, không để cho biết đến mình. *Anh về lúc nào mà kín tiếng thế?*
kina d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Papua New Guinea.
kinacrin x. *quinacrin.*
kinh$_1$ d. (ph.). Kênh. *Kinh nước mặn. Bờ kinh.*
kinh$_2$ d. (kng.). Kinh nguyệt (nói tắt). *Tắt kinh. Đau bụng kinh.*
kinh$_3$ d. (kết hợp hạn chế). Kinh đô (nói tắt). *Triệu về kinh.*
kinh$_4$ d. **1** Sách do các nhà triết học Trung Quốc thời cổ viết, những lời trong đó dùng làm khuôn phép dưới chế độ phong kiến. *Kinh Thi. Kinh Dịch.* **2** Sách giáo lí của một tôn giáo. *Kinh Phật. Kinh thánh.*
kinh$_5$ d. (kết hợp hạn chế). Động kinh. *Thằng bé lên kinh.*
kinh$_6$ **I** đg. (kng.). Có cảm giác sợ đến mức rùng mình không thể chịu đựng khi nhìn thấy hoặc cảm giác thấy. *Thấy máu thì kinh. Kinh mùi xăng. Trông kinh, không dám ăn.* **II** t. (kng.). **1** Có tác dụng làm cho kinh. *Cái nắng kinh người.* **2** (dùng phụ sau t., đg.). Ở mức độ cao một cách quá đáng, tác động mạnh đến tâm lí người nói. *Đẹp kinh. Sốt ruột kinh.*
kinh bang tế thế đg. (cũ; id.). Trông coi việc nước, cứu giúp người đời. *Tài kinh bang tế thế.*
kinh bổn d. Kinh vấn đáp để giải thích luật lệ trong đạo Thiên Chúa.
kinh cung chi điểu d. (cũ). Con chim sợ cung; ví trường hợp đã từng bị làm kinh hãi thì thấy có động tĩnh gì cũng rất sợ.
kinh dị t. (id.). Sợ sửng sốt.
kinh dinh đg. (cũ; hoặc ph.). Kinh doanh.
kinh doanh đg. **1** (cũ; id.). Gây dựng, mở mang thêm (thường nói về đất nước). **2** Tổ chức việc sản xuất, buôn bán sao cho sinh lợi. *Bỏ vốn kinh doanh. Có đầu óc kinh doanh.*
kinh điển t. Có giá trị mẫu mực, tiêu biểu cho một học thuyết, một chủ nghĩa. *Sách kinh điển.*
kinh đô d. Nơi nhà vua đóng đô. *Kinh đô Huế.*
kinh độ d. Khoảng cách tính bằng độ cung kể từ kinh tuyến gốc đến một kinh tuyến nào đó, theo một trong hai chiều, về hướng đông hay về hướng tây. *Kinh độ của Hà Nội là 105°51' đông.*
kinh độ đông d. Kinh độ ở về phía đông của kinh tuyến gốc.
kinh độ tây d. Kinh độ ở về phía tây của kinh tuyến gốc.
kinh động đg. Gây ra sự sợ hãi vì tiếng động, tiếng vang lớn. *Tránh làm kinh động giấc ngủ trẻ thơ.*
kinh giới d. Cây nhỏ cùng họ với bạc hà, lá có mùi thơm hắc, dùng làm gia vị hay làm thuốc.
kinh hãi đg. Kinh sợ hãi hùng. *Mắt trợn tròn kinh hãi. Giật mình kinh hãi.*
kinh hoàng đg. Kinh sợ đến mức sững sờ, mất tự chủ. *Chưa hết kinh hoàng sau lần chết hụt.*
kinh hoảng đg. Kinh sợ hoảng hốt. *Kinh hoảng bỏ chạy. Tiếng rú kinh hoảng.*
kinh hồn đg. Hoảng sợ đến mất hết tinh thần. *Những tiếng nổ kinh hồn. Phải một phen kinh hồn. Sợ kinh hồn.*
kinh hồn bạt vía đg. Như *bạt vía kinh hồn.*
kinh kệ d. Sách kinh của đạo Phật (nói khái quát).
kinh khủng đg. Như *khủng khiếp.*
kinh kì cv. *kinh kỳ.* d. (cũ). Kinh đô.

kinh kịch d. Kịch hát dân tộc của Trung Quốc, ra đời ở Bắc Kinh khoảng giữa thế kỉ XVIII.
kinh kỳ x. *kinh kì.*
kinh lạc d. Tên gọi chung các đường khí huyết trong cơ thể người (theo cách gọi của Đông y).
kinh lí cv. *kinh lý.* đg. Đi kiểm tra xem xét tình hình ở các địa phương (nói về quan chức, viên chức cao cấp trong chế độ cũ).
kinh lịch[1] d. Viên quan nhỏ ở tỉnh thời phong kiến.
kinh lịch[2] đg. (hoặc d.). (cũ; id.). Từng trải.
kinh luân đg. (hoặc d.). (cũ). Tổ chức, xếp đặt về mặt chính trị. *Tài kinh luân.*
kinh lược I đg. (cũ). Thay mặt vua đem quân đi dẹp loạn, lập lại trật tự ở một vùng thời phong kiến. *Đem quân đi kinh lược các tỉnh.* **II** d. Chức quan thay quyền vua trông coi cả việc binh và việc dân ở một vùng.
kinh lược sứ d. (cũ). Như *kinh lược.*
kinh lý x. *kinh lí.*
kinh ngạc đg. Hết sức ngạc nhiên trước điều hoàn toàn không ngờ. *Trí thông minh của em bé làm mọi người kinh ngạc.*
kinh nghĩa d. **1** Nghĩa các lời trong các sách kinh thời cổ Trung Quốc. **2** Thể văn khoa cử xưa, người thi phải luận về một đầu đề lấy trong các sách kinh thời cổ Trung Quốc. *Văn chương kinh nghĩa.*
kinh nghiệm d. Điều hiểu biết có được do tiếp xúc với thực tế, do từng trải. *Giàu kinh nghiệm. Rút kinh nghiệm. Những bài học kinh nghiệm.*
kinh nguyệt d. Hiện tượng ra máu có chu kì, khoảng mỗi tháng một lần, từ dạ con của người phụ nữ đang ở tuổi có khả năng sinh đẻ. *Có kinh nguyệt. Kinh nguyệt không đều.*
kinh niên t. (Bệnh hoặc tình trạng xấu) kéo dài nhiều năm. *Sốt rét kinh niên.*
kinh phí d. Khoản ngân sách mà cơ quan nhà nước cấp cho các đơn vị trực thuộc để chi vào các hoạt động kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế, v.v. *Kinh phí bảo hiểm xã hội. Kinh phí do nhà nước cấp.*
kinh phong d. Bệnh thần kinh của trẻ con; sài kinh.
kinh qua đg. (vch; kết hợp hạn chế). Trải qua. *Kinh qua nhiều thử thách.*
kinh quyền đg. (cũ). Có khi thường (kinh), có khi biến (quyền); dùng để nói khả năng biết tuỳ hoàn cảnh mà xử sự, không cố chấp, câu nệ.
kinh sợ đg. Sợ hãi đến mức chỉ muốn lánh xa đi. *Kinh sợ không dám lại gần.*
kinh sư d. (cũ). Kinh đô.
kinh sử d. Các sách kinh, sử, v.v. thời cổ Trung Quốc mà người đi thi thời phong kiến phải học thuộc (nói tổng quát). *Dùi mài kinh sử. Làu thông kinh sử.*
kinh tài d. (id.). Kinh tế và tài chính (nói tắt). *Cán bộ kinh tài.*
kinh tế I d. **1** Tổng thể nói chung những quan hệ sản xuất của một hình thái xã hội - kinh tế nhất định. *Kinh tế phong kiến. Kinh tế tư bản chủ nghĩa.* **2** Tổng thể nói chung những hoạt động của con người nhằm thoả mãn nhu cầu vật chất. *Phát triển kinh tế. Nền kinh tế quốc dân.* **II** t. **1** Có liên quan tới lợi ích vật chất của con người. *Sử dụng đòn bẩy kinh tế để phát triển sản xuất.* **2** Có tác dụng mang lại hiệu quả tương đối lớn so với sức người, sức của và thời gian tương đối ít bỏ ra. *Cách làm ăn kinh tế.*
kinh tế chính trị học d. x. *kinh tế học.*
kinh tế học d. Khoa học nghiên cứu về quan hệ sản xuất, về các quy luật chi phối quá trình sản xuất, phân phối và trao đổi của cải vật chất trong xã hội con người ở các giai đoạn phát triển lịch sử khác nhau của nó.
kinh tế học chính trị d. (id.). x. *kinh tế học.*
kinh tế phụ gia đình d. Những việc làm sử dụng lao động trong gia đình, ngoài nghề nghiệp chính, để tăng thêm thu

K

nhập (nói khái quát). *Phát triển kinh tế phụ gia đình trong nông dân.*

kinh tế thị trường d. Kinh tế hàng hoá trong đó sản xuất chỉ hoàn toàn theo yêu cầu của thị trường.

kinh tế tự nhiên d. Loại hình kinh tế chủ yếu dựa vào khai thác tự nhiên để đảm bảo đời sống và nói chung không có sản phẩm hàng hoá.

kinh thành d. **1** Thành xây để bảo vệ kinh đô thời xưa. **2** (vch.). Kinh đô.

kinh thánh d. Sách giáo lí của đạo Thiên Chúa hoặc đạo Hồi.

kinh thiên động địa t. (cũ). Long trời lở đất.

kinh tiêu d. x. *đại lí kinh tiêu.*

kinh tởm đg. (hoặc t.). Kinh hãi và ghê tởm (nói khái quát).

kinh trập d. Tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày 5, 6 hoặc 7 tháng ba dương lịch.

kinh truyện d. Những sách do các nhà triết học của Trung Quốc thời cổ viết, được dùng làm cơ sở cho hệ tư tưởng phong kiến (nói tổng quát).

kinh tuyến d. Đường tròn tưởng tượng đi qua hai cực của Trái Đất, các điểm trên đó có cùng một kinh độ.

kinh tuyến gốc d. Kinh tuyến đi qua đài thiên văn Greenwich ở nước Anh.

kinh viện I d. **1** (cũ). Nơi giảng kinh sách thời xưa. **2** Tri thức dựa trên những biện luận trừu tượng, tách rời thực tế (nói khái quát). **II** t. Có tính chất của chủ nghĩa kinh viện, dựa trên những biện luận trừu tượng, tách rời thực tế. *Những hiểu biết kinh viện.*

kinh xáng d. (ph.). Kênh xáng.

kình$_1$ d. **1** (vch.). Cá voi. **2** Chày kình (nói tắt).

kình$_2$ đg. (id.). Chống lại, đối địch. *Hai bên kình nhau.*

kình địch I đg. Chống nhau quyết liệt, không ai chịu ai. *Hai phe kình địch nhau.* **II** d. (id.). Kẻ kình định, đối thủ mạnh. *Một kình địch lợi hại.*

kình ngạc d. (cũ; vch.). Cá voi và cá sấu, hai loài động vật sống ở nước rất hung dữ; dùng để chỉ giặc ngoại xâm hung ác. *Đánh tan kình ngạc.*

kính$_1$ d. **1** Thuỷ tinh hình tấm, dùng vào nhiều việc khác nhau, thường lắp vào cánh cửa hoặc các kết cấu bao che để lấy ánh sáng. *Lắp cửa kính. Tủ kính. Cây trồng trong nhà kính.* **2** Đồ dùng để đeo bảo vệ mắt hoặc để nhìn được rõ hơn, gồm một khung gọng có lắp hai miếng kính nhỏ. *Đeo kính bảo hộ lao động. Kính cận*.* **3** Dụng cụ quang học có bộ phận chủ yếu là một thấu kính hoặc hệ thống thấu kính. *Kính hiển vi*. Kính thiên văn*. Ống kính máy chiếu.*

kính$_2$ đg. **1** (kết hợp hạn chế). Có thái độ rất coi trọng đối với người trên. *Kính già yêu trẻ. Thờ cha kính mẹ.* **2** (thường dùng trước một đg. khác). Từ dùng để biểu thị thái độ coi trọng, sự lễ độ đối với người đọc, người nghe, nhiều khi chỉ có tính chất hình thức, xã giao. *Kính chúc sức khoẻ. Kính thưa các đại biểu. Kính mời. Kính thư.* **3** (ph.; hoặc kc.). Dâng biếu thức ăn, vật dùng. *Ai về tôi gửi buồng cau, Buồng trước kính mẹ, buồng sau kính thầy* (cd.).

kính ảnh d. Tấm thuỷ tinh có phủ một lớp nhạy sáng (bạc bromur) để ghi lại ảnh thật của vật.

kính cẩn t. Tỏ rõ sự kính trọng bằng điệu bộ, cử chỉ, nét mặt rất nghiêm trang. *Kính cẩn nghiêng mình. Kính cẩn đón tiếp.*

kính cận t. Kính đeo mắt dùng cho người cận thị; kính cận thị.

kính dưỡng mục d. (cũ; kng.). Kính lão.

kính hiển vi d. Dụng cụ quang học gồm một hệ thống thấu kính hội tụ, dùng để tạo ảnh phóng đại của những vật rất nhỏ, không thể nhìn thấy bằng mắt thường. *Soi kính hiển vi.*

kính hiển vi điện tử d. Dụng cụ tương tự như kính hiển vi, trong đó chùm ánh

sáng được thay bằng chùm điện tử, có thể tạo ảnh phóng đại lên vài chục vạn lần, dùng để nghiên cứu những đối tượng cực nhỏ.

kính lão d. (kng.). Kính viễn thị dùng cho người có tuổi.

kính lão đắc thọ (kng.). Kính nhường người già cả, thì rồi mình cũng sẽ được tuổi thọ (thường dùng làm lời nói lịch sự khi nhường người già cả).

kính lúp d. Dụng cụ quang học gồm có một thấu kính hội tụ, nhìn qua đó thấy được ảnh phóng to của vật nhỏ.

kính mát d. (pt). Kính râm.

kính mến đg. (thường dùng phụ sau d.). Kính trọng và mến. *Thưa các bạn đồng nghiệp kính mến.*

kính nể đg. Coi trọng, do thừa nhận có những điểm hơn mình. *Không ưa, nhưng phải kính nể. Được mọi người kính nể.*

kính nhi viễn chi đg. (cũ). Tôn kính, nhưng chỉ có thể nhìn từ xa, không thể gần hoặc không muốn gần (vì không thể noi theo được hoặc vì quá xa lạ với mình). *Ông ấy giỏi thật, nhưng là hạng người mà người ta chỉ kính nhi viễn chi.*

kính phục đg. Kính trọng, do đánh giá cao giá trị của người hoặc của sự việc nào đó. *Kính phục bà mẹ anh hùng. Việc làm đáng kính phục.*

kính râm d. Kính có màu, thường là màu tối, đeo ở mắt để khỏi bị chói.

kính thiên văn d. Dụng cụ quang học dùng để quan sát hoặc chụp ảnh các thiên thể.

kính thuốc d. Kính dùng cho những người mắt có tật (như cận thị, viễn thị hoặc loạn thị, nói chung).

kính tiềm vọng d. Dụng cụ quang học dùng để nhìn vượt lên trên các vật chướng ngại. *Kính tiềm vọng của tàu ngầm.*

kính trọng đg. Coi trọng, do thừa nhận có một giá trị đáng quý. *Kính trọng người già.*

kính vạn hoa d. Đồ chơi hình ống gồm nhiều gương xếp thành một hình lăng trụ, trong có những mẩu nhỏ có màu, làm sinh ra nhiều hình đối xứng rất đẹp.

kính viễn d. Kính đeo mắt dùng cho người viễn thị; kính viễn thị.

kính viễn vọng d. Kính dùng để quan sát các thiên thể, các vật ở rất xa.

kính yêu đg. Kính trọng và yêu. *Lòng kính yêu đối với lãnh tụ của dân tộc.*

kinin d. x. *quinin.*

kiôt d. Quán nhỏ riêng rẽ, bán báo, kẹo, thuốc lá, hoa, v.v. Ở nơi công cộng. *Các kiôt trong công viên.*

kíp$_1$ Bộ phận gây nổ của lựu đạn, mìn, bộc phá, v.v. *Tháo kíp bom nổ chậm.*

kíp$_2$ Đơn vị tiền tệ của Lào.

kíp$_3$ d. **1** (cũ). Ca. *Làm kíp đêm. Còi tầm đổi kíp.* **2** (kng.). Nhóm người được tổ chức ra để cùng làm với nhau một nhiệm vụ lao động, sản xuất cụ thể. *Cử đến một kíp thợ sửa chữa.*

kíp$_4$ t. Gấp đến mức phải làm ngay, không thể để chậm trễ. *Việc kíp lắm, phải đi ngay. Kíp ngày quá, không về quê được.*

kíp chầy t. (cũ; id.). Sớm muộn.

kíp vi sai d. Kíp điện có độ nổ chậm chênh lệch nhau hàng phần nghìn giây.

kịp t. **1** Có đủ thì giờ để làm một việc gì trước khi không còn điều kiện để làm hoặc hết thời hạn làm. *Ngày mai đi cũng còn kịp. Không kịp viết thư.* **2** Đạt đến mức, đến trình độ ngang hàng hoặc tương ứng với yêu cầu, không còn để bị thua kém, lạc hậu. *Đuổi kịp chiếc xe trước. Miền núi tiến kịp miền xuôi.*

kịp thời t. Đúng lúc, không để chậm trễ. *Giải quyết kịp thời. Kịp thời rút kinh nghiệm.*

kịt t. (kng.; dùng phụ sau t., kết hợp hạn chế). Rất kín, đến mức như hoàn toàn không thể chen thêm gì vào được nữa. *Người kéo đến đông kịt cả nhà.*

Kitô giáo d. cn. *đạo Kitô.* Tôn giáo thờ Chúa Jesus, gồm ba phái lớn là: Công giáo, Tin Lành và Chính thống giáo.

K

kĩu cà kĩu kịt t. x. *kĩu kịt* (láy).
kĩu kịt t. Từ mô phỏng tiếng trầm bổng nhịp nhàng như tiếng đôi quang cọ vào đòn gánh khi gánh nặng. *Kĩu kịt gánh thóc về kho. Võng đưa kĩu kịt.* // Láy: *kĩu cà kĩu kịt* (ý liên tiếp).
km kilomet, viết tắt.
kopeck d. Một phần trăm của đồng rúp.
koruna cv. *curon.* d. Đơn vị tiền tệ của Séc và Slovakia.
krona cv. *curon.* d. Đơn vị tiền tệ của Island, Thuỵ Điển.
krone [cron] cv. *curon.* d. Đơn vị tiền tệ của Đan Mạch, Na Uy, Greenland, v.v.
kroon [crun] d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Estonia
kruna d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Iceland.
kw Kilowatt, viết tắt.
kw-h Kilowatt-giờ, viết tắt (h: kí hiệu của *giờ*).
kwacha [quasa] d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Malawi và Zambia.
kwaza [quan-za] d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Angola.
kỳ, ... x. *kì*$_1$, *kì*$_2$, *kì*$_4$, *kì*$_5$, *kì ảo, kì binh, kì công, kì cục*$_2$, *kì cùng, kì cựu, kì dị, kì diệu, kì đà, kì đài, kì giông, kì hạn, kì hào, kì khôi, kì khu, kì lạ, kì lão, kì lân, kì mục, kì ngộ, kì nhông, kì phùng địch thủ, kì quái, kì quan, kì quặc, kì tài, kì tập, kì thật, kì thị, kì thuỷ, kì thực, kì tích, kì tình, kì vĩ, kì vọng, kì yên.*
kỷ, ... x. *kỉ*$_1$, *kỉ*$_2$, *kỉ*$_3$, *kỉ cương, v.v.*
kỹ, ... x. *kĩ, kĩ càng, kĩ lưỡng, v.v.*
ký, ...x. *kí*$_2$, *kí*$_3$, *kí*$_4$, *kí*$_5$, *kí âm, kí âm pháp, kí cả hai tay, kí chủ, kí giả, kí giam, kí gửi, kí hiệu, kí hiệu học, kí hoạ, kí kết, kí lục, kí quỹ, kí sinh, kí sinh trùng, kí sự, kí tắt, kí tên, kí thác, kí túc, kí túc xá, kí ức, kí vãng.*
kỵ, ... x. *kị*$_1$, *kị*$_2$, *kị binh, v.v.*
kyat d. Đơn vị tiền tệ của Miến Điện.



l, L ["en-lờ", hoặc "lờ" khi đánh vần] Con chữ thứ mười bốn của bảng chữ cái chữ quốc ngữ, viết phụ âm "l".
l lít, viết tắt.
L Chữ số La Mã: 50.
la$_1$ d. Con lai của lừa và ngựa.
la$_2$ d. Tên nốt nhạc thứ sáu, sau sol, trong thang âm phương Tây.
la$_3$ đg. **1** Phát ra những lời với tiếng rất to, do bị đau hay xúc động mạnh, hoặc nhằm cho mọi người có thể nghe thấy. *Hoảng sợ, la thất thanh. La rầm lên phản đối.* **2** (ph.). Mắng. *Hỗn quá, bị mẹ la.*
la$_4$ t. (kết hợp hạn chế). Rất thấp, gần sát mặt đất. *Những cành la trĩu quả. Gần bay la, xa bay bổng* (tng.).
la bàn d. Dụng cụ xác định phương hướng gồm có một kim nam châm luôn luôn chỉ phương bắc - nam.
la cà đg. Đi hết chỗ này đến chỗ khác mà không có mục đích gì rõ ràng. *Thích la cà ngoài phố.*
la coóc x. *lacooc.*
la dơn x. *ladơn.*
la đà đg. **1** Sà xuống thấp một cách nhẹ nhàng, lả lướt. *Sương mù la đà trên mặt sông. Bướm bay la đà. Cành liễu la đà.* **2** Lảo đảo, choáng váng vì say. *Uống rượu la đà. Say la đà.*
la hét đg. (kng.). La rất to (nói khái quát). *La hét om sòm.*
la làng đg. Cất tiếng thật to kêu cứu làng xóm. *Hễ động đến là la làng. Vừa ăn cướp vừa la làng**
la liếm đg. Tìm ăn khắp chỗ, khắp nơi và bất cứ cái gì. *Con chó la liếm quanh xó bếp.*
la liệt t. Ở trạng thái giăng bày ra khắp mọi chỗ với số lượng nhiều và không theo hàng lối, trật tự nào cả. *Hàng quán la liệt hai bên đường. Hàng hoá bày la liệt.*
la lối đg. **1** (kng.). Kêu la, làm ầm ĩ. *La lối như thằng điên.* **2** (ph.; id.). Mắng mỏ to tiếng.
la ó đg. Kêu rất to, ầm ĩ, để tỏ thái độ (thường là phản đối, và thường nói về số đông). *Khán giả la ó, phản đối cầu thủ chơi xấu.*
la rầy đg. (id.). Như *rầy la.*
La tinh x. *Latin.*
la trời đg. (ph.). Kêu trời.
la ve x. *lave.*
là$_1$ d. Hàng dệt bằng tơ nõn có những đường dọc nhỏ đều nhau, thường được nhuộm đen. *Khăn là.*
là$_2$ đg. Chuyển từ nơi cao xuống và lướt sát gần một mặt phẳng như mặt nước, mặt đất. *Đàn chim là xuống thấp. Cành liễu là xuống mặt nước. Chim bay là là trên cánh đồng.*
là$_3$ đg. Làm cho đồ bằng vải, lụa phẳng và có nếp bằng cách đưa đi đưa lại sát trên bề mặt một dụng cụ có mặt phẳng (gọi là bàn là) được nung nóng. *Quần áo đã giặt*

rồi, chưa là. Áo còn nguyên nếp là.

là$_4$ I đg. Động từ đặc biệt, biểu thị quan hệ giữa phần nêu sự vật, sự việc với phần nêu chính bản thân nó nhìn ở một khía cạnh khác, hay nêu đặc trưng của nó, hoặc nội dung nhận thức hay giải thích về nó. *Hà Nội là thủ đô nước Việt Nam. Người thanh niên là công nhân ấy. Hai lần năm là mười. Con người bao giờ cũng là con người. Thì giờ là vàng ngọc. Thứ hai là ngày bắt đầu của một tuần lễ.* **II** k. **1** (dùng sau một số đg. cảm nghĩ, nhận thức, nói năng). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là nội dung của điều vừa nói đến. *Cứ ngỡ là thật. Biết là thế nào cũng xong. Ai cũng khen là giỏi.* **2** (có thể dùng phối hợp với *hễ*). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là tất yếu xảy ra mỗi khi có điều vừa nói đến. *(Hễ) có lệnh là đi. Đã nói là làm. Nói động đến là tự ái. Học xong là chạy ra sân bóng.* **III** tr. **1** Từ biểu thị ý nhấn mạnh sắc thái khẳng định. *Tương lai là thuộc về chúng ta. Anh nói thế là nó không nghe đâu.* **2** (kng.). Từ dùng đệm làm cho lời nói có sắc thái tự nhiên hoặc có sắc thái nhận định chủ quan của người nói. *Tôi thấy rất là tốt. Chẳng khác nhau là mấy.* **3** (kng.). Từ dùng tổ hợp với hình thức lặp của một từ khác để biểu thị ý nhấn mạnh sắc thái khẳng định về một mức độ, một trạng thái tác động đến người nói. *Toàn người là người. Những dốc là dốc. Rét ơi là rét. Trông nó hiền hiền là. Cháu là cháu cứ nói thật.*

là đà đg. Như *la đà* (ng. **1**). *Cành liễu là đà bên hồ. Khói bay là đà.*

là hơi đg. Là bằng sức ép của hơi nước nóng.

là lạ t. x. *lạ* (láy).

là lượt I d. Các thứ hàng tơ, như là, lượt (nói khái quát). *Quần là áo lượt.* **II** t. (id.). (Ăn mặc) sang, diện (thường hàm ý chê). *Ăn mặc là lượt.*

lả$_1$ đg. **1** Bị ngả rủ xuống, không đủ sức đứng thẳng. *Hàng cây lả ngọn. Lúa lả xuống mặt ruộng.* **2** Bị kiệt sức đến người như mềm nhũn ra không làm gì nổi nữa. *Mệt lả người. Đói lả. Lả đi vì mất nhiều máu.*

lả$_2$ t. (kết hợp hạn chế). (Bay) lúc lên cao lúc xuống thấp, chao liệng một cách mềm mại. *Cánh cò bay lả trên sông.*

lả lơi t. Tỏ ra suồng sã không đứng đắn trong quan hệ nam nữ (thường nói về nữ đối với nam). *Cười nói lả lơi. Con mắt lả lơi. Lả lơi đùa cợt.*

lả lướt t. Mềm mại, uyển chuyển với vẻ yếu ớt. *Hàng cây non lả lướt trong gió. Cô gái có dáng điệu lả lướt. Điệu nhạc rền rĩ, lả lướt.*

lả tả đg. Từ gợi tả trạng thái rơi xuống rải rác và liên tiếp. *Lá vàng rơi lả tả. Tuyết lả tả rơi.*

lã chã đg. (Nước mắt, mồ hôi) rơi, chảy thành giọt nhiều và không dứt. *Nước mắt rơi lã chã. Mồ hôi lã chã trên trán.*

lá d. **1** Bộ phận của cây, thường mọc ở cành hay thân và thường có hình dẹt, màu lục, có vai trò chủ yếu trong việc tạo ra chất hữu cơ nuôi cây. *Lá chuối. Nón lá (làm bằng lá). Vạch lá tìm sâu*.* **2** Từ dùng để chỉ từng đơn vị vật có hình tấm mảnh nhẹ hoặc giống như hình cái lá. *Lá cờ. Lá thư. Vàng lá*. Buồng gan lá phổi.*

lá bắc d. Lá ở gốc cuống hoa.

lá cải d. (kng.). Ví tờ báo tồi, viết nhảm nhí, không có giá trị.

lá cẩm d. cn. *mảnh cộng.* Cây thân cỏ, lá dài, mọc đối, hoa đỏ hay hồng họp thành bông ở ngọn, lá dùng làm bánh, nhuộm xôi.

lá chắn d. **1** Tên gọi chung vật dùng để che đỡ cho tên, gươm, giáo khỏi trúng người trong chiến trận thời xưa, như khiên, mộc, v.v. **2** Bộ phận hình tấm gắn ở một số vũ khí hay máy móc để che chắn, bảo vệ. *Lá chắn của khẩu pháo.* **3** Cái có tác dụng ngăn chặn sự tiến công từ bên ngoài. *Xây dựng vành đai làm lá chắn cho căn cứ quân sự.*

lá chét d. Bản nhỏ hình lá ở trong một lá

kép. *Lá đậu tương gồm ba lá chét.*

lá cờ đầu d. Ví người hay đơn vị tiên tiến có tác dụng nêu gương, dẫn đầu phong trào.

lá kép d. Lá có cuống phân nhánh, mỗi nhánh mang một lá chét.

lá lách d. Bộ phận nằm phía dưới dạ dày, chuyên sản sinh hồng cầu.

lá lành đùm lá rách Ví sự đùm bọc giúp đỡ nhau trong khó khăn, hoạn nạn.

lá láu d. (cũ; hoặc ph.). Lá lẩu.

lá lay t. (cũ; hoặc ph.). Cắc cớ, trớ trêu. *Con tạo lá lay. Chuyện đời lá lay.*

lá lẩu d. (kng.). Lá cây các loại đã rụng hoặc được hái dùng (nói khái quát). *Quét dọn lá lẩu. Kiếm ít lá lẩu làm bánh.*

lá lốt d. Cây gần với trầu không, mọc dại ở những chỗ ẩm có bóng mát, lá có nhiều chấm trong, dùng làm gia vị.

lá mặt d. (id.). Lá gói bên ngoài bánh cho đẹp; thường dùng để ví cách cư xử chỉ có tính chất xã giao bề ngoài, không thật lòng. *Ăn ở lá mặt.*

lá mặt lá trái t. Lật lọng, dễ dàng trở mặt, không trung thực.

lá mầm d. Lá của cây mầm trong hạt.

lá mía d. Phần xương sụn mỏng, ngăn khoang mũi ra làm hai.

lá ngọc cành vàng d. Ví con cháu vua chúa và nhà quyền quý trong xã hội thời trước.

lá ngón d. Cây bụi leo, thuộc họ mã tiền, lá mọc đối, mặt nhẵn, hoa màu vàng, hợp thành ống, có chứa chất độc trong toàn cây, nhiều nhất là ở lá và rễ.

lá rụng về cội. Ví người đời ai cuối cùng cũng đều muốn quay về với cội nguồn sinh ra mình.

lá sách d. Dạ lá sách (nói tắt).

lá sen d. Bộ phận hình bán nguyệt lót vòng quanh cổ áo cánh.

lá toạ x. *quần lá toạ.*

lạ I t. **1** Không quen, chưa từng biết. *Khách lạ. Con đường lạ. Trước lạ sau quen* (tng.). **2** Không bình thường, khác thường. *Chuyện lạ. Có phép lạ. Lạ kiểu.* **3** Đáng ngạc nhiên, khó hiểu. *Nói gì lạ vậy! Lạ thật, đến giờ này mà anh ấy chưa về. Không lấy gì làm lạ.* // Láy: **là lạ** (ng. **1**; ý mức độ ít). *Đội mũ vào trông là lạ.* **II** đg. (thường dùng có kèm ý phủ định). Lấy làm ngạc nhiên về điều gì, người nào; thấy khó hiểu. *Ai còn lạ gì chuyện ấy. Anh còn lạ nó hay sao?* **III** p. (dùng phụ sau t., thường ở cuối câu). Đến mức độ cao khác thường, đáng ngạc nhiên. *Trông đẹp lạ. Thân nhau lạ.*

lạ đời t. Chưa từng thấy, khác thường, khó hiểu. *Chuyện lạ đời. Nghĩ cũng lạ đời.*

lạ hoắc t. (ph.). Lạ lắm, chưa từng quen, chưa từng biết.

lạ kì cv. *lạ kỳ* t. Như *kì lạ. Chuyện lạ kì.*

lạ lẫm I t. (kng.). Lạ lắm, chưa từng thấy bao giờ. *Lần đầu ra tỉnh, trông cái gì cũng lạ lẫm.* **II** đg. (kng.; thường dùng có kèm ý phủ định). Rất lấy làm lạ, ngạc nhiên. *Tính nết anh ta, ai còn lạ lẫm gì.*

lạ lùng t. **1** Rất lạ, thấy khó hiểu, hoặc làm cho phải ngạc nhiên. *Những ý nghĩ lạ lùng.* **2** (hay p.). (dùng phụ sau t.). Lạ lắm, đến mức phải ngạc nhiên. *Đẹp lạ lùng.*

lạ mắt t. Nhìn thấy rất lạ, chưa từng thấy. *Những đồ chơi lạ mắt.*

lạ mặt t. Không ai quen biết, không ai rõ tung tích. *Người lạ mặt vào làng.*

lạ miệng t. Không thường được ăn, cho nên có cảm giác lạ, dễ thấy thích, thấy ngon. *Món ăn lạ miệng. Lạ miệng nên ăn được nhiều.*

lạ nhà t. (Ở nơi) không quen nhà, không quen chỗ. *Lạ nhà không ngủ được.*

lạ nước lạ cái t. Bỡ ngỡ, chưa quen vì mới đến, chưa ở lâu, chưa tiếp xúc nhiều.

lạ tai t. Không nghe quen, cảm thấy xa lạ. *Điệu nhạc lạ tai. Nghe lạ tai.*

lạ thường t. Khác thường đến mức phải ngạc nhiên. *Cuộc đời thay đổi lạ thường. Nóng nực lạ thường. Khoan khoái lạ thường.*

lác$_1$ d. **1** (kết hợp hạn chế). Cỏ lác (nói

L

tắt). *Năn, lác mọc đầy ruộng.* **2** (ph.). Cói. *Chiếu lác.*

lác$_2$ d. (ph.). Hắc lào.

lác$_3$ t. (Mắt) có trung tâm hai con ngươi không cân đối. *Mắt hơi lác.*

lác đác t. Thưa và rời nhau, mỗi chỗ, mỗi lần một ít. *Mưa rơi lác đác. Mấy vì sao lác đác trên bầu trời. Người đi lại chỉ còn lác đác.*

lác mắt đg. (kng.). Cảm thấy quá đỗi ngạc nhiên và thán phục. *Lác mắt trước vẻ đẹp của phố phường.*

lạc$_1$ d. Cây thuộc họ đậu, thân bò hay thân đứng, lá kép có bốn lá chét, quả mọc cắm xuống đất, hạt dùng để ăn hay ép dầu. *Lạc rang. Dầu lạc.*

lạc$_2$ d. (ph.; id.). Nhạc ngựa.

lạc$_3$ đg. **1** Không theo được đúng đường, đúng hướng phải đi. *Đi lạc trong rừng. Lạc đường. Đánh lạc hướng.* **2** Ở trạng thái lìa ra khỏi mà không tìm được đường về lại. *Con lạc mẹ. Chim lạc đàn. Bộ đội lạc đơn vị.* **3** Bị mất đi (có thể chỉ là tạm thời), vì ở đâu đó mà tìm không thấy. *Lạc đâu mất hai cuốn sách. Bà mẹ lạc con.* **4** (Giọng nói, mắt nhìn) trở thành khác hẳn đi, không bình thường, do bị kích động hoặc quá xúc động. *Cảm động quá giọng lạc hẳn đi. Mắt lạc đi vì căm giận.*

lạc đà d. Thú lớn, lưng thường có một hoặc hai bướu, nhịn khát và nhịn đói giỏi, dùng để cưỡi hay để tải đồ ở sa mạc.

lạc đề t. Không theo đúng chủ đề, đi chệch yêu cầu về nội dung. *Bài làm lạc đề. Câu chuyện lạc đề.*

lạc điệu t. **1** Sai, chệch ra khỏi điệu của bài hát, bản nhạc. *Hát lạc điệu.* **2** Không ăn khớp, không phù hợp với hoàn cảnh, không khí chung. *Câu đùa lạc điệu.*

lạc hầu d. Chức quan cao nhất thời Hùng Vương.

lạc hậu t. **1** Bị ở lại phía sau, không theo kịp đà tiến bộ, đà phát triển chung. *Nền kinh tế lạc hậu. Lối làm ăn lạc hậu. Tư tưởng lạc hậu. Phần tử lạc hậu.* **2** Đã trở nên cũ, không còn thích hợp với hoàn cảnh, yêu cầu, điều kiện mới. *Tin ấy lạc hậu rồi.*

lạc khoản d. Dòng chữ nhỏ bên cạnh, thường là ở góc dưới bức hoạ, bức trướng, câu đối, tấm bia, ghi ngày tháng và tên người vẽ tranh, đi câu đối, dựng bia.

lạc loài t. Bơ vơ, không có chỗ dựa, do bị sống tách khỏi thân thích, đồng loại. *Kiếp sống lạc loài, tha phương cầu thực.*

lạc lõng t. (hoặc đg.). **1** Lâm vào cảnh tản mát đi nhiều ngả, tất cả đều lạc nhau. *Gia đình chạy loạn, lạc lõng mỗi người một nơi. Lạc lõng như đàn kiến vỡ tổ.* **2** Lẻ loi một mình, tựa như lạc vào trong một hoàn cảnh hoàn toàn xa lạ. *Lạc lõng nơi đất khách quê người. Căn nhà tranh lạc lõng giữa cánh đồng.* **3** Không ăn nhập, không hoà hợp được với xung quanh, với toàn thể. *Lối sống lạc lõng. Bài văn có những ý lạc lõng, xa đề.*

lạc nghiệp đg. (thường dùng đi đôi với *an cư*). Vui vẻ làm ăn. *Có an cư mới lạc nghiệp.*

lạc nhân d. Lạc đã bóc vỏ.

lạc quan t. **1** Có cách nhìn, thái độ tin tưởng ở tương lai tốt đẹp. *Sống lạc quan yêu đời. Tư tưởng lạc quan.* **2** (kng.). Có nhiều triển vọng tốt đẹp, đáng tin tưởng. *Tình hình rất lạc quan.*

lạc quan tếu t. (kng.). Lạc quan một cách hoàn toàn không có cơ sở.

lạc quyên đg. (cũ). Quyên góp tiền của để dùng vào việc nghĩa. *Lạc quyên tiền giúp đồng bào bị nạn.*

lạc thú d. Thú vui (thường nói về những thú vật chất). *Những lạc thú tầm thường.*

lạc tiên d. Cây leo mọc hoang, lá dạng tim, mép lá có răng nhỏ, tua cuốn và hoa mọc ở kẽ lá, quả mọng, thân dùng làm thuốc.

lạc tướng d. Người đứng đầu một bộ lạc thời Hùng Vương.

lạc vận t. (cũ). Không theo đúng vần, sai vần. *Thơ lạc vận.*

lách$_1$ d. (kng.). Lá lách (nói tắt). *Sưng*

lách.

lách$_2$ d. Cỏ thân ba cạnh, thường mọc ở chỗ có nước. *Đường đi những lách cùng lau...* (cd.).

lách$_3$ đg. **1** Đưa mình qua chỗ chật hẹp hoặc nơi chen chúc một cách khéo léo, nhanh nhẹn. *Hé cửa lách mình vào. Xe lách đám đông vượt lên trước.* **2** Lựa chiều để khéo léo, nhẹ nhàng đưa lọt qua, đưa sâu vào. *Lách lưỡi dao vào thanh tre. Lách mũi kim tiêm để tìm ven.*

lách ca lách cách t. x. *lách cách* (láy).

lách cách t. Từ mô phỏng những tiếng gọn, đanh và không đều của vật cứng, nhỏ chạm vào nhau. *Đục lách cách.* // Láy: ***lách ca lách cách*** (ý liên tiếp).

lách chách$_1$ t. Thấp bé như dáng trẻ con. *Người lách chách nhưng rất dai sức.*

lách chách$_2$ t. (hay đg.). Từ mô phỏng tiếng nước vỗ nhẹ hay tiếng chim kêu khẽ, gióng một. *Sóng vỗ lách chách vào mạn thuyền. Chim sẻ lách chách trên mái nhà.*

lách tách t. Từ mô phỏng những tiếng nhỏ, gọn, liên tiếp, như tiếng nổ của muối rang. *Than nổ lách tách trong bếp.*

lạch d. **1** Đường nước chảy hẹp, nông, ít dốc, thông ra sông, hồ. *Con lạch ven làng.* **2** (thường nói *lạch sông*). Chỗ sâu nhất trong dòng sông. *...Lội sông mới biết lạch nào cạn sâu* (cd.).

lạch bà lạch bạch t. x. *lạch bạch* (láy).

lạch bạch t. Từ mô phỏng những tiếng giống như tiếng bàn chân bước đi nặng nề, chậm chạp trên đất mềm. *Chạy lạch bạch như vịt bầu.* // Láy: ***lạch bà lạch bạch*** (ý liên tiếp).

lạch cà lạch cạch t. x. *lạch cạch* (láy).

lạch cạch t. Từ mô phỏng những tiếng gọn và trầm của vật cứng đập nhẹ vào nhau. *Có tiếng lạch cạch mở khoá.* // Láy: ***lạch cà lạch cạch*** (ý liên tiếp).

lạch tà lạch tạch t. x. *lạch tạch* (láy).

lạch tạch t. Từ mô phỏng những tiếng giống như tiếng pháo nổ nhỏ, liên tiếp. *Pháo nổ lạch tạch.* // Láy: ***lạch tà lạch tạch*** (ý liên tiếp).

lạch xà lạch xạch t. x. *lạch xạch* (láy).

lạch xạch t. Từ mô phỏng những tiếng động nhỏ, trầm, như tiếng của các vật bé và cứng xô đụng nhẹ vào nhau. *Đạn trong bao xô vào nhau kêu lạch xạch.* // Láy: ***lạch xà lạch xạch*** (ý liên tiếp).

lacooc cv. *la coóc*. d. Món ăn làm bằng trứng luộc sơ qua trong nước sôi, nửa sống nửa chín. *Trứng gà lacooc.*

lade x. *laser.*

ladơn d. (kng.; id.). Layơn.

lai$_1$ I d. (ph.). Gấu. *Lai quần. Lai áo.* **II** đg. (id.). Nối thêm cho rộng, cho dài ra. *Áo lai vai. Căn phòng chật được lai thêm ra.*

lai$_2$ d. (ph.). Phân. *Chiếc nhẫn vàng năm lai.*

lai$_3$ I đg. cn. *lai giống*. Cho giao phối con đực và con cái thuộc giống khác nhau, hoặc ghép giống cây này trên giống cây khác, hay là dùng biện pháp thụ tinh, giao phấn nhân tạo nhằm tạo ra một giống mới. *Lai lừa với ngựa. Lai các giống ngô.* **II** t. **1** (dùng phụ sau d.). Sinh ra từ bố mẹ thuộc dân tộc khác nhau, hay được tạo ra bằng lai giống. *Đứa con lai. Lợn lai. Táo lai.* **2** Pha tạp do vay mượn, bắt chước của nước ngoài một cách sống sượng, chắp vá. *Câu văn lai Pháp.*

lai$_4$ đg. **1** Đèo bằng xe đạp, xe máy. *Lai con đi học. Lai bằng xe đạp.* **2** (Phương tiện vận tải đường thuỷ) đưa đi kèm theo. *Canô lai phà cập bến.*

lai cảo d. (cũ). Bài gửi đến để đăng báo.

lai căng t. Có pha tạp nhiều yếu tố ngoại lai sống sượng, trở nên lố lăng. *Văn hoá lai căng.*

lai giống đg. x. *lai$_3$* (ng. I).

lai hàng đg. (cũ). Ra hàng.

lai kinh tế đg. Lai giống để lấy con, nuôi đạt hiệu quả kinh tế cao hơn so với giống thuần. *Lợn lai kinh tế.*

lai láng t. **1** (id.). Tràn đầy khắp cả như đâu cũng có. *Nước nguồn đổ về lai láng.* **2** (Tình cảm) dâng lên đến mức chứa chan, tràn ngập. *Niềm vui lai láng. Hồn*

L

thơ lai láng.
lai lịch d. Nguồn gốc và bước đường đã trải qua. *Biết rõ lai lịch tên lừa đảo. Lai lịch chiếc lọ cổ.*
lai nhai t. Chậm chạp, kéo dài thời gian mãi mà không xong, gây cảm giác khó chịu. *Làm lai nhai suốt tháng.*
lai rai t. Không tập trung vào một thời gian mà rải ra mỗi lúc một ít, kéo dài như không muốn dứt. *Mưa lai rai hàng tháng trời. Lúa chín lai rai.*
lai sinh d. (cũ). Kiếp sau.
lai tạo đg. Tạo ra bằng lai giống. *Lai tạo nhiều giống lúa có năng suất cao. Lai tạo đàn bò.*
lai tỉnh đg. (cũ; id.). Tỉnh lại sau khi ngất.
lai vãng đg. (Người) qua lại. *Ít người lai vãng. Nơi cấm không ai được lai vãng.*
lài$_1$ d. (ph.). Nhài. *Bông lài.*
lài$_2$ d. x. *thài lài.*
lài$_3$ t. (ph.). Thoai thoải. *Dốc lài.*
lài nhài đg. (id.). Như *lải nhải. Nói lài nhài.*
lải nhải đg. Nói đi nói lại mãi chỉ một điều, nghe khó chịu. *Vẫn cứ lải nhải cái luận điệu cũ. Nói lải nhải không dứt.*
lãi I đg. Thu vượt chi sau một quá trình buôn bán, kinh doanh. *Mỗi chuyến buôn lãi vài trăm nghìn đồng. Buôn một lãi mười* (tng.). *Năm nay trồng rau không lãi bằng nuôi lợn.* **II** d. **1** Khoản tiền chênh lệch do thu vượt chi sau một quá trình buôn bán, kinh doanh. *Bán lấy lãi. Kinh doanh có lãi. Lấy công làm lãi. Lãi xí nghiệp.* **2** Khoản tiền người vay nợ phải trả thêm cho người chủ nợ ngoài số tiền đã vay. *Cho vay nặng lãi* (lấy lãi nặng). *Lãi năm phân* (5% mỗi tháng).
lãi lờ d. (kng.; id.). Lời lãi.
lãi mẹ đẻ lãi con Nợ đến kì hạn mà chưa trả được thì lãi được gộp thêm vào vốn để tính lãi.
lãi ròng d. Khoản tiền lãi thu được sau khi trừ mọi khoản chi (thuế chi phí sản xuất, v.v.).
lãi suất d. Tỉ lệ phần trăm giữa lãi so với vốn. *Tính lãi suất 2%. Lãi suất cho vay. Lãi suất ngân hàng.*
lái$_1$ **I** d. **1** Bộ phận dùng để điều khiển các phương tiện vận tải, một số máy móc, làm cho đi đúng hướng. *Cầm lái. Bánh lái*. Buồng lái*.* **2** (kng.). Lái xe (nói tắt). *Làm lái ôtô. Anh ấy là lái phụ.* **II** đg. **1** Điều khiển các phương tiện vận tải, một số máy móc cho đi đúng hướng. *Lái thuyền vào bờ. Lái máy bay. Lái máy kéo.* **2** Khéo léo làm cho một hoạt động nào đó đi vào hướng mình muốn. *Lái hội nghị bàn vào vấn đề chính. Lái sang chuyện khác.*
lái$_2$ d. (dùng trước d., trong một số tổ hợp). Người chuyên nghề buôn chuyến một loại hàng hoá nhất định. *Lái lợn. Lái súng.*
lái buôn d. Người chuyên nghề buôn bán lớn và buôn bán đường dài.
lái đò d. Người chuyên nghề đưa đò, chuyên chở khách và hàng hoá trên sông.
lái xe d. Người làm nghề lái ôtô.
lại$_1$ d. (id.). Tên gọi chung viên chức sơ cấp chuyên làm công việc bàn giấy trong bộ máy nhà nước phong kiến. *Quan tham, lại nhũng* (tng.).
lại$_2$ **I** đg. **1** (dùng đi đôi với *đi* hoặc *qua* trước đó). Di chuyển ngược chiều với sự di chuyển vừa nói đến trước đó. *Kẻ đi người lại. Qua qua lại lại trước cổng. Đánh kẻ chạy đi, chứ ai đánh người chạy lại* (b.). **2** Di chuyển trong phạm vi gần, đến chỗ của mình hoặc đến chỗ người thân quen (coi cũng như mình). *Lại đây với mẹ! Mai tôi sẽ lại anh chơi.* **3** Đi đến một chỗ nào đó trong phạm vi rất gần ở ngay xung quanh mình. *Anh đứng đây, tôi lại đằng ấy mua tờ báo.* **4** (dùng phụ sau đg.). Từ biểu thị sự lặp, sự tái diễn của một hoạt động vì lí do nào đó thấy là cần thiết. *Xây lại bức tường sắp đổ. Tháo ra đan lại. Đoạn này phải viết lại. Nhắc lại cho nhớ.* **5** Từ dùng phối hợp với *đi* trước đó

để biểu thị sự lặp, sự tái diễn nhiều lần của cùng một hành động, một hiện tượng hay của hai hành động, hai hiện tượng ngược nhau nhưng thuộc cùng một phạm trù. *Làm đi làm lại mãi. Hỏi đi, hỏi lại cặn kẽ. Suy đi nghĩ lại. Mấy lần chết đi sống lại.* **6** (dùng phụ sau đg.). Từ biểu thị tính chất ngược chiều của hoạt động so với một hoạt động khác trước đó (đã nói hoặc đã biết). *Bán lại cái xe. Trả lại tiền. Đáp lại lời mời. Cãi lại.* **7** (dùng phụ sau đg., hoặc đôi khi sau t.). Từ biểu thị tính chất ngược chiều của một hoạt động hay một quá trình hướng về cái ở đằng sau, cái đã qua, cái ban đầu. *Xe lùi lại. Nhìn lại chặng đường đã qua. Nhớ lại. Sau trận mưa cây cối xanh tươi lại. Tỉnh lại.* **8** (dùng phụ sau đg.). Từ biểu thị hướng của hoạt động nhằm quy tụ về một chỗ. *Dồn lại một đống. Mọi người xúm lại xem.* **9** (dùng phụ sau đg., hoặc sau t.). Từ biểu thị hướng thu nhỏ, thu hẹp của hoạt động hay quá trình. *Nằm co lại. Người ông lão ngày càng quắt lại. Da tay dày lên, chai lại.* **10** (dùng phụ sau đg.). Từ biểu thị hướng của hoạt động nhằm kìm giữ, kìm hãm, không để cho mở rộng, vận động, phát triển. *Gói lại. Khoá cửa lại. Tạm gác việc này lại. Ngừng lại, không nói nữa. Nghiêm mặt lại.* **11** (kng.; dùng phụ sau đg., thường trong câu có kèm ý phủ định). Từ biểu thị khả năng đối phó được, đối phó có hiệu quả. *Đánh không lại. Nói sao lại với nó.* **12** (dùng trước d., trong một vài tổ hợp). Trở ngược về trạng thái cũ, như trước khi có sự biến đổi. *Lại sức*. Lại hồn*. Lại gạo*.* **II** p. (dùng phụ trước đg.). **1** Từ biểu thị tính chất lặp, tái diễn hay tiếp nối của một hoạt động, một hiện tượng. *Trời lại mưa. Thằng nhỏ lớn lên, chắc lại giống bố. Đâu lại vào đấy cả.* **2** Từ biểu thị tính chất trái với lẽ thường của sự việc, hiện tượng. *Mọi khi về sớm, hôm nay lại về muộn. Sao lại nghĩ thế?*

lại bữa đg. Như *trả bữa. Ăn lại bữa.*

lại cái t. (kng.). Ái nam ái nữ.

lại gan đg. (ph.). Hả giận. *Mắng một trận cho lại gan.*

lại gạo đg. Trở lại khô cứng như lúc gạo còn sống, chưa nấu chín (thường nói về các loại bánh làm bằng gạo nếp). *Bánh chưng bị lại gạo.*

lại giống đg. (Hiện tượng) có một số đặc điểm của tổ tiên xa xưa bỗng nhiên lại xuất hiện. *Người có đuôi là trường hợp lại giống.*

lại hồn đg. (kng.). Trở lại trạng thái tinh thần bình thường sau cơn hoảng sợ hay ốm nặng kéo dài. *Ốm nặng vừa khỏi, vẫn chưa lại hồn. Bị một phen khiếp vía, phải vài ngày mới lại hồn.*

lại mặt đg. (Lễ vợ chồng mới cưới) đưa nhau về thăm nhà vợ ngay sau hôm đón dâu, theo tục lệ cưới xin cổ truyền. *Lễ lại mặt.*

lại mâm đg. (ph.). Như *lại quả.*

lại mục d. Viên chức sơ cấp chuyên làm công việc bàn giấy ở phủ, huyện thời phong kiến (nói khái quát).

lại mũi đg. (Khâu) lùi trở lại một chút so với mũi trước rồi mới nhích lên thành mũi mới (để cho chắc).

lại người đg. Trở lại có được sức khoẻ bình thường sau thời gian bị mất sức. *Tẩm bổ cho lại người. Trông đã lại người.*

lại quả đg. (Nhà gái) để lại một phần lễ vật của nhà trai đưa đến để biếu trả lại nhà trai, theo tục lệ cưới xin cổ truyền.

lại sức đg. Trở lại trạng thái bình thường sau thời gian bị mất sức, bị yếu sức đi. *Ngủ một giấc cho lại sức. Bón thêm phân cho cây chóng lại sức.*

lam$_1$ đg. Nấu (cơm) bằng cách cho vào ống nứa hay ống vầu (không dùng nồi; một cách nấu cơm ở một số vùng dân tộc thiểu số trước đây). *Lam cơm. Cơm lam nước ống.*

lam$_2$ t. Có màu xanh đậm hơn màu da trời. *Áo lam. Khói lam chiều. Sương lam.*

lam chướng d. Khí coi là độc bốc lên ở

vùng rừng núi khiến người dễ sinh bệnh, theo quan niệm cũ; chướng khí.

lam khí d. (cũ; id.). Chướng khí.

lam làm đg. (kng.). Làm việc lao động chân tay một cách siêng năng, cần cù, hết việc này làm ngay việc khác, không nghỉ (nói khái quát). *Người phụ nữ tần tảo, lam làm. Chịu khó lam làm. Hay lam hay làm.*

lam lũ t. **1** (cũ). Rách rưới. *Áo quần lam lũ. Ăn mặc lam lũ.* **2** Vất vả, cực nhọc. *Cuộc sống lam lũ.*

lam nham t. (dùng phụ sau đg.). Không được sạch, gọn, mà nham nhở, trông bẩn mắt. *Râu cạo lam nham. Viết lam nham trong vở. Cháy lam nham.*

lam sơn chướng khí d. (cũ). Chướng khí (nói khái quát).

làm đg. **1** Dùng công sức tạo ra cái trước đó không có. *Làm nhà. Chim làm tổ. Làm cơm. Làm thí nghiệm. Làm thơ.* **2** Dùng công sức vào những việc nhất định, để đổi lại có được những gì cần thiết cho đời sống, nói chung. *Làm ở nhà máy. Đến giờ đi làm. Có việc làm ổn định. Tay làm hàm nhai* (tng.). **3** Dùng công sức vào những việc thuộc một nghề nào đó để sinh sống, nói chung. *Về quê làm ruộng. Làm nghề dạy học. Làm thầy thuốc.* **4** Dùng công sức vào những việc, có thể rất khác nhau, nhằm một mục đích nhất định nào đó. *Việc đáng làm. Dám nghĩ dám làm. Làm cách mạng. Làm nên sự nghiệp.* **5** Tổ chức, tiến hành một việc có tính chất trọng thể. *Làm lễ khánh thành. Làm lễ chào cờ. Làm đám cưới. Làm ma*.* **6** (kng.; kết hợp hạn chế). Từ biểu đạt một hành vi thuộc sinh hoạt hằng ngày, như ăn uống, nghỉ ngơi, giải trí, mà nội dung cụ thể tuỳ theo nghĩa của bổ ngữ đứng sau. *Làm mấy cốc bia. Làm một giấc đến sáng. Làm vài ván cờ.* **7** Làm những việc thuộc nhiệm vụ hoặc quyền hạn gắn với một tư cách, địa vị, chức vụ nào đó, nói chung. *Làm mẹ. Làm dâu. Làm chủ*. Làm chủ tịch hội nghị.* **8** Có tác dụng hoặc dùng như là, coi như là. *Làm gương cho mọi người. Trồng làm cảnh. Chiếm làm của riêng. Lấy đêm làm ngày. Câu chuyện làm quà.* **9** Là nguyên nhân trực tiếp gây ra, tạo ra. *Bão làm đổ cây. Làm hỏng việc. Làm vui lòng. Làm khó dễ.* **10** Tự tạo cho mình một dáng vẻ như thế nào đó trong một hoàn cảnh ứng xử cụ thể. *Làm ra vẻ thông thạo. Làm như không quen biết. Làm ngơ*. Làm duyên làm dáng.* **11** (dùng sau một đg.). Từ biểu thị kết quả, đơn thuần về mặt số lượng, của một hoạt động phân hay gộp; thành. *Tách làm đôi. Gộp chung làm một. Chia làm nhiều đợt.* **12** Giết và sử dụng làm thức ăn. *Làm lợn. Làm vài con gà đãi khách.*

làm ải đg. Làm cho đất khô, dễ tơi nát bằng cách cày, cuốc lên để phơi nắng lâu (trước khi gieo trồng vụ mới); trái với *làm dầm*.

làm ăn đg. **1** Làm việc, lao động để sinh sống (nói khái quát). *Chí thú làm ăn. Làm ăn tấn tới.* **2** (kng.). Xử lí công việc cụ thể (nói khái quát). *Làm ăn cẩu thả.* **3** (kng.). Xoay xở kiếm lợi (nói khái quát). *Mánh khoé làm ăn.*

làm bàn đg. (kng.). Tạo ra bàn thắng (trong đấu bóng). *Bỏ mất cơ hội làm bàn.*

làm bạn đg. **1** (id.). Kết thành bạn với nhau. *Đêm ngày làm bạn với đèn sách* (b.). **2** Lấy nhau làm vợ chồng; kết duyên. *Làm bạn với nhau đã được hai con.*

làm bằng đg. Làm chứng cớ, làm căn cứ để có thể tin được. *Có đủ giấy tờ làm bằng. Lấy gì làm bằng?*

làm bé đg. (cũ, hoặc ph.). Làm vợ lẽ.

làm bếp đg. (kng.). Nấu nướng, chuẩn bị cho bữa ăn. *Làm bếp giỏi.*

làm bia đỡ đạn Ví hành động làm lính đánh thuê, chết thay cho những kẻ gây chiến tranh xâm lược.

làm biếng đg. (ph.). Tỏ ra lười. *Làm biếng không chịu học.*

làm bỏ xác đg. (kng.). Làm hết sức, không

kể gì cả (thường hàm ý kết quả không là bao).

làm bộ đg. (kng.). **1** Làm cho ra vẻ khác người, hơn người bằng dáng điệu, cử chỉ, thái độ không được tự nhiên. *Vừa mới được khen đã làm bộ. Làm bộ ta đây.* **2** Làm ra vẻ như là. *Làm bộ như không để ý đến. Làm bộ vất vả.*

làm bộ làm tịch đg. Như *làm bộ* (ng. **1**, nhưng nghĩa mạnh hơn).

làm cao đg. Làm ra vẻ có giá trị cao, không cần đến. *Làm cao không bán. Làm cao mãi mới nhận lời.*

làm chi (ph.). Như *làm gì.*

làm chủ đg. **1** Có quyền sở hữu đối với tài sản nào đó. *Làm chủ ngôi nhà. Nông dân làm chủ ruộng đất.* **2** Có quyền hoặc khả năng quản lí, điều khiển, chi phối theo ý của mình. *Nhân dân làm chủ đất nước. Làm chủ tình thế* (nắm quyền chủ động).

làm chứng đg. (Người không phải là đương sự) đứng ra xác nhận những gì mình đã chứng kiến. *Làm chứng về vụ tai nạn giao thông. Người làm chứng.*

làm cỏ đg. Làm cho sạch cỏ dại (ở ruộng, vườn). *Làm cỏ rau. Làm cỏ cho lúa. Thứ nhất làm cỏ, thứ nhì bỏ phân* (tng.). *Giặc định làm cỏ cả làng* (b.; tàn sát, phá hoại sạch).

làm công đg. Làm để lấy tiền công; làm thuê. *Những người làm công ăn lương.*

làm dáng đg. Làm cho hình thức bên ngoài trở nên đẹp hơn (bằng trang điểm, chải chuốt hay điệu bộ). *Một cô gái thích làm dáng. Buộc tóc kiểu làm dáng. Làm dáng cho con.*

làm dầm đg. Làm cho đất đang có nước mềm nhuyễn bằng cách cày hoặc cuốc đất lên để ngâm nước lâu (trước khi gieo trồng vụ mới); trái với *làm ải.*

làm dâu trăm họ Ví trường hợp phải phục vụ đủ các hạng người nên phải chiều theo những đòi hỏi rất khác nhau (hàm ý khó khăn, vất vả).

làm dấu đg. **1** Đánh dấu để cho nhớ. **2** (kng.). Làm dấu thánh (nói tắt).

làm dấu thánh đg. Đưa tay lên trán, trước ngực rồi hai vai, làm dấu thánh giá để tỏ lòng kính Chúa, trong đạo Cơ Đốc.

làm duyên đg. Làm cho mình trở nên duyên dáng bằng cử chỉ, lời nói tế nhị, kín đáo. *Nghiêng nón làm duyên. Mỉm cười làm duyên.*

làm dữ đg. (ph.). Làm ầm lên để buộc phải theo ý mình, mặc dù có thể không đáng phải như vậy. *Có gì đâu mà phải làm dữ đến thế.*

làm đầu đg. (kng.). Uốn tóc. *Mới làm đầu tuần lễ trước.*

làm đỏm đg. Cố ý làm cho mình có vẻ đẹp ra bằng cách chải chuốt, trang điểm một cách không được tự nhiên. *Cài hoa vào đầu để làm đỏm.*

làm đồng đg. Làm công việc đồng áng (nói khái quát). *Đi làm đồng. Ngày hai buổi làm đồng.*

làm gì 1 (thường dùng ở cuối câu hoặc cuối phân câu). Tổ hợp biểu thị ý cho rằng điều vừa nói đến là chẳng có tác dụng, chẳng ích lợi gì (hàm ý không nên làm, hoặc là có cũng vô ích). *Những việc đó nói làm gì. Đừng hỏi nó làm gì, vô ích. Tiền của mà làm gì!* **2** (thường dùng ở đầu câu hoặc đầu phân câu). Tổ hợp biểu thị ý phủ định, cho là không thể có điều sắp nêu ra. *Làm gì có chuyện đó! Nói thế làm gì mà chẳng có người tin.*

làm gì... tốt đg. (kng.). Làm gì... được. *Họ không đồng ý thì làm gì họ tốt.*

làm già (kng.). Tỏ ra càng không kiêng nể khi thấy chỉ có phản ứng yếu ớt. *Càng nhân nhượng nó càng được thể làm già.*

làm giàu đg. **1** Làm cho trở nên có nhiều tiền của. *Biết cách làm giàu. Làm giàu cho đất nước.* **2** Làm cho trở nên phong phú, dồi dào. *Làm giàu vốn kiến thức. Làm giàu tiếng Việt.*

làm gương đg. Làm cái để cho người khác trông vào mà noi theo. *Anh chị làm gương cho em. Nghiêm trị kẻ có tội*

L

để làm gương cho người khác.

làm khách đg. Tỏ ra không được tự nhiên khi được mời ăn uống, vì tự coi không phải là chỗ quen thân lắm. *Xin cứ tự nhiên như trong gia đình, đừng làm khách.*

làm khó đg. (kng). Gây khó khăn trở ngại. *Làm khó cho dân. Đến đâu cũng bị làm khó.*

làm không công đg. Làm mà không được trả công.

làm lành đg. Làm cho quan hệ trở lại thân thiết như cũ, sau khi giận dỗi. *Giận nhau rồi lại làm lành ngay.*

làm lẽ đg. Làm vợ lẽ.

làm loạn đg. (kng.). Gây rối làm mất trật tự hoặc an ninh chung.

làm lông đg. Làm sạch lông để làm thịt. *Làm lông con gà.*

làm lơ đg. Làm như không nhìn thấy, không nghe thấy, không hay biết; lơ đi.

làm lụng đg. Làm công việc lao động (nói khái quát). *Suốt ngày làm lụng vất vả ngoài đồng. Chẳng chịu làm lụng gì cả.*

làm ma đg. Làm lễ chôn cất người chết.

làm mai đg. (ph.). Làm mối (cho thành vợ chồng).

làm mình làm mẩy đg. Tỏ thái độ giận dỗi trong sinh hoạt hằng ngày (thường là với người thân), để phản đối hoặc đòi kì được phải chiều theo ý mình.

làm mối đg. Đứng trung gian giới thiệu cho hai bên làm quen với nhau để xây dựng quan hệ hôn nhân hoặc buôn bán. *Làm mối cho hai người lấy nhau.*

làm mưa làm gió đg. Ví trường hợp hoành hành không còn coi ai ra gì, vì biết rằng không ai có thể chống lại mình.

làm mướn đg. (ph.). Làm thuê.

làm nên đg. Thành đạt, có được sự nghiệp. *Không thầy đố mày làm nên* (tng.).

làm ngơ đg. Làm ra vẻ không biết để bỏ qua đi; ngơ đi. *Ngoảnh mặt làm ngơ. Không thể làm ngơ trước sự vu khống.*

làm nhục đg. Làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm. *Bị làm nhục trước đám đông.*

làm nũng đg. Làm ra vẻ hờn dỗi không bằng lòng, để đòi được chiều chuộng, yêu thương hơn. *Lớn rồi mà còn làm nũng mẹ. Làm nũng với chồng.*

làm ơn đg. **1** Làm điều tốt cho người khác, giúp cho người đó qua được khó khăn. *Làm ơn không đòi trả ơn.* **2** (kc.; dùng trong câu cầu khiến). Tổ hợp dùng để tỏ thái độ lịch sự, lễ độ khi nói ra điều cần phải nhờ, phải hỏi hoặc yêu cầu. *Làm ơn chuyển giúp bức thư. Xin quý khách làm ơn lưu ý cho.*

làm ơn nên oán đg. Làm ơn mà rốt cuộc lại chuốc lấy điều oán.

làm phách đg. Lên mặt làm cao. *Thói hay làm phách.*

làm phản đg. Quay ra hoạt động chống lại. *Âm mưu làm phản.*

làm phép đg. **1** Làm động tác gọi là để thực hiện phép lạ (trong tôn giáo hay trong việc mê tín). *Linh mục làm phép rửa tội. Thầy phù thuỷ làm phép trừ tà.* **2** (kng.). (Làm việc gì) làm gọi là, có tính chất hình thức, để được xem là có làm. *Trói làm phép, chứ không trói chặt.*

làm phúc đg. Làm điều tốt lành để cứu giúp người khác (thường được coi là phúc đức để lại cho con cháu về sau). *Chữa bệnh làm phúc.*

làm quà đg. **1** Dùng làm vật tặng, biếu khi mới tới hoặc đi xa trở về. *Có kẹo bánh làm quà cho lũ trẻ.* **2** (kng.). (Việc làm) chỉ cốt để cho vui, để làm vui lòng người khác. *Câu chuyện làm quà.*

làm quen đg. **1** Bắt đầu có tiếp xúc, có quan hệ với dụng ý để trở nên quen biết. *Lân la làm quen.* **2** Bắt đầu tiếp xúc để biết, để sử dụng. *Lần đầu làm quen với môn học này. Làm quen với máy móc.*

làm reo đg. (cũ). Đấu tranh có tổ chức bằng cách nghỉ việc, ngừng việc; bãi công, bãi khoá, bãi thực, v.v. *Công nhân làm reo phản đối chủ dãn thợ. Tù chính trị làm reo.*

làm ruộng đg. Làm những việc lao động như cày, cấy, v.v. để tạo ra sản phẩm nông nghiệp (nói khái quát). *Nghề làm ruộng.*

làm sao 1 (dùng trong câu hỏi). Vì lẽ gì; tại sao. *Làm sao mà bây giờ vẫn chưa đến? Có làm sao?* **2** (dùng có kèm ý nghi vấn hoặc phủ định). Bị có chuyện gì đó không may. *Dọc đường không biết có làm sao không? Hai xe đâm nhau nhưng chẳng ai làm sao cả.* **3** (dùng trước *ấy*). Tỏ ra có gì đó không hay, không bình thường, nhưng không rõ. *Độ này nó làm sao ấy.* **4** (dùng phụ cho đg.). Như thế nào đó, cách thế nào đó (mới được). *Học tập làm sao cho tốt. Phải làm sao thuyết phục anh ta. Chưa ra làm sao cả.* **5** (thường dùng phụ sau t., trong câu cảm). Biết bao, biết chừng nào. *Đẹp làm sao! Nụ cười mới hồn nhiên, rạng rỡ làm sao!*

làm thân đg. Làm quen và trở thành thân thiết, gần gũi với nhau. *Rất dễ làm thân với ông ấy. Tìm cách làm thân để lợi dụng.*

làm thinh đg. Cố ý im lặng, không nói năng hay tỏ thái độ gì (trong khi đáng lẽ phải nói, phải tỏ thái độ rõ ràng). *Cứ làm thinh không đáp. Ngậm miệng làm thinh.*

làm thịt đg. **1** Giết con vật để lấy thịt ăn. *Làm thịt con lợn.* **2** (kng.) Giết chết, tiêu diệt.

làm thuê đg. Làm việc cho người khác để lấy tiền công (một cách kiếm sống). *Người lao động làm thuê. Tư tưởng làm thuê* (làm việc chỉ để ăn lương, không có ý thức trách nhiệm).

làm thuốc đg. Làm nghề chữa bệnh. *Nghề làm thuốc.*

làm tiền đg. Làm việc bất chính để kiếm tiền. *Làm tiền bằng mọi thủ đoạn. Gái làm tiền* (gái điếm).

làm tin đg. Làm vật bảo đảm để cho người ta tin. *Giữ lại làm tin.*

làm tình làm tội đg. (kng.). Làm mọi điều chỉ cốt để cho người khác phải khổ sở.

làm tội đg. (id.). **1** Làm cho phải chịu nhục hình; hành tội. **2** (kng.). Làm khổ. *Rượu chè, làm tội vợ con.*

làm tới đg. (kng.). Hành động lấn tới càng mạnh mẽ hơn, ráo riết hơn. *Càng nhịn, nó càng làm tới.*

làm trò đg. Làm điệu bộ, cử chỉ có tác dụng gây cười. *Làm trò để dỗ trẻ con.*

làm tròn đg. **1** Lấy một số tròn xấp xỉ nó. *183,8 làm tròn đến đơn vị là 184, làm tròn đến hàng chục là 180. Làm tròn số.* **2** Thực hiện đầy đủ, trọn vẹn (trách nhiệm, bổn phận). *Làm tròn nhiệm vụ.*

làm vậy (id.). (dùng ở cuối câu hoặc phân câu). Như thế, như vậy. *Sống làm vậy mới đáng sống. Sao lại nói năng làm vậy!*

làm vì đg. Giữ một chức vụ quan trọng chỉ trên danh nghĩa, chứ không có thực quyền hoặc tác dụng gì. *Vua Lê chỉ ngồi làm vì, quyền bính ở cả trong tay chúa Trịnh.*

làm việc đg. **1** Hoạt động liên tục, ít nhiều với sự cố gắng, nhằm đạt một kết quả có ích. *Làm việc khẩn trương. Làm việc và nghỉ ngơi.* **2** Làm những công việc thuộc một nghề nghiệp nào đó. *Làm việc ở nhà máy. Xin vào làm việc ở ngành đường sắt.* **3** Tiến hành giải quyết công việc cụ thể với người nào đó. *Tổ chức làm việc với đương sự. Làm việc với giám đốc xí nghiệp.* **4** Hoạt động, thực hiện chức năng cụ thể. *Máy móc làm việc bình thường. Bộ óc phải làm việc căng thẳng.*

làm vườn đg. Làm những việc lao động để trồng cây cỏ ở vườn.

lảm nhảm đg. Nói luôn mồm nhưng không đâu vào đâu cả, không rõ muốn nói gì (thường do mê sảng, quẫn trí). *Lảm nhảm như người mất trí. Nói lảm nhảm.*

lạm đg. Vượt lấn quá phạm vi, giới hạn được quy định, cho phép. *Tiêu lạm vào quỹ công. Lấy lạm sang phần người khác.*

L

lạm bổ đg. (cũ). Chia phần thuế để bắt phải đóng góp vượt quá mức quy định. *Lạm bổ thuế.*

lạm dụng đg. Dùng, sử dụng quá mức hoặc quá giới hạn đã được quy định. *Lạm dụng quyền hành. Lạm dụng lòng tốt của người khác.*

lạm phát đg. (hoặc d.). Phát hành số lượng tiền giấy vượt quá mức nhu cầu lưu thông hàng hoá, làm cho đồng tiền mất giá.

lạm quyền đg. Làm những việc vượt quá quyền hạn của mình.

lạm sát đg. Giết thịt gia súc bừa bãi, nhiều quá mức cho phép. *Lạm sát trâu bò.*

lạm thu đg. (id.). Thu thuế quá mức quy định để lấy làm của riêng. *Lạm thu tiền thuế.*

lambda cv. *lamđa* d. Tên một con chữ (λ, viết hoa Λ) của chữ cái Hi Lạp.

lan$_1$ d. Cây cảnh, có nhiều loại, thân cỏ, lá thường dài và hẹp, cánh hoa không đều, có loại có hương thơm.

lan$_2$ đg. Mở rộng dần phạm vi ra trên một bề mặt. *Cỏ mọc lan ra đường. Lửa cháy lan sang nhà bên cạnh. Lan rộng.*

lan can d. Hàng rào thấp có tay vịn, thường đặt ở hiên, bancông, hai bên thành cầu, v.v., giữ cho người khỏi ngã ra ngoài. *Đứng tựa lan can.*

lan man t. (Nói, viết, suy nghĩ) hết cái này đến cái khác một cách không mạch lạc và không có hệ thống. *Suy nghĩ lan man. Trình bày lan man chẳng đâu ra đâu.*

lan toả đg. Truyền ra, lan rộng ra chung quanh. *Hương thơm lan toả.*

lan tràn đg. Lan nhanh và mạnh trên phạm vi rộng. *Bệnh dịch lan tràn.*

lan truyền đg. Lan rộng ra khắp nơi. *Tin lan truyền rất nhanh. Ngăn ngừa bệnh dịch lan truyền.*

làn$_1$ d. Đồ đựng có quai xách, đáy phẳng, thường được đan thưa. *Làn cói. Làn nhựa. Xách làn đi chợ.*

làn$_2$ d. (dùng trước d.). **1** Từ dùng để chỉ từng đơn vị những vật cùng loại di chuyển nối tiếp nhau liên tục và đều đặn, tạo thành như một lớp dài rộng, có bề mặt phẳng. *Làn khói. Làn gió. Làn sóng**. **2** (kết hợp hạn chế). Lớp mỏng, nhẵn ở mặt ngoài. *Làn tóc. Làn da.*

làn$_3$ d. Làn điệu (nói tắt). *Làn chèo.*

làn điệu d. Điệu hát dân ca, về mặt có nhịp điệu riêng, rõ ràng. *Các làn điệu dân ca quan họ. Làn thảm là một làn điệu chèo.*

làn làn t. (id.). (Các mặt phẳng) có độ cao gần ngang nhau, ít chênh lệch. *Mấy thửa ruộng làn làn như nhau.*

làn sóng d. **1** Sóng xô nối tiếp nhau tạo thành từng lớp có bề mặt hình uốn lượn. *Tóc uốn kiểu làn sóng. Làn sóng đấu tranh* (b.). **2** Bước sóng vô tuyến điện. *Phát trên làn sóng ngắn.*

làn thảm d. Điệu hát giọng rất buồn thảm trong chèo. *Điệu làn thảm.*

lãn công đg. Cùng nhau cố tình làm việc chây lười (một hình thức đấu tranh đòi quyền lợi của công nhân). *Lãn công đòi chủ tăng lương.*

lán d. Nhà dựng tạm, sơ sài, thường bằng tre nứa. *Chặt cây làm lán. Lán chứa than củi.*

lán trại d. Nhà cửa tạm thời dùng cho công trường.

lang$_1$ d. (kng.). Thầy lang (gọi tắt).

lang$_2$ d. Quý tộc ở vùng dân tộc Mường thời trước.

lang$_3$ d. (id.). Chó sói; thường dùng để ví kẻ độc ác, tàn bạo, mất hết tính người. *Lòng lang dạ thú**.

lang$_4$ d. (kng.). Khoai lang (nói tắt). *Củ lang. Rau lang.*

lang$_5$ t. Có từng đám trắng loang lổ trên bộ lông hoặc ngoài da. *Lợn lang. Lang cổ.*

lang$_6$ p. (hay t.). (kng.; kết hợp hạn chế). Bạ đâu (đẻ, ngủ) đấy, không đúng ổ hay không đúng nơi, không phải ở nhà của mình. *Gà đẻ lang. Chơi bời phóng túng, hay đi ngủ lang.*

lang bang t. (id.). Như *lông bông* (nhưng nghĩa nhẹ hơn). *Đi lang bang. Đầu óc lang bang.*

lang bạt đg. Sống nay đây mai đó ở những nơi xa lạ. *Cuộc đời lang bạt. Đi lang bạt để kiếm ăn.*

lang bạt kì hồ cv. *lang bạt kỳ hồ*. đg. (cũ). Như *lang bạt*.

lang băm d. (kng.). Thầy thuốc dốt nghề, chữa bậy để kiếm tiền.

lang ben d. Bệnh ngoài da do một thứ nấm làm cho da trắng từng đám trông loang lổ.

lang chạ đg. Chung đụng bừa bãi, bậy bạ. *Bỏ nhà đi lang chạ. Sống lang chạ.*

lang cun d. Người con trai trưởng ngành, trưởng một dòng lang, thường cai trị một mường thời trước.

lang đạo d. Tầng lớp quý tộc cai trị các xóm làng vùng dân tộc Mường thời trước.

lang lảng đg. Bỏ đi chỗ khác dần dần từng bước, tỏ vẻ muốn lảng tránh đi.

lang quân d. (cũ; vch.). Từ người phụ nữ dùng để gọi chồng mình.

lang sói d. Chó sói (nói khái quát); dùng để ví những kẻ độc ác, tàn bạo, mất hết tính người.

lang thang đg. Đến chỗ này rồi lại bỏ đi chỗ khác, không dừng lại ở một chỗ nào nhất định. *Lang thang trên các hè phố. Sống cuộc đời lang thang.*

lang vườn d. Thầy thuốc đông y ở thôn quê, không chuyên nghiệp (thường chữa bệnh theo bài thuốc gia truyền hoặc bằng kinh nghiệm).

làng d. **1** Khối dân cư ở nông thôn làm thành một đơn vị có đời sống riêng về nhiều mặt, và là đơn vị hành chính thấp nhất thời phong kiến. *Luỹ tre quanh làng. Người cùng làng. Phép vua thua lệ làng* (tng.). **2** (kng.; dùng trong một số tổ hợp). Những người cùng một nghề, một việc nào đó (nói tổng quát). *Làng báo. Làng thơ.*

làng bẹp d. (kng.). Những người nghiện thuốc phiện (nói tổng quát; hàm ý khinh).

làng chiến đấu d. Hình thức tổ chức chiến đấu của chiến tranh nhân dân, lấy làng làm đơn vị cơ sở, vừa chiến đấu vừa sản xuất.

làng chơi d. (cũ). Những người chuyên chơi bời tìm hưởng thú vui xác thịt (nói tổng quát). *Khách làng chơi.*

làng mạc d. Làng, về mặt là đơn vị dân cư ở nông thôn (nói khái quát). *Làng mạc trù phú.*

làng nhàng t. **1** Có vóc người mảnh, hơi gầy. *Người làng nhàng, nhưng ít ốm.* **2** (kng.). Thuộc vào loại tạm coi là trung bình, không có gì đáng chú ý. *Sức học làng nhàng. Thợ bậc hai làng nhàng.*

làng nước d. Những người cùng làng, trong quan hệ với nhau (nói tổng quát). *Ăn ở làng nước ai cũng thương.*

làng xóm d. Làng và xóm, về mặt là khối dân cư ở nông thôn với đời sống riêng của nó (nói khái quát). *Làng xóm thưa thớt. Cảnh làng xóm đông vui. Chuyện trong làng ngoài xóm.*

lảng$_1$ đg. **1** Bỏ đi, tránh đi chỗ khác một cách lặng lẽ, không muốn cho người khác nhận thấy. *Tìm đường lảng. Ngại khó, thấy việc là lảng. Biết ý lảng đi chỗ khác.* **2** Chuyển sang chuyện khác, nhằm tránh vấn đề nào đó. *Tìm cách nói lảng, không trả lời. Đuối lí, bèn lảng sang chuyện khác.* // Láy: **lang lảng** (x. mục riêng).

lảng$_2$ t. (ph.). (Tai) nghễnh ngãng. *Tai hơi lảng. Lảng tai.*

lảng tránh đg. **1** Tránh đi không muốn gặp. *Lảng tránh mọi người.* **2** Tránh đi, không động đến, không nói đến. *Lảng tránh vấn đề.*

lảng vảng đg. Đi lại quanh quẩn nhiều lần, nhằm mục đích riêng. *Có người lạ lảng vảng quanh nhà.*

lãng đg. (ph; id). x. *nhãng*.

lãng du đg. (cũ; vch.). Đi chơi xa nay đây mai đó, không có mục đích.

lãng đãng đg. (hoặc t.). (vch.). Ở trạng thái di động chậm chạp, nhẹ nhàng, khi ẩn khi hiện, khi gần khi xa, mờ mờ ảo ảo. *Sương sớm lãng đãng trên mặt sông.*

lãng mạn t. **1** Thuộc chủ nghĩa lãng mạn, có tính chất của chủ nghĩa lãng mạn. *Văn học lãng mạn. Những nhà thơ Pháp lãng mạn thế kỉ XIX.* **2** Có tư tưởng lí tưởng hoá hiện thực và nuôi nhiều ước mơ về tương lai xa xôi. *Tuổi trẻ thường lãng mạn. Tư tưởng lãng mạn cách mạng.* **3** Có suy nghĩ hay hành động không thiết thực, thường nhằm thoả mãn những ước muốn, tình cảm cá nhân không lành mạnh. *Sống lãng mạn. Yêu đương lãng mạn.*

lãng phí đg. Làm tốn kém, hao tổn một cách vô ích. *Lãng phí tiền của. Ăn tiêu lãng phí.*

lãng quên đg. Quên mất đi không chú ý đến nữa. *Một tác phẩm văn học bị lãng quên.*

lãng tử d. (vch). Kẻ thích sống lang thang nay đây mai đó. *Bỏ nhà đi sống cuộc đời lãng tử.*

lãng xẹt t. (ph, kng). Rất chán, rất tẻ nhạt. *Vở kịch lãng xẹt. Nói chuyện lãng xẹt.*

láng$_1$ d. (cũ; hoặc ph.). Đầm, đìa.

láng$_2$ **I** đg. **1** Làm cho nhẵn bóng bằng cách phủ đều và xoa mịn lên bề mặt một lớp mỏng vật liệu như vữa, ximăng, v.v. *Nền nhà láng ximăng. Đường láng nhựa. Trơn như láng mỡ.* **2** (Nước) chảy phủ đều lên khắp bề mặt một lớp mỏng. *Nước láng đều mặt ruộng.* **II** t. Nhẵn bóng. *Giày da đen láng. Đầu chải láng mượt.* **III** d. Vải có mặt bóng. *Quần láng. Láng hoa.*

láng bóng t. Nhẵn tới mức phản chiếu được ánh sáng. *Giày da láng bóng.*

láng cháng đg. Lúc đến lúc đi, không có mục đích rõ ràng, không ngồi yên một chỗ, không làm việc gì hẳn hoi. *Cứ láng cháng suốt buổi sáng mà không thấy làm việc gì.*

láng diềng d. (cũ; id.). x. *láng giềng.*

láng giềng d. **1** Người ở ngay cạnh nhà, trong quan hệ với nhau. *Bán anh em xa, mua láng giềng gần* (tng.). **2** (dùng phụ sau d.). Nước ở ngay bên cạnh, trong quan hệ với nhau. *Các nước láng giềng. Quan hệ láng giềng giữa hai nước.*

láng máng t. (Nhận thức, tiếp thu) chỉ được từng mẩu, từng phần, không đầy đủ, rõ ràng. *Nghe láng máng câu được câu chăng. Nhớ láng máng.*

lạng$_1$ d. **1** Đơn vị cũ đo khối lượng, bằng 1/16 cân ta, tức khoảng 37,8 gram. *Bên tám lạng bên nửa cân.* **2** Tên gọi thông thường của 100 gram. *Kém hai lạng đầy một kilô.*

lạng$_2$ đg. **1** Đưa ngang lưỡi dao vào thịt để cắt lấy những lớp mỏng. *Lạng bớt mỡ ra. Lạng miếng thịt thăn.* **2** Xẻ thành những tấm mỏng. *Lạng gỗ.*

lạng$_3$ đg. Nghiêng sang một bên, mất thăng bằng trong giây lát. *Sóng đánh lạng thuyền đi. Lạng người chực ngã. Chiếc xe lạng sang một bên.*

lạng lách đg. (Đi xe) luồn lách, lạng bên nọ bên kia với tốc độ cao để vượt lên. *Tai nạn giao thông do phóng xe lạng lách trên đường phố.*

lạng ta d. (kng.). Lạng, đơn vị cũ đo khối lượng, bằng 1/16 cân ta; phân biệt với *lạng*, tên gọi thông thường của 100 gram.

lanh$_1$ d. Cây thân cỏ vùng ôn đới, trồng lấy sợi dệt vải và lấy hạt ép dầu. *Vải lanh.*

lanh$_2$ t. (ph.). **1** Nhanh. **2** (kng.). Tinh nhanh, sắc sảo. *Khuôn mặt trông rất lanh. Cặp mắt lanh.*

lanh chanh t. Có dáng điệu hấp tấp, vội vã, muốn tỏ ra nhanh nhẩu. *Con bé chỉ được cái lanh chanh.*

lanh lảnh t. (Âm thanh) cao và trong, phát ra với nhịp độ mau. *Giọng nói lanh lảnh như tiếng chuông. Tiếng còi lanh lảnh.*

lanh lẹ t. (ph.). Mau lẹ. *Phản ứng lanh*

lẹ. *Thao tác lanh lẹ.*
lanh lẹn (ph.). x. *nhanh nhẹn.*
lanh lợi t. (id.). Như *linh lợi.*
lanh tô x. *lintô.*
lành I t. **1** Ở trạng thái còn nguyên không bị sứt mẻ, rách hoặc thương tổn. *Bát lành. Lá lành đùm lá rách** (tng.). *Lợn lành chữa thành lợn què** (tng.). *Mặc lành* (quần áo lành). **2** Không có khả năng làm hại đến người, vật khác, không có tác dụng mang lại tai hoạ; trái với *dữ. Lành như cục đất. Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa. Ở hiền gặp lành* (tng.). **3** Không có khả năng làm hại đến sức khoẻ; trái với *độc. Khí hậu lành. Thức ăn lành.* **4** (kết hợp hạn chế). Có khả năng mau khỏi khi bị bệnh. *Da lành nên vết thương chóng khỏi. Máu lành.* **II** đg. (kết hợp hạn chế). Khỏi (bệnh). *Vết thương sắp lành. Lành bệnh.*
lành canh d. (id.). Cá lành canh (nói tắt).
lành chanh t. Có vẻ thích tranh giành, gây gổ. *Thói lành chanh. Giở giọng lành chanh.*
lành chanh lành chói t. (kng.). Như *lành chanh* (nhưng nghĩa mạnh hơn).
lành lạnh t. x. *lạnh* (láy).
lành lặn t. Không bị rách, không bị sứt mẻ hoặc thương tật (nói khái quát). *Vá lại quần áo cho lành lặn. Bị thương ở chân, nhưng đứng vẫn như người lành lặn.*
lành mạnh t. **1** Ở trạng thái không có bệnh tật. *Cơ thể lành mạnh.* **2** Không có những mặt, những biểu hiện xấu. *Xây dựng nếp sống lành mạnh. Giải trí lành mạnh. Sự phát triển lành mạnh.*
lành nghề t. Giỏi tay nghề, thành thạo nghề chuyên môn. *Công nhân lành nghề. Trình độ lành nghề.*
lành tính t. (Bệnh) không có tính chất nguy hiểm; trái với *ác tính. Tổn thương lành tính. U lành tính* (không phải ung thư).
lảnh$_1$ t. (hoặc đg.). (Âm thanh) cao, trong và vang, nhưng nghe hơi gắt. *Lảnh lên một tiếng còi.* // Láy: ***lanh lảnh*** (x. mục riêng).
lảnh$_2$ t. (id.). Khuất nẻo, tách biệt ra một nơi. *Ở lảnh trong núi.*
lảnh lói t. (Âm thanh) cao và vang, nghe hơi chói tai. *Tiếng còi tàu lảnh lói.*
lảnh lót t. (Âm thanh) cao, trong và âm vang. *Giọng lảnh lót. Tiếng chim lảnh lót.*
lãnh$_1$ d. Lãnh binh (gọi tắt).
lãnh$_2$ (ph.). x. *lĩnh$_1$*.
lãnh$_3$ (ph.). x. *lĩnh$_2$*.
lãnh binh d. Chức quan võ trông coi quân lính đóng giữ một tỉnh, thời phong kiến.
lãnh cảm t. Mất cảm giác hứng thú (thường nói về tình dục). *Chứng lãnh cảm.*
lãnh canh (ph.). x. *lĩnh canh.*
lãnh chúa d. Chúa phong kiến ở châu Âu thời Trung Cổ, đứng đầu một lãnh địa.
lãnh cung d. Nơi trong cung cấm dành riêng để giam cầm những vương phi bị truất hoặc bị coi là có tội với vua.
lãnh đạm t. (hoặc đg.). Không có biểu hiện tình cảm, tỏ ra không muốn quan tâm đến. *Thái độ lãnh đạm.*
lãnh đạo I đg. Đề ra chủ trương, đường lối và tổ chức, động viên thực hiện. *Đảng lãnh đạo cách mạng. Lãnh đạo quần chúng đấu tranh. Lãnh đạo hội nghị.* **II** d. Cơ quan lãnh đạo, trong quan hệ với người được lãnh đạo. *Xin ý kiến lãnh đạo. Góp ý cho lãnh đạo.*
lãnh địa d. Vùng đất thuộc quyền chiếm hữu và cai quản của một chúa phong kiến ở châu Âu thời Trung Cổ.
lãnh hải d. Phạm vi biển ven bờ, có chiều rộng quy định (thường không vượt quá 12 hải lí), thuộc chủ quyền của một nước ven biển.
lãnh hội đg. (ph.). Lĩnh hội.
lãnh sự d. Chức vụ của cán bộ ngoại giao dưới đại sứ, phụ trách việc bảo hộ kiều dân, tài sản nước mình ở nước ngoài.

L

lãnh sự quán d. Cơ quan của một nhà nước ở nước ngoài có chức năng bảo hộ kiều dân và tài sản nước mình ở nước sở tại, do một lãnh sự đứng đầu.
lãnh sự tài phán d. Chế độ quy định người nước ngoài ở một nước nào đó khi phạm tội hay bị kiện thì chỉ chịu sự xét xử của lãnh sự nước họ.
lãnh thổ d. Đất đai thuộc chủ quyền của một nước.
lãnh tụ d. Người được tôn làm người lãnh đạo một phong trào đấu tranh, một chính đảng, một nước.
lãnh vực d. (ph.). Lĩnh vực.
lánh đg. Rời xa đi để tránh người nào hay cái gì đó coi là không hay cho mình. *Lánh xa kẻ xấu. Tạm lánh đi nơi khác.*
lánh mặt đg. Tránh không gặp hoặc không để cho gặp; tránh mặt. *Lánh mặt không tiếp.*
lánh nạn đg. Rời xa khỏi nơi đang có tai biến xã hội để tránh tai hoạ. *Dân lánh nạn.*
lạnh t. **1** Có nhiệt độ thấp hơn nhiều so với mức được coi là trung bình, gây cảm giác khó chịu; trái với *nóng*. *Trời lạnh. Không khí lạnh tràn về. Bị cảm lạnh.* **2** Có cảm giác lạnh hoặc cảm giác tương tự (thường do sợ hãi). *Tay lạnh cóng. Đắp thêm chăn cho đỡ lạnh. Sợ đến lạnh cả người.* **3** Tỏ ra không có chút tình cảm gì trong quan hệ người với người. *Giọng nói rất lạnh. Cái nhìn rất lạnh. Mặt lạnh như tiền* (rất lạnh). **4** (chm.). (Màu) thiên về xanh, gợi cảm giác lạnh lẽo; trái với *nóng*. // Láy: **lành lạnh** (ý mức độ ít).
lạnh gáy t. (kng.). Sợ tới mức cảm thấy ớn lạnh ở gáy. *Nghe rợn người, lạnh gáy.*
lạnh giá t. Như *giá lạnh*.
lạnh lẽo t. **1** Rất lạnh, làm cho con người cảm giác rất rõ. *Đêm đông lạnh lẽo. Khí hậu lạnh lẽo.* **2** Có cảm giác hay gây cảm giác lạnh, do thiếu hẳn hơi ấm của con người. *Căn phòng lạnh lẽo vì vắng chủ đã lâu.* **3** Tỏ ra không có chút tình cảm, trong quan hệ đối xử; lạnh lùng. *Thái độ lạnh lẽo. Nụ cười lạnh lẽo.*
lạnh lùng t. **1** (id.). Lạnh, làm tác động mạnh đến tâm hồn, tình cảm. *Mưa gió lạnh lùng.* **2** Tỏ ra thiếu hẳn tình cảm trong quan hệ tiếp xúc với người, với việc. *Thái độ lạnh lùng. Cái nhìn lạnh lùng. Bình tĩnh đến lạnh lùng.*
lạnh ngắt t. Lạnh đến mức có cảm giác như không có một chút hơi ấm nào. *Bàn tay lạnh ngắt. Nhà lạnh ngắt như có tang.*
lạnh nhạt t. Không có biểu hiện tình cảm thân mật, gần gũi trong sự tiếp xúc (nói khái quát). *Thái độ lạnh nhạt. Đón tiếp lạnh nhạt. Lạnh nhạt với mọi người.*
lạnh như tiền Hết sức lạnh lùng không một chút tình cảm. *Mặt lạnh như tiền.*
lạnh tanh t. Rất lạnh, không thấy có một chút hơi ấm nào, một chút biểu hiện nào của hoạt động con người. *Bếp vẫn lạnh tanh. Ngôi nhà lạnh tanh không một bóng người.*
lạnh toát t. Lạnh đến mức có cảm giác như có thể toả hơi lạnh ra xung quanh. *Bức tường vôi lạnh toát. Tay người bệnh lạnh toát.*
lanhtô x. *lintô*.
lao$_1$ d. Bệnh lây do trực khuẩn Koch gây ra, thường phá hoại phổi hoặc các bộ phận khác như hạch, xương v.v. *Lao phổi. Lao hạch. Phòng chống lao.*
lao$_2$ d. Nhà lao (nói tắt).
lao$_3$ **I** d. **1** Binh khí thời xưa hình cái gậy dài, có đầu sắt nhọn. *Đâm lao.* **2** Dụng cụ thể thao, hình cái lao, dùng để tập phóng đi xa. *Kỉ lục phóng lao.* **II** đg. **1** Phóng mạnh một vật dài. *Lao sào. Mũi tên lao đi vun vút.* **2** Di chuyển rất nhanh, rất mạnh thẳng về phía trước. *Chiếc xe lao xuống dốc. Chạy lao theo.* **3** Dốc toàn bộ sức lực, tâm trí vào việc gì. *Lao vào công tác.* **4** (chm.). Đưa rầm cầu ra đặt lên mố và trụ. *Lao cầu.*
lao công d. **1** (id.). Việc lao động chân tay đơn giản, như quét dọn, làm vệ sinh, v.v. ở cơ quan, xí nghiệp. **2** (kng.). Người

chuyên làm lao công.

lao dịch d. (id.). Việc lao động nặng nhọc, có tính chất bắt buộc.

lao đao t. **1** (id.). Ở trạng thái bị chao đảo, mất thăng bằng. *Lao đao như say sóng.* **2** Ở trong cảnh phải đối phó vất vả với nhiều khó khăn trước mắt. *Nền kinh tế lao đao. Cuộc sống lao đao.*

lao động I d. **1** Hoạt động có mục đích của con người nhằm tạo ra các loại sản phẩm vật chất và tinh thần cho xã hội. *Lao động chân tay. Lao động nghệ thuật. Sức lao động.* **2** Việc làm lao động cụ thể, nói về mặt tạo ra sản phẩm. *Trả lương theo lao động. Năng suất lao động.* **3** Sức người bỏ ra trong việc làm lao động cụ thể. *Tiết kiệm lao động. Hao phí lao động.* **4** Người làm lao động (nói về lao động chân tay, thường là trong sản xuất nông nghiệp). *Nhà có hai lao động chính.* **II** đg. **1** Làm việc lao động. *Lao động quên mình để xây dựng đất nước.* **2** Làm việc lao động chân tay. *Học sinh tham gia lao động trong tháng nghỉ hè.*

lao động cần thiết d. x. lao động tất yếu.

lao động giản đơn d. Lao động không cần kiến thức chuyên môn; phân biệt với *lao động phức tạp.*

lao động phức tạp d. Lao động đòi hỏi phải có kiến thức chuyên môn; phân biệt với *lao động giản đơn.*

lao động quá khứ d. Lao động kết tinh trong quá trình sản xuất trước, thể hiện thành tư liệu sản xuất dùng cho quá trình sản xuất sau; phân biệt với *lao động sống.*

lao động sống d. Lao động bỏ ra trong quá trình sản xuất ra sản phẩm mới; phân biệt với *lao động quá khứ.*

lao động tất yếu d. Phần lao động sản xuất ra những tư liệu tiêu dùng thoả mãn những nhu cầu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động; phân biệt với *lao động thặng dư.*

lao động thặng dư d. Phần lao động sản xuất ra những sản phẩm vượt quá số lượng cần thiết để tái sản xuất sức lao động; phân biệt với *lao động tất yếu.*

lao động tiên tiến d. Danh hiệu tặng cho người hoàn thành tốt nhiệm vụ lao động, công tác.

lao động vật hoá d. x. *lao động quá khứ.*

lao khổ t. (cũ). Vất vả, cực nhọc. *Quần chúng lao khổ. Mấy năm lao khổ trong nghề.*

lao lung I d. (cũ; vch.). Ngục tù, về mặt là nơi giam hãm, làm mất tự do. *Cảnh lao lung.* **II** t. Ở trong cảnh chịu sự bó buộc về vật chất lẫn tinh thần đến mức khổ ải. *Kiếp sống lao lung.*

lao lực đg. Lao động thể lực nặng nhọc.

lao nhao đg. Ồn ào lên tiếng cùng một lúc một cách lộn xộn. *Cười nói lao nhao. Lao nhao tìm đường chạy trốn.*

lao tâm đg. (cũ; id.). Lao động trí óc một cách vất vả, căng thẳng.

lao tâm khổ tứ đg. (cũ). Lo nghĩ vất vả, hao tổn nhiều sức lực tinh thần.

lao tù d. Nhà lao (nói khái quát).

lao vụ d. (id.). x. *dịch vụ.*

lao xao t. (hay đg.). Từ gợi tả những âm thanh hoặc tiếng động nhỏ rộn lên xen lẫn vào nhau không đều. *Lá rừng lao xao. Tiếng người lao xao trong chợ.*

lào d. (id.). **1** Thùng đong nước mắm. *Một lào nước mắm.* **2** Cái đo giá trị. *Họ quen lấy đồng tiền làm lào.*

lào phào t. (Tiếng nói) nhỏ, yếu ớt (thường vì sợ). *Sợ quá, nói lào phào, ấp úng.*

lào quào t. (kng.). Qua quýt, đại khái, làm lấy xong. *Nhặt lào quào mấy cái. Làm ăn lào quào, tắc trách.*

lào thào đg. Từ mô phỏng tiếng nói nhỏ, yếu ớt, lẫn trong hơi thở. *Tiếng bà cụ lào thào trong hơi thở gấp.*

lào xào t. (hay đg.). Từ mô phỏng tiếng động khẽ như của lá khô chạm vào nhau, liên tiếp. *Tiếng gió lào xào trong bụi lau.*

lảo đảo đg. Mất thăng bằng, ngả nghiêng

L

muốn ngã, muốn đổ. *Lảo đảo như người say rượu.*

lão I d. 1 Người già (khoảng bảy mươi tuổi trở lên; có thể dùng để xưng gọi một cách thân mật). *Ông lão. Bà lão. Sống lâu lên lão làng** (tng.). 2 (dùng trước d. chỉ người). Người đàn ông thuộc lớp già hoặc đứng tuổi (hàm ý coi thường). *Lão thầy bói. Lão chủ keo kiệt.* II t. (Cây cối) già, không còn sức phát triển. *Cây dừa lão, ít quả. Gốc vải lão.* III Yếu tố ghép trước để cấu tạo danh từ chỉ người, có nghĩa "người thuộc lớp già (hàm ý coi trọng)". *Một lão nghệ nhân. Các cụ lão ông, lão bà.*

lão bộc d. (cũ). Người đầy tớ già.

lão giả an chi Người già chỉ sống yên phận, không để ý đến việc đời, theo quan niệm cũ.

lão hoá đg. (Cao su, chất dẻo, v.v.) thoái hoá và trở thành mềm dính hoặc giòn cứng. *Tấm vải nhựa dùng lâu ngày đã lão hoá, giòn gẫy.*

lão khoa d. Khoa học nghiên cứu về sự hoá già của các cơ thể sống, đặc biệt về những hiện tượng sinh lí, tâm lí, xã hội, v.v. có liên quan đến tuổi già ở con người.

lão làng t. Người cao tuổi, làm việc lâu năm, nhiều kinh nghiệm, thường được kính nể. *Học hỏi kinh nghiệm các vị lão làng. Sống lâu lên lão làng.*

lão luyện t. Có nhiều kinh nghiệm, già dặn, thành thạo (trong nghề nghiệp, trong chuyên môn). *Người thợ rèn lão luyện. Tay nghề vào loại lão luyện. Cây bút lão luyện.*

lão nhiêu d. Người đàn ông ở nông thôn trên sáu mươi tuổi, được miễn sưu thuế, tạp dịch, dưới chế độ phong kiến, thực dân.

lão nông d. Người nông dân già, đã làm ruộng lâu năm.

lão nông tri điền d. Người nông dân già am hiểu đồng ruộng, có nhiều kinh nghiệm sản xuất.

lão suy đg. (hoặc t.). Suy yếu do tuổi già. *Hiện tượng lão suy.*

lão thành t. Già và từng trải, giàu kinh nghiệm. *Bậc lão thành. Nhà văn lão thành.*

lão thị t. (Mắt ở người có tuổi) không còn nhìn thấy được rõ những vật ở gần, do khả năng điều tiết của thuỷ tinh thể giảm sút.

lão trượng d. (cũ). Từ dùng để gọi người già, với ý tôn kính.

láo t. 1 Vô lễ, không kể gì đến khuôn phép trong quan hệ đối với người trên. *Bé mà láo, dám chửi cả người lớn.* 2 (kng.). Không kể gì đến khuôn phép, sự thật. *Tán láo cho vui. Làm thì láo, báo cáo thì hay.*

láo lếu t. Như *lếu láo. Ăn nói láo lếu.*

láo liên đg. (hoặc t.). (Mắt) đảo qua đảo lại, nhìn với vẻ dò xét, tìm kiếm. *Mắt láo liên nhìn ngang nhìn ngửa.*

láo liếng đg. (hoặc t.). (ph.). Láo liên.

láo nháo t. (kng.). Lộn xộn, lung tung nhiều thứ, không có chút trật tự nào. *Người đứng người ngồi láo nháo. Làm ăn láo nháo chẳng đâu vào đâu cả. Láo nháo như cháo trộn cơm* (tng.).

láo quáo t. (id.). 1 (Tiếng người) nghe lộn xộn, không rõ. *Nói láo quáo mấy câu.* 2 Như *lào quào. Làm láo quáo cho xong.*

láo toét t. (kng.). Rất láo. *Đồ láo toét! Chuyện láo toét, không thể tin được.*

láo xược t. Vô lễ, xúc phạm đến người khác. *Ăn nói láo xược. Hành động thách thức láo xược.*

lạo xạo t. Từ mô phỏng tiếng cát sỏi hay tiếng của vật tương tự bị cọ xát vào nhau hoặc bị nghiến. *Sỏi đá lạo xạo dưới chân.*

láp nháp t. (id.). Bẩn ướt. *Đường sá láp nháp.*

lạp xường d. Món ăn làm bằng thịt trộn với diêm tiêu, nhồi vào ruột lợn rồi phơi hoặc sấy khô.

lari d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Georgia.

laser (tiếng Anh *Light Amplification by Stimulated Emission of Radiation*, "khuếch đại ánh sáng bằng bức xạ cảm ứng", viết tắt). cv. *lade, laze.* d. Dụng cụ phát các sóng điện từ đơn sắc dựa vào bức xạ cảm ứng. *Tia laser.*

lát d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Latvia.

lát$_1$ d. Cây gỗ to cùng họ với xoan, gốc có bành lớn, lá kép lông chim, hoa màu vàng nhạt, gỗ có vân đẹp thuộc loại quý.

lát$_2$ d. **1** Miếng mỏng được thái hoặc cắt ra. *Lát bánh. Sắn thái lát, phơi khô.* **2** (ph.). Nhát. *Lát dao. Lát cuốc.*

lát$_3$ d. Khoảng thời gian rất ngắn. *Suy nghĩ một lát. Lát sau.*

lát$_4$ đg. Xếp và gắn gạch hoặc ván gỗ, v.v. thành một mặt phẳng. *Nền lát gạch hoa. Ván lát sàn.*

lát hoa d. Gỗ lát mặt có vân nhiều và to.

lát ti x. *latti.*

lạt$_1$ d. Dây buộc bằng tre, mây, v.v. chẻ mỏng. *Chẻ lạt. Lạt gói bánh.*

lạt$_2$ t. (ph.). Nhạt.

lạt lẽo t. (ph.). Nhạt nhẽo.

lati x. *latti.*

Latin cv. *Latinh* t. (Tiếng nói, chữ viết) của người La Mã xưa. *Tiếng Latin. Chữ cái Latin.*

latti cv. *lati, lát ti.* d. Thanh gỗ hay tre nhỏ và dài ken sít nhau để làm vách, làm trần nhà.

lau$_1$ d. Cây cùng loài với mía, mọc hoang thành bụi, thân xốp, hoa trắng tụ thành bông.

lau$_2$ đg. Làm cho khô, cho sạch bằng cách đưa nhẹ một vật mềm trên bề mặt. *Lau bảng. Lau mồ hôi. Sàn nhà lau sạch bóng. Sạch như li như lau* (rất sạch, không có một vết bẩn).

lau chau t. Tỏ ra nhanh nhảu nhưng hấp tấp, thiếu suy nghĩ. *Nghe chưa xong đã lau chau hỏi lại. Thấy ai làm gì cũng lau chau sà vào.*

lau hau t. (id.). Như *lau nhau$_1$*.

lau lách d. Lau (nói khái quát). *Lau lách mọc um tùm.*

lau láu t. (kng.). (Nói, đọc) nhanh, luôn mồm, không vấp váp. *Đọc lau láu. Trẻ nói lau láu suốt ngày.*

lau nhau$_1$ t. Thuộc cùng một lứa nhỏ bé hoặc tầm thường như nhau, và thành một đàn, một lũ. *Bọn trẻ lau nhau. Tên cướp và bọn đàn em lau nhau.*

lau nhau$_2$ t. (id.). Như *lau chau.*

làu t. (thường dùng phụ sau đg.; kết hợp hạn chế). **1** Có thể đọc thuộc lòng thật trơn tru, không chút vấp váp. *Thuộc làu từ đầu đến cuối. Bài hát nào cũng thuộc làu làu. Làu thông sách kim cổ.* **2** (kng.). Ở tình trạng không có một gợn bẩn. *Bàn ghế sạch làu.*

làu bà làu bàu đg. x. *làu bàu* (láy).

làu bàu đg. Nói nhỏ trong miệng tỏ vẻ bực dọc, khó chịu. *Không dám cãi lại, nhưng cứ làu bàu.* // Láy: ***làu bà làu bàu*** (ý mức độ nhiều).

làu nhàu đg. Như *làu bàu.*

làu thông đg. (cũ). Thuộc làu. *Làu thông kinh sử.*

lảu bảu đg. Như *làu bàu* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

lảu thông đg. (cũ). x. *làu thông.*

láu t. Tinh nhanh và khôn khéo trong việc tìm ra cách ứng phó với các tình huống trong đời sống hằng ngày. *Thằng bé đến là láu. Giở trò láu vặt.*

láu cá t. (kng.). Có nhiều mẹo vặt và ứng phó nhanh. *Thằng bé nghịch ngợm và láu cá. Trả lời rất láu cá.*

láu lỉnh t. Có vẻ tinh nhanh, khôn và tinh nghịch. *Vẻ mặt láu lỉnh. Trả lời một cách láu lỉnh.*

láu ta láu táu t. x. *láu táu* (láy).

láu táu t. Nhanh nhảu mà thiếu chín chắn. *Ăn nói láu táu.* // Láy: ***láu ta láu táu*** (ý mức độ nhiều).

láu tôm láu cá t. (thgt.). Như *láu cá* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

lạu bạu đg. Nói nhỏ trong miệng, vẻ bực bội. *Lạu bạu điều gì không rõ. Lạu bạu chửi khẽ.*

L

lavabo d. x. *lavabô.*
lavabô cv. *lavabo.* Bồn rửa mặt, có vòi nước, gắn ở tường.
lave cv. *la ve.* d. (ph.). Bia. *Uống lave.*
lay đg. Lắc qua lắc lại làm cho không còn giữ được thế ổn định ở một vị trí. *Lay bật cọc rào. Gió lay rèm cửa. Lay vai gọi dậy. Không lay nổi ý chí sắt đá* (b.).
lay bay t. (id.). Ở trạng thái bay lất phất. *Mưa lay bay.*
lay chuyển đg. Làm cho không còn giữ được nguyên vị trí, trạng thái ổn định (thường nói về ý chí, tình cảm). *Túp lều bị bão lay chuyển dữ dội. Làm lay chuyển ý chí đấu tranh. Khó mà lay chuyển được anh ta* (làm cho thay đổi ý định).
lay động đg. Chuyển động nhẹ qua lại ở một vị trí nhất định. *Bóng cây lay động trên mặt nước. Ngọn lửa khẽ lay động. Bài thơ làm lay động lòng người* (b.).
lay lắt$_1$ đg. (hoặc t.). **1** (cũ; id.). Ở trạng thái lay động một cách yếu ớt. *Cành liễu lay lắt trước gió.* **2** Ở trạng thái tồn tại một cách yếu ớt, mỏng manh, không ổn định kéo dài. *Sống lay lắt.*
lay lắt$_2$ t. Ở trạng thái không được dùng tới, không được chú ý tới trong thời gian dài. *Cuốn sách vứt lay lắt hàng tháng trời không đọc tới. Đồ dùng để lay lắt mỗi chỗ một thứ.*
lay nhay t. (hoặc đg.). (ph.). Lây nhây.
lay ơn x. *layơn.*
lay trời chuyển đất t. Có tác dụng gây ra những sự biến chuyển lớn lao.
láy đg. (ph.). Lẩy.
láy đg. Lặp lại (âm, tiếng, ...) để tạo một kết quả nhất định trong diễn đạt. *Láy đi láy lại câu trách móc.*
lạy đg. (hoặc d.). **1** Chắp tay, quỳ gối và cúi gập người để tỏ lòng cung kính, theo lễ nghi cũ. *Chắp tay lạy Phật. Cúi lạy. Lạy bốn lạy.* **2** (cũ). Từ dùng trước từ chỉ người đối thoại khi mở đầu lời nói, để tỏ thái độ cung kính hoặc ý cầu xin khẩn thiết. *Lạy cụ! Lạy trời mưa thuận gió hoà...* (cd.).
lạy cả nón (kng.; chỉ dùng với chủ ngữ ở ngôi thứ nhất). Xin chịu, hoàn toàn không dám làm, dám nhận (thường dùng để tỏ thái độ không tán thành, hoặc mỉa mai, châm biếm một việc nào đó). *Anh thì anh có thể làm, chứ tôi thì xin lạy cả nón.*
lạy lục đg. Cầu xin một cách khốn khổ, nhục nhã. *Lạy lục hết người này đến người khác, mà chẳng được gì.*
lạy như tế sao đg. (kng.). Lạy lia lịa.
lạy ông tôi ở bụi này Ví thái độ, hành động vì vô tình hay dại dột mà để lộ tung tích, hành vi cần giữ kín. *Làm như vậy khác gì lạy ông tôi ở bụi này.*
lạy tạ đg. Lạy để tạ ơn.
lạy van đg. (id.). Như *van lạy.*
layơn d. Cây có thân hình củ như củ hành, lá hình gươm xếp thành hai dãy, hoa to, đẹp, xếp dọc một trục dài.
laze d. x. *laser.*
lắc đg. **1** Làm chuyển động qua lại nhiều lần trong khoảng cách ngắn. *Thuyền gặp sóng, lắc như đưa võng. Lắc lắc chai nước xem có cặn không.* **2** (kng.). Lắc đầu (nói tắt). *Hỏi gì cũng lắc. Gật rồi lại lắc, đến là ỡm ờ.*
lắc cắc t. Từ mô phỏng những tiếng ngắn, gọn và không vang, như tiếng dùi gõ liên tiếp vào tang trống.
lắc đầu đg. Đưa đầu qua lại vài cái tỏ ý không bằng lòng, không đồng ý. *Lắc đầu thở than.*
lắc đầu lè lưỡi đg. (kng.). Tỏ vẻ kinh ngạc, thán phục.
lắc lê x. *lắclê.*
lắc lư đg. Nghiêng qua nghiêng lại đều đều và liên tục. *Thuyền lắc lư theo sóng. Lắc lư như đưa võng.*
lắc rắc t. **1** Từ gợi tả tiếng mưa rơi thưa thớt. *Mưa xuân lắc rắc trên mái nhà.* **2** Từ mô phỏng tiếng động nhẹ, giòn, thưa và liên tiếp. *Cành khô gãy lắc rắc.*
lặc lè t. Từ gợi tả dáng đi nặng nề khó nhọc vì phải mang vác quá nặng. *Lặc lè gánh hai thúng thóc đầy.*

lăclê cv. *lắc lê*. d. (kng.). Chìa vặn.
lăm$_1$ d. Khoanh thịt cắt ra ở cổ bò hay lợn đã làm thịt.
lăm$_2$ d. Năm (chỉ dùng để đếm, sau số hàng chục). *Mười lăm. Chín lăm* (chín mươi lăm). *Mươi lăm.*
lăm$_3$ đg. (cũ; dùng trước đg.). Có ý định và sẵn sàng, có dịp là làm ngay (thường là việc táo bạo). *Rắn con lăm nuốt cả voi* (tng.).
lăm lăm t. Ở vào thế sẵn sàng và đang chăm chú, đợi có thời cơ là thực hiện ngay ý định. *Súng thợ săn lăm lăm chờ thú rừng. Chân chỉ lăm lăm chực chạy.*
lăm lẳm t. (id.). (Nắm, giữ), thật chặt, không buông, không rời ra. *Giữ lăm lẳm.*
lăm le đg. (thường dùng trước đg.). Có ý định và sẵn sàng, có thời cơ là làm ngay (thường là việc xấu). *Tên kẻ cắp lăm le rút trộm cái ví.*
lăm tăm t. Có nhiều tăm nhỏ nổi liên tiếp trên mặt nước. *Nước sôi lăm tăm.*
lăm xăm t. (id.; dùng phụ cho đg.). (Bước đi) ngắn nhưng nhanh. *Cháu bé lăm xăm chạy ra cửa.*
lằm bằm đg. (cũ; ph.). Lầm bầm.
lắm I t. (thường dùng trước d.). Có số lượng được đánh giá là lớn; nhiều. *Lắm tiền nhiều của. Lắm việc. Nói lắm mỏi miệng.* **II** p. Đến mức độ được đánh giá là cao. *Người đông lắm. Thuốc đắng lắm. Cảm ơn anh lắm lắm* (kng.).
lắm chuyện t. (kng.). Hay bày vẽ hoặc tham gia vào những việc không liên quan đến mình, gây phiền phức, rắc rối. *Chỉ lắm chuyện.*
lắm điều t. (kng.). Hay nói nhiều đến mức ngoa ngoắt những chuyện đáng ra không có gì phải nói hoặc không cần nói nhiều (thường nói về phụ nữ). *Bà hàng xóm lắm điều.*
lắm mồm t. (kng.). Hay nói nhiều và nói một cách ồn ào.
lắm mồm lắm miệng t. (kng.). Như *lắm mồm* (nhưng nghĩa mạnh hơn).
lắm sãi không ai đóng cửa chùa Ví trường hợp có đông người thì việc chung lại bị để mặc, chẳng ai lo (dùng để phê phán thái độ vô trách nhiệm đối với việc chung); như *cha chung không ai khóc.*
lắm thầy thối ma Ví tình trạng làm việc gì mà có quá nhiều người góp ý kiến thì ý kiến dễ không thống nhất, sinh rắc rối, hỏng việc.
lăn đg. **1** Di chuyển hoặc làm cho di chuyển bằng cách quay vòng toàn khối trên một mặt nền. *Bánh xe lăn bon bon. Nước mắt lăn trên gò má. Lăn gỗ xuống chân đồi.* **2** Nằm vật xuống một cách đột ngột. *Ngã lăn ra đất.* **3** (kng.). Lao vào một cách không ngần ngại. *Biết là vất vả mà vẫn lăn vào làm. Muốn ăn thì lăn vào bếp* (tng.).
lăn chiêng đg. (kng.). Đổ ngửa ra. *Lăn chiêng ra đất. Ngã lăn chiêng.*
lăn cù đg. (kng.; ph.). Lăn tròn nhiều vòng. *Té lăn cù.*
lăn đùng đg. (kng.). Ngã lăn ra đột ngột. *Lăn đùng ra chết.*
lăn kềnh đg. Nằm đổ ngửa ra. *Lăn kềnh ra chiếu. Chiếc xe lăn kềnh xuống vực.*
lăn lóc đg. **1** (id.). Lăn đi lung tung hoặc lăn qua lật lại nhiều vòng. *Đá lăn lóc viên gạch.* **2** Ở vào vị trí không đúng chỗ và vào tình trạng không được quan tâm tới. *Sách vở lăn lóc ở xó nhà. Đồ dùng lăn lóc mỗi thứ một nơi. Ngủ lăn ngủ lóc trên sàn nhà* (kng.).
lăn lộn đg. **1** Lăn bên nọ lật bên kia nhiều lần. *Lăn lộn dưới đất ăn vạ. Đau lăn đau lộn* (kng.). **2** Lao vào để làm, vật lộn với khó khăn vất vả. *Lăn lộn với phong trào. Lăn lộn nhiều năm trong nghề.*
lăn lưng đg. (kng.). Đem hết sức ra làm một việc gì, không kể vất vả, nặng nhọc. *Lăn lưng làm những việc chẳng ai chịu làm.*
lăn phăn t. Như *lăn tăn* (ng. **1**). *Mưa lăn phăn.*
lăn quay đg. (kng.). Ngã nằm lăn ra, không động cựa. *Chết lăn quay. Lăn*

quay ra ngủ.

lăn queo đg. (kng.). Ngã lăn ra ở tư thế co người lại. *Lăn queo giữa nhà.*

lăn tay đg. In vân đầu ngón tay vào giấy tờ để làm bằng chứng. *Lăn tay làm căn cước.*

lăn tăn t. **1** Nhỏ, đều, có nhiều và chen sát nhau. *Mầm cải mọc lăn tăn. Mưa lăn tăn.* **2** Có nhiều gợn nhỏ hay tăm nhỏ liên tiếp và chen sát nhau trên bề mặt. *Mặt hồ gợn lăn tăn. Đun nhỏ lửa để sôi lăn tăn.*

lăn xả đg. Lao vào một cách kiên quyết, bất kể khó khăn, nguy hiểm. *Lăn xả vào đám cháy cứu người bị nạn.*

lằn I d. Vệt dài in hoặc nổi lên trên bề mặt một vật do tác động nào đó. *Lằn roi. Lằn trói. Những lằn chớp dọc ngang bầu trời. Nổi lằn.* **II** đg. Được in sâu hoặc nổi lên thành lằn bằng tác động nào đó. *Dây trói lằn sâu vào da thịt. Vết roi lằn rõ trên lưng.*

lẳn I t. Săn chắc lại như được cuộn chặt và nén vào trong. *Béo lẳn. Đôi vai tròn lẳn. Khăn vấn tròn lẳn.* **II** đg. (hoặc t.). Siết rất chặt vào người. *Quần áo lẳn vào người. Đòn gánh lẳn vào vai.*

lặn đg. **1** Tự làm cho mình chìm sâu xuống nước. *Lặn một hơi dài. Thợ lặn. Bộ đồ lặn.* **2** Biến đi như lẩn mất vào chiều sâu, không còn thấy hiện ra trên bề mặt. *Nốt sởi đã lặn. Người xấu duyên lặn vào trong...* (cd.). **3** Khuất mất đi phía dưới đường chân trời. *Trăng lặn. Mặt trời lặn sau dãy núi xa.*

lặn lội đg. **1** Làm việc vất vả nơi ruộng đồng, sông nước. *Suốt ngày lặn lội ngoài đồng.* **2** Vượt quãng đường xa, khó khăn, vất vả. *Lặn lội từ miền xuôi lên miền ngược.*

lặn ngòi ngoi nước đg. Lặn lội vượt qua nhiều chặng đường khó khăn vất vả.

lặn ngụp đg. (id.). Như *ngụp lặn.*

lăng$_1$ d. Công trình xây dựng làm nơi cất giữ di hài của vua chúa (ngày xưa) hoặc của một vĩ nhân (ngày nay). *Lăng Tự Đức. Lăng Hồ Chí Minh.*

lăng$_2$ đg. **1** Làm cho văng mạnh đi xa bằng sức vung ngang của cánh tay. *Lăng mạnh bóng về phía trước. Động tác lăng lựu đạn.* **2** Đưa mạnh thân người hoặc tay, chân theo chiều ngang trong tư thế duỗi thẳng. *Đánh lăng trên xà đơn. Đá mạnh quả bóng, chân lăng theo đà.*

lăng băng t. (id.). **1** Như *lông bông. Sống lăng băng.* **2** Như *lăng nhăng. Chuyện trai gái lăng băng.*

lăng kính d. **1** Khối thuỷ tinh hoặc tinh thể trong suốt hình lăng trụ ba mặt, có tính chất làm lệch các tia sáng và phân tích một chùm sáng thành quang phổ. **2** Cách nhìn, quan điểm của mỗi người (thường chủ quan, ít nhiều sai lệch). *Nhìn cuộc đời qua lăng kính của mình.*

lăng líu t. (ph.). Như *líu lo. Chim kêu lăng líu.*

lăng loàn đg. Có hành vi hỗn xược xúc phạm người trên, không chịu phục tùng khuôn phép (thường nói về phụ nữ trong quan hệ gia đình). *Con dâu lăng loàn với mẹ chồng. Thói lăng loàn.*

lăng mạ đg. Làm xúc phạm nặng nề đến danh dự. *Dùng những lời lăng mạ. Bị lăng mạ ở chỗ đông người.*

lăng miếu d. Mồ mả và đền thờ vua chúa (nói khái quát). *Lăng miếu nhà Nguyễn.*

lăng mộ d. Mồ mả được xây cất kiên cố của vua quan, nhà quyền quý hoặc của một vĩ nhân.

lăng nhăng I t. Đủ các thứ bất kì, tuỳ tiện và chẳng có giá trị gì. *Viết, vẽ lăng nhăng vào mảnh giấy. Hỏi toàn những chuyện lăng nhăng. Buôn bán lăng nhăng.* **II** đg. Có quan hệ trai gái không đứng đắn, bừa bãi. *Lăng nhăng với hết người này đến người khác. Tính hay lăng nhăng.*

lăng nhăng lít nhít t. (kng.). Lăng nhăng đủ thứ, chẳng ra làm sao.

lăng nhục đg. Làm cho phải xấu hổ, nhục nhã, xúc phạm nặng nề đến danh dự. *Bị lăng nhục bằng những lời lẽ thô bạo.*

lăng quăng₁ d. (ph.). Bọ gậy.
lăng quăng₂ x. *loăng quăng*.
lăng tẩm d. Lăng của vua chúa và các công trình xây dựng trong khu vực (nói khái quát). *Các lăng tẩm ở Huế.*
lăng trì đg. Cắt tay chân, xẻo từng miếng thịt cho chết dần (một hình phạt tàn khốc thời phong kiến). *Bị xử lăng trì.*
lăng trụ d. Đa diện có hai mặt (đáy) song song với nhau, còn các mặt khác (các mặt bên) đều là những hình bình hành.
lăng xăng đg. Làm ra vẻ bận rộn, vội vã. *Lăng xăng chạy tới chạy lui. Điệu bộ lăng xăng.*
lằng nhà lằng nhằng t. x. *lằng nhằng* (láy).
lằng nhằng t. **1** Ở trạng thái dính vào nhau, kéo theo nhau, khó tách riêng ra từng cái một. *Cả một mớ dây dợ lằng nhằng. Chớp loé lằng nhằng.* **2** Ở tình trạng kéo dài mãi, không dứt hẳn, không xong hẳn. *Ốm đau lằng nhằng mãi không khỏi. Việc giải quyết lằng nhằng.* **3** (kng.). Không ra sao cả, không đáng kể. *Mua mấy thứ lằng nhằng. Buôn bán lằng nhằng.* // Láy: **lằng nhà lằng nhằng** (kng.; ý mức độ nhiều).
lẳng₁ đg. Lăng mạnh đi. *Lẳng hòn đá xuống sông. Bị lẳng ngã ra sân.*
lẳng₂ t. Có tính chất khêu gợi ham muốn về tình dục. *Cặp mắt lẳng. Cái cười lẳng.*
lẳng khẳng t. Cao và gầy đến mức như trông rõ những ống xương. *Người lẳng khẳng như que củi. Lẳng khẳng thế mà dai sức.*
lẳng lặng p. Một cách lặng lẽ, không nói một tiếng. *Lẳng lặng bước ra khỏi phòng. Cứ lẳng lặng ngồi suy nghĩ. Dòng sông lẳng lặng trôi* (b.).
lẳng lơ t. Tỏ ra lẳng, có nhiều biểu hiện thiếu đứng đắn trong quan hệ tiếp xúc nam nữ. *Cặp mắt lẳng lơ. Tính nết lẳng lơ. Ăn nói lẳng lơ.*
lẳng nhẳng t. (ph.). Lằng nhằng.
lẵng d. Đồ đựng có quai xách, đáy hẹp, miệng rộng, thường đan bằng mây tre và dùng để đựng hoa. *Lẵng mây. Lẵng hoa.*
lẵng đẵng đg. (id.). Ở vào tình trạng mất thời gian kéo dài vào một công việc mà mãi không thấy có kết quả. *Lẵng đẵng bao nhiêu năm mà việc học hành vẫn chẳng đâu vào đâu.*
lẵng nhẵng t. Ở tình trạng không chịu rời ra, dứt ra, làm vướng víu mãi. *Mắng thế mà vẫn lẵng nhẵng theo sau. Bị từ chối, vẫn cứ lẵng nhẵng van nài.*
lắng đg. **1** Chìm đọng lại ở đáy. *Phù sa lắng xuống đáy sông. Đánh phèn cho nước lắng cặn.* **2** Trở lại trạng thái tĩnh, không còn những biểu hiện sôi nổi mạnh mẽ lúc đầu. *Phong trào đấu tranh tạm lắng xuống. Tình cảm lắng xuống.*
lắng đắng t. (id.). **1** Có nhiều trắc trở làm cho khó thành. *Tình duyên lắng đắng.* **2** Có vướng mắc không dễ dứt ngay, giải quyết ngay được. *Lắng đắng mãi không ra đi được.*
lắng đọng đg. **1** Lắng dần xuống và đọng lại. *Cửa sông lắng đọng nhiều phù sa.* **2** Được giữ lại trong chiều sâu tình cảm. *Câu hát lắng đọng vào lòng người. Hình ảnh lắng đọng trong tâm trí.*
lắng nghe đg. Tập trung sức nghe để thu nhận cho được âm thanh. *Con chó dỏng tai lắng nghe tiếng động. Lắng nghe bài giảng.*
lắng tai nghe đg. (kng.). Như *lắng nghe*.
lặng t. (hoặc đg.). **1** Ở trạng thái yên, tĩnh, không động. *Biển lặng. Trời lặng gió. Nín lặng không nói gì. Im hơi lặng tiếng. Dấu lặng*.* **2** Ở vào trạng thái trở nên không nói năng, cử động gì được do chịu tác động tâm lí, tình cảm đột ngột. *Lặng đi trước tin buồn đột ngột. Sung sướng đến lặng người. Mặt tái ngắt, chết lặng vì sợ.*
lặng câm t. Im lặng không nói một lời. *Họ bước đi lầm lũi, lặng câm.*
lặng im đg. (hoặc t.). Không phát ra một

L

tiếng nói, một tiếng động nào cả; im lặng. *Lặng im suy nghĩ.*

lặng lẽ t. Không lên tiếng, không có tiếng động, tiếng ồn. *Khu rừng lặng lẽ. Đêm càng về khuya càng lặng lẽ. Lặng lẽ ra đi. Sống lặng lẽ như chiếc bóng.*

lặng ngắt t. Im lặng hoàn toàn, tuyệt đối. *Bốn bề lặng ngắt. Lặng ngắt như tờ.*

lặng thinh đg. Im lặng không nói gì, không lên tiếng. *Hỏi mãi vẫn lặng thinh. Lặng thinh không đáp. Rừng núi lặng thinh* (b.).

lặng tờ t. Ở trạng thái hoàn toàn yên, tĩnh, không có chút động. *Dòng sông lặng tờ.*

lặng trang t. (ph.). Im lặng hoàn toàn. *Bốn bề lặng trang.*

lặng yên t. Như *yên lặng.*

lắp$_1$ đg. Làm cho từng bộ phận rời được đặt đúng vị trí của nó để tất cả các bộ phận hợp lại tạo nên vật hoàn chỉnh, có công dụng. *Lắp máy. Lắp xe đạp. Lắp cửa vào khung. Lắp đạn* (để có thể bắn).

lắp$_2$ đg. **1** (thường dùng trước *lại*). Như *lặp. Bài văn có nhiều ý lắp lại. Lắp đi lắp lại mãi một giọng điệu.* **2** (id.). Nói lắp (nói tắt).

lắp ba lắp bắp đg. x. *lắp bắp* (láy).

lắp bắp đg. (Miệng) mấp máy phát ra những tiếng rời rạc và lắp lại, không nên lời, nên câu. *Lắp bắp mãi không nói nên lời. Lắp bắp điều gì không rõ.* // Láy: *lắp ba lắp bắp* (ý mức độ nhiều).

lắp đặt đg. Đặt, lắp ráp các bộ phận thành hệ thống để đưa vào hoạt động. *Lắp đặt dây chuyền sản xuất hiện đại. Lắp đặt đường ống.*

lắp ghép đg. Xây dựng bằng cách liên kết các bộ phận lớn đã làm sẵn. *Nhà lắp ghép.*

lắp ráp đg. Lắp các bộ phận rời của máy với nhau hoặc đặt các bộ phận máy vào đúng chỗ để có thể hoạt động được. *Phân xưởng lắp ráp.*

lắp xắp t. (Nước) xấp xỉ vừa tới một mức xác định nào đó. *Nước lắp xắp bờ ruộng. Thùng nước đầy lắp xắp.*

lặp đg. Nhắc lại giống y như cái đã có trước. *Bài văn có nhiều ý lặp. Lịch sử không lặp lại.*

lặp bặp đg. (id.). Lập bập.

lắt lay đg. (hoặc t.). Như *lay lắt. Ngọn lau lắt lay theo chiều gió. Sống lắt lay.*

lắt lẻo t. Ở trạng thái đung đưa trên cao do không được cố định chắc vào điểm tựa. *Cầu tre lắt lẻo. Ngồi lắt lẻo trên ngọn cây.*

lắt léo t. Quanh co, ngoắt ngoéo. *Đường đi lắt léo. Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo* (tng.).

lắt nhắt t. Quá nhỏ bé, vụn vặt, không thành tấm thành món. *Ruộng lắt nhắt như ô bàn cờ. Công việc lắt nhắt.*

lặt đg. (ph.). Nhặt. *Lặt rau.*

lặt vặt t. Nhỏ nhặt không đáng kể. *Mua mấy thứ lặt vặt. Chuyện lặt vặt.*

lấc cấc t. Tỏ ra thiếu lễ độ. *Thái độ lấc cấc. Ăn nói lấc cấc.*

lấc láo đg. Nhìn đảo quanh, vẻ dò la, gian giảo. *Cặp mắt lấc láo. Nhìn lấc láo.*

lấc xấc t. Tỏ ra thiếu lễ độ, có phần xấc láo. *Thái độ lấc xấc.*

lâm đg. Ở vào tình thế không hay cho mình. *Lâm vào thế bị động. Lâm vào cảnh túng quẫn. Lâm nạn*.*

lâm bệnh đg. (trtr.). Mắc bệnh. *Lâm bệnh nặng.*

lâm bồn đg. (cũ; kc.). (Phụ nữ) đẻ.

lâm chung đg. (trtr.). Sắp tắt thở, sắp chết. *Lời dặn dò lúc lâm chung.*

lâm dâm (cũ; id.). x. *lâm râm.*

lâm học d. Khoa học về rừng.

lâm li t. Buồn thảm, gây thương cảm. *Tiếng khóc nghe lâm li, não nuột. Khúc nhạc lâm li.*

lâm nạn đg. (trtr.). Mắc nạn. *Lâm nạn trên đường đi.*

lâm nghiệp d. Ngành kinh tế duy trì và phát triển rừng để khai thác các nguồn lợi của rừng.

lâm nguy đg. (trtr.). Gặp hiểm nguy. *Cứu nhau lúc lâm nguy. Tổ quốc lâm nguy.*

lâm phần d. Khoảnh rừng thuần nhất về cấu trúc, khác biệt với khoảnh rừng bên cạnh. *Lâm phần rừng tràm. Tổng diện tích lâm phần của tỉnh.*

lâm râm$_1$ t. **1** (Mưa) nhỏ hạt và kéo dài, không thành cơn. *Mưa lâm râm.* **2** (Đau) âm ỉ và kéo dài, không thành cơn. *Lâm râm đau bụng.* **3** Từ mô phỏng tiếng nói nhỏ, đều đều, nghe không rõ lời. *Lâm râm khấn vái.*

lâm râm$_2$ t. Từ mô phỏng tiếng nói nhỏ, đều đều, nghe không rõ lời. *Lâm râm khấn vái.*

lâm sản d. Sản phẩm thu được từ rừng (nói khái quát).

lâm sàng t. Thuộc về những gì trực tiếp quan sát được ở người ốm đang ở trên giường bệnh. *Triệu chứng lâm sàng. Khám lâm sàng.*

lâm sự đg. Đứng trước tình hình cần phải ứng phó; gặp việc. *Bình tĩnh khi lâm sự.*

lâm thâm t. (Mưa) nhỏ, mau hạt và kéo dài. *Trời mưa lâm thâm như rây bụi.*

lâm thổ sản d. (cũ). Lâm sản.

lâm thời t. Tạm trong một thời gian trong khi chờ đợi một sự chính thức. *Chính phủ lâm thời.*

lâm trận đg. Vào trận đánh. *Lúc lâm trận.*

lâm trường d. Cơ sở sản xuất chuyên về nghề rừng. *Lâm trường quốc doanh.*

lâm tuyền d. (cũ; vch.). Rừng và suối (nói khái quát); được coi là nơi tĩnh mịch, thanh tao, trái với *cảnh phồn hoa, đô hội. Chốn lâm tuyền. Vui thú lâm tuyền.*

lầm$_1$ **I** d. (ph.). Bùn. *Lội ao vớt lầm.* **II** t. **1** Có nhiều bùn hay bụi cuộn lên làm đục, làm bẩn. *Nước ao đục lầm lên. Bụi lầm lên sau xe.* **2** Bị phủ lên một lớp dày bùn đất, bụi bặm. *Con đường lầm bùn đất. Toàn thân lầm bụi.*

lầm$_2$ đg. Nhận thức cái nọ ra cái kia, do sơ ý hay không biết. *Hiểu lầm nhau. Mua lầm hàng giả.*

lầm bầm đg. Như *lẩm bẩm. Lầm bầm trong miệng.*

lầm dầm t. (cũ; id.). Lầm rầm.

lầm đường đg. Vì lầm lạc mà đi vào con đường sai trái, tội lỗi (thường nói về chính trị). *Lầm đường theo giặc.*

lầm đường lạc lối đg. Như *lầm đường.*

lầm lạc đg. Phạm lỗi lầm do đã không nhận ra lẽ phải. *Lầm lạc, nhưng đã tỉnh ngộ.*

lầm lầm t. Từ gợi tả vẻ mặt biểu lộ sự tức tối, giận dữ mà không nói ra. *Mặt lầm lầm. Lầm lầm bỏ đi.*

lầm lẫn đg. Lầm cái nọ với cái kia (nói khái quát). *Kiểm tra xem có lầm lẫn không. Lầm lẫn kẻ xấu với người tốt.*

lầm lì t. Tỏ ra không muốn bộc lộ tâm tư, tình cảm ra ngoài. *Tính lầm lì, ít nói. Vẻ mặt lầm lầm lì lì.*

lầm lỗi d. Như *lỗi lầm.*

lầm lội t. Như *lầy lội.*

lầm lỡ đg. (hoặc d.). Phạm sai lầm do thiếu thận trọng. *Trót lầm lỡ. Ân hận với lầm lỡ của mình. Một lầm hai lỡ.*

lầm lũi t. Lặng lẽ với vẻ âm thầm chịu đựng. *Lầm lũi đi như một cái bóng. Dáng lầm lũi khắc khổ.*

lầm lụi I t. Vất vả cơ cực, tối tăm. *Cuộc đời lầm lụi.* **II** p. Một cách âm thầm, lặng lẽ với vẻ cam chịu. *Lầm lụi làm việc như một cái máy.*

lầm rầm t. Từ mô phỏng tiếng nói nhỏ, thấp và đều đều, nghe không rõ lời. *Lầm rầm niệm Phật.*

lầm than t. Vất vả, cơ cực vì bị áp bức bóc lột. *Sống lầm than. Cuộc đời lầm than.*

lẩm đg. (thgt.). Ăn lén lút. *Được mùa thì chê cơm hẩm, mất mùa thì lẩm cơm thiu* (tng.).

lẩm bẩm đg. Nói nho nhỏ trong miệng, chỉ vừa để mình nghe, giọng đều đều. *Lẩm bẩm điều gì không rõ.*

lẩm ca lẩm cẩm t. x. *lẩm cẩm* (láy).

lẩm cẩm t. Hơi lẫn, có những lời nói, việc làm không đúng lúc, đúng chỗ (thường nói về người già). *Chưa già mà đã lẩm cẩm.* // Láy: ***lẩm ca lẩm cẩm*** (ý mức độ

L

nhiều).

lẩm nhẩm đg. Nói nhỏ trong miệng, gần như không thành tiếng. *Lẩm nhẩm tính toán. Lẩm nhẩm đánh vần từng chữ.*

lẫm d. Nơi được quây kín và có mái che, dùng để thóc. *Lẫm thóc đầy. Gạo bồ, thóc lẫm.*

lẫm cẫm t. (id.). (Dáng đi) thiếu tinh nhanh, linh hoạt, thường do tuổi già. *Bà cụ lẫm cẫm bước từng bước.*

lẫm chẫm t. Có những bước ngắn không đều và chưa vững, thường do mới tập đi. *Bé mới lẫm chẫm biết đi. Cứ bước lẫm chẫm vài bước lại ngã.*

lẫm lẫm t. (cũ; thường dùng phụ cho *oai phong*). Như *lẫm liệt*.

lẫm liệt t. Có dáng hiên ngang toát ra vẻ oai nghiêm. *Oai phong lẫm liệt. Chí khí lẫm liệt.*

lấm I d. Trạng thái ruộng đã cày bừa thành bùn nhão, thuận tiện cho việc gieo cấy. *Ruộng bị khô nẻ, mất lấm. Giữ lấm cho ruộng để chuẩn bị cấy.* **II** t. Bị dính bẩn vì bùn, đất. *Quần áo lấm bê bết. Chân lấm tay bùn**.

lấm chấm t. Có nhiều chấm nhỏ rải rác. *Mặt lấm chấm rỗ hoa.*

lấm la lấm lét t. x. *lấm lét* (láy).

lấm láp t. Lấm (nói khái quát). *Chân tay lấm láp. Bùn đất lấm láp khắp người.*

lấm lem t. Bị dính bẩn nhiều chỗ. *Mặt mũi lấm lem bùn đất.*

lấm lét t. Không dám nhìn thẳng mà cứ liếc trộm để dò xét. *Mắt lấm lét nhìn quanh. Đứa bé sợ quá, lấm lét nhìn bố.* // Láy: ***lấm la lấm lét*** (ý mức độ nhiều). *Lấm la lấm lét như thằng ăn trộm.*

lấm tấm t. Ở trạng thái có nhiều hạt, nhiều điểm nhỏ và đều. *Mặt lấm tấm mồ hôi. Mưa rơi lấm tấm. Tóc lấm tấm bạc.*

lân₁ d. Kì lân (nói tắt). *Múa lân.*

lân₂ d. Tên thường gọi của phosphor. *Phân lân.*

lân₃ d. (kng.; id.). Phiên, lượt (theo thứ tự). *Cắt lân nhau gác. Đến lân.*

lân₄ đg. Vượt sang phạm vi khác ngoài phạm vi đã định. *Tiêu lân vào vốn. Họp lân sang buổi chiều. Được đằng chân lân đằng đầu* (tng.).

lân bang d. (id.). Nước láng giềng.

lân bàng d. (cũ; id.). Hàng xóm láng giềng.

lân cận t. (Địa phương, địa điểm) ở gần, ở bên cạnh. *Vùng lân cận thị xã. Các làng lân cận. Đi thăm mấy nhà lân cận.*

lân la đg. Tìm cách, dần dần từng bước, từ xa đến gần, từ lạ đến quen, từ việc này sang việc khác, tạo ra một quan hệ tiếp xúc gần gũi, nhằm thực hiện mục đích nhất định. *Lân la đến làm quen. Trò chuyện lân la để thăm dò ý kiến.*

lân lí cv. *lân lý* d. (cũ). Người trong cùng một làng xóm. *Tình lân lí.*

lân quang d. Ánh sáng xanh tự phát ra ở một số chất (không do cháy hoặc nóng lên), giống ánh sáng của chất lân (phosphor) khi cháy, chỉ thấy được trong bóng tối. *Đom đóm có lân quang.*

lân tinh d. Chất lân (phosphor).

lần₁ d. **1** Trường hợp hoặc thời điểm xảy ra một sự kiện, hiện tượng lặp đi lặp lại hoặc coi như có thể lặp lại nào đó. *Mấy lần gặp nhau. Lần đầu tiên sai hẹn. Mỗi năm một lần. Năm lần bảy lượt* (rất nhiều lần). **2** Lớp có thể có nhiều những vật ngăn cách bên trong với bên ngoài. *Bóc hết lần vỏ ngoài. Ướt mấy lần áo. Qua hai lần cửa.* **3** Từ dùng sau một d. số lượng xác định để chỉ rằng đó là số nhân hay là số chia, khi nói về sự tăng, giảm. *Hai lần ba là sáu. Tăng gấp ba lần. Giảm đi hai lần.*

lần₂ đg. **1** Sờ nắn dần từng cái, từng phần một. *Tay lần tràng hạt. Lần đốt ngón tay tính từng ngày. Lần túi tìm chiếc chìa khoá.* **2** Dò dần từng bước một. *Lần đi trong bóng tối. Sờ soạng để lần lối đi. Lần theo đường dây để bắt liên lạc.* **3** Tìm bằng cách dò dần, chắp nối dần các sự kiện lại. *Không lần ra đầu mối. Chẳng biết đâu mà lần.*

lần$_3$ (ph.). x. *dần$_3$* (p.).
lần chần đg. Kéo dài thời gian, không quyết định dứt khoát làm hay không làm. *Lần chần nửa muốn ở nửa muốn về. Đã vội còn cứ lần chần mãi!*
lần hồi p. Dần dà qua ngày tháng. *Kiếm ăn lần hồi. Lần hồi rau cháo nuôi nhau.*
lần khân đg. Kéo dài thời gian để dây dưa. *Lần khân mãi không chịu trả nợ. Kiếm cớ lần khân không đi.*
lần lữa đg. Kéo dài thời gian để trì hoãn. *Lần lữa mãi không đi. Công việc cần kíp, không thể lần lữa được.*
lần lượt p. Theo thứ tự trước sau cho đến hết. *Lần lượt gọi tên từng người một. Trình bày lần lượt từng vấn đề.*
lần mò đg. Dò dẫm tìm kiếm một cách khó khăn vất vả. *Lần mò trong đêm tối. Lần mò mãi mới tìm được lối ra. Đâu cũng lần mò đến* (kng.; cũng cố tìm đến (hàm ý coi khinh)).
lần thần t. Kém vẻ linh hoạt; chậm chạp, không nhanh nhẹn. *Vẻ người lần thần.*
lẩn đg. **1** Bỏ đi nơi khác một cách rất nhanh, nhân lúc không ai nhìn thấy. *Lẩn đi chơi. Nhân lúc lộn xộn tên gian lẩn mất. Lẩn như chạch.* **2** Ở lẫn cùng những cái khác khiến cho khó nhận ra, khó nhìn thấy. *Lẩn vào trong đám đông. Đến khu rừng, con đường mòn lẩn mất.*
lẩn khuất đg. Giấu mình vào nơi kín đáo hoặc nơi có vật che phủ, làm cho bị khuất đi, khó thấy. *Đám tàn quân lẩn khuất trong rừng.*
lẩn lút đg. (hoặc t.). Lẩn trốn lúc chỗ này, lúc chỗ khác. *Lẩn lút như đi ăn trộm. Sống lẩn lút.*
lẩn mẩn t. Như *tẩn mẩn* (nhưng nghĩa nhẹ hơn). *Lẩn mẩn đan lát suốt ngày.*
lẩn quất t. Ẩn nấp quanh quẩn đâu đó. *Kẻ gian còn lẩn quất đâu đây. Những ý nghĩ nặng nề lẩn quất trong đầu* (b.).
lẩn tha lẩn thẩn t. x. *lẩn thẩn* (láy).
lẩn thẩn t. Tỏ ra ít nhiều mất trí sáng suốt, có những ý nghĩ, lời nói hay việc làm ít nhiều ngớ ngẩn. *Lẩn thẩn như người mất hồn. Hỏi toàn những câu lẩn thẩn. Nói năng lẩn thẩn.* // Láy: ***lẩn tha lẩn thẩn*** (ý mức độ nhiều).
lẩn tránh đg. Cố lánh đi để khỏi phải gặp, hay tránh đi để khỏi phải làm. *Xấu hổ, cố tình lẩn tránh bạn bè. Lẩn tránh nhiệm vụ. Lẩn tránh vấn đề.*
lẩn trốn đg. Trốn nơi nào đó kín đáo (hàm ý chê). *Tội phạm đang lẩn trốn.*
lẩn vẩn đg. (id.). Như *lởn vởn*.
lẫn I đg. **1** Nhận nhầm cái nọ ra cái kia, do không phân biệt được sự khác nhau. *Lẫn cô chị với cô em. Đánh dấu cho khỏi lẫn. Cầm lẫn mũ của người khác.* **2** Ở vào tình trạng không nhận đúng sự vật, hiện tượng, hay nhầm, hay quên, do trí nhớ giảm sút. *Già rồi sinh ra lẫn. Nói lẫn.* **3** Xen vào giữa những thứ khác khiến khó phân biệt cái nọ với cái kia. *Gạo lẫn nhiều thóc. Trộn lẫn.* **II** p. Từ dùng phối hợp với nhau để biểu thị tác động qua lại, hai chiều. *Giúp đỡ lẫn nhau. Sự hiểu biết lẫn nhau. Trao đổi kinh nghiệm lẫn cho nhau.* **III** k. (thường dùng đi đôi với *cả* trước đó). Từ biểu thị cái sắp nêu ra có mối quan hệ đồng nhất với cái vừa nói đến, về mặt cùng là đối tượng hay chủ thể như nhau của một hoạt động, một tác động nào đó; cùng với. *Cứu được cả mẹ lẫn con. Giúp đỡ cả về tinh thần lẫn vật chất. Cả anh lẫn tôi đều phải có mặt. Mất cả chì lẫn chài*.*
lẫn cẫn t. Hay quên, hay lẫn do tuổi già. *Tuổi già, sinh lẫn cẫn.*
lẫn lộn đg. **1** Lẫn vào với nhau, không còn phân biệt được nữa. *Đổ lẫn lộn hai thứ gạo. Vui buồn lẫn lộn.* **2** Nhận thức nhầm cái nọ với cái kia, không phân biệt được hai cái khác hẳn nhau, đối lập nhau. *Lẫn lộn bạn thù. Lẫn lộn trắng đen.*
lấn đg. **1** Mở rộng phạm vi, chiếm sang phạm vi của cái khác. *Đắp đê lấn biển. Lấn đất. Càng nhân nhượng càng lấn tới. Lấn quyền.* **2** (ph.). Xô đẩy để chen. *Lấn tới trước.*

lấn áp đg. (id.). Đè nén làm mất tự do. *Cậy quyền mà lấn áp.*
lấn át đg. Lấn quyền làm cho ở vào thế yếu hơn. *Chúa Trịnh lấn át vua Lê. Cỏ mọc lấn át cả lúa.*
lấn bấn t. Lúng túng vì vướng víu, bận bịu quá nhiều. *Lấn bấn nhiều việc. Lấn bấn vợ con.*
lấn cấn t. Có điều vướng mắc phải bận tâm suy nghĩ. *Lấn cấn chuyện riêng. Khó nói ra điều lấn cấn trong lòng.*
lấn chiếm đg. Chiếm dần đất đai từng bước. *Lấn chiếm vùng đất biên giới.*
lấn lướt đg. Dựa vào sức mạnh mà chèn ép. *Nước lớn lấn lướt nước nhỏ.*
lấn sân đg. (kng). Dồn về phía sân đối phương tạo thành thế áp đảo (trong một số môn thể thao như bóng đá, bóng rổ, v.v). *Hàng ngoại tràn vào lấn sân hàng nội.*
lận$_1$ đg. (ph.). Nhét giấu kĩ trong người để mang theo. *Lận dao găm trong áo. Lận tiền trong người.*
lận$_2$ đg. (cũ; kng.; id.). Dận. *Chân lận đôi giày da.*
lận$_3$ đg. (cũ; kết hợp hạn chế). Lừa gạt. *Mắc lận.*
lận$_4$ tr. (ph.; dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý nhấn mạnh hoặc ý muốn hỏi, hơi ngạc nhiên; như *kia, kia à. Từ hôm qua lận. Nhiều dữ vậy lận?*
lận đận t. Vất vả, chật vật vì phải trải qua nhiều trắc trở, gian lao. *Cuộc đời lận đận. Lận đận về đường vợ con.*
lâng t. (thường dùng ở dạng láy). Ở trạng thái nhẹ nhõm, khoan khoái, rất dễ chịu. *Người nhẹ lâng. Tâm hồn lâng lâng. Trong lòng lâng lâng một niềm vui khó tả.*
lâng láo t. (ph.; id.). Nhâng nháo.
lấp đg. **1** Làm cho đầy, cho kín chỗ trũng, chỗ hổng hay chỗ trống. *Lấp ao. Hát để lấp chỗ trống.* **2** Làm che khuất đi. *Cỏ mọc lấp cả lối đi. Che lấp.* **3** Làm cho bị át đi không còn nghe thấy, nhận thấy nữa. *Tiếng vỗ tay lấp cả tiếng hát. Đánh trống lấp*.*
lấp la lấp lánh t. (hoặc đg.). x. *lấp lánh* (láy).
lấp la lấp lửng t. x. *lấp lửng* (láy).
lấp lánh t. (hoặc đg.). Có ánh sáng phản chiếu tựa như sao sáng trên trời, không liên tục, nhưng đều đặn, vẻ sinh động. *Đôi mắt lấp lánh ánh lửa. Những hạt sương lấp lánh.* // Láy: **lấp la lấp lánh** (ý liên tiếp).
lấp láy đg. **1** (ph.). x. *nhấp nháy.* **2** x. *từ lấp láy.*
lấp liếm đg. Dùng thủ đoạn, thường là nói át đi, hòng che lấp điều sai trái, tội lỗi của mình để tránh trách nhiệm. *Làm ra vẻ tức giận để lấp liếm chuyện gian dối. Luận điệu vu khống để lấp liếm tội ác. Cãi lấp liếm.*
lấp ló đg. Ló ra rồi khuất đi, khi ẩn khi hiện liên tiếp. *Bóng người lấp ló ngoài cửa sổ. Mặt trời lấp ló sau ngọn tre.*
lấp loáng t. (hoặc đg.). (Ánh sáng) chiếu thành vệt lúc ngắn lúc dài, khi có khi không, liên tiếp. *Ánh đèn pha lấp loáng trên mặt đường.*
lấp lú t. (hoặc đg.). (kng.; id.). Như *lú lấp.*
lấp lửng t. Có tính chất mập mờ không rõ ràng một cách cố ý, để cho muốn hiểu cách nào cũng được. *Ăn nói lấp lửng. Trả lời lấp lửng. Thái độ lấp lửng, không ra đồng ý cũng không ra phản đối.* // Láy: **lấp la lấp lửng** (ý mức độ nhiều).
lập đg. **1** Tạo ra, xây dựng nên cái thường là quan trọng, có ý nghĩa lớn mà trước đó chưa có. *Lập gia đình. Lập quan hệ ngoại giao. Lập danh sách. Lập kỉ lục quốc gia.* **2** (kết hợp hạn chế). Đặt lên một cương vị quan trọng nào đó (thường nói về vua chúa). *Phế vua này lập vua khác. Lập làm hoàng hậu.*
lập bập đg. (Môi hay răng) đập liên tiếp vào nhau. *Rét run lên, lập bập hàm dưới đánh lên hàm trên. Lập bập mãi không nói nên lời.*
lập cà lập cập t. x. *lập cập* (láy).

lập cập t. **1** (Run) mạnh và liên tiếp, không sao kìm giữ được. *Chân tay run lập cập. Rét run lên, hai hàm răng va vào nhau lập cập.* **2** Vội vã một cách khó nhọc, vì mất bình tĩnh. *Lập cập thu dọn đồ đạc. Lập cập mãi không mở được khoá.* // Láy: *lập cà lập cập* (ý mức độ nhiều).

lập chí đg. (cũ). Tự xây dựng chí lớn và quyết tâm theo đuổi. *Lập chí học cho thành tài.*

lập công đg. Lập được chiến công, thành tích lớn. *Giết giặc lập công.*

lập dị t. (Cách sống) làm ra vẻ khác đời một cách cố ý, chỉ cốt để mọi người để ý đến mình. *Sống lập dị. Ăn mặc lập dị.*

lập đông d. Tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày 7 hoặc 8 tháng mười một dương lịch, được coi là bắt đầu mùa đông.

lập giá d. Nguyên tắc và thủ tục định giá.

lập hạ d. Tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày 5, 6 hoặc 7 tháng năm dương lịch, được coi là bắt đầu mùa hạ.

lập hiến đg. (dùng phụ cho d.). Định ra hiến pháp. *Quốc hội lập hiến. Quân chủ lập hiến**.

lập kế đg. (cũ; id.). Như *lập mưu.*

lập là d. Chảo nhỏ, lòng cạn và bằng, có cán cầm, dùng để xào rán thức ăn. *Dùng lập là rán trứng.*

lập loè đg. (hoặc t.). Có ánh sáng phát ra từ điểm nhỏ, khi loé lên khi mờ đi, lúc ẩn lúc hiện, liên tiếp. *Đom đóm lập loè trong đêm.*

lập lờ t. **1** Ở trạng thái nửa nổi nửa chìm, lúc ẩn lúc hiện trong nước. *Cá nổi lập lờ. Các mỏm đá ngầm lập lờ.* **2** Có tính chất hai mặt, không rõ ràng, dứt khoát, nhằm lẫn tránh hoặc che giấu điều gì. *Ăn nói lập lờ. Thái độ lập lờ khó hiểu.*

lập luận đg. (hoặc d.). Sắp xếp lí lẽ một cách có hệ thống để trình bày, nhằm chứng minh cho một kết luận về một vấn đề. *Lập luận rất chặt chẽ. Cách lập luận thiếu logic. Những lập luận đó không thể đứng vững.*

lập mưu đg. Đặt ra mưu kế. *Lập mưu để lừa dối.*

lập nghiêm đg. **1** (kng.). Làm ra vẻ nghiêm trọng, nghiêm nghị, thường là đột ngột. *Không cười, mà lập nghiêm trước câu đùa bất nhã.* **2** (cũ). Đứng nghiêm. *Lập nghiêm chào.*

lập nghiệp đg. Gây dựng cơ nghiệp. *Đến lập nghiệp ở vùng kinh tế mới.*

lập pháp đg. (thường dùng phụ cho d.). Định ra pháp luật. *Quốc hội là cơ quan lập pháp.*

lập phương I d. **1** Hình lập phương (nói tắt). **2** cn. *luỹ thừa ba.* Kết quả phép nhân của một số hay biểu thức với chính nó ba lần. *8 là lập phương của 2.* **II** đg. Nhân một số hay biểu thức với chính nó ba lần.

lập quốc đg. (cũ). Dựng nước. *Thuở lập quốc.*

lập tâm đg. (cũ). Có chủ định quyết làm việc gì. *Lập tâm trả thù.*

lập thân đg. (cũ; id.). Tạo lấy cuộc sống và sự nghiệp riêng. *Đến tuổi lập thân.*

lập thể x. *chủ nghĩa lập thể.*

lập thu d. Tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày 7, 8 hoặc 9 tháng tám dương lịch, được coi là bắt đầu mùa thu.

lập trình đg. Viết chương trình cho máy tính.

lập trình viên d. Người chuyên lập chương trình cho máy tính.

lập trường d. **1** Chỗ đứng và thái độ khi nhận thức và xử lí vấn đề. *Trong quá trình thương lượng, lập trường hai bên đã gần nhau. Thay đổi lập trường.* **2** Lập trường giai cấp (nói tắt). *Lập trường kiên định.*

lập tức p. Liền ngay sau đó; tức thì. *Nhận được điện lập tức đi ngay. Phải thi hành*

L

mệnh lệnh ngay lập tức.

lập xuân d. Tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày 3, 4 hoặc 5 tháng hai dương lịch, được coi là bắt đầu mùa xuân.

lất phất đg. (hoặc t.). **1** (Vật mỏng, nhẹ) có phần buông thõng bay lật qua lật lại nhẹ nhàng khi có gió. *Tà áo lụa lất phất bay. Mái tóc lất phất trước gió.* **2** (Hạt mưa nhỏ) rơi rất nhẹ và tựa như bay nghiêng theo chiều gió. *Mưa rơi lất phất. Lất phất mấy hạt mưa.*

lật đg. **1** Làm cho một mặt nào đó của vật trở thành mặt đối lập (mặt dưới thành mặt trên, mặt trong thành mặt ngoài). *Lật tấm ván lên. Lật từng trang sách. Thuyền bị lật úp. Lật ngửa con bài. Lật đi lật lại vấn đề* (b.). **2** Làm cho tình hình, trạng thái xoay chuyển theo chiều hướng ngược trở lại. *Lật ngược thế cờ. Lật lại tình thế.* **3** (id.). Làm trái hẳn lại với điều đã hứa hẹn, cam kết. *Nó lật bạn nó. Lật nợ* (quỵt, không trả). **4** (kng.). Lật đổ (nói tắt). *Chính quyền phản động bị lật.* **5** (ph.). Lẫy. *Bé đã biết lật.*

lật bật đg. **1** Bật lên, nẩy lên liên tiếp, thường trong sự run rẩy. *Chân tay lật bật vì rét. Run lật bật.* **2** (id.). (Dáng đi) hấp tấp, bằng những bước ngắn, tựa như bật lên, nẩy lên. *Đi lật bật như con rối.*

lật đật **I** t. Có dáng vẻ vội vã, tất tả, như lúc nào cũng sợ không kịp. *Bước đi lật đật. Lúc nào cũng lật đật.* **II** d. Đồ chơi hình người có đáy tròn gắn vật nặng, hễ cứ đặt nằm là tự bật dậy. *Con lật đật.*

lật đổ đg. Làm cho sụp đổ bằng bạo lực. *Lật đổ ách thống trị. Hoạt động lật đổ.*

lật lọng đg. Phản lại điều đã hứa, đã cam kết một cách trắng trợn. *Kí xong là lật lọng ngay. Thái độ lật lọng.*

lật mặt đg. (id.). Trở mặt.

lật phật t. Như *phần phật* (nhưng nghĩa nhẹ hơn). *Tấm áo mưa bay lật phật trước gió.*

lật tẩy đg. (kng.). Làm cho lộ rõ bộ mặt gian dối hoặc mưu đồ xấu xa đang được che giấu rất kĩ. *Trò bịp bị lật tẩy.*

lâu t. **1** (Quá trình, hoạt động) kéo dài trong thời gian hoặc đòi hỏi một thời gian được coi là dài mới kết thúc. *Đợi lâu. Dùng được lâu. Một hồi lâu. Cây lâu năm*. Miếng ngon nhớ lâu, đòn đau nhớ đời* (tng.).**2** Ở vào một thời điểm được coi là xa với thời điểm đang nói. *Quen nhau từ lâu. Chuyện xảy ra chưa lâu. Ông ấy chết đã lâu rồi. Việc còn lâu mới xong.*

lâu bền t. Lâu dài và bền vững. *Tình hữu nghị lâu bền.*

lâu dài t. Trong một khoảng thời gian dài. *Cuộc đấu tranh lâu dài. Lợi ích lâu dài. Tính chuyện về lâu về dài* (kng.).

lâu đài d. (vch.). Nhà có quy mô to lớn, cao rộng, đẹp và sang trọng, hơn hẳn nhà ở thường. *Toà lâu đài nguy nga.*

lâu đời t. Trải qua nhiều đời. *Kinh nghiệm sản xuất lâu đời. Truyền thống văn hoá lâu đời.*

lâu hoắc t. (ph.). Lâu lắm, lâu quá.

lâu la$_1$ d. Tay chân của tướng cướp hoặc của kẻ đầu sỏ gian ác (nói khái quát). *Cho lâu la đến cướp phá. Bắt gọn cả tướng cướp và bọn lâu la.*

lâu la$_2$ t. (kng.; thường dùng có kèm ý phủ định). Lâu (nói khái quát). *Mới đó chứ đã lâu la gì.*

lâu lắc t. (ph.). Lâu la. *Cũng chẳng lâu lắc chi đâu.*

lâu lâu p. Thỉnh thoảng, cứ cách một thời gian hơi lâu. *Lâu lâu mới về thăm quê một lần.*

lâu nay d. (dùng làm thành phần tình huống trong câu). Thời gian từ khá lâu cho đến nay. *Lâu nay tôi vẫn khoẻ. Đi đâu mà lâu nay không gặp?*

lâu năm d. (dùng làm thành phần tình huống trong câu). Thời gian nhiều năm. *Trồng cây ăn quả lâu năm. Công nhân lâu năm trong nghề.*

lâu ngày d. (dùng làm thành phần tình huống trong câu). Thời gian nhiều ngày

tháng. *Bạn bè lâu ngày không gặp.*
lâu nhâu đg. Xúm đông vào, gây mất trật tự. *Lũ trẻ lâu nhâu quanh đám đánh nhau.*
lầu$_1$ d. **1** (cũ; id.). Nhà có gác, nhà tầng. *Ở nhà lầu. Xây lầu.* **2** (cũ; ph.). Tầng trên của nhà. *Lên lầu. Phòng ở lầu một* (ở gác hai).
lầu$_2$ (ph.). x. *làu.*
lầu bầu x. *làu bàu.*
lầu hồng d. (vch.). Nhà ở của đàn bà con gái giàu sang thời phong kiến.
lầu nhầu (ph.). x. *làu nhàu.*
lầu son gác tía d. Như *gác tía lầu son.*
lầu trang d. (cũ). Phòng riêng của phụ nữ quyền quý thời xưa (thường ở trên lầu).
lầu xanh d. (cũ; vch.). Nhà chứa gái điếm. *Gái lầu xanh.*
lẩu d. **1** Món ăn gồm nhiều thứ thịt, tôm, cá, rau, v.v. thả vào nồi nước dùng đang sôi để ăn nóng. *Lẩu cá. Món lẩu thập cẩm.* **2** Đồ dùng để nấu món lẩu, có bộ phận đun nước sôi liên tục. *Lẩu than, nồi lẩu điện.*
lẩu bẩu x. *lảu bảu.*
lậu$_1$ d. Bệnh hoa liễu dễ lây do một loại cầu khuẩn gây ra. *Bệnh lậu.*
lậu$_2$ t. (hoặc đg.). Có tính chất trái phép, lén lút (thường nói về hàng hoá hay việc buôn bán). *Buôn lậu. Nấu rượu lậu. Hàng lậu thuế* (trốn thuế). *Đi tàu lậu vé.*
lây đg. **1** (Bệnh) truyền từ cơ thể này sang cơ thể khác. *Bệnh hay lây. Bị lây bệnh lao.* **2** Do có quan hệ gần gũi mà chia sẻ, có chung phần nào một trạng thái tâm lí tình cảm với người khác. *Lây cái hồn nhiên của tuổi trẻ. Được thơm lây. Vui lây cái vui của bạn. Giận lây sang con cái* (do giận người khác, mà phần nào giận luôn cả con cái).
lây lan đg. Lây và lan rộng ra (nói khái quát). *Dịch bệnh lây lan ra cả vùng. Không cho sâu bệnh lây lan.*
lây lất (ph.). x. *lay lắt.*
lây nhây t. (hoặc đg.). Dai dẳng, kéo dài mãi không chịu dứt. *Mưa rét lây nhây. Việc để lây nhây mãi không giải quyết.*
lây nhiễm đg. Nhiễm bệnh do bị lây từ người khác. *Lây nhiễm HIV qua kim tiêm. Lây nhiễm thói hư tật xấu* (b.).
lây rây t. (Mưa) nhỏ hạt như rắc bụi. *Trời vẫn mưa lây rây.*
lây truyền đg. Lây từ người này sang người khác. *Bệnh lây truyền do muỗi.*
lầy I d. Đất bùn vì thường xuyên ngập nước. *Vượt qua bãi lầy. Sa lầy*. Chống lầy.* **II** t. Có nhiều bùn trơn, bẩn. *Ruộng lầy. Đường lầy.*
lầy lội t. (Đường sá) có nhiều bùn lầy.
lầy lụa t. (id.). Như *nhầy nhụa. Đường trơn lầy lụa.*
lầy nhầy t. Dính lằng nhằng và ướt, bẩn, gây cảm giác ghê, tởm. *Mũi dãi lầy nhầy.*
lẩy đg. **1** Tách ra, lấy rời ra từng cái những vật dính liền thành cụm. *Cầm bắp ngô lẩy từng hạt.* **2** Gẩy mạnh, kéo mạnh bằng ngón tay rồi buông ra ngay. *Tay lẩy phím đàn. Lẩy cò súng.* **3** Chọn rút ra một vài câu, đoạn trong một tác phẩm thơ để phỏng theo mà diễn đạt ý. *Lẩy một câu Kiều. Lẩy thơ.*
lẩy bẩy đg. (Chân tay) run rẩy một cách yếu đuối. *Mới ốm dậy chân tay còn lẩy bẩy. Run lẩy bẩy vì sợ.*
lẫy$_1$ I d. Bộ phận của nỏ hay bẫy dùng để bật dậy phóng tên hay để sập bẫy. *Dùng gỗ cứng làm lẫy. Lẫy nỏ.* **II** đg. (id.). Lẩy. *Lẫy cò.*
lẫy$_2$ đg. (Trẻ nhỏ) tự lật được người, chuyển từ nằm ngửa sang nằm sấp. *Ba tháng biết lẫy, bảy tháng biết bò* (tng.).
lẫy$_3$ đg. (ph.). Dỗi. *Nói lẫy.*
lẫy$_4$ t. (Răng) mọc lệch, nhô một phần ra khỏi hàng. *Chiếc răng mọc lẫy.*
lẫy lừng đg. (hoặc t.). Như *lừng lẫy. Chiến công lẫy lừng.*
lấy I đg. **1** Làm cho mình có được trong tay cái đã sẵn có và để ở đâu đó để đưa ra làm việc gì. *Lấy tiền trong ví ra trả. Lấy bút viết thư. Lấy quần áo rét ra mặc.* **2** Làm cho mình có được cái vốn có hoặc có

L

thể có ở đâu đó để sử dụng. *Lấy thuyền đi chơi hồ. Lấy tài liệu viết bài. Lấy vé tàu. Lấy chữ kí. Lấy ý kiến.* **3** Làm cho trở thành của mình cái vốn là của người khác. Lấy cắp. *Lấy làm của riêng. Lấy đồn địch.* **4** Làm cho mình có được cái tạo ra bằng một hoạt động nào đó. *Vào rừng lấy củi. Nuôi gà lấy trứng. Cho vay lấy lãi. Làm lấy thành tích.* **5** Tự tạo ra ở mình. *Chạy lấy đà. Nghỉ lấy sức. Lấy giọng. Lấy lại tinh thần.* **6** (kng.). Đòi giá tiền bao nhiêu đó để bán. *Con gà này bà lấy bao nhiêu? Lấy rẻ vài trăm đồng.* **7** Dùng để làm cái hoặc việc gì đó. *Lấy công làm lãi. Lấy mét làm đơn vị. Lấy cớ ốm để nghỉ. Lấy tình cảm để cảm hoá.* **8** Làm cho có được cái chính xác, bằng đo, tính, chỉnh lí. *Lấy kích thước. Lấy lại giờ theo đài. Lấy đường ngắm. Lấy làn sóng radio. Lấy nhiệt độ cho bệnh nhân.* **9** (kng.). Kết hôn, thành vợ thành chồng với nhau. *Lấy chồng. Lấy vợ người cùng quê. Lấy vợ cho con* (kng.; cưới vợ cho con). **II** p. (dùng phụ sau đg.). **1** Từ biểu thị hướng của hành động nhằm mang lại kết quả cho chủ thể. *Bắt lấy bóng. Giữ chặt lấy. Nắm lấy thời cơ. Chiếm lấy làm của riêng.* **2** (thường dùng đi đôi với *tự*). Từ biểu thị cách thức của hành động do chủ thể tự mình làm, bằng sức lực, khả năng của riêng mình. *Ông ta tự lái xe lấy. Trẻ đã biết gấp lấy chăn màn.* **III** tr. (dùng sau đg.). Từ dùng để nhấn mạnh mức tối thiểu, không yêu cầu hơn. *Cố ăn lấy lưng bát cho lại sức. Ở lại chơi thêm lấy vài ngày. Túi không còn nổi lấy một đồng.*

lấy có (kng.; dùng phụ sau đg.). (Làm việc gì) chỉ cốt cho gọi là có làm, không kể tác dụng, kết quả. *Tự phê bình lấy có, không sâu sắc. Ăn lấy có vài ba miếng.*

...lấy ...để (kng.; dùng xen giữa một động từ và hình thức lặp của nó). (Làm việc gì) vội vội vàng vàng, cố tranh thủ, giành lấy cho được nhanh, được nhiều. *Nhặt lấy nhặt để.*

lấy độc trị độc Dùng thuốc có chất độc để trị bệnh ác tính; thường dùng để ví việc dùng ngay những yếu tố bất lương để chống lại cái bất lương, lợi dụng kẻ ác để trừ kẻ ác.

lấy được (kng.; dùng phụ sau đg.). (Làm việc gì) chỉ cốt cho được, bất chấp thế nào. *Làm lấy được! Dở vậy mà khen lấy được. Đòi lấy được.*

lấy giọng đg. Cất giọng hoặc dạo thử tiếng đàn trước để chuẩn bị hát cho đúng giọng.

lấy làm đg. (thường dùng trước đg. và t.). Tự cảm thấy như thế nào đó trước một sự việc gì. *Lấy làm xấu hổ về sự kém cỏi của mình. Lấy làm tiếc không đến dự được. Rất lấy làm hân hạnh.*

lấy lệ (dùng phụ sau đg.). (Làm việc gì) cốt cho có, cho phải phép, không có sự quan tâm. *Làm lấy lệ. Hỏi qua loa lấy lệ.*

lấy lòng đg. Cốt để làm vừa lòng, để tranh thủ cảm tình. *Cười lấy lòng. Khen để lấy lòng.*

lấy nê đg. Vin vào một điều kiện khách quan nào đó, coi như là lí do chính đáng để làm điều đáng trách. *Lấy nê nhà ở xa, hôm nào cũng đi muộn.*

lấy rồi (ph.; dùng phụ sau đg.). (Làm việc gì) chỉ cốt cho gọi là xong, không kể tác dụng, kết quả; như *lấy có. Làm lấy rồi.*

lấy thịt đè người Ví hành động cậy có quyền thế mà đè nén, ức hiếp người khác.

lấy thúng úp voi Ví hành động cố che đậy, bưng bít một cách vô ích việc đã quá lộ liễu.

lậy (ph.). x. *lạy.*

lậy lục (ph.). x. *lạy lục.*

le$_1$ d. x. *le le.*

le$_2$ d. Cây thuộc họ lúa, mọc ở rừng, thân nhỏ và cứng, có hình dạng giống cây trúc. *Rừng le. Măng le.*

le$_3$ (ph.). x. *lè*$_1$ (đg.).

le$_4$ t. (id.). Như *lè*$_2$. *Xanh le. Chua le.*

le le d. cn. *le.* Chim sống ở nước, hình dạng giống vịt nhưng nhỏ hơn, mỏ

nhọn.

le lé t. x. *lé₂* (láy).

le lói đg. Chiếu ra một ánh sáng rất yếu ớt. *Mấy đốm lửa le lói từ xa. Ánh đèn le lói trong đêm. Còn le lói chút hi vọng* (b.).

le te₁ t. Rất thấp và bé nhỏ. *Túp lều thấp le te. Trúc mọc le te.*

le te₂ t. (thường dùng phụ cho đg.). Mau mắn, nhanh nhảu. *Chạy le te.*

le te₃ t. Từ mô phỏng tiếng gáy của gà rừng. *Gà rừng đã le te gáy sáng.*

lè₁ đg. **1** Đưa lưỡi ra ngoài miệng. *Lắc đầu, lè lưỡi. Lè lưỡi liếm.* **2** (ph.). Nhè. *Nuốt không trôi phải lè ra.*

lè₂ p. (dùng phụ sau t., trong một số tổ hợp). Đến mức độ quá lắm, tác động gay gắt đến các giác quan, không thể chịu được. *Chát lè*. Xanh lè*. Trái lè lè còn cãi.*

lè lẹ t. x. *lẹ* (láy).

lè nhè đg. (hoặc t.). Nói giọng trầm và kéo dài, nghe không rõ tiếng, gây cảm giác khó chịu (thường là khi say rượu). *Giọng nói lè nhè. Say rượu rồi cứ lè nhè mãi.*

lè tè t. (thường nói *thấp lè tè*). Thấp đến mức gần như sát đất. *Cây thấp lè tè. Người lè tè như cái nấm.*

lẻ I d. **1** Lượng bằng một phần mười của đấu. *Vài lẻ gạo. Một đấu ba lẻ gạo.* **2** Lượng nhỏ, trong quan hệ với chỉnh thể, toàn thể. *Lẻ củi. Những lẻ gỗ ngắn.* **II** t. **1** (Số) không chia hết cho 2. *13 là số lẻ. Ngày lẻ* (ngày số lẻ). *Nhà dãy số lẻ.* **2** (Phép chia) còn dư. *Phép chia lẻ.* **3** Có số dư ngoài số tròn (từ hàng chục trở lên). *Hai trăm lẻ năm. Một vạn lẻ ba trăm. Một chục lẻ ba. Một nghìn có lẻ.* **4** Riêng ra một mình, tách rời ra một mình. *Đi lẻ từng người. Tỉnh lẻ*. Chim lẻ bạn. Lẻ đôi.* **5** Riêng từng cái, từng số lượng nhỏ. *Xé lẻ thành nhiều bộ phận. Bán lẻ*. Tiền lẻ*.*

lẻ loi t. Chỉ có riêng một mình, tách khỏi quan hệ với đồng loại. *Ngôi nhà lẻ loi bên đường. Sống lẻ loi.*

lẻ tẻ t. Ít và rời rạc, không tập trung, không đều khắp. *Lúa bắt đầu chín lẻ tẻ. Ý kiến còn lẻ tẻ.*

lẽ₁ d. **1** Điều thường thấy ở đời, được coi là hợp với quy luật, với đạo lí. *Có làm mới có ăn, đó là lẽ tự nhiên. Sống sao cho phải lẽ. Lẽ thường tình là vậy.* **2** Điều được coi là lí do giải thích, là nguyên nhân của sự việc. *Chậm vì nhiều lẽ. Viện đủ mọi lẽ để bào chữa. Lẽ sống. Nói cho ra lẽ.*

lẽ₂ d. (kết hợp hạn chế). Vợ lẽ (nói tắt). *Chết trẻ còn hơn lấy lẽ* (tng.).

lẽ mọn d. (kết hợp hạn chế). Vợ lẽ, chịu phận hèn (nói khái quát). *Kiếp lẽ mọn. Cảnh lẽ mọn.*

lẽ nào Không có lí nào. *Lẽ nào chịu bó tay. Lẽ nào anh ấy lại không biết.*

lẽ phải d. Điều được coi là phải, là hợp đạo lí. *Làm theo lẽ phải. Nhìn ra lẽ phải. Lẽ phải bao giờ cũng thắng.*

lẽ ra Đúng lí ra (thì phải thế này, chứ không phải như là đã xảy ra). *Việc này, lẽ ra anh phải làm.*

lé₁ đg. (id.). Hiện ra và chiếu sáng. *Ánh pháo sáng lé lên trong khoảnh khắc rồi tắt ngấm.*

lé₂ t. **1** (Mắt nhìn) chếch về một phía, mi hơi khép lại (thường có vẻ sợ hãi hay gian xảo). *Lé mắt nhìn.* **2** (ph.). Lác. *Mắt lé.* // Láy: *le lé* (ng. **1**; ý mức độ ít).

lẹ t. (ph.). Nhanh. *Làm lẹ. Lẹ chân lên kẻo trễ giờ!* // Láy: **lè lẹ** (ý mức độ nhiều; dùng với ý thúc giục).

lẹ làng t. (ph.). Nhanh nhẹn và nhẹ nhàng. *Động tác rất lẹ làng, đẹp mắt.*

lei x. *leu*.

lek d. Đơn vị tiền tệ của Albania (Anbani).

lem t. Có vết bẩn ở mặt ngoài. *Mặt lem than bụi. Làm lem cả bức tường. Bôi lem.*

lem lẻm t. (Nói, cãi) liến thoắng và không kể gì đến đúng sai, đến phản ứng của những người xung quanh. *Cãi lem lẻm. Lem lẻm cái mồm* (kng.).

lem lém₁ đg. x. *lém₁* (láy).

lem lém$_2$ t. x. *lém$_2$* (láy).

lem luốc t. (Người, quần áo) bị dây bẩn nhiều chỗ. *Chân tay lem luốc. Quần áo lem luốc dầu mỡ. Mặt lem mày luốc.*

lem nhem t. **1** Bẩn nham nhở nhiều chỗ. *Tẩy xoá lem nhem. Mực dính lem nhem.* **2** (kng.). Không được cẩn thận, chu đáo, có tính chất cẩu thả, thiếu nền nếp. *Ăn mặc lem nhem. Tổ chức còn lem nhem lắm.*

lèm bèm t. (Nói năng) không chững chạc, chỉ chú trọng đến những cái nhỏ nhen, vụn vặt. *Ăn nói lèm bèm. Chửi lèm bèm cả ngày.*

lèm nhèm t. **1** Như *kèm nhèm. Bà cụ mắt lèm nhèm.* **2** (Chữ viết) không được sạch sẽ, rõ ràng. *Viết lèm nhèm. Sổ sách tẩy xoá lèm nhèm.* **3** (kng.). Không được minh bạch. *Làm nhiều chuyện lèm nhèm.* **4** (kng.). Kém, tồi, không ra gì. *Làm ăn lèm nhèm.*

lẻm đg. (thgt.). Ăn rất nhanh và gọn một cách ngon lành. *Loáng một cái, đã lẻm hết cái bánh.*

lém$_1$ đg. (kng.). (Lửa) cháy lan ra rất nhanh. *Ngọn lửa đã lém gần hết mái tranh.* // Láy: **lem lém** (ý mức độ nhiều, liên tiếp). *Lửa cháy lem lém.*

lém$_2$ t. Tỏ ra nói năng nhiều, nhanh, khôn (thường hàm ý chê nhẹ nhàng). *Bình thường ít nói, sao hôm nay lại lém thế. Chỉ được cái lém! Lém như cuội* (rất lém). // Láy: **lem lém** (ý mức độ nhiều).

lém đém t. (id.). Không đều, chỗ có chỗ không, chỗ nhiều chỗ ít. *Lúa lém đém vạt xanh vạt vàng.*

lém lỉnh t. Lém (nói khái quát). *Anh chàng lém lỉnh.*

lẹm t. Có chỗ bị lõm, bị khuyết vào, không đầy đặn như bình thường. *Miếng gỗ cưa bị lẹm. Lưỡi dao mòn lẹm. Cằm lẹm.*

lempira d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Honduras.

len$_1$ d. Sợi chế biến từ lông một số động vật, thường từ lông cừu. *Áo len. Chăn len.*

len$_2$ đg. Chen lách mình vào để tiến lên trước. *Len mãi mới vào tới nơi. Chật ních, không tìm được một chỗ len chân. Con đường nhỏ len giữa hai hàng cây.*

len dạ d. Đồ đan hoặc dệt bằng len (nói khái quát). *Hàng len dạ.*

len gai d. Len thô và cứng.

len lét t. Từ gợi tả bộ dạng khép nép, sợ sệt, né tránh, không dám nhìn thẳng. *Len lét cúi đầu đi. Mắt len lét nhìn trộm.*

len lỏi đg. Len, lách một cách vất vả (nói khái quát). *Len lỏi trong rừng. Len lỏi hoạt động trong vùng địch.*

lèn$_1$ d. Núi đá có vách cao dựng đứng.

lèn$_2$ đg. Nhét thêm vào mặc dù đã chặt, đã chật. *Xe lèn đầy hàng. Lèn chặt cứng như nêm cối.*

lẻn I đg. Đi một cách kín đáo không để người khác biết. *Thừa cơ lẻn mất. Có kẻ lạ lẻn vào nhà.* **II** p. (id.). Một cách kín đáo không để cho ai biết; lén. *Ăn lẻn một mình.*

lẻn lút đg. Lẩn trốn không để cho ai thấy. *Sống lẻn lút trong rừng.*

lén I p. (Làm việc gì) một cách sao cho những người khác không thấy, không biết. *Lén đi một mình. Họ nói lén ông ta. Đánh lén. Bắn lén sau lưng.* **II** đg. (ph.; id.). Lẻn.

lén lút t. (thường dùng phụ cho đg.). Giấu giếm, vụng trộm, không để lộ ra. *Buôn bán lén lút hàng lậu.*

lẹn t. (ph.). Nhẹn.

leng keng t. Từ mô phỏng tiếng đồ vật bằng kim khí chạm vào nhau hay chạm vào vật cứng khác liên tiếp. *Tiếng chuông tàu điện leng keng.*

lẻng xẻng t. Từ mô phỏng tiếng những vật nhỏ, mỏng bằng kim loại xô chạm vào nhau. *Tiền xu lẻng xẻng trong túi.*

léng phéng t. (kng.). Phất phơ, thiếu đứng đắn (thường trong quan hệ nam nữ). *Nó chỉ léng phéng thế thôi, chứ yêu với đương gì!*

leninit cv. *lêninit, lê nin nít.* t. Thuộc về

chủ nghĩa Lenin, theo chủ nghĩa Lenin. *Đường lối leninit.*

leo đg. **1** Di chuyển thân thể lên cao bằng cách bám vào vật khác và bằng cử động của chân tay. *Khỉ leo cây. Leo cao ngã đau* (tng.). **2** Di chuyển lên cao một cách khó khăn, vất vả. *Xe leo lên dốc. Leo cầu thang.* **3** Mọc dài ra và vươn lên cao, thân bám vào vật khác (nói về một số cây). *Làm giàn cho mướp leo. Giậu đổ bìm leo* (tng.).

leo heo t. (id.). **1** Yếu ớt như sắp tắt. *Ngọn đèn dầu leo heo. Lửa cháy leo heo trên bếp.* **2** Lèo tèo, thưa thớt. *Phố xá leo heo mấy nóc nhà.*

leo kheo cn. *leo khoeo* t. (id.). Như *lẻo khoẻo.*

leo lắt t. Như *leo lét. Ngọn đèn leo lắt.*

leo lẻo$_1$ t. x. *lẻo*$_2$ (láy).

leo lẻo$_2$ p. x. *lẻo*$_3$ (láy).

leo lét t. (Ngọn lửa, tia sáng) nhỏ, chập chờn, yếu ớt như sắp tắt. *Ngọn đèn leo lét. Bếp leo lét ánh lửa. Còn leo lét một chút hi vọng* (b.).

leo nheo t. (id.). (Trẻ con) hay quấy và bám không chịu rời người lớn. *Trẻ leo nheo bên mẹ.*

leo teo t. (id.). Như *lèo tèo.*

leo thang đg. Ví việc tăng dần từng bước, từ thấp đến cao. *Giá cả leo thang. Chính sách leo thang trong chiến tranh xâm lược.*

leo trèo đg. Leo và trèo (nói khái quát). *Trẻ thích leo trèo.*

lèo$_1$ d. **1** Dây buộc từ cánh buồm đến chỗ lái để điều khiển buồm hứng gió. *Giữ lèo. Kéo lèo. Gió lên, buồm căng hết lèo.* **2** Dây buộc ở giữa cái diều để cho cân hai cánh. *Diều không lên vì lệch lèo.*

lèo$_2$ d. Diềm gỗ ở tủ, sập, giường, v.v. có chạm trổ để trang trí. *Lèo tủ có chạm hoa.*

lèo$_3$ d. (cũ). Giải thưởng trong hội đua tài. *Tranh lèo giật giải.*

lèo$_4$ đg. (kng.). Móc nối thêm vào như liền một mạch. *Hát bài nọ lèo sang bài kia. Viết xong, còn lèo thêm một đoạn.*

lèo khoèo t. (id.). Nhỏ và gầy, trông yếu ớt. *Tay chân lèo khoèo.*

lèo lá t. Quá khôn khéo đến mức tráo trở, lật lọng. *Lời lẽ con buôn lèo lá. Ăn ở lèo lá.*

lèo lái I d. Dây lèo và tay lái; dùng để chỉ các bộ phận chính để điều khiển con thuyền (nói khái quát). *Sửa sang lèo lái. Giữ vững lèo lái.* **II** đg. Điều khiển con thuyền (nói khái quát). *Chắc tay lèo lái. Lèo lái phong trào* (b.).

lèo nhèo I t. Mềm nhão, dính vào nhau thành một mớ; bèo nhèo. *Miếng thịt bụng lèo nhèo.* **II** đg. (kng.). Nói dai dẳng để van nài, đến mức khó chịu. *Lèo nhèo đòi mẹ cho đi chơi.*

lèo tèo t. Rất ít, gây cảm giác buồn tẻ, nghèo nàn. *Phố xá lèo tèo vài căn nhà. Lèo tèo dăm ba khách hàng.*

lẻo$_1$ đg. (ph.). Xẻo. *Lẻo một miếng thịt.*

lẻo$_2$ t. (kết hợp hạn chế). Nhanh miệng, liến thoắng, tỏ ra không thật, không sâu sắc. *Lẻo mồm nói láo. Lẻo miệng. Lẻo mép.* // Láy: ***leo lẻo*** (ý mức độ nhiều). *Chối leo lẻo.*

lẻo$_3$ p. (dùng phụ sau t.; kết hợp hạn chế). (Trong) đến mức nhìn suốt qua được, không hề gợn vẩn. *Nước trong lẻo. Trời xanh lẻo không một bóng mây.* // Láy: ***leo lẻo*** (ý mức độ cao). *Nước trong leo lẻo.*

lẻo khoẻo t. Cao và gầy, trông ốm yếu. *Thân hình lẻo khoẻo.*

lẽo t. Không thẳng, khi chẻ hay cắt. *Củi lẽo thớ khó chẻ. Cắt lẽo miếng vải.*

lẽo đẽo p. (hoặc t.). Từ gợi tả dáng đi chậm chạp, nhưng cứ từng bước không dừng (thường là để theo sau ai không rời). *Lẽo đẽo theo mẹ đi chợ. Lẽo đẽo cuốc bộ suốt mấy cây số. Cứ lẽo đẽo với cái nghề ấy mãi* (b.).

léo$_1$ đg. (kng.; id.). Ngồi lên, leo lên chỗ không phải dành cho mình, nhằm tỏ ra chẳng thua kém ai. *Ngồi léo lên ghế đại biểu.*

léo$_2$ đg. (ph.; kng.). Như *léo hánh* (nhưng

L

ít dùng hơn).

léo hánh đg. (ph.). Bén mảng. *Trốn biệt, không thấy léo hánh về.*

léo nhéo đg. Từ gợi tả tiếng gọi nhau không rõ nhưng liên tiếp và dai dẳng từ xa, gây cảm giác khó chịu. *Có tiếng gọi léo nhéo ngoài cổng. Léo nhéo như mõ réo quan viên* (tng.).

léo xéo đg. Từ gợi tả tiếng nói, tiếng gọi nghe thấy được từ xa. *Có tiếng léo xéo ngoài ngõ.*

lẹo$_1$ d. (kng.). Chắp. *Mắt lên lẹo.*

lẹo$_2$ t. (ph.). (Quả) sinh ra dính liền với nhau; sinh đôi. *Chuối lẹo.*

leone d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Sierra Leone.

lép t. **1** (Hạt) ở trạng thái phát triển không đầy đủ, không chắc. *Thóc lép. Lạc lép.* **2** Ở trạng thái dẹp hoặc xẹp, không căng phồng vì không có gì bên trong. *Túi lép. Bụng lép.* **3** (Pháo, đạn) hỏng, không nổ được. *Tháo bom lép ra lấy thuốc. Pháo lép.* **4** Ở vào thế yếu hơn và đành phải chịu nhường, chịu thua. *Chịu lép một bề. Lép vế*.*

lép bép **I** t. Từ mô phỏng những tiếng nổ nhỏ liên tiếp không đều nhau. *Muối rang nổ lép bép.* **II** đg. (kng.). Nói luôn miệng. *Thằng bé cứ lép bép suốt ngày.*

lép kẹp t. (kng.). Lép đến mức thấy rõ hoàn toàn không có gì ở bụng. *Bụng lép kẹp. Những bông lúa lép kẹp.*

lép nhép t. Từ mô phỏng những tiếng nhỏ, không đều nhau, như tiếng chất dính và ướt liên tiếp bám vào rồi nhả ra khỏi vật cứng. *Bùn lép nhép dưới chân. Mồm nhai lép nhép.*

lép vế đg. Ở vào thế yếu và đành phải chịu nhường, chịu bị lấn át, chèn ép. *Thất thế, nên đành chịu lép vế.*

lép xép đg. (id.). Như *lép bép* (ng. **II**).

lép xẹp t. (id.). Như *lép kẹp. Bụng đói lép xẹp.*

lẹp kẹp t. Từ gợi tả tiếng guốc dép đi trên nền gạch. *Guốc dép khua lẹp kẹp.*

lẹp xẹp t. (id.). (Nhà cửa) thấp nhỏ, không ra gì. *Căn nhà lẹp xẹp.*

lét đg. (cũ). Liếc. *Lét mắt nhìn trộm.*

lẹt đẹt$_1$ t. Ở tình trạng quá chậm chạp, kém cỏi, không theo kịp người khác. *Lẹt đẹt theo sau. Học hành lẹt đẹt mãi không đỗ.*

lẹt đẹt$_2$ t. Từ mô phỏng những tiếng nổ trầm, nhỏ, rời rạc. *Pháo nổ lẹt đẹt.*

leu d. (số nhiều: *lei*). Đơn vị tiền tệ của Romania (Rumani).

lev d. (số nhiều: *leva*). Đơn vị tiền tệ của Bulgaria (Bungari).

leva x. *lev*.

lê$_1$ d. Cây ăn quả cùng loại với táo tây, hoa trắng, quả có nhiều nước, vị ngọt.

lê$_2$ d. (kết hợp hạn chế). Lưỡi lê (nói tắt). *Đâm lê.*

lê$_3$ đg. **1** Di chuyển bằng cách kéo gần như sát mặt đất. *Bốn người mới lê nổi cái tủ vào góc. Lê guốc. Đi không nổi, phải lê từng bước một.* **2** Di chuyển bằng cách nằm nghiêng hoặc ngồi nghiêng, dùng sức của khuỷu tay và chân đẩy người đi. *Bộ đội tập lăn, lê, bò, toài.*

lê dân d. (cũ). Những người dân thường (nói tổng quát; hàm ý coi thường, theo quan niệm cũ); dân đen.

lê dương d. Lính đánh thuê người nước ngoài trong quân đội viễn chinh Pháp. *Đội quân lê dương. Lính lê dương.*

lê la đg. **1** (Trẻ em) lê hết chỗ này đến chỗ khác (nói khái quát). *Lê la nghịch đất suốt ngày.* **2** Đến chỗ này chỗ khác, bạ chỗ nào cũng đến, không có chủ định. *Nó thường hay lê la ở các quán nước đầu phố. Lê la các chợ để kiếm ăn.*

lê lết đg. **1** Không nhấc nổi thân mình, phải nằm bẹp một chỗ hoặc lê đi nặng nhọc từng bước. *Ốm nằm lê lết cả tháng.* **2** (id.). Như *lê la* (ng. **1**).

lê nin nít x. *leninit*.

lê thê t. (thường nói *dài lê thê*). Dài quá đáng, đến mức như không biết đến đâu mới dứt. *Áo dài lê thê. Câu văn dài lê thê, dây cà ra dây muống. Những ngày chờ đợi dài lê thê.*

lê thứ d. (cũ). Như *lê dân.*

lề$_1$ d. **1** Dây xe bằng giấy bản để đóng vở viết chữ nho ngày trước. *Giấy rách phải giữ lấy lề* (tng.). **2** Khoảng giấy trắng được chừa ra ở bên trái hoặc bên phải trang giấy viết hoặc in. *Lề vở. Lề sách. Chừa lề. Ghi chú bên lề.* **3** (id.). Giấy lề (nói tắt). **4** Lề đường (nói tắt). *Đi trên lề.* **5** (kết hợp hạn chế). Phần bên cạnh, bên ngoài, trong quan hệ đối lập với cái chính, cái bên trong. *Chuyện ngoài lề. Gạt ra ngoài lề. Bàn tán bên lề cuộc họp.*

lề$_2$ d. (cũ; id.). Thói quen đã thành nếp, thành lệ. *Đất có lề, quê có thói* (tng.).

lề đường d. Phần mép hai bên đường có tác dụng bảo vệ mặt đường, thường dành cho người đi bộ. *Khách đi bộ hai bên lề đường.*

lề lối d. Cách thức đã trở thành thói quen. *Lề lối làm việc.*

lề luật d. (id.). Như *lệ luật.*

lề mề t. Chậm chạp, không khẩn trương, để kéo dài công việc một cách vô ích. *Tác phong lề mề. Họp hành lề mề.*

lề thói d. Thói quen xã hội từ lâu đã thành nếp. *Lề thói làm ăn cũ kĩ.*

lể đg. x. *nhể.*

lễ I d. **1** Những nghi thức tiến hành nhằm đánh dấu hoặc kỉ niệm một sự việc, sự kiện có ý nghĩa nào đó (nói tổng quát). *Lễ thành hôn. Lễ tang. Lễ quốc khánh. Làm lễ chào cờ* (làm nghi thức chào cờ). *Nghỉ lễ.* **2** Những gì đem biếu tặng hay dùng cúng quỷ thần (nói tổng quát). *Mâm lễ. Nhà gái nhận lễ hỏi. Dâng lễ. Lễ bạc lòng thành.* **3** (kết hợp hạn chế). Những phép tắc phải theo cho đúng khi tiếp xúc với người khác, thường là với người trên (nói tổng quát). *Biết giữ lễ với thầy.* **II** đg. **1** Vái, lạy để tỏ lòng cung kính theo phong tục cũ. *Lễ ba lễ.* **2** Tham dự các nghi thức tôn giáo để tỏ lòng cung kính với Chúa, Phật. *Đi lễ chùa. Đi lễ nhà thờ.* **3** (cũ). Đưa biếu tiền của cho người có quyền thế để nhờ cậy; hối lộ. *Lễ quan đôi gà trống thiến.*

lễ bái đg. Như *cúng bái.*

lễ đài d. Nơi có bệ cao ở quảng trường, dùng làm chỗ đứng danh dự cho những người chủ trì buổi lễ và quan khách trong một cuộc lễ lớn có đông đảo quần chúng tham gia. *Đoàn biểu tình đi qua lễ đài.*

lễ độ I d. Thái độ được coi là đúng mực, tỏ ra biết coi trọng người khác khi tiếp xúc (nói khái quát). *Giữ lễ độ với mọi người. Cử chỉ thiếu lễ độ.* **II** t. Có lễ độ. *Ăn nói lễ độ.*

lễ giáo d. Những điều giáo dục về khuôn phép sống theo tư tưởng nho giáo (nói tổng quát). *Lễ giáo phong kiến. Sống ngoài vòng lễ giáo.*

lễ hội d. Cuộc vui tổ chức chung, có hoạt động lễ nghi mang tính văn hoá truyền thống của dân tộc. *Hội Đền Hùng là lễ hội truyền thống.*

lễ lạt I d. (kng.). **1** Các cuộc lễ (nói khái quát). *Những ngày lễ lạt.* **2** Lễ vật (nói khái quát). **II** đg. (cũ). Biếu xén, hối lộ.

lễ mễ t. Có dáng đi chậm chạp và nặng nề do phải ôm, bê vật cồng kềnh. *Chú bé lễ mễ bưng chồng sách. Tay mang tay xách lễ mễ.*

lễ nghi d. Các nghi thức của một cuộc lễ (nói tổng quát) và trật tự tiến hành. *Lễ nghi đón tiếp. Ưa sự giản dị, không thích lễ nghi.*

lễ nghĩa d. Những phép tắc phải theo để cư xử trong gia đình, xã hội sao cho phải đạo người trên kẻ dưới, theo tư tưởng nho giáo (nói tổng quát). *Lễ nghĩa trong gia đình phong kiến. Phú quý sinh lễ nghĩa* (khi giàu có thì dễ bày vẽ ra các hình thức lễ nghĩa phiền phức).

lễ phép I d. (id.). Thái độ được coi là đúng mực đối với người trên, tỏ ra có lòng kính trọng (nói khái quát). *Có lễ phép.* **II** t. Có lễ phép, tỏ ra biết kính trọng người trên. *Biết lễ phép với cha mẹ. Nói năng rất lễ phép. Lễ phép cúi đầu chào.*

lễ phục d. Quần áo mặc trong những buổi lễ lớn.

lễ tân d. Việc tiếp xúc, giao thiệp ngoại

giao theo những thể thức nhất định. *Nghi thức lễ tân.*
lễ thức d. (id) Như *lễ nghi.*
lễ tiết d. Những quy định, trong nội bộ một số tổ chức, về tư thế, cử chỉ, cách nói năng trong sự tiếp xúc giữa những người thuộc các cấp khác nhau (nói khái quát). *Chào theo lễ tiết quân nhân.*
lễ vật d. Vật dùng để biếu tặng hay cúng tế. *Lễ vật của nhà trai. Sắm sửa lễ vật vào hầu quan. Mang lễ vật đến chùa.*
lệ$_1$ d. (cũ; vch.). Nước mắt. *Ứa lệ. Mắt đẫm lệ.*
lệ$_2$ d. Lính chuyên hầu hạ quan lại thời trước. *Lính lệ ở huyện. Cai lệ.*
lệ$_3$ d. **1** Điều quy định có từ lâu đã trở thành nền nếp, mọi người cứ theo thế mà làm. *Phép vua thua lệ làng* (tng.). *Hợp lệ*.* **2** Điều được lặp đi lặp lại nhiều lần, tự nhiên đã thành thói quen. *Lần nào cũng thế, đã thành lệ. Theo lệ thường.* **3** (dùng sau đg., trong một số tổ hợp). Điều làm theo lệ thường (chỉ cốt cho có mà thôi). *Hỏi cho có lệ. Làm lấy lệ.*
lệ bộ d. (kng.; thường dùng sau *đủ*). Những thứ cần thiết như lệ thường phải có, kể cả những cái lặt vặt (nói tổng quát). *Sắm đủ lệ bộ cho cô dâu. Diễn tập, nhưng cũng có đủ lệ bộ như thật.*
lệ luật d. (id.). Như *luật lệ.*
lệ ngoại d. (cũ; id.). Ngoại lệ.
lệ nông d. Nô lệ ở cuối thời đế quốc La Mã cổ đại được chủ nô chia cho ruộng đất để cày cấy riêng rẽ, phải nộp tô và sưu dịch nặng nề (là tiền thân của nông nô). *Khởi nghĩa của nô lệ và lệ nông.*
lệ phí d. Khoản tiền ấn định phải nộp cho ngân quỹ nhà nước khi làm một thủ tục giấy tờ hay sử dụng một quyền lợi nào đó. *Lệ phí sang tên xe. Nộp lệ phí thi cử.*
lệ thuộc đg. Phụ thuộc tới mức mất tự chủ, mất quyền chủ động. *Lệ thuộc về kinh tế.*
lếch tha lếch thếch t. x. *lếch thếch* (láy).
lếch thếch t. Lôi thôi, trông bệ rạc, khổ sở. *Ăn mặc lếch thếch. Lếch thếch bồng bế, dắt díu nhau đi.* // Láy: ***lếch tha lếch thếch*** (ý mức độ nhiều).
lệch$_1$ d. cn. *nhệch.* Cá có hình giống lươn, nhưng cỡ to hơn, sống ở vùng cửa sông.
lệch$_2$ t. **1** Không đúng với hướng thẳng làm chuẩn mà sai chệch đi về một bên, một phía. *Đường kẻ lệch. Xe chạy lệch sang trái.* **2** Không cân, hai bên, hai phía không ngang bằng nhau. *Đôi đũa lệch. Mũ đội lệch. Tủ kê lệch. Vụng múa chê đất lệch* (tng.). **3** Không được đúng đắn, thiên về một phía, một mặt. *Hiểu lệch. Học lệch nên thi hỏng. Phát triển lệch.*
lệch lạc t. **1** (id.). Bị lệch, không ngay ngắn, không cân. *Tranh treo lệch lạc.* **2** Sai lệch, không đúng. *Nhận thức lệch lạc. Tư tưởng lệch lạc.*
lên I đg. **1** Di chuyển đến một chỗ, một vị trí cao hơn, hay là được coi là cao hơn. *Lên bờ. Xe lên dốc. Mặt trời lên cao. Lên miền núi. Lên Bắc Cực* (ở phía trên, trong bản đồ). **2** Di chuyển đến một vị trí ở phía trước. *Lên hàng đầu. Học sinh lên bảng. Lên tượng* (trong cờ tướng). **3** Tăng số lượng hay đạt một mức, một cấp cao hơn. *Nước sông lên to. Hàng lên giá. Lên lương. Cháu lên lớp ba. Lên chức.* **4** (Trẻ con) đạt mức tuổi bao nhiêu đó (từ mười trở xuống). *Mồ côi từ năm lên chín. Năm nay cháu lên mấy?* **5** (dùng trước d.). Phát triển đến chỗ dần dần hình thành và hiện ra cụ thể trên bề mặt hay bên ngoài. *Lúa lên đòng. Vết thương lên da non. Lên mụn nhọt.* **6** (dùng trước d.). Làm cho hình thành ở dạng hoàn chỉnh hoặc ở vào trạng thái có thể phát huy đầy đủ tác dụng. *Lên danh mục sách tham khảo. Lên kế hoạch. Lên dây cót. Lên đạn*.* **7** (dùng phụ sau đg.). Từ biểu thị hướng di chuyển đến một vị trí cao hơn hay ở phía trước. *Lửa bốc lên. Đứng lên.* **8** (dùng phụ sau đg.). Từ biểu thị phạm vi hoạt động, tác động ở mặt trên của sự vật. *Đặt lọ hoa lên bàn. Giẫm lên cỏ. Treo lên tường. Tác động lên môi trường.* **9** (dùng phụ sau đg., t.). Từ biểu thị hướng

phát triển của hoạt động, tính chất từ ít đến nhiều, từ không đến có. *Tăng lên. Lớn lên. Tức phát điên lên. Mặt đỏ bừng lên.* **II** p. (dùng phụ sau đg., t., ở cuối câu hoặc cuối đoạn câu). Từ biểu thị ý thúc giục, động viên. *Nhanh lên! Hãy cố lên! Tiến lên!*

lên án đg. Nêu rõ tội lỗi và phê phán, buộc tội. *Lên án hành động vi phạm nhân quyền. Bị dư luận lên án.*

lên cân đg. (Cơ thể) cân nặng hơn trước, chứng tỏ sức khoẻ tốt hơn. *Đi nghỉ mát, người lên cân.*

lên cơn đg. Có triệu chứng cơn bệnh bắt đầu và đang phát triển. *Lên cơn sốt.*

lên dây đg. Vặn cho dây đàn, dây cót căng theo yêu cầu. *Lên dây đồng hồ.*

lên đạn đg. Đưa đạn vào nòng súng để sẵn sàng bắn. *Súng đã lên đạn.*

lên đèn đg. (kết hợp hạn chế). Thắp đèn, sáng ánh đèn vào lúc chập tối. *Mọi nhà đã lên đèn. Ra đi lúc thành phố lên đèn.*

lên đồng đg. Ở vào trạng thái phần hồn thoát ra khỏi phần xác, thần thánh hay vong hồn nhập vào để phán bảo, theo mê tín. *Bà cốt lên đồng. Lảo đảo như người lên đồng.*

lên đường đg. Bắt đầu rời nơi đang ở để đi xa. *Lên đường đi du lịch. Lên đường nhập ngũ.*

lên gân đg. **1** Tự làm cho gân căng ra, cơ bắp rắn lại nhằm dồn sức làm gì đó. *Tay để thoải mái, không lên gân.* **2** (kng.). Cố làm ra vẻ cứng rắn hoặc quan trọng một cách không tự nhiên. *Giọng nói hơi lên gân.*

lên giọng đg. Nói giọng như bề trên (hàm ý chê). *Lên giọng kẻ cả. Lên giọng dạy đời.*

lên khung đg. (kng.). Ăn mặc, sửa soạn, tạo ra một vẻ trịnh trọng khác thường. *Đi đâu mà lên khung ghê thế.*

lên khuôn đg. Sắp xếp bài báo vào vị trí trên khuôn in. *Báo đã lên khuôn.*

lên lão đg. **1** (Người dân ở nông thôn) đến tuổi lão nhiêu (sáu mươi tuổi), được miễn lao dịch, thời phong kiến, thực dân. **2** Đến tuổi được coi là thọ.

lên lớp đg. **1** Giảng dạy hay học tập trên lớp. *Giờ lên lớp.* **2** (kng.). Nói như kiểu người bề trên dạy bảo. *Đừng lên lớp nhau nữa.*

lên mặt đg. (kng.). Tỏ ra kiêu căng coi thường người khác. *Lên mặt dạy đời.*

lên men đg. Phản ứng hoá học do men tác dụng lên chất hữu cơ. *Đậu phụ đã lên men.*

lên ngôi đg. Lên làm vua.

lên nước$_1$ đg. Có bề mặt trở nên nhẵn và bóng loáng do cọ xát nhiều (thường nói về đồ gỗ). *Chiếc sập gụ lâu ngày lên nước bóng loáng.*

lên nước$_2$ đg. (kng.). Tỏ ra kiêu ngạo cậy thế lấn át người khác. *Được thể, nó càng lên nước.*

lên râu đg. (thgt.). Tỏ ra hãnh diện, kiêu căng. *Vừa được khen đã vội lên râu.*

lên sởi đg. Mắc bệnh sởi.

lên thác xuống ghềnh (vch.). Ví cảnh gian truân vất vả.

lên tiếng đg. **1** Cất tiếng nói. *Lên tiếng hỏi.* **2** Phát biểu ý kiến để biểu thị thái độ về một vấn đề nào đó. *Lên tiếng ủng hộ.*

lên voi xuống chó Ví con đường danh vọng bấp bênh, lúc vinh hiển, lúc thất thế, nhục nhã.

lên xe xuống ngựa (cũ). Tả cảnh sống giàu sang, phú quý.

lênh chênh t. (id.). Không có chỗ dựa vững chắc, dễ nghiêng đổ. *Kê lênh chênh quá, khéo đổ mất.*

lênh đênh đg. (hoặc t.). Trôi nổi nay đây mai đó, không có hướng nhất định. *Con tàu lênh đênh trên biển cả. Cuộc sống lênh đênh chìm nổi* (b.).

lênh khênh t. Cao quá mức, gây ấn tượng không cân đối, khó đứng vững. *Người cao lênh khênh như cây sào.*

lênh láng đg. Tràn khắp ra trên bề mặt rộng. *Dầu đổ lênh láng. Mặt sân lênh*

L

láng những nước.

lềnh d. Ngôi thứ dành cho các ông già cao tuổi trong làng xã thời phong kiến. *Ông lềnh.*

lềnh bềnh t. Ở trạng thái nổi hẳn lên trên bề mặt và trôi nhẹ nhàng theo làn sóng, làn gió. *Tấm ván nổi lềnh bềnh trên sông. Đám mây bạc trôi lềnh bềnh.*

lềnh đềnh d. (ph.). Bồ nông.

lềnh kềnh t. (id.; thường dùng phụ cho đg.). Nhiều thứ cồng kềnh. *Mang xách lềnh kềnh đủ thứ.*

lệnh I d. **1** Điều cấp trên truyền xuống cho cấp dưới phải thi hành. *Ra lệnh*. Hạ lệnh*. Vâng lệnh. Làm trái lệnh. Nhận lệnh đi công tác.* **2** Văn bản có tính pháp luật, do chủ tịch nước kí. *Lệnh tổng động viên. Lệnh ân xá.* **3** Giấy cho phép làm một việc gì. *Viết lệnh xuất kho. Xuất trình lệnh khám nhà.* **4** Thanh la dùng để báo hiệu lệnh. *Đánh lệnh. Nói oang oang như lệnh vỡ. Lệnh ông không bằng cồng bà* (ý kiến của người vợ là quan trọng hơn, là quyết định). **5** (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Vật dùng để báo hiệu lệnh. *Cờ lệnh. Pháo lệnh*. Bắn một phát súng lệnh.* **II** đg. (kng.). Ra lệnh. *Lệnh cho đơn vị nổ súng.*

lệnh ái d. (cũ; kc.). Từ dùng để gọi con gái của người khác thuộc gia đình quyền quý khi nói với người ấy.

lệnh bà d. (cũ; trtr.). Từ dùng để gọi vợ hoặc mẹ của vua, khi nói với người ấy hoặc với một người thứ ba. *Tâu lệnh bà.*

lệnh chỉ d. Lệnh của vua.

lệnh lang d. (cũ; kc.). Từ dùng để gọi con trai của người khác thuộc gia đình quyền quý khi nói với người ấy.

lệnh tiễn d. Mũi tên của tướng thời xưa dùng trao cho người mang lệnh của mình phái đi để cầm theo làm tin.

lêninit t. x. *leninit.*

lết đg. Tự di chuyển một cách khó khăn, chậm chạp bằng cách kéo lê chân hoặc phần dưới cơ thể trên mặt nền. *Bị thương nặng, vẫn cố lết về đơn vị. Kéo lết. Bò lết.*

lết bết t. **1** (Vật mang trên người) sát mặt đất và tựa như kéo lết, khi di chuyển. *Quần dài lết bết.* **2** Tỏ ra đuối sức, vận động, hoạt động rất khó khăn, chậm chạp. *Lết bết theo sau, không tiến lên trước được.*

lệt bệt t. (kng.). Như *lết bết*$_1$ (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Dài lệt bệt. Phong trào vẫn còn lệt bệt lắm. Ốm lệt bệt.*

lệt sệt cn. *lệt xệt.* t. Từ gợi tả tiếng giày dép hay vật gì tương tự kéo lê trên mặt nền. *Có tiếng dép lệt sệt ngoài cửa.*

lêu c. Tiếng dùng để chế giễu trẻ em làm cho phải xấu hổ. *Lêu! Có đứa ăn tham. Lêu lêu!*

lêu bêu t. (id.). Như *lêu têu. Đi lêu bêu suốt ngày.*

lêu đêu t. Cao một cách khác thường, đến mức mất cân đối so với bề ngang. *Người lêu đêu như con hạc. Cây cọ già cao lêu đêu.*

lêu lổng đg. (hoặc t.). Chỉ rong chơi, không chịu học hành, làm lụng. *Suốt ngày lêu lổng ngoài đường. Đứa bé lêu lổng.*

lêu nghêu t. Cao hoặc dài quá cỡ, mất hẳn cân đối. *Người lêu nghêu như sếu vườn. Cái sào dài lêu nghêu.*

lêu têu đg. (hoặc t.). Rong chơi hết nơi này đến nơi khác, không có cuộc sống đứng đắn. *Suốt ngày lêu têu ngoài phố. Con người lêu têu.*

lều d. Túp nhà nhỏ, thường chỉ gồm một hoặc hai mái che sơ sài. *Lều rơm chăn vịt. Lều chợ. Căng lều vải cắm trại.*

lều bều t. Ở trạng thái trôi lềnh bềnh trên mặt nước, trông bẩn mắt. *Bèo rác nổi lều bều trên mặt sông.*

lều chiếu d. (id.). Như *lều chõng. Ba lần lều chiếu đều trượt cả.*

lều chõng d. Lều và chõng của thí sinh thời phong kiến mang theo vào trường thi để có chỗ ngồi làm bài; thường dùng để tả cảnh đi thi thời trước. *Vác lều*

chõng đi thi.

lều khều t. (id.). Như *lêu nghêu. Chân tay lều khều. Người cao lều khều.*

lều nghều t. **1** Như *lêu nghêu. Cao lều nghều. Sào dài lều nghều.* **2** (Tay, chân) quá dài và gầy gò, khiến cử động vụng về, chậm chạp. *Tay lều nghều như tay vượn.*

lểu đểu t. (ph.). Lảo đảo.

lếu t. (kng.; id.). Láo. *Làm lếu.*

lếu láo t. **1** Vô lễ, không kể gì đến khuôn phép trong quan hệ đối với bậc trên; láo (nói khái quát). *Ăn nói lếu láo, hỗn xược. Nói lếu nói láo* (kng.). **2** (kng.). (Làm việc gì) qua loa cho xong, cho có. *Ăn lếu láo vài lưng cơm. Học lếu láo dăm ba chữ. Làm lếu làm láo cho xong việc.*

li$_1$ cv. *ly.* d. **1** Cốc nhỏ để uống rượu. *Nhấp một li rượu.* **2** (ph.). Cốc. *Uống một li bia.*

li$_2$ d. **1** Nếp may gấp lại của quần, áo. *Áo may có chiết li.* **2** Vết gấp tạo dáng trên quần áo. *Quần mới may, đường li là thẳng tắp.*

li$_3$ cv. *ly.* d. **1** Đơn vị cũ đo khối lượng, bằng một phần mười phân hay một phần nghìn lạng, tức bằng khoảng 0,0378 gram. **2** Đơn vị cũ đo độ dài, bằng một phần nghìn thước mộc hoặc thước đo vải, tức bằng khoảng 0,000425 mét (li mộc) hoặc 0,000645 mét (li vải). **3** Millimet (nói tắt). *Pháo 105 li.* **4** (kết hợp hạn chế). Phần rất nhỏ; tí, chút. *Sai một li đi một dặm* (tng.). *Để ý từng li từng tí.*

li$_4$ cv. *ly.* d. Tên một quẻ trong bát quái.

Li Kí hiệu hoá học của nguyên tố lithium (lithi).

li bì t. **1** Ở trạng thái mê man kéo dài, không còn biết gì hết. *Sốt li bì mấy ngày. Ngủ một giấc li bì.* **2** (ph.). Ở mức độ như không bao giờ dứt. *Uống rượu li bì.*

li biệt cv. *ly biệt.* đg. Như *biệt li.*

li dị cv. *ly dị.* đg. Li hôn. *Hai vợ chồng đã li dị nhau.*

li e x. *lie.*

li gián cv. *ly gián.* đg. Gây chia rẽ trong nội bộ đối phương. *Tung tin li gián. Kế li gián.*

li hôn cv. *ly hôn.* đg. (Vợ chồng) bỏ nhau một cách hợp pháp. *Ra toà xin li hôn.*

li khai cv. *ly khai.* đg. Tách mình ra khỏi, lìa bỏ một tổ chức hay những tư tưởng, quan điểm, thường là chính trị nào đó. *Li khai một đảng phái. Li khai với những tư tưởng cũ.*

li kì cv. *ly kỳ.* t. Có những tình tiết lạ lùng, khêu gợi tính hiếu kì. *Câu chuyện li kì.*

li lai đg. (ph.). Hơn kém nhau chỉ chút ít, không đáng kể. *Chỉ li lai có mấy phân.*

li tán cv. *ly tán.* đg. Bị chia li mỗi người một ngả. *Trong chiến tranh, nhiều gia đình li tán.*

li tâm cv. *ly tâm.* đg. (thường dùng phụ sau d.). Hướng từ tâm của vòng tròn ra ngoài. *Lực li tâm. Bơm li tâm* (bơm quay dùng tác dụng của lực li tâm).

li thân cv. *ly thân.* đg. (Vợ chồng) không còn sống với nhau như vợ chồng, nhưng không hoặc chưa li hôn.

li ti t. Nhỏ đến mức trông chỉ như những chấm, những hạt vụn. *Những vì sao li ti. Chữ viết li ti.*

li tô$_1$ x. *litô.*

li tô$_2$ x. *in lito.*

lì t. **1** (kết hợp hạn chế). Đã thành nhẵn, phẳng đến mức không thể hơn được nữa. *Bãi cát phẳng lì. Hòn đá cuội nhẵn lì.* **2** Đã từng quen với một tác động nào đó đến mức có khả năng chịu đựng, dù có tác động đến mấy cũng vẫn coi như không, không hề có một biểu hiện phản ứng nào cả. *Bị mắng nhiều quá thằng bé đâm lì. Lì đòn, không sợ roi nữa. Mặt cứ lì lì như đá mài.* **3** (dùng phụ sau một số đg.). Ở trong một trạng thái cứ thế không thay đổi, bất chấp mọi tác động bên ngoài. *Nằm lì ở nhà, không ra khỏi cửa. Ở lì đấy, không về.*

lì lợm t. Tỏ ra lì một cách đáng ghét, đáng gờm. *Nét mặt lì lợm, không mảy may xúc động. Tính khí lì lợm, ngang bướng.*

lì xì$_1$ đg. (ph.). Mừng tuổi (bằng tiền). *Tiền*

L

lì xì cho các cháu ngày mồng một Tết.

lì xì$_2$ t. Lầm lì, kém hoạt bát. *Tính lì xì, ít nói.*

lí$_1$ cv. *lý*. d. Lí trưởng (gọi tắt).

lí$_2$ cv. *lý*. d. cn. *hoa lí, thiên lí.* Cây leo, lá hình tim mọc đối, hoa màu vàng lục, thường trồng thành giàn lấy bóng mát.

lí$_3$ cv. *lý*. d. Điệu hát dân gian ngắn, gọn, tính nhạc phong phú và rõ nét, chịu nhiều ảnh hưởng của nhạc đàn. *Lí ngựa ô* (tên một bài lí). *Hát lí.*

lí$_4$ cv. *lý*. d. (kng.). Vật lí học (nói tắt). *Dạy môn lí.*

lí$_5$ cv. *lý*. d. **1** Điều được coi là hợp lẽ phải. *Nói có lí. Đuối lí.* **2** (kng.). Lí do, lẽ. *Vì lí gì mà anh không nhận? Có lí nào lại thế.*

lí dịch cv. *lý dịch*. d. Hương chức (nói khái quát).

lí do cv. *lý do*. d. Điều làm căn cứ được dùng để giải thích một việc nào đó. *Vắng mặt có lí do. Tìm mọi lí do để từ chối. Tuyên bố lí do cuộc họp.*

lí giải cv. *lý giải*. đg. Nhận biết rõ cái lẽ của sự vật, sự việc. *Khoa học đã giúp con người lí giải được nhiều điều bí ẩn của tự nhiên. Vấn đề vẫn chưa được lí giải thấu đáo.*

lí hào cv. *lý hào*. d. (id.). Như *hào lí.*

lí hương cv. *lý hương*. d. (id.). Như *hương lí.*

lí láu p. (id.). (Nói năng) liến thoắng và hấp tấp.

lí lẽ cv. *lý lẽ*. d. Điều nêu ra làm căn cứ để quyết định đúng sai, phải trái (nói khái quát). *Dùng lí lẽ thuyết phục. Lí lẽ đanh thép. Nói có lí có lẽ.*

lí lịch cv. *lý lịch*. d. **1** Lai lịch và nói chung những điều cần biết về quá khứ của một người hay vật nào đó (nói tổng quát). *Khai lí lịch. Thẩm tra lí lịch. Lí lịch của từng con bò trong trại chăn nuôi.* **2** Bản thuyết minh tóm tắt về tính năng kĩ thuật của một máy nào đó, sơ đồ nguyên lí làm việc cơ và điện của máy, cách lắp đặt, vận hành, các phụ tùng kèm theo, v.v.

lí liệu pháp cv. *lý liệu pháp*. d. Cách phòng chữa bệnh bằng cách sử dụng các yếu tố vật lí như: ánh sáng, nhiệt, điện, và dùng xoa bóp, thể dục, v.v.

lí luận cv. *lý luận*. **I** d. **1** Hệ thống những tư tưởng được khái quát từ kinh nghiệm thực tiễn, có tác dụng chỉ đạo thực tiễn. *Lí luận liên hệ với thực tế. Lí luận suông* (không gắn với thực tế). **2** Những kiến thức được khái quát và hệ thống hoá trong một lĩnh vực nào đó (nói tổng quát). *Lí luận ngôn ngữ học.* **II** đg. (kng.). Nói lí luận, giải thích bằng lí luận (hàm ý chê). *Đừng lí luận dài dòng nữa!*

lí nhí t. **1** (Tiếng nói) bé quá, khẽ quá, nghe không rõ. *Hát lí nhí trong miệng.* **2** Nhỏ quá, trông không rõ, chỉ thấy như những chấm đen. *Chữ viết lí nhí như kiến bò.*

lí số cv. *lý số*. d. Các môn học của nhà nho xưa khảo sát lẽ biến hoá và việc bói toán (nói tổng quát); thường chỉ việc bói toán.

lí sự cv. *lý sự*. **I** d. Lí lẽ đưa ra chỉ cốt để tranh cãi. *Giở lí sự ra với nhau làm gì.* **II** đg. (kng.). Nói lí, nói lẽ, chỉ cốt để cãi. *Thôi đừng lí sự nữa!*

lí sự cùn cv. *lý sự cùn*. đg. (kng.). Đuối lí, nhưng vẫn cố cãi.

lí tài cv. *lý tài*. t. (cũ). Rất vụ lợi trong quan hệ với mọi người, làm việc gì, với ai cũng tính toán về tiền nong, sao cho có lợi cho mình. *Con người lí tài.*

lí thú cv. *lý thú*. t. Có tác dụng làm cho người ta thấy thú vị và có ý nghĩa. *Câu chuyện lí thú. Buổi đi chơi lí thú.*

lí thuyết cv. *lý thuyết*. d. **1** (cũ; id.). Như *lí luận.* **2** Kiến thức về lí luận (nói khái quát); trái với *thực hành. Đề thi toán có một câu lí thuyết.* **3** Công trình xây dựng có hệ thống của trí tuệ, có tính chất giả thuyết (ít nhất ở một số phần) và tổng hợp, nhằm giải thích một loại hiện tượng nào đó. *Lí thuyết tập hợp*.*

lí thuyết tập hợp cv. *lý thuyết tập hợp*. d. Ngành toán học nghiên cứu các tính

chất của tập hợp và các phép toán về tập hợp.

lí thuyết thông tin cv. *lý thuyết thông tin.* d. Ngành của điều khiển học, nghiên cứu các quy luật tổng quát của phép truyền tin.

lí thuyết trò chơi cv. *lý thuyết trò chơi.* d. Lí thuyết chọn hành vi có lợi nhất khi có sự xung đột giữa những lợi ích trái ngược nhau.

lí thuyết tương đối cv. *lý thuyết tương đối.* d. Lí thuyết vật lí hiện đại về không gian và thời gian, do A. Einstein xây dựng.

lí thuyết xác suất cv. *lý thuyết xác suất.* d. Ngành toán học nghiên cứu về các quy luật của ngẫu nhiên.

lí tí t. (id.). Như *li ti. Những đốm lửa lí tí đằng xa.*

lí tính$_1$ cv. *lý tính.* d. Tính chất vật lí học (của vật).

lí tính$_2$ cv. *lý tính.* d. Giai đoạn cao của nhận thức, dựa trên sự suy luận để nắm bản chất và quy luật của sự vật; phân biệt với *cảm tính. Nhận thức lí tính.*

lí trí cv. *lý trí.* d. Khả năng nhận thức sự vật bằng suy luận, khác với cảm giác, tình cảm. *Hành động theo lí trí.*

lí trưởng cv. *lý trưởng.* d. Người đứng đầu chính quyền ở làng, thời phong kiến, thực dân.

lí tưởng cv. *lý tưởng.* **I** d. Mục đích cao nhất, tốt đẹp nhất mà người ta phấn đấu để đạt tới. *Sống có lí tưởng. Lí tưởng cộng sản chủ nghĩa.* **II** t. Hoàn hảo, tốt đẹp nhất như trong trí tưởng tượng hoặc trên lí thuyết. *Một con người lí tưởng. Cuộc sống lí tưởng. Độ chuẩn xác lí tưởng.*

lí tưởng hoá cv. *lý tưởng hoá.* đg. Coi hoặc miêu tả như là hoàn hảo, là hoàn toàn tốt đẹp, trong khi sự thật không hoặc chưa được như vậy. *Lí tưởng hoá cuộc sống.*

lị cv. *ly.* d. Kiết lị (nói tắt).

lị sở cv. *ly sở.* d. (cũ). Nơi quan lại đóng.

lia$_1$ x. *lira.*

lia$_2$ đg. Ném hoặc đưa ngang thật nhanh. *Lia mảnh sành. Lưỡi liềm lia xoèn xoẹt. Lia đèn pin soi khắp một lượt. Lia một băng đạn* (kng.).

lia lịa p. x. *lịa* (láy).

lìa đg. Rời ra khỏi cái mà mình vốn gắn chặt vào. *Lá lìa cành. Chim lìa đàn. Lìa nhà lìa cửa ra đi. Lìa đời* (chết).

lịa p. (dùng phụ sau đg.). (Làm một cử động, một động tác) liên tiếp không nghỉ và rất nhanh, trong khoảng thời gian rất ngắn. *Mắt chớp lịa. Đầu gật lịa.* // Láy: ***lia lịa*** (ý mức độ nhiều, liên tiếp). *Gật đầu lia lịa. Cắm đầu viết lia viết lịa.*

licence [li-xenx(ơ)] d. Giấy phép được quyền sử dụng một sáng chế do nhà nước cấp hoặc do người đã được cấp bằng sáng chế cấp lại cho một người khác.

lích ca lích kích t. x. *lích kích* (láy).

lích kích t. **1** (Đồ đạc mang theo) có lắm thứ khác nhau, không gọn nhẹ, dễ va chạm nhau. *Mang theo nồi niêu, soong chảo, lích kích đủ thứ.* **2** (kng.). (Việc làm) có lắm khâu phiền phức. *Nhiều thủ tục lích kích lắm.* // Láy: ***lích ca lích kích*** (ng. **1**; ý mức độ nhiều).

lịch d. **1** Cách chia thời gian thành năm, tháng, ngày. *Lịch La Mã. Lịch quốc tế* (công lịch). **2** Bản hoặc cuốn sách, giấy ghi ngày, tháng trong một hoặc nhiều năm. *Lịch treo. Lịch để bàn. Lịch bỏ túi.* **3** Bản ghi ngày giờ nào sẽ làm công việc gì theo dự kiến của kế hoạch. *Lịch công tác tuần lễ tới. Lịch thi đấu bóng đá toàn quốc.*

lịch bà lịch bịch t. x. *lịch bịch* (láy).

lịch bịch t. Từ mô phỏng những tiếng trầm liên tiếp, không đều, như tiếng của vật nặng rơi xuống đất. *Dừa rơi lịch bịch. Bước đi lịch bịch, nặng nề.* // Láy: ***lịch bà lịch bịch*** (ý mức độ nhiều, liên tiếp).

lịch duyệt t. Có nhiều hiểu biết và kinh nghiệm về xử thế do đã từng trải. *Một con người lịch duyệt.*

lịch đại t. Theo quan điểm tách riêng các hiện tượng ngôn ngữ, xét trong sự diễn biến, phát triển theo thời gian, làm đối tượng nghiên cứu; đối lập với *đồng đại.*

Ngôn ngữ học lịch đại.

lịch kịch t. (hoặc đg.). Từ mô phỏng tiếng va chạm liên tiếp của các vật nặng và cứng. *Lịch kịch thu dọn đồ đạc.*

lịch pháp d. Phương pháp dùng năm, tháng, ngày để tính thời gian (chủ yếu có: dương lịch, âm lịch, âm dương lịch).

lịch lãm t. Có hiểu biết rộng do được đi nhiều, xem nhiều. *Tuy còn trẻ, nhưng đã lịch lãm. Lịch lãm việc đời.*

lịch sử I d. **1** Quá trình phát sinh, phát triển đã qua hay cho đến tiêu vong của một hiện tượng, một sự vật nào đó. *Lịch sử Việt Nam. Lịch sử thế giới cổ đại. Lịch sử tiếng Việt. Lịch sử nghề gốm. Lịch sử của vấn đề.* **2** Khoa học nghiên cứu về quá trình phát triển của xã hội của loài người nói chung, hay của một quốc gia, một dân tộc nói riêng; sử học. *Môn lịch sử.* **II** t. Thuộc về lịch sử của các quốc gia, dân tộc; có tích chất, ý nghĩa quan trọng trong lịch sử. *Sự kiện lịch sử. Bước ngoặt lịch sử. Sứ mạng lịch sử.*

lịch sự t. **1** Có thái độ nhã nhặn, lễ độ khi tiếp xúc, phù hợp với quan niệm và phép tắc xã giao của xã hội. *Nói năng lịch sự.* **2** Đẹp một cách sang và nhã. *Căn phòng lịch sự. Ăn mặc lịch sự.*

lịch thiệp t. Tỏ ra biết cách giao thiệp, làm vừa lòng người tiếp xúc với mình. *Ăn nói lịch thiệp. Tiếp đón rất lịch thiệp.*

lịch trình d. Con đường đã trải qua, theo từng giai đoạn. *Lịch trình tiến hoá của nhân loại.*

lie cv. *li e.* d. Bần. *Mũ lie* (có cốt bằng lie).

liếc₁ đg. Đưa mắt nhìn rất nhanh sang một bên. *Liếc mắt nhìn trộm. Liếc qua trang sách.*

liếc₂ đg. Đưa nghiêng rất nhanh lần lượt hai mặt lưỡi dao sát trên bề mặt đá mài hay một vật cứng để làm cho lưỡi dao sắc hơn. *Liếc dao vào trôn bát.*

liêm t. (id.). Liêm khiết (nói tắt). *Đạo đức cần, kiệm, liêm, chính.*

liêm chính t. (id.). (Đạo đức của người có chức trách) ngay thẳng và trong sạch.

liêm khiết t. Có phẩm chất trong sạch, không tham ô, không nhận tiền của hối lộ. *Một chánh án liêm khiết. Sống liêm khiết.*

liêm phóng d. Tên gọi cơ quan mật thám thời thực dân Pháp. *Ti liêm phóng.*

liêm sỉ d. Bản tính trong sạch biết tránh không làm những việc mình phải xấu hổ. *Giữ được liêm sỉ. Con người có liêm sỉ.*

liềm d. Nông cụ gồm một lưỡi sắc hình vòng cung, khía chân chấu, tra cán ngắn, dùng để cắt lúa, cắt cỏ.

liếm đg. Áp sát đầu lưỡi, đưa qua đưa lại trên bề mặt vật gì. *Mèo liếm đĩa. Liếm cho sạch. Liếm môi. Lửa liếm vào mái tranh* (b.).

liếm gót đg. (kng.). Xu nịnh, bợ đỡ một cách hèn hạ. *Liếm gót quan thầy.*

liếm láp đg. **1** Liếm (nói khái quát; thường hàm ý chê). *Ăn xong còn ngồi liếm láp.* **2** (kng.; id.). Kiếm chác chút ít tiền của một cách hèn hạ, đáng khinh. *Lợi dụng cơ hội để liếm láp.*

liệm đg. Bọc xác người chết để cho vào quan tài. *Vải liệm.*

liên Yếu tố ghép trước để cấu tạo danh từ, có nghĩa "có liên quan đến hai hay nhiều ngành, nhiều tổ chức cùng cấp". *(Đường) liên tỉnh. (Hội nghị) liên ngành. Liên bộ*.*

liên bang d. Quốc gia gồm nhiều nước, nhiều khu tự trị trong đó các thành viên có thể có hiến pháp và các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp riêng, nhưng hợp nhất dưới một chính quyền trung ương, có chung một hiến pháp, một quốc tịch, một đơn vị tiền tệ, v.v. *Ấn Độ là một liên bang. Chế độ liên bang.*

liên bộ d. Hai hay nhiều bộ phối hợp với nhau (cùng làm việc gì). *Thông tư liên bộ. Hội nghị liên bộ.*

liên can đg. **1** Dính dáng vào vụ phạm pháp ở mức không đáng trừng trị. *Liên can vào vụ án. Những phần tử liên can.* **2** Có dính dáng đến (người nào đó). *Việc*

ấy chẳng liên can gì đến anh ta.
liên cầu khuẩn d. Vi khuẩn hình cầu xếp thành chuỗi như chuỗi hạt, thường kí sinh ở da và niêm mạc của người, động vật, gây nhiều bệnh khác nhau.
liên chi d. Tổ chức gồm một số chi bộ hay chi đoàn hợp thành.
liên chi hồ điệp t. (Xảy ra, diễn ra) liên tiếp, nối tiếp nhau không dứt. *Tiếng trống tiếng mõ liên chi hồ điệp.*
liên chi uỷ d. Ban chấp hành liên chi (các chi bộ).
liên danh d. Tập thể gồm hai hay nhiều người cùng chung một danh sách để làm một việc gì (thường là trong việc bầu cử). *Liên danh ứng cử viên.*
liên doanh đg. Cùng nhau hợp tác trong kinh doanh, giữa hai bên hay nhiều bên. *Xí nghiệp liên doanh.*
liên đoàn d. Tổ chức gồm nhiều đoàn thể, nhiều tổ chức hợp thành. *Liên đoàn báo chí.*
liên đội d. **1** Đơn vị tổ chức gồm nhiều đội hoặc chi đội. **2** Đơn vị không quân của một số nước, gồm bốn hoặc năm đại đội, với khoảng từ 50 đến 70 máy bay.
liên đới t. Có sự ràng buộc lẫn nhau (thường về mặt trách nhiệm). *Hai bên liên đới chịu trách nhiệm. Quan hệ liên đới.*
liên gia d. Tổ chức gồm một số hộ ở gần nhau, do chính quyền Sài Gòn trước 1975 lập ra để tiện kiểm soát dân.
liên gia trưởng d. Người đứng đầu một liên gia.
liên hệ đg. **1** Giao tiếp, tiếp xúc để đặt hoặc giữ quan hệ với nhau. *Đi liên hệ công tác. Gọi điện thoại liên hệ trước. Thường xuyên liên hệ với nhau bằng thư từ.* **2** (Sự vật, sự việc) có quan hệ làm cho ít nhiều tác động đến nhau. *Hai việc có liên hệ với nhau.* **3** Từ sự việc, hiện tượng này, nghĩ đến sự việc, hiện tượng kia, dựa trên những mối quan hệ nhất định. *Nghe chuyện người khác, liên hệ tới chuyện của mình.*
liên hệ ngược đg. (hoặc d.). Liên hệ theo chiều ngược; thường chỉ sự liên hệ giữa đầu ra và đầu vào của cùng một hệ thống (cn. *phản hồi*).
liên hiệp đg. (hoặc d.; thường dùng trong các tổ hợp dùng làm tên gọi của các tổ chức). Kết hợp những tổ chức hay thành phần xã hội khác nhau vào một tổ chức, nhằm thực hiện mục đích chung nào đó. *Chính phủ liên hiệp. Hội liên hiệp phụ nữ. Liên hiệp các xí nghiệp dệt.*
• **liên hoan** d. (hoặc đg.). Cuộc vui chung có đông người cùng tham gia, nhân một dịp gì.
liên hoan phim d. Festival điện ảnh.
liên hoàn t. Có các phần, các bộ phận riêng rẽ nhưng kế tiếp nhau tạo thành một chuỗi thống nhất. *Các biện pháp liên hoàn của kĩ thuật trồng lúa. Bộ tranh khắc gỗ liên hoàn. Thơ liên hoàn*.*
liên hồi t. Tiếp liền nhau hết hồi này đến hồi khác không dứt. *Trống thúc liên hồi. Chuông điện thoại réo liên hồi.*
liên hồi kì trận cv. *liên hồi kỳ trận* t. (kng.). (Sự việc, hành động diễn ra) liên tiếp dồn dập, hết đợt này đến đợt khác. *Mắng liên hồi kì trận.*
liên hợp I t. (hoặc d.). Gồm những khâu, những bộ phận vốn tương đối độc lập nhưng đã được kết hợp lại thành có quan hệ thống nhất hữu cơ với nhau. *Máy gặt đập liên hợp. Nhà máy dệt liên hợp. Liên hợp sản xuất, đánh cá và chế biến.* **II** đg. (ph.; cũ). Liên hiệp. *Chính phủ liên hợp.*
liên kết đg. Kết lại với nhau từ nhiều thành phần hoặc tổ chức riêng rẽ. *Liên kết các hạt rời bằng chất kết dính. Các đảng phái đối lập liên kết với nhau. Đường lối ngoại giao không liên kết* (không tham gia phe nào, không đứng trong liên minh quân sự nào).
liên khu d. Đơn vị hành chính gồm nhiều tỉnh trong thời kì Kháng chiến chống Pháp. *Liên khu Năm. Liên khu Việt Bắc.*

liên lạc I đg. (hoặc d.). Truyền tin cho nhau để giữ mối liên hệ. *Con tàu vũ trụ liên lạc thường xuyên với Trái Đất. Liên lạc bằng điện thoại. Địa điểm liên lạc. Đứt liên lạc.* **II** d. Người chuyên làm công tác đưa tin, đưa mệnh lệnh v.v., từ nơi này đến nơi khác. *Làm liên lạc cho tiểu đoàn.*

liên liến t. x. *liến* (láy).

liên luỵ đg. Phải chịu tội lây. *Không để liên luỵ đến ai. Bị liên luỵ. Sợ liên luỵ.*

liên miên t. Ở tình trạng nối tiếp nhau, cái này chưa xong đã tiếp tới cái kia, kéo dài không ngừng, không nghỉ. *Sốt liên miên. Bận việc liên miên.*

liên minh I d. Khối liên kết các lực lượng nhằm phối hợp hành động vì mục đích chung. *Liên minh quân sự.* **II** đg. Liên kết với nhau thành một khối để phối hợp hành động vì mục đích chung. *Hiệp ước liên minh giữa hai nước. Giai cấp công nhân liên minh chặt chẽ với giai cấp nông dân.*

liên ngành d. Tập hợp nhiều ngành có liên quan với nhau. *Liên ngành khoa học. Cơ quan liên ngành.*

liên quan đg. Có mối quan hệ nào đó, có dính dáng đến. *Hai vấn đề liên quan mật thiết với nhau. Các ngành liên quan tới văn hoá.*

liên quân d. Đội quân gồm nhiều đơn vị thuộc những lực lượng vũ trang khác nhau (thường là nhiều nước). *Liên quân Anh - Mĩ trong Chiến tranh thế giới thứ hai.*

liên thanh I t. Liên tiếp nhiều tiếng nổ thành một tràng. *Trống đánh liên thanh. Nổ liên thanh.* **II** d. (kng.). Súng máy (súng liên thanh, nói tắt). *Khẩu liên thanh.*

liên tịch t. (Hội nghị) có nhiều thành phần đại biểu cho các tổ chức khác nhau cùng tham dự. *Hội nghị liên tịch các ngành văn hoá và giáo dục. Họp liên tịch.*

liên tiếp t. Tiếp liền nhau (thường là trong thời gian), hết cái này đến ngay cái khác (cùng loại). *Những tràng vỗ tay liên tiếp nổi lên. Liên tiếp phạm khuyết điểm.*

liên tục t. Nối tiếp nhau thành một quá trình không bị gián đoạn. *Làm việc liên tục không nghỉ. Sự phát triển liên tục.*

liên từ d. Kết từ dùng để biểu thị quan hệ cú pháp giữa hai từ hoặc ngữ có cùng một chức năng trong câu, hay giữa hai câu hoặc phân câu. *"Và", "nhưng", "nếu... thì" là những liên từ trong tiếng Việt.*

liên tưởng đg. (hoặc d.). Nhân sự việc, hiện tượng nào đó mà nghĩ tới sự việc, hiện tượng khác có liên quan. *Nghe tiếng pháo liên tưởng tới ngày Tết. Quan hệ liên tưởng.*

liên vận d. Hình thức vận chuyển sử dụng kết hợp các phương tiện vận tải tiếp nhau trên một tuyến đường, hoặc sử dụng cùng một phương tiện vận tải đường sắt đi từ nước này sang nước khác. *Liên vận sắt - thuỷ - bộ. Tàu liên vận quốc tế.*

liền I t. **1** Ở kề ngay nhau, sát ngay nhau, không cách. *Hai nhà ở liền nhau. Ruộng liền khoảnh. Vết thương đã liền da. Gắn liền. Nối liền.* **2** Trong những khoảng thời gian nối tiếp nhau, không có sự gián đoạn. *Thắng hai trận liền. Ba đêm liền không ngủ. Liền một mạch.* **II** p. (thường dùng phụ cho đg.). Ngay lập tức. *Chỉ kịp dặn vài câu rồi đi liền. Vừa thấy đến, liền hỏi ngay. Liền sau đó.* **III** k. (ph.; id.; dùng đi đôi với *cả*). Cùng với, lẫn. *Cả ngày liền đêm. Cả mẹ liền con.*

liền liền t. (kng.). Liên tục không ngớt. *Chớp mắt liền liền. Súng nổ liền liền.*

liền tay p. **1** (Làm việc gì) không ngừng tay, không nghỉ tay. *Quạt liền tay.* **2** (kng.). Ngay tức khắc. *Mua đi bán lại liền tay.*

liền tù tì p. (kng.; kết hợp hạn chế). Luôn một mạch, không hề có ngắt quãng. *Đánh một giấc liền tù tì tới sáng. Viết liền tù tì không chấm câu.*

liễn$_1$ d. Đồ đựng thức ăn bằng sành, sứ, miệng tròn, rộng, có nắp đậy. *Liễn cơm.*

liễn$_2$ d. Dải vải hoặc giấy, hoặc tấm gỗ dài dùng từng đôi một để viết, khắc câu đối treo song song với nhau. *Đi mừng đôi liễn.*

liến t. (kng.). Nhanh và hoạt quá đáng trong nói năng đối đáp (thường nói về trẻ em). *Thằng bé nói rất liến. Chỉ được cái liến mồm.* // Láy: *liên liến* (ý mức độ nhiều). *Đọc liên liến.*

liến láu t. Tỏ ra rất liến. *Nói liến láu như con sáo. Liến láu kể hết chuyện này sang chuyện khác.*

liến thoắng t. **1** (Nói năng) quá nhanh nhảu và không ngớt miệng. *Nói liến thoắng. Mồm mép liến thoắng.* **2** (id.). Rất nhanh, với những động tác lặp đi lặp lại không ngớt. *Viết liến thoắng.*

liểng xiểng t. Ở vào tình trạng bị đánh bại, bị thua lỗ nặng nề đến mức khó có thể gượng lại được. *Bị thua liểng xiểng. Đánh cho một trận liểng xiểng. Lỗ liểng xiểng.*

liệng$_1$ đg. Nghiêng cánh bay theo đường vòng. *Cánh én liệng vòng. Máy bay liệng cánh. Lá vàng chao liệng trong gió* (b.).

liệng$_2$ đg. **1** Ném bằng cách lia cho bay là là mặt nước, mặt đất. *Liệng đá trên mặt hồ.* **2** (ph.). Quẳng đi, vứt bỏ đi.

liếp$_1$ d. Đồ đan bằng tre, nứa, ken dày thành tấm, dùng để che chắn. *Tấm liếp. Gió lùa qua khe liếp.*

liếp$_2$ d. (ph.). Luống (thường là trong vườn). *Liếp đậu. Trồng một liếp rau.*

liếp nhiếp t. Từ mô phỏng tiếng kêu yếu ớt không đều của gà con, vịt con.

liệt$_1$ đg. **1** Xếp vào loại, vào hạng nào đó sau khi đã đánh giá, kết luận. *Sản phẩm bị liệt vào loại xấu. Liệt vào hàng thượng lưu trí thức.* **2** (id.). Kê ra. *Liệt tên vào danh sách.*

liệt$_2$ t. **1** Ở trạng thái bị mất hẳn hoặc giảm khả năng hoạt động của một cơ quan hay bộ phận nào đó của cơ thể. *Chân bị liệt. Liệt nửa người.* **2** (kết hợp hạn chế). (Đau ốm) kiệt sức không dậy được. *Bị ốm nằm liệt cả tháng.* **3** (kết hợp hạn chế). (Máy móc) mất khả năng hoạt động do hỏng hóc. *Ôtô liệt máy. Súng liệt cò.*

liệt$_3$ t. (cũ). Kém nhất trong hệ thống phê điểm để xếp hạng: ưu, bình, thứ, liệt dùng trong học tập thi cử ngày trước. *Bài thi bị phê liệt.*

liệt bại t. (id.). Bị liệt (nói khái quát).

liệt cử đg. (id.). Cử ra từng cái. *Liệt cử một số thí dụ.*

liệt cường d. (cũ). Các nước lớn mạnh và có thế lực; các cường quốc.

liệt dương t. Bị chứng dương vật mất khả năng giao hợp.

liệt giường t. (kng.). (Đau ốm) kiệt sức đến mức không dậy nổi. *Ốm liệt giường hàng tháng trời.*

liệt giường liệt chiếu t. (kng.). Như *liệt giường* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

liệt in x. *bản liệt in.*

liệt kê đg. Kê ra từng khoản, từng thứ. *Liệt kê những công việc đã làm. Bảng liệt kê tài sản.*

liệt nữ d. (cũ). Người phụ nữ có tiết nghĩa hoặc có khí phách anh hùng.

liệt sĩ d. Người đã hi sinh vì nước vì dân trong khi làm nhiệm vụ. *Nhớ ơn liệt sĩ. Nghĩa trang liệt sĩ.*

liệt thánh d. (cũ). Các vua đời trước, trong quan hệ với triều vua đang kế tục trị vì.

liệt truyện d. (cũ). **1** Sách truyện các nhân vật nổi tiếng thời xưa. **2** Phần ghi tiểu sử các nhân vật lịch sử trong các bộ sử thời trước.

liêu thuộc d. Quan lại làm việc dưới quyền một viên quan lớn thời phong kiến, trong quan hệ với viên quan ấy.

liêu xiêu t. Ở trạng thái ngả nghiêng, lệch như muốn đổ. *Đi liêu xiêu chỉ chực ngã. Doanh nghiệp liêu xiêu vì thua lỗ* (b.).

liều$_1$ d. Lượng cần thiết vừa đủ cho một lần dùng theo quy định (thường nói về thuốc chữa bệnh). *Uống thuốc đủ liều. Liều thuốc bổ.*

liều$_2$ đg. (hoặc t.). Hành động táo bạo, bất

chấp nguy hiểm hoặc hậu quả biết là có thể tai hại. *Liều chết cứu bạn. Làm liều. Đến nước này thì phải liều.*

liều liệu đg. x. *liệu*$_2$ (láy).

liều lĩnh t. (Làm việc gì) không kể gì nguy hiểm hoặc hậu quả tai hại có thể xảy ra. *Hành động liều lĩnh. Dũng cảm, nhưng không liều lĩnh.*

liều lượng d. Liều dùng để đạt hiệu quả mong muốn (nói khái quát). *Dùng thuốc đúng liều lượng đã ghi trong đơn.*

liều mạng đg. (kng.). Liều, dù biết là nguy hiểm đến tính mạng, là tai hại cho mình, vì cho là không còn cách nào khác. *Liều mạng xông tới cướp súng. Làm liều mạng. Nói liều mạng.*

liều mình đg. Làm việc biết rõ là có thể phải hi sinh tính mạng. *Liều mình cứu người bị nạn.*

liễu d. **1** cn. *dương liễu.* Cây nhỡ, cành mềm rủ xuống, lá hình ngọn giáo có răng cưa nhỏ, thường trồng làm cảnh ở ven hồ. **2** (cũ; vch.; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Cây liễu, dùng để ví người phụ nữ (hàm ý mảnh dẻ, yếu ớt). *Phận liễu. Vóc liễu.*

liễu yếu đào thơ d. (cũ; id.). x. *liễu yếu đào tơ.*

liễu yếu đào tơ d. (cũ; vch.). Chỉ người con gái trẻ, mảnh dẻ, yếu ớt.

liễu bồ d. (cũ; vch.). Như *bồ liễu.*

liệu$_1$ d. Hỗn hợp nguyên liệu theo một tỉ lệ xác định được đưa vào trong lò để luyện. *Cho liệu vào lò.*

liệu$_2$ đg. **1** Tính toán đại khái các điều kiện và khả năng để nghĩ cách sao cho tốt nhất. *Liệu cách đối phó. Liệu sức mà làm. Liệu lời mà nói. Liệu mà về cho sớm.* **2** Tìm cách này cách khác sao cho làm được hoặc có được cái cần thiết. *Việc đó để tôi liệu. Liệu cho xong khoản tiền để trả nợ.* **3** (dùng trong câu nghi vấn, thường không có chủ ngữ). Tính toán đại khái xem có khả năng hay không (thường dùng để biểu thị ý băn khoăn, nghi ngại, không thật tin chắc lắm). *Anh liệu xem, có xong kịp không? Liệu nó có về muộn không? Liệu ông ta có đồng ý không?* // Láy: *liều liệu* (ng. **1**; ý mức độ ít; thường dùng trong lời khuyên bảo, thuyết phục nhẹ nhàng). *Liều liệu mà bảo nó.*

liệu (cái) thần hồn (kng.). Như *liệu hồn* (ý nhấn mạnh).

liệu chừng đg. **1** Tính toán khả năng một cách đại khái. *Liệu chừng tuần sau có xong không?* **2** (kng.). Như *liệu hồn. Bảo mãi không nghe, hãy liệu chừng!*

liệu cơm gắp mắm Tuỳ theo điều kiện, khả năng cụ thể mà làm cho thích hợp với tình hình.

liệu gió phất cờ Tuỳ theo tình hình và thời cơ mà ứng phó (thường nhằm mục đích không tốt).

liệu hồn (kng.). Tổ hợp biểu thị ý cảnh cáo đe nẹt. *Liệu hồn đấy! Không nghe thì liệu hồn!*

liệu lí cv. *liệu lý* đg. (cũ; id.). Lo toan, sắp đặt công việc.

liệu pháp d. (cũ). Cách chữa bệnh. *Liệu pháp châm cứu.*

lim d. Cây lấy gỗ thường mọc ở rừng, thân tròn, lá kép lông chim, hoa nhỏ, gỗ màu nâu sẫm, rất rắn, thuộc loại gỗ quý.

lim dim đg. (Mắt) nhắm chưa khít, còn hơi hé mở. *Mắt lim dim buồn ngủ.*

lịm$_1$ đg. (hoặc t.). **1** Ở vào tình trạng toàn thân bất động vì không còn sức lực, tri giác. *Người bệnh lịm dần, rồi mê man. Ngủ lịm đi. Sướng lịm người* (b.). **2** (Âm thanh, ánh sáng) không còn nghe thấy, trông thấy nữa sau khi đã nhỏ dần, yếu dần. *Tiếng máy lịm dần. Nắng chiều tắt lịm. Giọng lịm xuống, buồn rầu.*

lịm$_2$ p. (dùng phụ sau t., trong một số tổ hợp). Có mức độ cao, đem lại cảm giác thích thú, dễ chịu. *(Mật ong) ngọt lịm*. Nước dừa mát lịm. Mùi hương ngát lịm.*

linh$_1$ **I** d. (id.; kết hợp hạn chế). Hồn người chết. **II** t. Như *thiêng. Ngôi đền này linh lắm.*

linh$_2$ t. Có số lẻ dưới mười tiếp liền sau số

hàng trăm: *Hai trăm linh năm (205). Một nghìn không trăm linh bảy (1.007).*

linh cảm I đg. Cảm thấy bằng linh tính. *Linh cảm có điều không hay sắp xảy ra.* II d. Như *linh tính. Linh cảm của người mẹ.*

linh cẩu d. Chó hoang dã thuộc họ chó sói, lông màu xám có đốm đen và bờm trên lưng, ăn thịt động vật.

linh chi d. Loại nấm quý sống ở một số vùng núi cao, dùng làm thuốc.

linh cữu d. (trtr.). Quan tài trong có xác người chết. *Túc trực bên linh cữu.*

linh dược d. (cũ; id.). Thuốc chữa bệnh rất hiệu nghiệm.

linh đan d. (cũ; id.). x. *linh đơn.*

linh đinh đg. (hoặc t.). (ph.; cũ). Lênh đênh.

linh đình t. Có nhiều hình thức có tính chất phô trương, với đông người tham gia (thường nói về hội hè, cỗ bàn). *Ăn uống linh đình. Đón tiếp rất linh đình.*

linh động t. 1 (cũ; id.). Có tính chất động, có vẻ rất sống. *Ánh sáng nhấp nháy linh động.* 2 Có cách xử lí tuy vẫn dựa vào nguyên tắc, nhưng không máy móc, cứng nhắc, mà có sự thay đổi cho phù hợp với yêu cầu, điều kiện thực tế. *Tuỳ trường hợp mà linh động giải quyết.*

linh đơn d. (cũ). Thuốc tễ rất hiệu nghiệm.

linh hoạt t. 1 Linh lợi và hoạt bát. *Dáng dấp linh hoạt. Không khí lớp học linh hoạt hẳn lên. Tuổi đã già nhưng cặp mắt vẫn còn linh hoạt.* 2 Nhanh, nhạy trong việc xử trí, ứng phó cho phù hợp với tình hình thực tế, không cứng nhắc về nguyên tắc. *Phản ứng linh hoạt. Vận dụng linh hoạt các nguyên tắc.*

linh hồn d. 1 (trtr.). Hồn người chết. *Nghiêng mình trước linh hồn người đã khuất.* 2 Người (hoặc cái) mang lại sức sống cho một hoạt động tập thể. *Nhà văn ấy là linh hồn của nhóm văn nghệ.*

linh khí d. Khí thiêng. *Linh khí núi sông.*

linh kiện d. Bộ phận có thể tháo lắp, thay thế được trong máy móc, thiết bị. *Linh kiện bán dẫn.*

linh lợi t. Nhanh nhẹn, sắc sảo. *Đôi mắt linh lợi. Thằng bé trông linh lợi.*

linh miêu d. Thú cùng họ với mèo nhưng to hơn, tai vểnh, sống hoang ở rừng ôn đới.

linh mục d. Chức trong đạo Thiên Chúa, dưới giám mục, cai quản một xứ.

linh nghiệm t. (id.). Như *hiệu nghiệm. Phép lạ mất linh nghiệm.*

linh sàng d. Giường thờ người mới chết, theo phong tục của Trung Quốc thời xưa.

linh thiêng t. Thiêng (nói khái quát). *Ngôi đền nổi tiếng linh thiêng. Vị thần rất linh thiêng.*

linh tinh t. 1 Nhiều nhưng lặt vặt, không đáng kể, không có giá trị. *Các việc linh tinh. Mua linh tinh đủ thứ.* 2 (kng.). Có tính chất tuỳ tiện, lung tung, không đúng nơi đúng chỗ. *Đi linh tinh khắp nơi. Nói linh tinh. Nhà cửa linh tinh, bừa bộn.*

linh tinh lang tang t. (kng.). Như *linh tinh* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

linh tính d. Năng khiếu biết trước hoặc cảm thấy từ xa một biến cố nào đó xảy ra có liên quan mật thiết đến bản thân mình mà không dựa vào một phương tiện thông tin bình thường nào. *Linh tính báo cho biết một sự chẳng lành.*

linh ứng đg. (hoặc t.). Ứng nghiệm rất nhanh, rất mầu nhiệm.

linh vị d. (cũ; id.). Bài vị thờ người mới chết.

linh xa d. Xe hoặc kiệu chở quan tài người chết đưa đi chôn.

lình d. Dùi nhọn của người lên đồng dùng để xiên qua má làm phép.

lỉnh đg. (kng.). Bỏ đi nơi khác một cách kín đáo. *Trốn việc lỉnh đi chơi.*

lỉnh kỉnh t. 1 (Đồ đạc) ở vào tình trạng có lắm thứ khác nhau mà để lộn xộn, không được sắp xếp gọn gàng. *Đồ đạc trăm thứ lỉnh kỉnh. Mang theo những gì mà lỉnh*

L

kỉnh thế? **2** (kng.). Có nhiều việc lặt vặt khác nhau khiến phải bận rộn liên tục, không thể làm xong một cách gọn được. *Lỉnh kỉnh xếp dọn đến khuya. Hết việc nọ đến việc kia, lỉnh kỉnh suốt ngày.*

lĩnh$_1$ d. Hàng dệt bằng tơ nõn, mặt bóng mịn, các sợi dọc phủ kín sợi ngang. *Quần lĩnh.*

lĩnh$_2$ đg. **1** Nhận lấy cái được ban cho, phát cho. *Lĩnh lương. Lĩnh thưởng. Lĩnh nhiệm vụ mới.* **2** (id.; trtr.). Vâng theo, nghe theo. *Xin lĩnh lời ngài. Lĩnh ý.*

lĩnh canh đg. Nhận ruộng của người khác để trồng trọt với điều kiện phải nộp hoa lợi thuê đất bằng tiền hay hiện vật (thường gọi là *nộp tô*) cho chủ đất. *Lĩnh canh mấy sào ruộng của địa chủ.*

lĩnh giáo đg. (cũ; kc.). Nhận sự chỉ bảo, dạy dỗ (nói một cách khiêm tốn). *Xin lĩnh giáo.*

lĩnh hội đg. Tiếp thu và hiểu được một cách thấu đáo. *Lĩnh hội ý nghĩa sâu xa của lời khuyên. Lĩnh hội kiến thức mới.*

lĩnh trưng đg. Đứng ra kinh doanh hay đảm nhận một việc nào đó rồi nộp thuế cho nhà nước.

lĩnh vực d. Phạm vi hoạt động, phân biệt với các phạm vi hoạt động khác trong xã hội. *Lĩnh vực khoa học - kĩ thuật. Lĩnh vực tư tưởng. Lĩnh vực hoạt động.*

lĩnh xướng đg. Hát đơn ca một câu, một đoạn trước hoặc sau phần hát của tập thể trong tốp ca, đồng ca, hợp xướng.

lính d. **1** Người trong quân đội (thường nói về quân đội đế quốc, phong kiến). *Đi lính. Bắt lính (bắt đi lính). Đời người lính.* **2** Người trong quân đội ở cấp thấp nhất, không phải là cấp chỉ huy. *Lính trơn. Con nhà lính tính nhà quan*.* **3** (dùng trong một số tổ hợp). Loại quân. *Lính lê dương. Lính dù*.*

lính chiến d. Lính trực tiếp chiến đấu.

lính cơ d. Lính của quân đội triều đình nhà Nguyễn thời thực dân Pháp, thực tế chỉ làm nhiệm vụ canh gác và phục dịch trong dinh thự quan lại.

lính dõng d. Lính địa phương ở nông thôn thời thực dân Pháp.

lính dù d. Binh chủng được tổ chức, trang bị và huấn luyện riêng để được thả dù xuống đánh chiếm mục tiêu ở hậu phương của đối phương.

lính đánh thuê d. Lính người nước ngoài đi đánh thuê ăn lương trong quân đội của một nước khác.

lính giản d. Lính chuyên phục vụ ở các công đường cấp tỉnh thời phong kiến.

lính kín d. (cũ; kng.). Mật thám.

lính lệ d. Lính chuyên hầu hạ quan lại thời phong kiến, thực dân.

lính quýnh t. (cũ). Luýnh quýnh.

lính tập d. Lính người Việt Nam thời thực dân Pháp (hàm ý coi khinh).

lính tẩy d. (kng.). Lính người Âu Phi trong quân đội Pháp ở Việt Nam thời thực dân Pháp (hàm ý coi khinh).

lính thú d. Lính chuyên canh giữ biên giới, thời phong kiến.

lính thuỷ d. (kng.). Người trong hải quân.

lính thuỷ đánh bộ d. Lính hải quân đánh bộ.

lính tráng d. (cũ; kng.). Binh lính.

lịnh d. (hoặc đg.). (ph.; cũ). Lệnh.

lintô cv. *lanhtô, lanh tô.* d. Xà nhỏ bắc trên cửa để đỡ phần tường bên trên.

líp d. Bộ phận của máy móc gồm hai vành tròn kim loại lồng vào nhau, chỉ quay tự do được theo một chiều. *Líp xe đạp.*

lipid cv. *lipit.* d. Tên gọi chung nhóm các chất hữu cơ, có nhiều trong dầu, mỡ, cùng với glucid và protid tạo nên cơ thể của mọi động vật, thực vật.

lira cv. *lia.* d. (số nhiều: *lire* [lia]). Đơn vị tiền tệ của Italia, Thổ Nhĩ Kì, Malta, v.v.

lít d. Đơn vị đo thể tích hoặc dung tích, bằng 1 decimet khối. *Một lít nước. Chai lít.*

lít nhít t. Vừa nhỏ, vừa nhiều và gần sít nhau. *Chữ viết lít nhít. Một lũ con lít nhít.*

litas d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Lithuania.
lithi cv. *lithium* d. Kim loại nhẹ nhất, trắng như bạc, tác dụng mạnh với nước, dùng làm tăng độ cứng của hợp kim nhôm hoặc chì.
litô$_1$ cv. *li tô.* d. Thanh gỗ hay tre nhỏ kê lên cầu phong để đỡ ngói.
litô$_2$ x. *in lito.*
liu điu d. Rắn có nọc độc ở hàm trên, phía sau có răng nhỏ, để con, sống ở ao hồ, ăn ếch nhái. *Trứng rồng lại nở ra rồng, Liu điu lại nở ra dòng liu điu* (cd.).
líu đg. (Lưỡi) bị co rút đột ngột khiến cho không nói được hoặc nói không thành âm, không rõ tiếng. *Lưỡi líu lại không nói được. Sợ quá líu cả lưỡi.*
líu díu t. Như *líu nhíu.*
líu la líu lô t. x. *líu lô* (láy).
líu lo t. (Tiếng nói, giọng hót) có nhiều âm thanh cao và trong ríu vào nhau nghe vui tai. *Tiếng trẻ con líu lo suốt ngày. Chim hót líu lo.*
líu lô t. (Tiếng nói) có nhiều âm thanh cao và trong, nhưng nghe không được rành rẽ, như ríu vào nhau. *Nói líu lô tiếng nước ngoài.* // Láy: ***líu la líu lô*** (ý mức độ nhiều và liên tiếp).
líu nhíu t. Vừa nhỏ vừa như dính quyện vào nhau thành một chuỗi khó phân biệt rạch ròi, khó nhận ra (thường nói về chữ viết, lời nói). *Chữ viết líu nhíu khó xem. Nói líu nhíu.*
líu quýu t. (ph.). Luýnh quýnh.
líu ríu t. **1** Vừa nhỏ vừa như dính quyện vào nhau thành một chuỗi; như líu nhíu (nhưng thường nói về âm thanh). *Giọng nói líu ríu như tiếng chim.* **2** Có vẻ như dính quyện vào mà bị động di chuyển theo. *Các cô gái líu ríu đi bên nhau. Gà con líu ríu chạy theo mẹ.*
líu tíu t. Có vẻ rối rít, vội vàng với cái vui bất ngờ, khiến cho hoạt động không được bình thường, tự nhiên. *Nói cười líu tíu. Líu tíu chạy ra đón khách.*
lịu địu t. (cũ). Vướng bận, không được rảnh rang. *Lúc nào cũng lịu địu việc nhà.*
lo đg. **1** Ở trong trạng thái phải bận tâm không yên lòng về việc gì đó vì cho rằng có thể xảy ra điều không hay. *Con ốm, mẹ lo cuống quýt. Chẳng có gì đáng lo. Nỗi lo.* **2** Suy tính, định liệu, chuẩn bị điều kiện, biện pháp để có thể làm tốt việc gì đó thuộc về trách nhiệm của mình. *Lo xa*. Một người hay lo bằng kho người hay làm* (tng.). **3** Để cả tâm trí và sức lực vào nhằm làm tốt hoặc thực hiện cho được một công việc cụ thể nào đó. *Lo học. Lo vợ cho con. Lo chạy chữa thuốc thang cho chồng.* **4** (kng.). Lo lót. *Phải lo mấy chỉ vàng mới xong.*
lo âu đg. Ở trong trạng thái không yên lòng về việc gì đến mức thường xuyên và sâu sắc. *Thấp thỏm lo âu. Nỗi lo âu.*
lo bò trắng răng Lo chuyện không đâu, vu vơ, không đáng phải lo.
lo buồn đg. Buồn rầu lo nghĩ.
lo lắng đg. Ở trong trạng thái rất không yên lòng và phải để hết tâm sức vào cho công việc gì. *Mẹ quá lo lắng cho con. Đêm ngày lo lắng. Sống trong tâm trạng lo lắng.*
lo liệu đg. Tìm mọi cách thu xếp, sắp đặt, chuẩn bị sẵn để đáp ứng với yêu cầu của công việc. *Mọi việc giao cho nó lo liệu. Để tôi tự lo liệu lấy.*
lo lót đg. Tìm cách hối lộ cho được việc. *Lo lót với giám đốc để xin việc.*
lo lường đg. (cũ). Như *lo liệu.*
lo ngại đg. Lo lắng và e ngại. *Bệnh tình đáng lo ngại.*
lo nghĩ đg. Lo lắng và nghĩ ngợi. *Mối lo nghĩ hằng ngày.*
lo phiền đg. Lo lắng và buồn phiền. *Lo phiền vì có đứa con hư.*
lo sốt vó đg. (kng.). Lo đến mức cuống lên. *Lo sốt vó vì thời hạn sắp hết.*
lo sợ đg. Lo lắng và có phần sợ hãi. *Lo sợ viển vông.*
lo tính đg. Lo liệu, tính toán. *Lo tính cho tương lai của con cái.*

L

lo toan đg. Lo liệu công việc với tinh thần trách nhiệm cao. *Lo toan gánh vác công việc chung. Sớm biết lo toan việc nhà.*

lo xa đg. Suy tính để đề phòng trước việc bất trắc sau này có thể xảy ra. *Tính hay lo xa. Người biết lo xa.*

lò$_1$ d. Khoảng trống nhân tạo trong lòng đất, dùng để thông gió hoặc khai thác khoáng sản. *Công nhân lò. Khai thác than dưới lò.*

lò$_2$ d. **1** Dụng cụ, thiết bị dùng tạo nên nhiệt độ cao để nung nóng, nấu chảy, nấu nướng hay sưởi ấm. *Lò gạch. Lò đúc*. Bếp lò. Bánh mới ra lò. Lò lửa chiến tranh* (b.). *Lò đào tạo cán bộ* (b.; nơi rèn luyện, đào tạo cán bộ). **2** (thgt.). Nhóm người cùng họ hàng, nguồn gốc hay phe cánh (hàm ý khinh). *Cả lò nhà nó.*

lò cao d. Lò đứng có chiều cao lớn hơn nhiều so với chiều ngang, dùng để luyện gang từ quặng sắt.

lò chõ d. Lò đứng nhỏ để nấu chảy gang.

lò chợ d. Nơi chủ yếu khai thác khoáng sản trong mỏ hầm lò.

lò cò đg. Co một chân lên và nhảy bằng chân còn lại từng quãng ngắn một. *Đau một chân phải nhảy lò cò. Vịn thành giường lò cò tập đi.*

lò cừ d. (cũ; vch.; id.). Lò lớn; thường dùng để ví trời đất, vũ trụ.

lò dò đg. **1** Đi lần từng bước như thể vừa đi vừa dò đường. *Bước lò dò chỉ sợ ngã.* **2** (kng.). Lần mò tìm đến. *Ở đâu lò dò về.*

lò đúc d. Lò nấu chảy kim loại để đúc.

lò đứng d. Lò để xử lí những sản phẩm dài ở vị trí thẳng đứng hoặc những dải kim loại chuyển động thẳng đứng.

lò hồ quang d. Lò dùng nhiệt của hồ quang để nấu chảy kim loại và các vật liệu khác.

lò luyện kim d. Tên gọi chung các loại lò dùng để nung nấu chảy và luyện kim loại.

lò Mác-tanh x. *lò Martin.*

lò Martin d. Lò sản xuất thép từ gang và thép vụn.

lò mò đg. **1** Đi lại hoặc làm việc mò mẫm, khó khăn (thường là trong bóng tối). *Lò mò đi qua cánh đồng trong đêm.* **2** (kng.). Đi đến nơi nào đó một cách thận trọng và không đàng hoàng. *Tên phỉ lò mò về nhà.*

lò mổ d. cn. *lò sát sinh.* Nơi chuyên việc giết thịt gia súc hàng loạt.

lò rèn d. Nơi chế tạo đồ dùng bằng sắt, thép, như dao, cuốc, liềm, v.v. theo phương pháp thủ công.

lò sát sinh d. x. *lò mổ.*

lò sưởi d. Khí cụ đốt nóng để sưởi ấm.

lò xo d. Vật thường bằng thép, có sức đàn hồi, dùng để giữ những vật khác (thường là những chi tiết máy) nào đó ở vị trí cần có. *Lò xo bật lửa. Giường lò xo. Bật dậy như chiếc lò xo.*

lõ t. (Đầu xương hoặc mũi) cao gồ hẳn lên. *Gầy lõ xương. Mũi lõ.*

ló$_1$ d. (ph.). Lúa.

ló$_2$ đg. Để lộ một phần nhỏ (thường là cao nhất) ra khỏi vật che khuất. *Ló đầu trên bức tường. Mặt trời vừa ló lên sau dãy núi.*

lọ$_1$ d. Đồ đựng bằng thuỷ tinh hoặc sành, sứ, v.v., cổ thấp, đáy thường rộng hơn miệng. *Lọ mực. Lọ nước hoa.*

lọ$_2$ t. (ph.). Nhọ. *Mặt lọ.*

lọ$_3$ k. (cũ). **1** Huống nữa, huống chi. *Sắt đá cũng xiêu lọ người.* **2** Cần gì, chẳng cần gì. *Văn hay, lọ phải viết nhiều.*

lọ lem t. cn. *nhọ nhem.* Có nhiều vết nhọ, trông lem luốc. *Mặt mũi lọ lem.*

lọ mọ đg. (kng.). Như *lò mò.*

lọ nghẹ d. (ph.). Nhọ nồi. *Dính lọ nghẹ.*

lọ nồi d. (ph.). Nhọ nồi.

loa I d. **1** Dụng cụ hình phễu, có tác dụng định hướng làm âm đi xa hơn và nghe rõ hơn. *Nghe loa phát tin. Nói loa.* **2** (chm.). Dụng cụ biến các dao động điện thành dao động âm và phát to ra. **II** đg. (kng.). Truyền tin cho mọi người biết, thường bằng loa. *Loa lên cho mọi người cùng biết.* **III** t. Có hình loe ra tựa cái loa. *Bát*

loa. Miệng cốc hơi loa.

loa kèn d. Cây thảo mọc đứng, lá dài, bóng, hoa to, mọc thành chùm nằm ngả ra, bao hoa hình loa kèn dài, màu trắng.

loa loá đg. (hay t.). x. *loá* (láy).

loà t. **1** (Mắt) không còn nhìn rõ nữa, mà chỉ còn có thể nhìn thấy mọi vật lờ mờ, không rõ nét. *Mắt loà, chân chậm.* **2** (Gương) không còn phản chiếu được rõ nét, soi chỉ thấy hình ảnh mờ mờ. *Gương loà.* **3** Có độ sáng chói quá mức bình thường, đến mức như làm loá mắt, không nhìn được rõ nét. *Chớp loà. Chói loà ánh nắng.*

loà xoà đg. (Vật mềm dài) buông xuống và toả ra không đều, không gọn. *Áo dài loà xoà chấm gót. Cành lá loà xoà. Tóc rủ loà xoà trên trán.*

loả toả t. (Rơi xuống hay buông rủ xuống) không gọn, không đều, mỗi cái mỗi hướng, mỗi nơi. *Tóc bay loả toả. Gió thổi, lá khô rơi loả toả.*

loã đg. (id.). (Máu) chảy tràn. *Máu chảy loã đầu.*

loã lồ t. (Thân thể con người) để hở ra bộ phận cần che kín. *Thân thể loã lồ. Ăn mặc loã lồ.*

loã thể t. Ở trạng thái thân thể trần truồng. *Bức tranh loã thể.*

loã xoã đg. Như *loà xoà. Tóc loã xoã trước trán.*

loá đg. (hay t.). **1** Ở trạng thái thị giác bị rối loạn do tác động của ánh sáng có cường độ quá mạnh. *Mắt loá vì ánh đèn pha. Loá mắt vì tiền* (b.). **2** (dùng sau đg., t.). Có tác dụng làm cho loá mắt. *Ánh đèn pha sáng loá. Nắng loá.* // Láy: **loa loá** (ý liên tiếp).

loá mắt đg. Ở trạng thái bị choáng ngợp trước sức cám dỗ, khiến cho mất cả sáng suốt, tỉnh táo. *Loá mắt vì tiền. Bị danh vọng làm cho loá mắt.*

loạc choạc t. (Tổ chức, hoạt động) không ăn nhịp, ăn khớp với nhau giữa các bộ phận. *Hàng ngũ loạc choạc. Tổ chức mới xây dựng còn loạc choạc.*

loài d. **1** (id.). Loại, thứ. *Người ba đấng, của ba loài* (tng.). **2** Đơn vị phân loại sinh học, chỉ những nhóm thuộc cùng một giống. *Loài động vật có vú.* **3** (kng.). Loại người có cùng một bản chất xấu xa như nhau. *Cùng loài đầu trộm đuôi cướp như nhau.*

loài người d. Tổng thể nói chung những người trên Trái Đất.

loại$_1$ d. Tập hợp người hoặc vật có chung những đặc trưng nào đó, phân biệt với những người khác, vật khác. *Loại vải tốt. Học vào loại giỏi. Sản phẩm loại A.*

loại$_2$ đg. **1** Tách bỏ đi những cái xấu, những cái không dùng được, qua lựa chọn. *Loại những hạt thóc lép. Giấy loại.* **2** (kết hợp hạn chế). Đưa ra khỏi vì bị thua trong thi đấu, trong chiến đấu. *Đấu loại trước khi vào bán kết. Bị loại khỏi vòng chiến đấu.*

loại biệt t. Có tác dụng phân biệt về loại. *Những đặc trưng loại biệt. Tính loại biệt.*

loại bỏ đg. Loại ra và bỏ đi không dùng. *Loại bỏ tạp chất.*

loại hình d. Tập hợp sự vật, hiện tượng cùng có chung những đặc trưng cơ bản nào đó. *Các loại hình ngôn ngữ. Kịch và phim là hai loại hình nghệ thuật khác nhau.*

loại hình học d. Khoa học nghiên cứu về các loại hình nhằm giúp cho việc phân tích và phân loại một thực tại phức tạp.

loại thể d. x. *thể loại.*

loại trừ đg. **1** Làm cho mất đi, hết đi cái xấu, cái đối lập. *Loại trừ chiến tranh khỏi đời sống của loài người.* **2** Gạt riêng ra, không kể đến. *Không loại trừ khả năng xấu có thể xảy ra.*

loan$_1$ d. (cũ; vch.; thường dùng đi đôi với *phượng*). Chim phượng mái.

loan$_2$ đg. (id.). Loan báo (nói tắt).

loan báo đg. Báo tin cho mọi người biết một cách rộng rãi. *Loan báo tin chiến*

thắng.

loan giá d. Xe của vua đi thời xưa.

loan phòng d. (cũ; vch.). Phòng ở của vợ chồng.

loan phượng d. (cũ; vch.). Đôi chim phượng, trống và mái; thường dùng để tượng trưng cho cặp vợ chồng tốt đôi. *Sánh duyên loan phượng.*

loàn d. (cũ; vch.). Loạn. *Dấy loàn. Dẹp loàn.*

loạn I d. Sự chống đối bằng bạo lực nhằm làm mất trật tự và an ninh xã hội (thường ở một vùng, một địa phương). *Âm mưu nổi loạn. Dẹp loạn. Chạy loạn.* **II** t. Ở tình trạng lộn xộn, không theo một trật tự hoặc nền nếp bình thường nào cả. *Tim đập loạn nhịp. Súng bắn loạn lên tứ phía.*

loạn dâm đg. Như *loạn luân.*

loạn đả đg. Đánh đấm nhau lung tung, hỗn loạn. *Cuộc loạn đả.*

loạn lạc d. Tình trạng xã hội không còn có trật tự, an ninh, do có loạn. *Loạn lạc đã yên. Thời buổi loạn lạc.*

loạn li cv. *loạn ly.* d. (hoặc t.). Tình trạng xã hội có loạn, gây ra những cảnh gia đình li tán. *Gặp buổi loạn li, cha con mỗi người một ngả.*

loạn luân đg. Có quan hệ nam nữ về xác thịt với nhau giữa những người có quan hệ họ hàng gần, trái với phong tục hoặc pháp luật.

loạn ly x. *loạn li.*

loạn ngôn đg. (id.). Nói năng bừa bãi, càn rỡ, không kể gì đến phép tắc. *Say rượu thì hay loạn ngôn.*

loạn óc t. (kng.). Như *loạn trí.*

loạn quân d. Quân lính bị rối loạn hàng ngũ, không còn giữ được kỉ luật và sự chỉ huy thống nhất (thường do thua trận). *Đám loạn quân.*

loạn sắc t. (Mắt) có tật, nhìn lẫn lộn nhiều màu, chẳng hạn màu đỏ và màu lục. *Bị loạn sắc. Có tật loạn sắc nên không được phép lái xe.*

loạn thần d. (cũ). Kẻ bề tôi nổi dậy chống lại vua.

loạn thị t. (Mắt) có tật, không nhìn rõ được như nhau ở tất cả các hướng.

loạn trí t. Ở trạng thái rối loạn thần kinh, mất trí khôn.

loạn xạ t. (kng.; thường dùng phụ sau đg.). Lung tung không theo một trật tự hoặc một phương hướng nhất định nào cả. *Súng bắn loạn xạ, không biết đằng nào mà tránh. Tim đập loạn xạ.*

loạn xị t. (thgt.; thường dùng phụ sau đg.). Lung tung không theo một trật tự nào cả. *Cãi nhau loạn xị.*

loang đg. **1** Lan rộng ra dần dần. *Máu đổ loang mặt đất. Vết dầu loang. Tin loang đi khắp vùng.* **2** (hoặc t.). Có nhiều mảng màu sắc khác nhau, trải ra không đều trên bề mặt. *Vải nhuộm bị loang. Con bò có bộ lông loang đen trắng.*

loang loáng đg. x. *loáng* (láy).

loang lổ t. Có những vết, màu khác nhau xen lẫn một cách lộn xộn, trông xấu và bẩn. *Chiếc áo loang lổ dầu mỡ. Bức tường loang lổ. Màu sơn loang lổ.*

loang toàng t. (kng.). **1** Tự do bừa bãi đến mức quá đáng trong lối sống; luông tuồng. *Chơi bời loang toàng. Tính nết loang toàng.* **2** Bừa bãi, lung tung vì bị bỏ mặc, không được săn sóc. *Nhà cửa loang toàng.*

loàng xoàng t. (kng.). Vào loại dưới mức trung bình. *Cửa hiệu buôn bán loàng xoàng.*

loảng xoảng t. Từ mô phỏng tiếng va chạm nhau mạnh và vang xa của những vật rắn, thường bằng kim loại. *Tiếng mở xích sắt loảng xoảng. Bát đĩa rơi loảng xoảng.*

loãng t. Ở trạng thái nhiều nước ít cái hoặc có độ đậm đặc thấp; trái với *đặc.* *Cháo loãng. Nước muối pha loãng. Càng lên cao không khí càng loãng. Làm loãng nội dung cốt truyện* (b.).

loáng I đg. Chiếu sáng hoặc được chiếu sáng lướt nhanh trên bề mặt. *Ánh đèn pin loáng trên mặt nước. Mặt đường còn loáng nước mưa.* // Láy: ***loang loáng*** (ý

liên tiếp). **II** t. (kết hợp hạn chế). (Sáng, bóng) đến mức phản chiếu được ánh sáng gần như mặt gương. *(Lưỡi lê) sáng loáng*. (Quét sơn) bóng loáng*.* **III** d. (kết hợp hạn chế). Khoảng thời gian hết sức ngắn, qua rất nhanh. *Làm một loáng là xong. Loáng một cái* (kng.).

loáng choáng t. (id.). Hơi choáng váng.

loáng thoáng t. **1** Chỉ thấy được thưa thớt chỗ có chỗ không, lúc có lúc không. *Mưa bắt đầu rơi loáng thoáng mấy hạt. Loáng thoáng có vài ba người qua lại.* **2** Chỉ ghi nhận được một vài nét thoáng qua, không rõ ràng, cụ thể. *Thấy bóng người loáng thoáng ngoài sân. Nhớ loáng thoáng. Nghe loáng thoáng.*

loạng choạng t. (Đi đứng) không vững, không giữ được thế thăng bằng, chỉ chực ngã. *Đi loạng choạng như người say rượu. Chiếc xe đạp loạng choạng vì đường trơn. Ngã xuống lại loạng choạng đứng lên.*

loạng quạng t. (Đi đứng) không vững, không chủ động giữ được thế thăng bằng. *Vừa ngái ngủ vừa bước loạng quạng. Tay lái còn loạng quạng.*

loanh quanh đg. (hoặc t.). **1** Di chuyển, hoạt động theo một đường vòng trở đi trở lại, không ra khỏi một phạm vi nhất định. *Suốt ngày chỉ loanh quanh trong nhà. Đi loanh quanh trong xóm. Loanh quanh chạy ra chạy vào.* **2** Chỉ toàn nói xa nói gần, mà không đi thẳng vào cái chính, cái trọng tâm. *Trả lời loanh quanh. Cứ loanh quanh mãi không sao vào đề được.*

loạt d. Tập hợp gồm nhiều vật cùng loại xuất hiện cùng một lúc. *Bắn trúng từ loạt đạn đầu. Một loạt vấn đề được đặt ra. Hàng loạt*.*

loạt soạt t. Từ mô phỏng tiếng động như của lá khô hoặc vải cứng cọ xát vào nhau. *Quần áo mới loạt soạt. Tiếng chân giẫm trên lá khô loạt soạt.*

loạt xoạt t. (cũ). Loạt soạt.

loay hoay đg. Thử đi thử lại hết cách này đến cách khác để cố làm cho được. *Loay hoay chữa chiếc máy suốt buổi.*

loăn xoăn t. (Tóc hay sợi nhỏ) quăn, xoắn thành nhiều vòng nhiều lớp liên tiếp. *Mớ tóc loăn xoăn trước trán.*

loăng quăng t. (hoặc đg.). Không có một định hướng nào cả, chỗ nào cũng đi đến, chuyện nào cũng nghĩ đến, nhưng không có mục đích rõ ràng và không nên việc gì. *Chạy loăng quăng trong sân. Đi chơi loăng quăng. Đầu óc nghĩ loăng quăng.*

loằng ngoằng t. Có hình giống như những đường ngoằn ngoèo chồng chéo hay rối vào nhau. *Chữ viết loằng ngoằng. Ánh chớp loằng ngoằng phía chân trời.*

loắt choắt t. (Vóc dáng) bé nhỏ quá mức. *Người loắt choắt. Bé loắt choắt.*

lóc$_1$ đg. (Cá) len lách ngược dòng nước để vượt lên (khi có mưa rào).

lóc$_2$ đg. Dùng dao tách lấy riêng ra lớp da thịt dính vào xương. *Lóc riêng thịt nạc để làm ruốc. Lóc xương.*

lóc cóc$_1$ t. Từ mô phỏng những tiếng vang, thanh và gọn như tiếng gõ xuống vật cứng. *Tiếng mõ lóc cóc. Vó ngựa lóc cóc khua trên đường đi.*

lóc cóc$_2$ p. Từ gợi tả dáng đi một mình, vẻ vất vả và gây ấn tượng đáng thương. *Chú bé lóc cóc chạy theo mẹ. Ngày hai buổi lóc cóc đi về.*

lóc ngóc đg. Từ gợi tả dáng vẻ ngóc đầu lên để làm việc gì. *Lóc ngóc chui ra khỏi hầm.*

lóc nhóc t. Đông, nhiều, đại khái cùng một loại, một lứa nhỏ như nhau và chen chúc nhau. *Cả một lũ lóc nhóc.*

lọc đg. **1** Làm sạch chất lỏng, chất khí bằng cách cho qua một lớp hay một dụng cụ có tác dụng giữ chất rắn, giữ cặn bẩn lại. *Lọc nước cháo. Nước lọc. Điếu thuốc có đầu lọc. Giấy lọc*.* **2** Tách riêng ra để lấy cái phù hợp với yêu cầu. *Lọc mỡ riêng, nạc riêng. Lọc giống tốt. Lọc lấy cái tinh tuý.*

lọc cọc$_1$ t. Từ mô phỏng những tiếng trầm như tiếng khua, gõ xuống mặt đất, đá. *Xe*

L

bò lăn bánh lọc cọc trên đường đá.

lọc cọc$_2$ p. Như *lóc cóc. Lọc cọc đạp xe về.*

lọc lõi t.. Từng trải, khôn ngoan, có đủ kinh nghiệm, biết đủ mọi mánh khoé (thường hàm ý chê). *Một tay lọc lõi cáo già. Lọc lõi trong nghề buôn bán.*

lọc lừa$_1$ đg. (cũ). Chọn lựa quá cẩn thận, kĩ càng. *Lọc lừa từng tí một.*

lọc lừa$_2$ đg. (id.). Như *lừa lọc$_2$. Kẻ lọc lừa.*

lọc xọc t. Từ mô phỏng tiếng như tiếng phát ra của các vật bị xóc, lắc liên tiếp trong vật đựng. *Bao diêm lọc xọc trong túi. Rít điếu cày lọc xọc.*

loe$_1$ đg. Toả sáng ra một cách rất yếu ớt. *Trời vừa loe nắng. Ngọn đèn vừa loe lên được một tí đã tắt.*

loe$_2$ t. (Vật hình ống) có hình dáng rộng dần ra về phía miệng. *Bình loe miệng. Quần ống loe.*

loe loét t. (id.; kết hợp hạn chế). Bị dây bẩn ra xung quanh. *Miệng loe loét mỡ.*

loè đg. **1** Phát sáng đột ngột và toả sáng ra mạnh mẽ. *Chốc chốc chớp lại loè lên. Ánh lửa loè lên rồi tắt.* **2** Đem khoe cái mình cho là người ta không thể có, mà thật ra mình cũng chẳng có bao nhiêu. *Chưa gì đã muốn loè thiên hạ.*

loè bịp đg. Khoe khoang dối trá để đánh lừa.

loè loẹt t. Có sự lạm dụng quá nhiều màu sắc làm mất vẻ đẹp giản dị, tự nhiên. *Ăn mặc loè loẹt. Tấm biển xanh đỏ loè loẹt.*

loè nhoè t. (id). Lờ mờ không rõ nét.

loé đg. **1** Phát sáng mạnh, đột ngột và chỉ trong giây lát. *Ánh lửa hàn loé sáng. Tia chớp loé lên.* **2** Hiện ra đột ngột như một tia sáng. *Một ý nghĩ loé lên trong đầu. Loé lên niềm hi vọng.*

loét đg. (Da hoặc niêm mạc) bị huỷ hoại dần dần làm lộ ra tổ chức ở lớp dưới. *Loét dạ dày. Loét da.*

loẹt quẹt t. Từ mô phỏng tiếng guốc dép đi lê trên nền cứng. *Guốc dép khua loẹt quẹt.*

log d. Logarithm (viết tắt).

loga cv. *logarit, logarithm* d. Số mũ của luỹ thừa mà phải nâng một số dương cố định (gọi là cơ số) lên để được số cho trước. *Logarithm thập phân.*

logic [lô-jíc] cv. *lôgic.* **I** d. **1** cn. *logic học.* Khoa học nghiên cứu các quy luật và hình thức của tư duy, nghiên cứu sự suy luận đúng đắn. *Nghiên cứu logic. Logic hình thức.* **2** Trật tự chặt chẽ, tất yếu giữa các hiện tượng. *Logic của cuộc sống.* **3** Sự gắn bó chặt chẽ giữa các ý, cách suy luận chặt chẽ. *Lập luận thiếu logic.* **II** t. **1** Hợp với quy luật logic. *Một kết luận logic. Cách suy luận logic.* **2** Hợp với logic, giữa các hiện tượng có mối quan hệ chặt chẽ, tất yếu. *Sự việc diễn ra rất logic.*

logic biện chứng cv. *lôgic biện chứng.* d. Học thuyết logic của chủ nghĩa duy vật biện chứng, khoa học về các quy luật phát triển của thế giới khách quan và của nhận thức, và về các hình thức phản ánh sự phát triển đó vào trong tư duy.

logic hình thức cv. *lôgic hình thức.* d. Khoa học nghiên cứu các hình thức của ý nghĩ và hình thức tổ hợp ý nghĩ, trừu tượng hoá khỏi nội dung cụ thể của phán đoán, suy lí, khái niệm.

logic học cv. *lôgic học.* d. x. *logic* (ng. **I**. 1).

logic toán cv. *lôgic toán.* d. Logic toán học (nói tắt).

logic toán học cv. *lôgic toán học.* d. Logic hình thức vận dụng các phương pháp toán học nghiên cứu các suy diễn và chứng minh toán học.

loi đg. (ph.). Thoi. *Loi vào ngực.*

loi choi đg. (hoặc t.). Nhảy nhót luôn chân không chịu đứng yên. *Nhảy loi choi như sáo.*

loi ngoi **I** đg. Ngoi trên mặt nước bằng những cử động yếu ớt. *Loi ngoi một lúc rồi chìm nghỉm.* **II** t. (id.). Đầm đìa (như vừa ngoi ở dưới nước lên). *Mình mẩy ướt loi ngoi.*

loi nhoi đg. Chen chúc nhau nhoi lên.

Tầm loi nhoi giữa nong lá.
loi thoi t. Lơ thơ và cao thấp không đều. *Bãi sú ngập nước chỉ còn loi thoi mấy ngọn.*
lòi$_1$ d. (cũ). Dây xâu tiền thời xưa.
lòi$_2$ đg. **1** Lộ hẳn ra ngoài lớp bao bọc. *Giày rách lòi cả ngón chân. Bị thương lòi ruột.* **2** (ph.). Để lộ ra cái muốn giấu (thường là cái xấu, đáng chê). *Càng nói càng lòi cái dốt ra.*
lòi$_3$ t. (thgt.). Điếc đặc. *Tai lòi hay sao mà không nghe thấy! Điếc lòi.*
lòi dom d. Bệnh sa trực tràng ra ngoài hậu môn.
lòi đuôi đg. (thgt.). Gián tiếp để lộ ra, ngoài ý muốn, cái xấu, cái nhược điểm đang muốn giấu kín. *Dốt lòi đuôi ra.*
lòi tói d. (ph.). Dây xích sắt hoặc dây chão lớn, thường dùng để buộc tàu, thuyền.
lòi xỉ t. (ph.). Lộ xỉ.
lỏi$_1$ d. (thgt.). Ranh con. *Thằng lỏi.*
lỏi$_2$ t. (kng.). Không đồng đều, còn có nhiều chỗ làm dối, chưa đạt hoặc còn để sót lại nhiều cái xấu, kém. *Gạo giã lỏi. Cày lỏi. Phong trào còn lỏi, không đồng đều. Xấu đều hơn tốt lỏi* (tng.).
lõi$_1$ d. **1** Phần gỗ già ở giữa thân cây, sẫm màu và cứng hơn phần dác ở phía ngoài. *Gỗ lõi. Lõi dầu hơn dác gụ* (tng.). **2** Bộ phận ở giữa, thường rắn chắc, làm chỗ dựa cho bộ phận bao quanh, trong một số vật. *Lõi ngô. Dây điện có lõi đồng. Tìm ra cái lõi của vấn đề* (b.). **3** (chm.). Vật dùng để tạo nên lỗ rỗng trong vật đúc.
lõi$_2$ t. (kng.; id.). Sành sỏi. *Lõi nghề. Ăn chơi đã lõi.*
lõi đời t. Sành sỏi, có nhiều kinh nghiệm, biết nhiều mánh khoé ở đời. *Khôn lõi đời. Hắn là tay lõi đời, đừng hòng lừa được hắn.*
lói$_1$ d. Pháo làm bằng thuốc nổ nhồi vào ống dài. *Đốt lói đêm giao thừa.*
lói$_2$ đg. (hoặc t.). (ph.). Nhói. *Đau lói.*
lọi$_1$ đg. (kng.). Để sót lại. *Tiêu hết tiền không lọi một đồng.*
lọi$_2$ đg. (ph.). Gẫy lìa. *Ngã lọi xương.*
lom dom t. Như *lom đom.*
lom đom t. (Lửa cháy) yếu ớt, nhỏ ngọn. *Bếp lửa cháy lom đom.*
lom khom t. Từ gợi tả tư thế còng lưng xuống. *Cúi lom khom. Lom khom nhặt củi.*
lom lom t. (ph.). Chằm chằm. *Ngó lom lom. Mắt lom lom nhìn như thôi miên.*
lòm khòm t. Từ gợi tả dáng đi của người khòm, bước chậm chạp, lưng còng xuống. *Bà cụ đi lòm khòm.*
lõm I t. **1** Thụt vào phía trong hay phía dưới thành một khoảng trống hình lòng chảo; trái với *lồi. Mắt lõm. Địa hình chỗ lồi chỗ lõm. Biển ăn lõm vào đất liền.* **2** (chm.). (Góc) lớn hơn 180° và bé hơn 360°. *Vẽ một đa giác có hai góc lõm.* **3** (chm.). (Đa giác) có ít nhất một góc lõm.
II d. Chỗ địa hình lõm. *Nép mình vào lõm đất tránh đạn.*
lõm bõm t. **1** Từ mô phỏng tiếng chân lội nước, tiếng những vật nhỏ rơi không đều xuống nước. *Tiếng lội nước lõm bõm. Sỏi đá rơi lõm bõm xuống sông.* **2** (Nhận thức, tiếp thu) ít ỏi, không được trọn vẹn, mà chỗ được chỗ mất. *Nhớ lõm bõm mấy đoạn. Nghe lõm bõm câu được câu chăng.*
lóm thóm t. (ph.). Có vẻ rụt rè, sợ sệt.
lọm cọm t. x. *lụm cụm.*
lọm khọm t. Từ gợi tả dáng vẻ của người già yếu, lưng còng xuống, đi lại nặng nhọc, khó khăn. *Già lọm khọm. Lọm khọm chống gậy đi từng bước.*
lon$_1$ d. Thú rừng cùng họ với cầy móc cua, nhưng nhỏ hơn.
lon$_2$ d. (ph.). Ống bơ. *Đong hai lon gạo.*
lon$_3$ d. (id.). **1** Cối nhỏ bằng sành. *Lon giã cua.* **2** Vại nhỏ, chậu nhỏ bằng sành. *Lon nước gạo.*
lon$_4$ d. Phù hiệu quân hàm (của quân đội một số nước). *Đeo lon đại uý. Gắn lon. Lột lon.*
lon ton t. Từ gợi tả dáng đi, chạy (thường là của trẻ em) nhanh nhẹn, vẻ hồ hởi. *Chú bé chạy lon ton.*

L

lon xon t. **1** Như *lon ton. Chạy lon xon.* **2** (cũ). Hấp tấp, vội vàng. *Nghe con lon xon mắng láng giềng* (tng.).
lòn đg. (ph.). Luồn. *Gió lòn qua khe cửa. Vào lòn ra cúi.*
lòn bon d. x. *bòn bon.*
lỏn đg. (kng.). Đi khỏi hay đi đến mau lẹ, kín đáo, không để cho ai kịp nhận ra. *Vừa thấy đó mà đã lỏn mất. Một bóng đen lỏn vào nhà.*
lỏn lẻn t. (Nói, cười) có vẻ như bẽn lẽn một cách đáng yêu. *Lỏn lẻn như con gái. Cười lỏn lẻn.*
lọn$_1$ d. (kết hợp hạn chế). Nắm, mớ (thường có dạng sợi). *Lọn tóc. Xếp sợi thành từng lọn.*
lọn$_2$ t. (cũ; kết hợp hạn chế). Trọn. *Lọn đời. Câu không lọn nghĩa.*
long$_1$ đg. (hoặc t.). Ở trạng thái không còn gắn chặt với nhau như trước mà như sắp rời ra. *Chân bàn long mộng. Tường long hết vữa. Cây long gốc. Đầu bạc răng long*.*
long$_2$ đg. (Mắt) mở to, sáng lên, biểu lộ sự giận dữ cao độ. *Mắt long lên giận dữ. Mắt long sòng sọc.*
long bào d. Áo bào có thêu rồng của vua.
long cổn d. Áo lễ có thêu rồng của vua.
long cung d. Cung của long vương.
long đình$_1$ d. (cũ; id.). Sân rồng.
long đình$_2$ d. Kiệu có mui dành cho vua đi hoặc để rước thần.
long đong t. Vất vả, khó nhọc vì gặp phải nhiều điều không may. *Cuộc sống long đong, lận đận. Số phận long đong.*
long giá d. Xe dành cho vua đi.
long lanh t. Có ánh sáng phản chiếu trên vật trong suốt, tạo vẻ sinh động. *Long lanh như viên ngọc. Đôi mắt long lanh.*
long lóc p. (ph.). Lông lốc.
long mạch d. Mạch đất tốt, quyết định vận mệnh con người, theo mê tín. *Thầy địa lí đi tìm long mạch. Không dám đào giếng, sợ động long mạch.*
long não d. **1** Cây to cao, lá hình trứng, vò ra có mùi thơm, lá và gỗ dùng cất tinh dầu. *Dầu long não. Tiêm long não.* **2** (ph.). Băng phiến (thời trước chế bằng dầu long não).
long nhan d. (cũ; trtr.). Mặt vua; mặt rồng.
long nhãn d. Cùi nhãn phơi khô, thường dùng làm vị thuốc đông y.
long nhong t. (và đg.). (id.). Như *nhong nhong.*
long sàng d. Giường nằm của vua.
long tong$_1$ t. Từ mô phỏng những tiếng liên tiếp, đều đặn và hơi ngân vang, giống như tiếng những giọt nước rơi nối tiếp nhau trên tấm kim loại mỏng. *Nước mưa nhỏ long tong xuống chậu tôn. Tiếng nhạc ngựa long tong.*
long tong$_2$ t. (Đi, chạy) nhanh và có vẻ vội vã. *Em bé long tong cắp sách đến trường. Long tong chạy ngược chạy xuôi.*
long trọng t. Có đủ nghi thức và không khí trang nghiêm. *Lễ kỉ niệm long trọng. Tiếp đón rất long trọng. Lời tuyên bố long trọng.*
long trời chuyển đất x. *long trời lở đất.*
long trời lở đất Ví hiện tượng, sự kiện có tác động lớn vang dội khắp nơi. *Cuộc cách mạng long trời lở đất.*
long vân d. (cũ; vch.). Rồng mây; dùng để chỉ cơ hội tốt đẹp để lập công danh. *Gặp hội long vân.*
long vương d. Vua hoặc thần ở dưới nước, trong truyện thần thoại.
long xa d. Như *long giá.*
lòng d. **1** Những bộ phận trong bụng của con vật giết thịt, dùng làm thức ăn (nói tổng quát). *Lòng lợn. Cỗ lòng. Xào lòng gà.* **2** (kết hợp hạn chế). Bụng con người. *Ấm cật no lòng. Trẻ mới lọt lòng* (vừa mới sinh). **3** Bụng của con người, coi là biểu tượng của mặt tâm lí, tình cảm, ý chí, tinh thần. *Đau lòng*. Bận lòng*. Cùng một lòng. Ăn ở hai lòng. Bền lòng*. Lòng tham.* **4** Phần ở giữa hay ở trong một số vật, có khả năng chứa đựng hay che chở. *Lòng suối. Đào sâu vào lòng đất. Ôm con*

vào lòng. Biết rõ như lòng bàn tay của mình (biết rất rõ).

lòng chảo d. Địa hình trũng ở miền núi, dạng tròn hoặc bầu dục, thường có núi bao bọc kín hoặc gần kín xung quanh.

lòng chim dạ cá d. Ví tâm địa phản phúc.

lòng dạ d. Bụng dạ của con người, coi là biểu tượng của những ý nghĩ, tình cảm sâu kín đối với người, với việc, nói chung. *Lòng dạ tham lam. Không còn lòng dạ nào mà nghĩ đến nữa.*

lòng đào t. (Trứng hoặc thịt luộc) có màu hồng nhạt bên trong do vừa chín tới. *Trứng lòng đào. Luộc lòng đào.*

lòng đen d. (ph.). Tròng đen. *Lòng đen của mắt.*

lòng đỏ d. Bộ phận giữa quả trứng, màu đỏ vàng.

lòng đường d. Phần mặt đường giữa hai vỉa hè, dành cho xe cộ.

lòng khòng t. Gầy, dáng hơi cong, trông yếu đuối, vụng về. *Chân tay lòng khòng. Cao lòng khòng.*

lòng lang dạ thú d. Ví tâm địa độc ác, mất hết tính người.

lòng máng d. Mặt phía trong trũng xuống của máng.

lòng son dạ sắt d. Lòng trung thành, kiên trinh, trước sau như một.

lòng sông d. Phần trũng xuống giữa hai bờ sông, nơi thường xuyên có nước.

lòng thòng t. **1** Từ gợi tả trạng thái rủ, treo hoặc buông thả từ trên xuống, trông như thừa ra, không gọn. *Đầu dây buông xuống lòng thòng. Quang gánh lòng thòng.* **2** (kng.). Dài quá mức, như thừa ra. *Văn viết lòng thòng.*

lòng trắng d. **1** Bộ phận có màu trắng trong suốt bao quanh lòng đỏ trứng. **2** (ph.). Tròng trắng (của mắt).

lòng vả cũng như lòng sung Ví lòng người, ai cũng có những ham muốn như ai.

lòng vòng t. (ph.). Vòng vèo, loanh quanh. *Đi lòng vòng một hồi lại trở về chỗ cũ. Nói lòng vòng mãi không đi vào vấn đề.*

lỏng t. **1** (Vật chất) ở trạng thái có thể chảy được, có thể tích nhất định và có hình dạng tuỳ thuộc vào vật chứa. *Nước là một chất lỏng.* **2** (ph.). Loãng. *Cháo lỏng.* **3** Ở trạng thái không được siết chặt với nhau khiến cho dễ rời, dễ tháo gỡ; trái với *chặt*. *Chiếc xe đạp lỏng ốc. Dây buộc lỏng. Nới lỏng tay.* **4** (dùng phụ sau đg.). Không chặt chẽ, không nghiêm ngặt trong việc theo dõi, kiểm tra. *Buông lỏng quản lí. Bỏ lỏng việc canh gác.*

lỏng bỏng t. (cũ; ph.). Lõng bõng.

lỏng cha lỏng chỏng t. x. *lỏng chỏng* (láy).

lỏng chỏng$_1$ t. Ở tình trạng nghiêng ngả, lộn xộn, không ra hàng lối gì cả. *Vứt lỏng chỏng mỗi nơi một cái. Cốc chén đổ lỏng chỏng trên bàn. Say rượu ngã lỏng chỏng.* // Láy: ***lỏng cha lỏng chỏng*** (ý mức độ nhiều).

lỏng chỏng$_2$ t. Chỉ có rất ít, gây cảm giác thưa thớt, trơ trọi. *Mâm cơm chỉ lỏng chỏng vài quả cà, một ít dưa.* // Láy: ***lơ chơ lỏng chỏng*** (ý nhấn mạnh).

lỏng khỏng t. Gầy mảnh khảnh. *Người lỏng khỏng. Chân tay lỏng khỏng.*

lỏng lẻo t. **1** Không được chặt, dễ tuột, dễ rời ra (nói khái quát). *Then cửa cài lỏng lẻo. Tóc búi lỏng lẻo.* **2** Thiếu chặt chẽ, thiếu nghiêm ngặt trong sự tổ chức. *Quản lí lỏng lẻo. Cốt truyện lỏng lẻo.*

lõng$_1$ d. Thuyền nhỏ chuyên phục vụ cho khách làng chơi ngày xưa.

lõng$_2$ d. **1** Lối đi quen của thú rừng. *Luồn rừng đón các lõng hươu vẫn đi. Lần theo lõng tìm đến tận cửa hang.* **2** Lối đi lại quen thuộc của kẻ địch. *Máy bay địch luồn lõng núi bay vào. Bố trí trận địa đón lõng đánh địch.*

lõng bõng t. Loãng đến mức như chỉ thấy có nước, ít thấy cái. *Nồi canh lõng bõng.*

lóng$_1$ d. (ph.). Gióng, đốt. *Lóng mía. Chọn tre dài lóng, ít mấu để chẻ lạt.*

L

Lóng ngón tay.

lóng$_2$ d. (ph.; id.). Dạo. *Lóng rày bận quá.*

lóng$_3$ đg. (ph.). Gạn lấy nước trong. *Lóng nước muối.*

lóng$_4$ đg. (ph.). Lắng. *Lóng tai nghe. Lóng nghe.*

lóng ca lóng cóng t. x. *lóng cóng* (láy).

lóng cóng t. (Chân tay) ở trạng thái cử động khó khăn, vụng về như bị tê cứng lại. *Tay lóng cóng vì rét, bưng cái bát không vững. Hoảng quá, chân lóng cóng, khuỵu xuống, không chạy được.* // Láy: ***lóng ca lóng cóng*** (ý mức độ nhiều).

lóng la lóng lánh t. (hoặc đg.). x. *lóng lánh* (láy).

lóng lánh t. (hoặc đg.). Có ánh sáng phản chiếu tựa như mặt hồ dưới ánh trăng, không liên tục nhưng đều đặn, vẻ sinh động, đẹp mắt. *Kim tuyến lóng lánh.* // Láy: ***lóng la lóng lánh*** (ý liên tiếp).

lóng nga lóng ngóng t. x. *lóng ngóng* (láy).

lóng ngóng t. **1** (Tay chân) ở trạng thái lúng túng, cử động vụng về như không còn tự điều khiển được. *Mừng quá tay cứ lóng ngóng không sao viết nổi. Lóng ngóng thế nào lại làm vỡ bát. Lóng ngóng trượt chân ngã.* **2** Như *lóng nhóng. Đợi bạn mãi không thấy, cứ lóng ngóng hết ra lại vào.* // Láy: ***lóng nga lóng ngóng*** (ý mức độ nhiều).

lóng nhóng t. Ở trạng thái không biết làm gì, để thời gian qua đi một cách vô ích trong sự chờ đợi. *Cứ bàn đi bàn lại, lóng nhóng mãi cả tháng. Đứng lóng nhóng ngoài đường.*

lọng d. Vật dùng để che, gần giống cái dù nhưng lớn hơn, thường dùng trong nghi lễ đón rước vua quan hoặc thánh thần thời trước.

loong toong cv. *loongtoong* d. Nhân viên chạy giấy và làm việc vặt ở các công sở thời thực dân Pháp.

lóp t. (id.). Như *hóp. Má lóp.*

lóp lép t. (kng.). Chưa đầy, chưa đủ, chỉ mới gần đến mức nào đó. *Lóp lép năm mươi tuổi.*

lóp ngóp t. (thường dùng phụ cho đg.). Từ gợi tả vẻ khó khăn, mệt nhọc cố ngoi từ dưới nước hoặc dưới đất lên. *Vấp ngã lại lóp ngóp bò dậy. Lóp ngóp mãi mới bơi được vào bờ.*

lọp d. Dụng cụ nhử bắt cá, đan bằng tre, có hom, để mồi bên trong rồi đặt dưới đáy nước.

lót I đg. **1** Đặt thành một lớp thêm vào ở phía dưới hay phía trong vật gì đó, thường để cho được êm, ấm, sạch hoặc lâu hỏng. *Rế lót nồi. Lót tã cho cháu bé.* **2** (ph.). Lát. *Lót gạch. Lót đường* (rải đá con đường). **3** Đệm vào giữa những âm, những tiếng khác. *Điệu hát có nhiều tiếng đệm, tiếng lót. Tên nữ thường lót chữ thị.* **4** (kng.). Giấu sẵn lực lượng nơi gần địch để bất ngờ đánh khi có thời cơ; lót ổ (nói tắt). *Lót quân.* **5** (kng.). Đút lót (nói tắt). *Đem tiền lót ông ta. Lót tay* (lót món tiền nhỏ). **II** d. **1** Lần vải phía trong của áo kép, áo bông. *Vải làm lót áo.* **2** (ph.). Tã. *May lót cho con.*

lót dạ đg. Ăn chút ít (thường vào buổi sáng) cho đỡ đói, không phải bữa chính. *Lót dạ mấy củ khoai.*

lót lòng đg. Như *lót dạ.*

lót ổ$_1$ đg. (kng.). (Gia súc) chết khi mới đẻ (còn ở trong ổ). *Lứa lợn lót ổ mất hai con.*

lót ổ$_2$ đg. (kng.). Giấu sẵn lực lượng, phương tiện ở nơi gần địch để có thể đánh bất ngờ khi có thời cơ.

lót tay đg. (kng.). Đút lót món tiền nhỏ. *Tiền lót tay.*

lọt đg. **1** Qua chỗ hở, chỗ trống nhỏ để từ bên này sang được bên kia. *Cửa khép hờ, ánh đèn lọt ra ngoài. Gió lọt qua phên. Lỗ nhỏ, chui không lọt.* **2** (thường dùng phụ cho đg.). Đưa được, cho được hẳn vào bên trong một vật có lòng hẹp. *Cho lọt vào chai. Giày chật quá, cho chân không lọt.* **3** Qua được chỗ khó khăn, thường bằng mưu mẹo, tài trí. *Đội trinh sát đã lọt*

vào căn cứ địch. Đội bóng lọt vào chung kết (kng.). **4** Lộ ra ngoài, mặc dầu được giữ bí mật. *Chuyện giữ kín lọt ra ngoài.* **5** (dùng trước *vào*). Rơi vào chỗ nguy hiểm đã được bố trí sẵn. *Đoàn xe lọt vào trận địa phục kích.*

lọt lòng đg. Mới ra khỏi bụng mẹ, vừa mới sinh; thường dùng để nói về thời ấu thơ (đối với một người). *Đứa bé vừa lọt lòng. Chăm sóc bê, nghé ngay từ khi lọt lòng. Từ thuở lọt lòng.*

lọt sàng xuống nia Ví sự việc người này thiệt thì người kia được, không mất mát đi đâu (giữa hai người có quan hệ ruột thịt).

lọt tai đg. (kng.). Xuôi tai. *Nói nghe cũng lọt tai.*

lọt thỏm đg. Lọt hẳn vào giữa một cách dễ dàng hoặc bị che lấp giữa cái khác lớn hơn gấp bội. *Bánh xe lọt thỏm xuống hố. Bản nhỏ nằm lọt thỏm giữa thung lũng.*

loti d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Lerotho.

lô$_1$ d. **1** Khu vực, bộ phận tương đối lớn và hoàn chỉnh được chia ra để tiện sử dụng, xử lí. *Dẫn nước vào từng lô ruộng. Mỗi lô hàng nặng không quá 20 tấn.* **2** (kng.). (thường dùng sau *một, hàng*). Số lượng không xác định, được coi là nhiều và được kể như là một tập hợp. *Có cả một lô kinh nghiệm. Kể ra hàng lô chuyện.*

lô$_2$ d. Chỗ ngồi sang trọng, được bố trí thành những phòng nhỏ xung quanh phòng lớn trong rạp hát.

lô$_3$ d. (kng.). Kilogram (nói tắt). *Nặng mấy lô?*

lô cốt x. *lôcôt.*

lô gích, ... x. *logic*, ...

lô lốc d. (kng.). (thường nói *một lô một lốc*). Số lượng nhiều, được coi như một tập hợp (hàm ý coi khinh). *Một lô lốc những tên lưu manh. Đưa ra một lô một lốc những lời lẽ lừa bịp. Cả lô cả lốc.*

lô nhô t. Từ gợi tả cảnh có nhiều người hay nhiều vật trồi lên, thụt xuống, cao thấp không đều. *Người ngồi lô nhô trên con đò. Lòng hang lô nhô những đá.*

lô xô t. Từ gợi tả cảnh có nhiều vật nổi lên thành những hình có chỏm nhọn, cao thấp không đều. *Mái ngói lô xô. Sóng biển lô xô. Những mỏm núi lô xô trên mặt vịnh.*

lồ d. Đồ đựng đan bằng mây, tre, giống cái bồ, cái sọt, nhưng thưa mắt. *Lồ hàng.*

lồ lộ t. (hoặc đg.). Được hiện ra, phô bày ra rất rõ. *Cánh tay trần lồ lộ những bắp thịt. Niềm vui lồ lộ trong ánh mắt.*

lồ ô d. Tre to mọc ở rừng, thân thẳng, có thành mỏng.

lổ đổ t. Không thuần một màu mà rải rác có những đốm, những vệt khác màu. *Lá xanh lá vàng lổ đổ. Ánh nắng chiều còn lổ đổ trên ngọn cây.*

lỗ$_1$ d. **1** Khoảng trống nhỏ thông từ bên này sang bên kia của một vật. *Lỗ kim. Lỗ thông hơi. Thủng mấy lỗ.* **2** Chỗ lõm rất sâu xuống trên một bề mặt. *Đào lỗ.*

lỗ$_2$ đg. **1** Thu không đủ bù cho chi sau một việc buôn bán kinh doanh. *Lỗ mấy nghìn đồng. Buôn chuyến vừa rồi, bị lỗ to. Bù lỗ*. Lỗ vốn*.* **2** (kng.). Bị thiệt, bị thua thiệt. *Chơi với nó thì chỉ có lỗ. Tham bữa giỗ, lỗ bữa cày* (tng.).

lỗ bì d. cn. *bì khổng.* Lỗ ở vỏ cây, bảo đảm sự trao đổi khí của cây với môi trường bên ngoài, qua tầng bần.

lỗ chân lông d. Lỗ rất nhỏ ngoài da, chỗ chân lông, nơi mồ hôi tiết ra.

lỗ châu mai d. Lỗ ở thành công sự để bắn súng từ trong công sự ra ngoài.

lỗ chỗ t. **1** Có nhiều lỗ nhỏ, nhiều vết thủng rải ra không đều trên bề mặt. *Bức tường lỗ chỗ vết đạn. Gián nhấm lỗ chỗ. Lỗ chỗ như tổ ong.* **2** Có mỗi chỗ một ít và xen lẫn vào nhau, không đều. *Lúa trỗ lỗ chỗ. Sườn đồi lỗ chỗ những chấm hoa vàng, trắng.*

lỗ đáo d. Lỗ khoét dưới đất để đánh đáo; (kng.) thường dùng để ví mắt trũng sâu một cách khác thường. *Thức mấy đêm,*

L

mắt sâu như lỗ đáo. Giương đôi mắt lỗ đáo lên nhìn.

lỗ đít d. Cửa ruột thông ra ngoài để ỉa.

lỗ hổng d. Chỗ trống do thiếu hụt cần phải được bù đắp. *Lấp lỗ hổng về quân số. Bù vào lỗ hổng ngân sách. Kiến thức còn nhiều lỗ hổng.*

lỗ lã đg. Lỗ (nói khái quát). *Buôn bán lỗ lã.*

lỗ lãi d. Các khoản lỗ và lãi (nói khái quát). *Cuối năm mới tính lỗ lãi.*

lỗ mãng t. Thô lỗ và thiếu lễ độ. *Ăn nói lỗ mãng. Cử chỉ lỗ mãng.*

lỗ mỗ$_1$ t. Chỗ có chỗ không, không phải chỗ nào cũng được như chỗ nào. *Hiểu lỗ mỗ, câu được câu chăng.*

lỗ mỗ$_2$ t. (Nói năng) quá tự nhiên, không có ý tứ, có phần như thô lỗ. *Ăn nói lỗ mỗ.*

lỗ vốn đg. Bị lỗ, mất đi một phần vốn. *Đi buôn lỗ vốn.*

lố$_1$ d. (ph.). Tá. *Một lố khăn tay.*

lố$_2$ t. Không hợp với lẽ thường của người đời đến mức đáng chế nhạo. *Ăn mặc trông lố quá.*

lố bịch t. Không hợp với lẽ thường của người đời một cách quá đáng, đến mức đáng cười chê. *Điệu bộ lố bịch. Trò lố bịch. Bắt chước một cách lố bịch.*

lố lăng t. Không hợp với lẽ thường của người đời đến mức chướng tai gai mắt. *Cử chỉ lố lăng. Đua đòi cách ăn mặc lố lăng.*

lố lỉnh t. (id.). Như *lố bịch.*

lố nhố t. Từ gợi tả cảnh người hay vật hiện ra đông, nhiều và cao thấp không đều, gây ấn tượng thiếu trật tự. *Kẻ đứng, người ngồi lố nhố. Ngoài sân lố nhố bóng người.*

lộ$_1$ d. (ph.). Đường lớn. *Con lộ đá.*

lộ$_2$ đg. Để cho người ngoài thấy được, biết được, nhận ra được cái trước bị che giấu. *Cười để lộ hai hàm răng trắng. Nét mặt lộ vẻ đau đớn. Lộ bí mật.*

lộ giới d. Khu vực dành riêng cho đường giao thông. *Cắm mốc lộ giới để chuẩn bị thi công làm đường.*

lộ hầu t. (id.). Có cuống họng lồi ra quá mức bình thường. *Cổ lộ hầu.*

lộ liễu t. Ở tình trạng để cho người ngoài dễ dàng nhận ra trong khi đáng lẽ phải được che giấu kín đáo. *Mưu mô lộ liễu. Cái vui quá lộ liễu.*

lộ phí d. (cũ). Tiền dành cho việc tiêu pha lúc đi đường xa. *Cấp tiền lộ phí.*

lộ tẩy đg. (thgt.). Lộ rõ ra, bị phơi trần ra (thường nói về cái xấu xa đang được che giấu kĩ). *Mưu gian lộ tẩy. Sợ bị lộ tẩy.*

lộ thiên t. Ở ngoài trời, không ở ngầm trong lòng đất hay không có mái che. *Mỏ lộ thiên. Cống lộ thiên. Cầu thang lộ thiên.*

lộ trình d. Con đường phải đi qua; tuyến đường. *Hướng dẫn đi đúng lộ trình.*

lộ xỉ t. (Răng) mọc chìa hẳn ra, khi cười hở cả lợi. *Răng lộ xỉ.*

lốc$_1$ d. Gió lốc (nói tắt). *Cơn lốc.*

lốc$_2$ d. Lúa lốc (nói tắt). *Ruộng lốc.*

lốc$_3$ d. (thường nói *lốc lịch*). Khối các tờ lịch của một năm, mỗi tờ ghi một ngày. *Lốc lịch treo tường.*

lốc cốc t. Từ mô phỏng tiếng mõ kêu đều đều liên tiếp. *Tiếng mõ trâu lốc cốc.*

lốc nhốc t. (kng.). Từ gợi tả trạng thái đông và lôi thôi, tập trung vào một chỗ, chen chúc nhau lộn xộn. *Một đàn con lốc nhốc.*

lốc thốc t. (id.). Như *lếch thếch. Lôi thôi lốc thốc.*

lộc$_1$ d. (id.; kết hợp hạn chế). Hươu.

lộc$_2$ d. Chồi non. *Hái lộc. Đâm chồi nảy lộc.*

lộc$_3$ d. **1** Lương bổng của quan lại. *Quan cao lộc hậu.* **2** Của trời hay các đấng thiêng liêng ban cho, theo mê tín. *Lộc trời. Lộc thánh.*

lộc cộc t. Từ mô phỏng tiếng khô, trầm của vật cứng liên tiếp khua, nện, thường là trên mặt nền. *Xe bò lộc cộc lăn trên đường. Tiếng guốc lộc cộc.*

lộc điền d. Ruộng cấp cho quan lại để hưởng hoa lợi, coi như bổng lộc của vua

ban.

lộc ngộc t. (id.). Cao lớn quá khổ nhưng vụng về, khờ dại. *Lộc ngộc như gà tồ.*

lộc nhung d. Sừng non của hươu, dùng làm thuốc bổ.

lôcôt cv. *lô cốt*. d. Công sự xây đắp thành khối vững chắc, dùng để phòng ngự, cố thủ một nơi nào đó. *Đồn có nhiều lôcôt.*

lôgic cv. *lôgich, ...* x. *logic, ...*

lôi đg. **1** Nắm lấy và kéo mạnh, bắt phải di chuyển cùng với mình hoặc về phía mình. *Cầm tay bạn lôi đi.* **2** (kng.). Đưa ra từ chỗ kín. *Mở vali lôi ra mấy bộ quần áo. Lôi ra ánh sáng những việc ám muội.*

lôi bè kéo cánh đg. (id.). Như *kéo bè kéo cánh.*

lôi cuốn đg. Làm cho có thiện cảm, ham thích đến mức bị thu hút vào. *Phong trào lôi cuốn được nhiều người. Câu chuyện rất hấp dẫn, lôi cuốn. Sức lôi cuốn.*

lôi đình d. Sấm sét; dùng để ví cơn giận lớn. *Nổi trận lôi đình.*

lôi kéo đg. Bằng mọi cách làm cho nghe theo và đứng về phía mình. *Rủ rê lôi kéo làm bậy.*

lôi long d. Thằn lằn cổ xưa, rất lớn, cổ dài, đầu nhỏ, đi bằng bốn chân.

lôi thôi t. **1** Luộm thuộm, không gọn gàng, thường trong cách ăn mặc. *Quần áo lôi thôi.* **2** Dài dòng và rối ren trong cách diễn đạt. *Kể lể lôi thôi. Văn viết lôi thôi.* **3** (kng.). Rắc rối, gây ra nhiều chuyện phiền phức. *Xảy ra chuyện lôi thôi đến mình. Việc ấy lôi thôi lắm. Đừng có lôi thôi!*

lôi thôi lếch thếch t. Lôi thôi, trông rất bệ rạc. *Ăn mặc lôi thôi lếch thếch.*

lồi t. **1** Nhô ra về phía trước, phía trên, phía ngoài thành khối vòng cung hay tròn; trái với *lõm*. *Mắt lồi. Mặt đất chỗ lồi chỗ lõm. Bờ biển lồi ra lõm vào.* **2** (chm.). (Góc) bé hơn 180°. **3** (chm.). (Đa giác) nằm về một phía của bất kì đường thẳng nào chứa một cạnh của nó.

lồi lõm t. Có nhiều chỗ lồi chỗ lõm không đều trên một bề mặt (thường nói về địa hình). *Đoạn đường đất lồi lõm, khó đi.*

lỗi I d. **1** Chỗ sai sót do không thực hiện đúng quy tắc. *Chữa lỗi chính tả.* **2** Điều sai sót, không nên, không phải trong cách cư xử, trong hành động; khuyết điểm. *Phạm lỗi. (Ăn năn) hối lỗi*. Đổ lỗi cho khách quan. Thú lỗi*.* **II** t. **1** Có chỗ sai sót về mặt kĩ thuật. *Đan lỗi. Dệt lỗi. Hát lỗi nhịp.* **2** (dùng trước d.). Có điều sai, trái, không theo đúng đạo lí. *Lỗi đạo làm con (cũ). Lỗi hẹn.*

lỗi lạc t. Tài giỏi khác thường. *Tài ba lỗi lạc. Một nhân vật lỗi lạc.*

lỗi lầm d. Điều sai phạm, khuyết điểm tương đối lớn (nói khái quát). *Mắc lỗi lầm. Sửa chữa lỗi lầm.*

lỗi thời t. Thuộc về thời cũ, không thích hợp với thời nay và đã thành lạc hậu. *Tư tưởng phong kiến lỗi thời. Sống lỗi thời.*

lối$_1$ d. **1** Khoảng đất hẹp dùng để vào ra một nơi nào đó, để đi lại từ nơi này đến nơi khác. *Đường ngang lối tắt. Dẹp đồ đạc để lấy lối đi. Ra lối cửa sau. Bế tắc, không có lối thoát* (b.). **2** Hình thức diễn ra của hoạt động đã trở thành ổn định, mang đặc điểm riêng. *Lối sống giản dị. Lối châm biếm kín đáo, tế nhị.*

lối$_2$ d. (ph.). Khoảng, khoảng chừng. *Cách đây lối vài trăm mét. Thức dậy lối 6 giờ.*

lối xóm d. (ph.). Hàng xóm, láng giềng. *Bà con lối xóm.*

lội$_1$ I đg. **1** Đi trên mặt nền ngập nước. *Xắn quần lội qua. Trèo đèo lội suối.* **2** (cũ, hoặc ph.). Bơi. *Có phúc đẻ con biết lội, có tội đẻ con hay trèo* (tng.). **II** t. (Đường sá) có nhiều bùn lầy; lầy lội. *Mưa to, đường khá lội.*

lội$_2$ đg. (ph.). Lạm vào. *Lội tiền quỹ.*

lôm côm t. (kng.). Có nhiều chỗ chưa tốt và không được ổn định, đáng chê trách. *Tính tình lôm côm, chẳng ra sao. Làm ăn lôm côm lắm.*

lôm nhôm t. Có chỗ cao chỗ thấp, chỗ rộng chỗ hẹp không đều và không theo một trật tự nào cả. *Đào bới lôm nhôm.*

Nhà cửa chắp vá lôm nhôm.

lồm cồm t. Từ gợi tả dáng chống cả hai chân hai tay để bò hoặc nhổm người dậy. *Ngã xuống lại lồm cồm ngồi dậy. Bò lồm cồm trên sàn.*

lổm ngổm t. Từ gợi tả dáng bò thân nhô cao hẳn lên trên mặt nền, không có trật tự, không ra hàng lối. *Cua bò lổm ngổm. Xe tăng lổm ngổm trên trận địa.*

lốm đốm t. Có nhiều đốm, nhiều chấm to nhỏ không đều, rải rác trên bề mặt. *Quả chuối lốm đốm trứng cuốc. Trời lốm đốm sao. Tóc lốm đốm bạc.*

lộm cộm t. Hơi cộm lên ở nhiều chỗ, không đều. *Túi lộm cộm đủ các thứ đồ chơi.*

lồn d. (thgt.). Âm hộ (của người).

lổn ngổn t. (kng.). Nhiều và hơi ngổn ngang. *Hành lí lổn ngổn trên sân ga.*

lổn nhổn t. Có những khối tròn nhỏ và cứng lẫn vào làm vướng víu, khó chịu. *Bột vón hòn lổn nhổn. Mặt bằng còn lổn nhổn gạch đá.*

lốn nhốn t. (kng.). Hơi nhốn nháo, thiếu trật tự. *Đám đông lốn nhốn ra về.*

lộn$_1$ đg. **1** Lật mặt trong ra ngoài, mặt ngoài vào trong. *Lộn trái áo ra phơi. Lộn cổ áo.* **2** Làm đảo ngược vị trí đầu chân, trên dưới. *Lộn đầu xuống đất. Cây đổ, lộn gốc lên trời. Cầm lộn ngược.* **3** Quay ngược trở lại với hướng đang đi. *Đi một đoạn lại lộn về. Bay lộn vòng trở lại.* 4 (Động vật) biến đổi hình dạng, cấu tạo, trở thành khác hẳn đi, trong quá trình sinh trưởng. *Con nhộng lộn thành bướm.*

lộn$_2$ **I** đg. (ph.). **1** (thường dùng phụ sau đg.). Lẫn. *Để lộn vào nhau.* **2** Lầm. *Cầm lộn quyển sách của bạn. Lộn con toán.* **II** t. (ph.; dùng phụ sau đg., kết hợp hạn chế). Có tính chất qua lại lung tung. *Cãi lộn*. Đàn chó cắn lộn nhau.*

lộn ẩu t. Lung tung, không còn thấy có một thứ tự nào. *Đánh nhau lộn ẩu. Đồ đạc vứt lộn ẩu.*

lộn bậy t. Lung tung, bừa bãi, không kể gì trật tự. *Cãi nhau lộn bậy. Đồ đạc để lộn bậy trong phòng.*

lộn bậy lộn bạ t. (kng.). Như *lộn bậy* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

lộn chồng đg. (kng.). Bỏ chồng một cách không đàng hoàng, không chính đáng. *Gái lộn chồng* (tiếng chửi).

lộn lạo đg. (ph.). Lẫn lộn. *Xấu tốt lộn lạo. Đồ đạc để lộn lạo.*

lộn mề gà đg. Đổ nước vào miệng cho căng bụng lên rồi giẫm, đạp hoặc dùng con lăn cán lên bụng cho đến ộc cả thức ăn, phân, máu ra (một cực hình tra tấn).

lộn mửa đg. Có cảm giác kinh tởm đến mức muốn nôn mửa. *Mùi tanh đến lộn mửa.*

lộn nhào đg. (Ngã) lộn đầu xuống. *Máy bay lộn nhào xuống biển. Ngã lộn nhào.*

lộn nhèo t. (kng.). Lộn xộn không còn một chút thứ tự nào, đến mức lẫn lộn cả những cái trái ngược nhau. *Tốt xấu lộn nhèo.*

lộn nhộn t. (id.). Hơi nhộn nhạo, mất trật tự. *Đi lại lộn nhộn.*

lộn phèo$_1$ đg. (kng.). (Ngã, đổ) lộn đầu xuống. *Ngã lộn phèo.*

lộn phèo$_2$ đg. (kng.). Lẫn lộn lung tung cả. *Giấy má để lộn phèo, biết đâu mà tìm. Làm lộn phèo mọi thứ.*

lộn ruột đg. (kng.). Tức giận đến mức cảm thấy không thể chịu được. *Tức lộn ruột. Nghe mà lộn cả ruột.*

lộn sòng đg. Tráo vào làm cho lẫn lộn, không còn phân biệt được thật giả, phải trái, tốt xấu. *Đánh lộn sòng của thật với của giả.*

lộn tiết đg. (thgt.). Tức giận đến mức nổi nóng lên. *Làm thế, ai mà không lộn tiết.*

lộn tùng phèo$_1$ đg. (kng.). Như *lộn phèo*$_1$ (nhưng nghĩa mạnh hơn và hàm ý hài hước). *Ngã lộn tùng phèo như làm xiếc.*

lộn tùng phèo$_2$ đg. (kng.). Như *lộn phèo*$_2$ (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Đồ đạc vứt lộn*

tùng phèo. Cãi nhau lộn tùng phèo.

lộn xộn t. Không có trật tự, không theo một trình tự nào. *Kẻ đứng người ngồi lộn xộn. Nói lộn xộn từ chuyện nọ sang chuyện kia.*

lông d. **1** Bộ phận thường hình sợi, mọc ở ngoài da cầm thú hay da người, có tác dụng bảo vệ cơ thể. *Lông chân. Lông nhím. Đủ lông đủ cánh*.* **2** Bộ phận hình lông trên bề mặt một số vật. *Lá mơ có lông. Vải sổ lông.*

lông bông t. **1** Không có hướng nhất định, không có chủ đích rõ ràng, nay chỗ này mai chỗ kia, nay thế này mai thế kia. *Đi lông bông. Chăm chỉ làm ăn, chứ không lông bông như trước.* **2** (kng.). Không có gì nghiêm túc cả, không đâu vào đâu cả. *Ăn nói lông bông.*

lông bông lang bang t. (kng.). Như *lông bông* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

lông cặm d. (id.). x. *lông quặm.*

lông hồng d. Lông chim hồng; thường dùng trong văn học cũ để ví cái chết xem rất nhẹ. *Vì Tổ quốc, coi cái chết nhẹ như lông hồng.*

lông hút d. Bộ phận hình lông ở xung quanh phần đầu mút rễ cây, hút chất dinh dưỡng từ đất lên để nuôi dưỡng cây.

lông lá d. Lông mọc dài và rậm như của loài thú (nói khái quát). *Người đầy lông lá. Bàn tay lông lá.*

lông lốc$_1$ p. (kng.). **1** (Tự lăn) nhiều vòng theo đà. *Súc gỗ lăn lông lốc xuống thềm. Quả bưởi lăn lông lốc. Quay lông lốc.* **2** (Béo, tròn) đến mức như có thể lăn được. *Chú lợn béo tròn lông lốc. Tròn lông lốc như củ khoai.*

lông lốc$_2$ x. *trọc lông lốc.*

lông mao d. Lông của thú, thường hình sợi mềm.

lông mày d. Đám lông mọc dày thành hàng dài ở phía trên mắt người.

lông măng d. **1** Lông non của chim chưa mọc xoè dài ra ngoài da. **2** Lông mềm và ngắn ở mặt người trẻ.

lông mi d. Lông mọc trên bờ mí mắt.

lông nheo d. (ph.). Lông mi.

lông nhông t. (Đi, chạy) có vẻ nhởn nhơ, không được việc gì. *Suốt ngày chạy lông nhông ngoài đường.*

lông quặm d. Lông mi quặp vào tròng mắt làm loét giác mạc (biến chứng của bệnh đau mắt hột). *Mắt có lông quặm. Mổ lông quặm.*

lông tơ d. **1** Lông chim, đầu có nhiều sợi mảnh và mềm. **2** Lông mềm và ngắn ở mặt người trẻ; lông măng. *Má đầy lông tơ.*

lông vũ d. Lông của chim.

lồng$_1$ d. Đồ thường đan thưa bằng tre nứa hoặc đóng bằng gỗ, dùng để nhốt chim, gà, v.v. *Lồng gà. Chim sổ lồng.*

lồng$_2$ đg. Cho vào bên trong một vật khác thật khớp để cùng làm thành một chỉnh thể. *Lồng ruột bông vào vỏ chăn. Lồng ảnh vào khung kính.*

lồng$_3$ đg. **1** Chạy cất cao vó lên với một sức hăng đột ngột rất khó kìm giữ, do quá hoảng sợ. *Trâu lồng. Ngựa chạy lồng lên.* **2** Bộc lộ hành vi phản ứng quá mạnh không kiềm chế được, do bị tác động, kích thích cao độ. *Lồng lên vì mất của. Tức lồng lên.*

lồng ấp d. Đồ dùng thời trước, giống như cái lồng, ở trên có nắp, bằng kim loại hay bằng tre mây, đựng than để ôm vào trong người sưởi ấm.

lồng bàn d. Đồ đan hình thúng, dùng để đậy thức ăn.

lồng bồng t. (Vật xốp, nhẹ) ở trạng thái phồng cao lên, không được nén chặt xuống. *Mớ tóc lồng bồng.*

lồng cồng t. (kng.). Cồng kềnh, không gọn. *Quang gánh lồng cồng đủ thứ.*

lồng ghép đg. Nối vào, đưa vào cho khớp với nhau, làm thành một chỉnh thể. *Phim truyện có lồng ghép các đoạn phim tư liệu.*

lồng hổng t. (id.). (Trẻ con) hỗn láo, hay vòi vĩnh.

lồng lộn đg. Có những biểu hiện cực kì

L

hung hăng đến mức như điên cuồng, vì quá tức giận không kìm giữ được. *Con chó lồng lộn giật đứt xích xồ ra. Lồng lộn như con thú dữ bị thương. Giận lồng lộn lên.*

lồng lộng t. **1** (Gió thổi) rất mạnh ở nơi trống trải. *Gió thổi lồng lộng.* **2** (Khoảng không gian) cao và rộng đến mức cảm thấy như vô cùng tận. *Bầu trời hiện ra lồng lộng. Trời cao lồng lộng.*

lồng ngực d. Khoang cơ thể giới hạn bởi các xương sườn.

lồng tiếng đg. Tạo nên phần tiếng nói cho phim, phù hợp với phim gốc, nhưng dùng một ngôn ngữ khác. *Phim Pháp lồng tiếng Việt. Kĩ thuật lồng tiếng.*

lổng chổng t. Ngổn ngang, lộn xộn, mỗi thứ nằm một kiểu. *Bàn ghế đổ lổng chổng. Đoạn đường mới đổ đá lổng chổng. Xô nhau ngã lổng chổng.*

lộng$_1$ d. Vùng biển gần bờ; phân biệt với *khơi. Trong lộng ngoài khơi. Nghề lộng* (nghề đánh cá ven bờ biển).

lộng$_2$ t. (Gió thổi) mạnh ở nơi trống trải. *Càng lên cao gió càng lộng. Lộng gió*. //* Láy: *lồng lộng* (x. mục riêng).

lộng gió t. (Nơi) có gió thổi mạnh do cao hoặc trống trải. *Nhà lộng gió. Đồi cao lộng gió.*

lộng hành đg. Hành động càn rỡ, tuỳ tiện, bất chấp kỉ cương. *Lợi dụng chức vụ để lộng hành.*

lộng lẫy t. Đẹp rực rỡ. *Cung điện lộng lẫy. Thành phố lộng lẫy cờ, hoa.*

lộng ngữ đg. (hoặc d.). (id.). Chơi chữ.

lộng óc đg. Làm cho nhức óc, choáng óc. *Tiếng nổ lộng óc. Gió thổi đến lộng óc.*

lộng quyền đg. Làm việc ngang ngược vượt quyền hạn của mình, lấn sang quyền hạn của người trên. *Một gian thần lộng quyền.*

lốp$_1$ d. Vành cao su bọc ruột bánh xe ôtô, môtô, xe đạp, v.v., tiếp xúc trực tiếp với mặt đường.

lốp$_2$ t. (Lúa) có thân cao, lá dài nhưng hạt lép, do sinh trưởng quá mạnh.

lốp ba lốp bốp t. x. *lốp bốp* (láy).

lốp bốp I t. Từ mô phỏng những tiếng to và giòn như tiếng bật nổ mạnh, nghe thưa, không đều. *Tiếng vỗ tay lốp bốp.* **II** t. (Nói năng) sỗ sàng, nghĩ gì nói ngay một cách thẳng thắn nhưng không cân nhắc. *Ăn nói lốp bốp. //* Láy: ***lốp ba lốp bốp*** (ý mức độ nhiều).

lốp cốp t. Từ mô phỏng những tiếng ngắn, gọn của vật cứng va mạnh vào nhau liên tiếp, nhưng nghe thưa, không đều. *Răng va vào nhau lốp cốp.*

lốp đốp t. Từ mô phỏng những tiếng to và giòn, đanh như tiếng bật nổ mạnh, nghe thưa, không đều. *Tre nứa nổ lốp đốp.*

lộp bộp t. Từ mô phỏng những tiếng trầm và nặng, như tiếng vật nặng rơi xuống đất mềm, nghe thưa, không đều. *Mưa rơi lộp bộp trên tàu chuối. Vài tiếng vỗ tay lộp bộp.*

lộp cộp t. Từ mô phỏng những tiếng ngắn, gọn và trầm như tiếng của vật cứng nện liên tiếp trên mặt nền cứng. *Tiếng vó ngựa lộp cộp trên đường. Lộp cộp đôi giày đinh.*

lộp độp t. Từ mô phỏng những tiếng trầm và gọn như tiếng của vật nặng, nhỏ và hơi mềm rơi xuống đất, nghe thưa, không đều. *Mưa rơi lộp độp trên mái ngói.*

lốt$_1$ d. **1** Xác bọc ngoài của một số động vật. *Rắn thay lốt.* **2** Vỏ ngoài, hình thức bên ngoài để che giấu con người thật, nhằm đánh lừa. *Phần tử phản động đội lốt cách mạng. Thay hình đổi lốt.*

lốt$_2$ d. Dấu hằn còn để lại. *Lần theo lốt chân. Lốt dạo chém.*

lột đg. **1** Lấy đi toàn bộ phần vỏ, lớp mỏng bọc ngoài. *Lột vỏ sắn. Lột da ếch.* **2** Lấy đi một cách ít nhiều thô bạo cái kẻ khác đang mặc, đang mang trên người. *Lột áo. Bị kẻ cướp lột hết tiền bạc. Lột mặt nạ* (vạch trần bộ mặt giả dối). **3** Trút bỏ lớp vỏ, lớp da bên ngoài để thay vỏ, thay da (nói về một số động vật, vào những mùa nhất định hay ở vào những giai đoạn

nhất định của đời sống). *Cua lột vỏ. Rắn lột xác. Giống nhau như lột* (kng.; giống nhau như đúc). **4** Làm cho thấy rõ được cái thuộc về bản chất, bản sắc, nhưng ẩn kín. *Lời bình lột được ý tứ của bài thơ. Lột trần bộ mặt giả nhân giả nghĩa.*

lột tả đg. Thể hiện được hết, đầy đủ bằng phương tiện nghệ thuật cái thuộc về bản chất trừu tượng, khó hình dung. *Lột tả tính cách một nhân vật.*

lột xác đg. Như *lột* (ng. **3**). *Rắn lột xác. Xã hội đang chuyển mình lột xác* (b.)

lơ$_1$ **I** d. Hoá chất, thường tẩm vào giấy, hoà vào nước tạo thành màu xanh rất nhạt, dùng để nhúng quần áo trắng sau khi giặt cho màu trắng đẹp ra. *Áo được hồ lơ.* **II** đg. Làm cho quần áo trắng có màu xanh nhạt bằng cách nhúng vào nước lơ. *Lơ quần áo.* **III** t. Có màu xanh nhạt như màu nước lơ. *Trời trong vắt một màu lơ. Áo màu xanh lơ.*

lơ$_2$ d. (kng.). Lơ xe (nói tắt).

lơ$_3$ đg. Làm ra vẻ không nhìn thấy, không nghe thấy, không hay biết gì. *Nghe thấy, nhưng lơ đi. Ngó lơ chỗ khác. Làm lơ*.*

lơ chơ t. (id.). Lẻ loi, trơ trọi giữa khoảng trống. *Mấy chiếc quán mọc lơ chơ bên đường.*

lơ chơ lỏng chỏng t. x. *lỏng chỏng$_2$* (láy).

lơ đãng cn. *lơ đễnh.* đg. (hoặc t.). Tỏ ra không chú ý, không tập trung tư tưởng vào việc đang làm, mà đang mải nghĩ về những việc nào khác. *Lơ đãng trả lời. Mắt lơ đãng nhìn xa xăm.*

lơ hồng d. Hoá chất ở dạng bột, dùng để hoà nước nhúng quần áo trắng sau khi giặt, cho màu trắng đẹp ra.

lơ là đg. Tỏ ra không chú ý, vì coi thường mà không để tâm đến công việc thuộc phận sự của mình. *Lơ là việc học tập. Lơ là cảnh giác.*

lơ láo t. Có vẻ ngỡ ngàng, cảm thấy xung quanh xa lạ với mình, gây cho mình một sự sợ hãi mơ hồ. *Mắt lơ láo nhìn quanh. Vẻ mặt lơ láo.*

lơ lớ t. x. *lớ* (láy).

lơ lửng t. **1** Ở trạng thái di động nhẹ ở khoảng giữa lưng chừng, không dính vào đâu, không bám vào đâu. *Chiếc dù lơ lửng trên không. Không kết tủa mà lơ lửng trong nước. Thuyền câu lơ lửng giữa hồ. Người lơ lửng như trong giấc mơ* (b.). **2** Như *lửng lơ. Trả lời lơ lửng.*

lơ mơ t. **1** Ở trạng thái nửa tỉnh nửa mê, nửa thức nửa ngủ. *Mới tỉnh giấc, còn lơ mơ. Hành khách trên tàu ngủ lơ mơ.* **2** (Nhận thức) không có gì rõ ràng, nửa như biết, nửa như không. *Hiểu lơ mơ. Còn lơ mơ, chưa nắm được vấn đề.* **3** (kng.). (Cách làm việc) không thật sự đi vào việc, nửa như làm nửa như không. *Làm ăn lơ mơ. Giải quyết công việc lơ mơ. Không thể lơ mơ với anh ta được.* // Láy: ***lơ tơ mơ*** hoặc ***tơ lơ mơ*** (kng.; ng. **2**, **3**; ý mức độ nhiều).

lơ ngơ t. Có dáng vẻ không linh hoạt vì không biết phải làm gì. *Đi lơ ngơ một mình giữa thành phố lạ.*

lơ thơ t. Ít và rất thưa. *Chòm râu lơ thơ. Xóm vắng lơ thơ mấy nóc nhà.*

lơ tơ mơ t. x. *lơ mơ* (láy).

lơ xe d. (kng.). Người phụ cho tài xế xe khách, thường làm những việc như soát vé, thu tiền, xếp chỗ, v.v. *Làm nghề lơ xe.*

lờ$_1$ d. Đồ đan bằng tre nứa, có hom, đặt ở chỗ nước đứng để nhử bắt tôm, cá. *Giăng câu, đặt lờ. Đi thả lờ.*

lờ$_2$ đg. Làm ra vẻ không để ý, không biết hay không nhớ. *Lờ chuyện cũ. Cứ lờ đi như không biết.*

lờ$_3$ t. (thường dùng phụ sau *đục*). Bị vẩn, bị mờ, không còn sáng, trong. *Nước ao đục lờ như nước ốc. Gương lờ nước thuỷ. Đục lờ lờ.*

lờ đờ t. Có vẻ thiếu tinh nhanh, thiếu sống động, chậm chạp. *Đôi mắt say thuốc lờ đờ. Dáng điệu lờ đờ, mệt mỏi. Mây lờ đờ trôi. Lờ đờ như chuột phải khói.*

lờ khờ t. (id.). Khờ khạo, kém tinh khôn. *Con bé lờ khờ lắm, chả biết cái gì đâu.*

lờ lãi d. (kng.). Lời lãi. *Buôn bán vất vả*

L

mà lờ lãi chẳng được là bao.

lờ lợ t. x. *lợ* (láy).

lờ lững t. (id.). Như *lững lờ* (ng. **1**). *Mây lờ lững trôi.*

lờ mờ t. **1** (Ánh sáng) mờ đến mức không nhìn thấy rõ nét. *Ánh sao lờ mờ. Bóng cây lờ mờ hiện ra sau màn sương.* **2** (Nhận thức) không rõ ràng. *Hiểu lờ mờ.*

lờ ngờ t. Ngờ nghệch và chậm chạp, kém tinh khôn. *Lờ ngờ thế thì hỏng hết việc.*

lờ phờ t. **1** Tỏ ra thiếu năng động, uể oải, rã rời. *Làm việc lờ phờ. Lờ phờ như ốm đói.* **2** (id.). Thưa thớt và rời rạc (thường nói về râu, tóc). *Râu ria lờ phờ.*

lờ tịt đg. (thgt.). Lờ hẳn đi. *Biết nhưng lờ tịt.*

lờ vờ t. (id.). Tỏ ra chỉ làm lấy lệ, không thật sự chuyên chú. *Chỉ lờ vờ suốt ngày, chẳng làm được việc gì.*

lở$_1$ đg. Nứt vỡ và sụt đổ. *Khúc sông bên lở bên bồi. Miệng ăn núi lở* (tng.).

lở$_2$ đg. Lên mụn có nước và mủ, vỡ ra và lan rộng, gây đau đớn ngứa ngáy khó chịu. *Bị lở khắp người. Lở mép. Lở sơn*.*

lở láy đg. (id.). (Bị bệnh) lở (nói khái quát). *Tay chân lở láy khó chịu.*

lở loét đg. (hoặc d.). (Mụn nhọt, vết thương) phá rộng và lan ra. *Vết thương lở loét. Lở loét đầy người.*

lở lói đg. Ở tình trạng bị lở nhiều chỗ làm cho bề mặt nham nhở (nói khái quát). *Tường vách lở lói. Mặt đường lở lói sau trận lũ lụt.*

lở mồm long móng d. Bệnh dịch ở loài nhai lại và lợn, gây sốt làm loét ở miệng, vú và kẽ móng chân.

lở sơn đg. Lở do bị dị ứng với nhựa cây sơn làm cho mặt sưng phù, ngứa ngáy, nổi mụn.

lỡ$_1$ I đg. **1** Làm xảy ra, do sơ suất, điều không hay khiến phải lấy làm tiếc, làm ân hận. *Vô ý, lỡ gây ra việc đáng tiếc. Việc đã lỡ rồi. Lỡ lời*.* **2** Để cho điều kiện khách quan làm việc gì qua mất đi một cách đáng tiếc. *Lỡ thời vụ. Chậm nên lỡ việc. Bỏ lỡ cơ hội. Thất cơ lỡ vận*.* **II** k. (ph.). Nhỡ. *Mang thêm tiền, lỡ có việc cần tiêu.*

lỡ$_2$ t. (ph.). Nhỡ. *Nồi lỡ.*

lỡ bước đg. (cũ; id.). Gặp bước không may trong đời. *Lỡ bước công danh. Sa cơ lỡ bước.*

lỡ cơ đg. (id.). Bỏ lỡ cơ hội.

lỡ cỡ t. Không đúng cỡ nào cả, dùng vào việc gì cũng không thích hợp. *Mảnh vải lỡ cỡ, may áo thì thừa, may quần thì thiếu.*

lỡ dở t. Ở vào tình trạng bị dở dang. *Việc học hành lỡ dở. Tình duyên lỡ dở.*

lỡ duyên đg. Lỡ làng về tình duyên.

lỡ đường đg. Gặp trắc trở phải dừng lại giữa đường khi đi đường xa. *Khách lỡ đường. Lỡ đường xin ngủ nhờ một đêm.*

lỡ làng t. Ở trong tình trạng dở dang, công việc không thành, không đạt do bị lỡ (nói khái quát). *Lỡ làng về tình duyên. Gặp bước lỡ làng.*

lỡ lầm t. (hoặc d.). Như *lầm lỡ.*

lỡ lời đg. Lỡ nói ra điều không nên nói. *Nói xong mới biết mình lỡ lời. Xin lỗi, vì đã trót lỡ lời.*

lỡ tàu đg. (ph.). Nhỡ tàu.

lỡ thì t. Quá tuổi lấy chồng mà vẫn chưa có chồng. *Người con gái lỡ thì.*

lỡ thời t. (id.). **1** Đã hết thời rồi. **2** Như *lỡ thì.*

lớ t. (Giọng nói) không đúng âm, có nhiều yếu tố bị pha tiếng. *Nói lớ giọng Nghệ.* // Láy: ***lơ lớ*** (ý mức độ ít).

lớ ngớ t. (kng.). Lộ vẻ vụng về ngớ ngẩn do còn lạ lẫm. *Mới về công tác còn lớ ngớ chưa biết gì. Đang lớ ngớ định hỏi thăm thì lại gặp người quen.*

lớ quớ t. (Làm việc gì) có cử động vụng về, động tác lúng túng, thiếu chính xác. *Cuống lên, tay chân lớ quớ. Lớ quớ thế nào đánh vỡ cả rổ bát.*

lớ xớ đg. Lảng vảng ở nơi không có việc gì phải đến đó (có thể dẫn đến điều không hay). *Cứ lớ xớ mãi ở đấy làm gì.*

lợ t. Có vị không ra mặn cũng không ra ngọt, thường khó ăn. *Món xào cho nhiều đường nên hơi lợ. Nước lợ**. // Láy: *lờ lợ* (ý mức độ ít).

lơi I đg. **1** Để cho vật cầm có thể hoặc có lúc nào đó rời khỏi tay, không chú ý cầm giữ thật chắc; cầm lỏng. *Lơi tay cò. Chỉ cần lơi tay một chút là dây tời sẽ tuột.* **2** Không giữ được sự liên tục một cách nghiêm ngặt, có lúc ngừng, nghỉ hoặc không chú ý. *Lơi việc canh gác. Công việc đồng áng không lúc nào lơi chân, lơi tay.* **3** Không giữ, mà để rủ xuống, buông xuống một cách tự nhiên. *Tóc bỏ lơi xuống vai.* **4** (ph.). Dôi, thừa. *Cơm nấu lơi ra để sáng hôm sau ăn.* **II** t. (Xe, buộc) không săn, không chặt. *Chỉ xe lơi. Buộc lơi.*

lơi là đg. (id.). Như *lơ là.*

lơi lả$_1$ t. (id.). Như *lả lơi.*

lơi lả$_2$ t. (id.). Tỏ ra ít có sự quan tâm khi làm việc gì; hờ hững. *Lơi lả với công việc.*

lơi lỏng đg. Buông lơi thả lỏng (nói khái quát). *Lơi lỏng ý chí đấu tranh. Kỉ luật có phần lơi lỏng.*

lời$_1$ d. (cũ). Trời (dùng trong các lời kinh, lời cầu nguyện của đạo Cơ Đốc). *Đức Chúa Lời.*

lời$_2$ d. **1** Chuỗi âm thanh phát ra trong khi nói mang một nội dung trọn vẹn nhất định. *Xin nói vài lời. Lời hỏi thăm. Không cần phải dài lời. Lắm lời* (hay nói quá nhiều). *Mượn bút thay lời.* **2** Nội dung điều nói (hoặc viết) ra nhằm mục đích nhất định. *Vâng lời cha mẹ. Nhận lời mời. Nói lời thì giữ lấy lời* (cd.). *Nhạc và lời của bài hát. Lời kêu gọi.*

lời$_3$ d. (hoặc đg.). Lãi (trong buôn bán, làm ăn). *Buôn bán kiếm lời. Một vốn bốn lời. Cho vay lấy lời* (ph.). *Mỗi ngày lời vài nghìn* (đg.).

lời ăn tiếng nói d. Cách ăn nói, lời lẽ nói năng.

lời bạt d. Bài viết ở cuối sách để trình bày thêm một số ý kiến có liên quan đến nội dung của tác phẩm.

lời đường mật d. Lời nói ngọt ngào nhằm mục đích dụ dỗ, lừa phỉnh.

lời giải d. Phần trình bày cách tìm ra đáp số hoặc cách chứng minh phần kết luận của một bài toán.

lời lãi d. Lãi do buôn bán, làm ăn (nói khái quát). *Chỉ lấy lại vốn, không có lời lãi gì.*

lời lẽ d. Lời, về mặt nội dung và cách diễn đạt (nói khái quát). *Lời lẽ xuyên tạc. Lời lẽ cảm động.*

lời lỗ d. (ph.). Lỗ lãi.

lời nói d. **1** Những gì con người nói trong một hoàn cảnh giao tiếp cụ thể (nói tổng quát). *Lời nói phải đi đôi với việc làm. Lời nói không mất tiền mua...* (cd.). **2** (chm.). Sản phẩm cụ thể của hoạt động ngôn ngữ, trong quan hệ đối lập với ngôn ngữ. *Lời nói có tính chất cá nhân.*

lời nói đầu d. Những lời viết ở đầu sách để trình bày trước một số ý kiến, có liên quan đến nội dung, mục đích cuốn sách (nói tổng quát).

lời ong tiếng ve d. (kng.). Như *điều ong tiếng ve.*

lời qua tiếng lại d. (kng.). Như *điều qua tiếng lại.*

lời ra tiếng vào d. (kng.). Như *điều ra tiếng vào.*

lời toà soạn d. Lời đề thêm của toà soạn ở một bài báo.

lời tựa d. x. *tựa$_1$.*

lời văn d. Hình thức diễn đạt bằng ngôn ngữ được viết thành văn. *Lời văn bóng bẩy.*

lỡi d. (ph.; id.). Lễ.

lợi$_1$ d. **1** Phần thịt bao giữ xung quanh chân răng. *Cười hở lợi. Mấm môi mấm lợi.* **2** (kết hợp hạn chế). Mép, bờ. *Đi men theo lợi nước. Lợi bát.*

lợi$_2$ I d. **1** Cái có ích mà con người thu được khi nó nhiều hơn những gì mà con người phải bỏ ra. *Nguồn lợi. Hám lợi. Hợp tác thì hai bên cùng có lợi.* **2** (id.). Lãi. *Buôn gian bán lận, thu lợi nhiều. Mối lợi lớn.* **II** t. **1** Có lợi, mang lại cho con người nhiều

L

hơn là con người phải bỏ ra. *Làm thế rất lợi. Lợi lắm.* **2** (dùng trước d.). Ít tốn hơn. *Sắp xếp lại ghế ngồi cho lợi chỗ. Cắt như thế lợi vải. Lợi thì giờ.*

lợi bất cập hại Cái lợi không bù được cái hại.

lợi danh d. Như *danh lợi.*

lợi dụng đg. **1** Dựa vào điều kiện thuận lợi nào đó để làm việc gì. *Lợi dụng dòng nước để chạy máy. Biết lợi dụng thời cơ.* **2** Dựa vào điều kiện thuận lợi nào đó để mưu lợi riêng không chính đáng. *Lợi dụng lòng tốt của bạn. Lợi dụng chức vụ.*

lợi điểm d. Điều lợi. *Phương pháp chữa trị mới có nhiều lợi điểm.*

lợi hại I d. Mặt lợi và mặt hại của một việc gì, trong quan hệ so sánh với nhau (nói khái quát). *Tính toán lợi hại.* **II** t. Quan trọng vì có khả năng hoặc tác dụng lớn, có thể gây tổn thất đáng sợ cho đối phương. *Đối thủ lợi hại. Địa hình địa thế rất lợi hại.*

lợi ích d. **1** Điều có ích, có lợi cho một tập thể người nhất định hay cho một cá nhân trong đó, trong mối quan hệ với tập thể người ấy (nói khái quát). *Đặt lợi ích của dân tộc lên trên. Quan hệ giữa lợi ích chung và lợi ích riêng. Lợi ích cá nhân. Lợi ích vật chất.* **2** Như *ích lợi. Bàn bạc để thấy rõ lợi ích của công việc đang làm.*

lợi khí d. Công cụ có hiệu lực để tiến hành một việc nào đó. *Báo chí là một lợi khí tuyên truyền quan trọng.*

lợi lộc d. Món lợi (nói khái quát; thường hàm ý chê bai). *Biết không có lợi lộc gì nên không đến. Không cầu danh vị, lợi lộc.*

lợi nhuận d. Khoản tiền chênh lệch do thu vượt chi sau một quá trình sản xuất, kinh doanh (thường nói về những tổ chức kinh doanh lớn). *Lợi nhuận xí nghiệp. Chạy theo lợi nhuận.*

lợi quyền d. (cũ). Như *quyền lợi.*

lợi suất d. Tỉ lệ phần trăm của giá trị thặng dư so với toàn bộ tư bản bỏ vào sản xuất; tỉ lệ lợi nhuận.

lợi thế d. Thế có lợi hơn đối phương. *Ở trên cao nên được lợi thế. Chiếm lợi thế.*

lợi tiểu t. Có tác dụng làm cho tiểu tiện được dễ dàng. *Thuốc lợi tiểu.*

lợi tức d. Tiền lãi thu được do cho vay hoặc gửi ngân hàng. *Lợi tức hằng năm.*

lờm lợm t. x. *lợm* (láy).

lờm xờm t. Có nhiều lớp dài ngắn không đều, trông không gọn. *Mái rạ còn lờm xờm chưa kịp xén. Râu tóc lờm xờm.*

lởm chởm t. Có nhiều đầu nhọn, cứng nhô lên hoặc đâm ra, không đều. *Vách núi đá lởm chởm. Các gốc rạ còn lởm chởm trên đám ruộng.*

lỡm đg. (kng.). Làm cho người ta mắc lừa để trêu đùa, chế giễu. *Bị mắc lỡm. Nói nửa thật nửa lỡm.*

lợm t. Có cảm giác bị kích thích, cảm thấy buồn nôn, kinh tởm. *Tanh lợm. Hôi thối đến phát lợm.* // Láy: **lờm lợm** (ý mức độ ít).

lợm giọng t. Có cảm giác buồn nôn. *Tanh đến lợm giọng. Ốm nghén, lợm giọng không muốn ăn.*

lơn tơn t. (ph.). Nhởn nhơ, vừa đi vừa chơi. *Trốn học đi lơn tơn ngoài đường.*

lờn (ph.). x. *nhờn*$_1$.

lờn bơn x. *thờn bơn.*

lởn vởn đg. Quanh quẩn, không rời, khi gần khi xa, khi ẩn khi hiện. *Đàn cá lởn vởn bên mồi câu. Kẻ gian lởn vởn quanh nhà. Câu hỏi cứ lởn vởn trong óc.*

lớn I t. **1** Có kích thước, số lượng, phạm vi, quy mô hoặc giá trị, ý nghĩa đáng kể hay hơn hẳn so với phần nhiều những cái khác cùng loại; trái với *nhỏ. Món tiền lớn. Thành phố lớn. Sản xuất lớn. Sai lầm lớn.* **2** (Âm thanh) có cường độ mạnh, vang xa, nghe rõ hơn bình thường. *Tiếng nổ lớn. Thét lớn.* **3** (Người, sinh vật) ở vào giai đoạn đã phát triển tương đối đầy đủ, không còn non yếu. *Người lớn*.* **4** (cũ; dùng sau d. trong một số tổ hợp để xưng gọi, tỏ ý tôn kính). (Người) có chức

vị cao trong chế độ phong kiến. *Quan lớn. Cụ lớn.* **II** đg. (Người, sinh vật) phát triển, tăng lên về hình vóc, kích thước, trọng lượng, v.v. *Nó đang tuổi lớn. Đàn gà lớn nhanh như thổi. Cây không lớn được.*
lớn bồng đg. Lớn lên nhanh trông thấy (thường nói về các em thiếu niên).
lớn bổng đg. Lớn vượt hẳn lên.
lớn lao t. (vch.). To lớn (về giá trị tinh thần hay về ý nghĩa, tác dụng). *Những đóng góp lớn lao. Giá trị lớn lao.*
lớn mạnh đg. Phát triển trở thành lực lượng mạnh mẽ. *Lực lượng hoà bình không ngừng lớn mạnh.*
lớn phổng đg. Lớn nhanh khác thường. *Lớn phổng lên trông thấy.*
lớn tiếng t. (thường dùng phụ cho đg.). (Phát biểu ý kiến) công khai bằng những lời lẽ mạnh mẽ, kiên quyết. *Lớn tiếng lên án cường quyền.*
lớn tuổi t. Tương đối nhiều tuổi, không còn trẻ (nhưng cũng chưa già). *Hỏi kinh nghiệm những người lớn tuổi.*
lớn tướng t. (kng.). Rất lớn, hơn hẳn mức bình thường. *Lớn tướng rồi còn làm nũng mẹ.*
lợn d. Thú guốc chẵn, chân ngắn, mõm dài và vểnh, ăn tạp, nuôi để lấy thịt và mỡ.
lợn bột d. Lợn đã thiến hoạn, nuôi để lấy thịt.
lợn cà d. cn. *lợn dái, lợn hạch.* Lợn đực lớn, không thiến, nuôi để lấy giống.
lợn cấn d. (ph.). Lợn bột.
lợn cợn t. (Chất lỏng) có lẫn những hạt hay cặn nhỏ làm cho không trong hoặc không mịn, không nhuyễn. *Nước sông lợn cợn phù sa. Bột đánh không kĩ còn lợn cợn.*
lợn dái d. x. *lợn cà.*
lợn gạo d. Lợn bị bệnh sán, thịt có các nang của sán lốm đốm trắng như những hạt gạo.
lợn hạch d. x. *lợn cà.*
lợn ỉ cv. *lợn ỷ.* d. Lợn mặt ngắn và nhăn, tai vểnh, lưng võng, chân thấp.
lợn lành chữa thành lợn què Ví trường hợp dụng cụ, máy móc vốn chẳng hỏng gì, nhưng lại đem chữa làm cho hỏng đi thật sự.
lợn lòi d. Lợn rừng to, nanh lớn chìa ra khỏi mép.
lợn nái d. Lợn cái nuôi để cho đẻ con.
lợn rừng d. Lợn hoang sống trong rừng, đầu to, mõm dài, chân cao, lông dài và cứng.
lợn sề d. Lợn cái đã đẻ nhiều lứa.
lợn sữa d. Lợn con đang còn bú.
lợn thịt d. Lợn nuôi cốt để lấy thịt (phân biệt với *lợn nái, lợn cà,* v.v.).
lợn ỷ x. *lợn ỉ.*
lớp d. **1** Phần vật chất phủ đều bên ngoài một vật thể. *Quét một lớp sơn. Bóc lớp giấy bọc ngoài. Lớp khí quyển xung quanh Trái Đất.* **2** Phần của vật thể được cấu tạo theo kiểu phần này tiếp theo phần kia từ trên xuống dưới hay từ trong ra ngoài. *Các lớp đất. Gỗ dán có nhiều lớp. Ngói xếp thành từng lớp. Các lớp hàng rào dây thép gai.* **3** Tập hợp người cùng một lứa tuổi hay cùng có chung những đặc trưng xã hội nào đó. *Lớp người già. Thuộc lớp đàn em. Trung nông lớp dưới.* **4** Tập hợp người cùng học một năm học ở nhà trường hay cùng theo chung một khoá huấn luyện, đào tạo. *Bạn học cùng lớp.* **5** Chương trình học từng năm học hay từng khoá huấn luyện, đào tạo. *Học hết lớp 10. Đã qua hai lớp huấn luyện.* **6** Lớp học (nói tắt). *Vào lớp. Trật tự trong lớp.* **7** (chm.). Đơn vị phân loại sinh học, dưới ngành, trên bộ. *Lớp bò sát thuộc ngành động vật có xương sống.* **8** Đoạn ngắn trong kịch nói, lấy việc ra hay vào của nhân vật làm chuẩn. **9** (kng.; kết hợp hạn chế). Khoảng thời gian không xác định trong quá khứ hay hiện tại, phân biệt với những khoảng thời gian khác; dạo. *Lớp trước tôi đã nói chuyện với anh rồi. Lớp này còn mưa nhiều.*
lớp học d. **1** Phòng dùng làm nơi học tập và giảng dạy. *Trang trí lớp học.* **2** (id.).

L

Chương trình học từng khoá; lớp. *Lớp học ngắn ngày.*

lớp lang d. Thứ tự trước sau giữa các phần; trình tự (nói khái quát). *Trình bày có lớp lang.*

lớp nhớp t. Dinh dính và hơi bẩn, gây cảm giác khó chịu. *Đường lớp nhớp bùn. Tay lớp nhớp mồ hôi.*

lợp đg. Làm cho được phủ kín bên trên bằng một lớp vật liệu thích hợp. *Nhà lợp ngói. Mũ lợp vải.*

lớt phớt t. **1** Ở trạng thái làm thành một lớp phủ rất thưa, rất mỏng. *Mưa bụi lớt phớt. Má lớt phớt những lông tơ.* **2** (kng.). Hời hợt bề ngoài, không đi vào thực chất, vào chiều sâu. *Làm ăn lớt phớt. Đọc lớt phớt, không chịu nghiền ngẫm suy nghĩ.*

lợt (ph.). x. *nhợt.*

lợt lạt (ph.). x. *nhợt nhạt.*

lu$_1$ d. Đồ gốm, hình dáng giống chum nhưng nhỏ hơn, dùng để chứa đựng. *Lu nước. Lu gạo.*

lu$_2$ d. Quả lăn bằng gang rất nặng, dùng để làm cho đất đá trên mặt nền được nén chặt và bằng phẳng.

lu$_3$ t. (ph.). Mờ, không sáng rõ. *Trăng lu. Ngọn đèn lu.*

lu bù t. **1** (kng.; thường dùng phụ sau đg.). Ở mức độ không thấy có bất cứ một cái gì làm giới hạn cả. *Ăn uống lu bù mấy ngày liền. Bận lu bù.* **2** (ph.). Nhiều vô kể. *Có lu bù chuyện để kể.*

lu loa đg. Cố tình làm ầm ĩ việc riêng của mình cho ai cũng biết. *Khóc lu loa.* // Láy: ***bù lu bù loa*** (x. mục riêng).

lu mờ đg. (hoặc t.). Mờ đi, ánh sáng chỉ còn yếu ớt, đến mức không thấy rõ nữa. *Ngôi sao lu mờ. Vai trò anh ta đã lu mờ* (b.).

lù đù t. Từ gợi tả dáng vẻ chậm chạp, không lanh lợi. *Người trông có vẻ lù đù, nhưng rất hóm hỉnh.*

lù khù t. Như *lù đù. Trông lù khù thế mà rất dí dỏm.* // Láy: ***lủ khủ lù khù*** (kng.; ý mức độ nhiều).

lù lù t. Ở ngay trước mặt và chiếm mất một chỗ lớn trong tầm nhìn, làm vướng mắt tựa như không nhìn cũng cứ phải thấy. *Quả núi lù lù giữa cánh đồng. To lù lù. Để lù lù ngay giữa bàn mà không thấy.*

lù mù t. Có ánh sáng yếu ớt đến mức dở sáng dở tối. *Ngọn đèn dầu hoả lù mù.*

lù rù t. Từ gợi tả dáng vẻ chậm chạp như người đau yếu. *Trông người lù rù mà rất gan dạ.*

lù xù t. (kng.). Có nhiều sợi lông, tóc dựng lên và rối vào nhau. *Đầu tóc lù xù.*

lủ khủ lù khù t. x. *lù khù* (láy).

lũ$_1$ d. Nước dâng cao ở vùng nguồn, dồn vào dòng sông trong một thời gian tương đối ngắn, do mưa hoặc tuyết tan gây ra. *Mùa nước lũ. Dòng nước lũ.*

lũ$_2$ d. (kng.). **1** Tập hợp người hoặc động vật cùng loài lâm thời tụ họp lại tương đối đông, không thành tổ chức. *Lũ trẻ. Cả lũ kéo nhau đi chơi. Chim đàn cá lũ. Lũ chuột.* **2** Tập hợp đông người có đặc điểm chung nào đó, như cùng có một hoạt động xấu xa, hay cùng lứa tuổi, v.v. (thường hàm ý coi khinh hoặc thân mật). *Lũ giặc. Lũ chúng tôi* (kng.). *Lũ làng* (ph.).

lũ lĩ I d. (kng.). Lũ người tương đối đông (nói khái quát). *Đi đâu cũng dắt cả lũ lĩ theo sau.* **II** p. (kng.). Với số lượng người rất đông, như thành cả một đoàn. *Từng đoàn người lũ lĩ kéo nhau đi. Người đông lũ lĩ.*

lũ lụt d. Lũ và lụt (nói khái quát). *Khắc phục hậu quả lũ lụt.*

lũ lượt p. Thành từng đoàn nối tiếp nhau không ngớt. *Người các nơi lũ lượt kéo nhau về xem hội.*

lũ ống d. Lũ rất mạnh, ví như dòng nước ào ào tuôn ra như thác đổ từ một cái ống khổng lồ.

lú$_1$ d. Lối chơi cờ bạc thời trước, đặt tiền vào bốn cửa. *Đánh lú.*

lú$_2$ đg. (ph.). Nhú lên hoặc ló ra. *Lú mầm non. Trăng mới lú.*

lú$_3$ t. (hoặc đg.). (kng.). Ở trạng thái trí

tuệ kém, hầu như không có hoặc không còn trí nhớ, trí khôn. *Nó lú nhưng chú nó khôn* (tng.). *Quên lú đi* (quên mất đi).

lú lẫn t. (hoặc đg.). Ở trạng thái trí tuệ suy kém, hay quên, hay lẫn. *Đầu óc lú lẫn nên chẳng nghĩ ra. Già quá sinh ra lú lẫn.*

lú lấp t. (hoặc đg.). (kng.). Ở vào trạng thái mất đi trí nhớ, trí khôn trong một lúc nào đó. *Lo quá, nên lú lấp đi.*

lú nhú đg. Mới nhú ra hàng loạt với độ dài ngắn, cao thấp không đều nhau. *Măng lú nhú bờ tre.*

lú ruột lú gan đg. (kng.). Quên hẳn không còn nhớ tí gì.

lụ khụ t. Từ gợi tả dáng vẻ người già, chậm chạp và yếu đuối, biểu hiện không còn sức sống bao nhiêu. *Già lụ khụ. Lụ khụ như ông lão chín mươi.*

lua đg. (ph.). Lùa. *Lua bát cơm.*

lùa$_1$ d. Dụng cụ bằng sắt có những lỗ tròn nhỏ để kéo sợi kim loại (thường là vàng, bạc). *Bàn lùa.*

lùa$_2$ đg. **1** Làm cho cả một đàn phải di chuyển về một hướng, một nơi nhất định. *Lùa đàn vịt ra đồng. Lùa trâu về chuồng.* **2** Luồn vào hay luồn qua nơi có chỗ trống hẹp. *Lùa chổi vào gầm giường mà quét. Gió lùa qua khe cửa.* **3** Và nhanh vào miệng (thường là món ăn có nước) và nuốt vội, cốt ăn cho xong bữa. *Chan canh lùa vội lưng cơm rồi đi ngay.* **4** Dùng cào cỏ sục bùn ở ruộng lúa nước. *Chiêm lùa mùa cuốc* (tng.).

lũa t. (ph.). **1** (id.). Rữa nát. *Chín lũa. Xác chết đã lũa xương* (chỉ còn thấy xương). **2** Lõi. *Cờ bạc bịp đã lũa.*

lúa d. **1** Cây lương thực, thân cỏ rỗng, hoa lưỡng tính, không có bao hoa, quả có vỏ trấu bao ngoài gọi là hạt thóc. *Ruộng lúa. Lúa mùa.* **2** (ph.). Thóc. *Xay lúa.*

lúa cấy d. Lúa được gieo mạ rồi nhổ đi cấy lại.

lúa chét d. Lúa nảy lên từ các mầm của đốt gốc rạ sau khi gặt.

lúa đông-xuân d. Lúa gieo cấy vào cuối mùa mưa và thu hoạch trong mùa khô hay đầu mùa mưa năm sau.

lúa hè-thu d. Lúa ở Trung Bộ và Nam Bộ Việt Nam, gieo cấy vào đầu mùa mưa và thu hoạch vào giữa mùa mưa.

lúa lốc d. Lúa gieo trên đất khô ở vùng thiếu nước hay đồi núi.

lúa ma d. x. *lúa trời.*

lúa má d. Lúa, về mặt đang được gieo trồng, chăm sóc (nói khái quát). *Lúa má không ra gì.*

lúa mạch d. Cây lương thực trồng chủ yếu ở các vùng ôn đới, hạt đã nảy mầm dùng chế rượu bia.

lúa mì d. Cây lương thực chính của nhiều vùng trên thế giới, nhất là của các vùng ôn đới, bột dùng làm bánh (bánh mì) ăn hằng ngày.

lúa nổi d. Lúa ở miền Nam Việt Nam, gieo trồng ở vùng nước ngập sâu vào tháng năm, thu hoạch vào cuối năm hoặc vào đầu năm sau.

lúa nương d. Lúa gieo thẳng trên nương ở miền núi.

lúa rẫy d. x. *lúa nương.*

lúa sạ d. x. *sạ.*

lúa sớm d. Lúa ngắn ngày, được gieo cấy vào đầu vụ mùa và thu hoạch sớm nhất trong vụ.

lúa thu d. Lúa ngắn ngày, gieo cấy vào giữa mùa hè (tháng năm), gặt vào mùa thu (tháng tám).

lúa trời d. cn. *lúa ma.* Lúa dại mọc tự nhiên ở các ruộng hay đất trũng bỏ hoang, có hạt rất nhỏ.

lúa xuân d. Lúa ở miền Bắc Việt Nam, gieo cấy vào cuối mùa đông - đầu mùa xuân và thu hoạch vào tháng sáu.

lúa xuân-hè d. Lúa ở miền Trung Việt Nam, cấy sau khi thu hoạch lúa đông-xuân và thu hoạch trước khi cấy lúa hè-thu, trong chế độ canh tác ba vụ lúa một năm.

lụa d. **1** Hàng dệt bằng tơ, mỏng, mềm và mịn. *Áo lụa. Tranh lụa* (vẽ trên lụa). **2** (kết hợp hạn chế). Lớp, vật mỏng hay

L

mềm, mịn như lụa. *Lụa bóc ở bẹ cau. Lụa chuối. Giò lụa**.

lụa đậu d. Lụa dệt với sợi đậu đôi, đậu ba.

lụa là d. Hàng dệt bằng tơ (nói khái quát). *Lụa là gấm vóc.*

luân canh đg. Trồng thay đổi nhiều loại cây khác nhau trên một diện tích đất đai nhất định vào mỗi năm, mỗi mùa (một phương pháp canh tác). *Luân canh giữa lúa và hoa màu.*

luân chuyển đg. Lần lượt tiếp nối hay chuyển cho nhau để cuối cùng quay trở lại, thành một hay nhiều vòng. *Bốn mùa luân chuyển. Tài liệu để luân chuyển cho mọi người đọc. Luân chuyển vốn.*

luân hồi đg. Chết ở kiếp này rồi lại sinh ra ở kiếp khác, cứ quay vòng mãi mãi như vậy, theo quan niệm của đạo Phật.

luân lạc đg. (id.). Lưu lạc nay đây mai đó.

luân lí cv. *luân lý*. d. **1** (id.). Những quy tắc về quan hệ đạo đức giữa người với người trong xã hội (nói tổng quát). **2** (cũ). Đạo đức.

luân lí học cv. *luân lý học*. d. (cũ). Đạo đức học.

luân lưu đg. (thường dùng phụ cho d.). Chuyển lần lượt. *Giải thưởng luân lưu.*

luân lý x. *luân lí.*

luân lý học x. *luân lí học.*

luân phiên đg. Lần lượt thay nhau; thay phiên. *Luân phiên nhau canh gác. Nghỉ luân phiên.*

luân thường d. Những phép tắc đối xử hợp đạo đức trong gia đình, ngoài xã hội, theo tư tưởng của nho giáo (nói tổng quát). *Trái với luân thường đạo lí.*

luẩn quẩn đg. **1** Loanh quanh mãi không thoát ra khỏi một vị trí hoặc tình trạng nào đó. *Luẩn quẩn trong rừng.* **2** (Suy nghĩ, tính toán) trở đi rồi trở lại, vẫn không sao tìm ra được lối thoát. *Tính toán luẩn quẩn. Nghĩ luẩn quẩn. Sa vào vòng luẩn quẩn.*

luấn quấn đg. (id.). Quấn lấy không muốn rời. *Suốt ngày luấn quấn với con.*

luận I d. (cũ). Bài tập làm văn. *Làm luận.* **II** đg. (cũ). **1** Bàn về vấn đề gì, có phân tích lí lẽ. *Luận văn chương. Luận về thời cuộc.* **2** (id.). Dựa vào lí lẽ mà suy ra. *Cần gì phải luận ra mới hiểu.*

luận án d. Công trình học thuật trình bày trước hội đồng khoa học để được công nhận học vị trên đại học. *Bảo vệ luận án tiến sĩ sử học.*

luận bàn đg. (cũ). Như *bàn luận* (nhưng thường nói về việc quan trọng). *Luận bàn việc nước.*

luận chiến đg. Tranh luận công khai trên sách báo để đấu tranh về quan điểm học thuật hay chính trị.

luận chứng d. Chứng cớ thực tế dùng làm cơ cở cho lập luận. *Những luận chứng đầy sức thuyết phục. Luận chứng kinh tế.*

luận cứ d. **1** Phán đoán dùng để chứng minh cho luận đề. **2** Căn cứ (thường bằng sự thật) của lập luận. *Có đầy đủ luận cứ.*

luận cương d. Đề cương về những vấn đề đường lối và nhiệm vụ chính trị cơ bản. *Luận cương về cách mạng Việt Nam.*

luận đề d. Mệnh đề hay thuyết coi là đúng và đưa ra để bảo vệ bằng luận cứ. *Những luận đề của một học thuyết. Tiểu thuyết luận đề* (minh hoạ một luận đề).

luận điểm d. Ý kiến, quan điểm có tính chất lí luận. *Những luận điểm về vấn đề chiến tranh và hoà bình.*

luận điệu d. Ý kiến, lí lẽ đưa ra để đánh lừa. *Luận điệu giả nhân giả nghĩa.*

luận đoán d. Điều đoán trước dựa vào suy luận. *Những luận đoán khoa học.*

luận giải đg. (id.). Bàn cho rõ, cho ra lẽ.

luận lí cv. *luận lý*. d. (cũ). Logic.

luận lí học cv. *luận lý học*. d. (cũ). Logic học.

luận lý x. *luận lí.*

luận lý học x. *luận lí học.*

luận thuyết d. (cũ). **1** Thuyết, học thuyết. **2** Bài nghị luận dài.

luận tội đg. Phân tích, cân nhắc để xét

tội. *Công tố viên luận tội.*

luận văn d. **1** Bài nghiên cứu, bàn luận về một vấn đề. *Luận văn chính trị.* **2** Như *khoá luận. Luận văn tốt nghiệp đại học.*

luật d. **1** Quy luật (nói tắt). Luật tiến hoá. *Luật cung cầu.* **2** Những điều quy định riêng buộc mọi người phải tuân theo trong một loạt hoạt động nào đó (nói tổng quát). *Luật bóng đá. Luật thơ Đường.* **3** Pháp luật (nói tắt). **4** Văn bản do cơ quan quyền lực tối cao ban hành, quy định những phép tắc trong quan hệ xã hội, buộc mọi người phải tuân theo. *Luật hôn nhân và gia đình.*

luật bằng trắc d. Quy tắc sử dụng các âm tiết bằng, trắc trong thơ.

luật gia d. Người chuyên nghiên cứu về pháp luật.

luật hình sự d. Luật của nhà nước quy định các tội phạm và hình phạt đối với người phạm tội.

luật học d. Môn học chuyên nghiên cứu về pháp luật.

luật hộ d. (cũ). Dân luật.

luật khoa d. Khoa luật học.

luật lệ d. Pháp luật và những điều đã thành lệ mà mọi người trong xã hội phải tuân theo (nói khái quát). *Chấp hành luật lệ giao thông.*

luật pháp d. x. *pháp luật.*

luật quốc tế d. Tổng thể nói chung những nguyên tắc và quy phạm pháp lí quy định quan hệ giữa các nhà nước (công pháp quốc tế), giữa người nước này với các nước khác hay với công dân các nước khác (tư pháp quốc tế).

luật rừng d. Luật mạnh được yếu thua, theo kiểu đấu tranh sinh tồn trong thế giới loài vật. *Xử theo luật rừng.*

luật sư d. Người chuyên dựa vào pháp luật để bào chữa cho đương sự trước toà án.

luật tố tụng dân sự d. Luật quy định về trình tự, thủ tục giải quyết các vụ án dân sự.

luật tố tụng hình sự d. Luật quy định về trình tự, thủ tục giải quyết các vụ án hình sự.

lúc d. **1** Khoảng thời gian ngắn không xác định, thường có thể tính bằng phút. *Đợi một lúc độ mươi phút. Một lúc sau thì về. Ngồi lặng đi một lúc lâu.* **2** Thời điểm không xác định, thường là trong phạm vi một ngày đêm. *Đi từ lúc non trưa. Lúc năm giờ sáng. Về vừa đúng lúc. Lúc này hơn lúc nào hết.* **3** Thời điểm gắn với một sự kiện, một hoạt động nhất định; khi. *Đang lúc khó khăn. Lúc vui lúc buồn. Sông có khúc người có lúc* (tng.).

lúc la lúc lắc đg. x. *lúc lắc* (láy).

lúc lắc đg. Lắc qua lắc lại. *Lúc lắc chuông. Bím tóc lúc lắc sau lưng.* // Láy: ***lúc la lúc lắc*** (ý liên tiếp).

lúc lỉu t. (ph.). (Chùm quả) sai trĩu xuống. *Những trái măng cụt lúc lỉu trên cây.*

lúc nha lúc nhúc t. x. *lúc nhúc* (láy).

lúc nhúc t. Từ gợi tả cảnh đông và lộn xộn, tập trung vào một chỗ, chen chúc nhau mà di động không ngừng. *Lúc nhúc như dòi.* // Láy: ***lúc nha lúc nhúc*** (ý mức độ nhiều).

lục$_1$ đg. Lật và đảo lên khắp cả để tìm kiếm. *Lục mãi trong tủ mới thấy cuốn sách. Lục tung vali quần áo.*

lục$_2$ t. Có màu xanh sẫm, giữa màu lam và màu vàng. *Phẩm lục. Làn khói màu lục.*

lục bát d. Thể văn vần mỗi cặp gồm một câu sáu tiếng và một câu tám tiếng, liên tiếp nhau. *Thơ lục bát.*

lục bình d. (id.). Độc bình. *Lọ lục bình.*

lục bục t. Từ mô phỏng những tiếng như tiếng nổ nhỏ, âm và gọn kế tiếp nhau. *Đạn nổ lục bục trên không. Nồi cháo sôi lục bục.*

lục chiến đg. (cũ; kết hợp hạn chế). Đánh trên bộ. *Các trận lục chiến, thuỷ chiến.*

lục cục t. (hoặc đg.). Từ mô phỏng những tiếng như tiếng của nhiều vật cứng đập vào nhau không đều. *Tiếng đào đất lục cục.*

L

lục địa d. Đất liền (phân biệt với *biển*). *Lục địa châu á. Khí hậu lục địa.*

lục đục I đg. Cặm cụi làm những công việc như thu dọn, sắp xếp, v.v. có gây ra những tiếng động trầm, đục khác nhau của các đồ vật va chạm vào nhau. *Lục đục thu dọn đồ đạc.* **II** đg. Có sự va chạm, sinh ra bất hoà, xung đột trong nội bộ. *Gia đình có chuyện lục đục. Nội bộ lục đục.*

lục giác d. Đa giác có sáu cạnh. *Hình lục giác.*

lục lạc d. Chuông con đeo thành chuỗi, khi rung phát ra tiếng nhạc. *Diễn viên múa đeo vòng lục lạc. Lục lạc ngựa* (ph.; nhạc ngựa).

lục lạo đg. Lục tìm kĩ lưỡng mọi chỗ, mọi nơi (nói khái quát). *Lục lạo trong phòng. Lục lạo khắp nơi không thấy.*

lục lăng d. (cũ). Lục giác. *Hình lục lăng.*

lục lâm d. Kẻ cướp ở rừng, thời xưa. *Trùm lục lâm.*

lục lọi đg. Lục tìm kĩ lưỡng, tỉ mỉ (nói khái quát). *Lục lọi khắp các túi mà không thấy.*

lục lộ d. Ngành chuyên môn về quản lí đường sá thời thực dân Pháp. *Sở lục lộ. Phu lục lộ.*

lục phủ d. (thường dùng đi đôi với *ngũ tạng*). Sáu cơ quan trong bụng của người: dạ dày, bọng đái, ruột, v.v. (nói tổng quát, theo cách gọi của đông y).

lục phủ ngũ tạng d. Lục phủ và ngũ tạng; các cơ quan ở bên trong ngực và bụng, như tim, phổi, gan, lá lách, thận, dạ dày, ruột, v.v. (nói tổng quát, theo cách gọi của đông y).

lục quân d. Quân chủng hoạt động trên bộ.

lục soạn d. Lụa trơn, mỏng, thời trước thường dùng. *Ô lục soạn.*

lục soát đg. Lục tìm kĩ để khám xét, kiểm tra. *Lục soát hành lí.*

lục súc d. (cũ; id.). Tên gọi chung sáu loài vật nuôi ở nhà: ngựa, bò, dê, gà, chó, lợn; cũng dùng để chỉ loài thú vật nói chung. *Đồ lục súc!* (tiếng mắng).

lục sự d. Viên chức lo việc lập và giữ giấy tờ, sổ sách ở toà án thời thực dân Pháp.

lục tục p. (dùng phụ trước đg.). (Làm việc gì) người này tiếp theo sau người khác một cách tự nhiên, không phải theo trật tự sắp xếp trước. *Khách khứa lục tục kéo đến. Trời chưa sáng hẳn mọi người đã lục tục dậy.*

lục vấn đg. (kng.). Hỏi vặn để truy cho ra lẽ. *Bị lục vấn đủ chuyện. Hỏi cứ như lục vấn người ta.*

lui đg. **1** Không tiến tới mà di chuyển ngược trở lại phía sau, hướng trở về nơi xuất phát. Lui quân. *Đánh lui đợt tiến công.* **2** (Cơn bệnh, cơn giận) không tăng thêm mà giảm, hướng trở lại trạng thái bình thường. *Cơn sốt đã lui. Lui bớt cơn giận.* **3** (id.). Lùi. *Công việc phải để lui lại vài ngày.*

lui cui đg. (hay t.). (ph.). Lúi húi. *Lui cui thu dọn đồ đạc.*

lui lủi p. Một cách âm thầm lặng lẽ như muốn lẩn tránh. *Lui lủi ngồi nép vào một xó.*

lui tới đg. Đến thăm, đến ở chơi (nói khái quát). *Năng lui tới thăm hỏi nhau. Khu vực ít người lui tới.*

lùi$_1$ đg. **1** Di chuyển ngược lại về phía sau trong khi vẫn giữ nguyên tư thế như đang tiến về phía trước. *Lùi lại mấy bước. Cho xe lùi dần. Khó khăn không lùi. Giật lùi*.* **2** Để cho xảy ra chậm hơn so với thời điểm đã định. *Lùi cuộc họp lại mấy ngày.*

lùi$_2$ đg. Nướng bằng cách vùi vào tro nóng. *Lùi khoai lang. Mía lùi.*

lùi bước đg. Không tiếp tục tiến lên mà lùi lại, chịu thua, chịu khuất phục. *Lùi bước trước khó khăn.*

lùi lũi p. (hoặc t.). (kng.). Một cách lầm lì, cắm cúi, mải miết, không chú ý gì đến xung quanh. *Chẳng nói chẳng rằng, lùi lũi bước theo sau.*

lùi lụi p. (kng.; id.). Như *lùi lũi*.

lùi xùi t. (kng.; id.). Như *lúi xùi. Ăn mặc lùi xùi.*

lủi đg. **1** (Loài vật) chui luồn vào chỗ rậm, chỗ khuất để trốn. *Thấy có bóng người, con cáo vội lủi vào bụi. Lủi như cuốc.* **2** (thgt.). Rời bỏ đi nơi khác một cách rất nhanh lẹ và lặng lẽ, không để cho ai biết (thường là để trốn). *Lủi vào đám đông. Vừa thấy đó mà đã lủi đâu mất.*

lủi thủi p. Một cách âm thầm, lặng lẽ, với vẻ cô đơn, đáng thương. *Lủi thủi ra về. Cháu bé lủi thủi chơi một mình.*

lúi húi đg. (hay t.). Chăm chú, luôn tay làm một việc cụ thể nào đó, không để ý gì đến xung quanh. *Lúi húi dọn dẹp nhà cửa. Lúi húi ghi chép.*

lúi xùi t. Luộm thuộm, không được đàng hoàng, có vẻ thế nào cũng được, chỉ cốt cho xong, cho qua. *Ăn mặc lúi xùi. Nhà cửa lúi xùi. Làm đàng hoàng, không lúi xùi.*

lụi$_1$ d. Cây cùng loại với cau, cao một hai mét, lá xẻ hình quạt, thân nhỏ, thẳng và rắn, thường dùng làm gậy.

lụi$_2$ đg. **1** (Cây, cỏ) ngừng sinh trưởng, lá và rễ bị hại kéo dài rồi chết. *Lúa lụi vì nước mặn. Khóm gừng lụi.* **2** (Lửa cháy) yếu dần, tàn dần. *Ngọn đèn lụi dần rồi tắt hẳn. Bếp than đã lụi.*

lụi$_3$ đg. (ph.). Đâm xuyên qua; xiên. *Lụi con cá đem nướng.*

lụi cụi đg. Cặm cụi làm việc gì một cách khó nhọc. *Suốt ngày lụi cụi dưới bếp.*

lụi hụi đg. Như *lúi húi. Suốt ngày lụi hụi ngoài vườn. Lụi hụi cả buổi trưa.*

lum khum t. (ph.). Lom khom. *Lum khum lễ trước bàn thờ.*

lùm I d. **1** Đám cành lá rậm rạp của nhiều cây kết vào nhau thành vòm rộng. *Ngồi nghỉ dưới lùm tre.* **2** Đống lớn có hình giống như lùm cây. *Rơm chất thành lùm. Từng lùm khói lơ lửng giữa trời.* **II** t. Vồng lên trên miệng đồ đựng. *Đong lùm thúng gạo. Đầy lùm.*

lủm đg. (cũ; kng.). Ăn gọn cả miếng.

lũm I t. (id.). Hơi lõm xuống. *Má lũm sâu.* **II** d. Chỗ hơi lõm. *Nước mưa đọng trên lũm đá.*

lúm t. Hơi lõm vào. *Cười lúm cả má.*

lúm đồng tiền d. (hoặc t.). Chỗ hơi lõm hiện ra ở má, ở khoé môi. *Cười lúm đồng tiền.*

lụm cụm t. **1** cn. *lọm cọm.* (Người già yếu) cặm cụi một cách vất vả. *Bà cụ suốt ngày lụm cụm quét dọn.* **2** Như *lọm khọm. Già lụm cụm.*

lùn t. **1** Có chiều cao dưới hẳn mức bình thường, không cân đối với bề ngang. *Dáng người thấp lùn. Cao chê ngỏng, thấp chê lùn* (tng.). **2** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). (Thực vật) thuộc giống có chiều cao của thân dưới hẳn mức bình thường trong loại. *Chuối tiêu lùn. Giống lúa lùn. Tre lùn.*

lùn tè t. (kng.). Lùn đến mức khó coi. *Lùn tè như cái nấm.*

lùn tịt t. (kng.). Lùn đến mức như thấp sát đất. *Lùn tịt như cái nấm.*

lủn củn t. (kng.; id.). Như *lũn cũn* (ng. **1**). *Người thấp bé lủn củn.*

lủn mủn t. (id.). Như *tủn mủn. Tính người lủn mủn.*

lũn t. (ph.). Nhũn. *Chuối chín lũn.*

lũn chũn t. (kng.). Như *lũn cũn* (ng. **1**).

lũn cũn t. (kng.). **1** Ngắn đến mức khó coi. *Người thấp lũn cũn. Áo quần ngắn lũn cũn.* **2** (Dáng đi) có những bước ngắn và nhanh như bước đi của trẻ con. *Bé lũn cũn bước theo bà. Chạy lũn cũn.*

lún đg. Sụt dần xuống do nền không chịu được sức đè nặng bên trên. *Móng tường lún. Chân giẫm lún đất. Xe lún lầy. Lún sâu vào tội lỗi* (b.).

lún phún t. **1** Từ gợi tả trạng thái râu, cỏ mọc thưa, ngắn và không đều. *Râu lún phún. Cỏ mọc lún phún.* **2** Từ gợi tả trạng thái mưa rơi từng hạt nhỏ, nhẹ, thưa thớt và không đều. *Trời lún phún mưa.*

lụn đg. Yếu dần, tàn dần đi; lụi. *Ngọn nến lụn dần rồi tắt. Dầu hao bấc lụn. Sau trận ốm, sức khoẻ lụn hẳn xuống.*

lụn bại đg. Lâm vào tình trạng suy kiệt

L

và suy sụp không thể cứu vãn được. *Lụn bại vì nợ nần. Tinh thần lụn bại.*

lụn vụn t. Nhỏ vụn không đáng kể. *Đống gạch đá lụn vụn.*

lung$_1$ d. (ph.). Đầm, bàu. *Lung sen.*

lung$_2$ t. (dùng phụ sau đg.). Ở mức độ nhiều, mức độ cao; dữ. *Suy nghĩ lung lắm.*

lung lạc đg. Tác động đến tinh thần làm cho phải chịu hoàn toàn khuất phục. *Dùng tiền bạc để lung lạc.*

lung lay đg. Làm cho nghiêng hoặc ở trạng thái nghiêng bên này ngả bên kia, không còn giữ được thế đứng vững chắc. *Gió lung lay tàu lá. Răng lung lay, sắp rụng. Địa vị lung lay* (b.). *Tinh thần lung lay* (b.).

lung liêng đg. Lay động, chao qua đảo lại, không có vị trí ổn định. *Chùm pháo sáng lung liêng trên không.*

lung linh t. Từ gợi tả vẻ lay động, rung rinh của cái có thể phản chiếu ánh sáng. *Bóng cây lung linh trên mặt nước. Mặt hồ gợn sóng lung linh ánh sao.*

lung tung t. (thường dùng phụ sau đg.). **1** Hoàn toàn không có một trật tự nào cả. *Đồ đạc vứt lung tung. Bị xáo trộn lung tung.* **2** Hoàn toàn không có một định hướng nào cả. *Chỉ trỏ lung tung. Nghi ngờ lung tung. Nói lung tung, thiếu suy nghĩ.*

lung tung beng t. (kng.). Lung tung đến mức rối loạn lên tất cả.

lùng đg. **1** Tìm kiếm cho kì được bằng mọi cách, ở khắp mọi nơi. *Lùng mua mấy quyển sách quý. Lùng khắp các cửa hiệu.* **2** Tìm tòi, sục sạo để bắt cho kì được. *Lùng bắt hung thủ. Dẫn chó săn đi lùng.*

lùng bùng$_1$ t. (id.). Như *lùng nhùng.*

lùng bùng$_2$ t. Có cảm giác như có những tiếng ù ù trong tai, tựa như trong tai đầy nước. *Tai cứ lùng bùng những âm thanh hỗn loạn. Leo dốc chưa lên đến đỉnh mà tai đã lùng bùng.*

lùng nhùng t. cn. *bùng nhùng.* **1** Có bề mặt mềm nhũn, dễ lún xuống hoặc phồng lên, nhưng lại khó nén chặt. *Đất lùng nhùng rất khó đầm. Bùn non lùng nhùng, nhão nhoẹt.* **2** Rối và vướng với nhau cả mớ, khó dồn nén, khó tháo gỡ. *Hàng rào thép gai lùng nhùng. Việc lùng nhùng khó giải quyết.*

lùng sục đg. Sục tìm khắp cả để lùng cho kì được. *Lùng sục khắp khu nhà.*

lùng thùng t. (Quần áo) quá rộng, trông không gọn.

lủng t. (ph.). Thủng. *Đâm lủng.*

lủng bủng đg. (id). Như *lúng túng.*

lủng ca lủng củng t. x. *lủng củng* (láy).

lủng cà lủng củng t. x. *lủng củng* (láy).

lủng củng t. **1** (Đồ đạc) ở trạng thái để lộn xộn không có trật tự, ngăn nắp, dễ đụng chạm vào nhau; lỉnh kỉnh. *Đồ đạc lủng củng. Trong túi lủng củng đủ thứ.* **2** (Câu văn) trúc trắc, không mạch lạc, các ý không ăn nhập với nhau làm cho khó hiểu. *Văn viết lủng củng. Diễn đạt lủng củng.* **3** Ở tình trạng có nhiều sự va chạm với nhau, không hoà thuận, không đoàn kết. *Nội bộ lủng củng. Gia đình lủng củng.* // Láy: ***lủng ca lủng củng*** hoặc ***lủng cà lủng củng*** (ý mức độ nhiều).

lủng la lủng lẳng t. x. *lủng lẳng* (láy).

lủng lẳng t. Chỉ được giữ dính vào vật khác ở một điểm, còn thì toàn khối được buông xuống và có thể đung đưa dễ dàng trong khoảng không. *Cành cây chưa gẫy hẳn, còn lủng lẳng. Bầu bí lủng lẳng đầy giàn. Treo lủng lẳng.* // Láy: ***lủng la lủng lẳng*** (ý nhấn mạnh).

lủng liểng t. Lủng lẳng và đung đưa như muốn rơi. *Chùm quả chín lủng liểng trên cành.*

lũng I d. Dạng địa hình lõm tương đối rộng, xung quanh có sườn dốc bao bọc, đáy phẳng, thường gặp ở miền núi đá vôi. *Lũng núi. Lũng sông Đà.* II t. (hoặc đg.). (id.). Lõm, trũng xuống. *Lòng đường lũng xuống.*

lũng đoạn đg. **1** (hoặc t.). (Một thiểu số) tập trung vào trong tay mình mọi đặc

quyền để từ đó khống chế và kiểm soát hoạt động sản xuất hoặc kinh doanh trong một hay vài ngành. *Lũng đoạn ngành dầu hoả. Chủ nghĩa tư bản lũng đoạn.* **2** Chi phối, thao túng nhằm giành lợi riêng và nhằm gây rối loạn, phá hoại. *Trừng trị bọn gian thương lũng đoạn thị trường. Tổ chức bị bọn xấu lũng đoạn.*

lúng ba lúng búng đg. x. *lúng búng* (láy).

lúng búng đg. **1** Ngậm vật gì trong miệng, vướng không há ra được. *Miệng lúng búng đầy cơm.* **2** Nói không rõ tiếng như đang ngậm cái gì trong miệng. *Lúng búng những câu gì không nghe rõ.* // Láy: ***lúng ba lúng búng*** (ý mức độ nhiều). *Nói năng lúng ba lúng búng.*

lúng liếng đg. **1** Nghiêng qua nghiêng lại rất nhanh, đến mức chao đảo mạnh. *Chiếc thuyền nan lúng liếng, chỉ chực lật nghiêng. Ngọn lửa lúng liếng chao đi chao lại.* **2** (Mắt) đưa qua đưa lại rất nhanh. *Đôi mắt lúng liếng nhìn đầy vẻ tình tứ.*

lúng ta lúng túng t. x. *lúng túng* (láy).

lúng túng t. Ở vào tình trạng không biết nên nói năng, hành động, xử trí như thế nào, do không làm chủ được tình thế. *Lúng túng khi nói chuyện trước đám đông. Trả lời lúng túng. Lúng túng như thợ vụng mất kim* (tng.). // Láy: ***lúng ta lúng túng*** (ý mức độ nhiều).

lụng bụng đg. (id.). Như *lúng búng.*

lụng thà lụng thụng t. x. *lụng thụng* (láy).

lụng thụng t. (Quần áo) dài và rộng quá so với khổ người. *Quần áo lụng thụng. Lụng thụng như áo tế.* // Láy: ***lụng thà lụng thụng*** (ý mức độ nhiều).

luộc đg. **1** Làm cho thực phẩm chín trong nước đun sôi. *Luộc rau. Thịt gà luộc.* **2** Cho vào trong nước rồi đun sôi nhằm một tác dụng nhất định nào đó. *Luộc kim tiêm* (để khử trùng). *Luộc cốc thuỷ tinh trước khi dùng.*

luôm nhuôm t. (kết hợp hạn chế). Không cùng một thứ, không đều nhau, gây cảm giác lộn xộn, không đẹp mắt. *Mảnh vườn trồng luôm nhuôm đủ thứ.*

luộm thà luộm thuộm t. x. *luộm thuộm* (láy).

luộm thuộm t. Không gọn gàng, ngăn nắp, không theo đúng phép tắc, quy củ. *Ăn mặc luộm thuộm. Câu văn luộm thuộm. Làm việc luộm thuộm, thiếu khoa học.* // Láy: ***luộm thà luộm thuộm*** (ý mức độ nhiều).

luôn p. **1** Một cách lặp lại nhiều lần hoặc liên tiếp không ngớt. *Đến thăm nhau luôn. Nhắc luôn để nhớ. Cứ thay đổi luôn. Nói luôn miệng.* **2** Một cách không ngừng hoặc gần như đồng thời, không để có sự gián đoạn. *Viết luôn một lúc mấy lá thư. Nói luôn một mạch. Mua luôn mấy thứ một thể.* **3** Liền ngay tức thời (sau sự việc có liên quan). *Nói xong, làm luôn. Thấy sai là sửa luôn.* **4** Không phải chỉ có tính chất nhất thời, trong một thời gian, mà suốt từ đó về sau là như thế. *Nó bỏ làng đi luôn không về nữa. Cho luôn không đòi lại. Mượn rồi lấy luôn. Ngất đi rồi chết luôn.* **5** x. *luôn luôn.*

luôn luôn p. (thường dùng trước đg.). Thường xuyên, từ trước tới nay lúc nào, bao giờ cũng thế. *Luôn luôn đi vắng. Luôn luôn ghi nhớ. Tình hình thay đổi luôn luôn.*

luôn thể p. (thường dùng sau đg., ở cuối câu). Luôn cùng một lúc cho tiện, khi đang có điều kiện; luôn một thể. *Đi chơi, mua cuốn sách luôn thể.*

luôn tiện p. Như *tiện thể.*

luồn đg. **1** Đi hoặc làm cho đi qua những chỗ hở nhỏ, hẹp để từ bên này xuyên sang bên kia. *Luồn kim. Luồn đòn gánh vào quang. Nắng luồn qua kẽ lá. Luồn rừng đi tắt.* **2** Len lỏi để đi lọt qua nơi nguy hiểm. *Luồn qua đồn bốt địch. Luồn khỏi vòng vây.* **3** Đưa lọt vào một cách khéo léo, bí mật. *Luồn người vào tổ chức địch.*

luồn cúi đg. Hạ mình cầu cạnh một cách

L

đê hèn (nói khái quát). *Luồn cúi kẻ quyền thế. Vào luồn ra cúi.*

luồn lách đg. Len lỏi khôn khéo qua những chỗ chật hẹp, khó khăn. *Luồn lách vào sâu trong hang. Kẻ cơ hội khéo luồn lách* (b.).

luồn lỏi đg. Luồn qua, luồn vào một cách vất vả, khôn khéo (nói khái quát). *Luồn lỏi trong rừng*

luồn lọt đg. (kng.). Luồn cúi một cách xấu xa, chỉ cốt đạt mục đích danh lợi. *Luồn lọt không thiếu cửa nào.*

luông tuồng t. Như *buông tuồng. Tính nết luông tuồng. Ăn chơi luông tuồng.*

luồng$_1$ d. Cây cùng loại với tre, thân to, thành dày, cành không có gai, lá hình ngọn giáo.

luồng$_2$ d. **1** Dòng chảy di chuyển theo một chiều nhất định. *Luồng nước. Luồng gió lùa. Luồng ánh sáng.* **2** Đường vận động liên tục theo một chiều nhất định của những vật cùng loại chuyển động nối tiếp nhau không ngừng. *Luồng cá. Luồng giao thông trong thành phố. Khai thác các luồng hàng.* **3** Dòng tư tưởng, văn hoá lan truyền theo một hướng nhất định. *Luồng tư tưởng mới. Luồng văn hoá.*

luồng lạch d. Dòng nước sâu ở sông, biển có thể đảm bảo an toàn cho thuyền tàu qua lại (nói khái quát). *Nạo vét luồng lạch. Tìm luồng lạch cho tàu vào cảng.*

luỗng$_1$ đg. Chặt dây leo để rừng quang hơn. *Luỗng rừng trước khi khai thác.*

luỗng$_2$ t. (ph.). Ruỗng. *Cây bị luỗng gốc. Mọt đục luỗng chân bàn.*

luống$_1$ d. Khoảng đất dài được vun cao lên để trồng trọt. *Luống rau. Đánh luống trồng khoai.*

luống$_2$ đg. (cũ; kết hợp hạn chế). Uổng, phí. *Luống công chờ đợi.*

luống$_3$ t. (Tuổi) khá nhiều, không còn trẻ nhưng cũng chưa phải là già. *Tuổi đã luống, nhưng tính tình vẫn trẻ trung. Một người đàn ông luống tuổi.*

luống$_4$ p. (cũ; vch.; thường dùng đi liền với *những*). Từ biểu thị mức độ nhiều, không phải chỉ một lần, mà là nhiều lần, luôn luôn diễn ra không dứt (thường nói về trạng thái tâm lí, tình cảm). *Đêm ngày luống những trông chờ.*

luống cuống t. Ở vào trạng thái mất bình tĩnh, thiếu tự chủ đến mức không biết xử sự, đối phó ra sao (thường thể hiện bằng những cử chỉ, hành động không tự nhiên, vụng về, thất thố). *Mừng quá, chân tay luống cuống không biết làm gì. Bị hỏi dồn nên luống cuống.*

luống tuổi x. *luống.*

luốt đg. (id.). Bị cái khác lớn hơn át đi, làm mất đi. *Tiếng kêu bị luốt đi giữa những tiếng hò reo.*

lúp$_1$ d. Gỗ xẻ ra từ u của cây hồ bi, có vân đẹp, dùng để đóng đồ đạc.

lúp$_2$ d. (kng.). Kính lúp (nói tắt).

lúp xúp$_1$ t. Gồm nhiều cái ở liền nhau, thấp và sàn sàn như nhau. *Cây mọc lúp xúp. Những ngọn đồi lúp xúp như bát úp.*

lúp xúp$_2$ t. (Dáng đi, chạy) mau và với những bước ngắn. *Chạy lúp xúp vì gánh nặng. Bước đi lúp xúp, vội vàng.*

lụp bụp t. Từ mô phỏng tiếng nổ liên tiếp, nhỏ và trầm. *Tiếng súng lụp bụp từ xa. Cháo sôi lụp bụp.*

lụp chụp t. (ph.). Quá vội vàng nên vụng về, không chu đáo. *Vì lụp chụp, quên trước quên sau.*

lụp xụp t. (Nhà cửa) thấp bé, tồi tàn và xấu xí. *Mái lều tranh lụp xụp. Nhà cửa lụp xụp.*

lút đg. **1** (kết hợp hạn chế). Phủ ngập cả, phủ kín cả. *Nước sâu lút đầu người. Tóc để lút tai. Công việc lút tận cổ* (b.; kng.). **2** Ở sâu hẳn vào trong, không nhìn thấy đâu nữa. *Cây kim lút sâu vào trong bọc. Em bé ngồi lút trong cái ghế bành.*

lút cút t. Từ gợi tả dáng đi, chạy với bước ngắn và nhanh. *Lút cút chạy theo sau.*

lụt$_1$ d. Hiện tượng nước dâng cao do mưa, lũ gây ra, làm ngập cả một vùng rộng lớn. *Nạn lụt. Đắp đê phòng lụt.*

lụt$_2$ I đg. (Bấc đèn) đã cháy cụt đi. *Đèn*

lụt bấc, sắp tất. **II** t. **1** (ph.). Cùn. *Con dao lụt.* **2** (id.). Đuối, kém hẳn đi so với trước, không tiến lên được.

lụt cụt t. Từ gợi tả dáng đi (thường của người thấp, bé) vội vã với những bước rất ngắn, trông vất vả. *Con bé lụt cụt chạy theo mẹ.*

lụt lội I d. Lụt, về mặt gây ra ngập nước, lầy lội (nói khái quát). *Vỡ đê gây ra lụt lội.* **II** t. Bị ngập nước và lầy lội (do lụt). *Đường sá lụt lội.*

luỹ d. **1** Công trình bảo vệ một vị trí, thường đắp bằng đất. *Xây thành, đắp luỹ.* **2** Hàng cây (thường là tre) trồng rất dày để làm hàng rào. *Luỹ tre quanh làng. Luỹ dừa.*

luỹ thừa d. Tích của một số hay của một biểu thức với chính nó một số lần. *32 là luỹ thừa bậc 5 của 2. Luỹ thừa ba* (lập phương).

luỹ tiến t. (Đại lượng) tăng dần dần từng mức theo một quy tắc nhất định. *Thuế suất luỹ tiến.*

luỵ₁ d. (cũ; vch.). Nước mắt; lệ. *Nhỏ luỵ. Rơi luỵ.*

luỵ₂ đg. Nhẫn nhục chiều theo ý người khác vì mình cần đến người ta. *Cả đời không chịu luỵ ai. Qua sông phải luỵ đò* (tng.).

luỵ₃ đg. (hoặc d.). Làm cho phải chịu khốn khổ lây vì việc làm của người khác. *Không dám can thiệp, sợ luỵ đến thân. Làm điều xấu để luỵ cho gia đình. Mang luỵ vào thân.*

luých t. (kng.). (Đồ dùng) rất sang và đắt tiền. *Chiếc xe rất luých. Diện luých.*

luyên thuyên t. (id.). Huyên thuyên.

luyến₁ đg. (id.). Có tình cảm đến mức luôn luôn nghĩ tới, nhớ tới.

luyến₂ đg. Chuyển liên tục từ âm của một nốt nhạc này sang âm của một nốt nhạc khác khi hát hay biểu diễn âm nhạc. *Kĩ thuật luyến. Dấu luyến*.*

luyến ái đg. (dùng phụ cho d.). Yêu đương. *Quan điểm luyến ái mới. Việc luyến ái.*

luyến ái quan d. Quan niệm về yêu đương. *Có luyến ái quan đúng đắn.*

luyến láy đg. (hoặc d.). Luyến và láy (nói khái quát). *Điệu hát luyến láy ngọt ngào.*

luyến tiếc đg. Tiếc và nhớ mãi, không dứt bỏ được mối tình cảm với cái đã mất. *Luyến tiếc thời thơ ấu. Từ bỏ lối sống cũ không chút luyến tiếc. Lòng đầy luyến tiếc.*

luyện₁ đg. Chế biến cho tốt hơn qua tác dụng của nhiệt độ cao. *Luyện thép.*

luyện₂ đg. **1** Nhào, trộn kĩ cho thật dẻo và nhuyễn để sử dụng được. *Luyện đất nặn con giống. Luyện vôi với cát.* **2** Tập đi tập lại nhiều lần để nâng cao dần khả năng hoặc kĩ năng. *Luyện võ. Luyện quân. Luyện cho giọng hát hay hơn.*

luyện kim đg. Luyện ra kim loại và hợp kim. *Lò luyện kim.*

luyện kim bột đg. Luyện ra bột kim loại rồi ép dính lại thành sản phẩm.

luyện kim đen đg. Luyện ra gang, thép và hợp kim có chất sắt.

luyện kim màu đg. Luyện ra kim loại và hợp kim không có chất sắt.

luyện tập đg. Làm đi làm lại nhiều lần theo nội dung đã học để cho thành thạo (nói khái quát). *Luyện tập thể thao. Luyện tập quân sự.*

luýnh quýnh t. Có những hành động vụng về, lúng túng do mất bình tĩnh đến không tự chủ được. *Tay chân luýnh quýnh mãi không làm được gì. Luýnh quýnh chạy ngược chạy xuôi.*

lư d. Đỉnh nhỏ để đốt trầm, hương. *Lư đồng. Lư hương.*

lừ đg. Đưa mắt nhìn ngang không chớp vào người nào đó để tỏ ý không bằng lòng, ngăn cấm. *Lừ mắt ra hiệu im lặng. Lừ bạn, vẻ khó chịu.*

lừ đừ t. Chậm chạp, nặng nề, không linh hoạt. *Con mắt lừ đừ như say. Phà trôi lừ đừ. Lừ đừ như ông từ vào đền* (tng.). // Láy: *lử đử lừ đừ* (ý mức độ nhiều).

lừ khừ t. (id.). Như *lử khử*.

L

lừ lừ$_1$ t. (Mắt) có cái nhìn chiếu thẳng, tỏ vẻ bực, giận, không chút thiện cảm. *Mắt cứ lừ lừ, trông phát sợ. Lừ lừ nhìn, vẻ khó chịu.*
lừ lừ$_2$ t. Chậm chạp và lặng lẽ. *Dòng nước lừ lừ trôi. Xe lừ lừ tiến.*
lừ thừ t. Chậm chạp, uể oải. *Cứ lừ thừ như người mất hồn.* // Láy: ***lử thử lừ thừ*** (ý mức độ nhiều).
lử t. (hoặc đg.). Ở trạng thái không còn đủ sức, người như rã rời. *Đói lử. Mệt lử*. Say lử người.*
lử cò bợ t. (thgt.). x. *mệt lử cò bợ.*
lử đử t. (id.). Như *lừ đừ.*
lử đử lừ đừ t. x. *lừ đừ* (láy).
lử khử t. Có dáng điệu chậm chạp, mệt mỏi, ủ rũ của người ốm. *Ốm lử khử. Say lử khử. Lử khử đứng dậy.* // Láy: ***lử khử lừ khừ*** (ý mức độ nhiều).
lử khử lừ khừ t. x. *lử khử* (láy).
lử thử t. (id.). Như *lừ thừ.*
lử thử lừ thừ t. x. *lừ thừ* (láy).
lữ d. Lữ đoàn (nói tắt).
lữ điếm d. (cũ). Quán trọ.
lữ đoàn d. Đơn vị tổ chức của lực lượng vũ trang, lớn hơn trung đoàn, nhỏ hơn sư đoàn.
lữ hành đg. (cũ; kết hợp hạn chế). Đi đường xa. *Cuộc lữ hành. Khách lữ hành.*
lữ khách d. (cũ). Người đi đường xa; khách lữ hành.
lữ quán d. (cũ). Như *lữ điếm.*
lữ thứ d. (cũ). Chỗ tạm nghỉ lại của người đi đường xa; thường dùng để chỉ nơi đất khách, quê người. *Cảnh tha hương lữ thứ.*
lữ xá d. (cũ). Như *lữ điếm.*
lưa đg. (cũ; ph.). Còn, còn lại. *Kẻ chết người lưa.*
lưa thưa t. Như *lơ thơ.*
lừa$_1$ d. Thú cùng họ với ngựa, nhưng nhỏ hơn, tai dài, nuôi để kéo xe.
lừa$_2$ đg. **1** Làm cho người khác bị lầm bằng cách nói dối hoặc dùng mưu mẹo. *Lừa vào tròng. Bị lừa. Mắc lừa.* **2** (kng.). Ru, dỗ khéo léo cho trẻ nhỏ ngủ, yên lòng là có mình ở bên cạnh, để rồi đi làm việc khác. *Chị lừa con ngủ say để đi thổi cơm.*
lừa$_3$ đg. Chờ lợi dụng ngay lúc thuận tiện để làm việc gì. *Lừa lúc không ai để ý, lẻn ra ngoài.*
lừa$_4$ đg. Dùng lưỡi đưa qua đưa lại, tách lấy riêng ra khỏi những cái khác đang ngậm trong miệng. *Ăn cá lừa xương.*
lừa bịp đg. Lừa bằng mánh khoé xảo trá để che giấu sự thật (nói khái quát). *Lừa bịp dư luận. Thủ đoạn lừa bịp.*
lừa dối đg. Lừa bằng thủ đoạn nói dối (nói khái quát). *Con buôn lừa dối khách hàng. Tự lừa dối mình.*
lừa đảo đg. Lừa bằng thủ đoạn xảo trá để chiếm lấy của cải, tài sản. *Giả danh công an đi lừa đảo. Bị truy tố về tội lừa đảo.*
lừa gạt đg. Đánh lừa để mưu lợi. *Lừa gạt dư luận. Bị kẻ xấu lừa gạt, lấy hết đồ đạc.*
lừa lọc$_1$ đg. (cũ; id.). Như *lọc lừa*$_1$.
lừa lọc$_2$ đg. Lừa người bằng mánh khoé xảo trá (nói khái quát). *Kẻ chuyên đi lừa lọc. Thủ đoạn lừa lọc.*
lừa mị đg. Như *lừa phỉnh. Giọng lưỡi lừa mị.*
lừa phỉnh đg. Phỉnh nịnh để đánh lừa. *Lừa phỉnh trẻ con. Thủ đoạn lừa phỉnh.*
lừa thầy phản bạn Lừa đảo và phản phúc, hoàn toàn không thể tin cậy được.
lửa d. **1** Nhiệt và ánh sáng phát sinh đồng thời từ vật đang cháy. *Châm lửa. Bị bén lửa. Tính nóng như lửa. Nảy lửa*.* **2**. Trạng thái tinh thần, tình cảm sôi sục, mạnh mẽ (ví như có ngọn lửa đang bốc lên trong người). *Lửa giận. Lửa lòng.*
lửa binh d. (cũ; vch.). Như *binh lửa.*
lửa cháy đổ thêm dầu Tả trường hợp một người đang tức giận mà người khác lại có những lời nói kích động, làm cho sự tức giận càng tăng lên gấp bội.
lửa đạn d. Cảnh chiến tranh, nói về mặt nguy hiểm chết chóc. *Xông pha trong*

lửa đạn.
lửa hương d. (vch.). **1** Như *hương lửa.* **2** (id.). Như *hương khói.*
lửa trại d. Hình thức vui liên hoan tổ chức về đêm xung quanh đống lửa đốt cháy to ở nơi cắm trại. *Đêm lửa trại. Dự lửa trại.*
lữa t. (cũ; id.). Lâu ngày. *Làm nghề này đã lữa rồi.*
lứa d. **1** Tập hợp những động vật con hay trứng cùng loại đẻ ra cùng một thời kì, hay là những bộ phận của cây, như quả, lá... cùng loại hình thành trong cùng một thời kì. *Lứa lợn hơn một chục con. Chăn một lứa tằm. Gà đẻ được mấy lứa trứng. Ra hai lứa hoa.* **2** Độ sinh trưởng vừa đạt yêu cầu để có thể thu hoạch hàng loạt (nói về sản phẩm trồng trọt). *Rau chưa đến lứa. Để quá lứa nên bị già.* **3** Lớp người cùng một cỡ tuổi với nhau. *Bạn cùng lứa. Lứa tuổi hai mươi.*
lứa đôi d. (vch.). Cặp trai gái, vợ chồng trẻ xứng đôi với nhau. *Hạnh phúc lứa đôi.*
lựa$_1$ đg. **1** Chọn lấy những cái đáp ứng yêu cầu trong nhiều cái cùng loại. *Lựa hạt giống.* **2** Chọn chiều, hướng, lối, sao cho việc làm đạt kết quả tốt nhất. *Lựa chiều gió cho thuyền đi. Lựa mãi mới mở được khoá. Lựa lời khuyên giải.*
lựa$_2$ k. (cũ; id.). Như lọ. *Trông cũng biết, lựa là phải hỏi.*
lựa chọn đg. Chọn giữa nhiều cái, cùng loại (nói khái quát). *Lựa chọn ngành nghề.*
lực d. **1** (kết hợp hạn chế). Sức, sức mạnh. *Thế và lực ngày càng mạnh.* **2** (chm.). Tác dụng làm biến đổi chuyển động hoặc hình dạng của các vật. *Lực nén. Lực đẩy. Tác dụng của lực.*
lực bất tòng tâm Sức không đủ để thực hiện lòng mong muốn.
lực dịch d. Lao động nặng nhọc và không công mà người dân thường phải làm cho nhà nước thời phong kiến. *Thuế khoá và lực dịch rất nặng nề.*
lực điền d. (cũ). Người nông dân khoẻ mạnh. *Cánh tay chắc nịch như cánh tay lực điền.*
lực kế d. Khí cụ để đo lực.
lực lưỡng t. Có vóc dáng to, khoẻ, tỏ ra có sức mạnh thể lực lớn. *Một người đàn ông lực lưỡng. Thân hình lực lưỡng.*
lực lượng d. **1** Sức mạnh có thể tạo nên một tác động nhất định. *Lực lượng vật chất dồi dào. Lực lượng tinh thần.* **2** Sức mạnh của con người được tổ chức nhau lại tạo ra để sử dụng vào các hoạt động của mình. *Lực lượng quân sự. Lực lượng kinh tế. Bố trí lực lượng. Lực lượng trẻ.*
lực lượng sản xuất d. Sự thống nhất hữu cơ giữa lao động đã được tích luỹ và lao động sống, giữa tư liệu sản xuất và những người sử dụng những tư liệu ấy để sản xuất ra của cải vật chất.
lực lượng thứ ba d. Tên gọi chung những đảng phái, nhóm chính trị muốn giữ một địa vị trung gian giữa các lực lượng đối lập, cách mạng và phản động.
lực lượng vũ trang d. Các tổ chức được trang bị vũ khí, chuyên dùng để tiến hành đấu tranh vũ trang, giữ gìn trị an, bảo vệ đất nước (nói tổng quát).
lực sĩ d. Người có sức mạnh thể lực đặc biệt. *Khoẻ như lực sĩ. Thân hình lực sĩ.*
lưng$_1$ d. **1** Phần phía sau của cơ thể người hoặc phần phía trên của cơ thể động vật có xương sống, đối với ngực và bụng. *Lưng còng. Khom lưng. Quay lưng lại. Ngồi trên lưng ngựa.* **2** Dải hoặc bao dài bằng vải buộc ngang lưng cho đẹp, hoặc (thời trước) để đựng tiền; (kng.). thường dùng để chỉ tiền riêng, tiền vốn. *Lần lưng rút tiền ra. Trong lưng có vài đồng. Tiền lưng.* **3** (ph.). Cạp (quần). **4** Phần ghế để tựa lưng khi ngồi. **5** Bộ phận phía sau của một số vật. *Lưng tủ. Nhà quay lưng ra hồ.*
lưng$_2$ I d. **1** (dùng trước d.). Khoảng ở giữa, không ở trên cao, cũng không ở dưới thấp. *Nước ngập lưng bắp chân. Nhà ở lưng đèo. Đàn chim bay tít lưng trời.* **2** (thường dùng trước d.). Lượng chứa chỉ

L

chiếm khoảng nửa vật đựng. *Ăn vài lưng bát cơm. Non lưng thúng thóc. Nước mắt lưng tròng.* **II** t. Không đầy, chưa đầy. *Đong lưng. Còn lưng lưng thùng nước.*

lưng chừng I d. Khoảng đại khái ở giữa, không ở trên cao cũng không ở dưới thấp. *Nhà ở lưng chừng đồi. Treo lưng chừng.* **II** t. (id.). **1** (Làm việc gì) chỉ nửa chừng, không làm cho xong, cho trọn. *Làm lưng chừng rồi bỏ.* **2** Như *lừng chừng. Thái độ lưng chừng.*

lưng lửng t. x. *lửng* (láy).

lưng vốn d. Vốn riêng để buôn bán, làm ăn. *Có ít tiền làm lưng vốn.*

lừng đg. **1** (Mùi thơm) toả ra mạnh và rộng. *Thơm lừng. Hương quế ngát lừng.* **2** (Tiếng tăm) vang xa, ai cũng biết. *Lừng tiếng một thời.*

lừng chừng t. Do dự không dám dứt khoát ngả về bên nào trước cuộc đấu tranh giữa hai phía, tích cực và tiêu cực. *Phần tử lừng chừng. Thái độ lừng chừng. Lừng chừng đứng ngoài để chờ xem.*

lừng danh đg. Nổi tiếng, được nhiều người biết đến. *Lừng danh khắp vùng. Một thầy thuốc lừng danh.*

lừng khà lừng khừng t. x. *lừng khừng* (láy).

lừng khừng t. Ngần ngừ, không dám hoặc không muốn có hành động tích cực. *Thái độ lừng khừng. Dáng điệu lừng khừng.* // Láy: ***lừng khà lừng khừng*** (kng.; ý mức độ nhiều).

lừng lẫy đg. (hoặc t.). Vang lừng tới mức khắp nơi ai cũng biết. *Tiếng tăm lừng lẫy khắp cả nước. Chiến thắng lừng lẫy. Lừng lẫy một thời.*

lừng lững t. **1** To lớn và như từ đâu hiện ra, án ngữ trước mặt, gây ấn tượng đáng sợ. *Người cao to lừng lững.* **2** (thường dùng phụ trước đg.). (Di chuyển) chậm chạp, lặng lẽ và nặng nề, gây ấn tượng đáng sợ hoặc khó chịu. *Lừng lững bỏ đi, không nói một lời.*

lửng$_1$ d. Động vật thuộc loại chồn, chân ngắn, lông có thể dùng làm bút vẽ.

lửng$_2$ đg. (cũ; hoặc ph.). Quên. *Lửng lên giây đồng hồ. Quên lửng*.*

lửng$_3$ t. **1** Ở mức nửa chừng, chứ không đủ, không trọn. *Tóc buông lửng ngang vai. Mới lửng buổi đã bỏ về. Buông lửng một câu. Bỏ lửng*. Ốm lửng* (không ra ốm hẳn). **2** (cũ; hoặc ph.). (Hạt) không đầy, không chắc; lép. *Thóc lửng.* // Láy: *lưng lửng* (ng. **1**; ý mức độ ít).

lửng dạ t. (kng.). (Ăn) còn chưa no. *Ăn mới lửng dạ.*

lửng lơ t. **1** Ở trạng thái nửa vời, không hẳn là gì, không hẳn ra sao. *Trả lời lửng lơ. Câu chuyện bỏ lửng lơ. Ốm lửng lơ mãi.* **2** Như *lơ lửng. Bay lửng lơ giữa trời.*

lững chững đg. (Trẻ em) đi từng bước, chưa vững. *Đứa bé đã lững chững biết đi.*

lững lờ t. **1** (Di chuyển) chậm chạp và êm ả, trông tựa như vẫn đứng yên. *Dòng sông trôi lững lờ. Mây bay lững lờ.* **2** Tỏ vẻ không thiết tha hoặc không rõ ràng dứt khoát. *Câu nói lững lờ. Thái độ lững lờ. Bề ngoài cứ lững lờ như không.*

lững thững t. Từ gợi tả dáng đi thong thả, chậm rãi từng bước một. *Lững thững dạo chơi.*

lựng t. **1** (Mùi vị) đậm đà, tác động mạnh nhưng một cách dễ chịu đến giác quan (thường nói về mùi thơm). *Quả mít chín thơm lựng. Ngọt lựng.* **2** (Màu sắc) đậm nhưng sáng, trông đẹp mắt (thường nói về màu đỏ). *Mặt đỏ lựng lên. Quả nhót chín lựng. Sáng lựng.*

lựng khựng t. (id.). (Dáng đi đứng) khó khăn, không đều bước, bước đi bước dừng. *Ông lão lựng khựng đi trên con đường đá.*

lược$_1$ d. Đồ dùng để chải tóc, có răng nhỏ và đều.

lược$_2$ đg. **1** Bớt đi những chi tiết để chỉ giữ lại cái chính, cái cơ bản, cái cần nhất. *Lược bớt những chỗ rườm rà trong bài. Lược ghi ý kiến. Lược trích.* **2** Khâu sơ những đường chính để giữ nếp vải. *Khâu*

lược. Lược xong rồi mới may.

lược bí d. Lược có răng nhỏ và ken dày để chải gầu, chải chấy.

lược dịch đg. Dịch những ý chính, bỏ qua các chi tiết. *Lược dịch bài báo.*

lược đồ d. (id.). Như *sơ đồ.*

lược khảo đg. Nghiên cứu một cách khái quát về những cái chính, không đi vào chi tiết. *Lược khảo về văn học Việt Nam. Bài lược khảo.*

lược thao d. (id.; vch.). Như *thao lược* (ng. I).

lược thuật đg. Trình bày tóm tắt (thường bằng văn viết). *Bản lược thuật cuốn sách mới.*

lười t. Ở trạng thái không thích, ngại làm việc, ít chịu cố gắng. *Lười học, chỉ thích chơi. Lười suy nghĩ.*

lười biếng t. Lười (nói khái quát). *Kẻ lười biếng. Bệnh lười biếng.*

lười chảy thây t. (kng.). Rất lười (thường dùng làm tiếng mắng).

lười lĩnh t. (kng.). Tỏ ra lười (nói khái quát). *Bước đi uể oải, lười lĩnh.*

lười nhác t. Như *lười biếng.*

lưỡi d. **1** Bộ phận mềm trong miệng, dùng để đón và nếm thức ăn, và ở người còn dùng để phát âm. *Lè lưỡi. Sợ líu lưỡi, không nói được.* **2** Bộ phận mỏng và sắc ở một số dụng cụ dùng để cắt, rạch, v.v. *Lưỡi cày. Lưỡi gươm. Dao hai lưỡi*.*

lưỡi câu d. Móc nhỏ, đầu sắc nhọn, thường có ngạnh, dùng để móc mồi câu cá.

lưỡi dao cạo d. Lưỡi dao rất mỏng, hai cạnh đều sắc, lắp vào một bộ phận có cán cầm để cạo râu.

lưỡi gà d. **1** Bộ phận hình thanh mỏng, lắp trong kèn, sáo, khi rung thì phát ra âm thanh. **2** Nắp đậy tự động để làm cho chất lỏng hoặc chất khí chỉ đi qua theo một chiều.

lưỡi không xương Ví người nay nói thế này, mai lại nói thế khác một cách rất dễ dàng, không thể tin được. *Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo* (tng.).

lưỡi lê d. Bộ phận của súng, đầu nhọn thường lắp ở đầu nòng, dùng để đâm. *Lưỡi lê tuốt trần.*

lưỡi liềm d. (Trăng) hình cong giống như cái lưỡi liềm, vào những ngày đầu tháng và cuối tháng âm lịch.

lưỡi trai d. Bộ phận cứng chìa ra phía trước của một số loại mũ.

lưới I d. **1** Đồ đan bằng các loại sợi, có mắt và nhiều hình dáng khác nhau, có nhiều công dụng, thường dùng để ngăn chắn, để đánh bắt cá, chim, v.v. *Rào bằng lưới sắt. Đan túi lưới. Đá thủng lưới* (kng.; ghi bàn thắng trong bóng đá). *Thả lưới bắt cá. Chim mắc lưới.* **2** (dùng trong một số tổ hợp). Như *mạng lưới. Lưới điện. Lưới lửa.* **3** Tổ chức để vây bắt. *Sa lưới mật thám. Rơi vào lưới phục kích.* **4** (chm.). Điện cực bằng kim loại có dạng đường xoắn ốc hay dạng lưới, đặt giữa cathod và anod trong đèn điện tử. **II** đg. (id.). Đánh cá bằng lưới. *Chồng chài, vợ lưới, con câu...* (cd.).

lươm bươm t. (kng.; id.). (Rách) tả tơi thành nhiều mảnh. *Áo quần lươm bươm như mớ giẻ.*

lươm tươm t. (kng.; id.). Như *lươm bươm.*

lườm đg. Đưa mắt nhìn ngang ai đó, tỏ ý tức giận, trách móc, đe doạ. *Lườm bạn, vẻ không hài lòng. Mắt lườm lườm.*

lườm nguýt đg. Lườm và nguýt (nói khái quát). *Lườm nguýt nhau. Suốt ngày chỉ lườm với nguýt.*

lượm$_1$ **I** d. Lượng bông lúa đã cắt và bó lại, thường vừa một chét tay. *Lượm lúa trĩu hạt.* **II** đg. Gom những bông lúa đã cắt và bó lại thành lượm. *Cắt lúa xong đem lượm lại.*

lượm$_2$ đg. (ph.). Nhặt. *Cúi xuống lượm.*

lượm lặt đg. Nhặt chỗ này một ít chỗ khác một ít, gom góp lại (nói khái quát). *Lượm lặt từng cái đinh ốc. Lượm lặt tin tức.*

lươn d. Cá nước ngọt, thân tròn và dài như rắn, mắt nhỏ, da trơn có nhớt, màu nâu vàng, sống chui rúc trong bùn. *Ti hí mắt lươn. (Ấm màu) da lươn*.*

L

lươn khươn đg. (hoặc t.). (id.). Cố tình kéo dài, trì hoãn việc đáng phải làm ngay. *Làm ăn lươn khươn. Lươn khươn mãi không chịu trả nợ.*

lươn lẹo t. Gian dối, lắt léo. Thói lươn lẹo. *Làm ăn lươn lẹo.*

lươn ngắn (lại) chê chạch dài Ví người không chịu nhìn vào nhược điểm của chính mình mà còn đi chê bai người khác.

lườn d. **1** Khối cơ dày ở hai bên cột sống hoặc ở hai bên sườn. *Mặc yếm hở lườn. Miếng lườn gà.* **2** Phần chìm dưới nước của thuyền, tàu; lòng. *Con thuyền đáy rộng, lườn dài.*

lượn$_1$ d. Lối hát đối đáp giữa trai và gái của dân tộc Tày, làn điệu phong phú. *Hát lượn.*

lượn$_2$ I đg. **1** Di chuyển bằng cách chao nghiêng thân hoặc uốn mình theo đường vòng. *Chim lượn mấy vòng. Ngoằn ngoèo như rắn lượn. Sóng lượn nhấp nhô.* **2** (kng.). Đi qua qua lại lại một nơi nào đó, không dừng lại lúc nào cả. *Lượn quanh nhà, dò xét. Lượn phố.* **II** d. (id.). Làn (sóng). *Từng lượn sóng xô vào bờ.*

lượn lờ đg. Lượn đi lượn lại mãi một chỗ, không chịu rời. *Đàn cá lượn lờ quanh miếng mồi. Lượn lờ tán gái* (kng.).

lương$_1$ d. Hàng dệt mỏng bằng tơ ngày trước, thường dùng để may áo dài đàn ông. *Lí trưởng ăn mặc chỉnh tề, khăn xếp, áo lương.*

lương$_2$ d. **1** Cái ăn dự trữ, thường là ngũ cốc. *Chuẩn bị lương ăn đường. Kho lương. Tải lương.* **2** Tiền công trả định kì cho công nhân, viên chức. *Lĩnh lương. Tăng lương. Lương tháng. Lương hưu* (khoản tiền cấp định kì cho công nhân, viên chức hưu trí). *Quỹ lương.*

lương$_3$ d. Người không theo đạo Cơ Đốc, phân biệt với *giáo* (nói khái quát). *Đoàn kết lương giáo.*

lương bổng d. Lương của quan lại, viên chức nhà nước (nói khái quát). *Chế độ lương bổng.*

lương dân d. (cũ). Người dân thường, lương thiện (nói khái quát); dân lành.

lương duyên d. (cũ; vch.). Tình duyên tốt đẹp. *Chắp mối lương duyên.*

lương đống d. (cũ; vch.). Rường và cột; ví người có tài năng, giữ trọng trách trong bộ máy nhà nước phong kiến. *Lương đống của triều đình.*

lương hướng d. **1** (cũ; id.). Lương thực dùng cho quân đội. **2** (cũ; kng.). Như *lương bổng.*

lương khoán d. Lương trả theo kết quả hoàn thành công việc được giao.

lương sản phẩm d. Lương trả căn cứ vào số lượng và chất lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một thời gian nhất định.

lương thảo d. Lương thực cho người và rơm cỏ cho ngựa dùng trong quân đội thời trước (nói khái quát). *Tích trữ lương thảo.*

lương khô d. Thức ăn làm sẵn, ở dạng khô, dùng để dự trữ.

lương lậu d. (kng.). Lương bổng.

lương tâm d. Yếu tố nội tâm tạo cho mỗi người khả năng tự đánh giá hành vi của mình về mặt đạo đức, và do đó tự điều chỉnh mọi hành vi của mình. *Con người có lương tâm. Lương tâm nhà nghề. Lương tâm cắn rứt. Táng tận lương tâm*.*

lương tháng mười ba d. Khoản tiền thưởng cuối năm, thường tương đương một tháng lương, cho công nhân, viên chức trong một xí nghiệp, cơ quan.

lương thiện t. Không làm điều gì trái pháp luật và đạo đức thông thường. *Người lao động lương thiện. Làm ăn lương thiện.*

lương thực d. Thức ăn có chất bột như gạo, ngô, khoai, sắn, v.v. (nói khái quát). *Dự trữ lương thực. Cây lương thực* (cây cung cấp lương thực).

lương tri d. Khả năng hiểu biết đúng đắn điều phải trái, đúng sai, hình thành ở con người trong thực tiễn cuộc sống, nói

chung. *Người có lương tri. Thức tỉnh lương tri của loài người.*
lương y d. **1** Thầy thuốc giỏi. **2** Thầy thuốc chữa bệnh bằng các phương pháp y học cổ truyền dân tộc hoặc bằng bài thuốc gia truyền.
lương y kiêm từ mẫu Vừa là thầy thuốc giỏi, vừa chăm sóc bệnh nhân rất chu đáo, như người mẹ hiền chăm sóc con.
lường$_1$ đg. **1** Đong chất rời, chất lỏng bằng một đồ đựng bất kì được chọn làm đơn vị. *Lường xem có bao nhiêu bát gạo.* **2** Liệu tính trước, thường là điều không hay. *Lường trước mọi tình huống khó khăn. Trở ngại không lường được.*
lường$_2$ đg. (id.). Lừa. *Ăn lường* (ăn quỵt).
lường đảo đg. (id). Như *lừa đảo.*
lường gạt đg. (id.). Như *lừa gạt.*
lường thầy phản bạn (id.). x. *lừa thầy phản bạn.*
lưỡng chiết đg. (hay t.). (Hiện tượng) sinh ra hai tia khúc xạ khi có một tia sáng rọi vào (nói về tính chất của một số tinh thể trong suốt).
lưỡng cư d. (id.). Lưỡng thê.
lưỡng cực d. Hệ gồm hai điện tích cùng độ lớn và trái dấu, đặt cách nhau một khoảng nhỏ không đổi.
lưỡng lự đg. Suy tính, cân nhắc giữa nên hay không nên, chưa quyết định được dứt khoát. *Đang lưỡng lự không biết nên đi hay ở. Tán thành ngay không chút lưỡng lự.*
lưỡng phân đg. Từ một phân ra thành hai theo những nét đối lập. *Phương pháp lưỡng phân.*
lưỡng quyền d. Hai gò má.
lưỡng thê d. Động vật có xương sống sinh ra ở nước nhưng sống ở trên cạn, như ếch, nhái, v.v.
lướng vướng t. Cảm thấy có gì vướng, không thật thoải mái, tự nhiên. *Chân tay lướng vướng. Lướng vướng trong lòng.*
lượng$_1$ **I** d. **1** Mức độ nhiều ít, có thể xác định được bằng con số cụ thể. *Lượng mưa hằng năm. Lượng vận chuyển hàng hoá.* **2** Phạm trù triết học chỉ các thuộc tính của sự vật và hiện tượng trong thế giới khách quan về mặt khối lượng, kích thước, tốc độ, v.v.; phân biệt với *chất. Sự thay đổi về lượng.* **II** đg. Tính toán, cân nhắc điều kiện chủ quan và khách quan để quyết định hành động cho phù hợp, cho có thể đạt được kết quả mong muốn. *Lượng sức không làm nổi. Biết lượng thế giặc mà đánh.*
lượng$_2$ d (ph.). Lạng (thường dùng nói về khối lượng của vàng, bạc). *Một lượng vàng.*
lượng$_3$ d. Lòng bao dung, sẵn sàng tha thứ đối với kẻ có sai lầm, tội lỗi. *Rộng lượng. Hưởng lượng khoan hồng.*
lượng giác **I** d. Lượng giác học (nói tắt). *Môn lượng giác.* **II** t. Thuộc về lượng giác học. *Tỉ số lượng giác của một góc nhọn. Hàm số lượng giác.*
lượng giác học d. Ngành toán học nghiên cứu mối quan hệ giữa các cạnh và các góc trong tam giác.
lượng thứ đg. (kc.). Thông cảm mà bỏ qua, không để ý chê trách (dùng trong lời xin lỗi với ý khiêm nhường). *Xin độc giả lượng thứ cho những sai sót.*
lượng tình đg. Xét đến tình cảm mà có sự châm chước thích đáng. *Lượng tình tha thứ.*
lượng tử d. Lượng hữu hạn và nhỏ nhất của năng lượng mà hệ vi mô có thể hấp thu hoặc phát ra.
lướt$_1$ đg. **1** Di chuyển vượt qua nhanh và nhẹ, sát bên cạnh hoặc trên bề mặt. *Một bóng người lướt qua cửa. Thuyền lướt trên sóng. Gió lướt qua những ngọn tre.* **2** Làm việc gì rất nhanh, không dừng lại ở chi tiết, không kĩ. *Đọc lướt. Mắt lướt qua tờ báo một lượt. Làm lướt cho chóng xong.*
lướt$_2$ t. Có vẻ yếu ớt, không khoẻ, không chắc, dễ bị ngã rạp xuống. *Lúa bị lướt lá, yếu cây. Người yếu lướt.*
lướt mướt t. (Ướt, khóc) nhiều đến mức đầm đìa những nước. *Quần áo ướt lướt*

L

mướt. Khóc lướt mướt.
lướt tha lướt thướt t. x. *lướt thướt* (láy).
lướt thướt t. **1** (Quần áo) dài quá mức bình thường, không gọn đẹp. *Quần áo lướt thướt, quét đất.* **2** (Ướt) nhiều đến mức tóc tai hoặc quần áo trên người chảy đầy những nước. *Từ đầu đến chân ướt lướt thướt.* // Láy: *lướt tha lướt thướt* (ý mức độ nhiều).
lướt ván đg. Lướt trên mặt nước bằng tấm ván nhờ lực kéo của ca nô (một môn thể thao).
lượt$_1$ d. Hàng tơ mỏng, dệt thưa. *Khăn là, áo lượt.*
lượt$_2$ d. **1** Lần làm một việc gì. *Đọc qua một lượt. Một ngày mấy lượt đi về. Nhìn khắp lượt.* **2** Lần mỗi người làm cùng một loại việc theo thứ tự trước sau hoặc luân phiên. *Đến lượt vào khám bệnh. Cắt lượt canh gác.* **3** Lớp vật mỏng trải đều trên khắp bề mặt một vật khác. *Mặt bàn phủ một lượt khăn trắng. Lượt vải bọc ngoài.*
lượt là d. (và t.). Như *là lượt.*
lượt thà lượt thượt t. x. *lượt thượt* (láy).
lượt thượt t. Dài quá mức bình thường, không gọn đẹp; như *lướt thướt* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Áo quần lượt thượt. Câu văn dài lượt thượt.* // Láy: *lượt thà lượt thượt* (ý mức độ nhiều).
lưu$_1$ đg. **1** Ở lại hoặc giữ lại thêm một thời gian, chưa (để) rời khỏi. *Chưa về, còn lưu lại ít hôm. Lưu khách ở lại đêm. Hàng lưu kho.* **2** Giữ lại, để lại lâu dài về sau, không (để) mất đi. *Lưu công văn. Lưu tiếng thơm muôn thuở. Dấu vết xưa còn lưu lại.*
lưu$_2$ đg. (cũ). Đày đi xa. *Bị tội lưu.*
lưu ban đg. (Học sinh) học lại lớp cũ vì sức học kém. *Bị lưu ban một năm.*
lưu bút d. (id). Lời tự tay ghi lại làm kỉ niệm. *Ghi lưu bút trước khi chia tay.*
lưu chiểu đg. (kết hợp hạn chế). (Cơ quan nhà nước) cất giữ lại, theo quy định, một số bản của mỗi tác phẩm văn hoá, văn học, nghệ thuật đã phát hành. *Sách nộp lưu chiểu trước khi phát hành. Kho sách lưu chiểu.*
lưu chuyển đg. Chuyển từ nơi này sang nơi khác theo một quá trình đều đặn và liên tục. *Lưu chuyển vốn. Hàng hoá lưu chuyển nhanh.*
lưu cữu đg. Lưu lại, tích lại quá lâu ngày cái lẽ ra phải được giải quyết, được thanh toán từ lâu. *Thóc để lưu cữu trong kho đến mục ra. Nợ lưu cữu.*
lưu danh đg. Để lại tên tuổi và tiếng tốt sau khi chết. *Lưu danh sử sách.*
lưu dân d. (cũ). Dân phải rời bỏ quê hương, sống phiêu bạt nay đây mai đó để kiếm ăn, do bị bần cùng, phá sản. *Chiêu mộ lưu dân về lập ấp.*
lưu diễn đg. Biểu diễn lưu động. *Chuyến lưu diễn vòng quanh thế giới. Đi lưu diễn suốt mùa hè.*
lưu dung đg. (kng.). Lưu dụng.
lưu dụng đg. (Nhân viên của chính quyền cũ) được giữ lại để làm việc tiếp. *Công chức lưu dụng.*
lưu đãng đg. (cũ; id.). Đi lang thang khắp nơi để kiếm ăn. *Sống cuộc đời lưu đãng.*
lưu động đg. Không ở nguyên một chỗ mà luôn luôn di chuyển, thay đổi địa bàn hoạt động. *Công tác lưu động. Đội chiếu bóng lưu động phục vụ miền núi.*
lưu giữ đg. **1** Cất giữ lại lâu dài. *Bức tranh được lưu giữ trong một viện bảo tàng.* **2** (chm.). Chuyển dữ liệu từ bộ nhớ tạm thời của máy tính đến một phương tiện lưu trữ lâu dài như đĩa cứng hay đĩa mềm. *Lưu giữ thông tin.*
lưu hành đg. Đưa ra sử dụng rộng rãi từ người này, nơi này qua người khác, nơi khác trong xã hội. *Lưu hành loại tiền mới. Cấm lưu hành. Tài liệu lưu hành nội bộ* (trong nội bộ một tổ chức).
lưu hoá đg. Chế hoá cao su với lưu huỳnh để làm tăng phẩm chất của cao su.
lưu hoàng d. (ph.). Lưu huỳnh.
lưu học sinh d. Học sinh ăn học ở nước ngoài.

lưu huyết đg. (cũ; thường dùng phụ cho d.). Đổ máu, gây thương tích hoặc chết chóc vì đánh nhau. *Cuộc xung đột lưu huyết.*

lưu huỳnh d. Á kim rắn, giòn, màu vàng nhạt, mùi khét, thường dùng chế thuốc diêm, thuốc súng, thuốc ghẻ, acid sulfuric.

lưu không$_1$ t. (Khoảng đất) để trống nhằm một mục đích nào đó. *Nhà có đất lưu không ở mặt tiền. Đất lưu không làm hành lang bảo vệ đê.*

lưu không$_2$ t. (Giấy tờ) có chữ kí, đóng dấu sẵn, v.v., hoàn toàn hợp lệ, nhưng có phần nội dung để trống cho người được cấp tự ghi theo ý mình. *Giấy phép lưu không.*

lưu lạc đg. Trôi dạt nay đây mai đó nơi xa lạ. *Cảnh tha hương lưu lạc. Lưu lạc quê người.*

lưu li cv. *lưu ly.* đg. (cũ; vch.). Lìa bỏ quê hương và phải trôi dạt nay đây mai đó ở nơi xa lạ, vì gặp cảnh ngộ nào đó. *Gặp bước lưu li.*

lưu loát t. (Cách diễn đạt) dễ dàng, không có chỗ nào ngập ngừng hoặc vấp váp. *Nói năng lưu loát. Nét vẽ lưu loát.*

lưu luyến đg. Không muốn xa rời hoặc dứt bỏ ngay vì thấy mến, tiếc. *Buổi chia tay đầy lưu luyến. Lưu luyến với những kỉ niệm êm đẹp.*

lưu lượng d. **1** (chm.). Lượng chất lỏng hay chất khí đi qua một nơi trong một đơn vị thời gian. *Lưu lượng nước. Quạt có lưu lượng gió cao.* **2** Số lượng người, vật đi qua hay vận chuyển qua một nơi nào đó trong một khoảng thời gian nhất định. *Lưu lượng xe qua cầu tăng trong giờ cao điểm. Lưu lượng người đọc sách ở thư viện buổi tối. Lưu lượng thóc ở thị trường tháng giáp hạt.*

lưu ly x. *lưu li.*

lưu manh d. Kẻ lười lao động, chuyên sống bằng trộm cắp, lừa đảo. *Gã lưu manh. Thói lưu manh.*

lưu nhiệm đg. (trtr.). Giữ lại để tiếp tục làm nhiệm vụ, mặc dù đã mãn hạn. *Được lưu nhiệm vì chưa có người thay.*

lưu niệm đg. Giữ lại để làm kỉ niệm. *Món quà lưu niệm ngày cưới. Sổ lưu niệm. Nhà lưu niệm.*

lưu niên t. Ở trạng thái kéo dài hoặc được giữ lại từ năm này sang năm khác; lâu năm. *Chấm dứt nạn đói lưu niên. Sắn để lưu niên. Trồng cây lưu niên.*

lưu tán đg. Rời bỏ quê hương và trôi dạt mỗi người một nơi, thường do bị bần cùng, phá sản. *Chiêu mộ dân lưu tán về làng cũ.*

lưu tâm đg. Chú ý đến một cách đặc biệt, chu đáo. *Lưu tâm đến tình hình mới. Lưu tâm dạy dỗ các cháu.*

lưu tệ d. (id.). Tệ nạn xã hội cũ (như cờ bạc, bói toán, hối lộ, v.v.) còn rơi rớt lại.

lưu thông đg. **1** Di chuyển thông suốt không bị ứ đọng, ngưng trệ. *Xe cộ lưu thông. Rèn luyện thân thể làm cho máu dễ lưu thông.* **2** Lưu thông hàng hoá (nói tắt). *Công tác lưu thông và phân phối.*

lưu thông hàng hoá đg. Trao đổi hàng hoá, dùng tiền tệ làm môi giới.

lưu thuỷ d. Một điệu ca cổ, nhịp điệu khoan thai.

lưu tốc d. Tốc độ chảy của dòng chất lưu. *Lưu tốc nước lũ.*

lưu trú đg. Ở một thời gian, không ở hẳn. *Lưu trú vài tháng ở nước ngoài. Khách lưu trú.*

lưu truyền đg. (Sự tích, tác phẩm văn học) truyền rộng ra trong nhiều người, hoặc truyền lại cho đời sau. *Bài vè lưu truyền trong nhân dân. Sự tích anh hùng lưu truyền muôn thuở.*

lưu trữ đg. Cất giữ và sắp xếp, hệ thống hoá hồ sơ, tài liệu để tiện tra cứu, khai thác. *Lưu trữ tài liệu. Phòng lưu trữ hồ sơ.*

lưu vong đg. (hoặc t.). **1** (cũ; id.). Sống xa hẳn quê hương, do nghèo đói phải tha phương cầu thực. **2** Sống hoặc hoạt động chính trị ở nước ngoài, do không có điều kiện và cơ sở để sống và hoạt

động trong nước. *Chính phủ lưu vong. Vua lưu vong.*

lưu vực d. Vùng đất đai chịu ảnh hưởng của một con sông hoặc một hệ thống sông ngòi chảy qua. *Lưu vực sông Hồng.*

lưu ý đg. **1** Để ý đến để xem xét, theo dõi hoặc giải quyết, không bỏ qua đi. *Vấn đề đáng lưu ý.* **2** Nhắc gợi, yêu cầu, làm cho người khác lưu ý. *Thầy giáo lưu ý học sinh về chỗ lắt léo của bài toán. Xin phép lưu ý ông vấn đề đó.*

lựu$_1$ d. cn. *thạch lựu.* Cây nhỏ, lá mọc đối, hoa màu đỏ, quả chứa nhiều hạt có vỏ mọng nước, ăn được, vỏ rễ dùng làm thuốc.

lựu$_2$ d. (ph.; kng.). Lựu đạn (nói tắt). *Trái lựu nổ.*

lựu đạn d. Vũ khí có vỏ cứng trong chứa chất nổ hoặc chất hoá học và bộ phận gây nổ, thường ném bằng tay.

lựu pháo d. Pháo nòng ngắn có góc bắn cao, dùng để bắn cầu vồng vào các mục tiêu trên mặt đất (chủ yếu là mục tiêu bị che khuất) và phá huỷ các công trình phòng ngự từ phía trên.

ly, ... x. *li*$_1$, *li*$_3$, *li*$_4$, *li biệt, li dị, li gián, li hôn, li khai, li kì (ly kỳ), li tán, li tâm.*

lý, ... x. *lí*$_1$, *lí*$_2$, *lí*$_3$, *lí*$_4$, *lí*$_5$, *lí dịch, lí do, lí giải, lí hào, lí hương, lí lẽ, lí lịch, lí liệu pháp, lí luận, lí số, lí sự, lí tài, lí thú, lí thuyết, lí tính, lí trí, lí trưởng, lí tưởng.*

lỵ, ... x. *lị, lị sở.*



m, M ["em-mờ", hoặc "mờ" khi đánh vần] Con chữ thứ mười lăm của bảng chữ cái chữ quốc ngữ, viết phụ âm "m".
m mét, viết tắt.
m- milli-, viết tắt.
M Chữ số La Mã: 1.000.
M- mega-, viết tắt.
ma I d. **1** Sự hiện hình của người chết, theo mê tín. *Sợ ma không dám đi đêm. Xấu như ma. Bói ra ma, quét nhà ra rác* (tng.). **2** (kng.; dùng có kèm ý phủ định, thường trước *nào*). Người bất kì. *Ở đấy có ma nào đâu. Chả ma nào biết. Nói thế có ma nó tin!* (chẳng ai tin). **II** t. Chỉ có trên sổ sách hoặc báo cáo, chứ không có thật, do bịa ra nhằm đánh lừa. *Bản báo cáo thành tích với những con số ma.*
ma bùn t. (kng.; id.). Bần tiện, đáng khinh.
ma cà bông d. (kng.). Kẻ không nhà cửa, không nghề nghiệp, sống lang thang (hàm ý khinh).
ma cà rồng d. Ma chuyên hút máu người, theo mê tín ở một số địa phương miền núi.
ma chay d. Lễ chôn cất và cúng người chết, theo phong tục cổ truyền (nói khái quát). *Lo liệu việc ma chay.*
ma cô x. *macô.*
ma gà d. Ma nhập vào người sống gây bệnh tật tai hoạ cho người khác, theo mê tín ở một số địa phương miền núi.
ma gi x. *magi.*
ma giáo t. (kng.). Gian xảo, bịp bợm. *Giở trò ma giáo. Làm ăn kiểu ma giáo.*
ma két x. *maket.*
ma lanh x. *malanh.*
ma lem d. (kng.). Con ma bẩn thỉu, xấu xí; thường dùng để ví người xấu hoặc bẩn quá. *Xấu như ma lem. Đầu tóc, quần áo như ma lem.*
ma lực d. Sức cám dỗ, lôi cuốn mạnh mẽ, dường như có gì thần bí khó cưỡng lại được. *Ma lực của đồng tiền trong xã hội tư bản.*
ma mãnh I d. (kng.). Ma (nói khái quát, hàm ý coi thường). *Chuyện ma mãnh nhảm nhí.* **II** t. (kng.). Tinh ranh, quỷ quyệt. *Giở trò ma mãnh.*
ma men d. (kng.). Rượu, ví như một con ma cám dỗ. *Bị ma men quyến rũ. Bạn với ma men.*
ma mị t. (kng.). Như *ma giáo.*
ma mút d. (kng.). Con ma mặt mũi rất khó coi; thường dùng để ví người mặt mũi xấu xí quá. *Xấu như ma mút.*
ma ni ven x. *maniven.*
ma nơ canh x. *manơcanh.*
ma phi a x. *mafia.*
ma quái I d. Ma và quái vật (nói khái quát). *Loài ma quái. Kể những chuyện ma quái, hoang đường.* **II** t. Có vẻ, có tính chất bí ẩn, đáng sợ. *Thủ đoạn ma quái.*
ma quỉ x. *ma quỷ.*

ma quỷ d. Ma và quỷ (nói khái quát). *Chuyện ma quỷ. Mưu ma chước quỷ.*
ma ra tông x. *marathon.*
ma sát d. Tính cản trở sự chuyển động tương đối của các vật dọc theo mặt tiếp xúc của các vật đó. *Làm giảm ma sát. Lực ma sát.*
ma tà$_1$ d. x. *mã tà.*
ma tà$_2$ d. Như *tà ma.*
ma thiêng nước độc d. Nơi rừng núi khí hậu xấu, dễ sinh ốm đau.
ma thuật d. **1** Hình thái tôn giáo nguyên thuỷ tin rằng con người có thể làm ra những phép lạ bằng sức mạnh thần bí của mình (như làm mưa, làm nắng, làm phúc, gây hoạ, v.v.). **2** Phép lạ khó tin, khó giải thích. *Ma thuật của phù thuỷ.*
ma trận d. Bảng hình chữ nhật gồm những phần tử sắp xếp thành hàng và cột.
ma trơi d. Đám sáng thường thấy lập loè ban đêm trên bãi tha ma, do hợp chất của phosphor từ xương người chết thoát ra và bốc cháy khi gặp không khí, theo mê tín cho là có ma hiện. *Lửa ma trơi. Lúc ẩn lúc hiện như ma trơi.*
ma tuý d. Tên gọi chung các chất có tác dụng gây trạng thái ngây ngất, đờ đẫn, dùng quen thành nghiện. *Nghiện ma tuý. Nạn ma tuý.*
ma vương d. Vua của ma quỷ, theo mê tín.
ma xó d. Ma thờ ở xó nhà ở một số địa phương miền núi, coi là biết rõ hết mọi chuyện trong nhà. *Cái gì cũng biết, như là ma xó ấy* (kng.).
mà$_1$ d. Hang ăn sâu vào trong đất lầy của một số loài như cua, ếch, lươn, v.v. *Ếch nằm mà. Mà cua.*
mà$_2$ **I** k. (dùng trước đg., t. hoặc cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ). **1** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là không phù hợp với điều vừa nói đến, có gì trái với lẽ thường. *Nói mà không làm. Đói mà chẳng muốn ăn. Khó thế mà vẫn làm được. Nó mà thi đỗ?* **2** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là mặt khác, đối chiếu bổ sung cho điều vừa nói đến. *Tốt mà rẻ. Đã dốt mà lại lười. Chẳng hay mà cũng chẳng dở.* **3** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là mục đích của việc vừa nói đến. *Tìm việc mà làm. Nói cho mà biết. Dìu nhau mà đi. Căng óc ra mà suy nghĩ.* **4** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là kết quả, hậu quả của điều vừa nói đến. *Nhờ có sự giúp đỡ mà chóng xong. Thấy mà thương. Ai nói gì mà mếch lòng nó? Đừng ngờ mà oan cho người ta!* **5** (thường dùng phối hợp với *thì* ở vế sau của câu). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là giả thiết, nêu lên để từ đó rút ra một kết luận, một nhận định. *Bây giờ mà đi bộ thì không kịp. Rủi mà mưa thì ướt hết. Tôi mà ở địa vị anh, tôi không để thế.* **6** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là nội dung thuyết minh cho ý vừa nói đến. *Khó mà biết được tại sao. May mà đã có chuẩn bị trước. Dễ gì mà làm được. Lắm sách, mặc sức mà đọc.* **7** (dùng sau d., và trước một cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ). Từ biểu thị điều sắp nêu ra thuyết minh đối tượng, sự vật, sự việc vừa nói đến. *Người mà anh giới thiệu.* **II** tr. (kng.). Từ dùng ở cuối câu trong lối nói lửng, biểu thị ý khẳng định - thuyết phục hoặc giải thích, với một hàm ý để cho người đối thoại tự suy ra. *Đã bảo mà! Một chốc là xong thôi mà! Rét quá đấy mà. Tôi đây mà. Thôi mà!*
mà cả đg. (kng.; id.). Mặc cả.
mà chược x. *mạt chược.*
mả$_1$ d. **1** Chỗ chôn người chết, được đắp cao. **2** (kng.). Khả năng làm được việc gì đó hay xảy ra việc gì đó, được coi là do tác động của thế đất nơi có mồ mả tổ tiên, theo mê tín. *Nhà này có mả phát tài.*
mả$_2$ t. (thgt.). Tài, giỏi. *Con mèo bắt chuột rất mả. Bắn mả thật.*
mã$_1$ d. **1** Đám lông đẹp, óng mượt mọc ở cổ và gần đuôi của gà, chim trống trong thời kì thành thục sinh dục. *Gà mã tía. Con gà mới trổ mã.* **2** Vẻ bên ngoài, cái phô ra ngoài mặt. *Đẹp mã. Xe tuy xấu mã nhưng máy vẫn còn tốt. Dạo này trông*

xuống mã (kng.). **3** (kng.). Bộ dạng, vẻ bên ngoài của con người, cho thấy thuộc loại không có tài cán, sức lực gì. *Cái mã nó thì làm được gì?*

mã$_2$ d. Đồ làm bằng giấy giả như những đồ dùng thật, để đốt cúng cho người chết, theo phong tục mê tín (nói khái quát). *Đốt mã. Như của hàng mã, chưa chi đã hỏng.*

mã$_3$ d. Tên gọi một quân trong cờ tướng hay trong bài tam cúc, bài tứ sắc. *Đi con mã. Nhảy mã.*

mã$_4$ d. Bộ phận nằm ngang của cái bừa, dùng để đóng răng bừa vào. *Loại bừa cải tiến có hai mã.*

mã$_5$ d. Mã cân (nói tắt). *Cân hết mã này đến mã khác.*

mã$_6$ d. **1** Kí hiệu ghi các con số trong sổ sách ghi bằng chữ Hán. *Chữ mã.* **2** Hệ thống kí hiệu quy ước, dùng vào việc truyền tin. *Mã điện báo. Lập mã. Giải mã.*

mã$_7$ d. (id.). x. *yard.*

mã cân d. Khối lượng được cân trong một lần cân (thường nói về khối lượng lớn). *Bắc mã cân. Bốc dỡ các mã cân.*

mã đề d. Cây thân cỏ, lá hình thìa mọc thành hình hoa thị ở sát mặt đất, hoa nhỏ, quả nứt ngang, hạt dùng làm thuốc.

mã hiệu d. **1** Kí hiệu mã. *Mã hiệu Morse.* **2** Kí hiệu quy ước dùng cho từng loại sản phẩm công nghiệp. *Máy mang mã hiệu AP-5.*

mã hoá đg. Chuyển thành mã để truyền, xử lí hoặc lưu trữ tin. *Mã hoá bức điện mật.*

mã hồi d. (kng.). Ngựa về chuồng; dùng để ví tốc độ đi nhanh chóng và tinh thần hồ hởi của người từ xa trở về. *Phóng nước mã hồi về thăm quê. Tốc độ mã hồi.*

mã lực d. Đơn vị cũ đo công suất, bằng 736 watt. *Động cơ 10 mã lực.*

mã não d. Đá quý có nhiều vân màu khác nhau, rất cứng, dùng làm đồ trang sức, làm cối giã trong phòng thí nghiệm.

mã số d. Kí hiệu bằng chữ số dùng trong một hệ thống sắp xếp, phân loại. *Mã số của một bưu cục.*

mã tà d. cn. *ma tà.* (ph.). Cảnh sát thời thực dân Pháp. *Lính mã tà.*

mã tấu d. Dao dài, to bản, lưỡi cong, dùng làm khí giới.

mã thầy d. x. *củ năn.*

mã thượng t. (vch.). Có tư thế hiên ngang (như của kị sĩ trên lưng ngựa). *Một trang mã thượng.*

mã tiên thảo d. Cỏ roi ngựa.

mã tiền d. Cây ở rừng, leo bằng móc, lá mọc đối có ba gân, hoa trắng, quả tròn, hạt dẹt như khuy áo, dùng làm thuốc.

mã vạch d. Dãy các vạch và khoảng trống song song, xen kẽ, được sắp xếp theo một quy tắc mã hoá nhất định để hiện mã số (hoặc các dữ liệu gồm cả chữ và số) dưới dạng máy quét có thể đọc được (thường dùng dán trên hàng hoá, giúp có được ngay tức khắc những thông tin về một sản phẩm như nguồn gốc, xuất xú, v.v.).

mã vĩ d. (cũ). Vĩ dùng để kéo đàn.

má$_1$ d. (ph.). Mẹ. *Bà má Nam Bộ.*

má$_2$ d. **1** Phần hai bên mặt, từ mũi và miệng đến tai và ở phía dưới mắt. *Má lúm đồng tiền. Gò má*.* **2** Bộ phận của một số vật, thường phẳng và có vị trí đối xứng nhau ở hai bên. *Má súng. Má phanh*. Đi giày má nhung.*

má$_3$ d. (kết hợp hạn chế). Rau má (nói tắt). *Dây mơ rễ má*.*

má bánh đúc d. Má tròn phinh phính.

má đào d. (cũ; vch.). Má hồng như hoa đào; dùng để chỉ người con gái đẹp; như *má hồng.*

má hồng d. (cũ; vch.). Má đỏ hồng; dùng để chỉ người con gái đẹp.

má phanh d. Miếng vật liệu có thể điều khiển cho áp sát vào một bộ phận của vật đang chuyển động để làm ngừng hoặc làm chậm lại. *Má phanh xe đạp.*

má phấn d. (cũ; vch.). Má có giồi phấn; dùng để chỉ sắc đẹp của người phụ nữ

M

hoặc để chỉ người con gái đẹp.
mạ$_1$ d. (ph.). Mẹ (thường chỉ dùng để xưng gọi).
mạ$_2$ d. Cây lúa non được gieo ở ruộng riêng (ruộng mạ), sẽ nhổ đi cấy lại khi đến tuổi. *Gieo mạ. Nhổ mạ đi cấy. Màu xanh lá mạ.*
mạ$_3$ đg. Phủ lên bề mặt một sản phẩm kim loại một lớp mỏng kim loại khác để trang trí hoặc chống gỉ, chống ăn mòn. *Đồng hồ mạ vàng. Mạ kền.*
mác$_1$ d. **1** Khí giới thời xưa, cán dài, lưỡi rộng bản, mũi nhọn, dùng để chém. **2** Nét chữ Hán được viết bằng bút lông, có hình như cái mác (㇏).
mác$_2$ d. **1** (cũ; hoặc kng.). Nhãn hiệu. *Đồng hồ mác Thuỵ Sĩ.* **2** (chm.). Con số đặc trưng cho chỉ tiêu dùng để xếp loại. *Xi măng mác 500.*
mác$_3$ x. *mark.*
mác xít x. *marxit.*
mạc đg. (cũ; id.). Viết hay vẽ phỏng theo bản chính. *Mạc chữ. Mạc tranh.*
mách đg. **1** Nói cho người khác biết điều cần thiết, có lợi cho họ. *Mách cho bài thuốc hay. Mách mối hàng.* **2** Nói cho người trên biết lỗi của người dưới (từ thường dùng trong trẻ em). *Mách cô giáo. Bị bạn đánh, chạy về mách mẹ.*
mách bảo đg. Mách cho biết điều cần thiết (nói khái quát). *Nhờ bà con mách bảo.*
mách lẻo đg. (kng.). Nói cho người này biết chuyện riêng của người khác một cách không cần thiết, không hay. *Thói mách lẻo. Ngồi lê mách lẻo.*
mách nước đg. Chỉ cho cách làm sao cho có lợi, thường là để gỡ thế bí, giải quyết khó khăn. *Ngồi xem đánh cờ, thỉnh thoảng mách nước.*
mách qué t. (kng.). Có tính chất thiếu văn hoá đến mức đáng khinh (thường dùng nói về cách nói năng). *Ăn nói mách qué. Giở những trò mách qué.*
mạch$_1$ d. Lúa mạch (nói tắt).
mạch$_2$ d. **1** Đường ống dẫn máu ở động vật hay dẫn nhựa ở thực vật. *Mạch máu*. Mạch gỗ.* **2** Nhịp đập của động mạch do những đợt máu bơm liên tiếp từ tim tạo ra, có thể sờ mà nhận biết được. *Mạch đập nhanh. Bắt mạch*.* **3** Đường nước chảy ngầm dưới đất. *Mạch nước. Đào giếng đúng mạch.* **4** Hệ thống các thiết bị điện được nối với nhau bằng những dây dẫn để dòng điện có thể đi qua. *Mạch điện một chiều. Đóng mạch điện. Ngắt mạch.* **5** Đường vữa giữa các viên gạch xây. *Mạch vữa. Trát mạch.* **6** Đường tạo thành khi cưa. *Mạch cưa. Lưỡi cưa bị mắc trong mạch.* **7** Đường chạy dài liên tục hình thành do vật nối tiếp nhau không đứt đoạn. *Mạch than. Mạch quặng. Mạch đường giao thông. Mạch núi chạy dài ven biển.* **8** Hệ thống ý được phát triển liên tục thành chuỗi, thành dòng. *Mạch văn. Đứt mạch suy nghĩ.*
mạch điện nhiều pha d. Mạch điện xoay chiều gồm từ hai mạch thành phần trở lên, các mạch thành phần có suất điện động cùng tần số nhưng lệch nhau về thời gian tác động.
mạch lạc I d. Sự tiếp nối theo một trật tự hợp lí giữa các ý, các phần trong nội dung diễn đạt. *Chuyện kể có mạch lạc.* **II** t. Có mạch lạc. *Trình bày mạch lạc ý kiến của mình. Văn viết mạch lạc.*
mạch lươn d. Nhọt ở đầu trẻ con ăn luồn dưới da thành những đường hầm dài. *Cháu bé bị lên mạch lươn.*
mạch máu d. Ống dẫn máu trong cơ thể động vật.
mạch môn d. Cây thân cỏ, lá hẹp, dài, hoa nhỏ màu xanh lam, rễ củ hình thoi, mọc thành chùm, dùng làm thuốc.
mạch nha d. **1** Hạt lúa mạch đã nảy mầm dùng để chế rượu bia. **2** Kẹo làm bằng gạo nếp và các loại tinh bột, có dùng men trong mầm thóc để đường hoá.
mạch tích hợp d. Tổng thể các linh kiện điện tử có kích thước rất nhỏ được bố trí trên một diện tích nhỏ, tạo thành một mạch điện có một chức năng xác định.

macketinh x. *marketing.*
macma d. x. *đá magma.*
macô cv. *ma cô.* d. **1** Kẻ làm nghề dẫn gái điếm. **2** (kng.; id.). Kẻ đểu giả.
macro d. (và t.). x. *vĩ mô.*
macxit x. *marxit.*
mafia [ma-phi-a] d. Tổ chức bí mật của những kẻ chuyên làm những việc phi pháp, như giết người cướp của, buôn lậu ma tuý, v.v., thường có lực lượng rất mạnh, lũng đoạn cả một số cơ quan pháp luật, phổ biến ở Italia, Hoa Kì và một số nước.
magazin d. Xuất bản phẩm định kì, thường ra hằng tuần hoặc hằng tháng, đăng bài thuộc các loại khác nhau, do nhiều người viết, thường có tranh ảnh.
magi cv. *ma gi.* d. Nước chấm màu nâu đen, thường làm từ những nguyên liệu có chứa nhiều chất đạm.
magie d. x. *magnesium.*
magma d. x. *đá magma.*
magnesium cv. *magie.* d. Kim loại nhẹ, trắng như bạc, cháy có ngọn lửa sáng chói, dùng chế hợp kim nhẹ, chế pháo sáng.
magnetit cv. *manhetit.* d. Khoáng vật màu đen, hợp chất của sắt với oxygen, có đặc tính hút mạt sắt.
magneto cv. *manheto.* d. Máy phát điện một chiều cỡ nhỏ, dùng nam châm vĩnh cửu.
mai$_1$ d. Cây cùng loại với tre, gióng dài, thành dày, đốt lặn, lá rất to, dùng làm nhà, làm ống đựng nước, v.v. *Ống mai.*
mai$_2$ d. Cây nhỏ, hoa màu vàng, thường trồng làm cảnh. *Hoa mai. Bông mai vàng.*
mai$_3$ d. **1** Tấm cứng bảo vệ cơ thể ở một số loài động vật. *Mai rùa. Mai mực. Mai cua.* **2** Mái khum trên thuyền, trên cáng (hình giống mai rùa). *Mai thuyền.*
mai$_4$ d. Dụng cụ gồm một lưỡi sắt nặng, to và phẳng, tra vào cán dài, dùng để đào, xắn đất.
mai$_5$ d. (ph.). Mối. *Ông mai. Làm mai.*
mai$_6$ d. (kết hợp hạn chế). Lúc sáng sớm. *Mai mưa, trưa nắng, chiều nồm...* (cd.). *Sương mai còn đọng trên cành. Nắng mai.*
mai$_7$ d. **1** Ngày kế sau ngày hôm nay; ngày mai. *Mai mới đi. Nay chẳng xong thì mai. Tối mai* (tối ngày mai). **2** (vch.; kết hợp hạn chế). Thời điểm trong tương lai gần, ngay sau hiện tại; đối lập với *nay. Nay đây mai đó. Rày nắng mai mưa.*
mai danh ẩn tích đg. (cũ). Giấu kín tên tuổi và lai lịch để sống ẩn dật.
mai dong đg. (hay d.). (ph.). Mai mối.
mai đây d. Một ngày gần đây, sắp tới đây. *Mai đây cuộc sống sẽ tốt đẹp hơn.*
mai gầm d. x. *cạp nong.*
mai hậu d. (cũ; id.). Mai sau.
mai kia d. Mai hoặc kia, thời gian sắp tới. *Chỉ mai kia là lên đường.*
mai mái t. x. *mái$_5$* (láy).
mai mỉa đg. Như *mỉa mai.*
mai mối I đg. Làm mối trong việc hôn nhân (nói khái quát). *Nhờ người mai mối.* **II** d. (id.). Người làm mối trong việc hôn nhân (nói khái quát).
mai mốt d. (ph.). Mai kia.
mai một đg. Mất dần hoặc mất hẳn, không còn ai biết đến, do không được phát huy, sử dụng (nói về vốn quý tinh thần). *Tài năng bị mai một. Khôi phục các ngành thủ công cổ truyền bị mai một.*
mai phục đg. Giấu quân ở chỗ kín để chờ đánh bất ngờ. *Chọn địa điểm mai phục. Lọt vào trận địa mai phục.*
mai sau d. Thời gian tương đối xa về sau này; tương lai. *Mai sau con khôn lớn.*
mai táng đg. (trtr.). Chôn cất người chết. *Lễ mai táng.*
mài$_1$ d. (kng.). Củ mài (nói tắt).
mài$_2$ đg. Làm mòn để làm cho nhẵn, sắc hay có kích thước chính xác hơn bằng cách cho cọ xát với vật rất cứng. *Mài dao kéo. Mài sắn lấy bột. Mài mòn. Dao năng mài thì sắc* (tng.).
mài dũa cv. *mài giũa.* đg. **1** Làm cho sắc

M

bén thêm qua rèn luyện, thử thách. *Mài giũa ý chí đấu tranh.* **2** Sửa đi sửa lại nhiều lần cho đẹp hơn, hay hơn. *Mài giũa câu văn.*

mài mại d. Tên gọi khác của cá mại.

mài miệt t. Như *miệt mài.*

mải đg. (thường dùng trước một đg. khác). Tập trung tâm trí vào một việc nào đó đến mức không còn biết gì đến xung quanh hoặc quên cả việc khác. *Mải chơi. Mải làm. Đầu óc đang mải nghĩ những chuyện đâu đâu. Mải công việc, bây giờ mới nhớ ra.*

mải mê đg. Ở trạng thái tâm trí tập trung cao độ vào một việc nào đó đến mức như không còn biết gì khác nữa. *Mải mê với công việc. Mải mê theo đuổi những ý nghĩ riêng.*

mải miết đg. Ở trạng thái tâm trí tập trung liên tục vào một việc làm cụ thể nào đó đến mức không còn biết gì đến xung quanh. *Mải miết ghi chép. Mải miết nhìn theo.*

mải mốt t. (hoặc đg). Tỏ ra vội, phải tập trung chú ý vào một việc làm cụ thể nào đó cho kịp, cho chóng xong, không còn chú ý gì đến xung quanh. *Dáng đi mải mốt. Mải mốt làm, suốt buổi không nghỉ tay.*

mãi p. **1** Một cách kéo dài liên tục như không muốn ngừng, không muốn dứt. *Mưa mãi. Nhớ mãi không quên. Nghĩ mãi không ra. Thao thức mãi không ngủ được. Mãi mới nói nên lời.* **2** Đến tận một thời điểm nào đó sau một khoảng thời gian kéo dài khá lâu sự việc mới xảy ra hoặc mới kết thúc, hoặc ở tận một địa điểm nào đó khá xa. *Mãi đến hôm qua anh ấy mới về. Việc ấy, mãi về sau này tôi mới biết. Trò chuyện mãi đến khuya. Nhà ở mãi cuối thôn. Mãi tít trên cao.*

mãi lộ d. (Kết hợp hạn chế, thường nói *tiền mãi lộ*). Tiền bọn cướp đường đòi phải nộp để được đi qua. *Đòi tiền mãi lộ.*

mãi mãi p. Một cách kéo dài liên tục và không bao giờ ngừng, không bao giờ kết thúc. *Mãi mãi đời này sang đời khác.*

mái$_1$ d. **1** Phần che phủ phía trên cùng của nhà. *Mái lợp lá. Mái ngói. Nhà mái bằng. Nhà bị tốc mái vì bão.* **2** Phần mặt đất có hình dốc thoai thoải, từ đỉnh trở xuống trông giống như mái nhà, ở một số vật. *Mái đê. Mái núi.* **3** (vch.). Phần tóc ở trên đầu. *Mái đầu xanh. Tóc rẽ mái.*

mái$_2$ d. (kết hợp hạn chế). Dụng cụ để bơi thuyền, làm bằng thanh gỗ dài, một đầu tròn, một đầu dẹp và rộng bản; chèo. *Chèo xuôi mát mái* (chèo nhẹ nhàng).

mái$_3$ d. (ph.). Chum.

mái$_4$ **I** t. (Chim, gà) thuộc giống cái; trái với *trống. Gà mái.* **II** d. Con (gà) mái. *Nuôi mấy mái đẻ. (Gà) đạp mái*.*

mái$_5$ t. (Nước da) xám xanh như màu chì. *Da xanh mái.* // Láy: ***mai mái*** (ý mức độ ít). *Nước da mai mái.*

mái chèo d. Chèo dài, lắp vào cọc; phân biệt với *mái dầm.*

mái dầm d. Chèo ngắn, cầm tay để bơi thuyền; phân biệt với *mái chèo.*

mái gà d. Gà mẹ đang đẻ, ấp hoặc đang nuôi con.

mái hắt d. Mái nhỏ che phía trên cửa.

mái hiên d. Phần mái nhà phía trên thềm hoặc hiên.

mái nhì d. x. *hò mái nhì.*

mái tóc d. Toàn thể tóc trên đầu, nói chung. *Sửa lại mái tóc. Mái tóc điểm sương.*

mại$_1$ d. (id.). Màng mỏng che con ngươi làm cho mắt thành tật, khó nhìn. *Mắt có mại.*

mại$_2$ đg. (kng.). Bán.

mại bản **I** t. (Tư sản) chuyên làm môi giới buôn bán giữa những người kinh doanh trong nước với tư bản nước ngoài. *Giai cấp tư sản mại bản.* **II** d. Tư sản mại bản (nói tắt).

mại dâm d. Bán thân làm đĩ. *Gái mại dâm. Nạn mại dâm.*

maket d. **1** Mẫu vẽ hoặc mô hình của vật sẽ chế tạo. *Vẽ maket.* **2** Mẫu dự kiến

về hình thức trình bày một bản in. *Lên maket số báo.*

ma lanh t. (kng.). Khôn ranh, có nhiều mánh khoé, mưu mẹo để xoay xở khi gặp lúng túng, khó khăn. *Anh chàng rất ma lanh. Thói ma lanh.*

maltos cv. *mantoza.* d. Đường mạch nha, vị ngọt, tan trong nước, sinh ra trong quá trình đường hoá tinh bột.

mám đg. (ph.; kết hợp hạn chế). Ngậm sâu, không chịu nhả. *Cá mám câu* (cắn câu). *Mám phải mồi.*

mammuth cv. *mamut.* d. Voi hoá thạch, kỉ đệ tứ.

man$_1$ d. (cũ; kết hợp hạn chế). Vạn. *Một man vàng hồ.*

man$_2$ t. (kết hợp hạn chế). (Khai, nói) không đúng sự thật nhằm giấu giếm, lừa dối. *Nói man. Khai man lí lịch.*

man dại t. **1** (id.). Ở trạng thái tự nhiên, chưa hề có sự tác động cải tạo của con người. *Cảnh thiên nhiên man dại.* **2** Có tính chất gần như dã man, thiếu tính người. *Tiếng cười man dại.*

man di d. Tên gọi chung các dân tộc thiểu số chậm phát triển với ý khinh miệt, theo quan điểm kì thị dân tộc thời phong kiến.

man khai đg. (cũ). Khai man.

man mác t. **1** (Cảnh vật, màu sắc v.v.) chiếm cả một khoảng không bao la như trải ra trong không gian vắng lặng, gợi tâm trạng cô đơn. *Trời mây man mác. Man mác mùi hương. Điệu hò man mác trên sông nước.* **2** Có tâm trạng lâng lâng đượm buồn. *Lòng bồi hồi man mác. Nỗi buồn man mác. Man mác nỗi nhớ quê hương.*

man mát t. x. *mát* (láy).

man rợ t. **1** Ở tình trạng chưa có văn minh, đời sống con người có nhiều mặt gần với đời sống thú vật. *Con người man rợ thời cổ sơ.* **2** Tàn ác, dã man đến cực độ, không còn tính người. *Vụ thảm sát man rợ.*

man trá t. Giả dối, không thật, nhằm giấu giếm hoặc đánh lừa. *Thủ đoạn man trá. Khai báo man trá.*

màn d. **1** Đồ dùng làm bằng vải dệt thưa đều để ngăn ruồi muỗi. *Mắc màn.* **2** Đồ dùng bằng vải để che chắn. *Màn cửa. Màn trên sân khấu từ từ hạ.* **3** (dùng trong một số tổ hợp, trước d.). Lớp che phủ, ví như bức màn. *Màn sương dày đặc. Màn đêm bao phủ khắp thôn xóm. Cảnh vật đắm chìm trong màn mưa. Tung màn khói.* **4** Phần của vở kịch trong đó sự việc diễn ra tại một địa điểm nhất định từ lúc mở màn đến lúc đóng màn. *Màn chót vở kịch.*

màn ảnh d. Bề mặt để tiếp nhận các tia sáng từ máy chiếu phim hoặc máy vô tuyến truyền hình và làm hiện lên hình ảnh. *Phim màn ảnh rộng. Màn ảnh nhỏ* (tivi).

màn bạc d. (kết hợp hạn chế). Màn ảnh chiếu phim; thường dùng để chỉ điện ảnh. *Ngôi sao màn bạc* (cũ; diễn viên điện ảnh có tiếng tăm).

màn gió d. Màn treo ở cửa ra vào hoặc để ngăn che nói chung. *Kéo chiếc màn gió che giường ngủ.*

màn gọng d. Màn chống muỗi căng trên bộ khung, có thể mở ra, xếp vào. *Đặt trẻ nằm trong màn gọng.*

màn hiện sóng d. Bộ phận hiện hình của radar.

màn hình d. Bề mặt của một số máy trên đó làm hiện lên các hình ảnh. *Màn hình của tivi. Màn hình của máy tính.*

màn huỳnh quang d. (cũ). Màn hiện sóng.

màn song khai d. (cũ). Màn che gồm hai bức, có thể vén sang hai bên được.

màn trời chiếu đất Tả cảnh sống ăn ngủ ngoài trời, không nhà không cửa.

mãn$_1$ d. (cũ; id.). Mèo.

mãn$_2$ đg. (kết hợp hạn chế). Đã hết, đã trọn một quá trình, một thời hạn xác định. *Mãn tiệc. Mãn khoá huấn luyện. Mãn hạn tù. Mãn tang.*

mãn chiều xế bóng (vch.). Chỉ lúc đã về

M

già, cuối đời.

mãn đời t. (kng.; id.). Như *mãn kiếp*.

mãn khai đg. (vch.). (Hoa) nở rộ, ở vào độ đẹp nhất. *Hoa đào mãn khai vào dịp Tết.*

mãn kiếp t. (kng.). Suốt đời cho đến lúc chết (thường nói về việc không hay). *Ở tù mãn kiếp.*

mãn kinh đg. (Hiện tượng sinh lí) thôi hẳn không có kinh nguyệt nữa.

mãn nguyện đg. Hoàn toàn bằng lòng, thoả mãn với những cái mình có được, không đòi hỏi gì hơn nữa. *Mãn nguyện với kết quả đã đạt. Nụ cười mãn nguyện.*

mãn nguyệt khai hoa đg. (vch.). (Thai nghén) đã đủ ngày tháng và đến kì sinh nở.

mãn nhiệm đg. Hết nhiệm kì. *Được bầu lại sau khi mãn nhiệm.*

mãn ý đg. (cũ; id.). Hoàn toàn vừa ý, vừa lòng.

mạn$_1$ d. Miền, vùng được xác định một cách đại khái, dựa theo hướng. *Lên mạn ngược. Mạn biển. Vào mạn trong. Ở mạn bắc thành phố.*

mạn$_2$ d. **1** Thành tàu hoặc thuyền. *Sóng vỗ ì oạp vào mạn tàu. Thuyền áp mạn vào bờ.* **2** Sàn thuyền ở ngoài khoang thuyền. *Ngồi mạn thuyền cho mát.*

mạn đàm đg. Trao đổi ý kiến về một vấn đề dưới hình thức nói chuyện thân mật, thoải mái. *Mạn đàm về kinh nghiệm học tập.*

mạn phép đg. (kc.). Chưa được phép mà đã làm (dùng trong lời nói xin lỗi người bề trên một cách lịch sự). *Chúng tôi đã mạn phép anh xem trước.*

mạn thượng đg. (cũ). Khinh nhờn người bề trên. *Phạm tội mạn thượng.*

mạn tính (id.). (Bệnh) có tính chất kéo dài và phát triển chậm. *Viêm thận mạn tính.*

manát d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Azerbai Jan và Turkmenistan.

mandolin cv. *măngđôlin.* d. Đàn gẩy có bốn dây mắc cách nhau quãng năm.

mang$_1$ d. (ph.). Hoẵng.

mang$_2$ d. **1** Cơ quan hô hấp của một số động vật ở dưới nước như cá, cua, tôm, v.v. **2** Phần ở cổ rắn có thể phình to ra được. *Rắn bạnh mang.*

mang$_3$ đg. **1** Giữ cho lúc nào cũng cùng theo với mình mà di chuyển. *Hành lí mang theo người. Mang con đi theo.* **2** (ph.). Lồng vào, đeo vào để che giữ một bộ phận nào đó của cơ thể; đi, đeo, mặc. *Chân mang bít tất. Mang kính râm.* **3** Có ở trên người, trên mình, ở một vị trí nhất định nào đó. *Mang gông. Mang trên lưng mấy vết thương. Bụng mang thai.* **4** Được gắn cho một tên gọi, một kí hiệu riêng nào đó. *Cầu thủ mang áo số 8. Chiếc máy mang nhãn hiệu Việt Nam. Thành phố mang tên Hồ Chí Minh.* **5** Nhận lấy để phải chịu lâu dài về sau. *Mang tiếng*. Mang luỵ vào thân. Mang công mắc nợ. Mang ơn. Con dại cái mang* (tng.; con dại thì cha mẹ phải gánh chịu trách nhiệm). **6** Có trong mình cái làm thành đặc trưng, tính chất riêng. *Điệu múa mang đặc tính dân tộc.* **7** (thường đi với *ra*). Lấy ra, đưa ra để làm gì đó; đem. *Mang quần áo ra là. Mang hết nhiệt tình ra làm việc.* **8** (thường đi với *lại*). Tạo ra và đưa đến (nói về cái trừu tượng); đem. *Đứa con mang lại niềm vui lớn cho người mẹ. Việc làm đó mang lại hậu quả tai hại.*

mang bành d. (ph.). Hổ mang.

mang chủng d. Tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày 5, 6 hoặc 7 tháng sáu dương lịch.

mang con bỏ chợ Ví trường hợp dìu dắt, giúp đỡ ai nửa chừng rồi bỏ mặc, làm cho người ta bơ vơ.

mang máng **I** t. (Nhận thức) có phần lờ mờ, không được rõ lắm, không thật chính xác. *Hiểu mang máng. Mang máng biết chuyện. Chỉ nhớ mang máng là đã gặp người ấy ở đâu đó.* **II** đg. (kng.; id.). Hiểu, nhớ mang máng. *Tôi chỉ mang máng là nhà ông ta ở đầu phố này.*

mang nặng đẻ đau Tả công lao khó nhọc của người mẹ đối với con khi thai nghén, sinh đẻ.

mang tai d. Phần ở bên mặt, ở sau và dưới tai người.

mang tai mang tiếng Như *mang tiếng*.

mang tiếng đg. **1** Chịu tiếng xấu, bị dư luận chê bai. *Mang tiếng là nhỏ nhen. Làm thế sợ mang tiếng với họ hàng.* **2** (kng.). Chỉ có được cái tiếng, được dư luận cho là (nhưng sự thật thì đâu có được như thế). *Mang tiếng là giàu có mà của cải chẳng có gì.*

màng$_1$ d. **1** Lớp mô mỏng bọc ngoài. *Màng óc. Màng phổi.* **2** Lớp mỏng kết trên bề mặt một chất lỏng. *Cốc sữa đã nổi màng.* **3** Lớp mỏng, đục, che tròng đen của mắt khi mắt bị một số bệnh. *Mắt đau kéo màng.*

màng$_2$ đg. (thường dùng có kèm ý phủ định). **1** Nghĩ đến, tưởng đến cho mình. *Không màng danh lợi. Phải duyên, phải lứa cùng nhau, Dầu mà áo vải cơm rau cũng màng* (cd.). **2** (id.). Để ý tới. *Chẳng màng đến việc đời.*

màng cứng d. Màng chắc bao bọc phía ngoài con mắt.

màng kính d. Phần trong suốt của màng cứng ở phía trước của con mắt.

màng lưới$_1$ d. Màng có tế bào thần kinh của mắt.

màng lưới$_2$ d. (kng.). Mạng lưới. *Màng lưới cộng tác viên.*

màng mạch d. Màng bọc ngoài cầu mắt, ở dưới màng cứng, phần trước của nó làm thành tròng đen của mắt.

màng màng d. (kng.). Màng ở trên bề mặt một chất lỏng. *Nổi màng màng.*

màng nhầy d. cn. *niêm mạc*. Lớp mô lót một số bộ phận của cơ thể, có thể tiết chất nhầy.

màng nhện d. (ph.). Mạng nhện.

màng nhĩ d. Màng mỏng trong ống tai, ngăn tai ngoài và tai giữa.

màng ối d. Màng bọc phôi của người và thú.

màng tai d. (id.). Màng nhĩ.

màng tang$_1$ d. (kng.). Thái dương.

màng tang$_2$ d. Cây nhỡ cùng họ với long não, lá hình mác, mặt trên màu nâu sẫm, mặt dưới màu tro trắng, quả cho tinh dầu dùng chế nước hoa.

màng tế bào d. Lớp mỏng bao quanh tế bào.

màng trinh d. Màng mỏng bịt lỗ âm đạo của người con gái còn trinh.

màng võng d. x. *màng lưới$_1$*.

màng xương d. Tầng của xương có tác dụng tạo chất xương.

mảng$_1$ d. Bè nhỏ, dùng làm phương tiện vận chuyển trên mặt nước. *Làm mảng chuẩn bị vượt sông.*

mảng$_2$ d. Phần của một vật bị tách rời ra, có diện tích hoặc khối lượng đáng kể. *Tróc một mảng da. Vôi vữa bong ra từng mảng. Đội quân tan rã từng mảng lớn.*

mảng$_3$ đg. (cũ). Mải. *Đang tuổi mảng chơi. ...Mảng vui quên hết lời em dặn dò* (cd.).

mảng$_4$ đg. (cũ). Nghe, nghe thấy.

mảng cầu x. *mãng cầu*.

mãng d. Áo lễ của quan lại có thêu hình con trăn. *Mang hia, mặc mãng.*

mãng cầu d. cn. *mảng cầu*. (ph.). Na.

mãng xà d. Trăn sống thành tinh, chuyên làm hại người trong các truyện cổ. *Thạch Sanh vác búa đi chém mãng xà.*

máng$_1$ d. **1** Vật có hình một nửa của một ống dài chẻ đôi, để hứng và dẫn nước. **2** Đường dẫn nước nhỏ lộ thiên. *Đào máng dẫn nước vào ruộng.* **3** Đồ đựng thức ăn cho gia súc, gia cầm, có hình một nửa của một ống chẻ đôi, bít hai đầu. *Máng lợn.*

máng$_2$ đg. (ph.). Treo, mắc. *Máng khẩu súng lên tường. Chiếc nón máng trên vách.*

máng xối d. **1** Máng hứng và dẫn nước mưa ở chỗ tiếp giáp giữa hai mặt mái nhà nghiêng giao nhau. **2** (ph.). Máng hứng và dẫn nước mưa, nói chung.

mạng$_1$ d. Thân sống của con người. *Chết uổng mạng. Ơn cứu mạng. (Kẻ giết người*

M

phải) đền mạng.*

mạng$_2$ **I** d. **1** Vật mỏng và thưa làm bằng những sợi đan chéo nhau. *Mạng che mặt. Mạng đèn măng sông.* **2** (kng.). Mạng lưới (nói tắt). *Mạng đường sắt. Mạng điện. Mạng thông tin.* **II** đg. Đan hay móc bằng chỉ để làm kín chỗ rách, chỗ thủng trên mặt hàng dệt. *Mạng bít tất. Mạng quần áo.*

mạng$_3$ (ph.; cũ). x. *mệnh$_1$*, *mệnh$_2$*.

mạng cục bộ d. Hệ thống truyền tin cho phép ghép nối các máy tính (hay thiết bị tin học khác) với nhau trong một phạm vi hẹp (khoảng 1 kilomet).

mạng lưới d. **1** Hệ thống những đường đan nối vào nhau có một chức năng chung. *Mạng lưới đường giao thông. Mạng lưới điện thoại. Mạng lưới mương máng.* **2** Hệ thống tổ chức gồm nhiều cá nhân hoặc đơn vị có một chức năng chung. *Mạng lưới cộng tác viên. Mạng lưới xí nghiệp cơ khí nhỏ ở địa phương. Xây dựng mạng lưới vệ sinh phòng bệnh.*

mạng mỡ d. Phần hai bên bụng ứng với thắt lưng.

mạng nhện d. Lưới của con nhện giăng bằng tơ do nó nhả ra để bắt mồi.

mạng sườn d. Phần hai bên bụng sát với xương sườn.

mangan cv. *manganes.* d. Kim loại màu xám nhạt rất cứng và giòn, dùng chế hợp kim của sắt.

manh$_1$ **I** d. Từ chỉ đơn vị vật mỏng, mềm dùng để che thân, để đắp (thường hàm ý coi như không đáng kể). *Bát cơm manh áo. Manh quần. Đắp manh chiếu rách.* **II** t. (id.). (Vật dùng để che thân, để đắp) mỏng, cũ và sờn rách. *Áo manh. Buồn ngủ gặp chiếu manh* (tng.).

manh$_2$ d. (ph.). Thếp (giấy).

manh động đg. Hành động phiêu lưu khi điều kiện chủ quan và khách quan chưa chín muồi (thường nói về bạo động cách mạng).

manh mối$_1$ d. **1** Điểm từ đó có thể lần ra tìm hiểu toàn bộ sự việc. *Tìm ra manh mối vụ án.* **2** (id.). Mối liên lạc (nói khái quát). *Cử người bắt manh mối.*

manh mối$_2$ đg. (kng.; id.). Như *mối manh$_2$*.

manh mún t. Ở tình trạng bị chia cắt thành những mảnh, những phần nhỏ và rời rạc (nói khái quát). *Đồng ruộng còn manh mún. Lối làm ăn manh mún, phân tán.*

manh nha đg. Mới có mầm mống, mới nảy sinh. *Giai đoạn manh nha.*

manh tâm đg. (hoặc d.). Mưu mô làm điều xấu xa, bất lương. *Manh tâm chiếm đoạt gia tài của đứa cháu mồ côi.*

manh tràng d. Đoạn đầu của ruột già, giáp với đoạn cuối của ruột non.

mành$_1$ d. Đồ đan, kết bằng tre trúc, để che cửa hoặc trang trí, có thể cuộn lên buông xuống hoặc rẽ sang hai bên. *Tấm mành trúc. Cửa buông mành.*

mành$_2$ d. (id.). Thuyền mành (nói tắt).

mành$_3$ t. (dùng trong một số tổ hợp). Mảnh, nhỏ, dễ đứt. *Sợi chỉ mành. Tơ mành*.*

mành mành d. Bức mành. *Che mành mành.*

mảnh **I** d. **1** Phần rất nhỏ và mỏng của một vật nào đó bị chia tách ra. *Mảnh giấy. Mảnh gương vỡ. Mảnh vụn. Chỉ nắm được một mảnh của tình hình* (b.). **2** Từ chỉ từng đơn vị đám đất nhỏ hoặc vật hình tấm mỏng, thường coi là nhỏ bé hơn so với những vật cùng loại. *Mảnh vườn sau nhà. Mảnh ván. Mảnh bằng. Mảnh trăng khuya. Mảnh tình riêng* (b.). **II** t. Có dáng thanh, nhỏ, trông có vẻ yếu. *Dáng người mảnh. Con thuyền mảnh như chiếc lá. Sợi chỉ mảnh. Lực lượng mảnh* (b.). **III** p. (dùng phụ sau đg.). (Làm việc gì) riêng một mình hoặc giữa số ít người, không để cho tập thể biết hoặc tham gia. *Bàn mảnh với nhau ngoài cuộc họp. Tán mảnh. (Bỏ đi) ăn mảnh*.*

mảnh bát d. Cây leo mọc hoang, cùng họ với bầu bí, có thể dùng làm rau ăn.

mảnh cộng d. x. *lá cẩm.*
mảnh dẻ t. Gầy và mảnh, trông có vẻ yếu. *Thân hình mảnh dẻ. Những cánh hoa mảnh dẻ.*
mảnh khảnh t. Cao, gầy và mảnh, trông có vẻ yếu. *Dáng người mảnh khảnh. Đôi vai gầy mảnh khảnh. Chiếc cầu tre mảnh khảnh.*
mảnh mai t. Mảnh, trông có vẻ yếu nhưng dễ ưa. *Thân hình mảnh mai. Đôi lông mày mảnh mai như lá liễu.*
mãnh d. (kng.; id.). Ông mãnh (nói tắt).
mãnh hổ d. Hổ dữ; thường dùng để ví người có hành động dũng cảm và sức mạnh phi thường. *Xông pha vòng vây như con mãnh hổ.*
mãnh liệt t. Mạnh mẽ và dữ dội. *Cuộc tiến công mãnh liệt. Niềm tin mãnh liệt.*
mãnh lực d. (id.). Sức mạnh ghê gớm về tinh thần. *Mãnh lực của tình yêu.*
mãnh thú d. Thú dữ. *Hổ, báo là loài mãnh thú.*
mãnh tướng d. (cũ). Viên tướng dũng mãnh.
mánh d. **1** (cũ; id.). Ý tứ khôn khéo, kín đáo. *Người khôn nói mánh, người dại đánh đòn* (tng.). **2** (kng.). Như *mánh khoé. Giở mọi mánh quảng cáo.* **3** (thgt.). Môi giới giữa các bên để kiếm lợi một cách bất minh. *Chuyên chạy mánh, buôn nước bọt.*
mánh khoé I d. Lối khôn khéo đánh lừa người để mưu lợi cho mình một cách không đàng hoàng, không chính đáng. *Mánh khoé nhà nghề. Mánh khoé bịp bợm. Có nhiều mánh khoé làm ăn. Giở mánh khoé.* **II** t. (kng.). Có nhiều mánh khoé, hoặc có mánh khoé tinh vi, xảo quyệt. *Con người mánh khoé.*
mánh lới I d. (kng.). Cách khôn khéo đánh lừa người khác để đạt một mục đích nào đó. *Dùng mánh lới làm cho phải thú nhận. Mánh lới con buôn.* **II** t. (kng.; id.). Khôn khéo, có mánh lới.
mánh nung d. (hoặc đg.). (kng.). Mánh khoé làm ăn. *Trò mánh nung làm ăn gian lận.*
mạnh t. **1** Có sức lực, tiềm lực lớn, có khả năng vượt đối phương. *Đội bóng mạnh. Thế mạnh. Mạnh vì gạo, bạo vì tiền* (tng.). **2** Có khả năng, tác dụng tương đối lớn hơn so với các mặt khác, các phương diện khác. *Chỗ mạnh. Mặt mạnh. Phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu.* **3** Có khả năng tác động đến các giác quan trên mức bình thường nhiều. *Rượu mạnh. Thuốc an thần mạnh.* **4** Có cường độ hoạt động lớn, gây tác động và hiệu quả đáng kể. *Đóng mạnh vào tường. Phát triển mạnh. Gió mạnh lên. Dòng điện mạnh.* **5** (dùng trước một số d. chỉ bộ phận cơ thể). Có cử chỉ, hành động dứt khoát, không rụt rè, không e ngại; bạo. *Bước mạnh chân. Mạnh miệng*. Mạnh tay*.* **6** (ph.). Khoẻ, không đau yếu. *Gia đình vẫn mạnh. Đau mới mạnh* (ốm mới khỏi).
mạnh bạo t. Không sợ, mà dám nghĩ, dám làm những việc thấy là đáng làm, tuy biết đó là việc người ta thường e ngại hoặc không dám làm. *Tư tưởng mạnh bạo. Một quyết định rất mạnh bạo. Mạnh bạo thi hành một loạt cải cách.*
mạnh dạn t. Không rụt rè, sợ sệt, dám làm những việc người khác thường e ngại. *Mạnh dạn nêu vấn đề. Nói năng mạnh dạn. Mạnh dạn sử dụng cán bộ trẻ.*
mạnh giỏi t. (ph.). Mạnh khoẻ.
mạnh khoẻ t. Có sức khoẻ như mong muốn, không ốm đau. *Cả nhà vẫn mạnh khoẻ. Chúc lên đường mạnh khoẻ.*
mạnh mẽ t. **1** Có nhiều sức lực, tiềm lực (nói khái quát). *Lực lượng mạnh mẽ. Sức sống mạnh mẽ.* **2** Có cường độ lớn, gây tác dụng và hiệu quả cao (nói khái quát). *Gây ấn tượng mạnh mẽ. Cổ vũ mạnh mẽ. Phong trào phát triển mạnh mẽ.* **3** (id.). Tỏ ra khoẻ, có nhiều sức lực. *Dáng đi mạnh mẽ.*
mạnh miệng t. (kng.). Dám nói một cách

M

không ngại ngùng những điều người khác thường không dám nói. *Vì có dính líu nên không mạnh miệng phê bình.*
mạnh mồm t. (kng.). Dám nói những điều người khác e ngại, nhưng thường lại không làm được như đã nói (hàm ý chê). *Chỉ được cái mạnh mồm. Nói thì bao giờ cũng mạnh mồm!*
mạnh tay t. (kng.). Dám làm những việc người khác thường phải đắn đo, e ngại. *Cứ làm mạnh tay vào. Chi tiêu khá mạnh tay.*
manhetit [ma-nhe-tít] x. *magnetit.*
manheto [ma-nhe-tô] x. *magneto.*
manip d. Dụng cụ ngắt, đóng mạch điện, dùng để tạo tín hiệu điện báo. *Đánh manip.*
maniven cv. *ma ni ven.* d. (cũ; hoặc kng.). Tay quay.
manocanh cv. *ma nơ canh.* d. **1** Hình người mẫu, thợ may dùng để thử các kiểu quần áo trên đó hoặc dùng để trưng bày các kiểu quần áo. **2** Người mặc các kiểu quần áo mới để trưng bày, giới thiệu trước công chúng.
mantoza d. x. *maltos.*
mao dẫn đg. (Chất lỏng) dâng lên hay tụt xuống theo những ống hết sức nhỏ do tác động qua lại giữa các phân tử của chất lỏng và các phân tử của chất rắn. *Giấy thấm hút mực là một hiện tượng mao dẫn.*
mao mạch d. x. *mao quản* (ng. **2**).
mao quản d. **1** Ống rất nhỏ. **2** cn. *mao mạch.* Mạch máu nhỏ nối liền động mạch và tĩnh mạch. *Thuốc dãn mao quản. Tắc mao quản.* **3** Kẽ hở nhỏ li ti giữa các hạt đất. *Nước mưa ngấm xuống đất theo đường các mao quản.*
mào d. Phần lông hay thịt mọc nhô cao trên đầu một số loài vật. *Mào của con gà trống. Mào công.*
mào đầu đg. Nói dẫn dắt trước khi vào nội dung chính. *Nói mấy câu mào đầu. Lời mào đầu. Mào đầu câu chuyện.*
mào gà d. Cây thân cỏ, lá nhỏ và dài, hoa hình giống như mào con gà, màu đỏ, thường trồng làm cảnh.
mão$_1$ d. (cũ). Mũ (thường nói về mũ của vua quan). *Áo mão cân đai. Đeo râu đội mão để diễn tuồng.*
mão$_2$ Kí hiệu thứ tư (lấy mèo làm tượng trưng) trong mười hai chi dùng trong phép đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc. *Giờ mão (từ 5 đến 7 giờ sáng). Năm Mão (thí dụ, năm Đinh Mão nói tắt). Tuổi Mão (sinh vào một năm Mão).*
mạo đg. Làm giả để đánh lừa về mặt giấy tờ, nhằm cho có vẻ hợp pháp. *Mạo giấy tờ. Mạo chữ kí. Mạo tên người khác* (lấy tên người khác, trên giấy tờ).
mạo danh đg. Mạo tên. *Mạo danh nhà chức trách.*
mạo hiểm đg. (hoặc t.). Liều lĩnh làm một việc biết là có thể mang lại hậu quả rất tai hại. *Hành động phiêu lưu, mạo hiểm.*
mạo muội đg. (cũ, hoặc kc.). Đánh liều làm việc biết có thể là dại dột, sơ suất (thường dùng ở đầu câu bày tỏ ý kiến với người bề trên hoặc coi như bề trên, để tỏ ý khiêm tốn, nhún nhường). *Xin mạo muội bày tỏ chút ý kiến riêng.*
mạo nhận đg. Đánh lừa tự nhận là, nhận càn là. *Mạo nhận là người đại diện.*
mạo từ d. Từ dùng phụ vào danh từ ở một số ngôn ngữ để phân biệt giống, số, tính xác định và tính không xác định. *Các mạo từ trong tiếng Pháp.*
mạo xưng đg. Đánh lừa tự xưng là; giả danh. *Mạo xưng là nhà báo.*
marathon cv. *maratông.* d. Cuộc chạy thi đường dài 42,195 km theo truyền thống, thường là ở Olympic.
mark cv. *mác.* d. Đơn vị tiền tệ của Đức.
marketing cv. *macketinh.* d. Việc nghiên cứu một cách có hệ thống những điều kiện tốt nhất tiêu thụ hàng hoá (nghiên cứu về thị trường, về quảng cáo, về yêu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng, v.v.).
markka [mac-ca] d. Đơn vị tiền tệ của Phần Lan.

marxit cv. *macxit, mác xít.* t. Theo chủ nghĩa Marx. *Người marxit. Quan điểm marxit.*

maser (tiếng Anh *Microwave Amplification by Stimulated Emission Radiation*, "khuếch đại vi ba bằng bức xạ cảm ứng", viết tắt). cv. *maze, made.* d. Máy phát lượng tử sóng radio tần số siêu cao (bước sóng cỡ centimet).

massage [mát-xaj(ơ)] x. *matxa.*

mastic cv. *mattit, mát tít.* d. Hỗn hợp chất kết dính hữu cơ với các chất độn, dùng để trát khe hở, lỗ hổng, gắn kính vào khung cửa.

mát$_1$ d. Hiện tượng mất cách điện không mong muốn, khiến điện có thể truyền ra vỏ máy. *Dây mát*. Tủ lạnh bị mát điện.*

mát$_2$ t. **1** Có nhiệt độ vừa phải, không nóng, nhưng cũng không lạnh, gây cảm giác dễ chịu. *Gió mát. Nước giếng mát. Trời chuyển mát. Hóng mát* (hóng gió mát). *Đi dạo mát* (để hóng mát). *Nghỉ mát*.* **2** Có cảm giác khoan khoái dễ chịu, không nóng bức. *Tắm cho mát. Sờ vào thấy mát tay.* **3** Có tác dụng làm cho cơ thể không bị nhiệt, không bị rôm sảy, mụn nhọt. *Đậu xanh là thức ăn mát. Vị thuốc mát.* **4** (thường dùng phụ sau đg., trong một số tổ hợp). Có vẻ như dịu nhẹ, nhưng thật ra là mỉa mai, chê trách, hờn dỗi. *Câu nói mát. Cười mát*. Chửi mát. Hờn mát*.* // Láy: ***man mát*** (ng. **1**; ý mức độ ít).

mát$_3$ t. (kng.). (Cân đong) hơi thiếu hụt một chút, hơi non một chút. *Một cân còn hơi mát. Cân mát.*

mát da mát thịt t. (kng.). (Trẻ con) có cơ thể khoẻ mạnh, chóng lớn, có đau ốm cũng chóng khỏi.

mát dạ t. Như *mát lòng. Mát lòng mát dạ. Mát dạ hả lòng.*

mát dịu t. Có tác dụng gây cảm giác êm dịu, dễ chịu. *Màu sắc mát dịu. Ánh điện xanh mát dịu. Cái mát dịu của đêm trăng thu.*

mát lành t. Có tác dụng tốt lành và gây cảm giác dễ chịu. *Làn gió mát lành. Bầu không khí mát lành.*

mát lòng t. Hả hê, vui thích trong lòng do được thoả ý. *Mát lòng hởi dạ. Con giỏi giang, cha mẹ mát lòng.*

mát mày mát mặt t. Như *mát mặt.*

mát mắt t. Có cảm giác dễ chịu, ưa thích khi nhìn đến, do tác động của ánh sáng và màu sắc êm dịu. *Tường màu xanh nhạt trông mát mắt. Lúa mượt mà nhìn mát cả mắt.*

mát mặt t. **1** Cảm thấy có phần dễ chịu về mặt đời sống vật chất. *Sau cách mạng, người nông dân mới được mát mặt. Làm ăn mát mặt, tuy vẫn còn nghèo.* **2** Cảm thấy có sự hài lòng về tinh thần trước mặt những người khác. *Con giỏi, con ngoan, cha mẹ cũng mát mặt với mọi người.*

mát mẻ t. **1** Mát, có tác dụng gây cảm giác dễ chịu (nói khái quát). *Tiết trời thu mát mẻ.* **2** Mát, có vẻ như nhẹ nhàng nhưng thật ra là mỉa mai, chê trách, hờn dỗi (nói khái quát). *Giọng kéo dài mát mẻ. Nói mát mẻ một câu.*

mát rợi t. (ph.). Mát rượi.

mát ruột t. **1** Có cảm giác dễ chịu, khoan khoái trong người do như vợi bớt được cái nóng, xót trong ruột. *Trời nóng, ăn bát canh bầu mát ruột.* **2** Như *mát lòng.*

mát rười rượi t. x. *mát rượi* (láy).

mát rượi t. Mát đến mức như hơi lạnh một cách rất dễ chịu. *Nước giếng mát rượi. Bóng tre mát rượi.* // Láy: ***mát rười rượi*** (ý mức độ cao).

mát tay t. (Người) thường dễ đạt được kết quả tốt, dễ thành công trong công việc làm cụ thể (như chữa bệnh, chăn nuôi, v.v.). *Một thầy thuốc mát tay. Chị ấy nuôi lợn rất mát tay.*

mát tính t. Bình tĩnh, không hay nóng nảy, cáu gắt khi gặp việc trái ý; trái với *nóng tính. Nó mát tính, chẳng cáu gắt với ai bao giờ.*

mát tít x. *mastic.*

M

mát xa x. *matxa.*
mạt$_1$ d. x. *bọ mạt.*
mạt$_2$ d. Vụn nhỏ của gỗ, sắt, đá, v.v. rơi ra khi cưa, giũa, đập. *Mạt cưa**. *Mạt sắt. Đá mạt. Các vị thuốc được tán mạt* (tán cho thành vụn nhỏ).
mạt$_3$ t. (kết hợp hạn chế). **1** (kng.; dùng đi đôi với *cũng*). Ở vào mức đạt được thấp nhất, tồi nhất. *Ngày nào mạt nhất cũng kiếm được đủ ăn. Mạt lắm cũng câu được vài con cá nhép.* **2** Thuộc hạng thấp, kém, đáng coi thường, coi khinh nhất. *Đồ mạt!* (tiếng rủa). *Rẻ mạt**. *Mạt hạng**. **3** Ở vào giai đoạn cuối cùng và suy tàn. *Thời Lê mạt. Đã đến hồi mạt. Lúc mạt thời.*
mạt chược d. Trò chơi với những quân bài bằng sừng, ngà hay nhựa, do bốn người chơi.
mạt cưa d. Vụn gỗ nhỏ rơi ra khi cưa, xẻ.
mạt cưa mướp đắng Chỉ hai hạng người đều là chuyên đi lừa lọc đáng khinh như nhau (lại gặp nhau).
mạt đời t. (id.). Như *mạt kiếp* (ng. **1**).
mạt hạng t. (dùng phụ sau d.). Thuộc hạng cuối cùng, không có chút giá trị. *Kẻ cùng đinh mạt hạng. Bọn bồi bút mạt hạng.*
mạt kì cv. *mạt kỳ.* d. (id.). Như *hậu kì.*
mạt kiếp t. **1** Cho đến tận cuối đời (vẫn là cái không hay, cái đáng nguyền rủa). *Nghèo mạt kiếp. Ngày xưa, đi ở thì mạt kiếp vẫn là đứa đi ở.* **2** (kng.). Đốn mạt, đáng nguyền rủa (dùng làm tiếng rủa). *Quân mạt kiếp! Lũ mạt kiếp!*
mạt kỳ x. *mạt kì.*
mạt lộ d. (cũ; id.). Bước đường cùng, chỗ bế tắc. *Anh hùng mạt lộ.*
mạt sát đg. Cố tình hạ thấp giá trị của người khác bằng những lời lẽ quá đáng. *Lớn tiếng mạt sát. Lối phê bình mạt sát.*
mạt vận t. (cũ; id.). Hết thời. *Một nhà nho mạt vận.*
mattit d. x. *mastic.*
matxa cv. *massage, mát xa.* d. Động tác đấm bóp, xoa bóp nói chung, để làm cho khí huyết lưu thông, dãn gân cốt, đỡ nhức mỏi, v.v.
mau t. (kng.). **1** Có thời gian ngắn hơn bình thường để quá trình kết thúc hoặc hoạt động đạt kết quả; chóng. *Mau khô. Vết thương mau lành. Mau hỏng. Mau lớn.* **2** Có tốc độ, nhịp độ trên mức bình thường nên chỉ cần tương đối ít thời gian để hoạt động đạt kết quả; nhanh. *Chạy mau kẻo muộn. Làm mau cho kịp. Đi mau mau lên.* **3** Có khoảng cách ngắn hơn bình thường giữa các yếu tố, các đơn vị hợp thành; trái với *thưa. Cấy mau. Mưa mau hạt. Lược mau. Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa* (tng.).
mau chóng t. Chỉ trong một khoảng thời gian tương đối ngắn là hoàn thành, là đạt kết quả. *Mau chóng hồi phục sức khoẻ.*
mau lẹ t. Nhanh và gọn. *Giải quyết công việc mau lẹ. Tình hình chuyển biến mau lẹ.*
mau mắn t. (kng.). Nhanh nhẹn, không chậm chạp. *Làm việc gì cũng mau mắn.*
mau miệng t. (kng.). Nhanh nhẹn trong đối đáp, nói năng. *Mau miệng trả lời.*
mau mồm t. (kng.). Hay nói, và có gì là nói ra ngay.
mau mồm mau miệng t. (kng.). Như *mau mồm.*
mau nước mắt t. Dễ khóc, dễ xúc động.
màu$_1$ d. Chất dinh dưỡng trong đất để nuôi cây trồng. *Đất có nhiều màu. Đất bạc màu.*
màu$_2$ d. (kng.). Hoa màu. *Trồng màu. Ăn độn màu.*
màu$_3$ d. **1** Thuộc tính vật thể hiện ra nhờ tác động của ánh sáng và nhận biết được bằng mắt, cùng với hình dáng giúp phân biệt vật này với vật khác. *Màu đỏ của hoa phượng. Màu cánh gián. Xanh ngắt một màu. Toàn màu đen.* **2** Chất dùng để tô thành các màu khi vẽ. *Pha màu. Hộp màu.* **3** (dùng phụ sau d.). Màu, không kể trắng và đen (nói khái quát). *Quần*

áo màu. Ảnh màu. Phim màu. **4** Toàn bộ nói chung những biểu hiện bên ngoài tạo nên cảm giác có một tính chất nào đó. *Bầu không khí đượm màu tang tóc. Không chào hỏi, ra màu thờ ơ.*

màu bột d. Chất liệu hội hoạ, dạng bột (hoặc chế thành chất nhão) dùng trộn với keo để vẽ. *Tranh màu bột* (vẽ bằng màu bột).

màu da d. Màu của da người, vàng, trắng, đen hay đỏ, coi như là đặc trưng để phân biệt các giống người khác nhau trên Trái Đất. *Đoàn kết các dân tộc, không phân biệt màu da, tiếng nói.*

màu dầu d. (id.). Sơn dầu.

màu keo d. Chất liệu hội hoạ, nhão, màu đục, chế từ màu bột và một chất dính.

màu mè t. **1** (id.). Có cái đẹp nhờ tô vẽ nhiều màu sắc. *Trang trí rất màu mè.* **2** (Nói năng, cư xử) có tính chất hình thức, khách sáo, không chân thật. *Ăn nói màu mè. Sống với nhau chân chất, không màu mè.*

màu mẽ t. (id.). Có hình thức được tô vẽ cho đẹp, không thật. *Lời nói văn hoa màu mẽ.*

màu mỡ t. **1** (Ruộng đất) giàu chất dinh dưỡng, thuận lợi cho cây trồng phát triển. *Đất đai màu mỡ.* **2** (id.). Như *màu mẽ.*

màu mỡ riêu cua (kng.). Ví chỉ có cái đẹp hình thức bề ngoài, không có thực chất.

màu nhiệm t. (ph.). Mầu nhiệm.

màu nước d. Chất liệu hội hoạ, dẻo, dùng pha với nước để vẽ. *Tranh màu nước* (vẽ bằng màu nước).

màu phấn d. Màu bột đóng thành hình thỏi phấn, có thể vẽ trực tiếp lên giấy. *Tranh màu phấn* (vẽ trên giấy bằng màu phấn).

màu sắc d. **1** Các màu, không kể trắng và đen (nói khái quát). *Bức tranh nhiều màu sắc. Màu sắc loè loẹt. Màu sắc hài hoà.* **2** Tính chất đặc thù. *Nghệ thuật đượm màu sắc dân tộc. Màu sắc tôn giáo. Màu sắc thời đại.*

màu sắc ẩn hiện d. Màu sắc gây cảm giác khi xa khi gần, khi mờ khi tỏ, do sử dụng có cung bậc các mảng màu sáng tối ken nhau.

máu d. **1** Chất lỏng màu đỏ chảy trong các mạch của người và động vật, có vai trò quan trọng nhiều mặt đối với sự sống của cơ thể. **2** Máu của con người, coi là cái quý nhất của mỗi người (thường nói về mặt khi phải hi sinh). *Đổ máu ngoài chiến trường. Mở con đường máu* (con đường giải thoát phải trả giá bằng hi sinh, tổn thất lớn về sinh mạng). *Nợ máu*.* **3** (kng.). Đặc trưng tâm lí có tính chất cá nhân, khiến dễ dàng hướng về một hoạt động nào đó một cách không còn biết suy nghĩ gì nữa. *Máu rượu. Máu cờ bạc. Máu tham. Có máu làm ăn.*

máu cam d. Máu chảy từ mũi ra (mà không phải do chấn thương). *Chảy máu cam.*

máu chảy ruột mềm Ví tình máu mủ ruột rà, thương yêu đùm bọc nhau, chia sẻ với nhau những nỗi đau khổ.

máu chó d. Cây to, cành mọc thẳng ngược lên, có nhựa đỏ như máu chó, hạt dùng làm thuốc.

máu dê d. Đặc trưng tâm sinh lí của người đàn ông có tính rất dâm.

máu ghen d. Đặc trưng tâm lí của người có tính hay ghen.

máu huyết d. Máu của con người (nói khái quát).

máu khô d. Huyết tương hoặc những chế phẩm nhân tạo tương tự như huyết tương đã được làm khô lại. *Truyền máu khô cho bệnh nhân.*

máu lửa d. Máu và lửa (nói khái quát); dùng để chỉ sự khốc liệt của chiến tranh, của sự đàn áp, khủng bố. *Dìm phong trào trong máu lửa.*

máu me I d. Máu đổ ra, dây ra nhiều (nói khái quát). *Máu me đầm đìa. Mặt mày bầm tím, máu me bê bết. Mình đầy máu me.* **II** đg. (kng.). Như *máu mê. Tay ấy cũng máu me lắm.*

máu mê đg. (hoặc t.). Ham mê các trò

chơi, thường là cờ bạc, đến mức không còn biết gì đến những việc khác. *Máu mê cờ bạc. Một con bạc máu mê.*

máu mủ d. Máu và mủ (nói khái quát). **1** Dùng để chỉ quan hệ ruột thịt thân thích. *Tình máu mủ. Anh em máu mủ. Có quan hệ máu mủ với nhau.* **2** Dùng để ví công sức, tinh lực của người lao động đã bỏ ra để làm nên của cải vật chất. *Đem mồ hôi máu mủ đổi lấy bát cơm. Hút máu mủ* (vch.; bóc lột).

máu nóng d. (id.). **1** Tính dễ nổi nóng. **2** Như *nhiệt huyết. Bầu máu nóng của tuổi trẻ.*

máu què d. (ph.). Máu kinh nguyệt. *Đồ máu què!* (thgt.; tiếng chửi).

máu tham d. Đặc trưng tâm lí của người có tính tham lam.

máu thịt d. Máu và thịt con người (nói khái quát). **1** Dùng để ví mối quan hệ xã hội gắn bó thân thiết, không thể tách rời. *Gắn bó máu thịt với quê hương.* **2** Dùng để chỉ phần tình cảm sâu sắc nhất ở mỗi con người. *Lời thề nguyền đã thấm sâu vào máu thịt.*

máu trắng d. Tên gọi thông thường của bệnh bạch cầu.

máu xương d. (id.). Như *xương máu.*

may$_1$ d. (vch.). Heo may (nói tắt). *Gió may. Hơi may.*

may$_2$ **I** d. Điều tốt lành tình cờ đưa đến đúng lúc. *Dịp may hiếm có. Gặp may. (Làm) cầu may**. *Biến rủi thành may.* **II** t. Ở vào tình hình gặp được may. *Gặp anh lúc này thật may quá. Việc không may. May mà không ai hề gì.*

may$_3$ đg. Dùng kim chỉ kết các mảnh vải, lụa, v.v. thành quần áo hoặc đồ dùng. *Thợ may.*

may đo đg. May quần áo theo kích thước cụ thể của từng người (nói khái quát); phân biệt với *may sẵn. Cửa hàng may đo.*

may mà Tổ hợp biểu thị điều sắp nói đến là một thực tế đã xảy ra, và đó là điều may mắn. *Xe đâm nhau, may mà không ai hề gì.*

may mặc đg. May quần áo, trang phục (nói khái quát).

may mắn t. May (nói khái quát). *Chúc may mắn. Chẳng lấy gì làm may mắn.*

may ô x. *mayô.*

may ra Cũng có thể xảy ra điều đang mong ước không biết chừng, vì cũng có ít nhiều hi vọng. *Lần này may ra thì được. Đi ngay, may ra còn kịp.*

may rủi t. (hoặc d.). Chỉ tuỳ thuộc vào ngẫu nhiên, vào may hay rủi mà được hay không được (nói khái quát). *Thi cử đâu phải là chuyện may rủi. Trông vào may rủi (d.).*

may sao May mắn làm sao mà. *May sao trời lại tạnh, chứ không thì ướt hết. May sao về kịp.*

may sẵn đg. (thường dùng phụ sau d.). May quần áo hàng loạt, theo những cỡ nhất định chứ không theo kích thước cụ thể của từng người (nói khái quát); phân biệt với *may đo. Cửa hàng chuyên bán quần áo may sẵn.*

may vá đg. May và vá quần áo (nói khái quát). *Biết may vá, nấu nướng.*

mày$_1$ d. (vch.). Lông mày (nói tắt). *Mặt ủ, mày chau.*

mày$_2$ d. **1** Lá bắc ở hoa các cây như ngô, lúa, về sau tồn tại dưới dạng hai vẩy nhỏ ở gốc quả (loại quả này quen gọi là hạt). *Mày ngô.* **2** (ph.). Vẩy ốc.

mày$_3$ đ. **1** Từ dùng để gọi người ngang hàng hoặc hàng dưới khi nói với người ấy, tỏ ý coi thường, coi khinh. *Không thầy đố mày làm nên* (tng.). **2** (kng.). Từ dùng để gọi thân mật người có quan hệ rất gần gũi, ngang hàng hoặc hàng dưới, khi nói với người ấy (thường dùng trong lớp người trẻ tuổi, nhỏ tuổi). *Mày đến tao chơi.*

mày đay d. Chứng ngứa nổi từng đám ở ngoài da, thường do dị ứng. *Nổi mày đay.*

mày mặt d. (id.). Như *mặt mày.*

mày mò đg. Dò tìm để làm, một cách

kiên nhẫn, do chưa biết cách làm, chưa có kinh nghiệm. *Mày mò mãi cũng làm được.*
mày râu d. (cũ, hoặc kng.). Lông mày (rậm) và râu; dùng để chỉ giới đàn ông, cho là phải có khí phách, khác với giới phụ nữ yếu ớt, theo quan niệm cũ. *Không chịu thua cánh mày râu.*
mảy d. Phần, lượng rất nhỏ, chỉ có chút ít, không đáng kể. Gà con nhặt từng mảy gạo. *Không sướt một mảy da. Hết sạch không còn một mảy.*
mảy may d. Phần lượng hết sức nhỏ, hoàn toàn không đáng kể (thường dùng để nhấn mạnh ý phủ định). *Không mảy may sợ hãi. Hết sạch không sót một mảy may. Không có mảy may.*
máy$_1$ **I** d. Vật được chế tạo gồm nhiều bộ phận, thường là phức tạp, dùng để thực hiện chính xác hoặc hàng loạt một công việc chuyên môn nào đó. *Máy cày. Máy phát điện. Xuồng gắn máy* (chạy bằng máy). *Xe máy*. Làm việc như cái máy.* **II** t. (dùng phụ sau d.; kết hợp hạn chế). Được làm bằng máy. *Gạo máy* (xay xát bằng máy). *Nước máy*.* **III** đg. (kng.). May bằng máy khâu. *Máy quần áo.*
máy$_2$ đg. Tự nhiên thấy rung động khẽ (thường ở mắt, môi). *Tự nhiên thấy máy mắt. Máy môi định nói. Cái thai máy trong bụng.*
máy$_3$ đg. (kng.). Ra hiệu ngầm bảo làm việc gì hoặc báo cho biết. *Máy nhau ra về. Máy riêng ra ngoài hỏi chuyện.*
máy$_4$ đg. (cũ; id.). Đào, bới ở một lớp rất nông trên bề mặt. *Đời cua cua máy, đời cáy cáy đào* (tng.).
máy ảnh d. Dụng cụ dùng để chụp ảnh.
máy bào d. Máy gọt cắt kim loại để gia công các bề mặt phẳng và bề mặt định hình.
máy bay d. Phương tiện vận tải hay chiến đấu bay trên không nhờ động cơ.
máy bay bà già d. Máy bay kiểu cũ, bay chậm, chuyên việc tiếp tế hoặc trinh sát (quân đội Pháp dùng trong chiến tranh Đông Dương 1946-1954).
máy bay cánh quạt d. Máy bay dùng sức chuyển động của cánh quạt để bay.
máy bay cường kích d. Máy bay chủ yếu dùng để đánh phá các mục tiêu mặt đất, mặt nước hoặc để chi viện chiến đấu.
máy bay không người lái d. Máy bay không có người lái điều khiển, tự động bay theo sự điều khiển từ xa bằng radio hoặc theo chương trình đã lắp sẵn ở căn cứ.
máy bay khu trục d. (cũ). Máy bay tiêm kích.
máy bay lên thẳng d. cn. *máy bay trực thăng*. Máy bay có thể lên xuống thẳng đứng hoặc bay lơ lửng trên một điểm nào đó.
máy bay phản lực d. Máy bay chuyển động nhờ sức đẩy tạo nên bằng luồng hơi phụt ra rất mạnh phía sau, có thể bay nhanh và cao hơn nhiều so với máy bay cánh quạt.
máy bay tiêm kích d. Máy bay chủ yếu dùng để săn đuổi và đánh máy bay của đối phương ở trên không.
máy bay trực thăng d. x. *máy bay lên thẳng.*
máy bộ đàm d. Máy điện thoại mang theo người, thu phát bằng vô tuyến điện.
máy cái d. Máy cắt gọt kim loại có độ chính xác rất cao, dùng để chế tạo các chi tiết chính xác, chủ yếu của máy công cụ.
máy cán d. Hệ thống các máy để gia công kim loại bằng áp lực giữa các trục quay.
máy cắt gọt kim loại d. Tên gọi chung các máy để gia công các sản phẩm kim loại và cả sản phẩm phi kim loại, chủ yếu bằng sử dụng các dụng cụ cắt.
máy chém d. Dụng cụ có gắn lưỡi sắc dùng để chặt đầu người bị án tử hình.
máy chiếu hình d. Dụng cụ quang học dùng để chiếu lên màn ảnh những hình ảnh để minh hoạ tư liệu khi giảng bài, báo cáo, v.v.

M

máy chiếu phim d. Thiết bị để chiếu phim lên màn ảnh.

máy chủ d. Máy tính có lưu trữ các tệp chương trình và dữ liệu chương trình trên đĩa cứng để dùng cho tất cả các máy khác trên mạng.

máy chữ d. Dụng cụ dùng để in chữ bằng cách đập những chữ đúc nổi lên giấy qua một băng tẩm mực, có thể có được nhiều bản trong một lúc bằng cách lót giấy than giữa các tờ giấy trắng. *Đánh máy chữ.*

máy công cụ d. Máy để gia công các loại vật liệu bằng cắt gọt hoặc bằng áp lực.

máy doa d. Máy cắt gọt kim loại để gia công các lỗ có sẵn bằng dụng cụ cắt quay tròn.

máy điện d. Tên gọi chung máy phát điện và động cơ điện.

máy điện toán d. (id). Máy tính.

máy điều hoà d. Máy để xử lí và di chuyển không khí trong các hệ thống điều hoà không khí.

máy điều hoà nhiệt độ d. Máy điều hoà để làm ấm, làm lạnh một phần và làm không khí trong phòng sạch bụi.

máy ghi âm d. Máy ghi và phát lại âm thanh.

máy ghi âm từ d. Thiết bị để ghi âm thanh vào băng hoặc dây từ để sau đó phát lại.

máy ghi hình từ d. Thiết bị để ghi vào băng từ các chương trình truyền hình có kèm âm thanh để sau đó phát lại.

máy gia tốc d. Máy dùng để làm tăng tốc độ các hạt mang điện.

máy hát d. (cũ). Máy quay đĩa.

máy hơi nước d. Động cơ nhiệt kiểu pittông, biến đổi năng lượng của hơi nước thành cơ năng.

máy huyền vi d. (cũ; vch.). Tạo hoá.

máy kéo d. Máy chạy bằng động cơ dùng để kéo các máy móc khác trong nông nghiệp.

máy kế toán d. Máy tính để bàn, dùng để thực hiện các phép tính số học.

máy khâu d. Máy dùng để khâu, may đồ bằng vải, da.

máy khoan d. Máy công cụ dùng để khoan lỗ.

máy lạnh d. Máy thực hiện việc làm lạnh nhân tạo.

máy liên hợp d. Tổ hợp máy phức tạp gồm nhiều máy, thực hiện đồng thời nhiều loại công việc khác nhau. *Máy liên hợp gặt-đập.*

máy lửa d. (cũ; id.). Bật lửa.

máy may d. (ph.). Máy khâu.

máy miệng đg. (kng.). Tự nhiên gặp chuyện thì nói, ngoài ý định, thường là chuyện không dính líu gì đến mình. *Máy miệng nói chêm vào một câu.*

máy mó đg. (id.). Như *mó máy.*

máy móc I d. Máy (nói khái quát). Máy móc hoạt động bình thường. *Máy móc hiện đại.* **II** t. Thiếu linh hoạt, sáng tạo, chỉ biết theo đúng những gì đã có sẵn, đã quy định. *Áp dụng nguyên tắc một cách máy móc. Lối suy luận máy móc.*

máy nhắn tin d. Máy thu vô tuyến một chiều, cỡ nhỏ, mang theo người để nhận tin người khác nhắn.

máy nivô d. cn. *máy thuỷ bình.* Máy trắc địa dựa trên nguyên lí tia ngắm nằm ngang để xác định hiệu số độ cao giữa hai điểm.

máy nói d. (cũ; kng.). Điện thoại.

máy nổ d. Máy chuyển động nhờ đốt cháy một hỗn hợp khí nổ do xăng, hơi cồn, v.v. với không khí tạo nên.

máy nước d. (cũ, hoặc ph.). Chỗ có lắp vòi nước để lấy nước mấy nơi công cộng.

máy phát điện d. Máy biến đổi cơ năng thành điện năng.

máy phay d. Máy công cụ để gia công sản phẩm bằng dao phay khi phôi di động tịnh tiến.

máy quay đĩa d. Máy quay đĩa ghi âm để phát lại những bài hát, bản nhạc, v.v. đã được ghi trên đĩa.

máy tay đg. (kng.). Tiện tay làm một cách tự nhiên, ngoài ý định. *Nhân đi qua máy tay ngắt một cành.*

máy thu hình d. (id.). Máy thu sóng vô tuyến truyền hình; tivi.
máy thu thanh d. (id.). Máy thu sóng vô tuyến truyền thanh; radio.
máy thuỷ bình d. x. *máy nivô.*
máy tiện d. Máy để gia công các sản phẩm có dạng vật quay tròn bằng cách hớt lớp phoi.
máy tính d. Máy thực hiện tự động các phép tính.
máy tính điện tử d. Máy tính làm bằng các thiết bị điện tử để giải các bài toán theo chương trình.
máy trợ thính d. Dụng cụ khuếch đại âm thanh, dùng cho người tai nghe kém.
máy ủi d. Thiết bị có thể tháo rời được, lắp trên các máy kéo, dùng để ủi và san đất.
máy vi tính d. Máy tính điện tử cỡ nhỏ, thường dùng cho cá nhân.
máy xúc d. Máy đào bốc đất đá, dùng trong xây dựng và trong khai thác mỏ lộ thiên.
mạy d. Tre nhỏ đặc ruột, thường trồng làm hàng rào quanh nhà.
mayô cv. *may ô.* d. Áo dệt kim ngắn, chỉ đến quãng dưới thắt lưng, dùng mặc lót bên trong sơmi.
mayso d. Hợp kim đồng, nickel, kẽm, có màu trắng giống như bạc, thường dùng làm dây nung của bàn là, bếp điện.
maze x. *maser.*
mazut d. Chất đốt lỏng, sánh, còn lại sau khi chưng cất dầu mỏ, có màu nâu sẫm, mùi hắc, dùng để chạy máy nổ.
mắc$_1$ I đg. **1** Móc vào để treo, giữ. *Mắc quần áo lên giá. Mắc màn. Mắc võng. Mắc vai cày vào trâu.* **2** Bị giữ lại, bị cản trở hoạt động đến mức khó gỡ ra, khó thoát khỏi. *Mắc bẫy. Mắc mưa không về được. Lấn cấn như gà mắc tóc. Mắc mưu*.* **3** Dàn sợi ra và quấn vào trục cho đủ số sợi dệt một khổ vải. **4** (ph.). Bận. *Mắc công việc. Đang mắc, không đi chơi được.* **5** (ph.). Nợ, thiếu nợ. *Tôi mắc anh ấy một ngàn đồng. Mắc nợ.* **6** (ph.). Mót (ỉa, đái). **II** d. Mắc áo (nói tắt). *Treo áo lên mắc.*
mắc$_2$ t. (ph.). Đắt. *Giá mắc. Mua mắc.*
mắc áo d. Đồ dùng để treo áo, mũ.
mắc cạn đg. (Tàu, thuyền) vướng vào chỗ nước cạn không đi được.
mắc coọc d. Cây thuộc loại lê, thịt quả cứng.
mắc cỡ I đg. (ph.). Thẹn, xấu hổ. **II** d. (ph.). Cây xấu hổ.
mắc cửi đg. Mắc sợi trên khung cửi; thường dùng để ví hoạt động qua lại nhiều chiều, đông, không lúc nào ngớt. *Xe chạy như mắc cửi. Kẻ qua người lại như mắc cửi.*
mắc kẹt đg. Bị kẹt vào giữa không thoát ra, không qua được. *Mắc kẹt trong thành phố bị chiếm đóng.*
mắc lừa đg. (kng.). Bị đánh lừa.
mắc míu đg. (và d.). x. *mắc mứu.*
mắc mỏ t. (ph.). Đắt đỏ.
mắc mớ đg. (ph.). **1** (dùng có kèm ý phủ định, trước *chi, gì*). Có quan hệ đến, có dính dáng đến. *Việc đó mắc mớ chi đến anh?* **2** (hoặc d.). Như *mắc mứu* (ng. **II**).
mắc mưu đg. Bị lừa trúng vào mưu kế của đối phương. *Mắc mưu chia rẽ.*
mắc mứu I đg. Cảm thấy có điều vướng mắc trong suy nghĩ. *Có cái gì mắc mứu, chưa thông.* **II** d. Điều vướng mắc không lớn nhưng kéo dài chưa được giải quyết (thường là trong quan hệ với người khác). *Có mắc mứu trong công tác. Giải quyết mắc mứu giữa hai cán bộ, cũ và mới.*
mặc$_1$ đg. Che thân mình bằng quần áo. *Bộ đội mặc quân phục. Mặc thêm áo ấm cho em bé. Đồ mặc rét* (mặc để chống rét).
mặc$_2$ đg. (thường dùng không có chủ ngữ). **1** Để tuỳ ý, không can thiệp vào, hoặc không biết gì đến. *Nó làm gì mặc nó. Để mặc tôi. Bỏ mặc, không ngó ngàng đến.* **2** Không để ý đến, coi như không có gì, tuy biết rõ là có trở ngại, nguy hiểm. *Mưa mặc mưa, cứ đi. Dư luận thế nào cũng mặc.*

M

mặc cả đg. **1** Trả giá thêm bớt từng ít một với người bán để mong mua được rẻ. *Mặc cả đến từng xu. Bán đúng giá, không mặc cả.* **2** (kng.). Thảo luận thêm bớt từng điều kiện chi tiết, với ý tính toán thiệt hơn, trước khi thoả thuận. *Nhận việc, không hề mặc cả. Một cuộc mặc cả về chính trị giữa các phe phái.*

mặc cảm đg. (hoặc d.). **1** Thầm nghĩ rằng mình không được như người và cảm thấy buồn day dứt. *Mặc cảm về lỗi lầm trước kia. Xoá bỏ mọi mặc cảm, tự ti.* **2** (id.). Tự cảm thấy điều đã hoặc sắp xảy ra.

mặc dầu cv. *mặc dù.* k. Từ biểu thị quan hệ trái ngược giữa điều kiện và sự việc, để nhấn mạnh sự việc dù sao vẫn xảy ra. *Mặc dầu trời mưa, vẫn đi.*

mặc kệ đg. (kng.). **1** Để cho tuỳ ý và tự chịu trách nhiệm lấy, coi như không biết gì đến; như *kệ*$_3$. *Mặc kệ nó muốn làm gì thì làm.* **2** Không để ý đến, coi như chẳng có thể ảnh hưởng gì đến việc mình làm. *Nó muốn là làm, ai khen chê mặc kệ.*

mặc khách tao nhân d. Như *tao nhân mặc khách.*

mặc lòng (dùng ở cuối phân câu). Tổ hợp biểu thị điều vừa nói đến cũng không có tác động gì làm cho có sự thay đổi đối với việc làm sắp nêu ra. *Ai nói sao mặc lòng, anh ta vẫn không thay đổi ý kiến. Dù thế nào mặc lòng.*

mặc nhiên **I** p. Một cách không nói rõ ra bằng lời, mà hiểu ngầm với nhau như vậy. *Không chối, tức là mặc nhiên nhận.* **II** t. (id.). Im lặng không tỏ ra một thái độ nào cả, làm như là việc chẳng có quan hệ gì đến mình. *Chuyện ầm ĩ lên thế mà anh ta vẫn mặc nhiên như không.*

mặc niệm đg. Tưởng nhớ người đã mất trong tư thế nghiêm trang, lặng lẽ. *Đứng cúi đầu mặc niệm trước linh cữu. Làm lễ mặc niệm.*

mặc sức p. Một cách hoàn toàn tuỳ thích, không bị ngăn trở, hạn chế. *Tuổi trẻ mặc sức bay nhảy. Ra biển mặc sức mà bơi lội.*

mặc thây đg. (thgt.). Như *mặc*$_2$ (ng. **1**; hàm ý coi khinh).

mặc tình p. (ph.). Mặc sức.

mặc xác đg. (thgt.). Như *mặc*$_2$ (ng. **1**; hàm ý coi khinh).

măm đg. (kng.). Ăn (nói về trẻ nhỏ còn thiếu răng). *Mẹ xúc cho bé măm.*

mắm$_1$ d. Cây nhỡ mọc ở vùng đầm lầy ven biển, rễ trồi lên khỏi mặt bùn; thường trồng để bảo vệ đê nước mặn.

mắm$_2$ d. **1** Thức ăn làm bằng tôm cá sống ướp muối và để lâu ngày cho ngấu. *Mắm tôm*. Mắm cá nục. Liệu cơm gắp mắm* (tng.). **2** (dùng hạn chế trong một vài tổ hợp). Cá đã ướp muối làm mắm; cá mắm (nói tắt). *Người đét như con mắm.*

mắm$_3$ đg. Ngậm chặt môi, miệng lại khi phải nén sự tức giận hay khi gắng sức làm việc gì. *Mắm môi lăn tảng đá ra mé đường.*

mắm cái d. Tên gọi chung các loại mắm cá.

mắm kem d. Nước mắm cô đặc.

mắm lóc d. Mắm cá lóc (cá quả).

mắm muối d. Nước mắm và muối (nói khái quát); (kng.). thường dùng để ví phần thêm vào câu chuyện kể cho đỡ nhạt nhẽo hoặc cho được đậm đà. *Thêm mắm thêm muối vào câu chuyện.*

mắm nêm d. Mắm làm bằng các loại cá nhỏ như cá cơm, cá nục, v.v.

mắm tôm d. Mắm làm bằng tôm để thật ngấu, có màu nâu sẫm và mùi đặc biệt.

măn mẳn t. x. *mẳn*$_2$ (láy).

mằn đg. (ph.). Nắn. *Mằn khớp xương.*

mằn mặn t. x. *mặn* (láy).

mằn thắn d. Món ăn làm bằng thịt giã hoặc băm nhỏ bao trong bột, ăn với nước dùng. *Mì mằn thắn.*

mẳn$_1$ **I** d. Mảnh hạt, thường là hạt tấm rất nhỏ, vụn (nói khái quát). *Ăn tấm, ăn mẳn.* **II** t. (id.). Nhỏ nhen, hẹp hòi. *Tính người mẳn.*

mẳn$_2$ t. (id.). Hơi mặn. *Canh nấu mẳn.* // Láy: *măn mẳn* (ý mức độ ít).

mắn t. Dễ chửa đẻ và chửa đẻ nhiều lần,

lần sau cách lần trước chỉ một thời gian ngắn. *Mắn đẻ. Chị ấy mắn lắm.*

mặn t. **1** Có vị của muối biển. *Nước mặn. Khử chua và mặn cho đất. Kiêng ăn mặn.* **2** (Thức ăn) có vị mặn trên mức bình thường; trái với *nhạt*. *Canh mặn khó ăn. Đời cha ăn mặn, đời con khát nước* (tng.). **3** (Ăn uống) có thịt, cá, có dùng thức ăn nguồn gốc động vật, nói chung; trái với *chay*. *Tiệc mặn. Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối* (tng.). **4** Có sự đậm đà, tha thiết. *Mặn tình. Mặn chuyện. Không mặn mua, nên trả rẻ.* // Láy: *mằn mặn* (ý mức độ ít).

mặn mà t. **1** (id.). Mặn vừa phải và hợp khẩu vị, càng nếm càng thấy ngon. *Cái mặn mà của dưa muối.* **2** Dễ ưa, dễ mến, và càng nghe, càng nhìn, càng thấy ưa, thấy mến. *Ăn nói mặn mà, có duyên. Nhan sắc mặn mà.* **3** Tỏ ra có tình cảm chân thật và thắm thiết đối với người nào đó. *Cuộc đón tiếp mặn mà tình anh em. Không mặn mà bắt chuyện.*

mặn miệng t. Mặn vừa phải và có tác dụng kích thích làm tăng khẩu vị. *Bữa cơm có mắm hoặc tương, cà, ăn mới mặn miệng.*

mặn mòi t. (ph.). Mặn mà. *Thức ăn mặn mòi. Cái duyên mặn mòi.*

mặn nồng t. (vch.). (Tình cảm, tình nghĩa) đậm đà, thắm thiết, khó phai nhạt. *Ơn nghĩa mặn nồng. Tình cảm gắn bó mặn nồng.*

măng d. Mầm tre, vầu, v.v. non mới mọc từ gốc lên, có thể dùng làm thức ăn; thường dùng để ví sự non trẻ. *Măng non*. Xáo măng. Tre già măng mọc** (tng.).

măng cụt d. Cây ăn quả cùng họ với bứa, lá dài, mọc đối, quả có vỏ dày và chát, trong quả có nhiều múi, cùi trắng và ngọt.

măng đa x. *măngđa*.

măng đá d. Đá vôi đọng ở nền các hang đá, có hình giống măng mới nhú.

măng đô lin x. *mandolin*.

măng le d. (ph.). Măng tre rừng, có thể dùng làm thức ăn.

măng non d. Măng mới nhú; thường dùng để ví lứa tuổi thiếu niên nhi đồng. *Thế hệ măng non. Tủ sách măng non.*

măng sét$_1$ d. Đầu đề chữ lớn ở trang nhất, dưới tên của tờ báo.

măng sét$_2$ d. Cửa tay áo sơ mi có lớp lót thêm lớp vải dính cho cứng, phẳng. *Áo sơ mi tay măng sét.*

măng sông$_1$ x. *măngsông*$_1$.

măng sông$_2$ x. *măngsông*$_2$.

măng sữa t. Ví tuổi còn bé dại, thơ dại.

măng tây d. Cây leo thuộc họ hành tỏi, thân ngầm, mầm non mới nhú dùng ăn như măng.

măng tô x. *măngtô*.

măng tơ t. (id.). Non, trẻ. *Khuôn mặt còn măng tơ.*

mắng đg. Nêu lỗi của người dưới bằng lời nói nặng, to tiếng. *Mắng đứa con hư. Bị mắng oan.*

mắng chửi đg. (id.). Như *chửi mắng*.

mắng mỏ đg. Mắng (nói khái quát). *Những lời mắng mỏ.*

mắng nhiếc đg. Mắng bằng những lời nhiếc móc làm cho nhục nhã, khổ tâm. *Bị mắng nhiếc thậm tệ.*

măngđa cv. *măng đa*. d. (cũ). Phiếu chuyển tiền gửi qua bưu điện.

măngđôlin d. x. *mandolin*.

măngsông$_1$ cv. *măng sông*. d. **1** Mạng bằng loại sợi không cháy có tẩm một thứ muối kim loại, dùng bọc quanh ngọn lửa đèn để tăng độ sáng. *Đèn măngsông*.* **2** (kng.). Đèn măngsông (nói tắt).

măngsông$_2$ cv. *măng sông*. **I** d. Khúc nối lồng hai đầu săm vào nhau. **II** đg. Nối lồng hai đầu săm vào nhau. *Măngsông lại chiếc săm xe đạp.*

măngtô cv. *măng tô*. d. Áo rét mặc ngoài kiểu Âu, may bằng các loại vải dày hoặc len, dạ, có lót, dài đến đầu gối.

mắt$_1$ d. **1** Cơ quan để nhìn của người hay động vật; thường được coi là biểu tượng của cái nhìn của con người. *Nhìn tận*

M

mắt. Nháy mắt*. Trông đẹp mắt. Vui mắt. **2** Chỗ lồi lõm giống hình con mắt, mang chồi, ở thân một số cây. *Mắt tre. Mắt khoai tây.* **3** Bộ phận giống hình những con mắt ở ngoài vỏ một số quả phức, ứng với một quả đơn. *Mắt dứa. Mắt na.* **4** Lỗ hở đều đặn ở các đồ đan. *Mắt võng. Mắt lưới. Rổ đan thưa mắt.* **5** Mắt xích (nói tắt). *Đột bỏ một mắt của dây xích.*

mắt$_2$ (ph.). x. *mắc$_2$*.

mắt bão d. Khu vực ở trung tâm cơn bão, có bán kính hàng chục kilomet, nơi gió thường yếu và trời quang hoặc ít mây.

mắt cá d. Mấu lồi ra ngoài ở cổ chân, chỗ đầu dưới xương cẳng chân.

mắt cáo d. Lỗ đan thưa. *Phên đan mắt cáo. Hàng rào mắt cáo. Lưới mắt cáo.*

mắt gió d. Cơ cấu để dẫn gió vào lò luyện kim.

mắt hột d. Bệnh đau mắt mãn tính, làm nổi hột ở kết mạc và giác mạc.

mắt kính d. Miếng kính nhỏ để mắt nhìn qua, lắp vào kính đeo mắt hay vào một số dụng cụ.

mắt la mày lét t. (kng.). Lấm la lấm lét, không dám nhìn thẳng.

mắt mũi d. Mắt nhìn (nói khái quát; hàm ý chê bai). *Mắt mũi kèm nhèm. Mắt mũi để đâu mà xô vào người ta thế.*

mắt nhắm mắt mở Vừa mới bừng mắt dậy, chưa tỉnh hẳn (đã làm việc gì).

mắt thấy tai nghe Trực tiếp nhìn thấy, nghe thấy điều gì. *Những điều mắt thấy tai nghe.*

mắt tròn mắt dẹt (kng.). Tả vẻ sợ hãi, nhớn nhác (thường của số đông).

mắt trước mắt sau (kng.). Nhìn trước nhìn sau, liệu chừng để đi khỏi càng nhanh càng tốt do có điều thấp thỏm lo sợ. *Mắt trước mắt sau chỉ chực bỏ chạy.*

mắt xanh d. (kc.). Mắt, cái nhìn của người phụ nữ (để ý lựa chọn người yêu). *Lọt vào mắt xanh của người đẹp.*

mắt xích d. **1** Bộ phận đồng nhất với nhau, móc nối vào nhau tạo thành dây xích, dây chuyền. *Tháo rời từng mắt xích. Bị hỏng một mắt xích trong dây chuyền.* **2** Từng bộ phận của một hệ thống, về mặt có quan hệ chặt chẽ với các bộ phận khác; khâu. *Một mắt xích quan trọng trong toàn bộ kế hoạch.*

mặt$_1$ d. **1** Phần phía trước, từ trán đến cằm của đầu người, hay phần phía trước của đầu con thú. *Mặt trái xoan. Rửa mặt. Nét mặt. Đầu trâu mặt ngựa*.* **2** Những nét trên mặt người, biểu hiện thái độ, tâm tư, tình cảm (nói tổng quát). *Mặt lạnh như tiền. Tay bắt mặt mừng*. Làm mặt giận.* **3** (dùng trong một số tổ hợp). Mặt người làm phân biệt người này với người khác; dùng để chỉ từng cá nhân khác nhau. *Gặp mặt* (nhau). (Cuộc) họp mặt*. Thay mặt** (cho ai). *Ba mặt một lời*. (Người) lạ mặt*. Có mặt*.* **4** (dùng trong một số tổ hợp). Mặt con người, hiện ra trước mọi người, coi là biểu trưng cho thể diện, danh dự, phẩm giá. *Ngượng mặt*. (Nói cho) rát mặt*. Lên mặt** (với mọi người). **5** Phần phẳng ở phía trên hoặc phía ngoài của vật, phân biệt với phần bên dưới hoặc bên trong. *Mặt bàn. Mặt nước. Giấy viết một mặt. Mặt vải rất mịn. Trên mặt đất.* **6** Phía nào đó trong không gian, trong quan hệ với một vị trí xác định. *Mặt trước của ngôi nhà. Bị bao vây bốn mặt.* **7** Phần được trừu tượng hoá khỏi chỉnh thể để xem xét, phân biệt với phần đối lập hoặc những phần còn lại; phương diện. *Chỉ chú ý mặt nội dung. Khắc phục mặt tiêu cực. Quán xuyến mọi mặt.* **8** (chm.). Hình được vẽ nên bởi một điểm mà vị trí phụ thuộc liên tục vào hai tham số. *Mặt phẳng*. Mặt tròn xoay*.*

mặt$_2$ t. (ph.). Phải. *Tay mặt.*

mặt bằng d. Khu đất bằng phẳng dùng để xây dựng. *Mặt bằng nhà máy. Thu dọn mặt bằng.*

mặt bủng da chì Vẻ mặt và nước da xấu vì nghiện ngập hoặc ốm yếu.

mặt búng ra sữa (kng.). Tả vẻ mặt quá

non trẻ của người vừa mới lớn.

mặt cắt d. **1** Bề mặt của một vật, nơi nó bị cắt đôi ra. *Mặt cắt của khúc gỗ không được phẳng lắm. Soi kính hiển vi mặt cắt của một mô.* **2** Mặt cắt tưởng tượng của một vật theo một chiều nào đó, cho thấy cấu trúc bên trong của nó. *Mặt cắt dọc của chiếc tàu.*

mặt cắt không còn hột máu Mặt trắng bệch hoặc tái nhợt hẳn ra vì quá khiếp sợ.

mặt cân d. Mặt số của cái cân. *Xem mặt cân.*

mặt cầu d. Quỹ tích các điểm trong không gian cách đều một điểm cố định (gọi là tâm) một khoảng không đổi (gọi là bán kính).

mặt chữ d. Hình dáng của chữ cái hoặc chữ viết nói chung. *Mới thuộc mặt chữ.*

mặt chữ điền d. Khuôn mặt vuông vắn (tựa như chữ điền tiếng Hán).

mặt dạn mày dày t. Trơ trẽn đến mức không còn biết xấu hổ là gì.

mặt dày d. (thgt.). Bộ mặt trơ trẽn, không biết xấu hổ. *Quân mặt dày.*

mặt dày mày dạn t. Như *mặt dạn mày dày.*

mặt đối mặt Ở tư thế đứng trước mặt nhau, trong quan hệ đối địch.

mặt hàng d. Loại hoặc thứ hàng, nói trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh. *Thêm nhiều mặt hàng mới. Mặt hàng xuất khẩu.*

mặt hoa da phấn Tả người phụ nữ có vẻ đẹp mượt mà và tươi tắn.

mặt khác (dùng ở đầu vế câu). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra có ý nghĩa bổ sung về mặt nào đó cho điều vừa được nói đến ở trên. *Chú ý chất lượng, mặt khác, cũng phải bảo đảm số lượng.*

mặt mày d. Mặt của con người, nhìn một cách tổng quát. *Mặt mày lem luốc. Mặt mày hớn hở. Mặt mày trông dễ thương.*

mặt mẹt d. (thgt.). Chỉ kẻ đáng khinh, đáng ghét (thường dùng làm tiếng chửi). *Thằng mặt mẹt kia rồi! Đồ mặt mẹt!*

mặt mo d. (thgt.). Chỉ kẻ không biết xấu hổ, trơ trẽn. *Hoạ có là mặt mo thì mới làm thế.*

mặt mũi d. **1** Như *mặt mày. Mặt mũi khôi ngô. Chưa biết mặt mũi nó ra sao.* **2** (kng.; dùng trong câu có ý phủ định). Thể diện. *Còn mặt mũi nào mà nhìn mọi người nữa.*

mặt nạ d. **1** Mặt giả, đeo để che giấu mặt thật. *Bọn cướp đeo mặt nạ. Tại dạ hội hoá trang, mọi người đều đeo mặt nạ.* **2** Cái bề ngoài giả dối che đậy bản chất xấu xa bên trong. *Lột trần mặt nạ giả nhân giả nghĩa.* **3** Đồ dùng đeo ở đầu và mặt để tránh tác hại của chất độc, chất phóng xạ. *Mang mặt nạ chống hơi độc.*

mặt người dạ thú Lòng dạ độc ác, thâm độc chẳng khác gì thú dữ.

mặt nón d. Mặt sinh ra bởi một đường thẳng chuyển động luôn luôn đi qua một điểm cố định và tựa trên một đường cong cố định.

mặt phẳng d. **1** Bề mặt không gồ ghề, lồi lõm của một vật. **2** (chm.). Đối tượng cơ bản của hình học mà thuộc tính quan trọng nhất là qua ba điểm không thẳng hàng có và chỉ có một mặt phẳng.

mặt phố d. (kết hợp hạn chế). Phía nhìn ra đường phố, nơi có cửa trước của các ngôi nhà. *Nhà mặt phố.*

mặt rồng d. (cũ; trtr.). Mặt vua.

mặt số d. Mặt có khắc độ, ghi chữ số của một số máy móc, đồ dùng cân đo, v.v. *Mặt số của đồng hồ.*

mặt sứa gan lim Ví người trông bề ngoài có vẻ mềm yếu, nhưng rất gan góc, cứng cỏi.

mặt trái d. Phía không tốt đẹp và thường không được bộc lộ ra ngoài của người, vật, sự việc. *Mặt trái của cuộc sống. Mặt trái của vấn đề.*

mặt trái xoan d. Mặt thon đẹp, như hình quả xoan.

mặt trăng d. (viết hoa khi nói về mặt là một thiên thể). Vệ tinh tự nhiên của Trái Đất, phản chiếu ánh sáng của Mặt Trời

và chiếu sáng Trái Đất về ban đêm, có hình dạng nhìn thấy thay đổi dần từng ngày từ khuyết đến tròn và ngược lại. *Mây che khuất mặt trăng. Đổ bộ lên Mặt Trăng.*

mặt trận d. **1** Nơi diễn ra các cuộc chiến đấu, trong mối quan hệ với các nơi khác. *Ra mặt trận. Tin từ các mặt trận đưa về. Mặt trận miền Đông.* **2** Lĩnh vực hoạt động, nơi đang diễn ra những cuộc đấu tranh gay go, quyết liệt. *Mặt trận ngoại giao. Mặt trận văn hoá. Mặt trận sản xuất.* **3** Tổ chức rộng rãi gồm nhiều giai cấp, tầng lớp, tổ chức hoặc nhiều nước liên minh với nhau để đấu tranh cho một mục đích chung. *Mặt trận giải phóng dân tộc. Mặt trận nhân dân thế giới bảo vệ hoà bình.* **4** (thường viết hoa). Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (nói tắt). *Cán bộ Mặt trận. Công tác Mặt trận.*

mặt tròn xoay d. Mặt tạo bởi một đường cong quay quanh một trục cố định.

mặt trời d. (viết hoa khi nói về mặt là một thiên thể). Thiên thể nóng sáng, ở xa Trái Đất, là nguồn chiếu sáng và sưởi ấm chủ yếu cho Trái Đất. *Ánh sáng mặt trời. Mặt trời mọc. Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời.*

mặt trụ d. Mặt tạo bởi một đường thẳng chuyển động tựa trên một đường cong cố định và song song với một phương cố định.

mặt (vuông) chữ điền d. Khuôn mặt vuông vắn (tựa như mặt *chữ điền* tiếng Hán 田).

mâm d. **1** Đồ dùng để bày thức ăn dọn ra cùng với bát đĩa, thường có một mặt phẳng hình tròn. *Mâm đồng. Mâm cơm. Mâm cỗ.* **2** Từ chỉ từng tập hợp những người cùng ngồi ăn một mâm. *Mỗi mâm sáu người. Mời ngồi vào mâm trên.* **3** Vật có hình giống như chiếc mâm. *Mâm quay của máy quay đĩa. Mâm pháo*.*

mâm bồng d. Mâm gỗ có chân cao và thắt eo lại ở quãng giữa, thường dùng để bày đồ cúng lễ.

mâm cao cỗ đầy Tả bữa ăn sang trọng, có rất nhiều món ăn.

mâm cặp d. Dụng cụ hình tròn dùng để định tâm, kẹp chặt và làm quay vật chế tạo trên một số máy cắt kim loại.

mâm pháo d. Bộ phận của khẩu pháo, dùng cho một số pháo thủ đứng hoặc ngồi để điều khiển pháo.

mâm xôi d. Cây bụi nhỏ có nhiều gai, quả gồm nhiều quả con màu đỏ xếp chồng lên nhau như mâm xôi, ăn được.

mầm d. Bộ phận mới nhú ra từ hạt hoặc củ để về sau lớn lên thành cây. *Thóc nảy mầm. Chọn mầm nhân giống. Ươm mầm. Gieo mầm hi vọng* (b.).

mầm mống d. Cái mới chớm nở, phát sinh, làm cơ sở cho sự phát triển sau này (nói khái quát). *Diệt mầm mống gây bệnh. Những mầm mống của chủ nghĩa bè phái. Mầm mống của đổi mới.*

mầm non d. Mầm cây non mới mọc; thường dùng để ví lứa tuổi thiếu niên, nhi đồng. *Chăm sóc những mầm non tương lai.*

mẩm đg. (kng.). Tin chắc, theo nhận định chủ quan và có ý mừng thầm. *Mẩm thấy mọi việc đều tốt. Chắc mẩm là thi đỗ. Mẩm bụng* (tin chắc, nhưng không nói ra).

mẫm t. Béo tròn, đầy đặn. *Béo mẫm. Chọn mấy củ mẫm nhất. Buồng chuối mẫm quả.*

mẫm mạp t. (id.). Mẫm (nói khái quát).

mậm (ph.). x. *mầm.*

mân đg. **1** Sờ và vo nhẹ bằng các đầu ngón tay. *Tay mân từng sợi tóc. Bé mân vú mẹ.* **2** (kng.; id.). Làm chậm chạp, kéo dài thời gian ra. *Làm có một tí mà cứ mân ra.*

mân mê đg. Sờ, nắn nhẹ, vo nhẹ và lâu bằng các đầu ngón tay. *Mân mê tà áo. Em bé ngắm nghía, mân mê con bupbê.*

mân mó đg. (id.). Sờ nắn và mân mê.

mần[1] đg. (ph.). Làm.

mần[2] t. (id.). Như *mẩn.*

mẩn thinh đg. (ph.). Làm thinh.
mẩn t. (hoặc d.). Có nhiều nốt nhỏ nổi lên ngoài da, thường gây ngứa ngáy khó chịu. *Muỗi đốt mẩn cả người. Bị dị ứng nổi mẩn.*
mẫn cảm đg. Tỏ ra nhạy bén, nhạy cảm. *Một giống lúa ít mẫn cảm với thời tiết. Sự mẫn cảm về chính trị.*
mẫn cán t. Siêng năng, nhanh nhẹn và rất được việc. *Làm việc mẫn cán. Những công chức mẫn cán.*
mẫn nhuệ t. (cũ; id.). Nhạy bén và sắc sảo.
mẫn tiệp t. (id.). Linh lợi, có khả năng ứng phó nhanh. *Có tài mẫn tiệp.*
mẫn tuệ t. (cũ; id.). Linh lợi và thông minh.
mấn d. (ph.). Váy.
mận d. Cây ăn quả cùng họ với đào, lá dài, mép có răng nhỏ, hoa trắng, quả có vỏ màu đỏ tía hay lục nhạt.
mấp máy đg. Cử động rất khẽ và liên tiếp (thường nói về môi, mắt). *Môi mấp máy như định nói điều gì. Đôi mi mắt mấp máy.*
mấp mé đg. Đến gần sát một mức giới hạn nào đó. *Nước sông mấp mé mặt đê. Mấp mé bên miệng hố. Tuổi mấp mé sáu mươi.*
mấp mô t. Có nhiều ụ nhỏ nổi lên không đều trên bề mặt. *Mặt đất mấp mô những ổ gà. Những cồn cát mấp mô trên bãi.*
mập$_1$ d. (kng.). Cá mập (nói tắt).
mập$_2$ t. To béo và có vẻ khoẻ. *Tay chân em bé mập có ngấn. Chồi non mập căng.*
mập mạp t. Mập (nói khái quát). *Người mập mạp, khoẻ mạnh. Đàn bê con nào cũng mập mạp.*
mập mờ t. **1** Lờ mờ hoặc lúc tỏ lúc mờ, nên không thể thấy rõ. *Ánh sáng mập mờ. Đèn đóm mập mờ.* **2** Tỏ ra không rõ ràng, nửa nọ nửa kia, khiến người ta khó biết rõ, hiểu rõ là như thế nào. *Thái độ mập mờ, không nói ai đúng ai sai. Lối nói mập mờ. Có chỗ còn mập mờ chưa hiểu.*
mập ù t. (ph.). Béo tròn.
mập ú t. (ph.). Béo tròn.
mập ú ù t. (ph.). Như *mập ù* (nhưng nghĩa mạnh hơn).
mất I đg. **1** Không có, không thấy, không tồn tại (tạm thời hay vĩnh viễn) nữa. *Mất tín hiệu liên lạc. Mất vui. Biến mất. Chìm mất dưới đáy biển.* **2** Không còn thuộc về của mình nữa (cái vẫn tiếp tục tồn tại). *Mất của. Mất trộm*. Đánh rơi mất cái ví. Mất nước.* **3** Không có ở mình nữa. *Thương binh mất một tay. Mất sức. Mất lòng tin. Lúng túng, mất tự nhiên. Mất tín nhiệm.* **4** Dùng hết bao nhiêu thời gian, công sức hoặc tiền của vào việc gì. *Phải mất một tuần lễ mới xong. Mất nhiều công phu sửa chữa. Tiền ăn mỗi ngày mất mấy nghìn* (kng.). *Chỉ mất thì giờ.* **5** Không còn sống nữa, chết (hàm ý thương tiếc). *Ông cụ vừa mất đêm qua. Bố mẹ mất sớm.* **II** tr. **1** Từ biểu thị ý tiếc về điều không hay đã xảy ra hoặc có thể xảy ra. *Quên khuấy đi mất. Người ta đã mua trước mất rồi. Nhanh lên, kẻo muộn mất. Chết mất, biết làm thế nào!* **2** Từ biểu thị ý nhấn mạnh về mức độ của một tình cảm mà mình cảm thấy không sao kìm giữ được. *Tức phát điên lên mất. Vui quá đi mất.*
mất ăn mất ngủ đg. Quá lo lắng không thể yên tâm (đến mức như ăn không ngon, ngủ không yên).
mất cả chì lẫn chài Đã không thu được chút lợi gì mà còn mất cả vốn bỏ ra; mất sạch.
mất cắp đg. Bị kẻ gian lấy cắp.
mất công đg. Bỏ sức lao động làm việc gì một cách vô ích hoặc không cần thiết. *Mất công chờ đợi, chẳng được gì.*
mất công toi đg. (thgt.). Mất công một cách hoàn toàn vô ích.
mất dạy t. (kng.). Hư đốn, thiếu giáo dục. *Con nhà mất dạy. Ăn nói mất dạy.*
mất giá đg. Không còn giá trị như trước. *Đồng tiền bị mất giá.*
mất gốc đg. Không giữ được bản chất,

M

cái tốt đẹp vốn có của mình do nguồn gốc dân tộc, giai cấp, v.v. *Thói lai căng, mất gốc. Đồ mất gốc!* (tiếng mắng).

mất hồn đg. Ở trạng thái như mất hết khả năng suy nghĩ, cảm giác, do quá lo buồn, sợ hãi, v.v. *Đờ đẫn như người mất hồn.*

mất hút đg. Không còn một chút bóng dáng nào ở trong tầm mắt, không còn nhìn thấy đâu nữa. *Chiếc máy bay mất hút ở phía chân trời. Mất hút vào giữa đám đông.*

mất lòng đg. Làm cho không bằng lòng (không dùng nói về người có quan hệ thân thiết). *Phê bình thẳng thắn không sợ mất lòng. Mất lòng trước, được lòng sau* (tng.).

mất mạng đg. (thgt.). Mang hoạ mà chết. *Lái xe ẩu, có ngày mất mạng như chơi.*

mất mát đg. (hoặc d.). Mất đi (nói khái quát). *Hàng hoá bị mất mát. Những hi sinh, mất mát trong chiến tranh. Những mất mát về tình cảm.*

mất mặn mất nhạt t. Thô bạo trong đối xử, không còn kể gì tình nghĩa.

mất mặt đg. **1** (thgt.). Đi biệt đâu, không ai thấy đâu cả (thường hàm ý trách mắng). *Đi đâu mà mất mặt suốt thế?* **2** (kng.). Không còn thể diện, uy tín gì nữa. *Làm không tốt sẽ mất mặt với mọi người. Mắng cho mất mặt.*

mất mật đg. (kng.). (thường nói *sợ mất mật*). Sợ hãi đến mức mất hết tinh thần.

mất mùa đg. Thu hoạch trong mùa rất kém. *Mất mùa vì thiên tai. Sương muối nhiều nên mất mùa cà chua.*

mất nết t. Hư hỏng, không được nết na như trước (thường nói về thiếu niên, thanh niên, với hàm ý trách mắng). *Dạo này con bé hư thân, mất nết quá.*

mất ngủ đg. Ở trạng thái không sao ngủ được, do thần kinh căng thẳng hoặc do bị bệnh. *Mất ngủ mấy đêm liền. Bệnh mất ngủ.*

mất sức đg. **1** Ở trạng thái sức khoẻ bị giảm sút do một tác động trực tiếp nào đó. *Thức đêm nhiều bị mất sức.* **2** Không còn đủ sức khoẻ để làm việc, tuy đang còn ở trong tuổi lao động. *Nghỉ mất sức.*

mất tăm đg. Hoàn toàn không còn thấy tăm hơi đâu cả; như *biệt tăm. Đi mất tăm.*

mất tích đg. Hoàn toàn không còn thấy tung tích đâu cả, cũng không rõ còn hay mất. *Những người mất tích trong chiến tranh. Tàu bị đắm, nhiều người mất tích.*

mất toi đg. (thgt.). Mất đi một cách hoàn toàn vô ích. *Mất toi một ngày chờ đợi.*

mất trắng đg. Mất hết, không thu về được tí nào. *Mùa màng mất trắng. Bị lụt nặng, mất trắng cả cánh đồng.*

mất trí đg. Mất hết khả năng hoạt động trí óc, khả năng nhận thức, suy nghĩ, phán đoán; điên (lối nói kiêng tránh). *Hành động như một kẻ mất trí.*

mất trộm đg. Bị lấy mất của cải trong lúc đêm hôm hoặc lúc vắng người.

mất vía đg. Sợ hãi đến mức mất hết tinh thần, như không còn hồn vía nữa. *Làm cho mất vía. Sợ mất vía.*

mật$_1$ d. **1** Nước màu vàng do gan tiết ra, giúp cho sự tiêu hoá chất mỡ. **2** (kết hợp hạn chế). Túi mật (nói tắt). *Cái mật gấu.*

mật$_2$ d. **1** Chất có vị ngọt do các tuyến ở đáy một số hoa tiết ra. *Ong hút mật.* **2** Nước mía đã cô đặc.

mật$_3$ t. (thường dùng phụ sau d.). Cần được giữ bí mật (nói về cái có tính chất quan trọng). *Tin mật. Tài liệu mật. Gửi thư mật.*

mật báo đg. Bí mật báo cho biết.

mật danh d. Tên gọi hoặc kí hiệu dùng thay cho tên thật để giữ bí mật. *Chiến sĩ tình báo mật danh F1. Mật danh điện thoại.*

mật dụ d. (hoặc đg.). Lời dụ của vua chúa được truyền kín đáo xuống cho bề tôi.

mật đàm đg. (id.). Hội đàm bí mật.

mật độ d. Số lượng có trung bình trên

một đơn vị diện tích. *Mật độ dân số cao. Mật độ cây trồng.*
mật hiệu d. Dấu hiệu quy ước được giữ kín để người cùng một tổ chức nhận ra nhau hoặc thông tin cho nhau. *Trao đổi mật hiệu. Nhận được mật hiệu liên lạc.*
mật ít ruồi nhiều Món lợi thì nhỏ mà người xúm lại giành nhau chia phần thì lại đông.
mật kế d. (id.). Mưu kế được giữ bí mật.
mật khẩu d. Lời hỏi - đáp ngắn gọn được quy ước làm mật hiệu để người cùng một tổ chức nhận ra nhau. *Trả lời đúng mật khẩu.*
mật lệnh d. Mệnh lệnh bí mật.
mật mã d. Mã được giữ bí mật. *Thư viết bằng mật mã. Dịch mật mã.*
mật ngọt chết ruồi Lời lẽ, giọng điệu ngọt ngào, quyến rũ, nhưng giả dối, nguy hiểm.
mật ngữ d. Tiếng lóng dùng để giữ bí mật trong thông tin liên lạc. *Thay đổi mật ngữ.*
mật ong d. Chất lỏng, sánh, màu vàng óng, có vị ngọt, do ong hút mật hoa làm ra, thường dùng để ăn hoặc làm thuốc.
mật thám d. **1** Cơ quan chuyên dò xét và đàn áp phong trào cách mạng ở các nước đế quốc, thuộc địa. *Sở mật thám.* **2** Nhân viên mật thám.
mật thiết t. Có quan hệ gắn bó với nhau rất chặt chẽ. *Liên hệ mật thiết với quần chúng. Hai vấn đề có quan hệ mật thiết với nhau.*
mật thư d. Thư mật.
mật ước I đg. (id.). Bí mật ước hẹn với nhau cùng làm việc gì. **II** d. Điều ước được kí kết bí mật.
mật vụ d. **1** Cơ quan chỉ huy công việc bí mật do thám ở một số nước đế quốc, thuộc địa. **2** Nhân viên mật vụ.
mâu d. Khí giới thời cổ, cán dài, mũi nhọn, dùng để đâm.
mâu thuẫn I d. **1** Tình trạng xung đột, chống chọi nhau. *Mâu thuẫn giữa các nước đế quốc. Giữa hai người có mâu thuẫn.* **2** Tình trạng trái ngược nhau, phủ định nhau về một mặt nào đó. *Mâu thuẫn giữa ý muốn và khả năng. Luận điểm của tác giả có nhiều mâu thuẫn. Lòng đầy mâu thuẫn.* **3** Tình trạng hai mặt đối lập phát triển theo chiều trái ngược nhau ở bên trong sự vật, làm cho sự vật biến đổi, phát triển. *Sự thống nhất của mâu thuẫn.* **II** đg. Xung đột, chống chọi phủ định nhau. *Hai bên mâu thuẫn nhau gay gắt. Mâu thuẫn với nhau về quyền lợi.*
mầu₁ t. Tài tình và có cái gì đó cao siêu không thể giải thích được, vì ngoài sức hiểu của con người. *Phép mầu. Chước mầu. Đạo mầu.*
mầu₂ (ph.). x. *màu₁*.
mầu₃ (ph.). x. *màu₂*.
mầu₄ (ph.). x. *màu₃*.
mầu mè (ph.). x. *màu mè.*
mầu mẽ (ph.). x. *màu mẽ.*
mầu mỡ (ph.). x. *màu mỡ.*
mầu nhiệm t. Tài tình đến mức như có phép lạ không thể hiểu được bằng lẽ thường. *Phép mầu nhiệm. Phương thuốc mầu nhiệm.*
mầu sắc (ph.). x. *màu sắc.*
mẩu d. Phần rất nhỏ còn lại hoặc bị tách rời ra của một vật, một chỉnh thể. *Mẩu bánh mì. Bút chì chỉ còn một mẩu. Những mẩu chuyện vui.*
mẫu₁ d. **1** Cái theo đó có thể tạo ra hàng loạt những cái khác cùng một kiểu. *Mẫu đồ chơi cho trẻ em. Làm động tác mẫu. Mẫu thêu. Mẫu thiết kế.* **2** Cái có thể cho người ta hiểu biết về hàng loạt những cái khác cùng một kiểu. *Hàng bày mẫu. Vở kịch đưa lên sân khấu nhiều mẫu người đặc biệt. Mẫu quặng.*
mẫu₂ d. Đơn vị cũ đo diện tích ruộng đất, bằng 10 sào, tức bằng 3.600 mét vuông (mẫu Bắc Bộ) hay 4.970 mét vuông (mẫu Trung Bộ).
mẫu biểu d. (cũ). Biểu mẫu.
mẫu đơn d. Cây nhỏ lá xẻ lông chim, hoa to, nở vào dịp Tết, vỏ dùng làm thuốc.

mẫu giáo d. Sự giáo dục trẻ nhỏ trước tuổi đi học ở cấp phổ thông. *Cán bộ mẫu giáo. Lớp mẫu giáo* (cho trẻ nhỏ trước tuổi đi học ở cấp phổ thông).
mẫu hậu d. Từ con vua hoặc vua thời phong kiến dùng để gọi mẹ là hoàng hậu hoặc hoàng thái hậu, tỏ ý tôn kính, khi nói với mẹ.
mẫu hệ d. Chế độ gia đình thời đại thị tộc nguyên thuỷ, trong đó quyền thừa kế của cải và tên họ thuộc dòng của người mẹ.
mẫu mã d. Quy cách hàng hoá.
mẫu mực I d. **1** (kng.). Mẫu để theo đó có thể tạo ra hàng loạt những cái khác (nói khái quát). *Sản xuất hàng chẳng theo một mẫu mực nào cả.* **2** Người, cái có tác dụng làm gương cho mọi người noi theo. *Truyện Kiều là một mẫu mực về sử dụng ngôn ngữ.* **II** t. Có đủ những phẩm chất tốt đẹp, có tác dụng làm mẫu, làm gương. *Một thầy giáo rất mẫu mực. Tác phong mẫu mực.*
mẫu quốc d. Nước đế quốc thực dân, trong quan hệ với nước thuộc địa của nó, gọi tên là "nước mẹ" theo quan điểm của chủ nghĩa thực dân.
mẫu quyền d. Hình thái xã hội thị tộc nguyên thuỷ, trong đó quan hệ huyết thống và quan hệ thừa kế tính theo dòng của người mẹ.
mẫu số d. Số viết dưới vạch ngang của phân số, chỉ đơn vị được chia ra bao nhiêu phần bằng nhau; phân biệt với *tử số. Trong phân số* $\frac{2}{5}$*, 5 là mẫu số, 2 là tử số. Quy đồng mẫu số*.*
mẫu số chung d. Bội số chung của các mẫu số của các phâ n số đã cho. *Hai phân số* $\frac{5}{6}$ *và* $\frac{4}{9}$ *có mẫu số chung nhỏ nhất là 18.*
mẫu ta d. (kng.). Mẫu, đơn vị cũ đo diện tích ruộng đất, phân biệt với *hecta* (mẫu tây).
mẫu tây d. (kng.). Hecta, phân biệt với *mẫu ta.*
mẫu thân d. (cũ; trtr.). Mẹ (không dùng để tự xưng).
mẫu tử d. (thường dùng phụ sau d.). Mẹ con, về mặt quan hệ với nhau. *Tình mẫu tử.*
mẫu tự d. (cũ). Chữ cái.
mấu d. **1** Phần trồi lên trên bề mặt của vật thành khối gồ nhỏ. *Tay bám vào các mấu đá. Mấu tre. Mấu đòn gánh. Mặt vải có nhiều mấu.* **2** Chỗ lá dính vào thân cây hoặc cành cây. *Mấu lá.*
mấu chốt I d. Cái chủ yếu nhất, có ý nghĩa quyết định nhất trong toàn bộ vấn đề. *Cải tiến kĩ thuật là mấu chốt để phát triển sản xuất. Mấu chốt của vấn đề.* **II** t. Chủ yếu nhất, có tính chất quyết định nhất. *Vấn đề mấu chốt. Điểm mấu chốt.*
mậu d. Kí hiệu thứ năm trong mười can, sau đinh. *Năm Mậu Thân.*
mậu dịch I đg. Mua bán, trao đổi hàng hoá giữa các vùng, các nước. *Chính sách tự do mậu dịch. Quan hệ mậu dịch giữa hai nước.* **II** d. **1** Mậu dịch quốc doanh (nói tắt). *Giá mậu dịch. Cửa hàng mậu dịch.* **2** (kng.). Cửa hàng mậu dịch quốc doanh (nói tắt). *Hàng mua ở mậu dịch.*
mậu dịch quốc doanh d. Việc buôn bán do nhà nước kinh doanh, quản lí.
mậu dịch viên d. Nhân viên của hàng mậu dịch quốc doanh.
mây$_1$ d. Đám hạt nước hoặc hạt băng nhỏ li ti do hơi nước trong khí quyển ngưng lại, lơ lửng trên bầu trời. *Trời kéo mây, sắp mưa.*
mây$_2$ d. Cây leo, lá xẻ thuỳ sâu, cuống lá có gai, thân dài và mềm, thường dùng để buộc hoặc đan các đồ dùng trong nhà. *Sợi mây. Ghế mây. Roi mây.*
mây khói d. (kng.). Mây và khói; dùng để ví cái bỗng chốc tan tành, không còn gì nữa. *Giấc mộng tan thành mây khói.*
mây mù d. Mây thấp sát mặt đất, làm giảm tầm nhìn xa. *Xua tan mây mù* (b.).
mây mưa d. (cũ; vch.). Mây và mưa; dùng để ví việc chung chạ về xác thịt.
mây xanh d. Khoảng không trên trời cao,

nơi chỉ nhìn thấy một màu xanh. *Bay tít tận mây xanh. Tâng bốc nhau lên đến tận mây xanh* (b.).

mẩy (ph.). x. *mày$_3$*.

mẩy mò (ph.). x. *mày mò*.

mẩy t. To và chắc hạt, chắc thịt (thường nói về hạt thóc). *Hạt thóc rất mẩy. Lúa mẩy hạt trĩu bông. Cua mẩy.*

mấy$_1$ d. **1** (dùng phụ trước d.). Từ chỉ một số lượng nào đó không rõ, nhưng nghĩ là không nhiều, thường chỉ khoảng trên dưới năm ba. *Mưa mấy ngày liền. Chỉ còn mấy tháng nữa.* **2** (dùng phụ trước d.). Từ chỉ một số lượng nào đó không rõ hoặc không cần nói rõ, nhưng không phải chỉ có một vài, và được coi là tương đối nhiều. *Một ngày đi mấy lần mà không gặp. Con sông bên lở bên bồi, Một con cá lội, mấy người buông câu.* (cd.). **3** (hoặc đ.). Từ dùng để hỏi về một số lượng nào đó không rõ, nhưng nghĩ là không nhiều. *Mấy giờ rồi? Cháu lên mấy? Đố ai biết lúa mấy cây, Biết sông mấy khúc, biết mây mấy tầng* (cd.). **4** (hoặc đ.). Từ chỉ một số lượng hoặc mức độ nào đó không cần xác định, nhưng được coi là đáng kể. *Khó khăn đến mấy cũng vượt qua. Nói mấy cũng bằng thừa. Nhiều gấp mấy trước. Có đáng là mấy đâu.*

mấy$_2$ k. (hoặc c.). (ph.; hoặc kng.). Với. *Ở nhà mấy mẹ. Không muốn đi, mấy lại cũng bận. Giúp tôi mấy!*

mấy ai Chẳng có mấy người; ít ai. *Mấy ai chịu nghĩ đến điều đó. Mấy ai được như ông ta.*

mấy chốc (kng.). Như *chẳng mấy chốc. Chẳng ốm chẳng đau, làm giàu mấy chốc* (tng.).

mấy đời (kng.). Đời nào, chẳng bao giờ (lại như vậy). *Mấy đời bánh đúc có xương...* (cd.).

mấy khi (kng.). Như *chẳng mấy khi. Mấy khi anh đến chơi.*

mấy mươi (kng.). Số lượng, mức độ không xác định, nhưng là nhiều đáng kể; mấy. *Dù khó khăn đến mấy mươi cũng không ngại. Của đáng mấy mươi đâu mà phải tiếc?*

mấy nả (ph.; kng.). Chẳng được bao nhiêu lâu đâu. *Tủ gỗ tạp thì được mấy nả.*

mấy nỗi (kng.). Như *chẳng mấy nỗi. Nón ấy thì dùng được mấy nỗi.*

mậy đ. (ph.; kng.). (dùng ở cuối câu). Mày. *Đi không mậy?*

me$_1$ d. **1** Mẹ (chỉ dùng để xưng gọi, trong một lớp người thành thị). **2** (dùng trong một số tổ hợp). Người đàn bà Việt Nam vì tiền mà lấy người phương Tây thời trước (hàm ý coi khinh). *Me tây**. *Me Mĩ.*

me$_2$ d. Cây thân gỗ to, lá kép lông chim, quả dài, có vị chua, ăn được.

me$_3$ d. Lối đánh bạc thời trước, giống như lú. *Hốt me* (đánh me).

me tây d. Người đàn bà Việt Nam vì tiền mà lấy người Pháp thời thực dân Pháp (hàm ý coi khinh).

me xừ d. (cũ; kng.). Tiếng dùng để gọi người đàn ông nào đó một cách thân mật, vui đùa hoặc xách mé.

mè$_1$ d. (kng.). Cá mè (nói tắt).

mè$_2$ d. (ph.). Vừng. *Muối mè. Kẹo mè.*

mè$_3$ d. Thanh tre, nứa đặt dọc mái nhà để đỡ và buộc lớp lợp.

mè nheo đg. Nói nhiều và dai dẳng để nài xin, phàn nàn hoặc trách móc, khiến người nghe khó chịu. *Cứ mè nheo, đòi cho bằng được. Mè nheo suốt ngày.*

mè xửng d. Kẹo dẻo, màu hơi vàng, ngoài bọc vừng, được cắt thành miếng.

mẻ$_1$ d. Chất chua làm bằng cơm nguội lên men, dùng làm gia vị khi nấu thức ăn. *Chua như mẻ. Cái mẻ.*

mẻ$_2$ d. **1** Tổng thể nói chung những vật cùng loại được làm ra, sản xuất ra trong cùng một lần, thành một đợt, coi như một đơn vị. *Rang vài mẻ ngô. Mẻ gang mới ra lò. Kéo một mẻ lưới. Tên trộm định làm một mẻ* (kng.). **2** (kng.). Lần có những biểu lộ hoặc sự chịu đựng tình cảm gay gắt tập trung vào một lúc, thành như một trận. *Doạ cho một mẻ. Được một mẻ cười vỡ bụng. Phải một mẻ sợ.*

M

mẻ$_3$ **I** đg. (hoặc t.). (Vật rắn) bị mất đi một mảnh nhỏ ở rìa, ở cạnh. *Làm mẻ lưỡi dao. Cái bát mẻ.* **II** d. (id.). Mảnh vỡ nhỏ của đồ gốm, sứ, thuỷ tinh. *Tường cắm mẻ chai nhọn hoắt.*

mẽ d. (kng.). **1** Dáng, vẻ bề ngoài của con người (hàm ý chê bai); mã. *Chỉ được cái mẽ ngoài. Không còn ra mẽ con người. Kém mẽ.* **2** (dùng trong một số tổ hợp). Vẻ tốt đẹp cố ý phô bày ra ngoài, thường là giả tạo. *Giữ mẽ. Hỏi lấy mẽ, chứ chả biết gì. Nói mẽ. Khoe mẽ*.*

mé$_1$ d. Như *mế. Bà mé già.*

mé$_2$ d. **1** Phần ở phía ngoài cùng, ở mép của bề mặt một vật. *Ngồi xuống mé giường. Nhà ở mé rừng. Thuyền tạt vào mé sông.* **2** Phía ở về nơi không xa lắm. *Đi từ mé làng ra. Chỉ về mé bên phải.*

mé$_3$ đg. (ph.). Chặt, tỉa bớt. *Mé bờ rào cho gọn.*

mẹ d. **1** Người đàn bà có con, trong quan hệ với con (có thể dùng để xưng gọi). *Công cha nghĩa mẹ. Giống mẹ như đúc. Lại đây với mẹ. Mẹ đẻ* (phân biệt với *mẹ nuôi, mẹ ghẻ*). **2** (thường dùng sau d.). Con vật cái thuộc thế hệ trước, trong quan hệ với những con vật thuộc thế hệ sau và do nó trực tiếp sinh ra. *Gà mẹ gà con. Cá bố cá mẹ.* **3** Cái gốc, cái chính từ đó sinh ra những cái khác. *Bom bi mẹ. Lãi mẹ đẻ lãi con*. Sạch sẽ là mẹ sức khoẻ* (b.). **4** Từ dùng để gọi người đàn bà đáng bậc mẹ (hàm ý coi trọng). *Hội mẹ chiến sĩ.* **5** (thgt.; dùng phụ sau đg.). Từ dùng trong tiếng chửi rủa. *Mất mẹ nó cả ngày! Vứt mẹ nó đi! Kệ mẹ chúng!*

mẹ đĩ d. (kng.). Tiếng dùng để gọi vợ hoặc con gái, con dâu đã có con gái đầu lòng (thường là ở nông thôn).

mẹ đỡ đầu d. Người đàn bà đứng ra nhận đỡ đầu cho một em bé khi làm lễ rửa tội vào đạo Thiên Chúa, trong quan hệ với em bé ấy.

mẹ gà con vịt Ví quan hệ mẹ con hình thức, không cùng máu mủ ruột thịt, không có tình cảm thật sự (thường dùng để nói cảnh mẹ ghẻ đối xử tệ với con chồng).

mẹ ghẻ d. Như *dì ghẻ*.

mẹ già d. Người phụ nữ là vợ cả, trong quan hệ với con người vợ lẽ của chồng (không dùng để xưng gọi).

mẹ goá con côi Tả cảnh người phụ nữ goá chồng một mình nuôi con dại, không nơi nương tựa.

mẹ hát con khen hay Khen ngợi, tâng bốc một cách dễ dàng, không khách quan, do có quan hệ tình cảm riêng.

mẹ kế d. Người phụ nữ là vợ kế, trong quan hệ với con người vợ trước của chồng (không dùng để xưng gọi).

mẹ kiếp (thgt.). Tiếng rủa, biểu thị ý giận mình, giận đời.

mẹ mìn d. Người đàn bà chuyên dụ dỗ và bắt cóc trẻ em đem đi bán.

mẹ tròn con vuông Sinh đẻ dễ dàng và bình yên, cả mẹ lẫn con đều mạnh khoẻ (thường dùng trong lời chúc). *Mong sao mẹ tròn con vuông.*

méc (ph.; kng.). x. *mách* (ng. **2**).

media [me-đi-a] cv. *mêđia*. d. Các phương tiện thông tin tuyên truyền có đối tượng là đông đảo mọi người, như báo chí, tivi, radio, v.v. (nói tổng quát).

mega- Yếu tố ghép trước để cấu tạo tên gọi một số đơn vị đo lường, có nghĩa "một triệu". *Megahertz.*

melo [mê-lô] d. Kịch có âm nhạc hoà theo.

mèm p. (kng.). **1** (Say, đói) đến mức như bủn rủn cả chân tay, không gượng được nữa. *Uống rượu say mèm.* **2** (Ướt, cũ) quá lắm. *(Quần áo) ướt mèm*. (Đôi giày) cũ mèm*.*

men$_1$ d. **1** Tên gọi thông thường của enzym (thường nói về mặt có tác dụng gây nên quá trình gọi là lên men). *Men giấm. Men rượu. Men tiêu hoá.* **2** Rượu, về mặt có tác dụng gây hưng phấn hoặc làm say. *Chếnh choáng hơi men. Say men cuộc đời* (b.).

men$_2$ d. **1** Chất tráng thành một lớp

mỏng lên bề mặt các sản phẩm, làm tăng độ bền và vẻ đẹp, bóng. *Gạch men. Men sứ. Đồ sắt tráng men. Nước men đẹp.* **2** Lớp bọc ngoài răng, trong suốt và rắn, có tác dụng bảo vệ. *Men răng.*

men$_3$ đg. Lần theo phía bên hoặc mé ngoài để di chuyển. *Men theo vách đá. Đi men bờ sông.*

mén t. **1** (dùng trong một số tổ hợp). (Động vật nhỏ) mới sinh, mới nở, rất nhỏ bé. *Chấy mén. Rận mén. Đỉa mén. Trứng mén* (trứng chấy). **2** (kng.; id.). Nhỏ bé (hàm ý coi khinh).

mèng t. (thgt.). Tồi, kém. *Học không đến nỗi mèng.*

menthol cv. *mentol.* d. Thuốc sát trùng, lấy từ cây bạc hà. Vị bạc hà.

meo$_1$ d. **1** (ph.). Rêu. **2** (hoặc t.). Mốc bám thành mảng. *Bánh để lên meo. Cà meo.*

meo$_2$ t. (kng.). Đói đến mức cảm thấy như không có chút gì trong bụng cả. *Bụng đói meo. Suốt ngày nhịn meo.*

meo$_3$ đg. Từ mô phỏng tiếng kêu của mèo.

meo cau d. Bẹ bọc cụm hoa cau.

mèo d. **1** Thú nhỏ cùng họ với hổ báo, nuôi trong nhà để bắt chuột. *Chó treo, mèo đậy* (tng). *Như mèo thấy mỡ* (kng.; tỏ ra thèm thuồng, háo hức một cách quá lộ liễu). **2** (ph.; kng.). Gái nhân tình. *O mèo* (tán tỉnh để bắt nhân tình; tán gái).

mèo đàng chó điếm Chó mèo hoang quen sống đầu đường xó chợ; dùng để ví kẻ ăn chơi đàng điếm, đáng khinh.

mèo già hoá cáo Ví kẻ tinh ranh càng lâu ngày càng thêm tinh khôn, ranh mãnh.

mèo khen mèo dài đuôi (kng.). Ví kẻ tự đề cao mình (hàm ý châm biếm, mỉa mai).

mèo mả gà đồng (kng.). Ví hạng người lăng nhăng, không có nhân cách, đáng khinh.

mèo mù vớ cá rán (kng.). Ví trường hợp gặp may mà bất ngờ đạt được cái hoàn toàn ngoài khả năng (thường hàm ý mỉa mai, châm biếm).

mèo mun d. Mèo có bộ lông đen tuyền.

mèo mướp d. Mèo có bộ lông màu xám tro (có thể có vằn đen).

mèo nhị thể d. Mèo có bộ lông hai màu, thường là vàng và trắng.

mèo nhỏ bắt chuột con Ví trường hợp biết chọn việc vừa với sức bị hạn chế để làm cho có kết quả.

mèo tam thể d. Mèo có bộ lông ba màu: đen, vàng, trắng.

méo t. **1** Không có, không còn hình dáng tròn hoặc cân đối như bình thường phải có, vốn có. *Vung méo. Cái nón méo. Miệng méo xệch. Bóp méo sự thật* (b.). **2** (Âm thanh của một dụng cụ phát ra) bị biến đổi, không tự nhiên, không bình thường. *Máy quay đĩa hỏng, tiếng méo hẳn đi.*

méo mặt t. (kng.). Tỏ ra hết sức lo lắng khổ sở. *Méo mặt lo trả nợ. Bị một vố méo mặt.*

méo mó t. **1** Như *méo* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Rổ rá ọp ẹp, méo mó. Miệng cười méo mó. Khuôn mặt méo mó. Âm thanh méo mó.* **2** Không đúng như thật, mà sai lệch đi. Phản ánh hiện thực một cách méo mó. *Bệnh méo mó nghề nghiệp* (kng.; gặp việc gì cũng dễ nghĩ, làm theo thói quen nghề nghiệp).

méo xẹo t. (ph.). Méo xệch. *Mặt méo xẹo.*

méo xệch t. Méo lệch hẳn đi về một bên. *Miệng méo xệch. Cái cười méo xệch.*

mẹo$_1$ d. Cách khôn ngoan, thông minh được nghĩ ra trong một hoàn cảnh nhất định để giải quyết việc khó. *Lập mẹo đánh lừa. Mắc mẹo. Mưu cao mẹo giỏi.*

mẹo$_2$ d. (cũ). Quy tắc ngữ pháp; ngữ pháp. *Viết đúng mẹo.*

mẹo$_3$ (ph.). x. *mão$_2$*.

mẹo luật d. (cũ). Quy tắc (nói khái quát; thường nói về ngữ pháp). *Viết văn đúng mẹo luật.*

mẹo mực d. (cũ; id.). Như *mẹo luật. Viết*

M

sai mẹo mực.

mép$_1$ d. **1** Chỗ hai đầu môi liền với nhau, tạo nên khoé miệng. *Nhếch mép. Ria mép. Nói vã bọt mép*.* **2** (kng.). Môi, miệng con người, coi là biểu tượng của sự nói nhiều, nói hay, nhưng chỉ là ngoài miệng chứ không thực lòng hoặc không làm như đã nói. *Thằng bẻm mép. Chỉ nói mép. Chịu mép nó.*

mép$_2$ d. Phần ngoài cùng của bề mặt của vật có hình tấm. *Mép tấm vải. Cuốn sách quăn cả mép. Vịn mép bàn. Cỏ mọc lấn ra mép nước.*

mẹp t. (kết hợp hạn chế). (Nằm) áp gí mình xuống. *Bị ốm, nằm mẹp mấy ngày. Con trâu nằm mẹp trong vũng bùn.*

meson cv. *mezon.* d. Tên gọi chung những hạt cơ bản không bền có khối lượng trung gian giữa electron và proton.

mét$_1$ d. (ph.). Tre thân thẳng, mỏng mình.

mét$_2$ d. Đơn vị cơ bản đo độ dài. *Một mét vải.*

mét$_3$ t. (Nước da) nhợt nhạt, đến mức như không còn chút máu. *Mặt mét không còn hột máu. Sợ tái mét mặt.*

mét hệ d. (cũ). Hệ mét.

mét khối d. Đơn vị đo thể tích, bằng thể tích của một khối lập phương có cạnh là 1 mét.

mét vuông d. Đơn vị đo diện tích, bằng diện tích của một hình vuông có cạnh là 1 mét.

mẹt d. Đồ đan kín bằng tre nứa, lòng nông, hình tròn, cỡ như cái mâm, thường dùng để phơi, bày các thứ. *Mẹt bánh đúc. Mẹt hàng. Phơi mẹt cau khô. Buôn thúng bán mẹt*.*

metan cv. *methan.* d. Khí không màu dễ cháy, do chất hữu cơ phân huỷ sinh ra, dùng làm chất đốt, làm nguyên liệu cho ngành công nghiệp tổng hợp hữu cơ.

metical d. Đơn vị tiền tệ của Mozambique.

mezon x. *meson.*

mê$_1$ d. Đồ đan bằng tre nứa thường có vành tròn và đã hỏng cạp. *Cái mê rổ. Nón mê*. Lành làm thúng, thủng làm mê* (tng.).

mê$_2$ đg. **1** Ở trạng thái cơ thể chỉ còn một phần hoặc mất hẳn khả năng nhận biết và đáp ứng với các kích thích. *Ngủ mê. Bệnh nhân lúc mê lúc tỉnh. Gây mê để mổ. Thuốc mê*.* **2** (ph.). Mơ. *Nằm ngủ, mê thấy những chuyện rùng rợn.* **3** Ham thích tới mức như bị cuốn hút hoàn toàn vào, không còn biết đến những cái khác. *Mê đá bóng. Mê đọc tiểu thuyết.*

mê cung d. Công trình kiến trúc, thường là tưởng tượng, có nhiều cửa, nhiều lối đi phức tạp, khó phân biệt, người đã đi vào trong, thì khó tìm được lối ra (thường dùng với nghĩa bóng). *Bị cám dỗ như bị lạc vào một mê cung.*

mê đắm đg. Say mê đắm đuối. *Vẻ đẹp quyến rũ làm mê đắm bao nhiêu người. Cái nhìn mê đắm.*

mê lộ d. Đường đi lại, khó tìm được lối ra; (vch.). thường dùng để ví con đường lầm lạc. *Lạc vào mê lộ.*

mê hoặc đg. Làm cho mất tỉnh táo, mất sáng suốt, mù quáng tin theo. *Dùng tà thuyết mê hoặc. Bị mê hoặc bởi những lời văn hoa bay bướm. Làm mê hoặc lòng người.*

mê hồn t. (kng.). Có sức hấp dẫn đến mức làm say mê, đắm đuối. *Khúc nhạc mê hồn. Nụ cười mê hồn. Đẹp mê hồn.*

mê li cv. *mê ly.* t. Có tác dụng làm thích thú đến mức say sưa, đắm đuối. *Điệu nhạc mê li. Tiếng hát mê li.*

mê ly x. *mê li.*

mê mải đg. Như *mải mê. Mê mải đọc truyện. Làm việc mê mải.*

mê man đg. (hoặc t.). **1** Mê kéo dài. *Mê man bất tỉnh. Sốt mê man.* **2** (kng.). Say mê làm việc gì tới mức dường như quên cả thực tại. *Đọc mê man, ngốn ngấu.*

mê mẩn đg. **1** Mê đi và không còn có ý thức về những điều mình nói, mình làm. *Nói lảm nhảm trong cơn mê mẩn.* **2** Say sưa thích thú đến mức như không còn

biết gì nữa. *Tiếng hát làm mê mẩn tâm thần. Mê mẩn ngắm. Sướng mê mẩn cả người.*

mê mệt đg. **1** Thiếp đi với vẻ mệt mỏi. *Ốm, nằm mê mệt. Ngủ một giấc mê mệt.* **2** Say mê đến mức không giữ được trạng thái tình cảm, tinh thần thăng bằng. *Yêu mê mệt. Suốt ngày mê mệt với cờ. Chết mê chết mệt*.*

mê muội t. (hoặc đg.). Ở trạng thái mất tỉnh táo, mất sáng suốt và trí thông minh đến mức không còn ý thức được phải trái. *Đầu óc mê muội. Lòng tham làm mê muội con người.*

mê ngủ đg. Ngủ mê; thường dùng để ví trạng thái tạm thời mất ý thức về thực tại xung quanh do bị tác động mạnh đến tâm lí. *Ngồi ngây ra như mê ngủ.*

mê như điếu đổ Như *say như điếu đổ.*

mê sảng đg. Mê và nói lảm nhảm. *Sốt cao nên mê sảng. Cơn mê sảng.*

mê say đg. Như *say mê.*

mê tín đg. **1** Tin một cách mù quáng vào cái thần bí, vào những chuyện thần thánh, ma quỷ, số mệnh, v.v. *Nặng đầu óc mê tín. Bài trừ mê tín, dị đoan.* **2** (kng.). Ưa chuộng, tin tưởng một cách mù quáng, không biết suy xét. *Mê tín hàng ngoại. Mê tín thuốc kháng sinh.*

mê tít đg. (kng.). Mê, thích đến mức không còn biết gì khác nữa. *Nó mê tít cô ta. Kể chuyện hay quá làm mọi người mê tít.*

mê tơi đg. (kng.). **1** Ở trạng thái như mê mẩn đi vì được thoả mãn thích thú đến cao độ. *Thích mê tơi. Được quà, lũ trẻ sướng mê tơi.* **2** Choáng váng không còn biết gì do bị tác động mạnh và dồn dập. *Đánh cho một trận mê tơi.*

mề d. Phần dạ dày của các loài chim ăn hạt, vách rất dày, có tác dụng nghiền thức ăn.

mề đay d. Huân chương hoặc huy chương của nhà nước thực dân, phong kiến.

mề gà d. Túi nhỏ đựng tiền hình giống cái mề con gà.

mễ d. Đồ dùng để kê đỡ, làm bằng một phiến gỗ dài, hẹp, có chân ở hai đầu. *Mễ phản.*

mế d. Mẹ (theo cách gọi trong ngôn ngữ một số dân tộc thiểu số miền Bắc Việt Nam). *Bà mế người Mường.*

mệ d. **1** Mẹ (chỉ dùng để xưng gọi). **2** (ph.). Bà. *Mệ nội. Mệ ngoại.* **3** Từ dùng để gọi con trai, con gái dòng vua thời nhà Nguyễn. *Các mệ ở Huế.*

mếch lòng đg. Có điều không vừa lòng, không vui lòng, vì cảm thấy bị chạm tự ái (trong quan hệ giữa những người ít nhiều có sự gần gũi, nhưng không phải là thân thiết ruột thịt). *Nói lỡ lời làm bạn mếch lòng. Chuyện trẻ con mếch lòng người lớn.*

mêđia [mê-đi-a] x. *media.*

mềm t. **1** Dễ biến dạng dưới tác dụng của lực cơ học; trái với *cứng. Mềm như bún. Chì là kim loại mềm. (Bị thương) phần mềm*. Lạt mềm buộc chặt* (tng.). **2** Có khả năng làm những động tác nào đó và chuyển đổi động tác một cách rất dễ dàng, tự nhiên. *Động tác rất mềm. Sàng sảy đã mềm tay.* **3** Dễ dàng có những nhân nhượng tuỳ theo hoàn cảnh, trong quan hệ đối xử. *Đấu tranh có lúc mềm lúc cứng.* **4** (kết hợp hạn chế). Dễ xúc động, dễ xiêu lòng trước tác động tình cảm. *Dữ mồm nhưng mềm dạ. Mềm lòng*.* **5** (chm). (Nước) chứa rất ít muối calcium và magnesium, giặt với xà phòng ra nhiều bọt, đun sôi không có cặn bám ở đáy ấm; trái với *cứng. Nước mưa là một thứ nước mềm.*

M

mềm dẻo t. **1** Có khả năng thực hiện mọi động tác một cách mềm mại, nhịp nhàng. *Chân tay mềm dẻo. Thể dục mềm dẻo.* **2** Biết thay đổi, điều chỉnh ít nhiều cách đối xử cụ thể cho hợp hoàn cảnh hoặc đối tượng. *Thái độ mềm dẻo. Vận dụng sách lược một cách mềm dẻo.*

mềm lòng đg. Trở nên yếu đuối trước tác động tình cảm hoặc trước khó khăn. *Bị nước mắt làm cho mềm lòng. Mềm lòng*

nản chí trước khó khăn.

mềm lũn (ph.). x. *mềm nhũn.*

mềm mại t. **1** Mềm và gợi cảm giác dễ chịu khi sờ đến. *Tấm lụa mềm mại. Bàn tay mềm mại. Làn da mềm mại.* **2** Có dáng, nét lượn cong tự nhiên, trông đẹp mắt. *Nét chữ mềm mại. Hàng lông mày cong mềm mại. Dáng đi mềm mại, uyển chuyển.* **3** Có âm điệu uyển chuyển, nhẹ nhàng, dễ nghe. *Giọng nói dịu dàng, mềm mại.*

mềm mỏng t. Khéo léo nhẹ nhàng trong cách nói năng, trong thái độ đối xử, biết lựa cách làm người ta không phật ý. *Ăn nói mềm mỏng, dễ nghe. Đối xử mềm mỏng với mọi người.*

mềm môi t. (kng.). Ví trường hợp uống rượu vui miệng cứ uống mãi, không muốn thôi. *Mềm môi uống hết chai rượu.*

mềm nắn rắn buông Ví thái độ đối xử, với kẻ tỏ ra yếu đuối thì lấn át, bắt nạt, nhưng với kẻ tỏ ra cứng cỏi thì chùn bước, nhân nhượng.

mềm nhũn t. **1** Mềm quá đến mức như nhũn ra. *Quả đu đủ chín quá, mềm nhũn. Con tằm mềm nhũn.* **2** Ở trạng thái hoàn toàn không còn sức cử động như ý muốn, không giữ được tư thế bình thường nữa. *Người mềm nhũn, rũ xuống.*

mềm yếu t. Dễ để cho tình cảm chi phối mà trở nên thiếu kiên quyết, không đấu tranh. *Tình cảm mềm yếu. Giây phút mềm yếu trong lòng.*

mến mến đg. x. *mến* (láy).

mền d. (ph.). Chăn. *Đắp mền.*

mền mệt t. x. *mệt* (láy).

mến đg. Có cảm tình, thích gần gũi vì thấy hợp ý mình. *Mến cảnh, mến người. Mến tài. Lòng mến khách. Con người dễ mến.* // Láy: **mến mến** (ý mức độ ít).

mến mộ đg. (hoặc t.). Có tình cảm yêu mến và hâm mộ. *Diễn viên được nhiều người mến mộ. Mến mộ tài năng.*

mến phục đg. Có cảm tình và kính phục. *Mến phục con người có tài năng và đức độ.*

mến thương đg. (hoặc t.). Có tình cảm thương yêu, gắn bó. *Mến thương đám học trò. Quê nhà mến thương.*

mến yêu đg. (hoặc t.). Như *yêu mến.*

mênh mang t. Rộng lớn đến mức gây cảm giác mung lung, mờ mịt. *Trời biển mênh mang. Tiếng hò vời vợi, mênh mang thương nhớ.*

mênh mông t. Rộng lớn đến mức như không có giới hạn. *Biển cả mênh mông. Lòng thương mênh mông.*

mệnh$_1$ d. (cũ). Lời truyền bảo của người trên (thường là của vua) đối với người dưới. *Vâng mệnh vua. Trái mệnh bề trên.*

mệnh$_2$ d. Những điều đã định sẵn một cách thần bí cho từng người được hưởng hay phải chịu trong đời mình, không cưỡng lại được, theo quan niệm duy tâm (nói tổng quát). *Mệnh yểu. Mệnh bạc. Ngôi sao chiếu mệnh.*

mệnh$_3$ d. (id.; kết hợp hạn chế). Mạng. *Coi mệnh người như cỏ rác.*

mệnh chung đg. (cũ; trtr.). Chết. *Mệnh chung ở nơi đất khách.*

mệnh danh đg. Gọi là (thường để nêu lên một tính chất đặc trưng nào đó). *Người giáo viên được mệnh danh là "kĩ sư tâm hồn".*

mệnh đề d. **1** Câu tường thuật, về mặt có nội dung ý nghĩa là đúng hay sai. **2** Đơn vị cú pháp làm thành một câu đơn hoặc là thành phần cấu tạo nên một câu ghép.

mệnh giá d. Giá trị ban đầu, được ghi rõ, của một loại chứng khoán khi phát hành.

mệnh hệ d. (trtr.; chỉ dùng trong câu giả thiết, phỏng đoán, nghi vấn). Quan hệ trực tiếp đe doạ đến tính mạng. *Bệnh nặng, nhỡ có mệnh hệ nào. Không biết cụ có mệnh hệ gì chăng?*

mệnh lệnh **I** d. Lệnh (nói khái quát). *Mệnh lệnh quân sự. Chấp hành mệnh lệnh.* **II** t. (Tác phong lãnh đạo) không đi theo đường lối quần chúng, chỉ thích

dùng biện pháp ra lệnh, bắt buộc người dưới phải làm theo. *Tác phong quan liêu, mệnh lệnh.*

mệnh phụ d. Người đàn bà được phong phẩm tước do chồng là vương hầu hoặc làm quan to thời phong kiến.

mết đg. (kng.). Yêu, mê. *Hai người có vẻ mết nhau rồi.*

mệt t. **1** Có cảm giác sức lực bị tiêu hao quá mức, muốn nghỉ ngơi. *Hết sốt nhưng người còn mệt. Mệt óc.* **2** Không được khoẻ, ốm (lối nói lịch sự). *Cụ tôi mệt đã ba hôm.* **3** (kng.). Không phải đơn giản, dễ dàng, mà còn phải bỏ nhiều sức lực, thời gian hơn nữa. *Học cho thành nghề còn là mệt. Việc này phải bàn mệt đấy.* // Láy: **mền mệt** (ý mức độ ít).

mệt lử t. Mệt đến mức người như rã rời, không còn hơi sức nào nữa; mệt lả người. *Quần nhau với mưa lũ suốt mấy ngày, người mệt lử.*

mệt lử cò bợ t. (thgt.). Mệt rũ người.

mệt mỏi t. (hoặc đg.). Mệt đến mức không còn muốn hoạt động nữa. *Mệt mỏi sau một ngày lao động nặng nhọc. Đấu tranh không mệt mỏi.*

mệt nhoài t. (kng.) Mệt đến mức như chỉ muốn vật mình nằm dài ra. *Đi đường suốt mấy ngày liền, người mệt nhoài.*

mệt nhọc t. Mệt vì phải bỏ nhiều sức (nói khái quát). *Làm việc không quản mệt nhọc. Lao động mệt nhọc.*

mệt xác t. (hoặc đg.). (kng.). Mệt một cách vô ích, không đáng. *Chẳng được gì, chỉ tổ mệt xác.*

mếu đg. Méo miệng sắp khóc. *Đùa một tí mà cũng mếu. Miệng mếu xệch rồi khóc oà lên.*

mếu máo đg. Từ gợi tả dáng miệng bị méo xệch đi khi đang khóc hoặc muốn khóc. *Khóc mếu máo. Đứa trẻ mếu máo gọi mẹ.*

mg milligram, viết tắt.

Mg Kí hiệu hoá học của nguyên tố magnesium (magie).

mi$_1$ d. **1** Màng da bảo vệ mắt, cử động được. *Khép mi mắt. Mi mắt sưng húp vì thiếu ngủ.* **2** Lông mi (nói tắt). *Hàng mi cong.*

mi$_2$ d. Tên nốt nhạc thứ ba, sau re, trong thang âm phương Tây.

mi$_3$ đ. (ph.). Mày. *Bọn mi.*

mi nơ x. *minơ.*

mì$_1$ d.**1** (kết hợp hạn chế). Lúa mì (nói tắt). *Bột mì. Bánh mì*.* **2** Thức ăn làm bằng bột mì cán thành sợi hoặc bột gạo tráng mỏng cắt thành sợi. *Mì xào.*

mì$_2$ d. (ph.). Sắn. *Trồng mì. Củ mì.*

mì ăn liền d. Mì sợi đã được chế biến có thể cho vào nước sôi và ăn ngay, không cần nấu. Loại phim mì ăn liền (kng.; làm cốt cho nhanh nên phim chất lượng kém).

mì chính d. Chất kết tinh trắng, muối của một aminoacid, dễ tan trong nước, thường dùng bỏ vào thức ăn để tăng vị ngọt.

mì thánh d. (ph.). Mằn thắn.

mĩ cv. *mỹ.* t. (kết hợp hạn chế). Đẹp (nói khái quát). *Cái chân, cái thiện, cái mĩ.*

mĩ cảm cv. *mỹ cảm.* d. Khả năng hiểu biết và cảm xúc về cái đẹp.

mĩ dục cv. *mỹ dục.* đg. (hoặc d.). Giáo dục khả năng nhận thức, thưởng thức và thể hiện cái đẹp. *Công tác mĩ dục.*

mĩ đức cv. *mỹ đức.* d. (id.). Đức tính tốt đẹp.

mĩ học cv. *mỹ học.* d. Khoa học nghiên cứu về cái đẹp và những hình thức, phương pháp phản ánh và sáng tạo cái đẹp trong nghệ thuật.

mĩ kí cv. *mỹ ký.* t. (id.). (Đồ trang sức bằng vàng bạc) giả. *Hoa tai mĩ kí.*

mĩ kim cv. *mỹ kim.* d. (cũ). Dollar Mĩ.

mĩ lệ cv. *mỹ lệ.* t. (vch.). Đẹp (thường nói về cảnh vật). *Phong cảnh hùng vĩ và mĩ lệ.*

mĩ mãn cv. *mỹ mãn.* t. Tốt đẹp tới mức hài lòng nhất, hoàn toàn phù hợp với mong muốn. *Kết quả mĩ mãn. Thành công mĩ mãn.*

mĩ miều cv. *mỹ miều.* t. Đẹp (về hình thức

M

bên ngoài). *Nhan sắc mỹ miều. Lừa bịp bằng những danh từ mĩ miều.*

mĩ nghệ cv. *mỹ nghệ.* d. Nghề thủ công chuyên làm đồ trang sức, trang trí. *Hàng mĩ nghệ.*

mĩ nghệ phẩm cv. *mỹ nghệ phẩm.* d. Sản phẩm mĩ nghệ.

mĩ nhân cv. *mỹ nhân.* d. (cũ; vch.). Người đàn bà đẹp.

mĩ nhân kế cv. *mỹ nhân kế.* d. Kế dùng sắc đẹp để mê hoặc.

mĩ nữ cv. *mỹ nữ.* d. (cũ; vch.). Người con gái đẹp.

mĩ phẩm cv. *mỹ phẩm.* d. **1** (id.). Mĩ nghệ phẩm. **2** Tên gọi chung các chế phẩm dùng để trang điểm, để làm tăng sắc đẹp (như phấn, son, nước hoa, v.v.). *Gian hàng mĩ phẩm.*

mĩ quan cv. *mỹ quan.* d. Vẻ đẹp trông thấy rõ ở bề ngoài, ở cách trang trí, sắp đặt. *Giữ gìn mĩ quan cho thành phố.*

mĩ thuật cv. *mỹ thuật.* **I** d. Ngành nghệ thuật nghiên cứu quy luật và phương pháp để thể hiện cái đẹp bằng đường nét, màu sắc, hình khối. **II** t. (kng.). Đẹp, khéo, hợp với thẩm mĩ. *Cách trình bày rất mĩ thuật.*

mĩ thuật công nghiệp cv. *mỹ thuật công nghiệp.* d. Ngành mĩ thuật ứng dụng, nghiên cứu mặt thẩm mĩ của sản phẩm công nghiệp.

mĩ tục cv. *mỹ tục.* d. Tục lệ tốt đẹp.

mĩ tục thuần phong cv. *mỹ tục thuần phong.* d. Như *thuần phong mĩ tục.*

mĩ từ pháp cv. *mỹ từ pháp.* d. (id.). Cách dùng từ đẹp, bóng bẩy để làm nổi bật ý muốn diễn đạt.

mĩ vị cv. *mỹ vị.* d. (cũ.). Món ăn ngon và quý. *Cao lương mĩ vị*.*

mĩ viện cv. *mỹ viện.* d. Nơi chuyên làm tăng sắc đẹp (bằng xoa bóp, tiểu phẫu thuật, v.v.).

mĩ ý cv. *mỹ ý.* d. (cũ). Ý tốt.

mí$_1$ d. (id.). Mẹ (theo cách gọi trong ngôn ngữ một số dân tộc thiểu số Tây Nguyên). *Bà mí.*

mí$_2$ d. Nếp gấp của mi mắt. *Mắt một mí.*

mí$_3$ d. (ph.). Rìa, mép ngoài cùng. *Mí làng. Đứng sát mí nước đợi đò. Kéo mí chăn đắp lên cổ.*

mị dân đg. Phỉnh nịnh dân, phỉnh nịnh quần chúng để củng cố địa vị của mình. *Chính sách mị dân. Thủ đoạn mị dân.*

mia d. Thước đặt trước máy trắc địa để đo hiệu số độ cao và khoảng cách giữa các điểm trên mặt đất.

mỉa đg. Giễu cợt bằng cách nói cạnh khoé hoặc nói ngược lại điều ai cũng thấy rõ. *Không bằng lòng là nói mỉa. Giọng mỉa đời. Cười mỉa.*

mỉa mai I đg. Mỉa bằng cách nói ngược lại với ý mà mình muốn cho người ta hiểu. *Khen mỉa mai. Giọng mỉa mai. Nụ cười mỉa mai* (nụ cười giễu cợt). **II** t. Trái ngược một cách đáng buồn với điều người ta nghĩ. *Thật là mỉa mai khi kẻ giết người lại được mệnh danh là cứu tinh.*

mía d. Cây trồng thuộc họ lúa, thân đặc có đốt, chứa đường, dùng để kéo mật, làm đường.

mía chi d. Mía trên thân có những sọc sẫm dọc.

mía de d. Mía nhỏ cây.

mía đỏ d. Mía thân có vỏ màu tía.

mía lau d. Mía thân gầy và có gióng dài, giống như thân cây lau.

mica d. Khoáng vật có thể tách ra thành từng tờ rất mỏng, trong suốt, óng ánh, thường dùng làm nguyên liệu cách điện.

micro$_1$ cv. *micrô.* d. Máy biến các sóng âm thành dao động điện để truyền đi hoặc ghi lại. *Nói trước micro.*

micro$_2$ d. (và t.). x. *vi mô.*

micro- Yếu tố ghép trước để cấu tạo tên gọi một số đơn vị đo lường, có nghĩa "một phần triệu". *Micro-giây. Micromet.*

microcomputer d. Máy vi tính.

microfich d. Tấm ảnh chụp các trang tư liệu thành từng cột bằng phương pháp thu nhỏ.

microfim d. Phim ảnh chụp tư liệu bằng phương pháp thu nhỏ.
micron d. Đơn vị đo chiều dài, bằng một phần triệu của mét; micromet.
micrô x. *micro*$_1$.
miên man t. Hết cái này sang cái khác, tiếp liền theo nhau không dứt. *Suy nghĩ miên man. Công việc miên man.*
miền d. **1** Khu vực đất đai rộng lớn đồng nhất về cảnh quan địa lí hoặc thuộc về một phương hướng nhất định. *Miền ngược. Miền biển. Đưa miền núi tiến kịp miền xuôi. Miền Bắc.* **2** (ph.). Miền Nam Việt Nam (nói tắt; dùng trong thời kì Kháng chiến chống Mĩ). *Bộ đội chủ lực miền. Tiến công và nổi dậy toàn miền.*
miễn$_1$ đg. **1** Cho khỏi phải chịu, khỏi phải làm. *Miễn thuế. Miễn lỗi chính tả. Được miễn lao động nặng.* **2** Đừng (dùng trong lời yêu cầu một cách lịch sự). *Không phận sự miễn vào. Xin miễn hỏi.*
miễn$_2$ k. Chỉ cần (là được). *Đi đâu cũng được, miễn về đúng giờ.*
miễn chấp đg. (cũ; trtr.). Đừng trách móc, đừng để ý chê trách (dùng trong lời xin lỗi). *Cháu có gì không phải, xin bác miễn chấp.*
miễn cưỡng đg. Lộ vẻ không vừa lòng khi buộc phải làm việc mình không muốn. *Miễn cưỡng nhận lời. Nghe một cách miễn cưỡng.*
miễn dịch đg. (Trạng thái của cơ thể) đề kháng được với một bệnh nào đó. *Khả năng miễn dịch.*
miễn giảm đg. Giảm một phần hoặc toàn bộ. *Chính sách miễn giảm thuế. Miễn giảm học phí.*
miễn là k. Chỉ cần (là được); như *miễn*$_2$. *Miễn là có chí, việc gì cũng nên. Ít nhiều không quan trọng, miễn là có nhiệt tâm.*
miễn nghị đg. (Toà án) bỏ không xét một bản án và tha cho bị can.
miễn nhiễm đg. (Trạng thái của cơ thể) đề kháng, không bị yếu tố gây bệnh xâm nhập; miễn dịch. *Khả năng miễn nhiễm.*
miễn nhiệm đg. (trtr.). Cho thôi không tiếp tục giữ chức vụ nào đó trong bộ máy nhà nước; trái với *bổ nhiệm. Miễn nhiệm một thành viên Hội đồng Chính phủ.*
miễn phí đg. (id.). Cho được khỏi phải nộp tiền phí tổn.
miễn sai đg. Cho được khỏi phải làm sưu dịch thời phong kiến.
miễn sao k. Chỉ cần (là được; nói về việc quan trọng, điều mong ước); miễn làm sao (nói tắt). *Chết cũng đành, miễn sao giữ tròn khí tiết.*
miễn thứ đg. Tha lỗi (dùng trong lời xin lỗi một cách lịch sự, xã giao). *Xin anh miễn thứ cho cháu.*
miễn tố đg. Miễn truy tố trước toà án. *Do thành khẩn khai báo nên được miễn tố.*
miễn trách đg. Bỏ qua (dùng trong lời xin lỗi một cách xã giao). *Tôi quấy rầy bác nhiều quá, xin bác miễn trách cho.*
miễn trừ đg. Miễn cho khỏi (thường nói về những điều quy định theo pháp luật). *Miễn trừ thuế. Miễn trừ trách nhiệm hình sự.*
miến d. Thức ăn làm bằng tinh bột, chế biến thành sợi dài, nhỏ và khô, khi ăn nấu chín. *Miến xào. Miến gà.*
miện d. Mũ lễ của vua.
miểng d. (ph.). Mảnh vỡ. *Miểng chai. Miểng sành.*
miếng$_1$ d. Phần nhỏ được tách ra khỏi khối vật thể lớn. *Miếng thịt một cân. Áo vá một miếng ở vai. Miếng đất trồng rau.*
miếng$_2$ d. **1** Lượng thức ăn vừa để cho vào miệng mỗi lần ăn. *Ăn vài miếng lót dạ. Miếng cơm manh áo.* **2** (kết hợp hạn chế). Cái ăn. *Miếng ngon vật lạ. Có khó mới có miếng ăn* (tng.).
miếng$_3$ d. (kng.). Thế đánh (thường là đánh võ). *Học được vài miếng võ. Giữ miếng**.
miệng d. **1** Bộ phận hình lỗ trên mặt người hay ở phần trước của đầu động vật, dùng để ăn; thường được coi là biểu tượng

M

của việc ăn uống hay nói năng của con người. *Ngậm miệng. (Ăn) tráng miệng*. Há miệng chờ sung** (tng.). *Miệng nói tay làm. Trả nợ miệng* (kng.; nợ về việc ăn uống). *Bé miệng chứ!* (nói bé chứ). **2** (kng.; id.). Miệng ăn (nói tắt). **3** (thường dùng phụ sau đg.). (Giao tiếp bằng) lời nói trực tiếp, không phải viết. *Dịch miệng. Trao đổi miệng. Nhắn miệng. Trả lời miệng.* **4** Phần trên cùng, chỗ mở ra thông với bên ngoài của vật có chiều sâu. *Miệng bát. Miệng giếng. Mở rộng miệng túi. Vết thương sắp kín miệng.*

miệng ăn d. (kng.). Từng cá nhân trong một gia đình, coi như một đơn vị để tính về mặt những chi phí tối thiểu cho đời sống. *Nhà có năm miệng ăn.*

miệng ăn núi lở Chỉ ăn mà không làm thì dẫu có bao nhiêu cũng hết.

miệng còn hoi sữa Còn non dại, chưa biết gì (thường dùng để nhận xét người còn trẻ, với hàm ý coi thường).

miệng hùm gan sứa Ví người nói năng thì hùng hổ, mà làm thì nhút nhát, sợ sệt.

miệng lưỡi **I** d. Miệng và lưỡi con người; dùng để chỉ lối ăn nói hoạt bát, lém lỉnh và thường thớ lợ, không thật thà. *Miệng lưỡi con buôn.* **II** t. (kng.). Có tài ăn nói hoạt bát lém lỉnh. *Cô ấy miệng lưỡi lắm.*

miệng na mô, bụng bồ dao găm Miệng thì nói nhân từ, mà lòng thì độc ác, nham hiểm.

miệng thế d. (id.). Lời bàn tán chê bai của người đời (nói khái quát). *Miệng thế chê cười.*

miệng tiếng d. (id.). Lời bàn tán, chê bai (nói khái quát). *Không sợ miệng tiếng người đời hay sao?*

miết$_1$ đg. Dùng vật nhẵn vừa ép vừa trượt trên một vật khác, thường để lèn chặt và làm nhẵn. *Miết sơn vào kẽ hở. Miết vữa. Dán xong, miết đi miết lại cho dính.*

miết$_2$ p. (Làm việc gì) kéo dài liền một mạch, không chịu thôi, không chịu nghỉ. *Cắm đầu chạy miết. Làm miết cho đến chiều. Nó đi miết từ sáng, không thấy về.*

miệt d. (ph.). Vùng, miền không lớn lắm. *Người miệt trong.*

miệt mài t. Ở trạng thái tập trung và bị lôi cuốn vào công việc đến mức như không một lúc nào có thể rời ra. *Học tập miệt mài. Miệt mài với nhiệm vụ.*

miệt thị đg. Tỏ thái độ khinh rẻ vì cho là thấp hèn (thường theo quan điểm không đúng). *Quen thói miệt thị phụ nữ.*

miêu tả đg. Dùng ngôn ngữ hoặc một phương tiện nghệ thuật nào đó làm cho người khác có thể hình dung được cụ thể sự vật, sự việc hoặc thế giới nội tâm của con người. *Tác phẩm miêu tả con người mới. Cuốn phim miêu tả cảnh đồng quê. Văn miêu tả.*

miễu d. Miếu nhỏ.

miếu d. Nơi thờ thần thánh (hoặc những nhân vật đã được thần thánh hoá); đền thờ nhỏ. *Miếu thổ địa.*

miếu đường d. (cũ). **1** Triều đình. **2** Tôn miếu.

miếu hiệu d. Tên hiệu truy tôn vua sau khi chết để đem thờ ở thái miếu.

miếu mạo d. Miếu (nói khái quát). *Tu sửa đền đài, miếu mạo.*

mili- cv. *milli-*. Yếu tố ghép trước để cấu tạo tên gọi một số đơn vị đo lường, có nghĩa "một phần nghìn". *Millimet. Milligram.*

mỉm đg. Hơi nhếch mép và chúm môi lại để cười không thành tiếng. *Mỉm miệng cười. Cười mỉm.*

mím đg. Ngậm chặt môi, miệng lại, không để còn khe hở. *Mím môi. Vết thương đã mím miệng.*

min đ. (cũ). Từ người trên tự xưng khi nói với người dưới; ta.

mìn d. Khối thuốc nổ dùng làm vũ khí chôn hoặc đặt để công phá, sát thương. *Nổ mìn. Dò mìn. Dùng mìn phá đá.*

mìn định hướng d. Mìn lõm, khi nổ các mảnh và sức ép tập trung về một

hướng.
mìn lõm d. Mìn chứa thuốc nổ đặt thành hình lõm nhằm gây ra sức công phá tập trung.
mìn muỗi d. Mìn nhỏ dùng để sát thương.
mịn t. Nhỏ hạt, nhỏ sợi hoặc mượt, sờ vào thấy nhẵn, mềm không gợn. *Bột xay rất mịn. Vải mịn mặt. Mịn như nhung. Da mịn.*
mịn màng t. (kết hợp hạn chế). Mịn mặt và rất ưa nhìn. *Nước da mịn màng. Đôi má mịn màng. Đất mịn màng.*
minh t. (cũ; vch.). Rõ ràng.
minh bạch t. Rõ ràng, rành mạch. *Tài chính minh bạch. Diễn đạt thiếu minh bạch.*
minh chủ$_1$ d. Bậc vua chúa có tài đức và sáng suốt, trong quan hệ với người bề tôi. *Nguyễn Trãi phò tá Lê Lợi, coi là minh chủ.*
minh chủ$_2$ d. (id.). Người đứng đầu một liên minh thời phong kiến.
minh chứng I d. (cũ; id.). Chứng có rõ ràng. **II** đg. (id.). Chứng minh bằng sự việc cụ thể. *Thực tế đã minh chứng cho lời nói.*
minh công d. Từ dùng ở thời phong kiến để gọi tôn người có danh vị.
minh định đg. (id.). Định rõ. *Minh định đường ranh giới.*
minh hoạ đg. Làm rõ thêm, sinh động thêm nội dung của tác phẩm văn học hoặc của bản trình bày, bằng hình vẽ hoặc những hình thức dễ thấy, dễ hiểu, dễ cảm. *Vẽ tranh minh hoạ truyện ngắn. Buổi nói chuyện có chiếu phim minh hoạ.*
minh khí d. Vật thu nhỏ tượng trưng cho đồ dùng hằng ngày, người xưa thường chôn theo người chết trong mộ.
minh mẫn t. Có khả năng nhận thức nhanh và rõ ràng, ít nhầm lẫn. *Già, nhưng đầu óc còn minh mẫn. Minh mẫn trong công việc.*
minh mông (ph.). x. *mênh mông.*
minh oan đg. Làm sáng tỏ nỗi oan. *Đệ đơn minh oan cho bị cáo. Tự minh oan cho mình.*
minh quân d. Ông vua sáng suốt.
minh sơn thệ hải đg. (cũ; vch.; id.). x. *thệ hải minh sơn.*
minh thệ đg. (cũ; vch.; id.). Thề nguyền.
minh tinh$_1$ d. (cũ; id.). Ngôi sao sáng; dùng để ví nghệ sĩ, thường là điện ảnh, có tài năng, tiếng tăm lừng lẫy. *Minh tinh màn bạc.*
minh tinh$_2$ d. Dải lụa hay giấy có ghi tên tuổi, chức tước người chết, trương lên cao khi đưa đám ma theo tục lệ cổ truyền.
minh ước d. (cũ; id.). Điều ước quan trọng, quy định những vấn đề chính trị lớn, kí kết giữa hai hay nhiều nước.
minh xác I t. Rõ ràng và chính xác. *Khái niệm minh xác.* **II** đg. (id.). Làm cho rõ ràng và chính xác.
minh xét đg. (trtr.). Xét làm cho rõ, thường là nỗi oan ức. *Xin ông minh xét việc này cho.*
mình I d. **1** Bộ phận cơ thể người, động vật, không kể đầu, đuôi (động vật) và các chi. *Đau mình. Mình trần. Con lợn thon mình.* **2** Cơ thể người, nói chung. *Đặt mình xuống là ngủ ngay. Mình già sức yếu.* **3** Cái cá nhân của mỗi con người. *Sống hết mình. Lao động quên mình. Mình làm mình chịu. Một mình*.* **4** Bộ phận cơ bản tạo ra hình dáng bên ngoài của một số vật. *Cây tre mỏng mình. Chiếc thuyền nằm phơi mình trên bãi biển.* **II** đ. **1** (kng.). Từ dùng để tự xưng hoặc để chỉ bản thân cùng với người đối thoại một cách thân mật, có tính chất bạn bè. *Cậu giúp mình một tay. Bọn mình. Người đằng mình.* **2** (kng.). Từ dùng để gọi nhau một cách thân mật giữa bạn bè trẻ tuổi. *Mình đi trước, tớ còn bận.* **3** Từ vợ chồng hoặc người yêu gọi nhau một cách âu yếm. *Mình mong em lắm phải không?* **4** (không dùng làm chủ ngữ). Từ dùng để chỉ bản thân chủ thể được nói đến. *Nó chỉ nghĩ đến mình.*

M

mình đồng da sắt (vch.). Như *xương đồng da sắt.*

mình mẩy d. (kng.). Thân thể. *Mình mẩy đau nhừ. Xoa khắp mình mẩy cho máu lưu thông.*

mini t. (dùng phụ sau d. trong một số tổ hợp). (Kiểu) nhỏ, bé. *Xe (đạp) mini.*

minơ d. (cũ; id.). Thợ mỏ.

mít$_1$ d. Cây ăn quả thân to, có nhựa mủ, quả lớn, ngoài vỏ có gai, trong chứa nhiều múi có vị ngọt thơm. *Tủ gỗ mít* (bằng gỗ cây mít).

mít$_2$ đg. (hay t.). (thgt.). Hoàn toàn không biết gì cả, vì dốt. *Hỏi đâu mít đấy. Cậu ấy mít lắm.*

mít dai d. Mít quả có múi ráo, dai, vị thơm ngon.

mít đặc t. (thgt.). **1** Hoàn toàn không hiểu biết gì. *Chữ nôm thì nó mít đặc. Mít đặc về tình hình thời sự.* **2** Không thông minh chút nào cả, ngu đần. *Đầu óc mít đặc.*

mít mật d. Mít quả có múi mềm nhão, vị ngọt.

mít ráo d. (ph.). Mít dai.

mít tinh x. *mittinh.*

mít tố nữ d. Mít có quả ra sát gốc, hình dáng thon đẹp, gai mịn, múi tròn, vị thơm ngon.

mít ướt d. (ph.). Mít mật.

mịt t. Ở trạng thái hoàn toàn bị bao phủ, cả một khoảng không gian rộng lớn không nhìn thấy gì. *Khói lửa mịt trời. Tối mịt*.*

mịt mờ t. (vch.; id.). Như *mờ mịt.*

mịt mù t. Như *mù mịt. Khói bụi mịt mù.*

mịt mùng t. Bị bóng tối bao phủ khắp nơi, cả một khoảng không gian rộng lớn. *Đêm tối mịt mùng. Trời mịt mùng không một vì sao.*

mittinh cv. *mít tinh.* **I** d. Cuộc tụ tập quần chúng đông đảo để biểu thị thái độ chính trị đối với những vấn đề quan trọng. *Dự mittinh mừng quốc khánh.* **II** đg. (id.). Họp mittinh.

mm millimet, viết tắt.

Mn Kí hiệu hoá học của nguyên tố manganes (mangan).

mo$_1$ **I** d. **1** Lá bắc lớn hình thuyền bọc ngoài cụm hoa các cây họ ráy, họ cau, v.v. **2** Mo cau (nói tắt). *Cứng như mo. Quạt mo* (làm bằng mo cau). **II** t. (kng.). (Vật hình tấm) bị cong lại (tựa như mo cau). *Gỗ bị mo.*

mo$_2$ **I** đg. (id.). Cúng (ở một số vùng dân tộc thiểu số miền Bắc Việt Nam). **II** d. (kng.). Thầy mo (nói tắt).

mo cau d. Bẹ của cây cau.

mo nang d. Lá biến đổi đặc biệt, có bẹ rất phát triển ôm gần kín các mắt búp măng hoặc thân cây các loại tre nứa.

mo rát x. *morat.*

mo then **I** đg. Cúng bái (ở một số vùng dân tộc thiểu số miền Bắc Việt Nam). **II** d. Thầy cúng trong một số dân tộc thiểu số (nói khái quát).

mò$_1$ d. Bọ nhỏ, thường có ở ổ gà hoặc sống kí sinh trên mình gà, đốt rất ngứa.

mò$_2$ d. Cây bụi nhỏ mọc hoang, lá to, mùi hôi, hoa đỏ hay trắng tập trung thành cụm ở ngọn, nhị thò ra ngoài.

mò$_3$ đg. **1** Sờ tìm khi không thể nhìn thấy được (thường là trong nước, trong bóng tối). *Mò cá. Mò cua bắt ốc. Tối quá, không biết đằng nào mà mò. Ruộng ngập sâu, phải gặt mò.* **2** Tìm một cách hú hoạ, may rủi vì không có căn cứ. *Không mò ra đầu mối. Mò mãi cũng tìm ra đáp số. Đoán mò. Nói mò*.* **3** (kng.). Tìm đến một cách không đàng hoàng. *Kẻ gian mò vào nhà. Xó xỉnh nào nó cũng mò đến.*

mò mẫm đg. Dò tìm trong điều kiện không có ánh sáng hoặc không có kiến thức, phương pháp (nói khái quát). *Mò mẫm trong đêm tối. Vừa làm vừa mò mẫm rút kinh nghiệm.*

mỏ$_1$ d. **1** Phần sừng cứng phủ ngoài xương hàm và chìa ra ở miệng loài chim. *Mỏ chim. Vịt dũi mỏ xuống bùn.* **2** Bộ phận của một số dụng cụ có hình dáng như mỏ chim. *Mỏ cân. Mỏ hàn*. Mỏ neo*.* **3** (thgt.). Miệng, môi (hàm ý coi khinh).

Chẩu mỏ. Múa mỏ.*

mỏ₂ d. Nơi tập trung khoáng sản tới mức có thể khai thác được. *Mỏ than lộ thiên. Mỏ dầu. Công nhân mỏ. Khai mỏ.*

mỏ ác₁ d. **1** Xương nối các đầu sườn ở phía trước lồng ngực. **2** Đầu dưới của xương mỏ ác.

mỏ ác₂ d. (ph.). Thóp trẻ con.

mỏ cặp d. (kng.). Êtô.

mỏ hàn d. Dụng cụ để nung nóng chảy khi hàn.

mỏ lết d. Dụng cụ có bánh răng điều chỉnh để có thể tháo lắp đai ốc, đinh ốc thuộc nhiều cỡ khác nhau.

mỏ neo d. Dụng cụ bằng sắt, nặng, có một hay nhiều mỏ quặp, thả chìm dưới đáy nước để giữ cho tàu thuyền ở yên tại vị trí nhất định, khỏi bị trôi.

mỏ nhát d. (ph.). Dẽ.

mỏ vịt d. Dụng cụ y tế dùng để khám bệnh, hình giống mỏ con vịt.

mõ d. **1** Nhạc khí gõ làm bằng tre, gỗ, lòng rỗng, dùng để điểm nhịp, đệm nhịp hay để báo hiệu, phát hiệu lệnh. *Gõ mõ. Đánh mõ báo động. Rao mõ. Mõ trâu* (mõ nhỏ đeo ở cổ con trâu). **2** Người cùng đinh chuyên đánh mõ rao việc làng thời trước (hàm ý coi khinh). *Mấy đời làm mõ. Thằng mõ.*

mõ toà d. Người có nhiệm vụ thông báo giấy tờ và các quyết định của toà án ở một số nước.

mó đg. **1** Đặt nhẹ các ngón tay cho chạm vào. *Mó phải điện. Không được mó vào cò súng.* **2** (kng.) Động đến để làm việc gì. *Không buồn mó vào việc gì. Không mó đến sách vở. Mó đến cái gì hỏng cái ấy.*

mó máy đg. (kng.). Mó vào, thường vì tò mò hay tinh nghịch (nói khái quát). *Đứa trẻ mó máy cây đàn.*

mó tay đg. (kng.). Có sự tham gia trực tiếp vào (chỉ nói về việc lao động chân tay). *Việc gì cũng phải mó tay đến mới xong. Cả ngày không mó tay vào việc gì.*

moay ơ cv. *moayơ.* d. Phần trung tâm của bánh xe, có lỗ để lắp với trục, nối với vành bánh xe bằng các nan hoa hoặc bằng đĩa.

mobilet cv. *môbilet.* d. Xe kiểu xe đạp, có lắp máy nổ; xe gắn máy.

móc₁ d. (cũ; id.). Sương đọng thành hạt lớn trên cành cây, ngọn cỏ. *Hạt móc.*

móc₂ d. Cây gần với đùng đình, mọc đơn lẻ, lá rất dài, bẹ lá có nhiều sợi thường dùng khâu nón.

móc₃ **I** d. Dụng cụ có đầu cong hình lưỡi câu để lấy, giữ hoặc treo đồ vật. *Dùng móc để kéo lên. Treo hàng vào móc cân. Kim móc*.* **II** đg. **1** Lấy ra từ bên trong chỗ sâu, hẹp bằng tay hoặc bằng cái móc. *Móc cống cho thoát nước. Móc cua ngoài đồng.* **2** Giữ, treo bằng cái móc. *Móc mồi câu cá. Gai móc rách áo. Móc hàng lên cân.* **3** Đan thành đồ dùng bằng kim móc và chỉ hoặc cước. *Móc áo gối. Móc khăn len. Túi móc.* **4** (kng.). Bắt liên lạc, tìm chỗ dựa để hoạt động bí mật. *Móc cơ sở trong vùng địch.* **5** Cố tình nói, gợi ra điều không hay của người khác nhằm làm khó chịu. *Nói móc lẫn nhau. Hỏi móc một câu. Móc chuyện cũ.*

móc câu d. Dụng cụ có một cái móc hình lưỡi câu, thường dùng để móc vào mà kéo giật những vật ở bên trong hay ở trên cao khó lấy.

móc đơn d. Nốt nhạc, "♪", giống một nốt đen có một móc ở đuôi, có độ dài bằng nửa nốt đen.

móc hàm d. Trọng lượng gia súc sau khi đã chọc tiết, cạo lông, và lấy hết lòng (phân biệt với trọng lượng gia súc khi còn sống). *Cân móc hàm.*

móc kép d. Nốt nhạc, "𝅘𝅥𝅯", giống một nốt đen có hai móc ở đuôi, có độ dài bằng nửa móc đơn.

móc máy đg. (kng.). Nói móc (nói khái quát). *Lắm lời, thích móc máy. Câu nói móc máy.*

móc miếng đg. Móc miệng trẻ sơ sinh cho sạch, theo lối đỡ đẻ trong dân gian thời trước.

M

móc mưa d. (cũ; vch.). Như *mưa móc.*
móc ngoặc đg. (kng.). Thông đồng với nhau để cùng kiếm lợi. *Móc ngoặc với gian thương.*
móc nối đg. Bắt liên lạc, đặt quan hệ với nhau để hoạt động bí mật. *Tìm cách móc nối với cơ sở cũ.*
móc túi đg. (kng.). Lấy cắp tiền hay đồ vật trong túi người khác. *Bị móc túi ở chợ.*
móc xích I d. Đốt móc vào với những đốt khác của một dây xích. **II** đg. Nối liền thành chuỗi, dắt dây với nhau. *Giải quyết trường hợp này thì phải giải quyết móc xích nhiều trường hợp khác.*
mọc$_1$ d. Món ăn làm bằng thịt nạc giã nhỏ trộn với bì lợn, hấp chín, thường ăn với món ăn khác có nước dùng. *Bún mọc.*
mọc$_2$ đg. **1** Nhô lên khỏi bề mặt và tiếp tục lớn lên, cao lên. *Mọc mầm. Mọc răng sữa. Trăng mới mọc. Tre già măng mọc** (tng.). **2** Được tạo ra và phát triển nhanh chóng. *Nhà mới mọc lên san sát.*
mọc sừng đg. (kng.). Có vợ ngoại tình.
mocphin x. *morphin.*
modem [mô-đem] (tiếng Anh *Modulator-Demodulator*, "điều biến - giải điều biến" viết tắt). cn. *bộ điều giải.* d. Thiết bị biến đổi các dữ liệu dạng tín hiệu số của một máy tính thành những tín hiệu dạng tương tự để có thể truyền qua đường điện thoại, và ngược lại biến đổi các tín hiệu dạng tương tự nhận được thành những dữ liệu của máy tính.
module cv. *môđun.* d. Một đơn vị hoặc một đoạn trong chương trình máy tính có khả năng thực hiện một chức năng riêng.
moi$_1$ d. Tôm nhỏ ở biển, sống nổi thành bầy lớn, thường dùng làm mắm.
moi$_2$ đg. **1** Lấy ra từ chỗ sâu kín bên dưới, bên trong, bằng cách gạt bớt hoặc luồn qua những gì phủ bên trên, bên ngoài. *Moi mấy nhánh gừng. Moi ruột cá. Moi chiếc khăn dưới đáy vali. Moi óc cố nhớ lại.* (b.). **2** Tìm cách làm cho người khác cho biết điều người ấy muốn giữ kín. *Moi tin tức. Moi tài liệu.*
moi móc đg. **1** Lấy, lôi ra bằng hết, bằng được từ chỗ kín, chỗ chật hẹp (nói khái quát). *Moi móc rác trong các xó xỉnh. Cất đâu cũng moi móc bằng được.* **2** Nói ra, trực tiếp hoặc gián tiếp, điều riêng tư nhỏ nhặt của người khác, với dụng ý xấu. *Moi móc đời tư. Tính hay xét nét, moi móc.*
mòi$_1$ d. (kng.). Cá mòi (nói tắt).
mòi$_2$ d. (ph.). **1** Tăm cá. *Trông mòi thả lưới.* **2** Dấu hiệu nhờ đó có thể đoán biết được. *Thời tiết tốt, có mòi được mùa. Coi mòi*.*
mỏi t. (hay đg.). Có cảm giác gân cốt đã làm việc quá lâu và quá sức, như không vận động nổi nữa. *Mỏi chân. Viết mỏi cả tay. Mỏi gối chồn chân. Làm việc không biết mỏi. Mỏi mắt*.*
mỏi mắt t. Ở trạng thái mong chờ kéo dài quá lâu mà không thấy. *Mỏi mắt chờ mong. Mong mỏi cả mắt.*
mỏi mệt t. Như *mệt mỏi. Dáng mỏi mệt.*
mỏi mòn t. Như *mòn mỏi.*
mọi$_1$ d. **1** Người dân tộc thiểu số, văn hoá và đời sống còn lạc hậu (hàm ý khinh miệt, theo quan điểm kì thị dân tộc thời phong kiến, thực dân). **2** (kng.). Đầy tớ (hàm ý phải phục vụ một cách vô nghĩa). *Làm mọi không công.*
mọi$_2$ d. (dùng phụ trước d.). **1** Từ chỉ số lượng không xác định, nhưng gồm tất cả sự vật được nói đến. *Mọi người đều tán thành. Giúp đỡ về mọi mặt. Tranh thủ mọi lúc mọi nơi.* **2** Từ chỉ số lượng không xác định, nhưng gồm tất cả những khoảng thời gian được nói đến, thuộc về trước đây, cho đến nay. *Mọi ngày anh ấy về sớm. Mọi lần, không chờ lâu như thế.*
mọi khi d. Những lần trước đây, trước kia. *Mọi khi vẫn thế. Như mọi khi.*
mọi rợ I d. (kng.). Tên gọi chung các dân

tộc thiểu số chậm phát triển (hàm ý coi khinh, theo quan điểm kì thị dân tộc thời phong kiến, thực dân); man di. **II** t. (id.). Man rợ.

mom₁ d. Phần đất ở bờ nhô ra phía lòng sông. *Mom sông.*

mom₂ d. (id.). Ý muốn sâu kín trong lòng. *Nói trúng mom.*

mỏm d. Phần đất nhô cao lên hoặc chìa ra trên một địa hình. *Mỏm núi. Mỏm đất trên một bờ vực. Mỏm đồi.*

mõm d. **1** Miệng có dáng nhô ra ở một số loài thú. *Mõm lợn. Đeo rọ vào mõm trâu bò.* **2** (thgt.). Miệng của người (hàm ý khinh). *Câm mõm! Đừng chõ mõm vào việc của người khác.* **3** Phần đầu mũi của một số vật. *Mõm cày. Đôi giày há mõm.*

móm t. Có dáng miệng và má hõm vào, cằm như nhô ra, do bị rụng nhiều hay hết răng. *Cụ già móm. Ít tuổi mà đã móm răng.*

móm mém t. Móm rụng hết răng, tới mức miệng nhai trệu trạo, khó khăn. *Bà lão móm mém. Nhai móm mém rất lâu.*

móm xều t. (kng.). Móm tới mức trông méo mó, xấu xí.

mon men đg. Tiến lại, nhích gần lại từng quãng ngắn một cách dè dặt, thận trọng. *Chỉ mon men ở ngoài. Mon men lại gần. Mon men đi vào vấn đề.*

mòn đg. **1** Bị mất dần từng ít một trên bề mặt do cọ xát nhiều. *Mài mòn. Giày mòn hết gót. Nước chảy đá mòn** (tng.). *Đường mòn*. Trông chờ đến mòn cả mắt* (b.; trông đợi quá lâu). **2** Bị mất dần, tiêu hao dần do không được bổ sung, củng cố thường xuyên. *Sức lực mỗi ngày một mòn. Kiến thức mòn dần. Chết dần chết mòn.* **3** Đã được nhiều người, nhiều nơi dùng, đến mức trở thành nhàm (thường nói về hình thức diễn đạt). *Từ dùng đã quá mòn. Cách biểu diễn đã mòn. Sáo mòn*.*

mòn mỏi t. Ở trạng thái hao sút dần theo thời gian. *Ốm đau mòn mỏi. Mòn mỏi trông chờ.*

món d. **1** Từ chỉ từng đơn vị những thức ăn đã được chế biến theo một quy cách nhất định. *Làm các món ăn. Món cá rán. Bữa cơm lắm món.* **2** Tập hợp gồm những cái cùng loại, có số lượng đáng kể, làm thành một đơn vị. *Món quà. Món tiền. Trả xong món nợ.* **3** (kng.). Môn. *Món võ. Món toán.*

mọn t. **1** Nhỏ đến mức không đáng kể (thường dùng để nói về cái của mình với ý khiêm tốn, nhún nhường). *Chút quà mọn. Đem tài mọn ra giúp nước.* **2** (kng.). (Vợ) lẽ. *Vợ mọn. Làm mọn.*

mong đg. **1** Ở trạng thái trông ngóng, đợi chờ điều gì, việc gì đó xảy ra. *Mong cho chóng đến Tết. Hạn hán mong mưa. Mong như mong mẹ về chợ.* **2** Có nguyện vọng rằng, ước muốn rằng (thường dùng không có chủ ngữ, để nói lên điều mong ước của mình với người khác). *Chỉ mong ông bà mạnh khoẻ. Mong anh thông cảm. Mong sớm gặp lại nhau.* **3** (dùng không có chủ ngữ). Có thể có được hi vọng; hòng. *Phải nỗ lực nhiều hơn nữa mới mong đạt kết quả.*

mong chờ đg. Như *mong đợi.*

mong đợi đg. Đợi chờ với nhiều hi vọng. *Điều bấy lâu nay mong đợi đã đến. Mong đợi nhiều ở thế hệ trẻ.*

mong manh t. **1** Như *mỏng manh* (ng. **2**). Bệnh tình nguy kịch, khả năng sống rất mong manh. *Chỉ còn chút hi vọng mong manh.* **2** (Nghe, biết) không có gì là chắc chắn, rõ ràng. *Nghe mong manh, không biết có đúng không? Biết mong manh câu chuyện.*

mong mỏi đg. Mong tha thiết đã từ lâu. *Mong mỏi cho con nên người. Lòng mong mỏi.*

mong muốn đg. Muốn và hi vọng có được, đạt được. *Tỏ ý mong muốn. Mong muốn hoà bình. Đạt kết quả như mong muốn.*

mong ngóng đg. Trông chờ, mong đợi. *Đêm ngày mong ngóng. Mong ngóng tin tức.*

M

mong nhớ đg. Nhớ da diết và mong được gặp lại. *Mong nhớ người yêu. Được gặp cho thoả lòng mong nhớ.*
mong ước đg. (hoặc d.). Mong muốn, ước ao. *Mong ước một cuộc sống ấm no hạnh phúc. Thoả lòng mong ước. Mong ước đã trở thành hiện thực.*
mòng$_1$ d. Mòng két (nói tắt).
mòng$_2$ d. Ruồi lớn hút máu trâu bò.
mòng$_3$ đg. (cũ). Ngóng, tìm. *Mòng tin.*
mòng két d. Chim có hình dạng như vịt nhưng nhỏ hơn, sống ở phương Bắc, mùa đông di cư về miền ấm hơn.
mòng mọng t. x. *mọng* (láy).
mỏng t. **1** Có bề dày nhỏ hơn mức bình thường hoặc nhỏ hơn so với những vật khác; trái với *dày*. *Vải mỏng. Chuối mỏng vỏ. Phận mỏng* (b.). **2** Ở trạng thái thưa ra, phân tán ra. *Dàn mỏng lực lượng. Đám đông tản mỏng ra.*
mỏng dính t. (kng.). Mỏng đến mức như không còn có thể mỏng hơn được nữa. *Tờ giấy mỏng dính. Cặp môi mỏng dính.*
mỏng manh t. **1** Rất mỏng, gây cảm giác không đủ sức chịu đựng. *Tấm áo mỏng manh, không đủ ấm.* **2** Ở trạng thái có rất ít, không bao nhiêu, mà lại không bền chắc, dễ mất đi, dễ tan biến đi. *Mạng sống của người bệnh mỏng manh như sợi tóc. Hi vọng mỏng manh.*
mỏng mảnh t. Mỏng và kém độ bền chắc, kém sức chịu đựng trước tác động bất lợi từ bên ngoài. *Làn khói mỏng mảnh. Thân hình mỏng mảnh.*
mỏng môi t. (kng.). Hay mách lẻo, hay nói hớt.
mỏng tai t. (kng.). Hay tò mò nghe ngóng chuyện riêng của người khác.
mỏng tang t. (kng.). Rất mỏng và nhẹ. *Tấm khăn nylon mỏng tang.*
mỏng tanh t. (kng.). Quá mỏng, không được như yêu cầu. *Quần áo mỏng tanh không đủ ấm. Quyển vở mỏng tanh.*
móng$_1$ d. **1** Phần rắn như sừng ở đầu ngón chân ngón tay. *Móng chân. Móng lợn. Vỏ quýt dày có móng tay nhọn* (tng.). **2** Miếng sắt hình vòng cung gắn vào dưới móng một số động vật nuôi để lấy sức kéo (như ngựa). *Đóng móng cho ngựa.*
móng$_2$ **I** d. Bong bóng nhỏ do cá đớp trên mặt nước tạo thành. *Cá ăn móng* (đớp trên mặt nước, tạo thành những móng). **II** đg. (Cá) đớp trên mặt nước tạo thành những bong bóng nhỏ; ăn móng (nói tắt). *Cá móng nước. Cá móng đâu buông câu đó* (tng.).
móng$_3$ d. Lớp vật liệu xây ở dưới cùng, thường nằm trong đất, để chịu, đỡ sức nặng của công trình xây dựng. *Xây móng. Đổ móng đắp nền. Đào móng* (đào để xây móng). *Móng cầu.*
móng$_4$ d. Dụng cụ gồm lưỡi sắt dài hình thang, tra vào cán, dùng để đào xúc.
móng cóc d. Cá (trong bộ bánh cóc).
móng giò d. Đoạn ngắn của chân giò lợn từ khuỷu đến các móng.
móng guốc d. Guốc của một số loài động vật như trâu, bò, ngựa, v.v. (nói khái quát).
móng mánh t. (id.). Mong manh, không đích xác.
móng rồng d. Cây leo cùng họ với na, lá dài, hoa vàng và thơm, cuống hoa uốn cong lại như móng con rồng, thường trồng làm cảnh.
móng vuốt d. (id.). Như *nanh vuốt.*
mọng t. Chứa đầy chất nước, làm căng ra (thường nói về quả hay bộ phận khác của cây). *Quả hồng chín mọng. Bắp ngô mọng sữa. Đôi môi đỏ mọng. Cái nhọt sưng mọng.* // Láy: **mòng mọng** (ý mức độ ít).
mono d. Kĩ thuật thu và phát lại âm thanh chỉ bằng một kênh, nghe tất cả âm thanh như đều từ chỉ một nguồn âm; phân biệt với *stereo. Đĩa nhạc mono. Máy quay đĩa mono.*
monome cv. *monomer.* d. Hợp chất có khối lượng phân tử thấp, dùng để tổng hợp polymer.
montage cv. *môngtagiơ.* d. Việc lựa chọn và tập hợp những cảnh đã quay được cho thành một cuốn phim; dựng phim.

moóc$_1$ d. (kng.). Rơmoóc (nói tắt).
moóc$_2$ x. *morse*.
moóc chê x. *moocchê*.
moocchê d. (cũ). *Súng cối*.
moong d. (kng.). Đáy mỏ.
móp t. **1** Có chỗ bị lõm vào do từng chịu tác động của lực ép (nói về vật có hình khối). *Chiếc chậu thau móp.* **2** Bị nhỏ đi về thể tích, như bị lõm vào (nói về bộ phận cơ thể người, động vật). *Đói móp bụng. Con ngựa gầy móp.*
móp mép t. (id.). Móp nhiều chỗ (hàm ý chê). *Cái hộp trông móp mép quá.*
mọp đg. (thường dùng phụ sau một đg. khác). Ép, cúi mình thật sát xuống, thu nhỏ người lại đến mức tối đa, vì sợ hãi hay để tránh tai hoạ. *Nằm mọp xuống đất để tránh đạn. Cúi mọp đầu, xin tha tội chết.*
morat d. (kng.). Bản in thử. *Chữa morat bài báo.*
morphin d. Ancaloid lấy từ thuốc phiện, dùng làm thuốc giảm đau.
morse cv. *moóc*. d. Hệ thống những tổ hợp chấm và gạch, âm hay là tia loé sáng ngắn và dài, biểu thị các chữ cái, chữ số, v.v., dùng trong điện báo, trong các phương thức truyền tin. *Đánh morse. Liên lạc bằng morse. Nhận điện báo bằng morse.*
mót$_1$ đg. Cảm thấy muốn ỉa, đái đến mức rất khó nén nhịn. *Đứa bé mót đái, són cả ra quần.*
mót$_2$ đg. Nhặt nhạnh của để rơi vãi hoặc bỏ sót. *Mót khoai. Mót lúa.*
mọt I d. **1** Bọ cánh cứng có hàm khoẻ, chuyên đục khoét tre, gỗ, hạt ngũ cốc khô. *Mọt nghiến gỗ ken két. Mọt nào ăn được cứt sắt* (tng.). **2** (cũ). Mọt dân (nói tắt). **II** t. Bị mọt đục. *Ngô mọt. Gỗ mọt. Tấm phản mọt.*
mọt dân d. Ví kẻ lợi dụng chức quyền đục khoét, bòn rút của dân. *Bọn quan lại mọt dân.*
mọt gông t. (kng.). (Bị tù) rất lâu, không biết đến ngày nào mới được ra. *Ngồi tù mọt gông.*
mọt ruỗng t. Mọt đến mức rỗng cả bên trong; thường dùng để ví tình trạng thối nát từ bên trong của một chế độ, một tầng lớp xã hội. *Cây gỗ đã mọt ruỗng. Triều đình phong kiến mọt ruỗng.*
mọt sách d. (kng.). Ví người không biết gì ngoài sách vở, xa rời thực tế.
mô$_1$ d. Tập hợp những tế bào có cùng một chức năng. *Mô xương. Mô thần kinh. Mô thực vật.*
mô$_2$ d. Khối đất đá không lớn lắm, nổi cao hơn xung quanh. *San mô đất. Ngồi nghỉ trên mô đá.*
mô$_3$ đ. (ph.). **1** Đâu. *Đi mô không ai biết. Ở mô?* **2** Nào. *Khi mô. Đứa mô.*
mô bi lét x. *mobilet*.
mô đéc x. *môđec*.
mô đen d. (kng.). Kiểu. *Chiếc radio-casset mô đen mới nhất.*
mô đun d. (kng.). x. *module*.
mô hình d. **1** Vật cùng hình dạng nhưng làm thu nhỏ lại nhiều, mô phỏng cấu tạo và hoạt động của một vật khác để trình bày, nghiên cứu. *Mô hình máy bay. Triển lãm mô hình nhà ở kiểu mới.* **2** Hình thức diễn đạt hết sức gọn theo một ngôn ngữ nào đó các đặc trưng chủ yếu của một đối tượng, để nghiên cứu đối tượng ấy. *Mô hình của câu đơn.*
mô hình hoá đg. Tạo ra mô hình để trên mô hình ấy nghiên cứu một đối tượng nào đó.
mô hình toán học d. Hệ thống các công thức, phương trình, kí hiệu toán học diễn đạt các đặc trưng chủ yếu của một đối tượng để nghiên cứu đối tượng ấy.
mô phạm t. Mẫu mực để mọi người noi theo. *Con người rất mô phạm. Nhà mô phạm* (cũ; nhà giáo, gọi với ý coi trọng).
mô Phật c. Na mô A Di Đà Phật (nói tắt).
mô phỏng đg. Phỏng theo, lấy làm mẫu (để tạo ra cái gì). *Từ "boong" mô phỏng tiếng chuông kêu. Nội dung mô phỏng theo cốt truyện cổ tích.*

M

mô tả đg. Như *miêu tả*.
mô tê tr. (kng.; dùng phụ sau đg. trong câu phủ định). Từ ngữ dùng để nhấn mạnh ý phủ định, hoàn toàn không hiểu, không hề biết gì cả. *Chẳng biết mô tê gì.*
mô típ x. *môtip*.
mô tô x. *môtô*.
mồ d. (thường vch.). Mộ. *Nấm mồ. Nhà mồ*.*
mồ cha d. Tiếng chửi. *Mồ cha con bướm khôn ngoan, Hoa thơm bướm đậu, hoa tàn bướm bay* (cd.).
mồ côi t. Bị chết cha và/hoặc mẹ khi còn nhỏ dại. *Mồ côi cả cha lẫn mẹ.*
mồ côi mồ cút t. Mồ côi, không nơi nương tựa.
mồ hóng (ph.). x. *bồ hóng*.
mồ hôi d. **1** Chất nước bài tiết qua lỗ chân lông ở da. *Vã mồ hôi. Sợ toát mồ hôi.* **2** Mồ hôi đổ ra của con người, được coi là tượng trưng cho công sức lao động khó nhọc. *Đem mồ hôi đổi lấy bát cơm. Đổ mồ hôi trên đồng ruộng.*
mồ hôi mồ kê d. (kng.). Mồ hôi chảy nhiều (nói khái quát). *Đi nắng về, mồ hôi mồ kê nhễ nhại.*
mồ hôi muối d. Mồ hôi trong thành phần có nhiều chất muối, khi khô để lại những vết loang trắng trên quần áo.
mồ hôi nước mắt d. Mồ hôi và nước mắt, được coi là tượng trưng cho công sức lao động hết sức vất vả, khó nhọc. *Của mồ hôi nước mắt. Đổ mồ hôi sôi nước mắt*.*
mồ ma d. (kng.). Thời còn sống của người nào đó, chết đã tương đối lâu. *Hồi còn mồ ma ông cụ. Thời mồ ma chủ nghĩa thực dân* (b.).
mồ mả d. Nơi chôn cất người chết (nói khái quát). *Mồ mả cha ông.*
mồ yên mả đẹp (Người chết) được chôn cất một cách chu đáo.
mổ$_1$ đg. Dùng mỏ nhặt thức ăn hoặc đánh nhau. *Gà mổ thóc. Chim chèo bẻo mổ diều hâu.*
mổ$_2$ đg. **1** Dùng dao rạch lớp bên ngoài của một bộ phận cơ thể rồi mở rộng ra. *Mổ cá. Mổ lấy mảnh đạn ra. Ca mổ* (ca giải phẫu). *Mổ ruột thừa* (kng.; mổ bụng cắt ruột thừa). **2** Mổ gia súc để giết thịt; mổ thịt. *Ầm ĩ như đám mổ bò. Lò mổ*. Mổ gà đãi khách* (kng.).
mổ cò đg. Ví cách đánh máy chậm từng chữ một, chỉ bằng một vài ngón tay. *Lọc cọc mổ cò.*
mổ xẻ đg. **1** Mổ để chữa bệnh (nói khái quát). *Dụng cụ mổ xẻ.* **2** Phân tích tỉ mỉ, cặn kẽ để hiểu thật thấu đáo. *Mổ xẻ vấn đề để tìm ra sự thật.*
mỗ d. **1** (cũ; kng.). Từ dùng để tự xưng; ta, tôi. Như *mỗ đây...* **2** (cũ). Từ dùng để thay cho một nhân danh, địa danh không biết rõ hoặc không muốn nói rõ. *Ông Nguyễn Văn Mỗ. Làng mỗ.*
mố d. **1** Công trình xây tựa vào nền đường để đỡ rầm cầu. *Mố cầu.* **2** Công trình xây tựa vào nền đường để dẫn xuống phà. *Mố phà.*
mộ$_1$ d. (trtr.). Nơi chôn cất (hoặc chôn cất tượng trưng) người chết, được đắp hoặc xây cao hơn xung quanh. *Đắp mộ. Viếng mộ. Mộ người chiến sĩ vô danh.*
mộ$_2$ đg. Tìm người từ các nơi, làm cho người ta tự nguyện đến, để tổ chức thành lực lượng làm việc gì, thời trước. *Mộ lính. Mộ phu đồn điền.*
mộ$_3$ đg. (cũ). Mến, thích đến mức muốn tìm đến. *Mộ tiếng.*
mộ chí d. Phiến đá hoặc tấm gỗ đặt trước mộ, ghi tên tuổi, quê quán v.v. của người chết. *Cắm mộ chí.*
mộ đạo đg. Tin và một lòng theo đạo (thường nói về đạo Cơ Đốc). *Cụ là người mộ đạo, rất chăm đi nhà thờ.*
mộ địa d. (cũ). Nghĩa địa.
mộ phần d. (cũ; trtr.). Ngôi mộ.
mộ táng d. Mộ từ thời xa xưa. *Phát hiện một khu mộ táng cổ.*
môbilet x. *mobilet*.
mốc$_1$ **I** d. Tên gọi chung một số loại nấm nhỏ hay mọc trên các chất hữu cơ ẩm ướt. *Mốc tương. Gạo đã lên mốc xanh.* **II**

t. Có mốc làm cho bẩn hoặc kém phẩm chất. *Gạo mốc. Quần áo mốc.* **III** tr. (thgt.; dùng trong câu có ý phủ định.) Từ nhấn mạnh ý phủ định, không có hoặc không có giá trị. *Chẳng kiếm được cái mốc gì mà ăn. Có còn xu mốc nào đâu.*

mốc$_2$ d. **1** Cọc cắm để đánh dấu ranh giới. *Cột mốc biên giới. Cắm mốc.* **2** Sự kiện hay thời điểm quan trọng đánh dấu giai đoạn trong một quá trình lịch sử. *Cách mạng tháng Tám là một cái mốc quan trọng trong lịch sử nước Việt Nam. Lấy năm 1945 làm mốc.*

mốc giới d. Mốc đánh dấu ranh giới. *Mốc giới địa chính.*

mốc hoa cau d. Mốc vàng trên mặt của vật được ủ, như xôi, ngô, v.v., để làm tương.

mốc meo t. Mốc nhiều, dày đặc (nói khái quát). *Sách vở để mốc meo* (b.).

mốc thếch t. Mốc đến mức trông như bạc đi, như bị phủ màu trắng xám. *Quần áo mốc thếch. Da dẻ mốc thếch, nhăn nheo.*

mốc xì I t. (id.). Mốc nhiều và từ lâu quá, đến mức xám đen lại. *Để lâu trong kho, mốc xì.* **II** tr. (thgt.; dùng trong câu có ý phủ định). Như *mốc$_1$* (ng. **III**; nhưng nghĩa mạnh hơn). *Có cái mốc xì gì đâu!*

mộc$_1$ d. Cây bụi nhỏ, lá có răng cưa, mọc đối, hoa nhỏ rất thơm, thường dùng để ướp chè, thuốc lá.

mộc$_2$ I d. (kết hợp hạn chế). Đồ gỗ (nói khái quát). *Đồ mộc. Kĩ thuật làm mộc. Thợ mộc*.* **II** t. (Đồ gỗ, gạch ngói, vải lụa v.v.) ở trạng thái thô sơ, chưa được gia công thêm cho đẹp, bóng. *Guốc mộc. Chiếu mộc. Gạch mộc* (chưa nung). *Vải để mộc, không tẩy.*

mộc$_3$ d. Vật cầm tay để che đỡ cho gươm giáo khỏi đâm trúng người trong chiến trận thời xưa, thường bằng gỗ dày.

mộc bản d. Bản gỗ có khắc chữ hoặc hình để in. *Sách chữ nôm in bằng mộc bản.*

mộc hương d. Vị thuốc đông y chế bằng rễ một loại cây thuộc họ cúc.

mộc mạc t. Giản dị, đơn giản, giữ nguyên tính chất tự nhiên. *Bàn ghế đơn sơ, mộc mạc. Lối kể chuyện mộc mạc. Tính tình mộc mạc.*

mộc nhĩ d. Nấm hình tai, màu nâu đen, thường mọc ở thân cây gỗ mục, dùng làm thức ăn.

Mộc Tinh d. (cũ). Sao Mộc.

mộc tuyền d. Giống lúa nhập nội, cấy vào vụ mùa ở miền Bắc Việt Nam.

môđec t. (Kiểu) mới, hiện đại, hợp thời trang (thường nói về đồ đạc, nhà cửa). *Giường môđec. Kiểu nhà rất môđec.*

môi$_1$ d. Nếp thịt mềm làm thành cửa miệng. *Bĩu môi. Môi hở răng lạnh* (tng.).

môi$_2$ d. Đồ dùng để múc thức ăn, hình dáng gần giống như thìa, nhưng to hơn và thường có cán dài.

môi giới d. Người làm trung gian để cho hai bên tiếp xúc, giao thiệp với nhau. *Làm môi giới hoà giải.*

môi sinh d. (id.). Môi trường sống của sinh vật. *Phòng chống ô nhiễm môi sinh.*

môi trường d. **1** Nơi xảy ra một hiện tượng hoặc diễn ra một quá trình, trong quan hệ với hiện tượng, quá trình ấy. **2** Toàn bộ nói chung những điều kiện tự nhiên, xã hội, trong đó con người hay một sinh vật tồn tại, phát triển, trong quan hệ với con người, với sinh vật ấy. *Thích nghi với môi trường mới. Bảo vệ môi trường sống. Lớn lên trong một môi trường thuận lợi.*

mồi$_1$ d. (dùng phụ sau d. trong một số tổ hợp). Đồi mồi (nói tắt). *Tuổi hạc da mồi. Da đã điểm mồi. Chén mồi.*

mồi$_2$ I d. **1** Con vật bị một loài động vật khác săn bắt để ăn, nói trong mối quan hệ với động vật đó. *Hổ rình mồi. Rơi xuống biển, làm mồi cho cá mập.* **2** Thức ăn của chim kiếm về nuôi con, hay của kiến tha về để dành. *Chim tha mồi về tổ. Chim mớm mồi cho con. Kiến tha mồi.* **3** Thức ăn mắc vào lưỡi câu hay cho vào

M

bẫy để nhử bắt động vật. *Mồi giun. Mồi câu. Cá đớp mồi. Chim mắc lưới vì mồi.* **4** Con vật dùng để nhử bắt các con vật khác cùng loài. *Chim mồi.* **5** Cái có sức quyến rũ nhử người ta vào tròng. *Mồi phú quý. Dùng vật chất làm mồi để lôi kéo.* **II** t. (kng.). (Quần áo) đẹp, sang nhất, chuyên dùng để chưng diện. *Chiếc áo mồi. Bộ cánh mồi.*

mồi$_3$ **I** d. **1** Vật khô, dễ cháy, thường được bện lại, dùng để giữ hay dẫn lửa. *Mồi rơm. Mồi thuốc súng. Châm mồi lửa.* **2** Lượng thuốc lào vê tròn, đủ một lần hút. *Đặt mồi thuốc vào nõ điếu. Hút hai mồi thuốc một lúc.* **II** đg. Đốt bằng cách tiếp cho cháy từ một vật đang cháy. *Mồi cây đuốc. Mồi điếu thuốc lá.*

mồi chài đg. (kng.). Quyến rũ để đưa vào tròng. *Dùng tiền tài và gái đẹp để mồi chài. Giọng mồi chài.*

mỗi I d. (dùng phụ trước d.). Từ chỉ một phần tử bất kì của một tập hợp những cái cùng loại, được xét riêng lẻ, nhưng nhằm để qua đó nói chung cho mọi phần tử của tập hợp. *Mỗi mâm bốn người. Mỗi giờ đi 5 kilomet. Mỗi năm một lần, năm nào cũng vậy.* **II** tr. (kng.). Từ dùng để nhấn mạnh thêm về mức chỉ có chừng ấy (thường là một) mà thôi, không có hơn. *Mỗi mình nó đi. Nói được mỗi một câu rồi im. Có mỗi từng ấy thôi. Làm cả buổi được mỗi vài trăm bạc.*

mỗi... mỗi... (id.). Như *mỗi... một...* (ng. **1**). *Mỗi năm mỗi khác. Nỗi buồn mỗi ngày mỗi vơi đi.*

mỗi một Như *mỗi* (ng. **1**; nhưng nghĩa mạnh hơn). *Mỗi một mâm bốn người. Mỗi một lúc một khác.*

mỗi... một... 1 (dùng với một d. thời gian sau *mỗi* và một t. hay đg. sau *một*). Tổ hợp biểu thị quá trình tăng đều đều và liên tục, theo thời gian, của một tính chất, trạng thái. *Mỗi lúc một nhanh. Mỗi tuổi một già. Mỗi ngày một hiểu rõ hơn.* **2** (dùng với một d. sau *mỗi* và một d. khác sau *một*). Tổ hợp biểu thị tính chất đa dạng về một mặt nào đó của các phần tử trong một tập hợp, không phần tử nào giống phần tử nào. *Mỗi người một ý. Mỗi ngày một chuyện.*

mỗi... một phách Ví hoạt động không ăn nhịp, không ăn khớp với nhau; mỗi... một kiểu khác nhau. *Mỗi người nói một phách, không hiểu thế nào. Mỗi nơi làm một phách.*

mỗi tội (kng.). Như *chỉ mỗi tội.*

mối$_1$ d. Bọ cánh thẳng, sống thành tổ dưới đất, thường hay đục khoét đồ gỗ, quần áo, sách vở. *Tổ mối. Đống mối đùn. Quần áo bị mối xông.*

mối$_2$ d. (ph.). Thạch sùng.

mối$_3$ d. **1** Đoạn đầu của sợi dây, sợi chỉ dùng để buộc, thắt lại với nhau. *Cầm các mối dây. Gỡ mối chỉ rối. Trăm mối tơ vò. Quy về một mối* (b.). **2** Chỗ nối, chỗ thắt. *Buộc lại mối lạt. Mối hàn. Mối nối.* **3** Chỗ từ đó có thể có quan hệ với một tổ chức; cơ sở liên lạc. *Mất mối liên lạc. Chắp lại mối.* **4** Chỗ từ đó có thể lần ra sự việc. *Đầu mối vụ án. Mất mối câu chuyện.* **5** (dùng phụ trước d.). Từ chỉ từng hiện tượng, trạng thái riêng lẻ thuộc phạm vi tình cảm, quan hệ xã hội của con người. *Mối sầu. Mối bất bình. Mối đe doạ. Mối tình. Mối quan hệ tốt đẹp.*

mối$_4$ **I** d. Người đứng ra làm môi giới cho việc hôn nhân, buôn bán. *Cậy mối hỏi vợ. Tìm mối đưa hàng vào. Dắt mối. Bà mối.* **II** đg. (kng.). Làm mối. *Mối cho một đám.*

mối giường d. Như *giềng mối.*

mối hàng d. Khách hàng quen thuộc. *Mất mối hàng.*

mối lái I đg. Làm mối (nói khái quát). *Nhờ người mối lái giúp.* **II** d. Người làm mối (nói khái quát).

mối manh$_1$ d. (id.). Như *manh mối*$_1$. *Tìm ra mối manh. Chắp lại mối manh.*

mối manh$_2$ đg. (kng.). Làm mối (nói khái quát). *Nhờ người mối manh.*

mội d. (ph.). Mạch nước ngầm. *Giếng nước mội. Đào đúng mội.*

môm (id.). x. *mom*$_2$.
mồm d. (kng.). Miệng của con người, thường được coi là biểu tượng cho việc nói năng không hay, không đúng lúc. *Lắm mồm. Chõ mồm vào việc của người ta làm gì!*
mồm loa mép giải (kng.). To tiếng và lắm lời, nói át cả người khác (hàm ý chê). *Hơi một tí là mồm loa mép giải.*
mồm mép I d. (kng.; id.). Mồm và mép, dùng để chỉ khả năng ăn nói hoạt bát, lém lỉnh (thường hàm ý chê). *Mồm mép nó khá lắm.* II t. (kng.). (Ăn nói) hoạt bát, lém lỉnh (hàm ý chê). *Chỉ khéo mồm mép.*
mồm miệng đỡ chân tay (kng.). Lười mà khôn ranh, chỉ dùng lời nói khéo mà đỡ phải làm.
mồm năm miệng mười (kng.). Lắm mồm lắm miệng. *Mồm năm miệng mười, không ai cãi lại nổi.*
môn$_1$ d. (kng.). Khoai môn (nói tắt). *Ra môn ra khoai*.*
môn$_2$ d. 1 (kng.). Môn học hoặc bộ môn (nói tắt). *Môn toán. Môn xạ kích. Thi ba môn. Môn châm cứu.* 2 (thgt.). Mặt đặc biệt (nói về một tính cách, một hoạt động nào đó, hàm ý châm biếm hoặc mỉa mai); khoa. *Chỉ được cái môn nói khoác. Môn ăn diện thì nó nhất.* 3 (thgt.; kết hợp hạn chế). Lũ người, cùng một loại xấu như nhau. *Chúng nó đều cùng một môn cả.* 4 (kết hợp hạn chế). Phương thuốc Đông y. *Môn thuốc gia truyền.*
môn bài d. Giấy cho phép mở cửa hàng buôn bán. *Có môn bài buôn vải. Thuế môn bài* (thuế kinh doanh thương nghiệp).
môn đăng hộ đối (Gia đình nhà trai, nhà gái) tương xứng với nhau về mặt địa vị xã hội và tài sản, đều là gia đình quyền quý, giàu có như nhau, theo quan niệm hôn nhân phong kiến.
môn đệ d. (cũ). Học trò của một bậc thầy. *Môn đệ của Khổng Tử.*
môn đồ d. Như *môn đệ.*
môn hạ d. Người làm tay chân, giúp việc cho người có quyền thế thời phong kiến.
môn học d. Bộ phận của chương trình học, gồm những tri thức về một khoa học nhất định.
môn khách d. Người có tài năng được một gia đình quý tộc thời phong kiến coi trọng và nuôi dưỡng lâu dài trong nhà, để dùng đến khi cần thiết.
môn phái d. (cũ). Trường phái.
môn sinh d. (cũ). Như *môn đệ.*
mồn một t. (kết hợp hạn chế, thường dùng sau *rõ*). Ở mức như hiện ra từng chi tiết một. *Nghe rõ mồn một. Trông rõ mồn một. Đến nay còn nhớ mồn một.*
mông$_1$ d. Khối thịt dày và chắc ở hai bên hậu môn.
mông$_2$ t. (dùng phụ sau đg., kết hợp hạn chế). (Nhìn) thẳng và xa về phía trước, vẻ như đang nghĩ ngợi, trông mong điều gì. *Nhìn mông về phía trước. Ngó mông ra khơi.*
mông lung x. *mung lung.*
mông má đg. (kng.). Sửa sang, làm cho có vẻ như mới. *Chiếc xe cũ rích, mông má lại đem bán. Mua nhầm phải hàng đã mông má.*
mông mênh t. Như *mênh mông.*
mông muội t. 1 Thuộc về giai đoạn hình thành và phát triển đầu tiên của xã hội nguyên thuỷ, khi đời sống con người chưa khác đời sống thú vật bao nhiêu, con người chủ yếu sống bằng hái lượm. *Thời kì mông muội.* 2 (id.). Ngu dại, tối tăm. *Đầu óc mông muội.*
mông quạnh t. (kết hợp hạn chế). (Đồng) rộng mênh mông, trống trải, vắng lặng. *Giữa cánh đồng mông quạnh. Chốn đồng không mông quạnh.*
mồng$_1$ (ph.). x. *mào.*
mồng$_2$ d. Từ đặt trước các danh từ chỉ số trong những tổ hợp chỉ mười ngày đầu của tháng. *Ngày mồng một. Mồng mười. Hôm nay mồng mấy?*
mồng thất d. (kng.). Ngày không có trong

M

lịch, ý nói chẳng bao giờ có ngày đó cả. *Làm thế thì đến mồng thất mới xong.*

mồng tơi d. Cây trồng thân leo, lá mềm, to và dày, có nhiều chất nhớt, lá và ngọn thường dùng nấu canh.

mổng d. Người dắt thầy bói mù. *Anh mổng. Thằng mổng.*

mống$_1$ d. cn. *mống cụt.* Đoạn cầu vồng hiện ra ở chân trời, đối diện với mặt trời. *Mống bên đông, vồng bên tây, chẳng mưa dây thì bão giật* (tng.).

mống$_2$ d. **1** Mầm mới nhú. *Mống khoai.* **2** (thgt.). Từ dùng để chỉ từng cá thể người hoặc động vật, thường với khối lượng ít ỏi (hàm ý coi khinh). *Toán cướp bị bắn chết, chỉ sống sót có vài mống. Gà toi hết, chẳng còn một mống nào.*

mống$_3$ t. (cũ). Dại, không khôn ngoan. *Khôn sống, mống chết* (tng.).

mống cụt d. x. *mống$_1$*.

mộng$_1$ d. Mầm mới nhú ra ở hạt. *Thóc giống ủ đã mọc mộng.*

mộng$_2$ d. Tổ chức xơ mọc từ kết mạc, lan dần vào giác mạc và có thể che lấp đồng tử. *Mắt đau có mộng.*

mộng$_3$ d. Gờ trên một chi tiết khớp vào rãnh hay ổ có hình dáng và kích thước tương ứng của một chi tiết khác, để liên kết các chi tiết này với nhau. *Mộng cửa. Mộng đuôi én* (có hình đuôi én). *Khớp mộng.*

mộng$_4$ I d. **1** Hiện tượng thấy người hay sự việc hiện ra như thật trong giấc ngủ. *Bàng hoàng như người trong mộng. Giấc mộng.* **2** Điều luôn luôn được hình dung, tưởng tượng tới và mong muốn trở thành sự thật. *Ôm ấp mộng văn chương. Xây mộng lớn. Vỡ mộng*.* **II** đg. (kng.). Thấy trong mộng; chiêm bao. *Mộng thấy tiên.*

mộng$_5$ t. (Trâu bò) to béo (thường đã thiến). *Trâu mộng. Bò mộng.*

mộng ảo d. (vch.). Như *ảo mộng.*

mộng âm dương d. Mộng dưới và mộng trên của đồ gỗ, khớp với nhau.

mộng du đg. Nằm mơ thấy đi chơi. *Mộng du nơi tiên cảnh.*

mộng mẹo d. (kng.). Mộng để lắp, ghép cho chặt, khít (nói khái quát). *Đục mộng mẹo cho khít. Cái bàn cũ kĩ, mộng mẹo đã lung lay cả.*

mộng mị I đg. Chiêm bao (nói khái quát). *Ngủ thường mộng mị.* **II** t. (id.). Hão huyền, không thực. *Chỉ là những điều mộng mị!*

mộng mơ đg. (hoặc t.) (id.). Như *mơ mộng. Tâm hồn mộng mơ.*

mộng tinh d. Chứng xuất tinh khi nằm mơ.

mộng triệu d. (cũ). Điều thấy trong mộng, được coi là điềm báo trước, theo mê tín.

mộng tưởng d. Điều mong ước quá cao xa, dường như chỉ thấy được trong mộng. *Ôm ấp nhiều mộng tưởng.*

mộng ước d. Điều luôn mơ ước. *Nuôi mộng ước trở thành diễn viên. Mộng ước đã thành hiện thực.*

môngtagiơ x. *montage.*

mốt$_1$ I d. Kiểu sinh hoạt, thường là kiểu ăn mặc, được số đông ưa chuộng trong một thời gian nào đó. *Mốt mới. Mốt áo. Chạy theo mốt. Không hợp mốt.* **II** t. (kng.). Đúng mốt, hợp với mốt đang thịnh hành. *Bộ quần áo rất mốt.*

mốt$_2$ d. **1** (dùng phụ sau d. chỉ số, trong những tổ hợp số đếm hàng chục, từ hai mươi trở lên). Một. *Sáu mươi mốt. Chín mốt* (kng.; chín mươi mốt). *Hăm mốt* (kng.). **2** (kng.; dùng phụ sau danh từ đơn vị số đếm hàng trăm trở lên, hoặc đơn vị đo lường có ước số thập phân). Một phần mười đơn vị. *Một trăm mốt (110). Năm vạn mốt (51.000). Cao một mét mốt (1,1 mét).*

mốt$_3$ d. (ph.). Ngày kia. *Chỉ vài ngày, không mai thì mốt.*

một I d. **1** Số đầu tiên trong dãy số tự nhiên. *Một trăm lẻ một. Canh một. Tầng một. Vấn đề cấp thiết số một* (cấp thiết hơn tất cả). **2** (kng.).Tháng mười một âm lịch (nói tắt). *Tháng một*. (Tiết trời)*

*một chạp**. **3** Từ biểu thị tính chất lần lượt của từng đơn vị giống nhau nối tiếp nhau. *Ghi tên từng người một. Bắn hai phát một. Ăn ít một. Giống một**. **4** (dùng làm vị ngữ). Từ biểu thị tính chất toàn khối không thể chia cắt, hoặc tính chất thống nhất, nhất trí như một khối. *Nước Việt Nam là một. Triệu người như một. Trước sau như một**. **5** (dùng trước một số d.). Từ biểu thị tính chất nguyên toàn khối, không sót một thành phần nào; cả. *Một nhà sum họp. Một đời phấn đấu, hi sinh.* **II** t. **1** (dùng phụ sau d. trong một vài tổ hợp). Độc nhất (chứ không phải là có nhiều). *Con một.* **2** (dùng phụ sau d. trong một vài tổ hợp). Dùng cho một người (chứ không phải cho hai người). *Giường một. Màn một.*

một bề (dùng phụ sau đg.). Chỉ một cách như vậy, không có cách nào khác. *Chịu lép một bề* (không dám đấu tranh). *Yên phận một bề.*

một cách d. **1** (dùng sau đg.). Cách thức diễn ra như thế nào đó của hành động, hiện tượng, sự việc. *Nói một cách ngắn gọn. Sự việc xảy ra một cách hoàn toàn bất ngờ. Trình bày một cách ai nghe cũng phải mủi lòng.* **2** (dùng sau t.). Vẻ biểu hiện ra như thế nào đó của tính chất. *Màu gạch đỏ một cách cổ kính. Đẹp một cách chải chuốt. Xấu một cách không thể tả.*

một chạp d. (kng.). Tháng mười một và tháng chạp âm lịch; cuối năm. *Hoãn tới một chạp năm nay.*

một chiều d. **1** (dùng phụ sau d.). Chỉ một hướng, không có hướng ngược lại. *Đường một chiều. Dòng điện một chiều.* **2** (dùng phụ sau đg.). Chỉ một phía, một mặt, thiếu hẳn những phía khác, mặt khác. *Nhận thức một chiều. Đoàn kết một chiều* (không có đấu tranh). *Chỉ nhấn mạnh một chiều.*

một chín một mười Tương đương, xấp xỉ như nhau, hơn kém nhau không đáng kể.

một chốn đôi quê Tả cảnh gia đình sống chia ra vài ba nơi, thường phải đi đi về về vất vả.

một chút d. Một mức nào đó thôi, không đáng kể. *Mầm cây mới nhú lên một chút. Có được một chút thành tích. Chờ cho một chút.*

một cổ hai tròng Ví cảnh bị hai tầng thống trị, áp bức nặng nề.

một công đôi (ba) việc Cùng một việc, kết hợp làm luôn hai ba việc khác, đỡ mất thì giờ, đỡ tốn kém.

...một đằng, ...một nẻo (Làm những việc gì) không thống nhất, không ăn khớp với nhau một cách trái lẽ thường. *Nói một đằng, làm một nẻo.*

một đôi d. (kng.). Như *một vài*. *Xin nói một đôi điều. Cũng có gặp một đôi khi.*

một đồng một cốt Ví những kẻ cùng một bản chất, cùng một loại xấu như nhau.

một hai d. **1** (id.). Một hoặc hai; một vài. *Một hai hôm nữa là sẽ hoàn thành.* **2** (dùng như p., trước đg.). Một cách nhất quyết, nhất định, không thay đổi ý kiến, dự định. *Cứ một hai đòi đi.*

một hơi d. (kng.; dùng như p., sau đg.). Một cách liên tục từ đầu đến cuối không nghỉ chút nào (thường nói về khoảng thời gian tương đối ngắn). *Lặn một hơi rồi lên. Nói một hơi. Làm liền một hơi rồi nghỉ.*

một ít d. Một phần rất nhỏ nào đó thôi, không đáng kể. *Để dành lại một ít. Mới chuẩn bị được một ít.*

một khi d. Khi mà. *Một khi đã làm thì phải làm đến nơi đến chốn. Phải thảo luận, một khi vấn đề đã được đặt ra.*

một lá mầm d. cn. *đơn tử diệp*. Lớp thực vật gồm những cây mà hạt chỉ có một lá mầm, như cây lúa, cây cau, v.v.

một lèo d. (kng.; dùng như p. sau đg.). Như *một mạch*. *Xem một lèo từ đầu đến cuối. Nói luôn một lèo.*

một lòng d. **1** Tình cảm trước sau như một trong một việc gì. *Một lòng hướng về Tổ quốc.* **2** Tình cảm mọi người như một

trong một việc gì. *Đoàn kết một lòng.*

một lòng một dạ **1** Như *một lòng* (ng. **1**; nhưng nghĩa mạnh hơn). *Một lòng một dạ đi theo cách mạng.* **2** Tận tuỵ mang hết tâm sức ra làm việc; như *toàn tâm toàn ý. Một lòng một dạ phục vụ nhân dân.*

một lô một lốc x. *lô lốc.*

một mạch d. (dùng như p. sau đg.). Một cách liên tục từ đầu đến cuối, không nghỉ, không cách quãng giữa chừng. *Nói một mạch. Đọc một mạch hết quyển sách. Chạy thẳng một mạch.*

một mai d. (cũ; vch.). Một ngày nào đó trong tương lai không xa; rồi đây.

một mặt..., mặt khác... Như *một mặt... một mặt...*

một mặt..., một mặt... Biểu thị sự đồng thời của hai sự việc có ý nghĩa bổ sung cho nhau, thường nhằm cùng một mục đích. *Một mặt phát triển sản xuất, một mặt cải thiện đời sống.*

một mất một còn Tả sự đấu tranh gay gắt, quyết liệt, không thể thoả hiệp, điều hoà.

một mất mười ngờ Khi mất của thì dễ nghi ngờ lung tung (hàm ý không nên vội vàng nghi cho ai).

một mình Chỉ một cá nhân mình, không cùng với ai. *Sống một mình. Cặm cụi làm một mình. Một mình quán xuyến mọi việc.*

một mực p. (Làm việc gì) trước sau không thay đổi ý kiến. *Một mực từ chối. Giữ thế nào nó vẫn một mực xin về.*

một nắng hai sương Tả cảnh lao động ngoài đồng ruộng vất vả, cực nhọc, dãi nắng dầm sương từ sáng sớm tới chiều tối.

...một nơi, ...một nẻo Không ở cùng một chỗ với nhau một cách trái lẽ thường. *Cảnh chồng một nơi vợ một nẻo.*

một phép p. (kng.). (Làm theo, nghe theo) một cách hoàn toàn, không hề có chút biểu hiện chống đối, kháng cự. *Sợ một phép. Nghe theo một phép.*

một sớm một chiều (thường dùng trong câu có ý phủ định). Trong khoảng thời gian hết sức ngắn (thường hàm ý khó có thể đạt kết quả được). *Việc đó không thể một sớm một chiều mà xong được.*

một tấc đến trời (kng.). Huênh hoang khoác lác quá mức.

một thể p. (Làm việc gì) cùng hoặc liền một lúc. *Đi với họ một thể cho vui. Đã làm thì làm luôn một thể.*

một tí d. (kng.). Một chút, một ít thôi. *Đợi một tí. Cho có mỗi một tí muối.*

một trời một vực Ví sự khác nhau quá xa, quá rõ rệt. *Khác nhau một trời một vực.*

một vài d. Một hoặc vài ba (nói về số lượng rất ít, không xác định). *Nói một vài câu. Đợi một vài ngày xem sao. Đến một vài nơi.*

một vừa hai phải Ở mức độ giữ cho vừa phải.

môtip cv. *mô típ.* d. Yếu tố cơ bản trong cấu tạo đề tài của tác phẩm nghệ thuật.

môtô cv. *mô tô.* d. Xe hai bánh chạy bằng máy nổ, to, nặng, không dùng sức người đạp đi được.

môtô ba bánh cv. *mô tô ba bánh.* d. Môtô có ghép thêm bên cạnh một chỗ ngồi cho một người, đặt trên một bánh xe.

môtơ d. (kng.). Động cơ. *Môtơ điện.*

mơ$_1$ d. Cây ăn quả, lá có răng nhỏ, hoa màu trắng, quả chín màu vàng lục, có lông mịn, vị chua.

mơ$_2$ d. Cây leo mọc hoang, lá có lông ở cả hai mặt, mùi hôi, thường dùng để chữa kiết lị.

mơ$_3$ đg. **1** Thấy trong khi ngủ người hay việc mà thường ngày có thể nghĩ tới. *Em bé mồ côi mơ thấy mẹ. Giấc mơ.* **2** (kng.). Tưởng tượng và mong ước (những điều tốt đẹp cho mình). *Suốt đời chỉ mơ có thế.*

mơ hồ t. Không rõ ràng thế này hay thế kia. *Câu nói mơ hồ. Hiểu còn mơ hồ. Mơ hồ về nhận thức.*

mơ màng đg. (hoặc t.). **1** Thấy phảng phất, không rõ ràng, trong trạng thái mơ ngủ hay tựa như mơ ngủ. *Vừa chợp mắt, bỗng mơ màng nghe tiếng hát. Mới chỉ cảm thấy mơ màng thôi, chưa rõ nét. Thấy mơ mơ màng màng.* **2** Ở trạng thái say mê theo đuổi những hình ảnh xa xôi, thoát li thực tại. *Đôi mắt mơ màng. Mơ màng nhớ lại kỉ niệm xưa.* **3** (kng.). Luôn luôn nghĩ tới, tưởng tới điều mình mong muốn (thường là không thiết thực). *Đừng mơ màng đến điều đó nữa.*

mơ mòng đg. (và t.). (cũ). Như *mơ màng.*

mơ mộng đg. Say mê theo những hình ảnh tốt đẹp nhưng xa vời, thoát li thực tế. *Tuổi trẻ hay mơ mộng. Tâm hồn mơ mộng.*

mơ ngủ đg. Ở trạng thái đang mơ trong giấc ngủ. *Lúc nào cũng như mơ ngủ* (không thực tế, không thiết thực).

mơ tưởng đg. Mong mỏi, ước mơ điều chỉ có thể có trong tưởng tượng. *Chỉ mơ tưởng những chuyện đâu đâu.*

mơ ước đg. (hoặc d.). Mong muốn thiết tha điều tốt đẹp trong tương lai. *Mơ ước trở thành phi công vũ trụ. Sống trong mơ ước. Mơ ước đã thành hiện thực.*

mờ t. **1** (Ánh sáng) yếu ớt, không đủ sức chiếu tỏ các vật chung quanh. *Ngọn đèn mờ. Mờ sáng.* **2** (Mắt) kém, không còn đủ khả năng nhìn rõ nét các vật xung quanh. *Mắt đã mờ vì tuổi tác. Nhìn mãi, mờ cả mắt. Đồng tiền làm cho nó mờ mắt* (b.). **3** (Sự vật) trông không rõ nét. *Trên bia, nhiều chữ rất mờ. Ra đi từ mờ đất* (từ tờ mờ đất, từ rất sớm). **4** Không láng bóng hoặc không trong suốt. *Loại vải mặt bóng mặt mờ. Bóng đèn mờ.*

mờ ám t. (Tư tưởng, hành động) không minh bạch, có cái gì đó xấu xa giấu giếm bên trong. *Làm việc mờ ám. Ấn định mờ ám.*

mờ ảo t. Không rõ nét, gây cảm giác như không có thật. *Ánh sáng mờ ảo. Ánh trăng mờ ảo trong sương đêm.*

mờ mịt t. **1** Mờ đi đến mức không còn nhìn thấy rõ gì được nữa. *Trời mờ mịt trong cơn dông bão. Sương giăng mờ mịt.* **2** Không có gì sáng sủa, không thấy có hi vọng gì. *Tương lai mờ mịt.*

mờ nhạt t. Không rõ, không đậm nét. *Ánh trăng mờ nhạt. Lối miêu tả nhân vật còn mờ nhạt.*

mở đg. **1** Làm cho hoặc ở trạng thái không còn bị đóng kín, khép kín, bịt kín, mà trong ngoài, bên này bên kia thông được với nhau. *Mở cửa phòng. Mở nắp hộp. Mở một lối đi. Cửa sổ mở ra vườn hoa. Một hệ thống mở* (không khép kín). *Mở lượng hải hà* (b.). **2** Làm cho hoặc ở trạng thái không còn bị thu nhỏ, dồn, ép, gấp, v.v. lại, mà được trải rộng, xoè rộng ra. *Mở tờ báo ra xem. Mở ví. Cánh đồng mở ra bao la. Mở hết tốc lực. Mở trí.* **3** Làm cho máy móc không còn bị đóng lại nữa mà chuyển sang trạng thái hoạt động. *Mở đài nghe tin. Mở quạt điện. Mở máy.* **4** Tổ chức ra cơ sở sản xuất, cơ quan văn hoá và làm cho bắt đầu hoạt động. *Mở xưởng dệt. Bệnh viện, trường học được mở khắp nơi.* **5** Tổ chức ra và bắt đầu tiến hành. *Mở cuộc điều tra. Mở hội. Mở chiến dịch.* **6** Làm xuất hiện một tình hình, một thời kì mới đầy triển vọng. *Thắng lợi đã mở ra một cục diện mới.*

mở cờ đg. Ví trạng thái hết sức vui sướng, hân hoan. *Lòng như mở cờ. Vui như mở cờ trong bụng.*

mở cửa đg. **1** (Cơ sở kinh doanh, dịch vụ) làm việc giao dịch với bên ngoài. *Cửa hàng mở cửa cả ngày chủ nhật.* **2** Không ngăn cản, mà để cho dễ dàng, có quan hệ rộng rãi với bên ngoài, về kinh tế, xã hội; trái với *đóng cửa. Chính sách mở cửa. Kinh tế thời mở cửa.*

mở đầu đg. Là sự bắt đầu của cả một quá trình, một sự kiện diễn ra liên tiếp sau đó. *Mở đầu đêm biểu diễn là tiết mục đồng ca. Chương trình mở đầu.*

mở đường đg. Tạo ra hướng mới hoặc điều kiện thuận lợi cho một quá trình

hoạt động nào đó. *Việc phóng vệ tinh nhân tạo đã mở đường chinh phục vũ trụ.*

mở hàng đg. **1** Mua hay bán lần mở đầu trong ngày (thường được coi là dấu hiệu may hoặc rủi cho việc buôn bán trong ngày, theo quan niệm cũ). *Bán mở hàng.* **2** (kng.). Cho tiền, quà mừng tuổi trẻ em nhân ngày tết năm mới. *Bà mở hàng cho cháu mấy đồng bạc mới.*

mở màn đg. **1** (Buổi biểu diễn trên sân khấu) bắt đầu. *Sắp đến giờ mở màn.* **2** (kng.). Như *mở đầu. Bài báo mở màn cho cuộc đấu tranh.*

mở mang đg. Làm cho rộng lớn thêm về phạm vi, tầm cỡ, trình độ (nói khái quát). *Mở mang công nghiệp. Các thành phố ngày một mở mang. Đầu óc được mở mang ra nhiều.*

mở mày mở mặt đg. Hãnh diện được với mọi người.

mở mắt đg. **1** (kng.). Mới ngủ dậy, buổi sáng sớm (đã làm ngay việc gì rồi; thường hàm ý phàn nàn, chê trách). *Trẻ vừa mở mắt đã đòi ăn. Vừa mở mắt đã thấy anh ta đến rồi.* **2** Bắt đầu mở được mắt ra để nhìn, sau khi đẻ ra được ít lâu (nói về một số loài thú); mới sinh, còn non dại. *Chó con mới mở mắt. Mới mở mắt đã đòi dạy khôn* (kng.). **3** (kng.). Thấy được nhận thức sai lầm; tỉnh ngộ. *Thực tế làm cho anh ta mở mắt ra. Bây giờ mới mở mắt thì đã muộn.*

mở mặt đg. Có thể ít nhiều hãnh diện được với mọi người (do đã làm nên). *Chịu khó làm ăn, chẳng mấy chốc đã mở mặt với bà con, làng xóm.*

mở mặt mở mày đg. Như *mở mày mở mặt.*

mở miệng đg. (kng.). Nói ra điều gì đó (nói khái quát). *Khó mở miệng. Mở miệng ra là kêu ca phàn nàn.*

mở rộng đg. Làm cho có phạm vi, quy mô lớn hơn trước. *Mở rộng phạm vi hoạt động. Tái sản xuất mở rộng. Mở rộng tầm mắt.*

mở thầu đg. Tổ chức đấu thầu.

mở toang đg. Mở rộng ra hết mức. *Hai cánh cửa mở toang, thông thống.*

mỡ$_1$ d. Cây to mọc ở rừng, cùng loại với vàng tâm, gỗ nhẹ màu vàng nhạt, thường dùng trong xây dựng và công nghiệp gỗ dán.

mỡ$_2$ **I** d. **1** Chất béo ở cơ thể động vật hoặc được chế biến từ thực vật, thường dùng làm thức ăn. *Thịt mỡ. Mỡ nước. Mỡ thực vật. Trơn như mỡ. Quan thấy kiện như kiến thấy mỡ* (tng.). **2** cn. *mỡ máy.* Dầu nhờn hoà thêm chất làm đặc, thường dùng để làm trơn ổ bi. *Bôi mỡ vào vòng bi.* **3** (kng.). Thuốc mỡ (nói tắt). *Bôi mỡ sulfamid.* **II** t. (kng.). (Da thịt, cây lá) mượt mà, có sắc thái tươi tốt. *Mầm cây non mỡ. Mái tóc xanh mỡ. Bầy lợn béo tròn, trơn lông mỡ da.*

mỡ chài d. Mỡ bám vào màng trong bụng lợn (trông giống cái chài đánh cá).

mỡ cơm xôi d. Mỡ bao xung quanh ruột non và ruột già lợn.

mỡ để miệng mèo (kng.). Ví trường hợp có của mà để hớ hênh, phô bày ra trước mắt kẻ bất lương thì khó mà giữ được.

mỡ gà d. Tả màu vàng nhạt như màu mỡ của con gà. *Lụa mỡ gà. Ráng mỡ gà.*

mỡ khổ d. Mỡ thành tấm dày ở dưới bì lợn.

mỡ lá d. Mỡ thành tấm ở hai bên sườn lợn.

mỡ màng **I** d. (id.). Mỡ để ăn (nói khái quát). **II** t. Mượt mà, có sắc thái tươi tốt; mỡ (nói khái quát). *Vườn cây xanh mướt, mỡ màng. Người trông mỡ màng. Vùng đất mỡ màng* (có vẻ màu mỡ).

mỡ màu t. (vch.). Như *màu mỡ.*

mỡ máy d. x. *mỡ*$_2$ (ng. **I. 2**).

mỡ phần d. Mỡ ở gáy, vai hay mông lợn.

mỡ sa d. (ph.). Mỡ lá.

mớ$_1$ d. **1** Tập hợp gồm một số vật cùng loại nhưng hình dáng hoặc kích thước khác nhau, được xếp gộp lại với nhau thành đơn vị. *Mua mấy mớ rau. Một mớ*

cá. **2** Số lượng tương đối nhiều những vật, những thứ cùng loại, nhưng khác nhau nhiều và ở tình trạng lộn xộn, ngổn ngang, không theo một trật tự nào cả (hàm ý chê). *Rối như mớ bòng bong. Một mớ giấy lộn. Chỉ biết một mớ lí luận suông. Hàng mớ.*

mớ$_2$ d. (cũ; id.). Mười vạn. *Trăm nghìn vạn mớ* (nhiều lắm).

mớ$_3$ đg. (ph.). Nói mê trong khi ngủ. *Ngủ hay mớ.*

mớ bảy mớ ba (id.). Tả cảnh sống sung túc, quần áo thừa thãi, áo trong áo ngoài. *Người thì mớ bảy mớ ba, Người sao áo rách như là áo tơi* (cd.).

mợ d. **1** Vợ của cậu (có thể dùng để xưng gọi). **2** Mẹ (dùng để xưng gọi trong một số gia đình trung lưu, thượng lưu thời trước). **3** Từ người chồng dùng để gọi vợ còn trẻ trong một số gia đình trung lưu thời trước (gọi theo cách gọi của con cái trong gia đình). **4** Từ cha mẹ chồng dùng để gọi con dâu trong một số gia đình trung lưu, thượng lưu thời trước. **5** Từ thời trước dùng để chỉ hoặc gọi người đàn bà trẻ có chồng là công chức trung cấp, với ý coi trọng. *Mợ phán.*

mời đg. **1** Tỏ ý mong muốn, yêu cầu người khác làm việc gì một cách lịch sự, trân trọng. *Mời anh đến chơi. Đưa tay mời ngồi. Kính mời. Giấy mời họp. Mời cơm thân mật* (trtr.; mời ăn cơm). **2** (ph.). Ăn hoặc uống (nói về người đối thoại, một cách lịch sự). *Anh mời nước đi. Các bác đã mời cơm chưa?*

mời lơi đg. (id.). Mời lấy lệ, không thực lòng.

mời mọc đg. Mời (nói khái quát). *Mời mọc mãi mà chẳng ai chịu ăn. Mời mọc ân cần.*

mời rơi (id.). x. *mời lơi.*

mới I t. **1** Vừa được làm ra hay là chưa dùng hoặc dùng chưa lâu, còn giữ nguyên phẩm chất giá trị. *Áo mới. Ngôi nhà mới. Ăn cơm mới nói chuyện cũ* (tng.). **2** Vừa có hay vừa xuất hiện chưa lâu. *Hiện tượng mới. Không có tin gì mới. Người bạn mới.* **3** (Người) vừa làm nghề nghiệp, chức vụ, v.v. nào đó chưa lâu. *Thợ mới. Đôi vợ chồng mới. Lính mới* (kng.; tân binh). *Ma cũ bắt nạt ma mới* (tng.). **4** Thích hợp với thời đại ngày nay, với xu thế tiến bộ. *Tư tưởng mới. Cách làm ăn mới. Xây dựng con người mới.* **II** p. **1** (dùng phụ trước đg., một số d. thời gian). Từ biểu thị sự việc hoặc thời gian xảy ra không lâu trước thời điểm nói, hoặc trước một thời điểm nào đó trong quá khứ. *Ngôi nhà vừa mới xây xong. Mấy năm rồi mà tưởng như mới hôm qua. Mới hôm nào. Năm ngoái, khi ông cụ mới mất.* **2** Từ biểu thị tính chất quá sớm của thời gian, hoặc quá ít của số lượng, mức độ. *Đi làm lúc mới mờ sáng. Gặp nhau mới một lần. Tuổi mới lên năm. Mới nghe tưởng dễ.* **3** Từ biểu thị sự việc, hiện tượng xảy ra muộn, và không sớm hơn thời điểm nào đó. *Nửa đêm mới về. Đến hôm qua mới xong. Mùa đông 6 giờ trời mới sáng.* **III** k. Từ biểu thị điều sắp nói đến chỉ được thực hiện khi đã có điều kiện vừa nói trước đó. *Làm xong việc mới nghỉ. Có thực mới vực được đạo* (tng.). *Nước đến chân mới nhảy.* **IV** tr. (kng.). Từ biểu thị ý nhấn mạnh mức độ, làm ngạc nhiên như vừa mới thấy ra. *Cảnh mới đẹp làm sao! Giọng nói mới khó chịu chứ!*

mới cứng t. (kng.). Như *mới tinh. Bộ quần áo mới cứng. Chiếc xe mới cứng.*

mới đầu Lúc đầu, ban đầu. *Mới đầu không hiểu, sau dần dần mới hiểu ra.*

mới đây Cách đây không lâu. *Mới đây, tôi còn gặp anh ta. Chuyện xảy ra mới đây.*

mới đó Chỉ vừa mới qua một thời gian không lâu (hàm ý nhanh quá). *Mới đó đã đến Tết rồi. Chuyện đã ba năm rồi mà tưởng như chỉ mới đó. Mới đó* (vừa mới thấy đó) *mà đã biến đâu mất!*

mới lạ t. Chưa từng thấy, chưa từng biết. *Biết thêm nhiều điều mới lạ.*

mới mẻ t. Mới hoàn toàn, khác hẳn với

M

những gì trước đó. *Công việc mới mẻ. Cách nhìn mới mẻ. Một cảm giác mới mẻ, chưa từng có.*

mới phải (kng.; dùng ở cuối câu). Tổ hợp biểu thị ý nhận định về điều đáng lẽ phải được lạm hoặc nên làm như thế; lẽ ra. *Anh đừng đi mới phải.*

mới rồi (kng.). Cách đây không lâu; mới đây. *Mới rồi còn gặp.*

mới tinh t. Còn mới nguyên, chưa hề dùng đến. *Chiếc xe mới tinh. Bộ quần áo mới tinh.*

mới toanh t. (kng.). Như *mới tinh. Chiếc xe đạp mới toanh.*

mờm đg. (id.). Phỉnh.

mớm$_1$ đg. **1** Cho con ăn bằng cách chuyển thức ăn trực tiếp từ miệng mình sang miệng con. *Mớm cơm. Chim mớm mồi cho con.* **2** Gợi cho một cách khéo léo, kín đáo những lời nói sẵn để cứ thế mà nói theo (hàm ý chê). *Mớm cho kẻ khác nói. Mớm lời.*

mớm$_2$ đg. (dùng phụ sau một đg. khác). Làm ướm thử trước. *Đóng mớm mũi đinh. Khâu mớm.*

mớm cung đg. Dùng thủ đoạn khéo léo gợi hỏi để lấy lời khai theo ý muốn chủ quan của người hỏi cung.

mơn đg. Xoa, vuốt rất nhẹ, gây cảm giác dễ chịu. *Mơn chỗ đau. Gió mơn trên tóc* (b.).

mơn man đg. Lướt nhẹ qua trên bề mặt, gây cảm giác dễ chịu. *Gió mơn man mái tóc. Dòng nước mát mơn man làn da.*

mơn mởn t. (Cây, lá) non mượt tươi tốt, đầy sức sống. *Rau xanh mơn mởn. Lúa con gái mơn mởn. Mơn mởn tuổi xuân* (b.).

mơn trớn đg. **1** Vuốt ve nhẹ, cốt để gây cảm giác dễ chịu, thích thú. *Cử chỉ mơn trớn.* **2** Vuốt ve, tác động nhẹ nhàng đến tình cảm, cốt làm cho vừa lòng. *Giọng mơn trớn.*

mởn t. (id.). Tươi, mượt. *Ruộng rau xanh mởn. Mởn da.* // Láy: **mơn mởn** (x. mục riêng).

mớn d. Sức chuyên chở của thuyền. *Thuyền chở đầy mớn.*

mớn nước d. Phần thân tàu thuyền chìm trong nước, tính từ đáy tàu thuyền đến mặt nước.

mu$_1$ d. **1** Mai của rùa, cua. *Hình mu rùa.* **2** Phần cứng khum khum gồ lên ở bàn tay, bàn chân. *Mu bàn tay. Đá quả bóng bằng mu bàn chân.*

mu$_2$ d. Tên một con chữ (μ, viết hoa M) của chữ cái Hi Lạp.

mù$_1$ d. Sương mù (nói tắt). *Mây tạnh mù tan. Quá mù ra mưa* (tng.).

mù$_2$ t. **1** (Mắt) mất khả năng nhìn. *Người mù* (bị mù cả hai mắt). *Bị mù một mắt. Có mắt như mù* (không hiểu biết gì cả). **2** Ở trạng thái ranh giới với xung quanh bị xoá nhoà, không còn nhận biết ra cái gì nữa. *Bụi mù trời. Rối mù*. Quay tít mù*.*

mù$_3$ p. (kng.; dùng phụ sau t., trong một số tổ hợp). (Mùi khó chịu) đến mức độ cao, xông lên mạnh mẽ và lan toả khắp xung quanh. *Mùi cao su cháy khét mù. Khai mù.*

mù chữ t. Không biết đọc, biết viết (tuy ở tuổi đáng lẽ đã được học). *Người mù chữ. Xoá nạn mù chữ.*

mù khơi t. (vch.). Rất xa. *Xa tít mù khơi.*

mù loà t. Mù (nói khái quát). *Cảnh mù loà. Những người mù loà.*

mù màu t. (id.). Loạn sắc.

mù mịt t. Ở trạng thái bị bao phủ dày đặc trong một khoảng không rộng lớn, đến mức không nhìn thấy gì. *Bụi bay mù mịt. Khói đen mù mịt khắp cả một vùng. Tương lai mù mịt* (b.).

mù mờ t. **1** Lờ mờ đến mức không nhìn rõ được gì. *Ánh sáng mù mờ của ngọn đèn dầu.* **2** Lơ mơ không có gì rõ ràng. *Chuyện gì cũng mù mờ. Trả lời một cách mù mờ.*

mù quáng t. Mất sáng suốt đến mức hoàn toàn không còn phân biệt được phải trái. *Hành động mù quáng. Tin theo một*

cách mù quáng.

mù tạt d. Cây họ cải, hoa vàng, hạt dùng chế gia vị.

mù tịt t. (kng.). Hoàn toàn không biết, không có kiến thức về cái gì đó. *Chỉ biết lái máy, còn việc sửa chữa thì mù tịt. Mù tịt tin tức.*

mù u d. Cây to cùng họ với măng cụt, lá dày, hoa to màu trắng, quả tròn, hạt có thể ép lấy dầu để thắp hay làm thuốc.

mủ d. **1** Chất nước đặc màu trắng vàng hay xanh nhạt ở mụn nhọt hoặc vết thương bị nhiễm trùng. *Nhọt mưng mủ. Vết thương làm mủ.* **2** (ph.). Nhựa. *Mủ cao su.*

mủ mỉ t. (ph.). Hiền lành ít nói. *Tính mủ mỉ như con gái.*

mũ d. **1** Đồ dùng để đội trên đầu, úp chụp sát tóc. *Đội mũ. Đan mũ len.* **2** Bộ phận có hình dáng giống như cái mũ trên đầu một số vật. *Mũ đinh. Mũ nấm.* **3** (kng.). Số mũ (nói tắt). *A mũ 5* (a^5).

mũ biên phòng d. Mũ mềm có lót bông, lưỡi trai vuông và thẳng đứng dính liền với thành mũ, có bộ phận bịt kín tai, gáy, thường dùng cho bộ đội biên phòng.

mũ bình thiên d. Mũ có mặt trên bằng, ngày xưa vua đội khi tế lễ.

mũ bịt tai d. Mũ mềm có lưỡi trai và bộ phận che kín tai, gáy.

mũ cánh chuồn d. Mũ có hai cánh gài vào như cánh con chuồn chuồn, dùng cho các quan văn thời phong kiến.

mũ cát d. Mũ cứng, cốt thường làm bằng lie hoặc hải đồng, có vành, mặt ngoài thường bọc vải.

mũ chào mào d. (kng.). Calô.

mũ công nhân d. (kng.). Mũ lưỡi trai.

mũ lưỡi trai d. Mũ làm bằng vải hoặc da, hình tròn giống mũ nồi, có nhiều múi nhăn, phía trước có lưỡi trai.

mũ mãng d. **1** Mũ áo quan lại. *Mũ mãng cân đai.* **2** (kng.). Mũ, coi như một thứ trang phục (nói khái quát). *Mũ mãng chỉnh tề.*

mũ mão d. (id.). Như *mũ mãng.*

mũ mấn d. Mũ bằng vải trắng, hình phễu, của đàn bà đội khi đưa ma bố mẹ hoặc chồng, theo phong tục cổ truyền.

mũ miện d. Mũ lễ của vua.

mũ ni d. **1** Mũ mềm bằng len, sợi, có diềm che kín hai tai và sau gáy, thường dùng cho người già. **2** Mũ của sư sãi.

mũ ni che tai (Thái độ) bàng quan, tiêu cực, gác bỏ ngoài tai mọi sự đời.

mũ nồi d. (kng.). Bêrê.

mũ phớt d. Mũ bằng dạ đúc, thành đứng, có vành cong xung quanh.

mũ tai bèo d. Mũ mềm bằng vải, vành có máy nhiều đường chỉ xung quanh, lúc đội có chỗ cong, chỗ thẳng, trông giống cái tai bèo.

mũ trụ d. Mũ làm bằng chất liệu có sức chống đỡ với binh khí, ngày xưa dùng đội khi ra trận. *Một viên tướng đội mũ trụ, mặc áo giáp.*

mụ$_1$ d. **1** Người đàn bà có tuổi (hàm ý coi khinh). *Mụ chủ cay nghiệt. Con mụ đáng ghét.* **2** (ph.). Từ người chồng già gọi thân mật người vợ già khi nói với nhau. **3** Nữ thần nặn ra đứa trẻ và che chở cho nó, theo mê tín; bà mụ (nói tắt). *Bé cười mụ dạy* (cười tự nhiên, khi ngủ). *Cúng mụ. Tuổi mụ*.* **4** (id.). Người đàn bà đỡ đẻ ở nông thôn ngày trước; bà mụ (nói tắt).

mụ$_2$ t. (hoặc đg.). Trở nên mất sáng suốt, mất trí nhớ do đầu óc phải làm việc quá nhiều. *Nghĩ ngợi lắm mụ người đi. Học ngày học đêm đến mụ cả óc.*

mụ mẫm t. (hoặc đg.). Mụ (nói khái quát). *Đầu óc mụ mẫm. Mụ mẫm đi rồi, không còn nhớ gì nữa.*

mụ mị t. (hoặc đg.). Mụ mẫm và gần như đần độn. *Đầu óc mụ mị. Mụ mị đi vì lo nghĩ.*

mụ vườn d. Bà mụ đỡ đẻ (hàm ý coi khinh).

mua$_1$ d. Cây bụi mọc hoang, thân và lá có nhiều lông, hoa to, màu hồng tím, quả rắn, khi khô nứt ở đỉnh.

mua$_2$ đg. **1** Đổi tiền lấy vật (thường là hàng hoá). *Mua hàng. Đi chợ mua thức*

M

ăn. **2** (id.). Dùng tiền bạc, lợi lộc để đổi cái có lợi cho mình một cách không chính đáng. *Mua lòng khách. Bán tiếng mua danh.* **3** Bỏ nhiều công sức để rồi thu về cái không hay ngoài ý muốn. *Đã mất công lại mua thêm cái bực vào người.*

mua bán đg. Mua và bán (nói khái quát). *Mua bán hàng hoá. Thuận mua vừa bán. Kẻ mua người bán.*

mua buôn đg. Mua để kinh doanh bán lại lấy lãi; phân biệt với *mua lẻ.*

mua chuộc đg. Dùng tiền tài, địa vị làm người khác sa ngã làm theo ý mình. *Bị mua chuộc. Thủ đoạn mua chuộc.*

mua đường đg. (kng.). Đi phải con đường xa hơn, vất vả một cách vô ích. *Đi vòng vèo, mua đường.*

mua lẻ đg. Mua từng cái, từng ít một để dùng; phân biệt với *mua buôn.*

mua sắm đg. Mua để dùng (nói khái quát). *Mua sắm đồ đạc.*

mua sỉ đg. **1** Mua buôn. **2** (ph.). Mua lẻ.

mua việc đg. (kng.). Bày thêm việc ra mà làm, vất vả một cách không cần thiết. *Chớ dại mua việc vào người.*

mua vui đg. Tìm cách tiêu khiển. *Bày trò mua vui.*

mùa$_1$ d. **1** cn. *mùa thiên văn.* Phần của năm, phân chia theo những đặc điểm về thiên văn thành những khoảng thời gian xấp xỉ bằng nhau. *Bốn mùa xuân, hạ, thu, đông.* **2** cn. *mùa khí hậu.* Phần của năm, phân chia theo những đặc điểm và diễn biến khí hậu, có thể dài ngắn, sớm muộn tuỳ nơi, tuỳ năm. *Mùa mưa năm nay bắt đầu sớm. Mùa khô. Mùa gió chướng.* **3** Phần của năm, phân chia theo những đặc điểm về sản xuất nông nghiệp, có thể dài ngắn, sớm muộn rất khác nhau, tuỳ nơi và tuỳ năm. *Đã đến mùa rau cải. Dứa trái mùa. Mùa gia súc sinh sản. Mùa nào thức nấy.* **4** Khoảng thời gian thường tiến hành một hoạt động chung nào đó của con người, đã thành thường lệ hằng năm. *Mùa thi cử. Mùa bơi lội. Mùa cưới.*

mùa$_2$ I t. (Lúa) gieo cấy vào đầu hay giữa mùa mưa (tháng năm, tháng sáu), thu hoạch vào cuối mùa mưa hay đầu mùa khô (tháng mười, tháng mười một); trái với *chiêm. Lúa mùa. Vụ mùa.* **II** d. (kng.; kết hợp hạn chế). Lúa mùa (nói tắt). *Cấy mùa. Cánh đồng mùa. Gặt mùa.*

mùa khí hậu d. x. *mùa$_1$* (ng. **2**).

mùa màng d. **1** Cây trồng trong vụ sản xuất nông nghiệp (nói khái quát). *Bảo vệ mùa màng. Sâu rầy phá hoại mùa màng.* **2** Mùa thu hoạch, vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp. *Mùa màng bận rộn. Mùa màng năm nay được.*

mùa thiên văn d. x. *mùa$_1$* (ng. **1**).

múa I đg. Làm những động tác mềm mại, nhịp nhàng nối tiếp nhau để biểu hiện tư tưởng, tình cảm hoặc để rèn luyện thân thể. *Vừa hát vừa múa. Múa một bài quyền. Múa kiếm.* **II** d. Loại hình nghệ thuật dùng động tác múa làm phương tiện biểu hiện tư tưởng, tình cảm. *Điệu múa dân tộc. Diễn viên múa.*

múa may đg. **1** (kng.; id.). Múa (nói khái quát, hàm ý chê). **2** (kng.). Làm những động tác tựa như múa (thường trong khi nói), gây ấn tượng lố lăng, buồn cười. *Vừa múa may vừa kể lại trận đấu bóng.* **3** Hoạt động một cách ồn ào nhằm gây ảnh hưởng, nhưng vô ích, gây ấn tượng lố lăng. *Múa may làm trò cười cho thiên hạ. Múa may trên vũ đài chính trị.*

múa máy đg. (id.). Cử động liên tiếp chân tay, có thể để biểu hiện tâm trạng nào đó. *Nhảy cẫng lên, giơ tay múa máy.*

múa mép đg. (kng.). Ăn nói ba hoa, khoác lác. *Chỉ được cái tài múa mép. Khua môi múa mép*.*

múa mỏ đg. (thgt.). Như *múa mép.*

múa rìu qua mắt thợ Ví trường hợp làm việc mình không thạo trước mặt người rất thành thạo (thường dùng để nhận xét, phê phán hoặc để tự nói về mình một cách khiêm tốn).

múa rối d. Loại hình nghệ thuật sân khấu biểu diễn bằng cách điều khiển các

hình mẫu giống như người, vật.
múa rối nước d. Múa rối biểu diễn trên mặt nước.
múc đg. Lấy chất lỏng hoặc chất đặc sánh ra bằng dụng cụ nhỏ cầm tay, như môi, thìa, gáo, v.v. *Múc nước. Múc canh ra bát. Tiền trao cháo múc*.*
mục$_1$ d. **1** Phần trên báo, trên đài phát thanh dành riêng cho một thể loại. **2** Phần của sách trình bày trọn vẹn một điểm hoặc một vấn đề. **3** Phần trong toàn bộ nội dung. *Bàn kĩ từng mục một.*
mục$_2$ t. (Chất rắn, cây cối hoặc chất có nguồn gốc thực vật) bị biến chất trở nên mềm, bở, dễ bị rã nát do tác động huỷ hoại của môi trường, của vi sinh vật trong thời gian dài. *Gỗ mục. Gạo mục. Ủ lá cây cho mục để làm phân.*
mục đích d. Cái vạch ra làm đích nhằm đạt cho được. *Xác định mục đích học tập. Sống có mục đích.*
mục đích luận d. Thuyết duy tâm cho rằng mọi vật trong thế giới đều do Thượng Đế sáng tạo ra nhằm một mục đích nhất định.
mục đồng d. (cũ; vch.). Trẻ chăn trâu, bò. *Tiếng sáo của mục đồng.*
mục hạ vô nhân Dưới mắt không có ai; ví thái độ hết sức kiêu ngạo, không coi ai ra gì.
mục kích đg. Thấy tận mắt. *Chính tôi đã mục kích việc đó.*
mục kỉnh d. (cũ). Kính đeo mắt cho người già hoặc người cận thị.
mục lục d. **1** Bản ghi các đề mục với số trang, theo trình tự trình bày trong sách, tạp chí (để ở đầu hoặc cuối sách, tạp chí). **2** Danh mục sách báo, tư liệu, v.v. lập theo những quy tắc nhất định. *Mục lục sách của thư viện. Tra mục lục.*
mục nát t. **1** Mục và hư hỏng đến mức không còn nguyên hình. *Túp lều xiêu vẹo, mục nát.* **2** Hư hỏng, suy đồi đến mức tồi tệ. *Chế độ phong kiến mục nát.*
mục ruỗng t. Mục và ruỗng hết từ bên trong, chỉ còn lại cái lớp mỏng bên ngoài. *Cột nhà mục ruỗng vì mối mọt.*
mục sở thị đg. (kng.). (thực mục sở thị, nói rút gọn). Nhìn thấy tận mắt. *Từng nghe nói nhưng chưa có dịp mục sở thị.*
mục súc d. (id.). Súc vật chăn thả. *Đàn mục súc.*
mục sư d. Giáo sĩ đạo Tin Lành.
mục tiêu d. **1** Đích để nhằm vào. *Mục tiêu ngắm bắn. Radar phát hiện mục tiêu. Lộ mục tiêu.* **2** Đích cần đạt tới để thực hiện nhiệm vụ. *Xây dựng mục tiêu đào tạo của nhà trường. Đi chệch mục tiêu ban đầu.*
mục trường d. (cũ; id.). Bãi chăn thả gia súc.
mục từ d. Đơn vị được nêu thành mục (thường để giải thích hoặc đối dịch) trong từ điển.
mui d. Mái che thuyền hay xe, thường có hình khum khum. *Mui thuyền. Mui xe. Xe mui trần* (không sập mui).
mùi$_1$ d. Rau thơm thuộc họ hoa tán, lá nhỏ hình tròn, thường dùng làm gia vị.
mùi$_2$ d. Hơi toả ra từ vật, có thể nhận biết được bằng mũi. *Mùi thơm. Mùi hương ngào ngạt. Tanh mùi cá. Thức ăn đã có mùi* (đã ôi, thiu, bốc mùi khó ngửi).
mùi$_3$ d. **1** Vị của thức ăn, nói về mặt sự cảm nhận của con người. *Ăn cho biết mùi.* **2** Cái nếm trải, hưởng, chịu trong cuộc đời, nói về mặt sự cảm nhận của con người. *Mùi vinh hoa phú quý. Nếm mùi cay đắng. Biết đủ mùi đời.*
mùi$_4$ d. (ph.). Màu. *Áo nhuộm mùi nâu non.*
mùi$_5$ d. Kí hiệu thứ tám (lấy dê làm tượng trưng) trong mười hai chi, dùng trong phép đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc. *Giờ mùi* (từ 1 giờ trưa đến 3 giờ chiều). *Năm Mùi* (thí dụ, năm Tân Mùi, nói tắt). *Tuổi Mùi* (sinh vào một năm Mùi).
mùi$_6$ t. (ph.; kng.). (Đàn, hát) rất hay, có kĩ thuật và có tình cảm, thấm sâu vào lòng người. *Giọng ca vọng cổ rất mùi. Tiếng đàn nghe mùi quá.*

mùi gì (kng.). Có gì đáng kể; thấm vào đâu. *Chỉ mới chừng ấy thì đã mùi gì. Việc ấy chẳng mùi gì đâu với anh ta.*
mùi mẫn t. Có tác dụng làm xúc động và gây cảm thương. *Giọng ca mùi mẫn. Khóc rất mùi mẫn.*
mùi mẽ t. (id.). Mùi vị của thức ăn (hàm ý chê). *Nhạt thếch, chẳng có mùi mẽ gì cả.*
mùi mẽ gì (kng.). Như *mùi gì* (nhưng nghĩa mạnh hơn).
mùi soa d. Khăn nhỏ và mỏng, thường bỏ túi, dùng để hỉ mũi, lau mồ hôi, v.v.
mùi vị d. Vị (nói khái quát). *Nước tinh khiết, không có mùi vị gì. Món ăn có mùi vị quê hương.*
mủi lòng đg. Xúc động vì cảm thương đến mức như muốn khóc. *Mủi lòng trước cảnh ngộ của bạn. Mủi lòng khóc theo.*
mũi d. **1** Bộ phận nhô lên ở giữa mặt người và động vật có xương sống, là cơ quan dùng để thở và ngửi. *Lỗ mũi. Sống mũi*. Hai cánh mũi* (vành trên lỗ mũi). *Ngạt mũi. Nước mũi*.* **2** (dùng trong một số tổ hợp). Nước mũi (nói tắt). *Xì mũi. Sổ mũi*. Mũi dãi*.* **3** Chất nhầy giống như nước mũi, lẫn trong phân của người bị bệnh kiết lị. **4** Bộ phận có đầu nhọn nhô ra phía trước của một số vật. *Mũi tên*. Mũi kéo. Đằng mũi và đằng lái. Mũi giày.* **5** cn. *mũi đất.* Mỏm đất nhô ra biển. *Mũi Cà Mau.* **6** Từ dùng để chỉ từng đơn vị lần sử dụng vật có mũi nhọn vào việc gì, hoặc kết quả cụ thể của việc ấy. *Tiêm ba mũi. Mũi khoan không sâu. Đường kim mũi chỉ.* **7** Bộ phận lực lượng có nhiệm vụ tiến công theo một hướng nhất định. *Mũi tiến công. Cánh quân chia làm hai mũi.*
mũi dãi d. Nước mũi và nước dãi (nói khái quát). *Mũi dãi nhớt nhát.*
mũi dùi d. Mũi nhọn của cái dùi; dùng để tượng trưng cho sự tập trung đả kích. *Nó luôn luôn chĩa mũi dùi vào ông ta.*
mũi đất d. x. *mũi* (ng. **5**).
mũi giùi d. (cũ; id.). x. *mũi dùi.*
mũi nhọn d. Bộ phận lực lượng đi đầu, chiến đấu, đấu tranh mạnh mẽ theo một hướng nhất định. *Mũi nhọn tiến công. Chĩa mũi nhọn đấu tranh. Tổ mũi nhọn. Ngành sản xuất mũi nhọn* (b.).
mũi tên d. **1** Tên bắn đi bằng cung, nỏ. *Bắn một mũi tên. Mũi tên hòn đạn*.* **2** Dấu hiệu có hình mũi tên, thường dùng để chỉ hướng. *Vạch một mũi tên. Theo hướng của mũi tên.*
mũi tên hòn đạn Cái tên và viên đạn; (vch.). thường dùng để chỉ chiến trường, về mặt là nơi dễ bị thương vong. *Xông pha nơi mũi tên hòn đạn.*
múi$_1$ d. **1** Phần của quả, có màng bọc riêng rẽ, chứa hạt. *Múi bưởi.* **2** Phần có hình giống như các múi quả ở bắp thịt và ở một số vật. *Múi thịt. Bắp tay nổi múi. Múi đèn xếp.* **3** (chm.). Phần mặt đất giới hạn bởi hai kinh tuyến. *Múi giờ *.*
múi$_2$ d. **1** Phần góc của mảnh vải, chăn, v.v., hoặc đầu mối của sợi dây. *Kéo múi chăn đắp kín cổ. Tém múi màn. Thắt lưng xanh bỏ múi.* **2** (id.). Mảnh nhỏ tách ra từ một tấm lớn. *Cổ quấn múi vải dù.* **3** (ph.). Mối buộc, nút buộc. *Múi lạt. Thắt lại múi dây. Múi bao tượng.* **4** (ph.). Giáp mối của hai đường giao thông. *Từ trong làng ra đến múi đường cái.*
múi cầu d. Phần mặt cầu nằm giữa hai nửa mặt phẳng cùng giới hạn bởi một đường kính.
múi chiếu bản đồ d. Hình chiếu trên mặt phẳng của phần mặt đất giới hạn bởi hai kinh tuyến.
múi giờ d. Phần mặt đất nằm giữa hai kinh tuyến cách nhau 15^0, trên đó được quy ước dùng chung một giờ, theo giờ của kinh tuyến giữa. *Trái Đất có hai mươi bốn múi giờ. Múi giờ 0 có kinh tuyến giữa là kinh tuyến gốc.*
mụi t. (cũ; id.). Có tính chất đồ thừa, đồ vụn, không đáng giá. *Mâm cỗ mụi. Gỗ mụi.*
mủm mỉm đg. (thường dùng kết hợp với *cười*). Từ gợi tả kiểu cười không nghe tiếng, chỉ trông thấy dáng đôi môi hơi

hé mở và cử động nhẹ. *Cười mủm mỉm. Không nói gì, chỉ mủm mỉm nhìn.*

mũm mĩm t. Béo tròn trĩnh, trông thích mắt (thường nói về trẻ em). *Thằng bé trông mũm mĩm. Chân tay mũm mĩm. Mũm mĩm như củ khoai.*

múm mím đg. Từ gợi tả dáng cử động nhẹ của đôi môi hơi mím lại. *Múm mím cười. Miệng nhai trầu múm mím.*

mun I d. Cây lấy gỗ cùng họ với thị, lá mềm, mỏng, hoa đơn tính màu vàng, gỗ rất cứng, màu đen. *Đũa mun. Tóc đen như mun.* **II** t. (kết hợp hạn chế). Đen như màu gỗ mun. *Mèo mun**.

mùn$_1$ d. Hợp chất màu đen hoặc nâu do xác vật hữu cơ trong đất phân giải thành. *Đất nhiều mùn. Mùn ao.*

mùn$_2$ d. (dùng trong một số tổ hợp). Chất vụn nát. *Mùn cưa*. Mùn thớt* (tạo ra trên mặt thớt do băm, thái). *Mùn rơm.*

mùn cưa d. Vụn gỗ nhỏ được tạo ra khi cưa gỗ. *Đun bằng mùn cưa.*

mủn I t. Dễ bị nát vụn ra khi đụng đến, do tác dụng của thời gian, của mưa nắng. *Gốc rạ mủn ra như bùn. Bao tải rách mủn. Gạch mủn.* **II** d. (id.). Mùn. *Mủn rơm.*

mụn$_1$ d. Nốt viêm nhỏ nổi trên cơ thể, ít đau, khi chín không có ngòi mủ đặc ở giữa.

mụn$_2$ d. **1** Mảnh vụn nhỏ không đáng kể (thường nói về vải). *Xé một mụn vải để vá áo.* **2** (kng.). Đứa con, cháu (hàm ý có sự hiếm hoi). *Tuổi già mong có được mụn cháu bế. Hiếm hoi chỉ được một mụn con.*

mung lung t. cn. *mông lung.* **1** (Khoảng không gian) rộng và lờ mờ, không rõ nét, gây cảm giác hư ảo. *Sương mù mung lung. Rừng núi mung lung dưới ánh trăng mờ.* **2** (Ý nghĩ) rộng và tràn lan, không tập trung, không rõ nét. *Ý tứ mung lung. Phần lí luận quá mung lung. Suy nghĩ mung lung.*

mùng$_1$ d. (ph.). Màn (ngăn ruồi muỗi). *Ngủ mùng.*

mùng$_2$ (ph.). x. *mồng$_2$*.

mùng quân d. (ph.). Bồ quân.

mủng d. **1** Đồ đan sít bằng tre, tròn và sâu lòng, nhỏ hơn thúng, dùng để đựng. *Mủng gạo. Cắp mủng đi chợ.* **2** (ph.). Thuyền thúng.

muôi x. *môi$_2$*.

muồi t. **1** (kng.). Chín muồi (nói tắt). *Chuối đã muồi.* **2** (ph.). (Ngủ) rất ngon, rất say (chỉ nói về trẻ con). *Ru em, em ngủ cho muồi.*

muỗi d. Bọ hai cánh, có vòi châm hút, ấu trùng sống ở nước. *Bị muỗi đốt.*

muối I d. **1** Tinh thể trắng, vị mặn, thường tách từ nước biển, dùng để ăn. **2** Hợp chất do acid tác dụng với base sinh ra. **II** đg. Cho muối vào thịt cá, rau quả để giữ được lâu hoặc làm thức ăn chua. *Muối dưa. Muối thịt để dành. Dưa chuột muối.*

muối acid d. Muối mà trong phân tử còn có hydrogen có thể thay thế được bằng kim loại.

muối ăn d. Muối mặn dùng để ăn (phân biệt với muối là hợp chất do acid tác dụng với base sinh ra).

muối khoáng d. Muối được tạo thành từ chất vô cơ.

muối mặt đg. Chịu cho người ta khinh bỉ mà làm một việc biết là đáng hổ thẹn. *Muối mặt phản lại bạn cũ của mình. Tính chuyện làm thế nào cho đỡ muối mặt.*

muối mè d. (ph.). Muối vừng.

muối mỏ d. Muối ăn lấy ở mỏ, phân biệt với muối lấy ở nước biển.

muối tiêu d. **1** Muối ăn trộn với hạt tiêu, giã nhỏ. *Thịt gà chấm muối tiêu.* **2** Màu lốm đốm bạc (của tóc), sợi đen sợi trắng như màu muối tiêu. *Mới hơn ba mươi tuổi mà tóc đã muối tiêu.*

muối vừng d. Vừng và muối rang chín, giã nhỏ, dùng làm thức ăn.

muội d. Bụi đen mịn do khói sinh ra, thường đóng thành mảng, lớp. *Lau sạch muội ở bóng đèn. Muội khói bốc đen. Muội than. Cọ muội nồi* (muội đóng ở

M

đít nồi).

muỗm₁ d. Bọ cánh thẳng, màu lục, đầu nhọn, thường gặp ở ruộng lúa.

muỗm₂ d. Cây gỗ to cùng loại với xoài, hoa mọc thành cụm ở nách lá, quả giống quả xoài nhưng nhỏ hơn và vị hơi chua, dùng để ăn.

muôn d. **1** (cũ). Vạn. **2** (thường dùng phụ trước d.). Từ dùng để chỉ con số lớn lắm không sao đếm xuể, hoặc đến bao nhiêu cũng được, bao quát toàn bộ. *Cảnh đẹp muôn hình muôn vẻ. Đường dài muôn dặm.*

muôn dân d. (cũ; id.). Toàn thể dân chúng, nói chung. *Muôn dân trăm họ. Lo cho muôn dân.*

muôn đời d. Thời gian đời này qua đời khác, mãi mãi về sau. *Lưu danh muôn đời.*

muôn màu muôn vẻ Nhiều màu nhiều vẻ khác nhau, đa dạng. *Cuộc sống muôn màu muôn vẻ.*

muôn một d. **1** Một phần rất nhỏ, không đáng kể trong muôn phần. *Báo đền trong muôn một.* **2** (thường dùng làm phần phụ trong câu). Khả năng không hay rất hiếm, chỉ là một trong muôn nghìn khả năng, nhưng cũng có thể xảy ra; điều chẳng may mà xảy ra, tuy biết là có rất ít khả năng; vạn nhất. *Nếu muôn một chuyến này đi mà không trở về. Đề phòng khi muôn một có chuyện gì.*

muôn muốt t. x. *muốt* (láy).

muôn năm d. Thời gian tồn tại năm này qua năm khác, lâu dài, mãi mãi; thường dùng trong lời tung hô, chúc tụng để tỏ ý hoan nghênh và mong muốn sự bền vững, dài lâu. *Hoà bình thế giới muôn năm!*

muôn ngàn d. (dùng phụ trước d.). Như *muôn vàn.*

muôn nghìn x. *muôn ngàn.*

muôn tâu đg. Từ dùng để mở đầu lời nói hoặc trình bày với vua thời phong kiến, để tỏ lòng cung kính. *Muôn tâu bệ hạ.*

muôn thuở d. Thời gian từ xưa đến nay và cả sau này, mãi mãi. *Tiếng thơm muôn thuở. Chuyện muôn thuở* (kng.; chuyện thường xảy ra, không có gì lạ).

muôn trùng d. (vch.). Số lượng nhiều và cái này nối tiếp cái kia, không sao kể hết. *Sông núi muôn trùng. Đạp bằng muôn trùng trở ngại.*

muôn vàn d. (thường dùng phụ trước d.). Số lượng nhiều đến mức không sao nói cho hết được. *Khắc phục muôn vàn khó khăn.*

muốn đg. **1** Cảm thấy có sự đòi hỏi, về tâm lí, tình cảm hay sinh lí, làm một việc gì hoặc có cái gì. *Khát khao muốn hiểu biết. Ốm chẳng muốn ăn. Muốn được ngồi một mình. Muốn sau này làm cô giáo.* **2** Có dấu hiệu cho thấy sắp có biến đổi chuyển sang một trạng thái khác. *Trời lại muốn mưa. Cảm thấy người muốn ốm. Chiếc thuyền tròng trành muốn lật.*

muộn₁ t. (Xảy ra, đến hay có được) sau thời điểm quy định hay sau thời điểm thường lệ tương đối lâu; trái với *sớm. Đi học muộn. Năm nay rét muộn. Muộn thời vụ. Muộn vợ. Sớm hay muộn. Sinh sau đẻ muộn*.*

muộn₂ t. (cũ). Buồn. *Uống rượu giải muộn.*

muộn màng t. Muộn (nói khái quát; thường về đường tình duyên, con cái). *Muộn màng về đường gia thất. Cảnh hiếm hoi muộn màng. Trận mưa muộn màng cuối mùa.*

muộn mằn t. (kng.). **1** Quá muộn (nói khái quát). *Ánh trăng muộn mằn. Sự hối hận muộn mằn.* **2** Quá muộn về đường con cái (nói khái quát). *Muộn mằn, muốn xin một đứa trẻ làm con nuôi.*

muông d. (cũ). **1** Tên gọi chung động vật có bốn chân, ở rừng. *Thịt muông. Vào rừng săn muông.* **2** Chó. *Nuôi muông giữ nhà.*

muông thú d. Thú rừng (nói khái quát). *Săn bắt muông thú.*

muồng d. Tên gọi chung một số loài cây hoang thuộc họ vang, hoa không đều,

màu vàng, nay thường được trồng làm phân xanh.

muỗng d. (ph.). Thìa.

muống$_1$ d. (kng.; id.). Rau muống (nói tắt).

muống$_2$ d. (ph.). Phễu.

muốt t. (thường dùng phụ sau t., kết hợp hạn chế). (Màu sắc sáng, thường là trắng) toàn một màu trên cả một bề mặt mịn màng, nhìn thích mắt. *Cánh hoa vàng muốt, mịn như lụa. Trắng muốt*.* // Láy: *muôn muốt* (ý mức độ cao).

múp t. (id.). Tròn, đầy, thường do béo. *Gáy múp đầy. Béo múp*.*

múp míp t. (kng.; thường dùng sau *béo*). Béo múp (nói khái quát). *Béo múp míp. Chân tay múp míp. Béo múp béo míp.*

mút$_1$ d. Vật liệu xốp chế tạo từ cao su, thường dùng làm đệm.

mút$_2$ **I** d. Đầu tận cùng của vật có độ dài đáng kể. *Mặt trời lên mút ngọn tre. Đầu mút của sợi dây. Đi đến tận mút đường. Ở gần mút xóm.* **II** t. Xa đến tận cuối tầm nhìn. *Cánh đồng trải màu xanh mút mắt. Dải đồi chạy mút tới bìa rừng. Ở mút tận đâu đâu.*

mút$_3$ đg. **1** Ngậm vào miệng rồi chúm môi lại hút. *Em bé mút vú mẹ chùn chụt. Mút tay.* **2** Ngậm, kẹp giữ lại vật đang trong quá trình chuyển động, làm cho chuyển động khó khăn. *Bùn đặc quánh, mút chặt lấy chân. Gỗ mút lưỡi cưa lại, rất khó kéo. Xe đạp bị mút côn.*

mụt d. (ph.). **1** Mụn. *Nổi mụt.* **2** Chồi non mới nhú, chưa có lá. *Mụt măng. Mụt mía.*

mưa d. (hoặc đg.). Hiện tượng nước rơi từ các đám mây xuống mặt đất. *Cơn mưa. Nước mưa. Trời mưa. Đang mưa to. Khóc như mưa.*

mưa bay d. Mưa hạt rất nhỏ như hạt bụi bay lất phất.

mưa bóng mây d. Mưa ngắn và thưa hạt do một đám mây nhỏ đưa đến, một thoáng rồi lại tạnh.

mưa bụi d. Mưa hạt rất nhỏ như bụi.

mưa dầm d. Mưa kéo dài nhiều ngày, thường trên một diện tích rộng.

mưa đá d. Mưa có hạt đông cứng thành nước đá.

mưa gió d. Mưa và gió (nói khái quát); thường dùng để chỉ thời tiết. *Mưa thuận gió hoà. Đời mưa gió* (b.; gian khổ, vất vả).

mưa lũ d. Mưa to từ trên rừng núi dồn nước xuống miền xuôi làm cho nước sông lên cao một cách đột ngột và dễ gây ngập lụt.

mưa móc d. (vch.). Mưa và sương; dùng để ví ân huệ trên bạn xuống. *Đội ơn mưa móc.*

mưa nắng d. Mưa và nắng thất thường, nói về mặt ảnh hưởng đến sức khoẻ; dùng để nói cảnh đau ốm bất thường. *Phòng khi mưa nắng. Rồi khi sinh gái sinh trai, Sớm khuya mưa nắng lấy ai bạn cùng* (cd.).

mưa ngâu d. Mưa kéo dài nhiều ngày, thành nhiều đợt, thường có ở miền Bắc Việt Nam vào tháng bảy âm lịch.

mưa phùn d. Mưa rất nhỏ nhưng dày hạt, có thể kéo dài nhiều ngày, thường có ở miền Bắc Việt Nam vào khoảng cuối mùa đông, đầu mùa xuân. *Mưa phùn gió bấc.*

mưa rào d. Mưa hạt to và nhiều, mau tạnh, thường do các đám mây dông gây ra. *Trận mưa rào.*

mưa rươi d. Mưa nhỏ và rất ngắn, thường có vào cuối mùa mưa ở miền Bắc Việt Nam, khoảng tháng mười, tháng mười một dương lịch, trùng với thời kì có rươi ở vùng gần biển.

mưa tuyết d. Hiện tượng những hạt nước nhỏ đông đặc vì lạnh họp thành những bông trắng, xốp, nhẹ, rơi từ các đám mây xuống, thường có ở xứ lạnh hay ở vùng cao vào mùa đông.

mửa đg. (kng.). Nôn ra. *Làm như mèo mửa* (kng.; làm không đến nơi đến chốn, bừa bãi, bôi bác).

mửa mật đg. (kng.; thường dùng phụ sau

M

đg.). Mửa cả ra nước đắng; dùng để nói sự vất vả, nặng nhọc quá sức chịu đựng. *Làm mửa mật. Đánh cho mửa mật.*

mứa t. (kng.; dùng phụ sau t. hoặc đg.). Thừa tới mức không thiết gì đến nữa. *Bỏ mứa*. Chán mứa cảnh sống nhàn rỗi. Thừa mứa*.*

mựa p. (cũ). Chớ, đừng.

mức$_1$ d. Cây nhỡ, quả dài xếp đôi như đôi đũa, gỗ trắng nhẹ, thớ mịn, thường dùng làm guốc, khắc con dấu.

mức$_2$ d. Cái được xác định về mặt nhiều ít, làm căn cứ để nhằm đạt tới trong hoạt động, để làm chuẩn so sánh, đánh giá. *Vượt mức kế hoạch. Ham chơi đến mức quên cả ăn. Đánh giá đúng mức.*

mức độ d. Mức trên một thang độ, được xác định đại khái. *Mức độ cao. Tuỳ từng mức độ. Ăn tiêu có mức độ. Mức độ sâu sắc của tình cảm.*

mức nước d. Vị trí của mặt nước theo chiều cao so với mặt chuẩn.

mức nước tuyệt đối d. Vị trí mặt nước so với mặt biển.

mức sống d. Mức đạt được của các điều kiện sinh hoạt vật chất và tinh thần. *Nâng cao mức sống của nhân dân.*

mức thiếu hụt d. **1** Mức chênh lệch giữa tổng chi và tổng thu khi tổng chi lớn hơn. *Mức thiếu hụt của cán cân thanh toán. Mức thiếu hụt của ngân sách.* **2** Mức chênh lệch giữa nhập khẩu và xuất khẩu khi nhập khẩu nhiều hơn. *Mức thiếu hụt của cán cân thương mại.*

mực$_1$ d. Động vật ở biển, thân mềm, chân ở đầu và có hình tua, có túi chứa chất lỏng đen như mực, thịt ăn được. *Chả mực. Khô mực.*

mực$_2$ **I** d. **1** Chất nước màu đen dùng để viết chữ Hán bằng bút lông hoặc để vẽ. *Giấy trắng mực đen*. Trời tối đen như mực.* **2** Chất có màu dùng hoà tan trong nước để viết, in. *Mực xanh. Mực in. Viết bút mực. Dây mực*.* **3** (kết hợp hạn chế). Dây mực (nói tắt). *Nẩy mực.* **II** t. (Chó) có lông màu đen. *Chó mực. Con mực* (kng.; con chó mực).

mực$_3$ d. (cũ; nay thường chỉ dùng trong một số tổ hợp). Mức. *Mực nước sông. Một mực*. Đúng mực*. Rất mực*.*

mực tàu d. Mực đen đóng thành thỏi, dùng mài vào nước để viết chữ Hán bằng bút lông hoặc để vẽ.

mực thước **I** d. (cũ). Khuôn phép. **II** t. Theo đúng khuôn phép; mẫu mực. *Con người mực thước.*

mưng$_1$ d. Cây gỗ to, lá có dạng tim ở phía cuống, có thể ăn được, hoa xếp thành bông, màu đỏ, gỗ rắn dùng trong xây dựng.

mưng$_2$ đg. (Mụn nhọt, vết thương nhiễm trùng) sưng to, đau, nóng và đang sinh mủ. *Nốt đậu mưng đỏ. Vết thương mưng mủ.*

mừng đg. **1** Có tâm trạng rất thích thú vì được như mong muốn, như cầu mong. *Biết anh không hề gì, tôi rất mừng. Được tin, ai cũng mừng. Tay bắt mặt mừng. Mừng thầm*.* **2** Bày tỏ bằng lời nói hay tặng phẩm tình cảm của mình trước niềm vui của người khác. *Mừng bạn thi đỗ. Quà mừng đám cưới.*

mừng công đg. (Tập thể) vui liên hoan mừng thành tích, thắng lợi. *Đại hội mừng công.*

mừng cuống đg. (ph.; kng.). Mừng quýnh.

mừng húm đg. (ph.; kng.). Mừng rơn.

mừng hụt đg. Mừng vì tưởng lầm là điều may mắn đã xảy ra.

mừng quýnh đg. (kng.). Mừng quá đến mức cuống quýt.

mừng rỡ đg. (hay t.). Mừng biểu hiện rõ ra bên ngoài. *Reo lên mừng rỡ. Đôi mắt sáng lên vì mừng rỡ. Con chó mừng rỡ vẫy đuôi.*

mừng rơn đg. (kng.). Mừng đến mức có cảm giác rộn lên trong lòng. *Mừng rơn lên, như trẻ được quà. Lòng khấp khởi, mừng rơn.*

mừng thầm đg. Cảm thấy rất vui nhưng để trong lòng, không bộc lộ ra ngoài.

Thấy con tiến bộ, mẹ mừng thầm.
mừng tuổi đg. Mừng người khác thêm một tuổi vào dịp năm mới. *Mừng tuổi cha mẹ. Quà mừng tuổi cho các cháu.*
mửng d. (ph.). Kiểu, điệu. *Cứ cái mửng này thì còn phải chờ lâu. Quen mửng cũ.*
mược (ph.; id.). x. *mặc*$_2$.
mươi d. **1** (dùng liền sau một d. chỉ số hoặc sau mấy). Mười, chục. *Hai mươi. Bảy mươi lăm. Mấy mươi?* **2** Từ chỉ số lượng không xác định, khoảng mười hoặc trên dưới mười. *Đi chừng mươi, mười lăm ngày thì về. Đong mươi cân gạo.*
mươi lăm d. Số lượng không xác định, khoảng trên mười đến mười lăm. *Mới mươi lăm tuổi đầu.*
mười d. **1** Số tiếp theo số chín trong dãy số tự nhiên. *Mười tuổi. Nồi mười* (nồi nấu cơm, thường đủ cho mười suất ăn). *Hai năm rõ mười*. Tầng mười hai.* **2** Từ chỉ số lượng không xác định, nhưng được coi là nhiều hoặc toàn vẹn. *Vốn một lãi mười. Mười phân vẹn mười. Vàng mười*.*
mười mươi t. Được coi là hoàn toàn, là chắc chắn. *Được, thua đã rõ mười mươi. Biết chắc mười mươi. Sai mười mươi còn cố cãi.*
mướn đg. **1** Thuê sức lao động. *Mướn người làm. Đi làm thuê mà không ai mướn. Cày thuê, cuốc mướn.* **2** (dùng phụ sau đg. trong một số tổ hợp, đi đôi với *vay*). (Cảm nghĩ) thay cho người khác, vì người khác xa lạ, chẳng có quan hệ gì với mình. *Thương vay khóc mướn.* **3** (ph.). Thuê. *Mướn luật sư. Cho mướn phòng. Chèo ghe mướn.*
mượn đg. **1** Lấy của người khác để dùng trong một thời gian rồi sẽ trả lại, với sự đồng ý của người đó. *Mượn sách thư viện. Cho bạn mượn chiếc xe. Mượn tạm ít tiền.* **2** Nhờ làm giúp việc gì. *Mượn viết hộ lá đơn. Không ai mượn anh làm!* (mà anh lại đi làm; kng.). **3** Nhờ làm rồi trả công; mướn. *Tiền công mượn thợ.* **4** Nhờ, dựa vào, dùng làm phương tiện làm việc gì. *Mượn tay kẻ này lật kẻ khác. Mượn cớ từ chối. Mượn tiếng. Mượn rượu giải sầu.* **5** Tiếp nhận cái vốn không phải của mình để dùng. *Từ mượn của tiếng nước ngoài.*
mượn gió bẻ măng Ví hành động lợi dụng tình thế để mưu lợi.
mượn mõ đg. (kng.). Hỏi mượn (nói khái quát). *Biết mượn mõ ai.*
mương d. Kênh nhỏ để tưới tiêu nước.
mương máng d. Công trình nhỏ để dẫn nước và tưới tiêu nước (nói khái quát). *Hệ thống mương máng.*
mương phai d. Công trình nhỏ để giữ và tưới tiêu nước (nói khái quát). *Hệ thống mương phai ở miền núi.*
mường d. Khu vực đất đai ở một số vùng dân tộc thiểu số miền Bắc Việt Nam, tương đương với làng, xã hay huyện, xưa là phạm vi cai quản của một chúa đất.
mường tượng đg. Nhớ lại hoặc tưởng tượng ra trong trí hình ảnh gì đó không rõ ràng. *Mường tượng lại hình ảnh người cha đã khuất. Mường tượng về một ngày mai tươi sáng. Không mường tượng nổi.*
mướp I d. Cây trồng thân leo, hoa đơn tính màu vàng, quả dài, dùng làm thức ăn, khi già thành xơ. *Giàn mướp. Mướp xào. Xơ như mướp.* II t. Rách đến mức trông tả tơi, xơ xác. *Mảnh vải mướp che thân. Quần áo rách mướp.*
mướp đắng d. Cây leo, quả trông như quả mướp, nhưng vỏ sần sùi, vị đắng, dùng làm thức ăn.
mướp hương d. Mướp quả có vị thơm.
mướt$_1$ t. **1** Bóng láng và mỡ màng, nhìn thấy thích mắt (thường nói về cỏ cây hay vật mềm). *Bãi ngô non xanh mướt. Mái tóc dài óng mướt. Cá mướt vẩy.* **2** (id.). (Âm thanh) êm dịu, trơn tru và lướt nhẹ. *Giọng hát êm mướt.* **3** (id.; kết hợp hạn chế). Có vẻ yếu ớt. *Người xanh mướt.*
mướt$_2$ I đg. (Mồ hôi) toát ra nhiều đến mức làm ướt đẫm cả da. *Chạy mướt mồ hôi.* II t. (thgt.). Vất vả lắm (mới làm

M

được); mướt mồ hôi (nói tắt). *Theo mướt mới kịp.*

mướt mồ hôi t. (kng.). Vất vả lắm (mới làm được). *Mướt mồ hôi mới khênh được cái tủ.*

mượt t. **1** Bóng láng và mềm mại trên cả một bề mặt, nhìn thấy thích mắt. *Mặt lụa mượt. Tóc chải mượt. Lông mượt như nhung.* **2** (id.). (Âm thanh) rất êm nhẹ. *Tiếng sáo rất thanh, rất mượt.*

mượt mà t. Mượt (nói khái quát). *Mái tóc mượt mà. Giọng hát mượt mà.*

mưỡu d. Đoạn mở đầu hoặc kết thúc bài hát nói, nêu lên ý nghĩa bao quát của bài, làm theo thể lục bát, có nhịp độ khoan thai, phong cách nhẹ nhàng.

mứt d. Món ăn bằng hoa quả rim đường. *Mứt sen.*

mưu I d. Cách khôn khéo nghĩ ra để đánh lừa đối phương nhằm đạt mục đích của mình. *Mưu cao. Mắc mưu gian.* II đg. Lo toan tìm cách này cách khác nhằm thực hiện cho được. *Mưu cuộc sống tốt đẹp. Mưu chuyện hại người. Mưu phản.*

mưu cầu đg. Lo làm sao thực hiện cho được điều mong muốn. *Mưu cầu danh lợi. Mưu cầu hạnh phúc cho con.*

mưu chước d. Cách được coi là khôn khéo, có hiệu quả để thoát khỏi thế bí hay để cho được việc (nói khái quát). *Bày mưu chước.*

mưu cơ d. Mưu kế sắp đặt để thực hiện việc lớn, thường là về quân sự. *Để lộ mưu cơ.*

mưu đồ I đg. Tính toán, sắp đặt mọi sự nhằm thực hiện cho được ý định (thường là lớn). *Mưu đồ sự nghiệp giải phóng dân tộc. Mưu đồ cướp ngôi vua.* II d. Sự tính toán, sắp đặt nhằm thực hiện cho được ý định (thường là lớn). *Một mưu đồ đen tối. Thực hiện mưu đồ.*

mưu hại đg. Làm hại người bằng mưu kế ngầm. *Mưu hại người ngay.*

mưu kế d. Cách khôn khéo được tính toán kĩ, để đánh lừa đối phương nhằm đạt mục đích của mình; mưu (nói khái quát). *Tìm mưu kế đánh giặc. Bàn mưu tính kế. Mưu kế thâm độc.*

mưu lược I d. Mưu trí và sách lược (nói khái quát). *Mưu lược quân sự.* II t. (id.). Có nhiều mưu trí. *Một chỉ huy quân sự mưu lược.*

mưu ma chước qui x. *mưu ma chước quỷ.*

mưu ma chước quỷ d. Mưu chước khôn ngoan và xảo quyệt.

mưu mẹo I d. Cách khôn khéo để đánh lừa đối phương, thực hiện một ý định nào đó (nói khái quát). *Dùng mưu mẹo nhử địch.* II t. (kng.). Có nhiều mưu mẹo. *Anh ta mưu mẹo lắm.*

mưu mô I đg. Tính toán, sắp đặt ngầm mọi sự nhằm làm việc phi nghĩa. *Mưu mô làm phản.* II d. Sự tính toán, sắp đặt ngầm nhằm làm việc phi nghĩa. *Mưu mô quỷ quyệt. Vạch trần mưu mô.*

mưu sách d. (id.). Mưu kế và sách lược (nói khái quát).

mưu sát đg. Mưu giết người. *Vụ mưu sát không thành. Tội mưu sát.*

mưu sĩ d. Người bề tôi chuyên bày mưu hiến kế thời phong kiến.

mưu sinh đg. (cũ). Tìm cách sinh sống; kiếm sống. *Phải nghỉ học để mưu sinh.*

mưu tính đg. Lo tính, sắp đặt nhằm thực hiện cho được việc gì. *Mưu tính việc lừa đảo.*

mưu toan I đg. Tính toán, sắp đặt mọi sự nhằm thực hiện ý đồ không chính đáng. *Mưu toan chiếm đoạt tài sản.* II d. (id.). Sự mưu toan.

mưu trí I d. Mưu kế và tài trí (nói khái quát). *Dùng mưu trí thắng giặc.* II t. Khôn ngoan, có mưu trí. *Cách đánh mưu trí, sáng tạo.*

mỹ, ... x. *mĩ, mĩ cảm, mĩ dục, v.v.*



n, N ["en-nờ" hoặc "nờ" khi đánh vần] Con chữ thứ mười sáu của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1) viết phụ âm *"n"*; 2) tổ hợp với một hay hai con chữ khác làm thành những con chữ ghép *ng, ngh, nh.*

N 1 Kí hiệu của newton (niuton). **2** Kí hiệu hoá học của nguyên tố nitrogen (nitơ).

na$_1$ d. Cây ăn quả, vỏ quả có nhiều mắt, thịt quả trắng, mềm, ngọt, hạt màu đen. *Na mở mắt* (sắp chín, kẽ giữa các mắt mở rộng ra). *Răng đen hạt na.*

na$_2$ đg. (kng.). Mang theo người một cách lôi thôi, vất vả. *Na cả một bị nặng, không bước đi được. Na theo lắm thứ linh tinh.*

Na Kí hiệu hoá học của nguyên tố natrium (natri).

na mô cn. *nam vô.* Từ người theo đạo Phật dùng trong lời tụng niệm, có nghĩa "cung kính". *Na mô Phật.*

na mô A Di Đà Phật (Cung kính đức Phật A Di Đà). Lời dùng để niệm Phật.

na ná t. Hơi giống, gần giống. *Hai chị em trông na ná như nhau. Nghe na ná giọng Huế.*

na pan x. *napalm.*

nà$_1$ d. Bãi cát bồi ở bên sông, trồng trọt được. *Nà ngô.*

nà$_2$ p. (ph.). Riết. *Rượt nà theo.*

nà$_3$ tr. (ph.; dùng ở cuối câu). Nào. *Thôi nà! Đâu nà?*

nả d. (ph.; dùng sau *bao, mấy* với ý phủ định). Khoảng thời gian (không bao lâu), hay số lượng (không bao nhiêu). *Mạc mấy nả mà rách. Sức nó được bao nả.*

nã$_1$ đg. Nhằm vào mà bắn mạnh. *Nã pháo vào căn cứ địch.*

nã$_2$ đg. **1** (id.). Bắt kẻ nào đó cho bằng được. *Nã biệt kích.* **2** (cũ, hoặc kng.). Lấy ở người khác cho bằng được. *Tróc sưu, nã thuế. Nã tiền của mẹ để ăn tiêu phung phí.*

ná d. (ph.). Nỏ. *Dùng ná bắn chim.*

nạ d. (cũ). Mẹ. *Quen việc nhà nạ, lạ việc nhà chồng* (tng.).

nạ dòng d. Người đàn bà đã có con và đứng tuổi (hàm ý coi thường).

nác (ph.). x. *nước*$_1$.

nạc I d. Thịt không có mỡ. *Hết nạc vạc đến xương* (tng.). **II** t. (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Gồm toàn thành phần tốt, chắc, hữu ích. *Gỗ nạc* (toàn lõi, không có dác). *Đất nạc. Vỉa than nạc.*

nách I d. **1** Mặt dưới chỗ cánh tay nối với ngực. **2** Góc, cạnh, chỗ sát liền bên. *Nách tường. Hai nhà ở sát nách nhau.* **II** đg. (kng.). Cắp ở nách để mang theo. *Nách con đi chơi. Nách theo một gói to.*

nai$_1$ d. Thú cùng họ với hươu nhưng lớn hơn, lông màu nâu sẫm.

nai$_2$ d. Bình bằng sành, thân phình to, cổ dài, thời trước thường dùng để đựng rượu.

nai$_3$ đg. (ph.). Buộc chặt. *Nai miệng bao gạo.*

nai lưng đg. (kng.). Buộc phải đem hết sức ra mà làm hoặc chịu đựng. *Nai lưng làm việc. Nai lưng ra mà chịu.*

nai nịt đg. Thắt, buộc quần áo hoặc những thứ mang theo chặt và gọn vào thân. *Nai nịt gọn gàng.*

nài$_1$ d. Người trông nom và điều khiển voi hoặc ngựa.

nài$_2$ d. Vòng dây bắt tréo hình số 8, lồng vào chân để trèo cây có thân hình cột như cau, dừa, cho khỏi tuột.

nài$_3$ đg. Khẩn khoản xin, yêu cầu. *Nài mãi mới được đi.*

nài$_4$ đg. (cũ). Nề. *Gian truân chẳng nài.*

nài ép đg. Khẩn khoản yêu cầu và cố ép người khác làm theo ý mình. *Nài ép thế nào cũng không chịu nhận.*

nài nỉ đg. Nài một cách thiết tha, dai dẳng đến mức người ta khó lòng từ chối. *Nài nỉ mãi mới đồng ý.*

nài xin đg. Khẩn khoản xin, yêu cầu (nói khái quát).

nải$_1$ d. Cụm quả chuối xếp thành hai tầng trong buồng chuối.

nải$_2$ d. (kng.). Tay nải (nói tắt).

nái$_1$ d. (ph.). Bọ nẹt.

nái$_2$ d. **1** Sợi tơ thô, ươm lẫn tơ gốc với tơ nõn. *Kéo nái.* **2** Hàng dệt bằng nái. *Thắt lưng nái.*

nái$_3$ **I** t. (Súc vật) thuộc giống cái, nuôi để cho đẻ. *Lợn nái. Trâu nái.* **II** d. (kng.). Lợn (hoặc trâu, bò, v.v.) nái (nói tắt). *Đàn nái.*

nái sề d. Lợn nái đã đẻ nhiều lần.

nại$_1$ d. Ruộng muối.

nại$_2$ đg. (cũ). Nề. *Không nại gian lao.*

nam$_1$ **I** d. Người thuộc nam giới (nói khái quát); phân biệt với *nữ*. *Bên nam bên nữ. Học sinh nam.* **II** t. (dùng phụ sau d.). (Đồ dùng) chuyên để cho nam giới dùng. *Xe đạp nam.*

nam$_2$ d. Tước thấp nhất trong bậc thang chức tước phong kiến (công, hầu, bá, tử, nam).

nam$_3$ d. **1** Một trong bốn phương chính, đối diện với phương bắc. *Nhà hướng nam.* **2** (viết hoa). Miền phía nam của nước Việt Nam, trong quan hệ với miền phía bắc (miền Bắc). *Các tỉnh miền Nam. Vào Nam. Trong Nam ngoài Bắc.*

nam ai d. Điệu ca Huế có tính chất buồn thương, ai oán.

nam bán cầu d. Nửa Trái Đất, kể từ xích đạo đến Nam Cực.

nam bằng (id.). x. *nam bình.*

nam bình d. Điệu ca Huế có tính chất dịu dàng, trìu mến.

nam cao d. Giọng nam ở âm khu cao nhất, thường hát giai điệu chính trong hợp xướng.

nam châm d. Vật có đặc tính hút sắt và hút hay đẩy dây dẫn có dòng điện chạy qua.

Nam Cực d. Cực phía nam của Trái Đất.

nam cực quyền d. Đường tưởng tượng vòng quanh Trái Đất ở nam bán cầu, cách Nam Cực 23^0 27' 46".

nam giới d. Những người đàn ông, con trai (nói tổng quát).

nam mô x. *na mô.*

nam nhi d. (cũ; vch.). Đàn ông, con trai, thường nói về mặt có chí khí, có tính cách mạnh mẽ (nói khái quát). *Chí nam nhi.*

nam nữ d. Nam và nữ (nói khái quát). *Thanh niên nam nữ. Tình yêu nam nữ.*

nam phụ lão ấu (cũ). Mọi người, gồm cả nam nữ, già trẻ, nói chung; già trẻ, gái trai.

nam sài hồ d. x. *sài hồ* (ng. **2**).

nam tính d. Giới tính nam.

nam trầm d. Giọng nam thấp và khoẻ.

nam trung d. Giọng nam ở giữa nam cao và nam trầm.

nam tử d. (cũ). Người con trai.

nam tước d. Người có tước nam (ở các nước phương Tây).

nam vô x. *na mô.*

nám đg. (ph.). Rám. *Da nám nắng. Lửa cháy nám thân cây.*

nạm$_1$ d. (ph.). Nắm. *Một nạm gạo. Nạm tóc.*

nạm$_2$ đg. Gắn kim loại hoặc đá quý lên đồ vật để trang trí. *Chuôi gươm nạm bạc. Cột chùa nạm đá quý.*

nan d. Thanh tre, nứa, v.v. mỏng dùng để đan, ghép thành đồ vật. *Nan rổ. Quạt nan. Mũ nan.*

nan giải t. Khó giải quyết. *Vấn đề nan giải.*

nan hoa d. Thanh sắt nối trục bánh xe với vành bánh xe. *Nan hoa xe đạp.*

nan y t. (Bệnh) khó chữa khỏi. *Ung thư đang là bệnh nan y.*

nàn d. (cũ; vch.). Nạn. *Thoát nàn. Mắc nàn.*

nản đg. Ở trạng thái không muốn làm tiếp việc đang làm khi gặp khó khăn, vì không tin là có kết quả. *Khó quá đâm nản.*

nản chí đg. Không giữ vững được ý chí, thiếu kiên trì trước khó khăn, trở ngại. *Sờn lòng nản chí. Thất bại làm nản chí.*

nản lòng đg. Không còn muốn theo đuổi việc đang làm vì mất lòng tin ở kết quả. *Thoái chí nản lòng. Chờ lâu quá, đã thấy nản lòng.*

nán đg. Ở lại thêm một ít thời gian ở một nơi nào đó khi đáng lẽ đã phải rời đi. *Nán lại ít hôm để chờ tin. Ngồi nán thêm ít phút. Nán chờ anh ta về.*

nạn d. Hiện tượng trong thiên nhiên hoặc xã hội gây hại lớn cho người. *Nạn lụt. Cứu người bị nạn. Nạn đói. Xoá nạn mù chữ. Nạn giấy tờ* (kng.).

nạn dân d. (id.). Dân bị tai nạn. *Cứu giúp nạn dân.*

nạn nhân d. Người bị nạn hoặc người phải chịu hậu quả của một tai hoạ xã hội hay một chế độ bất công. *Đưa nạn nhân đi cấp cứu. Nạn nhân chiến tranh. Nạn nhân của chính sách apartheid.*

nang d. **1** (cũ). Túi đựng. *Một kho vàng không bằng một nang chữ* (tng.). **2** Bộ phận giống như cái bao dùng để bọc, để che chở. *Nang mực.*

nàng d. **1** (cũ; vch.). Từ dùng để chỉ hoặc gọi người phụ nữ trẻ tuổi được yêu quý, tôn trọng. *Ước gì anh lấy được nàng...* (cd.). **2** (dùng trước một d. khác, trong một số tổ hợp). Người phụ nữ trẻ tuổi được coi trọng. *Nàng công chúa. Nàng tiên. Nàng dâu.* **3** Người con gái nhà lang thời phong kiến.

nàng hầu d. Người vợ lẽ coi như con hầu trong gia đình quyền quý thời phong kiến.

nàng thơ d. (cũ; vch.). Nguồn cảm hứng cho sáng tác thơ trong tâm hồn thi sĩ.

náng$_1$ d. Cây cùng họ với hành, tỏi, lá hình dải dài, hoa mọc thành cụm, lá có thể dùng làm thuốc.

náng$_2$ d. Thanh tre, gỗ để đỡ bắp cày.

nạng d. Gậy có ngáng ở đầu trên, dùng để chống, đỡ cho khỏi ngã, đổ. *Lê bước trên nạng gỗ. Lấy nạng tre chống buồng chuối.*

nanh d. **1** Răng sắc ở giữa răng cửa và răng hàm, dùng để xé thức ăn. *Nanh lợn rừng.* **2** Nốt trắng, cứng, mọc ở lợi trẻ sơ sinh hoặc lợn con, gây đau. *Trẻ đau nanh. Bẻ nanh cho lợn.* **3** Mầm trong hạt vừa mới nhú ra khỏi vỏ. *Hạt giống nứt nanh.*

nanh ác t. Độc ác một cách dữ tợn. *Mặt mũi nanh ác như mụ yêu tinh. Mắm môi lại một cách nanh ác.*

nanh nọc t. Đanh đá, hung ác và hiểm độc, thường lộ rõ ra một cách đáng sợ. *Con người gian ác, nanh nọc. Những lời chanh chua, nanh nọc.*

nanh sấu d. Nanh cá sấu, mọc cái ra cái vào; dùng để ví cách trồng cây thành từng hàng so le với nhau. *Trồng theo lối nanh sấu.*

nanh vuốt d. **1** Nanh và vuốt của thú dữ; dùng để ví những kẻ giúp việc đắc lực, tạo nên sức mạnh lợi hại (nói khái quát). **2** Sự kìm kẹp tàn ác, dã man. *Thoát khỏi nanh vuốt của kẻ thù.*

nánh đg. Tránh sang một bên; né. *Nánh*

N

ra nhường lối đi. Ngồi nánh người sang một bên.

nạnh$_1$ d. Đoạn cây có chạc hai, chạc ba, dùng để chống. *Chặt cây làm nạnh chống.*

nạnh$_2$ đg. So tính hơn thiệt giữa mình với người và không muốn mình bị thua thiệt, thường là trước một công việc phải làm. *Nạnh nhau từng tí một. Hai trẻ nạnh nhau, không đứa nào chịu làm.*

nano- Yếu tố ghép trước để cấu tạo tên gọi một số đơn vị đo lường, có nghĩa "một phần tỉ". *Nano-giây.*

nao$_1$ đg. (hoặc t.). **1** (id.). Có cảm giác như cơ thể bị chao động nhẹ, khó chịu. *Mắt hoa lên, người nao đi.* **2** Cảm thấy có những xao động nhẹ về tình cảm. *Tiếng trẻ khóc làm nao lòng người. Lòng nao nao một nỗi buồn khó tả.* **3** (thường dùng có kèm ý phủ định). Cảm thấy tinh thần, ý chí bắt đầu có sự dao động. *Gian khổ không nao.*

nao$_2$ d. (vch.). Nào. *...Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao* (cd.).

nao núng đg. Thấy có sự lung lay, không còn vững vàng nữa. *Tinh thần nao núng. Thế lực nao núng.*

nao nức đg. Như *náo nức. Nao nức đi xem hội. Lòng nao nức.*

nào I đ. (thường dùng phụ sau d.). **1** Từ dùng để hỏi về cái không biết cụ thể và cần xác định trong một tập hợp những cái cùng loại. *Anh biết người nào trong tấm ảnh? Mượn những quyển sách nào? Tin cho biết ngày nào đi.* **2** Từ dùng để chỉ ra mà không nói cụ thể, vì không thể hoặc không cần nói cụ thể. *Có người nào đó muốn gặp anh. Một nơi nào không rõ. Mới ngày nào.* **3** (thường dùng đi đôi với *cũng, thì* hoặc có kèm ý phủ định). Từ dùng để chỉ một cái bất cứ trong một tập hợp những cái cùng loại. *Ngày nào cũng như ngày nào. Nơi nào làm tốt thì được thưởng. Người nào chả thế. Rau nào sâu ấy*.* **II** p. Từ biểu thị ý phủ định dứt khoát về điều người nói cho là không hề có hoặc không thể có được, thường nhằm bác bỏ hoặc bác bỏ trước ý kiến trái lại. *Nhưng nào anh ta có biết. Nào thấy ai đâu?* **III** tr. **1** (kng.; dùng ở đầu hay ở cuối câu). Từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm về điều vừa nêu ra với người đối thoại, với hàm ý thuyết phục. *Chờ nó ăn xong đã nào. Thử xem nào! Có muốn cũng chẳng được nào.* **2** cn. *nào là* (dùng lặp nhiều lần, trước d., đg.). Từ biểu thị ý nhấn mạnh tính chất tập trung vào cùng một nơi, một lúc của những sự vật, sự việc nào đó đang được liệt kê ra. *Nào nồi, nào soong, nào mắm, nào muối lỉnh kỉnh! Nào tắm, nào giặt, nào đi chợ, nào thổi cơm, bao nhiêu là việc!* **IV** c. Tiếng thốt ra như để gọi người đối thoại, có ý thách thức, thúc giục. *Nào, có giỏi thì đánh đi! Nào, nói đi!*

nào hay (dùng ở đầu câu). Có biết đâu, có ngờ đâu. *Nào hay sự việc lại ra thế.*

nào là tr. x. *nào* (ng. **III. 2**).

nào ngờ (dùng ở đầu câu). Không ngờ, ngoài mọi sự dự tính. *Nào ngờ không về kịp.*

...nảo, ...nao (vch.; dùng xen với một vài d. chỉ thời gian ở dạng lặp). Nào đó, thường là trong quá khứ. *Đêm nảo đêm nao.*

...nảo, ...nào (kng.; dùng xen với một vài d. chỉ thời gian ở dạng lặp). Nào đó trong quá khứ. *Chuyện đời nảo đời nào.*

não$_1$ d. Khối tập trung các thần kinh trung ương nằm trong sọ.

não$_2$ đg. (hoặc t.). (kết hợp hạn chế). Buồn đau đớn. *Tiếng khóc làm não lòng người. Não ruột.*

não bạt d. x. *chũm choẹ.*

não nề t. Buồn bã làm não lòng người. *Tiếng khóc than não nề.*

não nùng t. Biểu hiện một nỗi buồn đau sâu đậm và day dứt. *Lời ca ai oán não nùng.*

não nuột t. Buồn thảm đau thương. *Tiếng thở dài não nuột. Lời than não nuột.*

náo đg. Dậy lên hoặc làm dậy lên sự ồn ào nhốn nháo. *Vụ cướp làm cả chợ*

náo lên.
náo động đg. Xôn xao, ồn ào khắp cả lên. *Tiếng súng làm cả xóm náo động. Làm náo động dư luận.*
náo loạn đg. Ồn ào cả lên một cách hỗn loạn. *Hò hét làm náo loạn cả phố.*
náo nhiệt t. Rộn ràng, sôi nổi trong hoạt động. *Không khí tưng bừng náo nhiệt của ngày hội.*
náo nức đg. Hăm hở, phấn khởi. *Náo nức chuẩn bị khởi nghĩa. Không khí náo nức ngày khai trường.*
nạo I đg. Làm cho lớp mỏng bên ngoài bong ra thành mảng, thành thỏi hoặc sợi nhỏ bằng cách dùng vật có đầu sắc cạo sát bề mặt. *Nạo đu đủ. Dừa nạo. Nạo cỏ.* **II** d. Dụng cụ có đầu sắc dùng để nạo. *Vác nạo đi làm cỏ. Dùng nạo nạo đu đủ.*
nạo thai đg. Lấy thai còn ít tháng ra bằng dụng cụ chuyên môn.
nạo vét đg. Nạo cho sạch lớp bùn đất dưới lòng sông, hồ (nói khái quát). *Nạo vét lòng sông.*
náp cày d. Bộ phận để điều chỉnh độ nông sâu của cày.
nạp$_1$ đg. Đưa vào, lắp vào (dụng cụ, máy móc, súng ống, v.v.) làm cho sử dụng được, hoạt động được. *Nạp thuốc vào điếu cày. Nạp nguyên liệu vào lò. Súng đã nạp đạn.*
nạp$_2$ (ph.). x. *nộp.*
napalm cv. *napan, na pan.* d. Hỗn hợp nhiên liệu lỏng như xăng, dầu hoả, v.v., và muối nhôm của một số acid hữu cơ, cháy rất mạnh, dùng cho súng phun lửa, bom cháy, v.v. *Bom napalm.*
naphthalen cv. *naptalen.* d. Hợp chất hữu cơ rắn, trắng, mùi hăng, lấy từ nhựa than đá, dùng làm nguyên liệu chế thuốc nhuộm và dược phẩm.
nát$_1$ đg. (ph.). Doạ, làm cho sợ. *Lè lưỡi nát trẻ con. Người nhát nát người bạo* (tng.).
nát$_2$ t. **1** Ở trạng thái rời ra thành những mảnh nhỏ vụn hoặc bị giập tới mức không còn hình thù gì nữa. *Gạo giã nát quá! Đập nát. Trâu giẫm nát hết lúa.* **2** Mềm nhão hoặc nhàu tới mức bị biến dạng đi. *Cơm nát. Quả chín nát. Vò nát tờ giấy.* **3** Hư hỏng tới mức tồi tệ. *Con đò nát. Nhà rách vách nát. Tình hình nhà máy nát bét* (b.).
nát bàn d. cn. *niết bàn.* Thế giới tưởng tượng, nơi con người thoát khỏi vòng luân hồi và mọi sự đau khổ (cái đích của sự tu hành theo đạo Phật). *Lên cõi nát bàn.*
nát nước t. (kng.). (Suy nghĩ, bàn tính) kĩ càng tất cả mọi cách, không có cách nào không nghĩ đến. *Bàn nát nước rồi, chẳng còn cách nào khác.*
nát óc đg. Suy nghĩ rất vất vả để cố tìm cách giải quyết một vấn đề khó khăn phức tạp nào đó. *Nát óc tìm cách đối phó. Nghĩ nát óc mà chưa giải được bài toán.*
nát rượu t. (kng.). Nghiện rượu rất nặng đến mức mất nhân cách, thường hay say và nói càn bậy.
nạt đg. **1** (id.). Như *bắt nạt. Thái độ nịnh trên nạt dưới.* **2** (ph.). Quát to cho phải sợ mà nghe theo. *Nạt bắt phải im. Nạt to một tiếng.*
nạt nộ đg. Quát tháo để doạ dẫm. *Ra oai nạt nộ om sòm.*
natri cv. *natrium.* d. Kim loại mềm, trắng như bạc, tác dụng mạnh với nước, chỉ tồn tại trong tự nhiên ở dạng hợp chất.
náu đg. Giấu mình vào nơi kín đáo để khỏi lộ ra. *Về náu ở quê nhà. Ngôi chùa náu dưới bóng cây* (b.).
nay đ. **1** Từ dùng để chỉ thời gian hiện tại, phân biệt với quá khứ hoặc tương lai. *Từ xưa đến nay. Nay thế này mai thế khác. Lớp trước nay không còn ai. Đời nay. Chiều nay* (chiều của ngày hôm nay). *Ba hôm nay* (ba hôm cho đến ngày hôm nay). **2** (dùng trong các văn bản chính thức của nhà nước để mở đầu lời văn nêu một quyết định). Bây giờ. *Nay quyết định... Nay công bố lệnh...*
nay mai d. Trong tương lai gần, trong những ngày sắp tới. *Sách đã in xong,*

nay mai sẽ phát hành.

này I đ. (thường dùng phụ sau d.). Từ dùng để chỉ người, sự vật, địa điểm, thời điểm hoặc sự việc được xác định và ở ngay hoặc tựa như ở ngay trước mặt vào lúc đang nói. *Anh này tôi không quen. Cái này đẹp. Nơi này. Tháng này năm ngoái. Việc này tôi không biết.* **II** tr. **1** (dùng lặp nhiều lần trước d., hoặc sau t., đg.). Từ biểu thị ý nhấn mạnh tính cụ thể, có hoặc tựa như có ở ngay trước mặt vào lúc đang nói, của những sự vật, sự việc, tính chất nào đó đang được liệt kê ra. *Này kẹo, này bánh, này chè, này thuốc lá, đủ cả. Đẹp này, học giỏi này, thông minh này, người như thế ai mà không ưa.* **2** (dùng ở cuối câu cầu khiến). Từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm về điều cụ thể vừa nêu ra, với ý bảo người đối thoại hãy chú ý làm theo. *Làm thế này này! Mày nghe tao nói này!* **3** (dùng ở cuối câu). Từ biểu thị thái độ nghiêm khắc của lời nói, có hàm ý đe doạ trước một sự chống đối nào đó của người đối thoại. *Mày có đi không này! Này, mày láo này!* **III** c. Tiếng thốt ra như để gọi người đối thoại, bảo hãy chú ý. *Này, không được làm thế. Này, cầm lấy! Này, anh đã làm xong chưa?*

này nọ đ. (kng.). Thế này thế kia (không nói cụ thể, vì không muốn hoặc không tiện nói cụ thể). *Đòi hỏi này nọ. Viện lí do này nọ để từ chối.*

nảy$_1$ đg. **1** Bắt đầu nhú ra. *Hạt nảy mầm. Đâm chồi nảy lộc.* **2** Bắt đầu sinh ra; phát sinh. *Mâu thuẫn nảy ra từ đó. Chợt nảy ra một ý nghĩ. Tát cho nảy đom đóm mắt.*

nảy$_2$ (cũ, hoặc ph.). x. *nẩy$_2$*.

nảy lửa t. Rất kịch liệt, rất dữ dội (tựa như làm bật ra lửa). *Cuộc đọ sức nảy lửa. Đôi mắt nảy lửa.*

nảy nòi đg. (kng.). Tự nhiên ở đâu sinh ra (loại người nào đó; hàm ý chê bai, khinh ghét). *Nhà này mới nảy nòi ra một đứa trẻ bướng bỉnh.*

nảy nở đg. Phát sinh và phát triển. *Sâu bệnh sinh sôi, nảy nở. Tài năng nảy nở.*

nảy sinh đg. Sinh ra, xuất hiện trong điều kiện, hoàn cảnh nào đó. *Sáng kiến nảy sinh trong cạnh tranh. Nảy sinh những tư tưởng lệch lạc.*

nãy đ. Từ dùng để chỉ khoảng thời gian ngắn, trong phạm vi một ngày, vừa mới qua. *Lúc nãy. Ban nãy*. Từ nãy đến giờ.*

nãy giờ đ. (kng.). Từ lúc nãy đến bây giờ. *Suốt nãy giờ vẫn ngồi im.*

nạy đg. cn. *nậy*. Làm bật ra bằng cách dùng vật cứng đặt vào kẽ hở rồi bẩy hoặc đẩy; cạy. *Nạy nắp hòm. Nạy cửa.*

nắc nẻ d. Tên gọi chung các loài bướm cỡ lớn, màu nâu, thường bay về đêm, đập cánh phành phạch.

nắc nỏm$_1$ đg. (id.). Ở trạng thái nôn nao, hồi hộp vì một việc biết là sắp đến nhưng chưa biết cụ thể ra sao. *Nắc nỏm không sao ngủ được.*

nắc nỏm$_2$ đg. (kng.; id.). Như *tấm tắc*. *Ai cũng nắc nỏm khen em bé thông minh.*

nặc t. Có mùi hăng, gắt, khó ngửi, bốc lên mạnh. *Nặc mùi dầu xăng. Khê nặc mùi thuốc lào.*

nặc danh t. (Thư từ, giấy tờ) giấu không ghi tên người viết. *Thư nặc danh.*

nặc nô d. **1** Người làm nghề đi đòi nợ thuê trong xã hội cũ. **2** (thgt.). Người đàn bà đanh đá, lắm lời, thô bỉ (thường dùng làm tiếng chửi, tiếng mắng).

năm$_1$ d. **1** (chm.). Khoảng thời gian Trái Đất di chuyển hết một vòng quanh Mặt Trời, bằng 365 ngày 5 giờ 48 phút 40 giây. **2** Khoảng thời gian mười hai tháng hoặc đại khái mười hai tháng. *Em bé đã tròn một năm. Hoàn thành công trình trong ba năm.* **3** Khoảng thời gian từ đầu tháng một đến cuối tháng mười hai. *Đầu năm. Vào giữa năm. Năm mới.*

năm$_2$ d. Số tiếp theo số bốn trong dãy số tự nhiên. *Năm người. Học lớp năm.*

năm ánh sáng d. Đơn vị đo độ dài dùng trong thiên văn học, bằng đoạn

đường mà ánh sáng đi được trong một năm, tức là khoảng 9.461 tỉ kilomet (9.461.000.000.000 kilomet). *Đường kính của thiên hà, bằng chừng 10 vạn năm ánh sáng.*

năm âm lịch d. Khoảng thời gian quy ước, bằng mười hai tháng âm lịch, hoặc mười ba tháng nếu là năm nhuận, mỗi tháng có 29 hoặc 30 ngày.

năm ba d. Số lượng ít ỏi, khoảng từ ba đến năm. *Chỉ còn năm ba người ở lại.*

năm bảy d. Số lượng khá nhiều, không phải vài ba. *Phải năm bảy ngày nữa mới xong. Đi năm lần bảy lượt chưa gặp.*

năm cha ba mẹ (thgt.). Đủ thứ, đủ loại, không thuần nhất.

năm châu bốn biển Khắp mọi nơi, khắp thế giới.

năm cùng tháng tận Sắp hết năm.

năm dương lịch d. Khoảng thời gian bằng 365 ngày, hoặc 366 ngày nếu là năm nhuận, chia ra làm mười hai tháng, mỗi tháng có 30 hoặc 31 ngày (riêng tháng hai có 28 hoặc 29 ngày).

năm học d. Thời gian học tương đương một năm ở trường, học xong một lớp. *Khai giảng năm học.*

năm kia d. Năm liền trước năm ngoái.

năm ngoái d. Năm vừa qua, liền trước năm hiện tại.

năm tháng d. Khoảng thời gian thường trong quá khứ, không xác định, nhưng là nhiều năm. *Năm tháng trôi đi. Những năm tháng xa nhà.*

năm thì mười hoạ p. Thỉnh thoảng, rất hiếm khi.

năm tuổi d. Năm âm lịch có tên trùng với hàng chi trong năm sinh của người nào đó, cho là năm dễ xảy ra tai hoạ, theo mê tín. *Năm nay năm Dần, là năm tuổi của anh ta.*

năm xung tháng hạn Thời kì gặp nhiều rủi ro, tai hoạ, theo số mệnh.

nằm đg. **1** Ngả thân mình trên một vật nào đó, thường để nghỉ. *Nằm nghỉ. Canh một chưa nằm, canh năm đã dậy* (tng.). **2** Ở một nơi nào đó, không đi ra khỏi, trong một thời gian nhiều ngày trở lên và do một yêu cầu nhất định. *Nằm bệnh viện. Cả tuần lễ nằm nhà.* **3** Được đặt ở yên một chỗ trên một vật nào đó, với diện tiếp xúc tối đa. *Gỗ nằm la liệt ngoài sân. Chiếc vali để nằm trên bàn. Đặt nằm cái thang xuống.* **4** Ở trải ra trên một diện rộng, tại một vùng nào đó. *Làng nằm ven sông.* **5** Ở trong, thuộc trong phạm vi. *Khoản này không nằm trong kế hoạch.*

nằm bẹp đg. Ở yên một nơi không dậy nổi, không hoạt động nổi. *Ốm nằm bẹp ở nhà. Chiếc tàu nằm bẹp ở cảng.*

nằm bếp đg. (kng.). Đẻ (chỉ nói về người); ở cữ.

nằm gai nếm mật đg. Chịu đựng mọi gian khổ (để mưu việc lớn).

nằm khàn đg. (kng.). Ở tình trạng quá nhàn rỗi, không biết làm gì. *Người ta đi làm cả, còn mình thì nằm khàn ở nhà.*

nằm khểnh đg. (kng.). Nằm ở tư thế hết sức thoải mái, trông có vẻ thảnh thơi. *Nằm khểnh hóng mát.*

nằm khoèo đg. (kng.). Ở yên một nơi, không làm gì cả.

nằm mê đg. (kng.). Chiêm bao.

nằm mộng đg. Chiêm bao.

nằm mơ đg. Chiêm bao.

nằm vạ đg. Nằm ì ra để bắt đền, để đòi cho kì được.

nằm vùng đg. Ở lâu dài trong vùng của đối phương để bí mật hoạt động chống phá. *Gián điệp nằm vùng.*

nằm xuống đg. Chết (lối nói trtr. hoặc kiêng kị). *Sau ngày ông cụ nằm xuống.*

nắm I đg. **1** Co các ngón tay vào lòng bàn tay và giữ chặt lại cho thành một khối. *Nắm tay lại mà đấm.* **2** Nén thành khối nhỏ, thường bằng cách cho vào trong lòng bàn tay rồi bóp chặt lại. *Nắm than bỏ lò. Mang cơm nắm đi ăn đường.* **3** Giữ chặt trong bàn tay. *Nắm lấy sợi dây. Nắm tay nhau cùng ca múa.* **4** Làm cho mình có được để sử dụng, vận dụng. *Nắm vững kiến thức. Nắm lấy thời cơ. Nắm chính*

N

quyền. **II** d. **1** Bàn tay nắm lại thành một khối. *Cho một nắm đấm. To bằng nắm tay.* **2** Khối nhỏ nén chặt lại bằng động tác nắm. *Ăn hết một nắm cơm. Bỏ thêm mấy nắm than quả bàng vào lò.* **3** Lượng vật rời có thể nắm được trong lòng bàn tay. *Bốc một nắm gạo. Vơ đũa cả nắm*.* **4** Lượng nhỏ bé, không đáng kể. *Người chỉ còn nắm xương, nắm da* (rất gầy).

nắm bắt đg. Nắm được nhanh chóng. *Kịp thời nắm bắt nhu cầu thị trường. Nắm bắt tri thức mới.*

nắm đằng chuôi đg. Nắm phần bảo đảm chắc chắn là có lợi cho mình.

năn d. (kết hợp hạn chế). Cỏ năn (nói tắt). *Năn, lác mọc đầy ruộng.*

năn nỉ đg. Nói khẩn khoản để nài xin. *Năn nỉ mãi mới được phép đi chơi.*

nằn nì đg. (kng.). Như *năn nỉ. Nằn nì xin cho bằng được.*

nắn đg. **1** Bóp nhẹ vào để biết bên trong ra sao. *Nắn túi để khám. Nắn quả mít xem chín chưa.* **2** Uốn sửa lại theo một yêu cầu nào đó. *Nắn lại con đường cho thẳng. Nắn vành xe. Cô giáo nắn từng câu văn cho học sinh* (b.).

nắn gân đg. (kng.). Tác động đến người nào đó nhằm thăm dò xem sức phản ứng đến đâu. *Bắn doạ một phát để nắn gân anh ta.*

nắn nót đg. Làm cẩn thận từng li, từng tí cho đẹp, cho chỉnh. *Nắn nót từng mũi kim. Chữ viết nắn nót.*

nặn đg. **1** Tạo nên vật có hình khối theo mẫu đã dự định bằng cách dùng lực bàn tay làm biến đổi hình dạng của vật liệu mềm dẻo. *Nặn tượng. Nặn bánh trôi.* **2** Làm cho cái ở trong tòi ra bằng cách bóp bên ngoài. *Nặn mủ. Nặn sữa.* **3** Tạo ra cái không có cơ sở, cái giả tạo, nhằm mục đích nào đó. *Nặn chuyện nói xấu.*

nặn óc đg. (kng.). Cố suy nghĩ rất lâu, rất vất vả. *Nặn óc mãi không tìm ra cách giải bài toán.*

năng p. Hay, thường. *Năng lui tới. Năng viết thư về nhà.*

năng động t. **1** Có tác động tích cực làm biến đổi thế giới xung quanh. *Phát huy tính năng động chủ quan của con người.* **2** Có năng động tính. *Một đứa bé năng động.*

năng động tính d. Sự hoạt động tích cực do bản thân tự thúc đẩy mình. *Phát huy năng động tính của học sinh.*

năng khiếu d. Tổng thể nói chung những phẩm chất sẵn có giúp con người có thể hoàn thành tốt một loại hoạt động ngay khi chưa được học tập và rèn luyện trong hoạt động đó. *Có năng khiếu âm nhạc.*

năng lực d. **1** Khả năng, điều kiện chủ quan hoặc tự nhiên sẵn có để thực hiện một hoạt động nào đó. *Mọi người bình thường đều có năng lực suy nghĩ.* **2** Phẩm chất tâm lí và sinh lí tạo cho con người khả năng hoàn thành một loại hoạt động nào đó với chất lượng cao. *Có năng lực tổ chức. Bồi dưỡng năng lực chuyên môn.*

năng lực sản xuất d. Khả năng sản xuất tối đa của một thiết bị, một nhà máy, một ngành hoặc một nền kinh tế.

năng lượng d. Đại lượng vật lí đặc trưng cho khả năng sinh ra công của một vật. *Năng lượng điện. Tận dụng các nguồn năng lượng. Sự tiêu hao năng lượng.*

năng nhặt chặt bị Chịu khó gom góp, nhặt nhạnh thì rồi kết quả sẽ thu được nhiều.

năng nổ t. Tỏ ra ham hoạt động, hăng hái và chủ động trong các công việc chung. *Một thanh niên năng nổ. Làm việc năng nổ.*

năng suất d. **1** Tính hiệu quả của lao động trong quá trình sản xuất, làm việc, được đo bằng số lượng sản phẩm hay khối lượng công việc làm ra được trong một đơn vị thời gian nhất định. *Tăng năng suất lao động. Năng suất vận tải. Năng suất thiết bị.* **2** Sản lượng đạt được trên một đơn vị diện tích gieo trồng, trong một đơn vị thời gian nhất định. *Đạt năng suất cả năm trên mười tấn thóc một hecta. Một giống lúa cho năng suất cao.*

nằng nặc p. (Đòi, xin) một mực, cho kì được. *Bé nằng nặc đòi đi theo mẹ.*

nắng I d. **1** Ánh sáng trực tiếp từ mặt trời chiếu xuống. *Nắng trưa hè.* **2** Khoảng thời gian của một ngày có nắng. *Thóc phơi độ ba nắng thì săn.* **II** t. Có nắng. *Ngồi chỗ nắng.*

nắng mưa d. Nắng và mưa; dùng trong văn học để ví những khó khăn vất vả phải trải qua trong cuộc sống. *Trải bao nắng mưa.*

nắng nôi d. Nắng (nói khái quát, về mặt gây nóng bức, vất vả). *Không quản mưa gió, nắng nôi.*

nắng quái d. Nắng yếu lúc chiều tà, khi mặt trời đã hạ xuống dưới đường chân trời. *Nắng quái chiều hôm.*

nắng ráo t. Có nắng và khô ráo, không mưa (nói khái quát). *Trời nắng ráo. Những ngày nắng ráo.*

nắng xiên khoai d. Nắng to và gay gắt chiếu xói ngang vào khoảng 2, 3 giờ chiều.

nặng$_1$ d. Tên gọi một thanh điệu của tiếng Việt, được kí hiệu bằng dấu ".". *Thanh nặng. Dấu nặng.*

nặng$_2$ **1** Có trọng lượng bao nhiêu đó. *Bao gạo nặng 50 kilogram. Cân xem nặng bao nhiêu.* **2** Có trọng lượng lớn hơn mức bình thường hoặc so với trọng lượng của vật khác; trái với *nhẹ*. *Nặng như chì. Gánh bên nặng bên nhẹ. Cành cây nặng trĩu quả. Ăn no vác nặng*.* **3** Có tỉ trọng lớn. *Chì là một kim loại nặng. Dầu nặng*.* **4** Có tác dụng làm cho cơ thể hoặc tinh thần phải chịu đựng nhiều, đòi hỏi nhiều sự vất vả. *Miễn làm công việc nặng. Nhiệm vụ rất nặng. Phạt nặng.* **5** Ở mức độ cao, có thể dẫn đến hậu quả tai hại, nghiêm trọng. *Bệnh nặng. Bị thương nặng. Máy hỏng nặng. Phạm tội nặng. Hạn nặng quá, lúa khô héo hết cả.* **6** (Đất) có nhiều sét, ít tơi xốp, cày cuốc nặng nhọc, vất vả. *Chân đất nặng. Bò yếu không cày được ruộng nặng.* **7** Có cảm giác khó chịu, không thoải mái, tựa như có cái gì đó đè lên ở một bộ phận nào đó của cơ thể. *Đầu nặng mắt hoa. Mắt nặng trịch vì thức trắng hai đêm liền. Ăn phải thức ăn khó tiêu, nặng bụng. Thấy nặng trong lòng* (b.). **8** Có tác động không êm dịu đến giác quan, gây cảm giác khó chịu. *Giọng miền biển, nặng và khó nghe. Mùi tương thối rất nặng.* **9** Có sự gắn bó, thường là về tình cảm, tinh thần, không dễ dứt bỏ được. *Tình sâu nghĩa nặng. Nặng lòng với quê hương. Nặng nợ*. Nặng tình*.* **10** Tỏ ra chú trọng nhiều đến một phía nào đó, trong khi ít chú ý đến những phía khác. *Nặng về lí, nhẹ về tình. Nặng về số lượng, không chú ý chất lượng.*

nặng căn t. (id.). (Cái xấu) tiêm nhiễm từ lâu, khó sửa chữa.

nặng è t. (kng.). Nặng quá sức chịu đựng. *Gánh hai sọt đất nặng è.*

nặng kí cv. *nặng ký* (kng.). Có sức mạnh, có ưu thế đáng kể, đáng phải lưu ý. *Đối thủ nặng kí. Ứng cử viên nặng kí.*

nặng lãi d. (kết hợp hạn chế). (Cho vay) tỉ suất lãi rất cao; lấy lãi rất nặng. *Nạn cho vay nặng lãi.*

nặng lời t. Có những lời lẽ gay gắt quá đáng đối với người có quan hệ thân thiết, gần gũi. *Nặng lời với em. Phê bình nặng lời.*

nặng mùi t. (kng.). Có mùi khắm. *Nước mắm đã nặng mùi.*

nặng nề t. **1** Nặng, khó mang vác, vận chuyển (nói khái quát). *Những cỗ máy nặng nề.* **2** Nặng, khó gánh vác, chịu đựng (nói khái quát). *Trách nhiệm nặng nề. Trận bão tàn phá nặng nề.* **3** (Vận động) có vẻ khó khăn, chậm chạp, do phải khắc phục một sức ì tương đối lớn. *Béo quá, đi đứng nặng nề. Tiếng động cơ nặng nề.* **4** Có tác dụng gây cảm giác khó chịu, căng thẳng về tinh thần. *Không khí buổi họp nặng nề. Những lời đay nghiến nặng nề.*

nặng nhọc t. Nặng nề và vất vả quá sức. *Công việc nặng nhọc. Lao động quá*

N

nặng nhọc.

nặng nợ đg. Có mối quan hệ ràng buộc mình với cái gì, cảm thấy phiền toái nhưng không thể dứt bỏ được. *Nặng nợ với quá khứ* (còn vương vấn với một quá khứ nặng nề). *Nặng nợ văn chương* (hàm ý vui đùa).

nặng tai t. Hơi điếc, nghe không rõ. *Bà cụ nặng tai, nghe câu được câu mất.*

nặng tình t. Có tình cảm gắn bó sâu sắc, khó dứt bỏ. *Trót nặng tình với nhau, không bỏ được.*

nặng trịch t. Nặng đến mức như không sao nhấc lên nổi. *Cối đá nặng trịch. Bước đi nặng trịch. Lòng nặng trịch những lo âu* (b.). // Láy: ***nặng trình trịch*** (ý mức độ nhiều).

nặng trình trịch t. x. *nặng trịch* (láy).

nặng trĩu t. (Vật mang) nặng đến mức như đè hẳn xuống. *Balô nặng trĩu trên vai. Lúa nặng trĩu bông. Lòng nặng trĩu lo âu* (b.).

nắp d. Bộ phận của một vật, dùng để đậy vật ấy. *Nắp hộp. Nắp hầm.*

nấc$_1$ d. **1** Khoảng cách, thường chia đều, làm cữ, được đánh dấu bằng những khấc hoặc những hình thức nào đó. *Leo lên nấc thang cuối cùng. Mực nước đã xuống được một nấc. Bật khoá súng về nấc an toàn.* **2** Giai đoạn trọng một tiến trình. *Công việc phải giải quyết làm mấy nấc mới xong.*

nấc$_2$ đg. Có hơi bật mạnh từ trong cổ ra thành từng tiếng cách quãng, do cơ hoành co bóp mạnh. *Bị mệt vì nấc nhiều. Cơn nấc. Khóc nấc lên.*

nấc cụt đg. Nấc thành những tiếng ngắn, liên tiếp.

nầm d. Phần thịt ở giữa bụng lợn, trâu, bò. *Miếng nầm.*

nấm I d. Thực vật bậc thấp không có diệp lục, sống trên chất hữu cơ mục nát hoặc kí sinh trên các sinh vật. *Nhà máy mọc lên như nấm* (rất nhanh, rất nhiều). **II** d. Mô đất được đắp thành hình tròn, nhỏ, thấp, trông gần giống như hình cái mũ nấm. *Nấm mồ. Đắp nấm trồng cây.*

nấm hương d. Nấm có mũ, mùi thơm, mọc trên các cây gỗ mục trong rừng, ăn được.

nấm men d. Nấm nhỏ hình trứng hoặc hình tròn, sinh sản bằng chồi, thường dùng làm men rượu.

nấm mèo d. (ph.). Mộc nhĩ.

nấm mốc d. Nấm nhỏ, hình sợi, phân nhánh từ những bào tử nảy mầm.

nấm rơm d. Nấm có mũ màu xám nhạt, mọc ở các đống rơm rạ mục nát, ăn được.

nậm d. Bình nhỏ có bầu tròn, cổ dài, dùng để đựng rượu.

nần nẫn t. x. *nẫn* (láy).

nẫn t. (thường dùng sau t., trong một số tổ hợp). Béo chắc, tròn trịa. *Người béo nẫn. Cổ chân tròn nẫn. Chân tay múp míp, nẫn những thịt.* // Láy: **nần nẫn** (ý mức độ nhiều).

nấn ná đg. Cố kéo dài thời gian, có ý chờ đợi cái gì đó, tuy biết rằng lẽ ra phải rời đi ngay hoặc phải làm ngay việc gì. *Việc khẩn, không thể nấn ná. Nấn ná mãi không chịu đi. Nấn ná đợi tin.*

nâng đg. **1** Đưa lên cao (thường bằng tay, một cách nhẹ nhàng). *Nâng bổng chú bé lên. Nâng bóng cho đồng đội đập. Nâng như nâng trứng* (nâng niu, giữ gìn cẩn thận). **2** Làm cho cao hơn trước; đưa lên mức cao hơn. *Đổ thêm đất nâng cao nền nhà. Nâng giá*. Nâng trình độ. Đời sống được nâng cao.* **3** Đỡ dậy. *Nâng người ốm dậy. Chị ngã, em nâng* (tng.).

nâng cấp đg. Cải tạo, sửa chữa hoặc trang bị thêm để nâng chất lượng lên một mức. *Con đường mới được sửa chữa, nâng cấp. Máy tính mới được nâng cấp.*

nâng cốc đg. Cầm cốc rượu nâng lên (để chạm cốc, uống chúc mừng nhau). *Nâng cốc chúc mừng sức khoẻ. Xin mời các vị nâng cốc.*

nâng đỡ đg. Giúp đỡ, tạo điều kiện cho tiến lên. *Nâng đỡ người yếu kém.*

nâng giá đg. **1** Đưa giá bán lên mức cao

hơn. *Nâng giá một mặt hàng.* **2** (Nói về nhà nước) nâng tỉ giá đồng tiền so với các ngoại tệ và nâng hàm lượng vàng của đồng tiền. **3** Định lại giá tài sản, vàng, ngoại tệ, do đồng tiền bị sụt giá.

nâng giấc đg. Chăm nom, săn sóc từng li, từng tí. *Nâng giấc con thơ. Sớm hôm nâng giấc mẹ già.*

nâng khăn sửa túi đg. (cũ; vch.). Chăm sóc, phục vụ chồng (coi là nghĩa vụ của người làm vợ, theo quan niệm đạo đức phong kiến).

nâng niu đg. **1** Cầm trên tay với tình cảm trân trọng, yêu quý. *Tay nâng niu bông hoa hồng. Nâng niu tấm ảnh.* **2** Chăm chút, giữ gìn cẩn thận với tình cảm đặc biệt. *Nâng niu cái máy. Được nâng niu từ tấm bé. Nâng niu vốn văn hoá cổ của dân tộc.*

nẫng đg. (thgt.). Lấy cắp một cách nhanh gọn, nhẹ nhàng. *Vừa quay đi đã bị kẻ gian nẫng mất ví tiền.*

nặng (ph.; id.). x. *nựng.*

nấp đg. Giấu mình vào nơi có vật che khuất để trốn, để được che chở. *Nấp sau bức tường.*

nấp bóng x. *núp bóng.*

nâu I d. Cây leo ở rừng, rễ củ lớn, sần sùi, chứa nhiều chất chát, thường dùng để nhuộm vải. **II** t. Có màu trung gian giữa đen và đỏ hoặc giữa vàng và đỏ sẫm, tương tự màu nước củ nâu. *Áo nâu. Mắt màu nâu.*

nâu non t. Có màu nâu nhạt, tươi.

nâu sồng t. Có màu nâu và màu sồng; dùng để chỉ quần áo của nhà chùa hay của người dân quê. *Ăn mặc nâu sồng.*

nẫu t. Đã trở thành mềm nhũn đến mức như sắp rữa ra (thường nói về hoa quả). *Quả chín nẫu. Hoa nẫu cánh. Nắng đến nẫu người* (b.). *Buồn nẫu ruột nẫu gan* (b.).

nẫu nà t. (chỉ dùng với ng. b.). Héo nẫu (nói khái quát). *Nẫu nà gan ruột. Lòng thêm nẫu nà.*

nấu đg. **1** Làm cho chín hoặc sôi bằng cách đun trong nồi. *Nấu canh. Nấu nước.* **2** Chế biến bằng cách đun. *Nấu rượu. Nấu xà phòng. Lò nấu thép.*

nấu ăn đg. Nấu nướng cho bữa ăn.

nấu bếp đg. Nấu ăn (coi như một nghề). *Nấu bếp cho cửa hàng ăn. Người nấu bếp.*

nấu nung đg. (vch.). Như *nung nấu. Nấu nung căm hờn.*

nấu nướng đg. Nấu thức ăn (nói khái quát). *Đang nấu nướng dưới bếp. Đồ dùng nấu nướng.*

nấu sử sôi kinh cn. *nấu sử xôi kinh.* đg. (cũ; vch.). Khổ công học tập để đi thi.

nậu d. (ph.). Bọn, tụi (thường hàm ý coi khinh). *Đầu nậu*.*

nây I d. Thịt mỡ bèo nhèo ở bụng lợn. *Nhiều tiền ăn thịt, ít tiền ăn nây* (tng.). **II** t. Béo hoặc mập tròn, đầy đặn. *Người tròn nây. Quả mít nây đều. Nây nây những thịt.*

nẩy (ph.). x. *này.*

nẩy$_1$ (ph.). x. *nảy*$_1$.

nẩy$_2$ đg. Di chuyển rời khỏi nền thẳng lên cao một cách đột ngột, nhanh, mạnh, để rồi rơi ngay xuống tức khắc. *Quả bóng nẩy lên. Giật nẩy mình.*

nẩy nở (ph.). x. *nảy nở.*

nẫy (ph.). x. *nãy.*

nấy đ. **1** (dùng đi đôi với *ai, gì* đứng trước). Từ dùng để chỉ chính cái vừa nói đến trước đó, chứ không phải cái nào khác; người ấy, cái ấy. *Việc ai nấy làm. Có gì ăn nấy. Bảo gì làm nấy.* **2** (dùng phụ cho d. và đi đôi với *nào* đứng trước). Từ dùng để chỉ tính tương ứng tất yếu với cái vừa nói đến trước đó. *Cha nào con nấy* (cha thế nào thì tất con thế ấy). *Thầy nào tớ nấy. Mùa nào thức nấy.* **3** (dùng phụ cho một d. Ở dạng lặp lại và đi đôi với *nào* đứng trước). Từ dùng để chỉ phạm vi toàn bộ, không có ngoại lệ, của những cái được nói đến. *Lớp nào lớp nấy im phăng phắc. Người nào người nấy lo chuẩn bị.*

nậy$_1$ x. *nạy.*

nậy$_2$ t. (ph.). Lớn. *Hòn đá nậy. Người nậy.*

ne đg. (ph.). Xua về một bên, một phía. *Ne gà vào chuồng.*

Ne Kí hiệu hoá học của nguyên tố neon.

nè$_1$ x. *này* (ng. **II, III**).

nẻ$_1$ đg. Nứt ra thành đường, thành kẽ nhỏ trên bề mặt, do khô quá (thường nói về da người hoặc mặt ruộng). *Mùa đông da bị nẻ. Đồng ruộng nẻ toác vì nắng hạn.*

nẻ$_2$ đg. (kng.). Đánh mạnh, thường bằng vật nhỏ, dài. *Nẻ cho mấy phát. Cứ chỗ ấy mà nẻ.*

né$_1$ d. Dụng cụ bằng phên đan thưa, thường có nhét rơm, dùng đặt tằm khi đã chín để cho tằm làm kén.

né$_2$ đg. **1** Nghiêng người hoặc đứng nép về một bên để tránh. *Đứng né sang một bên. Né người tránh đạn.* **2** (ph.). Trốn, tránh. *Né vào rừng. Tạm né.*

né tránh đg. Tránh khéo không muốn phải đương đầu (nói khái quát). *Né tránh bạn bè. Đấu tranh trực diện, không né tránh. Cái nhìn né tránh.*

nem d. **1** Món ăn làm bằng thịt lợn sống giã và bì lợn luộc thái nhỏ, bóp với thính. **2** Nem rán (nói tắt).

nem chạo d. Như *chạo.*

nem chua d. Nem gói bằng lá để cho lên men chua.

nem công chả phượng d. (cũ). Những món ăn ngon, sang và quý (nói khái quát).

nem nép t. Từ gợi tả dáng sợ sệt như muốn cố thu nhỏ người lại. *Đứng nem nép một chỗ. Bé nem nép sợ đòn.*

nem rán d. Nem làm bằng thịt băm nhỏ hoặc nạc cua bể, trộn với trứng, miến, gói bằng bánh đa mỏng, rán vàng giòn.

ném đg. Bằng sức của cánh tay làm cho vật cầm tay rời đột ngột và di chuyển nhanh trong không gian đến một đích nhất định. *Ném lựu đạn. Thi ném xa. Máy bay ném bom* (thả bom).

ném đá giấu tay Ví hành động làm điều xấu, điều ác mà giấu mặt.

ném đĩa d. Môn điền kinh luyện tập ném một vật hình tròn, dẹt, thường bằng gỗ, có vành sắt (gọi là đĩa).

ném tạ d. Môn điền kinh luyện tập ném quả tạ.

ném tiền qua cửa sổ Ví cách tiêu pha, phung phí tiền của một cách quá đáng. *Ăn tiêu theo kiểu ném tiền qua cửa sổ.*

nén$_1$ d. (trtr.). Que, cây (hương). *Thắp mấy nén hương.*

nén$_2$ d. Đơn vị đo khối lượng, bằng mười lạng ta, tức khoảng 375 gram. *Nén bạc. Nén tơ. Của một đồng, công một nén* (tng.).

nén$_3$ đg. **1** Đè xuống, ép xuống cho chặt, cho thu nhỏ thể tích. *Nắm cơm nén chặt. Mưa nhiều đất như bị nén xuống. Bình nén khí.* **2** Dằn nặng cho chìm xuống trong nước muối. *Nén hành. Nén cà. Dưa nén.* **3** Kìm giữ lại những phản ứng, những sự bộc lộ tình cảm quá mạnh. *Nén giận. Nén đau thương.*

nén lòng đg. Kìm giữ tình cảm, cảm xúc, không để bộc lộ ra ngoài. *Nén lòng chờ đợi. Nén lòng tiễn con đi.*

neo$_1$ **I** d. Vật nặng, thả chìm dưới nước cho cắm chặt ở đáy để giữ cho tàu, thuyền hoặc vật nổi nào đó ở vị trí nhất định, khỏi bị trôi. *Thả neo. Tàu nhổ neo ra khơi.* **II** đg. Giữ cho ở yên tại vị trí nhất định trên mặt nước bằng neo. *Neo thuyền ngoài bến.*

neo$_2$ t. (thường nói *neo người*). Ở trong cảnh gia đình có quá ít người có khả năng lao động (nên công việc làm ăn rất vất vả).

neo đơn t. Rất neo người, chỉ có một vài người có khả năng lao động, không biết nương tựa vào ai. *Cảnh nhà neo đơn. Giúp đỡ những gia đình neo đơn.*

nèo đg. (kng.). Cố nài cho được. *Nèo mẹ cho tiền. Vẫn còn nèo thêm mấy câu.*

nẻo d. **1** Lối đường đi về một phía nào đó. *Chỉ nẻo đưa đường. Đi khắp các nẻo*

đường của đất nước. Ở chỗ khuất nẻo. **2** (cũ). Lúc, thuở. *Nẻo canh ba. Nẻo xưa.*

néo I d. **1** Dụng cụ dùng để kẹp đon lúa đập lấy thóc, làm bằng hai đoạn tre hay gỗ nối với nhau bằng sợi dây bền. *Tra lúa vào néo.* **2** Dụng cụ gồm một vòng dây bền, chắc, lồng vào một đoạn tre hoặc gỗ, dùng để buộc xoắn chặt các vật (thường là to, khó buộc bằng tay) vào với nhau. **II** đg. Buộc chặt, chằng chặt, thường bằng cái néo. *Néo hai ba cây gỗ làm bè. Néo nhà chống bão. Già néo đứt dây*.*

neon d. Khí trơ không màu và không mùi, dùng trong kĩ thuật ánh sáng. *Đèn neon.*

nép đg. Thu nhỏ mình lại và áp sát vào vật khác để tránh hoặc để được che chở. *Nép mình sau cửa để trốn. Bé nép vào mẹ, sợ hãi. Đứng nép sang bên, nhường lối đi.*

nẹp I d. **1** Vật có hình thanh dài, mỏng được đính thêm vào, thường ở mép, để giữ cho chắc. *Nẹp phên. Hòm gỗ có nẹp sắt. Dùng nẹp cố định chỗ xương gãy.* **2** Miếng vải dài, khâu giữ mép quần áo cho chắc hay để trang trí cho đẹp. *Áo nẹp ngoài. Quần soóc đính nẹp đỏ.* **II** đg. Làm cho được giữ chắc bằng cái nẹp. *Nẹp lại cái rá.*

nét$_1$ d. **1** Đường vạch bằng bút. *Nét bút chì. Nét vẽ phác thảo. Một chữ Hán nhiều nét.* **2** Đường tạo nên hình dáng riêng, thường là hình dáng khuôn mặt. *Nét lông mày đậm. Nét mặt hài hoà. Thành phố hiện lên rõ nét. Hình ảnh đậm nét* (b.). **3** Biểu hiện của tình cảm, cảm xúc, tính cách con người bằng những nét trên mặt, vẻ. *Nét mặt cương quyết.* **4** Điểm cơ bản tạo nên, khắc hoạ nên cái chung. *Nét chính của tác phẩm. Vài nét về tình hình. Nét nổi bật.*

nét$_2$ t. (kng.). Có đường nét hay âm thanh phân biệt rất rõ. *Bức ảnh rất nét. Tiếng đài nghe nét.*

nẹt đg. (kng.). **1** Quát nạt, răn đe. *Bị nẹt một trận.* **2** (id.). Đánh. *Nẹt cho mấy roi.*

neuron cv. *nơron.* d. Tế bào thần kinh.

neutron cv. *nơtron.* d. Hạt cơ bản, thành phần cấu tạo nên hạt nhân nguyên tử, bền, không mang điện, có khối lượng bằng 1.838 lần khối lượng electron.

newton cv. *niutơn.* d. Đơn vị đo lực của hệ đơn vị quốc tế SI, bằng lực gây ra cho một vật có khối lượng 1 kilogram gia tốc 1 mét trên giây bình phương.

nê d. Cây cùng họ với na, quả giống quả na nhưng vỏ nhẵn, không có mắt, ăn được.

nề$_1$ d. Sân làm muối chia thành nhiều ô đựng nước chạt để phơi cho muối kết tinh.

nề$_2$ đg. (id.). Phù. *Chân bị nề.*

nề$_3$ đg. Xoa, miết vữa cho nhẵn. *Trộn vữa nề tường.*

nề$_4$ đg. (dùng có kèm ý phủ định). Quản, ngại. *Không nề nguy hiểm. Yêu nhau vạn sự chẳng nề...* (cd.).

nề hà đg. (dùng có kèm ý phủ định). Quản ngại. *Chẳng nề hà việc gì.*

nề nếp x. *nền nếp.*

nể đg. Cảm thấy khó có thể làm trái ý, làm mất lòng, thường vì tôn trọng. *Nể bạn. Nể lời phải đi. Nhờ vả nhiều sinh nể.*

nể mặt đg. (kng.). Như *nể* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Phải nể mặt nhau một chút.*

nể nả đg. (kng.). Nể nang.

nể nang đg. Nể không dám nói thẳng sự thật (nói khái quát). *Nể nang không dám nói. Chả nể nang gì ai. Vạch trần cái xấu không chút nể nang.*

nể sợ đg. Coi trọng và sợ, không dám trái ý. *Người cương trực, thẳng tính nên ai cũng nể sợ.*

nể trọng đg. Vì nể và kính trọng. *Có những thành tích xứng đáng được mọi người nể trọng.*

nể vì đg. Như *vì nể.*

nệ đg. **1** Dựa theo một cách cứng nhắc, không biết xử lí linh hoạt. *Lối miêu tả còn*

N

quá nệ vào người thật, việc thật. **2** (cũ; dùng có kèm ý phủ định). Câu nệ. *Rượu ngon chẳng nệ be sành...* (cd.).

nệ cổ đg. Khư khư theo cái cổ, cái cũ lỗi thời. *Một nhà nho nệ cổ.*

nêm₁ I d. Mảnh cứng, nhỏ dùng để chêm cho chặt. *Nêm gài rất chặt. Tháo nêm.* **II** đg. Chêm hoặc lèn cho chặt. *Nêm cối. Chặt như nêm.*

nêm₂ đg. (ph.). Cho thêm một ít mắm muối vào thức ăn khi đã nấu chín. *Nêm canh. Nêm ít muối.*

nếm đg. **1** Ăn hay uống một chút để biết vị của đồ ăn thức uống. *Nếm canh.* **2** Biết qua (thường là điều không hay). *Nếm đòn. Nếm mùi thất bại.*

nếm trải đg. (vch.). Trải qua, kinh qua (nói khái quát). *Nếm trải mùi đời. Bao gian nan đã từng nếm trải.*

nệm d. Đệm. *Chăn ấm nệm êm.*

nên₁ I đg. (thường dùng trước d.). Thành ra được (cái kết quả cuối cùng). *Làm nên sự nghiệp. Hai người đã nên vợ nên chồng. Cảm động quá, nói chẳng nên lời. Nó chẳng làm gì nên tội. Có chí thì nên* (tng.). **II** k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là kết quả trực tiếp của điều vừa nói đến. *Vì bận nên không đến. Không ai bảo, nên không biết. Cách sông nên phải luỵ đò* (tng.).

nên₂ đg. (thường dùng trước đg.). Từ biểu thị việc, điều đang nói đến là hay, có lợi, làm hoặc thực hiện được thì tốt hơn. *Nên sống điều độ. Nên giúp đỡ anh ta. Ăn mặc nên giản dị. Việc đó không nên. Hỏi thế sao nên.*

nên chi k. (ph.). Vì vậy cho nên. *Mưa to nên chi ở nhà.*

nên cơm cháo gì (kng.; thường dùng với ý phủ định). Đạt được kết quả cụ thể. *Chẳng nên cơm cháo gì đâu.*

nên người đg. Thành người tốt, có ích. *Dạy cho con nên người.*

nên thân t. (kng.). **1** (dùng có kèm ý phủ định). (Làm) được việc, có kết quả. *Chẳng làm được việc gì nên thân.* **2** Đích đáng. *Đánh cho một trận nên thân.*

nên thơ t. Có vẻ đẹp, gây nhiều cảm hứng. *Cảnh nên thơ.*

nền₁ d. **1** Mặt phẳng bên dưới của các buồng, phòng ở. *Nền nhà lát gạch hoa.* **2** Lớp đất đá ở bên dưới dùng để đỡ móng nhà. *Đắp nền xây móng.* **3** Lớp đất đá cứng, chắc ở sâu bên dưới của ruộng, lòng sông, lòng đường. *Ruộng bị trôi hết màu chỉ còn trơ lại nền. Trải một lớp đá dăm lên nền đường.* **4** Cái được trải ra trên một diện rộng và làm nổi lên những gì ở trên đó. *Vải nền trắng, hoa xanh. Nền trời đầy sao.* **5** Từ dùng để chỉ từng lĩnh vực được xây dựng trong hoạt động của con người, làm cơ sở cho đời sống xã hội. *Một nền kinh tế phát triển. Nền văn hoá lâu đời. Nền hoà bình lâu dài.*

nền₂ t. (Ăn mặc) đẹp, nổi, nhưng nhã nhặn, đứng đắn. *Mặc chiếc áo len màu hoa cà rất nền.*

nền móng d. Cái vững chắc được xây dựng nên để dựa trên đó xây dựng và phát triển những cái khác. *Đặt nền móng cho một học thuyết mới.*

nền nã t. **1** Nền (nói khái quát). *Ăn mặc nền nã.* **2** (id.). Đứng đắn và thuỳ mị. *Tính nết nền nã.*

nền nếp cn. *nề nếp.* **I** d. Toàn bộ nói chung những quy định và thói quen trong công việc hoặc sinh hoạt, làm cho có trật tự, có kỉ luật, có tổ chức. *Xây dựng nền nếp làm việc. Nền nếp sinh hoạt. Công việc mới, nhưng đã dần dần đi vào nền nếp.* **II** t. Có nền nếp tốt. *Con nhà nền nếp. Gia đình sống rất nền nếp.*

nền tảng d. Bộ phận vững chắc dựa trên đó các bộ phận khác tồn tại và phát triển. *Công nghiệp nặng là nền tảng của nền kinh tế quốc dân.*

nến d. **1** Vật để thắp sáng, hình trụ, làm bằng paraffin, sáp hoặc mỡ, ở giữa có bấc. *Ngọn nến.* **2** Đơn vị cũ đo cường độ sáng. *Bóng đèn 100 nến.*

nến đánh lửa d. Khí cụ làm bật tia lửa điện để đốt hỗn hợp cháy trong động cơ

đốt trong.

nện đg. **1** Dùng vật có sức nặng giáng mạnh xuống vật khác nhằm mục đích nhất định. *Nện búa trên đe. Tiếng chày nện thình thịch. Nền nhà được nện chặt.* **2** (thgt.). Đánh thật mạnh, thật đau. *Nện cho một trận nhừ tử.*

nêông x. *neon.*

nếp$_1$ **I** d. Loài lúa cho gạo hạt to và trắng, nấu chín thì trong và dẻo, thường dùng thổi xôi, làm bánh. *Gạo nếp. Cơm nếp.* **II** t. (dùng sau d., trong một số tổ hợp). Từ dùng trong tên gọi để phân loại một vài thứ ngũ cốc cho hạt trắng và ăn dẻo, một vài thứ cây ăn quả hoặc một vài thứ thực phẩm loại ngon; phân biệt với *tẻ. Ngô nếp. Dừa nếp. Gan nếp.*

nếp$_2$ d. **1** Vệt hằn trên bề mặt nơi bị gấp lại của vải, lụa, da, v.v. *Quần áo còn nguyên nếp. Nếp nhăn trên má.* **2** Lối, cách sống, hoạt động đã trở thành thói quen. *Nếp sống văn minh. Thay đổi nếp suy nghĩ.*

nếp$_3$ d. (id.). Từ dùng chỉ từng đơn vị nhà ở không lớn lắm. *Nếp nhà mới dựng.*

nếp cái d. Thứ gạo nếp hạt to, trắng, ăn dẻo.

nếp cẩm d. (kng.). Gạo cẩm.

nếp con d. Thứ gạo nếp hạt nhỏ, không được trắng và ăn không dẻo như nếp cái.

nếp tẻ d. (kng). **1** (Con cái sinh ra, có đủ) trai và gái. *Có đủ nếp tẻ. Đẻ thêm cô con gái cho có nếp có tẻ.* **2** (Sự việc) thế này hay thế kia, phải hay trái, đúng hay sai, hay hay dở,... *Chưa hiểu nếp tẻ ra sao đã sừng sộ. Hỏi cho ra nếp tẻ.*

nết d. Đặc tính tâm lí ổn định của mỗi người (thường nói về người còn trẻ và trẻ con), biểu hiện ở thái độ thường ngày đối với người, với việc, ở những cách nói năng, cử chỉ đã thành thói quen. *Được cái nết chăm làm. Thằng bé tốt nết, biết nhường nhịn. Hư thân mất nết. Cái nết đánh chết cái đẹp* (tng.).

nết na t. Tốt nết, dễ mến (chỉ nói về con gái và phụ nữ còn trẻ). *Người con gái nết na.*

nêu$_1$ d. **1** Cây tre cao, trên thường có treo trầu cau và bùa chú để ếm ma quỷ, cắm trước nhà trong những ngày Tết âm lịch, theo tục lệ cổ truyền. *Hạ nêu* (ngày mùng bảy tháng giêng âm lịch, coi như hết Tết). **2** (id.). Cây cắm cao lên để làm dấu hiệu.

nêu$_2$ đg. Đưa ra, làm nổi bật lên cho mọi người chú ý (thường nói về cái trừu tượng). *Nêu tên. Nêu vấn đề để thảo luận. Nêu một tấm gương.*

nếu k. (dùng ở đầu một vế câu trong câu hai vế). **1** (có thể dùng phối hợp với *thì* hay là ở vế sau của câu). Từ dùng để nêu một giả thiết hoặc một điều kiện nhằm nói rõ cái gì sẽ xảy ra hoặc có thể xảy ra. *Nếu xong sớm thì được thưởng. Nếu chậm là hỏng việc. Nếu không bận (thì) tôi sẽ đến. Nhờ anh giúp cho, nếu có thể.* **2** Từ dùng phối hợp với *thì* ở vế sau của câu để biểu thị quan hệ tương ứng giữa hai sự việc có thật, có việc này thì mặt khác cũng có việc kia. *Nếu việc này dở thì việc kia cũng chẳng hay gì. Nếu nó dốt văn, thì trái lại nó giỏi toán.* **3** Từ dùng phối hợp với *thì là, thì tức là* ở vế sau của câu để biểu thị quan hệ giải thích, một khi có việc này thì có nghĩa là có việc kia. *Nếu giờ này nó chưa về, thì tức là có gì bất thường. Nếu mai tôi không đến, thì là tôi bận.*

nếu mà k. (dùng phối hợp với *thì* ở vế sau của câu, và thường ở dạng tách ra, có xen chủ ngữ ở giữa). Tổ hợp dùng để nêu một giả thiết ít có khả năng, có gì đó không bình thường hoặc trái với hiện thực. *Nếu anh ấy mà về kịp thì đã không đến nỗi. Nếu mà sai thì tôi xin chịu trách nhiệm.*

nếu như k. Như *nếu* (nhưng thường nhấn mạnh ý giả thiết). *Đành vậy, nếu như không có cách nào khác.*

ngà **I** d. **1** Răng nanh hàm trên của voi, mọc chìa dài ra ngoài hai bên miệng.

N

Đũa ngà (đũa làm bằng ngà). **2** (chm.). Chất cấu tạo nên răng của thú. **II** t. (kết hợp hạn chế). Có màu trắng hơi ngả màu vàng như màu ngà voi. *Ánh trăng ngà. Lụa trắng ngà ngà.*

ngà ngà t. Có cảm giác hơi say do uống rượu. *Ngà ngà say. Rượu đã ngà ngà.*

ngà ngọc d. Như *ngọc ngà.*

ngà voi d. Cây cảnh thuộc họ hành tỏi, mọc thành những khúc hình trụ nhọn đầu trông như ngà con voi.

ngả$_1$ d. Đường đi theo một hướng nào đó, phân biệt với những đường đi theo hướng khác. *Tới đây đường chia làm hai ngả. Mỗi người đi một ngả.*

ngả$_2$ đg. **1** Chuyển từ vị trí thẳng đứng sang vị trí nghiêng, chếch hay nằm ngang. *Ngả người trên lưng ghế. Bé ngả đầu vào lòng mẹ. Cành cây ngả trên mặt nước. Mặt trời ngả xuống đỉnh núi.* **2** Chuyển từ thái độ đứng giữa sang thái độ đứng về một bên nào đó. *Tầng lớp trung gian đã ngả theo cách mạng. Ý kiến đã ngả một bề.* **3** Có sự biến đổi, chuyển sang màu khác, trạng thái, tính chất khác. *Quần áo đã ngả màu. Đồng lúa xanh nay đã ngả vàng. Đêm ngả về sáng. Trời đã ngả sang hè.* **4** (kết hợp hạn chế). Lấy ra, lấy xuống và đặt ngửa ra. *Ngả mâm dọn bát. Ngả mũ chào. Ngả cỗ.* **5** Làm cho đổ xuống để lấy cây, lấy gỗ, hay giết chết gia súc để lấy thịt. *Ngả cây lấy gỗ. Ngả tre chẻ lạt. Ngả lợn ăn Tết.* **6** Cày ruộng lần đầu sau khi thu hoạch vụ trước. *Ngả ruộng làm đất cấy mùa. Ngả mạ đúng thời vụ.*

ngả lưng đg. Đặt mình xuống nằm tạm một lúc. *Ngả lưng trên đivăng cho đỡ mệt.*

ngả nghiêng đg. Lúc ngả sang bên này, lúc nghiêng sang bên kia; thường dùng để chỉ sự dao động, không vững vàng. *Hàng cây non ngả nghiêng trước gió. Ngả nghiêng, do dự trước khó khăn.*

ngả ngốn t. (Nằm) không ngay ngắn, không nghiêm chỉnh, lộn xộn. *Mấy người say rượu nằm ngả ngốn ra giữa sàn nhà.*

ngả ngớn t. Có dáng điệu cử chỉ không nghiêm chỉnh, không đứng đắn. *Cười đùa ngả ngớn, thật chướng mắt.*

ngả vạ đg. Bắt người vi phạm lệ làng phải nộp phạt cho làng, theo tục lệ ở nông thôn thời phong kiến. *Làng ngả vạ người đàn bà chửa hoang.*

ngã$_1$ d. (dùng trước d. chỉ số). Chỗ có nhiều ngả đường, ngả sông toả đi các hướng khác nhau. *Ngã năm. Ngã ba sông. Đứng trước ngã ba cuộc đời* (b.).

ngã$_2$ d. Tên gọi một thanh điệu của tiếng Việt, được kí hiệu bằng dấu "~". *Thanh ngã. Dấu ngã.*

ngã$_3$ đg. **1** Chuyển đột ngột, ngoài ý muốn, sang vị trí thân sát trên mặt nền, do bị mất thăng bằng. *Đường trơn, bị ngã. Tuột tay, ngã nhào xuống đất. Bị đánh ngã. Chị ngã em nâng* (tng.). **2** Chết (lối nói trtr., hoặc kiêng kị). *Những chiến sĩ đã ngã xuống ngoài mặt trận. Đợt rét này trâu bò ngã nhiều.* **3** Không giữ vững được tinh thần, ý chí do không chịu nổi tác động từ bên ngoài. *Nó bị ngã trước những cám dỗ tầm thường. Ngã lòng*. Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo* (tng.). **4** (dùng trước d., trong một vài tổ hợp). Xác định, dứt khoát, rõ ràng, không còn phải bàn cãi nữa. *Bàn cho ngã lẽ. Ngã giá*.*

ngã bệnh đg. Bị bệnh nặng. *Ngã bệnh một năm thì mất.*

ngã đồng kềnh đg. (kng.). Ngã lăn kềnh ra; ngã chổng kềnh.

ngã giá đg. Thoả thuận xong với nhau về giá, không còn phải mặc cả nữa. *Hàng đã ngã giá.*

ngã lòng đg. Không còn giữ được ý chí, quyết tâm trước khó khăn, thử thách. *Ngã lòng trước thất bại.*

ngã ngũ đg. Đi đến một kết luận dứt khoát, không còn có gì phải bàn nữa. *Ý kiến còn chưa ngã ngũ.*

ngã ngửa đg. Hết sức ngạc nhiên, sửng

sốt trước sự việc mà chủ quan không thể ngờ được rằng lại có thể xảy ra. *Đến lúc nó trở mặt, mọi người mới ngã ngửa ra.*
ngã nước d. **1** Bệnh sốt rét (theo cách gọi trong dân gian). *Ốm ngã nước.* **2** Từ gọi chung những hiện tượng ghẻ lở, ỉa chảy, gầy còm ở trâu bò chuyển từ miền núi về đồng bằng. *Trâu bị ngã nước.*
ngạc d. (cũ). Vòm miệng.
ngạc nhiên đg. Rất lấy làm lạ, cảm thấy là hoàn toàn bất ngờ đối với mình. *Một việc làm ai cũng phải ngạc nhiên.*
ngách d. Nhánh nhỏ, hẹp, rẽ ra từ hang động, hầm hào hay sông suối. *Hầm có nhiều ngách. Ngách sông.*
ngạch$_1$ d. Phần bên dưới ngưỡng cửa, có chèn gạch hay đất.
ngạch$_2$ d. Hệ thống sắp xếp có thứ tự theo từng loại, do nhà nước quy định. *Ngạch chuyên viên. Ngạch thuế.*
ngạch bậc d. Thứ bậc trong một ngạch.
ngạch trật d. (id.). Ngạch bậc.
ngai d. **1** Ghế có lưng và tay vịn để vua ngồi trong các buổi chầu. **2** Đồ thờ bằng gỗ có hình giống ngai của vua, dùng để đặt bài vị. *Ngai thờ.*
ngai ngái t. x. *ngái* (láy).
ngai vàng d. Ngai của vua ngồi; dùng để chỉ ngôi vua. *Lật đổ ngai vàng.*
ngài$_1$ đ. **1** Từ dùng để chỉ hoặc gọi với ý tôn kính người đàn ông có địa vị cao trong xã hội cũ hoặc trong xã hội tư sản. *Ngài đại sứ. Xin mời ngài.* **2** (thường viết hoa). Từ người mê tín dùng để chỉ thần thánh với ý kính sợ. *Ngài thiêng lắm.*
ngài$_2$ d. Bướm do tằm biến thành.
ngài ngại đg. x. *ngại* (láy).
ngải d. **1** Cây thân cỏ cùng họ với gừng, lá to dài, có cuống ngắn, hoa màu vàng, củ dùng làm thuốc. **2** Thuốc có phép mê hoặc người khác, theo mê tín. *Bỏ bùa bỏ ngải.*
ngải cứu d. Cây thân cỏ thuộc họ cúc, lá khía sâu, mặt trên nhẵn màu lục sẫm, mặt dưới màu tro, dùng làm thuốc.
ngãi d. (ph.; id.). Nghĩa, tình nghĩa. *Tham vàng bỏ ngãi* (tng.).
ngái$_1$ d. Cây nhỡ cùng họ với sung, lá có lông cứng, mọc đối.
ngái$_2$ t. Có mùi vị không dịu, hơi ngang. *Thuốc mới, hút còn ngái.* // Láy: **ngai ngái** (ý mức độ ít).
ngái$_3$ t. (ph.). Xa. *Xa chợ ngái sông.*
ngái ngủ đg. Chưa hết buồn ngủ hoặc chưa tỉnh táo hẳn sau khi vừa ngủ dậy. *Giọng ngái ngủ.*
ngại đg. **1** Cảm thấy có phần muốn tránh vì nghĩ đến những gì không hay mà có thể mình sẽ phải chịu. *Ngại đi xa. Ngại va chạm. Ngại tuổi già sức yếu* (ngại vì nghĩ rằng mình tuổi già sức yếu). **2** Cảm thấy không yên lòng vì cho rằng có thể xảy ra điều gì đó không hay. *Ngại rằng trời sắp mưa. Ngại cho sức khoẻ của bạn.* // Láy: *ngài ngại* (ý mức độ ít).
ngại ngần đg. (id.). Như *ngần ngại.*
ngại ngùng đg. Ở trạng thái có điều e ngại (nói khái quát). *Mới đến nơi lạ, còn ngại ngùng.*
ngàm d. Chỗ có khấc ở đầu thanh gỗ hay sắt, để đặt khớp đầu thanh gỗ, sắt khác cho gắn chặt vào, không di động được.
ngan d. Chim nuôi cùng họ với vịt, nhưng lớn hơn, đầu có mào thịt đỏ.
ngan ngát t. x. *ngát* (láy).
ngàn$_1$ d. (vch.). Rừng. *Vượt suối băng ngàn. Đốn tre đẵn gỗ trên ngàn...* (cd.).
ngàn$_2$ x. *nghìn.*
ngàn ngạt$_1$ t. Nhiều và rộng khắp đến mức như nhìn không thể hết. *Hai bên bờ dâu xanh ngàn ngạt. Người đông ngàn ngạt.*
ngàn ngạt$_2$ t. (Tiếng nói) hơi bị tắc như người ngạt mũi. *Giọng ngàn ngạt như người bị cảm.*
ngàn thu x. *nghìn thu.*
ngàn trùng x. *nghìn trùng.*
ngàn xưa x. *nghìn xưa.*
ngán đg. **1** Chán đến mức không còn có thể ăn nổi, chịu nổi được nữa. *Ngán thịt mỡ. Tôi đã ngán cái việc đó lắm rồi.* **2** (ph.). Ngại đến mức sợ. *Ngán đòn.*

N

ngán ngẩm đg. Ở trạng thái không còn thấy thích thú, thiết tha gì nữa vì đã quá thất vọng. *Tâm trạng chán chường, ngán ngẩm.*

ngạn ngữ d. Câu nói, lời nói từ xưa truyền lại, bao gồm cả tục ngữ. *Ngạn ngữ có câu...*

ngang$_1$ d. Tên gọi một thanh điệu của tiếng Việt, được kí hiệu bằng "không có dấu", phân biệt với tất cả các thanh điệu khác đều có dấu. *Thanh ngang.*

ngang$_2$ t. **1** Theo chiều rộng; trái với *dọc*. *Dàn thành hàng ngang. Cầu vắt ngang sông. Rẽ ngang.* **2** Nằm trên mặt phẳng song song với mặt nước yên lặng. *Rễ ăn ngang.* **3** Không thấp hơn, mà ở vào mức của cái gì đó. *Tóc xoã ngang vai. Ngang sức nhau. Cơ quan ngang bộ. Nâng ngang tầm.* **4** (kết hợp hạn chế). Ở giữa chừng và làm gián đoạn. *Về ngang đường bị mưa. Cắt ngang câu chuyện. Phá ngang*.* **5** Không thuận theo lẽ thường, mà cứ theo ý riêng của mình trong cách nói năng, đối xử, làm khó chịu. *Nói ngang*. Bàn ngang. Tính rất ngang. Ngang như cua* (kng.; rất ngang). **6** (kng.). (Mùi vị, âm điệu) không bình thường, mà có gì đó là lạ, gây cảm giác khó chịu, khó nghe. *Nước giếng mới đào, uống ngang quá. Mùi ngang ngang. Thơ gì mà ngang thế. (Nghe) ngang tai*.*

ngang bướng t. Không chịu nghe theo ai cả mà cứ theo ý mình, dù có biết là sai trái đi nữa. *Sai rõ ràng, mà còn ngang bướng. Đứa bé ngang bướng.*

ngang cành bứa t. (kng.). Rất ngang bướng, không chịu nghe theo lẽ phải.

ngang dạ t. (kng.). Có cảm giác hơi no, không muốn ăn, ăn không thấy ngon (do trước đó đã ăn một ít cái gì khác). *Ăn quà ngang dạ.*

ngang dọc d. Ngang và dọc, đủ các hướng. *Thuyền đi ngang dọc trên sông.*

ngang ngạnh t. Bướng bỉnh, đã không chịu nghe theo người khác mà nhiều khi còn cố ý làm khác đi. *Đứa bé ngang ngạnh. Thái độ ngang ngạnh.*

ngang ngửa t. **1** Lộn xộn, cái nằm ngang, cái để ngửa, không theo một hàng lối, trật tự nào cả. *Cây cối đổ ngang ngửa.* **2** (Nhìn) đảo qua đảo lại, không theo một hướng nhất định nào cả. *Mắt nhìn ngang nhìn ngửa.*

ngang ngược t. Bất chấp lẽ phải, tỏ ra không kể gì đến bất cứ ai. *Hành động ngang ngược. Ăn nói ngang ngược.*

ngang nhiên t. Tỏ ra bất chấp mọi quyền lực, mọi chống đối, cứ làm theo ý mình mà không chút e sợ. *Thái độ ngang nhiên trước quân thù. Ngang nhiên cướp của giữa ban ngày.*

ngang nối d. (id.). Gạch nối.

ngang tai t. (kng.). Khó nghe vì trái với lẽ thường. *Lời nói ngang tai. Những điều ngang tai trái mắt.*

ngang tàng t. Tỏ ra không sợ gì, không chịu khuất phục ai. *Tính khí ngang tàng. Điệu bộ ngang tàng.*

ngang trái t. **1** Trái với đạo lí, với lẽ thường. *Việc làm ngang trái. Luận điệu ngang trái.* **2** Éo le và gây đau khổ. *Những cảnh đời ngang trái. Mối tình ngang trái.*

ngãng$_1$ t. (thường nói *ngãng ra*). **1** Có khoảng cách rộng dần ra về cả hai bên. *Càng xe bò bị ngãng ra.* **2** Tỏ ra có ý không tán thành, muốn từ chối không tham dự, hoặc muốn từ bỏ điều đã hứa hẹn trước. *Nói ngãng ra. Sắp đến ngày cưới thì nhà gái tìm cách ngãng ra.*

ngãng$_2$ t. (id.). Nghễnh ngãng (nói tắt). *Mắt loà, tai ngãng.*

ngáng I d. Đoạn tre, gỗ đặt nằm ngang làm vật cản hoặc chắn đỡ. **II** đg. Chắn ngang, làm cản trở sự hoạt động. *Cây đổ ngáng đường đi. Bị ngáng chân, nó loạng choạng suýt ngã.*

ngành d. **1** (id.). Cành nhỏ. *Ngành cam.* **2** Bộ phận lớn trong một dòng họ. *Ngành trưởng. Ngành thứ.* **3** (chm.). Đơn vị phân loại sinh học, dưới giới, trên lớp. *Ngành động vật có xương sống.* **4** Hệ thống cơ

quan chuyên môn của nhà nước từ trung ương đến địa phương. *Ngành giáo dục. Ngành y tế.* **5** Lĩnh vực hoạt động về chuyên môn, khoa học, văn hoá, kinh tế. *Ngành toán. Ngành cơ khí.*

ngành nghề d. Nghề nghiệp chuyên môn (nói khái quát). *Lựa chọn ngành nghề.*

ngành ngọn d. (id.). Như *ngọn ngành.*

ngảnh x. *ngoảnh.*

ngạnh d. **1** Mũi nhọn và sắc chĩa chéo ra ngược chiều với mũi nhọn chính để làm cho vật bị mắc vào khó giãy ra. *Ngạnh lưỡi câu. Chông sắt có nhiều ngạnh.* **2** Gai xương cứng ở vây ngực một số loài cá. *Ngạnh cá trê.*

ngao$_1$ d. Hến to, sống ở bãi cát ven biển.

ngao$_2$ đg. (hoặc t.). (kng.). Nghêu ngao. *Hát ngao.*

ngao du đg. Đi dạo chơi khắp đó đây. *Ngao du khắp nơi trong vùng.*

ngao ngán t. (hoặc đg.). Buồn rầu chán nản, không còn thấy thích thú gì nữa.

ngào đg. **1** Cho vào trong nước đường đun nhỏ lửa và đảo đều cho thấm đường. *Khoai lang ngào đường. Bánh ngào.* **2** (id.). Trộn đều với một ít nước rồi làm cho dẻo, cho nhuyễn; nhào. *Ngào bột. Ngào đất.*

ngào ngạt t. Có mùi thơm lan toả rộng và kích thích mạnh vào khứu giác. *Khói hương ngào ngạt. Mùi thơm ngào ngạt. Ngào ngạt hương xuân.*

ngáo$_1$ d. Dụng cụ bằng sắt hình móc câu, thường dùng để móc vào hàng hoá khi bốc vác.

ngáo$_2$ (id.). x. *ngoáo.*

ngáo ộp (id.). x. *ngoáo ộp.*

ngạo đg. (kết hợp hạn chế). Xem thường, bất chấp. *Ngạo phong ba. Ngạo đời. Cười ngạo.*

ngạo mạn t. Kiêu ngạo đến mức hỗn xược, tỏ ra khinh thường. *Thái độ ngạo mạn. Nhếch mép cười ngạo mạn.*

ngạo nghễ t. Tỏ ra không chút sợ sệt, mà coi thường, bất chấp tất cả. *Tư thế ngạo nghễ, hiên ngang. Mỉm cười ngạo nghễ trước cái chết. Tuyên bố một cách ngạo nghễ.*

ngạo ngược t. Láo xược và ngang ngược, bất chấp công lí, đạo lí. *Hành động ngạo ngược. Giở lắm trò ngạo ngược.*

ngáp đg. Há rộng miệng thở ra thật dài (thường do cơ thể mệt mỏi, thiếu ngủ). *Ngáp ngủ. Ngáp ngắn ngáp dài. Chết không kịp ngáp*. Cá còn ngáp* (há miệng hớp không khí), *chưa chết.*

ngát t. **1** (Mùi thơm) dễ chịu và toả lan ra xa. *(Hương sen) thơm ngát*. Khắp ngõ ngát mùi hoa bưởi. Ngát hương xuân.* **2** (Màu sắc, thường là xanh, tím) tươi và dịu mát, trải ra rộng khắp. *Xanh ngát rừng dừa. Hoàng hôn tím ngát. Ngát một màu xanh.* // Láy: ***ngan ngát*** (ý mức độ ít).

ngạt đg. (hoặc t.). Có cảm giác khó thở hoặc không thở được do bí hơi, thiếu không khí. *Ngạt thở. Chết ngạt. Hơi ngạt*. Giọng ngạt đi vì xúc động.* // Láy: *ngàn ngạt* (x. mục riêng).

ngạt mũi đg. Cảm thấy khó thở đằng mũi (do mũi bị viêm nhiễm).

ngạt ngào t. (id.). Như *ngào ngạt.*

ngau ngáu t. (id.). Rau ráu. *Nhai ngau ngáu.*

ngàu (ph.; id.). Ngầu. *Đỏ ngàu. Đục ngàu.*

ngay I t. **1** (ph.). Thẳng. *Cây ngay. Đứng cho ngay hàng.* **2** Ở tư thế thẳng đờ, không cử động. *Đứng ngay như tượng. Nằm ngay như khúc gỗ. Cổ ngay ra, không cử động được.* **3** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Thật thà, không gian dối. *Lòng ngay. Kẻ gian người ngay. Tình ngay lí gian. Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối* (tng.). **II** p. Liền sau đó, không chậm trễ. *Đưa ngay nạn nhân đến bệnh viện. Nhận được thư, trả lời ngay. Ngay sau đó. Tôi đã biết ngay mà!* **III** tr. **1** Từ biểu thị ý nhấn mạnh tính xác định của một địa điểm, thời điểm, đúng ở nơi hoặc vào lúc nói đó, chứ không

N

phải ở nơi hoặc vào lúc nào khác. *Ôtô đỗ ngay trước cửa. Nhà ở ngay cạnh trường. Ngay từ đầu. Ngay chiều nay sẽ xong.* **2** (thường dùng đi đôi với *cũng*). Từ biểu thị ý nhấn mạnh mức độ của một sự việc đã không loại trừ cả trường hợp được nói đến. *Nó tàn nhẫn ngay với vợ con. Ngay một đồng cũng không có. Ngay cả chủ nhật cũng không được nghỉ.*

ngay cán tàu (kng.). (Mặt) ngay đơ ra, thuỗn ra. *Bị vạch mặt bất ngờ, mặt ngay cán tàu.*

ngay lập tức p. (kng.). Như *lập tức* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Đi ngay lập tức. Làm ngay lập tức.*

ngay lưng t. (kng.). Lười biếng không chịu lao động. *Quen ngay lưng ăn bám bố mẹ.*

ngay ngáy t. (thường kết hợp với *lo*). Ở trạng thái lúc nào cũng không yên lòng, sợ sẽ xảy ra điều không hay. *Lo ngay ngáy sợ bị bắt. Lúc nào cũng ngay ngáy.*

ngay ngắn t. Được để ở vị trí, được sắp xếp tạo thành những đường thẳng đứng và những đường ngang dọc thẳng góc, không có chỗ nào lệch về bên nào. *Xếp hàng ngay ngắn. Đồ đạc để ngay ngắn. Chữ viết ngay ngắn.*

ngay thẳng t. Chân thật và theo đúng lẽ phải, không gian dối, không thiên vị. *Tính tình ngay thẳng. Người ngay thẳng, ai cũng tin.*

ngay thật t. (kng.). Thật thà, không dối trá. *Ăn ở ngay thật. Sống ngay thật.*

ngay tình t. Không có điều gì gian dối. *Ngay tình, nhưng không đúng pháp luật.*

ngay tức khắc p. (kng.). Như *tức khắc* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Xong ngay tức khắc.*

ngay tức thì p. (kng.; id.). Như *tức thì* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Đi ngay tức thì.*

ngày d. **1** (chm.). Khoảng thời gian Trái Đất tự xoay xung quanh nó đúng một vòng, bằng 24 giờ. *Một năm dương lịch có 365 ngày.* **2** Khoảng thời gian 24 giờ, hoặc đại khái 24 giờ. *Ở chơi vài ngày. Ngày hôm qua.* **3** Khoảng thời gian từ khi mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn; trái với *đêm*. *Ngày làm hai buổi. Ngày nắng đêm mưa. Rạng ngày. Ngủ ngày.* **4** Ngày cụ thể được xác định để ghi nhớ, kỉ niệm về một sự kiện nào đó. *Ngày Quốc Khánh. Ngày Tết. Ngày sinh.* **5** Khoảng thời gian không xác định, nhưng là nhiều ngày, tháng, hoặc năm. *Những ngày thơ ấu. Ngày trước*. Ngày mai*.*

ngày ba tháng tám cn. *tháng ba ngày tám*. Thời kì giáp hạt, vào khoảng tháng ba, tháng tám, thường là thóc cao gạo kém.

ngày càng Tổ hợp biểu thị mức độ tăng theo thời gian. *Công việc ngày càng thuận lợi.*

ngày công d. Ngày làm việc được tính làm đơn vị trả công căn cứ vào kết quả lao động.

ngày đêm d. Như *đêm ngày*.

ngày đường d. (kng.). Ngày đi đường; hay quãng đường đi bộ trung bình trong một ngày, dùng làm đơn vị đo độ dài trong dân gian. *Từ đây đến đó phải ba ngày đường.*

ngày giờ d. **1** Thời gian, về mặt dành cho một công việc cụ thể nào đó. *Không đủ ngày giờ.* **2** Thời điểm tiến hành một công việc cụ thể nào đó. *Định ngày giờ lên đường.*

ngày kia d. Ngày liền sau ngày mai. *Một ngày kia* (kng.; một ngày nào đó trong tương lai).

ngày kìa d. (kng.). Ngày liền sau ngày kia. *Ngày kia ngày kìa.*

ngày lành tháng tốt d. Ngày, tháng được coi là tốt lành để làm việc quan trọng nào đó, theo mê tín. *Chọn ngày lành tháng tốt làm lễ cưới.*

ngày mai d. Ngày liền ngày hôm nay; thường dùng để chỉ những ngày sẽ tới (nói khái quát); tương lai. *Xây đắp cho*

ngày mai.
ngày một (kng.). Như *ngày càng. Ngày một khoẻ.*
ngày một ngày hai (kng.). Khoảng thời gian ngắn, như chỉ trong ít ngày. *Việc đó không phải ngày một ngày hai mà xong được.*
ngày mùa d. Thời kì gặt hái, thu hoạch mùa màng (nói khái quát). *Công việc ngày mùa. Đang giữa ngày mùa.*
ngày nay d. Thời bây giờ. *Cuộc sống ngày nay. Thời đại ngày nay.*
ngày ngày p. (kng.). Ngày này sang ngày khác, ngày nào cũng thế (nói về hành động lặp đi lặp lại theo thời gian). *Ngày ngày cắp sách tới trường.*
ngày qua tháng lại Thời gian trôi qua (tính bằng ngày, bằng tháng).
ngày rày d. (cũ; vch.). Ngày cách ngày hôm nay đúng một (hay một số) tháng, một (hay một số) năm. *Ngày rày năm kia. Ngày rày tháng sau.*
ngày rộng tháng dài Thời gian rộng rãi, thư thả. *Ra giêng ngày rộng tháng dài.*
ngày sau d. (id.). Ngày tiếp sau đó; thường dùng để chỉ tương lai xa; sau này.
ngày sinh d. Ngày ra đời của một người. *Kỉ niệm ngày sinh.*
ngày tháng d. **1** Ngày và tháng (nói khái quát); dùng để chỉ thời gian. *Ngày tháng trôi đi rất nhanh.* **2** Khoảng thời gian trong quá khứ không xác định, nhưng là nhiều ngày, nhiều tháng. *Những ngày tháng khó quên.*
ngày thứ bảy cộng sản d. Hình thức lao động tập thể tự nguyện cho xã hội, không lấy công, biểu hiện của thái độ lao động cộng sản chủ nghĩa, thường được tổ chức vào ngày thứ bảy ở Liên Xô trước đây.
ngày tiết d. x. *tiết*$_2$ (ng. **1**).
ngày trước d. Thời đã qua, cách thời nay tương đối lâu.
ngày xưa d. Thời đã qua, cách thời nay rất lâu. *Chuyện ngày xưa.* // Láy: ***ngày xửa ngày xưa*** (nghĩa mạnh hơn).
ngày xửa ngày xưa d. x. *ngày xưa* (láy).
ngáy đg. Thở ra thành tiếng trong khi ngủ. *Ngáy khò khò. Ngáy như sấm.*
ngắc đg. Dừng lại đột ngột giữa chừng vì bị vướng, bị cản lại. *Tiếng máy tự nhiên bị ngắc. Đang nói bỗng ngắc lại.*
ngắc nga ngắc ngứ đg. x. *ngắc ngứ* (láy).
ngắc ngoải đg. Ở tình trạng chỉ còn chờ chết, sắp hấp hối. *Người ốm ngắc ngoải trên giường bệnh. Sống ngắc ngoải trong cảnh cùng khổ* (b.).
ngắc ngứ đg. (Nói, đọc) dừng lại nhiều lần giữa chừng, không trôi chảy, thông suốt. *Đọc ngắc ngứ. Ngắc ngứ không trả lời được.* // Láy: ***ngắc nga ngắc ngứ*** (ý mức độ nhiều).
ngăm$_1$ đg. (ph.). Đe, doạ; hăm. *Mẹ đánh một trăm, không bằng cha ngăm một tiếng* (tng.).
ngăm$_2$ t. (thường dùng ở dạng láy). (Nước da) hơi đen. *Nước da ngăm đen. Da ngăm ngăm bánh mật.*
ngắm đg. **1** Nhìn kĩ, nhìn mãi cho thoả lòng yêu thích. *Ngắm cảnh. Ngắm con ngủ hàng giờ không chán.* **2** Nhìn kĩ để hướng đúng mục tiêu (thường nheo một bên mắt). *Ngắm bắn. Máy ngắm quang học.*
ngắm nghía đg. Ngắm đi ngắm lại một cách chăm chú, kĩ càng (thường là thích thú). *Ngắm nghía bức tranh. Say sưa ngắm nghía.*
ngắm vuốt đg. Ngắm mình trong gương để trau chuốt, trang điểm tỉ mỉ, cẩn thận (nói khái quát).
ngăn I d. Khoảng, ô được chia tách ra trong lòng một vật nào đó bằng vật che chắn. *Ngăn tủ. Hộp có nhiều ngăn. Ngăn buồng trong.* **II** đg. **1** Chia thành ngăn bằng vật che chắn. *Ngăn đôi nhà. Căn phòng được ngăn tạm bằng tấm liếp.* **2** Chặn lại, giữ lại không cho vượt qua, không cho tiếp tục hoạt động. *Đắp đê ngăn nước lũ. Núi ngăn tầm mắt. Đã định làm thì không ai ngăn nổi.*
ngăn cách đg. Làm cho tách riêng ra,

không thông liền nhau. *Con sông ngăn cách hai xã.*

ngăn cản đg. Giữ lại, không cho tiếp tục hoạt động, phát triển (nói khái quát). *Ngăn cản đừng để nó chơi bời lêu lổng nữa. Ngăn cản bước tiến.*

ngăn cấm đg. Cấm, không cho phép làm việc gì đó (nói khái quát). *Ngăn cấm trẻ con hút thuốc lá.*

ngăn chặn đg. Chặn lại ngay từ đầu, không để cho gây tác hại (nói khái quát). *Ngăn chặn bệnh dịch. Ngăn chặn việc lạm sát trâu bò.*

ngăn kéo d. Bộ phận có thể kéo ra đẩy vào bên trong bàn, tủ, v.v.

ngăn nắp t. (Xếp đặt) có thứ tự, gọn gàng, đâu ra đấy. *Gian phòng bày biện rất ngăn nắp.*

ngăn ngắn t. x. *ngắn* (láy).

ngăn ngắt p. x. *ngắt* (láy).

ngăn ngừa đg. Làm cho cái xấu, cái không hay đang có khả năng xảy ra sẽ không xảy ra được (nói khát quát). *Ngăn ngừa tệ nạn xã hội. Ngăn ngừa chiến tranh.*

ngăn sông cấm chợ (kng.). Ngăn cấm việc lưu thông hàng hoá từ địa phương này sang địa phương khác (nói khái quát). *Tệ ngăn sông cấm chợ.*

ngăn trở đg. Làm cho việc nào đó gặp khó khăn. *Ngăn trở sự tiến bộ.*

ngằn ngặt t. x. *ngặt*$_2$ (láy).

ngắn t. **1** Có chiều dài dưới mức bình thường, hoặc không bằng so với những vật khác; trái với *dài. Áo may ngắn quá. Cắt tóc ngắn. Năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn* (tng.). **2** (Hiện tượng, sự việc) chiếm ít thời gian hơn so với mức bình thường, hoặc ít hơn những hiện tượng, sự việc khác; trái với *dài. Nói ngắn nhưng dễ hiểu. Kế hoạch ngắn hạn. Lúa ngắn ngày.* // Láy: ***ngăn ngắn*** (ý mức độ ít).

ngắn gọn t. Không nhiều lời mà đủ ý. *Nói ngắn gọn. Viết ngắn gọn, dễ hiểu.*

ngắn ngủi t. (Thời gian) quá ngắn, quá ít so với mong muốn, yêu cầu. *Chỉ gặp nhau mấy phút ngắn ngủi.*

ngắn ngủn t. (kng.). Ngắn quá, trông giống như bị hụt, bị cụt đi. *Tóc ngắn ngủn. Cái áo ngắn ngủn.*

ngắn tun hủn t. (kng.). Ngắn quá một cách không bình thường.

ngẳng t. Gầy đến mức trông như dài hẳn ra, mất cân đối. *Cổ ngẳng như cổ cò. Cao ngẳng như con sào.*

ngẳng nghiu t. (id.). Như *khẳng khiu. Gầy ngẳng nghiu.*

ngẵng t. (kết hợp hạn chế). Hẹp lại ở khoảng giữa. *Thắt ngẵng cổ bồng.*

ngắt$_1$ đg. **1** Dùng đầu ngón tay bấm cành, hoa, lá cho lìa ra, đứt ra. *Ngắt một bông hoa. Ngắt bỏ lá sâu. Ngắt ngọn.* **2** Làm cho bị đứt quãng, mất liên tục. *Ngắt lời. Ngắt mạch điện.*

ngắt$_2$ p. (dùng phụ sau t., trong một số tổ hợp). Đến mức độ cao và thuần một màu, một vị hay một tính chất, thường gợi cảm giác không ưa thích. *Xanh ngắt*. Tái ngắt*. Măng đắng ngắt. Vắng ngắt*. Nguội ngắt*. Chán ngắt*.* // Láy: ***ngăn ngắt*** (ý mức độ nhiều).

ngắt điện d. Dụng cụ để cắt mạch điện tại một điểm, làm cho dòng điện không chạy qua mạch nữa.

ngắt quãng đg. (kng.). Ngắt ra thành từng quãng, từng đoạn một, không liền nhau, không liên tục. *Giọng nói ngắt quãng. Làm ngắt quãng.*

ngặt$_1$ t. **1** Chặt chẽ, riết róng, không một chút sơ hở, lỏng lẻo. *Canh gác rất ngặt. Cấm ngặt.* **2** (kết hợp hạn chế). Khó khăn đến mức như không có lối thoát. *Tình thế rất ngặt. Không muốn đi, ngặt một nỗi đã trót hứa rồi.*

ngặt$_2$ t. (thường dùng ở dạng láy). Không thành tiếng mà như nghẹt hơi, lặng đi (thường nói về tiếng khóc). *Giọng ngặt dần xuống.* // Láy: ***ngằn ngặt*** (ý mức độ nhiều). *Khóc ngằn ngặt.*

ngặt nghèo t. **1** Quá ngặt, đến mức gây khó khăn, khó chịu. *Kiểm soát ngặt nghèo. Những quy định ngặt nghèo.* **2**

Khó khăn hay nguy hiểm đến mức khó mà vượt qua. *Làm việc trong hoàn cảnh hết sức ngặt nghèo. Ca mổ ngặt nghèo.*

ngặt nghẽo t. Từ gợi tả cách cười (đôi khi cách khóc) nghiêng ngả cả người, có lúc như đứt hơi không thành tiếng mà không sao nín nhịn được. *Ôm bụng cười ngặt nghẽo.*

ngặt nghẹo t. (id.). Như *ngặt nghẽo. Cười ngặt nghẹo.*

ngấc đg. (ph.). Ngẩng. *Ngấc mặt lên nhìn. Ngấc đầu.*

ngâm$_1$ đg. Đọc hoặc hát với giọng ngân nga, diễn cảm, nhưng một cách tự do, không phải theo khuôn nhịp cố định. *Ngâm thơ. Ngâm Kiều. Ngâm mấy câu vọng cổ.*

ngâm$_2$ đg. **1** Dìm lâu trong chất lỏng để cho thấm, cho tác động vào. *Ngâm mạ. Su hào ngâm giấm. Ngâm rượu. Tre ngâm.* **2** (kng.). Để rất lâu không để ý xem xét, giải quyết. *Việc đã báo cáo lên tỉnh, còn bị ngâm lại hàng tháng.*

ngâm khúc d. Bài văn vần theo lối cũ, diễn tả nỗi buồn, thường theo thể song thất lục bát.

ngâm nga đg. Ngâm để tự thưởng thức, để thoả mãn ý thích (nói khái quát). *Ngâm nga cho đỡ buồn.*

ngâm ngẩm t. (Đau) âm ỉ và kéo dài. *Ngâm ngẩm đau bụng.*

ngâm ngợi đg. (id.). Như *ngâm vịnh*, hoặc *ngâm nga.*

ngâm tôm đg. **1** Trói cong người lại như con tôm rồi đem dìm xuống nước (một nhục hình thời phong kiến). **2** (thgt.). Ngâm lại rất lâu không giải quyết.

ngâm vịnh đg. (cũ). Làm thơ, ngâm thơ để thưởng thức, để miêu tả, ca ngợi hoặc để biểu lộ một tâm trạng nào đó (nói khái quát).

ngầm I t. **1** Ở sâu bên trong, bên dưới, không trông thấy. *Hầm ngầm. Tránh đá ngầm.* **2** (dùng phụ cho đg.). Kín đáo, không cho người ngoài biết. *Hiểu ngầm với nhau. Ngầm báo tin. Nghịch ngầm.*

II d. Đoạn đường ôtô làm ngầm dưới nước để vượt qua suối (thường là trong chiến tranh). *Xe vượt ngầm an toàn.*

ngầm ngấm t. (id.). Như *ngấm ngầm. Đau khổ ngầm ngấm.*

ngẫm đg. Nghĩ đi nghĩ lại kĩ càng để đánh giá, kết luận. *Ngẫm ra mới thấy là đúng. Ngồi ngẫm sự đời.*

ngẫm nghĩ đg. Suy nghĩ kĩ và sâu. *Càng ngẫm nghĩ càng thấm thía.*

ngẫm ngợi đg. Như *ngẫm nghĩ. Vừa đọc vừa ngẫm ngợi. Ngẫm ngợi và dần hiểu ra.*

ngấm đg. **1** Đã thấm hoàn toàn một chất lỏng nào đó do đã được ngâm lâu, hoặc đã chịu đầy đủ tác dụng của nó (có thể tan một phần trong đó). *Vải đã ngấm nước. Ngâm rượu chưa ngấm. Chè pha đã ngấm.* **2** Đã dần dần chịu một tác dụng nào đó đến mức thấy rõ. *Ngấm thuốc, người khoẻ ra. Giờ mới ngấm mệt. Ngấm đòn* (kng.).

ngấm ngầm t. Được giữ kín, không để có những biểu hiện cho người ngoài có thể thấy được. *Đau khổ ngấm ngầm. Ngấm ngầm gây chia rẽ.*

ngấm ngoảy (cũ; id.). x. *ngấm nguẩy.*

ngấm nguẩy đg. (id.). Có điệu bộ, cử chỉ tỏ ra không bằng lòng. *Còn ngấm nguẩy, chưa ưng* (id.).

ngấm nguýt đg. (kng.). Lườm nguýt tỏ vẻ khó chịu hoặc ghen tức, hậm hực.

ngậm đg. **1** Giữ hoặc làm cho miệng ở trạng thái khép kín; trái với *há. Ngậm mồm. Ngậm chặt miệng để khỏi bật ra tiếng kêu. Bông hồng ngậm nụ.* **2** Giữ ở miệng hoặc trong miệng. *Ngậm điếu thuốc lá. Chim ngậm mồi. Mồm ngậm kẹo.* **3** Nén giữ lại trong lòng, không nói ra được (thường là điều uất ức, căm giận). *Đành ngậm oan, không biết nói với ai. Ngậm đắng nuốt cay.*

ngậm bồ hòn (làm ngọt) Phải nhẫn nhục chịu đựng điều cay đắng (tựa như phải ngậm quả bồ hòn, vị rất đắng) mà bề ngoài vẫn tỏ ra vui vẻ.

N

ngậm cười (nơi) chín suối (cũ). Tuy phải chết đi, nhưng linh hồn cũng cảm thấy được yên vui.
ngậm hột thị đg. Ấp úng, nói không thành tiếng, không nên lời.
ngậm máu phun người Ví hành động đặt điều vu khống người khác một cách độc ác.
ngậm miệng đg. (kng.). Im lặng, không dám nói gì. *Biết, nhưng sợ nên đành ngồi ngậm miệng.*
ngậm ngùi đg. Buồn rầu thương xót. *Ngậm ngùi thương tiếc. Ngậm ngùi nghĩ đến người đã khuất.*
ngậm nước t. Có chứa một số phân tử nước (trong phân tử của chất kết tinh).
ngậm tăm đg. (kng.). Tuyệt đối giữ im lặng, không há miệng nói một lời. *Đội trinh sát ngậm tăm đi sát đồn địch. Biết mà đành phải ngậm tăm.*
ngân$_1$ d. (cũ; chỉ dùng trong một số tổ hợp). Tiền do cơ quan nghiệp vụ thu vào hay phát ra. *Người phát ngân. Giấy chuyển ngân. Thu ngân.*
ngân$_2$ đg. (Âm thanh) kéo dài và vang xa. *Tiếng chuông ngân. Tiếng hát ngân xa.*
ngân bản vị d. (cũ). Bản vị bạc.
ngân hà d. Dải sáng màu trắng nhờ vắt ngang bầu trời, do các chấm sao li ti họp thành, thường nhìn thấy trong những đêm trời quang.
ngân hàng d. Tổ chức kinh tế hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và quản lí các nghiệp vụ tiền tệ, tín dụng. *Ngân hàng kiến thiết. Ngân hàng ngoại thương.*
ngân hàng dữ liệu d. Tập hợp các dữ liệu liên quan tới một lĩnh vực, được tổ chức để tiện tra cứu.
ngân khoản d. Khoản tiền ghi trong ngân sách để chi dùng cho một công việc nhất định.
ngân khố d. **1** Kho tiền của nhà nước. **2** x. *kho bạc.*
ngân nga đg. (Âm thanh) kéo dài và vang xa mãi như không dứt. *Tiếng sáo diều ngân nga. Ngân nga tiếng hát.*
ngân ngất t. x. *ngất$_2$* (láy).
ngân phiếu d. Phiếu có ghi số tiền, dùng làm căn cứ nhận tiền tại ngân hàng hoặc nhận tiền gửi qua bưu điện.
ngân quĩ x. *ngân quỹ.*
ngân quỹ d. (id.). Quỹ của nhà nước hay của một tổ chức, một đoàn thể.
ngân sách d. Tổng số nói chung tiền thu và chi trong một thời gian nhất định của nhà nước, của xí nghiệp hoặc của một cá nhân. *Dự án ngân sách. Quyết toán ngân sách. Ngân sách gia đình.*
ngần d. (thường dùng trước *này, ấy, nào*). Số lượng, mức độ được xác định cụ thể, nhưng đại khái, và được đánh giá là nhiều hay ít theo yêu cầu chủ quan nào đó. *Ngần này tuổi đầu mà còn dại. Mới ngần ấy tuổi đầu đã biết gì. Ngần ấy năm tháng rồi, bao nhiêu chuyện! Sung sướng biết ngần nào!*
ngần ngại đg. Có điều e ngại, nên còn đắn đo chưa dám. *Có điều muốn nói, nhưng còn ngần ngại.*
ngần ngừ đg. Ở trạng thái chưa dứt khoát trong hành động, do còn suy tính, cân nhắc điều gì. *Ngần ngừ mãi rồi mới trả lời. Ngần ngừ định đi, nhưng lại thôi.*
ngẩn t. Ở trạng thái như ngây người ra, do tinh thần bị tác động mạnh và đột ngột. *Nghe tin mà ngẩn cả người. Ngồi ngẩn ra như người mất hồn.*
ngẩn ngơ t. Ở trạng thái như không còn chú ý gì đến xung quanh, vì tâm trí đang để ở đâu đâu. *Tiếc ngẩn ngơ. Nhớ ai ra ngẩn vào ngơ...* (cd.).
ngẩn tò te đg. (thgt.). Ngẩn người ra, ngơ ngác.
ngấn I d. **1** Dấu vết còn để lại thành đường nét của chất lỏng đã rút, đã cạn. *Nước lụt rút đi còn in ngấn trên tường.* **2** Nếp gấp trên da người không phải người già. *Cổ tay bụ có ngấn.* **II** đg. In, đọng lại thành ngấn. *Vầng trán ngấn sâu những nếp nhăn. Đôi mắt buồn ngấn lệ.*
ngẩng đg. Nâng cao đầu, hướng mặt lên

phía trên; trái với *cúi*. *Ngẩng mặt lên. Ngẩng cao đầu.*
ngấp nga ngấp nghé đg. x. *ngấp nghé* (láy).
ngấp nghé đg. **1** (id.). Đã gần gần đến cái mức; mấp mé. *Nước ngấp nghé mạn thuyền. Ngấp nghé bảy mươi tuổi.* **2** Đến gần nhìn vào một cách kín đáo, rồi lại lùi ra, muốn vào mà chưa dám. *Ngấp nghé ngoài cổng.* **3** Lui lui tới tới muốn làm quen với một người con gái nào đó để đặt quan hệ yêu đương, nhưng còn ngại ngùng. *Nhiều chàng trai ngấp nghé cô ấy.* // Láy: ***ngấp nga ngấp nghé*** (ý liên tiếp).
ngấp ngó đg. Dòm dòm ngó ngó để nhìn một cách kín đáo. *Ngấp ngó ngoài cửa sổ.*
ngập đg. **1** (Chất lỏng) tràn lên và phủ kín hoàn toàn. *Nước lũ ngập đồng. Đường bị ngập.* **2** Ở sâu dưới bề mặt một khối gì đó, bị phủ lấp hết hoặc gần hết. *Lưỡi cuốc ngập sâu vào lòng đất. Ngập trong đống giấy tờ* (b.). **3** Có nhiều và khắp cả trên một diện tích, đến mức như bao phủ, che lấp tất cả. *Lúa tốt ngập đồng. Công việc ngập đầu* (b.).
ngập lụt đg. Ngập do lũ lụt (nói khái quát). *Cứu trợ đồng bào vùng bị ngập lụt.*
ngập mặn t. Thường bị ngập trong nước mặn. *Rừng ngập mặn. Trồng cây ngập mặn* (cây thích hợp với rừng ngập mặn).
ngập ngà ngập ngừng đg. x. *ngập ngừng* (láy).
ngập ngụa t. Đầy rẫy, tràn ngập những thứ bẩn thỉu. *Đường sá ngập ngụa bùn lầy. Sân ngập ngụa rác.*
ngập ngừng đg. Tỏ ra do dự, vừa muốn lại vừa e ngại, không cả quyết. *Ngập ngừng không nói hết câu.* // Láy: ***ngập ngà ngập ngừng*** (ý mức độ nhiều).
ngập úng đg. Ngập lâu nên bị úng. *Mưa lớn gây ngập úng. Lúa bị ngập úng.*
ngất$_1$ đg. Ở trạng thái bất tỉnh đột ngột, tim ngừng đập, phổi ngừng thở trong thời gian ngắn, vì thiếu máu trong óc hoặc vì ức chế thần kinh quá mạnh. *Bị ngất vì cảm lạnh. Chết ngất. Khóc ngất đi. Ngất lặng đi* (lặng người, tựa như ngất đi).
ngất$_2$ t. (kết hợp hạn chế). Cao quá tầm mắt. *Ngày ngày em đứng em trông, Trông non, non ngất, trông sông, sông dài* (cd.). *Cao ngất*. Ngất trời**. // Láy: ***ngân ngất*** (ý mức độ ít).
ngất nga ngất nghểu t. x. *ngất nghểu* (láy).
ngất nga ngất ngưởng t. x. *ngất ngưởng* (láy).
ngất ngây t. (id.). Như *ngây ngất* (ng. 2).
ngất nghểu t. Cao và gây cảm giác không vững, dễ đổ. *Toà nhà cao ngất nghểu. Ngồi ngất nghểu trên cao.* // Láy: ***ngất nga ngất nghểu*** (ý mức độ nhiều).
ngất ngư t. Ở thế lắc lư, nghiêng ngả; ngất ngưởng. *Đi ngất ngư như người say rượu. Ngồi ngất ngư trên lưng lạc đà. Say ngất ngư.*
ngất ngưởng t. **1** Ở thế không vững, lắc lư nghiêng ngả như chực ngã. *Say rượu đi ngất ngưởng.* **2** Như *ngất nghểu*. // Láy: ***ngất nga ngất ngưởng*** (ý mức độ nhiều).
ngất trời t. (kng.). Rất cao, tựa như đụng tới trời. *Lửa cháy ngất trời.*
ngất xỉu đg. Ngất và lả người đi. *Làm việc kiệt sức đã ngất xỉu.*
ngật đg. (Đầu) ngả hẳn về một phía. *Thiếp đi, đầu ngật vào thành ghế. Ngật đầu ra sau cười lớn.*
ngật ngưỡng t. Ở trạng thái lắc lư, nghiêng ngả như chực ngã; như *ngất ngưởng* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Ngật ngưỡng như người say rượu.*
ngâu$_1$ d. Cây cùng họ với xoan, lá nhỏ, hoa lấm tấm từng chùm, màu vàng, có hương thơm, thường dùng để ướp chè.
ngâu$_2$ t. (Thời gian) có mưa ngâu. *Tiết ngâu. Tuần ngâu.*
ngầu t. (kết hợp hạn chế). (Nước) có

N

nhiều vẩn, nhiều tạp chất nổi lên. *Sông ngầu những phù sa. Mặt nước ngầu bùn. Đục ngầu.*

ngẫu hôn d. x. *chế độ hôn nhân đối ngẫu.*

ngẫu hứng d. Hứng ngẫu nhiên mà có.

ngẫu lực d. Hệ gồm hai lực song song có cường độ bằng nhau, nhưng hướng ngược nhau.

ngẫu nhiên t. Tình cờ sinh ra, xảy ra, chứ không phải do những nguyên nhân bên trong quyết định; trái với *tất yếu. Hiện tượng ngẫu nhiên. Không phải ngẫu nhiên mà thành công.*

ngấu$_1$ t. **1** (Tương, mắm) đã ngấm kĩ muối và nhuyễn ra, đến mức ăn được. *Mắm tép đã ngấu.* **2** (Phân, đất) đã thấm nước đều và nát nhuyễn. *Ruộng bừa kĩ nên bùn ngấu. Mạ già ruộng ngấu.*

ngấu$_2$ t. (kng.). Ngấu nghiến (nói tắt). *Ăn ngấu. Đọc ngấu.*

ngấu nghiến t. (Ăn hay đọc) rất nhanh và mải miết, chỉ cốt cho được nhiều trong thời gian ngắn nhất. *Đói quá, ăn ngấu nghiến một lúc mấy củ khoai. Đọc ngấu đọc nghiến quyển truyện trong một đêm.*

ngậu t. (thgt.). To tiếng một cách ầm ĩ, gây cảm giác khó chịu. *Làm gì mà ngậu lên thế? Chửi ngậu lên.*

ngậu xị t. (thgt.). Như *ngậu. Chửi bới ngậu xị.*

ngây t. Ở trạng thái đờ người ra, không còn biết nói năng, cử động gì. *Cảm động quá ngây ra không nói được câu nào. Ngồi ngây như pho tượng.*

ngây dại t. Ngây ngô, dại dột không biết gì. *Khuôn mặt ngây dại. Giả ngây giả dại.*

ngây ngất t. **1** Ở trạng thái hơi hoa mắt, chóng mặt, khó chịu. *Người ngây ngất như muốn lên cơn sốt.* **2** Ở trạng thái như say vì được thoả mãn quá đầy đủ về tình cảm. *Sung sướng đến ngây ngất.*

ngây ngấy t. x. *ngấy*$_3$ (láy).

ngây ngô t. Tỏ ra kém trí khôn hoặc kém hiểu biết đến mức như khờ dại. *Vẻ mặt ngây ngô. Làm ra bộ ngây ngô.*

ngây thơ t. Không hiểu biết hoặc rất ít hiểu biết về đời, do còn non trẻ, ít kinh nghiệm. *Đôi mắt ngây thơ của em bé. Tin một cách ngây thơ.*

ngầy$_1$ đg. (ph.). Mắng. *Bị mẹ ngầy.*

ngầy$_2$ t. (ph.). Phiền, rầy.

ngầy ngà t. (ph.). Rầy rà.

ngấy$_1$ d. Cây bụi cùng họ với đào, mận, thân có gai, lá kép có ba hoặc năm lá chét, quả kép khi chín màu đỏ, ăn được.

ngấy$_2$ đg. **1** Có cảm giác sợ đối với một loại thức ăn nào đó (thường là chất béo). *Ngấy mỡ. Ăn mãi một món đến phát ngấy.* **2** (kng.). Chán đến mức không chịu được (cái vốn không ưa). *Rất ngấy cái giọng lên lớp của ông ta.*

ngấy$_3$ t. (id.). Gấy sốt. // Láy: ***ngây ngấy*** (ý mức độ ít).

ngấy sốt t. (id.). x. *gấy sốt.*

ngậy t. (Món ăn) rất béo và ngon miệng vì có nhiều chất mỡ. *Thịt kho tàu béo ngậy.*

nghe I đg. **1** Cảm nhận, nhận biết bằng cơ quan thính giác. *Nghe có tiếng gõ cửa. Không nghe thấy gì cả. Nghe nói rằng... Điều tai nghe mắt thấy.* **2** (id.). Dùng tai chú ý để có thể nghe. *Lắng nghe. Nghe giảng. Nghe hoà nhạc.* **3** Cho là đúng và làm theo lời. *Nghe lời. Bảo không nghe.* **4** (kng.). Nghe có thể đồng ý, có thể chấp nhận được. *Anh nói thế khó nghe lắm. Bài báo viết nghe được.* **5** Có cảm giác thấy. *Nghe trong người dễ chịu. Mồ hôi thấm vào miệng nghe mằn mặn. Nghe có mùi thối.* **II** tr. (ph.). Nhé. *Em nhớ nghe! Đi mạnh giỏi nghe con!*

nghe chừng p. (kng.; dùng ở đầu câu, đầu đoạn câu). Tổ hợp biểu thị ý phỏng đoán một cách dè dặt, dựa trên những gì đã nghe được, biết được. *Việc đó nghe chừng không xong.*

nghe đâu p. (kng.; dùng ở đầu câu, đầu đoạn câu). Tổ hợp biểu thị ý khẳng định dè dặt, dựa vào những nguồn tin mà

mình không đảm bảo là chắc chắn. *Nghe đâu anh ta đi rồi.*

nghe hơi nồi chõ đg. (kng.). Chỉ nghe qua người khác, nghe đồn đại, không có gì chắc chắn.

nghe lỏm đg. (kng.). Nghe những điều người ta nói riêng với nhau.

nghe lóm (ph.). x. *nghe lỏm.*

nghe ngóng đg. Lắng nghe xem sao (để qua đó quyết định hành động của mình). *Nghe ngóng dư luận. Nghe ngóng động tĩnh.*

nghe nhìn d. (hoặc t.). Kĩ thuật sử dụng cả âm thanh và hình ảnh, vừa tác động đến thính giác, vừa tác động đến thị giác. *Dùng các thiết bị nghe nhìn để dạy ngoại ngữ.*

nghe ra đg. (kng.). Hiểu được, nhận ra được (điều hay, điều phải). *Nói mãi nó cũng nghe ra.*

nghè$_1$ d. Từ dùng trong dân gian để gọi người đỗ tiến sĩ thời phong kiến. *Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng* (tng.).

nghè$_2$ d. Miếu thờ thần.

nghé$_1$ d. Trâu con.

nghé$_2$ đg. Nghiêng mắt nhìn, không nhìn thẳng. *Nép vào cửa nghé ra. Nghé mắt nhìn.*

nghen tr. (ph.; kng.). Nhé. *Cháu đi mạnh khoẻ nghen!*

nghèn nghẹn đg. x. *nghẹn* (láy).

nghẽn đg. Tắc lại, không thông (thường nói về đường sá). *Cây đổ, làm nghẽn đường.*

nghén d. Dấu hiệu có thai (nói khái quát). *Có nghén. Ốm nghén*.*

nghẹn đg. **1** Bị tắc trong cổ họng. *Đang ăn bị nghẹn. Mắc nghẹn. Vui sướng đến nghẹn lời, không nói được.* **2** (kết hợp hạn chế). (Cây) ngừng phát triển, không lớn lên được vì điều kiện không thuận lợi. *Cau nghẹn. Lúa nghẹn vì hạn.* // Láy: ***nghèn nghẹn*** (ng. **1**; ý mức độ ít).

nghẹn đòng đg. (Hiện tượng lúa) không trỗ được vì thiếu nước hoặc dinh dưỡng.

nghẹn ngào đg. Ở trạng thái nghẹn lời không nói được vì quá xúc động.

nghèo t. **1** Ở tình trạng không có hoặc có rất ít những gì thuộc yêu cầu tối thiểu của đời sống vật chất; trái với *giàu. Con nhà nghèo. Một nước nghèo.* **2** Có rất ít những gì được coi là tối thiểu cần thiết. *Đất xấu, nghèo đạm. Bài văn nghèo về ý.*

nghèo đói t. Nghèo đến mức không có ăn (nói khái quát).

nghèo hèn t. Nghèo và ở địa vị thấp kém trong xã hội (nói khái quát).

nghèo khó t. Nghèo, thiếu thốn về vật chất (nói khái quát).

nghèo khổ t. Nghèo đến mức khổ cực (nói khái quát).

nghèo nàn t. **1** Nghèo và ở trong cảnh khó khăn, thiếu thốn (nói khái quát). *Tình cảnh nghèo nàn.* **2** Thiếu thốn những gì cần thiết để làm nên nội dung có ý nghĩa. *Đời sống bên trong nghèo nàn. Một tác phẩm nghèo nàn về nội dung.*

nghèo ngặt t. (id.). Nghèo hoặc khó khăn đến mức khó mà tìm thấy lối thoát. *Đời sống nghèo ngặt. Tình thế nghèo ngặt.*

nghèo rớt ra t. (kng.). Như *nghèo rớt mùng tơi.*

nghèo rớt mùng tơi t. (kng.). Nghèo đến cùng cực.

nghèo túng t. Nghèo và ở trong cảnh luôn luôn túng thiếu (nói khái quát).

nghẻo (id.). x. *ngoẻo.*

nghẽo d. (kng.). Ngựa tồi.

nghẹo (id.). x. *ngoẹo.*

nghẹt t. (hay đg.). Ở tình trạng bị vướng, tắc, không thông, vì chặt quá, sít quá. *Cửa bị nghẹt, không đóng được. Quấn khăn quá chặt làm nghẹt cổ.*

nghẹt thở t. (kng.). Ví tình cảnh sống bị o ép, gò bó đến mức hoàn toàn không được tự do, thoải mái. *Cuộc sống nghẹt thở dưới chế độ độc tài.*

nghê d. Tên con vật tưởng tượng đầu giống đầu sư tử, thân có vẩy, thường tạc hình trên các cột trụ hay trên nắp đỉnh đồng.

nghê thường d. (cũ; vch.). Xiêm có nhiều màu như sắc cầu vồng. *Điệu vũ nghê thường* (của các tiên nữ mặc nghê thường múa trên cung trăng, trong truyện thần thoại).

nghề I d. Công việc chuyên làm theo sự phân công lao động của xã hội. *Nghề dạy học. Nghề nông. Lâu năm trong nghề. Nhà nghề*. Tay nghề*.* **II** t. (kng.). Giỏi, thành thạo (trong một việc làm nào đó). *Chụp ảnh rất nghề.*

nghề đời nó thế (kng.; dùng ở đầu câu). Tổ hợp biểu thị ý khẳng định điều sắp nêu ra chẳng qua cũng là việc thường thấy, thường gặp ở đời. *Nghề đời nó thế, có khổ thì mới có sướng.*

nghề hạ bạc d. (ph.). Nghề đánh cá ở sông, hồ.

nghề nghiệp d. Nghề (nói khái quát). *Trau dồi nghề nghiệp. Lương tâm nghề nghiệp.*

nghề ngỗng d. (kng.). (thường dùng có kèm ý phủ định). Nghề nghiệp (hàm ý chê bai). *Chẳng có nghề ngỗng gì.*

nghề tự do d. Các nghề làm tư, nói chung.

nghể d. Tên gọi chung một số loài cây thân cỏ cùng họ với rau răm, thân có đốt rỗng, lá dài có bẹ ôm thân, mùi hăng.

nghể răm d. Nghể có lá thường dùng để tắm ghẻ.

nghệ d. Cây trồng cùng họ với gừng, củ có thịt màu vàng, dùng để nhuộm hay làm gia vị. *Vàng như nghệ.*

nghệ nhân d. Người chuyên nghề biểu diễn một bộ môn nghệ thuật hoặc chuyên làm một nghề thủ công mĩ nghệ, có tài nghệ cao. *Nghệ nhân tuồng.*

nghệ sĩ d. Người chuyên hoạt động (sáng tác hoặc biểu diễn) trong một bộ môn nghệ thuật. *Một nghệ sĩ có tài. Nghệ sĩ múa. Nghệ sĩ ngâm thơ. Tâm hồn nghệ sĩ. Làm việc lối nghệ sĩ* (theo cảm hứng chủ quan, không theo giờ giấc, nguyên tắc nhất định; hàm ý chê).

nghệ sĩ công huân d. Danh hiệu tặng cho nghệ sĩ có công trạng lớn, ở một số nước.

nghệ sĩ nhân dân d. Danh hiệu của Nhà nước tặng cho nghệ sĩ có tài năng xuất sắc, tiêu biểu cho một hoặc nhiều môn nghệ thuật trong cả nước.

nghệ sĩ ưu tú d. Danh hiệu của Nhà nước tặng cho nghệ sĩ có tài năng, có uy tín lớn trong từng môn nghệ thuật.

nghệ thuật d. **1** Hình thái ý thức xã hội đặc biệt, dùng hình tượng sinh động, cụ thể và gợi cảm để phản ánh hiện thực và truyền đạt tư tưởng, tình cảm. *Nghệ thuật tạo hình. Xây dựng hình tượng nghệ thuật trong tác phẩm văn học.* **2** Phương pháp, phương thức giàu tính sáng tạo. *Nghệ thuật lãnh đạo.*

nghệ thuật thứ bảy d. (kc.) Điện ảnh (bộ môn nghệ thuật tiếp theo âm nhạc, múa hội hoạ, điêu khắc, kiến trúc, ca kịch).

nghệ thuật vị nghệ thuật Xu hướng trong văn học nghệ thuật, chủ trương người nghệ sĩ chỉ vì bản thân nghệ thuật mà sáng tác.

nghệ thuật vị nhân sinh Xu hướng trong văn học nghệ thuật, chủ trương nghệ thuật phải gắn liền với đời sống xã hội, phải phục vụ con người.

nghếch đg. Đưa hơi chếch lên cao (thường nói về đầu hay bộ phận của đầu). *Nghếch mắt nhìn. Nghếch tai lắng nghe. Nghếch mũi lên đánh hơi. Nòng pháo nghếch cao lên.*

nghệch t. cn. *nghệt* (kng.). Đờ ra. *Mặt nghệch ra, chẳng hiểu gì. Mắt dại nghệch.*

nghển đg. Vươn cao cổ lên. *Cổ nghển lên để nhìn. Nghển cổ. Nghển đầu.*

nghênh đg. Đưa cao lên (đầu hay bộ phận của đầu) và hướng về phía cần chú ý. *Nghênh mặt nhìn trời. Nghênh tai lên nghe ngóng.*

nghênh chiến đg. Đón đánh mặt đối mặt. *Dàn đội hình nghênh chiến với địch.*

nghênh hôn đg. (cũ). Đón dâu.

nghênh ngang t. **1** (Để đồ đạc hay làm

việc gì) choán chỗ, bất chấp trật tự, bất chấp quy định, gây trở ngại cho việc đi lại. *Đồ đạc để nghênh ngang giữa lối đi. Đi xe đạp hàng ba nghênh ngang giữa đường. Nghênh ngang như đám rước.* **2** Tỏ ra không kiêng sợ gì ai, ngang nhiên làm những việc biết rằng mọi người có thể phản đối. *Tính khí nghênh ngang chẳng coi ai ra gì. Nghênh ngang như ở chỗ không người.*

nghênh ngáo t. Vênh váo, kiêu ngạo. *Bộ mặt nghênh ngáo.*

nghênh tiếp đg. Đón tiếp một cách trọng thể. *Nghênh tiếp vị nguyên thủ quốc gia. Lễ nghênh tiếp.*

nghênh xuân đg. (cũ). Đón xuân.

nghểnh đg. (id.). Nghển.

nghễnh ngãng t. Bị điếc nhẹ, tai nghe không được rõ, thường nghe chỗ rõ chỗ không. *Cụ già nghễnh ngãng. Tai nghễnh ngãng.*

nghêu (ph.). x. *ngao*$_1$.

nghêu ngao đg. Hát hoặc đọc to một mình một cách như để mà hát, mà đọc, không chú ý gì đến nội dung. *Học chữ nho, nghêu ngao suốt ngày. Hát nghêu ngao vài câu cho đỡ buồn.*

nghễu nghện t. Có dáng vẻ hoặc ở vị trí cao, trông như vượt lên trên những gì ở xung quanh. *Chiếc cần cẩu cao nghễu nghện. Nghễu nghện trên lưng ngựa.*

nghi đg. Nghĩ có thể là người nào đó, là đã xảy ra việc nào đó, thường là không tốt, nhưng không có đủ cơ sở để khẳng định. *Nghi có kẻ đã lấy cắp. Hết nghi người này, đến nghi người khác. Nghi oan. Tôi nghi là anh ta đã biết rồi.*

nghi án d. (id.). **1** Vụ án chưa biết thủ phạm, chưa rõ manh mối. **2** (cũ). Vấn đề nghiên cứu chưa kết luận được, vì chưa đủ chứng cớ.

nghi binh đg. Hành động để đánh lừa đối phương trong chiến đấu. *Một nhóm chiến sĩ làm nhiệm vụ nghi binh nhử địch. Bắn nghi binh. Đốt khói làm kế nghi binh.*

nghi hoặc đg. Có điều nghi ngờ vì không rõ, không hiểu sự thật ra sao. *Thấy khói, nghi hoặc không dám tiến quân. Nhìn soi mói, vẻ nghi hoặc. Còn nghi nghi hoặc hoặc.*

nghi kị cv. *nghi kỵ*. đg. Nghi ngờ và ghen ghét. *Nghi kị lẫn nhau. Gây nghi kị và chia rẽ.*

nghi lễ d. Như *lễ nghi*. *Mai táng theo nghi lễ.*

nghi môn d. Diềm thêu thời trước dùng treo ở cửa chính hoặc trước bàn thờ.

nghi ngại đg. Nghi ngờ, e ngại, chưa dám có thái độ, hành động rõ ràng. *Chưa biết rõ, nên còn nghi ngại.*

nghi ngờ đg. Nghi, không tin (nói khái quát). *Kiểm tra lại những chỗ còn nghi ngờ.*

nghi ngút t. (Khói, hơi) nhiều và toả ra không ngớt. *Khói hương nghi ngút. Nồi cơm bốc hơi nghi ngút.*

nghi thức d. Toàn bộ nói chung những điều quy định, theo quy ước xã hội hoặc thói quen, cần phải làm đúng để bảo đảm tính nghiêm túc của sự giao tiếp hoặc của một buổi lễ. *Đón khách nước ngoài theo đúng nghi thức ngoại giao. Nghi thức của lời nói.*



nghi tiết d. (cũ). Như *nghi thức*. *Nghi tiết tế thần.*

nghi trang đg. (ph.). Như *nguỵ trang*. *Cắm lá nghi trang trên trận địa pháo.*

nghi trượng d. Vật trang hoàng bày nơi cung thất, dinh thự hay dùng khi vua quan đi đường, như tàn, cờ, quạt, binh khí, v.v. (nói khái quát).

nghi vấn đg. (hoặc d.). **1** Nghi ngờ và thấy cần được xem xét, giải đáp. *Hiện tượng đáng nghi vấn. Nêu ra một số nghi vấn.* **2** (Hình thức câu) đặt ra câu hỏi để, nói chung, yêu cầu trả lời. *Câu nghi vấn.*

nghi vệ **I** d. Như *nghi trượng*. **II** t. (id.). Oai nghiêm và đúng nghi thức.

nghì d. (cũ). Nghĩa, tình nghĩa. *Ăn ở có nghì.*

nghỉ$_1$ d. (ph.) Nó, hắn.

nghỉ$_2$ đg. **1** Tạm ngừng công việc hoặc

một hoạt động nào đó. *Nghỉ một tí cho đỡ mệt. Làm việc ngày đêm không nghỉ. Nghỉ tay*. Nghỉ đẻ* (nghỉ theo quy định trong thời gian sinh đẻ, đối với người làm việc ăn lương). *Máy chạy lâu cần cho nghỉ.* **2** Thôi, không tiếp tục công việc nghề nghiệp, chức vụ đang làm. *Nghỉ việc*. Nghỉ hưu* (về hưu). *Nghỉ chức trưởng phòng* (kng.). **3** (kc.). Ngủ. *Khuya rồi, mời cụ đi nghỉ.*

nghỉ hè đg. Nghỉ vào mùa hè trong một thời gian nhất định, sau khi kết thúc một năm học.

nghỉ mát đg. Nghỉ để dưỡng sức ở nơi có khí hậu mát mẻ. *Đi nghỉ mát ở bãi biển. Nhà nghỉ mát.*

nghỉ ngơi đg. Nghỉ để hồi phục sức khoẻ (nói khái quát). *Nghỉ ngơi hợp lí. Chế độ nghỉ ngơi. Tư tưởng nghỉ ngơi* (tinh thần mệt mỏi, muốn được an nhàn).

nghỉ phép đg. Nghỉ hằng năm trong một thời gian nhất định, theo quy định chung của nhà nước đối với cán bộ, công nhân, viên chức.

nghỉ tay đg. (kng.). Tạm ngừng công việc chân tay để nghỉ cho khỏi mệt. *Mệt rồi, nghỉ tay một lúc.*

nghỉ việc đg. Nghỉ hẳn hoặc nghỉ trong một thời gian dài, không tiếp tục công việc nghề nghiệp đang làm. *Xin nghỉ việc vì lí do sức khoẻ. Buộc nghỉ việc* (một hình thức kỉ luật).

nghĩ đg. **1** Vận dụng trí tuệ vào những gì đã nhận biết được, rút ra nhận thức mới để có ý kiến, sự phán đoán, thái độ. *Nghĩ mưu kế. Dám nghĩ dám làm. Anh em có ý kiến như vậy, anh nghĩ thế nào? Cảm thấy khó nghĩ. (Anh nên) nghĩ lại*.* **2** (thường dùng trước *đến, tới, về*). Có ở trong tâm trí, nhớ đến, tưởng đến. *Đi xa, lúc nào cũng nghĩ về quê hương, đất nước. Nghĩ đến công ơn cha mẹ.* **3** (thường dùng trước *là, rằng*). Cho là, cho rằng (sau khi đã nghĩ). *Nghĩ là thật, hoá ra không phải. Tôi nghĩ thế nào anh ấy cũng đến.*

nghĩ bụng đg. (kng.). Suy nghĩ và có nhận định, đánh giá về một vấn đề gì đó, nhưng không nói ra.

nghĩ lại đg. (kng.). Suy nghĩ, xem xét lại điều đã nghĩ, đã làm, để có sự thay đổi ý kiến, thái độ. *Nghĩ lại mới thấy đúng. Mong ông nghĩ lại cho.*

nghĩ ngợi đg. (kng.). Nghĩ kĩ và lâu (nói khái quát). *Mặt thần ra, nghĩ ngợi. Tính hay nghĩ ngợi.*

nghĩ suy đg. (vch.). Như *suy nghĩ.*

nghí ngoáy đg. (id.). Như *hí hoáy. Viết nghí ngoáy.*

nghị d. (cũ). Nghị viên, nghị sĩ (gọi tắt). *Ông nghị.*

nghị án đg. (Toà án) thảo luận riêng để quyết định hình thức xử lí về một vụ án.

nghị định d. Văn bản của một cơ quan hành chính cấp cao dùng để quy định một vấn đề gì. *Nghị định của chính phủ.*

nghị định thư d. Điều ước do hai hay nhiều nước kí kết, thường là để cụ thể hoá những vấn đề đã được quy định trong các hiệp ước, hiệp nghị.

nghị gật d. (cũ; kng.). Đại biểu dân cử bầu ra chỉ để làm vì, không có tác dụng gì (gọi một cách châm biếm).

nghị hoà đg. (cũ). Bàn bạc giảng hoà giữa các bên đang giao chiến.

nghị luận đg. Bàn và đánh giá cho rõ về một vấn đề nào đó. *Văn nghị luận* (thể văn dùng lí lẽ phân tích, giải quyết vấn đề).

nghị lực d. Sức mạnh tinh thần tạo cho con người sự kiên quyết trong hành động, không lùi bước trước khó khăn. *Giàu nghị lực. Một nghị lực phi thường.*

nghị quyết d. Quyết định đã được chính thức thông qua ở hội nghị, sau khi vấn đề đã được tập thể thảo luận. *Hội nghị thông qua nghị quyết. Chấp hành nghị quyết.*

nghị sĩ d. Người được bầu vào nghị viện (hay quốc hội ở một số nước dân chủ).

Nghị sĩ hạ nghị viện. Nghị sĩ quốc hội.
nghị trường d. Nơi hội họp của nghị viện.
nghị viên d. (cũ). Nghị sĩ.
nghị viện d. Cơ quan lập pháp ở nước dân chủ, toàn bộ hay một bộ phận được thành lập trên nguyên tắc bầu cử.
nghĩa$_1$ d. **1** Điều được coi là hợp lẽ phải, làm khuôn phép cho cách xử thế của con người trong xã hội. *Vì nghĩa lớn. Trọng nghĩa khinh tài*. Làm việc nghĩa.* **2** Quan hệ tình cảm thuỷ chung, phù hợp với những quan niệm đạo đức nhất định. *Nghĩa thầy trò. Ăn ở với nhau có nghĩa. Trả nghĩa*.*
nghĩa$_2$ d. **1** Nội dung diễn đạt của một kí hiệu, đặc biệt của kí hiệu ngôn ngữ. *Những nghĩa của từ "đánh". Tìm hiểu nghĩa của câu.* **2** (thường dùng sau *có*). Cái nội dung làm thành giá trị. *Lao động làm cho cuộc sống trở nên có nghĩa.*
nghĩa binh d. (cũ). Nghĩa quân.
nghĩa bóng d. Nghĩa của từ ngữ vốn chỉ một vật hữu sinh hoặc cụ thể, được dùng để gợi ý hiểu cái vô sinh hoặc trừu tượng. *Trong "đường đời", "đường" được dùng với nghĩa bóng.*
nghĩa bộc d. (cũ). Người đầy tớ trung thành, có nghĩa với chủ.
nghĩa cử d. (cũ). Việc làm, hành động vì nghĩa.
nghĩa dũng t. (cũ; kết hợp hạn chế). Dũng cảm vì nghĩa lớn. *Quân nghĩa dũng* (nghĩa quân).
nghĩa đen d. Nghĩa của từ ngữ được coi là có trước những nghĩa khác về mặt logic hay về mặt lịch sử. *Nghĩa đen của từ "xuân" là chỉ một mùa trong năm.*
nghĩa địa d. Khu đất chung dùng làm nơi chôn người chết.
nghĩa hiệp t. Có tinh thần quên mình vì việc nghĩa, cứu giúp người khi gặp khó khăn hoạn nạn. *Lòng nghĩa hiệp.*
nghĩa khí I d. Chí khí của người nghĩa hiệp. *Một con người giàu nghĩa khí.* **II** t. Có nghĩa khí. *Những người nghĩa khí.*
nghĩa là Tổ hợp dùng để mở đầu phần giải thích nội dung của điều vừa nói đến, nêu ra cái ý cơ bản cần suy ra để hiểu; túc là. *Chiến tranh nghĩa là tàn phá, chết chóc.*
nghĩa lí cv. *nghĩa lý.* d. **1** (cũ; id.). Như *đạo lí.* **2** (thường dùng có kèm ý phủ định). Ý nghĩa quan trọng. Một việc làm chẳng có nghĩa lí gì cả.
nghĩa quân d. Quân đội được tổ chức nên trong cuộc khởi nghĩa.
nghĩa sĩ d. (cũ). Người có nghĩa khí, dám hi sinh vì nghĩa lớn.
nghĩa thương d. (dùng phụ sau d.). Quỹ gồm tiền và chủ yếu là thóc, lập ra ở nông thôn thời trước để phòng cứu đói khi mất mùa. *Thóc nghĩa thương. Quỹ nghĩa thương.*
nghĩa trang d. (trtr.). Nghĩa địa. *Nghĩa trang liệt sĩ.*
nghĩa tử là nghĩa tận Con người đối với nhau có gì thì đến lúc chết cũng là hết (cho nên đối với người đã chết rồi thì mọi điều giận ghét thù oán đều nên bỏ qua, mà chỉ nên có biểu hiện tình cảm dịp cuối cùng, phúng viếng, đưa tang...). *Quên hiềm khích cũ, đến viếng, nghĩa tử là nghĩa tận.*
nghĩa vụ d. **1** Việc mà pháp luật hay đạo đức bắt buộc phải làm đối với xã hội, đối với người khác. *Lao động là nghĩa vụ của mỗi người. Nghĩa vụ công dân. Thóc nghĩa vụ* (kng.; thóc nộp thuế nông nghiệp). **2** (kng.). Nghĩa vụ quân sự (nói tắt). *Đi nghĩa vụ. Khám nghĩa vụ* (khám sức khoẻ để thực hiện nghĩa vụ quân sự).
nghĩa vụ quân sự d. Nghĩa vụ của công dân tham gia lực lượng vũ trang.
nghịch$_1$ đg. (Trẻ con) chơi đùa những trò đáng lẽ không nên hoặc không được phép vì có thể gây hại. *Nghịch nước. Không cho trẻ nghịch dao.*
nghịch$_2$ t. **1** Không thuận, ngược lại với thuận. *Chuyển động theo chiều nghịch. Phản ứng nghịch. Tỉ lệ nghịch*. Năm nay thời tiết nghịch.* **2** (cũ; kết hợp hạn

chế). Hay làm loạn, có hoạt động chống đối. *Đất nghịch có tiếng.*
nghịch biến t. (Hàm) biến thiên ngược chiều với biến (giảm khi biến tăng, tăng khi biến giảm).
nghịch cảnh d. Cảnh ngộ éo le, trắc trở. *Gia đình gặp phải nghịch cảnh.*
nghịch đảo I t. (Hai số hoặc hai biểu thức) nhân với nhau thì bằng 1. $\frac{3}{5}$ *và* $\frac{5}{3}$ *là hai số nghịch đảo nhau.* **II** d. Số (hoặc biểu thức) mà nhân với số (hoặc biểu thức) đã cho thì bằng 1. $\frac{3}{5}$ *là nghịch đảo của* $\frac{5}{3}$.
nghịch đề d. (id.). Phản đề.
nghịch lí cv. *nghịch lý*. d. Điều có vẻ ngược với logic thông thường, nhưng vẫn đúng hoặc khó bác bỏ.
nghịch ngợm t. Hay nghịch, thích nghịch. *Đứa bé nghịch ngợm.*
nghịch phách d. Dấu lặng đặt vào phách mạnh hoặc phần đầu của phách mạnh, gây cảm giác không ổn định.
nghịch tặc d. (cũ). Kẻ phản nghịch.
nghiêm t. **1** Không cho phép có một sự vi phạm, dù là nhỏ và bất cứ với ai, đối với những điều quy định. *Giữ nghiêm kỉ luật. Lệnh nghiêm. Tính rất nghiêm.* **2** Tỏ ra nghiêm, không để thấy biểu lộ tình cảm, gây cảm giác nể sợ. *Nét mặt nghiêm lại. Nghiêm giọng phê bình.* **3** (Tư thế đứng) thẳng, ngay ngắn, chỉnh tề. *Đứng nghiêm chào cờ.*
nghiêm cách t. (id.). Tỏ ra rất nghiêm (từ thường chỉ dùng trong quân đội). *Nghiêm cách chấp hành điều lệnh.*
nghiêm cấm đg. Cấm ngặt, hoàn toàn không cho phép. *Pháp luật nghiêm cấm.*
nghiêm cẩn t. (cũ; id.). Như *nghiêm mật*. *Canh phòng nghiêm cẩn.*
nghiêm chỉnh t. **1** (Ăn mặc, đi đứng) theo đúng phép tắc. *Ngồi rất nghiêm chỉnh. Đội ngũ nghiêm chỉnh. Bộ quân phục nghiêm chỉnh.* **2** Tỏ ra tuân theo các nguyên tắc và các quy định, không tự cho phép mình làm gì vượt ra ngoài. *Nghiêm chỉnh chấp hành nội quy. Phát biểu ý kiến một cách nghiêm chỉnh.*
nghiêm đường d. (cũ; trtr.). Cha (không dùng để xưng gọi).
nghiêm huấn đg. (cũ; kết hợp hạn chế). Dạy bảo nghiêm khắc (nói về cha đối với con). *Lời nghiêm huấn.*
nghiêm khắc t. Có yêu cầu rất chặt chẽ, không dễ dàng tha thứ hoặc bỏ qua một sai sót nào. *Trừng trị nghiêm khắc. Thái độ nghiêm khắc. Nghiêm khắc với bản thân.*
nghiêm mật t. Hết sức chặt chẽ, cẩn thận về mặt tổ chức, không để có sơ hở, dù nhỏ. *Canh phòng nghiêm mật. Phòng thủ nghiêm mật.*
nghiêm minh t. Có những yêu cầu chặt chẽ, rõ ràng, áp dụng cho mọi người, ai cũng như ai và trong mọi trường hợp. *Thưởng phạt nghiêm minh. Kỉ luật nghiêm minh. Tính chất nghiêm minh của pháp luật.*
nghiêm ngặt t. Có yêu cầu chặt chẽ, gắt gao đối với những quy định đã đề ra. *Nội quy rất nghiêm ngặt. Kỉ luật quân đội là kỉ luật nghiêm ngặt.*
nghiêm nghị t. Tỏ ra nghiêm với vẻ quả quyết, dứt khoát. *Nét mặt nghiêm nghị. Đôi mắt nhìn nghiêm nghị. Giọng nghiêm nghị.*
nghiêm nhặt (ph.). x. *nghiêm ngặt.*
nghiêm phụ d. (cũ; trtr.). Cha (không dùng để xưng gọi).
nghiêm trang t. (Ăn mặc, cử chỉ, nói năng) hết sức đứng đắn, biểu thị thái độ tôn kính. *Hàng ngũ nghiêm trang đứng chào cờ. Giọng nghiêm trang. Vẻ mặt nghiêm trang.*
nghiêm trị đg. Trừng trị nghiêm khắc theo pháp luật.
nghiêm trọng t. Ở trong tình trạng xấu, gay go đến mức trầm trọng, có nguy cơ dẫn đến những hậu quả hết sức tai hại. *Tình hình nghiêm trọng. Tệ lãng phí nghiêm trọng. Mất đoàn kết nghiêm trọng.*
nghiêm túc t. Có ý thức coi trọng đúng

mức những yêu cầu đối với mình, biểu hiện ở thái độ, hành động. *Thái độ học tập nghiêm túc. Thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ được giao.*

nghiễm nhiên I t. (id.). Thản nhiên như không trước sự việc nghiêm trọng. *Thái độ nghiễm nhiên trước cái chết.* **II** p. (thường dùng làm phần phụ trong câu). (Trở thành hoặc làm được) một cách tự nhiên, như từ đâu đưa đến, điều mà trước đó không ai ngờ tới. *Thừa hưởng gia tài của người chú, nghiễm nhiên trở thành triệu phú.*

nghiệm I đg. Kinh qua thực tế nhận thấy điều nào đó là đúng. *Ngày càng nghiệm thấy anh ấy nói rất đúng. Nghiệm ra rằng.* **II** d. **1** Giá trị hoặc hệ thống giá trị mà khi thay vào ẩn hoặc các ẩn thì làm cho một phương trình, bất phương trình, hoặc hệ phương trình, hệ bất phương trình trở thành những đẳng thức hoặc bất đẳng thức. **2** Hình thoả mãn các yêu cầu đề ra trong bài toán dựng hình. **III** t. (kng.). Có công hiệu. *Phương thức rất nghiệm.*

nghiệm đúng đg. Làm cho trở thành đẳng thức hoặc bất đẳng thức đúng. *$x = 3$ nghiệm đúng bất phương trình $2x < 8$.*

nghiệm số d. **1** Nghiệm được biểu hiện bằng số. **2** Giá trị gán cho biến số của một đa thức thì làm cho đa thức triệt tiêu.

nghiệm thu đg. Kiểm nghiệm để nhận hàng hay để tiếp nhận một công trình. *Nghiệm thu sản phẩm. Ngôi nhà vừa xây dựng, chưa nghiệm thu.*

nghiên d. Đồ dùng để mài mực hoặc son (viết chữ Hán).

nghiên cứu đg. Xem xét, tìm hiểu kĩ lưỡng để nắm vững vấn đề, giải quyết vấn đề hay để rút ra những hiểu biết mới. *Nghiên cứu tình hình. Nghiên cứu chính sách. Nghiên cứu khoa học.*

nghiên cứu khả thi đg. (hoặc d.). Nghiên cứu tính chất (hay khả năng) có thể thực hiện được. *Nghiên cứu khả thi về một dự án công nghiệp.*

nghiên cứu sinh d. Người đang được đào tạo theo chương trình trên bậc đại học để trở thành người nghiên cứu khoa học có học vị.

nghiên cứu viên d. Người làm công tác nghiên cứu có trình độ nghiên cứu độc lập.

nghiền$_1$ đg. **1** Làm cho nát vụn ra bằng cách vừa ép mạnh vừa chà xát nhiều lần. *Nghiền thức ăn cho gia súc. Máy nghiền đá. Nghiền bột.* **2** (kng.). Đọc, học rất kĩ. *Nghiền sách. Nghiền môn toán.*

nghiền$_2$ (ph.). x. *nghiện.*

nghiền ngẫm đg. Suy nghĩ lâu và kĩ càng, trở đi trở lại nhiều lần để tìm tòi, hiểu biết thấu đáo. *Nghiền ngẫm từng câu từng chữ. Nghiền ngẫm đề tài nghiên cứu.*

nghiến$_1$ d. Cây gỗ to ở rừng, lá dày, cứng, hình trái xoan, quả có năm cánh, gỗ màu nâu đỏ, nặng, rắn, thớ mịn, dùng trong xây dựng.



nghiến$_2$ đg. **1** Cọ xát đi cọ xát lại rất mạnh vào nhau (thường phát ra tiếng kêu). *Dây võng nghiến kĩu kịt. Nghiến răng ken két. Nghiến răng chịu đựng* (b.). **2** Siết mạnh hoặc lăn đè mạnh lên (thường nói về vật sắc, nhọn), làm cho đứt hoặc giập nát. *Bị máy nghiến đứt chân. Xích xe đạp nghiến nát gấu quần.*

nghiến$_3$ t. (kng.). (dùng phụ sau đg.). Ngay lập tức và rất nhanh. *Ập đến, trói nghiến lại.*

nghiến ngấu t. Như *ngấu nghiến. Ăn nghiến ngấu. Đọc nghiến ngấu.*

nghiện đg. Ham thích đến mức thành mắc thói quen khó bỏ. *Nghiện thuốc lá. Nghiện rượu.*

nghiện hút đg. Nghiện và hút ma tuý (nói khái quát). *Trung tâm cai nghiện cho những người nghiện hút.*

nghiện ngập đg. Nghiện các thứ (nói khái quát; hàm ý chê). *Chỉ hút chơi, không nghiện ngập.*

nghiêng I t. **1** Có vị trí lệch so với chiều

thẳng đứng hoặc với mặt phẳng nằm ngang. *Viết chữ nghiêng. Xây mặt nền hơi nghiêng cho dễ thoát nước.* **2** (thường dùng phụ sau đg.). Lệch về một bên so với hướng thẳng đứng, hướng chính diện. *Nhìn nghiêng. Nằm nghiêng. Quay nghiêng người.* **II** đg. **1** Làm cho nghiêng về một bên. *Nghiêng đầu sang bên trái. Nghiêng thùng để gạn nước.* **2** Hơi ngả về một phía. *Nghiêng về ý kiến tán thành.*

nghiêng mình đg. (trtr.). Cúi đầu tưởng nhớ và tỏ lòng kính phục người đã khuất. *Kính cẩn nghiêng mình trước mộ những liệt sĩ vô danh.*

nghiêng ngả đg. Như *ngả nghiêng.*

nghiêng nghé đg. (kng.). Như *nghiêng ngó.*

nghiêng ngó đg. (kng.). Nghiêng đầu nhìn, ngó. *Nghiêng ngó ngoài cửa một lúc rồi đi.*

nghiêng ngửa t. Ở trạng thái nghiêng qua ngả lại; thường dùng để ví cảnh điêu đứng. *Chiếc thuyền nghiêng ngửa trước sóng gió. Cười nghiêng cười ngửa. Cuộc đời nghiêng ngửa.*

nghiệp I d. **1** (kng.; id.). Nghề làm ăn, sinh sống. *Yên nghiệp làm ăn. Vui nghiệp nhà nông.* **2** (kng.; id.; dùng có kèm ý phủ định). Cơ nghiệp (nói tắt). *Phen này thì mất nghiệp.* **3** (cũ; vch.). Sự nghiệp (nói tắt). *Dựng nghiệp. Nối nghiệp*. Làm nên nghiệp lớn.* **II** d. Tổng thể nói chung những điều một người làm ở kiếp này, tạo thành cái nhân mà kiếp sau người đó phải chịu cái quả, theo quan niệm của đạo Phật.

nghiệp báo d. Như *quả báo.*

nghiệp chủ d. Người làm chủ một sản nghiệp gồm có nhà cửa, ruộng đất.

nghiệp chướng d. Hậu quả phải gánh chịu ở kiếp này do tội ác ở kiếp trước, theo quan niệm của đạo Phật. *Vòng nghiệp chướng.*

nghiệp dĩ t. (cũ). Vốn đã như thế rồi, như đã được định sẵn từ trước. *Chuyện tưởng là nghiệp dĩ, thật ra có nguồn gốc sâu xa.*

nghiệp dư t. Không chuyên nghiệp, không thuộc nghề nghiệp chính thức. *Diễn viên nghiệp dư. Đội kịch nghiệp dư.*

nghiệp đoàn d. Tổ chức của những người cùng nghề để bảo vệ quyền lợi nghề nghiệp. *Nghiệp đoàn thợ mỏ.*

nghiệp vụ d. Công việc chuyên môn của một nghề. *Trình độ nghiệp vụ. Bồi dưỡng nghiệp vụ.*

nghiệt t. (id.). Khắt khe quá đáng trong cách đối xử, làm cho người khác phải đau khổ. *Đối xử nghiệt.*

nghiệt ngã t. Khắt khe đến mức khó chịu đựng nổi; cay nghiệt. *Đối xử nghiệt ngã. Người mẹ ghẻ nghiệt ngã. Khí hậu nghiệt ngã.*

nghỉm p. (kng.; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Đến mức hoàn toàn không còn thấy dấu vết gì nữa. *Chìm nghỉm*. Tắt nghỉm. Chết nghỉm* (kng.).

nghìn d. cn. *ngàn.* **1** Số đếm, bằng mười trăm. *Hai nghìn đồng. Mấy trăm nghìn.* **2** Số lượng rất lớn, không xác định. *Nước non nghìn dặm. Đến nghìn đời cũng không quên. Bạc nghìn. Đáng giá nghìn vàng.*

nghìn cân treo sợi tóc x. *ngàn cân treo sợi tóc.*

nghìn nghịt t. x. *nghịt* (láy).

nghìn thu d. cn. *ngàn thu.* (vch.). Muôn đời; mãi mãi về sau. *Chiến công nghìn thu chói lọi.*

nghìn trùng d. cn. *ngàn trùng.* (vch.). Nơi xa xôi lắm, như cách trở núi sông trùng trùng điệp điệp. *Non nước nghìn trùng.*

nghìn xưa d. cn. *ngàn xưa.* (vch.). Thời gian rất xa trong quá khứ, cách đây hàng nghìn năm. *Những di tích từ nghìn xưa để lại.*

nghịt t. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Ở tình trạng như đặc kín hết, không còn chen vào đâu được nữa. *Đông nghịt*. Đen nghịt*.* // Láy: **nghìn nghịt**

(ý mức độ nhiều).

ngo ngoe đg. Cử động một cách khẽ khàng, yếu ớt; cựa quậy. *Con cua ngo ngoe cái càng. Hết dám ngo ngoe* (b.; kng.; hết dám làm gì).

ngò d. (ph.) Mùi. *Rau ngò.*

ngỏ đg. **1** Để mở, không đóng, không đậy kín. *Ngỏ cửa. Bỏ ngỏ*. Thư ngỏ*.* **2** (kc.). Bày tỏ tình cảm, ý nghĩ. *Ngỏ lời cảm ơn. Ngỏ ý.*

ngõ d. **1** Đường nhỏ và hẹp trong làng xóm, phố phường. *Ngõ phố. Đường ngang ngõ tắt.* **2** (cũ, hoặc ph.). Cổng vào sân nhà. *Bước ra khỏi ngõ. Trong nhà chưa tỏ ngoài ngõ đã tường* (tng.).

ngõ cụt d. Ngõ chỉ có một lối vào, đến cuối ngõ là cùng đường. *Bị dồn vào ngõ cụt* (b.).

ngõ hầu k. (cũ; kc.). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là mục đích mà việc làm vừa nói đến mong sao đạt cho được. *Làm việc quên mình, ngõ hầu chuộc lại lỗi lầm.*

ngõ hẻm d. Ngõ rất nhỏ và hẹp giữa các đường phố. *Hang cùng ngõ hẻm*.*

ngõ ngách d. Đường nhỏ, hẹp và ngoắt ngoéo (ở trong làng xóm, phố phường; nói khái quát). *Thuộc hết ngõ ngách trong khu phố.*

ngó$_1$ d. Mầm non của một số loài cây, mọc từ dưới bùn, dưới nước lên. *Trắng như ngó cần. Ngó sen.*

ngó$_2$ đg. **1** (ph.). Nhìn. *Ngó quanh ngó quất.* **2** (kng.; thường dùng có kèm ý phủ định). Để mắt đến, để ý đến. *Bận quá, không ngó gì đến nhà cửa.* **3** (kết hợp hạn chế). Thò đầu hoặc vươn cổ ra để nhìn, để quan sát. *Kiễng chân ngó cổ qua hàng rào. Ngó đầu ra ngoài cửa sổ.* **4** (ph.; dùng không có chủ ngữ). Coi. *Nó ăn mặc ngó oai quá. Ngồi rung đùi, ngó bộ đắc ý lắm.*

ngó ngàng đg. (thường dùng có kèm ý phủ định). Quan tâm, để ý. *Ít có thì giờ ngó ngàng đến việc nhà.*

ngó ngoáy đg. Động đậy, cựa quậy liên tiếp (thường nói về bộ phận cơ thể). *Chân tay ngó ngoáy luôn.*

ngọ d. **1** Kí hiệu thứ bảy (lấy ngựa làm tượng trưng) trong mười hai chi, dùng trong phép đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc. *Giờ ngọ* (từ 11 đến 13 giờ). *Năm Ngọ* (thí dụ, năm Canh Ngọ, nói tắt). *Tuổi Ngọ* (sinh vào một năm Ngọ). **2** (kết hợp hạn chế). Lúc giữa trưa. *Vừa đúng ngọ. Chính ngọ*.*

ngọ ngoạy (ph.). x. *ngọ nguậy.*

ngọ nguậy đg. Cựa quậy liên tiếp, không chịu nằm yên, không chịu để yên. *Cháu bé ngọ nguậy trong nôi. Nòng nọc ngọ nguậy cái đuôi.*

ngoa t. (Nói) quá so với sự thật, có sự phóng đại hoặc thêm thắt. *Nói ngoa. Nói thế kể cũng không ngoa.*

ngoa dụ d. Cách nói so sánh phóng đại nhằm diễn đạt ý một cách mạnh mẽ. *Nói "ngáy như sấm" là dùng lối ngoa dụ.*

ngoa ngoắt t. Lắm lời, hay nói những điều quá quắt, hỗn hào.

ngoa ngôn d. (id.). Lời nói ngoa, sai sự thật.

ngoã x. *thợ ngoã.*

ngoác đg. (kng.). Há to hết cỡ. *Ngoác miệng ra ngáp.*

ngoạc đg. (kng.). Như ngoác (nhưng thường hàm ý chê). *Đã sai còn ngoạc mồm ra cãi.*

ngoài I d. **1** Phía những vị trí không thuộc phạm vi được xác định nào đó; trái với *trong. Nhìn ra ngoài. Ai đứng ngoài kia? Yếu tố ngoài hệ thống. Dư luận trong và ngoài nước. Nước ngoài.* **2** Tập hợp những vị trí tuy thuộc phạm vi được xác định nào đó, nhưng nằm ở ranh giới và hướng ra phía những vật xung quanh. *Mặt ngoài của cái tủ. Bệnh ngoài da. Áo khoác ngoài. Nhìn bề ngoài.* **3** (dùng phụ sau d.). Phía trước so với phía sau, hoặc phía những vị trí ở xa trung tâm so với phía những vị trí ở gần trung tâm; trái với *trong. Nhà ngoài. Vây vòng trong vòng ngoài.* **4** Vùng địa lí ở vào phía bắc so với địa phương được xác định làm mốc,

N

trong phạm vi đất nước Việt Nam; trái với *trong*. *Ra Hà Nội, ăn Tết ở ngoài ấy. Quà của bà con ngoài này gửi biếu trong đó.* **5** (dùng trước d.). Khoảng thời gian sau thời điểm xác định làm mốc không bao lâu. *Ra ngoài Tết. Ngoài rằm thì gặt. Tuổi ngoài năm mươi.* **6** (dùng trước d.). Phạm vi những gì không trong phạm vi được xác định. *Lớp học ngoài giờ. Kết quả ngoài sức tưởng tượng. Việc làm ngoài ý muốn.* **7** (dùng trước d.). Phạm vi những gì khác, không kể những cái được xác định. *Ngoài báo cáo chính, còn có nhiều báo cáo bổ sung. Ngoài tiền lương ra, không có khoản thu nhập nào khác. Không ai, ngoài anh ta.* **II** k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là nơi sự vật nói đến tồn tại hoặc sự việc, hiện tượng nói đến xảy ra, nơi đó được coi là ở phía ngoài, vùng ngoài so với vị trí lấy làm mốc. *Trẻ đang chơi ngoài sân. Đứng ngoài đường nhìn vào nhà. Ngoài Bắc đang mùa mưa. Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã tường* (tng.).

ngoài lề Ở phía ngoài, không thuộc phạm vi những cái chính thức. *Chuyện ngoài lề.*

ngoài mặt Ở thái độ bên ngoài, biểu hiện bằng nét mặt, cử chỉ, v.v.; đối lập với những suy nghĩ, tình cảm thật sự có trong lòng. *Ngoài mặt thì tử tế mà trong lòng thì căm thù.*

ngoài miệng Ở lời lẽ nói ra; đối lập với ý nghĩ thật sự và việc làm thực tế. *Ngoài miệng thì tán thành, mà thực tế thì hoạt động chống đối.*

ngoài ra Ngoài cái, điều vừa nói đến là chính, thì còn có cái, điều khác nào đó nữa. *Gạo là lương thực chính, ngoài ra còn có ngô, khoai, sắn. Ngoài ra, không có cách nào khác.*

ngoài trời (kng.) Ở khoảng trống, không có mái che. *Biểu diễn ngoài trời. Ngủ ngoài trời.*

ngoải đ. (ph.; kng.). Nơi ở ngoài (đã được nói đến) ấy; ngoài ấy. *Ở ngoải.*

ngoái đg. Quay lại phía sau lưng. *Ngoái cổ lại nhìn. Đi thẳng một mạch, không ngoái lại. Ngoái tay ra sau lưng.*

ngoại d. **1** (dùng phụ sau một d. khác). *Nước ngoài* (sản xuất); phân biệt với *nội*. *Hàng ngoại. Vải ngoại.* **2** (dùng phụ sau một d. khác). Dòng họ của mẹ (hoặc cũng có khi của vợ). *Bà con bên ngoại. Ông ngoại. Về chơi quê ngoại.* **3** (ph.; kng.). Ông ngoại hay bà ngoại (gọi tắt một cách thân mật, trong ngôn ngữ của trẻ con hoặc dùng với trẻ con). *Cháu đưa ngoại bế nào!* **4** (dùng trước d. số lượng, chỉ con số chẵn hàng chục từ bốn mươi trở lên; nói về tuổi tác). Mức đã quá; ngoài. *Tuổi đã ngoại bảy mươi.* **5** (kng.; kết hợp hạn chế). Khoa ngoại (nói tắt). *Bác sĩ ngoại.*

ngoại bang d. (cũ). Nước ngoài. *Sự giao thiệp với ngoại bang. Lệ thuộc vào ngoại bang.*

ngoại cảm d. **1** (id.). Bệnh do thời tiết tác động đột ngột đến cơ thể (nói khái quát). **2** Cảm nhận không qua các kênh giác quan.

ngoại cảnh d. **1** Những điều kiện bên ngoài đối với đời sống của sinh vật (nói tổng quát). *Khí hậu là điều kiện ngoại cảnh quan trọng đối với cây trồng.* **2** Hoàn cảnh, những điều kiện khách quan bên ngoài (nói tổng quát; phân biệt với *nội tâm con người*).

ngoại công d. Thuật rèn luyện gân cốt, da thịt; phân biệt với *nội công*.

ngoại cỡ d. (thường dùng phụ sau d.). Cỡ đặc biệt, lớn hơn tất cả những cỡ thường có. *Quần áo ngoại cỡ.*

ngoại diên d. Tập hợp tất cả các đối tượng có các thuộc tính chung được phản ánh trong một khái niệm; phân biệt với *nội hàm*.

ngoại đạo d. (thường dùng phụ sau d.). **1** Tôn giáo khác (nói khái quát), trong quan hệ với tôn giáo được nói đến. *Bài xích người ngoại đạo.* **2** (kng.). Lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp khác (nói

khái quát), trong quan hệ với lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp được nói đến. *Không hiểu gì về âm nhạc, vì là người ngoại đạo.*

ngoại động t. (Động từ) đòi hỏi phải có bổ ngữ đối tượng trực tiếp để cho nghĩa được đầy đủ; phân biệt với *nội động*. *"Đọc"* (đọc thư, đọc báo) *là một động từ ngoại động.*

ngoại giao **I** d. (thường dùng phụ sau d.). Sự giao thiệp với nước ngoài để bảo vệ quyền lợi của quốc gia mình và để góp phần giải quyết những vấn đề quốc tế chung. *Bộ ngoại giao. Đặt quan hệ ngoại giao. Đấu tranh ngoại giao.* **II** đg. (kng.). Giao thiệp với bên ngoài, người ngoài. *Có tài ngoại giao nên dễ làm quen.*

ngoại giao đoàn d. x. *Đoàn ngoại giao.*

ngoại giao nhân dân d. Sự giao thiệp với nước ngoài trên danh nghĩa các tổ chức, đoàn thể phi chính phủ.

ngoại giới d. Thế giới khách quan bên ngoài con người.

ngoại hạng d. (thường dùng phụ sau d.). Hạng đặc biệt, trên tất cả các hạng xếp theo bình thường. *Giải thưởng ngoại hạng.*

ngoại hình d. Hình dáng người. *Đặc điểm ngoại hình. Người có ngoại hình đẹp. Ngoại hình cân đối.*

ngoại hoá d. (cũ). Hàng ngoại.

ngoại hối d. Chứng từ tín dụng và thanh toán biểu hiện bằng ngoại tệ, dùng trong thanh toán quốc tế (nói khái quát).

ngoại hôn x. *chế độ ngoại hôn.*

ngoại khoa d. x. *khoa ngoại.*

ngoại khoá d. Môn học hoặc hoạt động giáo dục ngoài giờ, ngoài chương trình chính thức (nói khái quát); phân biệt với *nội khoá.*

ngoại kiều d. Người thuộc quốc tịch nước ngoài sinh sống ở một nước nào đó, trong quan hệ với nước ấy.

ngoại lai t. Từ bên ngoài đến, từ bên ngoài đưa vào. *Nhân tố ngoại lai. Từ ngoại lai* (mượn của tiếng nước ngoài).

ngoại lệ d. Cái nằm ngoài cái chung. *Trường hợp ngoại lệ. Quy tắc ngữ pháp nào cũng có ngoại lệ.*

ngoại lực d. Lực tác dụng từ bên ngoài.

ngoại ngạch t. (id.). Ngoài ngạch thường. *Thuế ngoại ngạch.*

ngoại ngữ d. Tiếng nước ngoài.

ngoại nhập đg. x. *nhập ngoại.*

ngoại ô d. **1** Vùng ở rìa nội thành của thành phố. *Các phố ngoại ô.* **2** (cũ; id.). Ngoại thành. *Các làng ở ngoại ô.*

ngoại phạm đg. Ở ngoài mọi khả năng và điều kiện phạm tội (nói về người bị tình nghi trong một vụ án). *Bằng chứng ngoại phạm.*

ngoại quốc d. (cũ; thường dùng phụ sau d.). Nước ngoài. *Người ngoại quốc. Ở ngoại quốc về.*

ngoại suy đg. Mở rộng các kết luận có được từ sự quan sát một hiện tượng sang những hiện tượng ngoài phạm vi đã được xem xét. *Phương pháp ngoại suy.*

ngoại tệ d. Tiền nước ngoài.

ngoại tệ mạnh d. Đồng tiền nước ngoài có khả năng chuyển đổi dễ dàng trên thị trường quốc tế (thường chỉ đồng dollar Hoa Kì).

ngoại thành d. Khu vực bao quanh bên ngoài thành phố, nhưng thuộc về thành phố về mặt hành chính. *Các huyện ngoại thành Hà Nội.*

ngoại thất d. Những gì làm thành phía bên ngoài của ngôi nhà (nói tổng quát), phân biệt với *nội thất. Trang trí ngoại thất.*

ngoại thị d. Khu vực bao quanh bên ngoài thị xã. *Dân ngoại thị. Sống ở ngoại thị.*

ngoại thương d. Việc buôn bán của một nước với nước ngoài (nói khái quát). *Chính sách ngoại thương. Phát triển ngoại thương.*

ngoại tỉ cv. *ngoại tỷ.* d. Số hạng thứ nhất và thứ tư trong một tỉ lệ thức.

ngoại tiếp t. **1** (Đường tròn, mặt cầu) đi qua tất cả các đỉnh của một đa giác, đa diện. *Đường tròn ngoại tiếp của một*

N

đa giác. Mặt cầu ngoại tiếp của một tứ diện. **2** (Đa giác, đa diện) chứa trọn một hình tròn (hoặc hình cầu) và có tất cả các cạnh (hoặc các mặt) tiếp xúc với đường tròn (hoặc mặt cầu). *Đa giác ngoại tiếp với một hình tròn. Đa diện ngoại tiếp với một hình cầu.*

ngoại tiết t. (Tuyến của cơ thể) tiết chất ra ngoài bằng ống dẫn.

ngoại tình đg. Có quan hệ yêu đương bất chính khi đã có vợ hay có chồng.

ngoại tộc d. **1** Người thuộc dân tộc, bộ tộc hay thị tộc khác với dân tộc, bộ tộc, thị tộc của mình (nói khái quát). **2** Người không cùng dòng họ với mình (nói khái quát).

ngoại trú đg. (Học sinh, người bệnh) không ăn ở ngay trong trường, trong bệnh viện; phân biệt với *nội trú*. *Điều trị ngoại trú. Học sinh ngoại trú.*

ngoại trừ đg. Trừ ra không kể. *Mọi người đều có mặt, ngoại trừ một vài người ốm.*

ngoại trưởng d. Bộ trưởng bộ ngoại giao của một số nước.

ngoại tỷ (id.). x. *Ngoại tỉ.*

ngoại văn d. (dùng phụ sau d.). (Sách báo) tiếng nước ngoài (nói khái quát). *Hiệu sách ngoại văn.*

ngoại vi d. Những phố xa trung tâm của một thành phố (nói tổng quát). *Ngoại vi Hà Nội.*

ngoại viện d. Sự viện trợ, giúp đỡ của nước ngoài.

ngoại xâm d. Sự xâm lược lãnh thổ do quân đội nước ngoài tiến hành bằng chiến tranh. *Chống ngoại xâm. Giặc ngoại xâm.*

ngoạm I đg. Cắn hoặc cặp lấy bằng miệng mở rất to. *Bị chó ngoạm vào chân. Trâu bò ngoạm cỏ xoàn xoạt.* **II** d. (kng.). Gầu ngoạm (nói tắt). *Bốc hàng bằng loại ngoạm to.*

ngoan t. **1** Nết na, dễ bảo, biết nghe lời (thường nói về trẻ em). *Đứa bé ngoan.* **2** (cũ). Khôn và giỏi (thường nói về phụ nữ). *Gái ngoan. Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan* (cd.). **3** (id.; kết hợp hạn chế). Khéo trong lao động. *Cô ấy dệt trông ngoan tay lắm.*

ngoan cố t. Khăng khăng giữ đến cùng, không chịu từ bỏ ý nghĩ, hành động sai trái của mình, mặc dù bị phản đối, chống đối mạnh mẽ. *Thái độ ngoan cố.*

ngoan cường t. Kiên quyết và bền bỉ chiến đấu đến cùng. *Tinh thần chiến đấu ngoan cường.*

ngoan đạo t. Có lòng tin và làm theo đạo một cách tuyệt đối (từ thường dùng trong đạo Cơ Đốc). *Con chiên ngoan đạo.*

ngoan ngoãn t. Dễ bảo, sẵn sàng nghe và làm theo lời người trên. *Đứa trẻ ngoan ngoãn.*

ngoạn cảnh đg. Ngắm xem phong cảnh. *Thanh thản như người đi ngoạn cảnh.*

ngoạn mục t. Đẹp, trông thích mắt. *Phong cảnh thật ngoạn mục.*

ngoảnh đg. Quay mặt về một phía nào đó. *Ngoảnh nhìn lại phía sau. Ngoảnh mặt làm ngơ.*

ngoảnh đi ngoảnh lại (kng.). Tả thời gian trôi đi rất nhanh, như qua đi lúc nào không biết; chỉ mới đó mà. *Ngoảnh đi ngoảnh lại đã hết năm.*

ngoao đg. Từ mô phỏng tiếng kêu của mèo.

ngoáo d. (kng.) Ngoáo ộp (nói tắt).

ngoáo ộp d. Tên gọi một quái vật bịa ra để doạ trẻ con; thường dùng để ví vật đưa ra để doạ dẫm, uy hiếp tinh thần. *Con ngoáo ộp.*

ngoáp đg. (id.). Ngáp (thường nói về cá).

ngoay ngoảy (cũ, hoặc ph.). x. *nguây nguẩy.*

ngoảy (cũ, hoặc ph.). x. *nguẩy.*

ngoáy đg. **1** Thọc một vật vào chỗ sâu rồi làm cho phía đầu xoay thành những vòng tròn. *Ngoáy tai. Ngoáy cái thìa trong cốc cà phê.* **2** (kng.). Viết bằng cách đưa ngòi bút rất nhanh. *Ngoáy vội bức thư. Viết ngoáy lia lịa. Chữ ngoáy, khó đọc.*

ngoắc đg. (kng.). Móc, mắc. *Ngoắc túi*

vào ghiđông xe.

ngoắc ngoải (id.). x. *Ngắc ngoải.*

ngoắc ngoặc đg. (kng.; id.). Móc ngoặc.

ngoặc$_1$ **I** d. Ngoặc đơn, hay đôi khi ngoặc kép (nói tắt). *Đặt trong ngoặc. Mở ngoặc. Đóng ngoặc.* **II** đg. Dùng một dấu móc viết thêm vào. *Ngoặc thêm vào mấy chữ chép thiếu.*

ngoặc$_2$ đg. **1** (id.). Như *ngoắc.* **2** (kng.). Thông đồng với nhau. *Ngoặc với con buôn.*

ngoặc đơn d. **1** Dấu ( ) dùng làm dấu câu để chỉ ranh giới của thành phần chêm vào trong câu, có tác dụng như nói thêm vào hoặc chú thích thêm. **2** Dấu ( ) dùng làm kí hiệu toán học để tách ra biểu thức đại số và cho thấy là phải làm cùng một phép toán với toàn bộ biểu thức đó.

ngoặc kép d. Dấu " " dùng làm dấu câu để chỉ ranh giới của một lời nói được thuật lại trực tiếp hoặc của một từ ngữ được dùng với ý nghĩa không bình thường (thường là mỉa mai).

ngoặc tay đg. (kng.). Ngoắc ngón tay trỏ vào với nhau giữa hai người, coi là làm dấu hiệu đã đồng ý cùng nhau giao ước một vấn đề gì.

ngoặc vuông d. Dấu [ ], có giá trị như ngoặc đơn.

ngoằn ngoèo t. Từ gợi tả dáng vẻ cong vẹo theo nhiều hướng khác nhau. *Chữ kí ngoằn ngoèo. Con đường qua núi ngoằn ngoèo uốn lượn.*

ngoắt$_1$ đg. (kng.). Vẫy. *Ngoắt tay ra hiệu.*

ngoắt$_2$ đg. Như *ngoặt. Tàu ngoắt lái. Quay ngoắt lại.*

ngoắt ngoéo t. (Đường đi) uốn lượn, quanh co nhiều. *Đường đi ngoắt ngoéo.*

ngoặt đg. Chuyển đột ngột sang hướng khác. *Ngoặt sang phải. Bẻ ngoặt tay lái. Bước ngoặt*.*

ngoặt ngoẹo t. Mềm, yếu, không đứng thẳng được. *Cành hoa ngoặt ngoẹo.*

ngóc$_1$ d. (id.). Như *ngách.*

ngóc$_2$ đg. Cất cao đầu lên. *Ngóc đầu lên khỏi mặt nước. Nòng pháo ngóc lên trời. Bị chèn ép, không ngóc đầu lên được* (b.).

ngóc ngách d. Ngách (nói khái quát); thường dùng để ví chỗ sâu kín, lắt léo, khó thấy. *Hang sâu có nhiều ngóc ngách. Những ngóc ngách của vấn đề.*

ngọc d. Đá quý, thường dùng làm vật trang sức, trang trí. *Chuỗi hạt ngọc.*

ngọc bích d. Đá trầm tích silicium, thường có vân màu sắc sặc sỡ, mài nhẵn rất đẹp, có thể dùng làm đá trang trí, làm đồ trang sức.

ngọc hành d. Cơ quan giao cấu của giống đực, của đàn ông.

Ngọc Hoàng d. Vị chúa tể của muôn loài ngự trị ở trên trời, theo mê tín.

ngọc lan d. Cây nhỡ cùng họ với giổi, lá hình trái xoan dài, hoa màu trắng ngà, hương thơm nồng, thường trồng làm cảnh và lấy hoa.

ngọc lan tây d. Cây to cùng họ với na, cành mảnh thõng xuống, hoa màu lục vàng, mùi thơm, thường trồng làm cảnh.

ngọc ngà d. Ngọc và ngà; dùng để ví cái đẹp của thân thể người phụ nữ. *Tấm thân ngọc ngà.*

ngọc phả d. Sách ghi chép lai lịch, thân thế, sự nghiệp của những người được người đời kính trọng, tôn thờ. *Ngọc phả Hùng Vương.*

ngọc thạch d. Ngọc màu xanh nhạt, nửa trong suốt, thường dùng làm đồ trang sức, trang trí.

ngọc thỏ d. Con thỏ bằng ngọc; dùng trong văn học cũ để chỉ mặt trăng.

ngọc trai d. Viên ngọc lấy trong con trai, dùng làm đồ trang sức.

ngoe d. (ph.). Chân con cua.

ngoe ngoảy (ph.). x. *ngoe nguẩy.*

ngoe nguẩy đg. **1** Khẽ uốn qua uốn lại, làm cho cử động một cách mềm mại. *Chó ngoe nguẩy đuôi.* **2** (id.). Nguây nguẩy.

ngoé d. (ph.). Ếch mình nhỏ và dài, thường sống ở bờ ruộng, trong bãi cỏ. *Coi*

N

mạng người như ngoé (coi không ra gì).

ngoen ngoẻn t. (kng.). Từ gợi tả vẻ nói năng trơn tru một cách trơ tráo không biết ngượng. *Chối ngoen ngoẻn.*

ngoẻo đg. **1** (id.). Ngoẹo. *Ngoẻo đầu ngủ thiếp đi. Ngoẻo cổ.* **2** (thgt.). Chết (hàm ý coi khinh). *Hắn ngoẻo rồi. Con chó chết ngoẻo.*

ngoéo đg. (kng.; id.). Móc, ngoắc.

ngoéo tay đg. (kng.). Ngoặc tay.

ngoẹo I đg. **1** Nghiêng hẳn về một bên (thường nói về đầu, cổ). *Ngoẹo đầu. Cổ ngoẹo đi.* **2** (ph.). Rẽ, ngoặt sang đường khác. *Đến ngã ba ngoẹo về tay trái.* **II** d. (ph.). Chỗ rẽ, ngoặt. *Qua khúc ngoẹo.*

ngoi đg. **1** Nhô lên một cách khó khăn từ trong nước hay trong bùn, đất. *Ngoi đầu lên khỏi mặt nước. Giống lúa ngoi khoẻ.* **2** Cố sức vươn lên một cách khó nhọc để đạt tới vị trí cao (hàm ý khinh). *Ngoi lên chức thứ trưởng.*

ngoi ngóp đg. Cố ngoi lên, nhưng lại bị chìm xuống, liên tiếp nhiều lần một cách mệt nhọc. *Ngoi ngóp mãi mới vào được bờ. Nước ngập, lúa chỉ còn ngoi ngóp* (b.). *Sống ngoi ngóp* (b.).

ngòi₁ d. Đường nước chảy tự nhiên, thông với sông hoặc đầm, hồ.

ngòi₂ d. **1** Bộ phận ở cuối phần bụng của con ong, hình mũi kim, có thể thò ra rút vào được, thường chứa nọc độc. **2** Ngòi bút (nói tắt). *Bút bị hỏng ngòi.* **3** Bộ phận dẫn lửa để làm nổ, thường nhỏ và dài. *Ngòi pháo. Ngòi nổ của bộc phá. Châm ngòi lửa chiến tranh* (b.). **4** Khối tế bào hoại tử, màu trắng, ở giữa nhọt.

ngòi bút d. **1** Vật bằng kim loại có đầu nhọn, dùng gắn vào đầu quản bút, để viết bằng mực. **2** Lối văn của một cá nhân. *Ngòi bút tả cảnh của Nguyễn Du.*

ngói₁ d. x. *chim ngói.*

ngói₂ d. Vật liệu lợp nhà, thường ở dạng tấm nhỏ, chế tạo từ đất sét đã nung hay từ ximăng. *Nhà lợp ngói. Ngói ximăng.*

ngói âm dương d. Ngói lợp hai lớp, một lớp ngửa và một lớp úp.

ngói bò d. Ngói hình khum để lợp nóc hay lợp bờ mái.

ngói chiếu d. Ngói phẳng để lót ở dưới mái ngói.

ngói mấu cn. *ngói móc.* d. Ngói có mấu để móc vào mè.

ngói ta d. Ngói không có mấu, mũi lượn tròn.

ngỏm₁ đg. (id.). Nhỏm. *Ngỏm dậy.*

ngỏm₂ đg. (thgt.). **1** Như *ngóm.* **2** Chết ngỏm (nói tắt).

ngóm đg. (kng.; thường dùng phụ sau một số đg.). Mất hẳn đi, chẳng còn thấy một biểu hiện gì (của cái trạng thái trước đó). *(Bếp) tắt ngóm*. Chết ngóm*.*

ngon t. **1** (Thức ăn, thức uống) gây được cảm giác thích thú, làm cho ăn hoặc uống không thấy chán. *Món ăn ngon. Rượu ngon. Gạo ngon cơm.* **2** (Ngủ) say và yên giấc, đem lại cảm giác dễ chịu cho cơ thể. *Ngủ ngon.* **3** (kng.). (Làm việc gì) có vẻ rất dễ dàng, nhanh, gọn, hoặc tỏ ra rất giỏi, làm cho người khác thấy phải thích thú hoặc thán phục. *Bài toán khó thế mà nó giải rất ngon. Bắn súng tay trái, thế mới ngon!*

ngon ăn t. (kng.). Dễ làm và dễ mang lại kết quả tốt. *Việc ấy chẳng ngon ăn đâu.*

ngon giấc đg. Ngủ say và yên giấc. *Đang ngon giấc thì bị đánh thức.*

ngon lành t. Ngon (nói khái quát). *Ăn ngon lành. Ngủ một giấc ngon lành. Việc ấy nó làm ngon lành như không* (kng.).

ngon mắt t. (kng.). Gây được cảm giác thích thú, làm cho nhìn không biết chán.

ngon miệng t. (Miệng ăn) thấy ngon, biết ngon. *Ăn trả bữa rất ngon miệng.*

ngon ngót t. x. *ngót₂* (láy).

ngon ngọt t. **1** (id.). Có vị ngon (nói khái quát). **2** (Lời lẽ) khéo léo, dễ lọt tai, dễ làm xiêu lòng. *Dùng lời ngon ngọt để dụ dỗ. Nói ngon nói ngọt* (kng.).

ngon ơ t. (kng.). Có vẻ rất dễ làm. *Việc ấy làm ngon ơ.*

ngon xơi t. (thgt.). Dễ làm và dễ mang lại kết quả tốt; ngon ăn.
ngỏn ngoẻn t. Từ gợi tả cách cười há miệng một cách tự nhiên. *Cười ngỏn ngoẻn.*
ngón$_1$ d. Cây leo, lá mọc đối, hoa nhỏ màu vàng, lá có chất rất độc, ăn chết người.
ngón$_2$ d. **1** Phần cử động được ở đầu bàn tay, bàn chân người và một số động vật. *Năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn* (tng.). **2** (kng.). Tài nghệ, sở trường riêng. *Ngón võ. Ngón đàn.* **3** (kng.). Mánh khoé, thủ đoạn riêng. *Giở ngón bịp bợm.*
ngón cái d. Ngón to nhất trong các ngón tay và ngón chân.
ngón nghề d. (kng.). Bí quyết hoặc mánh khoé nghề nghiệp. *Võ sư truyền lại những ngón nghề trước nay giữ bí mật. Xoay xở đủ ngón nghề để sinh sống.*
ngón tay trỏ d. Ngón tay ở gần ngay ngón cái, thường dùng để chỉ trỏ.
ngón út d. Ngón nhỏ nhất trong các ngón tay, ngón chân.
ngọn d. **1** Phần cuối của cây, đối lập với gốc, thường cũng là phần cao nhất và có hình nón. *Ngọn tre. Ngắt ngọn bí.* **2** Phần đầu nhọn hoặc có hình nón của một số vật. *Ngọn giáo. Thúng thóc đầy có ngọn.* **3** Từ dùng để chỉ từng đơn vị một số cây hay một số vật có đầu nhọn hoặc có hình nón. *Trước nhà trồng mấy ngọn cau. Ngọn đèn dầu. Ngọn núi.* **4** Từ dùng để chỉ từng đơn vị những vật chuyển động thành làn, luồng. *Ngọn gió. Ngọn khói. Ngọn sóng.*
ngọn ngành d. Đầu đuôi cùng với chi tiết tỉ mỉ của sự việc (nói khái quát). *Hỏi cho rõ ngọn ngành. Kể ngọn ngành.*
ngọn nguồn d. Nơi bắt đầu của dòng nước chảy tự nhiên; thường dùng để chỉ nguyên do, gốc tích của sự việc. *Hiểu rõ ngọn nguồn.*
ngòng ngoèo t. Như *ngoằn ngoèo. Chữ ngòng ngoèo khó đọc.*
ngỏng I đg. Cất cao đầu, cổ lên. *Ngỏng cổ nhìn lên.* **II** t. Cao quá mức, trông khó coi. *Cao ngỏng. Cao chê ngỏng, thấp chê lùn* (tng.).
ngõng d. Mấu hình trụ để tra vào lỗ của một vật làm điểm tựa cho vật đó quay. *Ngõng cối xay. Ngõng cửa.*
ngóng đg. Trông chờ, mong đợi một cách bồn chồn không yên, thường biểu lộ qua thái độ, cử chỉ. *Ra ngõ ngóng con. Ngóng tin.*
ngóng chờ đg. Trông đợi đến bồn chồn. *Ngóng chờ tin người đi xa.*
ngóng đợi đg. Như *ngóng chờ.*
ngóng trông đg. Như *ngóng chờ.*
ngọng t. **1** Không phát âm được đúng một số âm do có tật hoặc do nói chưa sõi. *Nói ngọng. Người ngọng.* **2** (kng.; thường dùng có kèm ý phủ định). Dại, khờ. *Nó chẳng ngọng đâu mà phải xui.*
ngọng nghịu t. Ngọng (ng. **1**; nói khái quát). *Giọng nói ngọng nghịu của trẻ thơ.*
ngót$_1$ t. Có thể tích giảm nhỏ đi rõ rệt, thường do mất đi một lượng đáng kể chất nước trong quá trình đun nấu. *Rau muống xào rất ngót.*
ngót$_2$ t. Gần đủ một số tròn, chỉ thiếu ít thôi. *Lớp học có ngót hai mươi em. Sống ngót một trăm tuổi.* // Láy: **ngon ngót** (ý mức độ ít).
ngót dạ đg. (kng.). Hơi đói. *Mới ăn mà đã thấy ngót dạ rồi.*
ngót nghét t. (kng.). Gần đủ, gần sát một số tròn, chỉ thiếu rất ít thôi. *Ngót nghét tám mươi tuổi. Số tiền ngót nghét năm nghìn.*
ngọt t. **1** Có vị như vị của đường, mật. *Ngọt như mía lùi. Cam ngọt. Mật ngọt chết ruồi* (tng.). **2** Có vị ngon như vị mì chính (thường nói về món ăn nước). *Cơm dẻo canh ngọt. Gà ri ngọt thịt.* **3** (Giọng nói, lời nói) nhẹ nhàng, dễ nghe, dễ làm xiêu lòng. *Nói ngọt*. Dỗ ngọt. Trẻ con ưa ngọt, không ưa xẵng.* **4** (Âm thanh) nghe êm tai. *Ngọt giọng hò. Đàn ngọt hát hay.* **5** (hay p.). (dùng phụ sau một vài t.). (Sắc, rét) ở mức độ cao, gây cảm giác như tác

động êm nhẹ nhưng thấm sâu. *Dao sắc ngọt. Rét ngọt*.*

ngọt bùi t. Có vị ngọt và ngon; dùng để ví sự sung sướng, hạnh phúc. *Bao nhiêu cay đắng ngọt bùi. Chia ngọt sẻ bùi*.*

ngọt lịm t. Ngọt thấm vào người gây cảm giác dễ chịu, thích thú. *Nước dừa ngọt lịm. Lời ru ngọt lịm.*

ngọt lừ t. Ngọt lắm, vị ngọt như còn mãi ở miệng. *...Dưa khú nấu với cá trê ngọt lừ* (cd.).

ngọt lự t. Như *ngọt lừ* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Rượu nếp ngọt lự.*

ngọt ngào t. Ngọt, gây cảm giác dễ chịu (nói khái quát). *Hương vị ngọt ngào. Giọng nói ngọt ngào. Những tình cảm ngọt ngào.*

ngọt nhạt t. (kng.). (Nói năng) ngọt ngào sao cho tin theo, nghe theo, nhưng thường là thiếu chân tình. *Ngọt nhạt dỗ dành. Mồm thì ngọt nhạt, nhưng bụng lại hằn học.*

ngọt xớt t. **1** (Giọng nói) rất ngọt và dịu dàng dễ nghe, nhưng thường có cái gì đó không thật. *Giọng ngọt xớt. Xưng hô anh em ngọt xớt.* **2** (Đường cắt) sắc và gọn, gây cảm giác rất nhẹ nhàng. *Lưỡi dao đưa ngọt xớt.*

ngô d. Cây lương thực, thân thẳng, quả có dạng hạt tụ lại thành bắp ở lưng chừng thân, hạt dùng để ăn. *Ngô nếp. Ngô tẻ. Chuyện nở như ngô rang.*

ngô đồng$_1$ d. Cây thân to, gỗ nhẹ, thường dùng làm đàn.

ngô đồng$_2$ d. Cây nhỏ cùng họ với thầu dầu, thân phình to, hoa đỏ, thường trồng làm cảnh.

ngô nghê t. Có vẻ ngớ ngẩn, buồn cười, không phù hợp với hoàn cảnh xung quanh. *Hỏi những câu ngô nghê. Vẻ mặt ngô nghê.*

ngồ ngộ t. x. *ngộ*$_1$ (láy).

ngổ t. (kng.). Tỏ ra táo bạo đến mức không kiêng nể ai. *Tính rất ngổ. Ăn nói ngổ quá.*

ngổ ngáo t. Có thái độ, hành động ngang ngược, liều lĩnh. *Tính tình ngổ ngáo, hay gây sự.*

ngỗ nghịch t. Bướng bỉnh, ương ngạnh, không chịu ghép mình vào kỉ luật. *Đứa trẻ ngỗ nghịch.*

ngỗ ngược t. Bướng bỉnh, ngang ngược, coi thường người trên. *Tính tình ngỗ ngược. Ngỗ ngược làm càn.*

ngố t. (kng.). Ngốc nghếch, ngây ngô. *Ngố quá, chẳng biết gì cả.*

ngộ$_1$ t. (kng.). Hơi khác lạ, hơi buồn cười và gây được sự chú ý, thường là làm cho thấy hay hay, có cảm tình. *Cô bé có cái mũi hếch trông rất ngộ. Cái tên nghe thật ngộ.* // Láy: **ngồ ngộ** (ý mức độ ít).

ngộ$_2$ t. (ph.). Dại, điên (thường nói về chó). *Chó ngộ.*

ngộ$_3$ k. (kng.). Từ biểu thị việc vừa nói là nhằm phòng trước điều không hay sắp nêu ra. *Đem theo ít thuốc, ngộ có lúc phải dùng đến.*

ngộ biến đg. (cũ). Gặp tai biến bất ngờ.

ngộ cảm đg. (id.). Nhiễm cảm đột ngột. *Bị ngộ cảm.*

ngộ độc đg. Bị nhiễm chất độc; trúng độc. *Ngộ độc thức ăn.*

ngộ gió đg. (id.). Cảm vì gặp gió, gặp lạnh đột ngột. *Say rượu dễ bị ngộ gió.*

ngộ nạn đg. (id.). Bị tai nạn.

ngộ nghĩnh t. Có những nét hay hay, khác lạ, buồn cười một cách đáng yêu. *Đứa bé trông thật ngộ nghĩnh, đáng yêu. Câu hỏi ngây thơ, ngộ nghĩnh.*

ngộ nhận đg. Hiểu sai, nhận thức sai. *Vì ngộ nhận nên đã mắc mưu.*

ngộ nhỡ k. (kng.). Nhỡ ra. *Ngộ nhỡ xảy ra chuyện gì.*

ngộ sát đg. Lỡ làm chết người, không có chủ ý. *Ngộ sát trong lúc say rượu.*

ngốc t. Kém về trí khôn, về khả năng suy xét, ứng phó, xử sự. *Ngốc quá, có thế mà không biết.*

ngốc nghếch t. Ngốc (nói khái quát). *Lớn người nhưng ngốc nghếch.*

ngộc nghệch t. Có vóc dáng to lớn, nhưng vụng dại. *Ngộc nghệch như con gà tồ.*

Chừng ấy tuổi mà ngộc nghệch chẳng biết gì.

ngôi$_1$ d. **1** Chức vị, địa vị, thường được coi là cao nhất trong làng, trong nước, theo thể chế phong kiến. *Lên ngôi vua. Ngôi tiên chỉ. Thay bậc đổi ngôi.* **2** Ngôi vua (nói tắt). *(Làm lễ) lên ngôi*. Nhường ngôi lại cho con. Cướp ngôi.* **3** Từ dùng để chỉ từng đơn vị một số loại sự vật nhất định có vị trí đứng riêng ra, như nổi bật lên trong không gian. *Ngôi sao. Ngôi đình ở giữa làng. Ngôi mộ cổ.* **4** (chm.). Phạm trù ngữ pháp gắn với các loại từ như đại từ, động từ, v.v., biểu thị vị trí của các nhân vật trong giao tiếp: là người nói, người nghe hay người hoặc vật được nói đến. "Tôi", "mày", "nó" là ba đại từ trỏ ba ngôi khác nhau trong tiếng Việt. Động từ tiếng Nga có ba ngôi. **5** (chm.). Thế nằm của thai nhi gần ngày sinh, xét về mặt bộ phận nào ở sát nhất lối ra cửa mình. *Ngôi đầu. Ngôi thuận. Ngôi ngang (thai nằm ngang).*

ngôi$_2$ d. Đường ngôi (nói tắt). *Để ngôi giữa. Đầu chải không ngôi.*

ngôi báu d. (trtr.). Ngôi vua. *Nhường ngôi báu. Tranh giành ngôi báu.*

ngôi sao d. Người đạt thành tích nổi bật trong biểu diễn nghệ thuật hoặc hoạt động thể thao, được công chúng khán giả hâm mộ, ví như ngôi sao sáng trên bầu trời. *Ngôi sao điện ảnh. Ngôi sao trên sân cỏ.*

ngôi thứ d. Địa vị và cấp bậc trong xã hội phong kiến (nói khái quát). *Tranh giành ngôi thứ.*

ngồi đg. **1** Ở tư thế đít đặt trên mặt nền hoặc chân gập lại để đỡ toàn thân; phân biệt với *đứng, nằm. Ngồi xuống cho đỡ mỏi chân. Hết nằm lại ngồi. Ngồi xổm*.* **2** (cũ, hoặc kng.). Ở nơi, ở vị trí nào đó trong thời gian tương đối lâu để làm việc gì. *Học kém phải ngồi lại lớp ba. Ngồi dạy học ở tỉnh.*

ngồi bệt đg. Ngồi sát xuống đất, xuống sàn, không kê lót gì ở dưới.

ngồi bó gối đg. Ngồi co gập chân, hai tay vòng ra, ôm lấy đầu gối. *Ngồi bó gối suy nghĩ.*

ngồi chồm hổm đg. (ph.). Ngồi xổm.

ngồi chưa ấm chỗ (kng.). Tả trường hợp không ngồi yên một chỗ được lâu, mới ngồi một lúc đã phải đứng dậy đi, thường vì sốt ruột hay bận rộn. *Ngồi chưa ấm chỗ đã phải vội về.*

ngồi chưa nóng chỗ (kng.). Như *ngồi chưa ấm chỗ.*

ngồi chưa nóng đít (thgt.). Như *ngồi chưa ấm chỗ.*

ngồi dãi thẻ đg. Ngồi duỗi thẳng chân, không làm việc gì cả (thường nói về phụ nữ). *Bà ta chỉ việc ngồi dãi thẻ ra mà sai đầy tớ, con hầu.*

ngồi dưng đg. (id.). Không có việc gì để làm cả (nói về việc làm ăn sinh sống).

ngồi đồng đg. Ngồi để lên đồng.

ngồi không đg. Không có việc gì cụ thể để làm cả; nhàn rỗi. *Ngồi không buồn quá, lại đem truyện ra đọc.*

ngồi lê đôi mách đg. Hay nghe ngóng chuyện người này đem mách cho người khác, thường là những chuyện riêng tư, vặt vãnh. *Quen thói ngồi lê đôi mách.*

ngồi lê mách lẻo (kng.). Như *ngồi lê đôi mách.*

ngồi mát ăn bát vàng Không làm, không lao động mà được hưởng mọi sự sung sướng (dùng để phê phán lối sống ăn bám, dựa vào bóc lột).

ngồi phệt đg. Như *ngồi bệt.*

ngồi tù đg. (kng.). Bị giam trong nhà tù.

ngồi xếp bằng cn. *ngồi xếp bằng tròn.* đg. Ngồi gập hai chân lại, hai gót thu vào trong, xoè đầu gối ra hai bên. *Ngồi xếp bằng trên sập gụ.*

ngồi xổm đg. Ngồi gập hai chân lại, mông không chấm chỗ. *Ngồi xổm cho khỏi bẩn quần.*

ngôn luận đg. Phát biểu, bày tỏ ý kiến về những vấn đề chung, xã hội, chính trị, v.v. một cách công khai, rộng rãi. *Quyền*

N

tự do ngôn luận. Cơ quan ngôn luận.*

ngôn ngữ d. **1** Hệ thống những âm, những từ và những quy tắc kết hợp chúng mà những người trong cùng một cộng đồng dùng làm phương tiện để giao tiếp với nhau. *Tiếng Nga và tiếng Việt là hai ngôn ngữ rất khác nhau.* **2** Hệ thống kí hiệu dùng làm phương tiện để diễn đạt, thông báo. *Ngôn ngữ điện ảnh. Ngôn ngữ hội hoạ. Ngôn ngữ của loài ong.* **3** Cách thức, nghệ thuật hay trình độ sử dụng ngôn ngữ có tính chất riêng. *Ngôn ngữ Nguyễn Du. Ngôn ngữ trẻ em. Ngôn ngữ báo chí.*

ngôn ngữ hình thức d. Ngôn ngữ trong đó các từ ngữ và quy tắc cú pháp được quy định sao cho không có hiện tượng nghĩa mơ hồ; phân biệt với *ngôn ngữ tự nhiên.*

ngôn ngữ học d. Khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ.

ngôn ngữ lập trình d. Ngôn ngữ dùng để viết chương trình cho máy tính.

ngôn ngữ tự nhiên d. Tiếng nói con người dùng làm phương tiện giao tiếp; phân biệt với *ngôn ngữ hình thức.*

ngôn ngữ văn hoá d. cn. *ngôn ngữ văn học.* Hình thức ngôn ngữ toàn dân tộc, có hệ thống chuẩn thống nhất, được sử dụng trong mọi lĩnh vực đời sống văn hoá, chính trị, xã hội.

ngôn ngữ văn học d. **1** x. *Ngôn ngữ văn hoá.* **2** cn. *Ngôn ngữ văn học - nghệ thuật.* Hình thức ngôn ngữ sử dụng trong sáng tác văn học.

ngôn từ d. Ngôn ngữ được nói hay viết thành văn (nói khái quát). *Ngôn từ trong sáng, giản dị.*

ngồn ngộn t. x. *ngộn* (láy).

ngổn ngang t. **1** Ở trạng thái bày ra, giăng ra mọi chỗ, mọi nơi một cách không có hàng lối, trật tự gì cả. *Đồ đạc để ngổn ngang. Công việc còn ngổn ngang.* **2** (Ý nghĩ) lộn xộn và chồng chất, tựa như không gỡ, không thoát ra được. *Lòng dạ ngổn ngang rối bời. Bao ý nghĩ ngổn ngang trong óc.*

ngốn đg. (kng.). **1** Ăn nhanh và nhiều một cách thô tục. *Ăn như bò ngốn cỏ. Ngốn một lúc hết mấy quả chuối to tướng. Đọc ngốn một đêm hết cuốn tiểu thuyết* (b.). **2** Tiêu thụ mất nhiều và nhanh khác thường. *Xe ngốn xăng.*

ngốn ngấu đg. (kng.; thường dùng phụ cho một đg. khác). Từ gợi tả cách ăn, đọc vội vã, liền một mạch, cốt lấy nhanh, lấy nhiều. *Ăn ngốn ngấu. Ngốn ngấu nhai. Đọc ngốn đọc ngấu.*

ngộn t. (kng.; thường dùng phụ sau t.). Nhiều đến mức đầy ứ lên, nhìn thấy ngợp mắt. *Mâm cỗ đầy ngộn. Béo ngộn. Công việc cứ ngộn lên.* // Láy: **ngồn ngộn** (ý mức độ nhiều).

ngông t. Tỏ ra bất cần sự khen chê của người đời, bằng những lời nói, việc làm khác lẽ thường. *Nói ngông. Chơi ngông. Ăn mặc rất ngông.*

ngông cuồng t. Có những suy nghĩ, hành động ngược với lẽ thường mà không còn có đủ lí trí để suy xét đúng sai nữa. *Tham vọng ngông cuồng.*

ngông nghênh$_1$ t. Cao đến mức trông chuống. *Cao ngông nghênh.*

ngông nghênh$_2$ t. Tỏ ra tự đắc, coi thường mọi người, bằng những thái độ, cử chỉ gây cảm giác khó chịu. *Tính nết ngông nghênh. Thái độ ngông nghênh, không coi ai ra gì.*

ngồng I d. Thân non của một số cây, như cải, thuốc lá, mọc cao vổng lên và mang hoa. *Ngồng cải. Bấm ngồng.* **II** t. (dùng phụ sau một số t.). Cao, lớn vượt hẳn lên, trông hơi khác thường. *Người cao ngồng. Lúa tốt ngồng.*

ngỗng d. **1** Chim cùng họ với vịt, nhưng mình to và cổ dài hơn. **2** Be cổ dài, thời trước dùng đựng rượu.

ngỗng trời d. Ngỗng sống hoang, biết bay.

ngộp t. (ph.). Ngạt, ngộp. *Bị ngộp vì thiếu không khí. Ngộp thở.*

ngốt t. **1** Cảm thấy ngột ngạt, khó chịu vì

hơi nóng. *Toa xe chật, nóng ngốt người. Đóng kín cửa thì phát ngốt. Việc nhiều phát ngốt lên* (kng.; đến mức như thấy thở không nổi). **2** (kng.; kết hợp hạn chế). Cảm thấy thèm muốn cái đang nhìn thấy trước mắt, đến mức không chịu được và không còn thấy cái gì khác nữa. *Ngốt của. Tiền bạc làm hắn ngốt cả mắt.*

ngột (ph.). x. *ngạt.*

ngột ngạt t. Có cảm giác rất khó thở; ngạt (nói khái quát). Không khí trong phòng ngột ngạt hơi người. *Cuộc sống ngột ngạt trong nông thôn thời phong kiến* (b.).

ngơ đg. Làm ra vẻ không biết để bỏ qua đi. *Ngoảnh mặt làm ngơ. Ngơ đi.*

ngơ ngác đg. (hoặc t.). Ở trạng thái không định thần được trước cảnh vật quá xa lạ hoặc sự việc diễn biến quá bất ngờ. *Ngơ ngác như người mất hồn.*

ngơ ngáo t. (kng.). Ngơ ngác, vẻ ngạc nhiên, ngỡ ngàng. *Ngơ ngáo nhìn quanh. Vẻ mặt ngơ ngáo.*

ngơ ngẩn t. Như *ngẩn ngơ.*

ngơ ngơ t. Như *ngẩn ngơ.*

ngờ$_1$ đg. Cảm thấy khó tin và nghĩ là có thể không phải như thế mà là cái gì khác, nhưng không có cơ sở để khẳng định. *Tôi ngờ anh ta không phải là tác giả bài thơ. Số liệu đáng ngờ. Nửa tin nửa ngờ.*

ngờ$_2$ đg. (thường dùng trong câu có ý phủ định). Tưởng rằng, nghĩ rằng cũng có thể là như thế. *Điều không ngờ tới. Tưởng là ai, không ngờ là anh. Nào ngờ*. Ai ngờ*.*

ngờ đâu (kng.). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là đã xảy ra trái ngược với những suy nghĩ trước đó, là hoàn toàn không ngờ tới. *Tưởng thua đến nơi rồi, ngờ đâu lại thắng.*

ngờ ngạc t. Như *ngơ ngác* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Đôi mắt ngờ ngạc. Vẻ mặt ngờ ngạc.*

ngờ nghệch t. Dại dột và vụng về trong cách ứng phó với hoàn cảnh, do chưa từng trải hoặc kém tinh khôn. *Vẻ mặt ngờ nghệch. Giả bộ ngờ nghệch không biết gì.*

ngờ ngợ đg. x. *ngợ* (láy).

ngờ vực đg. Ở trạng thái chưa tin vì cho rằng có thể không đúng sự thật. *Những con số đáng ngờ vực. Tỏ vẻ ngờ vực.*

ngỡ đg. Nghĩ là, cho là như thế nào đó khi sự thật không phải như thế, nhưng vì không kịp suy xét mà đã nhầm hoặc vì quá bất ngờ nên không dám tin. *Không thấy anh ta nói gì, tôi ngỡ là anh ta không biết. Ngỡ là ai, hoá ra là anh. Hạnh phúc bất ngờ, cứ ngỡ là chiêm bao.*

ngỡ ngàng t. Cảm thấy hơi bàng hoàng trước những điều trước đó không nghĩ tới, không ngờ tới. *Ngỡ ngàng trước những đổi thay của quê hương. Vẻ mặt ngỡ ngàng.*

ngớ đg. Ở trạng thái lặng người đi, không hoạt động, không phản ứng gì trước một sự việc, một hiện tượng đột ngột xảy ra. *Câu hỏi bất ngờ làm nó ngớ ra.*

ngớ ngẩn t. Ở trạng thái tựa như mất trí khôn, không hiểu biết gì, lạc lõng với hoàn cảnh xung quanh. *Sau trận ốm nặng sinh ra ngớ ngẩn. Làm ra vẻ ngớ ngẩn. Hỏi một câu ngớ ngẩn.*

N

ngợ đg. Hơi ngờ, chưa dám tin hẳn vào điều đã nghe, đã thấy. *Nhìn mặt thấy quen nhưng còn ngợ.* // Láy: **ngờ ngợ** (ý mức độ ít).

ngơi đg. (cũ, hoặc ph.). Nghỉ, tạm ngừng làm việc, tạm ngừng hoạt động. *Làm việc không lúc nào ngơi. Ngơi tay. Trận địa ngơi tiếng súng.*

ngời t. Sáng và đẹp rực rỡ. *Phương đông ngời ánh bình minh. (Gương mặt) sáng ngời*. Đôi mắt ngời niềm tin* (b.).

ngợi đg. (cũ; vch.). Khen.

ngợi ca đg. (vch.). Như *ca ngợi.*

ngợi khen đg. (id.). Như *khen ngợi.*

ngơm ngớp đg. Như *nơm nớp. Lo ngơm ngớp.*

ngờm ngợp đg. x. *ngợp* (láy).

ngợm d. (id.). Vật tưởng tượng, hình dạng rất giống người, hình thù xấu xí. *Nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi.*

ngợp đg. **1** Có cảm giác như chóng mặt và sợ hãi, khi bỗng nhiên ý thức được sự nhỏ bé và bất lực của mình trước cái lớn quá, cao quá, rộng quá trong không gian. *Từ đỉnh tháp nhìn xuống thấy ngợp. Cao vút lên, nhìn ngợp cả mắt. Công việc nhiều quá, phát ngợp* (b.). **2** Chiếm đầy khắp, như bao trùm cả không gian, gây cảm giác như ngợp. *Cờ xí ngợp đường. Thung lũng ngợp nắng.* // Láy: **ngờm ngợp** (ý mức độ ít).

ngớt đg. Giảm đi một phần về mức độ. *Gió đã ngớt. Mưa ngớt nhưng vẫn nặng hạt. Người ra vào không ngớt. Khen không ngớt lời.*

ngu t. Rất kém về trí lực, chẳng hiểu biết gì về cả những điều ai cũng hiểu, cũng biết. *Ngu quá, để cho trẻ con nó đánh lừa. Đồ ngu* (tiếng mắng).

ngu dại t. Vừa ngu vừa dại (nói khái quát). *Hành động ngu dại.*

ngu dân đg. (thường dùng phụ sau d., trong một vài tổ hợp). Kìm hãm dân chúng trong vòng ngu muội, dốt nát để dễ bề cai trị. *Chính sách ngu dân. Văn hoá ngu dân.*

ngu dốt t. Rất kém về trí lực, không hiểu biết gì và rất chậm hiểu. *Ngu dốt không biết gì.*

ngu đần t. Rất đần (nói khái quát). *Đầu óc ngu đần.*

ngu độn t. Như *đần độn* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Bộ mặt ngu độn.*

ngu muội t. Ngu dốt, tối tăm không hiểu biết gì. *Cảnh sống ngu muội.*

ngu ngốc t. Rất ngốc (nói khái quát). *Việc làm ngu ngốc. Đồ ngu ngốc!* (tiếng mắng).

ngu ngơ t. Ngây ngô, khờ dại. *Làm bộ ngu ngơ không biết gì.*

ngu si t. Rất kém về khả năng nhận thức và ứng phó. *Đầu óc ngu si, đần độn.*

ngu xuẩn t. Rất ngu, đến mức như chẳng có chút trí khôn nào cả. *Hành động điên rồ, ngu xuẩn. Những lời nói ngu xuẩn.*

ngù$_1$ d. Cụm hoa gồm nhiều hoa, có các cuống ở gốc cụm rất dài, đưa các hoa lên cùng một mức ngang nhau.

ngù$_2$ d. **1** Vật trang sức hình cái nắp tròn chụp lên chóp mũ nón, cán cờ, cán binh khí ngày xưa, thường có đính những tua màu đẹp rủ xuống hoặc chòm lông dài. *Ngù cờ. Vua đội mũ có gắn ngù nạm ngọc.* **2** Vật trang sức gồm có những tua màu đẹp rủ xuống đính ở vai áo, ngày xưa. *Vai áo có ngù kim tuyến.*

ngù ngờ t. (kng.). Chậm chạp, lờ đờ, thiếu tinh nhanh.

ngủ đg. **1** Ở trạng thái ý thức tạm ngừng, bắp thịt dãn mềm, các hoạt động hô hấp, tuần hoàn chậm lại, toàn bộ cơ thể được nghỉ ngơi (một trạng thái sinh lí thường có tính chất chu kì theo ngày đêm). *Nhắm mắt ngủ. Ngủ một giấc đến sáng. Quen thói ngủ ngày. Buồn ngủ*.* **2** (Động, thực vật) ở trạng thái giảm hẳn hoạt động và phát triển trong một thời gian. *Chồi ngủ. Thời gian ngủ của mầm. (Động vật) ngủ đông*.* **3** Ăn nằm, chung chạ về xác thịt.

ngủ đậu đg. Ngủ nhờ nhà người khác, có tính chất tạm thời. *Lỡ đường xin ngủ đậu một đêm.*

ngủ đông đg. Ở trạng thái ngủ kéo dài vào mùa đông (một trạng thái sinh lí của nhiều động vật ở xứ lạnh).

ngủ gà đg. Ngủ lơ mơ, mắt nhắm không kín, thỉnh thoảng lại choàng tỉnh, giống như gà ngủ.

ngủ gà ngủ gật đg. (kng.). Ngủ ở tư thế ngồi hoặc đứng, lơ mơ, không say, đầu thỉnh thoảng lại gật một cái.

ngủ gật đg. Ngủ ở tư thế ngồi hoặc đứng, đầu thỉnh thoảng lại gật một cái.

ngủ khì đg. (kng.). Ngủ rất say, không biết gì hết.

ngủ lang đg. (kng.). Ngủ bậy bạ ở nơi nào đó, không phải tại nhà mình.

ngủ mê đg. (ph.). **1** Ngủ rất say. **2** Nằm mơ.

ngủ ngáy đg. (kng.). Như *ngủ nghê*.

ngủ nghê đg. (kng.). Ngủ (nói khái quát).

Ồn quá, chẳng ngủ nghê gì được.
ngủ nhè đg. (Trẻ con) quấy khóc khi ngủ dậy.
ngũ d. Đơn vị cũ đo độ dài, bằng 5 thước ta, tức khoảng 2 mét.
ngũ âm d. **1** Hệ thống âm nhạc có năm bậc trong phạm vi một quãng tám, thường gặp ở âm nhạc dân gian. **2** Dàn nhạc nhỏ gồm năm thứ nhạc khí, chuyên dùng trong hội hè đình đám ngày xưa ở miền Nam Việt Nam.
ngũ cốc d. **1** Tên gọi chung năm loại cây có hạt dùng để ăn (kê, đậu, ngô, lúa nếp, lúa tẻ). **2** Tên gọi chung các loài cây có hạt dùng làm lương thực.
ngũ cung d. Hệ thống thang năm bậc trong âm nhạc dân gian của một số dân tộc.
ngũ đoản t. (id.). (Người) thấp lùn, chân tay đều ngắn. *Tướng ngũ đoản.*
ngũ gia bì d. **1** Cây nhỡ, thân có gai, lá kép có từ ba đến năm lá chét, vỏ rễ dùng làm thuốc. **2** Tên gọi chung một số cây có lá kép gồm năm lá chét toả ra thành hình bàn tay, như cây chân chim, cây ngấy, v.v.
ngũ giác d. (cũ). Đa giác có năm cạnh.
ngũ giới d. Năm điều răn của đạo Phật: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói càn, không uống rượu ăn thịt (nói tổng quát).
ngũ hành d. Năm nguyên tố cấu tạo nên vạn vật, theo quan niệm triết học Trung Quốc cổ đại: kim (kim loại), mộc (gỗ), thuỷ (nước), hoả (lửa), thổ (đất) (nói tổng quát).
ngũ kim d. (kết hợp hạn chế). Các thứ kim loại như đồng, sắt, nhôm, v.v., dùng để chế tạo đồ dùng (nói khái quát). *Hàng ngũ kim. Công ti ngũ kim* (công ti hàng ngũ kim).
ngũ kinh d. Năm bộ sách được coi là kinh điển của nho giáo: kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Dịch, kinh Xuân Thu (nói tổng quát).
ngũ liên d. Tiếng trống liên tiếp, dồn dập, mỗi nhịp năm tiếng, để thúc giục hay báo động khẩn cấp. *Trống đánh ngũ liên.*
ngũ luân d. Năm mối quan hệ trong hệ thống đạo đức của nho giáo: vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bè bạn (nói tổng quát).
ngũ ngôn d. Thể thơ mỗi câu có năm âm tiết.
ngũ phúc d. Năm điều sung sướng ở đời theo quan niệm cũ: giàu, sang, sống lâu, mạnh khoẻ, bình yên (nói tổng quát).
ngũ quả d. Các thứ hoa quả (ngày trước vốn là năm thứ), dùng bày chung với nhau trong ngày tết Nguyên Đán (nói tổng quát). *Mâm ngũ quả trên bàn thờ.*
ngũ quan d. Năm giác quan của con người: các cơ quan thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác (nói tổng quát).
ngũ sắc d. Năm màu chính thường dùng trong trang trí: xanh, vàng, đỏ, trắng, đen (nói tổng quát). *Chỉ ngũ sắc.*
ngũ tạng d. (thường dùng đi đôi với lục phủ). Năm cơ quan bên trong cơ thể người: tim, gan, lá lách, phổi, thận (nói tổng quát, theo cách gọi của đông y).
ngũ thường d. Năm đức tính trong hệ thống đạo đức của nho giáo: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín (nói tổng quát).
ngũ vị d. Năm mùi vị: ngọt, chua, đắng, cay, mặn (nói tổng quát). *Mứt ngũ vị* (hỗn hợp, nhiều thứ, nhiều vị).
ngụ$_1$ đg. Ở để làm ăn sinh sống tại nơi không phải quê của mình. *Phiêu bạt mãi mới ngụ lại ở làng này. Xin ở ngụ.*
ngụ$_2$ đg. Hàm chứa bên trong để người ta ngầm hiểu. *Lời khen ngụ vẻ mỉa mai. Cái nhìn ngụ nhiều ý nghĩa.*
ngụ cư đg. Sinh sống ở một địa phương không phải quê hương bản quán của mình. *Dân ngụ cư.*
ngụ ngôn d. Bài thơ hoặc truyện ngắn mượn chuyện loài vật để nói về việc đời, nhằm dẫn đến những kết luận về đạo lí, về kinh nghiệm sống. *Thơ ngụ ngôn. Ngụ ngôn của La Fontaine.*

N

ngụ ý d. (hoặc đg). Ý kín đáo, ẩn trong câu nói, bài văn hay trong cử chỉ, dáng điệu để cho người khác có thể tự suy ra mà hiểu. *Câu nói có nhiều ngụ ý. Cái cười mỉm đầy ngụ ý. Nói thế tức ngụ ý rằng...*

nguây nguẩy đg. Từ gợi tả bộ điệu tỏ ý không bằng lòng bằng những động tác như vung vẩy tay chân, lắc đầu, nhún vai, v.v. *Nói thế nào cũng nguây nguẩy không chịu. Không nói không rằng, nguây nguẩy bỏ đi.*

nguẩy đg. Quay ngoắt đi, biểu thị thái độ không bằng lòng. *Nguẩy một cái, bỏ đi thẳng. Nguẩy đầu từ chối.*

ngúc ngắc$_1$ đg. Cử động lắc qua lắc lại. *Ngúc ngắc đầu cho đỡ mỏi.*

ngúc ngắc$_2$ t. Có chỗ vấp váp, vướng mắc, không trôi chảy. *Đọc ngúc ngắc. Công việc buổi đầu có ngúc ngắc.*

ngúc ngoắc (id.). x. *ngúc ngắc*$_1$.

ngục d. (thường chỉ dùng trong một số tổ hợp). Nhà lao. *Lính gác ngục. Nơi ngục tối. Vượt ngục*.*

ngục thất d. (cũ). Nhà lao.

ngục tù d. Nhà lao (nói khái quát).

nguếch ngoác t. (id.). Như *nguệch ngoạc.*

nguệch ngoạc t. (Nét viết hoặc vẽ) xiên xẹo, méo mó, do chưa thạo hoặc do vội vàng, cẩu thả. *Những dòng chữ nguệch ngoạc. Nét vẽ nguệch ngoạc.*

ngùi ngùi t. Như *bùi ngùi. Ngùi ngùi trong dạ.*

ngultrum d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Bhutan.

ngủm (ph.). x. *ngỏm*$_2$.

ngụm d. Lượng chất lỏng trong miệng mỗi lần uống. *Uống một ngụm nước.*

ngùn ngụt đg. Bốc mạnh lên thành ngọn lớn. *Khói ngùn ngụt. Lửa cháy ngùn ngụt.*

ngún đg. Cháy không bốc thành ngọn. *Lửa ngún gần hết đám trấu.*

ngủng nghỉnh đg. **1** Từ gợi tả dáng vẻ, cử chỉ tỏ ra không ưa, không vừa ý, không thích có quan hệ. *Cái thói ngủng nghỉnh làm cao. Con lợn cũng có lúc ngủng nghỉnh chê cám.* **2** Từ gợi tả dáng vẻ, cử chỉ, cách nói năng tỏ ra lạnh nhạt với nhau một cách không bình thường, do có sự bất hoà. *Vợ chồng ngủng nghỉnh với nhau mãi, bây giờ mới làm lành.*

ngúng nga ngúng nguẩy đg. x. *ngúng nguẩy* (láy).

ngúng nguẩy đg. Từ gợi tả bộ điệu tỏ ra không bằng lòng hay giận dỗi, bằng những động tác như vung vẩy tay chân, lắc đầu, quay ngoắt người đi, v.v. *Ngúng nguẩy mãi chưa chịu nhận lời. Làm ra bộ giận dỗi, ngúng ngẩy bỏ đi.* // Láy: **ngúng nga ngúng nguẩy** (ý mức độ nhiều).

nguôi đg. Giảm bớt dần mức độ mạnh của một trạng thái cảm xúc hay tình cảm. *Mãi mới nguôi cơn giận. Nỗi buồn khôn nguôi.*

nguôi ngoai đg. Nguôi, khuây (nói khái quát). *Lâu dần rồi cũng nguôi ngoai đi.*

nguội I t. Không còn nóng nữa, trở thành có nhiệt độ bình thường. *Nước đun sôi để nguội. Cơm nguội. Đồ ăn nguội* (làm sẵn, không cần đun nấu lại). *Sự hăng hái nguội dần* (b.). **II** d. Phương pháp chế tạo, sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm kim loại theo lối thủ công. *Thợ nguội*. Phân xưởng nguội.*

nguội lạnh t. Nguội hoàn toàn đến mức như lạnh đi. *Chờ lâu, cơm canh nguội lạnh hết. Để cho lòng nguội lạnh* (b.).

nguội ngắt t. Nguội hoàn toàn, không còn chút hơi nóng nào. *Cơm canh để nguội ngắt.*

nguội tanh t. (id.). Như *nguội ngắt.*

nguội tanh nguội ngắt t. Như *nguội ngắt* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

nguồn d. **1** Nơi bắt đầu của sông, suối. *Nguồn sông. Uống nước nhớ nguồn* (tng.). **2** Nơi bắt đầu, nơi phát sinh ra hoặc nơi có thể cung cấp. *Nguồn điện. Nguồn hàng. Nguồn lợi lớn. Nguồn bệnh. Nguồn động viên.*

nguồn cấp điện liên tục d. x. *UPS.*

nguồn cội d. x. *cội nguồn.*
nguồn cơn d. Đầu đuôi, ngọn ngành của sự việc. *Kể lể nguồn cơn. Hỏi cho rõ nguồn cơn.*
nguồn gốc d. Nơi từ đó nảy sinh ra. *Nguồn gốc xa xưa của loài người.*
ngụp đg. Tự làm cho mình chìm hẳn xuống dưới mặt nước. *Nhô lên ngụp xuống.*
ngụp lặn đg. Ngoi lên ngụp xuống dưới nước sâu (nói khái quát). *Ngụp lặn dưới sông bắt cá. Ngụp lặn trong cuộc sống truỵ lạc* (b.).
ngút đg. **1** Bốc lên liên tục và ngày càng cao, như vượt ra ngoài tầm mắt (thường nói về lửa, khói). *Lửa khói ngút trời. Cao ngút* (như vượt khỏi tầm mắt). **2** (kết hợp hạn chế). *Trải rộng và ngày càng xa ra như vượt quá tầm mắt. Biển lúa xanh ngút mắt.*
ngút ngàn t. Nhiều và trải rộng ra, đến mức tựa như vượt quá tầm mắt. *Rừng cây ngút ngàn.*
nguy t. Có khả năng gây ra tai nạn, thiệt hại lớn (thường đe doạ sự sống). *Bệnh nặng nguy đến tính mạng. Tình thế rất nguy. Đổi nguy thành an. Cứu nguy.*
nguy biến d. Việc bất ngờ có thể gây ra tai hoạ lớn. *Cứu giúp nhau khi gặp nguy biến. Qua cơn nguy biến.*
nguy cấp t. Rất nguy, đòi hỏi phải hành động gấp, không thể chậm trễ. *Tình thế nguy cấp.*
nguy cơ d. Cái có thể gây ra tai hoạ lớn; mối nguy. *Nguy cơ chiến tranh. Đứng trước nguy cơ phá sản.*
nguy hại t. Nguy hiểm và gây hại lớn. *Bệnh tật làm nguy hại đến sức khoẻ.*
nguy hiểm t. (hoặc d.). Có thể gây tai hại lớn cho con người. *Vết thương nguy hiểm đến tính mạng. Kẻ thù nguy hiểm. Coi thường nguy hiểm.*
nguy khốn t. Nguy hiểm tới mức khó tìm ra lối thoát. *Lâm vào tình thế nguy khốn.*
nguy kịch t. Rất nguy, đe doạ nghiêm trọng đến sự sống còn (thường nói về, bệnh tật). *Bệnh tình nguy kịch.*
nguy nan t. Ở vào tình trạng hết sức gay go, hiểm nghèo. *Vận nước nguy nan. Gặp lúc nguy nan.*
nguy nga t. (Công trình kiến trúc) to lớn, đẹp đẽ và uy nghi. *Toà lâu đài nguy nga.*
nguy ngập t. Rất nguy, khó cứu vãn. *Tình thế nguy ngập. Bệnh tình trở nên nguy ngập.*
nguy vong t. (id.). Ở trong tình trạng hết sức nguy hiểm, có thể bị diệt vong.
nguỵ d. (hoặc t.). Nguỵ quyền hoặc nguỵ quân (nói tắt).
nguỵ biện đg. Cố ý dùng những lí lẽ bề ngoài có vẻ đúng nhưng thật ra là sai, để rút ra những kết luận xuyên tạc sự thật. *Luận điệu nguỵ biện. Những lí lẽ nguỵ biện.*
nguỵ binh d. Binh lính nguỵ quân.
nguỵ quân d. Quân đội của nguỵ quyền.
nguỵ quyền d. Chính quyền lập ra để chống lại chính quyền hợp pháp của nhân dân.
nguỵ tạo đg. Bày đặt ra cái giả nhằm lừa dối. *Tài liệu nguỵ tạo.*
nguỵ trang đg. **1** Che phủ bên ngoài làm cho đối phương không phát hiện ra được. *Nguỵ trang súng cao xạ bằng lá cây. Nguỵ trang công sự.* **2** Che giấu dưới cái vỏ bên ngoài, làm cho người ta không thấy được cái thực chất xấu xa. *Chủ nghĩa cơ hội được nguỵ trang bằng những lời lẽ cách mạng.*
nguỵ vận đg. Tuyên truyền, vận động những người trong nguỵ quân, nguỵ quyền. *Công tác nguỵ vận.*
nguyên₁ I d. (dùng làm phần phụ của câu). Cái gốc, lúc ban đầu của sự việc; trước kia (hàm ý để thuyết minh cho điều về sau). *Hai người nguyên là bạn thân từ hồi nhỏ. Giám đốc xí nghiệp, nguyên là một quản đốc. Nguyên xưa kia ở đây là đầm lầy.* **II** t. Được giữ hoàn toàn như

N

thế, không có gì thay đổi, không khác đi gì cả. *Cái áo còn mới nguyên. Món tiền còn nguyên, chưa tiêu đến. Ngồi nguyên một chỗ.* **III** p. (kng.). Chỉ có như thế, không có gì thêm hoặc không có gì khác. *Nguyên tiền đã có cũng đủ, chả cần vay mượn. Chỗ ấy nguyên một gia đình ở cũng chật.* **IV** Yếu tố ghép trước để cấu tạo danh từ chỉ chức vụ, có nghĩa "vốn là; trước đây không lâu đã từng làm". *Nguyên bộ trưởng.*

nguyên$_2$ d. (kết hợp hạn chế). Bên nguyên (nói tắt). *Nguyên nói nguyên phải, bị nói bị hay* (tng.). *Xui nguyên giục bị*.*

nguyên âm d. Âm mà khi phát âm, luồng hơi từ trong phổi ra không gặp phải trở ngại đáng kể; phân biệt với phụ âm. *Nguyên âm "a".*

nguyên bản d. Bản gốc của một tác phẩm, một tài liệu. *Tìm thấy nguyên bản một số tác phẩm của nhà văn. Nguyên bản bức kí hoạ.*

nguyên canh t. (Ruộng đất) ở nguyên tình trạng như đang làm, ai đã làm đám ruộng nào thì giữ nguyên đám ruộng ấy. *Chia ruộng đất trên cơ sở nguyên canh. Giữ nguyên canh.*

nguyên cáo d. Bên nguyên trong một vụ án hình.

nguyên chất t. Thuần một chất, không có chất khác lẫn vào hoặc không có pha chế. *Vàng nguyên chất. Cà phê nguyên chất.*

nguyên công công nghệ d. Từng phần của quá trình công nghệ chế tạo chi tiết máy hoặc sản phẩm, trong đó đối tượng sản xuất (chi tiết gia công) và thiết bị không thay đổi.

nguyên cớ d. (id.). Như *duyên cớ.*

nguyên dạng d. Dạng gốc. *Khôi phục lại nguyên dạng của văn bản. Viết nguyên dạng tên riêng nước ngoài.*

nguyên do d. Nguyên nhân sâu xa. *Nguyên do của sự xung đột. Không rõ nguyên do.*

nguyên đại d. Đơn vị tuổi lớn nhất của Trái Đất, dài tới hàng nghìn triệu năm. *Nguyên đại cổ sinh.*

nguyên đán d. (kết hợp hạn chế). Ngày đầu năm âm lịch. *Tết Nguyên Đán* (tết vào dịp đầu năm âm lịch).

nguyên động lực d. Lực sản sinh động lực.

nguyên đơn d. Bên nguyên trong một vụ kiện dân sự; người đi kiện.

nguyên hình d. Hình thù vốn có, bộ mặt thật (thường được che giấu dưới cái vỏ bọc ngoài giả dối). *Lộ nguyên hình là một kẻ lừa đảo.*

nguyên khai t. (Khoáng sản) vừa được khai thác, chưa qua tuyển chọn. *Than nguyên khai.*

nguyên lai d. (cũ). Nguồn gốc. *Nguyên lai của vạn vật.*

nguyên lành t. Còn nguyên, không bị sứt mẻ, hư hại.

nguyên lão viện d. (cũ). Thượng nghị viện.

nguyên lí cv. *nguyên lý.* d. **1** Luận điểm cơ bản của một học thuyết. *Nguyên lí chủ nghĩa Marx-Lenin.* **2** Định luật cơ bản có tính chất tổng quát, chi phối cả một loạt hiện tượng. *Nguyên lí bảo toàn năng lượng.*

nguyên liệu d. Đối tượng lao động đã được con người khai thác hoặc sản xuất. *Cung cấp nguyên liệu cho nhà máy.*

nguyên liệu chính d. Nguyên liệu tạo nên thành phần chính của sản phẩm (như quặng sắt để luyện gang, bông để dệt vải, v.v.).

nguyên lý x. *nguyên lí.*

nguyên ngữ d. Ngôn ngữ của nguyên bản hoặc ngôn ngữ gốc, trong quan hệ với ngôn ngữ của bản dịch hoặc với ngôn ngữ có những từ mượn. *Đối chiếu câu dịch với câu trong nguyên ngữ.*

nguyên nhân d. Hiện tượng làm nảy sinh ra hiện tượng khác, trong quan hệ với hiện tượng khác đó. *Nguyên nhân thắng lợi. Phân tích nguyên nhân.*

nguyên niên d. Năm đầu tiên mang một

niên hiệu. *Hồng Đức nguyên niên.*
nguyên phát đg. (Hiện tượng bệnh lí) sinh ra tại chỗ, từ chính cơ quan mắc bệnh; phân biệt với *thứ phát. Ung thư gan nguyên phát.*
nguyên quán d. Quê quán gốc. *Trở về nguyên quán.*
nguyên sinh[1] d. Nguyên đại thứ hai trong lịch sử Trái Đất, cách ngày nay khoảng một tỉ ba trăm triệu năm, dài khoảng tám trăm triệu năm, đã bắt đầu có di tích sinh vật cổ sơ.
nguyên sinh[2] x. *chất nguyên sinh.*
nguyên soái d. Cấp quân hàm cao nhất của quân đội chính quy, trên cấp đại tướng.
nguyên sơ t. Thuộc về lúc ban đầu, lúc mới hình thành, chưa được phát triển đầy đủ. *Con người thuở nguyên sơ. Khôi phục dạng nguyên sơ của chữ viết.*
nguyên suý d. (cũ). Nguyên soái.
nguyên tác d. Tác phẩm gốc. *Một văn bản trung thành với nguyên tác.*
nguyên tắc d. Điều cơ bản định ra, nhất thiết phải tuân theo trong một loạt việc làm. *Giữ đúng nguyên tắc. Nguyên tắc sử dụng máy móc.*
nguyên thủ d. (trtr.). Người đứng đầu một nước. *Vị nguyên thủ quốc gia.*
nguyên thuỷ t. **1** Thuộc về giai đoạn hình thành và phát triển đầu tiên của loài người, cho đến trước khi bước vào xã hội có giai cấp và có nhà nước. *Người nguyên thuỷ. Xã hội nguyên thuỷ.* **2** Có đầu tiên, thuộc giai đoạn đầu tiên. *Sự tích luỹ nguyên thuỷ của tư bản.*
nguyên tố d. **1** (id.). Yếu tố. **2** cn. *nguyên tố hoá học.* Chất cơ sở có điện tích hạt nhân nguyên tử không thay đổi trong các phản ứng hoá học, tạo nên đơn chất hoặc hợp chất. *Nước là hợp chất gồm hai nguyên tố: oxygen và hydrogen. Khí oxygen và khí ozon là hai đơn chất tạo bởi cùng một nguyên tố oxygen.*
nguyên tố hoá học d. x. *nguyên tố* (ng. **2**).
nguyên trạng d. Tình trạng, trạng thái vốn có từ trước. *Tôn trọng nguyên trạng đường biên giới lịch sử giữa hai nước. Giữ nguyên trạng.*
nguyên tử d. Phần tử nhỏ nhất của nguyên tố hoá học, gồm một hạt nhân ở giữa và một hay nhiều electron xung quanh.
nguyên tử số d. Số thứ tự của mỗi nguyên tố hoá học trong bảng tuần hoàn Mendeleev, và cũng là số proton của một hạt nhân nguyên tử của nguyên tố ấy.
nguyên uỷ d. (id.). Nguồn gốc của sự việc.
nguyên văn d. Bản viết, lời nói hoàn toàn đúng như của người đã viết ra, nói ra. *Đăng nguyên văn. Nhắc lại nguyên văn. Trích nguyên văn.*
nguyên vật liệu d. Nguyên liệu và vật liệu (nói gộp). *Nguyên vật liệu xây dựng.*
nguyên vẹn t. Hoàn toàn đầy đủ, không bị suy suyển, mất mát. *Nhà cửa vẫn nguyên vẹn như xưa. Giữ nguyên vẹn tình cảm bạn bè.*
nguyên vị d. (kc.). Nguyên vị trí, nguyên chỗ cũ. *Ngồi nguyên vị.*
nguyên xi t. (kng.). **1** Còn nguyên như mới, như hoàn toàn chưa dùng đến. *Chiếc đồng hồ còn mới nguyên xi. Số tiền còn nguyên xi, chưa tiêu đồng nào.* **2** Y như vốn có, không có sự thay đổi, thêm bớt. *Giữ nguyên xi bản thảo. Bắt chước nguyên xi.*
nguyền đg. (vch.). Nguyện. *Giữ trọn lời nguyền.*
nguyền rủa đg. Nói những lời độc địa, cầu mong tai hoạ, sự trừng phạt đối với kẻ mà mình căm tức, căm thù. *Tên sát nhân đáng nguyền rủa. Nhân dân thế giới nguyền rủa những tội ác diệt chủng.*
nguyện đg. (trtr.). Tự nhủ, tự cam kết sẽ làm đúng như vậy (nói về điều mà mình coi là thiêng liêng, là đáng trân trọng). *Nguyện làm việc hết sức mình. Nguyện suốt đời sống trung thực.*
nguyện ước đg. Mong muốn thiết tha.

N

Thoả điều nguyện ước.

nguyện vọng d. Điều mong muốn. *Để đạt nguyện vọng. Nguyện vọng chính đáng.*

nguyệt d. (cũ; vch.). Trăng. *Bóng nguyệt.*

nguyệt hoa d. (cũ; vch.). Như *hoa nguyệt.*

Nguyệt Lão d. Ông già ngồi dưới trăng, chuyên việc xe duyên cho người đời, theo một truyền thuyết Trung Quốc. *Bắc thang lên đến tận trời, Bắt ông Nguyệt Lão đánh mười cẳng tay* (cd.).

nguyệt liễm d. (cũ). Nguyệt phí.

nguyệt phí d. Số tiền mỗi thành viên đóng hằng tháng cho đoàn thể theo quy định. *Thu nguyệt phí.*

nguyệt quế d. Cây bụi, mọc nhiều ở Địa Trung Hải, lá mềm có màu sáng như dát vàng, được người Roman và người Hi Lạp cổ dùng làm biểu tượng của sự vinh quang. *Vòng nguyệt quế* (các dân tộc phương Tây coi là biểu tượng của sự vinh quang, thường dành cho người chiến thắng).

nguyệt san d. (cũ). Tập san hoặc tạp chí ra mỗi tháng một kì.

nguyệt thực d. Hiện tượng Mặt Trăng bị tối một phần hoặc hoàn toàn trong một lúc vì đi vào vùng bóng tối của Trái Đất.

nguýt đg. Đưa mắt nhìn chéo thật nhanh rồi quay đi ngay, tỏ ý không bằng lòng, tức giận hoặc ghen ghét. *Ra lườm vào nguýt. Hàng thịt nguýt hàng cá* (tng.). *Nguýt yêu.*

ngư cụ d. Đồ dùng để đánh bắt cá. *Cải tiến ngư cụ.*

ngư dân d. Người làm nghề đánh cá.

ngư hộ d. Hộ chuyên sống bằng nghề đánh cá.

ngư long d. Loài bò sát cổ, cỡ lớn, hình giống cá, sống ở nước.

ngư lôi d. Vũ khí phóng ở dưới nước để đánh phá tàu thuyền. *Tàu phóng ngư lôi.*

ngư nghiệp d. Nghề cá.

ngư ông d. (cũ; vch.). Ông lão đánh cá.

ngư phủ d. (cũ; vch.). Người đánh cá.

ngư trường d. **1** Khu vực biển ở đó cá tôm tập trung với mật độ cao, thuận tiện cho việc đánh bắt. *Thăm dò những ngư trường mới.* **2** Cơ sở sản xuất chuyên về nghề cá.

ngữ$_1$ d. **1** Mức được dùng làm chuẩn, được xác định theo thói quen. *Ăn tiêu có ngữ. Chợ có phiên, tiền có ngữ* (tng.). **2** (kng.). Khoảng thời gian ước chừng (thường để so sánh); cữ. *Ngữ này năm ngoái đã thu hoạch xong.*

ngữ$_2$ d. (kng.). Loại, hạng người hoặc vật (hàm ý coi khinh hoặc chê). *Ngữ ấy chả làm nên trò trống gì. Chẳng có ngữ nào ra hồn.*

ngữ$_3$ d. Đơn vị ngữ pháp ở bậc trung gian giữa từ và câu. *"Người ấy" là một ngữ gồm có hai từ, "người" và "ấy".*

ngữ âm d. **1** Hệ thống các âm của một ngôn ngữ. **2** Bộ phận của ngôn ngữ liên quan tới các âm, các quy tắc kết hợp âm. **3** Ngữ âm học (nói tắt).

ngữ âm học d. Bộ môn ngôn ngữ học chuyên nghiên cứu về các âm của ngôn ngữ. *Phòng ngữ âm học thực nghiệm.*

ngữ cảnh d. Tổng thể nói chung những đơn vị đứng trước và đứng sau một đơn vị ngôn ngữ đang xét, quy định ý nghĩa và giá trị cụ thể của đơn vị đó trong chuỗi lời nói. *Căn cứ vào ngữ cảnh giải thích nghĩa của từ.*

ngữ điệu d. Những biến đổi về độ cao của giọng khi nói, khi đọc, có liên quan đến cả một ngữ đoạn và có thể dùng để biểu thị một số ý nghĩa bổ sung. *Ngữ điệu hỏi. Bằng ngữ điệu, anh ấy tỏ thái độ không bằng lòng.*

ngữ đoạn d. **1** Tổ hợp nhiều yếu tố bất kì làm thành một đơn vị trong chuỗi lời nói. *"Giáo viên", "đời sống xã hội", "anh ấy tốt" đều là những ngữ đoạn.* **2** Tổ hợp làm thành một đơn vị ngữ pháp, và bản thân đơn vị này là thành tố của một đơn vị ngữ

pháp khác ở bậc cao hơn. *Câu "em học sinh ấy học rất giỏi" gồm hai ngữ đoạn: ngữ đoạn danh từ: "em học sinh ấy", và ngữ đoạn động từ: "học rất giỏi".*

ngữ hệ d. Tập hợp những ngôn ngữ có cùng một nguồn gốc; họ ngôn ngữ. *Tiếng Việt thuộc ngữ hệ Nam Á.*

ngữ học d. (id.). Ngôn ngữ học.

ngữ khí d. (cũ; id.). **1** Ngữ điệu biểu lộ thái độ, tình cảm. *Qua cái ngữ khí ấy đủ biết cô ta giận đến đâu!* **2** Tư tưởng, ý chí hay thái độ của người nói, người viết, bộc lộ ra qua cách nói, cách viết. *Hai bài thơ có ngữ khí khác hẳn nhau.*

ngữ liệu d. **1** Tư liệu ngôn ngữ được dùng làm căn cứ để nghiên cứu ngôn ngữ. *Phân tích ngữ liệu. Ngữ liệu chưa đủ để có thể kết luận.* **2** (id.). Mặt hình thức vật chất của ngôn ngữ, cần thiết cho sự tồn tại của mặt nội dung trừu tượng của ngôn ngữ.

ngữ nghĩa d. **1** Nghĩa của từ, câu, v.v. trong ngôn ngữ. *Tìm hiểu ngữ nghĩa của từ trong câu.* **2** Ngữ nghĩa học (nói tắt).

ngữ nghĩa học d. Bộ môn ngôn ngữ học chuyên nghiên cứu về ngữ nghĩa.

ngữ ngôn d. (id.). Ngôn ngữ.

ngữ ngôn học d. (cũ). Ngôn ngữ học.

ngữ pháp d. **1** Hệ thống những phương thức và quy tắc cấu tạo từ, cấu tạo câu trong một ngôn ngữ. *Ngữ pháp tiếng Việt.* **2** Những quy tắc cần theo để nói và viết cho đúng một ngôn ngữ (nói tổng quát). *Viết đúng ngữ pháp.* **3** Ngữ pháp học (nói tắt).

ngữ pháp học d. Bộ môn ngôn ngữ học chuyên nghiên cứu hình thái và cấu trúc của từ, cấu trúc của câu.

ngữ tộc d. (id.). Như *ngữ hệ*.

ngữ văn d. **1** Sự nghiên cứu ngôn ngữ và văn học (nói tổng quát). *Khoa ngữ văn. Giáo viên ngữ văn.* **2** Xu hướng nghiên cứu một ngôn ngữ chỉ bằng cách dựa vào việc phân tích các văn bản còn lưu truyền lại.

ngữ vựng d. (cũ; id.). Từ vựng.

ngự$_1$ đg. **1** (trtr.). Ngồi ở nơi cao nhất, trang trọng nhất. *Vua ngự trên ngai vàng. Phật ngự toà sen.* **2** (kng.). Ngồi chễm chệ, đàng hoàng (hàm ý châm biếm, hài hước). *Ngự trên sập gụ. Lũ trẻ ngự ngay trên bàn mà nghịch.*

ngự$_2$ **I** t. (trtr.; dùng phụ sau d.). (Đồ dùng) dành riêng cho vua. *Thuyền ngự. Giường ngự.* **II** đg. (trtr.; thường dùng phụ trước đg.). Từ dùng riêng để nói với ý tôn kính về những hoạt động, thường là đi lại, của vua. *Vua ngự ra. Vua ngự lên lầu.*

ngự giá **I** d. (cũ). Xe, kiệu của vua. **II** đg. (cũ). (Vua) ngồi xe, ngồi kiệu đi.

ngự lãm đg. (cũ). (Vua) xem. *Dâng lên vua ngự lãm.*

ngự sử d. Chức quan có nhiệm vụ can ngăn vua, giám sát và hạch tội các quan trong triều.

ngự trị đg. **1** (id.). Chiếm vị trí cao hơn hẳn tất cả một vùng xung quanh. *Đài quan sát ngự trị trên đỉnh cao.* **2** Chiếm địa vị chi phối đối với tất cả những cái khác. *Trong xã hội cũ, đồng tiền ngự trị lên tất cả.*

ngự uyển d. (cũ). Vườn hoa trong cung vua.

ngự y d. Chức quan trông coi việc chữa bệnh cho vua.

ngưa ngứa đg. x. *ngứa* (láy).

ngừa đg. **1** Giữ gìn không để cho cái xấu, cái hại có thể xảy ra. *Ngừa trước, không để xảy ra tai nạn. Không ngừa được mưu gian.* **2** (ph.). Như *phòng*. *Ngừa bệnh.*

ngửa **I** t. **1** Ở tư thế mặt và phần trước cơ thể ở bên trên, gáy và lưng ở bên dưới; trái với *sấp*. *Nằm ngửa. Bơi ngửa.* **2** Ở vị trí phía mặt hay phía lòng trũng được đặt ở bên trên; trái với *sấp*. *Gieo hai đồng tiền, đều ngửa cả. Lá bài lật ngửa. Phơi ngửa cái bát.* **II** đg. (kết hợp hạn chế). Làm cho ở tư thế, ở vị trí ngửa. *Ngửa cổ nhìn trời. Ngửa tay*. Ngửa cái bát ra.*

ngửa nghiêng t. (id.). Như *nghiêng ngửa*.

N

ngửa tay đg. (kng.). Ví hành động tự hạ mình để cầu xin. *Ngửa tay xin tiền, không biết nhục.*
ngứa đg. **1** Có cảm giác khó chịu ở ngoài da, cần được xoa, gãi. *Ngứa và nổi mẩn. Gãi đúng chỗ ngứa*.* **2** (kng.; dùng trong một số tổ hợp, trước d. chỉ bộ phận cơ thể). Cảm thấy khó chịu, muốn làm ngay một cử chỉ, động tác nào đó, hay muốn biểu thị ngay sự phản ứng. *Nó ngồi học suốt cả buổi, ngứa tay ngứa chân lắm rồi. Ngứa tai*.* // Láy: *ngưa ngứa* (ý mức độ ít).
ngứa gan đg. (kng.). Cảm thấy tức giận không chịu được mà phải nén lại trong lòng. *Thấy thái độ của hắn ta mà ngứa cả gan.*
ngứa mắt đg. (kng.). Cảm thấy bực dọc khó chịu khi nhìn thấy điều chướng mắt. *Ăn mặc kệch cỡm, trông ngứa cả mắt.*
ngứa miệng đg. (kng.). Có điều thấy muốn nói và cảm thấy muốn nói ngay, không kìm lại được. *Ngứa miệng nói xen vào.*
ngứa mồm đg. (kng.). Như *ngứa miệng.*
ngứa ngáy đg. Ngứa (nói khái quát). Người ngứa ngáy khó chịu. *Không được hoạt động, tay chân ngứa ngáy.*
ngứa nghề đg. (thgt.). Cảm thấy bị kích thích, muốn trổ tài nghệ riêng của mình (thường hàm ý chê bai, châm biếm). *Bà cốt ngứa nghề, đứng lên múa may quay cuồng.*
ngứa tai đg. (kng.). Cảm thấy bực dọc khó chịu khi nghe thấy điều trái tai. *Nghe ngứa tai quá!*
ngứa tay đg. (kng.). Cảm thấy khó chịu muốn làm ngay một động tác nào đó mà không suy nghĩ, thường không tính đến hậu quả. *Ngứa tay bắn bậy một phát.*
ngứa tiết đg. (thgt.).Tức điên lên. *Trông cảnh trớ trêu mà ngứa tiết.*
ngựa$_1$ **I** d. **1** Thú có guốc, chân chỉ có một ngón, chạy nhanh, nuôi để cưỡi, để kéo xe. **2** (cũ). Mã lực. *Máy mười ngựa.* **II** d. Dụng cụ thể dục, gồm một bộ phận bọc da có chân đứng, hơi giống hình con ngựa, dùng để tập nhảy.
ngựa$_2$ d. **1** (ph.). Mễ dùng để kê ván. **2** Đồ dùng để nằm, gồm hai ba tấm ván dày, kê trên hai cái mễ. *Bộ ngựa gỗ lim.*
ngựa bạch d. Ngựa lông màu trắng.
ngựa con háu đá Như *ngựa non háu đá.*
ngựa hồng d. Ngựa lông màu đỏ.
ngựa nghẽo d. Ngựa (nói khái quát, hàm ý chê). *Ngựa nghẽo gì mà không kéo nổi cái xe không.*
ngựa non háu đá Ví người trẻ tuổi hung hăng, hiếu thắng, không biết lượng sức mình (hàm ý chê).
ngựa ô d. Ngựa lông màu đen.
ngựa phản chủ Ví kẻ phản bội người đã nâng đỡ, che chở cho mình.
ngựa quen đường cũ Ví trường hợp vẫn lặp lại hành động sai lầm đã mắc, do thói quen khó bỏ.
ngựa tía d. Ngựa lông màu đỏ thẫm.
ngựa trâu d. (id.). Như *trâu ngựa.*
ngựa trời d. (ph.). Bọ ngựa.
ngựa vằn d. Thú gần với ngựa, lông màu vàng có vằn nâu đen trên thân, vốn ở châu Phi.
ngựa xe d. Ngựa và xe; phương tiện đi lại, vận tải đường bộ (nói khái quát). *Ngựa xe như mắc cửi.*
ngực d. Phần thân từ cổ tới bụng, chứa tim và phổi, ứng với bộ xương sườn. *Lồng ngực*. Tức ngực. Vỗ ngực*.*
ngửi đg. **1** Hít vào bằng mũi để nhận biết, phân biệt mùi. *Ngửi thấy mùi thơm.* **2** (thgt.; dùng trong câu có ý phủ định). Chịu được, chấp nhận được. *Dở quá, không ngửi được.*
ngưng$_1$ đg. (id.). Chuyển từ trạng thái khí sang trạng thái lỏng. *Ngưng tụ.*
ngưng$_2$ (ph.). x. *ngừng.*
ngưng đọng đg. Ở vào tình trạng dồn ứ lại, không lưu thông. *Nước ngưng đọng ở chỗ trũng.*
ngưng trệ đg. (id.). Như *ngừng trệ.*
ngưng tụ đg. Chuyển từ trạng thái khí

hoặc hơi sang trạng thái lỏng. *Gặp lạnh hơi nước ngưng tụ lại.*

ngừng đg. Không tiếp tục hoạt động, phát triển. *Đang nói bỗng ngừng lại. Rét quá, cây ngừng phát triển. Ngừng tay. Không ngừng nâng cao trình độ.*

ngừng bắn đg. Tạm ngừng chiến sự, do sự thoả thuận giữa hai bên. *Hiệp định ngừng bắn.*

ngừng trệ đg. Lâm vào tình trạng bị ngừng lại, sinh ra ứ đọng, chậm trễ. *Trời mưa kéo dài, công việc xây dựng bị ngừng trệ. Giao thông ngừng trệ.*

ngửng (ph.). x. *ngẩng.*

ngước đg. Đưa mắt nhìn lên cao. *Ngước mắt nhìn trời. Ngước lên.*

ngược I t. **1** (Vận động) theo chiều trái lại. *Hai chiếc xe đi ngược chiều nhau. Bơi thuyền ngược dòng. Ngược gió. Đi ngược lại trào lưu lịch sử* (b.). **2** Có các mặt hoặc các phía đảo trái thành mặt, dưới lên trên, sau ra trước. *Treo ngược bức tranh. Lắp ngược chi tiết máy. Đẻ ngược. Xoay ngược tình thế* (b.). **3** (dùng phụ sau một số đg., t.). Ở vị trí dựng đứng lên một cách không bình thường. *Vách núi dựng ngược. Lông mày xếch ngược. Tóc búi ngược.* **4** (Vùng) ở nơi rừng núi, phía phải đi ngược dòng sông mới đến. *Miền ngược. Đi lên mạn ngược.* **II** đg. (kng.). Đi lên phía miền ngược, hoặc theo một hướng thường được coi là ngược chiều. *Ngược Lào Cai. Tàu Nam Định ngược Hà Nội.*

ngược đãi đg. Đối xử tàn nhẫn. *Chủ ngược đãi đầy tớ.*

ngược đời t. Trái với lẽ thường ở đời. *Chuyện ngược đời.*

ngược lại (dùng ở đầu câu, đầu phân câu, hoặc ở cuối câu). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra (hoặc hàm ý muốn nói) có nội dung trái lại, hoặc có quan hệ đảo ngược với điều vừa nói đến. *Đã không tăng, mà ngược lại còn giảm.*

ngược ngạo t. Trái với lẽ thường, lẽ phải. *Ăn nói ngược ngạo.*

ngược xuôi đg. Đi theo những hướng khác nhau, ngược chiều nhau (nói khái quát); thường dùng để nói sự đi lại, chạy vạy vất vả. *Tàu bè tấp nập ngược xuôi. Suy nghĩ ngược xuôi* (nhiều bề, nhiều mặt). *Tất tả ngược xuôi.*

ngươi đ. (cũ). **1** (dùng trước một tên riêng). Từ dùng để chỉ người nào đó, với ý coi khinh. *Trần Hưng Đạo đánh đuổi ngươi Thoát Hoan.* **2** Từ dùng để gọi người đối thoại, thường là người bề dưới, với ý coi thường. *Ta truyền gọi các ngươi đến.*

người d. **1** Động vật tiến hoá nhất, có khả năng nói, tư duy, sáng tạo và sử dụng công cụ trong quá trình lao động xã hội. *Loài người*. Đời sống người nguyên thuỷ. Đảm bảo quyền con người. Mặt người dạ thú*.* **2** Cơ thể, thân thể con người, nói chung. *Lách người vào. Nổi mẩn khắp người. Dáng người cao lớn. Đẹp người, đẹp nết. Thấy trong người dễ chịu.* **3** Con người trưởng thành có đầy đủ tư cách. *Nuôi con nên người. Chưa thành người.* **4** Người khác, người xa lạ, trong quan hệ đối lập với ta, với mình. *Đất khách quê người*. Suy bụng ta ra bụng người** (tng.). **5** Từ dùng để chỉ từng cá thể người thuộc một loại, một tầng lớp nào đó. *Người thợ. Một người lính. Gặp mấy người quen. (Chăm sóc) người bệnh*.* **6** (viết hoa). Từ dùng để chỉ người ở ngôi thứ ba với ý coi trọng đặc biệt. *Chủ tịch Hồ Chí Minh và sự nghiệp của Người.* **7** (thường dùng sau *các*). Từ dùng để gọi người đối thoại với ý thân mật hay khinh thường. *Người ơi người ở đừng về...* (cd.). *Tôi không nói chuyện với các người.*

người bệnh d. Người có bệnh đang được chữa, trong quan hệ với thầy thuốc, với bệnh viện. *Chăm sóc người bệnh.*

người bị hại d. Người bị thiệt hại về thể chất, vật chất hoặc tinh thần do tội phạm gây ra.

người bình luận d. Người chuyên bình

N

luận về những vấn đề thời sự trên báo, đài phát thanh, vô tuyến truyền hình.

người dưng d. Người không có quan hệ họ hàng, thân thích với mình.

người dưng nước lã d. Người hoàn toàn xa lạ, không có quan hệ thân thuộc gì (nói khái quát).

người đời d. Người ta ở đời, nói chung. *Người đời chê cười.*

người hùng d. Người tài giỏi hơn người, làm được những việc phi thường, được mọi người chú ý (thường hàm ý mỉa mai). *Tự cho mình là người hùng của thời đại.*

người làm d. (cũ). Người chuyên làm thuê cho tư nhân. *Mướn người làm.*

người lớn d. Người đã ở độ tuổi trưởng thành, được coi là đứng đắn, đủ tư cách. *Nhà toàn người lớn, không có trẻ con. Chuyện người lớn với nhau.*

người máy x. *robot.*

người mẫu d. Người làm mẫu để vẽ, chụp ảnh, nặn tượng... hoặc trình diễn mẫu quần áo. *Người mẫu thời trang. Người mẫu ảnh. Siêu người mẫu.*

người ngoài d. **1** Người không có quan hệ gia đình với mình (nói khái quát); phân biệt với *người nhà.* **2** Người không có liên quan gì đến sự việc đang xảy ra, trong quan hệ với người trong cuộc (nói khái quát). *Người ngoài dễ khách quan hơn.*

người ngợm d. Thân hình con người, nói chung (hàm ý chê). *Người ngợm xấu xí. Áo quần, người ngợm bẩn thỉu. Người với ngợm!* (tiếng mắng).

người người d. Mọi người, không trừ một ai. *Người người đều một lòng.*

người nhà d. **1** Người trong cùng một gia đình, trong quan hệ với nhau (nói khái quát). *Người nhà từ quê ra thăm. Coi nhau như người nhà.* **2** (cũ). Người giúp việc trong một nhà giàu sang (nói khái quát). *Sai người nhà ra mở cổng.*

người nhái d. Người có trang bị bộ đồ bơi hình chân nhái và máy lặn, có thể hoạt động lâu dưới nước.

người ở d. (cũ). Người làm thuê, giúp các việc sinh hoạt cho một gia đình. *Mướn người ở.*

người phát ngôn d. Người thay mặt chính thức cho một cơ quan nhà nước hoặc cho một tổ chức, một hội nghị, v.v. chịu trách nhiệm tuyên bố hoặc giải thích về những vấn đề nhất định. *Người phát ngôn của bộ ngoại giao.*

người quản lí cv. *người quản lý.* d. **1** Người lãnh đạo một đơn vị sản xuất, kinh doanh, hoặc đứng đầu một phòng, ban nghiệp vụ hay một chi nhánh của một công ti. **2** Người được toà án chỉ định để quản lí tài sản của người chết khi người chết không để lại di chúc.

người rừng d. Người sống hoang dã trong rừng.

người ta **I** d. Con người (nói khái quát). Người ta là hoa đất (tng.). **II** đ. (kng.). **1** Từ dùng để chỉ chung những người bất kì, ngoài mình hay những người đang trong cuộc. *Của người ta, không phải của mình. Đừng để thiên hạ người ta chê cười.* **2** Từ dùng để chỉ người nào đó mà không muốn nêu rõ ra (thường hàm ý giễu cợt hay oán trách). *Người ta cần gì đến mình.* **3** (kng.). Từ dùng để tự xưng trong đối thoại (thường với ý thân mật hay trịch thượng). *Đưa đây cho người ta! Người ta đã bảo mà không chịu nghe.*

người thân d. Người có quan hệ ruột thịt hoặc gắn bó thân thiết với mình. *Tiễn người thân đi xa.*

người thương d. (ph.). Người yêu.

người tình d. (id.). Nhân tình.

người trần mắt thịt d. Người bình thường sống ở trên cõi đời, không phải là đấng siêu phàm, thần thánh gì.

người vượn d. Động vật thời xa xưa, còn mang nhiều tính chất vượn nhưng đã dần dần chuyển hoá thành người, do biết sử dụng công cụ để lao động. *Di tích người vượn nguyên thuỷ.*

người xưa d. Người đời xưa, sống cách ngày nay đã lâu đời (nói khái quát; hàm

ý tôn kính). *Người xưa có nói rằng...*

người yêu d. Người có quan hệ tình yêu với một người khác nào đó, trong quan hệ giữa hai người với nhau.

ngường ngượng t. (hay đg.). x. *ngượng* (láy).

ngưỡng$_1$ d. **1** (id.). Ngưỡng cửa (nói tắt). **2** (chm.). Đại lượng xác định của một dạng năng lượng (ánh sáng, âm thanh, mùi vị...) mà phải vượt qua nó mới gây ra được cảm giác tương ứng. *Ngưỡng tuyệt đối của cảm giác. Ngưỡng nhìn.*

ngưỡng$_2$ đg. Nhìn lên một cách chăm chú, với lòng thành kính. *Ngưỡng trông.*

ngưỡng cửa d. **1** Thanh dưới của khung cửa ra vào. **2** Lúc mới đầu của cả một quá trình, lúc bước vào một giai đoạn. *Ở ngưỡng cửa cuộc đời.*

ngưỡng mộ đg. Tôn kính và mến phục. *Ngưỡng mộ người anh hùng. Tài năng được nhiều người ngưỡng mộ.*

ngưỡng vọng đg. Hướng đến với lòng hi vọng, trông đợi, hoặc với lòng kính trọng, khâm phục. *Ngưỡng vọng tương lai. Một vĩ nhân được cả thế giới ngưỡng vọng. Ngưỡng vọng tài năng.*

ngượng t. (hay đg.). **1** Tự cảm thấy cử động không được mềm mại, thoải mái, tự nhiên như ý muốn. *Tay đau, cầm bút thấy ngượng. Bỏ nạng ra, bước đi vẫn còn ngượng.* **2** Tự cảm thấy bối rối mất tự nhiên trước những người khác, thường vì thấy mình có điều gì đó không nên, không phải hoặc không xứng đáng. *Phát ngượng vì lời khen quá mức. Nói hớ một câu, ngượng chín người. Nói dối không biết ngượng. Ngượng mặt*.* // Láy: *ngường ngượng* (ý mức độ ít).

ngượng mặt đg. Cảm thấy có điều xấu hổ, không muốn gặp người khác. *Trước trót huênh hoang, nên giờ ngượng mặt. Con hư làm cha mẹ ngượng mặt với mọi người.*

ngượng mồm đg. Cảm thấy ngượng, khó nói. *Nói khoác không biết ngượng mồm.*

ngượng ngập t. Có vẻ ngượng, có những cử động, cử chỉ không được tự nhiên. *Dáng điệu rụt rè, ngượng ngập.*

ngượng nghịu t. Tỏ ra không được tự nhiên trong các cử chỉ, cách đi đứng, nói năng, do còn chưa quen hoặc do cảm thấy ngượng. *Cầm đũa ngượng nghịu. Vẻ ngượng nghịu như người có lỗi. Ngượng nghịu trong bộ quần áo mới.*

ngượng ngùng t. Cảm thấy ngượng, biểu lộ ra bằng dáng vẻ, cử chỉ (nói khái quát). *Thấy ngượng ngùng vì thua kém bạn. Nét mặt ngượng ngùng.*

ngút (ph.). x. *ngắt*$_1$.

ngưu tất d. Vị thuốc đông y, chế biến từ rễ một loài cây gần với cỏ xước.

nha$_1$ d. Cơ quan hành chính cấp cao trong tổ chức hành chính trước đây, có chức năng, quyền hạn tương đương với tổng cục. *Nha khí tượng. Nha cảnh sát.*

nha$_2$ d. (cũ; kết hợp hạn chế). Nha lại (nói tắt). *Quan tha, nha bắt* (tng.).

nha dịch d. Người làm các việc vặt ở cửa quan, như chạy giấy, quét tước, v.v. (nói khái quát).

nha khoa d. (kết hợp hạn chế). Khoa răng. *Bác sĩ nha khoa.*

nha lại d. Người làm công việc văn thư ở cửa quan (nói khái quát).

nha môn d. (cũ). Cửa quan. *Chốn nha môn.*

nha phiến d. (cũ). Thuốc phiện.

nha sĩ d. (cũ, hoặc id.). Y sĩ hoặc bác sĩ nha khoa.

nhà$_1$ d. **1** Công trình xây dựng có mái, có tường vách để ở hay để dùng vào một việc nào đó. *Nhà ở. Nhà ngói. Nhà cao tầng. Nhà kho. Khu nhà của hội chợ.* **2** Chỗ ở riêng, thường cùng với gia đình. *Nhà ở xa. Dọn nhà đi nơi khác. Mẹ vắng nhà* (hiện không có mặt ở nhà). **3** Tập hợp người có quan hệ gia đình cùng ở trong một nhà; gia đình. *Nhà có ba người. Việc nhà. Nhớ nhà. Nhà nghèo. Con nhà lính, tính nhà quan* (tng.). **4** Tập hợp những vua cùng một dòng họ kế tiếp nhau trị vì.

N

Nhà Lí đổ, nhà Trần lên thay. Thời nhà Lê. **5** (kng.). Từ dùng để chỉ vợ hay chồng mình khi nói với người khác, hoặc vợ chồng dùng để gọi nhau trong đối thoại. *Nhà tôi đi vắng. Nhà giúp tôi một tay!* **6** (kng.). Từ dùng trong đối thoại để chỉ cá nhân người khác một cách thân mật hoặc với ý coi thường. *Nhà Xoan mới cho ít chè. Ai cho nhà chị vào đây?* **7** (dùng phụ sau d.). Người hoặc những gì có quan hệ rất gần gũi, thuộc về, hoặc coi như thuộc về gia đình mình, tập thể mình. *Anh em nhà. Xã nhà. Rau vườn nhà.* **8** (id.). (Thú vật) đã được thuần dưỡng, phân biệt với (thú vật) sống hoang. *Trâu rừng dữ hơn trâu nhà.*

nhà$_2$ d. (dùng trong một số tổ hợp, trước d.). Người chuyên một ngành nghề, một lĩnh vực hoạt động nào đó, đạt trình độ nhất định. *Nhà khoa học. Nhà quân sự. Nhà báo*. Nhà sư*.*

nhà ăn d. Nhà dành làm nơi ăn uống của một tập thể. *Nhà ăn của xí nghiệp.*

nhà bảo sanh d. (ph.). Nhà hộ sinh.

nhà báo d. Người chuyên làm nghề viết báo.

nhà bạt d. Nhà làm bằng vải bạt, dựng để dùng tạm trong thời gian ngắn, có thể tháo dỡ dễ dàng.

nhà băng d. (cũ). Ngân hàng.

nhà bè d. Nhà lá cất trên một cái bè.

nhà bếp d. **1** Nhà dùng làm nơi nấu ăn. *Dụng cụ nhà bếp.* **2** Những người chuyên làm việc nấu ăn trong một bếp hoặc để phục vụ cho một bữa ăn (nói tổng quát).

nhà binh d. (cũ; dùng phụ sau d.). Quân đội. *Kỉ luật nhà binh. Xe nhà binh.*

nhà buôn d. Người làm nghề buôn bán lớn, thường có cửa hàng.

nhà cái d. Người làm chủ trong một ván bài, đám bạc hay một bát họ.

nhà cầu d. **1** Lối đi có mái che để nối hai ngôi nhà lớn. **2** (ph.). Nhà xí.

nhà chọc trời d. Nhà rất cao, có tới hàng mấy chục tầng.

nhà chùa d. Nơi thờ Phật, hoặc những người tu hành theo đạo Phật (nói khái quát). *Đất nhà chùa. Nhà chùa đi quyên giáo.*

nhà chung d. Nơi ở và làm việc của giáo sĩ, đồng thời cũng là trụ sở của một giáo phận đạo Thiên Chúa; thường dùng để chỉ giáo phận, nói chung. *Ruộng đất của nhà chung.*

nhà chứa d. Nơi chuyên nuôi gái mại dâm, tổ chức cho gái mại dâm hành nghề. *Chủ nhà chứa.*

nhà chức trách d. Người có trách nhiệm đại diện chính quyền để giải quyết công việc cho nhân dân (nói khái quát). *Đi báo nhà chức trách.*

nhà cửa d. Nhà ở (nói khái quát). *Xây dựng nhà cửa. Dọn dẹp nhà cửa.*

nhà dàn cảnh d. (cũ). Nhà đạo diễn.

nhà dây thép d. (cũ). Bưu điện.

nhà dòng d. Nơi ở và làm việc đạo của các tu sĩ đạo Thiên Chúa (nói khái quát).

nhà đá d. (kng.). Nhà tù (nói khái quát). *Nằm nhà đá.*

nhà đám d. (id.). Nhà đang có việc ma chay.

nhà đèn d. (cũ). Nhà máy điện, cung cấp điện cho một thành phố, thị xã.

nhà điều dưỡng d. Cơ sở điều trị và phòng bệnh, chủ yếu bằng những phương tiện tự nhiên (khí hậu, nước khoáng, v.v.), lí liệu pháp, chế độ ăn uống.

nhà đoan d. Cơ quan hải quan thời thực dân Pháp.

nhà đương chức d. Người hiện đang giữ chức vụ, có thẩm quyền giải quyết đối với công việc được nói đến (nói khái quát). *Xin giấy phép của nhà đương chức địa phương.*

nhà đương cục d. Nhà chức trách có cương vị phụ trách (nói khái quát; thường chỉ dùng để nói về chính quyền cũ).

nhà ga d. x. *ga*.

nhà gác d. Nhà có từ hai tầng trở lên.

nhà gái d. Những người phía gia đình cô dâu ở một đám hỏi, đám cưới, trong quan

hệ với nhà trai (nói tổng quát). *Nhà gái đồng ý làm lễ cưới.*

nhà giam d. Nơi giam giữ những người có tội.

nhà giáo d. (trtr.). Người làm nghề dạy học.

nhà giáo nhân dân d. Danh hiệu của Nhà nước tặng cho nhà giáo có tài năng sư phạm xuất sắc, có nhiều công lao lớn trong sự nghiệp giáo dục.

nhà giáo ưu tú d. Danh hiệu của Nhà nước tặng cho nhà giáo có tài năng sư phạm, có nhiều công lao trong sự nghiệp giáo dục.

nhà hàng d. **1** (cũ). Cửa hiệu. **2** (cũ). Quán ăn uống. *Ăn cơm nhà hàng.* **3** (kng.). Người bán hàng trong cửa hiệu tư nhân (nói khái quát). *Nhà hàng chiều khách.*

nhà hát d. **1** Công trình kiến trúc chuyên dùng làm nơi trình diễn các tiết mục nghệ thuật sân khấu cho công chúng xem. *Nhà hát thành phố.* **2** Đơn vị hành chính của ngành sân khấu. *Nhà hát chèo.*

nhà hát nhân dân d. Nhà hát phục vụ đông đảo quần chúng, khu khán giả thường để lộ thiên.

nhà hộ sinh d. Nơi đỡ đẻ và chăm sóc người đẻ.

nhà in d. Nơi chuyên in sách báo, tài liệu.

nhà khách d. Nhà dùng riêng để tiếp khách. *Nhà khách Chính phủ.*

nhà kho d. Nhà chuyên dùng làm kho.

nhà kinh doanh d. Người mà nghề chính là hoạt động kinh doanh trong các ngành sản xuất, buôn bán, tài chính, dịch vụ.

nhà kính d. Nhà kín bằng kính để trồng một số cây về mùa đông hoặc ở vùng giá lạnh khắc nghiệt.

nhà lao d. Nơi giam giữ những người phạm tội.

nhà lầu d. (ph.). Nhà gác.

nhà lồng d. (ph.). Nơi bán hàng có lợp mái trong chợ.

nhà may d. Hiệu may, cửa hàng may.

nhà máy d. Xí nghiệp của nền đại công nghiệp, sử dụng máy móc dùng một nguồn năng lượng tương đối lớn. *Nhà máy cơ khí. Nhà máy ôtô. Nhà máy điện.*

nhà mô phạm d. (cũ; trtr.). Nhà giáo.

nhà mồ d. Nhà xây cất trên mộ, coi là nhà ở của người chết ở thế giới bên kia, theo mê tín.

nhà ngang d. Nhà phụ được xây vuông góc với nhà ở chính.

nhà nghề d. (thường dùng phụ sau d.). Người chuyên làm và rất tinh thông một nghề gì (nói khái quát). *Bàn tay nhà nghề. Bí mật nhà nghề*.*

nhà ngươi d. (cũ). Tổ hợp dùng để gọi người dưới quyền (hàm ý coi thường).

nhà nho d. Người trí thức nho học thời phong kiến.

nhà nòi d. (kng.). Gia đình có truyền thống về một nghề nào đó, có người giỏi, thạo về nghề ấy. *Tướng nhà nòi. Một nghệ sĩ con nhà nòi.*

nhà nông d. Người chuyên sống bằng nghề làm ruộng (nói khái quát). *Công việc nhà nông.*

nhà nước d. **1** Tổ chức, đứng đầu là chính phủ, quản lí công việc chung của một nước. *Bộ máy nhà nước.* **2** (dùng phụ sau d.). Phạm vi cả nước; quốc gia. *Ngân hàng nhà nước. Đề tài nghiên cứu cấp nhà nước.*

nhà ốc d. Nhà to (nói khái quát). Xây dựng nhà ốc làm bệnh viện.

nhà pha d. (cũ). Nhà tù.

nhà quê I d. (cũ). Nông thôn. *Ở nhà quê ra tỉnh. Ăn mặc kiểu nhà quê.* **II** t. (kng.). Quê mùa, mộc mạc, kém vẻ thanh tao, lịch sự (hàm ý chê). *Ăn nói nhà quê lắm. Cử chỉ nhà quê.*

nhà rông d. Nhà công cộng của buôn làng ở một số vùng dân tộc thiểu số Tây Nguyên, dùng làm nơi tiếp khách và hội họp, vui chơi chung.

nhà rường d. Nhà nhỏ, không có cột cái.

N

nhà sách d. **1** (cũ). Nhà xuất bản. **2**. (ph.). Cửa hàng sách, hiệu sách. *Khai trương nhà sách mới.*

nhà sàn d. Nhà có sàn để ở, làm ở lưng chừng cột, cách mặt đất hay mặt nước một khoảng, thường thấy ở miền rừng núi hay trên các mặt hồ rộng.

nhà săm d. Nhà có phòng ngủ cho thuê, thường dùng làm nơi chứa gái mại dâm.

nhà sư d. (trtr.). Sư.

nhà táng d. Nhà bằng giấy, có trang trí, úp trên quan tài khi đưa đám ma.

nhà tập thể d. Nhà ở có nhiều căn hộ cho gia đình cán bộ, nhân viên các cơ quan, xí nghiệp nhà nước.

nhà thầu d. Người hoặc tổ chức, đơn vị nhận thầu (thường là các công việc có quy mô tương đối lớn). *Mời các nhà thầu tham gia đấu thầu công trình.*

nhà thổ d. (cũ). **1** Nhà chứa (nói khái quát; hàm ý khinh). **2** Gái mại dâm (nói khái quát; hàm ý khinh).

nhà thơ d. Người chuyên sáng tác thơ.

nhà thờ d. **1** Nơi thờ phụng tổ tiên. *Nhà thờ tổ. Nhà thờ họ.* **2** Nơi thờ chúa Jesus để giáo dân đến lễ. *Đi lễ nhà thờ. Nhà thờ xứ.* **3** Tổ chức nắm quyền hành trong đạo Thiên Chúa. *Thế lực của nhà thờ.*

nhà thương d. (cũ). Bệnh viện.

nhà tiêu d. (id.). Nhà xí.

nhà tình nghĩa d. Nhà tặng thương binh, gia đình liệt sĩ hoặc gia đình có công với cách mạng để tỏ lòng biết ơn. *Tặng nhà tình nghĩa cho mẹ liệt sĩ.*

nhà tơ d. (cũ; id.). Nhà trò.

nhà trai d. Những người phía gia đình chú rể ở một đám hỏi, đám cưới, trong quan hệ với nhà gái (nói tổng quát). *Nhà trai đi đón dâu.*

nhà trẻ d. Nơi trông nom, nuôi dạy trẻ nhỏ dưới ba tuổi trong thời gian bố mẹ đi làm.

nhà trệt d. (ph.). Nhà ngói không có gác.

nhà trò d. **1** Nơi ả đào hát cho khách đàn ông giải trí (nói khái quát). **2** (cũ; kng.). Ả đào (nói khái quát).

nhà trọ d. Nhà có phòng, giường chuyên cho khách thuê ngủ trọ.

nhà trừng giới d. Nhà giam giữ những kẻ phạm tội chưa đến tuổi thành niên, để giáo dục, cải tạo.

nhà trường d. **1** Trường học. *Xây dựng nhà trường tiên tiến.* **2** Những người làm công tác quản lí, giảng dạy ở trường học (nói tổng quát). *Tăng cường mối liên hệ giữa nhà trường và gia đình.*

nhà tu d. Nơi ở của những người tu theo đạo Thiên Chúa.

nhà tu kín d. Nhà tu trong đó người tu hành không liên hệ với bên ngoài.

nhà tù d. Như *nhà lao.*

nhà tư tưởng d. Người có những tư tưởng triết học sâu sắc.

nhà văn d. Người chuyên sáng tác văn xuôi.

nhà văn hoá d. Nhà làm nơi tổ chức sinh hoạt văn hoá cho quần chúng đông đảo. *Nhà văn hoá thanh niên.*

nhà vệ sinh d. Nhà làm nơi đại, tiểu tiện.

nhà việc d. (ph.). Trụ sở của cơ quan hành chính xã.

nhà vua d. (trtr.). Vua.

nhà vườn d. Nhà (hoặc người có ngôi nhà) có vườn chuyên trồng các loại cây để bán cây giống, hoa quả. *Một nhà vườn chuyên trồng cây đặc sản. Theo kinh nghiệm nhà vườn.*

nhà xác d. Nơi để xác trong bệnh viện trước khi đem chôn.

nhà xe d. Nhà chuyên dùng để xe.

nhà xí d. Nhà làm nơi đi đại tiện.

nhà xuất bản d. Cơ quan xuất bản sách báo.

nhà xưởng d. Nhà đặt máy móc, thiết bị để sản xuất. *Nhà xưởng của xí nghiệp.*

nhả$_1$ d. (ph.; kết hợp hạn chế). Mẻ. *Đạp một nhả lúa. Rang vài nhả đậu phộng.*

nhả$_2$ đg. **1** Làm cho rời ra khỏi miệng, không ngậm nữa. *Nhả bã trầu. Nhả*

xương ra kẻo hóc. Tằm nhả tơ. **2** (kết hợp hạn chế). Làm cho rời khỏi, tách khỏi, không còn bị giữ lại nữa. *Nhả đạn. Nhả phanh cho xe lao đi.* **3** (kết hợp hạn chế). Rời ra, không còn kết dính được nữa. *Sơn nhả. Hồ nhả.*

nhả$_3$ t. (Đùa trêu) dai và có phần thiếu lịch sự. *Đùa nhả. Chơi nhả.*

nhả ngọc phun châu (cũ; vch.). Ví tài văn chương đặc biệt, làm văn, làm thơ hay một cách dễ dàng.

nhả nhớt t. (hoặc đg.). Có thái độ đùa cợt thiếu đứng đắn, không lịch sự. *Nhả nhớt với phụ nữ. Cười đùa nhả nhớt, khó coi.*

nhã$_1$ t. (kng.). (Cơm, bột) nát và ướt vì cho quá nhiều nước. *Cơm nhã. Bột nhã không nắm được.*

nhã$_2$ t. **1** Lịch sự, có lễ độ. *Ăn nói nhã. Lời văn không nhã.* **2** Đẹp một cách giản dị, lịch sự, không cầu kì, loè lẹt. *Ăn mặc rất nhã. Màu này trông nhã hơn.*

nhã nhạc d. Nhạc dùng trong các buổi lễ trang nghiêm, nơi tôn miếu, triều đình thời phong kiến.

nhã nhặn t. **1** Tỏ ra có lễ độ, lịch sự, có ý thức tôn trọng người khác trong quan hệ tiếp xúc. *Nhã nhặn với khách hàng. Ăn nói nhã nhặn.* **2** Đẹp một cách giản dị, không phô trương, không cầu kì. *Ăn mặc nhã nhặn. Hình trang trí nhã nhặn.*

nhã ý d. Ý tốt đẹp, thể hiện sự quan tâm, quý mến một cách tế nhị. *Có nhã ý đến thăm và an ủi.*

nhá$_1$ đg. Nhai kĩ cho giập, cho nát một vật gì dai, cứng, khó ăn. *Nhá lá cây làm thuốc. Chó nhá xương. Nhá không nổi phải bỏ* (kng.).

nhá$_2$ tr. (kng.). Nhé. *Tôi đi nhá. Đấy nhá, tôi nói có sai đâu.*

nhá nhem t. Mờ mờ tối, tranh tối tranh sáng, khó nhìn rõ mọi vật. *Trời đã nhá nhem tối.*

nhác$_1$ đg. (thường dùng trước *trông, thấy*). Nhìn thoáng qua rất nhanh, một cách không có chủ định. *Nhác trông, tưởng người quen. Nhác thấy bóng người. Nhác mắt nhìn qua.*

nhác$_2$ t. (ph.). Lười. *Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng* (tng.).

nhạc$_1$ d. Chuông con, trong lòng có hạt, khi rung kêu thành tiếng, thường đeo ở cổ ngựa. *Nhạc ngựa.*

nhạc$_2$ d. Âm nhạc (nói tắt). *Trường nhạc. Nghe nhạc.*

nhạc cảnh d. Cảnh biểu diễn trên sân khấu, chủ yếu dựa vào âm nhạc, có thêm hát, múa.

nhạc công d. Người chuyên nghề biểu diễn âm nhạc.

nhạc cụ d. Dụng cụ dùng trong âm nhạc (như giá nhạc, âm thoa, v.v.).

nhạc điện tử d. Nhạc dùng âm thanh tạo ra bằng thiết bị điện tử.

nhạc điệu d. Nhịp trầm bổng của âm thanh trong bài thơ, bản nhạc (nói khái quát). *Nhạc điệu hào hùng của bài thơ.*

nhạc đồng quê d. Thể loại nhạc có xuất xứ từ những vùng nông thôn của dân da màu, đặc biệt là vùng Nam Mĩ, có thể đơn ca, hợp ca với phần đệm đơn giản, chủ yếu là nhạc cụ gõ.

nhạc gia d. (cũ; trtr.). Cha mẹ vợ.

nhạc điệu d. Đoạn nhạc dạo đầu, báo hiệu cho một chương trình phát thanh hoặc truyền hình.

nhạc khí d. Dụng cụ âm nhạc trực tiếp phát ra tiếng nhạc (như đàn, sáo, v.v.).

nhạc khúc d. Bài nhạc.

nhạc kịch d. **1** Loại hình nghệ thuật sân khấu chủ yếu dùng âm nhạc (khí nhạc, thanh nhạc) để thể hiện. **2** Opera.

nhạc lễ d. Loại nhạc có tính chất lễ nghi, thờ cúng, dùng làm nghi thức trong triều đình phong kiến hay trong việc tế lễ ngày trước.

nhạc lí cv. *nhạc lý.* d. Lí thuyết về âm nhạc.

nhạc mẫu d. (cũ; trtr.). Mẹ vợ (không dùng để tự xưng).

nhạc nhẹ d. Loại nhạc mang nhiều tính chất giải trí, dàn nhạc gọn nhẹ, có thể biểu diễn bất cứ nơi nào.

N

nhạc phẩm d. Tác phẩm âm nhạc.
nhạc phổ d. Bản nhạc.
nhạc phụ d. (cũ; trtr.). Cha vợ (không dùng để tự xưng).
nhạc sĩ d. Người chuyên sáng tác hoặc biểu diễn âm nhạc.
nhạc sống d. Nhạc do một người hoặc một nhóm người biểu diễn, phục vụ các cuộc vui, ở hiệu ăn, phòng nhảy, v.v.
nhạc sư d. (cũ). Thầy dạy âm nhạc.
nhạc tài tử d. Âm nhạc gồm các bài ca, nhạc hoặc trích đoạn các vở ca kịch, phổ biến trong quần chúng ở Trung, Nam Bộ, được biểu diễn một cách tự do, để giải trí. *Âm nhạc cải lương bắt nguồn từ nhạc tài tử.*
nhạc thính phòng d. Nhạc do một người hoặc một nhóm ít người biểu diễn, thường ở phòng hoà nhạc nhỏ hoặc phòng khách.
nhạc tính d. Tính chất âm nhạc. *Tiếng Việt là một ngôn ngữ giàu nhạc tính.*
nhạc trưởng d. **1** Người sắp xếp chuyên môn trong dàn nhạc, thường là người kéo violon ngồi hàng đầu bên trái, hoặc một nhạc công có trình độ độc tấu. **2** Chỉ huy dàn nhạc.
nhạc vàng d. (kng.). Nhạc bi luỵ.
nhạc viện d. Viện nghiên cứu âm nhạc và đào tạo những người làm công tác âm nhạc.
nhách$_1$ **I** d. (kng.; kết hợp hạn chế). Từ dùng để chỉ từng cá thể một số loại động vật (thường là động vật nuôi) thuộc thế hệ con, khi còn rất nhỏ. *Mấy nhách chó con. Gà mẹ dẫn mười nhách con đi tìm mồi.* **II** t. (kng.; kết hợp hạn chế). (Động vật) còn rất nhỏ. *Con chó nhách.*
nhách$_2$ (ph.). x. *nhếch.*
nhai đg. **1** Nghiền nhỏ, nghiền nát giữa hai hàm răng. *Nhai kẹo. Miệng bỏm bẻm nhai trầu. Tay làm hàm nhai* (tng.). **2** (kng.). Lặp lại nhiều lần ở cửa miệng (hàm ý chê). *Bài nhai mãi không thuộc. Nhai đi nhai lại luận điệu cũ rích.*
nhai lại d. (dùng phụ sau d.). Thú có guốc, dạ dày gồm nhiều ngăn, có đặc tính ợ thức ăn ra nhai lại lần thứ hai, như trâu, bò, v.v. *Động vật nhai lại. Loài nhai lại.*
nhai nhải đg. (kng.). Lặp đi lặp lại mãi không thôi một điều gì đó, làm người nghe khó chịu. *Vấn đề chẳng có gì mà cứ nhai nhải mãi. Nói nhai nhải cả ngày.*
nhài$_1$ d. Cây nhỡ, lá hình bầu dục dài, màu lục đậm và bóng, hoa mọc thành cụm, màu trắng, rất thơm, nở về đêm, thường dùng để ướp chè.
nhài$_2$ d. Mảnh kim loại tròn, nhỏ, giữ hai đầu chốt quạt giấy. *Quạt long nhài.*
nhãi d. (kng.). Bé con hay động vật còn nhỏ, chẳng đáng phải chú ý. *Sợ gì thằng nhãi ấy. Vài con thỏ nhãi không bõ công đi săn.*
nhãi con d. (kng.). Trẻ nhỏ, còn rất ít tuổi (hàm ý khinh thường). *Thua một thằng nhãi con.*
nhãi nhép d. (kng.). Người tầm thường, đáng khinh (coi tựa như nhãi con; nói khái quát). *Đồ nhãi nhép, biết gì!*
nhãi ranh d. (kng.). Người còn nhỏ tuổi, trẻ tuổi, chưa hiểu biết gì (hàm ý khinh thường). *Mấy thằng nhãi ranh thì làm được việc gì.*
nhái$_1$ d. Loài ếch nhái, đầu ngón chân nở rộng, thường sống trên cây, trong các bụi chuối.
nhái$_2$ (ph.). x. *nhại.*
nhái bén d. Nhái nhỏ, sống trên cây thuỷ sinh.
nhại đg. **1** Bắt chước tiếng nói hay điệu bộ của người khác để trêu chọc, giễu cợt. *Nhại giọng. Nhại dáng đi. Kéo dài giọng để nhại lại câu nói của bạn.* **2** (chm.). Bắt chước, phỏng theo lời bài thơ có sẵn để làm ra bài mới, thường để giễu cợt, châm biếm.
nham d. Món ăn làm bằng hoa chuối hoặc một số loại rau ghém thái nhỏ, trộn với vừng và khế hoặc chanh.
nham hiểm t. Độc ác một cách sâu kín, không ai lường được. *Bụng dạ nham hiểm. Con người nham hiểm.*

nham nhở t. Có nhiều vết không đều, không gọn đẹp, thường do làm dở dang, cẩu thả. *Đường sá bị đào bới nham nhở. Vôi quét nham nhở. Nham nhở như chuột gặm.*
nham thạch d. Chất cấu tạo nên vỏ cứng của Trái Đất, như đá, đất, cát (nói khái quát).
nhàm t. Cảm thấy hoặc gây cảm giác chán vì lặp đi lặp lại nhiều lần, không có gì mới lạ. *Nói mãi thành nhàm. Chuyện ấy nghe mãi đến phát nhàm. Xem mãi một trò cũng nhàm.*
nhàm chán t. Nhàm đến mức phát chán. *Diễn mãi một chủ đề nhàm chán.*
nhàm tai t. Chán không muốn nghe nữa vì đã phải nghe nhiều lần. *Nói lắm chỉ nhàm tai.*
nhảm t. Bậy, không có căn cứ, không theo khuôn phép hoặc trái sự thật. *Uống thuốc nhảm. Nói nhảm. Tin đồn nhảm. Ngồi buồn tán nhảm với nhau.*
nhảm nhí t. Nhảm (nói khái quát). *Câu pha trò nhảm nhí. Chuyện nhảm nhí. Sách nhảm nhí, đọc làm gì!*
nhám (ph.). x. *ráp*$_4$.
nhám sì t. (ph.). Rất ráp.
nhan đề d. Tên đặt cho cuốn sách hoặc bài viết.
nhan nhản t. Nhiều đến mức chỗ nào cũng thấy, cũng gặp. *Hàng quán nhan nhản bên đường. Nhà máy mọc lên nhan nhản.*
nhan sắc d. Sắc đẹp của phụ nữ. *Người có nhan sắc. Giữ gìn nhan sắc.*
nhàn t. Có ít hoặc không có việc gì phải làm, phải lo nghĩ đến. *Vất vả mãi mới được nhàn thân đôi chút. Công việc rất nhàn. Cảnh nhàn.*
nhàn cư đg. (cũ). Ở không, rỗi rãi, không có việc gì làm. *Cuộc đời nhàn cư, vô vị.*
nhàn cư vi bất thiện Không có việc gì làm, quá rỗi rãi thì dễ sinh ra làm điều sai trái, bậy bạ.
nhàn du đg. (id.). Dạo chơi đây đó một cách thong dong, thư thả.
nhàn đàm đg. Bàn những vấn đề không quan trọng và không có trọng tâm.
nhàn hạ t. Rỗi rãi, không bận rộn, không phải vất vả, mệt nhọc. *Việc nhà nông không mấy khi nhàn hạ. Cuộc sống nhàn hạ.*
nhàn nhã t. Rỗi rãi, thảnh thơi, nhàn cả về thể xác lẫn tinh thần. *Sống cuộc đời nhàn nhã. Dáng điệu nhàn nhã.*
nhàn nhạt t. x. *nhạt* (láy).
nhàn rỗi t. **1** Rỗi rãi, không phải làm việc gì. *Thời giờ nhàn rỗi.* **2** (Sức lao động, vốn liếng) ở tình trạng chưa được huy động, chưa được sử dụng vào việc gì. *Tận dụng sức lao động nhàn rỗi. Huy động những món tiền nhàn rỗi trong nhân dân.*
nhàn tản t. Rỗi rãi và thảnh thơi trong lòng, không bận tâm lo nghĩ gì đến việc đời, đến cuộc sống xung quanh. *Tìm thú vui nhàn tản bên chậu hoa, cây cảnh. Thái độ nhàn tản, vô trách nhiệm trước cuộc sống.*
nhãn$_1$ d. Cây ăn quả, thân to, quả tròn mọc thành chùm, có vỏ màu nâu nhạt, hạt thường đen, cùi trắng, vị ngọt.
nhãn$_2$ d. Mảnh giấy nhỏ dán ở ngoài một vật để ghi tên và ghi tóm tắt những điều cốt yếu cần thiết về vật đó, như loại gì, của ai, nơi sản xuất, v.v. *Dán nhãn vở. Bóc nhãn bao thuốc. Mấy thứ hàng đều có cùng một nhãn của nhà máy.*
nhãn cầu d. Cầu mắt.
nhãn hiệu d. Dấu hiệu riêng của nơi sản xuất dán hoặc in trên mặt hàng.
nhãn khoa d. (cũ). Bộ môn y học nghiên cứu và chữa bệnh về mắt; khoa mắt.
nhãn lồng d. Nhãn quả to, cùi dày, mọng nước và rất ngọt.
nhãn lực d. (id.). Như *thị lực* (nhưng thường dùng ở nghĩa bóng, để chỉ khả năng nhận thức, xem xét vấn đề). *Người có nhãn lực.*
nhãn nước d. Nhãn quả nhỏ, cùi mỏng và ngọt nước.
nhãn quan d. Tầm nhìn, tầm hiểu biết, khả năng nhận thức, xem xét vấn đề.

N

Nhãn quan chính trị. Nhãn quan khoa học.

nhãn quang d. (id.). Như *nhãn quan.*

nhãn tiền t. Rất rõ ràng, như nhìn thấy ở ngay trước mắt. *Trông thấy nhãn tiền. Sự đã nhãn tiền.*

nhạn d. Chim nhỏ di cư, cánh dài nhọn, đuôi chẻ đôi, mỏ ngắn, thường bay thành đàn.

nhang d. (ph.). Hương. *Thắp nhang. Đốt nén nhang.*

nhang khói d. (ph.). Hương khói.

nhàng nhàng t. **1** (Tạng người) không béo, không gầy. *Người cứ nhàng nhàng.* **2** (kng.). Ở mức trung bình, không tốt, cũng không xấu. *Làm ăn nhàng nhàng. Trình độ hai người cũng nhàng nhàng như nhau.*

nhãng đg. Quên, không để ý đến trong chốc lát. *Nhãng đi một tí là đã sai mất mấy chữ. Nhãng ra là hỏng việc.*

nhãng quên (ph.; id.). x. *lãng quên.*

nhanh t. **1** (thường dùng phụ sau đg.). Có tốc độ, nhịp độ trên mức bình thường; trái với *chậm. Đi nhanh nên về sớm nửa giờ. Tàu nhanh*. Nhanh như chớp. Phát triển nhanh.* **2** (Đồng hồ) có tốc độ trên mức bình thường nên chỉ giờ sớm hơn so với thời điểm chuẩn; trái với *chậm. Đồng hồ chạy nhanh. Đồng hồ này nhanh mỗi ngày năm phút.* **3** (dùng trước một số d. chỉ bộ phận cơ thể). Có hoạt động kịp thời. *Nhanh tay giành được cái gậy. Nhanh chân chạy thoát. Nhanh mắt thấy trước. Nhanh miệng đỡ lời hộ.* **4** (thường dùng phụ sau đg.). Tỏ ra có khả năng tiếp thu, phản ứng, hoạt động ngay tức khắc hoặc liền sau một thời gian rất ngắn. *Hiểu nhanh. Phản ứng nhanh. Nhận thức nhanh.* **5** (Việc làm) chỉ diễn ra trong thời gian rất ngắn. *Lướt đọc nhanh tờ báo. Tin ghi nhanh.*

nhanh chóng t. Nhanh và chóng, không để chậm trễ (nói khái quát). *Giải quyết công việc nhanh chóng, kịp thời.*

nhanh nhảu t. Nhanh trong nói năng, việc làm, không để người khác phải chờ đợi. *Nhanh nhảu nói ngay. Mồm miệng nhanh nhảu. Tính nết nhanh nhảu.*

nhanh nhảu đoảng t. (kng.). Nhanh, nhưng hấp tấp, vội vàng, làm hỏng việc.

nhanh nhạy t. Nhanh và nhạy bén. *Rất nhanh nhạy với cái mới. Đáp ứng nhanh nhạy nhu cầu thị trường.*

nhanh nhẩu (ph.). x. *nhanh nhảu.*

nhanh nhẹn t. Nhanh trong mọi cử chỉ, động tác. *Tác phong nhanh nhẹn, hoạt bát. Làm việc gì cũng nhanh nhẹn. Có tuổi nhưng vẫn còn nhanh nhẹn.*

nhanh trí t. Tỏ ra nghĩ nhanh và ứng phó nhanh (trước sự việc xảy ra bất ngờ). *Không nhanh trí thì lộ chuyện. Nhanh trí ứng khẩu ngay.*

nhành$_1$ d. (vch.). Cành nhỏ. *Nhành đậu xanh mướt. Nâng niu nhành hoa.*

nhành$_2$ đg. (id.). Như *chành. Nhành miệng cười.*

nhảnh đg. (id.). Hơi nhếch mép. *Nhảnh miệng cười.*

nhánh d. **1** Cây hoặc củ con mới sinh ra thêm từ gốc. *Nhánh hành. Nhánh gừng. Lúa đẻ nhánh.* **2** Cành nhỏ và mềm mọc ra từ thân hay từ cành lớn. *Cành đào nhiều nhánh. Tỉa bớt nhánh hoa.* **3** Cái nhỏ hơn, phân ra từ cái chính, nhưng vẫn nối liền với cái chính. *Sông có ba nhánh. Hầm có nhiều nhánh thông ra ngoài.*

nhao$_1$ đg. **1** Đưa toàn thân di chuyển nhanh, mạnh, đột ngột theo một hướng, thường là về phía trước. *Nhao thẳng tới. Xe phanh đột ngột, người nhao về phía trước.* **2** Ngoi lên. *Cá nhao lên mặt nước.*

nhao$_2$ đg. (Đám đông) đột nhiên ồn ào, rối rít lên. *Dư luận nhao lên một dạo. Nghe tiếng nổ ai nấy nhao lên. Nhao nhao phản đối.*

nhao nhác đg. Như *nháo nhác. Nhao nhác như ong vỡ tổ.*

nhao nhao x. *nhao*$_2$.

nhào$_1$ đg. **1** Rơi nhanh và đột ngột từ

trên cao, đầu chúc xuống dưới. *Ngã nhào xuống đất.* **2** Lao vội mình theo một hướng nào đó. *Máy bay nhào lên bổ xuống. Thấy có lợi là nhào đầu vào* (b.; kng.).

nhào$_2$ đg. Trộn đều với nước rồi làm cho dẻo, cho nhuyễn. *Nhào bột làm bánh. Nhào đất nặn nồi.*

nhào lộn đg. Làm động tác nhào xuống đảo lên nhiều vòng liên tiếp. *Máy bay nhào lộn trên không. Tiết mục xiếc nhào lộn.*

nhào nặn đg. Nhào và nặn thành một vật gì; thường dùng để ví hoạt động, tác động làm cho biến đổi dần, hình thành nên cái mới. *Nhào nặn tài liệu thực tế để dựng lên hình tượng nhân vật trong tiểu thuyết.*

nhảo đg. (kng.). Đi nhanh, vội; rảo bước. *Ăn xong, nhảo đi ngay.*

nhão t. **1** Ở trạng thái giống như hồ dán, chứa nhiều nước, quá mềm, không khô rời mà dính lại với nhau. *Bùn nhão. Cơm nhão.* **2** Mềm, không còn săn chắc (thường nói về cơ bắp). *Da thịt nhão. Dây cuaroa bị nhão.*

nhão nhoét t. (kng.). Nhão đến mức dính bết lại với nhau. *Cơm nhão nhoét. Đường lầy lội, bùn đất nhão nhoét.*

nhão nhoẹt t. (kng.). Như *nhão nhoét.*

nháo t. (hoặc đg.). Có những hoạt động vội vã và thiếu tự chủ, biểu lộ sự hốt hoảng. *Chạy nháo đi tìm. Nghe tin, mọi người cứ nháo lên.*

nháo nhác t. Hỗn loạn lên, đầy vẻ sợ hãi, hốt hoảng. *Gà con mất mẹ chạy nháo nhác.*

nháo nhào t. (kng.). **1** Ở tình trạng bị đảo lộn lung tung, không theo một trật tự sắp xếp nhất định. *Lục bới nháo nhào lên.* **2** Nháo cả lên, lung tung, lộn xộn. *Chạy nháo nhào đi tìm.*

nhạo đg. Nêu ra để cười mỉa mai, tỏ ý coi thường. *Bài thơ nhạo đời. Cười nhạo.*

nhạo báng đg. Chế nhạo nhằm chỉ trích, bài bác. *Nhạo báng tất cả, không kiêng nể ai. Giọng nhạo báng.*

nháp$_1$ đg. Viết phác ra để chuẩn bị trước khi viết chính thức. *Nháp bài toán. Bản nháp. Giấy nháp.*

nháp$_2$ (ph.; id.). x. *ráp$_4$*.

nhát$_1$ d. **1** Từ dùng để chỉ từng đơn vị động tác chặt, cắt, v.v. *Chặt mấy nhát mới đứt. Một nhát cuốc. Quơ vài nhát chổi.* **2** (id.). Lát. *Thái gừng thành những nhát mỏng.*

nhát$_2$ (ph.; id.). x. *lát$_3$*.

nhát$_3$ đg. (ph.). Doạ, làm cho sợ. *Giả ma nhát trẻ con.*

nhát$_4$ t. Hay sợ sệt, trái với *bạo. Tính nhát, không dám đi tối. Nhát như cáy.*

nhát gái t. (kng.). (Nam thanh niên) có tính ngại tiếp xúc với con gái.

nhát gan t. Thiếu can đảm, hay sợ sệt.

nhát gừng t. (Cách nói) từng lời hết sức ngắn và rời rạc, tỏ ý không muốn nói chuyện. *Trả lời nhát gừng. Những câu đối đáp nhát gừng.*

nhạt t. **1** (Thức ăn uống) có độ đậm (của muối, đường, v.v.) thấp, so với khẩu vị bình thường; trái với *đậm, mặn. Canh nấu nhạt. Cho thêm đường rồi mà vẫn nhạt. Chè xanh pha nhạt. Chén rượu nhạt.* **2** (Màu sắc) không đậm bằng màu bình thường, tựa như vẽ hoặc nhuộm bằng màu pha loãng. *Áo màu xanh nhạt. Ánh đèn vàng nhạt. Vôi quét chỗ đậm, chỗ nhạt. Ánh nắng nhạt dần.* **3** (Trò vui, chuyện kể) ít gây hứng thú, không hấp dẫn. *Pha trò nhạt. Chuyện kể nhạt.* **4** Không được mặn mà trong tình cảm, trong đối xử. *Tình cảm nhạt dần. Tiếp đãi nhạt.* // Láy: ***nhàn nhạt*** (ng. **1, 2**; ý mức độ ít).

nhạt hoét t. (kng.; id.). Nhạt. *Nhạt thếch.*

nhạt nhẽo t. **1** Nhạt đến mức gây cảm giác vô vị, đáng chán. *Món ăn nhạt nhẽo. Câu chuyện nhạt nhẽo.* **2** Không có một chút biểu hiện nào của tình cảm. *Đối xử nhạt nhẽo với bạn bè.*

nhạt nhoà t. Mờ, không rõ nét, hoặc

N

không sáng rõ. *Đường phố nhạt nhoà trong sương mù. Ánh sáng nhạt nhoà. Dĩ vãng nhạt nhoà dần trong kí ức.*

nhạt phai đg. (id.). Như *phai nhạt.*

nhạt phấn phai hương (cũ; vch.). Tả người phụ nữ nhan sắc đã tàn tạ, không còn đẹp như trước nữa.

nhạt phèo t. (kng.). **1** Rất nhạt, tựa như không có chút mùi vị gì cả. *Bát canh loãng, nhạt phèo. Rượu nhạt phèo.* **2** Không có sức hấp dẫn, không gây được chút hứng thú nào. *Câu chuyện nhạt phèo. Lối pha trò nhạt phèo.*

nhạt thếch t. (kng.). **1** Rất nhạt, thiếu hẳn cái vị cần thiết. *Chè pha loãng nhạt thếch. Mồm miệng nhạt thếch, không muốn ăn.* **2** Hoàn toàn vô vị, vô duyên. *Câu pha trò nhạt thếch. Cái cười nhạt thếch.*

nhau$_1$ d. Bộ phận đặc biệt ở dạ con, có chức năng trao đổi chất dinh dưỡng giữa cơ thể mẹ và thai. *Cuống nhau. (Nơi) chôn nhau cắt rốn*.*

nhau$_2$ d. Trẻ em làm thuê, nhặt than, đội than, đội đá ở mỏ dưới chế độ cũ.

nhau$_3$ d. (chỉ dùng làm bổ ngữ). **1** Từ biểu thị quan hệ tác động qua lại giữa các bên. *Xoa hai tay vào nhau. Đánh nhau. Giúp đỡ nhau. Yêu nhau.* **2** Từ biểu thị quan hệ tác động của một bên này đến bên kia, nhưng giữa các bên có quan hệ gắn bó mật thiết. *Tiễn đưa nhau. Tìm đến thăm nhau. Hai chị em hơn nhau ba tuổi.* **3** Từ biểu thị quan hệ cùng hoạt động giữa nhiều bên. *Xúm nhau lại. Họp mặt nhau một buổi. Phối hợp chặt chẽ với nhau.*

nhàu t. (Giấy, vải, v.v.) có nhiều nếp nhăn, không phẳng. *Vò nhàu tờ giấy. Quần áo nhàu vì không là.*

nhàu nát t. Nhàu đến mức như bị vò nát ra. *Quần áo nhàu nát. Quyển sách nhàu nát.*

nhay đg. **1** Cắn và nghiến đi nghiến lại nhè nhẹ. *Bé nhay vú mẹ. Chó nhay giẻ rách.* **2** Cứa đi cứa lại nhiều lần cho đứt. *Dao cùn, nhay mãi không đứt.* **3** (id.). Day. *Đưa tay nhay mắt.*

nhay nháy đg. x. *nháy* (láy).

nhảy đg. **1** Làm động tác bật mạnh toàn thân lên, người trong một lúc không tựa vào đâu cả, thường để vượt qua một khoảng cách, một chướng ngại nào đó. *Nhảy qua hố. Nhảy xuống xe. Tập nhảy tại chỗ. Cá nhảy.* **2** (kng.). (Người) tự di chuyển đến một vị trí nào đó một cách nhanh, dứt khoát để làm việc gì. *Thấy đánh nhau, nhảy vào can. Nhảy vào vòng chiến.* **3** (kng.). Chuyển đột ngột sang một vấn đề khác không ăn nhập. *Đang nói chuyện nọ nhảy sang chuyện kia.* **4** Bỏ qua một vị trí để chuyển thẳng đến vị trí liền sau đó. *Viết nhảy dòng. Học nhảy lớp.* **5** Chuyển động thân thể nhịp nhàng, uyển chuyển, nối tiếp nhau theo nhạc điệu, thường thành từng đôi một, trong các cuộc vui; khiêu vũ. *Mời nhảy. Cô ta nhảy rất đẹp.* **6** (kng.). (Súc vật đực) giao cấu với súc vật cái. *Cho lợn đực giống nước ngoài nhảy lợn nái ỉ.*

nhảy bổ đg. Nhảy thẳng tới như lao toàn thân mình. *Từ trên tàu, nhảy bổ xuống đất.*

nhảy cà tưng cn. *nhảy cà tửng.* đg. (ph.). Nhảy cẫng.

nhảy cao đg. Nhảy bật cao để vượt qua một xà ngang (một môn điền kinh).

nhảy cẫng đg. Nhảy tung người lên vì vui sướng. *Reo hò, nhảy cẫng lên như trẻ con.*

nhảy cầu đg. Nhảy từ trên cao xuống nước, có kết hợp làm động tác nhào lộn (một môn điền kinh).

nhảy cóc đg. (kng.). (Làm việc gì) nhảy từ cái nọ đến cái kia, bỏ qua từng phần, từng đoạn ở giữa. *Đọc nhảy cóc vài đoạn.*

nhảy cỡn đg. (kng.). Như *nhảy cẫng.*

nhảy dây đg. Nhảy với sợi dây, quay dây vòng qua đầu, mỗi lần sợi dây chạm đất thì nhảy lên cho dây luồn qua dưới chân (một trò chơi, thường là của trẻ em). *Chơi*

nhảy dây.
nhảy dù đg. Nhảy bằng dù từ trên máy bay xuống. *Cho quân nhảy dù.*
nhảy đầm đg. (cũ; kng.). Khiêu vũ.
nhảy múa đg. Làm những động tác nghệ thuật nhảy và múa (nói khái quát). *Nhảy múa mừng ngày hoà bình. Những dòng chữ nhảy múa trước mắt* (b.).
nhảy mũi đg. (ph.). Hắt hơi.
nhảy nhót đg. Nhảy tung tặng một cách vui vẻ, thoải mái. *Vừa đi vừa nhảy nhót như con sáo. Ngọn lửa như nhảy nhót reo vui.*
nhảy ổ đg. (Gà) nhảy tìm ổ để đẻ; sắp đẻ trứng. *Gà mái đang nhảy ổ.*
nhảy sào đg. Nhảy bằng cách dùng sào chống để vượt qua xà ngang (một môn điền kinh).
nhảy tót đg. (kng.). Nhảy bằng động tác nhanh, gọn, thường là lên chỗ cao hơn. *Nhảy tót lên lưng ngựa.*
nhảy vọt đg. x. *bước nhảy vọt.*
nhảy xa đg. Nhảy bằng cách chạy lấy đà rồi giậm mạnh để đưa người đi xa (một môn điền kinh).
nhảy xổ đg. Nhảy thẳng tới một cách bất ngờ. *Từ trong bóng tối nhảy xổ ra cướp giật.*
nháy đg. **1** (Mắt) nhắm lại rồi mở ra ngay; chớp. *Mắt nháy lia lịa.* **2** Ra hiệu bằng cách nháy mắt. *Hai người nháy nhau ra một chỗ. Đưa mắt nháy bạn.* **3** Loé, hoặc làm cho loé ánh sáng rồi vụt tắt ngay, thường nhiều lần. *Chớp nháy. Nháy đèn pin. Xe nháy đèn xin đường.* **4** (kng.; id.). Chụp (ảnh). *Nháy một pô ảnh.* // Láy: *nhay nháy* (ý liên tiếp).
nháy kép đg. Ấn và thả nhanh hai lần liên tiếp một nút bấm trên con chuột của máy tính để thực hiện một thao tác.
nháy mắt d. (kng.). Khoảng thời gian rất ngắn (tựa như chỉ kịp nháy mắt). *Chỉ nháy mắt là làm xong. Trong nháy mắt.*
nháy nháy t. (kng.; chỉ nói, không viết). Trong ngoặc kép, hàm ý mỉa mai; cái gọi là. *Dân chủ nháy nháy* (cái gọi là "dân chủ", thực chất không phải).
nhạy t. Có khả năng phản ứng tức thời và chính xác trước những kích thích rất nhỏ. *Xăng rất nhạy lửa. Cân nhạy. Độ nhạy của máy. Thanh niên rất nhạy với cái mới.*
nhạy bén t. Có khả năng nắm bắt, phát hiện nhanh những yếu tố mới, những yêu cầu mới của tình hình và thích ứng mau lẹ. *Nhạy bén với tình hình. Sự nhạy bén về chính trị.*
nhạy cảm t. Có khả năng nhận biết nhanh và tinh bằng các giác quan, bằng cảm tính. *Da nhạy cảm với nhiệt độ. Nhạy cảm với cái đẹp của thiên nhiên. Trái tim nhạy cảm của người mẹ.*
nhắc$_1$ đg. **1** Nói ra cho người khác nhớ. *Nhắc bài cho bạn. Nhắc lại chuyện cũ.* **2** Nói lại để người khác ghi nhớ mà thực hiện, mà làm đúng. *Nhắc anh ấy đến đúng giờ. Nhắc đi nhắc lại. Nhắc khéo.* **3** Nói đến vì quan tâm, mong nhớ. *Thường nhắc đến đứa con đi xa.*
nhắc$_2$ đg. (ph.). Nhấc. *Nhắc ra chỗ khác.*
nhắc chừng đg. (ph.). Thỉnh thoảng lại nhắc cho khỏi quên. *Phải nhắc chừng, kẻo nó quên.*
nhắc nhỏm đg. Nhắc đến vì mong nhớ, vì quan tâm (nói khái quát). *Không còn ai nhắc nhỏm tới chuyện ấy nữa.*
nhắc nhở đg. **1** Nhắc để cho chú ý (nói khái quát). *Nhắc nhở con học tập.* **2** (kng.). Phê bình nhẹ bằng cách nhắc điều người khác đã quên và vì vậy mà đã phạm khuyết điểm. *Nó có sai sót thì nhắc nhở nó.*
nhắc nhủ đg. Nhắc nhở và khuyên nhủ. *Viết thư động viên, nhắc nhủ.*
nhắc vở đg. Đọc lời trong kịch bản để nhắc cho diễn viên đang diễn xuất trên sân khấu.
nhăm d. (ph.; kng.; dùng sau số hàng chục từ hai mươi trở lên). Lăm. *Hai nhăm. Năm bốn nhăm* (năm 1945).

nhăm nhăm (ph.). x. *lăm lăm.*
nhăm nhe (ph.; id.). x. *lăm le.*
nhằm I đg. **1** Hướng vào một cái đích nào đó. *Nhằm thẳng mục tiêu mà bắn. Phê bình chung chung, không nhằm vào ai cả.* **2** Hướng sự lựa chọn vào người nào đó. *Nhằm vào người thật thà để lừa đảo. Đã nhằm được người thay mình.* **3** Chọn đúng và khéo léo lợi dụng cơ hội, thời cơ. *Nhằm lúc sơ hở. Nhằm đúng thời cơ.* **II** t. (cũ; ph.). Đúng, trúng. *Đánh nhằm chỗ hiểm. Câu nói đó nhằm lắm.* **III** k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là cái đích hướng vào của việc làm vừa nói đến. *Nói thêm nhằm thanh minh.*
nhằm nhè đg. (ph.; dùng trong câu có ý phủ định). Ăn thua. *Làm thế này thì nhằm nhè gì!*
nhằm nhò đ. (ph.; kng.; dùng có kèm ý phủ định). Ăn thua. *Vài trăm ngàn đồng thì nhằm nhò gì.*
nhắm₁ đg. **1** (Mắt) khép kín hai mi, như khi ngủ. *Nhắm mắt giả vờ ngủ. Hai mắt nhắm lại, dáng mệt mỏi.* **2** (id.). Nhắm một bên mắt để tập trung mắt kia nhìn cho rõ, cho chính xác mục tiêu; ngắm. *Nhắm trúng đích. Nhắm bắn.* **3** Tìm chọn cho một công việc sắp tới. *Nhắm địa điểm để cắm trại. Nhắm người cử vào ban phụ trách. Chưa nhắm được đám nào vừa ý* (kng.).
nhắm₂ đg. Ăn thức ăn kèm khi uống rượu. *Uống rượu, nhắm với thịt quay. Nhắm rượu. Mua đồ nhắm.*
nhắm mắt đg. **1** Bắt đầu ngủ. *Vừa nhắm mắt đã có người gõ cửa. Nằm mãi không sao nhắm mắt được.* **2** (trtr.). Chết đi. *Những lời dặn lại trước khi nhắm mắt.* **3** (kng.; thường dùng có kèm ý phủ định). Yên lòng mà chết, không có điều gì ân hận. *Chưa lo xong việc này thì chết không nhắm mắt.* **4** Làm như không biết gì cả về một sự thật nào đó. *Nhắm mắt làm liều. Nhắm mắt làm ngơ. Không thể nhắm mắt bỏ qua chuyện này.*
nhắm mắt đưa chân Chấp nhận số phận một cách tiêu cực, mặc cho sự may rủi, đến đâu hay đến đó.
nhắm mắt xuôi tay đg. (kng.). Chết. *Cho đến khi nhắm mắt xuôi tay.*
nhắm nghiền đg. Nhắm (mắt) thật chặt. *Chói quá, nhắm nghiền mắt lại.*
nhắm nháp đg. (cũ; id.). Nhấm nháp.
nhắm nhe đg. (kng; id.). **1** Nhắm đi nhắm lại cho trúng. *Nhắm nhe một hồi, rồi mới bắn.* **2** Nhắm trước đi; nhắm sẵn. *Nhắm nhe một vài đám.*
nhắm nhía (ph.). x. *ngắm nghía.*
nhặm t. Có cảm giác ngứa, xót, khó chịu do bị những vật vụn nhỏ nhưng sắc cạnh bám vào da thịt. *Rơm làm nhặm người. Bị bụi làm nhặm mắt.*
nhặm lẹ t. (ph.). Mau lẹ, nhanh nhẹn.
nhăn₁ đg. (kng.). Nhe (răng). *Nhăn răng ra cười.*
nhăn₂ I t. Có nếp nhỏ như gấp lại, không phẳng. *Quần áo bị nhăn. Mặt có nhiều nếp nhăn.* **II** đg. Co các cơ, khiến cho da mặt gấp thành những nếp nhăn nhỏ (biểu lộ trạng thái suy nghĩ, đau đớn hoặc xúc động). *Trán nhăn lại như đang suy nghĩ. Nhăn mặt.*
nhăn nheo t. Có nhiều nếp nhăn. *Già móm mém, đôi má nhăn nheo.*
nhăn nhíu t. (id.). (Mặt) có nhiều nếp nhăn (thường là nói về nét mặt khi tỏ vẻ không vừa ý). *Lông mày cau lại, nhăn nhíu.*
nhăn nhó đg. (hay t.). (Mặt) nhăn lại, tỏ vẻ đau khổ, không vừa lòng. *Mặt nhăn nhó như sắp khóc. Suốt ngày nhăn nhó.*
nhăn nhở đg. (hoặc t.). Nhe răng cười một cách trơ trẽn, không biết xấu hổ. *Cười nhăn nhở. Bộ mặt nhăn nhở, thật đáng ghét.*
nhăn nhúm t. Có nhiều nếp gấp nhỏ và co rúm lại, trông méo mó. *Chiếc áo nhăn nhúm. Vết sẹo làm cho gò má nhăn nhúm lại.*
nhăn răng đg. (thgt.). Tổ hợp gợi tả dáng vẻ chết hay đói trông thấy rõ, không thể

cứu được (thường dùng trong lời rủa, mắng). *Không làm, có ngày đói nhăn răng ra.*

nhằn đg. **1** Cắn từng tí một và dùng lưỡi lừa, đẩy ra những phần không ăn được. *Nhằn hạt dưa. Nhằn xương.* **2** (kng.; dùng trong câu có ý phủ định). Làm mà thu được chút ít kết quả. *Việc ấy khó nhằn lắm.*

nhẵn I t. **1** Có bề mặt không ráp, không gồ ghề. *Bào cho nhẵn. Cột đình làng nhẵn bóng.* **2** (kng.; dùng phụ sau t. hoặc đg.). Hoàn toàn chẳng còn gì; sạch. *Ăn nhẵn nồi vẫn còn thèm. Hết nhẵn*.* **II** đg. (kng.). Quá quen vì đã qua lại hoặc gặp nhiều lần rồi. *Vùng này nó đã nhẵn đường rồi. Nhẵn mặt*.*

nhẵn lì t. Nhẵn đến mức không còn có thể hơn được nữa. *Mặt bàn bằng đá nhẵn lì.*

nhẵn mặt đg. (kng.). Quá quen mặt vì đã gặp nhiều lần (thường hàm ý coi thường). *Tưởng ai chứ nó thì đã nhẵn mặt ở đây rồi.*

nhẵn nhụi t. Được sửa, dọn cho sạch sẽ, trơn tru, không còn lởm chởm, rậm rạp. *Con đường đã nhẵn nhụi, phẳng phiu. Mày râu nhẵn nhụi.*

nhẵn thín t. (kng.). Nhẵn đến mức như trơn bóng, không có chút gợn nào. *Tấm gỗ bào nhẵn thín. Cằm nhẵn thín không một sợi râu.*

nhẵn túi t. (kng.). Hết sạch tiền, không còn đồng nào cả.

nhắn đg. Gửi tin đến người nào đó bằng cách nhờ một người khác nói lại hoặc chuyển hộ. *Nhắn bạn đến chơi. Nhắn mấy tin mà chưa thấy trả lời. Nhắn miệng. Viết thư nhắn.*

nhắn gửi đg. Nhắn lại cho người khác. *Lời nhắn gửi. Bức thư nhắn gửi.*

nhắn nhe đg. (kng.). Nhắn (nói khái quát). *Anh có nhắn nhe gì về nhà không? Thư từ nhắn nhe.*

nhắn nhủ đg. Gửi lời dặn dò, khuyên nhủ. *Nhắn nhủ đàn em hãy cố gắng.*

nhắn tìm đg. Tìm hỏi tin tức trên các phương tiện thông tin đại chúng. *Nhắn tìm thân nhân bị lạc nhau trong chiến tranh.*

nhăng t. (kng.; dùng phụ sau đg.). **1** (id.). Nhảm. *Chỉ nói nhăng, làm gì có chuyện đó.* **2** Lung tung, không đâu vào đâu, không được việc gì. *Thích chạy nhăng hơn là ngồi một chỗ. Vẽ nhăng vào vở. Sẵn tiền tiêu nhăng.*

nhăng cuội t. (thường dùng ở dạng tách đôi ra, xen vào giữa là hình thức lặp của một động từ). Nhảm nhí, vu vơ. *Chuyện nhăng cuội. Hứa nhăng hứa cuội cho qua chuyện. Tán nhăng tán cuội.*

nhăng nhít t. **1** Lung tung, không đâu vào đâu, không được việc gì; nhăng (nói khái quát). *Đừng nói nhăng nhít, người ta cười cho. Viết nhăng nhít mấy dòng. Làm nhăng nhít cho xong chuyện.* **2** Không đứng đắn (trong quan hệ nam nữ); lăng nhăng. *Nhăng nhít trai gái.*

nhằng[1] đg. (kng.). Đan xen vào nhau không có thứ tự, rất khó gỡ, khó dứt ra. *Sợi nọ nhằng sợi kia. Nghĩ nhằng chuyện nọ sang chuyện kia. Những tia chớp nhằng.*

nhằng[2] t. (id.; dùng phụ sau đg., kết hợp hạn chế). Không đâu vào đâu, không được việc gì; nhăng. *Không biết gì chỉ nói nhằng. Ai lại làm nhằng như thế.*

nhằng nhẵng t. (kng.; dùng phụ sau đg.). (Theo, bám) không một lúc nào chịu rời ra, chịu dứt ra. *Đứa bé bám nhằng nhẵng lấy mẹ.*

nhằng nhịt t. Thành nhiều đường đan chồng chéo lên nhau một cách không có thứ tự; chằng chịt. *Dây điện mắc nhằng nhịt. Những mối quan hệ họ hàng nhằng nhịt.*

nhẳng t. (id.). Gầy và quắt lại. *Chân tay dài và nhẳng. Dáng người gầy nhẳng.*

nhắng t. (kng.). **1** (thường dùng trước lên). Rối rít, ồn ào, làm ra bộ quan trọng, gây cảm giác khó chịu. *Chưa gì mà đã nhắng lên. Chạy nhắng cả lên.*

N

Đã sốt ruột, lại còn giục nhắng lên. **2** Có vẻ nhộn, hơi lố bịch, dễ gây buồn cười. *Thằng bé trông rất nhắng. Cậu ta dạo này nhắng lắm.*
nhắng nhít t. (kng.). Rối rít, làm ra bộ quan trọng; nhắng (nói khái quát). *Làm gì mà nhắng nhít lên thế?*
nhặng$_1$ d. Ruồi xanh biếc, mắt đỏ, hay đậu ở chỗ bẩn.
nhặng$_2$ t. (kng.; thường dùng trước *lên*). Rối rít, ồn ào quá mức cần thiết đến phát ghét. *Động một tí là nhặng cả lên. Chuyện có thế mà cũng làm nhặng lên.*
nhặng bộ t. (kng.; id.). Như *nhặng xị*.
nhặng xị t. (kng.). Nhặng lên một cách ầm ĩ, làm khó chịu. *Gắt nhặng xị. Ôtô bóp còi nhặng xị.*
nhắp$_1$ đg. (cũ; vch.). Nhắm (mắt ngủ); chợp. *Suốt đêm không nhắp mắt.*
nhắp$_2$ x. *nhấp*$_1$.
nhặt$_1$ đg. **1** Cầm lên vật bị đánh rơi. *Nhặt chiếc khăn rơi dưới đất. Nhặt của rơi.* **2** Cầm lên cái đã được chọn lựa. *Nhặt thóc lẫn trong gạo. Nhặt rau.*
nhặt$_2$ t. **1** Có khoảng cách ngắn hơn nhiều so với mức bình thường giữa các phần cách đều nhau và nối tiếp nhau. *Cây tre nhặt mắt. Khâu nhặt mũi.* **2** (thường dùng đi đôi với *khoan*). Có nhịp độ âm thanh dày, dồn dập. *Nhịp chày giã gạo lúc nhặt lúc khoan.*
nhặt nhạnh đg. Thu nhặt để góp lại dần từng ít một. *Nhặt nhạnh từng mẩu sắt vụn.*
nhấc đg. **1** Nâng lên, đưa lên cao một ít. *Nhấc bút lên hạ bút xuống. Nhấc gánh lên vai. Mệt không nhấc nổi tay chân.* **2** Nâng để chuyển khỏi vị trí cũ. *Nhấc cặp kính đeo mắt xuống để nhìn. Nhấc hòn đá đi chỗ khác.* **3** (kng.). Đưa lên một chức vị cao hơn. *Nó mới được nhấc lên làm đội trưởng.*
nhâm d. Kí hiệu thứ chín trong mười can, sau tân. *Năm Nhâm Tuất.*
nhâm nhi đg. (ph.). Nhấm nháp.
nhầm đg. Như *lầm*$_2$ (nhưng thường nói về cái cụ thể hoặc không quan trọng). *Vào nhầm nhà. Cầm nhầm mũ của người khác. Cộng nhầm.*
nhầm lẫn đg. Như *lầm lẫn*. *Nhầm lẫn một con số.*
nhầm nhỡ (ph.; id.). x. *lầm lỡ*.
nhẩm đg. Nói, đọc khẽ trong miệng hoặc nghĩ thầm trong óc (thường để cho thuộc, cho nhớ). *Nhẩm bài. Nhẩm tính. Nhẩm đi nhẩm lại bài hát đến thuộc mới thôi. Làm tính nhẩm.*
nhấm đg. Cắn nhẹ từng ít một (thường là bằng răng cửa). *Nhấm tí quế cho nóng. Gián nhấm bìa sách nham nhở.*
nhấm nháp đg. Ăn hay uống từ từ từng chút một, thường là để thưởng thức. *Nhấm nháp từng hạt cốm thơm dẻo. Vừa nhấm nháp chút cà phê vừa nói chuyện. Nhấm nháp một tí cho đỡ đói.*
nhấm nhẳn x. *dấm dẳn*.
nhấm nhẳng t. (id.). Như *dấm dẳn*. *Nói nhấm nhẳng.*
nhậm chức đg. (trtr.). Chính thức nhận chức vụ. *Nhậm chức tổng thống. Làm lễ nhậm chức.*
nhân$_1$ d. **1** Bộ phận ở bên trong một số loại hạt. *Nhân táo. Nhân hạt sen. Lạc nhân* (lạc đã bóc vỏ). **2** Phần ở giữa bánh, thường là phần ngon nhất, làm bằng các chất khác với phần ngoài. *Bánh bao nhân thịt. Nhân bánh cuốn.* **3** (id.). Bộ phận ở trung tâm, là cốt lõi của vật. *Nhân của Trái Đất. Cái nhân của phong trào* (b.). **4** (chm.). Bộ phận ở giữa tế bào, thường hình cầu, có chức năng quan trọng trong hoạt động sống, sinh sản và di truyền. *Nhân tế bào.*
nhân$_2$ d. (kết hợp hạn chế; dùng đi đôi với *quả*). Nguyên nhân (nói tắt). *Nhân sinh ra quả.* (Quan hệ) *nhân quả**.
nhân$_3$ d. Lòng thương người. *Ăn ở có nhân.*
nhân$_4$ đg. **1** Làm phép toán về số mà ở trường hợp đơn giản nhất là cộng tất một số (gọi là số bị nhân) với chính nó một số lần nào đó (số lần đó gọi là số nhân). *Hai*

nhân ba là sáu (2 x 3 = 6). **2** Làm tăng thêm gấp nhiều lần từ cái hiện có. *Nhân bèo hoa dâu. Nhân các điển hình tốt.*

nhân$_5$ k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là hoàn cảnh thuận tiện trong đó diễn ra sự việc nói đến. *Nhân đi qua, ghé vào thăm. Điện chúc mừng nhân ngày Quốc Khánh.*

nhân ái đg. (dùng hạn chế trong một vài tổ hợp). Yêu thương con người. *Giàu lòng nhân ái.*

nhân ảnh d. (vch.). Hình bóng của con người trong giấc chiêm bao.

nhân bản$_1$ đg. Tạo ra thành nhiều bản giống hệt nhau. *Photocopy nhân bản một tài liệu. Đánh máy nhân bản.*

nhân bản$_2$ t. (cũ). *Nhân văn.*

nhân bản chủ nghĩa t. Thuộc về chủ nghĩa nhân bản.

nhân cách d. Tư cách và phẩm chất con người. *Giữ gìn nhân cách trong sạch. Tôn trọng nhân cách. Mất nhân cách.*

nhân cách hoá đg. Gán cho loài vật hoặc vật vô tri hình dáng, tính cách hoặc ngôn ngữ của con người thật (một biện pháp tu từ trong văn học).

nhân chủng d. Giống người, bộ phận của nhân loại. *Loại hình nhân chủng Đông Nam Á.*

nhân chủng học d. Như *dân tộc học.*

nhân chứng d. Người làm chứng. *Lời khai của nhân chứng. Được mời đến làm nhân chứng cho vụ khám nhà.*

nhân công d. Sức lao động của con người về mặt được sử dụng vào một công việc nào đó. *Thiếu nhân công. Sử dụng nhân công hợp lí. Lãng phí nhân công.*

nhân dạng d. Những đặc điểm bề ngoài, như dáng người, màu da, vẻ mặt, v.v., khiến nhìn thấy có thể nhận ra một người, phân biệt với những người khác (nói tổng quát). *Đối chiếu nhân dạng với giấy chứng minh.*

nhân danh$_1$ d. Tên người. *Từ điển nhân danh, địa danh.*

nhân danh$_2$ đg. Lấy danh nghĩa để làm một việc gì đó. *Nhân danh cá nhân. Triệu tập cuộc họp, nhân danh ban quản trị.*

nhân dân I d. Đông đảo những người dân, thuộc mọi tầng lớp, đang sống trong một khu vực địa lí nào đó (nói tổng quát). *Nhân dân Việt Nam. Nhân dân thế giới. Nhân dân lao động. Tinh thần phục vụ nhân dân.* **II** t. Thuộc về nhân dân, nhằm phục vụ nhân dân. *Quân đội nhân dân. Chính quyền nhân dân.*

nhân dân tệ *d.* Đơn vị tiền tệ của Trung Quốc.

nhân dịp k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là lí do, điều kiện khách quan thuận tiện để làm một việc nào đó. *Chúc mừng nhân dịp năm mới.*

nhân duyên$_1$ d. Nguyên nhân có từ kiếp trước tạo ra kết quả ở kiếp sau, theo quan niệm của đạo Phật.

nhân duyên$_2$ d. (cũ). Duyên vợ chồng. *Kết nhân duyên. Tính cuộc nhân duyên.*

nhân đạo I d. Đạo đức thể hiện ở sự thương yêu, quý trọng và bảo vệ con người. *Hành vi trái với nhân đạo.* **II** t. Có tính chất nhân đạo. *Chính sách nhân đạo đối với tù binh. Việc làm rất nhân đạo.*

nhân đạo chủ nghĩa t. (id.). Thuộc về chủ nghĩa nhân đạo, có tính chất nhân đạo.

nhân đức t. Có lòng thương người. *Con người nhân đức.*

nhân gian d. (vch.). Cõi đời, nơi loài người ở.

nhân giống d. (hoặc đg.). Quá trình sinh sản và chọn lọc nhằm giữ lại và gây nuôi những gia súc giống.

nhân hậu t. Có lòng thương người và ăn ở có tình nghĩa. *Con người nhân hậu. Tấm lòng nhân hậu.*

nhân hoà d. Sự hoà thuận, đoàn kết nhất trí giữa mọi người.

nhân khẩu d. Người trong một gia đình, một địa phương, về mặt tiêu thụ những sản phẩm cần thiết trong sinh hoạt. *Nhà khá đông nhân khẩu. Xã có 700 hộ, 3 000 nhân khẩu. Bình quân mỗi nhân khẩu được 20 kilogram thóc một tháng.*

N

nhân khẩu học d. Khoa học thống kê nghiên cứu về thành phần, sự phân bố, mật độ, sự phát triển, v.v. của dân cư trên một địa bàn.
nhân kiệt d. Người tài giỏi, kiệt xuất.
nhân loại d. Tổng thể nói chung những người sống trên Trái Đất; loài người.
nhân loại học d. Khoa học nghiên cứu sinh học về nguồn gốc và sự tiến hoá của loài người.
nhân luân d. Quan hệ đạo đức giữa con người với nhau, như giữa vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bè bạn, v.v., theo quan niệm nho giáo.
nhân lực d. Sức người, về mặt dùng trong lao động sản xuất. *Huy động nhân lực. Nguồn nhân lực dồi dào.*
nhân mãn d. Tình trạng dân số quá đông tại một vùng nào đó, so với điều kiện thiên nhiên. *Nạn nhân mãn tại đồng bằng.*
nhân mạng d. Tính mạng con người. *Thiệt hại về nhân mạng. Cứu được nhiều nhân mạng.*
nhân mối d. Người trong hàng ngũ của đối phương bí mật hoạt động làm nội ứng. *Bắt liên lạc với nhân mối.*
nhân ngãi d. (cũ, hoặc ph.). **1** Người tình. *Già nhân ngãi non vợ chồng* (tng.). **2** (id.). Nhân nghĩa.
nhân nghĩa d. Lòng thương người và sự đối xử với người theo điều phải. *Ăn ở có nhân nghĩa.*
nhân ngôn d. cn. *thạch tín*. Hợp chất của arsenic, màu vàng, vị đắng, rất độc, dùng làm thuốc.
nhân nhẩn t. (id.). Như *nhẩn nhận.*
nhân nhượng đg. Chịu giảm bớt đòi hỏi của mình hoặc chấp nhận thêm đòi hỏi của đối phương nhằm đạt tới một sự thoả thuận. *Hai bên nhân nhượng nhau. Đấu tranh không nhân nhượng.*
nhân phẩm d. Phẩm chất và giá trị con người. *Tôn trọng nhân phẩm của trẻ em.*
nhân quả d. **1** Nguyên nhân và kết quả (nói khái quát). *Mối quan hệ nhân quả.* **2** Nguyên nhân có từ kiếp trước tạo ra kết quả ở kiếp sau, và ngược lại, kết quả ở kiếp sau là do nguyên nhân từ kiếp trước, theo quan niệm của đạo Phật.
nhân quần d. (cũ). Loài người, về mặt là tập thể người cùng sống trên đời. *Phụng sự cho nhân quần, xã hội.*
nhân quyền d. Quyền căn bản của con người, như quyền tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, tự do đi lại, v.v. (nói khái quát). *Bảo vệ nhân quyền.*
nhân sâm d. Cây nhỏ, rễ củ hình người, dùng làm thuốc bổ.
nhân sĩ d. Người trí thức có danh vọng, có tư tưởng tiến bộ. *Nhân sĩ dân chủ.*
nhân sinh d. (id.). Cuộc sống của con người. *Vấn đề có ý nghĩa nhân sinh. Nghệ thuật vị nhân sinh*.*
nhân sinh quan d. Quan niệm thành hệ thống về cuộc đời, về ý nghĩa, mục đích cuộc sống của con người. *Nhân sinh quan cộng sản chủ nghĩa.*
nhân số d. (id.). Tổng số người (trong một đơn vị).
nhân sư d. Quái vật trong thần thoại cổ Hi Lạp, thường được hình dung trong nghệ thuật là có đầu người, mình sư tử; pho tượng đá lớn của quái vật đó ở Ai Cập, gần Kim Tự Tháp.
nhân sự d. **1** (cũ). Việc người đời (nói khái quát). *Ngẫm nhân sự.* **2** Việc thuộc về sự tuyển dụng, sắp xếp, điều động, quản lí người trong tổ chức (nói khái quát). *Giải quyết vấn đề nhân sự.*
nhân tài d. Người có tài năng xuất sắc. *Đào tạo nhân tài. Phát hiện nhân tài.*
nhân tạo t. Do con người tạo ra, phỏng theo cái có trong tự nhiên. *Tơ nhân tạo. Vệ tinh nhân tạo*.*
nhân tâm d. Tình cảm của số đông người nói chung đối với những sự việc, những vấn đề chung nào đó; lòng người. *Thu phục nhân tâm. Việc làm thất nhân tâm. Làm xao xuyến nhân tâm.*
nhân thân d. Tổng hợp các đặc điểm về

nhân thế, tính cách và cuộc sống của cá nhân một con người, về mặt thi hành pháp luật. *Nhân thân không rõ ràng. Nhân thân của bị cáo có tiền án. Quyền nhân thân* (Quyền, dân sự gắn liền với mỗi cá nhân).

nhân thể$_1$ d. Cơ thể con người. *Giải phẫu nhân thể.*

nhân thể$_2$ **I** p. (kng.). Như *một thể. Chờ một chút, rồi cùng về nhân thể.* **II** k. Như *nhân tiện. Có anh ở đây, nhân thể nhờ anh một việc.*

nhân thọ d. (kết hợp hạn chế). Tuổi thọ của con người. *Bảo hiểm nhân thọ.*

nhân tiện k. (kng.). Từ biểu thị quan hệ đồng thời giữa hai sự việc, nhân làm (hay có) việc này thì tiện thể làm luôn việc kia. *Nhân tiện anh đến chơi, tôi muốn bàn với anh một việc.*

nhân tình$_1$ d. (cũ). Người tình (thường nói về quan hệ yêu đương không đứng đắn). *Nhân tình nhân ngãi* (kng.).

nhân tình$_2$ d. Tình cảm giữa người với người (nói khái quát); tình người. *Thể tất nhân tình. Thấu nhân tình.*

nhân tình thế thái d. Lòng người và thói đời (nói khái quát). *Chuyện nhân tình thế thái.*

nhân tính d. Tính chất chung tốt đẹp của con người; tính người. *Lũ sát nhân man rợ mất hết nhân tính.*

nhân tố d. Yếu tố cần thiết gây ra, tạo ra cái gì đó. *Những nhân tố quyết định thắng lợi.*

nhân trung d. Phần lõm từ dưới mũi xuống đến giữa môi trên.

nhân từ t. Có lòng thương người và hiền lành. *Người mẹ nhân từ. Lòng nhân từ.*

nhân văn t. **1** (id.). Thuộc về văn hoá của loài người. **2** Nhân văn chủ nghĩa (nói tắt). *Những yếu tố nhân văn trong một tác phẩm văn học cổ.*

nhân văn chủ nghĩa t. Thuộc về chủ nghĩa nhân văn, có tính nhân văn.

nhân vật d. **1** Đối tượng (thường là con người) được miêu tả, thể hiện trong tác phẩm văn học, nghệ thuật. *Xây dựng tính cách của nhân vật. Nhân vật chính diện trong vở kịch.* **2** Người có một vai trò nhất định trong xã hội. *Nhân vật quan trọng. Nhân vật tiếng tăm.*

nhân vị t. (id.). Thuộc về chủ nghĩa nhân vị.

nhân viên d. **1** Người làm việc trong một cơ quan, tổ chức, phân biệt với thủ trưởng của cơ quan, tổ chức đó. *Nhân viên bán hàng. Nhân viên đại sứ quán.* **2** Ngạch cán bộ cấp thấp nhất. *Nhân viên đánh máy bậc 2.*

nhân vô thập toàn Con người ta không ai là vẹn toàn, mặt nào cũng tốt cả. *Nhân vô thập toàn, ai chả có lúc sai.*

nhần nhận t. Có vị hơi đắng. *Nõn cải luộc, ăn hơi nhần nhận. Sắn nhần nhận đắng.*

nhẩn nha t. (Làm việc gì) tỏ ra không có gì phải vội, cứ thong thả, tựa như thời gian kéo dài bao nhiêu cũng không quan trọng. *Còn nhiều thì giờ, nhẩn nha đi dạo phố. Đàn trâu nhẩn nha gặm cỏ.*

nhẫn$_1$ d. Vòng nhỏ, thường bằng vàng, bạc, đeo vào ngón tay làm đồ trang sức.

nhẫn$_2$ đg. (id.; kết hợp hạn chế). Nhịn, dằn lòng xuống. *Nếu không nhẫn thì sinh chuyện to.*

nhẫn$_3$ k. (cũ). Đến, cho đến (thường nói về thời gian). *Đi biệt từ ấy nhẫn nay.*

nhẫn cưới d. Nhẫn nam nữ trao cho nhau khi làm lễ cưới.

nhẫn nại t. Kiên trì, bền bỉ chịu đựng những khó khăn vất vả nào đó để làm việc gì. *Nhẫn nại luyện tập. Nhẫn nại chờ đợi.*

nhẫn nhịn đg. Chịu nhịn, chịu dằn lòng xuống. *Mọi người nhẫn nhịn một chút. Khéo nhẫn nhịn.*

nhẫn nhục đg. Dằn lòng chịu đựng những điều cực nhục (thường là để đạt được một mục đích nào đó). *Sống nhẫn nhục đợi ngày được minh oan.*

nhẫn tâm đg. (hoặc t.). Nỡ lòng làm những điều trái với đạo lí, nhân nghĩa.

N

Nhẫn tâm bỏ bạn lúc gian nguy.

nhấn đg. **1**. Ấn gí nhẹ xuống. *Nhấn chuông. Nhấn còi. Nhấn ga. Tay nhấn phím đàn.* **2** Dìm cho ngập vào nước, vào bùn; nhận. *Nhấn nước cho ướt đều. Vải nâu nhấn bùn.* **3** Dùng lời lẽ hay giọng điệu khác thường làm cho người khác chú ý đến điều được coi là quan trọng, đáng quan tâm hơn những cái khác. *Nhấn rõ nhiệm vụ chính. Nói nhấn giọng.*

nhấn chìm đg. Làm cho bị chìm ngập. *Làng xóm bị nhấn chìm trong nước lũ.*

nhấn mạnh đg. Nêu bật lên để làm cho người khác quan tâm, chú ý hơn. *Nhấn mạnh vấn đề chất lượng sản phẩm.*

nhận$_1$ đg. Dìm cho ngập nước. *Nhận bộ quần áo vào thùng giặt. Nhận chìm thuyền.*

nhận$_2$ đg. **1** Lấy, lĩnh, thu về cái được gửi, được trao cho mình. *Nhận quà. Nhận thư. Đến cơ quan nhận việc. Nhận trách nhiệm nặng nề. Nhận sự giúp đỡ.* **2** Đồng ý và hứa làm theo yêu cầu. *Nhận sẽ giúp đỡ.*

nhận$_3$ đg. **1** Thấy rõ, biết rõ, nhờ phân biệt ra được. *Nhận ra tiếng người quen. Bị lạc vì không nhận ra đường về. Nhận ra lẽ phải. Nhận rõ âm mưu.* **2** Chịu là có, là đúng; thừa nhận. *Nhận lỗi. Tự nhận thấy mình vô lí. Phải nhận rằng anh ấy nói đúng.*

nhận biết đg. Nhận ra mà biết được.

nhận chân đg. Nhận thức rõ một sự thật, một chân lí nào đó. *Nhận chân được giá trị của tác phẩm.*

nhận dạng đg. Nhìn hình dáng, đặc điểm bên ngoài nhận ra một vật nào đó. *Nhận dạng các loại xe. Nhận dạng chữ kí.*

nhận diện đg. Nhìn mặt mà nhận ra, chỉ ra người đang che giấu tên thật. *Đưa hai người bị bắt ra cho nhận diện nhau.*

nhận định đg. (hoặc d.). Đưa ra ý kiến có tính chất đánh giá, kết luận, dự đoán về một đối tượng, một tình hình nào đó. *Nhận định tình hình. Một nhận định thiếu cơ sở thực tế.*

nhận gửi hàng đg. Nhận hàng của người bán để chở đến cho người mua.

nhận lời đg. Đồng ý theo lời yêu cầu hay đề nghị. *Nhận lời giúp đỡ. Cô ấy vẫn chưa nhận lời ai cả* (nhận lời cầu hôn).

nhận mặt đg. (id.). Như *nhận diện.*

nhận thầu đg. Nhận thiết kế và/hoặc thi công một công trình hay làm một loại dịch vụ cho người khác, căn cứ vào giá và các điều kiện đã thoả thuận trong hợp đồng kí kết giữa hai bên.

nhận thức I d. Quá trình hoặc kết quả phản ánh và tái hiện hiện thực vào trong tư duy; quá trình con người nhận biết, hiểu biết thế giới khách quan, hoặc kết quả của quá trình đó. *Nâng cao nhận thức. Có nhận thức đúng. Những nhận thức sai lầm.* **II** đg. Nhận ra và biết được, hiểu được. *Nhận thức được vấn đề. Nhận thức rõ khó khăn và thuận lợi.*

nhận thức luận d. Bộ phận của triết học chuyên nghiên cứu về nguồn gốc, hình thức, phương pháp và giá trị của nhận thức đối với thế giới khách quan.

nhận thực đg. Xác nhận chính thức là đúng, là thật, để có giá trị pháp lí. *Nhận thực bản sao giấy khai sinh. Nhận thực chữ kí.*

nhận vơ đg. (kng.). Nhận về mình cái biết rõ là không phải của mình.

nhận xét đg. (hoặc d.). Đưa ra ý kiến có xem xét và đánh giá về một đối tượng nào đó. *Nhận xét một con người. Nhận xét một tác phẩm. Nêu một vài nhận xét.*

nhâng nháo t. Ngông nghênh, không coi ai ra gì. *Mặt mũi nhâng nháo. Nhâng nhâng nháo nháo kéo đến lùng sục.*

nhấp$_1$ đg. cn. *nhắp.* Uống từng chút một bằng cách chỉ hớp ở đầu môi, thường là để cho biết vị. *Nhấp rượu. Chỉ nhấp có một ngụm cà phê mà không sao chợp mắt được.*

nhấp$_2$ (ph.). x. *dấp.*

nhấp giọng đg. Uống một ít nước cho khỏi khô cổ.

nhấp nha nhấp nháy đg. x. *nhấp nháy*

(láy).
nhấp nha nhấp nhô t. x. *nhấp nhô* (láy).
nhấp nha nhấp nhổm t. x. *nhấp nhổm* (láy).
nhấp nhánh (ph.). x. *lấp lánh*.
nhấp nháy đg. **1** (Mắt) mở ra, nhắm lại liên tiếp. *Mắt nhấp nháy vì chói ánh đèn.* **2** Có ánh sáng khi loé ra khi tắt, liên tiếp. *Đèn hiệu nhấp nháy. Ánh lửa hàn nhấp nháy.* // Láy: ***nhấp nha nhấp nháy*** (ý liên tiếp).
nhấp nhem t. Khi sáng khi tối, lúc tỏ lúc mờ, không sáng rõ hẳn. *Ngọn đèn mờ tỏ nhấp nhem. Ánh đuốc nhấp nhem.*
nhấp nhính (ph.). x. *dấp dính* (ng. **1**).
nhấp nhoáng t. (hoặc đg.). (ph.). Lấp loáng. *Ánh chớp nhấp nhoáng phía chân trời.*
nhấp nhỏm (ph.). x. *nhấp nhổm*.
nhấp nhô t. Nhô lên thụt xuống liên tiếp, không đều nhau. *Con thuyền nhấp nhô trên sóng. Dãy núi nhấp nhô.* // Láy: ***nhấp nha nhấp nhô*** (ý mức độ nhiều, liên tiếp).
nhấp nhổm t. Ở trạng thái trong người cảm thấy không yên, như hết đứng lên lại ngồi xuống, chỉ muốn đi. *Nhấp nhổm ngồi không yên chỗ. Mới về được mấy ngày đã nhấp nhổm muốn đi.* // Láy: ***nhấp nha nhấp nhổm*** (ý mức độ nhiều).
nhấp nhứ đg. Làm đi làm lại động tác như chực làm việc gì mà vẫn chưa hoặc không làm. *Mấy lần nhấp nhứ định chạy. Nhấp nhứ sau cánh cửa, không dám vào.*
nhập đg. **1** Đưa vào, nhận vào một nơi để quản lí, trái với *xuất*. *Nhập tiền vào quỹ. Nhập sách vào thư viện. Thóc nhập kho. Sổ xuất, sổ nhập.* **2** Đưa hàng hoá từ nước ngoài vào. *Nhập máy móc. Những mặt hàng cấm nhập.* **3** Vào, tham gia vào một nhóm, một tổ chức, một cộng đồng, trở thành một thành viên. *Nhập vào đoàn diễu hành. Nhập bọn với lưu manh. Nhập quốc tịch Việt Nam.* **4** Hợp chung lại thành một khối, một chỉnh thể. *Nhập các xã nhỏ thành một xã lớn. Nhập hai đoàn làm một. Không nhập chung, mà tách ra từng khoản để thanh toán.* **5** (kng.; id.). Bí mật và bất ngờ tiến vào nơi nào đó. *Nhập vào sào huyệt của phỉ.* **6** (Linh hồn người chết hay ma quỷ) hiện vào trong một con người hay một vật nào đó, mượn con người hay vật ấy để hiển hiện ra với người đời, theo mê tín. *Thánh nhập vào người ngồi đồng.*
nhập cảng đg. **1** (cũ). Nhập khẩu. *Hàng nhập cảng.* **2** Đưa từ nước ngoài vào cái vốn không có ở nước mình. *Cách mạng không thể nhập cảng.*
nhập cảnh đg. Qua biên giới vào lãnh thổ của một nước khác. *Giấy phép nhập cảnh.*
nhập cục đg. (kng.). Gộp vào làm một, bất chấp những đặc điểm khác nhau. *Hai vấn đề khác nhau, không thể nhập cục làm một.*
nhập cuộc đg. Tham gia vào một hoạt động hay một công việc nào đó. *Trước đứng ở ngoài, bây giờ mới nhập cuộc.*
nhập cư đg. Đến ở hẳn một nước khác nào đó để sinh sống, nói trong quan hệ với nước khác đó; trái với *di cư*. *Những người gốc châu Âu nhập cư vào Hoa Kì.*
nhập đề đg. Mở đầu trước khi đi vào phần chính của một bài viết, một tác phẩm.
nhập định đg. Ngồi hoàn toàn yên lặng, nhắm mắt, gạt bỏ mọi điều suy nghĩ (một phép tu của người theo đạo Phật). *Nhà sư ngồi nhập định.*
nhập gia tuỳ tục Đến nhà nào, nơi nào thì phải theo phong tục, tập quán nhà đó, nơi đó.
nhập học đg. Bắt đầu vào học ở trường. *Ngày nhập học.*
nhập khẩu đg. Đưa hàng hoá hay tư bản của nước ngoài vào nước mình. *Nhập khẩu hàng hoá. Nhập khẩu tư bản.*
nhập môn đg. **1** (cũ). Vào làm học trò. *Lễ nhập môn.* **2** đg. (dùng hạn chế trong

N

một số tổ hợp). Mở đầu vào một môn học. *Phần nhập môn. Những kiến thức nhập môn.*

nhập ngoại đg. Nhập hàng hoá từ nước ngoài vào. *Tận dụng nguyên vật liệu trong nước để đỡ phải nhập ngoại.*

nhập ngũ đg. Vào quân đội. *Ngày nhập ngũ.*

nhập nhà nhập nhằng t. x. *nhập nhằng* (láy).

nhập nhằng I đg. (hoặc t.). Cố ý làm cho thành không rành mạch giữa cái nọ với cái kia để dễ bề đánh lộn sòng. *Nhập nhằng của công với của riêng. Sổ sách nhập nhằng.* **II** t. Ở tình trạng đang còn chưa rõ là thế này hay thế kia. *Ranh giới nhập nhằng. Quan hệ giữa hai người còn nhập nhằng.* // Láy: **nhập nhà nhập nhằng** (ý mức độ nhiều).

nhập nhèm I t. Nửa tỏ nửa mờ, khó mà nhìn thấy rõ. *Ánh sáng nhập nhèm của ngọn lửa sắp tắt.* **II** đg. (hoặc t.). (kng.; id.). Như *nhập nhằng. Làm ăn nhập nhèm.*

nhập nhoà t. (id.). Lúc nhìn thấy rõ, lúc mờ mờ. *Gương mặt nhập nhoà trong bóng tối.*

nhập nhoạng t. Không sáng hẳn, không tối hẳn; tranh tối tranh sáng. *Trời nhập nhoạng tối.*

nhập nhoè t. (id.). Sáng mờ mờ, không rõ.

nhập nội đg. Đưa sinh vật từ nước ngoài vào. *Giống bông mới nhập nội. Lợn nhập nội.*

nhập quan đg. Đặt xác người chết vào quan tài theo nghi thức.

nhập siêu d. Tình trạng kim ngạch nhập khẩu lớn hơn kim ngạch xuất khẩu trong cán cân thương mại của một nước; trái với *xuất siêu.*

nhập tâm đg. Nhớ rất rõ, kĩ, như khắc sâu trong lòng. *Thuộc nhập tâm. Nhớ nhập tâm lời dặn dò của người đã khuất.*

nhập thế đg. Dự vào cuộc đời (thường là ra làm quan), gánh vác việc đời, không đi ở ẩn, theo quan niệm của nho giáo. *Nhà nho nhập thế.*

nhập tịch đg. Nhập vào làm dân một nơi khác. *Đi tới xứ nào nhập tịch xứ ấy. Một người mới nhập tịch làng văn* (b.).

nhập tràng đg. (Ma quỷ) nhập vào thây người chết làm cho biết đi lại nói năng như người sống, theo mê tín.

nhập vai đg. (hoặc t.). (Diễn viên) tự đặt mình vào hoàn cảnh của nhân vật, đến mức như sống hoàn toàn đời sống bên trong của nhân vật, diễn xuất hết sức tự nhiên. *Diễn viên diễn xuất rất nhập vai.*

nhập viện đg. Vào ở bệnh viện để chữa bệnh.

nhất I d. (kng.; kết hợp rất hạn chế). Một. *Quần áo chỉ có nhất bộ.* **II** t. Ở vị trí trên hết trong thứ tự xếp hạng. *Hạng nhất. Thứ nhất cày nỏ, thứ nhì bỏ phân* (tng.). *Đoạt giải nhất.* **III** p. Đến mức hơn tất cả trong phạm vi được nói đến. *Học sinh giỏi nhất lớp. Cần nhất là sức khoẻ. Việc có ý nghĩa nhất.*

nhất bản vạn lợi (cũ). Vốn một mà lãi một vạn; phát đạt trong việc buôn bán, làm ăn (dùng làm lời chúc mừng năm mới trong giới buôn bán thời trước).

nhất cử lưỡng tiện Làm một việc, kết hợp giải quyết được luôn cả việc khác.

nhất cử nhất động d. Mỗi một cử chỉ, hành động, dù là nhỏ nhất. *Nhất cử nhất động của kẻ gian đều bị theo dõi.*

nhất đán p. (id.; dùng làm phần phụ trong câu). (Sự việc xảy ra) một cách không ngờ, không lường trước được. *Đang cùng sống yên vui, nhất đán phải chia tay nhau.*

nhất đẳng t. (cũ). (Ruộng đất) hạng tốt nhất. *Ruộng nhất đẳng.*

nhất định I p. **1** Từ biểu thị ý khẳng định chắc chắn, cho là không thể khác được. *Ngày mai nhất định xong.* **2** Từ biểu thị ý dứt khoát, không thay đổi ý định. *Nó nhất định không chịu. Anh ấy nhất định không đến.* **II** t. **1** Có tính chất xác định,

trong một tương quan nào đó. *Đứng ở một chỗ nhất định, không đi lại lung tung. Họp vào một ngày nhất định trong tháng. Làm theo những nguyên tắc nhất định.* **2** Ở một mức nào đó, không cao, nhưng cũng tương đối, vừa phải, theo sự đánh giá của người nói. *Chưa thành công, nhưng cũng đạt được những kết quả nhất định. Có một số kinh nghiệm nhất định.*

nhất hạng t. (kng.). Thuộc về hạng nhất. *Được như thế thì nhất hạng rồi. Chè nhất hạng, ngon lắm.*

nhất hô bá ứng (Gọi một tiếng, có trăm người đáp). **1** (cũ). Có uy quyền. *Quyền cao chức trọng, nhất hô bá ứng.* **2** (kng.). Trên dưới một lòng, đoàn kết nhất trí. *Nhất hô bá ứng, việc gì cũng xong.*

nhất là Tổ hợp biểu thị ý nhấn mạnh cái được coi là ở hàng đầu, trên tất cả, trước tất cả những cái khác trong phạm vi được nói đến. *Rất thích chơi hoa, nhất là hoa hồng.*

nhất loạt p. **1** Hết thảy đều như vậy, không có sự khác biệt. *Đối xử nhất loạt như nhau. Dùng nhất loạt một loại nguyên liệu.* **2** Cùng một lúc (bắt đầu làm việc gì đó). *Các máy nhất loạt khởi động. Cả lớp nhất loạt đứng dậy.*

nhất luật p. Hết thảy đều theo những quy định như nhau, không có ngoại lệ.

nhất mực p. (kng.). **1** Khăng khăng một mực, không thay đổi ý định. *Mưa to, nhưng nó vẫn nhất mực đòi về.* **2** (dùng phụ cho t.). Như *rất mực*.

nhất nguyên t. Thuộc về thuyết nhất nguyên.

nhất nguyên luận d. Thuyết nhất nguyên.

nhất nhất p. **1** Hết thảy đều như nhau, không có khác biệt, không có ngoại lệ. *Mọi người nhất nhất phải tuân theo pháp luật. Không phải nhất nhất việc gì cũng phải đem ra bàn.* **2** (kng.; id.). Khăng khăng một mực, không thay đổi ý định. *Ông ta vẫn nhất nhất từ chối.*

nhất phẩm d. Phẩm trật cao nhất trong thang cấp bậc quan lại. *Làm quan nhất phẩm triều đình.*

nhất quán t. Có tính chất thống nhất từ đầu đến cuối, trước sau không trái ngược nhau. *Chính sách nhất quán. Tư tưởng thiếu nhất quán.*

nhất quyết I đg. (kng.). Quyết định dứt khoát. *Đã nhất quyết thế rồi, bây giờ lại ngãng ra. Nó do dự mãi, không nhất quyết gì cả!* **II** p. (kng.). Từ biểu thị ý dứt khoát; như *nhất định* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Nhất quyết phải làm cho xong. Nói thế nào, nó vẫn nhất quyết không nghe.*

nhất sinh p. (cũ; id.). Suốt đời.

nhất tâm I t. (cũ; id.). Cùng một lòng. *Trên dưới nhất tâm.* **II** p. (cũ; id.). Trước sau như một, một lòng kiên quyết. *Nhất tâm theo cách mạng.*

nhất tề p. (Nhiều người) cùng bắt đầu làm việc gì đó cùng một lúc, có sự phối hợp ăn ý. *Các nơi nhất tề hưởng ứng. Tiếng trống tiếng mõ nhất tề nổi lên.*

nhất thành bất biến t. Có trạng thái giữ nguyên một khi đã hình thành, không thay đổi, không đổi mới.

nhất thần t. x. *thuyết nhất thần*.

nhất thần giáo d. Tôn giáo chỉ thờ một thần, như đạo Cơ Đốc, đạo Islam; trái với *đa thần giáo*.

nhất thần luận d. Thuyết nhất thần.

nhất thể hoá đg. Làm cho trở thành một thể thống nhất. *Nhất thể hoá nền kinh tế.*

nhất thiết p. **1** (thường dùng phối hợp với *phải*). Từ biểu thị ý dứt khoát phải như thế, không thể khác được. *Ngày mai nhất thiết phải có. Không nhất thiết đắt tiền là hàng tốt.* **2** (id.). Trước sau nhất định như thế, không thay đổi ý kiến. *Nhất thiết từ chối không nhận.*

nhất thống đg. (cũ). Thống nhất về một mối. *Nhất thống sơn hà.*

nhất thời t. Chỉ có trong khoảng thời gian nào đó, không lâu dài. *Khó khăn nhất*

N

thời. Biện pháp nhất thời.

nhất trí t. (hoặc đg.). Thống nhất, không mâu thuẫn nhau. *Hội nghị nhất trí thông qua nghị quyết. Ý kiến thiếu nhất trí. Tôi nhất trí với anh.*

nhất viện chế d. (cũ). x. *chế độ một viện.*

nhật ấn d. Con dấu có ghi tên bưu cục và ngày, tháng, năm của bưu điện đóng dấu trên thư.

nhật báo d. (cũ). Báo hằng ngày.

nhật dụng t. (cũ; id.). Thường được dùng đến hằng ngày. *Đồ nhật dụng.*

nhật kì cv. *nhật kỳ.* d. Ngày định trước. *Nhật kì khởi nghĩa.*

nhật kí cv. *nhật ký.* d. **1** Những điều ghi chép hằng ngày (nói tổng quát). *Sổ nhật kí công trình.* **2** Thể văn ghi theo thứ tự thời gian những sự kiện xảy ra và những cảm nghĩ hằng ngày của người ghi. *Viết nhật kí. Tập nhật kí.*

nhật kỳ x. *nhật kì.*

nhật ký x. *nhật kí.*

nhật lệnh d. Mệnh lệnh của tổng tư lệnh ra cho toàn thể lực lượng vũ trang nhân dịp có ý nghĩa đặc biệt.

nhật nguyệt d. (cũ; vch.). Mặt trời và mặt trăng.

nhật thực d. Hiện tượng mắt ta thấy vầng Mặt Trời tối đi một phần hoặc hoàn toàn trong một lúc vì bị Mặt Trăng che khuất.

nhật trình d. (cũ; id.). Báo hằng ngày.

nhật tụng t. (dùng phụ sau d.). (Kinh) đọc hằng ngày. *Kinh nhật tụng.*

nhâu đg. (thường dùng ở dạng láy). Châu vào, xúm vào (hàm ý chê hoặc khinh). *Đàn chó nhâu ra sủa. Một lũ nhâu nhâu vây quanh.*

nhầu$_1$ (ph.). x. *nhàu.*

nhầu$_2$ t. (ph.). Bừa. *Đút nhầu vào túi.*

nhầu nát (ph.). x. *nhàu nát.*

nhầu nhĩ t. (Mặt) có nhiều nếp nhăn. *Gương mặt nhầu nhĩ.*

nhậu đg. (ph.; kng.). Uống (rượu). *Nhậu một bữa thật say. Mua đồ nhậu.*

nhậu nhẹt đg. (ph.; kng.). Uống rượu (nói khái quát; hàm ý chê). *Kéo nhau đi nhậu nhẹt.*

nhây t. (ph.; kng.; thường dùng phụ sau đg.). (Làm việc gì) kéo dài, không chịu dứt. *Có tật nói nhây.*

nhây nhớp t. (id.). Có nhiều vết bẩn dây ra ở nhiều chỗ, gây cảm giác ghê tởm.

nhây nhớt t. Nhớt nhát và bẩn thỉu. *Mũi dãi nhây nhớt.*

nhầy t. Dinh dính, thường gây cảm giác ghê, bẩn. *Chất nhầy. Nhầy nhầy như nhựa chuối. Bàn tay nhầy những mỡ.*

nhầy nhụa t. Dính ướt và bẩn thỉu, gây cảm giác ghê tởm. *Đường sá nhầy nhụa. Mặt nhầy nhụa mồ hôi. Lối sống sa đoạ, nhầy nhụa* (b.).

nhẩy$_1$ (ph.; id.). x. *nhảy.*

nhẩy$_2$ (ph.; kng.). x. *nhỉ.*

nhẩy nhót (ph.). x. *nhảy nhót.*

nhẫy t. Bóng láng như có dầu, mỡ bôi lên trên. *Trán nhẫy mồ hôi. Cột gỗ lim đen nhẫy. Đầu chải bóng nhẫy. Đường trơn nhẫy.*

nhậy$_1$ d. Bọ nhỏ, đuôi dài, thường cắn quần áo, sách vở.

nhậy$_2$ (ph.). x. *nhạy.*

nhe đg. Banh môi để lộ ra. *Nhe răng ra cười. Nhe nanh. Nhe cả lợi ra.*

nhè$_1$ đg. Dùng lưỡi đẩy ra khỏi miệng. *Em bé không chịu ăn, cứ nhè cơm ra.*

nhè$_2$ đg. Hờn khóc hoặc nói kéo dài giọng một cách khó chịu. *Mấy hôm nay em bé hay nhè, quấy. Khóc nhè.*

nhè$_3$ đg. Nhằm vào (chỗ yếu, chỗ bất lợi của người khác). *Nhè chỗ hiểm mà đánh. Nhè lúc người ta đang túng mà hỏi vay* (kng.).

nhẻ nhót t. (id.). (Nói năng) nhỏ nhẹ, rành rọt và có vẻ khôn ranh. *Giọng nhẻ nhót.*

nhẽ (ph.; kng.). x. *lẽ$_1$.*

nhé tr. (kng.; thường dùng ở cuối câu). Từ biểu thị thái độ thân mật đối với người đối thoại: 1) với ý mong muốn lời nói của mình được chú ý. *Mẹ ở nhà, con đi nhé.*

Tối hôm qua vui lắm nhé. Anh có khách nhé. 2) với ý mong muốn người đối thoại đồng ý với ý kiến đề nghị của mình. *Anh chị ở lại xơi cơm nhé. Chúng ta đi chơi nhé.* 3) với ý dặn dò, giao hẹn. *Như vậy nhé. Con trông em nhé. Xem xong, trả ngay nhé.* 4) với ý đe nẹt, bảo ban hoặc nói mỉa một cách nhẹ nhàng. *Liệu hồn đấy nhé! Thôi nhé, chơi thế là đủ rồi. Thật là đẹp mặt nhé. Đáng đời nhé.*

nhẹ t. **1** Có trọng lượng nhỏ hơn mức bình thường hoặc so với trọng lượng của vật khác; trái với *nặng*. *Nhẹ như bấc. Mang nhẹ. Gánh mười cân thì nhẹ quá.* **2** Có tỉ trọng nhỏ. *Nhôm là một kim loại nhẹ. Dầu hoả nhẹ hơn nước.* **3** Có cường độ, sức tác động yếu, hoặc dùng sức ít, không mạnh. *Gió nhẹ. Bước chân nhẹ. Thở nhẹ.* **4** Không gây cảm giác nặng nề, khó chịu cho cơ thể hoặc tinh thần. *Thức ăn nhẹ, dễ tiêu. Làm lao động nhẹ. Phê bình nhẹ. Phạt nhẹ.* **5** Ở mức độ thấp, không dẫn đến hậu quả tai hại, không nghiêm trọng. *Bệnh nhẹ. Bị thương nhẹ. Lỗi nhẹ.* **6** Gồm những thành phần đơn giản, dễ mang đi hoặc dễ chuyển đi, không cồng kềnh. *Trang bị toàn vũ khí nhẹ. Binh chủng nhẹ. Tổ chức gọn nhẹ. Liên hoan nhẹ.* **7** (Đất) có pha cát, xốp, cày cuốc dễ dàng, không nặng nhọc, vất vả. *Đất nhẹ. Cho bò cày ruộng nhẹ.* **8** Có tác động êm dịu đến các giác quan, gây cảm giác dễ chịu. *Tiếng nói nhẹ, dễ nghe. Mùi thơm nhẹ. Màu vàng nhẹ như màu hoàng yến.* **9** Có cảm giác thanh thoát, thoải mái như vừa trút được gánh nặng. *Thi xong, nhẹ cả người. Nhẹ được một mối lo.* **10** Tỏ ra ít chú ý, không coi trọng (trong khi coi trọng cái khác, phần khác hơn). *Nặng về lí, nhẹ về tình. Phân tích khuyết điểm là chính, nhẹ phần nêu thành tích. Coi nhẹ*.*

nhẹ bỗng t. Nhẹ đến mức gây cảm giác như không có trọng lượng, có thể nhấc lên cao hết sức dễ dàng. *Mỗi người một tay, cái tủ nặng trình trịch tự nhiên nhẹ bỗng. Ý nghĩ ấy làm anh nhẹ bỗng hẳn người* (b.).

nhẹ dạ t. Có tính dễ tin người, thiếu chín chắn, nên thường bị lừa. *Trót nhẹ dạ mắc mưu. Nhẹ dạ cả tin.*

nhẹ lời t. Nói năng dịu dàng khi trách cứ hay khuyên bảo. *Nhẹ lời khuyên bảo.*

nhẹ miệng t. Có tính hay nói ngay ra những điều chưa suy nghĩ kĩ. *Nhẹ miệng để lộ bí mật.*

nhẹ mồm nhẹ miệng t. (kng.). Như *nhẹ miệng*.

nhẹ nhàng t. **1** Tỏ ra nhẹ, có vẻ nhẹ, không gây cảm giác gì nặng nề hoặc khó chịu. *Cử động nhẹ nhàng. Lao động nhẹ nhàng. Phê bình nhẹ nhàng, nhưng sâu sắc.* **2** Có cảm giác khoan khoái, dễ chịu vì không vướng bận gì. *Lòng nhẹ nhàng thư thái.*

nhẹ nhõm t. **1** (id.). Nhẹ đến mức gây cảm giác như không có trọng lượng hoặc có trọng lượng nhỏ, không đáng kể (nói khái quát). *Gánh rơm nhẹ nhõm như không.* **2** Có hình dáng, đường nét thanh thoát, gây cảm giác ưa nhìn. *Toà nhà có kiến trúc nhẹ nhõm, thanh thoát. Khuôn mặt nhẹ nhõm, sáng sủa.* **3** Có cảm giác thanh thản, khoan khoái, không còn bị ràng buộc, bị đè nặng. *Lo xong việc, thấy nhẹ nhõm cả người. Thở phào nhẹ nhõm như trút được gánh nặng.*

nhẹ tay t. (kng.). **1** Có sự chú ý giữ cho động tác được nhẹ nhàng khi cầm, giữ, đụng chạm đến vật nào đó, để khỏi vỡ, khỏi hỏng. *Làm nhẹ tay kẻo vỡ. Khiêng nhẹ tay.* **2** (id.). Có sự nương nhẹ trong đối xử, trong sự trừng phạt. *Anh nhẹ tay một chút cho nó được nhờ.*

nhẹ tênh t. Nhẹ như cảm thấy hoàn toàn không có gì. *Con thuyền nhẹ tênh lướt trên mặt nước. Lòng nhẹ tênh, thanh thản.*

nhem (ph.). x. *lem*.

nhem nhẻm (ph.). x. *lem lẻm*.

nhem nhép t. Từ mô phỏng tiếng như tiếng bước chân giẫm vào chất ướt nhão.

N

Bùn dính nhem nhép dưới chân.

nhem nhuốc t. x. *lem luốc.*

nhem thèm đg. (kng.). Cho trông thấy thức ăn nhưng không cho ăn, để làm cho thèm.

nhèm$_1$ t. (kết hợp hạn chế). Ướt dính dính và bẩn. *Quần áo ướt nhèm. Đôi giầy vải bẩn nhèm vì bùn. Mắt nhèm những dử.*

nhèm$_2$ t. (kng.; id.). Kém, không ra gì. *Nhèm ra cũng là một thiếu uý.*

nhẹm t. (kng.). Rất kín, không để lộ ra cho ai biết. *Nó giấu nhẹm việc ấy.*

nhen đg. Như *nhóm* (nhưng thường dùng với nghĩa bóng hơn). *Nhen lửa. Niềm vui đang nhen lên trong lòng. Mối tình mới nhen.*

nhen nhóm đg. **1** Nhóm cho dần dần cháy lên. *Nhen nhóm lại ngọn lửa tàn.* **2** x. *nhen nhúm.*

nhen nhúm đg. cn. *nhen nhóm.* Làm cho dần dần nảy sinh ra và phát triển, để gây dựng nên. *Nhen nhúm phong trào đấu tranh.*

nhẹn t. Rất nhanh và gọn (thường nói về động tác). *Nhẹn như sóc. Làm nhẹn tay. Tiếng nổ nghe âm và nhẹn.*

nheo đg. Hơi nhíu lại (thường nói về mắt). *Cười nheo cả mắt.*

nheo nhéo đg. Từ gợi tả tiếng gọi, hỏi liên tiếp, gây cảm giác khó chịu. *Cứ nheo nhéo cả ngày, ai mà chịu được.*

nheo nhóc t. (Số đông, thường là trẻ em) ở tình trạng sống thiếu thốn, không được chăm sóc. *Cảnh một đàn con nheo nhóc.*

nhèo nhẽo t. x. *nhẽo* (láy).

nhèo nhẹo đg. (hoặc t.). (Trẻ con) quấy khóc dai dẳng, khó chịu. *Khóc nhèo nhẹo.*

nhẽo t. (Bắp thịt, da thịt) ở trạng thái mềm nhũn, mất hết sức co dãn. *Đùi nhẽo. Mới ốm dậy, bắp tay, bắp chân mềm nhẽo.* // Láy: **nhèo nhẽo** (ý mức độ ít).

nhẽo nhèo t. (kng.). Như *nhẽo* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

nhép t. (kng.). Quá nhỏ và không có giá trị, tác dụng gì đáng kể (hàm ý coi khinh). *Câu được vài con cá nhép.*

nhét đg. Cho vào một nơi nào đó, bất kể thế nào. *Nhét vội vào túi. Nhét giẻ vào mồm. Chiếc xe con mà nhét đến mười người* (b.).

nhể đg. **1** Khêu nhẹ bằng mũi nhọn nhỏ để lấy ra. *Dùng kim nhể cái dằm. Nhể gai. Nhể ốc.* **2** *Chích nhẹ rồi nặn lấy máu* (một phương pháp chữa bệnh dân gian).

nhễ nhại t. Ở trạng thái chảy thành nhiều dòng làm ướt đẫm phần nào đó của thân thể (thường nói về mồ hôi). *Mồ hôi (chảy) nhễ nhại.*

nhếch đg. Khẽ đưa chếch môi, mép sang một bên. *Nhếch mép cười.*

nhếch nhác t. Lôi thôi và bẩn thỉu, không ra sao cả. *Ăn mặc nhếch nhác. Nhà cửa nhếch nhác.*

nhệch$_1$ d. x. *lệch*$_1$.

nhệch$_2$ đg. Đưa lệch môi sang một bên và trễ xuống, trông xấu. *Đứa bé nhệch mồm muốn khóc. Cười nhệch cả mép.*

nhện d. Động vật chân đốt, có bốn đôi chân, thở bằng phổi, thường chăng tơ để bắt mồi.

nhênh nhang t. (hay đg.). (kng.). Đủng đỉnh, kéo dài cho hết ngày, hết buổi. *Nhênh nhang cả ngày, chẳng được việc gì.*

nhểu đg. Nhỏ xuống từng giọt dài. *Mồ hôi nhểu xuống cổ áo. Nến cháy nhểu xuống bàn.*

nhếu nháo t. (Ăn) vội vàng, qua loa, nhai không kĩ. *Ăn nhếu nháo cho xong bữa.*

nhi d. (thường kng.; thường dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Nhi khoa (nói tắt). *Bệnh viện nhi. Bác sĩ nhi. Chủ nhiệm khoa nhi.*

nhi đồng d. Trẻ em thuộc lứa tuổi từ bốn - năm đến tám - chín. *Giáo dục nhi đồng.*

nhi khoa d. Bộ môn y học nghiên cứu

phòng và chữa bệnh cho trẻ em. *Bác sĩ nhi khoa.*

nhi nhí t. (Nói) nhỏ trong miệng, nghe không rõ. *Nói nhi nhí.*

nhi nữ d. (cũ). Đàn bà, con gái (nói khái quát).

nhi nữ thường tình (cũ). Tình cảm thông thường của đàn bà, con gái (cho là yếu đuối, uỷ mị, v.v., theo quan niệm phong kiến).

nhì d. (Thứ) hai. *Giải nhì. Thứ nhất cày nỏ, thứ nhì bỏ phân* (tng.).

nhì nhằng t. **1** (Tia sáng) ngoằn ngoèo và đan chéo vào nhau. *Chớp loé nhì nhằng.* **2** Tỏ ra không rạch ròi, có sự nhập nhằng. *Nhì nhằng trong việc thanh toán nợ nần.* **3** (kng.). Ở trạng thái không ra tốt cũng không ra xấu, chẳng ra sao cả. *Làm ăn nhì nhằng. Đau ốm nhì nhằng.*

nhì nhèo đg. (kng.). Nói lải nhải, nghe bực mình, khó chịu. *Cứ nhì nhèo mãi điếc cả tai.*

nhỉ$_1$ đg. (ph.). Nhỏ chậm chạp từng giọt một. *Nhỉ mấy giọt nước mắt. Nước mắm nhỉ*.*

nhỉ$_2$ tr. (kng.; dùng ở cuối câu). **1** Từ biểu thị ý khẳng định nhẹ nhàng về điều vừa mới nhận thức ra, và nêu ra để tỏ sự đồng ý với người đối thoại hoặc để tranh thủ sự đồng ý. *Ừ nhỉ, thế mà không nghĩ ra. Vui quá nhỉ. Hai năm rồi, anh nhỉ.* **2** Từ biểu thị ý mỉa mai, nêu ra dưới dạng như hỏi mà chẳng cần được trả lời. *Gớm, mày giỏi nhỉ!* **3** (dùng cuối câu hỏi). Từ biểu thị ý thân mật. *Tên em là gì nhỉ?*

nhĩ d. (kết hợp hạn chế). Tai. *Bạt nhĩ*.*

nhĩ châm đg. Châm vào các huyệt ở vành tai để chữa bệnh.

nhí t. (kng.). Bé, nhỏ tuổi. *Diễn viên nhí. Các màn ảo thuật làm say mê các khán giả nhí. Bố nhí*.*

nhí nha nhí nhảnh t. x. *nhí nhảnh* (láy).

nhí nha nhí nhoẻn đg. x. *nhí nhoẻn* (láy).

nhí nhảnh t. Hay cười nói, nhảy nhót, tỏ ra hồn nhiên, yêu đời (thường nói về con gái). *Cô gái nhí nhảnh, đáng yêu. Điệu bộ nhí nhảnh.* // Láy: **nhí nha nhí nhảnh** (ý mức độ nhiều).

nhí nháy đg. (id.). Ra hiệu ngầm cho nhau.

nhí nhoẻn đg. (id.). Cười nói luôn miệng một cách vô duyên. // Láy: **nhí nha nhí nhoẻn** (ý mức độ nhiều).

nhí nhố t. (kng.). **1** Từ gợi tả vẻ lăng nhăng, không đứng đắn. *Điệu bộ nhí nhố.* **2** Từ gợi tả vẻ đứng ngồi lộn xộn của một đám đông. *Họ kéo đến, ngồi nhí nhố đầy nhà.*

nhị$_1$ d. **1** cn. *nhuỵ*. Bộ phận sinh sản của hoa. **2** cn. *nhị đực.* (chm.). Bộ phận sinh sản đực của hoa, thường nằm ngoài nhị cái và trong cánh hoa, mang bao phấn chứa hạt phấn.

nhị$_2$ d. Nhạc khí có hai dây tơ, kéo bằng vĩ làm bằng lông đuôi ngựa, mặt bầu cộng hưởng thường bịt da rắn.

nhị cái d. x. *nhuỵ* (ng. **2**).

nhị diện d. Hình tạo nên do hai nửa mặt phẳng cùng giới hạn bởi một đường thẳng.

nhị đực d. x. *nhị$_1$* (ng. **2**).

nhị hỉ d. (cũ). Lễ lại mặt sau ngày cưới.

nhị nguyên t. (id.). Thuộc về thuyết nhị nguyên.

nhị nguyên luận d. Thuyết nhị nguyên.

nhị phân đg. (kết hợp hạn chế). Lấy cách chia cho 2 làm cơ sở. *Hệ đếm nhị phân* (có cơ số là 2).

nhị tâm t. (cũ; id.). Hai lòng, không trung thành. *Ăn ở nhị tâm.*

nhị thể x. *mèo nhị thể.*

nhị thức d. Đa thức có hai số hạng.

nhị viện chế d. (cũ). x. *chế độ hai viện.*

nhích$_1$ đg. Khẽ chuyển dịch đi một chút. *Nhích dần từng bước, không chen lên được. Năng suất có nhích lên.*

nhích$_2$ (ph.; id.). x. *nhếch.*

nhiếc đg. Nói bằng lời lẽ sâu cay, moi móc cái xấu ra để làm cho phải khổ tâm. *Nhiếc là đồ ăn hại.*

nhiếc mắng đg. (id.). Như *mắng nhiếc.*

N

nhiếc móc đg. Nhiếc (nói khái quát). *Những lời nhiếc móc.*
nhiễm đg. Bị yếu tố bên ngoài (thường là độc hại) xâm nhập. *Bị nhiễm lạnh. Nhiễm chất phóng xạ. Không khí bị nhiễm bẩn. Ruộng nhiễm mặn. Nhiễm phải thói hư tật xấu.*
nhiễm bệnh đg. Bị yếu tố gây bệnh xâm nhập cơ thể. *Thời kì nhiễm bệnh.*
nhiễm điện đg. Trở thành có mang điện tích.
nhiễm độc đg. Bị chất độc xâm nhập. *Nguồn nước bị nhiễm độc. Bị nhiễm độc chất hoá học.*
nhiễm khuẩn đg. (id.). Nhiễm trùng.
nhiễm sắc thể d. Phần của nhân tế bào, khi nhuộm màu thường hình que thẳng hay cong, có vai trò chủ đạo về mặt di truyền.
nhiễm thể d. Nhiễm sắc thể.
nhiễm trùng đg. Bị vi khuẩn gây bệnh xâm nhập vào cơ thể. *Vết thương bị nhiễm trùng.*
nhiễm từ đg. Trở thành có từ tính.
nhiễm xạ đg. Bị nhiễm tia phóng xạ.
nhiệm t. (cũ; id.). Có khả năng ứng nghiệm một cách thần kì, bằng lẽ thường không thể hiểu được. *Phép nhiệm.*
nhiệm kì cv. *nhiệm kỳ*. d. Thời hạn làm nhiệm vụ theo quy định của luật pháp hoặc điều lệ. *Nhiệm kì của hội đồng nhân dân tỉnh là ba năm. Ban chấp hành đã hết nhiệm kì.*
nhiệm mầu t. Như *mầu nhiệm.*
nhiệm nhặt t. (id.). Rất cẩn thận, có ý thức tránh không để cho có những sơ suất, dù nhỏ. *Ăn nói nhiệm nhặt. Tính nhiệm nhặt.*
nhiệm sở d. (cũ). Nơi làm việc của cơ quan nhà nước.
nhiệm vụ d. Công việc phải làm vì một mục đích và trong một thời gian nhất định (thường nói về công việc xã hội). *Hoàn thành nhiệm vụ. Nhiệm vụ trung tâm. Nhiệm vụ công tác.*
nhiên hậu k. (cũ; id.). Từ biểu thị quan hệ nhân quả giữa điều vừa nói đến (nhân) và điều sắp nêu ra (quả); (có như vậy) thì về sau mới... *Có chịu khó học tập, nhiên hậu mới nên người.*
nhiên liệu d. Chất đốt.
nhiễn t. (ph.). Nhuyễn. *Bột xay rất nhiễn.*
nhiếp ảnh đg. (dùng phụ sau d., kết hợp hạn chế). Chụp ảnh. *Nhà nhiếp ảnh. Nghệ thuật nhiếp ảnh.*
nhiếp chính đg. Nắm quyền trị nước thay vua (thường là khi vua còn nhỏ).
nhiệt I d. **1** Hiện tượng vật lí có thể truyền đi được, sự tăng lên của nó thể hiện bằng sự tăng nhiệt độ, sự dãn nở, những sự chuyển hoá (nóng chảy, thăng hoa, bay hơi). **2** Nhiệt lượng (nói tắt). *Cần mặc ấm để giữ nhiệt.* **II** t. (Cơ thể) ở tạng nóng, biểu hiện: miệng khô, khát nước, mạch nhanh, v.v. (theo cách nói của đông y). *Máu nhiệt.*
nhiệt biểu d. x. *nhiệt kế.*
nhiệt dung d. Đại lượng vật lí cho biết nhiệt lượng cần phải cung cấp cho một vật để nhiệt độ của nó tăng một độ. *Nước có nhiệt dung lớn.*
nhiệt điện d. **1** Điện do nhiệt năng sinh ra. *Nhà máy nhiệt điện.* **2** (chm.). Hiện tượng xuất hiện dòng điện trong một mạch kín tạo thành bởi hai vật kim loại khác nhau và hai chỗ nối các vật đó có nhiệt độ khác nhau. *Pin nhiệt điện.*
nhiệt độ d. **1** Đại lượng chỉ độ nóng lạnh của một vật. *Ở nhiệt độ 0^oC, nước đóng băng.* **2** Nhiệt độ không khí (nói tắt). *Hôm nay trời nóng, nhiệt độ thấp nhất 30^oC.*
nhiệt độ Celsius x. *thang nhiệt độ Celsius.*
nhiệt độ Fahrenheit x. *thang nhiệt độ Fahrenheit.*
nhiệt độ không khí d. Nhiệt độ đo trong bóng râm ở nơi thoáng đãng.
nhiệt độ tới hạn d. Nhiệt độ mà trên đó trạng thái khí không thể chuyển thành trạng thái lỏng, dù có tăng áp suất. *Nhiệt*

độ tới hạn của nước là 374°C.

nhiệt động học d. Ngành vật lí nghiên cứu quan hệ giữa nhiệt năng và các dạng năng lượng khác.

nhiệt đới d. Đới nằm giữa xích đới và cận nhiệt đới, có nhiệt độ cao. *Khí hậu nhiệt đới.*

nhiệt đới hoá đg. Làm cho những thứ sản xuất ở xứ lạnh thích hợp với điều kiện khí hậu nhiệt đới.

nhiệt giai bách phân d. (cũ). Thang nhiệt độ bách phân.

nhiệt hạch t. (Hiện tượng) tổng hợp hạt nhân nhẹ thành các hạt nhân nặng hơn, nhờ tác dụng của nhiệt độ rất cao. *Phản ứng nhiệt hạch.*

nhiệt hoá học d. Bộ môn hoá học nghiên cứu hiệu ứng nhiệt của các phản ứng hoá học.

nhiệt học d. Bộ môn vật lí học nghiên cứu về nhiệt.

nhiệt huyết d. Lòng sốt sắng, hăng hái sẵn có đối với sự nghiệp chung. *Thế hệ trẻ đầy nhiệt huyết. Bầu nhiệt huyết.*

nhiệt kế d. cn. *nhiệt biểu.* Dụng cụ đo nhiệt độ.

nhiệt liệt p. (hoặc t.). Với đầy nhiệt tình, biểu lộ trong thái độ hoan nghênh. *Hoan nghênh nhiệt liệt. Lời chào mừng nhiệt liệt.*

nhiệt luyện đg. Nung nóng kim loại hay hợp kim đến nhiệt độ xác định, rồi làm nguội với tốc độ thích hợp nhằm làm biến đổi tính chất của chúng. *Tôi là một cách nhiệt luyện thép.*

nhiệt lượng d. Số lượng nhiệt năng, thường được tính bằng calori.

nhiệt lượng kế d. Dụng cụ đo nhiệt lượng.

nhiệt năng d. Năng lượng thể hiện ra dưới dạng nhiệt.

nhiệt tâm I d. Lòng sốt sắng đối với công việc chung, sự nghiệp chung. *Có nhiệt tâm yêu nước. Mang hết nhiệt tâm đào tạo cán bộ trẻ.* **II** t. (kng.; id.). Có nhiệt tâm. *Rất nhiệt tâm giúp đỡ những người tàn tật.*

nhiệt thán d. Bệnh truyền nhiễm của gia súc, gây chảy máu ở mũi, miệng, lỗ đít, bụng trướng to.

nhiệt thành t. Sốt sắng, có tình cảm chân thành. *Nhiệt thành tham gia công tác xã hội. Giúp đỡ bạn bè rất nhiệt thành.*

nhiệt tình I d. Tình cảm sốt sắng đối với người, với việc. *Có nhiệt tình đóng góp. Sự giúp đỡ đầy nhiệt tình.* **II** t. (kng.). Có nhiệt tình. *Tham gia công việc rất nhiệt tình.*

nhiêu d. Chức vị được miễn tạp dịch, phải bỏ tiền ra mua, ở làng xã thời phong kiến. *Mua nhiêu cho chồng.*

nhiêu khê t. (kng.). Lôi thôi, phức tạp một cách không cần thiết. *Công việc nhiêu khê rắc rối đến thế.*

nhiều t. Có số lượng lớn hoặc ở mức cao; trái với *ít. Việc nhiều người ít. Đi nhiều nơi. Vui nhiều. Nhiều lúc thấy nhớ nhà. Không ít thì nhiều*.*

nhiều chân d. x. *Đa túc.*

nhiều chuyện t. (kng.; id.). Như *lắm chuyện.*

nhiều nhặn t. (kng.; thường dùng trong câu có ý phủ định). Nhiều (nói khái quát). *Chẳng nhiều nhặn gì. Có nhiều nhặn gì cho cam.*

nhiều sãi không ai đóng cửa chùa Như *lắm sãi không ai đóng cửa chùa.*

nhiễu₁ d. Crêp. *Khăn nhiễu.*

nhiễu₂ đg. **1** (kết hợp hạn chế). Gây hết chuyện này đến chuyện khác để hạch sách, đòi hỏi, làm cho không yên. *Quan lại nhiễu dân.* **2** (hoặc d.). Làm méo thông tin truyền đi. *Đài bị nhiễu vì thời tiết xấu, nghe không rõ. Làm nhiễu sóng radar. Khí tài gây nhiễu.*

nhiễu hại đg. (id.). Quấy nhiễu và gây thiệt hại.

nhiễu loạn đg. (hoặc d.). **1** (cũ). Làm rối loạn trật tự xã hội. **2** Làm biến đổi, sai lệch với quy luật, mất bình thường. *Đường thông tin bị nhiễu loạn.*

nhiễu nhương t. (cũ; kết hợp hạn chế).

Ở tình trạng rối ren, loạn lạc, không yên ổn. *Thời buổi nhiễu nhương.*

nhiễu sự đg. Bày ra nhiều việc rắc rối vô ích. *Tính hay nhiễu sự. Đừng có nhiễu sự!*

nhím d. Động vật thuộc loài gặm nhấm, thân có nhiều lông hình que tròn nhọn, sống trong hang đất ở rừng, thường phá hoại hoa màu.

nhìn đg. **1** Đưa mắt về một hướng nào đó để thấy. *Nhìn đăm đăm về phía xa. Nhìn tận nơi mới thấy rõ. Nhìn nhau không chớp mắt.* **2** (thường dùng trước *đến, tới,* trong câu có ý phủ định). Để mắt tới, quan tâm, chú ý tới. *Cứ đi luôn, không nhìn đến nhà cửa, con cái.* **3** Xem xét để thấy và biết được. *Nhìn ra sự thật. Nhìn rõ trắng đen. Cách nhìn vấn đề. Tầm nhìn.* **4** (Vật xây dựng hay được bố trí, sắp xếp) có mặt chính quay về phía, hướng về. *Ngôi nhà nhìn về hướng nam. Thành phố nhìn ra biển cả.*

nhìn chung (thường dùng ở đầu câu, làm phần phụ cho cả câu). Tổ hợp dùng để mở đầu một lời nhận xét bao quát, chỉ nhìn những cái chính, cái cơ bản. *Nhìn chung, có tiến bộ.*

nhìn nhận đg. **1** Xem xét, đánh giá về một sự vật, sự việc nào đó. *Nhìn nhận vấn đề cho khách quan. Việc đó chưa được nhìn nhận đúng mức.* **2** Thừa nhận một thực tế, một sự việc nào đó. *Nhìn nhận một sự thật. Nhìn nhận mình đã sai lầm.*

nhín đg. (ph.). Bớt lại, để dành lại chút ít. *Nhín lại ít gạo để bữa sau.*

nhịn đg. **1** Tự ý để cho qua, không thoả mãn những nhu cầu nào đó của bản thân. *Nhịn ăn. Nhịn mặc. Nhịn đói, nhịn khát. Nhịn thèm.* **2** Dằn xuống không để biểu hiện sự phản ứng ra ngoài. *Cố nhịn cười. Tức không nhịn được.*

nhịn nhục đg. Dằn lòng chịu đựng, không có biểu hiện phản ứng lại. *Sống nhịn nhục.*

nhinh nhỉnh t. x. *nhỉnh* (láy).

nhỉnh t. (kng.). Lớn hơn, trội hơn một chút về tầm cỡ, kích thước, khả năng, trình độ, v.v. *Cô chị nhỉnh hơn cô em. Về trình độ anh ta có phần nhỉnh hơn.* // Láy: ***nhinh nhỉnh*** (ý mức độ ít).

nhíp d. cn. *díp.* **1** Đồ dùng gồm hai thanh kim loại nhỏ, mỏng và cứng, có khả năng kẹp và giữ chặt, thường dùng để nhổ râu. *Nhíp nhổ râu.* **2** Lò xo bằng thanh kim loại cong, dùng để giảm xóc trong xe. *Nhíp ôtô. Xe bị gẫy nhíp.*

nhịp$_1$ d. Khoảng cách giữa hai trụ hoặc mố cầu liền nhau. *Nhịp cầu. Cầu dài ba nhịp.*

nhịp$_2$ **I** d. **1** Sự nối tiếp và lặp lại một cách đều đặn, tuần hoàn các độ dài thời gian bằng nhau làm nền cho nhạc. *Gõ để đánh nhịp. Nhịp 2/4.* **2** Sự nối tiếp và lặp lại một cách đều đặn một hoạt động hay một quá trình nào đó. *Nhịp múa. Nhịp thở. Nhịp tim. Hoà vào nhịp sống* (b.). **II** đg. (id.). Cùng hoà theo nhịp. *Tiếng hát nhịp theo bước chân.*

nhịp$_3$ (ph.; id.). x. *díp*$_1$.

nhịp điệu d. **1** Sự lặp lại một cách tuần hoàn các âm mạnh và nhẹ sắp xếp theo những hình thức nhất định. *Nhịp điệu khoan thai. Bản trường ca giàu nhịp điệu.* **2** Như nhịp độ. *Làm việc với nhịp điệu khẩn trương.*

nhịp độ d. **1** Độ nhanh của bản nhạc, bài hát. **2** Mức độ tiến triển của sự việc. *Tăng nhanh nhịp độ xây dựng. Xúc tiến với nhịp độ khẩn trương.*

nhịp nhàng t. Theo một nhịp đều đặn và ăn khớp với nhau. *Chân bước nhịp nhàng theo tiếng trống. Phối hợp nhịp nhàng. Phát triển nhịp nhàng, cân đối.*

nhíu$_1$ đg. Cử động khẽ để tạo những nếp nhăn ở vùng mắt gần trán khi đang có điều khó chịu hoặc đang suy nghĩ đăm chiêu. *Nhíu cặp lông mày tỏ vẻ khó chịu. Nhíu trán lại như đang suy nghĩ lung lắm.*

nhíu$_2$ (ph.; id.). x. *díu* (ng. **1**).

nhịu mồm t. (id.). Lỡ mồm nói tiếng nọ ra tiếng kia.

nho$_1$ d. Cây thân leo, quả tròn mọc thành chùm, vị ngọt, dùng để ăn hay để chế rượu vang.

nho$_2$ d. (dùng phụ sau d., kết hợp hạn chế). **1** Người trí thức theo nho giáo thời phong kiến. *Nhà nho. Làng nho. Đạo nho* (nho giáo). **2** Chữ Hán (theo cách gọi thông thường của người Việt Nam thời trước). *Học chữ nho. Cụ đồ nho. Sách nho.* **3** Người có biết chút ít chữ nho, giúp công việc giấy tờ cho thừa phái và lục sự ở các phủ huyện thời trước. *Làm nho cho thừa phái.*

nho gia d. (cũ). Nhà nho có tên tuổi.

nho giáo d. Hệ thống các nguyên tắc đạo đức, chính trị do Khổng Tử sáng lập, nhằm duy trì trật tự của xã hội phong kiến.

nho học d. Nền học vấn theo nho giáo.

nho lâm d. (cũ). Giới nho sĩ.

nho nhã t. Có dáng vẻ tao nhã của người có học thức (kiểu nho sĩ thời trước). *Dáng nho nhã. Con người nho nhã.*

nho nhỏ t. x. *nhỏ*$_2$ (láy).

nho nhoe đg. (kng.). Lăm le, rục rịch làm việc gì đó không nên làm mà cũng quá sức mình (hàm ý coi khinh). *Nho nhoe học đòi.*

nho phong d. (cũ; id.). Phong thái nhà nho.

nho sĩ d. Người theo nho giáo, thuộc tầng lớp trí thức trong xã hội phong kiến.

nhỏ$_1$ đg. Rơi hoặc làm cho rơi xuống thành từng giọt. *Nhỏ thuốc đau mắt. Thèm nhỏ dãi* (rất thèm).

nhỏ$_2$ **I** t. **1** Có kích thước, số lượng, phạm vi, quy mô hoặc giá trị, ý nghĩa không đáng kể, hay kém hơn so với số lớn những cái khác cùng loại; trái với *lớn, to. Ngôi nhà nhỏ. Mưa nhỏ hạt. Sản xuất nhỏ. Khuyết điểm nhỏ.* **2** (Âm thanh) có cường độ không đáng kể, nghe không rõ so với bình thường. *Nói rất nhỏ.* **3** Còn ít tuổi, chưa trưởng thành. *Thuở nhỏ. Tuổi nhỏ làm việc nhỏ.* // Láy: ***nho nhỏ*** (ý mức độ ít). **II** d. Đầy tớ còn nhỏ tuổi (thường là con trai). *Nuôi một thằng nhỏ.*

nhỏ bé t. Như *bé nhỏ* (nhưng thường dùng với nghĩa trừu tượng). *Những niềm vui nhỏ bé.*

nhỏ con t. (kng.). Có hình thể, vóc người nhỏ. *Người nhỏ con.*

nhỏ dại t. Bé nhỏ và thơ dại. *Đàn con nhỏ dại.*

nhỏ giọt đg. Nhỏ từng giọt một; ví cách cung cấp nay một ít, mai một ít, từng tí một và quá chậm. *Cấp tiền nhỏ giọt.*

nhỏ mọn t. **1** Nhỏ bé, không có giá trị, không đáng kể. *Món quà nhỏ mọn. Việc nhỏ mọn.* **2** (id.). Nhỏ nhen. *Tính tình nhỏ mọn.*

nhỏ nhắn t. Nhỏ và trông cân đối dễ thương. *Thân hình nhỏ nhắn. Bàn tay nhỏ nhắn.*

nhỏ nhặt t. Nhỏ bé, vụn vặt không đáng chú ý. *Chuyện nhỏ nhặt. Những chi tiết nhỏ nhặt.*

nhỏ nhẻ t. (Nói năng, ăn uống) thong thả, chậm rãi với vẻ giữ gìn, từ tốn. *Nói năng nhỏ nhẻ như cô dâu mới. Ăn nhỏ nhẻ từng miếng.*

nhỏ nhẹ t. (Nói năng) nhỏ giọng và nhẹ nhàng, dễ nghe. *Tiếng nhỏ nhẹ ấm áp. Ăn nói nhỏ nhẹ.*

nhỏ nhen t. Tỏ ra hẹp hòi, hay chú ý đến cả những việc nhỏ nhặt về quyền lợi trong quan hệ đối xử. *Con người nhỏ nhen. Ganh tị nhỏ nhen. Tính toán nhỏ nhen, vụ lợi.*

nhỏ nhoi t. (kng.). Nhỏ bé, ít ỏi, gây ấn tượng mỏng manh, yếu ớt. *Sức vóc nhỏ nhoi. Căn nhà nhỏ nhoi như cái nấm. Món tiền nhỏ nhoi.*

nhỏ thó t. (kng.). Có dáng vóc nhỏ. *Người nhỏ thó, nhưng khoẻ.*

nhỏ to đg. (kng.). Như *to nhỏ.*

nhỏ tuổi t. Ít tuổi (nói về tuổi thiếu niên). *Nhỏ tuổi thì làm việc nhỏ.*

nhỏ xíu t. Rất nhỏ, như không còn có thể nhỏ hơn được nữa. *Cái vít nhỏ xíu. Chữ viết nhỏ xíu.*

nhỏ yếu t. (id.). Nhỏ và không có sức mạnh. *Nước nhỏ yếu.*

N

nhọ **I** t. Bị dây vết bẩn màu đen. *Mặt nhọ. Bắc nồi bị nhọ tay.* **II** d. (kng.). Vết bẩn màu đen. *Mặt dính đầy nhọ.*
nhọ mặt (kng.). Nhọ mặt người (nói tắt). *Lúc tối nhọ mặt.*
nhọ mặt người (kng.). Chập choạng tối, không còn trông rõ mặt người. *Làm từ sáng sớm cho đến khi nhọ mặt người.*
nhọ nhem x. *lọ lem.*
nhọ nồi₁ d. Bụi đen bám ở phía ngoài nồi, chảo, v.v. do đun nấu.
nhọ nồi₂ d. Cây nhỏ thuộc họ cúc, mọc hoang, thân có nhiều lông, hoa trắng, lá dùng làm thuốc.
nhoà t. **1** Trở thành mờ, không còn hiện lên rõ đường nét nữa. *Hàng cây nhoà dần trong ánh hoàng hôn. Xoá nhoà* (ranh giới). Kỉ niệm đã phai nhoà* (b.). **2** Trở thành mờ, không còn trong suốt, không còn nhìn thấu qua được một cách rõ nét nữa. *Nước mưa làm nhoà đôi mắt kính. Cửa kính nhoà vì hơi sương.*
nhoai đg. Đẩy mạnh thân mình cố di chuyển về phía trước một cách vất vả. *Nhoai người trườn đi. Nhoai dần vào bờ.*
nhoài đg. Vươn hẳn thân mình ra phía trước theo chiều nằm ngang. *Nhoài người ra cửa toa xe vẫy chào. Bé nhoài ra theo mẹ.*
nhoáng **I** đg. Loé lên rồi tắt ngay. *Ánh chớp nhoáng lên.* **II** (ph.). x. *loáng* (ng. **II**). **III** (ph.). x. *loáng* (ng. **III**).
nhoáng nhoàng t. (thường dùng phụ sau đg.). Rất nhanh, chỉ trong một thời gian rất ngắn. *Làm nhoáng nhoàng một lúc là xong.*
nhoay nhoáy t. x. *nhoáy* (láy).
nhoáy t. (kng.; dùng phụ sau đg.). Rất nhanh, gọn và nhẹ nhàng. *Làm nhoáy cái đã xong.* // Láy: *nhoay nhoáy* (ý liên tiếp).
nhóc d. (kng.). Trẻ con (hàm ý thân mật, vui đùa). *Hai thằng nhóc suốt ngày không rời nhau. Bọn nhóc nhà tôi rất ngoan.*
nhóc con d. (kng.). Nhóc (hàm ý coi thường). *Nhóc con mà hỗn với người lớn.*
nhóc nhách đg. (kng.). Nhúc nhích, cử động được chút ít (thường nói về người mới ốm dậy). *Ốm cả tuần, hôm nay đã nhóc nhách đi lại được.*
nhọc đg. (hay t.). Cảm thấy mệt, khó chịu trong người vì đã phải bỏ nhiều sức lực, phải vất vả. *Suốt ngày nấu nướng, giặt giũ, rất nhọc. Trời nắng làm việc chóng nhọc.*
nhọc lòng t. Ở trạng thái phải lo lắng, suy nghĩ nhiều về việc gì. *Chả nên nhọc lòng về chuyện ấy.*
nhọc nhằn t. Khó nhọc, vất vả. *Công việc nhọc nhằn. Không quản nhọc nhằn.*
nhoe nhoét t. Có những vết bẩn dây loang ra, trông bẩn mắt. *Bàn tay nhoe nhoét những mực là mực.*
nhoè t. **1** Ở trạng thái mực loang ra giấy làm cho nét chữ nhoà, không rõ. *Giấy ẩm viết bị nhoè.* **2** Bị làm cho nhoà đi, mờ đi, không còn rõ nét. *Chiếc ảnh bị thấm nước nhoè gần hết. Hình ảnh tivi bị nhoè, cần chỉnh lại cho nét.*
nhoè nhoẹt t. Nhoè bẩn ra ở nhiều chỗ. *Mực dây ra, làm nhoè nhoẹt cả trang giấy. Đất ướt nhoè ướt nhoẹt.*
nhoen nhoẻn đg. (hoặc t.). (kng.). Từ gợi tả điệu nói, cười nhiều gần như luôn miệng một cách quá tự nhiên, đến mức vô duyên, không biết ngượng. *Miệng lúc nào cũng cứ nhoen nhoẻn.*
nhoèn t. (Mắt) ướt dính nhiều dử. *Mắt ướt nhoèn. Mắt nhoèn những dử.*
nhoẻn đg. Mở miệng ra cười một cách tự nhiên, thoải mái. *Nhoẻn miệng cười. Nhoẻn một nụ cười.* // Láy: **nhoen nhoẻn** (x. mục riêng).
nhoét t. Nhão hay ướt quá mức, dễ dây dính nhóp nháp, khó chịu. *Người đi lại nhiều, đất nhoét ra. (Cơm) nhão nhoét*. Áo quần ướt nhoét.*
nhoẹt t. (id.). Như *nhoét* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

nhoi đg. Từ dưới nước hay dưới đất di chuyển để nhô lên trên bề mặt. *Nhoi lên mặt nước. Giun nhoi lên khỏi mặt đất. Mặt trăng nhoi ra khỏi đám mây* (b.).
nhoi nhói t. x. *nhói* (láy).
nhói t. Bị đau nhức đột ngột, tựa như có vật nhọn đâm xói mạnh. *Đau nhói tựa kim châm. Vết thương lại nhói lên.* // Láy: *nhoi nhói* (ý mức độ ít).
nhom nhem t. (kng.). **1** (kết hợp hạn chế). Kém, tồi, không đâu vào đâu cả. *Lửa cháy nhom nhem. Biết nhom nhem vài câu tiếng Pháp.* **2** Gầy yếu, có vẻ không có sức sống. *Người nhom nhem. Gầy nhom nhem.*
nhòm (ph.). x. *dòm.*
nhòm ngó (ph.). x. *dòm ngó.*
nhòm nhỏ (ph.). x. *dòm dỏ.*
nhỏm x. *nhổm.*
nhóm₁ I d. Tập hợp gồm một số ít người hoặc sự vật được hình thành theo những nguyên tắc nhất định. *Chia mỗi nhóm năm người. Nhóm hiện vật khảo cổ. Nhóm máu A.* **II** đg. (kng.). Tụ tập nhau lại để cùng làm một việc gì. *Chợ nhóm suốt ngày.*
nhóm₂ đg. **1** Làm cho lửa bắt vào, bén vào chất đốt để cháy lên. *Nhóm lửa. Nhóm lò. Nhóm bếp nấu cơm.* **2** Bắt đầu có được cơ sở để từ đó có thể phát triển lên. *Phong trào đấu tranh mới nhóm lên.*
nhóm họp đg. Họp nhau lại để bàn công việc chung.
nhon nhón t. Từ gợi tả vẻ chạy hoặc đi từng bước ngắn, nhanh và nhẹ. *Bước chân nhon nhón trên mặt đường. Chạy nhon nhón.*
nhón₁ đg. **1** Lấy vật rời, vụn một cách nhẹ nhàng bằng mấy đầu ngón tay chụm lại. *Nhón mấy hạt lạc cho vào miệng.* **2** (kng.). Lấy cắp món tiền hay vật nhỏ. *Kẻ gian nhón mất chiếc ví.*
nhón₂ đg. (kết hợp hạn chế). Nhấc cao hẳn gót chân lên, chỉ để các đầu ngón chân tiếp xúc với mặt nền. *Nhón người lên để trông cho rõ. Nhón chân đi rón rén. Nhón gót với lấy quyển sách trên giá.*
nhón nhén (ph.; id.). x. *rón rén.*
nhọn₁ t. **1** Có phần đầu nhỏ dần lại như hình mũi kim, dễ đâm thủng vật khác. *Gai nhọn. Dao nhọn. Vót chông cho nhọn. Ánh mắt nhọn* (b.). **2** (Góc hình học) nhỏ hơn một góc vuông. **3** (kng.; id.). Nhanh nhẹn trong công việc. *Còn bé mà nhọn việc lắm.*
nhọn₂ (ph.). x. *dọn₂.*
nhọn hoắt t. Nhọn đến mức gây cảm giác ghê sợ. *Mũi chông nhọn hoắt.*
nhong nhong I t. Từ mô phỏng tiếng nhạc ngựa khi ngựa chạy chậm. *Nhong nhong ngựa ông đã về...* (cd.). **II** đg. (hoặc t.). (kng.). Đi, chạy như kiểu ngựa chạy chậm. *Chó chạy nhong nhong. Suốt ngày nhong nhong ngoài đường.*
nhong nhóng t. (kng.). **1** Ở tình trạng nhàn rỗi chỉ ngồi chờ ăn hoặc đi lông bông, không làm việc gì. *Suốt ngày nhong nhóng rong chơi. Đã lớn mà vẫn nhong nhóng ăn bám vào bố mẹ.* **2** Ở tình trạng chờ đợi, mong ngóng kéo dài. *Nhong nhóng ngồi chờ tàu.*
nhỏng nha nhỏng nhảnh t. x. *nhỏng nhảnh* (láy).
nhỏng nhảnh t. (ph.; id.). Đỏng đảnh. *Trả lời nhỏng nhảnh.* // Láy: ***nhỏng nha nhỏng nhảnh*** (ý mức độ nhiều).
nhõng nha nhõng nhẽo đg. (hoặc t.). x. *nhõng nhẽo* (láy).
nhõng nhẽo đg. (hoặc t.). Làm ra vẻ không bằng lòng để đòi hỏi người khác phải chiều theo ý mình. *Tính nhõng nhẽo như trẻ con. Cô vợ trẻ hay nhõng nhẽo với chồng.* // Láy: ***nhõng nha nhõng nhẽo*** (ý mức độ nhiều).
nhóng₁ đg. (ph.). Vươn cao, nâng cao lên. *Nhóng cổ. Nhóng người lên. Nhóng tai lên để nghe cho rõ.*
nhóng₂ đg. (ph.). Ngóng. *Mắt nhóng ra cổng. Nhóng tin nhà.*
nhóng nhánh (ph.; id.). x. *lóng lánh.*
nhóp nhép t. Từ mô phỏng tiếng như tiếng nhai chậm rãi vật mềm, nát. *Trâu*

N

nhai cỏ nhóp nhép. Tiếng lội bùn nhóp nhép.

nhót$_1$ d. Cây nhỡ, cành dài và mềm, lá màu lục bóng ở mặt trên, mặt dưới trắng bạc, quả hình trứng, vị chua, ăn được.

nhót$_2$ đg. (kng.). Bỏ đi nơi khác một cách lặng lẽ, nhanh chóng trong lúc mọi người không chú ý đến. *Lũ trẻ lại nhót đi chơi rồi.*

nhót$_3$ đg. (kng.). Lấy cắp, lấy trộm vật nhỏ; nhón. *Nó nhót mất cái bút.*

nhọt d. Nốt viêm sinh mủ nổi trên cơ thể, tương đối to, khi chín thường có ngòi, gây đau. *Nổi nhọt.*

nhọt bọc d. Nhọt khó vỡ ra ngoài.

nhô đg. Đưa phần đầu cho vượt hẳn lên phía trên hoặc ra phía trước, so với những cái xung quanh. *Nhô đầu lên quan sát. Mặt trăng nhô lên khỏi ngọn tre. Núi đá nhô ra biển.*

nhổ$_1$ đg. Làm cho vật đang ngậm trong miệng vọt ra ngoài. *Nhổ nước bọt. Nhổ bã trầu. Nhổ toẹt xuống nền nhà. Nhổ vào mặt* (b.; tỏ thái độ hết sức khinh bỉ).

nhổ$_2$ đg. Làm cho một vật rời ra và lìa khỏi chỗ nó được cắm vào bằng cách lay, kéo, giật mạnh. *Nhổ mạ. Nhổ răng. Thuyền nhổ sào* (rời bến đi nơi khác).

nhổ cỏ nhổ cả rễ Ví trường hợp muốn không còn hậu hoạ thì phải diệt tận gốc.

nhổ neo đg. (Tàu thuyền) kéo neo lên để rời bến đi nơi khác.

nhố nhăng (ph.; id.). x. *lố lăng.*

nhốc d. x. *cuông.*

nhồi$_1$ đg. Đưa vào trong và ấn cho đầy, cho căng. *Nhồi bông vào gối. Nhồi thuốc vào tẩu. Bị nhồi đủ thứ kiến thức* (b.).

nhồi$_2$ đg. (ph.). Nhào. *Nhồi bột làm bánh.*

nhồi$_3$ (ph.). x. *dồi$_2$*.

nhồi$_4$ đg. (ph.). Bồi. *Nhồi thêm mấy quả đấm.*

nhồi nhét đg. (kng.). **1** Dồn chứa một số lượng quá nhiều so với vật chứa. *Nhồi nhét hàng chục người trong căn hộ chật hẹp. Cố nhồi nhét cho đầy dạ dày.* **2** Bắt đầu óc phải tiếp nhận thật nhiều kiến thức, tư tưởng, bất kể hiểu hay không hiểu. *Bị nhồi nhét đủ thứ triết lí lỗi thời.*

nhồi sọ đg. **1** Nhồi nhét kiến thức cốt cho nhiều, bất kể hiểu hay không hiểu, cần thiết hay không cần thiết. *Lối dạy nhồi sọ.* **2** Làm cho thấm dần và ăn sâu vào đầu óc để rồi mù quáng tin theo. *Bị nhồi sọ tư tưởng sôvanh.*

nhội d. Cây to, lá kép lông chim có ba lá chét, hoa nhỏ màu xanh nhạt, thường trồng để lấy bóng mát và lấy gỗ.

nhôm d. Kim loại nhẹ, màu trắng, khó gỉ, dễ dát mỏng, dẫn nhiệt và dẫn điện tốt, dùng để chế hợp kim dùng trong công nghiệp hoặc làm đồ dùng hằng ngày.

nhôm nhoam t. (id.). Nham nhở, bẩn thỉu. *Mặt mũi nhôm nhoam.*

nhồm nhoàm t. (kng.). Từ gợi tả lối ăn uống thô tục, thức ăn đầy mồm. *Ăn uống nhồm nhoàm. Nhai nhồm nhoàm.*

nhổm đg. cn. *nhỏm.* Làm động tác để ngồi dậy hoặc đứng lên. *Ngồi nhổm dậy. Đang bò bỗng nhổm lên chạy. Nhổm người cao hơn để nhìn cho rõ.*

nhôn nhao t. (id.). Có phần xao động, nhốn nháo. *Mọi người nhôn nhao lên tiếng. Bàn tán nhôn nhao.*

nhôn nhốt$_1$ t. Có cảm giác vừa ngứa, vừa xót như có nhiều kim châm nhẹ lên da. *Khắp người nhôn nhốt như rôm cắn.*

nhôn nhốt$_2$ t. (ph.). Giôn giốt. *Bưởi chua nhôn nhốt.*

nhồn nhột t. x. *nhột* (láy).

nhốn nháo đg. Diễn ra cảnh hỗn loạn khác thường do hoạt động của một số đông bị hoảng sợ. *Nhốn nháo như vỡ chợ. Đám đông nhốn nháo tản ra. Cả làng nhốn nháo lên về cái tin ấy.*

nhộn t. **1** (cũ). Có phần không được yên ổn, thiếu an ninh. *Vùng ấy đang nhộn.* **2** Có cái vui hơi ồn ào do đông người tạo ra. *Mỗi người một câu nhộn cả lên.* **3** Có tác dụng tạo không khí vui hơi ồn

ào. *Biết pha trò rất nhộn. Tính anh ta rất nhộn.*

nhộn nhàng t. (id.) Rộn ràng, nhộn nhịp. *Đường phố nhộn nhàng. Cảnh mua bán nhộn nhàng, tấp nập.*

nhộn nhạo đg. (hoặc t.). **1** Ở tình trạng lộn xộn, ồn ào, không ổn định, không yên. *Đám đông nhộn nhạo. Khi tàu đến cả sân ga nhộn nhạo hẳn lên. Tình hình nhộn nhạo.* **2** (id.). Như *rộn rạo*.

nhộn nhịp t. Từ gợi tả không khí đông vui, tấp nập, do có nhiều người qua lại hoặc cùng tham gia hoạt động. *Ngày mùa, thôn xóm nhộn nhịp. Tàu xe qua lại nhộn nhịp.*

nhông$_1$ d. Bò sát cùng họ với thằn lằn, đầu vuông, thân gầy, đuôi mảnh, sống trong hang, trong hốc cây.

nhông$_2$ d. Bánh răng nhỏ liền trục để truyền chuyển động từ động cơ đến các bộ phận kéo tải khác. *Thay nhông xe. Nhông trước* (nhông ở ổ trục giữa).

nhông$_3$ d. (Đi, chạy) khắp mọi nơi, mọi chỗ không nhằm mục đích gì cả. *Lũ trẻ chạy nhông khắp xóm. Đi nhông nhông cả ngày ngoài đường.*

nhồng d. (ph.). Yểng.

nhộng d. Hình thái của một số sâu bọ trước khi thành bướm. *Nhộng tằm.*

nhốt đg. Giữ ở trong chuồng, cũi, hay nơi được chắn kín nói chung, không cho tự do đi lại, hoạt động. *Nhốt chim. Gà nuôi nhốt. Bị nhốt trong nhà lao.*

nhột t. (ph.). **1** Buồn (do bị kích thích trên da thịt). *Cù nhột. Bị nhột không nhịn được cười.* **2** Chột dạ. *Thấy nhột vì nghe gọi trúng tên mình.* // Láy: ***nhồn nhột*** (ý mức độ ít).

nhột nhạt t. (ph.). Bứt rứt, khó chịu. *Thấy nhột nhạt trong người.*

nhơ t. **1** (cũ). Bẩn. **2** Xấu xa về phẩm chất. *Một vết nhơ trong đời. Chịu tiếng nhơ.*

nhơ bẩn t. Bẩn đến mức đáng ghê tởm (nói khái quát); như *dơ bẩn* (nhưng thường dùng với nghĩa bóng hơn). *Bộ mặt nhơ bẩn.*

nhơ nhớp t. Nhơ bẩn đến mức thậm tệ. *Đồng tiền nhơ nhớp* (b.).

nhơ nhuốc t. Xấu xa nhục nhã. *Bộ mặt nhơ nhuốc của quân lừa đảo. Một hành động nhơ nhuốc.*

nhờ$_1$ **I** đg. **1** Yêu cầu người khác làm giúp cho việc gì. *Nhờ chuyển hộ gói quà.* **2** (kng.). Hưởng sự giúp đỡ. *Từ ngày đội y tế về, dân bản được nhờ.* **3** (dùng phụ sau một đg. khác). Từ biểu thị hoạt động vừa nói đến được thực hiện với sự giúp đỡ phương tiện hoặc điều kiện của người khác. *Xem nhờ tờ báo. Đi nhờ xe. Ngủ nhờ mấy đêm.* **4** (kng.). Từ dùng trong tổ hợp cho tôi nhờ ở cuối một lời yêu cầu, để nhấn mạnh thêm lời yêu cầu, biểu thị ý nài nỉ người đối thoại hãy vì tình cảm hay sự nể nang đối với mình mà làm điều mình yêu cầu. *Khẽ một tí cho tôi nhờ với. Con chịu khó uống thuốc cho mẹ nhờ.* **II** k. Từ biểu thị điều sắp nói ra là nguyên nhân dẫn đến kết quả tốt đẹp, khả quan được nói đến. *Các cháu ngoan là nhờ công dạy dỗ của các thầy. Nhờ có anh giúp đỡ, công việc mới tốt đẹp.*

nhờ$_2$ t. (thường dùng ở dạng láy). Có màu mờ đục, không được sáng và trong. *Ánh lửa vàng nhờ. Một thứ ánh sáng nhờ nhờ.*

nhờ cậy đg. Dựa vào sự giúp đỡ của người khác (nói khái quát). *Lúc khó khăn phải nhờ cậy bạn bè.*

nhờ vả đg. (kng.). Dựa vào sự giúp đỡ, làm phiền đến người khác (nói khái quát). *Bà con hàng xóm nhiều lúc phải nhờ vả đến nhau.*

nhỡ$_1$ **I** đg. Như *lỡ* (nhưng thường kng., hoặc nói về những sự việc không quan trọng lắm). *Nhỡ tay đánh vỡ cái cốc. Nhỡ một chuyến xe.* **II** k. Từ biểu thị điều sắp nêu là một giả thiết về điều không hay có thể xảy ra, cần tính đến để rút ra kết luận cần thiết (và thường đó chính là lí do của việc vừa nói đến). *Cần đánh điện, nhỡ thư không đến kịp. Photocopy*

N

một bản, để nhỡ có mất bản chính cũng không hề gì.

nhỡ$_2$ t. Có kích thước hay độ lớn vừa phải, không lớn, cũng không bé. *Nồi nhỡ.*

nhỡ bước (ph.). x. *lỡ bước.*

nhỡ nhàng t. Như *lỡ làng* (nhưng thường kng., hoặc nói về những sự việc không quan trọng lắm). *Làm nhỡ nhàng công việc. Giúp nhau lúc nhỡ nhàng.*

nhỡ ra k. (kng.). Như *nhỡ$_1$* (ng. **II**; nhưng nhấn mạnh ý giả thiết hơn). *Nhỡ ra không phải thì sao?*

nhỡ tàu đg. **1** Không đi kịp chuyến tàu vì đến muộn, tàu đã chạy. **2** (kng.). Lỡ việc vì không gặp may. *Về không kịp, thế là nhỡ tàu.*

nhớ$_1$ đg. **1** Giữ lại trong trí điều đã cảm biết, nhận biết để rồi sau đó có thể tái hiện được. *Nhắc đi nhắc lại cho nhớ. Nhớ kĩ lời mẹ dặn. Uống nước nhớ nguồn* (tng.). **2** Tái hiện ra trong trí điều trước đó đã từng được cảm biết, nhận biết. *Bây giờ mới nhớ ra. Nhớ lại những ngày gian khổ. Nhớ đến đâu nói đến đấy. Sực nhớ.* **3** Nghĩ đến với tình cảm tha thiết muốn được gặp, được thấy người hay cảnh thân thiết nào đó hiện đang ở cách xa. *Nhớ con. Nhớ quê hương. Nỗi nhớ.*

nhớ$_2$ tr. (kng.). Nhé (hàm ý thân mật, âu yếm). *Em đi nhớ!*

nhớ đời đg. (kng.). Nhớ mãi suốt đời (thường nói về những gì không hay đã tác động mạnh mẽ đến mình). *Bài học nhớ đời.*

nhớ mong đg. Như *mong nhớ.*

nhớ nhung đg. Nhớ đến, nghĩ đến một cách da diết không nguôi. *Nhớ nhung da diết. Nỗi nhớ nhung.*

nhớ thương đg. Như *thương nhớ.*

nhớ tiếc đg. Nhớ đến với nỗi buồn tiếc người nào hay những gì đó đáng quý mà đã vĩnh viễn mất đi, qua đi. *Nhớ tiếc người bạn cũ. Nhớ tiếc thời trai trẻ.*

nhợ$_1$ d. (ph.). Dây nhỏ và dài. *Buộc nhợ vào cần câu. Đầu dây mối nhợ*.*

nhợ$_2$ (ph.). x. *lợ.*

nhơi đg. (Trâu, bò, v.v.) nhai lại lần thứ hai. *Trâu nằm nhơi cỏ.*

nhời (ph.). x. *lời.*

nhởi đg. (ph.). Chơi. *Đi nhởi.*

nhơm nhở (ph.; id.). x. *nham nhở.*

nhơm nhớp t. x. *nhớp* (láy).

nhờm đg. (ph.). Tởm.

nhớm đg. Nhấc cao lên một chút so với vị trí trước đó. *Nhớm gót. Nhớm người lên. Nhớm cái bàn để kê lại.*

nhơn$_1$ **I** (ph.; cũ). x. *nhân$_3$*. **II** (ph.; cũ). Biến thể của *nhân* ("lòng nhân") trong một số từ gốc Hán. *Nhơn ái. Bất nhơn.*

nhơn$_2$ (ph.; cũ). x. *nhân$_4$*.

nhơn$_3$ (ph.; cũ). x. *nhân$_5$*.

nhơn$_4$ (ph.; cũ). Biến thể của *nhân* ("người") trong một số từ gốc Hán. *Nhơn dân. Sát nhơn.*

nhơn nhơn t. Tỏ ra trơ lì, không có chút gì kiêng sợ hoặc xấu hổ. *Bị mắng thế mà vẫn cứ nhơn nhơn.*

nhờn$_1$ đg. Không giữ được thái độ đúng mực, lễ phép như ban đầu, do coi thường sau nhiều lần tiếp xúc dễ dãi. *Dễ quá, bọn trẻ đâm nhờn. Thân mật nhưng không nhờn. Nhờn mặt.*

nhờn$_2$ t. Trơn và loáng vì có chất dầu, mỡ. *Tay nhờn những dầu mỡ. Chất nhờn* (kng.; thức ăn có thịt mỡ).

nhờn nhợt t. x. *nhợt* (láy).

nhởn đg. (ph.). Chơi. *Đi nhởn.*

nhởn nha t. (kng.). Nhởn nhơ.

nhởn nha nhởn nhơ t. x. *nhởn nhơ* (láy).

nhởn nhơ t. Có vẻ thong thả, chậm rãi, tựa như không có điều gì phải quan tâm, phải lo nghĩ. *Mọi người bấn lên, còn anh ta thì cứ nhởn nhơ.* // Láy: ***nhởn nha nhởn nhơ*** (ý mức độ nhiều).

nhỡn (ph.; cũ). Biến thể của *nhãn*, trong một số từ gốc Hán. *Nhỡn tiền. Nhỡn quan.*

nhỡn tiền t. (ph.) x. *nhãn tiền.*

nhớn (ph.; kng.). x. *lớn.*

nhớn nha nhớn nhác t. x. *nhớn nhác* (láy).

nhớn nhác t. Có vẻ sợ hãi, luống cuống nhìn chỗ này chỗ khác để tìm lối thoát. *Nhớn nhác như gà con gặp quạ.* // Láy: ***nhớn nha nhớn nhác*** (ý mức độ nhiều).
nhớn nhao t. (ph.; kng.). Lớn (nói về người). *Con cái nhớn nhao cả rồi.*
nhớp t. (ph.). Bẩn. // Láy: **nhơm nhớp** (ý mức độ ít).
nhớp nháp t. Bẩn thỉu và ướt át, gây cảm giác khó chịu. *Người nhớp nháp mồ hôi. Trời mưa đường nhớp nháp.*
nhớp nhơ t. (id.). Như *nhơ nhớp*.
nhớp nhúa t. (ph.). Bẩn thỉu.
nhớt I t. Có tính chất dễ dính và khó chảy. *Độ nhớt của dầu.* **II** d. **1** Chất nhầy ở ngoài da một số động vật. *Da lươn có nhớt.* **2** (ph.). Dầu nhờn (dầu nhớt, nói tắt). *Xăng pha nhớt.*
nhớt kế d. Dụng cụ để đo độ nhớt.
nhớt nhát t. Có chất nhờn dinh dính và bẩn (nói khái quát). *Mũi dãi nhớt nhát. Người nhớt nhát mồ hôi.*
nhớt nhợt t. Rất nhớt nhát. *Mồ hôi nhớt nhợt.*
nhợt t. (Màu sắc) bạc đi thành nhờ nhờ, không tươi. *Sắc mặt nhợt đi. Da xanh nhợt. Trắng nhợt.* // Láy: **nhờn nhợt** (ý mức độ ít).
nhợt nhạt t. **1** Nhợt (nói khái quát). *Nước da nhợt nhạt. Mặt nhợt nhạt, không còn chút máu.* **2** Nhạt và yếu, không tươi. *Nắng cuối thu nhợt nhạt. Ánh sáng nhợt nhạt. Nụ cười nhợt nhạt.*
nhu t. (thường dùng đi đôi với *cương*). Mềm mỏng trong cách đối xử. *Lúc cương lúc nhu.*
nhu cầu d. Điều đòi hỏi của đời sống, tự nhiên và xã hội. *Nhu cầu về ăn, ở, mặc. Nhu cầu về sách báo. Thoả mãn nhu cầu vật chất và văn hoá.*
nhu động đg. Cử động co bóp ống tiêu hoá nhịp nhàng theo lối lượn sóng để nhào trộn thức ăn. *Nhu động ruột.*
nhu hoà t. (id.). Mềm mỏng, hoà nhã. *Tính tình nhu hoà.*
nhu mì t. Hiền lành, dịu dàng, mềm mỏng trong quan hệ đối xử với mọi người. *Cô gái nhu mì. Tính nết nhu mì.*
nhu nhú đg. x. *nhú* (láy).
nhu nhược t. Mềm yếu, không dám có những phản ứng khi cần thiết với bất cứ ai. *Thái độ nhu nhược.*
nhu yếu d. (id.). Nhu cầu cần được thoả mãn.
nhu yếu phẩm d. Vật phẩm cần thiết cho đời sống hằng ngày. *Gạo, vải, giấy, thuốc men là những nhu yếu phẩm.*
nhủ đg. **1** Khuyên (thường là tự khuyên mình). *Tự nhủ phải cố gắng nhiều hơn. Nhủ thầm phải bình tĩnh.* **2** (ph.). Bảo. *Anh nhủ nó ở lại.*
nhũ d. (id.). Kim nhũ (nói tắt). *Gáy sách có chữ in nhũ vàng.*
nhũ danh d. (cũ). Tên lúc mới đẻ; phân biệt với tên chính thức trong khai sinh.
nhũ đá d. Chất đá vôi đọng trong các hang đá thành hình búp măng mọc ở dưới đất lên (măng đá) và hình bầu vú rủ từ trên trần xuống (vú đá).
nhũ hương d. Chất tiết có mùi thơm của một loài cây vùng ôn đới, dùng làm thuốc.
nhũ mẫu d. (cũ). Người đàn bà đi ở trong xã hội cũ, nuôi con chủ bằng sữa của mình; vú em.
nhũ tương d. Hệ những hạt nhỏ chất lỏng lơ lửng trong một chất lỏng khác. *Sữa tươi là một nhũ tương.*
nhú đg. Mới nhô lên, bắt đầu hiện ra cho thấy một phần. *Mầm non vừa nhú lên. Răng mới nhú.* // Láy: ***nhu nhú*** (ý mức độ ít).
nhuần t. **1** (Mưa) tưới thấm sâu, đều khắp. *Gặp trận mưa nhuần, cây cối tốt tươi hẳn lên.* **2** (id.). Nhuần nhuyễn (nói tắt).
nhuần nhị t. Đạt được sự kết hợp hài hoà, hết sức tự nhiên giữa các yếu tố. *Bài thơ kết hợp nhuần nhị tính chiến đấu với tính trữ tình.*
nhuần nhuỵ (id.). Nhuần nhị.

N

nhuần nhuyễn t. Ở trình độ thành thạo, vận dụng một cách rất tự nhiên. *Vận dụng nhuần nhuyễn lí luận vào thực tiễn.*

nhuận t. (Năm, tháng trong lịch) được thêm một ngày (theo dương lịch) hoặc một tháng (theo âm lịch) để bù lại khoảng thời gian hụt đi do cách tính lịch không phù hợp với chuyển động của Trái Đất xung quanh Mặt Trời. *Năm 1984 là năm nhuận, tháng hai có 29 ngày. Năm Ất Sửu (1985) nhuận hai tháng hai.*

nhuận bút d. Tiền trả cho tác giả các công trình văn hoá, nghệ thuật, khoa học được xuất bản hoặc được sử dụng.

nhuận sắc đg. Sửa chữa trau chuốt (một tác phẩm) cho thêm hay.

nhuận tràng t. Có tác dụng làm cho phân được thải ra dễ dàng, không bị táo bón. *Thuốc nhuận tràng. Ăn đu đủ cho nhuận tràng.*

nhuận trường (ph.). x. *nhuận tràng.*

nhúc nhắc đg. **1** Nhấc từng bước để đi một cách khó khăn, chậm chạp. *Đã nhúc nhắc đi lại được. Bước nhúc nhắc như có nhọt ở chân.* **2** (kng.). Như *nhúc nhích. Ngồi không buồn nhúc nhắc.*

nhúc nhích đg. Cử động nhẹ, chuyển động một ít. *Ngồi im không nhúc nhích. Đẩy mãi tảng đá vẫn không nhúc nhích. Mọi việc vẫn như cũ, chẳng nhúc nhích gì* (b.).

nhục I t. Xấu hổ đến mức khó chịu đựng nổi, vì cảm thấy mình bị khinh bỉ hoặc đáng khinh bỉ, danh dự bị xúc phạm nặng nề. *Thấy nhục. Đồ không biết nhục!* (tiếng mắng). II d. Điều làm cho nhục. *Mang nhục. Rửa nhục.*

nhục cảm d. (hoặc t.). Khả năng khêu gợi đòi hỏi về xác thịt ở người khác giới (thường nói về nữ giới). *Một cơ thể đầy nhục cảm.*

nhục dục d. Lòng ham muốn về xác thịt. *Thoả mãn nhục dục tầm thường.*

nhục hình d. Hình phạt làm cho đau đớn về thể xác. *Lăng trì là một hình thức nhục hình thời phong kiến. Dùng nhục hình tra tấn.*

nhục mạ đg. Làm nhục bằng cách chửi mắng.

nhục nhã t. Nhục, đáng khinh bỉ, đáng xấu hổ (nói khái quát). *Sự đầu hàng nhục nhã.*

nhục nhằn t. Bị nhục (nói khái quát). *Kiếp sống nhục nhằn của người dân mất nước.*

nhuệ khí d. Khí thế hăng hái. *Thanh niên đầy nhuệ khí. Làm nhụt nhuệ khí.*

nhủi$_1$ I d. Đồ đan bằng tre để xúc bắt tôm, cá. II đg. Dùng cái nhủi đẩy dưới bùn, nước để xúc bắt tôm, cá. *Đi nhủi tôm ở đầm.*

nhủi$_2$ đg. **1** Đưa đầu đẩy tới phía trước, cố khắc phục vật chướng ngại để từ từ di chuyển. *Con dế nhủi xuống đất. Lợn vừa ăn vừa nhủi mõm.* **2** (ph.). Chui vào chỗ kín. *Nhủi vào hang.* **3** (ph.). Chúi xuống, chúc xuống. *Chiếc máy bay nhủi đầu xuống. Vấp bờ đất té nhủi.*

nhúi (ph.). x. *dúi*$_2$ (ng. 1).

nhúm$_1$ I đg. Lấy một ít, một phần vật rời, vụn bằng năm đầu ngón tay chụm lại. *Nhúm ít chè cho vào ấm.* II d. **1** Lượng nhỏ nhúm lấy trong một lần. *Bỏ nhúm muối vào nồi canh.* **2** (kng.). Số lượng nhỏ, ít, không đáng kể. *Một nhúm người. Mới một nhúm tuổi.*

nhúm$_2$ đg. (ph.). x. *nhóm*$_2$. *Nhúm lửa thổi cơm.*

nhủn đg. **1** Trở nên mềm nhũn. *Giấy ngâm nước nhủn ra.* **2** (ph.). Rủn. *Sợ nhủn người. Mệt nhủn đầu gối không muốn bước.*

nhũn t. **1** Quá mềm, gần như nhão ra. *Chuối chín nhũn. Chiếc áo nhàu nhũn sắp rách. Mệt nhũn người.* **2** Tỏ ra mềm mỏng vì thấy phải chịu nhịn. *Đuối lí đành xử nhũn. Chịu nhũn.*

nhũn nhặn t. Tỏ ra khiêm tốn, nhún nhường trong quan hệ tiếp xúc với người khác. *Thái độ nhũn nhặn, nhưng không khúm núm.*

nhũn như con chi chi (kng.). Hết sức chịu nhũn trong quan hệ đối xử.
nhũn xương d. Chứng mềm xương do thiếu muối calcium trong xương.
nhún đg. **1** Hơi co chân cho người hạ thấp xuống để lấy đà bật lên. *Nhún chân để nhảy.* **2** Tự hạ mình xuống trong một hoàn cảnh nào đó nhằm đạt mục đích nhất định. *Nói nhún để đấu dịu. Chịu nhún một bước.*
nhún mình t. (kng.). Tự hạ mình xuống để tỏ ra khiêm tốn. *Cách nói nhún mình.*
nhún nhảy đg. Chuyển động lên xuống liên tiếp, nhịp nhàng. *Chân nhún nhảy như múa. Chiếc đòn gánh dẻo nhún nhảy trên vai.*
nhún nhẩy x. *nhún nhảy.*
nhún nhường t. Chịu hạ mình một chút, tỏ ra khiêm nhường trong quan hệ giao tiếp. *Lời lẽ nhún nhường.*
nhún vai đg. Co hai vai lên rồi rụt xuống (thường để tỏ ý ngờ vực, ngạc nhiên, mỉa mai).
nhung$_1$ d. Sừng non của hươu, nai dùng làm thuốc bổ.
nhung$_2$ d. Hàng dệt bằng tơ hay bằng sợi bông, có tuyết mượt phủ kín sợi dọc và sợi ngang; cũng thường dùng để ví cái mượt mà, êm dịu, gây cảm giác dễ chịu. *Áo nhung. Đồng lúa non mượt như nhung. Đôi mắt nhung.*
nhung kẻ d. Nhung sợi dọc làm thành từng luống nhỏ đều nhau.
nhung nhăng d. (kng.). (Đi, chạy) một cách lộn xộn không theo một hướng hay một trật tự nào. *Đàn lợn chạy nhung nhăng ngoài vườn. Đi nhung nhăng khắp xóm.*
nhung nhúc t. Từ gợi tả cảnh có một số lớn động vật nhỏ đang chuyển động ở khắp một phạm vi nào đó, đâu cũng thấy có. *Rừng nhung nhúc những muỗi và vắt. Cá kéo nhau đi ăn, nhung nhúc từng đàn.*
nhung phục d. (cũ). Quần áo của tướng mặc khi ra trận thời xưa.
nhung y d. (cũ). Như *nhung phục.*
nhùng nhà nhùng nhằng t. (và đg.). x. *nhùng nhằng* (láy).
nhùng nhằng I t. **1** Bị lồng quấn vào nhau, vướng víu, chằng chịt, khó gỡ ra. *Dây thép gai nhùng nhằng.* **2** (id.). Như *nhì nhằng. Làm ăn nhùng nhằng.* // Láy: ***nhùng nhà nhùng nhằng*** (ý mức độ nhiều). **II** đg. Không có thái độ dứt khoát, để thời gian kéo dài mà không chịu giải quyết. *Nó cứ nhùng nhằng không trả nợ.* // Láy: ***nhùng nhà nhùng nhằng*** (ý nhấn mạnh).
nhủng nhẳng I đg. (kng.). Không thuận, không đồng ý, nhưng lại không dứt khoát từ chối. *Bảo nó, nó cứ nhủng nhẳng không chịu làm.* **II** t. (Nói năng) buông từng lời ngắn cụt, tỏ ý miễn cưỡng. *Nhủng nhẳng trả lời: "không biết".*
nhũng đg. (id.). Làm rầy rà, phiền hà. *Hào lí nhũng dân.*
nhũng lạm đg. Lạm dụng quyền hành để gây phiền hà và lấy của. *Quan lại nhũng lạm. Nạn tham ô, nhũng lạm.*
nhũng nha nhũng nhẵng t. x. *nhũng nhẵng* (láy).
nhũng nhẵng t. **1** Không gọn, làm vướng víu. *Vai đeo cái túi nhũng nhẵng.* **2** Dằng dai, không dứt khoát. *Việc đang còn nhũng nhẵng.* **3** (kng.). Hay làm bộ dỗi. *Tính tình nhũng nhẵng như trẻ con.* // Láy: ***nhũng nha nhũng nhẵng*** (ý mức độ nhiều).
nhũng nhiễu đg. Quấy rầy, đòi hỏi cái này cái khác (nói khái quát). *Nhũng nhiễu dân.*
nhúng đg. **1** Cho vào trong một chất lỏng, rồi lấy ra ngay. *Nhúng bát đĩa vào nước sôi. Nhúng ướt. Bàn tay nhúng máu* (phạm tội ác). **2** (kng.). Dự vào việc gì đó không dính dáng gì đến mình. *Đừng nhúng vào việc đó.*
nhúng tay đg. (kng.). Trực tiếp tham gia vào. *Nhúng tay vào tội ác. Việc gì cũng phải nhúng tay vào.*

N

nhuốc nhơ t. (id.). Như *nhơ nhuốc.*
nhuốm đg. Mới hơi bắt màu. *Dung dịch đã nhuốm màu đỏ. Mặt như nhuốm chàm.*
nhuốm bệnh đg. Bắt đầu mắc bệnh.
nhuộm đg. Làm cho bắt màu của một chất có màu nào đó sẫm hơn, để biến đổi màu sang màu khác ấy. *Vải nhuộm màu đỏ. Nhuộm tóc. Câu chuyện nhuộm màu thần bí* (b.).
nhút d. Món ăn làm bằng xơ mít trộn với một vài thức khác, muối chua.
nhút nhát t. Hay rụt rè, sợ sệt. *Không hiểu, nhưng nhút nhát không dám hỏi. Nhút nhát không làm.*
nhụt t. **1** Kém sắc, kém nhọn. *Kéo đã nhụt, nhưng chưa đến nỗi cùn.* **2** Bị giảm sút đi (về ý chí, tinh thần). *Làm nhụt tinh thần đấu tranh. Nhụt chí tiến thủ. Chưa gì đã nhụt* (kng.).
nhuỵ d. **1** cn. *nhị.* Bộ phận sinh sản của hoa. **2** cn. *nhị cái* (chm.). Bộ phận sinh sản cái của hoa, nằm chính giữa hoa, gồm bầu chứa noãn, phía trên có vòi, và tận cùng vòi là đầu nhuỵ.
nhuyễn I t. **1** Nát mềm ra thành những hạt nhỏ, mịn, dính chặt vào nhau. *Bột nhào rất nhuyễn. Làm đất thật nhuyễn để gieo mạ.* **2** (id.). Rất thành thục, thành thạo. *Thuộc nhuyễn bài thơ. Lời hát chưa nhuyễn.* **II** đg. (kết hợp hạn chế). Kết hợp vào với nhau một cách chặt chẽ hài hoà, tự nhiên. *Nội dung tư tưởng nhuyễn vào hình thức nghệ thuật.*
nhuyễn thể d. x. *thân mềm.*
như k. **1** Từ biểu thị quan hệ tương đồng, cái, điều này không khác gì cái, điều kia về một mặt nào đó: tính chất, mức độ, cách thức, hình thức bên ngoài, v.v. *Hôm nay nóng như hôm qua. Anh ấy vẫn như xưa. Trình độ như nhau. Bà cụ coi anh như con. Nó nói như thật. Nó làm như không biết gì.* **2** Từ dùng trong những tổ hợp so sánh để biểu thị mức độ rất cao, có thể sánh với cái tiêu biểu được nêu ra. *Đẹp như tiên. Giống nhau như đúc. Rõ như ban ngày. Đôi ta như lửa mới nhen, Như trăng mới mọc, như đèn mới khêu* (cd.). **3** Từ biểu thị cái sắp nêu ra là thí dụ minh hoạ cho cái vừa nói đến. *Các kim loại quý, như vàng, bạc, v.v.* **4** (dùng ở đầu một phân câu). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là căn cứ cho thấy điều nói đến là không có gì mới lạ hoặc không có gì phải bàn cãi. *Như ai nấy đều biết, tháng này thường có bão. Như đài đã đưa tin, đợt rét này còn kéo dài. Hôm nay tôi đánh điện cho nó, như đã bàn với anh hôm qua.*
như ai Chẳng thua kém gì người khác (khi nói về mình thì thường hàm ý tự đắc hoặc tự an ủi). *Cũng có nhà có cửa như ai.*
như chơi p. (kng.). (Có thể thực hiện, có thể xảy ra) một cách dễ dàng. *Việc này làm xong trong vài ngày như chơi. Chết như chơi.*
như diều gặp gió Ví trường hợp đang đà phát triển rất nhanh do gặp thời cơ.
như hình với bóng Ví cảnh luôn luôn ở bên nhau không lúc nào rời.
như không p. (kng.). **1** (Làm việc gì) như chẳng có điều gì khác thường xảy ra cả. *Việc tày trời như thế, mà nó nói như không.* **2** Như *như chơi. Nó nhảy qua một mét rưỡi như không.*
như nguyện t. (cũ; id.). Được đúng như mong muốn.
như quả k. (id.). Nếu quả thật.
như thể k. Như, tựa như. *Sáng choang như thể ban ngày. Tìm em như thể tìm chim...* (cd.).
như tuồng k. (kng.). Như, ra vẻ như. *Làm như tuồng không biết gì cả.*
như vầy (ph.; kng.). Như *thế này. Nói như vầy. Làm như vầy.*
như ý t. Được đúng như ý muốn của mình. *Chúc mọi sự như ý.*
như ý sở cầu (cũ). Được như mong muốn.
nhừ t. **1** (Món ăn) được đun nấu đến mức chín kĩ, mềm tơi ra. *Cà bung nhừ. Ninh*

nhừ cả thịt lẫn xương. **2** Nát đến mức dễ tơi vụn ra. *Đám cỏ bị xéo nát nhừ. Đánh nhừ xương* (b.). **3** (dùng sau t., trong một số tổ hợp). (Cơ thể) rã rời, không muốn cử động nữa. *Đi mỏi nhừ cả chân. Người mệt nhừ.*

nhừ đòn t. (kng.). Bị đánh đòn nhiều và đau (đến mức như đau nhừ cả cơ thể).

nhừ tử t. (kng.). Bị đánh nhiều và rất đau (đến nhừ nát cơ thể và tưởng như có thể chết). *Đánh cho nhừ tử.*

nhử$_1$ (ph.). x. *dử*$_1$.

nhử$_2$ đg. **1** Dùng mồi để dụ bắt. *Vãi thóc nhử gà.* **2** Dùng mưu kế dụ đưa vào tròng. *Nhử địch vào ổ phục kích.*

nhứ (ph.). x. *dứ*$_1$.

nhựa d. **1** Dịch lỏng lưu thông trong cây để nuôi cây. **2** Chất dính do một số cây tiết ra. *Nhựa thông. Nhựa trám.* **3** Chất dẻo. *Vải nhựa. Đồ dùng bằng nhựa.*

nhựa đường d. Bitum đặc sệt, màu đen, thường dùng để rải mặt đường.

nhựa mủ d. Chất nhựa trắng như mủ ở một số cây như sung, cao su, v.v.

nhựa sống d. Nhựa nuôi cây; thường dùng để biểu trưng cho nguồn sinh lực, cho sức sống của con người. *Lớp thanh niên mới tràn đầy nhựa sống.*

nhức t. Đau tập trung ở một điểm, như khi có nhọt đang sưng tấy. *Nhức răng. Vết thương nhức suốt đêm. Nhìn lâu nhức mắt. Đầu nhức như búa bổ.* // Láy: *nhưng nhức* (ý mức độ ít).

nhức nhói t. Như *nhức nhối.*

nhức nhối t. Nhức dai dẳng, khó chịu. *Vết thương nhức nhối. Nhớ thương đến nhức nhối* (b.).

nhưng k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra ngược với ý do điều vừa nói đến có thể gợi ra. *Việc nhỏ, nhưng có ý nghĩa lớn. Muốn đi xem, nhưng không có vé.*

nhưng mà k. Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là một sự thật trái ngược với điều người ta có thể nghĩ, suy ra từ điều vừa nói đến; như *nhưng* (nghĩa mạnh hơn). *Làm việc khó nhọc, nhưng mà vui.*

nhưng nhức t. x. *nhức* (láy).

những I d. (dùng phụ trước d.). Từ dùng để chỉ một số lượng nhiều, không xác định. *Bầu trời chi chít những vì sao. Những trang giấy dày đặc những con số.* II tr. **1** (dùng trước d. số lượng). Từ biểu thị ý nhấn mạnh số lượng quá nhiều. *Ăn những sáu bát cơm. Anh ấy hơn tôi những mười lăm tuổi.* **2** (kng.; thường dùng phối hợp với *là, cùng*). Từ biểu thị ý nhấn mạnh số lượng nhiều như không kể xiết. *Đường đi, những dốc là dốc. Trong chuồng, những gà là gà.* **3** (dùng trước đg.). Từ biểu thị ý nhấn mạnh tính chất của một tâm lí, tình cảm tựa như xâm chiếm hết cả tâm hồn. *Đêm không ngủ được vì những nhớ những thương. Những mong cho con khôn lớn.*

những ai đ. (thường dùng ở đầu câu). Tất cả những người nào. *Những ai có thành tích đều được khen thưởng. Có mặt những ai?*

những như k. (id.). Nếu như là. *Những như nó thì hỏng việc rồi.*

những tưởng đg. Cứ tưởng đâu là. *Những tưởng sẽ giúp nhau, ai ngờ lại thế.*

nhược t. (kết hợp hạn chế). **1** Rất mệt, nhọc. *Người nhược ra vì cố leo lên hết dốc. Ra sức cuốc đến nhược người.* **2** (Điểm) yếu, nếu bị xâm phạm tới thì ảnh hưởng nghiêm trọng tới toàn bộ. *Đánh trúng chỗ nhược. Nắm được cái nhược của đối phương.*

nhược bằng k. (id.). Còn nếu như. *Anh đồng ý thì làm, nhược bằng không thì thôi.*

nhược điểm d. Chỗ kém, chỗ yếu. *Một nhược điểm lớn của anh ta là hay tự ái. Những nhược điểm của máy.*

nhược tiểu t. (cũ). (Đất nước, dân tộc) nhỏ yếu, chậm phát triển. *Nước nhược tiểu. Dân tộc nhược tiểu.*

nhướn (ph.). x. *nhướng.*

nhường$_1$ d. x. *dường* (ng. I).

nhường$_2$ đg. Để cho người khác được hưởng phần mà mình đang hưởng hoặc

N

lẽ ra mình được hưởng. *Nhường chỗ cho bạn.*

nhường bước đg. Để cho người khác đi trước, vượt lên trước mình. *Nhường bước người già.*

nhường cơm sẻ áo đg. Giúp đỡ nhau những thứ tối cần thiết cho đời sống khi thiếu thốn, hoạn nạn.

nhường lời đg. (trtr.). Để cho người khác nói, phát biểu ý kiến (thường dùng trong lời mời người khác phát biểu ý kiến). *Xin nhường lời cho ông A.*

nhường nhịn đg. Chịu phần kém, phần thiệt về mình, để cho người khác được hưởng phần hơn trong quan hệ đối xử (nói khái quát). *Nhường nhịn bạn bè. Làm chị thì phải nhường nhịn em.*

nhướng đg. (Mắt) mở to hết cỡ, lông mày cong lên, cố nhìn cho thật rõ. *Cố nhướng mắt để tìm. Đôi lông mày nhướng cao.*

nhượng đg. Bán lại (thường là cái đang dùng). *Nhượng lại một số đồ đạc.*

nhượng bộ đg. **1** Chịu để cho đối phương lấn tới, vì yếu thế hay do không kiên quyết. *Tôi phải nhượng bộ trước thái độ kiên quyết của anh ta. Không nhượng bộ những yêu sách vô lí.* **2** (chm.). (Vế câu) nêu lí do đáng lẽ ngăn cản, không để cho điều nói đến xảy ra (nhưng điều ấy vẫn xảy ra). *Trong câu "Tuy ốm nặng, anh ấy vẫn lạc quan", "tuy ốm nặng" là vế câu có ý nghĩa nhượng bộ.*

nhượng địa d. Phần đất của một nước thuộc địa hay nửa thuộc địa buộc phải cắt nhường vĩnh viễn hoặc trong một thời hạn nhất định cho một nước đế quốc.

nhứt I (ph.). x. *nhất*. **II** (ph.). Biến thể của *nhất* trong một số từ gốc Hán. *Nhứt định. Thống nhứt.*

nhựt (ph.; cũ). Biến thể của *nhật* trong một số từ gốc Hán. *Chủ nhựt. Sinh nhựt.*

ni d. (ph.). **1** Này. *Bên ni, bên tê.* **2** Nay. *Mấy năm ni.*

Ni Kí hiệu hoá học của nguyên tố nickel (niken).

ni cô d. Sư nữ còn trẻ tuổi.

ni lông x. *nylon*.

ni sư d. Chức trong Phật giáo, chọn trong nữ giới, tương đương với thượng toạ.

ni trưởng d. Chức trong Phật giáo, chọn trong nữ, tương đương với hoà thượng.

nỉ d. Hàng dệt bằng sợi len chải xơ lên, không thấy sợi dọc và sợi ngang.

nỉ non I đg. Tỉ tê chuyện tâm tình. *Cô gái nỉ non với mẹ.* **II** t. (Tiếng) nhẹ nhàng, êm ái, gợi buồn thương. *Tiếng khóc nỉ non.*

nia d. Đồ đan khít bằng tre, hình tròn, lòng rộng và nông, to hơn cái mẹt, dùng để phơi, đựng. *Nia phơi cau. Lọt sàng xuống nia*.*

nĩa d. **1** cn. *dĩa*. Đồ dùng thường bằng kim loại có răng nhọn, cán dẹt, dùng để lấy thức ăn. *Ăn cơm Âu dùng dao, thìa và nĩa.* **2** Công cụ có răng, tựa như cái nĩa trên bàn ăn, dùng để cào, xúc đá, vôi tảng, v.v. *Dùng nĩa xúc vôi ra lò.*

ních đg. (kng.). Làm cho thật đầy, thật căng bằng cách cố nhồi nhét vào. *Hàng ních chặt bao. Ních đầy túi.*

nickel cv. *niken*. d. Kim loại màu trắng bạc, cứng, khó bị ăn mòn, dùng để mạ các vật dễ gỉ, chế hợp kim chống acid.

nicotin d. Chất độc trong thuốc lá, thuốc lào, dùng để chế dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu.

niêm$_1$ d. Quy tắc tương ứng về bằng trắc trong thơ, phú cổ theo Đường luật.

niêm$_2$ đg. (id.). Dán kín lại. *Bỏ thư vào phong bì, niêm lại.*

niêm cất đg. (id.). Cất và niêm phong lại. *Sử dụng lại những thiết bị đã nhiều năm niêm cất.*

niêm dịch d. x. *dịch nhầy*.

niêm luật d. Quy tắc tương ứng về bằng trắc và các quy tắc khác trong thơ, phú cổ theo Đường luật (nói khái quát).

niêm mạc d. x. *màng nhầy*.

niêm phong đg. Đóng kín và ghi dấu hiệu để không cho phép tự tiện mở, đảm bảo hồ sơ, tài liệu, đồ vật được giữ nguyên, đầy đủ, bí mật. *Niêm phong đề thi. Niêm*

phong tài sản. Đóng dấu niêm phong.

niêm yết đg. Dán giấy công bố cho mọi người biết. *Niêm yết danh sách cử tri.*

niềm d. Từ dùng để chỉ từng tâm trạng, trạng thái tình cảm cụ thể (thường vào loại hợp ý muốn) mà con người trải qua. *Niềm vui. Niềm kiêu hãnh.*

niềm nở t. (Tiếp đón) vui vẻ, đầy nhiệt tình, tỏ ra mến khách. *Tiếp đón niềm nở.*

niềm tây d. (vch.). Tâm tư, nỗi lòng riêng.

niệm đg. Đọc lẩm nhẩm trong mồm, để cầu khẩn hoặc làm phép. *Nhà sư niệm Phật. Niệm thần chú.*

niên d. (cũ; vch.). Năm. *Trong bấy nhiêu niên.*

niên biểu d. Bảng ghi các năm xảy ra những sự kiện lịch sử đáng chú ý.

niên đại d. Năm tháng, thời đại liên quan đến một sự kiện lịch sử. *Xác định niên đại thời kì Hùng Vương.*

niên giám d. Sách ghi những sự kiện quan trọng xảy ra trong từng năm một.

niên hạn d. **1** (id.). Thời hạn quy định làm việc trong bộ máy nhà nước hoặc quân đội, được tính bằng số năm. *Hết niên hạn thì về hưu.* **2** (chm.). Tuổi thọ (của một công trình).

niên hiệu d. Tên hiệu của vua đặt ra để tính năm trong thời gian mình trị vì. *Lê Thánh Tông đặt niên hiệu là Quang Thuận (1460-1469) và Hồng Đức (1470-1497).*

niên học d. (id.). Năm học.

niên khoá d. (cũ). Năm học.

niên kỉ cv. *niên kỷ*. d. (id.) Số năm, thường dùng (kc.) để chỉ tuổi tác. *Niên kỉ đã cao.*

niên thiếu t. Ít tuổi, chưa tới tuổi trưởng thành. *Thời niên thiếu. Thuở còn niên thiếu.*

niềng niễng d. x. *cà niễng.*

niễng$_1$ d. x. *cà niễng.*

niễng$_2$ d. Cây họ lúa, mọc ở nước, củ màu trắng có nhiều đốm đen do nấm kí sinh, ăn được.

niễng$_3$ d. (ph.). Mễ. *Tấm ván kê trên hai chiếc niễng.*

niết bàn x. *nát bàn.*

niệt I d. Dây buộc ở cổ trâu, bò. *Tròng niệt vào cổ trâu.* **II** đg. Buộc vào cổ trâu, bò bằng cái niệt. *Niệt bò sau chuồng.*

niêu d. Nồi đất nhỏ, dùng nấu cơm (cho một người ăn), kho cá. *Cơm niêu nước lọ*.*

niệu đạo d. Ống dẫn nước tiểu từ bọng đái ra ngoài.

niệu quản d. Ống dẫn nước tiểu từ thận tới bọng đái.

niken x. *nickel.*

nilông x. *nylon.*

nín đg. **1** Ngừng lại, nén lại (hoạt động phát âm, hô hấp). *Nín thở. Im hơi nín tiếng.* **2** (ph.). Nhịn. *Nín nhục. Người tốt nín.*

nín bặt đg. Im hẳn, nín hẳn một cách đột ngột. *Đang khóc nín bặt.*

nín khe đg. (ph.). Nín lặng hoàn toàn, không dám nói hoặc cười, khóc một tiếng nào. *Sợ quá nín khe.*

nín lặng đg. Im hẳn, không nói một tiếng nào. *Mọi người nín lặng hồi hộp chờ.*

nín nhịn đg. Nén lòng chịu nhịn, chịu đựng, không đấu tranh, không chống lại (nói khái quát). *Nín nhịn lâu rồi, không chịu đựng được nữa.*

nín thin thít đg. x. *nín thít* (láy).

nín thinh đg. Im không nói gì, không lên tiếng. *Nín thinh một lúc rồi mới trả lời.*

nín thít đg. (kng.). Im bặt, hoàn toàn không nói một điều gì. *Bị đuối lí đành nín thít.* // Láy: ***nín thin thít*** (ý mức độ nhiều).

ninh đg. Nấu thức ăn rắn, dai bằng cách đun nhỏ lửa và lâu cho nhừ. *Ninh chân giò.*

nịnh đg. Khen quá đáng hoặc khen không đúng, chỉ cốt để làm đẹp lòng (thường nhằm mục đích cầu lợi). *Tính ưa nịnh. Nịnh cấp trên. Cười nịnh*.*

nịnh bợ đg. (kng.). Tự hạ mình, nịnh một cách hèn hạ để cầu lợi (nói khái quát).

N

Quen thói luồn cúi, nịnh bợ.
nịnh đầm đg. (kng.). Hay nịnh và xun xoe với phụ nữ để lấy lòng.
nịnh hót đg. Nịnh nọt và ton hót.
nịnh nọt đg. Nịnh bằng cách luồn cúi hèn hạ (nói khái quát). *Quen thói nịnh nọt.*
nịnh thần d. Kẻ bề tôi gian nịnh.
níp d. Hòm đựng sách vở, quần áo thời xưa.
nịt I đg. Buộc chặt một vòng, bó sát lấy. *Nịt ống quần. Nịt chặt bụng.* **II** d. (ph.). Dây thắt lưng.
nịt vú d. (ph.; kng.). Xu chiêng.
nitơ x. *nitrogen.*
nitrat d. Muối của acid nitric.
nitrogen cv. *nitơ.* d. Khí không màu, không mùi, chiếm bốn phần năm thể tích của không khí, dùng làm nguyên liệu chế phân đạm.
níu đg. Nắm lấy và kéo lại, kéo xuống. *Níu vai. Níu vạt áo. Níu giữ lại, không cho đi.*
níu áo đg. (kng.). Ví việc kìm giữ nhau lại không muốn cho tiến bộ hơn mình, thường là đối với người ngang hàng. *Tư tưởng níu áo nhau.*
niutơn x. *newton.*
nivô d. Dụng cụ để lấy phương nằm ngang.
no t. **1** Ở trạng thái nhu cầu sinh lí về ăn uống được thoả mãn đầy đủ. *Bữa no bữa đói. No cơm ấm áo. Được mùa, nhà nào cũng no.* **2** Ở trạng thái nhu cầu nào đó đã được thoả mãn hết sức đầy đủ, không thể chấp nhận thêm được nữa. *Ruộng no nước. Buồm no gió căng phồng. Xe no xăng. Ngủ no mắt.* **3** (kng.; kết hợp hạn chế). Hết mức, có muốn hơn nữa cũng không được. *Khóc no. Được một bữa cười no bụng.* **4** (Dung dịch) không thể hoà tan thêm nữa. **5** (Hợp chất hữu cơ) không thể kết hợp thêm nguyên tố nào nữa. *Methan là một carbur no.*
no ấm t. Như *ấm no.*
no bụng đói con mắt (kng.). Bụng no rồi, mà thấy thức ăn ngon vẫn thèm ăn.
no dồn đói góp (kng.). Khi no đủ thì ăn uống thừa thãi, mà khi nghèo đói thì nhiều bữa chẳng có gì ăn; thường dùng để tả tình trạng ăn uống, chi tiêu không có chừng mực, hoặc tình trạng giàu nghèo thất thường, lúc thì quá sung túc, lúc thì thiếu thốn mọi thứ.
no đủ t. Đầy đủ về đời sống vật chất. *Cuộc sống no đủ.*
no nê t. No tới mức chán, không còn thiết nữa. *Ăn uống no nê. Ngủ một giấc no nê.*
nò (ph.). x. *lờ*$_1$.
nỏ$_1$ d. Khí giới hình cái cung, có cán làm tay cầm và có lẫy, căng bật dây để bắn tên.
nỏ$_2$ t. Khô đến mức như không còn một chút chất nước nào cả. *Phơi ải cho đất nỏ. Quần áo khô nỏ. Củi nỏ, rất dễ bắt lửa.*
nỏ$_3$ p. (ph.). Chẳng. *Nỏ được. Nỏ biết.*
nỏ miệng đg. (kng.). Như *nỏ mồm.*
nỏ mồm đg. (kng.). Nói nhiều và lớn tiếng, gây cảm giác khó chịu. *Nỏ mồm cãi.*
nõ$_1$ d. **1** Cọc đóng vào giữa một vật, thường để làm trụ hay để cho chắc. *Nõ cối xay. Đóng nõ vào chổi.* **2** Phần cuống ăn sâu vào trong quả. *Quả mít chín cây, tụt nõ. Nõ na.* **3** Ống nhỏ trong điếu hút thuốc lào, để cho thuốc vào đó mà hút. *Vê thuốc bỏ vào nõ.*
nõ$_2$ d. (thường nói *ruộng nõ*). Ruộng nhà lang giao cho từng gia đình nông dân cày cấy không công và nộp toàn bộ thu hoạch cho nhà lang (một hình thức bóc lột ở vùng dân tộc Mường trước Cách mạng tháng Tám).
nó đ. **1** Từ dùng để chỉ người hay vật ở ngôi thứ ba, khi chỉ người thì hàm ý không coi trọng hoặc thân mật. *Tôi có biết nó. Tôi thích hoa này, hương nó thơm lắm.* **2** (kng.). Từ dùng để chỉ người, vật hay sự việc vừa nêu ngay trước đó, có tính chất như nhắc lại để nhấn mạnh, hoặc đệm thêm vào cho lời nói có sắc thái tự

nhiên. *Thằng ấy nó hỗn láo lắm. Nói thế cho nó vui. Cái tính tôi nó quen rồi.*

nọ đ. Từ dùng để chỉ cái không xác định cụ thể ở cách xa hay ở trong quá khứ. *Đến thăm một nhà máy nọ. Việc này việc nọ. Điều nọ tiếng kia. Hôm nọ.*

nọ kia đ. (id.). Thế nọ thế kia; dùng để chỉ những điều, những cái mà vì lí do nào đó không muốn nói rõ, nói thẳng ra (hàm ý chê). *Đem lòng nọ kia.*

noãn d. Bộ phận hình trứng ở trong bầu nhuỵ hoa, về sau phát triển thành hạt.

noãn bào d. (id.). Tế bào trứng.

noãn sào d. (id.). Buồng trứng.

nóc d. **1** Chỗ cao nhất của mái nhà, nơi tiếp giáp cao nhất giữa các mặt mái. *Nhà dột nóc.* **2** Phần trên cùng cao nhất của một số vật. *Nóc tủ. Nóc xe.*

nọc$_1$ d. Chất độc do tuyến đặc biệt tiết ra ở một số loài vật. *Nọc rắn.*

nọc$_2$ **I** d. **1** Cọc đóng xuống đất để buộc người căng ra mà đánh, thi hành một hình phạt thời phong kiến. **2** Cọc cắm xuống đất để cho cây thân leo bám vào. *Nọc trầu. Nọc (hồ) tiêu.* **II** đg. Căng người ra để đánh đòn. *Nọc ra đánh cho một trận.*

nọc độc d. Chất độc ở một số loài vật; thường dùng để ví cái rất nguy hại về văn hoá, tư tưởng. *Gieo rắc nọc độc. Tiêm nhiễm những nọc độc của văn hoá đồi truỵ.*

Noel cv. *Nôen.* d. Lễ kỉ niệm ngày Chúa Jesus ra đời (25 tháng mười hai dương lịch), theo đạo Cơ Đốc.

noi đg. **1** Đi lần theo một lối, một hướng nhất định. *Noi theo lối mòn mà xuyên qua rừng. Noi gót người xưa* (b.). **2** Học tập và làm theo điều hay, điều tốt. *Noi gương bạn. Noi theo.*

nòi d. **1** (chm.). Đơn vị phân loại sinh học, chỉ nhóm động vật (thường là động vật nuôi) thuộc cùng một loài, có những đặc tính di truyền chung. *Nòi gà ri. Nòi chó săn.* **2** (thường chỉ dùng trong một số tổ hợp). Giống nòi (nói tắt). *Yêu nước thương nòi. Tiệt nòi.* **3** (dùng phụ sau d.). Giống tốt, có nhiều đặc tính di truyền ưu việt. *Gà nòi*. Chó săn nòi. Nhà nòi*.*

nòi giống d. Như *giống nòi.*

nói đg. **1** Phát ra thành tiếng, thành lời để diễn đạt một nội dung nhất định trong giao tiếp. *Nghĩ sao nói vậy. Ăn nên đọi, nói nên lời* (tng.). *Hỏi chẳng nói, gọi chẳng thưa. Đã nói là làm. Nói mãi, nó mới nghe.* **2** Phát âm. *Nói giọng Nam Bộ.* **3** Sử dụng một thứ tiếng nào đó, phát âm để giao tiếp. *Nói tiếng Việt. Đọc được tiếng Hán, nhưng không nói được.* **4** Có ý kiến chê trách, chê bai. *Người ta nói nhiều lắm về ông ta. Làm đừng để cho ai nói.* **5** (id.). Trình bày bằng hình thức nói. *Nói thơ Lục Vân Tiên. Hát nói*.* **6** Thể hiện một nội dung nào đó. *Bức tranh nói với người xem nhiều điều. Những con số nói lên một phần sự thật. Nói với nhau bằng ánh mắt.*

nói bóng đg. (id.). Như *nói bóng gió.*

nói bóng gió đg. Nói xa xôi cho người ta hiểu ý ở ngoài lời.

nói bóng nói gió đg. Như *nói bóng gió.*

nói cạnh đg. Nói gần nói xa để châm chọc, đả kích. *Nói cạnh một câu.*

nói cạnh nói khoé đg. Như *nói cạnh* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

nói chặn đg. Nói trước để ngăn ngừa điều người ta sắp nói, sắp làm.

nói cho phải (kng.; dùng ở đầu câu). Đúng sự thật thì như thế này (cho nên khuyết điểm thật ra không đến mức như đã nói). *Nói cho phải, nó cũng không muốn như thế.*

nói chơi đg. Nói cho vui, không có mục đích gì khác. *Nói chơi mà tưởng thật.*

nói chua đg. Nói chanh chua nhằm làm cho người ta khó chịu.

nói chung **1** (dùng làm phần phụ trong câu). Nói một cách bao quát, không tính đến cái cá biệt, cái chỉ có tính chất bộ phận (hàm ý bớt khẳng định). *Công việc nói chung tiến triển tốt.* **2** (dùng phối hợp với *nói riêng*). x. *nói riêng.*

N

nói chuyện đg. **1** Nói với nhau điều này điều khác một cách tự nhiên. *Vừa đi vừa nói chuyện. Giờ học không nói chuyện riêng.* **2** Trình bày vấn đề gì một cách có hệ thống trước đông người. *Buổi nói chuyện thời sự. Bài nói chuyện.* **3** (kng.). Tỏ thái độ, cho biết rõ ý kiến (thường dùng trong lời răn đe). *Rồi tôi sẽ nói chuyện với anh!*

nói chữ đg. Sính dùng từ ngữ khó hiểu (thường là từ ngữ gốc Hán). *Đã dốt lại hay nói chữ.*

nói có sách, mách có chứng Nói có căn cứ chắc chắn, đảm bảo chắc chắn là đúng.

nói của đáng tội x. *của đáng tội.*

nói cứng đg. Nói để tỏ ra vẫn vững vàng, không lúng túng, không lo sợ. *Rất lo, nhưng vẫn nói cứng.*

nói dóc đg. (kng.). Nói khoác lác và bịa đặt cho vui hay để ra vẻ ta đây. *Chỉ được cái nói dóc! Chuyện thật lại cứ tưởng nói dóc.*

nói dối đg. Nói sai sự thật một cách cố ý, nhằm che giấu điều gì. *Ăn mặn nói ngay, còn hơn ăn chay nói dối* (tng.).

nói điêu đg. Nói những điều không có thật, để lừa dối. *Đừng nói điêu cho người khác.*

nói đớt đg. x. *đớt.*

nói đúng ra (dùng ở đầu câu). Đúng lí ra (thì thế này, chứ không phải như người ta nghĩ). *Nói đúng ra, anh có quyền không làm.*

nói gay đg. (ph.). Nói mỉa, nhằm làm cho người ta phải khó chịu.

nói gần nói xa đg. Nói gần gần xa xa, chứ không nói thẳng. *Nói gần nói xa để dò ý tứ. Nói gần nói xa, chẳng qua nói thật* (chi bằng nói thẳng).

nói gì (đến) Như *huống gì* (nhưng chỉ dùng trong câu phủ định). *Anh em nó còn chẳng giúp, nói gì đến người dưng. Cháo còn chẳng ăn được, nói gì cơm.*

nói gì thì nói (kng.). Dù như thế nào thì sự thật cũng là (và phải thừa nhận như vậy). *Nói gì thì nói, chuyện đã lỡ rồi.*

nói gở đg. Nói ra những lời cho là có thể báo trước hoặc đưa đến điều chẳng lành, theo mê tín. *Đừng có nói gở.*

nói hớt đg. (id.). Nói trước lời mà người khác chưa kịp nói. *Đừng nói hớt lời người khác.*

nói hươu nói vượn đg. Nói khoác lác, không thật, không thực tế.

nói khan nói vã đg. (kng.). Nói hết lời, đủ cách, để cố thuyết phục, nài xin.

nói kháy đg. Nói xa xôi để khích bác, trêu tức. *Nói kháy một câu.*

nói khéo đg. Nói bằng những lời lẽ mềm mỏng, thích hợp để làm vừa lòng người nghe. *Nói khéo để cho anh ta đồng ý.*

nói khó đg. Nói rõ hết tình cảnh để nài xin. *Nói khó để vay tiền. Phải nói khó mãi người ta mới nhận cho.*

nói khoác đg. Nói những điều quá xa sự thật, quá xa những gì mình đã có làm hoặc có thấy, để người ta phục mình. *Làm được một chút mà nói khoác bằng trời. Tính hay nói khoác.*

nói lái đg. Nói khác đi một tổ hợp hai ba âm tiết bằng cách chuyển đổi riêng phần vần hay là phần phụ âm đầu, hoặc phần thanh điệu, có thể có đổi cả trật tự các âm tiết, để bông đùa hoặc chơi chữ, châm biếm. *Nói "đấu tranh, thì tránh đâu" là dùng lối nói lái.*

nói lảng đg. Nói sang chuyện khác, cốt để tránh chuyện đang nói. *Khéo nói lảng.*

nói láo đg. **1** Nói những chuyện nhảm nhí, không đứng đắn. *Ngồi nói láo mất thì giờ.* **2** (ph.). Nói dối. *Tính gian, hay nói láo.*

nói lắp đg. Nói nhắc đi nhắc lại nhiều lần một tiếng, không trơn tru, do có tật. *Tật nói lắp.*

nói leo đg. Nói chen vào chuyện của người trên khi không được hỏi đến. *Trẻ con biết gì mà nói leo!*

nói lịu (ph.). x. *nói nhịu.*

nói lóng đg. Nói bằng lối dùng chen một số từ ngữ với nghĩa quy ước mà chỉ một nhóm ít người biết riêng với nhau.

nói lót đg. Nói đỡ trước. *Nhờ ông nói lót cho mấy câu.*
nói lối đg. Nói gần như kể trong ca kịch cổ truyền, trong cải lương, giọng điệu tự do, thường có nhạc đệm làm nền.
nói lửng đg. Nói nửa chừng, không hết ý, để cho tự hiểu. *Buông một câu nói lửng.*
nói lưỡng đg. Nói nước đôi để cho hiểu thế nào cũng được. *Việc gì phải nói lưỡng, cứ nói thẳng ra xem.*
nói mát đg. Nói dịu nhẹ như khen, nhưng thật ra là mỉa mai, chê trách. *Nói mát mấy câu. Lối nói mát, không ai chịu được.*
nói mép đg. Nói nhiều và khéo, nhưng chỉ là ngoài miệng. *Chỉ giỏi nói mép, có làm được gì đâu.*
nói mê đg. Nói trong lúc nằm mơ. *Lảm nhảm nói mê.*
nói mò đg. Nói một cách hú hoạ, không có căn cứ. *Thầy bói nói mò.*
nói móc đg. Nói nhằm châm chọc điều không hay của người khác một cách cố ý. *Nói móc mấy câu.*
nói năng đg. Nói để giao tiếp (nói khái quát). *Nói năng lưu loát. Hòn đất mà biết nói năng, Thì thầy địa lí hàm răng chẳng còn* (cd.).
nói ngang đg. Nói trái với lẽ phải, thiếu thiện ý trong sự bàn bạc, làm cản trở công việc. *Đã không làm lại hay nói ngang.*
nói ngoa đg. Nói một cách phóng đại, quá xa sự thật. *Lối nói ngoa. Sao nói ngoa thế.*
nói ngon nói ngọt đg. Như *nói ngọt* (nhưng nghĩa mạnh hơn).
nói ngọt đg. Nói dịu dàng, khéo léo, dễ nghe để dỗ dành, thuyết phục. *Lựa lời nói ngọt. Tính ưa nói ngọt.*
nói nhăng nói cuội đg. Nói nhảm nhí, vu vơ.
nói nhịu đg. Nói nhầm tiếng nọ ra tiếng kia do có tật.
nói nhỏ đg. Nói riêng với nhau, chỉ đủ nghe. *Ghé tai nói nhỏ mấy câu.*
nói phách đg. Nói khoác lác, vẻ kiêu căng, tự phụ. *Được thể nói phách.*
nói phét đg. (kng.). Nói quá xa sự thật những điều cho như là mình có thể làm được.
nói quanh đg. Nói không đi thẳng vào vấn đề, để tránh nói sự thật. *Cứ nói thẳng ra, việc gì phải nói quanh.*
nói ra nói vào đg. Nói đi nói lại nhiều ý kiến khác nhau, nhưng đều với ý không tán thành hoặc chê bai.
nói rã bọt mép đg. (kng.). Như *nói vã bọt mép.*
nói rào đg. (id.). Nói chặn trước, rào đón trước để tránh sơ suất, tránh bị bắt lỗi. *Nói rào mấy câu cho kín kẽ.*
nói riêng Tổ hợp dùng phối hợp với nói chung để nêu nhấn mạnh một điều ở một bộ phận nào đó, tuy rằng điều ấy là chung cho cả toàn thể. *Đời sống của nhân dân nói chung, của công nhân nói riêng. Huyện nói riêng, tỉnh nói chung năm nay được mùa.*
nói sảng đg. (ph.). Nói trong cơn mê sảng. *Bệnh nhân nói sảng.*
nói sõi đg. Nói rõ ràng và ở mức thông thạo (thường nói về trẻ em). *Cháu bé đã nói sõi.*
nói sòng đg. Nói thẳng, nói thật, không giấu giếm.
nói sùi bọt mép đg. (thgt.). Như *nói vã bọt mép.*
nói suông đg. Nói mà không làm.
nói thách đg. Nói giá cao hơn so với giá định bán.
nói thánh nói tướng đg. (kng.). Như *nói thánh tướng.*
nói thánh tướng đg. (kng.). Nói huênh hoang, tự cho mình là tài, là giỏi.
nói thẳng đg. **1** Nói trực tiếp với người mình muốn nói. *Có việc gì cứ nói thẳng với anh ấy.* **2** Nói hết những điều thấy cần nói, muốn nói, không giấu giếm. *Tính hay nói thẳng, không để bụng.*
nói thầm đg. Nói thật khẽ chỉ đủ cho một

N

người nghe. *Ghé tai nhau nói thầm.*
nói toạc đg. (kng.). Nói thẳng ra một cách rõ ràng (điều người khác định che giấu, điều khó nói, v.v.). *Cứ nói toạc ra, việc gì phải úp úp mở mở.*
nói toạc móng heo đg. (kng.). Như *nói toạc* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Bực mình, nói toạc móng heo ra tất cả.*
nói toẹt đg. (thgt.). Nói thẳng ra, không cần che giấu.
nói trại đg. Nói trệch sang âm khác gần giống với âm gốc.
nói trạng đg. (kng.). **1** Nói khoác lác, làm ra vẻ tài giỏi. *Một chữ bẻ đôi không biết, mà hay nói trạng.* **2** Nói những chuyện bông đùa, khoác lác cho vui. *Cứ rỗi là ngồi nói trạng với nhau.*
nói trắng ra đg. (thường dùng làm phần chêm trong câu). Nói rõ sự thật không cần che giấu. *Hành động đó, nói trắng ra, là ăn cướp.*
nói trộm bóng Như *nói trộm vía.*
nói trộm vía Lời mở đầu khi nói lời khen sức khoẻ trẻ nhỏ để tránh cho lời khen khỏi chạm vía và thành điềm gở, theo mê tín. *Nói trộm vía, cháu bé chóng lớn đấy.*
nói trổng đg. (ph.). Nói trống không.
nói trống đg. Nói bâng quơ, không chỉ rõ là nói về ai. *Nghe nó nói trống mà cũng động lòng.*
nói trống không đg. **1** Nói mà không nêu rõ đối tượng muốn nói đến. **2** Nói một cách vô lễ, thiếu những từ ngữ xưng hô cần thiết.
nói tục đg. Nói những lời thô tục, thiếu thanh nhã. *Quen miệng nói tục.*
nói tức đg. Nói để châm chọc, trêu tức.
nói tướng đg. (kng.). **1** Nói thật to lên. *Tức mình nói tướng lên.* **2** Nói huênh hoang, khoác lác.
nói vã bọt mép đg. (kng.). Nói đến mỏi cả miệng nhằm một điều gì.
nói vợ đg. (ph.; kng.). Hỏi vợ. *Đi nói vợ.*
nói vụng đg. Nói riêng với nhau về những điều không hay, không tốt của người khác.
nói vuốt đuôi đg. Nói sau khi sự việc đã xảy ra để lấy lòng, chứ không có tác dụng gì.
nói xa nói gần đg. Như *nói gần nói xa.*
nói xàm đg. (kng.). Nói tầm bậy.
nói xấu đg. Nói sau lưng về những điều không hay, không tốt của người khác, nhằm bôi nhọ, làm giảm uy tín. *Nói xấu bạn. Đặt điều nói xấu.*
nói xỏ đg. (thgt.). Nói xa xôi, nhằm châm chọc một cách ác ý.
nom đg. (kng.). **1** Trông. *Miệng cười nom thật có duyên. Ở xa, nom không rõ lắm.* **2** Để ý nhìn ngó đến. *Nhờ nom hộ nhà một lúc.*
nòm d. Vật dễ cháy, dùng để nhóm lửa. *Nòm đóm. Dùng vỏ bào làm nòm.*
non$_1$ d. (vch.). Núi. *Lội suối trèo non. Non xanh. Một cây làm chẳng nên non...* (cd.).
non$_2$ t. **1** Ở giai đoạn mới mọc, mới sinh ra, chưa phát triển đầy đủ. *Mầm non*. Cỏ non. Con chim non. (Vết thương đã lên) da non*.* **2** (Sự việc xảy ra) sớm hơn thường lệ, khi quá trình trước đó diễn ra chưa trọn vẹn. *Đẻ non*. Quả chín non. Về hưu non.* **3** (Làm việc gì) sớm hơn bình thường, khi sự việc phát triển chưa đến lúc hoặc điều kiện chưa có đầy đủ, chưa chín muồi. *Lúa gặt non để tránh lụt. Đánh bạc ăn non* (bỏ dở khi đang được). *Bạo động non. Bán lúa non* (khi còn chưa thu hoạch, với giá rẻ). **4** Dưới mức chuẩn, dưới mức yêu cầu phải đạt được. *Một tạ thóc cân non. Cơm non lửa. Đậu rán non. Gạch non* (nung chưa kĩ). **5** (kng.). Gần đến một mức cụ thể nào đó, chỉ còn thiếu chút ít. *Non một nửa. Còn được non một lít. Từ sáng đến non trưa.* **6** (Cái cân) không chính xác, cho số ghi khối lượng của vật được cân ít hơn khối lượng thật một chút. *Cân này hơi non, mỗi tạ thừa đi gần 1 kilô.* **7** Ở trình độ thấp, do thiếu kinh nghiệm hoặc chưa được học tập, rèn luyện đầy đủ. *Tay nghề non. Trình*

độ nhận thức còn non. **8** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Yếu về bản lĩnh, tinh thần. *Chẳng phải tay non.*

non bộ d. Núi giả để làm cảnh. *Hòn non bộ.*

non choẹt t. (kng.). (Vẻ mặt, giọng nói) quá non trẻ (hàm ý coi thường). *Mặt non choẹt. Giọng nói còn non choẹt.*

non dại t. (id.). Non nớt, thơ dại.

non gan t. Thiếu can đảm, hay sợ. *Trông tướng thế mà non gan. Non gan nên dễ bị bắt nạt.*

non nớt t. Quá non, quá yếu (nói khái quát). *Tuổi còn non nớt. Trình độ hiểu biết còn non nớt.*

non nước d. (vch.). Như *nước non*$_1$.

non sông d. (vch.). Núi và sông (nói khái quát); dùng để chỉ đất nước. *Non sông gấm vóc. Bảo vệ non sông.*

non tay t. Kém về trình độ nghề nghiệp, về bản lĩnh. *Vở kịch viết còn non tay.*

non trẻ t. **1** Còn rất trẻ, vừa mới lớn. *Khuôn mặt non trẻ. Tuổi đời còn non trẻ.* **2** Ở giai đoạn mới xây dựng, chưa phát triển đầy đủ. *Chính quyền non trẻ. Nền công nghiệp còn non trẻ.*

non yếu t. Non trẻ và yếu ớt.

nõn I d. Lá non, còn cuộn hoặc bọc kín, chưa mở hết ra, ở một số cây. *Nõn tre. Cây vừa ra nõn. Màu nõn chuối (màu xanh pha vàng nhạt).* **II** t. Mịn và mượt. *(Nước da) trắng nõn*. (Vải) phin nõn*. Tôm nõn* (tôm đã bóc hết vỏ).

nõn nà t. Có vẻ đẹp mịn màng và mượt mà (như nõn cây). *Sợi bông trắng muốt nõn nà. Đẹp nõn nà. Nước da trắng nõn trắng nà.*

nõn nường t. (cũ). Như *nõn nà* (nhưng thường dùng với ý mỉa mai). *Đẹp nõn nường.*

nón d. **1** Đồ dùng để đội đầu, che mưa nắng, thường bằng lá và có hình một vòng tròn nhỏ dần lên đỉnh. *Vành nón. Quai nón.* **2** (ph.). Mũ. *Nón nỉ.*

nón bài thơ d. Nón trắng, mỏng và đẹp, soi lên thấy rõ hình trang trí bên trong. *Nón bài thơ Huế.*

nón chóp d. Nón dùng cho đàn ông thời trước, có chóp trên đỉnh.

nón cụt d. Hình nón cụt (nói tắt).

nón dấu d. Nón bằng tre, có chóp, dùng cho binh lính thời xưa.

nón mê d. Nón cũ và rách nát.

nón quai thao d. Nón dùng cho phụ nữ thời xưa, mặt bằng, vành rộng, thành cao, quai có rủ tua.

nón thúng quai thao d. x. *nón quai thao.*

nón tu lờ d. Nón dùng cho nhà sư, có ngù, quai dài.

nong$_1$ d. Đồ đan khít bằng tre, hình tròn, lòng rộng và nông, to hơn nia, dùng để phơi, đựng. *Phơi thóc bằng nong. Nong tằm.*

nong$_2$ đg. **1** Cho một vật vào trong một vật rỗng để dùng lực ép từ bên trong làm cho vật đó rộng ra. *Nong giày. Nong ống.* **2** (kng.). Luồn cho vào hẳn bên trong; lồng. *Nong chân vào giày. Nong kính vào khung cửa sổ.*

nong nóng t. x. *nóng* (láy).

nòng d. **1** (id.). Lõi của một số vật. **2** Bộ phận của súng, hình ống, nơi viên đạn được phóng ra. *Nòng súng. Đạn đã lên nòng.*

nòng cốt d. Bộ phận chủ yếu, làm chỗ dựa vững chắc cho những bộ phận khác xung quanh nó. *Lực lượng nòng cốt của phong trào. Vai trò nòng cốt.*

nòng cột d. (id.). Như *nòng cốt. Lực lượng nòng cột.*

nòng nọc d. Ếch nhái còn non, có đuôi, thở bằng mang, sống ở nước.

nóng t. **1** Có nhiệt độ cao hơn so với nhiệt độ cơ thể người, hoặc (nói về trạng thái thời tiết) cao hơn mức được coi là trung bình; trái với *lạnh. Nước nóng. Hâm nóng thức ăn. Trời nóng như thiêu như đốt.* **2** Dễ nổi cơn tức giận, khó kìm giữ được những phản ứng thiếu suy nghĩ do quá tức giận. *Tính ông ta hơi nóng.* **3** (dùng phụ trước đg.). Có sự mong muốn thôi

N

thúc cao độ về điều gì. *Nóng gặp lại người thân. Nóng biết tin tức.* **4** (kng.). (Vay mượn) gấp, cần có ngay và chỉ tạm trong một thời gian ngắn. *Vay nóng. Giật nóng ít tiền, vài hôm trả.* **5** (Màu) thiên về đỏ hoặc vàng, gợi cảm giác nóng bức; trái với *lạnh*. // Láy: ***nong nóng*** (ng. **1**; ý mức độ ít).

nóng ăn đg. (kng.) Nóng vội, muốn được hưởng kết quả ngay. *Tư tưởng nóng ăn.*

nóng bỏng t. **1** Nóng đến mức tưởng như có thể làm rộp da. *Bãi cát nóng bỏng dưới nắng hè.* **2** Có tính chất thời sự và cấp thiết. *Những vấn đề nóng bỏng của thời đại.*

nóng bức t. Nóng ngột ngạt, khó chịu. *Ngày hè nóng bức.*

nóng chảy đg. (Vật chất) chuyển từ trạng thái rắn sang trạng thái lỏng do nhận nhiệt. *Độ nóng chảy. Kim loại nóng chảy.*

nóng gáy t. (kng.). Nổi nóng vì bị đụng chạm tới quyền lợi, danh dự bản thân. *Vừa nghe mấy lời phê bình đã nóng gáy lên.*

nóng hôi hổi t. x. *nóng hổi* (láy).

nóng hổi t. **1** Hãy còn nóng nguyên, hãy còn ấm nóng. *Bát cơm nóng hổi. Những giọt nước mắt nóng hổi.* **2** Còn nguyên tính chất thời sự mới mẻ. *Tin tức nóng hổi. Vấn đề thời sự nóng hổi.* // Láy: ***nóng hôi hổi*** (ý mức độ cao).

nóng lòng t. Có tâm trạng mong muốn cao độ làm việc gì. *Nóng lòng trở lại quê hương. Nóng lòng chờ đợi.*

nóng mắt t. (kng.). Nổi nóng vì thấy việc bất bình.

nóng mặt t. (kng.). Nổi nóng vì bị đụng chạm đến danh dự cá nhân.

nóng nảy t. Dễ nổi nóng, dễ có phản ứng mạnh mẽ, thiếu bình tĩnh trong quan hệ đối xử. *Tính khí nóng nảy. Thái độ nóng nảy làm hỏng việc.*

nóng nẩy (ph.). x. *nóng nảy.*

nóng như Trương Phi (kng.). Rất nóng tính, dễ dàng nổi nóng một cách ghê gớm (như nhân vật Trương Phi trong *Tam Quốc diễn nghĩa* của Trung Quốc).

nóng nực t. Như *nóng bức. Đêm hè nóng nực.*

nóng ruột t. Nóng lòng, sốt ruột. *Nóng ruột, không chờ lâu được.*

nóng sốt t. Nóng do mới được đun nấu. *Ăn ngay cho nóng sốt. Tin nóng sốt* (kng.; b.).

nóng tiết t. (kng.). Tức mình và nổi nóng. *Nóng tiết chửi um lên.*

nóng tính t. Có tính dễ nổi nóng.

nóng vội t. Muốn cho xong ngay, được ngay, không chịu được sự chờ đợi. *Tư tưởng nóng vội. Vì nóng vội mà làm ẩu.*

nọng d. Khoanh thịt cắt ra ở cổ trâu, bò, lợn.

nóp d. Bao lớn đan bằng cói để chui vào nằm tránh muỗi. *Những ngày kháng chiến, ngủ bưng, nằm nóp.*

nô$_1$ d. (id.). Nô lệ hay nô tì (nói tắt).

nô$_2$ đg. (kng.). Chơi đùa. *Cháu bé thích nô với ông.*

nô bộc d. Đầy tớ trong xã hội cũ.

nô dịch **I** đg. Làm cho mất quyền tự do, trở thành hoàn toàn phụ thuộc vào mình. *Chủ nghĩa đế quốc nô dịch các dân tộc nhỏ yếu. Ách nô dịch.* **II** t. Mang tính chất nô lệ, phụ thuộc vào nước ngoài. *Nền văn hoá nô dịch.*

nô đùa đg. Chơi đùa một cách ồn ào, vui vẻ. *Trẻ em nô đùa ngoài sân.*

Nô en x. *Noel.*

nô giỡn đg. Như *nô đùa.*

nô lệ **I** d. **1** Người lao động hoàn toàn không có tư liệu sản xuất, bị tước mất hết quyền làm người, biến thành vật sở hữu của chủ nô trong chế độ gọi là chế độ chiếm hữu nô lệ. **2** Người bị tước đoạt hết mọi quyền tự do, sống dưới một ách áp bức. *Người dân nô lệ của một nước thuộc địa.* **3** Người bị phụ thuộc hoàn toàn vào một thế lực nào đó. *Làm nô lệ cho đồng tiền.* **II** đg. (kng.). Phụ thuộc hoàn toàn vào. *Sống nô lệ đồng tiền. Nô lệ vào sách vở.*

nô nức t. Tỏ ra hăm hở, phấn khởi cùng đua nhau làm một việc gì. *Nô nức đi xem hội. Không khí nô nức buổi khai trường.*
nô tì cv. *nô tỳ*. d. Nô lệ hoặc tôi tớ phục dịch trong nhà hay trong điền trang thái ấp của quý tộc thời phong kiến. Bị bán làm nô tì.
nổ đg. **1** Bật vỡ ra đột ngột và mạnh mẽ, nghe thành tiếng động lớn và ngắn, thường bắn tung ra các mảnh. *Pháo nổ giòn. Lốp xe bị nổ. Súng nổ.* **2** Làm cho nổ ra hoặc cho phát ra tiếng nổ. *Nhằm mục tiêu nổ luôn mấy phát. Nổ mìn. Xe nổ máy* (để bắt đầu chạy). **3** Phát sinh đột ngột với mức độ mạnh. *Nổ ra cuộc tranh luận. (Chiến tranh) bùng nổ*.*
nổ cướp đg. (kng.). Nổ sớm khi chưa định cho nổ. *Quả mìn nổ cướp.*
nổ mìn đg. Làm nổ khối thuốc nạp vào những khoảng trống. *Nổ mìn phá đá.*
nổ súng đg. Bắn (thường nói về sự bắt đầu, mở đầu một cách bất ngờ). *Được lệnh nổ súng. Đến gần mới nổ súng.*
nỗ lực đg. Ra sức cố gắng. *Nỗ lực học tập.*
nộ khí d. Khí sắc giận dữ. *Mặt đầy nộ khí.*
nộ khí xung thiên Cơn giận ghê gớm (tựa như khí giận bốc lên tận trời).
nốc$_1$ d. (ph.). Thuyền có mui.
nốc$_2$ đg. (thgt.). Uống nhiều và hết ngay trong một lúc một cách thô tục. *Nốc một hơi hết chai bia.*
nốc ao đg. (kng.). Làm đo ván. *Cú nốc ao. Bị đánh nốc ao.*
Nôen x. *Noel*.
nôi d. **1** Đồ dùng để trẻ nhỏ nằm, có thể đưa chao qua chao lại được. *Đưa nôi. Thuở còn trong nôi.* **2** (id.). Nơi phát sinh ra (cái có ý nghĩa trọng đại trong lịch sử dân tộc, lịch sử loài người). *Việt Bắc là chiếc nôi của cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam.*
nồi d. **1** Đồ dùng bằng đất nung hay kim loại, lòng sâu, để đun nấu thức ăn. *Nồi đất. Nồi mười* (nồi nấu cơm, thường đủ cho mười suất ăn). *Ăn trông nồi ngồi trông hướng* (tng.). **2** Bộ phận giống hình cái nồi, để chứa bi trong ổ trục. *Lắp nồi vào ổ trục xe đạp.* **3** Đơn vị dân gian dùng để đong chất hạt rời, thường bằng khoảng 20 đấu, tức 20 lít. *Một nồi thóc.*
nồi áp suất d. Nồi bằng kim loại có nắp đặc biệt, có thể đậy rất kín, dùng để hầm, nấu bằng hơi nước dưới áp suất cao.
nồi chõ d. x. *chõ*.
nồi cơm điện d. Nồi điện có bộ phận đóng ngắt mạch tự động, chuyên dùng để nấu cơm.
nồi da nấu thịt Ví cảnh người trong cùng một nhà, một nước sát hại lẫn nhau.
nồi hầm d. (kng.). Nồi áp suất.
nồi hấp d. Nồi áp suất chuyên dùng để hấp sát trùng.
nồi hơi d. Bộ phận chứa nước để đun sôi sinh ra hơi có áp suất cao, làm chạy động cơ hơi nước.
nồi niêu d. Nồi nấu ăn (nói khái quát).
nồi supde d. (kng.). Nồi hơi.
nổi I đg. **1** Ở trên bề mặt của nước hay của một chất lỏng nào đó; trái với *chìm*. *Phao nổi lềnh bềnh. Đàn cá ăn nổi.* **2** (dùng trước *lên*). Chuyển từ phía dưới lên phía bề mặt của nước hay của một chất lỏng nào đó. *Chiếc tàu ngầm từ từ nổi lên. Xác chết nổi lên.* **3** Nhô lên trên bề mặt, dễ nhận thấy. *Chạm nổi*. Chữ nổi cho người mù. Của nổi*.* **4** Hiện ra, mọc ra hàng loạt trên bề mặt. *Rôm nổi đầy người. Nổi mẩn. Nổi mốc.* **5** Phát ra hoặc làm cho phát ra (âm thanh, ánh sáng) ít nhiều mạnh mẽ. *Tiếng chiêng trống nổi lên. Nổi còi bắt đầu trận đấu. Các nhà đã nổi lửa* (bắt đầu đun nấu). **6** Phát sinh ra đột ngột, thường thành đợt, thành cơn và có tác dụng đáng kể. *Trời nổi gió. Mặt biển nổi sóng. Nổi giận*.* **7** Vùng lên thành lực lượng đông đảo, gây ra biến động. *Nổi lên cướp chính quyền. Nổi dậy*.* **8** Hiện ra rõ rệt, khiến rất dễ nhận thấy giữa những cái khác. *Nhiệm*

N

vụ sản xuất nổi lên hàng đầu. Màu sắc khá nổi. **II** p. (dùng phụ sau đg.). Từ biểu thị khả năng thực hiện của một việc khó khăn, nặng nề. *Vác nổi ngót tạ gạo. Gian khổ mấy cũng chịu nổi. Không sao hiểu nổi.*

nổi bật t. Nổi lên rất rõ khiến dễ dàng nhận thấy ngay. *Màu đỏ nổi bật giữa nền xanh. Thành tích nổi bật.*

nổi cộm đg. (hoặc d.). Nổi lên rõ rệt và gây khó khăn. *Những vấn đề nổi cộm cần được giải quyết ngay.*

nổi danh t. Có danh tiếng, được rất nhiều người biết đến. *Nhà bác học nổi danh. Nổi danh một thời.*

nổi dậy đg. Vùng lên thành lực lượng đông đảo chống lại trật tự xã hội. *Những cuộc nổi dậy của nông dân dưới chế độ phong kiến.*

nổi doá đg. (ph.; kng.). Nổi cáu, nổi giận.

nổi đình đám đg. (kng.). Trội hẳn lên, được nhiều người chú ý.

nổi đoá đg. (ph.; kng.). Như *nổi doá.*

nổi giận đg. Cảm thấy rất giận và có những phản ứng mạnh mẽ, thành cơn, không kìm lại được. *Đùng đùng nổi giận.*

nổi khùng đg. Nổi giận đến mức có những phản ứng không còn tự chủ được.

nổi loạn đg. Nổi lên làm loạn. *Binh lính nổi loạn. Âm mưu nổi loạn.*

nổi nênh đg. (id.). Trôi nổi lênh đênh không có hướng, không có đích (thường dùng với nghĩa bóng). *Nổi nênh như chiếc thuyền không lái.*

nổi nóng đg. Tức giận không kìm được, để có thái độ phản ứng gay gắt, thiếu suy nghĩ. *Chạm tự ái, nổi nóng lên.*

nổi sùng đg. (ph.). Nổi khùng.

nổi tam bành đg. (kng.). Nổi cơn giận ghê gớm (thường nói về đàn bà).

nổi tiếng t. Có tiếng đồn xa, được rất nhiều người biết đến. *Nổi tiếng là tay ngang ngạnh. Tác phẩm nổi tiếng.*

nổi trận lôi đình đg. (kng.). Nổi cơn giận dữ dội; đùng đùng nổi giận.

nổi trội t. (hoặc đg.). Nổi bật, hơn hẳn những cái khác. *Ưu điểm nổi trội nhất. Một vai nổi trội.*

nổi xung đg. (kng.). Nổi giận.

nỗi d. **1** Sự tình, sự thể không hay xảy ra, nói về mặt tác động đến tình cảm con người. *Chịu bao nỗi bất công. Còn oan ức nỗi gì! Kể hết mọi nỗi.* **2** Từ dùng để chỉ từng tâm trạng, trạng thái tình cảm cụ thể (thường vào loại không được như ý muốn) mà con người trải qua. *Niềm vui nỗi buồn. Nỗi nhớ.*

nỗi lòng d. Tâm tư, tình cảm sâu kín. *Nỗi lòng người mẹ.*

nỗi niềm d. Tâm tư tình cảm riêng. *Kể hết nỗi niềm. Nỗi niềm tâm sự.*

nối đg. **1** Làm cho cái bị đứt đoạn hoặc những phần đang tách rời nhau liền lại với nhau. *Nối đoạn dây bị đứt. Nối hai toa xe. Nối đường dây liên lạc. Nối lại cuộc thương lượng.* **2** Làm cho tiếp liền vào cái khác, tạo ra một sự liên tục. *Nối dài thêm sợi dây. Viết nối một đoạn vào cuối bản báo cáo. Nối bước cha ông.*

nối dõi đg. Tiếp tục dòng dõi của ông cha. *Có con nối dõi.*

nối đuôi đg. Tiếp liền theo nhau, cái nọ sau cái kia. *Ôtô nối đuôi nhau qua cầu.*

nối giáo cho giặc Ví hành động tiếp tay cho giặc hoặc giúp đỡ khuyến khích kẻ có hành động sai trái.

nối gót đg. (vch.). Tiếp liền theo sau để tiếp tục sự nghiệp của lớp người trước. *Nối gót cha anh lên đường giữ nước.*

nối kết đg. Nối liền lại, làm cho gắn với nhau chặt chẽ. *Ghép và nối kết các mảnh xương vỡ.*

nối nghiệp đg. Tiếp tục sự nghiệp người trước để lại. *Con nối nghiệp cha.*

nối ngôi đg. Lên ngôi để thay vua trước.

nối tiếp đg. Tiếp theo nhau, không để ngắt quãng. *Mùa nọ nối tiếp mùa kia.*

nội$_1$ d. (cũ; vch.). Cánh đồng. *Nội cỏ.*

nội$_2$ d. **1** (dùng phụ sau một d. khác). Trong

nước (sản xuất); phân biệt với *ngoại. Hàng nội. Săm lốp nội.* **2** (dùng phụ sau một d. khác). Dòng họ của cha (hoặc có khi của chồng). *Anh em bên nội. Họ nội. Bà nội.* **3** (ph.; kng.). Ông nội hay bà nội (gọi tắt một cách thân mật, trong ngôn ngữ của trẻ con hoặc dùng với trẻ con). *Cháu lại đây với nội!* **4** (kết hợp hạn chế). Cung vua. *Quan vào chầu trong nội.* **5** Từ biểu thị phạm vi, thường là thời gian, không gian được hạn định nào đó. *Nội hai ngày, việc phải xong. Nội trong đêm nay. Tìm nội trong nhà này. Nội một việc ấy cũng đủ rõ.* **6** (kng.; kết hợp hạn chế). Khoa nội (nói tắt). *Bác sĩ nội. Phòng khám nội.*

nội biến d. Tình hình có biến bên trong một nước, một tổ chức.

nội bộ d. Bên trong của tổ chức. *Nội bộ một đảng. Đoàn kết nội bộ.*

nội các d. Tên gọi hội đồng chính phủ ở một số nước. *Cải tổ nội các.*

nội chiến d. Sự xung đột vũ trang giữa các miền hoặc các lực lượng xã hội bên trong một nước.

nội chính d. **1** Việc chính trị trong một nước (nói khái quát). **2** Lĩnh vực hoạt động của nhà nước, bao gồm việc quản lí trật tự trị an, quân sự, kinh tế, văn hoá.

nội công₁ d. Người làm nội ứng, đánh phá hàng ngũ đối phương từ bên trong ra (nói khái quát).

nội công₂ d. Thuật rèn luyện các cơ quan bên trong thân thể; phân biệt với *ngoại công.*

nội công ngoại kích Trong đánh ra, ngoài đánh vào.

nội dung d. Mặt bên trong của sự vật, cái được hình thức chứa đựng hoặc biểu hiện. *Nội dung của tác phẩm.*

nội địa I d. Phần đất trong lục địa ở xa biển. *Tiến sâu vào nội địa.* **II** t. Ở trong nước, do trong nước làm ra. *Hàng nội địa.*

nội đô d. Nội thành (của thủ đô hoặc thành phố lớn). *Hệ giao thông nội đô. Nội đô thành phố Hồ Chí Minh.*

nội đồng d. Khu vực bên trong các cánh đồng. *Hệ thống kênh mương nội đồng.*

nội động t. (Động từ) không đòi hỏi phải có bổ ngữ đối tượng trực tiếp để cho nghĩa được đầy đủ; phân biệt với *ngoại động. "Sống", "chết" trong tiếng Việt là những động từ nội động.*

nội gián d. Gián điệp do đối phương cài vào nội bộ để hoạt động phá hoại từ bên trong.

nội hàm d. Tập hợp tất cả các thuộc tính chung của các đối tượng được phản ánh trong một khái niệm; phân biệt với *ngoại diên.*

nội hoá d. (cũ). Hàng nội.

nội khoa d. x. *khoa nội.*

nội khoá d. Môn học hoặc hoạt động giáo dục trong chương trình chính thức (nói khái quát); phân biệt với *ngoại khoá.*

nội loạn d. Tình trạng trong nước có loạn.

nội lực d. Lực sinh ra trong nội bộ đối tượng được xét.

nội nhật d. (kng.). Nội trong thời gian một ngày. *Nội nhật hôm nay.*

nội ô d. (ph.; id.). Nội thành.

nội phản d. Kẻ làm phản nằm trong hàng ngũ của mình.

nội qui x. *nội quy.*

nội quy d. Những điều quy định để bảo đảm trật tự và kỉ luật trong một tập thể, một cơ quan (nói tổng quát). *Chấp hành nội quy nhà nghỉ mát.*

nội san d. Tập san chỉ để lưu hành trong nội bộ.

nội sinh t. (thường dùng phụ sau d.). Được sinh ra từ bên trong bản thân sự vật.

nội soi d. Phương pháp đưa một ống nhỏ vào cơ thể, qua đó có thể quan sát hoặc chụp ảnh cơ quan bệnh lí bằng máy ảnh đặt ở đầu ống phía ngoài, cũng có thể cắt một mảnh nhỏ để chẩn đoán tế bào hay thực hiện phẫu thuật qua ống này. *Chẩn đoán loét dạ dày bằng nội soi. Phẫu thuật*

bằng nội soi.

nội tại t. Có ở ngay bên trong bản thân sự vật. *Những nguyên nhân nội tại. Mâu thuẫn nội tại.*

nội tạng d. (id.). x. *lục phủ ngũ tạng.*

nội tâm d. Tâm tư, tình cảm riêng của mỗi con người (nói tổng quát). *Nội tâm của nhân vật. Cuộc sống nội tâm phong phú.*

nội tệ d. Tiền của một nước, trong quan hệ với người nước ấy; phân biệt với *ngoại tệ. Giữ vững giá trị đồng nội tệ. Nhận gửi tiết kiệm bằng nội tệ và ngoại tệ. Thanh toán bằng nội tệ.*

nội thành d. Khu vực bên trong thành phố; phân biệt với *ngoại thành. Các quận nội thành Hà Nội.*

nội thất d. Đồ đạc và các loại tiện nghi, làm thành phía bên trong của một nhà ở (nói tổng quát). *Tổ chức nội thất. Trang trí nội thất.*

nội thị$_1$ d. Hoạn quan hầu trong cung vua.

nội thị$_2$ d. Khu vực bên trong thị xã. *Các phường nội thị.*

nội thuộc đg. Lệ thuộc vào một nước khác (tự coi mình là trung tâm, theo quan điểm của chủ nghĩa bành trướng nước lớn).

nội thương d. Việc buôn bán trong nội bộ một nước (nói khái quát). *Ngành nội thương.*

nội tiếp t. **1** (Hình tròn, hình cầu) nằm trong một đa giác (hoặc đa diện) và tiếp xúc với mọi cạnh (hoặc mọi mặt) của đa giác (hoặc đa diện) đó. *Hình tròn nội tiếp của một tam giác.* **2** (Đa giác, đa diện) có tất cả các đỉnh nằm trên một đường tròn hoặc một mặt cầu. *Đa giác nội tiếp trong hình cầu.* **3** (Góc hình học) có đỉnh nằm trên một đường tròn và hai cạnh cắt đường tròn đó.

nội tiết I d. (kng.). Nội tiết tố (nói tắt). x. *hormon.* **II** t. x. *tuyến nội tiết.*

nội tiết tố d. x. *hormon.*

nội tiêu đg. (Thường dùng phụ sau d.). Tiêu dùng trong nước; phân biệt với *xuất khẩu. Đáp ứng nhu cầu nội tiêu. Sản xuất hàng nội tiêu song song với hàng xuất khẩu.*

nội tình d. Tình hình, tình trạng bên trong của một nước, một tổ chức chính trị, xã hội nào đó. *Can thiệp vào nội tình của nước khác. Nội tình rối ren.*

nội trị d. Như *nội chính.*

nội trợ đg. Lo liệu mọi việc hằng ngày trong sinh hoạt gia đình. *Công việc nội trợ.*

nội trú đg. (Học sinh, người bệnh) ăn ở ngay trong trường, trong bệnh viện; phân biệt với *ngoại trú. Sinh viên nội trú.*

nội tỉnh d. (dùng phụ sau d.). Khu vực bên trong tỉnh; phân biệt với *ngoại tỉnh. Điện thoại nội tỉnh. Bến xe nội tỉnh.*

nội ứng d. Người từ trong hàng ngũ đối phương hoạt động phối hợp với lực lượng bên ngoài để đánh phá.

nội vụ I d. Tên gọi một bộ trong chính phủ, thường phụ trách quản lí những công tác thuộc lĩnh vực nội chính. *Bộ nội vụ.* **II** d. Cách sắp xếp nơi ăn ở, cách ăn mặc, sắp xếp thì giờ sinh hoạt, v.v. của quân nhân trong doanh trại (nói tổng quát). *Điều lệnh nội vụ. Nội vụ gọn gàng.*

nội tướng d. (kng.) Người vợ (với hàm ý là người nắm quyền quản lí trong gia đình).

nội xâm d. (Kết hợp hạn chế). Những hiện tượng tiêu cực có tác hại rất lớn đối với đất nước, như quan liêu, lãng phí, tham nhũng, coi như những tai hoạ ngang với *ngoại xâm. Giặc nội xâm.*

nôm I d. Tiếng Việt, viết bằng chữ gọi là chữ nôm; phân biệt với tiếng Hán, viết bằng chữ nho. *Tên nôm. Truyện nôm. Thơ nôm khuyết danh. Văn nôm.* **II** t. (id.). Nôm na (nói tắt). *Lời lẽ rất nôm.*

nôm na t. (Cách nói, cách diễn đạt) mộc mạc, theo cách nói của người dân thường không biết chữ nho. *Lời lẽ nôm na. Nói nôm na.*

nồm d. **1** Gió nồm (nói tắt). *Mai mưa, trưa nắng, chiều nồm...* (cd.). **2** Trạng thái thời tiết ấm và ẩm ướt ở miền Bắc Việt Nam vào cuối mùa đông sang đầu mùa xuân. *Trời nồm. Thời tiết chuyển sang nồm.*

nộm$_1$ d. Hình nộm (nói tắt). *Con nộm.*

nộm$_2$ d. Món ăn làm bằng rau luộc hoặc củ, quả thái nhỏ, trộn với vừng, lạc và gia vị. *Nộm đu đủ.*

nôn$_1$ đg. Tống ra ngoài qua đường miệng, không cầm giữ được, những gì chứa trong dạ dày. *Ăn bao nhiêu nôn ra hết. Nôn thốc nôn tháo. Buồn nôn*. Nôn khan.*

nôn$_2$ t. (ph.). Buồn, khó nhịn được cười. *Nôn quá, cười sặc sụa.*

nôn$_3$ đg. (hay t.). (ph.). Vội. *Nôn về cho kịp tàu.*

nôn mửa đg. Nôn (nói khái quát).

nôn nả t. (kng.). Vội vã, do nôn nóng. *Nôn nả muốn về sớm.*

nôn nao đg. **1** Có cảm giác trong người như bị chao đảo, chóng mặt, buồn nôn. *Người nôn nao, chân tay bủn rủn. Nôn nao như người say sóng.* **2** Ở trạng thái xao động trong tình cảm khi đang mong mỏi hoặc gợi nhớ đến điều gì. *Nhớ đến nôn nao cả người. Những giờ phút nôn nao chờ đợi.*

nôn nóng t. Sốt ruột, muốn được làm ngay việc chưa thể làm, muốn có ngay cái chưa thể có. *Tư tưởng nôn nóng. Nôn nóng dễ hỏng việc.*

nông$_1$ d. (kết hợp hạn chế). **1** Nghề làm ruộng. *Nghề nông.* **2** Người làm ruộng. *Nhất sĩ, nhì nông. Nhà nông*.*

nông$_2$ t. **1** Có khoảng cách từ miệng hoặc bề mặt xuống đáy ngắn hơn so với mức bình thường; trái với *sâu*. *Ao nông. Giếng đào nông. Bát nông lòng. Rễ cây ăn nông.* **2** (Nhận thức) hời hợt, không sâu sắc. *Kiến thức nông. Suy nghĩ còn nông.*

nông cạn t. (Nhận thức) quá hời hợt, thiếu sâu sắc. *Ý nghĩ nông cạn. Hiểu biết còn nông cạn.*

nông choèn t. Như *nông choẹt*. *Nông choèn choèn.*

nông choèn choẹt t. x. *nông choẹt* (láy).

nông choẹt t. Nông đến mức coi như không đáng kể. *Khúc sông nông choẹt.* // Láy: ***nông choèn choẹt*** (ý mức độ cao).

nông cụ d. Dụng cụ dùng trong sản xuất nông nghiệp. *Nông cụ cầm tay. Nông cụ cải tiến.*

nông dân d. Người lao động sống bằng nghề làm ruộng.

nông dược d. Thuốc dùng trong sản xuất nông nghiệp, như thuốc trừ sâu, thuốc trừ cỏ, v.v...

nông gia d. (cũ). Nhà nông.

nông giang d. Sông đào phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. *Hệ thống nông giang. Nước nông giang.*

nông học d. Khoa học tổng hợp nghiên cứu về sản xuất nông nghiệp.

nông hộ d. Hộ nông dân. *Xã có hơn ba nghìn nông hộ.*

nông hội d. Tổ chức quần chúng của nông dân lao động.

nông lâm d. Nông nghiệp và lâm nghiệp (nói gộp).

nông lịch d. Lịch có tính các thời vụ sản xuất nông nghiệp trong năm, thường là một loại âm dương lịch.

nông nghiệp d. Ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội, cung cấp sản phẩm trồng trọt và sản phẩm chăn nuôi.

nông nhàn t. Rỗi việc đồng áng. *Có nghề phụ làm những lúc nông nhàn. Tận dụng lao động nông nhàn.*

nông nô d. Người nông dân bị phụ thuộc vào ruộng đất của địa chủ, bị bóc lột bằng địa tô và lao dịch, có thể bị bán theo ruộng đất dưới chế độ phong kiến.

nông nổi t. Nông cạn, hời hợt, thiếu cân nhắc suy nghĩ trước khi hành động. *Tính tình nông nổi. Hành động một cách nông nổi.*

nông nỗi d. Tình cảnh, sự thể không được như ý muốn. *Vì đâu mà ra nông nỗi này.*

nông phẩm d. x. *nông sản.*

N

nông phố d. (cũ). Nghề làm ruộng, làm vườn.

nông phu d. (cũ). Người làm ruộng, người nông dân.

nông sản d. cn. *nông phẩm*. Sản phẩm nông nghiệp, như gạo, thịt, trứng, rau, hoa quả, v.v. (nói khái quát). *Thu mua nông sản.*

nông tang d. (cũ; thường dùng phụ cho d.). Nghề làm ruộng và nghề dâu tằm; nghề nông (nói khái quát). *Việc nông tang.*

nông thôn d. Khu vực dân cư tập trung chủ yếu làm nghề nông; phân biệt với thành thị. *Từ nông thôn đến thành thị.*

nông trại d. Trại sản xuất nông nghiệp. *Nông trại nuôi bò.*

nông trang d. Nông trang tập thể (nói tắt).

nông trang tập thể d. Hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp tập thể ở một số nước xã hội chủ nghĩa, giống như hợp tác xã cấp cao.

nông trang viên d. Thành viên của nông trang.

nông trường d. Nông trường quốc doanh (nói tắt).

nông trường quốc doanh d. Cơ sở sản xuất nông nghiệp thuộc chế độ sở hữu toàn dân, do nhà nước tổ chức và trực tiếp quản lí.

nông vận đg. (cũ). Tuyên truyền, vận động nông dân đấu tranh và sản xuất. *Công tác nông vận.*

nông vụ d. (cũ). Mùa làm ruộng; vụ.

nồng$_1$ t. (Trạng thái thời tiết) nóng ẩm, lặng gió và nhiều mây, gây cảm giác ngột ngạt. *Trời nồng. Không khí oi nồng.*

nồng$_2$ t. **1** Có mùi hơi khó ngửi như mùi của vôi tôi (thường do nung nấu, ủ kín quá kĩ). *Chè ủ lâu bị nồng. Canh bị nồng vì đun quá kĩ. Cơm khê nồng.* **2** (kết hợp hạn chế). Có độ nóng, độ đậm ở mức rất cao. *Rượu nồng. (Tỉnh) giấc nồng** (b.).

nồng ấm t. Nồng nàn và ấm áp. *Tình cảm nồng ấm. Tiếng ru con nồng ấm.*

nồng cháy t. Có những biểu hiện mãnh liệt của một tình cảm thiết tha. *Tình yêu nồng cháy. Tâm hồn nồng cháy.*

nồng độ d. Độ đậm đặc biểu diễn bằng lượng chất tan trong đơn vị thể tích hoặc đơn vị khối lượng của dung dịch.

nồng đượm t. Nồng nàn và sâu đậm. *Mối tình nồng đượm.*

nồng hậu t. Nồng nhiệt và thắm thiết. *Tình cảm nồng hậu. Đón tiếp rất nồng hậu.*

nồng nã t. (kng.). Rất nồng, rất đậm.

nồng nàn t. **1** Đậm mùi một cách dễ chịu. *Hương bưởi thơm nồng nàn. Mùi rượu nếp bốc lên nồng nàn.* **2** (id.). (Ngủ) say và sâu. *Giấc ngủ nồng nàn.* **3** Tha thiết và sâu đậm. *Tình yêu nồng nàn.*

nồng nặc t. Có mùi khó ngửi với nồng độ cao bốc lên mạnh. *Mùi hôi thối nồng nặc. Người nồng nặc mùi rượu.*

nồng nhiệt t. Đầy nhiệt tình, tỏ ra có tình cảm thắm thiết. *Cuộc đón tiếp nồng nhiệt. Cái bắt tay nồng nhiệt. Nồng nhiệt chúc mừng nhau.*

nồng nỗng t. (Ở truồng) quá lộ liễu, tự nhiên. *Lũ trẻ cởi truồng nồng nỗng.*

nồng nực t. Nóng bức và ngột ngạt. *Khí trời nồng nực. Sắp mưa dông, trời càng nồng nực.*

nồng thắm t. Nồng nàn và thắm thiết. *Tình hữu nghị nồng thắm. Mối tình nồng thắm.*

nổng d. (ph.). Gò. *Nổng cát.*

nống$_1$ (ph.). x. *nong*$_1$.

nống$_2$ đg. **1** Làm cho cao hơn lên bằng cách chống, bẩy từ dưới. *Nống cột nhà.* **2** Nới rộng, mở rộng ra từ bên trong. *Nống vành ra một chút. Đưa quân đánh nống ra.*

nộp đg. Đưa cho người có trách nhiệm thu giữ, theo quy định. *Nộp thuế. Nộp đơn. Nộp bài thi. Tiền nộp phạt. Nộp mạng* (b.).

nốt$_1$ d. Chấm nhỏ hiện ra ngoài da. *Nốt tàn nhang. Nốt muỗi cắn.*

nốt$_2$ d. Dấu hình bầu dục, có đuôi hoặc

không đuôi, dùng để ghi âm trên khuông nhạc. *Nốt la.*

nốt$_3$ p. (dùng phụ sau đg.). **1** (Làm việc gì) cho hết phần còn lại, không để bỏ dở. *Nghe nốt câu chuyện. Ăn nốt bát cơm. Làm nốt phần việc còn bỏ dở.* **2** (kng; dùng phối hợp với *cũng* đứng trước). (Cũng) như vậy, giống hệt như sự việc, hành động vừa nêu trước đó, tựa như là có một sự kéo theo nào vậy. *Anh đi rồi, em cũng đi nốt. Nó đã sai, anh cũng sai nốt.*

nốt đen d. Nốt nhạc "♩", hình bầu dục màu đen, có đuôi đơn giản, có giá trị tương đối tuỳ theo nhịp: là một phách trong các nhịp 2/4, 3/4, 4/4; nửa phách trong các nhịp 1/2, 2/2.

nốt ruồi d. Nốt màu đen hoặc sẫm nổi lên tự nhiên trên mặt da.

nốt trắng d. Nốt nhạc "𝅗𝅥", hình bầu dục để trắng ở giữa, có đuôi đơn giản, có độ dài bằng hai nốt đen.

nốt tròn d. Nốt nhạc "𝅝", hình bầu dục để trắng ở giữa, không có đuôi, có độ dài bằng bốn nốt đen.

nột t. (ph). Bí, cùng đường. *Nột quá, phải liều mạng.*

nơ d. Vật trang điểm thường tết bằng vải, lụa, để cài vào tóc, vào áo, v.v. *Tóc cài nơ. Thắt nơ.*

nở I đg. **1** Xoè mở một cách tự nhiên. *Hoa nở. Nở một nụ cười* (b.). **2** (Động vật con được ấp đủ ngày trong trứng) phá vỏ trứng thoát ra ngoài. *Gà con mới nở. Sâu nở.* **3** (ph.). Đẻ, sinh. *Chị ấy nở cháu gái đầu lòng.* **4** Tăng thể tích mà không tăng khối lượng. *Ngô bung nở.* **II** t. (id.). Nở nang (nói tắt). *Ngực nở.*

nở gan nở ruột Như *nở ruột nở gan.*

nở hậu đg. (kng.). (Nhà, đất) có bề ngang phía sau rộng hơn phía trước. *Nhà có đất nở hậu.*

nở nang t. (Thân thể hoặc bộ phận thân thể) được phát triển một cách đầy đặn. *Thân thể nở nang, cường tráng. Bộ ngực nở nang.*

nở rộ đg. (Hoa) cùng một lúc nở đều khắp. *Đào nở rộ. Sáng kiến nở rộ.*

nở ruột nở gan Sung sướng, thoả mãn trong lòng.

nỡ đg. (thường dùng có kèm ý phủ định). Bằng lòng làm cái việc biết rằng người có tình cảm không thể làm. *Không nỡ từ chối. Ép dầu, ép mỡ, ai nỡ ép duyên* (tng.). *Nỡ lòng nào hại nhau.*

nỡ nào Chẳng nỡ, không thể nào. *Nỡ nào bỏ bạn lúc hoạn nạn.*

nớ đ. (ph.). Ấy. *Bữa nớ. Ở trong nớ. Từng nớ chuyện.*

nợ I d. **1** Cái vay phải trả mà chưa trả. *Mắc nợ. Trả nợ. Nhất tội nhì nợ* (tng.). *Trang trải xong món nợ.* **2** (chm.). Phía bên phải của bản tổng kết tài sản, cho biết nguồn hình thành vốn bằng tiền (vốn đầu tư dài hạn, các khoản nợ ngắn hạn); đối lập với có. **3** (trtr.; kết hợp hạn chế). Điều mang ơn, phải đền đáp mà chưa đền đáp được. *Đền nợ nước.* **4** (kng.). Cái chỉ có tác dụng gây phiền phức và chỉ muốn dứt bỏ đi. *Đi đâu cũng bám theo, cứ như cái nợ. Của nợ*. Đồ nợ!* (tiếng mắng). **II** đg. **1** Đang mắc nợ ai. *Tôi nợ nó mười nghìn đồng.* **2** (kng.). Đã hứa với ai việc gì đó mà chưa có dịp thực hiện. *Tôi còn nợ anh một buổi đi xem kịch.*



nợ đìa đg. (thgt.). Nợ rất nhiều; nợ nhiều khoản, nhiều món. *Nợ đìa ra.*

nợ đọng d. Nợ lưu lại từ trước chưa trả. *Nợ đọng tiền hàng.*

nợ đời d. **1** Nghĩa vụ đối với đời còn chưa làm được. *Nợ đời chưa trả được.* **2** Cái coi là nỗi khổ đeo đẳng, chỉ muốn dứt bỏ mà không dứt bỏ được. *Chồng gì anh, vợ gì tôi? Chẳng qua là cái nợ đời chi đây* (cd.).

nợ máu d. Tội ác giết người, coi đó là món nợ phải trả bằng chính máu của kẻ gây nên tội ác.

nợ nần d. Nợ (nói khái quát). *Thanh toán các khoản nợ nần. Nợ nần chồng chất.*

nợ như chúa Chổm Mắc nợ rất nhiều và nợ nhiều người.

nơi I d. **1** Phần không gian mà người hay vật nào đó chiếm, hoặc ở đấy sự việc gì đó xảy ra. *Nơi ăn ở. Đến tận nơi xem xét. Tìm khắp nơi không thấy.* **2** (kng.). Từ dùng để chỉ mà không nói rõ ra người đặt quan hệ yêu đương để lấy làm vợ hoặc chồng. *Cháu nó đã có nơi nào chưa?* **II** k. (kng.). Như *ở*. *Đặt hi vọng nơi anh. Học hỏi nơi họ.*

nơi nơi d. Khắp mọi nơi (nói khái quát). *Nơi nơi được mùa.*

nới đg. **1** Làm cho lỏng, cho rộng ra chút ít để bớt căng, bớt chặt, bớt chật. *Nới thắt lưng. Nới lỏng đai ốc. Áo bị chật, phải nới ra. Mọi người đứng nới ra.* **2** Làm cho bớt chặt chẽ, nghiêm ngặt. *Kỉ luật có phần nới hơn.* **3** (kng.). Hạ bớt giá xuống chút ít, so với bình thường. *Giá công may ở cửa hiệu này có nới hơn.*

nới tay đg. Bớt nghiệt ngã trong hành động, trong đối xử với ai. *Đối xử có phần nới tay hơn.*

nơm I d. Đồ đan thưa bằng tre, hình cái chuông, dùng để chụp bắt cá. **II** đg. Bắt cá bằng nơm. *Nơm cá. Đi nơm.*

nơm nớp đg. Ở trạng thái luôn luôn phấp phỏng lo sợ về một tai hoạ cho là có thể xảy ra bất kì lúc nào. *Nơm nớp như cá nằm trên thớt. Nơm nớp sợ bị bắt.*

nờm nợp (ph.). x. *nườm nượp.*

nỡm d. (thgt.). Tiếng trách mắng thân mật khi không vừa ý; khỉ. *Đồ nỡm! Rõ nỡm!*

nơron x. *neuron.*

nơtron x. *neutron.*

nt Như trên (trong cùng một tác phẩm vừa dẫn), viết tắt (dùng để tránh nhắc lại trong chú thích).

nu$_1$ d. Gỗ có vân xoắn đẹp ở bướu to của một số cây gỗ quý, dùng làm bàn ghế, đồ mĩ nghệ.

nu$_2$ d. Tên một con chữ (υ, viết hoa N) của chữ cái Hi Lạp.

nụ d. Bộ phận ở cành cây, hình khum tròn, sắp nở thành hoa. *Nụ chè. Nụ hoa hồng. Hoa đang nụ* (còn chưa nở).

nụ áo I d. Cúc áo tết bằng vải, hình viên tròn như cái nụ, theo kiểu thời trước. **II** d. Cây thảo mọc hoang cùng họ với cà, thân có nhiều lông, lá hình trái xoan nhọn, quả khi chín có hình như nụ áo.

nụ cười d. (vch.). Cái cười, môi chúm lại, không thành tiếng. *Nụ cười nở trên môi.*

núc$_1$ d. (cũ; ph.). Đầu rau. *Hòn núc. Ông núc.*

núc$_2$ đg. (id.). Xoắn chặt, siết chặt. *Hai tay núc vào nhau như phù thuỷ bắt quyết. Trăn núc mồi.*

núc$_3$ x. *béo núc.*

núc nác d. Cây to, lá chỉ có ở ngọn, mọc đối, quả rất dài, dẹp và rộng, vỏ cây và hạt dùng làm thuốc.

núc ních t. Béo đến mức căng tròn những thịt, vẻ rắn chắc. *Béo núc ních. Lợn núc ních thịt.*

nục$_1$ d. (kng.). Cá nục (nói tắt). *Mắm nục.*

nục$_2$ t. Chín kĩ, đến mức nhừ nát. *Cá kho thật nục. Chuối chín nục.*

nục nạc t. **1** (Thịt) toàn nạc, không có xương hoặc mỡ. *Miếng thăn nục nạc.* **2** (id.). Như *núc ních.* **3** Có vẻ mỡ màng và không bị lẫn các chất khác vào. *Đất sa bồi nục nạc, màu mỡ. Những vỉa than nục nạc, mỡ màng.*

nùi d. Mớ vật hình sợi hay miếng vải, giấy được vò chặt lại. *Dùng nùi rơm làm mồi lửa. Quơ một nùi cỏ. Nùi giẻ rách.*

núi d. Dạng địa hình lồi, sườn dốc, thường cao trên 200 mét. *Leo núi. Mặt trời khuất sau núi. Miền núi. Chất cao như núi.*

núi băng d. x. *băng sơn.*

núi lửa d. Núi hình chóp nón, có miệng ở đỉnh thường xuyên hay từng thời kì phun ra những chất nóng chảy từ lòng đất sâu.

núi non d. Núi (nói khái quát). *Núi non trùng điệp.*

núi rừng d. Núi và rừng (nói khái quát). *Núi rừng Việt Bắc.*

núi sông d. Như *non sông. Tiếng gọi của*

núi sông.

núm$_1$ d. Bộ phận hình tròn, nhỏ, nhô lên ở đầu hay trên bề mặt một số vật. *Núm cau. Núm đồng hồ. Vặn núm điều chỉnh tivi.*

núm$_2$ d. (kng.). Nắm. *Một núm gạo.*

núm$_3$ đg. (ph.). Túm. *Núm áo kéo lại.*

nùn d. Cuộn rơm bện chặt, dùng để đốt hay để làm vật kê, đậy. *Đốt nùn rơm hun chuột.*

nung đg. **1** Đốt nóng ở nhiệt độ cao. *Nung gạch. Nung vôi. Lò nung* (lò để nung). *Nóng như nung.* **2** (kết hợp hạn chế). (Hiện tượng bệnh) ở thời kì còn đang phát triển ngấm ngầm, chưa có triệu chứng biểu hiện ra ngoài. *Giai đoạn nung sởi.*

nung bệnh đg. Ủ bệnh.

nung đúc đg. (vch.). Như *hun đúc. Được nung đúc trong đấu tranh.*

nung mủ đg. (Mụn, nhọt) đang làm mủ.

nung nấu đg. **1** Làm cho bị nóng nhiều và lâu, tựa như nung trong lò. *Mặt trời nung nấu da thịt. Nắng như nung như nấu suốt ngày.* **2** Làm cho bị thôi thúc, dồn nén ngày càng nhiều một mong muốn, một tình cảm nào đó. *Nung nấu một hoài bão. Ý định nung nấu từ lâu. Nỗi buồn ngày đêm nung nấu ruột gan.*

nung núc x. *béo núc* (láy).

nung núng x. *núng* (láy).

nũng đg. (kng.). Làm nũng (nói tắt). *Con nũng mẹ.*

nũng nịu đg. Làm nũng (nói khái quát). *Giọng nói nũng nịu. Nũng nịu như trẻ con.*

núng t. **1** Ở vào trạng thái không còn vững chắc nữa, mà dễ đổ, dễ sụt xuống. *Bức tường núng, muốn đổ. Đoạn đê bị núng, sắp vỡ.* **2** Không còn giữ được sự vững vàng trước tác động bên ngoài, không còn đủ sức chịu đựng, chống đỡ nữa. *Núng chí trước khó khăn. Núng thế tìm đường tháo lui.* // Láy: **nung núng** (ý mức độ ít).

núng na núng nính t. x. ***núng nính*** (láy).

núng nính t. (Cơ thể) béo tròn, thịt nhiều và đầy đến mức rung rinh khi cử động. *Cặp má núng nính. Đôi vai tròn núng nính.* // Láy: ***núng na núng nính*** (ý mức độ nhiều).

nuộc I d. Vòng dây buộc vào một vật. *Nuộc lạt. Buộc thêm nuộc nữa cho chắc.* **II** đg. (kng.). Buộc thành nuộc cho chắc. *Nuộc lại chiếc gầu.*

nuôi I đg. **1** Cho ăn uống, chăm sóc để duy trì và phát triển sự sống. *Nuôi con. Nuôi lợn, gà. Nghề nuôi ong. Công tác nuôi quân* (công tác cấp dưỡng trong quân đội). **2** Giữ gìn, chăm sóc để cho tồn tại, cho phát triển. *Nuôi tóc cho dài. Nuôi chí lớn. Nuôi nhiều ước mơ.* **II** t. (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Được coi như người ruột thịt, tuy không có quan hệ dòng máu. *Cha mẹ nuôi. Con nuôi cũng quý như con đẻ.*

nuôi báo cô đg. Nuôi người chỉ biết ăn hại, không giúp ích được gì cho mình.

nuôi bộ đg. Nuôi hoàn toàn không phải bằng sữa người. *Bị mất sữa, con phải nuôi bộ.*

nuôi cấy đg. Tạo điều kiện (cho tế bào, vi sinh vật, v.v.) tồn tại và phát triển trong môi trường thích hợp, thường để nghiên cứu. *Nuôi cấy tế bào thận trong phòng thí nghiệm. Nuôi cấy vi trùng. Công nghệ nuôi cấy mô để cung cấp giống cây trồng.*

nuôi dưỡng đg. Nuôi (nói khái quát). *Nuôi dưỡng con cái. Nuôi dưỡng ý chí tự lập. Nuôi dưỡng những mầm non nghệ thuật* (b.).

nuôi nấng đg. Nuôi dưỡng với sự chăm sóc ân cần. *Nuôi nấng con cái.*

nuôi ong tay áo Nuôi dưỡng kẻ xấu, rắp tâm phản lại mình, mà không biết.

nuối đg. **1** (Người sắp chết) có những biểu hiện mong ngóng người thân, tựa như còn ráng sức chờ, chưa nhắm được mắt. **2** Lưu luyến thương mến, không muốn rời xa. *Chia tay còn trông nuối.*

N

nuối tiếc đg. Tiếc và ngậm ngùi trước những cái cho là tốt đẹp đã qua đi. *Nuối tiếc những năm tháng của tuổi trẻ. Nuối tiếc kỉ niệm xưa.*
nuốm d. (ph.). Núm. *Nuốm cau.*
nuông đg. Chiều người dưới, thường là con cái, một cách quá đáng, đến mức để cho làm hay làm theo cả những điều vô lí, sai trái. *Nuông con. Nuông quá làm hư trẻ.*
nuông chiều đg. Nuông (nói khái quát). *Được cha mẹ nuông chiều.*
nuốt đg. **1** Làm cho đồ ăn uống từ miệng qua thực quản, xuống dạ dày. *Nuốt miếng cơm. Nuốt viên thuốc. Nghe như nuốt từng lời* (b.). **2** Cố nén xuống, như làm cho chìm sâu vào trong lòng, không để lộ ra. *Nuốt hận. Nuốt giận làm lành. Nuốt nước mắt* (b.; cam chịu đau đớn trong lòng). **3** (kng.). Chiếm đoạt gọn bằng quyền thế hay mánh khoé. *Chánh tổng nuốt không mấy sào ruộng. Nuốt không trôi món tiền hối lộ.* **4** Làm át hẳn đi bằng một sức tác động mạnh hơn. *Tiếng gọi bị nuốt trong tiếng mưa gió. Cặp kính to như nuốt cả khuôn mặt* (b.).
nuốt chửng đg. Nuốt gọn cả miếng một lần, không nhai. *Cho vào mồm nuốt chửng. Sóng chồm lên như muốn nuốt chửng con thuyền* (b.). *Nuốt chửng lời hứa* (b.).
nuốt lời đg. Cố tình không làm đúng theo lời đã hứa, đã cam kết. *Hứa rồi lại nuốt lời được ngay. Nuốt lời hứa.*
nuốt sống đg. (kng.). Chiếm được, thắng được một cách dễ dáng, chóng vánh (thường hàm ý mỉa mai). *Với lực lượng áp đảo, tưởng nuốt sống được đối phương.*
nuốt trọng (ph.). x. *nuốt chửng.*
nuốt trửng (cũ, hoặc ph.). x. *nuốt chửng.*
nuốt tươi đg. (id.). Như *nuốt sống.*
nuột t. Có bề mặt bóng, mượt và toàn một màu, trông đẹp. *Mái tóc dài óng nuột. (Da) trắng nuột*. Chuốt nan cho thật nuột.*
nuột nà t. Nuột (nói khái quát). *Mái tóc đen nuột nà. Cánh tay nuột nà.*
núp đg. Như *nấp* (nhưng thường dùng với nghĩa trừu tượng hơn). *Núp dưới chiêu bài.*
núp bóng đg. Dựa vào uy thế hay vào sự che chở của ai hay cái gì đó. *Núp bóng quan thầy. Núp bóng từ bi* (cũ; vào chùa, đi tu).
nút$_1$ **I** d. Vật tròn, nhỏ, để đóng vào miệng chai lọ cho kín. *Mở nút chai.* **II** đg. Đóng kín miệng chai lọ bằng nút. *Nút lọ mực lại. Đêm tối như hũ nút.*
nút$_2$ d. **1** Chỗ hai đầu dây buộc vào nhau. *Nút thừng. Buộc thắt nút.* **2** Chỗ giao nhau của nhiều đoạn đường đi từ các hướng lại. *Nút giao thông.* **3** (kết hợp hạn chế). Điểm trọng yếu. *Điểm nút của vấn đề. Cái nút của câu chuyện.* **4** Sự kiện quan trọng trong vở kịch, khi các nhân vật chính đụng độ với nhau làm bùng nổ xung đột kịch. *Nút kịch. (Nghệ thuật) thắt nút*.* **5** (ph.). Cúc. *Nút áo.* **6** Núm nhỏ, có tác dụng đóng mở để điều khiển ở một số loại máy, động cơ hay hệ thống điện. *Ấn nút điện. Bấm nút.*
nút$_3$ d. (thgt.; kết hợp hạn chế). Tập hợp nhiều người, đôi khi động vật cùng loài (hàm ý coi thường hoặc thân mật). *Không nhanh là chết cả nút.*
nút$_4$ đg. (ph.). Mút. *Trẻ nút sữa.*
nuy t. (kng.). Khoả thân. *Tranh thiếu nữ nuy.*
nư d. (ph.). (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Cơn giận. *Mắng một trận cho đã nư. Nư giận.*
nữ I d. Người thuộc nữ giới (nói khái quát); phân biệt với *nam. Quyền bình đẳng giữa nam và nữ. Cán bộ nữ.* **II** t. (dùng phụ sau d.). (Đồ dùng) chuyên để cho nữ giới dùng. *Xe đạp nữ.* **III** Yếu tố ghép trước để cấu tạo danh từ, có nghĩa "thuộc nữ giới". *Nữ công nhân. Nữ nghệ sĩ.*
nữ cao d. Giọng nữ cao nhất, hát bè cao

nhất trong hợp xướng.

nữ công d. **1** Công việc nội trợ của phụ nữ, như may vá, thêu thùa, nấu nướng, v.v. (nói khái quát). *Giờ học nữ công. Giỏi nữ công.* **2** Công tác phụ nữ trong cơ quan, đoàn thể. *Phụ trách nữ công.*

nữ giới d. Những người đàn bà, con gái (nói tổng quát). *Làm vẻ vang cho nữ giới.*

nữ hoàng d. Người phụ nữ làm vua. *Nữ hoàng nước Anh.*

nữ kiệt d. (cũ). Người phụ nữ có tài năng và khí phách khác thường. *Trang nữ kiệt.*

nữ lưu d. (cũ). Giới phụ nữ trí thức, thượng lưu.

nữ nhi d. (cũ; vch.). Đàn bà, con gái, thường nói về mặt có tính cách yếu đuối, theo quan niệm cũ (nói khái quát). *Phận nữ nhi.*

nữ quyền d. (cũ). Quyền lợi về chính trị và xã hội của phụ nữ (nói khái quát). *Tranh đấu cho nữ quyền.*

nữ sắc d. (cũ). Sắc đẹp của phụ nữ.

nữ sĩ d. (cũ). Nhà văn, nhà thơ nữ.

nữ sinh d. Học sinh nữ.

nữ thần d. Vị thần nữ. *Tượng nữ thần.*

nữ tì cv. *nữ tỳ*. d. Đầy tớ gái trong các gia đình quyền quý thời phong kiến.

nữ tính d. Giới tính nữ.

nữ trang d. Đồ trang sức của phụ nữ (nói khái quát). *Mua sắm nữ trang.*

nữ trầm d. Giọng nữ thấp nhất, ngang với nam cao nhưng rộng và mượt hơn.

nữ trung d. Giọng nữ ở giữa nữ cao và nữ trầm.

nữ tướng d. Người phụ nữ làm tướng. *Vị nữ tướng.*

nữ tỳ x. *nữ tì.*

nữ vương d. (cũ). Như *nữ hoàng.*

nưa d. Cây cùng họ với ráy, chỉ có một lá, cuống lá lốm đốm, phiến lá xẻ nhiều, củ to, ăn hơi ngứa.

nửa I d. Một trong hai phần bằng nhau của một cái gì. *Nửa quả cam. Nửa cân. Non nửa giờ. Cay đắng như chết nửa người. Không rời nhau nửa bước* (không rời nhau một chút nào). **II** t. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp, trước một từ khác). Không hoàn toàn, vừa như thế, vừa khác thế. *Nước thuộc địa nửa phong kiến. Thực vật nửa kí sinh. Lực lượng nửa vũ trang* (lực lượng vũ trang không thoát li sản xuất).

nửa buổi d. Khoảng thời gian vào giữa buổi sáng, khoảng 9-10 giờ, hoặc vào giữa buổi chiều, khoảng 3-4 giờ, trong một ngày lao động. *Nghỉ uống nước nửa buổi.*

nửa chừng d. Khoảng giữa chừng, chưa xong, chưa trọn. *Làm nửa chừng rồi bỏ.*

nửa dơi nửa chuột t. (id.). Như *dở dơi dở chuột.*

nửa đêm d. Khoảng thời gian vào giữa đêm. *Tỉnh dậy lúc nửa đêm.*

nửa đời d. Khoảng tuổi ba mươi, bốn mươi (coi như đã sống một nửa cuộc đời con người). *Quá nửa đời người rồi mà chưa làm được gì.*

nửa đời nửa đoạn t. Dở dang, không trọn vẹn.

nửa đường đứt gánh (id.). Như *giữa đường đứt gánh.*

nửa mùa t. (kng.). Kém cỏi, dở, trình độ chẳng ra gì (hàm ý giễu cợt). *Thi sĩ nửa mùa.*

nửa nạc nửa mỡ t. Ỡm ờ không rõ ràng, không dứt khoát. *Ăn nói ỡm ờ, nửa nạc nửa mỡ.*

nửa... nửa... Vừa thế này, vừa thế kia, không dứt khoát bề nào. *Nói nửa đùa nửa thật. Dùng dằng nửa muốn ở nửa muốn về.*

nửa thành phẩm d. x. *bán thành phẩm.*

nửa úp nửa mở t. (Lối nói) không rõ ràng, không hết ý.

nửa vời t. Có tính chất nửa chừng, không dứt khoát, không triệt để. *Thái độ nửa vời. Biện pháp nửa vời.*

nữa I p. **1** (thường dùng phụ sau đg.). Từ biểu thị sự tiếp tục, tiếp diễn của hành động, trạng thái. *Hát nữa đi. Còn nữa.*

N

Thôi đừng nói nữa! **2** Từ biểu thị sự lặp lại của hành động, trạng thái. *Mai lại đến nữa. Ăn thêm một bát nữa. Một lần nữa.* **3** Từ biểu thị sự gia tăng về mức độ, cường độ của hoạt động, trạng thái, tính chất. *Học cho giỏi hơn nữa. Mắng thế, chứ mắng nữa nó vẫn lì ra. Nói khẽ chút nữa. Nhiều nữa càng tốt.* **4** Từ biểu thị ý bổ sung về số lượng, phải thêm một khoản hay một khoảng nào đó. *Phải trả thêm một nghìn đồng nữa. Đi một đoạn nữa thì đến. Hai ngày nữa mới xong. Chốc nữa. Chờ tí nữa.* **II** tr. Từ dùng để nhấn mạnh ý tăng cường, tiếp thêm. *Đã rẻ lại tốt nữa. Tôi và cả anh nữa đều phải đến.*

nữa là Huống chi là. *Chuông khánh còn chẳng ăn ai, Nữa là mảnh chĩnh bỏ ngoài bờ tre* (cd.). *Một năm còn đợi được nữa là!* (nữa là thời gian ngắn hơn đã nói đến).

nứa d. Cây cùng họ với tre, mọc thành bụi, thân có thành mỏng, gióng dài, thường dùng để đan phên, làm giấy.

nứa ngộ d. Nứa thân to, thành dày, cứng.

nứa tép d. Nứa thân nhỏ, thành mỏng, thường dùng để đan lát.

nức$_1$ đg. (hoặc t.). (Mùi thơm) bốc mạnh và lan toả rộng. *Nức mùi hương. (Mùi hoa lan) thơm nức*.*

nức$_2$ đg. Cạp miệng, vành đồ đan bằng tre, nứa. *Nức lại cái rổ.*

nức$_3$ (ph.). x. *nấc*$_2$.

nức danh t. (id.). Nức tiếng.

nức lòng t. Phấn chấn và hào hứng hẳn lên, do một tác động bên ngoài nào đó. *Tin thắng lợi làm nức lòng mọi người. Nức lòng sản xuất.*

nức nở I đg. Khóc nức lên từng cơn, không thể kìm được (thường do quá xúc động). *Nức nở hồi lâu mới nói được. Khóc nức nở. Khóc nức khóc nở.* **II** p. (kng.). (Khen) không ngớt lời; hết lời. *Nức nở khen ngôi nhà đẹp. Khen nức khen nở.*

nức tiếng t. Có tiếng tăm vang xa, ai cũng biết; lừng tiếng. *Đẹp nức tiếng một thời.*

nực t. Nóng bức. *Trời nực. Mùa nực.*

nực cười t. Buồn cười vì kì quặc, lố bịch hay vì quá vô lí. *Chuyện nực cười. Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội mấy người buông câu* (cd.).

nực nội t. Nóng bức đến khó chịu. *Những ngày hè nực nội.*

nựng đg. Tỏ rõ sự âu yếm trẻ con bằng lời nói, cử chỉ. *Mẹ nựng con. Nói nựng.*

nựng nịu đg. Nựng (nói khái quát). *Vừa cho con bú vừa nựng nịu.*

nước$_1$ d. **1** Chất lỏng không màu, không mùi và trong suốt khi là nguyên chất, tồn tại trong tự nhiên ở sông hồ, ở biển. *Nước mưa. Nước lũ. Nước thuỷ triều. Nước lên* (nước thuỷ triều lên). *Ăn nước giếng.* **2** Chất lỏng, nói chung. *Nước mắt. Nước chè. Chanh nhiều nước. Nước thép đầu tiên. Thuốc nước*.* **3** Lần, lượt sử dụng nước, thường là đun sôi, cho một tác dụng nhất định nào đó. *Pha chè nước thứ hai. Thang thuốc đông y sắc ba nước. Rau rửa mấy nước mới sạch.* **4** Lớp quét, phủ bên ngoài cho bền, đẹp. *Quét hai nước vôi. Nước mạ rất bền. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn* (tng.). **5** (kết hợp hạn chế). Vẻ ánh, bóng tự nhiên của một số vật, tựa như có một lớp mỏng chất phản chiếu ánh sáng nào đó phủ bên ngoài. *Nước ngọc. Gỗ lên nước bóng loáng.*

nước$_2$ d. Vùng đất trong đó những người thuộc một hay nhiều dân tộc cùng sống chung dưới một chế độ chính trị - xã hội và cùng thuộc về một nhà nước nhất định. *Nước Việt Nam. Các nước láng giềng.*

nước$_3$ d. **1** (kết hợp hạn chế). Bước đi, về mặt nhanh chậm (của ngựa). *Ngựa chạy đang được nước. Phi nước đại*.* **2** Bước đi của quân cờ, về mặt ảnh hưởng đến thế cờ. *Nước cờ cao. Mách nước*. Chơi cờ sáng nước.* **3** Cách hành động, hoạt động để tác động đến tình hình, thoát khỏi thế

bí hoặc tạo ra thế thuận lợi. *Bị bao vây, chỉ còn nước ra đầu thú. (Tính) hết nước*.* **4** (kng.). Thế hơn kém. *Chịu nước lép. Đến nước cùng rồi. Được nước, càng làm già. Nó thì nước gì!* **5** (kng.). Mức độ khó có thể chịu đựng hơn. *Độc ác đến nước ấy là cùng. (Trả đến nghìn đồng là) hết nước*. Đã đến nước này thì không còn có thể từ chối được.*

nước bọt d. Dịch do tuyến ở miệng tiết ra, có tác dụng chính là tẩm ướt thức ăn cho dễ nuốt. *Thèm nuốt nước bọt* (thèm lắm).

nước cất d. Nước tinh khiết cất từ nước lã, dùng để pha dược phẩm, hoá chất.

nước chạt d. x. *chạt*$_1$.

nước chảy bèo trôi Ví thái độ tiêu cực, buông trôi, phó mặc cho sự diễn biến, phát triển tự nhiên của sự việc.

nước chảy chỗ trũng Ví hiện tượng của cải cứ dễ dàng vào tay kẻ giàu có.

nước chảy đá mòn Ví trường hợp bền bỉ, quyết tâm thì việc dù khó đến mấy cuối cùng cũng làm nên (tựa như nước chảy lâu ngày thì dù cứng như đá cũng phải mòn).

nước chấm d. Dung dịch mặn, chế biến bằng cách thuỷ phân các nguyên liệu có nhiều chất đạm, dùng để chấm hoặc nấu các món ăn.

nước chậm phát triển d. (cũ). x. *nước đang phát triển.*

nước chè hai$_1$ d. x. *nước lợ.*

nước chè hai$_2$ d. Nước mía đun sôi và lọc sạch để làm đường, chưa cô đặc thành mật (trong nghề làm đường thủ công).

nước chín d. Nước đã được đun sôi, thường để nguội. *Uống nước chín.*

nước cốt d. Phần nước đậm đặc, tinh tuý nhất do vắt, ép hoặc ngâm, nấu lần đầu mà có.

nước cứng d. Nước có chứa tương đối nhiều muối calcium và magnesium, giặt với xà phòng thì xà phòng ra ít bọt, đun sôi sinh nhiều cặn trong đáy ấm; phân biệt với *nước mềm.*

nước da d. Màu sắc của da người. *Nước da bánh mật.*

nước dãi d. Nước bọt chảy ra ngoài mép.

nước dân tộc chủ nghĩa d. Nước phụ thuộc, thuộc địa cũ, sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã thoát khỏi ách thực dân và đi vào con đường hoà bình, trung lập.

nước dùng d. Nước nấu thịt, xương, tôm để chan vào các món ăn như phở, bún, v.v.

nước đá d. Nước đông cứng do được làm lạnh. *Nhà máy nước đá.*

nước đái d. (kng.). Nước giải.

nước đại d. Nước ngựa chạy nhanh; phân biệt với *nước kiệu. Ngựa phi nước đại.*

nước đang phát triển d. Nước có nền kinh tế chưa đạt trình độ các nước công nghiệp. *Các nước đang phát triển ở châu Phi.*

nước đến chân mới nhảy (kng.). Ví trường hợp không biết lo xa, để sát nút mới ứng phó một cách vội vàng, bị động.

nước đổ đầu vịt (kng.). Như *nước đổ lá khoai.*

nước đổ lá khoai (kng.). Ví trường hợp những lời dạy bảo, khuyên can đều chỉ là hoài công, không có tác dụng gì (tựa như nước đổ vào lá khoai không thấm ướt được một giọt nào, mà chảy ngay đi hết).

nước đổ lá môn Như *nước đổ lá khoai.*

nước độc d. Nước không lành; chỉ khí hậu xấu, dễ sinh ốm đau. *Vùng nước độc.*

nước đôi t. Có tính chất lập lờ không dứt khoát, để có thể hiểu thế này hay thế khác cũng được. *Trả lời nước đôi. Thái độ nước đôi.*

nước gạo d. Nước vo gạo, màu trắng đục, thường được chứa cùng với cơm thừa, canh cặn, v.v., dùng để nuôi lợn.

nước giải d. Chất nước bã do thận lọc và thải ra ngoài bằng đường tiểu tiện.

nước hàng d. Đường được đun cháy rồi

N

cho thêm một ít nước vào, màu nâu sẫm, dùng để cho vào đồ kho nấu cho thơm và có màu.

nước hoa d. Nước thơm chế từ tinh dầu của hoa hay bằng chất hoá học, dùng để bôi, xức. *Xức nước hoa.*

nước hoãn xung d. Nước nhỏ yếu, bề ngoài có tác dụng làm hoà hoãn sự xung đột giữa các nước lớn, nhưng thật ra là bị các nước lớn cùng chi phối về kinh tế, chính trị, quân sự.

nước javel cv. *nước javen.* d. Dung dịch do chlor tác dụng với xút loãng sinh ra, thường dùng để tẩy trắng vải sợi hoặc để sát trùng.

nước khoáng d. Nước dưới đất, chứa nhiều chất khí và ion của các nguyên tố hoá học và hợp chất của chúng. *Suối nước khoáng.*

nước kiệu d. Nước ngựa chạy thong thả; phân biệt với *nước đại. Ngựa đi nước kiệu.*

nước lã d. Nước tự nhiên, chưa đun nấu. *Nước lã mà vã nên hồ* (tng.; tay không mà làm nên sự nghiệp).

nước lạnh d. (ph.). Nước lã.

nước lã ra sông Ví trường hợp bao nhiêu công sức đều trở thành vô ích. *Công sức suốt một tháng trời lại thành nước lã ra sông.*

nước lèo d. (ph.). Nước dùng.

nước lọ cơm niêu (id.). Như *cơm niêu nước lọ.*

nước lọc d. Nước đã được lọc cho trong và khử trùng.

nước lợ d. Nước pha trộn lẫn nước ngọt và nước mặn ở vùng cửa sông và một số vùng ven biển.

nước màu d. (ph.). Nước hàng.

nước máy d. Nước dùng cho sinh hoạt, do nhà máy nước cung cấp qua đường ống, chảy qua vòi.

nước mắm d. Dung dịch mặn, có vị ngọt đậm, rút từ cá muối ra, dùng để chấm hoặc nêm thức ăn.

nước mắm nhỉ d. Nước mắm từ thùng chảy ra từng giọt, loại rất ngon.

nước mặn d. Nước tự nhiên có vị mặn vì chứa nhiều muối, thường ở biển. *Cá nước mặn.*

nước mắt d. Nước do tuyến ở mắt tiết ra khi khóc hay khi mắt bị kích thích mạnh. *Rơm rớm nước mắt. Khói quá, nước mắt chảy giàn giụa.*

nước mắt cá sấu d. Nước mắt thương xót giả dối; tình cảm giả nhân giả nghĩa để lừa người.

nước mẹ$_1$ d. (cũ; kng.). Như mẫu quốc (nhưng hàm ý mỉa mai, châm biếm).

nước mẹ$_2$ d. (thgt.; dùng trước gì, với ý phủ định). Cái đạt được, cái có nghĩa lí. *Làm thế cũng chả nước mẹ gì* (cũng chả được gì).

nước mềm d. Nước chứa rất ít muối calcium và magnesium, giặt với xà phòng thì xà phòng ra nhiều bọt, đun sôi không có cặn bám ở đáy ấm; phân biệt với *nước cứng.*

nước miếng d. (ph.). Nước bọt.

nước mũi d. Chất nước nhầy chảy từ trong mũi ra.

nước nặng d. Biến thể của nước trong đó hydrogen thường được thay bằng đồng vị nặng của nó là deuterium.

nước ngầm d. Nước chứa trong các tầng đất ở dưới sâu.

nước ngoài d. Nước không phải là nước của mình, trong quan hệ với nước mình. *Tiếng nước ngoài. Công tác ở nước ngoài.*

nước ngọt d. **1** Nước tự nhiên, không có vị mặn, thường ở sông hồ; phân biệt với *nước mặn. Cá nước ngọt.* **2** Nước giải khát có vị ngọt, nói chung. *Sản xuất bia và nước ngọt.*

nước nhà d. Nước của mình (gọi một cách thân thiết). *Xây dựng nước nhà.*

nước non$_1$ d. (vch.). Sông nước và núi non; thường dùng để chỉ đất nước, tổ quốc. *Nước non hùng vĩ.*

nước non$_2$ d. (kng; dùng trước *gì*, với ý phủ định). Cái đạt được, cái có nghĩa lí. *Tập luyện một tuần, chưa nước non gì. Đã biết trước là chẳng nước non gì.*

nước nôi d. Nước dùng trong sản xuất và sinh hoạt (nói khái quát). *Giải quyết khó khăn về nước nôi trong lúc hạn hán. Lo cơm cháo, nước nôi.*

nước ót d. Nước còn lại trong ruộng muối sau khi muối kết tinh, thường dùng chế biến phân lân.

nước ối d. Nước trong màng ối, tạo thành môi trường lỏng xung quanh phôi của người và một số động vật.

nước phép d. Nước lã đã được linh mục làm phép lành với những nghi thức quy định, được coi là linh nghiệm, trong Công giáo.

nước ròng x. *ròng*$_2$.

nước rút d. Sự dồn sức để tăng tốc độ lên mức cao nhất khi gần về đích trong cuộc đua. *Giai đoạn chạy nước rút. Đợt nước rút để hoàn thành kế hoạch* (b.).

nước sạch d. Nước không bị nhiễm bẩn và các chất độc hại dùng cho đời sống hằng ngày của con người. *Nguồn nước sạch. Cung cấp nước sạch cho vùng cao.*

nước sôi lửa bỏng Ví tình thế nguy kịch, đứng trước tai hoạ lớn đang trực tiếp đe doạ.

nước thải d. **1** Nước đã qua sử dụng, đã loại bỏ sau khi sử dụng. *Nước thải công nghiệp. Hệ thống xử lí nước thải.* **2** (cũ; id.). Nước đã cúng thần thánh có thể trừ được tà ma, bệnh tật, theo mê tín.

nước thánh d. (ph.). Nước phép.

nước tiểu d. Nước giải.

nước xuýt d. Nước luộc thịt, luộc lòng. *Nước xuýt gà.*

nườm nượp t. (Di chuyển) đông, nhiều, lớp này tiếp đến lớp khác. *Nườm nượp người qua lại. Xe cộ nườm nượp như mắc cửi.*

nương$_1$ d. **1** Đất trồng trọt trên đồi núi. *Phát nương. Lúa nương.* **2** Bãi cao ven sông. *Nương dâu.*

nương$_2$ đg. **1** (id.). Dựa vào để cho được vững. *Nương mình vào ghế.* **2** Dựa vào để có được sự che chở, giúp đỡ. *Nương vào nhau mà sống. Nương bóng.*

nương$_3$ đg. (kết hợp hạn chế). Giữ gìn động tác cho nhẹ nhàng khi cầm nắm, sử dụng, không làm mạnh tay để tránh làm vỡ, gẫy, hỏng. *Nương nhẹ*. Nương sức.*

nương cậy đg. (id.). Như *nương nhờ.*

nương náu đg. Lánh ở nơi có sự che chở. *Nương náu cửa chùa.*

nương nhẹ đg. **1** Cầm, giữ nhẹ nhàng để khỏi vỡ, khỏi gẫy, khỏi hỏng. *Nương nhẹ đoá hoa trong tay.* **2** Phê bình, nhận xét ở mức nhẹ hơn mức cần phải có, để tránh làm phật ý, tránh sự phản ứng. *Vì nể nang mà phê bình nương nhẹ.*

nương nhờ đg. Dựa vào sự giúp đỡ của người khác (nói khái quát). *Sống nương nhờ bạn bè.*

nương rẫy d. Đất trồng trọt ở miền rừng núi (nói khái quát).

nương tay đg. (id.). Nhẹ tay, cẩn thận. *Nương tay cho khỏi vỡ.*

nương thân đg. (id.). Ở nhờ để tìm sự che chở, giúp đỡ. *Nương thân nơi đất khách.*

nương tựa đg. Dựa vào để sống, để tồn tại (nói khái quát). *Không nơi nương tựa.*

nường d. (cũ; id.). Nàng.

nướng đg. **1** Làm cho chín bằng cách đặt trực tiếp trên than đốt hoặc lửa. *Nướng cá. Ngô nướng.* **2** (kng.). Tiêu phí số lượng lớn một cách nhanh chóng, vô ích. *Nướng hết tiền vào canh bạc.*

nứt đg. **1** Bị tách thành vệt, thành khe, nhưng chưa rời hẳn ra. *Mặt bàn bị nứt. Tường nứt ngang nứt dọc. Béo nứt* (kng.). **2** (kết hợp hạn chế). Để trồi mầm rễ do lớp vỏ bọc bị tách ra. *Củ nứt rễ. Nứt mầm.*

nứt đố đổ vách x. *giàu nứt đố đổ vách.*

nứt mắt đg. (kng.). Mới mở mắt, vừa mới sinh ra; thường dùng để nói người còn

quá trẻ (hàm ý khinh thường). *Mới nứt mắt đã lên giọng dạy đời.*

nứt nanh đg. (Hạt thóc giống) có mầm bắt đầu lộ ra ngoài vỏ.

nứt nẻ đg. Nứt thành nhiều đường ngang dọc chằng chịt (nói khái quát). *Ruộng khô cạn, nứt nẻ.*

nứt rạn đg. Như *rạn nứt.*

nứt toác đg. Nứt thành đường rộng, thành mảng lớn. *Hạn hán làm đồng ruộng khô cạn, nứt toác.*

Nxb cv. *NXB.* Nhà xuất bản, viết tắt.

nylon cv. *nilông.* d. Chất dẻo dễ kéo sợi, dùng để dệt vải, dệt lưới, làm chỉ khâu vết thương, v.v. *Sợi nylon. Áo mưa nylon.*



o, O Con chữ thứ mười bảy của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1) viết nguyên âm "o"; 2) viết nguyên âm "o" ngắn trong *ong, oc* ; 3) dùng ở dạng lặp oo viết nguyên âm "o" dài trong *oong, ooc*; 4) viết bán nguyên âm cuối "u" trong *ao, eo*; 5) viết bán nguyên âm - âm đệm "u" trong *oa, oe*; 6) riêng trong một số từ mượn của tiếng nước ngoài, thuật ngữ khoa học có tính quốc tế viết nguyên dạng, thì có thể đọc như *ô* (thí dụ: video, photocopy).

o$_1$ d. Cuống họng lợn.

o$_2$ d. (ph.). Cô. *Ông chú bà o.*

o$_3$ đg. (ph.; kng.). Tán tỉnh (phụ nữ). *O mèo* (tán tỉnh để bắt nhân tình; tán gái).

O Kí hiệu hoá học của nguyên tố oxygen (oxi).

o bế đg. (kng.). Nâng niu, chiều chuộng.

o ép đg. Bức bách, dồn ép vào thế bí, làm mất tự do. *Bị o ép, phải kí.*

o mèo đg. (ph.; kng.). Tán tỉnh, ve vãn phụ nữ để bắt nhân tình.

o o t. Từ mô phỏng tiếng gà gáy hay tiếng người ngáy. *Gà gáy o o. Ngủ ngáy o o.*

ó$_1$ d. Chim thuộc loại diều hâu, thường gặp về mùa đông ở các sông hay ao hồ. *Ó bắt gà.*

ó$_2$ đg. (ph.). Kêu, la ầm ĩ. *Ó lên như giặc.*

ó cá d. Chim ăn thịt cỡ lớn, thường sống ở vùng biển, trông giống diều hâu, chuyên bắt cá.

ọ ẹ đg. Từ mô phỏng tiếng trẻ sơ sinh phát ra khi cựa mình thức giấc. *Bé ọ ẹ vài tiếng rồi ngủ lại.*

oa oa đg. Từ mô phỏng tiếng khóc của trẻ sơ sinh. *Oa oa cất tiếng chào đời.*

oa trữ đg. Giữ và cất giấu những thứ do người khác đã lấy được một cách phi pháp. *Oa trữ của ăn cắp.*

oà$_1$ đg. Đột nhiên bật lên thành tiếng thật to. *Khóc oà lên. Đứa bé oà lên một tiếng trêu bạn.*

oà$_2$ đg. (id.). Ùa.

oách t. (kng.). (Hình thức bề ngoài) tỏ ra oai và sang. *Diện bộ quần áo mới rất oách. Trông oách ra phết.*

oạch t. Từ mô phỏng tiếng người ngã mạnh xuống đất. *Ngã đánh oạch một cái.* // Láy: **oành oạch** (ý liên tiếp).

oai t. (hoặc d.). Có dáng vẻ của người có quyền lực khiến cho người ta phải nể sợ. *Dáng trông rất oai. Nói vài câu cho oai. Ra oai*. Sợ oai.*

oai hùng t. Hào hùng, thể hiện khí thế rất mạnh mẽ. *Những trang sử oai hùng.*

oai linh (cũ, hoặc ph.). x. *uy linh.*

oai nghi (cũ, hoặc ph.). x. *uy nghi.*

oai nghiêm t. Như *uy nghiêm.*

oai oái c. x. *oái* (láy).

oai phong d. (hoặc t.). Dáng vẻ thể hiện

một uy lực mạnh mẽ, khiến cho người ta phải kính nể. *Oai phong lẫm liệt của vị tướng trẻ trên mình ngựa.*

oai quyền (cũ, hoặc ph.). x. *uy quyền.*

oai vệ t. Có vẻ oai. *Đi đứng oai vệ.*

oải t. (kng.). **1** Ở trạng thái đã bị thẳng ra hay trễ xuống, không còn giữ được hình dạng uốn cong như trước. *Cái móc bị oải, không treo được. Lưỡi câu oải ra.* **2** Mệt rã rời. *Làm oải cả người.*

oái c. (thường dùng ở dạng láy). Tiếng thốt to lên khi bị đau hay sợ đột ngột. *Kêu oái một tiếng.* // Láy: **oai oái** (ý liên tiếp).

oái oăm t. Trái với bình thường một cách kì quái. *Cảnh ngộ oái oăm. Thời tiết oái oăm.*

oan t. Bị quy cho tội mà bản thân không phạm, phải chịu sự trừng phạt mà bản thân không đáng phải chịu. *Bị xử oan. Đừng nghi oan cho nó. Bị mắng oan. Vu oan*. Chết oan.*

oan cừu đg. (cũ; id.). Căm giận và oán thù; hận thù.

oan gia d. **1** (kng.). Tai vạ oan. *Cẩn thận kẻo oan gia có ngày.* **2** (cũ; id.). Kẻ có thù oán.

oan hồn d. Hồn người chết oan.

oan khiên t. (cũ; id.). Như *oan ức.*

oan khốc t. Rất oan uổng và đau khổ. *Cái chết oan khốc.*

oan khuất t. Oan mà không giãi bày ra được. *Nỗi oan khuất.*

oan khúc t. (id.). Như *oan khuất.*

oan nghiệt d. Như *oan trái.*

oan trái I d. Những điều phải gánh chịu trong kiếp này để trả cho những điều ác đã làm ở kiếp trước, theo quan niệm của đạo Phật (nói tổng quát). **II** t. (vch.). Bất hạnh. *Nỗi oan trái. Mối tình oan trái.*

oan uổng t. Như *oan* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Bị phạt oan uổng. Như vậy thì oan uổng quá.*

oan ức t. Oan quá đến mức uất ức không thể chịu nổi. *Bị kết tội một cách oan ức.*

oản d. Xôi hoặc bột bánh khảo được nén chặt vào khuôn, đóng thành khối nhỏ hình nón cụt để cúng. *Đóng oản. Mấy phẩm oản lễ Phật.*

oán đg. (hoặc d.). Giận nung nấu trong lòng người đã làm điều gây hại cho mình. *Oán kẻ vu cáo đến tận xương tuỷ. Đền ơn báo oán. Gây oán.*

oán cừu d. (cũ; id.). Oán thù.

oán ghét đg. Căm giận và chán ghét đến tột độ.

oán giận đg. Như *căm giận* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

oán hận đg. Căm giận sâu sắc.

oán hờn đg. Oán giận sâu sắc đến mức như không còn có thể nén được trong lòng. *Tiếng thét oán hờn.*

oán thán đg. Oán giận, biểu hiện ra bằng những lời ta thán. *Tệ tham nhũng làm dân oán thán.*

oán thù đg. Như *căm thù* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

oán trách đg. Oán giận, biểu hiện ra bằng những lời trách móc. *Tự trách mình, không oán trách ai. Giọng oán trách.*

oang t. (hay đg.). (thường dùng ở dạng láy). Từ gợi tả âm thanh phát ra to và vang xa. *Kêu oang như lệnh vỡ. Cười nói oang oang.*

oanh d. (vch.). Chim vàng anh, về mặt có tiếng hót hay. *Tiếng oanh* (ví tiếng nói trong trẻo của người phụ nữ).

oanh kích đg. (id.). Oanh tạc.

oanh liệt t. Có tiếng tăm lừng lẫy, vang dội khắp nơi. *Lập chiến công oanh liệt. Oanh liệt một thời.*

oanh tạc đg. Ném bom hoặc bắn pháo lớn để đánh phá. *Máy bay oanh tạc trận địa. Trận oanh tạc bằng trọng pháo.*

oành oạch t. x. *oạch* (láy).

oát x. *watt.*

oằn t. (hay đg.). Bị cong vì phải chịu một lực quá lớn. *Búa nện oằn thanh thép. Cành cây trĩu quả oằn xuống. Gánh nặng oằn cả vai. Oằn lưng vì sưu cao thuế nặng* (b.).

oằn oài đg. Vặn mình qua vặn mình lại liên tiếp. *Vừa ngủ dậy, oằn oài mấy cái.*
oằn oại đg. Oằn oài vì đau đớn; quằn quại. *Đau bụng, nằm oằn oại suốt đêm. Người bệnh oằn oại.*
oắt t. (hoặc d.). cn. *oắt con.* Bé con; bé (hàm ý bông đùa hoặc coi thường). *Lũ oắt con. Thằng oắt nhà tôi.*
oắt con t. (hoặc d.). x. *oắt.*
oặt t. (hay đg.). Bị cong gập xuống vì phải chịu một lực quá lớn; oằn hẳn xuống. *Gánh nặng oặt cả đòn gánh.*
óc d. **1** Khối mềm màu trắng đục chứa ở trong hộp sọ, cơ sở của hoạt động thần kinh cấp cao. *Nhức óc. Vắt óc** (suy nghĩ). **2** Óc của con người, coi là biểu tượng của khả năng suy nghĩ, nhận thức (nói khái quát). *Giàu óc sáng tạo. Óc thẩm mĩ. Có óc tổ chức.* **3** Ý thức, tư tưởng của mỗi người (nói khái quát). *Óc địa vị.*
óc ách t. (Bụng) ở trạng thái đầy ú, có cảm giác khó chịu vì chứa nhiều nước. *Bụng óc ách khó chịu.*
óc bè phái d. Khuynh hướng chính trị chủ trương hoạt động bè phái, không chịu đoàn kết rộng rãi, gây chia rẽ nội bộ.
óc đậu d. **1** Thức ăn làm bằng bột đậu nành không đóng thành khuôn như đậu phụ. **2** Món ăn làm bằng trứng gà bao bột mì và rán giòn.
ọc đg. Như *ộc. Nước ọc ra.*
ọc ạch t. (kng.). (Xe cộ, máy móc) xộc xệch, sắp hư hỏng, khi chạy phát ra tiếng không êm, không đều. *Chiếc đồng hồ đã ọc ạch lắm rồi. Máy chạy ọc ạch.*
oe t. (thường dùng ở dạng láy). Từ mô phỏng tiếng khóc của trẻ sơ sinh. *Em bé giật mình khóc oe oe.*
oẻ t. Cong trĩu xuống do bị đè nặng. *Gánh nặng oẻ cả đòn gánh.*
oẻ hoẹ đg. (kng.). Chê bai, bắt bẻ hết cái này đến cái khác. *Tính hay oẻ hoẹ, đòi hết cái này đến cái khác. Không còn oẻ hoẹ vào đâu được.*
oẹ đg. (kng.). Nôn, mửa. *Vừa ăn xong đã oẹ ra hết.*
offset x. *in offset.*
ohm cv. *om.* d. Đơn vị đo điện trở của dây dẫn.
ohm kế cv. *om kế.* d. Dụng cụ để đo điện trở của dây dẫn.
oi$_1$ d. Giỏ đựng cua, đựng cá đánh bắt được.
oi$_2$ t. (Thời tiết) rất nóng và ẩm, lặng gió, khiến cơ thể khó toả nhiệt, gây cảm giác bức bối khó chịu. *Trời oi quá, có lẽ sắp có dông.*
oi ả t. Oi (nói khái quát). *Những ngày hè oi ả.*
oi bức t. Oi một cách ngột ngạt (nói khái quát). *Trời oi bức.*
oi khói t. Có mùi hơi hôi và ngang ngang, do có khói ùa vào nồi khi đun nấu. *Thức ăn bị oi khói.*
òi ọp t. (id.). Yếu đuối, hay đau ốm luôn (thường nói về trẻ con).
ỏi t. (id.). Vang to, làm chói tai. *Kêu la ỏi tai.*
ói đg. (ph.). Nôn, mửa. *Ói vì say sóng. Tức ói máu.*
olimpic cv. *olympic.* d. Đại hội thể dục thể thao quốc tế, dành riêng cho các vận động viên nghiệp dư, thường tổ chức bốn năm một lần. *Vô địch olympic.*
om$_1$ d. (ph.). Nồi đất nhỏ. *Nấu một om cơm cho một người ăn.*
om$_2$ x. *ohm.*
om$_3$ đg. **1** Nấu nhỏ lửa và lâu cho thức ăn ngấm kĩ mắm muối, gia vị. *Đậu phụ om cà chua. Lươn om.* **2** (kng.). Giữ lại lâu, làm trì hoãn việc đáng lẽ có thể làm xong ngay, làm xong sớm được. *Mượn sách cứ om mãi không trả. Om cả tháng không chịu giải quyết.*
om$_4$ t. (kng.). To tiếng một cách ồn ào, gây cảm giác khó chịu. *Gắt om nhà. Thắc mắc om lên.*
om kế x. *ohm kế.*
om sòm t. (kng.). Ầm ĩ, gây náo động. *Kêu la om sòm. Làm gì mà om sòm lên thế?*
ỏm t. (kng.). Như *om$_4$*. *Cãi nhau ỏm*

O

lên.

ỏm tỏi t. (kng.). Ầm ĩ đến hỗn độn, gây cảm giác khó chịu. *Tiếng chó cắn ỏm tỏi. Cãi nhau ỏm tỏi.*

omega d. Tên một con chữ (ω, viết hoa Ω) của chữ cái Hi Lạp.

omicron d. Tên một con chữ (o, viết hoa O) của chữ cái Hi lạp.

ỏn a ỏn ẻn t. x. *ỏn ẻn* (láy).

ỏn à ỏn ẻn t. x. *ỏn ẻn* (láy).

ỏn ẻn t. (Cách nói, giọng nói) nhỏ nhẻ và uốn éo không được tự nhiên. *Ỏn ẻn như con gái làm nũng mẹ.* // Láy: *ỏn a* (hoặc *ỏn à) ỏn ẻn* (ý mức độ nhiều).

ỏn thót đg. (kng.). Nói nhỏ nhẹ, khéo léo để nịnh nọt hoặc để gièm pha. *Quen thói ỏn thót với cấp trên.*

ong d. Sâu bọ cánh màng, có ngòi đốt ở đuôi, thường sống thành đàn, một số loài hút mật hoa để làm mật. *Ào ào như ong vỡ tổ.*

ong bắp cày d. Ong lớn, thân màu xanh đen, thường đục lỗ và làm tổ trong các thân cây khô, đặc biệt là tre, nứa.

ong bầu d. x. *ong bắp cày.*

ong bò vẽ x. *ong vò vẽ.*

ong bướm d. (cũ; vch.). Như *bướm ong.*

ong chúa d. Con ong cái duy nhất có khả năng sinh sản trong một đàn ong.

ong mật d. Ong nuôi hoặc sống hoang, sản sinh ra mật và sáp.

ong nghệ d. cn. *ong vàng.* Ong thân màu vàng, làm tổ hình phễu trên các cây bụi nhỏ.

ong ruồi d. Ong mật, nhỏ như ruồi.

ong thợ d. Ong cái không có khả năng sinh sản, chuyên xây tổ, làm mật và nuôi ong con.

ong vàng d. x. *ong nghệ.*

ong vẽ d. x. *ong vò vẽ.*

ong vò vẽ d. cn. *ong vẽ, ong bò vẽ.* Ong màu vàng khoang đen, đốt rất đau, tổ giống như cái nồi đất ở trên cây.

òng ọc d. Như *ồng ộc.*

ỏng t. (Bụng) phình to không bình thường, do có bệnh. *Đứa trẻ bụng ỏng, đít beo.*

ỗng ẹo t. (kng.). Từ gợi tả dáng điệu, cách nói năng uốn éo để làm nũng. *Đi đứng ỗng ẹo.*

óng$_1$ d. (ph.). Sợi dây giữ ách, vòng dưới cổ trâu bò. *Dây óng. Tháo óng cho trâu.*

óng$_2$ t. Bóng, mượt và đẹp. *Chòm râu bạc phơ, óng như cước. Mái tóc đen óng. Tơ vàng óng.*

óng a óng ánh đg. (hoặc t.). x. *Óng ánh* (láy).

óng ả t. **1** Bóng mượt và mềm mại. *Mái tóc dài óng ả. Cây lúa xanh óng ả.* **2** Mềm mại, tha thướt. *Dáng đi óng ả.*

óng ánh đg. (hoặc t.). Phản chiếu ánh sáng lấp lánh, trông đẹp mắt. *Hạt kim cương óng ánh.* // Láy: **óng a óng ánh** (ý liên tiếp, mức độ nhiều).

óng chuốt t. Sáng bóng lên như được mài, chuốt kĩ. *Cặp ngà óng chuốt. Lời văn óng chuốt* (b.).

óng mượt t. Sáng bóng lên một cách mượt mà, mềm mại. *Mái tóc óng mượt.*

óp t. Không chắc thịt, không mẩy hoặc lép, teo. *Cua óp*. Củ lạc óp.*

ọp ẹp t. Ở trạng thái đã hư hỏng nhiều, đến mức các bộ phận không còn gắn chặt với nhau, dễ sụp đổ. *Túp lều ọp ẹp, xiêu vẹo.*

opera d. cn. *nhạc kịch.* Loại hình sân khấu tổng hợp gồm ca, múa, nhạc, trong đó âm nhạc giữ vai trò chủ chốt và quán xuyến từ đầu đến cuối.

opset x. *in offset.*

optimal cv. *optiman.* t. Tối ưu.

ót$_1$ d. (ph.). Gáy. *Sờ sau ót.*

ót$_2$ t. (ph.). (Nương rẫy) đã bạc màu.

ouguiya [u-guy-a] d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Mauritania.

ounce [aox(ơ)] d. Đơn vị đo khối lượng của các nước Anh - Mĩ: a) bằng 28,3495 gram; hoặc b) bằng 31,1035 gram (riêng với vàng, đá quý, dược phẩm). *Giá một ounce vàng.*

output [ao-put] d. x. *đầu ra.*

oxi x. *oxygen.*

oxid cv. *oxit.* d. Hợp chất của một nguyên tố với oxygen.
oxy x. *oxygen.*
oxy hoá đg. (Quá trình một chất) hoá hợp với oxygen, biến đổi thành oxid.
oxy già d. Chất hoá học trong đó có dây ôxy dễ bị phá huỷ tạo khả năng oxy hoá, có tác dụng sát trùng. *Rửa vết thương bằng nước oxy già.*
oxygen cv. *oxi.* d. Khí không màu, không mùi, chiếm một phần năm thể tích của không khí, hoá hợp được với nhiều chất khác, cần cho sự hô hấp, sự cháy.
oz Ounce, viết tắt.
ozon cv. *ozone.* d. Khí màu xanh nhạt, có nhiều ở tầng cao của khí quyển, mùi nồng, tan trong nước, có tính chất giống oxygen nhưng mạnh hơn, thường dùng để tẩy trắng, sát trùng nước hoặc không khí.

O



ô, Ô Con chữ thứ mười tám của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1) viết nguyên âm "ô" (và "ô" ngắn trong *ông, ôc*); 2) viết yếu tố thứ hai của nguyên âm đôi "ua/uô" trong *uôi, uôn*, v.v.

ô$_1$ d. (cũ; vch.). Kim ô (nói tắt). *Vầng ô.*

ô$_2$ d. **1** Đồ dùng để che mưa nắng, có cán cầm gắn với khung lợp vải có thể giương ra cụp vào. *Giương ô.* **2** (kng.) Kẻ cấp trên che chở cho kẻ cấp dưới, nói trong quan hệ với kẻ cấp dưới này. *Cậy có ô to.*

ô$_3$ d. Khoảng nhỏ vuông vắn được phân chia ngăn cách ra trên bề mặt của vật. *Ô cửa sổ. Giấy kẻ ô vuông. Ruộng lất nhất như ô bàn cờ.*

ô$_4$ d. (kết hợp hạn chế). Khu ngoại thành (của thành Thăng Long thời xưa). *Nhà ở đầu ô. Qua ô Cầu Giấy vào Hà Nội.*

ô$_5$ c. Như *ơ*$_2$. *Ô! Sao lại thế.*

Ô. Ông..., viết tắt.

ô danh t. (cũ). Xấu xa với người đời; phải chịu mang tiếng xấu. *Làm ô danh cha mẹ.*

ô dù d. (kng.). Kẻ cấp trên che chở cho kẻ cấp dưới làm càn, nói trong quan hệ với kẻ cấp dưới này; ô (nói khái quát). *Có lắm ô dù cho nên vẫn không mất chức.*

ô hay c. (dùng ở đầu câu). Tiếng thốt ra biểu lộ sự ngạc nhiên, không hài lòng. *Ô hay! Sao lại làm như thế.*

ô hô c. (cũ; vch.). Tiếng thốt ra tựa như biểu lộ sự thương cảm trước một điều bất hạnh (thường hàm ý giễu cợt). *Hết đời kẻ xu nịnh, ô hô!*

ô hợp t. Được tập hợp từ đủ loại người táp nham, không có tổ chức. *Đoàn quân ô hợp.*

ô kìa c. (dùng ở đầu câu). Tiếng thốt ra biểu lộ sự ngạc nhiên hết sức. *Ô kìa! Anh làm sao thế?*

ô lại d. (thường dùng kết hợp với *tham quan*). Nha lại tham nhũng thời phong kiến, thực dân. *Tham quan ô lại*.*

ô mai d. Quả mơ ướp đường hoặc muối rồi phơi khô, để ăn hoặc làm thuốc; cũng dùng để chỉ một số loại quả được chế biến theo cách đó. *Ô mai chua. Ô mai sấu.*

ô môi d. Cây thuộc loại cây muồng, lá kép lông chim, hoa đỏ, quả dài và mỏng, bọc trong một lớp chất xốp có vị ngọt, có thể ngâm rượu làm thuốc.

ô nhiễm đg. Nhiễm bẩn tới mức có thể gây độc hại. *Không khí bị ô nhiễm. Chất thải làm ô nhiễm môi trường.*

ô nhục t. Xấu xa, nhục nhã. *Điều ô nhục. Một kiếp sống ô nhục. Bị làm ô nhục* (bị hãm hiếp).

ô rô d. **1** Cây nhỏ cùng họ với dâu tằm, mép lá có răng cưa sắc và cứng, cành mọc chằng chịt, thường trồng làm hàng rào. **2** Cây nhỏ, lá cứng, dài, mép lượn sóng có gai nhọn, thường mọc ở các bãi nước lợ.

ô tô x. *ôtô.*

ô trọc t. (vch.). Xấu xa, nhơ bẩn. *Phường*

ô trọc.
ô uế t. Bẩn thỉu, nhơ nhớp. *Các thứ ô uế. Làm ô uế.*
ô văng d. x. *mái hắt.*
ồ$_1$ đg. (kng.). Ùa. *Nước ồ vào thuyền. Chạy ồ ra.*
ồ$_2$ c. (dùng ở đầu câu). Tiếng thốt ra biểu lộ cảm xúc bất ngờ hoặc sự sực nhớ ra điều gì. *Ồ, tuyệt thật! Ồ! Tôi nhớ ra rồi. Mọi người ồ lên.*
ồ ạt t. Mạnh, nhanh, dồn dập, và không có trật tự. *Tiến quân ồ ạt. Tuyển sinh ồ ạt. Làm ồ ạt, không có kế hoạch.*
ồ ề t. Từ gợi tả giọng nói trầm, nặng, không rõ, không gọn. *Giọng ồ ề khó nghe. Cất giọng ồ ề hát.*
ồ ồ t. **1** Từ mô phỏng tiếng nước chảy nhiều và mạnh. *Nước ồ ồ từ các khe núi chảy xuống.* **2** Từ gợi tả giọng nói to và trầm. *Giọng nói ồ ồ.*
ổ d. **1** Chỗ có lót và quây rơm rác để nằm hay để đẻ, thường là của một số loài vật. *Ổ rơm. Lót ổ. (Gà) nhảy ổ*.* **2** Đàn động vật con mới sinh trong cùng một ổ. *Gà cùng một ổ* (lứa gà ấp). *Ổ chó có bốn con.* **3** Nơi tụ tập, ẩn náu của bọn gian phi; cũng dùng để chỉ nhóm gian phi có tổ chức. *Tóm gọn ổ cướp. Ổ buôn lậu. Truy tận ổ.* **4** Nơi tập trung chứa đựng nguồn gốc bệnh tật. *Ổ vi trùng. Dập tắt nhiều ổ dịch bệnh.* **5** Nơi được bố trí tập trung lực lượng chiến đấu đánh địch. *Ổ chiến đấu. Lọt vào ổ phục kích.* **6** (ph.). Chiếc (bánh mì).
ổ bi d. cn. *vòng bi.* Vòng có đặt bi lắp vào trục để quay cho nhẹ.
ổ bụng d. Khoang bụng nằm dưới cơ hoành, chứa dạ dày, ruột và các cơ quan tiêu hoá khác. *Vết thương ổ bụng.*
ổ cắm d. Bộ phận để cắm phích điện.
ổ chuột d. Ví nhà ở chui rúc, chật hẹp và bẩn thỉu (tựa như hang ổ của chuột). *Khu nhà ổ chuột của dân nghèo trong thành phố.*
ổ đề kháng d. Điểm chốt vững chắc để chống đánh khi địch thọc sâu vào khu vực phòng ngự.
ổ đĩa d. Thiết bị để ghi và đọc thông tin từ các thiết bị nhớ ngoài của máy tính, như đĩa mềm, đĩa cứng.
ổ đĩa cứng d. Thiết bị lưu trữ thông tin bên ngoài máy tính, cho phép ghi thông tin từ máy tính đưa ra lên đĩa cứng hay đọc thông tin đã lưu trữ trên đĩa vào máy tính.
ổ đĩa cứng ngoài d. Loại đĩa cứng có vỏ hộp, dây cáp và nguồn nuôi riêng, nằm ngoài hộp chứa máy tính.
ổ gà d. Chỗ lõm sâu xuống (giống như ổ của gà) trên mặt đường do bị lở. *Đường nhiều ổ gà. Xe chồm qua một ổ gà.*
ổ khoá d. Khoá dùng để lắp chìm vào cửa, tủ. *Lắp ổ khoá vào cửa. Cho chìa vào ổ khoá.*
ổ trâu d. (kng.; id.). Chỗ lõm sâu trên mặt đường, lớn hơn ổ gà, khiến đi lại khó khăn. *Xe nhảy chồm chồm trên con đường ổ trâu.*
ổ trục d. Bộ phận trực tiếp đỡ các trục quay.
ố t. Có vết loang lổ và xỉn màu, khó tẩy rửa (thường nói về vải). *Vải nhuộm bị ố. Tấm ảnh lâu ngày đã ố vàng.*
ôboa d. Kèn dăm kép, thân bằng gỗ cứng, có cần bấm ngón bằng kim loại.
ốc$_1$ d. **1** Động vật thân mềm có vỏ cứng và xoắn, sống ở nước hoặc ở cạn, thịt ăn được. *Nhạt như nước ốc* (như nước luộc ốc). **2** Tù và làm bằng vỏ ốc lớn, thời xưa dùng để thổi phát hiệu. *Hiệu ốc. Tiếng ốc.*
ốc$_2$ d. **1** Đinh ốc (nói tắt). **2** (id.). Đinh vít.
ốc bươu d. Ốc nước ngọt, vỏ nhẵn, màu xanh đen, dài hơn ốc nhồi, sống ở ao, ruộng.
ốc bươu vàng d. Ốc bươu có nguồn gốc từ châu Phi, vỏ vàng ươm, sinh sản rất nhanh trên diện rộng, phá hoại cây trồng đặc biệt là lúa và cây trồng trong nước. *Diệt trừ nạn ốc bươu vàng.*
ốc đảo d. Khoảng đất có nước và cây cối

giữa sa mạc.
ốc hương d. Ốc biển tròn và nhỏ bằng quả táo, vỏ trắng có vệt nâu, thịt thơm.
ốc lồi (ph.). x. *ốc nhồi.*
ốc nhồi d. Ốc nước ngọt tròn và to, vỏ bóng, sống ở ao, ruộng. *Mắt ốc nhồi* (to và như lồi ra).
ốc sên d. Ốc sống ở cạn, có vỏ, ăn hại lá cây.
ốc vặn d. Ốc nước ngọt nhỏ, vỏ có gờ sần sùi, sống ở ao, ruộng, ăn được.
ốc xà cừ d. Ốc biển loại lớn, vỏ dày có xà cừ đẹp.
ộc đg. Trào mạnh, tuôn mạnh ra một cách đột ngột. *Máu ộc ra từ vết thương. Thông được cống, nước ộc ra.*
ôi$_1$ t. (Thức ăn) bắt đầu có mùi, không còn tươi ngon nữa. *Thịt bị ôi. Rau ôi. Của rẻ là của ôi* (tng.).
ôi$_2$ c. **1** (dùng ở đầu câu). Tiếng thốt ra biểu lộ sự xúc động mạnh mẽ trước điều bất ngờ. *Ôi! Đẹp quá.* **2** (thường dùng sau d.). Tiếng thốt ra biểu lộ ý than thở hoặc để bày tỏ tình cảm tha thiết. *Chim lạc bầy thương cây nhớ cội, Người xa người tội lắm người ôi!* (cd.). *Thương ôi!**
ôi chao c. (dùng ở đầu câu). Tiếng thốt ra biểu lộ sự xúc động mạnh đến ngạc nhiên, sửng sốt. *Ôi chao! Phong cảnh mới đẹp làm sao!*
ôi thôi c. (dùng ở đầu câu). Tiếng thốt ra biểu lộ sự than tiếc, thất vọng trước điều không hay vừa xảy ra. *Ôi thôi, thế là xong! Ôi thôi, hỏng cả rồi!*
ổi d. Cây gỗ nhỡ cùng họ với sim, vỏ nhẵn, lá mọc đối, quả chứa nhiều hạt nhỏ, thịt mềm, ăn được.
ổi tàu d. Ổi lá nhỏ, quả hình cầu, thịt giòn, ít hạt.
ổi trâu d. Ổi quả to.
ối$_1$ d. (kết hợp hạn chế). Màng ối (nói tắt). *Vỡ ối.*
ối$_2$ t. (kng.). Nhiều như không kể xiết, nhiều quá mức dự kiến. *Còn ối việc phải làm. Mất ối thời gian. Ối người chưa biết chuyện.*
ối$_3$ c. Tiếng thốt ra khi bị đau, bị tai hoạ bất ngờ. *Ối! Đau quá. Ối trời đất ơi!*
ối dào c. (kng.; dùng ở đầu câu). Tiếng thốt ra biểu lộ sự chán nản, thiếu tin tưởng. *Ối dào, việc gì phải làm như thế! Ối dào, họp với chả hành!*
ôkê c. (hoặc đg.). (kng.). Tiếng dùng để trả lời tỏ sự đồng tình, đồng ý.
ôliu d. Cây to hoặc nhỡ mọc ở miền ôn đới, thân có nhiều mấu, lá hình ngọn giáo, mặt trên lục nhạt, mặt dưới trắng nhạt, quả ăn được và cho dầu.
ôm I đg. **1** Vòng hai tay qua để giữ sát vào lòng, vào người. *Quàng tay ôm lấy cổ mẹ. Ôm hôn nhau thắm thiết. Thân cây hai người ôm không xuể. Ôm bụng cười.* **2** Giữ mãi, nuôi mãi trong lòng; ấp ủ. *Ôm mộng lớn. Ôm mối hận.* **II** d. Lượng vừa nằm gọn trong một vòng tay. *Kiếm về một ôm củi.*
ôm ấp đg. **1** Ôm vào lòng với tình cảm tha thiết, âu yếm. *Mẹ ôm ấp con.* **2** Nuôi giữ trong lòng một cách trân trọng, tha thiết. *Ôm ấp bao hi vọng. Ôm ấp những hoài bão lớn.*
ôm chằm (cũ; id.). x. *ôm chầm.*
ôm chầm đg. Ôm chặt, ghì chặt lấy vào lòng bằng một động tác rất nhanh và đột ngột. *Cháu bé chạy đến ôm chầm lấy mẹ.*
ôm chân đg. Ví hành động luồn cúi, bợ đỡ một cách đê hèn. *Ôm chân quan thầy.*
ôm đồm đg. **1** (id.). Mang theo quá nhiều thứ. *Đi xa mà ôm đồm làm gì thế.* **2** Tự nhận làm quá nhiều việc, kể cả những việc lẽ ra phải để người khác làm, nên làm không xuể. *Tác phong ôm đồm. Ôm đồm một lúc năm bảy chức.*
ôm rơm rặm bụng (kng.). Ví việc làm không đâu, không phải việc của mình, nhưng cứ làm, nên không mang lại lợi ích mà còn tự gây ra vất vả, phiền phức.
ồm ồm t. Từ gợi tả giọng nói to và trầm, nghe không được rành rọt. *Giọng ồm ồm như lệnh vỡ.*
ốm$_1$ t. (hay đg.). Ở trạng thái cơ thể bị

bệnh. *Ốm liệt giường* (ốm rất nặng). *Hay ốm vặt. Nghỉ ốm hai ngày* (nghỉ vì ốm).
ốm$_2$ t. (ph.). Gầy. *Người ốm như que củi.*
ốm đau t. (hoặc đg.). Như *đau ốm. Người khoẻ mạnh ít ốm đau.*
ốm đòn t. (kng.). Bị đòn rất đau (thường dùng để doạ). *Bảo không nghe, ốm đòn bây giờ! Cứ gọi là ốm đòn.*
ốm nghén t. Ở trạng thái cơ thể mệt nhọc, khó chịu, trong thời kì có nghén.
ốm nhách t. (ph.). Gầy đét. *Người ốm nhách như que củi.*
ốm nhom t. (ph.). Gầy nhom.
ốm o t. Gầy yếu một cách thảm hại. *Ngày một ốm o, quặt quẹo.*
ốm xác t. (thgt.). Cực nhọc, khổ thân mà không được lợi ích gì. *Làm theo lối ấy, chỉ tổ ốm xác.*
ốm yếu t. **1** Có thể lực kém, sức khoẻ kém. *Ốm yếu thế thì làm được gì.* **2** (id.). Như *đau ốm. Tuổi già, ốm yếu luôn.*
ôn đg. Học lại hoặc nhắc lại để nhớ điều đã học hoặc đã trải qua. *Ôn bài. Ôn lại động tác đã tập. Học ôn. Ôn chuyện cũ.*
ôn con d. (thgt.). Tổ hợp dùng làm tiếng rủa, mắng trẻ con hay người ít tuổi. *Thằng ôn con! Ôn con mà láo!*
ôn cố tri tân. Ôn cái đã học để có được sự hiểu biết và nhận thức mới; rút kinh nghiệm lịch sử để nhận thức hiện tại.
ôn dịch d. Bệnh dịch (nói khái quát); thường dùng (kng.) làm tiếng chửi rủa. *Đồ ôn dịch!*
ôn độ d. (cũ; id.). Nhiệt độ.
ôn đới d. Đới nằm giữa cận nhiệt đới và hàn đới, có nhiệt độ thay đổi rõ rệt theo mùa.
ôn hoà t. **1** (Khí hậu) ấm áp, dễ chịu; không nóng quá, cũng không lạnh quá. *Khí hậu ôn hoà.* **2** Tỏ ra điềm đạm, không gay gắt, nóng nảy trong quan hệ đối xử. *Tính nết ôn hoà. Dùng lời lẽ ôn hoà. Thái độ ôn hoà.* **3** Có tư tưởng, quan điểm (thường là chính trị) không tán thành đấu tranh quyết liệt, hoặc không quá khích. *Phái ôn hoà. Phần tử ôn hoà.*
ôn luyện đg. Ôn lại, tập lại nhiều lần để nắm chắc, để thành thạo (nói khái quát). *Ôn luyện để thi tay nghề.*
ôn tập đg. Học và luyện lại những điều đã học để nhớ, để nắm chắc. *Ôn tập cuối khoá.*
ôn tồn t. (Nói năng) nhẹ nhàng, từ tốn, khiến dễ tiếp thu. *Ôn tồn giải thích. Giọng nói ôn tồn.*
ôn vật d. (thgt.). Từ dùng làm tiếng chửi rủa trẻ con hay người ít tuổi; như *ôn con* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Đồ ôn vật!*
ồn t. Có nhiều âm thanh, tiếng động lẫn lộn, làm cho khó nghe, khó chịu. *Ồn quá không nghe thấy gì. Làm ồn không cho ai ngủ. Tiếng ồn. Ồn lên hết chuyện này đến chuyện khác.*
ồn ã t. Có nhiều âm thanh hỗn độn làm náo động lên. *Cười nói ồn ã. Cảnh ồn ã của phiên chợ.*
ồn ào t. **1** Ồn (nói khái quát). *Đám đông ồn ào, hỗn loạn. Khu phố suốt ngày ồn ào.* **2** (kng.). Thích làm ồn ào cho nhiều người chú ý, gây cảm giác khó chịu. *Con người ồn ào. Lối quảng cáo ồn ào.*
ồn ĩ t. Rất ồn; ồn ào. *Làm ồn ĩ lên. Tiếng trẻ con hò reo ồn ĩ.*
ổn t. Yên, không có gì vướng mắc, không có gì lôi thôi phải giải quyết. *Thu xếp công việc cho ổn. Tình hình tạm ổn. Làm như vậy không ổn.*
ổn áp d. Biến thế điện đặc biệt, tự động giữ cho hiệu điện thế ở đầu ra luôn luôn có trị số không đổi, mặc dù hiệu điện thế ở đầu vào có thể tăng hay giảm trong một khoảng nào đó.
ổn đáng t. (cũ). Thoả đáng.
ổn định đg. (hoặc t.). Ở vào hay làm cho ở vào trạng thái không còn có những biến động, thay đổi đáng kể. *Đời sống ngày càng ổn định. Ổn định giá cả. Ổn định tổ chức. Bệnh đã ổn định.*
ổn thoả t. Yên ổn, êm thấm, không còn khúc mắc gì. *Thu xếp ổn thoả việc gia đình. Giải quyết ổn thoả các mối quan*

hệ.

ông d. **1** Người đàn ông thuộc thế hệ sinh ra cha hoặc mẹ (có thể dùng để xưng gọi). *Ông nội. Ông ngoại. Ông chú* (chú của cha hoặc của mẹ). *Hai ông cháu.* **2** Từ dùng để chỉ hoặc gọi người đàn ông đứng tuổi hoặc được kính trọng. *Ông giáo. Ông lão.* **3** (kng.). Từ người đàn ông dùng để tự xưng khi tức giận, muốn tỏ vẻ trịch thượng hoặc hách dịch. *Rồi sẽ biết tay ông! Định bướng với ông hả?* **4** (kng.). Từ dùng để gọi người đàn ông hàng bạn bè hoặc hàng em (hàm ý thân mật). *Ông bạn trẻ. Ông giúp mình một tay.* **5** (kết hợp hạn chế). Từ dùng để gọi tôn vật được sùng bái hay kiêng sợ. *Ông trời. Ông trăng. Ông bếp. Ông ba mươi*.*

ông ba mươi d. (kng.). Con hổ (tên gọi kiêng).

ông bà d. Ông và bà (nói gộp); thường dùng (trtr.) để chỉ chung tổ tiên, trong quan hệ với con cháu. *Mảnh đất của ông bà.*

ông bà ông vải d. (kng.). Ông bà, tổ tiên.

ông bầu d. Người làm chủ hoặc đỡ đầu một gánh hát, một đội thể thao trong xã hội. *Ông bầu gánh cải lương. Ông bầu đội bóng đá.*

ông cha d. Những người thuộc các thế hệ trước, trong quan hệ với những người thuộc các thế hệ sau (nói tổng quát); tổ tiên. *Truyền thống của ông cha. Nối nghiệp ông cha.*

ông chẳng bà chuộc (kng.). Mỗi người một ý, mỗi người một cách, tạo ra tình trạng không ăn khớp với nhau, rất khó làm việc.

ông địa d. **1** Nhân vật thấp béo, bụng phệ, mặt tròn, tay cầm quạt, trong đám múa sư tử. **2** (ph.; kng.). Thổ địa. *Cúng ông địa.*

ông gia d. (ph.). Cha vợ.

ông già d. Người đàn ông đã cao tuổi; thường dùng (kng.) để chỉ cha mình hoặc người thuộc bậc cha mình trong cách nói thân mật.

ông già bà cả d. Những người già, cao tuổi (nói khái quát).

ông mãnh d. **1** Người đàn ông nhiều tuổi chết khi chưa vợ. *Bà cô, ông mãnh.* **2** (kng.). Người đàn ông hay đứa con trai láu lỉnh, tinh quái (dùng để gọi đùa hoặc làm tiếng rủa mắng). *Thôi đi, ông mãnh!*

ông nhạc d. (trtr., hoặc kc.). Cha vợ.

ông ổng t. Từ gợi tả tiếng chó sủa hay (thgt.) tiếng nói tuôn ra thành chuỗi to, trầm, nghe khó chịu. *Chó sủa ông ổng. Hát ông ổng, đến khó chịu.*

ông phệnh d. Đồ chơi trẻ con có hình một người béo phệ ngồi để hở bụng to phình, thường làm bằng sành, sứ hoặc gỗ. *Ngồi như ông phệnh.*

ông táo d. **1** (id.). Đầu rau. *Đặt nồi trên ba ông táo.* **2** Thần cai quản việc bếp núc, theo mê tín. *Cúng đưa ông táo* (về trời để báo cáo việc thế gian).

ông tơ d. (cũ; vch.). Người chuyên xe duyên cho người đời, theo một truyền thuyết Trung Quốc; Nguyệt Lão.

ông tơ bà nguyệt d. (cũ; vch.). Như *ông tơ.*

ông tơ hồng d. (id.). Như *ông tơ.*

ông trẻ d. (id.). Em trai hoặc em rể của ông hoặc bà (nội, ngoại).

ông từ d. Người trông coi đền, miếu. *Lừ đừ như ông từ vào đền.*

ông vải d. (kng.). Ông bà, tổ tiên. *(Về) chầu ông vải*.*

ông xã d. (kng.; id.). Từ dùng để gọi đùa và thân mật người chồng. *Ông xã nhà tôi. Ông xã nhà chị.*

ông xanh d. (vch.). Trời, ông trời.

ồng ộc t. Từ mô phỏng tiếng chất lỏng tuôn mạnh, chảy dồn mạnh. *Nước chảy ồng ộc như tháo cống.*

ổng đ. (ph.; kng.). Ông (đã nói đến) ấy.

ống d. Vật rỗng, hình trụ dài. *Ống tre. Ống máng. Ống dẫn hơi đốt. Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài* (tng.).

ống chân d. Phần của chi dưới từ đầu

gối đến cổ chân; cẳng chân. *Bị gẫy xương ống chân.*

ống dòm (ph.). x. *ống nhòm.*

ống khói d. Ống để dẫn cho khói, bụi thoát lên cao. *Ống khói nhà máy.*

ống kính d. Hệ thống thấu kính được lắp ghép thành hình ống, dùng để thu hình ảnh của vật vào phim hoặc để chiếu phim lên màn ảnh.

ống nghe d. **1** Bộ phận biến đổi dao động điện thành dao động âm để phát thành âm thanh nghe được. *Ống nghe máy điện thoại.* **2** Dụng cụ y tế gồm có một ống dẫn âm, dùng để nghe tiếng động phát ra trong cơ thể. *Dùng ống nghe kiểm tra tim, phổi.*

ống nghiệm d. Ống thuỷ tinh hình trụ có đáy, dùng để thử phản ứng hoá học.

ống nhòm d. Dụng cụ quang học dùng để quan sát những vật ở xa. *Ống nhòm quân sự.*

ống nhổ d. Đồ đựng lòng sâu, miệng rộng, dùng để chứa các chất thải nhổ ra. *Nhổ đờm vào ống nhổ.*

ống nói d. Bộ phận chuyển dao động âm thành dao động điện. *Ống nói điện thoại.*

ống phóng d. (ph.). Ống nhổ.

ống quần d. Phần của quần che chi dưới.

ống quyển d. (ph.). Ống chân.

ống tay áo d. (id.). x. *tay áo.*

ống thử d. x. *ống nghiệm.*

ốp đg. **1** Làm cho áp sát và gắn chặt vào bề mặt một vật khác, làm thành thêm một lớp bên ngoài. *Xây ốp. Tường ốp đá. Tóc chải ốp sát gáy* (b.). **2** (Thần thánh hay hồn người chết) nhập vào người ngồi đồng, theo mê tín. *Thánh ốp đồng. Oan hồn ốp vào người ngồi đồng.* **3** Kèm sát bên cạnh để đốc thúc. *Lính ốp phu đi làm đường.*

ôpêra d. x. *opera.*

ôplêt d. Món ăn làm bằng trứng rán để nguyên lòng trắng, lòng đỏ, không đánh.

ốt dột t. (ph.). Xấu hổ, thấy ngượng mặt.

ôtô cv. *ô tô.* d. Xe thường có bốn bánh caosu, chạy bằng động cơ trên đường bộ, để chở người hoặc chở hàng.

ôtô con cv. *ô tô con.* d. Ôtô nhỏ dùng để chở từ hai đến tám người và hành lí.

ôtô du lịch cv. *ô tô du lịch.* d. Ôtô con có hòm xe.

ôtô hòm cv. *ô tô hòm.* d. (cũ). Ôtô du lịch.

ôtôbuýt cv. *ô tô buýt.* d. Ôtô lớn chở hành khách trên tuyến đường nhất định, thường là trong thành phố.

ôtôca cv. *ô tô ca.* d. Ôtô lớn chở hành khách trên các tuyến đường dài, thường là các đường liên tỉnh.

ôtômat x. *automat.*

ôtôray cv. *ô tô ray.* d. Xe lớn để chở hành khách, thường có bánh sắt, chạy bằng động cơ trên đường ray.

ôvăng x. *mái hắt.*



ơ, Ơ Con chữ thứ mười chín của bảng chữ cái chữ quốc ngữ, viết nguyên âm "ơ".

ơ$_1$ d. (ph.). Nồi đất nhỏ dùng để kho nấu thức ăn. *Ơ cá.*

ơ$_2$ c. (dùng ở đầu câu). Tiếng thốt ra biểu lộ sự ngạc nhiên. *Ơ! Anh cũng ở đây à? Ơ lên một tiếng.*

ơ hay c. (dùng ở đầu câu). Như *ô hay.*

ơ hờ đg. (hoặc t.). (id.). Tỏ ra hờ hững, lạnh lùng, không quan tâm đến.

ơ kìa c. (dùng ở đầu câu). Như *ô kìa.*

ờ c. (kng.; dùng ở đầu câu). Tiếng thốt ra, biểu lộ sự đồng tình hoặc sực nhớ ra điều gì. *Ờ, phải đấy. Ờ nhỉ, quên mất.*

ở I đg. **1** Sống đời sống riêng thường ngày tại một nơi, một chỗ nào đó. *Suốt đời ở thôn quê. Hai người ở cùng phố. Tôi ở nhà số 5. Ở trọ.* **2** Có mặt trong một thời gian hoặc một thời điểm nhất định, tại một nơi, một chỗ nào đó. *Anh ấy đang ở nhà. Tối hôm qua, nó cũng ở đấy. Ông ta có ở Tokyo một tháng.* **3** Tiếp tục có mặt tại một nơi nào đó, không rời đi đâu. *Kẻ ở người đi. Mời khách ở lại chơi. Người ơi, người ở đừng về...* (cd.). **4** (kết hợp hạn chế). Sinh hoạt thường ngày trong những điều kiện nào đó. *Ở bẩn. Ở sạch.* **5** Đối xử trong đời sống hằng ngày. *Ở bạc. Ở sao cho người ta thương. Ở hiền gặp lành* (tng.). **6** Làm thuê dưới hình thức ăn ở luôn trong nhà chủ, làm các công việc phục dịch thường ngày. *Đi ở*. Đứa ở*. Ở đợ. Làm thuê ở mướn.* **II** k. **1** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là nơi, chỗ, khoảng thời gian sự vật hay sự việc được nói đến tồn tại hay diễn ra. *Sách để ở trên bàn. Hội nghị họp ở Huế. Một thanh niên ở tuổi hai mươi. Ở giai đoạn cuối của quá trình phát triển.* **2** (kết hợp hạn chế). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là cái hướng vào đó của điều vừa nói đến (thường là một hoạt động tâm lí, tình cảm). *Hi vọng ở lớp trẻ. Đòi hỏi nhiều ở anh ta. Tuỳ ở anh. Nhờ ở sự giúp đỡ.* **3** (id.). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là căn nguyên của điều vừa nói đến. *Lỗi ở tôi.*

ở ẩn đg. Ở nơi ít người biết để lánh đời (nói về nhà nho ngày xưa). *Cáo quan về ở ẩn nơi rừng núi.*

ở cữ đg. (kng.). Đẻ (chỉ nói về người). *Đến kì ở cữ. Vừa ở cữ cháu gái.*

ở đậu đg. Ở nhờ nhà người khác, có tính chất tạm thời. *Ăn nhờ ở đậu.*

ở đợ đg. Đi ở có thời hạn và lấy công trước. *Nghèo quá phải cho con đi ở đợ.*

ở goá đg. Không lấy chồng (hoặc vợ) khác, sau khi vợ (hoặc chồng) chết, tuy tuổi đang còn trẻ, mà sống như vậy cho đến trọn đời.

ở không đg. (kng.). Không làm việc gì cả vì không có việc gì làm. Ở *không mãi cũng buồn.*

ở lổ đg. (ph.). Ở truồng.

ở lỗ x. *ăn lông ở lỗ.*

ở mướn đg. (id.). Ở đợ.

ở nể đg. (id.). Không làm việc gì cả vì không có việc làm mà cũng chẳng thiết làm.

ở rể đg. (kng.). Ở gửi rể.

ở riêng đg. Lập gia đình riêng, không còn ở chung với cha mẹ nữa. *Con cái đều đã ở riêng. Cho con gái đi ở riêng.*

ở trần đg. Không mặc áo, để hở nửa mình trên.

ở truồng đg. Không mặc quần hoặc váy, để hở nửa mình dưới.

ở vậy đg. (kng.). Cứ sống như vậy, độc thân hoặc không lấy vợ khác, chồng khác. *Chồng chết, chị ở vậy nuôi con. Anh ta định ở vậy suốt đời.*

ở vú đg. Đi ở làm vú em.

ớ$_1$ đg. (kng.). Như *ngớ*. *Đứng ớ ra, chẳng hiểu gì.*

ớ$_2$ c. (kng.; dùng trước từ chỉ đối tượng kêu gọi). Tiếng gọi dùng để gọi người ở xa, thường là không quen. *Ớ đò! Ớ anh đi đường cái quan...* (cd.).

ợ đg. Tống khí hoặc những chất gì đó từ dạ dày ra miệng. *Đau dạ dày bị ợ chua. Bò ợ cỏ lên nhai lại.*

ơi c. **1** (thường dùng sau từ chỉ đối tượng kêu gọi). Tiếng gọi dùng để gọi một cách thân mật, thân thiết. *Ông ơi! Ai ơi đừng bỏ ruộng hoang...* (cd.). *Thuyền ơi có nhớ bến chăng?...* (cd.). *Ơi quê hương, đất nước!* **2** (kng.). Tiếng đáp dùng để đáp lại tiếng gọi của người ngang hàng hoặc người dưới. *Ơi! Gọi gì chị?* **3** (dùng sau từ chỉ đối tượng kêu gọi, kết hợp hạn chế). Tiếng gọi dùng để kêu với ý than vãn. *Trời ơi, hỏng hết rồi! Trời đất ơi!*

ơi là (kng.). (dùng giữa một từ và hình thức lặp của nó). Tổ hợp biểu thị một cảm xúc mạnh mẽ của người nói, do chịu tác động trực tiếp của một tính chất nào đó ở mức độ đặc biệt cao. *Rét ơi là rét! Thương ơi là thương! Chồng ơi là chồng!* (tiếng kêu than, trách móc).

ơi ới t. Từ gợi tả tiếng nhiều người gọi nhau to và liên tiếp từ nơi khác vọng lại. *Gọi nhau ơi ới.*

ới I c. (vch.; dùng trước từ chỉ đối tượng kêu gọi, và phối hợp với *ơi*, hoặc *ôi* sau đó). Tiếng gọi dùng để kêu hoặc gọi với ý than vãn, nhắn nhủ. *Ới chị em ơi! Ới người thương ôi! Ta nhắn một điều...* (cd.). **II** đg. (kng.). Gọi, báo cho biết. *Cần gì cứ ới một tiếng, tôi ra ngay.*

ỡm ờ t. **1** (kng.). Ra vẻ ngơ ngẩn như không biết gì cả. *Cứ ỡm ờ giả ngây giả dại. Biết rồi, còn khéo ỡm ờ!* **2** Nửa đùa nửa thật, có ý trêu cợt (thường nói về cách nói năng). *Lối nói ỡm ờ nửa nạc nửa mỡ. Ỡm ờ nên dễ bị hiểu lầm.*

ớm t. (ph.). Cớm. *Lúa bị ớm nắng.*

ơn d. Điều làm cho người nào đó, mang lại lợi ích, sự tốt đẹp, được bản thân người ấy nhận thức như là cần phải đền đáp. *Mang ơn. Đền ơn. Ơn trời biển* (rất to lớn). *Phụ ơn. Làm ơn*.*

ơn huệ (ph.). x. *ân huệ*.

ơn nghĩa (ph.). x. *ân nghĩa*.

ơn ớn đg. x. *ớn* (láy).

ớn đg. **1** Có cảm giác lạnh từ trong người lạnh ra và ghê ghê người. *Bị ớn sốt. Sợ quá, ớn lạnh cả xương sống.* **2** Chán đến phát ngấy. *Ăn mãi một thứ, ớn quá. Nói nhiều nghe phát ớn.* **3** (ph.). Sợ. *Bị đòn một lần đã ớn rồi.* // Láy: *ơn ớn* (ng. **1**; ý mức độ ít).

ớt d. Cây nhỏ cùng họ với cà, hoa trắng, quả chín có màu đỏ hay vàng, vị cay, dùng làm gia vị. *Cay như ớt.*

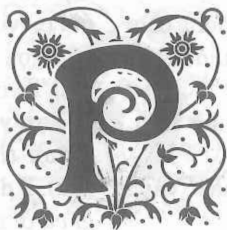
ớt bị d. Ớt quả to, màu đỏ hay vàng.

ớt cà chua d. Ớt quả tròn, trông giống quả cà chua.

ớt chỉ thiên d. Ớt quả nhỏ, mọc chỉ thẳng lên.

ớt hiểm d. (ph.). Ớt chỉ thiên.

Ơ



p, P ["pê", hoặc "pờ" khi đánh vần] Con chữ thứ hai mươi của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1) viết phụ âm "p"; 2) tổ hợp với con chữ h làm thành con chữ ghép ph.
P Kí hiệu hoá học của nguyên tố phosphor (photpho).
pa tê x. *patê*.
pa'anga d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Tonga.
palan cv. *palăng*. d. Hệ thống gồm nhiều ròng rọc nối tiếp nhau theo một phương thức nhất định, thường dùng để kéo các vật nặng lên cao bằng một lực nhỏ hơn trọng lượng của vật.
pan t. Ở tình trạng bị hỏng máy phải ngừng hoạt động, ngừng chạy một cách bất ngờ. *Xe bị pan giữa đường*.
panel cv. *panen*. d. Tấm bêtông cốt thép dùng lắp thành sàn nhà hoặc mái nhà.
panh d. Dụng cụ y tế bằng kim loại dùng để gắp, cặp.
panô d. Phần được đóng khung trên tường hay trên những tấm ván ghép lại, ở giữa có tranh vẽ hoặc tranh phù điêu.
parabol cv. *parabon*. d. Tập hợp tất cả các điểm trong mặt phẳng cách đều một điểm cho trước (gọi là tiêu điểm) và một đường thẳng cố định (gọi là đường chuẩn). *Hình parabol*.
paraffin cv. *parafin*. d. Chất rắn giống sáp, màu trắng, dễ nóng chảy, lấy từ dầu mỏ, dùng làm nến, làm giấy chống ẩm.
patent d. x. *bằng sáng chế*.
patê d. Món ăn làm bằng thịt hoặc gan ướp với đường, rượu rồi nghiền nhỏ, bao mỡ lá và hấp chín. *Ăn bánh mì với patê*.
patinê đg. (Hiện tượng xe cơ giới) không di chuyển được mặc dầu bánh xe vẫn quay; quay trượt. *Ôtô bị patinê*.
Pb Kí hiệu hoá học của nguyên tố chì (tiếng Latin *plumbum*).
pemanganat kali x. *permanganat kali*.
pence [penx(ơ)] d. x. *penny*.
penicillin cv. *penixilin*. d. Thuốc kháng sinh lấy từ môi trường nuôi cấy một số loại nấm đặc biệt.
penny (số nhiều: *pence* [penx(ơ)] d. Một phần trăm đồng bảng Anh.
peritxoa d. Thuyền nhỏ, dài, hai đầu nhọn, dùng trong thể thao.
permanganat kali cv. *pemanganat kali*. d. Chất kết tinh màu tím đen, tan trong nước, có tính oxy hoá mạnh, dùng làm thuốc sát trùng, thường gọi là thuốc tím.
peseta d. Đơn vị tiền tệ của Tây Ban Nha.
peso d. Đơn vị tiền tệ của nhiều nước: Chilê, Cuba, Mexico (Mêhicô), Philippin, v.v.
pê đan x. *pêđan*.
pêđan cv. *pê đan*. d. Bộ phận của xe đạp, xe máy, v.v., dùng bàn chân để điều

khiển.

pha$_1$ d. Đèn pha (nói tắt). *Bật pha ôtô. Rọi pha.*

pha$_2$ d. **1** (chm.). Đại lượng đo bằng đơn vị góc, xác định trạng thái của quá trình dao động tại mỗi thời điểm. *Dao động cùng pha.* **2** (chm.). Tập hợp các phần của một hệ nhiệt động có cùng các tính chất vật lí và hoá học. *Hệ ba pha.* **3** Cảnh diễn ra trong chốc lát, cảnh này nối tiếp cảnh kia trong toàn bộ một sự kiện. *Một pha bóng đẹp mắt của trận đấu. Đến pha gay cấn của vở kịch.*

pha$_3$ x. *fa.*

pha$_4$ đg. **1** Cho nước sôi vào cho ngấm để tạo thành thức uống. *Pha cà phê. Chè pha loãng.* **2** Trộn lẫn vào nhau theo một tỉ lệ nhất định để tạo thành một hỗn hợp nào đó. *Pha màu. Pha nước chấm. Pha một cốc nước chanh.* **3** Có lẫn vào một ít cái khác trong thành phần cấu tạo. *Đồng pha chì. Đất cát pha*. Vải pha nylon. Nói tiếng Nam Bộ pha giọng Bắc. Đùa pha chút trách móc.*

pha$_5$ đg. Cắt, xẻ một khối nguyên ra thành từng phần để tiện sử dụng. *Pha thịt. Pha cây tre.*

pha chế đg. Pha theo những tỉ lệ hoặc công thức nhất định. *Pha chế thuốc. Công thức pha chế.*

pha lê d. Thuỷ tinh trong suốt và nặng hơn thuỷ tinh thường. *Trong suốt như pha lê. Cốc pha lê.*

pha lửng đg. (kng.). Nói hơi pha trò.

pha phôi đg. (id.). Như *phôi pha.*

pha tạp t. Bị trộn lẫn, pha lẫn nhiều thứ, nhiều loại khác nhau, không có được một bản sắc riêng. *Một kiểu kiến trúc pha tạp, đủ màu đông tây, kim cổ. Một nghệ thuật lai căng, pha tạp.*

pha trò đg. Làm cho vui bằng cách chêm vào câu chuyện những lời nói, cử chỉ gây cười. *Vừa làm vừa pha trò. Vai hề ra pha trò.*

pha trộn đg. **1** Trộn lẫn cho hoà với nhau. *Pha trộn màu vẽ. Pha trộn vữa.* **2** Có pha lẫn những thứ khác vào, không còn thuần chất nữa. *Một ngôn ngữ pha trộn.*

phà$_1$ d. Phương tiện vận chuyển hình chữ nhật, lòng phẳng, dùng để chở xe cộ và người qua sông. *Cho xe qua phà. Bến phà.*

phà$_2$ đg. Thở mạnh ra qua đường miệng. *Phà khói thuốc. Phà ra hơi rượu.*

phả đg. **1** Như *phà*$_2$ (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Phả khói thuốc.* **2** (Hơi, khí) bốc mạnh và toả ra thành luồng. *Hơi nóng trong lò phả ra hừng hực. Đất phả hơi sương. Gió lạnh phả vào phòng.*

phả hệ (id.). x. *phổ hệ.*

phá$_1$ d. Vùng nước mặn có dải đất, cát ngăn cách với biển, thông ra biển bởi một dòng nước hẹp.

phá$_2$ đg. **1** Làm cho tan vỡ, hư hỏng, cho không còn nữa. *Phá bức tường, xây lại. Sâu phá lúa. Phá vỡ kế hoạch.* **2** (kết hợp hạn chế). Làm cho cái cũ không còn giá trị bằng cách tạo ra cái mới, giá trị cao hơn. *Phá chỉ tiêu cũ. Phá kỉ lục thế giới.* **3** (Vết thương) lở bung ra. *Vết thương phá miệng. Phá lở.* **4** (kết hợp hạn chế). Phát ra, bật ra một cách mạnh mẽ, khó ngăn giữ được. *Phá lên cười. Phá chạy* (vụt bỏ chạy). *Vui như phá* (kng.; hết sức ồn ào). **5** (kết hợp hạn chế). Làm sơ qua lần đầu, phác qua, để còn làm tiếp các bước sau. *Tiện phá. Câu phá* (câu mở đầu bài thơ theo luật thơ Đường; câu phá đề).

phá án đg. **1** (Toà án cấp trên) huỷ một bản án do toà án cấp dưới đã xử chung thẩm và yêu cầu toà án đó xét lại. **2** Kết thúc quá trình điều tra bí mật về một vụ án, sau khi đã làm rõ đối tượng và các tình tiết của vụ án.

phá bĩnh đg. (kng.). Trực tiếp gây rối nhằm làm hỏng công việc hoặc cuộc vui của những người khác. *Chơi chán rồi phá bĩnh. Đến chỉ để phá bĩnh.*

phá cách đg. Bỏ không theo cách luật, những quy định của thơ văn cũ. *Bài thơ*

P

phá cách.
phá cỗ đg. Cùng nhau ăn các thứ đã bày sẵn trong cỗ tết Trung Thu của trẻ em. *Ngắm trăng và phá cỗ.*
phá đám đg. Quấy rối để làm tan vỡ, làm hỏng công việc hoặc cuộc vui của những người khác. *Phá đám tiệc vui. Không làm thì thôi, đừng phá đám.*
phá đề đg. (cũ) x. *khai đề.*
phá gia đg. (cũ). Làm tan nát tài sản của gia đình do chơi bời hư hỏng (thường dùng làm tiếng mắng).
phá gia chi tử d. (cũ). Đứa con phá gia; cũng dùng để chỉ kẻ ăn chơi, tiêu pha bừa bãi.
phá giá đg. **1** (Nhà nước) hạ thấp tỉ giá chính thức của đồng tiền nước mình so với đồng tiền nước ngoài, hay hạ thấp lượng vàng bảo đảm chính thức của đồng tiền. *Đồng franc bị phá giá.* **2** x. *bán phá giá.*
phá giới đg. (Người tu hành theo đạo Phật) bỏ không theo những điều giới luật, những điều ngăn cấm trong đạo Phật. *Nhà sư phá giới.*
phá hại đg. Làm cho hư hại (thường là hoa màu). *Sâu bọ phá hại mùa màng.*
phá hoại đg. Cố ý làm cho hỏng, cho bị thiệt hại nặng. *Biệt kích phá hoại cầu. Chiến tranh phá hoại*. Phá hoại sự đoàn kết. Âm mưu phá hoại.*
phá hoang đg. Vỡ đất hoang để trồng trọt. *Đất mới phá hoang.*
phá huỷ đg. Làm cho bị hư hỏng nặng, không dùng được nữa hoặc không còn tồn tại. *Phá huỷ ngôi nhà cũ để làm lại. Trận lụt đã phá huỷ nhiều cầu cống.*
phá lưới đg. (kng.) Đá bóng vào lưới đối phương, tạo bàn thắng. *Phá lưới đối phương vào phút chót. Vua phá lưới.*
phá ngang đg. (kng.). **1** Bỏ dở giữa chừng, không làm cho trọn (thường nói về việc học hành). *Đang học thì phá ngang đi làm.* **2** Cố ý làm ảnh hưởng, làm hỏng công việc đang làm giữa chừng của người khác. *Bày trò phá ngang. Nói phá ngang.*
phá nước đg. Sinh ghẻ lở, mụn nhọt vì chưa quen thuỷ thổ.
phá phách đg. Phá lung tung, bừa bãi (nói khái quát).
phá quấy đg. Làm rối ren để gây trở ngại. *Bướng bỉnh, hay phá quấy.*
phá rào đg. Vận dụng linh hoạt các chế độ, chính sách (thường trong lĩnh vực kinh tế) trái với các quy định hiện hành, do nhận thức rằng những quy định này không phù hợp với tình hình nhưng chưa được sửa đổi. *Xí nghiệp phá rào để tự giải quyết khó khăn trong sản xuất.*
phá rối đg. Hoạt động làm cho bị rối loạn, mất ổn định. *Phá rối trật tự an ninh. Giấc ngủ bị phá rối.*
phá sản đg. **1** Lâm vào tình trạng tài sản chẳng còn gì, và thường là vỡ nợ, do kinh doanh bị thua lỗ, thất bại. *Khủng hoảng kinh tế làm hàng loạt công ti phá sản.* **2** (kng.). Thất bại hoàn toàn. *Kế hoạch bị phá sản.*
phá tán đg. (cũ). Làm cho tan nát hết (thường nói về của cải).
phá thối đg. (thgt.). Phá quấy.
phá vây đg. Đánh phá vòng vây để thoát ra ngoài.
phác đg. **1** Vạch ra những nét chính, tạo ra những đường nét hoặc hình khối sơ lược để hình dung được cái toàn bộ theo dự định. *Phác ra cốt truyện. Vẽ phác. Tính phác xem cần chi bao nhiêu.* **2** Có cử chỉ, cử động đơn giản để biểu thị một thái độ nào đó. *Phác một cử chỉ phản đối. Trên môi phác một nụ cười.*
phác đồ d. Trình tự và thao tác vạch sẵn để xử lý và điều trị bệnh. *Phác đồ điều trị.*
phác hoạ đg. **1** Vẽ sơ bộ để thể hiện những đường nét cơ bản nhất, trước khi vẽ tiếp cho đến hoàn chỉnh bức tranh. *Phác hoạ chân dung. Bức phác hoạ.* **2** Vạch sơ lược những nét chính, chưa có đủ các chi tiết. *Phác hoạ nhân vật. Phác hoạ một kế hoạch.*

phác thảo đg. (hoặc d.). Viết một bản thảo sơ lược hoặc dựng một bản mẫu bằng những đường nét cơ bản, nhằm thể hiện một dự kiến sáng tác về văn học, nghệ thuật. *Vừa phác thảo xong bức tranh. Phác thảo đề cương. Ở dạng phác thảo.*

phác thực t. (id.). Chất phác và thật thà.

phách$_1$ d. **1** Nhạc khí dân tộc làm bằng đoạn tre cứng, thường dùng đệm cho hát ca trù. *Gõ phách.* **2** Đơn vị thời gian cơ bản của nhịp. *Trong nhịp 2/4 có hai phách. Hát lạc phách. Mỗi (người nói) một phách*.*

phách$_2$ d. Phần ghi họ tên và số báo danh của người dự thi ở đầu mỗi bài thi, được rọc ra trước khi đưa chấm. *Rọc phách bài thi. Ráp phách.*

phách$_3$ d. (vch.; thường dùng đi đôi với hồn). Vía, tạo nên sức mạnh tinh thần của con người, theo mê tín. *Hồn xiêu phách lạc*.*

phách$_4$ t. (ph.). Kiêu, lên mặt ta đây. *Thằng ấy phách lắm. Làm phách*.*

phách lác đg. (ph.). Khoác lác. *Thất bại rồi, vẫn còn phách lác.*

phách lối đg. (ph.). Lên mặt ra oai cho người ta phải nể sợ mình. *Bộ tịch phách lối. Quen thói phách lối với dân làng.*

phạch t. (thường dùng ở dạng láy). Từ mô phỏng tiếng như tiếng của vật nhẹ và rộng bản đập vào vật cứng khác. *Vỗ phạch một cái.* // Láy: **phành phạch** (ý liên tiếp). *Quạt phành phạch suốt đêm.*

phai$_1$ d. Công trình nhỏ xây đắp bằng đất hoặc các tấm gỗ xếp chồng lên nhau để ngăn dòng nước. *Đắp phai. Bờ phai.*

phai$_2$ đg. **1** Không còn giữ nguyên độ đậm của màu sắc, hương vị ban đầu. *Vải bị phai màu. Chè đã phai hương.* **2** Không còn giữ nguyên độ đằm thắm sâu sắc như ban đầu. *Kỉ niệm không thể nào phai.*

phai lạt đg. (ph.). Phai nhạt.

phai mờ đg. (Hình ảnh, ấn tượng) mờ đi, không còn rõ ràng, nguyên vẹn. *Ấn tượng không thể phai mờ. Hình ảnh đã phai mờ trong trí nhớ.*

phai nhạt đg. (Tình cảm, ấn tượng) mờ nhạt đi, không còn đậm đà, không còn rõ nét. *Tình yêu không phai nhạt.*

phải$_1$ đg. **1** (thường dùng trước đg., t.). Ở trong điều kiện bắt buộc không thể không làm, nhất thiết không thể khác hoặc nhất thiết cần có. *Phải đi ngay mới kịp tàu. Nhiệm vụ phải làm. Phải bốn người mới khiêng nổi. Việc phải thế.* **2** (dùng trước d., đg.). Chịu tác động không hay, không có lợi; bị. *Phải đòn oan. Rát như phải bỏng. Giãy nảy lên như đỉa phải vôi.* **3** (dùng sau một đg. khác và trước d.). (Do một hoạt động nào đó mà) gặp, chịu tác động của cái không hay. *Giẫm phải gai. Mua phải hàng giả. Đi phải chuyến tàu chật quá. Chết đuối vớ phải bọt* (tng.). **4** (dùng trước d.). Gặp lúc hoặc hoàn cảnh nào đó. *Phải hôm mưa gió, không đi đâu được. Phải khi túng bấn. Phải lúc đẹp trời như thế này, ở nhà làm gì?*

phải$_2$ t. **1** Ở cùng một bên với tay thường dùng để cầm bút, cầm dụng cụ lao động; đối lập với trái. *Cầm bút tay phải. Đi bên phải mặt đường. Rẽ sang phải.* **2** (Mặt) được coi là chính, thường được bày ra ngoài (thường nói về hàng dệt); đối lập với trái. *Mặt phải tấm vải rất mịn.*

phải$_3$ I t. **1** (dùng trước một d.). Đúng với, phù hợp với. *Ăn ở phải đạo làm người. Khen không phải lối. Bán phải giá, không đắt không rẻ. Vừa đôi phải lứa*. Mưa nắng phải thì* (hợp thời tiết, thuận lợi cho nông nghiệp). **2** Đúng, phù hợp với đạo lí, với những điều nên làm. *Lẽ phải*. Nói chí phải. Đối xử không phải với bạn bè. Phải, anh nói có lí. Phải đấy, chúng ta đi chơi đi.* **3** (thường dùng trong câu phủ định, câu nghi vấn). Đúng, hợp với sự thật. *Không phải nó đâu, anh lầm rồi! Anh ta đâu có phải là người xấu. Chuyện lâu lắm rồi, có phải không? Phải anh gọi tôi không?* (kng.). **4** (ph.). Từ (thường là người già) dùng để đáp lại lời chào của người dưới. (- Chào cụ ạ!) - *Phải, chào*

P

chị. **II** k. (kng.; dùng ở đầu câu, thường phối hợp với *thì* ở vế câu sau). Từ dùng để nêu lên một giả thiết, xem với giả thiết ấy thì cái gì xảy ra (nhằm so sánh đánh giá về điều trái lại đã xảy ra trong thực tế); giả dụ, giá như. *Phải mẹ nó còn sống thì nó cũng không đến nỗi khổ thế. Phải như ngày trước thì nghèo như nó, làm gì học được đến đại học.*

phải biết (kng.). Tổ hợp biểu thị ý nhấn mạnh một sự thật và một mức độ cao mà dường như người đối thoại không thể hình dung nổi. *Đẹp phải biết. Mưa to phải biết. Cá này mà nấu giấm thì phải biết (ngon phải biết). Chuyến đi phải biết là vui.*

phải cái (kng.). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là một điều hạn chế, một nhược điểm đáng tiếc, đáng phàn nàn. *Thông minh nhưng phải cái lười. Nhà này phải cái hơi chật.*

phải cái tội (kng.). x. *phải tội₂*.

phải chăng₁ t. (kng.). Vừa phải, không có gì quá đáng, có thể chấp nhận được. *Giá cả phải chăng. Đòi hỏi cho phải chăng. Ăn nói phải chăng.*

phải chăng₂ **1** Tổ hợp biểu thị ý nhận định có phần dè dặt, người nói nêu ra như muốn hỏi để trao đổi ý kiến với người đối thoại. *Phải chăng nguyên nhân việc đó là như vậy. Phải chăng nó không biết, nên không đến.* **2** Tổ hợp biểu thị ý hỏi mỉa mai về một điều biết là người đối thoại cũng phải thấy là vô lí và khó trả lời. *Phải chăng anh không biết gì cả.*

phải chi k. (ph.). Giá mà, giá như. *Phải chi tôi biết trước.*

phải gió t. **1** (kng.; id.). Bị trúng gió mà sinh bệnh. **2** (thgt.). Tiếng dùng để rủa nhẹ nhàng. *Cái xe phải gió, hỏng suốt! Thằng phải gió, nghịch quá.*

phải lòng đg. (cũ; kng.). Thấy yêu một cách khó cưỡng lại nổi. *Phải lòng cô hàng xóm. Phải lòng nhau.*

phải tội₁ đg. Mắc tội với thần linh hay với tổ tiên và sẽ phải chịu trừng phạt về sau này, theo mê tín. *Báng bổ thần thánh thế thì phải tội chết!*

phải tội₂ cn. *phải cái tội* (kng.). Như *chỉ mỗi tội. Nó nhanh nhẹn, phải tội hơi lười.*

phải tội mà (kng.). Tổ hợp biểu thị việc sắp nêu ra là không nên làm, vì cho rằng làm thì chỉ mang lấy sự vất vả chứ chẳng có lợi gì; như *tội gì (mà). Trời đang mưa to, phải tội mà đi.*

phải vạ mà (kng.). Như *phải tội mà.*

phái₁ d. Tập hợp người đứng về một phía nào đó, trong quan hệ đối lập với những người phía khác. *Chia làm nhiều phái. Phái tả, phái hữu. Phái đối lập. Phái đẹp*.*

phái₂ đg. Cử đi làm việc gì với những yêu cầu nhất định, trong một thời gian nhất định. *Tỉnh phái đoàn cán bộ về giúp huyện. Phái người đi điều tra.*

phái bộ d. (cũ). Phái đoàn.

phái đẹp d. (kng.). Giới người đẹp, giới phụ nữ.

phái đoàn d. Đoàn người được chính thức cử đi làm một nhiệm vụ nhất định trong thời gian nhất định. *Cử một phái đoàn đi dự hội nghị. Tiếp phái đoàn ngoại giao.*

phái mày râu d. (kng.). x. *mày râu.*

phái sinh t. (Từ hoặc nghĩa từ) được tạo ra từ một yếu tố gốc bằng cách thêm, bớt hay thay một vài thành tố nào đó. *"Hợp tác hoá", "bất hợp tác" là những từ phái sinh của "hợp tác". Nghĩa gốc và các nghĩa phái sinh của một từ đa nghĩa.*

phái viên d. (trtr.). Người được phái đi làm một nhiệm vụ nào đó. *Phái viên của chính phủ.*

phái yếu d. (kng.). Giới người yếu, giới phụ nữ.

phàm₁ t. **1** (hoặc d.). (cũ). Thuộc người đời, thuộc cõi đời trên mặt đất, phân biệt với thuộc cõi tiên. *Cõi phàm. Người phàm. Mắt phàm. Tiên xuống phàm* (xuống cõi phàm). **2** (id.). (Ăn, nói) thô tục, không lịch sự, không thanh nhã. *Nói phàm. Ăn phàm.*

phàm₂ tr. (dùng ở đầu câu). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về tính khái quát của một nhận định đúng ở đời cho tất cả mọi trường hợp sắp nêu ra. *Phàm cái gì khởi đầu cũng đều khó. Phàm việc mình không muốn cho mình thì đừng làm cho người.*

phàm ăn đg. Ăn nhiều và ăn được nhiều thứ, nhiều loại thức ăn. *Con lợn phàm ăn, nên chóng lớn.*

phàm lệ d. (cũ). Phần giới thiệu thể lệ biên soạn và nội dung tóm tắt, in ở đầu cuốn sách. *Phàm lệ của quyển từ điển.*

phàm phu d. (cũ). Kẻ thô lỗ tục tằn.

phàm trần d. (cũ). Cõi trần tục, cõi đời trên mặt đất.

phàm tục t. Tầm thường, thuộc cõi đời trên mặt đất, không có gì là cao siêu. *Người phàm tục.*

phạm₁ đg. **1** (Cắt, rạch,...) lấn vào chỗ cần tránh. *Cắt phạm vào tay.* **2** Đụng chạm tới, làm tổn hại đến cái cần tôn trọng, giữ gìn. *Phạm đến danh dự. Phạm nội quy. Phạm luật đi đường.*

phạm₂ I đg. Mắc phải điều cần tránh. *Phạm lỗi. Phạm tội tham ô. Phạm sai lầm.* **II** d. (cũ; kng.). Phạm nhân (nói tắt).

phạm đồ d. (cũ). Phạm nhân.

phạm huý đg. Phạm tội nhắc đến tên huý của người bề trên, điều phải kiêng tránh theo tục lệ thời phong kiến. *Đi thi hội, làm bài văn sách phạm huý nên bị đánh hỏng.*

phạm luật đg. Làm trái với luật lệ, quy định. *Cầu thủ phạm luật.*

phạm nhân d. Người có tội đã bị xử án và đang ở tù.

phạm pháp đg. Làm điều pháp luật cấm. *Hành vi phạm pháp.*

phạm phòng đg. (Đàn ông) bị ngất đi khi đang giao hợp hoặc bị ốm nặng sau đó.

phạm thượng đg. Xúc phạm tới người bề trên (một tội nặng theo quan niệm phong kiến). *Tội phạm thượng.*

phạm trù d. **1** Khái niệm khoa học phản ánh những thuộc tính và mối quan hệ chung, cơ bản nhất của các hiện tượng. *Vật chất, vận động, không gian là những phạm trù của triết học.* **2** Khái niệm khoa học biểu thị loại sự vật, hiện tượng hay những đặc trưng chung nhất của chúng. *Các phạm trù ngữ pháp.*

phạm vi d. Khoảng được giới hạn của một hoạt động, một vấn đề hay một cái gì. *Mở rộng phạm vi hoạt động. Trên phạm vi cả nước. Phạm vi của nhà máy. Phạm vi bài viết.*

phàn nàn đg. Nói ra nỗi buồn bực, không vừa ý để mong có sự đồng cảm, đồng tình. *Hay kêu ca, phàn nàn. Điều đáng phàn nàn.*

phản₁ d. (ph.). Ván. *Bộ phản gỗ.*

phản₂ I đg. **1** Thay đổi hẳn thái độ, hành động chống lại, làm hại người có quan hệ gắn bó với mình. *Bị lộ vì có kẻ phản. Lừa thầy phản bạn*. Làm phản*. Ngựa phản chủ*.* **2** (Cái của chính mình) làm hại mình một cách không ngờ. *Hắn giả trang làm người địa phương, nhưng giọng nói lơ lớ đã phản hắn.* **II** Yếu tố ghép trước để cấu tạo tính từ, động từ, có nghĩa "ngược lại, ngược trở lại". *Phản tác dụng. Phản khoa học.*

phản ảnh đg. Trình bày với cấp có trách nhiệm những tin tức về hiện thực khách quan với những diễn biến của nó. *Phản ảnh ý kiến của quần chúng lên cấp trên.*

phản ánh đg. **1** Tái hiện những đặc trưng, thuộc tính, quan hệ của một đối tượng nào đó. *Nghệ thuật phản ánh cuộc sống. Ý thức con người phản ánh hiện thực khách quan.* **2** (id.). Phản ảnh.

phản ánh luận d. Lí luận về nhận thức, cho rằng cảm giác, khái niệm của con người, kể cả khái niệm khoa học, đều phản ánh hiện thực khách quan.

phản bác đg. Gạt bỏ bằng lí lẽ ý kiến, quan điểm của người khác.

phản biện đg. Đánh giá chất lượng một công trình khoa học khi công trình được

đưa ra bảo vệ để lấy học vị trước hội đồng chấm thi. *Phản biện luận án tiến sĩ. Người phản biện.*

phản bội đg. Thay đổi hẳn thái độ, đứng về phía chống lại người hay cái mà nghĩa vụ bắt buộc mình phải trung thành, tôn trọng, bảo vệ. *Phản bội tổ quốc. Phản bội lời cam kết. Hành động phản bội. Phần tử phản bội.*

phản cách mạng t. Có hành động hoặc tính chất chống lại cách mạng. *Hoạt động phản cách mạng.*

phản cảm d. (và đg.). Phản ứng tiêu cực, cảm thấy bực mình, khó chịu (thường nói về người xem biểu diễn nghệ thuật). *Diễn viên không tạo ra được sự giao cảm, mà đã gây phản cảm cho người xem.*

phản chiến đg. Chống lại, không tham gia vào hành động chiến tranh phi nghĩa (thường nói về binh lính). *Binh sĩ phản chiến.*

phản chiếu đg. **1** Chiếu hắt ánh sáng trở lại. *Mặt nước phản chiếu ánh trăng.* **2** (cũ). Phản ánh. *Tác phẩm phản chiếu đời sống của nông dân thời trước.*

phản chứng d. Sự chứng minh bằng cách đặt một giả thiết ngược lại với điều phải chứng minh và vạch rõ rằng giả thiết này dẫn đến điều vô lí.

phản công đg. Tiến công lại khi bị đối phương tiến công, hoặc chuyển sang tiến công sau một thời kì phòng ngự, cầm cự.

phản cung đg. Khai ngược lại hoặc phủ nhận lời trước đã cung khai.

phản diện d. (dùng phụ sau d.). Mặt trái, có nhiều yếu tố tiêu cực, nêu lên để phê phán, đả kích trong tác phẩm văn học - nghệ thuật; trái với *chính diện. Nhân vật phản diện. Chủ đề phản diện.*

phản đề d. Phán đoán đối lập với chính đề trong tam đoạn luận.

phản đế đg. (thường dùng phụ sau d.). Chống đế quốc. *Cách mạng phản đế.*

phản đối đg. Chống lại bằng hành động, lời nói. *Phản đối vi phạm nhân quyền. Ý kiến phản đối.*

phản động t. Có tính chất chống lại cách mạng, chống lại sự tiến bộ. *Tư tưởng phản động. Các thế lực phản động.*

phản gián đg. **1** (cũ). Dùng mưu gây chia rẽ nội bộ đối phương. *Kế phản gián.* **2** Chống gián điệp. *Công tác phản gián. Truyện phản gián.*

phản hồi đg. **1** (cũ). Trở về, quay trở lại. *Phản hồi cố hương.* **2** (chm.). Tác dụng trở lại. *Tín hiệu phản hồi. Phản hồi âm.* **3** (chm.). x. *liên hệ ngược.*

phản kháng đg. Chống lại một cách quyết liệt. *Hành động phản kháng. Sức phản kháng mãnh liệt.*

phản kích đg. Dùng hành động tiến công trong quá trình phòng ngự để đánh lại đối phương. *Đợt phản kích.*

phản loạn đg. (cũ; id.). Làm phản, gây rối loạn (hàm ý chê). *Âm mưu phản loạn.*

phản lực d. **1** Lực xuất hiện khi một vật tác dụng trở lại vào vật đang tác dụng lên nó. *Phản lực bao giờ cũng bằng và ngược chiều lực. Máy bay phản lực*.* **2** (kng.). Máy bay phản lực (nói tắt).

phản nghĩa t. x. *từ phản nghĩa.*

phản nghịch đg. (cũ). Làm phản, chống lại (hàm ý chê).

phản pháo đg. Dùng pháo binh đánh trả lại pháo binh của đối phương.

phản phong đg. (thường dùng phụ sau d.). Chống phong kiến. *Hai nhiệm vụ phản đế và phản phong trong cách mạng dân tộc dân chủ.*

phản phúc t. Tráo trở, phản lại người đã tin cậy mình hoặc có ân nghĩa với mình. *Lòng dạ phản phúc, thay thầy đổi chủ.*

phản quang t. Có khả năng phản xạ ánh sáng tốt. *Kính phản quang.*

phản quốc đg. Chống lại tổ quốc. *Tội phản quốc.*

phản tác dụng d. Tác dụng thực tế ngược lại tác dụng mong muốn. *Muốn cho người ta tin, mà nói quá sự thật thì lại thành phản tác dụng.*

phản tặc d. (cũ; id.). Kẻ làm phản, làm

giặc.
phản thí dụ d. Thí dụ đưa ra để bác bỏ điều gì đó.
phản thùng đg. (thgt.). Phản lại người cùng phe cánh với mình. *Hành động phản thùng.*
phản thuyết d. Thuyết chống lại một thuyết khác, trong quan hệ với thuyết đó.
phản tỉnh đg. (cũ). Tự kiểm tra tư tưởng và hành động của mình trong quá khứ, đặc biệt để thấy ra lỗi lầm.
phản trắc t. Tráo trở, dễ dàng làm phản, không thể tin được. *Tâm địa phản trắc.*
phản tuyên truyền đg. Tuyên truyền chống lại sự tuyên truyền của đối phương.
phản ứng I d. **1** Hoạt động, trạng thái, quá trình nảy sinh ra để đáp lại một tác động nào đó. *Phản ứng dữ dội của con hổ trước khi bị bắt. Phản ứng đầu tiên của nhiều người trước lời tuyên bố đó là nghi ngờ.* **2** Sự đáp lại của cơ thể sinh vật trước những kích thích bên ngoài hay bên trong nào đó. *Phản ứng tự vệ của cơ thể. Tiêm dưới da để thử phản ứng.* **3** Phản ứng hoá học (nói tắt). II đg. **1** Có phản ứng trước một tác động, một sự việc nào đó. *Phản ứng nhanh nhạy trước diễn biến của tình hình. Phản ứng gay gắt trước ý kiến phê bình. Nghe nói vậy, nhiều người phản ứng.* **2** Có phản ứng trước những kích thích nào đó đối với cơ thể. **3** Tham gia vào một phản ứng hoá học. *Acid phản ứng với base sinh ra muối và nước.*
phản ứng dây chuyền d. **1** Dãy các phản ứng xảy ra nối tiếp nhau nhờ một phản ứng đầu để tạo thành các sản phẩm một cách liên tục, cho đến khi toàn bộ chất phản ứng đã được sử dụng hết hoặc cho đến khi xảy ra sự ngắt mạch. *Phản ứng hạt nhân dây chuyền.* **2** Chuỗi các tác động nối tiếp nhau, tác động này dẫn theo tác động kia, của một sự việc nào đó.
phản ứng hoá học d. Sự chuyển hoá chất này thành chất khác, có thành phần và tính chất khác với chất ban đầu.
phản xạ I đg. (Hiện tượng) truyền hoặc làm cho truyền ngược trở lại các sóng hay các tia sáng theo một phương khác, do gặp mặt phân chia giữa hai môi trường. *Sự phản xạ của ánh sáng. Mặt kim loại nhẵn bóng phản xạ tốt.* II d. Phản ứng theo quy luật của cơ thể động vật đối với các kích thích bên ngoài và bên trong. *Khi để thức ăn vào miệng thì tức khắc nước bọt tiết ra, đó là do phản xạ.*
phản xạ có điều kiện d. Phản xạ hình thành sau khi sinh ra trong đời sống của động vật, có liên quan đến hoạt động của thần kinh cao cấp.
phản xạ không điều kiện d. Phản xạ có sẵn ở cơ thể động vật, được di truyền từ bố mẹ.
phán$_1$ d. Thông phán (gọi tắt).
phán$_2$ đg. **1** (trtr.). (Vua chúa, thần thánh) truyền bảo, ra lệnh. **2** (kng.). Nhận xét, phát biểu với giọng kẻ cả, trịch thượng. *Làm thì không làm, chỉ phán là giỏi.*
phán đoán I đg. Dựa vào điều đã biết, đã thấy để suy xét rút ra nhận định về điều chưa biết, chưa xảy ra. *Phán đoán tình hình. Phán đoán đúng ý đồ của đối phương. Phán đoán một cách có căn cứ.* II d. Hình thức tư duy trong đó các khái niệm kết hợp với nhau, khái niệm này (vị ngữ) vạch rõ nội dung, thuộc tính của khái niệm kia (chủ ngữ). *Phán đoán khẳng định. Phán đoán phủ định.*
phán quyết đg. Quyết định để mọi người phải tuân theo. *Quyền phán quyết. Nhân dân là người phán quyết cuối cùng.*
phán xét đg. Xem xét và đánh giá, có tính chất quyết định. *Sự phán xét của công chúng.*
phán xử đg. (id.). Xét xử (nói về người có quyền lực tối cao).
phạn d. Liễn dùng để đựng cơm.
phang đg. Dùng vật rắn chắc giơ cao lên rồi lấy sức đập thật mạnh. *Phang cho*

P

mấy gậy vào lưng.

phảng d. Dụng cụ có lưỡi bằng sắt to bản, cán dài, dùng để phát cỏ. *Lưỡi phảng.*

phảng phất đg. Thoảng qua một cách nhẹ nhàng, có lúc tựa như biến mất, khiến khó nhận ra ngay được. *Mùi quả chín phảng phất đâu đây. Trong cặp mắt phảng phất nỗi buồn. Bài thơ có phảng phất màu sắc anh hùng ca.*

phạng d. (cũ). Phảng.

phanh$_1$ **I** d. Bộ phận dùng để làm ngừng hoặc làm chậm sự chuyển động của xe cộ, máy móc. *Đôi phanh xe đạp.* **II** đg. Làm ngừng hoặc làm chậm sự chuyển động bằng cái phanh. *Phanh xe đột ngột.*

phanh$_2$ đg. **1** Mở rộng, làm lộ phần ở bên trong ra. *Phanh áo ra. Mở phanh cửa. Phanh ngực* (mở rộng áo làm lộ ngực ra). **2** Mổ rồi banh rộng ra. *Phanh con gà ra.*

phanh phui đg. Làm cho lộ hết ra trước mắt mọi người sự thật xấu xa, không để cho còn che đậy, giấu giếm. *Sự lừa dối bị phanh phui.*

phanh thây đg. Giết người bằng cách buộc chân, tay vào bốn con ngựa hoặc voi, rồi cho chúng chạy ra bốn phía làm cho người bị xé ra nhiều mảnh (một hình phạt nặng thời phong kiến).

phành phạch t. x. *phạch* (láy).

phao$_1$ d. Vật thả nổi trên mặt nước để làm mục tiêu hoặc để đỡ cho vật khác cùng nổi. *Cá cắn câu kéo chìm cả phao. Phao bơi.*

phao$_2$ d. Bầu đựng dầu trong đèn dầu hoả. *Rót dầu đầy phao.*

phao$_3$ đg. **1** Nói một cách không chính thức để làm lan truyền ra. *Phao tin đồn nhảm. Lời phao đồn. Phao tin để thăm dò dư luận.* **2** (cũ). Phao ra để vu cáo.

phao câu d. Mẩu thịt có mỡ và xương mềm ở cuống đuôi các loài chim (thường là các loại gia cầm). *Thứ nhất phao câu, thứ nhì đầu cánh* (tng.; những miếng ngon nhất).

phao phí đg. (id.). Như *phung phí. Phao phí sức lực.*

phao tiêu d. Phao dùng làm mục tiêu trên các tuyến đường sông, đường biển để hướng dẫn tàu thuyền đi lại được an toàn.

phào$_1$ d. Dải vữa trát thành gờ để trang trí ở chỗ tiếp giáp tường và trần nhà.

phào$_2$ đg. (id.). (Hơi) thoảng qua, tạo thành tiếng nhẹ và ngắn. *Luồng gió mát phào.*

pháo$_1$ d. Vật cuộn bằng giấy bên trong nhồi thuốc nổ, có ngòi, để đốt cho nổ thành tiếng kêu. *Đốt pháo. Tan như xác pháo* (tan vụn ra).

pháo$_2$ d. **1** Tên gọi chung các loại súng lớn, nặng, có nòng dày, đường kính 20 millimet trở lên, thường bắn đạn có chứa thuốc nổ trong đầu đạn. *Trận địa pháo. Pháo cao xạ*.* **2** Tên gọi một quân trong cờ tướng, hoặc bài tam cúc, bài tứ sắc.

pháo binh d. Binh chủng của lục quân, chủ yếu dùng các loại pháo để hiệp đồng với các binh chủng khác hoặc chiến đấu độc lập.

pháo bông d. (ph.). Pháo hoa.

pháo cao xạ d. Pháo chủ yếu dùng để bắn các mục tiêu trên không.

pháo cối$_1$ d. cn. *súng cối.* Pháo thường để bắn các mục tiêu che khuất với góc bắn 45° trở lên.

pháo cối$_2$ d. (kng.). Pháo đùng.

pháo dây d. Pháo làm bằng dải giấy bản cuộn tròn thành dây bên trong có chứa thuốc súng, khi đốt thì toé sáng liên tiếp.

pháo đài d. Công trình xây dựng vững chắc để đặt pháo lớn ở trong khu vực phòng thủ lâu dài.

pháo đài bay d. (kng.). Tên gọi chung các loại máy bay ném bom rất lớn.

pháo đùng d. Pháo lớn, khi đốt kêu to hơn pháo thường.

pháo hạm d. Tên gọi chung các tàu chiến loại lớn.

pháo hiệu d. Đạn khi bắn lên thì phát ra ánh sáng có màu sắc quy định để dùng

làm tín hiệu.
pháo hoa d. Pháo khi bắn lên thì nổ trên không tạo thành những chùm tia sáng màu sắc rực rỡ, thường dùng trong đêm hội. *Bắn pháo hoa.*
pháo kích đg. Đánh bằng hoả lực pháo. *Pháo kích vào sân bay.*
pháo lệnh d. Hiệu lệnh bằng tiếng súng nổ.
pháo sáng d. Phương tiện chiếu sáng thả từ máy bay hoặc dùng pháo phóng lên, có dù giữ cho lơ lửng trên không trong một thời gian nhất định. *Máy bay thả pháo sáng.*
pháo tép d. Pháo để đốt loại nhỏ.
pháo thăng thiên d. Pháo khi đốt thì phụt thẳng lên trời.
pháo thủ d. Chiến sĩ trong biên chế của khẩu đội pháo.
pháo thuyền d. Tàu chiến loại nhỏ, có trang bị pháo, hoạt động chủ yếu ở sông hồ, vùng ven biển.
pháo tự hành d. Pháo gắn trên xe bọc thép, chủ yếu dùng để chi viện hoả lực cho xe tăng và bộ binh chiến đấu.
pháo xiết d. Pháo làm bằng chất lân tinh, khi miết vào chỗ ráp thì nổ lách tách và loé tia sáng.
pháp bảo d. **1** Đạo lí của nhà Phật để dạy tín đồ, được coi là phép quý. **2** Đồ thờ quý của nhà chùa. **3** (id.). Phương pháp hiệu nghiệm quý giá để giải quyết một vấn đề lớn nào đó. *Chiến tranh nhân dân là pháp bảo giữ nước.*
pháp chế d. **1** Chế độ trong đó đời sống và hoạt động xã hội được bảo đảm bằng pháp luật. *Tăng cường pháp chế.* **2** Hệ thống luật lệ của nhà nước, nói chung, hoặc hệ thống luật lệ áp dụng trong một ngành nhất định. *Nền pháp chế Việt Nam. Pháp chế kinh tế.*
pháp danh d. Tên hiệu đặt cho người xuất gia làm tăng ni hoặc đạo sĩ.
pháp điển d. (cũ.). Bộ luật.
pháp đình d. (cũ.). Toà án.
pháp định t. Do pháp luật quy định. *Vốn pháp định*. Tỉ giá pháp định của đồng Việt Nam.*
pháp giới d. (id.). Giới luật.
pháp lệnh I d. Văn bản do cơ quan đứng đầu nhà nước ban hành, có hiệu lực gần như luật. *Pháp lệnh về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.* II t. Có tính chất bắt buộc phải thực hiện, được coi tựa như pháp lệnh. *Chỉ tiêu pháp lệnh do nhà nước giao.*
pháp lí cv. *pháp lý.* d. Lí luận, nguyên lí về pháp luật. *Cơ sở pháp lí của một bản hợp đồng.*
pháp luật d. cn. *luật pháp.* Những quy phạm hành vi do nhà nước ban hành mà mọi người dân buộc phải tuân theo, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội và bảo vệ trật tự xã hội (nói tổng quát). *Tuân thủ pháp luật. Vi phạm pháp luật.*
pháp lý x. *pháp lí.*
pháp nhân d. Tập thể người hoặc đơn vị tổ chức được pháp luật công nhận có tư cách pháp lí, có quyền lợi và nghĩa vụ như một cá nhân. *Tư cách pháp nhân của một công ti.*
pháp qui x. *pháp quy.*
pháp quy d. Những quy định có tính chất pháp luật (nói tổng quát). *Văn bản pháp quy về quản lí xí nghiệp.*
pháp quyền d. Hệ thống pháp luật tiêu biểu cho quyền lực của một nhà nước, cho bản chất của một chế độ. *Quan điểm về nhà nước và pháp quyền.*
pháp sư d. **1** Từ gọi tôn hoà thượng hoặc đạo sĩ. **2** (cũ). Phù thuỷ.
pháp thuật (cũ). x. *phép thuật.*
pháp trị d. Chế độ chính trị của một nước trong đó việc quản lí nhà nước, quản lí xã hội và điều hành các quan hệ xã hội đều căn cứ vào pháp luật.
pháp trường d. Nơi hành hình những người bị kết án tử hình.
pháp tuyến d. Đường thẳng vuông góc với một tiếp tuyến (hay một tiếp diện) ngay tại tiếp điểm.
pháp viện d. (cũ). Toà án.

pháp y$_1$ d. (id.). Áo mặc khi hành lễ của thầy tu.

pháp y$_2$ d. Bộ môn y học chuyên giúp đỡ cho cơ quan pháp luật tìm ra sự thật trong các vụ án hình sự.

phát$_1$ d. (kết hợp hạn chế). Từ dùng để chỉ từng đơn vị động tác hay sự việc diễn ra rất nhanh, thường là động tác bắn. *Bắn hai phát súng. Một phát mìn.*

phát$_2$ đg. Đập vào thân mình bằng bàn tay mở. *Phát đen đét vào lưng.*

phát$_3$ đg. Làm đứt ngang ra cả loạt bằng cách dùng lưỡi dao dài lia mạnh. *Phát cỏ. Phát bờ rào. Phát quang* (một khu rừng).*

phát$_4$ đg. Đưa cho, cấp cho từng người, thường theo một chế độ chung nhất định. *Phát lương. Phát phần thưởng. Phát truyền đơn.*

phát$_5$ đg. **1** Truyền đi và làm toả ra tiếng nói, âm thanh (thường trên làn sóng điện). *Đài phát bản tin đặc biệt. Máy phát. Phát loa* (kng.). **2** Trực tiếp sinh ra và làm toả ra ánh sáng, mùi vị, v.v. *Phát ra mùi thơm. Ngọn đèn phát ra ánh sáng trắng.* **3** (Bệnh) bắt đầu biểu hiện ra bằng những triệu chứng rõ rệt. *Bệnh mới ủ, chưa phát. Bệnh phát nặng thêm.* **4** (dùng trước đg., t., trong một số tổ hợp). Từ biểu thị sự nảy sinh một trạng thái tâm sinh lí nào đó, do tác động mạnh mẽ của một nhận thức, một cảm xúc. *Trông phát khiếp. Phát ngượng cho nó. Lo phát ốm. Mừng đến phát khóc.* **5** Gặp nhiều may mắn nhờ mồ mả ông cha chôn được chỗ đất tốt, theo mê tín. *Mả nhà ông ta phát, chỉ vài năm mà làm ăn giàu có hẳn lên.*

phát$_6$ đg. (kng.). Đưa đơn kêu xin việc gì; đầu (đơn). *Phát đơn kiện.*

phát âm đg. Phát ra các âm thanh của một ngôn ngữ bằng các động tác của môi, lưỡi, v.v. *Tập phát âm cho đúng.*

phát ban đg. Nổi những nốt đỏ bất thường thành từng mảng trên da (triệu chứng của một số bệnh). *Sốt phát ban.*

phát biểu đg. Nói lên, nêu lên ý kiến, quan niệm, tình cảm của mình về vấn đề gì đó. *Phát biểu ý kiến. Phát biểu cảm tưởng. Phát biểu trên báo chí.*

phát bóng đg. Đánh quả bóng đầu tiên trong một trận, một hiệp. *Được phát bóng trước.*

phát canh đg. Cho người khác làm ruộng của mình để thu tô. *Phát canh mười mẫu ruộng.*

phát chẩn đg. Phân phát tiền, gạo, v.v. cho người nghèo đói hoặc bị tai hoạ để cứu giúp (trong xã hội cũ).

phát dục đg. **1** (Quá trình) thay đổi không ngừng của cơ thể sinh vật, chủ yếu về chất lượng, từ bắt đầu cho tới lúc kết thúc sự sống. *Giai đoạn phát dục của cây trồng. Quá trình phát dục của bướm gồm bốn giai đoạn: trứng, ấu trùng, nhộng, bướm.* **2** Có những biểu hiện của tuổi dậy thì. *Thiếu niên có em phát dục sớm, có em phát dục muộn.*

phát đạt đg. (Làm ăn, buôn bán) phát triển thuận lợi, giàu có nhanh, mở mang nhanh. *Năm nay nhà máy làm ăn phát đạt.*

phát điện đg. Sản xuất ra điện. *Máy phát điện.*

phát động đg. **1** (id.). Như *khởi động*. *Máy đã phát động.* **2** Làm cho hiểu rõ ý nghĩa, mục đích của một việc làm mà cùng nhau bắt đầu tham gia một cách tự giác, hăng hái. *Phát động quần chúng đấu tranh.*

phát giác đg. Phát hiện việc làm phi pháp mà chưa ai biết. *Vụ tham ô bị phát giác.*

phát hành đg. Đưa ra lưu hành những gì mới in, mới xuất bản. *Phát hành đồng tiền mới. Phát hành công trái. Sách mới phát hành. Báo phát hành mỗi ngày hàng chục vạn số.*

phát hiện đg. (hoặc d.). Tìm thấy cái chưa ai biết. *Phát hiện những dấu vết mới. Phát hiện nhân tài. Âm mưu bị phát hiện. Những phát hiện có giá trị.*

phát hoả đg. Bắt đầu nổ súng. *Bộ đội chờ lệnh phát hoả.*
phát huy đg. Làm cho cái hay, cái tốt toả tác dụng và tiếp tục nảy nở thêm. *Phát huy ưu điểm. Dân chủ được phát huy. Phát huy đầy đủ tác dụng.*
phát kiến d. (id.). Cái, điều phát hiện có ý nghĩa khoa học. *Những phát kiến địa lí của thế kỉ XV-XVI.*
phát lộ đg. Bộc lộ ra một cách rõ ràng. *Sự ghen tức ngấm ngầm bây giờ mới có dịp phát lộ ra. Tiềm năng chưa phát lộ hết.*
phát lưu đg. cn. *phát vãng.* Đày đi nơi xa (một hình phạt). *Bị phát lưu chung thân.*
phát mại đg. (cũ; id.). Đem bán công khai. *Phát mại những tài sản tịch thu được.*
phát minh đg. (hoặc d.). Tìm ra cái có cống hiến lớn cho khoa học và loài người. *Sự phát minh ra lửa thời tiền sử. Những phát minh, sáng chế khoa học.*
phát ngôn **I** đg. Phát biểu ý kiến, quan điểm một cách chính thức, thay mặt cho một nhân vật hay một tổ chức. *Người phát ngôn của bộ ngoại giao.* **II** d. Đơn vị cơ bản của giao tiếp bằng ngôn ngữ, do một lời nói ra trong một hoàn cảnh cụ thể, mang một nội dung tương đối trọn vẹn, tạo thành.
phát ngôn nhân d. (cũ). Người phát ngôn.
phát ngôn viên d. (cũ). Người phát ngôn.
phát nguyên đg. (id.). Bắt nguồn.
phát nguyện đg. Nói lên nguyện ước. *Phát nguyện đi tu.*
phát quang$_1$ đg. Phát ra ánh sáng ở nhiệt độ thường khi chịu một số tác dụng vật lí, hoá học, v.v.
phát quang$_2$ đg. Phát sạch cây cối để làm cho sáng sủa, không còn bị che chắn ánh sáng mặt trời. *Phát quang một khu rừng.*
phát sinh đg. Bắt đầu sinh ra, nảy sinh ra (thường nói về cái không hay). *Bệnh cúm thường phát sinh vào đầu mùa hè. Giải quyết mâu thuẫn mới phát sinh. Phát sinh vấn đề.*
phát sóng đg. Phát trên sóng vô tuyến. *Tăng thời lượng phát sóng. Bộ phim đang được phát sóng trên ti vi.*
phát tài đg. (Làm ăn, buôn bán) kiếm được nhiều tiền.
phát tán$_1$ đg. (Hiện tượng) rải rộng các sinh vật hoặc bộ phận sinh sản của sinh vật ra xung quanh. *Sự phát tán hạt nhờ gió, dòng nước, v.v. Từ cái nôi nguyên thuỷ, chủng tộc phát tán ra nhiều vùng kế cận.*
phát tán$_2$ đg. Có tác dụng làm cho ra mồ hôi để giải độc (một phương pháp chữa bệnh trong đông y). *Vị thuốc phát tán.*
phát tang đg. (Lễ) bắt đầu mặc quần áo tang và chính thức báo cho bà con, bạn bè biết về việc có người chết.
phát thanh đg. Phát và truyền âm thanh bằng sóng vô tuyến điện. *Đài phát thanh. Phát thanh tin tức. Buổi phát thanh ca nhạc.*
phát thanh viên d. Người đọc tin, bài trên đài phát thanh.
phát tích đg. Bắt đầu làm nên sự nghiệp từ nơi nào đó. *Lê Lợi phát tích ở đất Lam Sơn.*
phát tiết đg. Lộ hết ra bên ngoài.
phát triển đg. **1** Biến đổi hoặc làm cho biến đổi từ ít đến nhiều, hẹp đến rộng, thấp đến cao, đơn giản đến phức tạp. *Sản xuất phát triển. Phát triển văn hoá. Tình hình phát triển một cách thuận lợi. Bước phát triển nhảy vọt.* **2** (id.). x. *phát dục* (ng. **1**).
phát tướng đg. (kng.). Da dẻ trở nên hồng hào, có vẻ khoẻ mạnh hơn trước rõ rệt. *Trông cậu dạo này phát tướng quá!*
phát vãng đg. x. *phát lưu.*
phát xạ đg. Phát sóng điện từ (thường nói về sóng ánh sáng, tia hồng ngoại và tia tử ngoại).
phát xít x. *fatxit.*
phát xuất đg. (id.). Như *xuất phát* (ng. **2**).

P

phạt$_1$ đg. Chém mạnh một nhát cho đứt ngang ra. *Phạt cành đẵn gốc.*

phạt$_2$ đg. Bắt phải chịu một hình thức xử lí nào đó vì đã phạm lỗi. *Bị phạt vì vi phạm luật giao thông. Nộp tiền phạt. Phạt vi cảnh.*

phạt đền đg. Bắt phạt cầu thủ bóng đá phạm lỗi nặng trong khu vực quy định trước khung thành của đội mình bằng cách cho đối phương đá một quả bóng trực tiếp trong khu vực đó, chỉ có thủ môn được đỡ bóng.

phạt góc đg. Bắt phạt cầu thủ bóng đá đưa bóng ra ngoài biên ngang bên sân mình bằng cách cho đối phương đặt bóng ở góc sân đó đá vào.

phạt vạ đg. **1** Bắt nộp phạt vì đã làm điều trái với tục lệ hay quy ước của làng xã thời trước. *Làng phạt vạ.* **2** Bắt nộp phạt, nói chung. *Chủ phạt vạ, cúp lương công nhân. Toà phạt vạ.*

phatxit x. *fatxit.*

phay$_1$ d. Hiện tượng đứt gẫy của vỏ Trái Đất trong đó có sự di chuyển một bộ phận theo mặt phẳng đứt gãy.

phay$_2$ **I** d. Công cụ gồm một hay hai hàng lưỡi hoặc răng sắt gắn vào máy kéo để làm đất thay cày và bừa. **II** đg. Làm cho đất nhỏ ra, tơi ra hoặc nhuyễn ra bằng phay. *Máy phay đất vài lần là cấy được.*

phay$_3$ đg. Tạo một mặt phẳng hay một rãnh trên chi tiết máy bằng loại dao quay tròn có nhiều lưỡi cắt. *Máy phay*.*

phay$_4$ t. (ph.). (Thịt) luộc vừa chín tới để làm món ăn, không nấu, không xào. *Thịt heo phay. (Thịt gà) xé phay*.*

phảy$_1$ (ph.). x. *phẩy$_1$.*

phảy$_2$ (ph.). x. *phẩy$_2$.*

phắc t. (dùng phụ sau t., kết hợp hạn chế). Hoàn toàn không có một tiếng động. *Cả lớp ngồi im phắc. Trưa hè lặng phắc.* // Láy: ***phăng phắc*** (ý mức độ nhiều).

phăm phăm t. Từ gợi tả dáng vẻ chuyển động hoặc làm một động tác nào đó nhanh, mạnh, chỉ theo một hướng, dường như bất chấp mọi cản trở. *Phăm phăm chạy đến. Rút con dao ra, cầm phăm phăm trong tay.*

phăm phắp t. (kng.). Đúng đến tận các chi tiết hay các bộ phận, không hề sai chệch. *Xe chạy đúng giờ phăm phắp. Động tác thể dục đều phăm phắp.*

phăn đg. (cũ). *Phăng.*

phăn phắt p. (id.). Một cách nhanh, gọn, dứt khoát và liên tục. *Gạt phăn phắt. Nhảy phăn phắt qua các bờ ruộng.*

phăng$_1$ đg. (ph.). Lần để tìm ra mối. *Phăng ra mối.*

phăng$_2$ p. Ngay lập tức, một cách rất nhanh, mạnh, gọn. *Nước lũ cuốn phăng chiếc cầu tre. Gạt phăng mọi trở ngại. Đi phăng phăng. Chối phăng đi.*

phăng phắc t. x. *phắc* (láy).

phăng teo **I** d. Con bài đặc biệt trong cỗ bài tulơkhơ, khi đánh ra thì cắt bỏ được bất kì con bài nào của đối phương. **II** đg. (thgt.). **1** Bỏ đi, cắt bỏ đi một cách dứt khoát, không thương tiếc. *Phăng teo tiết mục đó đi, tiếc làm gì.* **2** Hỏng hết cả; chết. *Lộ ra thì phăng teo cả lũ.*

phẳng t. **1** Có bề mặt bằng, đều, không lồi lõm, nhăn nheo. *Phẳng như mặt gương. Áo là phẳng nếp.* **2** (chm.). Nằm trong một mặt phẳng. *Hình học phẳng*.*

phẳng lặng t. Lặng lẽ, êm ả, không một chút xáo động. *Dòng sông phẳng lặng. Cuộc sống cứ phẳng lặng trôi đi.*

phẳng lì t. Phẳng và nhẵn lì. *Đường rải nhựa phẳng lì. Mặt bàn bào phẳng lì.*

phẳng phiu t. Phẳng đều, nhìn thích mắt. *Quần áo là phẳng phiu. Con đường rải nhựa thẳng tắp, phẳng phiu.*

phắt p. (dùng phụ sau đg.). Một cách nhanh, gọn liền ngay lập tức, với thái độ dứt khoát. *Gạt phắt. Chối phắt. Đứng phắt dậy. Làm phắt đi cho xong.*

phầm phập t. x. *phập* (láy).

phẩm$_1$ d. Tên gọi chung các chất dùng để nhuộm màu. *Nhuộm phẩm đỏ.*

phẩm$_2$ d. Từ dùng để chỉ từng đơn vị chiếc oản dùng để cúng.

phẩm bình đg. (cũ). Như *bình phẩm.*
phẩm cách d. Phẩm chất con người, biểu hiện ở tư cách. *Mất phẩm cách. Phẩm cách đê tiện.*
phẩm cấp d. **1** (cũ). Phẩm trật. **2** Thứ bậc về phẩm chất của hàng hoá, sản phẩm. *Mặt hàng có ghi rõ phẩm cấp.*
phẩm chất d. Cái làm nên giá trị của người hay vật. *Giữ vững phẩm chất một nhà giáo. Hàng kém phẩm chất.*
phẩm giá d. Giá trị riêng của con người. *Bảo vệ phẩm giá con người.*
phẩm hàm d. Cấp bậc cùng với hàm của một viên quan. *Được thưởng phẩm hàm. Mua phẩm hàm.*
phẩm hạnh d. (cũ). Tính nết tốt, biểu hiện phẩm giá con người.
phẩm loại t. (id.). Các loại hơn kém khác nhau (nói tổng quát).
phẩm phục d. Lễ phục theo cấp bậc của quan lại.
phẩm trật d. Cấp bậc của quan lại.
phẩm tước d. Phẩm hàm và chức tước của quan lại.
phẩm vật d. Như *vật phẩm* (thường nói về những thứ quý giá). *Phẩm vật quý của địa phương.*
phân$_1$ d. **1** Chất cặn bã do người hoặc động vật bài tiết ra theo đường ruột, qua hậu môn. *Phân bò. Xét nghiệm phân của bệnh nhân.* **2** Tên gọi chung các chất dùng để bón cây. *Làm phân. Bón phân.*
phân$_2$ d. **1** Đơn vị cũ đo độ dài, bằng một phần trăm của thước. **2** Tên gọi trong dân gian của centimet. *Ống quần rộng hai mươi phân.* **3** Đơn vị cũ đo khối lượng, bằng một phần trăm của lạng, tức khoảng 0,378 gram. *Năm phân vàng.* **4** (kết hợp hạn chế). Một phần trăm (thường nói về tỉ suất lãi). *Vay lãi hai phân* (hai phần trăm mỗi tháng).
phân$_3$ đg. **1** Chia ra, tách ra thành các phần riêng biệt, từ một chỉnh thể. *Phân làm ba phần bằng nhau. Con sông phân ranh giới giữa hai tỉnh.* **2** Chia, cấp cho để sử dụng. *Được phân nhà mới.* **3** (kng.). Phân công (nói tắt). *Được phân về phòng kĩ thuật.* **4** (kết hợp hạn chế). Phân biệt (nói tắt). *Chưa phân thắng bại. Không phân phải trái.*
phân ban d. Ban nhỏ nằm trong một ban lớn.
phân bắc d. Phân người đã được ủ, dùng để bón cây.
phân bì đg. So sánh hơn thiệt, cho rằng người nào đó được hơn mình và tỏ ý không bằng lòng. *Em phân bì chị được mẹ mua cho chiếc áo mới.*
phân biệt đg. **1** Nhận, biết được sự khác nhau, căn cứ vào đặc điểm, tính chất. *Phân biệt phải trái.* **2** Coi là khác nhau để có sự đối xử không như nhau. *Tệ phân biệt chủng tộc. Phân biệt đối xử. Không phân biệt nam nữ.*
phân bón d. Phân dùng để bón cây (nói khái quát). *Nguồn phân bón.*
phân bổ đg. Chia hết cái phải đóng góp hoặc cái được hưởng ra cho mỗi người, mỗi đơn vị nhận một phần. *Phân bổ thuế cho các làng. Phân bổ vật tư.*
phân bố đg. Chia ra, rải ra nhiều nơi theo nguyên tắc nào đó. *Phân bố lực lượng lao động. Sự phân bố tài nguyên.*
phân bua đg. Trình bày để cho người ta đừng có nghi ngờ mình, đừng có nghĩ xấu cho mình. *Ai còn lạ gì anh mà phải phân bua.*
phân cách đg. (id.). Làm cho tách nhau riêng biệt ra. *Con sông lớn phân cách hai làng.*
phân cấp đg. Phân thành nhiều cấp, nhiều hạng. *Phân cấp vận động viên thể thao.*
phân cấp quản lí cv. *phân cấp quản lý.* đg. Giao bớt một phần quyền quản lí cho cấp dưới, quy định quyền hạn và nhiệm vụ cho mỗi cấp.
phân câu d. Vế của câu ghép.
phân chất đg. Phân tích để xác định thành phần, tính chất của một chất. *Phân chất quặng. Phân chất sản phẩm trong phòng hoá nghiệm.*

P

phân chia đg. **1** Chia thành nhiều phần, giao cho từng người, từng đơn vị. *Phân chia tài sản. Phân chia công việc.* **2** Chia ra thành nhiều bộ phận hoặc nhiều giai đoạn. *Một xã hội có phân chia giai cấp. Lịch sử được phân chia thành nhiều thời đại.*

phân chuồng d. Phân gia súc có lẫn nước giải và rác độn chuồng, dùng để bón cây.

phân công đg. Giao cho làm một phần việc nhất định nào đó. *Phân công mỗi người một việc. Được phân công làm giáo viên chủ nhiệm.*

phân cục d. Chi nhánh của một cục.

phân cực d. **1** Hiện tượng sóng chỉ có một phương dao động. **2** Sự giảm cường độ dòng điện đi qua một bình điện phân hoặc một cái pin, vì vật do phản ứng điện phân gây ra bám vào điện cực. **3** Sự tách riêng của điện tích dương và điện tích âm trong một chất điện môi, do tác dụng của điện trường.

phân đạm d. Phân hoá học có thành phần chủ yếu là chất đạm.

phân định đg. Phân chia ra và xác định rõ. Phân định trách nhiệm cụ thể cho từng bộ phận. *Phân định ranh giới.*

phân đoàn d. Đơn vị tổ chức của đoàn thanh niên, dưới chi đoàn. *Phân đoàn thanh niên trong đội sản xuất.*

phân đoạn d. Phần, đoạn được chia ra (thường là của một công trình xây dựng). *Công trình gồm tám phân đoạn.*

phân độ d. Đơn vị đo trong một thang độ, phân chia ra trên một dụng cụ đo lường. *Trên đòn cân có chia phân độ.*

phân đội d. **1** Tên gọi chung các đơn vị tổ chức của lực lượng vũ trang, từ tiểu đội đến tiểu đoàn. *Phân đội chiến xa.* **2** Đơn vị tổ chức của đội thiếu nhi, dưới chi đội.

phân giải đg. **1** Giải thích cho thấy rõ đúng sai, phải trái, lợi hại. *Phân giải sự xích mích giữa hai bên. Lựa lời phân giải. Hồi sau sẽ phân giải.* **2** (Quá trình một chất) biến đổi, phân ra thành những chất khác, đơn giản hơn. *Chất hữu cơ phân giải thành chất vô cơ.*

phân giới đg. Phân chia ranh giới. *Đường phân giới giữa hai tỉnh.*

phân hạch đg. (Hạt nhân nguyên tử) võ ra, thường thành hai mảnh lớn, giải phóng neutron và toả ra nhiều năng lượng.

phân hạng đg. Chia ra thành nhiều hạng. *Phân hạng đất đai.*

phân hiệu d. Chi nhánh của một trường học. *Phân hiệu đại học tại chức.*

phân hoá đg. **1** Chia ra thành nhiều bộ phận khác hẳn nhau. *Sự phân hoá giai cấp.* **2** Biến đổi dần thành chất khác. *Đá basalt bị phân hoá thành đất đỏ.*

phân hoá học d. cn. *phân vô cơ.* Tên gọi chung các loại phân bón do công nghiệp hoá học sản xuất, chế biến.

phân hội d. Đơn vị tổ chức dưới hội, trực thuộc hội. *Hội âm nhạc có nhiều phân hội ở các tỉnh.*

phân huỷ đg. (Hiện tượng một chất) phân chia thành nhiều chất khác, không mang tính chất của chất ban đầu. *Nước phân huỷ thành hydrogen và oxygen. Phân tử phân huỷ thành nguyên tử.*

phân hữu cơ d. Tên gọi chung các loại phân bón có thành phần là chất hữu cơ, như phân chuồng, phân bắc, phân xanh, v.v.; phân biệt với *phân hoá học.*

phân kali d. Phân hoá học có thành phần chủ yếu là kalium.

phân khoa d. Bộ phận của một khoa trong trường đại học hay trong bệnh viện.

phân khoáng d. Phân bón lấy từ khoáng sản.

phân khối d. (kng.). Centimet khối.

phân khu d. Đơn vị hành chính hoặc quân sự đặc biệt, thành lập tạm thời trên phần đất của một khu hành chính hoặc khu quân sự, thường là trong thời kì chiến tranh.

phân kì cv. *phân kỳ.* đg. **1** (cũ; vch.). Chia

tay, mỗi người đi một ngả. **2** (chm.). (Tia sáng) càng đi càng tách xa nhau. *Chùm tia sáng phân kì. Thấu kính phân kì* (biến một chùm tia sáng song song đi qua nó thành một chùm tia phân kì). **3** Phân chia thành những giai đoạn khác nhau, căn cứ vào nội dung và đặc điểm phát triển chủ yếu của từng giai đoạn. *Việc phân kì trong lịch sử văn học.*

phân lân d. Phân hoá học có thành phần chủ yếu là phosphor.

phân lập đg. Chia tách nhau ra thành biệt lập với nhau, không phụ thuộc vào nhau.

phân lèn d. Phân lấy ở hang núi đá vôi, thành phần chủ yếu là chất lân và vôi.

phân li cv. *phân ly*. đg. **1** (vch.). Như *chia li*. **2** (chm.). Phân chia một chất hoá học thành nhiều phần, mà những phần này có thể tái kết hợp để lại tạo thành chất ấy. *Phân li phân tử thành các ion.*

phân liệt đg. Chia rẽ thành những tổ chức tách riêng ra và đối lập nhau, không còn là một tổ chức thống nhất nữa. *Sự phân liệt trong nội bộ một chính đảng.*

phân loại đg. Chia ra thành nhiều loại. *Phân loại thực vật. Tiêu chuẩn phân loại.*

phân loại học d. Khoa học nghiên cứu cách phân loại sinh vật.

phân luồng đg. Phân chia các phương tiện đi lại theo tuyến nhất định, nhằm đảm bảo giao thông thông suốt, có trật tự. *Phân luồng xe trong thời gian sửa đường.*

phân lượng d. Lượng nhiều ít nhất định. *Phân lượng nước trong cây thường đến 80-90%.*

phân ly x. *phân li*.

phân minh t. Rõ ràng, rành mạch. *Sổ sách phân minh. Thưởng phạt phân minh.*

phân mục d. Mục nhỏ trong mục lớn của bảng phân chia loại hoặc mục lục.

phân nhiệm đg. Phân chia và xác định nhiệm vụ, trách nhiệm giữa nhiều người hoặc đơn vị công tác. *Sự phân công, phân nhiệm giữa các thành viên trong ban phụ trách.*

phân nửa d. (kng.). Một nửa.

phân phát đg. Chia ra từng phần rồi phát cho. *Phân phát quà cho các cháu.*

phân phối đg. **1** Phân chia cho nhiều người, nhiều đơn vị, thường theo những nguyên tắc nhất định nào đó. *Phân phối tiền cứu trợ cho các nạn nhân. Phân phối lại sức lao động. Lượng mưa phân phối không đều trong năm.* **2** Phân chia sản phẩm xã hội thành những phần khác nhau, theo những mục đích khác nhau (một khâu của quá trình tái sản xuất xã hội). *Phân phối thu nhập quốc dân cho tích luỹ và tiêu dùng.* **3** (hay t.). (chm.). (Tính chất của phép nhân) cho phép có thể nhân một số lần lượt với từng số hạng của tổng rồi cộng các kết quả lại. *Phép nhân có tính phân phối đối với phép cộng.*

phân quyền đg. (kết hợp hạn chế). Phân chia quyền hành, chứ không tập trung. *Chế độ phong kiến phân quyền*.*

phân rã đg. (hoặc d.). (Hiện tượng) biến đổi các nguyên tử của một nguyên tố do tan vỡ hạt nhân.

phân rã alpha d. Sự phân rã phóng xạ trong đó hạt nhân phát ra các hạt alpha.

phân rã beta d. Sự phân rã phóng xạ trong đó hạt nhân phát ra các hạt beta.

phân rác d. Phân bón chế biến bằng cỏ, rác và các sản phẩm thừa trong nông nghiệp.

phân số d. Số biểu thị một hay nhiều phần của một đơn vị được chia thành những phần bằng nhau và thường được viết dưới dạng $\frac{a}{b}$.

phân số thập phân d. Phân số có mẫu số là một luỹ thừa của 10.

phân tách (ph.). x. *phân tích*.

phân tán đg. **1** Chia nhỏ và phân ra, đi hoặc đưa đi nhiều hướng, nhiều nơi khác nhau. *Đơn vị phân tán thành nhiều*

P

nhóm. Phân tán tài sản. **2** Hướng vào nhiều mục tiêu, nhiều vấn đề khác nhau trong cùng một lúc, không tập trung vào chủ đích. *Phân tán tư tưởng. Sức lực bị phân tán. Sự lãnh đạo phân tán.*

phân tâm đg. (id.). Ở trạng thái đang phải bận tâm suy nghĩ vào những việc khác, tư tưởng không được tập trung.

phân thân đg. **1** Tự biến ra nhiều thân hình để đồng thời xuất hiện ở nhiều nơi, theo phép thuật trong truyện cổ. *Tề Thiên Đại Thánh có phép phân thân.* **2** Tách khỏi bản thân để hoà đồng, thông cảm với người khác, hoặc nhân vật nghệ thuật. *Một tâm hồn nhạy cảm, đang phân thân vào các nhân vật.*

phân thế d. cn. *chiết áp.* Dụng cụ để lấy ra một phần của một hiệu điện thế xác định.

phân thức d. Thương của hai biểu thức A, B viết dưới dạng $\frac{A}{B}$.

phân tích đg. Phân chia, thật sự hay bằng tưởng tượng một đối tượng nhận thức ra thành các yếu tố; trái với *tổng hợp. Phân tích nước thành oxygen và hydrogen. Phân tích một tác phẩm văn học. Phân tích tình hình. Phân tích tính chất và nguyên nhân của thất bại.*

phân tranh đg. (cũ). Tranh giành được thua giữa các phe phái, lực lượng đối lập. *Thời kì Trịnh - Nguyễn phân tranh.*

phân trần đg. Bày tỏ cặn kẽ để mong người khác hiểu và thông cảm với mình mà không nghĩ xấu cho mình trong sự việc nào đó. *Cố phân trần là không hề có ý làm hại ai.*

phân tử d. Phần tử nhỏ nhất của một chất có thể tồn tại độc lập mà vẫn giữ nguyên mọi tính chất của chất đó.

phân tươi d. Phân người hoặc phân súc vật không ủ, dùng bón cây.

phân ước d. Đại lượng chứa đúng một số nguyên lần trong một đại lượng khác, trong quan hệ với đại lượng ấy. *Đường chéo và cạnh của một hình vuông không có phân ước chung.*

phân ưu đg. (trtr.). Chia buồn về việc tang (dùng trong văn viết). *Gửi lời phân ưu cùng gia quyến. Lời phân ưu trên báo.*

phân vai đg. Cắt đặt diễn viên đóng các nhân vật trong một vở diễn, một bộ phim.

phân vân đg. Ở trong trạng thái đang phải nghĩ ngợi nhiều, chưa biết nên quyết định như thế nào. *Phân vân mãi không biết nên chọn nghề gì.*

phân vi lượng d. Phân chứa những nguyên tố như đồng, kẽm mà cây chỉ cần một lượng rất ít.

phân viện d. Chi nhánh của một viện nghiên cứu khoa học.

phân vô cơ d. x. *phân hoá học.*

phân vua (ph.). x. *phân bua.*

phân vùng đg. Chia thành từng vùng theo đặc điểm tự nhiên và xã hội, nhằm phát triển kinh tế một cách hợp lí. *Phân vùng kinh tế nông nghiệp.*

phân xã d. Chi nhánh của một hãng thông tấn.

phân xanh d. Tên gọi chung các cây hoặc lá cây tươi được ủ hay vùi thẳng xuống đất để bón ruộng.

phân xử đg. Phân rõ phải trái để giải quyết một vụ xích mích hay tranh chấp. *Đứng ra phân xử.*

phân xưởng d. Đơn vị tổ chức của xí nghiệp công nghiệp, thực hiện một phần việc hoàn chỉnh nào đó của quá trình sản xuất. *Phân xưởng đúc. Phân xưởng lắp ráp.*

phần I d. **1** Cái được phân chia ra từ một khối, trong quan hệ với tổng thể. *Bài văn chia làm ba phần. Bệnh mười phần bớt bảy. Hai phần năm* (hai trong năm phần chia bằng nhau). **2** Cái thuộc về hay được phân cho từng người, từng đơn vị, trong quan hệ với những cái thuộc về hay được phân cho những người khác, đơn vị khác. *Được phần hơn. Góp phần. Làm hết phần việc của mình. Phải chịu một phần trách nhiệm. Về phần tôi* (về những gì có quan

hệ đến tôi). **3** (dùng trong một số tổ hợp). Mức độ nào đó, không xác định. *Nói có phần đúng. Có phần chắc là như vậy. Phần nào**. **II** đg. (kng.). Chia ra, để dành cho một phần; để phần (nói tắt). *Nhà vẫn phần cơm anh đấy!*

phần cứng d. Tên gọi chung phần những yếu tố vật chất của một máy tính; phân biệt với *phần mềm.*

phần đông d. Số lượng không xác định, nhưng rõ ràng là đa số trong một tập hợp người. *Phần đông đều tán thành.*

phần lớn d. Số lượng không xác định, nhưng rõ ràng là một số lớn trong tổng số. *Phần lớn công nhân có tay nghề khá. Đáp ứng phần lớn nhu cầu.*

phần mềm d. **1** Phần của cơ thể mà không phải là xương. *Bị thương phần mềm.* **2** (chm.). Tên gọi chung các chương trình được sử dụng trên máy tính điện tử; phân biệt với *phần cứng. Phát triển phần mềm của máy tính. Máy tính có phần mềm cơ bản phong phú.*

phần mộ d. (trtr.). Mộ. *Sửa sang phần mộ liệt sĩ.*

phần nào d. Một mức nào đó, tương đối thấp. *Mới giải quyết được phần nào thắc mắc. Thấy phần nào sự thật. Giúp đỡ một phần nào.*

phần nhiều d. Như *phần lớn.*

phần phật t. Từ mô phỏng tiếng như tiếng của mảnh vải bay qua bay lại trước làn gió mạnh. *Cờ bay phần phật. Lửa cháy phần phật.*

phần phò d. Phần cỗ bàn chia cho các chức sắc khi có đám cúng tế trong làng thời phong kiến. *Chia phần phò.*

phần phụ d. Bộ phận sinh dục trong của phụ nữ, gồm hai buồng trứng, hai ống dẫn trứng. *Chưa viêm phần phụ.*

phần thưởng d. Vật tặng để thưởng công lao, thành tích. *Phát phần thưởng cho học sinh.*

phần trăm d. (thường dùng tổ hợp với một d. chỉ số lượng đứng trước để tạo thành một tỉ lệ). Phần bằng một đơn vị chia đều cho một trăm (biểu thị bằng ký hiệu %). *Tăng năng suất hai mươi phần trăm* (20%). *Năm mươi phần trăm* (một nửa). *Một trăm phần trăm* (toàn bộ, không kém, không sai một chút nào). *Tính tỉ lệ phần trăm* (tỉ lệ bao nhiêu phần trăm).

phần tử d. **1** Vật, đối tượng riêng lẻ, với tư cách là bộ phận hợp thành, cấu thành của một tổng thể nào đó. *Những phần tử của một tập hợp.* **2** Cá nhân, với tư cách là thành viên một tổ chức, một tập thể, nói về mặt có tính chất nào đó. *Phần tử tích cực. Phần tử lạc hậu.*

phẫn$_1$ d. (cũ). Vung nồi hoặc chụp đèn. *Nồi nào phẫn ấy* (tng.). *Phẫn đèn.*

phẫn$_2$ đg. (id.). Uất ức, căm giận đến cao độ. *Phẫn quá hoá liều.*

phẫn chí đg. Uất hận vì chí không được thoả, đến mức thấy không còn lối thoát, trở nên bi quan, tiêu cực. *Phẫn chí bỏ đi tu.*

phẫn khích đg. Căm phẫn cao độ, tinh thần bị kích động mạnh mẽ. *Phẫn khích trước một tội ác dã man.*

phẫn kích đg. Như *phẫn khích.*

phẫn nộ đg. (hoặc t.). Căm giận đến mức có những biểu hiện mạnh mẽ, không kìm giữ được. *Phẫn nộ trước hành động phản bội. Tiếng thét phẫn nộ.*

phẫn uất đg. Căm giận và uất ức đến cao độ.

phấn d. **1** Hạt nhỏ, thường màu vàng, do nhị hoa sản sinh ra, chứa mầm mống của tế bào sinh dục đực của cây. **2** Chất hạt nhỏ như bột ở cánh một số loài sâu bọ hay ở lá, quả một số loài cây. *Phấn bướm. Vỏ bí đao phủ một lớp phấn.* **3** Bột trộn lẫn với hoá chất hoặc chất thơm, dùng để trang điểm hoặc bảo vệ mặt da. *Đánh phấn. Phấn rôm**. **4** Chất trắng, mềm, chế từ đá vôi, thạch cao thành từng thỏi, dùng để viết, vẽ lên bảng. *Viên phấn. Phấn màu* (phấn có nhuộm màu).

phấn chấn t. Ở trạng thái hăng hái, hứng khởi do tác động của một sự việc hoặc ý nghĩ làm nức lòng. *Nghĩ đến ngày sum*

P

họp thấy phấn chấn trong lòng.

phấn đấu đg. Gắng sức bền bỉ nhằm đạt tới mục đích cao đẹp. *Phấn đấu trở thành một chuyên gia giỏi.*

phấn hứng t. (id.). Phấn khởi và hứng thú. *Niềm phấn hứng.*

phấn khích t. Ở trạng thái phấn khởi do tinh thần được kích động. *Hết sức phấn khích, không biết gì là mệt nữa.*

phấn khởi đg. (hoặc t.). Cảm thấy vui vì được cổ vũ, khích lệ. *Phấn khởi trước những thành tích đã đạt được. Những tin tức đáng phấn khởi.*

phấn rôm d. Bột tan có trộn chất sát trùng, dùng xoa ngoài da để bảo vệ da, chống rôm sảy.

phấn sáp d. (id.). Như *phấn son.*

phấn son d. Đồ trang điểm của phụ nữ, như phấn xoa mặt, son bôi môi (nói khái quát); cũng dùng (vch.; cũ) để chỉ người phụ nữ. *Bạn phấn son.*

phận d. **1** Thân phận (nói tắt). *Phận nghèo.* **2** Địa vị và gắn với nó là bổn phận của người bề dưới đối với người bề trên, trong xã hội cũ. *Phận dâu con.*

phận ẩm duyên ôi d. (cũ; vch.). Số phận hẩm hiu (thường dùng trong lời than thân trách phận).

phận hẩm duyên ôi (cũ; vch.; id.). x. *phận ẩm duyên ôi.*

phận mỏng cánh chuồn d. (vch.). Ví thân phận mỏng manh.

phận sự d. Phần việc thuộc trách nhiệm của một người. *Làm tròn phận sự.*

phấp phỏng t. Ở trạng thái không yên lòng vì đang có điều phải lo lắng chờ đợi. *Phấp phỏng chờ kết quả thi. Phấp phỏng cả đêm không sao ngủ được.*

phấp phới đg. (Vật hình tấm mỏng) bay lật qua lật lại trước gió một cách nhẹ nhàng. *Cờ bay phấp phới.*

phập t. Từ mô phỏng tiếng vật sắc hoặc nhọn cắm mạnh, sâu vào vật mềm. *Lưỡi dao chém đánh phập. Mũi tên cắm phập vào thân cây.* // Láy: ***phầm phập*** (ý liên tiếp).

phập phà phập phồng đg. x. *phập phồng* (láy).

phập phều đg. (ph.). Phồng lên rồi lại xẹp xuống tuỳ theo một tác động bên ngoài nào đó. *Củi rều nổi phập phều trên sông.*

phập phồng$_1$ đg. Phồng lên, xẹp xuống một cách liên tiếp. *Ngực phập phồng theo nhịp thở.* // Láy: ***phập phà phập phồng*** (ý mức độ nhiều).

phập phồng$_2$ t. (id.). Như *phấp phỏng.*

phất$_1$ đg. Đưa lên cao và làm cho chuyển động qua lại. *Phất tay làm hiệu. Cờ đến tay ai, người ấy phất* (tng.).

phất$_2$ đg. (kng.). Phát tài nhanh chóng.

phất$_3$ đg. Dán phủ lên để tạo thành hình vật gì đó. *Phất quạt. Phất đèn lồng.*

phất pha phất phơ t. x. *phất phơ* (láy).

phất phơ$_1$ đg. (Vật mỏng, nhẹ) chuyển động qua lại nhẹ nhàng theo làn gió. *Tà áo dài phất phơ trước gió. Mái tóc phất phơ.*

phất phơ$_2$ t. **1** Lang thang, không có mục đích. *Đi phất phơ ngoài đường.* **2** Hời hợt, không nghiêm túc. *Làm ăn phất phơ.* // Láy: ***phất pha phất phơ*** (ý nhấn mạnh).

phất phới đg. (id.). Như *phấp phới. Cờ bay phất phới.*

phất trần d. Chổi lông để quét bụi.

Phật d. Người tu hành đã giác ngộ, có đức từ bi, quên mình để cứu độ chúng sinh, theo giáo lí đạo Phật.

Phật đài d. Bàn thờ Phật.

Phật đản d. Ngày sinh của Phật Thích Ca Mâu Ni. *Lễ Phật đản.*

Phật giáo d. x. *đạo Phật.*

Phật học d. Môn học về đạo Phật.

phật lòng đg. Bực mình, có ý không bằng lòng. *Thái độ thiếu niềm nở của người bán hàng làm phật lòng khách.*

phật thủ d. Cây thuộc họ cam quýt, quả có nhiều khía mọc nhô ra trông như bàn tay nắm lại, cùi ăn được.

Phật tổ d. Người sáng lập ra đạo Phật, tức là Thích Ca Mâu Ni.

Phật tử d. Người theo đạo Phật.
phật ý đg. Có ý không vui, không được vừa ý. *Lời nhận xét đó làm ông ta phật ý.*
phẫu đg. (kng.). Phẫu thuật (nói tắt). *Trạm phẫu.*
phẫu thuật **I** d. Bộ môn y học dùng phương pháp mổ xẻ để chữa bệnh. **II** đg. Mổ xẻ để chữa bệnh.
phẫu tích đg. Mổ một vùng cơ thể tách riêng ra từng chi tiết để nghiên cứu giải phẫu.
phây t. (thường dùng ở dạng láy). (Người) béo tốt, hồng hào. *Béo phây. Má đỏ phây. Trẻ phây phây. Người trông cứ phây phây ra.*
phây phẩy đg. (Gió) thổi qua nhè nhẹ, gây cảm giác dễ chịu. *Gió nồm phây phẩy.*
phẩy₁ d. **1** Dấu "," dùng để làm dấu câu, chỉ một quãng ngắt tương đối ngắn, phân ranh giới giữa một số thành phần trong nội bộ câu; hoặc dùng làm dấu đặt trước số lẻ trong số thập phân (thí dụ: 3,12). **2** Dấu " ' ", đặt ở trên và bên phải một chữ dùng làm kí hiệu toán học để phân biệt nó với kí hiệu không có dấu (thí dụ: A' (A phẩy), phân biệt với A).
phẩy₂ đg. Cầm đưa qua đưa lại một vật mỏng, nhẹ để tạo ra gió hoặc để làm bay bụi trên bề mặt. *Cầm quạt phẩy mấy cái. Phẩy bụi bằng phất trần.*
phe₁ d. Tập hợp người hoặc tổ chức cùng đứng về một phía với nhau, hoạt động đối lập với những người hoặc tổ chức đứng về một phía khác. *Phe cấp tiến và phe bảo thủ. Chia làm mấy phe.*
phe₂ đg. (kng.). Làm việc mua đi bán lại bất cứ hàng hoá gì để kiếm lãi. *Đi phe. (Mánh khoé) con phe*.*
phe cánh d. Tập hợp người hoặc tổ chức câu kết với nhau vì những quyền lợi không chính đáng (nói khái quát).
phe giáp d. Tập hợp gồm những người cùng một xóm trong làng thời phong kiến. *Làng ấy có tất cả bốn phe giáp.*
phe lũ d. (id.). Như *bè lũ.*
phe phái d. Phe (nói khái quát). *Các phe phái đối lập.*
phe phẩy₁ đg. Đưa qua đưa lại vật mỏng, nhẹ một cách nhẹ nhàng (nói khái quát). *Phe phẩy chiếc quạt trong tay. Con voi phe phẩy cái tai.*
phe phẩy₂ đg. (kng.). Phe (nói khái quát). *Dân phe phẩy.*
phè p. (kng.). (dùng hạn chế sau một số t.). Quá lắm, đến mức gây cảm giác khó chịu. *Cốc nước đầy phè. Chán phè*. Nói ngang phè phè.*
phè phỡn t. (Lối sống ăn uống chơi bời) thoả thuê một cách phung phí, phóng túng, chỉ để hưởng lạc. *Sống phè phỡn. Ăn chơi phè phỡn.*
phéc mơ tuya x. *fecmơtuya.*
phecmơtuya x. *fecmơtuya.*
phen d. Lần xảy ra sự việc (thường là quan trọng, đáng chú ý). *Qua bao phen thử thách. Liều một phen.*
phèn d. **1** Tên gọi chung các loại muối kép gồm hai muối sulfat. **2** Phèn chua (nói tắt). *Nước đã đánh phèn.*
phèn chua d. Phèn chứa nhôm và kalium, màu trắng hoặc trong suốt, vị chua và chát, thường dùng làm cho nước trong, làm chất cầm màu khi nhuộm.
phèng la d. Nhạc khí gõ bằng đồng thau, hình đĩa tròn, tiếng vang và chói.
phèo₁ d. (kng.). Ruột non. *Phèo lợn. Phèo trâu. Bị đâm lòi phèo.*
phèo₂ đg. (kng.; id.). Sùi. *Phèo bọt mép.*
phèo₃ đg. (thgt.). Hỏng cả, mất cả, chẳng còn gì. *Cẩn thận, không thì phèo.*
phép d. **1** Những quy định chính thức có tính chất bắt buộc phải tuân theo để bảo đảm trật tự, kỉ cương trong xã hội, trong gia đình (nói tổng quát). *Giữ nghiêm phép nước. Phép vua thua lệ làng* (tng.). **2** (kết hợp hạn chế). Những cách thức đối xử được coi là phải, là hợp đạo lí (nói tổng quát). *Ăn nói cho phải phép. Giữ phép lịch sự.* **3** Những nguyên tắc và phương pháp cần theo trong một

P

lĩnh vực hoạt động nào đó (nói tổng quát). *Phép dùng binh.* **4** cn. *phép toán.* (chm.). Quá trình toán học đi từ một hay nhiều đối tượng suy ra những đối tượng khác theo một quy tắc nào đó. *Phép cộng. Phép tịnh tiến.* **5** (kết hợp hạn chế). Sự đồng ý của cấp trên cho làm việc gì đó. *Xin phép nhà trường cho nghỉ học một ngày. Được phép. Cho phép. Nghỉ phép*.* **6** (kng.; dùng trong một số tổ hợp). Nghỉ phép (nói tắt). *Đi phép. Về phép* (về quê trong dịp nghỉ phép). *Quá phép ba ngày* (quá thời hạn được nghỉ phép ba ngày). **7** Khả năng huyền bí tạo nên những điều kì lạ. *Phép tàng hình. Có phép lạ. Hoá phép*.*

phép biện chứng d. Lí luận và phương pháp nhận thức các hiện tượng của hiện thực trong sự phát triển và sự tự vận động của chúng; khoa học về những quy luật phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; trái với *phép siêu hình.*

phép biện chứng duy vật d. Phép biện chứng dựa trên quan điểm duy vật.

phép đối xứng d. Phép biến hình trong đó mỗi điểm M của hình đã cho được biến thành một điểm M' sao cho một điểm cố định O cho trước là điểm giữa của đoạn MM' (đối xứng qua tâm O), hoặc sao cho một đường thẳng cố định D cho trước là trung trực của đoạn MM' (đối xứng qua trục D), hoặc sao cho một mặt phẳng cố định P cho trước là mặt phẳng trung trực của đoạn MM' (đối xứng qua mặt phẳng P).

phép hài thanh d. Phép cấu tạo chữ Hán hay chữ Nôm, một bên ghi ý nghĩa, một bên ghi cách đọc.

phép kéo theo d. Phép logic liên kết hai phán đoán thành một phán đoán mới bằng một kết từ logic, thường được diễn đạt trong ngôn ngữ bằng nếu... thì... (P Q: nếu P thì Q).

phép siêu hình d. Phương pháp xem xét các hiện tượng của hiện thực được coi như bất biến và không phụ thuộc lẫn nhau, phủ nhận mâu thuẫn bên trong là nguồn gốc sự phát triển của sự vật; trái với *phép biện chứng.*

phép tắc d. Quy tắc, lề lối phải tuân theo (nói khái quát). *Làm đúng phép tắc.*

phép thông công x. *rút phép thông công.*

phép thuật d. Phép sai khiến quỷ thần, theo mê tín (nói khái quát). *Phép thuật của thầy phù thuỷ.*

phép tính d. **1** Quá trình toán học đi từ một hay nhiều số hoặc biểu thức chữ thay cho số suy ra những số khác, theo một quy tắc nào đó. *Sáu phép tính cơ bản là cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên luỹ thừa và lấy căn.* **2** Tên gọi chung một số bộ môn toán học lí thuyết. *Phép tính vi phân*.*

phép tính vi phân d. Bộ môn toán học nghiên cứu các hàm số bằng đạo hàm và vi phân.

phép toán d. x. *phép* (ng. **4**).

phép vua thua lệ làng Luật của vua, của cơ quan quyền lực tối cao là chung cho cả nước, nhưng trên thực tế lại không có hiệu lực bằng luật lệ, quy định của địa phương, làng xã (hàm ý phê phán tình trạng pháp luật không nghiêm).

phét đg. (thgt.). Nói phóng đại hoặc bịa đặt để đùa vui.

phét lác đg. (thgt.). Nói phét (nói khái quát).

phê$_1$ đg. **1** Ghi ý kiến nhận xét, đánh giá. *Phê học bạ. Phê bài văn.* **2** (kng.; thường dùng đi đôi với *tự phê*). *Phê bình* (nói tắt). *Phê và tự phê.*

phê$_2$ đg. (kng.). Say (nói về người nghiện ma tuý).

phê bình đg. **1** (id.). Xem xét, phân tích, đánh giá ưu điểm và khuyết điểm. *Phê bình và tự phê bình để rút kinh nghiệm.* **2** Nêu lên khuyết điểm để góp ý kiến, để chê trách. *Phê bình sự thiếu trách nhiệm. Đấu tranh phê bình. Tiếp thu phê bình.* **3** Nhận xét và đánh giá, làm

công việc gọi là phê bình văn học đối với một tác phẩm. *Phê bình một cuốn tiểu thuyết. Nhà phê bình* (chuyên làm công tác phê bình văn học).

phê bình văn học d. Bộ môn nghiên cứu chuyên phân tích các tác phẩm văn học nhằm mục đích đánh giá và hướng dẫn việc sáng tác.

phê chuẩn đg. Xét duyệt đồng ý cho thi hành. *Quốc hội phê chuẩn hiệp ước. Kế hoạch đã được phê chuẩn.*

phê duyệt đg. Xem xét và đồng ý thông qua những văn bản, dự thảo... do cấp dưới trình lên. *Phê duyệt dự án. Ra nghị định phê duyệt chương trình công nghệ tin học.*

phê phán đg. Vạch ra cái sai trái để tỏ thái độ không đồng tình hoặc lên án. *Biểu dương cái đúng, phê phán cái sai. Phê phán thái độ cửa quyền.*

phề phệ t. x. *phệ* (láy).

phế đg. (kết hợp hạn chế). Bỏ, không dùng đến nữa. *Phế vua. Phế bỏ chế độ quân chủ, thiết lập chế độ cộng hoà. Công việc bị bỏ phế* (không làm).

phế bào d. Ngăn nhỏ nhất của phổi.

phế binh d. Thương binh bị tàn tật.

phế bỏ đg. Phế đi, bỏ đi.

phế đế d. Vua đã bị truất ngôi.

phế liệu d. Vật bỏ đi từ những nguyên liệu đã qua chế biến. *Bã mía, vải vụn là phế liệu. Tận dụng các phế liệu.*

phế nang d. Túi nhỏ li ti của phổi, bao lấy những nhánh cuối của phế quản.

phế nhân d. (cũ). Người tàn tật, không còn làm việc được nữa.

phế phẩm d. Sản phẩm không đúng quy cách, phẩm chất đã quy định. *Giảm tỉ lệ phế phẩm. Hàng phế phẩm.*

phế quản d. Cuống phổi. *Viêm phế quản.*

phế tật d. (id.). Tật làm cho mất khả năng lao động bình thường. *Bị phế tật.*

phế thải đg. (hoặc d.). (Vật qua quá trình sản xuất, sinh hoạt,...) bị loại bỏ, không còn dùng đến. *Thu gom đồ phế thải. Tận dụng kim loại phế thải. Phế thải xây dựng.*

phế tích d. Di tích bỏ hoang không được bảo quản, chăm sóc. *Một phế tích hoang tàn.*

phế truất đg. Truất bỏ. *Ông vua bị phế truất.*

phế viêm d. (cũ; id.). Viêm phổi.

phệ t. Béo đến mức bụng chảy xệ xuống. *Người béo phệ. Bụng phệ.* // Láy: **phề phệ** (ý mức độ ít).

phếch t. (kết hợp hạn chế). (Màu sắc) bị phai hẳn đi, ngả sang màu trắng đục không đều. *Bạc phếch*. Trắng phếch*.*

phên d. Đồ đan bằng tre nứa, ken khít thành tấm, dùng để ngăn, chắn, che đậy. *Tấm phên ngăn.*

phềnh t. (kết hợp hạn chế). Ở trạng thái phình to ra, căng to ra (thường nói về bụng). *Bụng căng phềnh.*

phệnh I d. x. *ông phệnh.* **II** t. (kng.). To phình. *Cái bụng phệnh.*

phết$_1$ d. (ph.). Phẩy. *Dấu phết.*

phết$_2$ đg. Bôi thành lớp trên khắp bề mặt. *Phết hồ lên giấy. Bánh mì phết bơ. Phết một lớp sơn dân chủ* (b.; kng.).

phết$_3$ đg. (kng.). Đánh bằng roi; quất. *Phết cho mấy roi.*

phều đg. (kng.; id.). Sùi. *Phều cả bọt mép.*

phều phào t. (Giọng nói) yếu ớt, đứt đoạn và bị lẫn trong hơi thở, nghe không rõ. *Giọng người bệnh phều phào, ngắt quãng. Nói phều phào được mấy câu.*

phễu d. Đồ dùng có miệng loe, để rót chất lỏng vào vật đựng có miệng nhỏ. *Lấy phễu rót dầu vào chai. Hình phễu.*

phi$_1$ d. Trai ở bãi cát ven biển, thân dài, vỏ mỏng màu tím nhạt, thịt ăn được.

phi$_2$ d. Tên một con chữ (ϕ, viết hoa Φ) của chữ cái Hi Lạp.

phi$_3$ d. Vợ lẽ của vua, hay vợ của thái tử và các vương hầu.

phi$_4$ đg. (Ngựa) chạy nhanh, bốn vó tung lên khỏi mặt đất. *Phi nước đại. Rầm rập vó ngựa phi.*

phi$_5$ đg. Phóng rất mạnh binh khí có mũi nhọn. *Phi dao găm. Phi kiếm.*
phi$_6$ đg. **1** Rán hành, tỏi cho dậy mùi thơm. **2** (kết hợp hạn chế). Rang cho tan thành bột. *Phi phèn chua.*
phi$_7$ **I** k. Từ dùng để nêu một giả thiết phủ định, rồi nói rõ cái gì sẽ xảy ra với giả thiết ấy, nhằm nhấn mạnh một điều gì đó; nếu không phải là. *Phi nhất thì nhì, chứ không chịu kém. Phi ông ta, không ai làm được việc này.* **II 1** Yếu tố ghép trước để cấu tạo tính từ, có nghĩa "không, không có". *(Vùng) phi nông nghiệp. Khu phi quân sự*. Phi sản xuất.* **2** Yếu tố ghép trước để cấu tạo tính từ, có nghĩa "trái với". *Phi pháp*. Phi nghĩa*. Phi lịch sử.*
phi báo đg. (cũ). Báo thật gấp cho biết. *Kịp thời phi báo trước khi địch tới.*
phi cảng d. Cảng hàng không. *Phi cảng quốc tế.*
phi chính phủ t. Không phải của chính phủ, của nhà nước. *Các hội quần chúng là những tổ chức phi chính phủ.*
phi công d. Người lái máy bay.
phi công vũ trụ d. Người lái con tàu vũ trụ.
phi cơ d. (cũ). Máy bay.
phi dê x. *fizê.*
phi đao d. Dao nhọn dùng để ném, phóng (một loại khí giới thời xưa).
phi đoàn d. **1** Đơn vị tổ chức của không quân một số nước, thường gồm khoảng hai mươi máy bay. **2** Tập hợp người tham gia điều khiển, lái một máy bay hay một con tàu vũ trụ.
phi đội d. (id.). Biên đội máy bay.
phi hành đg. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Đi trên máy bay hoặc tàu vũ trụ với tư cách là thành viên trong phi đoàn, tham gia lái, điều khiển. *Nhân viên phi hành. Đoàn phi hành* (phi đoàn).
phi hành đoàn d. Tập hợp phi hành gia trong một chuyến bay.
phi hành gia d. Người đi trên máy bay hoặc tàu vũ trụ với tư cách là thành viên tham gia lái, điều khiển chuyến bay. *Phi hành gia vũ trụ.*
phi lao d. Cây gỗ to, lá nhỏ mọc thành vòng trên những cành hình sợi chỉ trông giống lá thông, thường trồng lấy bóng mát hoặc giữ cát ở các vùng ven biển. *Rừng phi lao.*
phi lí cv. *phi lý.* t. Trái với lẽ phải thông thường. *Nói những điều phi lí.*
phi lộ d. (cũ). Lời mào đầu.
phi lý x. *phi lí.*
phi nghĩa t. Trái với đạo nghĩa. *Của phi nghĩa. Cuộc chiến tranh phi nghĩa.*
phi ngựa đg. Cưỡi ngựa cho phi nước đại. *Phi ngựa về báo.*
phi phàm t. Hơn hẳn cái bình thường; xuất chúng. *Một con người phi phàm.*
phi pháo d. Hoả lực của máy bay và pháo (nói khái quát). *Dùng phi pháo bắn phá.*
phi pháp t. Trái với pháp luật. *Làm ăn phi pháp. Một hành động phi pháp.*
phi tang đg. Làm cho mất tang chứng. *Đốt hết giấy tờ để phi tang.*
phi tần d. Các vợ lẽ của vua, thời phong kiến (nói tổng quát).
phi thuyền d. (id.). Con tàu vũ trụ.
phi thực dân hoá đg. Chấm dứt chế độ thực dân, để cho nước thuộc địa hoặc phụ thuộc được độc lập.
phi thương bất phú Không buôn bán thì không thể giàu có.
phi thường t. Đặc biệt khác thường, vượt xa mức bình thường, đáng khâm phục. *Sự cố gắng phi thường. Anh dũng phi thường.*
phi tiêu d. Vật dài, đầu nhọn, có hình như mũi tên, dùng để ném, phóng (một loại khí giới thời xưa).
phi trường d. (cũ). Sân bay.
phi vô sản t. Không phải của giai cấp vô sản (thường nói về tư tưởng). *Tư tưởng phi vô sản.*
phi vụ d. **1** Chuyến bay của máy bay chiến đấu (từ thường dùng trong quân đội chính quyền Sài Gòn trước 1975). **2**

(tiếng lóng). *Vụ làm ăn phi pháp.*

phì₁ đg. Bật mạnh hơi từ trong ra. *Nồi áp suất phì hơi. Phì khói thuốc. Trâu thở phì phì.*

phì₂ t. **1** Béo một cách không bình thường, không phải biểu hiện sự khoẻ mạnh. *Béo phì. Người phát phì.* **2** x. *độ phì.*

phì cười đg. (kng.). Bật ra tiếng cười vì không nén nhịn được.

phì nhiêu t. Màu mỡ, thuận lợi cho việc trồng trọt. *Vùng đất phì nhiêu.*

phì nộn t. Béo phì, gây cảm giác là người được ăn uống quá đầy đủ mà ngồi không chẳng làm gì. *Bộ mặt phì nộn. Thân hình phì nộn.*

phì phà (ph.). x. *phì phèo.*

phì phèo đg. (kng.). Từ gợi tả dáng vẻ hút thuốc lá, hít vào phà ra một cách khoái trá. *Phì phèo điếu thuốc trên môi.*

phì phị t. x. *phị* (láy).

phì phò t. Từ mô phỏng tiếng như tiếng hơi thở mạnh ra cả đằng miệng, mệt nhọc, nặng nề. *Vừa khiêng vừa thở phì phò. Tiếng bễ lò rèn phì phò.*

phỉ₁ d. Giặc cướp ở miền rừng núi. *Một toán phỉ. Tiễu phỉ*.*

phỉ₂ đg. (cũ; vch.). Thoả mãn nhu cầu thuộc về tinh thần. *Phỉ chí tang bồng. Tung hoành cho phỉ sức. Phỉ nguyền.*

phỉ₃ đg. (id.). Nhổ nước bọt nhằm vào cái gì. *Phỉ vào mặt.*

phỉ báng đg. Chê bai, nói xấu, tỏ ý coi khinh cái, kẻ nào đó mà người ta thường thấy phải coi trọng. *Lời văn phỉ báng bọn quyền thế. Tội phỉ báng nhà chức trách.*

phỉ nhổ đg. Biểu thị thái độ cực kì khinh bỉ (tựa như muốn nhổ vào mặt). *Một hành động đáng phỉ nhổ.*

phỉ phui c. (kng.). Tiếng thốt ra nhằm xoá đi lời coi là nói lỡ, nói gở ngay trước đó. *Sợ câu nói đó vận vào mình, bà phỉ phui mãi.*

phí I đg. Để mất đi một cách vô ích do đã dùng không có hiệu quả, dùng quá mức cần thiết hoặc đã bỏ không dùng đến. *Mua phải hàng rởm, phí cả tiền. Ruộng đất để hoang, thật phí. Để phí cả tuổi xuân. Phí của trời* (kng.). **II** d. (kng.; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Phí tổn (nói tắt). *Phí lưu thông. Phí vận chuyển. Phí bảo hiểm.*

phí hoài đg. Để mất đi, qua đi một cách vô ích, đáng tiếc. *Công sức bỏ ra không đến nỗi phí hoài. Hối tiếc vì đã phí hoài tuổi trẻ.*

phí phạm đg. Làm hao tốn quá mức cần thiết, gây lãng phí. *Ăn uống phí phạm. Phí phạm sức dân.*

phí tổn d. Các khoản chi tiêu vào công việc gì (nói tổng quát). *Tính toán mọi phí tổn sửa chữa căn nhà. Giảm bớt phí tổn vận chuyển.*

phị t. Béo đến mức chảy xệ xuống. *Người béo phị. Mặt phị ra.* // Láy: **phì phị** (ý mức độ ít).

phìa d. Người đứng đầu cai trị một mường ở vùng dân tộc Thái thời trước.

phìa tạo d. Lớp quý tộc thế tập nắm quyền thống trị ở vùng dân tộc Thái trước Cách mạng tháng Tám.

phía d. **1** Khoảng không gian mà khi đứng ở một vị trí nhất định có thể nhìn bao quát được trong một lúc, đối lập với những khoảng không gian khi đó không thể nhìn thấy. *Nhìn phía trước phía sau. Phía ngoài đường. Phía chân trời. Bé nhoài người về phía mẹ.* **2** Những người mà đứng trên một quan điểm nhất định có thể xem xét gộp chung vào với nhau, dựa trên một tính chất chung nào đó, đối lập với những tính chất khác ở những người khác (nói tổng quát). *Phía nhà trai và phía nhà gái. Đứng về phía đổi mới. Các phía tham gia hội đàm.*

phịa đg. (kng.). Bịa. *Toàn chuyện phịa.*

phích₁ d. Bình bằng kim loại hoặc thuỷ tinh tráng thuỷ ngân, có hai lớp vỏ, giữa là khoảng chân không cách nhiệt, dùng để giữ nguyên nhiệt độ trong nhiều giờ của vật chứa đựng trong đó. *Phích nước đá. Đựng nước sôi trong phích.*

phích$_2$ d. Dụng cụ để cắm vào ổ cắm nối dòng điện với đồ dùng điện.
phích$_3$ d. (kng.). Phiếu miêu tả đặc điểm sách, báo, tư liệu thường dùng ở các thư viện.
phịch t. Từ mô phỏng tiếng trầm và nặng như tiếng của vật nặng rơi xuống đất. *Buông phịch quang gánh xuống đất. Ngồi phịch xuống giường.*
phidê x. *fizê.*
phiếm t. (Trò chuyện, chơi đùa) không thiết thực, không đâu vào đâu. *Nói chuyện phiếm. Đi chơi phiếm.*
phiếm chỉ đg. Chỉ chung chung, không rõ ràng, cụ thể người nào, sự vật nào. *Đại từ phiếm chỉ.*
phiếm luận đg. (id.). Bàn rộng và chung chung, không thiết thực.
phiếm thần luận d. Thuyết triết học cho rằng thần với giới tự nhiên là một.
phiên$_1$ d. **1** Lần mà mỗi người, theo thứ tự, làm cùng một loại việc như người trước và sau mình để bảo đảm sự liên tục. *Đến phiên trực. Cắt phiên gác. Thay phiên nhau.* **2** Lần họp. *Hội nghị họp phiên toàn thể. Phiên họp bế mạc. Mở phiên toà. Phiên chợ.*
phiên$_2$ đg. (kng.). Phiên âm (nói tắt).
phiên âm đg. Ghi lại cách phát âm các từ ngữ của một ngôn ngữ bằng hệ thống kí hiệu riêng hoặc bằng hệ thống chữ cái của một ngôn ngữ khác. *Chữ cái phiên âm quốc tế. "Rơmooc" là phiên âm từ tiếng Pháp "remorque".*
phiên bản d. Bản sao lại từ một bản chính của tác phẩm nghệ thuật hoặc tài liệu quý, hiếm. *Phiên bản của một bức tượng. Tập phiên bản các tranh vẽ.*
phiên chế đg. Sắp xếp lực lượng để tổ chức thành các đơn vị (thường là trong quân đội). *Phiên chế đội ngũ.*
phiên dịch I đg. Dịch một văn bản hay một lời phát biểu từ một ngôn ngữ hoặc một hệ thống kí hiệu này sang một ngôn ngữ hoặc một hệ thống kí hiệu khác. **II** d. Người làm công việc phiên dịch từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác. *Phiên dịch tiếng Pháp. Làm phiên dịch cho đoàn khách du lịch.*
phiên hiệu d. Tên gọi bằng con số của các đơn vị lực lượng vũ trang. *Tiểu đoàn bộ binh mang phiên hiệu 75.*
phiên phiến t. (kng.). (Làm việc gì) không yêu cầu đầy đủ như bình thường, chỉ đạt đến mức nào đó cũng cho là xong. *Cỗ bàn cũng phiên phiến thôi, bày vẽ ra lắm chỉ tốn kém. Làm cẩn thận, không thể phiên phiến được.*
phiên thuộc d. (cũ). Nước phụ thuộc, nước chư hầu của một nước lớn, trong quan hệ với nước lớn đó.
phiên toà d. Lần họp để xét xử của tòa án.
phiên trấn d. Vùng đất xa xôi ở biên giới đặt dưới quyền trấn thủ của một tướng lĩnh có nhiều quyền hành, phụ thuộc lỏng lẻo vào triều đình nhà vua.
phiền I t. **1** Có tâm trạng buồn, khó chịu vì phải lo nghĩ nhiều. *Cha mẹ phiền vì nỗi con hư.* **2** Rầy rà, rắc rối, sinh nhiều chuyện phải bận lòng. *Nhỡ tàu thì phiền lắm. Nhờ vả nhiều cũng phiền. Làm phiền ông ấy nhiều quá.* **II** đg. Quấy rầy do nhờ vả điều gì đó (thường dùng trong lời yêu cầu một cách lịch sự người khác làm việc gì). *Tự làm lấy, không muốn phiền đến ai. Phiền anh chuyển hộ bức thư.*
phiền hà đg. **1** Làm rầy rà, rắc rối, gây khó khăn trở ngại cho người khác. *Không muốn phiền hà ai. Nhiều thủ tục giấy tờ phiền hà.* **2** (ph.). Lấy làm phiền, bực mình, khó chịu. *Chuyện rủi ro, anh ấy cũng chẳng phiền hà gì.*
phiền lòng t. (hay đg.). (kng.). Buồn và cảm thấy không yên lòng.
phiền luỵ đg. (id.). Làm người khác vì mình mà phải rầy rà, gặp khó khăn. *Nhờ vả mãi, phiền luỵ người ta quá.*
phiền muộn t. (hoặc d.). Buồn và cảm thấy đau khổ, phải suy nghĩ nhiều. *Nỗi phiền muộn. Gương mặt đầy phiền*

muộn.

phiền não t. (cũ). Buồn phiền và sầu não. *Vì phiền não mà sinh bệnh.*

phiền nhiễu đg. Quấy rầy nhiều, hết việc này đến việc khác, làm cho khó mà chịu nổi. *Bộ đội đóng quân cả tháng, không hề phiền nhiễu dân.*

phiền phức t. Phức tạp và rắc rối, gây trở ngại khó khăn. *Việc làm quá phiền phức. Nhiều giấy tờ phiền phức.*

phiền toái t. Rắc rối, gây cảm giác khó chịu vì có lắm cái lặt vặt lẽ ra không cần thiết. *Những nghi lễ phiền toái.*

phiến d. Từ dùng để chỉ từng đơn vị những vật hình khối có bề mặt bằng phẳng, vuông vắn. *Một phiến đá. Gỗ phiến.*

phiến diện t. Chỉ thiên về một mặt, một khía cạnh, không thấy đầy đủ các mặt, các khía cạnh khác của vấn đề. *Cái nhìn phiến diện. Quan điểm phiến diện.*

phiến động đg. (cũ; id.). Xúi giục nổi loạn.

phiến lá d. Bản thường dẹt, rộng và có màu lục, cấu tạo nên phần chính của lá cây.

phiến loạn đg. Bạo động vũ trang làm rối loạn trật tự xã hội. *Vụ phiến loạn.*

phiến thạch d. (cũ). Đá phiến.

phiết (ph.; id.). x. *phết*$_2$.

phiêu bạt đg. **1** (id.). Bị sóng gió làm cho trôi dạt đi. **2** Bị hoàn cảnh bắt buộc phải rời bỏ quê nhà nay đây mai đó, đến những nơi xa lạ. *Phiêu bạt mãi, gần cuối đời mới trở về quê. Cuộc đời phiêu bạt.*

phiêu dạt đg. (id.). Như *phiêu bạt.*

phiêu diêu đg. Lơ lửng và chuyển động đây đó một cách nhẹ nhàng. *Sương mù bay phiêu diêu từng đám. Hồn như đang phiêu diêu trong mộng.*

phiêu du đg. (id.). Đi chơi, đi đến những nơi xa lạ.

phiêu lãng đg. (cũ). Sống nay đây mai đó một cách tự do, phóng túng, không có gì ràng buộc. *Cuộc đời phiêu lãng, giang hồ.*

phiêu linh t. (vch.; id.). Trôi nổi lênh đênh. *Cuộc đời phiêu linh.*

phiêu lưu I đg. (id.). Như *phiêu bạt. Sống phiêu lưu nơi đất khách quê người.* **II** t. Có tính chất liều lĩnh, vội vàng, không tính toán kĩ trước khi làm, không lường đến hậu quả nghiêm trọng có thể có. *Chủ trương phiêu lưu. Một hành động phiêu lưu quân sự.*

phiêu tán đg. (id.). Phiêu bạt đi mỗi người một ngả.

phiếu$_1$ d. **1** Tờ giấy rời có cỡ nhất định, ghi chép những nội dung nhất định nhằm để phân loại, sắp xếp theo một hệ thống nào đó. *Phiếu thư viện. Phiếu điều tra xã hội học. Ghi phiếu để tiện tra cứu.* **2** Tờ giấy ghi nhận một quyền lợi nào đó cho người sử dụng. *Phiếu nhận tiền. Phiếu đi nghỉ mát.* **3** Tờ giấy biểu thị ý kiến trong cuộc bầu cử hoặc biểu quyết, do từng cá nhân trực tiếp bỏ vào hòm (gọi là hòm phiếu). *Bỏ phiếu bầu cử. Kiểm phiếu. Phiếu thuận. Phiếu trắng* (phiếu không tán thành mà cũng không phản đối, hoặc không bầu cho ai cả).

phiếu$_2$ đg. Làm cho vải, lụa trắng ra bằng cách ngâm vào hoá chất và giặt nhiều lần. *Phiếu lụa tơ tằm.*

phim d. **1** Vật liệu dùng để chụp ảnh, làm bằng chất trong suốt được cán mỏng, trên bề mặt có tráng lớp thuốc nhạy ánh sáng. *Phim chụp ảnh. Chụp phim. Quay phim*.* **2** Mảnh giấy nhựa đã thu được ảnh thật sau khi chụp, có thể in rửa thành ảnh trên giấy. **3** Tác phẩm điện ảnh ghi trên những cuộn phim để chiếu lên màn ảnh. *Phim truyện*. Xem phim. Đóng phim.*

phim ảnh d. Phim để chiếu lên màn ảnh (nói khái quát). *Giải trí bằng phim ảnh.*

phim đèn chiếu d. Đoạn phim không dài trên đó có một số ảnh dương đen trắng hoặc màu, dùng để chiếu bằng đèn chiếu.

phim điện ảnh d. Phim ảnh được chiếu

P

ở rạp.

phim hoạt hình d. Phim quay từng hình vẽ, hình cắt giấy, động tác của búp bê, v.v. và khi chiếu với tốc độ 24 hình/giây sẽ tạo được cảm giác các nhân vật đang hoạt động. *Phim hoạt hình cho thiếu nhi.*

phim hoạt hoạ d. Phim xây dựng chủ yếu bằng cách quay các cảnh được tạo ra bằng tranh vẽ hoặc bằng hình mẫu, con rối, búp bê, v.v., nhưng trong hình ảnh vẫn có sự vận động.

phim tài liệu d. Phim chuyên ghi lại những hình ảnh, sự kiện có thật nhằm phản ánh từng mặt hoạt động trong cuộc sống.

phim thời sự d. Phim ngắn giới thiệu những hình ảnh thời sự.

phim truyện d. Phim nghệ thuật có bố cục, dựa trên một câu chuyện hoặc trên cơ sở một tác phẩm văn học.

phim trường d. Nơi đóng phim; cũng chỉ nơi diễn ra những hoạt động của ngành điện ảnh, nói chung. *Một phim trường tối tân. Nổi tiếng trên phim trường.*

phím d. **1** Miếng gỗ, nhựa hay kim loại chắn dây trên một số loại đàn dây, dùng để định cung trên cần đàn. **2** Bộ phận bấm ngón của các nhạc khí có bàn phím như piano, accordeon, v.v.

phin$_1$ d. Vải mỏng dệt bằng sợi nhỏ và đều.

phin$_2$ d. Đồ dùng có hình chiếc cốc, đáy có nhiều lỗ nhỏ, để pha và lọc cà phê. *Cà phê phin* (cà phê pha bằng phin).

phin nõn d. Vải phin mỏng và mịn.

phinh phính t. x. *phính* (láy).

phình đg. **1** To ra do chứa quá nhiều ở bên trong. *Túi căng phình. Rễ chính phình ra thành củ. Ăn no phình bụng.* **2** (kng.). Phát triển rộng ra, lớn ra quá đáng, gây mất cân đối. *Bộ máy quản lí phình ra. Các khoản chi phí phình ra.*

phỉnh đg. (kng.). Nói khéo để làm cho người ta tưởng thật, thích và nghe theo, làm theo. *Phỉnh cho mấy câu là nghe ngay. Phỉnh trẻ con.*

phỉnh nịnh đg. (kng.). Nịnh khéo để lợi dụng (nói khái quát).

phỉnh phờ đg. (kng.). Phỉnh (nói khái quát). *Thủ đoạn phỉnh phờ, mua chuộc.*

phĩnh đg. (thgt.). (Bộ phận cơ thể, thường là bụng) to ra một cách quá đáng, trông khó coi. *Ăn no phĩnh cả bụng.*

phính t. Béo tròn, căng lên (thường nói về má). *Béo phính má.* // Láy: ***phinh phính*** (ý mức độ ít).

phịu đg. (Mặt, môi) hơi trễ xuống, trông có vẻ nặng, biểu hiện sự hờn dỗi, không vừa lòng. *Bị mắng, mặt phịu ra.*

pho d. Từ dùng để chỉ từng đơn vị bộ sách hay bức tượng lớn và quý giá. *Pho tiểu thuyết. Đứng im như pho tượng.*

phò đg. Theo giúp vua, chúa hoặc người mà mình tôn sùng. *Phò vua giúp nước. Một lòng phò chính trừ tà.*

phò mã d. Con rể vua.

phò tá đg. (cũ). Theo bên cạnh để giúp đỡ.

phó$_1$ **I** d. (id.). Người trực tiếp giúp việc và khi cần thiết có thể thay mặt cho cấp trưởng. *Quan hệ giữa cấp trưởng và cấp phó.* **II** Yếu tố ghép trước hoặc ghép sau để cấu tạo danh từ, có nghĩa "người cấp phó". *Phó giám đốc. Phó chủ nhiệm. Đại đội phó. Cục phó.*

phó$_2$ d. (cũ; thường dùng trước d. chỉ nghề thủ công). Người thợ thủ công. *Phó mộc. Phó nề. Bác phó cả* (bác thợ cả).

phó$_3$ đg. (kng.). Giao cho, để cho chịu trách nhiệm hoàn toàn. *Mọi việc đều phó cho mình nó.*

phó bảng d. Học vị của người được lấy đỗ thêm trong khoa thi đình, sau tiến sĩ.

phó chủ khảo d. Người làm phó cho chủ khảo.

phó giáo sư d. cn. *giáo sư cấp I.* Học hàm của người nghiên cứu khoa học, giảng dạy ở bậc đại học, dưới giáo sư.

phó lãnh sự d. Chức vụ đứng sau lãnh sự trong một lãnh sự quán.

phó lí cv. *phó lý.* d. Người làm phó cho lí trưởng.

phó mát d. Món ăn chế biến từ sữa, có dạng khối rắn hoặc dẻo.
phó mặc đg. Giao cho và để mặc làm gì thì làm, ra sao thì ra. *Việc nhà, anh ta phó mặc cho vợ. Mọi việc đều phó mặc cho may rủi.*
phó nháy d. (kng.). Người chụp ảnh (hàm ý hài hước hoặc coi thường). *Cậu phó nháy hối hả bấm máy.*
phó phòng d. Phó trưởng phòng.
phó sứ d. **1** Người làm phó cho chánh sứ trong một đoàn đi sứ thời phong kiến. **2** Người làm phó cho công sứ ở một tỉnh của nước bị bảo hộ.
phó thác đg. Như *giao phó.*
phó thường dân d. (kng.). Người dân thường, không có địa vị gì hết trong xã hội (thường nói đùa hoặc mỉa mai).
phó ti cv. *phó ty.* d. Phó trưởng ti.
phó tiến sĩ d. Học vị trên đại học, nhưng dưới tiến sĩ, ở một số nước. *Phó tiến sĩ sử học.*
phó tổng d. Người làm phó cho chánh tổng.
phó từ d. x. *phụ từ.*
phó ty x. *phó ti.*
phó văn phòng d. Người làm phó cho chánh văn phòng.
phóc p. Từ gợi tả dáng vẻ nhanh gọn của động tác nhảy đột ngột; phốc. *Nhảy phóc qua hàng rào.*
phoi d. Vật liệu được thải ra khi tạo hình bằng cách gọt. *Phoi bào. Phoi tiện. Phoi thép.*
phòi đg. (kng.). (Cái bị nén, ép bên trong) lòi một phần ra ngoài qua một lỗ nhỏ. *Con cá bị bóp phòi ruột.*
phong$_1$ d. Bệnh do vi khuẩn gây viêm mãn tính da, niêm mạc và thần kinh ngoại biên, làm lở loét và cụt dần từng đốt ngón tay, ngón chân.
phong$_2$ d. Gói, bọc vuông vắn, thường bằng giấy gấp lại và dán kín. *Một phong bánh khảo. Phong thư.*
phong$_3$ đg. **1** (Nhà vua) ban, cấp chức tước, đất đai. *Phong tước hầu. Phong ấp. Sắc phong.* **2** (Nhà nước) tặng chức vị, danh hiệu. *Phong danh hiệu anh hùng. Phong thiếu tướng.*
phong ba d. Gió to và sóng lớn (nói khái quát); thường dùng (vch.) để ví những khó khăn, hiểm nghèo gặp phải trong cuộc sống. *Cuộc đời đầy phong ba. Vượt qua mọi phong ba, bão táp.*
phong bao **I** d. Phong bì đựng tiền hay gói tiền nhỏ dùng để cho mừng tuổi hay để trả công, trả ơn một cách lịch sự; cũng dùng để chỉ món tiền đó. *Gói phong bao giấy đỏ* (quà mừng tuổi, thời trước). *Tiền phong bao.* **II** đg. (kng.). Cho tiền phong bao. *Ngày mồng một Tết, phong bao cho các cháu.*
phong bế đg. **1** (id.). Bao vây chặt, làm cắt đứt mọi sự tiếp xúc với bên ngoài. *Phong bế các cửa biển.* **2** (chm.). Gây tê sâu và rộng để chặn đường dẫn truyền thần kinh ở một vùng cơ thể.
phong bì d. **1** Bao bằng giấy gấp lại để đựng thư, thiếp, v.v. **2** (kng.). Tiền thù lao về một việc nào đó, đưa một cách lịch sự (thường cho vào phong bì). *Những người dự họp đều có nhận phong bì.*
phong cách d. **1** Những lối, những cung cách sinh hoạt, làm việc, hoạt động, xử sự tạo nên cái riêng của một người hay một loại người nào đó (nói tổng quát). *Phong cách lao động mới. Phong cách lãnh đạo. Phong cách quân nhân. Phong cách sống giản dị.* **2** Những đặc điểm có tính chất hệ thống về tư tưởng và nghệ thuật, biểu hiện trong sáng tác của một nghệ sĩ hay trong các sáng tác nói chung thuộc cùng một thể loại (nói tổng quát). *Phong cách của một nhà văn. Phong cách văn học nghệ thuật.* **3** Dạng của ngôn ngữ sử dụng trong những hoàn cảnh xã hội điển hình nào đó, khác với những dạng khác về đặc điểm từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm. *Phong cách ngôn ngữ khoa học. Phong cách chính luận. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.*
phong cách học d. Bộ môn ngôn ngữ học

P

nghiên cứu về các phong cách.

phong cảnh d. Những cảnh thiên nhiên bày ra trước mắt, như sông, núi, làng mạc, phố xá, v.v. (nói tổng quát). *Phong cảnh quê hương. Ngắm phong cảnh.*

phong cầm d. x. *accordeon.*

phong dao d. Ca dao cổ.

phong độ d. Những biểu hiện bên ngoài tạo nên tính cách riêng (thường là tốt đẹp) của con người, như những đặc điểm về vẻ mặt, dáng đi, cử chỉ, cách nói năng, v.v. (nói tổng quát). *Phong độ ung dung. Phong độ của nhà giáo.*

phong hàn d. Bệnh cảm nhiễm do gió và khí lạnh.

phong hoá$_1$ d. Phong tục, tập quán và nếp sống của một xã hội (nói tổng quát). *Phong hoá suy đồi.*

phong hoá$_2$ đg. (Hiện tượng) huỷ hoại các loại đá do tác dụng của khí quyển, nước và sinh vật. *Đá bị phong hoá vỡ vụn ra.*

phong kế d. Dụng cụ đo tốc độ gió và xác định hướng gió.

phong kiến I d. **1** (id.). Chế độ phong kiến (nói tắt). *Tư tưởng chống phong kiến.* **2** Những người thuộc giai cấp thống trị trong chế độ phong kiến (nói tổng quát). *Phong kiến câu kết với đế quốc.* **II** t. Thuộc về chế độ hoặc giai cấp phong kiến, có tính chất phong kiến. *Tư tưởng phong kiến. Lối bóc lột phong kiến. Anh ấy còn phong kiến nặng* (kng.; còn nặng tư tưởng phong kiến).

phong lan d. Tên gọi chung các loài lan mọc bám trên các thân hay cành cây, thường có hoa đẹp và thơm.

phong lưu t. **1** Có dáng vẻ, cử chỉ lịch sự, trang nhã. *Con người phong lưu. Làm ra dáng phong lưu.* **2** Có đời sống vật chất khá giả, dễ chịu. *Sống phong lưu. Rủ nhau đi cấy, đi cày; Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu* (cd.).

phong nguyệt d. (cũ; vch.). Gió và trăng (nói khái quát); thường dùng để chỉ thú vui du ngoạn hoặc chuyện trai gái yêu đương.

phong nhã t. Lịch sự, tao nhã. *Con người hào hoa, phong nhã.*

phong phanh t. **1** (Quần áo mặc) mỏng manh và ít, không đủ ấm. *Rét thế mà chỉ mặc phong phanh một chiếc sơmi.* **2** (kng.). Như *phong thanh. Nghe phong phanh.*

phong phú t. Nhiều và lắm màu vẻ. *Sản vật phong phú. Kinh nghiệm phong phú. Trí tưởng tượng phong phú.*

phong quang t. Quang đãng và sáng sủa. *Nhà cửa ở nơi cao ráo, phong quang. Đường đi lối lại phong quang.*

phong sương d. (cũ). Gió và sương (nói khái quát); thường dùng để ví những nỗi gian nan, vất vả trong cuộc đời phiêu bạt. *Dầu dãi phong sương. Cuộc đời đầy phong sương.*

phong tặng đg. (trtr.). (Nhà nước) tặng danh hiệu cao quý. *Được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.*

phong thái d. Những nét đặc trưng (thường là tốt đẹp) của một người, nhìn qua dáng đi, cử chỉ, điệu bộ (nói tổng quát). *Phong thái ung dung. Phong thái nhà nho.*

phong thanh t. (Tin tức) thoáng nghe được, thoáng biết được, chưa lấy gì làm chắc lắm. *Mới nghe phong thanh, còn chưa rõ lắm.*

phong thấp d. x. *thấp khớp.*

phong thổ d. Những điều kiện về khí hậu của một vùng đối với sinh hoạt con người (nói tổng quát). *Hợp phong thổ. Chưa quen phong thổ.*

phong thuỷ d. (cũ). Thuật xem đất để chọn nơi dựng nhà cửa hay đặt mồ mả, theo mê tín; địa lí.

phong tình t. Lẳng lơ, tình tứ. *Đôi mắt phong tình.*

phong toả đg. Bao vây một khu vực hay một nước nào đó để cô lập, cắt đứt giao thông liên lạc với bên ngoài. *Phong toả đường biển. Kinh tế bị phong toả.*

phong trào d. Hoạt động chính trị, văn hoá, xã hội lôi cuốn được đông đảo quần

chúng tham gia. *Phong trào cách mạng. Phong trào thể dục.*

phong trần d. Gió và bụi (nói khái quát); thường dùng để ví sự gian nan, vất vả phải trải qua trong cuộc sống. *Dày dạn phong trần. Chịu cảnh phong trần.*

phong tục d. Thói quen đã ăn sâu vào đời sống xã hội, được mọi người công nhận và làm theo. *Phong tục nấu bánh chưng ngày Tết.*

phong tư d. (cũ; vch.). Dáng người đẹp.

phong vân d. (cũ; vch.). Gió và mây (nói khái quát); thường dùng để ví dịp tốt để lập công danh, sự nghiệp. *Gặp hội phong vân.*

phong vị d. Đặc tính gây hứng thú đặc sắc. *Phong vị đậm đà của đồng quê. Phong vị ca dao.*

phong vũ biểu d. (cũ). Khí áp kế.

phòng$_1$ d. **1** Phần không gian của nhà được ngăn riêng bằng tường, vách, có một công dụng riêng nào đó; buồng. *Nhà có ba phòng. Phòng (tiếp) khách. Phòng họp.* **2** Đơn vị công tác chuyên môn, hành chính, sự nghiệp trong một cơ quan hoặc một huyện, quận. *Phòng hành chính của một sở. Phòng giáo dục huyện.*

phòng$_2$ đg. Liệu để có biện pháp tránh, ngăn ngừa hoặc lâm thời đối phó với điều không hay có thể xảy ra. *Tiêm phòng dịch. Phòng chống bão lụt. Phòng sự bất trắc. Dặn phòng trước.*

phòng bệnh đg. Ngăn ngừa bệnh tật, giữ gìn và tăng cường sức khoẻ. *Vệ sinh phòng bệnh.*

phòng bị đg. Đề phòng sẵn. *Đánh bất ngờ khi địch không phòng bị.*

phòng chống đg. Phòng trước và sẵn sàng chống lại. *Phòng chống bão lụt.*

phòng gian đg. Đề phòng, ngăn chặn hoạt động của kẻ gian. *Công tác phòng gian, bảo mật.*

phòng hoả đg. Đề phòng hoả hoạn.

phòng hộ đg. **1** (kết hợp hạn chế). Che chắn để bảo vệ. *Tác dụng phòng hộ của rừng phi lao.* **2** (kng.). Bảo hộ lao động. *Trang bị phòng hộ. Biện pháp phòng hộ.*

phòng khám d. Phòng khám và chữa bệnh ngoại trú. *Phòng khám răng. Mở phòng khám tư.*

phòng khánh tiết d. Phòng dành cho việc tiếp khách long trọng hoặc tổ chức các cuộc lễ lớn.

phòng không đg. Phòng chống và đánh trả, đẩy lui các cuộc tiến công bằng đường không của đối phương. *Binh chủng phòng không. Công tác phòng không nhân dân.*

phòng khuê d. x. *buồng khuê.*

phòng ngự đg. Phòng chống và đánh trả, đẩy lui các cuộc tiến công của đối phương.

phòng ngừa đg. Phòng trước không để cho cái xấu, cái không hay nào đó xảy ra. *Phòng ngừa bệnh. Biện pháp phòng ngừa có hiệu quả.*

phòng nhì d. Tổ chức tình báo trong quân đội thực dân Pháp. *Nhân viên phòng nhì.*

phòng ốc d. Phòng, buồng (nói khái quát). *Sửa sang phòng ốc. Dọn dẹp vườn tược, phòng ốc.*

phòng thân đg. Đề phòng sự bất trắc xảy ra đối với bản thân. *Đi rừng, mang khí giới phòng thân.*

phòng the d. x. *buồng the.*

phòng thủ đg. Tự bảo vệ chống lại sự tiến công của đối phương để giữ vững vị trí, trận địa của mình. *Phòng thủ đất nước. Tuyến phòng thủ. Chiến thuật phòng thủ và tiến công trong bóng đá.*

phòng thương mại d. Hiệp hội của các nhà doanh nghiệp ở một số nước, thành lập nhằm giúp đỡ họ phát triển kinh doanh, mở rộng thị trường trong nước và ở nước ngoài.

phòng thường trực d. Nơi xem giấy tờ, theo dõi việc vào ra một cơ quan, một xí nghiệp.

phòng tuyến d. Hệ thống bố trí lực lượng phòng thủ. *Chọc thủng phòng tuyến. Xây*

P

dựng phòng tuyến dọc biên giới.

phòng vệ đg. Phòng giữ và bảo vệ chống lại sự tiến công đánh chiếm. *Lực lượng phòng vệ. Nơi phòng vệ nghiêm ngặt.*

phòng vệ dân sự d. Tổ chức nửa vũ trang do chính quyền Sài Gòn trước 1975 lập ra, làm nhiệm vụ canh gác trong ấp xã, đường phố.

phòng xa đg. Có biện pháp để phòng trước điều không hay. *Mang theo thuốc men để phòng xa.*

phỏng$_1$ I đg. **1** (thường nói *phỏng theo*). Dựa theo cái đã có mà làm giống hoặc gần giống như thế. *Bài hát phỏng theo một điệu dân ca. Phỏng theo đó mà vẽ.* **2** (thường dùng sau một đg. khác). Ước lượng trên đại thể, không cần chính xác lắm. *Tính phỏng xem còn bao nhiêu. Chỉ đoán phỏng thôi.* **3** (dùng không có chủ ngữ, trong câu có hình thức câu nghi vấn). Từ biểu thị ý lấy làm ngờ, nêu ra như để hỏi, nhưng với hàm ý phủ định; thử hỏi, liệu. *Làm thế phỏng giải quyết được gì? Như vậy phỏng có ích gì? Tôi giúp anh phỏng đáng là bao.* **II** k. (id.). Từ dùng để nêu một giả thiết, với hàm ý khẳng định rất dè dặt. *Phỏng anh ta không đến thì sao?* **III** tr. (kng.; dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý như muốn hỏi, nhưng thật ra chỉ là để xác nhận điều mình đã khẳng định; phải không. *Anh mệt lắm phỏng? Nó đi rồi phỏng?*

phỏng$_2$ t. **1** (Da) ở trạng thái phồng rộp lên, do bị bỏng hoặc bị cọ xát mạnh. *Vết bỏng bị phỏng nước. Gánh nặng phỏng cả vai.* **2** (ph.). Bỏng. *Bị phỏng nước sôi.*

phỏng chừng đg. Ước lượng hoặc đoán đại khái, không thật chính xác. *Tính phỏng chừng. Con số phỏng chừng. Phỏng chừng vài ba ngày nữa mới xong.*

phỏng dịch đg. Dịch lấy ý chính, có lược bỏ những phần, những ý không quan trọng.

phỏng đoán đg. Đoán phỏng chừng, không lấy gì làm chắc. *Phỏng đoán diễn biến của tình hình. Sự phỏng đoán chủ quan.*

phỏng độ (id.). Độ chừng. *Anh ấy phỏng độ ba mươi tuổi.*

phỏng sinh học d. Khoa học nghiên cứu các chức năng đặc biệt phát triển của các sinh vật để bắt chước áp dụng trong kĩ thuật.

phỏng tính đg. Tính đại khái. *Phỏng tính chi phí một triệu đồng.*

phỏng vấn đg. Hỏi ý kiến để công bố trước dư luận. *Phỏng vấn bộ trưởng bộ ngoại giao. Cuộc phỏng vấn. Trả lời phỏng vấn* (những câu hỏi phỏng vấn).

phóng$_1$ đg. Vẽ ra, in ra cho thành to hơn. *Phóng ảnh. Bản đồ được phóng gấp đôi. Phóng to ra.*

phóng$_2$ đg. (id.). (Viết, vẽ) sao rập từng nét theo bản mẫu có sẵn. *Mới tập viết, viết phóng từng chữ. Vẽ phóng.*

phóng$_3$ đg. **1** Làm cho rời ra khỏi mình và di chuyển thẳng theo một hướng nào đó với một tốc độ lớn. *Phóng lao. Phóng tên lửa. Phóng tầm mắt ra xa* (b.). **2** Di chuyển theo một hướng nào đó với một tốc độ lớn. *Xe phóng như bay. Phóng lên phía trước. Phóng xe đạp đuổi theo. Co chân phóng một mạch về nhà* (kng.).

phóng đại đg. **1** Tạo một ảnh giống hệt vật hay ảnh đã có nào đó, nhưng có kích thước lớn hơn. *Phóng đại tấm ảnh. Kính hiển vi phóng đại một nghìn lần.* **2** (kng.). Nói quá lên so với sự thật. *Phóng đại khó khăn. Phóng đại thành tích.*

phóng đãng t. Tự do, buông thả, không chút tự kiềm chế mình trong các mặt sinh hoạt. *Sống phóng đãng sa đoạ. Ăn chơi phóng đãng.*

phóng điện đg. **1** Cho dòng điện chạy ra. *Ắc quy phóng điện.* **2** Phát ra một dòng điện mạnh chạy qua một môi trường. *Phóng điện trong khí kém.*

phóng hoả đg. (thường dùng trước *đốt*). Gây ra đám cháy để thiêu huỷ. *Phóng hoả đốt căn lều.*

phóng khoáng t. Không bị gò bó, câu thúc bởi những cái vụn vặt. *Tính tình*

phóng khoáng. Sống phóng khoáng, không câu nệ.
phóng pháo d. (cũ; id.). Máy bay ném bom. *Phi đội phóng pháo.*
phóng sinh đg. **1** Thả những chim, cá bắt được hay mua về, vì kiêng sát sinh theo giáo lí đạo Phật. **2** (kng.). Bỏ liều không dòm ngó gì đến. *Nhà cửa lợn gà bỏ phóng sinh ra đấy.*
phóng sự d. Thể văn chuyên miêu tả những việc thật có tính thời sự xã hội. *Thiên phóng sự.*
phóng tác đg. Phỏng theo một tác phẩm mà viết lại thành một tác phẩm khác theo một yêu cầu nhất định.
phóng tay đg. (kng.). (Làm việc gì) thả hết sức, không hề tự kiềm chế, tự hạn chế. *Phóng tay chi tiêu.*
phóng thanh đg. (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Có tác dụng làm cho tiếng nói to ra. *Loa phóng thanh. Xe phóng thanh* (có gắn loa phóng thanh).
phóng thích đg. **1** (Cơ quan có thẩm quyền) thả người đang bị giam. *Phóng thích tù binh.* **2** Làm cho thoát ra một chất hay một dạng năng lượng nào đó; giải phóng. *Phóng thích ra một năng lượng. Những độc tố do tảo phóng thích.*
phóng túng t. Không chịu khép mình vào khuôn phép. *Sinh hoạt phóng túng. Ăn chơi phóng túng.*
phóng uế đg. Ỉa đái không đúng nơi, đúng chỗ.
phóng viên d. Người làm báo chuyên đi lấy tin tức, tài liệu để viết bài.
phóng viên nhiếp ảnh d. Người làm báo chuyên đi chụp ảnh lấy tài liệu đăng báo.
phóng viên thường trú d. Phóng viên được cử đến ở thường xuyên một nơi xa để hoạt động ở đó trong một thời gian dài.
phóng xạ đg. (thường dùng phụ sau d.). (Hiện tượng) phóng ra các tia alpha, beta, gamma do sự phân rã của hạt nhân. *Chất phóng xạ.*
phoóc xếp x. *forceps.*
phosphat cv. *photphat.* d. Muối của một trong các acid phosphoric, dùng chủ yếu làm phân bón.
phosphor cv. *photpho.* d. Á kim rắn, tồn tại ở dạng hợp chất trong xương, trong apatit, màu trắng hoặc đỏ nâu, rất dễ cháy, dùng làm thuốc diêm.
phosphorit cv. *photphorit.* d. Quặng phosphat, có thể dùng làm phân lân.
phót p. (id.). Phóc. *Nhảy phót qua rào.*
phọt đg. Bật mạnh ra ngoài, thường thành tia. *Máu từ vết thương phọt ra. Bùn bắn phọt lên.*
photocopi cv. *photocopy.* đg. cn. *sao chụp.* Chụp sao lại. *Photocopy một tài liệu. Bản photocopy.*
photon d. Hạt ánh sáng có khối lượng tính bằng không và có năng lượng tỉ lệ với tần số ánh sáng, theo thuyết hạt về ánh sáng.
photphat x. *phosphat.*
photpho x. *phosphor.*
photphorit x. *phosphorit.*
phô đg. **1** Để lộ ra, bày ra. *Cười phô hàm răng trắng bóng. Hoa phô nhuỵ.* **2** Chưng ra, nói ra để khoe. *Phô tài. Bé phô đủ chuyện. Tốt đẹp phô ra, xấu xa đậy lại* (tng.).
phô bày đg. Để lộ ra cho nhiều người thấy (nói khái quát). *Phô bày vẻ đẹp tự nhiên.*
phô diễn đg. Thể hiện, diễn đạt bằng phương tiện nghệ thuật. *Âm nhạc phô diễn tâm tư, tình cảm. Lối phô diễn mộc mạc.*
phô phang đg. (kng.). Phô ra để khoe (nói khái quát; hàm ý chê). *Phô phang công trạng. Phô phang sự giàu có. Tính cách phô phang.*
phô trương đg. Chưng ra, bày ra cho mọi người thấy, để lấy tiếng, lấy oai (thường hàm ý chê). *Phô trương lực lượng. Phô trương thành tích. Tính hay phô trương.*
phổ$_1$ d. **1** Dải sóng thu được khi phân

P

tích một chùm sóng phức tạp thành các chùm đơn sắc. **2** x. *quang phổ.*

phổ$_2$ đg. Soạn thêm phần nhạc hoặc đặt thêm phần lời để từ một bài thơ hoặc một bản nhạc đã có sẵn làm thành một bài hát. *Bài thơ được phổ nhạc. Phổ lời cho một điệu dân ca.*

phổ biến I t. **1** Có tính chất chung, có thể áp dụng cho cả một tập hợp hiện tượng, sự vật. *Quy luật phổ biến của tự nhiên. Nguyên lí phổ biến.* **2** Thường có, thường gặp ở nhiều nơi, nhiều người. *Hiện tượng phổ biến. Lối sống mới ngày càng trở thành phổ biến.* **II** đg. Làm cho đông đảo người biết bằng cách truyền đạt trực tiếp hay thông qua hình thức nào đó. *Phổ biến kinh nghiệm. Sách phổ biến khoa học - kĩ thuật.*

phổ cập đg. Làm cho trở thành rộng khắp, đến với quần chúng rộng rãi. *Phổ cập giáo dục phổ thông cho toàn dân. Sách phổ cập* (dùng để phổ cập kiến thức).

phổ độ đg. Cứu giúp khắp mọi người, theo quan niệm của đạo Phật. *Phổ độ chúng sinh.*

phổ hệ d. Các thế hệ nối tiếp nhau của một dòng họ (nói tổng quát).

phổ niệm d. (id.). Hiện tượng phổ quát trong các ngôn ngữ trên thế giới.

phổ quát t. Phổ biến một cách rộng khắp. *Hiện tượng phổ quát.*

phổ thông I t. **1** Có tính chất thông thường, hợp với số đông, không có gì đặc biệt, không phải chuyên môn. *Kiến thức phổ thông. Lối viết phổ thông, dễ hiểu. Công cụ lao động phổ thông.* **2** (id.). Như *phổ biến. Đáp ứng nhu cầu phổ thông của nhân dân.* **II** d. Bậc học gồm phổ thông cơ sở (hoặc tiểu học và trung học cơ sở) và phổ thông trung học. *Các trường phổ thông.*

phổ thông cơ sở d. Cấp học đầu tiên từ lớp một đến lớp chín. 12 năm trong bậc phổ thông. *Trường phổ thông cơ sở.*

phổ thông đầu phiếu d. Chế độ bầu cử trong đó mọi người công dân đều có quyền tham gia.

phổ thông trung học d. Trung học phổ thông.

phố d. Đường ở thành phố, thị trấn, dọc hai bên có nhà cửa. *Phố giăng như mắc cửi. Phố huyện.*

phố phường d. Phố và phường (nói khái quát); thường dùng để chỉ nơi thành thị. *Thăng Long có ba mươi sáu phố phường. Phố phường đông đúc.*

phố xá d. Các phố (nói khái quát). *Phố xá đông như hội.*

phốc p. Từ gợi tả dáng vẻ nhanh, gọn của một động tác (thường là của chân) hết sức mạnh và đột ngột. *Nhảy phốc lên xe. Đá phốc vào bụng.*

phôi$_1$ d. Cơ thể sinh vật ở giai đoạn đầu của sự hình thành trong trứng, trong dạ con hay trong hạt.

phôi$_2$ d. Bán thành phẩm dùng để gia công tiếp tục và chế tạo thành thành phẩm hoàn chỉnh.

phôi pha đg. (vch.). Phai nhạt, mất dần vẻ tươi tắn. *Má hồng phôi pha.*

phôi sinh học d. Môn học nghiên cứu về sự phát triển cơ thể sinh vật từ trứng đến giai đoạn nở hoặc sinh ra.

phôi thai I d. Cơ thể sinh vật ở giai đoạn phát triển đầu tiên. *Phôi thai phát triển tốt.* **II** đg. Mới hình thành, mới nảy sinh, còn rất non yếu. *Phong trào mới phôi thai. Một nền công nghiệp trong thời kì phôi thai.*

phổi d. Cơ quan hô hấp hình túi của người và động vật bậc cao ở cạn. *Lá phổi.*

phổi bò t. (kng.). Có tính có gì nói ngay hoặc làm liền, không suy nghĩ chín chắn.

phối đg. Kết hợp tế bào sinh sản đực với tế bào sinh sản cái. *Phối giống lợn. Lúa là loại cây tự phối.*

phối cảnh d. Phương pháp hội hoạ cho phép thể hiện được không gian của đối tượng trên mặt tranh.

phối chế đg. Chế tạo bằng cách pha trộn các nguyên liệu theo một tỉ lệ và bằng một phương pháp nhất định. *Phối chế hương liệu.*

phối hợp đg. Cùng hành động hoặc hoạt động hỗ trợ lẫn nhau. *Phối hợp tác chiến. Phối hợp công tác. Phối hợp đông y và tây y* (sử dụng đông y và tây y hỗ trợ lẫn nhau).

phối khí đg. Phối hợp các nhạc cụ khi diễn tấu. *Sử dụng bộ gõ trong hoà âm phối khí.*

phối màu đg. Pha trộn các màu khác nhau để tạo ra một màu mới.

phối ngẫu đg. (dùng phụ sau d.) Có quan hệ vợ chồng hay quan hệ tính giao, nói chung (cách nói sách vở, ý kiêng tránh). *Hình thức phối ngẫu một vợ một chồng. Một trong hai người phối ngẫu thay đổi giới tính.*

phối thuộc đg. Giao hẳn hoặc được giao hẳn cho đơn vị khác trực tiếp chỉ huy và sử dụng trong một thời gian nhất định. *Phối thuộc xe tăng và pháo cho sư đoàn. Tham gia trận đánh với tư cách một đơn vị phối thuộc.*

phôm phốp t. (kng.). Từ gợi tả vẻ béo trắng lồ lộ. *Trắng phôm phốp như lợn cạo. Béo phôm phốp.*

phôn đg. (telephon, nói tắt). (kng.). Gọi điện thoại.

phồn hoa t. (Cảnh sống) náo nhiệt và giàu có, xa hoa. *Chốn đô thị phồn hoa.*

phồn thịnh t. Ở trạng thái đang phát triển tốt đẹp, dồi dào, sung túc. *Nền kinh tế phồn thịnh. Thời kì phồn thịnh.*

phồn thực đg. (dùng phụ sau d.) Sinh sản để duy trì và phát triển giống nòi.

phồn vinh t. Giàu có, thịnh vượng, tỏ ra đang phát triển tốt đẹp. *Đất nước phồn vinh.*

phông d. **1** Như *nền* (ng. **4**). *Tranh có phông trắng.* **2** Khung cảnh ở cuối sân khấu, đối diện với người xem, làm nền cho diễn viên biểu diễn.

phông chữ d. Tập hợp hoàn chỉnh các chữ cái, dấu câu, con số và các kí tự đồ hoạ theo một kiểu dáng, kích cỡ phù hợp. *Phông chữ Việt.*

phồng đg. **1** Làm cho hoặc trở nên căng đầy ra và to lên. *Phồng má. Nhét phồng túi. Bóng bơm căng phồng.* **2** (Da) rộp lên, trong có nước, do bị cọ xát nhiều. *Cuốc đất phồng cả tay.*

phổng đg. **1** x. *lớn phổng.* **2** (kng.). (Mũi) phồng to ra, lộ vẻ hài lòng, đắc chí khi được khen ngợi. *Được khen mũi càng phổng lên. Phổng mũi.*

phổng phao t. Ở trạng thái đang lớn phổng, nở nang, có vẻ khoẻ mạnh. *Đang tuổi dậy thì, người phổng phao trông thấy. Đàn lợn phổng phao, múp míp.*

phỗng$_1$ d. **1** Tượng người bằng đất, đá đặt ở đền chùa, miếu mạo, được coi là người đứng hầu ở nơi thờ cúng. *Phỗng đá. Đứng ngây như phỗng.* **2** Hình người ngộ nghĩnh bằng sành, sứ, làm đồ chơi cho trẻ em.

phỗng$_2$ đg. **1** Ăn con bài đánh hoặc bốc ra ở bất cứ cửa nào khi trong tay mình có được một đôi như thế, trong bài tổ tôm, tài bàn. **2** (kng.). Lấy của người khác một cách nhanh, gọn. *Phỗng tay trên* (lấy hớt trước).

phốp pháp t. To béo, nhưng có vẻ không chắc. *Người trông phốp pháp. Chân tay phốp pháp.*

phơ t. (kết hợp hạn chế). (Râu, tóc bạc) trắng hoàn toàn, không có sợi đen nào. *(Râu tóc) bạc phơ*. Phơ phơ đầu bạc.*

phơ phất đg. Như *phất phơ*$_1$. *Bay phơ phất.*

phờ t. Ở trạng thái rất mệt mỏi, đờ đẫn cả người. *Mệt phờ. Thức đêm phờ cả người.*

phờ phạc t. Có vẻ ngoài xơ xác, biểu lộ trạng thái rất mệt mỏi về thể chất và tinh thần. *Mất ngủ mấy đêm trông người phờ phạc. Phờ phạc như kẻ mất hồn.*

phờ răng (id.). x. *franc.*

phờ râu t. (kng.). Như *phờ* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Mệt phờ râu.*

P

phở d. Món ăn gồm bánh phở thái nhỏ và thịt, chan nước dùng (phở nước) hoặc xào với hành mỡ (phở xào).

phơi đg. **1** Trải hoặc giăng ra chỗ nắng, chỗ thoáng cho khô. *Phơi quần áo. Đổ thóc ra sân phơi. Phơi nắng suốt ngày ở ngoài đồng* (b.). **2** Để lộ rõ cả ra ngoài cho ai cũng thấy. *Bộ mặt giả dối bị phơi trần.*

phơi bày đg. Để lộ rõ cái xấu xa ra ngoài trước mắt mọi người. *Phơi bày bản chất xấu xa. Âm mưu đen tối bị phơi bày trước ánh sáng.*

phơi màu t. (Lúa, ngô) ở giai đoạn mới trổ bông, các bao phấn nhị đực mở ra.

phơi phóng đg. Phơi cho khô (nói khái quát). *Phơi phóng quần áo.*

phơi phới t. **1** Ở trạng thái mở rộng, tung bay trước gió. *Cờ bay phơi phới.* **2** Từ gợi tả vẻ vui tươi đầy sức sống của cái gì đang phát triển, đang dâng lên mạnh mẽ. *Phơi phới tuổi xuân. Trong lòng phơi phới niềm vui.*

phơi thây đg. (kng.). Chết giữa chiến trường do bị thua trận, không được chôn cất (hàm ý khinh).

phới đg. (thgt.). Bỏ đi khỏi một cách nhanh chóng. *Tìm đường mà phới.*

phơn phớt t. **1** (Màu) rất nhạt, tựa như chỉ có lớt phớt một lớp màu rất mỏng. Gò má phơn phớt hồng. *Ánh hoàng hôn phơn phớt tím.* **2** (id.). Như *lớt phớt.*

phởn t. (kng.). Ở trạng thái vui sướng, hả hê quá mức, thường biểu lộ ra bằng những lời nói, việc làm ngộ nghĩnh. *Phởn quá, vừa chạy vừa reo hò. Có gì vui mà trông có vẻ phởn thế. Phởn chí.*

phởn phơ t. Có vẻ ngoài tươi tỉnh, biểu lộ sự khoan khoái trong lòng. *Mặt mũi phởn phơ. Làm ăn khấm khá, phởn phơ hẳn ra.*

phớn phở t. Có vẻ ngoài rạng rỡ, biểu lộ sự vui sướng, hả hê. *Mặt mày phớn phở.*

phớt I đg. **1** Chỉ lướt qua rất nhẹ trên bề mặt. *Xoa phớt một lớp phấn mỏng. Phớt một thoáng lo âu trên nét mặt.* **2** (kng.). Tỏ vẻ lạnh nhạt như không hề để ý, không biết đến. *Phớt đi như không quen biết. Ai nói gì cũng phớt hết.* II t. (Màu) rất nhạt, tựa như chỉ có một lớp màu rất mỏng trên bề mặt. *Chiếc áo màu phớt hồng. Hoa tím phớt.* // Láy: **phơn phớt** (x. mục riêng).

phớt đời đg. (kng.). Phớt tất cả, không cần để ý gì đến xung quanh. *Bộ mặt phớt đời. Làm ra vẻ phớt đời.*

phớt lạnh đg. (kng.). Phớt hẳn, tỏ thái độ rất lạnh lùng. *Mặt phớt lạnh.*

phớt lờ đg. (kng.). Phớt hẳn, lờ đi không thèm để ý đến. *Phớt lờ không chào.*

phớt tỉnh đg. (kng.). Phớt hoàn toàn, mặt thản nhiên coi như không có gì xảy ra. *Nói thế mà mặt nó vẫn cứ phớt tỉnh.*

phu d. **1** Người lao động bị bắt đi làm lao dịch thời phong kiến, thực dân. *Phu làm đường. Đi phu. Lí trưởng bắt phu* (bắt người đi phu). **2** Người lao động chuyên làm những việc nặng nhọc như khuân vác, kéo xe, v.v. để sinh sống dưới thời thực dân (gọi theo quan niệm cũ, với ý coi khinh). *Phu mỏ. Phu kéo xe. Mộ phu đồn điền.*

phu la x. *fula.*

phu nhân d. (trtr.). Từ dùng để gọi vợ của người có địa vị cao trong xã hội. *Phu nhân của tổng thống. Ngài bộ trưởng và phu nhân.*

phu phen d. Phu (nói khái quát). *Đi làm phu phen, tạp dịch.*

phu phụ d. (cũ; dùng sau d., kết hợp hạn chế). Vợ chồng. *Tình phu phụ.*

phu quân d. (cũ; kc.). Từ phụ nữ dùng để gọi chồng trong các gia đình quyền quý thời phong kiến.

phu thê d. (cũ; dùng sau d., kết hợp hạn chế). Vợ chồng. *Nghĩa phu thê.*

phu tử d. (cũ). Từ học trò dùng để gọi tôn thầy học của mình, thời phong kiến.

phù$_1$ d. (hoặc t.). Triệu chứng ứ đọng chất dịch trong các mô của cơ thể, thường thấy ở dưới da, khiến cho da phồng căng

lên. *Phù chân. Phù não. Người bị phù. Sưng phù.*
phù$_2$ d. (cũ; id.). Bùa.
phù$_3$ (cũ). x. *phò.*
phù$_4$ t. Từ mô tả tiếng thổi mạnh ở miệng ra. *Thổi phù.*
phù chú d. Bùa chú.
phù dâu đg. (hoặc d.). (Người con gái) đi kèm bên cạnh cô dâu trong lễ cưới, theo tục lệ cưới xin.
phù du d. Sâu bọ cánh màng có ấu trùng sống ở nơi nước chảy, dạng trưởng thành chỉ sống trong một thời gian rất ngắn trên không.
phù dung d. Cây nhỡ, trồng làm cảnh, cùng họ với cây bông, lá hình chân vịt, hoa to và có màu sắc thay đổi: buổi sáng nở thì màu trắng, buổi trưa màu hồng, buổi chiều sắp tàn thì màu đỏ.
phù điêu d. Hình thức điêu khắc trình bày những hình đắp cao hay chạm nổi trên nền phẳng.
phù hiệu d. **1** (id.; kết hợp hạn chế). Kí hiệu chữ viết. *Phù hiệu ghi âm.* **2** Dấu hiệu quy định để chỉ tổ chức, quân chủng, binh chủng, v.v. *Phù hiệu măng non của Đội thiếu nhi. Đeo phù hiệu của ban tổ chức hội nghị. Phù hiệu pháo binh.*
phù hoa t. (vch.; id.). Hoa mĩ, chỉ có cái vẻ đẹp bề ngoài. *Lối văn chương phù hoa.*
phù hộ đg. (Lực lượng siêu tự nhiên) che chở. *Quỷ thần phù hộ. Cầu khấn xin ông bà phù hộ.*
phù hợp đg. Hợp với, ăn khớp với nhau. *Hình thức phù hợp với nội dung. Công tác phù hợp với khả năng.*
phù kế d. Dụng cụ đo tỉ trọng của chất lỏng hay nồng độ của dung dịch.
phù nề d. Phù (nói khái quát). *Toàn thân bị phù nề.*
phù phép đg. (hoặc d.). Dùng phép thuật sai khiến quỷ thần, làm những điều kì lạ (nói khái quát).
phù phiếm t. Viển vông, không có nội dung thiết thực, không có giá trị thực tế. *Câu chuyện phù phiếm. Lối văn chương phù phiếm.*
phù rể đg. (hoặc d.). (Người con trai) đi kèm bên cạnh chú rể trong lễ cưới, theo tục lệ cưới xin.
phù sa d. Đất, cát nhỏ, mịn cuốn trôi theo dòng sông hoặc lắng đọng lại ở bờ sông, bãi bồi. *Phù sa sông Hồng. Bãi phù sa màu mỡ.*
phù sinh d. (vch.; dùng phụ sau d.). Đời người coi là vô định và ngắn ngủi không có nghĩa lí gì, theo một nhân sinh quan yếm thế. *Kiếp phù sinh.*
phù thũng d. Bệnh phù làm cho da sưng mọng lên.
phù thuỷ d. **1**. Người có phép thuật dùng bùa chú để trừ tà, chữa bệnh hoặc sai khiến được quỷ thần làm được các việc kì lạ khác, theo mê tín. *Thầy phù thuỷ. Phù thuỷ mà lại sợ ma.* **2** Nhân vật tưởng tượng trong truyện cổ tích, có nhiều phép lạ, thường rất độc ác, hay làm hại người. *Mụ phù thuỷ độc ác.*
phù trì đg. (cũ). Giúp đỡ, che chở.
phù trợ đg. (id.). **1** Như *phù hộ. Quý nhân phù trợ.* **2** Như *phụ trợ. Tác dụng phù trợ.*
phù vân d. (cũ; vch.). Đám mây thoáng nổi lên rồi tan ngay; thường dùng để ví cái không lâu bền, vừa có được lại mất ngay. *Áng phù vân. Giấc mộng phù vân. Của cờ bạc để ngoài sân, của phù vân để ngoài ngõ* (tng.).
phù voi d. Bệnh phù to do một loại giun chỉ gây ra.
phủ$_1$ d. Đơn vị hành chính thời phong kiến, tương đương với cấp huyện nhưng có vị trí quan trọng hơn.
phủ$_2$ d. (dùng trong một số tổ hợp, trước d. chỉ chức vụ). Nơi hoặc bộ máy làm việc của một vài cơ quan cao nhất của nhà nước. *Phủ chủ tịch. Phủ thủ tướng. Phủ tổng thống.*
phủ$_3$ đg. **1** Làm cho kín hoàn toàn bề mặt bằng cách trải một vật có bề rộng lên trên. Phủ khăn trải bàn. *Đỉnh núi quanh năm tuyết phủ. Nhiễu điều phủ*

P

lấy giá gương... (cd.). **2** Giao cấu (chỉ nói về một số động vật đực với con cái). *Mèo phủ. Ngỗng phủ.*
phủ doãn d. Chức quan đứng đầu tỉnh nơi có đặt kinh đô.
phủ dụ đg. (cũ). Vỗ về, khuyên bảo (những người bề dưới).
phủ đầu đg. Áp đảo tinh thần ngay từ đầu để giành thế chủ động, khi đối phương chưa kịp chuẩn bị. *Đánh phủ đầu. Mắng phủ đầu. Đòn phủ đầu.*
phủ đệ d. Dinh thự của các vương hầu (nói khái quát).
phủ định đg. (hoặc d.). Bác bỏ sự tồn tại, sự cần thiết của cái gì; trái với *khẳng định. Không thể phủ định chân lí khách quan. Tự phủ định ý kiến trước đây của mình. Câu phủ định.*
phủ định biện chứng d. Sự bác bỏ sự vật cũ, nhưng kế thừa và giữ lại yếu tố tích cực của nó trong sự vật mới.
phủ định của phủ định Một trong những định luật cơ bản của phép biện chứng, cho rằng sự vật, hiện tượng phát triển từ thấp đến cao theo con đường cái mới phủ định cái cũ.
phủ đường d. Nơi làm việc của tri phủ.
phủ nhận đg. Không thừa nhận là đúng, là có thật. *Phủ nhận lời khai. Phủ nhận thành tích.*
phủ phục đg. Quỳ và cúi đầu xuống sát đất. *Phủ phục trước bàn thờ.*
phủ quyết đg. Dùng quyền đặc biệt để bác bỏ quyết nghị của đa số. *Tổng thống phủ quyết một dự án luật của quốc hội. Sử dụng quyền phủ quyết.*
phủ sóng đg. Tạo sóng điện từ bao phủ trong một phạm vi nào đó để các thiết bị thu có thể thu được sóng phát trong vùng. *Mở rộng vùng phủ sóng. Phủ sóng qua vệ tinh.*
phủ tạng d. Các cơ quan ở trong ngực và bụng của người (nói tổng quát).
phủ thừa d. Chức quan trực tiếp giúp việc phủ doãn.
phũ t. (Lời nói, hành động) thô bạo đến mức tàn nhẫn. *Mắng rất phũ. Nói phũ. Đánh phũ tay.*
phũ phàng t. Tàn nhẫn, gây đau khổ mà không hề có chút thương cảm. *Nói những lời phũ phàng. Đánh đập một cách phũ phàng. Mưa gió phũ phàng* (b.).
phú$_1$ d. Thể văn vần hoặc xen lẫn văn vần và văn xuôi, câu thường kéo dài, chia làm hai vế bằng nhau đối nhau, để tả phong cảnh, kể sự việc, bàn chuyện đời.
phú$_2$ đg. (Tạo hoá) cho sẵn có một tính chất, một khả năng đặc biệt nào đó. *Trời phú cho anh ta giọng hát hay.*
phú bẩm đg. (id.). (Tạo hoá) cho sẵn có một khả năng đặc biệt nào đó ngay từ lúc mới sinh ra.
phú cường t. (cũ). Giàu mạnh. *Đất nước phú cường.*
phú hào d. Những người giàu và có thế lực ở nông thôn thời phong kiến (nói tổng quát).
phú hộ d. (cũ). Nhà giàu.
phú nông d. Người có nhiều ruộng đất, bản thân có lao động nhưng sống và làm giàu chủ yếu bằng thuê mướn sức lao động trong nông nghiệp và cho vay nặng lãi, dưới chế độ cũ.
phú ông d. Người đàn ông giàu có ở nông thôn thời trước.
phú quí x. *phú quý.*
phú quý t. Giàu có và sang trọng. *Phú quý sinh lễ nghĩa* (tng.).
phú thương d. (cũ). Người buôn bán giàu có.
phụ$_1$ đg. **1** Làm trái với điều đã hẹn ước, đã thề nguyền, hoặc phản lại công ơn, sự tin cậy. *Phụ lời thề. Phụ công nuôi dưỡng. Phụ lòng tin.* **2** Đối xử bạc với người đã có quan hệ yêu đương gắn bó. *Chồng phụ vợ.*
phụ$_2$ **I** t. **1** Không quan trọng so với cái chính; thứ yếu. *Vai trò rất phụ. Sản phẩm phụ.* **2** (dùng sau d.). Có tác dụng giúp thêm, góp phần thêm cho cái chính. *Lái phụ. Kinh tế phụ gia đình. Diện tích phụ*.* **II** đg. **1** (kng.). Giúp thêm vào một

công việc nào đó. *Phụ một tay cho chóng xong.* **2** (Góc hay cung) cộng với một góc hay một cung thì thành 90°. *Góc phụ nhau.*

phụ âm d. Âm mà khi phát âm luồng hơi từ phổi đi lên qua thanh hầu, gặp phải cản trở đáng kể trước khi thoát ra ngoài. "b", "d", "đ", "k", v.v. là những phụ âm trong tiếng Việt.

phụ bạc đg. Đối xử tệ bạc, không kể gì đến tình nghĩa (thường nói về tình nghĩa yêu đương, vợ chồng). *Phụ bạc người yêu. Bị chồng phụ bạc.*

phụ bản d. **1** Tài liệu in kèm thêm của một tờ báo hoặc tạp chí. *Tờ báo hôm nay có phụ bản.* **2** Tờ tranh ảnh in riêng kèm thêm trong sách hoặc tạp chí. *Sách có bốn phụ bản in màu.*

phụ cận t. (Khu vực) gần sát xung quanh khu vực được nói đến. *Vùng phụ cận thành phố.*

phụ cấp I đg. Cấp thêm ngoài khoản cấp chính (thường bằng tiền). *Tiền phụ cấp làm thêm giờ.* **II** d. Khoản tiền phụ cấp. *Hưởng phụ cấp khu vực* (phụ cấp cho người làm việc ở những khu vực nhất định).

phụ chính d. Đại thần trông nom việc nước thay cho vua còn nhỏ tuổi.

phụ chú d. (id.). Lời chú giải thêm.

phụ đạo đg. Giúp đỡ cho học sinh hiểu thêm bài, ngoài giờ lên lớp. *Giáo viên phụ đạo cho học sinh kém.*

phụ đề d. Dòng chữ để dưới từng hình ảnh để ghi nội dung lời thoại đang phát trong phim, hoặc để dịch lời thoại sang ngôn ngữ khác. *Phim có phụ đề tiếng Việt.*

phụ động d. Người ngoài biên chế làm những việc có tính chất nhất thời, không ổn định, trong cơ quan, xí nghiệp. *Làm phụ động ở cơ quan.*

phụ gia đg. (dùng phụ sau d.). Thêm vào, với tư cách một thành phần phụ. *Chất phụ gia.*

phụ giảng d. Người phụ giúp giảng dạy ở trường đại học.

phụ giúp đg. Giúp thêm vào. *Phụ giúp gia đình. Phụ giúp việc bán hàng.*

phụ hệ d. Chế độ gia đình thời đại thị tộc nguyên thuỷ, trong đó quyền thừa kế của cải và tên họ thuộc dòng của người cha.

phụ hoạ đg. Hùa theo, hưởng ứng một cách không có suy nghĩ. *Phụ hoạ theo những ý kiến sai trái. Không biết gì, cũng phụ hoạ.*

phụ huynh d. Cha mẹ hoặc người thay mặt, đại diện cho gia đình học sinh trong quan hệ với nhà trường. *Họp phụ huynh học sinh.*

phụ khoa d. Bộ môn y học chuyên nghiên cứu phòng và chữa những bệnh của cơ quan sinh dục nữ.

phụ kiện d. Bộ phận hoặc chi tiết phụ nhưng cần thiết để đảm bảo cho máy móc, thiết bị làm việc bình thường. *Còn thiếu các phụ kiện điện, như đuôi đèn, cầu dao, sứ cách điện, v.v.*

phụ lão d. Người già cả, người cao tuổi (nói khái quát). *Các cụ phụ lão.*

phụ liệu d. Vật liệu phụ để làm nên sản phẩm. *Phụ liệu hàng may mặc. Phụ liệu nhập ngoại.*

phụ lục d. Phần tài liệu kèm thêm để bổ sung cho nội dung của tài liệu chính.

P

phụ lực đg. (id.). Giúp thêm sức. *Mọi người phụ lực vào khiêng cái tủ.*

phụ mẫu d. (cũ; trtr.). Cha mẹ. *Các bậc phụ mẫu.*

phụ nữ d. (thường trtr.). Người lớn thuộc nữ giới. *Một phụ nữ đứng tuổi. Giải phóng phụ nữ.*

phụ phẩm d. Sản phẩm phụ. *Phụ phẩm nông nghiệp.*

phụ phí d. Chi phí phải trả thêm ngoài chi phí chính.

phụ quyền d. Hình thái xã hội thị tộc nguyên thuỷ trong đó quan hệ huyết thống và quan hệ thừa kế tính theo dòng của người cha.

phụ tá d. Như *trợ lí. Phụ tá của tổng thống.*

phụ tải d. **1** Công suất điện tổng cộng tiêu thụ bởi tất cả các thiết bị dùng điện nối vào các mạng lưới phân phối của hệ thống điện. **2** Các thiết bị dùng điện, như đèn, bàn là, bếp điện, v.v. được nối vào các mạng lưới phân phối của hệ thống điện (nói tổng quát). *Cầu chì bị đứt, nên các phụ tải đều mất điện.*

phụ thân d. (cũ; trtr.). Cha (không dùng để tự xưng).

phụ thu đg. (hoặc d.). (thường dùng phụ sau d. trong một số tổ hợp). (Nhà nước) thu thêm vào ngoài phần thu chính. *Thuế phụ thu.*

phụ thuộc đg. Chịu sự chi phối của cái khác, không thể tồn tại, phát triển nếu thiếu tác động nhất định của cái khác. *Sống phụ thuộc vào gia đình. Nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên. Địa vị phụ thuộc. Nước phụ thuộc.*

phụ tình đg. (id.). Như *phụ bạc*.

phụ tố d. **1** Bộ phận của từ, mang ý nghĩa ngữ pháp, làm biến đổi ít nhiều ý nghĩa của căn tố, được ghép vào căn tố để cấu tạo từ mới hoặc cấu tạo dạng thức của từ. *"Hoá" trong "hợp tác hoá" là một phụ tố trong tiếng Việt.* **2** (id.). Thành tố phụ, trong quan hệ với thành tố chính (gọi là chính tố).

phụ trách đg. **1** Đảm nhận và chịu trách nhiệm về công việc nào đó. *Phụ trách sản xuất. Cán bộ phụ trách. Phân công phụ trách.* **2** Phụ trách công tác thiếu niên, nhi đồng ở cơ sở. *Phụ trách đội. Anh chị phụ trách* (d.; kng.).

phụ trợ đg. Giúp thêm vào cái chính. *Môn học phụ trợ. Các phân xưởng phụ trợ.*

phụ trương d. Phần in riêng phụ thêm ngoài số trang thường lệ của báo hoặc tạp chí. *Phụ trương chủ nhật của báo.*

phụ tùng d. Chi tiết máy có thể thay thế được khi hỏng. *Phụ tùng xe đạp.*

phụ từ d. cn. *phó từ.* Từ chuyên bổ túc nghĩa cho một động từ, tính từ hoặc một phụ từ khác. *"Sẽ", "đã", "rất", "lắm" trong tiếng Việt đều là phụ từ.*

phụ tử$_1$ d. (cũ; vch.; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Cha con. *Tình phụ tử.*

phụ tử$_2$ d. Cây loại thảo, lá xẻ ba thuỳ, hoa to màu xanh lam, mọc thành chùm, củ chứa chất độc, dùng làm vị thuốc trong đông y.

phụ vận đg. (cũ; dùng phụ sau d.). Tuyên truyền, vận động phụ nữ. *Công tác phụ vận. Cán bộ phụ vận.*

phụ vương d. Từ con vua dùng để gọi cha, tỏ ý tôn kính.

phúc I d. Điều may lớn, điều mang lại những sự tốt lành lớn; trái với *hoạ*. *Con hơn cha là nhà có phúc* (tng.). *Phúc nhà anh ta còn to lắm* (kng.; gặp hoạ, nhưng vẫn còn may). **II** t. (kng.; thường dùng trong câu biểu cảm). May mắn. *Thật phúc cho nó, tai qua nạn khỏi. Như vậy là phúc lắm rồi!*

phúc án d. (cũ). Phúc thẩm.

phúc ấm d. (cũ). Phúc đức của tổ tiên để lại.

phúc bất trùng lai (cũ; dùng đi đôi với *hoạ vô đơn chí*). Điều may mắn lớn thường không đến liền nhau, mà chỉ gặp một lần.

phúc đáp đg. (trtr.). Trả lời bằng thư từ, công văn. *Viết thư phúc đáp. Xin phúc đáp để ông rõ.*

phúc đức I d. Điều tốt lành để lại cho con cháu do ăn ở tốt, theo một quan niệm duy tâm (nói khái quát). *Để phúc đức cho con.* **II** t. **1** Hay làm những điều tốt lành cho người khác (thường với hi vọng để phúc lại cho con cháu). *Bà mẹ phúc đức. Ăn ở phúc đức với bà con xóm giềng.* **2** (kng.). May mắn, tốt lành lắm. *Phúc đức lắm mới qua khỏi tai nạn.*

phúc hạch đg. (hoặc d.). (cũ). Thi vòng cuối cùng của kì thi hương để được phân hạng đỗ cử nhân hay tú tài. *Được vào phúc hạch.*

phúc hậu t. Hay làm những điều tốt lành cho người khác, có lòng nhân hậu (thường được biểu hiện trên khuôn mặt). *Nụ cười phúc hậu. Khuôn mặt phúc hậu.*

Ăn ở phúc hậu.
phúc khảo đg. Chấm lại sau khi đã sơ khảo trong các khoa thi thời phong kiến.
phúc lợi d. Lợi ích công cộng mà người dân được hưởng không phải trả tiền hoặc chỉ phải trả một phần. *Nâng cao phúc lợi của nhân dân. Các công trình phúc lợi* (như nhà trẻ, lớp mẫu giáo, v.v.). *Quỹ phúc lợi của xí nghiệp.*
phúc mạc d. Màng bụng. *Viêm phúc mạc.*
phúc phận d. (id.). Phần phúc được hưởng, theo quan niệm cũ.
phúc thẩm đg. (Toà án cấp trên) xét xử lại một vụ án do cấp dưới đã xử sơ thẩm mà có chống án. *Toà phúc thẩm y án.*
phúc thần d. Thần chuyên làm những điều tốt lành (thường là người có công đức đã chết đi, được nhân dân tôn thờ). *Được dân làng thờ làm phúc thần.*
phúc tinh d. (cũ). Như *cứu tinh.*
phúc tra đg. Xem xét lại bằng phương pháp khác và do người khác tiến hành. *Đã điều tra xong, đang phúc tra kết quả. Thí sinh yêu cầu phúc tra bài thi.*
phúc trạch d. (cũ). Như *phúc ấm.*
phúc trình đg. (trtr.). Trình bày để cấp trên biết. *Tiểu ban phúc trình trước Quốc hội.*
phục$_1$ đg. **1** Cúi gập người xuống sát đất. *Phục xuống lạy.* **2** Ẩn nấp sẵn để chờ thời cơ hành động. *Phục trong ngõ đón bắt kẻ gian.*
phục$_2$ đg. Cho là tài, giỏi, là đáng tôn trọng. *Lòng người chưa phục. Phục tài. Phục sát đất* (kng.; phục hết sức).
phục binh d. (cũ; id.). Quân mai phục.
phục chế đg. Làm lại đúng hình dáng ban đầu của hiện vật. *Phục chế pho tượng cổ.*
phục chức đg. (cũ). Phong lại cho chức vụ cũ.
phục cổ đg. Khôi phục cái cũ đã lỗi thời, trong văn hoá, văn nghệ. *Khuynh hướng phục cổ.*
phục dịch đg. Làm công việc chân tay vất vả để phục vụ người khác (thường là chủ hoặc nói chung người bề trên). *Phục dịch cơm nước suốt ngày.*
phục hiện đg. Thể hiện ra bằng hình ảnh điều hồi ức hoặc tưởng tượng. *Đoạn phục hiện cảnh thời thơ ấu của nhân vật trong phim.*
phục hoá đg. Trồng trọt trở lại ở những ruộng đất trước đây bỏ hoang. *Ruộng bỏ hoang nay được phục hoá.*
phục hồi đg. Khôi phục cái đã mất đi. *Sức khoẻ được phục hồi. Phục hồi nhân phẩm. Âm mưu phục hồi chủ nghĩa quân phiệt.*
phục hưng đg. Làm cho hưng thịnh trở lại cái đã bị suy tàn. *Phục hưng nền văn hoá cổ. Thời kì phục hưng.*
phục kích đg. Bí mật bố trí lực lượng chờ sẵn để đánh úp khi đối phương đi ngang qua. *Lọt vào ổ phục kích. Bị phục kích ngang đường.*
phục lăn đg. (kng.). Phục lắm. *Người xem cứ phục lăn.*
phục linh d. Nấm mọc kí sinh thành khối trên rễ cây thông, dùng làm vị thuốc đông y.
phục nguyên đg. Khôi phục lại, trong thực tế hoặc bằng ý nghĩ, trạng thái vốn có của một sự vật đã mất đi, dựa trên cơ sở những dấu vết còn để lại. *Phục nguyên một số hiện vật vừa khai quật được. Phục nguyên một ngôn ngữ cổ.*
phục phịch t. Từ gợi tả dáng vẻ béo quá đến mức trông nặng nề. *Dáng người phục phịch. Béo phục phịch.*
phục quốc đg. (cũ). Khôi phục nền độc lập quốc gia; giành lại độc lập.
phục sinh đg. (id.). Sống lại.
phục sức đg. Ăn mặc và trang sức theo lối riêng của một lớp người nào đó. *Lối phục sức của diễn viên múa. Phục sức cho cô dâu.*
phục thiện đg. Chịu nghe theo điều phải, điều đúng. *Biết phục thiện khi phạm sai lầm.*

P

phục thù đg. Trả mối thù sâu, lớn.
phục thuốc đg. (id.). Cho uống thuốc để chữa bệnh. *Phải phục thuốc cả tháng mới khỏi.*
phục tòng (ph.). x. *phục tùng.*
phục tội đg. (cũ). Chịu tội.
phục trang d. Quần áo và đồ trang sức của diễn viên khi đóng vai (nói khái quát).
phục tùng đg. Tuân theo, không làm trái lại. *Phục tùng chỉ huy. Tuyệt đối phục tùng mệnh lệnh. Phục tùng cá nhân.*
phục viên đg. Trở về địa phương sau khi đã hết hạn phục vụ trong quân đội. *Bộ đội phục viên.*
phục vụ đg. **1** Làm phần việc của mình, vì lợi ích chung (nói khái quát). *Hết lòng phục vụ nhân dân. Quan điểm phục vụ đúng đắn.* **2** Làm việc nhằm giúp ích trực tiếp cho cái gì (nói khái quát). *Sản xuất nông cụ phục vụ nông nghiệp.* **3** Làm những công việc giúp ích trực tiếp cho sinh hoạt vật chất hoặc văn hoá của người khác. *Phục vụ người ốm. Thư viện mở cửa phục vụ bạn đọc. Nhân viên phục vụ.*
phủi đg. Gạt nhẹ cho rơi hết bụi bẩn. *Phủi bụi trên áo. Phủi đất cát dính trên đầu. Phủi trách nhiệm* (b.).
phủi tay đg. (kng.). Coi như là mình chẳng có trách nhiệm gì cả (trước việc không hay do chính mình gây ra).
phula x. *fula.*
phun đg. **1** Làm cho chất lỏng hoặc chất hơi bị đẩy mạnh ra ngoài thành tia nhỏ qua lỗ hẹp. *Phun thuốc trừ sâu. Súng phun lửa. Giếng phun nước. Ngậm máu phun người*.* **2** (kng.). Nói ra (hàm ý khinh). *Phun ra những lời thô bỉ. Phun ra hết mọi điều bí mật.*
phùn phụt t. Từ gợi tả tiếng phụt ra liên tiếp thành từng luồng rất mạnh. *Ngọn lửa phùn phụt bốc cao.*
phún nham d. x. *phún thạch.*
phún thạch d. Đá nóng chảy trong lòng Trái Đất do núi lửa phun ra.
phung (ph.; id.). x. *phong₁.*
phung phí đg. Sử dụng quá nhiều một cách lãng phí, vô ích. *Phung phí tiền của. Ăn uống phung phí. Phung phí thì giờ vào những việc không đâu.*
phùng (ph.). x. *phồng.*
phúng đg. Đem tiền hay đồ lễ đến viếng người chết. *Phúng đám ma.*
phúng dụ d. Sự diễn đạt tư tưởng, khái niệm trừu tượng bằng ngụ ý, thông qua những hình ảnh cụ thể. *Thơ ngụ ngôn thường sử dụng phúng dụ.*
phúng phính t. Từ gợi tả vẻ béo căng tròn của mặt, má (thường nói về trẻ em). *Đôi má phúng phính trông rất đáng yêu.*
phúng viếng đg. Đem đồ lễ đến nhà có tang để thăm hỏi và tỏ lòng thương tiếc đối với người chết.
phụng (ph.). x. *phượng₁.*
phụng chỉ đg. (cũ; trtr.). Vâng lệnh vua.
phụng dưỡng đg. Chăm sóc và nuôi dưỡng với lòng tôn kính. *Phụng dưỡng mẹ già.*
phụng hoàng (ph.). x. *phượng hoàng.*
phụng mệnh đg. (cũ; trtr.). Tuân lệnh.
phụng phịu đg. Từ gợi tả vẻ mặt xị xuống tỏ ý hờn dỗi, không bằng lòng (thường nói về trẻ con). *Miệng phụng phịu. Phụng phịu cái mặt.*
phụng sự đg. (trtr.). Phục vụ hết lòng. *Phụng sự tổ quốc. Phụng sự lí tưởng.*
phụng thờ đg. **1** Như *thờ cúng. Hương khói phụng thờ. Lập miếu phụng thờ.* **2** Tôn thờ và phụng sự. *Phụng thờ lí tưởng.*
phút d. **1** Đơn vị đo thời gian, bằng 60 giây. *Tàu về chậm hai phút.* **2** Khoảng thời gian hết sức ngắn, coi là ngắn nhất. *Một phút tan ra mây khói. Cho đến phút chót. Chờ tôi ít phút. Ông tiên phút biến mất.* **3** Đơn vị đo góc phẳng, góc quay, bằng một phần sáu mươi độ. *Ba độ hai mươi phút* (3°20’).
phút chốc d. Khoảng thời gian rất ngắn như chỉ trong ít phút (nói khái quát).

Ngôi nhà phút chốc chỉ còn là đống gạch vụn.

phút giây d. (id.). Như *giây phút.*

phụt I đg. **1** Bật mạnh từ bên trong ra thành tia, thành luồng do tác dụng của lực đẩy. *Mạch nước ngầm phụt lên. Một luồng lửa phụt ra.* **2** (thgt.). Bật nói ra. *Tức quá phụt ra một tiếng chửi. Lỡ miệng phụt nói ra.* **II** p. (Tắt) nhanh và đột ngột như bị thổi mạnh. *Đèn phụt tắt. Thổi tắt phụt ngọn nến.*

phuy d. Thùng sắt to, thường dùng để đựng xăng, dầu.

phứa t. (thgt.). Bừa. *Cãi phứa. Làm phứa.*

phứa phựa t. (thgt.). Như *bừa phứa.*

phức t. Có cấu tạo gồm nhiều thành phần; phân biệt với *đơn. Thành tố phức.*

phức điệu d. Sự kết hợp nhiều bè với nhau trong một tác phẩm âm nhạc.

phức hệ d. Hệ thống phức tạp, hệ thống lớn gồm nhiều hệ thống nhỏ. *Phức hệ sinh thái.*

phức hợp t. Gồm hai hay nhiều thành phần hợp thành. *Cấu tạo phức hợp. Từ phức hợp.*

phức tạp t. **1** Có nhiều thành phần hoặc nhiều mặt, không đơn giản. *Máy móc tinh vi, phức tạp.* **2** Có nhiều sự rắc rối khó nắm, khó hiểu, khó giải quyết. *Vấn đề phức tạp, khó giải quyết. Tư tưởng phức tạp.*

phừng đg. (ph.). Như *bừng. Ngọn lửa phừng lên. Mặt đỏ phừng.*

phước (ph.). x. *phúc.*

phưỡn đg. (kng.). (Bụng) phình to và đưa ra phía trước một cách khó coi. *No phưỡn bụng. Bụng phưỡn ra. Nằm phưỡn (bụng) ra.*

phướn d. Cờ của nhà chùa, hình dải hẹp, phần cuối xẻ như đuôi cá. *Cột phướn.*

phương$_1$ d. Đồ dùng để đong chất hạt rời, dung tích khoảng 30 lít. *Một phương thóc.*

phương$_2$ d. **1** Một trong bốn hướng chính nhìn về chân trời (đông, tây, nam, bắc), làm cơ sở xác định những hướng khác. *Bốn phương trời* (khắp mọi nơi). **2** Nơi xa, ở về một hướng nào đó. *Mỗi người một phương. Đi học ở phương xa.* **3** (chm.). Thuộc tính về vị trí mà mỗi đường thẳng có chung với tất cả các đường thẳng song song với nó. *Hai đường thẳng song song thì cùng một phương. Phương nằm ngang. Phương thẳng đứng.*

phương$_3$ d. **1** (thường nói *phương thuốc*). Bài thuốc chữa bệnh Đông y. *Thuốc nam có nhiều phương hay. Phương thuốc gia truyền.* **2** (kết hợp hạn chế). Cách để giải quyết một khó khăn nào đó trong đời sống. *Bệnh hết phương cứu chữa. Trăm phương nghìn kế.*

phương án d. Dự kiến về cách thức, trình tự tiến hành công việc trong hoàn cảnh, điều kiện nhất định nào đó. *Lập phương án tác chiến. Phương án dự bị.*

phương cách d. Cách, cách thức. *Phương cách kiếm sống. Thay đổi phương cách hoạt động.*

phương châm d. Tư tưởng chỉ đạo hành động, thường được diễn đạt bằng câu ngắn gọn. *Phương châm học kết hợp với hành. Nắm vững đường lối, phương châm, phương hướng.*

phương chi k. (cũ). Như *huống chi. Việc nhỏ làm còn không xong, phương chi việc lớn.*

phương diện d. Một mặt nào đó xét riêng ra của vấn đề, sự việc. *Nghiên cứu trên phương diện lí thuyết. Nói về phương diện cá nhân. Có lợi về mọi phương diện.*

phương diện quân d. Đơn vị tổ chức cao nhất của quân đội một số nước, bao gồm một số tập đoàn quân.

phương hại đg. Gây tổn hại đến cái gì đó. *Phương hại đến sản xuất. Phương hại đến thanh danh.*

phương hướng d. **1** Hướng được xác định (nói khái quát). *Lạc mất phương hướng. Dùng la bàn để tìm phương hướng.* **2**

Những điều được xác định để nhằm theo đó mà hành động (nói tổng quát). *Vạch phương hướng phấn đấu. Nắm vững phương hướng sản xuất.*
phương kế d. Cách để giải quyết một vấn đề khó khăn nào đó trong đời sống. *Tìm phương kế sinh nhai.*
phương ngôn d. **1** Như *tục ngữ. Phương ngôn có câu: Một con ngựa đau cả tàu không ăn cỏ.* **2** (cũ). Phương ngữ.
phương ngữ d. Biến thể theo địa phương hoặc theo tầng lớp xã hội của một ngôn ngữ. *Phương ngữ Nam Bộ của tiếng Việt. Các phương ngữ xã hội.*
phương pháp d. **1** Cách thức nhận thức, nghiên cứu hiện tượng của tự nhiên và đời sống xã hội. *Phương pháp biện chứng. Phương pháp thực nghiệm.* **2** Hệ thống các cách sử dụng để tiến hành một hoạt động nào đó. *Phương pháp học tập. Làm việc có phương pháp.*
phương pháp luận d. **1** Học thuyết về phương pháp nhận thức khoa học và cải tạo thế giới. *Phương pháp luận duy vật biện chứng.* **2** Tổng thể nói chung những phương pháp nghiên cứu vận dụng trong một khoa học. *Phương pháp luận của sử học.*
phương phi t. Béo tốt, biểu hiện ở mặt mày đầy đặn, nở nang, trông khoẻ và đẹp. *Người phương phi. Mặt mũi phương phi.*
phương sách d. Cách thức và những biện pháp để giải quyết một vấn đề xã hội - chính trị cụ thể (nói tổng quát). *Dùng phương sách mềm dẻo về chính trị. Tìm phương sách đối phó.*
phương sai d. Số đặc trưng sự phân tán của một đại lượng ngẫu nhiên xung quanh giá trị trung bình của nó.
phương thuật d. Phép lạ, khó tin; ma thuật.
phương thuốc d. x. *phương*$_3$ (ng. **1**).
phương thức d. Cách thức và phương pháp (nói tổng quát). *Phương thức đấu tranh. Phương thức trả lương theo sản phẩm.*
phương thức sản xuất d. Phương thức làm ra của cải vật chất; sự thống nhất sức sản xuất và quan hệ sản xuất.
phương tích (của một điểm đối với một đường tròn) d. Hiệu số giữa bình phương khoảng cách từ điểm đã cho đến tâm đường tròn và bình phương bán kính đường tròn.
phương tiện d. Cái dùng để làm một việc gì, để đạt một mục đích nào đó. *Phương tiện giao thông. Văn học là một phương tiện truyền bá tư tưởng.*
phương tiện thông tin đại chúng d. x. *media.*
phương trình d. Đẳng thức diễn tả mối liên hệ giữa một hay nhiều số chưa biết (gọi là ẩn) với những số được xem như biết rồi. *Giải phương trình.*
phương trình hoá học d. Hệ thức biểu diễn số và lượng những chất tham gia và sinh ra trong một phản ứng hoá học.
phương trình vi phân d. Phương trình chứa các hàm số chưa biết, các đạo hàm của chúng và các biến số độc lập.
phương trưởng t. (cũ). Khôn lớn, trưởng thành. *Các con đã phương trưởng.*
phương trượng d. Sư trụ trì trong chùa.
phường d. **1** Khối dân cư gồm những người cùng một nghề, và là đơn vị hành chính thấp nhất ở kinh đô Thăng Long và một số thị trấn thời phong kiến. *Ba mươi sáu phường của Thăng Long.* **2** Tổ chức gồm những người (thường là thợ thủ công) cùng một nghề thời phong kiến. *Phường vải. Phường cấy. Phường săn. Phường chèo.* **3** Bọn người đáng khinh cùng có một đặc điểm chung nào đó. *Phường trộm cướp. Một phường vô dụng.* **4** Đơn vị hành chính cơ sở ở nội thành, nội thị, tổ chức theo khu vực dân cư ở đường phố, dưới quận. *Uỷ ban nhân dân phường.*
phường bát âm d. Đội nhạc cổ, thường gồm tám người biểu diễn những nhạc

khí khác nhau, trong các dịp ma chay, đình đám.

phường hội d. Tổ chức của thợ thủ công cùng một nghề liên kết lại để bảo vệ quyền lợi nghề nghiệp của mình dưới chế độ phong kiến (nói khái quát).

phướng d. Máng cho lợn ăn.

phượng$_1$ d. cn. *phượng hoàng.* Chim tưởng tượng có hình thù giống chim trĩ, được coi là chúa của loài chim. *Rồng bay, phượng múa.*

phượng$_2$ d. cn. *phượng tây.* Cây to cùng họ với cây vang, lá kép lông chim, hoa mọc thành chùm, màu đỏ, nở vào mùa hè, thường trồng lấy bóng mát. *Mùa hoa phượng* (mùa hè).

phượng hoàng d. x. *phượng*$_1$.

phượng tây d. x. *phượng*$_2$.

phượng vĩ d. cn. *kim phượng.* Cây nhỡ cùng họ với vang, muồng, hoa màu đỏ hay vàng, có nhị mọc thò ra ngoài như đuôi phượng, thường trồng làm cảnh.

phứt (ph.). x. *phắt.*

pi d. **1** Tên một con chữ (p, viết hoa P) của chữ cái Hi Lạp. **2** Tỉ số giữa độ dài của đường tròn và đường kính của nó, xấp xỉ bằng 3,1416; thường được kí hiệu bằng chữ Hi Lạp.

pi a nô x. *piano.*

pi gia ma x. *pijama.*

piano cv. *pi a nô.* d. Đàn cỡ lớn, có bàn phím, trên mặt cộng hưởng có mắc một hệ thống dây kim loại, khi các búa nhỏ ở bàn phím đập vào thì rung lên thành tiếng. *Đánh piano. Đệm piano.*

picnic d. Buổi đi chơi có mang theo thức ăn để tổ chức bữa ăn ngoài trời.

pijama cv. *pi gia ma.* d. Bộ quần áo mặc ngủ hay mặc ở nhà của đàn ông, may rộng, vải mỏng nhẹ, theo kiểu Âu.

pin$_1$ d. Vật chống đỡ nóc lò chợ, gồm những đoạn gỗ vuông cạnh xếp thành hình giống như cũi nhốt lợn.

pin$_2$ d. Nguồn điện một chiều trong đó hoá năng biến đổi thành điện năng. *Đèn pin.*

pint d. Đơn vị dung tích của các nước Anh - Mĩ, bằng một phần tám gallon, tức là: a) 0,568 lít (ở Anh, Canada); hoặc b) 0,473 lít (ở Mĩ).

pirit d. x. *pyrit.*

pít tông cv. *pittông.* d. Chi tiết hình trụ chuyển động lui tới trong xilanh.

plasma$_1$ d. Vật chất ở trạng thái ion hoá cao độ, có mật độ điện tích dương và âm bằng nhau. *Bất kì chất nào ở nhiệt độ trên hàng chục triệu độ đều ở trạng thái plasma.*

plasma$_2$ d. (kng.). Huyết tương.

platin d. Kim loại quý màu trắng xám, có ánh kim, không gỉ và rất ít bị ăn mòn trong nhiều môi trường.

plây d. Đơn vị dân cư nhỏ nhất ở một số vùng dân tộc thiểu số miền Nam Việt Nam, tương đương với làng.

polietylen x. *polyethylen.*

polime x. *polymer.*

polivitamin x. *polyvitamin.*

polyethylen cv. *polietylen.* d. Chất cao phân tử trùng hợp từ ethylen, mềm, chịu được nhiều hoá chất, cách điện tốt, dùng làm bao bì, vật cách điện, chế sợi.

polymer cv. *polime.* d. Hợp chất có khối lượng phân tử cao, do nhiều monomer tạo thành, dùng để chế chất dẻo, cao su, sợi tổng hợp.

polyvitamin cv. *polivitamin.* d. Thuốc bổ, tổng hợp nhiều loại vitamin.

pom mát cv. *pommat.* d. Thuốc mỡ.

pop d. Thể loại nhạc dân gian có đặc điểm dễ hát, dễ chơi và dễ biến thành bài ca nhiều người cùng hát.

pound [paon] d. **1** Đơn vị đo trọng lượng trong hệ đo lường Anh - Mĩ: a) (Kí hiệu Lb) bằng 0,4536kg; b) (Kí hiệu Lb.t) bằng 373,24gr (riêng với vàng, bạc, đá quý). **2** x. *bảng*$_3$.

positron d. Hạt cơ bản có khối lượng bằng khối lượng electron nhưng điện tích nguyên tố dương.

pound [paonđ(ơ)] d. x. *bảng*$_3$.

pô d. Lần lên phim và bấm máy để chụp

P

ảnh. *Chụp ba pô ảnh.*
pô pơ lin cv. *pôpơlin.* d. Vải dệt bằng sợi dọc nhỏ theo dạng vân điểm, mặt nhẵn bóng.
pơ luya x. *pơluya.*
pơ mu d. Cây gỗ to, thuộc loại hạt trần, mọc ở núi cao, lá hình vẩy, mặt dưới trắng, gỗ quý, màu nâu vàng nhạt, nhẹ, thơm.
pơluya cv. *pơluya.* d. Giấy mỏng, mịn và hơi trong mờ, thường dùng để đánh máy.
protein d. Hợp chất hữu cơ, chứa nitrogen có khối lượng phân tử cao, thành phần chủ yếu của các tế bào động vật, thực vật, vi sinh vật.
protid cv. *protit.* d. Tên gọi chung nhóm chất hữu cơ có nhiều trong thịt, cá, trứng, cùng với glucid và lipid tạo nên cơ thể của mọi động vật và thực vật.
proton d. Hạt cơ bản, có khối lượng bằng 1 836 khối lượng electron, có điện tích nguyên tố dương, cùng với neutron cấu tạo nên hạt nhân nguyên tử của tất cả các nguyên tố hoá học.
psi d. Tên một con chữ (ψ, viết hoa Ψ) của chữ cái Hi Lạp.
Pt Kí hiệu hoá học của nguyên tố platin.
pụa d. x. *cuông.*
pula d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Botswana.
puli d. **1** Ròng rọc. **2** Bánh đai.
puốc boa cv. *puôcboa.* d. Tiền của khách thưởng công riêng cho người trực tiếp phục vụ ở cửa hàng ăn uống, khách sạn, nói chung các cơ sở dịch vụ. *Cho bồi bàn puôcboa.*
pyjama x. *pijama.*
pyrit cv. *pirit.* d. Tên gọi chung nhóm khoáng sulfur, nguyên liệu chủ yếu để sản xuất acid sulfuric.



q, Q ["cu"] Con chữ thứ hai mươi mốt của bảng chữ cái chữ quốc ngữ, viết phụ âm "k" trước bán nguyên âm "u" (viết bằng u).

qua$_1$ **I** đg. **1** Di chuyển từ phía bên này sang phía bên kia của một sự vật nào đó. *Bơi qua sông. Qua cầu. Qua nhiều nơi, thấy nhiều điều lạ. Ghé qua Hà Nội.* **2** Đi đến một nơi nào đó, sau khi vượt một khoảng không gian nhất định. *Qua nhà bên cạnh. Qua Pháp dự hội nghị.* **3** (dùng sau đg.). Từ biểu thị hoạt động theo hướng từ phía bên này sang phía bên kia của sự vật, hoặc chuyển sang một đối tượng khác, một hướng khác. *Nhảy qua hố. Nhìn qua cửa sổ. Kể qua chuyện khác. Lật qua trang sau. Nghiêng qua bên trái.* **4** Sống hết một quãng thời gian nào đó. *Qua những ngày thơ ấu ở nông thôn. Đã qua ba cái Tết xa nhà. Qua bước khó khăn. Bệnh khó qua khỏi* (khó sống được). **5** (Thời gian) trôi đi hoặc (công việc) trở thành thuộc về quá khứ. *Qua một năm. Mấy tháng đã trôi qua. Việc đã qua. Trẻ chưa qua, già chưa tới* (tng.). *Năm học qua* (năm học vừa qua). **6** Bước vào một thời gian nào đó sau khi đã qua một quãng thời gian nhất định. *Qua năm mới. Đời này qua đời khác.* **7** Chịu tác động trực tiếp của cả một quá trình nào đó. *Đã qua kiểm tra. Giống đã qua chọn lọc. Qua thử thách. Qua một lớp huấn luyện.* **8** (dùng trong một số tổ hợp, trước d. và có kèm ý phủ định). Tránh được sự chú ý. *Cử chỉ đó không qua được mắt mọi người. Nói chuyện rất nhỏ, mà vẫn không qua được tai bọn trẻ.* **II** p. (dùng phụ sau đg.). (Làm việc gì) một cách nhanh, không dừng lại lâu, không kĩ. *Quét qua cái nhà. Tạt qua hiệu sách. Chỉ dặn qua mấy câu rồi đi.* **III** k. Từ biểu thị sự vật, sự việc sắp nêu ra là môi giới, phương tiện của hoạt động được nói đến. *Kiểm nghiệm qua thực tế. Học tập qua sách vở. Qua anh, tôi gửi lời hỏi thăm cả tổ.* **IV** tr. (kng.; dùng trong câu phủ định). Từ biểu thị ý nhấn mạnh sự phủ định. *Không thấy qua một bóng người. Không có qua lấy một giọt mưa. Chẳng nói qua một lời nào.*

qua$_2$ đ. (ph.; kng.). Từ người lớn tuổi dùng để tự xưng một cách thân mật khi nói với người vai em, vai dưới. *Qua đây là bạn của má.*

qua đời đg. (trtr.). Chết. *Bà cụ vừa qua đời.*

qua lại đg. **1** Đi qua đi lại liên tục (nói khái quát). *Đường phố tấp nập người qua lại. Xe cộ qua lại như mắc cửi.* **2** (Quan hệ, tác động) có tính chất hai chiều, trở đi và trở về. *Mối quan hệ qua lại. Tác động qua lại giữa hai hiện tượng.*

qua loa t. (thường dùng phụ sau đg.). Chỉ sơ qua gọi là có. *Ăn qua loa để còn đi. Hỏi*

qua loa vài câu. Việc ấy, tôi chỉ biết qua loa. Tác phong qua loa, đại khái (kng.).
qua lọc d. Vi sinh vật rất nhỏ, có thể qua được lỗ mịn của các dụng cụ lọc.
qua mặt đg. (kng.). Lờ đi không hỏi ý kiến hoặc không cho biết, tỏ ra coi thường. *Cậy được cấp trên che chở, qua mặt tổ trưởng.*
qua ngày đg. Sống chỉ cầu cho được hết ngày này qua ngày khác. *Bữa cơm bữa cháo qua ngày.*
qua ngày đoạn tháng Sống tạm bợ, qua ngày.
qua quít x. *qua quýt.*
qua quýt p. (kng.). Một cách sơ sài, gọi là có, cho xong. *Ăn uống qua quýt. Làm qua quýt cho xong.*
qua sông (phải) luỵ đò Ví trường hợp vì gặp khó khăn, vì có việc cần đến nên bắt buộc phải nhờ cậy, quỵ luỵ.
quà d. **1** Thức mua để ăn thêm, ăn chơi ngoài bữa chính (nói khái quát). *Quà sáng. Hay ăn quà vặt.* **2** Vật tặng, biếu để tỏ lòng quan tâm, quý mến. *Quà mừng đám cưới. Quà sinh nhật cho con.*
quà bánh d. Bánh trái để ăn thêm ngoài bữa chính. *Hàng quà bánh.*
quà cáp d. Quà biếu (nói khái quát). *Quà cáp ngày tết.*
quả$_1$ d. **1** Bộ phận của cây do bầu nhuỵ hoa phát triển mà thành, bên trong chứa hạt. *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây* (tng.). **2** Từ dùng để chỉ từng đơn vị những vật có hình giống như quả cây. *Quả bóng. Quả trứng gà. Quả lựu đạn. Quả tim. Đấm cho mấy quả* (kng.). **3** Đồ để đựng bằng gỗ, hình hộp tròn, bên trong chia thành nhiều ngăn, có nắp đậy. *Quả trầu. Bưng quả đồ lễ.* **4** (kết hợp hạn chế; dùng đi đôi với *nhân*). Kết quả (nói tắt). *Có nhân thì có quả. Quan hệ giữa nhân và quả.*
quả$_2$ tr. Từ biểu thị ý xác nhận dứt khoát; đúng như vậy. *Quả như dự đoán. Nói quả không sai. Quả là anh ta có lỗi thật. Thật quả là tôi không biết.*
quả báo d. Sự đáp lại điều ác hay điều thiện đã làm trong kiếp trước bằng điều ác hay điều thiện trong kiếp sau, theo đạo Phật.
quả cảm t. Có quyết tâm và có dũng khí, dám đương đầu với nguy hiểm để làm những việc nên làm. *Hành động quả cảm. Tinh thần quả cảm.*
quả cân d. Vật có khối lượng nhất định, dùng để xác định khối lượng của những vật khác bằng cái cân.
quả đấm d. **1** Bàn tay nắm lại để đánh. *Giáng cho mấy quả đấm. Giơ quả đấm lên doạ.* **2** Bộ phận của một loại khoá cửa, hình quả trứng, dùng để cầm vặn khi mở, đóng cửa. *Quả đấm cửa ra vào.*
quả đất d. (kng.). Trái Đất, về mặt nơi có cuộc sống của loài người.
quả lắc d. (kng.). Con lắc đồng hồ. *Đồng hồ quả lắc.*
quả lừa d. (thgt.). Vố lừa bịp. *Cho ăn quả lừa.*
quả nhân d. Từ vua thời phong kiến dùng để tự xưng, tỏ ý khiêm tốn.
quả nhiên t. (thường dùng làm phần phụ trong câu). Đúng như vậy, như đã đoán biết trước. *Quả nhiên anh ta không đến. Sự đã quả nhiên.*
quả phụ d. (cũ; vch.). Người đàn bà goá. *Cô nhi quả phụ.*
quả phúc d. Kết quả của sự làm phúc, sự cứu giúp người, theo đạo Phật.
quả quyết I đg. Khẳng định chắc chắn, không chút do dự. *Quả quyết rằng mọi việc sẽ chu toàn. Không dám quả quyết.* II t. (thường dùng phụ sau d.). Tỏ ra không do dự, có đủ quyết tâm. *Vẻ mặt quả quyết. Một hành động quả quyết.*
quả tang p. (Bị bắt gặp, bị phát hiện) ngay khi đang làm việc vụng trộm phạm pháp. *Mang hàng lậu bị bắt quả tang. Kẻ trộm bị bắt quả tang đang bẻ khoá.*
quả thật p. (dùng làm phần phụ trong câu). Sự thật là đúng như vậy, không có gì còn phải nghi ngờ cả. *Quả thật anh ta không biết.*
quả thực$_1$ d. Kết quả vật chất thu được

của một cuộc đấu tranh trong cải cách ruộng đất.

quả thực$_2$ (ph.). x. *quả thật.*

quả tình p. (dùng làm phần phụ trong câu). Đúng sự thật là như vậy (hàm ý bảo người đối thoại không nên có gì nghi ngờ). *Quả tình lúc đó tôi không nhớ ra.*

quả vậy p. (dùng ở đầu câu). Quả đúng như vậy.

quá I đg. Vượt qua ngoài một giới hạn quy định hoặc một điểm lấy làm mốc. *Đi phép quá ngày. Quá tuổi đi học. Tóc dài quá mang tai.* **II** p. **1** Đến mức độ vượt ra ngoài giới hạn cho phép. *To quá, không vừa. Dài quá, phải cắt bớt. Ít quá, không đủ.* **2** Đến mức độ được đánh giá là cao hơn hẳn mức bình thường. *Vui quá. Dạo này bận quá. Quá say mê với công việc. Nói như vậy thì hơi quá.*

quá bán Quá một nửa (trong tổng số phiếu bầu cử hoặc biểu quyết, hay trong tổng số thành viên một tổ chức). *Số phiếu tán thành chưa quá bán. Quá bán hội viên yêu cầu bầu lại ban quản trị.*

quá bộ đg. (kc.). Ghé bước (nói một cách lễ phép, nhún nhường, thường là trong lời mời người khác đến nhà mình). *Mời ông quá bộ lại chơi.*

quá bữa t. (Ăn uống) muộn hơn nhiều so với bữa ăn thường ngày. *Quá bữa, ăn mất ngon. Quá bữa, không còn thấy đói nữa.*

quá cảnh đg. (Vận chuyển hàng hoá, hành khách) đi qua lãnh thổ của một hay nhiều nước nào đó để tới nước khác, trên cơ sở hiệp định đã kí giữa các nước hữu quan. *Vận chuyển hàng hoá cho Lào quá cảnh Việt Nam. Cước phí vận chuyển hàng quá cảnh.*

quá chén đg. (kng.). Uống rượu nhiều quá, đến mức say. *Không nhớ đã nói gì trong lúc quá chén.*

quá chừng p. (kng.). Hơn hẳn mức bình thường. *Hay quá chừng.*

quá cố đg. (trtr.). Chết rồi. *Người bạn đã quá cố. Tưởng nhớ người quá cố.*

quá đáng t. Quá mức độ cần thiết hoặc quá mức độ có thể chấp nhận. *Những đòi hỏi quá đáng. Nghiêm khắc quá đáng.*

quá đi chứ (kng.; dùng ở cuối câu). Tổ hợp biểu thị ý khẳng định dứt khoát, bác bỏ ý kiến trái lại của người đối thoại. *Bây giờ đi còn kịp quá đi chứ.*

quá độ$_1$ đg. Chuyển tiếp từ trạng thái này sang trạng thái kia, trong quá trình vận động và phát triển của sự vật. *Giai đoạn quá độ. Một tổ chức quá độ.*

quá độ$_2$ p. Quá mức độ bình thường. *Chơi bời quá độ. Làm việc quá độ.*

quá đỗi p. Quá mức bình thường. *Mừng quá đỗi. Quá đỗi thật thà.*

quá giang$_1$ d. Rầm vượt qua phương ngang của nhà để đỡ kết cấu mái.

quá giang$_2$ đg. **1** (id.). Đi đò ngang qua sông. *Đò đưa khách quá giang.* **2** (ph.). Đi nhờ một phương tiện vận tải nào đó. *Vẫy xe xin quá giang một đoạn.*

quá giấc t. (Đi ngủ) muộn hơn nhiều so với thường ngày (nên khó ngủ). *Quá giấc, trằn trọc mãi không ngủ được.*

quá khích t. Mạnh mẽ và quyết liệt quá mức trong đấu tranh xã hội (hàm ý chê). *Hành động quá khích. Phần tử quá khích.*

quá khổ t. Có kích thước quá mức bình thường, hoặc quá mức cho phép. *Quần áo rộng quá khổ. Trạm kiểm soát xe quá khổ, quá tải.*

quá khứ d. Thời gian đã qua. *Nhìn lại quá khứ.*

quá lắm p. (kng.). Quá mức bình thường, khó có thể chịu nổi. *Nói nhiều quá lắm. Thật là quá lắm!*

quá lắm (cũng) chỉ (kng.). Tổ hợp biểu thị ý đánh giá chỉ đến thế là cùng, không thể hơn. *Trông anh ta quá lắm chỉ ba mươi tuổi. Việc đó quá lắm cũng chỉ ba ngày là làm xong.*

quá lời đg. Nói những lời quá đáng, làm xúc phạm đến người khác. *Trót quá lời trong lúc tức giận. Nói quá lời.*

quá lửa t. Chịu tác động sức nóng của lửa

Q

quá mức cần thiết. *Cơm quá lửa bị khê. Nấu quá lửa.*

quá lứa lỡ thì t. Đã lớn tuổi, quá tuổi lấy chồng mà vẫn chưa có chồng.

quá quắt t. Quá cái mức mà người ta có thể chịu nổi. *Một việc làm quá quắt. Con người quá quắt.*

quá sá (cũ). x. *quá xá*.

quá sức t. Vượt quá sức lực, khả năng. *Làm việc quá sức. Công việc đó quá sức đối với anh ta.*

quá tải t. Quá sức chuyên chở, sức chịu đựng cho phép. *Xe chở quá tải. Cầu dao bị nổ vì quá tải.*

quá tay t. Quá mức cần thiết, vì lỡ tay. *Tra muối quá tay nên canh mặn. Trót đánh quá tay.*

quá thể p. (kng.). Quá cái mức bình thường có thể có. *Giàu quá thể. Chậm quá thể.*

quá tội (kng.). Như *cũng quá tội*.

quá trình d. Tổng thể nói chung những hiện tượng nối tiếp nhau trong thời gian, theo một trình tự nhất định của một sự việc nào đó. *Quá trình sinh trưởng của cây lúa. Những tiến bộ trong quá trình công tác. Quá trình diễn biến tư tưởng.*

quá trình công nghệ d. Quá trình sử dụng công cụ lao động tác động vào đối tượng lao động để chế biến thành sản phẩm.

quá trời p. (ph.; kng.). Quá mức một cách đáng ngạc nhiên. *Vui quá trời!*

quá trớn t. Quá cái mức, cái giới hạn cho phép. *Nô đùa quá trớn. Dân chủ quá trớn.*

quá ư p. (kng.; dùng phụ trước t. có nghĩa tiêu cực, phủ định). Quá sức tưởng tượng, khó có thể nghĩ là đến như vậy. *Quá ư cẩu thả. Chuyện xảy ra quá ư đột ngột. Một con người quá ư tầm thường.*

quá vãng đg. (cũ). Như *quá cố*.

quá xá p. (ph.; kng.). Quá lắm, quá thể. *Nhiều quá xá. Lâu quá xá.*

quạ d. Chim lông đen, cánh dài, mỏ dài, hay bắt gà con.

quác đg. (id.; thường dùng ở dạng láy). Từ mô phỏng tiếng kêu của gà, ngỗng và một số loại chim lớn. // Láy: ***quang quác*** (x. mục riêng).

quạc đg. **1** (thường dùng ở dạng láy). Từ mô phỏng tiếng kêu của vịt, ngỗng. **2** (thgt.). Há to mồm ra mà nói. *Quạc mồm ra cãi.* // Láy: ***quàng quạc*** (x. mục riêng).

quách$_1$ d. Hòm bọc ngoài quan tài.

quách$_2$ p. (kng.). (Làm việc gì) ngay đi cho xong, cho khỏi vướng bận. *Vứt quách đi. Nhận quách cho xong.*

quạch d. Cây leo cùng họ với cà phê, lá màu nâu đậm, vỏ cây rất đắng, dùng để ăn trầu kèm với cau.

quai$_1$ I d. Bộ phận gắn vào vật, hình cong, dùng để xách hay mang vào người. *Quai túi. Quai xanh. Guốc đứt quai. Dép quai hậu* (có quai sau). **II** đg. Đắp cho bao quanh một khu vực. *Quai đê lấn biển.*

quai$_2$ đg. Vung theo hình vòng cung rồi giáng mạnh xuống. *Quai búa tạ.*

quai bị d. Bệnh lây do một loại virus gây ra, làm sưng tuyến nước bọt mang tai.

quai chèo d. Vòng dây để mắc mái chèo vào cọc chèo.

quai hàm d. Phần nhánh của xương hàm dưới, ở bên và phía dưới mặt.

quài đg. Vươn tay ra để với tới. *Quài tay rút dao đeo bên hông. Quài tay ra sau.*

quải$_1$ đg. (ph.). Rải, vãi. *Quải phân xuống ruộng. Quải thóc cho gà ăn.*

quải$_2$ đg. (ph.). Cúng người chết. *Quải cơm.*

quái I d. (id.). Con vật tưởng tượng theo mê tín, hình thù kì dị, có thể làm hại người. **II** t. (kng.; thường dùng ở đầu câu). Lạ, rất đáng ngạc nhiên, có gì đó khó hiểu. *Quái, sao bây giờ nó vẫn chưa về. Quái thật! Quái nhỉ!* **III** tr. (kng.). Từ biểu thị ý nhấn mạnh sắc thái phủ định. *Cần quái gì. Việc quái gì phải sợ. Làm xong thế quái nào được.*

quái ác t. Quỷ quái và độc ác. *Căn bệnh quái ác. Cơn lũ quái ác bất ngờ ập đến. Đùa một cách quái ác.*

quái dị t. Rất khác với những gì thường thấy, gây cảm giác không thích thú. *Hình thù quái dị. Chuyện quái dị.*

quái đản t. Rất kì quái đến mức khó tin là có thật. *Kể toàn những chuyện quái đản.*

quái gở t. Rất kì quái, gây ấn tượng không tốt. *Chuyện quái gở. Làm những điều quái gở.*

quái lạ t. Lạ lùng khó hiểu, rất đáng ngạc nhiên. *Điều quái lạ. Lấy làm quái lạ. Quái lạ, trời đang mưa lại nắng.*

quái quỉ x. *quái quỷ.*

quái quỷ t. Như *quỷ quái.*

quái thai d. Thai phát triển không bình thường, có hình thù kì quái. *Đồ quái thai!* (tiếng mắng).

quái vật d. Con vật do trí tưởng tượng tạo ra, có hình thù quái dị, ghê sợ. *Quái vật đầu người, mình sư tử.*

quại đg. (thgt.). Đánh rất mạnh. *Quại cho vỡ quai hàm.*

quan$_1$ d. Viên chức có quyền hành trong bộ máy nhà nước phong kiến, thực dân. *Quan văn. Quan tham. Thăng quan. Tiền vào cửa quan như than vào lò* (tng.).

quan$_2$ d. **1** cn. *quan tiền.* Đơn vị tiền tệ cũ, thời phong kiến, bằng 10 tiền. **2** (kng.). Đồng franc.

quan ải d. (cũ). Cửa ải.

quan cách t. Có cái kiểu cách như quan lại trước dân, cố làm cho ra vẻ là kẻ bề trên có quyền hành. *Một thủ trưởng quan cách.*

quan chức d. Người có chức vụ cao trong bộ máy nhà nước của chế độ phong kiến hoặc tư bản. *Một quan chức của bộ ngoại giao.*

quan dạng t. Có dáng điệu như quan lại, cố làm cho ra vẻ oai vệ.

quan điểm d. **1** Điểm xuất phát quy định phương hướng suy nghĩ, cách xem xét và hiểu các hiện tượng, các vấn đề. *Quan điểm giai cấp. Quan điểm luyến ái. Có quan điểm đúng đắn.* **2** Cách nhìn, cách suy nghĩ; ý kiến. *Trình bày quan điểm về vấn đề nêu ra.*

quan điểm lao động d. Quan điểm cho rằng lao động làm ra mọi của cải vật chất, tinh thần và sáng tạo ra con người, do đó phải coi trọng lao động và những người lao động.

quan điểm lịch sử d. Quan điểm cho rằng phải xem xét và đánh giá sự vật, sự việc trong quá trình biến đổi, phát triển.

quan điểm quần chúng d. Quan điểm dựa vào lực lượng quần chúng và hành động vì lợi ích của quần chúng.

quan hà d. (cũ; vch.). Cửa ải và sông; dùng để nói sự xa xôi cách trở. *Muôn dặm quan hà.*

quan hệ I d. Sự gắn liền về mặt nào đó giữa hai hay nhiều sự vật khác nhau, khiến sự vật này có biến đổi, thay đổi thì có thể tác động đến sự vật kia. *Quan hệ giữa cung và cầu. Quan hệ vợ chồng. Có quan hệ họ hàng với nhau. Quan hệ hữu nghị giữa hai nước. Cắt đứt quan hệ ngoại giao.* **II** đg. (cũ). Liên hệ. *Quan hệ chặt chẽ với nhau bằng thư từ.* **III** t. (cũ). Quan trọng, hệ trọng. *Việc quan hệ.*

quan hệ sản xuất d. Quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất, bao gồm các mặt sở hữu, quản lí và phân phối.

quan họ d. Dân ca trữ tình vùng Bắc Ninh (tỉnh Hà Bắc), làn điệu du dương, biểu diễn dưới hình thức đối giọng, đối lời. *Điệu quan họ. Hát quan họ.*

quan hoài đg. (cũ; vch.). Như *quan tâm. Nỗi quan hoài.*

quan khách d. (trtr.). Khách mời đến dự lễ (nói khái quát).

quan lại d. Quan (nói khái quát). *Hàng ngũ quan lại.*

quan lang d. Người thuộc tầng lớp quý tộc ở vùng dân tộc Mường trước Cách mạng tháng Tám.

quan liêu I d. (cũ). Như *quan lại. Bộ máy quan liêu phong kiến.* **II** t. (Cách lãnh đạo, chỉ đạo) thiên về dùng mệnh lệnh,

giấy tờ, xa thực tế, xa quần chúng. *Tác phong quan liêu. Bệnh quan liêu.*

quan ngại đg. Quan tâm và lo ngại. *Quan ngại về mức thâm hụt trong cán cân thanh toán. Bày tỏ mối quan ngại.*

quan nha d. **1** (cũ). Nơi làm việc của quan (nói khái quát). *Đến chỗ quan nha.* **2** Quan lại và nha lại. *Quan nha sách nhiễu.*

quan niệm I đg. Hiểu, nhận thức như thế nào đó về một vấn đề. *Chúng ta quan niệm như thế là đúng.* **II** d. Sự nhận thức như thế nào đó về một vấn đề, một sự kiện. *Một quan niệm sai lầm. Những quan niệm đúng đắn về cuộc sống.*

quan ôn d. Ác thần gây ra bệnh dịch, theo mê tín. *Cúng tiễn quan ôn.*

quan phụ mẫu d. Quan cai trị (coi như là bậc cha mẹ của dân, theo quan niệm nho giáo, thường hàm ý châm biếm).

quan phương t. Thuộc về nhà nước, chính thống. *Văn học quan phương.*

quan quân d. (cũ). Quân đội của nhà nước phong kiến.

quan quyền d. (cũ; id.). Quyền thế, quyền hành của quan lại.

quan san d. cn. *quan sơn.* (cũ; vch.). Cửa ải và núi non; dùng để chỉ đường sá xa xôi, núi non cách trở. *Quan san muôn dặm.*

quan sát đg. Xem xét để thấy, để biết rõ sự vật, hiện tượng nào đó. *Quan sát địa hình. Đài quan sát. Óc quan sát tinh tế.*

quan sát viên d. Đại diện của một quốc gia bên cạnh một tổ chức quốc tế hoặc hội nghị quốc tế, được tham gia, phát biểu ý kiến và hưởng đầy đủ các quyền ưu đãi như những thành viên chính thức, song không có quyền biểu quyết, kí kết các văn bản.

quan sơn x. *quan san.*

quan tài d. Áo quan.

quan tâm đg. Để tâm, chú ý thường xuyên đến. *Quan tâm đến việc chăm sóc, giáo dục thiếu nhi. Vấn đề đáng được quan tâm.*

quan thầy d. Kẻ có thế lực, dùng kẻ khác làm tay sai để làm những việc phi nghĩa, trong quan hệ với tay sai của mình. *Bọn bù nhìn vâng lệnh quan thầy.*

quan thiết t. (id.). Có quan hệ mật thiết. *Những vấn đề quan thiết đến đời sống của nhân dân.*

quan thuế d. (cũ). Thuế quan. *Hàng rào quan thuế.*

quan tiền d. x. *quan*$_2$ (ng. **1**).

quan toà d. (cũ). Người làm nhiệm vụ xét xử ở toà án; thẩm phán.

quan trọng t. Có ý nghĩa, tác dụng hoặc ảnh hưởng lớn, đáng được coi trọng. *Chăm sóc, giáo dục thiếu nhi là một nhiệm vụ quan trọng của toàn xã hội. Biện pháp quan trọng. Vai trò quan trọng.*

quan trọng hoá đg. Làm cho có vẻ quan trọng trong khi thật ra không có gì quan trọng cả. *Quan trọng hoá vấn đề.*

quan trường d. (cũ). Giới quan lại.

quan viên d. **1** (id.). Người làm quan, phân biệt với những người dân thường (nói khái quát). **2** Người có địa vị ở làng xã, được miễn phu phen, tạp dịch dưới thời phong kiến, thực dân, phân biệt với những người dân đen (nói khái quát). *Các quan viên trong làng.* **3** Người chơi hát ả đào, trong quan hệ với các ả đào. *Ả đào chuốc rượu quan viên.*

quan yếu t. (cũ). Như *quan trọng.*

quàn đg. **1** Đặt tạm linh cữu ở một nơi để làm lễ trước khi mai táng. *Linh cữu quàn tại nhà.* **2** Chôn tạm một thời gian trước khi đưa đi mai táng, theo một phong tục thời trước. *Xác quàn một tháng mới làm lễ mai táng.*

quản$_1$ **I** đg. (kng.). Trông coi, điều khiển. *Quản được lũ trẻ cũng đến mệt.* **II** d. **1** Chức vụ trong quân đội thời thực dân Pháp, trên cấp đội. *Quản khố xanh.* **2** Quản cơ (gọi tắt).

quản$_2$ đg. (dùng có kèm ý phủ định). Tính đến và ngại. *Không quản nắng mưa.*

quản bút d. Cán để cắm ngòi bút vào mà viết.
quản ca d. (id.). Người điều khiển và huấn luyện một nhóm hát.
quản chế đg. Bắt kẻ phạm tội phải chịu một số ràng buộc về đi lại, làm ăn, cư trú (một hình phạt nhẹ, không giam giữ).
quản cơ d. Chức vụ trong quân đội thời phong kiến, chỉ huy một cơ lính.
quản đốc d. Người đứng đầu quản lí một phân xưởng hay một xưởng trong nhà máy, xí nghiệp. *Quản đốc phân xưởng cơ điện.*
quản gia d. Người làm thuê trông coi việc nhà cho một gia đình giàu sang trong xã hội cũ. *Lão quản gia.*
quản giáo d. Người trực tiếp quản lí và giáo dục phạm nhân. *Cán bộ quản giáo. Làm quản giáo ở trại giam.*
quản lí cv. *quản lý.* **I** đg. **1** Trông coi và giữ gìn theo những yêu cầu nhất định. *Quản lí hồ sơ. Quản lí vật tư.* **2** Tổ chức và điều khiển các hoạt động theo những yêu cầu nhất định. *Quản lí lao động. Người quản lí.* **II** d. **1** Sự quản lí. *Cải tiến quản lí. Quản lí vĩ mô.* **2** Người quản lí công việc phục vụ ăn uống cho một tập thể. *Làm quản lí cho đơn vị.*
quản lí nhà nước cv. *quản lý nhà nước.* đg. Tổ chức điều hành các hoạt động kinh tế - xã hội theo pháp luật.
quản lý x. *quản lí.*
quản lý nhà nước x. *quản lí nhà nước.*
quản ngại đg. (dùng có kèm ý phủ định). Ngại ngần, coi là đáng kể. *Chẳng quản ngại gian lao vất vả. Nào quản ngại gì.*
quản thúc đg. (cũ). Quản chế.
quản trang d. (id.). Người quản lí nghĩa trang. *Làm quản trang ở nghĩa trang liệt sĩ.*
quản trị đg. (thường dùng phụ cho d. trong một số tổ hợp). Quản lí và điều hành công việc thường ngày (thường về sản xuất, kinh doanh hoặc về sinh hoạt). *Ban quản trị hợp tác xã. Hội đồng quản trị của công ti. Phòng quản trị.*
quản tượng d. Người trông nom và điều khiển voi.
quán d. Nhà nhỏ dùng để bán hàng. *Quán nước. Quán bán báo. Dọn quán bán hàng.*
quán cóc d. (kng.). Quán nhỏ, có tính chất tạm bợ.
quán ngữ d. Tổ hợp từ cố định đã dùng lâu thành quen, nghĩa có thể suy ra từ nghĩa của các yếu tố hợp thành. *"Lên lớp", "lên mặt", "lên tiếng" đều là những quán ngữ trong tiếng Việt.*
quán quân d. (cũ). Người chiếm giải nhất trong một cuộc thi đấu thể thao đặc biệt. *Quán quân về bơi lội. Chiếm giải quán quân.*
quán tính d. **1** (chm.). Tính chất không tự thay đổi trạng thái chuyển động hoặc đứng yên của vật. *Đã tắt máy, nhưng theo quán tính xe vẫn còn chạy thêm một quãng nữa.* **2** Phản ứng đã trở thành tự nhiên, theo thói quen của cơ thể. *Giơ tay lên đỡ, theo quán tính.*
quán triệt đg. Hiểu thấu đáo và thể hiện đầy đủ trong hoạt động. *Quán triệt đường lối. Quán triệt phương châm.*
quán trọ d. Nhà trọ loại nhỏ.
quán từ d. (id.). Như *mạo từ.*
quán xuyến đg. **1** Trông coi, đảm đương được hết cả. *Một mình quán xuyến công việc gia đình.* **2** (Quan điểm, tư tưởng) bao trùm và chi phối toàn bộ. *Tư tưởng nhân đạo quán xuyến trong toàn bộ tác phẩm.*
quang$_1$ d. Đồ dùng tết bằng những sợi dây bền để đặt vật gánh đi hoặc treo lên. *Đôi quang mây.*
quang$_2$ t. Sáng sủa, không bị che chắn ánh sáng mặt trời. *Trời quang mây tạnh. Đường quang, không một bóng cây. Phát quang*.*
quang âm d. (cũ). Ánh sáng (ban ngày) và bóng tối (ban đêm); dùng (vch.) để chỉ thời gian, ngày giờ. *Quang âm thấm thoắt.*
quang cảnh d. Cảnh bày ra trước mắt.

Q

Quang cảnh đông vui của phiên chợ. Quang cảnh nông thôn đổi mới.

quang cầu d. Lớp thấp của khí quyển Mặt Trời, nguồn gốc của toàn bộ bức xạ Mặt Trời quan sát được.

quang dẫn d. Hiện tượng tăng độ dẫn điện của một số chất khi nó được chiếu sáng.

quang dầu I d. Chất liệu trong và bóng, chế từ nhựa thông, dùng quét lên đồ vật để tăng độ bền và vẻ đẹp. **II** đg. Quét lên một lớp quang dầu để làm tăng độ bền và vẻ đẹp. *Quang dầu chiếc nón.*

quang đãng t. Sáng sủa và có vẻ rộng rãi. *Bầu trời quang đãng.*

quang điện d. Điện tích (điện tử, ion dương) xuất hiện dưới tác dụng của ánh sáng và do đó vật trở nên dẫn điện. *Bộ biến đổi quang điện. Sản phẩm quang điện.*

quang gánh d. Quang và đòn gánh (nói khái quát). *Đặt quang gánh xuống nghỉ. Chuẩn bị quang gánh.*

quang học d. Bộ môn vật lí học nghiên cứu về ánh sáng và tương tác của ánh sáng với vật chất.

quang hợp d. Quá trình tạo thành các chất hữu cơ trong thực vật và vi khuẩn nhờ carbon của các hợp chất vô cơ và dưới tác dụng của ánh sáng.

quang minh t. (id.). Rõ ràng, sáng tỏ.

quang minh chính đại t. Ngay thẳng, rõ ràng, không chút mờ ám. *Việc làm quang minh chính đại.*

quang phổ d. Dải sáng nhiều màu thu được khi phân tích chùm ánh sáng phức tạp bằng một dụng cụ thích hợp (như lăng kính, v.v.).

quang quác đg. **1** Từ mô phỏng tiếng kêu liên tiếp của gà, ngỗng và một số loại chim lớn. *Tiếng gà vịt quang quác.* **2** (thgt.). Nói, la rất to, gây cảm giác khó chịu. *Mồm cứ quang quác như quạ. Quang quác cái mồm, ai chịu nổi.*

quang quẻ t. Quang (nói khái quát). *Bầu trời quang quẻ. Đường sá quang quẻ.*

quang sai d. Sai sót của một hệ quang học (gương, thấu kính, v.v.) khiến cho ảnh do chúng tạo ra không hoàn toàn giống như vật.

quang tuyến d. (cũ). Tia. *Quang tuyến X.*

quang vinh t. Như *vinh quang*. *Sự nghiệp quang vinh.*

quàng$_1$ đg. **1** Vòng cánh tay ôm qua người hay qua vai, qua cổ người khác. *Em bé quàng lấy cổ mẹ. Quàng tay nhau. Ôm quàng.* **2** Mang vào thân mình bằng cách quấn hoặc vòng qua người, qua đầu. *Quàng khăn. Quàng tấm nylon che mưa. Súng quàng vai.* **3** (id.). Vướng phải, mắc phải khi đang đi. *Đi đâu mà vội mà vàng, Mà vấp phải đá mà quàng phải dây* (cd.).

quàng$_2$ p. **1** (kng.). Một cách nhanh, vội, cốt cho xong để làm việc khác. *Ăn quàng mấy lưng cơm rồi đi. Làm quàng lên!* **2** (kết hợp hạn chế). Không kể gì đúng sai. *Nói quàng. Vơ quàng. Thấy người sang bắt quàng làm họ* (tng.).

quàng quạc đg. **1** Từ mô phỏng tiếng kêu liên tiếp của vịt, ngỗng. **2** (thgt.). Như *quang quác* (ng. **2**).

quàng xiên t. Bậy bạ, không chút gì đúng đắn cả (thường nói về sự nói năng). *Ăn nói quàng xiên. Chuyện mê tín quàng xiên.*

quảng bá đg. (id.). Phổ biến rộng rãi bằng các phương tiện thông tin.

quảng canh đg. (Phương thức canh tác) dựa chủ yếu vào việc mở rộng diện tích trồng trọt để tăng sản lượng nông nghiệp; trái với *thâm canh*.

quảng cáo đg. (hoặc d.). Trình bày để giới thiệu rộng rãi cho nhiều người biết nhằm tranh thủ được nhiều khách hàng. *Quảng cáo các mặt hàng. Dán áp phích quảng cáo phim. Đăng quảng cáo trên báo.*

quảng đại t. **1** (Quần chúng, nhân dân) đông đảo, rộng lớn. *Quảng đại quần chúng.* **2** (cũ). (Tấm lòng) rộng rãi, độ

lượng.

quảng giao đg. (cũ; id.). Giao thiệp rộng.

quảng trường d. Khu đất trống, rộng trong thành phố, xung quanh thường có những kiến trúc thích hợp.

quãng d. **1** Phần không gian hoặc thời gian tương đối ngắn được xác định giữa hai điểm hoặc hai thời điểm. *Quãng đường. Đi cách nhau một quãng. Quãng đời xưa. Làm cách quãng.* **2** (kng.). Phần không gian hoặc thời gian tương đối ngắn được xác định đại khái. *Vào quãng năm giờ chiều. Em bé quãng năm-bảy tuổi.* **3** (chm.). Khoảng cách giữa hai nốt nhạc, tính bằng cung và nửa cung, và gọi theo số bậc giữa hai nốt đó.

quáng t. Ở trạng thái thị giác bị rối loạn, trông không rõ do tác động của một sự thay đổi quá đột ngột cường độ ánh sáng. *Sáng quá làm quáng cả mắt. Mắt bị quáng đèn. Đang ở ngoài nắng bước vào buồng tối, bị quáng chẳng nhìn thấy gì.*

quáng gà t. (Mắt) ở tình trạng nhìn không rõ lúc tranh tối tranh sáng. *Mắc bệnh quáng gà.*

quáng quàng t. (kng.; thường dùng phụ cho đg.). Vội vàng, hấp tấp. *Nhảy quáng quàng xuống đất. Ăn quáng ăn quàng mấy miếng rồi đi ngay.*

quanh I d. **1** (thường dùng trước d.). Phần bao phía ngoài của một vị trí, nơi chốn nào đó. *Rào giậu quanh vườn. Luỹ tre quanh làng. Ngồi vây quanh bếp lửa. Vòng quanh*.* **2** (thường dùng phụ sau đg.). Những nơi ở gần, làm thành như một vòng bao phía ngoài (nói tổng quát). *Nhìn quanh xem có thấy ai không. Tìm quanh đâu đó. Chắc chỉ ở quanh đây thôi* (ở chỗ nào đó quanh đây). *Dạo quanh.* **II** đg. Di chuyển theo đường vòng. *Xe đang quanh theo chiều quy định.* **III** t. **1** (Đường sá, sông ngòi) vòng lượn, uốn khúc. *Quãng đường quanh quanh. Khúc quanh của dòng sông. Đường đi quanh.* **2** (thường dùng phụ sau đg.). (Nói) xa xa gần gần, tránh không đi thẳng vào vấn đề. *Chối quanh. Giấu quanh, không chịu nói.*

quanh co t. (hoặc đg.). **1** (Đường sá, sông ngòi) vòng lượn, uốn khúc nhiều, không thẳng. *Đường núi quanh co khúc khuỷu. Dòng suối lượn quanh co theo ghềnh đá.* **2** Loanh quanh mãi, có ý giấu giếm. *Thái độ quanh co. Chối cãi quanh co. Nhận đi, đừng quanh co nữa!*

quanh năm d. Suốt từ đầu năm đến cuối năm. *Có hoa quanh năm.*

quanh quẩn đg. (hoặc t.). **1** Loanh quanh ở một chỗ, không rời đi đâu xa. *Chơi quanh quẩn ngoài sân. Quanh quẩn ở nhà suốt ngày. Nhìn quanh quẩn.* **2** (Suy nghĩ) trở đi trở lại như cũ, không dứt, không thoát ra được. *Những ý nghĩ cứ quanh quẩn trong đầu. Nghĩ quanh quẩn mãi mà vẫn chưa quyết định được.* **3** (dùng không có chủ ngữ). Trở đi trở lại; rốt cuộc. *Quanh quẩn chỉ có bấy nhiêu việc. Quanh đi quẩn lại vẫn thế.*

quanh quất I d. Quanh nơi nào đó, không xa. *Nhìn quanh quất như tìm cái gì. Ngó quanh ngó quất. Ở quanh quất đâu đây.* **II** t. (id.). Quanh co, không thẳng. *Đường đi quanh quất trong làng.*

quanh quéo t. (hoặc đg.). (kng.). **1** Ở quanh đâu đó. *Tìm quanh quéo. Quanh quéo chỗ này, không đi đâu.* **2** Như *quanh co. Đường đi quanh quéo. Nói quanh quéo.*

quành đg. Không theo hướng thẳng mà vòng lại, hoặc quanh sang một bên. *Quành ra sau nhà. Bay quành trở lại. Quành xe. Khúc đường quành.*

quánh t. Ở trạng thái đặc sệt như dính lại với nhau thành khối. *Hồ quánh. Đặc quánh. Khô quánh.*

quạnh t. Vắng và yên lặng đến mức gây cảm giác trống trải, buồn bã. *Có thêm người, nhà cũng đỡ quạnh. Vắng đàn ông quạnh nhà, vắng đàn bà quạnh bếp* (tng.).

quạnh hiu t. Như *hiu quạnh.*

quạnh quẽ t. Quạnh (nói khái quát). *Nhà quạnh quẽ, chỉ có hai mẹ con. Đêm càng về khuya càng quạnh quẽ.*

quạnh vắng t. Rất vắng vẻ, tạo nên cảm giác trống trải, hiu quạnh. *Bến đò quạnh vắng.*

quào đg. Cào bằng các móng nhọn. *Mèo quào.*

quart [quat(ơ)] d. Đơn vị dung tích của các nước Anh - Mĩ, bằng một phần tư gallon, tức là: a) 1,136 lít (ở Anh, Canada); hoặc b) 0,9464 lít (ở Mĩ).

quát đg. Lớn tiếng mắng hoặc ra lệnh. *Bị quát một trận nên thân.*

quát lác đg. Quát (nói khái quát). *Tính khí nóng nảy, hay quát lác.*

quát mắng đg. Lớn tiếng mắng mỏ. *Quát mắng con cái.*

quát tháo đg. Quát mắng với vẻ giận dữ hay hách dịch. *Làm gì mà quát tháo ầm ĩ thế.*

quạt I d. Đồ dùng để làm cho không khí chuyển động tạo thành gió. *Quạt giấy. Quạt nan. Quạt bàn*.* **II** đg. **1** Làm cho không khí chuyển động tạo thành gió bằng cái quạt. *Quạt cho mát. Thóc đã phơi khô, quạt sạch.* **2** Khoát mạnh vào nước bằng mái chèo, cánh tay, v.v. để đẩy thuyền, người tiến lên. *Mái chèo quạt nước rào rào.* **3** (kng.). Bắn liền một loạt đạn một cách dữ dội. *Quạt một băng tiểu liên.* **4** (kng.). Phê bình, khiển trách một cách mạnh mẽ, gay gắt. *Bị quạt một trận nên thân.*

quạt bàn d. Quạt điện loại nhỏ, thường đặt trên bàn.

quạt cây d. Quạt điện có thân cao đặt đứng ở dưới đất.

quạt điện d. Tên gọi chung các loại quạt có cánh quay bằng động cơ điện, như quạt bàn, quạt trần.

quạt hòm d. Dụng cụ gồm một hòm to, ở trong lắp cánh quạt, quay bằng tay, làm bay bụi và hạt lép cho sạch thóc lúa.

quạt kéo d. Quạt lớn bằng vải hình chữ nhật, treo trên trần nhà, kéo bằng dây luồn qua ròng rọc, thời trước thường dùng.

quạt lúa d. (ph.). Quạt hòm.

quạt máy d. (kng.). Quạt điện.

quạt trần d. Quạt điện treo trên trần nhà.

quàu quạu t. (ph.). Như *cau cạu. Mặt quàu quạu. Nhìn quàu quạu.*

quạu I đg. (ph.). Cáu. *Nổi quạu. Đổ quạu.* **II** t. (ph.). (Tính người) dễ cáu gắt, hay gây gổ. *Thằng nhỏ quạu lắm.* // Láy: **quàu quạu** (xem mục riêng).

quạu quọ đg. (hoặc t.). (ph.). Cau có.

quay I đg. **1** Chuyển động hoặc làm cho chuyển động quanh một trục hay một điểm ở trung tâm một cách đều đều, liên tục. *Cánh quạt quay. Trái Đất quay quanh Mặt Trời. Quay tơ.* **2** Chuyển động hoặc làm cho chuyển động để đổi hướng, để hướng về phía nào đó. *Ngồi quay mặt đi. Quay sang phải. Quay cái quạt bàn sang phía khác. Quay 180 độ* (thay đổi ý kiến thái độ đột ngột, trái hoàn toàn với trước). *Mưa to, đành quay về.* **3** Chuyển tiếp sang hoạt động khác, việc khác. *Cấy hái xong thì quay ra làm màu. Quay lại nghề cũ.* **4** (thường nói *quay vòng*). Sử dụng luân chuyển tiền bạc, phương tiện sản xuất hết vào việc này tiếp luôn vào việc khác. *Quay vòng vốn nhanh. Trồng xen canh gối vụ, bắt ruộng đất quay vòng nhiều lượt. Đất rau có thể quay ba bốn lần trong một vụ.* **5** Làm chín vàng cả khối thịt bằng cách xoay đều trên lửa hoặc rán trong chảo mỡ đậy kín. *Quay nguyên cả con ngỗng. Thịt lợn quay.* **6** Quay phim (nói tắt). *Bộ phim mới quay.* **7** (kng.). Hỏi vặn vẹo cặn kẽ (thường nói về việc hỏi bài, thi cử). *Quay thí sinh.* **II** d. cn. *con quay.* Đồ chơi của trẻ em, bằng gỗ, khi chơi thì đánh cho quay tít. *Đánh quay. Chơi quay.*

quay cóp đg. (kng.). Nhìn, sao chép bài làm của người khác hoặc tài liệu lén lút mang theo, khi dự kiểm tra học tập hoặc thi cử (nói khái quát).

quay cuồng đg. **1** Quay tròn rất nhanh như bị lôi cuốn mạnh mẽ, không còn biết gì nữa. *Múa may quay cuồng. Đầu óc quay cuồng* (b.). **2** Hoạt động ráo riết ở trong thế hoàn toàn bị động.

quay đĩa d. (kng.). Máy quay đĩa (nói tắt).

quay lơ đg. (kng.). Lăn ra, lăn quay ra. *Bị đánh quay lơ ra. Chết quay lơ.*

quay phim đg. Cho máy hoạt động để thu hình ảnh vào phim.

quay quắt$_1$ t. Xảo trá, tráo trở, hay lừa lọc. *Con người quay quắt.*

quay quắt$_2$ t. (ph.). (dùng phụ sau một số đg.). Ở mức độ đứng ngồi không yên. *Nhớ quay quắt. Lo quay quắt.*

quay tít đg. Quay rất nhanh đến mức không còn nhìn rõ đường nét của vật quay. *Cánh quạt quay tít.*

quay vòng đg. Lặp lại nhiều lần một hoạt động, một quá trình trong sản xuất. *Tăng số lần quay vòng phương tiện sản xuất. Quay vòng vốn.*

quày$_1$ d. (ph.). Buồng. *Quày chuối chín. Một quày dừa rất sai quả.*

quày$_2$ đg. (ph.). Quay lại. *Quày bước đi thẳng. Quày xe.*

quày quả t. Có dáng điệu vội vã như quá bận. *Nói xong quày quả bỏ đi.*

quày quạy (id.). x. *quầy quậy.*

quảy x. *quẩy*$_2$.

quắc đg. Giương to mắt nhìn với ánh mắt khác thường, biểu thị thái độ giận dữ, bất bình hay đe doạ. *Quắc mắt, không thèm trả lời. Mắt quắc lên, giận dữ.*

quắc thước t. Mạnh khoẻ và nhanh nhẹn, có vẻ còn dồi dào sức lực, tuy tuổi đã già (thường nói về đàn ông). *Một cụ già quắc thước.*

quặc đg. (kng.). Móc vào, ngoắc vào. *Quặc chiếc nón vào móc. Quặc chiếc áo lên giá.*

quăm quắm t. Từ gợi tả vẻ gườm gườm của mắt, trông dễ sợ. *Cặp mắt quăm quắm. Nhìn quăm quắm.*

quằm quặm t. Từ gợi tả vẻ mặt, cái nhìn lạnh lùng, thâm hiểm đáng gờm. *Mặt quằm quặm. Cặp mắt nhìn quằm quặm.*

quắm d. Dao quắm (nói tắt). *Vác quắm đi nương.*

quặm I t. Cong xuống và quặp trở lại. *Quặm như mỏ diều hâu. Mũi quặm.* **II** d. Lông quặm (nói tắt). *Mổ quặm.*

quăn t. Ở trạng thái bị cong hay bị cuộn lại không thẳng. *Mũi dùi bị quăn. Vở quăn mép. Tóc quăn.*

quăn queo t. Bị quăn nhiều (nói khái quát). *Thanh sắt quăn queo.*

quằn t. **1** (Vật sắc, nhọn) ở trạng thái bị quăn lại do đâm, chém mạnh phải vật cứng hơn. *Dao chém phải đá bị quằn lưỡi. Mũi dùi bị quằn.* **2** Ở trạng thái bị cong xuống do bị đè quá nặng. *Nặng quằn cả đòn gánh. Làm quằn lưng.*

quằn quại đg. Vặn mình, vật vã vì quá đau đớn. *Lên cơn đau quằn quại trên giường. Sống quằn quại dưới ách áp bức* (b.).

quằn quặn t. (hoặc đg.). x. *quặn* (láy).

quằn quèo t. (id.). Cong ở nhiều đoạn, theo nhiều hướng khác nhau.

quắn$_1$ d. (kng.; thgt.). Lần làm việc gì đó (thường là việc ăn chơi, thiếu đứng đắn). *Chơi một quắn. Làm một quắn.*

quắn$_2$ t. **1** (kng.). Rất quăn. *Tóc quắn tít.* **2** (thgt.; dùng trước d., trong một số tổ hợp). Ở trạng thái co rúm lại. *Quắn ruột. Đánh cho quắn đít* (rất đau).

quặn t. (hoặc đg.). Có cảm giác đau như ruột bị thắt, bị xoắn lại. *Đau quặn trong bụng. Cơn đau lại quặn lên. Lòng quặn đau.* // Láy: ***quằn quặn*** (ý mức độ ít).

quặn thắt t. (id.). Quặn đau, có cảm giác như ruột thắt lại. *Lòng quặn thắt.*

quăng đg. **1** Ném ngang và mạnh ra xa. *Quăng chài, kéo lưới.* **2** (ph.). Vứt bỏ đi. *Quăng vũ khí bỏ chạy.*

quẳng đg. **1** Thẳng tay quăng đi, ném đi. *Quẳng qua cửa sổ.* **2** (kng.). Vứt bỏ đi một cách không thương tiếc. *Quẳng vào sọt rác. Quẳng tiền của vào cái trò vô bổ.*

Q

quặng d. Chất lấy từ dưới đất lên, chứa nguyên tố có ích mà hàm lượng đủ lớn để có thể khai thác được. *Quặng sắt.*
quắp đg. **1** Co, gập cong vào phía trong. *Chó quắp đuôi. Râu quắp.* **2** Co, gập vào để ôm, giữ cho chặt. *Quắp chặt miếng mồi. Nằm quắp lấy nhau.* **3** Bắt, lấy đi bằng cách quắp. *Diều hâu quắp mất gà con. Trộm vào quắp hết đồ đạc* (b.; thgt.).
quặp đg. **1** Quắp hẳn lại. *Bẻ quặp vào. Chó quặp đuôi. Mũi quặp.* **2** Quắp hẳn lại để giữ chặt (thường nói về chân). *Chân quặp chặt cành cây.*
quắt t. Ở trạng thái bị teo lại, nhỏ hẳn đi do khô héo hoặc gầy mòn. *Hoa đã héo quắt. Ốm một trận, người quắt lại.*
quắt queo t. Quắt (nói khái quát). *Bị hạn, lúa héo quắt queo. Người gầy bé quắt queo.*
quắt quéo t. (id.). Gian dối, không ngay thẳng. *Tính nết quắt quéo. Lời lẽ quắt quéo của con buôn.*
quặt đg. **1** Bẻ gập theo hướng ngược với bình thường. *Trói quặt tay ra sau lưng.* **2** Rẽ sang hướng khác. *Rẽ trái quặt phải. Xe đang đi bỗng quặt ngang.*
quặt quẹo t. Hay đau yếu (thường nói về trẻ con). *Ốm quặt quẹo.*
quấc (cũ). Biến thể của *quốc* trong một số từ gốc Hán. *Quấc gia. Ái quấc.*
quân d. **1** Quân đội (nói tắt). *Quân với dân như cá với nước. Rút quân về nước. Tuổi quân.* **2** (id.). Người trong quân đội (nói khái quát). *Có ba vạn quân.* **3** (kết hợp hạn chế). Quân sự (nói tắt). *Việc quân.* **4** (kng.). Hạng người đáng khinh (từ dùng để mắng nhiếc, nguyền rủa); lũ, đồ, bọn. *Quân lừa đảo.* **5** Con bài, con cờ. *Bài thiếu một quân. Đi quân tốt. Quân bài.*
quân bản bộ d. (cũ). Quân dưới quyền chỉ huy trực tiếp của một viên tướng.
quân báo d. Tình báo của quân đội. *Chiến sĩ quân báo.*
quân bị d. Các phương tiện để tiến hành chiến tranh (nói tổng quát). *Tăng quân bị. Giải trừ quân bị**.
quân bình t. (kết hợp hạn chế). Cân bằng, ngang nhau. *Lực lượng hai bên ở thế quân bình.*
quân bưu d. Bưu chính trong quân đội.
quân ca d. Bài hát chính thức của quân đội.
quân cảng d. Cảng dùng cho quân sự.
quân cảnh d. Cảnh sát trong quân đội một số nước.
quân cấp đg. Cấp ruộng đất theo đầu người (một chính sách ruộng đất của nhà nước phong kiến). *Quân cấp công điền. Nhận ruộng quân cấp.*
quân chính d. Quân sự và chính trị (nói tắt). *Hội nghị quân chính.*
quân chủ t. Theo chế độ quân chủ, có vua đứng đầu nhà nước. *Nước quân chủ.*
quân chủ chuyên chế t. (Chế độ) quân chủ trong đó quyền của vua không có giới hạn và không chịu một sự kiểm tra nào cả; phân biệt với *quân chủ lập hiến.*
quân chủ lập hiến t. (Chế độ) quân chủ trong đó các quyền do hiến pháp quy định, được chia sẻ giữa vua và một nghị viện; phân biệt với *quân chủ chuyên chế.*
quân chủng d. Bộ phận quân đội dùng để tác chiến trong một môi trường địa lí nhất định, trên bộ, trên biển hoặc trên không. *Quân chủng lục quân. Quân chủng hải quân.*
quân công d. Công trạng lập được trong sự nghiệp xây dựng lực lượng vũ trang và đấu tranh vũ trang. *Huân chương quân công* (huân chương cao nhất của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam).
quân cơ d. (cũ). Việc quân sự quan trọng và tuyệt mật. *Tiết lộ quân cơ. Việc quân cơ.*
quân dân d. Quân đội và (hoặc với) nhân dân (nói tắt). *Quân dân nhất trí. Tình quân dân.*
quân dân chính d. (dùng phụ sau d. trong một số tổ hợp). Quân sự, dân sự và chính

quyền (nói tắt). *Các cơ quan quân dân chính.*

quân dịch d. Nghĩa vụ công dân tham gia quân đội; như nghĩa vụ quân sự (nhưng thường nói về quân đội các nước tư bản).

quân dụng t. Dùng cho quân đội. *Hàng quân dụng.*

quân dược d. Ngành dược trong quân đội.

quân điền đg. (Quân cấp điền thổ, nói tắt). Chia cấp ruộng đất công theo đầu người (một chính sách ruộng đất của nhà nước phong kiến).

quân đoàn d. Đơn vị tổ chức của quân đội chính quy, trên sư đoàn.

quân đội d. Lực lượng vũ trang tập trung. *Phục vụ trong quân đội.*

quân đội thường trực d. Như *quân đội* (thường dùng khi cần phân biệt với lực lượng hậu bị).

quân gia d. (cũ). Quân lính.

quân giới d. Vũ khí của quân đội. *Xưởng quân giới.*

quân hàm d. **1** Cấp bậc trong quân đội. *Quân hàm thiếu uý. Phong quân hàm.* **2** Phù hiệu quân hàm. *Đeo quân hàm đại tá.*

quân hạm d. (cũ). Tàu chiến.

quân hành đg. (cũ; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Hành quân. *Bước quân hành. Khúc quân hành.*

quân hiệu d. Dấu hiệu của quân đội, quân chủng, đeo ở trước mũ.

quân hồi vô lệnh (kng.). Quân đội bại trận tháo chạy, không cần có lệnh rút quân; thường dùng để ví cảnh hàng ngũ rối loạn, không còn có trật tự, có tổ chức gì nữa.

quân hồi vô phèng (thgt.). Như *quân hồi vô lệnh.*

quân huấn d. (cũ). Việc huấn luyện quân sự, chính trị trong quân đội.

quân khí d. **1** Vũ khí, khí tài, trang bị chiến đấu của quân đội (nói khái quát). *Kho quân khí.* **2** Ngành công tác của quân đội chuyên làm nhiệm vụ bảo quản, cấp phát và sửa chữa nhỏ các thứ quân khí.

quân khu d. Tổ chức quân sự theo từng khu vực chiến lược, đứng đầu là một bộ tư lệnh và trực tiếp dưới quyền bộ tổng tư lệnh.

quân kì cv. *quân kỳ.* d. Cờ chính thức của quân đội.

quân kỉ cv. *quân kỷ.* d. (id.). Kỉ luật quân đội.

quân kỳ x. *quân kì.*

quân kỷ x. *quân kỉ.*

quân lệnh d. Mệnh lệnh của quân đội. *Chấp hành quân lệnh.*

quân lính d. Lính, nói chung.

quân luật d. Quy chế đặc biệt do chính quyền nhà nước cấp cao nhất đưa ra, áp dụng cho toàn bộ lãnh thổ hay một phần đất nước, nhằm dựa vào lực lượng vũ trang để giải quyết những vấn đề khẩn cấp, vì lợi ích quốc phòng hoặc vì trật tự an ninh xã hội. *Trừng trị theo quân luật. Thiết quân luật* (cũ; giới nghiêm).

quân lực d. Lực lượng quân đội, bao gồm số quân và trang bị vũ khí.

quân lương d. Lương thực của quân đội.

quân ngũ d. Hàng ngũ quân đội. *Trở lại quân ngũ.*

quân nhạc d. **1** Nhạc của quân đội. **2** (kng.). Đội quân nhạc (nói tắt).

quân nhân d. Người thuộc hàng ngũ quân đội.

quân nhu d. Những thứ cần dùng cho việc ăn và mặc của quân đội (nói khái quát). *Kho quân nhu.*

quân pháp d. Luật pháp thi hành trong quân đội.

quân phí d. (id.). Kinh phí quân sự.

quân phiệt **I** d. Kẻ theo chủ nghĩa quân phiệt. **II** t. Có tính chất của chủ nghĩa quân phiệt, dựa vào vũ lực để hành động một cách độc đoán nhằm áp chế người khác. *Tư tưởng quân phiệt.*

quân phục d. Quần áo đồng phục của

Q

quân nhân.

quân quản đg. x. *uỷ ban quân quản.*

quân sĩ d. (cũ). Binh sĩ.

quân số d. Số người trong quân đội. *Tăng quân số.*

quân sư d. **1** Người bày mưu tính kế, vạch các kế hoạch quân sự giúp cho người chỉ huy quân đội thời xưa. *Nguyễn Trãi là quân sư của Lê Lợi.* **2** (kng.). Người bày mưu kế, mách nước cho người khác.

quân sư quạt mo d. (thgt.). Người mách nước tồi (hàm ý châm biếm).

quân sự I d. Những vấn đề về xây dựng lực lượng vũ trang và đấu tranh vũ trang (nói tổng quát). *Đường lối quân sự. Quân sự và chính trị đi song song với nhau. Kiến thức quân sự.* **II** t. **1** Thuộc về quân đội. *Cơ quan quân sự. Xe vận tải quân sự.* **2** (kng.). Khẩn trương, nhanh nhẹn, gọn gàng, như trong quân đội. *Tác phong rất quân sự.*

quân thần d. (cũ). (Quan hệ) vua và bầy tôi.

quân thù d. Những kẻ gây hại lớn cho đất nước, dân tộc của mình, mà mình căm thù sâu sắc (nói tổng quát).

quân tình nguyện d. Đội quân tổ chức trên cơ sở tự nguyện để giúp một dân tộc khác chiến đấu chống kẻ thù chung.

quân trang d. Trang phục dùng cho quân nhân.

quân tử d. **1** (id.). Người có tài, có đức trong thời phong kiến cổ đại ở Trung Quốc. **2** Người có nhân cách cao thượng thời phong kiến, theo quan điểm của nho giáo; đối lập với *tiểu nhân.* **3** (cũ; vch.). Từ phụ nữ dùng để gọi tôn người chồng, người yêu hoặc người đàn ông nói chung. *Trách người quân tử bạc tình, Có gương mà để bên mình biếng soi* (cd.).

quân tử nhất ngôn Người quân tử chỉ nói một lời; ví một lời đã nói, đã hứa là giữ đúng, không thay đổi.

quân uỷ d. (kng.). Quân uỷ trung ương (nói tắt). *Bí thư quân uỷ.*

quân uỷ trung ương d. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của đảng cộng sản cầm quyền trong lực lượng vũ trang ở một số nước.

quân vụ d. (cũ). Việc quân sự.

quân vương d. (cũ; vch.). Nhà vua.

quân y d. Y tế trong quân đội. *Trạm quân y.*

quân y sĩ d. (cũ). Y sĩ quân y.

quân y viện d. (cũ). Bệnh viện quân y.

quần₁ d. Đồ mặc từ thắt lưng trở xuống, có hai ống che chân hoặc đùi.

quần₂ đg. Hành động, hoạt động liên tục tác động mạnh mẽ đến một đối tượng nào đó, làm cho phải mệt mỏi, thần kinh luôn luôn căng thẳng. *Hết tra tấn lại dụ dỗ, chúng thay nhau quần anh suốt đêm. Du kích quần nhau với giặc.*

quần áo d. Đồ mặc, như quần, áo (nói khái quát). *Quần áo may sẵn.*

quần bò d. cn. *quần jean* [jin]. Quần kiểu Âu may bằng một loại vải riêng rất dày (vải bò, vải "jean"). *Quần bò thụng.*

quần chúng I d. **1** Những người dân bình thường trong xã hội (nói tổng quát và trong quan hệ với lực lượng lãnh đạo). *Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng.* **2** Số đông người ngoài đảng và là đối tượng lãnh đạo trực tiếp của một tổ chức đảng (nói trong quan hệ với tổ chức đảng ấy). *Quần chúng công nhân trong nhà máy. Quan hệ giữa đảng viên và quần chúng. Đi sát quần chúng.* **3** (kng.). Người ngoài đảng (nói trong quan hệ với đảng lãnh đạo). *Một quần chúng cảm tình của đảng.* **II** t. Thuộc về quần chúng, để phục vụ quần chúng hoặc hợp với quần chúng rộng rãi. *Hoạt động văn hoá quần chúng. Tác phong quần chúng* (kng.; dễ hoà vào với quần chúng rộng rãi).

quần cụt d. (ph.). Quần đùi.

quần cư đg. Tụ họp ở một nơi để cùng sinh sống. *Nhiều người chạy loạn đã đến quần cư ở đây.*

quần đảo d. Tập hợp nhiều đảo ở gần nhau trong một khu vực nhất định.

quần đông xuân d. x. *quần nịt.*

quần đùi d. Quần ống ngắn đến nửa đùi.
quần hôn x. *chế độ quần hôn.*
quần hồng d. (cũ). Hồng quần.
quần jean [jin] d. x. *quần bò.*
quần lá toạ d. Quần đàn ông ngày trước, không có dải rút, cạp quần rất rộng, khi mặc để một phần cạp quần vắt qua thắt lưng và rủ xuống, trông có vẻ như cẩu thả.
quần ngựa d. Trường đua ngựa.
quần nịt d. cn. *quần đông xuân.* Quần mỏng, dệt bằng sợi, dùng mặc sát vào người.
quần phăng d. Quần dài của phụ nữ, may theo kiểu Âu.
quần quật t. (Lao động) nặng nhọc, vất vả liên tục và kéo dài, tựa như không có lúc nghỉ. *Đào đất quần quật. Làm quần quật suốt ngày.*
quần soóc d. Quần kiểu Âu, ống ngắn trên đầu gối.
quần thảo đg. (id.). Đọ sức nhau, thường là giữa nhiều người, để giành phần thắng. *Một mình quần thảo với ba bốn tên cướp.*
quần thần d. Các quan trong triều, trong quan hệ với vua (nói tổng quát).
quần thể d. **1** Tập hợp các cá thể sinh vật cùng loài, sống cùng một nơi. **2** Tổ hợp kiến trúc không gian nhất quán, gồm những nhà cửa, công trình, tượng đài bố trí một cách hợp lí, xây dựng với một ý đồ tư tưởng - nghệ thuật nhất định. *Quần thể quảng trường Ba Đình ở Hà Nội.*
quần thoa d. (cũ; vch.). Quần và trâm cài đầu; dùng để chỉ người phụ nữ. *Khách quần thoa.*
quần tụ đg. Tụ họp lại cùng làm ăn sinh sống ở một nơi. *Dân chài quần tụ thành những làng ven sông.*
quần vợt d. Môn thể thao hai hoặc bốn người chơi, dùng vợt có cán dài, đánh quả bóng nhỏ qua lại trên lưới căng ở giữa sân. *Chơi quần vợt. Sân quần vợt.*
quần xà lỏn d. (ph.). Quần đùi.
quẩn I đg. **1** Vận động theo đường vòng quanh một điểm, không rời xa ra được. *Khói quẩn trong phòng. Gió xoáy cuốn quẩn bụi trên mặt đường. Thuyền bị dìm trong nước quẩn* (nước xoáy). *Gà què ăn quẩn cối xay* (tng.). **2** (thường nói *quẩn chân*). Bị cản trở trong sự vận động di chuyển; bị vướng víu. *Mấy đứa bé vây quanh làm quẩn chân ông ta. Lập gia đình sớm làm gì cho nó quẩn chân* (b.). **II** t. Ở trạng thái không còn có khả năng suy nghĩ sáng suốt để tìm ra lối thoát tích cực. *Nghĩ nhiều đâm quẩn. Chỉ tính quẩn. Nghĩ quẩn, chỉ muốn làm liều.*
quẩn quanh đg. (hoặc t.). Như *quanh quẩn.*
quẫn t. **1** Ở vào tình trạng khó khăn bế tắc (thường là về đời sống vật chất), chưa có cách nào giải quyết được. *Quẫn quá làm càn. Túng quẫn*.* **2** Ở vào trạng thái rối trí đến mức thiếu sáng suốt để tìm ra cách giải quyết. *Quẫn quá nghĩ không ra.*
quẫn bách t. Khốn đốn ngặt nghèo đến mức hết đường giải quyết. *Cảnh nhà quẫn bách. Tình thế quẫn bách.*
quẫn trí t. Ở vào trạng thái bị rối trí và mất sáng suốt, đến mức có thể dẫn đến những ý nghĩ và hành động sai trái. *Lo nghĩ quá sinh quẫn trí. Hành động như một kẻ quẫn trí.*
quấn đg. **1** Lấy sợi hoặc dải mỏng, tấm mỏng bao quanh vật gì nhiều vòng. *Quấn chỉ vào lõi. Tay quấn băng. Quấn chăn vào người.* **2** Lúc nào cũng ở bên cạnh người nào đó, không chịu rời, vì yêu mến, quyến luyến. *Trẻ quấn hơi mẹ. Chị em quấn lấy nhau.*
quấn quít x. *quấn quýt.*
quấn quýt đg. **1** (id.). Quấn vào nhau nhiều vòng. *Dây leo quấn quýt.* **2** Luôn luôn ở bên nhau như không thể rời ra, vì yêu mến, quyến luyến. *Quấn quýt nhau như bóng với hình. Lũ trẻ quấn quýt bên cô giáo.*
quận$_1$ d. (kng.). Quận công (nói tắt).

Q

quận$_2$ d. **1** Khu vực hành chính dưới thời phong kiến Trung Quốc đô hộ. *Chia thành nhiều quận, huyện. Quận Giao Chỉ.* **2** Đơn vị hành chính ở nội thành thành phố gồm nhiều phường, ngang với huyện. *Ủy ban nhân dân quận.* **3** Đơn vị hành chính dưới tỉnh, tương đương huyện, ở miền Nam Việt Nam dưới chính quyền Sài Gòn trước 1975.

quận chúa d. Con gái quận vương.

quận công d. Tước công bậc thứ hai, sau quốc công.

quận lị cv. *quận lỵ*. d. Thị trấn, nơi cơ quan quận đóng, ở miền Nam Việt Nam dưới chính quyền Sài Gòn trước 1975.

quận trưởng d. Viên chức đứng đầu một quận trong tổ chức của chính quyền Sài Gòn trước 1975.

quận vương d. Tước vương phong cho đại quý tộc trong hoàng tộc.

quầng d. **1** Vòng tròn sáng nhiều màu sắc bao quanh các nguồn sáng, sinh ra do ánh sáng nhiễu xạ trên các hạt nhỏ cùng kích thước. **2** Quầng của mặt trời hay mặt trăng, thường xuất hiện khi có đám mây mỏng bay qua, những hạt nước nhỏ của đám mây gây ra nhiễu xạ ánh sáng. *Quầng hạn, tán mưa* (tng.). **3** Vùng sáng toả rộng quanh vật gì trong đêm. *Quầng sáng trên vòm trời thành phố. Quầng sáng của ngọn đèn dầu.* **4** Vùng da màu sẫm bao quanh mắt. *Mắt thâm quầng.*

quẩng t. Ở trạng thái bị kích thích hứng thú khiến cho có những động tác chạy nhảy, tung chân cao lên khác thường (thường nói về thú vật). *Nghé con chạy quẩng.*

quẩng mỡ đg. (thgt.). Như *rửng mỡ.*

quất$_1$ d. Cây nhỡ thuộc họ cam quýt, quả tròn nhỏ mọc chi chít, vỏ mịn màu vàng đỏ khi chín, trồng làm cảnh và lấy quả làm mứt. *Chậu quất. Mứt quất.*

quất$_2$ đg. Vụt bằng roi hoặc bằng dây cứng. *Quất mấy roi cho ngựa lồng lên. Roi quất đen đét. Mưa như quất vào mặt.*

quất hồng bì d. x. *hồng bì.*

quật$_1$ đg. **1** Vụt mạnh từ trên xuống bằng gậy. *Vung gậy quật túi bụi.* **2** Dùng sức mạnh làm cho vật đang ở thế đứng vững phải đổ, ngã. *Bão quật đổ cây. Quật ngã đối thủ.*

quật$_2$ đg. Đào lấy từ dưới sâu lên. *Quật gốc cây lên. Quật mả. Quật đất đắp vườn.*

quật cường đg. Cứng cỏi, sẵn sàng vùng lên, không chịu khuất phục. *Tinh thần quật cường. Truyền thống quật cường của dân tộc.*

quật khởi đg. (thường dùng phụ sau d.). Vùng dậy đấu tranh với tất cả khí thế mạnh mẽ. *Phong trào quật khởi của quần chúng. Tinh thần quật khởi.*

quây đg. **1** Làm thành một lớp bao quanh, ngăn cách với bên ngoài. *Quây cót đựng thóc.* **2** (Ngồi, đứng) làm thành một vòng xung quanh. *Ngồi quây quanh đống lửa. Người xem quây vòng trong vòng ngoài.*

quây quần đg. Tụ tập, xúm xít lại trong một không khí thân mật, đầm ấm. *Ngồi quây quần quanh bà, nghe kể chuyện. Sống quây quần bên nhau.*

quầy d. **1** Tủ thấp ở các cửa hàng, cửa hiệu, v.v. mặt trên dùng như mặt bàn, đặt trước người bán hàng hoặc thu tiền. *Đặt hàng trên quầy cho khách chọn. Quầy rượu. Ra quầy trả tiền. Quầy bán vé.* **2** Bộ phận của cửa hàng, cửa hiệu, chuyên bán một loại hàng nhất định; gian hàng. *Quầy bán đồ sứ. Quầy hàng vải. Tổ chức quầy hàng lưu động.*

quầy quả (ph.). x. *quày quả.*

quầy quậy đg. (kng.). Như *nguây nguẩy* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Lắc đầu quầy quậy.*

quẩy$_1$ d. Món ăn làm bằng bột mì vắt thành thỏi dài, rán phồng.

quẩy$_2$ đg. cn. *quảy.* **1** Mang đi bằng quang gánh. *Quẩy gánh hàng ra chợ. Quẩy nước tưới rau.* **2** (id.). Mang đi bằng cách móc

trên một đầu đòn đặt trên vai. *Quẩy khăn gói lên đường.*
quẫy đg. **1** Vận động mạnh cơ thể hoặc bộ phận cơ thể theo nhiều hướng khác nhau ở trong nước. *Có tiếng cá quẫy dưới ao. Đàn cá quẫy đuôi trên mặt nước. Trẻ nghịch, quẫy dưới nước.* **2** Ra sức cử động mạnh theo nhiều hướng khác nhau nhằm thoát khỏi một tình trạng nào đó. *Đứa trẻ quẫy đạp trong nôi.*
quấy$_1$ đg. **1** Dùng dụng cụ như đũa, thìa... khoắng cho tan đều trong chất lỏng. *Quấy đều cho tan đường.* **2** Nấu chín một dung dịch bằng cách vừa đun vừa quấy liên tục. *Quấy bột. Quấy bánh đúc. Quấy hồ dán.*
quấy$_2$ **I** đg. **1** (Trẻ em) hay khóc, không chịu chơi, làm phiền người lớn. *Bé ấm đầu, quấy khóc suốt đêm. Về đến nhà là quấy mẹ.* **2** Gây điều rầy rà, cản trở, không để cho yên ổn. *Đang bận học, nó lại còn đến quấy. Quấy nơi này, phá nơi kia.* **II** t. (kng.). Nghịch ngợm một cách vui nhộn. *Tính nó rất quấy. Tiết mục khôi hài rất quấy.*
quấy$_3$ t. (ph.). Sai, trái với lẽ phải. *Chưa biết ai phải, ai quấy. Nói quấy. Biết việc quấy nhưng vẫn cứ làm.*
quấy đảo đg. (id.). Quấy rối, không để cho yên.
quấy nhiễu đg. Hoạt động gây hại gần như thường xuyên, không để cho sống yên ổn. *Phỉ quấy nhiễu các bản làng.*
quấy phá đg. Phá phách và quấy rối, làm cho không yên. *Quấy phá giấc ngủ của hàng xóm.*
quấy quả đg. (kng.). Quấy, làm phiền, làm rầy (nói khái quát). *Không dám quấy quả.*
quấy quá t. (kng.). Qua loa gọi là có, cốt cho xong. *Làm ăn quấy quá. Nói quấy quá vài câu chiếu lệ. Ăn quấy ăn quá cho xong bữa.*
quấy rầy đg. Làm ảnh hưởng đến công việc hoặc sự nghỉ ngơi của người khác, khiến người ta phải bực mình, bằng sự có mặt và những yêu cầu, hoạt động không đúng chỗ, đúng lúc của mình.
quấy rối đg. Gây rối loạn, không để cho yên. *Du kích quấy rối hậu phương địch. Quấy rối giấc ngủ.*
quậy$_1$ đg. (ph.). **1** Quẫy. *Cá quậy đục nước.* **2** Khuấy. *Quậy cho đường tan trong nước.*
quậy$_2$ đg. (ph.; kng.). Phá quấy, không để cho yên. *Thằng nhỏ quậy hết cỡ.*
quậy phá đg. (ph.). Quấy phá.
que d. Vật cứng, dài và nhỏ, có thể cầm được dễ dàng để dùng vào việc gì. *Que diêm. Gầy như que củi.*
que đan d. (kng.). Kim đan.
que hàn d. Que bằng hợp kim, dùng để hàn điện.
què t. Mất khả năng cử động bình thường của tay chân, do bị thương tật. *Ngã què chân. Câu què* (câu thiếu thành phần cần thiết, không chuẩn).
què quặt t. **1** (id.). Què (nói khái quát). *Thân hình què quặt.* **2** Thiếu hẳn một hoặc một số bộ phận quan trọng, làm cho mất cân đối. *Nền kinh tế què quặt.*
quẻ d. Dấu hiệu hiện ra khi bói toán, cầu khấn, từ đó có thể đoán ra điều lành dữ, may rủi, theo mê tín. *Xin một quẻ bói. Thầy bói gieo quẻ rồi đoán.*
quẻ âm dương d. Quẻ gieo hai đồng tiền xuống đĩa, nếu một ngửa một sấp thì là quẻ tốt, theo mê tín. *Xin một quẻ âm dương.*
quen đg. (hoặc t.). **1** Do có tiếp xúc hoặc có quan hệ mà đã hiểu biết, thông thuộc. *Người quen. Con đường quen. Biết mà chưa quen. Trước lạ sau quen. Trông quen lắm* (có vẻ quen). **2** Đã làm nhiều lần trong sinh hoạt đến mức thành nếp, hoặc đã tiếp xúc nhiều lần trong đời sống đến mức hoàn toàn thích nghi. *Quen dậy sớm. Ăn vặt quen mồm. Quen với khí hậu.*
quen biết đg. Biết nhau và có quan hệ, có giao thiệp với nhau. *Hai người quen biết nhau từ lâu. Chỗ quen biết.*

quen hơi bén tiếng đg. (Đôi nam nữ) bắt đầu quen và gắn bó với nhau trong quan hệ tình cảm.

quen mặt t. Có nét mặt trông quen, nhận ra được ngay là đã có lần gặp (nhưng không nhất thiết là đã biết người và tên tuổi). *Khách hàng quen mặt. Quen mặt đắt hàng* (tng.).

quen mui đg. (kng.). Đã làm ít lần, thấy dễ dàng và có lợi nên cứ muốn làm nữa. *Ăn cắp quen mui. Quen mui thấy mùi ăn mãi* (tng.).

quen thân đg. (kng.). Như *quen thói* (nhưng thường dùng ở cuối câu làm tiếng mắng). *Nói dối quen thân!*

quen thói đg. (kng.). Đã thành thói xấu lâu ngày, khó sửa được (hàm ý chê). *Quen thói làm ăn dối trá.*

quen thuộc t. Rất quen đến mức biết rất rõ, vì thường gặp, thường thấy đã từ lâu. *Chỗ bạn bè quen thuộc. Nét chữ rất quen thuộc.*

quèn$_1$ d. Đèo ở vùng núi đá vôi.

quèn$_2$ t. (kng.). Thuộc vào hạng tầm thường, chẳng có giá trị gì. *Chức phó lí quèn. Mấy khẩu súng quèn. Biết dăm ba chữ quèn.*

queo t. Cong một cách không đều đặn, làm biến dạng. *Thanh sắt queo. Chiếc lá khô queo. Nằm queo một góc* (kng.). *Bẻ queo câu chuyện* (b.; kng.).

queo quắt t. Như *quắt queo. Lá héo queo quắt.*

quèo đg. Như *khoèo. Quèo ổi. Đá mèo, quèo chó* (tng.).

quéo d. Cây ăn quả cùng loại với xoài, hoa mọc thành chùm ở đầu cành, quả giống quả xoài, nhưng nhỏ hơn.

quẹo I t. Bị làm cho cong hẳn về một bên, gần như gập lại. *Cái đinh quẹo. Bẻ quẹo. Ngã quẹo chân.* **II** đg. (ph.). Ngoặt, rẽ sang một phía khác. *Xe quẹo sang phải. Khúc sông quẹo.*

quét đg. **1** Làm cho sạch rác, bụi bằng cách đưa nhẹ chổi trên bề mặt. *Quét sân. Bói ra ma quét nhà ra rác* (tng.). **2** Dùng chổi phết đều sơn, vôi, v.v. lên bề mặt để tạo một lớp phủ ngoài. *Quét sơn. Tường quét vôi.* **3** Bắn lia từng loạt đạn trên một phạm vi rộng. *Các cỡ súng quét xối xả. Trung liên quét là là mặt đất.* **4** Tiêu diệt trên một phạm vi rộng. *Đưa quân đi quét bọn phỉ.*

quét dọn đg. Quét và dọn cho sạch, cho gọn (nói khái quát). *Quét dọn nhà cửa.*

quét tước đg. Quét cho sạch rác, bụi (nói khái quát). *Nhà cửa được quét tước sạch sẽ.*

quẹt đg. (kết hợp hạn chế). Như *quệt. Quẹt diêm. Quẹt nước mắt.*

quetzal d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Guatemala.

quê I d. **1** Nơi gia đình, dòng họ đã qua nhiều đời làm ăn sinh sống, thường đối với mình có sự gắn bó tự nhiên về tình cảm. *Về thăm quê. Quê mẹ. Chính quê ở tỉnh A. Tình quê* (tình cảm quê hương). **2** Nông thôn, nơi có đồng ruộng làng mạc. *Ở quê ra tỉnh. Dân quê.* **II** t. Có tính chất quá mộc mạc, kém vẻ thanh lịch. *Cách ăn mặc còn hơi quê.*

quê cha đất tổ d. Quê từ rất lâu đời, về mặt có sự gắn bó tình cảm sâu sắc.

quê hương d. **1** Quê của mình, về mặt là nơi có sự gắn bó tự nhiên về tình cảm. *Tình yêu quê hương. Trở về quê hương.* **2** Nơi đầu tiên sản sinh ra cái gì để từ đó phổ biến rộng ra đến những nơi khác. *Nam Bộ là quê hương của điệu lí ngựa ô.*

quê kệch t. Có vẻ mộc mạc, thô thiển (hàm ý chê). *Lời nói quê kệch.*

quê kiểng t. (ph.; id.). Dân dã mộc mạc.

quê mùa t. Có tính chất, dáng vẻ như của người dân quê chất phác và ít hiểu biết. *Con người quê mùa.*

quê quán d. Quê, về mặt là nơi gốc rễ của gia đình, dòng họ. *Khai rõ quê quán. Rời bỏ quê quán đi làm ăn xa.*

quế d. Cây lớn thuộc họ long não, lá to, vỏ có mùi thơm, vị cay, dùng làm thuốc.

quế chi d. Vỏ của cành cây quế, dùng

làm thuốc.

quế hoè d. (cũ; vch.). Cây quế và cây hoè; dùng để nói cảnh con cháu làm nên, hiển đạt.

quệch quạc t. (id.). Như *nguệch ngoạc.*

quên đg. **1** Không còn nhớ, không lưu giữ lại trong trí nhớ. *Học dễ thuộc, nhưng cũng chóng quên. Quên lời hứa. Quên cả đường về. Cố quên đi chuyện cũ.* **2** Không nghĩ đến, không để tâm đến (điều thường hoặc lẽ ra không thể như vậy). *Làm việc quên mệt. Lo quên ăn quên ngủ. Quên cả ngày tháng. Quên mình*.* **3** Không nhớ mang theo. *Quên mang bút. Bỏ quên ví ở nhà.* **4** Không nhớ làm. *Quên bỏ bức thư. Ngủ quên* (quá giờ đáng lẽ phải dậy).

quên bẵng đg. Quên hẳn đi, hoàn toàn không nhớ gì hết trong thời gian khá lâu. *Anh không nhắc, mà tôi cũng quên bẵng đi. Quên bẵng việc đã hứa.*

quên béng đg. (kng.). Quên hẳn đi điều mà lẽ ra phải nghĩ đến, phải nhớ làm. *Hẹn rồi mà quên béng đi. Có bức thư mà quên béng không gửi.*

quên khuấy đg. (kng.). Quên hẳn đi, không nghĩ đến vì mải chú ý cái khác. *Vui quá quên khuấy là có cuộc hẹn. Tự nhiên quên khuấy đi.*

quên lãng đg. Như *lãng quên.*

quên lửng đg. Quên ngay, nhưng không quên hoàn toàn, khi được gợi đến là nhớ lại.

quên mình đg. Không nghĩ đến bản thân, kể cả trong trường hợp có thể mất mát, hi sinh. *Lao động quên mình. Quên mình cứu bạn.*

quện (ph.). x. *quyện.*

quềnh quàng$_1$ t. Từ gợi tả vẻ tay chân cử động một cách vụng dại, không hoàn toàn tự điều khiển được. *Đứa bé bò quềnh quàng.*

quềnh quàng$_2$ t. (id.). Vội vàng, cẩu thả, cho chóng xong. *Ăn quềnh quàng vài bát. Làm quềnh quàng cho xong chuyện.*

quết$_1$ đg. Giã cho nhuyễn, cho dính quyện vào nhau. *Quết giò. Quết bột làm bánh.*

quết$_2$ đg. Làm cho chất dính bám thành một lớp lên bề mặt. *Quết sơn lên vải.*

quết trầu d. Nước màu đỏ ứa ra khi nhai trầu. *Nhổ quết trầu.*

quệt I đg. **1** Chạm vào và đưa sát trên bề mặt theo một đường dài. *Quệt ngón tay vào má. Xe quệt vào tường.* **2** Làm động tác quệt để lấy riêng ra một ít chất dính, để bôi, phết chất dính vào hay chùi lấy sạch đi. *Quệt một ít thuốc mỡ bôi vào vết thương. Quệt hồ lên giấy. Quệt vôi vào lá trầu. Lấy tay quệt nước mắt.* **II** d. Từ dùng để chỉ hình một đường dài, giống như hình chất dính bôi lên một vật gì bằng một lần động tác quệt; vệt. *Những quệt mực trên giấy. Một quệt ánh sáng.*

quều quào t. Từ gợi tả vẻ chân tay cử động một cách khó khăn, thiếu tự nhiên, do quá ốm yếu hoặc ngượng ngập, vụng về.

qui, quì, quỉ, quĩ, quí, quị, v.v. x. *quy, quỳ, quỷ, quỹ, quý, quỵ, v.v.*

quinacrin cv. *kinacrin.* d. Thuốc phòng và chữa sốt rét, trị sán.

quinin cv. *kinin.* d. Thuốc lấy từ vỏ cây canhkina, dùng để trị sốt rét.

quít x. *quýt.*

quịt x. *quỵt.*

quota [cô-ta] cv. *cota.* d. Số lượng hoặc tỉ lệ tối đa cho phép, như về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong một thời gian nhất định, v.v.; giấy phép cấp trong trường hợp nói trên. *Xin được một quota xuất khẩu 100 tấn gạo.*

quốc âm d. (cũ). Tiếng nước nhà; dùng để chỉ tiếng Việt ghi bằng chữ nôm, đối lập với tiếng Hán ghi bằng chữ nho. *Thơ quốc âm của Nguyễn Trãi.*

quốc ca d. Bài hát chính thức của một nước, dùng khi có lễ nghi trọng thể.

quốc cấm t. (cũ). Bị pháp luật cấm. *Hàng quốc cấm.*

quốc công d. Tước công, cao hơn quận công.

quốc dân d. (id.). Nhân dân trong nước.

Q

Thư gửi quốc dân đồng bào (cũ). *Nền kinh tế quốc dân.*
quốc dân đại hội d. (cũ). Quốc hội.
quốc doanh t. (thường dùng phụ sau d.). Do nhà nước kinh doanh. *Thành phần kinh tế quốc doanh. Xí nghiệp quốc doanh. Mậu dịch quốc doanh.*
quốc gia I d. **1** Nước. *Các quốc gia độc lập. Chủ quyền quốc gia. Nguyên thủ quốc gia. Ngân hàng quốc gia* (ngân hàng nhà nước). **2** (cũ). Nước nhà. *Phụng sự quốc gia.* **II** t. Theo chủ nghĩa quốc gia. *Tư tưởng quốc gia hẹp hòi.*
quốc giáo d. Tôn giáo được coi là chính thức của một nước. *Dưới triều Lí, Trần, đạo Phật là quốc giáo của Việt Nam.*
quốc hiệu d. Tên gọi chính thức của một nước. *Đời Lí, nước Việt Nam lấy quốc hiệu là Đại Việt.*
quốc học d. (cũ). Nền học thuật của nước nhà.
quốc hội d. Cơ quan dân cử có quyền lực cao nhất trong một nước, làm ra pháp luật và quyết định các công việc lớn của nhà nước.
quốc hồn d. (cũ). Tinh thần đặc biệt của dân tộc, do lịch sử lâu đời kết tinh lại mà thành, tạo nên sức sống của một quốc gia (thường nói theo quan điểm của chủ nghĩa quốc gia, chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi).
quốc huy d. Huy hiệu tượng trưng cho một nước.
quốc hữu hoá đg. Chuyển thành của nhà nước (tư liệu sản xuất, xí nghiệp, đất đai v.v.). *Quốc hữu hoá các hầm mỏ.*
quốc kế dân sinh d. Những vấn đề lớn có ý nghĩa quan trọng đối với sự củng cố, phát triển của nhà nước và nâng cao đời sống nhân dân (nói tổng quát).
quốc khánh d. Lễ chính thức lớn nhất của một nước (thường kỉ niệm ngày có sự kiện được coi là trọng đại nhất trong lịch sử).
quốc kì cv. *quốc kỳ.* d. Cờ tượng trưng cho một nước.
quốc lập t. (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Do nhà nước lập ra và đài thọ các khoản chi phí; phân biệt với *dân lập. Trường quốc lập.*
quốc lộ d. Đường lớn liên tỉnh do chính phủ quản lí; phân biệt với *tỉnh lộ.*
quốc nạn d. Nạn lớn, gây ảnh hưởng, thiệt hại nghiêm trọng cho đất nước. *Tham nhũng là một quốc nạn.*
quốc ngữ d. **1** (id.). Tiếng nói chung của cả nước. **2** (kng.). Chữ quốc ngữ (nói tắt). *Sách quốc ngữ.*
quốc nội t. (id.; kết hợp hạn chế). Ở trong nước. *Tổng sản phẩm quốc nội*.*
quốc phòng d. Những việc về giữ gìn chủ quyền và an ninh của đất nước (nói khái quát). *Xây dựng quốc phòng. Quan hệ giữa kinh tế và quốc phòng.*
quốc phục d. Quần áo theo kiểu riêng từ xưa truyền lại của dân tộc một nước, thường mặc trong những ngày lễ, ngày hội.
quốc sách d. Chính sách lớn, quan trọng của nhà nước. *Coi giải phóng phụ nữ là một quốc sách.*
quốc sắc d. (cũ). Sắc đẹp nổi tiếng trong cả nước.
quốc sỉ d. Điều sỉ nhục chung cho cả nước.
quốc sĩ d. (cũ). Người tài nổi tiếng trong cả nước.
quốc sư d. **1** Chức phong cho thầy dạy học của thái tử. **2** Chức phong cho mưu sĩ của vua, thời phong kiến.
quốc sử d. (id.). Lịch sử nước nhà.
quốc sử quán d. Cơ quan biên soạn lịch sử các triều đại phong kiến thời trước và ghi chép các sự kiện lịch sử của triều đại đương thời.
quốc sự d. (cũ). Việc lớn của đất nước; việc nước.
quốc tang d. Tang chung của cả nước. *Tổ chức quốc tang.*
quốc táng d. Việc chôn cất theo nghi lễ trọng thể của nhà nước. *Lễ quốc táng.*
quốc tế I d. (thường dùng phụ sau d.). Các

nước trên thế giới trong quan hệ với nhau (nói tổng quát). *Thời sự quốc tế. Sự chi viện của quốc tế. Phong trào công nhân quốc tế.* **II** t. **1** Thuộc về quan hệ giữa các nước trên thế giới. *Mậu dịch quốc tế. Sân bay quốc tế. Hội nghị quốc tế bảo vệ hoà bình.* **2** Thuộc về chủ nghĩa quốc tế, theo chủ nghĩa quốc tế. *Tư tưởng quốc tế. Một chiến sĩ cách mạng quốc tế.*

quốc tế ca d. Bài hát chính thức chung cho các đảng của giai cấp công nhân các nước trên thế giới.

quốc tế hoá đg. Làm cho có tính chất quốc tế. *Quốc tế hoá một cuộc chiến tranh.*

quốc tế ngữ d. Ngôn ngữ đặt ra nhằm mục đích dùng chung cho các nước trên thế giới. *Esperanto là một quốc tế ngữ.*

quốc thể d. Danh dự của một nước. *Làm nhục quốc thể.*

quốc thiều d. Nhạc của bài quốc ca. *Đội quân nhạc cử quốc thiều.*

quốc thư d. Công hàm của nguyên thủ quốc gia này gửi cho nguyên thủ quốc gia khác để giới thiệu đại sứ hay công sứ đặc mệnh toàn quyền. *Đại sứ trình quốc thư.*

quốc tịch d. Tư cách là công dân của một nước nhất định. *Nhập quốc tịch* (trở thành công dân của một nước khác nước quê quán của mình).

quốc trái d. **1** Nợ mà nhà nước vay (trong hoặc ngoài nước), dưới hình thức phát hành một loại phiếu nhận nợ ngắn hạn hoặc dài hạn, nhằm thu hút vốn cho ngân sách nhà nước (nói khái quát). **2** Công trái.

quốc trạng d. (id.). Người đỗ trạng nguyên.

quốc trưởng d. Người đứng đầu một nước.

quốc tuý d. (cũ). Cái tinh hoa trong nền văn hoá của một dân tộc, một quốc gia (nhưng thường nói theo quan điểm của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, bảo thủ hoặc sùng bái mù quáng). *Bảo tồn quốc tuý.*

quốc văn d. **1** (dùng phụ sau d.). (Sách báo) tiếng nước nhà, phân biệt với *tiếng nước ngoài. Báo chí quốc văn. Hiệu sách quốc văn.* **2** (cũ). Ngôn ngữ và văn học nước nhà. *Môn quốc văn.*

quốc vụ khanh d. Bộ trưởng ngoại giao hay bộ trưởng không bộ ở một số nước.

quốc vương d. Vua một nước.

quơ đg. **1** Đưa qua đưa lại trong khoảng không, hướng không xác định. *Đứa bé quơ tay đòi mẹ bế. Quơ sào đuổi chim ăn thóc.* **2** (kng.). Vơ lấy vội vàng. *Trộm quơ hết quần áo.*

quờ đg. **1** Quơ đi quơ lại tay, chân theo nhiều hướng, thường để tìm khi không thể nhìn thấy. *Quờ diêm châm đèn. Quờ chân tìm dép.* **2** (id.). Quơ vội, chỉ cốt lấy được một ít cho nhanh. *Quờ một ít cành lá khô để nhóm bếp.*

quờ quạng đg. Quờ hết chỗ này đến chỗ khác theo đủ các hướng, thường để tìm kiếm. *Quờ quạng như người mù. Quờ quạng trong bóng tối.*

quở đg. **1** (cũ). Nhận xét trực tiếp một cách nghiêm khắc lỗi của người bề dưới. *Lí trưởng bị quan quở vì thu thuế chậm.* **2** (kng.). Nhận xét có ý chê bai về người nào đó, nhằm làm cho người ta chú ý. *Ai cũng quở là anh ấy dạo này gầy quá.* **3** Nhận xét có ý khen ngợi, thường là về trạng thái sức khoẻ của trẻ con, trong khi đó là việc mà người ta kiêng kị, coi là nói gở, theo mê tín. *Đừng quở là cháu béo tốt.*

quở mắng đg. (id.). Quở trách bằng những lời nói nặng.

quở phạt đg. Mắng và phạt lỗi (nói khái quát). *Thầy giáo quở phạt học sinh.*

quở quang đg. Nói gở bằng những lời khen ngợi mà người ta kiêng kị; quở (nói khái quát). *Chị rất mê tín, cố tránh cho con những tiếng quở quang.*

quở trách đg. Nhận xét trực tiếp một cách nghiêm khắc lỗi của người bề dưới; quở (nói khái quát). *Quở trách học trò. Lời quở trách.*

quớ t. (id.). Lúng túng, vụng về trong các động tác, cử chỉ, do một tác động mạnh mẽ nào đó. *Càng giục nó càng quớ. Mừng quớ lên.*

quy đg. **1** Dựa trên những đặc điểm chung cơ bản nào đó mà đưa về, gom lại trong nhận thức thành một cái gì đơn giản hơn. *Quy về một mối. Có thể quy thành ba loại. Được quy trung nông* (kng.; quy là thành phần trung nông). **2** Chuyển thành một loại nào đó tương đương về giá trị để tiện cho việc tính toán. *Hoa màu quy ra thóc. Tất cả tài sản được quy thành tiền.* **3** Cho đó là cái phần trách nhiệm, công lao, tội lỗi thuộc về người nào đó. *Quy trách nhiệm cho anh ta. Quy công. Quy tội. Chưa chi đã quy cho là thế này thế nọ!* (kng.).

quy bản d. Yếm rùa, dùng nấu cao trong đông y. *Cao quy bản.*

quy cách d. Những yêu cầu về kĩ thuật đối với một sản phẩm (nói tổng quát). *Sản phẩm sai quy cách. Bảo đảm quy cách và chất lượng.*

quy chế d. Tổng thể nói chung những điều quy định thành chế độ để mọi người thực hiện trong những hoạt động nhất định nào đó. *Quy chế khu phi quân sự. Quy chế tuyển sinh.*

quy chuẩn d. (hoặc đg.). Tiêu chuẩn đã quy định (nói khái quát). *Sản phẩm đạt quy chuẩn.*

quy chụp đg. (kng.). Quy lỗi theo kiểu chụp mũ. *Lối phê bình quy chụp.*

quy củ I d. Toàn thể nói chung những quy định nhằm làm cho một việc làm nào đó thành có nền nếp, có tổ chức. *Công việc có quy củ.* **II** t. (kng.). Có quy củ (nói tắt). *Làm ăn rất quy củ.*

quy định đg. (hoặc d.). Định ra để phải theo, phải thực hiện. *Quy định chế độ báo cáo. Xong trước thời gian quy định. Những quy định cụ thể.*

quy đổi đg. Chuyển đổi sang một hệ đơn vị khác. *Quy đổi dollar Mĩ sang đồng Việt Nam để tính lãi. Hệ số quy đổi.*

quy đồng mẫu số đg. Làm cho mẫu số bằng nhau mà không thay đổi giá trị của các phân số.

quy hàng đg. (cũ). Đầu hàng, không chống lại nữa. *Cởi giáp quy hàng.*

quy hoạch đg. (hoặc d.). Bố trí, sắp xếp toàn bộ theo một trình tự hợp lí trong từng thời gian, làm cơ sở cho việc lập kế hoạch dài hạn. *Quy hoạch các vùng kinh tế. Quy hoạch trị thuỷ một con sông. Quy hoạch đào tạo cán bộ.*

quy hoạch đô thị d. Quy hoạch xây dựng các thành phố.

quy hoạch vùng d. Dự án thiết kế sử dụng tổng hợp lãnh thổ của từng vùng riêng biệt của đất nước, dự kiến phân bố hợp lí công nghiệp, nông nghiệp, các công trình giao thông vận tải và liên lạc, v.v.

quy kết đg. Kết luận nhận định về người nào đó một cách chủ quan, thiếu căn cứ (và thường là đánh giá nặng nề). *Quy kết vội vã. Chỉ có thế mà cũng quy kết này nọ cho anh ta.*

quy lát x. *quylat.*

quy luật d. Mối liên hệ bản chất, ổn định, được lặp đi lặp lại giữa các hiện tượng trong tự nhiên và xã hội. *Quy luật của tự nhiên. Quy luật phát triển xã hội. Quy luật kinh tế. Tính quy luật.*

quy mô I d. Độ rộng lớn về mặt tổ chức. *Xây dựng theo một quy mô rộng lớn. Quy mô của xí nghiệp. Phong trào lan rộng trên quy mô cả nước.* **II** t. Có quy mô lớn. *Một công trình rất quy mô. Trường sở xây dựng khá quy mô.*

quy nạp đg. (Suy lí, suy luận) đi từ những hiện tượng, sự kiện riêng đến những kết luận chung; trái với *suy diễn. Phương pháp quy nạp. Trình bày theo lối quy nạp.*

quy phạm d. Điều quy định chặt chẽ phải tuân theo. *Quy phạm đạo đức.*

quy phục đg. Như *hàng phục.*

quy tắc d. **1** Những điều quy định mọi người phải tuân theo trong một hoạt động chung nào đó (nói tổng quát). *Tôn*

trọng quy tắc thi đấu. Chấp hành quy tắc an toàn lao động. **2** Công thức, hình thức ngắn gọn nêu lên những điều cần phải làm theo trong những trường hợp nhất định. *Quy tắc ngữ pháp. Quy tắc quy đồng mẫu số.*

quy tắc tam suất d. Quy tắc mà nhờ đó khi biết hai giá trị tương ứng nào đó của hai đại lượng tỉ lệ và một giá trị bất kì của đại lượng này thì tìm được giá trị tương ứng của đại lượng kia.

quy tập đg. (trtr.). Tập trung về một chỗ (nói về mồ mả, hài cốt). *Quy tập hài cốt liệt sĩ về nghĩa trang. Quy tập mồ mả.*

quy thuận đg. Chịu về theo đối phương, không hoạt động chống đối lại nữa.

quy tiên đg. (cũ; trtr.). Chết (nói về người già, coi như về cõi tiên).

quy trình d. Trình tự phải tuân theo để tiến hành một công việc nào đó. *Quy trình kĩ thuật sản xuất.*

quy tụ đg. (Từ nhiều nơi, nhiều hướng) quy về, tụ về một chỗ, một điểm. *Thủ đô thường là nơi quy tụ các đường giao thông quan trọng. Nội dung thảo luận quy tụ vào một vài vấn đề.*

quy ước I d. Những điều quy định đã thoả thuận với nhau về một vấn đề gì (nói tổng quát). *Quy ước quốc tế về hệ thống đo lường. Theo quy ước xã hội.* **II** đg. Thoả thuận với nhau mà quy định. *Kí hiệu quy ước.*

quy y đg. Thụ lễ theo đạo, theo cách nói của những người theo đạo Phật.

quỳ$_1$ d. (cũ). Hướng dương.

quỳ$_2$ d. Vàng lá dát mỏng, thường dùng để thếp câu đối, hoành phi, v.v. *Vàng quỳ.*

quỳ$_3$ d. Chất chỉ thị màu, chuyển thành đỏ khi tiếp xúc với acid và chuyển thành xanh khi tiếp xúc với base.

quỳ$_4$ đg. Ở tư thế gập đầu gối và đặt sát mặt nền để đỡ toàn thân. *Quỳ bắn. Quỳ xuống lạy. (Tủ) chân quỳ*.*

quỷ d. **1** Con vật tưởng tượng ở dưới âm phủ, hình thù kì dị và dữ tợn, hay hiện lên quấy nhiễu và làm hại người, theo mê tín. *Quỷ tha, ma bắt*. Con quỷ dâm dục* (b.). **2** (kng.). Kẻ tinh nghịch, quái ác hay quấy phá (thường dùng làm tiếng mắng). *Đồ quỷ!*

quỷ kế d. Mưu kế quỷ quyệt. *Lắm âm mưu quỷ kế.*

quỷ quái t. cn. *quái quỷ.* **1** Tai ác, ranh mãnh một cách ít thấy. *Giở trò quỷ quái. Đồ quỷ quái!* **2** (kng.). Như *quái. Quỷ quái thật, mới thấy đó mà biến đi đâu mất. Làm xong cái quỷ quái nào được.*

quỷ quyệt t. Gian giảo, có nhiều mánh khoé hiểm độc, khó lường trước được. *Con người quỷ quyệt. Âm mưu quỷ quyệt.*

quỷ sứ d. **1** Quỷ dưới âm phủ, chuyên hành hạ linh hồn những người có tội, theo mê tín. **2** (kng.). Như *quỷ* (ng. **2**). *Đồ quỷ sứ!*

quỷ tha ma bắt (thgt.). Lời chửi rủa đối với kẻ mình cho là có hành động tồi tệ không chịu được. *Đồ quỷ tha ma bắt. Quỷ tha ma bắt mày đi!*

quỷ thần d. Các vị thần linh (nói khái quát). *Có quỷ thần chứng giám.*

quỷ thuật d. (cũ). Ảo thuật.

quỹ d. **1** Số tiền hoặc nói chung những tiền của dành riêng cho những khoản chi tiêu nhất định. *Quỹ tiền lương. Quỹ phúc lợi của xí nghiệp. Gây quỹ.* **2** (dùng trong một số tổ hợp). Tổ chức làm nơi nhận gửi và chi trả tiền. *Quỹ tiết kiệm*. Quỹ tín dụng*.*

quỹ đạo d. **1** Đường mà một chất điểm vạch ra trong quá trình chuyển động. *Quỹ đạo của Trái Đất quanh Mặt Trời.* **2** Vòng ảnh hưởng, phạm vi tác động của cái gì. *Đưa hoạt động khoa học vào quỹ đạo của đổi mới.*

quỹ đen d. Quỹ dành riêng cho những khoản chi được giữ bí mật, thường là bất hợp pháp.

quỹ tích d. Tập hợp tất cả các điểm có cùng một tính chất xác định cho trước. *Mặt cầu có tâm O, bán kính R là quỹ tích các điểm trong không gian cách O một*

Q

khoảng bằng R.

quỹ tiết kiệm d. Quỹ nhận gửi tiền tiết kiệm, có trả lãi.

quỹ tín dụng d. Quỹ làm dịch vụ nhận tiền gửi có trả lãi, và cho vay.

quý$_1$ d. Kí hiệu cuối cùng trong mười can. *Năm Quý Hợi.*

quý$_2$ d. Khoảng thời gian bằng một phần tư thời gian của một năm, tính ba tháng một, từ tháng một trở đi. *Kế hoạch sản xuất quý một. Lĩnh lương cả quý.*

quý$_3$ I t. **1** Có giá trị cao. *Của quý. Quyển sách quý. Người là vốn quý nhất.* **2** (kc.). Từ dùng trước một d. trong những tổ hợp dùng để gọi một cách lịch sự một số người hay một tổ chức nào đó nói chung, khi nói với những người hay tổ chức ấy. *Quý ngài. Yêu cầu quý cơ quan giúp đỡ. Xin quý bộ lưu ý.* **II** đg. Coi là quý. *Cụ già rất quý con quý cháu. Biết quý thời gian.*

quý báu t. Có giá trị lớn, đáng được coi trọng. *Di sản văn hoá quý báu. Đóng góp nhiều ý kiến quý báu.*

quý danh d. (cũ; trtr.). Từ dùng để gọi tôn tên của người khác mà mình cần hỏi, khi nói với người ấy. *Xin ngài cho biết quý danh.*

quý giá t. Có giá trị lớn. *Tài liệu quý giá. Cuộc sống vô cùng quý giá.*

quý hiếm t. Quý giá và hiếm có. *Bảo vệ động thực vật quý hiếm. Mặt hàng quý hiếm.*

quý hoá I t. Đáng quý, đáng coi trọng, thường là về tinh thần. *Một món quà quý hoá. Tấm lòng quý hoá của bà con.* **II** đg. (id.). Coi là quý. *Anh ở đó, được gia đình quý hoá như con.*

quý hồ k. Miễn sao, chỉ cần một điều kiện là (chứ không đòi hỏi gì hơn). *Nhiều ít cũng được, quý hồ có đóng góp.*

quý hồ tinh, bất quý hồ đa Chỉ cần tốt, chứ không cần gì nhiều, nhiều hay ít không quan trọng.

quý khách d. (trtr.). Tổ hợp dùng để gọi chung các khách đi tàu xe, khách hàng, khách trọ, v.v. một cách lịch sự.

quý mến đg. Yêu mến và rất quý. *Cô giáo được học sinh quý mến.*

quý nhân d. **1** (cũ; id.). Người ở bậc cao sang và được kính trọng. **2** Người khi cần sẽ che chở, giúp đỡ cho, như đã định trong số mệnh, theo lối nói của thầy bói. *Nhờ có quý nhân phù trợ, nên sẽ tai qua nạn khỏi.*

quý phái t. **1** Thuộc dòng dõi quý tộc. *Con nhà quý phái.* **2** Ra vẻ con nhà quý phái. *Điệu bộ quý phái, kênh kiệu.*

quý phi d. Vợ lẽ của vua ở địa vị cao, liền sau hoàng hậu, thường được vua yêu.

quý quốc d. (cũ; kc.). Từ dùng để gọi tôn nước của người khác, khi nói với người ấy.

quý quyến d. (cũ; kc.). Từ dùng để gọi tôn gia quyến của người khác, khi nói với người ấy.

quý tộc d. Người thuộc tầng lớp có đặc quyền, đặc lợi trong giai cấp thống trị thời phong kiến hay chiếm hữu nô lệ. *Tầng lớp quý tộc phong kiến. Thuộc dòng dõi quý tộc.*

quý trọng đg. Quý và rất coi trọng. *Quý trọng thầy cô giáo.*

quý tử d. **1** (cũ). Đứa con trai sau này làm nên sự nghiệp. *Có phúc sinh quý tử.* **2** (kng.; id.). *Người con trai được gia đình nuông chiều* (hàm ý châm biếm). *Cậu quý tử muốn gì được nấy.*

quý tướng d. Tướng của người sẽ làm nên, theo mê tín.

quỵ đg. **1** Khuỵu xuống, gối gập lại, không gượng lại nổi. *Người bủn rủn, bước vài bước đã chực quỵ xuống. Ngã quỵ.* **2** (kng.). Mất hết sức lực, không còn có thể gắng gượng gì được nữa. *Làm cố mãi, khéo quỵ mất.*

quỵ luỵ đg. Tự hạ mình chịu nhục trước người khác để cầu xin, nhờ vả điều gì. *Thái độ quỵ luỵ. Suốt đời không quỵ luỵ ai.*

quých t. (thgt.). Khờ khạo.

quyên$_1$ d. (cũ; vch.). Chim cuốc; đỗ quyên (nói tắt). *Tiếng quyên gọi hè.*

quyên₂ đg. Đóng góp hoặc vận động mọi người đóng góp tiền của để làm việc nghĩa, việc có ích chung. *Quyên tiền giúp gia đình bị nạn.*
quyên giáo x. *khuyên giáo.*
quyên góp đg. Quyên hoặc góp tiền của để làm việc nghĩa (nói khái quát). *Quyên góp ủng hộ những người bị nạn.*
quyên sinh đg. (cũ; vch.). Tự tử.
quyền₁ d. Môn võ đánh bằng tay không, không dùng khí giới. *Đi một đường quyền.*
quyền₂ **I** d. **1** Điều mà pháp luật hoặc xã hội công nhận cho được hưởng, được làm, được đòi hỏi. *Quyền công dân*. Quyền bầu cử và ứng cử. Cầu thủ bị tước quyền thi đấu. Quyền sống của con người.* **2** Những điều do địa vị hay chức vụ mà được làm (nói tổng quát). *Có chức có quyền. Lạm dụng quyền. Cầm quyền*. Mất quyền chủ động trong trận đấu.* **II** đg. (thường dùng trước d. chỉ chức vụ). Tạm giữ một chức vụ lãnh đạo nào đó trong khi người phụ trách chính thức vắng mặt hoặc chưa được chỉ định. *Quyền giám đốc. Chủ tịch đi vắng thì phó chủ tịch quyền* (kng.).
quyền Anh d. x. *box.*
quyền biến đg. Ứng phó linh hoạt khi có biến, khi có việc bất thường. *Lúc nguy cơ, biết quyền biến.*
quyền bính d. (cũ.). Như *quyền hành.*
quyền cao chức trọng d. Như *chức trọng quyền cao.*
quyền công dân d. Quyền của người công dân, bao gồm những quyền tự do dân chủ và các quyền lợi cơ bản về kinh tế, văn hoá, xã hội, v.v. được hiến pháp công nhận.
quyền cước d. Lối đánh bằng chân tay không trong võ thuật.
quyền dân tộc tự quyết d. Quyền của dân tộc tự định đoạt vận mệnh của mình, có thể lập thành một nước riêng hay là cùng với (các) dân tộc khác lập thành một nước hoặc một liên bang trên cơ sở bình đẳng.
quyền hạn d. Quyền được xác định về nội dung, phạm vi, mức độ. *Quyết định trong phạm vi quyền hạn của mình.*
quyền hành d. Quyền định đoạt và điều hành công việc. *Sử dụng đúng quyền hành được giao. Lạm dụng quyền hành.*
quyền lợi d. Quyền được hưởng những lợi ích nào đó về vật chất, tinh thần, chính trị, xã hội, v.v. *Quyền lợi và nghĩa vụ. Bảo vệ quyền lợi của phụ nữ.*
quyền lực d. Quyền định đoạt mọi công việc quan trọng về mặt chính trị và sức mạnh để bảo đảm việc thực hiện quyền ấy. *Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất. Nắm quyền lực trong tay.*
quyền môn d. (cũ). Chỗ có quyền thế. *Luồn lọt chốn quyền môn.*
quyền năng d. Khả năng định đoạt, chi phối những cái khác. *Quyền năng đặc biệt của tự nhiên. Không thừa nhận quyền năng của đồng tiền.*
quyền quý t. Có quyền thế và sang trọng. *Con nhà quyền quý.*
quyền rơm vạ đá (kng.). Quyền hành thì chẳng có gì mà trách nhiệm lại nặng, khi nhỡ xảy ra việc gì thì tội nặng phải gánh chịu.
quyền sinh quyền sát d. Quyền hành rất lớn, tựa như muốn giết ai thì giết, muốn làm gì thì làm, tha hồ tác oai tác quái.
quyền sở hữu d. Quyền chiếm giữ, sử dụng và định đoạt đối với tài sản của mình. *Quyền sở hữu ruộng đất.*
quyền thần d. Kẻ bầy tôi lấn quyền vua.
quyền thế d. Quyền hành và thế lực (nói khái quát). *Kẻ có quyền thế.*
quyền thuật d. Phép đánh võ bằng tay không.
quyền tự do dân chủ d. Những quyền tự do chính trị và cá nhân cho quần chúng nhân dân rộng rãi, như tự do ngôn luận, tự do hội họp, tự do đi lại, tự do tín ngưỡng, v.v. (nói tổng quát).

Q

quyền uy d. Như *uy quyền.*

quyển₁ d. (cũ). Ống sáo.

quyển₂ d. **1** Từ dùng để chỉ từng đơn vị những sách vở đóng thành tập. *Quyển vở. Quyển tiểu thuyết.* **2** (cũ). Bài thi. *Nộp quyển.*

quyến₁ d. Lụa đặc biệt mỏng và mịn, thời trước thường dùng.

quyến₂ đg. (id.). **1** Rủ rê, dụ dỗ đến với mình, đi theo cùng với mình. *Chúng quyến nhau bỏ nhà đi.* **2** Có sự gắn bó về tình cảm, không muốn rời nhau. *Quyến lấy nhau như hình với bóng.*

quyến dỗ đg. (id.). Dụ dỗ, làm cho theo mình.

quyến luyến đg. Biểu thị tình cảm gắn bó, không muốn rời nhau. *Quyến luyến nhau, không chịu rời nhau nửa bước. Quyến luyến lúc chia tay.*

quyến rũ đg. Làm cho người ta mê mẩn mà theo. *Một sắc đẹp quyến rũ.*

quyến thuộc d. (cũ). Họ hàng thân thuộc.

quyện đg. Cùng với nhau làm thành một khối không còn có thể tách rời, tựa như xoắn chặt lấy nhau, hoà lẫn vào nhau. *Cát bụi quyện lẫn mồ hôi. Tiếng hát giọng nam và nữ quyện lấy nhau. Hai vấn đề quyện với nhau* (b.).

quyết₁ d. Nhóm thực vật có thân, rễ, lá thật sự, nhưng không có hoa, sinh sản bằng bào tử.

quyết₂ I đg. **1** Định dứt khoát làm việc gì, sau khi đã cân nhắc. *Chí đã quyết. Đang cần suy nghĩ thêm, chưa quyết được.* **2** Nhất định thực hiện bằng được điều đã định, không kể khó khăn, trở lực. *Quyết không lùi bước. Tinh thần quyết thắng.* **3** (id.). Khẳng định dứt khoát việc gì. *Tôi quyết với anh như vậy. Chưa thể nói quyết được.* **II** tr. (kng.). Từ dùng để nhấn mạnh thêm ý phủ định dứt khoát. *Sự thật quyết không phải như vậy.*

quyết chí đg. Có chí và quyết làm bằng được. *Quyết chí thì nên* (tng.).

quyết chiến đg. **1** Kiên quyết chiến đấu. *Tinh thần quyết chiến, quyết thắng.* **2** (chm.). Tác chiến nhằm giành thắng lợi có ý nghĩa quyết định. *Trận quyết chiến chiến lược. Chọn khu rừng làm điểm quyết chiến.*

quyết chiến điểm d. (cũ). Điểm quyết chiến.

quyết định I đg. **1** Định ra một cách dứt khoát việc sẽ làm. *Quyết định hạ giá hàng.* **2** Là nguyên nhân trực tiếp của những thay đổi, của những gì cuối cùng diễn ra hay không diễn ra ở sự vật, hiện tượng nào đó. *Các dân tộc tự quyết định vận mệnh của mình.* **II** t. Quan trọng nhất, có ý nghĩa quyết định đối với tất cả những gì sẽ xảy ra sau đó. *Giành thắng lợi quyết định. Giờ phút quyết định.* **III** d. **1** Điều đã được quyết định. *Hội nghị đã thông qua nhiều quyết định quan trọng.* **2** Văn bản hành chính về quyết định của một cấp có thẩm quyền. *Kí quyết định. Ra quyết định.*

quyết định luận d. Thuyết thừa nhận hiện tượng tự nhiên và xã hội có tính quy luật, tính tất nhiên và quan hệ nhân quả.

quyết đoán đg. **1** (id.). Phán đoán một cách quả quyết. *Chưa có đủ căn cứ để quyết đoán về tình hình.* **2** (hoặc t.). Có những quyết định nhanh chóng và dứt khoát, mạnh bạo, không do dự, rụt rè. *Dám quyết đoán và chịu trách nhiệm. Tính quyết đoán.*

quyết liệt t. Hết sức mạnh mẽ, tỏ ra kiên quyết đến cùng trong hoạt động đấu tranh, chống đối. *Cuộc chiến đấu quyết liệt. Chống cự quyết liệt. Thái độ rất quyết liệt.*

quyết nghị I đg. Tập thể quyết định sau khi đã bàn bạc, thảo luận. *Quốc hội đã nhất trí quyết nghị.* **II** d. (id.). Nghị quyết.

quyết nhiên p. (id.). Từ biểu thị ý khẳng định dứt khoát. *Việc ấy quyết nhiên không thành.*

quyết sinh đg. (dùng đi đôi với *quyết tử, cảm tử*). Nhất định phải sống còn.

Các chiến sĩ quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh.

quyết tâm đg. (hoặc d.). Có tinh thần thực hiện bằng được điều đã định, tuy biết là có nhiều khó khăn, trở ngại. *Quyết tâm sửa chữa lỗi lầm. Có quyết tâm cao trong học tập. Biểu thị quyết tâm.*

quyết tâm thư d. Thư gửi lên cấp trên tỏ rõ quyết tâm thực hiện một chủ trương nào đó.

quyết thắng đg. Quyết giành thắng lợi trong chiến đấu.

quyết toán đg. Tổng kết trên cơ sở tổng hợp các khoản thu chi để làm rõ tình hình thực hiện dự án nhận vốn và sử dụng vốn của một cơ quan nhà nước, một xí nghiệp, hay cho một công trình xây dựng cơ bản nào đó.

quyết tử đg. Sẵn sàng hi sinh tính mạng vì nhiệm vụ cao cả. *Đội quyết tử.*

quyệt t. (id.). Xảo trá. *Mưu quyệt.*

quylat cv. *quy lát.* d. **1** (kng.). Khoá nòng (ổ súng). *Lên đạn, tiếng quylat lách cách.* **2** Nắp đậy kín xilanh của động cơ đốt trong.

quỳnh$_1$ d. Cây thuộc họ xương rồng, thân hình dẹt trông như lá, hoa to, màu trắng, nở về đêm, thường trồng làm cảnh.

quỳnh$_2$ d. Ngọc quý, màu đỏ.

quỳnh tương d. (cũ; vch.). Rượu ngon.

quỷnh t. (thgt.). Ngốc, ngốc nghếch. *Rõ quỷnh!*

quýnh đg. Có những động tác, cử chỉ vội vàng và lúng túng, tỏ ra không tự chủ được, do tác động của một tình cảm mạnh và đột ngột. *Quýnh lên, không mở được cửa. Sợ quýnh lên. Mừng quýnh.*

quýnh quáng t. (ph.). Cuống lên, lúng túng, không còn làm chủ được động tác, cử chỉ của mình. *Sợ hết hồn, chạy quýnh quáng lao đầu vào bụi.*

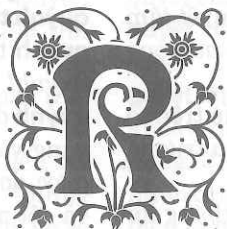
quýnh quýu t. (ph.). Cuống lên, có những động tác, cử chỉ rối ra rối rít. *Mừng quýnh quýu.*

quỵp (ph.). x. *cụp.*

quýt d. Cây ăn quả cùng họ với cam, lá nhỏ, quả tròn dẹt, vỏ dễ bóc.

quỵt đg. Cố tình không chịu trả cái lẽ ra phải trả. *Quỵt nợ. Chủ quỵt tiền công của thợ. Ăn quỵt*.*

Q



r, R ["e-rờ", hoặc "rờ" khi đánh vần] Con chữ thứ hai mươi hai của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1) viết phụ âm quặt lưỡi "r" của tiếng Việt; 2) viết phụ âm "r" rung đầu lưỡi trong những từ mượn của tiếng nước ngoài, viết phiên âm hoặc viết nguyên dạng (thí dụ: *cari, radio/rađiô, rôti, carate*, v.v.).

ra đg. **1** Di chuyển đến một vị trí ở phía ngoài, ở nơi rộng hơn, ở nơi có điều kiện đi xa, hoặc ở về phía Bắc trong phạm vi nước Việt Nam. *Ra đi. Ra đồng. Đi ra ga. Từ Đà Nẵng ra Huế. Mồ hôi ra như tắm. Ra ứng cử* (b.). **2** Tách đi khỏi, không còn sinh hoạt, hoạt động, v.v. Ở trong một môi trường nào đó nữa. *Bệnh nhân ra viện. Ra trường, đang xin việc. Ra ở riêng. Một hội viên ra hội.* **3** (Cây cối) nảy sinh bộ phận nào đó. *Cây ra hoa, ra quả. Vườn chè đang ra búp.* **4** Nêu cho người khác biết, thường với yêu cầu phải chấp hành, phải thực hiện. *Ra đề thi. Ra điều kiện. Ra câu đố. Ra thông cáo.* **5** Thành, thành hình, hoá thành. *Ăn cho ra bữa. Nói lằng nhằng, dây cà ra dây muống. Chẳng ra gì cả.* **6** (dùng xen giữa một từ và hình thức lặp lại của nó). Biểu hiện cho thấy thật đúng với tính chất, ý nghĩa. *Sống cho ra sống. Làm ra làm, chơi ra chơi. Nhà không ra nhà, cứ như cái quán trọ.* **7** (kết hợp hạn chế). Qua khỏi một thời gian nào đó, bước sang một đơn vị thời gian mới (thường là năm). *Ra năm. Ra giêng* (sang tháng giêng). *Ra Tết* (ngay sau Tết). *Ra tháng* (đầu tháng tới). **8** (dùng phụ sau đg.). Từ biểu thị hướng của hoạt động từ trong đến ngoài, từ hẹp đến rộng, từ không đến có, từ bị kìm giữ đến được tháo gỡ, tự do. *Nhìn ra biển. Mở ra. Buông ra. Vạch rõ ra. Việc xảy ra. Đứng ra chịu trách nhiệm.* **9** (dùng sau đg.). Từ biểu thị tính hiệu quả của hoạt động đạt được kết quả như mong muốn. *Tìm ra. Tính không ra. Nhận ra khuyết điểm. Nghe ra. Lấy đâu ra.* **10** (dùng phụ sau t.). Từ biểu thị xu hướng phát triển tăng thêm của một tính chất, trạng thái, từ có thể không thấy rõ trở thành có biểu hiện rõ rệt. *Béo ra. Ngày càng đẹp ra. Bệnh nặng ra. Ngồi ngẩn ra. Cứ trơ ra không biết xấu hổ.* **11** Từ dùng trong một số tổ hợp sau t. để biểu thị một điều kiện giả thiết mà nội dung do t. biểu đạt. *Xoàng ra* (nếu có xoàng thì) *năng suất cũng được 5 tấn. Đằng thằng ra nó đã tốt nghiệp đại học. Đúng lí ra. Ít ra**. **12** (thường dùng trong một số tổ hợp làm phần phụ trong câu). Từ biểu thị sự đột nhiên nhận thấy, đột nhiên nhận thức điều trước đó không ngờ tới. *À, ra thế! Ra nó chỉ hứa để đánh lừa* (kng.). *Té ra**.

Ra Kí hiệu hoá học của nguyên tố radium (rađium).

ra bộ đg. (kng.). Làm ra vẻ như là. *Ngồi im, ra bộ không nghe thấy gì.*
ra cái điều (kng.). Như *ra điều. Ra cái điều học giỏi!*
ra cái vẻ (kng.). Làm ra vẻ một cách giả tạo. *Ra cái vẻ thật thà lắm!*
ra chiều Ra vẻ, tỏ vẻ. *Gật gù, ra chiều vừa ý lắm. Làm ra chiều xúc động.*
ra công (đg.). Đem hết công sức ra làm việc gì. *Ra công chăm bón lúa. Ra công luyện tập đêm ngày.*
ra dáng **1** Có dáng vẻ giống như (trong khi chưa phải đã hoàn toàn như thế). *Trông đã ra dáng một thiếu nữ. Nói ra dáng người lớn lắm.* **2** (kng.). Quá mức bình thường. *Trông đẹp ra dáng.*
ra đa x. *radar.*
ra đầu ra đũa (kng.). (Cách ăn nói) rành mạch, cặn kẽ, có đầu có đuôi.
ra đi ô x. *radio.*
ra đi ô cát xét x. *radio-casset.*
ra điều (kng.). Làm ra vẻ là. *Ra điều mình là người lớn.*
ra đời đg. Sinh ra trên đời. *Đứa bé mới ra đời. Sự ra đời của một học thuyết* (b.).
ra gì (thường dùng trong câu phủ định). Có được một chút giá trị nào đó. *Không coi ai ra gì cả. Làm có ra gì thì hãy làm. Nào có ra gì.*
ra hiệu đg. Làm dấu hiệu, thường bằng cử chỉ, để báo cho biết. *Giơ tay ra hiệu cho xe đỗ lại. Nháy mắt ra hiệu.*
ra hồn (kng.). Có được cái giá trị cần phải có để có thể gọi được là như vậy. *Đã mời khách thì phải dọn cho ra hồn một mâm cơm. Nói một câu cũng không ra hồn.*
ra lệnh đg. Đưa ra mệnh lệnh.
ra lò đg. Vừa mới được sản xuất ra. *Gạch mới ra lò.*
ra mắt đg. Xuất hiện lần đầu tiên trước ai, thường là số đông, có tính chất để cho người ta biết mình. *Ứng cử viên ra mắt cử tri. Cuốn sách ra mắt bạn đọc. Buổi biểu diễn ra mắt của đoàn nghệ thuật.*
ra mặt đg. Tỏ rõ ra, không che đậy giấu giếm gì. *Ra mặt chống đối. Khinh ra mặt.*
ra môn ra khoai (kng.). Ví làm việc gì rõ ràng, rành mạch, đâu ra đấy.
ra ngô ra khoai (kng.). Như *ra môn ra khoai.*
ra ngôi đg. Nhổ cây non đã phát triển đến mức nhất định ở nơi ươm ra trồng lại ở một chỗ khác. *Đánh cây ra ngôi.*
ra oai đg. Cố ý tỏ ra là có sức mạnh, quyền thế để cho người khác phải nể sợ. *Ra oai nạt nộ. Bắn mấy phát súng ra oai.*
ra phết p. (kng.). Đến mức tương đối cao. *Đẹp ra phết. Làm ăn khá ra phết.*
ra quân đg. Đưa quân ra trận để chiến đấu. *Trận đầu ra quân đã thắng lớn.*
ra rả t. Từ gợi tả những âm thanh cao và lặp đi lặp lại, kéo dài mãi, nghe khó chịu. *Tiếng ve kêu ra rả. Nói ra rả suốt ngày.*
ra ràng đg. (Chim non) vừa mới đủ lông, đủ cánh, bắt đầu có thể bay ra khỏi tổ. *Bồ câu mới ra ràng.*
ra rìa đg. (kng.). Bị gạt ra một bên, không còn được chú ý đến nữa.
ra sức đg. Đem hết sức ra làm việc gì. *Ra sức học tập.*
ra tay đg. (kng.). Bắt đầu làm, bắt đầu hành động để tỏ rõ khả năng, tài trí của mình. *Chờ có thời cơ mới ra tay.*
ra trò p. (kng.). Ở cái mức thật đáng kể. *Được một bữa vui ra trò. Chẳng làm được việc gì ra trò.*
ra tuồng (kng.; id.). **1** Ra vẻ, có cái vẻ như. *Điệu bộ ra tuồng dân ăn chơi.* **2** Như *ra trò. Khoẻ ra tuồng.*
ra vẻ **1** Có vẻ như là. *Ra vẻ thành thạo. Làm ra vẻ rất tự nhiên.* **2** (kng.). Có được cái vẻ, cái hình thức bên ngoài. *Sửa sang nhà cửa cho ra vẻ một tí. Ăn nói ra vẻ lắm.*
rà đg. **1** (id.). Di chuyển theo sát một bên hay sát trên bề mặt, thường với ý thăm dò, tìm kiếm. *Rà theo người lạ mặt khả nghi. Máy bay rà thấp trên mặt nước.* **2** Đưa từ từ theo khắp bề mặt cái gì, thường để tìm kiếm. *Rà ngón tay theo cột các con số. Dụng cụ rà mìn. Sờ chẳng ra,*

rà chẳng thấy (tng.). **3** Xem lại kĩ từng chi tiết xem có gì sai sót không. *Rà lại sổ sách. Rà đi rà lại kế hoạch. Rà xét toàn bộ thiết bị.*

rà rẫm đg. (kng.). Loay hoay làm việc gì đó một cách hết sức chậm chạp. *Cứ rà rẫm mãi đến bao giờ mới xong việc.*

rà soát đg. Xem xét kĩ lưỡng lại toàn bộ. *Rà soát lại kế hoạch. Rà soát từng chữ, không để sai sót.*

rả rích t. Từ gợi tả những âm thanh không to, không cao lặp đi lặp lại đều đều và kéo dài như không dứt. *Mưa rả rích suốt đêm. Chuyện trò rả rích.*

rã đg. **1** Mất tính toàn khối, các thành phần rời nhau ra, không còn liên kết với nhau. *Gạo hẩm rã ra như bột. Hoa rã cánh. Xách nặng rã tay* (mỏi như rã tay ra). *Thức trắng đêm, người như rã ra.* **2** (thường dùng trong những tổ hợp trước d.). Không còn có tổ chức nữa, các thành viên phân tán ra, không còn có quan hệ với nhau. *Rã hội. Rã cuộc cờ. Đám bạc rã sòng. Phá rã hàng ngũ.*

rã đám đg. **1** (id.). x. *giã đám.* **2** Tỏ ra uể oải, rời rạc, như tình trạng của số đông khi sắp tàn cuộc. *Tư tưởng rã đám.*

rã họng đg. (thgt.). (Nói hoặc đói đến mức) rã rời, không còn chịu nổi. *Kêu rã họng mà không thấy ai lên tiếng. Nghe thầy bói, đói rã họng* (tng.).

rã ngũ đg. (Binh sĩ) bỏ trốn hàng loạt khỏi tổ chức quân đội, làm tan rã hàng ngũ. *Lính rã ngũ.*

rã rời đg. **1** Rã ra thành từng phần, từng mảnh tách rời, không còn có quan hệ gì với nhau. *Rã rời như cơm nguội gặp nước lã. Hàng ngũ rã rời.* **2** Ở trạng thái rất mỏi mệt, có cảm giác các bộ phận cơ thể như muốn rời nhau ra, cử động không nổi. *Toàn thân rã rời. Chân mỏi rã rời.*

rã rượi t. Có vẻ rũ xuống, rã ra do quá mệt mỏi hoặc buồn bã. *Rã rượi cả chân tay. Buồn rã rượi.*

rá d. Đồ đan bằng tre hay làm bằng nhôm, có nhiều lỗ nhỏ thoát nước, thường dùng để vo gạo.

rạ$_1$ d. Phần thân của cây lúa còn lại sau khi gặt. *Gốc rạ. Nhà mái rạ* (lợp bằng rạ). *Chết như (ngả) rạ* (chết rất nhiều).

rạ$_2$ d. (ph.). Thuỷ đậu. *Trẻ lên rạ.*

rạ$_3$ (ph.). x. *rựa.*

rác I d. Những thứ vụn vặt bị vứt bỏ vương vãi và làm bẩn (nói tổng quát). *Quét rác. Đổ rác. Coi như rác* (coi như hoàn toàn không có giá trị, coi không ra gì). *Bói ra ma, quét nhà ra rác* (tng.). **II** t. Bẩn vì có nhiều rác. *Làm rác nhà. Rác tai*.*

rác rến d. (ph.). Rác rưởi.

rác rưởi d. Rác (nói khái quát). *Rác rưởi đầy nhà.*

rác tai t. (kng.). Nghe khó chịu vì toàn là những chuyện không có nghĩa lí gì. *Lải nhải toàn những chuyện rác tai.*

rác thải d. Như *chất thải.*

rạc t. **1** Ở trạng thái gầy đi trông thấy, đến mức xơ xác. *Người rạc đi như xác ve. Gầy rạc.* **2** (dùng trước d.). Cảm thấy như rã rời, vì quá mệt mỏi. *Đi rạc cẳng. Nói rạc cả cổ. Cối nặng, quay rạc tay.* **3** (Cây cối) ở trạng thái tàn lụi đi, trông xơ xác. *Bèo rạc. Rét quá, rau rạc hết lá.*

rạc rài t. Gầy rạc (nói khái quát). *Thân thể rạc rài. Cuộc sống đói khát rạc rài* (b.).

rách t. Ở trạng thái không còn thành nguyên mảnh, có những chỗ bị tách ra mà không phải do có đường cắt; trái với *lành. Chiếc chiếu rách. Xé rách áo. Cào rách mặt. Lá lành đùm lá rách* (tng.).

rách bươm t. Rách thành nhiều mảnh tả tơi. *Quần áo rách bươm. Tàu lá chuối rách bươm.*

rách nát t. Rách nhiều chỗ, gần như nát ra (nói khái quát). *Mái tranh rách nát. Đá tai mèo cứa rách nát bàn chân.*

rách rưới t. Rách nhiều do quá nghèo túng (nói khái quát). *Ăn mặc rách rưới. Túp lều tranh rách rưới.*

rách tươm t. Như *rách bươm.*

rách việc t. (kng.). Chẳng được việc gì,

mà chỉ phiền phức rắc rối. *Đi với nó chỉ rách việc.*

rạch$_1$ d. Đường dẫn nước từ sông vào đồng ruộng, thuyền bè có thể đi lại. *Hệ thống kênh, rạch.*

rạch$_2$ **I** đg. Làm cho đứt thành đường trên bề mặt, bằng vật sắc. *Dùng dao rạch thủng bao tải. Rạch mủ cao su* (rạch thân cây cao su để lấy mủ). *Chớp rạch bầu trời* (b.). **II** d. Đường rãnh nhỏ, nông, xẻ trên mặt ruộng để gieo hạt, trồng cây. *Xẻ rạch. Đánh rạch. Cày rạch* (đánh rạch bằng đường cày).

rạch$_3$ đg. Ngược dòng nước, cố ngoi lên chỗ cạn (thường nói về cá rô). *Bắt cá rô rạch.*

rạch ròi t. Rành mạch, có sự phân biệt rõ ràng, đâu ra đấy. *Ăn nói có lí lẽ rạch ròi. Phân biệt rạch ròi cái đúng cái sai.*

radar cv. *rađa, ra đa.* d. Máy xác định vị trí và khoảng cách của vật cần phát hiện bằng sự phản xạ của sóng radio khi gặp vật đó. *Radar của hệ thống tên lửa. Trạm radar.*

radian cv. *rađian.* d. Đơn vị đo góc, bằng một góc nhọn có đỉnh là tâm của một đường tròn và chắn trên đường tròn một cung dài bằng bán kính.

radio cv. *rađiô, ra đi ô.* d. **1** cn. *vô tuyến điện.* Phương thức truyền tín hiệu đi xa bằng sự bức xạ sóng điện từ. **2** Máy thu sóng vô tuyến truyền thanh. *Nghe radio.*

radio-casset cv. *rađiô catxet.* d. Tổ hợp radio và máy ghi âm.

radium cv. *rađium.* d. Kim loại trắng như bạc, rất mềm, có tính phóng xạ mạnh, dùng để chữa ung thư.

rađa d. x. *radar.*

rađian d. x. *radian.*

rađiô d. x. *radio.*

rađium d. x. *radium.*

rải đg. Làm cho phân tán ra tương đối đều khắp trên một phạm vi nhất định. *Rải truyền đơn. Đường rải đá. Công việc làm rải ra trong nhiều ngày.*

rải mành mành đg. Ví sự bố trí lực lượng rải ra trên một diện rộng, không tập trung. *Rải quân mành mành.*

rải rác t. Ở trạng thái phân tán ra nhiều nơi, tương đối cách xa nhau. *Cây mọc rải rác trên đồi. Dân cư sống rải rác. Rải rác đâu cũng có.*

rải thảm đg. (Thả bom) rải xuống nhiều và đều trên một diện tích rộng, trong cùng một thời gian.

rái$_1$ d. Rái cá (nói tắt).

rái$_2$ (cũ; id.). x. *dái$_2$.*

rái cá d. Thú ăn thịt, sống ở bờ nước, chân có màng da, bơi lặn rất giỏi, bắt cá ăn.

ram$_1$ d. Tập hợp 500 tờ giấy mỏng hay 20 thếp giấy thường, làm thành đơn vị để tính số lượng giấy. *Một ram giấy pơluya.*

ram$_2$ d. (ph.). Nem rán.

ram$_3$ đg. Nung kim loại hay hợp kim đã tôi đến nhiệt độ nhất định, nhằm làm giảm độ giòn.

RAM d. (tiếng Anh *Random Access Memory*, "bộ nhớ truy nhập tuỳ ý", viết tắt). Bộ nhớ của máy tính mà nội dung có thể sửa đổi được trong việc sử dụng thông thường; phân biệt với ROM.

ram ráp t. x. *ráp$_4$* (láy).

rám đg. (Da hoặc vỏ quả cây) chuyển thành màu sẫm hơn do chịu tác động của ánh nắng hay của lửa. *Da rám nắng sạm đen. Quả cam rám.*

rạm d. Cua nhỏ thân dẹp có nhiều lông, sống ở nước lợ.

ran đg. **1** (Âm thanh) nổ ra liên tiếp, vang xa và kéo dài. *Sấm ran. Pháo nổ ran khắp nơi. Tiếng vỗ tay ran lên. Cười ran.* **2** (thường dùng phụ sau đg., t.). Cảm thấy có một cảm giác cụ thể nào đó đang từ một vùng của cơ thể lan truyền dần dần ra khắp cả một khu vực hoặc khắp cả người. *Đau ran cả bụng. Mặt nóng ran. Ngứa ran. Sướng ran người.*

ran rát t. x. *rát$_1$* (láy).

ràn d. (ph.). Chuồng. *Ràn trâu.*

ràn rạt t. Từ gợi tả tiếng như tiếng khua

R

động mạnh đều và liên tiếp từng loạt trong không khí, trong nước. *Mưa ràn rạt. Mái chèo khua nước ràn rạt. Gió thổi ràn rạt vào những vòm cây.*

ràn rụa x. *giàn giụa.*

rán$_1$ đg. Làm cho chín trong dầu mỡ đun sôi. *Đậu phụ rán vàng. Cá rán. Rán mỡ* (làm cho thành mỡ nước chín).

rán$_2$ đg. (cũ; id.). Ráng. *Rán sức.*

rán sành ra mỡ Tỏ ra hết sức keo kiệt, bủn xỉn (hàm ý châm biếm).

rạn$_1$ d. Đá ngầm ở biển, không nhô lên khỏi mặt nước. *Hòn rạn. Rạn đá.*

rạn$_2$ đg. (hay t.). Ở trạng thái không còn hoàn toàn lành lặn, mà có những chỗ hơi nứt ra thành những đường nhỏ hoặc hơi rách ra. *Bát bị rạn. Mặt tường phẳng lì không một vết rạn. Áo rạn vai. Rạn chân chim* (vết rạn chụm vào nhau như hình chân chim).

rạn nứt đg. **1** Có vết rạn (nói khái quát). *Bức tường bị rạn nứt.* **2** Không còn được nguyên vẹn, mà có dấu hiệu bắt đầu đã có những sự tổn thương (thường nói về quan hệ tình cảm). *Tình bạn bị rạn nứt.*

rạn vỡ đg. Không còn được nguyên vẹn, mà có những dấu hiệu của một sự tan vỡ đã bắt đầu. *Hạnh phúc bị rạn vỡ.*

rand [ranđ(ơ)] d. Đơn vị tiền tệ của Nam Phi.

rang đg. Làm cho chín bằng cách đảo đi đảo lại trong chảo nóng, không cho nước. *Rang lạc. Chuyện nở như ngô rang.*

ràng đg. Buộc chặt bằng nhiều vòng. *Ràng gói hàng sau yên xe.*

ràng buộc đg. (hoặc d.). Đặt trong tình trạng có những điều bắt buộc phải làm trong quan hệ với người khác, làm cho hành động mất tự do. *Hợp đồng có giá trị ràng buộc đối với hai bên. Những ràng buộc của lễ giáo phong kiến.*

ràng ràng (ph.). x. *rành rành.*

ràng rịt đg. (ph.). Buộc nhiều vòng chằng chéo. *Ràng rịt cánh tay bị thương. Mối dây tình cảm ràng rịt* (b.).

ráng$_1$ d. Hiện tượng ánh sáng mặt trời lúc mọc hay lặn phản chiếu lên các đám mây, làm cho cả một khoảng bầu trời sáng rực rỡ, nhuộm màu vàng đỏ hay hồng sẫm. *Ráng chiều. Ráng vàng thì gió, ráng đỏ thì mưa* (tng.).

ráng$_2$ đg. (ph.). Cố. *Ráng học cho giỏi. Ráng sức chịu đựng. Ngủ ráng thêm ít phút.*

rạng t. (hoặc đg.). **1** Ở trạng thái trời chuyển dần từ tối sang sáng. *Trời đã rạng dần. Rạng sáng ngày hôm sau. Đêm mồng một rạng ngày mồng hai.* **2** Ở trạng thái sáng lên, sáng tỏ lên. *Ánh lửa chiếu rạng cả căn nhà. Nét mặt rạng lên. Làm rạng danh* (b.).

rạng đông d. Khoảng thời gian trước lúc mặt trời mọc, bầu trời ở phía đông hửng sáng. *Dậy từ lúc rạng đông.*

rạng rỡ t. **1** Sáng rực rỡ. *Nắng ban mai rạng rỡ. Nét mặt rạng rỡ hẳn lên* (b.). **2** Vẻ vang, được nhiều người biết đến. *Chiến công rạng rỡ. Làm rạng rỡ cho dân tộc.*

ranh$_1$ d. (id.). Chỗ được ngăn làm giới hạn giữa hai vùng đất. *Đường ranh. Giáp ranh*.*

ranh$_2$ **I** d. x. *con ranh.* **II** t. **1** Nhỏ, bé, chẳng được việc gì. *Bọn trẻ ranh. Mấy con cá ranh. Ba tuổi ranh.* **2** (kng.). Khôn một cách tinh quái. *Con bé ấy ranh lắm. Nghịch ranh.*

ranh con d. (kng.). Trẻ con tinh quái (thường dùng làm tiếng chửi mắng). *Đồ ranh con!*

ranh giới d. Đường phân giới hạn giữa hai khu vực, hai địa hạt liền nhau. *Con sông làm ranh giới giữa hai tỉnh. Ranh giới giữa cái đúng và cái sai.*

ranh ma t. Như *tinh quái. Con người ranh ma quỷ quyệt. Trò đùa ranh ma.*

ranh mãnh t. Tinh khôn và nghịch ngợm. *Đứa bé ranh mãnh. Cái nhìn ranh mãnh.*

rành I đg. (ph.). Biết rõ, thạo, sành. *Mới đến, chưa rành đường đất. Rành nghề.*

Âm nhạc, tôi không rành. **II** t. (ph.). **1** (id.). Rõ. *Nói rành từng tiếng. Cắt nghĩa không rành.* **2** Chỉ có một loại mà thôi, không có loại nào khác. *Cửa hàng chỉ bán rành hàng mĩ nghệ.*

rành mạch t. Rõ ràng từng điều, từng khoản. *Trả lời rành mạch. Sổ sách rất rành mạch.*

rành rành t. Hết sức rõ ràng, không ai không thấy. *Chứng cớ rành rành ra đấy. Sự thật đã rành rành, hai năm rõ mười.*

rành rẽ t. Như *rành rọt.*

rành rõ t. Rõ ràng và rành mạch. *Trả lời rành rõ. Kể lại rành rõ từ đầu đến cuối.*

rành rọt t. Rõ ràng đến tận chi tiết, không có một chỗ nào không rõ. *Trả lời rành rọt từng vấn đề. Phân công, phân nhiệm rành rọt.*

rảnh t. **1** Ở trạng thái không có công việc gì thúc bách phải làm ngay, không bận bịu. *Lúc rảnh việc. Không được rảnh lấy một phút. Rảnh tay đối phó.* **2** (kng.). Khỏi vướng víu, bận bịu. *Vứt quách đi cho rảnh! Đi đi cho rảnh mắt!*

rảnh rang t. Rảnh, đỡ bận bịu (nói khái quát). *Lúc rảnh rang ngồi uống với nhau chén nước. Đầu óc rảnh rang.*

rảnh rỗi t. Ở trạng thái không phải làm việc gì hoặc không có việc gì thúc bách phải làm ngay (nói khái quát). *Những khi rảnh rỗi ngồi ôn lại chuyện xưa.*

rãnh d. **1** Đường thoát nước, dẫn nước, nhỏ hẹp và lộ thiên. *Khơi rãnh. Đánh rãnh.* **2** Đường hẹp và lõm xuống trên bề mặt một số vật. *Rãnh bàn. Rãnh đai ốc.*

rao đg. Làm cho ai cũng có thể biết bằng cách nói to lên ở nơi công cộng hoặc đăng báo. *Mõ rao mời làng ra đình bổ thuế. Rao hàng. Bán rao. Mục rao vặt trên báo.*

rào$_1$ d. (ph.). Sông nhỏ.

rào$_2$ **I** d. Vật dùng ngăn hẳn lối đi, thường là để bao quanh và bảo vệ một khu vực. *Cắm rào. Leo rào. Hàng rào*. Phá rào*.* **II** đg. Ngăn hẳn lối đi, thường là để bảo vệ một khu vực, không cho ra vào tự do. *Rào vườn rau. Ngõ tắt đã bị rào lại. Ăn cây nào rào cây ấy* (tng.).

rào chắn d. Rào để ngăn, không cho vượt qua, dùng để ví trở ngại lớn ngăn cách, cản trở việc giao lưu, thông thương.

rào đón đg. Nói có tính chất để ngừa trước những sự hiểu lầm hay phản ứng về điều mình sắp nói. *Nói thẳng vào câu chuyện, không cần rào đón.*

rào giậu d. (hoặc đg.). Rào ngăn vườn, ngăn sân (nói khái quát). *Vườn tược chẳng có rào giậu gì cả.*

rào rào t. Từ mô phỏng nhiều tiếng động nhỏ xen lẫn vào nhau đều đều, liên tiếp. *Tằm ăn lá rào rào. Mưa tuôn rào rào. Tiếng nói chuyện rào rào.*

rào rạo t. Từ mô phỏng tiếng những vật nhỏ khô và giòn nghiến vào nhau. *Nhai miếng sụn rào rạo. Chân bước rào rạo trên sỏi.*

rào rạt (ph.). x. *dào dạt.*

rào trước đón sau đg. (kng.). Nói nhiều lời rào đón. *Có gì cứ nói, rào trước đón sau mãi!*

rảo đg. Đi bằng những bước nhanh, gấp và liền một mạch. *Rảo bước về nhà. Rảo qua các phố.*

rão t. **1** Ở tình trạng bị dãn ra, lỏng ra, không còn chặt, còn chắc nữa do đã được dùng quá lâu. *Xích đã rão. Dây thừng rão.* **2** Ở trạng thái mệt mỏi, người rã rời, gân cốt như lỏng ra. *Mệt rão người.*

ráo I t. Ở tình trạng đã khô hoặc đã được lấy hết nước. *Mưa từ sáng, đường đã ráo. Chắt cho ráo nước. Nghỉ cho ráo mồ hôi. Nói lâu ráo cả họng.* **II** p. (kng.; dùng phụ sau đg., t.). Hết tất cả, không chừa một ai, một cái gì. *Đi vắng ráo cả. Lấy đi hết ráo. Chẳng biết gì ráo. Gặp mưa, quần áo, đồ đạc ướt ráo cả.*

ráo hoảnh t. (kng.). **1** Ráo, khô đến mức không còn, không có lấy một chút nước nào. *Nó không khóc, mắt ráo hoảnh. Ấm nước ráo hoảnh, không còn lấy một giọt.*

R

2 (Giọng nói) khô, gọn, tỏ ra không có lấy một chút cảm xúc, tình cảm nào, tựa như chẳng có gì xảy ra với mình cả. *Giọng ráo hoảnh. Trả lời ráo hoảnh như không.*

ráo riết t. **1** (id.). Khắt khe, không chút nhân nhượng, vì nể trong quan hệ đối xử. *Ăn ở ráo riết.* **2** (thường dùng phụ cho đg.). (Làm việc gì) khẩn trương, căng thẳng một cách liên tục. *Ráo riết luyện tập. Hoạt động ráo riết.*

ráo trọi tr. (ph.; kng.). Hết sạch, không còn tí gì. *Có bao nhiêu cũng lấy ráo trọi. Mong đi ráo trọi.*

rạo d. Hàng cây cắm giữa dòng nước để đóng đáy bắt cá.

rạo rực đg. **1** (cũ; id.). Có cảm giác nôn nao, khó chịu trong người. *Người rạo rực, buồn nôn.* **2** Ở trạng thái có những cảm xúc, tình cảm làm xao xuyến trong lòng, như có cái gì thôi thúc, không yên. *Tin vui làm rạo rực lòng người. Rạo rực một niềm vui khó tả.*

rap d. Lối hát dân gian có nguồn gốc từ châu Mĩ và châu Phi, có nhạc cụ đệm, tiết tấu nhanh và hấp dẫn.

ráp$_1$ đg. **1** Đặt cho khớp vào với nhau. *Ráp các bộ phận máy. Ráp cánh cửa vào khung. Ráp các tin lại thấy không khớp.* **2** (kng.). Tụ tập nhau lại để cùng làm một việc gì. *Ráp vào khiêng cỗ máy. Ráp lại hỏi chuyện.*

ráp$_2$ đg. Bao vây bất ngờ để bắt người hàng loạt. *Giặc đi ráp.*

ráp$_3$ (ph.; id.). x. *nháp$_1$*.

ráp$_4$ t. Có nhiều đường hoặc nốt rất nhỏ lồi lên trên bề mặt, sờ vào thấy không mịn. *Mặt gỗ bào còn ráp. Mài dao vào đá ráp. Giấy ráp*.* // Láy: **ram ráp** (ý mức độ ít).

ráp nối đg. Nối các bộ phận bằng cách đặt cho khớp vào nhau. *Quy trình ráp nối. Ráp nối từng phần.*

rạp$_1$ d. **1** Mái làm tạm để che mưa nắng khi có hội hè, đình đám. *Dựng rạp.* **2** Công trình chuyên dùng làm nơi trình diễn các tiết mục nghệ thuật trước công chúng. *Rạp hát. Rạp xiếc.*

rạp$_2$ đg. Áp sát, gần như nằm xuống. *Cúi rạp sát đất. Rạp mình trên lưng ngựa. Lúa chín rạp cả xuống bờ ruộng.*

rát$_1$ t. **1** Có cảm giác khó chịu ở da, như khi bị bỏng. *Rát như phải bỏng. Mưa quất rát mặt. Nói rát cổ bỏng họng. Rát lưỡi.* **2** (id.). Có tác dụng gây ra cảm giác rát. *Nắng rát. Bãi cát nóng rát.* **3** (kng.). (Hoạt động) dữ dội và dồn dập tới mức gây cảm giác khó chịu đựng được. *Bắn rát. Bị theo dõi rát. Nợ đòi rát quá.* // Láy: *ran rát* (ng. **1**, **2**; ý mức độ ít).

rát$_2$ (ph.; id.). x. *nhát$_4$*.

rát mặt t. (kng.). Ngượng mặt, cảm thấy xấu hổ khi điều xấu xa của mình bị vạch ra. *Nói cho rát mặt. Tính chuyện làm cho đỡ rát mặt.*

rát ràn rạt t. x. *rát rạt* (láy).

rát rạt t. (kng.). Rất rát, rất dữ dội và dồn dập. *Bắn rát rạt.* // Láy: **rát ràn rạt** (ý mức độ nhiều).

rau$_1$ d. Tên gọi chung các thứ cây, thường thuộc loại thân cỏ, có thể dùng làm thức ăn cho người. *Vườn rau. Rau cải. Cửa hàng rau. Rau nào, sâu ấy** (tng.).

rau$_2$ (ph.). x. *nhau$_1$*.

rau cần d. x. *cần$_1$*.

rau câu d. Tảo đỏ mọc ở ven biển, hình sợi chỉ, dùng để nấu thạch, làm rau ăn.

rau cháo d. Thức ăn thường ngày của người cùng khổ, dưới xa mức sống tối thiểu (nói khái quát). *Rau cháo cho qua ngày.*

rau cỏ d. Các thứ rau ăn (nói khái quát).

rau dền cv. *rau giền.* d. Tên gọi chung một số cây thân cỏ, lá đơn nguyên, hoa tập hợp thành bông dài ở ngọn, thường trồng lấy ngọn non làm rau ăn. *Canh rau dền.*

rau diếp d. Cây cùng họ với cúc, lá to, mỏng và không phẳng, dùng làm rau sống.

rau dưa d. Thức ăn chỉ có rau và dưa; dùng để tả cảnh ăn uống rất đạm bạc.

Dùng bữa cơm rau dưa với gia đình.
rau đay d. Cây gần với cây đay, quả dài, trồng lấy ngọn để ăn. *Canh rau đay.*
rau giền x. *rau dền.*
rau khủ khởi d. x. *củ khỉ.*
rau khúc d. Cây thân cỏ thuộc họ cúc, thân có lông trắng như bông, hoa màu xám, lá dùng làm bánh.
rau lấp d. Cây thân cỏ, mọc bò, lá thuôn nhỏ, có bẹ, thường trồng dùng làm thức ăn cho lợn.
rau má d. Cây thân bò, phiến lá tròn có khía tai bèo, cuống lá dài, dùng để ăn hoặc làm thuốc. *Uống nước rau má.*
rau màu d. (id.). Rau và hoa màu, dùng làm lương thực phụ (nói khái quát). *Sản lượng rau màu.*
rau mơ d. Tảo nâu mọc ở biển, có tản dạng bụi.
rau muối d. Cây thân cỏ mọc hoang, ngoài mặt có nhiều tuyến chứa nước làm cho cây trông như có phủ một lớp muối, lá có thể dùng làm rau ăn.
rau muống d. Cây thân rỗng, lá hình mũi mác, trồng ở nước hay trên cạn, ngọn và lá dùng làm rau ăn.
rau nào sâu ấy Cha mẹ thế nào, con thế ấy (nói về mặt xấu). *Rau nào sâu ấy, thằng này lại đến giống bố nó thôi!*
rau ngót d. Cây nhỏ cùng họ với thầu dầu, lá nhỏ hình trứng dài, màu xanh sẫm, thường dùng để nấu canh.
rau ngổ d. Cây sống ở nước, lá mọc từng ba cái một, dùng làm rau thơm. *Rau ngổ nấu canh cá.*
rau ráu t. Từ mô phỏng tiếng nhai vật giòn một cách ngon lành.
rau răm d. Cây thân cỏ mọc bò ở phía gốc, ngọn ngóc lên, lá nhọn có vị thơm, mùi cay, dùng làm gia vị.
rau rút d. Cây ở nước, thân nổi nhờ có những phao xốp màu trắng, lá kép lông chim, hoa màu vàng, dùng làm rau ăn.
rau sạch d. Rau không bẩn, không độc hại, do được bón, tưới theo đúng tiêu chuẩn vệ sinh. *Sản xuất rau sạch.*
rau sam d. Cây thân cỏ mọc hoang, thân cành mập màu tía, lá dày hình trứng, có thể dùng làm rau ăn.
rau sắng d. Cây mọc hoang ở rừng, hình dạng gần giống với rau ngót, có thể dùng để nấu canh.
rau sống d. Rau chỉ dùng để ăn sống, như xà lách, rau diếp, mùi, v.v. (nói khái quát).
rau thơm d. **1** Cây thân cỏ cùng họ với bạc hà, lá mọc đối, có mùi thơm, thường dùng làm gia vị. **2** Tên gọi chung các thứ rau có mùi thơm dùng làm gia vị, như húng, mùi, v.v.
ray d. Thanh thép hoặc sắt ghép nối lại với nhau thành hai đường thẳng song song, làm thành đường (gọi là đường ray) cho xe lửa, xe goòng chạy. *Đặt ray.*
ray rứt (ph.; id.). x. *day dứt.*
rày d. (cũ, hoặc ph.). Nay. *Từ rày về sau. Mấy bữa rày. Lâu rày.*
rảy x. *rẩy.*
rãy (cũ, hoặc ph.). x. *rẫy*$_2$.
ráy$_1$ d. Cây thân cỏ mọc hoang, phiến lá hình mũi tên, cụm hoa có mo bao phía ngoài, củ ăn ngứa. *Đói lòng ăn ráy, ăn khoai...* (cd.).
ráy$_2$ d. (thường nói *ráy tai*). Chất nhờn màu vàng do ống tai ngoài tiết ra. *Ngoáy tai lấy ráy.*
rắc đg. Làm cho vật có dạng hạt nhỏ rơi xuống đều khắp trên một bề mặt. *Rắc hạt tiêu vào thức ăn. Rắc phân ra ruộng. Mưa rắc hạt.*
rắc rối t. Có nhiều yếu tố mà mối quan hệ với nhau phức tạp, khó nắm, khiến cho trở nên khó hiểu, khó giải quyết. *Việc rắc rối giải quyết mãi chưa xong. Bài toán rắc rối.*
rặc đg. (Nước thuỷ triều) rút xuống. *Con nước rặc. Nước đã rút cạn rặc.*
răm d. (id.). Rau răm (nói tắt). *Mắt lá răm* (hình lá rau răm, có đuôi nhọn, trông đẹp).
răm rắp t. Đều một loạt, không có hiện tượng hành động khác đi. *Hàng ngũ răm*

rắp, chỉnh tề. Răm rắp làm theo. Răm rắp theo lệnh của chỉ huy.

rằm d. Ngày thứ mười lăm trong tháng âm lịch. *Trăng rằm.*

rắm d. (kng.). Hơi trong ruột thoát ra qua hậu môn. *Đánh rắm**.

rặm x. *nhặm.*

răn$_1$ đg. Chỉ cho những điều sai trái và tác hại của nó để biết mà tránh làm việc xấu. *Phạt một người để răn những người khác. Tự răn mình.*

răn$_2$ (ph.; id.). x. *nhăn*$_2$.

răn đe đg. Ngăn cấm, kèm theo có ý đe doạ.

răn rắn t. x. *rắn*$_2$ (láy).

rằn t. (kết hợp hạn chế). Có nhiều sọc khác màu. *Khăn rằn. Tôm rằn.*

rằn rện t. (kng.; id.). Như *rằn ri.*

rằn ri t. Có nhiều vệt khác màu xen lẫn một cách lộn xộn, trông rối mắt. *Quần áo rằn ri.*

rắn$_1$ d. Động vật thuộc lớp bò sát, thân dài, có vẩy, không chân, di chuyển bằng cách uốn thân. *Rắn độc* (rắn có tuyến nọc độc). *Đánh rắn phải đánh giập đầu* (tng.).

rắn$_2$ t. **1** Có khả năng chịu đựng tác dụng của lực cơ học mà không bị biến dạng, không bị mất tính toàn khối. *Rắn như kim cương. Mềm nắn, rắn buông** (tng.). **2** Có khả năng chịu đựng tác động bất lợi về tâm lí mà tinh thần, tình cảm không bị ảnh hưởng. *Nén xúc động, lòng rắn lại. Khuôn mặt rắn đanh.* **3** (chm.). (Vật chất) ở trạng thái luôn luôn có hình dạng và thể tích nhất định, không tuỳ thuộc vào vật chứa. *Chất rắn.* // Láy: **răn rắn** (ng. **1**; ý mức độ ít).

rắn cấc t. Rắn đến mức như khô cứng lại. *Đất đồi rắn cấc.*

rắn câng t. Như *rắn cấc.*

rắn chắc t. Có khả năng chịu đựng tác động bất lợi từ bên ngoài mà vẫn giữ nguyên trạng thái, tính chất (nói khái quát). *Thân hình rắn chắc.*

rắn giun d. Rắn nhỏ, trông giống con giun, màu nâu đen bóng, sống trong đất ẩm.

rắn lục d. Rắn độc cỡ nhỏ, đầu hình tam giác, vẩy nhỏ, thân thường màu xanh lá cây, bụng màu vàng.

rắn lửa d. Rắn lành, màu xanh, riêng phần trước thân có màu đỏ như lửa.

rắn mặt t. (kng.). (Trẻ con) không chịu nghe theo những lời dạy dỗ, bất chấp cả sự răn đe; bướng bỉnh, khó bảo.

rắn mối d. (ph.). Thằn lằn.

rắn nước d. Rắn lành sống ở nước, thân màu vàng nhạt có đốm đen, ăn ếch nhái, cá.

rắn ráo d. Rắn lành cỡ trung bình, lưng màu nâu, bụng màu vàng, ăn ếch nhái.

rắn rết d. Vật bò dưới đất, có nọc độc, có thể gây hại cho người, như rắn, rết (nói khái quát).

rắn rỏi t. Tỏ ra có khả năng chịu đựng những tác động bất lợi từ bên ngoài mà không thay đổi thái độ. *Vẻ mặt rắn rỏi. Lời lẽ rắn rỏi. Qua thử thách, anh ta trở nên rắn rỏi hơn.*

rặn đg. **1** Nín hơi, cố sức để đẩy từ trong người ra qua đường hậu môn hoặc cơ quan sinh dục. *Rặn đẻ.* **2** (thgt.). Cố hết sức để từ cửa miệng nói ra, tạo ra được một cách gượng gạo. *Rặn mãi mới được một câu.*

răng$_1$ d. **1** Phần xương cứng, màu trắng, mọc trên hàm, dùng để cắn, giữ và nhai thức ăn. *Hàm răng đều. Mọc răng. Không hé răng* (giữ kín, không chịu nói ra điều gì). **2** Bộ phận chìa ra, đầu thường nhọn, sắp đều nhau thành hàng trong một số đồ dùng, dụng cụ. *Răng lược. Răng bừa.*

răng$_2$ đ. (ph.). Sao. *Biết nói răng. Mần răng* (làm sao).

răng cấm d. (id.). Răng hàm.

răng cưa d. Những hình nhọn nhô ra một cách đều đặn ở phần rìa, trông tựa như răng lưỡi cưa (nói tổng quát). *Lá răng cưa.*

răng cửa d. Răng dẹp và sắc ở phía trước

hàm, dùng để cắn thức ăn.
răng hàm d. Răng lớn, mặt nhai rộng, ở phía trong hàm, dùng để nghiền thức ăn.
răng khôn d. Răng hàm mọc sau cùng, ở người lớn tuổi.
răng nanh d. Răng nhọn, sắc, ở giữa các răng cửa và răng hàm, dùng để xé thức ăn.
răng rắc t. x. *rắc*$_2$ (láy).
răng sữa d. Răng mọc ở trẻ con và thú nhỏ, khi lớn lên thì rụng đi và được thay.
rằng I đg. (cũ). Nói ra điều gì đó với ai. *Chẳng nói chẳng rằng.* **II** k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là nội dung thuyết minh điều vừa nói đến. *Tôi tin rằng anh ấy làm việc tốt. Có ý kiến rằng. Thà rằng*.*
rặng d. Tập hợp nhiều vật cùng loại (thường là cây hoặc núi) đứng tiếp liền nhau thành dãy dài. *Rặng tre xanh. Rặng phi lao chắn gió. Rặng núi.*
rắp đg. (cũ; id.). Toan (làm việc gì).
rắp ranh đg. Sắp sẵn, mưu mô làm việc gì; lăm le. *Cánh hữu rắp ranh làm đảo chính.*
rắp tâm đg. Nuôi ý định làm bằng được (thường là việc xấu). *Rắp tâm chiếm đoạt.*
rặt t. (kng.). Chỉ toàn một thứ, một loại, không xen lẫn thứ khác. *Ăn rặt một món. Nói rặt giọng địa phương. Chỉ có rặt đá là đá.*
râm t. Không có bóng nắng, do trời đầy mây, hoặc do không bị nắng chiếu. *Trời râm mát. Ngồi nghỉ ở chỗ râm. Bóng râm.*
râm bụt d. Cây nhỡ, lá răng cưa, hoa to, nhị hoa dính liền nhau thành một ống dài ở giữa, thường trồng làm cảnh hay làm hàng rào. *Hàng rào râm bụt.*
râm ran t. **1** (Tiếng cười nói của đám đông) rộn rã liên tiếp thành từng đợt, khi to khi nhỏ. *Vừa đi vừa trò chuyện râm ran. Tiếng cười nói râm ran.* **2** Ở trạng thái cảm thấy có một cảm giác nào đó như đang dần dần lan truyền rộng ra khắp cơ thể hoặc bộ phận cơ thể. *Ngứa râm ran như kiến bò. Mặt nóng râm ran lên.*
râm rấp (ph.). x. *dâm dấp.*
rầm$_1$ d. Thanh vật liệu cứng chắc, đặt ngang trên một số điểm tựa để đỡ các bộ phận bên trên của công trình xây dựng. *Rầm nhà. Lao rầm cầu.*
rầm$_2$ t. (hoặc đg.). **1** Từ mô phỏng tiếng động to, rền, làm rung chuyển cả xung quanh. *Đổ đánh rầm một cái. Súng nổ rầm trời. Tàu chạy rầm rầm.* **2** Ồn ào náo động cả xung quanh. *Đồn rầm lên. Rầm rầm kéo đến.*
rầm rập t. Từ mô phỏng tiếng như tiếng chân bước của cả một đoàn người theo nhịp đều và nhanh, mạnh, dồn dập. *Kéo nhau đi rầm rập. Xe chạy rầm rập. Không khí rầm rập trên công trường.*
rầm rì t. Như *rì rầm.*
rầm rĩ t. (id.). Như *ầm ĩ. Nô đùa rầm rĩ.*
rầm rộ t. Từ gợi tả vẻ hoạt động mạnh mẽ, có khí thế của một số đông lôi cuốn nhau. *Quần chúng rầm rộ xuống đường. Phong trào phát triển rầm rộ khắp nước.*
rấm đg. **1** Ủ nóng cho chóng chín hay chóng mọc mầm. *Rấm na. Rấm thóc giống. Chuối rấm.* **2** Ủ bếp để giữ lửa. *Rấm bếp bằng trấu. Rấm lò. Đống rấm cháy âm ỉ.* **3** (kng.). Chuẩn bị sẵn một cách kín đáo, nhắm trước cho một việc gì đó. *Rấm sẵn một đám cho con trai đang ở bộ đội.*
rấm rứt t. (thường dùng phụ sau đg.). (Tiếng khóc) nhỏ, khẽ, nhưng kéo dài mãi không dứt. *Tủi thân, khóc rấm rứt.*
rậm t. Gồm có rất nhiều những yếu tố giống nhau (như cành lá, sợi, lông, v.v.) khít vào nhau, không theo một trật tự nào, nhưng không để có một kẽ hở, mà phủ kín tất cả. *Rừng rậm. Bụi rậm. Tóc quá rậm.*
rậm rạp t. Rậm (nói khái quát). *Cây cối rậm rạp.*
rậm rật đg. Cảm thấy có nhu cầu phải

hoạt động do một đòi hỏi bên trong nào đó của cơ thể. *Chân tay rậm rật muốn chạy nhảy. Thấy rậm rật trong người.*

rậm rì t. Rậm đến mức như chỉ còn thấy một khối dày đặc. *Vườn cỏ rậm rì. Râu mọc rậm rì.*

rậm rịch t. Từ gợi tả những tiếng động trầm, nặng, liên tục, nhưng không đều, do sự chuyển động hay hoạt động khẩn trương, nhưng không ồn ào của nhiều người. *Tiếng chân đi rậm rịch. Rậm rịch xay giã suốt đêm. Xóm làng rậm rịch vào mùa gặt.*

rậm rịt t. Rậm và nhằng nhịt vào nhau (nói khái quát). *Cây cối và dây leo rậm rịt.*

rân đg. (thường dùng ở dạng láy). Như *ran* (ng. **2**). *Cười rân. Sướng rân. Má rân rân nóng. Cảm thấy như máu nóng chạy rân rân khắp người.*

rân rấn đg. (Nước mắt) ứa ra một ít trong tròng mắt. *Rân rấn nước mắt. Mắt rân rấn chực khóc.*

rần rật t. **1** (id.). Từ gợi tả những tiếng động to nối tiếp nhau với một nhịp nhanh, mạnh, gấp. *Tiếng chân người chạy rần rật ngoài đường. Gió thổi rần rật.* **2** Ở trạng thái đang bừng bừng và lan toả ra mạnh mẽ. *Lửa cháy rần rật. Hai tai rần rật đỏ. Mặt nóng bừng, máu như chảy rần rật khắp người*

rần rộ (cũ; ph.). x. *rầm rộ.*

rấn (id.). x. *dấn*$_1$.

rận d. Sâu bọ nhỏ, thân dẹp, không cánh, hút máu, sống trong quần áo người hay trên cơ thể một số súc vật.

rấp$_1$ đg. (kng.). **1** Bít lối đi một cách tạm bợ bằng cành rào, cành gai. *Kéo cành rào rấp cổng. Lối đi đã bị rấp kín.* **2** (id.). Tìm cách giấu, bưng bít. *Rấp vụ tham ô.*

rấp$_2$ **I** đg. Gặp phải liên tiếp (điều không hay). *Qua trận lụt lại rấp ngay đến trận bão.* **II** t. (id.). Rủi, không may. *Đầu năm đã rấp. Đen rấp.*

rập đg. **1** Phỏng theo, làm hoàn toàn giống với một cái mẫu có sẵn. *Rập cùng một khuôn mà ra.* **2** (Nhiều người) làm việc gì cùng một lúc và cùng một kiểu, hoàn toàn giống nhau, khớp với nhau. *Cùng hô rập một tiếng. Bước rập đi đều.*

rập khuôn đg. Làm hoàn toàn theo một kiểu có sẵn nào đó một cách máy móc, không suy nghĩ vận dụng một cách thích hợp và có sáng tạo. *Rập khuôn theo kinh nghiệm nước ngoài. Áp dụng rập khuôn.*

rập ràng t. (ph.). **1** (Động tác) nhịp nhàng. *Bước chân rập ràng của đoàn quân.* **2** (Âm thanh) rập rình. *Tiếng trống ếch rập ràng.*

rập rềnh đg. (id.). Như *dập dềnh.*

rập rình$_1$ đg. **1** (id.). Lảng vảng tới gần để rình (nói khái quát). *Kẻ gian vẫn rập rình ngôi nhà ấy.* **2** (kng.). Muốn làm mà còn lưỡng lự, có những hoạt động tiến tiến lùi lùi ở vòng ngoài, chờ thời cơ. *Không làm thì thôi, rập rình mãi!*

rập rình$_2$ t. **1** Từ gợi tả tiếng nhạc nhịp nhàng, khi trầm khi bổng. *Tiếng trống rập rình.* **2** Từ gợi tả dáng chuyển động lên xuống nhịp nhàng. *Ngồi rập rình trên lưng ngựa. Con thuyền rập rình trên làn sóng.*

rập rờn x. *dập dờn.*

rất p. (dùng phụ trước t. và một số đg.). Ở mức độ cao, trên hẳn mức bình thường. *Cảnh rất đẹp. Hát rất hay. Rất có tác dụng. Việc ấy rất có thể. Rất không nên nghĩ thế.*

rất chi là p. (kng.). Như *rất* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Rất chi là đẹp.*

rất đỗi p. (dùng phụ trước t. và một số đg.). Đến mức được đánh giá là hết sức, không thể hơn. *Rất đỗi ngạc nhiên. Rất đỗi vui mừng. Nụ cười rất đỗi thơ ngây.*

rất mực p. (dùng phụ cho t. và một số đg.). Đến mức dường như không thể hơn được nữa (thường nói về phẩm chất, tính cách của con người). *Rất mực hiếu thảo. Rất mực khiêm tốn. Khôn ngoan rất mực.*

râu d. **1** Lông cứng mọc phía trên môi trên

và ở cằm, thường ở đàn ông. *Râu mép. Râu ông nọ cắm cằm bà kia* (tng.). **2** Cơ quan xúc giác, hình râu, mọc ở đầu một số sâu bọ, tôm, cá. *Râu tôm. Râu cá trê.* **3** Bộ phận của hoa ở một số cây, hình râu. *Râu ngô.*

râu quai nón d. Râu mọc suốt từ cằm lên tận hai bên thái dương.

râu ria d. **1** Râu của người (nói khái quát). *Râu ria mấy ngày không cạo.* **2** (kng.). Những cái phụ, cái thứ yếu, không quan trọng (nói tổng quát). *Bỏ bớt râu ria, đi vào vấn đề chính.*

rầu t. Buồn trong lòng. *Nghĩ mà rầu. Rầu thối ruột* (kng.).

rầu rĩ t. Có vẻ bên ngoài biểu lộ tâm trạng buồn bã, đau khổ. *Nét mặt rầu rĩ như người đi đưa đám. Giọng nói rầu rĩ.*

rây I d. Đồ dùng làm bằng lụa thưa hoặc lưới kim loại, căng vào một cái khung để qua đó lấy riêng ra những hạt nhỏ nhất trong một chất đã tán vụn. **II** đg. Cho chất đã tán vụn vào rây rồi bằng động tác lắc, làm cho những hạt nhỏ nhất rơi xuống để lấy riêng ra. *Rây bột.*

rầy$_1$ d. Bọ rầy (nói tắt).

rầy$_2$ (ph.). x. *rày.*

rầy$_3$ đg. (ph.). Mắng. *Cha rầy con.*

rầy$_4$ t. (kng.). Phiền. *Ốm thì rầy đấy. Làm rầy bạn. Quấy rầy*.*

rầy la đg. Trách mắng, tỏ ý không bằng lòng.

rầy nâu d. Côn trùng nhỏ, màu nâu, có cánh, sống và chích hút nhựa trên thân cây lúa, phá hại lúa.

rầy rà t. Lôi thôi, phiền phức, gây khó khăn, rắc rối. *Làm rầy rà. Chuyện này vỡ lở thì rầy rà to.*

rẩy đg. cn. *rảy.* Vẩy nhẹ, làm cho nước toé ra thành những hạt nhỏ rơi đều khắp. *Rẩy nước quét nhà. Rẩy cho hoa ít nước.*

rẫy$_1$ d. Đất trồng trọt ở miền rừng núi, có được bằng cách phá rừng, đốt cây rồi trồng tỉa. *Phát rẫy. Mùa làm rẫy. Rẫy sắn.*

rẫy$_2$ đg. Bỏ một cách không chút lòng thương, coi như chẳng còn có quan hệ và trách nhiệm gì với nhau (thường nói về quan hệ vợ chồng). *Rẫy vợ.*

rẫy$_3$ đg. (kng.; kết hợp hạn chế). Như *giãy* (ng. **2**). *Trưa hè, đường nhựa nóng rẫy.*

rẫy chết x. *giãy chết.*

re$_1$ x. *de.*

re$_2$ [rê] cv. *rê.* d. Tên nốt nhạc thứ hai, sau do, trong gam do bảy âm.

rè t. Có lẫn tiếng rung của những âm pha tạp, nghe không trong. *Chuông rè. Tiếng loa bị rè. Giọng rè rè khó nghe.*

rẻ$_1$ d. Vật có hình giống như một nan trong tập hợp các nan quạt được xoè rộng ra (làm thành hình gọi là hình rẻ quạt). *Một rẻ sườn* (rẻ xương sườn).

rẻ$_2$ t. **1** Có giá thấp hơn mức bình thường; trái với *đắt. Mua rẻ bán đắt. Rẻ như bèo* (quá rẻ). *Của rẻ là của ôi* (tng.). **2** (kết hợp hạn chế). Không có giá trị gì bao nhiêu. *Nó coi mạng người rất rẻ. Xem rẻ.*

rẻ mạt t. Quá sức rẻ. *Mua với giá rẻ mạt. Tiền công rẻ mạt.*

rẻ quạt I d. cn. *hình rẻ quạt.* Hình các nan quạt xoè rộng ra. *Các tia nắng rẻ quạt. Giường rẻ quạt.* **II** d. Cây cùng họ với chuối, lá mọc thành hai dãy toả ra thành hình rẻ quạt, thường trồng làm cảnh.

rẻ rúng đg. Coi rẻ, đối xử như đối với một vật vô giá trị. *Bị rẻ rúng, khinh miệt.*

rẻ thối t. (thgt.). Rẻ mạt, không đáng kể. *Rau rẻ thối ra.*

rẻ tiền t. **1** Rẻ, tốn ít tiền. *Vận tải bằng đường thuỷ rẻ tiền.* **2** (kng.). Không có giá trị, không đáng được coi trọng. *Thứ lí luận rẻ tiền.*

rẽ đg. **1** Tách ra, gạt ra hai bên để có được một khoảng trống ở giữa. *Rẽ ngôi. Rẽ đám đông lách vào. Tàu rẽ sóng.* **2** Đi ngoặt sang đường khác. *Rẽ tay phải. Rẽ vào ngõ. Lối rẽ.* **3** (dùng phụ sau đg., trong một số tổ hợp). Tách ra một phần thu hoạch, một phần lợi thu được để nộp cho người chủ của tư liệu sản xuất (một hình thức bị bóc lột thời trước). *Cấy rẽ*

R

ruộng cho địa chủ. Làm rẽ. Nuôi rẽ bò.

rẽ ràng t. (Nói năng) nhẹ nhàng nhưng rạch ròi, dễ hiểu. *Rẽ ràng giảng giải. Phân tích rẽ ràng.*

rẽ ròi t. (id.). Như *rạch ròi.*

rẽ rọt t. Rõ từng tiếng và vừa đủ nghe. *Giọng rẽ rọt. Nói rẽ rọt từng câu.*

rẽ thuý chia uyên đg. (cũ; vch.). Chia rẽ lứa đôi, làm cho phải lìa nhau.

ré$_1$ d. Thứ lúa mùa hạt nhỏ, ngon cơm. *Cơm gạo ré.*

ré$_2$ đg. **1** (Voi) kêu. *Voi ré.* **2** Phát ra tiếng kêu to, rít lên đột ngột, nghe chói tai. *Tiếng còi ré lên.*

real [ri-an] d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Brazil.

rèm d. Vật hình tấm, bằng vải hoặc đan bằng tre, trúc, dùng để treo che cửa. *Rèm cửa. Buông rèm. Rèm the.*

ren$_1$ d. Đồ mĩ nghệ đan bằng chỉ, chỗ dày chỗ thưa, tạo thành những hình trang trí, mép thường có hình răng cưa. *Hàng ren. Đường viền bằng ren.*

ren$_2$ **I** d. Rãnh xoắn ốc sít liền nhau trên các vật hoặc chi tiết máy hình trụ tròn hoặc hình nón. *Ren đinh ốc.* **II** đg. Tạo thành ren; làm cho có ren.

ren rén p. x. *rén* (láy).

rèn đg. **1** Đập khối kim loại đã nung mềm thành đồ dùng. *Rèn con dao. Thợ rèn. Lò rèn.* **2** Luyện cho có được và ở mức thuần thục những thói quen, đức tính tốt. *Rèn tay nghề. Rèn tính cẩn thận.*

rèn cặp đg. Chỉ bảo, uốn nắn một cách sát sao. *Thợ già rèn cặp thợ trẻ. Được rèn cặp từ nhỏ.*

rèn đúc đg. (id.). Đào tạo, bồi dưỡng qua thử thách.

rèn giũa đg. Rèn luyện, dạy dỗ rất cẩn thận, nghiêm khắc. *Rèn giũa con cái đến nơi đến chốn. Được rèn giũa trong quân ngũ.*

rèn luyện đg. Luyện tập nhiều trong thực tế để đạt tới những phẩm chất hay trình độ vững vàng, thông thạo. *Rèn luyện thân thể. Được rèn luyện trong thực tế đấu tranh.*

rén p. Một cách rất nhẹ, rất khẽ, cố giữ không gây ra tiếng động có thể làm ảnh hưởng đến người khác. *Đi rén cho con khỏi thức giấc. Rén bước vào.* // Láy: *ren rén* (ý mức độ nhiều).

reo đg. **1** (thường nói *reo lên*). Kêu lên tỏ sự vui mừng, phấn khởi. *Mừng quá reo lên. Reo lên sung sướng.* **2** Phát ra những tiếng đều, liên tục, nghe vui tai. *Thông reo. Chuông điện thoại reo.*

reo hò đg. Như *hò reo.*

rẻo$_1$ d. **1** Miếng nhỏ, vụn, thường có hình dài, được cắt xén ra từ một mảnh vải, giấy, v.v. *Một rẻo vải. Giấy rẻo. Cưa gỗ, thừa một số rẻo vụn.* **2** Khoảnh ruộng đất có hình dài, hẹp. *Rẻo ruộng giữa hai chân đồi. Rẻo đất ven sông.*

rẻo$_2$ đg. (kng.). Men theo, đi dọc theo một lượt. *Rẻo theo bờ ruộng. Rẻo hết một vòng các xóm. Vừa đi rẻo đồng về.*

rẻo cao d. Vùng trên núi cao có những rẻo đất trồng trọt nhỏ. *Người Mèo vùng rẻo cao.*

réo đg. **1** Gọi từ xa bằng những tiếng cao giọng, gay gắt, kéo dài. *Réo từ ngoài ngõ réo vào. Réo tên tục ra mà chửi.* **2** Phát ra tiếng nghe như tiếng réo. *Nước xoáy réo ầm ầm.*

réo rắt t. (Tiếng nhạc) cao và thanh, lúc to lúc nhỏ, lúc nhanh lúc chậm, nghe êm tai. *Tiếng sáo réo rắt.*

rét t. **1** (Thời tiết) có nhiệt độ thấp đến mức cơ thể cảm thấy khó chịu. *Mùa rét. Trời trở rét. Quần áo rét* (mặc mùa rét). **2** Có cảm giác lạnh trong người, thường run lên. *Rét run cầm cập. Lên cơn rét.*

rét buốt t. Rét đến mức như thấm sâu vào xương tuỷ.

rét đài t. Rét vào khoảng tháng giêng âm lịch ở miền Bắc Việt Nam. *Tháng giêng rét đài, tháng hai rét lộc* (tng.).

rét lộc t. Rét vào khoảng tháng hai âm lịch ở miền Bắc Việt Nam.

rét mướt t. Rét và có mưa gió nhớp nháp (nói khái quát). *Mùa đông rét mướt. Mưa*

gió rét mướt.

rét nàng Bân t. Rét trở lại vào khoảng tháng ba âm lịch ở miền Bắc Việt Nam, sau khi trời đã chuyển ấm một thời gian.

rét ngọt t. Rét đậm và khô, khi trời không gió, cảm thấy như thấm vào người, rất khó chịu.

rê$_1$ d. (ph.). Bánh (thuốc lá sợi, thuốc lào).

rê$_2$ x. **re$_2$**.

rê$_3$ đg. **1** Kéo lê trên mặt nền. *Rê chiếc bàn sang bên. Xe rê bánh vài mét trên mặt đường, rồi đứng lại.* **2** Di chuyển chậm đều đều, liên tục trên bề mặt hay theo phương nằm ngang. *Rê bút chì trên tấm bản đồ. Cầu thủ rê dắt bóng. Rê nòng súng theo mục tiêu. Câu rê* (bằng cách kéo rê lưỡi câu trên mặt nước).

rê$_4$ đg. Làm sạch thóc bằng cách để cho rơi chậm và đều từ trên cao xuống, trước gió, cho những hạt lép, trấu, bụi bay đi. *Rê thóc.*

rề rà t. Dềnh dàng, chậm chạp, làm mất nhiều thời gian, gây cảm giác khó chịu. *Giọng rề rà. Cố ý rề rà để bắt phải đợi.*

rề rề t. **1** Chậm chạp đến mức để mất quá nhiều thời gian, không biết lúc nào kết thúc. *Làm rề rề thế, bao giờ cho xong. Chậm rề rề.* **2** (ph.). Ở trong tình trạng đau ốm kéo dài, không trầm trọng, nhưng không khỏi. *Bệnh rề rề. Đau tới đau lui, rề rề không dứt.*

rể d. Người đàn ông đã lấy vợ, trong quan hệ với cha mẹ vợ và gia đình nhà vợ. *Con rể. Làm rể. Cháu rể. Cô dâu, chú rể.*

rễ d. **1** Bộ phận của cây, thường đâm sâu xuống đất, giữ cho cây đứng thẳng và hút chất dinh dưỡng nuôi cây. *Lúa cấy đã bén rễ. Cây đâm rễ.* **2** (kng.). Tên gọi chung các thứ rễ cây dùng để ăn trầu, như rễ chay, rễ quách, v.v. **3** Người nông dân cốt cán trong cải cách ruộng đất. *Bồi dưỡng rễ. Bắt rễ*.*

rễ chùm d. Bộ rễ cây gồm một cụm những rễ to gần bằng nhau, mọc từ các mắt chấm đất ở một số cây như lúa, tre, v.v.

rễ cọc d. Bộ rễ cây có rễ cái to đâm thẳng xuống và nhiều rễ con nhỏ hơn, đâm nghiêng vào đất.

rễ củ d. Rễ phồng to lên thành củ, chứa nhiều chất dinh dưỡng dự trữ, như ở cây khoai lang, cây cà rốt, v.v.

rế d. Đồ đan bằng mây, tre, v.v., để lót nồi niêu.

rệ$_1$ d. (ph.). Vệ. *Rệ đường. Rệ cỏ.*

rệ$_2$ đg. (Hiện tượng xe cơ giới) có một bên bánh bị trượt ngang sang một bên lề đường. *Xe bị rệ bánh, nghiêng hẳn sang một bên.*

rếch t. Bẩn, chưa rửa, chưa quét (thường nói về bát đĩa, nhà cửa). *Mấy cái bát rếch. Nhà rếch.*

rếch rác t. Rếch (nói khái quát); bẩn thỉu. *Nhà cửa rếch rác.*

rêm t. (ph.). Ê ẩm, đau nhức. *Ngực đau rêm. Rêm cả người.*

rên đg. **1** Phát ra những tiếng khẽ, kéo dài, biểu lộ sự đau đớn của cơ thể. *Sốt rét rên khừ khừ. Bệnh nhân rên suốt đêm.* **2** (kng.). Kêu ca, than phiền. *Mới khó khăn một chút đã rên dữ quá.*

rên la đg. Vừa rên vừa kêu la to vì quá đau đớn (nói khái quát).

rên rẩm đg. Rên kéo dài, vẻ đau đớn, khổ sở (nói khái quát). *Người bệnh rên rẩm suốt đêm. Nói giọng rên rẩm, không ai chịu được.*

rên rỉ đg. Rên nho nhỏ, kéo dài, vẻ thiểu não (nói khái quát). *Rên rỉ suốt đêm. Lúc nào cũng rên rỉ!*

rên siết (cũ). x. *rên xiết.*

rên xiết đg. Than thở một cách ai oán vì bị đè nén, áp bức, cực khổ, không chịu đựng nổi. *Rên xiết dưới ách nô lệ.*

rền$_1$ t. **1** (Âm thanh) trầm và vang vọng từng hồi đều đều, liên tục như không dứt. *Sấm rền. Súng nổ rền.* **2** (kng.). Liên tục, quá lâu hoặc quá nhiều so với bình thường. *Trời nắng rền mấy tháng liền. Đi chơi rền.*

rền$_2$ t. (Xôi, bánh) dẻo mềm đều, do

R

được nấu kĩ. *Xôi rền. Bánh chưng luộc rất rền.*

rền rĩ$_1$ t. (thường dùng phụ cho đg.). (Kêu la, than khóc) dai dẳng và sầu thảm. *Tiếng khóc than rền rĩ. Giọng nức nở rền rĩ.*

rền rĩ$_2$ t. (id.). Vang rền và kéo dài từng hồi. *Tiếng còi rúc lên, rền rĩ.*

rềnh ràng (ph.). x. *dềnh dàng.*

rệp d. **1** Bọ cánh nửa, thân dẹp, tiết chất hôi, hút máu người, chuyên sống ở khe giường, phản. **2** Tên gọi chung các loại sâu bọ nhỏ, có cánh hoặc không có cánh, thường hút nhựa cây. *Phun thuốc trừ rệp cho cây trồng.*

rết d. Động vật có thân dài gồm nhiều đốt, mỗi đốt có một đôi chân, có nọc độc. *Bị rết cắn.*

rêu d. Nhóm thực vật bậc cao có thân và lá, không có rễ thật sự, sinh sản bằng bào tử, thường mọc ở chỗ ẩm ướt, lầy lội.

rêu phong d. Rêu phủ dày, kín, gợi vẻ cổ xưa. *Mái ngói rêu phong. Rêu phong thành cổ.*

rêu rao đg. Nói to công khai cho nhiều người biết, nhằm mục đích xấu. *Thù oán người ta, đem chuyện xấu đi rêu rao khắp làng.*

rều d. Vật nhỏ vụn như cỏ, rác, củi, v.v. trôi nổi thành từng đám trên mặt sông, mặt nước khi có lũ, lụt (nói khái quát). *Vớt củi rều.*

rệu t. (kng.). Ở trạng thái các bộ phận, các thành tố không còn kết hợp chặt với nhau, mà như muốn rời ra, rã ra. *Nhà rệu quá. Đu đủ chín rệu.*

rệu rã t. Rệu đến mức như sắp rời ra từng mảnh, sắp tan rã (thường dùng với nghĩa bóng). *Máy móc cũ kĩ, rệu rã. Tinh thần rệu rã* (b.).

rệu rạo t. (kng.). Quá rệu. *Chiếc ghế rệu rạo lắm rồi.*

rho cv. *rhô* [rô] d. Tên một con chữ (ρ, viết hoa P) của chữ cái Hi Lạp.

ri$_1$ d. (id.). Chim ri (nói tắt).

ri$_2$ đ. (ph.). Thế này. Như *ri.*

ri đô x. *riđô.*

ri rỉ I đg. Chảy ra từng tí một, nhưng liên tục. *Máu ri rỉ. Vòi nước chảy ri rỉ.* **II** t. (Tiếng kêu, khóc) nhỏ, đều đều và dai dẳng. *Dế kêu ri rỉ. Khóc ri rỉ.*

ri rí t. (kng.). Nhỏ tiếng, khẽ, như bị kìm giữ lại. *Cười ri rí.*

ri vê x. *rivê.*

rì rà rì rầm t. x. *rì rầm* (láy).

rì rào t. Từ mô phỏng những âm thanh nhỏ, êm nhẹ, phát ra đều đều liên tiếp. *Gió thổi rì rào qua khóm lá. Nước suối chảy rì rào. Tiếng nói chuyện rì rào.*

rì rầm t. Từ gợi tả tiếng chuyện trò nho nhỏ, nghe không rõ lời, cứ đều đều như không dứt. *Rì rầm nói chuyện. Sóng biển rì rầm* (b.). // Láy: **rì rà rì rầm** (ý liên tiếp).

rì rì t. (thường dùng phụ sau đg., kết hợp hạn chế). Từ biểu thị vẻ chậm chạp, gây cảm giác sốt ruột. *Xe lên dốc bò rì rì. Vòi nước chảy rì rì.*

rỉ$_1$ đg. **1** Chảy ra, thấm ra từng tí một qua kẽ hở hoặc lỗ thủng rất nhỏ. *Nước rỉ ra ở đáy thùng. Vết thương rỉ máu. Mồ hôi rỉ ra.* **2** (kng.). Nói riêng rất nhỏ với người nào đó để người khác khỏi nghe thấy. *Rỉ nhỏ vào tai. Không dám rỉ ra với ai. Rỉ tai*.* // Láy: *ri rỉ* (x. mục riêng).

rỉ$_2$ x. *gỉ.*

rỉ rả t. **1** Từ gợi tả những âm thanh không to, không cao, lặp đi lặp lại một cách cách quãng nhưng đều đều và kéo dài như không dứt. *Mưa rỉ rả suốt đêm. Côn trùng kêu rỉ rả. Chuyện trò rỉ rả.* **2** (id.). Không nhiều, mỗi lúc một ít, nhưng đều đều và kéo dài như không dứt. *Ăn rỉ rả cả ngày.*

rỉ răng đg. (kng.; thường dùng có kèm ý phủ định). Hé miệng nói rất khẽ. *Không dám rỉ răng nửa lời.*

rỉ tai đg. (kng.). Nói rất khẽ chỉ để cho nhau biết.

rí rách t. Từ mô phỏng tiếng dòng nước chảy hoặc mưa rơi. *Mưa rí rách.*

rị đg. (ph.). Kéo ngược lại, kéo giữ lại. *Rị*

lại, không để cho đi.
ria$_1$ d. **1** (id.). Rìa, ven. *Ria làng. Ria sông.* **2** Râu mọc ở mép. *Để ria. Bộ ria.*
ria$_2$ đg. (id.). Bằng động tác đưa ngang thật nhanh, làm cho rải ra trên phạm vi rộng. *Ria một loạt đạn.*
rìa d. Phần ở ngoài cùng của một vật, sát với cạnh. *Nhà ở rìa làng. Rìa đường. Phần rìa của chiếc bánh. Chuyện ngoài rìa hội nghị* (b.).
rỉa đg. **1** Dùng miệng hoặc mỏ để mổ và rút dần ra từng miếng nhỏ. *Cá rỉa mồi. Quả bị chim rỉa.* **2** Dùng mỏ để mổ và vuốt cho sạch, cho mượt lông. *Gà rỉa lông. Đôi bồ câu rỉa cánh cho nhau.* **3** (id.). Nhiếc móc làm cho phải đau khổ, day dứt.
rỉa rói đg. Nói đi nói lại dai dẳng để nhiếc móc, làm cho phải đau khổ, day dứt.
rịa đg. (ph.). Rạn. *Bát rịa.*
rial [ri-an] d. Đơn vị tiền tệ của Iran, Oman.
rích p. (kng.; kết hợp hạn chế). Quá lắm (hàm ý chê). *Cũ rích*. Chuột chù hôi rích.*
riđô cv. *ri đô.* d. Màn gió.
riel cv. *riên.* d. Đơn vị tiền tệ của Campuchia.
riềm (ph.). x. *diềm.*
riên x. *riel.*
riêng I t. **1** Chỉ thuộc về cá nhân hay về một sự vật, bộ phận nào đó; phân biệt với chung. *Của riêng. Con riêng của chồng. Đời sống riêng của mỗi người. Đặc điểm riêng.* **2** Có tính chất tách biệt, tách khỏi cái chung. *Xét riêng từng trường hợp. Chọn riêng ra.* **II** tr. Từ biểu thị ý nhấn mạnh về sự vật, sự việc nói đến, được tách ra, đối lập với những sự vật, sự việc khác, với cái chung. *Riêng anh ta không đồng ý. Riêng đi đường cũng đã mất hai giờ.*
riêng biệt t. **1** Riêng của một sự vật, làm cho nó khác với những sự vật khác. *Đặc điểm riêng biệt của một vùng. Bút pháp riêng biệt.* **2** (thường dùng phụ sau đg.). Ở trạng thái tách riêng ra một mình, không có quan hệ với những cái khác cùng loại. *Sống riêng biệt một nơi. Ngôi nhà ở riêng biệt trên đỉnh đồi.*
riêng lẻ t. **1** Từng cái một, tách riêng khỏi những cái khác cùng loại. *Xét từng trường hợp riêng lẻ.* **2** Có tính chất cá thể, không phải tập thể. *Làm ăn riêng lẻ, không vào hợp tác xã.*
riêng rẽ t. Có tính chất tách rời với nhau hoặc tách rời với cái chung. *Từng nhà riêng rẽ. Hoạt động riêng rẽ, không phối hợp với nhau.*
riêng tây t. (cũ). Riêng tư. *Chuyện riêng tây.*
riêng tư t. Riêng của cá nhân. *Tình cảm riêng tư. Những suy nghĩ riêng tư.*
riềng$_1$ t. Cây cùng họ với gừng, thân ngầm hình củ, vị cay và thơm, dùng làm gia vị.
riềng$_2$ đg. (thgt.). Trách mắng gay gắt, nặng lời. *Riềng cho một trận nên thân.*
riết I đg. Làm cho vòng thắt thu nhỏ lại để buộc, ôm thật chặt. *Riết mối lạt. Riết chặt trong vòng tay.* **II** p. (dùng phụ sau đg.). (Làm việc gì) với sự chú ý tập trung, theo dõi tối đa, quyết không rời công việc, không rời đối tượng, cho kì đạt kết quả. *Bám riết. Canh phòng riết lắm. Làm riết cho xong. Nói riết phải nghe.*
riết róng t. Quá chặt chẽ, khắt khe trong quan hệ đối xử. *Thái độ riết róng. Những lời riết róng không ai chịu được.*
riệt p. **1** x. *đổ riệt.* **2** (ph.). x. *rịt* (ng. **II**).
riêu d. Món ăn nước nấu bằng cua hoặc cá với chất chua. *Riêu cua. Bún riêu.*
riễu (ph.). x. *giễu.*
rim đg. Đun nhỏ lửa cho thức ăn thấm mắm muối hoặc đường và rắn lại. *Rim đậu. Nồi thịt rim. Rim mứt.*
rin rít$_1$ t. Ở trạng thái có bụi bẩn bám dính vào gây khó chịu. *Người đầy bụi, rin rít mồ hôi.*
rin rít$_2$ t. Từ mô phỏng tiếng phát ra khi hai vật cứng cọ xát hay nghiến vào nhau, nghe chói tai. *Bánh sắt nghiến*

R

rin rít trên đường tàu. Giọng rin rít qua kẽ răng.
rĩn (ph.). x. *dĩn.*
rịn đg. Thấm ra ngoài từng ít một. *Trán rịn mồ hôi.*
ringgit [rinh-ghit] d. Đơn vị tiền tệ của Malaysia (Malaixia).
rinh$_1$ đg. (ph.; kng.). Mang đi nơi khác. *Rinh thúng lúa đi.*
rinh$_2$ p. (kng.; thường dùng phụ sau đg.). Ầm lên, inh lên. *Cười nói rinh nhà. Gắt rinh cả lên.*
rình đg. **1** Quan sát kĩ một cách kín đáo để thấy sự xuất hiện, để theo dõi từng động tác, từng hoạt động. *Rình bắt kẻ gian. Mèo rình chuột. Rình nghe trộm.* **2** (kng.; id.). Chực. *Ngọn đèn leo lắt chỉ rình tắt.*
rình mò đg. Rình lén lút (nói khái quát). *Đề phòng kẻ trộm rình mò.*
rình rang t. (ph.). Có nhiều hình thức phô trương. *Đám cưới rình rang. Quảng cáo rình rang.*
rình rập đg. Rình (nói khái quát). *Kẻ gian rình rập trong bóng đêm.*
rít$_1$ (ph.). x. *rết.*
rít$_2$ đg. **1** (Âm thanh) phát ra thành hồi dài, tiếng to và cao, nghe chói tai. *Tiếng còi rít lên lanh lảnh. Gió rít từng cơn.* **2** (kng.). Hít mạnh một hơi thuốc dài. *Cầm điếu rít sòng sọc.*
rít$_3$ đg. Ở trạng thái có chất bụi, bẩn, gỉ, v.v. bám vào ở khe hở giữa hai bộ phận, làm cho sự chuyển động của một bộ phận nào đó trở nên khó khăn. *Cánh cửa bị rít, kêu kèn kẹt. Khoá rít, rất khó mở. Ngòi bút máy bị rít, không xuống mực.*
rịt I đg. Đắp (thuốc) vào chỗ đau. *Rịt vết thương. Rịt thuốc.* **II** p. (dùng phụ sau một số đg.). Nhất thiết không chịu buông, không chịu rời ra. *Bám rịt lấy mẹ. Giữ rịt*.*
riu I d. Dụng cụ đan bằng tre, dùng đẩy dưới nước để bắt tép. **II** đg. Bắt tép bằng cái riu. *Đi riu tép.*
riu riu t. (Lửa cháy) để rất nhỏ ngọn, theo yêu cầu đun nấu thức ăn. *Để lửa riu riu.*
riu ríu p. (dùng phụ cho đg.). Từ gợi tả vẻ sợ sệt chịu tuân theo mà làm việc gì đó một cách lặng lẽ, không có một biểu hiện nào muốn chống lại. *Bị mắng, riu ríu bước vào nhà.*
rìu d. Dụng cụ để đẽo và chặt, gồm một lưỡi sắc hình thang tra thẳng góc vào cán. *Múa rìu qua mắt thợ*.*
ríu đg. **1** Rối và thắt chặt vào nhau thành những nút khó tháo gỡ. *Chỉ mảnh quá nên dễ bị ríu. Cắt bỏ những chỗ ríu.* **2** (Bộ phận cơ thể) chạm, chập vào nhau và vướng lẫn nhau, làm cho không cử động được bình thường, tự nhiên, thường do vội vàng, luống cuống. *Mừng quá, chân tay cứ ríu cả lại. Gà con chạy ríu cả cẳng. Ríu lưỡi, không nói được. Buồn ngủ ríu mắt lại.*
ríu ra ríu rít t. x. *ríu rít* (láy).
ríu ran t. Từ mô phỏng những âm thanh rộn rã như tiếng chim hót. *Chim hót ríu ran. Tiếng trẻ ríu ran.*
ríu rít t. Từ mô phỏng những tiếng cao, trong và tiếp liền nhau, nghe không rõ từng tiếng, giống như tiếng chim kêu. *Tiếng chim ríu rít. Bầy trẻ ríu rít đến trường. Cười đùa ríu rít.* // Láy: ***ríu ra ríu rít*** (ý mức độ nhiều).
rivê d. (kng.). Đinh tán.
riyal [ri-an] d. Đơn vị tiền tệ của Ả Rập Saudi, Qatar, Yemen.
ro ro t.Từ mô phỏng những tiếng động nhỏ, đều đều, êm, tròn tiếng và kéo dài. *Tiếng máy chạy ro ro.*
ro ró đg. (id.). Như *ru rú. Ro ró xó nhà.*
rò$_1$ d. (cũ). Dò. *Một rò lan.*
rò$_2$ đg. (Vật đựng chất lỏng) có kẽ nứt hoặc lỗ thủng rất nhỏ, làm chất lỏng rỉ ra ngoài. *Thùng nước bị rò. Bịt lỗ rò.*
rỏ (ph.). x. *nhỏ*$_1$.
rõ I đg. Biết tường tận, cụ thể. *Ai nấy đều rõ sự thể. Không rõ thực hư thế nào.* **II** t. Ở trạng thái tách bạch hẳn ra, khiến có thể phân biệt được hoàn toàn với những

cái khác. *Nói to, nghe rất rõ. Biết không rõ lắm. Rõ mồn một. Nó thua đã rõ rồi. Trời đã sáng rõ* (đến mức có thể nhìn thấy rõ mọi sự vật). **III** tr. (kng.; dùng trước t.). Từ biểu thị ý khẳng định về một mức độ cho là thấy rất rõ, vì hơn hẳn bình thường. *Dậy rõ sớm. Làm rõ nhanh. Rõ thật buồn cười.*

rõ khéo (kng.). Tổ hợp biểu thị ý mỉa mai hay trách móc một cách nhẹ nhàng. *Rõ khéo! Đùa một tí mà đã giận.*

rõ ràng t. Rất rõ đến mức ai cũng có thể nhận biết được một cách dễ dàng. *Chứng cớ rõ ràng, không thể chối cãi. Có thái độ rõ ràng. Nói như vậy rõ ràng là sai.*

rõ rành t. Như *rành rõ.*

rõ rệt t. Rõ đến mức có những biểu hiện cụ thể, nhận thấy được một cách dễ dàng. *Có tiến bộ rõ rệt. Sản lượng giảm rõ rệt.*

ró d. Đồ đựng đan bằng cói, lác, giống cái bị, nhưng không có quai, mà có buồm đậy. *Ró thóc.*

rọ d. Đồ đan bằng tre nứa, hình thuôn dài, dùng để nhốt súc vật khi vận chuyển. *Bắt lợn cho vào rọ.*

rọ mõm d. Đồ dùng giống cái rọ nhỏ, thường đan bằng tre nứa, buộc úp vào mõm một số súc vật để ngăn không cho chúng cắn hoặc ăn các cây trồng.

rọ rạy đg. (kng.). Động đậy, cựa quậy luôn. *Ngồi không yên, cứ rọ rạy tay chân.*

robot d. cn. *người máy.* Máy thường có hình dạng giống người, có thể thay cho con người làm một số việc lao động, thực hiện một số thao tác kĩ thuật phức tạp.

robotic d. Môn khoa học và kĩ thuật về thiết kế và chế tạo robot.

róc$_1$ đg. Tách bỏ bằng lưỡi sắc phần bên ngoài của vật cứng, thường là cả phần vỏ. *Róc mía. Tre chưa róc mấu.*

róc$_2$ t. (kng.). Hết sạch (thường nói về nước). *Ruộng mới róc nước, đất quánh lại. Giếng khô róc.*

róc$_3$ t. (kng.). Rất khôn trong quan hệ đối xử, không bao giờ để cho mình chịu thua thiệt. *Ông ta róc lắm. Khôn róc đời.*

róc rách t. Từ mô phỏng tiếng nước chảy nhẹ qua kẽ đá. *Tiếng suối chảy róc rách.*

rọc đg. Đưa lưỡi sắc theo đường gấp để làm cho đứt rời ra. *Rọc giấy. Dùng kéo rọc đôi mảnh vải. Rọc phách.*

rock d. Thể nhạc dân gian hiện đại, sử dụng guitar điện, có tiết tấu mạnh mẽ.

rocket cv. *rôcket, rốc kết.* d. Tên lửa. *Phóng rocket.*

roentgen cv. *rơnghen.* d. (kng.). Tia roentgen (nói tắt). *Chụp roentgen.*

roi$_1$ d. Cây to vừa, cùng họ với ổi, lá to, hoa trắng, quả mọng hình quả lê, màu trắng hồng, thịt xốp, ăn được.

roi$_2$ **I** d. Vật hình que dài, dẻo, dùng để đánh. *Roi mây. Roi ngựa. Quất cho mấy roi.* **II** d. Bộ phận hình sợi của chất nguyên sinh, dùng làm cơ năng chuyển vận của động vật đơn bào.

roi cặc bò d. x. *cặc bò.*

roi rói t. x. *rói* (láy).

roi vọt d. Roi để đánh (nói khái quát); thường dùng để chỉ sự đánh đập nói chung. *Nô lệ làm việc dưới roi vọt.*

rõi đg. (id.). Dõi. *Rõi bước cha ông.*

rói t. Có vẻ tươi mới lộ rõ ra ngoài. *Hoa cúc vàng rói. Mái ngói đỏ rói. Tươi rói*.* // Láy: ***roi rói*** (ý mức độ nhiều).

rọi đg. Hướng luồng ánh sáng chiếu thẳng vào. *Rọi đèn pha. Ánh nắng rọi qua khung cửa.*

ROM d. (tiếng Anh *Read Only Memory,* "bộ nhớ chỉ đọc", viết tắt). Bộ nhớ của máy tính mà nội dung không thể sửa đổi được trong việc sử dụng thông thường; phân biệt với *RAM.*

ròn (ph.). x. *giòn.*

ròn rã (ph.). x. *giòn giã.*

rỏn đg. (thường nói đi rỏn). Đi tuần, tuần tra (nói về quân đội thực dân).

rón$_1$ (ph.; id.). x. *nhón$_1$.*

rón$_2$ (ph.). x. *nhón$_2$.*

rón rén p. Từ gợi tả dáng điệu của động tác (thường là đi đứng) cố làm cho thật

nhẹ nhàng, thong thả vì sợ gây tiếng động hoặc điều thất thố. *Đi lại rón rén vì sợ mọi người thức giấc. Rón rén bước vào. Ăn rón rén từng hạt một. Rón rén thưa.*

rondo cv. *rôngđô.* d. Thể nhạc vui, náo nhiệt trên một chủ đề quay đi quay lại đoạn chính nhiều lần. *Các rondo của Mozart.*

roneo cv. *rônêô, rô nê ô.* d. Máy gồm có một trục tẩm mực để in những bản đánh máy trên giấy sáp. *In roneo. Quay roneo một trăm bản.*

rong$_1$ d. **1** Tên gọi chung những thực vật bậc cao sống ở nước, thường có thân mảnh, hình dải dài mọc chi chít vào nhau. *Vớt rong cho lợn. Rong biển.* **2** (id.). Tảo.

rong$_2$ đg. **1** Đi đây đó hết chỗ này đến chỗ khác, không dừng lại lâu ở đâu cả. *Suốt ngày chỉ rong chơi. Đi rong phố. Bán hàng rong. Gánh hát rong.* **2** (cũ; id.). Đi miết một mạch. *Thẳng rong.*

rong huyết d. Bệnh chảy máu đường sinh dục nữ, ít nhưng kéo dài.

rong rêu d. Rong và rêu (nói khái quát).

rong ruổi đg. Đi liên tục trên chặng đường dài, nhằm mục đích nhất định. *Rong ruổi hàng tháng trên đường.*

ròng$_1$ d. Lõi của cây.

ròng$_2$ đg. (Nước thuỷ triều) rút xuống. *Nước ròng.*

ròng$_3$ đg. Chảy thành dòng, thành vệt (thường là trên cơ thể). *Mấy giọt mồ hôi ròng xuống má. Nước mắt tuôn ròng. Nước mưa chảy ròng trên mặt.*

ròng$_4$ t. **1** (kết hợp hạn chế). Nguyên chất (thường nói về kim loại). *Vàng ròng. Sắt ròng.* **2** (cũ; chm.; dùng sau d., trong một số tổ hợp). Thuần tuý. *Thu nhập ròng của ngân sách. Sản lượng ròng.* **3** (dùng phụ trước d., kết hợp hạn chế). Chỉ toàn là, không có xen một thứ nào khác. *Mặc ròng nâu sồng. Nói ròng những chuyện không đâu.*

ròng$_5$ t. (dùng phụ sau d. chỉ thời gian và sau một số đg.). Liên tục trong suốt cả một khoảng thời gian dài. *Đi một đêm ròng. Suốt mấy năm ròng. Thức ròng mấy đêm.*

ròng rã t. Liên tục trong suốt một thời gian bị coi là quá dài. *Mưa ròng rã mấy ngày đêm. Một tháng trời ròng rã. Cuộc chiến đấu ròng rã mười năm.*

ròng rọc d. Dụng cụ gồm một bánh xe con có vành ngoài bằng hoặc trũng lòng máng, dùng để vắt dây kéo vật nặng lên cao.

ròng rọc kép d. Hệ thống nhiều ròng rọc ghép lại để có thể dùng sức nhỏ mà kéo được vật rất nặng.

ròng ròng t. Ở trạng thái chảy tuôn ra thành dòng, không dứt (thường là trên cơ thể). *Mồ hôi ròng ròng trên lưng. Hai hàng nước mắt chảy ròng ròng.*

róng d. (id.). Gióng. *Róng chuồng trâu.*

rontgen x. *roentgen.*

rót đg. **1** Làm cho chất lỏng chảy thành dòng qua vòi của một vật chứa vào vật chứa khác. *Rót nước sôi vào phích. Rót nước chè ra chén. Nói như rót vào tai* (êm tai, dễ nghe). **2** (kng.). (Pháo) bắn tập trung, tựa như trút đạn, vào một điểm nào đó. *Đạn đại bác rót như mưa. Các khẩu pháo rót đạn rất chính xác.* **3** (kng.). Cấp cho kinh phí, vật tư, v.v. *Rót kinh phí cho công trình. Rót thêm mấy triệu.*

rọt rẹt t. Từ mô phỏng những âm thanh rè, không vang, không đều, lúc có lúc không. *Loa hỏng, nghe có tiếng rọt rẹt một lúc, rồi im hẳn.*

roto cv. *rotor.* d. Phần quay trong các máy điện và động cơ điện. *Rotor của quạt điện.*

rô d. (kng.). Cá rô (nói tắt).

rô nê ô x. *roneo.*

rô ti x. *rôti.*

rồ$_1$ đg. (Xe cơ giới) phát ra tiếng động to, nghe inh tai, thành đợt ngắn, khi động cơ khởi động hoặc khi tăng tốc độ đột ngột. *Tiếng máy rồ lên nghe chối tai. Đoàn xe*

rồ máy ầm ầm.
rồ₂ t. Ở trạng thái không kiềm chế được hành vi hoặc có biểu hiện hoạt động như người điên. *Phát rồ. Nói năng như thằng rồ.*
rồ dại t. Tỏ ra mất trí khôn. *Một hành động rồ dại.*
rổ d. **1** Đồ đan thưa bằng tre hay làm bằng nhựa, tròn và sâu lòng, có nhiều lỗ nhỏ, dùng để đựng. *Rổ rau.* **2** Vòng sắt tròn có mắc lưới, gắn vào mặt bảng, dùng làm đích để ném bóng vào trong môn thể thao gọi là bóng rổ. *Ném bóng vào rổ.*
rổ rá cạp lại (kng.). Ví việc người đàn ông goá vợ và người đàn bà goá chồng kết hôn với nhau.
rỗ₁ (ph.). x. *trỗ.*
rỗ₂ t. **1** (Da) có nhiều sẹo nhỏ lỗ chỗ, thường do bệnh đậu mùa. *Mặt rỗ. Hà ăn rỗ gót chân.* **2** Có nhiều lỗ nhỏ lỗ chỗ trên bề mặt. *Mặt bê tông bị rỗ. Nồi cơm rỗ tổ ong. Mưa rỗ mặt cát.*
rỗ hoa t. (Mặt) có những nốt rỗ thưa và nông. *Mặt lấm tấm rỗ hoa.*
rộ t. (hay đg.). (Hiện tượng xảy ra) rất nhiều một cách mạnh mẽ và đều khắp một lượt. *Hoa nở rộ. (Lúa) chín rộ*. Cười rộ*. Phong trào rộ lên ở khắp nơi.*
rốc₁ t. (id.). Như *rộc. Người rốc hẳn đi sau trận ốm.*
rốc₂ p. (dùng phụ sau đg., kết hợp hạn chế). Thẳng tới không dừng, một cách mạnh mẽ. *Kéo rốc cả đội quân đi. Đánh rốc tới.*
rốc kết x. *rocket.*
rộc₁ d. **1** Ngòi nước nhỏ, hẹp. *Lội qua rộc.* **2** Đất trũng ven các cánh đồng, hoặc giữa hai sườn đồi núi. *Ruộng rộc*.*
rộc₂ t. Ở trạng thái gầy sút đi một cách trông thấy. *Nó ốm mấy ngày, người rộc hẳn đi. Gầy rộc.*
rộc rạc t. Gầy rộc, hốc hác. *Mới ốm mấy ngày mà rộc rạc hẳn đi.*
rôcket x. *rocket.*
rồi₁ I đg. (cũ, hoặc ph.). Xong. *Nhiệm vụ chưa rồi.* **II** p. **1** (dùng phụ sau đg., t.). Từ biểu thị điều vừa nói đến là đã được thực hiện, là thuộc về thời gian đã qua. *Nó đến rồi. Anh ấy đã có vợ rồi.* (Làm) *việc đã rồi*. Lâu rồi không gặp. Đã hai đêm rồi không ngủ.* **2** (dùng phụ sau đg., t.). Từ biểu thị điều vừa nói đến sẽ được thực hiện xong, sẽ kết thúc ngay trước mắt. *Xong rồi, chỉ ít phút nữa thôi. Sắp đến giờ rồi. Chỉ qua vài ga nữa là đến nơi rồi.* **3** Từ biểu thị điều sắp nêu có nhiều khả năng sẽ xảy ra trong một tương lai gần. *Việc đó rồi hãy hay. Rồi trước sau người ta cũng biết. Kết quả rồi sẽ ra sao?* **4** (kng.; dùng phụ sau một số d. chỉ thời gian). Vừa rồi (nói tắt). *Hôm rồi họ có đến chơi. Đêm rồi. Tết rồi mới có dịp về qua nhà.* **III** k. **1** Từ biểu thị quan hệ nối tiếp về thời gian, điều sắp nêu xảy ra liền ngay sau điều vừa nói đến. *Làm xong rồi đi chơi. Chờ một lúc rồi bỏ về.* **2** Từ biểu thị một loại quan hệ kéo theo, điều vừa nói đến có thể sẽ dẫn tới điều sắp nêu ra. *Chóng ngoan rồi mẹ yêu. Không nghe rồi có ngày hối tiếc. Đi đâu rồi cũng nhớ quê hương.* **IV** tr. (thường dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về điều coi như đã có thể khẳng định dứt khoát. *Đẹp lắm rồi. Tất nhiên rồi. Phải rồi. Chậm mất rồi còn gì.*
rồi₂ t. (cũ; thường dùng đi đôi với *không*). Ở trạng thái không có việc gì để làm cả. *Ăn không ngồi rồi*.*
rồi đây (kng.). Trong thời gian sắp tới đây (thường dùng trong lời dự đoán). *Vấn đề đó rồi đây còn phức tạp hơn nhiều.*
rồi đời đg. (ph.; thgt.). Hết đời; chết.
rồi ra Trong thời gian về sau này (thường dùng trong lời dự đoán). *Cuộc sống rồi ra sẽ tốt đẹp hơn.*
rỗi t. **1** Ở trạng thái ít hoặc không có việc phải làm. *Tranh thủ lúc rỗi đọc truyện. Rỗi việc. Rỗi tay. Gửi (quỹ) tiết kiệm số tiền để rỗi* (kng.; tiền chưa phải dùng đến). **2** (Linh hồn) được cứu vớt khỏi mọi sự ràng buộc tội lỗi, được giải thoát, theo quan niệm của một số tôn giáo. *Tu cho*

R

được rỗi phần hồn. Cứu rỗi linh hồn.

rỗi hơi t. (kng.; thường dùng trong câu có ý phủ định). Có thời gian và sức lực để làm việc coi là vô ích, là không có quan hệ gì đến mình. *Ai rỗi hơi đâu mà bàn chuyện đó.*

rỗi rãi t. Rỗi (nói khái quát). *Những lúc rỗi rãi, đi thăm bạn bè.*

rối$_1$ d. **1** (kng.). Múa rối (nói tắt). *Biểu diễn rối.* **2** Con rối (nói tắt). *Rối que* (điều khiển bằng que).

rối$_2$ đg. (hoặc t.). **1** Ở trạng thái bị mắc, vướng vào nhau nhằng nhịt, khó gỡ. *Tơ rối. Đầu bù tóc rối. Gỡ đoạn chỉ bị rối. Trông rối cả mắt.* **2** Ở tình trạng bị xáo trộn, không yên, không bình thường. *Lòng rối như tơ vò. Gây rối trật tự trị an. Chỉ mới thế mà đã rối cả lên.*

rối beng t. (kng.). Rất rối, rất khó giải quyết (hàm ý chê). *Công việc rối beng.*

rối bét t. (kng.). Rối đến mức tồi tệ, rất khó giải quyết. *Tình hình rối bét.*

rối bòng bong t. Ở tình trạng rất rối ren, lộn xộn, khó giải quyết.

rối bời t. Rối và bề bộn ngổn ngang, làm cho khó tháo gỡ hoặc khó sắp xếp, giải quyết. *Tóc rối bời. Những ý nghĩ rối bời trong óc. Ruột gan rối bời bời.*

rối loạn t. Ở tình trạng lộn xộn, không còn có trật tự nào cả. *Đội hình rối loạn. Rối loạn tiêu hoá.*

rối mù t. (kng.). Rối lung tung đến mức không còn nhận biết ra cái gì nữa. *Bận cứ rối mù lên. Đầu óc rối mù.*

rối nước d. Loại hình múa rối cổ truyền của Việt Nam, biểu diễn trên sân khấu - mặt nước. *Biểu diễn rối nước. Các con rối nước cổ truyền đất Kinh Bắc.*

rối ra rối rít t. x. *rối rít* (láy).

rối rắm t. Rối lằng nhằng, không rõ ràng, mạch lạc. *Cách diễn đạt rối rắm. Tư duy rối rắm.*

rối ren t. Ở tình trạng lộn xộn, có nhiều sự rắc rối khó giải quyết. *Tình hình xã hội rối ren. Những chuyện rối ren trong cuộc sống.*

rối rít t. (thường dùng phụ cho đg.). Từ gợi tả vẻ vội vã, tỏ ra mất bình tĩnh. *Giục rối rít. Van xin rối rít. Rối rít cảm ơn.* // Láy: ***rối ra rối rít*** (kng.; ý mức độ nhiều).

rối rít tít mù t. (kng.). Như *rối rít* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

rối ruột t. (kng.). Ở tình trạng hết sức lo lắng, đến mức mất bình tĩnh. *Bà mẹ đang rối ruột vì con ốm.*

rối tinh t. (kng.). Rối lung tung, mọi cái nhằng nhịt vào nhau làm cho không còn biết đằng nào mà lần. *Mọi việc cứ rối tinh lên. Đầu óc rối tinh, chẳng biết trả lời thế nào.*

rối tinh rối mù t. (kng.). Như *rối tinh* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Công việc rối tinh rối mù.*

rối tung t. Rối nhằng nhịt vào nhau, khó tháo gỡ hoặc khó nắm, khó giải quyết. *Đầu óc rối tung. Dây dợ rối tung. Mọi việc rối tung cả lên.*

rôm$_1$ d. Mụn nhỏ lấm tấm mọc thành từng đám ở ngoài da người vì nóng nực. *Người đứa trẻ mọc đầy rôm. Nổi rôm. Phấn rôm*.*

rôm$_2$ t. (kng.). Rôm rả (nói tắt).

rôm rả t. (kng.). Có nội dung phong phú và tạo được không khí sôi nổi, vui vẻ. *Buổi liên hoan văn nghệ rôm rả. Ý kiến thảo luận rất rôm rả.*

rôm sảy d. Rôm (nói khái quát).

rổn rảng t. Từ gợi tả tiếng va chạm mạnh, vang và khô của những vật cứng và giòn. *Bát đĩa khua rổn rảng. Tiếng ngói vỡ rổn rảng.*

rốn$_1$ d. **1** Ống dẫn máu từ nhau vào bào thai. *Cuống rốn. Cắt rốn.* **2** Sẹo tròn và nhỏ ở giữa bụng, vết tích còn lại của rốn đã cắt. **3** Chỗ lõm sâu ở giữa hoặc đáy một số vật. *Rốn biển. Rốn quả bầu.*

rốn$_2$ đg. (thường dùng phụ cho đg.). Cố kéo dài thêm một ít thời gian ở lại nơi nào đó hoặc làm việc gì đó, khi đáng lẽ phải rời đi hoặc phải thôi. *Rốn lại ít phút nghe nốt câu chuyện. Ngủ rốn tí nữa. Làm rốn cho xong.*

rộn đg. **1** (Âm thanh, thường là tiếng người) nổi lên liên tiếp, sôi nổi. *Tiếng cười nói rộn lên. Rộn tiếng hoan hô. Gà gáy rộn trong thôn.* **2** Ở trạng thái cảm xúc cuộn dâng lên mạnh mẽ. *Trong lòng rộn lên niềm vui. Rộn lên niềm tự hào.*

rộn rã t. **1** Có nhiều âm thanh sôi nổi, vui vẻ và liên tiếp. *Tiếng cười nói rộn rã. Rộn rã tiếng đàn, tiếng hát.* **2** Có nhiều cảm xúc phấn khởi, sôi nổi. *Rộn rã niềm vui.*

rộn ràng t. **1** Có cái vui dậy lên từ nhiều phía, nhiều hướng do có tác động cùng một lúc của nhiều loại âm thanh, màu sắc. *Người, xe đi lại rộn ràng. Khúc nhạc rộn ràng.* **2** Có nhiều cảm xúc vui mừng dậy lên bên trong. *Lòng rộn ràng niềm vui.*

rộn rạo đg. **1** Ở trạng thái có những xao động trong tình cảm, khiến trong lòng nao nao không yên. *Rộn rạo trong lòng, không ngủ được.* **2** (hoặc t.). (ph.). Nhộn nhạo. *Đám đông rộn rạo.*

rộn rịch t. Từ gợi tả không khí hoạt động sôi nổi, có nhiều tiếng động, tấp nập, khẩn trương. *Tiếng chân người chạy rộn rịch. Từng đoàn xe rộn rịch lại qua.*

rộn rịp t. Như *nhộn nhịp.*

rộn rực đg. Như *rạo rực. Thấy rộn rực trong lòng.*

rônêô x. *roneo.*

rông$_1$ đg. (Nước thuỷ triều) dâng lên. *Con nước rông.*

rông$_2$ t. Tròn và đậm nét (một kiểu viết chữ). *Chữ rông. Ngòi bút rông* (để viết chữ rông).

rông$_3$ t. (dùng phụ cho đg.). Ở tình trạng buông thả, không bị ràng buộc, có thể đi lung tung khắp nơi. *Trâu bò thả rông. Chạy rông khắp xóm.*

rông$_4$ t. (id.). Giông. *Bị rông cả năm.*

rông đen x. *rôngđen.*

rồng d. **1** Động vật tưởng tượng theo truyền thuyết, mình dài, có vẩy, có chân, biết bay, được coi là cao quý nhất trong loài vật. **2** (cũ; trtr.; dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Từ dùng để chỉ cơ thể hoặc đồ dùng của vua thời phong kiến. *Mình rồng. Mặt rồng. Ngai rồng. Sân rồng*.*

rồng đến nhà tôm Ví trường hợp người cao quý đến thăm kẻ thấp hèn (thường dùng (kc.) trong lời nói nhún nhường của chủ nhà đối với khách là chỗ bạn bè).

rồng rắn d. Tổ hợp gợi tả cảnh đám đông nối đuôi nhau thành hàng dài, uốn khúc. *Xếp hàng rồng rắn.*

rồng rồng d. Cá quả, cá sộp con mới nở sống thành đàn.

rỗng t. **1** Không có phần lõi, phần ruột ở bên trong, mà chỉ có lớp vỏ ngoài. *Cây tre rỗng ruột. Ống rỗng lòng. Khoét rỗng.* **2** Không chứa đựng gì ở bên trong. *Bụng rỗng. Rỗng túi không còn một xu. Thùng rỗng kêu to* (tng.). *Đầu óc rỗng* (b.).

rỗng không t. Rỗng hoàn toàn, không có chút gì. *Túi rỗng không.*

rỗng tuếch t. (kng.). Hoàn toàn trống rỗng (hàm ý chê). *Nhà cửa rỗng tuếch. Đầu óc rỗng tuếch.* // Láy: ***rỗng tuếch rỗng toác*** (ý mức độ nhiều).

rỗng tuếch rỗng toác t. x. *rỗng tuếch* (láy).

rống đg. **1** Kêu to (nói về một số loài thú). *Bò rống. Sư tử rống.* **2** Kêu lên những tiếng to, vang và kéo dài, thường nghe thảm thiết. *Lợn rống lên đòi ăn. Rống lên như bò bị cắt tiết. Khóc rống lên.*

rộng t. **1** Có khoảng cách bao nhiêu đó từ đầu này đến cuối đầu kia, theo chiều đối lập với chiều dài (và gọi là chiều rộng) của vật. *Khổ vải rộng 90 phân. Đường rộng 20 mét.* **2** Có diện tích bao nhiêu đó. *Cánh đồng rộng hàng trăm hecta. Một cao nguyên rộng 2 000 kilomet vuông.* **3** Có chiều rộng hoặc diện tích lớn hơn mức bình thường, hoặc lớn hơn so với yêu cầu. *Vải khổ rộng. Căn phòng rất rộng. Hai người ở căn hộ này thì rộng quá.* **4** Có kích thước lớn hơn so với vật cần bọc hoặc cần chứa bên trong. *Đôi giày rộng. Quần áo rộng thùng thình.* **5** Có phạm

vi lớn hơn mức bình thường. *Hiểu biết rộng. Phong trào phát triển rộng khắp. Nhìn xa trông rộng.* **6** Có lòng bao dung, có độ lượng, hào phóng trong quan hệ đối xử. *Ăn ở rộng. Tính rộng. Rộng lòng thương.*

rộng cẳng t. (kng.). Không bận bịu, vướng víu, không có gì ràng buộc, muốn đi đâu tuỳ ý.

rộng huếch t. (kng.). Rộng và mở to ra quá cỡ (hàm ý chê). *Miệng rộng huếch.* // Láy: ***rộng huếch rộng hoác*** (ý mức độ nhiều).

rộng huếch rộng hoác t. x. *rộng huếch* (láy).

rộng lớn t. Có diện tích hoặc phạm vi rất lớn (nói khái quát). *Cả một vùng rộng lớn. Vấn đề rộng lớn. Tình thương yêu rộng lớn* (b.).

rộng lượng t. Có độ lượng, dễ cảm thông với người có sai sót, lầm lỡ và dễ tha thứ.

rộng mở t. Rộng rãi và cởi mở. *Tấm lòng rộng mở.*

rộng rãi t. Rộng, không chật, không hẹp (nói khái quát). *Nhà cửa rộng rãi. Dư luận rộng rãi. Tính tình rộng rãi.*

rộng rinh t. (ph.; kng.). Có diện tích rất rộng. *Căn phòng rộng rinh. Vườn tược rộng rinh nhìn ngút mắt.*

rôngđen d. (kng.). Vành đệm.

rôngđô x. *rondo.*

rộp đg. (hay t.). (Lớp da hoặc lớp vỏ mỏng bên ngoài) phồng lên, thường vì nóng quá. *Da bị rộp. Tay bỏng rộp. Phơi nắng, mặt bàn gỗ dán rộp cả lên.*

rốt t. (kng.; kết hợp hạn chế). Ở vị trí cuối cùng trong một trật tự sắp xếp, sau đó không còn ai nữa cả. *Đứa con rốt. Đi sau rốt. Đỗ rốt bảng.*

rốt cục (id.). x. *rốt cuộc.*

rốt cuộc p. (dùng làm phần phụ trong câu). Từ biểu thị ý kết quả cuối cùng rồi cũng dẫn đến của sự việc. *Bàn cãi mãi, rốt cuộc mọi người cũng đồng ý. Rốt cuộc anh ta phải nhượng bộ.*

rốt ráo t. (kng.). Triệt để. *Giải quyết rốt ráo những vấn đề tồn đọng.*

rôti cv. *rô ti.* đg. Quay. *Thịt gà rôti.*

rơ t. (Bộ phận trong máy móc dụng cụ) không còn khớp chặt với chi tiết khác nữa (thường do bị mòn nhiều). *Ốc đã rơ. Xe đạp bị rơ.*

rơ moóc x. *rơmooc.*

rờ (ph.). x. *sờ.*

rờ mó (ph.). x. *sờ mó.*

rờ rẫm đg. Sờ chỗ này chỗ khác, hướng không xác định, để nhận biết hoặc tìm kiếm khi mắt không thể nhìn thấy. *Rờ rẫm đi trong đêm. Bà mẹ mù rờ rẫm khắp mặt đứa con đi xa mới về.*

rờ rỡ t. x. *rỡ* (láy).

rỡ t. (cũ; nay thường dùng ở dạng láy). Sáng ngời một cách đẹp đẽ. *Nắng chiều vàng rỡ.* // Láy: ***rờ rỡ*** (ý mức độ cao). *Gương mặt sáng rờ rỡ.*

rỡ ràng t. Sáng ngời một cách đẹp đẽ; rỡ (nói khái quát). *Niềm vui làm rỡ ràng gương mặt. Vẻ đẹp rỡ ràng.*

rớ$_1$ **I** d. (ph.). Vó. *Cất rớ.* **II** đg. (ph.; kng.). Bắt tôm, cá bằng vó. *Đi rớ cá.*

rớ$_2$ đg. (kng.). **1** Sờ đến, động đến. *Không rớ tay vào việc gì.* **2** Gặp được, có được một cách ngẫu nhiên. *Rớ được cuốn sách hay. Rớ được món hời.*

rợ$_1$ d. **1** Tên gọi chung các bộ tộc nguyên thuỷ có đời sống và văn hoá lạc hậu (hàm ý khinh miệt, theo quan điểm kì thị dân tộc thời phong kiến). *Rợ Hung Nô.* **2** (id.). Những kẻ chuyên làm việc dã man, tàn bạo, trong quan hệ đối với các dân tộc khác (nói tổng quát). *Rợ fatxit.*

rợ$_2$ (ph.). x. *nhợ*$_1$.

rợ$_3$ t. (Màu sắc) quá sặc sỡ, trông không nhã, không hợp với thị hiếu thông thường. *Ăn mặc rất rợ. Màu hơi rợ.*

rơi đg. **1** Di chuyển xuống mặt đất một cách tự nhiên khi không có gì giữ lại ở vị trí trên cao. *Tuột tay rơi xuống đất. Máy bay bị rơi. Lá rơi. Rơi nước mắt.* **2** Lâm vào tình trạng, hoàn cảnh không hay, thường là một cách đột ngột. *Rơi vào tay*

kẻ cướp. Rơi vào thế bị động.
rơi rớt đg. Còn rớt lại, sót lại (nói khái quát). *Những hủ tục còn rơi rớt lại.*
rơi rụng đg. Bị mất dần đi nay một ít, mai một ít, không còn giữ được nguyên vẹn (nói khái quát). *Số thóc rơi rụng, hao hụt trong chuyên chở. Không sử dụng đến, kiến thức rơi rụng dần* (b.).
rơi vãi đg. Bị mất dần đi mỗi nơi, mỗi lúc một ít (nói khái quát). *Thu nhặt thóc rơi vãi.*
rời I đg. **1** Di chuyển khỏi chỗ. *Tàu rời khỏi ga. Rời ghế nhà trường. Tên lửa rời bệ phóng. Mắt không rời mục tiêu.* **2** Tách lìa khỏi. *Lá rời cành. Sống chết không rời nhau.* **II** t. Ở trạng thái từng bộ phận, từng đơn vị được tách riêng ra, độc lập với nhau. *Viết trên những tờ giấy rời. Tháo rời cái máy. Cơm rời* (hạt rời, không dính vào nhau). *Mỏi rời chân tay* (chân tay có cảm giác như muốn rời ra).
rời rã đg. (id.). Như *rã rời. Mệt rời rã chân tay.*
rời rạc t. Rời ra thành từng phần, từng bộ phận riêng rẽ, không liên tục, không gắn kết với nhau. *Tiếng gà gáy rời rạc. Từng tốp đi lẻ tẻ, rời rạc. Không khí buổi họp rất rời rạc* (b.).
rơle d. Dụng cụ đặt xen trong một mạch điện để tự động ngắt mạch điện theo một điều kiện định trước. *Rơle điện từ.*
rơm d. Phần trên của thân cây lúa đã gặt và đập hết hạt. *Chổi rơm. Lửa rơm* (cháy to nhưng chóng tàn).
rơm rác d. Rơm và rác (nói khái quát); dùng để ví cái không có giá trị, đáng bỏ đi. *Rơm rác độn chuồng. Bỏ ngoài tai những chuyện rơm rác.*
rơm rớm đg. x. *rớm* (láy).
rờm (ph.). x. *rườm.*
rờm rợp t. x. *rợp* (láy).
rởm t. **1** Cố làm ra vẻ khác đời nhưng lại dở, khiến trở nên lố lăng. *Ăn mặc rởm. Đài các rởm. Bệnh thông thái rởm. Rởm đời.* **2** (Hàng) giả, kém chất lượng.
rớm đg. (Nước mắt, máu) ứa ra một ít, chưa thành giọt, thành dòng. *Cảm động đến rớm nước mắt. Vết thương rớm máu.* // Láy: ***rơm rớm*** (ý mức độ ít).
rơmooc cv. *rơ moóc.* d. Phương tiện vận tải, không có động cơ, dùng nối vào sau một phương tiện có động cơ để chở được nhiều thêm hoặc chở các kiện hàng đặc biệt. *Xe tải có rơmoóc.*
rờn rợn đg. (hay t.). x. *rợn* (láy).
rởn (ph.). x. *sởn.*
rỡn (ph.). x. *giỡn.*
rợn đg. (hay t.). Có cảm giác lạnh người, hơi rùng mình, thường do quá sợ. *Đêm vắng, đi qua bãi tha ma rợn cả người. Mỗi lần nghĩ đến, lại thấy rợn. Sướng đến rợn người. Rợn tóc gáy* (sởn tóc gáy). // Láy: ***rờn rợn*** (ý mức độ ít).
rợn ngợp đg. (id.). Vừa ngợp, vừa sợ. *Rợn ngợp trước cái bao la của biển cả.*
rơnghen [rơn-ghen] x. *roentgen.*
rớp x. *dớp.*
rợp t. **1** Có nhiều bóng mát. *Vào chỗ rợp tránh nắng. Đường làng rợp bóng tre.* **2** Nhiều, dày đặc đến mức như phủ kín cả. *Cờ bay rợp trời. Thuyền rợp bến sông.* // Láy: ***rờm rợp*** (ng. **2**; ý mức độ nhiều).
rớt đg. **1** Rơi ra một vài giọt. *Rót nước để rớt cả ra bàn. Thương rớt nước mắt.* **2** Còn sót lại của một cái gì đã qua đi, đã không còn nữa. *Đi chậm, không theo kịp đoàn, bị rớt lại. Tia nắng cuối cùng rớt lại sau lùm cây. Tàn tích cũ còn rớt lại.* **3** (ph.). Rơi. *Làm rớt cái chai. Máy bay bị rớt.* **4** (ph.). Hỏng, không đỗ. *Thi rớt.*
ru$_1$ đg. Hát nhẹ và êm nhằm tác động cho trẻ dễ ngủ. *Ru con. Êm như ru.*
ru$_2$ tr. (cũ; dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý nghi ngờ về điều mình tin là không thể có, không thể được, nêu ra ở dạng như muốn hỏi để được sự đồng tình của người đối thoại. *Sự đời chẳng lẽ cứ thế ru?*
ru hời đg. Ru (nói khái quát). *Tiếng ru hời của mẹ.*
ru lô x. *rulô.*
ru ngủ đg. Làm mê muội tinh thần và tê liệt ý chí đấu tranh.

R

ru rú đg. Từ gợi tả cảnh sống chỉ quanh quẩn ở nơi chật hẹp nào đó, không đi ra ngoài, không đi đâu xa. *Tối đến chỉ ru rú trong nhà. Sống ru rú mãi trong cái xóm nhỏ.*

rù t. **1** (Gà) mắc bệnh dịch ỉa chảy, phân trắng, diều căng (thường đứng xù lông, ủ rũ). *Đàn gà bị rù, chết dần. Ủ rũ như gà rù.* **2** Có dáng điệu co ro, ủ rũ, thiếu linh lợi. *Ngồi rù một chỗ.*

rù rì t. (id.). Có vẻ chậm chạp, ít nói.

rù rờ t. Có vẻ chậm chạp, thiếu linh hoạt. *Điệu bộ rù rờ.*

rủ$_1$ đg. Bảo cho người khác nghe theo để cùng làm với mình. *Rủ nhau đi xem phim. Rủ bạn đi học.*

rủ$_2$ đg. (id.). Buông thõng từ trên cao xuống một cách tự nhiên. *Liễu rủ trên mặt hồ. Cả nước để tang, treo cờ rủ.*

rủ lòng đg. Nghĩ đến mà ban cho một điều nào đó, coi như ân huệ. *Rủ lòng thương.*

rủ rê đg. Rủ làm việc xấu (nói khái quát). *Nghe lời rủ rê.*

rủ rỉ đg. Nói nhỏ nhẹ, thong thả, vừa đủ để cho nhau nghe, vẻ thân mật. *Mẹ rủ rỉ kể chuyện cho con nghe. Rủ rỉ với nhau điều hơn lẽ thiệt.* // Láy: ***rủ rỉ rù rì*** (ý mức độ nhiều).

rủ rỉ rù rì đg. x. *rủ rỉ* (láy).

rũ$_1$ đg. (hoặc t.). Bị gục xuống, lả xuống, thường vì kiệt sức. *Cành lá héo rũ xuống. Cây chết rũ. Mệt rũ người.*

rũ$_2$ đg. (vch.). Trút sạch khỏi mình những gì coi là vướng víu. *Rũ xiềng xích. Rũ sạch lo âu. Rũ hết nợ đời* (chết).

rũ rợi (ph.). x. *rũ rượi.*

rũ rượi t. **1** (Tóc) rối bù và xoã xuống. *Đầu tóc rũ rượi.* **2** Có vẻ ngoài mệt mỏi, bơ phờ, người như rũ xuống. *Mệt rũ rượi. Cơn ho rũ rượi* (làm mệt rũ rượi). *Ôm bụng cười rũ rượi.*

rũ tù đg. (kng.). Bị giam cho đến khi có thể chết rũ ở trong tù. *Tội ấy chỉ có mà rũ tù!*

rú$_1$ d. (ph.). Núi có rừng già.

rú$_2$ đg. **1** Bật lên tiếng kêu to và dài, thường vì bị tác động quá bất ngờ. *Rú lên một tiếng khủng khiếp. Mừng rú lên.* **2** Phát ra tiếng to và dài. *Còi báo động rú lên từng hồi. Xe rú ga vượt dốc.*

rua đg. Tạo ra các hình trang trí trên đồ vải bằng cách rút bớt sợi vải ra và buộc các sợi còn lại, hoặc luồn thêm các sợi màu vào. *Rua áo gối. Rua khăn. Rua bông hoa trên ngực áo.*

rùa d. Động vật thuộc lớp bò sát, có mai bảo vệ cơ thể, di chuyển chậm chạp. *Chậm như rùa.*

rủa đg. Dùng lời độc địa cầu cho người mình căm ghét gặp những điều không lành. *Rủa độc miệng. Rủa thầm.*

rủa ráy đg. (kng.; id.). Rủa (nói khái quát).

rubi d. Khoáng vật trong suốt, màu đỏ, cứng, dùng làm đồ trang sức. *Mặt nhẫn gắn rubi.*

ruble cv. *rúp.* d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Nga, Belarus, Tajikistan.

rủa sả đg. (id.). Rủa (nói khái quát).

rũa t. (cũ; id.). Rữa.

rúc$_1$ đg. **1** Chui vào chỗ hẹp hoặc kín. *Con cáo rúc vào bụi cây. Em bé rúc đầu vào lòng mẹ.* **2** Dùng mỏ hoặc mõm để mò, rỉa thức ăn. *Vịt rúc ốc. Lợn rúc mõm xuống máng.*

rúc$_2$ đg. Kêu to thành hồi dài. *Còi rúc lên inh ỏi. Tù và rúc liên hồi. Tiếng chuột rúc trong đêm.*

rúc ráy đg. (id.). Chui rúc vào chỗ chật hẹp, tối tăm.

rúc rích t. Từ mô phỏng tiếng cùng cười với nhau khe khẽ và thích thú. *Nhìn nhau cười rúc rích.*

rục t. **1** Chín tơi ra, nhừ ra. *Thịt kho rục. (Quả) chín rục*.* **2** (kết hợp hạn chế). Rũ. *Tù rục xương. Chết rục.*

rục rịch đg. **1** (kng.). Có những hoạt động chuẩn bị cụ thể để sắp sửa làm việc gì. *Mua gạch ngói rục rịch làm nhà.* **2** (ph.). Cựa quậy. *Ngồi im, không được rục rịch.*

rufiyaa d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Maldives.
rui d. Thanh tre hay gỗ đặt theo chiều dốc của mái nhà để đỡ những thanh mè.
rủi I d. Điều không lành, không tốt bất ngờ xảy đến. *Gặp rủi. May ít rủi nhiều.* **II** t. Ở trong tình hình gặp rủi; không may. *Rủi cho nó, sắp đến ngày thi thì bị ốm. Rủi có bề gì thì khổ.*
rủi ro t. Rủi (nói khái quát). *Điều rủi ro. Tránh sự rủi ro.*
rụi$_1$ đg. **1** (id.). (Cây, cỏ) chết dần vì già; lụi. *Khóm gừng rụi.* **2** Ngã gục xuống, đổ sập xuống. *Kiệt sức, rụi xuống rồi ngất đi. Ngã rụi. Căn nhà đổ rụi xuống.*
rụi$_2$ (ph.). x. *trụi.*
rulô cv. *ru lô.* d. Vật hình trụ dùng để lăn, cuốn, v.v. *Dùng rulô lăn mực. Quấn vào rulô.*
rum$_1$ d. cn. *hồng hoa.* Cây thân cỏ, lá dài không có cuống, hoa màu đỏ cam, dùng để nhuộm hay làm thuốc.
rum$_2$ d. Rượu mạnh, cất bằng mật mía.
rùm t. (ph.). Ầm. *Chưa gì đã rùm lên. Khoe rùm xóm. Khóc rùm.*
rùm beng t. (kng.). Ầm ĩ cả lên, làm cho to chuyện (thường để phô trương thanh thế). *Khua chiêng gõ trống rùm beng. Tuyên truyền rùm beng. Quảng cáo rùm beng.*
rúm t. Ở trạng thái bị thu nhỏ thể tích và méo mó, biến dạng đi. *Cái nón bị bẹp rúm. Co rúm*.*
rúm ró t. Rúm lại một cách xấu xí (nói khái quát). *Quả bóng xì hơi nằm rúm ró. Chiếc xe đổ bẹp rúm ró bên đường. Sợ sệt, người rúm ró lại.*
rụm đg. (ph.). Rụi. *Ngã rụm.*
rumba d. Điệu nhạc múa Cuba.
run đg. **1** Bị rung động nhẹ chân tay hoặc cơ thể do hàng loạt những co giật khẽ của các cơ, gây ra bởi một nguyên nhân sinh lí (như lạnh, sốt rét) hay tâm lí (cảm xúc). *Rét run cầm cập. Già run tay không cầm được kim. Sướng run người.* **2** (Giọng nói, nét chữ) có trạng thái không bình thường do khi nói, khi viết bị run. *Nét chữ hơi run. Giọng nói run lên vì xúc động.*
run như cầy sấy Run nẩy người lên, run lẩy bẩy.
run rẩy đg. Run mạnh và liên tiếp. *Hai gối run rẩy đi không vững. Đôi môi run rẩy nói không thành lời.*
run rủi đg. Xui khiến nên, do một nguyên nhân thần bí nào đó. *Sự đời run rủi cho họ lại gặp được nhau. Cầu Trời Phật run rủi.*
run sợ đg. Run lên vì sợ, tỏ ra rất sợ (nói khái quát). *Run sợ trước họng súng.*
rùn đg. (ph.). Co rụt làm cho thấp xuống. *Rùn cổ. Rùn chân đặt gánh hàng xuống.*
rủn đg. Trở nên rã rời, không tự điều khiển được nữa vì mệt mỏi hay sợ hãi quá mức. *Sợ rủn người. Đói quá chân tay cứ rủn ra.*
rủn chí đg. Ngã lòng, nhụt chí.
rún (ph.). x. *nhún.*
rún rẩy (ph.). x. *nhún nhảy.*
rung đg. Làm chuyển động qua lại liên tiếp với nhịp độ nhanh, không theo một hướng xác định. *Ngồi rung đùi. Gió rung cây. Động đất làm rung cửa kính.*
rung cảm đg. Cảm thấy hoặc làm cho rung động trong lòng. *Rung cảm trước cảnh đẹp của thiên nhiên. Bài thơ có sức rung cảm lớn.*
rung chuyển đg. Rung động mạnh cái có nền tảng vững vàng, đến mức có thể làm lay chuyển. *Bom nổ rung chuyển cả ngôi nhà. Xe chạy làm rung chuyển mặt đường. Cách mạng tháng Mười làm rung chuyển cả thế giới.*
rung động đg. **1** Chuyển động qua lại liên tiếp không theo một hướng xác định, do một tác động từ bên ngoài. *Giữ không cho súng rung động khi ngắm bắn.* **2** Tác động đến tình cảm, làm nảy sinh cảm xúc. *Bài thơ rung động lòng người.*
rung rinh đg. **1** Rung động nhẹ và liên tiếp. *Cành hoa rung rinh trước gió. Mặt hồ rung rinh gợn sóng.* **2** (id.). Như *rung*

R

chuyển.

rung rúc t. (id.). (Quần áo) đã cũ, có thể hơi sờn nhưng chưa rách. *Chiếc áo dạ đã rung rúc.*

rùng₁ d. Lưới hình chữ nhật dài dùng để đánh cá biển. *Kéo rùng. Đánh rùng. Một mẻ rùng.*

rùng₂ đg. **1** Bất ngờ rung lên một cái, do bị chấn động hay bị một tác động mạnh đột ngột. *Mìn nổ, mặt đất rùng lên. Máy rùng mạnh một cái rồi tắt hẳn. Lạnh rùng cả người.* **2** Lắc nhẹ để làm cho vật rời chứa đựng ở trong dồn vào giữa. *Rùng sàng lựa thóc ra. Rùng rây bột.*

rùng mình đg. Rung nhanh, mạnh toàn thân một cách bất ngờ, do sợ hãi hoặc bị lạnh đột ngột. *Lạnh rùng mình. Rùng mình sợ hãi. Chuyện khủng khiếp quá, nghĩ lại vẫn còn rùng mình.*

rùng rợn t. Có tác dụng gây cảm giác sợ hãi đến rùng mình, rợn người. *Câu chuyện li kì rùng rợn. Cảnh giết chóc thật là rùng rợn.*

rùng rùng t. Từ gợi tả vẻ chuyển động mạnh mẽ cùng một lúc của số đông. *Đoàn biểu tình rùng rùng tiến lên. Đoàn xe rùng rùng chuyển bánh.*

rủng rẻng t. Từ mô phỏng tiếng va chạm của những vật nhỏ bằng kim loại. *Sợi xích sắt khua rủng rẻng. Trong túi rủng rẻng toàn tiền xu.*

rủng rỉnh t. **1** (id.). Như *rủng rẻng* (nhưng thường nói về tiền). *Tiền xu rủng rỉnh trong túi.* **2** (Tiền bạc, của cải vật chất) có ở mức đầy đủ, sung túc. *Đồng ra đồng vào rủng rỉnh. Thóc lúa rủng rỉnh quanh năm.*

rúng đg. (ph.). Núng, nao núng. *Bị rúng tinh thần.*

rúng động đg. (ph.). Náo động và nao núng.

rúng ép đg. (ph.). Đe doạ và ép buộc.

rụng đg. Rời ra, lìa ra và rơi xuống. *Tóc rụng. Lá rụng. Trẻ sơ sinh vừa rụng rốn.*

rụng rời đg. Cảm thấy chân tay rã rời, thường do quá mệt mỏi hoặc khiếp sợ. *Mỏi rụng rời chân tay. Tin dữ làm mọi người rụng rời.*

ruốc₁ d. Tép nhỏ ở biển, mình tròn và trắng, thường dùng làm mắm. *Mắm ruốc.*

ruốc₂ d. Món ăn làm bằng thịt nạc, cá hoặc tôm luộc, rim với nước mắm rồi giã nhỏ và rang khô. *Ruốc thịt.*

ruốc bông d. Ruốc làm bằng thịt nạc, tơi như bông.

ruồi d. Bọ hai cánh, có vòi hút, râu ngắn, thường mang vi trùng truyền bệnh đường ruột.

ruồi lằng d. (ph.). Nhặng.

ruồi trâu d. Ruồi to, có vòi hút khoẻ, thường đốt và hút máu trâu, bò.

ruồi xanh d. **1** Ruồi có màu xanh biếc, cỡ nhỏ hơn nhặng. **2** Nhặng.

ruổi đg. Đi nhanh, chạy nhanh trên đường dài. *Đội kị binh từ xa ruổi tới. Ruổi ngựa đuổi theo.*

ruổi rong đg. (id.). Như *rong ruổi.*

ruối (ph.). x. *duối.*

ruôn ruốt t. (id.). Hết sức bảnh bao, chải chuốt. *Đầu chải mượt, quần áo trắng ruôn ruốt.*

ruồng đg. (ph.). Càn. *Giặc đi ruồng.*

ruồng bỏ đg. Ghét bỏ, không ngó ngàng gì đến nữa. *Bị gia đình ruồng bỏ. Ruồng bỏ vợ con.*

ruồng bố đg. (ph.). Càn quét.

ruồng rẫy đg. Hắt hủi, tỏ ra muốn ruồng bỏ. *Có nhân tình, nên ruồng rẫy vợ.*

ruỗng t. Đã bị một quá trình huỷ hoại từ bên trong làm cho trở thành thực tế chỉ còn có lớp bên ngoài. *Khúc gỗ mọt ruỗng. Thối ruỗng.*

ruỗng nát t. Ruỗng hết ra, chỉ cần tác động nhẹ là gẫy vụn. *Cây gỗ mục, ruỗng nát. Ruỗng nát từ bên trong. Một chế độ ruỗng nát* (b.).

ruộng d. Đất trồng trọt ở ngoài đồng, xung quanh thường có bờ. *Ruộng lúa.*

ruộng bậc thang d. Ruộng ở sườn đồi núi đã được san phẳng thành nhiều tầng.

ruộng cả ao liền Tả cơ ngơi giàu có ở nông thôn thời trước (có ruộng rộng bát ngát, nhiều ao cá liền bờ).
ruộng đất d. Đất trồng trọt, về mặt là tư liệu sản xuất (nói khái quát). *Cải cách ruộng đất*. Vấn đề ruộng đất.*
ruộng muối d. Khoảng đất có ngăn thành ô, đưa nước biển vào phơi cho bốc hơi để lấy muối.
ruộng nõ d. x. *nõ*$_2$.
ruộng nương d. Đất trồng trọt (nói khái quát). *Vùng này đồi núi nhiều, ruộng nương ít.*
ruộng rẫy d. (id.). Như *ruộng nương.*
ruộng rộc d. Ruộng trũng và hẹp nằm giữa hai sườn đồi núi hoặc ven các cánh đồng.
ruột I d. **1** Phần của ống tiêu hoá từ cuối dạ dày đến hậu môn. **2** Bộ phận bên trong của một số vật. *Ruột phích. Ruột bút bi. Ruột bánh mì.* **3** (kết hợp hạn chế). Ruột của con người, được coi là biểu tượng của sự chịu đựng về tình cảm. *Xót ruột*. Ruột đau như cắt. Tức lộn ruột. Ruột rối như tơ vò. Nóng ruột*.*
II (dùng phụ sau d. chỉ quan hệ gia đình thân thuộc). Từ dùng để chỉ mối quan hệ có cùng cha mẹ hoặc mối quan hệ giữa những người có cùng cha mẹ với con cái của họ. *Anh em ruột. Dì ruột. Cháu ruột gọi bằng bác.*
ruột để ngoài da (kng.). Tả tính người thật thà, trong bụng nghĩ gì đều nói ra hết.
ruột gà d. (kng.). Lò xo có hình dây xoắn thành nhiều vòng bằng nhau. *Ruột gà bật lửa.*
ruột gan d. Ruột và gan của con người, coi là biểu tượng của sự chịu đựng về tình cảm, hay sự quan tâm của con người được giữ kín, không bộc lộ ra, nói chung. *Ruột gan nóng như lửa đốt. Giận tím ruột tím gan. Ruột gan rối bời. Không còn có ruột gan nào ngồi lại nữa.*
ruột già d. Đoạn ruột to từ sau ruột non tới hậu môn, là nơi hình thành phân.
ruột nghé d. (ph.). Ruột tượng.
ruột non d. Đoạn ruột nối dạ dày với ruột già, có chức năng tiêu hoá và hút chất dinh dưỡng nuôi cơ thể.
ruột rà t. Có quan hệ ruột thịt hoặc thân thiết như ruột thịt. *Bà con ruột rà. Tình nghĩa ruột rà Bắc Nam.*
ruột thịt t. Có quan hệ cùng máu mủ hoặc thân thiết như những người cùng máu mủ. *Anh em ruột thịt. Đồng bào ruột thịt.*
ruột thừa d. Mẩu ruột nhỏ hình giun chìa ra ở đầu trên ruột già, không có tác dụng gì trong việc tiêu hoá. *Viêm ruột thừa. Mổ cắt ruột thừa.*
ruột tượng d. Bao vải dài dùng để đựng tiền hay gạo, đeo quanh bụng hoặc ngang lưng.
rúp d. Đơn vị tiền tệ của Nga và một số nước trong Liên bang Xô Viết trước đây.
rụp x. *cái rụp.*
rupee [ru-pi] d. Đơn vị tiền tệ của một số nước: Ấn Độ, Nepal, Pakistan, Sri Lanka (Xri Lanka), v.v.
rupiah [ru-pi-a] d. Đơn vị tiền tệ của Indonesia (Inđônêxia).
rút đg. **1** Lấy ra khỏi vật bao chứa hoặc khỏi một tập hợp. *Rút tiền trong ví. Rút súng. Rút quân bài. Rút lên tỉnh một cán bộ huyện.* **2** Lấy trở về, thu trở lại cái đã đưa ra. *Rút tay về. Rút tiền ở ngân hàng. Xin rút ý kiến.* **3** Lấy ra từ những yếu tố nào đó cái nội dung mình cần, qua một quá trình so sánh, phân tích, suy luận. *Rút kinh nghiệm. Rút được bài học. Rút ra kết luận.* **4** Nắm một đầu (thường là dây) kéo cho di chuyển trượt qua một điểm, một vật cố định nào đó. *Rút thòng lọng. Rút quần áo phơi trên dây. Rút bấc đèn. Rút ngược lên* (rút một đầu sợi dây xuống để kéo ngược lên vật buộc ở đầu kia). **5** Chuyển đến vị trí ở phía sau, phía trong, phía kín đáo. *Rút quân. Rút khỏi một vị trí. Rút chạy. Rút vào hoạt động bí mật.* **6** (kết hợp hạn chế). Làm

giảm bớt. *Báo rút số trang. Rút ngắn thời hạn. Rút chỉ tiêu. Rút bớt yêu cầu.* **7** Tăng nhịp độ hoạt động để làm giảm thời gian hoàn thành việc gì. *Vận động viên chạy rút khi sắp về đến đích. Làm rút cho kịp. Nước rút*.*

rút cục p. (id.). x. *rốt cuộc.*

rút dây động rừng Ví trường hợp làm một việc nào đó sẽ động chạm, ảnh hưởng đến nhiều việc khác có liên quan.

rút gọn đg. Làm cho có hình thức ngắn gọn, đơn giản hơn. *Rút gọn bản báo cáo. Rút gọn một phân số* (thay bằng một phân số bằng nó nhưng có các số hạng nhỏ hơn).

rút lui đg. **1** Rời bỏ vị trí, trở về phía sau. *Chặn đường rút lui của địch.* **2** (kết hợp hạn chế). Rút về, thôi không đưa ra nữa. *Rút lui ý kiến.*

rút phép thông công đg. Khai trừ khỏi giáo hội (một hình thức trừng phạt đối với tín đồ đạo Thiên Chúa).

rút rát (ph.). x. *nhút nhát.*

rút tiền đg. Lấy ra một phần hay toàn bộ số tiền đã gửi ở một quỹ nào đó. *Rút tiền ở ngân hàng. Rút tiền tiết kiệm* (kng.; rút tiền gửi ở quỹ tiết kiệm).

rụt đg. Co lại, thụt lại. *Rụt tay lại như phải bỏng. Cay rụt lưỡi. So vai rụt cổ.*

rụt rè t. Tỏ ra e dè không mạnh dạn làm điều muốn làm. *Tính rụt rè, nhút nhát. Rụt rè không dám nói.*

rưa rứa t. (ph.). Gần gần như thế; na ná.

rửa đg. **1** Dùng nước hoặc chất lỏng làm cho sạch. *Rửa chân tay. Rửa rau. Dùng cồn rửa vết thương.* **2** Làm cho tiêu tan nỗi sỉ nhục, oan ức, v.v. bằng hành động trừng trị đích đáng kẻ đã gây ra. *Rửa nhục. Rửa hận.*

rửa ảnh đg. Dùng một dung dịch hoá học làm cho ảnh đã chụp hiện rõ lên giấy ảnh.

rửa ráy đg. Rửa (nói khái quát). *Rửa ráy sạch sẽ.*

rửa tiền Hợp pháp hoá khoản tiền bất chính.

rửa tội đg. Làm lễ nhận một người vào đạo Thiên Chúa.

rữa t. Nát nhủn ra đến mức dễ rời, dễ rã ra khi đụng đến, do quá chín hoặc quá thối. *Quả chín rữa. Thịt thối rữa ra. Nát rữa.*

rứa đ. (ph.). Thế. *Đi mô rứa? Ra rứa.*

rựa d. cn. *dao rựa.* Dao to, sống dày, mũi bằng, dùng để chặt, chẻ.

rức (ph.). x. nhức. *Rức đầu.*

rực t. **1** Ở trạng thái đang bừng lên, toả mạnh hơi nóng hoặc ánh sáng ra xung quanh. *Than cháy rực. Khói lửa rực trời. Đang sốt, người nóng rực. Mắt rực sáng.* **2** Có màu (đỏ, vàng) tươi đậm và chói. *Cờ đỏ rực. Đồng lúa vàng rực.* // Láy: *rừng rực* (ng. **1**; ý mức độ cao). *Lửa cháy rừng rực.*

rực rỡ t. Có màu sắc tươi sáng đẹp đẽ và nổi bật hẳn lên, làm cho ai cũng phải chú ý. *Nắng vàng rực rỡ. Đẹp rực rỡ. Tương lai rực rỡ* (b.).

rưng đg. (thường dùng ở dạng láy). (Nước mắt) ứa ra đọng đầy tròng, tuy chưa chảy thành giọt. *Mừng rưng nước mắt. Nước mắt rưng rưng.*

rưng rức t. Từ gợi tả tiếng khóc không to, nhưng kéo dài không ngớt. *Ôm mặt khóc rưng rức.*

rừng d. **1** Vùng đất rộng có nhiều cây cối mọc lâu năm. *Vào rừng hái củi. Trồng cây gây rừng. Rừng già*.* **2** Tập hợp rất nhiều vật san sát nhau, dày đặc. *Rừng cờ, hoa, biểu ngữ. Cả một rừng người.* **3** (hay t.). (dùng trong một số tổ hợp, sau d.). (Thú vật, cây cối) sống hoặc mọc hoang, thường là trong rừng. *Gà rừng. Lợn rừng*. Hoa chuối rừng.*

rừng cấm d. Rừng không cho khai phá, thường vì mục đích sản xuất hay mục đích khoa học.

rừng chồi d. Rừng hình thành lại do chồi mọc lên từ các gốc cây đã chặt.

rừng đặc dụng d. Rừng có công dụng đặc biệt đối với môi trường, nghiên cứu

khoa học, v.v.

rừng già d. Rừng phát triển tới giai đoạn ổn định, các cây gỗ hầu như đã ngừng tăng trưởng, một số bắt đầu tàn.

rừng núi d. Như *núi rừng*.

rừng phòng hộ d. Rừng được dùng để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn sóng, v.v., nói chung phòng chống các diễn biến có hại của tự nhiên. *Rừng phòng hộ đầu nguồn. Trồng thêm rừng phòng hộ ven biển.*

rừng sản xuất d. Rừng dành cho các mục đích nuôi trồng, khai thác loại lâm sản.

rừng rú d. Rừng tự nhiên (nói khái quát). *Rừng rú bạt ngàn.*

rừng rực t. x. *rực* (láy).

rừng thiêng nước độc d. (id.). Như *ma thiêng nước độc.*

rừng vàng biển bạc Tả nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, giàu có.

rừng xanh núi đỏ d. Vùng rừng núi xa xôi, hiểm trở.

rửng mỡ đg. cn. *dửng mỡ.* (thgt.). Có cử chỉ đùa bỡn quá trớn, tựa như là thừa dư sức lực mà không biết làm gì (thường dùng để mắng). *Ăn no rửng mỡ.*

rựng t. (ph.; kết hợp hạn chế). **1** Như *lựng* (ng. **2**). *Đỏ rựng. Chín rựng.* **2** Rạng. *Trời rựng sáng.*

rước đg. **1** Đi thành đoàn có cờ trống, đèn đuốc, v.v. để làm lễ đón về, nói chung để biểu thị sự vui mừng trong ngày hội. *Rước ông nghè vinh quy về làng. Rước thần. Vận động viên thể thao rước đuốc. Đám rước đèn Trung Thu của thiếu nhi.* **2** Đón về một cách trân trọng. *Rước dâu. Rước thầy về chữa bệnh* (cũ). *Rước cái của nợ ấy về làm gì* (kng.; hàm ý mỉa mai). **3** (ph.). Đón. *Xe rước công nhân đi làm.* **4** (cũ; kc.; dùng trong lời mời mọc). Mời. *Rước cụ xơi nước.*

rước xách đg. Rước với đầy đủ các nghi thức (nói khái quát, thường hàm ý chê). *Rước xách linh đình.*

rươi d. Giun đốt, thân có nhiều tơ nhỏ, sinh theo mùa, ở vùng nước lợ, có thể ăn được. *Mắm rươi. Trộm cắp như rươi* (rất nhiều).

rưởi d. (id.). Như *rưỡi* (nhưng thường chỉ dùng sau số đơn vị từ hàng trăm trở lên). *Vạn rưởi.*

rưỡi d. Một nửa của đơn vị. *Một đồng rưỡi. Hai tháng rưỡi. Năm trăm rưỡi. Tăng gấp rưỡi* (tăng 50%).

rưới đg. Đổ cho thấm đều từng ít một lên khắp bề mặt. *Rưới hành mỡ lên đĩa xôi. Rưới xăng đốt.*

rượi t. (dùng sau t., trong một số tổ hợp). Có tác dụng gây cảm giác dịu mát, dễ chịu. *Hoa vàng rượi. Ánh trăng sáng rượi. Mát rượi**.

rườm t. Dài dòng, có nhiều chỗ thừa, lôi thôi mà không rõ ý. *Văn viết rườm. Rườm lời. Cắt bỏ mấy đoạn cho đỡ rườm. Nói lắm, rườm tai* (chán tai, không muốn nghe).

rườm rà t. **1** Có nhiều cành lá xoè toả ra xung quanh (nói khái quát). *Cây cối rườm rà.* **2** Có nhiều phần thừa, nhiều chi tiết vô ích. *Những tình tiết rườm rà.*

rướm (ph.). x. *rớm.*

rướn đg. Cố vươn thẳng ra phía trước hay vươn cao lên. *Cố rướn cổ nuốt. Rướn cong mình lên. Đứng rướn người lên.*

rượn đg. (cũ; id.). Ham quá. *Rượn chơi.*

rương d. Hòm gỗ để đựng đồ dùng. *Rương quần áo.*

rường d. Xà ngang nhỏ trong phần trên của vì kèo để đỡ các trụ nhỏ hay các đấu.

rường cột d. Rường và cột (nói khái quát); dùng để chỉ chỗ dựa vững chắc nhất của một cơ cấu tổ chức.

rượt đg. (ph.). Đuổi theo. *Rượt kẻ trộm.*

rượu d. **1** Chất lỏng, vị cay nồng, thường cất từ chất bột hoặc trái cây đã ủ men. *Rượu mơ. Cất rượu**. *Say rượu. Rượu vào lời ra.* **2** (chm.). Tên gọi chung những hợp chất hữu cơ có tính chất như rượu.

rượu bia d. (kng.). Bia.

rượu cẩm d. Rượu cất bằng gạo cẩm, màu vàng sẫm, mùi thơm.

R

rượu cần d. Rượu đựng trong hũ, khi uống thì dùng cần để hút, theo phong tục một số dân tộc miền núi.
rượu chát d. (ph.). Rượu vang.
rượu chè đg. (kng.). Hay uống rượu, nghiện rượu đến mức bê tha. *Rượu chè be bét.*
rượu chổi d. Rượu cất bằng cây chổi, dùng để xoa bóp.
rượu cồn d. (kng.). Cồn.
rượu đế d. (ph.). Rượu lậu.
rượu lậu d. Rượu nấu lậu, thường cất bằng gạo, nồng độ cao.
rượu mạnh d. Tên gọi chung các loại rượu có nồng độ cao.
rượu mùi d. Rượu pha chế với đường và tinh dầu thơm của các trái cây, thường có màu.
rượu nếp d. Rượu làm bằng cơm nếp ủ với men, ăn cả cái lẫn nước.
rượu ngang d. Rượu do tư nhân làm trốn thuế, có nồng độ cao.
rượu ngọn d. Rượu cất từ nước thứ nhất.
rượu ngọt d. Tên gọi chung các loại rượu có nồng độ thấp và vị ngọt.
rượu nho d. x. *rượu vang* (ng. **1**).
rượu tăm d. Rượu có nồng độ cao, ngon, khi rót ra thường sủi tăm.
rượu thuốc d. Rượu có ngâm các vị thuốc đông y, dùng để uống hoặc xoa bóp.
rượu vang d. **1** cn. *rượu nho*. Rượu chế bằng nước của quả nho ép và để cho lên men. *Rượu vang đỏ. Rượu vang trắng.* **2** Rượu chế bằng nước các loại quả (táo, lê, dứa v.v.) ép và để cho lên men.
rứt đg. Giật mạnh cho rời ra, đứt ra. *Rứt chỉ. Rứt tóc. Đau như rứt thịt.*
rứt ruột đg. Tổ hợp gợi tả nỗi đau xót cực độ. *Đau rứt ruột.*



s, S ["ét", hoặc "sờ" khi đánh vần] Con chữ thứ hai mươi ba của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1) viết phụ âm "s"; 2) riêng trong những từ mượn của tiếng nước ngoài, thuật ngữ khoa học có tính quốc tế viết nguyên dạng, thì thường đọc như x (thí dụ: *sida, stress*).

S Kí hiệu hoá học của nguyên tố lưu huỳnh, sulfur (sunfua).

S. O. S. x. *SOS*.

sa$_1$ d. (cũ; id.). Cát. *Đất sa. Bãi sa mới bồi.*

sa$_2$ d. Hàng dệt bằng tơ rất mỏng và thoáng.

sa$_3$ đg. **1** (cũ; vch.). Từ từ rơi thẳng xuống. *Sương sa. Hạt mưa sa. Mấy hàng châu sa.* **2** (kết hợp hạn chế). Ở vị trí xuống quá thấp so với bình thường (thường nói về một số bộ phận bên trong cơ thể). *Sa dạ dày.* **3** Rơi vào, mắc vào một tình trạng không hay nào đó. *Sa lưới pháp luật. Sa vào vòng truỵ lạc. Sa vào chủ nghĩa hình thức.*

sa bàn d. Hình mẫu một khu vực địa hình đắp theo tỉ lệ thu nhỏ để trình bày, nghiên cứu. *Đắp sa bàn. Thảo luận trận đánh trên sa bàn.*

sa bồi d. Đất do phù sa lắng đọng lại mà tạo nên. *Bãi sa bồi. Đất sa bồi.*

sa chân đg. Bước lỡ chân vào chỗ thấp, bị hẫng và ngã; thường dùng để ví trường hợp bị rơi vào cảnh không hay. *Sa chân xuống hố. Sa chân vào cảnh sống đồi truỵ.*

sa cơ đg. Rơi vào tình thế rủi ro, không may. *Cứu giúp người sa cơ lỡ bước.*

sa đà đg. Bị cuốn hút theo đà vào việc nào đó đến mức không tự kiềm chế được. *Sa đà vào rượu chè, cờ bạc. Ăn chơi sa đà. Kể chuyện sa đà, quên mất giờ giấc.*

sa đì d. Hiện tượng sa bìu dái, do nhiều nguyên nhân khác nhau.

sa đoạ t. Hư hỏng đến mức tồi tệ về lối sống, về tinh thần. *Ăn chơi sa đoạ. Lối sống sa đoạ.*

sa khoáng d. Quặng giàu khoáng vật quý, được hình thành trong quá trình trầm tích biển hoặc phong hoá, nóng chảy, chuyển dòng mà lắng đọng thành. *Mỏ sa khoáng, vàng sa khoáng.*

sa lầy đg. Sa vào chỗ lầy; thường dùng để ví cảnh rơi vào tình thế khó khăn, khó gỡ, khó thoát. *Xe bị sa lầy. Hội nghị bị sa lầy trong những cuộc tranh cãi vô vị.*

sa lệch d. Điệu hát chèo thiết tha, ý nhị, lời theo thể thơ lục bát.

sa mạc$_1$ d. Vùng rộng lớn có khí hậu rất khô, không có cây cối, trừ ở một số ốc đảo. *Sa mạc Sahara.*

sa mạc$_2$ d. Điệu dân ca du dương, êm đềm, lời theo thể thơ lục bát.

sa môn d. Từ dùng để gọi chung người xuất gia tu đạo Phật.

sa ngã đg. Không còn tự giữ mình được

trước những sự cám dỗ vật chất, để trở nên hư hỏng. *Sa ngã trước tiền tài, sắc đẹp.*

sa nhân d. Cây cùng họ với gừng, mọc hoang ở rừng, quả có gai mềm, hạt dùng làm thuốc.

sa sả p. Từ gợi tả lối nói năng, mắng chửi, kêu khóc to tiếng, không ngắt lời và bằng một giọng làm người nghe rất khó chịu. *Mắng sa sả vào mặt. Cãi nhau sa sả. Thằng bé khóc sa sả suốt ngày.*

sa sâm d. Cây thân cỏ thuộc họ cúc, sống lâu năm, lá hình trứng, rễ dùng làm thuốc.

sa sầm đg. (Bầu trời, vẻ mặt) bỗng nhiên chuyển thành u ám, nặng nề. *Trời sa sầm muốn mưa. Mặt sa sầm xuống, không nói không rằng.*

sa sẩy đg. **1** Mất mát, rơi rụng đi. *Thóc lúa bị sa sẩy trong khi vận chuyển.* **2** (id.). Mắc phải sai sót, lầm lỡ.

sa sút đg. Trở nên sút kém dần. *Cảnh nhà sa sút. Sa sút về phẩm chất, đạo đức. Tình trạng sản xuất bị sa sút.*

sa thạch d. Cát kết.

sa thải đg. Thải người làm, không dùng nữa. *Chủ nhà máy sa thải hàng loạt công nhân.*

sa trường d. (cũ). Chiến trường. *Bãi sa trường.*

sà đg. **1** Bay thấp hẳn xuống hướng đến một chỗ nào đó. *Bầy chim sà xuống cánh đồng. Chiếc máy bay sà xuống đường băng.* **2** Di chuyển thân mình bằng động tác nhanh và gọn thẳng đến chỗ nào đó một cách thích thú. *Đứa trẻ sà vào lòng mẹ.*

sà lan d. Phương tiện vận chuyển hàng hoá trên sông và trong các vũng tàu, có đáy bằng, thành thấp.

sà lúp d. (cũ). Xuồng máy.

sả$_1$ (ph.). x. *trả*$_1$.

sả$_2$ d. Cây cùng họ với lúa, mọc thành bụi, lá dài, hẹp và thơm, dùng chiết lấy dầu. *Dầu sả.*

sả$_3$ (ph.). x. *xả*$_2$.

sã đg. (id.). Buông rũ xuống, không còn giữ được ở tư thế bình thường. *Chim sã cánh. Cánh tay sã xuống.*

sá$_1$ d. cn. *xá*. Phần đất tạo thành một đường dài, đã được cày lật lên hoặc bừa cho nhỏ, nhuyễn. *Còn vài sá cày nữa là xong thửa ruộng. Cày nhỏ sá. Bừa thẳng sá.*

sá$_2$ **I** đg. (cũ; vch.; dùng có kèm ý phủ định, hạn chế trong một số tổ hợp). Kể đến. *Sá gì gian lao. Sá chi. Sá nào.* **II** p. (cũ; vch.; dùng phụ trước đg. trong một số tổ hợp). Từ biểu thị ý phủ định dứt khoát, nghĩa như đâu. *Sá kể. Sá quản.*

sạ đg. Gieo thẳng cho lúa mọc tự nhiên, không cấy. *Sạ lúa. Lúa sạ ngầm (gieo thẳng dưới mặt nước). Ruộng sạ.*

sạc đg. Nạp điện vào khí cụ trữ điện năng để sử dụng dần. *Sạc điện cho bình ác quy.*

sacarin d. x. *saccharin.*

sacaroza d. x. *saccharos.*

saccharin cv. *sacarin.* d. Bột trắng rất ngọt, ít tan trong nước, chế từ nhựa than đá, thường dùng làm dược phẩm.

saccharos cv. *sacaroza.* d. Chất kết tinh từ nước mía hoặc củ cải đường, vị ngọt, dùng làm thực phẩm.

sách$_1$ d. (id.). Dạ lá sách (nói tắt).

sách$_2$ d. Tập hợp một số lượng nhất định những tờ giấy có chữ in, đóng gộp lại thành quyển. *Sách khoa học - kĩ thuật. Sách giáo khoa. Nói có sách, mách có chứng* (tng.).

sách$_3$ d. (kng.). Mưu, kế. *Giở hết sách.*

sách công cụ d. Sách chuyên dùng để tra cứu. *Từ điển là sách công cụ thường dùng.*

sách đen d. Sách do chính phủ hay bộ ngoại giao công bố nhằm tố cáo trước dư luận quốc tế những hành động coi là tội ác của nước khác xâm phạm đến lợi ích của quốc gia hoặc của nhân dân nước mình.

sách đỏ d. Sách ghi tên động vật, thực vật hoặc những giá trị vật chất, tinh thần

quý hiếm, với yêu cầu phải bảo vệ, ngăn ngừa nguy cơ tuyệt diệt.

sách giáo khoa d. Sách soạn theo chương trình giảng dạy ở trường học.

sách gối đầu giường d. Sách cần đọc thường xuyên, không thể thiếu. *Một cuốn sách gối đầu giường của thanh niên.*

sách lược d. Những hình thức tổ chức và đấu tranh để giành thắng lợi trong một cuộc vận động chính trị (nói tổng quát). *Sách lược mềm dẻo.*

sách nhiễu đg. Gây chuyện lôi thôi để đòi hối lộ. *Lạm dụng quyền hành để sách nhiễu nhân dân.*

sách trắng d. Sách do chính phủ hay bộ ngoại giao công bố, nhằm trình bày trước dư luận quốc tế một cách có hệ thống và có dẫn chứng một vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá quan trọng.

sách vở I d. Sách và vở; tài liệu học tập, nghiên cứu (nói khái quát). *Chuẩn bị sách vở cho ngày khai trường. Vùi đầu trong sách vở.* **II** t. Lệ thuộc vào sách vở, thoát li thực tế. *Kiến thức sách vở. Con người sách vở.*

sạch t. **1** Không có bụi bặm, rác rưởi, cáu ghét, hoặc không bị hoen ố. *Quần áo sạch. Ăn ở sạch. Rửa sạch. Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm* (tng.). **2** (hay p.). Hết đi tất cả, không còn sót lại chút nào. *Mất sạch. Hết sạch cả tiền. Quần áo ướt sạch.* // Láy: **sạch sành sanh** (kng.; ng. 2; ý mức độ nhiều). *Mất sạch sành sanh.*

sạch bong t. Sạch đến mức không có một chút bụi bặm, rác bẩn nào. *Nhà cửa sạch bong. Lau chùi bàn ghế sạch bong.*

sạch bóng t. Như *sạch bong.*

sạch mắt t. (kng.). Trông được, dễ coi. *Cô gái trông cũng sạch mắt.*

sạch nước cản t. **1** (kng.). Có trình độ chỉ mới gọi là tạm được (nói về người chơi cờ, hay nói chung người làm một công việc nào đó). **2** (thgt.). Có nhan sắc tạm gọi là coi được.

sạch sành sanh t. x. *sạch* (láy).

sạch sẽ t. Sạch (nói khái quát). *Nhà cửa sạch sẽ. Ăn ở sạch sẽ.*

sạch trơn t. (ph.; kng.). Hết sạch. *Mất sạch trơn.*

sai$_1$ đg. Bảo người dưới làm việc gì đó cho mình. *Sai con pha chè mời khách. Sai vặt (sai làm việc lặt vặt).*

sai$_2$ t. (Cây cối) có hoa quả hoặc củ nhiều và sít vào nhau. *Vườn cam sai quả. Sắn sai củ. Quả sai chi chít.*

sai$_3$ t. **1** Không phù hợp với cái hoặc điều có thật, mà có khác đi. *Nói sai sự thật. Đánh máy sai (so với bản gốc). Tin đồn sai. Đoán không sai.* **2** Chệch đi so với nhau, không khớp với nhau. *Sai khớp xương. Hai con số sai với nhau.* **3** Không phù hợp với yêu cầu khách quan, lẽ ra phải khác. *Đồng hồ chạy sai. Đáp số sai. Chủ trương sai.* **4** Không phù hợp với phép tắc, với những điều quy định. *Viết sai chính tả. Phát âm sai. Việc làm sai nguyên tắc.*

sai bảo đg. Sai (nói khái quát). *Sai bảo con cái.*

sai biệt t. (id.). Khác nhau nhiều. *Quan điểm hai bên còn sai biệt nhau.*

sai dị t. (id.). Khác nhau.

sai dịch d. **1** Việc lao động có tính chất bắt buộc, phục dịch ở cửa công thời phong kiến. **2** Người làm sai dịch.

sai khiến đg. Bắt phải làm theo lệnh (nói khái quát). *Sai khiến đầy tớ. Mệt rã người, không còn sai khiến nổi chân tay.*

sai lạc t. Không phù hợp với thực tế khách quan hoặc với lẽ phải. *Hiểu sai lạc nghĩa của câu văn. Quan điểm sai lạc. Trình bày sai lạc đi.*

sai lầm t. (hoặc d.). Trái với yêu cầu khách quan hoặc với lẽ phải, dẫn đến hậu quả không hay. *Việc làm sai lầm. Một nhận định sai lầm. Phạm sai lầm nghiêm trọng (d.).*

sai lệch t. **1** Chệch đi so với cái được coi là chuẩn. *Sự sai lệch của âm phương ngữ so với âm chuẩn.* **2** Sai, không đúng. *Cách nhìn nhận sai lệch. Ý nghĩ sai lệch.*

sai một li đi một dặm cv. *sai một ly...* Sai lầm nhỏ mà tác hại lại có thể lớn không thể lường được (hàm ý phải cẩn thận).
sai ngoa t. (cũ; id.). Không thật, dối trá. *Ăn nói sai ngoa.*
sai nha d. Người làm các việc vặt hoặc các công việc văn thư ở cửa công thời phong kiến (nói khái quát); nha dịch và nha lại.
sai phái đg. Sai đi làm việc này việc nọ (nói khái quát). *Bị sai phái làm những việc vặt.*
sai phạm đg. (hoặc d.). Vi phạm các quy định. *Một việc làm sai phạm chính sách. Sai phạm về kĩ thuật.*
sai sót d. Khuyết điểm không lớn, do sơ suất. *Sai sót về chính tả. Khắc phục những sai sót về kĩ thuật.*
sai số d. Hiệu số giữa trị số đúng và trị số gần đúng. *Sai số trong điều tra, thống kê. Sai số cho phép.*
sai trái t. Không đúng, không phù hợp với lẽ phải, lẽ ra không nên làm, không nên có. *Một việc làm sai trái. Những biểu hiện sai trái của tính vô kỉ luật.*
sài d. **1** (hoặc t.). Tên gọi chung các bệnh nội khoa lâu khỏi của trẻ em. *Trẻ bị sài.* **2** (id.). Bệnh chốc lở trên đầu trẻ em.
sài đất d. Cây thân cỏ thuộc họ cúc, dùng làm thuốc.
sài đẹn t. (Trẻ em, thường là dưới một tuổi) bị nhiều thứ bệnh lâu khỏi; ốm yếu, quặt quẹo. *Đứa bé sài đẹn, khó nuôi.*
sài giật d. Như *sài kinh*.
sài hồ d. **1** cn. *bắc sài hồ*. Cây nhỏ cùng họ với cà rốt, thân thẳng, lá mọc cách, hoa vàng, rễ dùng làm thuốc. **2** cn. *nam sài hồ*. Cây thảo mọc hoang cùng họ với cúc tần, thân phân cành ở ngọn, lá thuôn, phiến nhẵn, rễ dùng làm thuốc.
sài kinh d. Bệnh trẻ em có triệu chứng chân tay co giật.
sài lang d. Chó sói hung dữ; thường dùng để ví hạng người độc ác, tàn bạo.
sải$_1$ d. cn. *xải*. Đồ đan bằng tre nứa, hình tròn, lòng sâu, trát sơn ở mặt ngoài, thường dùng để đựng chất lỏng. *Sải dầu.*
sải$_2$ **I** d. Độ dài bằng khoảng cách từ đầu bàn tay này đến đầu bàn tay kia khi dang thẳng cánh tay. *Một sải dây. Đứng cách nhau một sải tay. Nước sâu chừng năm sải.* **II** đg. (kng.). Dang, duỗi thật hết cỡ. *Sải tay ra đo. Sải chân bước. Chim sải cánh bay.*
sãi d. **1** Người đàn ông giữ chùa. *Lắm sãi không ai đóng cửa chùa* (tng.). **2** (id.). Sư ông.
sãi vãi d. Tăng ni.
sái$_1$ t. (kng.). (Bộ phận cơ thể) bị sai, không khớp. *Ngã sái tay. Sái gân. Ngáp sái quai hàm.*
sái$_2$ t. Gở, có thể đưa đến điều chẳng lành, theo mê tín. *Sợ sái, không dám nói.*
sam$_1$ d. Động vật chân đốt ở biển, thân lớn, có vỏ giáp cứng, đuôi dài và nhọn, sống thành đôi, con đực và con cái không bao giờ rời nhau. *Quấn quýt như đôi sam.*
sam$_2$ d. x. *rau sam*.
sàm báng đg. (cũ; id.). Gièm pha. *Lời sàm báng.*
sàm nịnh đg. (cũ; id.). Đặt điều nói xấu người khác để nịnh nọt bề trên. *Kẻ sàm nịnh.*
sàm sỡ t. Suồng sã đến mức gần như thô bỉ trong quan hệ giao tiếp giữa nam và nữ. *Ăn nói sàm sỡ. Có những cử chỉ sàm sỡ.*
sám hối đg. Ăn năn, hối hận về tội lỗi của mình. *Một lời nói dối, sám hối bảy ngày* (tng.). *Đọc kinh sám hối.*
sạm t. (Nước da) ở trạng thái chuyển thành màu nâu sẫm, thường do chịu tác động của nắng gió. *Da sạm đen. Khuôn mặt sạm nắng.*
samovar cv. *xamôva*. d. Ấm có vòi nước, để đun nước sôi pha chè, ở Nga thường dùng.
san đg. **1** Làm cho bề mặt bằng phẳng bằng cách gạt đất đá từ chỗ cao xuống chỗ trũng. *San nền nhà. Bạt núi, san đồi.*

San bằng mọi trở lực (b.). **2** Chuyển bớt từ chỗ có nhiều sang chỗ chưa có hoặc có ít. *San bao gạo ra hai túi. San bèo sang ruộng khác. San đều.*

san định đg. Sửa sang lại một văn bản cổ bằng cách bỏ đi những đoạn cho là không hợp, xác định những chỗ còn có nghi ngờ và sắp xếp lại. *Khổng Tử san định ngũ kinh.*

san hô d. Động vật ruột khoang sống ở biển nhiệt đới, có bộ xương đá vôi dạng cánh hoa, nhiều màu sắc.

san lấp đg. Lấp chỗ trũng và san cho phẳng, nói chung. *San lấp một khu đất rộng. San lấp mặt bằng.*

san sát **I** t. Rất nhiều và liền sát vào nhau, như không còn có khe hở. *Nhà cửa san sát hai bên đường. Thuyền đậu san sát ở bến.* **II** t. Từ gợi tả tiếng phát ra to, nhiều và liền nhau như không có lúc nào ngơi, nghe chối tai. *Nói san sát cả ngày. Giọng san sát.*

san sẻ đg. Chia bớt cho nhau để cùng hưởng, cùng chịu (nói khái quát); chia sẻ. *San sẻ cho nhau từng bát cơm, manh áo. San sẻ gánh nặng. Vui buồn cùng nhau san sẻ.*

sàn d. Mặt bằng có láng ximăng hoặc lát gạch, gỗ, v.v. để làm mặt nền của một tầng nhà, tầng tàu. *Lau sàn nhà. Gỗ lát sàn. Nhà sàn*.*

sàn diễn d. Sàn để trình diễn nghệ thuật; cũng chỉ lĩnh vực nghệ thuật sân khấu nói chung. *Thể hiện hết mình trên sàn diễn. Đề tài lịch sử còn vắng bóng trên sàn diễn.*

sàn sàn t. Gần ngang bằng nhau, suýt soát nhau. *Hai người sàn sàn tuổi nhau. Trình độ sàn sàn nhau. Sàn sàn một lứa.*

sản **I** đg. **1** (id.). Làm sinh ra. **2** (kng.; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Đỡ đẻ. *Khoa sản. Bác sĩ sản* (bác sĩ sản khoa). **II** d. (kng.; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Phần thuế nông nghiệp bằng sản phẩm từng hộ nông dân phải nộp cho nhà nước. *Thu sản. Nộp sản.*

sản giật d. Chứng co giật từng cơn của sản phụ.

sản hậu d. x. *hậu sản.*

sản khoa d. Bộ môn y học chuyên việc đỡ đẻ và chăm sóc sức khoẻ của phụ nữ trong thời kì chửa đẻ. *Bác sĩ sản khoa.*

sản lượng d. Số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một thời gian nhất định. *Sản lượng của ngành công nghiệp. Tăng sản lượng.*

sản nghiệp d. (cũ; id.). Tổng thể nói chung những tài sản để sinh sống hoặc kinh doanh. *Sản nghiệp của ông cha để lại.*

sản phẩm d. **1** Cái do lao động của con người tạo ra. *Sản phẩm nông nghiệp. Hạ giá thành sản phẩm. Sản phẩm văn hoá.* **2** Cái được tạo ra, như là một kết quả tự nhiên. *Giai cấp công nhân là sản phẩm của nền đại công nghiệp.*

sản phụ d. Người phụ nữ trong thời kì chửa đẻ, trong quan hệ với thầy thuốc, bệnh viện.

sản sinh đg. Sinh ra, tạo ra. *Sản sinh ra năng lượng.*

sản vật d. Vật được làm ra hoặc được khai thác, thu nhặt từ trong thiên nhiên. *Sản vật thiên nhiên.*

sản xuất **I** đg. Tạo ra của cải vật chất, nói chung. *Sản xuất lương thực. Sản xuất vật phẩm tiêu dùng.* **II** d. Hoạt động sản xuất, tạo ra vật phẩm cho xã hội bằng cách dùng tư liệu lao động tác động vào đối tượng lao động. *Sản xuất nông nghiệp. Sản xuất công nghiệp.*

sán$_1$ d. Nhóm giun kí sinh ở người và động vật, có thân dẹp, gồm một hay nhiều đốt.

sán$_2$ đg. (kng.). Do bị thu hút mà đến ngay gần, đến sát một bên. *Mấy chú bé tò mò sán đến gần chiếc xe lạ. Đứa cháu nhỏ sán lại đứng cạnh bà.*

sán dây d. (id.). x. *sán xơ mít.*

sán lá d. Sán hình lá dẹp, sống kí sinh trong cơ thể động vật và người.

S

sán xơ mít d. Sán hình dây dài màu trắng, gồm nhiều đốt dẹp và dài hình xơ mít, truyền từ lợn sang người.

sạn d. **1** Mảnh sỏi, đá rất nhỏ lẫn vào cơm gạo hay thức ăn. *Cơm có sạn. Nhặt sạn khi vo gạo.* **2** Hạt cát, bụi bám trên đồ đạc. *Giường chiếu đầy sạn.*

sạn mặt t. (kng.). Như *ngượng mặt.*

sang$_1$ đg. **1** Di chuyển đến một nơi khác nào đó được coi là đơn vị khu vực cùng loại, ngang cấp với nơi mình đang ở và thường là ở bên cạnh (có ranh giới trực tiếp và rõ ràng). *Sang nhà hàng xóm. Sang làng bên. Sang sông* (sang bên kia sông). *Đi từ Pháp sang Liên Xô.* **2** Chuyển qua một giai đoạn, một trạng thái khác nào đó trong quá trình vận động, phát triển. *Tiết trời đã sang xuân. Từ chế độ phong kiến sang chủ nghĩa tư bản. Lịch sử đã sang trang* (b.). **3** (kết hợp hạn chế). Chuyển cho người khác quyền sở hữu. *Sang nhà cho em. Sang tên**. **4** Tạo ra những băng, đĩa mới giống hệt băng, đĩa gốc. *Sang băng video.* **5** (thường dùng sau một đg. khác). Từ biểu thị hướng của hoạt động nhằm một phía khác, một đối tượng khác. *Nhìn sang bên cạnh. Chuyển sang vấn đề khác. Gọi với sang.* **6** (dùng trước d. chỉ đơn vị thời gian). Đến khoảng thời gian tiếp liền theo sau thời gian hiện tại hoặc đang nói đến. *Sang tuần sau. Sang tháng mới xong. Sang thế kỉ thứ XXI.*

sang$_2$ t. **1** (cũ). Có tiền tài và danh vọng, được nhiều người trong xã hội kính trọng; trái với *hèn. Người sang kẻ hèn. Thấy người sang bắt quàng làm họ* (tng.). **2** Có giá trị cao và đắt tiền, trông lịch sự. *Đồ dùng sang. Ăn diện rất sang. Khách sạn vào loại sang.*

sang cát đg. (trtr). Bốc mộ. *Sang cát cho các cụ.*

sang chấn t. (hoặc d.). Tình trạng thương tổn ở bộ phận cơ thể do va chạm. *Sưng tấy do sang chấn. Vết sang chấn nhẹ. Những sang chấn tâm lí.*

sang đoạt đg. (cũ; id.). Cướp đoạt, chiếm đoạt. *Sang đoạt tiền bạc.*

sang năm d. Năm sắp tới. *Sang năm cháu sẽ tốt nghiệp.*

sang nhượng đg. Bán lại, thường là bất động sản và sang tên. *Lô đất mới sang nhượng. Sang nhượng lại cửa hàng.*

sang sảng t. (Giọng nói) khoẻ, to và vang. *Giọng sang sảng.*

sang sửa đg. (id.). Như *sửa sang.*

sang tên đg. Làm các thủ tục giấy tờ chuyển quyền sở hữu tài sản cho người khác. *Sang tên ngôi nhà cho con.*

sang trọng t. Sang, làm cho người ta phải coi trọng (nói khái quát). *Ăn mặc sang trọng. Nhà cửa sang trọng.*

sàng I d. **1** Đồ đan bằng tre, hình tròn, lòng nông có lỗ nhỏ và thưa, thường dùng để làm cho gạo sạch thóc, trấu và tấm. *Lọt sàng xuống nia* (tng.). **2** Bộ phận hình tấm đột lỗ hoặc hình lưới trong những máy (gọi là máy sàng) dùng để tách các hạt ngũ cốc hay hạt, cục vật liệu rời thành từng loại theo kích thước to nhỏ. **II** đg. Dùng sàng hoặc máy sàng làm cho gạo sạch thóc và trấu, hay phân loại các hạt ngũ cốc hoặc hạt, cục vật liệu rời theo kích thước to nhỏ. *Sàng gạo. Sàng than. Sàng đá dăm.*

sàng lọc đg. Lựa chọn kĩ lưỡng để loại bỏ cái xấu, cái không đạt tiêu chuẩn (nói khái quát).

sàng sảy đg. Sàng và sảy, làm cho thóc gạo sạch trấu, bụi, rác (nói khái quát).

sảng đg. Mê man, hoảng loạn. *Mê sảng**. *Nói sảng**.

sảng khoái t. Ở trạng thái khoan khoái, thoả mãn về tinh thần, làm cho đầu óc thấy tỉnh táo, sáng suốt. *Tinh thần sảng khoái. Tiếng cười thật sảng khoái.*

sảng sốt (ph.). x. *thảng thốt.*

sáng I t. **1** Có ánh sáng toả ra trong không gian khiến cho có thể nhìn thấy mọi vật. *Đèn bật sáng. Chỗ tối chỗ sáng. Sáng trăng. Sáng rõ như ban ngày. Trời đã sáng* (hết đêm, bắt đầu ngày). **2** Có

khả năng phản chiếu ánh sáng, do có bề mặt nhẵn, bóng. *Vẩy cá sáng như bạc. Đôi mắt sáng. Nụ cười làm sáng cả khuôn mặt.* **3** (Màu) tươi nhạt, không sẫm, không tối. *Chiếc khăn màu sáng. Màu xanh sáng. Nước da sáng.* **4** (Lối diễn đạt) rõ ràng, dễ hiểu. *Câu văn gọn và sáng. Lối diễn đạt không được sáng.* **5** Có khả năng cảm biết, nhận thức nhanh, rõ. *Mắt cụ vẫn còn sáng. Càng bàn càng thấy sáng ra. Việc người thì sáng, việc mình thì quáng* (tng.). **II** d. **1** Khoảng thời gian từ lúc mặt trời mọc cho đến gần trưa. *Buổi sáng. Gà gáy sáng. Từ sáng đến chiều. Sáng sớm. Thâu đêm suốt sáng* (cho đến tận sáng). *Tảng sáng**. **2** (thường dùng sau những tổ hợp chỉ đơn vị giờ). Khoảng thời gian từ lúc coi như bắt đầu một ngày cho đến gần trưa (từ sau 12 giờ đêm cho đến trước 11 giờ trưa). *Dậy từ 1 giờ sáng. Lúc 4 giờ sáng trời hãy còn tối.*

sáng bạch t. (kng.). (Trời) đã sáng rõ. *Sáng bạch mới dậy.*

sáng bảnh mắt (kng.). (Trời) đã sáng rõ. *Sáng bảnh mắt ra rồi, vẫn còn ngủ.*

sáng chế đg. (hoặc d.). Nghĩ và chế tạo ra cái trước đó chưa từng có. *Sáng chế ra loại máy mới. Bằng sáng chế và phát minh. Một sáng chế có giá trị.*

sáng choang t. Sáng đến mức mọi vật được ánh sáng chiếu tới đều như ánh lên. *Đèn nến sáng choang. Căn phòng sáng choang ánh điện.*

sáng dạ t. (kng.). Mau hiểu, mau nhớ, thông minh. *Đứa trẻ sáng dạ, học rất nhanh.*

sáng kiến d. Ý kiến mới, có tác dụng làm cho công việc tiến hành tốt hơn. *Sáng kiến cải tiến kĩ thuật. Phát huy sáng kiến. Một sáng kiến có hiệu quả kinh tế cao.*

sáng láng t. **1** (id.). Có nhiều ánh sáng, rất sáng. *Đôi mắt sáng láng đầy vẻ tự tin.* **2** Có khả năng nhận thức rõ ràng; minh mẫn. *Trí óc sáng láng.*

sáng lập đg. Xây dựng những cơ sở đầu tiên để lập nên cái trước đó chưa hề có. *Sáng lập một học thuyết.*

sáng loáng t. Sáng lấp lánh trên khắp cả một bề mặt. *Lưỡi dao sáng loáng. Mặt hồ sáng loáng dưới ánh nắng.*

sáng mai d. Buổi sáng ngày mai. *Sáng mai tôi đi.*

sáng mắt t. **1** Có mắt tinh, nhìn được rõ. *Đã già nhưng còn sáng mắt.* **2** (kng.). Thấy ra, nhận ra lẽ phải, sự thật mà trước đó mê muội không thấy. *Lúc sáng mắt ra thì đã muộn.*

sáng nghiệp đg. (cũ). Dựng nên cơ nghiệp cho một triều đại.

sáng ngời t. **1** Sáng trong và ánh lên vẻ đẹp. *Đôi mắt sáng ngời.* **2** Đẹp rực rỡ, tựa như có cái gì toả sáng ra. *Chân lí sáng ngời. Tấm gương sáng ngời khí tiết.*

sáng qua d. (kng.). Sáng hôm qua (nói tắt).

sáng quắc t. Có ánh sáng phản chiếu mạnh đến mức như làm chói mắt. *Lưỡi gươm sáng quắc. Đôi mắt sáng quắc.*

sáng rực t. Có ánh sáng bừng lên, toả mạnh ra xung quanh. *Lửa cháy sáng rực một góc trời.*

sáng sủa t. **1** (Nhà cửa) có nhiều ánh sáng tự nhiên chiếu vào, gây cảm giác thích thú. *Nhà ở cao ráo, sáng sủa. Căn phòng mới quét vôi trông sáng sủa hẳn ra.* **2** (kng.). Có nhiều nét lộ vẻ thông minh (thường nói về trẻ nhỏ). *Mặt mũi sáng sủa.* **3** (Cách diễn đạt) rõ ràng, rành mạch, dễ hiểu. *Văn viết sáng sủa. Lời lẽ sáng sủa, mạch lạc.* **4** Tốt đẹp và cho thấy có nhiều triển vọng. *Tình hình ngày một sáng sủa.*

sáng suốt t. Có khả năng nhận thức rõ ràng và giải quyết vấn đề đúng đắn, không sai lầm. *Đầu óc sáng suốt. Sáng suốt lựa chọn người để bầu. Sự lãnh đạo sáng suốt.*

sáng tác đg. (hoặc d.). Làm ra tác phẩm văn học, nghệ thuật. *Sáng tác kịch bản. Sáng tác nhạc. Một sáng tác có giá trị.*

sáng tạo đg. **1** Tạo ra những giá trị mới về vật chất hoặc tinh thần. *Sáng tạo ra chữ viết. Những điển hình văn học do nhà văn sáng tạo ra.* **2** (hoặc t.). Tìm ra cái mới, cách giải quyết mới, không bị gò bó, phụ thuộc vào cái đã có. *Óc sáng tạo. Áp dụng có sáng tạo kinh nghiệm của nước ngoài.*

sáng tỏ t. **1** (id.). Sáng, trông thấy rõ. *Trời đã sáng tỏ.* **2** Rõ ràng, không còn nghi vấn gì nữa. *Làm sáng tỏ sự việc. Vấn đề đã được sáng tỏ.*

sáng trưng t. Sáng đến mức có thể thấy rõ mồn một mọi vật tựa như ban ngày, nhờ có ánh đèn, ánh lửa. *Đèn măngsông sáng trưng. Đường phố sáng trưng dưới ánh điện.*

sáng ý t. (kng.). Có khả năng hiểu nhanh, tiếp thu nhanh và một cách thông minh. *Sáng ý nên chỉ thấy một lần đã làm theo được.*

sanh$_1$ d. Cây cùng loại với sung, si, rễ mọc thõng từ cành xuống, lá đơn nguyên, thường trồng làm cảnh.

sanh$_2$ (ph.). x. *sênh*$_1$.

sanh$_3$ (ph.). x.*sinh*$_2$.

sanh sánh t. x. *sánh*$_3$ (láy).

sành$_1$ d. Gốm rất rắn, chế từ đất sét thô, có tráng men, nung ở nhiệt độ khoảng 1.000°C. *Chén sành. Rán sành ra mỡ*.*

sành$_2$ đg. (hoặc t.). Am hiểu sâu sắc, biết đánh giá hoặc biết làm với nhiều kinh nghiệm. *Sành đồ cổ. Ăn, mặc đều rất sành. Việc đó anh ta không sành.*

sành điệu t. (kng.). Rất sành, biết thưởng thức, đánh giá. *Người chơi hoa sành điệu. Thính giả trẻ sành điệu với các ca khúc quốc tế.*

sành sỏi t. Thành thạo, nhiều kinh nghiệm, biết nhiều mánh khoé (thường hàm ý chê). *Sành sỏi trong nghề buôn bán. Ra mặt sành sỏi.*

sảnh d. (cũ). Phòng lớn dùng làm nơi tiếp khách.

sảnh đường d. (id.). **1** Như *công đường.* **2** Nhà ở của quan to, thời trước.

sánh$_1$ đg. **1** (id.). So. *Sánh với họ thì còn thua xa.* **2** Đạt mức độ bằng khi so với cái làm chuẩn. *Không thể sánh được với ông ấy. Ít người sánh kịp.*

sánh$_2$ đg. (Chất lỏng) tràn ra ngoài vật chứa vì bị chao động. *Chén nước đầy sánh cả ra ngoài.*

sánh$_3$ t. Ở trạng thái gần như đặc quánh lại. *Dầu lạc sánh. Cháo sánh.* // Láy: **sanh sánh** (ý mức độ ít).

sánh bước đg. Đi kề nhau, giữ đều bước cho ngang hàng với nhau. *Sánh bước nhau đi dạo.*

sánh đôi đg. (cũ; id.). Kết duyên với nhau.

sánh vai đg. Kề vai đi ngang nhau. *Sánh vai nhau dạo chơi.*

santonin d. Hoạt chất lấy ở nụ hoa một thứ cây, dùng làm thuốc trị giun.

sao$_1$ d. **1** Tên gọi chung các thiên thể nhìn thấy như những điểm sáng lấp lánh trên bầu trời ban đêm. *Trời đầy sao. Sao Hôm*. Mắt sáng như sao. Trăng mờ còn tỏ hơn sao...* (cd.). **2** Hình tượng trưng cho ngôi sao, thường có nhiều cánh nhọn toả ra từ một điểm trung tâm. *Ngôi sao năm cánh. Cờ đỏ sao vàng. Gắn sao lên mũ.* **3** Váng dầu, mỡ có hình tròn, nhỏ, lóng lánh trên mặt chất lỏng. *Bát canh béo nổi đầy sao.* **4** (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). *Chấm trắng nổi lên trên bộ lông một số động vật. Hươu sao.*

sao$_2$ d. Cây gỗ to cùng họ với chò, vỏ cây màu vàng, lá hình trứng, quả có hai cánh dài, thường dùng đóng thuyền.

sao$_3$ đg. Làm cho thật khô và có sự biến đổi về chất bằng cách đảo trong chảo nóng. *Sao chè. Sao mấy thứ rễ cây làm thuốc.*

sao$_4$ đg. Chép lại hoặc tạo ra bản khác theo đúng bản gốc (thường nói về giấy tờ hành chính). *Sao đúng nguyên văn một tài liệu. Sao y bản chính. Bản sao*.*

sao$_5$ **I** đ. **1** Từ dùng để chỉ cái không biết cụ thể như thế nào (thường dùng để hỏi).

Sao, có chuyện gì xảy ra không? Anh nghĩ sao? Trời mưa hay sao thế? Có sao không? Người sao một hẹn thì nên, Người sao chín hẹn thì quên cả mười (cd.). **2** Từ dùng để chỉ nguyên nhân không biết rõ của điều đã xảy ra (thường dùng để hỏi). *Sao không đi nữa? Sao lâu thế? Sao lại như thế được? Không hiểu vì sao.* **3** Từ dùng để chỉ một phương thức, cách thức nào đấy được xác định đại khái. *Nghĩ sao nói vậy. Lo sao cho ổn thoả.* **II** tr. **1** (thường dùng ở đầu câu biểu cảm hoặc trước bộ phận vị ngữ của câu). Từ biểu thị ý ngạc nhiên trước một mức độ cảm thấy không bình thường, và như tự hỏi nguyên nhân. *Điệu nhạc sao nghe buồn thế! Ngày vui sao mà ngắn ngủi!* **2** (thường dùng sau bộ phận vị ngữ của câu biểu cảm). Từ biểu thị ý nhấn mạnh mức độ làm ngạc nhiên, thán phục. *Đồng lúa mượt mà sao! Đáng yêu sao những trẻ thơ!*

sao Bắc Cực d. Ngôi sao sáng nhất của chòm Tiểu Hùng, ở gần sát cực bắc của thiên cầu nên không thay đổi vị trí suốt ngày đêm, thường được căn cứ vào để định phương bắc.

sao Bắc Đẩu d. Chòm sao ở về nửa bắc thiên cầu, có bảy ngôi sáng thành hình giống cái gáo, còn được gọi là Đại Hùng Tinh.

sao băng d. Hiện tượng loé sáng thành một vệt trông thấy trên nền trời ban đêm do những vật thể vũ trụ bốc cháy hoặc nóng sáng lên khi bay vào khí quyển Trái Đất, làm cho ta tưởng như một ngôi sao rơi.

sao chép đg. Chép lại đúng y như bản gốc. *Văn bản sao chép. Sao chép kinh nghiệm nước ngoài* (b.).

sao chế đg. Chế biến bằng cách sao lên. *Sao chế vị thuốc nam.*

sao chổi d. Thiên thể chuyển động quanh Mặt Trời theo một quỹ đạo rất dẹt, có một đuôi sáng hình giống cái chổi.

sao chụp đg. x. *photocopy.*

sao Diêm Vương d. Hành tinh trong Hệ Mặt Trời, đứng hàng thứ chín kể từ sao Thuỷ ra, không nhìn thấy được bằng mắt thường.

sao đổi ngôi d. (id.). Sao băng.

sao Hải Vương d. Hành tinh trong Hệ Mặt Trời, đứng hàng thứ tám kể từ sao Thuỷ ra, không nhìn thấy được bằng mắt thường.

sao Hoả d. Hành tinh trong Hệ Mặt Trời, đứng hàng thứ tư kể từ sao Thuỷ ra, nhìn thấy được bằng mắt thường, có màu hung đỏ.

sao Hôm d. Tên gọi thông thường của sao Kim khi nhìn thấy nó vào lúc chiều tối.

sao Kim d. Hành tinh trong Hệ Mặt Trời, đứng hàng thứ hai kể từ sao Thuỷ ra, có màu sáng xanh, thường thấy vào chiều tối hoặc sáng sớm, nên còn có tên là sao Hôm hoặc sao Mai.

sao lãng x. *sao nhãng.*

sao lục đg. (cũ). Chép lại đúng y như bản gốc; sao (thường nói về giấy tờ). *Sao lục giấy khai sinh.*

sao Mai d. Tên gọi thông thường của sao Kim khi nhìn thấy nó vào buổi sáng sớm.

sao Mộc d. Hành tinh trong Hệ Mặt Trời, đứng hàng thứ năm kể từ sao Thuỷ ra, nhìn thấy được bằng mắt thường.

sao nhãng đg. Quên đi, không để tâm, không dồn công sức vào công việc chính phải làm, do bị lôi cuốn vào những cái khác. *Mải chơi sao nhãng việc học hành. Sao nhãng nhiệm vụ.*

sao sa d. (kng.). Sao băng.

sao tẩm đg. Tẩm rượu hoặc một chất nào đó rồi sao khô (một cách chế biến chè, thuốc đông y). *Sao tẩm chè.*

sao Thiên Vương d. Hành tinh trong Hệ Mặt Trời, đứng hàng thứ bảy kể từ sao Thuỷ ra, không nhìn thấy được bằng mắt thường.

sao Thổ d. Hành tinh trong Hệ Mặt Trời, đứng hàng thứ sáu kể từ sao Thuỷ ra, nhìn thấy được bằng mắt thường.

S

sao Thuỷ d. Hành tinh trong Hệ Mặt Trời, gần Mặt Trời nhất, chỉ nhìn thấy được bằng mắt thường vào buổi sáng sớm hoặc chiều tối, nhưng khó thấy hơn sao Kim.
sao y bản chính đg. Sao y như bản chính, có thị thực của cơ quan có thẩm quyền.
sào$_1$ d. Đoạn tre, nứa... thẳng, dài và cứng, thường dùng để chống thuyền, để phơi quần áo, v.v. *Chống sào đẩy thuyền đi. Đứng mũi chịu sào*. Nước sâu hai con sào.*
sào$_2$ d. Đơn vị cũ đo diện tích ruộng đất, bằng một phần mười mẫu hoặc 15 thước, tức bằng 360 mét vuông (sào Bắc Bộ) hay 497 mét vuông (sào Trung Bộ).
sào huyệt d. Nơi tụ tập, ẩn náu của bọn trộm cướp, bọn người nguy hiểm; hang ổ. *Sào huyệt của phỉ.*
sảo d. Rổ nan to, mắt rất thưa, nông lòng.
sáo$_1$ d. Chim nhỏ, lông đen có điểm trắng ở cánh, thường sống thành đàn.
sáo$_2$ d. Nhạc khí thổi bằng hơi, hình ống nhỏ và dài, phần dưới có nhiều lỗ tròn để định cung.
sáo$_3$ t. (Cách nói, cách viết) theo một khuôn mẫu có sẵn, nghe kêu nhưng rỗng và nhàm, không chân thật. *Văn viết sáo. Dùng những lời nói sáo.*
sáo mép t. (kng.). Ba hoa những lời bóng bẩy nhưng rỗng tuếch.
sáo mòn t. (Hình thức diễn đạt) đã được nhiều người dùng lặp đi lặp lại quá nhiều, đến mức trở thành nhàm. *Những lời lẽ sáo mòn. Hình ảnh sáo mòn.*
sáo ngữ d. Từ ngữ, câu văn đã thành nhàm vì đã được nhiều người dùng đi dùng lại quá nhiều.
sáo rỗng t. (Lời văn) sáo, không có nội dung. *Văn chương sáo rỗng.*
sáo sậu d. Sáo đầu trắng, cổ đen, lưng màu nâu xám, bụng trắng, kiếm ăn từng đôi ở các nương bãi.
sạo sục đg. (id.). Như *sục sạo.*
sáp d. **1** Chất mềm không thấm nước do một số sâu bọ tiết ra để xây tổ hoặc làm vỏ bọc ngoài bảo vệ. *Sáp ong*.* **2** Chất mềm không thấm nước, trông giống như sáp ong, thường màu trắng ngà, có nhiều công dụng khác nhau. *Sáp nến. Mặt trắng như sáp. Giấy sáp*.* **3** Chất mềm và dẻo, màu hồng hay đỏ, dùng để trang điểm. *Sáp bôi môi. Phấn sáp*.* **4** Chất mềm và trơn, dùng để bôi tóc cho bóng mượt. *Sáp bôi đầu.*
sáp nhập đg. Nhập vào với nhau làm một (thường nói về các đơn vị tổ chức hành chính). *Sáp nhập hai tỉnh làm một. Sáp nhập thêm mấy xã vào thành phố.*
sáp ong d. Chất do ong mật tạo ra để làm tổ, thường mềm và dẻo, dùng làm thuốc cầm máu hoặc làm tá dược.
sạp d. **1** Sàn trong khoang thuyền. **2** Sàn ghép bằng tre, nứa, gỗ để nằm hay để bày hàng hoá. *Sạp giường. Sạp hàng. Sạp vải.*
sát$_1$ đg. (kết hợp hạn chế). **1** (Có tướng số) làm chết sớm vợ, hay chồng. *Có tướng sát chồng. Số anh ta sát vợ.* **2** Có khả năng, tựa như trời phú, đánh bắt được chim, thú, cá, v.v. dễ dàng. *Đi câu sát cá. Một người thợ săn sát thú.*
sát$_2$ t. **1** Gần đến mức như tiếp giáp, không còn khoảng cách ở giữa. *Tủ kê sát tường. Ngồi sát vào nhau. Nổ sát bên tai. Sát Tết.* **2** Có sự tiếp xúc, theo dõi thường xuyên, nên có những hiểu biết kĩ càng, cặn kẽ về những người nào đó, việc gì đó. *Đi sát quần chúng. Chỉ đạo sát. Theo dõi rất sát phong trào.* **3** (kết hợp hạn chế). Ở trạng thái bị dính chặt một cách tự nhiên, khó bóc ra. *Trứng bị sát vỏ, khó bóc. Sản phụ bị sát nhau.* **4** (kết hợp hạn chế). (Làm việc gì) theo đúng những yêu cầu của một thực tế khách quan nào đó, không sai chút nào. *Tính toán rất sát. Dịch sát nguyên bản.* **5** (ph.). (Nước) rất cạn, khi thuỷ triều xuống. *Đi bắt cá khi nước sát.*
sát cánh đg. Hợp sức với nhau chặt chẽ trong một công việc chung. *Làm việc sát*

cánh bên nhau. Kề vai sát cánh.*

sát hạch đg. Kiểm tra xem tri thức hay khả năng có đáp ứng yêu cầu hay không. *Thi sát hạch. Phải qua sát hạch mới được nhận vào làm.*

sát hại đg. Giết hại. *Ném bom sát hại dân thường.*

sát hợp t. Sát với tình hình thực tế. *Đề ra chủ trương sát hợp với tình hình.*

sát khí d. Vẻ dữ tợn, như muốn đánh giết người. *Mặt đầy sát khí. Sát khí đằng đằng.*

sát nách t. (kng.). Kề ngay bên cạnh. *Ở sát nách nhau. Hoạt động sát nách địch.*

sát nhân đg. (dùng phụ sau d.). Giết người một cách cố ý. *Kẻ sát nhân.*

sát nhập x. *sáp nhập.*

sát nút t. (kng.). Chỉ cách nhau một khoảng không đáng kể. *Đuổi sát nút. Thắng với tỉ số sát nút. Kế hoạch hoàn thành sát nút.*

sát phạt đg. **1** (cũ). Đánh giết. **2** (kng.). Tranh phần hơn thua một cách quyết liệt, cay cú. *Các con bạc sát phạt nhau.*

sát sàn sạt t. x. *sát sạt* (láy).

sát sao t. Sát (nói khái quát). *Chỉ đạo sát sao. Theo dõi sát sao. Tính toán sát sao.*

sát sạt t. (kng.). **1** Rất sát, như liền với nhau. *Đứng sát sạt bên cạnh. Con bói cá sà xuống sát sạt mặt nước.* **2** Rất sát, không sai một chút nào. *Tiền nong tính sát sạt, không thừa một đồng.* **3** (id.). (Làm việc gì) không chút kiêng nể. *Nói trắng trợn, sát sạt.* // Láy: **sát sàn sạt** (ý mức độ nhiều).

sát sinh đg. **1** Giết sinh vật (nói khái quát). *Nhà tu hành đạo Phật kiêng sát sinh.* **2** (dùng phụ sau d.). Giết súc vật để làm thịt (nói khái quát). *Lò sát sinh*. Thuế sát sinh.*

sát sườn t. (kng.). Có quan hệ trực tiếp đến lợi ích của bản thân. *Quyền lợi sát sườn.*

sát thủ d. (id.). *Kẻ giết người.*

sát thương đg. Giết chết hoặc làm bị thương trong chiến đấu. *Bị mảnh bom sát thương. Vũ khí sát thương hàng loạt.*

sát trùng đg. Giết vi khuẩn. *Thuốc sát trùng.*

sạt$_1$ đg. Lở, sụt mất đi từng mảng lớn. *Đê bị sạt một đoạn. Cờ bạc đến sạt cả gia tài* (b.).

sạt$_2$ đg. Bay vụt qua thật sát, gần như chạm vào. *Hòn đá ném sạt qua đầu. Viên đạn sạt qua tai.*

sạt lở đg. (Đất, đá) nứt vỡ và sụt từng mảng lớn. *Quãng đê bị sạt lở. Núi sạt lở trong mùa mưa lũ.*

sạt nghiệp đg. (kng.). Tiêu tán hết cả cơ nghiệp. *Ăn tiêu thế thì chẳng mấy chốc mà sạt nghiệp.*

sau d. **1** Phía đối lập với phía trước mặt, khi mặt nhìn thẳng không thể thấy được. *Quay đầu nhìn ra sau. Đuổi theo sau. Sau lưng.* **2** Phía những vị trí bị sự vật xác định nào đó che khuất, hoặc phía những vị trí không ở mặt chính của sự vật, không phải thường bày ra cho người ta nhìn thấy. *Mắc áo treo sau cánh cửa. Nấp sau một cây to. Mặt trời khuất sau ngọn núi. Mặt sau tấm ảnh.* **3** Phía những vị trí tương đối xa vị trí lấy làm mốc nào đó, tính từ vị trí mốc ấy trở lại. *Vé ngồi những hàng ghế sau* (xa sân khấu). *Xếp hàng sau cùng.* **4** Khoảng của những thời điểm kể từ thời điểm lấy làm mốc nào đó trở đi. *Sau hôm anh đi vài ngày. Đến sau mọi người. Trước lạ sau quen. Tháng sau. Mãi mãi về sau.*

sau rốt d. (kng.). Sau cùng, sau tất cả. *Đi sau rốt.*

sáu d. Số tiếp theo số năm trong dãy số tự nhiên. *Sáu trang. Hai trăm lẻ sáu. Sáu chín* (kng.; sáu mươi chín). *Trăm sáu* (kng.; sáu mươi chẵn). *Một cân sáu* (kng.; sáu lạng). *Tầng sáu.*

say I đg. **1** Ở trạng thái bị ngây ngất, choáng váng, nôn nao do tác động của rượu, thuốc hay những yếu tố có tác

S

dụng kích thích nào đó. *Say nắng. Nôn nao như người bị say sóng. Rượu lạt uống lắm cũng say...* (cd.). **2** Yêu thích đến mức bị cuốn hút hoàn toàn, không còn nhớ gì, biết gì đến những cái khác. *Say việc quên cả ăn. Tiếng hát làm say lòng người.* **II** t. (Giấc ngủ) rất sâu, không còn hay biết gì cả. *Ngủ say như chết.*

say đắm đg. Say mê đến mức như đã mất lí trí và không còn biết gì đến xung quanh nữa. *Tình yêu say đắm. Đôi mắt nhìn say đắm.*

say hoa đắm nguyệt đg. (cũ). Say đắm sắc đẹp.

say khướt t. Say rượu đến mức không còn biết gì nữa cả. *Uống đến say khướt.*

say máu đg. Hăng máu đánh giết đến mức như điên cuồng, không còn biết gì nữa. *Lũ quỷ giết người say máu như những con thú dữ.*

say mèm t. (kng.). Say rượu đến mức như bủn rủn cả chân tay, không gượng được nữa.

say mê đg. Ham thích đặc biệt và bị cuốn hút liên tục vào công việc nào đó, đến mức như không còn thiết gì khác nữa. *Say mê với công việc. Ngồi đọc say mê suốt cả buổi.*

say như điếu đổ (kng.). Yêu, thích đến mức mê mẩn, không còn biết gì nữa.

say sưa đg. **1** Say rượu (nói khái quát). *Hay rượu chè say sưa.* **2** Ở trạng thái bị tập trung, cuốn hút hoàn toàn vào một công việc hứng thú nào đó. *Say sưa trò chuyện. Cất tiếng hát say sưa. Làm việc say sưa.*

say xỉn (kng.). Say rượu, bia.

sảy$_1$ d. cn. *sẩy*. (ph.). Rôm. *Nổi sảy.*

sảy$_2$ đg. Dùng mẹt, nia làm sạch chất hạt bằng động tác hất nhẹ cho bay về phía trước hạt lép, rác bẩn, v.v. *Sảy gạo.*

sắc$_1$ **I** d. Lệnh bằng văn bản của vua. **II** đg. (Vua) ra lệnh bằng văn bản. *Vua sắc cho lập đền thờ.*

sắc$_2$ d. Tên gọi một thanh điệu của tiếng Việt, được kí hiệu bằng dấu " / ". *Thanh sắc. Dấu sắc.*

sắc$_3$ d. **1** Màu (trừ đen, trắng). *Hoa khoe sắc. Bảy sắc cầu vồng.* **2** Nước da và những biểu hiện trên mặt con người, phản ánh tình trạng sức khoẻ hay trạng thái tâm lí, tình cảm nhất định (nói tổng quát). *Sắc mặt hồng hào. Nghiêm sắc mặt.* (Mặt) *biến sắc**. **3** (kết hợp hạn chế). Vẻ đẹp của người phụ nữ. *Cô gái có sắc. Trai tài gái sắc**.

sắc$_4$ d. Cái có hình dạng, con người có thể nhận biết được, theo quan niệm của đạo Phật (nói khái quát); trái với *không*.

sắc$_5$ đg. Đun dược liệu với nước và để sôi lâu cho ra hết chất. *Sắc thuốc bắc.*

sắc$_6$ t. **1** Có cạnh rất mỏng, dễ làm đứt các vật được chặt, cắt. *Dao sắc. Mảnh chai có cạnh sắc. Sắc như nước* (rất sắc, vừa chạm đến đã đứt). **2** (Âm thanh) quá cao, nghe không êm tai. *Giọng gọn và sắc.* **3** Tỏ ra rất tinh và nhanh. *Đôi mắt rất sắc. Nhận định sắc. Sắc nước cờ.*

sắc bén t. **1** Rất tinh, nhanh, nhạy (nói khái quát). *Cái nhìn sắc bén. Sự chỉ đạo sắc bén.* **2** Có hiệu lực, có tác dụng tư tưởng mạnh mẽ. *Lí lẽ sắc bén.*

sắc cạnh t. Sắc sảo và sành sỏi. *Con người sắc cạnh.*

sắc chỉ d. Lệnh bằng văn bản của vua (nói khái quát).

sắc dục d. Lòng ham muốn quá đáng về tình dục với phụ nữ.

sắc đẹp d. Vẻ đẹp của phụ nữ.

sắc độ d. Độ đậm nhạt của màu sắc.

sắc lẻm t. Sắc đến mức như đụng vào là đứt ngay. *Lưỡi dao sắc lẻm. Mắt sắc lẻm như dao cau* (b.).

sắc lẹm t. (id.). Như *sắc lẻm.*

sắc lệnh d. Văn bản do người đứng đầu nhà nước ban hành, quy định những điều quan trọng, có giá trị như một đạo luật.

sắc luật d. Văn bản pháp luật do người đứng đầu nhà nước kí, quy định những vấn đề thuộc quyền lập pháp của quốc hội trong thời gian quốc hội không họp.

sắc mắc đg. Hay soi mói, bắt bẻ một cách khó chịu. *Tính sắc mắc. Nhận xét sắc mắc về mọi người, mọi việc.*
sắc nước t. (id.) Sắc nước hương trời, nói tắt, có nhan sắc đẹp. *Người đàn bà sắc nước.*
sắc nước hương trời Ví nhan sắc tuyệt đẹp. *Thật là sắc nước hương trời.*
sắc phong đg. (Nhà vua) ra sắc chỉ phong phẩm tước.
sắc phục d. **1** Quần áo màu, nói chung. *Sắc phục rực rỡ của người dân tộc thiểu số.* **2** Quần áo màu sắc khác nhau để phân biệt phẩm trật của quan lại. *Bộ sắc phục võ tướng.*
sắc sảo t. Tỏ ra có khả năng nhận xét, ứng phó nhanh và thông minh. *Con người sắc sảo. Một cây bút sắc sảo. Ý kiến sắc sảo.*
sắc sắc không không Có cũng như không, không cũng như có, tất cả trên đời chỉ là hư ảo, theo quan niệm của đạo Phật.
sắc thái d. Nét tinh tế làm phân biệt những sự vật về cơ bản giống nhau. *Sắc thái nghĩa của từ đồng nghĩa.*
sắc tố d. Chất có màu, thấm vào các thể hữu cơ hay các chất lỏng trong cơ thể.
sắc tộc d. Như *tộc người* (thường hàm ý miệt thị, theo quan điểm kì thị dân tộc).
sặc đg. Bị có vật gì đột ngột làm tắc khí quản, làm cho ho mạnh hoặc hắt hơi liên tục. *Ăn vội nên bị sặc. Sặc nước. Sặc khói thuốc lá. Cười sặc*.*
sặc gạch đg. (thgt.). Như *sặc máu.*
sặc máu đg. (thgt.). Hộc máu mồm, máu mũi, do bị một tác động mạnh mẽ nào đó quá sức chịu đựng. *Bị đánh sặc máu. Làm sặc máu* (rất vất vả, nặng nhọc). *Tức sặc máu* (uất ức cao độ).
sặc mùi đg. Toả ra và xông lên một mùi rất khó chịu. *Người sặc mùi rượu. Quần áo sặc mùi băng phiến. Những lời lẽ sặc mùi dối trá* (b.).
sặc sỡ t. Có nhiều màu sắc sáng, chói xen lẫn nhau. *Những cánh bướm sặc sỡ đủ màu.*
sặc sụa đg. **1** Sặc liên hồi thành cơn dài. *Ho sặc sụa vì khói thuốc. Cười sặc sụa.* **2** Xông lên mạnh và khắp một phạm vi nào đó một mùi rất khó chịu. *Góc chợ sặc sụa mùi cá. Sặc sụa mùi thuốc lá.*
sặc tiết đg. (thgt.). Như *sặc máu.*
săm$_1$ d. Ống cao su tròn khép kín, dùng để chứa khí nén, đặt trong lốp bánh xe ôtô, môtô, xe đạp.
săm$_2$ d. (cũ; id.). **1** Phòng ngủ ở khách sạn. **2** Nhà săm (nói tắt).
săm sắn x. *xăm xắn.*
săm se đg. (ph.). Như *săm soi.*
săm soi đg. Ngắm đi ngắm lại một cách thích thú. *Em bé săm soi mãi con búp bê. Đứng trước gương săm soi mái tóc.*
sắm đg. Mua để có sẵn mà dùng. *Sắm bộ đồ nghề. Sắm Tết.*
sắm nắm x. *xắm nắm.*
sắm sanh đg. Mua sắm các thứ. *Chẳng may mặc sắm sanh gì. Sắm sanh lễ vật.*
sắm sửa đg. Mua sắm để cho có đủ các thứ cần thiết đối với một việc nào đó. *Sắm sửa sách vở đến trường. Sắm sửa cho cô dâu.*
sắm vai đg. (kng.). Đóng vai. *Sắm vai chính trong vở kịch.*
sặm (cũ; ph.). x. *sậm.*
săn$_1$ đg. **1** Đuổi bắt hoặc tìm giết muông thú. *Săn nai. Súng săn* (dùng vào việc săn bắn). **2** (kng.). Lùng bắt, lùng kiếm. *Phóng viên đi săn tin.*
săn$_2$ t. **1** (Sợi xe) được xoắn rất chặt vào nhau. *Thừng bện săn. Chỉ săn.* **2** (kết hợp hạn chế). Rắn chắc. *Cánh tay săn chắc. Săn da, săn thịt. Hạt thóc phơi một nắng đã săn giòn.* **3** (ph.). (Mưa rơi, nước chảy) mau, mạnh. *Mưa càng ngày càng săn hạt. Nước chảy săn.*
săn bắn đg. Săn muông thú (nói khái quát). *Nghề săn bắn.*
săn bắt đg. **1** Tìm bắt, đuổi bắt muông thú để ăn thịt, sinh sống (một hình thái kinh tế nguyên thuỷ). **2** (kng.). Lùng bắt.

S

Săn bắt thủ phạm.
săn đón đg. Tỏ thái độ niềm nở, vồ vập khi gặp mặt để lấy lòng. *Săn đón khách hàng. Chào mời săn đón.*
săn lùng đg. Lùng kiếm khắp nơi. *Săn lùng tội phạm. Săn lùng mua đồ cổ.*
săn sắt d. (kng.). Cá săn sắt (nói tắt); cá đuôi cờ. *Thả con săn sắt, bắt con cá rô*.*
săn sóc đg. Chăm nom chu đáo, tận tình. *Săn sóc người ốm. Săn sóc con cái.*
sẵn I t. **1** Ở trạng thái có thể sử dụng hoặc hành động được ngay, do đã được chuẩn bị. *Bán quần áo may sẵn. Cơm đã có sẵn. Đứng sẵn, chờ lệnh. Cứ sẵn nếp cũ mà làm.* **2** Có nhiều đến mức cần bao nhiêu cũng có thể có ngay bấy nhiêu. *Dạo này hàng hoá sẵn lắm. Mùa hè sẵn hoa quả. Sẵn tiền trong tay, muốn mua gì chẳng được.* **II** k. (kng.). Nhân tiện có. *Sẵn có anh ở đây, ta bàn một số việc. Sẵn có xe, mời anh cùng đi.*
sẵn lòng đg. Sẵn sàng làm việc gì đó vì người khác một cách vui vẻ. *Ai nhờ cũng sẵn lòng giúp. Sẵn lòng tha thứ.*
sẵn sàng t. Ở trạng thái có thể sử dụng hoặc hành động được ngay do đã được chuẩn bị đầy đủ. *Xe cộ đã sẵn sàng. Sẵn sàng ứng phó với mọi tình hình. Tư thế sẵn sàng.*
sắn d. Cây cùng họ với thầu dầu, thân thẳng mang nhiều sẹo lá, lá có cuống dài, phiến xẻ hình chân vịt, rễ củ chứa nhiều tinh bột, dùng để ăn. *Củ sắn. Bột sắn.*
sắn dây d. Cây leo cùng họ với đậu, đỗ, lá có ba lá chét rộng, rễ củ dài giống như củ sắn, chứa nhiều bột, dùng để ăn hay làm thuốc.
sắn thuyền d. Cây nhỡ mọc ở rừng, lá nhỏ nhọn đầu, vỏ thân chứa nhiều chất chát, dùng nhuộm chài lưới, xảm thuyền.
săng$_1$ d. x. *cỏ tranh.*
săng$_2$ d. (kng.). Áo quan.
sằng sặc x. *cười sằng sặc.*
săngta d. Thủ đoạn tống tiền bằng cách doạ sẽ tiết lộ việc làm gây tai tiếng hoặc sẽ vu khống. *Làm săngta.*
sắp$_1$ d. (ph.). Bọn (từ người lớn dùng để nói về trẻ con, về lớp trẻ). *Sắp nhỏ. Sắp trẻ.*
sắp$_2$ d. Làn điệu trong hát chèo, có tính chất vui vẻ, phấn khởi, dùng để đối đáp hay để hát tập thể.
sắp$_3$ đg. **1** Đặt, xếp vào đúng chỗ, theo hàng lối, thứ tự. *Sắp hàng. Sắp chữ.* **2** Bày ra theo một trật tự nhất định, chuẩn bị sẵn để làm việc gì. *Sắp thức ăn ra mâm. Sắp quang gánh đi chợ.*
sắp$_4$ p. (dùng trước đg.). Từ biểu thị sự việc, hiện tượng xảy ra vào thời gian tới, rất gần. *Trời sắp sáng. Sắp đến nơi. Sắp đến tuổi đi học.*
sắp đặt đg. Đặt, xếp cho có thứ tự (nói khái quát). *Sắp đặt nhà cửa cho gọn gàng. Sắp đặt công việc.*
sắp sửa$_1$ đg. (id.). Sắp cho sẵn (nói khái quát). *Sắp sửa hành lí.*
sắp sửa$_2$ p. (dùng phụ trước đg.). Từ biểu thị sự việc sắp xảy ra, ngay trước mắt. *Tôi sắp sửa đi thì anh tới. Cuộc họp sắp sửa bắt đầu.*
sắp xếp đg. Xếp theo một trật tự coi là hợp lí nhất. *Sắp xếp tài liệu. Khéo sắp xếp. Sắp xếp lao động một cách hợp lí.*
sắt$_1$ d. **1** Kim loại màu xám xanh, dễ dát mỏng và kéo sợi, dễ bị gỉ trong không khí ẩm, là thành phần chính của gang và thép. *Có công mài sắt, có ngày nên kim* (tng.). **2** (dùng phụ sau d.). Sắt, dùng để ví cái cứng rắn về tinh thần. *Con người sắt. Kỉ luật sắt.*
sắt$_2$ t. **1** Ở trạng thái trở nên khô cứng và rắn chắc. *Rim cho thịt sắt lại. Da thịt sắt lại vì mưa nắng.* **2** Trở nên có vẻ cứng rắn và tựa như đanh lại. *Nét mặt sắt lại. Giọng sắt lại.*
sắt cầm d. (id.). Như *cầm sắt.*
sắt đá t. Cứng cỏi, kiên quyết đến mức không gì lay chuyển được (tựa như sắt và đá). *Ý chí sắt đá. Lòng dạ sắt đá.*
sắt non d. Thép mềm ít carbon, bị nam châm hút rất mạnh.
sắt son t. Như *son sắt.*

sắt tây d. Thép lá, mềm, có tráng mạ thiếc. *Thùng sắt tây.*
sặt$_1$ d. (kng.). Cá sặt (nói tắt). *Mắm sặt. Khô sặt.*
sặt$_2$ d. Cây thuộc loại tre, thân nhỏ rất thẳng, dùng làm sào, gậy hoặc để đan lát. *Rừng sặt.*
sâm d. Tên gọi chung một số cây có củ và rễ dùng làm thuốc bổ, như nhân sâm, đảng sâm, v.v.
sâm banh x. *sâmbanh.*
sâm cầm d. Chim sống ở nước, lông đen, mỏ trắng, sống ở phương Bắc, trú đông ở phương Nam, thịt ngon và thơm.
sâm nhung d. Sâm và nhung; những vị thuốc bổ nhất trong đông y (nói khái quát).
sâm sẩm t. x. *sẩm* (láy).
sầm$_1$ t. **1** (Bầu trời) tối lại một cách đột ngột. *Trời tối sầm lại, muốn mưa.* **2** (Vẻ mặt) bỗng nhiên mất tươi, có vẻ như tối lại và trở nên nặng nề. *Mặt sầm lại. Sầm nét mặt.*
sầm$_2$ t. Từ mô phỏng tiếng rất to và đột ngột, như tiếng va đập rất mạnh của những vật lớn, nặng. *Đóng sầm cánh cửa lại.*
sầm sập t. Từ mô phỏng tiếng như tiếng mưa to đổ xuống dồn dập. *Tiếng mưa sầm sập. Tiếng chân bước sầm sập trên cầu thang gỗ.*
sầm sì t. (id.). (Trời) u ám, nặng nề như sắp mưa.
sầm uất t. Có nhiều nhà cửa, đông đúc và nhộn nhịp. *Phố xá buôn bán sầm uất.*
sẩm t. (Khoảng thời gian) bắt đầu tối, mọi vật trông không rõ nữa. *Trời sẩm tối. Lúc tối sẩm.* // Láy: *sâm sẩm* (ý mức độ ít).
sẫm t. (Màu sắc) đậm và hơi tối. *Sẫm màu. Đỏ sẫm. Tím sẫm.*
sấm$_1$ d. Tiếng nổ rền do hiện tượng phóng điện trên bầu trời có dông gây ra. *Sấm rền. Vỗ tay như sấm dậy.*
sấm$_2$ d. Lời dự đoán có tính chất bí ẩn về sự kiện lớn trong tương lai có quan hệ đến đời sống của một xã hội, một dân tộc, theo mê tín. *Sấm Trạng Trình.*
sấm kí cv. *sấm ký.* d. Sách chép những lời sấm.
sấm ngữ d. (id.). Lời sấm.
sấm sét d. Sấm và sét (nói khái quát); thường dùng để ví tác động mạnh khủng khiếp. *Mưa to, sấm sét dữ dội. Đòn sấm sét.*
sậm t. (Màu sắc) đậm và tối; như *sẫm* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Sậm màu. Đỏ sậm.*
sâmbanh cv. *sâm banh.* d. Rượu vang trắng, có nhiều bọt.
sân d. **1** Khoảng đất trống dùng làm phần phụ của nhà. *Sân gạch. Sân đình.* **2** Khoảng đất phẳng có kích thước và những thiết bị nhất định, dùng để chơi một số môn thể thao. *Sân bóng. Sân cầu lông.*
sân bay d. Bãi rộng có thiết bị chuyên dùng để máy bay đỗ và lên xuống.
sân cỏ d. (kng.). Sân có trồng cỏ; thường dùng để chỉ môn bóng đá. *Nổi tiếng trên sân cỏ. Giới hâm mộ sân cỏ.*
sân khấu d. **1** Sàn dùng cho diễn viên trình bày tiết mục. *Màn sân khấu. Sân khấu ngoài trời. Trên sân khấu chính trị* (b.). **2** Nghệ thuật biểu diễn trên sân khấu; nghệ thuật sân khấu (nói tắt). *Nghệ sĩ sân khấu. Sân khấu chèo.*
sân quần d. Sân để chơi quần vợt.
sân rồng d. Sân chầu trước cung vua.
sân sau d. Sân nhỏ phía sau nhà; dùng để ví khu vực thuộc vào và phục vụ cho lợi ích của một thế lực lớn. *Các nước đế quốc sử dụng thuộc địa như một cái sân sau.*
sân si đg. (cũ). Nổi giận.
sân sướng d. Sân của nhà ở (nói khái quát). *Nhà cửa, sân sướng.*
sân thượng d. Mái bằng của nhà. *Lên sân thượng ngắm cảnh.*
sân vận động d. Sân rộng xây dựng theo quy cách nhất định để tập luyện và thi đấu thể dục, thể thao.
sần t. **1** Có nhiều nốt nổi xù xì trên bề

mặt, không nhẵn. *Da sần. Mặt vải thô, sần. Tay chai sần.* **2** (Quả cây) bị khô, không có nước. *Quả cam sần.*

sần sùi t. Có những nốt to nhỏ không đều nổi lên khắp bề mặt, trông không đẹp. *Da cóc sần sùi. Sần sùi như vỏ cam sành. Bàn tay chai sạn, sần sùi.*

sần sượng t. (ph.). Sần sùi. *Da dẻ sần sượng.*

sẩn t. (hoặc d.). (id.). Mẩn. *Sẩn ngứa.*

sấn$_1$ d. Phần thịt có nạc nằm trên mỡ phần ở lưng, mông và vai lợn. *Thịt sấn. Mông sấn.*

sấn$_2$ **I** đg. Xông thẳng tới, không kể gì xung quanh. *Sấn vào mà đánh. Thích quá sấn ngay lại. Sấn đến gạt mọi người ra.* **II** t. (kng.). (Hành động) bừa đi, bất chấp tất cả. *Làm sấn tới.*

sấn sổ t. Từ gợi tả dáng bộ hung hăng, lấn tới một cách trắng trợn. *Sấn sổ chen vào. Ăn nói sấn sổ.*

sấp t. **1** Ở tư thế gáy và lưng ở bên trên, mặt và phần trước cơ thể ở bên dưới; trái với *ngửa. Nằm sấp.* **2** Ở vị trí phía mặt hay phía lòng trũng được đặt bên dưới; trái với *ngửa. Gieo hai đồng tiền, một sấp, một ngửa. Bát úp sấp. Thuyền bị lật sấp.*

sấp bóng d. Quay lưng về phía có ánh sáng, làm cho phía trước mặt bị che tối. *Ngồi sấp bóng khó đọc.*

sấp mặt t. Có thái độ trở mặt, bội bạc với người đã làm điều tốt cho mình (dùng làm tiếng chửi). *Quân sấp mặt!*

sấp ngửa **I** d. Lối đánh bạc thời trước, đoán đồng tiền gieo úp trong bát là sấp hay ngửa mà ăn tiền. **II** t. (kng.). (Dáng vẻ) vội vàng, tất tả. *Sấp ngửa chạy đi mời thầy thuốc. Ăn sấp ăn ngửa vài bát, để còn đi cho kịp tàu.*

sập$_1$ d. Đồ dùng để nằm, bằng gỗ, mặt liền với chân, xung quanh có diềm. *Sập gụ. Sập chân quỳ.*

sập$_2$ đg. **1** Bị đổ ập cả một khối lớn (nói về công trình xây dựng). *Nhà bị sập mái. Cầu sập.* **2** Đổ chụp xuống một cách đột ngột trên phạm vi rộng. *Trời sập mưa. Bóng tối sập xuống.* **3** Đóng mạnh cho thật khớp vào. *Sập bẫy chuột. Đóng sập cửa.*

sập sùi t. Từ gợi tả cảnh trời lúc mưa nhỏ lúc tạnh, kéo dài không ngớt. *Mưa sập sùi. Trời đất sập sùi rất dễ ốm.*

sập tiệm đg. (kng.). Phá sản phải đóng cửa. *Làm ăn thua lỗ, có cơ sập tiệm.*

sất tr. (thgt.; dùng ở cuối câu phủ định). Từ biểu thị ý nhấn mạnh sự phủ định hoàn toàn. *Chả sợ gì sất. Không có gì sất.*

sâu$_1$ **I** d. Dạng ấu trùng của sâu bọ, thường ăn hại cây cối. *Bắt sâu cho cây. Con sâu làm rầu nồi canh* (tng.). **II** t. Bị sâu ăn, hay bị hư hỏng tựa như sâu ăn. *Mía sâu. Răng bị sâu. Tóc sâu*.*

sâu$_2$ t. **1** Có khoảng cách bao nhiêu đó tính từ miệng hoặc bề mặt đến đáy. *Lỗ khoan sâu hàng chục mét. Chiều sâu lòng đất. Đo độ sâu.* **2** Có độ sâu lớn hơn mức thường hoặc lớn hơn so với những vật tương tự; trái với *nông, cạn. Cày sâu cuốc bẫm. Rễ cây ăn sâu. Nếp nhăn hằn sâu trên trán. Khắc sâu vào lòng* (b.). *Ơn sâu* (b.). **3** Có chỗ tận cùng bên trong cách xa miệng hoặc xa mặt ngoài. *Hang sâu trong núi. Rừng sâu. Nhà ở sâu trong ngõ.* **4** Có tính chất đi vào phía bên trong của sự vật, phía những cái phức tạp, thuộc về nội dung cơ bản, về bản chất. *Đi sâu vào chi tiết. Hiểu biết sâu. Nhận thức sâu. Phát triển theo chiều sâu.* **5** Đạt đến độ cao nhất của một trạng thái nào đó. *Giấc ngủ sâu. Hôn mê sâu.*

sâu bệnh d. Sâu và bệnh làm hại cây trồng (nói khái quát). *Giống lúa mới có sức chống sâu* bệnh.

sâu bọ d. cn. *côn trùng.* Động vật chân đốt, cơ thể chia thành ba phần, có một đôi râu, ba đôi chân, phần lớn có cánh.

sâu cay t. Đau đớn hoặc làm cho đau đớn thấm thía. *Thất bại sâu cay. Lời châm biếm sâu cay.*

sâu cắn gié d. Sâu màu nâu, cánh có hai

vệt tròn, chuyên cắn đứt gốc bông lúa và lá lúa.
sâu cuốn lá d. Sâu chuyên hại lá cây, thường nhả tơ cuốn lá lại để làm tổ.
sâu đậm t. Sâu sắc và đậm đà. *Tình nghĩa sâu đậm.*
sâu đo d. Sâu di chuyển bằng cách gập cong mình lại rồi duỗi dài ra liên tiếp (giống như người ta đo gang tay).
sâu độc t. Nham hiểm và độc ác. *Mưu mô sâu độc.*
sâu đục thân d. Sâu chuyên đục phía trong thân cây.
sâu gai d. Sâu mình có gai, chuyên cắn phá lá lúa.
sâu hoắm t. Sâu hõm vào, tựa như không thấy đáy, trông đáng sợ. *Vực sâu hoắm. Mắt sâu hoắm. Vết thương sâu hoắm.*
sâu keo d. Sâu ban ngày ẩn ở dưới đất, đêm lên mặt đất phá hoại lúa và một số hoa màu.
sâu kín t. Sâu sắc và kín đáo. *Tình cảm sâu kín. Ý nghĩ sâu kín.*
sâu lắng t. Sâu sắc và lắng đọng trong lòng. *Mối cảm tình sâu lắng.*
sâu mọt d. Sâu và mọt (nói khái quát); dùng để chỉ những kẻ chuyên đục khoét của dân. *Quan lại sâu mọt.*
sâu nặng t. (Tình cảm) sâu sắc, không thể quên. *Tình cảm sâu nặng đối với quê hương. Tình sâu nghĩa nặng.*
sâu quảng d. Bệnh loét sâu ở chân do vi khuẩn ăn vào phần mềm, khó lành.
sâu răng d. Bệnh làm huỷ một hay nhiều lớp của răng, có khi làm thủng vào tới tuỷ, thường do vi trùng gây nên.
sâu róm d. Sâu có lông rậm, tiết chất làm ngứa.
sâu rộng t. Vừa rộng vừa có chiều sâu (nói khái quát). *Phong trào phát triển sâu rộng. Ảnh hưởng sâu rộng. Sự hiểu biết sâu rộng.*
sâu sát t. (kng.). (Tác phong chỉ đạo) đi sâu vào thực tế và đi sát quần chúng. *Tác phong sâu sát. Một cán bộ sâu sát.*
sâu sắc t. **1** Có tính chất đi vào chiều sâu, vào những vấn đề thuộc bản chất, có ý nghĩa nhất. *Sự phân tích toàn diện và sâu sắc. Ý kiến sâu sắc. Sự kiện có ý nghĩa sâu sắc.* **2** Có tính chất cơ bản, có ý nghĩa quan trọng và lâu dài. *Biến đổi sâu sắc. Có ảnh hưởng sâu sắc. Mâu thuẫn sâu sắc.* **3** (Tình cảm) rất sâu trong lòng, không thể nào phai nhạt. *Tình yêu sâu sắc. Kỉ niệm sâu sắc, khó quên.*
sâu vòi voi d. x. *câu cấu.*
sâu xa t. Có tính chất cơ bản, quan trọng, nhưng không trực tiếp nhận thức được mà phải qua phân tích mới thấy. *Nguồn gốc sâu xa và nguyên nhân trực tiếp. Bài học có ý nghĩa sâu xa.*
sâu xám d. Sâu có màu sẫm, ban ngày ở dưới đất, ban đêm lên cắn ngọn và lá cây, chuyên phá hoại hoa màu và cây công nghiệp.
sầu đg. (cũ; vch.). Buồn sâu trong lòng (thường vì nhớ thương, xa cách). *Ôm nặng mối sầu. Ai đi muôn dặm non sông, Để ai chứa chất sầu đong vơi đầy* (cd.).
sầu bi t. (id.). Buồn thương. *Khúc hát sầu bi.*
sầu đâu d. (ph.). Xoan.
sầu đông d. (ph.). Xoan.
sầu muộn t. (id.). Buồn rầu trong lòng (thường vì nhớ tiếc).
sầu não t. Buồn rầu đau khổ. *Vẻ mặt sầu não.*
sầu riêng d. Cây ăn quả cùng họ với cây gạo, quả có gai to trông như quả mít nhỏ, vị ngọt, nồng và béo.
sầu thảm t. Buồn rầu thảm thương. *Vẻ mặt sầu thảm. Những lời khóc than sầu thảm.*
sầu tư t. (id.). Buồn rầu thương nhớ (thường là trong yêu đương).
sấu$_1$ d. (kng.). Cá sấu (nói tắt).
sấu$_2$ d. Cây to cùng họ với xoài, lá kép lông chim, quả có vị chua, ăn được.
sây t. (id.). (Cây) có nhiều hạt, nhiều quả. *Lúa sây hạt. Vườn cam sây quả.*
sây sát t. Bị sây, xước nhiều chỗ. *Ngã sây sát cả mặt mày. Bàn ghế mới tinh, chưa*

hề bị sây sát.

sầy t. Bị mất đi một ít da hoặc vỏ mỏng, do cọ xát. *Ngã sầy da, rớm máu. Củ khoai bị sầy vỏ.*

sẩy$_1$ (ph.). x. *sảy$_1$*.

sẩy$_2$ đg. **1** (dùng trong một số tổ hợp, trước d.). Sơ ý, làm một động tác (tay, chân, miệng...) biết ngay là không cẩn thận mà không kịp giữ lại được, để xảy ra điều đáng tiếc. *Sẩy tay đánh vỡ cái chén. Sẩy chân ngã xuống ao. Sẩy chân còn hơn sẩy miệng* (tng.). **2** Để sổng mất đi, do sơ ý. *Để sẩy mồi. Sẩy tù.* **3** (id.; kết hợp hạn chế). Mất đi người thân. *Sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì* (tng.). **4** (Thai) ra ngoài tử cung khi đang còn ít tháng. *Thai bị sẩy lúc mới ba tháng. Sẩy thai*. Chị ấy bị sẩy* (kng.; sẩy thai).

sẩy$_3$ (ph.). x. *sảy$_2$*.

sẩy đàn tan nghé Ví hoàn cảnh gia đình bị chia lìa, tan tác mỗi người một nơi.

sẩy thai (Hiện tượng) thai ra ngoài bụng mẹ một cách tự nhiên, không giữ lại được, khi đang còn rất ít tháng.

sấy đg. Làm cho khô bằng khí nóng. *Sấy cau trên bếp. Thịt sấy.*

sấy tóc đg. Bằng khí nóng làm cho tóc khô và giữ nếp.

sậy d. Cây thân cỏ cùng họ với lúa, thân cao, lá dài, thường mọc ven bờ nước. *Tay chân như ống sậy* (gầy guộc, khẳng khiu).

Sb Kí hiệu hoá học của nguyên tố antimon (tiếng Latin stibium).

scaner cv. *scanơ*. d. Máy quét.

sđd Sách đã dẫn, viết tắt.

schilling [si-linh] d. Đơn vị tiền tệ của Áo và Somalia (Xômali).

se đg. (hoặc t.). **1** Hơi khô đi, không còn thấm nhiều nước nữa. *Phơi ra gió cho se nước. Mặt ruộng đã se lại. Nắng hanh làm se môi.* **2** (Khí trời) khô và hơi lạnh. *Trời đã se lạnh.* **3** Cảm thấy đau xót, xúc động. *Nhìn cảnh mấy đứa bé mồ côi, lòng se lại.*

se mình đg. Không được khoẻ trong người, muốn ốm (lối nói kiêng tránh). *Ông cụ se mình.*

se sắt t. **1** (id.). Khô và héo quắt. **2** Đau buồn đến héo hắt, tái tê. Lòng se sắt một nỗi cô đơn. **3** Khô lạnh. *Gió heo may về se sắt.*

se sẻ d. (ph.). Chim sẻ.

se thắt đg. Đau đớn quặn thắt trong lòng. *Trái tim se thắt trước cảnh đáng thương.*

sè đg. (ph.). Ngửa (tay) ra.

sè sè t. (Vật có hình khối nổi lên) rất thấp, không đáng kể so với mặt bằng xung quanh. *Thấp sè sè.*

sẻ$_1$ d. (kng.). Chim sẻ (nói tắt).

sẻ$_2$ đg. Chia bớt ra, lấy ra một phần (thường để cùng hưởng). *Sẻ bát nước làm hai. Sẻ thức ăn cho con. Sẻ bớt gánh nặng cho nhau. Nhường cơm sẻ áo*.*

sẽ$_1$ t. Như *khẽ*. *Nói sẽ. Đi sẽ.*

sẽ$_2$ p. (dùng phụ trước đg., t.). Từ biểu thị sự việc, hiện tượng xảy ra trong tương lai, sau thời điểm nói, hoặc xảy ra trong thời gian sau thời điểm nào đó trong quá khứ được lấy làm mốc. *Mai sẽ bàn tiếp. Tình hình sẽ tốt đẹp. Anh ấy có hẹn là sẽ về trước chủ nhật vừa rồi.*

sẽ sàng t. Như *khẽ khàng*.

sẹ d. Tinh dịch của cá.

séc d. Lệnh viết của chủ tài khoản để ngân hàng trích tài khoản trả cho người nào đó. *Séc chuyển khoản. Séc tiền mặt.*

sém đg. Bị cháy phớt qua ở mặt ngoài. *Cúi gần lửa, bị sém tóc. Chiếc áo là bị sém một chỗ. Nắng sém da.*

seminar cv. *xemina*. d. Buổi sinh hoạt để thảo luận vấn đề chuyên môn học thuật bậc đại học hoặc trên đại học.

sen$_1$ d. Đầy tớ gái trong các gia đình ở thành thị thời trước. *Thằng nhỏ, con sen.*

sen$_2$ d. Cu sen (chim).

sen$_3$ d. Cây mọc ở nước, lá to tròn, hoa màu hồng hay trắng, nhị vàng, hương

thơm nhẹ, hạt dùng để ăn. *Đầm sen. Mứt sen. Chè ướp sen.*

sen đầm d. Lực lượng vũ trang đặc biệt chuyên giữ gìn an ninh chính trị ở các nước đế quốc, thuộc địa. *Lính sen đầm.*

sẻn đg. (thường dùng phụ sau đg.). Giảm sự tiêu dùng đến mức thấp nhất theo cách tính toán rất chặt chẽ, vì sợ hết, sợ tốn. *Tiêu sẻn từng đồng. Ăn sẻn ra cũng chỉ được mấy ngày. Nói sẻn lời* (b.).

sẻn so t. Sẻn (nói khái quát). *Ăn tiêu sẻn so. Con người sẻn so.*

seo$_1$ d. (cũ; id.). Đuôi của gà trống, dài và cong lên.

seo$_2$ x. *xeo*$_2$.

seo$_3$ t. (id.). Săn lại, co lại và nhăn nheo. *Seo da. Mặt lụa seo.*

sẹo$_1$ d. **1** Dấu tích vết thương hay mụn nhọt để lại trên da, sau khi khỏi. *Vết thương đã thành sẹo. Sẹo lá* (vết do lá rụng để lại trên cành). **2** (id.). Mấu. *Tấm ván có sẹo.*

sẹo$_2$ d. Lỗ thủng xoi ở vách mũi trâu bò để xỏ dây vào mà điều khiển. *Xỏ sẹo. Trâu đứt sẹo.*

serenata cv. *xerenat*. d. **1** Bài hát có đệm đàn biểu thị tình cảm ở phương Tây. **2** Bản nhạc loại tổ khúc, viết cho dàn nhạc gọn nhẹ.

sét$_1$ d. Hiện tượng phóng điện giữa đám mây và mặt đất, gây tiếng nổ to và có thể làm chết người, đổ cây, cháy nhà. *Sét đánh gẫy cây. Tin sét đánh* (tin dữ đến bất ngờ).

sét$_2$ d. (kết hợp hạn chế). Đất sét. *Đất nhiều sét.*

sét$_3$ d. Lượng vừa đến sát miệng của vật đựng. *Ăn sét bát cơm. Gánh được vài sét rổ đất.*

sét$_4$ d. (hoặc đg.). (ph.). Gỉ sắt. *Cạo sét. Lưỡi cuốc sét.*

sét đánh ngang tai Ví tin dữ bất ngờ, làm choáng váng.

sex d. (Kết hợp hạn chế). Sự khêu gợi ham muốn tình dục bằng phim ảnh một cách lộ liễu. *Phim sex. Băng video sex.*

sề$_1$ d. Đồ đan mắt thưa, nan thô, rộng, to hơn rổ, dùng đựng bèo, khoai, v.v. *Gánh đôi sề khoai. Rổ sề* (rổ to và chắc).

sề$_2$ t. **1** (Lợn cái) đã đẻ nhiều lứa. *Lợn sề. Nái sề**. **2** (thgt.). (Đàn bà) đã sinh đẻ nhiều lần, thân thể không còn gọn gàng. *Mẹ sề. Gái sề.*

sề sệ x. *xề xệ*.

sệ x. *xệ*.

sên d. **1** Ốc sên (nói tắt). *Chậm như sên* (chậm quá). **2** Động vật thân mềm ở cạn, có dạng giun, không có vỏ, tiết nhiều chất nhờn để tự bảo vệ, ăn thực vật và các chất mùn bã. **3** (ph.). Vắt.

sền sệt$_1$ t. Hơi quánh lại. *Khuấy bột sền sệt. Đặc sền sệt.*

sền sệt$_2$ t. **1** Từ mô phỏng tiếng như tiếng của vật bị kéo lê đi trên mặt đất. *Tiếng đi dép sền sệt. Chim vỗ cánh sền sệt.* **2** Từ gợi tả dáng chuyển động gần như luôn luôn kéo lết trên mặt nền. *Lôi đi sền sệt trên mặt đường.*

sến d. Cây lấy gỗ mọc ở rừng, thân thẳng, lá dài, gỗ có lõi nâu đỏ, thớ mịn, nặng và bền, thuộc loại gỗ quý.

sênh$_1$ d. Nhạc khí cổ làm bằng hai thỏi gỗ cứng, dùng để điểm nhịp. *Gõ sênh. Nhịp sênh.*

sênh$_2$ d. **1** Nhạc khí thổi bằng hơi có bầu chứa không khí để chuyển cho một hệ thống ống trúc, khi biểu diễn dùng ngón tay bịt hoặc mở các lỗ thoát hơi. **2** Đàn ống nhỏ, thổi bằng miệng.

sênh tiền d. Sênh có đính cọc tiền đồng, dùng để đệm nhịp trong các dàn bát âm.

sểnh đg. **1** Để thoát khỏi, để mất đi cái mình đã nắm được hoặc coi như đã nắm được. *Sểnh một tên cướp. Con thú bị sểnh mồi. Để sểnh món lợi lớn* (kng.). **2** Lơi ra, không chú ý, không trông nom đến. *Mới sểnh ra một tí đã hỏng việc. Sểnh mắt là tai nạn xảy ra như chơi.*

sếp d. (cũ, hoặc kng.). Người chỉ huy, người cai quản. *Sếp bốt.*

sệt t. Ở vị trí chạm sát mặt nền khi

chuyển động. *Thủ môn bắt bóng sệt, bóng bổng đều giỏi.*
sêu đg. (Nhà trai) đưa lễ vật đến biếu nhà gái trong những dịp tết, khi chưa cưới, theo tục lệ cũ. *Đi sêu. Lễ sêu.*
sêu tết đg. Sêu (nói khái quát). *Một năm hai lần sêu tết.*
sều (ph.). x. *sùi.*
sếu d. Chim lớn, cổ và mỏ dài, chân cao, kêu rất to, sống ở phương Bắc, trú đông ở phương Nam. *Người cao như sếu. Gió bấc hiu hiu, sếu kêu thì rét* (tng.).
shekel [se-ken] d. Đơn vị tiền tệ của Israel (Ixraen).
shilling [si-linh] d. Đơn vị tiền tệ của Kenya, Tanzania, Uganda, Somalia (Xômali).
si$_1$ d. Cây nhỡ cùng họ với cây đa, lá nhỏ, thân phân nhiều cành và có nhiều rễ phụ thõng xuống đất, thường trồng để lấy bóng mát hay làm cây cảnh.
si$_2$ d. Lối hát giao duyên, trữ tình của dân tộc Nùng.
si$_3$ [xi] d. Tên nốt nhạc thứ bảy, sau la, trong thang âm phương Tây.
si$_4$ t. Mê mẩn, ngây dại, thường vì say đắm. *Si về tình.*
Si Kí hiệu hoá học của nguyên tố silicium (silic).
si mê t. Mê mẩn đến mức không còn biết gì nữa, vì quá say đắm. *Yêu đến nỗi si mê.*
si tình t. Mê mẩn, ngây dại vì tình yêu đắm đuối. *Kẻ si tình. Cặp mắt si tình.*
sì p. (dùng phụ sau một số t.). Ở mức độ cao, thường trông xấu hoặc gây cảm giác khó chịu. *Đen sì*. Thâm sì. Hôi sì. Nhám sì*. Ẩm sì sì.*
sì sụp đg. Từ gợi tả động tác cúi xuống ngẩng lên liên tiếp khi vái lạy. *Sì sụp khấn vái.*
sỉ t. **1** (Mua hay bán) cả số lượng lớn trong một lần (để người mua sau đó bán lẻ cho người tiêu dùng). *Bán sỉ cả tấn cho con buôn. Buôn sỉ.* **2** (ph.). (Mua hay bán) lẻ, từng món nhỏ một, cho người tiêu dùng. *Bán sỉ giấy, bút cho học sinh.*
sỉ nhục I t. Xấu xa, nhục nhã, đáng hổ thẹn. *Làm những điều sỉ nhục. Không biết sỉ nhục.* **II** đg. Làm cho phải thấy nhục nhã. *Bị sỉ nhục trước đám đông. Những lời sỉ nhục.*
sỉ vả (cũ). x. *xỉ vả.*
sĩ$_1$ d. **1** Người trí thức thời phong kiến (nói khái quát). *Kẻ sĩ. Các tầng lớp sĩ, nông* (nông dân), *công* (thợ thủ công), *thương* (người buôn bán). **2** Tên gọi quân cờ hay quân bài đứng hàng thứ hai, sau tướng, trong cờ tướng hay bài tam cúc, bài tứ sắc. *Ghểnh sĩ. Bộ ba tướng, sĩ, tượng.*
sĩ$_2$ đg. (kng.). Sĩ diện (nói tắt). *Đừng có sĩ, cứ nhận đi.*
sĩ diện I d. Thể diện cá nhân. *Giữ sĩ diện cho nhau. Sợ mất sĩ diện trước đám đông.* **II** đg. (kng.). Muốn làm ra vẻ không thua kém ai cho người ta coi trọng, hoặc muốn che giấu sự thua kém của mình cho người ta khỏi coi thường. *Đua đòi ăn mặc, thích sĩ diện với bạn bè. Vì sĩ diện nên giấu dốt. Sĩ diện hão.*
sĩ hoạn d. (cũ). Quan lại.
sĩ khí d. **1** Lòng khí khái của kẻ sĩ, của nhà nho. **2** Tinh thần, khí thế của quân đội. *Nâng cao sĩ khí trước giờ ra quân.*
sĩ phu d. Người trí thức có danh tiếng trong xã hội phong kiến. *Các sĩ phu yêu nước.*
sĩ quan d. Quân nhân có quân hàm từ cấp uý trở lên. *Một sĩ quan cấp tá.*
sĩ số d. (cũ). Số học sinh của một trường hay một lớp.
sĩ tốt d. (cũ). Binh lính.
sĩ tử d. Người đi thi thời phong kiến.
sỉa đg. (ph.). Thụt xuống hố hay chỗ bùn nước khi đang đi. *Sỉa lầy. Bánh xe sỉa xuống hố.*
sịa d. Đồ đan bằng tre, nứa, lòng nông, mắt thưa, nhỏ hơn cái nia, dùng để phơi, sấy. *Dùng sịa sấy cau.*
sic t. Từ dùng trong ngoặc đơn, đặt sau một từ ngữ hay một câu, để chỉ rằng nguyên văn là đúng như thế, nhằm nhấn

mạnh tính chất kì quặc của từ ngữ hay câu được dẫn ra ấy, hoặc nhằm biểu thị ý mỉa mai của bản thân người viết.

SIDA cv. *sida* [xi-đa] d. (tiếng Pháp *Syndrome Immuno-Deficitaire Acquis*, "hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải", viết tắt). cn. *AIDS*. Bệnh mất khả năng miễn dịch, gây tử vong.

siếc đg. (ph.). Kể lể và kêu ca.

siểm nịnh đg. cn. *xiểm nịnh*. Ton hót, nịnh nọt người có chức quyền để làm hại người khác, mưu lợi cho mình. *Nghe lời siểm nịnh. Kẻ siểm nịnh.*

siêng t. Có sự chú ý thường xuyên để làm việc gì đó một cách đều đặn. *Siêng học. Siêng tập thể dục. Siêng viết thư về nhà.*

siêng năng t. Siêng (nói khái quát). *Tính siêng năng, cần mẫn. Làm lụng siêng năng.*

siết đg. **1** Nắm lại hoặc ôm lấy cho thật chặt. *Tay siết chặt tay. Ôm siết con vào lòng.* **2** Làm cho ôm giữ lấy thật chặt. *Siết thòng lọng vào cổ. Siết đinh ốc. Siết chặt hàng ngũ* (b.).

siêu$_1$ d. Ấm bằng đất nung, có tay cầm, dùng để đun nước hoặc sắc thuốc. *Siêu sắc thuốc. Đun siêu nước.*

siêu$_2$ d. cn. *siêu đao*. Binh khí thời xưa, có cán dài, lưỡi to, sắc, mũi hơi quặp lại, dùng để chém.

siêu$_3$ Yếu tố ghép trước để cấu tạo danh từ, tính từ, động từ, có nghĩa "cao hơn, vượt lên trên, vượt ra ngoài". *Siêu cường**. (Sóng) *siêu cao*. (Công ti) *siêu quốc gia*. *Siêu thoát**.

siêu âm I d. Sóng âm có tần số trên 20 000 hertz, tai người không nghe được. **II** t. (dùng phụ sau d.). Có tốc độ lớn hơn tốc độ âm thanh. *Máy bay phản lực siêu âm.*

siêu cường d. Cường quốc lớn trên thế giới về chính trị, quân sự, kinh tế.

siêu dẫn đg. Truyền điện qua dây dẫn có điện trở bằng không. *Chất siêu dẫn.*

siêu đao d. x. *siêu*$_2$.

siêu đẳng t. (id.; thường dùng phụ sau d.). Thuộc vào loại đặc biệt, vượt ra ngoài bậc thường trong xếp loại. *Nghệ thuật siêu đẳng.*

siêu độ đg. Cầu cho linh hồn người chết được lên cõi cực lạc, theo đạo Phật. *Cầu kinh siêu độ. Lập đàn chay để siêu độ.*

siêu hạng d. (Thường dùng phụ sau d.). Hạng cao vượt lên trên về tài nghệ. *Cầu thủ siêu hạng. Trình độ siêu hạng.*

siêu hiện thực t. x. *chủ nghĩa siêu thực*.

siêu hình t. **1** Không có hình thể, vượt ra ngoài thế giới vật chất. *Thế giới siêu hình.* **2** Thuộc về phép siêu hình, dựa trên phép siêu hình. *Quan điểm siêu hình. Cách lập luận siêu hình.*

siêu hình học d. **1** Học thuyết triết học về những nguồn gốc siêu kinh nghiệm của thế giới, của tồn tại. **2** x. *phép siêu hình*.

siêu lợi nhuận d. Lợi nhuận vượt xa lợi nhuận bình quân mà các tổ chức độc quyền chiếm đoạt được.

siêu ngạch t. (kết hợp hạn chế). Vượt xa trên mức bình quân. *Lợi nhuận siêu ngạch.*

siêu ngôn ngữ d. Ngôn ngữ dùng để miêu tả một ngôn ngữ khác.

siêu người mẫu d. Người mẫu siêu hạng. *Cuộc trình diễn của siêu người mẫu thế giới.*

siêu nhân d. Người được coi là siêu đẳng, là vượt lên hẳn so với giới hạn khả năng của con người. *Anh hùng không phải là siêu nhân.*

siêu nhiên t. cn. *siêu tự nhiên*. Vượt ra ngoài, ở bên trên tự nhiên, không thể giải thích bằng các quy luật tự nhiên. *Lực lượng siêu nhiên trong truyện thần thoại.*

siêu phàm t. Vượt lên trên người thường hoặc những điều thường thấy. *Hành động siêu phàm. Nhân vật siêu phàm.*

siêu quần t. (id.). Vượt lên trên mọi người về khả năng, trình độ. *Tài năng siêu quần.*

S

siêu sao d. Ngôi sao vượt cao hẳn lên trong biểu diễn nghệ thuật, hoạt động thể thao. *Siêu sao điện ảnh. Một siêu sao nhạc nhẹ thế giới.*
siêu sinh tịnh độ đg. Thoát vòng sống chết, tới cõi cực lạc, theo quan niệm của đạo Phật.
siêu tần t. Có tần số cao vượt mức giới hạn thông thường đối với các sóng vô tuyến ứng với dạng sóng cực ngắn, tần số lớn hơn 300Mhz hoặc âm thanh tương ứng với tần số lớn hơn 20Khz, tai người không nghe được. *Sóng siêu tần của máy điện thoại di động. Âm thanh siêu tần.*
siêu thanh t. Như *siêu âm. Máy bay phản lực siêu thanh.*
siêu thăng đg. Như *siêu thoát* (ng. **1**).
siêu thị d. Cửa hàng tự phục vụ lớn, bán thực phẩm và hàng bách hoá đủ loại.
siêu thoát đg. **1** (Linh hồn người chết) được lên cõi cực lạc, theo quan niệm của đạo Phật. *Cầu cho linh hồn người quá cố được siêu thoát.* **2** Vượt lên trên những cái thực tế được coi là tầm thường.
siêu thực t. Theo chủ nghĩa siêu thực. *Trường phái siêu thực. Tranh siêu thực.*
siêu tốc t. Có tốc độ rất cao, vượt xa tốc độ bình thường. *Tàu hoả siêu tốc. Camera siêu tốc.*
siêu tự nhiên t. x. *siêu nhiên.*
siêu vi khuẩn d. Virus.
siêu vi trùng d. Virus.
siêu việt t. Ở mức vượt lên trên hẳn những cái thông thường. *Một con người siêu việt. Tài năng siêu việt.*
siêu xa lộ thông tin d. Xa lộ thông tin với khả năng truyền dữ liệu cực lớn và tốc độ truyền dữ liệu cực cao.
sigma [xíc-ma] d. Tên một con chữ (σ, viết hoa Σ) của chữ cái Hi Lạp.
silic cv. *silicium* [si-li-xi-um, xi-li-xi-um] d. Á kim ở dạng bột màu nâu hoặc tinh thể màu xám, có nhiều trong cát, dùng làm nguyên liệu chế tạo các dụng cụ bán dẫn.
sim d. Cây bụi nhỏ cùng họ với ổi, quả chín màu tím đen, chứa nhiều hạt, ăn được.
sin d. Hàm số lượng giác của một góc, mà đối với một góc nhọn của một tam giác vuông thì bằng tỉ số giữa cạnh đối diện góc nhọn ấy và cạnh huyền.
sin sít t. **1** Rất sít. *Hàm răng đều sin sít.* **2** Từ gợi tả tiếng nói cười nghe như rít qua kẽ răng. *Giọng nói sin sít, nghiệt ngã của người dì ghẻ.*
sinh$_1$ x. *sênh*$_1$.
sinh$_2$ đg. **1** Đẻ ra (chỉ nói về người). Sinh con gái đầu lòng. *Em bé mới sinh. Ngày sinh. Hai chị em sinh đôi.* **2** Tạo ra, làm nảy nở. *Sinh hoa kết quả. Vốn sinh lời. Chuyển động sinh ra nhiệt. Nguyên nhân sinh bệnh.* **3** (dùng trong một số tổ hợp). Chuyển thành có một trạng thái khác trước và không hay. *Trẻ được chiều, sinh hư. Sinh nghi.*
sinh bình d. (id.). Như *bình sinh.*
sinh chuyện đg. (kng.). **1** Làm sinh ra chuyện lôi thôi, rắc rối. *Nói làm gì sinh chuyện.* **2** Kiếm chuyện gây rắc rối cho người khác. *Đừng có sinh chuyện!*
sinh cơ lập nghiệp đg. Sinh sống và xây dựng cơ nghiệp ổn định ở một nơi nào đó. *Đi sinh cơ lập nghiệp ở vùng kinh tế mới.*
sinh dục đg. (kết hợp hạn chế). Thực hiện chức năng sinh sản. *Cơ quan sinh dục.*
sinh dưỡng đg. (cũ; id.). Sinh đẻ và nuôi dưỡng. *Công sinh dưỡng. Cha sinh mẹ dưỡng.*
sinh đẻ đg. Sinh con (nói khái quát). *Sinh đẻ có kế hoạch.*
sinh địa d. Củ sống chưa chế biến của cây địa hoàng, dùng làm thuốc.
sinh đồ d. Học vị ở đời Lê (tương đương với tú tài ở đời Nguyễn).
sinh động t. **1** (id.). Đầy sự sống, với nhiều dạng, nhiều vẻ khác nhau. *Cảnh vật rất sinh động. Thực tế sinh động.* **2** Có khả năng gợi ra những hình ảnh hợp với hiện thực của đời sống. *Một tác phẩm*

nghệ thuật sinh động. Những dẫn chứng sinh động. Cách kể chuyện sinh động.

sinh hạ đg. (cũ; trtr.). Sinh ra, đẻ ra. *Cụ sinh hạ được một con trai.*

sinh hoá$_1$ d. **1** (và t.). x. *hoá sinh.* **2** (cũ). Vaccin.

sinh hoá$_2$ đg. (cũ; id.). (Hiện tượng trong tự nhiên) nảy nở và biến hoá. *Vạn vật sinh hoá không ngừng.*

sinh hoá học d. x. *hoá sinh học.*

sinh hoạt I d. **1** Những hoạt động thuộc về đời sống hằng ngày của một người hay một cộng đồng người (nói tổng quát). *Sinh hoạt vật chất và tinh thần. Tư liệu sinh hoạt. Sinh hoạt gia đình. Giá sinh hoạt**. **2** Những hoạt động tập thể của một tổ chức (nói tổng quát). *Sinh hoạt câu lạc bộ. Sinh hoạt của đoàn thanh niên.* **II** đg. **1** Sống cuộc sống riêng hằng ngày (nói khái quát). *Sinh hoạt giản dị. Tác phong sinh hoạt.* **2** (kng.). Họp để tiến hành những hoạt động tập thể. *Lớp đang sinh hoạt văn nghệ.*

sinh hoạt phí d. Tiền chi tiêu vào đời sống hằng ngày do nhà nước cấp, theo chế độ cung cấp trong thời kì chiến tranh. *Cấp sinh hoạt phí cho sinh viên.*

sinh học I d. Tổng thể các khoa học về thế giới hữu sinh và về các quá trình sống. **II** t. Thuộc về sinh học, có tính chất của sinh học. *Đặc tính sinh học.*

sinh kế d. Việc làm để kiếm ăn, để mưu sống. *Tìm sinh kế. Vất vả vì sinh kế.*

sinh khí d. Sức lực được biểu hiện ra của sự sống; sức sống. *Gió biển đem lại sinh khí dồi dào cho cơ thể. Tràn đầy sinh khí.*

sinh khoáng học d. x. *kim sinh học.*

sinh li tử biệt cv. *sinh ly tử biệt.* Phải sống xa cách nhau, không được cùng nhau chung sống, chết không thấy mặt nhau.

sinh lí cv. *sinh lý.* d. (hoặc t.). Hoạt động và tính chất của các cơ quan, các bộ phận của cơ thể sinh vật (nói tổng quát). *Cách giáo dục hợp với sinh lí và tâm lí từng lứa tuổi. Đặc điểm sinh lí. Chức năng sinh lí.*

sinh lí học cv. *sinh lý học.* d. Môn học về hoạt động và tính chất của các cơ quan, các bộ phận của cơ thể sinh vật.

sinh linh d. (cũ; vch.). Những người dân trong xã hội (nói tổng quát). *Chiến tranh cướp đi hàng vạn sinh linh.*

sinh lợi đg. Làm cho có lời lãi. *Tiền cất một chỗ không sinh lợi.*

sinh lực d. **1** Sức sống, sức hoạt động. *Tuổi trẻ có nhiều sinh lực.* **2** Lực lượng người trực tiếp chiến đấu và phục vụ chiến đấu. *Tiêu hao sinh lực.*

sinh ly tử biệt x. *sinh li tử biệt.*

sinh lý x. *sinh lí.*

sinh lý học x. *sinh lí học.*

sinh mạng cn. *sinh mệnh* d. Sự sống của con người, về mặt đối lập với sự chết. *Bảo vệ sinh mạng con người.*

sinh ngữ d. **1** Ngôn ngữ ngày nay đang được dùng để nói; phân biệt với tử ngữ. *Tiếng Anh là một sinh ngữ.* **2** (cũ). Ngoại ngữ, về mặt là ngôn ngữ đang được học tập, sử dụng. *Giờ học sinh ngữ. Người biết nhiều sinh ngữ.*

sinh nhai đg. Làm ăn sinh sống (hàm ý khó khăn, chật vật). *Sinh nhai bằng nghề cày thuê cuốc mướn. Kế sinh nhai.*

sinh nhật d. Ngày sinh. *Ăn mừng sinh nhật.*

sinh nở đg. **1** Đẻ (nói về người, và nói khái quát). *Sắp đến ngày sinh nở.* **2** Sinh ra và phát triển (nói khái quát). *Mùa hè, ruồi sinh nở rất nhanh.*

sinh phần d. Mộ xây sẵn khi còn sống của những nhà giàu sang.

sinh quán d. Nơi sinh.

sinh sản đg. **1** Đẻ, về mặt chức năng duy trì và phát triển nòi giống của sinh vật (nói khái quát). *Loài ong sinh sản rất nhanh. Cây đang trong thời kì sinh sản* (ra hoa). *Tế bào sinh sản.* **2** (cũ). Sản xuất. *Công cụ sinh sản.* **3** (id.). Như *sản sinh. Khả năng sinh sản của một kiểu cấu tạo từ.*

sinh sản hữu tính d. Sự sinh sản có sự tham gia của tế bào sinh dục đực và cái; phân biệt với sinh sản vô tính.
sinh sản vô tính d. Sự sinh sản không có sự tham gia của tế bào sinh dục đực và cái, mà bằng một bộ phận dinh dưỡng của cơ thể (thí dụ, bằng giâm hom, chiết cành); phân biệt với sinh sản hữu tính.
sinh sát đg. (Quyền) tự ý quyết định sự sống chết của những người khác. *Nắm quyền sinh sát.*
sinh sau đẻ muộn đg. Thuộc thế hệ sau, ra đời sau (hàm ý phải chịu thua kém hoặc thiệt thòi). *Vì sinh sau đẻ muộn nên không biết.*
sinh sắc d. (vch.). Vẻ sinh động, sống động. *Sinh sắc của thiên nhiên. Nhân vật miêu tả có sinh sắc.*
sinh sôi đg. Sinh nở và phát triển ngày một nhiều. *Thời tiết nóng ẩm khiến sâu bệnh sinh sôi, nảy nở.*
sinh sống đg. Sống, về mặt tồn tại trên đời (nói khái quát). Làm đủ mọi nghề để sinh sống. *Hoàn cảnh sinh sống.*
sinh sự đg. Gây ra chuyện lôi thôi, rắc rối trong quan hệ giữa các cá nhân với nhau. *Sinh sự cãi nhau. Hay sinh sự.*
sinh sự, sự sinh Gây ra chuyện lôi thôi thì sẽ có chuyện lôi thôi xảy đến cho mình.
sinh thái d. Quan hệ giữa sinh vật, kể cả người, và môi trường (nói tổng quát). *Điều kiện sinh thái tự nhiên. Vùng khí hậu phù hợp với đặc tính sinh thái của cây lúa.*
sinh thái học d. Môn học về quan hệ giữa sinh vật với môi trường sống.
sinh thành đg. **1** (cũ). Sinh ra và nuôi nấng, dạy dỗ cho thành người. *Công ơn sinh thành của cha mẹ.* **2** (id.). Được tạo ra và dần dần hình thành. *Quá trình sinh thành của quặng.*
sinh thời d. (trtr.). Thời còn sống của người nào đó đã qua đời. *Sinh thời, cụ không hề làm việc gì hại ai.*
sinh thực khí d. Khí quan phồn thực của sinh vật (thường nói về của người). *Một số dân tộc có tín ngưỡng thờ sinh thực khí.*
sinh tiền$_1$ d. x. *sênh tiền.*
sinh tiền$_2$ d. (id.). Như *sinh thời.*
sinh tố d. **1** Vitamin. **2** (dùng hạn chế trong một vài tổ hợp). Chất chứa nhiều vitamin. *Nước sinh tố* (nước hoa quả, dùng làm nước giải khát). *Cối xay sinh tố* (xay nước sinh tố).
sinh tồn đg. Sống còn, không để bị diệt vong. *Sự sinh tồn của một dân tộc. Đấu tranh sinh tồn*.*
sinh trưởng đg. **1** (Cơ thể) lớn lên, tăng thêm dần về thể tích và khối lượng. *Quá trình sinh trưởng của cây trồng. Sự sinh trưởng của con tằm.* **2** Ra đời và lớn lên. *Sinh trưởng trong một gia đình giàu có.*
sinh tử I đg. (kết hợp hạn chế). Sống chết. *Sinh tử là lẽ tự nhiên ở đời. Thề sinh tử có nhau. Vào sinh ra tử*.* **II** t. (kng.). Cực kì quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với sự sống còn. *Những vấn đề sinh tử.*
sinh vật d. Tên gọi chung các vật sống, bao gồm động vật, thực vật và vi sinh vật, có trao đổi chất với môi trường ngoài, có sinh đẻ, lớn lên và chết.
sinh vật học d. (và t.). x. *sinh học.*
sinh viên d. Người học ở bậc đại học.
sình$_1$ d. (ph.). Lầy. *Lội qua bãi sình.*
sình$_2$ đg. (ph.). Trương. *Xác súc vật chết sình lên. Cơm sình.*
sình lầy d. (ph.). Bùn lầy.
sính đg. Thích, chuộng đến mức quá đáng, thường để tỏ ra hơn người. *Bệnh sính nói chữ. Sính thành tích.*
sính lễ d. Lễ vật của nhà trai đem đến nhà gái để xin cưới.
sính nghi d. (cũ; id.). Như *sính lễ.*
siphon cv. *xifông.* d. Ống hình cong với hai nhánh so le, dùng để chuyển chất lỏng từ một nơi này qua một nơi khác có mực nước thấp hơn.
sít$_1$ d. Chim cỡ bằng con gà, chân cao, mỏ đỏ, lông đen ánh xanh, hay phá hoại lúa.

sít₂ t. Thật sát vào nhau, tựa như không có khe hở ở giữa (thường nói về những vật cùng loại và cùng kích thước). *Chữ viết sít. Hàm răng trắng, sít, đều đặn. Bèo sít cánh. Kế hoạch bố trí rất sít.* // Láy: *sin sít* (x. mục riêng).

sít sao t. **1** (id.). Sát sao, chặt chẽ. *Chỉ đạo sít sao. Sự phối hợp sít sao.* **2** Khẩn trương, liên tục, không có khoảng thời gian trống. *Chương trình làm việc rất sít sao. Thời gian bố trí sít sao quá.*

sít sịt t. (kng.). Rất sít.

sịt mũi đg. Bị nghẹt mũi, phải thở, hít mạnh.

Sn Kí hiệu hoá học của nguyên tố thiếc (tiếng Latin stannium).

so₁ đg. **1** Đặt kề nhau, song song với nhau để xem hơn kém nhau bao nhiêu. *So với bạn thì nó cao hơn. So đũa*. Sản lượng tăng so với năm trước. Chưa đủ so với yêu cầu.* **2** (kết hợp hạn chế). So sánh điều chỉnh cho có được sự phù hợp nhất định. *So lại dây đàn. So mái chèo.* **3** Làm cho (đôi vai) nhô cao lên, tựa như so với nhau. *Ngồi so vai. So vai rụt cổ.*

so₂ t. (kết hợp hạn chế). Được thai nghén hoặc được đẻ ra lần đầu tiên. *Chửa con so. Trứng gà so.*

so bì đg. So sánh hơn thiệt để suy bì tị nạnh. *So bì việc nọ việc kia. So bì về đãi ngộ.*

so đo đg. So sánh để tính toán chi li hơn thiệt. *Giao cho việc gì cũng làm, không so đo, tính toán.*

so đọ đg. (kng.). Như *so đo*.

so đũa I đg. Cầm dựng đứng cả nắm đũa, so lấy ra từng đôi bằng nhau. **II** d. Cây gỗ, lá kép lông chim, hoa to, màu trắng hay hồng, hình bướm, xếp thành chùm thõng, thường trồng làm cảnh.

so găng đg. (kng.). Đấu quyền Anh. *Cuộc so găng giữa hai võ sĩ giành chức vô địch.*

so kè đg. Tính toán hơn thiệt từng li từng tí (thường nói về mặt chi tiêu). *So kè đắt rẻ. So kè từng xu.*

so le t. Cao thấp, dài ngắn không đều khi đặt cạnh nhau, hoặc không thẳng hàng với nhau về vị trí. *Đũa so le. Răng mọc so le. Hàng cây trồng so le.*

so sánh đg. Nhìn vào cái này mà xem xét cái kia để thấy sự giống nhau, khác nhau hoặc sự hơn kém. *So sánh với bản gốc. So sánh lực lượng hai bên. Lập bảng so sánh.*

sò d. Tên gọi chung các loài trai biển nhỏ và tròn, vỏ dày có khía xù xì, thịt ăn được.

sò huyết d. Sò biển, thịt có chất dịch màu đỏ như huyết.

sỏ d. (kng.). Thủ. *Sỏ lợn.*

sọ d. **1** Hộp xương đựng bộ não. *Hộp sọ.* **2** Tập hợp các xương đầu. *Sọ người. Bị đánh vỡ sọ* (vỡ đầu).

sọ dừa d. **1** Vỏ cứng bên trong quả dừa đựng cùi và nước dừa. *Cưa sọ dừa làm gáo.* **2** (kng.). Đầu người (hàm ý coi khinh).

soái d. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Tướng tổng chỉ huy quân đội thời phong kiến; chủ soái (nói tắt). *Lá cờ soái.*

soái phủ d. cn. *suý phủ*. **1** Chỗ tướng tổng chỉ huy quân đội thời phong kiến đóng khi đưa quân đi đánh trận; tổng hành dinh. **2** Dinh của thống đốc Nam Kì, thời thực dân Pháp.

soàn soạt t. x. *soạt* (láy).

soán đoạt (id.). x. *thoán đoạt*.

soạn đg. **1** Đem ra, chọn lấy những thứ cần thiết và sắp xếp cho việc gì đó. *Soạn hàng. Soạn giấy tờ. Soạn hành lí để chuẩn bị đi xa.* **2** Chọn tài liệu và sắp xếp để viết thành bài, sách, bản nhạc, vở kịch. *Soạn bài. Soạn sách. Nhà soạn nhạc. Soạn một vở kịch. Soạn tuồng.*

soạn giả d. Người biên soạn.

soạn sửa đg. (id.). Như *sửa soạn*.

soạn thảo đg. (trtr.). Thảo ra văn kiện quan trọng, có tính chất chính thức. *Uỷ ban soạn thảo hiến pháp.*

soát đg. **1** Xem kĩ để có gì không đúng

hoặc bất thường thì sửa hoặc xử lí. *Soát lại bản đánh máy. Soát danh sách. Soát vé hành khách.* **2** (ph.). Khám, xét. *Soát nhà.*

soát xét đg. (id.). Soát kĩ, tỉ mỉ. *Soát xét lại bản kế hoạch.*

soạt t. Từ mô phỏng tiếng như tiếng của một vật cứng chuyển động mạnh và đột ngột, cọ xát với vật khác. *Rút kiếm khỏi vỏ đánh soạt một cái. Xé rách soạt một đường.* // Láy: **soàn soạt** (ý mức độ nhiều, liên tiếp).

sóc$_1$ d. Thú gặm nhấm lớn hơn chuột, sống trên cây, mõm tròn, đuôi xù, chuyền cành rất nhanh, ăn quả hạt và búp cây. *Nhanh như sóc.*

sóc$_2$ d. Đơn vị dân cư nhỏ nhất ở vùng dân tộc thiểu số Khmer tại Nam Bộ, tương đương với làng.

sóc vọng d. Ngày mồng một và ngày rằm âm lịch.

sọc d. Vệt màu chạy dọc hoặc ngang trên mặt vải hay trên mặt một số vật. *Vải kẻ sọc. Áo xanh sọc đỏ. Quả dưa gang sọc đen sọc trắng.*

soda cv. *xôđa.* d. Nước chứa acid carbonic, thường có thêm xirô hoa quả, dùng làm nước giải khát.

soi$_1$ d. Dải phù sa nổi giữa sông. *Soi cát. Soi dâu. Bãi soi.*

soi$_2$ đg. **1** Chiếu ánh sáng vào làm cho thấy rõ. *Soi đèn. Đốt đuốc soi ếch* (để bắt). *Ánh trăng soi. Vấn đề đã được soi sáng* (b.). **2** Nhìn vào mặt gương hoặc vật tựa như gương để thấy bóng mình. *Soi gương chải tóc. Soi vào mắt nhau. Cây soi bóng xuống mặt hồ. Làm gương cho mọi người soi chung* (b.). **3** Nhìn cho rõ hơn bằng cách giơ lên phía có ánh sáng để nhìn khi có ánh sáng chiếu xuyên qua. *Soi trứng. Soi tờ giấy bạc xem bạc thật hay giả.* **4** Nhìn cho rõ hơn bằng dụng cụ quang học cho thấy ảnh phóng to nhiều lần. *Soi kính hiển vi. Soi kính lúp.*

soi mói đg. cn. *xoi mói.* Chú ý tìm moi móc những sai sót, kể cả sai sót nhỏ nhất của người khác, với dụng ý xấu. *Người hay soi mói. Cái nhìn soi mói thiếu thiện cảm.*

soi rọi đg. Soi rõ (nói khái quát).

soi xét đg. (id.; trtr.). Xem xét kĩ để thấy rõ. *Soi xét nỗi oan uổng. Nhờ đèn trời soi xét* (cũ).

sòi d. Cây nhỡ cùng họ với thầu dầu, lá nhỏ hình củ đậu, dùng để nhuộm, hạt có thể ép lấy dầu dùng trong công nghiệp.

sỏi d. **1** Đá vụn nhỏ, tròn và nhẵn, thường ở lòng sông, lòng suối, có kích thước từ 2 đến 10 millimet. **2** Khối rắn như đá, sinh ra trong một vài cơ quan phủ tạng có bệnh. *Sỏi mật. Sỏi thận.*

sõi t. **1** (Trẻ nhỏ phát âm) rõ, đúng, rành rọt từng tiếng, từng lời. *Cháu bé nói sõi lắm. Còn bé nói chưa sõi.* **2** (kng.). (Nói) đúng, thành thạo một ngôn ngữ nào đó khác với ngôn ngữ của dân tộc mình. *Nói sõi tiếng Thái.* **3** (kng.). Sành, thạo. *Sõi việc. Có vẻ sõi đời lắm.*

sói$_1$ d. (kết hợp hạn chế). *Chó sói* (nói tắt).

sói$_2$ d. cn. *hoa sói.* Cây nhỏ, hoa nhỏ và trắng như hạt gạo, có mùi thơm, thường dùng để ướp chè. *Chè ướp hoa sói.*

sói$_3$ t. (ph.). Hói. *Đầu sói.*

sói lang d. (id.). Như *lang sói.*

sol$_1$ [xon] d. Đơn vị tiền tệ của Peru.

sol$_2$ [xon] d. Tên nốt nhạc thứ năm, sau fa, trong thang âm phương Tây.

solenoid cv. *xolenoit.* d. Ống hình trụ dài quấn nhiều vòng dây dẫn bọc cách điện.

som d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Kyrgyzstan.

sọm t. Gầy hom hem. *Lo đến sọm người. Thức đêm nhiều, người sọm đi trông thấy. Mặt hốc hác già sọm.*

son$_1$ **I** d. **1** Đá đỏ, mài ra làm mực viết, vẽ bằng bút lông. *Mài son. Nét son.* **2** Sáp thường màu đỏ, phụ nữ dùng để tô môi. *Má phấn môi son. Bôi son.* **II** t. **1** Có màu đỏ như son. *Sơn son thếp vàng. Đũa son. Gác tía lầu son*.* **2** (cũ; vch.; kết hợp hạn chế). (Lòng) ngay thẳng, trung trinh,

trước sau không phai nhạt, đổi thay. *Tấm lòng son. Lòng son dạ sắt*.*

son$_2$ (id.). x. *sol$_2$*.

son$_3$ t. **1** Còn trẻ và chưa có con cái, tuy đã có vợ, có chồng. *Đôi vợ chồng son.* **2** (id.). Còn trẻ, chưa có vợ, có chồng. *Con gái son, đang còn ở với bố mẹ.*

son phấn d. (id.). Như *phấn son*.

son rỗi t. Rỗi rãi vì chưa có con, không phải bận bịu vì con cái (thường nói về phụ nữ). *Tranh thủ học hành khi còn son rỗi.*

son sắt t. Thuỷ chung, không bao giờ đổi thay, không bao giờ phai nhạt (tựa như lúc nào cũng rắn như sắt, đỏ như son). *Lời thề son sắt. Tấm lòng son sắt, thuỷ chung.*

son sẻ t. (id.). **1** Còn trẻ, chưa vướng víu chuyện chồng con. *Những cô gái còn son sẻ.* **2** Như *thon thả*. *Dáng người son sẻ.*

son trẻ t. Còn trẻ và không phải bận bịu việc gia đình, con cái. *Cặp vợ chồng son trẻ. Thời son trẻ.*

sòn sòn t. (kng.). (Người phụ nữ) mắn đẻ (hàm ý chê). *Sòn sòn năm một* (đẻ năm một).

són đg. **1** Đái hay ỉa chút ít ra quần, do không tự chủ được. *Ỉa són. Đái són. Són ướt quần.* **2** (thgt.). Đưa ra, bỏ ra quá ít một cách khó khăn (hàm ý chê). *Xin mãi mới són ra được mấy đồng.*

sonata cv. *xonat*. d. Bản nhạc gồm ba hoặc bốn chương khác nhau về nhịp điệu và tính chất, nối tiếp hữu cơ với nhau. *Các sonata của Beethoven.*

song$_1$ d. Cây thân leo dài, cùng họ với mây, lá kép lông chim, có bẹ, thân dùng làm bàn ghế, gậy chống, v.v. *Gậy song.*

song$_2$ d. **1** (cũ; vch.). Cửa sổ. *Tựa án bên song.* **2** Chấn song (nói tắt). *Song sắt. Gió lùa qua song cửa.*

song$_3$ k. (vch.). Như *nhưng* (nghĩa mạnh hơn). *Tuổi nhỏ, song chí lớn.*

song âm tiết t. (id.). x. *song tiết*.

song ca đg. Hát hai người (một hình thức biểu diễn nghệ thuật). *Tiết mục song ca. Song ca nam nữ.*

song đường d. (cũ; vch.). Cha và mẹ; song thân. *Báo đáp song đường.*

song hành đg. Cùng sóng đôi với nhau, song song với nhau. *Hai dãy núi song hành.*

song hỉ d. Hai chữ Hán "hỉ" (điều vui mừng) đứng liền nhau, tượng trưng cho hôn nhân hạnh phúc, thường dùng để trang trí trong lễ cưới.

song hỷ (cũ; id.). x. *song hỉ*.

song kiếm d. Đôi kiếm giống nhau làm thành một bộ, sử dụng cùng một lúc. *Múa song kiếm.*

song le k. (cũ; vch.). Nhưng mà.

song loan d. Mõ nhỏ làm bằng gỗ cứng có đính cần gỗ, thường dùng để điểm nhịp trong các dàn nhạc tài tử. *Gõ song loan.*

song mã d. (kng.; id.). Xe song mã (nói tắt).

song ngữ t. (kết hợp hạn chế). **1** (Hiện tượng) sử dụng ngang nhau hai ngôn ngữ trong giao tiếp. *Hiện tượng song ngữ ở một vùng dân tộc thiểu số.* **2** Được viết bằng hai ngôn ngữ. *Từ điển song ngữ Anh-Việt.*

song phi đg. (Miếng võ) nhảy lên đá một chân này rồi tiếp liền theo đá chân kia. *Đá song phi.*

song phương t. Có tính chất của cả đôi bên, có sự thoả thuận hoặc sự tham gia của cả hai bên; phân biệt với đơn phương. *Thực hiện một sự ngừng bắn song phương.*

song sinh t. (id., thường dùng phụ sau d.). Sinh đôi. *Trẻ song sinh.*

song song t. **1** (thường dùng phụ sau đg.). Sóng đôi với nhau. *Hai xe chạy song song. Hai tay để song song về phía trước. Ghế xếp song song hai dãy.* **2** (thường dùng phụ sau đg.). (Xảy ra, tiến hành) cùng trong một thời gian. *Thực hiện song song hai nhiệm vụ. Phát triển chăn nuôi song song với trồng trọt.* **3** (chm.). Không cắt nhau (nói về hai đường thẳng trên

S

cùng một mặt phẳng) hoặc không có một điểm nào chung (nói về một đường thẳng và một mặt phẳng, hay nói về hai mặt phẳng). *Hai đường thẳng song song. Hai mặt phẳng song song.*

song tấu I đg. Hoà nhạc hai người. **II** d. Bản hoà tấu cho hai nhạc khí.

song thai d. (id.). (Hiện tượng) hai bào thai cùng phát triển trong bụng mẹ. *Trường hợp song thai dính nhau.*

song thân d. (cũ; vch.). Phụ thân và mẫu thân; cha mẹ. *Phụng dưỡng song thân.*

song thất lục bát Thể văn vần, mỗi đoạn gồm hai câu bảy âm tiết rồi đến một câu sáu và một câu tám âm tiết. *Thơ song thất lục bát.*

song tiết t. Gồm hai âm tiết. *Từ song tiết. Tổ hợp song tiết.*

song toàn t. **1** (cũ; kc.). (Cha mẹ hoặc vợ chồng) còn sống đủ cả hai. *Các cụ còn song toàn cả.* **2** (cũ; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Vẹn toàn cả hai. *Văn võ song toàn. Trí dũng song toàn.*

song tử diệp d. x. *hai lá mầm.*

sòng$_1$ d. Nơi gá bạc. *Mở sòng bạc. Sòng xóc đĩa.*

sòng$_2$ d. (id.). Gầu sòng (nói tắt).

sòng$_3$ t. (cũ; id.). Phân minh và ngay thẳng. *Nói sòng. Ăn đều tiêu sòng* (công bằng và phân minh với nhau).

sòng phẳng t. Tỏ ra phân minh, rõ ràng và ngay thẳng. *Mua bán sòng phẳng. Sòng phẳng với nhau.*

sòng sọc$_1$ t. (Mắt) ở trạng thái mở to, không chớp và đưa đi đưa lại rất nhanh. *Tức giận mắt long lên sòng sọc.*

sòng sọc$_2$ t. Từ mô phỏng tiếng như tiếng nước kêu giòn ở trong vật đựng kín khi bị khuấy động. *Rít một hơi điếu cày sòng sọc.*

sõng d. Thuyền nan nhỏ.

sõng soài t. (id.). Như *sóng sượt.*

sóng$_1$ **I** d. **1** Hiện tượng mặt nước dao động, dâng lên hạ xuống trông tựa như đang di chuyển, chủ yếu do gió gây nên. *Mặt hồ gợn sóng.* **2** Hiện tượng cả một khối lớn vận động, di chuyển trên một phạm vi rộng theo kiểu làn sóng. *Sóng người trùng điệp. Sóng lúa nhấp nhô. Làn sóng đấu tranh* (b.). **3** (chm.). Dao động truyền đi trong một môi trường. *Sóng âm*. Sóng vô tuyến điện.* **II** đg. (id.). Sánh ra. *Bưng bát nước đầy mà không để sóng ra một giọt.*

sóng$_2$ đg. (id.). Sánh cho ngang, cho bằng với nhau. *Sóng hàng cùng đi. Sóng hai vạt áo cho cân.*

sóng$_3$ t. (id.). (Vật hình sợi) trơn, óng, không rối. *Chỉ sóng. Tóc sóng mượt.*

sóng âm d. Dao động cơ học truyền trong môi trường đàn hồi, kích thích được thần kinh thính giác.

sóng điện từ d. Sự lan truyền trong không gian của trường điện từ với một vận tốc hữu hạn.

sóng đôi đg. Song song thành một đôi với nhau. *Đi sóng đôi. Hai cặp thơ lục bát sóng đôi với nhau.*

sóng gió d. Sóng và gió (nói khái quát); thường dùng để ví những khó khăn lớn và bất ngờ phải vượt qua trong công việc, trong cuộc đời. *Cuộc đời đầy sóng gió.*

sóng lừng d. Sóng rất lớn, đầu tròn, sườn thoai thoải, thường gặp ở ngoài khơi khi có gió mạnh.

sóng ngầm d. Sóng ở dưới đáy biển, do động đất ngầm gây nên.

sóng radio cv. *sóng rađiô.* d. Sóng điện từ để truyền thông tin, không dùng dây hoặc có dùng dây.

sóng sánh đg. (Chất lỏng trong đồ đựng) chao qua chao lại như sắp tràn ra vì bị lắc động mạnh. *Nước gánh trong thùng sóng sánh.*

sóng soài t. Như *sóng sượt.*

sóng soải t. (id.). Như *sóng sượt.*

sóng sượt t. Ở tư thế nằm thẳng dài người ra, không động đậy. *Người nằm sóng sượt, không biết ai chết, ai bị thương.*

sóng thần d. Sóng rất to, rất cao, do động đất ngầm dưới biển gây ra, nổi lên

ở biển rồi đổ ập vào đất liền, có sức phá hoại rất lớn.

sóng vô tuyến d. Sóng điện từ dùng trong kĩ thuật vô tuyến điện để truyền thông tin mà không dùng dây dẫn.

sonnet [xo-nét, xo-nê] d. Thể thơ dùng phổ biến ở nhiều ngôn ngữ châu Âu, gồm mười bốn câu, hai đoạn bốn câu và hai đoạn ba câu, theo những quy tắc chặt chẽ.

soóc d. Quần kiểu Âu ngắn trên đầu gối, có hai túi dọc hai bên sườn và túi sau. *Mặc soóc. Quần soóc.*

soong d. cn. *xoong*. Đồ dùng để đun nấu, thường hình trụ, có tay cầm hoặc quai.

SOS cv. *S.O.S.* d. **1** Tín hiệu quốc tế dùng đánh radio kêu cứu khi mắc nạn. *Chiếc tàu sắp đắm đã phát tín hiệu SOS.* **2** (kết hợp hạn chế). Tiếng kêu cứu.

sót đg. Không hết tất cả, mà còn lại hoặc thiếu đi một số, một phần nào đó, do sơ ý hoặc quên. *Viết sót một chữ. Chẳng để sót một ai. Còn sót lại mấy kiện hàng.*

sọt d. Đồ đựng đan thưa, sâu lòng. *Sọt cam. Cho vào sọt rác* (vứt bỏ đi).

soum d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Uzbekistan.

sô$_1$ d. Vải thô, dệt thưa, thường dùng để may màn hoặc làm khăn, áo tang. *Màn sô. Khăn sô.*

sô$_2$ d. (kng.). Buổi trình diễn nghệ thuật. *Ông bầu sô nhạc nhẹ. Chạy sô*.*

sô cô la x. *sôcôla*.

sô vanh x. *sôvanh*.

sồ sề t. (kng.). Từ gợi tả dáng vóc to béo một cách mất cân đối, không gọn gàng (thường nói về phụ nữ). *Người sồ sề, sau hai lần sinh nở.*

sổ$_1$ d. Tập hợp những tờ giấy đóng thành quyển, có bìa, dùng để ghi chép. *Đóng sổ. Sổ điểm. Sổ nhật kí.*

sổ$_2$ đg. **1** Tạo nên nét gạch thẳng từ trên xuống dưới, trong lối viết chữ Hán, chữ Nôm. *Ngang bằng, sổ thẳng.* **2** Gạch thẳng ở lề, biểu thị ý chê là dở, trong cách chấm bài chữ Hán thời trước. *Câu hay được khuyên, câu dở bị sổ.* **3** (cũ). Gạch bỏ, xoá bỏ. *Sổ tên đi.*

sổ$_3$ đg. **1** Tuột ra hoặc tháo cho tuột ra cái đã tết, đã buộc lại. *Nút lạt sổ. Sổ tung ra. Sổ tóc ra búi lại. Vải sổ lông. Áo sổ gấu* (được tháo gấu để mặc trong thời gian có đại tang, theo phong tục cũ). **2** (dùng trước d., trong một số tổ hợp). Thoát ra khỏi nơi giam giữ. *Chim sổ lồng. Ngựa sổ chuồng. Người tù sổ ngục.* **3** cn. *sổ lòng.* (kng.). Vừa ra khỏi bụng mẹ hoặc vừa đẻ ra. *Đứa trẻ mới sổ. Chị ấy sổ lòng đêm qua.*

sổ$_4$ t. (kng.). To béo ra một cách nhanh chóng và thiếu cân đối. *Thằng bé sổ người. Bà ta càng già càng béo sổ ra.*

sổ đen d. Sổ bí mật ghi chép về những người bị tình nghi để theo dõi.

sổ lòng đg. (kng.). x. *sổ*$_3$ (ng. **3**).

sổ mũi đg. Chảy nhiều nước mũi do niêm mạc bị viêm.

sổ sách d. Sổ để ghi chép (nói khái quát). *Kiểm tra sổ sách. Vào sổ sách.*

sổ tay d. **1** Sổ nhỏ, dễ mang theo người, dùng để ghi chép những điều cần nhớ. *Sổ tay công tác. Ghi sổ tay.* **2** Sách cỡ nhỏ, dễ sử dụng, dùng để tra cứu những điều chỉ dẫn cần thiết về một ngành chuyên môn nào đó. *Sổ tay toán học. Sổ tay chính tả.*

sổ thiên tào d. Sổ ghi số phận mỗi người do trời định, theo mê tín.

sổ toẹt đg. (kng.). Xoá bỏ hết, coi là không có giá trị gì. *Bài viết bị sổ toẹt.*

sổ vàng d. Sổ dùng để ghi trang trọng tên những người có công lao hoặc những ý kiến, cảm tưởng của những người rất được coi trọng đối với một tổ chức, một cơ quan. *Ghi tên vào sổ vàng của viện bảo tàng. Ghi cảm tưởng vào sổ vàng.*

sỗ t. (Nói năng, cử chỉ) quá tự nhiên đến mức không có ý tứ, thiếu nhã nhặn, thậm chí thô lỗ. *Giọng rất sỗ. Đùa thế thì sỗ quá.*

sỗ sàng t. Tỏ ra thiếu lịch sự một cách trắng trợn đến mức thô lỗ. *Ăn nói sỗ*

sàng. Cái nhìn sỗ sàng. Đôi trai gái đùa nhau sỗ sàng.

số$_1$ d. **1** Từ hoặc tổ hợp từ dùng để đếm (gọi là những số tự nhiên). *Đếm từ số một đến số hai mươi. Đến số trăm.* **2** Kí hiệu viết các số tự nhiên; chữ số (nói tắt). *Số 4. Cộng sai một con số.* **3** Khái niệm trừu tượng của toán học, suy rộng khái niệm số tự nhiên. *Số không*. Số âm*. Số ảo*. Số vô tỉ*.* **4** Tập hợp những vật cùng loại, về mặt đếm được nhiều hay ít. *Số học sinh tăng nhanh. Số sách đã có. Một số tiền lớn. Có một số (người) đã đến rồi.* **5** Số gán cho một vật làm kí hiệu phân biệt nó với những vật cùng loại, hoặc phân biệt tiểu loại của nó với những tiểu loại khác trong toàn bộ hệ thống phân loại. *Tìm số nhà. Vé có ghi số ghế ngồi. Đánh số trang. Kính lão số 4.* **6** (chm.). Con số dùng trong hộp tốc độ, ứng với tỉ số vòng quay giữa trục đầu và trục cuối. *Sang số cho xe tăng tốc độ.* **7** Số khác nhau ghi trên vé trong một trò chơi may rủi, vé nào trúng giải thì được thưởng. *Quay số. Xổ số*. Trúng số độc đắc.* **8** Bản báo hoặc tạp chí ra vào một ngày, một kì nào đó, được ghi rõ bằng một con số thứ tự nhất định. *Số báo chủ nhật. Tạp chí một năm ra bốn số. Báo ra số đặc biệt.* **9** Phạm trù ngữ pháp của danh từ, tính từ, động từ, đại từ trong một số ngôn ngữ, biểu thị bằng phương tiện hình thái học ý "có một" (gọi là số ít) hoặc "có trên một" (gọi là số nhiều). *Danh từ, tính từ, động từ, đại từ trong tiếng Pháp đều biến đổi theo số.*

số$_2$ d. Những sự may rủi gặp phải trong cuộc đời của mỗi người, đã được định sẵn từ trước một cách thần bí, theo quan niệm duy tâm (nói tổng quát). *Cái số long đong. Tốt số*. Xấu số*. Số đỏ. Xem số tử vi.*

số ảo d. Số có dạng *bi* trong đó $i=\sqrt{-1}$ (gọi là *đơn vị ảo*), và b là một số thực khác 0. $\sqrt{-1}$, $\sqrt{-9}$ *, là những số ảo.*

số âm d. Số bé hơn số không; đối lập với *số dương. -3, -7 là những số âm.*

số báo danh d. Số thứ tự trong danh sách những người dự kì thi.

số bị chia d. Số đem chia cho một số khác; phân biệt với *số chia. Trong 48 : 6 = 8, 48 là số bị chia.*

số bị nhân d. Số được đem nhân với một số khác; phân biệt với *số nhân. Trong 12 x 5 = 60, 12 là số bị nhân.*

số bị trừ d. Số được đem trừ với một số khác; phân biệt với *số trừ. Trong 15 - 7 = 8, 15 là số bị trừ.*

số bình quân d. Số trung bình cộng của nhiều con số.

số cào d. Loại xổ số cho biết kết quả ngay bằng cách dùng vật cứng cào nhẹ trên vị trí quy định của vé số để bóc đi lớp che chắn.

số chẵn d. Số nguyên chia hết cho 2; đối lập với *số lẻ.* 4, 12, 140 là những số chẵn.

số chia d. Số mà nhân với thương thì được số bị chia. *Trong 48 : 6 = 8, 6 là số chia.*

số dách d. (ph.; kng.). Nhất hạng. *Giỏi số dách.*

số dư d. **1** Số còn lại sau khi lấy số bị chia trừ đi tích của số chia với thương. *13 chia cho 4 được 3, còn số dư là 1.* **2** Số còn lại sau khi đã đối chiếu số tăng và số giảm, hoặc số tiền gửi vào và số tiền lấy ra. *Số dư của tài khoản. Số dư của quỹ tiết kiệm.*

số dương d. Số lớn hơn số không; đối lập với *số âm. 3, 7 (cũng có thể viết +3, +7) là những số dương.*

số đại số d. Số là nghiệm của một đa thức với các hệ số nguyên; trái với *số siêu việt.*

số đề d. Lối chơi đề, dựa vào việc đoán trước những con số nào đó. *Chơi số đề.*

số đo d. **1** (chm.). Số chỉ kết quả của phép đo một đại lượng nhất định bằng hệ đơn vị xác định nào đó. *Số đo vận tốc chuyển động. Số đo của bước sóng ánh sáng là 500 nanomet.* **2** Số ghi độ dài chiều cao, vòng ngực, vòng bụng, ... (nói tổng quát).

Ghi lại số đo để cắt quần áo. Có số đo lí tưởng (có cơ thể cân đối, đẹp).

số đối d. Số có giá trị tuyệt đối bằng nhau nhưng dấu ngược nhau với một số khác. *-3 là số đối của +3. +5 và -5 là một cặp số đối.*

số gia d. Hiệu giữa giá trị mới và giá trị cũ của một biến số.

số hạng d. Một trong các thành phần của một tổng, một phân số, một tỉ số hay một dãy số.

số hiệu d. Kí hiệu phân loại bằng chữ số. *Số hiệu chiếc tàu.*

số hoá đg. Chuyển cách biểu diễn tín hiệu (âm thanh, hình ảnh, xung điện...) sang dạng số.

số học d. Ngành toán học chuyên nghiên cứu tính chất của các số và các phép tính về các số.

số hữu tỉ cv. *số hữu tỷ*. d. Tên gọi chung các số nguyên và các phân số (dương, âm hoặc bằng không). *Các số 1, -8,* $\frac{2}{3}$, *0 là những số hữu tỉ.*

số ít d. **1** Số lượng nhỏ. *Hạng người đó là số ít.* **2** Phạm trù ngữ pháp số trong một số ngôn ngữ, biểu thị ý "có một"; đối lập với số nhiều. *Một danh từ tiếng Anh, số ít. Một động từ tiếng Nga ở ngôi thứ ba, số ít.*

số không d. Số mà đem cộng với bất kì số nào cũng không làm thay đổi số ấy.

số kiếp d. Số phận một đời người. *Số kiếp long đong.*

số là k. (kng.; dùng ở đầu câu). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là nguyên do của tình hình không hay nói đến, nêu lên để thanh minh hoặc phân bua; nguyên do là. *Số là không tính toán kĩ nên mới nhỡ việc.*

số lẻ d. **1** Số nguyên không chia hết cho 2; đối lập với *số chẵn*. *3, 11, 127 là những số lẻ.* **2** (kng.). Số lẻ thập phân (nói tắt).

số lẻ thập phân d. Số ở phần sau dấu phẩy trong một số thập phân. *75 trong 8,75 là số lẻ thập phân.*

số liệt d. (cũ). Dãy số.

số liệu d. Tài liệu bằng những con số. *Số liệu thống kê. Tập hợp số liệu.*

số lượng d. **1** Con số biểu thị sự có nhiều hay có ít. *Số lượng học sinh. Số lượng sản phẩm.* **2** (chm.; id.). Như *lượng*$_1$ (ng. **2**).

số mệnh d. Những điều may rủi, hoạ phúc đã định sẵn một cách thần bí cho đời sống của mỗi người, theo quan niệm duy tâm (nói tổng quát). *Thuyết số mệnh.*

số một d. (dùng phụ sau d.). Vị trí đứng trên hết, được coi là quan trọng hơn hết trong thứ tự xếp loại. *Nhiệm vụ số một.*

số mũ d. Số chỉ bậc của luỹ thừa.

số nguyên d. Tên gọi chung các số tự nhiên, số đối của các số tự nhiên và số không (0).

số nguyên tố d. Số tự nhiên chỉ có hai ước số, chỉ có thể chia hết cho 1 và cho bản thân nó; phân biệt với *hợp số*. *2, 3, 5, 7, 11 là những số nguyên tố.*

số nhân d. Số được đem nhân với số bị nhân trong một phép nhân. *Trong 12 x 5 = 60, 5 là số nhân.*

số nhiều d. **1** (id.). Số lớn, số đông. **2** Phạm trù ngữ pháp số trong một số ngôn ngữ, biểu thị ý "có trên một"; đối lập với *số ít*. *Một danh từ tiếng Nga, số nhiều. Một động từ tiếng Pháp ở ngôi thứ nhất, số nhiều.*

số phận d. **1** Phần hoạ phúc, sướng khổ, thường là hoạ nhiều hơn phúc, dành riêng cho cuộc đời của mỗi người, đã được định đoạt từ trước một cách thần bí, theo quan niệm duy tâm. *Số phận hẩm hiu. Cùng chung một số phận.* **2** Sự sống, sự tồn tại dành cho mỗi người, mỗi sự vật. *Kết liễu số phận tên tướng cướp. Số phận cuốn sách. Số phận của một dân tộc.*

số phức d. Tổng của một số thực với một số ảo. $2+\sqrt{-3}$ *là một số phức.*

số siêu việt d. Số không thể là nghiệm của bất kì đa thức nào với các hệ số nguyên; trái với *số đại số*. *π là một số siêu việt.*

số thành d. Số cho kết quả của một phép tính.

S

số thập phân d. Phân số thập phân viết dưới hình thức không có mẫu số và vạch ngang phân số, mà dùng một dấu phẩy đặt ở vị trí thích hợp trong tử số. 8,75 $\left(=\frac{875}{100}\right)$ *là một số thập phân.*
số thực d. Tên gọi chung số hữu tỉ và số vô tỉ; phân biệt với *số ảo.*
số trừ d. Số được đem trừ vào số bị trừ trong một phép trừ. *Trong 15 - 7 = 8, 7 là số trừ.*
số từ d. Từ chuyên biểu thị số lượng hoặc thứ tự (trong tiếng Việt là danh từ số lượng). *"Một", "hai", "nhất", "nhì" đều là số từ.*
số tự nhiên d. Tên gọi chung các số đếm 1, 2, 3, 4, 5, 6,...
số tương đối d. **1** Số biểu hiện kết quả so sánh giữa các hiện tượng với nhau. **2** Tên gọi chung các số dương, số âm và số không.
số vô tỉ cv. *số vô tỷ.* d. Số được viết dưới dạng phân số thập phân vô hạn không tuần hoàn; phân biệt với *số hữu tỉ. Số pi (π = 3,1415926535...) là một số vô tỉ.*
sốc d. **1** cn. *choáng.* Tình trạng toàn thân suy sụp đột ngột do rối loạn các chức năng sinh lí quan trọng, có thể dẫn tới tử vong. *Chấn thương nặng gây sốc.* **2** (kng.). Tình trạng tinh thần suy sụp đột ngột do tác động mạnh mẽ của những điều bất lợi đối với bản thân. *Bị cú sốc nặng quá.*
sôcôla cv. *sô cô la.* d. Bột cacao đã được chế biến, vị ngọt và béo. *Kẹo sôcôla. Màu sôcôla* (màu nâu sẫm).
sôi đg. **1** Chuyển nhanh từ trạng thái lỏng sang trạng thái khí ở một nhiệt độ nhất định, dưới một áp suất nhất định, biểu hiện bằng hiện tượng có bọt sủi và hơi bốc mạnh. *Nước sôi ở 100°C. Uống nước đun sôi.* **2** (Bụng) có hiện tượng chất hơi chuyển động bên trong nghe thành tiếng, do đói hoặc rối loạn tiêu hoá. *Ăn vào sôi bụng.* **3** Chuyển trạng thái đột ngột, trở thành có những biểu hiện rõ rệt, mạnh mẽ, tựa như có cái gì đang bừng lên, đang nổi lên. *Không khí hội nghị sôi hẳn lên. Giận sôi lên.*
sôi động đg. Ở trạng thái có nhiều biến động không ngừng. *Biển ầm ầm, sôi động vì sóng gió. Cuộc sống thật sôi động. Con người sôi động.*
sôi gan đg. (kng.). Giận dữ đến tột độ. *Giận sôi gan. Nghĩ tới lại sôi gan.*
sôi máu đg. (thgt.). Như *sôi gan.*
sôi nổi t. **1** Tỏ ra có khí thế mạnh mẽ, hào hứng. *Phát biểu rất sôi nổi. Mọi người sôi nổi bàn tán. Phong trào sôi nổi khắp nơi.* **2** Tỏ ra hăng hái, đầy nhiệt tình trong các hoạt động (thường nói về tuổi trẻ). *Tuổi thanh niên sôi nổi.*
sôi sục đg. Có biến động dâng lên mạnh mẽ. *Lòng sôi sục căm thù. Khí thế đấu tranh sôi sục.*
sồi$_1$ d. Tên gọi chung một số cây to cùng họ với dẻ, cành non có lông, lá hình trái xoan dài nhọn đầu, gỗ rắn, dùng trong xây dựng. *Cửa gỗ sồi.*
sồi$_2$ d. Hàng dệt bằng tơ ươm không đều, sợi có đoạn to đoạn nhỏ nên mặt xù xì. *Áo sồi.*
sổi t. (Súc vật cái) không có khả năng chửa đẻ. *Trâu sổi.*
sồn sồn$_1$ t. (kng.). (Nói năng, hoạt động) ồn ào, vội vã, có vẻ nóng nảy. *Động một tí là sồn sồn lên. Giục sồn sồn.*
sồn sồn$_2$ t. (ph.). Đã nhiều tuổi, nhưng chưa phải già. *Tuổi sồn sồn, trên dưới năm mươi. Một ông sồn sồn.*
sồn sột t. Từ mô phỏng tiếng khô, giòn, liên tiếp phát ra như khi gặm vào vật tươi, cứng. *Lợn gặm khoai sống sồn sột. Gãi sồn sột.*
sông d. Dòng nước tự nhiên tương đối lớn, chảy thường xuyên trên mặt đất, thuyền bè thường đi lại được. *Sông có khúc, người có lúc* (tng.). *(Cảnh) gạo chợ nước sông*.*
sông cái d. Sông lớn tiếp nhận nhiều sông con đổ vào và thường chảy ra biển.
sông cạn đá mòn Thiên nhiên thay đổi nhiều (nhưng lòng người vẫn không đổi

thay; thường dùng trong lời thề).
sông con d. Sông nhỏ chảy vào sông cái.
sông đào d. Sông do người đào để dẫn nước tưới tiêu, để làm đường vận chuyển.
sông máng d. (ph.). Sông đào.
sông ngòi d. Sông, về mặt là đường giao thông, vận chuyển (nói khái quát). *Sông ngòi chi chít. Hệ thống sông ngòi.*
sông núi d. Như *núi sông.*
sông nước d. Sông, về mặt là cảnh vật thiên nhiên, hoặc điều kiện sinh sống của con người (nói khái quát). *Thạo nghề sông nước. Cảnh sông nước nên thơ.*
sồng d. Cây có lá dùng nhuộm vải màu nâu sẫm. *Nâu sồng*. Khăn sồng.*
sổng đg. Thoát ra khỏi nơi bị nhốt, bị giam cầm, bị giữ lại. *Gà sổng. Tù sổng. Để sổng con mồi.*
sổng sểnh t. **1** Ở trạng thái cài buộc lỏng lẻo, không kĩ, không cẩn thận. *Cửa ngõ sổng sểnh thì có gì mất hết. Chuồng gà để sổng sểnh.* **2** Ở trạng thái không bị gò bó, kiềm chế, cấm đoán, mà được tự do, không phải giữ gìn. *Tính ưa sổng sểnh. Ăn nói sổng sểnh, không chút giữ gìn.*
sống$_1$ d. **1** Cạnh dày của vật, ở phía đối lập với lưỡi, răng. *Sống dao. Sống cưa. Trở sống cuốc đập tơi đất.* **2** (dùng trước d., trong một số tổ hợp). Phần nổi gồ lên theo chiều dọc ở giữa một số vật. *Sống lá. Sống lưng*. Sống mũi*.*
sống$_2$ **I** đg. **1** Tồn tại ở hình thái có trao đổi chất với môi trường ngoài, có sinh đẻ, lớn lên và chết. *Cây cổ thụ sống hàng trăm năm. Người sống hơn đống vàng* (tng.). *Sự sống của muôn loài. Cứu sống* (cứu cho được sống). **2** Ở thường xuyên tại nơi nào đó, trong môi trường nào đó, trải qua ở đấy cuộc đời hoặc một phần cuộc đời của mình. *Sống ở nông thôn. Cá sống dưới nước. Sống lâu năm trong nghề.* **3** Duy trì sự sống của mình bằng những phương tiện vật chất nào đó. *Sống bằng nghề nông. Kiếm sống.* **4** Sống kiểu nào đó hoặc trong hoàn cảnh, tình trạng nào đó. *Sống độc thân. Sống những ngày hạnh phúc. Sống thừa. Lẽ sống.* **5** Cư xử, ăn ở ở đời. *Sống thuỷ chung. Sống tử tế với mọi người.* **6** Tồn tại với con người, không mất đi. *Một sự nghiệp sống mãi với non sông, đất nước.* **II** t. **1** Ở trạng thái còn sống, chưa chết. *Bắt sống đem về. Tế sống.* **2** Sinh động, như là thực trong đời sống. *Vai kịch rất sống. Bức tranh trông rất sống.*
sống$_3$ (ph.). x. *trống$_2$*.
sống$_4$ t. **1** Chưa được nấu chín. *Thịt sống chưa luộc. Khoai sống.* (Ăn) *rau sống*. Cơm sống.* **2** (Nguyên liệu) còn nguyên, chưa được chế biến cho tốt hơn. *Vôi sống. Cao su sống. Da sống chưa thuộc.* **3** (kng.). Chưa thuần thục, chưa đủ độ chín. *Câu văn còn sống.* **4** Chưa tróc hết vỏ hoặc chưa vỡ hết hạt khi xay. *Mẻ gạo còn sống, lẫn nhiều thóc. Cối tốt, gạo không sống, không nát.* **5** (kng.; dùng phụ sau đg., trong một số tổ hợp). (Chiếm đoạt) trắng trợn. *Cướp sống.*
sống chết đg. **1** (thường đi đôi với cũng). Sống hay chết, trong bất cứ hoàn cảnh nào, dù thế nào chăng nữa. *Sống chết có nhau. Sống chết cũng bám lấy mảnh đất này* (kng.). **2** Có thái độ quyết liệt, một mất một còn; sống mái. *Quyết sống chết với kẻ thù. Liều sống chết một phen.*
sống chết mặc bay (kng.). Tả thái độ bỏ mặc một cách hoàn toàn vô trách nhiệm.
sống còn t. Có tính chất quan trọng quyết định đối với sự sống, sự tồn tại. *Những lợi ích sống còn của dân tộc.*
sống dở chết dở (kng.). Lâm vào tình cảnh khó khăn đến mức điêu đứng.
sống động t. Sinh động, có những biểu hiện mạnh mẽ của sự sống. *Nét vẽ sống động.*
sống lâu lên lão làng (kng.). Chỉ nhờ làm việc lâu năm mà được cất nhắc, có địa vị, chứ không có tài năng gì.
sống lưng d. Đường nổi gồ ở giữa lưng

S

theo dọc xương sống. *Thấy lạnh sống lưng.*

sống mái đg. Đấu tranh một mất một còn. *Một phen sống mái. Quyết sống mái với quân thù.*

sống mũi d. Phần nổi cao ở giữa mũi, chạy từ giữa hai mắt tới đầu mũi. *Sống mũi dọc dừa.*

sống nhăn$_1$ đg. (kng.). Còn sống sờ sờ, chưa chết (hàm ý mỉa mai, hài hước). *Nó vẫn còn sống nhăn.*

sống nhăn$_2$ t. (kng.). Còn sống rõ ràng, chưa chín chút nào cả (hàm ý chê). *Cơm sống nhăn, còn nguyên hạt gạo.*

sống sít t. (kng.). (Thức ăn, hoa quả) chưa chín (nói khái quát; hàm ý chê). *Cơm nấu sống sít, ăn đau bụng. Ăn sống ăn sít.*

sống sót đg. Còn sống sau một biến cố, một tai nạn lớn, trong khi những người cùng hoàn cảnh đã chết cả. *Một ít người sống sót sau vụ đắm tàu.*

sống sượng t. **1** Thiếu sự nhuần nhuyễn, không tự nhiên. *Câu văn có nhiều yếu tố ngoại lai sống sượng.* **2** (Cử chỉ, nói năng) thiếu sự tế nhị, sự nhã nhặn tối thiểu. *Cái nhìn sống sượng. Ăn nói sống sượng.*

sống tết chết giỗ (kng.). Còn sống thì biếu quà những ngày tết, mà chết đi thì nhớ cúng giỗ; tỏ ra nhớ ơn mãi mãi.

sống thác đg. **1** (id.). Sống hay chết. *Sống thác có nhau.* **2** (cũ; vch.). Chết đi; chết. *Sống thác quản chi.*

sống trâu d. (dùng phụ sau d.). Ví những chỗ gồ cao lên theo chiều dọc của đường đất, hình như sống lưng con trâu. *Đường sống trâu. Vành sống trâu.*

sốp phơ x. *sôpphơ.*

sộp t. (kng.). Sang, tỏ ra nhiều tiền và hào phóng. *Khách sộp. Vớ được món sộp.*

sôpphơ cv. *sốp phơ.* d. (cũ). Người làm nghề lái xe ôtô; tài xế.

sốt$_1$ **I** đg. Tăng nhiệt độ cơ thể lên quá mức bình thường, do bị bệnh. *Bị sốt cao. Dứt cơn sốt. Hâm hấp sốt.* **II** t. (id.; thường dùng đi đôi với nóng). (Cơm, canh) còn đang nóng, vừa mới bắc ở bếp xuống. *Cơm nóng canh sốt.*

sốt$_2$ tr. (kng.; dùng ở cuối câu phủ định). Từ biểu thị ý nhấn mạnh sự phủ định hoàn toàn; sất. *Không có gì sốt.*

sốt dẻo t. (kng.). (Tin tức) rất mới, vừa mới nhận được. *Tin sốt dẻo. Tính chất thời sự sốt dẻo.*

sốt rét d. Bệnh lây do một loại kí sinh trùng truyền qua muỗi anophel gây nên những cơn rét, nóng có chu kì, làm huỷ hoại nhiều hồng cầu.

sốt ruột đg. Ở trạng thái nôn nóng, không yên lòng. *Sốt ruột chờ tin. Phải bình tĩnh, đừng sốt ruột.*

sốt sắng t. Tỏ ra có nhiệt tình với công việc nào đó, không tính thiệt hơn. *Sốt sắng giúp đỡ bạn. Sốt sắng hưởng ứng. Sốt sắng với công việc chung.*

sốt sột p. (thgt.; dùng phụ sau đg.). Ngay lập tức. *Làm sốt sột.*

sốt vó t. (kng.; thường dùng sau lo). Ở trạng thái cuống lên. *Lo sốt vó vì thời hạn sắp hết.*

sốt xuất huyết d. Bệnh dịch do một loại virus gây nên, triệu chứng là sốt và chảy máu.

sột sệt t. (id.). Sền sệt, hơi quánh lại (thường nói về bùn). *Đất sột sệt như bùn ao.*

sột soạt t. Từ mô phỏng tiếng khua động nhẹ của những vật khô, mỏng, cứng khi chạm nhau. *Ngòi bút sột soạt trên giấy. Gió thổi, tiếng lá khô sột soạt. Chuột chạy sột soạt trên mái nhà.*

sôvanh cv. *sô vanh.* t. Thuộc về chủ nghĩa sôvanh, có tính chất của chủ nghĩa sôvanh. *Tư tưởng sôvanh nước lớn.*

sơ$_1$ đg. (kng.). Dùng đũa khuấy qua cho đều nồi cơm đang sôi. *Sơ cơm.*

sơ$_2$ t. **1** (Làm việc gì) lướt qua một lượt, không kĩ càng, đầy đủ. *Nắm sơ tình hình. Nói sơ qua. Làm sơ.* **2** (id.; thường dùng đi đôi với thân). Không thân, thường là mới quen biết. *Trước sơ sau thân. Kẻ*

thân người sơ.

sơ$_3$ t. (cũ; kết hợp hạn chế). Ở vào giai đoạn đầu, mới hình thành. *Thời Lê sơ.*

sơ bộ t. Có tính chất bước đầu, trước cái khác hoặc chuẩn bị cho việc khác đầy đủ hơn, quan trọng hơn. *Theo ước tính sơ bộ. Sơ bộ rút ra một số kinh nghiệm.*

sơ cấp t. **1** Thuộc cấp thấp nhất, dưới trung cấp. *Toán học sơ cấp. Cán bộ sơ cấp.* **2** x. *cuộn sơ cấp.*

sơ chế đg. Chế biến qua cho nguyên liệu thành ra bán thành phẩm. *Sơ chế chè búp trước khi đưa về nhà máy.*

sơ cứu đg. Cấp cứu bước đầu. *Sơ cứu người bị nạn.*

sơ đẳng t. **1** (cũ). Thuộc bậc học thấp nhất. *Trường sơ đẳng.* **2** Ở mức thấp nhất. *Những kiến thức sơ đẳng. Nguyên tắc pháp lí sơ đẳng.*

sơ đồ d. Hình vẽ quy ước, sơ lược, nhằm mô tả một đặc trưng nào đó của sự vật hay một quá trình nào đó. *Sơ đồ mạng điện. Lập sơ đồ.*

sơ giản t. (id.). Sơ lược và đơn giản. *Một định nghĩa sơ giản.*

sơ giao t. (cũ). Mới quen nhau. *Bạn sơ giao.*

sơ học d. (thường dùng phụ sau d.). Cấp học thấp nhất trong hệ thống giáo dục thời thực dân Pháp. *Trường sơ học. Bằng sơ học.*

sơ học yếu lược d. Những năm học dưới cùng trong cấp sơ học, trong hệ thống giáo dục thời thực dân Pháp (nói tổng quát).

sơ hở đg. (hoặc d.). Sơ ý, không đề phòng cẩn thận. *Sơ hở một chút là hỏng việc. Lợi dụng sơ hở.*

sơ kết đg. Nhìn lại một phần hoặc một thời kì nào đó công việc đã làm để có sự đánh giá, rút ra những kết luận bước đầu. *Sơ kết học kì. Sơ kết công tác sáu tháng.*

sơ khai t. Thuộc vào buổi đầu mới hình thành, mới được lập ra. *Thời kì sơ khai của xã hội.*

sơ khảo đg. Chấm lần thứ nhất trong các khoa thi thời phong kiến.

sơ kì cv. *sơ kỳ.* d. Giai đoạn đầu của một thời kì lịch sử hay của một chế độ xã hội. *Sơ kì đồ đá cũ. Xã hội phong kiến sơ kì.*

sơ kiến đg. (cũ). Gặp nhau lần đầu. *Buổi sơ kiến.*

sơ kỳ x. *sơ kì.*

sơ lược t. **1** Chỉ trên những nét lớn, nét chính, bỏ qua các chi tiết. *Dàn ý sơ lược. Tiểu sử sơ lược. Giới thiệu sơ lược nội dung tác phẩm.* **2** Rất chung chung, thiếu chi tiết cụ thể, không kĩ, không sâu. *Còn sơ lược về nội dung, nghèo nàn về hình thức.*

sơ mi x. *sơmi.*

sơ nhiễm đg. Bị tổn thương ban đầu ở một bộ phận cơ thể (thường nói về bệnh lao ở trẻ em). *Sơ nhiễm lao.*

sơ sài t. **1** Đơn sơ và ít ỏi. *Đồ đạc sơ sài. Nhà lá sơ sài.* **2** Qua loa, không kĩ. *Bài làm sơ sài. Công tác chuẩn bị quá sơ sài.*

sơ sinh t. Mới đẻ ra. *Trẻ sơ sinh.*

sơ sót d. (id.). Như *sai sót.*

sơ sơ t. (kng.; thường dùng phụ sau đg.). Chỉ một phần nào, một chút ít thôi, không đáng kể. *Bị thương sơ sơ ở phần mềm. Chỉ biết sơ sơ thôi.*

sơ suất đg. (hoặc d.). Không cẩn thận, không chú ý đúng mức để có sai sót. *Sơ suất trong cư xử. Do sơ suất mà hỏng việc.*

sơ tán đg. Tạm di chuyển người và của ra khỏi khu vực không an toàn để tránh tai nạn, thường là tai nạn chiến tranh. *Sơ tán người già và trẻ em. Sơ tán về nông thôn. Tạm thời sơ tán khi nước sông lên to.*

sơ thảo đg. (hoặc d.). Thảo ra lần đầu, còn phải được sửa chữa cho hoàn chỉnh.

sơ thẩm đg. Xét xử một vụ án với tư cách là toà án ở cấp xử thấp nhất.

sơ tuyển đg. Tuyển chọn vòng đầu theo những yêu cầu tối thiểu. *Phải qua sơ tuyển mới được thi chính thức. Bị loại*

S

ngay ở vòng sơ tuyển.

sơ ý đg. Không để tâm, để ý đến trong chốc lát để xảy ra điều đáng tiếc. *Sơ ý một tí là hỏng việc. Sơ ý nói lỡ lời.*

sơ yếu d. (kết hợp hạn chế). Bản tóm tắt. *Sơ yếu lí lịch.*

sờ đg. **1** Đặt và di động nhẹ bàn tay trên bề mặt của vật để nhận biết bằng xúc giác. *Sờ xem nóng hay lạnh.* **2** (kng.). Động đến, bắt tay làm. *Không bao giờ sờ đến việc nhà.*

sờ lên gáy Tự mình nhìn lại chính mình (cũng có thể thấy cái xấu mà mình tưởng chỉ người khác mới có).

sờ mó đg. Sờ vào (nói khái quát). *Sờ mó lung tung, làm hỏng hết! Chẳng chịu sờ mó việc gì cả* (kng.).

sờ sẫm (ph.). x. *rờ rẫm.*

sờ soạng đg. Sờ chỗ này chỗ khác để tìm, do mắt không nhìn thấy (nói khái quát). *Sờ soạng trong đêm tối. Đèn tắt, sờ soạng tìm diêm.*

sờ sờ t. (kng.). Quá rõ ràng như bày ra trước mắt. *Sự thật sờ sờ trước mắt. Khuyết điểm sờ sờ, còn cãi!*

sờ sợ đg. x. *sợ* (láy).

sờ sững t. Như *sững sờ.*

sở$_1$ d. Cây nhỡ cùng họ với chè, lá hình trái xoan, có răng, hoa trắng, hạt ép lấy dầu dùng trong công nghiệp và để ăn.

sở$_2$ d. **1** Cơ quan quản lí một ngành chuyên môn của nhà nước ở cấp tỉnh và thành phố. *Sở giáo dục. Giám đốc sở.* **2** Tổ chức kinh doanh của nhà nước hay tư nhân thời trước. *Sở xe lửa. Sở cao su. Sở tư.* **3** (cũ). Công sở hoặc sở tư (nói tắt), trong quan hệ với nhân viên làm việc. *Đến sở làm việc. Bị đuổi khỏi sở.*

sở cầu d. (hoặc đg.). (cũ). Điều hằng mong muốn cho mình. *Toại sở cầu. Như ý sở cầu*.*

sở cậy đg. (cũ; id.). Trông cậy vào.

sở chỉ huy d. cn. *chỉ huy sở.* Nơi bố trí để tiện cho người chỉ huy và cơ quan giúp việc ở đó trực tiếp chỉ huy tác chiến.

sở cứ d. (id.). Căn cứ (của điều nói đến). *Lời đồn không có sở cứ.*

sở dĩ k. (thường dùng đi đôi với vì, là vì). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là nguyên nhân, lí do giải thích tại sao có điều sẽ nói đến ngay sau đó. *Cuộc họp sở dĩ hoãn lại, là vì việc chuẩn bị chưa tốt.*

sở đắc d. (hoặc đg.). Điều đã thu hoạch được, nhận thức được qua một quá trình hoạt động nào đó. *Trao đổi với nhau những sở đắc sau chuyến đi du lịch. Điều sở đắc nhất.*

sở đoản d. Chỗ kém, chỗ yếu vốn có; phân biệt với sở trường. *Bộc lộ sở đoản.*

sở giao dịch d. Trung tâm buôn bán chứng khoán, hàng hoá lớn và sức lao động. *Sở giao dịch chứng khoán.*

sở hữu **I** đg. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Chiếm hữu, sử dụng và hưởng thụ của cải vật chất trong xã hội. *Quyền sở hữu*. Chế độ sở hữu*.* **II** d. (kng.; id.). Quyền sở hữu, sự sở hữu (nói tắt). *Căn nhà này thuộc sở hữu của ông ta.*

sở hữu cá nhân d. (kng.). Chế độ sở hữu cá nhân (nói tắt).

sở hữu tập thể d. (kng.). Chế độ sở hữu tập thể (nói tắt).

sở hữu toàn dân d. (kng.). Chế độ sở hữu toàn dân (nói tắt).

sở hữu trí tuệ d. Quyền sở hữu đối với sản phẩm do hoạt động trí tuệ mang lại, được pháp luật bảo hộ, như quyền tác giả, quyền sáng chế, phát minh,...

Sở Khanh d. Nhân vật trong Truyện Kiều của Nguyễn Du dùng để chỉ người đàn ông chuyên gạ gẫm, lừa gạt phụ nữ. *Mắc lừa tên Sở Khanh. Đồ Sở Khanh!*

sở nguyện d. Điều hằng mong muốn. *Đạt được sở nguyện.*

sở quan t. (cũ; dùng phụ sau d.). Hữu quan.

sở tại t. (dùng phụ sau d.). Thuộc nơi đang ở hoặc thuộc nơi xảy ra sự việc đang nói tới. *Ở nơi khác đến, có quan hệ tốt với dân sở tại. Nước sở tại.*

sở thích d. Ý thích riêng của mỗi người. *Sở thích cá nhân. Tôn trọng sở thích*

của nhau.

sở thuộc t. (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Phạm trù ngữ pháp biểu thị mối quan hệ giữa chủ thể và cái thuộc về chủ thể đó. *Quan hệ sở thuộc. Định ngữ sở thuộc.*

sở trường d. (hoặc t.). Chỗ mạnh, chỗ giỏi, sự thành thạo vốn có. *Có sở trường về âm nhạc. Công việc hợp với sở trường. Miếng võ sở trường.*

sớ$_1$ (ph.). x. *thớ.*

sớ$_2$ d. **1** Tờ trình dâng lên vua, thường để báo cáo, đề nghị việc gì. **2** Bài văn cầu xin thần thánh phù hộ, đọc trong khi cúng lễ. *Đốt sớ.*

sợ đg. **1** Ở trong trạng thái không yên lòng khi cho rằng có cái gì đó trực tiếp gây nguy hiểm hoặc gây hại cho mình, mà tự thấy không thể chống lại hoặc tránh khỏi. *Sợ như sợ cọp. Sợ xanh mắt. Sợ khó khăn nguy hiểm. Điếc không sợ súng** (tng.). **2** Không yên lòng do lường trước khả năng không hay nào đó. *Sợ con mong, vội về sớm. Sợ ốm.* **3** Từ dùng trong đối thoại để biểu thị ý khẳng định có phần dè dặt về điều ít nhiều không hay. *Trời mưa, sợ anh ấy không về kịp. Ít quá, sợ không đủ.* // Láy: *sờ sợ* (ng. **1**; ý mức độ ít).

sợ hãi t. Tỏ ra rất sợ. *Sợ hãi bỏ chạy. Tròn xoe mắt sợ hãi.*

sợ sệt đg. Sợ tới mức trở nên mềm yếu, tỏ ra bất lực. *Dáng điệu sợ sệt. Sợ sệt nhìn nhau.*

sởi d. Bệnh lây do virus, gây sốt phát ban. *Lên sởi.*

sới d. Khoảng đất được bố trí làm nơi đấu vật hoặc chọi gà, chọi chim để tranh giải trong ngày hội. *Đô vật biểu diễn trên sới. Thả gà chọi ra giữa sới. Sới vật. Sới chọi.*

sợi d. **1** Nguyên liệu để dệt, thêu..., làm bằng xơ bông, lông thú, v.v. dài và mảnh. *Sợi bông. Sợi nylon. Nhà máy sợi.* **2** Từ chỉ chung những vật dài, nhỏ và mảnh. *Sợi gai. Sợi tóc. Thuốc lá sợi.*

sợi chỉ đỏ d. Ví cái quán triệt từ đầu đến cuối và nổi bật (thường nói về tư tưởng, và với nghĩa tốt). *Chủ nghĩa nhân đạo là sợi chỉ đỏ xuyên qua toàn bộ tác phẩm.*

sợi tóc chẻ làm tư x. *chẻ sợi tóc làm tư.*

sơm sớm t. x. *sớm* (láy).

sờm sỡ (id.). x. *sàm sỡ.*

sớm I d. Khoảng thời gian lúc mặt trời mới mọc. *Ra đi từ sớm.* **II** t. (Xảy ra, đến, có được) trước thời điểm quy định hay trước thời điểm thường lệ tương đối lâu; trái với *muộn. Đi sớm về muộn. Đi ngủ sớm hơn mọi ngày. Lúa chín sớm.* // Láy: *sơm sớm* (ý mức độ ít).

sớm chiều d. (id.). Khoảng thời gian từ sáng sớm đến chiều tối; cả ngày, lúc nào cũng vậy. *Sớm chiều vất vả.*

sớm hôm d. Như *hôm sớm.*

sớm khuya d. cn. *khuya sớm.* Thời gian không kể lúc khuya khoắt hoặc lúc sáng sớm; thường xuyên, luôn luôn. *Sớm khuya vất vả. Xóm giềng sớm khuya có nhau.*

sớm muộn t. Không sớm thì muộn, thế nào cũng sẽ xảy ra. *Sớm muộn trong ngày hôm nay phải xong. Sớm muộn rồi nó cũng về.*

sớm sủa t. Sớm (nói khái quát). Đi ngay cho sớm sủa. *Mười giờ rồi, chứ sớm sủa gì.*

sớm tối d. Sớm cũng như tối; suốt ngày. *Sớm tối có nhau.*

sớm trưa d. (cũ; vch.). Như *sớm tối.*

sơmi cv. *sơ mi.* d. **1** Áo kiểu âu, cổ đứng hoặc cổ bẻ, có tay, xẻ sườn phía dưới hoặc may kín. **2** (id.). Cặp đơn giản bằng cactông hoặc polyethylen để đựng giấy tờ, hồ sơ. **3** (chm.). Chi tiết máy có dạng ống mỏng, có tác dụng bảo vệ. *Sơmi xilanh của động cơ đốt trong. Vỡ sơmi.*

sơn I d. **1** Cây cùng họ với xoài, lá kép lông chim, thân có nhựa dùng để chế một chất cũng gọi là sơn. **2** Tên gọi chung nhựa lấy từ cây sơn hoặc hoá chất dạng lỏng, dùng để chế biến chất liệu hội hoạ, hoặc để quét lên đồ vật cho bền, đẹp. *Quét một lớp sơn. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn* (tng.). **II**

S

đg. Quét sơn lên bề ngoài của đồ vật. *Sơn cửa. Xe đạp sơn màu xanh. Thợ sơn.*

sơn ca d. (id.). Chiền chiện; thường dùng ví giọng hát hay. *Giọng sơn ca.*

sơn chín d. Chất liệu hội hoạ, do nhựa cây sơn được đánh chín lên mà thành.

sơn cốc d. Chỗ đất bằng ăn sâu vào núi.

sơn cùng thuỷ tận Tả nơi xa xôi, được coi như chỗ tận cùng của đất nước.

sơn cước d. (dùng phụ sau d.). **1** Chân núi. *Miền sơn cước.* **2** Miền núi, nói chung. *Dân sơn cước. Lính sơn cước.*

sơn dã d. (cũ). Nơi rừng núi hoặc đồng ruộng, trong quan hệ đối lập với nơi thành thị. *Cảnh sơn dã.*

sơn dầu d. **1** Chất liệu hội hoạ, nhão, hơi quánh, không hoà tan trong nước, chế từ màu bột và dầu ép, thường dùng vẽ tranh. *Vẽ sơn dầu.* **2** (kng.). Tranh vẽ bằng sơn dầu; tranh sơn dầu (nói tắt). *Bức sơn dầu.*

sơn dương d. Dê rừng, sừng và đuôi ngắn, lông màu đen, sống trên núi đá, chạy rất nhanh.

sơn hà d. (cũ; vch.). Núi sông; đất nước. *Dải sơn hà. Nhất thống sơn hà.*

sơn hào d. (id.). Thức ăn quý chế biến bằng sản phẩm lấy ở rừng núi.

sơn hào hải vị d. Thức ăn ngon và lạ, như sơn hào và hải vị (nói khái quát).

sơn hệ d. Tập hợp nhiều núi có quan hệ mật thiết với nhau về mặt địa hình và địa chất, tạo thành một hệ thống.

sơn khê d. (cũ; vch.). Núi và khe (nói khái quát); chỉ miền núi non hiểm trở. *Chốn sơn khê. Cách trở sơn khê.*

sơn lam chướng khí d. Chướng khí (nói khái quát). *Nơi sơn lam chướng khí.*

sơn lâm d. (cũ). Núi rừng. Sống cuộc đời ẩn dật chốn sơn lâm. *Chúa sơn lâm*.*

sơn mạch d. Dải núi chạy kéo dài theo một hướng.

sơn mài d. **1** Chất liệu hội hoạ, trong và bóng, chế từ nhựa sơn, thường dùng vẽ tranh. *Vẽ sơn mài.* **2** (kng.). Tranh vẽ bằng sơn mài; tranh sơn mài (nói tắt). *Bức sơn mài.*

sơn nữ (vch.; id.). Người con gái miền núi. *Cô sơn nữ áo chàm.*

sơn pháo d. Pháo hạng nhẹ, dễ di chuyển, tiện sử dụng ở địa hình rừng núi.

sơn phòng đg. (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). *Phòng thủ miền rừng núi. Đồn sơn phòng.*

sơn sống d. Nhựa cây sơn chưa pha chế, dùng để gắn, trám các đồ vật bằng tre gỗ hoặc để chế chất liệu hội hoạ.

sơn thần d. Thần núi.

sơn then d. Chất liệu chế từ nhựa cây sơn, đen và bóng, thường dùng trong mĩ nghệ sơn mài.

sơn thuỷ d. Núi và nước (nói khái quát); chỉ cảnh đẹp thiên nhiên. *Cảnh sơn thuỷ hữu tình. Tranh sơn thuỷ*.*

sơn trại d. Trại lập ra ở vùng rừng núi, thường là nơi tập hợp những người chống lại triều đình phong kiến, hoặc nói chung chống lại trật tự xã hội cũ thời trước.

sơn tràng d. Nghề khai thác rừng theo lối thủ công. *Thợ sơn tràng.*

sơn xì đg. Sơn bằng cách dùng không khí nén mà phun sơn vào.

sơn xuyên d. (cũ; vch.). Núi sông; chỉ sự xa xôi, cách trở. *Sơn xuyên cách trở.*

sờn đg. **1** Bị xơ ra một ít trên bề mặt, có dấu hiệu sắp rách. *Cuốn sách đã sờn gáy. Vai áo đã sờn. Sờn gấu.* **2** (thường dùng trong câu có ý phủ định). Ở trạng thái tinh thần, ý chí bị lung lay trước khó khăn, thử thách. *Gian khổ không sờn.*

sờn lòng đg. (thường dùng trong câu có ý phủ định). Lung lay, dao động trước khó khăn, thử thách. *Thất bại không sờn lòng.*

sởn đg. Có cảm giác gai ốc nổi lên hay tóc gáy dựng đứng lên do bị lạnh hoặc quá sợ. *Lạnh sởn gai ốc. Nghe mà sởn cả tóc gáy. Lạnh sởn cả người.*

sởn gáy đg. (kng.). Sợ đến mức có cảm giác như tóc gáy dựng lên; sởn tóc gáy (nói tắt). *Nghe mà sởn gáy.*

sởn sơ t. Rất tươi tắn. *Trẻ sởn sơ, lớn*

trông thấy. Vẻ mặt sởn sơ. Cây cối sởn sơ sau trận mưa.
sớn sác (ph.). x. *nhớn nhác.*
sớt$_1$ đg. (ph.). Sẻ. *Sớt cơm.*
sớt$_2$ đg. (ph.). Rơi ra một vài giọt; rớt. *Rót nước để sớt ra bàn.*
stacte cv. *starter.* d. Bộ phận để mồi đèn huỳnh quang.
stato cv. *stator.* d. Phần bất động của loại máy quay. *Stator của turbin thuỷ lực.*
stereo [xtê-rê-ô] d. Kĩ thuật thu và phát lại âm thanh qua nhiều kênh, khi phát tạo ra cảm giác phân biệt được các nguồn âm khác nhau trong không gian; phân biệt với mono. *Thu stereo. Máy quay đĩa stereo.*
stop đg. Dừng lại. *Đến đây, stop!*
streptomixin cv. *streptomycin.* d. Tên một thuốc kháng sinh mạnh.
stress [xtrex(ơ)] d. Tổng thể nói chung những sự rối loạn tâm sinh lí xảy ra đột ngột do nhiều nguyên nhân khác nhau (sốc, xúc động mạnh, lao lực quá sức, v.v.). *Bị một stress rất nặng.*
strichnin cv. *strychnin* [xtric-nin] d. Hoạt chất lấy từ hạt mã tiền, dùng làm thuốc kích thích thần kinh.
studio d. (id.). Xưởng vẽ, trường quay hoặc xưởng phim. *Studio ảnh. Phim quay tại một studio lớn.*
su$_1$ (ph.). x. *su su.*
su$_2$ d. (ph.; kng.). Cây cao su (nói tắt). *Rừng su.*
su hào d. Cây trồng cùng họ với cải, thân phình to thành hình củ tròn, dùng làm thức ăn.
su sê d. Bánh làm bằng bột nếp lọc trong và quánh, màu hổ phách, có nhân đường hoặc nhân đậu xanh.
su su d. Cây thân leo cùng họ với bầu, quả màu lục nhạt, hình quả lê, ngoài mặt có gai mềm, dùng làm thức ăn.
sù x. *xù$_2$.*
sù sì x. *xù xì.*
sù sụ t. Từ mô phỏng tiếng ho trầm, thành cơn dài. *Ông già ho sù sụ cả đêm.*
sú$_1$ d. Cây bụi, lá dày, quả hình lưỡi liềm, hạt mọc rễ khi quả còn ở trên cành, thường mọc ở vùng bùn lầy nước lợ ven biển. *Bãi sú.*
sú$_2$ đg. (ph.). Trộn với nước rồi khuấy đều hoặc nhào kĩ. *Sú bột quấy hồ. Sú cám heo.*
sụ t. (kng.; kết hợp hạn chế). To, lớn quá cỡ. *Một vali sụ. To sụ*. Giàu sụ*.*
sủa đg. (Chó) kêu to, thường khi thấy có người hay vật lạ.
suất d. Phần chia cho từng người theo mức đã định. *Bệnh nhân ăn hết suất cơm. Nộp một suất sưu.*
suất điện động d. Đại lượng đặc trưng cho khả năng sinh công của các nguồn dòng điện.
suất vốn d. Số vốn đầu tư cần thiết để tạo ra một đơn vị sản phẩm.
súc$_1$ d. **1** (kết hợp hạn chế). Khối to còn nguyên, chưa xẻ hoặc pha ra. *Súc gỗ. Súc thịt.* **2** Khối gồm nhiều tấm vải hay nhiều buộc sợi. *Một kiện vải có nhiều súc. Súc sợi.*
súc$_2$ đg. Làm cho sạch bằng cách cho nước vào và làm cho nước chuyển động mạnh theo đủ các hướng. *Súc chai lọ. Súc miệng.*
súc sắc d. cn. *xúc xắc.* **1** Khối vuông nhỏ có sáu mặt, chấm số từ một đến sáu, dùng trong một số loại trò chơi, cờ bạc. *Con súc sắc. Gieo súc sắc.* **2** Đồ chơi của trẻ em gồm một cán cầm gắn với một bầu kín có chứa hạt cứng ở trong, lắc nghe thành tiếng.
súc sinh d. Súc vật (chỉ dùng làm tiếng chửi). *Đồ súc sinh!*
súc tích **I** đg. (cũ). Tích luỹ, dồn góp lại. *Súc tích lực lượng.* **II** t. **1** (id.). Có chứa nhiều tài nguyên của cải; giàu có. *Mỏ khoáng sản súc tích.* **2** Có chứa nhiều ý trong một hình thức diễn đạt ngắn gọn. *Những câu thơ súc tích. Tục ngữ có nội dung súc tích.*
súc vật d. Thú vật nuôi trong nhà (thường dùng làm tiếng chửi). *Chăn nuôi súc vật.*

Đồ súc vật!

sục đg. **1** Thọc sâu vào nơi nào đó, làm khuấy lộn lên. *Lưỡi cày sục sâu vào lòng đất. Lợn sục mõm vào máng.* **2** Xông vào bất cứ đâu, kể cả những chỗ kín đáo, bất cứ chỗ nào cảm thấy khả nghi để tìm kiếm. *Cảnh sát sục khắp các ngả. Sục vào tận nhà.*

sục bùn đg. Làm cho bùn bị khuấy lên để đất được thoáng, giúp lúa đẻ nhánh nhanh, sinh trưởng tốt. *Làm cỏ sục bùn.*

sục sạo đg. Sục hết chỗ này đến chỗ khác để tìm kiếm. *Lính mật thám sục sạo từng nhà. Cho chó bẹc giê sục sạo khắp khu rừng.*

sục sôi đg. (id.). Như *sôi sục. Sục sôi lòng căm thù.*

sucre [xu-cre] d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Ecuado.

sui$_1$ d. Cây to ở rừng, thân tròn thẳng, có nhựa độc, gỗ nhẹ, vỏ cây có thể dùng làm chăn đắp. *Chăn sui.*

sui$_2$ d. (ph.). Thông gia (sui gia, nói tắt). *Làm sui. Ông sui.*

sui gia d. (ph.). Thông gia.

sùi đg. **1** Nổi bọt lên thành từng đám. *Sóng biển sùi bọt trắng xoá. Cốc bia sùi bọt. Nói sùi bọt mép*.* **2** Nổi lên thành những nốt nhỏ trên bề mặt. *Mặt sùi trứng cá. Thanh sắt sùi gỉ.*

sùi sụt đg. Như *sụt sùi.*

sủi đg. Nổi tăm hoặc nổi bọt trên bề mặt. *Nước sủi tăm sắp sôi. Chai rượu sủi tăm. Sủi bọt.*

sulfamid cv. *sunfamit.* d. Tên gọi chung những thuốc kháng sinh chế bằng tổng hợp hoá học.

sulfat cv. *sunfat.* d. Muối của acid sulfuric.

sulfur cv. *sunfua.* d. Hợp chất của lưu huỳnh với một nguyên tố khác.

sum họp đg. Tụ họp tại một chỗ một cách vui vẻ, sau một thời gian phải sống xa nhau. *Hết chiến tranh, gia đình sum họp đông vui.*

sum sê t. (Cây cối) có nhiều cành lá rậm rạp, tươi tốt. *Cây cổ thụ, cành lá sum sê. Vườn quả sum sê.*

sum suê (id.). x. *sum sê.*

sum vầy đg. (vch.). Như *sum họp.*

sùm sụp t. (kết hợp hạn chế). Ở trạng thái hạ xuống hoặc cụp xuống quá thấp, khó coi. *Đội mũ sùm sụp. Mi mắt sùm sụp. Nhà thấp sùm sụp.*

sụm đg. (ph.). Sụp xuống. *Mái đình cũ bị sụm xuống. Gánh nặng muốn sụm cả lưng.*

sun đg. (id.). Co lại, chun lại. *Sun vai rụt cổ.*

sún$_1$ đg. (ph.). Mớm. *Chim mẹ sún mồi cho con.*

sún$_2$ t. (Răng ở trẻ em) bị gẫy, rụng mà chưa thay răng mới, để trống một chỗ. *Răng sún. Em bé bị sún răng.*

sụn$_1$ d. Xương ở giai đoạn phát triển chưa đầy đủ, mềm và giòn. *Xương sụn.*

sụn$_2$ đg. (Xương) đau mỏi đến mức như muốn sụp xuống, không gượng nổi. *Gánh nặng đến sụn vai. Ngồi cúi suốt buổi sụn cả lưng.*

sunfamit x. *sulfamid.*

sunfat x. *sulfat.*

sunfua x. *sulfur.*

sung$_1$ d. Cây to cùng họ với đa, không có rễ phụ, quả mọc từng chùm trên thân và các cành to, khi chín màu đỏ, ăn được. *Há miệng chờ sung*.*

sung$_2$ đg. **1** Nhận một chức vụ hoặc cương vị nào đó như một thành viên của tổ chức. *Sung làm sứ thần. Sung làm lính. Sung vào đội bóng đá.* **2** (id.). Nhập vào làm của công. *Số tiền đó sung vào quỹ phúc lợi của xí nghiệp.*

sung công đg. Nhập vào làm của công do quyết định của một cơ quan nhà nước. *Của rơi không có người nhận thì sung công.*

sung huyết đg. Ứ máu một cách bất thường do mạch máu bị dãn ở một vùng nào đó của cơ thể. *Sung huyết não.*

sung mãn t. (vch.; id.). Ở trạng thái

phát triển đầy đủ nhất. *Sức lực còn sung mãn.*

sung sức t. Có sức lực dồi dào. *Một võ sĩ sung sức. Đang tuổi sung sức. Một ngòi bút sung sức* (b.).

sung sướng t. Ở trong trạng thái vui vẻ, thích thú, cảm thấy được thoả mãn về vật chất hoặc tinh thần. *Người mẹ sung sướng có đứa con khoẻ mạnh. Nở nụ cười sung sướng. Ăn sung mặc sướng.*

sung túc t. Đầy đủ về vật chất. *Đời sống sung túc.*

sùng$_1$ d. Sâu sống ở dưới đất, thường phá hoại hoa màu. *Khoai lang bị sùng* (bị sùng ăn).

sùng$_2$ đg. (kết hợp hạn chế). Chuộng và kính trọng, tin theo. *Tư tưởng sùng ngoại. Sùng cổ.*

sùng bái đg. Kính phục đến mức như tôn thờ. *Tệ sùng bái cá nhân.*

sùng đạo đg. Có lòng tin tuyệt đối đối với một tôn giáo nào đó. *Một gia đình Thiên Chúa giáo sùng đạo.*

sùng kính đg. (vch.). Hết sức tôn kính. *Sùng kính người anh hùng.*

sùng sục t. **1** Từ gợi tả tiếng như tiếng nước đang sôi mạnh. *Nước sôi sùng sục. Cá quẫy sùng sục.* **2** Từ gợi tả khí thế mạnh mẽ của một hoạt động như không có gì ngăn cản được. *Làn sóng công phẫn sùng sục dâng cao. Nó sùng sục bỏ ra về* (kng.).

sùng tín đg. Tin theo hoàn toàn một tôn giáo nào đó. *Sùng tín đạo Phật.*

sủng ái đg. Hết sức yêu (thường nói về quan hệ của vua chúa đối với cung phi). *Được vua sủng ái.*

sủng soảng t. Như *xủng xoảng.*

sũng t. Ướt đầy nước đến mức nước chảy cả ra ngoài vì không thấm vào được nữa. *Áo ướt sũng. Đất bị sũng nước.*

súng$_1$ d. Cây mọc dưới nước, lá nổi trên mặt nước, hoa to, thường màu tím, củ có thể ăn được. *Hoa súng. Đen như củ súng.*

súng$_2$ d. Tên gọi chung các vũ khí có nòng hình ống. *Bắn súng. Một phát súng.*

súng cối d. x. *pháo cối.*

súng đạn d. Vũ khí, như súng, đạn, v.v. (nói khái quát).

súng hơi d. Súng bắn đạn chì bằng lực đẩy của không khí bị nén trong xilanh ở thân súng. *Bắn chim bằng súng hơi.*

súng khai hậu d. Súng trường loại cũ nạp đạn rời từng viên một từ đuôi nòng.

súng kíp d. Súng trường loại cũ chế tạo theo phương pháp thủ công, nạp thuốc phóng và đạn từ miệng nòng, gây hoả bằng một kíp kiểu va đập đặt ở đuôi nòng.

súng liên thanh d. x. *súng máy.*

súng lục d. Súng ngắn cầm tay nửa tự động, có ổ quay hoặc hộp đạn để nạp sẵn sáu viên đạn hoặc nhiều hơn.

súng máy d. Tên gọi chung các súng tự động bắn liên thanh, từ tiểu liên đến trọng liên.

súng ngắn d. Súng nhỏ, nhẹ, cầm bắn một tay.

súng ngựa trời d. Vũ khí thô sơ có hình giống con bọ ngựa, dùng để phóng các mảnh sắt, đá vụn.

súng ống d. Súng các loại (nói khái quát). *Trang bị súng ống đầy đủ. Súng ống tối tân.*

súng phun lửa d. Vũ khí chứa chất cháy, dùng áp suất cao phun ra luồng lửa để đốt mục tiêu.

súng sáu d. (ph.). Súng lục.

súng trường d. Súng trang bị cho cá nhân có nòng tương đối dài, bắn từng phát một, có loại có thể bắn liên thanh.

súng tự động d. Súng có bộ phận tự động lên đạn trong khi bắn.

suối d. Dòng nước tự nhiên ở miền đồi núi, chảy thường xuyên hoặc theo mùa, do nước mưa hoặc nước ngầm chảy ra ngoài mặt đất tạo nên.

suối vàng d. (cũ; vch.). Âm phủ.

suôn t. **1** Thẳng liền một đường dài và trơn tru. *Cặp giò suôn như ống sậy. Vuốt tóc cho thật suôn.* **2** (id.). Trôi chảy, không

có khó khăn, vấp váp. *Nói không suôn lời. Công việc suôn chảy.*
suôn sẻ t. Trôi chảy, không có khó khăn, vấp váp; suôn (nói khái quát). *Công việc suôn sẻ. Trả lời suôn sẻ các câu hỏi.*
suông t. **1** (Làm việc gì) thiếu hẳn đi cái thật ra là nội dung quan trọng, nên gây cảm giác nhạt nhẽo, vô vị. *Uống rượu suông (không có thức nhắm). Nấu canh suông. Nghèo quá, ăn Tết suông.* **2** (Ánh trăng) sáng mà không tỏ, không trông thấy mặt trăng, gây cảm giác lạnh lẽo, buồn tẻ. *Bầu trời bàng bạc ánh trăng suông.* **3** Chỉ nói mà không làm. *Hứa suông. Lí thuyết suông. Chỉ được cái tài nói suông.*
suồng sã t. Có lời nói, cử chỉ, thái độ tỏ ra thân mật, gần gũi quá trớn, thiếu đứng đắn, lễ độ. *Bông đùa suồng sã. Thái độ suồng sã với phụ nữ.*
suốt$_1$ d. Ống nhỏ bằng tre, gỗ hoặc giấy, dùng quấn sợi để cho vào thoi dệt.
suốt$_2$ đg. (ph.). Tuốt. *Suốt lúa.*
suốt$_3$ t. **1** Liền một mạch trong không gian, nối tiếp từ đầu này cho tới đầu kia, từ nơi này cho đến nơi khác. *Đầu đề bài báo chạy suốt trang nhất. Cưa đứt đục suốt* (tng.). *Nhìn suốt lượt.* **2** Liên tục trong thời gian, từ lúc bắt đầu đến lúc kết thúc. *Bận suốt từ sáng đến tối. Suốt cả một đời người. Thức thâu đêm suốt sáng.*
súp de x. *nồi supde.*
súp lơ x. *suplơ.*
sụp đg. **1** Tự hạ thấp thân mình xuống một cách đột ngột. *Sụp lạy. Quỳ sụp. Ngồi sụp xuống khóc.* **2** Bước hụt và sa chân xuống. *Sụp hầm. Sụp ổ gà.* **3** (Đội mũ) hạ thấp xuống. *Mũ sụp tận trán. Kéo sụp bêrê xuống.* **4** (Mi mắt) cụp hẳn xuống. *Đôi mắt buồn rầu sụp xuống.* **5** (ph.). Sập. *Đánh sụp cầu. Trời sụp tối.*
sụp đổ đg. Đổ sập xuống, đổ hẳn xuống. *Chế độ fatxit sụp đổ* (b.).
supde d. x. *nồi supde.*
suplơ cv. *súp lơ.* d. cn. *cải hoa.* Cải trồng, hoa non mọc tập trung thành một khối nạc, màu trắng, dùng làm thức ăn.
sút$_1$ đg. Đá mạnh quả bóng vào khung.
sút$_2$ đg. Giảm đi, kém hơn so với trước. *Mức thu nhập bị sút. Học ngày càng sút. Người sút đi trông thấy* (gầy sút đi).
sút$_3$ đg. (ph.). Long ra, rời ra; tuột. *Dao sút cán. Áo bị sút chỉ.*
sút cân đg. (Cơ thể) cân không nặng bằng trước, chứng tỏ sức khoẻ có kém đi. *Ốm một trận, sút mấy cân.*
sút kém đg. Giảm thấp và kém trước (nói khái quát). *Sản xuất sút kém. Học hành sút kém.*
sụt đg. **1** (Khối đất đá) nứt vỡ và rơi thẳng xuống từng mảng, từng phần. *Chân đê bị nước xói, dễ gây sụt, lở. Trần nhà bị sụt một mảng.* **2** Sa xuống chỗ sâu. *Sụt hầm chông. Sụt bùn.* **3** Giảm xuống đến mức thấp hẳn. *Hàng bán bị sụt nhiều so với trước. Điện thế sụt hẳn xuống.*
sụt giá d. (hoặc đg.). **1** Tình trạng giá cả trên thị trường sụt xuống với mức độ tương đối lớn và đột ngột. **2** Tình trạng giảm sút giá trị hoặc giá cả. *Sụt giá tiền tệ. Sụt giá chứng khoán.*
sụt sịt t. Từ gợi tả tiếng hít, thở, tiếng khóc khi mũi có nước. *Khóc sụt sịt. Sụt sịt mũi.*
sụt sùi t. **1** Từ gợi tả tiếng khóc nhỏ kéo dài, vẻ ngậm ngùi như cố giấu, cố nén nỗi đau lòng. **2** Từ gợi tả cảnh trời mưa nhỏ, rả rích, kéo dài không dứt. *Mưa gió sụt sùi.*
suy$_1$ đg. **1** (kết hợp hạn chế). Nghĩ. *Con người vụng suy.* **2** Vận dụng trí tuệ để từ cái đã biết đi đến cái chưa biết hoặc đoán cái chưa xảy ra. *Từ đó suy ra. Suy đến cùng. Suy bụng ta ra bụng người* (tng.).
suy$_2$ đg. **1** Ở trạng thái đang ngày một sút kém đi; trái với *thịnh. Vận suy. Cơ nghiệp đã đến lúc suy.* **2** (Cơ thể hay bộ phận cơ thể) ở trạng thái đang ngày một yếu đi, thực hiện chức năng ngày một kém. *Thận suy. Suy tim. Suy dinh dưỡng*.*
suy bại đg. (id.). Suy yếu đến lụn bại.

suy bì đg. So sánh hơn thiệt từng tí một với người mình cho là được hưởng có phần nhiều hơn mình. *Suy bì đãi ngộ. Suy bì hơn thiệt.*

suy bụng ta ra bụng người Chủ quan cho rằng mình nghĩ hoặc mong muốn điều gì (thường là điều không tốt) thì người khác ắt cũng nghĩ hoặc mong muốn như thế.

suy diễn đg. **1** (Suy lí, suy luận) đi từ những nguyên lí chung đến những kết luận riêng; trái với *quy nạp. Phương pháp suy diễn. Trình bày theo lối suy diễn.* **2** (kng.). Suy ra điều này điều nọ một cách chủ quan. *Hay suy diễn lung tung. Suy diễn ra đủ chuyện.*

suy dinh dưỡng d. Trạng thái sự dinh dưỡng không thoả mãn yêu cầu phát triển của cơ thể, thường do ăn uống không đầy đủ.

suy đoán đg. Đoán ra điều chưa biết, căn cứ vào những điều đã biết và những điều giả định. *Suy đoán về nguồn gốc Trái Đất.*

suy đồi đg. (hoặc t.). Ở tình trạng suy tàn và đồi bại. *Nền văn hoá suy đồi.*

suy đốn t. Ở tình trạng bị sa sút đến mức khốn đốn. *Cảnh nhà suy đốn.*

suy gẫm đ. (ph.). Suy ngẫm.

suy giảm đg. Bị giảm sút. *Sức khoẻ suy giảm. Làm suy giảm lòng tin.*

suy kiệt đg. Suy yếu đến mức kiệt sức. *Cơ thể suy kiệt.*

suy lí cv. *suy lý*. đg. (hoặc d.). (Suy nghĩ) rút ra một phán đoán mới (gọi là kết luận) từ một hay nhiều phán đoán sẵn có (gọi là tiền đề). *Các quy tắc suy lí.*

suy lí gián tiếp cv. *suy lý gián tiếp*. d. Suy lí dựa trên hai tiền đề trở lên; phân biệt với suy lí trực tiếp.

suy lí trực tiếp cv. *suy lý trực tiếp*. d. Suy lí chỉ dựa trên một tiền đề; phân biệt với suy lí gián tiếp.

suy luận đg. (hoặc d.). **1** (Suy nghĩ) liên hệ các phán đoán với nhau và bằng một chuỗi suy lí, từ một số phán đoán sẵn có rút ra một hay nhiều phán đoán mới về một chủ đề nào đó. *Có óc suy luận. Sự suy luận hợp logic.* **2** (kng.). Suy ra điều này điều nọ một cách không có căn cứ, không thực tế, không logic. *Phải căn cứ vào thực tế, không nên suy luận lung tung.*

suy lý, ... x. *suy lí, ...*

suy ngẫm đg. Như *ngẫm nghĩ. Càng suy ngẫm càng thấm thía.*

suy nghĩ đg. Vận dụng sự hoạt động của trí óc để tìm hiểu và giải quyết vấn đề, từ một số phán đoán và ý nghĩ này đi đến những phán đoán và ý nghĩ khác có chứa tri thức mới. *Suy nghĩ kĩ. Ăn nói thiếu suy nghĩ. Một vấn đề đáng phải suy nghĩ. Suy đi nghĩ lại.*

suy nhược t. Ở tình trạng bị suy yếu nhiều về sức lực, tinh thần. *Suy nhược cơ thể.*

suy nhược thần kinh d. Trạng thái thần kinh bị suy nhược, biểu hiện ở sự mệt mỏi chung về thể chất cũng như tinh thần, sự rối loạn một số chức năng (tiêu hoá, nội tiết), v.v.

suy sụp đg. Ở tình trạng suy yếu trầm trọng, khó gượng nổi. *Sức khoẻ bị suy sụp. Tinh thần suy sụp.*

suy suyển đg. (thường dùng có kèm ý phủ định). Bị mất mát hay có đổi khác đi theo hướng xấu. *Đồ đạc còn nguyên không suy suyển. Lòng tin không hề bị suy suyển.*

suy tàn đg. Ở trạng thái suy yếu và tàn lụi, không còn sức sống. *Chế độ phong kiến suy tàn. Những thế lực suy tàn.*

suy thoái đg. Ở tình trạng suy yếu và sút kém dần, có tính chất kéo dài. *Tình trạng suy thoái của nền kinh tế. Quá trình suy thoái và tuyệt diệt của một số sinh vật.*

suy tị đg. Suy bì, tị nạnh. *Suy tị thiệt hơn.*

suy tính đg. Suy nghĩ, tính toán để cân nhắc lợi hại, thiệt hơn. *Suy tính đắn đo. Suy đi tính lại.*

suy tôn đg. Đưa lên địa vị cao quý. *Suy tôn là bậc thầy.*

suy tư đg. (hoặc d.). Suy nghĩ sâu lắng. *Trầm ngâm suy tư. Vẻ mặt đầy suy tư. Những suy tư về cuộc sống.*

suy tưởng đg. (hoặc d.). Suy nghĩ sâu lắng về những vấn đề chung, vấn đề có ý nghĩa lớn. *Suy tưởng về cuộc đời. Những suy tưởng triết học.*

suy tỵ (id.). x. *suy tị.*

suy vi đg. Ở tình trạng đi xuống, sút kém dần. *Vận nhà suy vi.*

suy vong đg. Ở tình trạng suy yếu và đi đến diệt vong. *Sự suy vong của một triều đại phong kiến.*

suy xét đg. Suy nghĩ và xem xét kĩ càng. *Nhận định thiếu suy xét. Suy xét cẩn thận.*

suy yếu đg. (hoặc t.). Yếu dần đi. *Cơ thể suy yếu. Làm suy yếu lực lượng.*

suý (cũ). x. *soái.*

suý phủ (cũ). x. *soái phủ.*

suyễn d. (kng.). Hen. *Lên cơn suyễn.*

suýt p. (dùng phụ trước đg.). Chỉ còn thiếu chút nữa là đã xảy ra (điều cho là không hay). *Trượt chân suýt ngã. Bị một phen suýt chết. Suýt bật tiếng khóc.*

suýt nữa Như *suýt* (nhưng làm phần phụ cho cả câu). *May quá, suýt nữa thì vỡ cốc. Suýt nữa thì nhỡ tàu. Suýt nữa họ không gặp nhau.*

suýt soát t. Gần bằng, chỉ hơn kém một ít; xấp xỉ. *Suýt soát tuổi nhau. Mấy đứa trẻ suýt soát bằng đầu nhau. Suýt soát bảy mươi tuổi.*

suỵt I đg. Phát ra tiếng gió ở miệng để xua và khiến chó. *Suỵt chó ra đuổi.* **II** c. Tiếng gió thốt ra nho nhỏ để nhắc người khác im lặng. *Suỵt! Khẽ chứ!*

sư$_1$ d. Người tu hành theo đạo Phật ở chùa. *Nhà sư.*

sư$_2$ d. (kng.). Sư đoàn (nói tắt). *Chỉ huy một sư.*

sư bà d. Sư nữ cao tuổi đã tu hành lâu năm.

sư bác d. Sư trẻ thuộc bậc sơ cấp.

sư cô d. (id.). Ni cô.

sư cụ d. Sư cao tuổi đã tu hành lâu năm, thuộc bậc cao cấp.

sư đệ d. **1** Từ dùng giữa tăng-ni để gọi thân mật người có tuổi đạo thấp hơn mình. **2** (cũ, id.). Thầy và trò (đệ tử), trong quan hệ với nhau.

sư đoàn d. Đơn vị tổ chức của lực lượng vũ trang gồm hai trung đoàn trở lên. *Sư đoàn bộ binh.*

sư hổ mang d. (kng.). Kẻ đội lốt sư làm những việc gian ác, bậy bạ.

sư huynh d. Từ trong sư sãi dùng để gọi sư nam với ý tôn trọng như bậc đàn anh.

sư mô d. (kng.). Sư (nói khái quát; hàm ý coi khinh). *Sư mô gì cái ông ấy.*

sư ni d. Sư thuộc giới nữ.

sư ông d. Sư đứng tuổi, tu hành tương đối lâu năm, thuộc bậc trung cấp.

sư phạm d. Khoa học về giảng dạy và giáo dục trong nhà trường. *Nguyên tắc sư phạm. Trường sư phạm* (chuyên đào tạo giáo viên).

sư phụ d. Từ học trò thời phong kiến dùng để gọi tôn thầy dạy mình.

sư sãi d. Sư và sãi ở chùa (nói khái quát).

sư thầy d. Sư nữ tu hành đã tương đối lâu năm, thuộc bậc trung cấp.

sư trưởng d. (kng.). Sư đoàn trưởng nói tắt.

sư tử d. Thú dữ lớn cùng họ với hổ, lông màu vàng hung, con đực có bờm.

sử$_1$ d. Lịch sử hoặc sử học (nói tắt). *Sử Việt Nam. Khoa sử.*

sử$_2$ d. Lối hát nói có tiết tấu, làn điệu tương đối tự do, tuỳ thuộc ít nhiều vào sự diễn cảm của người hát.

sử ca d. Văn vần kể về những sự kiện và nhân vật lịch sử.

sử dụng đg. Đem dùng vào mục đích nào đó. *Sử dụng vật liệu để làm nhà. Sử dụng quyền hạn.*

sử gia d. Nhà nghiên cứu và biên soạn lịch sử; nhà sử học.

sử học d. Khoa học nghiên cứu lịch sử của xã hội loài người nói chung, hay của một quốc gia, một dân tộc nói riêng.

sử kí cv. *sử ký* d. (cũ). Lịch sử.
sử liệu d. Tài liệu, cứ liệu lịch sử.
sử quan d. Viên quan chuyên việc chép sử.
sử quán d. x. *quốc sử quán*.
sử quân tử d. Cây thân leo thuộc họ bàng, quả dùng làm thuốc.
sử sách d. Sách ghi chép về lịch sử (nói khái quát). *Sự tích anh hùng được ghi vào sử sách*.
sử thi d. **1** Tác phẩm lớn thuộc loại văn tự sự, miêu tả sự nghiệp của những người anh hùng và các sự kiện lịch sử lớn. *Thiên sử thi*. **2** Tên gọi chung loại văn tự sự trong đó tính cách và sự kiện được phát triển toàn diện trong một giai đoạn trọn vẹn nhất định của cuộc đời nhân vật, của lịch sử xã hội.
sử xanh d. (vch.). Sách lịch sử (nói khái quát).
sứ$_1$ d. **1** Chức quan được vua phái đi giao thiệp với nước ngoài. *Đi sứ*. **2** Công sứ ở tỉnh thời thực dân Pháp (nói tắt). *Toà sứ* (nơi làm việc của công sứ).
sứ$_2$ d. (ph.). Đại. *Cây sứ. Bông sứ*.
sứ$_3$ d. Gốm trắng, không thấm nước, chế từ kaolin.
sứ bộ d. Phái đoàn đi sứ thời phong kiến.
sứ giả d. **1** Người được vua phái đi giao thiệp với nước ngoài. **2** (trtr.). Người được coi là đại diện tiêu biểu cho nhân dân một nước đến các nước khác nói lên tiếng nói và tình cảm của nhân dân mình với nhân dân các nước. *Các sứ giả của hoà bình. Sứ giả của tình hữu nghị giữa hai dân tộc*.
sứ mạng cn. *sứ mệnh* d. (trtr.). Nhiệm vụ quan trọng, coi như thiêng liêng. *Làm tròn sứ mạng lịch sử. Sứ mạng vẻ vang của nhà giáo*.
sứ quán d. Tên gọi chung các cơ quan ngoại giao ở nước ngoài, như đại sứ quán, công sứ quán.
sứ quân d. Tướng lĩnh hay quý tộc có thế lực nổi dậy chiếm cứ một địa phương trong thời kì loạn lạc cuối đời nhà Ngô ở Việt Nam. *Dẹp loạn mười hai sứ quân*.
sứ thần d. Người thay mặt cho vua một nước đi giao thiệp với nước ngoài.
sứ vệ sinh d. Đồ sứ chuyên dùng làm dụng cụ vệ sinh, như bồn rửa, bệ xí, ... *Hàng sứ vệ sinh cao cấp*.
sự d. **1** Việc, chuyện (nói khái quát). *Sự đời. Sự đạo. Quên hết mọi sự. Trăm sự nhờ anh. Gây sự**. **2** (thường dùng ghép trước đg., t. để làm thành một tổ hợp có chức năng d.). Từ có tác dụng danh hoá (sự vật hoá) một hoạt động, một tính chất. *Sự sống. Sự ủng hộ. Sự giàu có. Sự xấu xa*.
sự biến d. Sự việc không hay bất ngờ xảy ra, có tác động lớn đến đời sống xã hội hoặc cá nhân. *Những sự biến lớn lao trong lịch sử*.
sự chủ d. (cũ). Người bị thiệt hại trong một vụ án hình sự.
sự cố d. Hiện tượng bất thường và không hay xảy ra trong một quá trình hoạt động nào đó. *Máy có sự cố. Xe cộ dừng lại vì có sự cố trên đường giao thông*.
sự đời d. Sự việc xảy ra ở đời (nói khái quát; thường hàm ý không phải bao giờ cũng như ý muốn). *Sự đời éo le. Sự đời không trôi chảy như ý muốn*.
sự kiện d. **1** Sự việc có ý nghĩa ít nhiều quan trọng đã xảy ra. *Những sự kiện lịch sử đáng ghi nhớ*. **2** (chm.). x. *biến cố* (ng. **2**).
sự lòng d. (cũ; vch.). Nỗi niềm, tâm sự thầm kín. *Sự lòng biết ngỏ cùng ai*.
sự nghiệp d. **1** Những công việc to lớn, có ích lợi chung và lâu dài cho xã hội (nói tổng quát). *Sự nghiệp xây dựng đất nước. Thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Trãi*. **2** Các hoạt động có tính chất nghiệp vụ riêng biệt, phục vụ cho sản xuất kinh doanh và cho sinh hoạt (nói tổng quát). *Cơ quan hành chính sự nghiệp. Cơ quan văn hoá sự nghiệp*.
sự thật d. **1** Cái có thật, cái có trong thực tế. *Ước mơ đã thành sự thật. Nhìn thẳng*

S

vào sự thật. Bưng bít sự thật. **2** Điều phản ánh đúng hiện thực khách quan; chân lí. *Tìm ra sự thật. Sự thật về một vụ án.* **3** (dùng ở đầu câu). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là một sự thật cần được nói rõ. *Sự thật, tôi không có ý đó.*

sự thể d. Tình hình cụ thể của sự việc xảy ra. *Đến tận nơi xem sự thể ra sao.*

sự thế d. Tình hình và xu thế của sự việc. *Sự thế tất phải vậy. Sự thế đã khác trước rồi.*

sự thực (ph.). x. *sự thật.*

sự tích d. Câu chuyện của một thời xưa còn được truyền lại, kể lại. *Sự tích trầu cau. Sự tích Mai An Tiêm. Những sự tích anh hùng.*

sự tình d. Tình hình của sự việc đã xảy ra với nỗi uẩn khúc bên trong. *Hiểu rõ sự tình. Kể hết sự tình.*

sự trạng d. (id.). Sự việc đã xảy ra với những diễn biến của nó. *Một sự trạng đã kéo dài trong nhiều năm.*

sự vật d. Cái tồn tại được nhận thức có ranh giới rõ ràng, phân biệt với những cái tồn tại khác. *Những sự vật mới. Nhìn sự vật trong quá trình phát triển.*

sự việc d. Cái xảy ra được nhận thức có ranh giới rõ ràng, phân biệt với những cái xảy ra khác. *Nguyên nhân sâu xa của sự việc. Xem xét sự việc một cách khách quan.*

sự vụ t. **1** (Công tác) có tính chất lặt vặt và cụ thể phải giải quyết hằng ngày, giữa các việc thường không có liên quan với nhau, không có tính chất chuyên môn. *Làm công tác sự vụ ở phòng hành chính.* **2** (Tác phong công tác) chỉ lo giải quyết những công việc sự vụ, không nắm được những vấn đề chính, không có sự suy nghĩ, nghiên cứu. *Làm việc một cách sự vụ.*

sự vụ chủ nghĩa t. Như *sự vụ* (ng. **2**). *Một cán bộ lãnh đạo quan liêu, sự vụ chủ nghĩa.*

sưa (ph.). x. *thưa*$_2$.

sửa$_1$ đg. **1** Làm cho không còn những chỗ hư hỏng, sai sót hoặc không thích hợp, để trở thành bình thường hoặc tốt hơn. *Sửa câu văn cho hay hơn. Sửa lại vài điểm trong bản quy định. Soi gương sửa lại đầu tóc.* **2** Thay đổi, thêm bớt cho trở thành thích hợp với yêu cầu; chữa. *Sửa áo dài thành áo cánh.* **3** (kng.). Trị để làm cho sợ. *Sửa cho một trận nên thân.*

sửa$_2$ đg. (cũ). Lo liệu, sắm sửa lễ vật, mâm cỗ. *Sửa lễ ăn hỏi. Sửa một mâm cỗ mời khách.*

sửa chữa đg. Sửa những chỗ hư hỏng, sai sót (nói khái quát). *Sửa chữa nhà cửa. Sửa chữa lỗi lầm.*

sửa chữa lớn đg. Sửa chữa các phần của thiết bị, nhà cửa, thường là sau khi đã sử dụng một thời gian dài, để khôi phục hoàn toàn như ban đầu; phân biệt với sửa chữa vừa, sửa chữa nhỏ.

sửa chữa nhỏ đg. Sửa chữa những hỏng hóc, hư hại lặt vặt của thiết bị, nhà cửa; phân biệt với sửa chữa lớn, sửa chữa vừa.

sửa chữa vừa đg. Sửa chữa từng phần của thiết bị, nhà cửa sau một thời gian sử dụng; phân biệt với sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ.

sửa đổi đg. Thay đổi, thêm bớt cho phù hợp với yêu cầu đã khác trước. *Sửa đổi bản thiết kế. Sửa đổi hiến pháp.*

sửa mình đg. Sửa chữa khuyết điểm để thành người tốt.

sửa sai đg. Sửa chữa sai lầm (thường nói về sai lầm về chính sách). *Công tác sửa sai.*

sửa sang đg. Sửa lại ít nhiều cho tốt hơn, đẹp hơn (nói khái quát). *Ngôi nhà cũ đã được sửa sang lại.*

sửa soạn đg. Lo liệu và sắp đặt các thứ để làm việc gì đó. *Sửa soạn hành lí để lên đường. Sửa soạn một bữa ăn.*

sữa$_1$ d. Cây to, lá mọc vòng, hoa nở vào chiều tối, mùi thơm hắc, quả dài như chiếc đũa, thường trồng lấy bóng mát.

sữa$_2$ d. **1** Chất lỏng màu trắng đục do tuyến vú của phụ nữ hoặc động vật có

vú giống cái tiết ra để nuôi con. *Bú sữa mẹ. Vắt sữa bò. Sữa hộp* (sữa bò đã được chế biến và đóng hộp). **2** Chất đặc có màu trắng đục trong hạt ngũ cốc non. *Lúa đang kì ngậm sữa.*

sữa chua d. Sữa được kết tủa do một loại men đặc biệt, vị hơi chua.

sữa đậu nành d. Thức ăn lỏng, màu trắng đục như sữa, làm bằng đậu nành xay với nước và đun sôi.

sữa ong chúa d. Chất của ong thợ tiết ra để nuôi ong chúa, có nhiều chất dinh dưỡng và chất kháng sinh, dùng làm thuốc.

sữa tươi d. Sữa bò nguyên chất được tiệt trùng không qua khâu chế biến.

sứa d. Động vật ruột khoang, sống ở biển, thân hình tán, có nhiều tua, thịt dạng keo trong suốt, chứa nhiều nước, ăn được.

sức$_1$ I đg. (Quan lại) truyền lệnh bằng văn bản cho dân, cho cấp dưới. *Tri huyện sức lí trưởng đốc thuế.* **II** d. (id.; thường nói tờ sức). Giấy sức; trát.

sức$_2$ d. **1** Hiệu năng của gân cốt, có thể tạo ra tác động làm biến đổi vị trí, sự chuyển động hoặc hình dạng của các vật. *Sức hai người khiêng không nổi. Dùng hết sức đè lên. Ngủ lấy sức. Đọ sức.* **2** Khả năng hoạt động, làm việc, tác động hoặc chịu tác động đến đâu. *Sức làm việc dẻo dai. Sức học trung bình. Sức mua*. Sức người, sức của. Sức chịu đựng. Sức gió mạnh.*

sức bật d. Sức nẩy lên mạnh mẽ; thường dùng để ví khả năng phản ứng nhanh và mạnh trong một thời gian ngắn hoặc khả năng phát triển vươn lên mạnh mẽ, có tính chất nhảy vọt. *Sức bật của dây cao su. Một vận động viên có sức bật tốt. Sức bật của tuổi trẻ.*

sức bền d. Sức chịu đựng của vật liệu đối với tác dụng cơ học. *Sức bền vật liệu.*

sức dài vai rộng (kng.). Sức lực dồi dào.

sức ép d. Sức dồn ép rất mạnh; thường dùng để ví sự cưỡng ép bằng sức mạnh. *Bị sức ép của bom. Gây sức ép chính trị.*

sức kéo d. Tên gọi chung súc vật dùng để kéo cày bừa, kéo xe, và máy kéo. *Chống rét cho trâu bò, bảo vệ nguồn sức kéo. Vấn đề sức kéo cho nông nghiệp.*

sức khoẻ d. Trạng thái không có bệnh tật, cảm thấy thoải mái về thể chất, thư thái về tinh thần. *Kiểm tra sức khoẻ. Có sức khoẻ* (sức khoẻ tốt). *Sức khoẻ được hồi phục. Chúc sức khoẻ.*

sức lao động d. Năng lực lao động của con người, bao gồm thể lực và trí lực. *Bồi dưỡng sức lao động. Bóc lột sức lao động.*

sức lực d. Sức của con người (nói khái quát). *Sức lực dẻo dai. Cống hiến sức lực.*

sức mạnh d. Khả năng tác động mạnh mẽ đến những người khác, đến sự vật, gây tác dụng ở mức cao. *Đoàn kết là sức mạnh. Sức mạnh của tình yêu. Bị sức mạnh của đồng tiền cám dỗ.*

sức mấy (kng.). **1** Có được bao nhiêu hơi sức mà làm việc gì đó (hàm ý coi thường). *Sức mấy mà dám chống lại? Nó thì sức mấy?* **2** (dùng trước mà ở đầu câu hoặc đầu đoạn câu). Tổ hợp biểu thị ý phủ định về việc cho là không có khả năng xảy ra; làm gì mà. *Sức mấy mà bảo được nó?*

sức mua d. **1** Khả năng mua sắm hàng hoá. *Sức mua của nhân dân.* **2** Khả năng mua hàng của một đơn vị tiền tệ. *Giữ vững sức mua của đồng tiền.*

sức sản xuất d. x. *lực lượng sản xuất.*

sức sống d. Khả năng tồn tại và phát triển được biểu hiện ra một cách mạnh mẽ. *Tuổi thanh xuân tràn đầy sức sống.*

sức vóc d. Sức lực biểu hiện ra ở dáng vóc. *Sức vóc có là bao!*

sực$_1$ đg. (Mùi) xông mạnh và lan toả ra, rất dễ nhận biết. *Sực mùi nước hoa. Thơm sực.*

sực$_2$ p. (dùng phụ trước một số đg.). Như *chợt* (nhưng chỉ nói về hiện tượng tâm

S

sinh lí từ trạng thái ngủ hoặc không nhận thức chuyển sang trạng thái tỉnh hoặc nhận thức). *Sực tỉnh. Sực nhớ ra điều gì. Sực nảy ra một ý kiến.*

sực nức đg. (Mùi thơm) xông lên mạnh mẽ và lan toả khắp nơi. *Sực nức mùi nước hoa.*

sưng đg. (Bộ phận cơ thể) phồng to lên do máu dồn đến chỗ bị chấn thương hay viêm. *Vết thương sưng tấy. Khóc sưng cả mắt.*

sưng húp đg. x. *húp*$_2$.

sưng sỉa t. (Mặt) nặng ra, và như sưng lên, lộ rõ vẻ không bằng lòng. *Mặt sưng sỉa như đang chửi nhau.*

sưng vều t. (kng.). Như *sưng vù.*

sưng vếu t. (kng.). Như *sưng vù.*

sưng vù t. Sưng lên rất to. *Bị ong đốt sưng vù mặt mũi. Đầu gối sưng vù.*

sừng d. Phần cứng mọc nhô ra ở đầu một số loài thú có guốc. *Sừng bò. Lược sừng.*

sừng sỏ t. Hung hăng, ngang bướng, không hề chịu thua ai. *Tên tướng cướp sừng sỏ.*

sừng sộ đg. Có vẻ mặt, điệu bộ, lời nói hung hăng, dữ tợn, đầy vẻ đe doạ với người nào đó. *Sừng sộ định đánh người ta. Sừng sộ doạ dẫm. Nó sừng sộ với em.*

sừng sững t. Từ gợi tả dáng đứng im như bị chôn chặt một chỗ, chắn ngang tầm nhìn. *Ngọn núi sừng sững trước mặt. Đứng sừng sững như trời trồng.*

sửng t. (id.). Như *sững. Sửng người khi nghe tin.*

sửng cồ đg. (kng.). Phản ứng mạnh mẽ, hung hăng khi gặp điều trái ý. *Vừa nói chạm đến là sửng cồ lên ngay.*

sửng sốt đg. Ngạc nhiên tới mức ngẩn người ra. *Hành động bất ngờ khiến mọi người sửng sốt. Giật mình sửng sốt.*

sững I đg. Dừng lại một cách đột ngột do một tác động bất ngờ. *Đang đi bỗng sững lại.* **II** t. Ở vào trạng thái bất động, đờ người ra trong giây lát, do chịu một tác động tinh thần mạnh đột ngột. *Đứng sững như bị sét đánh. Sững người khi nghe tin. Nhìn sững.*

sững sờ t. Ở trạng thái lặng người đi vì ngạc nhiên hay xúc động. *Mừng quá, đứng sững sờ. Sững sờ nhìn nhau.*

sựng (ph.). x. *sững.*

sưởi đg. Tiếp xúc với hơi nóng cho ấm. *Sưởi bên bếp lửa. Sưởi nắng. Lò sưởi*.*

sườn d. **1** Các xương bao quanh lồng ngực từ cột sống đến vùng ức (nói tổng quát). *Xương sườn. Miếng sườn lợn.* **2** Phần thân ứng với xương sườn. *Hích vào sườn.* **3** Bề cạnh của một số vật có hình khối và chiều cao. *Sườn núi. Sườn tàu.* **4** Bộ phận chính làm nòng, làm chỗ dựa để tạo nên hình dáng của vật. *Sườn nhà. Sườn xe đạp* (ph.; khung). *Sườn của bản báo cáo.*

sườn sượt t. x. *sượt* (láy).

sương$_1$ d. **1** cn. *sương mù.* Hơi nước ngưng tụ lại thành hạt màu trắng rất nhỏ bay lơ lửng trong lớp không khí gần mặt đất. *Trời nhiều sương. Sương mù dày đặc. Sáng sớm sương mù tan.* **2** cn. *sương móc.* Hơi nước ngưng tụ đọng lại thành hạt trên cành cây ngọn cỏ. *Từng giọt sương long lanh. Sương rơi lộp độp.* **3** (vch.). (Tóc) màu trắng như sương. *Da mồi tóc sương. Tóc đã điểm sương.*

sương$_2$ đg. (ph.). Gánh. *Sương phân.*

sương giá d. Sương rất giá lạnh nhưng chưa đông thành những hạt băng.

sương giáng d. Tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm, theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày 23 hoặc 24 tháng mười dương lịch.

sương gió d. (vch.). Sương và gió (nói khái quát); thường dùng để ví những cảnh gian truân vất vả trong cuộc đời. *Cuộc đời sương gió. Trải nhiều sương gió.*

sương móc d. x. *sương*$_1$ (ng. **2**).

sương mù d. x. *sương*$_1$ (ng. **1**).

sương muối d. Sương đông thành những hạt băng trắng xoá phủ trên mặt đất và cây cỏ, trông như muối. *Sương muối hại cây cối.*

sương phụ d. (cũ; trtr.). Người đàn bà goá.

sướng t. **1** Được đầy đủ, thoả mãn như ý muốn về đời sống; trái với *khổ. Sống sướng. Khổ trước, sướng sau.* **2** (kng.). Có cảm giác thích thú, thoả mãn đến cao độ. *Nghe thật sướng tai. Nói cho sướng mồm.*

sướng mạ d. Ruộng gieo mạ.

sướng rơn t. (kng.). Cảm thấy sung sướng đến mức như rộn lên trong lòng.

sượng t. **1** Ở trạng thái nấu, nung chưa được thật chín, hoặc bị kém phẩm chất, không thể nào nấu cho chín mềm được. *Bánh luộc còn sượng. Gạch sượng. Khoai sượng. Đậu sượng.* **2** Thiếu sự nhuần nhuyễn, sự mềm mại. *Câu văn còn sượng. Đoạn múa rất sượng.* **3** (kng.). Như *ngượng. Nghe nịnh đến phát sượng.*

sượng mặt t. Xấu hổ đến mức cảm thấy trơ trẽn, lộ rõ trên vẻ mặt. *Bị chất vấn đến sượng mặt. Sượng mặt, không dám huênh hoang nữa.*

sượng sùng t. Ngượng ngùng, lúng túng. *Nụ cười sượng sùng, e lệ.*

sướt I đg. Bay sát qua, gần như chạm hẳn vào. *Viên đạn sướt qua đầu.* II t. Có vệt xước. *Cào sướt hai bên má. Mũi giày bị sướt.*

sướt mướt t. **1** (Khóc) nhiều và lâu không dứt, nước mắt đầm đìa. *Khóc sướt mướt.* **2** Có tác dụng gây tâm trạng buồn bã, yếu đuối và dai dẳng không dứt. *Giọng ca sướt mướt. Câu chuyện tình lâm li, sướt mướt.*

sượt$_1$ đg. (và t.). Như *sướt* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Bắn sượt qua tai. Bị sượt da.*

sượt$_2$ t. **1** Từ gợi tả dáng nằm dài ra, tựa như bất động. *Nằm sượt ra, vẻ chán chường.* **2** Từ gợi tả tiếng thở dài buông ra, biểu lộ tâm trạng chán chường. *Thở dài đánh sượt.* // Láy: *sườn sượt* (ý nhấn mạnh).

sứt đg. (hoặc t.). (Vật rắn) bị mất đi một bộ phận nhỏ hay một mảnh tương đối lớn ở cạnh, ở rìa. *Làm sứt vòi ấm. Răng sứt.*

sứt mẻ t. Bị mất đi một phần đáng kể, không còn nguyên như trước (nói khái quát). *Dao sứt mẻ nhiều chỗ. Tình bạn bị sứt mẻ.*

sứt sẹo t. Có nhiều vết sứt, vết sẹo, không còn được nguyên vẹn (nói khái quát). *Bàn tay sứt sẹo. Những viên gạch sứt sẹo.*

sưu d. **1** Công việc lao động nặng nhọc mà người đàn ông dân thường từ mười tám đến sáu mươi tuổi phải làm cho nhà nước phong kiến. *Đi sưu.* **2** Khoản tiền mà người đàn ông dân thường từ mười tám đến sáu mươi tuổi buộc phải nộp hằng năm cho nhà nước phong kiến, thực dân (một loại thuế thân). *Nộp sưu.*

sưu dịch d. Việc sưu (nói khái quát). *Sưu dịch nặng nề.*

sưu tầm đg. Tìm kiếm, thu thập một cách có hệ thống. *Sưu tầm các cây thuốc nam. Sưu tầm tài liệu.*

sưu tập I đg. Tìm kiếm và tập hợp lại. *Văn thơ Nguyễn Trãi đã được sưu tập. Sưu tập tài liệu.* II d. Tập hợp những cái đã sưu tập được. *Một sưu tập có giá trị. Bộ sưu tập trống đồng.*

sưu thuế d. Tiền sưu và các khoản tiền thuế dưới thời phong kiến, thực dân (nói khái quát). *Sưu thuế nặng nề. Sưu cao thuế nặng.*

sửu d. Kí hiệu thứ hai (lấy trâu làm tượng trưng) trong mười hai chi dùng trong phép đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc. *Giờ Sửu* (từ 1 đến 3 giờ sáng). *Năm Sửu* (thí dụ, năm Ất Sửu, nói tắt). *Tuổi Sửu* (sinh vào một năm Sửu)

symposium [xim-pô-zi-um] d. **1** Hội nghị khoa học, thường có tính chất quốc tế, về một chuyên đề nào đó; hội nghị chuyên đề. **2** Tập tiểu luận.

syndicat cv. *xanhđica.* d. Tổ chức độc quyền gồm một số công ti hoặc xí nghiệp tư bản liên hiệp lại để thực hiện việc tiêu thụ chung hàng hoá.



t, T ["tê", hoặc "tờ" khi đánh vần] Con chữ thứ hai mươi bốn của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1) viết phụ âm "t"; 2) tổ hợp với một con chữ khác tạo thành những con chữ ghép th, tr.

t cv. *T.* Tấn (1.000 kilogram), viết tắt.

ta$_1$ đ. **1** (cũ). Từ dùng để tự xưng khi nói với người khác, thường với tư cách người trên. *Ta bảo để các ngươi biết.* **2** (vch.). Từ dùng để tự xưng khi nói thân thiết với người ngang hàng hoặc khi tự nói với mình. *Mình về, mình nhớ ta chăng, Ta về, ta nhớ hàm răng mình cười* (cd.). *Cũ người mới ta* (tng.). **3** Từ dùng để chỉ gộp chung mình và người đối thoại với ý thân mật, gần gũi (hàm ý coi nhau như chỉ là một). *Anh với tôi, ta cùng đi. Em ơi chua ngọt đã từng, Non xanh nước bạc, ta đừng quên nhau* (cd.). *Dân tộc ta.* **4** (hay t.; dùng phụ sau d.). Từ người Việt Nam dùng để chỉ cái của dân tộc, của đất nước mình, phân biệt với Tây, Tàu. *Tết ta. Quần áo ta. Thuốc ta. Quả táo ta.* **5** (kng.; dùng phụ sau một số d. hoặc đ. chỉ người). Từ dùng trong đối thoại để chỉ người đã được nói đến trước đó với ý không coi trọng. *Ông ta. Chị ta. Hắn ta.*

ta$_2$ tr. **1** (kng.; dùng ở cuối câu hỏi, sau đâu). Từ dùng trong lời hỏi thăm quê quán để biểu thị ý thân mật. *Ông quê ở đâu ta?* **2** (ph.; kng.; dùng ở cuối câu biểu cảm hoặc câu nghi vấn). Từ biểu thị ý thân mật. *Giỏi quá ta! Có gì ăn không ta?*

ta đây (kng.). Chỉ có ta mới được thế (hàm ý phê phán châm biếm thái độ vỗ ngực, hợm mình). *Ra cái điều ta đây. Tỏ vẻ ta đây hơn người.*

ta luy d. Mái đất vạt nghiêng của một hố đào, một nền đắp hay một công trình dựng đứng để tăng độ vững chắc. *Bạt taluy trên sườn dốc.*

ta thán đg. Than thở và oán trách. *Nhân dân ta thán về nạn tham nhũng.*

tà$_1$ d. **1** Đường nẹp nhỏ ở dọc hai bên vạt áo bà ba, áo dài. *Áo anh sứt chỉ đường tà...* (cd.). **2** Phần dưới của thân áo dài. *Tà áo phất phơ trước gió.*

tà$_2$ d. Ma quỷ làm hại người. *Trừ tà yểm quỷ. Đuổi như đuổi tà.*

tà$_3$ t. (kết hợp hạn chế). Không ngay thẳng, không đúng đắn về mặt đạo đức, trái với *chính. Lòng tà. Phân biệt chính với tà.*

tà$_4$ t. (Ánh mặt trời, mặt trăng) chếch hẳn về một phía, khi ngày hoặc đêm đã quá muộn, đã sắp hết. *Ánh chiều tà. Mặt trời tà. Trăng lên khỏi núi trăng tà...* (cd.). *Trời đã tà tà.*

tà$_5$ t. (id.). Không còn nhọn nữa, đã bị mòn ở đầu mũi. *Mũi kim dùng mãi cũng tà.*

tà dâm t. Như *gian dâm. Tội tà dâm.*

tà dương d. (cũ; vch.). Mặt trời lúc sắp lặn. *Bóng tà dương.*
tà đạo d. Đạo xằng bậy (từ một số người sùng tín một đạo nào đó, đặc biệt là đạo chính thống, dùng để gọi những đạo khác).
tà gian t. (cũ). Gian tà.
tà giáo d. Như *tà đạo.*
tà khí d. **1** Nhân tố gây bệnh tật cho con người, theo quan niệm của đông y. *Chống tà khí xâm nhập cơ thể.* **2** (id.). Không khí không lành mạnh, gây tác hại về mặt tư tưởng trong xã hội.
tà ma d. Ma quỷ làm hại người.
tà tà p. (kng.). Một cách từ từ, tỏ ra không có gì phải vội. *Làm tà tà thôi.*
tà tâm d. (id.). Lòng không ngay thẳng.
tà thuật d. Thủ đoạn lợi dụng mê tín để lừa bịp. *Tà thuật của phù thuỷ.*
tà thuyết d. Học thuyết xằng bậy.
tà vẹt d. Thanh gỗ, sắt hoặc bêtông dùng để kê ngang dưới đường ray. *Bắt đường ray vào tà vẹt.*
tà ý d. (cũ; id.). Ý đồ xấu, không ngay thẳng.
tả$_1$ d. (kng.). Dịch tả (nói tắt). *Tiêm phòng tả.*
tả$_2$ **I** d. **1** (kết hợp hạn chế). Bên trái, trong mối quan hệ đối lập với hữu là bên phải. *Bên tả bên hữu. Cửa tả của thành.* **2** (thường dùng phụ sau d.). Bộ phận thiên về tiến bộ, về cách mạng trong nghị viện hoặc trong các tổ chức chính trị ở một số nước tư bản, trong mối quan hệ đối lập với hữu là bộ phận thiên về bảo thủ, thoả hiệp hay phản cách mạng. *Phái tả lên cầm quyền. Cánh tả của một chính đảng*. **II** t. Có chủ trương, hành động quá mạnh, quá sớm, không thích hợp với điều kiện thực tế. *Khắc phục khuynh hướng tả. Những khẩu hiệu quá tả.*
tả$_3$ đg. Diễn đạt bằng ngôn ngữ cho người khác có thể hình dung ra được một cách rõ nét. *Tả lại cuộc đi chơi. Tả người. Tả cảnh. Đông không thể tả được. Niềm vui khó tả.*
tả$_4$ t. Ở trạng thái không còn kết thành khối nữa, mà rời ra thành những mảnh vụn nhỏ. *Vôi tả thành bột. Chiếc áo rách tả.*
tả biên d. Cầu thủ bóng đá, bóng rổ thuộc hàng tiền đạo, thường hoạt động ở cánh trái của đội mình.
tả chân đg. Tả đúng như sự thật. *Một tác phẩm tả chân về phong tục.*
tả dực d. (cũ). Cánh quân bên trái.
tả đạo d. (cũ). Tà đạo.
tả hữu d. Bên trái và bên phải; thường dùng để chỉ tổng thể nói chung những người thân cận giúp việc vua quan thời trước.
tả khuynh t. Có khuynh hướng chính trị thiên về tả. *Tư tưởng tả khuynh. Đường lối tả khuynh.*
tả ngạn d. Bờ bên trái của sông, nhìn theo hướng nước chảy từ nguồn xuống. *Tả ngạn sông Hồng.*
tả thực đg. Như *tả chân.*
tả tơi t. Ở tình trạng bị rách, bị rời ra thành nhiều mảnh nhỏ, trông lôi thôi, thảm hại. *Quần áo rách tả tơi. Bị đánh cho tả tơi.*
tả xung hữu đột đg. Đánh bên trái, đánh bên phải, mạnh mẽ chống đỡ khắp các phía. *Một mình tả xung hữu đột giữa vòng vây.*
tã$_1$ d. Mảnh vải dùng để quấn, lót cho trẻ mới đẻ cho đến dưới một năm. *Quấn tã cho con.*
tã$_2$ t. (kng.). Quá cũ, đã rách nát hoặc hư hỏng nhiều, trông chẳng ra gì nữa. *Bộ quần áo đã tã. Đôi giày tã. Chiếc xe tã quá rồi.*
tã lót d. Tã dùng cho trẻ sơ sinh (nói khái quát).
tá$_1$ d. Cấp quân hàm của sĩ quan trên cấp uý, dưới cấp tướng.
tá$_2$ d. Số gộp chung mười hai đơn vị làm một. *Một tá kim băng. Nửa tá bút chì.*
tá$_3$ đg. (ph.). Tạo ra cái cớ để vin vào. Tá chuyện để đòi tiền (hối lộ).
tá$_4$ tr. (cũ; vch.; dùng ở cuối câu nghi vấn).

T

Từ biểu thị ý thương cảm khi hỏi. *Người xưa đâu tá?*

tá dược d. Tên gọi chung những chất được dùng phụ vào để chế dược phẩm, không có tác dụng chữa bệnh (như than, bột, sáp ong, v.v.). *Dùng tá dược thích hợp.*

tá điền d. Người nông dân làm ruộng thuê, nộp tô cho địa chủ, trong quan hệ với địa chủ.

tá hoả đg. (kng.; id.). Sửng sốt biết điều không hay trước đó không hề ngờ đến. *Thấy cửa đóng im ỉm suốt ngày, mọi người mới tá hoả là ông ta đã bỏ trốn rồi.*

tá lả d. Một lối chơi bài bằng con bài tulơkhơ. *Đánh tá lả.*

tá tràng d. Đoạn đầu của ruột non, tiếp theo dạ dày.

tá túc đg. Ngủ nhờ, ở nhờ. *Tá túc một đêm.*

tạ$_1$ d. **1** Dụng cụ thể thao, gồm hai khối kim loại lắp ở hai đầu đòn, dùng để tập nâng, nhấc. *Cử tạ.* **2** Dụng cụ thể thao hình tròn, bằng kim loại, có khối lượng quy định, dùng để tập đẩy đi xa. *Đẩy tạ.*

tạ$_2$ d. Nhà làm ở trong vườn hay bên hồ nước, xung quanh không có tường, dùng làm nơi giải trí, thời trước. *Xây đình, xây tạ.*

tạ$_3$ d. Đơn vị đo khối lượng, bằng 100 kilogram. *Một tạ thóc. Nặng nửa tạ.*

tạ$_4$ đg. Tỏ lòng biết ơn hay xin lỗi một cách trân trọng. *Tạ ơn. Tạ lỗi. Mang lễ vật tạ quan.*

tạ sự đg. (cũ). Mượn cớ để làm việc gì (thường là không chính đáng).

tạ thế đg. (trtr.). Chết, từ giã cõi đời. *Cụ đã tạ thế.*

tạ từ đg. (cũ; trtr.). Chào từ biệt.

tabu d. Điều kiêng kị.

tác$_1$ d. (cũ). Tuổi. *Tác đã cao.*

tác$_2$ đg. (Hươu, nai) kêu. *Tiếng nai tác trong đêm.*

tác chiến đg. (Lực lượng vũ trang) đánh địch. *Kế hoạch tác chiến.*

tác dụng I d. Kết quả của tác động. *Một sáng kiến có tác dụng thúc đẩy sản xuất. Tác dụng giáo dục của văn học. Mất tác dụng. Phát huy tác dụng.* **II** đg. Tác động đến, làm cho có những biến đổi nhất định (thường nói về tác động giữa các hiện tượng tự nhiên). *Base tác dụng với acid sinh ra muối và nước. Tác dụng vào vật một lực làm cho nó chuyển động.*

tác động đg. (hoặc d.). Làm cho một đối tượng nào đó có những biến đổi nhất định. *Văn học, nghệ thuật tác động mạnh mẽ đến tư tưởng, tình cảm. Tác động của con người đối với tự nhiên.*

tác gia d. Người sáng tác những công trình, tác phẩm có ảnh hưởng lớn. *Các tác gia kinh điển. Tuyển tập các tác gia văn xuôi trước Cách mạng tháng Tám.*

tác giả d. Người sáng tạo ra một tác phẩm văn học, nghệ thuật hoặc khoa học nào đó. *Tác giả quyển truyện. Tác giả bức tranh. Quyền tác giả.*

tác hại I đg. Gây ra điều hại đáng kể. *Một sai lầm tác hại đến toàn bộ công việc.* **II** d. Điều hại đáng kể gây ra. *Tác hại của thuốc lá.*

tác hợp đg. (cũ). Làm cho kết đôi với nhau thành vợ chồng. *Duyên trời tác hợp.*

tác nghiệp đg. Tiến hành những hoạt động có tính chất nghiệp vụ, kĩ thuật. *Kế hoạch tác nghiệp của phân xưởng. Động tác và tư thế tác nghiệp của công nhân.*

tác nhân d. Nhân tố gây ra một tác động nào đó. *Các tác nhân gây bệnh. Tác nhân kích thích.*

tác oai tác quái đg. Làm những điều ngang ngược, mặc sức hoành hành.

tác phẩm d. Công trình do nhà văn hoá, nghệ thuật hoặc khoa học sáng tạo ra. *Tác phẩm văn học. Tác phẩm nghệ thuật.*

tác phong d. Lối làm việc, sinh hoạt hằng ngày của mỗi người. *Tác phong giản dị. Tác phong chậm chạp. Tác phong cẩn thận.*

tác quyền d. Quyền tác giả, theo luật

định. *Bảo vệ tác quyền. Vi phạm tác quyền.*

tác thành đg. (cũ; id.). Gây dựng nên cho thành đạt. *Ơn tác thành.*

tạc đg. **1** Tạo ra một hình dạng mĩ thuật theo mẫu đã dự định bằng cách đẽo, gọt, chạm trên vật liệu rắn. *Tạc tượng. Tạc bia. Con giống mẹ như tạc.* **2** (vch.). Ghi sâu trong tâm trí, không bao giờ quên. *Ghi lòng tạc dạ. Trăm năm ghi tạc chữ đồng...* (cd.).

tạc đạn d. (cũ.). Lựu đạn.

tách$_1$ d. Đồ dùng để uống nước, thường bằng sứ, miệng rộng, có quai cầm. *Tách cà phê. Bộ ấm tách.*

tách$_2$ đg. Làm cho rời hẳn ra, không còn gắn liền với nhau thành một khối nữa. *Tách quả bưởi thành các múi. Tách riêng từng vấn đề. Hiện tại không thể tách khỏi quá khứ.*

tách bạch đg. (hoặc t.). Tách riêng hẳn ra từng cái một cách rõ ràng. *Tách bạch ra từng phần. Tính tách bạch từng khoản.*

tách biệt đg. (hoặc t.). Tách rời hẳn ra, như không có quan hệ gì với nhau cả. *Tách biệt ra hai phần, ưu điểm và khuyết điểm. Sống tách biệt với mọi người. Căn nhà nằm tách biệt khỏi khu phố.*

taekwondo d. Môn võ Hàn Quốc dùng để tự vệ, kết hợp thuật đánh bằng chân với karate.

tai$_1$ I d. **1** Cơ quan ở hai bên đầu người hoặc động vật, dùng để nghe. *Điều tai nghe mắt thấy. Cái tên nghe lạ tai.* **2** Bộ phận của một số vật, có hình dáng chìa ra giống như cái tai. *Tai ấm. Tai cối xay.* **II** đg. (kng.). Bạt tai (nói tắt). *Tai cho nó mấy cái.*

tai$_2$ d. (kết hợp hạn chế). Điều rủi ro lớn bất ngờ xảy tới. *Phải ai, tai nấy* (tng.).

tai ác t. Có tác dụng gây nhiều tai hại, đáng nguyền rủa. *Trận mưa đá tai ác làm dập nát hoa màu.*

tai ách d. Tai hoạ nặng nề phải chịu đựng. *Thoát khỏi một tai ách.*

tai bay vạ gió d. Tai vạ bất ngờ từ đâu tới.

tai biến d. Biến cố bất ngờ, gây tai hoạ. *Gặp cơn tai biến. Đề phòng tai biến khi mổ. Tai biến đứt mạch máu não.*

tai chua d. Cây cùng loại với bứa, thân thẳng, lá to hình trứng, quả hình cầu, vị chua, dùng để nấu canh.

tai hại t. (hoặc d.). Có tác dụng gây ra nhiều mất mát, thiệt hại. *Hậu quả tai hại của việc làm ẩu. Những tai hại do trận bão gây ra.*

tai hoạ d. Điều không may, mang lại những đau khổ, tổn thất lớn. *Gieo tai hoạ. Tai hoạ diệt chủng.*

tai hồng d. Đai ốc có hai cánh để vặn. *Tai hồng xe đạp.*

tai mắt d. **1** Tai và mắt (nói khái quát); thường dùng để ví người chuyên nghe ngóng, tìm hiểu, cung cấp tin tức giúp cho người khác nắm bắt tình hình. *Nhân dân là tai mắt của cơ quan an ninh.* **2** (cũ). Người có danh vọng. *Nhân vật tai mắt ở tỉnh.*

tai nạn d. Việc rủi ro bất ngờ xảy ra, gây thiệt hại lớn cho con người. *Tai nạn giao thông. Tai nạn chết người. Tai qua nạn khỏi.*

tai ngược t. Ngang ngược quá đáng.

tai quái t. Tinh ranh một cách độc ác, làm cho người khác phải khốn khổ. *Trò chơi tai quái.*

tai tiếng d. Tiếng xấu, dư luận xấu. *Con hư làm cha mẹ phải chịu tai tiếng. Mang tai mang tiếng.*

tai to mặt lớn d. Chỉ người có quyền thế, địa vị trong xã hội (hàm ý không coi trọng). *Những kẻ tai to mặt lớn.*

tai ương d. Như *tai hoạ*. *Gieo rắc tai ương. Chịu tai ương.*

tai vạ d. Việc không may lớn phải gánh chịu. *Tai vạ ập đến.*

tai vách mạch rừng Chuyện gì nói riêng với nhau cũng có thể lọt đến tai người khác, không cẩn thận thì dễ lộ bí mật.

tài$_1$ d. (kng.). Tài xế (gọi tắt). *Bác tài.*

tài$_2$ I d. Khả năng đặc biệt làm một việc

nào đó. *Một nhà văn có tài. Tài ngoại giao. Cậy tài. Hội thi tài của thợ trẻ.* **II** t. Có tài. *Người tài. Bắn súng rất tài. Tài nhỉ thật!* (kng.).

tài ba t. (và d.). (kng.). Tài (nói khái quát). *Một nghệ sĩ trẻ tài ba. Trổ hết tài ba.*

tài bàn d. Lối chơi bài lá dùng 120 quân của cỗ bài tổ tôm, do ba người chơi.

tài bồi đg. (cũ; id.). Vun trồng, vun đắp. *Tài bồi cho văn hoá nước nhà.*

tài cán d. (và t.). (kng.; thường dùng có kèm ý phủ định). Tài (nói khái quát). *Anh ta chẳng có tài cán gì đâu. Có giỏi giang, tài cán gì cho cam.*

tài chính d. **1** Việc quản lí của cải xã hội tính bằng tiền, theo những mục đích nhất định. *Công tác tài chính. Cán bộ tài chính. Tài chính xí nghiệp* (việc quản lí số vốn hiện có của xí nghiệp dùng cho sản xuất và kinh doanh). **2** Tiền nong và sự thu chi (nói khái quát). *Tài chính eo hẹp.*

tài chủ d. (cũ). Người có nhiều tiền của để cho vay lấy lãi.

tài danh d. (cũ). Người có tài và có tiếng tăm. *Bậc tài danh.*

tài đức d. Tài năng và đức độ (nói khái quát). *Những bậc tài đức.*

tài giảm đg. (cũ). Giảm bớt đi. *Tài giảm binh bị.*

tài giỏi t. Có tài (nói khái quát). *Người chỉ huy tài giỏi.*

tài hoa t. Tỏ ra có tài về nghệ thuật, văn chương. *Người hoạ sĩ tài hoa. Nét chạm trổ tài hoa. Bút pháp tài hoa.*

tài khoá d. Thời gian quy định có hiệu lực cho một dự án ngân sách. *Tài khoá 1991-1992.*

tài khoản d. Số kế toán dùng để phản ánh tình hình biến động của các loại vốn và nguồn vốn. *Tài khoản tiền gửi ngân hàng.*

tài khoản kí quỹ cv. *tài khoản ký quỹ.* d. Tài khoản trong đó công ty môi giới cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán hoặc vay chứng khoán để khách hàng bán tạm thời và phải được thanh toán lại sau một thời gian ngắn kể từ ngày giao dịch.

tài khoản vãng lai d. Tài khoản thời hạn không cố định trong ngân hàng, thường không hưởng lãi.

tài liệu d. **1** Văn bản giúp cho việc tìm hiểu một vấn đề gì. *Tài liệu học tập. Tài liệu tham khảo.* **2** Như *tư liệu. Thu thập tài liệu để viết lịch sử.*

tài lực d. **1** Khả năng về vốn dùng cho một mục đích nhất định. *Động viên nhân lực, vật lực, tài lực. Nguồn tài lực.* **2** (cũ). Tài năng và sức lực. *Đem hết tài lực ra làm.*

tài nào mà chẳng (kng.). Không thể nào không, khó có thể không làm việc nói đến. *Một mình như thế tài nào mà chẳng sợ.*

tài năng d. **1** Năng lực xuất sắc, khả năng làm giỏi và có sáng tạo một công việc gì. *Phát triển tài năng. Tài năng nghệ thuật. Một kĩ sư có tài năng.* **2** Người có tài năng. *Phát hiện và bồi dưỡng những tài năng trẻ.*

tài nghệ d. Tài năng điêu luyện trong nghề nghiệp. *Người thợ thủ công có tài nghệ. Tài nghệ của diễn viên. Đưa hết tài nghệ ra thi đấu.*

tài nguyên d. Nguồn của cải thiên nhiên chưa khai thác hoặc đang tiến hành khai thác. *Thăm dò tài nguyên. Khai thác tài nguyên.*

tài phán đg. Phân định phải trái và xử lí theo luật. *Cơ quan tài phán.*

tài phiệt d. Tư bản tài chính có thế lực, nắm quyền chi phối kinh tế - chính trị ở các nước tư bản. *Giới tài phiệt.*

tài sản d. Của cải vật chất dùng vào mục đích sản xuất hoặc tiêu dùng. *Bảo vệ tài sản công cộng. Kiểm kê tài sản. Tịch thu tài sản.*

tài sản cố định d. Tư liệu sản xuất chuyên dùng trong sản xuất kinh doanh dùng được vào nhiều chu kì sản xuất.

tài sản lưu động d. **1** Tư liệu sản xuất chỉ

dùng được trong một chu kì sản xuất. **2** Tổng thể nói chung tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và những khoản có thể chuyển ngay thành tiền mặt, như thương phiếu, v.v.

tài sắc t. (cũ). Có tài năng và nhan sắc. *Nổi danh tài sắc.*

tài tình t. Giỏi giang và khéo léo đến mức đáng khâm phục. *Nét vẽ tài tình. Đường bóng tài tình.*

tài trí d. Tài năng và trí tuệ (nói khái quát). *Tài trí hơn người. Đem hết tài trí ra phục vụ.*

tài trợ đg. Giúp đỡ về tài chính.

tài tử I d. (cũ). **1** (vch.; thường dùng đi đôi với giai nhân). Người đàn ông có tài. *Người tài tử, khách giai nhân.* **2** Diễn viên sân khấu, xiếc hay điện ảnh có tài. *Tài tử điện ảnh. Gánh xiếc gồm những tài tử nổi tiếng.* **II** t. **1** Không phải chuyên nghiệp, chỉ do thích thú mà chơi hoặc trau dồi một môn thể thao, văn nghệ nào đó. *Một nhóm diễn viên kịch tài tử.* **2** (kng.). (Phong cách, lối làm việc) tuỳ hứng, tuỳ thích, không có sự chuyên tâm. *Cách học tài tử. Anh chàng làm việc còn tài tử lắm.*

tài vụ d. Công việc thu tiền, chi tiền, sử dụng vốn được cấp để thực hiện nhiệm vụ được giao ở một cơ quan nhà nước, một xí nghiệp, v.v. *Công tác tài vụ. Quản lí tài vụ.*

tài xế d. (cũ). Người làm nghề lái ôtô hoặc xe lửa.

tải$_1$ d. (kng.). Bao tải (nói tắt). *Một tải gạo.*

tải$_2$ I đg. Vận chuyển đi xa. *Tải quân nhu. Tải hàng về kho. Xe tải*.* **II** d. Tải trọng (nói tắt). *Xe chở vượt tải. Quá tải*.*

tải điện đg. Truyền điện năng đi bằng đường dây.

tải thương đg. Chuyên chở người bị thương. *Đội tải thương. Xe tải thương.*

tải trọng d. **1** Lực (hay ngẫu lực) từ bên ngoài tác động lên một vật, xét về mặt sức bền cơ học của vật đó. *Kim loại chịu được tải trọng lớn.* **2** x. *trọng tải.*

tãi đg. Làm cho rải mỏng ra trên bề mặt rộng. *Tãi thóc ra phơi. Mặt sông tãi đầy ánh trăng* (b.).

tái$_1$ t. **1** (Thức ăn, thường là thịt) chưa được làm cho chín hẳn, nhưng cũng không phải còn sống. *Thịt bò tái. Giá chần tái. Phở tái* (phở thịt tái). **2** (Một số quả, củ) chưa được làm cho khô hẳn, nhưng cũng không phải còn tươi. *Cau phơi tái.* **3** (Nước da) đã mất sắc, trở nên xám. *Nước da tái. Sợ tái mặt. Giận tái người.*

tái$_2$ Yếu tố ghép trước để cấu tạo động từ, có nghĩa: "lại, trở lại lần nữa". *Tái diễn*. Tái phát*. Tái sinh*.*

tái bản đg. (Sách) in lại lần nữa theo bản cũ. *Sách tái bản lần thứ hai. Tái bản có bổ sung.*

tái bút đg. (thường viết tắt TB). Viết thêm vào cuối bức thư, sau chữ kí. *Đoạn tái bút.*

tái chế đg. Chế tạo lại từ những sản phẩm cũ, hỏng, hoặc từ đồ phế thải. *Cao su tái chế.*

tái cử đg. Bầu lại lần nữa vào chức vụ vừa giữ trước đây. *Được tái cử tổng thống.*

tái diễn đg. **1** (id.). Diễn lại lần nữa vào dịp khác. *Vở kịch được tái diễn nhiều lần.* **2** Lại xảy ra lần nữa (thường nói về việc không hay). *Ngăn ngừa tai nạn tái diễn. Tái diễn hành động phạm pháp.*

tái đăng đg. (cũ). Đăng kí để tiếp tục phục vụ trong quân đội, sau khi đã giải ngũ hoặc mãn hạn.

tái giá đg. **1** (Đàn bà goá) lấy chồng lần nữa. **2** (Lúa) cấy lại sau khi lúa cấy lần trước bị hỏng. *Lúa tái giá. Cấy tái giá.*

tái giảng đg. Bắt đầu giảng dạy và học tập trở lại, sau khi nghỉ ở giữa năm học.

tái hiện đg. Thể hiện lại hiện thực một cách chân thật, bằng sáng tạo nghệ thuật. *Tác phẩm tái hiện lại cả một thời kì lịch sử.*

tái hồi đg. (cũ; vch.). Trở về lại nơi cũ hoặc

T

với người cũ.
tái hợp đg. Sum họp, đoàn tụ trở lại sau thời gian xa cách. *Cảnh vợ chồng tái hợp.*
tái lập đg. (id.). Lập lại, xây dựng lại.
tái mét t. Tái đến mức nhợt nhạt như không còn chút máu. *Sau cơn ốm, da tái mét. Tái mét mặt vì sợ.*
tái ngắt t. Tái như không còn chút máu nào. *Hoảng sợ, mặt tái ngắt.*
tái ngộ đg. (cũ). Gặp lại nhau. *Hẹn ngày tái ngộ.*
tái ngũ đg. (Quân nhân đã xuất ngũ) trở lại phục vụ trong quân đội. *Có lệnh gọi tái ngũ một số quân nhân phục viên. Một sĩ quan vừa tái ngũ.*
tái nhập đg. Nhập khẩu trở lại những hàng hoá trước đây đã xuất khẩu ra nước ngoài mà không qua gia công chế biến gì ở nước ngoài. *Tái nhập những hàng xuất khẩu không đúng hợp đồng. Hàng tái nhập.*
tái nhiễm đg. Mắc bệnh lại do một nguyên nhân gây bệnh giống như lần trước.
tái nhợt t. Tái và nhợt nhạt hẳn đi. *Da tái nhợt vì thiếu máu.*
tái phạm đg. Phạm lại tội cũ, sai lầm cũ. *Trường hợp tái phạm thì bị xử nặng hơn. Tái phạm khuyết điểm.*
tái phát đg. (Bệnh cũ) lại phát ra sau một thời gian đã khỏi. *Bệnh sốt rét tái phát.*
tái sản xuất đg. Sản xuất lặp lại, tiếp diễn không ngừng. *Tái sản xuất giản đơn* (lặp lại với quy mô như cũ). *Tái sản xuất mở rộng* (lặp lại với quy mô lớn hơn).
tái sinh đg. **1** Sinh lại một kiếp khác, theo thuyết luân hồi của đạo Phật. *Kiếp tái sinh.* **2** Làm cho hoặc được làm cho sống lại, sinh sôi nảy nở lại. *Cỏ dại tái sinh nhanh. Khai thác rừng và tái sinh rừng.* **3** (dùng phụ sau một số d.). Làm ra trở lại thành một nguyên liệu từ các phế liệu. *Sản xuất giấy tái sinh từ giấy loại. Cao su tái sinh. Nhựa tái sinh.*
tái tạo đg. **1** Tạo ra lại, làm ra lại. *Ơn tái tạo* (ơn cứu sống). *Tái tạo cuộc đời cho một kẻ hư hỏng.* **2** Phản ánh hiện thực có hư cấu, tưởng tượng, nhưng chân thật và sinh động đến mức như làm sống lại hiện thực. *Tác phẩm nghệ thuật tái tạo cuộc sống. Sự tái tạo nghệ thuật.*
tái tê t. (id.). Như *tê tái.*
tái thẩm đg. Xét lại một bản án đã xử.
tái thế đg. (cũ; id.). Trở lại sống ở cõi đời sau khi đã chết, theo mê tín.
tái thiết đg. Kiến thiết lại, xây dựng lại. *Tái thiết đất nước sau chiến tranh.*
tái vũ trang đg. (Nước đã bị giải giáp) tự vũ trang trở lại.
tái xanh t. Tái đến mức như ngả sang màu xanh. *Mặt tái xanh như chàm đổ.*
tái xuất đg. Xuất khẩu ra nước ngoài những hàng hoá đã nhập khẩu từ nước ngoài mà không qua gia công chế biến gì ở trong nước, hoặc những hàng hoá nhập lậu từ nước ngoài tịch thu được.
tại$_1$ k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là nơi, chỗ xác định mà sự việc nói đến diễn ra hoặc sự vật nói đến tồn tại; như *ở* (nhưng thường hàm ý trang trọng hoặc nhấn mạnh). *Hội nghị họp tại Hà Nội. Ra đón tại sân bay.*
tại$_2$ k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là nguyên nhân của việc không hay được nói đến. *Tại chủ quan nên thất bại. Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà* (tng.). *Đổ tại khách quan.*
tại chỗ t. Ở ngay nơi sự việc đang diễn ra, nơi đang nói đến. *Mang hàng đến bán tại chỗ. Mở cuộc điều tra tại chỗ. Nghỉ tại chỗ.*
tại chức t. (thường dùng phụ cho d.). **1** (id.). Hiện đang làm việc, đang giữ chức vụ. *Cán bộ tại chức.* **2** (Hình thức lớp học tập) không phải tập trung, mà người theo học vẫn vừa công tác hoặc lao động sản xuất như bình thường vừa tham gia học tập. *Mở lớp học tại chức cho cán bộ. Theo học hệ tại chức. Chương trình đại học tại chức.*
tại gia t. (Tu hành) ở nhà mình, không ở

chùa. *Tu tại gia.*
tại ngoại t. (kng.). Tại ngoại hậu cứu (nói tắt).
tại ngoại hậu cứu t. (Bị can) không bị giam trong thời gian chờ điều tra và xét xử.
tại ngũ t. Hiện đang phục vụ trong quân đội. *Quân nhân tại ngũ.*
tại trận t. (kng.). Ở ngay nơi và ngay giữa lúc sự việc diễn ra. *Bị bắt tại trận.*
taiga d. Rừng cây thuộc loại thông, mọc thành miền rộng lớn tại các xứ lạnh ở Bắc Á, Bắc Âu, Bắc Mĩ. *Rừng taiga vùng Sibir.*
taka d. Đơn vị tiền tệ của Bangladesh (Băngladét).
tala d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Tây Sanoa.
tam d. (kết hợp hạn chế). Ba. *Lúc tam canh* (cũ; canh ba). *Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống* (tng.).
tam bản d. Thuyền nhỏ một chèo dùng trên sông và ven biển.
tam bành x. *nổi tam bành.*
tam bảo d. ("Ba cái quý báu"). Từ đạo Phật dùng để chỉ gộp Phật, pháp (giáo lí Phật nêu ra) và tăng (thầy tu, kế thừa hoặc tuyên truyền cho giáo lí ấy).
tam cấp d. (thường dùng phụ sau d.). Ba bậc. *Xây mộ tam cấp. Bậc tam cấp* (thềm thường có ba bậc để bước lên nền nhà).
tam cúc d. Lối chơi bài, dùng ba mươi hai quân như quân cờ tướng. *Chơi tam cúc. Cỗ bài tam cúc.*
tam cương d. Ba quan hệ cơ bản: vua-tôi, cha-con, chồng-vợ, trong hệ thống đạo đức của nho giáo (nói tổng quát).
tam đại I d. Ba đời (đời cha, đời ông và đời cụ). *Lôi đến tam đại ra mà chửi.* **II** t. (kng.; kết hợp hạn chế). Đã xưa lắm, cũ lắm. *Mối thù tam đại.*
tam đoạn luận d. Phép suy lí logic gồm ba vế, từ hai mệnh đề (gọi là tiền đề) rút ra mệnh đề thứ ba (gọi là kết luận).
tam giác d. Hình tạo nên do một đường gấp khúc khép kín có ba cạnh.
tam giác cân d. Tam giác có hai cạnh bằng nhau.
tam giác cầu d. Hình ba cạnh tạo nên do ba đường tròn lớn trên mặt cầu cắt nhau từng đôi một.
tam giác đều d. Tam giác có ba cạnh bằng nhau.
tam giác vuông d. Tam giác có một góc vuông.
tam giáo d. (id.). Ba thứ đạo ở Trung Quốc thời trước: đạo Khổng, đạo Phật, đạo Lão (nói tổng quát).
tam giáp d. Ba bậc học vị: bậc trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa, bậc hoàng giáp và bậc tiến sĩ, trong thi hội và thi đình thời phong kiến (nói tổng quát).
tam hợp d. Chất vữa gồm có vôi, cát, nước.
tam khoanh tứ đốm (thgt.). Đủ mọi cách. *Xoay xở tam khoanh tứ đốm.*
tam khôi d. Ba học vị cao nhất của kì thi đình thời phong kiến, là trạng nguyên, bảng nhãn và thám hoa (nói tổng quát).
tam nguyên d. Người đỗ đầu cả ba kì thi: thi hương, thi hội và thi đình thời phong kiến.
tam quan d. Cổng có ba lối vào ở trước chùa.
tam quyền phân lập d. Nguyên tắc tổ chức nhà nước dân chủ, quy định ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp độc lập với nhau và giám sát lẫn nhau.
tam sao thất bản t. Ở tình trạng sao đi chép lại nhiều lần, làm cho không còn đúng với nguyên văn.
tam sinh d. Ba con vật: bò, lợn, dê, dùng giết để tế thần thời trước (nói tổng quát).
tam suất x. *quy tắc tam suất.*
tam tài d. (dùng phụ sau d.; kết hợp hạn chế). Ba màu: xanh, trắng và đỏ. *Cờ tam tài* (cờ nước Pháp).
tam tam chế d. (cũ). Hình thức biên chế ba đơn vị nhỏ thành một đơn vị lớn hơn: ba người thành một tổ, ba tổ thành một

tiểu đội, ba tiểu đội thành một trung đội, v.v.

Tam Tạng d. Sách kinh của Phật giáo (chia làm 3 bộ: Kinh, Luật, Luận) nói chung.

tam tấu I đg. Hoà nhạc ba người. **II** d. Bản hoà tấu cho ba nhạc khí.

tam thất d. Cây nhỏ mọc ở vùng núi cao, rễ củ màu đen dùng làm thuốc. *Đen như củ tam thất.*

tam thể d. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Ba màu. *Mèo tam thể* (lông đen, trắng, vàng).

tam thừa d. (cũ). Luỹ thừa bậc ba.

tam thức d. Đa thức có ba số hạng.

tam toạng t. (thgt.). Bừa bãi, linh tinh, không có căn cứ, không có chủ đích. *Ăn nói tam toạng.*

tam tòng d. Nguyên tắc của lễ giáo phong kiến bắt người đàn bà khi ở nhà phải theo cha, khi lấy chồng phải theo chồng, khi chồng chết phải theo con.

tam trường d. Vòng thi thứ ba trong kì thi hương thời phong kiến. *Đỗ tam trường.*

tàm tạm t. x. *tạm* (láy).

tám$_1$ d. Tên gọi chung một số thứ lúa tẻ, gạo hạt nhỏ và dài, cơm có mùi thơm, ngon. *Cơm gạo tám.*

tám$_2$ d. Số tiếp theo số bảy trong dãy số tự nhiên. *Tám chiếc. Một trăm lẻ tám. Tám bảy* (kng.; tám mươi bảy). *Một nghìn tám* (kng.; tám trăm chẵn). *Một thước tám* (kng.; tám tấc). *Tầng tám.*

tám đời (kng.). Đã lâu lắm, như từ bao đời trước. *Nó đi từ tám đời rồi. Chị em cùng khúc ruột rà. Kẻ giàu người khó, họ xa tám đời* (cd.).

tám hoánh d. (thgt.). Thời gian đã lâu lắm. *Đi từ đời tám hoánh nào rồi.*

tám thơm d. Thứ lúa, gạo hạt nhỏ, thon và dài, màu trắng xanh, cơm có mùi thơm đặc biệt.

tám xoan d. Thứ lúa, gạo hạt nhỏ, trắng, cơm rất dẻo và thơm.

tạm t. **1** (dùng phụ cho đg.). (Làm việc gì) chỉ trong một thời gian nào đó, khi có điều kiện thì sẽ có thay đổi. *Tạm thay làm giám đốc. Tạm lánh đi nơi khác. Hội nghị tạm hoãn.* **2** Thật ra chưa đạt yêu cầu như mong muốn, nhưng chấp nhận, coi là được. *Làm tạm đủ ăn. Bài thơ nghe tạm được. Công việc tạm gọi là ổn. Ăn tạm cho đỡ đói.* // Láy: **tàm tạm** (ng. **2**; ý mức độ thấp).

tạm biệt đg. Chia tay nhau với hi vọng sớm gặp lại (có thể dùng làm lời chào khi chia tay). *Tạm biệt quê hương đi học xa. Tạm biệt nhé!*

tạm bợ t. Chỉ có tính chất nhất thời, chứ không nhằm tới một cái gì lâu dài. *Ăn ở tạm bợ. Tư tưởng tạm bợ.*

tạm quyền đg. (id.). Tạm thời quyền (một chức vụ lãnh đạo cao cấp) trong một thời gian ngắn. *Khi Chủ tịch từ trần hay từ chức thì Phó Chủ tịch tạm quyền Chủ tịch.*

tạm thời t. Chỉ có tính chất trong một thời gian ngắn trước mắt, không có tính chất lâu dài. *Biện pháp tạm thời. Chỗ ở tạm thời. Tạm thời chưa nói đến.*

tạm trú đg. Ở tạm thời, không ở thường xuyên một cách chính thức. *Đăng kí hộ khẩu tạm trú.*

tạm tuyển đg. (thường dùng phụ sau d.). Tạm nhận vào làm việc trong cơ quan, xí nghiệp nhà nước, không phải trong biên chế chính thức. *Nhân viên tạm tuyển.*

tạm ứng đg. Ứng trước, sẽ thanh toán sau. *Tạm ứng tiền công.*

tạm ước d. Điều ước do hai hay nhiều nước tạm thời kí kết để hoà hoãn xung đột, tạo điều kiện đi đến điều ước chính thức giải quyết toàn bộ sự tranh chấp.

tan đg. **1** (Chất rắn) hoà lẫn vào trong một chất lỏng làm thành một chất lỏng đồng tính. *Muối tan trong nước. Quấy cho đường tan hết.* **2** Chuyển từ trạng thái rắn sang trạng thái lỏng. *Tuyết tan.* **3** Vỡ vụn ra thành mảnh nhỏ, không còn nguyên vẹn như trước. *Vỡ tan. Tan như xác pháo. Đập tan âm mưu* (b.). **4** Tản dần ra xung quanh để như biến mất dần

đi và cuối cùng không còn tồn tại nữa. *Sương tan. Cơn bão tan.* **5** (kết hợp hạn chế). (Hoạt động tập hợp đông người) kết thúc, số đông tản ra các ngả. *Tan học. Tan cuộc họp. Tan tầm**. *Cảnh chợ tan.*

tan cửa nát nhà Tả cảnh gia đình bị tan nát, chia lìa.

tan hoang t. Tan nát hoàn toàn, không còn gì. *Cỏ cây xơ xác, nhà cửa tan hoang.*

tan nát t. Ở trạng thái bị phá huỷ hoàn toàn đến mức như chỉ còn là những mảnh vụn. *Nhà cửa tan nát sau trận động đất. Gia đình tan nát* (b.). *Tan nát trong lòng* (b.).

tan rã đg. Bị rời ra từng mảng, không còn là một khối có tổ chức, có lực lượng nữa. *Hàng ngũ tan rã. Hệ thống thuộc địa tan rã ra từng mảng.*

tan tác t. Rời rã, tả tơi mỗi nơi một mảnh. *Bị đánh chạy tan tác. Tan tác mỗi người một ngả.*

tan tành t. Tan nát hoàn toàn, không còn mảnh nào nguyên vẹn. *Đập phá tan tành. Chiếc thuyền bị sóng đánh vỡ tan tành.*

tan tầm đg. Hết giờ làm việc ở các xí nghiệp, cơ quan. *Còi tan tầm. Đường phố đông nghịt lúc tan tầm.*

tan vỡ đg. Ở trạng thái như bị vỡ tan ra, hoàn toàn chẳng còn gì (thường nói về cái trừu tượng). *Hi vọng ấp ủ bấy lâu bị tan vỡ. Hạnh phúc tan vỡ. Tan vỡ như bọt xà phòng.*

tan xương nát thịt đg. Bị chết một cách thê thảm. *Dù tan xương nát thịt cũng cam lòng.*

tàn$_1$ d. **1** Đồ dùng để cầm che cho bậc vua chúa thời trước, hoặc để che kiệu trong các đám rước, có cán dài và có khung để bọc một tấm hàng nhiễu, vóc, hình tròn, xung quanh rủ dài xuống. *Tàn vàng. Mặt ngay cán tàn* (kng.; ngay đơ). **2** Cành lá của cây xoè ra trên cao như hình cái tàn (nói tổng quát). *Cắm trại dưới các tàn cây trong rừng.*

tàn$_2$ **I** đg. **1** (Hoa) ở trạng thái héo khô dần, biểu hiện sắp kết thúc sự tồn tại. *Cánh hoa tàn.* **2** (Lửa) ở trạng thái yếu dần, biểu hiện sắp tắt. *Bếp lửa tàn. Ngọn đuốc tàn. Tro tàn* (tro của lửa tàn). **3** Ở vào giai đoạn cuối cùng của sự tồn tại, có những biểu hiện suy dần, yếu dần. *Sức tàn lực kiệt. Hội vui sắp tàn.* **II** d. Phần còn lại của vật sau khi cháy hết. *Tàn thuốc lá. Theo đóm ăn tàn**.

tàn ác t. Độc ác và tàn nhẫn. *Hành động tàn ác. Thủ đoạn tàn ác.*

tàn bạo t. Độc ác và hung bạo. *Hành động khủng bố tàn bạo.*

tàn binh d. Như *tàn quân.*

tàn canh đg. (cũ; id.). Gần hết đêm. *Lúc tàn canh.*

tàn dư d. Cái cũ đã lỗi thời còn rơi rớt lại (nói khái quát). *Tàn dư của xã hội cũ.*

tàn hại đg. (id.). Gây nên những thiệt hại nặng nề, giết hại hàng loạt một cách dã man.

tàn hương d. cn. *tàn nhang.* Nốt nhỏ sẫm màu, thường nổi trên da mặt. *Mặt lấm tấm tàn hương.*

tàn khốc t. Tàn bạo và khốc liệt. *Cuộc chiến tranh tàn khốc. Những cực hình tàn khốc.*

tàn lụi đg. Ở trạng thái tàn dần, lụi dần (nói khái quát). *Cỏ cây tàn lụi vì giá rét. Hi vọng cứ tàn lụi dần.*

tàn ngược t. (id.). Tàn ác một cách hết sức ngang ngược; bạo ngược.

tàn nhang d. x. *tàn hương.*

tàn nhẫn t. Độc ác đến thậm tệ, không chút xót thương. *Đánh đập tàn nhẫn. Đối xử tàn nhẫn. Hành động tàn nhẫn.*

tàn phá đg. Phá hoại nặng nề trên phạm vi rộng. *Trận bão tàn phá mùa màng. Nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá.*

tàn phế t. Bị thương tật nặng đến mức mất khả năng lao động bình thường. *Bị tai nạn lao động trở thành tàn phế. Những người tàn phế vì chiến tranh.*

tàn quân d. Quân lính sống sót sau khi thua trận.

tàn sát đg. Giết hại một cách dã man hàng loạt người không có khả năng tự vệ. *Tàn sát dân lành. Một cuộc tàn sát man rợ.*

tàn tạ đg. Ở giai đoạn cuối của quá trình suy tàn. *Nhan sắc đã tàn tạ. Thời kì tàn tạ của chế độ phong kiến.*

tàn tán d. (id.). Đồ nghi trượng dùng để che, như tàn, tán, v.v. (nói khái quát).

tàn tật t. Có một cơ quan quan trọng nào đó trong cơ thể bị tật nặng, mất khả năng lao động, hoạt động bình thường. *Giúp đỡ người tàn tật.*

tàn tệ t. (Quan hệ đối xử) hết sức tệ, không có chút lòng thương. *Bị mẹ ghẻ đối xử tàn tệ. Bóc lột tàn tệ.*

tàn tích d. Dấu vết, vết tích của cái cũ còn sót lại. *Xoá bỏ tàn tích cũ.*

tản$_1$ d. Bộ máy dinh dưỡng của nấm và tảo chưa phân hoá thành thân, rễ, lá hẳn hoi, mà chỉ gồm một khối tế bào đơn giản.

tản$_2$ đg. Di chuyển ra nhiều phía, làm cho sự phân bố thưa đi và ở trên một diện tích rộng hơn. *Đám đông tản ra hai bên đường. Tản ra nhiều hướng. Ánh sáng tản ra.*

tản bộ đg. (id.). Dạo chơi thong thả từng bước. *Đi tản bộ trong vườn.*

tản cư đg. Tạm rời nơi đang ở đến ở nơi xa chiến sự hơn để tránh tai nạn chiến tranh. *Tản cư về nông thôn. Giúp đỡ đồng bào tản cư.*

tản mác (ph.). x. *tản mát.*

tản mạn t. **1** Ở tình trạng rời rạc, không có sự liên hệ với nhau, không tập trung. *Trình bày tản mạn, thiếu tập trung. Những ý nghĩ tản mạn, không đâu vào đâu.* **2** (id.). Như *tản mát. Sách vở để tản mạn nhiều nơi.*

tản mát t. (hoặc đg.). Rải rác mỗi nơi một ít, không tập trung. *Thu nhặt những phế liệu tản mát khắp nơi. Đám đông giải tán, tản mát đi các ngả.*

tản thực vật d. Tên gọi chung các ngành tảo, nấm và địa y, cơ thể chỉ là một khối đơn giản chưa phân hoá thành thân, rễ, lá như ở các thực vật bậc cao.

tản văn d. **1** (cũ). Văn xuôi. **2** Loại văn gồm các thể kí và các thể văn khác, ngoài truyện, thơ và kịch.

tán$_1$ d. **1** Tàn lớn. *Tán che kiệu.* **2** Vật có hình dáng như cái tán. *Tán đèn.* **3** Vòng sáng mờ nhạt nhiều màu sắc bao quanh mặt trời hay mặt trăng do sự khúc xạ và phản chiếu ánh sáng qua màn mây. *Trăng quầng thì hạn, trăng tán thì mưa* (tng.). **4** Bộ lá của cây, có hình giống cái tán. *Cây thông có tán hình tháp. Tán lá. Tán rừng. Hàng chè rộng tán.* **5** Kiểu cụm hoa có các nhánh cùng xuất phát từ một điểm chung trên trục chính, trông như cái tán. *Cây mùi có hoa tán. Cuống tán.*

tán$_2$ d. Thể văn cổ, nội dung ca ngợi công đức, sự nghiệp một cá nhân nào đó.

tán$_3$ đg. (kng.). **1** Nói với nhau những chuyện linh tinh, không đâu vào đâu, cốt để cho vui. *Ngồi tán chuyện. Tán hết chuyện này đến chuyện khác. Tán láo.* **2** Nói thêm thắt vào. *Có một tán thành năm. Tán rộng ra, viết thành một bài báo.* **3** Nói khéo, nói hay cho người ta thích, chứ không thật lòng, cốt để tranh thủ, lợi dụng. *Tán gái. Tán mãi mới vay được tiền.*

tán$_4$ đg. Đập bẹt đầu đinh ra để cho bám giữ chặt. *Tán rivê. Đinh tán*.*

tán$_5$ **I** đg. Nghiền cho nhỏ vụn ra. *Tán thuốc.* **II** d. (id.). Thuốc đông y ở dạng bột; thuốc bột. *Cao đơn hoàn tán*.*

tán dóc đg. (kng.). Nói khoác lác và bịa đặt những chuyện linh tinh để cho vui. *Chỉ giỏi tán dóc.*

tán dương đg. Khen ngợi để đề cao. *Ra sức tán dương.*

tán đồng đg. (cũ). Tán thành ý kiến và ủng hộ. *Gật đầu tỏ ý tán đồng.*

tán gẫu đg. (kng.). Nói toàn những chuyện không đâu chỉ để vui đùa. *Ngồi tán gẫu với nhau.*

tán hươu tán vượn (kng.). Tán chuyện

linh tinh, toàn những chuyện không đâu.
tán loạn đg. (Số đông) phân tán rất nhanh và hỗn loạn ra mọi phía (thường do hốt hoảng). *Đàn gà tán loạn mỗi con một ngả. Bỏ chạy tán loạn.*
tán phát đg. (cũ). Phân phát rộng rãi. *Tán phát truyền đơn.*
tán phễu đg. (thgt.). Như *tán dóc.*
tán phiệu đg. (thgt.). Như *tán dóc.*
tán sắc đg. (Hiện tượng chùm ánh sáng phức tạp) tách thành nhiều chùm đơn sắc. *Chùm ánh sáng tán sắc khi đi qua một lăng kính.*
tán thành đg. Đồng ý và chấp nhận. *Gật đầu tán thành. Ý kiến được đa số tán thành.*
tán thưởng đg. Tỏ thái độ đồng tình, khen ngợi. *Vỗ tay tán thưởng. Ý kiến được nhiều người tán thưởng.*
tán tỉnh đg. Dùng lời nói ngon ngọt tìm cách làm cho người khác xiêu lòng nghe theo mình để đạt mục đích riêng. *Đi theo cô gái để tán tỉnh.*
tán tụng đg. Khen ngợi, ca tụng quá đáng, nhằm mục đích riêng. *Hết lời tán tụng, nịnh hót.*
tán xạ đg. (Hiện tượng chùm ánh sáng hoặc chùm hạt) bị hắt ra mọi phía khi gặp một vật khác hoặc khi truyền qua một chất trong suốt. *Ánh sáng tán xạ.*
tananh x. *tannin.*
TAND. Toà án nhân dân (viết tắt).
tang$_1$ d. Thân hoặc thành bầu cộng hưởng của trống. *Trống thủng còn tang* (tng.).
tang$_2$ d. (kết hợp hạn chế). Vật làm chứng cho việc làm sai trái, phi pháp. *Đốt đi cho mất tang.*
tang$_3$ d. **1** Sự đau buồn có người thân mới chết. *Nhà đang có tang.* **2** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). *Lễ chôn cất người chết. Đám tang*. Lễ tang.* **3** (kết hợp hạn chế). Dấu hiệu (thường ở áo, mũ, đầu, theo phong tục) để tỏ lòng thương tiếc người mới chết. *Đeo băng tang. Đội khăn tang. Để tang*.* **4** Thời gian để tang. *Chưa hết tang mẹ. Mãn tang.*
tang$_4$ d. (kng.). Loại, hạng người hoặc vật (hàm ý không coi trọng). *Cái tang thuốc này hút nặng lắm. Tang ấy thì biết làm ăn gì.*
tang$_5$ d. Tỉ số của sin của một góc với cosin của góc ấy.
tang bồng d. (cũ; vch.). Cung bằng gỗ dâu và mũi tên bằng cỏ bồng; dùng trong văn học cổ nói về chí làm trai. *Phỉ chí tang bồng. Nợ tang bồng.*
tang bồng hồ thỉ d. (cũ; vch.). Như *tang bồng.*
tang chế d. (id.). **1** Phép tắc quy định việc đưa đám và để tang người chết. *Tang chế phiền phức.* **2** (kng.). Tang, việc để tang (nói khái quát). *Chưa hết tang chế.*
tang chủ d. Người chủ gia đình có tang. *Chia buồn cùng tang chủ.*
tang chứng d. Vật chứng tỏ có hành động phạm pháp; tang vật (nói khái quát). *Bị bắt có tang chứng. Tang chứng rành rành, không thể chối cãi.*
tang gia d. (id.). Nhà có tang.
tang gia bối rối Bối rối vì có việc tang; thường dùng (kng.) để ví hoàn cảnh đang rối lên vì có việc bất ngờ (nên dễ có sơ suất). *Lúc tang gia bối rối, chẳng còn nhớ gì cả.*
tang lễ d. (trtr.). Các nghi lễ chôn cất người chết (nói tổng quát); lễ tang. *Tang lễ được cử hành trọng thể.*
tang phục d. Quần áo tang.
tang sự d. (cũ; id.). Việc tang.
tang tảng sáng t. x. *tảng sáng* (láy).
tang thương I d. (cũ; vch.). Bể dâu. **II** t. Tiều tuy, khổ sở đến mức gợi sự đau xót, thương tâm. *Cảnh nghèo đói tang thương. Trông tang thương lắm.*
tang tích d. (id.). Dấu vết còn để lại của hành động phạm pháp. *Lau sạch những vết máu để mất tang tích.*
tang tóc t. Ở trong cảnh đau buồn vì có người thân chết. *Những ngày tang tóc. Chiến tranh gây tang tóc cho bao*

gia đình.

tang vật d. Vật cụ thể chứng tỏ có hành động phạm pháp. *Bị bắt với đầy đủ tang vật.*

tàng t. (kng.). (Đồ dùng) quá cũ, trông không ra gì, vì dùng đã lâu ngày. *Chiếc xe đạp tàng. Mặc bộ quần áo đã tàng. Chiếc áo khoác tàng tàng.*

tàng hình đg. Dùng phép lạ tự làm cho mình như biến mất đi, không ai có thể nhìn thấy được.

tàng tàng$_1$ t. Hơi say; ngà ngà. *Uống đến lúc đã tàng tàng.*

tàng tàng$_2$ t. (kng.). (Tính người) hơi gàn dở. *Tính tàng tàng, ăn nói dớ dẩn.*

tàng trữ đg. Cất giữ khối lượng lớn. *Tàng trữ sách báo. Tàng trữ hàng lậu.*

tảng$_1$ d. **1** Khối chất rắn tương đối lớn. *Tảng đá. Băng trôi cả tảng.* **2** (thường nói đá tảng). Hòn đá to đẽo thành hình khối đều, dùng kê chân cột nhà.

tảng$_2$ đg. (kng.). Giả tảng (nói tắt). *Tảng như không biết.*

tảng lờ đg. (kng.). Lờ đi, làm như không hay, không biết gì. *Tảng lờ như không nghe thấy. Tảng lờ nhìn đi chỗ khác.*

tảng sáng t. Vừa mới bắt đầu sáng. *Trời đã tảng sáng. Ra đi vào lúc tảng sáng.* // Láy: *tang tảng sáng* (vừa mới mờ mờ sáng).

táng$_1$ đg. (trtr.). Chôn người chết. *Mộ táng ở chân đồi.*

táng$_2$ đg. (thgt.). Đánh, nện. *Táng cho mấy gậy.*

táng đởm đg. (id.). Rất sợ, sợ mất mật. *Bị một đòn táng đởm.*

táng đởm kinh hồn đg. Như *táng đởm* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

táng tận lương tâm đg. Mất hết lương tâm. *Một hành động táng tận lương tâm.*

tạng d. **1** (id.). x. *lục phủ ngũ tạng.* **2** Tính chất cơ thể của mỗi người. *Tạng người khoẻ. Người tạng gầy.* **3** (kng.). Sở trường, sở thích riêng của mỗi người (nói tổng quát). *Mỗi người viết văn đều có cái tạng riêng của mình.*

tạng phủ d. (id.). x. *lục phủ ngũ tạng.*

tango cv. *tănggô.* d. Điệu vũ chậm, nhịp 2/4 hoặc 4/4.

tanh$_1$ d. Vòng dây thép chịu lực nằm trong mép lốp xe. *Lốp xe đạp bị đứt tanh.*

tanh$_2$ t. Có mùi và vị khó chịu, dễ gây lợm giọng, như mùi tôm, cá sống. *Tanh như cá mè. Tanh mùi bùn.*

tanh$_3$ p. (dùng phụ sau t., trong một số tổ hợp). (Có tính chất phủ định) đến mức độ cao, như không thể hơn được nữa, thường gây cảm giác không vừa lòng. *(Cơm canh để) nguội tanh*. (Nhà cửa) vắng tanh*. Lạnh tanh*. Mỏng tanh*.*

tanh banh (ph.). x. *tanh bành.*

tanh bành t. Ở tình trạng các thứ bị mở tung, xáo tung cả ra, trông ngổn ngang, bừa bãi. *Gà bới tanh bành bếp núc. Mở tanh bành. Phá tanh bành. Nhà cửa tanh bành.*

tanh hôi t. Như *hôi tanh.*

tanh tao t. (id.). Tanh (nói khái quát).

tanh tưởi t. Tanh và gây cảm giác tởm, lợm (nói khái quát). *Mùi tanh tưởi của những đống rác bẩn. Xông lên mùi tanh tưởi khó chịu.*

tánh (ph.). x. *tính*$_1$ (ng. **I**).

tạnh đg. (Mưa, gió) ngừng hoặc dứt hẳn. *Đã tạnh mưa. Trời quang mây tạnh. Tạnh gió.*

tạnh ráo t. Khô ráo vì đã hết mưa. *Trời tạnh ráo. Những ngày tạnh ráo.*

tannin cv. *tananh.* d. Chất bột màu hơi vàng, vị chát, lấy từ vỏ cây, dùng làm tá dược hoặc làm chất keo.

tao$_1$ d. Sợi dây thắt thành quang, võng hay buộc nôi, thường bện bằng đay, mây. *Quang có bốn tao. Tao võng. Tao nôi.*

tao$_2$ d. **1** (id.). Lần, lượt. *Buộc mấy tao dây.* **2** Phen, lần xảy ra việc nào đó không may. *Qua tao đói năm 1945. Gặp tao loạn lạc.*

tao$_3$ đ. **1** Từ dùng để tự xưng khi nói với người ngang hàng hay người dưới, tỏ ý

coi thường, coi khinh. *Lại đây tao bảo! Tao nói thì phải nghe.* **2** (kng.). Từ dùng để tự xưng một cách thân mật khi nói với người có quan hệ rất gần gũi, ngang hàng hoặc hàng dưới (thường dùng trong lớp người trẻ tuổi, nhỏ tuổi). *Hôm nào rỗi đến nhà tao chơi.*

tao đàn d. (cũ). Nhóm nhà văn nhà thơ.

tao khang d. (cũ; vch.). Người vợ lấy từ thuở hàn vi; cũng dùng để chỉ tình nghĩa vợ chồng gắn bó từ thuở còn nghèo hèn. *Đôi ta là nghĩa tao khang, Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái rau* (cd.).

tao loạn đg. (cũ). Như *loạn lạc. Thời tao loạn.*

tao ngộ đg. (cũ). Gặp gỡ tình cờ. *Duyên tao ngộ.*

tao ngộ chiến đg. (cũ). Đụng độ bất ngờ, bất thần gặp nhau mà giao chiến. *Trận tao ngộ chiến.*

tao nhã t. Thanh cao và lịch sự, dễ được cảm tình, yêu mến. *Phong độ tao nhã. Lời văn tao nhã.*

tao nhân mặc khách d. (cũ). Người sành về sáng tác hoặc thưởng thức văn chương (nói khái quát).

tao phùng đg. (cũ; vch.). Như *tao ngộ.*

tao tác t. (id.). Như *xao xác. Tiếng gà tao tác.*

tào lao t. (Lời nói, câu chuyện) không có nội dung gì đứng đắn, chỉ nói ra cho có chuyện, cho vui. *Chuyện tào lao. Tán tào lao dăm ba câu. Chỉ hứa tào lao.*

tào phở d. Món ăn làm bằng sữa đậu nành chế cho đông lại và pha nước đường.

tảo$_1$ d. Tên gọi chung những ngành thực vật bậc thấp, phần lớn sống ở nước, cơ thể là một tản có diệp lục, có đời sống tự dưỡng.

tảo$_2$ đg. (kng.). Kiếm ra bằng cách chạy vạy, xoay xở; xoay. *Tảo được món tiền khá. Tảo cái ăn.*

tảo hôn đg. Lấy vợ, lấy chồng khi còn chưa đến tuổi thành niên, chưa đến tuổi được pháp luật cho phép kết hôn. *Nạn tảo hôn.*

tảo mộ đg. Thăm viếng và sửa sang mồ mả hằng năm theo phong tục cổ truyền. *Đi tảo mộ. Tảo mộ vào tiết Thanh Minh.*

tảo tần đg. Như *tần tảo.*

tảo thanh đg. Quét sạch quân địch trong một khu vực (từ quân đội của chính quyền Sài Gòn trước 1975 thường dùng). *Mở chiến dịch tảo thanh.*

tảo trừ đg. Tìm diệt, quét cho hết sạch quân địch. *Tảo trừ giặc cướp.*

táo$_1$ d. **1** Tên gọi chung một số cây có quả tròn, da nhẵn, thịt mềm, ăn được, như táo tây, táo ta, táo tàu. **2** Táo ta.

táo$_2$ t. (kng.). Táo bón (nói tắt). *Đi ngoài bị táo.*

táo bạo t. Tỏ ra bất chấp mọi nguy hiểm. *Việc làm táo bạo. Ý nghĩ táo bạo. Táo bạo luồn vào tận sào huyệt bọn cướp.*

táo bón t. (Bệnh) đi đại tiện khó vì phân khô và vón thành cục rắn. *Bị táo bón. Chữa táo bón.*

táo gan t. (kng.). Cả gan một cách liều lĩnh, không kể gì nguy hiểm. *Táo gan cướp súng của bộ đội.*

táo quân d. (vch.). Ông táo (thần bếp). *Táo quân về chầu trời.*

táo ta d. Cây to, lá hình bầu dục, mặt dưới trắng bạc, quả khi chín màu lục vàng, ăn được, nhân hạt dùng làm thuốc; phân biệt với táo tàu, táo tây.

táo tác t. Nhớn nhác và hỗn loạn. *Đàn gà chạy táo tác.*

táo tàu d. Cây cùng loại với táo ta, quả khi khô nhăn nhúm, màu đen, dùng để ăn và làm thuốc.

táo tây d. Cây ăn quả cùng họ với đào, lê, quả to, da nhẵn, khi chín có màu đỏ hoặc vàng lục.

táo tợn t. Mạnh bạo một cách liều lĩnh, lộ rõ vẻ thách thức, coi thường mọi nguy hiểm, trở ngại. *Ăn nói táo tợn. Táo tợn cướp giật giữa ban ngày.*

tạo$_1$ d. Chúc có nguồn gốc quý tộc, cai trị một bản ở vùng dân tộc Thái trước Cách

mạng tháng Tám.

tạo$_2$ đg. Làm cho từ không có trở thành có và tồn tại. *Tạo ra giống lúa mới. Tạo điều kiện. Tạo sơ hở cho kẻ xấu lợi dụng.*

tạo dựng đg. Tạo nên, dựng nên. *Tạo dựng cơ nghiệp.*

tạo hình đg. Tạo ra các hình thể bằng đường nét, màu sắc, hình khối. *Nghệ thuật tạo hình.*

tạo hoá d. Đấng tạo ra muôn vật với mọi sự biến hoá, đổi thay, theo quan niệm duy tâm. *Bàn tay của tạo hoá.*

tạo lập đg. (id.). Tạo ra, gây dựng nên. *Tạo lập cơ nghiệp.*

tạo tác đg. (id.). Làm ra, tạo ra (nói khái quát).

tạo vật d. (id.). Như *tạo hoá.*

táp$_1$ d. Từ dùng để chỉ từng đơn vị lần đánh máy chữ, từ lúc đưa giấy vào máy đến lúc đánh xong lấy giấy ra. *Mỗi táp năm bản. Mỗi ngày đánh hai chục táp.*

táp$_2$ đg. **1** Ngoạm, đớp mạnh, nhanh bằng miệng há rộng. *Cá táp mồi. Bị chó táp. Lợn táp cám.* **2** (kết hợp hạn chế). Vỗ mạnh, đập mạnh vào. *Lửa táp vào mặt. Bị mưa táp ướt hết người. Gió táp mưa sa*.*

táp$_3$ đg. Ốp thêm, đắp thêm vào bên ngoài cho vững chắc hơn. *Táp mấy đoạn tre vào thân cây. Buộc táp.*

táp$_4$ đg. (Cây lá) héo úa vì điều kiện sinh trưởng bất thường. *Cà chua bị táp vì sương muối. Rét quá, mạ táp hết.*

táp nham t. Linh tinh, nhiều loại, nhiều thứ và ít có giá trị. *Vườn trồng táp nham đủ loại cây. Căn nhà làm bằng đủ thứ táp nham ghép lại. Làm ăn táp nham.*

tạp t. (kết hợp hạn chế). Lẫn lộn nhiều thứ và chất lượng không tốt. *Toàn loại cá tạp, làm nước mắm không ngon. Gỗ tạp*.*

tạp ăn đg. Ăn ngon lành bất cứ loại thức ăn gì, không kén chọn. *Con lợn này tạp ăn nên chóng lớn.*

tạp âm d. Âm thanh khác lạ xen lẫn vào, gây khó khăn cho việc nghe nhận âm thanh chính. *Lọc bớt tạp âm.*

tạp chất d. Chất phụ thường vô ích hoặc có hại lẫn vào trong chất chính. *Loại bông có nhiều tạp chất. Loại bỏ tạp chất trong quặng.*

tạp chí d. Xuất bản phẩm định kì, đăng nhiều bài do nhiều người viết, đóng thành tập, thường có khổ nhỏ hơn báo.

tạp chủng d. (id.; thường dùng phụ cho d.). Giống đã được lai. *Lợn tạp chủng.*

tạp dề d. Tấm vải có dây buộc dùng đeo phía trước người để giữ cho quần áo khỏi bẩn khi làm một số việc lao động.

tạp dịch d. **1** Việc lao động mà người dân phải làm không công dưới thời thực dân, phong kiến (nói khái quát). *Làm tạp dịch.* **2** (id.). Như *tạp vụ.*

tạp giao đg. Giao phối hoặc thụ tinh giữa những nòi khác nhau về mặt di truyền học.

tạp hoá d. Hàng hoá lặt vặt, thường dùng hằng ngày. *Cửa hàng tạp hoá.*

tạp hôn x. *chế độ tạp hôn.*

tạp kĩ cv. *tạp kỹ.* d. Các loại biểu diễn nghệ thuật bằng động tác khéo léo của tay, chân, đầu, các trò ảo thuật, tiết mục xiếc, v.v., nói tổng quát. *Sân khấu tạp kĩ. Những tiết mục tạp kĩ.*

tạp nham t. (id.). Như *táp nham. Đủ thứ tạp nham.*

tạp nhạp t. Có nhiều nhưng lặt vặt, linh tinh, ít có giá trị hoặc không đáng kể. *Trăm thứ việc tạp nhạp. Nhà toàn đồ tạp nhạp, không có gì đáng giá.*

tạp phẩm d. Hàng hoá lặt vặt, gồm những đồ dùng cho trang điểm, cho sinh hoạt cá nhân hằng ngày (như son phấn, khăn mùi soa, bít tất, v.v.). *Quầy tạp phẩm.*

tạp văn d. Loại văn bao gồm nhiều thể tài linh hoạt và có tên gọi khác nhau, như: đoản bình, tiểu phẩm, tuỳ bút.

tạp vụ d. (kết hợp hạn chế). Công việc lao động lặt vặt (như quét tước, dọn dẹp, v.v.) ở các cơ quan, công sở. *Nhân viên tạp vụ.*

tarô [r rung đầu lưỡi] **I** d. Dụng cụ làm ren trong lỗ, nguyên tắc làm việc tương tự như mũi khoan. *Mũi tarô.* **II** đg. Làm ren trong lỗ bằng tarô.

tát$_1$ đg. (hoặc d.). Đánh vào mặt bằng bàn tay xoè. *Tát đánh bốp vào mặt. Cho mấy cái tát. Tát tai*.*

tát$_2$ đg. Đưa chuyển bớt nước từ nơi nọ sang nơi kia, thường bằng gầu. *Tát nước chống hạn. Tát ao bắt cá. Mắng như tát nước* (vào mặt).

tát tai đg. (kng.). Bạt tai. *Cho mấy cái tát tai.*

tạt đg. **1** Chuyển động hoặc làm cho chuyển động mạnh lệch theo một hướng khác. *Mưa tạt vào nhà. Lửa tạt vào mặt nóng ran. Cầu thủ tạt bóng vào trước khung thành.* **2** Ghé vào, rẽ ngang vào một thời gian trên đường đi. *Tạt về thăm nhà ít ngày. Cho xe tạt vào lề đường.*

tatăng d. Hàng dệt bằng tơ theo dạng vân chéo.

tau d. Tên một con chữ (τ, viết hoa T) của chữ cái Hi Lạp.

tàu$_1$ d. Lá to và có cuống dài của một số loài cây. *Tàu chuối. Tàu dừa. Xanh như tàu lá.*

tàu$_2$ d. Tên gọi chung các phương tiện vận tải lớn và hoạt động bằng máy móc phức tạp. *Tàu thuỷ*. Bến tàu. Đường tàu. Tàu vũ trụ*.*

tàu$_3$ d. Máng đựng thức ăn trong chuồng ngựa; cũng dùng để gọi chuồng ngựa. *Ngựa vục mõm ăn thóc trong tàu. Một con ngựa đau, cả tàu không ăn cỏ* (tng.).

tàu$_4$ t. Có nguồn gốc Trung Quốc; theo kiểu Trung Quốc. *Chè tàu*. Mực tàu*. (Thịt) kho tàu*.*

tàu bay$_1$ d. Cây thân cỏ mọc hoang, lá có mùi thơm, quả có lông trắng dễ bay đi theo gió. *Rau tàu bay.*

tàu bay$_2$ d. (cũ; hoặc ph.). Máy bay.

tàu bè d. Phương tiện vận tải dưới nước, như tàu, thuyền, v.v. (nói khái quát).

tàu biển d. Tàu chạy đường biển.

tàu bò d. (cũ; kng.). Xe tăng.

tàu chậm d. Xe lửa chở khách và hàng hoá, đỗ ở tất cả các ga dọc đường.

tàu chiến d. Tàu thuỷ có trang bị vũ khí để chuyên làm nhiệm vụ chiến đấu.

tàu chở máy bay d. (cũ). Tàu sân bay.

tàu chợ d. (kng.). Xe lửa chở khách và hàng hoá, đỗ ở hầu hết các ga dọc đường.

tàu con thoi d. Tàu hàng không vũ trụ, bay được nhanh và nhiều lần giữa Trái Đất và quỹ đạo quanh Trái Đất. *Tàu con thoi chở hàng lên trạm quỹ đạo.*

tàu cuốc d. Tàu chuyên dùng để nạo vét lòng sông và cửa biển.

tàu điện d. x. *xe điện.*

tàu điện ngầm d. x. *xe điện ngầm.*

tàu đổ bộ d. Tàu chuyên làm nhiệm vụ chở quân đổ bộ lên bờ.

tàu há mồm d. (kng.). Tàu đổ bộ.

tàu hoả d. (kng.). Xe lửa.

tàu khu trục d. Tàu chiến loại lớn có trang bị ngư lôi, pháo cỡ lớn hoặc tên lửa, chuyên làm nhiệm vụ trinh sát, tuần tiễu, hộ tống, tập kích, phong toả đường biển.

tàu lặn d. (cũ, hoặc ph.). Tàu ngầm.

tàu ngầm d. Tàu biển có thể chạy dưới mặt nước.

tàu nhanh d. (kng.). Tàu tốc hành; phân biệt với tàu chậm.

tàu ô d. Tàu sơn đen; thường dùng để chỉ bọn cướp biển thời xưa. *Giặc tàu ô.*

tàu sân bay d. Tàu chiến loại lớn chuyên dùng để chở máy bay, có sân bay để cho máy bay lên xuống.

tàu suốt d. Xe lửa chạy đường dài, không đỗ lại ở một số ga dọc đường. *Tàu suốt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh.*

tàu tàu t. (kng.). (Quần áo cũ) cũ, tàng tàng. *Khoác chiếc áo tàu tàu.*

tàu thuỷ d. Phương tiện giao thông vận tải, hoạt động trên mặt nước bằng sức động cơ.

tàu thuyền d. Như *tàu bè.*

tàu tốc hành d. Xe lửa chạy với tốc độ

T

nhanh và chỉ đỗ dọc đường ở một số ga lớn.

tàu tuần dương d. Tàu chiến loại lớn, trang bị vũ khí nặng, chuyên làm nhiệm vụ tuần tiễu trên biển xa, tập kích tàu và các mục tiêu ven biển của đối phương, bảo vệ các đoàn tàu, yểm hộ đổ bộ.

tàu tuần tiễu d. Tàu chiến chuyên làm nhiệm vụ tuần tiễu ven biển và trên sông.

tàu vét d. (kng.). Chuyến xe lửa cuối cùng trong ngày, thường dừng lại ở tất cả các ga.

tàu vũ trụ d. Phương tiện vận tải dùng để bay trong vũ trụ.

táu d. Cây lấy gỗ, thường mọc ở rừng, quả có hai cánh, gỗ nặng, màu nâu nhạt, thuộc loại gỗ quý.

taxi cv. *tăcxi*. d. Xe ôtô con chở khách thuê.

tay d. **1** Bộ phận phía trên của cơ thể người, từ vai đến các ngón, dùng để cầm, nắm; thường được coi là biểu tượng của lao động cụ thể của con người. *Cánh tay*. Túi xách tay. Tay làm hàm nhai** (tng.). *Nhanh tay lên! Nghỉ tay ăn cơm.* **2** Chi trước hay xúc tu của một số động vật, thường có khả năng cầm, nắm đơn giản. *Tay vượn. Tay gấu. Tay bạch tuộc.* **3** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Tay của con người, coi là biểu tượng của hoạt động tham gia vào một việc gì. *Giúp một tay. Nhúng tay** (vào việc người khác). (Tác phẩm) *đầu tay**. **4** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Tay của con người, coi là biểu tượng của khả năng, trình độ nghề nghiệp, hay khả năng hành động nói chung. *Tay nghề*. Non tay*. (Cho) biết tay**. **5** Tay của con người, coi là biểu tượng của quyền sử dụng, định đoạt. *Chính quyền về tay nhân dân. Sa vào tay bọn cướp. Có đủ phương tiện trong tay.* **6** (kng.). Từ dùng để chỉ con người, về mặt có khả năng hoạt động nào đó (thường hàm ý chê). *Tay anh chị. Một tay không vừa. Tay ấy khá đấy.* **7** (kng.; dùng trước một số d. chỉ công cụ). Người giỏi về một môn, một nghề nào đó. *Tay búa thạo. Tiểu đội có ba tay súng giỏi.* **8** (dùng trước một số d. số lượng). Bên tham gia vào một việc nào đó, trong quan hệ giữa các bên với nhau. *Hội nghị tay tư. Tay đôi**. **9** Bộ phận của vật, tương ứng với tay hay có hình dáng, chức năng như cái tay. *Vịn vào tay ghế. Tay đòn.*

tay áo d. Phần của áo, che cánh tay. *Xắn cao tay áo.*

tay ấn d. Thuật của phù thuỷ dùng tay làm phép; ấn quyết. *Phù thuỷ non tay ấn.*

tay ba d. Ba bên với nhau. *Hiệp ước tay ba.*

tay bắt mặt mừng Tả cảnh gặp gỡ vui vẻ, mừng rỡ. *Gặp nhau tay bắt mặt mừng.*

tay cầm d. Bộ phận để cầm của một số dụng cụ, thường tròn và ngắn.

tay chân d. Kẻ giúp việc đắc lực và tin cẩn cho người làm việc phi nghĩa (nói khái quát). *Tay chân thân tín. Đưa tay chân vào nắm giữ các chức vụ quan trọng.*

tay chơi d. (kng.) Người chơi bời sành sỏi. *Ra dáng tay chơi. Một tay chơi nổi tiếng.*

tay đẫy d. (id.). Như *tay nải*. *Khoác tay đẫy.*

tay đôi d. Hai bên với nhau. *Cuộc nói chuyện tay đôi. Kí hiệp ước tay đôi.*

tay hòm chìa khoá Quyền quản lí việc chi tiêu trong gia đình. *Nắm tay hòm chìa khoá.*

tay lái d. Bộ phận có dạng thuận tiện cho việc cầm và chuyển động bằng tay, dùng để điều khiển hướng đi của tàu, xe. *Đảo tay lái tránh ổ gà. Vững tay lái.*

tay làm hàm nhai (kng.). Tự làm lụng để tự nuôi sống.

tay mặt d. (ph.). Tay phải.

tay nải d. Túi vải có quai đeo, dùng đựng đồ mang đi đường. *Buộc lại tay nải. Đeo tay nải.*

tay ngang d. (kng.). Người làm một nghề nào đó mà vốn không thành thạo, không

chuyên. *Thợ mộc tay ngang.*
tay nghề d. Trình độ thành thạo về nghề nghiệp. *Bồi dưỡng tay nghề cho thợ trẻ.*
tay phải d. Tay bên phải; thường dùng để chỉ phía bên phải. *Rẽ tay phải.*
tay quay d. Dụng cụ để quay bằng tay các công cụ như mũi khoan, chìa vít, v.v.
tay sai d. Kẻ chịu cho kẻ khác sai khiến làm những việc phi nghĩa. *Làm tay sai cho giặc.*
tay thước d. Thanh gỗ chắc, vuông cạnh, dùng làm vũ khí tuỳ thân thời trước.
tay trái d. Tay bên trái; thường dùng để chỉ phía bên trái, hoặc để ví công việc phụ, thứ yếu. *Rẽ tay trái. Nghề tay trái.*
tay trắng d. Ở tình trạng không có chút vốn liếng, của cải gì. *Từ tay trắng mà làm nên. Tay trắng vẫn hoàn tay trắng.*
tay trong d. (kng.). Người ở bên trong một tổ chức nào đó mà giúp đỡ cho người bên ngoài, trong quan hệ với người bên ngoài ấy. *Nhờ có tay trong cho biết tình hình.*
tay vịn d. Bộ phận để vịn tay khi lên xuống. *Tay vịn cầu thang. Bám tay vịn leo lên tàu.*
tay xách nách mang Tả cảnh mang vác lắm thứ, vất vả, tất bật.
tày$_1$ đg. Có thể sánh với. *Cây lớn tày ôm. Học thầy không tày học bạn* (tng.). *Tày trời**.
tày$_2$ x. *tầy$_2$*.
tày đình t. (kng.). Lớn lắm, có thể có hậu quả rất nghiêm trọng. *Chuyện tày đình. Tội tày đình.*
tày liếp x. *gương tày liếp.*
tày trời t. Hết sức lớn và có những hậu quả không sao lường hết được. *Tội ác tày trời. Mưu đồ những chuyện tày trời.*
táy máy đg. Sờ mó để thử, để xem (thường vì tò mò hay nghịch ngợm). *Đừng táy máy mà làm hỏng đài. Táy máy tháo tung cỗ máy ra xem.*
tắc đg. Ở tình trạng có vật bị mắc lại, làm cho không lưu thông được. *Rác rưởi làm tắc cống. Đường tắc nghẽn.*
tắc họng đg. (thgt.). Im bặt, không nói được điều gì nữa, như thể bị tắc lại trong họng (thường do đuối lí đến mức không thể đối đáp được). *Bị hỏi dồn, tắc họng, không nói được câu nào.*
tắc kè d. Bò sát giống thằn lằn, sống trên cây to, thường kêu "tắc kè", dùng làm thuốc.
tắc lưỡi đg. **1** Bật lưỡi thành những tiếng kêu. *Tắc lưỡi làm ám hiệu. Tắc lưỡi kêu trời.* **2** (id.). Như *tặc lưỡi.*
tắc nghẽn đg. Tắc, không thông. *Tắc nghẽn động mạch. Giao thông bị tắc nghẽn.*
tắc ráng d. (ph.) Thuyền nhỏ. *Chiếc tắc ráng gắn máy.*
tắc tị đg. (kng.). Tắc hoàn toàn, không thông, không thoát ra được. *Cống nước tắc tị. Công việc tắc tị. Tắc tị, không nói được câu nào.*
tắc trách t. (Làm việc gì) chỉ cốt cho xong, không chú ý đến kết quả, do thiếu tinh thần trách nhiệm. *Làm ăn tắc trách. Thái độ tắc trách.*
tặc lưỡi đg. Bật lưỡi một cái thành tiếng, biểu lộ ý không bằng lòng nhưng đành bỏ qua cho xong việc.
tăcte (kng.). Starter.
tăcxi x. *taxi.*
tăm$_1$ d. **1** Que nhỏ và ngắn, dùng để xỉa răng. **2** (kết hợp hạn chế). Que tre, gỗ nhỏ và dài, dùng để đan mành, làm que hương, v.v. *Tăm mành. Tăm hương.*
tăm$_2$ d. **1** Bọt nhỏ từ trong nước nổi lên. *Tăm cá* (do cá ở dưới nước thở, làm nổi lên). *Nước đun đã sủi tăm. Rượu mạnh lên tăm.* **2** (thường dùng có kèm ý phủ định). Dấu hiệu nhìn thấy, nghe thấy được, nhờ đó có thể biết về sự có mặt của một người nào hoặc một cái gì. *(Bỏ làng đi) biệt tăm*. (Biến) mất tăm**.
tăm$_3$ đg. (thgt.) Tìm, săn tìm.
tăm dạng d. (thường dùng có kèm ý phủ định). Dấu vết, hình dáng nào đó của người hoặc cái đang tìm kiếm, đang mong đợi. *Mất hút, chẳng còn thấy tăm*

T

dạng đâu. Đi mãi vẫn chưa thấy tăm dạng con sông.
tăm hơi d. (thường dùng có kèm ý phủ định). Dấu hiệu nhờ đó có thể biết về sự có mặt của một người nào hoặc một cái gì đó đang tìm kiếm, đang mong đợi (nói khái quát). *Hẹn đến, mà chờ mãi chẳng thấy tăm hơi. Bặt tăm hơi.*
tăm tắp p. x. *tắp$_2$* (láy).
tăm tích d. (thường dùng có kèm ý phủ định). Tin tức hay dấu vết nào đó để lại. *Đi biệt tăm tích. Tìm mãi chẳng thấy tăm tích.*
tăm tiếng d. (id.). Như *tiếng tăm.*
tăm tối t. Như *tối tăm.*
tằm d. Ấu trùng của một loài bướm, ăn lá dâu hoặc lá sắn, nuôi để lấy tơ. *Trồng dâu nuôi tằm. Lụa tơ tằm. Ăn như tằm ăn rỗi* (ăn khoẻ, nhiều).
tằm tang d. Việc trồng dâu nuôi tằm (nói khái quát). *Nghề tằm tang.*
tằm tơ d. (id.). Việc nuôi tằm và ươm tơ (nói khái quát).
tắm đg. **1** Giội nước lên người hoặc ngâm mình trong nước cho sạch sẽ, mát mẻ hoặc để chữa bệnh. *Ăn no tắm mát. Tắm biển. Tắm suối nước nóng. Tắm cho em bé. Làng quê tắm trong ánh trăng* (b.). **2** Phơi mình dưới ánh nắng hoặc làm cho toàn thân chịu tác động của một loại tia sáng (theo phương pháp vật lí) để chữa bệnh. *Tắm nắng. Tắm điện.* **3** Làm cho đồ vàng bạc sáng bóng lại bằng cách nhúng trong một loại nước chua. *Tắm vàng. Tắm đôi hoa tai.*
tắm giặt đg. Tắm rửa và giặt giũ.
tắm gội đg. Tắm và gội, làm sạch cơ thể (nói khái quát).
tắm rửa đg. Tắm cho sạch (nói khái quát).
tắm táp đg. (kng.). Tắm (nói khái quát).
tằn tiện đg. Tự hạn chế việc chi dùng đến cả những món nhỏ nhặt. *Tằn tiện lắm mới đủ ăn. Ăn tiêu tằn tiện.*
tẳn mẳn (ph.). x. *tẩn mẩn.*
tăng$_1$ d. (kết hợp hạn chế). Người đàn ông tu hành theo đạo Phật và ở chùa. *Vị tăng cao niên. Chư tăng*.*
tăng$_2$ d. (kng.). Xe tăng (nói tắt). *Pháo chống tăng.*
tăng$_3$ d. Tấm vải bạt hoặc nylon dùng để căng làm mái che mưa nắng khi ngủ, nghỉ ở ngoài trời; lều. *Căng tăng bên bờ suối. Mang tăng đi cắm trại.*
tăng$_4$ đg. Làm cho nhiều hơn lên, hoặc trở nên nhiều hơn về số lượng, mức độ; trái với *giảm. Tăng năng suất gấp đôi. Giá hàng tăng. Tăng tốc độ. Khai tăng thêm hai tuổi.*
tăng âm đg. Làm cho âm thanh trở nên nghe to hơn. *Máy tăng âm.*
tăng bo x. *tăngbo.*
tăng cường đg. Làm cho mạnh thêm, nhiều thêm. *Tăng cường lực lượng. Đê đập được tăng cường để chống bão.*
tăng đồ d. Các nhà sư (nói tổng quát).
tăng gia đg. **1** (cũ; id.). Làm cho tăng thêm. *Tăng gia sưu thuế.* **2** (kng.). Tăng gia sản xuất (nói tắt). *Tăng gia để tự cải thiện. Vườn rau tăng gia của cơ quan.*
tăng gia sản xuất đg. Làm cho sản xuất tăng để có thêm lương thực, thực phẩm (thường nói về việc trồng trọt, chăn nuôi trong các cơ quan, xí nghiệp, v.v.).
tăng giá đg. Tăng giá hàng trên thị trường so với trước.
tăng lữ d. Những người tu hành theo một tôn giáo nào đó (nói tổng quát). *Tầng lớp tăng lữ.*
tăng ni d. Các nhà sư, nam và nữ (nói tổng quát). *Các tăng ni, phật tử.*
tăng sản đg. (thường dùng phụ sau d.). Chăm sóc, áp dụng kĩ thuật nhằm tăng sản lượng hơn hẳn bình thường. *Đám ruộng tăng sản. Lợn tăng sản.*
tăng sê x. *tăngsê.*
tăng tả (ph.). x. *tong tả.*
tăng tiến đg. Trở nên hơn trước rõ rệt. *Công việc làm ăn tăng tiến.*
tăng tốc đg. (kng.). Tăng tốc độ. *Ôtô rú ga tăng tốc.*
tăng trọng đg. (Vật nuôi) tăng trọng

lượng. *Lợn tăng trọng nhanh. Mức tăng trọng hàng tháng.*

tăng trưởng đg. **1** (Vật nuôi, cây trồng) lớn lên, tăng thêm về trọng lượng, kích thước. *Đàn trâu tăng trưởng nhanh. Quá trình tăng trưởng của cây trồng.* **2** (id.; kết hợp hạn chế). Phát triển lớn mạnh lên. *Kinh tế tăng trưởng chậm.*

tăng viện đg. Đưa thêm người, thêm của để giúp sức cho bộ phận khác đang gặp khó khăn (thường là trong chiến đấu). *Quân tăng viện.*

tằng hắng (ph.). x. *đằng hắng.*

tằng tịu đg. (kng.). Có quan hệ nam nữ bất chính.

tằng tổ d. (trtr.; id.). Người sinh ra ông, bà; cụ.

tặng đg. (trtr.). Cho, trao cho để khen ngợi, khuyến khích hoặc tỏ lòng quý mến. *Tặng hoa. Tặng sách làm kỉ niệm. Bài thơ để tặng bạn.*

tặng phẩm d. Vật dùng để tặng. *Mua tặng phẩm mừng đám cưới. Một tặng phẩm quý giá.*

tặng thưởng đg. Tặng để khen thưởng. *Tặng thưởng huân chương.*

tặng vật d. Vật cụ thể dùng để tặng; như tặng phẩm (nhưng thường không trang trọng bằng). *Trao tặng vật cho nhau làm kỉ niệm.*

tăngbo cv. *tăng bo.* đg. Chuyển sang tàu khác, xe khác để đi tiếp, vận chuyển tiếp khi đường giao thông bị gián đoạn. *Tàu chạy đến chỗ cầu hỏng thì tăngbo qua sông.*

tănggô x. *tango.*

tăngsê cv. *tăng sê.* d. (cũ; kng.). Hầm trú ẩn.

tấp$_1$ đg. (ph.). Trôi dạt vào; tấp. *Thuyền gặp bão tấp vào bờ.*

tấp$_2$ p. **1** (dùng phụ sau t., trong một số tổ hợp). Thành một đường, một vệt rất rõ. *Thẳng tắp*. Cặp lông mày nhỏ tắp như hai sợi chỉ. Hàm răng đều tắp.* **2** (kng.; dùng phụ sau đg.). Liền ngay một cách rất nhanh. *Nghe tiếng quát, đứa bé bỗng nín tắp. Nghiêm tắp mặt lại. Chạy tắp đi.* // Láy: ***tăm tắp*** (ý mức độ cao).

tắp lự p. (kng.). Như *tắp* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Đường thẳng tắp lự. Ngay tắp lự* (ngay lập tức).

tắt$_1$ đg. **1** Làm cho hoặc thôi không còn cháy, không còn sáng nữa. *Thổi tắt bếp. Tắt đèn điện. Đèn tắt. Sắp tắt nắng.* **2** Làm cho máy móc ngừng hoạt động, ngừng chạy. *Tắt quạt (điện). Tắt máy.* **3** (kết hợp hạn chế). Mất đi, không còn nữa. *Gào đến khản cổ tắt tiếng. Nụ cười vụt tắt. Niềm tin không bao giờ tắt.*

tắt$_2$ t. (thường dùng phụ sau đg.). **1** (Đi lại) không theo đường chính, thông thường, mà theo một lối ngắn hơn cho nhanh hơn. *Đi tắt qua vườn. Rẽ tắt qua rừng. Con đường tắt. Học tắt* (b.). **2** (Nói, viết) không đầy đủ các âm, các chữ như bình thường, mà cắt bớt đi một số cho nhanh hơn, gọn hơn. *"Công nghiệp, nông nghiệp", nói tắt là "Công nông nghiệp". "Kilomet", viết tắt là "km".*

tắt hơi đg. (id.). Như *tắt thở.*

tắt kinh đg. Ngừng thấy kinh trong thời gian thường phải có. *Thấy tắt kinh, đoán là thụ thai.*

tắt lửa tối đèn Nói lúc trong nhà có việc riêng, lúc túng, cần có người giúp đỡ. *Tình hàng xóm láng giềng, tắt lửa tối đèn có nhau.*

tắt mắt đg. Ăn cắp vặt. *Thấy cái gì hay hay là tắt mắt. Có tính hay tắt mắt.*

tắt ngấm đg. (kng.). Tắt hẳn, tắt hoàn toàn. *Bếp lửa tắt ngấm từ bao giờ. Tiếng máy rộ lên rồi tắt ngấm.*

tắt ngấm tắt ngầm (kng.). Như *tắt ngấm* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

tắt nghỉ đg. (ph.; trtr.). Tắt thở.

tắt ngóm đg. (kng.). Tắt hẳn đi một cách đột ngột. *Điện tắt ngóm, làm cả phố tối om.*

tắt thở đg. Ngừng thở hoàn toàn; chết. *Bệnh nhân đã tắt thở.*

tấc d. **1** Đơn vị cũ đo độ dài, bằng một phần mười thước mộc (0,0425 mét) hoặc

T

bằng một phần mười thước đo vải (0,0645 mét). **2** Đơn vị cũ đo diện tích ruộng đất, bằng một phần mười thước, tức bằng 2,4 mét vuông (tấc Bắc Bộ), hoặc 3,3 mét vuông (tấc Trung Bộ). *Tấc đất, tấc vàng* (tng.). **3** Tên gọi thông thường của decimet. 4 (cũ; vch.; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). *Tấm lòng* (thường dùng với ý khiêm nhường). *Tấc lòng. Tấc riêng* (tấm lòng riêng). *Tấc thành* (tấm lòng thành).

tấc gang d. Như *gang tấc.*

tâm$_1$ d. **1** Điểm cách đều tất cả các điểm trên một đường tròn hoặc trên một mặt cầu; điểm chính giữa. *Tâm vòng tròn. Tâm mặt cầu. Tâm Trái Đất.* **2** (chm.). Tâm đối xứng (nói tắt). *Tâm hình chữ nhật. Tâm hình lập phương.*

tâm$_2$ d. (kết hợp hạn chế). Mặt tình cảm, ý chí của con người; lòng. *Bận tâm*. Không nỡ tâm. Vững tâm*.*

tâm bão d. Khu vực có áp suất thấp nhất ở giữa vùng bão, thường lặng gió và quang mây, không mưa. *Vùng tâm bão đi qua.*

tâm bệnh d. (id.). Trạng thái tinh thần không bình thường do có điều phải lo nghĩ, buồn bực. *Hiểu rõ tâm bệnh.*

tâm can d. Tim và gan, coi là biểu tượng của những tình cảm sâu kín tận đáy lòng của con người, nói chung. *Thấu hiểu tâm can. Thổ lộ tâm can.*

tâm đắc đg. **1** Hiểu được sâu sắc, nên đã thu nhận được. *Đọc quyển sách, tâm đắc nhiều điều. Điều tâm đắc nhất.* **2** Hiểu lòng nhau, thích thú, thấy rất hợp với nhau. *Một già một trẻ, mà rất tâm đắc. Chuyện trò với nhau rất tâm đắc. Bạn tâm đắc.*

tâm đầu ý hợp t. Hợp ý với nhau, cùng có những tình cảm và cách suy nghĩ như nhau. *Chủ và khách tỏ ra rất tâm đầu ý hợp.*

tâm địa d. Lòng dạ con người (thường là xấu xa). *Tâm địa độc ác. Nói cho hả giận chứ không có tâm địa gì.*

tâm đối xứng d. Điểm qua đó tất cả các điểm của một hình đều là đối xứng từng đôi một với nhau.

tâm giao t. Có quan hệ bạn bè thân thiết với nhau. *Kết bạn tâm giao. Tổ tâm giao.*

tâm hồn d. Ý nghĩ và tình cảm, làm thành đời sống nội tâm, thế giới bên trong của con người (nói tổng quát). *Tâm hồn trong trắng của trẻ thơ. Có tâm hồn nghệ sĩ. Một tâm hồn nồng cháy. Để hết tâm hồn vào.*

tâm huyết **I** d. Lòng nhiệt tình đối với một cái gì cao cả, xuất phát từ tình cảm, nguyện vọng thiết tha, chân thật. *Người có tâm huyết. Đem hết tâm huyết ra phụng sự tổ quốc.* **II** t. Đầy tâm huyết, xuất phát từ tình cảm, nguyện vọng thiết tha, chân thật. *Những lời tâm huyết.*

tâm khảm d. Nơi đáy lòng, chứa đựng những tình cảm sâu kín nhất. *Hình ảnh khắc sâu trong tâm khảm.*

tâm lí cv. *tâm lý.* **I** d. **1** Toàn bộ nói chung sự phản ánh của hiện thực khách quan vào ý thức con người, bao gồm nhận thức, tình cảm, ý chí, v.v., biểu hiện trong hoạt động và cử chỉ của mỗi người. *Tâm lí các lứa tuổi. Tâm lí chung của thanh niên là thích vận động, bay nhảy. Khắc phục tâm lí tự ti. Những biến đổi của tâm lí.* **2** Nguyện vọng, ý thích, thị hiếu, v.v. riêng của mỗi người, trong một hoàn cảnh cụ thể nào đó. *Đoán trúng tâm lí. Hiểu tâm lí của khách hàng.* **II** t. **1** Thuộc về tâm lí. *Hiện tượng tâm lí.* **2** (kng.). Hiểu tâm lí của người khác để có sự đối xử phù hợp. *Anh mắng trẻ trước mọi người, chẳng tâm lí gì cả.*

tâm lí chiến cv. *tâm lý chiến.* d. x. *chiến tranh tâm lí.*

tâm lí học cv. *tâm lý học.* d. Khoa học nghiên cứu các hiện tượng tâm lí của con người với những quy luật và cơ chế của nó.

tâm linh d. **1** Khả năng biết trước một biến cố nào đó sẽ xảy ra đối với mình,

theo quan niệm duy tâm. **2** (id.). Tâm hồn, tinh thần.
tâm lực d. Sức mạnh của ý chí, tinh thần con người. *Mang hết tâm lực ra làm việc.*
tâm lý, ... x. *tâm lí*, ...
tâm não d. Như *tâm trí. Khắc sâu vào tâm não.*
tâm ngẩm t. (kng.). Lầm lì, ít nói. *Tâm ngẩm thế chứ cái gì cũng biết.*
tâm nhĩ d. Phần ngăn trên của quả tim, chứa máu từ các cơ quan trong cơ thể về tim.
tâm niệm đg. Thường xuyên nghĩ tới và tự nhắc mình để ghi nhớ và làm theo. *Luôn luôn tâm niệm lời căn dặn của người quá cố. Tâm tâm niệm niệm điều đó.*
tâm phúc t. Thân thiết, gần gũi và tin cẩn. *Bạn tâm phúc. Người giúp việc tâm phúc.*
tâm phục đg. (id.). Phục tự trong lòng. *Người trung nghĩa thì ai cũng tâm phục.*
tâm phục khẩu phục Phục tự trong lòng, chứ không phải chỉ ngoài miệng. *Thưởng phạt công minh, nên mọi người tâm phục khẩu phục.*
tâm sinh lí cv. *tâm sinh lý.* t. Tâm lí và sinh lí (nói tắt). *Đặc điểm tâm sinh lí của trẻ.*
tâm sự I d. Nỗi niềm riêng tư, sâu kín (nói khái quát). *Thổ lộ tâm sự. Niềm tâm sự. Bài thơ phản ánh tâm sự của tác giả.* **II** đg. Nói chuyện tâm sự với nhau. *Tâm sự về chuyện gia đình.*
tâm sức d. Như *tâm lực. Cống hiến toàn bộ tâm sức.*
tâm thần d. **1** Tâm trí, tinh thần. *Tâm thần bị cuốn hút theo câu chuyện. Mê mẩn tâm thần. Tâm thần bất định.* **2** (kết hợp hạn chế). Bệnh tâm thần (nói tắt). *Khoa tâm thần.*
tâm thất d. Phần ngăn dưới của quả tim, có chức năng co bóp, chuyển máu từ tim tới các cơ quan trong cơ thể.
tâm thuật d. (cũ). Như *tâm địa. Tâm thuật xảo quyệt.*
tâm thư d. (id.). Thư bày tỏ tâm sự hoặc nói những lời tâm huyết.
tâm thức d. (id.). Tình cảm và nhận thức đã ăn sâu và bền vững.
tâm tình I d. Chuyện tình cảm riêng tư, thầm kín của mỗi người (nói khái quát). *Thổ lộ tâm tình. Câu chuyện tâm tình.* **II** đg. (kng.). Nói chuyện tâm tình với nhau. *Hai người tâm tình thủ thỉ với nhau.* **III** t. Thân thiết đến mức có thể cho nhau biết những chuyện tâm tình. *Người bạn tâm tình.*
tâm tính d. Tính nết riêng của mỗi người. *Mỗi người một tâm tính. Thay đổi tâm tính.*
tâm trạng d. Trạng thái tâm lí có cảm xúc tuy không mạnh, nhưng thường kéo dài và không có ý thức rõ rệt. *Tâm trạng vui vẻ, phấn chấn. Tâm trạng sảng khoái lúc ban mai. Có tâm trạng hoài nghi, chán nản của kẻ liên tiếp bị thất bại.*
tâm trí d. Tình cảm và sự suy nghĩ của con người trong một hoàn cảnh cụ thể nào đó (nói tổng quát). *Công việc bề bộn xâm chiếm hết tâm trí. Tâm trí đang để ở đâu đâu.*
tâm tư d. Những điều đang suy nghĩ trong lòng (nói tổng quát). *Hiểu thấu tâm tư, nguyện vọng.*
tâm tưởng d. Ý nghĩ và tình cảm. *Trong tâm tưởng, thấy mừng và lo.*
tầm$_1$ d. **1** Khoảng cách giới hạn phạm vi có hiệu lực của một hoạt động nào đó. *Cao quá tầm tay, với không tới. Tầm nhìn xa*.* **2** Độ, cỡ, thường ở mức coi là chuẩn hoặc mức tương đối cao. *Cao như thế là vừa tầm. Tầm quan trọng của vấn đề. Một tác phẩm ngang tầm thời đại.*
tầm$_2$ d. Thời gian làm việc theo quy định, từ mấy giờ đến mấy giờ, hằng ngày trong cơ quan hay mỗi ca trong nhà máy. *Nghỉ giữa tầm. Kíp công nhân đổi tầm. Thông tầm*. Tan tầm*.*
tầm$_3$ (cũ). x. *tìm*.

T

tầm bậy t. (kng.). Bậy bạ, vớ vẩn. *Nói tầm bậy.*
tầm chương trích cú đg. (Lối học hoặc lối viết) thiên về tìm tòi câu chữ, hình thức văn chương, mà xem nhẹ nội dung.
tầm cỡ d. Cỡ (nói khái quát). *Tầm cỡ trung bình. Tác phẩm có tầm cỡ quốc tế. Một nhà văn có tầm cỡ* (kng.; cỡ lớn).
tầm gửi d. Cây có lá dày, màu lục sẫm, sống nửa kí sinh trên cành các cây khác. *Cuộc sống tầm gửi* (b.).
tầm mắt d. Tầm nhìn xa của mắt; thường dùng để chỉ khả năng nhìn xa trông rộng. *Phóng tầm mắt nhìn ra xung quanh. Mở rộng tầm mắt.*
tầm mức d. Mức (nói khái quát). *Thấy được tầm mức quan trọng của vấn đề.*
tầm nã đg. Tìm bắt khắp nơi người đang trốn tránh nào đó. *Tầm nã tên tội phạm.*
tầm nhìn xa d. Khoảng không gian có thể nhìn thấy được vật ở xa trên mặt đất, mặt biển, tuỳ thuộc vào độ trong suốt của khí quyển. *Tầm nhìn xa trên mười kilomet.*
tầm phào t. Vu vơ không nhằm mục đích gì cả. *Chuyện tầm phào. Dặn tầm phào vậy mà nó nhớ.*
tầm phơ t. (kng.). Như *tầm phào. Nói chuyện tầm phơ.*
tầm quất (id.). x. *tẩm quất.*
tầm sét d. Lưỡi búa tưởng tượng theo truyền thuyết, thiên lôi dùng giáng xuống gây ra sét đánh. *Lưỡi tầm sét* (đòn sấm sét).
tầm súng d. Khoảng không gian bắn có hiệu quả của súng. *Lọt vào tầm súng.*
tầm sư học đạo (cũ). Tìm thầy, tìm người giỏi để theo học.
tầm tã t. Từ gợi tả vẻ trời mưa hay nước mắt tuôn rơi nhiều và kéo dài mãi không dứt. *Mưa tầm mưa tã suốt mấy ngày liền. Nước mắt tuôn ra tầm tã.*
tầm tầm$_1$ **I** d. Nơi bán đấu giá đồ vật bị tịch thu hoặc đồ cũ, thời trước. *Nhà tầm tầm. Bán hàng tầm tầm.* **II** t. (kng.). (Đồ dùng) đã cũ. *Đội chiếc mũ tầm tầm.*
tầm tầm$_2$ t. (id.). Thuộc loại, cỡ trung bình, không cao, không thấp, không lớn, không nhỏ. *Rặng cây tầm tầm trồng làm giậu. Làm những việc tầm tầm vừa sức.*
tầm thước t. (Vóc người) vừa phải, không cao không thấp. *Dáng người tầm thước.*
tầm thường t. **1** Hết sức thường, không có gì đặc sắc (hàm ý chê). *Thị hiếu tầm thường. Một người bình thường, nhưng không tầm thường.* **2** (cũ). Bình thường, không có gì đặc sắc. *Việc tầm thường hằng ngày.*
tầm vóc d. **1** Vóc dáng và cỡ người. *Người có tầm vóc trung bình.* **2** Như *tầm cỡ. Hội nghị có tầm vóc quốc gia.*
tầm vông d. Tre thân nhỏ, cứng, không có gai, thường dùng làm gậy. *Gậy tầm vông vát nhọn.*
tầm xích d. Gậy của nhà sư dùng làm lễ, đầu có vòng bằng đồng, treo lá phướn nhỏ.
tầm xuân d. Cây thường mọc hoang, cùng loại với hoa hồng. *Bụi tầm xuân.*
tẩm$_1$ đg. **1** Làm cho một chất lỏng ngấm vào. *Vị thuốc có tẩm rượu. Giẻ tẩm dầu.* **2** Làm cho bột hay đường dính phủ lên mặt ngoài của thức ăn. *Thịt ếch tẩm bột để rán. Bánh mì tẩm đường.*
tẩm$_2$ t. (thgt.). Quê kệch, kém khôn ngoan, kém hiểu biết. *Anh chàng tẩm quá.*
tẩm bổ đg. Làm tăng thêm sức khoẻ cho cơ thể bằng các thức ăn có nhiều chất dinh dưỡng hoặc thuốc bổ. *Tẩm bổ cho người chóng lại sức. Ăn uống tẩm bổ.*
tẩm ngẩm t. (kng.; id.). Như *tâm ngẩm.*
tẩm quất đg. Đấm bóp, xoa nắn các cơ bắp để làm cho cơ thể đỡ nhức mỏi.
tấm$_1$ d. Mảnh vỡ nhỏ của hạt gạo do xay, giã. *Nhỏ như hạt tấm. Cơm tấm.*
tấm$_2$ d. **1** Từ dùng để chỉ từng đơn vị một số vật có mặt phẳng mỏng và dài. *Xẻ gỗ thành tấm. Tấm vải. Tấm thảm. Tấm*

*ảnh. (Buôn bán) hàng tấm**. **2** (vch.). Từ dùng để chỉ từng đơn vị một số vật tuy bé nhỏ hoặc không đáng giá bao nhiêu, nhưng đáng được trân trọng. *Tấm áo manh quần. Đồng quà tấm bánh. Mẹ già ở tấm lều tranh...* (cd.). **3** (vch.). Từ dùng để chỉ từng cá nhân hay từng tình cảm con người đáng trân trọng. *Tấm thân. Lấy chồng cho đáng tấm chồng...* (cd.). *Tấm lòng vàng. Tấm thịnh tình.*

tấm bé d. (kết hợp hạn chế, không dùng làm chủ ngữ). Tuổi thơ, tuổi nhỏ. *Mồ côi từ tấm bé.*

tấm lợp d. Vật liệu có mặt phẳng, mỏng, dùng để lợp mái. *Tấm lợp bằng tôn.*

tấm tắc đg. (thường dùng trước khen). Luôn miệng buột ra những tiếng tỏ ý khen ngợi, khâm phục. *Tấm tắc khen hay. Ai nấy đều gật gù, tấm tắc mãi.*

tấm tức đg. (thường dùng với khóc). Không nén nổi những tiếng cứ bật ra do bực tức hoặc cảm thấy oan ức. *Tấm tức khóc, không trả lời. Giọng nói vẫn còn tấm tức.*

tậm tịt t. (kng.). Ở tình trạng hay tắc, hỏng, không chạy, vì không hoạt động được đều. *Chiếc đài tậm tịt, cứ phải sửa chữa luôn.*

tân$_1$ d. Kí hiệu thứ tám trong mười can. *Năm Tân Dậu.*

tân$_2$ **I** t. **1** (id.; kết hợp hạn chế). Mới, trong quan hệ đối lập với cựu là cái cũ, cái đã có trước. *Kẻ cựu người tân.* **2** (Người đã ở tuổi trưởng thành) chưa hề có quan hệ tình dục với ai. *Trai tân. Gái tân.* **II** (cũ). Yếu tố ghép trước để cấu tạo từ (thường là danh từ), có nghĩa "mới, đối lập với cũ". *Tân nội các. Tân tổng thống. Tân học*.*

tân binh d. Chiến sĩ mới nhập ngũ; lính mới. *Huấn luyện tân binh.*

tân dược d. (cũ). Thuốc tây y; thuốc tây. *Cửa hàng tân dược. Pha chế tân dược.*

tân gia d. (Kết hợp hạn chế). Nhà mới (dùng trong lễ mừng có nhà mới). *Mời dự lễ tân gia. Quà mừng tân gia.*

tân học d. Nền học vấn mới dưới thời thực dân Pháp, lấy tư tưởng, học thuật của phương Tây làm cơ sở, trong quan hệ đối lập với cựu học. *Phái tân học.*

tân hôn d. (trtr.; dùng phụ sau d.). Lúc vừa mới làm lễ cưới. *Đêm tân hôn. Đôi tân hôn* (đôi vợ chồng vừa mới làm lễ cưới).

tân khách d. (cũ; trtr.). Khách đến dự lễ (nói khái quát). *Tân khách đã đến đủ.*

tân khoa d. (cũ; thường dùng phụ sau d.). Người mới thi đỗ. *Thầy cử tân khoa. Các vị tân khoa.*

tân khổ t. (cũ). Cay đắng.

tân kì cv. *tân kỳ* t. (cũ). Mới lạ. *Một kiểu kiến trúc tân kì.*

tân lang d. (cũ; vch.). Chàng rể mới.

tân ngữ d. (cũ). Bổ ngữ.

tân sinh d. Nguyên đại thứ năm trong lịch sử địa chất của Trái Đất, bao gồm cả kỉ hiện đại.

tân tạo đg. (cũ). Mới làm ra, mới tạo nên. *Kiểu nhà tân tạo.*

tân thời t. Theo kiểu mới, mốt mới. *Phòng khách bày biện theo kiểu tân thời. Ăn mặc rất tân thời.*

tân tiến t. (Ý thức, lề lối) mới và tiến bộ. *Có đầu óc tân tiến. Người tân tiến.*

tân toan t. (cũ; vch.). Chua cay.

tân trang đg. Sửa sang lại, làm cho có vẻ như mới. *Ngôi nhà vừa được tân trang.*

Tân Ước d. Bộ sách thứ hai, sau Cựu Ước, trong Kinh Thánh Kitô giáo, do các tông đồ ghi lại tất cả những lời nói, việc làm của Chúa Jêsu.

tân văn d. (cũ). **1** (id.). Báo chí. **2** (thường dùng phụ sau d.). Tin tức, thời sự. *Ảnh tân văn và ảnh nghệ thuật.*

tần đg. Hấp cách thuỷ cho chín nhừ. *Tần vịt với nấm hương. Gà tần.*

tần mần$_1$ đg. Sờ mó, mân mê vật không phải của mình.

tần mần$_2$ t. (thường dùng phụ trước đg.). (Làm việc gì) chậm chạp, tỉ mỉ, như không còn có ý thức về thời gian. *Ngồi tần mần tính toán.*

tần ngần đg. Tỏ ra còn đang mải nghĩ

ngợi chưa biết nên làm gì hoặc nên quyết định như thế nào. *Hai người nhìn nhau tần ngần trong giây lát. Đứng tần ngần hồi lâu mới bỏ đi. Vẻ mặt tần ngần.*

tần phiền đg. (id.). Gây phiền nhiễu. *Cố gắng tự giải quyết, khỏi tần phiền đến ai.*

tần số d. **1** Số chu kì của một hiện tượng dao động trong một đơn vị thời gian (một giây). *Dòng điện xoay chiều có tần số 50 hertz.* **2** x. *tần suất.*

tần suất d. Số lần xuất hiện của một hiện tượng trong một khoảng, một đơn vị thời gian nhất định nào đó. *Từ "ai" trong Truyện Kiều có tần suất 108, từ "người" có tần suất 214.*

tần tảo đg. (Phụ nữ) làm lụng vất vả, đảm đang việc nhà trong cảnh sống khó khăn. *Một mình mẹ tần tảo nuôi cả đàn con. Sớm khuya tần tảo.*

tần tiện x. *tằn tiện.*

tẩn đg. (thgt.). Đánh đòn. *Tẩn cho một trận.*

tẩn mẩn t. (Làm việc gì) quá tỉ mỉ, vụn vặt, như không còn có ý thức về thời gian. *Tẩn mẩn xếp lại các tờ báo cũ. Dặn dò tẩn mẩn. Ngồi tẩn mẩn gọt bút chì.*

tấn$_1$ d. **1** Đơn vị đo khối lượng: a) bằng 1000 kilogram, trong hệ đơn vị đo lường quốc tế SI; b) ở Mĩ, Canada và một số nước, bằng 2.000 pound, tức 907,18 kilogram; c) ở Anh, bằng 2.240 pound, tức 1.016,06 kilogram. **2** Đơn vị đo dung tích của tàu bè, bằng 100 foot khối, tức 2.8317 mét khối. **3** Đơn vị đo lượng có thể chở của tàu bè, bằng 40 foot khối, tức 1.1327 mét khối.

tấn$_2$ d. (vch.). Lớp có tính chất cao trào của vở tuồng, vở kịch; thường dùng để chỉ từng cảnh ngộ có nhiều kịch tính ở đời. *Tấn bi kịch gia đình. Thật là một tấn hài kịch! Tấn trò đời.*

tấn$_3$ d. Thế võ, đứng chùng xuống và dồn lực vào hai chân cho vững chắc. *Xuống tấn.*

tấn$_4$ đg. (id.). Dồn, đẩy về một phía. *Bị tấn vào một góc.*

tấn$_5$ đg. (ph.). Chặn hoặc chèn cho chặt. *Lấy bàn tấn cửa. Tấn màn cho con ngủ.*

tấn công x. *tiến công.*

tấn phong đg. (trtr.). Phong (chức vị vào loại cao nhất). *Lễ tấn phong hoàng hậu.*

tấn sĩ (ph.; cũ). x. *tiến sĩ.*

tấn tới đg. (kng.). (Học hành, làm ăn) ngày càng tiến bộ, đạt nhiều kết quả. *Học hành tấn tới. Làm ăn đang hồi tấn tới.*

tận I t. (id.; thường dùng đi đôi với cùng). (Chỗ hoặc lúc) đến đấy là hết, là giới hạn kết thúc. *Năm cùng tháng tận*. Thế cùng lực tận.* **II** k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là nơi hay lúc mà hành động nói đến đã đạt tới được, và đó chính là cái giới hạn cuối cùng có thể hướng tới. *Ra đón tận cửa. Tìm đến tận nơi. Nước trong nhìn suốt tận đáy. Nhớ đến tận bây giờ.*

tận cùng t. (hay đg.). Kết thúc, đến đấy là hết, là chấm dứt. *Ở vị trí tận cùng. Âm tiết tận cùng bằng phụ âm tắc.*

tận diệt đg. (id.). Diệt sạch. *Tận diệt ốc bươu vàng để bảo vệ cây trồng.*

tận dụng đg. Sử dụng đến hết mọi khả năng có được, không bỏ phí. *Tận dụng thời gian để làm việc. Tận dụng thức ăn thừa cho chăn nuôi.*

tận hưởng đg. Hưởng cho hết cái được hưởng (thường nói về cảm giác sung sướng). *Say sưa tận hưởng hương vị của đồng quê. Tận hưởng những giây phút sung sướng.*

tận lực t. Bằng tất cả sức lực; hết sức. *Làm việc tận lực. Tận lực giúp đỡ bạn.*

tận mắt t. Bằng mắt nhìn trực tiếp. *Nhìn thấy tận mắt.*

tận số t. (Ngày, giờ) kết thúc số phận; hết đời. *Hắn đã đến ngày tận số.*

tận tay t. Trực tiếp đến tay, không qua trung gian. *Trao thư tận tay.*

tận tâm t. Bằng tất cả tấm lòng; hết lòng. *Tận tâm cứu chữa người bệnh.*

tận thế t. (Ngày) tận cùng của thế giới, theo quan niệm của một số tôn giáo. *Ngày tận thế.*
tận thu đg. Thu cho kì hết, không bỏ sót hoặc để lãng phí. *Tận thu phụ phẩm nông nghiệp để chăn nuôi.*
tận tình t. (thường dùng phụ cho đg.). Với tất cả nhiệt tình; hết lòng. *Giúp đỡ tận tình.*
tận tuỵ t. Tỏ ra hết lòng hết sức với trách nhiệm, không nề gian khổ, không ngại hi sinh. *Làm việc tận tuỵ. Tinh thần tận tuỵ với công việc. Cúc cung tận tuỵ*.*
tận từ t. (id.). (Nói) hết lời, hết lẽ.
tâng đg. **1** Đưa lên cao, tung cao lên một cách nhẹ nhàng, đột ngột. *Tâng bóng qua đầu thủ môn. Mừng quá nhảy tâng lên.* **2** (kng.). Đề cao người nào đó ngay trước mặt người ấy một cách quá mức. *Tâng anh ta lên để lấy lòng.*
tâng bốc đg. (kng.). Nói hay, nói tốt, đề cao người nào đó, thường là người đối thoại, một cách quá đáng. *Họ tâng bốc anh ta lên tận mây xanh. Tâng bốc nhau hết lời.*
tâng công đg. Làm việc gì đó cho người bề trên, tỏ ra tích cực để nịnh bợ, lấy lòng. *Mách tin để tâng công. Tâng công lấy thưởng.*
tâng hẩng (ph.). x. *chưng hửng.*
tâng tâng t. Từ gợi tả dáng vẻ liên tiếp bật lên rơi xuống một cách nhẹ nhàng. *Nhảy tâng tâng như đứa trẻ được quà. Chân bước tâng tâng. Xe xóc nẩy tâng tâng.*
tầng d. **1** Mặt phẳng ngang ngăn chia không gian thành những phần trên dưới khác nhau về độ cao. *Mấy tầng mây. Tầng khí quyển. Nhà ba tầng. Lớp học ở tầng hai. Mấy tầng áp bức* (b.). **2** (chm.). Bậc tạo thành do quá trình bóc đất đá và khai thác khoáng sản của mỏ lộ thiên. *Lên tầng.*
tầng lớp d. Tập hợp người thuộc một hoặc nhiều giai cấp trong xã hội, có địa vị kinh tế, xã hội và những lợi ích như nhau. *Tầng lớp lao động. Tầng lớp trí thức.*
tầng ozon d. Lớp Oxygen ở dạng phân tử O_3 bọc quanh trái đất, có tác dụng bảo vệ sinh vật trên trái đất khỏi sự bức xạ của tia tử ngoại Mặt Trời. *Bảo vệ tầng ozon. Lỗ thủng trên tầng ozon.*
tấp đg. (ph.). Dạt vào, thường nhiều và lộn xộn. *Rác rưởi tấp vào bờ.*
tấp nập t. Từ gợi tả quang cảnh đông người hoạt động qua lại không ngớt. *Chợ Tết ồn ào, tấp nập.*
tấp tểnh đg. (thường dùng trước đg.). Có những cử chỉ, điệu bộ tỏ ra muốn làm ngay việc gì đó khi thật ra chưa đủ điều kiện, chưa đến lúc (hàm ý chê bai). *Tấp tểnh học đòi. Ngồi học bài mà chỉ tấp tểnh đi chơi.*
tập$_1$ d. **1** Chồng nhỏ giấy tờ, sổ sách, v.v. cùng loại. *Tập báo. Tập ảnh. Xếp tài liệu thành từng tập.* **2** Phần làm thành từng cuốn riêng của tác phẩm, có nội dung tương đối trọn vẹn. *Bộ tiểu thuyết hai tập. Phim nhiều tập.* **3** Cuốn sách gồm nhiều tác phẩm. *Tập thơ. Tập truyện ngắn nhiều tác giả.*
tập$_2$ đg. Làm đi làm lại nhiều lần cho quen, cho thạo. *Bé tập nói. Tập hát. Tân binh tập bắn. Tập thể dục*.*
tập ấm đg. (Con cháu quan lại cao cấp) được cấp danh vị ấm sinh để thừa hưởng danh vọng của cha, ông. *Cha làm án sát, con được tập ấm.*
tập dượt đg. Tập đi tập lại các động tác cho thành thạo (nói khái quát). *Tập dượt các tiết mục văn nghệ. Ngày đêm tập dượt.*
tập đại thành d. (hoặc đg.). Kết quả tập hợp những cái hay, cái đẹp cổ kim, đúc lại thành cái hay, cái đẹp hoàn toàn. *Sách đó là tập đại thành của nền văn học cổ.*
tập đoàn I d. **1** Tập hợp những người có chung những quyền lợi kinh tế, xã hội hoặc có cùng một xu hướng chính trị, đối lập với những tập hợp người khác. *Tập đoàn thống trị. Tập đoàn tư bản tài chính.* **2** Tập hợp những người có cùng một nghề

làm ăn chung với nhau, với quy mô nhỏ. *Tập đoàn đánh cá. Tập đoàn sản xuất.* **3** Tập hợp nhiều sinh vật cùng loại sống quây quần bên nhau. *Tập đoàn san hô. Tập đoàn châu chấu.* **II** t. (id.). Tập thể. *Làm ăn tập đoàn. Tát nước tập đoàn.*

tập đoàn cứ điểm d. Khu vực phòng ngự hoàn chỉnh gồm nhiều cụm cứ điểm.

tập đoàn quân d. Đơn vị tổ chức lớn của quân đội một số nước, dưới phương diện quân, bao gồm một số quân đoàn hoặc sư đoàn.

tập hậu đg. Đánh bất ngờ vào phía sau quân đối phương.

tập hợp I đg. **1** Từ nhiều chỗ, nhiều nơi khác nhau tập trung lại để làm một việc gì (nói về một số đông). *Quần chúng tập hợp tại quảng trường, dự mít tinh. Tập hợp lực lượng.* **2** Lấy từ nhiều chỗ khác nhau, gộp chung lại để làm việc gì. *Tập hợp tài liệu để nghiên cứu. Bản báo cáo tập hợp đầy đủ tình hình.* **II** d. Cái gồm những đối tượng (gọi là phần tử của tập hợp) được liệt kê ra hoặc được mô tả bằng một đặc trưng chung nào đó. *Tập hợp các học sinh nữ của trường. Tập hợp các số tự nhiên. Lí thuyết tập hợp*.*

tập hợp con d. Tập hợp mà mỗi phần tử là phần tử của một tập hợp khác, trong quan hệ với tập hợp khác đó.

tập huấn đg. Hướng dẫn luyện tập. *Lớp tập huấn xạ kích. Tập huấn cho cán bộ phụ trách.*

tập kết đg. **1** Tập trung vào một vùng, một khu vực theo quy định (thường nói về việc tập trung bộ đội và cán bộ hoạt động ở miền Nam ra miền Bắc Việt Nam sau hiệp nghị Genève 1954). *Tập kết ra Bắc. Cán bộ tập kết.* **2** Tụ tập tại một khu vực để làm nhiệm vụ trong chiến đấu. *Bí mật tập kết quanh cứ điểm địch. Kéo pháo đến địa điểm tập kết.*

tập kích đg. Lợi dụng chỗ sơ hở mà tiến công bất ngờ, sau khi bí mật đến gần; đánh úp. *Tập kích sân bay.*

tập luyện đg. Như *luyện tập. Tập luyện quân sự. Tập luyện nâng cao tay nghề.*

tập nhiễm đg. **1** Do dần dần thành quen mà thấm sâu, nhiễm phải (thường là cái không hay). *Tập nhiễm từ bé thói chây lười.* **2** (chm.). x. *tiếp thu* (ng. **3**).

tập quán d. Thói quen đã thành nếp trong đời sống xã hội, trong sản xuất và sinh hoạt thường ngày, được mọi người công nhận và làm theo. *Tập quán canh tác ở miền núi. Xoá bỏ những tập quán lạc hậu.*

tập quyền đg. (dùng phụ sau d., kết hợp hạn chế). Tập trung quyền hành; trái với *phân quyền. Chế độ phong kiến tập quyền*.*

tập san d. Tạp chí nghiệp vụ của một ngành chuyên môn. *Tập san y học thực hành.*

tập sự đg. **1** Làm với tính chất học nghề. *Tập sự nghề viết văn. Tập sự làm thầy thuốc.* **2** (thường dùng phụ cho d.). Tập làm một thời gian cho quen việc trước khi được chính thức tuyển dụng. *Kĩ sư tập sự. Thời kì tập sự. Lương tập sự.*

tập tàng t. Gồm hỗn hợp rất nhiều thứ không có giá trị mấy. *Canh rau tập tàng* (nấu với nhiều loại rau rẻ tiền). *Cóp nhặt những đồ tập tàng.*

tập tành đg. (kng.). Tập các động tác cho thành thạo (nói khái quát). *Bộ đội tập tành vất vả. Tập tành qua loa.*

tập tễnh t. (Dáng đi) không cân, bên cao bên thấp, ngả nghiêng, dễ ngã. *Chân đau phải đi tập tễnh. Mới tập tễnh biết đi.*

tập thể I d. Tập hợp những người có quan hệ gắn bó, cùng sinh hoạt hoặc cùng làm việc chung với nhau. *Tập thể nhà máy. Tập thể ban lãnh đạo. Sự giúp đỡ của tập thể.* **II** t. Thuộc về tập thể, có tính chất tập thể. *Khu nhà tập thể. Hát tập thể. Tinh thần tập thể.*

tập thể dục đg. Làm những động tác thể dục hằng ngày. *Sáng nào cũng tập thể dục.*

tập thể hoá đg. Làm cho sản xuất từ cá thể trở thành tập thể, tổ chức cho những

người lao động tham gia các hợp tác xã. *Tập thể hoá nông nghiệp.*

tập tính d. Đặc tính, thói quen hoạt động có tính chất tự nhiên (nói tổng quát). *Tập tính thích ngược nước của loài cá. Muốn săn bẫy thú rừng, phải hiểu tập tính của chúng.*

tập tọng t. (kng.). Tỏ ra còn vụng về, lúng túng, vì mới biết, mới học, chưa thành thạo. *Tập tọng nói mấy câu tiếng nước ngoài. Tay nghề tập tọng. Tập tọng làm thơ.*

tập trận đg. Diễn tập quân sự.

tập trung đg. **1** Dồn vào một chỗ, một điểm. *Nơi tập trung đông người. Tập trung hoả lực. Một biểu hiện tập trung của tình đoàn kết.* **2** Dồn sức hoạt động, hướng các hoạt động vào một việc gì. *Tập trung sản xuất lương thực. Tập trung suy nghĩ. Hội nghị tập trung thảo luận một vấn đề. Tư tưởng thiếu tập trung.*

tập trung dân chủ d. Nguyên tắc tổ chức, quy định sự lãnh đạo tập trung, dựa trên cơ sở tôn trọng và phát huy dân chủ.

tập trung tư bản đg. Tăng thêm tư bản do hợp nhất nhiều tư bản lại hoặc một tư bản này thu hút một tư bản khác; phân biệt với tích tụ tư bản.

tập tục d. Phong tục và tập quán (nói khái quát). *Mỗi dân tộc có những tập tục riêng. Tập tục thờ cúng tổ tiên.*

tập vở d. (ph.) Vở học sinh (nói khái quát).

tất$_1$ d. (kng.). Bít tất (nói tắt). *Đi tất.*

tất$_2$ đ. (kng.). Tất cả (nói tắt); hết cả. *Kéo nhau đi tất. Mua tất. Làm tất mọi việc. Sẽ xong tất. Tất tất việc gì cũng nhờ nó cả.*

tất$_3$ p. Như ắt. *Cái gì phải đến tất sẽ đến. Có làm tất có ăn.*

tất bật t. Từ gợi tả dáng vẻ vội vàng, căng thẳng vì quá bận bịu, vất vả. *Tất bật bán hàng. Tất bật làm cơm thết khách.*

tất cả đ. Từ dùng để chỉ số lượng toàn bộ, không trừ một cái gì hoặc không trừ một ai. *Mua tất cả. Tất cả đều đồng ý. Tất cả chúng ta.*

tất nhiên t. (có thể dùng làm phần phụ trong câu). Hẳn phải như vậy, không thể khác được. *Bước đầu tất nhiên còn bỡ ngỡ. Tất nhiên, ai cũng có lúc sai lầm. Lẽ tất nhiên.*

tất niên d. (dùng phụ sau một số d., đg.). Vào lúc sắp hết năm, có ý nghĩa đưa năm cũ đi, chuẩn bị đón năm mới. *Tiệc tất niên.*

tất ta tất tưởi. t. x. *tất tưởi* (láy).

tất tả t. Từ gợi tả dáng đi lại có vẻ vội vã, lật đật, trông vất vả. *Tất tả đi mời bác sĩ. Tất tả chạy ngược chạy xuôi.*

tất tần tật đ. x. *tất tật* (láy).

tất tật đ. (kng.). Hết tất cả. *Mua tất tật.* // Láy: *tất tần tật* (ý nhấn mạnh). *Xong tất tần tật.*

tất thảy đ. (id.). Như *tất cả* (nhưng thường chỉ nói về người). *Tất thảy mọi người.*

tất thắng đg. (thường dùng phụ sau d.). Nhất định sẽ chiến thắng, không thể khác được. *Thế tất thắng.*

tất tưởi t. Như *tất tả*. // Láy: *tất ta tất tưởi* (ý nhấn mạnh).

tất yếu t. **1** Tất phải như thế, không thể khác được (nói về những cái có tính quy luật); trái với *ngẫu nhiên*. *Có áp bức thì tất yếu có đấu tranh.* **2** Nhất thiết phải có, không thể thiếu để có được một kết quả, một tác dụng nào đó. *Điều kiện tất yếu.*

tật d. **1** Trạng thái bất thường, nói chung không chữa được, của một cơ quan trong cơ thể, do bẩm sinh mà có hoặc do tai nạn hay bệnh gây ra. *Tật nói lắp. Gãy tay thành tật. Có tật giật mình*.* **2** (cũ). Bệnh. *Thuốc đắng dã tật* (tng.). *Tiền mất tật mang* (tng.). **3** (kng.). Trạng thái có điều gì đó không được bình thường, ít nhiều khó chữa, ở vật liệu, dụng cụ, máy móc. *Tấm ván có tật, hơi vênh ở giữa. Vali có tật, phải ấn mạnh một bên nắp mới mở được.* **4** Thói quen, thường là xấu, khó sửa. *Tật nói khoác. Quen ngủ trưa*

T

thành tật. Thói hư tật xấu.
tật bệnh d. Như *bệnh tật.*
tật nguyền I d. Tật tương đối lớn, nghiêm trọng (nói khái quát). *Cam chịu tật nguyền.* II t. Như *tàn tật. Đứa con tật nguyền từ lúc mới sinh.*
tâu đg. **1** (cũ). Trình với vua hoặc hoàng hậu. *Tâu lên vua. Tâu hoàng hậu.* **2** (kng.). Mách người trên để tâng công (hàm ý chê). *Tâu hết với chủ.*
tâu bày đg. Trình bày với vua.
tầu$_1$ (ph.). x. *tàu$_1$*.
tầu$_2$ (ph.; id.). x. *tàu$_2$*.
tầu$_3$ (ph.). x. *tàu$_3$*.
tầu$_4$ (ph.). x. *tàu$_4$*.
tầu bay d. (ph.) Tàu bay.
tẩu$_1$ d. Đồ dùng gồm một ống nhỏ và dài, đầu gắn thông với bộ phận giống như cái chén rất nhỏ để bỏ thuốc phiện, thuốc lá sợi vào mà hút. *Miệng ngậm tẩu. Dọc tẩu. Nạo tẩu lấy xái.*
tẩu$_2$ đg. (kng.). **1** Chạy trốn. *Thấy động, tẩu mất.* **2** (id.). Đem giấu nhanh đi nơi khác. *Kẻ gian chưa kịp tẩu tang vật.*
tẩu cẩu d. (cũ). Chó săn, dùng để ví kẻ làm tay sai chính trị đáng khinh bỉ.
tẩu mã d. **1** Điệu hát rất linh hoạt kết thúc các bản tấu của ca Huế. **2** Điệu hát trong tuồng, dùng khi diễn viên làm động tác cưỡi ngựa.
tẩu tán đg. **1** (id.). Chạy trốn tản đi nhiều nơi. *Bọn cướp tẩu tán vào rừng.* **2** Phân tán nhanh đi nhiều nơi để giấu. *Tẩu tán của ăn trộm.*
tẩu thoát đg. (kng.). Chạy trốn thoát, không để bị bắt. *Tìm đường tẩu thoát.*
tấu$_1$ I đg. (cũ; vch.). Tâu với vua. *Quỳ tấu trước ngai vàng.* II d. Tờ trình dâng lên vua. *Dâng tờ tấu.*
tấu$_2$ I đg. **1** Biểu diễn một bản nhạc trước công chúng. *Tấu một khúc nhạc. Tấu đàn bầu một bài dân ca.* **2** (kng.). Biểu diễn một bài độc tấu. *Tiết mục tấu.* II d. (kng.). Bài độc tấu.
tậu đg. Mua để dùng lâu dài vật có giá trị tương đối lớn. *Tậu ngôi nhà. Tậu trâu.*
tây$_1$ I d. **1** Một trong bốn phương chính, ở về phía mặt trời lặn, đối diện với phương đông. *Mặt trời đã ngả về tây. Gió tây.* **2** (thường viết hoa). Phần đất của thế giới, nằm về phía tây châu Âu. *Văn minh phương Tây.* II t. Theo kiểu phương Tây, hoặc có nguồn gốc từ phương Tây; đối lập với ta. *Giường tây. Ăn mặc kiểu tây. Thuốc tây. Táo tây.*
tây$_2$ t. (cũ; vch.). (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Riêng. *Niềm tây.*
tây học d. (id.). Nền học vấn, học thuật phương Tây, trong quan hệ đối lập với nho học, thời trước. *Một tri huyện theo tây học.*
tây riêng t. (id.). Như riêng tây.
tây vị đg. (id.). Như *thiên vị.*
tây y d. Y học các nước phương Tây. *Kết hợp Đông y và Tây y.*
tầy$_1$ (ph.). x. tày$_1$.
tầy$_2$ t. Bằng đầu, không nhọn. *Gậy tầy. Đầu tầy, đầu nhọn.*
tầy đình (ph.). x. *tày đình.*
tầy trời (ph.). x. *tày trời.*
tẩy$_1$ d. Quân bài được úp sấp để giấu kín cho đến cuối cùng, quyết định thắng bại trong ván bài ích xì; thường dùng (kng.). để chỉ mưu đồ xấu xa được che giấu kĩ. *Có tẩy con át. Đoán trúng tẩy. Lật tẩy*. Lộ tẩy*.*
tẩy$_2$ I đg. **1** Làm cho mất đi các chất bám sâu, ăn sâu vào, thường bằng cách cọ xát một vật bằng cao su trên bề mặt hoặc bằng tác dụng hoá học của một chất nhất định, để cho sạch, cho trắng ra hoặc cho mất đi mùi, vị. *Tẩy vết mực. Tẩy gỉ. Dùng chlor tẩy màu. Giặt tẩy quần áo. Tẩy bóng bì. Tẩy sạch vết nhơ* (b.). **2** Dùng thuốc tống ra khỏi ruột các chất bẩn, chất độc nói chung, giun sán nói riêng, làm cho sạch đường ruột. *Tẩy giun.* II d. Đồ dùng làm bằng cao su để tẩy trên giấy. *Hòn tẩy. Bút chì có tẩy.*
tẩy chay đg. Coi như không biết gì đến, không mua, không dùng, không tham gia, không có quan hệ, để tỏ thái độ phản

đối. *Tẩy chay bộ phim tuyên truyền chiến tranh. Tẩy chay hội nghị.*

tẩy não đg. Tác động đến tâm lí của người nào đó, thường là một cách thô bạo, nhằm làm cho người ấy từ bỏ hoàn toàn những quan điểm chính trị đối lập và thay đổi quan điểm như mình mong muốn.

tẩy oan đg. (id.). Làm cho hết nỗi oan; giải oan.

tẩy rửa đg. **1** Rửa thật sạch, thường bằng dung dịch hoá chất (nói khái quát). *Chất tẩy rửa. Vết nhơ khó tẩy rửa* (b.). **2** Như *gột rửa*. *Tẩy rửa tư tưởng coi khinh phụ nữ.*

tẩy rửa tiền Rửa tiền (nói khái quát). *Bộ luật chống tẩy rửa tiền.*

tẩy trang đg. Làm sạch các chất đã hoá trang.

tẩy trần đg. (cũ; vch.). Rửa sạch bụi bặm; dùng để nói về tiệc mừng người đi xa mới đến hay mới về. *Chén rượu tẩy trần. Tiệc tẩy trần.*

tẩy trừ đg. Xoá bỏ, làm cho hết sạch đi cái xấu, cái có hại nào đó. *Tẩy trừ văn hoá đồi truỵ. Tẩy trừ tệ nạn mê tín.*

tẩy uế đg. Làm cho sạch mọi nhơ bẩn, mầm mống gây bệnh. *Tẩy uế chuồng trại. Tẩy uế phòng của người chết bệnh lây.*

tẩy xoá đg. Xoá và tẩy sạch đi. *Không được phép tẩy xoá trên tờ khai. Bản photocopy có dấu vết tẩy xoá.*

tấy đg. **1** (Mụn nhọt, vết thương) đang cương to làm cho đau nhức nhối. *Nhọt tấy lên, đau phát sốt. Sưng tấy. Vết thương tấy mủ.* **2** (thgt.). Phát tài, gặp vận may. *Vận tấy.*

te$_1$ **I** d. Dụng cụ thô sơ đan bằng tre, như cái nhủi, để xúc bắt tôm cá. *Đánh te (đánh cá bằng te).* **II** đg. Xúc bắt tôm cá bằng te. *Te cá trên sông. Đi te tôm.*

te$_2$ t. (id.). Rách nhiều đường xuôi. *Gió đánh te tàu chuối. Vạt áo rách te.*

te tái t. (kng.). Có vẻ vội vã, nhanh nhẩu. *Te tái chạy đến. Te tái đi trước dẫn đường. Tiếng người te tái từ ngoài ngõ gọi vào.*

te te$_1$ đg. Từ mô phỏng tiếng gà gáy to và liên hồi.

te te$_2$ t. (kng.). (Đi, chạy) nhanh, một mạch. *Te te đi tìm.*

te tua t. (ph.). Ở trạng thái rách tua ra thành nhiều dải, nhiều mảnh. *Tay áo rách te tua như xơ mướp. Chiếc nón lá te tua.*

tè$_1$ đg. (kng.). Đái (thường nói về trẻ em). *Bé tè ra quần.*

tè$_2$ t. (dùng phụ sau t.). (Thấp, lùn) quá mức, trông thiếu cân đối. *Bàn ghế thấp tè. Lùn tè như cái nấm. Thấp tè tè.*

tè he t. **1** (Cách ngồi) gập đầu gối, xếp hai chân ra đằng sau. *Ngồi tè he trên sập. Ngồi xếp chân tè he.* **2** (Cách ngồi) bệt xuống, duỗi thẳng và dạng hai chân ra (thường hàm ý chê bai). *Con bé ngồi duỗi tè he ra nghịch búp bê.*

tẻ$_1$ **I** d. Loài lúa cho gạo hạt nhỏ và dài, ít nhựa, thường dùng để thổi cơm. *Gạo tẻ. Cơm tẻ.* **II** t. (dùng sau d., trong một số tổ hợp). Từ dùng trong tên gọi để phân loại một vài thứ ngũ cốc cho hạt ăn hơi cứng, một vài thứ cây ăn quả hoặc một vài thứ thực phẩm loại không được ngon; phân biệt với nếp. *Ngô tẻ. Gan tẻ.*

tẻ$_2$ t. **1** Buồn, chán do vắng vẻ. *Ở nhà một mình, hát nghêu ngao cho đỡ tẻ. Chợ càng về chiều càng tẻ.* **2** Không có sức hấp dẫn, lôi cuốn do đơn điệu, thiếu sinh khí. *Gương mặt trông rất tẻ. Câu chuyện tẻ quá. Kịch diễn tẻ.*

tẻ ngắt t. Tẻ đến mức hoàn toàn không có một chút sức lôi cuốn, hấp dẫn nào, khiến hết sức buồn chán. *Phố xá tẻ ngắt. Chuỗi ngày tẻ ngắt, vô vị. Câu chuyện tẻ ngắt.*

tẻ nhạt t. Tẻ, không có sức hấp dẫn, lôi cuốn (nói khái quát). *Câu chuyện tẻ nhạt. Giọng đều đều, tẻ nhạt. Cuộc sống tẻ nhạt.*

tẽ đg. **1** Làm cho rời ra, tách ra. *Tẽ ngô. Tẽ đôi ra. Tẽ đám đông chạy đến.* **2**

T

(ph.). Rẽ (theo đường khác). *Tẽ ngang. Đường tẽ.*

té$_1$ đg. **1** Hắt nước từng ít một ra khỏi chỗ chứa. *Té nước tưới rau. Té nước trong chậu ra ngoài mà rửa. Đùa té nhau ướt hết quần áo.* **2** (ph.). Vãi ra một ít. *Đổ gạo vào thùng té ra ngoài.*

té$_2$ đg. (ph.). Ngã. *Vấp té.*

té nước theo mưa (kng.). Ví hành động lợi dụng cơ hội để làm việc kiếm lợi.

té ra (kng.; dùng ở đầu câu hoặc đầu phân câu). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là điều bỗng nhiên nhận thức được, có phần bất ngờ, khác với điều trước kia tưởng; như hoá ra. *Tưởng ai lạ, té ra người quen. Té ra vấn đề phức tạp hơn mình tưởng.*

té re đg. (thgt.). Ỉa chảy.

té tát t. **1** (id.). (Nước) hắt mạnh ra các phía. **2** (kng.). (Mắng, chửi) dồn dập, tới tấp, như tát nước vào mặt. *Mắng té tát một chập. Nói té tát mấy câu rồi bỏ đi.*

tec d. (Thường nói *xetéc*). Thùng lớn, có nắp kín để chứa chất lỏng như dầu, nước,... *Một téc dầu. Chở nước sạch bằng xe téc.*

Tel (Số) telephon, viết tắt.

telephon d. (hoặc đg.). Điện thoại. *Nói chuyện qua telephon. Telephon cho biết.*

teletyp d. Máy điện báo tự dịch mã để in chữ trực tiếp.

telex d. Mạng lưới điện báo thuê bao quốc tế dùng cho việc đàm thoại bằng điện báo.

tem d. **1** cn. *tem thư.* Miếng giấy nhỏ, thường hình chữ nhật, có in tranh ảnh và giá tiền, do bưu điện phát hành, dùng để dán lên các bưu phẩm làm chứng từ cước phí. **2** Miếng giấy nhỏ hình chữ nhật giống như tem thư, do nhà nước phát hành, dùng để dán vào một số giấy tờ chính thức hoặc hàng hoá, chứng nhận đã nộp thuế hoặc lệ phí. **3** Nhãn hiệu dán trên các mặt hàng để chứng nhận phẩm chất. *Hàng chưa bóc tem* (kng.; còn mới nguyên, chưa sử dụng bao giờ). **4** Miếng giấy nhỏ hình chữ nhật giống như tem thư, do nhà nước phát hành, có giá trị mua hàng hoá chỉ bán cung cấp theo định lượng. *Tem lương thực.*

tem thư d. x. *tem* (ng. **1**).

tèm lem t. (ph.). Lem luốc. *Mặt mũi tèm lem.*

tèm nhèm t. (id.). Như *tẹp nhẹp.*

tém đg. **1** Thu dồn lại một chỗ cho gọn. *Tém rác vào một góc. Tém gọn đống thóc. Mái tóc chải tém ra phía sau.* **2** Nhét các mép chăn, màn, v.v. xuống để cho phủ kín hoặc gọn gàng hơn. *Tém màn. Tém các múi chăn, góc tã cho cháu.*

ten đg. (hoặc d.). (ph.). (Đồng, thau) gỉ. *Chậu đồng bị ten hết. Ten đồng.*

ten nít x. *tennis.*

tẽn t. (kng.). Ngượng, xấu hổ trước mọi người vì bị hẫng đi hay nhầm lẫn một cách bất ngờ. *Bị tẽn vì pha trò mà chẳng ai cười.*

tẽn tò t. (kng.). Tẽn (nói khái quát).

tenge d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Kazakhstan.

tennis cv. *tennit.* Quần vợt. *Đánh tennis.*

teo đg. Thu nhỏ lại, bé dần lại. *Ống chân teo lại như ống sậy. Quả để khô, đã teo đi.*

teo tóp t. (id.). Teo nhỏ và nhăn nheo. *Chân tay teo tóp.*

tẻo teo t. (kng.; id.). Nhỏ bé đến mức như không đáng kể. *Con chim bé tẻo teo. Mấy hạt thóc tẻo teo.* // Láy: **tẻo tèo teo** (ý nhấn mạnh).

tẻo tèo teo t. x. *tẻo teo* (láy).

téo d. (kng.; id.). Như *tẹo. Một téo. Nhỏ téo.*

tẹo d. (kng.). Lượng hết sức nhỏ, ít ỏi, coi như không đáng kể. *Mỗi người lấy một tẹo. Đợi một tẹo. Không khác tẹo nào.*

tép$_1$ **I** d. **1** Động vật cùng họ với tôm, nhưng nhỏ và không có càng. **2** (kng.). Tôm, cá nhỏ (nói khái quát). *Xúc tép. Mớ tép vụn.* **II** t. (dùng hạn chế trong một số

tổ hợp). Thuộc loại nhỏ. *Pháo tép. Cây nứa tép.*
tép$_2$ d. **1** Sợi mọng nước trong múi bưởi, cam, quýt, v.v. *Tép chanh.* **2** (ph.). Nhánh nhỏ. *Tép tỏi. Tép hành. Tách từng tép luá.*
tép riu d. **1** Tép loại nhỏ. **2** (kng.). Loại hèn kém, coi như không đáng kể. *Sợ gì bọn tép riu ấy.*
tẹp nhẹp t. (kng.). Nhỏ nhen, vụn vặt (hàm ý khinh thường). *Tính tẹp nhẹp. Chuyện tẹp nhẹp, để ý làm gì.*
ter t. (cũ). Thứ ba, lặp lại lần thứ ba, sau bis (thường dùng trong các số nhà). *Nhà số 8 ter* (số 8C).
test d. **1** Việc sử dụng một nhóm câu hỏi hoặc bài làm để qua các lời đáp xác định những đặc trưng tâm sinh lí và cá tính, những hiểu biết, năng khiếu, thói quen, v.v. của những cá nhân nào đó. **2** Việc thử nghiệm một tác dụng trên cơ thể để nghiên cứu các quá trình sinh lí khác nhau của cơ thể, hoặc để xác định trạng thái chức năng của những cơ quan nào đó hay của cả cơ thể nói chung.
tét đg. (ph.). **1** Cắt bánh bằng sợi dây vòng qua rồi kéo thẳng ra. *Tét từng khoanh bánh tét. Tét bánh chưng.* **2** Rách một đường dài hoặc đứt dọc ra. *Gai cào tét da.*
tẹt t. Không nhô cao như thường thấy, mà như bị ép sát xuống. *Mũi tẹt. Cái nhọt đã tẹt xuống, gần khỏi.*
tetanos cv. *têtanôt.* d. Uốn ván.
tetracyclin cv. *tetraxiclin.* d. Tên một thuốc kháng sinh.
tê$_1$ d. Tê giác (nói tắt). *Sừng tê.*
tê$_2$ t. Ở trạng thái mất hết cảm giác ở một bộ phận nào đó của cơ thể. *Ngồi lâu quá, tê cả chân. Thuốc gây tê. Sướng tê người* (b.; kng.).
tê$_3$ đ. (ph.). Kia. *Nhà bên tê sông.*
tê dại t. (Bộ phận cơ thể) ở trạng thái tạm thời hầu như mất hết cảm giác và khả năng hoạt động bình thường. *Xách nặng đến tê dại cả tay. Lòng tê dại vì đau đớn.*
tê giác d. Thú có guốc ngón lẻ, chân có ba ngón, da dày, có một hay hai sừng mọc trên mũi, sống ở rừng.
tê liệt t. **1** (Bộ phận cơ thể) ở trạng thái mất cảm giác và khả năng hoạt động. *Hai chân bị tê liệt.* **2** Ở tình trạng mất hoàn toàn khả năng hoạt động. *Trận lụt làm tê liệt giao thông đường bộ. Ý chí đấu tranh bị tê liệt.*
tê mê t. Ở trạng thái tạm thời mất hết cảm giác do chịu một tác động nào đó. *Tê mê như người say thuốc phiện. Sung sướng đến tê mê.*
tê ngưu d. (id.). Tê giác.
tê ta nốt x. *tetanos.*
tê tái t. Ở trạng thái có một cảm giác, cảm xúc nào đó quá mạnh, quá sâu sắc đến mức làm cho như không còn có khả năng cảm giác, cảm xúc gì khác nữa. *Rét tê tái. Buồn tê tái cả ruột gan. Lòng đau tê tái.*
tê tê d. Thú cỡ trung bình, mõm nhọn, không có răng, thân có vẩy sừng, đào hang trong đất để ăn kiến, mối.
tê thấp d. x. *thấp khớp.*
tề$_1$ d. **1** Nguỵ quyền ở làng xã vùng bị chiếm đóng trong thời kì Việt Nam kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ. *Xây bốt lập tề. Phá tề.* **2** (kng.). Vùng bị chiếm đóng, có lập tề. *Làng tề. Liên lạc với người trong tề.*
tề$_2$ đg. Chặt, cắt bớt cho bằng, cho đều nhau. *Tề lá lợp nhà. Tề xung quanh cho gọn.*
tề$_3$ đ. (ph.). Kìa. *Tề, hắn đó. Hay chưa tề.*
tề chỉnh t. Như *chỉnh tề. Ăn mặc tề chỉnh.*
tề điệp d. Tề và (gián) điệp ở vùng bị chiếm đóng trong thời kì Việt Nam kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ (nói khái quát).
tề gia đg. (cũ). Coi sóc việc nhà.
tề gia nội trợ đg. (cũ). Đảm đang việc nhà.

T

tề nguỵ d. Những kẻ làm tề (nói khái quát).
tề tựu đg. Đến và có mặt đông đủ. *Học sinh tề tựu trước sân trường, dự lễ khai giảng.*
tể tướng d. Chức quan đầu triều, thay mặt vua trông coi việc nước.
tễ d. Thuốc đông y ở dạng những viên tròn, nhỏ. *Thuốc tễ. Uống một tễ thuốc* (kng.; một liều thuốc tễ).
tế$_1$ d. x. *guột.*
tế$_2$ đg. Cúng dâng lễ vật theo nghi thức trọng thể (thường có đọc bài văn và có chiêng trống). *Lập đàn tế trời đất. Tế thần. Mâm tế. Văn tế*. Lạy như tế sao* (kng.; sụp lạy liên tục).
tế$_3$ đg. Phi nước đại hoặc chạy nhanh như ngựa phi nước đại, bốn vó tung lên khỏi mặt đất. *Ngựa tế. Tế ngựa chạy. Trâu tế lồng lên, chạy thẳng ra đồng.*
tế$_4$ đg. (thgt.). Mắng chửi ầm ĩ. *Bị tế một trận.*
tế bào d. Đơn vị cơ sở cấu tạo nên cơ thể sinh vật. *Gia đình là tế bào của xã hội* (b.).
tế bần đg. (cũ; dùng sau d., trong một số tổ hợp). Cứu giúp người nghèo khổ (để làm việc từ thiện thời trước). *Hội tế bần. Trại tế bần.*
tế độ đg. Cứu vớt chúng sinh ra khỏi bể khổ, theo đạo Phật. *Ra tay tế độ.*
tế lễ đg. Làm lễ tế (nói khái quát). *Ngày hội hè, tế lễ.*
tế nhị t. **1** Tỏ ra khéo léo, nhã nhặn trong quan hệ đối xử, biết chú ý đến cả những điểm rất nhỏ thường dễ bị bỏ qua. *Xử sự rất tế nhị. Tế nhị không nhắc đến chuyện cũ. Con người tế nhị.* **2** Có những tình tiết tinh tế, sâu kín, thường khó hoặc không nói ra được. *Những xúc cảm tế nhị. Vấn đề rất tế nhị.*
tế nhuyễn x. *đồ tế nhuyễn.*
tế tự đg. (cũ). Thờ cúng.
tế tửu d. Chức quan trông coi việc dạy học ở trường Quốc tử giám.
tế vi t. (id.). Rất nhỏ, cực kì nhỏ.
tệ I d. Thói quen tương đối phổ biến trong xã hội, xấu xa và có hại. *Tệ nghiện rượu. Tệ quan liêu.* **II** t. Tỏ ra không tốt, không có tình nghĩa trong quan hệ đối xử. *Xử tệ với nhau. Một người chồng rất tệ.* **III** p. (kng.; dùng phụ sau t.). Lắm, quá. *Cô bé hôm nay đẹp tệ. Vui tệ. Học hành dốt tệ.*
tệ bạc t. Tỏ ra không nhớ gì ơn nghĩa, không giữ trọn tình nghĩa trước sau trong quan hệ đối xử (nói khái quát). *Ăn ở tệ bạc. Con người tệ bạc.*
tệ đoan d. (id.). Mối tệ, điều tệ hại xã hội. *Bài trừ các tệ đoan.*
tệ hại I d. Cái có tác dụng gây hại lớn cho con người, cho xã hội. *Trộm cướp, mại dâm là những tệ hại xã hội.* **II** t. Có tác dụng gây những tổn thất lớn lao. *Chính sách diệt chủng tệ hại. Tình hình rất tệ hại.* **III** p. (kng.; dùng phụ sau t.). Quá đáng lắm. *Bẩn tệ hại. Xấu tệ hại.*
tệ lậu d. Thói quen tương đối phổ biến trong xã hội, xấu xa và hủ bại. *Tệ lậu ăn uống trong ma chay, cưới xin.*
tệ nạn d. Thói quen tương đối phổ biến trong xã hội, xấu xa và có tác hại lớn. *Rượu chè, cờ bạc là những tệ nạn của xã hội cũ.*
tệ tục d. Phong tục tập quán xấu, không phù hợp với xã hội đương thời. *Tệ tục tảo hôn. Những tệ tục của xã hội cũ trong ma chay, cưới xin.*
tệ xá d. (cũ; kc.). Từ dùng để chỉ nơi ở của mình với ý khiêm tốn khi nói với người khác. *Xin mời bác quá bộ đến thăm tệ xá.*
tếch$_1$ d. Cây to, lá mọc đối, cành và mặt dưới của lá có lông hình sao, hoa màu trắng, gỗ màu vàng ngả nâu, rắn và bền, thường dùng đóng tàu biển.
tếch$_2$ đg. (thgt.). Đi, bỏ đi. *Ở chán thì tếch.*
têm đg. Làm thành những miếng trầu để ăn, bằng cách quệt vôi lên lá trầu rồi cuốn lại và gài chặt bằng cọng lá. *Têm trầu. Trầu têm cánh phượng.*

tên$_1$ d. Đoạn tre hoặc gỗ dài, mảnh, một đầu nhọn, có thể có ngạnh, được phóng đi bằng cung, nỏ để sát thương. *Tên rơi, đạn lạc. Trúng tên.*

tên$_2$ d. **1** Từ hoặc nhóm từ dùng để chỉ một cá nhân, cá thể, phân biệt với những cá nhân, cá thể khác cùng loại. *Đặt tên. Ghi rõ họ và tên. Kí tên*. Tên nước. Tên cuốn sách.* **2** Từ dùng để chỉ từng cá nhân người thuộc hạng bị coi thường, coi khinh. *Tên cướp.*

tên chữ d. (kng.). Tên tự.

tên cúng cơm d. (kng.). Tên hèm.

tên hèm d. Tên vốn có của một người, phân biệt với các tên đã đặt thêm ra khi còn sống hay với tên đặt cho trước khi chết theo một tục lệ thời trước, dùng để khấn khi cúng giỗ.

tên hiệu d. Tên của trí thức thời phong kiến tự đặt thêm cho mình bên cạnh tên vốn có, thường là một từ ngữ Hán-Việt có nghĩa đẹp đẽ. *Ức trai là tên hiệu của Nguyễn Trãi.*

tên huý d. Tên do cha mẹ đặt từ thuở nhỏ, sau khi trưởng thành thường được thay bằng tên khác và kiêng không nhắc đến, theo tục lệ cũ.

tên lửa d. Vật chứa chất cháy gây ra một phản lực dùng để đẩy đi rất xa một viên đạn hoặc một vật chở nào đó (tàu vũ trụ, máy thám không, v.v.). *Bệ phóng tên lửa.*

tên lửa đạn đạo d. Tên lửa được phóng thẳng đứng lên cao nhờ lực đẩy của động cơ, khi lực này hết tác động thì chuyển sang bay theo quán tính đến mục tiêu như một đầu đạn thông thường. *Phóng tên lửa đạn đạo. Tên lửa đạn đạo xuyên lục địa* (vượt đại châu).

tên lửa vũ trụ d. Tên lửa có liều chất cháy gây ra một phản lực đủ để đẩy một vật chở thoát khỏi sức hút của Trái Đất để bay vào khoảng không vũ trụ.

tên riêng d. Tên gọi của từng cá nhân, cá thể, phân biệt với những cá nhân, cá thể khác cùng loại. *Viết hoa các tên riêng.*

tên rơi đạn lạc Tả những tai hoạ bất ngờ đối với những người dân thường trong chiến tranh.

tên thánh d. Tên lấy theo tên của một vị Thánh, đặt thêm trong đạo cho người theo đạo Thiên Chúa khi làm lễ rửa tội.

tên thuỵ d. Tên thời phong kiến dùng đặt cho người có địa vị sau khi chết đi.

tên tục d. Tên cha mẹ đặt cho khi mới sinh, chỉ dùng để gọi khi còn nhỏ, dùng từ nôm (thuần Việt) và thường xấu xí, không đẹp, để tránh sự chú ý của ma quỷ, theo mê tín. *Gọi tên tục ra mà chửi.*

tên tuổi d. Tên của một người được nhiều người biết đến và kính trọng; danh tiếng. *Nhân vật có tên tuổi.*

tên tự d. Tên của trí thức thời trước thường tự đặt thêm cho mình, dùng từ Hán-Việt và thường là dựa vào nghĩa của tên vốn có.

tênh p. (kết hợp hạn chế). Đến mức như cảm giác thấy hoàn toàn trống không, trống trải. *Nhà cửa trống tênh. Nhẹ tênh*. Buồn tênh*.*

tênh hênh t. Ở trạng thái nằm phơi ra một cách lộ liễu, thiếu kín đáo, thiếu ý tứ. *Nằm ngửa tênh hênh giữa nhà. Xe không nguỵ trang, cứ để tênh hênh ngoài bãi.*

tênh tênh t. Rất nhẹ, có cảm giác như không có chút sức nặng nào. *Thuyền tênh tênh lướt sóng. Nhẹ tênh tênh.*

tểnh toành x. *tuềnh toàng.*

tệp d. **1** (kng.). Xấp. *Một tệp giấy.* **2** cn. *tệp tin.* Tập hợp có tổ chức của một số dữ liệu, được coi là một đơn vị thông tin trong các mục tiêu xử lí, lưu trữ của máy tính.

tết$_1$ **I** d. **1** Ngày lễ hằng năm, thường có cúng lễ, vui chơi, hội hè, theo truyền thống dân tộc. *Tết Đoan Ngọ. Tết Trung Thu.* **2** (thường viết hoa). Khoảng thời gian có cúng lễ, vui chơi, hội hè, để đón mừng năm mới, theo truyền thống dân tộc; tết Nguyên Đán. *Năm hết Tết đến.*

T

Ăn Tết. Đi chúc Tết. Vui như Tết (vui lắm). **II** đg. (kng.). Biếu quà nhân dịp tết. *Tết thầy giáo. Đi tết nhà bố mẹ vợ.*

tết$_2$ đg. Đan, thắt nhiều sợi với nhau thành dây dài hoặc thành hình vật gì. *Tết tóc. Tết túi lưới. Con cá tết bằng lá dừa.*

Tết dương lịch d. Ngày lễ đón mừng năm mới theo dương lịch.

tết nhất d. Ngày tết, về mặt là thời gian nghỉ ngơi, vui chơi (nói khái quát). *Tết nhất đến nơi rồi.*

Tết ta d. (kng.). Tết Nguyên Đán, phân biệt với Tết dương lịch.

Tết tây d. (kng.). Tết dương lịch, phân biệt với tết Nguyên Đán.

têtanôt x. *tetanos.*

tếu t. **1** Có cử chỉ, lời nói vui nhộn, cố tình gây cười một cách nghịch ngợm, nhiều khi thiếu nghiêm chỉnh. *Tếu với nhau cho vui. Anh chàng tếu nhất bọn. Nói tếu. Đùa tếu quá.* **2** (kng.; kết hợp hạn chế). Có tính chất nông nổi, thiếu nghiêm chỉnh, không có cơ sở thực tế. *Lạc quan tếu**.

tếu táo t. (kng.). Tỏ ra tếu, không được nghiêm túc.

tha$_1$ đg. **1** (Loài vật) giữ chặt bằng miệng, bằng mỏ mà mang đi. *Hổ tha mồi. Chim tha rác về làm tổ.* **2** (kng.). Mang theo, mang đi một cách lôi thôi. *Chị cõng em tha nhau đi chơi. Tha về nhà đủ thứ lỉnh kỉnh.*

tha$_2$ đg. **1** Thả người bị bắt giữ. *Ở tù mới được tha.* **2** Bỏ qua, không trách cứ hoặc trừng phạt. *Tha lỗi. Tha tội chết. Tội ác trời không dung, đất không tha.*

tha bổng đg. Tha hẳn, không kết án gì cả sau khi xét xử. *Không đủ chứng cớ nên toà tha bổng.*

tha hoá đg. **1** (Con người) biến chất thành xấu đi. *Bị tha hoá trong môi trường tiêu cực. Một cán bộ đã tha hoá.* **2** Biến thành cái khác đối nghịch lại (thí dụ: kết quả hoạt động của con người biến thành cái thống trị lại và thù địch với bản thân con người). *Trong chế độ tư bản, lao động bị tha hoá.*

tha hồ p. **1** Một cách hoàn toàn không bị hạn chế, ngăn trở. *Tha hồ vui chơi. Sách vở nhiều, tha hồ mà đọc. Đất tốt, cây tha hồ mọc.* **2** (kng.). (thường dùng phụ trước t.). Rất, hết mức. *Áo ấy tha hồ ấm. Được đi tham quan, tha hồ vui nhé!*

tha hương d. Nơi xa lạ không phải quê hương mình, nhưng bắt buộc phải sinh sống ở đó. *Sống tha hương.*

tha ma d. Đất hoang dành để chôn người chết. *Bãi tha ma.*

tha phương d. Như *tha hương. Sống tha phương. Đi tha phương.*

tha phương cầu thực đg. Đi làm ăn kiếm sống ở nơi xa lạ.

tha thẩn t. (Đi) thong thả và lặng lẽ, có vẻ như không chú ý mình đang ở đâu và đang đi đâu. *Đi tha thẩn hết chỗ này đến chỗ khác. Em bé tha thẩn chơi một mình ngoài vườn. Đàn bò tha thẩn gặm cỏ.*

tha thiết t. **1** Có tình cảm thắm thiết làm cho gắn bó hết lòng, luôn luôn nghĩ đến, quan tâm đến. *Lòng yêu tổ quốc nồng nàn, tha thiết. Tha thiết với quê hương. Tha thiết với công việc chung.* **2** Cảm thấy là cấp thiết đối với mình và hết sức khẩn cầu để được đáp ứng. *Yêu cầu tha thiết. Nguyện vọng tha thiết. Tha thiết cầu xin.*

tha thủi t. Tha thẩn và lủi thủi. *Đi tha thủi. Tha thủi chơi một mình.*

tha thứ đg. Bỏ qua không trách cứ hoặc trừng phạt; tha (nói khái quát). *Tội không thể tha thứ. Sẵn lòng tha thứ cho bạn mọi lỗi lầm.*

tha thướt t. Như *thướt tha.*

thà k. (dùng ở đầu câu hoặc đầu phân câu). Từ biểu thị điều sắp nêu ra biết rõ là không hay, nhưng sẵn sàng chấp nhận chỉ để tránh một điều khác, và như vậy để nhấn mạnh tính chất hoàn toàn không thể chấp nhận được của điều khác đó. *Thà chết, không chịu làm nô lệ.*

thà là k. Như *thà* (nhưng thường có sắc

thái kng.). *Thà là bạn phụ mình, chứ mình không thể phụ bạn.*

thà rằng k. (kng.). Như *thà*. *Chồng con như vậy thì thà rằng không có chồng còn hơn. Thà rằng không biết.*

thả đg. **1** Để cho được tự do hoạt động, không giữ lại một chỗ nữa. *Thả gà. Thả trâu. Thả tù binh. Thả thuyền xuống nước. Thả mình theo sở thích riêng* (b.). **2** Cho vào môi trường thích hợp để có thể tự do hoạt động hoặc phát triển. *Thả diều. Thả bèo hoa dâu. Tận dụng hồ ao để thả cá.* **3** Để cho rơi thẳng xuống nhằm mục đích nhất định. *Thả mành cửa. Thả dù. Thả bom. Thả lưới.*

thả bộ đg. Đi bộ thong thả một cách thoải mái. *Thả bộ trên phố sau một ngày làm việc căng thẳng.*

thả con săn sắt bắt con cá rô Ví thủ đoạn hi sinh món lợi nhỏ hòng thu về món lợi to.

thả con săn sắt bắt con cá sộp (id.). Như *thả con săn sắt bắt con cá rô.*

thả cửa t. (kng.). (Hành động) hết sức tự do, hoàn toàn theo ý muốn không ai ngăn cản mà cũng không tự kiềm chế. *Tiêu xài thả cửa. Chơi bời thả cửa.*

thả hổ về rừng Ví hành động vô tình lại tạo điều kiện cho kẻ dữ hoành hành ở môi trường quen thuộc.

thả lỏng đg. **1** Để cho các cơ bắp hoàn toàn tự nhiên, thoải mái, không có một biểu hiện dùng sức nào cả, dù rất nhỏ. *Thả lỏng gân cốt cho đỡ mỏi.* **2** Để cho được tự do làm gì thì làm, hoàn toàn không có sự bó buộc hay ngăn cản. *Trẻ em được nuông chiều, thả lỏng dễ sinh hư.* **3** (id.). Không giam giữ nữa, để cho được tự do, nhưng vẫn dưới một sự giám sát nhất định. *Thả lỏng một tù chính trị.*

thả mồi bắt bóng Ví trường hợp bỏ đi cái đã nắm chắc trong tay để chạy theo cái chỉ là hi vọng viển vông, không thực tế.

thả nổi đg. Không nắm lấy, không tác động gì đến, mà để mặc cho hoạt động, phát triển một cách tự nhiên với mọi diễn biến bất thường tuỳ theo tình hình (thường nói về hiện tượng kinh tế). *Giá thả nổi ngoài thị trường tự do. Đồng tiền được thả nổi* (để cho tỉ giá hối đoái biến đổi hoàn toàn tự do theo tình hình cung cầu).

thả sức t. (kng.). (Hoạt động) hết sức tự do theo ý muốn, không bị kìm hãm, ngăn cản. *Ăn thả sức.*

thá d. (thgt.; thường dùng trước gì). Thứ, loại người hay sự việc (hàm ý phủ định, khinh miệt). *Nó là cái thá gì mà nói người ta? Thá mày thì làm nên trò trống gì. Đến đây làm cái thá gì?*

thác$_1$ d. Chỗ dòng nước chảy vượt qua một vách đá cao nằm chắn ngang lòng sông, suối. *Lên thác xuống ghềnh**. *Dòng thác người* (b.).

thác$_2$ đg. Bịa ra lí do, viện cớ. *Thác ốm xin nghỉ. Nói thác bận việc để không đi họp.*

thác$_3$ đg. (cũ; vch.). Chết. *Sống gửi thác về* (tng.). *Sống đục sao bằng thác trong* (tng.).

thác loạn t. Ở trạng thái hỗn loạn không còn theo nền nếp, trật tự bình thường. *Cảnh sống điên cuồng, thác loạn. Tâm thần thác loạn.*

thạc sĩ d. Học vị cấp cho người được công nhận có trình độ giảng dạy ở bậc trung học hay đại học ở một số nước.

thách$_1$ đg. **1** Nói kích nhằm làm cho người khác dám làm một việc gì đó có tính chất đương đầu hoặc thi tài với mình. *Thách đấu gươm. Thách nhau giải được bài toán.* **2** Nêu lên để yêu cầu giá, mức cao hơn hẳn bình thường. *Tệ thách tiền cưới. Nói thách**.

thách$_2$ đg. (ph.). Tung mạnh thân mình lên đột ngột. *Nhảy thách. Lồng thách lên.*

thách$_3$ đg. (hay t.). (kết hợp hạn chế). Có phần bên dưới nhô ra, rộng ra so với phần bên trên. *Cột nhà thách ra phía ngoài. Thượng thu hạ thách* (trên hẹp

T

lại, dưới rộng ra).
thách cưới đg. Ra điều kiện cho nhà trai về sính lễ để gả con gái cho. *Nhà gái thách cưới rất cao.*
thách đố đg. Đố làm điều gì (nói khái quát).
thách thức đg. (hoặc d.). Thách làm điều gì (nói khái quát). *Thách thức thi đấu. Giọng thách thức. Đưa ra những thách thức mới.*
thạch$_1$ d. Chất keo lấy từ rau câu dùng làm đồ giải khát hoặc dùng trong công nghiệp.
thạch$_2$ d. Đơn vị đo dung tích của Trung Quốc thời xưa, bằng khoảng 10 lít.
thạch anh d. Khoáng vật do silicium kết tinh theo hình lăng trụ sáu mặt tạo thành, có chóp nhọn, rắn và trong suốt, màu trắng, tím hoặc vàng.
thạch bàn d. (cũ). Tảng đá to, mặt phẳng.
thạch bản d. Phiến đá đã viết chữ vào dùng để in. *In thạch bản**.
thạch cao d. Khoáng vật gồm chủ yếu sulfat calcium, mềm, màu trắng, dùng để chế ximăng, nặn tượng, bó xương gẫy, v.v.
thạch học d. Khoa học chủ yếu xác định, mô tả các loại đá.
thạch lựu d. x. *lựu*$_1$.
thạch nhũ d. Nhũ đá.
thạch quyển d. Lớp vỏ cứng bên ngoài của Trái Đất.
thạch sùng d. Bò sát cùng họ với tắc kè, nhỏ bằng ngón tay, thân nhẵn, thường bò trên tường nhà, bắt muỗi, sâu bọ nhỏ.
thạch tín d. x. *nhân ngôn.*
thạch xương bồ d. Cây loại thảo, lá hình dải, hoa màu đỏ nhạt mọc thành cụm trên cuống dài, có mo bao bọc, thân và rễ thơm, dùng làm thuốc.
thai d. Thể sống đang hình thành và lớn lên trong bụng mẹ. *Thai đã cựa quậy.*
thai nghén đg. **1** Mang thai (nói khái quát). *Thời kì thai nghén.* **2** (vch.). Nuôi dưỡng trong lòng, chuẩn bị cho sự ra đời. *Nhà văn thai nghén tác phẩm mới.*
thai nhi d. Đứa con còn trong bụng mẹ.
thai phụ d. Người đàn bà có thai.
thai sản đg. (cũ). Thai nghén và sinh đẻ (nói khái quát). *Thời kì thai sản.*
thai sinh đg. **1** (cũ). (Phụ nữ có thai) sinh nở; đẻ. *Đến kì thai sinh.* **2** (chm.). (Loài động vật) đẻ con (phân biệt với loài động vật đẻ trứng).
thài lài d. Cây thân cỏ mọc hoang ở những nơi ẩm, lá hình trái xoan nhọn, hoa màu xanh lam.
thải đg. Loại bỏ đi cái không cần thiết, không có tác dụng. *Những chất cơ thể thải ra ngoài qua mồ hôi. Nước thải của nhà máy. Chủ thải bớt thợ.*
thải hồi đg. (cũ). Cho nghỉ việc ở cơ quan nhà nước; buộc thôi việc. *Một công chức bị thải hồi.*
thải loại đg. Thải ra, thải đi những thứ cần loại bỏ. *Quá trình hấp thu và thải loại của cơ thể. Thải loại máy móc quá cũ.*
thải trừ đg. Loại bỏ đi cái không còn tác dụng (nói khái quát). *Thải trừ chất cặn bã.*
thái$_1$ đg. Cắt thành miếng mỏng hoặc nhỏ bằng dao. *Thái thịt. Băm bèo, thái khoai.*
thái$_2$ t. (id.). (Thời vận, hoàn cảnh) thuận lợi, may mắn. *Vận thái. Hết bĩ đến thái.*
thái ấp d. Phần ruộng đất của quan lại, quý tộc hay công thần được nhà vua phong cấp.
thái bình t. Yên ổn không có loạn lạc, chiến tranh. *Thiên hạ thái bình.*
thái cổ t. **1** Thuộc thời kì xa xưa nhất trong lịch sử loài người. *Thời thái cổ. Cuộc sống ăn lông ở lỗ của con người thái cổ.* **2** (chm.). Thuộc nguyên đại xa xưa nhất trong lịch sử Trái Đất, cách đây khoảng ba tỉ năm.
thái cực d. **1** Trạng thái trời đất khi chưa phân, nguyên khí còn hỗn độn, theo quan niệm triết học xưa của phương Đông.

2 Điểm cùng cực, trong quan hệ đối lập tuyệt đối với một điểm cùng cực khác. *Quan điểm đối lập nhau như hai thái cực. Từ thái cực này chuyển sang thái cực kia.*

thái cực quyền d. Quyền thuật Trung Quốc có động tác mềm mại và rất khoan thai, vừa là võ thuật vừa có tác dụng tăng cường thể lực và phòng trị bệnh tật.

thái dương$_1$ d. Phần của mặt ở khoảng giữa đuôi mắt và vành tai phía trên.

thái dương$_2$ d. (cũ). Mặt trời.

Thái Dương Hệ d. Hệ Mặt Trời.

thái độ d. **1** Tổng thể nói chung những biểu hiện ra bên ngoài (bằng nét mặt, cử chỉ, lời nói, hành động) của ý nghĩ, tình cảm đối với ai hoặc đối với sự việc nào đó. *Thái độ hống hách. Có thái độ niềm nở. Tỏ thái độ không bằng lòng. Giữ thái độ im lặng.* **2** Cách nghĩ, cách nhìn và cách hành động theo một hướng nào đó trước một vấn đề, một tình hình. *Xây dựng thái độ lao động mới. Thái độ học tập đúng đắn. Thái độ hoài nghi, thiếu tin tưởng. Xác định thái độ.*

thái giám d. Chức hoạn quan hầu hạ trong cung cấm.

thái hậu d. Hoàng thái hậu (nói tắt); mẹ vua.

thái hoà t. (cũ; vch.). Như *thái bình.*

thái miếu d. Miếu thờ tổ tiên của vua.

thái quá p. Quá mức. *Đừng để mệt mỏi thái quá. Sự say mê thái quá.*

thái sư d. Chức quan đầu triều thời phong kiến xưa.

thái thú d. Chức quan cai quản một quận thời nhà Hán Trung Quốc đô hộ.

thái thượng hoàng d. Vua đã nhường ngôi cho con và đang còn sống.

thái tử d. Hoàng tử được chọn để sau này nối ngôi vua.

thái uý d. Chức quan võ cao nhất thời Lí, Trần. *Thái uý Lí Thường Kiệt.*

thái y d. Chức quan coi việc chữa bệnh trong cung vua.

tham$_1$ d. (kng.). Tham biện hoặc tham tri (gọi tắt). *Quan tham. Ông tham.*

tham$_2$ đg. **1** Ham muốn một cách thái quá, không biết chán. *Tham ăn. Tham của. Lòng tham không đáy. Tham thì thâm* (tng.). **2** (dùng phụ sau đg.). (Làm việc gì) cố cho được nhiều mà không biết tự kiềm chế, do đó làm quá nhiều, quá mức. *Ăn tham. Bài viết tham quá.*

tham bác đg. (cũ). Tham khảo cho được sâu, rộng. *Tham bác sử sách đời xưa. Tham bác kiến thức đông tây, kim cổ.*

tham biện d. cn. *tham tá.* Viên chức cao cấp trong các công sở thời thực dân Pháp.

tham chiến đg. **1** Tham gia chiến tranh. *Các nước tham chiến.* **2** (id.). *Tham gia chiến đấu.*

tham chính đg. Tham gia chính quyền ở một cương vị nào đó.

tham công tiếc việc đg. Ham làm việc, hết việc này thì làm việc khác, không chịu ngồi rỗi.

tham dự đg. (trtr.). Dự vào một hoạt động cụ thể nào đó. *Tham dự hội nghị. Lớp học có nhiều người tham dự. Tham dự một trận đánh.*

tham đó bỏ đăng Ví kẻ say mê người này đi đến ruồng bỏ người khác; phụ bạc, không chung thuỷ trong tình yêu, tình vợ chồng.

tham gia đg. Góp phần hoạt động của mình vào một hoạt động, một tổ chức chung nào đó. *Tham gia kháng chiến. Tham gia đoàn chủ tịch. Báo cáo gửi đến để tham gia hội nghị. Tham gia ý kiến.*

tham khảo đg. Tìm đọc thêm tài liệu, nghe ngóng thêm ý kiến có liên quan để biết rõ hơn về vấn đề. *Tham khảo sách vở. Tham khảo ý kiến nhiều người. Sách tham khảo.*

tham lam t. Có lòng tham đến mức muốn lấy hết về cho mình. *Con người tham lam. Tính tham lam.*

tham luận **I** đg. Phát biểu ý kiến đã chuẩn bị trước để tham gia hội nghị. *Ý kiến tham luận của các đại biểu.* **II** d. Bài

tham luận. *Đọc tham luận. Gửi tham luận đến hội nghị.*

tham mưu đg. **1** Giúp người chỉ huy trong việc đặt và tổ chức thực hiện các kế hoạch quân sự và chỉ huy quân đội. *Công tác tham mưu. Sĩ quan tham mưu.* **2** (kng.). Giúp góp những ý kiến lớn, có tính chất chỉ đạo. *Tham mưu cho lãnh đạo.*

tham mưu trưởng d. Người đứng đầu cơ quan tham mưu.

tham nghị I đg. (cũ). Dự bàn những công việc chung quan trọng. **II** d. Chức quan cấp phó ở bộ, ở tỉnh thời phong kiến.

tham nhũng đg. Lợi dụng quyền hành để nhũng nhiễu dân và lấy của. *Quan lại tham nhũng. Nạn tham nhũng.*

tham ô đg. Lợi dụng quyền hạn hoặc chức trách để ăn cắp của công. *Tham ô công quỹ. Tệ tham ô, lãng phí.*

tham quan đg. Xem thấy tận mắt để mở rộng hiểu biết hoặc học tập kinh nghiệm. *Tham quan di tích lịch sử. Tham quan nhà máy. Tổ chức đi tham quan.*

tham quan ô lại d. Quan lại tham nhũng.

tham quyền cố vị đg. Cố giữ quyền hành, địa vị, không chịu rời bỏ.

tham sinh uý tử đg. Tham sống sợ chết đến mức hèn nhát.

tham số d. **1** Hằng số tuỳ ý, có giá trị xác định cho từng phần tử của một hệ thống đang xét, nhưng có thể thay đổi từ phần tử nọ sang phần tử kia. *Tham số của một phương trình.* **2** Yếu tố quan trọng cần biết để hiểu một vấn đề nào đó.

tham tá d. x. *tham biện.*

tham tàn t. Tham lam và tàn ác.

tham tán d. **1** Chức quan văn giúp trông coi việc quân dưới quyền một viên tướng, thời phong kiến. **2** Chức vụ ngoại giao ở sứ quán, sau đại sứ, công sứ và trên các bí thư, thường phụ trách một công tác quan trọng của sứ quán, như chính trị, văn hoá, thương vụ, quân sự, v.v.

tham tán công sứ d. Cán bộ ngoại giao giữ chức vụ tham tán nhưng có cấp bậc ngang hàng công sứ.

tham tri d. Chức quan dưới chức thượng thư ở các bộ của triều đình Huế.

tham tụng d. Chức quan đầu triều thời Lê-Trịnh.

tham vấn đg. Hỏi hoặc phát biểu ý kiến để tham khảo (thường nói về vấn đề quan trọng). *Tổ chức một hội nghị làm diễn đàn tham vấn. Trung tâm y tế đã tham vấn cho nhiều bà mẹ trẻ. Cơ quan tham vấn cho Chính phủ.*

tham vọng d. Lòng ham muốn, mong ước quá lớn, vượt quá xa khả năng thực tế, khó có thể đạt được. *Tham vọng làm bá chủ hoàn cầu. Bài viết không có tham vọng giải quyết mọi vấn đề. Có tham vọng lớn.*

thảm$_1$ d. **1** Hàng dệt bằng sợi to, thường có hình trang trí, dùng trải trên lối đi, trên sàn nhà. **2** Lớp cây lá dày phủ trên mặt đất. *Thảm cỏ. Thảm mục* (cành lá mục) *của rừng. Thảm thực vật*.*

thảm$_2$ t. Đau thương đến mức làm ai cũng phải động lòng. *Chết rất thảm. Cảnh tình trông thảm quá. Khóc nghe rất thảm. Gió thảm mưa sầu* (b.).

thảm bại đg. (hoặc d.). Bị đánh bại một cách nặng nề, thảm hại.

thảm cảnh d. Cảnh tượng thê thảm, đáng thương. *Thảm cảnh chiến tranh.*

thảm đạm t. Buồn thảm, lạnh lẽo. *Nét mặt thảm đạm. Những ngày thảm đạm.*

thảm hại t. **1** Có vẻ khổ sở, đáng thương. *Mặt mũi trông thảm hại.* **2** Nặng nề và nhục nhã. *Sự thất bại thảm hại.*

thảm hoạ d. Tai hoạ lớn, gây nhiều cảnh đau thương. *Thảm hoạ chiến tranh.*

thảm khốc t. Hết sức tàn khốc, gây ra những cảnh thảm thương. *Hình phạt thảm khốc. Sự tàn sát thảm khốc.*

thảm kịch d. Việc, cảnh diễn ra hết sức đau thương, bi thảm. *Thảm kịch chiến tranh. Một tấn thảm kịch gia đình.*

thảm sát đg. Giết hại hàng loạt người một cách tàn ác. *Vụ thảm sát cả một làng.*

thảm sầu t. (vch.). Như *sầu thảm. Gió thảm mưa sầu* (b.).
thảm thê t. (id.). Như *thê thảm.*
thảm thiết t. Thê thảm, thống thiết. *Khóc lóc thảm thiết.*
thảm thực vật d. Tập hợp thực vật mọc ở một vùng. *Thảm thực vật nhiệt đới.*
thảm thương t. Thảm (nói khái quát). *Câu chuyện thảm thương. Chết thảm thương.*
thảm trạng d. Tình trạng bi thảm đến đau lòng. *Thảm trạng xã hội.*
thám báo d. Lính trinh sát phục vụ chiến đấu.
thám hiểm đg. Đi vào vùng xa lạ ít ai đặt chân tới, để khảo sát. *Thám hiểm Bắc Cực. Nhà thám hiểm.*
thám hoa d. Học vị của người đỗ thứ ba, sau bảng nhãn, trong khoa thi đình thời phong kiến.
thám sát đg. Quan sát để phát hiện (vật hay tình hình chưa biết, chưa rõ). *Nhà vua vi hành thám sát tình hình dân chúng. Máy bay thám sát địa hình. Thám sát bằng vệ tinh. Thám sát các di chỉ.*
thám thính đg. Dò xét, nghe ngóng để thu thập tình hình. *Đi thám thính tình hình. Máy bay thám thính.*
thám tử d. (cũ). Người làm việc do thám.
than$_1$ d. Tên gọi chung các chất rắn, thường màu đen, dùng làm chất đốt, do gỗ hoặc xương cháy không hoàn toàn tạo nên, hoặc do cây cối chôn vùi ở dưới đất phân huỷ dần qua nhiều thế kỉ biến thành. *Đốt than trên rừng. Mỏ than.*
than$_2$ đg. Thốt ra lời cảm thương cho nỗi đau khổ, bất hạnh của mình. *Than thân trách phận.*
than béo d. x. *than mỡ.*
than bùn d. Than màu nâu thẫm, mềm, chứa ít carbon, nhiều nước, thường dùng làm chất đốt hoặc làm phân bón.
than cám d. Than vụn, hạt nhỏ.
than chì d. Tên gọi thông thường của graphit.
than cốc d. Than đá đã được chưng, xốp và cứng, chuyên dùng làm chất đốt trong các lò cao.
than củ d. Than hòn, cỡ từ 6 đến 8 millimet trở lên.
than đá d. Tên gọi chung một số loại than mỏ.
than gầy d. Than đá có ít chất bốc, nhiệt lượng cao, cháy có ngọn lửa ngắn.
than khóc đg. Như *khóc than.*
than luyện d. Than cám trộn với chất dính kết, đóng thành bánh, thường dùng chạy máy hơi nước.
than luyện cốc d. Than mỏ nhiều chất bốc, dùng chưng thành than cốc.
than mỏ d. Tên gọi chung các loại than do cây cối chôn vùi lâu ngày ở dưới đất biến thành.
than mỡ d. Than đá chứa nhiều chất bốc, cháy có ngọn lửa dài, có thể chưng thành than cốc.
than nâu d. Than mỏ màu nâu đen, chứa ít carbon, nhiều chất bốc.
than ôi c. (vch.). Từ biểu lộ sự đau buồn, thương tiếc.
than phiền đg. Phàn nàn, kêu ca về điều phiền muộn nào đó. *Than phiền về con cái.*
than quả bàng d. Than cám trộn với chất dính kết ép thành hình quả bàng.
than thở đg. Kêu than, thổ lộ nỗi buồn rầu đau khổ của mình.
than tổ ong d. Than cám trộn với chất kết dính, ép thành khối hình trụ, có nhiều lỗ tròn.
than trắng d. Năng lượng của các thác nước cung cấp.
than van đg. (id.). Kêu than thống thiết.
than vãn đg. Than thở và kể lể, mong có sự đồng cảm, xót thương. *Không một lời than vãn.*
thản nhiên t. Có dáng vẻ tự nhiên như thường, coi như không có gì xảy ra. *Thản nhiên trước nguy hiểm. Giả vờ thản*

nhiên như không.
thán khí d. (cũ). Khí carbonic.
thán phục đg. Khen ngợi và cảm phục. *Thái độ thán phục. Nhìn bằng con mắt thán phục.*
thán từ *d.* Như *từ cảm.*
thang$_1$ d. **1** Dụng cụ để leo, thường bằng tre, gỗ, gồm hai thanh dài song song nối liền với nhau bằng nhiều thanh ngang ngắn, cách đều nhau thành bậc. *Bắc thang. Dựa thang vào tường. Thang danh lợi* (b.). **2** Thanh ngang ở khung giường, chõng hay ở thuyền nan. *Giường tám thang. Thuyền ba thang.* **3** Hệ thống gồm những cấp, độ phân từ thấp lên cao, dùng để xác định giá trị, mức độ. *Thang nhiệt độ. Thang lương.*
thang$_2$ d. **1** Tập hợp những vị thuốc đông y dùng để sắc chung với nhau trong một lần thành một liều thuốc uống. *Bốc vài thang thuốc. Uống ba thang bệnh mới đỡ.* **2** Vị thuốc đông y dùng phụ cho những vị thuốc khác. *Chén thuốc này lấy kinh giới làm thang.*
thang âm d. Chuỗi âm thanh lên hoặc xuống từng bậc.
thang độ d. Thang giá trị hay mức độ, từ thấp lên cao.
thang gác d. (id.). Cầu thang.
thang máy d. Máy đưa người lên xuống các tầng gác trong nhà nhiều tầng.
thang nhiệt độ bách phân d. x. *thang nhiệt độ Celsius.*
thang nhiệt độ Celsius [xen-xi-ux(ơ)]. d. Thang nhiệt độ thông dụng, trong đó điểm chuẩn dưới là điểm tan chảy của nước đá và điểm chuẩn trên là điểm sôi của nước và một độ là bằng 1/100 của khoảng giữa hai điểm chuẩn đó (Nhiệt độ đo theo thang nhiệt độ này gọi là nhiệt độ Celsius, kí hiệu là °C, thí dụ, 18°C: 18° Celsius).
thang nhiệt độ Fahrenheit d. Thang nhiệt độ trong đó điểm đông đặc của nước (0°C) được định nghĩa là nhiệt độ 32 và điểm sôi của nước được định nghĩa là nhiệt độ 212 (nhiệt độ đo theo thang nhiệt độ này gọi là nhiệt độ Fahrenheit, kí hiệu là °F, thí dụ, 50°F: 50° Fahrenheit = 10°C).
thảng hoặc I p. Chỉ thỉnh thoảng, hoạ hoằn lắm (việc ấy mới xảy ra). *Đường vắng tanh, thảng hoặc mới có một người đi qua.* **II** k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là một giả thiết rất hiếm khi xảy ra; vạn nhất. *Thảng hoặc có việc gì thì đã có bà con xóm giềng, anh yên tâm.*
thảng thốt đg. (hoặc t.). Có vẻ như hoảng hốt do bị chấn động mạnh về tinh thần. *Tiếng kêu thảng thốt. Giật mình thảng thốt.*
tháng d. **1** Khoảng thời gian bằng một phần mười hai năm dương lịch, thường gồm ba mươi hoặc ba mươi mốt ngày (tháng dương lịch). *Ngày Quốc tế Lao động mồng một tháng năm. Lương lĩnh đầu tháng.* **2** Khoảng thời gian gần đúng với độ dài một tuần trăng, có hai mươi chín hoặc ba mươi ngày (tháng âm lịch). *Năm nay nhuận hai tháng bảy. Tuần trăng cuối tháng.* **3** Khoảng thời gian ba mươi ngày hoặc đại khái ba mươi ngày. *Sau một vài tháng. Nghỉ phép một tháng, kể từ ngày 10 tháng ba.* **4** Khoảng thời gian từ ngày đầu tháng đến ngày cuối tháng. *Đầu tháng sau sẽ về. Vào giữa tháng.*
tháng âm lịch d. Tháng của năm âm lịch; phân biệt với tháng dương lịch.
tháng ba ngày tám x. *ngày ba tháng tám.*
tháng chạp d. Tháng thứ mười hai, và cũng là tháng cuối của năm âm lịch.
tháng củ mật d. (cũ). Tháng cuối năm âm lịch, nói về mặt phải cẩn thận để phòng trộm cướp.
tháng dương lịch d. Tháng của năm dương lịch; phân biệt với tháng âm lịch.
tháng đủ d. Tháng âm lịch có ba mươi ngày; phân biệt với tháng thiếu.
tháng giêng d. Tháng đầu của năm âm lịch (hoặc dương lịch).

tháng một d. **1** Tháng đầu của năm dương lịch. **2** (kng.). Tháng mười một âm lịch.

tháng mười ba d. x. *lương tháng mười ba*.

tháng ngày d. Như *ngày tháng*.

tháng thiếu d. Tháng âm lịch có hai mươi chín ngày; phân biệt với tháng đủ.

thanh$_1$ d. Từ dùng để chỉ từng đơn vị những vật có hình dài, mỏng, nhỏ bản. *Thanh gươm. Thanh nứa. Thanh sắt.*

thanh$_2$ d. (kết hợp hạn chế). Thanh điệu (nói tắt). *Thanh huyền.*

thanh$_3$ t. **1** Rất trong, không lẫn một chút gì làm cho đục, mờ, cho bợn cái bản sắc riêng, gây cảm giác thích thú, dễ chịu. *Tiếng chuông thanh, không rè. Giọng nói thanh. Trời thanh* (trong trẻo, không có bóng mây). *Trăng thanh* (trong, tỏ). *Đêm thanh* (không có tiếng ồn). *Vị thanh.* **2** Có hình dáng, đường nét mảnh mai, dễ trông. *Dáng thanh. Nét rất thanh. Chiếc nón thanh.* **3** (id.). Lịch sự, không thô tục. *Lời ăn tiếng nói thanh.*

thanh âm d. Như *âm thanh*.

thanh bạch t. Trong sạch trong lối sống, giữ phẩm chất của mình không để cho sự giàu sang cám dỗ. *Nhà nho thanh bạch. Cuộc đời thanh bạch.*

thanh bần t. (cũ). Nghèo mà trong sạch.

thanh bình t. Yên vui trong cảnh hoà bình. *Đất nước thanh bình. Cuộc sống thanh bình. Khúc nhạc thanh bình.*

thanh cảnh t. (Ăn uống) không chuộng nhiều, không thô tục. *Ăn uống thanh cảnh.*

thanh cao t. Trong sạch và cao thượng. *Tâm hồn thanh cao.*

thanh danh d. Tiếng tăm, về mặt cần được giữ gìn nguyên vẹn. *Giữ trọn thanh danh. Bôi nhọ thanh danh.*

thanh đạm t. **1** (Ăn uống) giản dị, không có những món cầu kì hoặc đắt tiền. *Bữa ăn thanh đạm.* **2** (id.). (Cuộc sống) giản dị và trong sạch; thanh bạch.

thanh điệu d. Sự nâng cao hoặc hạ thấp giọng nói trong một âm tiết, có tác dụng khu biệt vỏ âm thanh của từ hoặc hình vị ở một số ngôn ngữ. *Tiếng Việt có sáu thanh điệu.*

thanh đới d. (cũ). Dây thanh.

thanh giằng d. Thanh kéo giữ các thanh khác hoặc các bộ phận khác của kết cấu xây dựng với nhau.

thanh hao d. x. *chổi$_1$* (ng. **1**).

thanh khí d. (cũ; vch.). Sự đồng cảm sâu sắc do hợp nhau về tư tưởng, tình cảm.

thanh khiết t. (id.). Trong sạch, thuần khiết.

thanh la d. x. *phèng la*.

thanh lâu d. (cũ; vch.). Nhà chứa gái điếm; lầu xanh. *Gái thanh lâu.*

thanh lí cv. *thanh lý*. đg. **1** Bán hoặc huỷ bỏ tài sản cố định không dùng nữa. *Thiết bị đã quá cũ, cần thanh lí.* **2** Hoàn tất việc thực hiện một hợp đồng giữa những bộ phận liên quan. *Làm nhanh gọn việc thanh lí hợp đồng. Các bên kí hợp đồng tiến hành thanh lí với xí nghiệp.*

thanh lịch t. Thanh nhã, lịch sự. *Ăn mặc thanh lịch. Trai thanh gái lịch*.*

thanh liêm t. (cũ). (Quan lại) liêm khiết. *Làm quan, được tiếng là thanh liêm.*

thanh lọc đg. Loại bỏ ra để làm cho tổ chức được trong sạch. *Thanh lọc những phần tử thoái hoá. Thanh lọc hàng ngũ.*

thanh long d. Cây cùng họ xương rồng, thân ba góc, hoa màu trắng, quả chín màu đỏ, ăn được.

thanh lý x. *thanh lí*.

thanh mai d. (id.). Dâu rừng.

thanh mảnh t. Thon và cao, mảnh mai, trông hơi yếu, nhưng ưa nhìn. *Dáng người thanh mảnh. Nét chữ thanh mảnh.*

thanh minh$_1$ d. Tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày 4, 5 hoặc 6 tháng tư dương lịch, thường vào khoảng tháng hai, tháng ba âm lịch,

có tục đi thăm viếng sửa sang mồ mả.

thanh minh$_2$ đg. Giải thích cho người ta hiểu để không còn quy lỗi hoặc nói chung nghĩ xấu cho mình hay cho ai đó, trong sự việc nào đó. *Thanh minh để tránh mọi sự hiểu lầm. Khuyết điểm rành rành, còn cố thanh minh. Thanh minh cho bạn.*

thanh nhã t. Có vẻ đẹp nhã nhặn, lịch sự, ưa nhìn. *Màu sắc thanh nhã. Trang trí thanh nhã.*

thanh nhạc d. Âm nhạc biểu hiện bằng giọng hát; phân biệt với khí nhạc (do nhạc khí phát ra).

thanh nhàn t. Thảnh thơi, nhàn nhã, không có việc gì bận bịu. *Có vất vả mới thanh nhàn...* (cd.).

thanh niên I d. Người còn trẻ, đang ở độ tuổi trưởng thành. *Thanh niên nam nữ. Thế hệ thanh niên.* **II** t. Có đặc điểm, thuộc tính của thanh niên. *Tính rất thanh niên.*

thanh nữ d. (id.). Nữ thanh niên.

thanh quản d. Phần trên của khí quản, có thể phát ra tiếng khi không khí đi qua từ phổi.

thanh quang t. (cũ). Như *phong quang. Bầu trời thanh quang.*

thanh sạch t. Trong sạch, không một vết nhơ. *Một cuộc đời thanh sạch.*

thanh sát đg. (id.) Thanh tra và giám sát.

thanh sắc d. (id.). Giọng nói cùng với sắc đẹp (nói khái quát); dùng để chỉ giọng hát hay và sắc đẹp của phụ nữ. *Ham mê thanh sắc.*

thanh tao t. Tao nhã và thanh thoát, trong sáng. *Vẻ đẹp thanh tao. Lời thơ thanh tao. Phong độ thanh tao.*

thanh tân t. (cũ). **1** Tươi trẻ. *Dáng người yểu điệu, thanh tân.* **2** Trong trắng, còn tân. *Gái thanh tân. Trai thanh tân.*

thanh thả t. (id.). Thong thả, ung dung.

thanh thản t. Ở trạng thái nhẹ nhàng, thoải mái, vì trong lòng không có điều gì phải áy náy, lo nghĩ. *Đầu óc thanh thản.*

thanh thế d. Thế mạnh được nhiều người biết đến. *Gây thanh thế. Thanh thế ngày một lớn.*

thanh thiên d. (cũ). **1** Trời xanh; thường dùng để chỉ màu xanh da trời nhạt. *Màu thanh thiên.* **2** (id.). *Ban ngày ban mặt. Giữa thanh thiên.*

thanh thiên bạch nhật d. (cũ). Ban ngày ban mặt; giữa ban ngày, trước mắt mọi người.

thanh thiếu niên d. Thanh niên và thiếu niên (nói gộp).

thanh thoả t. (id.). Rất thanh thản, thoải mái. *Thấy thanh thoả trong lòng.*

thanh thoát t. **1** (Dáng điệu, đường nét) mềm mại, không gò bó, gây cảm giác nhẹ nhàng, dễ ưa. *Dáng người thanh thoát. Đường nét chạm trổ thanh thoát.* **2** (Lời văn) lưu loát, nhẹ nhàng, không gò bó, không khúc mắc. *Lời thơ thanh thoát. Văn dịch thanh thoát.* **3** Thanh thản, nhẹ nhõm, không có gì vướng mắc. *Tâm hồn thanh thoát. Nói hết ra cho lòng được thanh thoát.*

thanh tịnh t. Hoàn toàn yên tĩnh, không có gì làm xao động, xao xuyến. *Cảnh thanh tịnh của chùa. Lòng thanh tịnh* (b.).

thanh toán đg. **1** Chi trả bằng tiền giữa các bên trong những quan hệ kinh tế nhất định. *Thanh toán các khoản nợ. Cơ quan thanh toán tiền đi công tác. Chứng từ thanh toán.* **2** Giải quyết cho xong cái còn tồn tại, gây vướng mắc, trở ngại. Thanh toán hậu quả của chiến tranh. *Thanh toán mối thù riêng.* **3** (kng.). Diệt trừ nhau. *Bọn cướp tìm cách thanh toán lẫn nhau.*

thanh tra I đg. Kiểm soát, xem xét tại chỗ việc làm của địa phương, cơ quan, xí nghiệp. **II** d. (kng.). Người làm nhiệm vụ thanh tra. *Đoàn thanh tra của bộ.*

thanh trà$_1$ d. Cây to cùng họ với xoài, lá mọc đối, quả hình trứng, khi chín màu vàng, vị chua, dùng để ăn.

thanh trà$_2$ d. Bưởi quả nhỏ nhưng ngọt

và thơm.

thanh trùng đg. Diệt vi trùng để có thức uống sạch (một khâu trong quá trình chế biến bia, sữa,...)

thanh truyền d. Thanh có tác dụng truyền chuyển động giữa hai vật trong máy.

thanh trừ đg. Loại bỏ ra khỏi tổ chức. *Thanh trừ những phần tử cơ hội.*

thanh trừng đg. Gạt bỏ ra khỏi hàng ngũ. *Các phe phái cầm quyền thanh trừng lẫn nhau.*

thanh tú t. Có vẻ đẹp thanh nhã. *Dáng người thanh tú. Khuôn mặt thanh tú.*

thanh vắng t. Yên tĩnh và vắng vẻ. *Đêm khuya thanh vắng. Nơi thanh vắng.*

thanh vận đg. (cũ; dùng phụ sau d.). Tuyên truyền, vận động thanh niên. *Công tác thanh vận.*

thanh xuân t. (vch.; dùng phụ sau d.). Trẻ, đang nhiều sức sống. *Tuổi thanh xuân.*

thanh yên d. Cây nhỡ cùng họ với cam, quả to, có vị chua.

thành$_1$ d. **1** Công trình xây đắp kiên cố bao quanh một khu vực dân cư trọng yếu (thủ đô, thành phố lớn, v.v.) để phòng thủ. *Thành Huế. Thành cao hào sâu. Xây thành đắp luỹ.* **2** Thành phố (nói tắt). *Vào công tác trong thành. Khắp các tỉnh, thành.* **3** Phần bao kín các mặt bên của một đồ đựng, hoặc nói chung của một vật rỗng ở giữa. *Thành vại. Thành giếng. Thành giường.*

thành$_2$ đg. **1** Trở nên là (cái trước đó không phải, chưa phải). *Vết thương thành sẹo. Thành vợ thành chồng. Chuyển bại thành thắng. Học đã thành nghề* (thành có nghề). **2** (Công việc) đạt được kết quả dự định; trái với *bại*. *Công việc thành hay bại, còn chưa rõ. Việc không thành.*

thành$_3$ t. (dùng hạn chế trong một vài tổ hợp). (Tình cảm) chân thật, xuất phát tự đáy lòng. *Lễ bạc, nhưng lòng thành.*

thành bại đg. Thành công hay thất bại (nói khái quát). *Trận đánh quyết định sự thành bại của chiến dịch.*

thành bộ d. Tên gọi cấp bộ thành của một số chính đảng, đoàn thể chính trị. *Thành bộ Việt Minh.*

thành chung d. (cũ). (Tốt nghiệp) cao đẳng tiểu học. *Thi đỗ thành chung. Bằng thành chung.*

thành công đg. (hoặc d.). Đạt được kết quả, mục đích như dự định; trái với *thất bại*. *Thí nghiệm thành công. Chúc mừng thành công của hội nghị.*

thành danh đg. Thành đạt, có tiếng tăm tốt. *Nhiều học trò cũ đã thành danh.*

thành đạt đg. Đạt kết quả tốt đẹp, đạt mục đích về sự nghiệp; làm nên. *Con cái đều thành đạt cả.*

thành đoàn d. Cấp bộ thành của tổ chức đoàn thanh niên.

thành đội d. (cũ). Ban chỉ huy quân sự thành phố.

thành đồng d. Bức thành bằng đồng; dùng để tượng trưng cho lực lượng bảo vệ vững chắc. *Vững như thành đồng.*

thành hình đg. Được tạo thành ở mức chỉ mới có những nét chính. *Ngôi nhà đã thành hình, nhưng chưa có cửa.*

thành hoàng d. Vị thần được thờ ở một làng.

thành hội d. Cấp bộ thành của một hội.

thành hôn đg. (trtr.). Chính thức thành vợ chồng. *Lễ thành hôn.*

thành khẩn t. Hết sức thành thật trong tự phê bình và tiếp thu phê bình. *Thành khẩn nhận khuyết điểm. Thái độ thành khẩn.*

thành khí t. (Gỗ xẻ) đã được gia công thêm theo những quy cách nhất định để sử dụng vào những công việc nào đó, như làm nhà cửa, đóng đồ đạc, v.v. *Gỗ xẻ đạt tỉ lệ thành khí cao. Gỗ thành khí.*

thành kiến **I** d. Ý kiến nhận xét không hay đã thành cố định, khó thay đổi. *Có thành kiến với ai.* **II** đg. (kng.). Có thành kiến. *Không nên thành kiến với người phạm khuyết điểm.*

thành kính t. Thành tâm, kính cẩn. *Tấm lòng thành kính. Thành kính tưởng nhớ các liệt sĩ.*

thành lập đg. Chính thức lập nên, bắt đầu xây dựng thành (thường nói về một tổ chức quan trọng). *Thành lập chính quyền. Thành lập một công ti.*

thành luỹ d. Công trình xây đắp kiên cố để phòng thủ một vị trí (nói khái quát). *Thành luỹ kiên cố. Tiến công vào thành luỹ của chủ nghĩa thực dân* (b.).

thành ngữ d. Tập hợp từ cố định đã quen dùng mà nghĩa thường không thể giải thích được một cách đơn giản bằng nghĩa của các từ tạo nên nó. *"Hai sương một nắng", "Rán sành ra mỡ"* là những *thành ngữ.*

thành niên t. Đến tuổi được pháp luật công nhận là công dân với đầy đủ các quyền lợi và nghĩa vụ. *Đến tuổi thành niên.*

thành nội d. Khu vực cung điện của vua có thành xây bảo vệ, nằm bên trong một thành khác. *Các cung điện trong thành nội.*

thành phẩm d. Sản phẩm đã được chế tạo xong hoàn toàn, không còn phải qua khâu gia công nào nữa; phân biệt với bán thành phẩm. *Kiểm tra thành phẩm trước khi xuất xưởng.*

thành phần d. **1** Yếu tố, bộ phận không thể tách rời những yếu tố, bộ phận khác để tạo nên một sự vật, một tổ chức. *Thành phần hoá học của nước gồm có oxygen và hydrogen. Các thành phần của câu. Thành phần hội nghị gồm các giám đốc xí nghiệp.* **2** Tập hợp người có cùng một tiêu chí nào đó, nằm trong một tập hợp người lớn hơn. *Thành phần nữ trong ban chấp hành. Các thành phần giai cấp trong xã hội.* **3** Thành phần giai cấp (nói tắt). *Một cán bộ thành phần công nhân* (thuộc thành phần giai cấp công nhân). *Thành phần xuất thân là tiểu tư sản* (sinh ra trong một gia đình tiểu tư sản).

thành phố d. Khu vực tập trung đông dân cư quy mô lớn, thường có công nghiệp và thương nghiệp phát triển.

thành quả d. Kết quả quý giá đạt được của cả một quá trình hoạt động, đấu tranh. *Thành quả lao động. Bảo vệ thành quả cách mạng.*

thành quách d. Thành xây, có lớp trong lớp ngoài, để bảo vệ. *Di tích của một thành quách cổ.*

thành ra k. (kng.). Như *thành thử.*

thành tạo đg. Được hình thành, tạo nên trong quá trình biến đổi của tự nhiên. *Quá trình thành tạo vỏ Trái Đất. Những điều kiện thành tạo các mỏ khoáng sản.*

thành tâm t. Có tình cảm chân thật, xuất phát tự đáy lòng. *Thành tâm giúp bạn.*

thành tấm thành món (kng.). Có số lượng giao nhận thành một món đáng kể (thường nói về tiền). *Tiền đưa lắt nhắt, không thành tấm thành món.*

thành thạo t. Rất thạo, do đã quen làm và có kinh nghiệm. *Thao tác thành thạo. Thành thạo tay nghề. Nói thành thạo nhiều thứ tiếng.*

thành thân[1] đg. (cũ; vch.). Bắt đầu sống với nhau thành vợ chồng; thành hôn.

thành thân[2] đg. (cũ; id.). Nên người.

thành thật t. Có lời nói, hành vi đúng như ý nghĩ, tình cảm có thật của mình, không có gì giả dối. *Một con người thành thật. Tin vào lòng thành thật của bạn. Thành thật muốn xin lỗi. Thành thật mà nói, tôi không thích anh ta.*

thành thị d. Thành phố, thị xã, nơi tập trung đông dân cư, công nghiệp và thương nghiệp phát triển (nói khái quát); phân biệt với nông thôn. *Cuộc sống ở thành thị. Người thành thị.*

thành thục t. **1** Đạt đến mức thành thạo về kĩ thuật qua một quá trình trau dồi, luyện tập. *Động tác thành thục. Được huấn luyện thành thục.* **2** (Cơ thể sinh vật) đạt đến giai đoạn có thể sinh sản được. *Một giống lợn thành thục sớm.*

thành thử k. (kng.). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là kết quả tự nhiên dẫn đến của điều vừa nói. *Bận việc, thành thử không đến được. Đêm qua có mưa, thành thử đường trơn, khó đi.*

thành thực (ph.). x. *thành thật.*

thành tích d. Kết quả được đánh giá tốt do nỗ lực mà đạt được. *Thành tích công tác. Lập thành tích xuất sắc.*

thành tích bất hảo (kng.). Hành động xấu, đáng chê trách.

thành tố d. Bộ phận trực tiếp cấu thành của một chỉnh thể. *Thành tố của ngữ là từ.*

thành trì d. **1** Thành có hào sâu bao quanh để phòng thủ một vị trí. **2** Lực lượng bảo vệ vững chắc.

thành tựu I đg. (Quá trình hoạt động) thành công một cách tốt đẹp. *Công việc trong bao nhiêu năm đã thành tựu.* **II** d. Cái đạt được, có ý nghĩa lớn, sau một quá trình hoạt động thành công. *Những thành tựu của khoa học.*

thành uỷ d. Ban chấp hành đảng bộ thành phố.

thành uỷ viên d. Uỷ viên ban chấp hành đảng bộ thành phố.

thành văn t. (dùng phụ sau d.). Được ghi lại bằng chữ viết, thành văn bản. *Pháp luật thành văn. Lịch sử thành văn.*

thành viên d. Người hoặc đơn vị, với tư cách là thành phần của một tổ chức, một tập thể. *Các thành viên của hội đồng khoa học. Các nước thành viên trong Liên hiệp quốc.*

thành ý t. (id.). Có ý định tốt, chân thành. *Thành tâm thành ý giúp đỡ nhau.*

thảnh thơi t. Ở trạng thái nhàn nhã, dễ chịu, hoàn toàn không phải bận bịu, lo nghĩ gì. *Sống thảnh thơi. Đầu óc thảnh thơi. Nhân lúc thảnh thơi đi thăm bè bạn.*

thánh I d. **1** (cũ). Danh hiệu người đời tặng cho bậc có vốn hiểu biết rộng, có phẩm chất đạo đức cao, vượt lên hẳn người cùng thời; thường dùng để chỉ người sáng lập ra nho giáo. *Nho giáo tôn Khổng Tử là bậc thánh. Đạo thánh* (nho giáo). **2** (cũ; kết hợp hạn chế). Từ dùng để gọi tôn vua. *Ơn nhờ lượng thánh.* **3** (cũ). Thần linh hoặc nhân vật truyền thuyết, nhân vật lịch sử, được tôn thờ ở đền chùa. *Thánh Tản Viên. Thánh Gióng. Đức Thánh Trần.* **4** (kng.). Người có tài, có khả năng hơn hẳn người thường trong một nghề hoặc một việc gì. *Thánh thơ. Thánh chữ. Thánh cờ. Có tài thánh cũng chịu.* **5** Đấng tạo ra trời, đất, chúa tể của muôn loài, theo một số tôn giáo. *Hồi giáo thờ thánh Allah.* **6** Từ đạo Cơ Đốc dùng để gọi Chúa Jesus và những cái thuộc về Chúa. *Tượng thánh. Ngày lễ thánh. Kinh thánh*. Toà thánh*.* **II** t. (kng.). Tài, giỏi khác thường. *Thánh thật, loáng một cái là xong rồi. Sao thánh thế, đoán câu nào trúng câu ấy.*

thánh ca d. Bài hát ca ngợi, cầu nguyện thần thánh trong các buổi lễ.

thánh chỉ d. (trtr.). Từ dùng để gọi lệnh của vua, chúa với ý tôn kính. *Vâng thánh chỉ.*

thánh địa d. (cũ). Đất thánh.

thánh đường d. (trtr.). Nhà thờ của đạo Cơ Đốc. *Làm lễ nơi thánh đường.*

thánh giá$_1$ d. (trtr.; id.). Xe vua đi thời phong kiến; xa giá.

thánh giá$_2$ d. Giá hình chữ thập, tượng trưng cho sự hi sinh vì đạo của Jesus. *Cây thánh giá.*

thánh hiền d. Người được các đời sau trong xã hội phong kiến tôn sùng, coi là có tài đức, trí tuệ hơn hẳn người đời, theo quan điểm và truyền thống của nho giáo (nói khái quát). *Các nhà nho gọi Khổng Tử, Mạnh Tử là những bậc thánh hiền. Đọc sách thánh hiền.*

thánh kinh d. x. *kinh thánh.*

thánh mẫu d. **1** Tên những người mê tín gọi tôn một số nữ thần. **2** (viết hoa). Tên những người theo đạo Thiên Chúa gọi Đức Bà Maria.

T

thánh nhân d. Bậc thánh.
thánh sống d. Người có tài đức khác thường, được người đương thời khâm phục, tôn sùng như một vị thánh.
thánh sư d. Người sáng lập ra một học thuyết hay một nghề, được người đời sau tôn thờ như bậc thánh. *Khổng Tử là thánh sư của nho giáo. Lập đền thờ vị thánh sư nghề dệt.*
thánh tha thánh thót t. x. *thánh thót* (láy).
thánh thần d. Như *thần thánh.*
thánh thất d. Nhà thờ của đạo Cao Đài. *Thánh thất Tây Ninh.*
thánh thể d. Từ dùng để gọi thân thể của vua, chúa với ý tôn kính. *Thánh thể bất an.*
thánh thót t. (Âm thanh) cao, trong, lúc to lúc nhỏ, ngân vang một cách êm ái. *Tiếng đàn bầu thánh thót. Chim hót thánh thót. Giọng thánh thót.* // Láy: ***thánh tha thánh thót*** (ý liên tiếp).
thánh thượng d. Từ thời phong kiến dùng để gọi vua với ý tôn kính. *Tâu lên thánh thượng.*
thánh tướng t. (kng.; thường dùng có kèm ý phủ định). Tài giỏi, có khả năng hơn người. *Nó gặp may thôi, chứ chả thánh tướng gì. Nói thánh tướng*.*
thạnh (ph.; cũ). Biến thể của thịnh trong một số từ gốc Hán. *Thạnh vượng. Hưng thạnh.*
thao d. **1** Tơ thô, to sợi, không sạch gút. *Sợi thao.* **2** Hàng dệt bằng thao. *Thắt lưng thao.* **3** Tua kết bằng tơ, chỉ. *Nón quai thao.*
thao diễn đg. Trình diễn các thao tác kĩ thuật để trao đổi kinh nghiệm. *Thao diễn kĩ thuật, chọn thợ giỏi. Hội thao diễn bán hàng.*
thao láo t. (kng.). (Mắt) mở to, không chớp. *Mắt mở thao láo. Giương cặp mắt thao láo nhìn.*
thao luyện đg. Luyện tập để nâng cao kĩ năng. *Thao luyện võ nghệ.*
thao lược I d. (cũ). Phép dùng binh. *Tài thao lược.* **II** t. (cũ; id.). Có tài thao lược. *Một viên tướng thao lược.*
thao tác đg. (hoặc d.). Thực hiện những động tác nhất định để làm một việc gì đó trong sản xuất. *Thao tác vận hành máy dệt. Thao tác nhanh, chính xác, không có động tác thừa. Thao tác máy. Cải tiến thao tác.*
thao thao t. **1** (id.). (Dòng nước) cuồn cuộn chảy không ngừng. *Dòng sông chảy thao thao.* **2** Từ gợi tả cách nói sôi nổi, liên tục, không ngừng. *Nói thao thao.*
thao thao bất tuyệt t. (kng.). Nói thao thao tưởng như không dứt.
thao thức đg. Ở trạng thái không ngủ được vì có điều phải suy nghĩ, không yên. *Thao thức suốt đêm.*
thao trường d. Bãi tập quân sự hoặc thể thao. *Diễn tập trên thao trường.*
thao túng đg. Nắm và chi phối, bắt phải hành động theo ý của mình. *Các tổ chức độc quyền thao túng thị trường.*
thào đg. Nói rất nhỏ, nghe như hơi gió thoảng qua. *Nói thào qua tai.*
thảo$_1$ d. (id.). Cây thân cỏ.
thảo$_2$ đg. **1** Viết ra cho thành bài, bản có một nội dung nhất định, để sau đó còn xem lại, có thể sửa chữa, hoàn chỉnh. *Thảo bài diễn văn. Thảo bức thư gửi đăng báo. Tiểu ban thảo nghị quyết của đại hội. Bản thảo*.* **2** (kết hợp hạn chế). Viết thấu chữ Hán, chữ nôm, nét nọ liền nét kia và bỏ bớt nét. *Kiểu chữ thảo rất đẹp. Chữ viết thảo rất khó đọc.*
thảo$_3$ t. **1** Có lòng tốt, hay chia sẻ, nhường nhịn cho người khác. *Tuy nghèo, nhưng ở với bà con rất thảo. Con bé thảo ăn.* **2** Biết ăn ở phải đạo, quan tâm chăm sóc cha mẹ và nói chung người bề trên trong gia đình. *Dâu hiền, rể thảo. Đứa em thảo.*
thảo cầm viên d. Vườn công cộng trồng nhiều loài cây cỏ và nuôi nhiều loài chim muông để làm nơi tham quan và nghiên cứu. *Đi chơi thảo cầm viên.*
thảo dã t. (cũ). Thuộc nơi đồng quê hoang

dã. *Ẩn dật nơi thảo dã.*
thảo hèn k. (ph.). Thảo nào.
thảo lảo t. (kng.). Thảo, hay chia sẻ, nhường nhịn (nói khái quát). *Tính nết thảo lảo.*
thảo luận đg. Trao đổi ý kiến về một vấn đề, có phân tích lí lẽ. *Thảo luận kế hoạch công tác. Thảo luận rất sôi nổi.*
thảo mộc d. Cây cỏ, cây cối nói chung. *Dầu thảo mộc* (dầu lấy từ nguồn thực vật).
thảo nào k. Tổ hợp biểu thị điều vừa nói đến là cái lẽ giải thích, làm cho điều sắp nêu ra không còn có gì phải ngạc nhiên nữa cả. *Nó ốm, thảo nào không thấy đi học. Tiêu pha như thế, thảo nào mà không mắc nợ* (không mắc nợ sao được).
thảo nguyên d. Vùng đất bằng rộng lớn, chỉ có cỏ mọc vì rất ít mưa, thường ở miền khí hậu tương đối khô.
thảo quả d. Cây thân cỏ cùng họ với gừng, quả mọc thành cụm, khi chín màu đỏ nâu, dùng làm thuốc hoặc gia vị.
thảo quyết minh d. Cây thân cỏ thuộc họ vang, hạt dùng làm thuốc.
tháo đg. **1** Làm cho các chi tiết, bộ phận được lắp ghép rời ra khỏi chỉnh thể. *Tháo săm xe đạp ra vá. Tháo tung máy. Tháo rời từng mảnh.* **2** Lấy ra, bỏ ra khỏi người cái đang mang. *Tháo cặp kính để lên bàn. Tháo nhẫn. Vết thương mới tháo băng.* **3** (kết hợp hạn chế). Làm cho thoát ra khỏi tình trạng bị ngăn giữ. *Tháo nước sông vào ruộng. Nước chảy như tháo cống. Đánh tháo*.* **4** (Chất bài tiết) thoát ra ngoài cơ thể nhiều và mạnh. *Mồ hôi tháo ra như tắm. Mệt tháo mồ hôi hột. Mửa tháo ra.*
tháo chạy đg. Chạy thật nhanh cho thoát khỏi tình trạng bị bao vây, nguy hiểm. *Cuống cuồng tháo chạy. Tháo chạy thục mạng.*
tháo cũi sổ lồng Ví trường hợp làm cho thoát cảnh bị giam hãm, tù túng và được tự do.
tháo dạ đg. Ỉa chảy (lối nói lịch sự).
tháo dỡ đg. Tháo ra, lần lượt lấy ra từng bộ phận, từng thứ (nói khái quát). *Máy móc đã tháo dỡ xong. Tháo dỡ hàng hoá trên xe xuống.*
tháo gỡ đg. Tháo bỏ, gỡ bỏ đi, làm cho không còn là cái vướng mắc, nguy hiểm nữa. *Tháo gỡ mìn. Khó khăn đã được tháo gỡ* (b.).
tháo khoán đg. (kng.). Cho được tự do làm điều mà trước đây bị hạn chế, ngăn giữ, kiểm soát.
tháo lui đg. **1** Rút chạy để thoát khỏi tình trạng nguy ngập. *Liều chết chạy tháo lui vào rừng. Tiêu diệt địch trên đường tháo lui.* **2** (kng.). Rút lui để trốn tránh. *Hơi khó khăn đã chực tháo lui. Kiếm cớ tháo lui.*
tháo thân đg. Trốn chạy để thoát khỏi nguy hiểm. *Tìm cách tháo thân. Chạy tháo thân.*
tháo tỏng đg. (thgt.). Ỉa chảy.
tháo vát t. Có khả năng tìm cách này cách khác giải quyết nhanh, tốt những công việc khó khăn. *Một con người tháo vát. Cử chỉ nhanh nhẹn, tháo vát.*
thạo t. Biết tới mức có thể làm, thực hiện, sử dụng một cách nhanh nhẹn, không có gì lúng túng. *Thạo tiếng Nga. Buôn bán thạo. Lái xe không thạo đường. Thạo nghề sông nước.*
thạo đời t. Sành sỏi việc đời, cư xử khéo và đối phó nhanh trong mọi việc (thường hàm ý chê).
tháp$_1$ d. **1** Công trình xây dựng có chiều cao lớn hơn nhiều so với chiều ngang (thường trên đỉnh là hình chóp). *Tháp chuông. Tháp vô tuyến truyền hình.* **2** Bộ phận thon tròn dần lên của một số vật. *Tháp bút.*
tháp$_2$ đg. **1** (id.). Chắp thêm, lắp thêm vào. *Chiếc đèn lồng tháp kính đỏ.* **2** (ph.). Ghép. *Tháp cành cam lên gốc bưởi.*
tháp canh d. Chòi xây cao để quan sát, canh gác, chiến đấu. *Tháp canh ở ven đường quốc lộ.* d. (vch.). Ví thế giới của

T

những tri thức sách vở và ý nghĩ chủ quan, trong đó người trí thức náu mình, thoát li thực tế đời sống. *Sống trong tháp ngà.*
tháp ngà d. (vch.). Ví thế giới cao siêu của những trí thức sách vở và ý nghĩ chủ quan, trong đó người trí thức, văn nghệ sẽ náu mình, thoát li thực tế đời sống. *Sống trong tháp ngà.*
tháp nước d. cn. *đài nước*. Bể chứa nước đặt trên tháp cao để điều hoà, dự trữ nước và tạo áp lực đưa nước đến nơi sử dụng.
tháp tùng đg. (cũ; trtr.). Cùng đi để giúp việc cho một nhân vật lãnh đạo cao cấp nào đó. *Tháp tùng tổng thống có bộ trưởng bộ quốc phòng.*
thạp d. Đồ đựng loại lớn thường bằng sành, miệng tròn và rộng, bụng phình, đáy hơi thót. *Thạp gạo.*
thau$_1$ d. **1** Hợp kim đồng với kẽm, màu vàng, dễ dát mỏng, thường dùng để làm mâm, làm chậu rửa mặt. *Chiếc mâm thau.* **2** (ph.). Chậu thau; chậu. *Một thau nước.*
thau$_2$ đg. Cọ rửa sạch đồ chứa đựng nước, như chum, vại, bể, v.v. trước khi chứa đựng nước mới. *Thau bể để hứng nước mưa.*
thau$_3$ đg. (id.). Tan ra dễ dàng (thường nói về thức ăn cho vào miệng). *Chiếc kẹo ngậm trong miệng thau dần.*
thau chua rửa mặn Làm giảm độ chua mặn của ruộng phèn bằng cách đưa nước ngọt vào, làm đất, để lắng rồi tháo hết nước ra, xong lại đưa nước ngọt mới vào, có thể làm đi làm lại nhiều lần.
thau tháu t. (id.). Nhanh, lẹ. *Viết thau tháu. Làm thau tháu.*
tháu$_1$ t. (Lối viết chữ) nhanh, không đầy đủ và rõ ràng từng nét. *Chữ viết tháu khó đọc.*
tháu$_2$ t. (id.; kết hợp hạn chế). Không còn bé, nhưng cũng chưa lớn. *Trâu tháu.*
tháu cáy đg. **1** Đánh lừa bằng cách làm ra vẻ như bài của mình tốt lắm (một mánh khoé cờ bạc trong bài ích xì). **2** (kng.). *Đánh lừa bằng mánh khoé xảo trá; bịp.*
thay$_1$ đg. **1** Bỏ ra, dùng thế vào đó một cái khác, người khác thực hiện cùng một chức năng (nhưng thường tốt hơn, thích hợp hơn). *Thay bộ quần áo mới. Thay một chi tiết máy. Thay người giúp việc.* **2** Đảm nhiệm chức năng vốn trước đây là của người khác, cái khác. *Thay mẹ chăm sóc các em. Thay phiên nhau canh gác. Của đi thay người* (tng.). **3** (dùng phụ sau đg.). Làm phần việc mà đáng ra người khác làm. *Nhờ người kí thay. Làm thay.*
thay$_2$ c. (vch.; thường dùng sau t.). Từ biểu thị sự tác động mạnh mẽ đến tình cảm người nói của một điều đạt đến mức độ rất cao. *May thay! Đẹp thay! Đau đớn thay! Thật là mỉa mai thay!*
thay da đổi thịt (kng.). Ví sự biến đổi khác trước rõ rệt và trở nên tốt đẹp hơn. *Sau hoà bình chỉ mấy năm, thành phố đã thay da đổi thịt.*
thay đổi đg. **1** Thay cái này bằng cái khác (nói khái quát). *Mang theo mấy bộ quần áo để mặc thay đổi. Thay đổi tên họ. Thay đổi ý kiến.* **2** Đổi khác đi; trở nên khác trước (nói khái quát). *Tính tình hay thay đổi. Cảnh vật đã thay đổi.*
thay lảy (cũ; ph.). x. *thây lẩy.*
thay lòng đổi dạ đg. Không giữ được lòng chung thuỷ, ăn ở phụ bạc.
thay mặt đg. (Làm việc gì) lấy tư cách của (những) người khác hoặc của một tổ chức nào đó. *Kí thay mặt giám đốc. Thay mặt gia đình cảm ơn. Thay mặt chính phủ.*
thay ngựa giữa dòng Ví việc đổi tay sai giữa chừng, giữa cuộc.
thay thầy đổi chủ Tả thái độ của kẻ chuyên làm tay sai, dễ dàng bỏ chủ cũ, theo chủ mới khi thấy có lợi hơn.
thay thế đg. Thay vào chỗ cái, người không có, không còn hoặc không thích hợp nữa (nói khái quát). *Dùng nguyên liệu trong nước thay thế nguyên liệu mua của nước ngoài. Phụ tùng thay thế. Đào*

tạo lớp người thay thế.
thay vì đg. (thường dùng ở đầu câu hay đầu phân câu). Thay cho. *Thay vì những bãi hoang là những cánh đồng bát ngát.*
thày (ph.). x. *thầy.*
thày lay đg. Xen vào việc của người khác, không dính dáng đến mình. *Thày lay hớt lẻo. Ai mượn thày lay.*
thảy$_1$ đg. (ph.). Ném. *Thảy xuống sông.*
thảy$_2$ đ. (cũ). Tất cả, không trừ một ai, một cái gì. *Bàn ghế, đồ đạc thảy đều gọn gàng.*
thắc mắc đg. (hoặc d.). Có điều cảm thấy không thông, cần được giải đáp. *Thắc mắc về chính sách. Thắc mắc không được lên lương. Nêu thắc mắc để thảo luận. Những thắc mắc cá nhân.*
thắc thỏm đg. Như *thấp thỏm. Thắc thỏm chờ đợi. Lo thắc thỏm.*
thăm$_1$ d. **1** Vật quy ước quyết định phần mỗi người được nhận trong một sự phân phối, phân chia dựa vào may rủi. *Rút thăm xem đội nào giao bóng trước. Thí sinh rút thăm câu hỏi.* **2** (ph.). Phiếu bầu cử. *Thùng thăm. Đi bỏ thăm.*
thăm$_2$ đg. **1** (Đến với ai, đến nơi nào đó) hỏi han để biết tình hình, tỏ sự quan tâm. *Đi thăm người ốm. Về thăm quê. Thăm hữu nghị một số nước. Viết thư hỏi thăm.* **2** (Đến nơi nào đó) xem xét để biết qua tình hình. *Đi thăm đồng. Thăm lúa. Thăm lớp của một giáo viên dạy giỏi. Bác sĩ đi thăm các giường bệnh.* **3** (ph.). Khám (bệnh). *Thăm thai. Thăm sức khoẻ.*
thăm dò đg. **1** Tìm hiểu để biết ý kiến thái độ, sự phản ứng của người khác bằng cách dò hỏi, dò xét kín đáo. *Thăm dò dư luận. Đưa mắt nhìn thăm dò. Đưa đường bóng thăm dò.* **2** Tìm hiểu để đánh giá trữ lượng và chất lượng khoáng sản bằng phương pháp khảo sát cấu trúc địa chất của vỏ Trái Đất. *Thăm dò địa chất. Công tác thăm dò sơ bộ.*
thăm hỏi đg. Thăm và hỏi han tình hình, tỏ sự quan tâm (nói khái quát). *Thăm hỏi người ốm. Thăm hỏi ân cần từng người.*
thăm nom đg. Thăm và trông nom, săn sóc (nói khái quát). *Thăm nom các gia đình thương binh liệt sĩ.*
thăm nuôi đg. Thăm và tiếp tế cho người tù. *Mang thức ăn vào nhà tù thăm nuôi con.*
thăm thẳm t. x. *thẳm* (láy).
thăm thú đg. Thăm để biết (nói khái quát). *Thăm thú phong cảnh làng quê. Đi nghe ngóng, thăm thú tình hình.*
thăm viếng đg. Đi thăm (nói khái quát). *Thăm viếng bạn bè. Thăm viếng khu di tích lịch sử.*
thẳm t. Sâu hay xa đến mức hút tầm mắt, nhìn như không thấy đâu là cùng, là tận. *Núi cao vực thẳm. Đường xa dặm thẳm. Sâu thẳm. Xa thẳm*. Đôi mắt buồn thẳm.* (b.). // Láy: **thăm thẳm** (ý mức độ nhiều).
thắm t. **1** Có màu sắc đậm và tươi (thường nói về màu đỏ). *Má hồng môi thắm. Chỉ thắm. Hoa tươi thắm. Cánh đồng thắm một màu xanh.* **2** Có tình cảm đậm đà. *Duyên thắm. Thắm tình quê hương.*
thắm thiết t. (Tình cảm) rất sâu sắc, đậm đà. *Thắm thiết như tình mẹ con. Tình bạn thắm thiết. Yêu nhau thắm thiết.*
thăn d. **1** Phần thịt toàn nạc ở lưng súc vật (thường là lợn) mổ thịt. *Miếng thăn nõn.* **2** (id.). Bắp thịt tròn, chắc. *Thân hình vạm vỡ với những thăn thịt nây lẳn.*
thằn lằn d. **1** Động vật thuộc nhóm bò sát, thân và đuôi dài phủ vẩy, bốn chi khoẻ, sống ở bờ bụi, ăn sâu bọ. **2** (ph.). Thạch sùng.
thăng I đg. **1** (cũ, hoặc kng.). Đưa lên một chức vụ, cấp bậc cao hơn. *Được thăng chức. Thăng vượt cấp.* **2** Thôi không còn lên đồng nữa, thần linh xuất ra khỏi người ngồi đồng và trở về trời, theo mê tín. *Thánh phán mấy câu rồi thăng. Thăng đồng.* II d. Dấu "#" đặt trước nốt nhạc để biểu thị nốt nhạc được nâng cao lên nửa cung. *Dấu thăng. Fa thăng.*

T

thăng bằng I d. **1** Thế của một vị trí tự giữ được không bị ngã. *Loạng choạng mất thăng bằng. Giữ cho người thăng bằng không bị ngã.* **2** Trạng thái tâm lí tự giữ được không có sự nghiêng ngả không bình thường. *Tâm trạng hoang mang mất thăng bằng.* **II** đg. (hoặc t.). (kng.). Làm cho trở thành ngang bằng, các mặt đối lập tương đương nhau, có tác dụng bù trừ lẫn nhau; cân bằng. *Thăng bằng thu chi.*

thăng bình (cũ). x. *thanh bình.*

thăng hà đg. (trtr.). (Vua chúa) chết; băng hà.

thăng hoa đg. Chuyển trực tiếp từ trạng thái rắn sang trạng thái khí, không qua trạng thái lỏng. *Sự thăng hoa của băng phiến.*

thăng quan tiến chức đg. (cũ). Được lên chức (thường nói về quan lại, viên chức thời phong kiến, thực dân).

thăng thiên đg. (Nhân vật thần thoại) lên trời, bay lên trời. *Ngày ông táo thăng thiên.*

thăng thưởng đg. (cũ; id.). Thăng chức và thưởng công (nói khái quát).

thăng tiến đg. (*thăng quan tiến chức*, nói tắt). Được thăng chức, nói chung. *Thăng tiến nhanh qua nhiều chức vụ. Có cơ hội thăng tiến.*

thăng trầm t. (Việc đời) có nhiều biến đổi lớn, khi thịnh khi suy, khi thành khi bại, không có được sự bình ổn, yên vui. *Thế sự thăng trầm. Những bước thăng trầm của lịch sử.*

thằng d. Từ dùng để chỉ từng cá nhân người đàn ông, con trai thuộc hàng dưới hoặc ngang hàng, với ý thân mật hoặc không tôn trọng. *Thằng bé. Thằng bạn. Thằng lưu manh.*

thằng cha d. (thgt.). Tổ hợp dùng để chỉ người đàn ông nào đó với ý coi thường. *Thằng cha ấy chả làm nên trò trống gì.*

thằng thúc đg. **1** (cũ). Trói buộc. **2** (id.). Thúc bách, không cho trì hoãn. *Bị chủ nợ thằng thúc.*

thẳng t. **1** Theo một hướng nhất định không một chỗ, một lúc nào chệch về một bên, không cong, không gẫy gập. *Cứ thẳng một đường mà đi. Thanh sắt cong, uốn lại cho thẳng. Cây mọc thẳng. Thẳng như kẻ chỉ* (như một đường kẻ). *Nhìn thẳng về phía trước.* **2** Không kiêng nể, che giấu, dám nói lên sự thật hoặc nói đúng những điều mình nghĩ. *Người rất thẳng. Lời nói thẳng.* **3** (Làm việc gì) liên tục từ đầu đến cuối, không một lúc nào bị gián đoạn. *Đi thẳng một mạch về nhà. Ngủ thẳng giấc.* **4** (dùng phụ sau đg.). (Làm việc gì) trực tiếp, không qua một khâu trung gian nào cả. *Lúa gieo thẳng không qua khâu làm mạ. Bảo thẳng anh ta.* **5** (dùng phụ sau đg.). (Làm việc gì) ngay và dứt khoát. *Bị mắng, hắn cút thẳng. Nói xong đi thẳng, không quay đầu lại.*

thẳng băng t. **1** Thẳng một đường, một mạch, không bị cong vẹo hay bị cản trở. *Con đường thẳng băng. Công việc tiến hành một cách thẳng băng.* **2** (kng.). Thẳng thắn, ngay thật, nghĩ sao nói vậy, không quanh co. *Tính thẳng băng. Nói thẳng băng.*

thẳng cánh t. (kng.; dùng phụ cho đg.). Tỏ ra không chút nương nhẹ. *Trừng trị thẳng cánh. Mắng thẳng cánh.*

thẳng cánh cò bay x. *cò bay thẳng cánh.*

thẳng cẳng t. (kng.). Ở trạng thái nằm ngay đơ ra, không động đậy. *Nằm thẳng cẳng. Chết thẳng cẳng.*

thẳng đuồn đuột t. x. *thẳng đuột* (láy).

thẳng đuỗn t. (kng.). Thẳng và cứng đờ, không mềm mại. *Dáng người thẳng đuỗn. Lưng thẳng đuỗn.*

thẳng đuột t. (kng.). Thẳng một đường, không có chỗ nào cong queo. *Chân thẳng đuột như chân voi. Nói thẳng đuột. Tính thẳng đuột như ruột ngựa.* // Láy: *thẳng đuồn đuột* (ý mức độ cao).

thẳng đứng t. Thẳng theo chiều dựng đứng, vuông góc với mặt đất. *Vách núi*

thẳng đứng.
thẳng góc t. x. *vuông góc.*
thẳng ruột ngựa t. (kng.). Tả tính người có sao nói vậy, không giấu giếm, kiêng nể.
thẳng tay t. (dùng phụ cho đg.). Mạnh mẽ, không chút nương nhẹ hoặc thương hại. *Thẳng tay đàn áp. Trị thẳng tay.*
thẳng tắp t. Thẳng thành một đường dài. *Con đường thẳng tắp. Hàng cây thẳng tắp.*
thẳng thắn t. Rất thẳng (nói khái quát). *Hàng lối thẳng thắn. Tính người thẳng thắn. Thẳng thắn phê bình.*
thẳng thớm t. (kng.). Thẳng, không cong, không lệch (nói khái quát). *Kéo vạt áo cho thẳng thớm. Vuốt mái tóc thẳng thớm.*
thẳng thừng t. (kng.; dùng phụ cho đg.). Tỏ ra không chút vì nể. *Phê bình thẳng thừng, không khoan nhượng. Thẳng thừng bác bỏ.*
thẳng tính t. Có tính thẳng thắn, hay nói thẳng.
thẳng tuồn tuột t. x. *thẳng tuột* (láy).
thẳng tuột t. (kng.). Thẳng một đường, hoàn toàn không có chỗ nào quanh co. *Đi thẳng tuột một mạch. Nói thẳng tuột.* // Láy: ***thẳng tuồn tuột*** (ý mức độ cao).
thắng$_1$ d. (hoặc đg.). (ph.). Phanh. *Bóp thắng. Thắng xe lại.*
thắng$_2$ đg. **1** Nấu cho đường tan vào nước. *Thắng đường làm mứt. Thắng nước hàng.* **2** (ph.). Rán (mỡ).
thắng$_3$ đg. **1** Đóng yên cương vào ngựa hoặc buộc ngựa vào xe. *Thắng yên cho ngựa. Thắng xe.* **2** (kng.). Mặc, diện quần áo đẹp. *Thắng bộ cánh đi phố.*
thắng$_4$ đg. **1** Giành được phần hơn trong cuộc đọ sức giữa hai bên đối địch; trái với *bại, thua. Chuyển bại thành thắng. Thắng đối thủ. Thắng điểm. Ghi bàn thắng.* **2** Vượt qua, khắc phục được khó khăn thử thách. *Thắng nghèo nàn lạc hậu. Thắng cơn bệnh hiểm nghèo.*
thắng cảnh d. Cảnh đẹp có tiếng. *Đi chơi các thắng cảnh. Danh lam thắng cảnh*.*
thắng cử đg. Giành phần thắng trong một cuộc tranh cử.
thắng địa d. (cũ). Nơi phong cảnh đẹp nổi tiếng.
thắng lợi đg. (hoặc d.). Giành được phần thắng trong đấu tranh, hoặc đạt được kết quả tốt đẹp trong một hoạt động đòi hỏi phải nỗ lực nhiều. *Kháng chiến thắng lợi. Vụ mùa thắng lợi. Kết thúc năm học thắng lợi. Những thắng lợi giành được.*
thắng phụ đg. Được hay thua, thắng hay bại (nói khái quát). *Cuộc đọ sức không phân thắng phụ.*
thắng thế đg. Giành được thế trội hơn đối phương. *Thắng thế trong cuộc tranh cử. Lực lượng hoà bình đang thắng thế.*
thắng tích d. Di tích lịch sử có tiếng.
thặng t. (thường dùng phụ sau đg. và trước lên hoặc ra). Không đúng như mức có thật hoặc cần có, mà đã được đưa tăng lên. *Nói thặng lên. Khai sinh thặng lên một tuổi. Lấy thặng ra một số tiền.*
thặng dư t. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). (Phần) ở trên mức cần thiết. *Sản phẩm thặng dư. Lao động thặng dư*. Giá trị thặng dư*.*
thắp đg. Châm lửa làm cho cháy lên. *Thắp đèn. Thắp mấy nén hương. Thắp sáng.*
thắt đg. **1** Làm cho hai đầu mối dây vòng qua nhau và kết giữ vào với nhau, tạo thành nút. *Thắt khăn quàng đỏ. Buộc thắt nút. Thắt võng bằng dây dù.* **2** Rút các đầu mối dây đã thắt cho chặt hoặc cho vòng buộc hẹp lại. *Thắt miệng túi lại. Thắt chặt vòng vây* (b.). *Thắt chặt tình hữu nghị* (b.). *Ruột đau như thắt* (b.). **3** Có dạng thu hẹp hẳn lại trông như bị thắt. *Quả bầu thắt eo ở giữa. Dòng sông rộng bỗng thắt lại một quãng. Thắt hình phễu.*
thắt buộc đg. (cũ). Ràng buộc, o ép.
thắt cổ đg. Thắt chặt cổ bằng sợi dây cho chết nghẹt. *Thắt cổ tự tử.*

T

thắt cổ bồng t. Có hình eo lại ở giữa thân như hình cái trống bồng.
thắt đáy lưng ong t. (Thân hình phụ nữ) thon đẹp, eo lại ở lưng như con ong.
thắt lưng d. **1** Vùng giữa lưng và mông của cơ thể người. *Đau thắt lưng. Đứa bé cao đến thắt lưng mẹ.* **2** Dải vải, da hay nhựa dùng thắt ngang lưng để giữ quần áo.
thắt lưng buộc bụng đg. Cam chịu thiếu thốn, hết sức hạn chế tiêu dùng để tiết kiệm trong hoàn cảnh khó khăn.
thắt ngặt t. (ph.). Ngặt nghèo. *Tình huống thắt ngặt.*
thắt nút đg. Bắt đầu hoặc làm cho bắt đầu hình thành xung đột có kịch tính. *Đoạn thắt nút của vở kịch. Nghệ thuật thắt nút và mở nút của tác giả.*
thâm$_1$ đg. Lạm vào một khoản tiền khác. *Tiêu thâm tiền quỹ. Thâm vốn. Tham thì thâm* (tng.).
thâm$_2$ t. (Vật có chất liệu mềm) có màu đen hoặc ngả về đen. *Vải thâm. Rét thâm môi. Ngã thâm tím cả mặt mày.*
thâm$_3$ t. **1** (vch.; kết hợp hạn chế). Sâu (chỉ dùng với nghĩa bóng). *Nghĩa nặng tình thâm.* **2** Sâu độc và kín đáo. *Mưu thâm. Con người rất thâm.*
thâm canh đg. (Phương thức canh tác) dựa chủ yếu vào việc đầu tư thêm tư liệu sản xuất và lao động trên đơn vị diện tích không mở rộng, nhằm đạt năng suất cao hơn để tăng sản lượng nông nghiệp; trái với *quảng canh.*
thâm căn cố đế t. Đã ăn rất sâu, khó thay đổi. *Thói xấu thâm căn cố đế.*
thâm cung d. Cung của vua chúa, là nơi ít người được lui tới.
thâm độc t. Độc ác một cách thâm hiểm; sâu độc. *Thủ đoạn thâm độc.*
thâm giao t. (cũ; id.). Có quan hệ tình cảm bạn bè gắn bó từ lâu. *Bạn thâm giao.*
thâm hiểm t. Ác một cách sâu độc, lòng dạ khó lường. *Con người thâm hiểm, chuyên ném đá giấu tay.*
thâm hụt đg. Bị hụt đi do chi tiêu quá mức. *Vốn liếng bị thâm hụt dần. Thâm hụt ngân sách.*
thâm nghiêm t. Sâu kín, gợi vẻ uy nghiêm. *Nơi cung cấm thâm nghiêm.*
thâm nhập đg. **1** Đi sâu, hoà mình hoạt động trong một môi trường nào đó. *Nhà văn thâm nhập đời sống thực tế.* **2** (Từ bên ngoài) ăn sâu vào thành nhân tố tác động bên trong. *Bệnh thâm nhập cơ thể. Sự thâm nhập lẫn nhau giữa các ngành khoa học.*
thâm nhiễm đg. **1** Bị nhiễm sâu. *Thâm nhiễm thói hư tật xấu.* **2** (chm.). Bị vi khuẩn hoặc tác nhân gây bệnh xâm nhập. *Bệnh thuộc thể thâm nhiễm.*
thâm nho d. (hoặc t.). Nhà nho có tri thức sâu sắc. *Một vị thâm nho. Cụ già thâm nho.*
thâm niên d. Khoảng thời gian, tính bằng đơn vị năm, làm việc liên tục trong cơ quan nhà nước, đặc biệt là thời gian làm việc liên tục trong một nghề, một ngành hoạt động. *Tiền phụ cấp thâm niên. Thâm niên phục vụ trong ngành giáo dục. Cán bộ thâm niên* (kng.; lâu năm).
thâm quầng t. (Mắt) có quầng thâm ở xung quanh, thường do thiếu ngủ.
thâm sâu t. (id.). (Tư tưởng, tình cảm) rất sâu sắc.
thâm sơn cùng cốc d. (cũ). Núi sâu hang cùng; chỉ nơi núi rừng hẻo lánh, xa xôi.
thâm tâm d. Nơi tâm tư sâu kín trong lòng (không bộc lộ ra ngoài). *Trong thâm tâm không muốn.*
thâm thấp t. x. *thấp* (láy).
thâm thù đg. (hoặc d.). Căm thù sâu sắc.
thâm thủng đg. (kng.). Như *thâm hụt. Thâm thủng ngân sách.*
thâm thuý t. Rất sâu sắc về tư tưởng. *Phê bình một cách thâm thuý. Ý kiến thâm thuý. Một học giả thâm thuý. Nụ cười thâm thuý.*
thâm trầm t. Sâu sắc, kín đáo, không

dễ dàng bộc lộ ra bên ngoài những tình cảm, ý nghĩ của mình. *Bản tính thâm trầm. Nét mặt thâm trầm. Nghĩ ngợi thâm trầm.*
thâm u t. Sâu và tối, gợi vẻ huyền bí. *Nơi rừng núi thâm u.*
thâm uyên t. (id.). Như *uyên thâm.*
thâm ý d. Ý kín đáo, không nói ra. *Không hiểu hết thâm ý của người nói.*
thầm t. **1** (Tiếng nói phát ra) rất khẽ, không để người ngoài nghe thấy. *Nói thầm. Hát thầm một mình.* **2** Kín đáo, không biểu lộ ra ngoài. *Thầm yêu trộm nhớ. Mừng thầm. Nghĩ thầm trong bụng. Có duyên thầm.* **3** (kng.). (Làm việc gì) ở trong tình trạng không nhìn thấy gì cả, vì xung quanh là bóng tối, không có ánh sáng. *Xe tắt đèn chạy thầm. Đi khuya về thầm. Đèn đóm không có, đành ngồi thầm.*
thầm kín t. Được giữ sâu kín trong lòng, không bộc lộ ra ngoài. *Ý nghĩ thầm kín. Ước mơ thầm kín.*
thầm lặng t. Âm thầm, lặng lẽ, ít ai biết đến. *Cuộc chiến đấu thầm lặng. Sự hi sinh thầm lặng.*
thầm lén t. Lén lút, không muốn cho người khác biết. *Việc làm thầm lén vụng trộm.*
thầm thì đg. (hoặc t.). Như *thì thầm. Thầm thì to nhỏ. Giọng thầm thì.*
thầm thĩ đg. (hoặc t.). (id.). Như *thì thầm.*
thầm vụng t. (id.). Giấu giếm, vụng trộm. *Yêu nhau thầm vụng.*
thẩm$_1$ đg. (kết hợp hạn chế). Xét kĩ (việc thuộc về toà án). *Thẩm lại vụ án.*
thẩm$_2$ (ph.). x. *thấm.*
thẩm âm đg. (id.). (Khả năng) cảm thụ âm thanh. *Khiếu thẩm âm.*
thẩm cứu đg. (id.). Xét một vụ án.
thẩm định đg. Xem xét để xác định, quyết định. *Thẩm định giá trị tác phẩm.*
thẩm lậu đg. **1** (Hiện tượng chất lỏng) ngấm qua và rỉ ra, chảy đi nơi khác. *Nước sông thẩm lậu qua đê.* **2** (kng.; kết hợp hạn chế). Lọt ra ngoài từng ít một. *Hàng mậu dịch thẩm lậu ra chợ đen.*
thẩm mĩ cv. *thẩm mỹ.* đg. Cảm thụ và hiểu biết về cái đẹp. *Khiếu thẩm mĩ. Giá trị thẩm mĩ. Chức năng thẩm mĩ của văn học.*
thẩm phán d. Người của toà án có nhiệm vụ điều tra, hoà giải, truy tố hay xét xử các vụ án. *Thẩm phán toà án nhân dân huyện. Ngồi ghế thẩm phán.*
thẩm quyền d. **1** Quyền xem xét để kết luận và định đoạt một vấn đề theo pháp luật. *Thẩm quyền xét xử của một cấp toà án. Đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.* **2** Tư cách về chuyên môn được thừa nhận để có ý kiến có tính chất quyết định về một vấn đề. *Có thẩm quyền về kĩ thuật. Hỏi ý kiến những nhà chuyên môn có thẩm quyền.*
thẩm thấu đg. (Hiện tượng một chất, thường là dung môi) khuếch tán qua một màng mỏng ngăn cách dung môi nguyên chất với dung dịch hoặc ngăn cách hai dung dịch có nồng độ khác nhau, màng mỏng này chỉ cho dung môi thấm qua mà thôi. *Tính thẩm thấu của nước.*
thẩm tra đg. Điều tra, xem xét lại xem có đúng, có chính xác không. *Thẩm tra lí lịch. Thẩm tra tư cách đại biểu đại hội. Thẩm tra một việc đã xử lí.*
thẩm vấn đg. Xét hỏi trong vụ án. *Chánh án thẩm vấn bên nguyên và bên bị.*
thẩm xét đg. Xem xét lại một cách kĩ càng. *Thẩm xét một vụ án. Thẩm xét những đề nghị khen thưởng.*
thẫm t. Như *sẫm. Đỏ thẫm. Áo thẫm màu.*
thấm đg. **1** (Chất lỏng) chuyển động vào trong một môi trường xốp hoặc qua một màng mỏng. *Mực thấm vào viên phấn. Mưa xuân thấm đất. Mồ hôi thấm áo. Bông không thấm nước* (nước không thấm vào được). **2** Làm cho thấm vào. *Dùng phấn thấm mực. Lấy bông thấm máu trên vết thương.* **3** Cảm giác hoặc ý thức một cách đầy đủ, sâu sắc, sau một

T

quá trình dần dần chịu tác dụng. *Rượu đã thấm say. Uống trà nghe thấm giọng. Thấm đòn. Thấm mệt. Thấm tình đồng đội.* **4** (kng.; dùng có kèm ý phủ định). Có tác dụng đáng kể. *Khó khăn chưa thấm vào đâu. Sức ấy đã thấm gì.*

thấm đượm đg. (vch.). Thấm rất sâu và như quyện chặt vào nhau. *Câu thơ thấm đượm tình yêu quê hương.*

thấm nhuần đg. Hiểu kĩ và chịu tác dụng, ảnh hưởng sâu sắc. *Thấm nhuần tư tưởng mới.*

thấm tháp đg. (kng.; dùng có kèm ý phủ định). Có một tác dụng nào đó. *Làm thế thì đã thấm tháp gì. Chừng ấy chẳng thấm tháp vào đâu.*

thấm thía đg. **1** Thấm sâu vào tư tưởng, tình cảm. *Thấm thía lời dạy bảo. Nỗi buồn thấm thía. Lời phê bình thấm thía.* **2** (kng.; id.). Như *thấm tháp. Thế cũng chưa thấm thía vào đâu.*

thấm thoát x. *thấm thoắt.*

thấm thoắt t. (Thời gian) đã đi qua một cách nhanh chóng bất ngờ (bây giờ nhìn lại mới thấy). *Thấm thoắt mới đó mà đã mười năm. Tháng ngày thấm thoắt.*

thậm p. (kng.). Đến mức độ cao quá hẳn mức bình thường. *Nói thì dễ, mà làm thì thậm khó. Tôi thậm ghét cái thói đó.*

thậm cấp chí nguy t. (cũ). Hết sức nguy cấp.

thậm chí p. Từ biểu thị mức bao gồm cả những trường hợp không bình thường, nêu ra để nhấn mạnh làm nổi bật một điều nào đó. *Mải làm, thậm chí có lúc quên cả ăn. Loại hàng này thậm chí vừa bán vừa cho cũng không ai mua. Đã không giúp, thậm chí còn phá.*

thậm tệ t. Tệ tới mức không còn có thể hơn nữa. *Nói những câu thậm tệ. Bị bóc lột thậm tệ. Ghét thậm tệ.*

thậm thà thậm thụt đg. x. *thậm thụt* (láy).

thậm thịch t. Từ mô phỏng tiếng trầm, đều như tiếng bước chân người nện trên mặt đất. *Tiếng chân người thậm thịch.*

thậm thọt đg. Như *thậm thụt.*

thậm thụt đg. Ra vào nhiều lần một cách lén lút (thường để làm việc bất chính). *Thậm thụt với kẻ xấu. Thậm thụt đi đêm về hôm.* // Láy: ***thậm thà thậm thụt*** (ý mức độ nhiều).

thậm xưng đg. (cũ). Nói ngoa, thường nhằm mục đích hài hước. *Thậm xưng trong ca dao.*

thân$_1$ **I** d. **1** Phần chính về mặt thể tích, khối lượng, chứa đựng cơ quan bên trong của cơ thể động vật, hoặc mang hoa lá của cơ thể thực vật. *Thân người. Thân tre. Thân lúa.* **2** Cơ thể con người, về mặt thể xác, thể lực, nói chung. *Quần áo che thân. Toàn thân mỏi nhừ. Thân già sức yếu.* **3** Phần giữa và lớn hơn cả, thường là nơi để chứa đựng hoặc mang nội dung chính. *Thân tàu. Thân lò. Phần thân bài bố cục chặt.* **4** Bộ phận chính của áo, quần, được thiết kế theo kích thước nhất định. *Thân áo. Thân quần.* **5** (kết hợp hạn chế). Cái cá nhân, cái riêng tư của mỗi người. *Chỉ biết lo cho thân mình. Thiệt thân. Tủi thân. Hư thân*. (Cho) biết thân*.*

II đ. (id.). Đích thân (nói tắt). Tổng tư lệnh thân chỉ huy trận đánh.

thân$_2$ d. Kí hiệu thứ chín (lấy khỉ làm tượng trưng) trong mười hai chi dùng trong phép đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc. *Giờ thân* (từ 3 giờ đến 5 giờ chiều). *Năm Thân* (thí dụ, năm Canh Thân, nói tắt). *Tuổi Thân* (sinh vào một năm Thân).

thân$_3$ t. (hoặc đg.). **1** Có quan hệ gần gũi, gắn bó mật thiết. *Đôi bạn thân. Tình thân. Thân nhau từ nhỏ. Phái thân Nhật làm đảo chính.* **2** (Người) có quan hệ họ hàng, ruột thịt; trái với (người) *dưng. Người thân trong gia đình. Sống giữa người thân.*

thân ái t. Tỏ ra có tình cảm yêu mến, gần gũi. *Lời chào thân ái. Phê bình một cách thân ái. Thân ái đoàn kết với nhau.*

thân bại danh liệt (id.). Thanh danh tiêu tan, chẳng còn. *Chơi bời trác táng thì tan*

cửa nát nhà, thân bại danh liệt.
thân bằng cố hữu d. (cũ, hoặc trtr.). Bạn bè thân thuộc.
thân bằng quyến thuộc (trtr.; id.). Bà con, bạn bè. *Gửi lời cảm ơn thân bằng quyến thuộc.*
thân binh d. Quân hộ vệ của quan to, tướng to thời phong kiến.
thân cận t. Gần gũi. *Bạn bè thân cận. Đồng minh thân cận.*
thân chinh I đg. (Vua) tự mình cầm quân ra mặt trận. **II** t. (kc.; dùng phụ trước đg.). Tự mình trực tiếp đi làm một việc nào đó mà đáng lẽ có thể giao cho người dưới làm. *Vị tướng thân chinh đi quan sát trận địa.*
thân chủ d. (cũ). Khách hàng (của những người làm nghề tự do). *Thân chủ của một trạng sư.*
thân cô thế cô Tình cảnh đơn độc, yếu thế, không có chỗ dựa.
thân củ d. Thân cây phồng to thành củ (như ở cây su hào, v.v.).
thân danh d. (cũ). Cái danh mà mình đang mang (hàm ý mỉa mai). *Thân danh là một nhà giáo mà không biết tự trọng.*
thân hành t. (dùng phụ trước đg.). (Làm việc gì) tự mình trực tiếp làm, không để hoặc không sai người dưới làm. *Vua thân hành đến thăm. Bác sĩ thân hành tiêm thuốc cho bệnh nhân.*
thân hào d. Người có địa vị và thế lực trong xã hội cũ. *Các thân hào, thân sĩ trong huyện.*
thân hình d. Thân thể con người, về mặt hình dáng. *Thân hình vạm vỡ. Thân hình tiều tuy.*
thân hữu d. Bạn bè thân thuộc (thân bằng cố hữu, nói tắt). *Các thân hữu. Tình thân hữu.*
thân làm tội đời Tự mình làm khổ mình.
thân mật t. Có những biểu hiện tình cảm chân thành, gắn bó với nhau. *Nói chuyện thân mật. Bầu không khí thân mật. Mời cơm thân mật* (kng.).
thân mẫu d. (trtr.). Mẹ đẻ (không dùng để xưng gọi).
thân mềm d. cn. *nhuyễn thể.* Động vật không xương sống, cơ thể là khối thịt mềm ẩn trong một vỏ cứng hoặc có mai cứng, sống ở trên cạn và dưới nước, gồm các loại trai, ốc, mực, v.v: *Ngành thân mềm.*
thân mến t. Có quan hệ tình cảm quý mến. *Các bạn thân mến!*
thân nhân d. Người thân, người nhà, thường là của người chết, người bệnh, người gặp nạn (nói khái quát). *Thân nhân của người bị nạn. Cho phép thân nhân của người bị giam vào thăm.*
thân nhiệt d. Nhiệt độ cơ thể của người và động vật. *Đo thân nhiệt của người bệnh.*
thân oan đg. (cũ; id.). Như *minh oan.*
thân phận d. Địa vị xã hội thấp hèn và cảnh ngộ không may mà con người, do số phận định đoạt, không sao thoát khỏi được, theo quan niệm duy tâm. *Thân phận tôi đòi. Than thân trách phận.*
thân phụ d. (trtr.). Cha (không dùng để xưng gọi).
thân quyến d. (cũ). Bà con họ hàng, nói chung.
thân sĩ d. Người có học thức thuộc tầng lớp trên trong xã hội cũ. *Thân sĩ dân chủ.*
thân sinh đg. (trtr.). (Người) sinh ra. *Cụ thân sinh ra ông ấy. Cụ thân sinh vốn là một nhà nho.*
thân sơ t. Thân hay sơ (nói khái quát). *Bè bạn thân sơ.*
thân tàn ma dại Thân hình tiều tuy, ốm yếu, trông thảm hại.
thân thể d. Cơ thể của người. *Rèn luyện thân thể.*
thân thế d. Cuộc đời riêng của một người (thường là người có danh tiếng). *Thân thế và sự nghiệp nhà thơ.*
thân thích d. Người có quan hệ họ hàng gần (nói khái quát). *Bà con thân thích.*

T

thân thiện t. Tỏ ra tử tế và có thiện cảm với nhau. *Quan hệ thân thiện giữa hai nước. Cái bắt tay thân thiện.*
thân thiết t. Có quan hệ tình cảm gần gũi, gắn bó chặt chẽ với nhau. *Bạn bè thân thiết như ruột thịt.*
thân thuộc I d. Những người có quan hệ họ hàng (nói khái quát). *Giúp đỡ thân thuộc.* **II** t. Có quan hệ thân thiết, gần gũi. *Người cán bộ thân thuộc của bản làng. Những xóm làng thân thuộc. Giọng nói thân thuộc.*
thân thương t. Thấm đượm tình cảm yêu thương thân thiết. *Sống trong tình thân thương của cô bác. Mảnh đất thân thương của quê hương. Những kỉ niệm thân thương thời thơ ấu.*
thân tín t. Gần gũi và tin cậy. *Người bạn thân tín.*
thân tình I d. Tình cảm thân mật, chân thành. *Lấy thân tình mà đối xử với nhau.* **II** t. Có những biểu hiện tình cảm thân mật, chân thành. *Câu chuyện thân tình. Buổi tiếp đón thân tình.*
thân tộc d. Những người bà con trong cùng một dòng họ (nói tổng quát).
thân từ d. Phần mang ý nghĩa từ vựng của từ trong các ngôn ngữ biến hình, cũng tức là phần còn lại sau khi tách ra phần đuôi từ.
thân vương d. Người hoàng tộc được phong tước vương.
thân xác d. Phần xác của con người, phân biệt với phần hồn; thể xác. *Hành hạ thân xác.*
thân yêu t. Yêu quý và thân thiết. *Quê hương thân yêu. Người đồng chí thân yêu.*
thần$_1$ d. Người bề tôi, trong quan hệ với vua (thường chỉ dùng để tự xưng khi bề tôi nói với vua).
thần$_2$ I d. Lực lượng siêu tự nhiên được tôn thờ, coi là linh thiêng, có thể gây hoạ hoặc làm phúc cho người đời, theo quan niệm duy tâm hoặc theo quan niệm của tôn giáo. *Tục thờ thần. Thần chết. Thần đất. Thần cây đa, ma cây đề* (tng.). **II** t. (Vật) có phép lạ của thần. *Thuốc thần. Cây gậy thần trong truyện cổ tích.*
thần$_3$ d. (kết hợp hạn chế). Phần linh hồn, yếu tố vô hình tạo nên sức sống của cái gì. *Cặp mắt đã mất hết thần. Nét vẽ có thần. Diễn viên thể hiện được cái thần của vai kịch.*
thần$_4$ t. Ở trạng thái đờ đẫn như không biết gì đến xung quanh. *Mặt thần ra như người mất hồn.*
thần bí t. Thuộc về thần linh, không thể hiểu được, theo quan niệm duy tâm. *Lực lượng thần bí. Thế giới thần bí. Quan niệm thần bí về thiên nhiên.*
thần bí hoá đg. Làm cho trở nên thần bí. *Quan điểm thần bí hoá triết học.*
thần chủ d. (cũ). Bài vị.
thần chú d. Lời bí ẩn dùng để sai khiến quỷ thần, theo mê tín. *Niệm thần chú.*
thần công d. Súng đại bác thời xưa.
thần dân d. Người dân ở một nước quân chủ, trong quan hệ với vua (nói khái quát).
thần diệu t. Có khả năng đưa lại hiệu quả tốt đẹp khác thường đến mức đáng kinh ngạc, không cắt nghĩa nổi. *Kế thần diệu. Phương pháp chữa bệnh thần diệu.*
thần đồng d. Đứa trẻ thông minh khác thường, có năng khiếu đặc biệt. *Nổi tiếng thần đồng. Một thần đồng về âm nhạc.*
thần giao cách cảm d. Sự truyền đạt các hiện tượng tâm lí (cảm giác, cảm xúc, ý nghĩ, hình ảnh, v.v.) từ người này sang người khác qua một khoảng rất xa mà không nhờ tới một phương tiện thông tin kĩ thuật nào (không phải bằng thư từ, điện báo, điện thoại, v.v.).
thần hiệu t. Hiệu nghiệm một cách đặc biệt. *Phương thuốc thần hiệu.*
thần học d. Môn học về thần linh, làm cơ sở triết học cho tôn giáo.
thần hôn d. (cũ; vch.). Sớm tối (thăm hỏi cha mẹ).
thần hồn d. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Phần hồn, tinh thần (thường nói

ở trạng thái không bình thường).
thần hồn nát thần tính (kng.). Do sẵn có tâm lí sợ sệt nên tự mình dễ làm cho mình hốt hoảng.
thần kì cv. *thần kỳ*. t. Tài tình một cách kì lạ tới mức như không thể tưởng tượng nổi. *Sức mạnh thần kì. Những bước tiến thần kì của khoa học.*
thần kinh$_1$ d. (cũ). Kinh đô.
thần kinh$_2$ d. Bộ máy của cơ thể động vật, có khả năng dẫn truyền kích thích và điều khiển các phản ứng đối với những kích thích đó, giúp động vật sống và hoạt động bình thường trong môi trường xung quanh. *Thần kinh căng thẳng. Suy nhược thần kinh.*
thần kinh ngoại biên d. Bộ phận của hệ thần kinh, chủ yếu gồm các dây thần kinh, nhận các kích thích từ bên ngoài rồi dẫn về thần kinh trung ương.
thần kinh trung ương d. Bộ phận của hệ thần kinh, gồm não bộ và tuỷ sống, nơi tập trung phân tích các kích thích từ bên ngoài tới và phát lệnh hoạt động tới các cơ quan.
thần kỳ x. *thần kì*.
thần linh d. Thần (nói khái quát). *Cầu xin thần linh che chở.*
thần lực d. (id.). Sức mạnh kì diệu.
thần nông d. Vị thần chuyên trông coi nghề nông, theo quan niệm dân gian.
thần phả d. Sách ghi chép gốc tích, sự tích của các thần trong đền thờ, miếu mạo.
thần phục đg. Chịu phục tùng và tự nhận làm bề tội (của vua) hoặc chư hầu (của nước lớn).
thần quyền d. Uy quyền của thần thánh, theo mê tín.
thần sa d. Khoáng vật màu đỏ chứa thuỷ ngân, dùng làm thuốc.
thần sắc d. Sắc mặt, biểu hiện trạng thái sức khoẻ hoặc tinh thần của con người. *Mặt người bệnh tái mét, không còn thần sắc. Sợ mất thần sắc.*
thần thái d. Những biểu hiện bên ngoài: vẻ mặt, dáng đi, điệu bộ, cử chỉ của con người (nói tổng quát). *Thần thái một tên lừa đảo. Diễn viên lột tả đúng thần thái của nhân vật.*
thần tài d. Thần phù hộ cho việc làm ăn buôn bán thuận lợi, phát tài, theo quan niệm dân gian. *Thờ thần tài.*
thần thánh I d. Lực lượng siêu tự nhiên theo mê tín, như thần, thánh (nói khái quát). II t. Có tính chất thiêng liêng, vĩ đại. *Cuộc kháng chiến thần thánh.*
thần thánh hoá đg. Làm cho trở thành có tính chất như thần thánh. *Thần thánh hoá lãnh tụ.*
thần thế d. (hoặc t.). Chỗ dựa mạnh, có quyền uy. *Quen biết nhiều quan trên, có thần thế lắm. Một gia đình giàu có, thần thế nhất vùng.*
thần thoại d. Truyện kể dân gian về các vị thần, phản ánh những khát vọng của con người thời cổ trong đấu tranh chinh phục thiên nhiên. *Truyện thần thoại Sơn Tinh, Thuỷ Tinh. Nhân vật thần thoại.*
thần thông t. Có khả năng hiểu thấu mọi sự và biến hoá khó lường, theo mê tín. *Có phép thần thông.*
thần tích d. Sự tích của các thần thánh được ghi chép, lưu truyền lại. *Thần tích Thánh Gióng.*
thần tiên t. Thuộc về thế giới của thần và tiên; ví sự tốt đẹp tuyệt vời không gì sánh nổi. *Cảnh đẹp thần tiên. Những giây phút thần tiên.*
thần tình t. Tài tình tới mức không thể giải thích nổi. *Nét vẽ thần tình. Thật là thần tình.*
thần tính x. *thần hồn nát thần tính*.
thần tốc t. Nhanh chóng phi thường, trong phép dùng binh. *Cuộc hành quân thần tốc. Lối đánh thần tốc.*
thần trí d. (id.). Tinh thần và trí tuệ, nói chung. *Thần trí sáng suốt.*
thần tử d. (cũ). Tôi con.
thần tượng d. Tượng thần; thường dùng để ví cái được tôn sùng, chiêm ngưỡng.
thần xác d. (kng.). Phần thể xác của con người (thường hàm ý chê bai). *Bây giờ*

T

mới dẫn thần xác đến. Chỉ được cái to thần xác.

thẩn thơ t. Như *thơ thẩn.*

thẫn thờ t. Ở trạng thái như đờ ra, mất hết vẻ linh hoạt, nhanh nhẹn. *Đôi mắt thẫn thờ nhìn về phía xa. Thẫn thờ như người mất hồn.*

thận d. Bộ phận cơ thể động vật, hình hạt đậu, màu nâu đỏ, ở hai bên cột sống, có chức năng lọc nước tiểu. *Quả thận.*

thận trọng t. Có đắn đo, suy tính cẩn thận trong hành động, để tránh sai sót. *Thận trọng trong công việc. Cử chỉ thận trọng. Nói năng thiếu thận trọng.*

thấp$_1$ d. (kng.). Thấp khớp (nói tắt). *Bệnh thấp.*

thấp$_2$ t. **1** Có chiều cao dưới mức bình thường hoặc nhỏ hơn so với những vật khác; có khoảng cách gần đối với mặt đất, so với những cái khác. *Cây thấp lè tè. Quần ống cao ống thấp. Cúi thấp người xuống. Chuồn chuồn bay thấp thì mưa* (tng.). **2** Ở dưới mức trung bình về số lượng, chất lượng, trình độ, giá cả, v.v. *Sản lượng thấp. Lương thấp. Nhiệt độ thấp. Trình độ văn hoá còn rất thấp. Nước cờ thấp.* **3** (Âm thanh) có tần số rung động nhỏ. *Nốt nhạc thấp. Hạ thấp giọng.* // Láy: ***thâm thấp*** (ng. **1**; ý mức độ ít).

thấp cổ bé họng (kng.). Không có địa vị quyền thế thì có kêu ca khi bị oan ức cũng vô ích.

thấp cổ bé miệng (kng.; id.). Như *thấp cổ bé họng.*

thấp hèn t. Quá tầm thường, đáng khinh. *Những ham muốn thấp hèn. Sống thấp hèn.*

thấp kém t. Kém hẳn so với mức bình thường. *Trình độ thấp kém. Địa vị thấp kém.*

thấp khớp d. Bệnh làm các khớp xương bị viêm và đau nhức.

thấp thoáng đg. Thoáng hiện rồi lại mất, lúc rõ lúc không. *Cánh buồm thấp thoáng trên sông. Thấp thoáng bóng người.*

thấp thỏm đg. Ở trạng thái không yên lòng khi không biết chắc chắn sự việc có xảy ra không hoặc xảy ra có đúng lúc không. *Thấp thỏm chờ mong. Lòng thấp thỏm lo âu.*

thập ác$_1$ d. (kng.). Thánh giá.

thập ác$_2$ d. Mười tội nặng nhất theo đạo Phật hoặc theo pháp luật phong kiến (nói tổng quát). *Theo đạo Phật, sát sinh là tội lớn nhất trong thập ác.*

thập cẩm t. **1** (Mứt, nhân bánh, v.v.) gồm nhiều loại chất thơm, chất béo, hoa quả, v.v., trộn lẫn với nhau. *Mứt thập cẩm. Bánh nướng nhân thập cẩm.* **2** (kng.). Gồm nhiều thứ rất khác loại gộp chung vào với nhau. *Bày la liệt những món hàng thập cẩm. Bó hoa thập cẩm.*

thập kỉ cv. *thập kỷ.* d. Từng khoảng thời gian mười năm của một thế kỉ, tính từ năm đầu của thế kỉ trở đi. *Thập kỉ 70 của thế kỉ XX* (từ năm 1971 đến năm 1980). *Những năm đầu của thập kỉ 80.*

thập lục d. (kng.). Đàn thập lục (nói tắt). *Đệm thập lục.*

thập niên d. Khoảng thời gian 10 năm, thường tính từ thời điểm nói. *Sự phát triển trong thập niên tới. Mấy thập niên qua.*

thập phân đg. (kết hợp hạn chế). Lấy cách chia cho 10 làm cơ sở. *Hệ đếm thập phân**.

thập phương d. Mười phương (đông, tây, nam, bắc, đông nam, tây nam, đông bắc, tây bắc, trên, dưới) theo quan niệm của đạo Phật; khắp mọi nơi. *Khách thập phương. Người thập phương.*

thập thành t. (kng.). Đã đạt đến mức hoàn toàn thông thạo (thường nói về những thói xấu). *Ăn chơi thập thành.*

thập thò đg. Từ gợi tả dáng vẻ nhô ra, hiện ra rồi lại lui đi, khuất đi ngay, nhiều lần như vậy, có ý e sợ, rụt rè. *Thập thò ngoài cổng, không dám vào. Làm ra vẻ thập thò, e lệ.*

thập thõm t. (id.). (Dáng đi) loạng choạng, không vững. *Bàng hoàng, thập*

thõm bước đi như người mất hồn.
thập toàn t. (cũ; id.). Trọn vẹn, đầy đủ.
thập tử nhất sinh Mười phần chết, một phần sống; rất nguy kịch. *Ốm thập tử nhất sinh.*
thập tự chinh d. Chiến tranh kéo dài của các tín đồ Thiên Chúa giáo ở châu Âu thời Trung Cổ liên minh lại tiến hành nhằm giải phóng vùng đất thánh khỏi những người Hồi giáo; thường dùng để ví những cuộc chiến tranh được đề xướng ra, thực hiện những liên minh nhằm chống lại cái gì.
thất đg. (id.; kết hợp hạn chế). Mất. *Làm việc thất nhân tâm.*
thất bại đg. (hoặc d.). **1** Không đạt được kết quả, mục đích như dự định; trái với *thành công. Âm mưu thất bại. Công việc thí nghiệm bị thất bại. Thất bại là mẹ thành công* (tng.). **2** Không giành được phần thắng, phải chịu thua đối phương; trái với *thắng lợi. Trận đánh bị thất bại. Những thất bại trên chiến trường.*
thất bảo d. (id.). Bảy thứ quý theo quan niệm của người xưa, như vàng, bạc, san hô, hổ phách, v.v., dùng làm đồ trang sức hoặc để khảm các đồ dùng (nói khái quát). *Giường thất bảo.*
thất bát đg. (Mùa màng) mất, thu hoạch kém hơn nhiều so với mức bình thường (nói khái quát). *Mùa màng thất bát. Vụ chiêm thất bát.*
thất cách t. (Làm việc gì) trái với cách thức thông thường, không hợp lí, nên gây ra những sự bất tiện, kết quả không như ý muốn. *Bàn kệ thất cách, làm chật lối đi. Nhà làm thất cách, không tận dụng được ánh sáng thiên nhiên.*
thất chí t. (cũ). Không được thoả chí; trái với *đắc chí.*
thất cơ đg. (cũ; vch.). Sai lầm về mưu kế (nên phải thua đối phương).
thất cơ lỡ vận đg. Lâm vào cảnh rủi ro, bị mất mát, thua thiệt lớn.
thất cử đg. Không trúng cử; trái với *đắc cử. Thất cử tổng thống.*
thất đảm đg. Sợ đến mức hoảng hốt. *Bị một phen thất đảm. Bộ mặt thất đảm. Sợ thất đảm.*
thất đảm kinh hồn đg. Như *thất đảm* (nhưng nghĩa mạnh hơn).
thất điên bát đảo t. Ở tình trạng bối rối, hoảng loạn đến cực độ. *Đánh cho thất điên bát đảo.*
thất đức đg. Làm tổn hại đến cái đức mình hưởng được của ông bà, và do đó cũng không để lại được cái đức cho con cháu. *Việc làm thất đức. Ăn ở thất đức.*
thất gia d. (cũ; vch.). Như *gia thất. Sum vầy thất gia.*
thất hiếu đg. Lỗi đạo làm con đối với cha mẹ. *Chịu thất hiếu với cha.*
thất học t. Ở hoàn cảnh không có điều kiện được học. *Vì nghèo mà thất học. Một thanh niên thất học.*
thất hứa đg. Không giữ đúng lời hứa. *Không đến được, đành chịu tiếng là thất hứa.*
thất kinh đg. Sợ đến mức mất hết tinh thần, hồn vía. *Bị một trận đòn thất kinh.*
thất lạc đg. Lạc mất, không tìm thấy. *Tài liệu để thất lạc. Tìm trẻ em bị thất lạc trong chiến tranh.*
thất lễ đg. Không giữ đúng được phép cư xử; thiếu lễ phép. *Thất lễ với khách.*
thất lộc đg. (kc.). Chết.
thất luật t. Không đúng niêm luật. *Bài thơ thất luật.*
thất nghiệp đg. Không có việc làm để sinh sống. *Bị thất nghiệp. Nạn thất nghiệp.*
thất ngôn d. Bảy chữ hay tiếng (trong một câu thơ; nói về một số thể thơ cổ). *Thơ thất ngôn.*
thất ngôn bát cú Tám câu thơ thành một bài, mỗi câu có bảy chữ hay tiếng (nói về một thể thơ làm theo luật thơ Đường).
thất niêm t. Không đúng quy tắc tương ứng về bằng trắc trong luật thơ Đường. *Câu thơ thất niêm.*
thất phu d. (cũ). Người đàn ông thường

T

dân tầm thường (hàm ý coi khinh, theo quan niệm cũ). *Hạng thất phu. Đồ thất phu!* (tiếng mắng).
thất sách t. Sai lầm trong sự mưu tính, trong cách giải quyết (nên hỏng việc). *Một việc làm thất sách. Làm như vậy là thất sách.*
thất sắc đg. Thay đổi sắc mặt một cách đột ngột, từ bình thường trở thành tái đi, vì sợ hãi hoặc quá mệt mỏi. *Sợ thất sắc. Người lả đi thất sắc.*
thất sủng đg. (cũ). Không còn được người bề trên yêu mến, tin dùng nữa. *Viên quan thất sủng. Bị thất sủng.*
thất tán đg. Tan tác, thất lạc đi nhiều nơi. *Gia tài bị thất tán. Gia đình chạy loạn, thất tán mỗi người một nơi.*
thất tha thất thểu t. (hoặc đg.). x. *thất thểu* (láy).
thất thanh t. (Kêu, hét) to đến lạc giọng, không thành tiếng, vì quá sợ hãi. *Hoảng hốt kêu thất thanh.*
thất thân đg. (cũ). (Người phụ nữ) không giữ được trinh tiết, theo quan niệm phong kiến.
thất thần đg. Mất hết cả thần sắc do quá sợ hãi. *Thất thần, ngồi lặng đi. Sợ thất thần.*
thất thế đg. **1** (id.). Không có được hoặc bị mất đi vị trí, chỗ tựa thuận lợi, làm cho không có sức chống đỡ. *Ngồi thất thế, bị ngã. Đô vật thất thế.* **2** Mất địa vị, quyền hành hay ảnh hưởng to lớn vốn có. *Nhà nho thất thế. Sa cơ thất thế.*
thất thểu t. (hoặc đg.). Từ gợi tả dáng đi không vững, chân bước chậm chạp không đều, tỏ ra mệt mỏi, chán nản. *Người ăn xin thất thểu trên vỉa hè.* // Láy: ***thất tha thất thểu*** (ý mức độ nhiều).
thất thiệt$_1$ đg. (kng.). Tổn thất. Mùa màng thất thiệt do thiên tai nặng.
thất thiệt$_2$ t. Không đúng sự thật, không đáng tin (nói về tin tức đưa ra với dụng ý xấu). *Tung tin thất thiệt. Nói những điều thất thiệt.*
thất thoát đg. Mất đi số lượng lớn, gây thiệt hại đáng kể (nói khái quát). *Làm thất thoát công quỹ. Giảm thất thoát điện năng.*
thất thố t. Có sự sơ suất, sai phạm, thiếu giữ gìn ý tứ trong hành vi hoặc nói năng. *Ăn nói thất thố. Có điều gì thất thố, xin lượng thứ.*
thất thu đg. Thu không đạt mức, ở dưới mức coi là bình thường trong sản xuất, kinh doanh. *Mùa màng bị thất thu do sâu bệnh. Thất thu thuế.*
thất thủ đg. (cũ). (Vị trí phòng thủ quan trọng) bị mất về tay đối phương. *Kinh thành thất thủ.*
thất thường t. Ở tình trạng hay thay đổi, khi thế này, khi thế khác. *Ăn uống thất thường. Tính khí thất thường. Mưa gió thất thường.*
thất tiết đg. (cũ). Không giữ được trọn tiết với chồng theo quan niệm phong kiến.
thất tín đg. Không giữ lời hứa, làm phụ lòng tin. *Thất tín với bạn.*
thất tình t. Buồn chán, đau khổ vì thất vọng trong tình yêu. *Ngơ ngẩn như người thất tình.*
thất trận đg. (cũ; id.). Thua trận.
thất truyền đg. Bị mất đi, không được truyền lại cho đời sau. *Phương thuốc thất truyền. Một số tác phẩm cổ đã thất truyền.*
thất ước đg. (id.). Không giữ đúng lời đã hẹn ước với nhau.
thất vọng đg. Mất hi vọng. *Thất vọng về đứa con hư.*
thật I t. **1** Hoàn toàn đúng với nội dung của khái niệm hoặc đúng với tên gọi; không giả. *Hàng thật. Bắn đạn thật. Tên thật, không phải bí danh. Thật vàng, chẳng phải thau đâu, Đừng đem thử lửa mà đau lòng vàng* (cd.). **2** Đúng y như tồn tại, như đã hoặc thường vẫn xảy ra trong thực tế, không thêm, không bớt, không bịa ra. *Sự việc có thật. Người thật, việc thật. Giống y như thật. Nói thật, cứ tưởng đùa. Thật đấy, không sai đâu.* **3** (thường dùng trước d.). Ngay thẳng,

có thế nào bộc lộ thế ấy, không dối trá, không giả tạo. *Ăn ở thật lòng. Thật bụng thương người.* **II** p. (dùng phụ trước t., một số đg.). Từ biểu thị mức độ hoàn toàn đầy đủ để có thể thấy rất rõ, không có gì còn phải nghi ngờ. *Tình hình thật căng thẳng. Gọi thật to. Nghĩ thật kĩ hãy nói. Chờ cho nước thật sôi.* **III** tr. **1** (dùng sau t., một số đg.). Từ biểu thị ý khẳng định về một mức độ tác động đến người nói, người nói nhận thấy rất rõ và như muốn trao đổi, thông báo cho người đối thoại. *Hát hay thật. Đẹp thật. Tệ thật, thế mà nó không cho tôi biết. Tôi nghĩ chán thật.* **2** (dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý khẳng định về một việc qua thực tế thấy đúng như vậy, phải thừa nhận, không có gì còn phải nghi ngờ. *Đúng thế thật. Tôi nhầm thật. Anh đi thật ư? Tưởng nó doạ thế thôi, ai ngờ nó làm thật.*

thật lực p. (kng.). **1** Bằng tất cả sức lực, khả năng của mình, không còn có thể hơn nữa. *Làm thật lực cũng phải mấy ngày mới xong. Chạy thật lực cho kịp.* **2** Đến mức độ không còn có thể nào hơn được nữa; hết sức. *Vui thật lực. Rét thật lực. Ngủ say thật lực.*

thật ra cn. *thực ra.* Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra mới là sự thật và nó có phần trái với điều vừa nói đến, điều người ta thường nghĩ. *Tưởng đơn giản, thật ra rất phức tạp. Trông nó dữ thế, chứ thật ra lại rất hiền. Thật ra, đó chỉ là hai hình thức biểu hiện của một nội dung.*

thật sự t. (thường dùng phụ cho đg., t.). Thật, có thật, với mức độ đầy đủ hoặc với đầy đủ ý nghĩa. *Bắt tay làm thật sự. Một nhà văn thật sự có tài năng. Một nền dân chủ thật sự. Thật sự ngạc nhiên. Rét thật sự.*

thật tâm x. *thực tâm.*

thật thà t. **1** (Tính người) tự bộc lộ mình một cách tự nhiên, không giả dối, không giả tạo. *Nó rất thật thà, nghĩ sao nói vậy. Giọng thật thà. Tính nết thật thà như đếm* (rất thật thà). **2** (Tính người) không tham của người khác. *Con người thật thà, không tắt mắt của ai bao giờ.*

thật tình x. *thực tình.*

thâu$_1$ (cũ; vch.). x. *thu*$_2$.

thâu$_2$ (ph.). x. *thu*$_3$.

thâu$_3$ t. Suốt cả, từ đầu đến cuối (khoảng thời gian, thường là đêm). *Làm thâu đêm suốt sáng. Mưa thâu canh. Trằn trọc đêm thâu.*

thâu thái đg. Thu lượm, góp nhặt lại (thường nói về mặt văn hoá, tri thức). *Thâu thái kiến thức. Thâu thái vốn văn hoá dân tộc.*

thâu tóm đg. **1** Tập trung lại để nắm giữ, sử dụng. *Thâu tóm mọi quyền bính trong tay.* **2** Bao quát và nắm được. *Tác phẩm thâu tóm những đặc trưng cơ bản của thời đại.*

thầu đg. (kng.). Nhận thầu (nói tắt). *Thầu xây dựng nhà ở.*

thầu dầu d. Cây nhỡ, lá hình chân vịt, hoa đơn tính, quả có gai, hạt ép lấy dầu.

thầu khoán d. Người chuyên làm nghề nhận thầu (thường là các công việc xây dựng) thời trước.

thẩu d. (ph.). Lọ thuỷ tinh miệng rộng, cổ ngắn. *Thẩu mứt.*

thấu t. **1** Suốt qua hết chiều dày, chiều dài hoặc chiều sâu. *Đạn xuyên thấu bức tường. Nước trong nhìn thấu đáy. Tiếng oan kêu thấu trời. Lạnh thấu xương.* **2** (hoặc đg.). Đạt đến mức tường tận. *Hiểu thấu vấn đề. Còn nhỏ dại, ăn chưa no lo chưa thấu. Thấu lòng nhau.* **3** (ph.; dùng có kèm ý phủ định, kết hợp hạn chế). Nổi. *Cực chịu không thấu.*

thấu đáo t. (Hiểu biết, suy nghĩ) tường tận đến nơi đến chốn. *Suy nghĩ rất thấu đáo. Hiểu thấu đáo sự việc.*

thấu hiểu đg. Hiểu một cách sâu sắc, tường tận. *Thấu hiểu nỗi lòng người mẹ. Thấu hiểu hoàn cảnh khó khăn của bạn.*

thấu kính d. Khối đồng tính của một chất trong suốt (thuỷ tinh, thạch anh, v.v.)

T

giới hạn bởi hai mặt cong đều đặn hoặc một mặt cong và một mặt phẳng, có tác dụng làm cho các tia sáng song song đi qua nó thay đổi phương và gặp nhau tại một điểm.

thấu suốt đg. Hiểu kĩ và thông suốt. *Thấu suốt một chủ trương.*

thấu thị t. (id.). Có khả năng nhìn thấu qua vật cản, bất kể khoảng cách trong không gian hay thời gian.

thấu tình đạt lí cv. *thấu tình đạt lý*. Như *đạt lí thấu tình.*

thấu triệt **I** t. Đạt đến mức tường tận, sâu sắc, hoàn toàn ở các khía cạnh. *Hiểu thấu triệt vấn đề.* **II** đg. Hiểu hoặc thực hiện một cách đầy đủ, triệt để. *Thấu triệt tinh thần của nghị quyết. Thấu triệt đường lối.*

thây$_1$ d. Xác người. *Chết phơi thây. Phanh thây.*

thây$_2$ đg. (thgt.; kết hợp hạn chế). Mặc, muốn ra sao thì ra. *Nó không nghe thì thây nó. Ai nói gì cũng thây.*

thây kệ đg. (thgt.). Mặc kệ. *Thây kệ nó, nó muốn làm gì thì làm.*

thây lẩy t. Ở trạng thái chìa ra, nhô hẳn ra. *Ngón tay thừa mọc thây lẩy cạnh ngón cái. Con trâu ăn no, bụng tròn thây lẩy.*

thây ma d. Xác chết (hàm ý coi khinh).

thầy d. **1** Người đàn ông dạy học hoặc nói chung người dạy học, trong quan hệ với học sinh (có thể dùng để xưng gọi). *Thầy chủ nhiệm. Tình thầy trò. Chào thầy ạ!* **2** Người có trình độ hướng dẫn, dạy bảo (hàm ý coi trọng). *Bậc thầy.* **3** Từ dùng để gọi tôn người làm một số nghề đòi hỏi có học thức, hoặc viên chức cấp thấp thời phong kiến, thực dân. *Thầy lang*. Thầy đề. Thầy cai. Làm thầy nuôi vợ, làm thợ nuôi miệng* (tng.). **4** (kết hợp hạn chế). Từ cấp trên dùng để gọi cấp dưới một cách lịch sự trong giới quan lại thời phong kiến, thực dân. *Thầy phủ. Thầy thừa.* **5** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Chủ, trong quan hệ với tớ trong xã hội cũ. *Đạo thầy nghĩa tớ. Thay thầy đổi chủ*.* **6** Cha (dùng để xưng gọi trong gia đình ở nông thôn hoặc gia đình trung lưu, thượng lưu lớp cũ ở một số địa phương).

thầy bà d. (kng.). Thầy giáo hoặc nói chung người vẫn thường được xã hội gọi tôn là thầy (nói khái quát; hàm ý coi thường). *Thầy bà gì như vậy!*

thầy bói d. Người làm nghề bói toán. *Thầy bói nói dựa* (tng.).

thầy cả d. Linh mục, trong quan hệ với con chiên khi làm lễ (theo cách gọi của người theo đạo Thiên Chúa).

thầy cãi d. (cũ). Luật sư.

thầy chùa d. **1** Người ở chùa trông nom việc cúng Phật nhưng không tu hành. **2** (ph.). Sư.

thầy cò d. Người chuyên nghề viết thuê đơn từ, lo việc kiện tụng cho người khác trong xã hội cũ. *Thầy cò xui nguyên giục bị.*

thầy cúng d. Người làm nghề cúng bái cầu thần thánh theo mê tín.

thầy dòng d. Thầy tu đạo Thiên Chúa mà không phải là linh mục.

thầy dùi d. (kng.). Người chuyên đi xúi giục người này người khác gây xích mích, mâu thuẫn với nhau, để mình ở giữa kiếm lợi. *Bọn thầy dùi chuyên đâm bị thóc, chọc bị gạo.*

thầy địa d. (kng.). Thầy địa lí (nói tắt).

thầy địa lí cv. *thầy địa lý*. d. Người làm nghề xem đất để tìm chỗ đặt mồ mả, dựng nhà cửa cho được may mắn, theo mê tín.

thầy đồ d. Người làm nghề dạy chữ nho thời trước.

thầy giáo d. Người đàn ông làm nghề dạy học; cũng dùng để chỉ người làm nghề dạy học nói chung.

thầy giùi (cũ; id.). x. *thầy dùi.*

thầy kí cv. *thầy ký*. d. **1** Viên chức cấp thấp làm việc văn phòng ở các công sở thời thực dân Pháp. **2** Từ dùng để gọi tôn viên chức cấp thấp ở các công sở thời thực dân Pháp, nói chung. *Thầy kí*

nhà thương.
thầy kiện d. (cũ). Luật sư.
thầy ký x. *thầy kí.*
thầy lang d. (kng.). Thầy thuốc đông y.
thầy mo d. Thầy cúng trong một số dân tộc thiểu số miền Bắc Việt Nam.
thầy pháp d. Người có pháp thuật trừ được ma quỷ; phù thuỷ.
thầy quyền d. Từ dùng thời trước trong dân gian để gọi tôn người lính Việt Nam phục vụ trong bộ máy chính quyền phong kiến - thực dân.
thầy số d. Người làm nghề xem số (thường là xem số tử vi).
thầy tào d. Thầy cúng theo đạo giáo trong một số dân tộc thiểu số.
thầy thợ d. (id.). **1** Dân thầy và dân thợ trong xã hội cũ (nói khái quát). *Một hãng đông thầy thợ.* **2** Người được thuê mượn để lo chạy việc, thường là giấy tờ, ở cửa công trong xã hội cũ (nói khái quát). *Mượn thầy thợ lo việc kiện tụng. Chạy thầy chạy thợ mãi mới xong việc.*
thầy thuốc d. Người làm nghề chữa bệnh.
thầy thuốc nhân dân d. Danh hiệu của Nhà nước tặng cho thầy thuốc giỏi, có đạo đức, có nhiều cống hiến và có uy tín lớn trong nhân dân.
thầy thuốc ưu tú d. Danh hiệu của Nhà nước tặng cho thầy thuốc giỏi, có đạo đức, có thành tích xuất sắc, được nhân dân tín nhiệm.
thầy tớ d. (id.). Chủ và tớ (nói khái quát).
thầy tu d. Người đàn ông tu hành.
thầy tướng d. Người làm nghề xem tướng để đoán số mệnh.
thấy đg. **1** Nhận biết được bằng mắt nhìn. *Điều mắt thấy tai nghe. Nhìn trước nhìn sau chẳng thấy ai. Tìm chưa thấy.* **2** (thường dùng sau một số đg.). Nhận biết được bằng giác quan nói chung. *Ngửi thấy thơm. Nói nhỏ quá, không nghe thấy gì. Thấy động, liền bỏ chạy.* **3** Nhận ra được, biết được qua nhận thức. *Thấy được khuyết điểm. Phân tích cho thấy rõ vấn đề. Thấy bé thật thà, ai cũng mến. Tự thấy mình sai.* **4** Có cảm giác; cảm thấy. *Thấy vui. Thấy khó chịu trong người.*
thấy bà (kng.; dùng phụ sau t., một số đg.). Quá lắm. *Mệt thấy bà.*
thấy kinh đg. (kng.). Đang có kinh nguyệt.
thấy mồ (ph.; kng.). Như *thấy bà. Nóng thấy mồ.*
thấy tháng đg. (kng.). Đang có kinh nguyệt (lối nói kiêng tránh).
the$_1$ d. Hàng dệt bằng tơ nhỏ sợi, mặt thưa, mỏng, không bóng, thời trước thường dùng để may áo dài hoặc màn. *Áo the. Màn the.*
the$_2$ t. Có vị hơi cay cay, tê tê như vị của vỏ cam, bưởi. *Bưởi non, còn the lắm.*
the thé t. x. *thé* (láy).
thè đg. (ph.). Lè. *Thè lưỡi ra liếm.*
thè lè đg. (hoặc t.). **1** Đưa lưỡi thật dài ra ngoài miệng. *Lưỡi thè lè.* **2** Ở trạng thái chìa hẳn ra ngoài so với những cái khác cùng hàng. *Bãi cát thè lè ra biển. Quán nước ở thè lè bên mép đường.*
thẻ d. **1** Mảnh tre, gỗ... dẹp và mỏng, dùng để ghi nhận hay đánh dấu điều gì. *Người xưa chưa biết dùng giấy, viết trên thẻ tre. Cắm thẻ nhận ruộng. Vào đền xin thẻ* (quẻ thẻ để bói điều lành dữ). **2** Giấy chứng nhận một tư cách nào đó, thường có dạng nhỏ, gọn. *Thẻ nhà báo. Thẻ đọc sách ở thư viện. Thẻ cử tri.* **3** (kết hợp hạn chế). Vật nhỏ có hình dẹp và mỏng như cái thẻ tre. *Thẻ hương. Thẻ mạ. Thẻ xương sườn. Đường thẻ.*
thẻ bài d. Thẻ bằng gỗ sơn dùng để viết trát của quan. *Thẻ bài đòi lí trưởng lên huyện hầu.*
thẻ đỏ d. Thẻ màu đỏ, trọng tài dùng để phạt đuổi khỏi sân đối với cầu thủ bóng đá phạm lỗi nặng. *Phạt thẻ đỏ, đuổi ra khỏi sân.*
thẻ ngà d. (id.). Bài ngà.
thẻ vàng d. Thẻ màu vàng, trọng tài dùng

để phạt cảnh cáo cầu thủ bóng đá phạm lỗi ở một mức độ nào đó trên sân.

thẽ thọt t. Từ gợi tả lối nói khẽ, nhẹ nhàng, thong thả, cố tranh thủ cảm tình của người nghe. *Giọng thẽ thọt. Thẽ thọt kể lể chuyện mình.*

thé t. (Tiếng người) cao và thường rít lên đột ngột, nghe chối tai. *Gào thé lên. Khóc thé. Giọng hơi thé.* // Láy: ***the thé*** (ý liên tiếp, mức độ cao). *Giọng the thé như xé vải.*

thèm đg. **1** Có cảm giác muốn được hưởng cái hoặc điều gì đó trong sinh hoạt, do nhu cầu thôi thúc của cơ thể. *Thèm của chua. Hút cho đã thèm. Thèm nhỏ dãi* (rất thèm). *Thèm ngủ.* **2** Tha thiết mong muốn được hưởng, được có cái gì. *Trẻ thèm con bupbê. Thèm không khí gia đình. Thèm được bay nhảy tự do.* **3** (kng.; dùng kèm ý phủ định, hàm ý coi thường). Muốn, cần, do có nhu cầu. *Không thèm nói nữa. Chẳng ai thèm để ý. Nó có thèm khóc đâu!*

thèm khát đg. Muốn có đến mức thiết tha, thôi thúc vì đang cảm thấy rất thiếu (thường nói về nhu cầu tình cảm, tinh thần). *Thèm khát hạnh phúc. Sự thèm khát tự do.*

thèm muốn đg. (hoặc d.). Muốn được thoả mãn nhu cầu nào đó của bản thân (thường về vật chất, bị coi là tầm thường). *Thèm muốn tiền tài, địa vị. Cái nhìn thèm muốn. Những thèm muốn thấp hèn.*

thèm nhạt đg. (kng.; dùng có kèm ý phủ định). Thèm (nói khái quát). *Chẳng thèm nhạt gì.*

thèm thuồng đg. Thèm đến mức để lộ rõ ra. *Vẻ thèm thuồng. Nhìn một cách thèm thuồng.*

thèm vào (thgt.). Không thèm (hàm ý dằn dỗi hoặc coi khinh). *Thèm vào chơi nữa. Của ấy thì thèm vào.*

then$_1$ **I** d. **1** Thanh gỗ hay sắt dùng để cài ngang phía trong cánh cửa. *Then cửa. Cửa đóng then cài.* **2** Thanh gỗ, sắt, được đóng bắc ngang ở một số vật để giữ cho chắc. Để chân lên then ghế. *Đóng thêm then ngang cho chắc.* **3** (chm.). Chi tiết máy đặt trong rãnh dọc giữa trục và lỗ của vật lắp trên trục để không cho chúng xoay được với nhau. **4** Tấm gỗ dài bắc ngang từ hông thuyền bên này sang hông thuyền bên kia. *Chiếc thuyền gỗ bé, chỉ có ba then để ngồi.* **II** đg. (id.). Cài giữ bằng cái then. *Then cửa cho chặt.*

then$_2$ d. **1** Lực lượng siêu tự nhiên sáng tạo ra thế giới, theo quan niệm của một số dân tộc thiểu số miền Bắc Việt Nam. **2** Người làm nghề cúng bái (thường là nữ) ở vùng các dân tộc thiểu số nói trên. *Bà then. Làm mo, làm then.* **3** Loại hình nghệ thuật tổng hợp gồm đàn, hát, múa, gắn liền với tín ngưỡng của các dân tộc thiểu số nói trên. *Hát then. Múa then.*

then$_3$ t. Có màu đen và bóng. *Đôi câu đối sơn then. Hòm sơn then.*

then chốt d. (thường dùng phụ sau d.). Cái quan trọng nhất, có tác dụng quyết định đối với toàn bộ. Vị trí then chốt. Vấn đề then chốt.

thèn thẹn đg. x. *thẹn* (láy).

thẹn đg. **1** Tự cảm thấy bối rối, mất tự nhiên khi tiếp xúc với đám đông hay người khác giới cùng lứa tuổi (thường nói về người trẻ tuổi). *Nói đến lấy vợ là thẹn đỏ mặt. Tính hay thẹn, không dám lên sân khấu.* **2** Tự cảm thấy mình có điều gì đó không nên, không phải hoặc không xứng đáng. *Không thẹn với lương tâm. Thẹn mặt với bạn bè. Cười chữa thẹn.* // Láy: ***thèn thẹn*** (ng. **1**; ý mức độ ít).

thẹn thò đg. (hay t.). Tỏ ra mất tự nhiên, rụt rè, e lệ vì thẹn. *Thẹn thò như cô dâu mới. Dáng điệu thẹn thò.*

thẹn thùng đg. (hay t.). Thẹn, thường lộ qua dáng vẻ bề ngoài (nói khái quát). *Vẻ thẹn thùng. Thẹn thùng nép sau cánh cửa.*

theo đg. **1** Đi liền ở phía sau, không rời ra. *Lẽo đẽo theo sau. Theo hút kẻ gian. Đuổi theo. Đâm lao phải theo lao** (tng.).

2 Đi cùng với, thường là đi kèm với. *Theo cha mẹ đi nghỉ mát. Hành lí mang theo người.* **3** Bỏ nhà đi chung sống với người khác như vợ chồng mà không có cưới hỏi chính thức (hàm ý chê). Theo trai. Bỏ vợ con đi theo gái. Theo không về nhà chồng (kng.). **4** Làm đúng như. *Theo gương những người tiên tiến. Làm theo lời dặn. Nói theo sách.* **5** Tin vào, hướng suy nghĩ, hành động của mình cho phù hợp với yêu cầu của một tổ chức, một tôn giáo, v.v. nào đó. *Theo đạo. Lầm đường theo giặc. Một lòng theo cách mạng.* **6** Hoạt động liên tục trong một công việc nào đó nhằm đạt một mục đích nhất định. *Theo học lớp ngoại ngữ. Theo kiện.* **7** (thường dùng phụ sau một đg. khác). Từ biểu thị lối, hướng di chuyển hoặc hoạt động. Lần theo dấu vết. *Nhìn theo. Dọc theo bờ biển. Theo cửa sau chạy thoát ra ngoài.* **8** (dùng phụ sau một đg. khác). (Làm việc gì) chịu tác động việc làm của một người khác, làm như người ấy làm. *Đứng lên theo. Nhẩm hát theo. Chị khóc, làm em cũng khóc theo.* **9** (dùng phụ cho một đg. khác). (Làm việc gì) dựa vào, căn cứ vào. *Hát theo tiếng đàn. Phân phối theo lao động. Uống thuốc theo đơn. Cứ theo nguyên tắc mà làm.* **10** Dựa vào, căn cứ vào nguồn tin hay ý kiến nào đó. *Theo các báo. Theo tin nước ngoài. Theo anh, tôi có nên đi hay không?*

theo dõi đg. Chú ý theo sát từng hoạt động, từng diễn biến để biết rõ hoặc có sự ứng phó, xử lí kịp thời. *Theo dõi kẻ lạ mặt. Theo dõi những diễn biến của cơn bệnh. Theo dõi tin trên báo.*

theo đòi đg. **1** (cũ). Chuyên chú, miệt mài với một công việc có tính chất lâu dài nào đó. *Theo đòi việc bút nghiên.* **2** Cố bắt chước, làm theo (việc thường là không hay). *Theo đòi chúng bạn.*

theo đóm ăn tàn Ví hành động hùa theo để hòng kiếm chác.

theo đuôi đg. (kng.). Làm theo một cách thụ động, thiếu suy nghĩ riêng. *Theo đuôi quần chúng.*

theo đuổi đg. Kiên trì, gắng sức trong những hoạt động nhằm vào một đối tượng, một công việc nào đó, mong đạt cho được mục đích (thường là tốt đẹp). *Theo đuổi chính sách hoà bình. Theo đuổi cô gái đã nhiều năm* (kng.). *Mỗi người theo đuổi một ý nghĩ riêng.*

theo gót đg. Làm theo, noi theo người đi trước. *Theo gót cha anh, đi chiến đấu.*

theo rõi (id.). x. *theo dõi.*

theo voi ăn bã mía Như *theo đóm ăn tàn.*

thèo đảnh t. (kng.). Ở vị trí chênh vênh hoặc nhô, chìa ra, không có chỗ dựa, chỗ bám, gây cảm giác sắp đổ, ngã. *Cây đèn để thèo đảnh ở mép bàn. Ngồi thèo đảnh trên lan can.*

thẻo I đg. (ph.). Xẻo. *Thẻo từng miếng thịt.* **II** d. Miếng nhỏ và dài như được xẻo ra ở rìa, cạnh. *Một thẻo bánh. Mấy thẻo ruộng ven đồng.*

thẹo$_1$ d. (id.). Mảnh đất, ruộng nhỏ, hẹp, không ra hình thù gì. *Một thẹo đất. Đầu thừa đuôi thẹo*.*

thẹo$_2$ (ph.). x. *sẹo*$_1$.

thép d. Hợp kim bền, cứng, dẻo của sắt với một lượng nhỏ carbon. *Luyện thép. Cứng như thép. Con người thép* (b.).

thép gang t. (id.). Như *gang thép.*

thép hợp kim d. Thép có pha thêm những nguyên tố đặc biệt, tốt hơn so với thép thường.

thép không gỉ d. Thép hợp kim bền, không bị ăn mòn trong điều kiện thường.

thét$_1$ đg. Cất lên những tiếng nói, tiếng kêu rất to và cao thé giọng, thường để biểu thị sự tức tối, căm giận hay hăm doạ. *Thét lên, ra lệnh. Thét mắng để ra oai. Tiếng thét căm hờn. Khóc thét lên.*

thét$_2$ đg. Nung (vàng, bạc) cho mềm ra.

thét$_3$ p. (ph.). Mãi. *Làm thét rồi cũng quen.*

thét lác đg. x. *hét lác.*

theta cv. *thêta.* d. Tên một con chữ (θ, viết hoa Θ) của chữ cái Hi Lạp.

T

thê đội d. Bộ phận của đội hình chiến đấu, bố trí theo hình bậc thang thành nhiều tuyến trước sau.
thê lương t. (vch.). Có tác dụng gợi lên cảm giác buồn lạnh lẽo. *Cảnh thê lương tang tóc. Bản nhạc thê lương.*
thê nhi d. (cũ; vch.). Vợ con.
thê thảm t. Rất thảm thương. *Cái chết thê thảm. Cảnh tượng thê thảm. Tiếng kêu thê thảm.*
thê thiếp d. (cũ). **1** Vợ cả (thê) và vợ lẽ (thiếp) trong các gia đình giàu sang thời phong kiến. *Trai năm thê bảy thiếp (năm bảy vợ).* **2** Vợ (nói khái quát). *Xem bói đường thê thiếp.*
thê thiết t. (vch.). Buồn thương thảm thiết. *Tiếng kêu thương thê thiết.*
thê tử d. (cũ; trtr.). Vợ con.
thề đg. Nói chắc, hứa chắc một cách trịnh trọng, viện ra vật thiêng liêng hay cái quý báu nhất (như danh dự, tính mạng) để đảm bảo. *Lời thề danh dự. Thề yêu nhau đến trọn đời. Tôi thề là tôi không biết gì cả. Thề có quỷ thần chứng giám. Xin thề!*
thề bồi đg. (cũ). Thề (nói khái quát).
thề nguyền đg. Thề để nói lên lời nguyện với nhau (nói khái quát). *Thề nguyền chung thuỷ.*
thề sống thề chết đg. (kng.). Thề bằng lời lẽ độc địa, cốt để cho người ta tin.
thề thốt đg. Nói lên lời thề (nói khái quát). *Nặng lời thề thốt.*
thề ước đg. (id.). Thề nguyền và ước hẹn với nhau.
thể$_1$ I d. **1** Trạng thái tồn tại của vật chất, được phân biệt theo hình dạng và thể tích tuỳ thuộc hay không tuỳ thuộc vào vật chứa. *Thể rắn. Thể lỏng. Thể khí.* **2** Hình thức sáng tác văn, thơ. *Thể thơ lục bát. Thể tuỳ bút.* **3** Hình thức biểu hiện của sự vật, hiện tượng, nhìn tổng quát. *Con người là một thể thống nhất. Bệnh ở thể cấp tính.* **II** đg. (cũ; id.). Là, vẫn là. *Chẳng thơm cũng thể hoa nhài...* (cd.).
thể$_2$ d. (id.; kết hợp hạn chế). Thế. *Cái thể không đừng được, phải làm. Được thể, càng làm già.*
thể$_3$ đg. (id.). **1** (kc.). Thể tất (nói tắt). *Ốm không đến được, xin bà con thể cho.* **2** (vch.). Có sự chiếu cố đến để làm y theo; thể theo. *Thể lòng dân.*
thể cách d. (cũ; id.). Cách thức.
thể chất d. Cơ thể con người, về mặt sức khoẻ. *Thể chất cường tráng. Đẹp cả tâm hồn lẫn thể chất.*
thể chế d. Những quy định, luật lệ của một chế độ xã hội, buộc mọi người phải tuân theo (nói tổng quát). *Thi hành đúng thể chế của nhà nước. Xây dựng các thể chế về quản lí kinh tế.*
thể diện d. Những cái làm cho người ta coi trọng mình khi tiếp xúc (nói tổng quát). *Vì dối trá mà mất thể diện trước bạn bè. Giữ thể diện cho gia đình.*
thể dục d. **1** Hệ thống các động tác tập luyện, thường được sắp xếp thành bài, nhằm giúp cho sự phát triển hài hoà của cơ thể, tăng cường và giữ gìn sức khoẻ. *Tập thể dục*. Bài thể dục buổi sáng.* **2** Bộ phận của sự nghiệp giáo dục nhằm giúp cho sự phát triển hài hoà của cơ thể, nâng cao thể lực và sức khoẻ của con người.
thể dục chữa bệnh d. Môn thể dục nhằm chữa bệnh và phục hồi khả năng hoạt động của cơ thể sau khi ốm đau.
thể dục dụng cụ d. Môn thể dục luyện tập các động tác bằng dụng cụ như xà đơn, xà kép, vòng treo, v.v.
thể dục nhịp điệu d. Môn thể dục có tính nghệ thuật, theo nhịp điệu của âm nhạc.
thể dục thẩm mĩ d. Môn thể dục luyện tập hình thể bằng các nhóm bài tập tay không hoặc tập với dụng cụ nhằm phát triển cơ bắp toàn thân, làm đẹp cơ thể, nâng cao sức khoẻ và nguồn sinh lực hoạt động của con người.
thể dục thể hình d. Môn thể thao nhằm phát triển hình thái cơ thể (mẫu người) biểu hiện ở sự nở nang của các nhóm cơ

bắp, dáng hình phát triển cân đối.

thể hiện đg. **1** Làm cho thấy rõ nội dung trừu tượng nào đó bằng hình thức cụ thể. *Hành động thể hiện sự quyết tâm. Đường lối thể hiện ở các chính sách.* **2** Trình bày, miêu tả bằng phương tiện nghệ thuật. *Bài hát do một ca sĩ nổi tiếng thể hiện. Tính cách nhân vật được thể hiện bằng những hình tượng sinh động.*

thể hình d. Cơ thể con người, nói về mặt tỉ lệ giữa các bộ phận. *Một thể hình cân đối. Một thể hình đẹp.*

thể lệ d. Những điều quy định chung về cách thức làm một việc nào đó (nói tổng quát). *Thể lệ bầu cử.*

thể loại d. Hình thức sáng tác văn học, nghệ thuật, phân chia theo phương thức phản ánh hiện thực, vận dụng ngôn ngữ, v.v. *Văn học có nhiều thể loại: tự sự, trữ tình, kịch, v.v.*

thể lực d. Sức của cơ thể con người. *Tăng cường thể lực. Có thể lực dồi dào.*

thể nào d. (kng.). (thường dùng trước cũng, chẳng, chả). Tình huống bất cứ ra sao; dùng để biểu thị ý khẳng định rằng điều gì đó chắc chắn sẽ xảy ra. *Mai thể nào tôi cũng đi. Thể nào bạn cũng đến nhé! Mưa thế này, thể nào họ chả ở lại. Thể nào mà chẳng có người biết.*

thể nghiệm đg. Qua kinh nghiệm, qua thực tiễn mà xét thấy điều gì đó là đúng hay không đúng. *Sự thể nghiệm của bản thân. Một đường lối đã được thể nghiệm là đúng. Cần thể nghiệm thêm một thời gian mới có thể kết luận.*

thể nhân d. Chủ thể pháp luật là con người; phân biệt với *pháp nhân*.

thể nhiễm sắc x. *nhiễm sắc thể*.

thể nữ d. Người hầu gái trong cung vua chúa.

thể phách d. (id.). Thân thể, phần xác của con người.

thể sợi d. Tập hợp các sợi cấu tạo nên một cơ thể nấm.

thể tài d. Hình thức, thể loại của tác phẩm nghệ thuật được xác định bằng đề tài hoặc bằng những đặc trưng khác về chủ đề, phong cách. *Thể tài kí sự.*

thể tất đg. Thông cảm mà lượng thứ. *Nên thể tất cho người ta.*

thể thao d. Những hoạt động nhằm nâng cao thể lực con người, thường được tổ chức thành các hình thức trò chơi, thi đấu theo những quy tắc nhất định (nói khái quát). *Các môn thể thao.*

thể theo đg. (Cấp trên có thẩm quyền) có sự chú ý quan tâm để y theo yêu cầu, nguyện vọng của (những) người nào đó (mà làm việc gì). *Thể theo nguyện vọng của nhiều người. Thể theo lời yêu cầu.*

thể thống d. Khuôn phép, nền nếp khiến người ta phải coi trọng. *Giữ thể thống con nhà gia giáo. Chẳng còn ra thể thống gì* (kng.).

thể thức d. Cách thức và thể lệ (nói tổng quát). *Thể thức bầu cử. Bỏ những thể thức phiền hà.*

thể tích d. Phần không gian mà một vật thể chiếm. *Thể tích một khối đá.*

thể tình đg. Thông cảm với tình cảnh mà chiếu cố hoặc lượng thứ. *Mong ông thể tình cho.*

thể trạng d. Trạng thái chung của cơ thể người hoặc súc vật. *Có thể trạng khoẻ mạnh. Nâng cao thể trạng của bệnh nhân.*

thể trọng d. Trọng lượng của cơ thể người hoặc súc vật. *Sức khoẻ sút, thể trọng giảm. Tăng thể trọng.*

thể xác d. Phần vật chất, phần xác của con người, phân biệt với phần tinh thần, phần hồn. *Đau đớn về thể xác, nhưng thư thái về tinh thần.*

thế$_1$ d. (vch.; kết hợp hạn chế). Đời, thế gian. *Cuộc thế. Miệng thế mỉa mai.*

thế$_2$ d. Tổng thể nói chung các quan hệ về vị trí tạo thành điều kiện chung có lợi hay không có lợi cho một hoạt động nào đó của con người. *Thế núi hiểm trở, tiện cho phòng thủ. Cờ đang thế bí. Thế mạnh. Cậy thế làm càn. Thế không thể ở được, phải ra đi.*

T

thế$_3$ đg. **1** Đưa cái khác vào chỗ của cái hiện đang thiếu để có thể coi như không còn thiếu nữa; thay. *Thiếu phân đạm thì tạm thế phân xanh vào. Bố bận, con đi thế.* **2** Giao cho làm tin để vay tiền. *Thế ruộng. Thế vợ đợ con.*

thế$_4$ **I** đ. Từ dùng để chỉ điều như hoặc coi như đã biết, vì vừa được nói đến, sắp được nói đến hay đang là thực tế ở ngay trước mắt. *Cứ thế mà làm. Nghĩ như thế cũng phải. Bao giờ chả thế. Thế này thì ai chịu được. Giỏi đến thế là cùng.* **II** tr. **1** (thường dùng ở đầu hoặc cuối câu hay đầu phân câu, và thường là trong câu nghi vấn). Từ dùng để nhấn mạnh tính chất cụ thể gắn liền với hiện thực đã biết hoặc hiện thực trước mắt, của điều muốn nói, muốn hỏi. *Thế bao giờ thì xong? Thế tôi đi nhé! Ai bảo cho nó biết thế? Nó đồng ý rồi, thế còn anh?* **2** (thường dùng ở cuối câu biểu cảm). Từ biểu thị ý ngạc nhiên khi nhận thức ra mức độ cao của một thuộc tính trực tiếp tác động đến mình hoặc của một trạng thái tình cảm của bản thân mình. *Ở đây nóng thế! Sao mà vui thế! Giỏi thế! Ghét thế không biết!* (kng.). *Yêu sao yêu thế!* (kng.).

thế chấp đg. (Tài sản) dùng làm vật bảo đảm, thay thế cho số tiền vay nếu không có khả năng trả đúng kì hạn. *Tài sản thế chấp. Ngôi nhà đã thế chấp cho ngân hàng để vay tiền.*

thế chiến d. (cũ, hoặc ph.). Chiến tranh thế giới.

thế cục cn. *thế cuộc.* d. (vch.). Cuộc đời. *Am hiểu thế cục.*

thế đạo d. (cũ). Cái đạo sống ở đời. *Thế đạo nhân tâm.*

thế gia d. Nhà dòng dõi quý tộc thời phong kiến.

thế gian d. **1** Cõi đời, nơi người đời ở. *Đi khắp thế gian. Sống trên thế gian.* **2** Người ta ở đời nói chung; người đời. *Miệng thế gian. Che mắt thế gian.*

thế giới d. **1** Tổng thể nói chung những gì tồn tại; thường dùng để chỉ tổng quát những sự vật vật chất và hiện tượng tồn tại bên ngoài và độc lập với ý thức, nói trong mối quan hệ với nhận thức của con người. *Thế giới vật chất. Nhận thức và cải tạo thế giới.* **2** Trái Đất, về mặt là nơi con người sinh sống; thường dùng để chỉ toàn thể loài người nói chung đang sinh sống trên Trái Đất. *Bản đồ thế giới. Đi vòng quanh thế giới. Một hành động bị cả thế giới lên án.* **3** Xã hội, cộng đồng người có những đặc trưng chung nào đó, phân biệt với những xã hội, cộng đồng người khác. *Thế giới tư bản. Thế giới phương Tây.* **4** Khu vực, lĩnh vực của đời sống, của các sự vật, hiện tượng có những đặc trưng chung nào đó, phân biệt với các khu vực, lĩnh vực khác. *Tìm hiểu thế giới động vật. Thế giới âm thanh. Đi sâu vào thế giới nội tâm.*

thế giới quan d. Quan niệm thành hệ thống về thế giới, về các hiện tượng tự nhiên và xã hội. *Thế giới quan khoa học. Thế giới quan của nhà văn.*

thế giới thứ ba d. Tổng thể nói chung những nước gọi là nước đang phát triển.

thế giới vi mô d. Một thế giới nhỏ, hình ảnh thu nhỏ của một thế giới lớn, của vũ trụ (gọi là thế giới vĩ mô); đặc biệt: a) con người, coi là hình ảnh thu nhỏ của thế giới; b) một cộng đồng, coi là hình ảnh thu nhỏ của toàn xã hội.

thế giới vĩ mô d. **1** Thế giới lớn, vũ trụ. **2** Một thực thể lớn, phức tạp, phân biệt với thế giới vi mô là hình ảnh thu nhỏ của nó.

thế hệ d. Lớp người hoặc sinh vật đại khái cùng một lứa tuổi, phân biệt với lớp trước đã sinh ra mình và với lớp sau do mình (sẽ) sinh ra. *Bồi dưỡng thế hệ trẻ. Noi gương thế hệ cha anh. Các thế hệ lợn lai giống.*

thế hiệu x. *hiệu thế.*

thế kỉ cv. *thế kỷ.* d. **1** Khoảng thời gian một trăm năm. *Một thế kỉ đã qua. Cách nhau hàng bao thế kỉ.* **2** Từng khoảng

thời gian một trăm năm, tính từ năm 1 sau công nguyên trở đi (hoặc từ năm 1 trước công nguyên trở về trước). *Thế kỉ XX* (từ năm 1901 đến năm 2000). *Nửa đầu thế kỉ.*

thế là k. Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là kết quả của tình hình vừa nói đến. *Thế là nó đã bỏ nhà ra đi. Thế là xong.*

thế lực d. **1** Sức mạnh, ảnh hưởng dựa vào địa vị xã hội, cương vị mà có. *Tuy không có quyền hành, nhưng rất có thế lực. Gây thế lực.* **2** Lực lượng xã hội ít nhiều mạnh mẽ. *Thế lực phong kiến đã sụp đổ. Các thế lực phản cách mạng.*

thế mà k. Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là có gì đó bất thường, trái với điều đáng lẽ xảy ra. *Chứng cớ rành rành, thế mà còn chối. Thế mà tôi chẳng biết gì cả.*

thế mạng đg. Chết thay cho người khác. *Bắt phải thế mạng.*

thế nào đ. **1** Tổ hợp dùng để chỉ một tình trạng, trạng thái, tính chất, cách thức không biết được cụ thể nào đó (thường dùng để hỏi). *Công việc thế nào rồi? Sức khoẻ thế nào? Luống cuống không biết làm thế nào.* **2** (kng.). Tổ hợp dùng để chỉ một tình trạng, tính chất có gì đó không hay, không bình thường, nhưng khó nói cho rõ. *Trông nó thế nào, không đẹp. Dạo này cậu ta thế nào ấy.* **3** (dùng ở đầu câu). Tổ hợp biểu thị có một điều muốn hỏi (chỉ dùng nói với người ngang hàng hoặc người dưới). *Thế nào, anh lại không đi à? Thế nào, mày có chịu nói không?* **4** (dùng đi đôi với cũng). Từ dùng để chỉ bất cứ một tình trạng, trạng thái, tính chất, cách thức, mức độ nào. *Thế nào rồi anh ấy cũng đến. Nói thế nào cũng không nghe. Khó khăn thế nào cũng không ngại.*

thế năng d. Năng lượng do vị trí tương đối hoặc cấu trúc mà có, chứ không phải do chuyển động, thí dụ như ở một lò xo bị ép.

thế phẩm d. Vật hay chất dùng thay thế vật khác, chất khác đang không có hoặc khan hiếm. *Cao su thế phẩm. Dùng thế phẩm để giảm nguyên liệu nhập của nước ngoài.*

thế phiệt d. Lớp quý tộc, quan lại có thế lực lớn trong xã hội cũ. *Con nhà thế phiệt.*

thế ra k. Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là một sự thật bây giờ mới biết, mới rõ và do đó có phần ngạc nhiên. *Thế ra anh là người ở địa phương này?*

thế sự d. Việc đời (nói khái quát). *Bàn chuyện thế sự.*

thế tập đg. Có quyền được hưởng tước vị của cha ông truyền lại, dưới chế độ phong kiến. *Mấy đời thế tập làm quan. Con cháu thế tập xưng vương.*

thế tất p. Từ biểu thị ý khẳng định, lẽ đương nhiên là phải như vậy. *Tức nước thế tất vỡ bờ.*

thế thái nhân tình d. Như *nhân tình thế thái.*

thế thần d. **1** Viên quan thuộc một gia đình đã mấy đời làm quan to. *Một bậc thế thần.* **2** (hoặc t.). (id.). Như *thần thế. Thế thần lắm mới được như vậy.*

thế thì k. Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là kết luận về việc cần làm, nên làm, rút ra từ tình hình vừa nói đến. *Thế thì chúng ta đi thôi.*

thế thường d. (cũ; kết hợp hạn chế). Thói thường ở đời. *Thế thường cười chê. Thế thường là như vậy.*

thế tình d. (cũ). Lòng người và thói đời; thế thái nhân tình (nói tắt).

thế trận d. Cách bố trí các lực lượng tác chiến trong một trận đánh. *Bản đồ thế trận thay đổi từng giờ.*

thế tục d. **1** (cũ; id.). Tập tục ở đời (nói khái quát). *Ăn ở theo thế tục.* **2** (hoặc t.). Đời sống trần tục, đối lập với đời sống tu hành, theo quan niệm tôn giáo. *Ngoài thế tục. Những nỗi vui buồn thế tục.*

thế tử d. Con trai được chọn để sẽ nối nghiệp chúa.

thế vận d. (cũ). Thế vận hội (nói tắt); Olympic.

thế vận hội d. (cũ). Olympic.
thệ hải minh sơn đg. (cũ; vch.). Thề có núi và biển chứng giám; chỉ lời thề nguyền trước sau như một, lòng dạ quyết không thay đổi.
thệ sư đg. Họp tướng sĩ trước khi xuất quân để trên nói rõ và giao nhiệm vụ, dưới hạ quyết tâm (một hình thức động viên chính trị trong quân đội thời xưa). *Làm lễ thệ sư.*
thếch p. (dùng phụ sau một số t.). Đến mức độ như chẳng còn có mùi vị, màu sắc hay trọng lượng gì nữa cả. *Nhạt thếch*. Mốc thếch*. Bạc thếch. Nhẹ thếch.*
thêm đg. Làm cho hoặc trở nên nhiều lên một phần về số lượng, mức độ. *Thêm bạn bớt thù. Mặc thêm áo. Góp thêm ý kiến. Ngày càng vui thêm.*
thêm bớt đg. Thêm hoặc bớt (nói khái quát). *Nói đúng sự thật, không thêm bớt.*
thêm thắt đg. Thêm vào, thường là cái phụ, nhỏ nhặt (nói khái quát). *Món tiền ấy cũng chẳng thêm thắt được bao nhiêu. Thêm thắt tình tiết cho câu chuyện.*
thềm d. Phần nền trước cửa nhà, có mái che nhưng thường không có cột đỡ. *Bước lên thềm nhà.*
thềm lục địa d. Phần đất chìm dưới mực nước biển viền quanh lục địa, ở độ sâu khoảng dưới 500 mét.
thênh thang t. Rộng rãi, gây cảm giác không có gì làm cho các hoạt động bị vướng. *Gian nhà rộng thênh thang. Con đường được mở rộng, xe đi lại thênh thang.*
thênh thênh t. Rộng rãi hoặc nhẹ nhàng đến mức gây cảm giác ung dung, thanh thản (thường nói về cái trừu tượng). *Lòng nhẹ thênh thênh. Trời cao đất rộng thênh thênh...* (cd.).
thếp$_1$ d. Từ dùng để chỉ từng đơn vị tập giấy học sinh chưa sử dụng hoặc tập giấy vàng bạc dùng đốt để cúng, có một số lượng tờ nhất định (với giấy học sinh, thường là hai mươi tờ). *Thếp giấy kẻ. Thếp vàng lá.*
thếp$_2$ d. Đĩa bằng đất đựng dầu hoặc mỡ, làm đèn để thắp. *Thếp đèn mỡ cá. Thắp hết một thếp dầu đầy.*
thếp$_3$ đg. Làm cho vàng, bạc dát thành lớp rất mỏng bám chặt vào mặt gỗ, đá nhờ một chất kết dính, để trang trí. *Đôi câu đối sơn son thếp vàng.*
thết đg. Đãi ăn uống một cách đặc biệt để tỏ sự quý trọng, thân thiết. *Thết tiệc. Thết rượu. Làm cơm thết bạn.*
thết đãi đg. Mời ăn uống hậu hĩ để tỏ lòng quý trọng (nói khái quát). *Mở tiệc thết đãi.*
thêta x. *theta.*
thêu đg. Dùng kim và chỉ tạo nên các hình trên mặt vải. *Thêu cành hoa. Thêu tên vào áo. Thêu gối cưới. Chỉ thêu* (chỉ dùng để thêu).
thêu dệt đg. Thêu và dệt; dùng để ví hành vi bịa đặt, thêm thắt một cách khéo léo, tạo thành chuyện y như có thật. *Không có gì cũng thêu dệt thành chuyện. Có một thêu dệt thành mười.*
thêu thùa đg. Thêu (nói khái quát). *Khéo may vá, thêu thùa.*
thều thào đg. (hoặc t.). Nói rất nhỏ và yếu ớt, qua hơi thở, nghe không rõ lời. *Cụ thều thào điều gì, nghe không rõ. Nói thều thào như sắp đứt hơi.*
thi đg. **1** Tham gia những cuộc đọ hơn kém về tài năng, sức lực, v.v. để tranh nhau một số giải nhất định. *Thi hát. Thi vẽ quốc tế. Thi cử tạ. Đoạt giải nhất cuộc thi viết truyện ngắn.* **2** Dự những hình thức kiểm tra theo quy định về kiến thức, kĩ năng để xét chính thức công nhận có đầy đủ một tư cách nào đó. *Thi tốt nghiệp. Thi tay nghề. Thi đỗ. Ôn thi. Chấm thi.* **3** (id.). (thường nói thi nhau). Làm như nhau cùng một lúc, không ai chịu kém ai; đua. *Thi nhau làm.*
thi ân đg. (cũ). Làm ơn cho người dưới.
thi bá d. (cũ; id.). Nhà thơ được tôn là bậc đàn anh trong nghề thơ.
thi ca d. Như *thơ ca.*

thi công đg. Tiến hành xây dựng một công trình theo thiết kế. *Thi công khu nhà ở cao tầng. Bảo đảm kĩ thuật thi công. Tiến độ thi công.*

thi cử đg. Thi ra trường, vào trường hay để nhận bằng cấp, học vị (nói khái quát). *Thể lệ thi cử. Mùa thi cử.*

thi đấu đg. Đấu để tranh giải về thể thao. *Thi đấu bóng đá.*

thi đình d. Khoa thi mở ở sân điện nhà vua cho những người đã đỗ khoa thi hội.

thi đua đg. Cùng nhau đem hết tài năng, sức lực ra làm nhằm thúc đẩy lẫn nhau đạt thành tích tốt nhất trong chiến đấu, sản xuất, công tác hoặc học tập. *Thi đua với đơn vị bạn. Phong trào thi đua sản xuất. Chiến sĩ thi đua*.*

thi gan đg. Đương đầu chống chọi một cách bền bỉ, quyết liệt. *Quyết thi gan với kẻ thù. Thi gan cùng nắng lửa* (b.).

thi gan đấu trí đg. Đọ gan và đọ trí với nhau, đấu tranh một cách quyết liệt.

thi gan đọ sức đg. Đọ gan và đọ sức với nhau, đấu tranh một cách quyết liệt.

thi gia d. (cũ; id.). Nhà thơ.

thi hài d. (trtr.). Xác người chết.

thi hành đg. Làm cho thành có hiệu lực điều đã được chính thức quyết định. *Thi hành nghị quyết. Thi hành nhiệm vụ. Bị thi hành kỉ luật. Hiệp định được thi hành nghiêm chỉnh.*

thi hào d. Nhà thơ lớn.

thi hội d. Khoa thi thời phong kiến mở ở kinh đô cho những người đã đỗ cử nhân.

thi hứng d. Cảm xúc khiến nảy sinh hứng làm thơ. *Tìm nguồn thi hứng ngay trong cuộc sống. Tâm hồn dạt dào thi hứng.*

thi hương d. Khoa thi thời phong kiến mở ở một số tỉnh, người đỗ được cấp học vị cử nhân hay tú tài.

thi hữu d. (id.). Bạn thơ. *Các thi hữu trong hội thơ.*

thi lễ đg. (kc.). Chào một cách cung kính theo phong tục xưa. *Chủ khách đều cúi đầu thi lễ.*

thi liệu d. (id.). Tài liệu dùng để làm thơ.

thi nhân d. (cũ; trtr.). Nhà thơ.

thi pháp d. Phương pháp, quy tắc làm thơ (nói tổng quát).

thi phẩm d. (cũ; id.). Tác phẩm thơ.

thi phú d. Thơ và phú (nói khái quát); thường dùng để chỉ thơ văn theo niêm luật, nói chung.

thi sĩ d. (trtr.). Nhà thơ. *Có tâm hồn thi sĩ.*

thi tập d. (cũ; thường dùng trong tên gọi). Tập thơ. *Hồng Đức quốc âm thi tập.*

thi thể d. Xác người chết. *Khám nghiệm thi thể.*

thi thoảng p. Chỉ thỉnh thoảng. *Công tác xa, thi thoảng mới về thăm nhà.*

thi thố đg. Đem hết tài năng hoặc thủ đoạn ra dùng vào một công việc nào đó. *Thi thố tài năng với đời. Mọi thủ đoạn đã được đem ra thi thố, nhưng đều thất bại.*

thi thư d. Kinh Thi và kinh Thư, hai bộ sách kinh điển của nho giáo; dùng để chỉ nền học nho giáo. *Con nhà thi thư.*

thi tứ d. (cũ). Tứ thơ.

thi vị d. (id.). **1** Cái có tính chất gợi cảm và gây hứng thú trong thơ. **2** (hoặc t.). Cái hay, đẹp, nên thơ của sự vật. *Phong cảnh đầy thi vị.*

thi vị hoá đg. Làm cho trở thành đẹp hơn trong trí tưởng tượng của mình. *Thi vị hoá cuộc sống.*

thì$_1$ d. (kết hợp hạn chế). **1** Thời kì cơ thể phát triển mạnh, bắt đầu có khả năng sinh sản. *Lúa đang thì con gái. Quá lứa lỡ thì*.* **2** (id.). Thời điểm tốt nhất, có điều kiện thuận lợi nhất để hoạt động thu được kết quả. *Đúng lúc đúng thì. Mưa nắng phải thì* (hợp thời tiết, thuận lợi cho nông nghiệp). *Nhất thì nhì thục* (tng.). **3** Từng phần chiếm một khoảng thời gian nhất định của một động tác, một thao tác kĩ thuật hay một chu trình vận động. Thì hít vào, thì thở ra của động

tác tập thở. *Chu trình làm việc của máy chia làm bốn thì.* **4** (chm.; cũ). Thời. *Thì quá khứ.*

thì$_2$ **I** k. **1** (thường dùng kết hợp với nếu, hễ, giá, mà ở vế trước của câu). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là điều sẽ, có thể hoặc tất yếu xảy ra với giả thiết hay điều kiện đã nói đến. *Nếu mưa thì ở nhà. Nó mà biết thì sinh chuyện. Bây giờ mới đi thì muộn mất. Tham thì thâm* (tng.). **2** Từ dùng phối hợp với nếu ở vế trước của câu để biểu thị quan hệ tương ứng giữa hai sự việc có thật, có việc này thì mặt khác cũng có việc kia. *Nếu nó dại, thì em nó lại rất khôn.* **3** (thường dùng phối hợp với vừa ở vế trước của câu). Từ biểu thị quan hệ tiếp nối giữa hai sự việc, sự việc này xảy ra xong là tiếp ngay đến sự việc kia. *Vừa về đến nhà thì trời đổ mưa. Anh đi được một lúc thì tôi đến.* **4** Từ biểu thị điều sắp nói có tính chất thuyết minh cho điều vừa nêu ra. *Có ba người con thì đều ở xa cả. Công việc thì nhiều mà thời gian lại ít. Của mình thì giữ bo bo, Của người thì thả cho bò nó ăn* (cd.). **5** (kng.). Từ biểu thị ý phủ định - mỉa mai đối với điều sắp nêu ra ở người đối thoại, dưới hình thức tựa như thừa nhận điều đó, đem so sánh với điều ngược lại mà người đối thoại vừa nhận định ở một người khác, nhằm tỏ ý không đồng tình với người đối thoại. *Vâng, con nó hư, còn con chị thì ngoan! Mày thì giỏi!* **II** tr. (kng.). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về điều sắp nêu ra. *Thì ai chẳng biết vậy? Tôi thì tôi không ngại. Thì cũng được chứ sao?*

thì chớ (kng.; dùng ở cuối vế đầu của câu). Tổ hợp biểu thị ý phủ định về điều cho là nếu như vậy thì có thể chẳng nói đến làm gì, nhằm nhấn mạnh thực tế xảy ra lại hơn thế hoặc không hoàn toàn như thế. *Không giúp đỡ thì chớ, lại còn đến quấy rầy. Quên đi thì chớ, nghĩ đến lại thấy giận.*

thì chớ kể (kng.; dùng ở cuối câu). Tổ hợp biểu thị ý khẳng định với người đối thoại là sẽ không sao tránh được điều không hay như vừa nói đến hoặc như đã biết rõ (hàm ý đe doạ, cảnh cáo). *Dầm mưa như thế mà không ốm thì chớ kể. Nó mà bắt được thì chớ kể.*

thì có **1** (dùng chen giữa một t. và dạng lặp của nó). Tổ hợp biểu thị ý thừa nhận một điều nào đó, nhưng để nói lên một sự hạn chế có ý nghĩa phủ định. *Hàng này đẹp thì có đẹp, nhưng đắt quá.* **2** (kng.; dùng ở cuối câu, cuối đoạn câu). Tổ hợp biểu thị ý khẳng định một điều ngược lại nhận định người đối thoại vừa nêu trước đó, nhằm để phủ định - phản bác. *(- Báo cáo viết hơi ngắn.). - Hơi dài thì có, chứ ngắn gì. (- Muộn mất rồi.). - Muộn gì, có phần sớm thì có.*

thì giờ d. Thời gian, về mặt sử dụng có ích cho con người. *Mất thì giờ. Bỏ phí thì giờ. Không có thì giờ đọc sách.*

thì là (kng.). x. *thìa là.*

thì phải (kng.; dùng ở cuối câu). Tổ hợp biểu thị ý khẳng định dè dặt, người nói như còn muốn kiểm tra lại trí nhớ hoặc nhận định của mình, hoặc muốn có được sự xác nhận của người đối thoại đối với điều mình vừa nói. *Chuyện xảy ra đâu hôm chủ nhật thì phải. Hình như anh là người Hà Nội thì phải. Vào khoảng cuối năm ngoái thì phải. Chị mệt lắm thì phải.*

thì ra (kng.; dùng ở đầu câu). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu là sự thật vừa mới nhận ra, nhờ ở một điều vừa mới biết. *Mọi người cười ầm lên: thì ra chưa ai ngủ cả. Thì ra anh vẫn chưa quên tôi.*

thì thà thì thầm đg. (hoặc t.). x. *thì thầm* (láy).

thì thà thì thụt đg. x. *thì thụt* (láy).

thì thào đg. (hoặc t.). Từ gợi tả tiếng nói chuyện với nhau rất nhỏ, nghe tựa như hơi gió thoảng qua tai. *Thì thào như gió thoảng. Nghe có tiếng thì thào.*

thì thầm đg. (hoặc t.). Nói thầm với nhau, không để người ngoài nghe thấy (nói khái quát). *Thì thầm vào tai bạn. Thì thầm*

to nhỏ. Nói chuyện thì thầm. // Láy: ***thì thà thì thầm*** (ý mức độ nhiều).

... thì... thật (dùng xen kẽ với một t. và dạng lặp của nó). Như *thì có* (ng. **1**). *Hay thì hay thật, nhưng nghe buồn quá.*

thì thòm t. Từ mô phỏng tiếng trầm, gọn và vang đều như tiếng trống nghe từ xa. *Tiếng trống ếch thì thòm. Thì thòm tát nước.*

thì thọt đg. (kng.). Như *thì thụt.*

thì thôi (kng.; dùng ở cuối câu, cuối đoạn câu). Tổ hợp biểu thị ý đành chấp nhận cái thực tế vừa nêu ra, coi như không có gì cần nói nữa. *Nói đến thế mà nó không chịu nghe thì thôi. Anh không đi thì thôi, tôi đi.*

thì thùng t. Từ mô phỏng tiếng trống đánh nhịp nhàng khoan thai.

thì thụt đg. Ra vào, lui tới luôn một cách lén lút, không đàng hoàng. *Thì thụt tới sở mật thám.* // Láy: ***thì thà thì thụt*** (ý mức độ nhiều).

thí$_1$ đg. (kng.). **1** Cho một cách khinh bỉ. *Thí cho mấy đồng. Thí cho một nhát dao.* **2** (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Cho làm phúc, không lấy tiền. *Nhà thương thí* (bệnh viện chữa bệnh không lấy tiền cho người nghèo thời trước). *Bát cháo thí.*

thí$_2$ đg. Chịu mất, chịu bỏ quân để cứu gỡ trong chơi cờ. *Thí pháo cứu xe. Thí bỏ con mã.*

thí bỏ đg. (kng.). Chịu mất đi những người, lực lượng nào đó một cách không thương tiếc để cứu lấy cho mình cái quý giá hơn. *Thí bỏ một tay sai đắc lực.*

thí dụ **I** d. **1** Trường hợp cụ thể nêu ra để minh hoạ, để chứng minh. *Một thí dụ điển hình. Nêu thí dụ.* **2** (dùng làm phần chêm trong câu). Từ dùng để báo cho biết là liền sau đó sẽ dẫn thí dụ. *Có gì bất thường, thí dụ đau ốm, thì tin ngay cho biết.* **II** k. (dùng ở đầu câu). Như *giả sử. Thí dụ nó ốm thì anh làm thế nào?*

thí điểm đg. (hoặc d.). Thử thực hiện trong phạm vi hẹp để rút kinh nghiệm. *Dạy thí điểm. Xã thí điểm cấy giống lúa mới. Xây dựng một số thí điểm.*

thí mạng đg. (kng.). **1** Thí bỏ, chịu mất đi những người, lực lượng nào đó để làm việc gì. *Thí mạng một tiểu đoàn để giải vây cho cứ điểm. Bị thí mạng.* **2** Liều mạng với ai để quyết làm việc gì. *Thí mạng với giặc, không để cho chúng đốt nhà.* **3** (dùng phụ sau đg.). (Làm việc gì) bỏ hết sức ra, bất kể rồi sẽ ra sao. *Làm thí mạng. Chạy thí mạng. Nói thí mạng.*

thí nghiệm đg. (hoặc d.). **1** Gây ra một hiện tượng, một sự biến đổi nào đó trong điều kiện xác định để quan sát, tìm hiểu, nghiên cứu, kiểm tra hay chứng minh. *Thí nghiệm trên cơ thể chuột. Phòng thí nghiệm vật lí học.* **2** (id.). Làm thử để rút kinh nghiệm. *Ruộng thí nghiệm.*

thí sinh d. Người dự kì thi để kiểm tra sức học. *Danh sách thí sinh thi tuyển vào đại học.*

thị$_1$ d. Cây ăn quả, hoa màu trắng, quả tròn và mọng, khi chín màu vàng, mùi rất thơm. *Mùi thị chín thơm nức. Lúng búng như ngậm hột thị.*

thị$_2$ d. **1** (thường viết hoa). Tiếng lót giữa họ và tên nữ để phân biệt với tên nam. *Đoàn Thị Điểm.* **2** (thường viết hoa). Từ dùng đặt trước một tên riêng để chỉ hoặc gọi người phụ nữ ở tầng lớp dưới trong xã hội cũ. *Thị Mầu. Đóng vai Thị Hến.* **3** (kng.). Từ dùng để chỉ người phụ nữ ở ngôi thứ ba với ý coi khinh. *Thị bị bắt khi buôn lậu.*

thị$_3$ d. (kng.). Thị xã (nói tắt). *Các huyện, thị trong tỉnh.*

thị chính d. Việc hành chính của thành phố, thị xã ở một số nước. *Toà thị chính.*

thị dân d. Người dân thành thị thời phong kiến, chuyên sống bằng nghề thủ công và thương nghiệp. *Tầng lớp thị dân. Lối sống thị dân.*

thị dục d. (cũ; id.). Điều ham muốn về vật chất. *Những thị dục tầm thường.*

thị giác d. Cảm giác phân biệt ánh sáng,

T

màu sắc, hình dạng.
thị hiếu d. Xu hướng ham thích một lối, một kiểu nào đó đối với những thứ sử dụng hoặc thưởng thức hằng ngày. *Thị hiếu của khách hàng. Thị hiếu của người đọc. Những thị hiếu thẩm mĩ lành mạnh.*
thị hùng đg. (cũ). Cậy mạnh mà ức hiếp; ỷ mạnh.
thị lang d. Chức quan ở triều đình phong kiến, dưới tham tri.
thị lực d. Độ nhìn rõ của mắt; sức nhìn. *Thị lực giảm sút. Kiểm tra thị lực.*
thị nữ d. Người hầu gái trong cung vua hoặc trong gia đình quý tộc lớn thời phong kiến.
thị oai (ph.). x. *thị uy.*
thị phạm đg. Làm động tác mẫu cho người khác xem mà bắt chước, học tập. *Diễn thị phạm một vai tuồng. Làm động tác thị phạm.*
thị phần d. Phần chiếm lĩnh thị trường về một loại sản phẩm nào đó của một cơ sở sản xuất. Nâng cao chất lượng sản phẩm để giành thị phần lớn hơn. Chiếm 50% thị phần (50% tổng sản phẩm tiêu thụ trên thị trường).
thị phi I t. (cũ). Phải trái. *Cho rõ thị phi.* **II** đg. (Người đời) bàn tán chê bai. *Miệng đời thị phi. Tiếng thị phi. Những lời thị phi.*
thị sảnh d. (cũ). Trụ sở cơ quan hành chính của thành phố, thị xã.
thị sát đg. (Người chỉ huy, chỉ đạo) xem xét tại chỗ để nắm biết tình hình. *Tham mưu trưởng thị sát trận địa.*
thị thành d. Như *thành thị. Chốn thị thành.*
thị thần d. Quan hầu cận của vua.
thị thực đg. (Cơ quan có thẩm quyền) xác nhận nội dung để làm cho tài liệu được công nhận về pháp lí. *Thị thực xuất cảnh.*
thị tì cv. *thị tỳ.* d. Người hầu gái trong gia đình quyền quý thời phong kiến.
thị tộc d. Tổ chức cơ sở của xã hội nguyên thuỷ bao gồm nhiều gia đình lớn cùng một tổ tiên và có kinh tế chung. *Thị tộc mẫu quyền. Totem thị tộc.*
thị trấn d. Khu vực tập trung dân cư, sinh hoạt chủ yếu là sản xuất thủ công nghiệp, thương nghiệp, quy mô nhỏ hơn thị xã.
thị trường₁ d. **1** Lĩnh vực lưu thông hàng hoá, tổng thể nói chung những hoạt động mua bán. *Giá cả ngoài thị trường. Mở rộng thị trường. Trên thị trường quốc tế.* **2** Nơi thường xuyên tiêu thụ hàng hoá. *Thị trường thuộc địa. Tranh giành thị trường.*
thị trường₂ d. Phần không gian mà mắt có thể nhìn bao quát được.
thị trường tiền tệ d. Hoạt động mua bán, trao đổi chứng khoán, tiền tệ, kim loại đá quý trên thị trường.
thị trưởng d. Người đứng đầu cơ quan hành chính thành phố ở một số nước.
thị tứ d. Thị trấn nhỏ, giáp ranh vùng nông thôn. *Hình thành những thị tứ quanh khu vực nhà máy.*
thị tỳ x. *thị tì.*
thị uy đg. Phô trương sức mạnh nhằm làm cho đối phương sợ. *Bắn thị uy. Cuộc biểu tình thị uy.*
thị uỷ d. Ban chấp hành đảng bộ thị xã.
thị vệ d. Lính hộ vệ vua.
thị xã d. Khu vực tập trung đông dân cư, sinh hoạt chủ yếu là sản xuất thủ công nghiệp, thương nghiệp, quy mô nhỏ hơn thành phố nhưng lớn hơn thị trấn.
thia lia đg. Ném nghiêng cho mảnh sành, mảnh ngói, v.v. bay sát mặt nước và nẩy lên nhiều lần (một trò chơi của trẻ em). *Chơi thia lia. Ném thia lia.*
thia thia d. (kng.). Cá thia thia (nói tắt).
thìa d. Đồ dùng để múc thức ăn.
thìa cà phê d. Thìa nhỏ, thường dùng để quấy đường uống cà phê.
thìa canh d. Thìa lớn, thường dùng để múc canh.
thìa là d. Rau trồng, phiến lá xẻ thành

bản hình sợi, mùi thơm, dùng làm gia vị hay nấu canh.

thìa lìa t. Ở trạng thái nằm chìa ra ngoài, gây vướng víu.

thích$_1$ đg. **1** (id.). Dùng vũ khí có mũi nhọn mà đâm. *Thích lưỡi lê vào bụng.* **2** Dùng mũi nhọn mà châm vào da thành dấu hiệu, chữ viết, rồi bôi chất mực cho nổi hình lên. *Thích chữ vào cánh tay.* **3** Thúc vào người. *Đưa khuỷu tay thích vào sườn bạn để ra hiệu. Thích đầu gối vào bụng.*

thích$_2$ đg. Có cảm giác bằng lòng, dễ chịu mỗi khi tiếp xúc với cái gì hoặc làm việc gì, khiến muốn tiếp xúc với cái đó hoặc làm việc đó mỗi khi có dịp. *Thích cái mới lạ. Thích nhạc cổ điển. Thích sống tự lập. Rất thích được khen. Nhìn thích mắt* (thấy muốn nhìn).

thích chí t. Tỏ ra rất bằng lòng, vui vẻ vì hợp với ý muốn. *Thích chí cười khanh khách.*

thích dụng t. Thích hợp để dùng vào việc gì. *Kiến thức quá cũ, không còn thích dụng nữa.*

thích đáng t. Thích hợp và thoả đáng. *Biện pháp thích đáng để giải quyết vấn đề. Câu trả lời thích đáng. Có sự chú ý thích đáng.*

thích hợp t. Hợp với yêu cầu, đáp ứng tốt các đòi hỏi. *Loại cây trồng thích hợp với đất đai và khí hậu. Hình thức biểu hiện thích hợp với nội dung. Những điều kiện thích hợp.*

thích khách d. Người mang vũ khí tới gần để ám sát nhân vật trọng yếu thời xưa.

thích nghi đg. Có những biến đổi nhất định cho phù hợp với hoàn cảnh môi trường mới. *Làm cho động vật xứ lạnh dần dần thích nghi với khí hậu nhiệt đới. Thích nghi với nền nếp sinh hoạt mới.*

thích thú đg. (hoặc t.). Có cảm giác bằng lòng, cảm thấy một đòi hỏi nào đó được thoả mãn. *Câu chuyện làm mọi người thích thú. Cái cười thoả thuê, thích thú. Một việc làm không thích thú gì.*

thích ứng đg. **1** Có những thay đổi cho phù hợp với điều kiện mới, yêu cầu mới. *Lối làm việc thích ứng với tình hình mới. Một nền kinh tế thích ứng với hoàn cảnh chiến tranh.* **2** (id.). Như *thích nghi.*

thịch t. Từ mô phỏng tiếng trầm và nặng, như tiếng của vật nặng rơi xuống trên nền mềm. *Rơi đánh thịch một cái. Đặt thịch xuống.* // Láy: **thình thịch** (ý liên tiếp). *Tiếng chân chạy thình thịch. Trống ngực đánh thình thịch.*

thiếc d. Kim loại trắng dễ nóng chảy, dễ dát mỏng, không gỉ, dùng để mạ, làm giấy gói chống ẩm mốc, chế hợp kim. *Giấy thiếc.*

thiếc hàn d. Hợp kim chì với thiếc, dùng để hàn.

thiêm thiếp đg. x. *thiếp$_4$* (láy).

thiểm t. (cũ; id.). Thâm độc. *Bụng thiểm.*

thiên$_1$ d. **1** Từng phần lớn của quyển sách (thường là sách cổ), thường gồm nhiều chương. **2** (trtr.). Từ dùng để chỉ từng đơn vị những bài viết, tác phẩm có giá trị. *Thiên phóng sự. Thiên tiểu thuyết. Thiên anh hùng ca.*

thiên$_2$ đg. (cũ). Dời đi. *Thiên đi nơi khác.*

thiên$_3$ đg. Nghiêng lệch về một phía nào đó trong nhận xét, đánh giá, hoạt động. *Bản báo cáo thiên về nêu thành tích, ít nói khuyết điểm. Thiên về hình thức. Đội bóng có lối đá thiên về tiến công.*

thiên bẩm d. (cũ). Như *thiên tư.*

thiên biến vạn hoá đg. Biến hoá vô cùng, không biết đâu mà lường.

thiên binh thiên tướng t. (kng.). Ba hoa khoác lác, làm ra vẻ tài giỏi lắm.

thiên can d. x. *can$_2$*.

thiên cầu d. Mặt cầu tưởng tượng trên đó có các thiên thể và có tâm là người quan sát.

Thiên Chúa d. (id.). Chúa Trời. *Đạo Thiên Chúa*.*

Thiên Chúa giáo d. (id.). Đạo Thiên Chúa.

T

thiên chức d. Phần việc tự nhiên, thiêng liêng của con người. *Thiên chức làm mẹ của phụ nữ. Thiên chức của nhà văn.*

thiên cổ d. (vch.). Ngàn đời. *Lưu danh thiên cổ. Ra người thiên cổ* (trtr.; chết).

thiên cơ d. Phép huyền bí, mầu nhiệm của trời, sắp đặt mọi việc trong trời đất, theo quan niệm duy tâm. *Tiết lộ thiên cơ.*

thiên cung d. Cung điện tưởng tượng trên trời theo truyền thuyết.

thiên cư đg. (id.). Dời đến ở địa phương khác để sinh sống. *Đoàn người mới thiên cư đến.*

thiên di đg. Di cư cả khối cộng đồng người đến một vùng khác. *Những bộ tộc thiên di từ phương Bắc xuống. Những cuộc thiên di lớn trong lịch sử ở châu Âu, châu Á.*

thiên duyên d. (cũ; vch.). Duyên vợ chồng do trời định, theo quan niệm duy tâm.

thiên đàng (ph.). x. *thiên đường.*

thiên đầu thống d. Tên gọi thông thường của glaucom.

thiên địa d. (cũ). Trời đất. *Khẩn cầu thiên địa.*

thiên địch d. Loại động vật chuyên bắt để ăn thịt hoặc chuyên làm hại một loại động vật khác, nói trong mối quan hệ với loại động vật ấy. *Mèo là thiên địch của chuột.*

thiên đình d. Triều đình tưởng tượng ở trên trời, nơi Ngọc Hoàng ngự trị.

thiên đỉnh d. Điểm gặp nhau tưởng tượng giữa đường thẳng đứng đi qua vị trí người quan sát và vòm trời. *Mặt Trời đi qua thiên đỉnh.*

thiên định đg. (id.). Do trời đã định trước, theo quan niệm duy tâm.

thiên đường d. Nơi linh hồn những người gọi là rửa sạch tội lỗi được hưởng sự cực lạc vĩnh viễn sau khi chết, theo một số tôn giáo. *Lên thiên đường. Xây dựng thiên đường trên Trái Đất* (b.).

thiên hà d. Tập hợp rất nhiều sao (hàng trăm tỉ), trong đó Hệ Mặt Trời chỉ là một bộ phận rất nhỏ.

thiên hạ d. **1** Mọi nơi nói chung trên trái đất. *Đi khắp thiên hạ. Thiên hạ thái bình.* **2** (kng.). Người đời, trừ mình và những người thân ra (nói khái quát). *Thiên hạ lắm người tài. Che mắt thiên hạ. Làm trò cười cho thiên hạ.*

thiên hình vạn trạng d. Muôn hình, muôn vẻ, rất đa dạng. *Cuộc sống thiên hình vạn trạng.*

thiên hướng d. Khuynh hướng thiên lệch. *Thiên hướng chạy theo số lượng, coi thường chất lượng.*

thiên kỉ cv. *thiên kỷ.* d. cn. *thiên niên kỉ.* **1** Khoảng thời gian một nghìn năm. **2** Từng khoảng thời gian một nghìn năm, tính từ năm 1 sau công nguyên trở đi (hoặc từ năm 1 trước công nguyên trở về trước). *Nhân loại sắp bước sang thiên kỉ thứ ba (từ năm 2001 đến năm 3000).*

thiên kiến d. Ý kiến thiên lệch, không đúng, thiếu khách quan.

thiên kinh địa nghĩa d. (cũ). Cái lẽ rất đúng xưa nay, không có gì phải nghi ngờ (nói khái quát).

thiên kỷ x. *thiên kỉ.*

thiên la địa võng d. Lưới giăng khắp trên trời dưới đất; ví sự bủa vây khắp mọi phía không thể nào thoát được. *Thế trận thiên la địa võng, chạy đâu cho thoát.*

thiên lệch t. (Cách nhìn) lệch về một phía, không thấy đủ các mặt, thiếu khách quan. *Hiểu thiên lệch.*

thiên lí$_1$ cv. *thiên lý.* d. x. *lí$_2$.*

thiên lí$_2$ cv. *thiên lý.* d. (cũ). Lẽ trời, lẽ thiên nhiên, theo một quan niệm duy tâm thời xưa. *Thuận theo thiên lí.*

thiên lí$_3$ cv. *thiên lý.* d. (cũ; kết hợp hạn chế). Nghìn dặm; thường dùng để tả đường đi rất xa. *Đường trường thiên lí.*

thiên lí mã cv. *thiên lý mã.* d. (id.). Ngựa hay, chạy rất nhanh. *Tốc độ thiên lí mã* (tốc độ rất lớn).

thiên lôi d. Thần làm ra sấm sét theo tưởng tượng của người xưa. *Đùng đùng như thiên lôi. Như thiên lôi, chỉ đâu đánh*

đấy (kng.; chỉ biết bảo gì làm nấy một cách máy móc).
thiên lương d. (cũ). Bản tính tốt tự nhiên của con người; lương tâm.
thiên lý x. *thiên lí.*
thiên lý mã x. *thiên lí mã.*
thiên mệnh d. (cũ). Mệnh trời.
thiên nga d. Chim ở nước, cỡ lớn, cùng họ với ngỗng nhưng đẹp hơn, lông trắng hoặc đen, sống ở phương Bắc.
thiên nhan d. (cũ; vch.). Mặt vua (ví như mặt của trời); cũng dùng để gọi tôn vua.
thiên nhiên d. Tổng thể nói chung những gì tồn tại xung quanh con người mà không phải do con người tạo ra. *Những quy luật của thiên nhiên. Cảnh thiên nhiên hùng vĩ.*
thiên niên kỉ x. *thiên kỉ.*
thiên niên kiện d. Cây thân cỏ thuộc họ ráy, thân rễ dùng làm thuốc.
thiên niên kỷ x. *thiên kỉ.*
thiên phú t. Được trời phú cho sinh ra đã có. *Tài năng thiên phú.*
thiên sứ d. Sứ nhà trời, theo tưởng tượng của người xưa.
thiên tai d. Hiện tượng thiên nhiên tác hại lớn đến sản xuất và đời sống, như bão, lụt, hạn hán, giá rét, động đất, v.v. *Khắc phục thiên tai. Đề phòng thiên tai.*
thiên tài d. Tài năng nổi bật, hơn hẳn mọi người, dường như là được trời phú cho. *Thiên tài xuất chúng. Thiên tài quân sự. Nhà bác học thiên tài.*
thiên táng đg. Xử lí thi hài bằng cách làm lễ khiêng ra đặt tại một nơi dành riêng hoặc đặt giữa cánh đồng để cho chim ưng, diều hâu, quạ, v.v. mổ ăn (theo phong tục của một số dân tộc và của tín đồ một số tôn giáo).
thiên tào d. (kng.). Thiên đình.
thiên tạo t. Do thiên nhiên, chứ không phải con người tạo ra. *Hang thiên tạo.*
thiên thạch d. Vật thể, phần lớn bằng đá hoặc kim loại, từ khoảng không vũ trụ rơi vào Trái Đất.
thiên thai d. (cũ; vch.). Nơi tiên ở, theo một tích cũ.
thiên thanh d. (kng.). (Màu) thanh thiên.
thiên thần d. Thần ở trên trời. *Đẹp như thiên thần. Sức mạnh thiên thần.*
thiên thẹo t. (kng.). Xiên xẹo. *Chữ viết thiên thẹo. Mạch cưa thiên thẹo. Mảnh đất thiên thẹo.*
thiên thể d. Tên gọi chung các ngôi sao và các hành tinh.
thiên thời d. (cũ). Điều kiện thời tiết, khí hậu. *Thiên thời là một yếu tố quan trọng trong phép dùng binh.*
thiên thu d. (vch.). Nghìn thu, nghìn năm; thường dùng để chỉ thời gian vĩnh viễn. *Giấc ngủ thiên thu (chết).*
thiên tính d. Tính vốn có, do trời phú cho. *Thiên tính thông minh.*
thiên triều d. Triều đình Trung Quốc, trong quan hệ với các nước láng giềng phụ thuộc thời phong kiến ngày xưa (gọi theo quan điểm của tư tưởng nước lớn phong kiến).
thiên truy d. (id.). Sa đì.
thiên tuế d. Tuế có lá hình lông chim rất dài, lá chét mỏng, cuống lá có hai dãy gai, thường trồng làm cảnh.
thiên tư$_1$ d. Phẩm chất tự nhiên giúp người ta đạt kết quả tốt trong một loại hoạt động nhất định. *Cháu bé có thiên tư về ca hát. Thiên tư thông minh.*
thiên tư$_2$ đg. (id.). Như *thiên vị. Ăn ở thiên tư.*
thiên tử d. Từ dùng để gọi tôn vua (coi như "con trời") thời phong kiến. *Lên ngôi thiên tử.*
thiên tướng d. Tướng nhà trời, theo mê tín.
thiên uy d. (cũ). Uy của trời; thường dùng để chỉ uy của vua. *Phạm thiên uy.*
thiên văn d. **1** Hiện tượng xảy ra trên bầu trời liên quan đến sự vận động của các thiên thể. *Quan sát thiên văn.* **2** Thiên văn học (nói tắt). *Nhà thiên văn.*

T

Đài thiên văn.
thiên văn học d. Khoa học nghiên cứu về các thiên thể.
thiên vị đg. (Cách đối xử) nghiêng về một phía, không công bằng, không vô tư. *Trọng tài thiên vị. Đối xử thiên vị. Vô tư, không thiên vị ai cả.*
Thiên Vương Tinh d. (cũ). Sao Thiên Vương.
thiền d. (cũ; vch.; thường dùng phụ sau d.). Từ vốn có nghĩa là "tĩnh", dùng để chỉ cái thuộc đạo Phật, nói chung. *Đạo thiền. Cửa thiền.*
thiền định đg. (Nhà sư) ngồi yên lặng để ngẫm nghĩ về giáo lí đạo Phật.
thiền môn d. (cũ). Cửa thiền, cửa Phật. *Nương mình chốn thiền môn.*
thiền sư d. Từ dùng để gọi tôn hoà thượng.
thiền tông d. Phái trong đạo Phật lấy thanh tịnh làm gốc, lấy việc ngồi yên lặng để ngẫm nghĩ đạo lí (thiền định) làm phép tu.
thiển cận t. Nông cạn, chỉ nhìn thấy cái gần, cái trước mắt, không biết nhìn xa trông rộng. *Đầu óc thiển cận. Cách tính toán rất thiển cận.*
thiển kiến d. (id.). Như *thiển ý.*
thiển nghĩ đg. (chỉ dùng với chủ ngữ ngôi thứ nhất hoặc không có chủ ngữ, ở đầu câu hoặc đôi khi làm phần chêm trong câu). Từ biểu thị điều sắp nêu ra chỉ là một ý kiến riêng phát biểu dè dặt với người đối thoại, hàm ý rất khiêm nhường, có phần kiểu cách; có nghĩa như: "theo tôi nghĩ (một cách nông cạn) thì có lẽ là". *Tôi thiển nghĩ việc ấy anh cũng nên bỏ qua. Tôi không dám khẳng định, nhưng thiển nghĩ cũng sẽ không lâu đâu.*
thiển ý d. (kc.). Ý nghĩ, ý kiến nông cạn (dùng để tự nói về mình với ý khiêm nhường). *Theo thiển ý của tôi.*
thiến đg. **1** Cắt bỏ tinh hoàn hay buồng trứng để súc vật thuần tính và dễ nuôi béo. *Thiến trâu. Gà trống thiến.* **2** (kng.). Cắt bỏ hẳn một bộ phận quan trọng. *Thiến cụt ngọn cây. Tưng hửng như chó bị thiến đuôi.*
thiện$_1$ t. (kết hợp rất hạn chế). (Phẩm chất con người, hành vi) tốt, lành, hợp với đạo đức (nói khái quát). *Làm điều thiện. Vươn tới cái chân, cái thiện, cái mĩ. Tận thiện, tận mĩ* (hoàn toàn tốt đẹp).
thiện$_2$ t. (kng.; id.). Giỏi, thành thạo. *Không thiện nghề văn chương lắm.*
thiện cảm d. Tình cảm tốt, ưa thích đối với ai. *Gây được thiện cảm. Cái nhìn đầy thiện cảm. Thái độ có thiện cảm.*
thiện chí d. Ý định tốt, muốn đi đến kết quả tốt khi giải quyết việc gì. *Thái độ thiếu thiện chí. Việc làm đầy thiện chí.*
thiện chiến t. Giỏi chiến đấu. *Quân thiện chiến.*
thiện nam tín nữ d. Nam nữ tín đồ Phật giáo (nói khái quát).
thiện nghệ t. (kng.). Giỏi nghề, lành nghề. *Một tay lái thiện nghệ. Làm có vẻ rất thiện nghệ.*
thiện tâm d. (id.). Lòng tốt; hảo tâm. *Người có thiện tâm, thiện chí.*
thiện xạ t. Giỏi bắn. *Tay thiện xạ.*
thiện ý d. Ý định tốt lành trong quan hệ với người khác. *Tỏ rõ thiện ý. Câu nói đầy thiện ý.*
thiêng t. **1** Có phép lạ làm được những điều khiến người ta phải kính sợ, theo mê tín. *Sống khôn chết thiêng. Ngôi miếu rất thiêng. Chẳng thiêng ai gọi là thần...* (cd.). *Khí thiêng của sông núi.* **2** (kng.). (Lời dự đoán) rất đúng, rất hiệu nghiệm. *Lời anh nói thiêng thật.*
thiêng liêng t. **1** (id.). Thiêng. *Thần rất thiêng liêng.* **2** Được coi là cao quý, đáng coi trọng hơn hết. *Nghĩa vụ thiêng liêng bảo vệ Tổ quốc. Lời thề thiêng liêng.*
thiếp$_1$ d. **1** (kết hợp hạn chế). Vợ lẽ trong các gia đình giàu sang thời phong kiến. *Làm hầu làm thiếp.* **2** (vch.). Từ người phụ nữ ngày trước tự xưng một cách khiêm nhường khi nói với chồng hoặc với người đàn ông nói chung. *Chàng đi*

cho thiếp đi cùng... (cd.).

thiếp$_2$ d. **1** Tấm giấy nhỏ có nội dung ngắn gọn, thường được in sẵn để báo tin, chúc mừng, mời khách, v.v. *Gửi thiếp chúc Tết. Thiếp mời dự lễ cưới.* **2** Danh thiếp (nói tắt).

thiếp$_3$ d. Bản chữ Hán viết đẹp dùng làm kiểu mẫu để phỏng theo đó mà học cách viết chữ Hán.

thiếp$_4$ đg. Ở vào tình trạng toàn thân hầu như bất động vì không còn sức lực, tri giác, thường do quá mệt mỏi. *Kiệt sức nằm thiếp đi. Thiếp đi mãi mới tỉnh. Mệt quá, ngủ thiếp.* // Láy: ***thiêm thiếp*** (ý mức độ ít).

thiếp$_5$ (id.). x. *thếp*$_3$.

thiếp danh d. (cũ; id.). Danh thiếp.

thiệp$_1$ d. (ph.). Thiếp. *Thiệp mời.*

thiệp$_2$ t. (kng.). Tỏ ra từng trải, lịch sự trong cách giao thiệp. *Người rất thiệp. Tay thiệp đời.*

thiệp liệp đg. (cũ; id.). Biết sơ qua, không kĩ, không sâu. *Thiệp liệp sử sách.*

thiết$_1$ đg. (kết hợp hạn chế). Bày ra, sắp đặt cho thành. *Thiết bài vị, lập bàn thờ. Thiết tiệc. Vua thiết đại triều.*

thiết$_2$ (ph.). x. *thít*$_1$.

thiết$_3$ đg. (dùng trong câu có ý phủ định). Tỏ ra có nhu cầu, ham thích, mong muốn. *Buồn rầu, chẳng thiết gì cơm nước. Không thiết địa vị. Không thiết sống.*

thiết$_4$ t. (id.; kết hợp hạn chế). Rất gần gũi, rất thân. *Người bạn thiết.*

thiết bì t. (Da) dày, thô và đen xỉn, giống như màu sắt. *Da thiết bì.*

thiết bị I d. Tổng thể nói chung những máy móc, dụng cụ, phụ tùng cần thiết cho một hoạt động nào đó. *Thiết bị của nhà máy. Thiết bị của phòng thí nghiệm. Thiết bị quân sự. Thiết bị điện. Đổi mới thiết bị.* **II** đg. (id.). Cung cấp thiết bị; trang bị. *Thiết bị cho nhà máy.*

thiết bị đầu cuối d. x. *đầu cuối.*

thiết bị hiển thị d. Thiết bị cho phép hiện hình nội dung của thông tin.

thiết bị ngoại vi d. Thiết bị được nối với máy tính, do máy tính điều khiển, nhưng là bộ phận tách rời khỏi bộ phận chứa CPU của máy. *Lắp thêm các thiết bị ngoại vi như máy in, ổ đĩa cứng.*

thiết chế d. (cũ; id.). Thể chế.

thiết cốt$_1$ t. (id.). Gắn bó với nhau hết sức thân thiết. *Người bạn thiết cốt.*

thiết cốt$_2$ t. (id.). Cần thiết và quan trọng nhất. *Điều thiết cốt.*

thiết diện (id.). x. *tiết diện.*

thiết dụng t. (id.). Rất cần dùng. *Đồ thiết dụng.*

thiết đãi (cũ). x. *thết đãi.*

thiết đoàn d. Đơn vị thiết giáp của quân đội chính quyền Sài Gòn trước 1975, có gần một trăm xe tăng, xe bọc thép.

thiết đồ d. Hình vẽ một vật theo một mặt cắt tưởng tượng nào đó để nhằm làm rõ cấu trúc bên trong của nó; mặt cắt. *Thiết đồ của thân máy bay.*

thiết giáp d. **1** Vỏ bọc bằng thép dày; thường dùng để gọi xe bọc thép. *Xe thiết giáp. Một đoàn xe tăng và thiết giáp.* **2** Tên gọi chung xe tăng và xe bọc thép. *Binh chủng thiết giáp. Đơn vị thiết giáp.*

thiết giáp hạm d. Tàu chiến lớn có vỏ thép.

thiết kế đg. Lập tài liệu kĩ thuật toàn bộ, gồm có bản tính toán, bản vẽ, v.v., để có thể theo đó mà xây dựng công trình, sản xuất thiết bị, sản phẩm, v.v. *Thiết kế một công trình. Thiết kế kiểu máy mới. Thiết kế kĩ thuật. Bản vẽ thiết kế. Thiết kế và thi công.*

thiết lập đg. Lập ra, dựng nên. *Thiết lập quan hệ ngoại giao. Trật tự mới được thiết lập.*

thiết mộc d. Tên gọi chung các loại gỗ quý rất cứng (ví như sắt). *Đinh, lim, sến, táu là hạng thiết mộc. Dùng toàn thiết mộc để làm cột, kèo.*

thiết nghĩ đg. (dùng không có chủ ngữ hoặc với chủ ngữ ở ngôi thứ nhất, ở đầu câu hoặc làm phần chêm trong câu). Từ biểu thị điều sắp nói ra chỉ là một ý kiến

riêng trao đổi với người đối thoại, hàm ý khiêm nhường, có nghĩa như: "theo tôi nghĩ". *Tôi thiết nghĩ cũng nên tin cho ông ta biết. Vấn đề này thiết nghĩ chưa nên kết luận.*
thiết quân luật đg. (cũ; hoặc kng.). Giới nghiêm.
thiết tha t. Như *tha thiết.*
thiết thạch t. (cũ; vch.). Sắt đá, dùng để ví tinh thần cứng cỏi, kiên quyết, không gì lay chuyển được. *Tấm lòng thiết thạch.*
thiết thân t. Có quan hệ mật thiết về mặt lợi ích đối với bản thân đối tượng được nói đến. *Việc thiết thân đối với anh ta. Quyền lợi thiết thân.*
thiết thực t. **1** Sát hợp với yêu cầu, với những vấn đề của thực tế trước mắt. *Việc làm thiết thực. Thiết thực giúp đỡ. Những quyền lợi thiết thực.* **2** Có óc thực tế, thường có những hành động thiết thực. *Con người thiết thực.*
thiết tưởng đg. (dùng không có chủ ngữ hoặc với chủ ngữ ở ngôi thứ nhất, ở đầu câu hoặc làm phần chêm trong câu). Từ biểu thị ý khẳng định về ý kiến mình sắp nêu ra, nhưng là khẳng định một cách tế nhị, hàm ý khiêm nhường, có nghĩa như "tôi cho là, theo tôi thì". Thiết tưởng vấn đề đã rõ, không cần bàn thêm. (Nói thế có thừa không?). *Thiết tưởng không.*
thiết yếu t. **1** Rất cần thiết, không thể thiếu được. *Hàng tiêu dùng thiết yếu. Nhu cầu thiết yếu.* **2** (id.). (Cách nói) tỏ ra thiết tha, quan tâm tới tính chất quan trọng của điều mình nói. *Thấy anh ấy nói thiết yếu quá, không ai đùa nữa.*
thiệt$_1$ t. Bị mất đi, thường là một phần và về tay người khác, cái mình cho là có quyền được hưởng. *Chịu phần thiệt về mình. Suy hơn tính thiệt.*
thiệt$_2$ (ph.). x. *thật.*
thiệt hại t. (hoặc d.). Bị tổn thất hư hao về người và của. *Mùa màng bị thiệt hại vì trận bão. Không có thiệt hại về người. Gây ra thiệt hại. Hạn chế thiệt hại ở mức thấp nhất.*
thiệt hơn t. (Cân nhắc, tính toán) có lợi hay phải chịu thiệt (nói khái quát). *Bàn lẽ thiệt hơn. Tính toán thiệt hơn.*
thiệt mạng đg. Chết (thường do tai nạn). *Vụ nổ làm nhiều người thiệt mạng.*
thiệt thà (ph.). x. *thật thà.*
thiệt thân đg. Thiệt hại đến bản thân mình một cách vô ích. *Có chống lại cũng chỉ thiệt thân.*
thiệt thòi t. (hoặc d.). Phải chịu điều thiệt, thường là lớn và do hoàn cảnh (nói khái quát).
thiêu đg. Đốt cháy bằng ngọn lửa mạnh. *Nhà cửa bị thiêu trụi. Bị chết thiêu trong đám cháy. Tục thiêu xác* (hoả táng).
thiêu đốt đg. Thiêu cháy (nói khái quát). *Nắng như thiêu như đốt.*
thiêu hoá đg. Đốt cháy thành tro (thường nói về đồ vàng mã hoặc thi hài người chết). *Tục thiêu hoá thi hài.*
thiêu huỷ đg. Đốt cháy, làm cho không còn tồn tại (nói khái quát). *Thiêu huỷ giấy tờ. Nhà cửa bị đám cháy thiêu huỷ.*
thiêu thân d. **1** Tên gọi chung loài bọ cánh nửa và cánh giống nhỏ, ban đêm thường bay vào đèn. *Lao vào chỗ chết như những con thiêu thân.* **2** (id.). Tên gọi thông thường của phù du.
thiều quang d. (cũ; vch.). Ánh sáng đẹp, dùng để chỉ ngày mùa xuân. *Chín chục thiều quang* (ba tháng mùa xuân).
thiểu não t. **1** (cũ). Buồn rầu, đau khổ. **2** Có dáng vẻ khổ sở, trông đáng thương. *Trông ủ rũ, thiểu não. Vẻ mặt thiểu não.*
thiểu năng d. Trạng thái cơ quan trong cơ thể không thực hiện được đầy đủ chức năng. *Có triệu chứng thiểu năng thận.*
thiểu số d. **1** Phần nhỏ, số ít trong một tập hợp, thường là tập hợp người. *Dưới chế độ phong kiến, một thiểu số địa chủ nắm trong tay phần lớn ruộng đất. Dân tộc thiểu số**. **2** Số lượng phiếu bầu cử hoặc biểu quyết về một phía nào đó chỉ đạt dưới một nửa tổng số phiếu; tổng

thể nói chung những người đã bỏ những phiếu ấy, trong quan hệ đối lập với đa số. *Chỉ một thiểu số tán thành. Khi biểu quyết, bị thiểu số.* **3** (kng.). Dân tộc thiểu số (nói tắt). *Đồng bào thiểu số.*

thiếu t. (hay đg.). Có hoặc chỉ đạt số lượng hay mức độ dưới mức cần thiết, dưới mức yêu cầu. *Trả thiếu một nghìn đồng. Cân đo thiếu chính xác. Nói năng thiếu suy nghĩ. Trẻ sinh thiếu tháng. Tháng thiếu*.*

thiếu điều (kng.). (Làm việc gì) hết mức rồi, như chỉ còn thiếu có điều thật ra là quá đáng lắm, không thể có được, nêu ra để nhấn mạnh. *Năn nỉ thiếu điều lạy nó mà nó cũng chẳng chịu. Tôi thiếu điều phải khóc với nó.*

thiếu đói đg. Thiếu lương thực cho nhu cầu tối thiểu (nói khái quát). *Nạn thiếu đói giáp hạt.*

thiếu gì (kng.). Tổ hợp biểu thị ý khẳng định số lượng rất nhiều, cần bao nhiêu cũng có. *Thiếu gì việc còn phải làm. Hàng hoá đầy ra, thiếu gì!*

thiếu hụt t. Bị thiếu mất đi một phần, không đủ (nói khái quát). *Chi tiêu thiếu hụt. Quân số bị thiếu hụt. Bổ sung những chỗ thiếu hụt của ngân sách.*

thiếu nhi d. Trẻ em thuộc các lứa tuổi thiếu niên, nhi đồng. *Giáo dục thiếu nhi. Câu lạc bộ thiếu nhi.*

thiếu niên d. Trẻ em thuộc lứa tuổi từ mười - mười một đến mười bốn - mười lăm. *Giáo dục thiếu niên, nhi đồng.*

thiếu nữ d. Người con gái còn rất trẻ, ở vào tuổi dậy thì.

thiếu phụ d. Người phụ nữ đã có chồng, còn trẻ.

thiếu sinh quân d. Thiếu niên học ở trường của quân đội để được đào tạo thành quân nhân phục vụ lâu dài trong quân đội. *Trường thiếu sinh quân.*

thiếu sót d. Điều còn thiếu, còn sai sót. *Những thiếu sót trong bản báo cáo. Thấy được thiếu sót của bản thân. Bổ khuyết kịp thời những thiếu sót.*

thiếu tá d. Bậc quân hàm thấp nhất của cấp tá, dưới trung tá.

thiếu thốn t. (hay đg.). Có quá ít so với nhu cầu (nói khái quát). *Ăn uống thiếu thốn. Thiếu thốn về mặt tình cảm. Cơ sở vật chất còn thiếu thốn.*

thiếu thời d. Thời kì còn ở tuổi thiếu niên. *Thuở thiếu thời.*

thiếu tướng d. Bậc quân hàm thấp nhất của cấp tướng, dưới trung tướng.

thiếu uý d. Bậc quân hàm thấp nhất của cấp uý, dưới trung uý.

thiếu vắng t. Thiếu, không có cái vốn là cần thiết. *Thiếu vắng những tác gia tên tuổi trên văn đàn. Sống trong cảnh thiếu vắng tình thương của người mẹ.*

thím d. **1** Vợ của chú (có thể dùng để xưng gọi). *Hai thím cháu. Mời thím vào chơi.* **2** (ph.). Từ người đàn ông (và vợ) dùng trong đối thoại để gọi em dâu hoặc để gọi thân mật người phụ nữ đã có chồng và coi như em dâu mình (theo cách gọi của con mình).

thìn$_1$ d. Kí hiệu thứ năm (lấy rồng làm tượng trưng) trong mười hai chi dùng trong phép đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc. *Giờ Thìn* (từ 7 đến 9 giờ sáng). *Năm Thìn* (thí dụ, năm Mậu Thìn, nói tắt). *Tuổi Thìn* (sinh vào một năm Thìn).

thìn$_2$ đg. (cũ). Giữ gìn (thường nói về tính nết, lòng dạ).

thinh không$_1$ d. (cũ). Không trung, nơi hoàn toàn vắng lặng. *Tiếng chim ăn đêm vọng vào thinh không.*

thinh không$_2$ p. (ph.). Bỗng dưng (làm việc gì), không có lí do nào cả; khi không. *Đang ngồi chơi, thinh không bỏ đi.*

thinh lặng t. (id.). Ở trạng thái hoàn toàn yên lặng, không một tiếng động. *Trong không gian yên lặng hoàn toàn.*

thình t. Từ mô phỏng tiếng to và rền như tiếng của vật nặng rơi xuống hay tiếng va đập mạnh. *Rơi đánh thình một cái. Tiếng đập cửa thình thình.*

thình lình p. (dùng làm phần phụ trong

T

câu). Một cách hết sức bất ngờ, không thể lường trước được. *Thình lình bị tiến công. Trời đang nắng, thình lình đổ mưa.*
thình thịch t. x. *thịch* (láy).
thỉnh$_1$ đg. (cũ; trtr.). Mời rước về. *Thỉnh khách vào nhà. Thỉnh thầy về dạy học.*
thỉnh$_2$ đg. (trtr.). Đánh (chuông). *Thỉnh một hồi chuông. Nhà chùa thỉnh chuông.*
thỉnh cầu đg. (cũ; trtr.). Xin điều gì với người bề trên có quyền thế.
thỉnh giảng t. (kết hợp hạn chế). Được mời giảng dạy ở một nơi khác, trường khác. *Giáo sư thỉnh giảng.*
thỉnh giáo đg. (cũ; kc.). Xin dạy bảo cho.
thỉnh kinh đg. (cũ). Đi xin kinh Phật ở nước ngoài đưa về.
thỉnh nguyện đg. (cũ; trtr.). Bày tỏ nguyện vọng với chính quyền về một việc chung. *Đưa đơn thỉnh nguyện.*
thỉnh thị đg. Xin ý kiến, chỉ thị của cấp trên để giải quyết việc gì. *Việc này quan trọng, cần thỉnh thị cấp trên.*
thỉnh thoảng p. Đôi khi xảy ra. *Thỉnh thoảng mới ghé thăm. Đồng hồ thỉnh thoảng lại hỏng.*
thính$_1$ d. **1** Bột làm bằng gạo hoặc ngô rang giã nhỏ, có mùi thơm, thường dùng để chế biến thức ăn (làm mắm, trộn nem, v.v.). *Rang thính làm nem. Mắm thính* (mắm đặc có pha thính). **2** Cám rang, có thể ăn thay cho cơm gạo trong lúc đói kém.
thính$_2$ t. Có khả năng nhận biết các âm thanh và các mùi nhanh và tinh. *Tai thính. Con chó săn rất thính hơi. Rất thính với tình hình* (b.).
thính giả d. Người nghe biểu diễn ca nhạc hoặc diễn thuyết, v.v. *Thính giả của đài phát thanh. Diễn thuyết trước hàng trăm thính giả.*
thính giác d. Cảm giác nhận biết được các âm thanh.
thính lực d. Độ nghe rõ của tai; khả năng nghe. *Máy đo thính lực. Suy giảm thính lực.*
thính phòng d. (Kết hợp hạn chế). Phòng hoà nhạc nhỏ. *Nhạc thính phòng*. Hoà tấu thính phòng.*
thịnh đg. (hoặc t.). (id.) Ở trạng thái đang ngày một phát triển tốt đẹp; trái với *suy*. *Dân giàu nước thịnh. Đang thời thịnh.*
thịnh đạt đg. (hoặc t.). (id.). Ở trạng thái đang phát triển mạnh mẽ và tốt đẹp. *Công việc làm ăn thịnh đạt.*
thịnh hành t. Ở trạng thái đang ngày càng được nhiều người biết đến và chuộng. *Thời nhà Lí, đạo Phật rất thịnh hành. Kiểu quần áo đang thịnh hành.*
thịnh nộ đg. Nổi giận rất dữ. *Cơn thịnh nộ. Đùng đùng thịnh nộ.*
thịnh soạn t. (Bữa ăn) có nhiều món ngon và được chuẩn bị chu đáo, lịch sự. *Làm cơm rượu thịnh soạn đãi khách.*
thịnh suy đg. Thịnh vượng hay suy vong (nói khái quát). *Sự thịnh suy của một triều đại.*
thịnh tình d. (cũ; kc.). Nhiệt tình trong đối xử, tiếp đón (thường là với khách lạ). *Cảm tạ tấm thịnh tình của chủ nhà.*
thịnh trị t. (cũ). Thịnh vượng và yên ổn, vững vàng. *Thời kì thịnh trị của chế độ phong kiến.*
thịnh vượng t. Ở trạng thái đang phát đạt, giàu có lên. *Làm ăn thịnh vượng.*
thít$_1$ đg. (ph.). Thắt chặt vào. *Thít chặt bó rạ. Dây thòng lọng đã thít lại. Chiếc áo bó thít lấy người.*
thít$_2$ đg. (id.). Bật thành tiếng nhỏ nhưng cao, do không kìm nén nổi. *Tiếng khóc cố nén lại nhưng vẫn thít lên.*
thịt I d. **1** Phần mềm có thớ, bọc quanh xương trong cơ thể người và động vật. *Thịt lợn. Thịt nửa nạc nửa mỡ. Có da có thịt*.* **2** Phần chắc ở bên trong lớp vỏ quả, vỏ cây. *Quả xoài dày thịt. Loại gỗ thịt mịn.* **II** đg. (kng.). Làm thịt (nói tắt). *Bắt gà để thịt.*
thịt thà d. (kng.). Thịt để ăn (nói khái quát). *Thịt thà dạo này dễ mua.*
thiu$_1$ đg. (và t.). (thường dùng ở dạng láy).

Ở trạng thái mơ màng sắp ngủ. *Vừa thiu ngủ, chợt tỉnh giấc. Bé mới thiu thiu, chưa ngủ say.*

thiu$_2$ t. (Thức ăn uống đã đun nấu chín) bị biến chất và có mùi khó chịu. *Cơm để thiu. Nước chè thiu.*

thìu d. Xà dọc, xà ngang, cây gỗ dài dùng trong vì chống của mỏ hầm lò.

thỉu đg. Lả người đi vì kiệt sức. *Mệt thỉu người. Thỉu đi vì đói.*

tho đg. (ph.; kng.; kết hợp hạn chế). Thua. *Đành chịu tho.*

thò đg. **1** Đưa một bộ phận nào đó ra hẳn phía ngoài vật che chắn, qua một chỗ hở, để cho lộ hẳn ra. *Thò đầu ra cửa sổ. Thò tay ra. Áo trong để thò ra ngoài. Suốt ngày không dám thò mặt đi đâu* (kng.). **2** (kng.; kết hợp hạn chế). Đưa vào sâu bên trong của một vật đựng qua miệng của nó, thường để lấy cái gì. *Thò tay vào túi định lấy cắp. Thò đũa vào nồi.*

thò lò$_1$ d. Lối đánh bạc thời trước, bằng con quay có sáu mặt số. *Đánh thò lò. (Quay) tít thò lò*.*

thò lò$_2$ đg. (Nước mũi) chảy dài lòng thòng ra. *Thò lò mũi.*

thỏ d. **1** Thú gặm nhấm tai to và dài, đuôi ngắn, lông dày mượt, nuôi để lấy thịt và lông. *Nhát như thỏ.* **2** (cũ; vch.). Từ dùng để chỉ mặt trăng; ngọc thỏ (nói tắt). *Bóng thỏ.*

thỏ đế d. Thỏ hoang, thường dùng để ví người nhút nhát. *Nhát như thỏ đế.*

thỏ thẻ t. Từ gợi tả tiếng nói nhỏ nhẹ, thong thả, dễ thương. *Thỏ thẻ như trẻ lên ba. Giọng oanh thỏ thẻ* (giọng con gái).

thó đg. (thgt.). Lấy cắp. *Bị kẻ gian thó mất ví.*

thọ I đg. **1** Sống lâu (nói về người già). *Cụ thọ tám mươi tuổi. Ông anh không thọ bằng ông em.* **2** (kng.). Sử dụng được lâu, tồn tại được lâu. *Cách làm đó không thể thọ được.* II d. (kết hợp hạn chế). Tuổi thọ (nói tắt). *Tăng thọ. Làm giảm thọ. Mừng thọ.*

thọ chung đg. (cũ; trtr.). Chết (chỉ nói về người già). *Cụ đã thọ chung.*

thọ đường d. (cũ; trtr.). Quan tài đóng sẵn lúc còn sống. *Cỗ thọ đường.*

thọ giáo đg. (ph.). Thụ giáo.

thọ giới đg. (ph.). Thụ giới.

thoa$_1$ d. (cũ). Trâm cài đầu của phụ nữ thời xưa.

thoa$_2$ (ph.). x. *xoa.*

thoả đg. Ở trạng thái hoàn toàn hài lòng khi được đúng như đã mong muốn, ước ao. Vui chơi vài ngày cho thoả. *Hỏi cho thoả trí tò mò. Thoả lòng mong đợi. Được vậy thì có chết cũng thoả.*

thoả đáng t. Đúng đắn và hợp lí. *Giải quyết thoả đáng nguyện vọng. Tìm được giải pháp thoả đáng. Hình thức kỉ luật thoả đáng.*

thoả hiệp đg. Nhượng bộ để có được sự dàn xếp nhằm kết thúc cuộc đấu tranh, cuộc xung đột. *Đấu tranh không thoả hiệp chống cường quyền.*

thoả mãn đg. **1** Hoàn toàn bằng lòng với những cái đạt được, coi là đầy đủ rồi, không mong muốn gì hơn. *Tự thoả mãn với mình. Không thoả mãn với những thành tích đạt được.* **2** Đáp ứng đầy đủ yêu cầu, điều kiện đặt ra. *Thoả mãn nhu cầu về nhà ở. Chủ buộc phải thoả mãn yêu sách của thợ. Thoả mãn các điều kiện.*

thoả nguyện đg. (id.). Đáp ứng đầy đủ điều hằng mong muốn.

thoả thê (kng.). x. *thoả thuê.*

thoả thích t. Hoàn toàn được như ý thích, không bị hạn chế. *Một ngày vui chơi thoả thích. Trò chuyện với nhau cho thoả thích.*

thoả thuận khung d. Thoả thuận của hai hoặc nhiều bên về những điều cơ bản, có tính định hướng chung, từ đó xây dựng những cam kết cụ thể ở từng lĩnh vực, trong từng giai đoạn. *Hai bên đã kí thoả thuận khung.*

thoả thuận đg. Đồng ý với nhau về điều nào đó có quan hệ đến các bên, sau khi đã bàn bạc. *Thoả thuận về ngày họp.*

Bán hàng theo giá thoả thuận. Hai nước thoả thuận lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ.

thoả thuê t. Thoả lắm (nói khái quát). *Ăn uống thoả thuê. Thoả thuê vẫy vùng.*

thoả ước d. (cũ). Như *điều ước.*

thoá mạ đg. Thốt ra những lời xúc phạm nặng nề để sỉ nhục. *Phạm tội thoá mạ nhà chức trách.*

thoai thoải t. x. *thoải* (láy).

thoải t. Hơi dốc và thấp dần xuống trên một khoảng dài. *Vùng đồi thoải. Bờ sông bên dốc đứng, bên thoải.* // Láy: *thoai thoải* (ý mức độ ít).

thoải mái t. **1** Ở trạng thái hoàn toàn dễ chịu, được hoạt động tự nhiên theo ý muốn, không bị gò bó, hạn chế. *Tư thế ngồi thoải mái. Vui đùa thoải mái. Tinh thần được thoải mái hơn trước.* **2** (kng.). Dễ dãi, tự nhiên trong quan hệ tiếp xúc. *Tính anh ta thoải mái, dễ gần.*

thoái$_1$ đg. (thường dùng đi đôi với tiến). Lui trước sự tiến đánh của đối phương (nói khái quát); trái với *tiến. Biết tiến, biết thoái. Tiến không được, thoái cũng không xong.*

thoái$_2$ đg. (kết hợp hạn chế). Hoàn trả lại. *Địa chủ phải thoái tô cho nông dân.*

thoái bộ đg. (id.). Thụt lùi, trở thành ngày một kém đi; trái với *tiến bộ.*

thoái chí đg. Mất hết ý chí, không còn muốn theo đuổi việc đang làm vì gặp khó khăn, trở ngại. *Thoái chí nản lòng trước thất bại.*

thoái hoá đg. **1** (Bộ phận của cơ thể động vật) biến đổi theo hướng teo đi do kết quả của một quá trình lâu đời không hoạt động, không có chức năng gì trong cơ thể. *Ruột thừa ở người là cơ quan thoái hoá.* **2** Biến đổi theo hướng mất dần đi những phẩm chất tốt. *Giống lợn bị thoái hoá. Đất trồng đã thoái hoá. Chế độ phong kiến thoái hoá và suy vong. Sự thoái hoá về tư tưởng. Một cán bộ thoái hoá.*

thoái hôn đg. Huỷ bỏ giao ước sẽ lấy nhau làm vợ chồng; không còn đính hôn nữa.

thoái lui đg. Lui lại, quay trở lại phía sau. *Tìm đường thoái lui. Chạy thoái lui. Một bước thoái lui về chiến lược.*

thoái ngũ đg. (cũ). Xuất ngũ.

thoái thác đg. Kiếm cớ từ chối. *Thoái thác là ốm không dự họp. Một nghĩa vụ không thể thoái thác.*

thoái thủ đg. (id.). Rút lui để tự bảo vệ.

thoái trào d. Phong trào giảm sút, suy yếu. *Thời kì thoái trào của cách mạng.*

thoái vị đg. Từ bỏ ngôi vua. *Nhà vua thoái vị.*

thoại d. (hoặc đg.). (kết hợp hạn chế). Lời nói (nói khái quát). *Đoạn thoại của nhân vật trong vở kịch.*

thoại kịch d. (cũ; id.). Kịch nói.

thoán đoạt đg. (cũ). Cướp ngôi vua.

thoán nghịch đg. (cũ). Làm phản, chiếm đoạt ngôi vua.

thoang thoảng đg. x. *thoảng* (láy).

thoảng đg. Lướt qua một cách nhẹ nhàng trong thời gian rất ngắn, chỉ đủ để cảm nhận được. *Cơn gió thoảng qua. Thoảng mùi hương.* // Láy: **thoang thoảng** (ý mức độ ít). *Thoang thoảng mùi hoa cau.*

thoáng$_1$ **I** d. Khoảng thời gian rất ngắn trong đó xảy ra một hoạt động, một trạng thái nào đó. *Chỉ một thoáng là đến nơi. Thoáng cái đã đâu mất* (kng.). **II** đg. Diễn ra và qua đi rất nhanh trong khoảng thời gian rất ngắn. *Ý nghĩ thoáng qua. Thoáng nghe đã hiểu. Nét mặt thoáng vẻ ngạc nhiên.*

thoáng$_2$ t. **1** Ở trạng thái không khí dễ lưu thông. *Mở hết cửa cho thoáng nhà. Loại vải mỏng, mặc thoáng. Thoáng gió. Năng vun xới cho đất thoáng.* **2** (kng.). Không có đường nét, chi tiết rườm rà. *Nét vẽ thoáng. Cách trình bày thoáng.* **3** Rộng rãi, không bảo thủ, dễ dàng tiếp nhận cái mới. *Tư tưởng thoáng.*

thoáng đãng t. Thoáng và rộng rãi, tạo cảm giác dễ chịu. *Căn nhà thoáng đãng. Nơi đồng quê thoáng đãng.*

thoáng khí t. Thoáng, có nhiều không khí lưu thông. *Luyện tập ở nơi thoáng khí.*

thoát đg. **1** Ra khỏi nơi bị vây hãm, nơi đe doạ sự an toàn, hoặc khỏi tình trạng bị ràng buộc, kìm hãm. *Thoát vòng vây. Sa vào đường hầm không lối thoát. Thoát chết. Thoát cảnh đói nghèo. Thoát nợ. Chạy thoát.* **2** Làm cho ra khỏi tình trạng bị tắc nghẽn, ứ đọng hoặc bị ràng buộc, kìm hãm. *Quần áo mỏng, dễ thoát mồ hôi. Cống thoát nước.* **3** Thể hiện được nội dung một cách rất tự nhiên, không có gì là gò bó, gượng ép (nói về cách diễn đạt, cách biểu hiện bằng văn học, nghệ thuật). *Bài thơ dịch chưa thoát. Nghệ sĩ tuồng diễn rất thoát vai.*

thoát li cv. *thoát ly.* đg. **1** Xa rời, tách khỏi đối tượng vốn có quan hệ gắn bó mật thiết. *Thoát li gia đình. Thoát li quần chúng. Lí luận thoát li thực tiễn.* **2** (thường dùng phụ sau d.). Rời khỏi gia đình, địa phương, công việc sản xuất để tham gia công tác cách mạng (và thường sống thoát li gia đình). *Cán bộ thoát li. Tổ du kích thoát li. Thoát li từ năm hai mươi tuổi* (kng.).

thoát thai đg. (vch.). Được sinh ra từ một cái cũ nào đó. *Những con người thoát thai từ xã hội cũ.*

thoát thân đg. Thoát khỏi tình trạng nguy hại đến tính mạng. *Tìm kế thoát thân. Mong được thoát thân.*

thoát tục đg. Sống thoát ra ngoài cõi đời trần tục, theo quan niệm của đạo Phật (thường nói về những người tu hành). *Tư tưởng thoát tục.*

thoát vị đg. (Bộ phận bên trong cơ thể) ra ngoài khoang chứa nó qua một lỗ (một hiện tượng bệnh lí). *Thoát vị rốn.*

thoát xác đg. (id.). Lột xác.

thoát y vũ d. Điệu vũ trong đó vũ nữ cởi bỏ dần quần áo, múa khoả thân.

thoạt p. **1** (dùng phụ trước đg., thường là đg. cảm biết). *Vừa mới làm gì đó* (thì đã có ngay nhận thức, tình cảm, hoặc xảy ngay ra sự việc sẽ nói đến). *Thoạt nghe đã biết.* Thoạt nhìn, tưởng là dễ. Thoạt về, chưa hiểu gì đã gắt ầm ĩ lên. **2** (id.; dùng ở dạng lặp thoạt... thoạt...). Từ biểu thị sự nối tiếp nhanh chóng của những hoạt động trái ngược nhau, điều này vừa xảy ra đã tiếp ngay đến điều kia; vừa mới thế này, đã ngay thế khác rồi. *Thoạt đến thoạt đi, không sao biết trước được.*

thoạt đầu d. (dùng làm phần phụ trong câu). Lúc ban đầu (nhưng sau đó khác đi). *Thoạt đầu vắng, sau đông dần.*

thoạt kì thuỷ cv. *thoạt kỳ thuỷ.* d. (cũ; id.; dùng làm phần phụ trong câu). Như *thoạt tiên. Thoạt kì thuỷ, vùng này chỉ có mươi gia đình.*

thoạt tiên d. (dùng làm phần phụ trong câu). Lúc mới đầu (nhưng sau đó khác đi). *Thoạt tiên tưởng đơn giản, về sau mới thấy phức tạp.*

thoăn thoắt t. Từ gợi tả dáng cử động tay chân rất nhanh nhẹn, nhịp nhàng trong một động tác liên tục. *Bước đi thoăn thoắt. Lên xuống thoăn thoắt. Đôi tay cô thợ dệt thoăn thoắt.*

thoắng t. (id.). (Lối nói, cách viết) rất nhanh, làm cho khó nhận ra từng chi tiết. *Nói thoắng. Chữ kí thoắng.*

thoắt t. Rất nhanh chóng, đột ngột. *Thoắt hiện ra. Thoắt cái đã làm xong. Bước thoắt ra cửa. Thoắt ẩn thoắt hiện.*

thóc d. Hạt lúa còn nguyên cả vỏ trấu. *Hạt thóc hạt vàng* (tng.).

thóc gạo d. Thóc và gạo, về mặt là lương thực chủ yếu (nói khái quát). *Thóc cao gạo kém.*

thóc lúa d. Thóc (nói khái quát).

thóc mách đg. Thích nghe chuyện riêng của người khác để đem đi nói chỗ này chỗ kia. *Tính hay tò mò, thóc mách. Thóc mách những chuyện đâu đâu.*

thọc đg. **1** Đưa mạnh vào sâu bên trong một vật khác. *Thọc tay vào túi. Thọc gậy xuống nước xem nông sâu. Thọc sâu*.* **2** (kng.). Xen ngang vào, can thiệp vào một cách thô bạo. *Đừng thọc vào chuyện của người khác.*

thọc gậy bánh xe Ví hành động đâm ngang, làm ngăn trở công việc đang tiến

triển của người khác.
thọc léc đg. (ph.). cn. *chọc léc.* Cù vào người cho cười.
thọc lét x. *thọc léc.*
thọc sâu đg. Tiến vào tiêu diệt một số mục tiêu nằm sâu trong trận địa hoặc đội hình đối phương. *Đánh thọc sâu.*
thoi[1] d. Bộ phận của khung cửi hay máy dệt, ở giữa phình to, hai đầu thon dần và nhọn, trong có lắp suốt để luồn sợi ngang qua các lớp sợi dọc khi dệt. *Chạy như con thoi. Ngày tháng thoi đưa* (qua rất nhanh).
thoi[2] d. Thỏi nhỏ. *Thoi mực tàu. Thoi vàng.*
thoi[3] đg. (kng.). Đánh bằng cách thúc mạnh nắm đấm hoặc cùi tay. *Thoi cho mấy quả vào ngực.*
thoi loi t. Có vị trí nhô lên và trơ trọi giữa khoảng trống, rộng. *Túp lều thoi loi giữa cánh đồng. Một cây mọc thoi loi giữa đồi trọc.*
thoi thóp đg. Thở rất yếu và không đều một cách mệt nhọc, biểu hiện sắp chết. *Người bệnh chỉ còn thoi thóp. Sống thoi thóp* (b.).
thòi đg. Nhô ra, lộ hẳn ra ngoài lớp bao bọc. *Đầu bút máy thòi ra khỏi miệng túi. Bít tất rách, thòi cả ngón chân ra ngoài.*
thòi lòi đg. (kng.). Lòi ra ngoài một cách lôi thôi. *Khăn tay thòi lòi ra ngoài túi quần.*
thỏi d. Từ dùng để chỉ từng đơn vị những vật hình thanh nhỏ và ngắn, có thể cầm gọn trong bàn tay, thường được đúc thành. *Thỏi sắt. Thỏi mực. Lương khô được đóng thành thỏi. Vàng thỏi.*
thói d. Lối, cách sống hay hoạt động, thường không tốt, được lặp lại lâu ngày đã trở thành quen. *Thói hư tật xấu. Giở thói du côn. Mãi mới bỏ được thói nghiện ngập. Đất có lề, quê có thói* (tng.).
thói đời d. (kng.). Cách ăn ở, cư xử không tốt thường thấy ở nhiều người. *Thói đời trâu buộc ghét trâu ăn. Thói đời đen bạc.*
thói phép d. (id.). Cách ăn ở, cư xử đã quen từ lâu, trở thành phép tắc (nói khái quát). *Thói phép vùng này rất nghiêm.*
thói quen d. Lối, cách sống hay hoạt động do lặp đi lặp lại lâu ngày đã trở thành quen, khó thay đổi. *Có thói quen dậy sớm. Thói quen nghề nghiệp.*
thói thường d. Điều thường thấy, thường có ở nhiều người, không có gì phải ngạc nhiên hoặc đáng phải chê trách. *Ghen tuông là thói thường của người đời.*
thói tục d. Thói quen và tập tục (nói khái quát). *Xoá bỏ dần thói tục xấu còn rớt lại.*
thom thóp đg. (id.). Như *nơm nớp. Thom thóp lo sợ.*
thòm thèm đg. Vẫn còn thèm muốn nữa vì cảm thấy chưa đủ, chưa thoả mãn. *Ăn hết rồi mà vẫn thòm thèm.*
thỏm p. (dùng phụ sau đg.; kết hợp hạn chế). (Lọt) sâu và dễ dàng vào giữa lòng một vật khác lớn hơn gấp bội. *Đút thỏm miếng bánh vào mồm.*
thon t. **1** Có hình dài, tròn và nhỏ dần về phía đầu. *Ngón tay thon hình búp măng. Chiếc thuyền hình thon dài như con thoi.* **2** Có hình dáng nhỏ gọn, tròn trặn (thường nói về cơ thể người phụ nữ). *Dáng người thon. Khuôn mặt thon.*
thon lỏn t. Gọn thon lỏn (nói tắt). *Ngồi thon lỏn trong ghế. Trả lời thon lỏn mỗi một câu.*
thon thả t. Thon và có vẻ xinh xắn (nói khái quát). *Dáng người thon thả. Những ngón tay mềm mại, thon thả.*
thon thót đg. x. *thót*[2] (láy).
thong dong t. (cũ; id.). x. *thung dung.*
thong manh t. (Mắt) bị mù hoặc nhìn không rõ, nhưng trông bề ngoài vẫn gần như bình thường.
thong thả t. **1** (Làm việc gì) chậm rãi, không tỏ ra vội vàng. *Thong thả bước từng bước. Nói thong thả từng tiếng một. Con đò thong thả sang ngang.* **2** Không bận bịu gì; rảnh rang. *Khi nào thong thả*

mời anh đến chơi. Hết việc nọ đến việc kia, chẳng lúc nào được thong thả. **3** Từ từ, không vội (thường dùng trong lời đề nghị hoặc can ngăn). *Thong thả đã, tạnh mưa rồi hãy đi. Chuyện ấy hãy thong thả, sẽ bàn sau.*

thòng đg. **1** Thả cho buông từ trên cao xuống. *Thòng dây xuống giếng. Ngồi thòng hai chân xuống, đung đưa.* **2** (kng.). (thường nói thòng ra). *Thòi ra ngoài và buông xuống. Buộc không gọn, dây dợ thòng cả ra ngoài.*

thòng lọng d. Đoạn dây có một đầu buộc lỏng thành vòng để có thể mắc vào vật và thít chặt lại khi rút mạnh đầu kia, thường dùng để ném bắt thú vật. *Quàng thòng lọng. Chui đầu vào thòng lọng* (b.; dại dột tự đưa mình vào bẫy).

thõng$_1$ d. (id.). Hũ nhỏ và dài. Thõng mắm.

thõng$_2$ đg. Được để buông thẳng xuống một cách tự nhiên, không tựa vào đâu. *Những quả bầu thõng xuống. Tóc buông thõng sau lưng. Ngồi bỏ thõng chân. Buông thõng một câu* (buông lửng).

thõng thẹo t. Ở trạng thái buông thõng xuống, đung đưa một cách yếu ớt. *Hai tay thõng thẹo vung vẩy theo nhịp bước.*

thõng thượt t. Từ gợi tả dáng vẻ dài thượt, tựa như chỉ trải ra trên chiều dài. *Người cao gầy, chân tay thõng thượt. Nằm thõng thượt. Buông một câu thõng thượt* (b.).

thóp d. **1** Khe hở ở sọ động vật còn non, do các mảnh xương sọ chưa phát triển đầy đủ. *Thóp của trẻ sơ sinh.* **2** (kết hợp hạn chế). Nhược điểm, chỗ yếu mà người khác biết và có thể lợi dụng được. *Nắm được thóp là non gan nên càng doạ già. Biết thóp**.

thót$_1$ đg. Thu nhỏ hoặc làm cho thu nhỏ thể tích ở một bộ phận nào đó. *Khi thở ra bụng thót lại. Chiếc lọ giữa phình to, hai đầu thót lại.*

thót$_2$ đg. (kết hợp hạn chế). Nẩy mạnh người lên một cách đột ngột. *Thót người như bị điện giật. Giật thót. Giật mình đánh thót.* // Láy: **thon thót** (ý liên tiếp). *Giật mình thon thót.*

thót$_3$ đg. (kng.). Làm động tác di chuyển rất nhanh, đột ngột. Lách cửa thót ra ngoài. *Tàu vừa cập bến đã thót ngay lên bờ. Nhảy thót xuống đất.*

thọt$_1$ t. Có một chân teo lại và ngắn hơn chân kia do bị tật. *Người thọt. Chân trái bị thọt.*

thọt$_2$ p. Chạy thẳng một mạch vào bên trong; tọt. *Chạy thọt vào nhà.*

thô t. **1** Có hình dáng không gọn, đường nét thiếu mềm mại, nhìn không thích mắt. *Dáng người thô. Bàn tay thô. Chiếc xe đạp rất tốt, nhưng trông thô, không đẹp. Loại vải thô.* **2** Thiếu tế nhị, không thanh nhã. *Lời diễn đạt còn thô. Cái cười rất thô.* **3** Chưa qua tinh chế, chỉ được gia công sơ sài, chế biến một cách đơn giản. *Dầu thô. Loại đường thô, sản xuất lối thủ công. Tơ thô. (Nuôi lợn bằng) thức ăn thô**.

thô bạo t. Có những hành vi, cử chỉ xúc phạm đến người khác một cách trắng trợn. *Cách đối xử thô bạo. Ăn nói sỗ sàng, thô bạo. Vi phạm thô bạo quyền con người.*

thô bỉ t. Thô lỗ và bỉ ổi, đáng khinh. *Luận điệu vu cáo thô bỉ. Hạng người thô bỉ.*

thô chế đg. Chế biến ở giai đoạn đầu tiên, chưa gia công nhiều; trái với *tinh chế. Thô chế tinh dầu từ các nguyên liệu.*

thô kệch t. Quá thô, không thanh, không nhã. *Dáng người thô kệch. Cử chỉ vụng về, thô kệch. Ăn nói thô kệch.*

thô lậu t. Quê mùa, kém văn minh. *Con người thô lậu.*

thô lỗ t. Thiếu lịch sự, thiếu tế nhị trong quan hệ giao tiếp, đối xử. *Ăn nói thô lỗ.*

thô lố t. (kng.). **1** (Mắt) to và như lồi ra. *Mắt trố lên, thô lố.* **2** To khác thường, trông thô. *Quả bí to thô lố.*

thô sơ t. Đơn giản, sơ sài, chưa được nâng cao về mặt kĩ thuật. *Vũ khí thô sơ. Phương tiện vận tải thô sơ.*

T

thô tháp t. (id.). Thô, to, khó coi. *Dáng người thô tháp.*
thô thiển t. Đơn giản và nông cạn, kém tinh tế, sâu sắc. *Lời lẽ thô thiển. Hiểu một cách thô thiển.*
thô tục t. Thiếu lịch sự, thiếu tế nhị đến mức tục tằn. *Lời chửi rủa thô tục. Cách ăn uống rất thô tục.*
thồ I d. Đồ dùng chất hàng, bắc lên lưng súc vật để chuyên chở. *Mỗi thồ đóng được mấy bì gạo. Nhấc cái thồ ra khỏi lưng ngựa.* **II** đg. Chuyên chở trên lưng súc vật hoặc trên xe đạp do người đẩy. *Dùng ngựa, voi để thồ hàng. Đoàn xe đạp thồ gạo. Ngựa thồ* (ngựa dùng để thồ hàng).
thổ$_1$ d. (kết hợp hạn chế). Đất để làm vườn, xây dựng nhà ở hay để trồng trọt nhưng không phải là ruộng để trồng lúa (nói khái quát). *Được cấp ba sào thổ ở.*
thổ$_2$ d. (kết hợp hạn chế). Gái mại dâm trong xã hội cũ (hàm ý khinh). *Làm nghề chứa thổ. Nhà thổ*.*
thổ$_3$ đg. (kng.). Nôn, mửa. *Thổ ra máu. Ăn được chút ít lại thổ ra hết.*
thổ âm d. Giọng nói đặc trưng của một thổ ngữ.
thổ canh d. Đất dùng để trồng trọt mà không phải là ruộng (nói khái quát).
thổ cẩm d. Hàng mĩ nghệ của một số dân tộc thiểu số, dệt bằng sợi nhiều màu sặc sỡ tạo thành những hình đa dạng. *Túi thổ cẩm.*
thổ công d. Vị thần coi giữ đất đai một khu vực; thường dùng để ví người am hiểu tường tận một vùng. *Đất có thổ công, sông có hà bá* (tng.).
thổ cư d. Đất dùng để dựng nhà ở (nói khái quát).
thổ dân d. Người dân từ lâu đời sinh sống ở một địa phương nào đó, thường ở tình trạng lạc hậu, trong quan hệ với người dân văn minh hơn từ nơi khác đến. *Thổ dân da đỏ. Nhờ một thổ dân dẫn đường.*
thổ địa d. **1** (cũ). Ruộng đất. **2** (kng.). Thổ công.
thổ hào d. Địa chủ, phú hào có quyền thế ở một địa phương thời phong kiến.
thổ huyết đg. Nôn ra máu.
thổ lộ đg. Nói ra với người khác những điều thầm kín của mình. *Thổ lộ tâm tình. Thổ lộ tình yêu. Giữ kín tận đáy lòng, không thổ lộ cho ai biết.*
thổ mộ x. *xe thổ mộ.*
thổ mộc d. (id.; dùng phụ sau d.). Việc xây dựng nhà cửa (nói khái quát). *Công việc thổ mộc.*
thổ nghi d. Tính chất đất đai và khí hậu của một vùng, về mặt thích hợp hay không với giống cây trồng, vật nuôi. *Điều kiện thổ nghi.*
thổ ngơi (ph.). x. *thổ nghi.*
thổ ngữ d. Biến thể của một ngôn ngữ dùng ở một địa phương nhỏ hẹp.
thổ nhưỡng d. Đất đai về mặt có sinh vật (động vật, thực vật, vi sinh vật) sinh sống. *Bản đồ thổ nhưỡng. Điều kiện thổ nhưỡng, thuỷ văn.*
thổ nhưỡng học d. Khoa học nghiên cứu về thổ nhưỡng.
thổ phỉ d. Giặc phỉ vốn người địa phương, chuyên quấy phá địa phương mình. *Tiễu trừ thổ phỉ.*
thổ phục linh d. Cây leo thuộc họ hành tỏi, củ dùng làm thuốc.
thổ quan d. Từ dùng chỉ chung các viên quan nhỏ người địa phương được cử ra cai trị ở các châu huyện, thường là vùng dân tộc thiểu số thời phong kiến.
thổ sản d. Sản vật có nhiều ở một địa phương.
thổ tả I d. (kng.). Dịch tả. *Bệnh thổ tả.* **II** t. (thgt.). Quá tồi tệ, đáng ghét. *Chiếc xe đạp thổ tả. Cứ phải nghe mãi câu chuyện thổ tả ấy.*
thổ thần d. Thần đất. *Miếu thổ thần.*
thổ ti cv. *thổ ty.* d. Quý tộc thế tập ở một số vùng dân tộc Tày, Nùng thời trước.
Thổ Tinh d. (cũ). Sao Thổ.
thổ trạch d. (cũ; kết hợp hạn chế). Nhà cửa và đất cát thuộc khu vực nhà ở. *Thuế*

thổ trạch.
thổ trước d. (id.). Thổ dân.
thổ tù d. Thổ ti hay tù trưởng cai trị một địa phương ở miền núi thời phong kiến.
thổ ty x. *thổ ti.*
thố d. (ph.). Liễn nhỏ. *Thố đựng cơm.*
thốc I đg. Ào tới rất nhanh, mạnh (thường nói về gió). *Gió thốc vào nhà. Từng đợt sóng thốc vào thân đê.* **II** p. (dùng phụ sau đg.). Một cách nhanh, mạnh và một mạch. *Chạy thốc về nhà. Đánh thốc vào đội hình địch. Bế thốc lên chạy ra khỏi nhà.* // Láy: ***thông thốc*** (x. mục riêng).
thốc tháo p. Một cách rất nhanh, mạnh, như không có sức gì kìm giữ được. *Cơn dông đang thốc tháo ập đến. Nôn mửa thốc tháo hết. Bán thốc bán tháo* (kng.).
thộc p. (id.). Như *thốc. Chạy thộc vào nhà.*
thôi$_1$ d. (thường dùng sau một). Khoảng thời gian hoặc không gian tương đối dài và liên tục trong đó diễn ra một hoạt động nào đó. *Đi một thôi đường. Kể lể một thôi một hồi.*
thôi$_2$ **I** đg. **1** Ngừng hẳn lại, không tiếp tục làm việc gì đó nữa. *Thôi học. Thôi không nói nữa. Thôi chức chủ nhiệm. Làm kì được mới thôi. Thôi đi, đừng đùa nữa.* **2** (dùng không có chủ ngữ). Cũng đành coi như là không có chuyện gì nữa, không có gì phải nói nữa. *(Không đồng ý) thì thôi**. Thôi vậy, để cho nó đi. Nhỡ có hỏng cũng thôi.* **II** tr. **1** Từ biểu thị ý nhấn mạnh sự hạn chế về phạm vi, mức độ của điều vừa nói đến. *Chỉ một ngày thôi. Nói thế thôi cũng đủ hiểu. Bài văn ấy ngắn thôi, nhưng rất hay. Ngày mai thôi là mọi việc xong cả.* **2** Từ biểu thị ý nhấn mạnh sự miễn cưỡng đồng ý hoặc chấp nhận điều được nói đến, vì người nói thấy cũng khó có ý kiến gì thêm được nữa. *Làm thế cũng tốt thôi. Đành vậy thôi. Được thôi, tôi sẽ làm. Thôi được!* **3** (kng.). Từ biểu thị ý nhấn mạnh sự khẳng định nhằm thuyết phục người đối thoại không nên băn khoăn gì nữa. Cần đến là có ngay thôi mà. *Sớm muộn rồi nó cũng về thôi.* **III** c. (dùng ở đầu câu). **1** Từ biểu thị ý tiếc trước điều không hay đang xảy ra. *Thôi, hỏng mất rồi! Thôi, thế là hết!* **2** Từ biểu thị ý can ngăn hoặc từ chối, không muốn để cho một hành động nào đó xảy ra hoặc tiếp diễn. *Thôi, nín đi! Thôi, tôi không đi đâu! Thôi thôi, đủ rồi, đừng nói nữa!*
thôi$_3$ đg. Nhả bớt chất màu nhuộm ra làm lan sang vật khác khi bị ướt, bị ẩm. *Phẩm nhuộm thôi ra tay. Vải màu đẹp, nhưng giặt xà phòng thì dễ bị thôi.*
thôi miên I đg. Tác động vào tâm lí đến người nào đó, gây ra trạng thái tựa như ngủ, làm cho dễ dàng chịu sự ám thị của mình. *Thuật thôi miên. Ngồi ngây người nghe từng lời như bị thôi miên.* **II** d. Những thủ thuật để thôi miên (nói khái quát). *Chữa bệnh bằng thôi miên.*
thôi sơn t. (kng.). (Quả đấm) mạnh như trời giáng. *Cho một quả thôi sơn.*
thôi thì (kng.) **1** (dùng ở đầu câu). Tổ hợp dùng để mở đầu một lời kết thúc sự cân nhắc, bàn bạc, biểu thị điều sắp nêu ra là cách giải quyết sự việc mà cuối cùng thấy là đành phải chấp nhận vì không còn cách nào khác. *Thôi thì trăm sự nhờ anh. Thôi thì cũng đành chịu, chứ biết làm sao.* **2** Tổ hợp dùng ở cuối một sự liệt kê, biểu thị ý còn có lắm thứ không sao kể ra hết, đành phải kết thúc để nói một cách tổng quát. *Nào cam, chuối, bưởi, mít, đu đủ, thôi thì đủ các loại hoa quả.*
thôi thối t. x. *thối*$_3$ (láy).
thôi thúc đg. Thúc đẩy, giục giã. *Trống giục liên hồi, thôi thúc. Nguồn cảm xúc thôi thúc trong lòng. Nhiệm vụ thôi thúc.*
thôi việc đg. Nghỉ việc, không làm nữa. *Xin thôi việc. Cơ quan buộc thôi việc* (một hình thức kỉ luật).
thổi$_1$ đg. **1** Làm cho luồng hơi bật mạnh từ trong miệng ra. *Thổi tắt ngọn nến. Thổi lửa (thổi cho lửa cháy). Miệng thổi phù phù. Lớn như thổi* (kng.; lớn lên rất

T

nhanh, như trông thấy được). **2** Làm cho nhạc khí phát thành tiếng bằng cách thổi. *Thổi sáo. Thổi kèn.* **3** (Không khí) chuyển động thành luồng, gây ra một tác động nhất định. *Gió thổi mát rượi.* **4** (kng.). Thêm thắt, nói cho thành quá sự thật. *Thổi thành tích lên. Thổi to vấn đề để tâng công.*

thổi₂ đg. (ph.). Nấu (cơm, xôi). *Thổi cơm.*

thổi nấu đg. Nấu nướng.

thổi ngạt đg. Hà hơi cho người đang bị ngạt thở để cấp cứu.

thổi phồng đg. (kng.). Thêm thắt hoặc nhấn mạnh quá sự thật. *Thổi phồng khuyết điểm. Thổi phồng thành tích.*

thối₁ (ph.). x. *thoái₁*.

thối₂ đg. (ph.). Trả lại tiền thừa. *Thối lại tiền cho khách. Không có tiền lẻ để thối lại.*

thối₃ I t. Có mùi khó ngửi như mùi phân tươi hoặc mùi xác chết lâu ngày. *Thối như cóc chết. Nói thối lắm, không ai nghe được* (kng.). // Láy: *thôi thối* (ý mức độ ít). **II** đg. **1** (Chất hữu cơ) bị biến chất, có mùi thối, do tác dụng huỷ hoại của vi sinh vật. *Trứng thối. Rễ cây bị thối. Xác chuột thối rữa ra. Lo thối ruột* (b.). **2** (Bom, đạn...) bị hỏng, không dùng được, thường do bị ẩm ướt. *Đạn thối không nổ. Bom thối.*

thối chí (ph.). x. *thoái chí*.

thối hoắc t. Thối quá và bốc lên mạnh.

thối hoăng t. Thối quá và lan rộng ra.

thối hôn (ph.). x. *thoái hôn*.

thối nát t. Ở tình trạng đã mục, thối đến mức nát mủn ra (nói khái quát); thường dùng để ví tình trạng xấu xa, hư hỏng đến mức tồi tệ, không cách cứu chữa. *Triều đình phong kiến thối nát.*

thối tai d. (kng.). Bệnh viêm phía trong tai mãn tính, chảy mủ có mùi thối.

thối tha t. **1** (id.). Thối (nói khái quát). *Bãi rác thối tha, đầy ruồi nhặng.* **2** Xấu xa, tồi tệ đến mức khó có thể chấp nhận. *Tư tưởng thối tha, đồi truỵ.*

thối thây t. (thgt.). Quá lười biếng (thường dùng trong lời mắng). *Đồ lười thối thây.*

thồm lồm d. (kng.). Bệnh lở loét ở vành tai.

thôn d. Khu vực dân cư ở nông thôn, gồm nhiều xóm và là một phần của làng hoặc xã.

thôn dã d. (cũ; vch.). Nông thôn, trong quan hệ đối lập với thành thị. *Sống ẩn dật nơi thôn dã.*

thôn dân d. (cũ; id.). Dân quê.

thôn nữ d. (vch.). Người con gái thôn quê. *Cô thôn nữ.*

thôn ổ d. (cũ; vch.). Làng xóm, nơi xa thành thị.

thôn quê d. (cũ). Nông thôn. *Từ thành thị đến thôn quê.*

thôn tính đg. Xâm chiếm đất đai của nước khác, sáp nhập vào lãnh thổ nước mình.

thôn trang d. (cũ). Làng xóm, ấp trại.

thôn trưởng d. (cũ). Trưởng thôn.

thôn xóm d. (id.). Như *làng xóm*.

thộn đg. (id.). Nhét, ấn vào trong vật chứa kín; thuồn. *Thộn gạo vào bao.*

thổn thức đg. **1** Khóc thành những tiếng ngắt quãng như cố nén mà không được, do quá đau đớn, xúc động. *Gục đầu thổn thức. Cố nén những tiếng thổn thức.* **2** (id.). Ở trạng thái có những tình cảm làm xao xuyến không yên. *Thổn thức trong lòng. Trái tim đập rộn rã, thổn thức.*

thỗn thện t. (kng.). (Bộ ngực người phụ nữ) quá to và để hở hang, bày ra một cách lộ liễu, khó coi. *Vú vê thỗn thện.*

thốn₁ d. (cũ). Một phần mười của thước; tấc.

thốn₂ đg. Nhói lên. *Vết thương đau thốn. Có một cái gì thốn lên trong lòng.*

thộn t. (kng.). Ngây ngô, có vẻ đần độn. *Trông mặt có vẻ thộn. Một anh chàng thộn. Bị hỏi dồn, mặt cứ thộn ra.*

thông₁ d. Cây hạt trần, thân thẳng, có nhựa thơm, tán lá hình tháp, lá hình kim. *Rừng thông. Nhựa thông.*

thông₂ d. Thông phán (gọi tắt). Thầy đề,

thầy thông.

thông$_3$ đg. **1** Nối liền với nhau một mạch trong không gian từ nơi nọ đến nơi kia, không bị cản trở, ngăn cách. *Làm xong chiếc cầu, tuyến đường sẽ thông. Hầm lò có lối thông với bên ngoài. Trổ một cửa ăn thông sang phòng bên.* **2** Làm cho thông được từ đầu nọ đến đầu kia, không bị tắc nghẽn, không bị dồn ứ. *Thông ống dẫn nước. Thông cống. Chữa cầu để thông đường, thông xe. Ống thông khói. Hệ thống cửa thông gió của nhà máy.* **3** (kết hợp hạn chế). Liền suốt một mạch, không gián đoạn. *Được thông luôn ba ván. Máy làm việc thông ca.* **4** Hiểu rõ và chấp thuận, không còn gì thắc mắc, băn khoăn. *Bàn kĩ cho thông. Thông chính sách. Phải chấp hành, nhưng chưa thật thông.* **5** (id.). Nắm thành thạo. *Học thông các môn võ.*

thông bạch d. Thông báo trong nội bộ giới tu hành đạo Phật. *Hoà thượng tuyên đọc thông bạch.*

thông báo **I** đg. Báo cho mọi người biết tình hình, tin tức bằng lời nói hoặc văn bản. *Thông báo tình hình thực hiện kế hoạch. Thông báo kết quả nghiên cứu. Thông báo giờ tàu.* **II** d. Bản thông báo. *Ra thông báo. Gửi thông báo cho các cơ sở.*

thông bệnh d. (id.). Thói xấu hoặc khuyết điểm chung, phổ biến ở nhiều người.

thông cảm đg. Hiểu thấu khó khăn riêng và chia sẻ tâm tư, tình cảm. *Thông cảm với hoàn cảnh khó khăn của nhau. Người cùng cảnh ngộ nên dễ thông cảm. Vì ốm nên tôi đã thất hứa, mong anh thông cảm.*

thông cáo d. Văn bản, thường là của tổ chức, cơ quan nhà nước, báo cho mọi người biết tình hình, sự việc có một tầm quan trọng nhất định nào đó. *Thông cáo của quốc hội.*

thông cáo chung d. Văn bản thông báo kết quả của cuộc gặp gỡ và thảo luận giữa hai hay nhiều đại diện chính phủ, chính đảng hay đoàn thể quần chúng.

thông dâm đg. Có quan hệ tình dục bất chính giữa một người đã có vợ hoặc có chồng với một người khác. *Tội thông dâm.*

thông dịch đg. (cũ). Phiên dịch thông dịch viên. d. (cũ) Người phiên dịch.

thông dụng t. Thường dùng, được nhiều người dùng đến. *Các mặt hàng thông dụng.*

thông điệp d. **1** Công văn ngoại giao quan trọng do nước này gửi cho một hay nhiều nước khác. **2** Báo cáo do tổng thống gửi cho quốc hội để trình bày tình hình và chính sách. *Thông điệp của tổng thống Mĩ gửi quốc hội.*

thông đồng đg. Thoả thuận ngầm với nhau để làm việc trái phép. *Kế toán và thủ quỹ thông đồng với nhau tham ô quỹ công.*

thông đồng bén giọt t. (kng.). Suôn sẻ, trôi chảy, không mắc phải khó khăn, trở ngại. *Việc làm thông đồng bén giọt.*

thông gia d. Gia đình có con cái kết hôn với nhau, trong quan hệ với nhau. *Làm thông gia với nhau. Thông gia với người cùng làng* (kng.; làm thông gia với người cùng làng). *Ông thông gia.*

thông gian đg. (id.). Như *thông dâm.*

thông hành x. *giấy thông hành.*

thông hiểu đg. Hiểu thấu đáo, cặn kẽ. *Thông hiểu tình hình. Thông hiểu luật pháp.*

thông hiếu đg. (cũ). Đặt quan hệ ngoại giao hữu nghị với nhau. *Phái sứ giả thông hiếu với nước láng giềng.*

thông hiệu d. (cũ). Hiệu để thông báo cho biết. *Thổi kèn làm thông hiệu rút quân. Lính thông hiệu* (làm nhiệm vụ truyền thông hiệu).

thông kim bác cổ x. *bác cổ thông kim.*

thông lại d. Viên chức nhỏ làm việc bàn giấy trong các công đường ở phủ huyện thời thực dân Pháp.

thông lệ d. (id.). Lệ thường.

thông lệnh d. (cũ). Văn bản để truyền mệnh lệnh của nhà nước cho các cơ quan

và nhân dân biết.

thông lưng đg. (kng.). Như *thông đồng.*

thông minh t. **1** Có trí lực tốt, hiểu nhanh, tiếp thu nhanh. *Một cậu bé thông minh. Cặp mắt ánh lên vẻ thông minh.* **2** Nhanh trí và khôn khéo, tài tình trong cách ứng đáp, đối phó. *Câu trả lời thông minh. Một việc làm thông minh.*

thông ngôn **I** đg. (cũ). Phiên dịch miệng. **II** d. (cũ). Nhân viên phiên dịch.

thông phán d. **1** Chức quan nhỏ, thường là ở tỉnh, thời phong kiến. **2** Viên chức trung cấp làm việc trong các công sở thời thực dân Pháp. *Thông phán toà khâm sứ.*

thông phong d. Bóng đèn dầu hoả.

thông qua đg. **1** (Cơ quan hoặc người có thẩm quyền) đồng ý chấp thuận cho được thực hiện, sau khi đã xem xét, thảo luận. *Quốc hội thông qua hiến pháp. Đề án mới đã được thông qua.* **2** Nhờ vào, dựa vào làm trung gian để thực hiện một công việc nào đó, trong khi không thể trực tiếp. *Thông qua thực tiễn mà kiểm nghiệm lí luận.*

thông số d. **1** x. *tham số.* **2** Đại lượng đặc trưng cho một tính chất nào đó của một quá trình, hiện tượng, hệ thống, thiết bị kĩ thuật. *Các thông số kĩ thuật của một quạt máy.*

thông suốt đg. **1** Thông từ đầu đến cuối, không bị gián đoạn. *Tuyến đường giao thông đã thông suốt. Đảm bảo thông tin thông suốt.* **2** Hiểu rõ và tán thành hoàn toàn, không còn điều gì băn khoăn, thắc mắc. *Tư tưởng đã thông suốt. Thông suốt nhiệm vụ.*

thông sử d. Lịch sử trình bày có hệ thống mọi mặt sinh hoạt xã hội từ xưa đến nay của một nước, một dân tộc.

thông sức đg. (cũ). Sức cho các nơi thi hành.

thông tầm t. Liền một mạch thành một buổi, chứ không chia làm hai buổi (nói về thời gian làm việc hằng ngày theo quy định ở các cơ quan). *Làm thông tầm, trưa nghỉ một tiếng.*

thông tấn đg. (kết hợp hạn chế). Thu thập và biên tập tin tức để cung cấp cho các nơi. *Cơ quan thông tấn. Phóng viên thông tấn.*

thông tấn xã d. Cơ quan chuyên làm nhiệm vụ thông tấn; hãng thông tấn.

thông thái t. Có kiến thức rộng và sâu. *Nhà thông thái.*

thông thạo đg. Hiểu biết tường tận và làm được một cách thành thạo. *Sử dụng thông thạo nhiều loại máy. Rất thông thạo tình hình đường sá. Đọc thông viết thạo.*

thông thoáng t. Có nhiều khoảng trống để không khí lưu thông dễ dàng. *Nhà có nhiều cửa, thông thoáng.*

thông thốc p. (kết hợp hạn chế). Một cách nhanh, mạnh, liên tiếp, như không gì ngăn giữ nổi. *Gió thông thốc thổi vào nhà.*

thông thống t. Trống trải tới mức có thể nhìn thông từ ngoài vào, không có gì ngăn che. *Nhà cửa thông thống như nhà hoang. Cổng ngõ để thông thống.*

thông thuộc đg. Biết tường tận và nhớ rõ. Thông thuộc mọi đường ngang ngõ tắt. *Mới về, chưa thông thuộc tình hình địa phương.*

thông thương đg. **1** Buôn bán qua lại giữa các nước với nhau. *Quan hệ thông thương giữa các nước.* **2** (id.). Thông suốt từ vùng nọ sang vùng kia, không bị ngăn cách. *Hết chiến tranh, sự đi lại đã thông thương.*

thông thường t. **1** Thường có, thường thấy, không có gì đặc biệt. *Bệnh thông thường. Đồ dùng thông thường. Kinh nghiệm thông thường cho biết.* **2** (dùng làm phần phụ trong câu). Theo lệ thường. *Thông thường, mới bắt tay vào việc bao giờ cũng khó.*

thông tin **I** đg. Truyền tin cho nhau để biết. *Thông tin bằng điện thoại. Buổi thông tin khoa học. Chiến sĩ thông tin* (làm công tác thông tin). **II** d. **1** Điều

được truyền đi cho biết, tin truyền đi (nói khái quát). *Bài viết có lượng thông tin cao.* **2** Tin (khái niệm cơ bản của điều khiển học).
thông tin đại chúng đg. (dùng phụ sau d.). Thông tin rộng rãi bằng các phương tiện media (báo chí, ti vi, radio...).
thông tin học d. Khoa học nghiên cứu về thông tin.
thông tín viên d. Người làm nhiệm vụ cung cấp tin tức hoặc viết bài cho một tờ báo hoặc tạp chí, nhưng không thuộc biên chế toà soạn.
thông tỏ đg. Biết rất kĩ và rõ ràng (nói khái quát). *Thông tỏ tình hình. Thông tỏ mọi luồng lạch trên sông.*
thông tri I đg. Báo cho cấp dưới biết (thường bằng văn bản). *Thông tri cho các đơn vị cơ sở.* **II** d. Bản thông tri. *Ra thông tri. Nhận được thông tri.*
thông tục t. **1** (id.). Phù hợp với trình độ của quần chúng đông đảo, quần chúng dễ hiểu, dễ tiếp thu. *Lời văn thông tục.* **2** Quá thông thường, tự nhiên, thuộc từ ngữ chỉ quen dùng trong lớp người gọi là kém văn hoá. *Dùng những từ thông tục.*
thông tuệ t. (cũ; id.). Có trí tuệ, thông minh.
thông tư d. Văn bản hành chính dùng để truyền đạt, giải thích và hướng dẫn việc thi hành các chủ trương, chính sách của nhà nước. *Thông tư của bộ. Ra thông tư.*
thống d. Đồ bằng sành sứ, hình tròn, phình ở giữa, dùng để chứa nước hay trồng cây cảnh.
thống chế d. **1** Chức quan võ cao cấp thời phong kiến. **2** Như nguyên soái (nhưng thường chỉ dùng nói về quân hàm trong quân đội các nước tư bản).
thống đốc d. **1** Viên chức người Pháp đứng đầu bộ máy cai trị ở Nam Kì thời thực dân Pháp. **2** Người đứng đầu một bang trong bộ máy chính quyền một số nước liên bang. **3** (kết hợp hạn chế). Người đứng đầu (một ngân hàng).
thống kê I đg. Thu thập số liệu về một hiện tượng, sự việc, tình hình nào đó. *Những thiệt hại do cơn bão đã thống kê được. Theo con số thống kê chưa đầy đủ.* **II** d. Thống kê học (nói tắt). *Cán bộ thống kê.*
thống kê học d. Ngành toán học nghiên cứu về sự thu thập, tổ chức và giải thích các số liệu. *Phương pháp thống kê học.*
thống khoái t. (id.). Có cảm giác thích thú, thoả mãn đến cực độ. *Tiếng cười thống khoái.*
thống khổ t. Đau đớn, khổ sở đến cực độ. *Nỗi thống khổ của người nô lệ.*
thống lãnh đg. (ph.). Thống lĩnh.
thống lí cv. *thống lý.* d. Người đứng đầu chính quyền ở bản làng vùng dân tộc Mèo, dưới thời thực dân Pháp.
thống lĩnh đg. Lãnh đạo và chỉ huy một bộ phận lớn hoặc toàn bộ lực lượng vũ trang của một nước.
thống lý x. thống lí.
thống mạ đg. (id.). Chửi mắng thậm tệ. *Lời thống mạ.*
thống nhất I đg. **1** Hợp lại thành một chỉnh thể cùng có chung một cơ cấu tổ chức, một sự lãnh đạo duy nhất. *Thống nhất đất nước. Thống nhất các lực lượng đấu tranh cho hoà bình.* **2** Làm cho phù hợp với nhau, không mâu thuẫn nhau. *Cần thống nhất ý kiến trước đã. Thống nhất đồng hồ trước trận đấu.* **II** t. Có sự phù hợp, nhất trí với nhau, không mâu thuẫn nhau. *Ý kiến không thống nhất.*
thống nhứt đg. (ph.). Thống nhất.
thống soái d. (cũ). **1** Người thống lĩnh lực lượng vũ trang; tổng chỉ huy. **2** (id.). Cái giữ vai trò chủ đạo, chi phối tất cả. *Trong thế giới tư bản, đồng tiền là thống soái.*
thống suất đg. (cũ). Chỉ huy, đốc suất toàn quân đội.
thống sứ d. Viên chức người Pháp đứng đầu bộ máy cai trị ở Bắc Kì thời thực dân Pháp.
thống thiết t. Rất đau xót, gợi lòng

T

thương cảm. *Lời chia buồn thống thiết. Kêu gào thống thiết. Giọng văn nghe lâm li thống thiết.*

thống trị đg. **1** Nắm và sử dụng bộ máy chính quyền để điều khiển, quản lí, chi phối tất cả. *Giai cấp thống trị. Ách thống trị.* **2** Giữ vai trò chủ đạo, chi phối tất cả. *Một quan điểm đã thống trị trong nhiều năm.*

thống tướng d. (cũ; id.). Tướng tổng chỉ huy.

thộp đg. (kng.). Tóm giữ bằng một động tác nhanh, gọn và đột ngột. *Tên gian bị cảnh sát thộp ngực lôi đi.*

thốt$_1$ đg. **1** (cũ). Nói. **2** Bật ra thành tiếng, thành lời một cách tự nhiên, thình lình. *Hốt hoảng thốt lên. Tiếng nói thốt tự đáy lòng.*

thốt$_2$ p. (dùng trước đg.). (Xảy ra) thình lình và một cách rất nhanh, chỉ trong thời gian rất ngắn (nói về hoạt động, trạng thái tâm lí - tình cảm). *Nghe nói thốt động lòng. Thốt giật mình. Thốt kêu lên.*

thốt nhiên p. (dùng làm phần phụ trong câu). Thình lình và một cách rất nhanh (nói về sự xảy ra của một hiện tượng tâm lí). *Đang ngủ, thốt nhiên choàng dậy. Thốt nhiên nhớ lại.*

thốt nốt d. Cây cùng họ với dừa, thân thẳng và cao, lá hình quạt, chặt cuống cụm hoa thì hứng được một chất nước ngọt dùng để chế đường. *Đường thốt nốt.*

thơ$_1$ **I** d. Hình thức nghệ thuật dùng ngôn ngữ giàu hình ảnh và có nhịp điệu để thể hiện nội dung một cách hàm súc. *Bài thơ lục bát. Ngâm thơ. Vở kịch thơ.* **II** t. Có vẻ đẹp, giàu sức gợi cảm; nên thơ. *Phong cảnh rất đẹp, rất thơ.*

thơ$_2$ (ph.). x. *thư$_1$*.

thơ$_3$ t. Còn nhỏ tuổi, còn bé dại (nói khái quát). *Con thơ. Tuổi thơ.*

thơ ấu t. (thường dùng phụ sau d.). (Thời) rất ít tuổi, còn bé dại. *Thời thơ ấu. Những ngày thơ ấu.*

thơ ca d. Sáng tác văn học bằng văn vần (nói khái quát). *Tuyển tập thơ ca.*

thơ dại t. Rất ít tuổi, chưa biết gì (nói khái quát). *Con còn thơ dại.*

thơ lại x. *thư lại.*

thơ liên hoàn d. Thể thơ gồm nhiều bài, câu cuối (hoặc mấy từ cuối) của bài trên được nhắc lại làm thành câu đầu (hoặc mấy từ đầu) của bài dưới.

thơ mộng t. Có vẻ đẹp gợi lên những cảm giác dịu dàng, những cảm xúc đẹp đẽ, những ước mơ. *Cảnh sắc thơ mộng của thiên nhiên. Một mối tình thơ mộng.*

thơ ngây t. Như *ngây thơ. Đôi mắt thơ ngây.*

thơ phú (id.). x. *thi phú.*

thơ thẩn t. Lặng lẽ và như đang có điều gì suy nghĩ vẩn vơ, lan man. *Thơ thẩn dạo chơi một mình. Em bé thơ thẩn trước cửa mong mẹ về. Cảm thấy buồn thơ thẩn.*

thơ thới (ph.). x. *thư thái.*

thơ trẻ t. (id.). Còn nhỏ tuổi (nói khái quát). *Thời thơ trẻ.*

thờ đg. **1** Tỏ lòng tôn kính thần thánh, vật thiêng hoặc linh hồn người chết bằng hình thức lễ nghi, cúng bái theo phong tục hoặc tín ngưỡng. *Thờ tổ tiên. Thờ Phật. Thờ thần. Bàn thờ*. Đền thờ.* **2** (cũ). Tôn kính và coi là thiêng liêng. *Thờ cha kính mẹ.*

thờ cúng đg. Thờ và cúng (nói khái quát). *Thờ cúng tổ tiên.*

thờ ơ t. (hoặc đg.). Không hề quan tâm tới, không hề có chút tình cảm gì. *Thờ ơ với bạn bè. Thái độ thờ ơ với thời cuộc.*

thờ phụng đg. **1** Như *thờ cúng. Thờ phụng tổ tiên.* **2** (trtr.). Chăm sóc, nuôi dưỡng một cách tôn kính. *Hết lòng thờ phụng cha mẹ già.* **3** (id.). Tôn thờ và phụng sự. *Thờ phụng lí tưởng.*

thờ thẫn t. Như *thẫn thờ.*

thờ tự đg. (cũ). Thờ cúng.

thở đg. **1** Làm động tác đưa không khí vào lồng ngực, vào cơ thể rồi đưa trở ra, qua mũi, miệng (điều kiện và biểu hiện của sự sống). *Thở không khí*

*trong lành. Người bị nạn vẫn còn thở. Tất thở**. **2** (chm.). (Cơ thể sinh vật) thực hiện chức năng hấp thụ oxygen và thải khí carbonic (điều kiện của sự sống). *Cây thở chủ yếu bằng lá.* **3** (thgt.). Nói ra những điều không hay. *Thở ra những lời bất mãn.*

thở dài đg. Thở ra một hơi dài khi có điều phiền muộn. *Tiếng thở dài não nuột.*

thở dốc đg. Thở mạnh, dồn dập vì quá mệt sau khi làm một việc nặng nhọc. *Khiêng nặng quá, ngồi thở dốc một hồi.*

thở hắt đg. Thở mạnh ra, thường là trước khi chết. *Người bệnh thở hắt ra.*

thở phào đg. Thở ra một hơi dài, khoan khoái vì đã trút được điều đè nặng trong lòng. *Được tin người bị nạn không hề gì, mọi người thở phào.*

thở than đg. Như *than thở*.

thớ d. **1** Đường dọc có hình sợi trong cấu tạo của thịt, gỗ, đất đá, v.v. *Thịt bò to thớ. Chẻ theo thớ gỗ. Đục theo thớ đá. Thớ lụa nhỏ và mịn.* **2** (kng.). (thường dùng có kèm ý phủ định). Tư thế, cốt cách con người, biểu hiện qua dáng vóc, dáng điệu. *Người thấp bé, không có thớ quân sự. Cái thớ người như nó thì làm gì được.*

thớ lợ t. Khéo léo bề ngoài, thiếu chân thật. *Một con người màu mè, thớ lợ. Ăn nói thớ lợ.*

thợ d. Người lao động chân tay làm một nghề nào đó để lấy tiền công. *Quan hệ giữa chủ và thợ. Thợ hàn. Thợ cắt tóc. Thợ cấy.*

thợ bạc d. Thợ làm đồ trang sức hay nói chung đồ quý giá bằng vàng, bạc.

thợ bạn d. Thợ thủ công cùng làm việc với một thợ cả.

thợ cả d. Thợ thủ công giỏi tay nghề, đứng đầu một nhóm thợ, nhận khoán công việc và phân công, đôn đốc thợ bạn, thợ học nghề.

thợ cạo d. (cũ; kng.). Thợ cắt tóc.

thợ đấu d. Thợ đào đất.

thợ điện d. Thợ lắp ráp, sửa chữa các thiết bị và dụng cụ điện.

thợ hồ d. **1** Người chuyên làm công việc trộn và chuyên chở vôi vữa trong xây dựng. **2** (ph.). Thợ nề.

thợ máy d. Thợ lắp ráp, bảo dưỡng và sửa chữa các máy móc.

thợ mộc d. Thợ đóng đồ gỗ hoặc làm các bộ phận bằng gỗ trong các công trình xây dựng, chế tạo.

thợ nề d. (id.). Thợ xây gạch, đá trong các công trình xây dựng.

thợ ngoã d. (id.). Thợ nề.

thợ nguội d. Thợ chế tạo, sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm kim loại theo lối thủ công.

thợ rào d. (ph.). Thợ rèn.

thợ rèn d. Thợ làm nghề rèn sắt thành dụng cụ.

thợ săn d. Người làm nghề săn bắn thú rừng và chim.

thợ thủ công d. Người sản xuất thủ công nghiệp, sử dụng công cụ của mình để sản xuất ra hàng hoá.

thợ thuyền d. (cũ). Công nhân (nói khái quát). *Giai cấp thợ thuyền. Đoàn kết giữa thợ thuyền và dân cày.*

thời$_1$ d. **1** Khoảng thời gian dài được xác định một cách đại khái về mặt có những đặc điểm lớn, những sự kiện lớn nào đó. *Thời thơ ấu. Thời cổ đại. Thời nay. Lừng lẫy một thời.* **2** (thường dùng sau đg., trong một số tổ hợp). Khoảng thời gian thuận lợi hoặc thích hợp để làm một việc gì. *Làm ăn gặp thời. Lối sống chờ thời, tiêu cực. Giải quyết khó khăn kịp thời.* **3** (chm.). Phạm trù ngữ pháp của động từ trong một số ngôn ngữ, biểu thị mối quan hệ giữa hành động, sự việc xảy ra với thời gian lúc đang nói. *Thời quá khứ. Thời tương lai.*

thời$_2$ (cũ, hoặc kng.). x. *thì$_2$*.

thời bệnh d. (id.). **1** Bệnh dịch phát sinh theo mùa, do điều kiện thời tiết; bệnh thời khí. **2** Tệ hại phổ biến trong xã hội ở một thời kì nhất định (ví như một loại bệnh dịch).

thời bình d. Thời kì đang có hoà bình;

T

trái với *thời chiến. Chuyển từ thời chiến sang thời bình.*

thời buổi d. (kng.). Khoảng thời gian được xác định đại khái về mặt có những điều kiện sinh hoạt chung nào đó trong xã hội. *Sống trong thời buổi chiến tranh. Thời buổi nào cũng vậy, có làm mới có ăn.*

thời chiến d. Thời kì đang có chiến tranh. *Nghĩa vụ lao động thời chiến. Tác phong thời chiến.*

thời cơ d. Hoàn cảnh thuận lợi đến trong một thời gian ngắn, đảm bảo một việc nào đó có thể tiến hành có kết quả. *Nắm vững thời cơ để hành động. Tranh thủ thời cơ. Bỏ lỡ thời cơ.*

thời cục (cũ). x. *thời cuộc.*

thời cuộc d. Tình hình xã hội - chính trị chung trong một thời gian cụ thể nào đó. *Nhạy bén với thời cuộc. Bàn về thời cuộc. Đoán trước thời cuộc.*

thời đại I d. Khoảng thời gian lịch sử dài được phân chia ra theo những sự kiện có đặc trưng giống nhau. *Thời đại đồ đá. Thời đại tin học.* **II** t. Có tính chất tiêu biểu cho một thời đại. *Thắng lợi có ý nghĩa thời đại. Người anh hùng thời đại.*

thời đại đồ đá d. Giai đoạn lịch sử đầu tiên của loài người, trong đó các công cụ sản xuất chủ yếu làm bằng đá.

thời đại đồ đồng d. Giai đoạn lịch sử sau thời đại đồ đá, trong đó các công cụ sản xuất chủ yếu làm bằng đồng.

thời đại đồ sắt d. Giai đoạn lịch sử sau thời đại đồ đồng, trong đó các công cụ chủ yếu làm bằng sắt.

thời đàm đg. (cũ). Bàn luận về thời sự. *Mục thời đàm trên báo.*

thời điểm d. **1** Khoảng thời gian cực ngắn được hạn định một cách chính xác, coi như một điểm trên trục thời gian. *Ở thời điểm 9 giờ 30 phút.* **2** Khoảng thời gian ngắn được hạn định tương đối chính xác về mặt nào đó. *Thời điểm gay cấn của trận đấu. Vào thời điểm kết thúc.*

thời giá d. Giá cả hàng hoá trong một khoảng thời gian nhất định nào đó. *Mua theo thời giá. Tính theo thời giá lúc bấy giờ.*

thời gian d. **1** Hình thức tồn tại cơ bản của vật chất (cùng với không gian), trong đó vật chất vận động và phát triển liên tục, không ngừng. *Thời gian và không gian đều là vô tận.* **2** Khoảng thời gian nhất định xét về mặt dài ngắn, nhanh chậm của nó. *Đi lại mất nhiều thời gian. Thời gian qua rất nhanh. Trong thời gian gần đây. Thời gian ủng hộ chúng ta.* **3** Khoảng thời gian trong đó diễn ra sự việc từ đầu cho đến cuối. *Trong suốt thời gian hội nghị. Gặp lại sau thời gian xa cách.*

thời gian biểu d. Bản kê thời gian và trình tự làm các công việc khác nhau theo quy định (thường là trong ngày, trong tuần lễ). *Thời gian biểu của hội nghị.*

thời gian phân chia d. Kiểu làm việc của máy tính, trong đó thời gian được chia thành những khoảng nhỏ xen kẽ, mỗi khoảng dành để thực hiện một bài toán riêng.

thời gian thực d. Phương thức xử lí tin trên máy tính cho phép nạp dữ liệu vào một thời điểm bất kì và nhận được tức thời các kết quả.

thời giờ x. *thì giờ.*

thời hạn d. Khoảng thời gian quy định để làm một công việc nào đó. *Hoàn thành công trình đúng thời hạn. Thời hạn nộp đơn đã hết.*

thời hiệu d. Thời gian có hiệu lực của một văn bản pháp luật, một quyết định hành chính, một bản án, một hợp đồng, v.v.

thời khắc d. (id.). **1** Thời gian, về mặt nối tiếp nhau qua đi. *Thời khắc trôi đi chậm chạp.* **2** Thời điểm có một ý nghĩa nào đó. *Vào thời khắc đứa trẻ chào đời.*

thời khắc biểu d. (cũ). *Thời gian biểu.*

thời khí d. (id.). Điều kiện thời tiết trong một khoảng thời gian nào đó trong năm.

*Bệnh thời khí**.
thời khoá biểu d. Bản kê ngày giờ học các môn khác nhau trên lớp, trong tuần lễ.
thời kì cv. *thời kỳ*. d. Khoảng thời gian được phân chia ra theo một sự việc hay sự kiện nào đó. *Thời kì Việt Nam kháng chiến chống Pháp. Hết thời kì tập sự.*
thời lượng d. Lượng thời gian dành cho một việc nhất định nào đó. *Chuyên mục được phát sóng mỗi tuần hai lần, thời lượng 15 phút. Được mời đến thuyết trình, với thời lượng tự định. Vay tiền ngân hàng, cần tính kĩ thời lượng.*
thời sự I d. Tổng thể nói chung những sự việc ít nhiều quan trọng trong một lĩnh vực nào đó, thường là xã hội - chính trị, xảy ra trong thời gian gần nhất và đang được nhiều người quan tâm. *Theo dõi thời sự. Bình luận thời sự. Thời sự bóng đá. Phim thời sự**. **II** t. (kng.). Có tính chất thời sự, đang được nhiều người quan tâm. *Những vấn đề nóng hổi, thời sự nhất.*
thời thế d. Tình thế, hoàn cảnh chung của xã hội trong một thời kì. *Thời thế đổi thay. Thời thế tạo anh hùng.*
thời thượng d. Sự ưa chuộng của số đông đối với những kiểu sinh hoạt nào đó và trong một thời gian nào đó. *Cách ăn mặc có tính chất thời thượng. Chạy theo thời thượng.*
thời tiết d. Trạng thái của khí quyển ở một nơi vào một lúc nào đó. *Thời tiết xấu, có mưa. Thời tiết ấm áp. Dự báo thời tiết.*
thời trang d. Cách ăn mặc, trang điểm phổ biến trong xã hội trong một thời gian nào đó. *Ăn mặc hợp thời trang.*
thời vận d. Vận may rủi trong một thời gian nào đó. *Thời vận đen đủi. Gặp thời vận* (kng.; gặp vận may).
thời vụ d. Thời gian thích hợp nhất trong năm để tiến hành một hoạt động sản xuất trong nông, lâm, ngư nghiệp. *Thời vụ gieo trồng. Cấy đúng thời vụ. Thời vụ đánh bắt cá.*
thơm$_1$ d. (ph.). Dứa.
thơm$_2$ đg. Hôn (nói về trẻ em). *Thơm nhẹ má bé. Bé thơm mẹ.*
thơm$_3$ t. **1** Có mùi như hương của hoa, dễ chịu, làm cho thích ngửi; trái với *thối*. *Hoa thơm. Cuốn sách mới in, còn thơm mùi mực.* **2** (Tiếng tăm) tốt, được người đời nhắc đến, ca ngợi. *Tiếng thơm muôn thuở. Đói cho sạch, rách cho thơm* (tng.).
thơm lây t. (kng.). Được hưởng một phần vinh dự của người khác do có quan hệ gần gũi. *Con nổi tiếng, cha mẹ cũng được thơm lây.*
thơm lừng t. Có mùi thơm toả ra mạnh và rộng. *Hương hoa bưởi thơm lừng.*
thơm lựng t. Có mùi thơm đậm đà, tác động mạnh nhưng dễ chịu. *Mùi xào nấu thơm lựng. Quả mít chín thơm lựng.*
thơm ngát t. Có mùi thơm dễ chịu toả lan ra xa. *Hương trầm thơm ngát. Thơm ngát mùi hoa sen.*
thơm nức t. Có mùi thơm bốc lên mạnh và lan toả rộng. *Mùi hoa lan thơm nức.*
thơm phức t. Có mùi thơm bốc lên mạnh, hấp dẫn. *Hành phi thơm phức. Mùi nước hoa thơm phức.* // Láy: **thơm phưng phức** (ý mức độ cao).
thơm phưng phức t. x. *thơm phức* (láy).
thơm thảo t. Tốt bụng, sẵn sàng đem của mình cho người khác. *Tấm lòng thơm thảo của người chị hiền đối với các em.*
thơm tho t. Thơm, tạo cảm giác dễ chịu (nói khái quát). *Chăn màn mới, sạch sẽ, thơm tho.*
thơn thớt t. (Nói cười) có vẻ tử tế, ngọt ngào, nhưng chỉ ở ngoài miệng, không thật lòng. *Thơn thớt nói cười. Chỉ thơn thớt cái mồm.*
thờn bơn d. cn. *lờn bơn*. Cá nước ngọt sống ở tầng đáy, thân dẹp như lá cây, miệng và mắt lệch về phía trên. *Lươn ngắn lại chê chạch dài, Thờn bơn méo miệng chê trai lệch mồm* (cd.).
thớt d. **1** Đồ dùng bằng gỗ rắn có mặt phẳng để kê đồ ăn lên mà thái, chặt,

băm. *Tiếng dao thớt lách cách. Trơ như mặt thớt.* **2** (kết hợp hạn chế). Từ dùng để chỉ từng đơn vị những vật hình tảng hay khối với bề mặt phẳng. *Thớt trên của cối xay. Đội tượng binh gồm hàng chục thớt voi.*

thu$_1$ d. (kng.; id.). Cá thu (nói tắt).

thu$_2$ d. **1** Mùa chuyển tiếp từ hạ sang đông, thời tiết dịu mát dần. *Thu qua đông tới. Gió mùa thu. Vụ thu* (gieo trồng vào mùa thu). **2** (vch.). Năm, dùng để tính thời gian con người đã thấy trôi qua. *Đã mấy thu qua. ...Một ngày đằng đẵng xem bằng ba thu* (cd.).

thu$_3$ đg. **1** Nhận lấy, nhận về từ nhiều nguồn, nhiều nơi. *Thu thuế. Thu lợi nhuận. Tăng thu, giảm chi.* **2** Tập trung vào một chỗ từ nhiều nơi. *Rơm được thu lại thành đống. Thu dụng cụ bỏ vào hộp. Non sông thu vào một mối* (b.). *Người bệnh thu hết hơi tàn, trối lại mấy câu* (b.). **3** Đạt được, có được kết quả nào đó sau một quá trình hoạt động. *Hội nghị thu được kết quả tốt đẹp. Thu được một bài học lớn.* **4** Ghi lại âm thanh, hình ảnh nào đó bằng máy. *Bài hát được thu vào băng. Thu vào ống kính những hình ảnh đẹp.* **5** Làm cho nhỏ lại hoặc gọn lại. *Diện tích đất hoang thu hẹp dần. Năm chương thu lại còn ba.* **6** Làm cho thân mình gọn lại, choán ít chỗ hơn và thường khó nhận thấy hơn. *Ngồi thu ở một góc. Thu hai tay vào lòng.*

thu ba d. (cũ; vch.). Sóng nước mùa thu; dùng để ví đôi mắt sáng lóng lánh của người con gái đẹp. *Khoé thu ba.*

thu chi đg. Thu và chi tiền nong (nói khái quát). *Cân đối kế hoạch thu chi.*

thu dọn đg. Sắp xếp lại cho gọn gàng, cho khỏi ngổn ngang. *Thu dọn nhà cửa. Thu dọn dụng cụ.*

thu dung đg. Đón nhận và cho ở. *Trạm thu dung thương binh.*

thu dụng đg. Nhận người về và sử dụng. *Thu dụng nhân tài.*

thu giữ đg. Dùng quyền lực giữ lại đồ vật, hàng hoá để chờ xử lí theo pháp luật. *Thu giữ tang vật vụ án. Thu giữ hàng nhập lậu.*

thu gom đg. Lấy từ nhiều nơi, nhiều nguồn rải rác để tập trung lại. *Thu gom phế liệu. Thu gom rác thải để xử lí.*

thu hẹp đg. Làm cho hẹp lại hoặc hạn chế lại trong một phạm vi hẹp hơn. *Diện tích đất hoang thu hẹp lại. Thu hẹp phạm vi hoạt động.*

thu hình$_1$ đg. Thu nhỏ thân mình lại làm cho khó nhận thấy hơn. *Mèo ngồi thu hình rình chuột. Ngồi thu hình ở một góc.*

thu hình$_2$ x. *máy thu hình.*

thu hoạch I đg. **1** Thu về những sản phẩm nông nghiệp do kết quả lao động làm ra. *Thu hoạch vụ mùa. Thu hoạch trên mười tấn một hecta.* **2** Thu nhận kiến thức, tri thức, do kết quả học tập, tìm hiểu mang lại (thường nói về nhận thức xã hội - chính trị). *Thu hoạch được nhiều trong chuyến đi khảo sát. Đọc nhiều, nhưng thu hoạch không được bao nhiêu.* **II** d. **1** (id.). Tổng thể nói chung những sản phẩm thu hoạch được, những gì làm ra được bằng lao động sản xuất nông nghiệp. *Trồng cây ăn quả để tăng thu hoạch.* **2** Kết quả thu được sau quá trình học tập, tìm hiểu. *Trao đổi thu hoạch cuối lớp nghiên cứu chính trị.*

thu hồi đg. Thu về lại, lấy lại cái trước đó đã đưa ra, đã cấp phát hoặc bị mất vào tay kẻ khác. *Thu hồi vốn đầu tư ban đầu. Thu hồi giấy phép kinh doanh. Thu hồi những vùng bị chiếm đóng.*

thu hút đg. Lôi cuốn, làm dồn mọi sự chú ý vào. *Một vấn đề có sức thu hút mạnh mẽ. Phong trào thu hút được đông đảo quần chúng tham gia. Thu hút hoả lực về phía mình* (để đánh lạc hướng).

thu không đg. (Tiếng trống, chuông) báo hiệu đóng cửa thành vào lúc gần tối, thời xưa. *Hồi trống thu không.*

thu lôi d. Thiết bị gồm thanh kim loại nhọn đặt trên cao, nối với đất bằng dây

dẫn để bảo vệ công trình khỏi bị sét đánh. *Cột thu lôi.*

thu lu t. (kng.; dùng phụ sau đg., t., trong một số tổ hợp). Từ gợi tả dáng thu tròn lại thật nhỏ, gọn. *Ngồi thu lu bó gối ở một góc. Tròn thu lu.*

thu lượm đg. **1** Lượm lặt, gom góp lại. *Thu lượm sắt vụn. Tin tức mới thu lượm được.* **2** Lấy những cái sẵn có trong thiên nhiên làm nguồn sống, như hái lượm, săn bắn, đánh cá, v.v. (nói khái quát; hình thái kinh tế ở thời đại nguyên thuỷ).

thu mua đg. Mua theo hình thức tập trung của một tổ chức kinh tế nhất định. *Thu mua lương thực. Thu mua phế liệu.*

thu nạp đg. Thu nhận vào, thường là trong một tổ chức. *Thu nạp hội viên mới. Thu nạp nhân tài.*

thu ngân đg. Thu tiền của khách hàng ở các cửa hàng kinh doanh, dịch vụ. *Quầy thu ngân. Nhân viên thu ngân của cửa hàng.*

thu nhặt đg. Nhặt nhạnh gom góp lại. *Thu nhặt phế liệu. Thu nhặt giấy vụn.*

thu nhận đg. **1** Nhận vào, nhận lấy từ nhiều nguồn khác nhau. *Thu nhận sản phẩm. Thu nhận học sinh mới.* **2** (id.). Nhận biết bằng giác quan. *Có những âm thanh tai người không thể thu nhận được.*

thu nhập I đg. Nhận được tiền bạc, của cải vật chất từ một hoạt động nào đó. *Hằng năm thu nhập được những khoản lớn từ ao cá.* **II** d. Các khoản thu nhập được trong một khoảng thời gian nhất định, thường tính theo tháng, năm (nói tổng quát). *Tăng thu nhập. Thu nhập bình quân của mỗi gia đình.*

thu nhập quốc dân d. Phần giá trị mới sáng tạo ra trong khu vực sản xuất vật chất của một nước, trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

thu nhập thuần tuý d. Giá trị mới được sáng tạo ra, bao gồm giá trị lao động sống và giá trị thặng dư, không bao gồm lao động quá khứ.

thu phân d. Ngày Mặt Trời đi qua xích đạo, có ngày và đêm dài bằng nhau trên khắp Trái Đất, và ở bắc bán cầu được coi là giữa mùa thu, vào ngày 22, 23 hoặc 24 tháng chín dương lịch; cũng là tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc.

thu phong d. (cũ; vch.). Gió mùa thu.

thu phục$_1$ đg. Làm cho người ta cảm phục mà theo về với mình. *Thu phục nhân tâm.*

thu phục$_2$ đg. (cũ). Thu hồi đất đai đã bị mất. *Thu phục vùng đất bị chiếm. Thu phục lại giang sơn.*

thu quân đg. Rút quân về. *Hồi còi thu quân.*

thu thanh đg. **1** (id.). Thu âm thanh vào để khi cần thì có thể phát ra; ghi âm. *Bài hát đã được thu thanh vào đĩa.* **2** x. *máy thu thanh.*

thu thập đg. Góp nhặt và tập hợp lại. *Thu thập tài liệu. Thu thập ý kiến của nhân dân.*

thu tóm đg. (id.). Như *thâu tóm.*

thu va thu vén đg. (kng.). Như *thu vén* (ng. **2**; nghĩa mạnh hơn).

thu vén đg. **1** Dọn dẹp, sắp xếp cho gọn gàng. *Thu vén dụng cụ để nghỉ.* **2** Góp nhặt, gom góp để gây dựng. *Lo thu vén cho con cái. Chỉ biết thu vén cho bản thân.*

thu xếp đg. Sắp đặt, xếp dọn cho ổn. *Thu xếp đồ đạc. Thu xếp chỗ nghỉ cho khách. Công việc đã thu xếp xong.*

thù I d. **1** Lòng căm ghét sâu sắc đối với kẻ đã từng gây hại lớn cho mình, kèm theo ý muốn nung nấu bắt kẻ đó phải chịu sự trừng phạt tương ứng. *Mối thù quân cướp nước. Trả thù cho cha.* **2** Kẻ đã gây thù cho mình. *Phân biệt bạn và thù. Thù trong giặc ngoài. Quân thù*.* **II** đg. (kng.). Có thù với kẻ nào đó. *Nó thù anh ta ra mặt.*

thù địch I d. (id.). Kẻ ở phía đối lập, có

hành động, tư tưởng chống đối lại một cách quyết liệt (nói khái quát). *Những phần tử thù địch. Coi nhau như thù địch.* **II** đg. Chống đối lại một cách quyết liệt vì lẽ sống còn. *Hành động thù địch. Có thái độ thù địch với nhau.*

thù ghét đg. Rất căm ghét.

thù hằn đg. (hoặc d.). Thù rất sâu. *Hai bên thù hằn nhau đã lâu. Xoá bỏ thù hằn giữa các dân tộc.*

thù lao I đg. Trả công để bù đắp vào lao động đã bỏ ra, căn cứ vào khối lượng công việc hoặc theo thời gian lao động. *Có chế độ thù lao thích đáng.* **II** d. Khoản tiền trả thù lao. *Thanh toán thù lao. Hưởng thù lao.*

thù lù t. (kng.). Từ gợi tả hình khối to lớn như trồi hẳn lên, đập vào mắt và làm vướng mắt. *Đống cát thù lù giữa đường.*

thù nghịch đg. (id.). Chống đối lại vì lẽ sống còn.

thù oán đg. (hoặc d.). Thù rất sâu nhưng giữ kín trong lòng, không để biểu lộ ra. *Chẳng thù oán ai. Gây nhiều thù oán.*

thù tạc đg. (cũ). (Chủ và khách) mời nhau uống rượu (nói khái quát). *Chuyện trò, thù tạc cả buổi. Chén thù chén tạc. Thơ thù tạc* (thơ đối đáp trong bữa rượu).

thù tiếp đg. (cũ). Tiếp đãi lịch sự. *Thù tiếp khách khứa.*

thù ứng đg. (cũ; id.). Như *thù tiếp.*

thủ$_1$ d. Đầu của gia súc (thường là lợn) đã giết thịt. *Thủ lợn. Thịt thủ. Giò thủ. Thủ bò.*

thủ$_2$ đg. **1** (kng.). Đảm nhiệm một vai trò cụ thể nào đó trong một công việc có nhiều người tham gia. *Đứng thủ mai trong buổi đào mương. Thủ vai chính trong vở kịch.* **2** (kng.). Mang, giấu sẵn trong mình để phòng khi phải đối phó thì dùng đến. *Thủ lựu đạn trong túi. Can phạm có thủ dao găm.* **3** (thgt.). Lấy cắp. *Bị kẻ gian thủ mất ví.*

thủ$_3$ đg. (kết hợp hạn chế). Giữ gìn lực lượng, chỉ chống đỡ để tự bảo vệ trước sự tiến công của đối phương; trái với *công. Thế thủ.*

thủ bạ d. Hương chức giữ sổ sách ở làng thời phong kiến, thực dân.

thủ bút d. Văn bản, chữ do tự tay người nào đó (thường là một danh nhân) viết ra.

thủ cấp d. (cũ). Đầu người bị chết chém.

thủ chỉ d. (id.). Như *tiền chỉ.*

thủ công I đg. (thường dùng phụ cho d.). Lao động sản xuất bằng tay với công cụ giản đơn, thô sơ. *Thợ thủ công. Làm việc theo lối thủ công.* **II** d. Môn học dạy làm những vật đơn giản bằng tay để rèn luyện kĩ năng lao động. *Giờ thủ công.*

thủ công nghiệp d. Công nghiệp làm bằng tay, sử dụng công cụ giản đơn để sản xuất ra hàng hoá.

thủ cựu t. Chỉ biết khư khư giữ cái cũ, không chịu tiếp thu cái mới. *Nặng đầu óc thủ cựu. Tư tưởng thủ cựu.*

thủ dâm đg. Dùng tay kích thích cơ quan sinh dục để tạo cảm giác thoả mãn tình dục.

thủ đoạn I d. Cách làm khôn khéo, thường là xảo trá, chỉ cốt sao cho đạt được mục đích riêng của mình. *Thủ đoạn làm giàu. Không từ một thủ đoạn nào. Mưu mô xảo quyệt và thủ đoạn tinh vi.* **II** t. (kng.). Có nhiều thủ đoạn. *Con người thủ đoạn.*

thủ đô d. Thành phố đứng hàng đầu của một quốc gia, nơi làm việc của chính phủ và các cơ quan trung ương.

thủ hạ d. (cũ). Kẻ làm tay chân giúp việc cho người có thế lực.

thủ hiểm đg. (id.). Chiếm giữ nơi hiểm trở để bảo toàn lực lượng. *Nghĩa quân rút về thủ hiểm nơi rừng núi.*

thủ hiến d. Chức quan đứng đầu một xứ thời thực dân Pháp. *Thủ hiến Bắc Kì.*

thủ kho d. Người làm công tác giữ kho.

thủ khoa d. **1** Người đỗ đầu khoa thi hương. **2** (kng.). Người thi tốt nghiệp đỗ đầu.

thủ lạnh (ph.). x. *thủ lĩnh.*
thủ lĩnh d. Người đứng đầu một tập đoàn người tương đối lớn, một đoàn thể chính trị, v.v. *Thủ lĩnh của bộ lạc.*
thủ môn d. cn. *thủ thành.* Cầu thủ đứng ở khung thành, trực tiếp bảo vệ khung thành.
thủ mưu d. Người cầm đầu lập mưu kế (thường nói về hành động xấu xa). *Kẻ thủ mưu vụ ám sát.*
thủ phạm d. Kẻ trực tiếp gây ra vụ phạm pháp.
thủ pháo d. Lượng thuốc nổ ném tay dùng khi đánh gần, chủ yếu để sát thương bằng sức ép tạo ra. *Ném thủ pháo vào xe tăng.*
thủ pháp d. Cách để thực hiện một ý định, một mục đích cụ thể nào đó. *Tác giả dùng thủ pháp miêu tả. Thủ pháp phóng đại.*
thủ phận đg. Cam chịu cái phận của mình, không dám đòi hỏi gì khác.
thủ phủ d. (id.). Thành phố quan trọng nhất của một khu vực, một vùng.
thủ quân d. Người đứng đầu một đội bóng.
thủ quĩ x. *thủ quỹ.*
thủ quỹ d. Người giữ quỹ của một cơ quan, một tổ chức.
thủ thành d. x. *thủ môn.*
thủ thân đg. (id.). Giữ mình nhằm tránh những nguy hiểm, bất lợi.
thủ thế đg. Giữ mình ở thế thủ. *Đứng thủ thế.*
thủ thỉ đg. Nói nhỏ nhẹ, thong thả, vừa đủ để cho nhau nghe, thường là để thổ lộ tình cảm, tâm tình. *Cô gái thủ thỉ với mẹ chuyện riêng tây.*
thủ thuật d. **1** Phép dùng tay đòi hỏi phải có kĩ thuật hoặc kinh nghiệm, thực hiện những động tác để tiến hành một chi tiết công việc nào đó có hiệu quả. *Thủ thuật nhà nghề.* **2** (kng.). Thủ thuật mổ xẻ để chữa bệnh. *Giải quyết bằng thủ thuật.*
thủ thư d. Người quản lí sách của thư viện.
thủ tiết đg. (Người đàn bà goá) giữ tiết hạnh với người chồng đã chết, không tái giá, theo quan điểm đạo đức phong kiến. *Thủ tiết thờ chồng.*
thủ tiêu đg. **1** Làm cho mất hẳn đi, không còn tồn tại. *Thủ tiêu tang vật. Thủ tiêu giấy tờ.* **2** Giết chết đi một cách lén lút. *Thủ tiêu một nhân chứng để bịt đầu mối.* **3** (kết hợp hạn chế). Từ bỏ hoàn toàn những hoạt động nào đó. *Thủ tiêu đấu tranh. Thủ tiêu phê bình.*
thủ trưởng d. Người đứng đầu lãnh đạo một cơ quan, một đơn vị công tác.
thủ túc d. (cũ). Tay chân.
thủ tục d. Những việc cụ thể phải làm theo một trật tự quy định, để tiến hành một công việc có tính chất chính thức (nói tổng quát). *Làm thủ tục đăng kí kết hôn. Hội nghị khai mạc đúng thủ tục. Bỏ những thủ tục giấy tờ phiền hà.*
thủ từ d. Người trông nom việc hương khói và coi giữ đình, đền.
thủ tự d. Người trông nom việc hương khói và coi giữ chùa.
thủ tướng d. Người đứng đầu chính phủ ở một số nước.
thủ vĩ ngâm d. Thể thơ thất ngôn có câu cuối bài lặp lại câu đầu.
thủ xướng đg. (cũ). Như *khởi xướng.*
thú$_1$ d. Động vật có xương sống bậc cao, có lông mao, tuyến vú, nuôi con bằng sữa. *Thú rừng. Mặt người dạ thú*.*
thú$_2$ **I** d. Điều làm cho người ta vui thích. *Thú đọc sách. Thú riêng. Vui thú điền viên.* **II** t. (hay đg.). (kng.). (Làm việc gì đó) cảm thấy vui thích. *Cuốn sách có nhiều đoạn đọc rất thú. Đi dạo phố thú hơn là ngồi ở nhà.*
thú$_3$ đg. **1** Nói ra việc đã làm không tốt nào đó của mình mà thâm tâm muốn giấu, không muốn cho ai biết. *Nó tự thú hết tội lỗi.* **2** (kng.). Đầu thú (nói tắt). *Kêu gọi toán phỉ ra thú.*
thú$_4$ đg. (cũ; kết hợp hạn chế). Đóng đồn phòng giữ vùng biên giới. *Đi thú biên thuỳ.*

T

thú dữ d. Loài thú lớn, rất dữ, có thể làm hại người; thường dùng để ví những kẻ hung dữ, độc ác.
thú nhận đg. Nói ra và nhận là có điều không hay nào đó của mình. *Thú nhận tội lỗi. Thú nhận sự thất bại. Lời thú nhận.*
thú phục đg. (cũ; id.). Thú nhận và xin chịu tội.
thú thật đg. **1** Nói ra với người nào đó khuyết điểm, tội lỗi của mình một cách thành thật, không chút giấu giếm. *Cháu đã thú thật hết với mẹ. Thú thật với anh, tôi đã nhỡ làm việc đó.* **2** (thường nói thú thật là; dùng không có chủ ngữ, ở đầu câu hoặc phân câu). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là ý nghĩ, tình cảm có gì đó không hay, khó nói, mình nói ra và muốn người đối thoại tin rằng đó là sự thật. *Thú thật là lúc ấy tôi rất lo. Việc ấy thì thú thật tôi xin chịu.*
thú thực (ph.). x. *thú thật.*
thú tính d. Tính của thú vật; thường dùng để chỉ khái quát những ham muốn xác thịt bẩn thỉu, hoàn toàn buông thả, hoặc những hành động cực kì man rợ, độc ác, mất hết tính người. *Phim ảnh khiêu dâm, khêu gợi thú tính. Hành động giết người thú tính.*
thú tội đg. Tự nhận tội lỗi đã gây ra. *Lời thú tội của thủ phạm.*
thú vật d. Loài thú nói chung; thường dùng để ví kẻ có hành động dã man, độc ác, mất hết tính người. *Bộ mặt thú vật. Đồ thú vật!* (tiếng mắng).
thú vị t. (hoặc đg.). Có tác dụng làm cho người ta hào hứng, vui thích. *Một trò chơi thú vị. Câu chuyện nghe thật thú vị. Không có gì thú vị bằng.*
thú vui d. Điều gây được hứng thú, làm cho vui thích. *Tìm thú vui trong công việc. Thú vui tinh thần.*
thú y d. Môn phòng bệnh và trị bệnh cho gia súc, gia cầm và kiểm nghiệm sản phẩm chăn nuôi. *Bác sĩ thú y. Công tác thú y.*
thụ án đg. (Đương sự, thường là người phạm tội) chấp hành bản án mà toà đã tuyên.
thụ bệnh đg. (cũ; kc.). Mắc bệnh (nói khái quát). *Thụ bệnh không bao lâu thì mất.*
thụ cảm đg. Như *cảm thụ. Cơ quan thụ cảm. Thụ cảm nghệ thuật.*
thụ động t. Ở trạng thái chỉ chịu sự chi phối, tác động của bên ngoài, không hề có phản ứng tích cực trở lại. *Thái độ thụ động. Tiếp thu bài học một cách thụ động.*
thụ giáo đg. (cũ; kc.). Chịu sự dạy bảo.
thụ giới đg. Chịu theo những điều ngăn cấm của đạo Phật để tu hành.
thụ hình đg. (cũ). Chịu hình phạt.
thụ hưởng đg. Được hưởng (nói về những gì không phải bản thân mình làm ra). *Được thụ hưởng thành quả của công cuộc đổi mới. Thụ hưởng các ưu đãi. Các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước* (đơn vị hành chính sự nghiệp).
thụ mệnh đg. (cũ; trtr.). Vâng theo mệnh lệnh (thường nói về mệnh lệnh của vua).
thụ phấn đg. (Hiện tượng đầu nhuỵ hoa) tiếp nhận hạt phấn. *Hoa thụ phấn. Thụ phấn cho ngô* (làm cho ngô thụ phấn).
thụ phấn nhân tạo d. Sự thụ phấn do con người thực hiện, bổ sung cho sự thụ phấn tự nhiên, nhằm đạt sản lượng cao về quả, hạt ở cây trồng.
thụ phong đg. (cũ). Nhận tước vị được phong. *Làm lễ thụ phong.*
thụ thai đg. Bắt đầu có thai.
thụ tinh đg. (Hiện tượng tế bào sinh sản cái) tiếp nhận tế bào sinh sản đực để thành tế bào trứng hoặc hợp tử.
thụ tinh nhân tạo d. Sự thụ tinh ở động vật do con người thực hiện bằng cách đưa tinh trùng của con đực vào cơ quan sinh dục của con cái.
thua đg. **1** Để cho đối phương giành được phần hơn, phần thắng trong cuộc tranh chấp hoặc đọ sức giữa hai bên; trái với

được và *thắng. Thua kiện. Thua trận. Thua hai bàn trắng.* **2** Ở mức không bằng cái đưa ra để so sánh; trái với *hơn. Phép vua thua lệ làng* (tng.).

thua chị kém em đg. Không được bằng chị em, bạn bè, thua kém mọi người (chỉ nói về phụ nữ).

thua kém đg. *Không bằng, kém hơn* (nói khái quát). *Thua kém bạn bè.*

thua lỗ đg. (Kinh doanh, buôn bán) bị lỗ vốn (nói khái quát). *Làm ăn thua lỗ. Buôn thua bán lỗ.*

thua thiệt đg. Bị thiệt, bị chịu những mất mát (nói khái quát). *Chịu thua thiệt mọi bề. Không để cho thua thiệt.*

thùa đg. Khâu móc từng mũi chỉ để viền kín các mép của lỗ khuyết. *Thùa khuyết.*

thủa (ph.). x. *thuở.*

thuần[1] t. **1** Dễ bảo, chịu nghe theo, chịu sự điều khiển vì đã được dạy bảo, tập luyện. *Tính tình cậu bé đã thuần, không còn bướng bỉnh như trước. Con ngựa chưa thuần.* **2** Quen, thạo một loại công việc nào đó vì đã được luyện tập nhiều. *Tay chân cử động còn khó, chưa được thuần. Viết mãi sẽ thuần tay.*

thuần[2] p. (hay t.). Chỉ toàn một thứ, một loại, không xen lẫn thứ khác, loại khác. *Làm thuần bằng máy. Thuần một màu xanh. Chỉ thuần nghĩ đến tiền.*

thuần chất 1 t. (id.). Chỉ nguyên mỗi một chất, không lẫn chất khác, nguyên chất. *Vàng thuần chất.* **2** Vẫn giữ được bản chất vốn có, không bị pha tạp. *Một tổ chức cách mạng thuần chất.*

thuần chủng t. (Giống sinh vật) còn giữ được nguyên vẹn bản chất của dòng giống, không bị lai tạp. *Đàn lợn thuần chủng. Giống cây thuần chủng. Giống thuần chủng thường không khoẻ bằng giống lai.*

thuần dưỡng đg. Làm cho thú sống hoang dần dần trở thành thú nuôi. *Thuần dưỡng voi.*

thuần hậu t. Chất phác, hiền hậu. *Vẻ mặt dịu dàng, thuần hậu.*

thuần hoá đg. **1** Làm cho thực vật đem từ nơi khác đến trở nên thích nghi với điều kiện khí hậu và đất đai ở nơi trồng mới. *Thuần hoá giống cây trồng.* **2** Như *thuần dưỡng. Thuần hoá voi rừng thành voi nhà.*

thuần khiết t. **1** (id.). Như *thuần chất.* **2** Hoàn toàn trong sạch. *Khuôn mặt ngời lên vẻ thuần khiết* (b.).

thuần lí cv. *thuần lý.* t. Chỉ dựa vào lí tính, không xuất phát từ thực tế. *Lối suy luận thuần lí. Rơi vào những suy tưởng thuần lí.*

thuần nhất t. Chỉ toàn một loại, không pha tạp. *Nông dân không phải là một giai cấp thuần nhất.*

thuần phác t. Hiền lành, chất phác. *Nét mặt thuần phác. Người nông dân thuần phác.*

thuần phong d. Phong tục tốt.

thuần phong mĩ tục cv. *thuần phong mỹ tục.* d. Phong tục tốt đẹp, lành mạnh (nói khái quát).

thuần phục đg. Chịu hoặc làm cho phải chịu nghe theo, tuân theo sự điều khiển. *Thuần phục voi rừng. Con ngựa bất kham đã chịu thuần phục.*

thuần thục t. Thành thạo vì đã được tập luyện nhiều. *Động tác thuần thục, gọn gàng. Điều khiển thuần thục các loại máy.*

thuần tính t. Hiền lành, dễ bảo, không hay nổi nóng hoặc ương bướng. *Con trâu thuần tính. Đứa bé thuần tính.*

thuần tuý t. **1** Ở tình trạng còn giữ nguyên bản sắc riêng, không bị lai tạp, pha trộn. *Một nghệ thuật dân gian thuần tuý.* **2** Hoàn toàn chỉ có một thứ, một mặt; đơn thuần. *Vấn đề thuần tuý lí thuyết. Quan điểm nghệ thuật thuần tuý.*

thuẫn d. Vật dùng để cầm che đỡ cho gươm, giáo khỏi đâm trúng người trong chiến trận thời xưa, hình thon dần về một đầu, như nửa hình cái thoi. *Hình thuẫn.*

T

thuận t. **1** Theo đúng chiều chuyển động, vận động bình thường của sự vật. *Thuận chiều kim đồng hồ. Buồm thuận gió. Thời tiết không thuận. Tình hình phát triển theo chiều thuận.* **2** (dùng trước d. chỉ bộ phận hoạt động hoặc cảm nhận của cơ thể). Hợp với, tiện cho hoạt động, hoặc sự cảm nhận tự nhiên. *Thuận tay lấy giúp quyển sách trên kệ. Thuận miệng nói cho vui. Nghe không thuận tai. Thuận tay trái* (quen sử dụng tay trái). **3** Bằng lòng, đồng tình. *Thuận lấy nhau. Bỏ phiếu thuận.*

thuận buồm xuôi gió Ví công việc trôi chảy, trót lọt, không gặp trắc trở.

thuận cảnh d. (cũ; id.). Hoàn cảnh thuận lợi, không có gì trắc trở.

thuận chèo mát mái (id.). Như *xuôi chèo mát mái.*

thuận hoà t. **1** (Thời tiết) ở trạng thái diễn biến bình thường, đúng quy luật, thuận lợi cho việc trồng trọt. *Thời tiết thuận hoà. Mưa thuận gió hoà.* **2** Như *hoà thuận. Gia đình thuận hoà, êm ấm. Trên thuận dưới hoà.*

thuận lợi t. (hoặc d.). Có nhiều sự dễ dàng, không hoặc ít có khó khăn, trở ngại. *Điều kiện thuận lợi. Công việc tiến hành thuận lợi. Tạo mọi thuận lợi.*

thuận mua vừa bán Bên mua bên bán hoàn toàn thoả thuận với nhau.

thuận tiện t. Tiện lợi và dễ dàng, không có khó khăn, trở ngại. *Giao thông thuận tiện.*

thuận vợ thuận chồng Vợ chồng hoà thuận, hợp ý nhau. *Thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn* (tng.).

thuật$_1$ d. Cách thức, phương pháp khéo léo cần phải theo để đạt kết quả trong một lĩnh vực hoạt động nào đó. *Thuật đánh võ. Thuật thôi miên. Thuật dùng người.*

thuật$_2$ đg. Nói, viết lại câu chuyện, sự việc nào đó một cách tỉ mỉ, tường tận theo đúng như trình tự xảy ra. *Thuật lại trận đấu bóng đá. Thuật lại những ý kiến tại hội nghị.*

thuật ngữ d. Từ, ngữ biểu đạt các khái niệm chuyên môn khoa học, kĩ thuật. *"Âm vị", "hình vị", "từ" là những thuật ngữ ngôn ngữ học. Hệ thống thuật ngữ hoá học.*

thuật sĩ d. (cũ; id.). Người có phép thuật.

thuật số d. Cách bói toán dựa vào bát quái và ngũ hành để suy đoán sự lành dữ, may rủi.

thuật toán d. cn. *algorithm.* Bản chỉ dẫn cụ thể trình tự các bước cần thực hiện để đi tới lời giải cuối cùng của một bài toán.

thúc$_1$ đg. **1** Dùng tay, chân hoặc một vật không nhọn đưa ngang cho chạm mạnh vào một cái. *Thúc khuỷu tay vào sườn bạn. Thúc báng súng vào lưng. Thúc ngựa phi nhanh* (thúc chân vào bụng ngựa giục chạy nhanh). **2** Giục liên tiếp, không cho để chậm trễ. *Thúc nợ. Thời vụ thúc sau lưng.* **3** Làm cho quá trình phát triển của cây trồng diễn ra nhanh hơn. *Cắt sát gốc để thúc cho chồi gốc phát triển. Thúc nụ nở sớm vài ba ngày. Bón thúc*.*

thúc$_2$ đg. Dùng chày trộn đều nước mắm hoặc các thức khác vào thịt đã giã để làm giò. *Thúc giò.*

thúc bá x. *anh em thúc bá.*

thúc bách đg. (hoặc t.). Thúc giục gắt gao, ráo riết. Bị thúc bách quá nên phải nhận lời. *Công việc thúc bách. Yêu cầu thúc bách, không cho phép chậm trễ.*

thúc béo đg. Như *vỗ béo.*

thúc đẩy đg. Làm cho hoạt động, phát triển mạnh hơn theo một hướng nhất định nào đó, thường là hướng tốt. *Sự cải tiến đã thúc đẩy sản xuất phát triển. Động cơ thúc đẩy.*

thúc ép đg. Ép buộc và thúc giục, bắt phải làm, phải chấp nhận. *Bị thúc ép phải nghe theo.*

thúc giục đg. Như *giục giã* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Tiếng trống đổ hồi thúc*

giục.

thúc thủ đg. (cũ). Bó tay. *Đành chịu thúc thủ.*

thục$_1$ d. Thục địa (nói tắt).

thục$_2$ (ph.). x. *thọc.*

thục$_3$ t. (Đất) đã được khai phá, cày bừa qua nhiều năm canh tác, thành ruộng đất trồng trọt. *Ruộng thục. Biến đất hoang thành đất thục. Nhất thì, nhì thục* (tng.).

thục địa d. Vị thuốc đông y màu đen, chế biến từ củ của cây địa hoàng.

thục luyện t. (id.). Thành thạo, có nhiều kinh nghiệm do đã được rèn luyện nhiều. *Tay nghề thục luyện.*

thục mạng p. (kng.). **1** (Chạy) nhanh và không kể gì hết, miễn sao thoát khỏi nguy hiểm. *Cắm cổ chạy thục mạng.* **2** (Làm việc gì) bừa và liều lĩnh đến mức không kể gì đến nguy hiểm. *Đánh nhau thục mạng.*

thục nữ d. (cũ; vch.). Người con gái dịu dàng, hiền hậu.

thuê đg. **1** Dùng người hay vật nào đó trong một thời gian nhất định, với điều kiện thoả thuận trả một khoản tiền trong thời gian sử dụng. *Thuê thợ chữa nhà. Thuê xe. Cho thuê nhà. Tiền thuê phòng ở khách sạn.* **2** (dùng sau đg.). Làm việc gì đó cho người khác để lấy tiền công. *Làm thuê*. Cày thuê cuốc mướn. Lính đánh thuê*.*

thuê bao đg. Thuê để dùng, chỉ tính thời gian, chứ không tính số lần sử dụng (nhưng thường có hạn chế trong một mức quy định). *Thuê bao máy điện thoại. Hộ thuê bao.*

thuê mướn đg. Mướn người làm (nói khái quát). *Thuê mướn nhân công.*

thuế d. Khoản tiền hay hiện vật mà người dân hoặc các tổ chức kinh doanh, tuỳ theo tài sản, thu nhập, nghề nghiệp, v.v. buộc phải nộp cho nhà nước theo mức quy định. *Nộp thuế. Thuế nông nghiệp. Đánh thuế hàng nhập khẩu.*

thuế biểu d. Biểu thuế.

thuế doanh thu d. Thuế đánh vào doanh thu của doanh nghiệp.

thuế đinh d. Thuế thân đánh vào từng người dân đinh thời phong kiến.

thuế giá trị gia tăng d. Thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

thuế gián thu d. Khoản tiền thuế mà người sản xuất và kinh doanh phải nộp, nhưng lại được tính vào giá hàng bán ra để thật ra là người mua phải trả; phân biệt với thuế trực thu.

thuế khoá d. Các thứ thuế (nói khái quát). *Chế độ thuế khoá.*

thuế má d. (kng.). Như thuế khoá (nhưng thường hàm ý phê phán). *Thuế má nặng nề.*

thuế môn bài d. Khoản tiền mà người kinh doanh phải nộp cho nhà nước để được phép mở cửa hàng.

thuế quan d. Thuế đánh vào hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

thuế quan bảo hộ d. Thuế đánh vào hàng hoá nhập khẩu nhằm bảo vệ hàng hoá trong nước.

thuế suất d. Tỉ lệ phần trăm dùng để tính số thuế phải nộp vào ngân sách, căn cứ vào giá trị sản lượng hàng hoá tiêu thụ.

thuế thân d. Thuế đánh vào từng người dân; thường dùng để chỉ khoản tiền thuế mà mỗi người đàn ông dân thường từ mười tám đến sáu mươi tuổi phải nộp hằng năm thời thực dân Pháp.

thuế thu nhập d. Thuế đánh vào thu nhập trên một mức nào đó của cá nhân.

thuế trực thu d. Thuế trực tiếp đánh vào doanh thu của người sản xuất và kinh doanh; phân biệt với thuế gián thu.

thuế trước bạ d. Thuế đánh vào giá trị tài sản khi làm thủ tục chuyển dịch sở hữu hoặc chuyển quyền sử dụng.

thuế vụ d. (thường dùng phụ sau d.). Công việc thu thuế. *Chính sách mới về thuế vụ. Cơ quan thuế vụ.*

T

thui$_1$ đg. Đốt cho cháy hết lông và cho chín ngoài da súc vật giết thịt. *Thui bò. Thịt thui. Đen như chó thui. Chết thui* (kng.; chết vì lửa cháy).

thui$_2$ đg. (Mầm, nụ hoa, quả non) lụi đi, không phát triển được. *Gặp gió bấc, hoa bị thui.*

thui chột t. (Cây trồng) mất khả năng phát triển bình thường hoặc chết đi, do bị tác động của điều kiện bên ngoài không thuận lợi. *Rét đột ngột làm thui chột hoa màu. Chăm sóc để năng khiếu của trẻ không bị thui chột* (b.).

thui thủi t. Cô đơn, một mình lặng lẽ, không có ai bầu bạn. *Bà mẹ già một mình thui thủi ở nhà. Sống thui thủi như chiếc bóng.*

thúi (ph.). x. *thối*$_3$.

thụi đg. (kng.). Đấm. *Thụi vào lưng.*

thum d. **1** Chòi cao cất ở trong rừng để ngồi rình thú trong săn bắn. **2** (id.). Lều nhỏ dựng lên để ở tạm.

thum thủm t. x. *thủm* (láy).

thùm thụp t. x. *thụp*$_2$ (láy).

thủm t. (thường dùng ở dạng láy). Có mùi hôi thối. *Nước mắm thủm.* // Láy: *thum thủm* (ý mức độ ít). *Mùi thum thủm.*

thun I d. Hàng dệt mềm mại, dệt bằng loại sợi có khả năng co giãn. *Chiếc áo thun bó sát người. Vải thun.* **II** (ph.). x. *chun*$_1$.

thun lủn t. (thường dùng phụ sau t., trong một số tổ hợp). Ngắn đến mức trông như bị cụt hẳn đi một đoạn, khó coi. *Ngắn thun lủn. Cụt thun lủn*.*

thun thút t. Từ gợi tả dáng vẻ di chuyển rất nhanh và nối tiếp nhau không ngớt, đến mức như không còn kịp nhìn thấy rõ. *Đạn bay thun thút. Gió lùa thun thút.*

thung d. Thung lũng (nói tắt). *Triền thung.*

thung dung t. Có vẻ thảnh thơi, tỏ ra không có gì phải vội vàng. *Bước từng bước thung dung.*

thung huyên d. (cũ; vch.). Như *xuân huyên.*

thung lũng d. Dải đất trũng và kéo dài nằm giữa hai sườn dốc. *Thung lũng sông* (thung lũng do sông tạo nên).

thung thăng t. Từ gợi tả dáng đi lại thong thả, nhởn nhơ. *Đi thung thăng. Cá lội thung thăng.*

thung thổ d. Đất đai, địa thế của một vùng. *Ở lâu, thuộc thung thổ như lòng bàn tay.*

thùng d. **1** Đồ đựng bằng kim loại hoặc bằng gỗ, hình trụ hoặc hình hộp. *Thùng nước. Thùng sữa. Thùng không đáy* (ví nơi đổ bao nhiêu của cải vào cũng không đủ). **2** Đơn vị cũ đo dung tích, bằng khoảng 20 lít. *Một thùng thóc.*

thùng đấu d. Hố đào sâu, thường là vuông vức, để lấy đất.

thùng thình t. (Quần áo) quá rộng so với khổ người. *Chiếc áo thùng thình như áo tế.*

thùng thùng t. Từ mô phỏng tiếng trống đánh dồn dập. *Thùng thùng trống đánh ngũ liên...* (cd.).

thùng xe d. Bộ phận hình hộp lớn dùng để chứa hàng hoá trên xe vận tải. *Chất hàng lên thùng xe.*

thủng t. **1** Có chỗ bị rách, bị chọc thành lỗ xuyên qua vật. *Nồi thủng. Ánh nắng xuyên qua lỗ thủng trên vách. Chọc thủng phòng tuyến* (b.). **2** (kng.). Ở trạng thái đã hiểu được thông suốt một chuyện hay một vấn đề gì. *Chưa nghe thủng chuyện. Bàn cho thủng mới thực hiện được.*

thủng thẳng t. Chậm rãi, từ từ, như không có gì cần vội. *Đi thủng thẳng từng bước. Nói thủng thẳng từng tiếng một.*

thủng thỉnh t. Như *thủng thẳng.*

thũng d. (kng.). Bệnh phù.

thúng d. **1** Đồ đan khít bằng tre, hình tròn, lòng sâu, dùng để đựng. *Thúng gạo.* **2** Đơn vị dân gian đong các chất hạt rời, bằng dung tích của một cái thúng quy định. *Một thúng gạo.* **3** Thuyền thúng (nói tắt). *Đồng ngập nước, phải đi thúng.*

thúng mủng d. Đồ đựng đan khít bằng tre (nói khái quát).
thúng thắng p. Như *húng hắng. Ho thúng thắng.*
thuốc$_1$ **I** d. **1** Chất được chế biến dùng để phòng hoặc chữa bệnh. *Viên thuốc cảm. Thuốc ho. Thuốc ngủ*. Đơn thuốc. Đứt tay hay thuốc* (tng.). *Một phương thuốc hiệu nghiệm.* **2** (cũ; kng.). Y khoa hoặc dược khoa. *Sinh viên trường thuốc.* **3** (dùng trong một số tổ hợp, thường trước đg.). Chất được chế biến có dạng như một loại thuốc, dùng để gây một tác dụng nhất định (do từ đứng sau trong tổ hợp biểu thị). *Thuốc trừ sâu*. Thuốc nhuộm*. Thuốc đánh răng. Thuốc vẽ.* **II** đg. **1** (kng.). Giết bằng thuốc độc. *Dùng bả thuốc chuột. Kẻ gian thuốc chết chó.* **2** (kng.; id.). Phỉnh nịnh, làm mê hoặc.
thuốc$_2$ d. Lá hay nhựa một số cây đã được chế biến, dùng để hút. *Hút một điếu thuốc. Say thuốc.*
thuốc bắc d. Thuốc chữa bệnh chế biến từ thảo mộc nhập khẩu từ Trung Quốc.
thuốc bổ d. Thuốc có tác dụng tăng thêm chất nuôi dưỡng, tăng thêm sức khoẻ cho cơ thể.
thuốc chén d. Thuốc đông y chế bằng cách sắc dược liệu với nước để uống.
thuốc cốm d. Thuốc ở dạng hạt như hạt cốm rang.
thuốc dấu d. Thuốc đông y chế bằng dược liệu lấy từ thực vật, dùng chữa vết thương ngoài da. *Rịt thuốc dấu.*
thuốc đạn$_1$ d. (id.). Đạn dược.
thuốc đạn$_2$ d. Thuốc ở dạng rắn, dễ tan trong cơ thể, có hình giống viên đạn, thường dùng để đưa vào hậu môn.
thuốc đặc hiệu d. Thuốc có hiệu quả đặc biệt trong việc điều trị một loại bệnh nào đó.
thuốc đỏ d. Thuốc ở dạng lỏng, màu đỏ, chế bằng hợp chất hoá học có chứa thuỷ ngân, dùng để sát trùng bên ngoài.
thuốc độc d. **1** Chất độc dùng để giết người hay các loài vật. *Bỏ thuốc độc. Tự tử bằng thuốc độc.* **2** Thuốc chữa bệnh có chất độc.
thuốc lá d. Cây họ cà, hoa màu hồng nhạt, lá to, mềm và có lông, dùng làm thuốc để hút. *Trồng thuốc lá. Hút thuốc lá.*
thuốc lào d. Cây cùng họ với thuốc lá, lá ủ rồi thái ra để hút bằng điếu hoặc để ăn trầu. *Bánh thuốc lào. Nghiện thuốc lào.*
thuốc men d. Thuốc dùng để phòng hoặc chữa bệnh (nói khái quát).
thuốc mê d. Thuốc dùng để gây mê.
thuốc mỡ d. Thuốc ở dạng đặc, mềm, nhờn, dùng để bôi lên da hay niêm mạc.
thuốc muối d. Thuốc chế từ một thứ muối kim loại kết tinh thành hạt nhỏ, dùng để làm cho thức ăn ở dạ dày dễ tiêu hoá.
thuốc nam d. Thuốc chữa bệnh chế biến từ thảo mộc ở Việt Nam, dùng theo kinh nghiệm của nhân dân.
thuốc ngủ d. Thuốc dùng để gây trạng thái ngủ.
thuốc nhuộm d. Hợp chất màu hữu cơ, dùng để nhuộm.
thuốc nổ d. Hoá chất có tác dụng phá hoại và sát thương bằng sức ép của nó khi bị gây nổ.
thuốc nước d. **1** Thuốc chế bằng cách cho dược chất hoà tan trong chất lỏng, để uống hoặc dùng ngoài da. **2** Chất liệu màu dùng trong hội hoạ, dễ hoà tan trong nước, có thể pha loãng tuỳ ý để tạo nên các màu đậm nhạt khác nhau. *Tranh thuốc nước* (vẽ bằng chất liệu thuốc nước).
thuốc phiện d. Cây trồng ở vùng cao, lá mọc so le, khía răng không đều, hoa nhiều màu sắc, thân và quả cho một thứ nhựa dùng để chế morphin, codein hay để hút. *Bàn đèn thuốc phiện. Nghiện thuốc phiện.*
thuốc rê d. (ph.). Thuốc lá sợi sản xuất theo lối thủ công, khi hút vấn thành điếu. *Vấn điếu thuốc rê.*

thuốc sát trùng d. Chất hoá học có tác dụng diệt trừ các loại vi trùng.
thuốc sắc d. Thuốc chế bằng tác dụng của dung môi vào dược liệu ở 100^0C trong thời gian tương đối lâu.
thuốc súng d. Hỗn hợp các thuốc nổ ở dạng rắn, mịn, thường dùng trong đạn súng và vào việc nổ mìn phá đá.
thuốc ta d. (kng.). Tên gọi thông thường của thuốc nam.
thuốc tây d. Thuốc phòng và chữa bệnh được điều chế và sử dụng theo phương pháp của tây y; phân biệt với thuốc nam và thuốc bắc.
thuốc tẩy d. Thuốc dùng để tẩy, làm sạch đường ruột.
thuốc thang I d. (id.). Như *thuốc men* (nhưng thường nói về thuốc đông y). **II** đg. Chữa bệnh bằng thuốc (nói khái quát). *Cố gắng thuốc thang cho chóng lại người.*
thuốc thử d. Hoá chất tinh khiết dùng để phát hiện hoặc định lượng một chất khác bằng phản ứng hoá học.
thuốc tiêm d. Thuốc ở dạng dung dịch hay nhũ tương, dùng bơm tiêm để đưa vào cơ thể.
thuốc tím d. Tên gọi thông thường của thuốc sát trùng permanganat kali.
thuốc trừ sâu d. Chất hoá học có tác dụng diệt trừ các loại sâu bọ có hại.
thuốc trứng d. Thuốc ở dạng hình bầu dục dễ tan trong cơ thể, dùng để đặt vào âm hộ.
thuộc$_1$ đg. Chế biến da súc vật thành nguyên liệu dai và bền để dùng trong công nghiệp. *Xưởng thuộc da.*
thuộc$_2$ đg. Ghi nhớ trong trí óc đến mức có thể nhắc lại hoặc nhận ra dễ dàng và đầy đủ. *Em bé thuộc nhiều bài hát. Học thuộc. Ở lâu, thuộc hết tính nết từng người.*
thuộc$_3$ đg. **1** Ở trong phạm vi sở hữu, điều khiển, chi phối của một đối tượng nào đó. *Ngôi nhà thuộc về chủ mới. Tương lai thuộc về tuổi trẻ.* **2** Là một bộ phận, phần tử, yếu tố hợp thành của một sự vật, đối tượng, phạm vi nào đó. *Những người thuộc đủ các tầng lớp: Học sinh thuộc loại giỏi. Câu chuyện thuộc về quá khứ.*
thuộc$_4$ (ph.). x. *thục$_3$*.
thuộc cấp d. Người dưới quyền, nói trong quan hệ với người lãnh đạo trực tiếp, nói chung. *Ra lệnh cho thuộc cấp. Thái độ đối xử với thuộc cấp.*
thuộc địa d. Nước hoặc vùng bị một nước tư bản, đế quốc chiếm đoạt, mất chủ quyền, trong quan hệ với nước tư bản, đế quốc ấy. *Cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc thuộc địa.*
thuộc hạ d. Người cấp dưới trực tiếp dưới quyền một viên quan, trong quan hệ với viên quan ấy. *Tổng đốc khiển trách các thuộc hạ.*
thuộc làu đg. Thuộc đến mức có thể nói lại hoặc kể ra hoàn toàn chính xác và một cách trôi chảy, không ngắc ngứ. *Thuộc làu bài học. Thuộc làu tình trạng của từng cỗ máy. Thuộc làu làu.*
thuộc lòng đg. Thuộc đến mức bất cứ lúc nào cũng có thể nhắc lại hoặc nhận ra ngay rất dễ dàng và đầy đủ. *Thuộc lòng bảng cửu chương. Bài học thuộc lòng. Thuộc lòng các đường ngang ngõ tắt trong xóm.*
thuộc như lòng bàn tay (kng.). Biết rất rõ, rất kĩ. *Thuộc như lòng bàn tay tất cả các nhà trong xóm.*
thuộc quốc d. Nước bị mất chủ quyền, trong quan hệ với nước mà nó phải lệ thuộc.
thuộc tính d. Đặc tính vốn có của một sự vật, nhờ đó sự vật tồn tại và qua đó con người nhận thức được sự vật, phân biệt được sự vật này với sự vật khác. *Màu sắc là một thuộc tính của mọi vật thể. Thuộc tính vật lí.*
thuộc viên d. (cũ). Viên chức cấp dưới không ở cương vị lãnh đạo. *Các thuộc viên trong bộ.*
thuôn$_1$ đg. Nấu thành canh cùng với

hành, răm. *Thuôn thịt bò.*

thuôn$_2$ (ph.). x. *thon.*

thuồn đg. **1** Dồn vào, nhét dần vào qua một miệng nhỏ. *Thuồn quần áo vào túi. Thuồn gạo vào bao.* **2** (kng.). Như *tuồn. Thuồn của ăn cắp cho đồng bọn.*

thuồn thuỗn t. x. *thuỗn* (láy).

thuỗn t. **1** (Vẻ mặt, dáng đứng) đờ ra, bất động. *Mặt thuỗn ra, ngơ ngác. Đứng ngay thuỗn như phỗng.* **2** (dùng phụ sau một vài t.). Dài quá mức, trông không đẹp mắt (thường nói về bộ phận cơ thể). *Cánh tay dài thuỗn. Mặt dài thuỗn.* // Láy: ***thuồn thuỗn*** (ý mức độ nhiều).

thuốn I d. Đồ dùng bằng kim loại, thường hình ống, nhọn đầu, dùng xiên vào trong lòng vật gì để thăm dò. *Dùng thuốn lấy gạo trong bao ra xem. Xăm hầm bằng thuốn sắt.* **II** đg. Xiên bằng cái thuốn hoặc bằng vật tương tự. *Thuốn lò. Mũi khoan thuốn sâu vào lòng đất.*

thuồng luồng d. Vật dữ ở nước, hình giống con rắn to, hay hại người, theo truyền thuyết. *Bị thuồng luồng ăn thịt.*

thuổng d. Dụng cụ để đào đất, gồm một lưỡi sắt nặng, hơi uốn lòng máng, tra vào cán dài.

thuở d. Khoảng thời gian không xác định đã lùi xa vào quá khứ, hoặc đôi khi thuộc về tương lai xa. *Thuở xưa. Từ thuở mới lên chín lên mười. Cá cắn câu biết đâu mà gỡ, Chim vào lồng biết thuở nào ra?* (cd.).

thụp$_1$ đg. Hạ mình thấp xuống một cách đột ngột. *Ngồi thụp xuống.*

thụp$_2$ t. Từ mô phỏng tiếng như tiếng đấm tay vào vật mềm. *Đấm đánh thụp một cái vào lưng bạn.* // Láy: ***thùm thụp*** (ý liên tiếp). *Đấm nhau thùm thụp.*

thút đg. Xuyên sâu vào trong một cách nhanh chóng, dễ dàng. *Viên đạn cắm thút vào gốc cây.*

thút thít t. Từ gợi tả tiếng khóc nhỏ và rời rạc, xen với tiếng xịt mũi. *Khóc thút thít.*

thụt$_1$ đg. **1** Rụt vào, di chuyển nhanh vào nơi kín đáo. *Rùa thụt đầu vào mai. Thấy người lạ, thụt ngay vào buồng.* **2** Sa xuống chỗ trũng, chỗ thấp một cách bất ngờ. *Thụt chân xuống bùn. Bước thụt xuống hố.* **3** Ở sâu vào phía bên trong, không ngang hàng với những cái khác. *Ngôi nhà ở thụt sâu trong ngõ. Vở không kẻ lề, các dòng chữ thò ra thụt vào.* **4** (id.). Tụt lại phía sau hoặc tụt thấp xuống. *Đang đi, thụt lại sau. Khai thụt đi một tuổi.*

thụt$_2$ đg. **1** Đẩy chất lỏng hoặc chất khí qua ống dẫn, bằng sức ép. *Thụt bễ lò rèn. Ống thụt.* **2** Đẩy nước hoặc thuốc vào cơ thể qua hậu môn hoặc cửa mình. *Bị táo bón, phải thụt mới đi ngoài được. Thụt rửa ruột.*

thụt$_3$ đg. (kng.). Lấy cắp của công mà mình có trách nhiệm coi giữ. *Thụt tiền công quỹ. Thụt của nhà nước hàng tấn gạo.*

thụt két đg. Lấy cắp tiền trong quỹ công do mình giữ. *Thụt két mấy triệu đồng.*

thụt lùi đg. **1** (thường dùng phụ sau đg.). Chuyển động lùi dần về phía sau. *Đi thụt lùi. Bò thụt lùi.* **2** Sút đi so với trước, về mặt cố gắng và thành tích đạt được. *Ham chơi, học càng ngày càng thụt lùi. Một bước thụt lùi về tư tưởng.*

thuỳ d. Phần tròn và lồi của một số cơ quan ở sinh vật. *Cắt bỏ một thuỳ phổi. Các thuỳ não. Lá xẻ thành năm thuỳ.*

thuỳ dương d. Liễu có cành lá rủ xuống, trồng làm cảnh.

thuỳ mị t. Dịu dàng, hiền hậu, biểu hiện ở nét mặt, cử chỉ, cách nói năng (thường nói về người con gái). *Tính tình thuỳ mị. Vẻ đẹp thuỳ mị, kín đáo.*

thuỷ$_1$ d. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Nước. *Giao thông đường thuỷ.*

thuỷ$_2$ d. (id.; kết hợp hạn chế). *Thuỷ ngân* (nói tắt). *Gương mờ nước thuỷ. Ống thuỷ.*

thuỷ binh d. Như *thuỷ quân* (thường nói về quân đội thời xưa). *Đội thuỷ binh với năm trăm chiến thuyền.*

thuỷ canh d. Phương pháp trồng cây không đất, cho cây trực tiếp hút các chất dinh dưỡng hoà tan trong nước, cho năng suất cao.

thuỷ chiến đg. Chiến đấu trên sông, biển. *Trận thuỷ chiến trên sông Bạch Đằng.*

thuỷ chung t. Trước sau vẫn một lòng, vẫn có tình cảm gắn bó không thay đổi. *Tình nghĩa thuỷ chung. Ăn ở có thuỷ có chung.*

thuỷ chung như nhất t. Trước sau như một, trong hoàn cảnh nào cũng không thay lòng đổi dạ.

thuỷ công d. (thường nói công trình thuỷ công). Công trình thuỷ lợi, như đập nước, âu tàu, nhà máy thuỷ điện, v.v. *Công trình thuỷ công. Kĩ sư thuỷ công.*

thuỷ cung d. Cung điện tưởng tượng dưới nước, theo truyền thuyết.

thuỷ đạo d. (cũ). Đường giao thông trên sông, biển; đường thuỷ.

thuỷ đậu d. Bệnh lây, do một loại virus gây sốt, da nổi những nốt phỏng như đậu mùa.

thuỷ điện d. Điện do thuỷ năng sinh ra. *Trạm thuỷ điện. Nhà máy thuỷ điện.*

thuỷ động t. Thuộc về sự chuyển động của các chất lỏng. *Lực thuỷ động.*

thuỷ động lực học d. Bộ phận cơ học nghiên cứu chuyển động của các chất lỏng dưới tác dụng của các lực.

thuỷ lôi d. Mìn chuyên thả dưới nước, có sức phá hoại mạnh.

thuỷ lợi d. **1** Việc lợi dụng tác dụng của nước và chống các tác hại của nó. *Công trình thuỷ lợi.* **2** *Ngành khoa học nghiên cứu về thuỷ lợi. Học viện thuỷ lợi.*

thuỷ luyện đg. Luyện kim trong môi trường có nước, thường tiến hành ở nhiệt độ thấp.

thuỷ lực d. **1** Lực do nước chuyển động tạo ra; sức nước. **2** (kng.). *Thuỷ lực học* (nói tắt).

thuỷ lực học d. Môn khoa học nghiên cứu những quy luật cân bằng và chuyển động của các chất lỏng.

thuỷ mạc d. Lối vẽ chỉ dùng mực tàu. *Tranh thuỷ mạc.*

thuỷ mặc (cũ). x. *thuỷ mạc.*

thuỷ năng d. Năng lượng của nước.

thuỷ ngân d. Kim loại lỏng, trắng như bạc, thường dùng để nạp vào nhiệt kế, áp kế.

thuỷ nông d. Thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp. *Công trình thuỷ nông.*

thuỷ phân đg. (Hiện tượng một hợp chất) phân huỷ do tác dụng của nước. *Xà phòng thuỷ phân khi giặt.*

thuỷ phận d. Phạm vi sông hồ ở biên giới giữa hai nước, có chiều rộng cách bờ được quy định, thuộc chủ quyền của mỗi nước.

thuỷ phi cơ d. Máy bay hạ cánh được trên mặt nước.

thuỷ phủ d. Nơi ở của thuỷ thần.

thuỷ quái d. Quái vật sống ở dưới nước, theo tưởng tượng của người xưa.

thuỷ quân d. Quân chủng có nhiệm vụ hoạt động ở sông, biển.

thuỷ quân lục chiến d. (cũ). Hải quân đánh bộ.

thuỷ quyển d. Lớp vỏ nước không liên tục của Trái Đất, nằm giữa khí quyển và thạch quyển, và gồm toàn bộ biển, đại dương, ao hồ, sông ngòi cũng như nước ngầm.

thuỷ sản d. Động vật và thực vật ở dưới nước có giá trị kinh tế, như cá, tôm, hải sâm, rau câu, v.v. (nói khái quát). *Khai thác nguồn thuỷ sản.*

thuỷ sinh đg. (dùng phụ sau d.). Sống ở nước, mọc trong nước. *Thực vật thuỷ sinh. Loại cây thuỷ sinh. Động vật thuỷ sinh.*

thuỷ sư d. (cũ; id.). Như *thuỷ quân. Đội thuỷ sư.*

thuỷ sư đô đốc d. Cấp quân hàm cao nhất trong hải quân ở một số nước.

thuỷ tạ d. Nhà xây trên mặt nước, dùng làm nơi vui chơi, giải trí. *Giữa hồ sen có thuỷ tạ.*

thuỷ tai d. Tai hoạ do nước sông, biển gây

ra, như lũ, lụt, sóng thần, v.v.
thuỷ táng đg. Thả thi hài xuống nước sông, nước biển..., theo nghi thức tang lễ. *Thuỷ táng thi hài. Lễ thủy táng.*
thuỷ thần d. Thần nước.
thuỷ thổ d. Điều kiện khí hậu của một vùng, về mặt ảnh hưởng đến sức khoẻ con người. *Mới đến, chưa quen thuỷ thổ miền núi. Hợp thuỷ thổ nên khoẻ ra.*
thuỷ thủ d. Nhân viên làm việc trên tàu thuỷ.
thuỷ tiên d. Cây cảnh cùng họ với huệ, củ trắng, hoa có cuống dài, bao hoa màu trắng, rất thơm.
Thuỷ Tinh$_1$ d. (cũ). Sao Thuỷ.
thuỷ tinh$_2$ d. Chất rắn, giòn, trong suốt, chế từ cát, dùng làm kính, chai lọ, v.v. *Cốc thuỷ tinh.*
thuỷ tinh thể d. Khối chất keo trong suốt có vỏ bọc hình thấu kính hội tụ, nằm trong cầu mắt, có chức năng phồng lên hay dẹt xuống để mắt có thể nhìn gần hoặc xa được rõ.
thuỷ tĩnh học d. Bộ phận cơ học nghiên cứu sự cân bằng của các chất lỏng đứng yên và áp suất mà chúng tác dụng lên các thành vật chứa.
thuỷ tổ d. Ông tổ đầu tiên; thường để gọi người sáng lập ra cái gì trong lịch sử. *Aristophanees được coi là thuỷ tổ của hài kịch.*
thuỷ tộc d. (cũ). Các loài vật sống ở dưới nước (nói khái quát).
thuỷ triều d. Hiện tượng nước biển dâng lên rút xuống một hai lần trong ngày, chủ yếu do sức hút của Mặt Trăng và Mặt Trời. *Thuỷ triều lên. Nước thuỷ triều.*
thuỷ trúc d. Cây thân cỏ, thuộc họ cói, mọc đứng thành cụm, thân cao có nhiều đường vân dọc, lá mọc tập trung ở đỉnh thân và xoè rộng, trồng làm cảnh.
thuỷ văn d. Các hiện tượng biến hoá và vận động của nước trong tự nhiên (nói tổng quát).
thuỷ văn học d. Khoa học nghiên cứu về nước trong tự nhiên.
thuý d. (cũ; vch.; kết hợp hạn chế). Chim trả, lông màu xanh biếc, thời xưa dùng làm đồ trang sức của phụ nữ quý tộc. *Lông thuý.*
thuỵ d. Tên thuỵ (nói tắt).
thuyên đg. (id.). Thuyên giảm (nói tắt). *Bệnh chưa thuyên.*
thuyên chuyển đg. **1** (id.). Đổi nơi ở, chuyển đi nơi khác. *Cơ quan đã thuyên chuyển đi nơi khác.* **2** Đổi đi làm công tác khác, ở nơi khác. *Thuyên chuyển cán bộ. Thuyên chuyển công tác.*
thuyên giảm đg. (Bệnh) có giảm nhẹ; đỡ, bớt. *Bệnh đã thuyên giảm.*
thuyền d. Phương tiện giao thông nhỏ trên mặt nước, hoạt động bằng sức người, sức gió. *Chèo thuyền. Thuyền buồm.*
thuyền bè d. Thuyền và nói chung các phương tiện giao thông nhỏ trên mặt nước (nói khái quát). *Thuyền bè đậu san sát ở bến.*
thuyền bồng d. Thuyền có mui, mình bầu, mũi bằng và đuôi cao.
thuyền buồm d. **1** Thuyền có gắn buồm, chạy bằng sức gió. *Thuyền buồm chở khách* **2** Thuyền thể thao nhỏ hình thoi dài, khi dùng phải điều khiển buồm cho thuyền chạy. *Câu lạc bộ thuyền buồm.*
thuyền chài d. **1** (id.). Thuyền nhỏ để đánh cá bằng chài lưới. **2** Người làm nghề đánh cá bằng chài lưới (nói khái quát). *Gia đình thuyền chài.*
thuyền đinh d. Thuyền lớn bằng gỗ có mũi nhọn, thân và đuôi hình lăng trụ.
thuyền mành d. Thuyền buồm lớn chạy ở vùng ven biển (có buồm trông tựa cái mành).
thuyền nan d. Thuyền nhỏ đan bằng nan tre, có ken sơn.
thuyền nhân d. Người vượt biển nhằm di tản ra nước ngoài một cách bất hợp pháp.
thuyền quyên d. (cũ; vch.). Người con gái đẹp. *Trai anh hùng sánh gái thuyền quyên.*
thuyền rồng d. Thuyền của vua, có chạm

hình rồng.
thuyền tán d. Dụng cụ gồm một bộ phận có hình cái thuyền nhỏ và một bộ phận như đĩa lăn, dùng để tán thuốc đông y.
thuyền thoi d. Thuyền nhỏ và dài, hai đầu nhọn, có hình giống cái thoi.
thuyền thúng d. Thuyền nan nhỏ, hình giống như cái thúng to, chở được một người.
thuyền trưởng d. Người chỉ huy cao nhất của một chiếc thuyền lớn hay một chiếc tàu thuỷ.
thuyền viên d. Nhân viên làm việc trên thuyền lớn, tàu thuỷ.
thuyết I d. Hệ thống những tư tưởng, kiến giải về mặt lí luận trong một lĩnh vực, một khoa học. *Đề xướng một thuyết mới.* **II** đg. **1** (cũ; id.). Giảng giải, nói lí lẽ nhằm làm người ta nghe theo. *Giảng đạo đức, thuyết nhân nghĩa. Thuyết giặc hàng.* **2** (kng.). Giảng giải, nói nhiều lí lẽ suông, dài dòng. *Lên mặt thuyết đạo đức.*
thuyết bất biến d. Thuyết cho rằng sinh vật trên Trái Đất từ trước tới nay không hề thay đổi, không có quá trình tiến hoá, trước có bao nhiêu loài thì nay vẫn chỉ có bấy nhiêu; đối lập với thuyết tiến hoá và thuyết biến hoá.
thuyết bất khả tri d. Thuyết triết học cho rằng con người không thể nhận thức được bản chất của thế giới khách quan và những quy luật của nó.
thuyết biến hình d. x. *thuyết biến hoá.*
thuyết biến hoá d. Thuyết cho rằng sinh vật có thể biến đổi qua một thời gian dài mà hình thành những loài mới.
thuyết Darwin [đa-ruyn] d. Học thuyết do Ch. Darwin sáng lập, về sự phát triển lịch sử của thế giới sinh vật, về nguồn gốc của các giống loài động vật và thực vật qua chọn lọc tự nhiên.
thuyết domino cv. *thuyết đôminô.* d. Thuyết cho rằng những kết quả nào đó sẽ xảy ra tiếp theo một nguyên nhân nhất định, tựa như một hàng quân domino để dựng đứng sẽ đổ nếu thúc vào quân đầu tiên; đặc biệt cho rằng sự sụp đổ của một chế độ xã hội - chính trị ở nước này sẽ gây ra những sự sụp đổ tương tự ở các nước láng giềng.
thuyết duy danh d. Khuynh hướng triết học thời Trung Cổ cho rằng chỉ những sự vật riêng biệt mới có thật, còn những khái niệm chung chẳng qua chỉ là tên gọi của những sự vật đó, do trí tuệ con người đặt ra; đối lập với thuyết duy thực.
thuyết duy ngã d. Khuynh hướng triết học duy tâm chủ quan cực đoan, cho rằng chỉ có chủ thể có ý thức là hiện thực không nghi ngờ gì, còn lại tất cả chỉ là tồn tại trong ý thức của chủ thể đó mà thôi.
thuyết duy thực d. Khuynh hướng triết học thời Trung Cổ cho rằng các khái niệm chung tồn tại thật sự và độc lập với ý thức; đối lập với thuyết duy danh.
thuyết duy ý chí d. x. *Ý chí luận.*
thuyết đa nguyên d. **1** Quan niệm triết học cho rằng các hiện tượng đa dạng của thế giới có nhiều nguồn gốc đầu tiên độc lập với nhau; trái với *thuyết nhất nguyên.* **2** Quan niệm cho rằng cần có nhiều quan điểm, ý kiến hoặc nhiều đảng phái chính trị khác nhau trong nội bộ một quốc gia, một xã hội.
thuyết đa thần d. Thuyết tôn giáo cho rằng trong vũ trụ có nhiều thần.
thuyết địa lí chính trị cv. *thuyết địa lý chính trị.* d. Thuyết chính trị dựa vào những lí do địa lí để bào chữa cho chính sách bành trướng của các nước đế quốc.
thuyết định mệnh d. Quan niệm cho rằng số mệnh là đã định trước, con người không cưỡng lại được.
thuyết đôminô x. *thuyết domino.*
thuyết giáo đg. **1** Giảng giải về giáo lí, về đạo lí. **2** Giảng giải lí luận dài dòng, một cách xa thực tế (thường là về đạo đức), nhằm làm cho người ta nghe theo. *Những lời thuyết giáo về "lòng bác ái" chung chung.*
thuyết hỗ trợ d. Thuyết cho rằng hỗ trợ

là tính có sẵn của động vật cùng loài, động vật tồn tại và tiến hoá được là nhờ biết hỗ trợ nhau.

thuyết hữu thần d. Thuyết tôn giáo cho rằng vũ trụ là do thần tạo ra, xếp đặt, điều khiển.

thuyết khách đg. Dùng tài ăn nói để thuyết phục người khác nghe theo (thường nói về một loại hoạt động ngoại giao thời phong kiến). *Vua cử người đi thuyết khách.*

thuyết không thể biết d. (id.). x. *thuyết bất khả tri.*

thuyết lí cv. *thuyết lý.* đg. Dùng lí luận thuần tuý để giảng giải về một vấn đề. *Lối thuyết lí dài dòng.*

thuyết luân hồi d. Quan niệm của đạo Phật cho rằng con người chết ở kiếp này rồi lại sinh ra ở kiếp khác, cứ quay vòng kiếp trước kiếp sau như vậy.

thuyết lý x. *thuyết lí.*

thuyết Malthus d. Học thuyết do T.R. Malthus đề xướng, cho rằng theo quy luật tự nhiên thức ăn trên thế giới tăng (theo cấp số cộng) chậm hơn nhiều so với dân số (tăng theo cấp số nhân), do đó không thể tránh khỏi tai hoạ đói nghèo, trừ phi có sự giảm dân số do chiến tranh, nạn đói, dịch bệnh hoặc có sự hạn chế sinh đẻ.

thuyết minh đg. (hoặc d.). Nói hoặc chú thích cho người ta hiểu rõ hơn về những sự vật, sự việc hoặc hình ảnh đã đưa ra. *Thuyết minh ảnh triển lãm. Người thuyết minh phim. Bản vẽ thiết kế có kèm thuyết minh.*

thuyết nhân quả d. Lí luận của chủ nghĩa duy vật về tính nhân quả, cho rằng mỗi hiện tượng trong thế giới khách quan đều là kết quả của một nguyên nhân nhất định, nguyên nhân sinh ra kết quả và kết quả tác động lại nguyên nhân.

thuyết nhất nguyên d. Quan niệm triết học cho rằng các hiện tượng đa dạng của thế giới chỉ có một nguồn gốc đầu tiên, hoặc là vật chất (đối với các nhà duy vật) hoặc là tinh thần (đối với các nhà duy tâm); trái với *thuyết đa nguyên* và *thuyết nhị nguyên.*

thuyết nhất thần d. Thuyết tôn giáo cho rằng trong vũ trụ chỉ có một thần; trái với thuyết đa thần.

thuyết nhị nguyên d. Quan niệm triết học cho rằng các hiện tượng đa dạng của thế giới có hai nguồn gốc đầu tiên đối lập nhau, là vật chất và tinh thần; trái với thuyết nhất nguyên.

thuyết pháp đg. Giảng giáo lí cho tín đồ trong những dịp nào đó (từ dùng trong đạo Phật). *Nhà sư thuyết pháp.*

thuyết phiếm thần d. (id.). x. *phiếm thần luận.*

thuyết phục đg. Làm cho bản thân người ta thấy đúng, hay mà tin theo, làm theo. *Lấy lẽ phải thuyết phục. Hành động gương mẫu có sức thuyết phục.*

thuyết thần bí d. x. *chủ nghĩa thần bí.*

thuyết tiền định d. Thuyết cho rằng mọi việc đều đã được tạo hoá quyết định và sắp xếp từ trước.

thuyết tiến hoá d. Thuyết cho rằng do kết quả của sự phát triển tự nhiên và có tính chất lịch sử mà các sinh vật thay đổi và tiến hoá không ngừng.

thuyết trình đg. Trình bày rõ ràng một vấn đề trước nhiều người. *Thuyết trình một đề tài khoa học. Thuyết trình dự án xây dựng mới. Bản thuyết trình trước hội nghị.*

thuyết trình viên d. Người đứng ra thuyết trình.

thuyết tự sinh d. Thuyết cho rằng các sinh vật có thể tự nhiên sinh ra từ vật chất vô cơ.

thuyết tương đối d. Lí thuyết vật lí học do A. Einstein đề xướng, cho rằng sự vận động, tốc độ, khối lượng, v.v. có tính chất tương đối chứ không phải tuyệt đối, và vật chất, không gian, thời gian phụ thuộc lẫn nhau.

thuyết vô thần d. cn. *vô thần luận.* Quan niệm triết học phủ định sự tồn tại của

thần, của Thượng Đế, và do đó phủ định tôn giáo.

thư₁ d. Giấy viết gửi cho người nào đó, mang nội dung những điều mình muốn nói với người ấy. *Viết thư cho bạn. Lá thư tình. Gửi thư qua bưu điện.*

thư₂ **I** t. Ở trạng thái công việc đã bớt thúc bách. *Hôm nay thư việc, mới đi chơi. Để lúc nào thư thư hẵng làm.* **II** đg. Đồng ý cho hoãn lại ít lâu, không đòi hỏi thúc bách phải làm việc gì (thường dùng trong lời cầu xin). *Thư cho món nợ ít lâu. Xin thư cho ít hôm.*

thư bảo đảm d. (cũ, hoặc kng.). Thư ghi số.

thư chuyển tiền d. Giấy chuyển tiền qua bưu điện.

thư dãn cv. *thư giãn*. đg. Làm cho cơ bắp ở trạng thái thả lỏng, tạo nên cảm giác tinh thần thư thái, thoải mái (một phương pháp luyện tập để giữ gìn và tăng cường sức khoẻ). *Luyện tập thư dãn làm cho giấc ngủ ngon hơn.*

thư điếm d. (cũ). Cửa hàng sách.

thư điện tử d. cn. *e-mail*. Thư được gửi và nhận qua mạng máy tính.

thư ghi số d. Thư do bưu điện chuyển, có ghi số, bảo đảm phát tận tay người nhận.

thư giãn x. *thư dãn*.

thư hiên d. (cũ; vch.). Mái hiên được ngăn làm nơi đọc sách.

thư hoạ d. Hình thức nghệ thuật vẽ kết hợp với phép viết chữ Hán của Trung Quốc. *Triển lãm thư hoạ.*

thư hùng t. (vch.). Sống mãi. *Trận thư hùng.*

thư hương d. (cũ; vch.). Nhà dòng dõi có học.

thư kí cv. *thư ký*. d. **1** Người giúp việc biên chép, viết lách, nói chung làm các công việc về giấy tờ. *Thư kí văn phòng. Làm thư kí cho một hãng buôn. Ban thư kí của hội nghị.* **2** Người làm nhiệm vụ soạn thảo những giấy tờ, văn bản quan trọng, điều hành các công việc hằng ngày của một số tổ chức, cơ quan, đoàn thể. *Uỷ viên thư kí của hội đồng. Thư kí khoa học của viện. Thư kí công đoàn.* **3** (cũ). Bí thư. *Thư kí của một đảng.*

thư kí riêng cv. *thư ký riêng*. d. Người giúp việc một nhân vật cao cấp trong các công việc về giấy tờ, giao thiệp, sắp xếp và chuẩn bị nội dung công việc hằng ngày. *Thư kí riêng của bộ trưởng.*

thư kí toà soạn cv. *thư ký toà soạn*. d. Người chịu trách nhiệm tập hợp bài vở trong công tác biên tập của một toà soạn.

thư ký, ... x. *thư kí, ...*

thư lại d. cn. *thơ lại*. Viên chức nhỏ trông nom việc văn thư ở công đường (thường là phủ, huyện) thời phong kiến, thực dân.

thư lưu d. (kng.). Thư lưu kí (nói tắt). *Hòm thư lưu.*

thư lưu kí cv. *thư lưu ký*. d. Thư gửi để tại bưu cục, người có thư phải tự đến bưu cục hỏi và nhận.

thư mục d. **1** Danh mục các sách báo, tài liệu viết về một vấn đề. *Thư mục tài liệu tham khảo.* **2** Tài liệu giới thiệu vắn tắt những đặc điểm và nội dung cơ bản của các sách báo để giúp bạn đọc tìm và sử dụng. *Biên soạn thư mục chuyên đề.*

thư ngỏ d. Bài báo viết dưới hình thức một bức thư, thường có tính chất luận chiến hoặc yêu sách.

thư nhàn t. Được thư thả, nhàn rỗi. *Công việc luôn tay, không mấy lúc thư nhàn.*

thư pháp d. Nghệ thuật dùng bút lông viết chữ Hán.

thư phòng d. (cũ; vch.). Phòng đọc sách trong gia đình.

thư quán d. (cũ). Như *thư điếm*.

thư sinh **I** d. Người học trò trẻ tuổi thời trước. **II** t. (kng.). (Thanh niên) có dáng mảnh khảnh, yếu ớt của người ít lao động chân tay, như một thư sinh thời trước.

thư thả t. Như *thong thả*. (ng. **2, 3**). Ít có dịp thư thả. *Hãy thư thả ít lâu xem sao đã.*

thư thái t. Ở trạng thái cảm thấy nhẹ

nhàng, dễ chịu, không có điều gì phải suy nghĩ căng thẳng. *Dạo chơi cho đầu óc thư thái. Vẻ ung dung, thư thái.*

thư tịch d. (cũ). Sách và các tài liệu thành văn khác (nói khái quát). *Sưu tầm thư tịch cổ.*

thư tín d. Thư từ gửi qua bưu điện. *Giữ bí mật thư tín. Trao đổi thư tín.*

thư tín điện tử d. Dịch vụ máy tính cho phép cung cấp, phân phát, tra cứu từ xa các thông báo.

thư trai d. (cũ; vch.). Như *thư phòng.*

thư từ I d. Thư gửi cho nhau (nói khái quát). *Không có thư từ gì.* **II** đg. (kng.). Gửi thư cho nhau (nói khái quát). *Chẳng thư từ cho ai cả.*

thư viện d. Nơi tàng trữ, giữ gìn sách báo, tài liệu và tổ chức cho bạn đọc sử dụng. *Thẻ thư viện* (thẻ đọc sách ở thư viện).

thư xã d. (cũ). Nhà xuất bản vừa tổ chức in sách vừa mở cửa hàng bán sách.

thừ t. Ở trạng thái đờ đẫn, như không còn buồn cử động, không còn có khả năng cảm giác nữa. *Mệt thừ người. Mặt thừ ra. Ngồi thừ như tượng gỗ.*

thử đg. **1** (thường dùng sau đg.). Làm như thật, hoặc chỉ dùng một ít hay trong thời gian ngắn, để qua đó xác định tính chất, chất lượng, đối chiếu với yêu cầu. *Sản xuất thử. Tổ chức thi thử. Nếm thử xem vừa chưa. Hỏi thử anh ta, xem trả lời thế nào. Thử máy. Thử áo.* **2** Dùng những biện pháp kĩ thuật, tâm lí để phân tích, xem xét đặc tính, thực chất của sự vật hoặc con người cần tìm hiểu. *Thử vàng. Thử máu. Đấu một trận thử sức. Hỏi để thử lòng.* **3** (thường dùng trước đg.). Làm một việc nào đó (mà nội dung cụ thể do đg. đứng sau biểu thị) để xem kết quả ra sao, may ra có thể được (thường dùng trong lời khuyên nhẹ nhàng). *Thử vặn bằng kìm, nhưng không được. Thử hỏi anh ta xem, may ra anh ta biết. Thử nhớ lại, xem có đúng không. Cứ thử xem, biết đâu được.*

thử hỏi (dùng không có chủ ngữ, trong câu có hình thức câu nghi vấn). Tổ hợp biểu thị ý nêu ra như muốn hỏi, nhằm để cho người đối thoại tự trả lời (bằng phủ định) và tự rút ra kết luận (và kết luận đó là ý của người nói muốn nói). *Thử hỏi làm như vậy có đúng không? Được thế, thử hỏi ai mà không thích?*

thử lửa đg. Đưa vào lửa để xem xét phẩm chất của vàng; thường dùng để ví sự thử thách qua khó khăn, nguy hiểm. *Qua thử lửa, con người trở nên vững vàng. Cuộc thử lửa khốc liệt.*

thử nghiệm đg. (hoặc d.). Làm thử, coi như một thí nghiệm để xem xét kết quả thế nào. *Trồng thử nghiệm giống cây mới. Qua thử nghiệm mà chứng minh.*

thử thách đg. (hoặc d.). Đặt vào tình huống khó khăn, nguy hiểm để qua đó thấy rõ tinh thần, khả năng của con người. *Thử thách lòng chung thuỷ. Được thử thách trong đấu tranh. Vượt qua thử thách.*

thứ$_1$ d. **1** Tập hợp những sự vật giống nhau về một hay những mặt nhất định nào đó, phân biệt với những tập hợp khác trong cùng loại. *Thứ vải hoa mỏng. Đầu đã hai thứ tóc* (đã có tóc bạc; đã đứng tuổi, nhiều tuổi). **2** Sự vật, điều cụ thể nào đó (nói khái quát). *Nhà không thiếu thứ gì. Dặn dò đủ thứ. Những thứ cần thiết tối thiểu.* **3** (kng.). Loại người được coi là thấp kém, đáng khinh. *Ai thèm đếm xỉa đến cái thứ ấy. Thứ người gì mà ăn nói lạ vậy!* **4** (chm.). Đơn vị phân loại sinh học, chỉ những nhóm thuộc cùng một loài, có những đặc điểm riêng biệt thứ yếu.

thứ$_2$ I d. **1** Từ dùng trước d. số lượng để chỉ thứ tự trong sắp xếp. Đứng thứ ba trong lớp. *Đại hội lần thứ sáu. Ngồi hàng ghế thứ mấy?* **2** Từ dùng trước d. số lượng để chỉ ngày trong tuần. *Thứ hai**. *Hôm nay thứ mấy?* **II** t. **1** (dùng hạn chế trong một vài tổ hợp). (Vợ, con) ở hàng thứ hai, sau người cả. *Vợ thứ. Con thứ.* **2** (cũ). Trung bình (trong hệ thống phê điểm để xếp hạng: ưu, bình, thứ, liệt, dùng trong học

T

tập, thi cử ngày trước). *Đỗ hạng thứ.*
thứ ba d. Ngày thứ hai trong tuần lễ (với ngày đầu tuần gọi là thứ hai).
thứ bảy d. Ngày thứ sáu trong tuần lễ (với ngày đầu tuần gọi là thứ hai) thường được coi như là ngày cuối tuần, trước chủ nhật (coi là ngày nghỉ, ngày đặc biệt).
thứ bậc d. Trật tự sắp xếp cao thấp, trên dưới (trong quan hệ xã hội). *Xét theo thứ bậc, thuộc loại đàn anh.*
thứ cấp t. x. *cuộn thứ cấp.*
thứ dân d. Những người dân thường không có chức vị gì trong xã hội phong kiến (nói tổng quát). *Tầng lớp thứ dân.*
thứ dân viện d. Hạ nghị viện ở nước Anh; phân biệt với viện quý tộc (thượng nghị viện).
thứ hai d. Ngày coi là ngày đầu tiên trong tuần lễ (sau chủ nhật của tuần lễ trước).
thứ hạng d. Trật tự sắp xếp cao thấp, trên dưới theo trình độ. *Thi đấu để xếp thứ hạng.*
thứ lỗi đg. (kc.). Tha lỗi cho (chỉ dùng trong lời xin lỗi). *Mong ông thứ lỗi.*
thứ nam d. (cũ; kc.). Con trai thứ.
thứ năm d. Ngày thứ tư trong tuần lễ (với ngày đầu tuần gọi là thứ hai).
thứ nữ d. (cũ; kc.). Con gái thứ.
thứ phát đg. (Hiện tượng sinh lí, bệnh lí) phát sinh ra sau giai đoạn thứ nhất. *Nhiễm trùng thứ phát.*
thứ phẩm d. Sản phẩm không đúng quy cách, không đạt đầy đủ yêu cầu về phẩm chất; phân biệt với chính phẩm. *Hàng thứ phẩm.*
thứ phi d. Vợ lẽ của vua.
thứ sáu d. Ngày thứ năm trong tuần lễ (với ngày đầu tuần gọi là thứ hai).
thứ sinh t. **1** Được sinh ra từ một cái đã có trước. **2** (Rừng) tự mọc lại, sau khi đã khai thác.
thứ sử d. Chức quan của chính quyền phong kiến Trung Quốc thời xưa, trông coi một hay một số quận hoặc đứng đầu bộ máy cai trị ở một nước phụ thuộc. *Thứ sử Giao Châu.*
thứ thiệt t. (ph.; kng.; dùng phụ sau d.). Thuộc loại thật, không phải là giả. *Chuyên bán hàng thứ thiệt.*
thứ trưởng d. Người giúp việc và có thể thay bộ trưởng lãnh đạo một bộ. *Thứ trưởng bộ quốc phòng.*
thứ tư d. Ngày thứ ba trong tuần lễ (với ngày đầu tuần gọi là thứ hai).
thứ tự d. Sự sắp xếp lần lượt trên dưới, trước sau một cách hợp lí, theo một nguyên tắc nhất định. *Số thứ tự. Đồ đạc để có thứ tự. Danh sách xếp theo thứ tự a, b, c.*
thứ vị d. (cũ). Ngôi thứ. *Thứ vị trong làng.*
thứ yếu t. Ở bậc dưới, theo tầm quan trọng. *Vấn đề thứ yếu. Địa vị thứ yếu.*
thưa$_1$ đg. **1** Đáp lại lời gọi. *Gọi mãi không ai thưa.* **2** Trình bày với người trên một cách trân trọng, lễ độ. *Thưa chuyện với cha mẹ. Xin thưa vài lời.* **3** Từ dùng trước một từ hoặc tổ hợp từ xưng gọi để mở đầu khi nói với người trên hoặc trước đám đông, tỏ thái độ trân trọng, lễ phép. *Thưa bác, cháu hiểu rồi. Thưa các vị đại biểu.*
thưa$_2$ t. **1** Do một số lượng yếu tố, số lượng đơn vị tương đối ít và cách xa nhau tạo thành. *Rào thưa. Rừng thưa. Mái tóc thưa. Đất rộng người thưa.* **2** (Hoạt động) không nhiều và mỗi lần cách nhau một khoảng thời gian tương đối dài. *Đẻ thưa. Thưa đến chơi nhà. Tiếng súng thưa dần.*
thưa gửi đg. Xưng gọi, nói năng một cách có lễ độ, khiêm tốn. *Quen ăn nói cộc lốc, chẳng thưa gửi gì.*
thưa kiện đg. Đưa đơn kiện trước toà án hay cơ quan có thẩm quyền (nói khái quát).
thưa thốt đg. Bày tỏ, nói ra ý kiến của mình (nói khái quát). *Biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe* (tng.).
thưa thớt t. Ít và phân bố không đều ra nhiều nơi, nhiều lúc, gây cảm giác rời

rạc. *Dân cư thưa thớt. Cây cối thưa thớt. Chợ chiều thưa thớt người. Tiếng súng thưa thớt dần.*

thừa$_1$ d. Thừa phái (gọi tắt). *Thầy thừa.*

thừa$_2$ đg. (kết hợp hạn chế). Theo, tuân theo. *Thừa lệnh của bộ trưởng. Thừa uỷ quyền.*

thừa$_3$ đg. (kết hợp hạn chế). Lợi dụng một dịp tốt, một điều kiện thuận lợi nào đó. *Thừa lúc không ai để ý, lẻn ra ngoài. Thừa dịp.*

thừa$_4$ t. **1** Có hoặc đạt số lượng trên mức cần thiết; trái với *thiếu*. *Mảnh vải này may áo thì thừa. Thừa thì giờ. Sức có thừa. Nhà giàu có, thừa ăn, thừa tiêu.* **2** Còn lại, sau khi đã dùng đủ rồi. *Rẻo vải thừa. Trả lại tiền thừa cho khách. Cơm thừa canh cặn**. **3** Có một cách vô ích, không cần thiết. *Bài viết có nhiều đoạn thừa. Động tác thừa. Câu hỏi thừa. Sống thừa.* **4** (kng.). Ở mức quá đầy đủ, khiến trở thành như hiển nhiên, không có gì phải nói nữa. *Việc ấy thì thừa sức làm. Anh thừa hiểu điều đó. Biết thừa đi rồi, hỏi làm gì. Khôn ngoan có thừa.*

thừa cơ đg. Lợi dụng ngay cơ hội, nắm lấy cơ hội. *Thừa cơ nhà đi vắng cả, lẻn vào lấy trộm.*

thừa giấy vẽ voi Ví việc làm hoàn toàn vô ích, vô nghĩa.

thừa hành đg. Làm theo chức trách, theo mệnh lệnh của cấp trên. *Thừa hành phận sự. Một viên chức thừa hành.*

thừa hưởng đg. Hưởng của người khác để lại. *Thừa hưởng gia tài. Thừa hưởng kinh nghiệm của người đi trước.*

thừa kế đg. **1** Hưởng của người chết để lại cho. *Thừa kế gia sản của cha mẹ. Quyền thừa kế.* **2** (id.). Như *kế thừa* (ng. **2**). *Thừa kế truyền thống tốt đẹp.*

thừa lương đg. (cũ; vch.). Hóng mát. *Thú thừa lương.*

thừa mứa t. (kng.). Nhiều đến mức không thể nào dùng hết được, gây cảm giác lãng phí. *Thức ăn thừa mứa. Hàng hoá thừa mứa.*

thừa nhận đg. **1** Chịu nhận là có thật, là mình đã có phạm khuyết điểm, sai lầm nào đó. *Thừa nhận khuyết điểm của mình. Thừa nhận mình đã sai lầm.* **2** Đồng ý nhận là đúng với sự thật, hợp lẽ phải, hợp pháp, không hoặc không còn phủ nhận hay nghi ngờ. *Thừa nhận khả năng to lớn của phụ nữ. Phải thừa nhận rằng việc ấy không đơn giản. Thừa nhận quyền tự quyết của các dân tộc.*

thừa phái d. Viên chức làm việc bàn giấy trong các công sở của chính phủ Nam triều thời thực dân Pháp.

thừa số d. Một trong các thành phần của một tích. *a và b là hai thừa số của tích ab.*

thừa sống thiếu chết (kng.). Chỉ còn một chút nữa là chết, suýt chết. *Ốm một trận thừa sống thiếu chết.*

thừa thãi t. Thừa nhiều vì có dồi dào (nói khái quát). *Thóc gạo thừa thãi. Mưa to, thừa thãi nước cấy chiêm.*

thừa thắng đg. Thừa lúc đang ở thế thắng. *Thừa thắng xông lên.*

thừa thế đg. Thừa lúc đang ở vào thế mạnh hoặc thuận lợi. *Thừa thế làm càn.*

thừa tiếp đg. (cũ; kc.). Đón tiếp.

thừa trừ đg. (cũ). San sẻ, bù trừ cho ngang đều nhau; thường dùng để nói rằng lẽ thường hễ được cái nọ tất phải mất cái kia. *Lẽ thừa trừ.*

thừa tự đg. Hưởng tài sản ông cha để lại và lo việc thờ cúng, theo tục lệ cũ. *Đứa con thừa tự. Không có con, nên cháu gọi bằng bác được ăn thừa tự.*

thừa tướng d. Như *tể tướng*.

thửa$_1$ d. Từ dùng để chỉ từng đơn vị mảnh ruộng đất có diện tích đáng kể và được giới hạn rõ ràng. *Nhà cất trên thửa đất ruộng. Ruộng liền thửa. Đắp bờ vùng bờ thửa.*

thửa$_2$ đg. Đặt làm một vật theo những yêu cầu riêng. *Thửa một đôi giày thật vừa ý.*

thức$_1$ d. (kết hợp hạn chế). Thứ, món

T

(thường là đồ ăn, mặc), nói chung. *Mùa nào thức nấy, đủ loại hoa quả. Thức uống. Đồ ăn, thức đựng.*

thức₂ đg. **1** Ở trạng thái không ngủ, chưa ngủ, trong thời gian thông thường dùng để ngủ. *Thức suốt đêm. Thức khuya dậy sớm. Thức trắng đêm* (thức suốt đêm, không ngủ chút nào). **2** Tỉnh dậy hoặc làm cho tỉnh dậy, không ở trạng thái ngủ nữa. *Giật mình thức dậy. (Đánh) thức em dậy. Đồng hồ báo thức*.*

thức ăn d. **1** Chất có thể tiêu hoá được, dùng để nuôi sống người và động vật, nói chung. *Chế biến thức ăn. Nguồn thức ăn cho gia súc.* **2** Các thứ dùng để ăn với cơm, nói chung. *Bữa cơm nhiều thức ăn. Ăn vã thức ăn.*

thức ăn hỗn hợp d. Thức ăn cho vật nuôi, gồm nhiều thành phần, sản xuất theo quy trình nhất định.

thức ăn thô d. Thức ăn cho vật nuôi chứa nhiều chất xơ, chất nước, giá trị dinh dưỡng thấp.

thức ăn tinh d. Thức ăn cho vật nuôi, có giá trị dinh dưỡng cao.

thức ăn ủ d. Thức ăn cho vật nuôi, để trong một môi trường nhất định và giữ được tính chất dinh dưỡng như khi còn tươi.

thức giả d. (cũ). Người có học vấn, có kiến thức rộng. *Bậc thức giả.*

thức giấc đg. Tỉnh dậy, không còn ở trạng thái ngủ nữa. *Tiếng động làm em bé thức giấc. Giật mình thức giấc.*

thức thời t. Hiểu biết thời thế và có những hành động phù hợp, trong lúc xã hội đang có nhiều biến đổi. *Đầu óc thức thời.*

thức tỉnh đg. **1** (id.). Tỉnh ra, nhận ra lẽ phải và thoát khỏi tình trạng mê muội sai lầm. **2** Gợi ra, làm trỗi dậy cái vốn tiềm tàng trong con người. *Thức tỉnh lương tri con người. Bài thơ thức tỉnh lòng yêu nước.*

thực I t. Có thật, có thể nhận biết trực tiếp bằng giác quan. *Cảnh vật như thực, như hư. Không biết là thực hay mơ.* **II** (ph.). x. *thật.*

thực chất d. Cái sự thật bên trong của sự vật, hiện tượng; nội dung chủ yếu, cơ bản nhất. *Đi vào thực chất của vấn đề.*

thực chi đg. Đã chi trong thực tế; phân biệt với dự chi. *Thực chi ít hơn dự chi.*

thực chứng luận d. x. *chủ nghĩa thực chứng.*

thực dân d. **1**. Chủ nghĩa thực dân (nói tắt). *Ách thực dân. Chính sách thực dân.* **2**. (kng.). Người nước tư bản, thuộc tầng lớp bóc lột, thống trị ở nước thuộc địa, trong quan hệ với nhân dân nước thuộc địa (nói khái quát). *Một thực dân cáo già.*

thực dân địa d. (cũ). Thuộc địa.

thực dụng t. **1** (id.). Có giá trị thiết thực, mang lại lợi ích thực tế. *Hệ mét có tính thực dụng cao.* **2** cn. *thực dụng chủ nghĩa.* Chỉ nhằm vào những gì có thể mang lại lợi ích vật chất thiết thực và trước mắt cho mình, không quan tâm đến những mặt khác; theo chủ nghĩa thực dụng. *Đầu óc thực dụng. Con người thực dụng.*

thực dụng chủ nghĩa I d. (id.). Chủ nghĩa thực dụng. **II** t. x. *thực dụng* (ng. **2**).

thực địa d. Địa bàn, đất đai trên thực tế, phân biệt với sự phản ánh trên giấy tờ, bản đồ, v.v. *Khảo sát thực địa. So sánh bản đồ với thực địa.*

thực đơn d. Bản liệt kê các món dùng trong một bữa ăn (thường trong bữa tiệc, trong các hiệu ăn). *Thay đổi thực đơn.*

thực hành đg. **1** Làm để áp dụng lí thuyết vào thực tế (nói khái quát). *Lí thuyết đi đôi với thực hành. Giờ thực hành về thực vật học.* **2** (id.). Như *thực hiện. Thực hành tiết kiệm.*

thực hiện đg. **1** Bằng hoạt động làm cho trở thành sự thật. *Thực hiện một chủ trương. Thực hiện lời hứa. ước mơ đã được thực hiện.* **2** Làm theo trình tự, phép tắc nhất định. *Thực hiện phép tính.*

thực học d. (cũ). Học thức đúng với nghĩa

của nó. *Người có thực học* (thật sự có học thức).

thực hư t. (Sự việc) có hay không, và nếu có, thì có đến mức nào (nói khái quát). *Nghe đồn thế, chưa rõ thực hư thế nào.*

thực khách d. **1** Quý tộc thất thế ở nhờ (làm "khách ăn" thường xuyên) một nhà giàu có hào hiệp, thời phong kiến xưa, trong quan hệ với chủ nhà. *Chứa hàng trăm thực khách.* **2** Khách ăn của cửa hàng ăn.

thực lòng Tổ hợp biểu thị điều sắp nói là thành thực, từ đáy lòng. *Thực lòng, khi mới gặp, tôi không ưa anh ta. Nói thực lòng, tôi không thích.*

thực lợi d. Kinh doanh tư bản chủ nghĩa bằng cách đầu tư tư bản thu lợi tức mà không trực tiếp quản lí kinh doanh. *Tư bản thực lợi. Tầng lớp thực lợi* (chuyên sống bằng lợi tức).

thực lực d. Sức mạnh có thật của bản thân, không phải trên danh nghĩa hoặc dựa vào kẻ khác. *Không có thực lực. Bồi bổ thực lực.*

thực mục sở thị đg. (cũ). Nhìn thấy tận mắt. *Mới nghe nói chứ chưa được thực mục sở thị.*

thực nghiệm đg. Tạo ra những biến đổi nào đó ở sự vật để quan sát nhằm nghiên cứu những hiện tượng nhất định, kiểm tra một ý kiến hoặc gợi ra những ý kiến mới (nói khái quát). *Phương pháp thực nghiệm* (bằng thực nghiệm quan sát, phân loại, nêu và xác minh giả thuyết). *Hoá học là một khoa học thực nghiệm.*

thực nghiệp d. (cũ). Nghề nghiệp mang lại lợi ích thiết thực cho đời sống con người; đối lập với hư văn. *Trọng thực nghiệp, không chuộng hư văn.*

thực phẩm d. Các thứ dùng làm món ăn, như thịt, cá, trứng, v.v. (nói khái quát); phân biệt với lương thực. *Chế biến thực phẩm.*

thực quản d. Ống dẫn thức ăn từ miệng vào dạ dày.

thực quyền d. Quyền hành có thật, không phải trên danh nghĩa. *Nắm thực quyền trong tay.*

thực ra x. *thật ra.*

thực sự t. Như *thật sự* (nhưng thường có sắc thái kng.). *Thực sự tự do.*

thực sự cầu thị đg. Xuất phát từ tình hình thực tế, không thêm bớt, coi trọng sự thật nhằm xử lí vấn đề một cách đúng đắn. *Lối làm việc thực sự cầu thị.*

thực tài d. Tài năng có thật. *Người có thực tài.*

thực tại d. Tổng thể nói chung những gì hiện đang tồn tại xung quanh chúng ta. *Mải nghĩ, quên hết thực tại. Sống trong mộng ảo, quay lưng lại thực tại. Thực tại của cuộc sống.*

thực tại khách quan d. x. *hiện thực khách quan.*

thực tâm d. Thật lòng, chứ không giả dối. *Thực tâm hối cải. Thực tâm giúp đỡ bạn.*

thực tập đg. Tập làm trong thực tế để áp dụng và củng cố kiến thức lí thuyết, trau dồi thêm về nghiệp vụ, chuyên môn. *Sinh viên Trường đại học bách khoa thực tập ở nhà máy.*

thực tập sinh d. Người được cử đi làm việc ở các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học để trau dồi thêm về nghiệp vụ chuyên môn. *Cử thực tập sinh ra nước ngoài.*

thực tế I d. **1** Tổng thể nói chung những gì đang tồn tại, đang diễn ra trong tự nhiên và trong xã hội, về mặt có quan hệ đến đời sống con người. *Một chủ trương sát thực tế. Thực tế nước ta. Thực tế cuộc sống. Đi thực tế* (đi để hiểu biết rõ hơn về cuộc sống). **2** Tổng thể nói chung những gì cụ thể xảy ra xung quanh một sự việc, một vấn đề nào đó. *Thực tế cho thấy làm vậy là đúng. Trên thực tế, năng suất rất cao. Bài học thực tế sinh động. Thực tế sẽ trả lời.* **3** Trên thực tế, trong thực tế (nói tắt). *Quyết tâm làm, và thực tế đã làm được. Thực tế không ai nghĩ thế.* **II** t. **1** Có giá trị, có ý nghĩa thiết thực. *Một việc*

làm rất thực tế. Những khó khăn thực tế. **2** Có ý thức coi trọng thực tế và tỏ ra thiết thực trong các hoạt động của mình. *Óc thực tế. Con người rất thực tế.*
thực thà (ph.). x. *thật thà.*
thực thể d. Cái có sự tồn tại độc lập. *Con người là một thực thể xã hội. Những thuộc tính như màu sắc không phải là những thực thể.*
thực thi đg. (kết hợp hạn chế). Thi hành. *Thực thi một mệnh lệnh. Thực thi nhiệm vụ.*
thực thu đg. Đã thu trong thực tế; phân biệt với dự thu. *Con số thực thu.*
thực thụ t. **1** (cũ). (Viên chức) đã được vào ngạch, được chính thức công nhận trong biên chế. *Một thám tá thực thụ.* **2** Có đầy đủ tư cách, thật sự chứ không phải chỉ trên danh nghĩa. *Một người thợ máy thực thụ. Cấy thạo như một nông dân thực thụ.*
thực tiễn I d. Những hoạt động của con người, trước hết là lao động sản xuất, nhằm tạo ra những điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của xã hội (nói tổng quát). *Sự thống nhất giữa lí luận và thực tiễn. Thực tiễn sản xuất.* **II** t. Có ý thức coi trọng thực tiễn trong các hoạt động. *Quan điểm thực tiễn. Con người thực tiễn. Đầu óc thực tiễn.*
thực tình t. **1** Thành thật, đúng với thực tế của tình cảm, ý nghĩ, không giả dối. *Yêu thực tình. Thực tình muốn giúp đỡ bạn.* **2** (hay p.; thường dùng ở đầu câu). Đúng như vậy, sự thật là như vậy. *Thực tình, tôi vẫn chưa hiểu ý anh. Lúc đầu, thực tình tôi hơi ngại.*
thực tình mà nói (kng.). (dùng ở đầu câu). Tổ hợp biểu thị ý nhấn mạnh điều sắp nói là điều nói lên sự thật. *Thực tình mà nói, nó không muốn thế.*
thực trạng d. Tình trạng (thường là không tốt) đúng với sự thật, có khác với tình hình nhìn thấy bên ngoài. *Thực trạng của xã hội tư bản.*
thực túc binh cường Ăn uống có đầy đủ thì quân đội mới mạnh, mới chiến đấu giỏi. *Thực túc binh cường, lương thực là vấn đề chiến lược.*
thực từ d. Từ có ý nghĩa từ vựng độc lập và có khả năng làm thành phần câu. *Danh từ, tính từ, động từ là những thực từ.*
thực vật d. Tên gọi chung các cây cỏ và những sinh vật bậc thấp khác có tính chất như cây cỏ, trong các tế bào cơ thể thường có màng bằng cellulos. *Vườn thực vật.*
thực vật bậc thấp d. Thực vật có cấu tạo đơn giản, cơ thể chưa phân hoá thành thân, lá, rễ hẳn hoi.
thực vật học d. Môn khoa học nghiên cứu về thực vật.
thưng$_1$ d. Dụng cụ đong lường cũ, dung tích không xác định, thường khoảng một lít, dùng trong dân gian để đong chất hạt rời. *Một thưng đỗ.*
thưng$_2$ đg. Làm thành vách ngăn để che kín bằng cách ghép tạm những vật liệu đơn giản. *Nhà thưng bằng nứa. Căn buồng thưng ván kín mít.*
thừng d. Dây to, chắc, thường bện bằng đay, gai, dùng để buộc. *Chắp lạt, đánh thừng. Đôi quang thừng.*
thước d. **1** Đơn vị cũ đo độ dài, bằng khoảng 0,425 mét (thước mộc) hoặc 0,645 mét (thước đo vải). **2** Đơn vị cũ đo diện tích ruộng đất, bằng 24m^2 (thước Bắc Bộ), hoặc 33m^2 (thước Trung Bộ). *Nhà có dăm thước đất.* **3** Tên gọi thông thường của mét. **4** Dụng cụ để đo, vẽ hoặc tính toán, trên mặt có chia độ, ghi số, hình dài hoặc có những đường hình học nhất định.
thước cặp d. x. *thước kẹp.*
thước cong d. Thước để tô, vẽ đường cong.
thước cuộn d. Thước đo độ dài có thể cuộn tròn lại.
thước dây d. Thước đo độ dài bằng vật liệu mềm, thường dùng để đo người khi cắt may.

thước đo d. Cái được dùng làm chuẩn để xác định giá trị của những cái khác có tính chất trừu tượng. *Năng suất lao động là thước đo trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội.*
thước đo góc d. Dụng cụ dùng để đo góc, thường có hình nửa vành tròn.
thước gấp d. Thước đo độ dài bằng gỗ hoặc kim loại, có thể gấp lại từng khúc.
thước kẻ d. Thước dài và thẳng, dùng để kẻ đường thẳng trên giấy.
thước kẹp d. Thước đo độ dài có hai mép đặc biệt để kẹp lấy vật khi đo.
thước khối d. (cũ). Mét khối.
thước mộc d. Đơn vị cũ đo độ dài, bằng 0,425 mét.
thước nách d. x. *thước thợ.*
thước ngắm d. Bộ phận ở đầu nòng súng, thường có khe, cùng với đầu ruồi tạo thành đường ngắm.
thước ta d. (kng.). Thước mộc; phân biệt với mét (thước tây).
thước tây d. (cũ). Mét; phân biệt với thước mộc (thước ta).
thước thợ d. Thước của thợ mộc dùng để đo góc vuông.
thước tỉ lệ d. Thước để tính tỉ lệ giữa độ dài trên hình vẽ một vật với độ dài thật trên vật đó.
thước tính d. Thước có chia độ, để làm các phép tính nhất định.
thước tỷ lệ (id.). x. *thước tỉ lệ.*
thước vuông d. (cũ). Mét vuông.
thược dược d. Cây cùng họ với cúc, lá to, mềm, có khía răng, cụm hoa xoè to mọc ở ngọn một cuống dài, thường trồng làm cảnh.
thưỡi đg. (hoặc t.). (kng.). Trề dài ra, dài thượt ra (thường nói về môi, mặt). *Thưỡi môi ra mắng. Mặt thưỡi ra như cái lưỡi cày.*
thườn thưỡn t. (hoặc đg.). x. *thưỡn* (láy).
thườn thượt t. x. *thượt* (láy).
thưỡn t. (hoặc đg.). Ngay và cứng đờ, có vẻ như dài ra, trông khó coi. *Mặt thưỡn ra như phỗng. Đứng thưỡn lưng. Nằm thưỡn trên giường.* // Láy: ***thườn thưỡn*** (ý mức độ nhiều).
thưỡn thà thưỡn thẹo t. x. *thưỡn thẹo* (láy).
thưỡn thẹo t. (id.). Như *uỡn ẹo. Đi đứng thưỡn thẹo khó coi.* // Láy: ***thưỡn thà thưỡn thẹo*** (ý nhấn mạnh).
thương$_1$ d. Binh khí cổ, cán dài, mũi nhọn, giống như ngọn giáo.
thương$_2$ d. Kết quả của phép chia.
thương$_3$ d. (kng.; id.). Thương binh ở chiến trường (nói tắt). *Cáng thương về tuyến sau.*
thương$_4$ *đg.* **1** Có tình cảm gắn bó và thường tỏ ra quan tâm săn sóc. *Mẹ thương con. Tình thương.* **2** (ph.). Yêu. *Người thương.* **3** Cảm thấy đau đớn, xót xa trong lòng trước cảnh ngộ không may nào đó. *Thương người bị nạn. Động lòng thương. Tình cảnh thật đáng thương.*
thương binh d. Quân nhân bị thương trong khi chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu. *Cáng thương binh. Trại thương binh.*
thương cảm đg. Thương xót sâu xa trước tình cảnh nào đó. *Thương cảm cho cảnh mẹ goá con côi. Lòng đầy thương cảm.*
thương cảng d. Cảng chủ yếu dùng vào việc buôn bán. *Thương cảng Hải Phòng.*
thương chính d. (cũ). Hải quan. *Thuế thương chính.*
thương cục d. (cũ). Hãng buôn lớn.
thương đau t. (id.). Như *đau thương.*
thương điếm d. (cũ). Hiệu buôn. *Mở thương điếm.*
thương đội d. (cũ; id.). Tập hợp các thương thuyền của một nước.
thương gia d. (cũ). Người làm nghề buôn bán lớn; nhà buôn.
thương giới d. (cũ). Giới nhà buôn.
thương hại đg. Rủ lòng thương xót.
thương hàn d. Bệnh lây do một loại vi khuẩn gây viêm ruột và sốt phát ban.
thương hồ đg. (ph.; kết hợp hạn chế).

Buôn bán trên sông. *Ghe thương hồ.*

thương lái d. (ph.). Lái buôn. *Bị thương lái ép giá.*

thương lượng đg. Bàn bạc nhằm đi đến thoả thuận giải quyết một vấn đề nào đó giữa hai bên. *Thương lượng đổi nhà ở cho nhau. Chấm dứt chiến tranh bằng thương lượng.*

thương mãi d. (cũ; id.). Thương mại.

thương mại d. (kết hợp hạn chế). Thương nghiệp. *Hiệp ước thương mại.*

thương mến đg. (hoặc t.). Như *mến thương.*

thương nghị đg. (cũ). Bàn bạc để đạt tới một giải pháp, một sự thoả thuận chung (thường nói về việc lớn của nhà nước hoặc việc giữa các nước với nhau); đàm phán. *Cử sứ thần đi thương nghị.*

thương nghiệp d. Ngành kinh tế quốc dân thực hiện lưu thông hàng hoá bằng mua bán.

thương nhân d. Người làm nghề buôn bán.

thương nhớ đg. Nhớ đến, nghĩ đến người đi xa hay người đã khuất nào đó với tình cảm thương yêu tha thiết, đượm nỗi buồn. *Không nguôi nỗi thương nhớ.*

thương ôi c. Tiếng than biểu lộ sự xót xa, thương tiếc. *Thương ôi! Nước mất nhà tan.*

thương phẩm d. Sản phẩm hàng hoá, làm ra để bán. *Một mặt hàng có giá trị thương phẩm cao.*

thương phiếu d. Chứng từ lập ra trong giao dịch buôn bán (như séc, hối phiếu, v.v.).

thương quyền d. Quyền kinh doanh trong một lĩnh vực nào đó. *Thương quyền khai thác.*

thương số d. Kết quả của phép chia một số với một số khác.

thương tá d. Chức quan trực tiếp giúp việc tổng đốc hay tuần phủ ở một tỉnh thời thực dân Pháp.

thương tâm t. Đau lòng; làm cho đau lòng. *Cảnh thương tâm. Câu chuyện thương tâm.*

thương tật d. Vết thương đã thành tật trên cơ thể (nói khái quát). *Khám thương tật cho thương binh. Trợ cấp thương tật.*

thương thảo đg. Thảo luận, thương lượng. *Thương thảo với một đối tác nước ngoài. Cuộc thương thảo kéo dài giữa các phe phái.*

thương thuyền d. Tàu, thuyền chuyên dùng để chở hàng hoá, hành khách. *Đội thương thuyền quốc gia.*

thương thuyết đg. (cũ). Đàm phán.

thương tích d. Dấu vết để lại trên thân thể do bị đánh đập hoặc bị bom đạn, v.v. *Mình mẩy đầy thương tích. Bị đánh có thương tích.*

thương tiếc đg. Thương và tiếc (nói khái quát). *Vô cùng thương tiếc người đã khuất.*

thương tình đg. Cảm thấy đau đớn xót xa trước tình cảnh đáng thương của người nào đó. *Thấy cảnh côi cút, thương tình đem về nuôi.*

thương tổn đg. (hoặc d.). Như *tổn thương.*

thương trường d. Nơi diễn ra hoạt động thương nghiệp. *Dày dạn kinh nghiệm trên thương trường. Thương trường như chiến trường.*

thương ước d. (cũ). Điều ước về việc buôn bán.

thương vong đg. (hoặc d.). Bị thương và bị chết do bom đạn, vũ khí (nói khái quát). *Cả đơn vị không ai bị thương vong. Con số thương vong. Hạn chế thương vong.*

thương vụ d. Công việc liên lạc về kinh tế với nước sở tại. *Đặt cơ quan thương vụ ở nước ngoài.*

thương xót đg. Cảm thấy đau lòng vì nỗi bất hạnh của người khác. *Thương xót người xấu số.*

thương yêu đg. Như *yêu thương. Anh em thương yêu nhau. Được bà con thương yêu, đùm bọc.*

thường₁ đg. (ph.). Đền. *Đòi thường mạng.*
thường₂ **I** t. **1** Không có gì khác lạ, không có gì đặc biệt so với số lớn những cái cùng loại. *Chuyện thường. Hơn hẳn người thường. Ngày thường chứ không phải ngày lễ. Đứng trước nguy hiểm vẫn coi là thường.* **2** (kng.). Ở mức trung bình, không có gì đáng chú ý. *Sức học thường. Thành tích thường, không xuất sắc. Bài thơ thường quá, không hay.* **II** p. **1** (dùng phụ trước đg.). Một cách lặp lại nhiều lần, và lần này cách lần khác không lâu. *Bộ quần áo thường mặc. Người bạn thường gặp. Thiên hạ thường nói rằng. Chỗ này thường hay xảy ra tai nạn.* **2** (dùng làm phần phụ trong câu). Theo như thường thấy, theo lẽ thường. *Việc này thường phải mất vài tháng mới xong. Thường ít ai nghĩ như thế. Thường thường cứ năm giờ sáng là dậy.*
thường dân d. **1** Người dân thường, phân biệt với quân nhân, tăng lữ, nói chung với những tầng lớp đặc biệt trong xã hội. *Cảnh sát mặc giả thường dân.* **2** Người dân thường, không có địa vị, không có chức vụ. *Con nhà thường dân.*
thường khi (id.). Nhiều lúc, nhiều khi. *Thường khi chưa thấy hết vấn đề.*
thường kì cv. *thường kỳ*. t. Theo kì hạn đã định trước một cách đều đặn. *Hội nghị thường kì. Khám sức khoẻ thường kì.*
thường lệ d. Lệ thường, theo thói quen hoặc theo quy định từ lâu. *Hôm nay dậy sớm hơn thường lệ. Cơm chiều xong, theo thường lệ, anh ngồi xem báo. Công việc vẫn như thường lệ, không có gì thay đổi.*
thường ngày t. (hoặc p.). Hằng ngày. *Đồ dùng thường ngày. Thường ngày vẫn đi làm đúng giờ.*
thường nhật t. (cũ; id.). Thường ngày. *Công việc thường nhật.*
thường niên t. (cũ; id.). Hằng năm. *Đại hội thường niên.*
thường phạm d. Người ở tù vì các tội về trật tự an ninh xã hội, như giết người, trộm cướp, buôn lậu, v.v.; phân biệt với chính trị phạm.
thường phục d. Quần áo như của mọi người mặc thường ngày, không phải quân phục, lễ phục hay loại y phục đặc biệt nào khác. *Công an mặc thường phục.*
thường sơn d. Cây nhỡ, thân nhẵn màu tím, lá dài có khía răng, lá và rễ dùng làm thuốc.
thường thức d. Tri thức phổ thông về một vấn đề, một chuyên ngành nào đó (nói khái quát). *Thường thức về cây lúa. Những thường thức về quản lí kinh tế. Khoa học thường thức.*
thường tình t. Thông thường, không có gì lạ. *Mẹ thương con là chuyện thường tình. Thường tình ai cũng muốn sống sung sướng.*
thường trú đg. Ở thường xuyên, lâu dài tại một nơi. *Nơi thường trú. Phóng viên thường trú.*
thường trực **I** đg. Có mặt thường xuyên để theo dõi, giải quyết công việc. *Ngày và đêm thường trực trên mặt đê. Nhân viên thường trực. Quân đội thường trực*.* **II** d. (kng.). Nhân viên phòng thường trực, xem xét giấy tờ, theo dõi việc vào ra một cơ quan, một xí nghiệp. *Xuất trình giấy tờ cho thường trực.*
thường vụ d. Tập thể những người do ban chấp hành bầu ra để giải quyết công việc hằng ngày của một chính đảng, một đoàn thể. *Uỷ viên thường vụ.*
thường xuyên t. (thường dùng phụ cho đg.). Đều đặn, không gián đoạn. *Thường xuyên có thư về. Giúp đỡ thường xuyên.*
thưởng đg. Cho tiền, hiện vật, v.v., để tỏ ý khen ngợi và khuyến khích vì đã có công, có việc làm tốt. *Thưởng tiền. Thưởng huân chương. Thưởng vượt năng suất. Có thưởng có phạt.*
thưởng hoa đg. (vch.). Ngắm hoa đẹp để thưởng thức.
thưởng lãm đg. (id.). Ngắm nhìn để

thưởng thức vẻ đẹp. *Thưởng lãm một kì quan thế giới.*
thưởng ngoạn đg. (kc.). Ngắm xem để thưởng thức. *Thưởng ngoạn cảnh đẹp.*
thưởng nguyệt đg. (cũ; vch.). Thưởng trăng.
thưởng phạt đg. Khen thưởng người có công và xử phạt người có tội (nói khái quát). *Thưởng phạt nghiêm minh.*
thưởng thức đg. Nhận biết và cảm thụ một cách thích thú. *Thưởng thức các món đặc sản. Thưởng thức nghệ thuật. Được dịp thưởng thức vẻ đẹp của thiên nhiên.*
thưởng trăng đg. (vch.). Ngắm trăng để thưởng thức cái đẹp của đêm đầy ánh trăng.
thượng$_1$ d. Thượng thư (gọi tắt). *Cụ thượng.*
thượng$_2$ **I** t. (dùng phụ sau d.; kết hợp hạn chế). Ở vị trí cao; ở phía trên, phía trước; đối lập với hạ. *Gác thượng**. Xóm thượng. Quyển thượng* (quyển I trong bộ sách gồm hai quyển, hai tập). **II** đg. (kng.). Đưa lên, đặt lên trên cao cái không đáng đưa lên. *Cái gì cũng thượng lên bàn. Ngồi thượng cả hai chân lên ghế.*
thượng cẳng chân hạ cẳng tay (kng.). Tả hành động đấm đá một cách thô bạo, vũ phu.
thượng cấp d. (cũ). Cấp trên. *Lệnh của thượng cấp.*
thượng cổ t. (hoặc d.). Thuộc về thời xa xưa nhất trong lịch sử thế giới, thời kì đầu của thời cổ đại. *Con người thượng cổ. Từ thời thượng cổ tới giờ chưa thấy trận lụt nào lớn như thế.*
thượng du d. Miền rừng núi ở vùng thượng lưu các sông. *Các tỉnh thượng du.*
thượng đài đg. Thi đấu trên võ đài. *Thắng trong lần thượng đài đầu tiên. Trận thượng đài tranh chức vô địch.*
thượng đẳng t. Thuộc bậc cao, hạng cao. *Thực vật thượng đẳng.*
Thượng Đế d. (thường viết hoa). Đấng sáng tạo ra thế giới và loài người, làm chủ vạn vật theo quan niệm tôn giáo.
thượng điền d. Lễ cúng thần nông sau khi đã cấy xong, theo phong tục thời trước.
thượng đỉnh d. (id.). Đỉnh cao nhất, tột đỉnh. *Leo lên đến thượng đỉnh. Hội nghị thượng đỉnh* (hội nghị cấp cao nhất).
thượng giới d. Thế giới của thần tiên trên trời; đối lập với hạ giới.
thượng hạ d. (cũ; id.). Trên dưới.
thượng hạng t. Thuộc hạng nhất. *Vé thượng hạng. Tốt thượng hạng. Cậu bé nghịch thượng hạng* (kng.).
thượng hảo hạng t. Thuộc loại tốt nhất, đặc biệt tốt. *Thứ nước hoa thượng hảo hạng.*
thượng hoàng d. Như *thái thượng hoàng.*
thượng huyền d. Thời gian vào khoảng giữa của nửa đầu tháng âm lịch, khi mặt trăng có hình bán nguyệt (thường là các ngày 7, 8, 9 âm lịch). *Trăng thượng huyền.*
thượng khách d. Khách quý, được tiếp đãi đặc biệt (thường nói về khách của nhà nước). *Đón tiếp như một thượng khách.*
thượng khẩn t. Rất khẩn cấp, không thể để chậm trễ. *Công văn thượng khẩn.*
thượng liên d. (id.). Súng trung liên hạng nặng, thường trang bị cho đại đội. *Khẩu thượng liên.*
thượng lộ đg. (cũ). Lên đường (thường dùng trong lời chúc người đi xa). *Chúc thượng lộ bình an.*
thượng lương I d. (cũ). Thanh xà dùng làm nóc nhà. **II** đg. Đặt thanh xà dùng làm nóc để dựng nhà mới (thường chọn ngày lành và có làm lễ theo phong tục cổ truyền). *Chọn ngày thượng lương.*
thượng lưu d. **1** Đoạn sông ở gần nguồn sông, thường kể cả vùng phụ cận. *Thượng lưu sông Hồng.* **2** (chm.). Vùng sông ở phía trên theo hướng dòng chảy, nhìn từ một công trình thuỷ lợi hay cầu. **3** Tầng lớp được coi là cao sang trong xã hội, theo

quan niệm cũ. *Giới thượng lưu.*
thượng nghị sĩ d. Thành viên của thượng nghị viện.
thượng nghị viện d. Một trong hai viện của quốc hội hay nghị viện ở một số nước cộng hoà, được bầu ra theo nguyên tắc hạn chế hoặc được chỉ định; phân biệt với hạ nghị viện.
thượng nguồn d. Khúc sông ở gần nguồn. *Nước lũ từ thượng nguồn đổ về.*
Thượng Nguyên d. Tết rằm tháng giêng âm lịch.
thượng phong t. Ở vào thế mạnh áp đảo đối phương. *Chiếm thế thượng phong trên thị trường. Giành ngay thế thượng phong khi vừa bắt đầu cuộc đấu.*
thượng quan d. (cũ). Quan cấp trên; quan trên.
thượng quốc d. (cũ). Tiếng gọi tôn nước lớn, trong quan hệ với nước nhỏ, phụ thuộc.
thượng sách d. Phương kế coi là hay nhất trong các phương kế; đối lập với hạ sách. *Không đánh mà buộc địch phải ra hàng là thượng sách.*
thượng sĩ d. Bậc quân hàm cao nhất của hạ sĩ quan.
thượng tá d. Bậc quân hàm trên trung tá, dưới đại tá trong quân đội một số nước.
thượng tầng (cũ). x. *thượng tầng.*
thượng tầng d. **1** Tầng trên, lớp trên. Thượng tầng khí quyển. **2** Kiến trúc thượng tầng (nói tắt).
thượng tầng kiến trúc x. *kiến trúc thượng tầng.*
thượng thặng t. (kng.). Được xếp loại, xếp bậc cao nhất về chất lượng, hoặc tài năng, v.v. *Thứ rượu thượng thặng. Gỗ pơmu thượng thặng. Đầu bếp thượng thặng.*
thượng thẩm x. *toà án thượng thẩm.*
thượng thận x. *tuyến thượng thận.*
thượng thọ d. Lễ mừng sống được đến bảy mươi hoặc tám mươi tuổi (ngày trước được coi là vào loại thọ ở bậc trên). *Lễ thượng thọ. Ăn thượng thọ.*
thượng thư d. Chức quan đứng đầu một bộ trong triều đình phong kiến.
thượng toạ d. Chức sư cao cấp sau hoà thượng.
thượng tuần d. Khoảng thời gian mười ngày đầu tháng. *Thượng tuần tháng ba.*
thượng tướng d. Bậc quân hàm trên trung tướng, dưới đại tướng trong quân đội một số nước.
thượng uý d. Bậc quân hàm trên trung uý, dưới đại uý trong quân đội một số nước.
thượng uyển d. Vườn hoa của nhà vua.
thượng vàng hạ cám (kng.). Đủ các thứ, từ cái quý nhất đến cái tầm thường nhất.
thượng vị d. Vùng bụng nằm sát dưới mũi xương ức, tương ứng với phần trên của dạ dày ở phía trong bụng. *Đau vùng thượng vị.*
thượng viện d. Thượng nghị viện (nói tắt).
thượng võ đg. **1** Ham chuộng võ nghệ. *Truyền thống thượng võ. Một dân tộc thượng võ.* **2** (hay t.; kết hợp hạn chế). Tỏ ra có khí phách và lòng hào hiệp. *Tinh thần thượng võ.*
thướt tha t. Có dáng cao rủ dài xuống, chuyển động một cách mềm mại, uyển chuyển. *Dáng điệu thướt tha. Hàng liễu thướt tha trước gió.*
thượt t. (thường dùng phụ sau đg., t.). Thẳng ngay ra, tựa như trải dài hết cỡ (thường nói về vẻ mệt mỏi của cơ thể). *Nằm thượt ra. Mặt chảy thượt ủ ê. Thở dài đánh thượt một tiếng.* // Láy: ***thườn thượt*** (ý mức độ nhiều).
ti$_1$ cv. *ty.* d. (cũ). Sở. *Ti giáo dục. Ti thương nghiệp tỉnh.*
ti$_2$ cv. *ty.* d. Đại lí bán lẻ rượu và thuốc phiện của công ti độc quyền Pháp dưới thời thực dân Pháp. *Ti rượu.*
ti$_3$ d. Tên gọi chung những chi tiết máy hay dụng cụ có dạng thanh, cần, ống, đòn hình trụ. *Ti choòng của máy khoan.*

T

Dùng ti lợp mái tôn.
ti$_4$ d. (cũ; vch.; thường đi với trúc). Tơ (dùng để chỉ dây đàn). *Tiếng ti tiếng trúc.*
Ti Kí hiệu hoá học của nguyên tố titanium (titan).
ti hí t. (Mắt) quá nhỏ, không mở to ra được. *Đôi mắt ti hí. Ti hí mắt lươn.*
ti thể d. Thể sợi.
ti tỉ t. Từ gợi tả tiếng khóc nhỏ, lâu và kéo dài. *Khóc ti tỉ suốt đêm.*
ti tiện t. Nhỏ nhen, hèn hạ. *Hành động ti tiện. Kẻ ti tiện.*
ti toe đg. (kng.). Có những cử chỉ, hành động tỏ ra muốn làm những việc quá sức mình với vẻ đáng ghét. *Ti toe học đòi. Mới mấy tuổi đầu đã ti toe lên mặt dạy đời.*
ti trưởng cv. *ty trưởng.* d. (id.). *Trưởng ti.*
tì$_1$ cv. *tỳ.* d. Lá lách, theo cách gọi trong đông y. *Thuốc bổ tì.*
tì$_2$ d. Vết trên một vật nào đó, làm cho xấu đi. *Cốc pha lê có tì.*
tì$_3$ đg. Đè mạnh xuống hoặc áp mạnh vào một chỗ tựa vững chắc, để có được một thế vững. *Ngồi viết không tì ngực vào cạnh bàn. Tì báng súng vào bả vai. Bệ tì*.*
tì bà cv. *tỳ bà.* d. Đàn kiểu cổ có bốn dây, hình quả bầu, mặt phẳng, cổ dài. *Đệm tì bà.*
tì ố t. (id.). Ở trạng thái có vết bẩn. *Tẩy sạch vết tì ố.*
tì thiếp cv. *tỳ thiếp.* d. Nàng hầu.
tì tì p. (kng.). Từ gợi tả dáng vẻ ăn, uống, ngủ mãi không chịu thôi, không biết gì đến xung quanh. *Ngồi chén tì tì. Rượu ngon, cứ uống tì tì. Đắp chăn ngủ tì tì.*
tì tướng cv. *tỳ tướng.* d. Tướng dưới quyền của một tướng chỉ huy, của một chủ tướng thời phong kiến, trong quan hệ với chủ tướng của mình.
tì vết d. Vết bẩn, vết xấu đáng tiếc trên một cái gì rất đẹp (nói khái quát). *Viên ngọc có tì vết.*
tì vị cv. *tỳ vị.* d. Lá lách và dạ dày, theo cách gọi trong đông y. *Tì vị yếu.*
tỉ d. Số đếm, bằng một nghìn triệu. *Giàu bạc tỉ.*
tỉ dụ d. **1** (cũ; id.). Thí dụ. *Đơn cử một tỉ dụ.* **2** Phép so sánh để làm nổi bật một tính chất nào đó. *Nói "trắng như trứng gà bóc" là dùng phép tỉ dụ.*
tỉ giá d. Quan hệ so sánh các mức giá của các loại hàng hoá khác nhau có liên quan trong sản xuất và tiêu dùng. *Tỉ giá trao đổi hàng công nông nghiệp.*
tỉ giá hối đoái d. Tỉ lệ so sánh giá trị trong trao đổi tiền giữa các đồng tiền của các nước khác nhau, hoặc tính toán giá trị hàng hoá trong buôn bán.
tỉ giá thả nổi d. Giá cả mua bán các đồng tiền của các nước trên thị trường ngoại hối được hình thành tự do trên thị trường, không có sự can thiệp của nhà nước.
tỉ lệ I d. **1** Tỉ số (thường nói về tỉ số giữa các phần của một tổng thể, hay giữa một phần nào đó với tổng thể). *Tỉ lệ nữ so với nam trong công nhân nhà máy là 3/2. Tỉ lệ khá cao. Tăng tỉ lệ.* **2** Tỉ số giữa các kích thước của vật trên hình vẽ, ảnh chụp, bản đồ với kích thước thật của nó. **II** t. Tỉ lệ thuận (nói tắt). *Trong chuyển động đều, quãng đường tỉ lệ với thời gian.*
tỉ lệ bản đồ d. Tỉ số cho biết mức độ thu nhỏ của mặt đất lên bản đồ, được biểu thị bằng một phân số mà tử số bằng 1. *Tỉ lệ bản đồ 1/500.000.*
tỉ lệ nghịch t. Có quan hệ phụ thuộc nhau giữa hai đại lượng, sao cho khi đại lượng này tăng lên bao nhiêu lần thì đại lượng kia giảm đi bấy nhiêu lần. *Áp suất của một khối khí tỉ lệ nghịch với thể tích của nó.*
tỉ lệ phần trăm d. Tỉ số hay phân số với mẫu số cố định là 100.
tỉ lệ thuận t. Có quan hệ phụ thuộc nhau giữa hai đại lượng, sao cho khi đại lượng này tăng giảm bao nhiêu lần thì đại lượng kia cũng tăng giảm bấy nhiêu lần. *Chu vi hình tròn tỉ lệ thuận với bán*

kính của nó.

tỉ lệ thức d. Đẳng thức giữa hai tỉ số. $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ *là một tỉ lệ thức.*

tỉ lệ xích d. (cũ). Thước tỉ lệ.

tỉ mẩn t. Tỉ mỉ, kiên nhẫn, chú ý từng chi tiết nhỏ trong một công việc bằng chân tay. *Ngồi tỉ mẩn nhặt từng hạt thóc lẫn trong gạo. Gọt tỉa công phu, tỉ mẩn.*

tỉ mỉ t. Kĩ đến từng chi tiết nhỏ. *Tính toán tỉ mỉ các khoản chi. Thảo luận tỉ mỉ từng vấn đề.*

tỉ như (kng.). Ví như; ví dụ như.

tỉ phú d. Người rất giàu, có bạc tỉ.

tỉ số d. Thương số các số đo của hai đại lượng cùng loại với cùng một đơn vị đo. *Tỉ số hai đoạn thẳng. Đội A thắng đội B với tỉ số 5 - 3* (tỉ số bàn thắng).

tỉ suất d. Tỉ lệ phần trăm so sánh một đại lượng với một đại lượng khác có liên quan để thể hiện mức cao thấp của đại lượng đó. *Tỉ suất khấu hao. Tỉ suất lãi hằng năm.*

tỉ tê t. Từ gợi tả giọng nói nhỏ nhẹ, đều đều, liên tục trong thời gian dài, thường dễ gây được tình cảm thân mật ở người nghe. *Giọng nói tỉ tê. Suốt đêm tỉ tê tâm sự.*

tỉ thí đg. (cũ; id.). Thi đấu về võ nghệ hay tài trí. *Nhận tỉ thí với võ sĩ nổi tiếng. Hai tay cao cờ bước vào trận tỉ thí.*

tỉ ti t. Từ gợi tả tiếng khóc nhỏ, kéo dài dai dẳng, không dứt. *Khóc tỉ ti suốt buổi.*

tỉ trọng d. **1** Tỉ số giữa trọng lượng của một thể tích chất nào đó với trọng lượng nước có cùng thể tích. **2** Giá trị so sánh của một phần nào đó so với tổng thể. *Tỉ trọng của hoa màu trong tổng sản lượng lương thực.*

tí$_1$ cv. *tý.* d. Kí hiệu thứ nhất (lấy chuột làm tượng trưng) trong mười hai chi dùng trong phép đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc. *Giờ tí* (từ 11 giờ đêm đến 1 giờ sáng). *Năm Tí* (thí dụ năm Giáp Tí, nói tắt). *Tuổi Tí* (sinh vào một năm Tí).

tí$_2$ d. (thường kng.). Lượng rất nhỏ, rất ít, gần như không đáng kể; chút. *Bớt một tí. Đợi một tí. Chú ý từng li từng tí. Tí nữa thì xong.*

tí chút d. (kng.). Như *chút ít. Có tí chút của cải.*

tí đỉnh d. (kng.). Như *chút đỉnh.*

tí hon t. Rất bé, nhỏ hơn rất nhiều lần so với bình thường. *Những con ngựa gỗ tí hon.*

tí nhau d. (kng.). Con, trẻ con còn nhỏ dại (hàm ý vui đùa hay thân mật). *Cậu ta có vợ và hai tí nhau rồi.*

tí ta tí toét đg. x. *tí toét* (láy).

tí tách t. Từ mô phỏng tiếng động nhỏ, liên tiếp, không đều nhau. *Mưa rơi tí tách ngoài hiên. Tiếng củi khô cháy tí tách.*

tí teo d. (kng.). Như *tí tẹo.*

tí tẹo d. (kng.). Một tí, một tẹo, rất nhỏ, rất ít. *Thừa một tí tẹo. Tí tẹo nữa thì hỏng việc. Bé tí tẹo.*

tí ti d. (kng.). Lượng hết sức nhỏ, hết sức ít. *Thêm một tí ti nữa. Không có tí ti nào.*

tí tị d. (kng.). Như *tí ti.*

tí tỉnh d. (kng.; id.). Chút ít, tí chút. *Có tí tỉnh.*

tí toáy t. Từ gợi tả dáng vẻ của tay luôn luôn cử động, sờ mó, như không lúc nào để yên. *Tí toáy vặn từng cái ốc. Tí toáy nghịch súng.*

tí toe tí toét đg. (id.) x. *tí ta tí toét.*

tí toét đg. (kng.). Cười nói luôn miệng (hàm ý chê). *Miệng cười tí toét.* // Láy: *tí ta tí toét* (ý mức độ nhiều).

tí tởn I đg. (kng.) Vui đùa một cách không đứng đắn (thường nói về đàn bà, con gái). *Quen thói tí tởn.* **II** t. (id.). Tỏ vẻ sung sướng, phấn khởi ra mặt. *Tí tởn chạy về khoe với mẹ.*

tí xíu I d. (kng.; id.). Như *chút xíu. Còn tí xíu nữa.*

II t. (kng.). Rất nhỏ bé, nhưng xinh xắn. *Chiếc đồng hồ tí xíu. Viên ngọc tí xíu.*

tị$_1$ cv. *tỵ.* d. Kí hiệu thứ sáu (lấy rắn làm tượng trưng) trong mười hai chi dùng trong phép đếm thời gian cổ truyền của

Trung Quốc. *Giờ tị* (từ 9 giờ sáng đến 11 giờ trưa). *Năm Tị* (thí dụ năm Kỉ Tị, nói tắt). *Tuổi Tị* (sinh vào một năm Tị).

tị$_2$ d. (kng.; id.). Như *tí*$_2$. *Chờ một tị.*

tị$_3$ đg. Tỏ ra không bằng lòng trước cái người khác được hưởng, vì so sánh và cho rằng mình bị thiệt. *Chia đều kẻo trẻ tị nhau.*

tị địa đg. Rời bỏ vùng đã bị giặc chiếm, lánh ở vùng còn tự do để biểu thị thái độ bất hợp tác với giặc (thường nói về các sĩ phu yêu nước ở Nam Bộ hồi cuối thế kỉ XIX, khi thực dân Pháp chiếm Nam Bộ).

tị hiềm đg. **1** (cũ; id.). Sợ dễ bị nghi ngờ, hiểu lầm, nên tránh trước đi, không làm việc gì đó. *Sợ hiểu lầm, nên tị hiềm không hỏi.* **2** Nghi ngờ, không tin nhau, nên tránh các quan hệ với nhau. *Xoá bỏ mọi sự tị hiềm giữa các dân tộc.*

tị nạn đg. Lánh đi ở nơi khác để khỏi bị những nguy hiểm, đe doạ do chiến tranh hoặc tình hình chính trị gây ra cho mình. *Xin tị nạn chính trị ở nước ngoài. Trại tị nạn* (cho những người tị nạn).

tị nạnh đg. So tính hơn thiệt giữa mình với người, không muốn cho mình bị thiệt (nói khái quát). *Tị nạnh về đãi ngộ. Mỗi người một việc, không ai tị nạnh ai. Suy bì tị nạnh.*

tia I d. 1 Khối chất lỏng có dạng những sợi chỉ, như khi được phun mạnh ra qua một lỗ rất nhỏ. *Tia nước. Mắt hằn lên những tia máu.* **2** Ánh sáng, bức xạ truyền theo một đường nào đó. *Tia sáng. Tia hi vọng* (b.). **II** đg. (kng.; id.). Phun ra, chiếu ra thành tia. *Ôtô cứu hoả tia nước vào đám cháy. Một vệt đèn pin tia vào trong góc tối.*

tia alpha cv. *tia anpha.* d. Bức xạ gồm các hạt alpha do một số chất phóng xạ phát ra.

tia beta d. Bức xạ gồm các hạt beta do một số chất phóng xạ phát ra.

tia cực tím d. Tia tử ngoại.

tia gamma d. Bức xạ điện từ có bước sóng rất ngắn, do hạt nhân nguyên tử bị kích thích phát ra.

tia hồng ngoại d. Bức xạ hồng ngoại.

tia roentgen cv. *tia rơnghen* [rơn-ghen] d. x. *tia X.*

tia tía t. x. *tía*$_2$ (láy).

tia tử ngoại d. Bức xạ tử ngoại.

tia vũ trụ d. Luồng hạt nhân và hạt cơ bản, có khi có năng lượng rất lớn, từ không gian vũ trụ rơi vào Trái Đất, gây ra nhiều phản ứng hạt nhân trong khí quyển.

tia X d. Bức xạ điện từ có bước sóng rất ngắn, có thể xuyên qua nhiều chất mà ánh sáng không qua được, như giấy, gỗ, vải, v.v.

tỉa$_1$ đg. **1** Nhổ bớt, cắt bớt ở chỗ quá dày rậm để cho thưa, cho gọn. *Tỉa những cây ở chỗ dày để giặm vào chỗ thưa. Tỉa bớt cành. Tỉa tóc. Tỉa lông mày.* **2** (kết hợp hạn chế). Loại đi, bắt đi từng cá thể trong một số đông. *Bắn tỉa. Đánh tỉa cá lớn, giữ lại cá con.* **3** Sửa chữa lại từng chi tiết chưa đạt trên các hình khối của một tác phẩm mĩ thuật.

tỉa$_2$ (ph.). x. *trỉa.*

tỉa tót đg. Tỉa từng chi tiết nhỏ một cách tỉ mỉ, công phu (nói khái quát). *Người trồng hoa tỉa tót từng lá cây. Những nét chạm tỉa tót rất tinh tế. Câu văn tỉa tót, cầu kì* (b.).

tía$_1$ d. (ph.). Cha (chỉ dùng để xưng gọi).

tía$_2$ t. Có màu tím đỏ tương tự như màu mận chín. *Giận đỏ mặt tía tai.* // Láy: *tia tía* (ý mức độ ít).

tía lia t. (hoặc đg.). (ph.). (Nói) lia lịa, liến thoắng. *Nói tía lia, không ai nghe kịp. Miệng cứ tía lia.* // Láy: ***tía lia tía lịa*** (ý mức độ nhiều).

tía lia tía lịa t. (hoặc đg.). x. *tía lia* (láy).

tía tô d. Cây thân cỏ cùng họ với bạc hà, lá mọc đối, màu tía, dùng làm gia vị và làm thuốc.

tích$_1$ d. (kng.). Ấm tích (nói tắt). *Hãm một tích nước chè.*

tích$_2$ d. Kết quả của phép nhân.

tích$_3$ d. Truyện hoặc cốt truyện đời xưa, thường có liên quan tới lịch sử, được dùng làm đề tài cho sáng tác nghệ thuật hoặc dẫn ra trong tác phẩm. *Tích Lưu Bình Dương Lễ. Có tích mới dịch nên tuồng* (tng.).

tích$_4$ đg. Dồn chứa từng ít một vào một chỗ cho thành số lượng đáng kể. *Của cải tích lại từ nhiều năm. Nỗi đau khổ như tích lại trong lòng* (b.).

tích cóp đg. (kng.). Như *góp nhặt. Tích cóp từng đồng.*

tích cực t. **1** Có ý nghĩa, có tác dụng khẳng định, tác dụng thúc đẩy sự phát triển; trái với *tiêu cực.* **2** Tỏ ra chủ động, có những hoạt động nhằm tạo ra sự biến đổi theo hướng phát triển. *Đấu tranh tích cực. Phương pháp phòng bệnh tích cực.* **3** Hăng hái, tỏ ra nhiệt tình đối với nhiệm vụ, với công việc. *Tích cực học tập. Công tác rất tích cực.*

tích góp đg. Dành dụm, gom góp từng ít một. *Tích góp mãi mới đủ vốn để mở cửa hàng.*

tích hợp đg. Lắp ráp, nối kết các thành phần của một hệ thống theo quan điểm tạo nên một hệ thống toàn bộ.

tích luỹ đg. (hoặc d.). **1** Góp nhặt dần lại cho nhiều lên, phong phú lên. *Tích luỹ của cải. Tích luỹ kiến thức. Tích luỹ vốn sống.* **2** Dành ra một phần sản phẩm xã hội dưới hình thức tiền tệ hoặc hiện vật để thực hiện tái sản xuất mở rộng. *Tích luỹ tiền tệ. Tích luỹ nguyên thuỷ tư bản chủ nghĩa.*

tích phân d. **1** Phép toán để tìm một hàm khi đã biết vi phân của nó; phép giải một phương trình vi phân. **2** Kết quả của một phép tích phân.

tích số d. Kết quả của phép nhân hai hay nhiều số.

tích sự d. (kng.; dùng trong câu có ý phủ định). Việc làm có ích lợi, kết quả. *Lo lắng quá cũng chả được tích sự gì.*

tích tắc I t. Từ mô phỏng tiếng kêu đều đặn của máy đồng hồ. *Tiếng tích tắc đều đều của chiếc đồng hồ.* **II** d. (kng.). Khoảng thời gian rất ngắn, tựa như chỉ vừa đủ cho hai tiếng tích tắc của đồng hồ. *Chậm một tích tắc là hỏng việc.*

tích tiểu thành đại Góp nhặt nhiều món nhỏ lại, dần dần thành món lớn.

tích trữ đg. Góp dần và trữ lại với số lượng lớn để nhằm mục đích nào đó. *Tích trữ lương thực phòng khi mất mùa. Tích trữ hàng hoá để đầu cơ.*

tích tụ đg. Dồn lại và dần dần tập trung vào một nơi. *Hơi nước tích tụ thành mây.*

tích tụ tư bản đg. Tăng thêm tư bản dựa vào tích luỹ giá trị thặng dư, biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản; phân biệt với tập trung tư bản.

tịch$_1$ đg. (cũ; kng.). Tịch thu (nói tắt). *Cho lính về bắt người, tịch trâu.*

tịch$_2$ đg. **1** (trtr.). Chết (nói về những bậc tu hành trong đạo Phật). *Sư cụ đã tịch.* **2** (thgt.). Chết. *Tịch cả nút.*

tịch biên đg. Lập danh mục và niêm phong tài sản của một người nào đó, để phát mại hoặc tịch thu. *Vỡ nợ, tài sản bị tịch biên.*

tịch cốc đg. (Người tu đạo Phật) bỏ không ăn cơm để chuyên chú vào việc tu hành.

tịch diệt đg. (trtr.; kết hợp hạn chế). Chết, chẳng còn dính gì ở đời, theo cách nói của đạo Phật. *Phật Thích Ca đã tịch diệt.*

tịch dương d. (cũ; vch.; dùng phụ sau d.). Mặt trời lúc sắp lặn. *Bóng tịch dương.*

tịch điền d. Ruộng nhà vua tự mình cày hằng năm theo một tục thời phong kiến, để biểu thị sự quan tâm đối với nghề nông. *Lễ cày tịch điền.*

tịch kí cv. *tịch ký.* đg. (cũ). Tịch thu.

tịch liêu t. (cũ; vch.). Tịch mịch và hoang vắng. *Cảnh tịch liêu.*

tịch mịch t. Vắng lặng không có một tiếng động nào. *Cảnh chùa tịch mịch. Bốn bề tịch mịch, lặng lẽ.*

tịch thâu (ph.). x. *tịch thu.*

tịch thu đg. (Cơ quan nhà nước) tước

quyền sở hữu tài sản của một người, thường là do phạm tội, sung làm của công. *Phạm tội tham ô, bị tịch thu tài sản. Tịch thu hàng lậu.*

tichkê cv. *tickê*. d. Mảnh bìa hoặc giấy cho được hưởng một quyền lợi nhất định nào đó. *Phát tichkê lên máy bay cho khách.*

tiếc đg. **1** Cảm thấy day dứt trong lòng vì đã mất đi. *Tiếc của. Tiếc ngơ ngẩn.* **2** Cảm thấy không muốn rời bỏ, không muốn mất đi. *Tiếc tiền nên không mua. Tham công tiếc việc. Hi sinh không tiếc xương máu.* **3** Cảm thấy không vui vì đã trót làm hoặc không làm việc gì đó. *Rất tiếc đã để xảy ra việc đó. Lấy làm tiếc không đến dự hội nghị.* // Láy: **tiêng tiếc** (ng. **1**; ý mức độ ít).

tiếc hùi hụi t. (ph.). Tiếc lắm.

tiếc nuối đg. Như *nuối tiếc*. *Tiếc nuối quá khứ.*

tiếc rẻ đg. (kng.). Tiếc vì cảm thấy phí, uổng (thường là cái không cần, không đáng). *Định vứt đi, nhưng tiếc rẻ, lại thôi.*

tiếc thương đg. Như *thương tiếc*.

tiệc d. Bữa ăn đặc biệt có nhiều món ngon và có đông người dự, nhân một dịp vui mừng. *Mở tiệc chiêu đãi khách. Dự tiệc cưới.*

tiệc mặn d. Tiệc có cơm và các món ăn mặn.

tiệc rượu d. Tiệc có rượu và các thức nhắm.

tiệc trà d. Tiệc nhỏ chỉ có nước chè và bánh kẹo, hoa quả, món ăn nhẹ. *Bữa tiệc trà thân mật.*

tiệc tùng d. Việc ăn uống linh đình (có ý chê trách). *Tiệc tùng mãi đến tận khuya.*

tiêm$_1$ **I** d. Đồ dùng hình cái dùi có đầu nhỏ, nhọn để cho thuốc phiện vào tẩu. **II** đg. Cho thuốc phiện vào tẩu bằng cái tiêm. *Tiêm thuốc phiện.*

tiêm$_2$ đg. Đưa thuốc nước vào cơ thể bằng ống bơm qua kim rỗng. *Tiêm thuốc bổ.*

tiêm chích đg. **1** (id.). Tiêm (nói chung). *Học cách tiêm chích, băng bó.* **2** Tiêm chích ma tuý. *Nhiễm HIV qua con đường tiêm chích.*

tiêm chủng đg. Tiêm và chủng để phòng bệnh (nói khái quát). *Tiêm chủng phòng dịch.*

tiêm kích d. (kng.). Máy bay tiêm kích (nói tắt).

tiêm mao d. Sợi ngắn và mọc dày ở phía ngoài cơ thể đơn bào hoặc ở tế bào biểu bì của động vật bậc cao.

tiêm nhiễm đg. Để cho cái xấu thâm nhập vào và gây tác hại. *Tiêm nhiễm những thói hư tật xấu.*

tiêm tất t. (cũ). Tươm tất.

tiềm ẩn t. Ở trạng thái ngầm ẩn ở bên trong, chưa bộc lộ ra ngoài. *Khoáng sản tiềm ẩn trong lòng đất. Sức sống tiềm ẩn.*

tiềm lực d. Sức mạnh tiềm tàng. *Nâng cao tiềm lực kinh tế.*

tiềm lực quân sự d. Khả năng tiềm tàng về sức người, sức của có thể huy động để tiến hành chiến tranh.

tiềm năng d. Khả năng, năng lực tiềm tàng. *Phát huy tiềm năng của lớp người trẻ.*

tiềm nhập đg. Bí mật lọt vào trận địa của đối phương. *Trinh sát tiềm nhập đồn địch.*

tiềm tàng t. Ở trạng thái ẩn giấu bên trong dưới dạng khả năng, chưa bộc lộ ra, chưa phải là hiện thực. *Nguồn sức mạnh tiềm tàng. Khai thác những khả năng tiềm tàng.*

tiềm thức d. Hoạt động tâm lí của con người mà bản thân người ấy không có ý thức. *Tư tưởng coi thường phụ nữ đã ăn sâu vào tiềm thức của ông ta.*

tiềm tiệm t. (ph.; kng.). Tàm tạm. *Cũng tiềm tiệm đủ.*

tiềm vọng kính d. (cũ). Kính tiềm vọng.

tiếm đg. (cũ). Chiếm lấy chức, quyền, địa vị của người bề trên mình một cách ngang ngược. *Tiếm quyền. Ngôi vua bị tiếm.*

tiếm đoạt đg. (cũ). Chiếm đoạt chức, quyền, địa vị của người bề trên mình một cách ngang ngược; tiếm. *Gian thần tiếm đoạt ngôi vua.*

tiếm vị đg. (cũ). Chiếm đoạt ngôi vua; tiếm ngôi.

tiệm d. (cũ). Cửa hàng. *Tiệm ăn. Tiệm may. Tiệm buôn. Ăn cơm tiệm.*

tiệm cận đg. (id.). Tiến sát dần đến. *Nhận thức ngày càng tiệm cận chân lí.*

tiệm tiến đg. Tiến triển dần dần. *Vận động tiệm tiến từ thấp đến cao. Giai đoạn tiệm tiến của phong trào cách mạng.*

tiên$_1$ **I** d. Nhân vật tưởng tượng trong truyện thần thoại, đẹp khác thường, có những phép mầu nhiệm, sống rất yên vui. *Đẹp như tiên. Sướng như tiên. Phép tiên. Cõi tiên.* **II** t. Thuộc về tiên, có phép mầu nhiệm. *Quả đào tiên. Thuốc tiên.*

tiên$_2$ d. (cũ; vch.; kết hợp hạn chế). Giấy thường có vẽ hoa, thời xưa dùng để viết thư hay đề vịnh.

tiên cảnh d. Nơi tiên ở, có cảnh đẹp và cuộc sống sung sướng; cảnh tiên.

tiên chỉ d. Người đứng đầu ngôi thứ trong làng thời phong kiến, làm chủ các cuộc tế lễ, hương ẩm. *Ăn tiên chỉ* (giữ ngôi tiên chỉ).

tiên cung d. (vch.). Cung tiên ở. *Người tiên cung* (tiên).

tiên đề d. **1** Mệnh đề được thừa nhận mà không chứng minh, xem như là xuất phát điểm để xây dựng một lí thuyết toán học nào đó. *Các tiên đề hình học.* **2** Điều chân lí không thể chứng minh, nhưng là đơn giản, hiển nhiên, dùng làm xuất phát điểm trong một hệ thống lí luận nào đó.

tiên đế d. Từ dùng để gọi một cách tôn kính vua đời trước, thuộc cùng một triều đại.

tiên đoán đg. Đoán trước điều sẽ xảy ra. *Tiên đoán sự thất bại của đế quốc xâm lược. Lời tiên đoán đã trở thành sự thật.*

tiên đồng d. Người con trai nhỏ tưởng tượng trong truyện thần thoại theo hầu các vị tiên.

tiên giới d. (id.). Như *tiên cảnh.*

tiên hiền d. Người có tài cao đức lớn đời trước.

tiên kiến d. (cũ; id.). Điều thấy trước, đoán trước được, do có tầm nhìn xa.

tiên liệt d. Người đời trước có công lớn, đã hi sinh vì nước. *Noi gương các bậc tiên liệt.*

tiên liệu đg. Tính trước mọi khả năng để liệu cách ứng phó. *Nhờ tiên liệu sáng suốt nên không bị động.*

tiên linh d. (cũ; trtr.). Linh hồn người đã chết.

tiên lượng I đg. (id.). Đoán trước sự diễn biến. **II** d. Dự đoán của thầy thuốc về khả năng diễn biến của một bệnh. *Vết thương bị nhiễm trùng, có tiên lượng không tốt.*

tiên nga d. (vch.). Nàng tiên. *Đẹp như tiên nga.*

tiên nghiệm p. (hoặc t.). x. *a priori.*

tiên nhân d. **1** (cũ; id.). Những người thuộc thế hệ trước trong gia tộc (nói khái quát); tổ tiên. *Thờ phụng tiên nhân.* **2** (thgt.). Từ dùng làm tiếng chửi; như *tiên sư* (ng. **2**).

tiên nho d. Từ nhà nho dùng thời trước để gọi tôn những học giả nho học có danh tiếng các đời trước mình, nói chung. *Lời bàn của các bậc tiên nho.*

tiên nữ d. (vch.). Nàng tiên.

tiên ông d. (vch.). Ông tiên.

tiên phong t. **1** (Đạo quân) ở vị trí đi đầu để ra mặt trận. *Quân tiên phong.* **2** Ở vị trí dẫn đầu, hăng hái, tích cực nhất. *Đi tiên phong trong phong trào.*

tiên phong đạo cốt d. (cũ). Cốt cách, phong thái của tiên.

tiên quyết t. Cần phải có trước, được giải quyết trước thì mới có thể làm được các việc khác. *Điều kiện tiên quyết.*

tiên sinh d. (cũ). **1** Từ học trò dùng để gọi tôn thầy dạy nho học thời trước. **2** (thường dùng trong tổ hợp sau từ chỉ

T

họ). Từ dùng để gọi tôn bậc lớn tuổi có học thức và tài đức, tỏ ý kính trọng. *Phan (Bội Châu) tiên sinh. Xin tiên sinh chỉ giáo.*

tiên sư d. **1** (cũ). Người lập ra một trường phái hoặc bày ra và dạy lại một nghề, trong quan hệ với những người theo trường phái hoặc nghề của mình ở các đời sau. *Thời xưa, làm nghề gì phải thờ tiên sư nghề ấy.* **2** (thgt.). Từ dùng làm tiếng chửi. *Tiên sư nhà nó!*

tiên sư cha (thgt.). Tiếng chửi. *Tiên sư cha nó!*

tiên thiên t. Đã sẵn có ngay từ trước lúc sinh ra. *Những tính chất tiên thiên của con người. Câm điếc tiên thiên.*

tiên thiên bất túc t. (cũ). Ở trạng thái ngay khi sinh ra đã không được khoẻ mạnh một cách không bình thường. *Đứa bé tiên thiên bất túc.*

tiên tiến t. **1** Ở vị trí hàng đầu, vượt hẳn trình độ phát triển chung. *Nền sản xuất tiên tiến. Tư tưởng tiên tiến. Đấu tranh giữa cái tiên tiến và cái lạc hậu.* **2** (dùng trong một số danh hiệu). (Người, đơn vị) đạt thành tích cao, có tác dụng lôi cuốn, thúc đẩy. *Lao động tiên tiến*.*

tiên tổ d. (id.). Như *tổ tiên.*

tiên tri đg. Biết trước được những việc sẽ xảy ra. *Bậc tiên tri. Những điều tiên tri.*

tiền$_1$ d. **1** Vật đúc bằng kim loại hay in bằng giấy do ngân hàng phát hành, dùng làm đơn vị tiền tệ (nói khái quát). *Tiền giấy*. Tiền đúc*. Ngân hàng phát hành tiền mới.* **2** Số tiền cụ thể nhận hay trả. *Tiền công. Tiền thưởng. Tiền thuê nhà. Thanh toán tiền.* **3** Đơn vị tiền tệ cũ thời phong kiến, bằng sáu mươi đồng tiền kẽm. *Một quan hai tiền.*

tiền$_2$ d. (cũ). Đồng cân.

tiền$_3$ **I** t. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Ở phía trước; trái với *hậu. Cửa tiền. Mặt tiền.* **II** Yếu tố ghép trước để cấu tạo danh từ, tính từ, có nghĩa "trước, ở phía trước, thuộc thời kì trước". *Tiền lệ*. Tiền đồn*. Tiền tư bản chủ nghĩa. Tiền khởi nghĩa.*

tiền án d. Án về một vụ phạm pháp đã được xử trước đó. *Bị cáo đã có tiền án.*

tiền bạc d. Tiền để sử dụng, chi tiêu (nói khái quát). *Tiền bạc eo hẹp.*

tiền bối d. Người thuộc lớp trước, được kính phục, trong quan hệ với những người lớp sau, gọi là hậu bối (nói khái quát). *Noi gương các bậc tiền bối. Nhà văn tiền bối.*

tiền cảnh d. Cảnh ở phía trước, gần ống kính hoặc gần mắt người xem nhất. *Bức ảnh sử dụng tiền cảnh khá đẹp. Tiền cảnh là hàng cây, phía xa là cánh đồng bao la.*

tiền của d. Tiền bạc và của cải. *Đóng góp tiền của. Hao tiền tốn của.*

tiền duyên$_1$ d. Khu vực ở ven phía trước nhất của trận địa. *Hệ thống phòng ngự tiền duyên.*

tiền duyên$_2$ d. Duyên nợ có với nhau từ kiếp trước, theo quan niệm của đạo Phật.

tiền đạo d. **1** Cầu thủ hoạt động ở hàng đầu trong đội bóng, có nhiệm vụ chủ yếu là tiến công. *Chuyền bóng cho tiền đạo sút vào khung thành.* **2** (cũ). Đạo quân đi trước mở đường.

tiền đề d. **1** Mỗi vế trong hai vế đầu của tam đoạn luận, từ đó rút ra kết luận. **2** Điều kiện cần thiết có trước để làm việc gì. *Dám nghĩ dám làm là tiền đề của mọi sáng tạo.*

tiền đình d. **1** Khoang nhỏ ở phần trước một khoang lớn nào đó trong cùng một bộ phận của cơ thể. *Tiền đình miệng. Tiền đình mũi.* **2** Tiền đình ở tai trong, nơi có cơ quan cảm thụ sự thăng bằng của cơ thể. *Bị rối loạn tiền đình.*

tiền định t. Đã được tạo hoá định sẵn từ trước, theo quan niệm duy tâm. *Số phận tiền định.*

tiền định luận d. x. *thuyết tiền định.*

tiền đồ d. Con đường phía trước; dùng để chỉ tương lai, triển vọng. *Tiền đồ rộng*

lớn. Chỉ lo cho tiền đồ cá nhân.

tiền đồn d. Vị trí ở phía trước nhất, gần đối phương nhất, có nhiệm vụ canh giữ và trực tiếp đương đầu với những cuộc tiến công của đối phương.

tiền đúc d. Tiền bằng kim loại được đúc theo những hình dáng nhất định.

tiền đường d. Gian nhà chính ở phía trước của dinh thự thời trước, thường làm nơi thờ phụng.

tiền giấy d. Tiền bằng giấy do ngân hàng phát hành.

tiền hậu bất nhất (Lời nói, việc làm) trước và sau mâu thuẫn, không thống nhất. *Nói năng lung tung, tiền hậu bất nhất.*

tiền hô hậu ủng (cũ). Tả cảnh vua quan đi có cả đoàn người đi trước dẹp đường, theo sau hộ vệ, uy nghi, rầm rập.

tiền khả thi t. (thường phụ sau d.). Có tính chất tổng quát các luận điểm về khả năng và điều kiện thực tế thực hiện được (một dự án). *Lập dự án tiền khả thi.*

tiền khởi nghĩa t. Thuộc thời kì trước cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 ở Việt Nam. *Cán bộ tiền khởi nghĩa.*

tiền khu đg. (cũ). Khởi xướng và đi tiên phong trong một phong trào chính trị, văn hoá có ý nghĩa to lớn. *Các bậc tiền khu.*

tiền kiếp d. Kiếp trước, theo thuyết luân hồi của đạo Phật. *Nợ tiền kiếp.*

tiền lẻ d. Những tiền nhỏ, dùng cho những khoản chi tiêu lặt vặt hoặc để trả khoản lẻ ngoài số tròn (nói khái quát). *Đổi tiền lẻ đi xe. Trả lại tiền lẻ cho khách hàng.*

tiền lệ d. Việc xảy ra từ trước, tạo thành cái lệ cho những việc về sau. *Có những việc đã thành tiền lệ, phải theo. Tạo thành một tiền lệ cho sau này.*

tiền liệt tuyến x. *tuyến tiền liệt.*

tiền lương d. Tiền công trả định kì, thường là hằng tháng, cho công nhân, viên chức. *Cải tiến chế độ tiền lương.*

tiền lương danh nghĩa d. Tiền lương biểu hiện bằng tiền; phân biệt với tiền lương thực tế.

tiền lương thực tế d. Số lượng tư liệu sinh hoạt trên thực tế có thể mua được bằng tiền lương; phân biệt với tiền lương danh nghĩa. *Giá sinh hoạt tăng làm tiền lương thực tế giảm.*

tiền mãi lộ d. Tiền phải nộp cho bọn cướp đón đường để chúng cho đi qua (coi như là "tiền mua đường"). *Chặn đường đòi tiền mãi lộ.*

tiền mãn kinh d. Giai đoạn sắp mãn kinh, thường có những biểu hiện rối loạn kinh nguyệt, rối loạn tâm sinh lí, sức khoẻ. *Quan tâm đến sức khoẻ của phụ nữ thời kì tiền mãn kinh.*

tiền mặt d. Tiền kim khí hoặc tiền giấy dùng trực tiếp làm phương tiện mua bán, chi trả trong lưu thông. *Trả tiền mặt. Thưởng bằng tiền mặt và hiện vật.*

tiền mất tật mang Ví trường hợp mất công, mất của mà vẫn không khỏi bệnh, không được việc gì.

tiền nào của ấy cn. *tiền nào của nấy* (kng.). Của có được thường có giá trị tương ứng với số tiền bỏ ra mua (thường dùng như một lời khuyên hoặc an ủi). *Tiền nào của ấy, tuy đắt một tí nhưng dùng lại bền. Đúng là tiền nào của ấy, chưa dùng đã hỏng.*

tiền nghìn bạc vạn (kng.). Tiền bạc nhiều vô kể (thường hàm ý tuy vậy cũng chẳng có nghĩa gì). *Tiền nghìn bạc vạn cũng không thể mua được lòng tin.*

tiền nhân d. (cũ). Người thuộc các thế hệ đã qua, trong quan hệ với lớp người đang sống (nói khái quát). *Sự nghiệp của tiền nhân để lại.*

tiền nhiệm t. Đã giữ chức vụ quan trọng nào đó trước đây, nói trong quan hệ với người đương nhiệm. *Thủ tướng mới tán thành các chủ trương lớn của người tiền nhiệm.*

tiền nong d. Tiền, về mặt dùng trong các mối quan hệ giữa người này với người khác, hoặc để chi tiêu (nói khái quát). *Tiền nong sòng phẳng. Quan hệ*

T

tiền nong. Tiền nong chi tiêu không có kế hoạch.
tiền oan nghiệp chướng d. Điều ác đã phạm ở kiếp trước thành cái nợ phải trả, cho nên kiếp này phải chịu khổ để đền lại, theo quan niệm của đạo Phật.
tiền phong I t. Như *tiên phong* (ng. **2**). *Đi tiền phong.* **II** d. Cầu thủ bóng rổ thuộc hàng tiền đạo, khi tiến công thường hoạt động ở bên cánh của sân.
tiền phong chủ nghĩa t. Có tư tưởng thích đi đầu trong phong trào, nên thường có những chủ trương, hoạt động thoát li thực tế, thoát li quần chúng.
tiền phương d. Vùng đang diễn ra những trận chiến đấu trực tiếp với địch. *Bộ chỉ huy tiền phương.*
tiền quân d. Đạo quân ở phía trước, theo cách tổ chức quân đội thời xưa.
tiền sảnh d. Phòng lớn ở khu cửa vào của một nhà công cộng, phải đi qua để vào các phòng khác.
tiền sử d. **1** Thời kì xa xưa trong lịch sử, trước khi có sử viết thành văn. **2** Toàn bộ nói chung tình hình sức khoẻ và bệnh tật đã qua của một người bệnh. *Bệnh nhân có tiền sử ho lao.*
tiền sự d. Hành vi phạm pháp đã có trước đó. *Tội phạm có tiền sự.*
tiền tài d. Như tiền của (nhưng nghĩa khái quát hơn). *Chạy theo tiền tài, danh vọng.*
tiền tệ d. Vật ngang giá chung dùng để đo lường giá trị hàng hoá, làm phương tiện dùng mua hàng, tích luỹ và thanh toán.
tiền thân d. **1** Bản thân mình ở kiếp trước, trong quan hệ với thể xác kiếp sau, gọi là hậu thân, theo thuyết luân hồi của đạo Phật. **2** Hình thức tổ chức ban đầu, trong qúan hệ với hình thức tổ chức phát triển về sau.
tiền tiến t. Như tiên tiến. *Nền sản xuất tiền tiến.*
tiền tiêu d. (dùng phụ sau d.). Nơi có bố trí canh gác ở phía trước khu vực trú quân, hướng về phía địch. *Vị trí tiền tiêu. Trạm gác tiền tiêu.*
tiền tố d. Phụ tố đứng trước căn tố.
tiền trảm hậu tấu Chém người trước, tâu lên vua sau (một quyền đặc biệt vua ban cho bề tôi thời phong kiến); thường dùng (kng.) để ví trường hợp tự ý làm xong rồi mới báo cáo với cấp trên, không xin ý kiến trước.
tiền trạm d. Bộ phận nhỏ được phái đến trước để chuẩn bị điều kiện ăn ở cho bộ phận lớn đến sau. *Đội tiền trạm. Làm nhiệm vụ tiền trạm. Đi tiền trạm* (đi trước, làm tiền trạm).
tiền trao cháo múc Chỉ quan hệ mua bán, trao đổi sòng phẳng, dứt khoát, không để dây dưa, chậm trễ.
tiền trình d. (cũ). Con đường trước mắt; dùng để chỉ tương lai. *Tiền trình còn dài.*
tiền tuất d. Tiền trợ cấp cho thân nhân liệt sĩ hoặc cho thân nhân của người làm việc nhà nước chết trong khi làm nhiệm vụ.
tiền túi d. (kng.). Tiền của cá nhân; tiền riêng. *Phải bỏ tiền túi ra mà làm.*
tiền tuyến d. Tuyến trước, nơi trực tiếp tác chiến với địch. *Ra tiền tuyến đánh giặc, giữ nước.*
tiền vận d. Số phận con người trong thời kì còn trẻ; phân biệt với hậu vận. *Thầy bói đoán tiền vận, hậu vận.*
tiền vệ d. **1** Bộ phận đi ở đầu đội hình hành quân, có nhiệm vụ bảo đảm an toàn phía trước. *Đơn vị tiền vệ.* **2** Cầu thủ hoạt động ở giữa hàng tiền đạo và hậu vệ, có nhiệm vụ vừa tiến công vừa phòng thủ. *Tiền vệ chuyền bóng cho tiền đạo.*
tiễn đg. **1** Đưa đi một đoạn để tỏ tình lưu luyến. *Tiễn khách ra tận cửa.* **2** Tỏ tình lưu luyến chia tay với người ra đi. *Tiễn bạn lên đường.*
tiễn biệt đg. (id.). Tiễn đưa người đi xa.
tiễn chân đg. (kng.). Như *tiễn* (ng. **1**).
tiễn đưa đg. Tiễn (nói khái quát). *Buổi tiễn đưa.*

tiễn hành đg. (cũ; vch.). Tiễn lên đường. *Bày tiệc tiễn hành.*
tiến$_1$ đg. **1** Di chuyển theo hướng thẳng về phía trước. *Tiến lên vài bước. Tiến đến gần.* **2** Phát triển theo hướng đi lên, mức ngày càng cao hơn. *Miền núi tiến kịp miền xuôi. Phong trào tiến vững chắc. Một bước tiến quan trọng.*
tiến$_2$ đg. (cũ). **1** Dâng vật phẩm, lễ vật lên vua hoặc thần thánh. *Đem hải sản quý tiến vua. Vào chùa dâng hương tiến Phật.* **2** Tiến cử (nói tắt). Tiến người hiền.
tiến bộ **I** đg. (hoặc t.). **1** Phát triển theo hướng đi lên, trở nên tốt hơn trước. *Giúp đỡ nhau cùng tiến bộ. Học tập tiến bộ.* **2** Phù hợp với xu hướng phát triển của lịch sử, của thời đại. *Nền văn học tiến bộ. Dư luận tiến bộ trên thế giới.* **II** d. Sự tiến bộ. Có nhiều tiến bộ. *Những tiến bộ trong ngành y.*
tiến công đg. cn. *tấn công.* **1** Tiến đánh. *Tiến công một cứ điểm. Đợt tiến công.* **2** Hoạt động với khí thế mạnh mẽ, khắc phục khó khăn trở ngại nhằm đạt mục đích nhất định. *Tiến công vào nghèo nàn và lạc hậu.*
tiến cống đg. (trtr.). Dâng nộp vật phẩm cho vua chúa hoặc nước mà mình chịu thần phục, thời phong kiến.
tiến cử đg. (trtr.). Giới thiệu người có tài năng để được sử dụng. *Tiến cử nhân tài.*
tiến độ d. Nhịp độ tiến hành công việc. *Đẩy nhanh tiến độ thi công.*
tiến hành đg. **1** Làm, thực hiện (việc đã được dự tính, chuẩn bị trước). *Tiến hành tổng kết cuối năm. Tiến hành thảo luận. Tiến hành cuộc điều tra.* **2** (Sự việc) được thực hiện, diễn ra (trong điều kiện, hoàn cảnh nào đó). *Công việc tiến hành thuận lợi.*
tiến hoá đg. Biến đổi dần theo hướng phát triển đi lên; trái với *thoái hoá. Quá trình tiến hoá của lịch sử.*
tiến hoá luận d. x. *thuyết tiến hoá.*
tiến quân đg. Đưa quân đội tiến lên phía trước, hướng về đích. *Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc.*
tiến sĩ d. **1** Học vị của người đỗ khoa thi đình. *Bia các tiến sĩ triều Lê.* **2** Học vị cao nhất ở bậc trên đại học. *Tiến sĩ toán học.*
tiến thân đg. Làm cho mình có được địa vị nào đó trong xã hội (thường hàm ý chê). *Tìm cách tiến thân. Tiến thân bằng con đường khoa cử.*
tiến thoái đg. Tiến và lui (nói khái quát). *Bao vây, chặn hết các đường tiến thoái.*
tiến thoái lưỡng nan Tiến cũng khó mà lui cũng khó; tả tình thế bế tắc, khó xử.
tiến thủ đg. (dùng phụ sau d.). Vươn lên không ngừng để ngày một tiến bộ. *Chí tiến thủ. Có tinh thần tiến thủ.*
tiến triển đg. Diễn biến và phát triển theo một hướng nào đó. *Công việc tiến triển khá thuận lợi. Bệnh tình tiến triển xấu đi.*
tiến trình d. **1** Quá trình tiến triển. *Tiến trình của lịch sử.* **2** Quá trình tiến hành. Tiến trình của hội nghị. *Tiến trình thi công.*
tiện$_1$ đg. Cắt bao quanh cho đứt hoặc tạo thành mặt xoay, mặt trụ, mặt xoắn ốc. *Tiện tấm mía thành từng khẩu. Tiện một chi tiết máy. Máy tiện*. Thợ tiện.*
tiện$_2$ t. **1** Dễ dàng, thuận lợi cho công việc, không hoặc ít gặp phiền phức, khó khăn, trở ngại. *Đun than tiện hơn đun củi. Nhà ở cách sông, đi về không tiện. Tiện cho việc học tập, nghiên cứu. Tiện dùng.* **2** (thường dùng có kèm ý phủ định). Phải lẽ, hợp lẽ thông thường, dễ được chấp nhận. *Bắt anh ấy phải chờ, e không tiện. Làm thế, coi sao tiện? Nói ở đây không tiện.* **3** Có điều kiện, hoàn cảnh thuận lợi để kết hợp làm luôn một việc gì đó. *Tiện có ôtô, về luôn. Tiện đây xin góp một vài ý kiến. Tiện tay, lấy hộ cuốn sách! Tiện đường, rẽ vào chơi.*
tiện dân d. (cũ). Người dân nghèo, thuộc tầng lớp thấp nhất trong xã hội thời trước

(thường hàm ý bị khinh rẻ). *Đám tiện dân. Kẻ tiện dân.*

tiện dụng t. Tiện lợi cho việc sử dụng; tiện dùng. *Sản phẩm vừa đẹp vừa tiện dụng.*

tiện ích d. Cái phục vụ cho một lợi ích hoặc tạo ra một sự tiện lợi nào đó (nói khái quát). *Công trình tiện ích xã hội* (cung cấp điện, nước, v.v.).

tiện lợi t. Tiện (nói khái quát). Đường giao thông tiện lợi. *Điều kiện tiện lợi. Sử dụng tiện lợi.*

tiện nghi$_1$ I d. Những trang bị cần thiết để làm cho sinh hoạt hằng ngày được thuận tiện, thoải mái (nói tổng quát). *Tiện nghi sinh hoạt. Nhà có đầy đủ tiện nghi.* **II** t. (kng.). Thích hợp và thuận tiện cho sinh hoạt vật chất hằng ngày. *Đồ dùng vừa đẹp vừa tiện nghi.*

tiện nghi$_2$ t. (cũ; dùng phụ trước đg.). Được phép tuỳ theo tình hình mà tự quyết định cách xử lí, không cần phải chờ lệnh của trên. *Cho được tiện nghi làm việc. Trao quyền tiện nghi hành sự.*

tiện nữ d. (cũ; kc.). Từ dùng để gọi con gái mình một cách khiêm tốn khi nói với người khác.

tiện tặn đg. (ph.). Tần tiện.

tiện thể p. (kng.; dùng ở đầu câu, đầu phân câu, hoặc dùng phụ trước đg.). *Nhân có được dịp thuận tiện* (nên làm một việc gì đó). *Đi qua, tiện thể ghé vào.* Anh đi, tiện thể tôi nhờ anh việc này.

tiện thiếp d. (cũ; kc.). Từ người phụ nữ dùng để tự xưng một cách khiêm tốn khi nói với người đàn ông.

tiện y d. (id.). Quần áo mặc thường ngày trong gia đình khi nghỉ ngơi. *Bộ tiện y.*

tiêng tiếc t. x. *tiếc* (ng. **1**; láy).

tiếng$_1$ d. **1** Cái mà tai có thể nghe được. *Tiếng đàn. Tiếng cười. Ba tiếng trống. Tiếng nước chảy róc rách.* **2** Âm tiết trong tiếng Việt, về mặt là đơn vị thường có nghĩa, dùng trong chuỗi lời nói. *Câu thơ lục bát gồm mười bốn tiếng. Nói dần từng tiếng một. Nghe không rõ, tiếng được tiếng mất.* **3** Ngôn ngữ cụ thể nào đó. *Tiếng Việt. Biết nhiều thứ tiếng.* **4** Giọng nói riêng của một người hay cách phát âm riêng của một vùng nào đó. *Nghe có tiếng ai rất quen ở buồng bên. Tiếng trầm trầm. Tiếng người miền Nam. Chửi cha không bằng pha tiếng* (tng.). **5** Lời nói của một cá nhân nào đó. *Có tiếng ai kêu cứu. Nói giúp cho một tiếng.* **6** Lời bàn tán, khen chê; sự đánh giá trong dư luận xã hội nói chung. *Được tiếng là người thẳng thắn. Bưởi ngon có tiếng. Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa* (tng.).

tiếng$_2$ d. (kng.). Khoảng thời gian một giờ đồng hồ. *Độ nửa tiếng thì xong. Đi mất hai tiếng đồng hồ.*

tiếng bấc tiếng chì d. Lời dằn vặt, tiếng nặng tiếng nhẹ rất khó chịu.

tiếng cả nhà không Mang tiếng là giàu có, phong lưu, nhưng thật ra là túng thiếu, không có gì.

tiếng địa phương d. Phương ngữ địa lí. *Tiếng địa phương miền Nam của tiếng Việt.*

tiếng động d. Tiếng phát ra do sự va chạm, nói chung. *Giật mình vì nghe có tiếng động.*

tiếng là (kng.). Như *tiếng rằng. Tiếng là anh em, mà chẳng nhờ cậy được gì.*

tiếng lóng d. Cách nói một ngôn ngữ riêng trong một tầng lớp hoặc một nhóm người nào đó, nhằm chỉ để cho trong nội bộ hiểu được với nhau mà thôi. *Tiếng lóng của kẻ cắp.*

tiếng mẹ đẻ d. Ngôn ngữ dân tộc mình, trong quan hệ đối lập với các ngôn ngữ khác. *Dùng tiếng mẹ đẻ trong nhà trường.*

tiếng nói d. **1** Ngôn ngữ, về mặt là công cụ giao tiếp. Sự khác nhau về màu da và tiếng nói. *Nghiên cứu tiếng nói của trẻ con.* **2** Ý kiến, quan điểm được phát biểu về một vấn đề cụ thể nào đó (nói tổng quát). *Nói lên tiếng nói của mình. Trong việc này, ông ấy có tiếng nói quyết định.*

tiếng phổ thông d. Ngôn ngữ dùng phổ biến trong cả nước, phân biệt với các ngôn ngữ dân tộc thiểu số, ở nước có nhiều dân tộc.

tiếng rằng (kng.). (thường dùng ở đầu câu). Gọi là, mang tiếng là... (thì đáng lẽ phải như thế nào đó, nhưng thực tế lại không phải như vậy). *Tiếng rằng ngày nghỉ, nhưng không lúc nào được thảnh thơi.*

tiếng tăm d. Lời nhận định, đánh giá, thường là hay, là tốt, đã được lan truyền rộng, xa trong xã hội. *Tiếng tăm lừng lẫy. Nhà văn có tiếng tăm.*

tiếng thế (kng.). Tiếng rằng thế. *Ông ấy tiếng thế nhưng cũng vất vả. Tiếng thế nhưng có đến nổi nào.*

tiếng thơm d. Tiếng tốt được lưu truyền rộng và mãi về sau. *Tiếng thơm muôn thuở.*

tiếng vang d. Tác động tốt của một việc làm được dư luận rộng rãi chào đón và hoan nghênh. *Tác phẩm ra đời đã gây được tiếng vang lớn.*

tiếp đg. **1** (cũ). Liền với, trong không gian; giáp. *Phía đông tiếp núi.* **2** Liền theo sau, làm thành sự liên tục trong thời gian. *Ngày nọ tiếp ngày kia. Làm tiếp công việc. Ngừng một lát rồi kể tiếp. Tiếp lời.* **3** (ph.). Ghép. *Tiếp cành cam.* **4** Đưa thêm vào để cho có đủ, bảo đảm hoạt động được liên tục. *Tiếp sức*. Tiếp máu* (truyền máu). **5** (ph.). Nhận (thư từ, tin tức). *Tiếp thơ* (nhận thư). *Tiếp được báo cáo.* **6** Gặp và chuyện trò. *Tiếp khách. Đại biểu quốc hội tiếp dân.*

tiếp âm đg. Phát tiếp một chương trình phát thanh đang thu được để truyền đi xa hơn. *Đài tiếp âm.*

tiếp cận đg. **1** (id.). Ở gần, ở cạnh, sát nhau. *Vùng tiếp cận thành phố.* **2** Đến gần, đến sát cạnh. *Bí mật tiếp cận trận địa địch.* **3** Đến gần, có sự tiếp xúc. *Tìm cách tiếp cận với bộ trưởng. Thanh niên ra đời, tiếp cận với thực tế.* **4** Từng bước, bằng những phương pháp nhất định, tìm hiểu một đối tượng nghiên cứu nào đó. *Cách tiếp cận vấn đề.*

tiếp chuyện đg. Nói chuyện để tiếp người nào đó. *Tiếp chuyện khách.*

tiếp cứu đg. Cứu nguy. *Đánh SOS gọi máy bay đến tiếp cứu.*

tiếp diễn đg. Tiếp tục xảy ra, diễn ra, chưa chấm dứt. *Ngăn ngừa không cho những hành động đó tiếp diễn. Chiến sự vẫn tiếp diễn.*

tiếp diện d. Mặt phẳng đi qua một điểm của một mặt và chứa tất cả các tiếp tuyến của những đường cong nằm trong mặt đó tại điểm nói trên. *Tiếp diện của mặt cầu ở điểm A.*

tiếp đãi đg. Đón tiếp và mời ăn uống (nói khái quát). *Khách được tiếp đãi tử tế.*

tiếp điểm d. Điểm tiếp xúc. *Tiếp điểm trong contact điện cần phải thật khít.*

tiếp đón đg. (id.). Như *đón tiếp*. *Tiếp đón niềm nở.*

tiếp giáp đg. Liền kề nhau, giáp nhau. *Con đường tiếp giáp với biên giới. Nơi tiếp giáp giữa ba tỉnh.*

tiếp kiến đg. (trtr.). Gặp mặt và tiếp chuyện. *Chủ tịch nước tiếp kiến đoàn ngoại giao.*

tiếp liệu đg. Cung cấp nguyên vật liệu cho nhà máy, xí nghiệp, v.v. *Phòng tiếp liệu của xí nghiệp. Nhân viên tiếp liệu.*

tiếp lời đg. (kng.). Nói tiếp theo để làm rõ thêm hoặc phát triển ý của người trước.

tiếp nhận đg. Đón nhận cái từ người khác, nơi khác chuyển giao cho. *Tiếp nhận tặng phẩm. Tiếp nhận một bệnh nhân từ bệnh viện khác gửi đến.*

tiếp nối đg. (id.). Như *nối tiếp*.

tiếp phẩm I đg. Cung cấp thực phẩm cho cơ quan, xí nghiệp, v.v. **II** d. (kng.). Nhân viên làm công tác tiếp phẩm.

tiếp phòng đg. Thay thế để tiếp tục nhiệm vụ đóng quân phòng thủ (thường nói về quân đội nước này thay thế quân đội nước khác ở một khu vực chiếm đóng nào đó).

T

tiếp quản đg. Thu nhận và quản lí cái của đối phương giao lại. *Bộ đội tiếp quản thành phố. Tiếp quản nhà máy.*
tiếp sức đg. **1** Giúp sức vào làm tăng thêm sức mạnh. *Đến tiếp sức cho đồng đội.* **2** (dùng trong một số tổ hợp). Làm tiếp vào công việc người khác đang làm. *Chạy tiếp sức* (nối nhau từng quãng trên chặng đường thi đấu).
tiếp tay đg. Giúp thêm sức vào để công việc, thường là của kẻ xấu, tiến hành thuận lợi hơn. *Tiếp tay cho gian thương.*
tiếp tân đg. (trtr.). Đón tiếp khách (nói khái quát). Buổi tiếp tân. *Ban tiếp tân của hội nghị.*
tiếp tế đg. Chuyển đến để cung cấp lương thực và những thứ cần thiết. *Tiếp tế lương thực và thuốc men cho vùng bị động đất. Nguồn tiếp tế.*
tiếp theo đg. Tiếp liền theo sau. *Phần tiếp theo của chương trình. Bao nhiêu chuyện xảy ra tiếp theo.*
tiếp thị đg. **1** Tìm cách tiếp cận và chiếm lĩnh thị trường. *Đẩy mạnh công tác tiếp thị. Phụ trách tiếp thị của công ti.* **2** (kng.). Tìm khách hàng để giới thiệu, bán hàng. *Nhân viên tiếp thị. Đi tiếp thị tới từng nhà.*
tiếp thu đg. **1** Nhận lại cái do người khác để lại, trao lại. *Tiếp thu toàn bộ gia tài.* **2** Tiếp nhận và biến thành nhận thức của mình. *Tiếp thu tư tưởng mới. Tiếp thu bài giảng. Khả năng tiếp thu của học sinh. Tiếp thu phê bình.* **3** cn. *tập nhiễm*. (chm.). (Cơ thể sinh vật) nhận được đặc tính nào đó trong đời sống cá thể, do tác động của hoàn cảnh sống chứ không phải là vốn có do di truyền.
tiếp thụ đg. (id.). Như *tiếp thu* (ng. **2**). Tiếp thụ tư tưởng tiến bộ.
tiếp tục đg. Không ngừng hoặc không ngừng hẳn, mà có sự nối tiếp, sự liên tục trong hoạt động, trong quá trình. *Lửa vẫn tiếp tục cháy. Nghỉ một lát lại tiếp tục làm. Tiếp tục chương trình. Trận đấu tiếp tục.*
tiếp tuyến d. Đường thẳng là vị trí giới hạn của một đường thẳng cắt một đường cong cho trước ở một điểm cố định và một điểm di động, khi điểm di động tiến dần tới điểm cố định.
tiếp ứng đg. Giúp thêm sức để có thể đối phó được với tình hình đang khó khăn (thường là trong chiến đấu). *Có lực lượng đến tiếp ứng. Quân tiếp ứng.*
tiếp vận đg. **1** Vận chuyển để tiếp tế phục vụ cho chiến đấu. *Tiếp vận quân lương. Dân công tiếp vận.* **2** Phát tiếp một chương trình vô tuyến truyền hình đang thu được để truyền đi xa hơn.
tiếp viên d. Nhân viên tiếp đón, phục vụ khách trên máy bay, trong các nhà hàng, khách sạn,... *Nghề tiếp viên hàng không. Đội ngũ tiếp viên của khách sạn.*
tiếp viện đg. Tăng thêm lực lượng để giúp sức cho bộ phận đang chiến đấu. *Đi tiếp viện cho chiến trường. Quân tiếp viện.*
tiếp xúc đg. **1** Chạm vào nhau và gây nên tác dụng. *Chỗ đầu dây dẫn tiếp xúc không tốt.* **2** Thường xuyên có sự đụng chạm hoặc ở gần đến mức có thể trực tiếp chịu tác động không hay. *Tiếp xúc với hoá chất độc. Bị lây do tiếp xúc với người mắc bệnh.* **3** Gặp gỡ làm cho trở nên có quan hệ. *Cuộc tiếp xúc giữa hai bộ trưởng ngoại giao. Tiếp xúc rộng rãi với quần chúng.* **4** (chm.). (Hai đường) cùng có chung một tiếp tuyến ở một điểm nào đó hay (hai mặt) cùng có chung một tiếp diện ở một điểm nào đó.
tiệp đg. (id.). (Màu sắc) hợp với nhau tạo nên sự hài hoà. *Màu chiếc khăn tiệp với màu áo.*
tiệp báo d. (cũ; id.). Tin báo thắng trận.
tiết$_1$ d. **1** Máu của một số loài động vật có xương sống, dùng làm món ăn. *Tiết gà. Tiết lợn. Đỏ như miếng tiết.* **2** (thgt.). (dùng sau t., đg., trong một số tổ hợp). Máu của con người, coi là biểu trưng của tình cảm tức giận sôi sục. *Điên tiết*. Cáu tiết*. Nóng tiết*.*

tiết₂ d. **1** cn. *ngày tiết.* Ngày cách nhau nửa tháng trong năm, ứng với một trong hai mươi bốn vị trí của Mặt Trời trên đường hoàng đạo, được đưa vào lịch cổ truyền của Trung Quốc nhằm xác định khí hậu, thời vụ cho phù hợp với điều kiện tự nhiên. *Tiết lập xuân. Tiết hạ chí.* **2** (cũ; id.). Khoảng thời gian giữa hai ngày tiết kề nhau (15 - 16 ngày), được xem là có đặc điểm khí hậu gần giống nhau. **3** Thời tiết, về mặt có đặc điểm không thay đổi nào đó trong khoảng thời gian nhất định trong năm. *Trời đã chuyển sang tiết thu. Tiết trời ấp áp. Tiết tháng bảy mưa dầm.*

tiết₃ d. **1** Phần tương đối trọn vẹn của chương trong tác phẩm. *Chương đầu có ba tiết.* **2** (thường nói tiết nhạc). Câu nhạc. *Dạo tiết cuối cùng của bản nhạc.*

tiết₄ d. Khoảng thời gian lên lớp tương đương với một giờ. *Tiết học. Buổi sáng học bốn tiết. Tiết toán.*

tiết₅ d. (cũ; vch.). Lòng ngay thẳng, trong sạch, giữ trước sau như một. *Giữ tiết trọn đời.*

tiết₆ đg. (Bộ phận cơ thể) sản sinh chất dịch. *Dạ dày tiết dịch vị. Tiết nước bọt. Tiết sữa. Cây cao su tiết nhựa.*

tiết canh d. Món ăn làm bằng tiết sống trộn với gan, sụn luộc chín thái nhỏ và gia vị, để cho đông lại. *Đánh tiết canh vịt.*

tiết chế đg. **1** (cũ). Chỉ huy, điều khiển việc quân. *Tiết chế binh nhung.* **2** (cũ; id.). Hạn chế, giữ không cho vượt qua một hạn độ nào đó. *Tiết chế dục vọng.*

tiết diện d. Hình phẳng có được do cắt một hình khối bằng một mặt phẳng; mặt cắt (thường nói về mặt có một hình hay một độ lớn nào đó). *Tiết diện của mặt cầu bao giờ cũng là một đường tròn. Loại dây dẫn có tiết diện lớn. Tiết diện 1 millimet vuông.*

tiết dục đg. Tự hạn chế tình dục.

tiết điệu d. (id.). Như *nhịp điệu.*

tiết độ sứ d. Chức quan ở Trung Quốc cuối đời Đường, đứng đầu một vùng lớn ở biên giới.

tiết giảm đg. Giảm bớt đi một cách có ý thức để cho có lợi hơn. *Tiết giảm chi phí đầu tư. Tiết giảm lượng điện cung cấp cho nhà máy.*

tiết hạnh d. (cũ). Lòng chung thuỷ và nết ăn ở của người phụ nữ đối với chồng, theo quan điểm của đạo đức phong kiến.

tiết kiệm đg. **1** Giảm bớt hao phí sức lực, của cải, thời gian, v.v. trong sản xuất hoặc sinh hoạt. Tiết kiệm nguyên vật liệu. Sản xuất phải đi đôi với tiết kiệm. **2** Dành dụm được do chi tiêu đúng mức. *Hằng tháng tiết kiệm được năm bảy nghìn đồng. Quỹ tiết kiệm*. Gửi tiết kiệm* (kng.; gửi quỹ tiết kiệm).

tiết lậu đg. (cũ). Tiết lộ. *Tiết lậu bí mật.*

tiết liệt t. (cũ). Kiên trinh, dám chết để giữ trọn lòng trong sạch (thường nói về phụ nữ).

tiết lộ đg. Để lộ điều đang cần phải giữ bí mật. *Tiết lộ bí mật quốc gia.*

tiết mao d. (cũ; id.). Cờ mao.

tiết mục d. Một trong những hình thức nghệ thuật không kể dài ngắn, không kể thể loại, được đem ra trình diễn trong một chương trình. *Biểu diễn các tiết mục. Tiết mục đơn ca. Tiết mục thể thao.*

tiết nghĩa d. Lòng trung thành, thuỷ chung, quyết giữ trọn đạo nghĩa theo quan niệm đạo đức phong kiến. *Hi sinh để bảo toàn tiết nghĩa.*

tiết niệu đg. Bài tiết và đào thải nước tiểu ra ngoài. *Bộ máy tiết niệu. Khoa tiết niệu* (điều trị các bệnh đường tiết niệu).

tiết phụ d. (cũ). Người đàn bà goá không tái giá để giữ trọn trinh tiết với chồng theo quan niệm đạo đức phong kiến.

tiết tấu d. Nhịp điệu của âm nhạc. *Bản nhạc có tiết tấu dồn dập, mạnh mẽ.*

tiết tháo d. Khí tiết vững vàng. *Tiết tháo của nhà nho.*

tiết trinh t. (hoặc d.). Như *trinh tiết.*

tiết túc d. x. *chân đốt.*

tiệt I đg. (kng.). Hết hẳn đi. *Bị tiệt đường*

T

sinh đẻ (mất khả năng sinh đẻ). **II** t. (kng.; thường dùng phụ sau đg.). Hoàn toàn, hết tất cả. *Rủ nhau đi tiệt. Quên tiệt mất. Hết tiệt thức ăn rồi. Cấm tiệt*.*

tiệt nọc đg. (kng.). Như *tuyệt nọc. Trị bệnh cho tiệt nọc.*

tiệt trùng đg. (id.). Diệt hoàn toàn vi trùng gây bệnh ở dụng cụ, thuốc men. *Bộ đồ mổ đã được tiệt trùng.*

tiêu$_1$ d. Hồ tiêu (nói tắt). *Hạt tiêu.*

tiêu$_2$ d. (cũ; vch.). Cây chuối.

tiêu$_3$ d. Vật làm mốc để đánh dấu vị trí, giới hạn. *Hàng cột tiêu ven đường. Cắm tiêu. Phao tiêu*.*

tiêu$_4$ d. Nhạc cụ hình ống nhỏ và dài, có nhiều lỗ tròn để định cung, thổi bằng hơi theo chiều dọc, tiếng trầm. *Thổi tiêu. Tiếng tiêu.*

tiêu$_5$ đg. **1** Dùng tiền vào việc mua sắm. *Đi phố tiêu hết cả tiền. Tiền tiêu vặt.* **2** (Thức ăn) được tiêu hoá trong dạ dày. *Thức ăn dễ tiêu. Ăn không tiêu. Nghỉ cho tiêu cơm đã!* **3** Thoát nước thừa, nước thải. *Công trình tưới nước và tiêu nước. Nước tiêu nhanh.* **4** (kết hợp hạn chế). Mất hẳn đi hoặc làm cho mất hẳn đi (thường nói về cái có hại). *Cái nhọt nhỏ dần rồi tiêu hẳn. Thuốc tiêu độc. Tiêu sầu. Tiêu mạng* (kng.). *Mất tiêu* (ph.; mất hẳn đi). **5** (kng.; dùng trong một số tổ hợp). ỉa (lối nói lịch sự). *Đi tiêu*. Cầu tiêu*.*

tiêu âm đg. Làm giảm hoặc làm mất tiếng ồn. *Ống tiêu âm của ôtô.*

tiêu bản d. Mẫu vật còn bảo tồn nguyên dạng dùng để nghiên cứu. *Sưu tầm tiêu bản thực vật. Tiêu bản khoáng sản.*

tiêu biểu đg. (hoặc t.). Là hình ảnh cụ thể qua đó có thể thấy được đặc trưng rõ nét nhất của một cái gì có tính chất trừu tượng hơn, bao quát hơn, chung hơn (thường nói về cái tốt đẹp). *Một thanh niên tiêu biểu cho lớp người mới. Chọn tuyển những bài thơ tiêu biểu của thế kỉ XIX.*

tiêu chảy d. Tính chất, dấu hiệu làm căn cứ để nhận biết, xếp loại một sự vật, một khái niệm. *Tiêu chí phân loại.*

tiêu chí d. Tính chất, dấu hiệu làm căn cứ để nhận biết, xếp loại một sự vật, một khái niệm. *Tiêu chí phân loại.*

tiêu chuẩn I d. **1** Điều quy định làm căn cứ để đánh giá. *Tiêu chuẩn để xét khen thưởng. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc gia.* **2** Mức quy định được hưởng, được cung cấp theo chế độ. *Bảo đảm tiêu chuẩn ăn hằng ngày cho bộ đội. Tiêu chuẩn nghỉ phép hằng năm.* **II** t. (cũ). Chuẩn. *Cách phát âm tiêu chuẩn.*

tiêu chuẩn hoá đg. **1** Xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn thống nhất trong sản xuất, trong công tác. *Tiêu chuẩn hoá sản phẩm. Tiêu chuẩn hoá cán bộ giáo dục các cấp.* **2** (cũ). Chuẩn hoá.

tiêu cự d. Khoảng cách từ tiêu điểm đến tâm một thấu kính hoặc đến đỉnh một gương cầu.

tiêu cực I t. **1** Có ý nghĩa, có tác dụng phủ định, làm trở ngại sự phát triển; trái với *tích cực.* **2** Chỉ chịu tác động mà không có phản ứng, hoặc phản ứng yếu ớt, không có những hoạt động có tính chất chủ động. *Sự phản ứng tiêu cực. Thái độ tiêu cực, không đấu tranh. Giải pháp tiêu cực, có tính chất đối phó.* **3** Không lành mạnh, có tác dụng không tốt đối với quá trình phát triển của xã hội. *Những hiện tượng tiêu cực trong xã hội.* **II** d. (kng.). Hiện tượng tiêu cực, không lành mạnh. *Có nhiều tiêu cực. Đấu tranh chống tiêu cực.*

tiêu dao đg. (cũ; vch.). Đi chơi đây đó với tâm hồn thảnh thơi, không vương vấn chuyện đời.

tiêu diệt đg. Làm cho chết hoặc mất hẳn khả năng hoạt động (thường trên phạm vi rộng hoặc với số lượng lớn). *Tiêu diệt cả đại đội địch. Tiêu diệt nạn nghèo đói* (b.).

tiêu diệt chiến d. (cũ). Lối đánh tiêu diệt (x. đánh tiêu diệt).

tiêu diêu (ph.). x. *tiêu dao.*

tiêu dùng đg. Sử dụng của cải vật chất để thoả mãn các nhu cầu của sản xuất và đời sống. *Tiêu dùng cho sản xuất. Quan hệ giữa tích luỹ và tiêu dùng. Hàng tiêu dùng**.

tiêu đề d. **1** Lời đề để gợi sự chú ý. *Quyển truyện có tiêu đề "Tiểu thuyết tâm lí - xã hội".* **2** Phần in sẵn ở bên trên các giấy tờ hành chính, giấy tờ giao dịch thương mại. *Giấy viết thư có tiêu đề ghi rõ địa chỉ.*

tiêu điểm d. **1** Điểm hội tụ chùm tia hình nón hình thành sau khi khúc xạ hoặc phản xạ các tia song song. *Tiêu điểm của gương cầu.* **2** Nơi tập trung cao độ các hoạt động khác nhau và từ đó toả ảnh hưởng lớn ra các nơi khác. *Vùng này là một tiêu điểm của phong trào cách mạng.*

tiêu điều t. **1** (Quang cảnh) xơ xác, vắng lặng và buồn tẻ, gây cảm giác hoang tàn. *Thôn xóm tiêu điều sau trận bão lụt. Vườn tược bỏ tiêu điều.* **2** Ở tình trạng suy tàn; trái với *phồn vinh. Nền kinh tế tiêu điều.*

tiêu hao$_1$ d. (cũ; vch.). Tin tức.

tiêu hao$_2$ đg. Làm cho hao mòn dần, mất dần. *Tiêu hao năng lượng.*

tiêu hoá đg. (Quá trình) biến thức ăn thành chất nuôi dưỡng trong cơ thể người và động vật. *Vận động giúp cho việc tiêu hoá dễ dàng. Bộ máy tiêu hoá. Rối loạn tiêu hoá. Tiêu hoá kiến thức* (b.).

tiêu huỷ đg. Làm cho chịu tác động huỷ hoại đến mức mất hẳn đi, không để lại dấu vết gì. *Tiêu huỷ tài liệu. Tiêu huỷ sức lực.*

tiêu khiển đg. Làm cho thoải mái tinh thần bằng những hình thức vui chơi nhẹ nhàng. *Đánh cờ để tiêu khiển. Thú tiêu khiển.*

tiêu ma đg. (kng.). Mất đi một cách vô ích, không có nghĩa lí, làm cho chẳng còn gì nữa. *Tiêu ma chí khí. Sự nghiệp tiêu ma.*

tiêu mòn đg. (id.). Mất đi dần dần do một tác động nào đó từ bên ngoài. *Lao động căng thẳng kéo dài làm tiêu mòn sức khoẻ.*

tiêu ngữ d. (id.). Lời ngắn gọn nêu lên mục tiêu cơ bản trước mắt.

tiêu pha đg. Chi tiêu cho các nhu cầu sinh hoạt cá nhân hoặc gia đình. *Tiêu pha tần tiện.*

tiêu phí đg. Dùng một cách hoang phí, vô ích. *Tiêu phí thì giờ vào những việc vô bổ.*

tiêu phòng d. (cũ; vch.). Buồng ngủ của vợ vua chúa thời phong kiến.

tiêu sái t. (cũ; vch.). Phóng khoáng, thanh cao. *Tính cách tiêu sái.*

tiêu sọ d. Hạt tiêu già đã được bỏ lớp vỏ đen.

tiêu sơ t. (Cảnh vật tự nhiên) đơn sơ và tẻ nhạt. *Cảnh tiêu sơ.*

tiêu tan đg. Tan biến; mất đi hoàn toàn, không còn tí gì. *Nhà cửa cháy tiêu tan. Tiêu tan mọi hi vọng. Làm tiêu tan nỗi đau đớn.*

tiêu tán đg. (id.). Như *tiêu tan. Cơ nghiệp tiêu tán.*

tiêu tao t. (cũ; vch.). Buồn bã đến não nuột. *Khúc tiêu tao.*

tiêu thổ đg. Phá dỡ nhà cửa, phá hoại vườn tược, không để cho đối phương có thể sử dụng (một chiến thuật rút lui phòng ngự trong kháng chiến chống xâm lược). *Thành phố tiêu thổ kháng chiến.*

tiêu thụ đg. **1** Bán ra được, bán đi được (nói về hàng hoá). *Hàng tiêu thụ rất nhanh. Thị trường tiêu thụ.* **2** Dùng dần dần hết đi vào việc gì. *Xe tiêu thụ nhiều xăng. Tiêu thụ năng lượng.*

tiêu thuỷ đg. Rút nước đi cho khỏi úng.

tiêu trừ đg. Trừ bỏ, làm cho bị tiêu diệt, bị mất hẳn. *Tiêu trừ nạn mê tín dị đoan.*

tiêu vong đg. Bị mất đi hẳn sau một quá trình suy tàn dần. *Chế độ phong kiến đã tiêu vong.*

tiêu xài đg. Tiêu pha một cách rộng rãi. *Tiêu xài hoang phí.*

tiều d. (cũ). Tiều phu (nói tắt). *Bác tiều.*

tiều phu d. (cũ). Người đàn ông chuyên

T

nghề kiếm củi trong rừng núi.
tiều tuỵ t. Có dáng vẻ tàn tạ, xơ xác đến thảm hại. *Thân hình tiều tuỵ. Mái lều cũ nát, tiều tuỵ.*
tiểu$_1$ d. Người còn ít tuổi đi tu theo đạo Phật. *Chú tiểu. Cô tiểu.*
tiểu$_2$ d. Hòm nhỏ bằng sành để đựng xương người chết sau khi bốc mộ.
tiểu$_3$ đg. (kng.). Đái (lối nói lịch sự). *Đi tiểu.*
tiểu$_4$ I t. (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Thuộc loại nhỏ. *Gạch tiểu. Cưa tiểu.* **II** Yếu tố ghép trước để cấu tạo danh từ, có nghĩa "nhỏ, thuộc loại nhỏ". *Tiểu ban*. Tiểu thương*. Tiểu sản xuất*.*
tiểu ban d. Tập thể gồm một số ít người được cử ra để chuyên nghiên cứu, theo dõi một vấn đề. *Tiểu ban soạn thảo các nghị quyết của hội nghị.*
tiểu cao d. Pháo cao xạ cỡ nhỏ, có đường kính miệng nòng từ 20 đến 60 millimet.
tiểu câu d. Mương nhỏ, trực tiếp dẫn nước vào ruộng.
tiểu cầu d. Huyết cầu trong máu, có chức năng làm đông máu.
tiểu chủ d. Người chủ một xưởng sản xuất hoặc sửa chữa thủ công nhỏ.
tiểu công nghệ d. (cũ). Nghề thủ công.
tiểu công nghiệp d. Công nghiệp quy mô nhỏ.
tiểu dẫn d. (id.). Lời tựa ngắn ở đầu cuốn sách.
tiểu dị t. (id.). (thường dùng đi đôi với đại đồng) Khác nhau ở chi tiết. *Đại đồng tiểu dị.*
tiểu đăng khoa đg. (cũ). (Việc) cưới vợ (của người đã đại đăng khoa, tức là thi đỗ; thường hàm ý đùa vui).
tiểu đệ d. (cũ; kc.). Em trai (dùng để tự xưng, tỏ ý khiêm nhường).
tiểu đoàn d. Đơn vị tổ chức của lực lượng vũ trang, thường gồm ba hoặc bốn đại đội, nằm trong biên chế của trung đoàn hay được tổ chức độc lập.
tiểu đoàn bộ d. Ban chỉ huy tiểu đoàn.
tiểu đoàn trưởng d. Cán bộ chỉ huy một tiểu đoàn.
tiểu đội d. Đơn vị tổ chức nhỏ nhất của lực lượng vũ trang, thường gồm từ sáu đến mười hai người và nằm trong biên chế của trung đội.
tiểu đội trưởng d. Cán bộ chỉ huy một tiểu đội.
tiểu đồng d. Đứa con trai nhỏ đi ở để theo hầu những người quyền quý thời phong kiến.
tiểu đường d. Đái đường (lối nói kiêng tránh). *Bệnh tiểu đường.*
tiểu gia súc d. Súc vật nuôi loại nhỏ, như lợn, dê, v.v. (nói tổng quát). *Chăn nuôi tiểu gia súc.*
tiểu hàn d. Tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày 5, 6 hoặc 7 tháng giêng dương lịch.
tiểu hoạ d. Tranh cỡ nhỏ hoặc hình vẽ trang trí trong các sách chép tay thời cổ.
tiểu học d. Cấp học thấp nhất trong bậc học phổ thông.
Tiểu Hùng Tinh d. Chòm sao phương Bắc có hình dáng giống chòm sao Bắc Đẩu nhưng bé và mờ hơn, trong đó có sao Bắc Cực.
tiểu khí d. Tính khí hay tự ái, tức giận vì những điều nhỏ nhặt.
tiểu khí hậu d. Khí hậu trong một khu vực nhỏ, như một cánh đồng, một thung lũng, v.v., chịu ảnh hưởng nhiều của các điều kiện địa lí địa phương. *Có hồ chứa nước, tiểu khí hậu của vùng sẽ thay đổi.*
tiểu khu d. **1** (cũ). Đơn vị hành chính cơ sở ở thành phố, dưới khu phố (quận); phường. **2** Đơn vị hành chính - quân sự tương đương với tỉnh của chính quyền thực dân Pháp thời Việt Nam kháng chiến chống Pháp và của chính quyền Sài Gòn trước 1975.
tiểu liên d. Súng máy loại nhỏ, dùng trang bị cho cá nhân.

tiểu loại d. Loại nhỏ trong hệ thống phân loại. *Phân các loại và tiểu loại.*
tiểu luận d. **1** Bài báo nhỏ chuyên bàn về một vấn đề văn học, chính trị, xã hội, v.v. **2** Bài viết nhỏ có tính chất bước đầu tập nghiên cứu. *Hướng dẫn sinh viên viết tiểu luận.*
tiểu mạch d. (id.). Lúa mì.
tiểu mãn d. Tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày 20, 21 hoặc 22 tháng năm dương lịch.
tiểu mục d. (id.). Phần nhỏ của một mục, trình bày một ý nhỏ, một khía cạnh nhỏ của vấn đề.
tiểu não d. Phần của bộ não nằm ở phía sau đại não, giữ nhiệm vụ điều hoà sự vận động thăng bằng của cơ thể.
tiểu nhân d. **1** Người dân thường, có nhân cách tầm thường, theo quan điểm của nho giáo; đối lập với quân tử. **2** Kẻ bụng dạ nhỏ nhen, hèn hạ, đáng khinh. *Bụng dạ tiểu nhân.*
tiểu nông d. **1** Người nông dân làm chủ một ít ruộng đất, tự mình sản xuất lấy. **2** Nông nghiệp ở trạng thái sản xuất hàng hoá nhỏ theo lối từng người nông dân làm chủ một ít ruộng đất và tự mình sản xuất lấy. *Nền kinh tế tiểu nông.*
tiểu phẩm d. **1** Bài báo ngắn về vấn đề thời sự, có tính chất châm biếm. **2** Màn kịch ngắn mang tính chất hài hước, châm biếm hoặc đả kích.
tiểu qui mô x. *tiểu quy mô.*
tiểu quy mô t. Có quy mô nhỏ. *Công trình thuỷ lợi tiểu quy mô.*
tiểu sản d. (cũ). Sẩy thai.
tiểu sản xuất d. Sản xuất nhỏ.
tiểu sử d. Thân thế và sự nghiệp một người, trình bày một cách tóm tắt. *Tiểu sử các danh nhân.*
tiểu táo d. Chế độ ăn uống của cán bộ cao cấp trong quân đội; phân biệt với trung táo, đại táo. *Ăn tiêu chuẩn tiểu táo.*
tiểu thặng d. (id.). x. *tiểu thừa.*
tiểu thị dân d. Dân nghèo thành thị thời phong kiến. *Tầng lớp tiếp thị dân.*
tiểu thủ công d. (id.). Tiểu sản xuất thủ công nghiệp.
tiểu thuỷ nông d. Thuỷ nông nhỏ, gồm việc đào giếng, khai mương nhỏ, v.v. để tiêu nước và tưới nước cho ruộng. *Công trình tiểu thuỷ nông.*
tiểu thuyết d. Truyện dài bằng văn xuôi có dung lượng lớn, với nhiều nhân vật hoạt động trong phạm vi lịch sử, xã hội rộng lớn. *Quyển tiểu thuyết gồm ba tập.*
tiểu thư d. **1** Con gái nhà quan, nhà quyền quý thời phong kiến. **2** (kng.). Người con gái đài các (hàm ý châm biếm). *Trông có vẻ tiểu thư lắm.*
tiểu thử d. Tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày 6, 7 hoặc 8 tháng bảy dương lịch.
tiểu thừa d. Tên những người theo phái đại thừa trong đạo Phật gọi phái chủ yếu của Phật giáo thời kì đầu.
tiểu thương d. Người buôn bán nhỏ.
tiểu tiện đg. Đái (lối nói lịch sự).
tiểu tiết d. Việc nhỏ nhặt, điều lặt vặt trong nội dung một sự việc lớn, một vấn đề lớn. *Không sa vào tiểu tiết.*
tiểu tinh d. (cũ; vch.). Ngôi sao nhỏ, dùng để chỉ vợ lẽ.
tiểu tổ d. Đơn vị tổ chức nhỏ nhất, chỉ gồm một số rất ít người, thường là tổ nhỏ hoặc một phần của tổ.
tiểu truyện d. (id.). Như *tiểu sử.*
tiểu tu đg. (cũ). Sửa chữa nhỏ.
tiểu tuần hoàn d. Vòng tuần hoàn của máu từ tim đến phổi rồi trở về tim; phân biệt với đại tuần hoàn.
tiểu tuyết d. Tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày 22 hoặc 23 tháng mười một dương lịch.
tiểu tư sản I d. Tầng lớp những người sản xuất nhỏ có tư liệu sản xuất riêng và không bóc lột người khác. *Thành phần tiểu tư sản.* **II** t. Thuộc tầng lớp tiểu tư

T

sản, có tính chất của tầng lớp tiểu tư sản. *Tâm lí tiểu tư sản.*

tiểu xảo t. (hoặc d.). Khéo vặt (trong một công việc đòi hỏi phải có tài năng, có sáng tạo). *Chỉ được cái tài tiểu xảo. Ngón tiểu xảo.*

tiểu yêu d. (kng.). Kẻ chuyên làm những việc trộm cắp, việc gian ác, thường dưới sự điều khiển của kẻ khác. *Bầy tiểu yêu.*

tiễu đg. (id.; kết hợp hạn chế). Dẹp, trừ. *Tiễu giặc. Tiễu phỉ*.*

tiễu phỉ đg. Dẹp giặc cướp ở vùng rừng núi. *Tiễu phỉ ở biên giới.*

tiễu trừ đg. Như *diệt trừ.*

tiếu lâm d. Chuyện kể dân gian dùng hình thức gây cười để mua vui hoặc phê phán, đả kích. *Kể chuyện tiếu lâm.*

tigôn d. Cây bụi leo, cành non có hai ba tua cuốn ở tận cùng, lá hình bầu dục nhọn, hoa màu hồng nhạt, trồng làm giàn cảnh.

tim d. **1** Bộ phận trung tâm của hệ tuần hoàn, có chức năng điều khiển việc vận chuyển máu trong cơ thể. *Quả tim hơi to. Tim đập bình thường. Thủ đô là trái tim của cả nước* (b.). **2** (thường nói trái tim). Tim của con người, coi là biểu tượng của tình cảm, tình yêu. *Trái tim yêu thương. Chinh phục trái tim. Một người không có trái tim.* **3** Phần điểm ở chính giữa của một số vật. *Bom rơi trúng tim đường.* **4** (ph.). Tâm (sen). **5** (ph.). Bấc (đèn). *Khêu tim đèn.*

tim đen d. Ý nghĩ, ý đồ xấu xa và thầm kín nhất. *Nhìn thấu tim đen. Nói trúng tim đen.*

tim la d. (cũ; kng.). Giang mai.

tim tím t. x. *tím* (ng. **1**; láy).

tìm đg. **1** Cố làm sao cho thấy ra được, cho có được (cái biết là có ở đâu đó). *Tìm trẻ lạc. Khán giả tìm chỗ ngồi. Tìm người cộng tác. Tìm ra manh mối. Vạch lá tìm sâu*.* **2** Cố làm sao nghĩ cho ra. *Tìm đáp số bài toán. Tìm cách giải quyết. Tìm lời khuyên nhủ.*

tìm hiểu đg. **1** Xem xét, điều tra để biết rõ, hiểu rõ. *Tìm hiểu tình hình địa phương. Tìm hiểu một vấn đề.* **2** (Nam nữ) gần gũi, trao đổi tâm tình với nhau để hiểu rõ về nhau trước khi yêu nhau và/ hoặc kết hôn. *Hai anh chị đang tìm hiểu nhau. Tìm hiểu kĩ rồi hãy cưới.*

tìm kiếm đg. Tìm cho thấy, cho có được (nói khái quát). *Tìm kiếm người quen. Mất công tìm kiếm.*

tìm tòi đg. (hoặc d.). Bỏ nhiều công phu để thấy ra, nghĩ ra (nói khái quát). *Suy nghĩ, tìm tòi để có sáng kiến. Tìm tòi trong các sách cổ. Những tìm tòi trong khoa học.*

tím t. **1** Có màu do xanh và đỏ hợp thành, như màu quả cà dái dê. *Mực tím. Tím hoa cà.* **2** (Da, thịt) có màu tím thẫm do máu bị dồn ứ đột ngột. *Ngã tím đầu gối. Giận tím mặt.* // Láy: ***tim tím*** (ng. **1**; ý mức độ ít).

tím gan t. (kng.). Tức giận lắm mà phải nén chịu.

tím than t. Màu tím xanh sẫm. *Quần màu tím than.*

tin$_1$ **I** d. **1** Điều được truyền đi, báo đi cho biết về sự việc, tình hình xảy ra. *Báo tin. Mong tin nhà. Tin thế giới. Tin vui. Tin đồn nhảm.* **2** Sự truyền đạt, sự phản ánh dưới các hình thức khác nhau, cho biết về thế giới xung quanh và những quá trình xảy ra trong nó (một khái niệm cơ bản của điều khiển học). *Thu nhận tin. Xử lí tin.* **II** đg. (kng.). Báo tin (nói tắt). *Đã tin về nhà. Có gì sẽ tin ngay cho biết.*

tin$_2$ đg. **1** Cho là đúng sự thật, là có thật. *Có nhìn thấy tận mắt mới tin. Nửa tin nửa ngờ. Không đủ chứng cớ, nên không tin. Chuyện khó tin.* **2** Cho là thành thật. *Đừng tin nó mà nhầm. Tin ở lời hứa.* **3** Đặt hoàn toàn hi vọng vào người nào hay cái gì đó. *Tin ở bạn. Tin ở sức mình. Tin ở tương lai. Lòng tin. Vật để lại làm tin* (để cho tin). **4** (thường nói tin rằng, tin là). Nghĩ là rất có thể sẽ như vậy. *Tôi tin rằng anh ấy sẽ đến. Không ai tin*

rằng nó sẽ thành công. Tôi tin là không ai biết việc đó.

tin$_3$ t. (kết hợp hạn chế). Đạt đến độ chính xác cao; đúng, trúng. *Bắn rất tin. Cái cân tin* (lúc nào cũng chính xác).

tin buồn d. Tin về việc có người thân chết. *Đăng tin buồn trên báo.*

tin cẩn đg. Tin tới mức có thể cho biết hoặc giao cho những việc quan trọng. *Người giúp việc tin cẩn.*

tin cậy đg. Tin tới mức có thể dựa hẳn vào, trông cậy vào. *Được cấp trên tin cậy giao cho trọng trách. Những số liệu đáng tin cậy.*

tin dùng đg. Tin cậy và giao cho công việc quan trọng.

tin đồn d. Tin được truyền miệng cho nhau một cách không chính thức, không rõ nguồn gốc và không được đảm bảo là chính xác. *Phao tin đồn nhảm. Nghe tin đồn vậy, không biết thực hư thế nào.*

tin hin t. (kng.). Quá bé. *Cái mũi tin hin.*

tin học d. Khoa học nghiên cứu về việc xử lí thông tin trên máy tính.

tin mừng d. Tin về việc có chuyện vui (thường là trong đời sống gia đình).

tin tức d. Tin (nói khái quát). *Tin tức thế giới. Nhận được tin tức của gia đình.*

tin tưởng đg. Tin ở cái gì hoặc ở ai đó một cách chắc chắn, có cơ sở. *Tin tưởng vào ngày mai. Có thể tin tưởng ở anh ta. Luôn luôn lạc quan, tin tưởng* (kng.).

tin vắn d. Tin tóm tắt hết sức ngắn gọn đăng trên báo.

tin vịt d. (kng.). Điều bịa đặt tung ra thành tin. *Tung tin vịt.*

tin vui d. Tin có tác dụng mang lại niềm vui. *Báo một tin vui cho bạn. Tin vui đến với mọi nhà.*

tin yêu đg. Tin tưởng và yêu mến. *Được bạn bè tin yêu.*

tĩn d. Hũ có bụng phình to, thường dùng để đựng chất lỏng. *Tĩn nước mắm.*

tín d. (cũ; kết hợp hạn chế). Đức tin của con người biết trọng lời hứa và biết tin nhau. *Sống với nhau cốt ở chữ tín.*

tín chấp đg. (Hình thức vay tiền ngân hàng) đảm bảo bằng sự tín nhiệm, không có tài sản thế chấp. *Vay tín chấp. Hội nông dân đứng ra tín chấp cho hội viên vay tiền ngân hàng.*

tín chỉ d. Giấy đặc biệt dùng để viết văn tự, văn khế.

tín chủ d. Người tín ngưỡng Phật hoặc thần thánh và đứng chủ trong một lễ cúng, trong quan hệ với nhà chùa, với thầy cúng.

tín dụng d. Sự vay mượn tiền mặt và vật tư, hàng hoá. *Tín dụng ngân hàng. Quỹ tín dụng*.*

tín điều d. **1** Điều do tôn giáo đặt ra để tín đồ tuân theo. *Những tín điều của đạo Phật.* **2** Điều được tin theo một cách tuyệt đối. *Những tín điều của nho giáo.*

tín đồ d. Người theo một tôn giáo. *Những tín đồ Cao Đài.*

tín hiệu d. Dấu hiệu quy ước để báo cho biết điều gì, để truyền đi một thông báo. *Bắn pháo sáng làm tín hiệu. Tín hiệu đường sắt.*

tín hữu d. Tín đồ của một tôn giáo (thường nói về đạo Kitô).

tín nghĩa d. Đức tính của người biết trọng lời hứa, trọng đạo nghĩa trong quan hệ với những người khác. *Người có tín nghĩa. Lấy tín nghĩa làm trọng.*

tín ngưỡng đg. (hoặc d.). Tin theo một tôn giáo nào đó. *Tôn trọng tự do tín ngưỡng.*

tín nhiệm đg. Tin cậy trong nhiệm vụ cụ thể nào đó. *Được cử tri tín nhiệm bầu vào quốc hội. Mất tín nhiệm.*

tín nữ d. Người phụ nữ theo một tôn giáo; nữ tín đồ.

tín phiếu d. Giấy nợ ngắn hạn do các cơ quan tín dụng phát ra.

tín phong d. Gió thổi đều quanh năm về phía xích đạo trên một vùng rộng lớn giữa vĩ tuyến 30° bắc và 30° nam, hướng đông bắc - tây nam ở bắc bán cầu và đông nam - tây bắc ở nam bán cầu.

T

tín phục đg. (id.). Tin và phục.

tinh$_1$ d. Vật tưởng tượng theo mê tín, sống lâu năm trở thành yêu quái chuyên hại người; thường dùng (kng.) để ví kẻ lão luyện đến mức ranh mãnh, xảo quyệt.

tinh$_2$ d. Phần xanh ở ngoài vỏ cây loài tre, nứa. *Cạo tinh tre.*

tinh$_3$ d. (id.). Tinh dịch (nói tắt). *Lấy tinh bò giống.*

tinh$_4$ d. (cũ; id.). Tinh kì (nói tắt). *Bóng tinh rợp đường.*

tinh$_5$ t. **1** Có khả năng nhận biết nhanh cả những cái rất nhỏ, phức tạp, tế nhị. *Luyện mắt cho tinh. Đôi tai tinh. Trẻ con thường rất tinh. Nhận xét tinh.* **2** Đạt đến trình độ cao, nắm vững, thành thạo. *Học cho tinh một nghề.*

tinh$_6$ t. Hoàn toàn chỉ có mỗi một thứ, một loại, không xen lẫn thứ khác, loại khác. *Chọn tinh thứ tốt. Bàn ghế làm tinh bằng gỗ quý. Tinh những người lao động khoẻ. Muối tinh.*

tinh anh I d. Phần tinh tuý, tốt đẹp nhất (thường nói về tinh thần). **II** t. (Mắt) sáng và có vẻ thông minh, lanh lợi. *Cặp mắt tinh anh.*

tinh binh d. (cũ). Quân tinh nhuệ. *Dưới trướng, có hàng vạn tinh binh.*

tinh bột d. Chất bột trắng và mịn có nhiều trong hạt ngũ cốc và trong một số loại củ, quả. *Thức ăn có tinh bột.*

tinh cầu d. Ngôi sao.

tinh chất d. Chất đã được làm cho sạch các tạp chất. *Tinh chất bạc hà. Lọc lấy tinh chất.*

tinh chế đg. Lấy ra ở dạng nguyên chất, hoặc nói chung làm cho tinh khiết bằng cách loại bỏ những tạp chất. *Tinh chế đồng. Muối tinh chế.*

tinh dầu d. Chất nước có mùi thơm, dễ bay hơi, lấy từ thực vật hay động vật, thường dùng chế nước hoa hoặc làm thuốc. *Tinh dầu bạc hà. Cất tinh dầu.*

tinh dịch d. Chất lỏng chứa tinh trùng do tuyến sinh dục ở đàn ông hoặc động vật đực tiết ra.

tinh diệu t. (id.). Tinh vi và huyền diệu.

tinh đời t. Tinh trong việc nhận xét, đánh giá con người, việc đời. *Có con mắt tinh đời. Con người tinh đời.*

tinh giảm đg. (kng.). Tinh giản. *Tinh giảm biên chế.*

tinh giản đg. Giảm bớt cho tinh, gọn. *Tinh giản chương trình học. Tinh giản bộ máy. Tinh giản biên chế.*

tinh gọn t. Có số lượng người tham gia ở mức thấp nhất, hợp lí nhất, nhưng vẫn đảm bảo hoạt động tốt. *Bộ máy hành chính tinh gọn. Làm tinh gọn đội ngũ.*

tinh hoa d. Phần tinh tuý, tốt đẹp nhất. *Kế thừa tinh hoa của dân tộc. Tiếp thu tinh hoa của văn hoá thế giới.*

tinh hoàn d. cn. *dịch hoàn.* Cơ quan sinh ra tế bào sinh dục đực..

tinh khí d. (id.). Tinh dịch.

tinh khiết t. Rất sạch, không lẫn một tạp chất nào. *Thức ăn tinh khiết. Màu trắng tinh khiết. Một tấm lòng tinh khiết* (b.).

tinh khôi t. (kng.; thường dùng phụ sau t., kết hợp hạn chế). Hoàn toàn tinh khiết, thuần một tính chất nào đó, tạo cảm giác tươi đẹp. *Mới tinh khôi. Màu trắng tinh khôi.*

tinh khôn t. Khôn và lanh lợi (thường nói về trẻ con hoặc loài vật). *Thằng bé sớm tinh khôn. Con chó rất tinh khôn.*

tinh kì cv. *tinh kỳ.* d. (cũ). Cờ xí. *Tinh kì rợp đất.*

tinh lọc đg. Loại bỏ tạp chất, làm cho thành tinh khiết. *Bộ tinh lọc không khí. Sản xuất nước tinh lọc.*

tinh luyện$_1$ đg. Khử các tạp chất để có được kim loại hoặc hợp kim có độ sạch cao. *Tinh luyện thiếc.*

tinh luyện$_2$ t. (id.). Được rèn luyện đạt đến trình độ cao. *Đội quân tinh luyện. Giọng hát tinh luyện.*

tinh lực d. Tinh thần và sức lực. *Đem hết tinh lực ra làm việc. Phí bao nhiêu tinh lực.*

tinh ma t. Tinh ranh, ma mãnh. *Giở trò*

tinh ma. Bọn người quỷ quái tinh ma.
tinh mơ d. (hoặc t.). Khoảng thời gian mới chuyển từ đêm sang ngày, trời còn mờ mờ. *Mới tinh mơ, chưa tỏ mặt người. Đi làm từ sớm tinh mơ.*
tinh mũi d. (ph.). Sống mũi.
tinh nghịch t. Hay đùa nghịch một cách láu lỉnh, ranh mãnh. *Đứa trẻ tinh nghịch. Đôi mắt ánh lên vẻ tinh nghịch.*
tinh nhanh t. Có vẻ thông minh và nhanh nhẹn. *Chú bé tinh nhanh. Đôi mắt tinh nhanh, sắc sảo.*
tinh nhuệ t. (Quân đội) được trang bị đầy đủ và có sức chiến đấu cao. *Lực lượng tinh nhuệ. Đội quân tinh nhuệ.*
tinh quái t. Tinh ranh, quỷ quái. *Cái cười tinh quái. Đứa trẻ nghịch ngợm, nhưng không tinh quái.*
tinh quặng d. Quặng đã được làm sạch, chứa ít đất đá và chất tạp.
tinh ranh t. Tinh khôn và có vẻ láu lỉnh, ranh mãnh. *Tinh ranh như cáo.*
tinh sương d. (hoặc t.). Khoảng thời gian mới chuyển từ đêm sang ngày (còn nhìn thấy sao và còn mù sương); tinh mơ. *Lúc tinh sương. Từ sớm tinh sương.*
tinh tế t. Tinh vi và tế nhị. *Nhận xét tinh tế.*
tinh thạch d. (cũ). Thiên thạch.
tinh thành t. (cũ; id.). Có lòng thành hết mực.
tinh thần d. **1** Tổng thể nói chung những ý nghĩ, tình cảm, v.v., những hoạt động thuộc về đời sống nội tâm của con người. *Đời sống tinh thần phong phú. Sức mạnh tinh thần. Nền văn minh vật chất và tinh thần. Sách báo là món ăn tinh thần.* **2** Những thái độ, ý nghĩ định hướng cho hoạt động, quyết định hành động của con người (nói tổng quát). *Tinh thần đấu tranh kiên quyết. Tinh thần chịu đựng. Mất tinh thần. Tinh thần bạc nhược. Tác động đến tinh thần.* **3** Sự quan tâm thường xuyên trên cơ sở những nhận thức nhất định; ý thức. *Tinh thần trách nhiệm. Có tinh thần lo lắng đến nhiệm vụ.* **4** Cái sâu sắc nhất, cốt yếu nhất của một nội dung nào đó. *Theo tinh thần của nghị quyết. Hành động hợp với tinh thần và lời văn của hiệp định.*
tinh thể d. Vật rắn có những dạng hình học xác định. *Tinh thể muối. Tinh thể thạch anh.*
tinh thể học d. Khoa học nghiên cứu các tinh thể và trạng thái kết tinh của vật chất.
tinh thông đg. Hiểu biết tường tận, thấu đáo và có khả năng vận dụng thành thạo. *Tinh thông nghiệp vụ. Tinh thông nhiều ngoại ngữ.*
tinh thục t. (cũ). Tinh thông đến mức nhuần nhuyễn. *Tinh thục đường cung mũi kiếm.*
tinh tinh d. x. *hắc tinh tinh.*
tinh trùng d. Tế bào sinh dục đực được hình thành trong tinh hoàn, có khả năng vận động.
tinh tú d. Sao trên trời (nói khái quát).
tinh tuý d. Phần thuần khiết và quý báu nhất. *Giữ gìn cái tinh tuý của văn hoá dân tộc.*
tinh tươm t. Gọn gàng và tươm tất. *Ăn mặc tinh tươm. Chuẩn bị tinh tươm rồi.*
tinh tường t. **1** Có khả năng nhận biết nhanh nhạy và rõ ràng đến tận chi tiết; tinh (nói khái quát). *Cặp mắt tinh tường. Sáng dậy, đầu óc còn tinh tường.* **2** Rõ ràng, xác đáng đến từng chi tiết nhỏ. *Sự nhận xét tinh tường. Hiểu biết tinh tường về nghề nghiệp.*
tinh vân d. Vệt sáng lờ mờ trên bầu trời ban đêm do ánh sáng của những cụm sao mờ dày đặc hoặc của những đám khí lẫn bụi phát sáng trong vũ trụ tạo nên.
tinh vệ d. (cũ; vch.). Chim nhỏ trong một truyện thần thoại Trung Quốc (vốn là người con gái chết đuối ở biển hoá thành, ngày ngày ngậm đá lấp biển cho hả giận), dùng để tượng trưng cho nỗi uất ức sâu sắc.
tinh vi t. **1** Được cấu tạo bởi những chi tiết

nhỏ phức tạp và có độ chính xác cao. *Máy móc tinh vi. Bản vẽ rất tinh vi.* **2** Có nội dung hoặc hình thức biểu hiện hết sức phức tạp, kín đáo, khó mà nhận ra. *Thủ đoạn bóc lột tinh vi. Những khía cạnh tinh vi của chủ nghĩa cá nhân.*
tinh xác t. Có độ chính xác hết sức cao, đến tận những chi tiết nhỏ. *Dụng cụ đo lường tinh xác.*
tinh xảo t. Rất tinh vi và khéo léo. *Máy móc tinh xảo. Hàng mĩ nghệ tinh xảo.*
tinh ý t. Có khả năng nhận ra rất nhanh những cái kín đáo, khó thấy. *Giấu kĩ, tinh ý lắm mới thấy. Thiếu tinh ý một chút là nhầm.*
tình$_1$ I d. **1** Sự yêu mến, gắn bó giữa người với người. *Tình cha con. Tình bạn. Tình thân ái.* **2** Sự yêu đương giữa nam và nữ. *Mối tình chung thuỷ. Câu chuyện tình. Lá thư tình.* **3** Tình cảm nói chung. *Có tình, có lí. Thấy cảnh sinh tình.* **II** t. (kng.). Có vẻ duyên dáng, dễ gợi tình cảm yêu thương. *Nụ cười rất tình. Trông cô ấy tình lắm.*
tình$_2$ d. (kết hợp hạn chế). Tình cảnh, hoàn cảnh. *Có thấu tình chăng? Đạt lí thấu tình*. Thương tình*.*
tình ái d. Như *ái tình*.
tình báo I đg. Điều tra, thu thập bí mật quân sự và bí mật quốc gia của đối phương. *Cơ quan tình báo. Công tác tình báo khoa học.* **II** d. Tình báo viên (nói tắt). *Huấn luyện tình báo. Mạng lưới tình báo.*
tình báo viên d. Người chuyên làm công việc tình báo.
tình ca d. Bài hát về tình yêu. *Bản tình ca.*
tình cảm I d. **1** Sự rung động trước một đối tượng có liên quan đến sự thoả mãn những nhu cầu của bản thân. *Tình cảm đi đôi với lí trí. Hiểu thấu tâm tư tình cảm. Một người giàu tình cảm.* **2** Sự yêu mến gắn bó giữa người với người. *Tình cảm mẹ con. Tình cảm bạn bè.* **II** t. Tỏ ra giàu tình cảm và dễ thiên về tình cảm. *Sống rất tình cảm.*
tình cảm chủ nghĩa t. (kng.). Thiên về tình cảm trong quan hệ đối xử.
tình cảnh d. Cảnh ngộ và tình hình đang phải chịu đựng. *Tình cảnh đáng thương. Tình cảnh mẹ goá con côi. Hiểu rõ tình cảnh từng người.*
tình chung d. (vch.). Mối tình chung thuỷ dành cho một người duy nhất. *Giữ trọn tình chung. Nhớ người tình chung.*
tình cờ t. Không liệu trước, không dè trước mà xảy ra. *Cuộc gặp gỡ tình cờ. Tình cờ biết được chuyện. Sự tình cờ.*
tình dục d. Quan hệ tính giao.
tình duyên d. Quan hệ yêu đương hướng tới hôn nhân. *Cuộc tình duyên. Tình duyên trắc trở.*
tình đầu d. (kng.). Đầu đuôi của sự việc. *Nói cho biết rõ tình đầu.*
tình địch d. Những người cùng yêu một người, trong quan hệ với nhau. *Kẻ tình địch.*
tình điệu d. Những yếu tố tình cảm được thể hiện ra bằng ngôn ngữ, cử chỉ, v.v. (nói tổng quát). *Tình điệu của bài hát. Những tình điệu sôi nổi.*
tình hình d. Tổng thể nói chung những sự kiện, hiện tượng có quan hệ với nhau, diễn ra trong một không gian, thời gian nào đó, cho thấy một tình trạng hoặc xu thế phát triển của sự vật. *Tình hình chính trị. Tình hình gia đình. Tình hình thời tiết. Phân tích tình hình. Những diễn biến của tình hình.*
tình huống d. Sự diễn biến của tình hình, về mặt cần phải đối phó. *Dự kiến hết mọi tình huống có thể xảy ra. Xử trí linh hoạt khi gặp những tình huống phức tạp bất ngờ.*
tình khúc d. Bài hát về tình yêu. *Tình khúc mùa thu.*
tình lang d. (cũ; vch.). Từ người phụ nữ dùng để gọi người yêu của mình.
tình ngay lí gian cv. *tình ngay lý gian*. Sự thật là không làm gì sai trái, tội lỗi, nhưng khách quan lại có những điều có

thể làm căn cứ cho người ta nghi ngờ, rất khó thanh minh.

tình nghi đg. Nghi ngờ là có hành động phạm tội. Bị tình nghi là có dính líu vào vụ án. *Những người tình nghi* (bị tình nghi).

tình nghĩa d. Tình cảm thuỷ chung hợp với lẽ phải, với đạo lí làm người. *Tình nghĩa vợ chồng. Sống có tình nghĩa.*

tình nguyện đg. Tự mình nhận lấy trách nhiệm để làm (thường là việc khó khăn, đòi hỏi hi sinh), không phải do bắt buộc. *Tình nguyện đi chiến đấu.*

tình nhân d. **1** (cũ). Người yêu. *Một cặp tình nhân.* **2** Người có quan hệ yêu đương không đứng đắn với một người khác, trong quan hệ với người khác ấy. *Có vợ rồi, nhưng vẫn đi chơi với tình nhân.*

tình nương d. (cũ; vch.). Người yêu (của người con trai).

tình phụ đg. Phụ bạc, ruồng bỏ vợ, chồng hoặc người yêu. *Người vợ bị chồng tình phụ.*

tình quân d. (cũ; vch.). Từ người phụ nữ dùng để gọi người yêu của mình; tình lang.

tình si d. Tình yêu đắm đuối làm mê mẩn, ngây dại. *Mối tình si.*

tình sử d. (cũ). Câu chuyện tình có nhiều tình tiết éo le, phức tạp. *Một thiên tình sử.*

tình tang đg. (kng.). Có quan hệ yêu đương (thường là không lâu bền). *Chuyện tình tang, bồ bịch.*

tình thâm d. (cũ; id.). Tình cảm sâu sắc, đậm đà.

tình thật (id.). x. *tình thực.*

tình thế d. Tình hình xã hội cụ thể, về mặt có lợi hay không có lợi cho những hoạt động nào đó của con người. *Tình thế đã thay đổi. Tình thế thuận lợi. Lâm vào tình thế hiểm nghèo. Cứu vãn tình thế.*

tình thực t. **1** (id.). Thật thà, đúng với sự thật. *Tôi cứ tình thực kể anh nghe.* **2** (thường dùng ở đầu câu). *Đúng sự thật là như vậy. Tình thực, tôi không hiểu gì cả.*

tình thương d. (ph.). Tình yêu.

tình tiết d. Sự việc nhỏ trong quá trình diễn biến của sự kiện, tâm trạng. *Câu chuyện có nhiều tình tiết hấp dẫn. Những tình tiết nghiêm trọng trong vụ án.*

tình trạng d. Tổng thể nói chung những hiện tượng không hoặc ít thay đổi, tồn tại trong một thời gian tương đối dài, xét về mặt bất lợi đối với đời sống hoặc những hoạt động nào đó của con người. *Khắc phục tình trạng lạc hậu về kinh tế. Lâm vào tình trạng khủng hoảng. Tình trạng chiến tranh.*

tình trường d. (cũ). Cuộc tình ái. *Đắm đuối trong tình trường.*

tình tứ t. Có ý tỏ tình cảm, biểu lộ tình cảm một cách tế nhị, đáng yêu. *Đôi mắt tình tứ. Nụ cười tình tứ. Lời ca tình tứ, thiết tha.*

tình tự **I** d. (cũ). Tâm tình, tâm sự. *Kể hết tình tự.* **II** đg. Bày tỏ với nhau tình cảm yêu đương. *Đôi trai gái tình tự dưới bóng trăng.*

tình xưa nghĩa cũ d. Tình nghĩa vốn có từ xưa.

tình ý d. **1** Ý định ấp ủ trong lòng, người khác chưa biết. *Dò tình ý. Xem tình ý anh ấy vẫn không thay đổi.* **2** Tình cảm yêu đương đang được giữ kín, chưa bộc lộ ra. *Hai người có tình ý với nhau từ lâu.* **3** (id.). Tư tưởng, tình cảm (trong văn nghệ). *Cái tình ý của bài thơ.*

tình yêu d. **1** Tình cảm nồng nhiệt làm cho gắn bó mật thiết và có trách nhiệm với người, với vật. *Tình yêu quê hương.* **2** Tình cảm yêu đương giữa nam và nữ. *Tình yêu son sắt, thuỷ chung.*

tỉnh$_1$ d. **1** Đơn vị hành chính, gồm nhiều huyện và thị xã, thị trấn. **2** (kng.). Tỉnh lị (nói tắt). *Ra tỉnh. Lên tỉnh.*

tỉnh$_2$ t. **1** Ở trạng thái không say, không mê, không ngủ, mà cảm biết và nhận thức được hoàn toàn như bình thường. *Bệnh nhân đã tỉnh lại sau cơn mê. Nửa*

say nửa tỉnh. Uống cốc cà phê tỉnh cả người ra. Trót lỡ lầm, đến lúc tỉnh ra thì đã muộn (b.). **2** (hay đg.). Ở trạng thái đã thức hẳn dậy, không còn ngủ nữa. *Tỉnh ra mới biết là nằm mơ. Tỉnh dậy lúc 6 giờ.* **3** (kng.; id.). Có những biểu hiện bề ngoài hoàn toàn như bình thường, như không có việc gì xảy ra. *Mọi người lo lắng, nhưng anh ta vẫn cứ tỉnh đi. Mặt tỉnh như không.*

tỉnh bộ d. (cũ; id.). Tên gọi cấp bộ tỉnh của một số chính đảng, đoàn thể chính trị.

tỉnh bơ t. (kng.). Tỏ ra như hoàn toàn không có gì xảy ra, trước việc lẽ ra phải chú ý, phải có phản ứng. *Mọi người cười ầm lên, mà anh ta thì cứ tỉnh bơ.*

tỉnh đoàn d. Cấp bộ tỉnh của tổ chức đoàn thanh niên.

tỉnh đội d. (cũ). Ban chỉ huy quân sự tỉnh.

tỉnh đường d. Nơi làm việc của tổng đốc hoặc tỉnh trưởng.

tỉnh giảm đg. (cũ; id.). Giảm bớt chi tiêu trong những việc như cưới xin, ma chay, v.v. cho đỡ lãng phí. *Cần tỉnh giảm trong cưới xin.*

tỉnh giấc đg. Tỉnh dậy khi đã ngủ đẫy giấc. *Tỉnh giấc thì trời cũng vừa sáng.*

tỉnh hội d. Cấp bộ tỉnh của một hội.

tỉnh khô t. (kng.). Tỉnh như không, hoàn toàn không tỏ một thái độ hay tình cảm gì trước điều lẽ ra phải có tác động đến mình. *Chuyện tày trời mà nó vẫn tỉnh khô. Nét mặt tỉnh khô. Giọng nói tỉnh khô.*

tỉnh lẻ d. Tỉnh nhỏ, xa các trung tâm kinh tế, văn hoá.

tỉnh lị cv. *tỉnh ly.* d. Thị xã hoặc thành phố, nơi các cơ quan tỉnh đóng.

tỉnh lộ d. Đường nối các huyện trong tỉnh, do địa phương quản lí; phân biệt với quốc lộ.

tỉnh lược đg. (id.). Lược bỏ bớt cho gọn (thường nói về bộ phận của câu). *Câu tỉnh lược.*

tỉnh ly x. *tỉnh lị.*

tỉnh mộng đg. (id.). Thấy ra được rằng điều mình mơ tưởng là không thể đạt được.

tỉnh ngộ đg. Hiểu ra và nhận thấy lỗi lầm của mình. *Sớm tỉnh ngộ.*

tỉnh ngủ t. **1** Tỉnh táo, không còn buồn ngủ nữa. *Rửa mặt cho tỉnh ngủ.* **2** Dễ dàng tỉnh dậy giữa giấc ngủ khi có những gì bất thường. *Người già thường tỉnh ngủ.*

tỉnh queo t. (ph.; kng.). Tỉnh khô. *Giọng tỉnh queo. Mặt cứ tỉnh queo.*

tỉnh táo t. **1** Ở trạng thái tỉnh, không buồn ngủ (nói khái quát). *Thức khuya mà vẫn tỉnh táo. Uống cốc cà phê cho tỉnh táo.* **2** Ở trạng thái vẫn minh mẫn, không để cho tình hình rắc rối, phức tạp tác động đến tư tưởng, tình cảm. *Tỉnh táo trước âm mưu. Đầu óc thiếu tỉnh táo. Người ngoài cuộc thường tỉnh táo hơn.*

tỉnh thành d. Nơi thành thị, trong quan hệ với thôn quê (nói khái quát). *Ăn mặc lối tỉnh thành.*

tỉnh trưởng d. Viên chức đứng đầu một tỉnh trong tổ chức của chính quyền Sài Gòn trước 1975.

tỉnh uỷ d. Ban chấp hành đảng bộ tỉnh.

tỉnh uỷ viên d. Uỷ viên ban chấp hành đảng bộ tỉnh.

tĩnh$_1$ d. **1** Bàn thờ thần thánh. *Lập tĩnh thờ.* **2** (kng.). *Bàn đèn thuốc phiện.*

tĩnh$_2$ t. **1** Ở trạng thái im ắng, yên lặng, không ồn ào. *Tìm chỗ tĩnh để học.* **2** Ở vị trí, trạng thái hoặc có tính chất không thay đổi theo thời gian. *Trạng thái tĩnh. Công tác tĩnh* (kng.; tĩnh tại).

tĩnh dưỡng đg. Ở tại một chỗ để nghỉ ngơi và dưỡng sức. *Về thôn quê tĩnh dưỡng. Tĩnh dưỡng tuổi già.*

tĩnh điện d. Điện do ma sát gây ra.

tĩnh điện kế d. Khí cụ dùng để đo điện thế của các vật nhiễm điện.

tĩnh học d. Bộ phận của cơ học nghiên cứu sự cân bằng của các lực.

tĩnh lặng t. Hoàn toàn yên ắng, dường như không có một tiếng động hoặc một

hoạt động nào diễn ra. *Rừng khuya tĩnh lặng. Đồng quê tĩnh lặng sau vụ gặt.*
tĩnh mạc t. (id.). Yên lặng, êm ả. *Khu vườn tĩnh mạc.*
tĩnh mạch d. Mạch máu dẫn máu từ các cơ quan trong cơ thể về tim. *Tiêm tĩnh mạch.*
tĩnh mịch t. Yên lặng và vắng vẻ, không có những biểu hiện hoạt động. *Cảnh chùa tĩnh mịch. Không khí tĩnh mịch của buổi trưa hè.*
tĩnh tại t. Ở cố định một nơi, một chỗ, không hoặc rất ít đi lại, chuyển dịch. *Làm công tác tĩnh tại.*
tĩnh tâm đg. Giữ hoặc làm cho lòng mình thanh thản, không xao xuyến, xúc động. *Tĩnh tâm tụng kinh, niệm Phật. Ngồi tĩnh tâm suy nghĩ. Hãy cố tĩnh tâm lại.*
tĩnh thổ d. Cõi cực lạc, theo đạo Phật; như tịnh độ.
tĩnh toạ đg. Ngồi yên lặng để ngẫm nghĩ về giáo lí của đạo Phật. *Sư cụ tĩnh toạ.*
tĩnh trí đg. Bình tĩnh và tỉnh táo để suy xét, xử trí. *Phải tĩnh trí để đối phó. Lúc tĩnh trí mới thấy hối hận.*
tĩnh từ d. (cũ). Tính từ.
tĩnh vật d. Vật không có khả năng tự chuyển dịch hoặc dao động trong không gian, về mặt là đối tượng thể hiện trong tác phẩm hội hoạ. *Vẽ tĩnh vật. Tranh tĩnh vật.*
tính$_1$ **I** d. **1** Những đặc điểm tâm lí riêng ổn định của mỗi người, thường biểu hiện ra trong thái độ, hành vi, cử chỉ (nói tổng quát). *Tính nóng như lửa. Tính chịu khó, hay làm. Người lớn, mà tính rất trẻ con.* **2** (dùng trước một từ khác làm thành một tổ hợp). Đặc điểm làm nên cái cơ bản của sự vật, khiến cho sự vật này khác với sự vật khác về bản chất; tính chất. *Tính dẫn điện của kim loại. Cao su có tính đàn hồi. Tính giai cấp*. Tính ưu việt của chế độ mới.* **3** Từ dùng sau một tính từ để tạo thành một tổ hợp biểu thị một thuộc tính bản chất, thường là một tính cố hữu ở con người. *Lành tính*. Nóng tính*. Kĩ tính*. Một người cục tính.* **II** Yếu tố ghép sau để cấu tạo danh từ, có nghĩa "những tính chất đặc trưng (nói tổng quát)". *Nhạc tính*. Kịch tính*. Độc tính*.*
tính$_2$ đg. **1** Thực hiện các phép cộng, trừ, nhân, chia, v.v. để tìm ra một số cần biết nào đó. *Tính tổng của hai số. Tính lỗ lãi. Thu nhập tính theo đầu người. Học tính.* **2** Suy nghĩ, cân nhắc để tìm cho ra cách giải quyết. *Bàn mưu tính kế. Tính sai nước cờ. Đang tính, không biết có nên đi không.* **3** Kể đến, coi là thuộc phạm vi những gì cần xét tới. *Chỗ đó bỏ ra, không tính. Tính đến mọi khả năng. Chưa tính những chuyện bất ngờ có thể xảy ra.* **4** (kng.). Có ý định, dự định làm việc gì đó. *Đang tính mai mới đi. Tôi cũng đã tính viết thư cho nó.* **5** (ph.). Tưởng là, nghĩ là. *Ốm tính chết. Tính thua đến nơi rồi lại gỡ được.* **6** (kng.). Từ dùng với chủ ngữ ở ngôi thứ hai, làm thành tổ hợp có dạng câu, đặt ở đầu câu thường có hình thức như câu nghi vấn, để biểu thị ý như muốn bảo người đối thoại thử nghĩ xem ý kiến mình nêu ra có đúng không, nhằm tranh thủ một sự đồng tình với mình. *Anh tính, tôi không đi thế nào được? Các bác tính, thế thì còn trời đất nào nữa!*
tính cách d. **1** Tổng thể nói chung những đặc điểm tâm lí ổn định trong cách xử sự của một người, biểu hiện thái độ điển hình của người đó trong những hoàn cảnh điển hình. *Mỗi người một tính cách. Tính cách của nhân vật.* **2** (thường dùng sau có). Như *tính chất*. *Vấn đề có tính cách bao quát.*
tính chất d. Đặc điểm riêng của sự vật, hiện tượng, làm phân biệt nó với những sự vật hiện tượng khác loại. *Phân tích tính chất và mức độ của một khuyết điểm. Một hiện tượng có tính chất tạm thời.*
tính chuyện đg. (kng.). Suy tính và dự định làm một việc gì đó. *Gặp khó khăn, có người đã tính chuyện bỏ.*
tính danh d. (cũ). Họ và tên. *Cho biết*

T

tính danh.

tính dục d. Biểu hiện tâm sinh lý giới tính.

tính đảng d. Khuynh hướng trong công tác, hoạt động, v.v, thấm nhuần hệ tư tưởng của đảng. *Tính đảng vô sản.*

tính đố d. Như *toán đố.*

tính đồng nhất d. Phạm trù triết học biểu thị trạng thái của một sự vật ngang bằng bản thân nó. *Tính đồng nhất của sự vật là tạm thời, còn sự vận động, biến hoá là vĩnh viễn.*

tính giai cấp d. Khuynh hướng trong công tác, hoạt động, v.v, thấm nhuần hệ tư tưởng của giai cấp. *Một nền giáo dục mang tính giai cấp.*

tính giao d. Sự giao cấu giữa đực và cái, giữa nam và nữ.

tính hạnh d. (cũ). Như *tính nết.*

tính hướng d. Vận động của cây do ảnh hưởng của điều kiện ngoại cảnh tác động từ một hướng làm cho cây không mọc thẳng mà nghiêng về một phía nhất định.

tính khí d. Tính tình và khí chất của con người. *Tính khí nóng nảy. Tính khí thất thường.*

tính liệu đg. (kng.). Lo liệu. *Cứ đi đi rồi sẽ tính liệu sau.*

tính mạng d. Mạng sống của con người. *Hi sinh tính mạng. Nguy hiểm đến tính mạng.*

tính mệnh d. (cũ). Tính mạng.

tính năng d. Những đặc điểm về khả năng, tác dụng của một vật (nói tổng quát). *Phát huy hết tính năng. Tính năng của thép không gỉ.*

tính nết d. Tính và nết (nói khái quát). *Tính nết hiền lành. Tính nết dễ thương.*

tính ngữ d. Tổ hợp từ có quan hệ chính phụ, do tính từ làm chính tố. *"Rất cao" là một tính ngữ.*

tính nhân dân d. Sự phản ánh tư tưởng, tình cảm, nguyện vọng, lợi ích của nhân dân trong tác phẩm văn học, nghệ thuật.

tính nhân quả d. Mối liên hệ nguồn gốc giữa các hiện tượng của thế giới khách quan, làm cho trong những điều kiện nhất định hiện tượng này (nhân) tất yếu làm nảy sinh ra hiện tượng kia (quả).

tính sổ đg. **1** Tính toán và thanh toán các khoản (thường nói về việc làm ăn). *Tính sổ cuối năm.* **2** (kng.). Diệt trừ kẻ thù địch với mình. *Tên tướng cướp chờ dịp tính sổ đối thủ.*

tính tẩu d. x. *đàn tính*$_1$.

tính tình d. Tổng thể nói chung những đặc điểm tâm lí - tình cảm của mỗi người, thể hiện trong cách đối xử với người, với việc. *Tính tình cởi mở. Hai chị em tính tình khác hẳn nhau.*

tính toán đg. **1** Làm các phép tính để biết, để thấy ra (nói khái quát). *Tính toán sổ sách. Tính toán chi li.* **2** Suy tính, cân nhắc trước khi làm việc gì. *Làm ăn có tính toán. Việc làm có tính toán trước.* **3** Suy tính thiệt hơn cho cá nhân mình. *Một tình yêu có tính toán. Tính toán thiệt hơn.*

tính trạng d. Đặc tính hình thái và sinh lí phân biệt các cá thể sinh vật cùng loài hoặc cùng thứ với nhau.

tính tư tưởng d. Sự gắn bó một cách tự giác với một hệ tư tưởng nhất định, biểu hiện trong tác phẩm văn học, nghệ thuật và trong các lĩnh vực hoạt động văn hoá, xã hội.

tính từ d. Từ chuyên biểu thị ý nghĩa tính chất, thuộc tính, thường có thể trực tiếp làm vị ngữ trong câu. *"Tốt", "xanh", "tích cực" là những tính từ trong tiếng Việt.*

tịnh$_1$ đg. Tính tổng số khối lượng của hàng, không kể bao bì. *Tịnh lương thực đã vào bao trước khi cho vào kho.*

tịnh$_2$ t. (id.). Im, im lặng.

tịnh$_3$ tr. (kng.). Từ biểu thị ý nhấn mạnh sự phủ định nêu ra sau đó; hoàn toàn, tuyệt nhiên. *Tôi tịnh không biết một tí gì. Trên đường tịnh không có một bóng người.*

tịnh độ d. Cõi cực lạc, theo đạo Phật. *Siêu sinh tịnh độ*.*

tịnh giới đg. Theo đúng những điều răn cấm của đạo Phật để giữ cho mình được thanh tịnh.

tịnh thổ (id.). x. *tĩnh thổ.*

tịnh tiến đg. Dời chỗ sao cho mỗi đường thẳng nối hai điểm bất kì của vật luôn luôn song song với chính nó. *Chuyển động tịnh tiến.*

tịnh vô I p. (kng.). Hoàn toàn không, tuyệt đối không. *Tịnh vô tin tức.* **II** tr. (kng.). Như *tịnh*$_3$. *Tịnh vô không ai biết cả.*

típ d. (kng.; id.). Loại, hạng người có đặc điểm chung nào đó (hàm ý coi thường). *Nó là típ người rất giỏi xu nịnh.*

tipô x. *in typo.*

tít$_1$ d. Đầu đề bài báo, thường in chữ lớn. *Tít lớn chạy dài suốt bốn cột. Chỉ đọc lướt qua các tít.*

tít$_2$ t. (kết hợp hạn chế). (Mắt) ở trạng thái khép gần như kín lại. *Nhắm tít cả hai mắt. Tít mắt*. Nằm xuống là ngủ tít đi.*

tít$_3$ p. (thường dùng phụ sau đg., t.). **1** (Ở cách xa) đến mức như mắt không còn nhìn thấy rõ được nữa. *Bay tít lên cao. Tít tận phía chân trời. Rơi tít xuống dưới đáy.* **2** (Chuyển động quay nhanh) đến mức không còn nhìn thấy rõ hình thể của vật chuyển động nữa, mà trông nhoà hẳn đi. *Quay tít*. Múa tít cái gậy trong tay.* **3** (Quăn, xoắn) đến mức khó có thể nhận ra hình dáng, đường nét của vật nữa. *Tóc xoăn tít. Giấy vở quăn tít. Chỉ rối tít.*

tít mắt t. (kng.). Mắt khép gần như kín lại; thường dùng (kng.) để ví trạng thái say mê, thích thú đến mức không còn thấy được gì khác nữa. *Thích chí, cười tít mắt. Chưa chi đã tít mắt lại rồi!*

tít mù p. (kng.). Như *tít*$_3$ (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Xa tít mù. Bay tít mù ở trên cao. Chong chóng quay tít mù. Làm rối tít mù lên. Bận tít mù.*

tít mù tắp t. (kng.). Như *tít tắp* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Xa tít mù tắp.*

tít tắp t. (dùng phụ sau đg. hoặc t.). Rất xa, rất dài, đến hết tầm nhìn của mắt. *Ở tít tắp ngoài khơi. Cánh đồng trải dài tít tắp. Tít tắp trên mấy tầng mây. Xa tít tắp.*

tít thò lò t. (kng.). Như *tít*$_3$ (ng. **2**, **3**; nhưng nghĩa mạnh hơn). *Quay tít thò lò. Rối tít thò lò.*

tịt$_1$ d. Nốt đỏ nổi trên mặt da, thường gây ngứa; mẩn. *Ngứa nổi tịt khắp người. Muỗi đốt tịt cả chân* (kng.; nổi tịt cả chân).

tịt$_2$ t. (kng.). **1** (dùng phụ sau đg.). Ở trạng thái bị bịt kín, hoàn toàn không có chỗ hở thông ra với bên ngoài. *Lấp tịt lỗ hang. Đóng tịt cửa lại, nhốt trong phòng.* **2** (thường dùng phụ sau đg.). Ở trạng thái bị làm cho hoàn toàn không có phần nào nhô lên, thò ra trên bề mặt cả. *Đóng tịt cái đinh vào tường. Ấn cho tịt xuống, bẹp gí.* **3** (dùng phụ sau t., kết hợp hạn chế). *Ở trạng thái sát hẳn xuống dưới, tưởng như không còn thấy có chiều cao. Mái nhà thấp tịt. Lùn tịt*.* **4** (hoặc đg.). Ở trạng thái không có hoặc không còn khả năng nào đó theo như bình thường, hoạt động hoặc có tác dụng tựa như bị chặn hẳn lại. *Vòi nước đang chảy thì tịt. Pháo tịt ngòi, không nổ. Nói được hai câu thì tịt. Quên tịt, không nhớ tí gì.* **5** (dùng phụ sau đg.). Từ biểu thị mức độ triệt để của một hành vi nhằm tự tạo cho mình một trạng thái hoàn toàn tiêu cực, không có chút biểu hiện của hành vi tích cực ngược lại. *Nhắm tịt mắt, không mở. Ở tịt trong nhà, không ra khỏi cửa một bước. Lờ tịt*.*

tịt mít t. (kng.). Hoàn toàn không hiểu nổi, không nghĩ ra. *Tịt mít, không trả lời được. Đầu óc tịt mít học không vào.*

tịt ngòi t. (thgt.). Tịt hẳn, không còn nói gì được nữa. *Hỏi trúng chỗ yếu, làm anh ta tịt ngòi luôn.*

titan cv. *titanium.* d. Kim loại màu xám thẫm, rất cứng, dùng để chế hợp kim

T

chống mòn và chống gỉ.
tiu$_1$ d. Nhạc khí gõ bằng đồng, hình cái bát úp, thường đánh cùng với cảnh.
tiu$_2$ đg. (kng.). Vụt (bóng).
tiu nghỉu t. Tỏ ra cụt hứng hoặc buồn bã, thất vọng vì điều xảy ra trái với dự tính ban đầu. *Bị thua đành tiu nghỉu rút lui. Tiu nghỉu như chó cụp đuôi.*
tiu nguỷu (id.). x. *tiu nghỉu.*
tíu t. (kng.; id.). Tất bật, tíu tít. *Bận tíu lại. Chạy tíu lên như đèn cù.*
tíu tít t. **1** Từ gợi tả những tiếng cười nói, hỏi han liên tiếp không ngớt, ríu rít, ồn ào. *Tiếng chào hỏi tíu tít. Cười nói tíu tít luôn miệng.* **2** Từ gợi tả vẻ bận rộn, tất bật của nhiều người. *Bận tíu tít suốt ngày. Mọi người tíu tít lao vào chuẩn bị.*
tivi d. **1** Vô tuyến truyền hình. *Xem tivi.* **2** Máy thu sóng vô tuyến truyền hình. *Chiếc tivi màu.*
to t. **1** Kích thước, số lượng đáng kể hoặc hơn hẳn so với bình thường hay so với số lớn những cái cùng loại; trái với *nhỏ, bé. Nhà to. Quả to. Mở to mắt. Bé xé ra to*. To tiền.* **2** (Âm thanh) có cường độ mạnh, nghe rõ hơn bình thường. *Nói to. Đọc to lên cho mọi người cùng nghe.* **3** Có mức đáng kể về sức mạnh, sức tác động, phạm vi, quy mô hay tầm quan trọng. *Gió to. Nước sông lên to. Lập công to. Thua to.* **4** (kng.). (Người) có địa vị, quyền hạn cao, đáng kể. *Làm quan to. To chức.*
to chuyện t. (kng.). Thành chuyện to ra, gây lôi thôi, phiền phức. *Đừng làm to chuyện ra nữa.*
to con t. (kng.). (Người) có vóc to, cao.
to đầu t. (kng.). **1** (Người) đã lớn tuổi (hàm ý coi thường). *To đầu mà dại.* **2** (Người) thuộc loại cầm đầu, cỡ lớn (hàm ý coi khinh hoặc hài hước). *Bắt những đứa to đầu.*
to đùng t. (kng.). Rất to, to quá mức tưởng tượng (ý nhấn mạnh). *Cái cây to đùng. Người to đùng.*
to gan t. Có gan làm những việc nguy hiểm mà không hề sợ.
to hó t. Ở vị trí sâu bên trong, nhưng hướng thẳng ra phía ngoài. *Khăn che kín gần hết mặt, chỉ để to hó có hai con mắt. Ngồi to hó trong góc nhìn ra. Ghé cặp mắt to hó nhìn ra ngoài.*
to kếch t. (kng.). To quá mức, trông xấu, mất cân đối. *Cái balô to kếch.*
to kềnh t. (kng.). To quá mức và kềnh càng, không gọn. *Chiếc xe to kềnh chiếm hết nửa đường.*
to lớn t. To và lớn (nói khái quát). *Người to lớn như hộ pháp. Ý nghĩa to lớn. Sức mạnh to lớn.*
to mồm t. (kng.). Lớn tiếng và tranh lấy nói nhiều, tỏ ra chẳng kiêng nể gì ai. *Chỉ được cái to mồm cãi.*
to nhỏ đg. (kng.). Nói nhỏ với nhau chuyện nọ chuyện kia, vẻ bí mật (nói khái quát). *Thì thào to nhỏ. Tỉ tê to nhỏ với nhau suốt buổi.*
to sù x. *to xù.*
to sụ t. (kng.). To quá mức, vẻ nặng nề. *Đeo chiếc balô to sụ. Con lợn to sụ, nặng trên một tạ.*
to tát t. (kng.). To (nói khái quát). *Công việc to tát. Ngôi nhà không lấy gì làm to tát.*
to tiếng t. Lớn tiếng cãi cọ nhau. *Hai người to tiếng với nhau.*
to tổ bố t. (thgt.). x. *tổ bố.*
to tướng t. (kng.). Rất to, hơn hẳn mức bình thường. *Quả dưa to tướng. Một dấu hỏi to tướng.*
to xù t. (kng.). To quá cỡ và thô, không đẹp. *Sợi to xù. Bàn tay to xù.*
tò he d. Đồ chơi của trẻ em, hình các con vật làm bằng bột hấp chín, có nhuộm màu. *Cái tò he.*
tò mò t. (hoặc đg.). Thích tìm tòi, dò hỏi để biết bất cứ điều gì, có quan hệ hay không quan hệ đến mình. *Cặp mắt tò mò. Tò mò chuyện riêng của người khác. Tính hay tò mò.*
tò te$_1$ t. Từ mô phỏng tiếng kèn thổi. *Kèn thổi tò te.*

tò te$_2$ p. (kng.; dùng hạn chế trong một vài tổ hợp). Tỏ ra rất ngơ ngác. *Lính mới tò te. Ngẩn tò te*.*

tò vò d. **1** Loài ong nhỏ có cuống bụng dài, làm tổ bằng đất nhão bám trên vách hay mái nhà, thường bắt nhện và các sâu bọ khác làm thức ăn dự trữ cho con non. *Tổ tò vò.* **2** (dùng sau d., hạn chế trong một số tổ hợp). Hình cung, giống như hình tổ tò vò. *Cửa tò vò*. Cổng tò vò. Lỗ tò vò để thông hơi.*

tỏ I t. **1** Sáng rõ, soi rõ (thường nói về ánh trăng, ánh đèn). *Trăng tỏ. Khêu tỏ ngọn đèn. Sáng chưa tỏ mặt người.* **2** (id.). (Mắt, tai người già cả) vẫn còn tinh, còn nhìn, nghe được rõ. *Mắt ông cụ còn tỏ lắm. Còn tỏ tai nên cứ nghe rõ mồn một.* **II** đg. **1** Hiểu rõ, biết rõ. *Chưa tường mặt tỏ tên. Trong nhà chưa tỏ ngoài ngõ đã tường* (tng.). **2** Bộc lộ, giãi bày cho người khác biết rõ. *Tỏ nỗi niềm tâm sự. Tỏ tình.* **3** Biểu hiện ra bằng cử chỉ, nét mặt, v.v., cho người khác thấy rõ. *Tỏ thái độ đồng tình.*

tỏ bày đg. Như *bày tỏ*. *Tỏ bày tâm sự.*

tỏ tường I đg. Biết tường tận. *Tỏ tường thực hư.* **II** t. Rõ ràng, tường tận. *Biết rất tỏ tường. Kể lại tỏ tường.*

tỏ vẻ đg. Biểu hiện ra bề ngoài một thái độ hay một trạng thái tình cảm nào đó cho người khác thấy rõ. *Gật đầu tỏ vẻ bằng lòng. Tỏ vẻ hăng hái.*

tó$_1$ d. (ph.). Nạng hoặc giá để chống, đỡ tạm thời. *Chống tó vào càng xe.*

tó$_2$ d. (ph.; id.). Gùi nhỏ.

toa$_1$ d. Phương tiện vận tải chạy trên đường ray, do đầu máy xe lửa hay xe điện kéo, để chở người hoặc hàng hoá. *Toa xe lửa.*

toa$_2$ d. **1** Bộ phận hình phễu đặt ngược ở bên trên bếp để dẫn khói vào ống khói. **2** Bộ phận hình phễu ở quạt hòm để đổ thóc cho chảy xuống từ từ khi quạt.

toa$_3$ d. (cũ, hoặc ph.). Đơn (của thầy thuốc). *Toa thuốc.*

toa lét cv. *toi let.* d. Buồng có các thiết bị như gương, lavabo, bệ xí,... chuyên dùng cho nhu cầu vệ sinh cá nhân.

toa rập đg. (kng.). Ăn cánh, câu kết với nhau. *Toa rập với nhau vu cáo người ngay.*

toà$_1$ d. **1** Từ dùng để chỉ từng đơn vị những công trình xây dựng có quy mô lớn. *Toà lâu đài. Toà thành cổ. Toà nhà quốc hội.* **2** Nơi làm việc của một số cơ quan cấp cao thời phong kiến, thực dân. *Toà đô sát. Toà sứ. Toà khâm* (toà khâm sứ).

toà$_2$ d. **1** Toà án (nói tắt). *Ra toà. Toà mở phiên xử công khai.* **2** Toàn thể nói chung những người ngồi xét xử trong phiên toà. *Toà tuyên án.*

toà$_3$ d. Toà sen (nói tắt). Bụt trên toà, gà nào mổ mắt (tng.).

toà án d. Cơ quan nhà nước có nhiệm vụ xét xử các vụ phạm pháp, kiện tụng. *Toà án dân sự. Toà án hình sự. Trước toà án dư luận* (b.).

toà án thượng thẩm d. Toà án cấp cao có chức năng xử lại những vụ của các toà án cấp dưới đã xử nhưng có người chống án.

toà báo d. (cũ). Nơi làm việc của một cơ quan báo.

toà giám mục d. Nơi ở và làm việc của giám mục phụ trách giáo phận.

toà giảng d. Nơi linh mục đứng giảng đạo trong nhà thờ.

toà sen d. Chỗ ngồi tôn nghiêm của Phật tạc hình hoa sen; cũng dùng để chỉ Phật, theo cách gọi của những người theo đạo Phật.

toà soạn d. **1** Ban phụ trách biên tập của một tờ báo hoặc tạp chí. **2** Nơi làm việc của một cơ quan báo.

toà thánh d. Nơi giáo hoàng ở và làm việc, và cũng là nơi đặt cơ quan cao nhất của đạo Thiên Chúa. *Toà thánh Vatican.*

toà thượng thẩm d. (kng.). Toà án thượng thẩm (nói tắt).

toả đg. **1** (Từ một điểm) lan truyền ra khắp xung quanh. *Hoa cau toả hương*

T

thơm ngát. Khói toả ngút trời. Đèn toả sáng. Hơi nóng toả ra khắp phòng. **2** (Từ một điểm) phân tán ra về các phía, các hướng khác nhau. *Tan học, các em toả về các ngõ xóm. Tin vui toả đi khắp nơi* (b.). **3** (kết hợp hạn chế). *Buông trùm xuống. Cây đa toả bóng mát xuống đường làng.*

toả chiết đg. (cũ; vch.). Làm cho tiêu tan mất đi (nói về yếu tố tinh thần). *Toả chiết ý chí đấu tranh.*

toả nhiệt đg. (Hiện tượng) toả nhiệt lượng ra môi trường xung quanh. *Phản ứng hoá học có toả nhiệt. Sự toả nhiệt của cơ thể.*

toá đg. Như *túa*. *Mồ hôi toá ra. Chạy toá ra.*

toạ chi đg. Giữ tồn quỹ tiền mặt vượt quá mức do ngân hàng quy định để chi tiêu.

toạ đàm đg. Họp mặt để cùng nhau trao đổi ý kiến về một vấn đề nào đó. *Tổ chức cuộc toạ đàm về công tác thanh niên.*

toạ đăng d. Đèn để bàn loại to, thắp bằng dầu hoả.

toạ độ d. Mỗi số trong một hệ thống số dùng để xác định vị trí của một điểm trên một đường, một mặt hay trong không gian. *Xác định toạ độ bắn. Ném bom toạ độ* (lối ném bom theo đúng toạ độ đã định, không cần biết mục tiêu bên dưới là gì).

toạ hưởng đg. (cũ). Ngồi không mà hưởng.

toạ hưởng kì thành cv. *toạ hưởng kỳ thành*. đg. (cũ). Ngồi không mà hưởng thành quả của người khác.

toạ lạc đg. (cũ). (Nhà cửa, ruộng đất) ở tại nơi nào đó. *Mảnh ruộng toạ lạc gần đường cái.*

toạ thiền đg. Ngồi im lặng theo kiểu riêng, giữ cho thân và tâm không động, theo đạo Phật; ngồi thiền. *Nơi toạ thiền thật yên tĩnh. Sư ông đang toạ thiền. Luyện tập dưỡng sinh theo kiểu toạ thiền.*

toác đg. **1** Nứt, vỡ thành đường, thành mảng lớn. *Cây tre toác làm đôi. Mặt bàn nứt toác.* **2** (kng.). (Mồm, miệng) mở ra quá rộng, trông không đẹp mắt. *Toác miệng ra cười hề hề. Miệng toác ra đến tận mang tai.*

toác hoác t. Như *toang hoác*. *Cửa mở toác hoác.*

toạc đg. Rách to, thường theo chiều dài. *Áo toạc vai. Gai cào toạc da. Nén bạc đâm toạc tờ giấy* (tng.). *Rách toạc.*

toài đg. **1** Nằm sấp áp sát mặt đất, dùng sức hai khuỷu tay và hai mũi bàn chân đẩy người đi. *Bò toài.* **2** (id.). Như *nhoài*. *Cầu thủ toài người đỡ bóng.*

toại đg. (kết hợp hạn chế). Được đầy đủ như mong muốn. *Có đi có lại mới toại lòng nhau* (tng.). *Toại chí. Toại ý.*

toại nguyện đg. Được thoả mãn nguyện vọng, được như ý mong muốn.

toan$_1$ d. (kng.; kết hợp hạn chế). Acid. *Chất toan. Độ toan của dịch vị.*

toan$_2$ đg. **1** Có ý định thực hiện ngay điều gì đó (nhưng đã không làm được). *Anh toan nói lại thôi. Hai người toan đánh nhau nhưng đã kịp ngăn lại.* **2** (cũ). Tính toán, lo liệu việc gì. *Toan chuyện làm ăn lâu dài.*

toan lo đg. (cũ; id.). Như *lo toan*.

toan tính đg. Suy nghĩ, tính toán nhằm thực hiện việc gì. *Toan tính việc làm ăn lâu dài nơi đây.*

toàn I d. (dùng phụ trước d.). Tất cả, bao gồm mọi thành phần tạo nên chỉnh thể. *Toàn trường. Toàn xã. Nội dung toàn bài. Toàn dân.* **II** t. (cũ; kết hợp hạn chế). Nguyên vẹn, không mảy may suy suyển, mất mát. *Giữ cho toàn danh tiết. Được toàn tính mạng.* **III** p. Từ biểu thị mức độ nhiều và chỉ thuần một loại, không có loại khác lẫn vào. *Phân xưởng gồm toàn nữ. Vườn trồng toàn chuối. Toàn hoa là hoa.*

toàn bích t. (vch.). Hay, đẹp hoàn toàn, không thể chê trách một chỗ nào (tựa hòn ngọc đẹp, nguyên vẹn, không có chút tì

vết). *Bài thơ toàn bích.*
toàn bộ d. Tất cả các phần, các bộ phận của một chỉnh thể. *Tập trung toàn bộ lực lượng. Cấy toàn bộ diện tích. Cống hiến toàn bộ cuộc đời.*
toàn cảnh d. Toàn bộ nói chung những sự vật, hiện tượng có thể bao quát nhìn thấy được ở một nơi, một lúc nào đó. *Trên màn ảnh hiện lên toàn cảnh công trường. Bức tranh toàn cảnh.*
toàn cầu d. (thường dùng sau một số d.). Cả thế giới, trên phạm vi toàn thế giới. *Nổi tiếng khắp toàn cầu. Chiến lược toàn cầu.*
toàn cục d. Toàn bộ tình hình chung. *Đứng về toàn cục mà xét. Chỉ thấy bộ phận mà không thấy toàn cục.*
toàn diện t. Đầy đủ các mặt, không thiếu mặt nào. *Sự phát triển toàn diện. Nghiên cứu vấn đề một cách toàn diện.*
toàn gia d. (id.). Cả gia đình, cả nhà.
toàn lực d. Toàn bộ sức lực có được. *Dốc toàn lực ra làm.*
toàn mĩ cv. *toàn mỹ.* t. (id.). Hoàn toàn tốt đẹp. *Kết quả toàn mĩ.*
toàn năng t. Có khả năng làm thành thạo mọi việc trong phạm vi một nghề nào đó. *Pháo thủ toàn năng. Thi thợ giỏi toàn năng.*
toàn phần t. (id.). Đủ cả các phần. *Nguyệt thực toàn phần.*
toàn quốc d. (trtr.). Cả nước. *Tổng tuyển cử trong toàn quốc. Ngày toàn quốc để tang.*
toàn quyền d. **1** Quyền hành, quyền lực đầy đủ để giải quyết công việc. *Mỗi dân tộc có toàn quyền định đoạt vận mệnh của mình. Cho được toàn quyền hành động. Đại diện toàn quyền* (có toàn quyền). **2** Người đứng đầu bộ máy cai trị, đại diện cho chính quốc ở một nước thuộc địa hoặc phụ thuộc. *Toàn quyền Pháp ở Đông Dương.*
toàn tài t. (cũ). Có tài năng về mọi mặt. *Văn võ toàn tài.*
toàn tâm toàn ý t. (Làm một công việc chung gì) hoàn toàn để hết tâm trí, tinh lực vào. *Toàn tâm toàn ý làm việc từ thiện.*
toàn tập d. Bộ sách in tất cả tác phẩm của một tác gia. *Hồ Chí Minh toàn tập.*
toàn thắng đg. Thắng hoàn toàn. *Giành toàn thắng.*
toàn thân d. Toàn bộ cơ thể con người. *Toàn thân đau nhừ. Suy nhược toàn thân.*
toàn thể d. **1** Tất cả mọi thành viên. *Toàn thể đồng bào. Hội nghị toàn thể.* **2** Cái chung, bao gồm tất cả các bộ phận có liên quan chặt chẽ với nhau trong một chỉnh thể. *Chỉ thấy bộ phận mà không thấy toàn thể.*
toàn thiện t. Hoàn toàn tốt đẹp. *Mơ ước những điều toàn thiện.*
toàn thiện toàn mĩ cv. *toàn thiện toàn mỹ.* t. Hoàn toàn tốt đẹp; đạt tới đỉnh cao của cái tốt, cái đẹp.
toàn thịnh t. Cực kì thịnh vượng (thường nói về giai đoạn phát triển). *Thời kì toàn thịnh của một triều đại.*
toàn tòng t. (Địa phương) có tất cả các gia đình đều theo đạo Thiên Chúa. *Vùng công giáo toàn tòng. Xứ đạo toàn tòng.*
toàn văn d. Toàn bộ văn bản; văn bản ở dạng đầy đủ, trọn vẹn. *Đăng toàn văn bản tuyên bố.*
toàn vẹn t. Ở trạng thái có được đầy đủ các thành phần, không thiếu hụt, không mất mát. *Sự toàn vẹn lãnh thổ.*
toán$_1$ d. Tập hợp gồm một số người cùng làm một việc gì. *Toán thợ.*
toán$_2$ d. **1** Phép tính (nói khái quát). *Làm toán.* **2** Toán học (nói tắt). Khoa toán. *Giáo viên dạy toán.*
toán đố d. Bài toán đòi hỏi phải làm những phép tính để từ những đại lượng đã cho tìm ra đại lượng chưa biết. *Giải toán đố.*
toán học d. Khoa học nghiên cứu các quan hệ số lượng và hình dạng trong thế giới khách quan.
toán kinh tế d. Ngành khoa học dùng

T

các phương pháp toán học và điều khiển học để nghiên cứu các đối tượng kinh tế và tìm biện pháp cải tiến việc quản lí kinh tế.

toán loạn (ph.). x. *tán loạn.*

toán pháp d. (cũ). Môn học về các phép tính. *Dạy toán pháp.*

toán trưởng d. Người đứng đầu, chỉ huy một toán.

toán tử d. **1** Kí hiệu chỉ một phép toán để thực hiện trên một đối tượng toán học (số, hàm số, vectơ,...). **2** Khái niệm toán học, biểu thị sự tương ứng giữa các phần tử của hai tập hợp X và Y, mỗi phần tử x của X ứng với một phần tử y của Y.

toang t. **1** (kng.; thường dùng phụ sau một số đg., t.). Có độ mở, độ hở trông như banh cả ra. *Cửa mở toang. Áo rách toang. Nhà cửa chưa có phên vách, trống toang.* **2** Ở tình trạng tan ra từng mảnh, không còn chút nguyên vẹn. *Chiếc bát vỡ toang ra. Nổ toang.* **3** (id.). Như *toáng. Nói toang ra.*

toang hoác t. (kng.; thường dùng phụ sau một số đg., t.). Có độ mở, độ hở quá mức cần thiết, để lộ cả ra ngoài, trông chướng mắt. *Cửa mở toang hoác. Thủng toang hoác.*

toang hoang t. **1** (kng.). (Cửa ngõ) để mở toang, do thiếu cẩn thận. *Nhà cửa để toang hoang thế này mà đi chơi. Trời lạnh mà cửa mở toang hoang.* **2** (kng.; id.). Như *tan hoang. Đập phá toang hoang.*

toang toác t. **1** Từ mô phỏng tiếng nứt, vỡ mạnh của vật rắn, nghe to, chói tai. *Đạn nổ toang toác. Gỗ nứt toang toác.* **2** (kng.). Từ gợi tả tiếng nói to, nói nhiều, nghe chói tai, khó chịu. *Cứ toang toác suốt ngày. Nói toang toác.*

toang toang t. (kng.). Từ gợi tả lối nói năng lớn tiếng và không chút giữ gìn, nghe khó chịu. *Kể toang toang mọi chuyện.*

toáng t. (kng.; thường dùng phụ sau một số đg.). Ầm ĩ lên cho nhiều người biết, không chút giữ gìn, giấu giếm. *Nói toáng ra. Chửi toáng cả lên. Làm toáng mọi chuyện.*

toát$_1$ đg. **1** (Từ bên trong) thoát ra bên ngoài nhiều và khắp trên một diện rộng, qua những lỗ rất nhỏ (thường nói về mồ hôi). *Mồ hôi toát ra như tắm. Sợ toát mồ hôi.* **2** (Yếu tố tinh thần) biểu hiện rõ ra bên ngoài. *Đôi mắt sáng toát lên vẻ thông minh. Bài thơ toát lên tinh thần lạc quan, yêu đời.*

toát$_2$ đg. (kng.). Quát, mắng. *Toát cho một trận nên thân.*

toát yếu đg. (hoặc d.). (cũ). Tóm tắt những điểm chính của một nội dung được trình bày.

toáy t. (kng.). (thường nói toáy lên). Cuống lên. *Vội gì mà cứ toáy lên thế. Giục toáy lên.*

tóc d. **1** Lông mọc ở phần trên và sau của đầu người từ trán vòng đến gáy. **2** (kng.). Dây tóc (nói tắt). *Bóng đèn đứt tóc.*

tóc đuôi gà d. cn. *tóc seo gà. Tóc để đuôi gà;* x. *đuôi gà.*

tóc mai d. Tóc mọc ở hai bên thái dương.

tóc máu d. Tóc của trẻ từ lúc mới đẻ đến khi cắt lần đầu.

tóc mây d. Tóc xanh, mềm, đẹp của phụ nữ.

tóc ngứa d. Như *tóc sâu.*

tóc rễ tre d. Tóc sợi to, cứng.

tóc sâu d. Tóc trắng hoặc nửa đen nửa trắng, mọc lẻ tẻ trên đầu người còn trẻ, cứng và gây ngứa. *Nhổ tóc sâu.*

tóc seo gà d. x. *tóc đuôi gà.*

tóc sương d. (vch.). Tóc bạc trắng; chỉ người già cả, tuổi già. *Da mồi, tóc sương.*

tóc tai d. Tóc (nói khái quát; hàm ý chê). *Tóc tai bù xù.*

tóc tang t. (id.). Như *tang tóc.*

tóc thề d. Tóc của thiếu nữ mới chấm ngang vai.

tóc tiên d. Cỏ có lá nhỏ và dài như lá hẹ, thường trồng làm thuốc hoặc làm cảnh

ở rìa các bồn hoa.

tóc tơ I d. (cũ; vch.). Sợi tóc và sợi tơ (nói khái quát), dùng để ví những phần, những điểm rất nhỏ trong nội dung sự việc hoặc hiện tượng. *Kể hết tóc tơ.* **II** d. (cũ; vch.). Việc kết tóc xe tơ; tình duyên vợ chồng. *Trao lời tóc tơ.* **III** d. Tóc của trẻ nhỏ, rất mềm và sợi mảnh như tơ.

tóc xanh d. (vch.). Tóc còn đen; chỉ người còn trẻ, tuổi trẻ.

tọc mạch đg. (kng.). Như *thóc mách.*

toe$_1$ đg. (Miệng) mở rộng sang hai bên khi cười nói. *Toe miệng cười.*

toe$_2$ t. Từ mô phỏng tiếng còi, tiếng kèn thổi. *Tiếng kèn rúc toe lên. Còi thổi toe toe.*

toe toét$_1$ đg. (Miệng) mở rộng quá cỡ sang hai bên khi cười nói. *Lúc nào cũng cười nói toe toét.*

toe toét$_2$ t. Ở trạng thái bị dây nhiều chất dính bết lại với nhau, trông bẩn mắt. *Gót chân toe toét bùn.*

toè đg. (Đầu nhọn) ở trạng thái xoè, chẽ rộng ra, thường do bị sức đè mạnh, đập mạnh. *Ấn toè ngòi bút. Cọc tre bị đóng toè đầu. Ngón chân cái toè ra.*

toẻ đg. Như *toè. Gậy chống toẻ đầu.*

toẽ đg. Tách nhau ra để từ một điểm phân ra thành nhiều hướng. *Ngã ba đường toẽ ra như hình đuôi cá. Đoàn người toẽ ra các ngả.*

toé đg. **1** Bắn vung ra, văng mạnh ra khắp các phía. *Nước toé ra, ướt hết người. Bùn toé lên áo. Cuốc chạm vào đá làm toé lửa.* **2** Bật mạnh, tản nhanh ra nhiều phía, thường do hốt hoảng. *Bị lộ, bọn gian chạy toé ra. Đàn chim bay toé lên.*

toé khói p. (thgt.; kết hợp hạn chế). Đến mức như không chịu đựng nổi. *Phê bình cho một trận toé khói. Đuổi chạy toé khói.*

toé loe đg. (kng.). Vung toé ra trên phạm vi rộng. *Bùn đất toé loe khắp người. Đồ đạc rơi toé loe. Sự việc toé loe ra, ai cũng biết* (b.).

toé phở t. (thgt.). Khó nhọc, vất vả đến mức như không chịu đựng nổi. *Theo kịp được họ còn là toé phở. Đi bộ xa toé phở.*

toen hoẻn t. (kng.). Nhỏ hẹp đến mức coi như không đáng kể. *Cái sân nhỏ toen hoẻn. Phố xá gì mà chỉ toen hoẻn vài căn nhà.*

toèn toẹt t. x. *toẹt* (ng. **I**; láy).

toét$_1$ đg. Mở rộng miệng ra cười một cách tự nhiên. *Thấy mẹ, em bé toét miệng cười. Cười toét cả miệng.*

toét$_2$ t. (Mắt) bị đau, hai bờ mi sưng đỏ, luôn luôn ướt. *Mắt toét. Thức toét cả mắt.*

toét$_3$ t. Ở trạng thái giập nát đến mức không còn rõ hình thù gì nữa. *Cọc tre bị đóng mạnh, toét cả đầu.*

toét nhèm t. (kng.). (Mắt) toét và dính ướt, khó nhìn.

toẹt I t. Từ mô phỏng tiếng nhổ hoặc tiếng hắt nước mạnh. *Nhổ toẹt xuống đất. Hắt toẹt bát nước.* // Láy: **toèn toẹt** (ý liên tiếp). **II** p. (kng.; dùng phụ sau một số đg.). Một cách không chút dè dặt, lưỡng lự, không có gì giữ gìn cả. *Nói toẹt ra, chẳng nể nang gì. Gạch toẹt đi. Sổ toẹt*.*

toi đg. **1** (Gia súc, gia cầm) chết nhiều một lúc vì bệnh dịch lan tràn nhanh. *Bệnh toi gà. Thịt lợn toi.* **2** (thgt.). Chết (hàm ý coi khinh). *Lại toi một thằng nữa.* **3** (thgt.). Mất một cách uổng phí, chỉ mất đi mà không được gì. *Công toi*. Toi tiền. Mất toi*.*

toi cơm đg. (thgt.). Phí cả cơm đã ăn mà không được việc gì. *Nuôi nó chỉ toi cơm. Đồ toi cơm!* (tiếng mắng).

toi dịch d. Hiện tượng có dịch làm chết nhiều gia súc, gia cầm cùng một lúc (nói khái quát). *Phòng toi dịch cho gà.*

toi mạng đg. (kng.). Chết một cách vô ích (hàm ý coi khinh). *Tên cướp bị toi mạng. Đừng có đụng vào mà toi mạng.*

tòi đg. (kng.) **1** Thò ra bên ngoài vật bao bọc. *Góc chăn tòi ra ngoài màn. Cây đã*

tòi nõn. **2** Đưa ra, để lộ ra một cách bất đắc dĩ. *Mãi mới tòi ra được mấy đồng bạc. Hỏi một lúc lại tòi ra một chuyện.*
tỏi d. Cây thân cỏ, củ có nhiều nhánh, vị cay, mùi hăng, dùng làm gia vị và làm thuốc.
tỏi gà d. Đùi gà chặt ra (giống hình củ tỏi).
tỏi tây d. Cây thuộc loại tỏi, lá và củ lớn hơn, dùng làm gia vị.
toilet x. *toa lét.*
tolar d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Slovenia.
tom t. (dùng đi đôi với *chát*). Từ mô phỏng tiếng trống chầu trong hát ả đào. *Tom tom tom chát.*
tom góp đg. (id.). Như *gom góp. Tom góp mãi mới đủ.*
tòm t. Từ mô phỏng tiếng như tiếng vật nặng rơi xuống nước. *Nhảy tòm xuống sông. Rơi tòm xuống giếng.*
tòm tem đg. (thgt.). Gạ gẫm chuyện tình dục (nói về người đàn ông).
tòm tõm t. x. *tõm* (láy).
tõm t. Từ mô phỏng tiếng vật nhỏ và nặng rơi gọn xuống nước. *Quả sung chín rụng tõm xuống ao.* // Láy: **tòm tõm** (ý liên tiếp). *Ếch nhái nhảy tòm tõm xuống ao.*
tóm đg. **1** Nắm chặt một cách mau lẹ để giữ lấy, để giữ lại. *Tóm được con gà sống. Tóm lấy thời cơ* (kng.). **2** (kng.). Bắt giữ, bắt lấy. *Tóm gọn toán phỉ. Kẻ gian bị tóm.* **3** Rút gọn, thu gọn lại cho dễ nắm điểm chính, ý chính. *Tóm lại bằng một câu cho dễ nhớ. Nói tóm lại.*
tóm cổ đg. (kng.). Bắt giữ. *Tên trộm bị tóm cổ.*
tóm lược đg. (và t.). Nêu lại những điểm chính, quan trọng nhất, bỏ qua các chi tiết, để có được cái nhìn tổng thể. *Bản tóm lược thành tích. Tóm lược nội dung phim. Phát thanh viên tóm lược các sự kiện lớn trong tuần.*
tóm tắt đg. Rút ngắn, thu gọn, chỉ nêu những điểm chính. *Tóm tắt nội dung tác phẩm. Tóm tắt ý kiến. Trình bày tóm tắt.*
tóm tém đg. Từ gợi tả dáng vẻ cử động đôi môi khẽ và liên tiếp như để thu lại, chúm lại. *Cháu bé tóm tém tìm vú mẹ. Ông cụ tóm tém cười.*
tóm thâu đg. (id.). Như *thâu tóm.*
ton hót đg. Nói cho biết một cách khéo léo nhằm tâng công, lấy lòng người đối thoại và làm hại người khác. *Nghe được chuyện gì là đem ton hót ngay với chủ.*
ton tả (id.). x. *tong tả.*
ton ton t. Từ gợi tả dáng đi, chạy nhanh với vẻ vội vàng, lật đật. *Ton ton chạy về trước báo tin. Chân bước ton ton.*
tòn ten x. *toòng teng.*
tong đg. (thgt.). Mất đứt đi, không còn tí gì. *Chỉ một trận bão mà tong hết cơ nghiệp. Chờ mất tong cả buổi. Làm dối trá, danh dự đi tong.*
tong tả t. Từ gợi tả dáng đi nhanh, vội. *Hết giờ làm việc, tong tả về nhà với con.*
tong teo t. (ph.). Gầy đét. *Ốm tong teo. Người tong teo, lòi xương sườn.*
tong tong$_1$ t. (id.). Nhanh nhảu, có vẻ sốt sắng. *Tong tong chạy trước dẫn đường. Vừa hỏi, đã tong tong trả lời.*
tong tong$_2$ t. Từ gợi tả tiếng như tiếng nước nhỏ nhanh, đều đều từ trên cao xuống.
tong tỏng t. Từ gợi tả tiếng như tiếng nước nhỏ liên tiếp từ trên cao xuống. *Nước mưa từ mái nhà nhỏ xuống tong tỏng.*
tòng x. *chữ tòng.*
tòng chinh đg. (cũ). Vào quân đội, đi chinh chiến.
tòng ngũ đg. (cũ). Nhập ngũ.
tòng phạm d. Người cùng tham gia một hành động phạm pháp. *Thủ phạm bị trừng trị nặng hơn tòng phạm.*
tòng phu đg. Theo chồng, hoàn toàn phục tùng chồng (một nguyên tắc của lễ giáo phong kiến ràng buộc người phụ nữ). *Xuất giá tòng phu. Đạo tòng phu.*

tòng quân đg. Vào quân đội.
tòng quyền đg. (cũ). Ứng phó linh hoạt tuỳ theo hoàn cảnh, không cố chấp, không câu nệ.
tòng sự đg. (cũ). Làm việc tại một công sở nào đó.
tòng tọc t. (kng.). (Máy móc, xe cộ) cũ, hay hỏng, chạy xộc xệch. *Chiếc xe đạp tòng tọc.*
tòng vong đg. Theo vua lưu vong chạy ra sống ở nước ngoài.
tọng đg. **1** (kng.). Cho vào một nơi nào đó và dồn xuống cho thật đầy, thật chặt. *Tọng gạo vào bao.* **2** (thgt.). Ăn một cách thô tục, tham lam, chỉ cốt cho được nhiều. *Tọng đầy dạ dày.*
toòng teng t. Từ gợi tả trạng thái lủng lẳng, dễ đu đưa qua lại. *Gánh toòng teng vài mớ rau. Xách toòng teng cái túi nhỏ.*
tóp I t. Ở trạng thái trở thành bé đi và nhăn nhúm, do khô héo hoặc do gầy. *Quả dưa héo tóp đi. Lợn đói ăn tóp hẳn. Ốm đến nỗi gầy tóp lại. Má tóp.* **II** đg. Ép bên ngoài cho lỗ của một vật rỗng nhỏ lại; trái với *nong. Tóp ống. Tóp khung xe đạp.*
topten Mười sản phẩm, thứ, loại được bình chọn là đứng đầu về mặt chất lượng, được nhiều người ưa chuộng, hoan nghênh. *Được xếp vào topten năm 1998.*
top I t. Ở trạng thái trở thành bé đi và nhăn nhúm, do khô héo hoặc do gầy. *Quả dưa hép tóp đi. Lợn đói ăn tóp hẳn. Ốm đến nỗi gầy tóp lại. Má tóp.* **II** đg. Ép bên ngoài cho lỗ của một vật rỗng nhỏ lại; trái với *nong. Tóp ống. Tóp khung xe đạp.*
tóp mỡ d. Phần còn lại của miếng mỡ lợn (bị tóp lại), sau khi đã rán lấy mỡ.
tóp tép t. Từ mô phỏng tiếng như tiếng nhai thong thả vật mềm. *Nhai trầu tóp tép. Cá đớp tóp tép vào chân bèo.*
tóp tọp t. Như *tọp* (nhưng nghĩa mạnh hơn).
tọp t. Ở trạng thái gầy tóp hẳn đi. *Ốm mấy hôm, người tọp hẳn đi. Gầy tọp.*
topo I d. Topo học (nói tắt). **II** t. Thuộc về topo học. *Các tính chất topo.*
topo học d. Ngành toán học nghiên cứu các tính chất còn được giữ nguyên của các hình qua các phép biến dạng không làm rách hình và không làm dính lại những bộ phận vốn không liền nhau của hình.
tót đg. (thường dùng phụ sau đg.). Di chuyển bằng động tác rất nhanh, gọn, đột ngột tới một nơi khác. *Thoắt một cái đã tót đi đâu mất. Leo tót lên cây. Xe chưa đỗ, đã nhảy tót xuống. Chạy tót về nhà.*
tót vời t. (cũ; vch.). Tuyệt vời. *Tài cao tót vời.*
tọt I đg. (thường dùng phụ sau đg.). Di chuyển bằng động tác rất nhanh, gọn vào nơi kín đáo. *Con chuột tọt vào hang. Chui tọt xuống đất. Chạy tọt vào buồng.* **II** p. (id.; dùng phụ sau một số đg.). Bằng một động tác nhanh, mạnh, đột ngột. *Vứt tọt xuống đất. Quăng tọt ra sân.*
totem cv. *tôtem.* d. Động vật, cây, vật hoặc hiện tượng tự nhiên mà tộc người nguyên thuỷ tin là có mối liên hệ siêu tự nhiên với mình, là biểu tượng thiêng liêng của mình.
totem giáo cv. *tôtem giáo.* d. (id.). Tín ngưỡng totem, một hình thái tôn giáo nguyên thuỷ.
tô$_1$ d. Địa tô (nói tắt). Nộp tô. *Đấu tranh đòi giảm tô.*
tô$_2$ d. (ph.). Bát ô tô. *Tô phở. Tô canh.*
tô$_3$ đg. **1** Dùng mực hoặc màu làm cho nổi thêm các đường nét, mảng màu đã có sẵn. *Tô đậm mấy chữ hoa. Tô bản đồ. Tranh tô màu. Tô môi son.* **2** (cũ; id.). Nặn. *Tượng mới tô.*
tô điểm đg. Làm cho có thêm màu sắc, cho đẹp hơn. *Xuân về tô điểm cho đất nước. Tô điểm cho cuộc đời* (b.).
tô giới d. Phần đất (thường là trong một thành phố) của một nước buộc phải cắt nhường cho một nước đế quốc. *Tô giới Anh ở Thượng Hải trước 1949.*
tô hô t. (kng.). (Cơ thể) ở trạng thái để

T

phơi bày ra một cách lộ liễu những chỗ cần được che kín. *Cởi truồng tô hô.*

tô hồng đg. Mô tả hoặc trình bày một cách tô vẽ thêm, nhằm làm cho tốt đẹp hơn sự thật; trái với *bôi đen. Tô hồng cho chế độ.*

tô mộc d. Cây nhỡ có gai, lá kép lông chim, quả hoá gỗ, hình dẹt, gỗ màu đỏ, dùng để nhuộm và làm thuốc.

tô nhượng đg. (id.). Cắt nhường đất cho một nước đế quốc (nói khái quát).

tô nô x. *tônô.*

tô son điểm phấn đg. **1** Tô điểm bằng son phấn cho đẹp. **2** Như *tô son trát phấn.*

tô son trát phấn đg. Làm cho có được một vẻ đẹp bên ngoài để hòng che đậy thực chất xấu xa, nhằm lừa dối, lừa bịp. *Tô son trát phấn cho chính quyền bù nhìn.*

tô tức d. Những hình thức bóc lột của địa chủ đối với nông dân dưới chế độ phong kiến, như địa tô và lợi tức (nói khái quát). *Tô tức nặng nề.*

tô vẽ đg. Bịa đặt để thêm thắt vào nhằm làm cho có được cái vẻ hay hơn, tốt đẹp hơn. *Tô vẽ cho câu chuyện có vẻ hấp dẫn. Thật khéo tô vẽ.*

tồ$_1$ t. (kng.). Tỏ ra vụng về, khờ khạo, thiếu hẳn sự nhanh nhẹn, linh hoạt, không tương xứng với tuổi hay vóc người. *Lớn người nhưng tồ lắm.*

tồ$_2$ t. (kng.; thường dùng ở dạng láy). Từ mô phỏng tiếng nước chảy nhiều và mạnh thành dòng. *Nước chảy tồ tồ.*

tồ tồ x. *tồ$_2$* (láy).

tổ$_1$ d. Nơi được che chắn kín của một số loài vật làm để ở, đẻ, nuôi con, v.v. *Tổ chim. Ong vỡ tổ. Kiến tha lâu cũng đầy tổ* (tng.).

tổ$_2$ d. Tập hợp có tổ chức của một số người cùng làm một công việc. *Tổ kĩ thuật. Tổ sản xuất.*

tổ$_3$ d. **1** Người được coi như là người đầu tiên, lập ra một dòng họ. *Giỗ tổ. Nhà thờ tổ. Ngôi mộ tổ.* **2** Người sáng lập, gây dựng ra một nghề (thường là nghề thủ công). *Ông tổ nghề rèn.*

tổ$_4$ tr. (kng.; thường dùng sau chỉ, càng). Từ biểu thị ý nhấn mạnh mức độ của một hậu quả tất yếu không tránh được. *Chiều lắm chỉ tổ hư. Khôn cho người dái, dại cho người thương, Dở dở ương ương, tổ người ta ghét* (cd.).

tổ ấm d. Ví cảnh đầm ấm, hoà thuận, thương yêu gắn bó với nhau (thường là trong gia đình). *Tổ ấm gia đình.*

tổ bố t. (thgt.). (thường nói to tổ bố). To quá mức bình thường. *Vác một bao tổ bố. Cuộn dây to tổ bố.*

tổ cha (kng.). Tiếng chửi yêu, thường dùng với trẻ con. *Tổ cha mày, lại còn biết hôn ông nữa!*

tổ chức I đg. **1** Làm cho thành một chỉnh thể, có một cấu tạo, một cấu trúc và những chức năng chung nhất định. *Tổ chức một đoàn thám hiểm. Tổ chức bộ máy giúp việc. Từ được tổ chức thành câu.* **2** (kết hợp hạn chế). Làm cho thành có trật tự, có nền nếp. *Tổ chức đời sống gia đình.* **3** Làm những gì cần thiết để tiến hành một hoạt động nào đó nhằm có được hiệu quả tốt nhất. *Tổ chức hội nghị. Tổ chức đi tham quan.* **4** (dùng phụ cho d.). Làm công tác tổ chức của cơ quan và công tác cán bộ; tổ chức cán bộ (nói tắt). *Phòng tổ chức. Cán bộ tổ chức của xí nghiệp. Công tác tổ chức.* **5** (kng.). Đưa vào, kết nạp vào một tổ chức nào đó. *Được tổ chức vào Đoàn thanh niên.* **6** (kng.). Tổ chức lễ cưới (nói tắt). *Hai anh chị dự định sẽ tổ chức vào cuối năm.* **II** d. **1** Tập hợp người được tổ chức lại, hoạt động vì những quyền lợi chung, nhằm một mục đích chung. *Tổ chức công đoàn. Các tổ chức quần chúng. Một tổ chức khoa học.* **2** Tổ chức chính trị - xã hội có kỉ luật chặt chẽ, trong quan hệ với các thành viên của nó. *Phát biểu trong tổ chức. Theo sự phân công của tổ chức. Có ý thức tổ chức.* **3** (cũ). Mô (tế bào).

tổ dân phố d. Đơn vị dân cư ở thành phố, dưới phường, gồm một số ít hộ ở gần nhau.

tổ đỉa d. (kng.). Ví tình trạng rách rưới, lôi thôi, nham nhở. *Áo quần như tổ đỉa.*
tổ đổi công d. Hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp gồm một số hộ nông dân hợp nhau lại để giúp lẫn nhau trong lao động sản xuất.
tổ hợp I đg. (id.). Kết hợp hoặc được kết hợp với nhau thành một, theo những quy tắc nhất định. **II** d. **1** Bộ phận của máy điện thoại, dùng để nghe và nói. *Cầm lấy tổ hợp để nghe điện thoại.* **2** Cái gồm nhiều thành phần kết hợp với nhau theo những quy tắc nhất định. *Tổ hợp âm thanh.* "Nước mắt" là một tổ hợp danh từ với danh từ. **3** Tổ hợp sản xuất (nói tắt). *Tổ hợp đánh cá.*
tổ hợp sản xuất d. Hình thức tổ chức sản xuất có quy mô nhỏ của những người lao động góp chung vốn và cùng lao động trong một ngành sản xuất hoặc dịch vụ.
tổ khúc d. Hình thức âm nhạc gồm nhiều khúc nhạc nối tiếp nhau.
tổ nghiệp d. (cũ). Cơ nghiệp của tổ tiên để lại. *Giữ gìn tổ nghiệp.*
tổ phụ d. (cũ). Ông; cũng thường dùng để chỉ ông bà, tổ tiên, nói chung. *Phần đất do tổ phụ để lại.*
tổ quốc d. Đất nước, được bao đời trước xây dựng và để lại, trong quan hệ với những người dân có tình cảm gắn bó với nó. *Xây dựng và bảo vệ tổ quốc.*
tổ sư d. **1** Ông tổ lập ra một giáo phái hoặc lập ra một nghề (thường được người đời sau tôn thờ). Các tổ sư phái Trúc Lâm. *Tổ sư nghề gốm.* **2** (thgt.). Từ dùng làm tiếng chửi. *Tổ sư chúng nó!*
tổ thành đg. (id.). Hợp những cái khác nhau lại mà làm thành.
tổ tiên d. **1** Tổng thể nói chung những người coi là thuộc những thế hệ đầu tiên, qua đời đã lâu, của một dòng họ hay một dân tộc, trong quan hệ với các thế hệ về sau này. *Thờ cúng tổ tiên.* **2** Sinh vật cổ đại đã biến hoá thành một loại sinh vật hiện đại, trong quan hệ với những sinh vật hiện đại này (nói tổng quát).
tổ tôm d. Trò chơi bằng bài lá có một trăm hai mươi quân, do năm người chơi. *Đánh tổ tôm. Cỗ bài tổ tôm.*
tổ tông d. (cũ; vch.). Như *tổ tiên* (ng. **1**).
tổ truyền t. (id.). Do ông cha lưu truyền lại đời này sang đời khác. *Nghề tổ truyền.*
tổ trưởng d. Người đứng đầu điều hành công việc của một tổ.
tổ viên d. Thành viên không ở cương vị phụ trách của một tổ.
tố$_1$ d. Gió mạnh đổi chiều đột ngột xảy ra trong cơn dông. *Trời nổi cơn tố.*
tố$_2$ đg. (kng.). Nói công khai cho mọi người biết việc làm sai trái, phạm pháp của người khác. *Tố tội ác của một cường hào. Tố nhau trong cuộc họp.*
tố cáo đg. **1** Báo cho mọi người hoặc cơ quan có thẩm quyền biết người hoặc hành động phạm pháp nào đó. *Tố cáo kẻ gian. Tố cáo một vụ tham ô.* **2** Vạch trần hành động xấu xa hoặc tội ác cho mọi người biết nhằm lên án, ngăn chặn. *Tố cáo trước dư luận. Tố cáo chính sách phân biệt chủng tộc. Giá trị tố cáo của tác phẩm.*
tố chất d. (id.). Yếu tố cơ bản có trong con người. *Một vận động viên có đầy đủ các tố chất thể lực và tinh thần.*
tố cộng đg. Từ của chính quyền Sài Gòn trước 1975 dùng để chỉ việc gọi là "tố cáo cộng sản", bắt ép người dân phải làm, thật ra là nhằm vu khống những người cộng sản, những người kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ.
tố giác đg. Báo cho cơ quan chính quyền biết người hoặc hành động phạm pháp nào đó. *Thư tố giác. Tố giác một vụ tham nhũng.*
tố hộ đg. (Con công) kêu.
tố khổ đg. Vạch cái khổ của bản thân mình nhằm kết tội, lên án kẻ đã gây ra.
tố nga d. (cũ; vch.). Người con gái đẹp.
tố nữ d. (cũ; kết hợp hạn chế). Người con

gái đẹp. *Tranh tố nữ.*
tố tụng đg. (hoặc d.). Thưa kiện tại toà án (nói khái quát). *Xét xử các việc tố tụng.*
tộ d. (ph.). Bát ô tô. *Tộ canh.*
tốc$_1$ đg. Lật tung lên, lật ngược lên cái đang che phủ. *Gió bão làm tốc mái nhà. Tốc chăn chồm dậy.*
tốc$_2$ **I** đg. (kng.; id.). Đi hoặc chạy rất nhanh đến nơi nào đó để cho kịp. *Nghe tin dữ, tốc thẳng về nhà. Chạy tốc đến chỗ đám cháy.* **II** d. (kng.; kết hợp hạn chế). Tốc độ (nói tắt). *Máy bay tăng tốc.*
tốc chiến tốc quyết đg. Đánh nhanh nhằm giải quyết nhanh chiến tranh. *Chiến lược tốc chiến tốc quyết.*
tốc chiến tốc thắng đg. Đánh nhanh nhằm thắng nhanh trong chiến tranh.
tốc độ d. **1** Độ nhanh, nhịp độ của quá trình vận động, phát triển. *Xe chạy hết tốc độ. Tốc độ phát triển mạnh mẽ của khoa học.* **2** x. vận tốc.
tốc hành t. (Phương tiện vận tải) chạy tuyến đường dài với tốc độ nhanh và ít đỗ dọc đường. *Tàu tốc hành*.*
tốc kí cv. *tốc ký*. đg. Ghi nhanh theo kịp lời nói bằng hệ thống kí hiệu đơn giản. *Ghi tốc kí bài phát biểu. Bản tốc kí.*
tốc lực d. Sức chạy nhanh (thường của máy móc). *Máy chạy hết tốc lực. Mở hết tốc lực.*
tốc tả$_1$ đg. (id.). Mô tả bằng những nét ghi nhanh. *Tranh tốc tả. Sáng tác theo lối tốc tả.*
tốc tả$_2$ p. (id.). Từ gợi tả dáng đi, chạy cố cho hết sức nhanh, cầu cho kịp; hộc tốc. *Tốc tả chạy đến báo tin.*
tộc d. (thường nói tộc người). Cộng đồng người có tên gọi, địa vực cư trú, ngôn ngữ, đặc điểm sinh hoạt và văn hoá riêng (có thể là một bộ lạc, một bộ tộc hay một dân tộc).
tộc biểu d. Người thay mặt cho một họ trong hương hội thời thực dân Pháp.
tộc danh d. Tên gọi của một tộc người.
tộc người d. x. *tộc*.
tộc phả d. Sách ghi chép lai lịch của một dòng họ, thân thế và sự nghiệp của mỗi người trong họ theo thứ tự các đời.
tộc trưởng d. Người đàn ông là trưởng của ngành trưởng một dòng họ.
tôi$_1$ d. (id.) **1** Người đi ở hầu hạ cho chủ trong xã hội cũ. *Làm tôi cho một nhà giàu.* **2** Quan, phục vụ cho vua, trong quan hệ với vua. Phận làm tôi. *Người tôi trung.*
tôi$_2$ đg. **1** Nung hợp kim đến nhiệt độ nhất định, rồi làm nguội thật nhanh để tăng độ rắn và độ bền. *Thép đã tôi.* **2** Đổ nước vào để làm cho tan (vôi sống). *Vôi đã tôi.*
tôi$_3$ đ. Từ cá nhân dùng để tự xưng với người ngang hàng hoặc khi không cần tỏ thái độ tình cảm gì. *Tôi rất quý anh. Đây là quyển sách của tôi. Quê tôi.*
tôi con d. (cũ). Bề tôi, đầy tớ, trong quan hệ trung thành với vua chúa, với chủ, theo quan niệm phong kiến (nói khái quát). *Phận tôi con.*
tôi đòi d. Người đi ở, phải đem thân ra hầu hạ, phục dịch kẻ khác (nói khái quát). *Thân phận tôi đòi. Kiếp sống tôi đòi.*
tôi luyện đg. Làm cho tinh thần, ý chí trải qua những thử thách gay go trong thực tiễn hoạt động và đấu tranh mà trở nên kiên định, vững vàng. *Gian nan tôi luyện thêm khí phách. Được tôi luyện trong đấu tranh.*
tôi mọi d. Người bị tước đoạt mọi quyền tự do, sống lệ thuộc vào chủ, phải phục vụ chủ và bị ngược đãi, khinh rẻ như nô lệ (nói khái quát). *Kiếp sống tôi mọi.*
tôi ngươi d. Đầy tớ, trong quan hệ với chủ, và bề tôi, trong quan hệ với vua chúa, theo quan niệm phong kiến. *Nghĩa tôi ngươi. Đạo tôi ngươi.*
tôi rèn đg. (id.). Như *tôi luyện*.
tôi tối t. x. *tối* (ng. **I. 1, 2,** láy).
tôi tớ d. Người đi ở, trong quan hệ với chủ; đầy tớ (nói khái quát). *Thân phận tôi tớ.*
tồi t. **1** Kém nhiều so với yêu cầu, về năng

lực, chất lượng hoặc kết quả. *Tay thợ tồi. Tại bắn kém, chứ súng không phải tồi. Cuốn truyện có nội dung tốt, nhưng viết tồi quá.* **2** Xấu, tệ về tư cách, trong quan hệ đối xử. *Con người tồi. Đối xử tồi với bạn. Đồ tồi!* (tiếng mắng).

tồi tàn t. Tồi quá đáng đến mức thảm hại. *Ăn mặc tồi tàn. Căn nhà tồi tàn rách nát.*

tồi tệ t. Tồi đến mức như không còn có thể nào hơn thế nữa. *Điều kiện sinh hoạt tồi tệ. Tình hình sức khoẻ ngày càng tồi tệ. Đối xử với nhau tồi tệ.*

tối$_1$ I t. **1** Không có hoặc có ít ánh sáng chiếu toả ra trong không gian, khiến cho không hoặc khó nhìn thấy sự vật xung quanh. *Trời tối như mực. Đèn cạn dầu, tối dần. Trong ngục tối.* **2** (Màu) sẫm, không tươi, không sáng. *Bức tranh dùng màu rất tối.* **3** Không sáng sủa, không rõ ràng, khó hiểu. *Bỏ bớt vài chi tiết cho bản đồ đỡ tối. Câu văn vừa rườm, vừa tối nghĩa.* **4** (kng.). Tỏ ra hiểu biết rất chậm; kém thông minh. *Đầu óc tối, nói mãi mà vẫn chưa hiểu.* // Láy: *tôi tối* (ng. **1**, **2**; ý mức độ ít). **II** d. **1** Khoảng thời gian kể từ khi không còn ánh sáng mặt trời đến lúc mọi người, nói chung, thường đi ngủ. *Sáng đi, tối về. Bữa cơm tối. Lớp học buổi tối. Từ 7 đến 9 giờ tối, có khi đến 10 giờ đêm.* **2** (kng.). Đêm. *Ngủ trọ một tối.*

tối$_2$ p. (dùng phụ trước t.). Cực kì, hết sức. *Điều kiện tối cần thiết. Việc tối quan trọng. Tối khẩn*.*

tối cao t. Cao nhất, cao hơn hết về ý nghĩa, tầm quan trọng. *Lợi ích tối cao của dân tộc. Mục đích tối cao. Toà án nhân dân tối cao.*

tối dạ t. (kng.). Chậm hiểu, kém về khả năng tiếp thu kiến thức. *Tối dạ nên nghe giảng mãi vẫn chưa hiểu.*

tối đa t. Nhiều nhất, không thể hơn được nữa; trái với *tối thiểu*. *Điểm tối đa. Cố gắng đến mức tối đa. Tối đa là một tuần lễ phải xong.*

tối đất t. (kng.). (Trời) rất tối khi tuy đã gần hết đêm, nhưng chưa rạng sáng. *Đi làm từ khi còn tối đất.*

tối giản t. (Phân số) không thể giản ước được nữa.

tối hậu t. (kết hợp hạn chế). Cuối cùng, không còn có thể có gì khác nữa. *Quyền tối hậu quyết định.*

tối hậu thư d. Văn bản nêu ra những điều kiện buộc đối phương phải chấp nhận, nếu không sẽ dùng biện pháp quyết liệt. *Gửi tối hậu thư, đòi phải đầu hàng không điều kiện.*

tối hù t. (ph.; kng.). Tối đen, tối như mực.

tối huệ quốc d. Nước được một nước khác cho được hưởng những ưu đãi nhất định về mặt kinh tế, trong quan hệ với nước khác đó. *Hưởng chế độ tối huệ quốc.*

tối khẩn t. Hết sức khẩn cấp. *Điện tối khẩn. Việc tối khẩn.*

tối kị cv. *tối ky*. t. Kị nhất, cần hết sức tránh. *Đối với lái xe, uống rượu là điều tối kị.*

tối lửa tắt đèn Ví lúc gặp hoạn nạn, khó khăn.

tối mày tối mặt Bận túi bụi, như không còn biết trời đất gì nữa.

tối mắt t. (kng.). Ở trạng thái mắt như chẳng còn nhìn thấy gì được nữa. *Đánh cho tối mắt lại. Ngày mùa, bận tối mắt* (b.). *Thấy tiền là tối mắt lại, còn nghĩ đến ai nữa!* (b.).

tối mắt tối mũi t. (kng.). Như *tối mắt* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

tối mật t. Hết sức mật. *Mệnh lệnh tối mật. Tài liệu tối mật.*

tối mịt t. (kng.). Tối đến mức như bóng đen bao phủ tất cả, xa gần chẳng nhìn thấy gì. *Từ mờ sáng đến tối mịt.*

tối mò t. (kng.). Tối đến mức không nhìn thấy gì, phải mò mẫm. *Trong hang tối mò.*

tối mù t. (kng.). Tối đến mức chẳng trông thấy gì. *Tối mù như đêm ba mươi.*

tối ngày d. Suốt từ sáng sớm đến tối mịt. *Vất vả tối ngày.*

T

tối om t. (kng.). Tối đến mức có cảm giác như mọi nguồn ánh sáng đều bị bịt kín từ mọi phía. *Trong hang tối om. Mất điện, trong nhà tối om om.*

tối qua d. (kng.). Tối hôm qua (nói tắt).

tối sầm t. Trở nên tối và u ám khắp cả một cách đột ngột. *Trời đang quang bỗng tối sầm như sắp đổ mưa. Mặt tối sầm lại* (b.).

tối tăm t. **1** Tối, thiếu ánh sáng (nói khái quát); thường dùng để ví cảnh sống không có hi vọng, không có tương lai. *Nhà cửa tối tăm. Cuộc đời tối tăm.* **2** Tối, không được thông minh hoặc không được sáng sủa (nói khái quát). *Đầu óc tối tăm. Lời lẽ tối tăm, không ai hiểu nổi.*

tối tăm mày mặt t. (kng.). Như *tối tăm mặt mũi.*

tối tăm mặt mũi t. (kng.). Ở trạng thái tưởng như không còn nhìn thấy gì ở xung quanh do chịu một tác động mạnh mẽ nào đó. *Tiếng nổ to làm tối tăm mặt mũi.*

tối tân t. Mới nhất, hiện đại nhất. *Vũ khí tối tân. Những thiết bị tối tân nhất.*

tối thiểu t. Ít nhất, không thể ít hơn được nữa; trái với *tối đa. Lương tối thiểu. Giảm đến mức tối thiểu. Tối thiểu phải ba ngày. Yêu cầu tối thiểu.*

tối thượng t. Cao nhất, cao hơn tất cả. *Mục tiêu tối thượng của chính sách tiền tệ là ổn định tiền tệ, kiểm soát lạm phát. Quyền lực tối thương của pháp luật.*

tối trời t. (kng.). Tối vì không có ánh sáng của trăng, sao. *Đêm tối trời.*

tối ư p. (cũ; kng.; dùng trước t. có nghĩa phủ định). Cực kì, không còn có thể hơn. *Nói như vậy là tối ư vô lí.*

tối ưu t. Tốt nhất, đưa lại hiệu quả tốt nhất. *Phương án tối ưu. Mô hình tối ưu. Giải pháp tối ưu.*

tội$_1$ d. **1** Hành vi phạm pháp, đáng bị xử phạt. *Mắc tội tham ô. Phạm tội phản quốc. Công tố viên* buộc tội. *Lập công chuộc tội.* **2** Hành vi phạm vào những điều răn cấm của đạo đức, tôn giáo, v.v. *Tội loạn luân. Không làm tròn bổn phận làm con, có tội với bố mẹ. (Đến nhà thờ) xưng tội*.* **3** (kng.). Khuyết điểm đáng khiển trách. *Bị mắng vì tội nói láo.*

tội$_2$ t. Khổ một cách đáng thương, làm cho người khác phải xót xa, ái ngại. *Cảnh mẹ goá, con côi, thật tội. Trông tội lắm. Thân làm tội đời (tự mình làm khổ mình). Cháu bà nội, tội bà ngoại* (tng.).

tội ác d. Tội rất nghiêm trọng, cả về mặt pháp luật và đạo đức. *Tội ác giết người cướp của. Diệt chủng là tội ác tày trời.*

tội danh d. Tên gọi hành vi phạm pháp đã được quy định trong bộ luật hình sự. *Quy vào tội danh cướp tài sản công dân. Tội danh trốn thuế. Loại tội chưa có tội danh.*

tội đồ d. (cũ). Hình phạt giam nhiều năm tù; cũng dùng để chỉ người bị hình phạt ấy. *Bị án tội đồ.*

tội gì (mà) (kng.). Không nên (làm việc nào đó), làm là không có lợi gì, mà có khi còn có hại. *Tội gì mà đi mất công.*

tội lệ d. (cũ; id.). Tội trước pháp luật (nói khái quát).

tội lỗi d. Tội phạm phải (nói khái quát). *Cố tình che giấu tội lỗi. Con đường tội lỗi.*

tội nghiệp t. **1** Đáng thương vì gặp phải cảnh ngộ đau khổ, không may. *Tội nghiệp cho đứa trẻ mồ côi cả cha lẫn mẹ. Trông chị ta thật tội nghiệp.* **2** (dùng như c.). Từ biểu thị ý thương hại, thông cảm. *Tội nghiệp! Trông anh ấy vẫn còn yếu lắm. Đừng đánh nó, tội nghiệp.*

tội nhân d. Kẻ phạm tội.

tội nợ d. (kng.). Cái chỉ mang lại những sự phiền phức, khổ cực mà đành phải gánh chịu, khó bề dứt bỏ (nói khái quát). *Chiếc xe mới mua đã hỏng lên hỏng xuống, thật là tội nợ!*

tội phạm d. **1** Vụ phạm pháp coi là một tội. *Hành động phản quốc là tội phạm nghiêm trọng nhất.* **2** Kẻ phạm tội; tội nhân. *Giam giữ các tội phạm.*

tội phạm chiến tranh d. Kẻ phạm tội tổ

chức, lãnh đạo, thực hiện những hành động tội ác trong chiến tranh, chống hoà bình và chống nhân loại.

tội tình d. (thường dùng có kèm ý phủ định). Tội lỗi phạm phải, đáng phải trừng phạt. *Nó có tội tình gì mà mắng nó.*

tội trạng d. Cứ liệu và những tình tiết của một tội phạm. *Tội trạng của bị can đã rõ.*

tội vạ d. (kng.). Tội lỗi và những sự trừng phạt phải gánh chịu. *Cứ làm đi, tội vạ đâu tôi chịu. Chẳng tội vạ gì mà làm không công cho nó (tội gì mà làm không công cho nó).*

tôm$_1$ d. Động vật thân giáp, không có mai cứng, bụng dài, có nhiều chân bơi, sống dưới nước. *Đắt như tôm tươi* (kng.; rất đắt).

tôm$_2$ đg. (thgt.). Bắt gọn (kẻ chống đối, phạm pháp). *Tôm được cả lũ. Tên gian đã bị tôm cổ.*

tôm bông d. Ruốc làm bằng tôm, tơi như bông.

tôm càng d. Tôm nước ngọt cỡ trung bình, có đôi càng dài.

tôm he d. Tôm cỡ trung bình, sống thành đàn ở ven biển và vùng nước lợ, thân rộng bản và dẹt, râu ngắn.

tôm hùm d. **1** Tôm biển có đôi càng rất lớn. **2** cn. *tôm rồng*. Tôm biển cỡ lớn có hai râu rất to, dài và cong, mai có gai, đuôi xoè to.

tôm rảo d. Tôm nhỏ, cùng họ với tôm he, sống ở vùng nước lợ ven biển, thân hẹp và dài.

tôm rồng d. x. *tôm hùm* (ng. **2**).

tôm sú d. Tôm biển cỡ lớn, thuộc họ tôm he, vỏ dày màu xám nhạt, phần bụng màu sẫm.

tôm tép d. Tôm và tép (nói khái quát); thường dùng để ví hạng người bị coi là thấp kém, không có địa vị trong xã hội. *Phận tôm tép.*

tôm thẻ d. Tôm biển thuộc họ tôm he, mình hơi dẹp, vỏ hơi vàng.

tôn$_1$ d. Thép tấm, ít carbon, có tráng mạ kẽm ở bề mặt. *Chậu tôn. Nhà lợp tôn.*

tôn$_2$ đg. **1** Đắp thêm vào để cho cao hơn, vững hơn. *Tôn nền. Tôn cao các đoạn đê xung yếu.* **2** Nổi rõ lên ưu thế, vẻ đẹp, nhờ có sự tương phản với những cái khác làm nền. *Hình thức đẹp làm tôn nội dung lên. Màu áo đen càng tôn thêm nước da trắng.* **3** Coi là xứng đáng và đưa lên một địa vị cao quý. *Tôn làm thầy. Được nghĩa quân tôn làm chủ tướng.*

tôn chỉ d. Nguyên tắc chính chi phối mục đích hoạt động của một tổ chức, một đoàn thể. *Tôn chỉ của tờ báo.*

tôn giáo d. **1** Hình thái ý thức xã hội gồm những quan niệm dựa trên cơ sở tin và sùng bái những lực lượng siêu tự nhiên, cho rằng có những lực lượng siêu tự nhiên quyết định số phận con người, con người phải phục tùng và tôn thờ. *Tôn giáo nảy sinh rất sớm, từ trong xã hội nguyên thuỷ.* **2** Hệ thống những quan niệm tín ngưỡng một hay những vị thần linh nào đó và những hình thức lễ nghi thể hiện sự sùng bái ấy; đạo. *Ở Việt Nam có nhiều tôn giáo: đạo Phật, đạo Thiên Chúa, đạo Cao Đài, v.v.*

tôn huynh d. (cũ; kc.). Từ dùng để gọi tôn người mình kính trọng, coi như vai anh của mình, khi nói với người ấy.

tôn kính đg. Hết sức kính trọng. *Tôn kính thầy giáo. Lòng tôn kính.*

tôn miếu d. cn. *tông miếu*. Nơi thờ tổ tiên của vua.

tôn nghiêm t. (Nơi) trang nghiêm, được mọi người hết sức coi trọng. *Nơi thờ cúng tôn nghiêm.*

tôn ông d. (cũ; kc.). Từ dùng để gọi tôn người đàn ông lớn tuổi hơn mình khi nói với người ấy.

tôn quân đg. (Tư tưởng) cho rằng chỉ có chế độ có vua mới là tốt.

tôn sùng đg. Kính trọng đến mức gần như sùng bái. *Tôn sùng cá nhân.*

tôn sư d. (cũ). Từ dùng để gọi tôn người thầy dạy, nói trong quan hệ đối với học trò.

tôn sư trọng đạo đg. Kính trọng thầy và coi trọng những kiến thức, cái đạo của thầy truyền lại, theo nho giáo.

tôn tạo đg. Sửa chữa, làm lại những chỗ hư hỏng để bảo tồn một di tích lịch sử. *Tôn tạo một ngôi chùa cổ.*

tôn thất d. Dòng họ nhà vua.

tôn thờ đg. Coi trọng đến mức cho là thiêng liêng đối với mình. *Tôn thờ một lí tưởng.*

tôn ti d. (kết hợp hạn chế, không dùng làm chủ ngữ). Trên dưới (nói về thứ bậc, trật tự, thường là trong xã hội cũ). *Xoá bỏ mọi tôn ti đẳng cấp phong kiến. Một xã hội có tôn ti trật tự.*

tôn trọng đg. Tỏ thái độ đánh giá cao và cho là không được vi phạm hoặc xúc phạm đến. *Tôn trọng kỉ luật. Tôn trọng phụ nữ. Tôn trọng chủ quyền của mỗi nước.*

tôn vinh đg. Đưa lên vị trí, danh hiệu cao quý vì ngưỡng mộ hoặc ví có năng lực, phẩm chất đặc biệt. *Một ca sĩ đang được tôn vinh. Cái thiện luôn được tôn vinh. Được tôn vinh là bậc thầy.*

tôn xưng đg. Gọi tôn lên một cách kính trọng. *Được tôn xưng là đại ca.*

tồn đg. Đang còn lại, chưa được giải quyết, xử lí, v.v. *Hàng tồn của hôm trước. Còn tồn lại một chuyện, chưa giải quyết được.*

tồn căn d. (cũ; id.). Cuống biên lai.

tồn cổ đg. (id.). Giữ gìn những cái cổ xưa trong văn hoá, không muốn có sự thay đổi. *Đầu óc tồn cổ.*

tồn dư đg. Còn thừa lại (cái độc hại) do chưa được xử lí hết. *Kiểm tra phát hiện mức độ tồn dư của thuốc trừ sâu ở quả cây cao hơn mức cho phép nhiều lần.*

tồn đọng đg. Còn đọng lại. *Hàng tồn đọng, chưa bán được. Giải quyết đơn từ tồn đọng.*

tồn giữ đg. Còn giữ lại, không để mất đi, hoặc không giao nộp. *Khu rừng còn tồn giữ nhiều chim thú quý hiếm. Tịch thu những vũ khí tồn giữ bất hợp pháp.*

tồn kho đg. (Hàng hoá) đang còn lại trong kho, chưa dùng đến, tính đến một thời điểm nào đó. *Hàng tồn kho.*

tồn khoản d. Số tiền chưa sử dụng thuộc một khoản tiền nào đó, được phản ánh trên sổ sách kế toán. *Tồn khoản của quỹ tiền mặt. Tồn khoản của tiền gửi ngân hàng.*

tồn nghi t. Có điểm, có chỗ đang còn nghi ngờ, chờ được xác minh (thường nói về vấn đề nghiên cứu). *Tên tác giả của cuốn sách cổ này đang còn là vấn đề tồn nghi.*

tồn quĩ x. *tồn quỹ.*

tồn quỹ d. Số tiền quỹ còn lại.

tồn tại I đg. **1** Ở trạng thái có thật, con người có thể nhận biết bằng giác quan, không phải do con người tưởng tượng ra. *Sự tồn tại và phát triển của xã hội. Không cái gì có thể tồn tại vĩnh viễn.* **2** (kết hợp hạn chế). Còn lại, chưa mất đi, chưa được giải quyết. *Đang tồn tại nhiều khuyết điểm. Những vấn đề tồn tại chưa được giải quyết.* **II** d. **1** Thế giới bên ngoài có một cách khách quan, độc lập với ý thức của con người. *Tư duy và tồn tại.* **2** (kng.). Vấn đề tồn tại (nói tắt). *Khắc phục các tồn tại.*

tồn tại xã hội d. Toàn bộ nói chung sinh hoạt vật chất của xã hội.

tồn trữ đg. (id.). Cất giữ để dùng về sau. *Tồn trữ lương thực.*

tồn vong đg. (vch.). Tồn tại hay diệt vong, còn hay mất (nói về số phận của dân tộc, đất nước). *Sự tồn vong của dân tộc.*

tổn đg. **1** (kng.; id.). Tốn mất nhiều. *Đi một chuyến tổn hàng trăm nghìn đồng. Tổn nhiều công sức mà chẳng được việc gì.* **2** (kết hợp hạn chế). Làm mất mát, làm thiệt hại đến. *Làm những việc tổn đức.*

tổn hại đg. (hoặc d.). Làm mất mát, hư hại lớn. *Tổn hại thanh danh.*

tổn hao đg. (id.). Như *hao tổn.*

tổn phí d. (id.). Như *phí tổn.*

tổn thất đg. (hoặc d.). Mất mát, thiệt

hại lớn. *Mùa màng bị tổn thất nặng nề. Những tổn thất về người và của trong chiến tranh.*

tổn thọ đg. (kng.). Làm giảm tuổi thọ. *Lo lắm chỉ tổn thọ.*

tổn thương đg. (hoặc d.). Hư hại, mất mát một phần, không còn được hoàn toàn nguyên vẹn như trước (thường nói về bộ phận của cơ thể hoặc về tình cảm con người). *Não bị tổn thương. Làm tổn thương lòng tự trọng. Các tổn thương do bỏng gây ra.*

tốn đg. **1** Phải dùng vào công việc gì một số lượng nào đó. *Tốn ít nguyên liệu. Công trình này tốn hàng vạn gạch. Tốn nhiều công tập luyện.* **2** Dùng mất nhiều, không tương xứng với kết quả. *Biết cách ghi chép đỡ tốn giấy. Ăn tiêu như vậy, rất tốn. Đi làm gì cho tốn công* (vô ích).

tốn kém đg. Tốn mất nhiều tiền của (nói khái quát). *Xây dựng ngôi nhà tốn kém hàng chục triệu đồng. Ăn tiêu tốn kém. Cũng chẳng tốn kém bao nhiêu.*

tốn phí đg. (id.). Như *tốn kém. Đỡ tốn phí.*

tông$_1$ d. Cán (của một số dụng cụ). *Tông đục.*

tông$_2$ d. (cũ). Dòng dõi. *Con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh* (tng.).

tông$_3$ đg. (ph.). Đâm mạnh vào. *Hai xe tông nhau. Tông cửa chạy ra.*

tông$_4$ d. Giọng hát, thường gồm nhiều loại: giọng trưởng, giọng thứ, giọng cao, giọng trung và giọng trầm.

tông$_5$ d. Mảng màu trong hội hoạ, phân biệt được với nhau nhờ sắc độ chủ đạo đậm nhạt, hay nóng lạnh. *Dùng tông màu đen, trắng. Tông màu nóng.*

tông chi d. (id.). Các chi trong một họ (nói tổng quát). *Biết rõ tông chi họ hàng.*

tông đồ d. **1** Một trong mười hai tín đồ đạo Cơ Đốc, được Jesus chọn để giao cho giảng Phúc âm. **2** Tín đồ tích cực truyền bá một tín ngưỡng tôn giáo.

tông đơ x. *tôngđơ.*

tông đường d. Nhà thờ họ; thường dùng để chỉ dòng họ. *Nối dõi tông đường.*

tông miếu x. *tôn miếu.*

tông môn d. (cũ). Dòng họ. *Làm rạng rỡ tông môn.*

tông phái d. Ngành trong một họ hoặc phái trong một học thuyết, một tôn giáo. *Các tông phái của họ Nguyễn. Phật giáo chia ra nhiều tông phái.*

tông tích d. **1** Nguồn gốc, lai lịch của một người. *Hỏi cho rõ tông tích, quê quán. Không ai biết tên tuổi, tông tích của ông ta.* **2** (id.). Như tung tích (ng. **1**). *Bị lộ tông tích.*

tông tốc p. (kng.). (Nói) liền một mạch hết mọi điều, không suy tính, cân nhắc gì cả. *Bộc tuệch, chuyện gì trong nhà cũng tông tốc kể ra. Mánh mung làm ăn mà tông tốc khai ra hết.*

tông tộc d. Tập hợp những gia đình có chung một ông tổ về bên nội, có liên hệ với nhau về kinh tế, về thờ cúng, v.v.

tồng ngồng$_1$ t. (thgt.). Không mặc quần áo, mà trần truồng, để lộ hết các chỗ kín của thân thể ra. *Ở truồng tồng ngồng.*

tồng ngồng$_2$ t. (kng.). (thường nói lớn tồng ngồng). Có vóc dáng như người lớn, không còn bé nhỏ gì nữa (hàm ý chê). *Lớn tồng ngồng rồi mà còn ham chơi.*

tồng tộc$_1$ t. (kng.). Từ gợi tả lối nói năng có gì cũng đem nói ra hết một cách nhanh nhảu, dễ dàng. *Có gì tồng tộc nói ra hết, dại quá!*

tồng tộc$_2$ t. (kng.). Như *tòng tọc.*

tổng$_1$ d. Đơn vị hành chính ở nông thôn thời phong kiến, gồm một số xã. *Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng* (tng.).

tổng$_2$ I d. Kết quả của phép cộng. **II** Yếu tố ghép trước để cấu tạo danh từ, động từ, có nghĩa "tất cả", "gồm tất cả". *Tổng số*. Tổng chi*. Tổng kiểm kê.*

tổng bãi công đg. Bãi công nhất loạt trong một hoặc nhiều ngành. *Công nhân mở tổng bãi công. Cuộc tổng bãi công hai mươi bốn tiếng đồng hồ.*

tổng bí thư d. Người đứng đầu ban bí thư

T

trung ương, hoặc đứng đầu uỷ ban trung ương trong một số chính đảng.
tổng biên tập d. Người đứng đầu ban biên tập một tờ báo, tạp chí, đài phát thanh hoặc cơ quan thông tấn.
tổng binh d. Chức quan võ cầm đầu một đạo quân hoặc chỉ huy quân đội trong một tỉnh thời phong kiến.
tổng bộ d. Cơ quan chỉ huy trung ương của một số đoàn thể chính trị. *Tổng bộ Việt Minh.*
tổng chi d. Tổng số chi.
tổng chỉ huy d. Người đứng đầu ban chỉ huy ở cấp cao nhất. *Tổng chỉ huy quân đội.*
tổng cộng (ph.). x. *tổng cộng.*
tổng công đoàn d. (cũ). Tổng liên đoàn lao động.
tổng công hội d. (cũ). Tổng liên đoàn lao động.
tổng công kích đg. (cũ). Tiến công ở khắp các mặt trận.
tổng công ti cv. *tổng công ty.* d. Tổ chức kinh doanh gồm nhiều công ti trong cùng một ngành kinh tế. *Tổng công ti bách hoá.*
tổng công trình sư d. Công trình sư lãnh đạo việc thiết kế và/hoặc thi công một công trình lớn.
tổng công ty x. *tổng công ti.*
tổng cộng đg. Cộng tất cả lại. *Tổng cộng các khoản. Con số tổng cộng.*
tổng cục d. Cơ quan trung ương quản lí một ngành chuyên môn thuộc một bộ hay trực thuộc hội đồng bộ trưởng. *Tổng cục đường sắt. Tổng cục thống kê.*
tổng cục trưởng d. Người đứng đầu lãnh đạo một tổng cục.
tổng diễn tập đg. Diễn tập với quy mô lớn, có tính chất toàn diện.
tổng dũng d. Lính dõng ở tổng. *Tháp canh tổng dũng.*
tổng duyệt đg. Trình diễn để duyệt toàn bộ lần cuối cùng trước khi công diễn.
tổng dự toán d. Bản dự toán chung của ngân sách trong một thời kì, thường một năm (tổng dự toán ngân sách), hoặc bản dự án chung các khoản chi cho toàn bộ các hạng mục công trình (thí dụ: tổng dự toán công trình xây dựng cơ bản).
tổng đài d. Máy nối nhiều máy điện thoại để dùng chung một đường dây. *Gọi điện thoại qua tổng đài.*
tổng đại diện chính phủ d. Chức vụ thấp hơn chức đại sứ và công sứ đặc mệnh toàn quyền, thay mặt chính phủ nước mình bên cạnh chính phủ nước khác.
tổng đình công d. (cũ). Tổng bãi công.
tổng đoàn d. Người chỉ huy tuần tráng trong một tổng thời thực dân Pháp.
tổng đốc d. Chức quan đứng đầu bộ máy cai trị một tỉnh lớn thời phong kiến, thực dân.
tổng đội d. Tổ chức gồm nhiều đội cùng làm một nhiệm vụ.
tổng động viên đg. Động viên toàn bộ lực lượng của cả nước. *Lệnh tổng động viên.*
tổng giám đốc d. Người đứng đầu một vài cơ quan quan trọng hoặc xí nghiệp lớn.
tổng giám mục d. Chức trong đạo Thiên Chúa, trông nom nhiều địa phận.
tổng hành dinh d. Nơi tướng chỉ huy và cơ quan tổng tham mưu đóng.
tổng hoà d. Sự tổng hợp, tổng thể.
tổng hội d. Tổ chức gồm nhiều hội thuộc cùng một ngành hoạt động. *Tổng hội sinh viên.*
tổng hợp I đg. **1** Tổ hợp, bằng tưởng tượng hay thật sự, các yếu tố riêng rẽ nào đó làm thành một chỉnh thể; trái với *phân tích. Tổng hợp các ý kiến thảo luận. Tổng hợp tình hình.* **2** (chm.). Điều chế hợp chất phức tạp từ các chất đơn giản hơn. **II** t. **1** Được chế tạo ra từ những chất đơn giản bằng phản ứng hoá học. *Sợi tổng hợp.* **2** Bao gồm nhiều thành phần có quan hệ chặt chẽ với nhau, làm thành một chỉnh thể. *Môn kĩ thuật tổng hợp. Sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân. Nghệ thuật sân khấu là một nghệ thuật tổng hợp, gồm văn học, hội hoạ, âm*

nhạc, v.v. **3** Bao gồm nhiều loại, nhiều thứ khác nhau. *Cửa hàng bách hoá tổng hợp. Thư viện khoa học tổng hợp.*

tổng kết đg. Nhìn lại toàn bộ việc đã làm, khi đã kết thúc hoặc sau mỗi năm, để có sự đánh giá chung, rút ra những kết luận chung. *Tổng kết năm học. Tổng kết kinh nghiệm. Báo cáo tổng kết cuối năm.*

tổng kho d. Kho chính có lượng chứa lớn.

tổng khởi nghĩa đg. (hoặc d.). Khởi nghĩa trong cả nước. *Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.*

tổng khủng hoảng d. Khủng hoảng toàn diện.

tổng kim ngạch d. Quy định về mặt giá trị thể hiện bằng tiền tệ đối với tổng số hàng hoá chu chuyển xuất nhập khẩu của một nước hay một khu vực trong một thời kì nhất định.

tổng lãnh sự d. Chức vụ ngoại giao cao hơn lãnh sự, đứng đầu một tổng lãnh sự quán.

tổng lãnh sự quán d. Cơ quan lãnh sự ở cấp cao hơn lãnh sự quán.

tổng lí cv. *tổng lý.* d. Chánh tổng và lí trưởng (nói khái quát). *Tổng lí, kì hào trong làng.*

tổng liên đoàn (lao động) d. Tổ chức liên hiệp các công đoàn ở một số nước.

tổng loại d. (id.). Loại lớn, bao gồm nhiều loại nhỏ.

tổng luận d. Bài viết bàn một cách khái quát về một vấn đề gì đó.

tổng lực d. (thường dùng phụ cho d.). Toàn bộ các lực lượng được sử dụng một cách tổng hợp. *Cuộc chiến tranh tổng lực* (về quân sự, kinh tế, chính trị). *Lối chơi tổng lực của đội bóng.*

tổng lý x. *tổng lí.*

tổng ngân sách d. Toàn bộ ngân sách của nhà nước.

tổng nha d. Như *nha*[1] (từ dùng trong bộ máy của chính quyền Sài Gòn trước 1975). *Tổng nha cảnh sát.*

tổng phản công đg. Phản công trên toàn bộ các mặt trận nhằm giành thắng lợi quyết định trong chiến tranh.

tổng phát hành đg. Phát hành ấn phẩm trong phạm vi cả nước.

tổng phổ d. Bản nhạc ghi cho dàn nhạc nhiều bè với nhiều loại nhạc cụ cùng chơi. *Bản tổng phổ.*

tổng quan t. (id.; kết hợp hạn chế). Có tính chất nhìn chung. *Một báo cáo tổng quan.*

tổng quát đg. (thường dùng phụ cho đg., d.). Nhìn chung toàn bộ, không chú ý đến chi tiết. *Nhìn tổng quát. Đánh giá một cách tổng quát. Một nhận định tổng quát.*

tổng quân uỷ d. (cũ). Quân uỷ trung ương.

tổng sản lượng d. Toàn bộ sản lượng trong một năm. *Tổng sản lượng công nghiệp.*

tổng sản phẩm d. Toàn bộ của cải vật chất sản xuất ra trong một thời gian nhất định.

tổng sản phẩm nội địa d. x. *tổng sản phẩm quốc nội.*

tổng sản phẩm quốc gia cv. *GNP.* d. Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của một nước, bao gồm những sản phẩm tạo ra từ đầu tư bên ngoài lãnh thổ, khác *tổng sản phẩm quốc nội.*

tổng sản phẩm quốc nội cv. *GDP.* d. Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả hoạt động của nền kinh tế trên lãnh thổ một nước (bao gồm sản xuất hàng hoá và dịch vụ); phân biệt với *tổng sản phẩm quốc gia.*

tổng sản phẩm xã hội d. Toàn bộ của cải vật chất do xã hội sản xuất ra trong một thời gian nhất định, thường là trong một năm.

tổng sắp x. *bảng tổng sắp.*

tổng số d. Số cộng chung tất cả. *Tổng số học sinh của trường.*

tổng tài d. **1** Chức quan đứng đầu một cơ quan biên soạn của nhà nước phong kiến. *Quốc sử quán tổng tài.* **2** (id.). Chức của

những người được giao nắm quyền hành pháp trong lịch sử một số nước. *Các tổng tài của đế quốc La Mã.*

tổng tấn công (id.). x. *tổng tiến công.*

tổng tập d. Tuyển tập tác phẩm của nhiều tác giả. *Tổng tập văn học Việt Nam thế kỉ XIX.*

tổng tham mưu d. Cơ quan tham mưu của lực lượng vũ trang cả nước.

tổng tham mưu trưởng d. Người đứng đầu cơ quan tham mưu của lực lượng vũ trang cả nước.

tổng thanh tra d. Người đứng đầu lãnh đạo công tác thanh tra trong phạm vi cả nước.

tổng thành d. Cụm đồng bộ các bộ phận trong máy móc, đảm bảo một chức năng hoạt động chính nào đó. *Không sửa chữa thay thế từng phần động cơ, mà thay thế tổng thành. Phân xưởng lắp tổng thành của nhà máy.*

tổng thể I d. Tập hợp nhiều sự vật có quan hệ chặt chẽ với nhau, làm thành một thể thống nhất có những đặc trưng chung. *Một tổng thể kiến trúc. Các ngành kinh tế quốc dân hợp thành một tổng thể.* **II** t. (id.). Có tính chất của tổng thể. *Quy hoạch tổng thể.*

tổng thống d. Người đứng đầu nhà nước ở một số nước cộng hoà.

tổng thu d. Tổng số thu.

tổng thuật đg. Thuật lại một cách khái quát những nội dung cơ bản. *Tổng thuật tình hình kinh tế thế giới. Bài tổng thuật chương trình thể thao hàng tuần. Tổng thuật các bài báo.*

tổng thư kí cv. *tổng thư ký.* d. Người đứng đầu ban thư kí phụ trách công việc chung của một tổ chức, một đoàn thể lớn.

tổng tiến công đg. Tiến công có tính chất chiến lược nhằm giành thắng lợi quyết định trong chiến tranh.

tổng trấn d. Chức đứng đầu cơ quan hành chính một địa hạt lớn dưới một số triều đại phong kiến. *Tổng trấn Gia Định thành thời Gia Long.*

tổng trưởng d. (cũ). Bộ trưởng. *Tổng trưởng nội vụ.*

tổng tuyển cử d. Cuộc bỏ phiếu của toàn thể nhân dân trong nước để bầu cử quốc hội.

tổng tư lệnh d. Người chỉ huy cao nhất của lực lượng vũ trang một nước.

tổng vệ sinh đg. (hoặc t.). Quét dọn, làm vệ sinh chung ở mọi chỗ cùng một lúc. *Tổng vệ sinh hằng tuần khu vực nhà ở.*

tống$_1$ đg. (kng.). Đánh mạnh và thẳng, thường bằng nắm tay. *Tống cho một quả đấm. Tống báng súng vào ngực.*

tống$_2$ đg. **1** Làm cho ra khỏi bằng một tác động mạnh. *Rửa ruột để tống chất độc ra.* **2** (kng.). Dùng quyền lực đuổi đi, đưa đi, bằng hành động mạnh mẽ, dứt khoát. *Tống ra khỏi nhà. Tống vào nhà lao. Bị tống đi xa.* **3** (thgt.). Đưa đến, gửi đến mà bất chấp có đồng ý nhận hay không. *Tống thêm một bức thư đòi nợ.* **4** (thgt.). Cho vào bên trong cho bằng được, bất kể như thế nào. *Tống một quả lựu đạn vào hầm. Tống hết quần áo vào vali.*

tống biệt đg. (cũ; id.). Tiễn đưa người đi xa. *Mấy lời tống biệt.*

tống chung đg. (cũ; trtr.). Đưa người chết đến nơi chôn cất. *Lễ tống chung.*

tống cổ đg. (kng.). Đuổi ra khỏi bằng hành động mạnh mẽ, dứt khoát. *Tống cổ ra khỏi nhà.*

tống cựu nghênh tân đg. (cũ; id.). Đưa tiễn cái cũ đi, đón rước cái mới về (thường dùng trong dịp đón năm mới). *Tiếng pháo tống cựu nghênh tân.*

tống đạt đg. (cũ). Chuyển đến đương sự giấy tờ của cơ quan hành pháp. *Giấy tống đạt.*

tống giam đg. Bắt giam. *Lệnh tống giam.*

tống khứ đg. (kng.). Đuổi đi xa. Tống khứ cái của nợ ấy đi cho rảnh mắt.

tống táng I đg. **1** (cũ). Chôn cất. *Lo liệu việc tống táng.* **2** (kng.; id.). Bỏ hẳn, dứt bỏ hẳn, coi như không còn nữa. *Cái đồ cổ lỗ đó đã được tống táng từ lâu.* **II** p.

(kng.). Một cách vội vã, chỉ cốt cho chóng hết. *Ăn tống táng trong hai ba bữa liền. Bán tống táng**.

tống tiền đg. Hăm doạ hoặc hành hung để bắt phải nộp tiền. *Bắt cóc để tống tiền. Doạ tố giác để tống tiền.*

tống tiễn đg. (cũ, id.). Tiễn đưa người vốn từ nơi khác đến, nay lại ra đi. *Tống tiễn một viên quan.*

tống tình đg. (kng.). (Mắt) liếc đưa tình. *Liếc mắt tống tình.*

tôngđơ cv. *tông đơ.* d. Dụng cụ gồm hai bàn lưỡi sắc chuyển động qua lại đều đặn, dùng để cắt tóc ngắn sát chân.

tônô cv. *tô nô.* d. Thùng gỗ lớn, hình trụ, bụng phình, hai mặt đáy được đóng kín, dùng để đựng một số mặt hàng khi chuyên chở. *Tônô rượu. To như thùng tônô* (rất to béo, hàm ý vui đùa).

tốp$_1$ d. Tập hợp gồm một số ít người hoặc vật có người điều khiển, cùng đi với nhau hoặc cùng có một hành động chung. *Đi thành từng tốp ba bốn người. Sáu chiếc máy bay chia làm hai tốp.*

tốp$_2$ đg. (kng.). Hãm máy lại. *Tàu tốp máy.*

tốp ca d. Hình thức biểu diễn nghệ thuật, do một tốp năm bảy người cùng hát. *Tiết mục tốp ca nữ.*

tốt$_1$ d. Quân có giá trị thấp nhất trong bàn cờ tướng hoặc bộ tam cúc. *Thí con tốt.*

tốt$_2$ **I** t. **1** Có phẩm chất, chất lượng cao hơn mức bình thường. *Giấy tốt. Vải tốt. Làm việc tốt.* **2** Có những biểu hiện đáng quý về tư cách, đạo đức, hành vi, quan hệ, được mọi người đánh giá cao. *Tính tốt. Người bạn tốt. Đối xử tốt với mọi người. Gương người tốt, việc tốt.* **3** Vừa ý, không có gì làm cho phải phàn nàn. *Kết quả tốt. Máy chạy tốt. Đoàn kết tốt với nhau.* **4** Thuận lợi, có khả năng mang lại nhiều điều hay. *Thời tiết tốt. Không khí trong lành tốt cho sức khoẻ. Triệu chứng tốt.* **5** (kết hợp hạn chế). Ở tình trạng phát triển mạnh, biểu hiện có nhiều sức sống (thường nói về cây cỏ). *Lúa tốt ngập bờ. Cỏ mọc tốt. Tóc chóng tốt.* **6** (kết hợp hạn chế). Đẹp. *Văn hay chữ tốt.* **II** p. (kng.). Từ biểu thị điều vừa nêu ra, theo người nói nghĩ, là hoàn toàn có khả năng (dùng để trả lời ý hoài nghi, không tin của người đối thoại), nghĩa như "được lắm chứ". *Chua thì có chua, nhưng ăn tốt.*

tốt bụng t. Có lòng tốt, hay thương người và sẵn sàng giúp đỡ người khác. *Con người tốt bụng. Tốt bụng với bạn.*

tốt đen d. Con bài có giá trị thấp nhất trong các con bài tam cúc; thường dùng để ví kẻ bị người khác sai khiến, coi không ra gì.

tốt đẹp t. Được đánh giá là làm hài lòng, được như mong muốn. *Kết quả tốt đẹp. Lời chúc mừng tốt đẹp. Truyền thống tốt đẹp.*

tốt đôi t. (Đôi thanh niên nam nữ) có sự tương xứng, hoà hợp để làm thành hoặc có thể trở thành cặp vợ chồng hạnh phúc. *Trông họ thật tốt đôi.*

tốt giọng t. (kng.). Có giọng hát hoặc giọng nói hay, dễ nghe.

tốt giống t. (id.). Thuộc giống tốt. *Gà tốt giống.*

tốt lành t. Chỉ mang lại toàn những sự yên vui, không có điều gì không hay. *Chúc mọi sự tốt lành. Không khí tốt lành.*

tốt mã t. Có cái vẻ bên ngoài đẹp đẽ (thường hàm ý chê). *Con gà trống tốt mã. Giẻ cùi tốt mã**.

tốt nái t. (kng.). Có khả năng sinh đẻ nhiều (thường nói về lợn nái).

tốt nết t. Có tính nết tốt, dễ mến, không để mất lòng ai. *Con bé được cái tốt nết.*

tốt ngày t. (Ngày) tốt lành, có khả năng mang lại nhiều may mắn, theo mê tín. *Chọn hôm tốt ngày mới dựng nhà.*

tốt nghiệp đg. Được công nhận đã đạt tiêu chuẩn kiểm tra kiến thức hoặc trình độ nghiệp vụ sau khi học xong một trường hoặc một bậc học, một cấp học. *Thi tốt nghiệp. Luận văn tốt nghiệp đại*

T

học. Bác sĩ mới tốt nghiệp.

tốt nhịn t. (kng.). Biết nén giận, không gây cãi vã, không phản ứng lại khi gặp điều trái ý. *May mà nó tốt nhịn chứ không thì lôi thôi to.*

tốt phúc t. (kng.). Có nhiều phúc, thường gặp may mắn. *Tốt phúc nên thoát được nạn.*

tốt số t. (kng.). Có số phận may mắn, thường gặp những điều như ý. *Nó tốt số, lấy được người vợ rất đảm đang.*

tốt tươi t. Như *tươi tốt. Cây cối tốt tươi.*

tột p. (kết hợp hạn chế). Đến mức cao nhất, không thể hơn. *Cao tột. Sướng tột.*

tột bậc I d. (không dùng làm chủ ngữ). Bậc cao nhất. *Căng thẳng đến tột bậc.* **II** t. Ở bậc cao nhất, không còn có thể hơn. *Niềm vui tột bậc. Tình cảnh khốn khổ tột bậc.*

tột bực (ph.). x. *tột bậc.*

tột cùng t. Tới giới hạn cuối cùng, không thể hơn được nữa. *Niềm vui sướng tột cùng.*

tột đỉnh d. (không dùng làm chủ ngữ). Đỉnh cao nhất, mức độ cao nhất. *Phong trào phát triển đến tột đỉnh.*

tột độ d. (không dùng làm chủ ngữ). Mức độ cao nhất, không còn có thể hơn được nữa của một trạng thái (thường nói về trạng thái tình cảm). *Căm ghét đến tột độ. Đầu óc căng thẳng đến tột độ. Lòng ham muốn tột độ.*

tôtem x. *totem.*

tôtem giáo x. *totem giáo.*

tơ$_1$ I d. **1** Sợi rất mảnh, mượt, do tằm, nhện nhả ra. *Tằm nhả tơ làm kén. Nhện chăng tơ.* **2** Tơ tằm dùng làm sợi để dệt. *Ươm tơ. Quay tơ.* **3** Sợi rất mảnh và mượt như tơ tằm. *Tơ dứa. Tơ chuối.* **4** (cũ; vch.; kết hợp hạn chế). Dây đàn; cũng dùng để chỉ cây đàn. *Tiếng tơ.* **5** (cũ; vch.; kết hợp hạn chế). Sợi dây, dùng để biểu trưng cho mối tình gắn bó đôi nam nữ. *Tơ hồng*. Mối tơ vương. Kết tóc xe tơ*.* **II** t. (Lông, tóc) rất mảnh sợi, mềm và mượt như tơ. *Em bé tóc còn tơ. Còn trẻ măng, má đầy lông tơ.*

tơ$_2$ t. **1** (Động vật, thực vật) còn non, mới vừa lớn lên, mới vừa sinh trưởng. *Gà mái tơ. Con trâu tơ mới hai tuổi. Cây dừa tơ. Rễ tơ.* **2** (kng.). (Thanh niên) mới lớn lên chưa có vợ, có chồng. *Trai tơ. Gái tơ.*

tơ duyên d. (cũ; vch.). Sợi tơ hồng ràng buộc đôi trai gái; chỉ tình yêu nam nữ, tình duyên vợ chồng. *Vương mối tơ duyên. Tơ duyên lỡ làng.*

tơ gốc d. x. *Áo kén.*

tơ hào đg. (dùng có kèm ý phủ định). Lấy một phần rất nhỏ, không đáng kể của công hay của người khác làm của riêng. *Không bao giờ tơ hào một đồng xu của ai.*

tơ hoá học d. Sợi tổng hợp, mảnh và mượt như tơ tằm.

tơ hồng$_1$ d. Cây kí sinh có thân hình dây nhỏ, màu vàng hay trắng lục, không có lá, quấn chằng chịt vào cây chủ.

tơ hồng$_2$ d. (cũ; vch.). **1** Sợi chỉ đỏ, dùng để biểu trưng cho tình duyên do trời định theo một truyền thuyết Trung Quốc. *Lễ tơ hồng* (lễ kết hôn). **2** (id.). Ông tơ hồng (nói tắt); nguyệt lão. *Tế tơ hồng.*

tơ lòng d. (cũ; vch.). Nỗi thương nhớ người yêu vương vấn trong lòng, vấn vít như tơ.

tơ lơ mơ t. (id.). x. *lơ mơ* (láy).

tơ màng đg. (thường dùng có kèm ý phủ định). Nghĩ đến và mong muốn có được. *Không tơ màng của ai một thứ gì. Chẳng tơ màng đến danh lợi.*

tơ mành d. (cũ; vch.). Sợi tơ nhỏ, dùng để ví tình yêu vương vấn của đôi trai gái.

tơ mơ$_1$ đg. (kng.). Tơ tưởng đến một cách không đứng đắn (trong quan hệ nam nữ). *Tơ mơ cô hàng xóm.*

tơ mơ$_2$ t. (id.). Như *tờ mờ. Sáng tơ mơ đã dậy.*

tơ mơ$_3$ t. (id.). Như *lơ mơ. Hiểu tơ mơ mà đã nói.*

tơ tình d. (cũ; vch.). Tình yêu vương vấn như tơ.

tơ tóc d. (cũ; vch.). Như *tóc tơ* (ng. I). *Chân tơ kẽ tóc**.

tơ tưởng đg. (kng.). Nghĩ liên miên không dứt đến người hoặc cái mà mình nhớ mong, ước muốn. *Nhớ ai hết đứng lại ngồi, Ngày đêm tơ tưởng một người tình nhân* (cd.). *Tơ tưởng chuyện làm giàu.*

tơ vò d. Tơ bị vò rối; dùng để ví tình hình rối rắm khó nghĩ ra cách giải quyết. *Lòng rối như tơ vò. Gỡ mối tơ vò.*

tơ vương d. (hoặc đg.). Tơ bị dính vào nhau; dùng để ví tình cảm vương vấn, khó dứt bỏ (thường nói về tình yêu). *Tơ vương mối tình đầu. Thôi đừng tơ vương nữa.*

tờ d. **1** Từ dùng để chỉ từng đơn vị riêng lẻ những mảnh giấy được cắt, xén vuông vắn. *Một thếp giấy hai mươi tờ. Mỏng như tờ giấy.* **2** (thường dùng trước đg., d., trong một số tổ hợp). Tờ giấy có viết hay in một nội dung nhất định, theo một kiểu, một mẫu xác định nào đó. *Viết tờ khai. Bóc tờ lịch. Tờ truyền đơn. Tờ báo.* **3** Mặt tờ giấy rất phẳng, dùng để ví trạng thái cảnh vật hoàn toàn yên tĩnh, không có chút động. *Biển lặng như tờ. Im như tờ. Phẳng lặng như tờ.*

tờ mờ t. (Trời) mới vừa bắt đầu sáng, còn mờ mờ, chưa nhìn thấy rõ nét cảnh vật. *Mới tờ mờ sáng đã dậy.*

tờ mờ đất t. (kng.). (Lúc) tờ mờ sáng, đường đi nhìn còn mờ mờ, chưa rõ. *Ra đi lúc tờ mờ đất.*

tờ rơi d. Tờ giấy nhỏ có nội dung vận động, tuyên truyền cho một vấn đề chính trị, xã hội nào đó, được rải, thả ở chỗ đông hoặc phân phát rộng rãi.

tờ rời d. Bản tài liệu, thường bằng tờ giấy rời gấp lại hoặc bằng tập mỏng, giới thiệu hoạt động của một tổ chức, hay sản phẩm của một cơ quan kinh doanh. *Quảng cáo bằng tờ rời.*

tờ trình d. Văn bản mang những thông tin và yêu cầu cụ thể về một vấn đề trình cấp trên xem xét, phê duyệt.

tở đg. Rời ra hoặc làm cho rời nhau ra, không còn kết dính vào với nhau nữa. *Đám mây tở ra. Tở sợi.*

tở mở t. (ph.). Hớn hở, phấn khởi. *Tiếng reo hò tở mở.*

tớ I d. (kết hợp hạn chế). Đầy tớ (nói tắt). *Thầy nào tớ ấy* (tng.). II đ. Từ dùng để tự xưng một cách thân mật giữa bạn bè còn ít tuổi. *Tớ mang giúp cậu.*

tợ (ph.). x. *tựa*$_3$.

tơi$_1$ d. (kng.). Áo tơi (nói tắt). *Mang tơi, đội nón.*

tơi$_2$ t. Ở trạng thái rời ra thành những hạt hoặc sợi nhỏ, không còn dính vào với nhau nữa. *Đập tơi đất. Đánh cơm cho tơi. Khoai bở tơi. Khô tơi ra.*

tơi bời t. Tan tành không còn ra hình thù gì nữa, do bị tàn phá mạnh mẽ và dồn dập. *Khu vườn tơi bời sau cơn bão. Đánh cho tơi bời. Lòng đau đớn tơi bời* (b.).

tơi tả t. Như *tả tơi.*

tơi tới p. (kng.; dùng phụ sau đg.). Một cách nhanh, mạnh và liên tục, như không ngừng, không nghỉ. *Lúa được nước, lên tơi tới. Ai nấy phấn khởi, thi nhau làm tơi tới.*

tời d. Thiết bị có trục quay, trên trục có cuốn dây, dùng để kéo vật nặng.

tới I đg. **1** (ph.). Đến một nơi nào đó. *Mời tới nhà chơi. Chuyện tới tai anh ta.* **2** (ph.). Đến khoảng thời gian cụ thể nào đó. *Định tới hè sẽ đi nghỉ. Tới lượt anh. Cho tới bây giờ. Trẻ chưa qua, già chưa tới.* **3** (dùng phụ sau đg.). Từ biểu thị hướng của hoạt động thẳng lên phía trước. *Bước tới một bước. Lấn tới. Thẳng tới trước. Làm tới**. **4** (dùng phụ sau đg.). Đến được đích của hoạt động. *Về tới nhà rồi. Xa quá, bắn không tới. Với gần tới. Ăn chưa no, lo chưa tới* (còn nhỏ, còn trẻ, chưa biết lo). **5** (dùng phụ sau d.). Đến liền ngay sau cái hiện nay. *Xuống ở ga tới. Phiên họp tới sẽ bàn. Thời gian tới. Triển vọng trong vài chục năm tới.* II k. **1** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là giới hạn, mức độ của sự việc vừa nói đến; như đến (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Chờ tới nửa*

T

đêm. Làm tới bao giờ xong mới nghỉ. Mắng tới thế mà nó vẫn trơ trơ. **2** (ph.). Đến (một đối tượng nào đó). *Đừng động tới nó. Nhớ tới chuyện cũ. Tác động tới tinh thần.* **III** tr. (dùng trước d. số lượng). Từ biểu thị ý nhấn mạnh số lượng cao. *Báo cáo dài tới mấy chục trang. Sản lượng tới trên hai mươi tấn một hecta. Đồng hồ chậm tới mười phút.*

tới lui đg. **1** (id.). Như *lui tới.* **2** Tiến tới, tiến lên hay lùi lại (nói khái quát). *Tới lui đều khó. Biết lẽ tới lui, biết đường tiến thoái.*

tới số đg. (ph.; kng.). Đến ngày tận số, đến lúc phải chết (hàm ý khinh). *Hắn đã tới số rồi.*

tới tấp t. Liên tiếp, dồn dập, cái này chưa qua cái khác đã đến. *Công việc tới tấp. Xe đi lại tới tấp.*

tới tới p. (kng.; dùng phụ sau đg.). Một cách liên tục, như không ngừng, không nghỉ. *Làm tới tới.*

tởm đg. Có cảm giác rất khó chịu và muốn tránh xa cái bẩn thỉu khiến buồn nôn. *Trông phát tởm.*

tởm lợm t. (kng.). Có cảm giác ghê tởm đến lợm giọng, buồn nôn. *Thấy tởm lợm quá.*

tởn đg. (kng.). Sợ mà chừa đi. *Tởn đến già.*

tớn tác t. (id.). Như *nhớn nhác. Chạy tớn tác tìm chỗ trốn.*

tợn t. (ph.). **1** Dữ. *Con chó trông rất tợn. Hai con mắt gườm gườm trông đến tợn.* **2** (kng.). Bạo đến mức liều lĩnh, không biết sợ hãi là gì. *Thằng bé tợn lắm, dám đi vào rừng một mình.* **3** (kng.; thường dùng phụ sau đg., t.). Ở mức độ cao một cách khác thường (thường hàm ý chê). *Sâu phá tợn quá. Càng trêu tợn. Năm nay rét tợn. Trông có vẻ nghệ sĩ tợn.*

tợn tạo t. (kng.). Tỏ ra không biết sợ, không kiêng nể, không e dè (nói khái quát). *Dáng vẻ nghịch ngợm tợn tạo lắm. Tợn tạo nói ngay.*

tớp I đg. (kng.). Như *tợp. Tớp một hơi cạn hết cốc rượu. Cá tớp mồi.* **II** p. (kng.). (Làm việc gì) ngay lập tức và rất nhanh, cốt cho xong việc. *Làm tớp đi vài ngày cho xong.*

tợp I đg. (kng.). **1** Uống nhanh một ngụm. *Tợp một chút rượu.* **2** Há miệng đớp nhanh lấy (thường nói về động vật). *Tợp gọn con mồi.* **II** d. (kng.). Ngụm. *Làm một tợp nữa.*

tơrơt x. *trust.*

tơrưng x. *đàn tơrưng.*

tr. CN Trước công nguyên, viết tắt.

tra₁ đg. **1** Cho từng hạt giống vào chỗ đất đã cuốc xới để cho mọc mầm, lên cây. *Tra ngô. Tra hạt vừng.* **2** Cho một chất nào đó vào trong một vật để tạo ra tác dụng mong muốn. *Tra muối vào canh. Tra thuốc đau mắt. Tra dầu mỡ cho máy. Tra gạo vào nồi thổi cơm.* **3** Cho một vật nào đó vào cái được làm ra rất khớp để giữ chặt, ôm chặt lấy nó. *Tra gươm vào vỏ. Tra mộng tủ. Tra cán dao. Tra chân vào cùm.* **4** Lắp, đính một bộ phận phụ nhưng quan trọng nào đó để một vật trở thành hoàn chỉnh. *Tra kíp nổ. Áo chưa tra cổ.*

tra₂ đg. Truy hỏi gắt gao hoặc doạ dẫm, đánh đập nhằm buộc phải khai ra sự thật. *Phải tra cho ra. Tra bắt phải khai.*

tra₃ đg. Tìm một số liệu, một điều cần biết nào đó trong sách chuyên dùng hoặc trong tài liệu được ghi chép, sắp xếp có hệ thống. *Tra nghĩa từ trong từ điển. Tra thư mục. Tra sổ. Bảng tra theo vần.*

tra₄ t. (ph.). Già. *Ông tra bà lão.*

tra cứu đg. Tra ở chỗ này chỗ khác để tìm hiểu đích xác một điều nào đó. *Tra cứu hồ sơ. Tra cứu nhiều tài liệu để xác minh.*

tra hỏi đg. Truy hỏi gắt gao nhằm buộc phải nói ra sự thật. *Tra hỏi những người tình nghi. Tra hỏi đủ chuyện.*

tra khảo₁ đg. Tra một cách gắt gao, thường có đánh đập. *Bị tra khảo mấy cũng không khai.*

tra khảo₂ đg. (id.). Như *tra cứu. Sách báo*

dùng để tra khảo.
tra tấn đg. Bắt chịu cực hình nhằm buộc phải cung khai. *Bị tra tấn dã man, chết đi sống lại.*
tra xét đg. (id.). Xét hỏi để kiểm tra. *Tra xét giấy tờ người lạ.*
trà$_1$ d. Lá cây chè đã sao, đã chế biến, để pha nước uống. *Pha trà. Ấm trà ngon. Hết tuần trà.*
trà$_2$ d. Cây cảnh cùng loại với chè, hoa đẹp màu trắng, hồng hay đỏ.
trà$_3$ d. **1** Tập hợp những cây cùng loại cùng gieo trồng và thu hoạch trong một thời gian, một đợt. *Trà lúa sớm. Trà lúa cấy cuối vụ. Trà khoai muộn.* **2** (ph.). Lứa tuổi. *Hai đứa cùng trà, cùng trật với nhau. Lỡ trà con gái.*
trà dư tửu hậu Chỉ lúc rỗi rãi (như lúc ngồi nhàn, vừa thưởng thức xong chén chè, chén rượu). *Câu chuyện phiếm lúc trà dư tửu hậu.*
trà lá đg. (kng.). Uống nước chè, hút thuốc lá, tiêu phí thời gian vào những thú vui nhỏ (nói khái quát). *Tụ tập nhau trà lá hết ngày.*
trà mi d. Cây thuộc loại hoa hồng, hoa trắng hoặc đỏ, không thơm, trồng làm cảnh.
trà trộn đg. Lẩn vào đám đông nào đó để khỏi bị phát hiện. *Kẻ gian trà trộn vào hành khách đi tàu.*
trả$_1$ d. Chim nhỏ, lông xanh biếc, mỏ lớn và thẳng, màu đỏ, chuyên bắt cá.
trả$_2$ đg. **1** Đưa lại cho người khác cái đã vay, mượn của người ấy. *Trả nợ. Trả sách cho thư viện. Có vay có trả* (tng.). **2** Đưa lại cho người khác cái đã lấy đi hoặc đã nhận được của người ấy. *Trả lại tiền thừa. Trả tự do cho người bị bắt. Trả hàng cho người gửi. Không nhận quà, mà gửi trả lại.* **3** Đưa cho người khác số tiền hoặc, nói chung, vật ngang giá để đổi lấy cái gì đó của người ấy, ở người ấy. *Trả tiền mua hàng. Trả tiền nhà. Trả công. Trả lương.* **4** Làm trở lại cho người khác điều tương xứng với những gì người ấy đã làm cho mình. *Trả ơn. Trả lễ. Trả thù*. Đánh trả. Bắn trả quyết liệt.* **5** Trả giá (nói tắt). *Trả thấp quá họ không bán.*
trả bài đg. (ph., hoặc cũ). (Học sinh) trình bày trước giáo viên bài đã học để giáo viên kiểm tra.
trả bữa x. *ăn trả bữa.*
trả đũa đg. Chống trả lại một cách đích đáng cho hả nỗi căm tức. *Đánh trả đũa. Trả đũa bằng một câu đích đáng.*
trả giá đg. **1** (id.). Đưa ra một giá theo ý mình để đề nghị với người bán. **2** Phải chịu mất mát, do hành động của mình gây ra. *Trả giá cho hành động liệu lĩnh của mình.*
trả góp đg. (Phương thức mua bán) trả trước một phần tiền, phần còn lại trả dần trong một thời gian nhất định và theo mức lãi suất quy định. *Mua nhà theo lối trả góp.*
trả lời đg. **1** Nói cho người khác biết điều người ấy hỏi hoặc yêu cầu. *Hỏi câu nào, trả lời câu ấy. Viết thư trả lời. Đúng sai thế nào, thời gian sẽ trả lời* (b.). **2** Tỏ thái độ đối phó lại. *Trả lời sự khiêu khích bằng sự im lặng khinh bỉ.*
trả miếng đg. Đối đáp, đối phó lại lời nói, hành động xúc phạm đến mình bằng lời nói, hành động tương tự (thường hàm ý chê). *Bốp chát trả miếng ngay.*
trả nghĩa đg. Đền đáp lại ơn nghĩa. *Đền ơn trả nghĩa.*
trả nủa (ph.). x. *trả đũa.*
trả phép đg. Về tiếp tục làm việc sau thời gian đi nghỉ phép. *Trả phép đúng hạn.*
trả thù đg. Làm cho kẻ đã gây hại, gây tai hoạ cho bản thân mình hoặc người thân phải chịu điều tương xứng với những gì người ấy đã gây ra. *Trả thù cho vợ con bị giết hại. Thù chưa trả. Một hành động trả thù nhỏ nhen.*
trả treo đg. (ph.). Đôi co cãi lại với người trên. *Hay nói trả treo với anh chị trong nhà.*
trã d. Nồi đất rộng miệng, nông đáy, thường dùng để kho nấu. *Trã cá kho.*

T

trá đg. Đánh rửa đồ vàng bạc cho sáng và bóng. *Trá đôi hoa tai.*

trá hàng đg. Giả vờ đầu hàng. *Lập mưu trá hàng để làm nội ứng.*

trá hình đg. **1** Đóng giả hình dạng một loại người khác để không bị nhận ra. *Mặc quần áo trá hình. Trá hình là người đi buôn để lẩn trốn.* **2** (thường dùng phụ sau d.). Mang một hình thức giả để che giấu thực chất. *Trại tập trung trá hình. Lối bóc lột trá hình.*

trác đg. (ph.). Đánh lừa để đùa chơi cho vui.

trác táng đg. Chơi bời truỵ lạc đến mức không còn kể gì nữa. *Ăn chơi trác táng. Lối sống trác táng. Những cuộc trác táng thâu đêm.*

trác tuyệt t. Cao vượt hẳn lên, không có gì sánh kịp. *Lời thơ trác tuyệt. Những thiên tài trác tuyệt.*

trác việt t. (id.). Siêu việt, cao hơn hẳn những cái bình thường.

trạc$_1$ d. Đồ đan bằng tre rộng miệng, nông lòng, thường dùng để khiêng đất.

trạc$_2$ d. Khoảng, độ (nói về tuổi). *Bà cụ trạc gần tám mươi. Hai người cùng trạc tuổi.*

trách$_1$ d. (ph.). Trã nhỏ. *Trách cá.*

trách$_2$ đg. Tỏ lời không bằng lòng về người có quan hệ gần gũi nào đó, cho là đã có hành vi, thái độ không đúng, không hay, không tốt đối với mình hoặc có liên quan đến mình. *Trách bạn không giúp mình. Trách khéo. Tự trách mình. Than thân trách phận.*

trách cứ đg. Tỏ lời không bằng lòng về người nào đó, cho là phải chịu trách nhiệm về điều không hay, không tốt đã xảy ra. *Lỗi ở mình, đừng trách cứ ai.*

trách mắng đg. (id.). Trách người dưới bằng những lời nói nặng.

trách móc đg. Tỏ cho người có quan hệ gần gũi nào đó biết là mình không bằng lòng về những điều không đúng, không hay, không tốt mà người đó đã làm đối với mình hoặc có liên quan đến mình. *Trách móc chồng chẳng chăm sóc con. Giọng trách móc. Cái nhìn trách móc.*

trách nào (mà) chẳng (hoặc chả) (kng.). Tổ hợp biểu thị điều không hay sắp nêu ra là hậu quả tất yếu của thái độ, hành vi vừa được nói đến, cho nên không có gì phải ngạc nhiên cả. *Làm vội làm vàng, trách nào mà chẳng có sơ suất.*

trách nhiệm d. **1** Phần việc được giao cho hoặc coi như được giao cho, phải bảo đảm làm tròn, nếu kết quả không tốt thì phải gánh chịu phần hậu quả. *Trách nhiệm làm cha mẹ. Trách nhiệm của một giám đốc xí nghiệp. Ý thức trách nhiệm.* **2** Sự ràng buộc đối với lời nói, hành vi của mình, bảo đảm đúng đắn, nếu sai trái thì phải gánh chịu phần hậu quả. *Chịu trách nhiệm về lời khai của mình. Một việc làm có trách nhiệm.*

trai$_1$ d. Động vật thân mềm, sống ở đáy nước, có vỏ cứng gồm hai mảnh. *Mò trai. Tủ khảm trai.*

trai$_2$ d. Cây to cùng họ với chò, gỗ tốt, mịn, nhựa dùng để xảm thuyền.

trai$_3$ d. **1** Người thuộc nam tính (thường nói về người còn ít tuổi; nói khái quát). *Sức trai. Làm trai cho đáng nên trai. Em trai. Bác trai. Họ nhà trai (bên phía chú rể). Sinh được một trai, một gái.* **2** (kng.; kết hợp hạn chế). Người đàn ông nhân tình. *Theo trai.*

trai gái **I** d. Con trai và con gái (nói khái quát). *Đôi trai gái. Trai gái nô nức đi dự hội.* **II** đg. (kng.). Có quan hệ yêu đương không chính đáng. *Rượu chè trai gái. Trai gái với nhau.*

trai giới đg. Tắm gội sạch sẽ, ăn chay, không uống rượu, v.v., để gọi là giữ mình cho trong sạch trước khi cúng lễ, theo nghi lễ thời trước.

trai lơ t. (kng.). Lẳng lơ, tỏ ra dễ dãi trong quan hệ nam nữ. *Có tính trai lơ. Người đàn ông trai lơ.*

trai phòng$_1$ d. (cũ). Phòng tăng ni ở.

trai phòng$_2$ d. (id.). Phòng đọc sách; thư phòng.

trai tài gái sắc (cũ). Trai gái đẹp đôi, kẻ có tài, người có sắc.
trai thanh gái lịch (cũ; vch.). Trai gái đều thanh lịch.
trai tráng d. (hoặc t.). Người đàn ông trai trẻ, khoẻ mạnh (nói khái quát). *Hàng loạt trai tráng tòng quân. Thời trai tráng.*
trai trẻ d. (hoặc t.). Người con trai trẻ tuổi (nói khái quát). *Sức trai trẻ.*
trải$_1$ d. Thuyền nhỏ và dài, dùng trong các cuộc thi bơi thuyền. *Hội bơi trải.*
trải$_2$ đg. Mở rộng ra trên mặt phẳng. *Trải chiếu. Trải rộng bản đồ ra bàn. Bãi biển trải ra rất rộng.*
trải$_3$ đg. (thường nói trải qua). Đã từng qua, từng biết, từng chịu đựng. *Cuộc đời trải nhiều đắng cay. Trải qua thử thách.*
trải đời t. Già dặn kinh nghiệm trong cuộc sống do đã từng qua nhiều hoàn cảnh sống khác nhau. *Dáng điệu vừa lịch lãm vừa trải đời. Một con người đã trải đời.*
trải nghiệm đg. (hoặc d.). Trải qua, kinh qua. *Sự trải nghiệm trên trường đời. Một con người đã trải nghiệm.*
trái$_1$ d. (ph.). **1** Quả. *Trái cây. Trái lựu đạn. Trái núi.* **2** (kng.). Mìn. *Gài trái.*
trái$_2$ d. (ph.). Đậu mùa. *Lên trái.*
trái$_3$ t. **1** Ở cùng một bên với quả tim; đối lập với phải. *Bên trái. Rẽ trái. Việc tay trái* (việc làm phụ, không phải việc chính). **2** (Mặt) không được coi là chính, thường trông thô, xấu và không được bày ra ngoài (thường nói về hàng dệt); đối lập với phải. *Mặt trái của tấm vải. Lộn trái quần áo để phơi. Mặt trái của xã hội* (b.).
trái$_4$ t. **1** Không thuận theo, mà ngược lại. *Hành động trái với pháp luật. Trái lời mẹ dặn. Làm trái ý. Trái ngành trái nghề.* **2** (id.; thường dùng đi đôi với phải). Ngược với lẽ phải. *Phân rõ phải trái, đúng sai.* **3** (kết hợp hạn chế). Không bình thường, ngược lại với thói thường, với quy luật. *Nắng trái tiết. Luồng gió trái.*
trái cây d. (ph.) Hoa quả. *Kẹo trái cây.*
trái chứng t. Có những thay đổi bất thường về tính tình, trở nên khó tính. *Dạo này trái chứng, hay cáu gắt.*
trái cựa t. (kng.). (Làm việc gì) trái ngược hẳn với thói thường (hàm ý chê). *Làm trái cựa. Nói trái cựa, không ai nghe được.*
trái đào d. Mớ tóc trông như hình quả đào, để chừa lại hai bên đầu cạo trọc của trẻ em theo kiểu để tóc thời trước. *Tóc để trái đào.*
trái đất d. (viết hoa khi nói về mặt là một thiên thể). Hành tinh trong hệ Mặt Trời, trên đó loài người chúng ta đang sống. *Loài người trên trái đất. Mặt Trăng là một vệ tinh của Trái Đất.*
trái gió giở giời (ph.). x. *trái gió trở trời.*
trái gió trở trời **1** (Khoảng thời gian) thời tiết thay đổi bất thường, dễ sinh đau ốm. *Khi trái gió trở trời, vết thương cũ lại đau nhức.* **2** Đau ốm (lối nói kiêng tránh). *Được chăm sóc cả khi khoẻ lẫn khi trái gió trở trời.*
trái khoán d. x. *trái phiếu.*
trái khoáy t. (kng.). Ngược với lẽ thường; theo cách không bình thường (hàm ý chê). *Làm ăn trái khoáy. Thời tiết thật trái khoáy, đang nắng lại đổ mưa.*
trái lại Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra có nội dung trái với điều vừa nói đến hoặc trái với điều vừa phủ định. *Nó giàu, trái lại em nó rất nghèo. Năng suất không tăng, trái lại giảm.*
trái mùa t. **1** (Hoa quả, thời tiết) không đúng mùa như bình thường. *Cà chua trái mùa. Hoa nở trái mùa. Mưa trái mùa.* **2** (kng.). Lỗi thời. *Ăn mặc trái mùa. Thứ luân lí phong kiến trái mùa.*
trái nắng trở trời (id.). Như *trái gió trở trời.*
trái nết t. (kng.). Như *trái tính.*
trái nghĩa t. Có nghĩa trái ngược nhau. *"Sống - chết", "tốt - xấu", "nam - nữ" là những cặp từ trái nghĩa.*

T

trái ngược t. Trái hẳn lại (nói khái quát). *Ý kiến trái ngược. Kết quả trái ngược với mong muốn.*
trái phá d. (cũ; kng.). Đạn pháo.
trái phép t. Trái với điều được pháp luật cho phép. *Hành động trái phép. Buôn bán trái phép. Nghỉ trái phép.*
trái phiếu d. cn. *trái khoán.* Phiếu chứng nhận khoản tiền vay tư nhân của nhà nước hoặc công ti tư bản, người chủ của phiếu được hưởng lợi tức hằng năm cho đến khi hoàn lại vốn vay theo quy định.
trái rạ d. (ph.). Thuỷ đậu.
trái tai t. (kng.). Trái lẽ thường, khó nghe. *Câu chuyện trái tai. Nghe trái tai quá.*
trái tai gai mắt t. Như *chướng tai gai mắt.*
trái tim d. (vch.). Tim của con người, coi là biểu tượng của tình cảm. *Trái tim nhân hậu. Tiếng gọi của trái tim.*
trái tính t. Có tính nết khác với bình thường, trở nên khó tính, khó chiều. *Người già dễ sinh trái tính.*
trái tính trái nết t. Như *trái tính* (nhưng nghĩa mạnh hơn).
trái vụ t. (Cây trồng) trái thời vụ. *Lúa trái vụ.*
trái xoan d. (dùng phụ sau d.). (Khuôn mặt) hình bầu dục, giống hình quả xoan. *Mặt trái xoan.*
trại$_1$ d. **1** Lều dựng để ở tạm tại một nơi chỉ đến một thời gian rồi đi. *Cắm trại bên bờ suối. Bộ đội nhổ trại, tiếp tục hành quân.* **2** Khu dân cư mới lập ra hoặc khu nhà xây cất riêng, có tính chất biệt lập, để khẩn hoang, chăn nuôi, v.v. *Dựng trại, lập ấp để khai hoang. Xóm trại. Trại chăn nuôi. Trại nhân bò giống.* **3** Nơi tổ chức để nhiều người đến ở tập trung trong một thời gian theo một yêu cầu nhất định. *Nghỉ ở trại an dưỡng. Trại giam.*
trại$_2$ t. (Nói) chệch âm đi một chút một cách có ý thức. *Nói trại tiếng Huế. "Bỉnh" được nói trại thành "bường" do kiêng huý.*
trại hè d. Hình thức trại để vui chơi giải trí hay để tập trung làm một công tác đặc biệt, tổ chức trong dịp hè. *Trại hè của thiếu niên. Trại hè bồi dưỡng nghiệp vụ cho giáo viên.*
trại mồ côi d. Nơi nuôi tập trung trẻ mồ côi.
trại tập trung d. Trại giam tập trung, thường để đàn áp phong trào cách mạng.
tràm d. Cây to cùng họ với ổi, vỏ xốp, lá hình bầu dục nhọn, có mùi thơm, dùng để cất tinh dầu, làm thuốc, vỏ cây dùng để xảm thuyền. *Dầu tràm. Rừng tràm.*
trảm đg. (cũ; kết hợp hạn chế). Chém đầu. *Xử trảm.*
trảm quyết đg. (cũ). Chém đầu để thi hành án tử hình. *Đưa ra pháp trường trảm quyết.*
trám$_1$ d. Tên gọi chung nhiều cây to cùng họ, có nhựa thường dùng để làm hương, một số loài có quả ăn được. *Rừng trám.*
trám$_2$ đg. **1** Miết nhựa hoặc nói chung chất kết dính để làm cho kín, cho gắn chặt lại với nhau. *Trám thuyền. Trám khe hở bằng ximăng. Đút lót tiền để trám miệng lại* (kng.; b.). **2** (ph.). Chặn bít lại các ngả đường. *Công an trám hai đầu đường lùng bắt tội phạm.*
trạm d. **1** Nhà làm ở từng chặng trên dọc đường cái quan, làm nơi nhận chuyển công văn thời phong kiến. *Phu trạm. Ngựa chạy trạm* (chạy giữa các trạm). **2** Nhà, nơi bố trí ở dọc đường giao thông để làm một nhiệm vụ nhất định nào đó. *Trạm giao liên. Trạm gác. Trạm kiểm soát.* **3** Cơ sở của một số cơ quan chuyên môn đặt ở các địa phương. *Trạm biến thế điện. Trạm khí tượng. Trạm cứu thương.*
trạm trưởng d. Người đứng đầu một trạm. *Trạm trưởng trạm máy kéo.*
trạm xá d. Cơ sở chữa bệnh nhỏ ở xã hoặc cơ quan.
tràn$_1$ d. Khoảng đất có những đặc điểm

chung nào đó, có thể trồng trọt, chăn nuôi. *Các tràn ruộng bậc thang. Tràn đồi. Khai phá các tràn đất hoang.*

tràn$_2$ d. (kết hợp hạn chế). Nơi chứa hàng. *Tràn than.*

tràn$_3$ d. Đồ đan thưa bằng tre, tròn, mặt phẳng, thường để đặt bún, bánh tráng lên cho khô.

tràn$_4$ **I** đg. **1** Chảy một phần qua miệng hoặc bờ vì đầy quá. *Nước lũ tràn qua đê. Nước tràn bờ. Đầy tràn.* **2** Di chuyển từ nơi khác đến với số lượng lớn, trên một diện rộng, bất chấp mọi chướng ngại. *Giặc tràn qua biên giới. Gió lạnh tràn về.* **II** p. (kng.). (Làm việc gì) cứ thế mà làm, không chút tự hạn chế mình, vì không nghĩ gì đến đúng hay sai, nên hay không. *Không muốn làm việc, cáo ốm nghỉ tràn. Không hiểu gì mà cũng cứ ừ tràn.*

tràn cung mây p. (kng.). Một cách không chút tự hạn chế, bất kể đúng hay sai, nên hay không nên. *Chơi tràn cung mây. Uống tràn cung mây. Tán tràn cung mây.*

tràn đầy t. Ở trạng thái có nhiều đến mức không còn có thể chứa đựng thêm một chút nào nữa. *Vào mùa mưa nước sông tràn đầy. Cái tuổi tràn đầy sức sống* (b.). *Hạnh phúc tràn đầy* (b.).

tràn lan t. **1** (Nước chảy) ở tình trạng tràn ra, lan ra khắp mọi chỗ, đâu cũng có. *Nước chảy tràn lan.* **2** Mở rộng ra một cách không có giới hạn. *Phong trào phát triển tràn lan. Làm tràn lan, không có trọng tâm.*

tràn ngập đg. Có rất nhiều trên khắp bề mặt, đến mức như không thể còn thêm được. *Ao hồ tràn ngập nước trong mùa mưa. Hàng hoá tràn ngập thị trường. Tràn ngập ánh sáng. Lòng tràn ngập niềm vui* (b.).

tràn trề t. Có nhiều đến mức thấy như không sao chứa hết được mà phải để tràn bớt ra ngoài. *Nước mương chảy tràn trề khắp cánh đồng. Cây cỏ mùa xuân tràn trề nhựa sống* (b.). *Khuôn mặt tràn trề hạnh phúc* (b.).

trán d. Phần trên của mặt từ chân tóc đến lông mày.

trang$_1$ d. (ph.). Đơn. *Cây trang. Bông trang.*

trang$_2$ **I** d. cn. *bàn trang.* Đồ dùng gồm một miếng gỗ tra vào cán dài, để san hoặc cào dồn lại thành đống. **II** đg. San đều bằng cái trang. *Trang thóc.*

trang$_3$ d. Mỗi mặt của từng tờ giấy trong sách, báo, vở. *Quyển vở năm mươi trang. Đọc mấy trang sách. Một trang lịch sử vẻ vang* (b.).

trang$_4$ d. (cũ; vch.; dùng trước d.). Từ dùng để chỉ người thuộc hàng có tài đức, đáng được nêu gương sáng cho người đời. *Một trang hào kiệt. Trang nam nhi. Trang thục nữ.*

trang$_5$ d. (ph.; id.). Bàn thờ nhỏ đặt trên cao.

trang bị **I** đg. Cung cấp cho mọi thứ cần thiết để có thể hoạt động. *Trang bị vũ khí. Trang bị máy móc. Những kiến thức được trang bị ở nhà trường.* **II** d. Những thứ được trang bị (nói tổng quát). Kiểm tra lại trang bị trước khi hành quân. *Các trang bị hiện đại.*

trang chủ d. (id.). Chủ trang trại.

trang điểm đg. Làm cho vẻ người đẹp hẳn lên bằng cách dùng son phấn, quần áo, đồ trang sức, v.v. *Trang điểm cho cô dâu.*

trang hoàng đg. Làm cho một nơi nào đó đẹp hẳn lên bằng cách bày thêm những vật đẹp mắt một cách hợp thẩm mĩ. *Trang hoàng phòng cưới. Trang hoàng nhà cửa để đón Tết.*

trang kim đg. (thường dùng phụ sau d., trong một vài tổ hợp). Phủ trên mặt một lớp kim loại mỏng. *Chỉ trang kim óng ánh. Giấy trang kim*.*

trang lứa d. Lớp người cùng một lứa tuổi và trong cùng một môi trường sống, nói chung. *Cao hơn hẳn đám bạn cùng trang lứa. Gặp các trò cũ thuộc nhiều trang lứa.*

trang mục d. Phần chuyên dành cho một

T

chủ đề, thể loại, trên báo chí. *Mở trang mục "Giải đáp pháp luật". Trang mục "Thường thức gia đình"*

trang nghiêm t. Có những hình thức biểu thị thái độ hết sức coi trọng, tôn kính. *Lễ truy điệu trang nghiêm. Không khí trang nghiêm. Lời thề trang nghiêm.*

trang nhã t. Lịch sự và thanh nhã. *Cử chỉ trang nhã. Lời văn trang nhã. Căn buồng bày biện rất trang nhã.*

trang phục I d. Quần áo dùng riêng cho một ngành, một nghề nào đó. *Trang phục của ngành y tế. Sửa lại trang phục. Trang phục đồng bộ.* **II** đg. (id.). Ăn mặc theo lối riêng trong một ngành, một nghề nào đó. *Lối trang phục trên sân khấu tuồng.*

trang sức đg. Làm tôn vẻ đẹp hình thức của con người bằng cách đeo, gắn thêm những vật quý, đẹp. *Trang sức lộng lẫy. Đồ trang sức bằng vàng bạc.*

trang thiết bị d. Trang bị và thiết bị (nói tắt). *Trang thiết bị của phòng thí nghiệm.*

trang trải đg. Thu xếp để trả các khoản cho hết, cho xong. *Trang trải nợ nần. Lo trang trải mọi khoản.*

trang trại d. Trại lớn sản xuất nông nghiệp (nói khái quát).

trang trí đg. Bố trí các vật thể có hình khối, đường nét, màu sắc khác nhau sao cho tạo ra một sự hài hoà, làm đẹp mắt một khoảng không gian nào đó. *Trang trí phòng cưới. Treo tranh ảnh trang trí. Kẻ hoa văn trang trí đồ gốm.*

trang trọng t. Có những yếu tố biểu hiện sự hết mực coi trọng. *Sự đón tiếp trang trọng. Những lời trang trọng. Bài đăng ở vị trí trang trọng trên trang đầu tờ báo.*

trang viên d. Trang trại, ruộng vườn của quan lại, quý tộc, địa chủ phong kiến; điền trang.

tràng$_1$ d. Bộ phận của hoa nằm phía trong đài, gồm nhiều cánh hoa.

tràng$_2$ d. **1** Chuỗi gồm nhiều vật nhỏ cùng loại xâu hoặc buộc lại với nhau thành vòng, thành dây dài. *Tràng pháo.* **2** (thường kng.). Chuỗi âm thanh phát ra liên tục. *Một tràng vỗ tay vang khắp hội trường. Súng bắn thành tràng. Nói một tràng dài.*

tràng$_3$ d. (cũ). Vạt trước của áo dài. *Níu lấy tràng áo mẹ.*

tràng$_4$ d. (cũ). Trường. *Tràng học. Vào tràng thi.*

tràng giang đại hải t. Ví lời lẽ rất dài dòng và lan man (tựa như nước ở sông dài, biển rộng). *Bài viết tràng giang đại hải. Nói tràng giang đại hải hàng giờ.*

tràng hạt d. Chuỗi hạt dài người theo đạo Phật dùng lần từng hạt khi tụng kinh. *Lần tràng hạt niệm Na mô Phật.*

tràng kỉ cv. *tràng kỷ.* d. Ghế dài, thường bằng gỗ, có lưng tựa và tay vịn ở hai đầu.

tràng nhạc$_1$ d. Bệnh lao hạch ở hai bên cổ.

tràng nhạc$_2$ d. Xâu nhạc buộc quanh cổ ngựa. *Ngựa đeo tràng nhạc kêu leng keng.*

trảng d. Khoảng đất rộng giữa rừng hoặc giữa hai khu rừng. *Trảng cỏ. Trảng cát mênh mông. Ra tới bìa trảng.*

tráng$_1$ d. Trai tráng khoẻ mạnh không có chức vị gì trong làng xã thời phong kiến. *Về làng bắt tráng đi phu.*

tráng$_2$ đg. **1** Nhúng qua hoặc giội qua một lần nước (thường là sau khi đã cọ rửa) để làm cho sạch. *Tráng bát. Tráng ấm chén bằng nước sôi trước khi pha chè.* **2** Đổ nước bột, trứng, v.v. thành một lớp mỏng trên mặt khuôn, chảo để hấp hoặc rán. *Tráng bánh cuốn. Tráng trứng.* **3** Phủ một lớp mỏng có công dụng đặc biệt, như chống gỉ, chống ăn mòn, v.v., trên khắp bề mặt. *Sắt tráng men. Mặt kính có tráng chất nhạy sáng. Sân tráng ximăng.* **4** Dùng dung dịch hoá chất làm cho hình ảnh hiện lên trên mặt phim đã tráng. *Tráng phim ảnh. Phim đã chụp, chưa tráng.*

tráng$_3$ t. (ph.). Trống, quang. *Trận địa rất tráng, gần như trơ trụi. Phơi chỗ tráng gió.*

tráng ca d. Bài ca hùng tráng, thường ca ngợi những sự tích anh hùng. *Khúc tráng ca.*

tráng đinh d. (cũ). Như *đinh tráng.*

tráng khí d. (cũ; vch.). Khí phách mạnh mẽ. *Câu thơ đầy tráng khí.*

tráng kiện t. Khoẻ mạnh, có sức lực dồi dào (thường chỉ nói về nam giới). *Một cơ thể tráng kiện. Tinh thần tráng kiện.*

tráng lệ t. Đẹp lộng lẫy (thường nói về công trình kiến trúc). *Những cung điện tráng lệ. Một thành phố tráng lệ.*

tráng miệng đg. Ăn một ít hoa quả hoặc đồ ngọt liền ngay sau bữa cơm. *Ăn quả chuối tráng miệng.*

tráng niên d. (cũ). Tuổi đang trẻ, khoẻ mạnh, sung sức (thường chỉ nói về nam giới). *Thuở tráng niên. Đến tuổi tráng niên.*

tráng sĩ d. (cũ). Người đàn ông có sức lực cường tráng và chí khí mạnh mẽ. *Tráng sĩ mài gươm giết giặc.*

trạng d. **1** Trạng nguyên (gọi tắt). *Đỗ trạng. Ông trạng.* **2** (kng.). Người có tài đặc biệt, trội hẳn về mặt nào đó (thường hàm ý vui đùa). *Trạng vật. Trạng rượu.*

trạng huống d. Tình trạng có tính chất đặc biệt trong một lúc nào đó, gặp phải trong cuộc sống thực tế hay trải qua trong đời sống nội tâm. *Gặp phải trạng huống éo le. Miêu tả kĩ những trạng huống tâm lí nhân vật.*

trạng mạo d. (cũ; id.). Dáng vẻ, diện mạo. *Trạng mạo văn nhân.*

trạng nguyên d. Học vị của người đỗ đầu trong khoa thi đình thời phong kiến. *Đỗ trạng nguyên.*

trạng ngữ d. Thành phần phụ trong câu, biểu thị ý nghĩa tình huống: thời gian, địa điểm, nguyên nhân, mục đích, phương tiện, v.v. *Trong câu "Hôm qua anh ấy đến", "hôm qua" là trạng ngữ.*

trạng sư d. (cũ). Luật sư.

trạng thái d. **1** Tình trạng của một sự vật hoặc một con người, coi như không có gì thay đổi trong một khoảng thời gian nào đó. *Các thiên thể ở trạng thái không ngừng chuyển động. Người bệnh ở trạng thái hôn mê. Trạng thái tâm lí.* **2** Cách tồn tại của một vật do mức độ liên kết giữa các phân tử của nó. *Nước có thể ở vào trạng thái rắn, lỏng hoặc khí.*

trạng từ d. (cũ). Phụ từ.

tranh$_1$ d. **1** (thường nói cỏ tranh). x. *cỏ tranh.* **2** Tấm kết bằng cỏ tranh, rạ, v.v. để lợp nhà. *Cắt rạ đánh tranh. Túp lều tranh* (lợp bằng tranh). *Nhà tranh, vách đất.*

tranh$_2$ d. Tác phẩm hội hoạ phản ánh hiện thực bằng đường nét và màu sắc. *Tranh phong cảnh. Tranh Tết*. Tranh cổ động. Đẹp như tranh* (rất đẹp).

tranh$_3$ đg. **1** Tìm cách giành lấy, làm thành của mình. *Tranh mồi. Tranh công. Tranh giải vô địch.* **2** Tìm cách làm nhanh việc gì đó trước người khác, không để cho người khác kịp làm. *Mua tranh hàng. Tranh nhau hỏi.*

tranh ảnh d. Tranh và ảnh (nói khái quát). *Triển lãm tranh ảnh.*

tranh bá đồ vương đg. Tranh giành nhau quyền làm vương, làm bá thời phong kiến; cũng dùng (cũ) để nói việc tranh giành nhau quyền cao chức trọng, nói chung.

tranh biện đg. (cũ). Tranh luận phải trái; tranh cãi.

tranh cãi đg. Bàn cãi để phân rõ phải trái. *Tranh cãi về lí luận. Một vấn đề đang tranh cãi.*

tranh chấp đg. **1** (kết hợp hạn chế). Giành nhau một cách giằng co cái không rõ thuộc về bên nào. *Vùng tranh chấp giữa hai nước.* **2** Đấu tranh giằng co khi có ý kiến bất đồng, thường là trong vấn đề quyền lợi giữa hai bên. *Tranh chấp ý kiến. Giải quyết các vụ tranh chấp quốc tế.*

tranh cử đg. Ra ứng cử trong một cuộc

T

vận động bầu cử, đối lập với những ứng cử viên khác. *Tranh cử tổng thống. Thắng trong cuộc tranh cử.*

tranh cường đg. (cũ; id.). Như *tranh hùng.*

tranh dân gian d. Thể loại tranh phản ánh cảnh sinh hoạt trong đời sống hằng ngày của nhân dân, thiên về lối cách điệu hoá, được lưu truyền lâu đời và rộng rãi trong dân gian.

tranh dầu d. Tranh vẽ bằng chất liệu màu dầu.

tranh đấu đg. (cũ). Đấu tranh. *Tranh đấu giành lợi quyền.*

tranh đoạt đg. Tranh giành để chiếm hẳn về mình. *Tranh đoạt quyền hành. Tranh đoạt thị trường.*

tranh đồ hoạ d. Thể loại tranh có thể làm thành nhiều phiên bản.

tranh đua đg. (cũ). Đua tranh.

tranh giành đg. Tranh nhau để giành lấy (nói khái quát). *Tranh giành quyền lợi. Tranh giành thị trường.*

tranh hoành tráng d. Tranh có kích thước lớn, mang tính chất trang trí kết hợp với kiến trúc, phản ánh các đề tài rộng lớn.

tranh hùng đg. Đọ sức với nhau để giành vị trí của kẻ mạnh (giữa hai hoặc nhiều thế lực lớn). *Hai đế quốc tranh hùng.*

tranh khảm màu d. Tranh thể hiện bằng các mảnh vật rắn có màu sắc như gạch men, đá, kim loại, v.v. ghép với nhau.

tranh khắc đồng d. Tranh đồ hoạ in theo một bức tranh mẫu đã khắc lên mặt bản đồng.

tranh khắc gỗ d. Tranh đồ hoạ in theo một bức tranh mẫu đã khắc trên bản gỗ.

tranh lụa d. Tranh vẽ trên lụa bằng màu nước.

tranh luận đg. Bàn cãi để tìm ra lẽ phải. *Tranh luận về học thuật. Kết thúc cuộc tranh luận.*

tranh sơn thuỷ d. Tranh dân gian chuyên vẽ phong cảnh thiên nhiên như núi sông, cây cỏ, thường mang tính chất ước lệ hơn là tả thực.

tranh Tết d. Tranh để trang trí trong nhà vào dịp tết Nguyên Đán, có màu sắc vui tươi, rực rỡ, mang nội dung chúc tụng, thường được sáng tác theo thể tranh dân gian.

tranh thần thoại d. Tranh phản ánh theo lối cách điệu hoá những sự tích được kể trong các truyện thần thoại.

tranh thờ d. Tranh dân gian phản ánh các tập tục tín ngưỡng trong nhân dân.

tranh thủ đg. **1** Giành lấy về cho mình sự đồng tình và ủng hộ. *Tranh thủ dư luận. Tranh thủ sự đồng tình của bạn bè.* **2** Cố gắng tận dụng một cách tích cực cái bình thường có thể không sử dụng đến. *Tranh thủ giờ nghỉ để học thêm. Tranh thủ thời cơ.*

tranh thuỷ mạc d. Tranh vẽ bằng mực tàu.

tranh thuỷ mặc (cũ). x. *tranh thuỷ mạc.*

tranh tối tranh sáng Nhá nhem tối, chưa tối hẳn, mà đang còn ánh sáng lờ mờ.

tranh tôn giáo d. Tranh chuyên phản ánh các sự tích có liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng, dùng để trang trí trong các nhà thờ, chùa chiền.

tranh truyện d. Tranh kể lại một câu chuyện, có chua lời.

tranh tụng đg. (cũ). Kiện tụng.

tranh tứ bình d. Bộ tranh bốn bức, thường vẽ phong cảnh bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, hình chữ nhật dài, khổ bằng nhau, dùng treo song song đối xứng với nhau.

tranh tường d. Tranh vẽ trên tường, có kích thước lớn, mang tính chất của tranh hoành tráng.

tranh vui d. Tranh gây cười, có tác dụng giải trí lành mạnh.

trành$_1$ d. (ph.). Lưỡi gươm, lưỡi dao cùn và đã mất cán. *Gươm linh sứt cán còn trành...* (cd.). *Dao trành* (dao cùn).

trành$_2$ đg. Nghiêng hẳn về một bên, mất thăng bằng (thường nói về thuyền). *Chiếc thuyền trành đi như sắp bị lật úp.*

tránh đg. **1** Tự dời chỗ sang một bên để

khỏi làm vướng nhau, khỏi va vào nhau. *Đứng tránh sang bên đường cho xe đi. Ngồi tránh sang bên phải. Hai xe tránh nhau.* **2** Bằng biện pháp chủ động, làm cho mình khỏi phải tiếp xúc hoặc khỏi phải chịu tác động trực tiếp của cái gì đó không hay, không thích. *Ông ta tránh hắn, không cho gặp. Vào quán tránh mưa. Tránh đòn. Quay đi để tránh cái nhìn.* **3** Bằng biện pháp chủ động, làm cho điều không hay nào đó không xảy ra với mình. *Tránh lãng phí. Tránh những hi sinh không cần thiết. Thất bại không tránh khỏi.* **4** (dùng trước một đg. khác). Tự giữ không làm điều gì đó. *Phê bình, tránh đả kích. Tránh không nói đến vấn đề đó. Tránh làm cho người bệnh xúc động mạnh.*

tránh mặt đg. Tránh không gặp hoặc không để cho gặp. *Xấu hổ với bạn nên tránh mặt.*

tránh né đg. Như *né tránh* (nhưng có ý chủ động hơn). *Nói thẳng, không tránh né gì hết.*

tránh tiếng đg. Tránh cho mình khỏi mang tiếng. *Tránh tiếng nên không dám ra mặt giúp. Không tham dự để tránh tiếng.*

tránh trớ đg. (kng.). Tránh đi để khỏi bị phiền phức, rắc rối (nói khái quát). *Lựa lời tránh trớ cho qua chuyện.*

tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa (kng.). Tránh điều có thể gây tai hoạ này thì lại gặp phải điều tệ hại khác, đằng nào cũng không thoát.

tránh voi chẳng xấu mặt nào Tránh không dám đương đầu với kẻ có thế mạnh cũng chẳng có gì là xấu cả (lí lẽ để tự an ủi của kẻ yếu, hay để tự bào chữa của kẻ hèn nhát).

trạnh$_1$ d. Rùa biển.

trạnh$_2$ d. (ph.). Diệp. *Trạnh cày.*

trạnh$_3$ x. *chạnh*$_1$.

transistor cv. *tranzito.* d. **1** Dụng cụ bán dẫn có ba cực, có chức năng và đặc trưng giống triod dùng để khuếch đại. **2** (kng.). Máy thu thanh dùng transistor, có thể chạy bằng pin.

trao đg. **1** Đưa tận tay cho người khác với thái độ tin cậy, trân trọng. *Trao giải thưởng. Trao vật kỉ niệm. Trao tay.* **2** Giao cho người khác một cách trân trọng nhiệm vụ, quyền lợi nào đó. *Trao nhiệm vụ. Trao quyền.*

trao đổi đg. **1** Chuyển qua lại cho nhau những vật tương đương nào đó (nói khái quát). *Trao đổi thư từ. Trao đổi hàng hoá. Trao đổi tù binh. Trao đổi ý kiến.* **2** (kng.). Trao đổi ý kiến (nói tắt). *Có vấn đề cần trao đổi.*

trao tặng đg. Trao cho một phần thưởng nào đó một cách trang trọng. *Lễ trao tặng huân chương.*

trao trả đg. Trao để trả, theo thoả thuận. *Trao trả tù binh. Trao trả quyền độc lập cho nước thuộc địa.*

trao tráo t. (Mắt) ở trạng thái mở to và nhìn thẳng, không chớp. *Không ngủ, mắt cứ trao tráo.*

trào$_1$ (ph.; cũ). x. *triều*$_2$.

trào$_2$ đg. **1** Tràn ra, do dâng lên quá miệng của vật đựng. *Nước sôi trào. Nồi cháo trào. Nước mắt trào ra* (b.). **2** Cuộn dâng lên một cách mạnh mẽ. *Sóng biển trào lên. Uất ức trào lên tận cổ* (b.).

trào lộng t. Có tính chất chế giễu để đùa cợt, gây cười. *Giọng văn trào lộng. Truyện có tính chất trào lộng.*

trào lưu d. Xu hướng đang được đông đảo người theo trong một lĩnh vực tư tưởng, văn hoá, v.v. nào đó. *Trào lưu tư tưởng mới. Trào lưu văn học hiện thực phê phán.*

trào phúng t. Có tác dụng gây cười để châm biếm, phê phán. *Thơ trào phúng. Ngòi bút trào phúng.*

trảo nha d. (cũ; vch.). *Nanh vuốt.*

tráo$_1$ đg. **1** Đưa cái nọ vào thay thế cho cái kia để đánh lừa. *Tráo hàng xấu lấy hàng tốt. Đánh tráo*.* **2** Đổi ngược vị trí đầu, đuôi hoặc trên, dưới của các vật cùng loại xếp cạnh nhau. *Gỗ xếp tráo đầu*

đuôi. Tráo cỗ bài trước khi chia.
tráo$_2$ (ph.). x. *trố* (ng. I).
tráo chác t. (hay đg.). (id.). Như *tráo trở.*
tráo trở t. (hay đg.). Dễ dàng thay đổi, làm trái lại điều đã nói, đã hứa, đã cam kết. *Lòng dạ tráo trở khôn lường. Đề phòng sự tráo trở.*
tráo trưng đg. (hoặc t.). (Mắt) giương to lên nhìn, đảo qua đảo lại.
tráp d. Đồ dùng hình hộp nhỏ bằng gỗ, thời trước dùng để đựng các vật nhỏ, quý hay giấy tờ, trầu cau. *Tráp bạc. Cắp tráp theo hầu.*
trát$_1$ d. Lệnh bằng văn bản của quan lại truyền xuống cho dân, cho cấp dưới.
trát$_2$ đg. Làm cho kín hoặc phẳng bằng cách phủ và xoa một lớp dính và mịn lên bề mặt. *Trát vữa. Mặt trát đầy phấn. Trát các kẽ hở.*
trạt d. cn. *trạt vôi.* Vôi bẩn pha lẫn với sạn, sỏi ở đáy hố tôi vôi. *Sản xuất gạch bằng trạt vôi.*
trau đg. (id.). Làm cho bóng, cho đẹp lên bằng cách mài, giũa. *Trau ngọc.*
trau chuốt đg. Sửa sang, tô điểm cho hình thức đẹp hơn. *Ăn mặc trau chuốt. Trau chuốt câu văn.*
trau dồi đg. Làm cho ngày càng trở thành tốt đẹp hơn, có chất lượng hơn. *Trau dồi vốn hiểu biết. Trau dồi đạo đức.*
trau giồi (cũ; id.). x. *trau dồi.*
trảu (cũ; ph.). x. *trẩu.*
trảy$_1$ (cũ; ph.). x. *trẩy$_2$.*
trảy$_2$ đg. Róc cho sạch. *Trảy mắt tre.*
trắc$_1$ d. Cây to ở rừng thuộc họ đậu, gỗ màu đỏ, về sau đen, thớ rất mịn, thuộc loại gỗ quý dùng để đóng đồ đạc.
trắc$_2$ t. (Âm tiết) có thanh hỏi, ngã, sắc hoặc nặng; trái với *bằng. Vần trắc. Luật bằng trắc trong thơ.*
trắc ẩn đg. (Tình cảm) thương xót. *Động lòng trắc ẩn. Niềm trắc ẩn.*
trắc bá d. x. *trắc bách diệp.*
trắc bách diệp d. cn. *trắc bá.* Cây hạt trần, cành mọc đứng, lá dẹp, hình vẩy, thường trồng làm cảnh.
trắc diện d. Mặt bên; trái với *chính diện.*
trắc đạc đg. (kết hợp hạn chế). Khảo sát, đo đạc, vẽ chi tiết một vùng đất đai nào đó. *Trắc đạc ruộng đất. Đội trắc đạc. Dụng cụ trắc đạc.*
trắc địa I đg. Nghiên cứu hình dáng, kích thước Trái Đất và dùng phương pháp đo chính xác vẽ bản đồ một phần hoặc toàn bộ bề mặt Trái Đất. *Đoàn trắc địa.* **II** d. Trắc địa học (nói tắt). *Ngành trắc địa. Khoa trắc địa.*
trắc địa học d. Khoa học nghiên cứu hình dáng, kích thước Trái Đất và cách vẽ hình thế mặt đất lên bản đồ.
trắc địa mỏ d. Ngành trắc địa học phục vụ công tác thăm dò, xây dựng và khai thác mỏ.
trắc lượng đg. (id.). Trắc địa.
trắc nghiệm đg. (id.). Khảo sát và đo lường khi làm các thí nghiệm khoa học trong phòng.
trắc thủ d. Người sử dụng một loại khí tài nào đó để đo lường hoặc định vị. *Trắc thủ radar.*
trắc trở t. (hoặc d.). Có trở ngại, làm cho không tiến hành được dễ dàng, thuận lợi. *Lũ lụt làm giao thông trắc trở. Công việc gặp nhiều trắc trở.*
trặc (ph.). x. *trẹo* (ng. **1**).
trăm d. **1** Số đếm, bằng mười chục. *Năm trăm đồng. Trăm hai* (kng.; một trăm hai mươi, nói tắt). *Bạc trăm* (có số lượng nhiều trăm). **2** Số lượng lớn không xác định, nói chung. *Bận trăm việc. Trăm mối bên lòng. Khổ trăm đường. Trăm nghe không bằng một thấy* (tng.). **3** (kết hợp hạn chế). Số lượng nhiều, không xác định, nhưng đại khái là tất cả. *Trăm sự nhờ anh.*
trăm cay ngàn đắng cn. *trăm cay nghìn đắng.* t. Đau khổ đủ mọi điều. *Cuộc đời trăm cay ngàn đắng của người phụ nữ thời xưa.*
trăm dâu đổ đầu tằm Dồn mọi công việc,

đổ mọi trách nhiệm cho một người phải chịu.

trăm họ d. (cũ). Mọi người dân thường (nói tổng quát). *Đất nước thanh bình, trăm họ yên vui.*

trăm năm d. (cũ; vch.). **1** Khoảng thời gian trọn vẹn của một đời người, nói chung. *Trăm năm ai chớ quên ai, Chỉ thêu nên gấm sắt mài nên kim* (cd.). **2** (dùng phụ cho d., trong một số tổ hợp). Suốt cả đời người (nói về tình nghĩa vợ chồng). *Chọn bạn trăm năm. Tính chuyện trăm năm.*

trăm ngàn cn. *trăm nghìn.* d. (thường dùng tách ra và xen kẽ với hai yếu tố cũng tách đôi ra của một từ ghép hoặc tổ hợp từ đẳng lập). Cả trăm cả nghìn; chỉ số lượng rất nhiều và đủ thứ. *Khắc phục trăm ngàn khó khăn. Bận trăm công ngàn việc. Trăm cay ngàn đắng*.*

trăm sự d. (kng.). Hết thảy mọi điều, thường là rắc rối, khó khăn. *Việc này trăm sự nhờ anh giúp cho.*

trăm thứ bà giằn d. (kng.). Nhiều thứ linh tinh, lôi thôi.

trăm tuổi d. **1** Khoảng thời gian sống bằng một trăm năm, được coi là rất thọ (thường dùng trong lời chúc thọ các cụ già). *Chúc cụ sống trăm tuổi.* **2** (Người già) chết (lối nói kiêng tránh). *Sau này khi mẹ trăm tuổi.*

trằm d. (ph.). Hoa tai.

trằm trồ (cũ, hoặc ph.). x. *trầm trồ.*

trăn d. Rắn lớn sống ở rừng nhiệt đới, không có nọc độc, còn di tích chân sau, có thể bắt ăn cả những thú khá lớn.

trăn trở đg. **1** (id.). Trở mình luôn, không nằm yên ở một tư thế. *Trăn trở suốt đêm, không sao chợp mắt được.* **2** Băn khoăn không yên lòng vì đang có điều khiến phải suy đi nghĩ lại nhiều. *Vấn đề đó cứ trăn trở mãi trong đầu óc.*

trần đg. **1** Vùng mạnh, trườn mạnh để cố di chuyển đi chỗ khác. *Bé trần khỏi tay bà, tụt xuống đất.* **2** Căng hết sức ra làm việc gì. *Trần ra mà làm. Trần lưng gánh vác công việc.*

trần trọc đg. Trở mình luôn, cố ngủ mà không ngủ được vì có điều phải lo nghĩ. *Nằm trần trọc chờ trời sáng. Trần trọc mãi mới chợp mắt được một lúc.*

trăng d. **1** Mặt trăng nhìn thấy về ban đêm. *Trăng tròn rồi lại khuyết. Bóng trăng chênh chếch. Đêm trăng* (đêm có trăng sáng). *Trăng rằm.* **2** (vch.). Tháng âm lịch. *Ngày về hẹn cuối trăng.*

trăng già d. (cũ; vch.). Như *nguyệt lão* (hàm ý trách móc). *Trách duyên lại giận trăng già, Xe tơ lầm lỗi hoá ra chỉ mành* (cd.).

trăng gió d. Chỉ quan hệ yêu đương lăng nhăng, hời hợt (nói khái quát). *Buông lời trăng gió. Phường trăng gió.*

trăng hoa d. Chỉ quan hệ trai gái lăng nhăng, không đứng đắn (nói khái quát). *Thói trăng hoa.*

trăng khuyết d. Trăng vào những đêm hạ tuần tháng âm lịch, mỗi đêm một khuyết dần.

trăng lưỡi liềm d. Trăng hình cong như cái lưỡi liềm, vào những đêm đầu hay cuối tháng âm lịch.

trăng mật d. Những ngày đầu tiên sau lễ cưới, về mặt là những ngày đằm thắm, hạnh phúc nhất (nói tổng quát). *Những ngày trăng mật. Tuần trăng mật*.*

trăng non d. Trăng vào những đêm thượng tuần tháng âm lịch, chưa tròn, nhưng mỗi đêm một đầy dần.

trăng trắng t. x. *trắng* (láy).

trăng treo d. Trăng nửa cuối tháng âm lịch, đêm đến đã thấy sẵn trên trời.

trăng tròn d. Trăng rất tròn, vào những đêm giữa tháng âm lịch.

trăng trối đg. Như *trối trăng. Lời trăng trối.*

trắng t. **1** Có màu như màu của vôi, của bông. *Vải rất trắng. Để trắng, không nhuộm. Nước da trắng. Trời đã sáng trắng.* **2** Có màu sáng, phân biệt với những cái cùng loại mà sẫm màu hoặc có màu khác. *Đường cát trắng. Rượu*

trắng. Kính trắng. Người da trắng. **3** (kết hợp hạn chế). Hoàn toàn không có hoặc không còn gì cả. *Chỉ có hai bàn tay trắng.* (Mùa màng bị) *mất trắng*. Không làm được bài, bỏ trắng. Bị thua hai bàn trắng* (không gỡ được bàn nào cả). *Thức trắng hai đêm liền* (hoàn toàn không ngủ). **4** (Nói) rõ hết sự thật, không cần che giấu gì cả. *Tuyên bố trắng với mọi người. Nói trắng ra*.* **5** (chm.). (Nốt nhạc) có độ dài bằng hai nốt đen hoặc một nửa nốt tròn. *La trắng.* // Láy: ***trăng trắng*** (ng. **1**; ý mức độ ít).

trắng án t. Được toà án xử là vô tội. *Toà tuyên bố Nguyễn Văn A trắng án.*

trắng bạch t. Trắng thuần một màu.

trắng bệch t. Trắng nhợt nhạt. *Mặt trắng bệch.*

trắng bóc t. Trắng nõn nà, phô ra vẻ đẹp. *Nước da trắng bóc.*

trắng bong t. Trắng đến mức như hoàn toàn không có một vết ố bẩn nào. *Quần áo bệnh viện trắng bong.*

trắng bốp t. (kng.). (Quần áo) rất trắng và sạch, như mới hoàn toàn. *Áo sơmi trắng bốp.*

trắng dã t. (Mắt) như chỉ nhìn thấy có tròng trắng, thường trông dễ sợ. Mắt trắng dã như mắt lợn luộc. *Trợn mắt trắng dã.*

trắng đen t. Phải hay trái, đúng hay sai, về mặt cần phân biệt rạch ròi. *Lẫn lộn trắng đen. Làm cho rõ trắng đen.*

trắng hếu t. Trắng một màu và như trơ hết cả ra, trông không đẹp mắt. *Đầu cạo trọc trắng hếu. Cá chết nổi, phơi mình trắng hếu.*

trắng lôm lốp t. x. *trắng lốp* (láy).

trắng lốp t. (kng.). Trắng nổi hẳn lên, đập vào mắt mọi người. *Quần áo phơi trắng lốp.* // Láy: ***trắng lôm lốp*** (ý mức độ cao).

trắng mắt t. (kng.). Sững sờ, nhận thấy ra một sự thật đau xót nào đó. *Bảo không nghe, bây giờ mới trắng mắt ra.*

trắng muốt t. Trắng và mịn màng, trông đẹp. *Bông hoa huệ trắng muốt. Hàm răng trắng muốt.*

trắng ngà t. Trắng màu ngà voi, hơi vàng, trông đẹp. *Tấm lụa trắng ngà.*

trắng ngần t. Trắng và bóng, vẻ tinh khiết, sạch sẽ. *Hạt gạo trắng ngần. Cổ tay trắng ngần.*

trắng nhởn t. Trắng hơi đục, gây cảm giác ghê sợ (thường nói về răng). *Con chó nhe hàm răng trắng nhởn ra gầm gừ.*

trắng nõn t. Trắng mịn và mượt, trông tươi đẹp. *Nước da trắng nõn. Áo vải phin trắng nõn.*

trắng nuột t. Trắng và bóng, mượt, trông đẹp. *Tấm vải lanh trắng nuột.*

trắng ởn t. (kng.). Như *trắng nhởn. Hàm răng trắng ởn.*

trắng phau t. Trắng hoàn toàn, không có lấy một vết nào của màu khác. *Bãi cát dài trắng phau. Đàn cò trắng phau phau.*

trắng phếch t. Bị ngả sang màu trắng đục, nhợt nhạt, không đều, trông không đẹp mắt. *Cánh đồng khô trắng phếch.*

trắng tay t. (kng.). Bị mất hết tất cả tiền bạc của cải, hoàn toàn không còn gì. *Đã từng trắng tay, bây giờ mới xây dựng lại được cơ nghiệp.*

trắng tinh t. Rất trắng và đều một màu, gây cảm giác rất sạch. *Tờ giấy trắng tinh. Gạo trắng tinh.*

trắng toát t. Trắng lắm, đập mạnh vào mắt mọi người. *Đầu quấn băng trắng toát.*

trắng trẻo t. (Da dẻ) trắng và đẹp (nói khái quát). *Mặt mũi trắng trẻo. Người nhỏ nhắn, trắng trẻo.*

trắng trong t. (vch.; id.). Như *trong trắng.*

trắng trợn t. Ngang ngược đến mức bất chấp luật pháp, lẽ phải. *Luận điệu vu cáo trắng trợn. Trắng trợn cướp giật giữa ban ngày. Vi phạm trắng trợn những điều cam kết.*

trắng xoá t. Trắng đều khắp trên một diện rất rộng. *Màn sương mù trắng xoá.*

Hoa ban nở trắng xoá cả rừng.

trâm$_1$ d. Cây to ở rừng cùng họ với sim, lá thuôn dài, mọc đối, có gân nổi rõ, quả nhỏ, ăn được, gỗ dùng đóng đồ đạc, làm nhà.

trâm$_2$ d. Vật trang sức của phụ nữ thời xưa, dùng để cài tóc cho khỏi sổ ra, cũng dùng để cài mũ vào mái tóc.

trâm anh d. Trâm cài đầu và dải mũ; dùng (vch.) để chỉ dòng dõi quyền quý, cao sang trong xã hội phong kiến. *Con nhà trâm anh. Dòng dõi thế phiệt trâm anh.*

trâm bầu d. Cây nhỡ cùng họ với bàng, lá mọc đối, mặt dưới có nhiều lông, quả có bốn cánh mỏng, có thể dùng làm thuốc.

trầm$_1$ d. Trầm hương (nói tắt). *Đốt trầm. Hương trầm. Gỗ trầm.*

trầm$_2$ **I** đg. (ph.). Chìm, hoặc làm cho chìm ngập dưới nước. *Thuyền bị trầm. Trầm người dưới nước đến ngang ngực.* **II** t. (ph.). (Ruộng) trũng, ngập nước. *Cánh đồng trầm.*

trầm$_3$ t. **1** (Giọng, tiếng) thấp và ấm. *Giọng trầm. Tiếng nhạc khi trầm khi bổng. Hát ở bè trầm.* **2** Có biểu hiện kém sôi nổi, kém hoạt động. *Phong trào của đơn vị còn trầm. Người trầm tính.*

trầm bổng t. (Âm thanh) lúc trầm lúc bổng, nghe êm tai. *Tiếng hát du dương, trầm bổng. Tiếng khèn trầm bổng réo rắt.*

trầm hà đg. (id.). Dìm xuống sông, xuống nước cho chết. *Bị trầm hà cho mất tích.*

trầm hùng t. Có tính chất vừa tha thiết vừa mạnh mẽ, làm thôi thúc lòng người. *Tiếng nhạc trầm hùng.*

trầm hương d. Cây to, lá dài, gỗ màu vàng nhạt có xen những thớ màu đen, dùng để đốt lấy hương thơm và làm thuốc.

trầm kha t.(Bệnh) Kéo dài và nghiêm trọng; thường dùng (kng.) để ví tình trạng không hay trầm trọng và kéo dài. *Mắc phải bệnh trầm kha, vô phương cứu chữa. Nạn tham nhũng đã trở thành một căn bệnh trầm kha.*

trầm lắng t. Có tính chất lắng đọng, đi vào chiều sâu tâm hồn. *Chất thơ trầm lắng, tha thiết. Dòng suy nghĩ trầm lắng.*

trầm lặng t. Lặng lẽ, ít hoạt động, không có biểu hiện sôi nổi bên ngoài. *Tính trầm lặng, ít nói. Vẻ ưu tư, trầm lặng. Không khí trang nghiêm, trầm lặng của buổi lễ truy điệu.*

trầm luân đg. Chìm đắm trong cảnh khổ, theo quan niệm của đạo Phật. *Kiếp trầm luân. Bể trầm luân.*

trầm mặc t. **1** Có dáng vẻ đang tập trung ngẫm nghĩ điều gì. *Ngồi lặng nghe với vẻ trầm mặc. Đôi mắt trầm mặc.* **2** (vch.). Im lìm, gợi cảm giác thâm nghiêm, sâu lắng. *Khu thành cổ uy nghi, trầm mặc. Cảnh rừng chiều hiu quạnh và trầm mặc.*

trầm mình (ph.). x. *trẫm mình.*

trầm ngâm t. Có dáng vẻ đang suy nghĩ nghiền ngẫm điều gì. *Vẻ mặt trầm ngâm. Ngồi trầm ngâm một mình.*

trầm tích d. Chất do các vật thể trong nước sông hồ, biển lắng đọng lâu ngày kết lại mà thành. *Trầm tích của các hồ nước mặn. Lớp trầm tích dưới đáy đại dương. Đá trầm tích*.*

trầm tĩnh t. Tỏ ra làm chủ được tình cảm và hành động của mình, không để cho có những biến đổi đột ngột, không bối rối, nóng nảy. *Con người trầm tĩnh. Có thái độ trầm tĩnh trước mọi tình huống.*

trầm trọng t. Ở tình trạng có thể dẫn tới hậu quả hết sức tai hại. *Bệnh tình trầm trọng, có thể tử vong. Cuộc khủng hoảng trầm trọng. Mắc khuyết điểm trầm trọng.*

trầm trồ đg. Thốt ra lời khen ngợi với vẻ ngạc nhiên, thán phục. *Những bức tranh rất đẹp làm mọi người trầm trồ.*

trầm tư t. Có dáng vẻ đang hết sức tập trung suy nghĩ điều gì. *Nét mặt trầm tư. Lim dim đôi mắt, dáng trầm tư.*

trầm tư mặc tưởng t. Ở trạng thái đang yên lặng, tập trung suy nghĩ một mình.

Nhà sư ngồi trầm tư mặc tưởng.
trầm uất đg. (id.). Buồn u uất trong lòng.
trẩm đg. **1** Không mọc lên được sau khi gieo. *Rét đậm hạt giống bị trẩm nhiều.* **2** Giấu để lấy đi, không giao cho người có quyền nhận. *Trẩm thư. Trẩm món tiền thưởng.*
trẫm d. Từ vua dùng để tự xưng khi nói với bề tôi.
trẫm mình đg. Gieo mình xuống nước để tự tử. *Trẫm mình ở sông.*
trậm trầy trậm trật t. (kng.). Như *trầy trật* (với ý nhấn mạnh). *Trậm trầy trậm trật mãi vẫn không xong.*
trân t. (thường dùng ở dạng láy). Ngây ra, không thấy có một cử động, một phản ứng gì cả. *Đứng chết trân, lặng người. Không biết xấu hổ, mặt cứ trân trân ra. Nhìn trân trân* (thẳng và lâu không chớp).
trân châu d. **1** Ngọc trai quý. *Chuỗi hạt trân châu.* **2** Bột sắn viên tròn, sấy khô, dùng làm thức ăn, khi nấu chín thì trong suốt như hạt ngọc.
trân châu lùn d. Lúa tẻ thấp cây, nhập nội từ Trung Quốc, trước đây được gieo cấy trong vụ xuân ở miền Bắc Việt Nam.
trân trọng đg. Tỏ ý quý, coi trọng. *Trân trọng tiếng nói dân tộc. Tấm ảnh được giữ gìn trân trọng như một báu vật. Xin gửi lời chào trân trọng.*
trân trối t. (kng.). (Nhìn) thẳng và lâu, không chớp mắt; trân trân.
trần$_1$ d. Mặt phẳng nằm ngang giới hạn phía trên cùng của gian phòng hoặc toa xe. *Mắc quạt vào trần nhà.*
trần$_2$ d. (vch.). Trần gian (nói tắt); cõi đời. *Sống ở trên trần. Từ giã cõi trần. Người trần mắt thịt*.*
trần$_3$ **I** t. **1** Ở trạng thái không mặc áo, để lộ nửa phần trên của thân thể. *Mình trần. Cởi trần. Ở trần*.* **2** Ở trạng thái không được che, bọc, để lộ cả ra. *Đi đầu trần giữa trời nắng. Cánh tay trần. Lưỡi lê tuốt trần. Dây điện trần* (không bọc chất cách điện). *Ôtô mui trần.* **3** (dùng phụ sau đg.). (Cái xấu xa) ở trạng thái không còn được che đậy nữa mà để lộ rõ nguyên hình, chân tướng. (Âm mưu bị) *bóc trần*. Lột trần mặt nạ. Vạch trần sự dối trá.* **4** Ở trạng thái không có cái thường đi kèm theo, mà chỉ độc có như thế mà thôi. *Cưỡi ngựa trần* (không có yên). *Nằm trần, không chăn chiếu, mùng màn.* **II** đg. (id.). Đem hết sức lực, và chỉ độc có sức lực, của thân thể ra mà làm một cách vất vả. *Trần ra đào đất. Trần lưng ra làm. Trần thân mới có hạt cơm. Xoay trần*.* **III** p. Chỉ độc như thế mà thôi, không còn gì khác nữa cả. *Đi hết, chỉ còn trần lại có ba người. Trên người chỉ trần một chiếc áo lót.*
trần ai I d. (cũ; vch.). Cõi đời vất vả gian truân. *Cảnh địa ngục trần ai.* **II** t. (kng.). Vất vả, khổ sở. *Phải trần ai mới có miếng cơm ăn.*
trần bì d. Vị thuốc đông y chế bằng vỏ quýt phơi khô để lâu năm.
trần duyên d. Những điều ràng buộc con người vào cõi đời trần tục, theo quan niệm của đạo Phật (nói khái quát). *Dứt bỏ trần duyên.*
trần đời d. (kng.). Đời, trên đời (nói khái quát; thường dùng để nhấn mạnh ý khẳng định về một mức độ tuyệt đối nào đó). *Đẹp nhất trần đời. Trần đời chưa thấy ai gan thế bao giờ.*
trần gian d. Cõi trần, thế giới của con người trên mặt đất (thường đối lập với tiên giới hoặc với âm phủ). *Kiếp trần gian. Còn nặng nợ trần gian. Địa ngục trần gian.*
trần giới d. (cũ; id.). Như *trần gian.*
trần hoàn d. (cũ; vch.). Như *trần gian.*
trần thế d. Như *trần gian. Cõi trần thế.*
trần thiết đg. Bày đồ đạc và trang trí sao cho đẹp mắt. *Gian nhà trần thiết một cách giản dị.*
trần thuật đg. Kể lại, thuật lại một câu chuyện hoặc sự việc với các chi tiết và diễn biến của nó. *Văn trần thuật.*

trần tình đg. (cũ). Trình bày với bề trên việc riêng hoặc ý kiến riêng của mình. *Trần tình nỗi oan ức. Dâng biểu trần tình.*

trần trùi trụi t. x. *trần trụi* (láy).

trần trụi t. **1** (Thân thể hoặc bộ phận thân thể) ở trạng thái phơi bày ra gần như toàn bộ, không được che đậy gì. *Thân mình trần trụi. Tấm lưng trần trụi bóng loáng mồ hôi.* **2** Ở trạng thái hoàn toàn không có gì che phủ hoặc trang sức, mà phơi bày cả ra. *Ngọn đồi trọc trần trụi. Đoạn đường trần trụi, không một bóng cây. Sự thật trần trụi* (b.). // Láy: *trần trùi trụi* (ý mức độ nhiều).

trần truồng t. Ở trạng thái hoàn toàn không mặc quần áo, để lộ toàn thân thể. *Đứa trẻ trần truồng.*

trần tục I d. (vch.; id.). Cõi đời trên mặt đất, cõi trần. *Thoát vòng trần tục.* **II** t. Thuộc về cuộc sống trên cõi trần, coi là vật chất, tầm thường, không có gì thanh cao. *Khát vọng trần tục. Tâm hồn trần tục.*

trấn$_1$ d. Đơn vị hành chính thời xưa, thường tương đương với một tỉnh.

trấn$_2$ đg. **1** Ở trụ tại nơi nào đó để ngăn giữ, bảo vệ. *Bộ đội trấn các vùng xung yếu ở biên giới. Đứng trấn ở cửa, không cho ai vào.* **2** Ngăn chặn bằng phù phép không cho ma quỷ đến làm hại. *Thầy phù thuỷ vẽ bùa trấn quỷ.*

trấn$_3$ đg. (ph.). (thường nói trấn nước). *Dìm xuống nước để cho bị ngạt.*

trấn an đg. Làm cho yên lòng, hết hoang mang lo sợ. *Trấn an tinh thần.*

trấn áp đg. **1** Dẹp sự chống đối bằng cách dùng bạo lực hoặc uy quyền (thường nói về hành động chính đáng). *Trấn áp cuộc bạo loạn.* **2** (id.). Nén xuống, dẹp đi những xúc cảm của nội tâm bằng sự tự chủ của bản thân. *Cố trấn áp những tình cảm nhỏ nhen.*

trấn át đg. (id.). Át đi để ngăn chặn không cho hoạt động. *Trấn át ý kiến của người khác. Nói trấn át.*

trấn giữ đg. Bảo vệ nơi xung yếu chống mọi sự xâm chiếm, xâm nhập. *Đóng quân trấn giữ ở cửa ngõ biên thuỳ.*

trấn lột đg. (kng.). Đe doạ trực tiếp làm cho khiếp sợ để cướp của. *Gí dao găm vào sườn để trấn lột. Bị trấn lột chiếc ví.*

trấn ngự đg. (id.). Chặn lại không cho gây tác hại. *Trấn ngự dòng sông.*

trấn nhậm đg. (cũ). Đảm nhiệm chức vụ trông coi một địa phương. *Trấn nhậm một tỉnh.*

trấn thủ I đg. (cũ). Như *trấn giữ.* **II** d. Chức quan thời phong kiến, trông coi và trấn giữ một địa phương xung yếu.

trấn tĩnh đg. Lấy lại bình tĩnh hoặc giữ cho khỏi mất bình tĩnh. *Hơi hốt hoảng, nhưng trấn tĩnh được ngay. Cố trấn tĩnh cho khỏi mất tự nhiên.*

trận d. **1** Cuộc chiến đấu diễn ra trong một thời gian và ở một khu vực nhất định. *Một trận đánh hay. Thắng trận. Thế trận.* **2** Cuộc thi đấu quyết liệt để giành hơn thua. *Trận đấu bóng. Vào trận đấu. Thi đấu ba trận liền.* **3** Lần, đợt diễn ra mạnh mẽ, dữ dội của một hiện tượng tự nhiên, xã hội hoặc sinh lí, tâm lí nào đó (thường là không hay), trong một thời gian nhất định. *Trận bão. Mưa từng trận. Trận đói. Ốm một trận. Nổi trận lôi đình* (nổi giận dữ dội). *Bị một trận đòn đau.*

trận địa d. Khu vực địa hình dùng để bố trí lực lượng chiến đấu. *Trận địa pháo. Lọt vào trận địa.*

trận địa chiến d. (cũ). Lối đánh trận địa (x. đánh trận địa).

trận đồ d. Bản đồ trận địa cùng với sự bố trí lực lượng của hai bên. *Xem lại trận đồ trước giờ nổ súng.*

trận đồ bát quái d. Bản vẽ một thế trận ngày xưa, có tám cửa tương ứng với tám quẻ bát quái; thường dùng để ví tình thế rắc rối, bế tắc, không có lối ra.

trận mạc d. Nơi diễn ra các cuộc chiến đấu (nói khái quát); cũng dùng để nói chung về việc đánh trận. *Xông pha nơi*

T

trận mạc.
trận tiền d. (cũ; id.). Nơi trận địa đang diễn ra các cuộc chiến đấu. *Hi sinh tại trận tiền.*
trận tuyến d. **1** Hệ thống bố trí lực lượng chiến đấu, có phân rõ ranh giới giữa hai bên giao chiến. *Giữ vững trận tuyến. Chọc thủng trận tuyến.* **2** Tổ chức rộng rãi tập hợp những lực lượng cùng đấu tranh cho một mục đích chung. *Thành lập một trận tuyến chống chiến tranh.*
trận vong đg. (cũ). Chết trận. *Các tướng sĩ trận vong.*
trâng tráo t. Ngang ngược, láo xược, không kể gì đạo lí và dư luận xã hội, trơ trơ trước sự chê cười, khinh bỉ của người khác. *Thái độ trâng tráo. Trâng trâng tráo tráo, chẳng còn biết xấu hổ là gì.*
trập đg. (id.). Cụp xuống. *Mi mắt trập xuống.*
trập trùng t. Có lớp nọ tiếp với lớp kia thành dãy dài và cao thấp không đều nhau. *Đồi núi trập trùng.*
trật$_1$ d. Cấp bậc phẩm hàm thời phong kiến. *Thăng trật. Giáng một trật.*
trật$_2$ d. (kết hợp hạn chế). Đợt, lứa. *Hái chè đúng trật, đúng lứa. Gà đẻ một trật được hai chục trứng.*
trật$_3$ **I** đg. (kng.). Lật ngược để bỏ ra đồ đang đội, đang mặc, bằng một động tác đột ngột. *Trật khăn. Trật mũ. Trật vai áo ra.* **II** t. (ph.). Trơ. *Bỏ mũ để trật cái đầu trọc lốc. Cả đoàn đi hết còn trật lại hai anh chị.*
trật$_4$ **I** đg. Ra ngoài vị trí, không còn khớp chặt vào nhau nữa với một vật khác nào đó. *Xe lửa bị trật bánh. Trật đường ray. Trật khớp xương.* **II** t. (ph.). Không đúng, không trúng. *Làm trật một bài toán. Đoán trật. Bắn trật.*
trật lất t. (ph.; kng.). Sai hoàn toàn, trượt hoàn toàn. *Đoán trật lất. Bắn trật lất.*
trật trưỡng (cũ). x. *chật chưỡng.*
trật tự d. **1** Sự sắp xếp theo một thứ tự, một quy tắc nhất định. *Bàn ghế kê có trật tự. Trật tự các từ trong câu. Rút lui có trật tự.* **2** Tình trạng ổn định, có tổ chức, có kỉ luật. *Làm mất trật tự. Giữ gìn trật tự an ninh. Thiết lập trật tự xã hội mới.*
trâu d. Động vật nhai lại, sừng rỗng và cong, lông thưa và thường đen, ưa đầm nước, nuôi để lấy sức kéo, ăn thịt hay lấy sữa. *Khoẻ như trâu.*
trâu buộc ghét trâu ăn Ví thái độ ganh ghét về quyền lợi.
trâu gié d. Giống trâu nhỏ.
trâu ngố d. Giống trâu lớn.
trâu ngựa d. Trâu và ngựa (nói khái quát); thường dùng để ví kiếp tôi đòi phải làm việc nặng nhọc, sống vất vả, đoạ đày ngày trước. *Thân trâu ngựa. Kiếp sống trâu ngựa.*
trâu nước d. (kng.). Hà mã.
trầu d. **1** Trầu không (nói tắt). *Lá trầu.* **2** Lá trầu đã têm, dùng để nhai cùng với cau cho thơm miệng, đỏ môi, theo phong tục từ xưa. *Ăn trầu. Miếng trầu là đầu câu chuyện* (tng.).
trầu không d. Cây leo, thường trồng thành giàn, lá hình tim, có mùi hăng, thường dùng để ăn trầu.
trẩu d. Cây cùng họ với thầu dầu, hoa đơn tính, màu trắng, quả phía ngoài có nhiều gân nổi, hạt cho dầu dùng để chế sơn. *Dầu trẩu.*
trấu d. Lớp vỏ cứng đã tách ra của hạt thóc. *Bếp đun trấu. Muỗi như trấu* (nhiều vô kể).
trây đg. (kng.). Cố tình không làm việc biết là lẽ ra phải làm, mặc dù có ý kiến yêu cầu hoặc phản đối của người khác. *Trây nợ. Trây ra, không chịu đi.*
trây lười (cũ). x. *chây lười.*
trầy t. Như *sầy. Trầy da.*
trầy trật t. Vất vả, phải mất nhiều công sức và trải qua nhiều lần vấp váp, thất bại. *Trầy trật mãi mới thi đỗ. Làm trầy trật mãi không xong.*
trầy trụa t. (ph.). Sây sát. *Vết trầy trụa trên da. Mũi giày bị trầy trụa.*
trầy vi tróc vẩy (kng.). Ví trường hợp bị

tổn thất nhiều trong một việc làm nào đó.

trẩy$_1$ đg. (kết hợp hạn chế). Đi đến nơi xa (thường nói về một số đông người). *Đoàn quân trẩy ra tiền tuyến. Trẩy hội*.*

trẩy$_2$ đg. Hái, ngắt (quả). *Trẩy cau. Hái đậu trẩy cà. Trẩy măng.*

trẩy hội đg. Đi dự ngày hội hằng năm (thường nói về một số đông người). *Trẩy hội chùa Hương. Dòng người đi như trẩy hội.*

tre d. Cây thân cứng, rỗng ở các gióng, đặc ở mấu, mọc thành bụi, thường dùng để làm nhà và đan lát. *Luỹ tre. Thuyền san sát như lá tre.*

tre ấm bụi d. Tre mọc thành khóm dày, có nhiều gốc trong cùng một bụi; thường dùng để ví cảnh gia đình đông vui.

tre đằng ngà d. cn. *tre là ngà*. Tre có thân và cành màu vàng tươi, kẻ sọc xanh, thường trồng làm cảnh.

tre già măng mọc Ví lớp người trước già đi thì có lớp sau lớn lên thay thế.

tre là ngà d. x. *tre đằng ngà*.

tre pheo d. Tre (nói khái quát).

trẻ I t. **1** Ở vào tuổi đang phát triển mạnh, đang sung sức. *Thời trẻ. Thế hệ trẻ. Một người trẻ lâu. Sức còn trẻ.* **2** Còn mới, tồn tại, hoạt động chưa lâu như những cái, những người cùng loại. *Nền công nghiệp trẻ. Những cây bút trẻ. Trẻ tuổi nghề.* **II** d. Đứa bé, đứa nhỏ (nói khái quát). *Có tiếng trẻ khóc. Lũ trẻ. Yêu trẻ. Nuôi dạy trẻ.*

trẻ chẳng tha già chẳng thương Như *trẻ không tha già không thương*.

trẻ con I d. Những đứa trẻ (nói khái quát). Bọn trẻ con. *Nô đùa với trẻ con hàng xóm.* **II** t. Có tính chất của trẻ con. *Tính tình còn trẻ con quá. Chuyện trẻ con.*

trẻ em d. Như *trẻ con* (nhưng hàm ý thân mật). *Giáo dục trẻ em. Chăm sóc bà mẹ và trẻ em.*

trẻ hoá đg. Làm cho thành phần gồm có nhiều người trẻ hơn, để có được nhiều nhân tố tích cực hơn. *Trẻ hoá đội ngũ cán bộ quản lí. Trẻ hoá một đội bóng.*

trẻ không tha già không thương Quá quắt, không kiêng nể, không trừ bất kể ai.

trẻ măng t. Rất trẻ, chỉ vừa mới đến tuổi trưởng thành. *Gương mặt trẻ măng. Tuổi còn trẻ măng. Một kĩ sư trẻ măng, vừa rời ghế nhà trường.*

trẻ mỏ d. (kng.). Trẻ con. *Nhà đông trẻ mỏ.*

trẻ người non dạ Còn trẻ, chưa từng trải, chưa có kinh nghiệm.

trẻ ranh d. (kng.). Trẻ con, không đáng coi ra gì. *Đồ trẻ ranh.*

trẻ thơ d. (hoặc t.). Trẻ con (hàm ý còn dại, ngây thơ). *Đàn trẻ thơ. Khuôn mặt trẻ thơ. Tâm hồn trẻ thơ.*

trẻ trung t. Tỏ ra trẻ, có những biểu hiện của tuổi trẻ. *Năm mươi tuổi, chứ còn trẻ trung gì. Tâm hồn trẻ trung.*

trẽ (ph.; id.). x. *rẽ* (ng. **2**).

trèm đg. (id.). (Ngọn lửa) tạt qua làm cháy sém. *Lửa trèm vào mái tranh.*

trẽn t. (ph.). Ngượng, xấu hổ. *Cười cho đỡ trẽn.*

treo đg. **1** Làm cho được giữ chặt vào một điểm cố định, thường là ở trên cao, và để cho buông thõng xuống. *Móc áo treo vào tủ. Các nhà đều treo cờ. Chó treo mèo đậy* (tng.). **2** Làm cho được cố định hoàn toàn ở một vị trí trên cao, dựa vào một vật khác. *Treo bảng. Treo biển. Tường treo nhiều tranh ảnh.* **3** Nêu giải thưởng. *Treo giải. Treo tiền thưởng lớn cho ai bắt được hung thủ.* **4** (kng.; kết hợp hạn chế). Tạm gác, tạm đình lại trong một thời gian. *Treo bằng* (tạm thời chưa cấp hoặc tạm thời thu lại). *Vấn đề treo lại, chưa giải quyết* (kng.).

treo cổ đg. Thắt cổ để hành hình bằng cách tròng thòng lọng vào cổ và treo trên cao.

treo đầu dê bán thịt chó Ví hành động bịp bợm, dùng nhãn hiệu đẹp đẽ để đánh lừa.

treo giò đg. (thgt.). Đình chỉ không cho tham gia thi đấu thể thao. *Cầu thủ bị*

treo giò một năm.

treo mõm đg. (thgt.). Như *treo niêu.*

treo niêu đg. (kng.). Lâm vào cảnh phải nhịn đói, ăn đói.

trèo đg. Di chuyển thân thể lên cao bằng cử động kết hợp của tay níu, bám và chân đẩy, di chuyển từng nấc một trên một vật khác. *Trèo cây. Trèo tường.*

trèo đèo lội suối Tả cảnh gian nan vất vả trên chặng đường xa.

trèo trẹo t. Từ mô phỏng tiếng hai vật cứng nghiến mạnh vào nhau. *Nghiến răng trèo trẹo. Xích xe tăng nghiến trèo trẹo trên mặt đường đá.*

tréo t. (thường dùng phụ sau đg.). (Chân, tay) ở tư thế gác, vắt cái nọ lên cái kia, làm thành hình những đường xiên cắt nhau. *Hai tay bắt tréo trước ngực. Nằm vắt tréo chân.*

tréo giò t. (kng.). Có tình trạng hoàn toàn không ăn khớp, trái ngược nhau một cách không hợp lí trong công việc. *Làm việc tréo giò nhau nên hiệu quả không cao. Bố trí công tác tréo giò.*

tréo khoeo t. Từ gợi tả kiểu ngồi, nằm ở tư thế hai chân gấp lại, chân nọ vắt lên chân kia. *Nằm tréo khoeo.*

tréo mảy t. (ph.). (Ngồi) tréo khoeo. *Ngồi tréo mảy.*

tréo ngoảy t. (ph.). Tréo khoeo.

tréo ngoe t. (ph., hoặc kng.). Rất ngược đời. *Chuyện tréo ngoe.*

trẹo t. **1** Ở trạng thái bị trật khớp xương. *Ngã trẹo chân. Trẹo khớp. Bị bẻ trẹo tay.* **2** (kng.; id.). Chệch đi, không trúng với vấn đề đang nói đến. *Cố tình hiểu trẹo đi.*

trét đg. Làm cho kín bằng cách nhét một chất dính vào chỗ hở, rồi miết kĩ. *Trét kín các kẽ hở. Trét thuyền.*

trẹt t. (ph.). Nông lòng, đáy. *Rổ trẹt. Đĩa trẹt lòng.*

trê d. (kết hợp hạn chế). Cá trê (nói tắt). *Râu ngạnh trê.*

trề đg. Chìa môi dưới ra. *Môi dưới trề dài thượt. Trề môi. Miệng trề ra.*

trễ$_1$ t. Ở vị trí thấp hơn so với vị trí bình thường do bị sa xuống, tụt xuống. *Kính trễ dưới sống mũi. Quần trễ rốn. Môi trễ xuống.*

trễ$_2$ t. (ph.). Chậm, muộn. *Đến trễ. Cấy trễ thời vụ.*

trễ nải t. Tỏ ra thiếu cố gắng, ít để tâm tới, khiến công việc chậm trễ, ít kết quả. *Học hành trễ nải. Trễ nải công tác.*

trễ phép đg. (kng.). Trả phép muộn, đi nghỉ phép về quá thời gian quy định.

trễ tràng$_1$ t. (kng.). Trễ xuống một cách lỏng lẻo và tự nhiên. *Mái tóc cặp trễ tràng. Chiếc khăn quàng trễ tràng nửa trước ngực nửa sau lưng.*

trễ tràng$_2$ t. (id.). Như *trễ nải. Việc vội, không trễ tràng được.*

trệ$_1$ đg. (kết hợp hạn chế). Ứ đọng, không lưu thông. *Huyết trệ* (theo lối nói của đông y).

trệ$_2$ đg. (id.). Như xệ. *Hai má trệ xuống.*

trệch t. **1** Trật ra ngoài, không khớp. *Xe lửa trệch bánh. Viết trệch dòng.* **2** (cũ). x. *chệch.*

trên I d. Từ trái với *dưới.* **1** Phía những vị trí cao hơn trong không gian so với một vị trí xác định nào đó, hay so với các vị trí khác nói chung. *Máy bay lượn trên thành phố. Trên bến dưới thuyền. Đứng trên nhìn xuống. Nhà anh ấy ở trên tầng năm.* **2** Vùng địa lí cao hơn so với một vùng xác định nào đó, hay so với các vùng khác nói chung. *Trên miền núi. Từ trên Lạng Sơn về Hà Nội. Mạn trên.* **3** Phía những vị trí ở trước một vị trí xác định nào đó, hay so với các vị trí khác nói chung, trong một trật tự sắp xếp nhất định. *Hàng ghế trên. Đọc lại mấy trang trên. Như đã nói ở trên. Trên phố. Làng trên xóm dưới.* **4** Phía những vị trí cao hơn so với một vị trí xác định nào đó, hay so với các vị trí khác nói chung, trong một hệ thống cấp bậc, thứ bậc. Học sinh các lớp trên. Các tầng lớp trên trong xã hội. Thừa lệnh trên. Công tác trên tỉnh. **5** Mức cao hơn hay số lượng nhiều hơn

một mức, một số lượng xác định nào đó. *Sức khoẻ trên trung bình. Một người trên bốn mươi tuổi. Sản lượng trên mười tấn.* **II** k. **1** (dùng sau lên). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là đích nhắm tới của một hoạt động theo hướng từ thấp đến cao; trái với *dưới. Trèo lên trên ngọn cây. Nhìn lên trên trần nhà. Bay vút lên trên trời cao.* **2** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là vị trí của vật được nói đến ở sát bề mặt của một vật nào đó đỡ từ bên dưới, hay sát bề mặt ở phía có thể nhìn thấy rõ. *Sách để trên bàn. Ảnh treo trên tường. Thạch sùng bò trên trần nhà. Vết sẹo trên trán. In trên trang đầu của báo.* **3** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là nơi diễn ra của hoạt động, sự việc được nói đến. *Gặp nhau trên đường về. Nghe giảng trên lớp. Tranh luận trên báo. Phát biểu trên tivi.* **4** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là cơ sở quy định phạm vi, nội dung, tính chất của hoạt động, nhận thức, ý kiến được nói đến. *Phê bình trên tình bạn. Nhận thấy trên thực tế. Đồng ý trên nguyên tắc. Đứng trên quan điểm. Dựa trên cơ sở. Điểm 3 trên 10.*

trên dưới d. **1** Cả người trên và người dưới, hết thảy, không trừ một ai. *Trên dưới một lòng. Anh em trên dưới hoà thuận.* **2** (thường dùng trước d. số lượng). Số lượng trên chút ít hoặc dưới chút ít; khoảng. *Vượt mức trên dưới 10%. Cuộc mittinh trên dưới hai nghìn người.*

trên đe dưới búa Ví tình thế bị dồn ép từ cả hai phía đối lập mà mình phải tuân theo, nên làm thế này không được mà làm trái lại cũng không xong, rất khó xử. *Trên kính dưới nhường* (Cách ăn ở) biết kính người trên, nhường người dưới.

trên kính dưới nhường (Cách ăn ở) biết kính người trên, nhường người dưới.

trển đ. (ph.; kng.). Nơi ở trên (đã được nói đến) ấy; trên ấy. *Ở trển.*

trết đg. (kng.). Dính bết chặt vào. *Nhựa trết đầy áo.*

trệt I t. (ph.; kết hợp hạn chế). Ở dưới cùng, sát đất. *Tầng trệt. Nhà trệt*. Thấp trệt.* **II** p. (ph.). Bệt. *Ngồi trệt xuống sàn.*

trêu đg. Dùng lời nói, cử chỉ làm cho bực tức, xấu hổ, nhằm đùa vui. *Trêu cho em khóc. Bị trêu ngượng đỏ mặt. Trêu tức.*

trêu chọc đg. Trêu (nói khái quát). *Trêu chọc trẻ con. Giọng trêu chọc.*

trêu chòng đg. (kng.). Như *trêu chọc.*

trêu gan đg. (kng.; id.). Trêu tức, chọc tức.

trêu ghẹo đg. Trêu để đùa vui hoặc để tán tỉnh (nói khái quát). *Trêu ghẹo phụ nữ.*

trêu ngươi đg. Trêu tức một cách rõ ràng và cố ý, tỏ ra không kiêng nể. *Càng bảo thôi càng làm già như muốn trêu ngươi.*

trếu tráo p. (id.). Như *trệu trạo.*

trệu I t. (kng.). Như *trẹo. Mỏi trệu đầu gối.* **II** đg. (kng.; id.). Bỏ sót mất đi. *Không trệu một đồng nào.*

trệu trạo p. Từ gợi tả lối nhai qua loa hoặc nhai có vẻ khó nhọc, như của người móm răng hoặc đau răng. *Nhai trệu trạo cố nuốt cho xong bát cơm.*

tri âm d. Người bạn thấu hiểu được lòng mình. *Bạn tri âm. Gặp gỡ tri âm.*

tri ân đg. (cũ). Biết ơn.

tri châu d. Chức quan đứng đầu bộ máy cai trị một châu dưới thời phong kiến, thực dân.

tri giác d. (hoặc đg.). Hình thức của nhận thức cao hơn cảm giác, phản ánh trực tiếp và trọn vẹn sự vật, hiện tượng bên ngoài với đầy đủ các đặc tính của nó.

tri hô đg. (cũ). Hô hoán. *Thấy động vội tri hô lên. Tri hô làng nước.*

tri huyện d. Chức quan đứng đầu bộ máy cai trị một huyện dưới thời phong kiến, thực dân.

tri kỉ cv. *tri kỷ.* **I** d. Bạn tâm tình. *Trở thành đôi tri kỉ.* **II** t. (kng.). Có tính chất tri kỉ. *Chuyện trò rất tri kỉ.*

tri năng d. (id.). Năng lực hiểu biết. *Con người có tri năng.*

tri ngộ đg. (trtr.; kết hợp hạn chế). Biết

T

giá trị của người nào đó mà người đời ít biết đến, và coi trọng, giúp đỡ, đối đãi xứng đáng. *Ơn tri ngộ. Tấm lòng tri ngộ.*

tri phủ d. Chức quan đứng đầu bộ máy cai trị một phủ dưới thời phong kiến, thực dân.

tri thức d. Những điều hiểu biết có hệ thống về sự vật, hiện tượng tự nhiên hoặc xã hội (nói khái quát). *Tri thức khoa học. Nắm vững tri thức nghề nghiệp.*

trì đg. (ph.). Níu giữ. Nặng như có ai trì phía dưới. *Kẻ trì người kéo.*

trì độn t. (id.). Chậm chạp và đần độn.

trì hoãn đg. Để chậm lại, làm kéo dài thời gian. *Việc gấp phải làm ngay, không thể trì hoãn. Trì hoãn đến mai.*

trì trệ t. Lâm vào tình trạng phát triển chậm chạp đến mức như ngừng lại, không tiến lên được. *Công việc trì trệ. Xã hội trì trệ. Năng vận động làm cho người khỏi trì trệ.*

trĩ$_1$ d. Chim cùng họ với gà, sống ở rừng, con trống có bộ lông đẹp, đuôi dài.

trĩ$_2$ d. Bệnh giãn tĩnh mạch hậu môn, thường sinh ra chứng đi ngoài ra máu.

trĩ mũi d. Bệnh viêm, teo và thối niêm mạc mũi.

trí d. Khả năng nhận thức, ghi nhớ, suy nghĩ, phán đoán, v.v. của con người (nói khái quát). *Nhớ như in trong trí. Gợi trí tò mò. Trí tưởng tượng phong phú. Sáng trí. Rối trí. Người mất trí.*

trí dục d. Sự giáo dục, bồi dưỡng về mặt tri thức.

trí giả d. (trtr.). Người có trình độ học vấn uyên thâm, hiểu biết sâu rộng. *Có phong thái của một bậc trí giả. Tham khảo ý kiến của các bậc trí giả.*

trí khôn d. Khả năng suy nghĩ và hiểu biết.

trí lự d. (hoặc t.). (id.). Khả năng suy xét, suy tính. *Người có trí lự.*

trí lực d. Năng lực trí tuệ. *Phát triển trí lực của học sinh. Tập trung trí lực vào công việc.*

trí mạng t. Có thể nguy hiểm đến tính mạng. *Giáng một đòn trí mạng. Đánh nhau trí mạng* (kng.; không kể gì nguy hiểm đến tính mạng).

trí não d. Như *trí óc. Mở mang trí não.*

trí năng d. Năng lực hiểu biết và suy nghĩ. *Phát triển trí năng của con người.*

trí nhớ d. Khả năng giữ lại và tái hiện ra trong trí những điều đã biết, đã trải qua. *Có trí nhớ tốt. Kể lại theo trí nhớ.*

trí óc d. Óc của con người, coi là biểu trưng của khả năng nhận thức, tư duy. *Mở mang trí óc. Trí óc minh mẫn. Lao động trí óc.*

trí sĩ đg. Thôi làm quan, về nghỉ. *Nguyễn Trãi về trí sĩ tại Côn Sơn.*

trí thức d. **1** Người chuyên làm việc lao động trí óc và có tri thức chuyên môn cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp của mình. *Tầng lớp trí thức.* **2** (cũ). Tri thức.

trí trá t. Gian dối, có ý lừa lọc. *Thái độ trí trá. Trả lời trí trá cho qua chuyện.*

trí tuệ d. Khả năng nhận thức lí tính đạt đến một trình độ nhất định. *Trí tuệ minh mẫn.*

trí tuệ nhân tạo d. (Việc nghiên cứu) khả năng của các máy tính và các chương trình thực hiện một số quá trình tư duy như con người, thí dụ học tập, suy luận.

trí tưởng d. Như *trí nhớ. Một hình ảnh ăn sâu vào trong trí tưởng.*

trị I đg. **1** Chữa, làm cho lành bệnh. *Thuốc trị sốt rét. Trị bệnh.* **2** Làm cho mất khả năng gây hại bằng cách diệt trừ, cải tạo. *Trị sâu cắn lúa. Trị lụt* (bằng cải tạo sông ngòi...). **3** (kng.). Trừng phạt, đưa vào khuôn khổ. *Trị bọn lưu manh, côn đồ. Cái thói ấy mà không trị thì hỏng. Trị tội*.* **4** Cai trị (nói tắt). *Trị dân. (Chính sách) chia để trị*.*

II t. (cũ; kết hợp hạn chế). Yên ổn, thái bình. *Nước trị nhà yên. Loạn rồi lại trị.*

trị an đg. Giữ gìn an ninh và trật tự xã hội. *Công tác trị an. Bảo vệ trị an.*

trị giá đg. Được tính thành giá tiền bao nhiêu đó. *Ngôi nhà trị giá một trăm triệu đồng. Số ngày công trị giá bằng hai tạ gạo.*
trị liệu đg. (thường dùng phụ sau d.). Chữa bệnh. *Phương pháp trị liệu. Kết quả trị liệu.*
trị ngoại pháp quyền d. Chế độ quy định người ngoại quốc ở một nước nào đó không bị pháp luật của nước này ràng buộc, mà chỉ lệ thuộc vào pháp luật của nước mình.
trị số d. Giá trị cho bằng số. *Cho biến số x trị số 5 thì hàm $y = x^2$ có trị số bằng 25.*
trị sở d. Nơi cơ quan chính quyền thời phong kiến đóng để cai trị.
trị sự d. Bộ phận chịu trách nhiệm việc quản lí của một tờ báo. *Ban trị sự.*
trị thuỷ đg. Cải tạo sông ngòi, điều tiết dòng chảy để ngăn ngừa nạn lũ lụt, đồng thời sử dụng được sức nước. *Công tác trị thuỷ. Trị thuỷ sông Hồng.*
trị tội đg. Trừng trị kẻ có tội.
trị vì đg. Ở ngôi vua cai trị đất nước.
trỉa đg. Gieo trồng bằng cách tra hạt giống vào từng hốc và lấp đất lên. *Trỉa đậu. Đốt rẫy trỉa ngô.*
trích$_1$ d. Chim lông xanh biếc, mỏ đỏ, hay ăn ở đồng ruộng.
trích$_2$ đg. Lấy ra, rút ra một phần của toàn bộ. *Trích tiền quỹ. Trích một đoạn văn. Trích nguyên văn.*
trích$_3$ đg. Phạt tội quan lại bằng cách giáng chức và đày đi xa. *Viên quan bị trích.*
trích dẫn đg. Dẫn nguyên văn một câu hay một đoạn văn nào đó. *Trích dẫn tác phẩm kinh điển. Trích dẫn thơ.*
trích đoạn d. Đoạn trích ra từ một tác phẩm văn học, một vở kịch, v.v. *Trích đoạn tiểu thuyết. Trích đoạn tuồng.*
trích lục đg. (cũ). Rút ra từng phần và sao lại. *Trích lục văn thơ trào phúng.*
trích ngang đg. Chọn ghi một số điểm quan trọng (trong lí lịch). *Lí lịch trích ngang.*
trích yếu đg. (hoặc d.). (cũ). Trích những phần cốt yếu.
trịch thượng t. Ra vẻ như kẻ bề trên, tự cho mình là hơn và tỏ ra khinh thường người khác trong đối xử. *Nói giọng trịch thượng. Nhìn bằng con mắt trịch thượng. Thái độ trịch thượng, hách dịch.*
triền d. Dải đất thoai thoải ở hai bên bờ sông hoặc hai bên sườn núi. *Triền sông. Triền núi.*
triền miên t. Ở một trạng thái nào đó kéo dài, dai dẳng, khó chấm dứt. *Suy nghĩ triền miên. Khủng hoảng triền miên.*
triển đg. (ph.). Lên (gân). *Triển gân lên.*
triển khai đg. Mở rộng ra trên một phạm vi, quy mô lớn. *Triển khai công việc. Triển khai đội hình.*
triển lãm đg. (hoặc d.). Trưng bày vật phẩm, tranh ảnh để mọi người đến xem. *Triển lãm thành tựu kinh tế quốc dân. Phòng triển lãm. Xem triển lãm tranh sơn mài.*
triển vọng d. Khả năng phát triển trong tương lai (thường nói về khả năng tốt đẹp). *Triển vọng của nền kinh tế. Tình hình rất có triển vọng. Triển vọng sẽ thế nào, còn phải chờ xem.*
triện d. **1** Lối viết chữ Hán thời cổ có hình vuông vức, thường dùng để khắc vào khuôn dấu hay để trang trí. *Mâm chữ triện.* **2** (cũ). Con dấu (thường khắc chữ triện). *Triện đồng. Triện lí trưởng. Áp triện.*
triêng d. (ph.). Quang, gióng. *Gánh đôi triêng đi chợ. Đòn triêng.*
triềng (ph.). x. *tránh*$_2$.
triết d. (kng.). Triết học (nói tắt). *Học triết.*
triết gia d. Nhà triết học.
triết học d. Khoa học nghiên cứu về những quy luật chung nhất của thế giới và sự nhận thức thế giới.
triết lí cv. *triết lý.* **I** d. **1** Lí luận triết học. *Triết lí đạo nho.* **2** Quan niệm chung của con người về những vấn đề nhân sinh

T

và xã hội. Bài thơ chứa đựng một thứ triết lí bi quan, yếm thế. *Anh ta có một triết lí riêng về cuộc sống.* **II** đg. (kng.). Thuyết lí về những vấn đề nhân sinh và xã hội. *Thích triết lí. Đừng triết lí dài dòng nữa!*

triết nhân d. (id.). Như *triết gia.*

triệt đg. Trừ bỏ hoàn toàn, không để cho tiếp tục tồn tại. *Triệt ổ dịch. Triệt đường tiếp tế. Triệt tận gốc nạn cờ bạc.*

triệt để t.(thường dùng phụ cho đg.). Ở mức độ cao nhất không còn có thể hơn, và về tất cả các mặt. *Lợi dụng triệt để. Tin tưởng triệt để. Triệt để chấp hành mệnh lệnh.*

triệt hạ đg. Phá huỷ hoàn toàn trên cả một vùng. *Bị giặc triệt hạ cả làng.*

triệt hồi đg. (cũ). Rút về nước, không để cho tiếp tục nhiệm vụ đang làm ở nước ngoài nữa. *Viên bại tướng bị giáng chức và triệt hồi.*

triệt phá đg. Phá huỷ hoàn toàn. *Triệt phá một căn cứ quân sự. Triệt phá khu nhà làm trái phép.*

triệt sản đg. Làm mất hẳn, bằng phẫu thuật, khả năng sinh sản.

triệt thoái đg. Rút khỏi trận địa hoặc khu vực đang chiếm đóng. *Triệt thoái quân đội chiếm đóng ở nước ngoài.*

triệt tiêu đg. Làm cho trở thành số không, hoàn toàn không còn nữa. *Dao động bị triệt tiêu.*

triều$_1$ d. (kng.). Thuỷ triều (nói tắt). *Nước triều lên.*

triều$_2$ d. **1** Triều đình (nói tắt). *Giữ trọng trách trong triều.* **2** Triều đại (nói tắt). *Triều Nguyễn.*

triều chính d. Công việc cai trị của triều đình. *Tham dự triều chính.*

triều cống đg. (Vua nước chư hầu) đem cống phẩm nộp cho vua của nước mà mình chịu thần phục.

triều cường d. Hiện tượng thuỷ triều dâng lên cao nhất, xảy ra vào thời kì trăng non hoặc trăng tròn. *Con nước triều cường.*

triều đại d. Thời gian trị vì của một ông vua hay một dòng vua. *Triều đại Quang Trung. Triều đại nhà Trần. Các triều đại phong kiến.*

triều đình d. Nơi các quan vào chầu vua và bàn việc nước; thường dùng để chỉ cơ quan trung ương, do vua trực tiếp đứng đầu, của nhà nước quân chủ. *Triều đình nhà Nguyễn.*

triều đường d. (id.). Nơi nhà vua mở các phiên chầu.

triều kiến đg. Vào chầu ra mắt nhà vua.

triều nghi d. (id.). Nghi lễ của triều đình.

triều phục d. Lễ phục các quan mặc khi vào chầu vua.

triều suy d. Hiện tượng thuỷ triều có biên độ yếu, thường xảy ra vào lúc trăng thượng huyền và hạ huyền.

triều thần d. Các quan lại trong triều đình (nói tổng quát).

triệu$_1$ d. Số đếm, bằng một trăm vạn. *Một triệu đồng. Bạc triệu* (có số lượng nhiều triệu). *Triệu người như một.*

triệu$_2$ d. (cũ; id.). Dấu hiệu báo trước việc gì sẽ xảy ra, thường theo mê tín; điềm. *Triệu lành. Triệu dữ.*

triệu$_3$ đg. (trtr.). Ra lệnh gọi. *Vua triệu quần thần đến bàn kế chống giặc. Triệu sứ thần về nước.*

triệu chứng d. **1** Dấu hiệu báo trước điều gì đó sắp xảy ra. *Triệu chứng có dông. Chiếc máy có triệu chứng sắp hỏng.* **2** Biểu hiện của bệnh. *Triệu chứng của bệnh sưng phổi.*

triệu hồi đg. (trtr.). Ra lệnh gọi về (thường nói về đại diện ngoại giao). *Triệu hồi đại sứ.*

triệu phú d. Người rất giàu, có bạc triệu. *Nhà triệu phú.*

triệu tập đg. Gọi, mời mọi người đến tập trung tại một địa điểm (thường là để tiến hành hội nghị hoặc mở lớp học). *Triệu tập đại hội. Triệu tập học sinh. Giấy triệu tập.*

trinh$_1$ d. Đồng tiền bằng nửa xu, dùng thời trước. *Tính từng đồng trinh một. Hết sạch, không còn một trinh dính túi.*

trinh$_2$ t. **1** (Người con gái) còn tân, chưa giao hợp lần nào. *Gái trinh. Mất trinh.* **2** (kết hợp hạn chế). (Người phụ nữ) giữ trinh tiết với chồng. *Giữ lấy chữ trinh.*

trinh bạch t. Trong trắng, không một chút nhơ bẩn, xấu xa. *Tấm lòng trinh bạch.*

trinh nguyên t. (id.). Trinh tiết; Ví sự hoàn toàn trong trắng.

trinh nữ$_1$ d. Người con gái còn trinh.

trinh nữ$_2$ d. Cây xấu hổ.

trinh sát I đg. Dò xét, thu thập tình hình để phục vụ tác chiến. *Đi trinh sát trận địa.* **II** d. Người làm nhiệm vụ trinh sát. *Cử ba trinh sát đi trước.*

trinh sát viên d. (cũ). Trinh sát.

trinh thám I đg. (cũ). Dò xét, thám thính. *Máy bay trinh thám. Trinh thám tình hình địch.* **II** d. (cũ). Mật thám hoặc thám tử. *Lính trinh thám. Nhà trinh thám.* **III** t. Có nội dung kể những vụ án hình sự li kì và hoạt động của các thám tử điều tra tìm ra thủ phạm. *Tiểu thuyết trinh thám. Phim trinh thám.*

trinh thục t. (cũ). (Người phụ nữ) trong trắng, thuỳ mị và đứng đắn.

trinh tiết t. (hoặc d.). (Người phụ nữ) còn tân, còn trong trắng khi chưa có chồng, hoặc giữ được trọn lòng chung thuỷ với chồng. *Người đàn bà trinh tiết. Giữ tròn trinh tiết.*

trinh trắng t. (id.). Như *trinh bạch. Cuộc đời trinh trắng.*

trình đg. (trtr.). **1** (cũ). Báo cáo cho người cấp trên biết để xem xét. *Lí trưởng đi trình quan.* **2** Đưa ra cho người cấp trên hoặc cấp có thẩm quyền thấy, biết để xem xét, thông qua, giải quyết, v.v. *Trình dự án lên quốc hội. Trình bộ trưởng kí. Lễ trình quốc thư. Trình giấy tờ.* **3** (cũ; dùng trước một từ xưng hô). Từ dùng để mở đầu lời nói với cấp trên, tỏ ý tôn kính, lễ phép; bẩm. *Trình cụ lớn, có khách.*

trình báo đg. Báo cho cơ quan chính quyền hoặc người có trách nhiệm biết việc xảy ra có liên quan đến trật tự, trị an. *Trình báo hộ khẩu. Trình báo công an vụ mất trộm. Trình báo lên cấp trên.*

trình bày đg. **1** Nói ra một cách rõ ràng và đầy đủ cho người khác (thường là cấp trên hoặc số đông) hiểu rõ. *Trình bày nguyện vọng. Trình bày bản báo cáo. Vấn đề đã được trình bày rõ.* **2** Biểu diễn một tác phẩm nghệ thuật trước mọi người. *Trình bày tiết mục mới. Trình bày bài thơ.* Bài hát do tác giả tự trình bày. **3** Xếp đặt, bố trí cho đẹp và nổi bật. *Trình bày hàng mẫu. Trình bày bìa cuốn sách.*

trình chiếu đg. (trtr.). Đưa ra chiếu trước công chúng. *Bộ phim đang được trình chiếu tại thủ đô.*

trình diễn đg. (trtr.). Đưa ra diễn trước công chúng. *Trình diễn vở kịch.*

trình diện đg. **1** Đến để cho cơ quan hoặc người có trách nhiệm biết là mình có mặt. *Bị quản chế, mỗi tháng một lần phải đến trình diện với nhà chức trách.* **2** (kng.). Ra mắt mọi người. *Chú rể ra trình diện họ nhà gái.*

trình dược viên d. Người chuyên đi chào hàng, giới thiệu sản phẩm cho một công ti dược phẩm.

trình độ d. **1** Mức độ về sự hiểu biết, về kĩ năng được xác định hoặc đánh giá theo tiêu chuẩn nhất định nào đó. *Trình độ văn hoá lớp mười. Trình độ kĩ thuật tiên tiến. Nâng cao trình độ nhận thức.* **2** (kng.). Trình độ khá cao trong một lĩnh vực nào đó. *Người có trình độ. Biểu diễn nhào lộn rất trình độ* (tỏ ra có trình độ cao).

trình làng đg. (kng.). Đưa ra giới thiệu chính thức trước công chúng. *Loại sản phẩm mới trình làng. Bài hát được trình làng cách đây không lâu.*

trình soạn thảo d. Chương trình máy tính cho phép soạn thảo hoặc sửa đổi văn bản, đồ thị hay chương trình thông qua một thiết bị hiển thị.

T

trình tấu đg. (trtr.). Diễn tấu âm nhạc trước công chúng. *Buổi trình tấu bản giao hưởng.*
trình thức d. Mẫu chung nhất của một loại người, một loại động tác, v.v., trong nghệ thuật sân khấu, có phạm vi co giãn rộng rãi để diễn viên có thể sáng tạo thêm. *Những trình thức cổ điển của tuồng.*
trình tự d. Sự sắp xếp lần lượt, thứ tự trước sau. *Kể lại trình tự diễn biến trận đấu. Theo trình tự thời gian.*
trịnh trọng t. Tỏ ra rất nghiêm trang, biểu thị thái độ hết sức coi trọng điều mình đang nói, việc mình đang làm. *Trịnh trọng tuyên bố. Giới thiệu một cách trịnh trọng. Vẻ mặt trịnh trọng.*
triod cv. *triot.* d. Đèn điện tử có ba điện cực: cathod, lưới và anod.
trít I đg. Làm cho chỗ hở bị bịt kín hoặc lỗ thông bị tắc đi. *Trít chõ đồ xôi. Kim tiêm bị trít lại.* **II** t. (ph.). (Mắt) ở trạng thái nhắm nghiền lại. *Mắt nhắm trít. Cười trít cả mắt.*
trịt t. (id.). Sát tịt xuống mặt đất, mặt nền. *Để trịt cái túi xuống đất. Ngồi trịt xuống.*
trìu mến đg. (hay t.). Biểu lộ tình yêu thương tha thiết. *Vuốt ve trìu mến. Ánh mắt trìu mến. Giọng trìu mến.*
trìu trĩu t. x. *trĩu* (láy).
trĩu t. Ở trạng thái bị sa thấp hoặc cong oằn hẳn xuống dưới sức nặng. *Lúa trĩu bông. Cành cây trĩu quả. Lòng trĩu nặng ưu phiền* (b.). // Láy: *trìu trĩu* (ý mức độ nhiều).
trĩu trịt t. Trĩu xuống. *Cành cam trĩu trịt những quả.*
tríu đg. (ph.). Quấn lấy không chịu rời.
tro d. Chất còn lại của một số vật sau khi cháy hết, nát vụn như bột và thường có màu xám. *Tro bếp. Cháy ra tro. Màu tro.*
trò$_1$ d. **1** Hoạt động diễn ra trước mặt người khác, trước đám đông để mua vui. *Trò ảo thuật. Diễn trò. Phường trò. Bày đủ trò mà con bé vẫn khóc.* **2** Việc làm bị coi là không ngay thẳng hoặc thiếu nghiêm chỉnh. *Giở trò lừa bịp. Làm cái trò xấu xa.*
trò$_2$ d. Học trò (nói tắt). *Tình thầy trò.*
trò chơi d. Hoạt động bày ra để vui chơi, giải trí. *Ngày hội có nhiều trò chơi. Coi việc đó như một trò chơi* (kng.; không đáng phải bận tâm).
trò chuyện đg. Như *chuyện trò.*
trò cười d. Trò bày ra để cười cho vui, thường dùng để chỉ việc làm lố lăng, đáng chê cười. *Làm trò cười cho thiên hạ.*
trò đời d. (kng.). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra (thường là xấu) là việc thường tình ở đời, không có gì đáng ngạc nhiên. *Trò đời xưa nay vẫn thế, trâu buộc ghét trâu ăn. Trò đời, dốt lại hay nói chữ.*
trò đùa d. Trò bày ra để đùa vui; thường dùng để chỉ việc không coi là quan trọng, đáng kể (do thái độ thiếu nghiêm túc trong công việc). *Bom đạn đâu phải trò đùa!*
trò hề d. Trò bày đặt ra để mua vui; thường dùng để ví việc làm giả dối, nhưng không lừa bịp được ai và đáng khinh bỉ. *Trò hề bầu cử của chính phủ bù nhìn.*
trò trống d. (kng.; dùng có kèm ý phủ định). Việc có giá trị, đáng kể (nói khái quát). Chưa làm nên trò trống gì. *Để xem nó giở những trò trống gì.*
trò vè d. (kng.). **1** Trò tiêu khiển (nói khái quát, hàm ý chê). *Trò vè gì thế kia?* **2** (id.). Như *trò trống.*
trỏ đg. (ph.). Chỉ. *Trỏ đường.*
trọ đg. Ở tạm, ngủ tạm một thời gian tại nhà người khác. *Ở trọ nhà người bạn mấy hôm. Trọ ở khách sạn. Trọ học* (ở trọ để đi học).
trọ trẹ t. Có giọng nói khó nghe, khác nhiều so với chuẩn, do phát âm đặc biệt địa phương hoặc do chỉ mới biết một ít (đối với tiếng nước ngoài).
tróc$_1$ đg. **1** Mất đi mảng da, vỏ, v.v. phủ bên ngoài. *Vỏ cây tróc từng mảng. Xe tróc*

sơn. Cá tróc vẩy. **2** (ph.). Rời ra, không còn dính nữa. *Tờ yết thị đã tróc ra.*
tróc$_2$ đg. (cũ, hoặc kng.). Bắt hoặc lấy bằng được bằng sức mạnh. *Bị tróc đi phu. Tróc tiền sưu thuế. Tróc cổ tên gián điệp.*
tróc$_3$ đg. Bật mạnh lưỡi hoặc hai đầu ngón tay vào nhau cho phát ra tiếng kêu giòn, gọn (thường dùng để làm hiệu). *Tróc lưỡi gọi chó. Tróc tay làm nhịp.*
tróc nã đg. Tìm bắt kẻ có tội ở mọi nơi, cho bằng được. *Tróc nã hung thủ.*
trọc t. **1** (Đầu) không có tóc như thường thấy. *Đầu cạo trọc. Trọc đầu.* **2** (Đồi, núi) không có cây cối mọc như thường thấy. *Đồi trọc.*
trọc hếu t. (thgt.). (Đầu) trọc hoàn toàn, đến mức như trắng hếu.
trọc lóc (cũ, hoặc ph.). x. *trọc lốc.*
trọc lốc t. (kng.). Trọc hoàn toàn, nhẵn thín, trơ trụi. *Đầu trọc lốc. Đồi trọc lốc.* // Láy: *trọc lông lốc* (ý mức độ nhiều).
trọc lông lốc t. x. *trọc lốc* (láy).
trọc phú d. Người giàu có mà dốt nát, ít hiểu biết.
trọc tếch t. (kng.; id.). Như *trọc tếu.*
trọc tếu t. (kng.). (Đầu) trọc đến mức không còn sợi tóc nào, trông trơ, xấu. *Đầu cạo trọc tếu.*
tròi đg. (ph.). Lòi ra, trồi ra.
trói đg. Buộc chặt để cho không thể cử động, vận động tự do được nữa. *Trói gô tên côn đồ. Trói chặt vào cọc. Bị trói tay, không làm được việc gì* (b.).
trói buộc đg. Bị kìm giữ chặt chẽ, làm cho hoạt động bị gò bó, mất tự do. *Sự trói buộc của lễ giáo phong kiến.*
trói gà không chặt Tả người quá ốm yếu, chẳng làm được việc gì.
trói giật cánh khuỷu đg. Trói quặt hai cánh tay ra đằng sau.
trói voi bỏ rọ Ví việc làm quá gò ép, quá mức cho phép, không thực tế.
trọi (ph.). x. *trụi.*
tròm trèm t. (ph.). Xấp xỉ. *Tiêu tròm trèm mười nghìn bạc. Tuổi tròm trèm sáu mươi.*
trõm t. (kng.). (Mắt) trũng sâu xuống, lõm vào một cách khác thường. *Thức khuya trõm mắt. Mắt trõm sâu, đờ đẫn.*
trompet d. Kèn đồng có tiếng cao và khoẻ nhất trong dàn nhạc.
tròn t. **1** Có hình dáng, đường nét giống như hình tròn, đường tròn. *Khuôn mặt tròn. Trăng rằm tròn vành vạnh. Mắt mở tròn. Ngồi quây tròn quanh bếp lửa. Chạy vòng tròn.* **2** Có hình khối giống như hình cầu hoặc hình trụ. *Trái Đất tròn. Tròn như hòn bi. Vo tròn. Khai thác gỗ tròn. Người béo tròn* (béo đến mức trông như tròn ra). **3** (Âm thanh) có âm sắc tự nhiên, nghe rõ từng tiếng, dễ nghe. *Giọng tròn, ấm.* **4** Có vừa đúng đến số lượng nào đó, không thiếu, không thừa hoặc không có những đơn vị lẻ. *Tròn mười tám tuổi. Đi mất một ngày tròn. Tính ra vừa tròn một trăm. 8.357, lấy tròn đến nghìn là 8 nghìn.* **5** (Làm việc gì) đầy đủ, trọn vẹn, không có gì phải chê trách. *Làm tròn nhiệm vụ. Lo tròn bổn phận.* **6** (kng.). (Cách sống) tự thu mình lại để không va chạm, không làm mất lòng ai. *Tính tròn, vào đâu cũng lọt. Sống tròn.* **7** (chm.). (Nốt nhạc) có độ dài bằng bốn nốt đen hoặc hai nốt trắng.
tròn bóng t. (kng.). (Lúc) đứng bóng. *Đi làm, tròn bóng mới về.*
tròn trặn t. Tròn đều và đầy đặn (nói khái quát). *Khuôn mặt tròn trặn. Thân hình tròn trặn. Bó thành từng bó tròn trặn.*
tròn trịa t. **1** Tròn đều, vẻ gọn đẹp (nói khái quát). Chân tay tròn trịa. **2** (id.). (Âm thanh) tròn, dễ nghe (nói khái quát). *Tiếng hát tròn trịa, ngân vang.*
tròn trĩnh t. Tròn và đầy đặn, trông đẹp, gọn. *Khuôn mặt tròn trĩnh. Đứa bé tròn trĩnh. Chữ viết tròn trĩnh.*
tròn vo t. (kng.). Rất tròn. *Em bé giương đôi mắt tròn vo say sưa nhìn. Người tròn vo như hạt mít.*
tròn xoay t. (kng.). Tròn đều cả mọi phía.

T

Lúm đồng tiền tròn xoay. Người tròn xoay như con quay.

tròn xoe t. (kng.). Rất tròn, tựa như được căng đều ra mọi phía. *Mắt tròn xoe, vẻ ngạc nhiên.*

trọn t. **1** Đầy đủ, đến tận cùng một giới hạn, phạm vi nào đó. *Thức gần trọn đêm. Đi trọn một vòng quanh hồ. Nghĩ cho trọn mọi đường.* **2** Đầy đủ tất cả, không có gì khiếm khuyết. *Giữ trọn lời thề. Sống trọn tình trọn nghĩa. Niềm vui chưa trọn.*

trọn gói t. (Hình thức dịch vụ) bao gồm toàn bộ các khâu phục vụ khách hàng từ đầu đến cuối. *Chuyến du lịch trọn gói. Giá trọn gói.*

trọn vẹn t. Hoàn toàn đầy đủ, không thiếu mặt nào. *Thực hiện trọn vẹn nhiệm vụ. Niềm hạnh phúc trọn vẹn.*

trong$_1$ **I** d. **1** Phía những vị trí thuộc phạm vi được xác định nào đó; trái với *ngoài*. *Ngồi trong nhà. Mời vào trong này nói chuyện. Ý kiến trong cuộc họp.* **2** Phía sau, so với phía trước, hoặc phía những vị trí ở gần trung tâm, so với những vị trí ở xa trung tâm; trái với *ngoài*. *Nhà trong. Đi sâu vào trong. Người đứng chật vòng trong vòng ngoài.* **3** Vùng địa lí ở vào phía nam so với địa phương xác định nào đó lấy làm mốc, trong phạm vi đất nước Việt Nam; trái với *ngoài*. *Quê miền trong. Vào Nam Bộ, định ở chơi trong ấy vài tháng. Người Hà Nội vào công tác trong Vinh.* **4** (dùng trước d., kết hợp hạn chế). Khoảng thời gian trước không bao lâu một thời điểm xác định nào đó, coi là mốc. *Về quê từ hồi trong Tết. Trong năm* (trước cuối năm vừa mới qua không bao lâu) *tôi có viết thư cho anh ấy.* **II** k. **1** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là điều kiện, hoàn cảnh, môi trường của hoạt động, sự việc được nói đến. *Sống trong cảnh nghèo đói. Làm việc trong điều kiện thuận lợi. Lớn lên trong đấu tranh. Hoà bình trong danh dự.* **2** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là giới hạn về thời gian của hoạt động, sự việc được nói đến. *Hoàn thành công trình trong ba năm. Sẽ gặp lại nhau trong vài ba ngày tới. Trong vòng một tháng. Trong thời kì đó.*

trong$_2$ t. **1** Tinh khiết, không có gợn, mắt có thể nhìn thấu suốt qua; trái với *đục*. *Nước suối rất trong. Bầu trời trong. Trong như pha lê. Sống đục sao bằng thác trong* (b.). **2** (Âm thanh) không có tạp âm, không lẫn tiếng ồn, nghe phân biệt rất rõ các âm với nhau. *Tiếng hát trong. Giọng rất trong.*

trong lành t. Trong sạch và có tác dụng tốt đối với cơ thể con người. *Thở hít không khí ban mai trong lành. Dòng nước suối trong lành.*

trong ngoài d. Cả trong lẫn ngoài (nói khái quát), khắp mọi nơi, mọi chỗ. *Người chen chúc trong ngoài.*

trong sạch t. **1** Trong và không có chất bẩn lẫn vào (nói khái quát). *Giữ cho nước giếng trong sạch. Bầu không khí trong sạch.* **2** Có phẩm chất đạo đức tốt đẹp, không bị một vết nhơ bẩn nào. *Sống cuộc đời trong sạch. Một tâm hồn trong sạch. Làm trong sạch đội ngũ.*

trong sáng t. **1** Trong và sáng (nói khái quát), không một chút vẩn đục, không một vết mờ. *Mây đen tan, bầu trời lại trong sáng. Cặp mắt trong sáng.* **2** Ở trạng thái giữ được bản sắc tốt đẹp, không có hiện tượng pha tạp. *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.* **3** Hoàn toàn lành mạnh, vô tư, không một chút mờ ám. *Tình cảm trong sáng.*

trong suốt t. Trong đến mức có thể nhìn xuyên suốt qua. *Dòng suối trong suốt, nhìn thấy đáy. Thuỷ tinh trong suốt.*

trong trắng t. Còn giữ được nguyên bản chất tốt đẹp ban đầu, chưa hề bợn vết nhơ. *Tuổi thanh xuân trong trắng. Tình cảm trong trắng của trẻ thơ. Một con người trong trắng.*

trong trẻo t. Rất trong, gây cảm giác dễ chịu. *Bầu trời trong trẻo. Tiếng cười trong trẻo.*

trong vắt t. Như *trong veo. Nước suối trong vắt.*

trong veo t. Rất trong, không một chút vẩn đục. *Nước hồ mùa thu trong veo.*

tròng₁ d. **1** Phần nằm trong ổ mắt. *Nước mắt lưng tròng.* **2** (ph.). Lòng. *Tròng đỏ trứng gà.*

tròng₂ I d. **1** Thòng lọng buộc vào đầu gậy, dùng để mắc vào cổ chó, lợn mà bắt. *Vác tròng đi bắt chó.* **2** Kế bày sẵn để lừa cho mắc vào (khi đã mắc thì khó bề gỡ ra). *Dụ vào tròng.* **II** đg. Mắc vật có hình cái vòng vào một vật khác, sao cho vật này nằm lọt vào giữa nó. *Tròng dây mà kéo. Tròng ách nô lệ vào cổ* (b.).

tròng đen d. Phần trước màng mạch của cầu mắt, có màu đen. *Đôi mắt to, có tròng đen trong suốt.*

tròng đỏ x. *lòng đỏ.*

tròng ngao d. (ph.). Thuyền nhỏ.

tròng trành t. Ở trạng thái nghiêng qua nghiêng lại, không giữ được thăng bằng. *Thuyền tròng trành trên sóng dữ. Qua cầu treo tròng trành.*

tròng trắng d. **1** Phần trước màng cứng của cầu mắt, màu trắng, bao quanh tròng đen. **2** x. *lòng trắng* (trứng).

trỏng đ. (ph.; kng.). Nơi ở trong (đã được nói đến) ấy; trong ấy. *Ở trỏng.*

tróng d. (cũ). Cùm. *Gông đóng tróng mang.*

trọng I đg. **1** Cho là có ý nghĩa, tác dụng lớn, cần phải chú ý. *Trọng chất hơn lượng. Trọng kỉ luật. Trọng tình bạn.* **2** Đánh giá cao và tránh làm trái ý, tránh xúc phạm đến. *Được mọi người trọng. Trọng nhau vì tài.* **II** t. (dùng hạn chế sau một số d.). Ở mức độ rất cao, rất nặng, đáng lưu ý. *Bệnh trọng, khó qua khỏi. Phạm tội trọng.*

trọng án d. (cũ; id.). Án nặng. *Bị trọng án.*

trọng âm d. Sự nhấn mạnh làm nổi bật khi phát âm một âm tiết nào đó trong từ đa tiết, trong một tổ hợp từ hoặc trong ngữ lưu, bằng cách tăng cao độ, cường độ, trường độ. *Trọng âm của từ trong tiếng Anh.*

trọng bệnh d. (cũ; id.). Bệnh nặng.

trọng dụng đg. Tin cậy và giao cho những công việc, chức vụ quan trọng, xứng đáng. *Trọng dụng nhân tài. Được cấp trên trọng dụng.*

trọng đãi đg. Đối đãi rất hậu, biểu thị thái độ coi trọng. *Trọng đãi khách quý. Người có công lao được trọng đãi.*

trọng đại t. Có tầm quan trọng lớn lao. *Sự kiện trọng đại. Nhiệm vụ trọng đại.*

trọng điểm d. Điểm, nơi được xác định là có vai trò quan trọng so với những điểm, những nơi khác. *Vùng trọng điểm lúa của huyện. Công trình trọng điểm trong kế hoạch. Thảo luận, nắm vững trọng tâm, trọng điểm.*

trọng hậu t. (cũ). Hậu hĩ, tỏ ra coi trọng (đối với người bề dưới). *Mở tiệc đón tiếp trọng hậu. Khen thưởng trọng hậu.*

trọng hình d. Hình phạt nặng.

trọng liên d. Súng máy hạng nặng, có tầm bắn xa.

trọng lực d. Lực hút các vật về tâm Trái Đất.

trọng lượng d. **1** Trọng lực tác dụng vào một vật. *Cảm thấy người nhẹ bỗng đi như mất trọng lượng.* **2** Từ thường dùng để chỉ khối lượng của một vật cụ thể nào đó. *Tăng trọng lượng gia súc. Cân xem trọng lượng hòm bao nhiêu kilogram.* **3** Sức thuyết phục cao. *Tiếng nói có trọng lượng. Một luận chứng có trọng lượng.*

trọng nể đg. Như *nể trọng.*

trọng nghĩa khinh tài đg. Coi trọng đạo nghĩa và không chú ý gì đến tiền tài.

trọng nhậm đg. (cũ). Nhận chức vụ quan trọng.

trọng phạm đg. Phạm tội nặng. *Kẻ trọng phạm.*

trọng pháo d. Pháo cỡ lớn, pháo hạng nặng.

trọng tài d. **1** Người điều khiển và xác định thành tích của cuộc thi đấu trong một số môn thể thao. *Trọng tài bóng đá.*

T

2 Người được cử ra để phân xử, giải quyết những vụ tranh chấp. *Đóng vai trọng tài trong cuộc tranh luận. Hội đồng trọng tài kinh tế.*

trọng tải d. Khối lượng có thể chở được của phương tiện vận tải. *Trọng tải của xe là năm tấn.*

trọng tâm d. **1** (chm.). Điểm đặt của trọng lực. *Kê lệch trọng tâm, dễ đổ.* **2** (chm.). Giao điểm của ba đường trung tuyến trong một tam giác. **3** Cái chủ yếu, quan trọng nhất, đòi hỏi phải tập trung sự chú ý. *Lương thực là trọng tâm của sản xuất nông nghiệp. Trọng tâm của vấn đề. Công tác trọng tâm. Thảo luận lệch trọng tâm.*

trọng thần d. (cũ). Người bề tôi quan trọng, giữ chức vụ lớn.

trọng thể t. Được tiến hành với những hình thức nêu bật tính chất quan trọng. *Cuộc mittinh trọng thể. Tổ chức lễ đón tiếp trọng thể.*

trọng thị đg. (cũ). Coi trọng. *Thái độ trọng thị.*

trọng thương t. Bị thương nặng. *Đánh trọng thương. Bị trọng thương bên mắt phải.*

trọng thưởng đg. Thưởng to, trên hẳn mức bình thường. *Trọng thưởng người có công lớn.*

trọng tội d. Tội phạm pháp nặng. *Phạm trọng tội.*

trọng trách d. Trách nhiệm lớn, nặng, quan trọng. *Giữ một trọng trách trong tỉnh. Trọng trách của nhà giáo.*

trọng trấn d. (cũ). Vị trí xung yếu.

trọng trường d. Khoảng không gian chung quanh một vật và chịu sức hút của vật đó. *Trọng trường của Trái Đất.*

trọng vọng đg. Hết sức coi trọng và ngưỡng mộ (nói về số đông). *Có tài đức, được xã hội trọng vọng.*

trọng yếu t. Hết sức quan trọng. *Vị trí trọng yếu. Nhiệm vụ trọng yếu của kế hoạch.*

trót$_1$ đg. Làm ra hoặc làm xảy ra điều không hay, không thích hợp mà sau đó lấy làm tiếc, nhưng đành chịu. *Trót đánh vỡ cái gương. Trót nói quá lời. Trót hẹn nên dù mưa cũng phải đi. Đã trót thì phải trét* (kng.; đã trót làm thì dù sao cũng phải làm cho đến cùng).

trót$_2$ t. (Làm việc gì) trọn vẹn cả quá trình, suốt cả thời gian. *Đã thương thì thương cho trót. Làm trót buổi. Cho đến trót đời.*

trót dại đg. Trót làm điều dại dột. *Cháu trót dại, anh tha lỗi cho cháu.*

trót lọt t. (Làm việc gì) qua được các bước khó khăn, không bị cản lại, mắc lại, làm xong được một cách trọn vẹn. *Mang hàng lậu đi trót lọt. Trả lời trót lọt các câu hỏi thi.*

trô trố đg. (hay p.). x. *trố* (láy).

trổ$_1$ đg. **1** Nảy ra, nhú lên từ thân cây, cành cây (nói khái quát). *Cây đã trổ hoa. Lúa sắp trổ đòng. Cau trổ buồng.* **2** Đưa ra thi thố cho thấy rõ. *Dịp tốt để trổ hết tài năng. Trổ mọi ngón bịp.*

trổ$_2$ **I** đg. Mở lối thông ra bằng cách phá thủng đi một mảng. *Trổ thêm cửa sổ. Trổ hàng rào lấy một lối đi. Trổ nước vào ruộng* (ph.). **II** d. (ph.). Lối thông nhỏ được đào ra, khoét ra. *Chó chui qua trổ ở hàng rào. Đào một trổ nước.*

trổ$_3$ đg. Tạo nên những hình khối nghệ thuật bằng cách đục, gọt, khắc sâu vào chất liệu. *Chân cột có trổ hình bông sen. Quả đu đủ được trổ thành một đoá hoa.*

trổ tài đg. (kng.). Tỏ ra cho mọi người thấy cái tài của mình (thường hàm ý chê hoặc đùa vui). *Được dịp trổ tài hùng biện. Trổ tài nấu nướng.*

trỗ đg. (Lúa, ngô) bắt đầu ra hoa. *Lúa đang kì trỗ. Ngô trỗ cờ.*

trố **I** đg. (Mắt) giương to ra để nhìn, biểu lộ sự ngạc nhiên hoặc sợ hãi. *Thấy lạ trố mắt nhìn.* // Láy: **trô trố** (ý nhấn mạnh; hàm ý chê). Nhìn trô trố. **II** t. (id.). (Mắt) quá to và trông như lồi ra. *Mắt hơi trố.*

trộ$_1$ d. (ph.). Trận mưa, gió. *Trộ mưa rào.*

trộ$_2$ đg. **1** (kng.). Doạ cho sợ. *Trộ trẻ con.* **2** (thgt.). Cố ý tỏ ra như là mình tài giỏi hơn người, hòng làm cho người khác phải nể phục. *Trộ nhau bằng những từ ngữ chuyên môn rất kêu.*

trốc$_1$ d. (ph.). Đầu. *Đỉnh trốc. Bạc trốc. Trên trốc giường.*

trốc$_2$ đg. Làm cho bật rời đi cả mảng, cả khối. *Bão trốc mái nhà. Cây bị đổ trốc cả gốc.*

trôi I đg. **1** Di chuyển một cách tự nhiên theo dòng nước. *Khúc gỗ bập bềnh trôi trên sông. Buông chèo cho thuyền trôi xuôi. Bị nước cuốn trôi.* **2** Di chuyển một cách tự nhiên theo một hướng nhất định. *Dòng sông lững lờ trôi. Mây trôi.* **3** (Thời gian) qua đi một cách tự nhiên, ngoài sự để ý của con người. *Ngày tháng trôi đi nhanh chóng.* **II** t. (kng.). Xong xuôi một cách thuận lợi, không bị trắc trở. *Giao việc gì, nó cũng làm trôi hết. Nuốt không trôi được khoản tiền đó.*

trôi chảy t. **1** (Công việc) được tiến hành thuận lợi, không bị vấp váp, trở ngại gì. *Mọi việc đều trôi chảy, êm đẹp. Hoàn thành công việc một cách trôi chảy.* **2** (Hoạt động nói năng) được tiến hành một cách dễ dàng, không có vấp váp. *Trả lời trôi chảy. Đọc không được trôi chảy lắm. Lời văn trôi chảy.*

trôi dạt cv. *trôi giạt*. đg. **1** Bị cuốn đi theo sóng gió hoặc theo dòng chảy đến một nơi nào đó trên mặt nước. *Mưa làm bèo trôi dạt khắp nơi. Thuyền bị bão, trôi dạt vào hoang đảo.* **2** Bị hoàn cảnh sinh sống xô đẩy làm cho phải lưu lạc đến nơi xa lạ. *Những người nghèo trôi dạt từ bốn phương đến.*

trôi nổi đg. **1** (id.). Nổi trên mặt nước và trôi lênh đênh, không có hướng nhất định. *Chiếc phao trôi nổi trên mặt biển.* **2** Sống vất vưởng nay đây mai đó, không ổn định. *Cuộc đời trôi nổi.* **3** Để cho tồn tại và biến động một cách tự nhiên trên thị trường, không có sự kiểm soát. *Các loại hàng trôi nổi trên thị trường. Để đồng tiền trôi nổi.*

trôi sông lạc chợ Tả cảnh người không nhà cửa, không nơi nương tựa, sống nay đây mai đó (hàm ý coi khinh).

trồi đg. Từ bên trong hoặc từ dưới nhô ra và nổi hẳn lên trên bề mặt. *Người thợ lặn trồi lên mặt nước. Mầm cây trồi lên. Xương trồi ra.*

trổi (cũ, hoặc ph.). x. *trội*.

trỗi đg. **1** (ph.). (thường nói *trỗi dậy*). Nhổm dậy không nằm nữa, thường là sau khi thức giấc. *Trỗi dậy từ lúc gà gáy. Mỏi ê ẩm, gượng lắm mới trỗi dậy được.* **2** Dấy lên, nổi lên mạnh mẽ. *Khó khăn bất ngờ lại trỗi lên. Làm trỗi dậy mối tình sâu lắng.* **3** (ph.). Cất lên, vang lên. *Âm nhạc trỗi lên. Trỗi giọng hát.*

trối$_1$ d. Đốt ở sát mặt đất của cây mạ, có vòng rễ ăn vào đất. *Mạ nhổ bị đứt trối.*

trối$_2$ đg. Dặn dò lại trước khi chết. *Chết không kịp trối. Những điều trối lại cho con cháu.*

trối chết t. (kng.). Hết sức, quá sức chịu đựng. *Làm trối chết mà vẫn không kịp. Chạy trối chết.*

trối già đg. (kng.; dùng phụ sau đg.). (Làm việc gì) nhằm cho thật thoả mãn lúc tuổi già, coi là lần cuối trong đời. *Đi chơi trối già một chuyến.*

trối kệ đg. (thgt.). Như *mặc kệ*. *Trối kệ nó muốn làm gì thì làm.*

trối trăng đg. Trối lại (nói khái quát). *Lời trối trăng. Không kịp trối trăng.*

trội t. **1** Cao hơn, tốt hơn ở một mức rõ rệt so với những cái khác cùng loại. *Năng suất lúa trội nhất xóm. Học trội hơn các bạn cùng lớp. Ưu điểm trội nhất của anh ta.* **2** Nhiều hơn lên, tăng thêm lên. *Tính trội mấy trăm đồng. Khai trội tuổi.*

trội bật t. (id.). Nổi bật. *Một thành tích trội bật.*

trộm I đg. (thường dùng sau một đg. khác). **1** Lấy của người một cách lén lút, nhân lúc đêm hôm hoặc lúc vắng người. *Lấy trộm. Bắt trộm bò. Hái trộm quả. Bị mất trộm.* **2** Làm việc gì đó lén lút,

thầm vụng. *Đọc trộm thư. Nghe trộm điện thoại. Nhìn trộm. Thầm yêu trộm nhớ.* **II** d. (kng.). Kẻ trộm. *Có trộm. Bắt được trộm.*

trộm cắp I đg. Lấy trộm, lấy cắp của cải (nói khái quát). *Phạm tội trộm cắp.* **II** d. Kẻ trộm, kẻ cắp (nói khái quát). *Trộm cắp như rươi.*

trộm cướp I đg. Lấy trộm và cướp giật của cải (nói khái quát). *Quen thói trộm cướp. Nạn trộm cướp.* **II** d. Kẻ trộm, kẻ cướp (nói khái quát).

trộm nghe đg. (cũ). (dùng ở đầu câu, không có chủ ngữ hoặc có thể có chủ ngữ ở ngôi thứ nhất). Tổ hợp biểu thị điều sắp nói ra là một điều mình đã từng được nghe, được biết, nay xin mạn phép đem ra trao đổi với người đối thoại là người bề trên (hàm ý rất khiêm nhường).

trộm nghĩ đg. (cũ; kc.). Như *thiết nghĩ. Tôi trộm nghĩ, việc ấy không nên.*

trộm phép đg. (kng.). Chưa được phép của ai mà đã làm việc gì đó (dùng trong lời xin lỗi một cách lịch sự hoặc lời phân trần với ý khiêm nhường). *Tôi đã trộm phép ông xem trước.*

trộm vía 1 (kng.). Tổ hợp dùng chêm vào trong câu, biểu thị ý khiêm nhường rằng việc làm của mình vốn là chưa được phép của người nào đó, mà mình muốn tỏ ý kính nể. *Chúng tôi đã trộm vía anh bàn qua việc đó.* **2** (thường nói *nói trộm vía*). x. *nói trộm vía.*

trôn d. **1** (thgt.). Đít. *Miệng quan trôn trẻ* (tng.). **2** Phần dưới cùng ở phía bên ngoài một số quả, đối lập với cuống; hoặc ở phía bên ngoài một số vật đựng, đối lập với miệng. *Cà đỏ trôn. Trôn bát. Trôn niêu.*

trôn kim d. Đầu có lỗ để xâu chỉ của kim khâu.

trôn ốc d. (kết hợp hạn chế). Hình xoáy tròn liên tiếp nhiều vòng giống như đường xoắn quanh vỏ con ốc. *Cầu thang xoáy trôn ốc. Con đường lên núi xoắn hình trôn ốc.*

trốn đg. **1** Giấu mình vào chỗ kín đáo để khỏi bị trông thấy, bị bắt gặp. *Chơi đi trốn, đi tìm. Trốn trong rừng.* **2** Bỏ đi, tránh đi nơi khác một cách bí mật để khỏi bị giữ lại, khỏi bị bắt. *Trốn mẹ đi chơi. Chạy trốn. Bị lùng bắt, phải trốn đi.* **3** Tìm cách lảng tránh một nhiệm vụ nào đó. *Trốn việc nặng. Trốn trách nhiệm. Trốn học. Trốn thuế.* **4** (kết hợp hạn chế). (Trẻ em) bỏ qua một giai đoạn tập vận động ban đầu nào đó. *Trẻ trốn lẫy. Trốn bò.*

trốn chúa lộn chồng (cũ). Chỉ hạng đàn bà hư hỏng, lừa đảo, bỏ chồng theo trai (thường dùng làm tiếng chửi).

trốn lính đg. Bỏ trốn để khỏi bị bắt đi lính.

trốn nắng đg. Tránh vào một chỗ để khỏi phải chịu nắng.

trốn phu đg. Bỏ trốn để khỏi bị bắt đi phu.

trốn tránh đg. Trốn để khỏi phải gặp, phải làm hoặc phải chịu điều không hay, không thích nào đó (nói khái quát). *Trốn tránh không chịu gặp. Trốn tránh nghĩa vụ.*

trộn đg. **1** Làm cho đảo lộn vị trí để cho các thành phần lẫn vào nhau. *Trộn vữa xây nhà. Trộn lên cho đều.* **2** Cho thêm thứ khác vào và làm cho lẫn đều vào nhau. *Cơm trộn ngô. Trộn muối với ớt.*

trộn trạo đg. (id.). Xen lẫn vào trong. *Trộn trạo vào đám đông.*

trông đg. **1** Nhìn để nhận biết. *Trông thấy tận mắt. Trông trời đoán thời tiết. Nhìn xa trông rộng. Đứng núi này trông núi nọ*. Ăn trông nồi, ngồi trông hướng* (tng.). **2** Để ý nhìn ngó, coi sóc, giữ gìn cho yên ổn. *Trông nhà. Trông em.* **3** (ph.). Mong. *Trông tin nhà. Trông cho mau đến ngày con khôn lớn.* **4** (thường nói trông vào). Hướng đến với lòng hi vọng, mong đợi được giúp đỡ. *Trông vào bạn bè lúc khó khăn. Việc này biết trông vào ai.* **5** (kng.). Quay về phía, hướng về phía; nhìn. *Cửa sổ trông ra vườn.*

trông cậy đg. Hi vọng dựa được vào, hi

vọng được giúp đỡ. *Trông cậy vào bạn. Trông cậy vào tập thể, trông cậy vào con lúc tuổi già.*

trông chờ đg. Chờ đợi với nhiều hi vọng. *Trông chờ ngày gặp mặt. Trông chờ cấp trên giải quyết. Tư tưởng trông chờ, ỷ lại.*

trông chừng đg. **1** Để ý nhìn ngó đến để đề phòng, ngăn chặn điều không hay. *Trông chừng nồi cơm, kẻo khê. Trông chừng kẻ gian. Trông chừng em bé.* **2** (kng.). Như *xem chừng. Trông chừng được mùa. Trông chừng trời sẽ mưa đấy.*

trông coi đg. Để ý nhìn ngó đến, xem xét, giữ gìn cho yên ổn, cho mọi việc được bình thường. *Trông coi việc đắp đê. Đi vắng, nhờ người trông coi giúp nhà cửa.*

trông đợi đg. Như *trông chờ. Trông đợi ngày về.*

trông gà hoá cuốc Ví sự việc lầm lẫn sự vật nọ ra sự vật kia, do không tinh hoặc không tỉnh táo.

trông giỏ bỏ thóc Ví thái độ thực tế, biết tùy đối tượng mà có cách giải quyết thích hợp.

trông mặt mà bắt hình dong Nhìn vẻ mặt, nhìn cái bên ngoài mà đoán biết cái bên trong, đoán biết những ý nghĩ, tình cảm thật của con người.

trông mong đg. Mong đợi và hi vọng. *Trông mong vào con cái.*

trông ngóng đg. Mong đợi thiết tha được thấy, được gặp. *Trông ngóng mẹ về. Trông ngóng tin tức. Trông ngóng từng giây phút.*

trông nom đg. Để ý nhìn ngó đến, chăm sóc, giữ gìn cho mọi việc được tốt đẹp. *Trông nom người bệnh. Trông nom việc học hành của con.*

trông vời đg. (vch.). Nhìn ra phương xa, vẻ nghĩ ngợi, suy tư.

trồng đg. **1** Vùi hay cắm cành hoặc gốc cây giống xuống đất cho mọc thành cây. *Trồng rau. Trồng dâu nuôi tằm. Đánh luống trồng khoai. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây* (tng.). **2** Chôn phần chân xuống đất để giữ vững ở tư thế đứng thẳng. *Trồng cây nêu. Hàng cột điện mới trồng.*

trồng cây chuối x. *trồng chuối.*

trồng chuối đg. Làm cho thân mình ở tư thế thẳng đứng, đầu lộn xuống dưới, chân chổng lên trời.

trồng răng đg. Lắp cố định răng giả vào hàm, thay cho răng thật.

trồng tỉa đg. Như *trồng trọt* (nhưng thường nói về cây lương thực, hoa màu). *Kĩ thuật trồng tỉa. Trồng tỉa hết diện tích.*

trồng trỉa đg. (id.). Như *trồng tỉa.*

trồng trọt đg. Trồng cây cung cấp sản phẩm nông nghiệp (nói khái quát). *Kĩ thuật trồng trọt. Đẩy mạnh chăn nuôi và trồng trọt. Thích có mảnh vườn để trồng trọt.*

trống$_1$ d. Nhạc khí gõ hình ống, thân bằng gỗ hoặc kim loại có một hoặc hai mặt bịt da, dùng dùi gõ thành tiếng. *Tiếng trống điểm canh. Trống giong cờ mở. Đánh trống bỏ dùi*.*

trống$_2$ t. (Chim, gà) thuộc giống đực. *Gà trống. Chim trống.*

trống$_3$ t. **1** Không có gì ở trong, khác với điều thường thấy. Khoảng đất trống, không một bụi cây. *Cánh đồng trống hoang. Vườn không nhà trống*.* **2** Để hở hoàn toàn, không được ngăn, che như thường thấy. *Cửa hầm để trống. Nhà đang xây, mái hở và vách còn trống.* **3** (Khoảng, vị trí) không được dùng đến hoặc chưa được dùng đến. *Căn buồng bỏ trống, không có ai ở. Điền vào chỗ trống trên bản khai. Rạp không còn chỗ trống. Giờ trống* (không có tiết học như thường lệ).

trống bản d. Trống nhỏ, ngắn tang, có dây đeo, thường dùng trong các đám rước, đám ma.

trống bỏi d. Đồ chơi cho trẻ con, giống hình cái trống, làm bằng giấy. *Già còn chơi trống bỏi*.*

trống bộc d. Trống một mặt, nhỏ nhất

T

trong các loại trống, thường dùng trong dàn nhạc cổ.
trống bồng d. Trống dài một mặt, có dây đeo cổ, thường dùng trong dàn nhạc ngũ âm.
trống cái d. cn. *trống đại*. Trống lớn, tang ghép bằng gỗ, hai mặt bịt da thuộc, thường treo ngang.
trống canh d. Trống đánh để cầm canh; thường dùng để chỉ khoảng thời gian một canh, ngày trước. *Lúc trống canh vừa điểm. Vài trống canh.*
trống chầu d. Trống đánh theo nhịp hát để tỏ ý khen chê khi nghe hoặc xem hát, trong các buổi hát tuồng, hát ả đào thời trước.
trống cơm d. Trống nhỏ, tang dài và múp đầu, giữa mặt da có miết cơm nghiền để định âm, khi biểu diễn lấy tay vỗ.
trống đại d. x. *trống cái*.
trống đánh xuôi, kèn thổi ngược (kng.). Ví tình trạng mỗi người làm một cách trái ngược nhau, không có sự phối hợp nhịp nhàng, thống nhất.
trống đồng d. Nhạc khí gõ thời cổ, hình cái trống, đúc bằng đồng, trên mặt có khắc chạm những hoạ tiết trang trí. *Trống đồng Đông Sơn.*
trống ếch d. Trống có tang bằng đồng và dây đeo vào cổ, thiếu nhi thường dùng trong ngày hội.
trống hoác t. (kng.). Như *trống hốc* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Mái nhà trống hoác.* // Láy: ***trống hơ trống hoác*** (ý mức độ nhiều).
trống hốc t. (kng.). Trống một khoảng rộng, không được che chắn gì, để lộ hết bên trong. *Không có cánh cửa, nhà trống hốc.* // Láy: ***trống hông hốc*** (ý mức độ nhiều).
trống hông hốc t. x. *trống hốc* (láy).
trống hơ trống hoác t. x. *trống hoác* (láy).
trống huếch t. (kng.). Trống rỗng và hở rộng ra, hoàn toàn không thấy có gì bên trong. *Nhà cửa trống huếch.* // Láy: ***trống huếch trống hoác*** (ý mức độ nhiều).
trống huếch trống hoác t. x. *trống huếch* (láy).
trống khẩu d. cn. *trống lệnh*. Trống nhỏ có chuôi cầm, đánh ở cả hai mặt.
trống không t. **1** Trống hoàn toàn, không có gì ở trong. *Mọi người đã về hết, căn phòng trống không. Bãi đất trống không.* **2** (Cách nói năng) thiếu những từ ngữ xưng hô cụ thể để cho rõ ai nói và nói với ai, như thường đòi hỏi (biểu lộ một thái độ nhất định). *Giận quá, toàn nói trống không. Đứa bé vô lễ, chỉ nói trống không với khách. Hỏi một câu trống không: có đi không?*
trống lệnh d. x. *trống khẩu*.
trống lốc t. (kng.). Trống hoàn toàn, không có gì che phủ. *Con đường trống lốc, không cây cối.*
trống lổng t. (ph.). Trống đến mức chẳng thấy có một cái gì cả (trong khi đáng lẽ phải có ít nhiều). *Nhà cửa trống lổng. Túi trống lổng chẳng còn lấy một đồng.*
trống mái đg. (cũ; id.). Sống mái.
trống mảnh d. Trống ngắn tang, có một mặt da, dùng trong nhạc xẩm.
trống ngực d. Nhịp đập mạnh, gấp của quả tim khi sợ hãi, hồi hộp hay dùng sức quá nhiều. *Sợ quá, trống ngực đập thình thịch.*
trống phách d. (id.). Tiếng trống, tiếng nhạc trong các cuộc vui, hội hè (nói khái quát).
trống quân d. Điệu hát dân gian đối đáp giữa trai và gái, nhạc phổ theo thơ lục bát, có tiếng đánh nhịp khi dứt câu.
trống rỗng t. **1** Hoàn toàn không có gì ở trong. Kho tàng trống rỗng. *Túi trống rỗng, không còn một xu.* **2** Hoàn toàn không có chút nội dung kiến thức, tư tưởng nào có giá trị. *Lời văn trống rỗng. Đầu óc trống rỗng.*
trống trải t. **1** Không có được những gì có tác dụng che chắn ở chung quanh. *Nhà ở giữa cánh đồng trống trải. Địa hình trống trải, không có cây cối.* **2** Có cảm giác thiếu

đi những tình cảm thân thiết đầm ấm. *Xa con, nỗi trống trải tràn ngập trong lòng. Sống một mình thấy trống trải.*

trống trếnh x. *chống chếnh.*

trống trơn t. Hoàn toàn không có gì ở trên đó, trong đó như thường thấy. *Đồi trọc trống trơn. Chung quanh trống trơn, chẳng có rào giậu gì.*

trống tuếch t. (kng.; id.). Trống hoàn toàn, không thấy có gì trên đó cả. *Khu đất trống tuếch.* // Láy: ***trống tuếch trống toác*** (ý mức độ nhiều).

trống tuếch trống toác t. x. *trống tuếch* (láy).

trống tuềnh trống toàng t. (kng.). Trống đến mức như hoàn toàn không được che chắn gì hoặc thiếu hẳn những gì cần có bên trong, gợi vẻ thiếu thốn. *Nhà cửa trống tuềnh trống toàng.*

trống vắng t. Vắng vẻ, trống trải. *Một mình trong ngôi nhà trống vắng.*

trộng t. (ph.). Khá lớn, khá to. *Khoai trộng củ.*

trốt d. (ph.). (thường nói *con trốt*). Gió lốc.

trơ t. **1** Có khả năng không biến đổi hình dạng, trạng thái, tính chất trước mọi tác động từ bên ngoài. *Bổ mấy nhát toé lửa mà mặt đá vẫn trơ ra. Trơ như đá. Cây cổ thụ đứng trơ trơ trong bão táp. Ngồi trơ như pho tượng.* **2** (chm.). Không hoặc rất khó tác dụng hoá học với chất khác. *Khí trơ*. Độ trơ hoá học của một nguyên tố.* **3** Tỏ ra không biết hổ thẹn, không biết ngượng trước sự chê bai, phê phán của người khác. *Người trơ không biết thẹn. Mặt trơ ra như mặt thớt* (thgt.). *Nói thế nào nó cũng cứ trơ trơ ra.* **4** Ở vào trạng thái phơi bày ra, lộ trần ra do không còn hoặc không có được sự che phủ, bao bọc thường thấy. *Những cành cây trơ ra, không còn một chiếc lá. Cánh đồng mới gặt chỉ còn trơ gốc rạ. Ngôi nhà nằm trơ giữa đồi trọc.* **5** Ở vào tình trạng chỉ còn lẻ loi một mình. *Mọi người bỏ về cả, chỉ còn trơ lại một mình anh ta. Đồ đạc dọn đi hết, chỉ còn trơ mấy chiếc ghế. Nằm trơ một mình ở nhà.* **6** (kng.). Sượng mặt vì ở vào tình trạng lẻ loi khác biệt quá so với chung quanh, không có sự gần gũi hoà hợp. *Một mình giữa toàn người lạ, cảm thấy trơ lắm. Người không biết trơ. Ăn mặc thế này trông trơ lắm.* **7** (kết hợp hạn chế). (Quả) có hạt to, cùi mỏng và dính vào hạt. *Nhãn trơ.* **8** (kết hợp hạn chế). Cùn, mòn đến mức không còn tác dụng nữa. *Dao trơ. Líp trơ.*

trơ khấc t. (kng.). Trơ lại một mình, không còn ai, không còn gì bên cạnh. *Ngồi trơ khấc một mình. Cái lô cốt trơ khấc giữa đồng.*

trơ lì t. (id.). Trơ ra một cách bướng bỉnh, lì lợm.

trơ mắt t. (kng.). Ngẩn người ra trước điều không hay bất ngờ xảy đến cho mình, và chỉ còn biết nhìn, không biết làm gì hơn.

trơ mắt ếch t. (kng.). Như *trơ mắt* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

trơ thổ địa t. (thgt.). Trơ ra không nhúc nhích hoặc phản ứng gì. *Nó mắng cho thế mà vẫn cứ ngồi trơ thổ địa ra.*

trơ tráo t. Trơ ra một cách lì lợm, ngang ngược, không hề biết hổ thẹn. *Đã phạm lỗi còn trơ tráo cãi. Trơ tráo vu khống. Thái độ trơ tráo.*

trơ trẽn t. Trơ đến mức lố bịch, đáng ghét. *Ăn mặc kệch cỡm, trơ trẽn. Thái độ trơ trẽn.*

trơ trọi t. Lẻ loi một mình, không có ai, không có gì bên cạnh. *Ngôi nhà trơ trọi giữa cánh đồng. Sống một mình trơ trọi.*

trơ trụi t. (kng.). Trơ ra, hoàn toàn không còn gì. *Cành cây trơ trụi, không còn một chiếc lá. Chỉ còn trơ trụi một thân một mình.*

trơ vơ (id.). x. *chơ vơ.*

trờ tới đg. (ph.). Tiến ngay đến. *Chiếc xe chạy trờ tới, đậu bên cạnh.*

trờ trờ t. (ph.; id.). Sờ sờ. *Trờ trờ ngay trước mặt mà không thấy.*

T

trở$_1$ d. (ph.). Tang. *Nhà có trở. Để trở*.
trở$_2$ đg. **1** Làm đảo ngược, đầu thành đuôi, trên thành dưới, và ngược lại. *Trở bánh chưng cho chín đều. Trở đầu đũa.* **2** Di chuyển, biến đổi ngược lại hướng, trạng thái ban đầu. *Trở về nhà. Quay trở vào. Trở gót.* **3** (Diễn biến) chuyển sang chiều hướng khác, thường là xấu đi. *Trời trở gió. Bệnh đã trở.* **4** (dùng trước *ra, vào, lên, xuống,...*). (Từ cái mốc xác định) hướng về một phía nào đó để tính phạm vi thời gian, không gian, số lượng. *Từ Huế trở vào. Chừng mươi cân trở lên. Hai năm trở về trước. Từ giờ trở đi.*
trở chứng đg. (kng.). Bỗng nhiên sinh ra tật xấu hoặc thay đổi theo chiều hướng xấu, gây trở ngại khó khăn. *Con trâu trở chứng chạy lồng lên. Đồng hồ trở chứng, chạy chậm. Xe đang đi thì trở chứng, chết máy luôn.*
trở dạ đg. Như *chuyển dạ*.
trở lại đg. **1** Quay về, quay lại nơi bắt đầu, nơi xuất phát. *Trở lại nơi cũ. Tác động trở lại.* **2** Chuyển về trạng thái, tính chất (thường là tốt đẹp) ban đầu. *Không gian trở lại yên tĩnh. Vui trở lại. Trở lại làm người lương thiện.* **3** Lấy đó làm mốc tối đa, không thể hơn. *Chừng hai mươi tuổi trở lại. Trăm cân trở lại.*
trở lực d. Trở ngại lớn, làm cản trở. *Vượt qua mọi trở lực.*
trở mặt đg. (kng.). Đang tử tế quay ra có thái độ chống lại; lật lọng. *Trở mặt nói xấu bạn. Trở mặt chống lại bản thoả thuận đã kí. Trở mặt như trở bàn tay* (rất dễ dàng).
trở mình đg. Xoay người để đổi thế nằm. *Không ngủ được, trở mình cả đêm.*
trở mùi đg. (id.). (Đồ ăn) bắt đầu có mùi thiu thối, hỏng. *Nước mắm trở mùi.*
trở nên đg. **1** Chuyển sang trạng thái khác. *Mọi người đi hết, căn phòng trở nên yên tĩnh. Công việc trở nên khó khăn. Hai người ngày càng trở nên thân thiết.* **2** Như *trở thành. Trở nên giàu có.*
trở ngại d. Cái gây khó khăn, làm cản trở. *Công việc gặp nhiều trở ngại. Gây trở ngại cho việc thực hiện kế hoạch.*
trở quẻ (ph.; id.). x. *giở quẻ*.
trở tay đg. (dùng trong câu có ý phủ định). Hành động đối phó trước tình hình xấu đi đột ngột. *Gặp tình huống bất ngờ, không kịp trở tay.*
trở thành đg. Thành ra là. *Trở thành người có ích.*
trở trời (kng.). Thời tiết thay đổi, xấu đi. *Mấy hôm nay trở trời, muốn mưa. Trở trời, người đau ê ẩm.*
trớ$_1$ đg. (Trẻ sơ sinh) nôn.
trớ$_2$ đg. (ph.; kết hợp hạn chế). Tránh. *Nói trớ đi.*
trớ trêu t. Có vẻ như trêu cợt, làm phiền muộn, rắc rối một cách oái oăm. *Cảnh ngộ trớ trêu. Số phận trớ trêu.*
trợ bút d. Người ngoài toà soạn viết bài cho báo, đài.
trợ cấp đg. Cấp tiền để giúp đỡ khi khó khăn. *Trợ cấp cho người bị tai nạn lao động. Tiền trợ cấp hằng tháng.*
trợ chiến đg. Chi viện hoả lực cho bộ binh. *Đại đội pháo trợ chiến cho tiểu đoàn bộ binh.*
trợ động từ d. Động từ chuyên dùng phụ thêm cho một động từ khác. "*Cần*, "*phải*", "*muốn*", v.v. *là những trợ động từ trong tiếng Việt.*
trợ giá đg. (Nói về nhà nước) cấp thêm cho người sản xuất một khoản tiền bù đắp cho thiệt hại do phải bán sản phẩm với giá thấp.
trợ giáo d. **1** Giáo viên dạy tiểu học thời thực dân Pháp. **2** (cũ; id.). Người giúp việc giảng dạy, thường là phụ cho giáo sư trong trường đại học; trợ lí giảng dạy.
trợ giúp đg. (cũ). Giúp đỡ.
trợ lí cv. *trợ lý*. d. Người trực tiếp giúp việc trong một lĩnh vực chuyên môn nào đó. *Trợ lí giảng dạy. Trợ lí nghiên cứu khoa học. Trợ lí tác chiến của sư đoàn. Trợ lí của bộ trưởng.*
trợ lực đg. Giúp để tăng thêm sức mạnh, sức lực. *Bấn trợ lực. Tiêm thuốc trợ lực.*

trợ lý x. *trợ lí.*
trợ sản đg. (dùng phụ sau d.; kết hợp hạn chế). Giúp đỡ khi sinh đẻ. *Tổ trợ sản của hội phụ nữ.*
trợ tá d. (id.). Như *trợ lí.*
trợ thì (id.). x. *trợ thời.*
trợ thính x. *máy trợ thính.*
trợ thời t. (id.). Tạm trong một thời gian để cho qua bước khó khăn. *Nơi trú chân trợ thời.*
trợ thủ d. Người giúp sức trong công việc. *Một trợ thủ đắc lực.*
trợ tim đg. (kết hợp hạn chế). Làm tăng sức hoạt động của tim. *Tiêm thuốc trợ tim.*
trợ từ d. Từ chuyên dùng để thêm vào cho câu, biểu thị thái độ của người nói, như ngạc nhiên, nghi ngờ, mỉa mai, vui mừng, v.v. "*À*", "*ư*", "*nhỉ*", v.v. *là những trợ từ trong tiếng Việt.*
trời I d. **1** Khoảng không gian vô tận ta nhìn thấy như một hình vòm úp trên mặt đất. *Sao trên trời. Bốn phương trời. Màu xanh da trời.* **2** Trạng thái của khí quyển, của khoảng không gian bao quanh con người ở một nơi, vào một lúc nào đó. *Trời đang mưa. Trời trở rét. Trời tối như mực. Trời đã về chiều.* **3** Thiên nhiên, về mặt đối lập với con người. *Mưa nắng nhờ trời. Tại trời, chẳng tại ai. Phí của trời.* **4** (dùng sau d., kết hợp hạn chế). (Động, thực vật) hoang dại, có sẵn trong tự nhiên, không phải do con người nuôi, trồng. *Vịt trời*. Cải trời*.* **5** Lực lượng siêu tự nhiên, coi như ở đâu trên trời cao, sáng tạo và quyết định số phận muôn loài trên mặt đất, theo mê tín. *Cầu trời khấn Phật. Số trời đã định. Duyên trời xe. Kêu trời không thấu.* **II** tr. (dùng hạn chế sau một số d. chỉ thời gian). Từ biểu thị ý nhấn mạnh mức độ là rất lâu, rất dài của khoảng thời gian đã qua. *Suốt mấy ngày trời. Gần ba tháng trời.* **III** c. (kng.). Tiếng thốt ra để biểu lộ sự ngạc nhiên hay để than thở. *Trời! Sao lại có thể như vậy được!*
trời bể (ph.). x. *trời biển.*
trời biển d. Trời và biển (nói khái quát); thường dùng để ví cái rộng lớn, bao la. *Trời biển một màu. Công ơn trời biển.*
trời có mắt Trời bao giờ cũng sáng suốt, công bằng, theo mê tín (cho nên ở hiền thì gặp lành, ở ác thì gặp dữ). *Thật là trời có mắt!*
trời đánh không chết (kng.). Ngang ngược, bướng bỉnh, không ai trị nổi (thường dùng làm tiếng chửi mắng).
trời đánh thánh vật (kng.). Đáng phải tội chết một cách khổ sở, nhục nhã (thường dùng để nguyền rủa kẻ độc ác).
trời đất I d. Trời và đất (nói khái quát). *Tiếng nổ vang trời đất. Có trời đất chứng giám.* **II** c. (kng.). Như *trời đất ơi.*
trời đất ơi c. (kng.). Tiếng thốt ra biểu lộ sự ngạc nhiên hay để than thở. *Trời đất ơi! Sao lại thế này nhỉ?*
trời giáng (kng.). Trời đánh, sét đánh; dùng để ví tác động mạnh mẽ, bất ngờ, làm đau đớn dữ dội. *Đòn trời giáng. Tát cho một cái như trời giáng.*
trời ơi I t. (kng.; dùng sau d.). **1** (Của) tình cờ mà có được, không phải do bỏ sức làm ra. *Của trời ơi.* **2** Vu vơ, không có căn cứ. *Nói toàn chuyện trời ơi.* **II** c. (kng.). Như *trời* (ng. **III**).
trời ơi đất hỡi t. (kng.). Vu vơ, không có căn cứ, không ra đâu vào đâu; như *trời ơi* (ý nhấn mạnh hơn). *Nói toàn chuyện trời ơi đất hỡi. Làm những việc trời ơi đất hỡi ở tận đẩu đâu.*
trời sinh voi (trời) sinh cỏ Đã sinh ra thì tất sẽ có cái ăn; thường dùng để biểu thị ý cho rằng có đẻ nhiều cũng không có gì phải lo, theo quan niệm cũ.
trời trồng (kng.). Ví trạng thái đứng ngây ra như bị chôn chân tại chỗ. *Ngây người đứng như trời trồng.*
trời tru đất diệt Trời đất trừng phạt, trời đất không dung được (dùng làm tiếng rủa).
trơn t. **1** Có bề mặt rất nhẵn, làm cho vật khác khi chạm lên thì dễ bị trượt, bị tuột

T

đi. *Đường trơn. Sàn đánh xi rất trơn.* **2** (kng.). Lưu loát, trôi chảy, không vấp váp. *Đọc không trơn. Nói trơn như cháo chảy.* **3** (kết hợp hạn chế). Có bề mặt được giữ nguyên ở trạng thái đơn giản, không có trang trí. *Vải trơn.* **4** (kng.). Chỉ làm nhiệm vụ bình thường, không có cấp bậc, chức vụ gì. *Lính trơn. Nhân viên trơn.* **5** (ph.; kng.). Nhẵn, hết nhẵn. *Củi cháy trơn cả. Hết trơn. Sạch trơn*.*

trơn nhẫy t. Trơn và bóng láng như có dầu, mỡ bôi lên trên. *Da lươn trơn nhẫy. Đường trơn nhẫy.*

trơn tru t. **1** (id.). Có bề mặt bằng, nhẵn, không gồ ghề, không lồi lõm. *Mặt bàn trơn tru.* **2** Trôi chảy, lưu loát, không vấp váp. *Đọc trơn tru cả bài. Trả lời rất trơn tru. Nói tiếng Anh khá trơn tru.* **3** (kng.). Êm thấm, không vướng mắc. *Công việc trơn tru.*

trơn tuột t. (kng.). Trơn tới mức không bám được, không giữ lại được. *Sân rêu trơn tuột.*

trớn$_1$ d. (ph.). Đà. *Lấy trớn để chạy. Lỡ trớn. Quá trớn*.*

trớn$_2$ đg. (id.). Như *trợn. Trớn mắt lên.*

trợn$_1$ đg. (Mắt) mở căng ra hết cỡ. *Mắt trợn ngược lên. Trợn tròn mắt. Phồng má trợn mắt.*

trợn$_2$ x. *chợn.*

trợn trạo I đg. (Mắt) trợn lên vẻ càn rỡ, dữ tợn. *Cặp mắt trắng dã trợn trạo đảo nhanh.* **II** t. (id.). Xấc láo, tỏ vẻ không coi ai ra gì.

trợn trừng đg. (Mắt) trợn lên nhìn thẳng không chớp, lộ rõ vẻ tức giận hùng hổ, hoặc khiếp sợ. *Mắt trợn trừng đầy vẻ tức giận.* // Láy: ***trợn trừng trợn trạo*** (ý nhấn mạnh).

trợn trừng trợn trạo đg. x. *trợn trừng* (láy).

trớt t. (ph.; dùng phụ sau đg.). Quách. *Bán trớt. Bỏ trớt.*

trợt (ph.). x. *trượt.*

trợt lớt đg. (ph.). Trượt hết cả. *Trợt lớt, chẳng được gì.*

tru đg. Kêu rú lên thành tiếng to và kéo dài. *Chó tru lên từng hồi. Khóc tru lên.*

tru di đg. Giết người bị án tử hình và cả nhà (một hình phạt thời phong kiến). *Thảm hoạ tru di.*

tru di tam tộc Giết cả nhà người bị án tử hình, gồm ba đời: cha, con, cháu (hoặc giết cả nhà người ấy và gia đình bên mẹ, gia đình bên vợ) (hình phạt nặng nhất thời phong kiến).

tru tréo đg. Kêu la, làm ầm lên một cách quá đáng. *Có thế mà cũng tru tréo lên. Khóc tru tréo.*

trù$_1$ đg. **1** (cũ, hoặc ph.). Rủa. *Trù cho chết.* **2** Lợi dụng quyền lực đối xử thô bạo hoặc bất công với người dưới quyền mình để trả thù một cách nhỏ nhen. *Vì phê bình thẳng thắn mà bị trù.*

trù$_2$ đg. (kng.). Tính toán trước, lo liệu. *Trù sẵn một món tiền. Trù kế đối phó. Trù một tháng mới làm xong.*

trù bị đg. **1** Chuẩn bị, sắp xếp trước cho một công việc chung quan trọng (thường là hội nghị) nào đó. *Hội nghị trù bị* (cho hội nghị chính thức). *Ban trù bị đại hội.* **2** (id.). Như *dự bị. Quân trù bị. Lực lượng trù bị.*

trù dập đg. Trù và vùi dập (nói khái quát). *Trù dập người đã tố cáo mình.*

trù ẻo đg. (ph.). Trù (nói khái quát). *Thủ đoạn trù ẻo.*

trù hoạch đg. (id.). Tính toán, vạch ra và xếp đặt. *Mọi việc đã trù hoạch xong.*

trù liệu đg. Tính toán, lo liệu. *Trù liệu các khoản trước khi khởi công. Bữa tiệc được trù liệu cho hai mươi khách.*

trù mật t. Đông đúc, người ở dày đặc và làm ăn có vẻ thịnh vượng. *Dân cư trù mật. Xóm làng trù mật ở ven sông.*

trù phú t. Đông người ở và giàu có. *Làng mạc trù phú. Vùng đất đai trù phú.*

trù tính đg. Tính toán trước một cách cụ thể. *Trù tính sản lượng thu hoạch.*

trù trừ đg. Ở trạng thái còn e ngại, do dự chưa đủ quyết tâm để quyết định ngay. *Trù trừ một lúc rồi mới quyết định. Cứ*

trù trừ thì lỡ mất cơ hội.

trù úm đg. (kng.). Trù người dưới quyền mình (nói khái quát).

trủ d. Hàng dệt thưa bằng tơ gốc, tơ thô, thường dùng để làm lưới đánh cá ở biển.

trú đg. **1** Ở tạm nơi không phải nhà mình. *Trú ở nhà người quen. Trú nhờ một đêm.* **2** Lánh tạm vào nơi được che chắn. *Trú mưa. Tàu thuyền vào vịnh trú bão. Trú nạn.*

trú ẩn đg. Ẩn giấu mình ở nơi có vật che chắn để được an toàn. *Vào hang trú ẩn. Tàu bè tìm chỗ trú ẩn. Hầm trú ẩn*.*

trú chân đg. (kng.). Dừng lại nghỉ tạm, ở tạm, trước khi đi tiếp. *Trú chân một đêm tại quán trọ.*

trú ngụ đg. Ở, sinh sống tại một nơi nào đó không phải quê hương mình. *Tìm nơi trú ngụ. Trú ngụ ở nước ngoài.*

trú phòng đg. (cũ). Đóng quân để phòng giữ.

trú quán d. Nơi thường ở và đang ở của một người nào đó. *Anh ta quê ở Thanh Hoá, trú quán ở Hà Nội.*

trú quân đg. Tạm dừng lại đóng quân để nghỉ ngơi trước khi hành quân tiếp. *Trú quân cạnh rừng. Chọn vị trí trú quân.*

trú sở d. (hoặc đg.). (cũ; id.). Nơi ở tạm, nơi trú ngụ.

trụ I d. Cột vững chắc để đỡ vật nặng. *Cầu có ba trụ. Dùng gỗ tốt làm trụ mỏ (trụ lò ở mỏ).* **II** đg. Ở chắc hoặc làm cho ở chắc tại một vị trí, không để cho bị bật đi nơi khác. *Du kích trụ lại để đánh địch. Đứng trụ chân.*

trụ cột d. Người, lực lượng làm chỗ dựa chủ yếu và vững chắc. *Trụ cột của gia đình. Cầu thủ trụ cột của đội tuyển.*

trụ sinh đg. (ph.). Kháng sinh. *Thuốc trụ sinh.*

trụ sở d. Nơi làm việc hằng ngày của một cơ quan. *Trụ sở uỷ ban nhân dân xã. Chuyển trụ sở.*

trụ trì đg. Chủ trì, trông nom công việc ở chùa. *Nhà sư trụ trì chùa này.*

truân chiên x. *truân chuyên.*

truân chuyên t. (cũ; vch.). Gian nan, vất vả. *Gặp bước truân chuyên.*

truất đg. **1** Tước bỏ không cho giữ, không cho hưởng địa vị, chức vụ, quyền lợi nào đó. *Vua bị truất ngôi. Truất chức* (cũ; cách chức). *Truất quyền thi đấu.* **2** (cũ; id.). Giáng xuống. *Đáng đỗ tiến sĩ, nhưng bị truất xuống hàng phó bảng.*

truất phế đg. (id.). Như *phế truất.*

trúc$_1$ d. **1** Tên gọi chung của nhiều loài tre nhỏ, gióng thẳng. *Gậy trúc. Mành trúc.* **2** (cũ; vch.). Ống sáo bằng trúc. *Tiếng trúc.*

trúc$_2$ đg. (id.). Đổ nhào xuống. *Giật mìn đánh trúc đoàn tàu.*

trúc bâu d. Vải trắng mịn, khổ rộng.

trúc chẻ ngói tan (cũ; vch.). Ví thế quân mạnh như chẻ tre, đánh đến đâu, quân đối phương tan rã đến đó.

trúc đào d. Cây nhỡ, hoa gần giống hoa đào, lá có hoạt chất dùng làm thuốc.

trúc mai d. (cũ; vch.). Cây trúc và cây mai, hai cây thường trồng hoặc vẽ cạnh nhau; dùng để chỉ tình nghĩa chung thuỷ, thân thiết, bền chặt, khăng khít giữa bạn bè, vợ chồng. *Trúc mai sum họp.*

trúc trắc t. (Lời văn) có nhiều chỗ đọc nghe không xuôi, không trôi chảy. *Câu thơ trúc trắc khó đọc. Đặt câu trúc trắc.*

trúc sênh d. Đàn làm bằng nhiều thanh tre dài ngắn khác nhau đặt trên một giá, gõ bằng dùi đôi.

trục$_1$ **I** d. **1** Thanh tròn quay được hoặc mang các vật quay. *Trục bánh xe. Trục giữa xe đạp.* **2** Trục lăn (nói tắt). **3** Đường tưởng tượng quanh đó một vật quay. *Trục của Trái Đất.* **4** Đường thẳng trên đó đã chọn một chiều gọi là chiều dương. *Trục toạ độ. Trục thời gian* (b.). **5** Tuyến chính trong một hệ thống giao thông, thuỷ lợi, v.v. *Trục giao thông. Trục đường sông.* **II** đg. (ph.). Dùng trục lăn làm nhỏ đất hoặc làm cho hạt lúa rụng khỏi bông. *Trục đất. Dùng trâu kéo xe trục lúa.*

trục$_2$ đg. Nhấc vật nặng từ dưới lên,

thường bằng máy hoặc bằng tời. *Trục một chiếc tàu đắm.*
trục$_3$ đg. (cũ). Đuổi, buộc phải rời bỏ.
trục hoành d. Một trong hai trục toạ độ (thường là trục ngang), dùng để xác định hoành độ của các điểm trong mặt phẳng.
trục lăn d. Khối nặng hình trụ tròn dùng để lăn cho rụng hạt lúa hoặc làm nhỏ đất.
trục lợi đg. Kiếm lợi riêng một cách không chính đáng. *Nịnh bợ để trục lợi. Đầu cơ trục lợi*.*
trục quay d. Đường thẳng đứng yên trong chuyển động quay.
trục trặc t. (hoặc d.). **1** (Máy móc) ở trạng thái hoạt động không bình thường do có bộ phận bị sai, hỏng. *Máy bay trục trặc trước lúc cất cánh. Xe mới chạy vài hôm đã thấy trục trặc. Những trục trặc về kĩ thuật.* **2** (kng.). Ở tình trạng gặp khó khăn, vướng mắc, không được trôi chảy. *Công việc trục trặc. Trục trặc về mặt thủ tục, giấy tờ.*
trục tung d. Một trong hai trục toạ độ (thường là trục dọc) dùng để xác định tung độ của các điểm trong mặt phẳng.
trục vít d. Trục có ren, dùng để truyền chuyển động.
trục vớt đg. Đưa vật nặng chìm dưới nước lên bằng máy móc, thiết bị. *Trục vớt tàu đắm.*
trục xuất đg. Đuổi ra khỏi (thường là lãnh thổ một nước). *Trục xuất một người nước ngoài hoạt động tình báo.*
trục xuất cảnh ngoại đg. Trục xuất một người nước ngoài ra khỏi lãnh thổ nước mình.
trui đg. (ph.). Tôi. *Thép đã trui.*
trui rèn đg. (ph.). Tôi luyện. *Được trui rèn trong chiến đấu.*
trụi t. **1** Ở trạng thái bị mất hết sạch lớp lá hoặc lông bao phủ, để trơ ra thân hoặc bộ phận của thân. *Giống cây trụi lá về mùa đông. Vặt trụi lông con gà.* **2** (dùng sau đg.). Hết mất sạch (cái có số lượng tương đối nhiều), chỉ còn trơ ra những gì không thể bị tác động đến. *Lửa thiêu trụi khu rừng. Nhà cửa cháy trụi. Hái trụi hết quả. Đánh bạc thua trụi.*
trụi lủi t. (kng.). Trụi đến mức sạch quang, nhìn trơ ra không còn gì. *Rừng cây cháy trụi lủi. Đầu cạo trọc trụi lủi.* // Láy: *trụi thui lủi* (ý nhấn mạnh).
trụi thui lủi t. x. *trụi lủi* (láy).
trụi thùi lụi t. (kng.; id.). Như *trụi thui lủi. Cháy trụi thùi lụi.*
trùm$_1$ d. **1** Người đứng đầu một phe giáp hoặc một phường hội, thời phong kiến. *Các ông trùm trong làng. Trùm phường mộc. Trùm hát chèo.* **2** Người đứng đầu giáo dân trong một họ đạo. **3** Kẻ cầm đầu một nhóm, một tổ chức có mục đích xấu. *Trùm kẻ cướp. Trùm buôn lậu.*
trùm$_2$ đg. Phủ lên trên và che kín các phía. *Trùm khăn lên đầu. Bóng tối trùm xuống* (b.).
trùm chăn đg. (kng.). Ví thái độ chính trị nằm yên chờ thời, tuy không hợp tác với các thế lực đang cầm quyền, nhưng cũng không dám hoạt động chống lại. *Một trí thức trùm chăn.*
trùm sỏ d. (kng.; id.). Như *đầu sỏ. Trùm sỏ fatxit.*
trúm d. Đồ đan bằng tre, hình ống, hai đầu có hom, dùng để bắt lươn.
trụm t. (ph.; dùng sau đg.). Hết tất cả trong một lần. *Tóm trụm nhóm buôn lậu. Chết trụm cả lũ.*
trùn (ph.). x. *giun.*
trung$_1$ t. **1** (kết hợp hạn chế). Ở vào khoảng giữa của hai cực, không to mà cũng không nhỏ, không cao mà cũng không thấp. *Thường thường bậc trung. Hạng trung.* **2** (viết hoa). (Miền) ở khoảng giữa của nước Việt Nam, trong quan hệ với miền ở phía bắc (miền Bắc) và miền ở phía nam (miền Nam). *Miền Trung. Bắc, Trung, Nam liền một dải.*
trung$_2$ t. Một lòng một dạ với vua, theo đạo đức nho giáo. *Bề tôi trung. Chữ trung, chữ hiếu.*

trung bình t. **1** Ở vào khoảng giữa của hai cực trong bậc thang đánh giá, không khá cũng không kém, không cao cũng không thấp. *Sức học trung bình. Tầm vóc trung bình. Cỡ trung bình.* **2** Tính tổng cộng lại và chia đều ra, lấy con số chung. *Lượng mưa trung bình hằng năm. Tốc độ trung bình của tàu. Tuổi thọ trung bình.*

trung bình chủ nghĩa t. Có quan niệm sống và làm việc chỉ cần đạt mức trung bình, vừa phải, không có ý thức vươn lên. *Tư tưởng trung bình chủ nghĩa trong công tác, học tập.*

trung bình cộng d. Số có được bằng cách lấy tổng tất cả các số trong tập hợp được xét rồi chia cho số các số ấy. *Trung bình cộng của 3, 4, 8 là 5.*

trung bình nhân d. Số có được bằng cách lấy căn của tích tất cả các số trong tập hợp được xét (có bao nhiêu số thì lấy căn bậc bấy nhiêu). *6 là trung bình nhân của 4 và 9.*

trung can t. (cũ; vch.). Trung thành bất khuất.

trung cảnh d. Cảnh vừa.

trung cao d. Pháo cao xạ cỡ vừa, có đường kính miệng nòng 100 millimet.

trung cấp t. Thuộc cấp giữa, dưới cao cấp, trên sơ cấp. *Trường kĩ thuật trung cấp. Cán bộ trung cấp.*

trung châu d. Miền ở giữa miền núi và miền đồng bằng. *Vùng trung châu Bắc Bộ.*

trung chính t. (cũ; id.). Trung thực và ngay thẳng.

trung chuyển đg. (dùng sau d.). Làm khâu trung gian, nhận để chuyển đi tiếp trong quá trình vận chuyển. *Trạm trung chuyển hàng hoá. Giảm bớt thời gian trung chuyển.*

trung cổ d. (thường viết hoa). Thời đại giữa cổ đại và cận đại trong lịch sử châu Âu, về cơ bản tương ứng với thời phong kiến. *Những tàn tích thời Trung Cổ. Tra tấn dã man lối trung cổ.*

trung du d. Miền đất ở khoảng trung lưu của sông, giữa thượng du và hạ du.

trung dung t. Không thiên về một bên nào, mà luôn giữ thái độ đứng giữa, không thái quá cũng không bất cập trong quan hệ đối với người, với việc (một chủ trương của nho giáo). *Tư tưởng trung dung.*

trung dũng t. Trung thành và dũng cảm.

trung đại d. (id.). Thời Trung Cổ.

trung điểm d. (cũ). Điểm giữa một đoạn thẳng.

trung đoàn d. Đơn vị tổ chức của lực lượng vũ trang, thường gồm một số tiểu đoàn nằm trong biên chế của sư đoàn hay được tổ chức độc lập.

trung đoàn bộ d. Ban chỉ huy trung đoàn.

trung đoàn trưởng d. Cán bộ chỉ huy một trung đoàn.

trung đoạn d. **1** Đoạn thẳng góc vạch từ tâm của một đa giác đều tới cạnh của nó. **2** Đoạn thẳng góc hạ từ đỉnh của một hình chóp đều xuống một cạnh của đa giác đáy.

trung độ d. Khoảng giữa của một khu vực, không phải đi lại nơi nào xa lắm. *Họp ở nơi trung độ, tiện cho việc đi lại.*

trung đội d. Đơn vị tổ chức của lực lượng vũ trang, thường gồm ba tiểu đội và nằm trong biên chế của đại đội.

trung đội trưởng d. Cán bộ chỉ huy một trung đội.

trung gian t. **1** Ở khoảng đứng giữa, có tính chất chuyển tiếp hoặc nối liền giữa hai cái gì. *Lực lượng trung gian ngả về phe cách mạng. Cấp trung gian. Thương nghiệp là khâu trung gian giữa sản xuất và tiêu dùng.* **2** (hoặc d.). Ở giữa, giữ vai trò môi giới trong quan hệ giữa hai bên. *Làm trung gian hoà giải. Liên lạc qua một trung gian.*

trung hạn t. Có thời hạn trung bình (được quy định dành cho một loại hoạt động), phân biệt với *ngắn hạn* và *dài hạn*. *Cho vay vốn trung hạn. Tập trung đầu tư*

trung hạn và dài hạn.
trung hậu t. Có những tình cảm tốt đẹp và thành thật, trước sau như một, trong quan hệ đối xử với mọi người. *Người phụ nữ trung hậu. Ăn ở trung hậu với bà con.*
trung hoà đg. Làm mất hoặc giảm bớt tính acid hoặc base. *Trung hoà một acid bằng một base. Phản ứng trung hoà.*
trung học d. **1** Bậc học dưới đại học và trên tiểu học trong hệ thống giáo dục thời thực dân Pháp và ở một số nước. **2** (dùng trong tên gọi trường học). Trung học chuyên nghiệp (nói tắt). *Trường trung học sư phạm mẫu giáo.*
trung học chuyên nghiệp d. Tổ chức giáo dục nghề nghiệp dành cho người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông.
trung học cơ sở d. Cấp học trên tiểu học, dưới phổ thông trung học trong bậc học phổ thông gồm ba cấp.
trung học phổ thông (cũ). x. *phổ thông trung học.*
trung hưng đg. (Triều đại) hưng thịnh trở lại sau một thời kì suy yếu. *Thời nhà Lê trung hưng.*
trung khu d. Vùng của bộ não, có cấu tạo gồm các nhân tế bào thường phụ trách một chức năng điều khiển các hoạt động của cơ thể.
trung kiên I t. Có tinh thần giữ lòng trung thành đến cùng, không gì lay chuyển được. *Tấm lòng trung kiên. Khí tiết của một chiến sĩ trung kiên.* **II** d. (cũ). Cốt cán trong một tổ chức, một hoạt động xã hội, chính trị, văn hoá, v.v. *Bồi dưỡng trung kiên.*
trung lập I t. Đứng ở giữa hai bên đối lập, không theo hoặc không phụ thuộc vào bên nào. *Nước trung lập. Chính sách hoà bình trung lập. Đứng trung lập.* **II** đg. Trung lập hoá (nói tắt).
trung lập hoá đg. Làm cho trở thành đứng trung lập.
trung liên d. Súng máy loại vừa, tầm bắn của thuốc ngắm tới hai nghìn mét.
trung liệt t. Có tinh thần giữ trọn lòng trung nghĩa, đã khẳng khái hi sinh. *Tấm gương trung liệt.*
trung lộ d. Khu vực ở ngay phía trước khung thành trên sân bóng đá.
trung lưu d. **1** Đoạn giữa một dòng sông, thường kể cả vùng phụ cận. *Vùng trung lưu sông Hồng.* **2** Tầng lớp giữa trong xã hội cũ. *Lớp trí thức trung lưu.*
trung nghĩa t. Hết mực trung thành, một lòng vì việc nghĩa. *Người trung nghĩa. Lòng trung nghĩa.*
trung nguyên$_1$ d. Miền đồng bằng ở giữa một nước.
trung nguyên$_2$ d. (cũ). Rằm tháng bảy âm lịch, một trong những ngày tết trong năm theo phong tục cổ truyền (thường viết hoa). *Tết Trung Nguyên.*
trung niên t. Đã quá tuổi thanh niên, nhưng chưa đến tuổi già. *Lớp trung niên. Một cán bộ trung niên.*
trung nông d. Nông dân có đủ ruộng đất, trâu bò, công cụ để tự mình lao động sinh sống, dưới chế độ cũ.
trung nữ d. (cũ). Phụ nữ trung niên.
trung phần d. (id.). Miền đất ở giữa một nước.
trung phẫu d. Phẫu thuật loại vừa, không đòi hỏi các kĩ thuật phức tạp và tiến hành trong thời gian tương đối ngắn. *Ca trung phẫu cắt ruột thừa.*
trung phong d. Cầu thủ thuộc hàng tiền đạo, thường hoạt động ở khu vực giữa bên sân đối phương.
trung quân$_1$ d. Đạo quân ở giữa, theo cách tổ chức quân đội thời xưa.
trung quân$_2$ đg. Trung với vua. *Tư tưởng trung quân.*
trung sĩ d. Bậc quân hàm trên hạ sĩ, dưới thượng sĩ.
trung tá d. Bậc quân hàm trên thiếu tá, dưới đại tá (hoặc dưới thượng tá, trong tổ chức quân đội của một số nước).
trung táo d. Chế độ ăn uống của cán bộ trung cấp trong quân đội; phân biệt với

tiểu táo và đại táo. *Ăn trung táo.*

trung tâm I d. **1** Nơi ở giữa của một vùng nào đó. *Trung tâm của thành phố. Khu trung tâm.* **2** Nơi tập trung những hoạt động trong một lĩnh vực nào đó, có ảnh hưởng lớn đối với những nơi khác. *Thủ đô là trung tâm chính trị, văn hoá của cả nước. Trung tâm công nghiệp.* **3** Cơ quan tập trung, phối hợp những hoạt động nghiên cứu, dịch vụ trong một lĩnh vực nào đó. *Trung tâm nghiên cứu bệnh ung thư. Trung tâm giới thiệu việc làm cho thanh niên.* **II** t. Quan trọng nhất, có tác dụng quyết định, chi phối đối với những cái khác. *Nhiệm vụ trung tâm. Công tác trung tâm.*

trung tần t. (kết hợp hạn chế). Có tần số trung gian giữa tần số cao của sóng và tần số thấp. *Khuếch đại trung tần.*

trung thành t. **1** Trước sau một lòng một dạ, giữ trọn niềm tin, giữ trọn những tình cảm gắn bó, những điều đã cam kết đối với ai hay cái gì. *Trung thành với tổ quốc. Trung thành với lời hứa. Người bạn trung thành.* **2** (kng.). Đúng với sự thật, không thêm bớt, thay đổi. *Dịch trung thành với nguyên bản. Phản ánh trung thành ý kiến của hội nghị.*

trung thần d. Bề tôi trung thành với vua.

trung thế kỉ cv. *trung thế kỷ.* d. (cũ). Trung Cổ.

trung thu d. Rằm tháng tám âm lịch; ngày tết của trẻ em, theo phong tục cổ truyền (thường viết hoa). *Trăng Trung thu. Phá cỗ Trung Thu.*

trung thực t. **1** Ngay thẳng, thật thà. *Con người trung thực. Tính tình trung thực.* **2** Đúng với sự thật, không làm sai lạc đi. *Báo cáo trung thực sự việc xảy ra. Tác phẩm phản ánh trung thực cuộc sống.*

trung tiện đg. Đánh rắm (lối nói kiêng tránh). *Bệnh nhân bí trung tiện.*

trung tín t. (cũ). Trung thành với lời hứa, đáng tin cậy.

trung tính t. Có tính trung gian giữa hai tính đối kháng, không có tính này mà cũng không có tính kia.

trung tố d. Phụ tố đứng bên trong thân từ trong một số ngôn ngữ.

trung trinh t. (cũ; vch.). Trung thành và ngay thẳng, trong sạch.

trung trực₁ I t. Vuông góc với một đoạn thẳng tại điểm giữa của đoạn thẳng ấy. *Đường trung trực. Mặt phẳng trung trực.* **II** d. **1** Đường trung trực (nói tắt). **2** Mặt phẳng trung trực (nói tắt).

trung trực₂ t. (id.). Ngay thẳng, dám nói lên sự thật, nói theo lẽ phải trong bất cứ trường hợp nào. *Tính khí trung trực.*

trung tu đg. Sửa chữa vừa. *Trung tu chiếc ôtô.*

trung tuần d. Khoảng thời gian mười ngày giữa tháng.

trung tuyến d. **1** Khu vực nối liền giữa hậu phương và tiền tuyến. *Chuyển thương binh về trung tuyến.* **2** (chm.). Khu vực giữa của sân bóng đá. **3** (chm.). Đường thẳng nối một đỉnh của tam giác với điểm giữa của cạnh đối diện.

trung tướng d. Bậc quân hàm trên thiếu tướng, dưới đại tướng (hoặc dưới thượng tướng trong tổ chức quân đội của một số nước).

trung uý d. Bậc quân hàm trên thiếu uý, dưới đại uý (hoặc dưới thượng uý trong tổ chức quân đội của một số nước).

trung ương I t. **1** (kết hợp hạn chế). Thuộc bộ phận chính, quan trọng nhất, có tác dụng chi phối các bộ phận xung quanh có liên quan. *Thần kinh trung ương*. Máy phát điện trung ương.* **2** Thuộc cấp lãnh đạo cao nhất, chung cho cả nước. *Chính phủ trung ương. Uỷ ban trung ương. Cơ quan trung ương.* **3** Thuộc quyền quản lí của các cơ quan trung ương. *Xí nghiệp trung ương. Phát triển công nghiệp trung ương và công nghiệp địa phương.* **II** d. (thường viết hoa). Ban chấp hành trung ương, uỷ ban trung ương, hoặc cơ quan trung ương (nói tắt); cấp lãnh đạo cao nhất của cả nước. *Trung ương Đảng.*

Phân cấp quản lí giữa trung ương và địa phương.
trung ương tập quyền d. Chế độ chính trị trong đó chính quyền tập trung vào chính phủ trung ương.
trung vệ d. Cầu thủ thuộc hàng hậu vệ, có nhiệm vụ chính là bảo vệ khu vực giữa phía trước khung thành.
trùng$_1$ d. **1** Tên gọi chung một số động vật bậc thấp. *Đêm mưa tiếng trùng kêu ra rả.* **2** Vi trùng (nói tắt). *Trùng sốt rét. Trùng lao. Khử trùng*.*
trùng$_2$ I đg. **1** Ở vào, xảy ra vào cùng một thời gian. *Ngày Quốc tế lao động năm nay trùng với ngày chủ nhật. Hai hội nghị trùng với nhau một ngày.* **2** Giống như nhau, tựa như là cái này lặp lại cái kia. *Những ý kiến trùng nhau. Hai người trùng tên.* **II** d. (vch.). Tầng, lớp giống nhau chồng chất lên nhau. *Vượt qua trùng bão lửa. Trời cao mấy trùng.*
trùng dương d. (vch.). Biển cả liên tiếp nhau. *Con tàu vượt trùng dương.*
trùng điệp t. Liên tiếp nhau, lớp này lại lớp khác như không bao giờ hết. *Núi rừng trùng điệp. Đội ngũ trùng trùng điệp điệp.*
trùng hợp$_1$ đg. **1** Xảy ra vào cùng một thời gian với nhau. *Sự trùng hợp ngẫu nhiên.* **2** (id.; kết hợp hạn chế.). Giống nhau, phù hợp với nhau. *Quan điểm của hai bên trùng hợp nhau.*
trùng hợp$_2$ đg. Hợp nhiều phân tử của cùng một chất thành một phân tử có phân tử khối lớn hơn nhiều.
trùng khơi d. (vch.). Biển xa mênh mông. *Hòn đảo nhỏ giữa trùng khơi. Tàu lướt sóng trùng khơi.*
trùng lắp đg. (kng.). Như *trùng lặp.*
trùng lặp đg. Lặp lại một cách thừa, vô ích. *Ý trùng lặp. Dùng từ trùng lặp. Công việc trùng lặp nhau.*
trùng phùng đg. (vch.). Gặp lại nhau sau thời gian dài xa cách.
trùng phương t. (Phương trình) có ẩn số chỉ ở bậc hai và bậc bốn.
trùng roi d. Nhóm sinh vật có cấu tạo đơn bào đơn giản nhất, cơ thể có chất nguyên sinh, kéo dài thành hình cái roi để di động trong nước.
trùng triềng (ph.; id.). x. *tròng trành.*
trùng trình x. *chùng chình.*
trùng trục$_1$ d. Động vật cùng loại với trai nhưng cỡ nhỏ hơn, vỏ dài, sống ở sông hồ nước ngọt, thịt ăn được.
trùng trục$_2$ t. (kng.). **1** Từ gợi tả dáng vẻ to tròn quá cỡ, trông hơi thô. *Người tròn trùng trục. Thanh gỗ to trùng trục.* **2** Ở trần hoàn toàn, để lộ ra thân hình béo, khoẻ. *Mình trần trùng trục.*
trùng tu đg. Tu sửa lại công trình kiến trúc. *Ngôi chùa được trùng tu nhiều lần.*
trùng vi d. (cũ). Vòng vây dày đặc. *Vượt qua trùng vi.*
trũng I t. Lõm sâu so với xung quanh. *Đất trũng. Cánh đồng chiêm trũng. Mắt trũng sâu. Nước chảy chỗ trũng* (tng.). **II** d. (id.). Chỗ đất trũng. *Một trũng sâu đầy nước.*
trúng I t. **1** Đúng vào một đối tượng, một chỗ nào đó (thường là mục tiêu). *Bắn trúng mục tiêu. Đòn điểm trúng huyệt. Bóng ném trúng đích.* **2** Đúng với thực tế, với đòi hỏi cụ thể. *Đoán trúng ý của anh ta. Nói trúng tim đen. Vấn đề đặt ra đúng và trúng.* **3** (kng.). Đúng vào dịp, vào thời gian nào đó một cách tình cờ. *Về quê trúng vào dịp ngày mùa. Ra đi trúng vào hôm trời mưa.* **II** đg. **1** Bị tổn thương, tổn thất, do tác động của cái nhằm trực tiếp vào mình. *Trúng mìn. Trúng đạn. Trúng phải kế độc.* **2** (kết hợp hạn chế). (Cơ thể) chịu tác động làm tổn thương của chất ăn uống độc hại hoặc của yếu tố thời tiết bất thường. *Trúng độc*. Trúng gió*. Trúng cảm.* **3** Đạt được một danh hiệu, một giải thưởng, v.v. nào đó do kết quả một sự tuyển chọn trong số đông, hoặc do một sự may mắn. *Thi trúng giải nhì. Trúng số độc đắc. Trúng chủ tịch công đoàn* (kng.; trúng cử, nói tắt).

4 (kng.). (Làm ăn, buôn bán, v.v.) gặp may mắn, thuận lợi lớn và thu được kết quả tốt. *Vụ mùa này trúng lớn. Đi buôn, trúng liền mấy chuyến.*
trúng cách đg. (cũ). Đạt tiêu chuẩn quy định. *Đi thi hội trúng cách. Bài văn trúng cách.*
trúng cử đg. Được bầu trong một cuộc bầu cử, đắc cử. *Trúng cử đại biểu quốc hội. Trúng cử với số phiếu cao.*
trúng độc đg. Ở trong tình trạng các hoạt động của cơ thể bị rối loạn do bị nhiễm độc.
trúng gió đg. Bị luồng gió đột ngột tác động đến cơ thể, làm sinh bệnh.
trúng mánh đg. (kng.). (Làm ăn) gặp may, thu khoản lợi lớn. *Lần này trúng mánh, hi vọng giàu to.*
trúng phóc t. (ph.; kng.). (Nói, đoán) rất trúng, rất đúng một cách dễ dàng. *Đoán trúng phóc.*
trúng phong đg. Từ dùng trong y học cổ truyền để chỉ trường hợp bị các bệnh như: xuất huyết não do cao huyết áp, co thắt mạch máu não, liệt dây thần kinh số 7 ngoại biên, v.v.
trúng quả t. (kng.). May mắn có được món lợi lớn một cách dễ dàng (thường trong buôn bán, làm ăn). *Chuyến này trúng quả, bạc triệu dễ như bỡn.*
trúng thầu đg. Được chọn nhận thầu trong một cuộc đấu thầu.
trúng thực đg. Ở trong tình trạng các hoạt động tiêu hoá của cơ thể bị rối loạn do ăn uống phải thức ăn có chất độc hoặc đã mất phẩm chất. *Trúng thực vì ăn phải nấm độc.*
trúng thương đg. (ph.). Bị thương.
trúng tủ đg. (kng.). **1** Trúng vào những gì mình đã đoán trước và đã đặc biệt học kĩ, nắm vững để đi thi. *Trúng tủ đề thi.* **2** Trúng vào những điều mình giữ riêng cho mình, tưởng không ai biết và cũng không muốn cho ai biết. *Nói trúng tủ, làm hắn ta giật mình.*
trúng tuyển đg. **1** Thi đỗ. *Trúng tuyển kì thi hết cấp.* **2** Được tuyển. *Trúng tuyển (làm) diễn viên điện ảnh.*
trụng đg. (ph.). Nhúng vào nước sôi. *Trụng bát đũa trước khi dùng.*
truông d. Vùng đất hoang, rộng, có nhiều cây cỏ. *Vượt qua truông cỏ.*
truồng t. (dùng sau đg.). Ở trạng thái không mặc quần, mặc váy, để lộ cả phần nửa dưới của cơ thể. *Ở truồng*. Cởi truồng. Lột truồng.*
trust cv. *torot.* d. Hình thức liên minh nhiều xí nghiệp để giảm cạnh tranh, nắm thị trường, định giá cả, v.v.
trút$_1$ d. (ph.). Tê tê.
trút$_2$ đg. **1** Làm cho thoát ra ngoài vật đựng và chảy xuống, rơi xuống nhiều bằng cách nghiêng vật đựng. *Trút gạo vào bao* (cho vào bao). *Mưa như trút nước.* **2** Làm cho thoát ra, rời ra khỏi người, không mang trong mình hoặc trên người nữa (thường nói về cái trừu tượng). *Nói để trút nỗi uất ức trong lòng. Trút hơi thở cuối cùng. Thái độ trút trách nhiệm. Trút sạch nợ đời* (chết đi).
trụt$_1$ (ph.). x. *tụt.*
trụt$_2$ (ph.). x. *sụt.*
truy đg. **1** (kết hợp hạn chế). Đuổi theo, không để cho thoát. *Truy địch.* **2** Tìm, hỏi, xét cho kì ra sự thật về một sự việc nào đó. *Truy nguyên nhân. Truy cho ra kẻ lấy cắp.* **3** (kết hợp hạn chế). Hỏi bài nhau để xem đã thuộc chưa (một hình thức học sinh giúp nhau học tập). *Truy bài.* **4** (dùng trước đg.). Từ biểu thị hành động nói đến là việc lẽ ra đã phải làm, phải thực hiện trước đây hoặc khi đương sự còn sống. *Truy nộp tiền thuế thiếu. Truy tặng*.*
truy bức đg. Dồn ép, tác động mạnh đến tinh thần, buộc phải nhận. *Bị tra hỏi, truy bức.*
truy cứu đg. Tìm hiểu đầy đủ các cứ liệu, các tình tiết về một vụ phạm pháp.
truy điệu đg. (Làm lễ) tỏ lòng thương tiếc, tưởng nhớ công lao người đã chết. *Lễ truy điệu các liệt sĩ.*

truy đuổi đg. Đuổi theo ráo riết. *Truy đuổi tên cướp có vũ khí. Bị truy đuổi gắt phải ra đầu thú.*
truy ép đg. Như *truy bức. Truy ép tư tưởng.*
truy hoan đg. Theo đuổi thú ăn chơi, hưởng lạc. *Vùi đầu vào những cuộc truy hoan.*
truy hoàn đg. (id.). Như *bồi hoàn.*
truy hỏi đg. Hỏi vặn, hỏi ráo riết, buộc phải nói ra sự thật.
truy hô đg. Vừa rượt đuổi vừa hô hoán. *Thoáng thấy kẻ trộm, vội truy hô lên.*
truy kích đg. Đuổi đánh quân địch đang rút chạy. *Truy kích đến cùng. Trận truy kích.*
truy lãnh (ph.). x. *truy lĩnh.*
truy lĩnh đg. Lĩnh hoặc lĩnh thêm khoản tiền lẽ ra phải được lĩnh trước đây. *Được truy lĩnh kể từ ngày kí quyết định tăng lương.*
truy lùng đg. Đuổi theo và sục tìm. *Truy lùng bọn phỉ.*
truy nã đg. Lùng bắt ráo riết kẻ đang chạy trốn, đang trốn tránh. *Truy nã tù vượt ngục. Lệnh truy nã gửi đi khắp các nơi.*
truy nguyên đg. Tìm đến tận nguồn gốc, nguyên nhân của sự việc. *Truy nguyên ra thì anh ấy không có lỗi.*
truy nhận đg. Công nhận một danh hiệu nào đó cho người đã chết.
truy nhập đg. Ghi dữ liệu vào hay đọc dữ liệu từ bộ nhớ của máy tính.
truy phong đg. Phong tặng chức tước cho người đã chết, thời phong kiến.
truy quét đg. Truy lùng nhằm tiêu diệt sạch trên một phạm vi rộng. *Truy quét thổ phỉ.*
truy tặng đg. (trtr.). Tặng thưởng cho người đã chết. *Truy tặng danh hiệu anh hùng. Truy tặng huân chương.*
truy tầm x. *truy tìm.*
truy thu đg. Thu hoặc thu thêm khoản tiền lẽ ra đã phải nộp trước đó.
truy tìm đg. cn. *truy tầm.* Dò xét tìm cho ra. *Truy tìm tung tích. Truy tìm hung thủ.*
truy tố đg. Đưa người coi là phạm tội ra toà để xét xử. *Bị truy tố về tội lừa đảo.*
truy vấn đg. (id.). Truy hỏi.
truy xét đg. Tìm hiểu, xét hỏi để tìm cho ra. *Truy xét, bắt được kẻ phạm pháp.*
truy xuất đg. Lấy thông tin cần thiết từ máy chủ thông qua máy tính cá nhân. *Truy xuất thông tin từ mạng Internet.*
truỵ lạc đg. (hoặc t.). Sa ngã vào lối sống ăn chơi thấp hèn, xấu xa. *Sống truỵ lạc. Đi vào con đường truỵ lạc. Làm truỵ lạc thanh niên.*
truỵ thai đg. Có hiện tượng đe doạ bị sẩy thai. *Ngã truỵ thai.*
truỵ tim mạch đg. (Tình trạng) suy sụp hệ tuần hoàn, tim đập nhanh, khả năng đưa máu đến các bộ phận cơ thể kém, mạch nhanh, yếu, rời rạc. *Hiện tượng truỵ tim mạch. Hội chứng truỵ tim mạch.*
truyền đg. **1** Để lại cái mình đang nắm giữ cho người khác, thường thuộc thế hệ sau. *Truyền kiến thức cho học sinh. Truyền nghề. Vua truyền ngôi cho con. Cha truyền con nối*.* **2** (Hiện tượng vật lí) đưa dẫn từ nơi này đến nơi khác. *Nhiệt truyền từ vật nóng sang vật lạnh. Thiết bị truyền động.* **3** Lan rộng ra hoặc làm lan rộng ra cho nhiều người, nhiều nơi biết. *Câu chuyện truyền đi khắp nơi. Truyền mệnh lệnh. Truyền tin.* **4** Đưa vào trong cơ thể người khác. *Truyền máu cho bệnh nhân. Muỗi truyền vi trùng sốt rét.* **5** (cũ). Ra lệnh. *Lệnh vua truyền xuống. Quan truyền lính gọi lí trưởng vào hầu.*
truyền bá đg. Phổ biến rộng rãi cho nhiều người, nhiều nơi. *Truyền bá kiến thức khoa học.*
truyền bảo đg. (cũ). Ra lệnh, chỉ bảo.
truyền cảm đg. Làm cho người nghe, xem, đọc thấy rung động trong lòng, có những cảm xúc mạnh mẽ. *Bài thơ có sức truyền cảm mạnh mẽ. Giọng đọc*

truyền cảm.
truyền dẫn đg. Truyền thông tin từ điểm này đến điểm khác hoặc ngược lại bằng các công nghệ khác nhau như dây, cáp, vệ tinh, vô tuyến, v.v.
truyền đạo đg. (kng.). Truyền giáo.
truyền đạt đg. Làm cho người khác nắm được để chấp hành (nghị quyết, chỉ thị, v.v. của cấp trên). *Truyền đạt nghị quyết.*
truyền đơn d. Tờ giấy nhỏ có nội dung tuyên truyền đấu tranh chính trị, dùng để phân phát rộng rãi. *Truyền đơn chống bắt lính. Rải truyền đơn.*
truyền giáo đg. Truyền bá tôn giáo (thường nói về đạo Cơ Đốc). *Nhà truyền giáo.*
truyền hình đg. Truyền hình ảnh, thường đồng thời có cả âm thanh, đi xa bằng radio hoặc bằng đường dây. *Truyền hình tại chỗ trận bóng đá. Vô tuyến truyền hình*. Đài truyền hình*.*
truyền khẩu đg. cn. *truyền miệng.* (thường dùng sau đg., d.). Truyền lại bằng lời, không có văn bản viết, từ người này sang người khác, từ đời này sang đời khác. *Văn học truyền khẩu. Dạy truyền khẩu. Bài vè được phổ biến bằng truyền khẩu.*
truyền kì cv. *truyền kỳ.* t. (cũ). Có tính chất những chuyện kì lạ, được lưu truyền lại. *Sự tích truyền kì. Chuyện truyền kì về thành Cổ Loa.*
truyền kiếp t. Rất lâu đời, tựa như truyền lại từ kiếp này sang kiếp khác, mãi mãi vẫn còn (chỉ nói về cái không hay). *Mối thù truyền kiếp. Nợ truyền kiếp.*
truyền kỳ x. *truyền kì.*
truyền miệng đg. x. *truyền khẩu.*
truyền nhiễm đg. Lây (nói khái quát). *Bệnh truyền nhiễm. Một thói xấu dễ truyền nhiễm* (b.).
truyền tải đg. Truyền đi qua phương tiện nào đó (nói khái quát). *Mạng truyền tải thông tin điện tử.*
truyền thanh đg. Truyền âm thanh đi xa bằng radio (*vô tuyến truyền thanh*) hoặc bằng đường dây. *Truyền thanh buổi lễ tại chỗ. Loa truyền thanh.*
truyền thần đg. (Vẽ, chụp ảnh) miêu tả chân dung một người như thật, có thần sắc như sống. *Vẽ truyền thần. Ảnh truyền thần.*
truyền thống I d. Thói quen hình thành đã lâu đời trong lối sống và nếp nghĩ, được truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác. *Truyền thống đoàn kết chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Kế tục và phát huy những truyền thống tốt đẹp.* II t. Có tính chất truyền thống, được truyền lại từ các đời trước. *Nghề thủ công truyền thống của làng.*
truyền thụ đg. Truyền lại tri thức, kinh nghiệm cho người nào đó. *Truyền thụ kiến thức cho học sinh. Truyền thụ nghề nghiệp cho thợ trẻ.*
truyền thuyết d. Truyện dân gian truyền miệng về các nhân vật và sự kiện có liên quan đến lịch sử, thường mang nhiều yếu tố thần kì. *Truyền thuyết về nguồn gốc dân tộc. Truyền thuyết về Thánh Gióng.*
truyền tụng đg. Truyền miệng cho nhau rộng rãi và ca ngợi. *Bài thơ hay được truyền tụng. Người đời truyền tụng công đức của bậc anh hùng.*
truyện d. 1 Tác phẩm văn học miêu tả tính cách nhân vật và diễn biến của sự kiện thông qua lời kể của nhà văn. *Truyện dài*. Truyện cổ tích*.* 2 (thường dùng đi đôi với *kinh*). Sách giải thích kinh nghĩa do các nhà triết học của Trung Quốc thời cổ viết.
truyện cổ d. Sáng tác văn học thuộc loại tự sự, có từ thời cổ.
truyện cổ tích d. Truyện cổ dân gian phản ánh cuộc đấu tranh trong xã hội, thể hiện tình cảm, đạo đức, mơ ước của nhân dân, về hình thức thường mang nhiều yếu tố thần kì, tượng trưng và ước lệ. *Truyện "Tấm Cám" là một truyện cổ tích.*
truyện cười d. Chuyện kể dân gian dùng

T

hình thức gây cười để giải trí, hoặc để phê phán nhẹ nhàng.

truyện dài d. Truyện bằng văn xuôi, có dung lượng lớn, số trang nhiều, miêu tả hàng loạt sự kiện, nhân vật với sự phát triển phức tạp trong một phạm vi thời gian và không gian tương đối rộng lớn.

truyện kí cv. *truyện ký*. d. Truyện ghi lại đời sống và sự nghiệp của một người có tiếng tăm trong lịch sử, trong xã hội.

truyện ngắn d. Truyện bằng văn xuôi, có dung lượng nhỏ, số trang ít, miêu tả một khía cạnh tính cách, một mẩu trong cuộc đời của nhân vật.

truyện nôm d. Truyện dài viết bằng chữ nôm, thường theo thể thơ lục bát.

truyện phim d. Truyện viết để dựng thành phim.

truyện thơ d. Truyện viết bằng thơ.

truyện tranh d. Truyện kể bằng tranh, thường có thêm lời, thường dùng cho thiếu nhi.

truyện vừa d. Truyện bằng văn xuôi, có dung lượng vừa phải, thường phản ánh một số sự kiện xã hội và tính cách nhân vật diễn biến trong một phạm vi không rộng lắm.

trừ đg. **1** Bớt đi một phần khỏi tổng số. *5 trừ 3 còn 2. Cho tạm ứng rồi trừ dần vào lương.* **2** Để riêng ra, không kể, không tính đến trong đó. *Tất cả phải có mặt, trừ người ốm. Cửa hàng mở cửa cả chủ nhật, chỉ trừ ngày lễ.* **3** Làm cho mất đi, không còn tồn tại để gây hại được nữa. *Thuốc trừ sâu*. Trừ hậu hoạ.* **4** (kng.; kết hợp hạn chế). Thay cho bằng cái khác tương tự. *Ăn khoai trừ cơm. Lấy đồ đạc trừ nợ.*

trừ bì đg. Tính trừ bớt đi trọng lượng của bao bì. *Mười cân chưa? Chuyện nó kể, phải trừ bì đi* (b.; kng.; trừ bớt đi những điều thêm thắt).

trừ bị t. (kết hợp hạn chế). Dành sẵn để khi cần là có ngay. *Quân trừ bị.*

trừ bỏ đg. Làm cho mất hẳn đi, cho không còn tồn tại để gây tác động xấu được nữa (nói khái quát). *Trừ bỏ mê tín dị đoan.*

trừ bữa đg. (Ăn thức gì đó) thay cho bữa cơm hằng ngày. *Luộc khoai ăn trừ bữa.*

trừ diệt đg. (id.). Như *diệt trừ*.

trừ gian đg. Diệt trừ kẻ gian. *Công tác phòng gian và trừ gian.*

trừ hao đg. Trừ trước đi phần có thể bị thiếu hụt, hao hụt, mất mát. *Cân dôi ra chút ít để trừ hao. Tính trừ hao. Nghe anh ta nói thì phải trừ hao đến một nửa* (b.; kng.).

trừ khử đg. Diệt trừ để loại bỏ hẳn đi.

trừ phi k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là một giả thiết mà chỉ trong trường hợp đó điều được nói đến mới không còn là đúng nữa. *Tuần sau sẽ lên đường, trừ phi trời mưa bão. Trừ phi có thiên tai, năm nay chắc chắn được mùa. Bệnh không qua khỏi được, trừ phi có thuốc tiên.*

trừ tà đg. Diệt trừ tà ma.

trừ tịch x. *đêm trừ tịch*.

trữ đg. Cất, chứa vào một chỗ để dành sẵn cho lúc cần. *Bể trữ nước. Trữ đồ ăn khô phòng lúc nhỡ. Nuôi tằm trữ dâu, nuôi trâu trữ cỏ* (tng.).

trữ kim d. Vàng dự trữ tại ngân hàng phát hành để bảo đảm cho tiền tệ được ổn định và làm quỹ dự trữ cho thanh toán quốc tế. *Quỹ trữ kim.*

trữ lượng d. Lượng khoáng sản hoặc nói chung những gì có ích trong thiên nhiên mà còn chưa khai thác, dự tính có trong một vùng. *Trữ lượng của mỏ than. Trữ lượng gỗ của khu rừng.*

trữ tình t. Có nội dung phản ánh hiện thực bằng cách biểu hiện những ý nghĩ, xúc cảm, tâm trạng riêng của con người, kể cả bản thân người nghệ sĩ, trước cuộc sống. *Thơ trữ tình. Một tác phẩm giàu chất trữ tình.*

trứ danh t. **1** Rất nổi tiếng, ai cũng biết. *Nhà điêu khắc trứ danh. Một tác phẩm trứ danh. Câu nói trứ danh.* **2** (kng.). Tuyệt, tuyệt vời. *Trông trứ danh đấy chứ. Trứ danh hết chỗ nói.*

trứ tác (cũ). x. *trước tác*.

trự d. (ph.). Đồng tiền, chữ. *Không còn lấy một trự.*

trưa I d. Khoảng thời gian giữa ban ngày, vào lúc mặt trời lên cao nhất. *12 giờ trưa. Bữa ăn trưa. Nghỉ trưa.* **II** t. Muộn trong buổi sáng. *Ngủ dậy trưa. Trời đã trưa lắm.*

trưa trật t. (kng.). Trưa lắm, mặt trời đã lên cao. *Trưa trật rồi mà chưa dậy. Trời đã trưa trật.*

trực$_1$ đg. Có mặt thường xuyên tại nơi và trong thời gian quy định để giải quyết những việc có thể xảy ra. *Đến phiên bác sĩ A trực. Trực bên người bệnh. Ngồi trực tổng đài điện thoại.*

trực$_2$ p. (ph.). Chợt. *Trực nhớ. Trực nhìn lên.*

trực ban I đg. Trực theo phiên làm việc để bảo đảm công tác liên tục. *Làm nhiệm vụ trực ban. Cán bộ trực ban.* **II** d. Người làm nhiệm vụ trực ban. *Đưa khách vào gặp trực ban.*

trực cảm đg. (và d.). Nhận thức trực tiếp bằng cảm giác.

trực chỉ đg. (id.). Hướng thẳng tới, nhằm thẳng hướng. *Trực chỉ phương đông mà tiến.*

trực chiến đg. Thường trực ở vị trí chiến đấu để sẵn sàng chiến đấu. *Dân quân trực chiến. Ngày đêm trực chiến trên mâm pháo.*

trực diện t. Có tính chất trực tiếp, mặt đối mặt. *Đấu tranh trực diện.*

trực giác d. (hoặc đg.). Nhận thức trực tiếp, không phải bằng suy luận của lí trí. *Hiểu bằng trực giác.*

trực giác luận d. x. *chủ nghĩa trực giác.*

trực giao đg. Vuông góc với nhau. *Hai đường thẳng trực giao.*

trực hệ d. Quan hệ họ hàng theo dòng thẳng, trong đó người này sinh ra người kia kế tiếp nhau, gồm ông, cha, con, cháu, v.v.

trực khuẩn d. x. *trực trùng.*

trực nhật I đg. Làm nhiệm vụ theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nội quy, giữ gìn trật tự, vệ sinh, v.v. của cơ quan, trường, lớp, v.v. trong một ngày. *Phân công trực nhật. Tổ trực nhật.* **II** d. Người trực nhật. *Làm trực nhật.*

trực quan đg. **1** (cũ). Như *trực giác. Giai đoạn trực quan của nhận thức.* **2** (Phương pháp giảng dạy) dùng những vật cụ thể hay ngôn ngữ cử chỉ làm cho học sinh có được hình ảnh cụ thể về những điều được học. *Phương pháp giáo dục trực quan.*

trực tâm d. Giao điểm của ba đường cao trong một tam giác.

trực thăng d. (kng.). Máy bay trực thăng (nói tắt). *Chuyên chở bằng trực thăng.*

trực thăng vận đg. Cơ động lực lượng bằng máy bay trực thăng.

trực thu x. *thuế trực thu.*

trực thuộc đg. Chịu sự lãnh đạo trực tiếp của một cấp nào đó. *Thành phố trực thuộc trung ương.*

trực tiếp t. Có quan hệ thẳng với đối tượng tiếp xúc, không qua khâu trung gian; trái với *gián tiếp. Nói chuyện trực tiếp với nhau. Công nhân trực tiếp sản xuất. Sự chỉ đạo trực tiếp.*

trực tính t. Có tính hay nói thẳng, không để bụng. *Người trực tính.*

trực tràng d. Đoạn cuối ruột già, gần như thẳng, ngay trước hậu môn.

trực trùng d. Vi trùng hình que thẳng. *Trực trùng kiết lị.*

trưng$_1$ đg. Để ở vị trí dễ thấy nhất, sao cho càng nhiều người nhìn thấy rõ càng tốt. *Trưng cờ và khẩu hiệu. Trưng mặt hàng mới để quảng cáo.*

trưng$_2$ đg. (cũ). **1** Trưng khẩn (nói tắt). *Trưng đất lập đồn điền.* **2** Trưng thầu (nói tắt). *Trưng thuế chợ.*

trưng bày đg. cn. *chưng bày.* Bày ở nơi trang trọng cho công chúng xem để tuyên truyền, giới thiệu. *Trưng bày các hiện vật khảo cổ. Phòng trưng bày tranh.*

trưng binh đg. Triệu tập những người dân đến tuổi vào lính, dưới chế độ phong kiến.

T

trưng cầu đg. Hỏi ý kiến của số đông người một cách có tổ chức. *Trình bày bản dự thảo để trưng cầu ý kiến.*

trưng cầu dân ý cn. *trưng cầu ý dân.* Hỏi ý kiến nhân dân bằng tổ chức bỏ phiếu, để nhân dân trực tiếp quyết định về một vấn đề quan trọng của đất nước.

trưng dụng đg. (Cơ quan nhà nước) tạm lấy đi (vật hoặc người thuộc quyền sở hữu hay quyền quản lí của tư nhân, tập thể hay cơ quan, xí nghiệp cấp dưới) để sử dụng trong một thời gian vào một công việc nào đó, do yêu cầu đặc biệt. *Trưng dụng ôtô và lái xe vào việc chống bão lụt. Uỷ ban nhân dân tỉnh trưng dụng một số cán bộ đi làm công tác đặc biệt.*

trưng khẩn đg. Nhận đất hoang không có chủ để khai khẩn theo pháp luật, dưới thời phong kiến, thực dân.

trưng mua đg. (Cơ quan nhà nước) buộc tư nhân phải bán cho nhà nước theo giá quy định. *Trưng mua ruộng đất của địa chủ. Trưng mua lương thực.*

trưng tập đg. (Cơ quan nhà nước) buộc một người nào đó phải làm việc cho nhà nước trong một thời gian. *Trưng tập bác sĩ phục vụ quân đội.*

trưng thầu đg. Nhận thầu với cơ quan nhà nước để kinh doanh.

trưng thu đg. (Cơ quan nhà nước) buộc tư nhân hoặc tập thể phải giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho nhà nước.

trừng đg. Mở to mắt và tập trung nhìn xoáy vào, thường để biểu lộ sự bực tức hoặc ý hăm doạ. *Trừng mắt đe con. Trừng mắt ra hiệu.*

trừng giới x. *nhà trừng giới.*

trừng phạt đg. Dùng hình phạt trị kẻ có tội. *Trừng phạt kẻ cố tình vi phạm pháp luật. Đòn trừng phạt.*

trừng trị đg. Dùng hình phạt đích đáng trị kẻ có tội lớn. *Trừng trị kẻ chủ mưu. Hành động kẻ cướp bị trừng trị đích đáng.*

trừng trộ đg. Trừng mắt tỏ thái độ (nói khái quát). *Bọn lính trừng trộ, quát tháo ầm ĩ.*

trừng trừng t. (thường dùng phụ cho đg.). Từ gợi tả lối nhìn thẳng và lâu không chớp mắt, thường biểu lộ sự ngạc nhiên hoặc căm giận. *Nhìn trừng trừng. Mắt mở trừng trừng.*

trứng d. **1** Khối hình bầu dục hoặc hình cầu do một số động vật cái đẻ ra, sau có thể nở thành con. *Trứng chim. Trứng tằm. Cá đẻ trứng. Gà ấp trứng.* **2** Trứng gà hoặc trứng vịt (nói tắt). *Mua một chục trứng. Món trứng rán.* **3** (chm.). Tế bào sinh dục cái. *Buồng trứng. Rụng trứng. Trứng đã thụ tinh.*

trứng cá d. Nốt nhỏ trông tựa trứng cá, thường thấy trên da mặt người đang tuổi dậy thì.

trứng chọi với đá Ví trường hợp đối chọi không cân sức với một lực lượng mạnh hơn gấp bội, chắc chắn bị thất bại.

trứng cuốc (Chuối) chín tới mức vỏ chuyển sang màu vàng sẫm và lốm đốm chấm nâu, trông tựa như màu vỏ trứng chim cuốc. *Chuối tiêu trứng cuốc.*

trứng để đầu đẳng (thường nói *như trứng để đầu đẳng*). Ví tình thế rất hiểm nghèo, sự mất còn bị đe doạ từng giờ từng phút.

trứng gà trứng vịt (kng.). Ví tình trạng suýt soát bằng nhau, không hơn kém nhau bao nhiêu. *Bầy trẻ nhỏ lên năm, lên bảy, trứng gà trứng vịt.*

trứng khôn hơn rận (kng.). Như *trứng (mà đòi) khôn hơn vịt.*

trứng lộn d. Trứng vịt, trứng gà đã ấp dở, bắt đầu thành hình con, dùng để luộc làm món ăn. *Trứng vịt lộn.*

trứng (mà đòi) khôn hơn vịt (kng.). Ví trường hợp con cái, nói chung người ít tuổi, mà lại muốn tỏ ra khôn hơn cha mẹ, hơn người lớn tuổi (thường dùng để nói mỉa).

trứng nước (vch.). (Trẻ con) ở thời kì mới sinh ra chưa được bao lâu, đang còn non nớt, thơ dại, cần được chăm chút, giữ gìn. *Dạy bảo con từ khi còn trứng nước.*

trứng sáo d. Tả màu xanh nhạt, trông tựa như màu vỏ trứng chim sáo (thường nói về vải, lụa). *Vải xanh trứng sáo.*

trước I d. **1** Phía những vị trí mà mắt nhìn thẳng có thể thấy được. *Nhìn trước ngó sau. Đằng trước. Trước mặt, sau lưng đều có người. Thẳng tới trước.* **2** Phía những vị trí không bị sự vật xác định nào đó che khuất, hoặc những vị trí ở mặt chính của sự vật, thường bày ra cho người ta thấy. *Ảnh chụp đứng trước cây cổ thụ. Xe đỗ ngay trước nhà. Đi cổng trước.* **3** Phía những vị trí tương đối gần vị trí lấy làm mốc hơn, tính từ vị trí mốc đó trở lại. *Ngồi ở hàng ghế trước, gần sân khấu.* **4** Khoảng của những thời điểm đã đến rồi, khi thời điểm lấy làm mốc nào đó còn chưa đến. *Đi kịp trước khi trời mưa. Không chờ, ăn cơm trước. Được báo cho biết trước vài ngày. Hôm trước. Từ trước đến nay.* **II** k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là thực tế, tình hình tác động trực tiếp, làm cho có thái độ, hoạt động, sự phản ứng được nói đến. *Trước cảnh đó, ai cũng thương tâm. Trước bằng chứng không thể chối cãi, nó phải nhận. Trước nguy hiểm, vẫn bình tĩnh. Đứng trước tình hình.*

trước bạ đg. (cũ; thường dùng sau d., trong một số tổ hợp). Ghi văn tự, khế ước vào sổ sách của cơ quan chính quyền quản lí, để có được đầy đủ giá trị trước pháp luật. *Sổ trước bạ. Thuế trước bạ.*

trước hết d. Trước tất cả những cái khác, vì quan trọng hơn cả. *Trước hết, phải xác định mục đích của công việc.*

trước kia d. Khoảng thời gian nói trong quá khứ; đối lập với *ngày nay, sau này. Trước kia khác, ngày nay khác.*

trước mắt d. Hiện nay và trong thời gian ngắn sắp tới. *Nhiệm vụ trước mắt. Trước mắt, vấn đề đó chưa đặt ra.*

trước nay d. Từ trước kia cho đến bây giờ. *Chuyện trước nay chưa từng có.*

trước nhất d. (id.). Như *trước hết.*

trước sau d. **1** (id.). Cả phía trước, cả phía sau; khắp các phía. *Nhìn trước sau chẳng thấy ai.* **2** (cũ; vch.). Cả về trước, cả về sau; đầu đuôi, cặn kẽ. *Hỏi chuyện trước sau.* **3** Trước cũng như sau, lúc nào cũng thế. *Trước sau giữ vững lời nguyền.* **4** Không trước thì sau, dù trước dù sau. *Trước sau cũng phải làm.*

trước sau như một Trước cũng như sau, trong hoàn cảnh nào cũng không thay lòng đổi dạ.

trước tác I đg. (cũ). Viết thành tác phẩm. **II** d. (trtr.). Tác phẩm viết. *Trước tác của một văn hào.*

trước thuật đg. (cũ). Viết sách (nói khái quát). *Công việc trước thuật, dịch thuật.*

trước tiên d. Trước tất cả những người khác, việc khác; đầu tiên. *Người về đích trước tiên. Việc trước tiên cần phải làm.*

trườn đg. Nằm sấp áp sát mặt đất, dùng sức đẩy thân mình về phía trước. *Con rắn trườn ra khỏi hang. Tân binh tập bò, tập trườn.*

trương$_1$ (ph.). x. *trang$_3$.*

trương$_2$ đg. cn. *chương.* Ở trạng thái căng phình lên vì hút nhiều nước. *Cơm trương. Chết trương. Trương phềnh phềnh.*

trương$_3$ đg. **1** (cũ). Giương. *Trương buồm ra khơi. Trương cung. Trương mắt nhìn.* **2** Giương cao, căng rộng ra để trưng cho mọi người nhìn thấy. *Đoàn tuần hành trương cờ và biểu ngữ.*

trương mục d. Mục ghi số tiền gửi của một người và sự thu chi của người đó tại ngân hàng. *Mở trương mục trong ngân hàng.*

trương tuần d. Người điều khiển tuần đinh ở thôn xã thời phong kiến, thực dân.

trường$_1$ d. **1** (dùng trước đg., hạn chế trong một số tổ hợp). Khoảng đất rộng và bằng phẳng, chuyên dùng làm nơi tiến hành một loại hoạt động nhất định có đông người tham gia, thường là thi đấu hay luyện tập. *Trường đua*. Trường*

T

*bắn**. **2** (dùng trước một số d.). Nơi diễn ra các hoạt động chính trị, xã hội, v.v. sôi nổi. *Trường ngôn luận. Trường danh lợi. Có uy tín trên trường quốc tế.* **3** (chm.). Khoảng không gian trong đó một đại lượng nào đó có một trị số xác định tại mọi điểm. *Trường vận tốc. Trường nhiệt độ.* **4** (chm.). Dạng vật chất tồn tại trong một khoảng không gian mà vật nào trong đó cũng chịu tác dụng của một lực. *Trường hấp dẫn. Trường điện từ.* **5** (chm). Vị trí được nằm riêng trong máy tính để lưu giữ các phần tử dữ liệu đặc biệt trên thiết bị nhớ ngoài hay nhớ trong.

trường$_2$ d. Như *trường học* (nhưng thường dùng với nghĩa cụ thể). *Học sinh đến trường. Dưới mái trường. Trường đại học.*

trường$_3$ t. **1** (id.). Có bề dài đo được bao nhiêu đó (thường nói về gỗ). *Khúc gỗ trường 5 thước, khoát 1 thước.* **2** (kết hợp hạn chế). Dài. *Giống lợn mình trường. Giọng hát rất trường.* **3** (Khoảng không gian, thời gian) có cảm giác rất dài, rất lâu. *Đường trường*. Dặm trường. Mấy chục năm trường. Canh trường.*

trường bách nghệ d. Trường đào tạo nhân viên kĩ thuật sơ cấp thời thực dân Pháp.

trường bay d. (cũ). Sân bay.

trường bắn d. **1** Khu vực địa hình có thiết bị cần thiết chuyên dùng để bắn đạn thật. **2** Nơi bắn những người bị án tử hình.

trường ca d. Tác phẩm dài bằng thơ, có nội dung ý nghĩa xã hội rộng lớn. *Bản trường ca.*

trường chinh đg. (vch.). (Đoàn đông người) làm cuộc hành trình dài lâu vì mục đích lớn. *Vạn dặm trường chinh, đánh giặc cứu nước. Cuộc trường chinh.*

trường cửu t. (vch.). Lâu dài và vững bền. *Sự nghiệp trường cửu.*

trường đấu d. (id.). Như *đấu trường.*

trường đoản cú d. x. *từ$_3$*.

trường đoạn d. Phần của tác phẩm điện ảnh có kết cấu tương đối hoàn chỉnh và độc lập, thể hiện một vấn đề của nội dung tác phẩm. *Trường đoạn cuối của bộ phim.*

trường độ d. Độ dài (thường nói về âm thanh).

trường đời d. Xã hội, về mặt là nơi con người tiếp nhận kiến thức và kinh nghiệm thực tế. *Đã từng trải trong trường đời. Kinh nghiệm trường đời.*

trường đua d. Nơi luyện tập và đua ngựa, xe đạp, môtô, v.v. *Trường đua ngựa.*

trường học d. **1** Nơi tiến hành công tác giảng dạy, đào tạo toàn diện hay về một lĩnh vực chuyên môn nào đó cho những tập thể học sinh, học viên. *Các trường học chuẩn bị khai giảng.* **2** Nơi rèn luyện, bồi dưỡng con người về mặt nào đó. *Công trường xây dựng này là trường học lớn của thanh niên.*

trường hợp d. **1** Việc xảy ra hoặc giả định xảy ra, nói về mặt tính chất cụ thể của nó, lần này khác những lần khác. *Một trường hợp gặp gỡ bất ngờ. Đừng để xảy ra những trường hợp mất mát tương tự.* **2** Tình hình cụ thể trong đó sự việc nói đến xảy ra hoặc giả định xảy ra, trong quan hệ với mọi tình hình khác có thể có. *Trong trường hợp có bão. Dự kiến mọi trường hợp.*

trường kì cv. *trường kỳ*. t. Lâu dài, suốt một thời gian dài. *Cuộc kháng chiến trường kì.*

trường kỉ cv. *trường kỷ*. (cũ). x. *tràng kỉ.*

trường kỳ x. *trường kì.*

trường kỷ x. *trường kỉ.*

trường ốc d. **1** Nơi thi cử thời phong kiến. **2** (kng). Như *trường.*

trường phái d. Nhóm nhà khoa học hoặc văn nghệ sĩ có chung một khuynh hướng tư tưởng, một phương pháp luận hoặc phương pháp sáng tác (thường có một người tiêu biểu đứng đầu). *Các trường phái triết học. Trường phái ngôn ngữ học Praha. Trường phái chủ nghĩa lập thể.*

trường quay d. Nơi được thiết kế theo yêu cầu đặc biệt để có đủ mọi tiện nghi cần thiết chuyên dùng cho việc diễn xuất và quay phim.
trường qui x. *trường quy.*
trường quy d. (cũ). Nội quy trường ốc. *Phạm trường quy.*
trường sinh đg. (cũ; kết hợp hạn chế). Sống lâu, sống mãi. *Thuốc trường sinh.*
trường sinh bất tử đg. Sống mãi không bao giờ chết.
trường sinh học d. Trường năng lượng tồn tại trong mỗi cơ thể sống, toả ra thành lớp sóng điện bao trùm quanh cơ thể, có khả năng ảnh hưởng đến các thực thể sống khác khi tiếp xúc. *Chữa bệnh bằng phương pháp trường sinh học. Trường sinh học của lá cây.*
trường sở d. Trụ sở của một trường học. *Xây dựng trường sở. Trường sở khang trang.*
trường thành d. Bức thành dài và vững chắc.
trường thi d. (cũ). Như *trường ốc.* (ng. 1).
trường thiên t. (id.). (Tác phẩm văn học) dài, gồm nhiều chương, nhiều tập hoặc có số lượng câu thơ không hạn chế. *Tiểu thuyết trường thiên. Bài thơ trường thiên.*
trường thọ đg. (cũ; trtr.). Thọ lâu, sống lâu. *Chúc trường thọ.*
trường tồn đg. (vch.; trtr.). Tồn tại lâu dài, mãi mãi. *Giữ cho đất nước trường tồn.*
trường vốn t. Có nhiều vốn để làm ăn lâu dài.
trưởng I d. (id.). Người phụ trách chính, người đứng đầu một đơn vị tổ chức. *Cấp trưởng. Trưởng tiểu ban văn nghệ.* **II** t. (Con trai hoặc anh) được coi là đứng đầu trong gia đình (theo quan niệm cũ, thường là người con trai cả của vợ cả). *Để lại phần lớn gia tài cho con trưởng. Anh trưởng. Chị dâu trưởng (vợ của người anh trưởng).* **III** Yếu tố ghép trước hoặc ghép sau để cấu tạo danh từ, có nghĩa "người cấp trưởng". *Trưởng phòng*. Trưởng ban. Hội trưởng*. Đại đội trưởng*. Kế toán trưởng.*
trưởng đoàn ngoại giao d. Người đứng đầu đoàn ngoại giao, là người giữ chức vụ lâu nhất ở nước sở tại trong số những người đứng đầu các sứ quán.
trưởng giả I d. Người xuất thân bình dân nhờ buôn bán, kinh doanh mà giàu có, trong xã hội cũ. *Trưởng giả học làm sang.* **II** t. (id.). (thường dùng phụ sau d.). Giàu có và chỉ thiên về hưởng thụ. *Lối sống trưởng giả.*
trưởng lão d. **1** (id.). Người đàn ông cao tuổi có uy tín trong làng thời phong kiến. **2** Người đàn ông đã có một quá trình tu lâu năm theo đạo Phật, thời phong kiến.
trưởng nam d. (trtr.). Con trai đầu lòng đã lớn tuổi.
trưởng nữ d. (trtr.). Con gái đầu lòng đã lớn tuổi. *Làm lễ thành hôn cho trưởng nữ.*
trưởng phòng d. Người đứng đầu điều khiển công việc một phòng.
trưởng thành đg. **1** (Người, sinh vật) phát triển đến mức tương đối hoàn chỉnh, đầy đủ về mọi mặt. *Con cái đã đến tuổi trưởng thành. Cây lúa đang độ trưởng thành.* **2** Trở nên lớn mạnh, vững vàng, qua quá trình thử thách rèn luyện. *Tiểu đội du kích đã trưởng thành trong chiến đấu.*
trưởng thôn d. Người đứng đầu phụ trách một thôn về mặt hành chính.
trưởng ti cv. *trưởng ty.* d. (cũ). Người đứng đầu lãnh đạo một ti; giám đốc sở. *Trưởng ti giáo dục.*
trưởng tộc (id.). x. *tộc trưởng.*
trưởng tràng d. Người đứng đầu một nhóm học trò cùng học một thầy, thời phong kiến.
trưởng ty x. *trưởng ti.*
trướng$_1$ d. **1** Bức lụa, vải, trên có thêu

T

chữ hoặc hình, dùng làm lễ vật, tặng phẩm. *Đi phúng một bức trướng. Bức trướng mừng thọ.* **2** Bức màn che có hình thêu, thời xưa thường dùng. *Trướng rủ màn che.*

trướng$_2$ t. (Bụng) ở trạng thái căng phình, đầy ú, gây cảm giác khó chịu. *Bụng trướng lên. Đầy bụng trướng hơi.*

trượng$_1$ d. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Gậy bằng gỗ, thời trước dùng để đánh người bị xử phạt. *Đánh một trăm trượng. Phạt trượng* (phạt đánh bằng trượng).

trượng$_2$ d. **1** Đơn vị đo độ dài, bằng mười thước Trung Quốc cổ (tức 3,33 mét). *Thành dài nghìn trượng. Cao muôn trượng* (rất cao). **2** (id.). Đơn vị cũ đo độ dài, bằng bốn thước mộc (tức là bằng 1,70 mét).

trượng$_3$ (ph.; cũ). x. *trọng* (ng. **I**).

trượng phu d. **1** Người đàn ông có khí phách, theo quan niệm của xã hội phong kiến. *Đấng trượng phu.* **2** (cũ; vch.; id.). Từ người vợ dùng để gọi chồng.

trượt I đg. Di chuyển liên tục trên một mặt phẳng trơn hoặc dọc theo vật gì, một cách vô tình hay cố ý, theo đà được tạo ra bởi một chuyển động mạnh đột ngột ban đầu. *Đường trơn như mỡ, cứ trượt chân là ngã. Trượt nhanh xuống dốc. Trượt băng*. Trượt dài trên con đường tội lỗi* (b.). **II** t. (hoặc đg.). **1** Không trúng vào chỗ nhằm tới. *Bắn trượt đích. Con hổ vồ trượt mồi. Trượt mất rồi.* **2** (kng.). (Thi cử) hỏng, không đỗ. *Thi trượt. Bị đánh trượt.*

trượt băng đg. Trượt trên băng bằng một loại giày riêng (một môn thể thao).

trượt giá d. **1** Hiện tượng đồng tiền bị mất giá do lạm phát. *Vì trượt giá nên tiền lương thực tế giảm.* **2** Tỉ lệ lạm phát (tăng giá) trong một thời kì nhất định.

trượt tuyết đg. Trượt trên tuyết bằng hai thanh gỗ và hai cây gậy chống (một môn thể thao).

trừu tượng t. **1.** (Thuộc tính, quan hệ) được tách ra, trong tư duy của con người, khỏi các thuộc tính, các quan hệ khác của sự vật; trái với *cụ thể*. *"Màu trắng", "hình tròn", "số", "lượng", "nhân quả" đều là những khái niệm trừu tượng.* **2** Khó hiểu, khó hình dung vì không có gì cụ thể cả. *Không có chân lí trừu tượng, chân lí bao giờ cũng cụ thể.*

trừu tượng hoá đg. Tách ra trong tư duy một thuộc tính, một quan hệ nào đó khỏi những thuộc tính, những quan hệ khác của sự vật, để nhận thức một cách sâu sắc hơn. *Những khái niệm như "vật chất", "năng lượng", "vận động" đều là kết quả của sự trừu tượng hoá khoa học.*

tu$_1$ đg. Sống theo những quy định chặt chẽ nhằm sửa mình theo đúng giáo lí của một tôn giáo nào đó. *Tu đạo Phật. Cắt tóc đi tu. Tu tại gia.*

tu$_2$ đg. (kng.). Uống nhiều liền một mạch bằng cách ngậm trực tiếp vào miệng chai hay vòi ấm mà hút. *Tu nước ừng ực. Tu một hơi hết chai bia.*

tu$_3$ đg. (và t). Từ gợi tả tiếng khóc to bật ra và kéo dài từng lời. *Khóc tu tu.*

tu bổ đg. Sửa chữa và làm thêm ít nhiều cho tốt, cho hoàn chỉnh hơn. *Tu bổ lại nhà cửa. Bảo vệ và tu bổ đê điều.*

tu chí đg. Có ý thức tự sửa mình để sống tốt hơn. *Tu chí làm ăn.*

tu chỉnh đg. Sửa sang lại cho tốt hơn. *Tu chỉnh cầu cống. Tu chỉnh giáo trình trước khi đưa in.*

tu chính đg. (cũ; id.). Sửa lại cho đúng.

tu dưỡng đg. Rèn luyện, trau dồi để nâng cao phẩm chất. *Tu dưỡng đạo đức.*

tu hành đg. Rời bỏ đời sống bình thường để tu theo một tôn giáo nào đó. *Nhà tu hành.*

tu hú d. Chim lớn hơn sáo, lông màu đen, hoặc đen nhạt có điểm nhiều chấm trắng, thường đẻ trứng vào tổ sáo sậu hay ác là và kêu vào đầu mùa hè. *Tu hú gọi hè.*

tu huýt d. (ph.). Còi nhỏ, thổi bằng mồm.

tu kín đg. Tu đạo Cơ Đốc ở một nơi riêng

biệt, không giao thiệp với người đời.
tu lí cv. *tu lý*. đg. (cũ). Sửa sang những chỗ hư hỏng.
tu luyện đg. Tu hành và luyện tập công phu (thường chỉ nói về Đạo giáo). *Đạo sĩ khổ công tu luyện.*
tu lý x. *tu lí.*
tu mi d. (cũ; vch.). Mày râu. *Tu mi nam tử.*
tu nghiệp đg. (id.). Trau dồi nghiệp vụ.
tu nhân tích đức đg. Ăn ở có nhân, làm nhiều việc thiện, để cái đức lại cho con cháu hay cho mình được hưởng phúc ở kiếp sau, theo quan niệm của đạo Phật.
tu sĩ d. Người đàn ông tu hành (thường nói về đạo Cơ Đốc).
tu sửa đg. Sửa chữa lại những chỗ bị hư hỏng. *Tu sửa nhà cửa. Tu sửa máy móc.*
tu tạo đg. Sửa chữa và xây dựng lại hoặc xây dựng thêm. *Tu tạo nhà cửa. Tu tạo chùa chiền.*
tu thân đg. (cũ). Tu dưỡng về đạo đức. *Quyết chí tu thân.*
tu thư t. (cũ; thường dùng phụ sau d.). Biên soạn sách giáo khoa. *Ban tu thư.*
tu tỉnh đg. Nhận ra lỗi lầm của bản thân và tự sửa chữa. *Anh ta đã biết tu tỉnh, chịu khó làm ăn, không chơi bời nữa.*
tu từ t. Thuộc về tu từ học, có tính chất của tu từ học. *Những biện pháp tu từ. Giá trị tu từ của một lối diễn đạt.*
tu từ học d. Bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu những thuộc tính biểu cảm của các phương tiện ngôn ngữ để sử dụng làm cho lời văn hay hơn, đẹp hơn.
tu viện d. Nhà tu của đạo Cơ Đốc.
tù$_1$ **I** d. **1** Người phạm tội bị giam giữ. *Dẫn tù về trại. Tù chính trị.* **2** Nơi giam giữ người phạm tội; nhà tù. *Bỏ tù*. Ra tù.* **II** đg. Bị giam giữ ở trong tù vì phạm tội. *Phạt ba tháng tù. Bị tù.* **III** t. (Nước) bị ứ đọng lại một chỗ, không chảy thoát đi đâu được. *Vũng nước tù. Ao tù*.*
tù$_2$ t. Không nhọn, mà hơi tròn đầu; tầy. *Dùng lâu ngày, mũi dùi bị tù.*
tù binh d. Người của lực lượng vũ trang đối phương bị bắt trong chiến tranh. *Trao đổi tù binh.*
tù cẳng t. (kng.). Cảm thấy tù túng, khó chịu vì bị bó buộc ở lâu một chỗ, ít được đi lại, hoạt động. *Ngồi nhà mãi, tù cẳng không chịu được.*
tù đày đg. Giam giữ trong nhà tù, bắt chịu mọi điều khổ sở, cực nhục. *Cảnh tù đày.*
tù đầy (ph.). x. *tù đày.*
tù hãm t. **1** (id.). (Nước ao hồ) ở tình trạng bị đọng lâu ngày không thoát ra nơi khác được. *Nước ao tù hãm.* **2** Ở hoàn cảnh sống tù túng không có lối thoát. *Cuộc sống tù hãm.*
tù mù t. (id.). Như *lù mù. Ánh đèn tù mù.*
tù ngồi đg. (kết hợp hạn chế). (Án tù) bị giam thật sự; phân biệt với *án treo. Bị xử ba năm tù ngồi.*
tù nhân d. Người bị cầm tù; người tù.
tù phạm d. (cũ). Phạm nhân.
tù tì x. *liền tù tì.*
tù tội t. Ở tù, về mặt chịu khổ cực (nói khái quát). *Bị tù tội trong bao nhiêu năm.*
tù treo đg. (kng.). Tù án treo.
tù trưởng d. Người đứng đầu một bộ lạc.
tù túng t. Ở trạng thái các hoạt động bị hạn chế trong một phạm vi chật hẹp, cảm thấy gò bó, không thoải mái. *Cuộc sống tù túng, bế tắc.*
tù và$_1$ d. (kng.). Dạ dày ếch dùng làm món ăn.
tù và$_2$ d. Dụng cụ để báo hiệu ở nông thôn thời trước, làm bằng sừng trâu, bò hoặc vỏ ốc, dùng hơi để thổi, tiếng vang xa. *Thổi tù và. Hồi tù và rúc lên.*
tủ$_1$ d. Đồ đựng, thường bằng gỗ, hình hộp để dựng đứng, có ngăn và cánh cửa khép kín, dùng để cất chứa quần áo, sách vở, v.v. *Tủ quần áo.*
tủ$_2$ d. (kng.). **1** Cái cho là có giá trị nhất,

T

có tác dụng lớn, chỉ riêng mình có và biết, khi cần mới đưa ra để giành ưu thế. *Giở ngón tủ. Giữ tủ không nói cho ai biết. Hát bài tủ.* **2** Vấn đề đoán là sẽ được hỏi đến khi thi cử, nên tập trung học hoặc dạy vào đó để chuẩn bị. *Lối học tủ và dạy tủ. Trúng tủ*. Lệch tủ.*

tủ$_3$ đg. (ph.). Phủ. *Tủ rơm rác vào gốc cây.*

tủ chè d. Tủ dài và thấp dùng để đựng ấm chén và bày các đồ vật đẹp, quý.

tủ chữa cháy d. x. *hộp chữa cháy.*

tủ đá d. Tủ lạnh có khả năng tạo nhiệt độ thấp, chuyên dùng để làm nước đá.

tủ đứng d. Tủ hình chữ nhật, cao quá đầu người.

tủ lạnh d. Tủ có thiết bị làm lạnh để giữ cho các thứ đựng bên trong (thường là thực phẩm) lâu bị hư hỏng.

tủ lệch d. Tủ có một bên cao và một bên thấp.

tủ li cv. *tủ ly.* d. Tủ dài và thấp, giống như tủ chè, mặt trước có cửa bằng kính, dùng bày các loại cốc chén, đồ trang trí nhỏ, v.v.

tủ sách d. **1** Tập hợp sách, báo dùng cho cá nhân, gia đình hay một tập thể nhỏ. *Tủ sách gia đình.* **2** Những sách cùng một loại của cùng một nhà xuất bản, giới thiệu từng vấn đề khác nhau, nhưng có thể cùng theo một chủ đề nhằm phục vụ một đối tượng nhất định (nói tổng quát). *Tủ sách thiếu nhi.*

tủ sắt d. (cũ). Két (đựng tiền hay đựng vật quý, tài liệu quan trọng...).

tủ sấy d. Tủ có thiết bị để sấy, làm bay hơi ẩm.

tủ tường d. Tủ lớn, gồm nhiều khối liên kết với nhau, kích cỡ và hình dáng các ngăn đa dạng, dùng để đựng đồ và bày biện trang trí.

tú d. Tú tài (gọi tắt). *Cụ tú.*

tú hụ t. Như *tú ụ.*

tú lơ khơ d. (kng.). Tulơkhơ.

tú tài d. **1** Học vị của người đỗ khoa thi hương, dưới cử nhân. **2** Học vị của người tốt nghiệp trường trung học thời thực dân Pháp và thời chính quyền Sài Gòn trước 1975.

tú ụ t. (kng.). Đầy, nhiều đến mức như chồng chất lên thành ụ, thành ngọn, không thể chứa thêm được nữa. *Mâm cỗ tú ụ. Bát cơm đầy tú ụ.*

tụ I đg. Tập trung dần lại, đọng dần lại một nơi, làm cho đông thêm, nhiều thêm. *Người tụ đông như họp chợ. Bàn chân tụ máu. Hơi nước tụ lại thành mây.* **II** d. Tụ điện (nói tắt).

tụ bạ đg. Tụ tập nhau lại làm những việc xấu. *Tụ bạ nhau lại chè chén, đánh bạc.*

tụ cư đg. Tập trung sinh sống tại một khu vực. *Sống tụ cư ở đồng bằng. Điểm tụ cư của người Thái.*

tụ điểm d. Điểm tập trung của nhiều đầu mối hoạt động. *Các tụ điểm giao lưu lương thực. Một tụ điểm hoạt động của bọn đầu cơ, buôn lậu. Tụ điểm ca nhạc.*

tụ điện d. Dụng cụ dùng để tích điện, gồm hai vật dẫn cách nhau bởi một môi trường cách điện.

tụ họp đg. Tập hợp nhau lại một nơi với mục đích nhất định, tuy không ai bảo ai. *Mọi người tụ họp quanh bếp lửa trò chuyện.*

tụ hội đg. (vch.). Từ khắp nơi về họp lại với nhau một chỗ. *Đại biểu từ bốn phương về đã tụ hội đông đủ. Cuộc tụ hội nhân tài.*

tụ huyết trùng d. Bệnh dịch của gia súc, gây tụ máu, xuất huyết ở các khí quan, phủ tạng.

tụ nghĩa đg. (cũ). Tụ họp nhau lại từ khắp nơi để làm việc đại nghĩa. *Hào kiệt bốn phương tìm đến tụ nghĩa.*

tụ tập đg. Tụ họp nhau lại thành đám đông. *Các em tụ tập để học hát, học múa.*

tụ xoay d. Tụ điện dùng để điều chỉnh độ lớn của điện dung.

tua$_1$ d. **1** Vật trang trí gồm nhiều sợi nhỏ, mềm, có màu sắc, thường viền xung

quanh hoặc để rủ xuống cho đẹp. *Tua cờ. Tua đèn lồng. Tua nón.* **2** Vật nhỏ, mềm có hình giống như cái tua. *Tua cá mực. Tua cau.*

tua$_2$ I d. (kng.). **1** Vòng, lượt. *Đi dạo một tua quanh hồ. Cắt tua nhau mỗi người gác hai giờ.* **2** (id.). Hồi, trận. *Bị mắng một tua nên thân.* **II** đg. Làm cho băng (hình hoặc nhạc) quay đến đúng vị trí cần sử dụng. *Tua lại băng để xem từ đầu.*

tua$_3$ p. (cũ). Hãy, nên. *Tua gắng sức.*

tua rua d. Cụm sao nhỏ kết thành một đám lờ mờ, thấy được vào lúc sáng sớm đầu tháng sáu dương lịch.

tua tủa t. Từ gợi tả dáng chĩa ra không đều của nhiều vật cứng, nhọn, gây cảm giác ghê sợ. *Râu mọc tua tủa. Cành cây tua tủa những gai. Chông cắm tua tủa.*

tủa đg. **1** (Nhiều vật cứng, nhọn) đâm thẳng ra nhiều phía. *Cây xương rồng tủa gai. Râu quai nón mọc đâm tủa ra.* **2** (kng.). Kéo nhau ra khắp các ngả cùng một lúc rất đông, không có trật tự. *Mọi người tủa ra đồng. Người tủa ra khắp đường, khắp ngõ.*

túa đg. **1** Chảy ra, tuôn tràn ra. *Chiếc thùng bị thủng nước túa ra ngoài. Mồ hôi túa ra ướt đẫm vai áo.* **2** (kng.). Kéo nhau ra đến nơi nào đó cùng một lúc rất đông, không có trật tự. *Người túa ra đường đông nghịt.*

tuabin x. *turbin.*

tuavit d. (kng.). Chìa vít.

tuân đg. Làm đúng theo một cách có ý thức điều đã định ra hoặc coi như đã được định ra. *Tuân lệnh. Tuân theo kỉ luật. Tuân theo quy luật tự nhiên.*

tuân hành đg. (id.). Làm theo điều cấp trên nêu ra. *Tuân hành mệnh lệnh.*

tuân thủ đg. Giữ và làm đúng theo điều đã quy định. *Tuân thủ nguyên tắc. Pháp luật được tuân thủ một cách nghiêm ngặt.*

tuần$_1$ d. (kng.). Tuần phủ (gọi tắt). Quan tuần.

tuần$_2$ d. **1** Tuần lễ (nói tắt). *Được nghỉ một tuần. Hẹn đến tuần sau. Ngày cuối tuần.* **2** (kết hợp hạn chế). Khoảng thời gian, thời kì. *Gặp tuần trăng sáng. Tuần trăng mật*. Đất có tuần, dân có vận* (tng.). **3** (kết hợp hạn chế). Đợt, lượt. *Thắp một tuần hương. Mời khách vài tuần trà. Gà đã gáy đủ ba tuần. Cúng một tuần chay.* **4** Lễ cúng người mới chết, sau bảy ngày hoặc một số lần bảy ngày (hai mươi mốt ngày, bốn mươi chín ngày), và khi tròn một trăm ngày, theo tục lệ cổ truyền. *Cúng tuần. Làm tuần hai mươi mốt ngày.*

tuần$_3$ I đg. Đi để quan sát, xem xét trong một khu vực nhằm giữ gìn trật tự, đề phòng bất trắc. *Dân quân đi tuần ven biển. Xe tuần đường.* **II** d. Tuần đinh hoặc tuần phiên (nói tắt).

tuần báo d. Báo hằng tuần.

tuần du đg. (Vua) đi xem xét tình hình các nơi trong nước.

tuần duyên đg. (kết hợp hạn chế). Tuần phòng vùng ven biển hoặc gần bờ biển. *Tàu tuần duyên. Toán tuần duyên.*

tuần dương hạm d. Tàu tuần dương.

tuần đinh d. Người dân trai tráng được cắt cử làm công việc tuần phòng ở xã thôn thời phong kiến, thực dân.

tuần hành đg. Diễu hành trên các đường phố để biểu dương lực lượng và biểu thị thái độ chính trị đối với những vấn đề quan trọng. *Cuộc tuần hành lớn bảo vệ hoà bình. Tuần hành thị uy.*

tuần hoàn đg. **1** Lặp đi lặp lại đều đặn sau những khoảng thời gian bằng nhau (gọi là chu kì). *Thuỷ triều lên xuống một cách tuần hoàn.* **2** (Máu) chuyển vận từ tim đi khắp cơ thể rồi lại trở về tim. *Bộ máy tuần hoàn.*

tuần lễ d. **1** Khoảng thời gian bảy ngày theo dương lịch, từ thứ hai đến chủ nhật. *Tuần lễ đầu tháng.* **2** Khoảng thời gian bảy ngày. *Nghỉ một tuần lễ, đến thứ năm tuần sau.*

tuần lộc d. Hươu sống ở vùng cực, sừng lớn có nhiều nhánh, nuôi để kéo xe.

T

tuần phiên d. Người dân trai tráng được cắt phiên làm công việc tuần phòng ở xã thôn, thời phong kiến, thực dân; tuần đinh.
tuần phòng đg. Tuần tra và canh phòng. *Tuần phòng nghiêm ngặt.*
tuần phu d. Như *tuần đinh.*
tuần phủ d. Chức quan đứng đầu bộ máy cai trị một tỉnh nhỏ thời phong kiến, thực dân.
tuần san d. Tập san hoặc tạp chí ra mỗi tuần một kì.
tuần thám đg. (id). Tuần tra, do thám. *Máy bay tuần thám.*
tuần thú đg. (Vua) đi xem xét tình hình các nơi xa kinh đô.
tuần ti cv. *tuần ty.* d. Việc kiểm soát và đánh thuế hàng hoá vận chuyển từ nơi này đến nơi khác, thời phong kiến. *Thuế tuần ti. Sở tuần ti.*
tuần tiễu đg. Tuần tra để phát hiện địch nếu có, giữ gìn an ninh. *Đội tuần tiễu. Tàu hải quân tuần tiễu trên mặt biển.*
tuần tra đg. Đi tuần. *Tuần tra biên giới. Đội tuần tra ban đêm.*
tuần tráng d. Như *tuần đinh.*
tuần trăng d. Chu kì thay đổi hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng, từ ngày không trăng này đến ngày không trăng sau, cũng tức là từ đầu tháng âm lịch này đến đầu tháng âm lịch sau; cũng dùng để chỉ tháng âm lịch. *Đi đã mấy tuần trăng.*
tuần trăng mật d. Khoảng thời gian ngay sau ngày cưới, thường là một tháng, của một đôi vợ chồng, về mặt là những ngày đằm thắm, hạnh phúc nhất.
tuần tự p. Theo một trình tự nhất định lần lượt trước sau. *Tuần tự giải quyết công việc. Tiến hành tuần tự qua các giai đoạn.*
tuần tự nhi tiến đg. (kng.). Tiến hoặc tiến hành theo đúng một trình tự nhất định. *Công việc vẫn tuần tự nhi tiến.*
tuần ty x. *tuần ti.*
tuần vũ (ph.). x. *tuần phủ.*
tuẫn nạn đg. (cũ; trtr.). Chết, hi sinh do giặc giã, loạn lạc.
tuẫn táng đg. Chôn sống (thường là tì thiếp, nô lệ) theo người chết, theo một tục lệ thời xưa. *Tuẫn táng nô lệ.*
tuẫn tiết đg. (cũ; trtr.). Tự tử để bảo toàn khí tiết. *Tuẫn tiết để khỏi rơi vào tay giặc.*
tuấn kiệt d. (vch.). Người có tài trí hơn hẳn người thường. *Một trang tuấn kiệt.*
tuấn mã d. Ngựa đẹp và khoẻ, phi nhanh.
tuấn tú t. (Người thanh niên, con trai) có vẻ mặt đẹp và sáng sủa, thông minh. *Chàng trai tuấn tú. Khôi ngô tuấn tú.*
tuất$_1$ d. Kí hiệu thứ mười một (lấy chó làm tượng trưng) trong mười hai chi, dùng trong phép đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc. *Giờ tuất (từ 19 đến 21 giờ). Năm Tuất (thí dụ, năm Nhâm Tuất, nói tắt). Tuổi Tuất (sinh vào một năm Tuất).*
tuất$_2$ x. *tiền tuất.*
túc$_1$ đg. (ph.). Đánh, thổi cho kêu. *Túc chiêng. Tiếng tù và túc vang núi rừng.*
túc$_2$ đg. (thường dùng ở dạng láy). Từ mô phỏng tiếng gọi gà hoặc tiếng gà mái gọi con. *Tiếng gà mẹ túc túc gọi con.*
túc hạ d. (cũ). Từ dùng, thường là khi viết thư, để gọi tôn người đàn ông hàng bạn bè, khi nói với người ấy.
túc học d (cũ; id.). Học vấn cao, uyên thâm. *Bậc túc học.*
túc khiên d. Tội lỗi từ kiếp trước, theo đạo Phật.
túc nho d. (cũ). Nhà nho có học vấn uyên thâm.
túc tắc p. (kng.) (Làm việc gì) thong thả, không vội vàng nhưng đều đặn. *Buôn bán túc tắc cũng đủ sống. Ngày ngày túc tắc vác cần đi câu.*
túc trái d. Nợ từ kiếp trước, theo đạo Phật.
túc trực đg. Có mặt thường xuyên ở bên cạnh để trông nom hoặc sẵn sàng làm việc gì. *Túc trực ngày đêm bên giường*

bệnh. Thay nhau túc trực bên linh cữu (biểu thị lòng tôn kính và tiếc thương đối với người đã khuất).

túc vệ đg. (thường dùng phụ sau d.). (Quân lính) bảo vệ trong cung vua. *Được sung vào quân túc vệ. Đội túc vệ.*

tục$_1$ d. Thói quen đã trở thành lâu đời trong đời sống nhân dân, được mọi người nói chung công nhận và làm theo. *Tục đốt pháo mừng xuân. Tục cúng bái.*

tục$_2$ **I** d. **1** (kết hợp hạn chế). Cõi đời trên mặt đất, coi là vật chất, tầm thường, không thanh cao, đối lập với thế giới thần tiên hoặc nói chung một thế giới tưởng tượng nào đó. *Thoát tục**. **2** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Người đời; trong dân gian, phân biệt với trong sách vở. *Làng Phù Đổng, tục gọi là làng Gióng.* **II** t. Thô bỉ, tỏ ra thiếu lịch sự, thiếu văn hoá. *Nói tục. Chửi tục. Ăn tục nói phét.*

tục bản đg. (cũ). (Báo hoặc tạp chí) được xuất bản tiếp tục sau một thời kì gián đoạn.

tục biên đg. (cũ). (Sách) được biên soạn tiếp để bổ sung cho tác phẩm đã có trước.

tục danh d. (trtr.). Tên tục.

tục hôn đg. (cũ). Lấy vợ hay lấy chồng lại, sau khi chồng hay vợ trước chết.

tục huyền đg. (cũ; vch.). Lấy vợ lại, sau khi vợ trước chết.

tục lệ d. Điều quy định có từ lâu đời, đã trở thành thói quen trong đời sống xã hội (nói khái quát). *Tục lệ cổ truyền của dân tộc. Một tục lệ có từ lâu đời. Bỏ bớt những tục lệ phiền phức.*

tục luỵ d. (vch.). Mối ràng buộc ở cõi đời làm con người phải chịu nhiều khổ ải.

tục ngữ d. Câu ngắn gọn, thường có vần điệu, đúc kết tri thức, kinh nghiệm sống và đạo đức thực tiễn của nhân dân. *Tục ngữ có câu "đói cho sạch, rách cho thơm".*

tục tác đg. (id.). Như *cục tác.*

tục tằn t. Tục, thô lỗ (nói khái quát). *Ăn nói tục tằn. Chửi rủa tục tằn.*

tục tĩu t. Tục một cách quá đáng và lộ liễu, trắng trợn. *Chửi bới tục tĩu. Những hình vẽ tục tĩu.*

tục truyền đg. Truyền khẩu lại từ xưa trong dân gian (thường dùng ở đầu lời kể một truyền thuyết). *Tục truyền rằng vùng này xưa kia là biển.*

tục tử d. (cũ). Kẻ tầm thường, thô tục. *Phường tục tử.*

tuế d. Tên gọi chung một số cây hạt trần (như thiên tuế, vạn tuế), có thân hình cột ngắn, đầu thân có nhiều lá to, hình lông chim, thường trồng làm cảnh.

tuế cống đg. Nộp cống hằng năm.

tuế nguyệt d. (cũ). Năm và tháng; dùng (vch.) để chỉ sự vận động của thời gian, nói chung.

tuế toá t. (kng.). (Nói năng) có vẻ dễ dãi, cốt cho xong, cho qua. *Tuế toá cho qua chuyện. Cười tuế toá, đánh trống lảng.*

tuế toái t. Qua loa, sơ sài. *Làm tuế toái cho xong. Trả lời tuế toái.*

tuệ tinh d. (cũ). Sao chổi.

tuếch toác t. (kng.; id.). Rỗng tuếch, trống tuếch (nói khái quát). *Nhà cửa tuếch toác.*

tuệch toạc t. (kng.). Bộc tuệch (nói khái quát). *Ăn nói tuệch toạc. Tính người tuệch toạc.*

tuềnh toàng t. (kng.). **1** Đơn sơ, trống trải, vẻ tạm bợ. *Nhà cửa tuềnh toàng. Đồ đạc tuềnh toàng vài thứ.* **2** (Tính người) đơn giản và dễ dãi đến mức thiếu cẩn thận, thiếu chu đáo. *Ăn mặc tuềnh toàng. Tính nết tuềnh toàng, để đâu quên đấy.*

tugrik [tugrích] d. Đơn vị tiền tệ của Mông Cổ.

tui d. (ph.). Tôi. *Bầy tui* (chúng tôi, bọn tôi).

tủi đg. Tự cảm thấy thương xót và buồn cho mình. *Thấy tủi vì thua chị kém em. Lâu ngày gặp lại con, vừa mừng vừa tủi. Tủi phận.*

tủi cực t. Tự cảm thấy xót xa cho nỗi cực khổ của mình. *Nỗi tủi cực của người dân*

T

mất nước.
tủi hổ t. Tự lấy làm hổ thẹn và buồn cho mình. *Thấy tủi hổ trong lòng.*
tủi hờn đg. (và d.). Cảm thấy buồn bã, xót xa cho thân phận và có ý như oán trách. *Khóc vì uất ức, tủi hờn. Mang nặng tủi hờn vì bị bỏ rơi.*
tủi nhục t. Tự thấy nhục nhã một cách xót xa. *Cuộc sống tủi nhục.*
tủi thân đg. Tủi cho bản thân mình. *Mồ côi sớm nên hay tủi thân. Tủi thân tủi phận. Khóc tấm tức mãi vì tủi thân.*
túi d. **1** Bộ phận may liền vào áo hay quần, dùng để đựng vật nhỏ đem theo người. *Túi áo. Thọc tay vào túi. Cháy túi*.* **2** Đồ đựng bằng vải hoặc da, thường có quai xách. *Túi thuốc. Xách túi đi làm. Túi gạo. Túi tham không đáy* (b.).
túi bụi t. Dồn dập, chưa hết cái này đã tiếp đến cái khác, làm cho không kịp ứng phó hoặc đối phó. *Công việc túi bụi. Bận túi bụi. Bị đánh túi bụi.*
túi dết d. Túi bằng vải dày hoặc da, có quai dài để đeo.
túi du lịch d. Túi xách loại lớn, đáy rộng, miệng thường có khoá, dùng để mang hành lí theo mình khi đi đường xa.
túi mật d. Túi chứa mật, hình quả trứng, nằm ở dưới gan.
túi tiền d. (kng.). Số tiền đại khái có trong tay để có thể chi tiêu. *Loại hàng hợp với túi tiền của nhiều người.*
túi xách d. Túi dùng để xách tay.
tụi d. (kng.). Như *bọn* (ng. **2**; nhưng hàm ý coi thường hơn hoặc thân mật hơn). *Tụi lưu manh. Tụi chúng nó. Tụi mình.*
tuylip x. *Tuy líp.*
tulơkhơ d. Bài lá gồm năm mươi bốn quân, dùng cho nhiều lối chơi bài khác nhau.
tum d. **1** Lều nhỏ, dựng sơ sài bằng cây, lá, buộc túm lại. *Che tum ở tạm giữa đồng.* **2** Buồng nhỏ trên nóc nhà mái bằng, dùng để che cầu thang dẫn lên sân thượng.
tum húp t. (kng.). Như *húp*$_2$. *Mắt sưng tum húp.*
tùm$_1$ d. (id.). Đám cành lá hay cây nhỏ liền sát vào nhau thành một khối. *Con chim đậu giữa tùm lá.*
tùm$_2$ t. Từ mô phỏng tiếng vật to và nặng rơi xuống nước. *Nhảy tùm xuống sông.*
tùm hum$_1$ t. (id.). Rậm rạp và lộn xộn. *Cây cỏ tùm hum.*
tùm hum$_2$ t. (id.). Như *tùm hụp.*
tùm hụp t. Thấp sụp xuống sát phía dưới và như che kín cả. *Chiếc khăn vuông đen tùm hụp che kín mặt. Mũ kéo tùm hụp xuống tận mắt. Mái nhà tranh tùm hụp.*
tùm lum t. (kng.). Ở trạng thái lan rộng ra một cách lộn xộn và tựa như không có giới hạn, chỗ nào cũng thấy có. *Cỏ mọc tùm lum. Bàn tán tùm lum.*
tùm tũm t. x. *tũm* (láy).
tủm tỉm đg. (thường dùng kết hợp với *cười*). Từ gợi tả kiểu cười không mở miệng, chỉ thấy cử động đôi môi một cách kín đáo. *Không nói, chỉ tủm tỉm cười thầm. Cười tủm tỉm một mình.*
tũm t. Từ mô phỏng tiếng vật nhỏ và nặng rơi gọn xuống nước. *Rơi đánh tũm xuống giếng.* // Láy: **tùm tũm** (ý liên tiếp). *Ếch nhái nhảy tùm tũm dưới ao.*
túm I đg. **1** Nắm giữ chặt trong tay. *Túm áo kéo lại. Túm lấy tóc. Túm chặt, không chịu buông ra. Gặp nó, anh ta liền túm lấy hỏi* (nắm ngay lấy, không buông). **2** Nắm hay buộc gộp các mép, các góc lại với nhau cho kín, cho gọn. *Túm bốn góc khăn lại. Buộc túm ống quần. Quần ống túm* (ống thu nhỏ lại). **3** (kng.). Bắt gọn (hàm ý coi thường); tóm. *Túm được một toán côn đồ.* **4** (kng.; id.). Như *xúm. Túm lại xem.* **II** d. Lượng những vật dài cùng loại có thể túm lại và nắm gọn trong bàn tay. *Một túm lá. Túm nhãn. Buộc thành từng túm.*
túm năm tụm ba (kng.). Xúm nhau lại thành những nhóm nhỏ.
túm tụm đg. (kng.). Từ gợi tả trạng thái xúm nhau lại, dồn thật sát vào nhau trên

một khoảng hẹp. *Túm tụm ngồi nghe. Đám người túm tụm trước cửa. Đi tản ra, đừng túm tụm lại.*

tụm đg. Tụ lại, họp lại vào một chỗ với nhau. *Đứng tụm cả lại một chỗ.*

tun hủn x. *ngắn tun hủn.*

tun hút t. Sâu tít mãi vào thành một đường hẹp và dài. *Đường hầm tun hút. Nhà ở tun hút trong ngõ. Xoáy nước sâu tun hút.*

tủn mủn t. Quá vụn vặt và nhỏ mọn đến mức gây cảm giác khó chịu. *Tính toán tủn mủn. Làm ăn tủn mủn, thiếu nhìn xa trông rộng.*

tung đg. **1** Làm cho di chuyển mạnh và đột ngột lên cao. *Tung quả bóng. Gió tung bụi mù mịt.* **2** Làm cho đột ngột mở rộng mạnh ra, gần như ở tất cả mọi hướng. *Tung chăn vùng dậy. Cờ tung bay trước gió. Mở tung cửa sổ.* **3** Đưa ra cùng một lúc, nhằm mọi hướng. *Tung truyền đơn. Bọn đầu cơ tung tiền ra mua hàng. Tung tin đồn nhảm.* **4** (thường dùng phụ sau đg.). Làm cho rời ra thành nhiều mảnh và bật đi theo mọi hướng. *Mìn nổ tung. Gió bật tung cánh cửa.* **5** (thường dùng phụ sau đg.). Làm cho các bộ phận tách rời ra một cách lộn xộn, không còn trật tự nào cả. *Lục tung đống sách. Tháo tung đài ra chữa. Làm rối tung lên.*

tung độ d. Số thứ hai trong cặp số dùng để xác định vị trí của một điểm trong mặt phẳng toạ độ (bằng số đo vector đi từ gốc toạ độ đến hình chiếu của điểm ấy trên trục tung).

tung hê đg. **1** (id.). Tung cao lên. **2** (kng.). Ném vứt đi, vứt bỏ đi. *Giận quá, đá tung hê tất cả.*

tung hoành đg. Hoạt động một cách mạnh mẽ và ngang dọc theo ý muốn, không gì ngăn cản nổi. *Mặc sức tung hoành.*

tung hô đg. **1** Cùng hô to lên những tiếng chúc tụng vua chúa. *Tung hô vạn tuế.* **2** (id.). Cùng hô to những lời chào mừng kèm theo những cử chỉ biểu thị sự hoan nghênh nhiệt liệt. *Dân chúng hai bên đường tung hô đoàn quân giải phóng.*

tung hứng đg. Tung lên rồi đón bắt một cách khéo léo. *Diễn viên xiếc biểu diễn tung hứng với một chồng bát. Trở thành vật tung hứng* (b.). *Kẻ tung người hứng** (b.).

tung lưới đg. (kng.). (Quả bóng đưa mạnh) lọt vào khung thành của đối phương để tạo bàn thắng trong bóng đá. *Sút tung lưới.*

tung tăng đg. (thường dùng phụ cho một đg. khác). Di chuyển không ngừng từ chỗ nọ đến chỗ kia với những động tác biểu thị sự vui thích (thường nói về trẻ con hoặc con vật nhỏ). *Lũ trẻ tung tăng chạy trên bãi cỏ. Bướm lượn tung tăng. Cá lội tung tăng.*

tung tẩy đg. **1** (Bộ phận cơ thể hoặc vật thể có chiều dài) chuyển động lên xuống, qua lại một cách tự nhiên, liên tiếp, trông vui mắt. *Vừa đi vừa tung tẩy đôi tay. Đôi quang gánh tung tẩy trên vai. Bím tóc dài tung tẩy theo nhịp bước.* **2** (kng.). Đi lại, hoạt động một cách tự do, thoải mái, tuỳ theo ý thích. *Tung tẩy nay chỗ này mai chỗ khác. Được tự do tung tẩy khắp nơi.*

tung thâm d. Chiều sâu của trận địa. *Luồn sâu vào tung thâm phòng thủ của địch. Đánh tung thâm*.*

tung tích d. **1** Dấu vết giúp cho việc xác minh, tìm ra đối tượng. *Không để lộ tung tích. Tìm cho ra tung tích kẻ gian.* **2** (id.). Như *tông tích* (ng. **1**). *Biết rõ tung tích gia đình anh ta.*

tung toé đg. Văng ra lung tung khắp mọi phía. *Gạo đổ tung toé. Bùn bắn tung toé.*

tùng d. (vch.). Cây thông. *Sống hiên ngang như tùng như bách.*

tùng bách d. (cũ; vch.). Các cây thuộc loài thông (nói khái quát); thường dùng để ví lòng kiên trinh.

tùng hương d. Tên gọi thông thường của colophan.

T

tùng phèo x. *lộn tùng phèo.*
tùng san d. (cũ). Như *tập san* (nhưng thường ra không định kì).
tùng thư d. (cũ). Tủ sách phục vụ một loại đối tượng nhất định.
tùng tiệm đg. Dè sẻn và tạm cho là đủ trong việc chi dùng. *Số tiền ít ỏi nhưng tùng tiệm cũng đủ ăn. Ăn tiêu tùng tiệm.*
tùng xẻo đg. (kng.). Lăng trì.
túng t. **1** Ở vào hoàn cảnh thiếu thốn tiền nong, gặp khó khăn trong sinh hoạt vật chất hằng ngày. *Túng tiền tiêu. Túng ăn, túng mặc. Đói ăn vụng, túng làm liều* (tng.). **2** Ở vào thế gặp khó khăn mà chưa tìm được cách giải quyết. *Cờ túng nước. Túng thì phải tính* (tng.).
túng bấn t. Túng quá đến mức không còn biết xoay xở, giải quyết ra sao (nói khái quát). *Cảnh nhà túng bấn. Dành dụm chút ít phòng khi túng bấn.*
túng quẫn t. Túng quá tới mức cùng quẫn (nói khái quát). *Tình cảnh túng quẫn.*
túng thế t. Ở vào tình thế rất khó khăn, không có cách nào khác. *Những kẻ túng thế làm càn.*
túng thiếu t. Ở vào hoàn cảnh khó khăn, thiếu thốn về đời sống vật chất (nói khái quát). *Cảnh nhà túng thiếu. Đỡ đần nhau trong lúc túng thiếu.*
tụng đg. Đọc to, giọng đều đều. *Tụng kinh.*
tụng đình d. (cũ). Nơi xử kiện. *Vô phúc đáo tụng đình* (tng.; dính vào việc kiện tụng phải đến tụng đình là điều không may).
tụng niệm đg. Tụng kinh và niệm Phật (nói khái quát).
tuôcbin (cũ). x. *turbin.*
tuôcnăng d. Bộ phận làm cho quạt máy có thể quay qua quay lại theo một vòng cung. *Quạt bàn có tuôcnăng.*
tuồi đg. Vận động tự di chuyển ở tư thế áp sát thân mình trên bề mặt, dọc theo vật gì. *Tuồi ra khỏi hang như con rắn. Từ trên lưng tuồi xuống.*
tuổi d. **1** Năm, dùng làm đơn vị để tính thời gian sống của người. *Cụ đã bảy mươi tuổi. Mỗi năm thêm một tuổi. (Quà) mừng tuổi*.* **2** Năm, dùng làm đơn vị để tính thời gian hoạt động liên tục trong một nghề, một tổ chức. *Mười năm tuổi nghề. Có hai mươi năm tuổi Đảng. Tuổi quân.* **3** Khoảng thời gian đã tồn tại từ khi ra đời cho đến một thời điểm xác định nào đó (thường là hiện tại). *Mạ đã mười lăm ngày tuổi. Tuổi thai hơn bảy tháng. Lợn con hai tháng tuổi. Tính tuổi của Trái Đất.* **4** Năm sinh tính theo âm lịch và gọi theo địa chi, thường dùng trong việc xem số, bói toán. *Tuổi Sửu* (sinh vào một năm Sửu). *Xem tuổi*.* **5** Thời kì nhất định trong đời người, về mặt có những đặc trưng tâm sinh lí nào đó. *Đến tuổi trưởng thành. Tuổi dậy thì. Hết tuổi lao động. Trẻ đang tuổi ăn, tuổi ngủ* (kng.). **6** Hàm lượng kim loại quý (vàng, bạc, platin) trong hợp kim dùng để làm đồ trang sức và đúc tiền. *Tuổi vàng của chiếc nhẫn là 750* (tỉ lệ 750 gram vàng trong 1 000 gram hợp kim). *Vàng mười tuổi* (kng.; vàng ròng, mười phần mười là vàng).
tuổi bền d. (id.). Tuổi thọ (của một sản phẩm).
tuổi chanh cốm d. (id.). Thời kì người con gái mới lớn lên, sắp đến tuổi dậy thì.
tuổi đầu d. (kng.). Tuổi của một người, về mặt là tuổi đáng lẽ như thế nào đó (nhưng thực tế lại không thế; hàm ý chê trách hoặc cảm thương). *Ngần ấy tuổi đầu rồi mà còn dại. Mới mười mấy tuổi đầu đã phải làm đủ mọi việc.*
tuổi đời d. Tuổi, nói về mặt thời gian con người đã sống trên đời và trong sự so sánh với cái gì đó. *Tuy tuổi đời còn trẻ, nhưng tỏ ra rất từng trải. Ông đã năm mươi năm tuổi đời và ba mươi năm tuổi nghề.*
tuổi hạc d. (cũ; vch.). Tuổi thọ, tuổi cao (ví sống lâu như chim hạc).
tuổi hồi xuân d. x. *hồi xuân* (ng. **2**).

tuổi mụ d. Tuổi coi như có ngay từ lúc mới sinh ra, tính năm sinh ra đã là một tuổi rồi, theo cách tính tuổi cổ truyền. *Năm nay mười tám tuổi, tính tuổi mụ là mười chín.*

tuổi ta d. (kng.). Tuổi tính theo năm âm lịch và có cộng thêm một tuổi mụ, theo cách tính tuổi cổ truyền; phân biệt với *tuổi tây*.

tuổi tác d. Tuổi đã lớn, đã cao (nói khái quát). *Tuổi tác không chênh nhau bao nhiêu. Già nua tuổi tác.*

tuổi tây d. (kng.). Tuổi tính theo năm dương lịch và không tính tuổi mụ; phân biệt với tuổi ta. *Tuổi tây lên mười, nhưng tuổi ta đã là mười một.*

tuổi thọ d. **1** Thời gian sống được của một người, một sinh vật. *Tuổi thọ trung bình của con người ngày càng nâng cao.* **2** Thời gian sử dụng được của một sản phẩm, thường được tính bằng khoảng thời gian từ lúc bắt đầu sử dụng cho đến lúc hư hỏng không thể dùng được nữa. *Kéo dài tuổi thọ của máy. Tuổi thọ của một công trình xây dựng.*

tuổi thơ d. Độ tuổi còn nhỏ, còn non dại. *Những kỉ niệm của tuổi thơ. Tiếng cười tuổi thơ.*

tuổi tôi d. Tuổi tính từ ngày sinh đến khi vừa tròn mười hai tháng. *Vừa đầy tuổi tôi.*

tuổi trẻ d. Độ tuổi thanh niên, thiếu niên. *Tuổi trẻ sôi nổi. Tính bồng bột của tuổi trẻ.*

tuổi xanh d. (vch.). Như *tuổi trẻ*. *Tuổi xanh tràn đầy sức sống.*

tuôn đg. **1** Di chuyển từ trong ra thành dòng, thành luồng, nhiều và liên tục. *Nước suối tuôn ra. Mồ hôi tuôn ròng ròng. Nước mắt tuôn như mưa. Khói tuôn nghi ngút.* **2** (kng.). Đưa ra, cho ra nhiều và liên tục. *Tuôn ra những lời thô bỉ.*

tuồn đg. **1** Vận động tự di chuyển đến nơi khác một cách mau lẹ, thường là áp sát thân mình trên bề mặt hoặc dọc theo vật gì. *Con rắn tuồn qua hàng rào. Tên gian tuồn ra lối sau tẩu thoát.* **2** (kng.). Chuyển cho người khác một cách kín đáo. *Tuồn hàng cho bọn buôn lậu.*

tuồn tuột t. (thường dùng phụ cho đg.). Thẳng một mạch, như không thể giữ lại, cản lại được. *Xe đứt phanh, lao tuồn tuột xuống dốc. Tuồn tuột lôi đi. Nói tuồn tuột ra hết.*

tuốn đg. (kng.; id.). Tuôn mạnh. *Dòng người tuốn về các ngả.*

tuông đg. (ph.). **1** Xông bừa tới trước, vượt bừa qua, bất chấp trở ngại. *Tuông gai góc chạy nhào. Tuông qua rào.* **2** Rơi hoặc làm cho rơi mạnh xuống liên tục. *Đất cát tuông xuống rào rào.*

tuồng$_1$ d. Kịch hát dân tộc cổ truyền, mang tính chất tượng trưng và ước lệ, lời viết theo các thể văn vần cổ, thường chuyên về đề tài lịch sử. *Vở tuồng. Đi xem tuồng. Diễn viên tuồng.*

tuồng$_2$ d. (kng.). **1** Vẻ bề ngoài. *Xem tuồng mọi việc đã ổn. Tuồng chữ này đúng là của anh ta.* **2** Hạng người cùng có một đặc điểm chung nào đó (hàm ý coi thường); lũ. *Cũng một tuồng như nhau. Tuồng bất nhân.*

tuồng đồ d. Tuồng dùng hình thức gây cười để phê phán những thói hư tật xấu trong xã hội.

tuồng luông t. (id.). Như *buông tuồng*. *Tính nết tuồng luông.*

tuồng như Có vẻ như là; dường như. *Tuồng như đang có điều gì phải nghĩ ngợi. Khó khăn tuồng như không thể khắc phục nối.*

tuốt$_1$ **I** đg. **1** Vuốt mạnh một vật theo suốt chiều dài và khắp cả các phía, để làm cho những gì bám vào nó phải rời ra. *Tuốt bỏ lá. Dùng tro tuốt lươn. Máy tuốt lúa.* **2** (kết hợp hạn chế). Rút mạnh một vật dài ra khỏi vỏ (thường là gươm, kiếm). *Tuốt gươm. Lưỡi lê tuốt trần.* **II** t. (kng.; dùng phụ cho đg.). Thẳng một mạch cho đến tận nơi. *Đi tuốt ra tỉnh. Leo tuốt lên ngọn cây.*

tuốt$_2$ đ. (kng.; không dùng làm chủ ngữ).

T

Tất cả không chừa, không trừ một cái gì hoặc một ai. *Còn bao nhiêu cho tuốt. Mất tuốt. Như nhau tuốt.*

tuốt luốt đ. (ph.). Tuốt tuột. *Đoán trật tuốt luốt.*

tuốt tuồn tuột x. *tuốt tuột* (láy).

tuốt tuột đ. (kng.; không dùng làm chủ ngữ). Như *tuốt*$_2$ (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Mọi dự đoán đều sai tuốt tuột.* // Láy: ***tuốt tuồn tuột*** (ý nhấn mạnh). *Đem mọi chuyện ra nói tuốt tuồn tuột.*

tuột I đg. **1** Không còn giữ lại được nữa, cứ tự nhiên rời ra khỏi. *Tuột tay nên bị ngã. Xe đạp tuột xích. Buộc không chặt, tuột dây.* **2** (Da) bong ra một mảng. *Bỏng tuột da.* **3** (ph.). Tháo, cởi ra khỏi người. *Tuột đôi giày ra.* **4** (ph.). Tụt từ trên cao xuống. *Tuột từ trên ngọn cây xuống.* **II** t. (dùng phụ sau đg.). Dứt khoát và mau lẹ làm cho rời bỏ, rời khỏi đi. *Lôi tuột đi. Đổ tuột cả xuống đất. Vỗ tuột nợ.* // Láy: ***tuồn tuột*** (x. mục riêng).

túp d. Từ dùng để chỉ từng đơn vị những nhà nhỏ, thấp, che lợp sơ sài. *Túp lều tranh.*

turbin cv. *tuabin.* d. Động cơ gồm một bánh xe quay do sức đẩy của dòng nước hoặc khí, làm sinh ra công.

tút$_1$ d. Gói đóng sẵn gồm một số lượng nhất định (thường là mười) bao thuốc lá cùng loại. *Một tút thuốc lá.*

tút$_2$ d. (kng.; id.). Vỏ (đạn).

tụt đg. **1** Di chuyển từ trên cao xuống, bằng cách bám vào một vật và tự buông mình xuống dần dần. *Bám dây thừng tụt xuống giếng. Tụt từ trên cây xuống. Đứa trẻ tụt khỏi lòng mẹ.* **2** Rời hoặc làm cho rời khỏi một vị trí và di chuyển xuống một vị trí khác thấp hơn một cách tự nhiên. *Gọng kính tụt xuống tận mũi. Hẫng chân, tụt xuống hố. Em bé tụt quần ra.* **3** (kng.). Giảm xuống, hạ thấp xuống một cách rõ rệt về số lượng, mức độ, trình độ, v.v. Số người tụt đi một nửa. *Nhiệt độ tụt xuống dưới không. Tinh thần tụt xuống.* **4** Rời hoặc làm cho rời khỏi một vị trí để lùi lại phía sau. *Tụt lại sau hàng quân. Ngồi tụt vào góc phòng. Nhà xây tụt sâu trong ngõ.*

tụt hậu đg. Tụt lại phía sau so với mọi người. *Yếu sức, nhưng cố gắng để không tụt hậu.*

tuy k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là một sự thật đáng lẽ làm cho điều được nói đến không thể xảy ra, nhằm nhấn mạnh ý nghĩa của điều vẫn xảy ra ấy. *Tuy mệt nhưng vui. Vẫn làm hết sức mình, tuy không thích.*

tuy líp cv. *tulip.* d. Cây trồng làm cảnh ở xứ lạnh, mọc từ củ về mùa xuân, hoa to hình cốc mọc trên một thân cao, màu sắc rực rỡ.

tuy nhiên k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là một nhận xét có phần nào trái với điều nhận xét vừa đưa ra trước đó, nhưng cần nêu để bổ sung. *Có cố gắng, tuy nhiên kết quả vẫn chưa nhiều. Vấn đề đã rõ rồi, tuy nhiên cũng cần nói thêm một vài điểm.*

tuy rằng k. Như *tuy* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Nó không nói gì, tuy rằng nó biết rất rõ.*

tuy thế k. Như *tuy vậy.*

tuy vậy k. Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là trái với những gì mà điều vừa nói đến làm cho người ta có thể nghĩ. *Nó lại thất bại lần nữa, tuy vậy nó vẫn không nản lòng. Tôi không dám hứa chắc, tuy vậy mai mời anh cứ đến.*

tuỳ đg. **1** Dựa theo cái có thể thay đổi nào đó mà làm sao cho phù hợp. *Làm tuỳ sức. Tuỳ hoàn cảnh riêng mỗi người. Tuỳ lúc. Việc ấy giải quyết như thế nào còn tuỳ* (kng.). **2** Để cho người nào đó theo ý muốn của mình mà quyết định. *Việc đó là tuỳ anh.*

tuỳ bút d. Thể kí ghi lại một cách tương đối tự do những cảm nghĩ của người viết, kết hợp với việc phản ánh thực tế khách quan.

tuỳ cơ ứng biến đg. Tuỳ theo tình hình cụ thể mà có cách ứng phó cho thích hợp.

tuỳ hứng t. Có tính chất tuỳ theo cảm hứng, thích thú của cá nhân. *Một việc làm tuỳ hứng. Sáng tác tuỳ hứng.*

tuỳ nghi t. Chỉ tuỳ theo hoàn cảnh, làm thế nào cho thích hợp. *Anh hãy tuỳ nghi mà làm.*

tuỳ phái d. Người chuyên chạy giấy và làm những công việc lặt vặt ở công sở thời thực dân Pháp.

tuỳ táng t. (dùng phụ sau d.). (Đồ vật) được chôn theo cùng với người chết theo phong tục thời xưa. *Đồ tuỳ táng trong các ngôi mộ cổ.*

tuỳ tâm đg. (id.). Tuỳ theo lòng thảo của mình, không có gì bó buộc. *Giúp nhiều hay ít là tuỳ tâm.*

tuỳ thân t. (dùng phụ sau d.). Thường được mang theo người. *Giấy tờ tuỳ thân. Đồ đạc tuỳ thân.*

tuỳ thích đg. Tuỳ theo ý thích của mình, không bị gò ép, hạn chế. *Muốn đi đâu thì tuỳ thích.*

tuỳ thuộc I đg. Là như thế nào, ra sao là tuỳ ở cái gì đó. *Kết quả thi cử tuỳ thuộc quá trình học tập.* **II** d. (cũ; id.). Thuộc hạ.

tuỳ tiện t. **1** Tiện đâu làm đó, không có nguyên tắc nào cả. *Làm việc tuỳ tiện. Phát ngôn tuỳ tiện. Sử dụng của công một cách tuỳ tiện.* **2** (id.). Như *tuỳ nghi*. *Đến nơi, cứ tuỳ tiện mà giải quyết công việc.*

tuỳ tòng (ph.). x. *tuỳ tùng.*

tuỳ tùng I đg. (dùng phụ sau d.). Đi theo để giúp việc. *Nhân viên tuỳ tùng. Sĩ quan tuỳ tùng.* **II** d. Người đi theo để giúp việc. *Truyền lệnh cho tuỳ tùng. Một đoàn tuỳ tùng.*

tuỳ tướng d. Tướng giúp việc trực tiếp một tướng cấp cao hơn trong chế độ phong kiến.

tuỳ viên d. **1** Chức vụ thấp nhất trong một sứ quán, sau bí thư thứ ba, thường được giao nhiệm vụ thực hiện từng công việc nhỏ của sứ quán. **2** (kết hợp hạn chế). Chức vụ cao cấp trong một sứ quán, thường là hàng tham tán, phụ trách công tác văn hoá hoặc quân sự. *Tuỳ viên văn hoá. Thiếu tướng tuỳ viên quân sự.*

tuỳ ý đg. Theo ý mình muốn, muốn thế nào cũng được. *Việc đó tuỳ ý anh. Muốn đi đâu tuỳ ý.*

tuỷ d. **1** Phần giữa, mềm của xương. **2** Phần giữa, mềm của răng.

tuỷ sống d. Chất tuỷ màu trắng đục, dạng ống dài ở trong cột xương sống.

tuý luý t. (kng.). Say rượu đến mức hoàn toàn không còn biết gì nữa. *Uống một bữa tuý luý. Say tuý luý.*

tuỵ d. Tuyến tiêu hoá, thường hình lá liễu, nằm bên dưới dạ dày, tiết ra chất dịch tiêu hoá các chất đạm, chất đường.

tuyên đg. (kng). Tuyên án (nói tắt). *Án đã tuyên. Bị tòa tuyên tịch thu gia sản.*

tuyên án đg. Công bố bản án trước phiên toà. *Toà tuyên án ba năm tù.*

tuyên bố I đg. **1** Trịnh trọng và chính thức nói cho mọi người biết. *Chủ toạ tuyên bố bế mạc hội nghị. Tuyên bố kết quả kì thi.* **2** (cũ; kng.). Tuyên bố kết hôn (nói tắt), tổ chức lễ cưới. *Hai người định tháng sau tuyên bố.* **II** d. Bản tuyên bố. *Tuyên bố gồm năm điểm. Chính phủ ra tuyên bố.*

tuyên bố chung d. Văn bản do hai hay nhiều chính phủ, chính đảng, v.v. kí kết, công bố những quan điểm về các vấn đề quốc tế hoặc về quan hệ giữa các bên.

tuyên cáo đg. (cũ; id.). Trịnh trọng và chính thức báo cho mọi người biết về một sự kiện lớn nào đó. *Tuyên cáo với quốc dân. Chính phủ lâm thời ra tuyên cáo sẽ tổ chức tổng tuyển cử.*

tuyên chiến đg. Tuyên bố với một nước khác là bắt đầu tiến hành chiến tranh chống nước đó.

tuyên dương đg. Trịnh trọng và chính thức biểu dương, khen ngợi. *Tuyên dương công trạng. Được tuyên dương là anh hùng.*

tuyên đọc đg. (trtr.). Đọc to lên một cách

T

trịnh trọng cho mọi người nghe. *Tuyên đọc sắc lệnh của chính phủ.*

tuyên độc (cũ). x. *tuyên đọc.*

tuyên giáo$_1$ đg. (cũ). Truyền giáo.

tuyên giáo$_2$ đg. (dùng phụ sau d.). Tuyên truyền và giáo dục (nói tắt). *Ban tuyên giáo. Cán bộ tuyên giáo.*

tuyên huấn đg. (dùng phụ sau d.). Tuyên truyền và huấn luyện (nói tắt). *Ban tuyên huấn. Công tác tuyên huấn.*

tuyên ngôn d. Bản tuyên bố có tính chất cương lĩnh của một chính đảng, một tổ chức. *Bản tuyên ngôn độc lập.*

tuyên phạt đg. Công bố hình phạt tại phiên tòa. *Nghe tòa tuyên phạt. Tòa tuyên phạt một năm.*

tuyên thệ đg. (trtr.). Trịnh trọng đọc lời thề (thường trong buổi lễ). *Tuyên thệ suốt đời trung thành với Tổ quốc. Lễ tuyên thệ nhậm chức tổng thống.*

tuyên truyền đg. Giải thích rộng rãi để thuyết phục mọi người tán thành, ủng hộ, làm theo. *Tuyên truyền đường lối, chính sách. Tuyên truyền cho cuộc bầu cử. Tuyên truyền kiến thức vệ sinh phòng bệnh. Tuyên truyền xuyên tạc.*

tuyên truyền viên d. Người chuyên làm công tác tuyên truyền.

tuyên uý d. Sĩ quan là người tu hành, chuyên làm công việc tôn giáo trong tổ chức quân đội một số nước. *Cha tuyên uý. Sĩ quan tuyên uý.*

tuyền t. **1** (cũ; ph.). x. *toàn* (ng. **II**). **2** (dùng sau t. màu sắc). Thuần một màu, không có màu khác xen vào. *Màu đen tuyền. Bộ lông trắng tuyền.*

tuyền đài d. (cũ; vch.). Âm phủ.

tuyển đg. Chọn lấy một số theo yêu cầu, trong một số đông, số nhiều cùng loại. *Thi tuyển nghiên cứu sinh. Tuyển cầu thủ cho đội bóng. Lai tạo và tuyển giống.*

tuyển chọn đg. Tuyển (nói khái quát). *Tuyển chọn giống lúa.*

tuyển cử đg. (trtr.). Bầu cử. *Tuyển cử đại biểu quốc hội.*

tuyển dụng đg. Chọn và nhận vào làm việc ở cơ quan, xí nghiệp. *Tuyển dụng công nhân.*

tuyển khoáng đg. Chọn riêng các loại khoáng sản khác nhau và loại bỏ chất vô ích để làm tăng tỉ lệ chất có ích trong khoáng sản.

tuyển lựa đg. Tuyển theo tiêu chuẩn (nói khái quát). *Tuyển lựa được nhiều giống lúa tốt. Việc tuyển lựa và đề bạt cán bộ.*

tuyển mộ đg. Tuyển chọn người một cách rộng rãi để tổ chức thành lực lượng làm gì. *Tuyển mộ công nhân mỏ. Tuyển mộ lính đánh thuê.*

tuyển quân đg. Tuyển người vào quân đội. *Công tác tuyển quân. Đợt tuyển quân.*

tuyển sinh đg. Tuyển học sinh, sinh viên vào trường học. *Thi tuyển sinh vào một trường đại học.*

tuyển tập d. Sách tập hợp nhiều bài, nhiều tác phẩm được tuyển chọn (của một hay nhiều tác gia). *Tuyển tập thơ Việt Nam hiện đại.*

tuyển thủ d. Người được tuyển chọn để tham gia thi đấu thể thao. *Tuyển thủ bóng bàn. Tuyển thủ quốc gia.*

tuyển trạch đg. (cũ; id.). Như *tuyển lựa.*

tuyến$_1$ d. Bộ phận chuyên tiết các chất giúp cho hoạt động sinh lí của các cơ quan trong cơ thể hay của toàn cơ thể. *Tuyến nước bọt. Tuyến nội tiết.*

tuyến$_2$ d. **1** Đường, về mặt có vị trí xác định, phân ranh giới rõ ràng. *Vạch tuyến. Cấm tuyến. Đơn vị phụ trách một tuyến dài 30 kilomet trên đường quốc lộ.* **2** Đường, về mặt là bộ phận của một mạng lưới giao thông, thuỷ lợi, v.v. nào đó. *Ôtô chạy trên tuyến Hà Nội - Hải Phòng. Tuyến đường sắt Hà Nội - Lao Cai. Tuyến đê xung yếu. Tuyến điện thoại.* **3** Phần đường dành riêng cho từng loại xe cộ. *Tuyến ôtô. Tuyến xe đạp.* **4** Hệ thống bố trí lực lượng trên từng khu vực của mặt trận, từ sát hậu phương đến nơi

trực tiếp tác chiến với địch. *Tuyến phòng ngự. Hành quân lên tuyến trước. Đưa thương binh về tuyến sau. Trên tuyến đầu của Tổ quốc* (b.). **5** Hệ thống bố trí các cơ quan, thường là trong tổ chức y tế, theo từng cấp từ trung ương đến các địa phương. *Khám bệnh theo tuyến. Đưa bệnh nhân lên bệnh viện tuyến trên.* **6** (kết hợp hạn chế). Tập hợp sự vật được liên kết lại theo một đặc điểm chung nào đó, trong quan hệ đối lập với những tập hợp khác. *Hai tuyến nhân vật trong tác phẩm.*

tuyến giáp d. Tuyến nội tiết ở phía trước cổ.

tuyến nội tiết d. Tuyến mà chất tiết ra của nó được ngấm thẳng vào máu.

tuyến thượng thận d. Tuyến nội tiết nằm ở cực trên của thận.

tuyến tiền liệt d. Tuyến phụ thuộc đường dẫn tinh, nằm ở dưới bàng quang.

tuyến tính d. **1** Tính chất nối tiếp nhau theo đường thẳng. **2** (chm.; dùng phụ sau d.). Bậc nhất. *Phương trình tuyến tính. Hàm số tuyến tính. Ánh xạ tuyến tính.*

tuyến yên d. Tuyến nội tiết nằm ở mặt dưới của não, có tác dụng điều hoà các tuyến nội tiết khác.

tuyết$_1$ d. Tinh thể băng nhỏ và trắng kết thành khối xốp, nhẹ, rơi ở vùng có khí hậu lạnh. *Tuyết rơi. Tuyết tan. Trắng như tuyết. Bão tuyết**.

tuyết$_2$ d. **1** Lớp xơ ngắn đều, mịn và mượt trên mặt hàng dệt. *Tuyết nhung. Áo dạ đã sờn tuyết.* **2** Lớp mịn màu trắng ngà phủ trên búp, lá non, cánh hoa một số cây. *Lá chè già đã mất tuyết. Chè tuyết* (chè có tuyết). *Hoa mất tuyết.*

tuyệt$_1$ **I** đg. (kết hợp hạn chế). Bị mất đi hoàn toàn mọi khả năng có được sự tiếp nối, sự tiếp tục (thường nói về sự phát triển của nòi giống). *Một loài thú rừng đã bị tuyệt giống. Tuyệt đường con cái. Tuyệt đường tiếp tế.* **II** p. (kng.; dùng trước một p. phủ định). Từ biểu thị mức độ hoàn toàn, triệt để của sự phủ định; như tuyệt nhiên. *Tuyệt không để lại dấu vết gì. Tuyệt chẳng có ai.*

tuyệt$_2$ **I** t. (kng.). Đẹp, hay, tốt đến mức làm cho thích thú tột bậc, coi như không còn có thể đòi hỏi gì hơn. *Khí hậu vùng biển thật tuyệt. Văn như thế thì tuyệt thật.* **II** p. (dùng phụ cho t.). (Đẹp, hay, tốt) đến mức coi như không còn có thể hơn. *Món ăn ngon tuyệt. Hát hay tuyệt. Phong cảnh tuyệt đẹp.*

tuyệt bút$_1$ d. (cũ; id.). Bài văn, bài thơ viết lần cuối cùng trong đời, để lại trước khi chết.

tuyệt bút$_2$ d. (cũ; hoặc kng.). Tác phẩm văn học, hội hoạ hay, đẹp tột bậc. *Thơ đến thế thì thật là một tuyệt bút.*

tuyệt chiêu d. (hoặc t.). Ngón võ (chiêu) riêng rất hiếm, thường có tính chất quyết định để giành phần thắng; thường dùng (kng.) để chỉ hình thức, cách thức hoạt động riêng, hoặc bất cứ cái gì ở người khác không có, mà khi đem sử dụng đặc biệt có hiệu quả. *Đòn tuyệt chiêu. Công ty đưa ra những tuyệt chiêu của mình. Nhà hàng đặc sản có những tuyệt chiêu hấp dẫn khách.*

tuyệt chủng đg. Bị mất hẳn nòi giống. *Những sinh vật đã tuyệt chủng. Một tộc người có nguy cơ bị tuyệt chủng.*

tuyệt cú$_1$ d. (cũ). Tứ tuyệt. *Lối thơ tuyệt cú.*

tuyệt cú$_2$ t. (kng.; id.). (Câu thơ, câu văn) hay tột bậc.

tuyệt diệt đg. Bị mất hẳn, nòi giống không còn tồn tại. *Một loài thú đã tuyệt diệt.*

tuyệt diệu t. Hay, tốt đến mức kì lạ, khiến người ta phải khâm phục. *Một áng văn tuyệt diệu. Phương pháp tuyệt diệu. Một người có trí nhớ tuyệt diệu.*

tuyệt đại bộ phận d. Bộ phận cực kì lớn, phần còn lại là không đáng kể.

tuyệt đại đa số d. Đa số cực kì lớn, số còn lại là không bao nhiêu.

tuyệt đích d. (id.). Mức cao tột cùng, không thể hơn được nữa. *Hạnh phúc đạt*

đến tuyệt đích.

tuyệt đỉnh d. Điểm cao nhất, mức cao nhất, không còn có thể hơn. *Tuyệt đỉnh của vinh quang. Lòng căm thù lên đến tuyệt đỉnh.*

tuyệt đối t. **1** Hoàn toàn, không có một sự hạn chế hay một trường hợp ngoại lệ nào cả. *Tuyệt đối giữ bí mật. Phục tùng tuyệt đối. Tuyệt đối cấm không cho người ngoài vào.* **2** Không phụ thuộc vào hoàn cảnh, vào quan hệ với cái khác nào cả; trái với *tương đối. Đa số tuyệt đối*. Chân lí tuyệt đối*.*

tuyệt giao đg. Cắt đứt mọi quan hệ, không còn đi lại, giao thiệp với nhau nữa. *Vì hiềm khích, hai nhà tuyệt giao với nhau.*

tuyệt hảo t. Có chất lượng, phẩm chất cao nhất, khó có thể. *Chất lượng tuyệt hảo. Những sản phẩm tuyệt hảo. Mọi việc diễn ra một cách tuyệt hảo.*

tuyệt kĩ cv. *tuyệt kỹ.* d. (id). Kĩ thuật đặc biệt khéo léo, tinh vi. *Thi thố những tuyệt kĩ của môn võ thuật.*

tuyệt luân t. (cũ; id). Thuộc vào loại giỏi nhất. *Tài múa kiếm tuyệt luân.*

tuyệt mật t. Cần được tuyệt đối giữ bí mật. *Tài liệu tuyệt mật.*

tuyệt mệnh đg. (dùng phụ sau d.). (Những lời) để lại trước khi tự tử. *Bức thư tuyệt mệnh.*

tuyệt mĩ cv. *tuyệt mỹ.* t. Đẹp đến mức không còn có thể hơn; tuyệt đẹp. *Phong cảnh tuyệt mĩ. Pho tượng tuyệt mĩ.*

tuyệt nhiên p. (dùng trong câu phủ định). Từ biểu thị mức độ hoàn toàn, triệt để của sự phủ định. *Tuyệt nhiên không có tin tức gì. Tuyệt nhiên không nói một lời.*

tuyệt nọc đg. Bị diệt trừ hoàn toàn, không còn có khả năng lại phát sinh để gây hại. *Làm tuyệt nọc bệnh đậu mùa.*

tuyệt phẩm d. (cũ; id.). Vật đẹp, tốt đến mức không còn có thể có cái hơn.

tuyệt sắc d. (id.). Nhan sắc tuyệt đẹp, không ai có thể sánh được.

tuyệt tác d. (thường dùng phụ sau d.). Tác phẩm văn học, nghệ thuật hay, đẹp đến mức coi như không còn có thể có cái hơn. *Bài thơ đó là một tuyệt tác. Một bức tranh tuyệt tác.*

tuyệt thế t. (cũ, thường chỉ dùng hạn chế trong tổ hợp *tuyệt thế giai nhân*). Nhất trên đời, không ai sánh bằng.

tuyệt thực đg. Nhịn đói không chịu ăn (một hình thức đấu tranh chính trị).

tuyệt tích đg. (cũ; id.). Mất hẳn, không còn để lại một dấu vết nào cả. *Toà lâu đài cổ nay đã tuyệt tích.*

tuyệt tình đg. (cũ; id.). Cắt đứt mọi quan hệ tình cảm, không còn tình nghĩa gì.

tuyệt trần t. (kng.). Nhất trên đời, không có gì sánh bằng. *Đẹp tuyệt trần.*

tuyệt tự t. Không có con trai nối dõi, coi là một sự bất hạnh theo quan niệm phong kiến.

tuyệt vọng đg. Mất hết mọi hi vọng. *Tình thế tuyệt vọng. Một hành động tuyệt vọng.*

tuyệt vô âm tín t. (id.). Như *biệt vô âm tín.* Không có một chút tin tức gì.

tuyệt vời t. Đạt đến mức coi như lí tưởng, không gì có thể sánh được. *Anh dũng tuyệt vời. Đẹp tuyệt vời.*

tuyệt xảo t. (id.). Hết sức tinh xảo.

tuyn d. Hàng dệt mỏng thành một mạng những mắt lưới rất nhỏ, tròn hoặc hình đa giác đều. *Màn tuyn.*

tuynen d. Công trình ngầm có dạng ống nằm trong lòng đất, xuyên qua sông, biển hay núi để phục vụ cho giao thông vận tải hay các mục đích khác.

tuýp d. (kng.). Ống nhỏ bằng kim loại. *Tuýp thuốc viên. Tuýp đèn neon. Quần ống tuýp (ống hẹp).*

tuýt xo cv. *tuytxo.* d. Hàng dệt bằng tơ theo dạng vân điểm, sợi ngang to gấp nhiều lần sợi dọc.

tư$_1$ d. (dùng sau d., một vài đg.). Bốn (không dùng để đếm). *Đứng thứ tư. Tháng tư. Một phần tư. Gấp tư tờ giấy. Sáu tư* (kng.; sáu mươi bốn). *Một nghìn*

tư (kng.; một nghìn bốn trăm chẵn).
tư$_2$ đg. (cũ). (Cơ quan chính quyền) gửi công văn cho nhau. *Huyện tư giấy về làng. Tư lên tỉnh.*
tư$_3$ t. Thuộc về cá nhân, riêng của một người. *Đời tư. Học tư. Việc công, việc tư.*
tư bản I d. **1** Giá trị mang lại cho kẻ chiếm hữu nó giá trị thặng dư, có được bằng cách bóc lột lao động làm thuê. **2** Người chiếm hữu tư bản, bóc lột lao động làm thuê, trong quan hệ với lao động làm thuê (nói khái quát). *Nhà tư bản.* **II** t. Tư bản chủ nghĩa (nói tắt). *Các nước tư bản.*
tư bản bất biến d. Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất (nhà xưởng, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật liệu, v.v.) và không thay đổi lượng giá trị trong quá trình sản xuất.
tư bản chủ nghĩa t. Thuộc về chủ nghĩa tư bản, có tính chất của chủ nghĩa tư bản. *Nước tư bản chủ nghĩa.*
tư bản cố định d. Bộ phận của tư bản bất biến (chi vào nhà xưởng, máy móc, thiết bị, v.v.) mà giá trị được chuyển dần vào giá trị sản phẩm và trở về tay nhà tư bản từng phần một bằng cách trích khấu hao.
tư bản khả biến d. Bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động và tăng thêm trong quá trình sản xuất, do sức lao động tạo ra giá trị thặng dư.
tư biện đg. Chỉ suy luận đơn thuần, không dựa vào kinh nghiệm, thực tiễn. *Triết học tư biện.*
tư cách d. **1** Cách ăn ở, cư xử, biểu hiện phẩm chất đạo đức của một người. *Người đứng đắn, có tư cách. Tư cách hèn hạ.* **2** Toàn bộ nói chung những điều yêu cầu đối với một cá nhân để có thể được công nhận ở một vị trí, thực hiện một chức năng xã hội nào đó. *Có giấy uỷ nhiệm, nên có đủ tư cách thay mặt cho giám đốc xí nghiệp. Kiểm tra tư cách đại biểu.* **3** Một mặt nào đó trong các mặt chức năng, cương vị, vị trí của một người, một sự vật. *Phát biểu ý kiến với tư cách cá nhân. Nghiên cứu từ với tư cách là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ.*
tư cách pháp nhân d. Tư cách của một đơn vị kinh doanh có tổ chức, có cơ sở giao dịch, tài khoản, v.v. đã được pháp luật thừa nhận.
tư cấp đg. (cũ). Giúp đỡ về vật chất. *Nhờ bạn bè tư cấp.*
tư chất d. Tính chất có sẵn của một người, thường nói về mặt trí tuệ. *Tư chất thông minh.*
tư chức d. (id). Người làm việc cho một cơ sở tư nhân, phân biệt với *công chức.*
tư dinh d. (trtr.). Dinh thự riêng.
tư doanh t. (thường dùng phụ sau d.). Do tư nhân kinh doanh; phân biệt với *quốc doanh. Xí nghiệp tư doanh.*
tư duy d. (hoặc đg.). Giai đoạn cao của quá trình nhận thức, đi sâu vào bản chất và phát hiện ra tính quy luật của sự vật bằng những hình thức như biểu tượng, khái niệm, phán đoán và suy lí. *Phát triển tư duy. Tư duy trừu tượng. Khả năng tư duy.*
tư điền d. Ruộng thuộc quyền sở hữu của tư nhân thời trước; ruộng tư; phân biệt với *công điền.*
tư đồ d. Chức quan to thời xưa, có nhiệm vụ khác nhau tuỳ triều đại.
tư đức d. (cũ; id.). Đạo đức trong đời sống của cá nhân; phân biệt với *công đức.*
tư gia d. (cũ). Nhà riêng.
tư hiềm d. (cũ; id.). Mối hiềm khích riêng giữa cá nhân hoặc gia đình.
tư hữu t. Thuộc quyền sở hữu của cá nhân; phân biệt với *công hữu. Chế độ tư hữu. Quyền tư hữu tài sản.*
tư kỉ cv. *tư kỷ.* t. (cũ. id.). Như *ích kỉ. Đầu óc tư kỉ.*
tư lập t. (cũ; id.). (Trường học) do tư nhân mở ra; phân biệt với *quốc lập.*
tư lệnh d. Người chỉ huy quân sự cao nhất của một đơn vị từ lữ đoàn hoặc tương đương lữ đoàn trở lên.

T

tư lệnh trưởng d. Người đứng đầu bộ tư lệnh.

tư liệu d. **1** Những thứ vật chất con người sử dụng trong một lĩnh vực hoạt động nhất định nào đó (nói khái quát). *Đất đai là tư liệu quan trọng nhất trong sản xuất nông nghiệp. Tư liệu sinh hoạt.* **2** Tài liệu sử dụng cho việc nghiên cứu (nói khái quát). *Thu thập tư liệu. Xử lí tư liệu. Công tác thông tin, tư liệu.*

tư liệu lao động d. Những thứ như công cụ sản xuất, nhiên liệu, v.v., mà con người dùng trong khi lao động để tác động vào đối tượng lao động (nói tổng quát).

tư liệu sản xuất d. Những thứ dùng làm điều kiện vật chất của sản xuất, gồm đối tượng lao động (như ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu, v.v.) và công cụ sản xuất (như nông cụ, máy móc, v.v.) (nói tổng quát).

tư lợi d. Lợi ích riêng của cá nhân, về mặt đem đối lập với lợi ích chung. *Chạy theo tư lợi. Làm việc vì tư lợi.*

tư lự đg. Có vẻ đang phải nghĩ ngợi, bận tâm về điều gì. *Vẻ mặt tư lự, trầm ngâm. Chẳng bao giờ tư lự điều gì.*

tư lương đg. (cũ). Tưởng nhớ da diết. *Nặng lòng tư lương.*

tư mã d. Chức quan lớn thời xưa, trông nom việc quân sự.

tư nhân d. Một cá nhân nào đó (chứ không phải nhà nước hay hợp tác xã). *Cơ sở sản xuất tư nhân. Xí nghiệp do tư nhân quản lí. Hiệu may tư nhân.*

tư pháp d. (thường dùng phụ sau d.). Việc xét xử các hành vi phạm pháp và các vụ kiện tụng trong nhân dân (nói khái quát). *Cơ quan tư pháp. Bộ tư pháp.*

tư pháp quốc tế d. Tổng thể nói chung những nguyên tắc và quy phạm pháp lí quy định quan hệ giữa công dân nước này với các nước khác hay với công dân các nước khác.

tư sản I d. Người thuộc giai cấp chiếm hữu các tư liệu sản xuất chủ yếu, sống và làm giàu bằng cách bóc lột lao động làm thuê. *Nhà tư sản. Giai cấp tư sản.* II t. Thuộc giai cấp tư sản, có tính chất của giai cấp tư sản. *Lối sống tư sản.*

tư tâm d. (cũ; id.). Sự suy tính vì lợi ích riêng của cá nhân.

tư thái d. Dáng điệu và cử chỉ của một người trước sự việc gì (nói tổng quát). *Tư thái hiên ngang. Tư thái ung dung.*

tư thất d. Nhà riêng của quan lại bên cạnh công đường.

tư thế d. **1** Cách đặt toàn thân thể và các bộ phận của thân thể như thế nào đó ở yên tại một vị trí nhất định. *Tư thế đứng nghiêm. Ngồi với tư thế thoải mái. Tập bắn ở các tư thế nằm, quỳ, đứng.* **2** Cách đi đứng, ăn mặc, nói năng, v.v. của một người, phù hợp với cương vị của người đó (nói tổng quát). *Tư thế của người chỉ huy. Ăn mặc chỉnh tề cho có tư thế.*

tư thông đg. **1** Có quan hệ tình dục bất chính lén lút với nhau. **2** Liên hệ, tiếp xúc ngấm ngầm với đối phương để mưu làm phản. *Tư thông với giặc.*

tư thù d. Mối thù riêng.

tư thục d. (thường nói *trường tư thục*). (cũ). Trường học do tư nhân mở; trường tư.

tư thương d. Người buôn bán cá thể.

tư tình d. (cũ; id.). **1** Tình cảm riêng, thiên vị. **2** Tình yêu vụng trộm.

tư trang d. **1** Những đồ trang sức và của quý của người con gái mang theo khi về nhà chồng (nói tổng quát). *Tư trang của cô dâu.* **2** Các thứ quý giá mang theo người của một cá nhân (nói tổng quát). *Trả lại cho gia đình tư trang của người bị nạn.*

tư trào d. (cũ). Trào lưu tư tưởng. *Tư trào dân chủ. Tư trào văn nghệ tiến bộ.*

tư túi đg. **1** (id.). Giúp đỡ tiền của một cách thầm kín cho người nào đó, do có tình cảm riêng. **2** (kng.). Lấy của công làm của riêng một cách lén lút. *Tư túi mấy khoản tiền quyên góp.*

tư tưởng d. **1** Sự suy nghĩ hoặc ý nghĩ. *Tập trung tư tưởng. Có tư tưởng sốt ruột.*

2 Quan điểm và ý nghĩ chung của con người đối với hiện thực khách quan và đối với xã hội (nói tổng quát). *Tư tưởng tiến bộ. Tư tưởng phong kiến. Đấu tranh tư tưởng.*

tư văn d. Chức sắc, chức dịch và nói chung quan viên trong làng thời trước (nói khái quát). *Hội tư văn ở các làng.*

tư vấn đg. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Phát biểu ý kiến về những vấn đề được hỏi đến, nhưng không có quyền quyết định. *Hội đồng tư vấn. Cơ quan tư vấn. Chức năng tư vấn.*

tư vị đg. (id.). Như *thiên vị. Không tư vị ai.*

từ$_1$ d. x. *ông từ.*

từ$_2$ d. Đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa hoàn chỉnh và cấu tạo ổn định, dùng để đặt câu. *Từ đơn. Từ ghép. Cách dùng từ.*

từ$_3$ d. cn. *trường đoản cú.* Thể thơ thường dùng làm lời của các khúc nhạc, không hạn định số chữ, số câu, câu ngắn xen kẽ với câu dài tuỳ theo tiết tấu, và vần thường ở cuối câu.

từ$_4$ d. x. *từ tính.*

từ$_5$ đg. **1** Bỏ không nhìn nhận, tự coi là không có quan hệ, không có trách nhiệm gì nữa đối với người nào đó. *Từ đứa con hư.* **2** (kết hợp hạn chế). Thôi không nhận làm một chức vụ nào đó nữa. *Từ quan về ở ẩn.* **3** (dùng trong câu có ý phủ định; kết hợp hạn chế). Không chịu nhận lấy về mình. *Có phải hi sinh cũng không từ.* **4** (dùng trong câu có ý phủ định; kết hợp hạn chế). Chừa ra, tránh không đụng đến hoặc không dùng đến. Phê bình không từ một ai. *Không từ một thủ đoạn nào.*

từ$_6$ k. **1** Từ biểu thị điều sắp nói là điểm xuất phát, điểm khởi đầu hay là nguồn gốc của việc được nói đến. *Đi từ Hà Nội đến Hải Phòng. Dậy từ sáng sớm. Từ già chí trẻ. Từ xưa đến nay. Tin lấy từ nhiều nguồn. Từ đó, có thể kết luận rằng.* **2** Từ biểu thị điều sắp nói là điểm xuất phát rất thấp, để hàm ý rằng mức độ được nói đến là rất cao, ít nhiều triệt để. *So kè từ đồng xu. Giống từ cái mắt, cái mũi cho đến cả tính nết. Kiểm tra kĩ, từ các chi tiết.*

từ A đến Z (kng.). Từ đầu đến cuối, toàn bộ một công việc nào đó. *Nhận làm từ A đến Z.*

từ bi$_1$ d. (ph.). Đại bi.

từ bi$_2$ t. Có lòng yêu và thương người theo quan niệm của đạo Phật. *Đức Phật từ bi. Nương nhờ cửa từ bi* (của Phật).

từ biệt đg. Chào để đi xa. *Từ biệt bạn bè, đi tỉnh khác công tác. Gửi lời từ biệt.*

từ bỏ đg. **1** Bỏ đi không nhìn nhận, tự coi là không có quan hệ gì nữa. *Từ bỏ đứa con hư. Từ bỏ quốc tịch.* **2** Thôi không tiếp tục theo đuổi nữa. *Từ bỏ con đường tội lỗi. Từ bỏ một âm mưu.*

từ căn d. (cũ). Căn tố.

từ chối đg. Không chịu nhận cái được dành cho hoặc được yêu cầu. *Từ chối sự giúp đỡ. Từ chối* nhiệm vụ.

từ chức đg. Xin thôi không làm chức vụ hiện đang giữ. *Đệ đơn từ chức.*

từ chương d. **1** Các thứ văn cổ như thơ, phú, từ, v.v. (nói khái quát). **2** Lối văn chương phổ biến thời trước, chỉ coi trọng hình thức, kĩ xảo, không chú trọng nội dung, không thiết thực. *Lối học từ chương. Nạn từ chương.*

từ dịch đg. (id.). Xin thôi không làm chức dịch nữa. *Lí trưởng xin từ dịch.*

từ điển d. Sách tra cứu tập hợp các đơn vị ngôn ngữ (thường là đơn vị từ vựng) và sắp xếp theo một thứ tự dễ tra tìm, cung cấp một số kiến thức cần thiết đối với từng đơn vị. *Từ điển tiếng Việt. Từ điển thành ngữ. Từ điển Pháp - Việt. Tra từ điển.*

từ điển bách khoa d. Sách tra cứu về nhiều lĩnh vực kiến thức, được sắp xếp, trình bày theo kiểu từ điển.

từ điển giải thích d. x. *từ điển tường giải.*

từ điển học d. Bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu kĩ thuật biên soạn các loại

từ điển.
từ điển song ngữ d. Từ điển hai thứ tiếng.
từ điển tường giải d. Từ điển giải thích các nghĩa của từ. *Từ điển tường giải tiếng Việt.*
từ đồng âm d. Từ có vỏ ngữ âm giống nhau, nhưng khác nhau về nghĩa. *"Đường"* (để ăn) *và "đường"* (để đi) *là hai từ đồng âm.*
từ đồng nghĩa d. Từ có nghĩa giống nhau, nhưng có vỏ ngữ âm khác nhau. *"Đến" và "tới" là hai từ đồng nghĩa.*
từ đường d. Nhà thờ tổ tiên của một họ.
từ giã đg. Chào người có quan hệ gắn bó thân thiết để đi xa, thường với ý nghĩ rằng có thể không có dịp quay trở về gặp nhau lại nữa. *Từ giã gia đình đi chiến đấu. Từ giã cuộc đời* (vch.; chết).
từ hàn d. (cũ). Giấy tờ.
từ hoá đg. Làm cho trở thành có từ tính. *Lõi thép đã được từ hoá.*
từ học d. Môn học về các vật liệu có từ tính.
từ hôn đg. Huỷ bỏ cuộc đính hôn với nhau.
từ hư x. *hư từ.*
từ khoá d. **1** Từ đặc trưng cho nội dung của một đoạn văn. **2** (chm.). Từ có ý nghĩa đặc biệt trong một ngôn ngữ lập trình của máy tính.
từ khuynh d. Góc giữa phương từ trường Trái Đất ở một nơi với phương nằm ngang ở nơi ấy.
từ khước đg. (id.). Như *khước từ.*
từ kiêng kị cv. *từ kiêng kỵ.* d. Từ dùng thay cho một từ khác do kiêng tránh.
từ láy d. Từ song tiết trong đó một âm tiết có hình thức là láy âm của âm tiết kia. *"Thằn lằn", "lúng túng", "chậm chạp"* là những từ láy.
từ lấp láy d. (cũ; id.). Từ láy.
từ loại d. Phạm trù ngữ pháp bao gồm các từ có chung đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa khái quát, như danh từ, động từ, tính từ, v.v.
từ mẫu d. (cũ). Mẹ hiền. *Lương y như từ mẫu.*
từ nan đg. (thường dùng trong câu có ý phủ định). Từ chối, thoái thác việc khó khăn. *Biết là nguy hiểm, nhưng không từ nan.*
từ nguyên d. Nguồn gốc của từ ngữ. *Giải thích từ nguyên. Nghĩa từ nguyên.*
từ nguyên học d. Bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu nguồn gốc của từ ngữ.
từ ngữ d. Từ và ngữ (nói khái quát). *Các từ ngữ khoa học - kĩ thuật. Vốn từ ngữ của nhà văn.*
từ phản nghĩa d. Từ có nghĩa không những trái ngược nhau (như *"tốt"* và *"xấu"*), mà còn đối lập với nhau, nghĩa từ này là sự phủ định của nghĩa từ kia, và ngược lại. *Sống chết* là hai từ phản nghĩa.
từ pháp d. (id.). Hình thái học (trong ngôn ngữ học).
từ tạ đg. (cũ; kc.). Tỏ lời cảm ơn và xin ra về.
từ tâm d. (cũ; id.). Lòng tốt, lòng thương người.
từ thạch d. Nam châm thiên nhiên.
từ thiên d. Góc giữa phương từ trường Trái Đất ở một nơi với phương bắc-nam ở nơi đó.
từ thiện t. (Người có của) có lòng thương người, sẵn sàng giúp đỡ người nghèo khó để làm phúc. *Làm việc từ thiện. Hội từ thiện.*
từ thông d. Đại lượng có trị số bằng tích của cảm ứng từ với diện tích của mặt phẳng vuông góc với phương của cảm ứng từ.
từ thực x. *thực từ.*
từ tính d. Đặc tính hút được sắt (và một số kim loại khác) và hút hay đẩy dây dẫn có dòng điện chạy qua.
từ tổ d. Tổ hợp từ có một quan hệ cú pháp và quan hệ ý nghĩa nhất định.
từ tố d. Như *hình vị.*
từ tốn t. Có lời nói hay cử chỉ thong thả,

dịu dàng, tỏ ra khiêm tốn, hoà nhã. *Nói năng từ tốn. Tác phong từ tốn.*
từ trái nghĩa d. Từ có nghĩa trái ngược nhau. *"Mất"* và *"còn"*, *"tốt"* và *"xấu"*, là những cặp từ trái nghĩa.
từ trần đg. (trtr.). Từ biệt cõi trần; chết (thường nói về những người có tuổi, đáng kính).
từ trong trứng Ngay từ khi đang còn là phôi thai, là mầm mống; ngay từ trước khi nảy sinh, trước khi xuất hiện. *Đập tan âm mưu từ trong trứng.*
từ trường d. Vùng không gian trong đó một vật có từ tính, như nam châm, phát huy tác dụng.
từ từ t. (dùng phụ cho đg.). Thong thả, chầm chậm. *Từ từ đứng dậy. Làm từ từ. Vặn đinh ốc từ từ.*
từ vị d. **1** (cũ). Từ vựng. **2** (chm.). Đơn vị cơ bản có nghĩa, và là yếu tố cấu trúc của ngôn ngữ, thường tương đương với từ.
từ vựng d. Toàn bộ nói chung các từ vị, hoặc các từ, của một ngôn ngữ. *Từ vựng tiếng Việt.*
từ vựng học d. Bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu về từ vựng.
tử$_1$ d. Tước liền sau tước bá trong bậc thang chức tước phong kiến.
tử$_2$ đg. (kết hợp hạn chế). Chết. *Vượt qua cửa tử* (kng.). *Vào sinh ra tử**.
tử biệt đg. (trtr.) Chia tay vĩnh viễn với người vừa chết. *Trong giờ phút tử biệt thiêng liêng. Nỗi đau tử biệt.*
tử biệt sinh li cv. *tử biệt sinh ly.* x. *sinh li tử biệt.*
tử chiến đg. Chiến đấu rất quyết liệt, không kể gì sống chết. *Trận tử chiến.*
tử cung d. Dạ con.
tử đệ d. (cũ). Những người thân tín trực tiếp dưới quyền (coi như con em trong nhà; nói khái quát).
tử địa d. Nơi rất nguy hiểm đến tính mạng; chỗ chết. *Lừa giặc vào tử địa.*
tử hình d. Hình phạt phải chịu tội chết. *Bản án tử hình.*
tử khí d. (id.). Hơi lạnh lẽo từ thi thể người chết toát ra. *Bãi tha ma đầy tử khí.*
tử nạn đg. (cũ; id.). **1.** (cũ) Chết do chiến tranh. *Nhiều người tử nạn khi Kinh thành thất thủ.* **2.** Chết do tai nạn. *Xác những người tử nạn trong vụ máy bay rơi.*
tử ngoại **I** t. Thuộc về quang phổ tiếp cận với miền phổ mắt thường nhìn thấy được, về phía màu tím. *Tia tử ngoại**. **II** d. (id.). Tia tử ngoại (nói tắt).
tử ngữ d. Ngôn ngữ xưa, ngày nay không ai dùng để nói nữa; phân biệt với *sinh ngữ. Tiếng Latin, tiếng Sanscrit là những tử ngữ.*
tử sĩ d. **1** (cũ). Người chết trận. **2** Quân nhân chết khi đang tại ngũ.
tử sinh đg. (id.). Như *sinh tử.*
tử số d. Số viết trên vạch ngang của phân số, chỉ rõ phân số chứa bao nhiêu phần bằng nhau của đơn vị, phân biệt với *mẫu số. Trong phân số* $\frac{3}{5}$ *, 3 là tử số, 5 là mẫu số.*
tử tế t. **1** Có được tương đối đầy đủ những gì thường đòi hỏi phải có để được coi trọng, không phải sơ sài, lôi thôi hoặc thiếu đứng đắn. *Đi ra đường phải ăn mặc tử tế. Lấy nhau có cưới xin tử tế. Con nhà tử tế.* **2** Tỏ ra có lòng tốt trong đối xử với nhau. *Ăn ở tử tế với nhau. Được đối xử tử tế.*
tử thần d. Thần chết, theo thần thoại.
tử thi d. Thân thể người đã chết. *Khám nghiệm tử thi.*
tử thù d. Thù một mất một còn. *Mối tử thù. Kẻ tử thù.*
tử thủ đg. (id.). Liều chết cố giữ một nơi nào đó, không để cho đối phương chiếm lĩnh.
tử thương đg. Chết hoặc bị thương nặng trong chiến đấu.
tử tiết đg. Chết để giữ tròn tiết nghĩa. *Người anh hùng tử tiết vì nghĩa cả.*
tử tô (id.). x. *tía tô.*
tử tội d. Người mang án tử hình. *Kẻ tử tội. Đơn xin ân xá của các tử tội.*

T

tử trận đg. Chết trong lúc đánh nhau ngoài mặt trận; chết trận.
tử tù d. Người tù bị án tử hình.
tử tức d. (cũ; id.). Con cái sinh ra. *Đường tử tức muộn mằn.*
tử tước d. Người có tước tử (ở các nước phương Tây).
tử vận d. Vần chỉ có ở một hoặc vài từ duy nhất (nói về mặt làm thơ).
tử vi$_1$ d. Cây nhỡ, cành có bốn cạnh, lá hình bầu dục dài, hoa màu đỏ hay màu hồng, mọc thành cụm ở ngọn cành, thường trồng làm cảnh.
tử vi$_2$ d. Thuật đoán số, dựa vào ngày giờ, năm sinh và vào các ngôi sao. *Xem tử vi. Lấy số tử vi.*
tử vì đạo đg. (Người sùng đạo) chịu chết vì đạo.
tử vong đg. Chết (thường nói về bệnh nhân). *Tỉ lệ tử vong thấp. Trường hợp mổ bị tử vong.*
tứ$_1$ d. Ý của bài thơ nảy ra trong quá trình nhận thức, cảm thụ và phản ánh hiện thực. *Bài thơ có những tứ mới. Tứ thơ nghèo nàn.*
tứ$_2$ d. (dùng trước d., kết hợp rất hạn chế). Bốn (chỉ dùng để đếm). *Tứ mùa.*
tứ bề d. (vch.). Bốn bề, xung quanh. *Tứ bề núi non.*
tứ bình x. *tranh tứ bình.*
tứ chi d. Hai tay và hai chân của cơ thể người, hoặc bốn chân của cơ thể động vật (nói tổng quát). *Liệt tứ chi.*
tứ chiếng d. (kng.; dùng phụ sau d.). (Người) khắp bốn phương, khắp mọi nơi, không thuần nhất về mặt thành phần, khác với cư dân nơi sở tại. *Dân tứ chiếng đến ngụ cư. Gái giang hồ, trai tứ chiếng.*
tứ cố vô thân t. (Cảnh sống) đơn độc, không họ hàng thân thích, không nơi nương tựa.
tứ diện d. Đa diện có bốn mặt. *Khối tứ diện.*
tứ đại đồng đường d. Bốn đời: cha, con, cháu, chắt cùng đang sống trong một nhà (được coi là phúc rất lớn thời trước).
tứ đổ tường d. (cũ; kng.). Bốn điều ham mê tệ hại "giữa bốn bức tường" (uống rượu, chơi gái, đánh bạc, hút thuốc phiện), làm hư hỏng con người (nói tổng quát).
tứ đức d. Bốn đức của con người theo đạo đức phong kiến: hiếu, đễ, trung, tín đối với đàn ông, và công (nữ công), dung (nét mặt), ngôn (nói năng), hạnh (tính nết) đối với phụ nữ (nói tổng quát).
tứ giác d. Đa giác có bốn cạnh. *Hình tứ giác.*
tứ kết d. Lần đấu để chọn bốn đội hoặc bốn vận động viên vào bán kết. *Đội bóng được vào tứ kết.*
tứ linh d. Bốn con vật: rồng, kì lân, rùa và phượng, được coi là linh thiêng theo quan niệm cũ (nói tổng quát). *Bức chạm tứ linh.*
tứ lục d. Thể văn chữ Hán, câu bốn chữ và câu sáu chữ xen nhau, có đối mà không có vần, thời trước thường dùng trong các bài chiếu, biểu, tấu, sớ.
tứ ngôn d. Thể thơ mỗi câu có bốn âm tiết.
tứ phía d. (kng.). Bốn phía, xung quanh. *Bị bao vây tứ phía.*
tứ phương d. Bốn phương: đông, tây, nam, bắc; khắp mọi nơi. *Người từ tứ phương họp lại. Đi tứ phương.*
tứ quí x. *tứ quý.*
tứ quý d. **1** (cũ; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Bốn mùa trong năm: xuân, hạ, thu, đông. *Bộ tranh tứ quý.* **2** (cũ; kết hợp hạn chế). Bốn loại cây, tiêu biểu cho bốn mùa trong năm: mai, thông, cúc, trúc (nói tổng quát). *Chạm tứ quý.*
tứ sắc d. Trò chơi bằng bài lá có một trăm mười hai quân, bốn màu xanh, vàng, đỏ, trắng khác nhau có bốn người chơi. *Đánh tứ sắc. Một bộ (bài) tứ sắc.*
tứ tán đg. Tản ra khắp mọi phía. *Gia đình tứ tán mỗi người một phương.*
tứ thiết d. Bốn loại gỗ tốt, cứng, không mối mọt: đinh, lim, sến, táu (nói tổng

quát).

tứ thời d. (cũ). Bốn mùa, suốt cả năm. *Quanh năm tứ thời. Cau tứ thời* (có quả quanh năm).

tứ thời bát tiết d. (cũ). Bốn mùa và tám ngày tiết quan trọng trong năm; quanh năm.

tứ thư d. Bốn bộ sách được coi là kinh điển của nho giáo: Đại học, Trung dung, Luận ngữ và Mạnh Tử (nói tổng quát).

tứ trụ d. Bốn chức quan đại học sĩ to nhất trong triều đình phong kiến (nói tổng quát).

tứ tuần d. (cũ; kc.). Bốn mươi tuổi. *Tuổi trạc tứ tuần.*

tứ tung t. (kng.). **1** Ở bất cứ chỗ nào, khắp mọi nơi. *Nhà dột tứ tung. Vãi tứ tung.* **2** Lộn xộn, bừa bãi, để bất cứ đâu một cách hoàn toàn không có trật tự (thường nói về đồ đạc). *Làm xong, dụng cụ vứt tứ tung, mỗi nơi một chiếc. Vali bị lục tứ tung.*

tứ tuyệt d. Thể thơ mỗi bài gồm bốn câu, mỗi câu có năm hoặc bảy âm tiết. *Bài tứ tuyệt. Thơ tứ tuyệt.*

tứ vi d. (cũ). Tứ phía. *Vây chặt tứ vi.*

tứ xứ d. (kng.). Khắp mọi nơi. *Người tứ xứ tụ họp về đây. Đi kiếm ăn tứ xứ.*

tự$_1$ d. Người giữ chùa. *Ông tự.*

tự$_2$ d. (cũ). Tên tự (nói tắt). *Nguyễn Du tự là Tố Như.*

tự$_3$ đ. **1** Từ dùng để chỉ bản thân chủ thể nhằm biểu thị việc nói đến là do chính chủ thể làm hoặc gây ra, chỉ bằng sức lực, khả năng của riêng mình. *Nó tự đan lấy chiếc áo. Tự tay mình làm ra. Tôi tự biết sức mình.* **2** Từ dùng để chỉ bản thân chủ thể nhằm biểu thị chủ thể đồng thời cũng chính là khách thể chịu sự chi phối của hành động, hoạt động do mình làm hoặc gây ra. *Tự làm khổ mình. Tôi tự hỏi tại sao. Tự phê bình. Nó tự mâu thuẫn với nó.*

tự$_4$ k. **1** (vch.). Như *từ.* (ng. **1**; nhưng nghĩa mạnh hơn). *Ngay tự phút đầu. Tự đâu đến.* **2** (kng.). Tại, tại vì. *Tự anh nên hỏng việc.*

tự ải đg. (cũ; id.). Tự tử bằng cách tự thắt cổ.

tự ái đg. Do quá nghĩ đến mình mà sinh ra giận dỗi, khó chịu, khi cảm thấy bị đánh giá thấp hoặc bị coi thường. *Mới nói đùa một tí đã tự ái. Tính hay tự ái. Tự ái ngầm. Chạm tự ái* (chạm lòng tự ái).

tự biên đg. (Người không chuyên nghiệp) tự mình biên soạn lấy tiết mục văn nghệ để biểu diễn. *Vở kịch do đội văn nghệ nghiệp dư tự biên. Tiết mục tự biên.*

tự biên tự diễn Tự sáng tác và biểu diễn một cách không chuyên nghiệp. *Tiết mục tự biên tự diễn trong phong trào văn nghệ quần chúng.*

tự cảm đg. (Hiện tượng) xuất hiện dòng điện cảm ứng trên một mạch do sự biến thiên của chính dòng điện trên mạch ấy gây ra.

tự cao t. Tự cho mình là hơn người và tỏ ra coi thường người khác. *Tính tự cao. Tưởng mình giỏi nên sinh ra tự cao.*

tự cao tự đại Tự đánh giá mình quá cao, coi những người khác là thấp kém.

tự cấp đg. Tự đảm bảo việc cung cấp nhu cầu tiêu dùng nào đó cho mình. *Sản xuất để tự cấp một phần lương thực.*

tự cấp tự túc đg. Sản xuất ra nhằm mục đích tự tiêu dùng, không trao đổi rộng rãi trên thị trường. *Nền kinh tế tự nhiên, mang tính chất tự cấp tự túc.*

tự cấp vốn đg. Tự trang trải các nhu cầu tiền vốn trong sản xuất, kinh doanh.

tự chủ đg. **1** (hay t.). Tự điều hành, quản lí mọi công việc của mình, không bị ai chi phối. *Quyền độc lập, tự chủ.* **2** Tự làm chủ tình cảm, hành động của mình, không để bị hoàn cảnh chi phối. *Giận quá, không tự chủ nổi. Không tự chủ được nên sa ngã.*

tự cổ chí kim (cũ). Từ xưa đến nay; xưa nay.

tự cung tự cấp đg. Như *tự cấp tự túc.*

tự cường đg. Tự làm cho mình ngày một mạnh lên, không chịu thua kém người. *Ý thức tự cường dân tộc. Tinh thần tự*

lập, tự cường.
tự dạng d. Dáng chữ viết riêng của mỗi người. *So tự dạng tìm ra kẻ viết thư giả mạo.*
tự do I d. **1** Phạm trù triết học chỉ khả năng biểu hiện ý chí, làm theo ý muốn của mình trên cơ sở nhận thức được quy luật phát triển của tự nhiên và xã hội. *Tự do là cái tất yếu được nhận thức.* **2** Trạng thái một dân tộc, một xã hội và các thành viên không bị cấm đoán, hạn chế vô lí trong các hoạt động xã hội - chính trị. *Đấu tranh cho độc lập, tự do của dân tộc. Các quyền tự do dân chủ. Tự do ngôn luận. Phát huy tự do tư tưởng.* **3** Trạng thái không bị giam cầm hoặc không bị làm nô lệ. *Người tù được trả lại tự do. Đòi tự do cho những người nô lệ.* **4** Trạng thái không bị cấm đoán, hạn chế vô lí trong việc làm nào đó. *Sống gò bó, mất hết tự do.* **II** t. **1** (kết hợp hạn chế). Có các quyền tự do về xã hội - chính trị. *Một dân tộc độc lập, tự do.* **2** Không bị lực lượng ngoại xâm chiếm đóng. *Mở rộng vùng tự do.* **3** Không bị cấm đoán, hạn chế vô lí trong việc làm cụ thể nào đó. *Cho trẻ được tự do muốn đi chơi đâu thì đi.* **4** Không có những sự ràng buộc, hạn chế về những mặt nào đó, đối lập với những trường hợp thông thường khác. *Triển lãm mở cửa cho vào xem tự do. Thị trường tự do. Thí sinh tự do.*
tự do chủ nghĩa t. Tỏ ra không muốn chịu sự ràng buộc nào của nguyên tắc tổ chức, chỉ muốn làm theo ý riêng. *Hành động tự do chủ nghĩa, vô tổ chức.*
tự dưng t. (kng.; thường dùng phụ trước đg.). Tự nhiên không rõ vì sao. *Tai vạ ở đâu tự dưng xảy đến. Nét mặt tự dưng đổi khác. Không phải tự dưng anh ta hỏi câu ấy.*
tự dưỡng đg. (Sinh vật) có khả năng tự chế tạo được chất dinh dưỡng hữu cơ từ chất vô cơ lấy trong môi trường ngoài để nuôi cơ thể; trái với *dị dưỡng*. *Cây xanh là sinh vật tự dưỡng.*
tự đắc t. Tỏ ra thích thú về một thành công nào đó của mình, tự cho mình là hay, là giỏi. *Thành tích chưa có gì đã tự đắc. Dương dương tự đắc*.*
tự điền d. Ruộng để làm lấy hoa lợi dùng vào việc cúng tế.
tự điển d. (cũ). Từ điển.
tự động t. **1** (Làm việc gì) tự mình làm, không chờ có người bảo. *Hàng xóm tự động kéo nhau đến giúp.* **2** (Máy móc) có khả năng, sau khi đã được khởi động, tự hoạt động mà không cần có người tham gia trực tiếp. *Máy tự động. Điện thoại tự động. Trạm tự động nghiên cứu vũ trụ.*
tự động hoá đg. Sử dụng rộng rãi và có hệ thống những máy móc, thiết bị tự động để làm nhiều chức năng điều khiển, kiểm tra mà trước đây phải do con người thực hiện. *Tự động hoá sản xuất.*
tự giác t. **1** (Làm việc gì) tự mình hiểu mà làm, không cần nhắc nhở, đốc thúc. *Tự giác học tập. Tự giác ghép mình vào kỉ luật.* **2** (Giai cấp, tầng lớp xã hội) có ý thức về quyền lợi của mình và về vai trò, vị trí của mình trong xã hội, đấu tranh có tổ chức, có lãnh đạo. *Giai cấp vô sản đã trở thành một giai cấp tự giác. Phong trào đấu tranh tự giác.*
tự hành t. (Thiết bị máy móc) có thể tự di chuyển để vận hành. *Cần cẩu tự hành. Pháo tự hành.*
tự hào t. (hoặc đg.). Lấy làm hài lòng, hãnh diện về cái tốt đẹp mà mình có. *Tự hào về thành tích. Lòng tự hào dân tộc. Giọng nói tự hào.*
tự hoại đg. (Chất hữu cơ) bị hoại đi dần dần qua một quá trình tự nhiên. *Phân ủ lâu sẽ tự hoại. Hố xí tự hoại* (có hố chứa phân, để cho phân tự hoại).
tự khắc p. Từ biểu thị ý khẳng định về điều (thường là hay, là lành) tự nó sẽ đến, sẽ xảy ra, như là kết quả tự nhiên của điều nào đó vừa được nói đến. *Làm nhiều tự khắc thạo. Cứ nghỉ ngơi vài hôm là tự khắc thấy khoẻ.*
tự kỉ ám thị cv. *tự kỷ ám thị*. đg. Bằng tác

động tâm lí, tự làm cho mình tiếp nhận một cách thụ động những ý nghĩ, ý định nào đó. *Do tự kỉ ám thị, lúc nào cũng tưởng là mình có bệnh.*

tự kiêu t. Như *tự cao. Tính tự kiêu.*

tự kỷ ám thị x. *tự kỉ ám thị.*

tự lập đg. Tự xây dựng lấy cuộc sống cho mình, không ỷ lại, nhờ vả người khác. *Mồ côi từ nhỏ, phải sống tự lập. Tinh thần tự lập.*

tự lực t. (Làm việc gì) tự sức mình, với sức lực của bản thân, không nhờ cậy ai. *Tự lực giải quyết khó khăn. Tinh thần tự lực, tự cường.*

tự lực cánh sinh đg. Dựa vào sức lực mình để tự giải quyết những vấn đề khó khăn về đời sống, về kinh tế. *Tự lực cánh sinh khắc phục khó khăn. Ý thức tự lực cánh sinh.*

tự mãn t. Tự lấy làm thoả mãn về những gì mình đã đạt được, mà không tự đòi hỏi gì hơn nữa. *Mới có vài thành tích đã tự mãn.*

tự nguyện đg. Tự mình muốn làm, không phải bị thúc ép, bắt buộc. *Tự nguyện nhường cho bạn. Việc làm tự nguyện.*

tự nhiên I d. Tất cả nói chung những gì tồn tại mà không phải do có con người mới có. *Quy luật của tự nhiên. Cải tạo tự nhiên. Khoa học tự nhiên*.* **II** t. **1** Thuộc về tự nhiên hoặc có tính chất của tự nhiên, không phải do có con người mới có, không có tác động hoặc sự can thiệp của con người. *Con sông này là ranh giới tự nhiên giữa hai miền. Cao su tự nhiên. Quy luật đào thải tự nhiên.* **2** (Cử chỉ, nói năng, v.v.) bình thường như vốn có của một người, không có gì là gượng gạo, kiểu cách hoặc gò bó, giả tạo. *Tác phong tự nhiên. Trước người lạ mà cười nói rất tự nhiên. Xin anh cứ tự nhiên như ở nhà. Mặt nó vẫn tự nhiên như không.* **3** (thường dùng làm phần phụ trong câu). (Sự việc xảy ra) không có hoặc không rõ lí do, tựa như là một hiện tượng thuần tuý trong tự nhiên vậy. *Tự nhiên anh ta bỏ đi. Quyển sách vừa ở đây, tự nhiên không thấy nữa. Không phải tự nhiên mà có. Hôm nay tự nhiên thấy buồn.* **4** Theo lẽ thường ở đời, phù hợp với lẽ thường của tự nhiên. *Ăn ở như thế, tự nhiên ai cũng ghét. Lẽ tự nhiên ở đời.*

tự nhiên chủ nghĩa t. Có tính chất của chủ nghĩa tự nhiên, theo chủ nghĩa tự nhiên.

tự nhiên học d. Khoa học quan sát, nghiên cứu về các sinh vật và các vật thể trong tự nhiên.

tự nhủ đg. Tự bảo mình. *Tự nhủ phải cố gắng nhiều hơn nữa.*

tự phát t. Phát sinh ra một cách tự nhiên, không có ý thức tự giác hoặc không có lãnh đạo. *Hành động tự phát. Cuộc đấu tranh tự phát của nông dân chống sưu thuế.*

tự phê đg. (kng.). Tự phê bình (nói tắt).

tự phê bình đg. **1** (id.). Tự nêu ra, phân tích và đánh giá ưu điểm, khuyết điểm của mình. *Phần tự phê bình của ban lãnh đạo trong báo cáo tổng kết.* **2** Tự nhận, phân tích và đánh giá khuyết điểm. *Tự phê bình đã thiếu tinh thần trách nhiệm.*

tự phụ t. (hoặc đg.). Tự đánh giá quá cao tài năng, thành tích, do đó coi thường mọi người, kể cả người trên mình. *Còn trẻ mà rất tự phụ. Tự phụ là thông minh, học giỏi.*

tự phục vụ đg. **1** Tự mình làm lấy những việc phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của mình, không cần có người giúp, có người phục vụ. *Tập dần cho các em biết tự phục vụ.* **2** (Khách hàng) tự mình phục vụ cho mình (lối tổ chức của một số cửa hàng buôn bán và cửa hàng dịch vụ). *Cửa hàng ăn tự phục vụ. Siêu thị là những cửa hàng tự phục vụ lớn.*

tự quản đg. Tự mình trông coi, quản lí với nhau công việc của mình, không cần có ai điều khiển. *Buổi lao động do học sinh tự quản. Nâng cao tinh thần tự quản cho thiếu niên.*

tự quân d. (cũ). Vua kế vị. *Lập tự quân.*
tự quyền đg. (kng.). Tự cho mình có quyền làm điều gì đó.
tự quyết đg. **1** (kng.). Tự mình quyết định lấy. *Phải đưa ra bàn, không dám tự quyết.* **2** (Dân tộc) tự mình định đoạt những công việc thuộc về vận mệnh của mình (như lập thành một nước riêng, hay là cùng với dân tộc khác lập thành một nước trên cơ sở bình đẳng). *Quyền dân tộc tự quyết.*
tự sát đg. Tự giết mình một cách cố ý (thường bằng khí giới). *Rút gươm tự sát.*
tự sản tự tiêu Tự sản xuất và tiêu thụ (một hình thức sản xuất nhỏ).
tự sự d. Thể loại văn học trong đó nhà văn phản ánh thế giới bên ngoài bằng cách kể lại sự việc, miêu tả tính cách, thông qua một cốt truyện tương đối hoàn chỉnh. *Truyện và kí là loại văn tự sự.*
tự tại t. Thư thái, không có điều gì phải phiền muộn. *Ung dung tự tại.*
tự tạo t. (id.). (Thiết bị, thường là vũ khí) tự chế tạo lấy để tự trang bị, vì không có điều kiện mua sắm. *Sử dụng vũ khí tự tạo.*
tự tận đg. (cũ). Tự tử.
tự thân d. Tự bản thân. *Việc này tự thân nó có ý nghĩa lớn.*
tự thị đg. (hoặc t.). Tự đánh giá mình quá cao và coi thường người khác. *Tự thị mình giỏi. Con người rất tự thị.*
tự thiêu đg. Tự châm lửa đốt cháy mình. *Nhà sư tự thiêu.*
tự thú đg. Tự mình nhận tội và khai ra các hành động phạm pháp của mình. *Kẻ phạm tội đã tự thú.*
tự thuật đg. Tự kể về mình. *Một tiểu thuyết viết lối tự thuật.*
tự ti t. Tự đánh giá mình kém và thiếu tự tin. *Tự ti với khả năng của mình. Tư tưởng tự ti.*
tự tích d. (id.). Như *bút tích.*
tự tiện t. (Làm việc gì) theo ý thích của mình, không xin phép, không hỏi ai cả. *Tự tiện lục sách của bạn.*
tự tin đg. Tin vào bản thân mình. *Một người rất tự tin. Thiếu tự tin.*
tự tín đg. (cũ). Tự tin.
tự tình đg. Như *tình tự.*
tự tôn t. (hoặc đg.). Có ý thức không để cho ai coi thường, coi khinh mình. *Lòng tự tôn dân tộc.*
tự trang tự chế đg. (kng.). Tự chế tạo và tự trang bị lấy. *Những máy móc tự trang tự chế.*
tự trào đg. Tự châm biếm, chế giễu (một hình thức văn trào phúng). *Bài thơ tự trào.*
tự trị đg. (thường dùng phụ sau d.). Có quyền tự quản lí lấy công việc nội bộ của mình (thường nói về một bộ phận trong một quốc gia). *Quyền tự trị. Khu tự trị. Nước cộng hoà tự trị trong liên bang.*
tự trọng đg. Coi trọng và giữ gìn phẩm cách của mình. *Một người biết tự trọng. Chạm lòng tự trọng.*
tự truyện d. Truyện tác giả viết về chính bản thân mình.
tự tu đg. (cũ). Tự kiểm điểm hằng ngày để tu dưỡng về mặt tư tưởng.
tự túc I đg. Tự đảm bảo cho mình những nhu cầu vật chất nào đó, không dựa vào bên ngoài. *Tự túc lương thực. Kinh tế tự túc.* **II** t. (thường dùng đi đôi với *tự mãn*). Có tư tưởng cho rằng những gì mình đã cố gắng đạt được là đủ rồi, không tự đòi hỏi gì hơn nữa. *Thái độ tự túc, tự mãn.*
tự tung tự tác (kng). Tự do hành động ngang ngược, không sợ gì ai.
tự tư tự lợi đg. Chỉ tính toán lợi ích vật chất cho riêng mình, không nghĩ đến lợi ích chung. *Tư tưởng cá nhân, tự tư tự lợi.*
tự tử đg. Tự giết chết mình một cách cố ý. *Thắt cổ tự tử. Tự tử bằng thuốc độc.*
tự vẫn đg. **1** (cũ). Tự tử bằng cách tự cắt cổ. **2** Như *tự tử. Nhảy xuống sông tự vẫn.*
tự vấn đg. Tự hỏi mình để xem xét lại mình. *Tự vấn lại lương tâm. Nghiêm*

khắc tự vấn mình.

tự vệ I đg. Tự bảo vệ mình chống lại mọi sự xâm phạm từ bên ngoài. *Mang theo vũ khí để tự vệ. Cuộc chiến đấu để tự vệ. Quyền tự vệ. Phản xạ tự vệ.* **II** d. Lực lượng vũ trang địa phương không thoát li sản xuất, được tổ chức ở cơ quan, xí nghiệp, đường phố, v.v. để chiến đấu tại chỗ, bảo vệ cơ sở.

tự vị d. (cũ). Từ điển.

tự xưng đg. **1** (id.). Tự giới thiệu tên họ, nghề nghiệp, chức vị của mình khi tiếp xúc với người khác. *Anh ấy tự xưng là Nguyễn Văn A, kĩ sư ở nhà máy X.* **2** Tự gán cho mình một danh nghĩa, một tư cách nào đó. *Một tổ chức tự xưng là dân chủ.* **3** Tự nhận cho mình một danh hiệu cao quý nào đó và tuyên bố cho mọi người biết. *Lê Lợi tự xưng Bình Định Vương.*

tự ý t. (thường dùng phụ cho đg.). (Làm việc gì) theo ý riêng của mình, không kể gì những điều ràng buộc đối với mình. *Tự ý bỏ việc. Tự ý thay đổi kế hoạch. Việc làm tự ý.*

tưa$_1$ d. Bệnh ở trẻ nhỏ đang bú, có những vết loét nhỏ ở màng nhầy miệng, ở lưỡi do một loại nấm sinh ra.

tưa$_2$ t. (ph.). Rách bươm, rách mướp. *Ống quần tưa ra. Hai vạt áo rách tưa.*

tứa đg. Chảy ra thành giọt trên một diện tương đối rộng. *Mồ hôi tứa ra. Cánh tay sây sát, tứa máu. Nhựa cây tứa ra từ vết cắt.*

tựa$_1$ d. cn. *lời tựa.* Bài viết ở đầu sách để trình bày một số điều cần thiết về cuốn sách đó. *Đề tựa cho tác phẩm.*

tựa$_2$ I đg. Áp sát vào vật gì để nhờ vào đó mà giữ ở nguyên một tư thế nhất định. *Đứng tựa cửa. Tựa lưng vào gốc cây. Tựa xe đạp bên bờ rào.* **II** d. Bộ phận của ghế dùng để tựa lưng vào khi ngồi. *Ghế có tựa.*

tựa$_3$ đg. Giống như cái rất điển hình nào đó, (so sánh để nêu bật mức độ của một tính chất). *Coi cái chết nhẹ tựa lông hồng. Sáng tựa trăng rằm.*

tựa hồ đg. Giống như là, có vẻ như là. *Hai chân mỏi rời, tựa hồ muốn khuỵu xuống.*

tựa nương đg. (cũ; vch.). Như *nương tựa.*

tức$_1$ d. (kết hợp hạn chế). Lãi (cho vay). *Hình thức bóc lột tô, tức. Giảm tô, giảm tức.*

tức$_2$ đg. (hoặc t.). **1** Ở trạng thái có vật chứa đựng bên trong bị dồn nén quá chặt đến mức như muốn phá bung ra. *Tức hơi bình bị vỡ. Tức nước vỡ bờ* (tng.). **2** Ở trạng thái cảm giác có cái gì bị dồn ứ, nén chặt ở bộ phận nào đó của cơ thể, làm rất khó chịu. *Ăn no quá, tức bụng. Ngực tức không thở được. Tức sữa.* **3** Có cảm giác rất khó chịu khi có điều sai trái, vô lí nào đó tác động đến mình, mà mình thấy đành chịu, không làm gì được. *Nghe chuyện ai cũng tức. Nói cho đỡ tức. Tức lộn ruột* (kng.; tức lắm). // Láy: ***tưng tức*** (ng. **2, 3**; ý mức độ ít).

tức$_3$ k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra với điều vừa nói đến chỉ là một, tuy cách nói có khác, nêu thêm để nói rõ một khía cạnh nào đó. *Thứ hai tuần sau, tức ngày ba mươi mốt, anh ấy sẽ về.*

tức cảnh đg. (cũ). Ngắm cảnh mà có cảm xúc, nảy ra tứ thơ, lời thơ. *Tức cảnh một bài thơ.*

tức cảnh sinh tình đg. (cũ). Ngắm cảnh mà có cảm xúc, muốn làm thơ.

tức cười đg. (ph.). Buồn cười, nực cười. *Tức cười mà cố nhịn. Chuyện tức cười.*

tức giận đg. Vừa tức vừa rất giận (nói khái quát). *Vẻ mặt hầm hầm tức giận.*

tức khắc p. Liền ngay sau đó. *Tức khắc có phản ứng. Ngay tức khắc** (kng.).

tức khí đg. Tức vì bị chạm tự ái. *Vì tức khí mà làm hỏng việc.*

tức là đg. Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là nhằm giải thích làm sáng tỏ điều vừa được nói đến; có nghĩa là, cũng chính là. *Im lặng tức là đồng ý.*

tức mình đg. Tức trong lòng, khó chịu trong lòng. *Chờ mãi không được, tức*

T

mình bỏ về.
tức thì p. **1** Liền ngay lúc đó. *Thấy có bóng người, tức thì bỏ chạy. Ngay tức thì* (kng.). **2** Liền ngay trước đó. *Nó vừa đến tức thì.*
tức thị đg. (cũ; kng.). Như *tức là. Im lặng tức thị đồng ý rồi.*
tức thời p. (hoặc t.). Liền ngay lúc đó; tức thì. *Sự biến đổi xảy ra tức thời. Phản ứng tức thời.*
tức tốc p. (kng.). (Làm việc gì) ngay lập tức, vì rất gấp. *Báo động tức tốc. Tức tốc chạy đi cứu đê.*
tức tối đg. (hoặc t.). **1** (id.). Có cảm giác tức, khó chịu (nói khái quát). *Tức tối ở ngực.* **2** Tức trong lòng (nói khái quát). *Thấy người ta hơn mình thì tức tối. Giọng nói tức tối.*
tức tưởi t. Từ gợi tả tiếng nấc lên thành từng cơn của người đang chất chứa nhiều đau khổ, uất ức trong lòng. *Khóc tức tưởi.*
tức vị đg. (cũ). Lên ngôi vua.
tưng (ph.). x. *tâng.*
tưng bừng t. **1** (cũ). Ồn ào, làm náo động cả xung quanh. *Cười nói tưng bừng.* **2** (Quang cảnh, không khí) nhộn nhịp, vui vẻ. *Khai giảng trong không khí tưng bừng phấn khởi. Tưng bừng như ngày hội.* **3** (id.). (Ánh sáng, màu sắc) có những biểu hiện rõ rệt, mạnh mẽ như bừng lên. *Ánh nắng ban mai tưng bừng. Mặt đỏ tưng bừng.*
tưng hửng x. *chưng hửng.*
tưng tức đg. (hoặc t.). x. *tức*$_2$ (láy).
tưng tưng (ph.). x. *tâng tâng.*
tưng tửng t. Ra vẻ như không có gì, nửa như đùa nửa như thật. *Giọng tưng tửng, nửa như đùa cợt nửa như châm chọc. Mặt cứ tưng tửng như không.*
từng$_1$ (ph.). x. *tầng.*
từng$_2$ **I** d. (dùng trước đại từ *ấy, này,* v.v.). Một lượng, một chừng mực cụ thể nhất định nào đó. *Từng ấy tiền là đủ. Từng ấy năm vẫn không quên. Từng này tuổi đầu rồi.* **II** đ. Từ dùng để chỉ đối tượng là mỗi một đơn vị riêng lẻ của những sự vật được nói tới, hết đơn vị này đến đơn vị khác. *Nhớ từng câu từng chữ. Phân công từng người phụ trách từng việc. Lo từng li từng tí.*
từng$_3$ p. Từ biểu thị hành động, hoạt động nói đến đã diễn ra, hoặc điều nói đến đã trải qua trong một thời gian nào đó, không cần xác định cụ thể, trong quá khứ. *Tôi đã từng đến đây. Một quy mô chưa từng thấy. Em ơi chua ngọt đã từng...* (cd.).
từng khạo d. Người cai quản một số người lao động làm thuê cho chủ thời phong kiến, thực dân.
từng lớp (ph.). x. *tầng lớp.*
từng... một Từng đơn vị, cá thể riêng lẻ trong tập hợp, sau đơn vị, cá thể này đến đơn vị, cá thể khác cho đến hết. *Kiểm tra từng cái một. Cho vào từng người một. Từng ít một.*
từng trải đg. Đã trải qua nhiều nên có kinh nghiệm và hiểu biết nhiều. *Đã từng trải việc đời. Một người từng trải.*
tước$_1$ d. Danh vị nhà vua phong cho các quan to hoặc cho những người có công lớn. *Phong tước hầu.*
tước$_2$ đg. Tách nhỏ ra dọc theo thớ của vật. *Tước bẹ ngô bện thừng. Tước đay. Sợi dây tước đôi.*
tước$_3$ đg. Dùng sức mạnh hay quyền thế lấy mất đi, không cho sử dụng. *Tước khí giới. Bị tước quyền công dân.*
tước đoạt đg. Tước và chiếm lấy. *Ruộng đất bị cường hào tước đoạt.*
tước hiệu d. Tên gọi chức vị được vua ban cho. *Được phong tước hiệu. Kế thừa tước hiệu của ông cha.*
tước lộc d. Phẩm tước và bổng lộc của quan lại.
tước vị d. Chức tước và danh vị của quan lại. *Phong tước vị.*
tược d. (ph.). Lộc. *Đâm chồi nảy tược.*
tươi$_1$ t. **1** (Hoa lá, cây cối đã cắt, hái, đẵn xuống) đang còn mới, còn giữ chất nước, chưa úa, chưa héo, chưa khô. *Rau tươi.*

Hoa tươi. Củi còn tươi không cháy. **2** (Thịt đã làm, tôm cá đã đánh bắt) còn mới, còn giữ nguyên chất, chưa ươn, chưa bị biến chất. *Miếng thịt còn rất tươi. Cá tươi.* **3** (kết hợp hạn chế). Còn rất mới, chưa ráo nước, chưa khô. *Còn tươi vết mực. Công sự mới đắp còn tươi đất.* **4** (Màu sắc) đẹp, sáng, ưa nhìn. *Bìa sách dày, màu tươi. Tươi màu ngói đỏ. Lúa chín vàng tươi.* **5** (Nét mặt) có biểu hiện vui vẻ, phấn khởi. *Mặt tươi như hoa. Nụ cười tươi.* **6** (kng.). Khá hơn bình thường về đời sống vật chất, và vui vẻ hơn. *Ăn một bữa tươi. Đời sống ngày một tươi hơn.*

tươi$_2$ t. (Cân) có một tỉ lệ nhỏ của khối lượng được thêm vào, nhưng không tính. *Cân tươi một chút để trừ hao. Miếng thịt 2 kilô tươi, gần bằng 2 kilô nửa lạng.*

tươi bưởi t. (kng.). Có vẻ tươi vui. *Mặt mày tươi bưởi như đi hội.*

tươi cười t. (Vẻ mặt) vui vẻ, hồ hởi. *Lúc nào cũng tươi cười, niềm nở.*

tươi hơn hớn t. x. *tươi hớn* (láy).

tươi hớn t. (id.). Tươi một cách rạng rỡ, hớn hở. *Gương mặt tươi hớn.* // Láy: ***tươi hơn hớn*** (ý mức độ nhiều).

tươi mát t. Tươi và dịu mát, gây cảm giác dễ chịu, ưa thích. *Màu sắc tươi mát. Tình cảm hồn nhiên, tươi mát của trẻ thơ.*

tươi mưởi t. Như *tươi bưởi. Mặt mũi tươi mưởi.*

tươi nhuận t. (id.). Rất tươi, tựa như thấm đầy chất nước ở bên trong. *Da dẻ tươi nhuận.*

tươi roi rói t. x. *tươi rói* (láy).

tươi rói t. Rất tươi với vẻ sinh động, hấp dẫn. *Bông hoa tươi rói. Cá tươi rói. Nụ cười tươi rói.* // Láy: ***tươi roi rói*** (ý mức độ nhiều).

tươi sáng t. Tươi đẹp và sáng sủa. *Bức tranh vẽ bằng những màu tươi sáng. Tương lai tươi sáng.*

tươi sống t. (Thực phẩm, như rau, thịt, cá) được để nguyên, ở dạng còn tươi, chứ không chế biến. *Cửa hàng thực phẩm tươi sống. Mặt hàng tươi sống.*

tươi tắn t. Tươi, nhìn thấy thích mắt (nói khái quát). *Màu sắc tươi tắn. Nét mặt tươi tắn.*

tươi thắm t. Rất tươi với những màu sắc đẹp đẽ. *Bó hoa tươi thắm.*

tươi tỉnh t. (Nét mặt) tươi tắn và vui vẻ, hớn hở. *Nét mặt tươi tỉnh.*

tươi tốt t. (Cây cối) xanh tốt do được phát triển trong điều kiện thuận lợi. *Mùa màng tươi tốt. Cây cối tươi tốt.*

tươi trẻ t. Tươi tắn và trẻ trung. *Khuôn mặt tươi trẻ. Tâm hồn tươi trẻ* (b.).

tươi vui t. (id.). Như *vui tươi.*

tưới đg. Làm cho thấm ướt đều bằng cách đổ nước, phun nước trên bề mặt. *Đào kênh lấy nước tưới ruộng. Tưới rau.*

tưới tắm đg. (kng.). Tưới cho cây trồng (nói khái quát). *Suốt ngày chăm bón, tưới tắm cho cây.*

tưới tiêu đg. Đưa nước vào và làm thoát nước đi theo nhu cầu sinh trưởng của cây trồng (nói khái quát). *Tưới tiêu kịp thời vụ. Hệ thống kênh tưới tiêu trên đồng ruộng.*

tươm$_1$ đg. Chảy ra nhiều từ trong cơ thể qua những lỗ rất nhỏ. *Mồ hôi tươm ướt đẫm áo. Tươm máu. Vết cây bị chặt còn tươm mủ.*

tươm$_2$ t. Ở trạng thái rách nát đến mức như không còn hình thù gì nữa; như bươm. *(Quần áo) rách tươm*. Mảnh đất bị cày xới nát tươm.*

tươm$_3$ t. (kng.). Có thể coi là được, thậm chí là tốt rồi, về mặt sinh hoạt vật chất trong hoàn cảnh khó có thể đòi hỏi hơn. *Từng ấy là tươm rồi. Áo tuy cũ, nhưng còn tươm chán. Được căn hộ như thế này cũng đã là tươm rồi.*

tươm tất t. Có đủ những gì để tương đối đáp ứng được yêu cầu, thường về sinh hoạt vật chất, tạo cảm giác hài lòng. *Bữa cơm tươm tất. Ăn mặc tươm tất.*

tương$_1$ d. Nước chấm, cái và nước lẫn lộn, làm từ gạo nếp (hoặc ngô), đậu nành và muối. *Thịt kho tương. Nát như tương.*

tương$_2$ đg. (thgt.). Ném hoặc đưa ra một

T

cách bừa bãi, bất kể thế nào. *Hắn tương ra những câu thật khó nghe.*
tương ái đg. (cũ; id.). (thường dùng đi đôi với *tương thân*). Thương yêu nhau. *Lòng tương ái. Giúp nhau trên tinh thần tương thân tương ái.*
tương can đg. (cũ; id.). Có quan hệ, có liên can với nhau. *Việc chẳng tương can gì nhau.*
tương đắc t. Hợp ý nhau. *Hai người nói chuyện rất tương đắc. Đôi bạn tương đắc.*
tương đối t. **1** Ở một mức nào đó, trong quan hệ so sánh với những cái khác cùng loại. *Trong các bài toán đã cho, có bài này tương đối khó. Dạo này tương đối rỗi. Đa số tương đối*.* **2** (kng.). Ở mức đại khái trên trung bình, có thể tạm hài lòng. *Sức khoẻ dạo này cũng tương đối.*
tương đối luận d. (id.). Thuyết tương đối.
tương đồng t. Giống nhau (bên cạnh những cái khác nhau). *Ý kiến tương đồng. Những nét tương đồng.*
tương đương t. **1** Có giá trị ngang nhau. *Trình độ tương đương đại học. Từ và những đơn vị tương đương. Cấp tương đương bộ.* **2** (chm.). (Hai biểu thức đại số) có trị số bằng nhau với mọi hệ thống giá trị gán cho các số. **3** (chm.). (Hai phương trình hoặc hệ phương trình) có nghiệm hoàn toàn như nhau. **4** (chm.). (Hai mệnh đề) có quan hệ cái này là hệ quả của cái kia và ngược lại.
tương giao đg. (cũ; id.). Giao thiệp, kết thân với nhau. *Miếng trầu là nghĩa tương giao...* (cd.).
tương hỗ t. (dùng phụ sau một số d.). Qua lại lẫn nhau. *Quan hệ tương hỗ. Tác dụng tương hỗ.*
tương hợp đg. **1** (id.). Phù hợp với nhau. *Hình thức không tương hợp với nội dung.* **2** (hoặc d.). (chm.). (Từ phụ thuộc về ngữ pháp) có giống, số, cách, ngôi của từ mà nó phụ thuộc vào, biểu thị sự liên hệ cú pháp giữa các từ trong ngữ và câu ở một số ngôn ngữ. *Trong các tiếng như Anh, Pháp, Nga, động từ tương hợp về ngôi và số với chủ ngữ.*
tương kế tựu kế đg. Lợi dụng kế của đối phương mà lập kế đối phó.
tương khắc t. Có tính chất xung khắc nhau, không hợp nhau. *Hai anh em tương khắc.*
tương kị cv. *tương kỵ*. t. Có tính chất kị nhau. *Hai vị thuốc này tương kị, không nên dùng cùng một lúc.*
tương kiến đg. (cũ; id.). Trông thấy nhau, gặp nhau.
tương kỵ x. *tương kị*.
tương lai d. **1** Thời gian về sau này; phân biệt với *hiện tại* và *quá khứ*. *Trong tương lai. Tương lai, nơi đây sẽ xây dựng một nhà máy. Cô ấy là một kĩ sư tương lai.* **2** Đời sống về sau này. *Lo cho tương lai của con. Vì tương lai và hạnh phúc của tuổi trẻ.*
tương lai học d. Khoa học dựa vào tình hình và những xu thế hiện tại nghiên cứu dự báo hoặc dự đoán sự phát triển của xã hội trong tương lai.
tương liên t. **1** (cũ). Liền nhau, liên tiếp nhau. **2** (id.). Có mối quan hệ liên kết với nhau, tương ứng với nhau. *Mối tương liên.*
tương ngộ đg. (cũ; kết hợp hạn chế). Gặp nhau. *Anh hùng tương ngộ.*
tương ớt d. Ớt nghiền nhỏ, nhuyễn như tương.
tương phản t. Có tính chất trái ngược, đối chọi nhau rõ rệt. *Đen và trắng là những màu tương phản. Thế tương phản. Đưa ra hình ảnh tương phản để đối chiếu.*
tương phùng đg. (cũ; vch.). Gặp nhau. *Mấy khi tương phùng.*
tương quan t. Có quan hệ qua lại với nhau. *Vạn vật tương quan. Mối tương quan giữa công nghiệp và nông nghiệp.*
tương quan lực lượng d. Quan hệ so sánh lực lượng giữa hai bên.
tương tác I đg. Tác động qua lại lẫn nhau. *Quan hệ tương tác giữa hai vật. Sự tương*

tác giữa ánh sáng với môi trường. **II** t. (Thiết bị hay chương trình máy tính) có sự trao đổi thông tin qua lại liên tục giữa máy với người sử dụng.

tương tàn đg. (kết hợp hạn chế). Tàn sát lẫn nhau. *Cuộc nội chiến tương tàn. Cảnh huynh đệ tương tàn.*

tương tế đg. (cũ; id.). Cứu giúp lẫn nhau. *Tổ chức tương tế. Hội tương tế.*

tương thân đg. (cũ; kết hợp hạn chế). Có tình cảm thân yêu, gắn bó với nhau. *Kết nghĩa tương thân. Tinh thần tương thân tương ái.*

tương thích t. Phù hợp, thích hợp, tương ứng với nhau.

tương tri đg. (cũ; vch.). Hiểu nhau, biết rõ lòng nhau. *Bạn tương tri.*

tương trợ đg. Giúp đỡ lẫn nhau. *Tinh thần đoàn kết, tương trợ. Quỹ tương trợ.*

tương truyền đg. (dùng không có chủ ngữ). Truyền miệng nhau trong dân gian từ đời nọ qua đời kia. *Tương truyền rằng Thánh Gióng cưỡi ngựa sắt đánh giặc.*

tương tư đg. Nhớ da diết (thường là người yêu). *Tấm lòng tương tư. Ốm tương tư.*

tương tự t. Giống như thế, về những mặt được nói đến nào đó. *Hơi độc, chất độc hoá học và những thứ giết người tương tự. Trong trường hợp tương tự.*

tương ứng đg. Có mối quan hệ phù hợp với nhau. *Thay một từ bằng từ đồng nghĩa tương ứng.*

tương xứng t. Có mối quan hệ phù hợp với nhau về mức độ. *Kết quả đạt được tương xứng với công sức bỏ ra. Năng lực không tương xứng với chức vụ.*

tường$_1$ d. Bộ phận xây bằng gạch, đá, vữa để chống đỡ sàn gác và mái, hoặc để ngăn cách.

tường$_2$ đg. (vch.; id.). Biết rõ, hiểu rõ. *Chưa tường thực hư. Hỏi cho tường gốc ngọn.*

tường giải x. *từ điển tường giải.*

tường hoa d. Tường thấp để ngăn sân với vườn.

tường minh t. (Diễn đạt) rõ ràng và minh bạch. *Giải thích một cách tường minh.*

tường tận t. Rõ đến từng chi tiết. *Biết rất tường tận. Trả lời tường tận từng vấn đề một.*

tường thuật đg. Kể lại rõ ràng, tường tận. *Bài tường thuật buổi lễ. Phát thanh tường thuật trận đá bóng.*

tường trình đg. Trình bày, báo cáo lại đầy đủ, rõ ràng một vấn đề nào đó trước cấp trên hoặc trước tổ chức. *Bản tường trình trước quốc hội.*

tường vi d. Cây nhỡ, cành có bốn cạnh, lá hình bầu dục dài, mọc đối, hoa mọc thành từng chùm, màu hồng hay đỏ. *Hoa tường vi.*

tưởng đg. **1** (thường dùng có kèm ý phủ định). Nghĩ đến nhiều một cách cụ thể và với tình cảm ít nhiều thiết tha. *Chẳng tưởng gì đến công việc. Lúc nào cũng chỉ tưởng đến đá bóng.* **2** Nghĩ và tin chắc (điều thật ra không phải). *Tôi tưởng anh đi vắng nên sáng nay tôi không đến. Nó cứ tưởng là nó giỏi. Việc khó khăn hơn chúng ta tưởng. Việc ấy tưởng không ai biết.* **3** (kng.; dùng với chủ ngữ ở ngôi thứ nhất hoặc không có chủ ngữ). Từ dùng chêm vào trong câu để làm nhẹ bớt ý khẳng định và cho có sắc thái khiêm nhường. *Việc đó tưởng cũng dễ thôi. Muốn biết rõ, tôi tưởng không gì bằng hỏi ngay ông ta.*

tưởng bở đg. (kng.). Tưởng lầm rằng đây là dịp tốt, có nhiều thuận lợi để làm việc gì đó có lợi cho mình. *Đừng có tưởng bở!*

tưởng chừng đg. (dùng không có chủ ngữ). Tưởng như là, nghĩ như là (nhưng thật ra không phải). *Mới xem tưởng chừng đơn giản, nhưng hoá ra lại rất phức tạp. Khắc phục những khó khăn tưởng chừng không thể vượt qua nổi.*

tưởng lệ đg. (cũ; trtr.). Khen thưởng để khuyến khích. *Tưởng lệ người có công. Tặng huân chương để tưởng lệ công lao.*

tưởng nhớ đg. Nhớ đến, nghĩ đến (thường

là người đã chết) với tình cảm thiết tha. *Tưởng nhớ người đã hi sinh.*
tưởng niệm đg. (trtr.). Tưởng nhớ đến người đã chết với lòng tôn kính và biết ơn. *Tưởng niệm các liệt sĩ. Đài tưởng niệm.*
tưởng thưởng đg. Thưởng, khen thưởng. *Tưởng thưởng người có công.*
tưởng tượng đg. Tạo ra trong trí hình ảnh những cái không có ở trước mắt hoặc chưa hề có. *Tưởng tượng ngày con khôn lớn. Giàu óc tưởng tượng. Một việc làm quá sức tưởng tượng.*
tưởng vọng đg. (id.). **1** Tưởng nhớ người đã chết với tình cảm thiết tha. *Tưởng vọng các liệt sĩ.* **2** Tưởng đến, hướng về với lòng tôn kính sâu sắc.
tướng$_1$ **I** d. **1** Quan võ cầm đầu một đạo quân thời trước. *Binh hùng tướng mạnh.* **2** Cấp quân hàm trên cấp tá. **3** Tên gọi quân cờ hay quân bài cao nhất trong cờ tướng hay trong bài tam cúc, bài tứ sắc. *Chiếu tướng. Đi quân tướng.* **4** (kng.). Từ dùng để gọi những người ngang hàng hoặc người dưới còn ít tuổi (hàm ý vui đùa, suồng sã). *Nhanh lên các tướng ơi! Mấy tướng này là chúa nghịch.* **II** t. (kng.). Rất to. *Gánh một gánh tướng. Món tiền tướng.* **III** p. (kng.). Từ biểu thị mức độ cao của tính chất, trạng thái. *Cái bát to tướng. Lớn tướng. Mặt sưng tướng lên. Chưa chi đã kêu tướng lên.*
tướng$_2$ d. Vẻ mặt và dáng người (nói tổng quát), thường được coi là sự biểu hiện của tâm tính, khả năng hay số mệnh của một người. *Cô ta có tướng đàn ông. Trông tướng có vẻ phúc hậu. Tướng nó vất vả. Xem tướng*.*
tướng công d. Từ dùng để gọi một cách tôn kính người làm quan to thời phong kiến.
tướng cướp d. Trùm sỏ của toán cướp.
tướng lĩnh d. Tướng chỉ huy quân đội (nói khái quát). *Hội đồng tướng lĩnh.*
tướng mạo d. Vẻ mặt và dáng người. *Tướng mạo dị thường.*
tướng quân d. Từ dùng để gọi một cách tôn kính vị tướng chỉ huy thời trước.
tướng quốc d. (cũ; id.). Tể tướng.
tướng sĩ$_1$ d. (cũ). Tướng và nói chung những người chỉ huy, cùng với binh lính (nói tổng quát). *Các tướng sĩ trận vong.*
tướng sĩ$_2$ d. (cũ; id.). Thầy tướng.
tướng soái d. (cũ). Như *tướng lĩnh.*
tướng số d. Thuật xem tướng và xem số để đoán vận mệnh con người (nói tổng quát).
tướng tá$_1$ d. Cấp tướng và cấp tá, các sĩ quan cao cấp của quân đội (nói khái quát).
tướng tá$_2$ d. (ph.). Tướng mạo. *Một người tướng tá hung dữ.*
tướng thuật d. (cũ). Thuật xem tướng.
tượng$_1$ d. **1** (id.). Voi. **2** Tên gọi một quân trong cờ tướng hay trong bài tam cúc, bài tứ sắc. *Lên tượng.*
tượng$_2$ d. Hình khối nổi trong không gian tạo nên bằng một chất liệu rắn để mô tả người hay vật. *Tạc tượng. Đứng ngay như tượng gỗ. Pho tượng đồng.*
tượng binh d. Quân cưỡi voi chiến đấu, thời xưa. *Đội tượng binh.*
tượng đài d. Tượng lớn đặt tại địa điểm thích đáng để biểu trưng cho một dân tộc, một địa phương, đánh dấu một sự kiện lịch sử hoặc tưởng niệm những người có công lao. *Tượng đài Quang Trung.*
tượng hình đg. **1** (id.). Hình thành một cách cụ thể. **2** (Từ) có tác dụng gợi lên những hình ảnh, dáng điệu, dáng vẻ cụ thể. "*Lung linh*", "*nguây nguẩy*", "*nem nép*" là những từ tượng hình trong tiếng Việt. **3** Có những nét mô phỏng theo hình dáng sự vật (một kiểu cấu tạo chữ viết). *Chữ Ai Cập cổ là một thứ chữ tượng hình. Phép tượng hình trong chữ Hán.*
tượng thanh đg. (Từ) mô phỏng, gợi tả âm thanh trong thực tế. *"Tích tắc", "lộp bộp"* trong tiếng Việt là những từ tượng thanh.
tượng trưng **I** đg. Dùng một sự vật cụ thể có hình thức hoặc tính chất thích hợp để gợi ra sự liên tưởng đến một cái

trừu tượng nào đó. *Chim bồ câu tượng trưng cho hoà bình.* **II** d. Sự vật cụ thể được dùng để tượng trưng cho cái trừu tượng nào đó. *Xiềng xích là tượng trưng của sự nô lệ.* **III** t. Có tính chất để tượng trưng, có tính chất hình thức, ước lệ, không phải đầy đủ như thật. *Một cử chỉ tượng trưng. Đặt tượng trưng mấy viên gạch để xây móng cho toà nhà.*

tướp I t. Xơ, nát ra thành từng mảnh. *Tướp như tàu lá rách. Vườn tược xơ tướp sau trận bão. Quần áo rách tướp.* **II** đg. (id.). (Máu) chảy ra, tươm ra ở vết da rách nát. *Bàn tay toạc ra, tướp máu.* **III** d. Cái đã bị xơ ra, tướp ra. *Tướp cói khô. Giũ tướp đay.*

tướt$_1$ d. Bệnh ỉa chảy nhẹ ở trẻ em. *Trẻ mọc răng hay đi tướt.*

tướt$_2$ t. (thgt.). Tướt bơ (nói tắt). *Xong được, còn là tướt!*

tướt$_3$ (ph.). x. *sướt* (ng. **II**).

tướt bơ t. (thgt.). Vất vả, mất nhiều công sức để làm một việc gì đó. *Được một bữa cuốc bộ tướt bơ. Còn tướt bơ mới xong.*

tượt$_1$ đg. (ph.). Trượt. *Tượt chân ngã.*

tượt$_2$ t. (ph.). Sướt. *Ngã tượt đầu gối. Củ khoai bị tượt vỏ.*

tườu d. (thgt.). Con khỉ; dùng làm tiếng rủa. *Trò con tườu, chỉ làm mất thì giờ.*

tửu d. (kng.). Rượu. *Bữa ăn có tí tửu.*

tửu điếu d. (cũ; id). Quán rượu.

tửu lượng d. Sức uống rượu được nhiều hay ít. *Tửu lượng của anh ta kém lắm.*

tửu quán d. (cũ). Quán rượu.

tửu sắc d. (cũ). Rượu và gái, về mặt là những thú ham mê có hại. *Ham mê tửu sắc.*

tựu nghĩa đg. (id.). Chết vì nghĩa lớn.

tựu trung k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là cái chung, cái chính trong những điều vừa nói đến. *Nhiều ý kiến nêu ra, tựu trung chỉ có một vấn đề. Mỗi người nói một kiểu, nhưng tựu trung đều tán thành cả.*

tựu trường đg. (Học sinh) tập trung tại trường vào ngày khai giảng. *Ngày tựu trường.*

TW x. TƯ.

ty, ... x. *ti*$_1$, *ti*$_2$, *ti trưởng.*

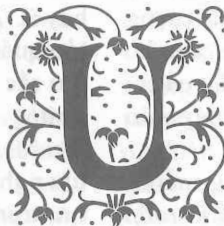
tỳ, ... x. *tì*$_1$, *tì bà, tì thiếp, tì tướng, tì vị.*

tỷ, ... (id.). x. *tỉ, tỉ dụ, tỉ giá, tỉ lệ, tỉ nhiệt, tỉ như, tỉ phú, tỉ số, tỉ suất, tỉ thí, tỉ trọng.*

tý x. *tí*$_1$.

tỵ x. *tị*$_1$.

typo x. *in typo.*



u, U Con chữ thứ hai mươi lăm của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1) viết nguyên âm "u" (và "u" ngắn trong *ung, uc*); 2) viết bán nguyên âm cuối "u" trong *iu, êu, au, âu*, v.v.; 3) viết bán nguyên âm - âm đệm "u" trong *uy, uê, qua, que*, v.v.

u_1 I d. 1 Khối thịt nổi hẳn lên trên cơ thể, do tự nhiên hoặc do bị va chạm mạnh mà có. *Có cái u trên trán. Gánh nhiều, vai nổi u. Giống bò u cao, yếm to.* **2** Khối u (nói tắt). *U ác tính.* **II** đg. Sưng thành u do bị va chạm mạnh. *Va vào cửa u đầu.*

u_2 d. (ph.). Mẹ (chỉ dùng để xưng gọi, ở một số vùng nông thôn).

U Kí hiệu hoá học của nguyên tố *uranium* (*urani*).

u ám t. **1** (Bầu trời) mờ, tối, không sáng sủa, do có nhiều mây đen bao phủ. *Trời u ám sắp mưa.* **2** Mờ mịt, đen tối, không nhìn thấy có hi vọng gì. *Những ngày u ám dưới chế độ fatxit.*

u ẩn t. Thầm kín, không bộc lộ ra (thường nói về tình cảm đau buồn). *Nỗi buồn u ẩn. Tâm sự u ẩn của tác giả.*

u buồn t. Buồn âm thầm, lặng lẽ. *Tâm trạng u buồn. Nét mặt phảng phất vẻ u buồn.*

u già d. Người đàn bà già đi ở trong xã hội cũ; vú già.

u hoài t. Buồn nhớ một cách âm thầm, lặng lẽ. *Tâm trạng u hoài. Nỗi u hoài.*

u linh d. (cũ). Linh hồn người chết (nói khái quát). *Cõi u linh. Thế giới u linh.*

u mê t. Mê muội đến mức không còn hiểu biết gì. *Có thể mà u mê không nhận ra.*

u $minh_1$ d. (cũ; vch.). Âm phủ và dương gian (nói khái quát). *U minh đôi ngả.*

u $minh_2$ t. **1** (id.; thường dùng ở dạng láy). Tối tăm, mờ mịt, không hiểu biết gì. *Nghe cứ u u minh minh, chẳng hiểu gì cả.* **2** (cũ; vch.). (Thế giới) của linh hồn người chết. *Thế giới u minh. Cõi u minh.*

u nang d. U có bọc chứa chất lỏng.

u nhã t. Thanh tịnh, thanh nhã và đẹp đẽ. *Cảnh chùa u nhã.*

u sầu t. (vch.). Như *u buồn. Nỗi u sầu.*

u tịch t. (vch.). Vắng vẻ và tĩnh mịch. *Cảnh hoàng hôn u tịch. Chốn thâm cung u tịch.*

u tối t. **1** Mờ tối, gợi lên sự buồn bã. *Gian nhà u tối lạnh lẽo. Cặp mắt u tối.* **2** Ngu dốt, tối tăm do bị kìm hãm. *Thoát khỏi cuộc sống u tối.*

u trầm t. U buồn sâu lắng. *Gương mặt u trầm. Nét nhạc u trầm.*

u uẩn t. Như *u ẩn. Nỗi niềm u uẩn trong lòng.*

u uất t. Buồn bực và tức tối trong lòng, không nói ra được. *Niềm tâm sự u uất. Một tâm hồn u uất.*

u xơ d. U lành, có dạng khối tròn, tổ chức bên trong là sợi cơ, thường có một hoặc nhiều nhân. *U xơ tử cung.*

$ù_1$ đg. Thắng ván bài khi gặp được đúng

quân mình đang chờ trong bài tổ tôm, tài bàn, v.v. *Ù hai ván liền.*

ù$_2$ t. (Tai) ở trạng thái nghe như có tiếng vang đều đều liên tục đập vào màng nhĩ, làm cho không phân biệt được rõ các âm thanh. *Tiếng nổ làm ù cả tai. Ốm dậy, tai cứ ù đặc, ai nói gì cũng không nghe rõ.*

ù$_3$ t. (kng.; thường dùng phụ cho đg.). Nhanh, liền một mạch. *Ù chạy về nhà. Làm ù đi cho xong.*

ù cạc t. (kng.; thường dùng ở dạng láy). Ngớ ngẩn, không hiểu biết một chút gì. *Ù cạc như vịt nghe sấm. Hỏi nó, nó cứ ù ù cạc cạc.*

ù lì t. (kng.). Có vẻ trơ lì như không biết, như muốn ỳ ra. *Ngồi ù lì không nói, không rằng.*

ù ờ t. (kng.; id.). (Trả lời) không rõ ràng, dứt khoát, tỏ ra lúng túng, do không biết hoặc không muốn cho biết. *Hỏi mãi, nó chỉ trả lời ù ờ cho qua chuyện.*

ù té t. (kng.; thường dùng phụ trước đg.). Rất nhanh, một cách khẩn trương. *Ù té chạy bán sống bán chết.*

ù xoẹ t. (thgt.). Bừa cho xong chuyện, không bảo đảm đúng nguyên tắc, không có quy củ. *Quen thói ù xoẹ.*

ủ$_1$ đg. **1** Phủ kín, trùm kín để giữ lửa, giữ nhiệt độ. *Ủ bếp lò. Ủ liễn cơm. Lấy chăn ủ cho con. Ủ ấm.* **2** Phủ kín để tạo ra nhiệt độ thích hợp nhằm làm cho nguyên liệu chế biến lên men hay phân huỷ do hoạt động của vi sinh vật. *Ủ mốc làm tương. Ủ rượu nếp. Ủ phân xanh.* **3** (chm.). Nung nóng kim loại hay hợp kim, rồi làm nguội dần dần để làm tăng độ dẻo. *Ủ thép.*

ủ$_2$ đg. (id.). (Còi) rúc lên thành hồi dài. *Còi tầm đã ủ rồi.*

ủ$_3$ đg. (cũ; vch.; kết hợp hạn chế). **1** (Cây cỏ, hoa lá) héo rũ xuống, không tươi. *Liễu ủ đào phai.* **2** (Nét mặt) lộ vẻ buồn bã, rầu rĩ. *Mặt ủ mày chau.*

ủ ấp đg. Như ấp ủ. *Ủ ấp trong lòng.*

ủ bệnh đg. Ở trong quá trình từ khi nhiễm đến khi phát bệnh. *Thời gian ủ bệnh kéo dài nhiều ngày.*

ủ dột t. **1** (id.). (Bầu trời) âm u, ảm đạm, gây ấn tượng buồn, chán. *Trời ủ dột, lất phất mưa bay.* **2** (Nét mặt hoặc dáng điệu) lộ rõ vẻ buồn bã, rầu rĩ. *Vẻ mặt ủ dột.*

ủ ê t. Buồn rầu âm thầm và kéo dài. *Bộ mặt ủ ê. Đau buồn ủ ê hàng tháng trời.*

ủ rũ t. **1** Ở trạng thái cành lá héo rũ xuống, hầu như không còn sức sống. *Cây cối ủ rũ dưới trời nắng gắt.* **2** Buồn rầu đến mức như rũ xuống không còn hơi sức nữa. *Dáng đi ủ rũ. Nét mặt ủ rũ. Ngồi ủ rũ một chỗ, không buồn cử động.*

ú a ú ớ t. x. *Ú ớ* (láy).

ú ớ t. **1** Từ mô phỏng tiếng thốt ra từ trong cổ, nghe không rõ tiếng gì khi mê sảng, khi cổ bị chẹn hoặc khi quá sợ hãi. *Ú ớ nói mê. Ú ớ như có ai bóp cổ. Sợ quá, líu lưỡi ú ớ kêu.* **2** (kng.). (Nói năng) lơ mơ, không có gì rõ ràng, do lúng túng không biết hoặc làm ra bộ không biết. *Trả lời ú ớ mấy câu.* // Láy: **ú a ú ớ** (ng. **2**; ý mức độ nhiều).

ú tim d. Trò chơi đi trốn, đi tìm của trẻ em. *Chơi ú tim.*

ụ d. Mô, đống (thường là đất đá) nổi cao hẳn lên so với xung quanh. *Ụ đất. Đắp ụ. Ụ rơm.*

ụ pháo d. Công sự đắp nổi hoặc nửa nổi nửa chìm, dùng để bố trí một khẩu pháo.

ụ súng d. Công sự để bố trí một hoặc vài khẩu súng bắn thẳng.

ụ tàu d. Công trình có cửa thông với sông, biển, có thể tháo nước vào và bơm nước ra, dùng làm nơi đưa tàu thuyền vào để sửa chữa.

ùa I đg. Di chuyển với số lượng nhiều cùng một lúc, một cách rất nhanh, mạnh. *Nước ùa vào thuyền. Mọi người ùa ra đường. Không khí ban mai ùa vào phòng.* II t. (kng.; dùng phụ sau đg.). Như *ào*. *Làm ùa đi. Nhảy ùa xuống nước.*

ủa c. (ph.). Tiếng thốt ra biểu lộ sự sửng sốt, ngạc nhiên. *Ủa, có chuyện gì vậy?*

U

úa đg. **1** (Lá cây) ngả sang màu vàng và héo dần, không còn xanh tươi nữa. *Rau úa. Áo màu cỏ úa. Được mùa lúa úa mùa cau* (tng.). **2** Trở nên có màu vàng xỉn, trông không tươi, không sáng. *Trăng úa. Trần nhà đã úa vàng như ám khói.*

uẩn khúc d. Điều rắc rối, éo le còn giấu kín, chưa được làm sáng tỏ hoặc chưa bày tỏ ra. *Việc này có nhiều uẩn khúc ở bên trong. Còn nhiều nỗi uẩn khúc trong lòng.*

uẩn súc t. (cũ). **1** Hàm súc, súc tích. *Lời thơ uẩn súc.* **2** Sâu rộng, uyên bác. *Học vấn uẩn súc.*

uất đg. Có điều tức giận lắm mà phải nén lại trong lòng đến mức cảm thấy không còn chịu nổi nữa. *Uất quá vì bị nghi oan. Uất lên tận cổ.*

uất hận d. Nỗi căm giận sâu sắc chất chứa trong lòng. *Lòng đầy uất hận.*

uất nghẹn đg. Uất lắm mà vẫn phải cố kìm nén lại trong lòng.

uất ức đg. Uất lắm mà không làm gì được, cảm thấy không sao chịu đựng nổi nữa. *Uất ức đến phát điên lên.*

ục$_1$ đg. (thgt.). **1** Nắm tay lại mà đánh mạnh. *Ục cho mấy quả. Ục vào mạng mỡ.* **2** Đánh nhau. *Hai bên đang ục nhau.*

ục$_2$ **I** t. Từ mô phỏng tiếng vang, trầm như của một vật gì nổ hay vỡ bung ra. *Lựu đạn nổ đánh ục một cái.* // Láy: *ùng ục* (ý liên tiếp). *Lựu đạn nổ ùng ục. Nồi cơm sôi ùng ục.* **II** đg. (kng.). Bục mạnh ra, vỡ bung ra. *Bể nước bị ục. Ục mất một đoạn đê.*

ục ịch t. **1** Béo quá, đến mức trông nặng nề, vận động khó khăn. *Người béo ục ịch. Đàn lợn ục ịch.* **2** (Dáng đi lại) nặng nề, khó khăn. *Con voi bước từng bước, ục ịch, nặng nề.*

uể oải t. (Hoạt động) chậm chạp, gượng gạo, thiếu nhanh nhẹn, hăng hái (do mệt mỏi hoặc không có hứng thú). *Làm việc uể oải. Uể oải bước từng bước một. Nói giọng uể oải.*

uế khí d. Hơi bốc lên từ nơi bẩn thỉu, có mùi hôi thối.

uế tạp t. Dơ bẩn, ở nơi đáng lẽ phải được giữ thật sạch sẽ, tinh khiết. *Quét dọn các thứ uế tạp, rác rưởi. Làm uế tạp nơi thờ cúng.*

ui ui t. (ph.). (Tiết trời) không nắng hoặc nắng dịu, nhưng oi oi khó chịu. *Trời ui ui như muốn mưa.*

ủi$_1$ đg. Đảo xới đất đá lên và đẩy đi nơi khác (thường là để san lấp cho phẳng). *Máy ủi. Xe ủi đất.*

ủi$_2$ đg. (ph.). Là (quần áo).

úi$_1$ đg. (Cá) nổi lờ đờ trên mặt nước, do mệt hay vì một lí do nào đó. *Nước hồ bẩn, cá úi chết hàng loạt.*

úi$_2$ c. Như *ối$_3$*. *Úi, đau quá!*

úi chà c. (kng.). Tiếng thốt ra, biểu thị sự ngạc nhiên. *Úi chà, đẹp quá!*

úi dào c. (kng.). Như *ối dào*.

um$_1$ (ph.). x. *om$_3$*.

um$_2$ t. **1** Dày đặc và lan ra trên một khoảng rộng (thường nói về khói). *Củi ướt không cháy, khói bốc um lên. Ngọn đèn hoa kì khói um.* **2** (Cây cối) nhiều và dày, rậm rạp. *Vườn um những cỏ. Tốt um.*

um$_3$ t. (kng.). Như *om$_4$*. *Gắt um nhà. Thắc mắc um lên.*

um sùm (ph.; kng.). x. *om sòm*.

um tùm t. (Cây cối) rậm rạp, sum sê. *Cây cối um tùm. Cỏ mọc um tùm.*

ùm t. Từ mô phỏng tiếng vang, trầm của một vật nặng rơi xuống chỗ nước sâu. *Tảng đá lăn ùm xuống sông. Nhảy ùm xuống nước.*

úm$_1$ đg. **1** (id.). Đọc thần chú làm phép. *Thầy phù thuỷ úm.* **2** (thgt.). Lợi dụng người ta không biết để đánh lừa, để bịp. *Bị úm một vố cay.*

úm$_2$ đg. (id.). Ấp, ủ cho ấm. *Úm con trong lòng.*

úm ba la **I** Những tiếng dùng trong câu thần chú của thầy phù thuỷ; thường dùng với ý đùa vui, như những tiếng làm phép cho một điều lạ nào đó xảy ra (như, chẳng hạn, trong trò chơi ảo thuật). *Úm*

ba la, ba đồng thành bảy. **II** đg. (thgt.). Đánh lừa, úm.

un (ph.). x. *hun*$_1$.

un đúc (ph.). x. *hun đúc.*

ùn đg. **1** Đùn lên thành lớp dày đặc. *Cột khói ùn lên. Đám mây đen đang ùn lên.* **2** Dồn, đọng lại thành khối lớn. *Đoàn người ùn lại chờ thông đường. Công việc cuối năm ùn lên.* **3** (ph.). Đùn, đẩy cho người khác. *Ùn việc cho nhau.*

ùn tắc đg. Ùn lại làm tắc nghẽn giao thông. *Đường sá ùn tắc vào giờ tan tầm.*

ùn ùn t. Từ gợi tả dáng vẻ tuôn ra, kéo đến liên tiếp và với số lượng nhiều, mật độ dày đặc. *Mây ùn ùn kéo đến. Người kéo ra đường ùn ùn.*

ủn ỉn đg. Từ mô phỏng tiếng kêu nhỏ của lợn. *Đàn lợn ủn ỉn đòi ăn.*

ung$_1$ d. Nhọt lớn, thường gây đau nhiều hoặc nguy hiểm cho tính mạng. *Nặn ung. Cái sảy nảy cái ung** (tng.).

ung$_2$ t. (Trứng) bị hỏng, bị thối. *Trứng gà ung.*

ung dung t. **1** Có dáng điệu, cử chỉ tỏ ra bình tĩnh, không hề có gì nôn nóng, vội vàng hay lo lắng bận rộn. *Phong thái ung dung. Trước nguy hiểm mà cứ ung dung như không.* **2** (kng.). Dễ chịu, thoải mái, không phải vất vả lo lắng gì về điều kiện vật chất. *Sống ung dung. Với số tiền đó, có thể ăn tiêu ung dung trong một tháng.*

ung độc d. (id.). Như *ung nhọt.*

ung nhọt d. **1** Nhọt lớn (nói khái quát). *Người đầy ung nhọt.* **2** Ví hiện tượng xấu xa, thối nát từ bên trong, gây tác hại lớn cho một xã hội. *Nạn tham nhũng là ung nhọt của xã hội.*

ung thư d. U ác tính, thường có di căn, dễ gây tử vong. *Ung thư phổi.*

ùng oàng t. Từ mô phỏng tiếng nổ vang to và đều, liên tiếp của bom đạn. *Đại bác ùng oàng lúc gần lúc xa.*

ùng ục t. x. *ục*$_2$ (ng. **I**; láy).

ủng$_1$ d. **1** (cũ). Giày cao cổ, mũi cong của các quan võ thời xưa. **2** cn. *giày ủng.* Giày cổ cao đến gần hoặc quá đầu gối, dùng để đi trong mưa, nước, lội bùn, v.v. *Cưỡi ngựa đi ủng. Giày ủng bảo hộ lao động.*

ủng$_2$ t. (Quả) mềm nhũn ra và có mùi khó ngửi, do chín quá hoặc để quá lâu. *Cam ủng.*

ủng hộ đg. Tỏ thái độ đồng tình, góp phần bênh vực hoặc giúp đỡ. *Ủng hộ phong trào đấu tranh giành độc lập. Ủng hộ một sáng kiến cải tiến kĩ thuật. Tranh thủ sự ủng hộ.*

úng đg. Úng thuỷ (nói tắt). *Chiêm khê, mùa úng. Chống úng cho các ruộng trũng.*

úng ngập đg. Úng thủy cả một khu vực, không tiêu thoát được. *Đồng ruộng úng ngập sau cơn bão. Nạn úng ngập vào mùa mưa.*

úng thuỷ đg. (Hiện tượng) ứ đọng nhiều nước ở nơi ruộng trũng. *Cánh đồng bị úng thuỷ. Mùa màng bấp bênh vì úng thuỷ hoặc hạn hán.*

uốn đg. **1** Làm cho một vật dài nào đó có hình dáng (thường là cong) như ý muốn. *Uốn lưỡi câu. Tóc uốn làn sóng. Uốn lưỡi trước khi nói* (b.). *Uốn cho thẳng. Con suối uốn mình lượn qua chân núi.* **2** Dạy dỗ, chỉ bảo, đưa dần vào khuôn phép. *Trẻ hư phải uốn dần.* **3** (kng.). (Trẻ con) làm nũng, đòi được chiều chuộng. *Bé bốn tuổi rồi mà còn uốn quá lên hai.*

uốn ba tấc lưỡi Trổ tài ăn nói để làm việc gì (hàm ý chê).

uốn câu đg. (Bông lúa) vào mẩy, nặng hạt, cong trĩu xuống như cần câu. *Lúa đã uốn câu.*

uốn dẻo đg. Làm động tác uốn mình một cách rất mềm mại, khéo léo. *Tiết mục xiếc uốn dẻo.*

uốn éo đg. **1** (id.). Uốn, lượn từng khúc, từng đoạn liên tiếp, không thẳng. *Con đường đèo uốn éo như rắn lượn.* **2** Cố ý làm cho ra mềm mại, dịu dàng, nhưng một cách quá đáng, gây cảm giác không tự nhiên. *Đi đứng uốn éo, kiểu cách.*

U

Giọng uốn éo như con gái. **3** (kng.). Nũng nịu để được chiều chuộng. *Lớn rồi mà còn hay uốn éo.*

uốn khúc đg. Uốn thành từng khúc, từng đoạn. *Hình rồng uốn khúc trên bức chạm cổ. Con đường quanh co uốn khúc.*

uốn lượn đg. Uốn thành đường cong, lượn qua lượn lại liên tiếp với vẻ mềm mại (nói khái quát). *Dòng sông uốn lượn như một dải lụa.*

uốn nắn đg. **1** Nắn lại cho thẳng (nói khái quát). *Uốn nắn lại đoạn khúc khuỷu.* **2** Hướng dẫn sửa chữa lại cho đúng, cho tốt. *Uốn nắn từng động tác. Uốn nắn những tư tưởng lệch lạc.*

uốn tóc đg. Làm cho tóc quăn và giữ nếp. *Cửa hàng uốn tóc.*

uốn ván d. Bệnh cấp tính do một loại vi khuẩn vào cơ thể qua vết thương, gây nên những cơn co cứng, khó thở, thường dẫn đến tử vong.

uổng đg. Mất đi một cách đáng tiếc do đã không được dùng một cách có ích. *Bỏ đi thì uổng quá. Chờ chẳng được gì, thật uổng công. Chết uổng mạng.*

uổng phí đg. Bỏ phí mất đi (nói khái quát). *Uổng phí công sức. Sống những ngày uổng phí.*

uống đg. Đưa chất lỏng vào miệng rồi nuốt. *Uống bia. Uống nước nhớ nguồn* (tng.). *Nghe như uống từng lời* (b.).

úp đg. **1** Để phía mặt xuống dưới hoặc sát vào vật khác. *Úp chén vào khay. Thuyền bị lật úp. Úp mặt vào hai bàn tay.* **2** Che, đậy lên trên bằng một vật trũng lòng. *Mâm cơm úp lồng bàn. Nồi nào úp vung ấy* (tng.). **3** Chụp bắt, vây bắt một cách nhanh gọn, bất ngờ. *Nơm úp cá. Đánh úp*.*

úp mở đg. Từ gợi tả cách nói nửa kín nửa hở, mập mờ không rõ ràng. *Nói toạc ra không cần úp mở. Có thế mà cứ úp úp mở mở không chịu nói thẳng ra.*

úp súp t. (id.). Như *lụp xụp. Căn nhà úp súp.*

úp thìa đg. (kng.). (Tư thế nằm, ngồi) ôm sát lưng nhau. *Ôm nhau nằm úp thìa cho ấm.*

ụp đg. Lật đổ xuống cả khối một cách nhanh, mạnh, đột ngột. *Nhà xiêu vẹo đổ ụp. Thuyền chao nghiêng muốn ụp. Mưa ụp xuống như thác. Tai hoạ ụp xuống đầu* (b.).

UPS [u-pê-et] (tiếng Anh Uninterruptible Power Supply, "nguồn cung cấp điện liên tục", viết tắt). d. Khí cụ sử dụng acquy làm nguồn cấp điện cho máy tính, tiếp tục cấp điện cho máy trong một ít phút khi thình lình mất điện, nhờ vậy có thể tắt máy một cách bình thường, không bị mất dữ liệu.

upsilon d. Tên một con chữ (ν , viết hoa Y) của chữ cái Hi Lạp.

urani cv. *uranium* [r rung đầu lưỡi] d. Kim loại nặng, màu trắng như kền, có tính phóng xạ, dùng để sản xuất năng lượng hạt nhân.

urê [r rung đầu lưỡi] d. Chất kết tinh không màu, dễ tan trong nước, có nhiều trong nước tiểu.

USD [u-et-đê] Dollar Mĩ (*United States Dollar*, viết tắt).

út t. Sau cùng hoặc nhỏ tuổi nhất trong hàng các con hoặc em trong nhà. *Con út. Em út. Nó là út trong nhà.*

út ít t. (kng.). Như *út (hàm ý âu yếm). Cô con gái út ít. Chỉ có mình nó là út ít nên ai cũng thương.*

ụt ịt$_1$ đg. Từ mô phỏng tiếng lợn kêu nhỏ và ngắn, liên tiếp. *Đàn lợn ụt ịt trong chuồng.*

ụt ịt$_2$ t. (id.). Như *ục ịch. Béo ụt ịt.*

uy d. (cũ; vch.). **1** Oai. *Uy trời. Ra uy.* **2** Như *uy quyền. Dùng uy. Có cả uy và đức.*

uy danh d. Uy quyền và danh tiếng. *Uy danh lừng lẫy.*

uy hiếp đg. Dùng uy lực đe doạ, ép buộc làm cho phải khiếp sợ và khuất phục. *Khủng bố để uy hiếp tinh thần.*

uy linh d. (hoặc t.). Sức mạnh thiêng liêng. *Uy linh của trời đất. Uy linh tổ*

tiên.
uy lực d. Sức mạnh to lớn có khả năng làm cho phải nể sợ, phải khuất phục. *Dùng uy lực của chính quyền. Uy lực của đồng tiền trong xã hội tư bản.*
uy nghi t. Có dáng vẻ rất tôn nghiêm, gợi sự tôn kính. *Đền Hùng uy nghi.*
uy nghiêm t. Có dáng vẻ rất trang nghiêm, gợi sự tôn kính. *Không khí uy nghiêm của buổi lễ. Nơi thờ tự uy nghiêm.*
uy phong x. *oai phong.*
uy quyền d. Quyền lực khiến người ta phải tôn kính, nể sợ. *Uy quyền của toà án.*
uy thế d. Thế mạnh do quyền lực tạo nên, làm cho người khác phải kính nể, e dè. *Uy thế chính trị.*
uy tín d. Sự tín nhiệm và mến phục của mọi người. *Một nhà khoa học có uy tín. Gây uy tín. Làm mất uy tín.*
uy vũ d. Sức mạnh của vũ lực, quyền lực. *Không khuất phục trước uy vũ.*
uỷ đg. (cũ; trtr.). Giao cho thay mặt làm một việc gì đó. *Được cấp trên uỷ cho một nhiệm vụ nặng nề.*
uỷ ban d. **1** Tổ chức gồm một nhóm người được bầu hoặc cử ra để làm một nhiệm vụ quan trọng nhất định nào đó. *Uỷ ban khởi nghĩa. Uỷ ban hoà giải. Uỷ ban dự thảo hiến pháp.* **2** Cơ quan nhà nước đứng đầu là một chủ nhiệm, lãnh đạo và quản lí một ngành công tác nào đó. *Uỷ ban kế hoạch nhà nước. Uỷ ban khoa học - kĩ thuật của tỉnh.* **3** (kng.). Uỷ ban nhân dân (nói tắt). *Uỷ ban tỉnh. Uỷ ban xã.*
uỷ ban hành chính d. (cũ). Uỷ ban nhân dân.
uỷ ban nhân dân d. Cơ quan chấp hành có nhiệm vụ tổ chức thực hiện các nghị quyết của hội đồng nhân dân, quản lí công tác của nhà nước ở địa phương. *Uỷ ban nhân dân thành phố.*
uỷ ban quân quản d. Cơ quan có tính chất quân sự, lâm thời lập ra để điều hành mọi công việc ở những trung tâm quan trọng vừa mới chiếm được của đối phương. *Uỷ ban quân quản thành phố.*
uỷ lạo (cũ). x. *uý lạo.*
uỷ mị t. Có những biểu hiện yếu đuối về tình cảm, về tinh thần. *Tình cảm uỷ mị. Lời thơ uỷ mị. Giọng hát uỷ mị, sướt mướt.*
uỷ nhiệm đg. Giao cho người khác làm thay một nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của mình. *Được uỷ nhiệm đến dự hội nghị. Giấy uỷ nhiệm lĩnh tiền ở ngân hàng. Thư uỷ nhiệm.*
uỷ nhiệm thư lãnh sự d. Thư của bộ trưởng ngoại giao nước này uỷ nhiệm lãnh sự nước mình với bộ trưởng ngoại giao nước tiếp nhận lãnh sự.
uỷ quyền đg. Giao cho người khác sử dụng một số quyền mà pháp luật đã giao cho mình. *Bộ trưởng uỷ quyền cho thứ trưởng.*
uỷ thác đg. Giao phó việc quan trọng nào đó cho người tin cậy làm thay mình. *Vua uỷ thác việc nước cho viên đại thần.*
uỷ trị đg. Giao cho một nước thắng trận quyền cai trị có thời hạn một vùng lãnh thổ nào đó vốn là thuộc địa của một nước bại trận, theo quyết định của Hội quốc liên sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất. *Nước uỷ trị* (nước dưới quyền uỷ trị của một nước khác).
uỷ viên d. Thành viên của một ban hay uỷ ban. *Uỷ viên ban quản trị. Uỷ viên trung ương.*
uý d. Cấp quân hàm dưới cấp tá. *Sĩ quan cấp uý.*
uý lạo đg. Thăm hỏi để an ủi, động viên những người làm việc vất vả, khó nhọc hoặc bị tai nạn vì sự nghiệp chung. *Uý lạo thương binh.*
uych I t. Từ mô phỏng tiếng động to, trầm, gọn, như tiếng vật nặng rơi xuống đất. *Ngã đánh uych. Đấm uych vào lưng.* // Láy: ***uỳnh uych*** (ý liên tiếp). **II** đg. (thgt.). Đánh mạnh bằng quả đấm hoặc khuỷu tay. *Uych cho nó một trận.*

U

uyên d. (id.). Uyên ương (nói tắt). *Rẽ thuý chia uyên**.

uyên bác t. (Kiến thức) sâu rộng. *Học vấn uyên bác. Nhà sử học uyên bác.*

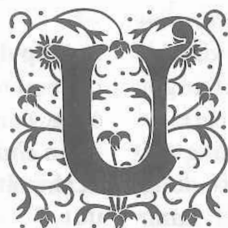
uyên thâm t. (Kiến thức) rất sâu về một lĩnh vực chuyên môn nào đó. *Nhà nghiên cứu triết học uyên thâm.*

uyên ương d. Chim trời cùng họ với vịt, sống ở nước, con đực và con cái sống không bao giờ rời nhau; thường dùng (vch.) để ví cặp vợ chồng đẹp đôi, gắn bó. *Cặp uyên ương.*

uyển chuyển t. Có dáng điệu, đường nét mềm mại, nhịp nhàng, gây cảm giác dịu dàng, ưa thích. *Dáng đi uyển chuyển. Lời thơ uyển chuyển. Tiếng hát uyển chuyển, mượt mà.*

uyển ngữ d. Phương thức nói nhẹ đi, thay cho lối nói có thể bị coi là sỗ sàng, làm xúc phạm, làm khó chịu. *Nói "qua đời" thay cho "chết" là dùng uyển ngữ.*

uỳnh uỵch t. x. *uỵch* (ng. **I**; láy).



ư, Ư Con chữ thứ hai mươi sáu của bảng chữ cái chữ quốc ngữ, viết nguyên âm "ư" (và "ư" ngắn trong *ưn, ưt, ưng, ưc*).

ư$_1$ tr. (thường dùng ở cuối câu). **1** Từ biểu thị ý hỏi, tỏ ra có điều hơi lấy làm lạ hoặc còn băn khoăn. *Mai anh đi thật ư? Chả lẽ chịu bó tay ư?* **2** Từ biểu thị thái độ ngạc nhiên trước điều mình có phần không ngờ tới, nêu ra như muốn hỏi lại người đối thoại hoặc tự hỏi lại mình. *Anh đã về đấy ư? Bác ấy mất thật rồi ư? Người ấy mà cũng lừa dối ư? Nghèo đến thế kia ư?* **3** (kng.). Từ biểu thị thái độ không được bằng lòng, không được vừa ý về điều nêu ra nhẹ nhàng dưới dạng như muốn hỏi để cho người đối thoại tự suy nghĩ lấy. *Làm ăn thế ư? Học hành thế ư con?*

ư$_2$ tr. (kng.; dùng sau p. mức độ, kết hợp hạn chế). Từ biểu thị ý nhấn mạnh mức độ hết sức cao, như không còn có thể hơn. *Con người rất ư xảo quyệt. Quá ư cẩu thả. Việc tối ư cần thiết.*

ừ I c. Tiếng dùng để trả lời người dưới hay người ngang hàng, tỏ sự đồng ý, sự nhất trí ý kiến. (- *Ta đi nhé?*) - *Ừ! Ừ phải! Ừ nhỉ, suýt nữa quên!* **II** đg. (kng.). Tỏ sự đồng ý. *Anh ấy ừ rồi. Quan tám cũng ừ, quan tư cũng gật* (tng.).

ừ ào đg. (kng.). Trả lời đồng ý một cách cho qua chuyện, không để ý lắm. *Mải đọc sách, hỏi gì cũng chỉ ừ ào.*

ừ hữ đg. (kng.). Trả lời không có gì rõ ràng, không ra đồng ý cũng không ra từ chối. *Nó chỉ ừ hữ mà không trả lời dứt khoát. Ừ hữ cho qua chuyện.*

ứ$_1$ đg. **1** Dồn tắc nhiều lại một chỗ, không lưu thông được. *Nước ứ lại, dềnh lên. Ứ đọng*.* **2** (kng.). Ở trạng thái không còn có chỗ nào chứa thêm được nữa. *Chiếc xe ca ứ khách. Ăn mãi một thứ, chán ứ.* **3** (id.). Như *ựa. Vết thương ứ máu.*

ứ$_2$ c. (kng.; thường dùng ở đầu câu). Tiếng thốt ra tỏ ý không bằng lòng, hay phản đối nhẹ nhàng với ý hơi nũng nịu. *Ứ, con không đi đâu!*

ứ đọng đg. Dồn tắc lại một chỗ (nói khái quát). *Cống tắc, nước mưa ứ đọng trên mặt đường. Hàng ứ đọng trong kho. Ứ đọng vốn. Công việc bị ứ đọng.*

ứ hơi đg. (kng.). **1** Bực tức, nghẹn ngào không nói ra được. *Giận ứ hơi.* **2** Quá sức chịu đựng, không chịu đựng nổi được nữa. *Chừng ấy công việc đã ứ hơi. Lo ứ hơi.*

ứ hự c. Từ gợi tả tiếng phát ra như bị tắc lại từ trong cổ họng, nghe nặng, thường tỏ ý không bằng lòng.

ứ tắc đg. (id.). Ứ lại, làm cho tắc, không lưu thông được.

ứ trệ đg. (id.; kết hợp hạn chế). Ở vào tình trạng bị ứ lại, không lưu thông được. *Hàng hoá ứ trệ.*

ứ ừ c. (kng.). Tiếng thốt ra ở đầu câu nói (thường là của trẻ con), biểu lộ ý nũng

nịu. *Ứ ừ, con thích đồ chơi này cơ!*
ưa đg. Cảm thấy có sự thích thú đối với cái gì đó, việc gì đó. *Tính kiêu ngạo, chẳng ai ưa. Ưa của ngọt. Ưa nịnh* (thường thích được nịnh). *Thằng bé ưa nhẹ* (thường thích được đối xử nhẹ nhàng). *Không ưa thì dưa có dòi* (tng.). *Loại cây ưa đất cát* (hợp với đất cát).
ưa chuộng đg. Chuộng hơn những cái khác, nói chung (thường nói về số đông đối với một vật phẩm nào đó). *Mặt hàng được nhiều người ưa chuộng.*
ưa nhìn t. Có vẻ ngoài tuy không đẹp lắm, nhưng càng nhìn càng có cảm giác ưa thích. *Cô gái có vẻ mặt ưa nhìn.*
ưa thích đg. Thích hơn những cái khác, nói chung. *Bóng đá là môn thể thao được nhiều người ưa thích. Bài hát ưa thích nhất của anh ta.*
ứa đg. **1** Tiết ra nhiều và chảy thành giọt. *Sung sướng ứa nước mắt. Vết thương ứa máu. Thân cây gẫy ứa nhựa.* **2** (hoặc t.). (kng.). Có nhiều đến mức như thừa ra, không dùng hết, chứa hết được. *Vụ này tốt, đến mùa ứa thóc. Của cải thừa ứa.*
ựa đg. Tống chất gì đó từ dạ dày ra miệng. *Ựa ra một tí nước chua. Bị đánh ựa cơm.*
ức$_1$ d. **1** Mỏ ác. **2** Phần ngực của chim, thú. *Giống gà chân cao, ức nở. Con trâu ức rộng.*
ức$_2$ d. (cũ). Số đếm, bằng mười vạn.
ức$_3$ đg. **1** (id.). Đè nén, hà hiếp. *Nó cậy quyền ức người ta.* **2** Có điều rất lấy làm tức mà ở trong thế đành phải chịu, không làm gì được. *Bị oan mà không nói được, ức lắm. Ức đến cổ mà vẫn phải chịu. Nói cho hả cái ức.* // Láy: **ưng ức** (ng. **2**; ý mức độ ít).
ức chế đg. **1** (id.). Ngăn cản hoặc kìm hãm hoạt động. *Chính sách ức chế thương nghiệp của chính quyền phong kiến.* **2** (chm.). (Tác dụng của hệ thần kinh) ngăn cản hoặc làm giảm hoạt động của một cơ quan nào đó. **3** (chm.). (Tác dụng của hiện tương tâm lí) ngăn cản các hiện tượng khác làm cho không xảy ra hoặc không thành là có ý thức.
ức đoán đg. (hoặc d.). Đoán phỏng chừng. *Điều ức đoán. Một ức đoán không có cơ sở.*
ức hiếp đg. Cậy có quyền lực, quyền thế bắt người khác phải chịu những điều bất công, oan ức. *Thói cửa quyền, ức hiếp quần chúng.*
ức thuyết d. (id.). Như *giả thuyết.*
ực t. Từ mô phỏng tiếng nuốt mạnh chất lỏng. *Nuốt đánh ực một cái.* // Láy: **ừng ực** (ý liên tiếp). *Uống ừng ực.*
ưng$_1$ d. Chim lớn, ăn thịt, chân cao, cánh dài, thường nuôi làm chim săn.
ưng$_2$ đg. Bằng lòng hoặc thích vì hợp với ý mình. *Chọn mãi mà không ưng cái nào. Con ưng gì mẹ cũng cho.*
ưng chuẩn đg. (cũ). Như *chuẩn y.*
ưng thuận đg. Đồng ý với yêu cầu nào đó của người khác. *Nói mãi ông ấy mới ưng thuận.*
ưng ức đg. x. *ức$_3$* (láy).
ưng ý đg. Lấy làm bằng lòng vì hợp với ý của mình. *Chọn được thứ tặng phẩm ưng ý. Việc làm ưng ý.*
ừng ực t. x. *ực* (láy).
ửng t. Ở trạng thái bắt đầu hơi đỏ lên. *Bình minh vừa ửng lên ở chân trời. Má ửng hồng. Lúa vàng ửng. Đỏ ửng*.*
ứng$_1$ đg. Cho nhận trước để chi dùng hoặc trả thay cho người khác, rồi thanh toán sau. *Ứng công tác phí. Ứng tiền mua sách cho bạn. Tiền tạm ứng.*
ứng$_2$ đg. **1** (id.; kết hợp hạn chế). Đáp lại, lên tiếng đáp lại lời kêu gọi. *Người hô, kẻ ứng. Ứng theo cờ nghĩa.* **2** Có mối quan hệ phù hợp tương đối với nhau. *Lời hát ứng với câu nhạc.*
ứng$_3$ đg. Báo trước điều lành dữ, theo mê tín. *Thần linh ứng mộng. Bói một quẻ không thấy ứng.*
ứng biến đg. Ứng phó linh hoạt với những điều bất ngờ. *Tài ứng biến của một chỉ huy quân sự.*
ứng chiến đg. **1** Chiến đấu đối phó lại

với đối phương. *Sẵn sàng ứng chiến. Đưa quân ra ứng chiến. Đưa quân ra ứng chiến.* **2** (dùng phụ sau đg.). (Đơn vị quân đội) sẵn sàng cơ động để tham gia tác chiến. *Lực lượng ứng chiến.*

ứng cử đg. Tự ghi tên trong danh sách để chọn bầu trong cuộc bầu cử. *Ứng cử vào hội đồng nhân dân. Quyền ứng cử và bầu cử của công dân.*

ứng cử viên d. Người ứng cử. *Các ứng cử viên tiếp xúc với cử tri.*

ứng cứu đg. Cứu giúp để giải nguy cho nhau. *Ứng cứu cho đội quân bị bao vây. Hàng tiền đạo chạy về ứng cứu cho khung thành.*

ứng dụng đg. (hoặc d.). Đem lí thuyết dùng vào thực tiễn. *Ứng dụng nguyên tắc đòn bẩy. Những ứng dụng toán học vào thực tiễn sản xuất. Khoa học ứng dụng*.*

ứng đáp đg. (id.). **1** Như *đối đáp*. *Ứng đáp trôi chảy.* **2** Như *đáp ứng*. *Ứng đáp những yêu cầu của nhiệm vụ mới.*

ứng đối đg. Đối đáp nhanh. *Có tài ứng đối như Trạng Quỳnh.*

ứng khẩu đg. Nói ngay thành văn, không có chuẩn bị trước. *Bài diễn văn ứng khẩu. Ứng khẩu mấy câu thơ.*

ứng lực d. Lực sinh ra trong một vật khi vật này chịu tác dụng của ngoại lực.

ứng mộ đg. (cũ). Tình nguyện để cho người ta mộ đi làm việc gì. *Ứng mộ đi phu đồn điền cao su.*

ứng nghiệm đg. (Lời cầu nguyện, thần chú hoặc tiên đoán) có hiệu nghiệm, được thực hiện. *Lời thần chú ứng nghiệm. Sự ứng nghiệm của lời thề.*

ứng phó đg. Chủ động đối phó một cách kịp thời. *Ứng phó với những diễn biến phức tạp của cơn bão.*

ứng tác đg. Sáng tác và biểu diễn ngay tại chỗ, không có chuẩn bị trước. *Lời ca do nghệ nhân ứng tác.*

ứng thí đg. (cũ). Đi thi.

ứng tiếp đg. (cũ). Tiếp đãi.

ứng trực đg. Trực sẵn để kịp giải quyết khi sự cố xảy ra. *Cử người ứng trực trên đê trong mùa lũ. Cảnh sát ứng trực tại điểm nút giao thông.*

ứng trước đg. Trao cho người nào đó một phần hay toàn bộ số tiền phải trả trước khi người ấy thực hiện nghĩa vụ của mình. *Đặt hàng, ứng trước một phần ba tiền.*

ứng viên d. Người tham dự cuộc thi tuyển. *Một số ứng viên đã được tuyển dụng.*

ứng viện đg. (id.). Cứu viện theo yêu cầu.

ứng xử đg. Có thái độ, hành động, lời nói thích hợp trong việc xử sự. *Có khả năng ứng xử tốt. Cách ứng xử trong cuộc sống. Chưa biết cách ứng xử.*

ước$_1$ d. Đại lượng chia hết một đại lượng khác. *$a - 1$ là ước của $a^2 - 2a + 1$.*

ước$_2$ đg. Cầu mong điều biết là rất khó hoặc không hiện thực. *Ước được đi du lịch vòng quanh thế giới. Ước gì có đôi cánh để bay ngay về nhà. Cầu được ước thấy*.*

ước$_3$ đg. (kết hợp hạn chế). Cùng thoả thuận với nhau sẽ thực hiện, tuân giữ điều quan trọng gì đó trong quan hệ với nhau. *Phụ lời ước.*

ước$_4$ đg. (thường dùng không có chủ ngữ). Đoán định một cách đại khái. *Thửa ruộng ước khoảng hai sào. Ước cự li bằng mắt. Một người ước bốn mươi tuổi.*

ước ao đg. Như *ao ước*.

ước chung d. Ước đồng thời của nhiều đại lượng.

ước chừng đg. (thường dùng không có chủ ngữ). **1** Ước vào khoảng. *Cây ước chừng hai mẫu. Em bé ước chừng mười tuổi.* **2** (dùng phụ sau đg.). Đại khái, không thật chính xác. *Nhớ ước chừng. Vẽ ước chừng.*

ước định đg. (id.). **1** Định trước, theo thoả thuận với nhau. *Gặp nhau vào ngày giờ đã ước định.* **2** Định chừng. *Ước định khoản chi phí.*

ước hẹn đg. (vch.). Như *hẹn ước*.

ước lệ d. (hoặc t.). Quy ước trong biểu

Ư

hiện nghệ thuật. *Nghệ thuật tuồng có tính ước lệ rất cao. Sân khấu ước lệ.*
ước lược đg. Rút gọn. *Ước lược các số hạng đồng dạng.*
ước lượng đg. Đoán phỏng số lượng, dựa trên sự quan sát và tính toán đại khái. *Ước lượng số người dự hội nghị. Chưa ước lượng được hết thiệt hại do cơn bão gây ra.*
ước mong đg. (hoặc d.). Như *mong ước.*
ước mơ đg. (và d.). Như *mơ ước.*
ước muốn đg. (hoặc d.). Mong muốn thiết tha.
ước nguyện đg. Như *nguyện ước.*
ước số d. Số chia hết một số khác. *1, 3, 7 là các ước số của 21.*
ước số chung d. Ước số đồng thời của nhiều số. *3 là ước số chung của 12 và 30. Ước số chung lớn nhất* (lớn hơn tất cả các ước số chung khác).
ước thúc đg. (cũ). Bó buộc, kìm hãm.
ước tính đg. Tính áng chừng. *Ước tính trữ lượng của mỏ. Con số ước tính. Theo ước tính.*
ước vọng d. (hoặc đg.). Điều mong muốn rất thiết tha. *Ước vọng hoà bình của nhân dân thế giới.*
ươm[1] đg. Làm cho mọc thành cây non để đem đi trồng ở nơi khác. *Ươm hàng nghìn cây phi lao. Vườn ươm*. Ươm bèo hoa dâu.*
ươm[2] đg. Kéo sợi tơ từ kén cho vào nước đang sôi. *Lò ươm. Ươm tơ.*
ướm đg. **1** Đặt thử vào để xem có vừa, có hợp không. *Ướm giày. Mặc ướm thử. Ướm cánh cửa vào khung.* **2** Nói thử để thăm dò ý kiến xem có thuận không. *Chưa dám nói thẳng ra, mới ướm ý. Chỉ mới ướm, đã gắt ầm lên. Câu hỏi ướm.*
ươn t. **1** (Tôm, cá) không còn tươi nữa, bắt đầu có mùi hôi. *Cá không ăn muối cá ươn* (tng.). **2** (kết hợp hạn chế). Không được khoẻ, hơi ốm (lối nói kiêng tránh). *Cháu bé ươn mình. Anh thấy khó ở, ươn người.* **3** (ph.). Hèn, kém. *Đồ ươn, chẳng làm được việc gì.*
ươn hèn t. Thấp kém về bản lĩnh đến mức đáng khinh. *Thái độ ươn hèn. Sống ươn hèn.*
ươn ướt t. x. *ướt* (láy).
ườn t. (hoặc đg.). (Nằm) ở tư thế duỗi dài người ra. *Nằm ườn suốt ngày, chẳng làm gì. Ườn người ra.*
ưỡn đg. Làm cho ngực hay bụng nhô ra phía trước bằng cách hơi ngửa người về đằng sau. *Ưỡn người. Ưỡn ngực. Bụng ưỡn ra.*
ưỡn ẹo t. Từ gợi tả dáng điệu uốn mình qua lại, cố làm ra vẻ mềm mại duyên dáng, nhưng thiếu tự nhiên, thiếu đứng đắn. *Dáng đi ưỡn ẹo.*
ương[1] đg. **1** x. *ươm*[1]. **2** Làm cho trứng cá nở hoặc nuôi cá bột thành cá con để đem thả nuôi nơi khác. *Ao ương cá. Vớt cá bột về ương.*
ương[2] t. (Quả cây) ở trạng thái gần chín. *Quả ổi ương. Chọn hái mấy quả ương ương.*
ương[3] t. Gàn, cứ theo ý mình, không chịu nghe ai. *Người đâu mà ương như thế. Dở dở ương ương*.*
ương bướng t. Bướng, cứ làm theo ý mình (nói khái quát). *Tính ương bướng. Đứa bé ương bướng.*
ương gàn t. Gàn, không chịu nghe ai (nói khái quát). *Thói ương gàn của ông đồ nho.*
ương ngạnh t. Bướng, không chịu nghe lời ai. *Đứa con ương ngạnh.*
ướp đg. **1** Làm cho mắm muối hay gia vị ngấm vào thịt hoặc cá sống để giữ cho được lâu hoặc để cho thêm ngon khi làm món ăn. *Ướp thịt. Cá ướp muối.* **2** (kng.; dùng phụ sau d.). Ướp lạnh (nói tắt). Thịt ướp. **3** Làm cho hương thơm chuyển sang và thấm vào thức ăn uống. *Chè ướp hoa nhài.*
ướp lạnh đg. Cho vào tủ nước đá hoặc môi trường nước đá để giữ cho khỏi hỏng hoặc để cho thêm ngon. *Dứa ướp lạnh. Thịt ướp lạnh.*
ướt t. **1** Ở tình trạng có thấm nước hay có

nước trên bề mặt. *Trời mưa ướt áo. Mình mẩy ướt đẫm mồ hôi. Củi ướt không cháy. Đôi mắt ướt (đẫm lệ).* **2** (kng.; id.). Có chứa nhiều tình cảm uỷ mị, yếu ớt (thường nói về văn thơ). *Giọng văn rất ướt.* // Láy: ***ươn ướt*** (ng. **1**; ý mức độ ít).

ướt át t. Ướt nhiều và gây cảm giác khó chịu (nói khái quát). *Mưa dầm, đường sá ướt át. Tình cảm ướt át.*

ướt đầm t. Ướt nhiều và đều khắp. *Quần áo ướt đầm.*

ướt mèm t. (kng.). Ướt đẫm và dính bết vào nhau. *Đầu tóc ướt mèm.*

ướt nhèm t. (ph.). Ướt đẫm.

ướt rượt t. (ph.). Ướt đầm đến mức còn đọng lại nhiều nước. *Đất còn ướt rượt. Đôi mắt ướt rượt.*

ướt sũng t. Ướt do bị ngâm lâu trong nước hoặc thấm đẫm nước. *Quần áo ướt sũng. Đầu tóc ướt sũng.*

ướt sườn sượt t. x. *ướt sượt* (láy).

ướt sượt t. (ph.; thường dùng ở dạng láy). Ướt sũng. // Láy: ***ướt sườn sượt*** (ý mức độ nhiều). *Quần áo ướt sườn sượt.*

ưu I t. (cũ). Giỏi (trong hệ thống phê điểm để xếp hạng: *ưu, bình, thứ, liệt*, dùng trong học tập, thi cử ngày trước). *Đỗ hạng ưu.* **II** d. (kng.; kết hợp hạn chế). Ưu điểm (nói tắt). *Nêu rõ cả ưu lẫn khuyết.*

ưu ái đg. Thương yêu và lo lắng. *Lớn lên trong sự ưu ái của gia đình. Tấm lòng ưu ái của người thầy thuốc đối với người bệnh.*

ưu du t. (cũ). Thư thả, nhàn hạ.

ưu đãi đg. Dành cho những điều kiện, quyền lợi đặc biệt hơn, so với những đối tượng khác. *Chính sách ưu đãi trí thức. Một vùng đất được thiên nhiên ưu đãi* (b.).

ưu điểm d. Chỗ tốt, chỗ hay. *Máy cải tiến có nhiều ưu điểm. Phát huy ưu điểm.*

ưu khuyết điểm d. (kng.). Ưu điểm và khuyết điểm (nói gộp).

ưu phiền đg. (cũ). Lo buồn. *Nỗi ưu phiền.*

ưu sầu đg. (cũ; id.). Như *lo buồn* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

ưu thắng t. (id.). Ở thế hơn hẳn. *Địa vị ưu thắng.*

ưu thế d. Thế mạnh hơn. *Giành ưu thế. Chiếm ưu thế. Ưu thế quân sự.*

ưu thời mẫn thế đg. (cũ). Lo lắng việc đời và đau lòng trước thời thế. *Một nhà nho ưu thời mẫn thế.*

ưu tiên I t. (thường dùng phụ trước đg.). Đặc biệt trước những đối tượng khác, vì được coi trọng hơn. *Ưu tiên nhận công nhân lành nghề vào làm. Được hưởng quyền ưu tiên.* **II** đg. (kng.). Cho được hưởng quyền ưu tiên trong một việc cụ thể nào đó. *Ưu tiên cho gia đình liệt sĩ.*

ưu trương t. Có áp suất thẩm thấu cao hơn (thường nói về dung dịch có áp suất thẩm thấu cao hơn áp suất thẩm thấu của huyết thanh).

ưu tú t. Vào loại có phẩm chất tốt đẹp, được đánh giá cao hơn cả. *Phần tử ưu tú. Tác phẩm ưu tú. Nghệ sĩ ưu tú*.*

ưu tư đg. Lo nghĩ. *Vẻ mặt ưu tư. Lúc nào cũng ưu tư sầu não.*

ưu việt t. Tốt đẹp hơn hẳn, vượt lên trên những cái khác về giá trị tinh thần và hiệu quả mang lại. *Tính ưu việt của chế độ dân chủ.*



v, V ["vê", hoặc "vờ" khi đánh vần] Con chữ thứ hai mươi bảy của bảng chữ cái chữ quốc ngữ viết phụ âm "v".
V **1** Volt (von), viết tắt. **2** Chữ số La Mã: 5.
V.A.C x. *VAC*.
v.v. cv. *v.v...* (vân vân, viết tắt; dùng sau một sự liệt kê). Và còn nữa, không thể kể ra hết. *Các đồ dùng gia đình như bàn, ghế, giường, tủ, v.v.*
va$_1$ đg. Đụng mạnh (thường là đột nhiên, không cố ý). *Đầu va vào tường. Đụng người nọ, va người kia. Hai hàm răng va vào nhau lập cập.*
va$_2$ d. (ph.; kng.). Như *vả*$_3$.
va chạm đg. **1** Va vào nhau (nói khái quát). *Tiếng bàn ghế va chạm nhau lộc cộc.* **2** (hoặc d.). Có những biểu hiện không nhất trí, mâu thuẫn trong quan hệ tiếp xúc với nhau. *Va chạm về quan điểm. Những va chạm trong công tác.* **3** Như *động chạm*. *Quyền lợi bị va chạm.*
va đập đg. (và d.). Va chạm mạnh. *Hàng dễ vỡ, tránh va đập. Có va đập với thực tế mới có kinh nghiệm.*
va gông x. *vagông*.
va li x. *vali*.
va quệt đg. (Phương tiện giao thông) va chạm nhẹ, thường không gây thiệt hại nặng. *Vụ va quệt xe máy.*
va vấp đg. **1** Đụng mạnh vào khi đang đi, do không chú ý (nói khái quát). *Trời tối, đi lại hay va vấp.* **2** (hoặc d.). Gặp trở ngại, khó khăn trong hoạt động, công tác, do còn non nớt, thiếu kinh nghiệm nên đã không lường trước được. *Còn trẻ nên hay va vấp. Gặp nhiều va vấp trong cuộc sống.*
và$_1$ d. (cũ). Vài. *Ai về tôi gửi thư ra, Gửi dăm câu nhớ, gửi và câu thương* (cd.).
và$_2$ đg. Dùng đũa đưa cơm và thức ăn từ bát vào miệng.
và$_3$ **I** k. **1** Từ biểu thị quan hệ liên hợp giữa hai sự vật, hiện tượng, quá trình, tính chất cùng loại, cùng phạm trù. *Tôi và nó. Nó biết tiếng Hán và tiếng Nhật. Mưa to và gió lớn. Nói và làm đi đôi với nhau. Nhà rộng và mát.* **2** (dùng ở đầu phân câu sau). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là điều nói thêm để nhấn mạnh mức độ cao hoặc ý nghĩa khẳng định của điều vừa nói đến. *Nó biết tiếng Thái, và nói khá thạo. Nó thi đỗ, và đỗ rất cao. Tôi nhắc anh, và đây là lần cuối cùng.* **3** (dùng ở đầu phân câu sau). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là điều xảy ra, diễn ra tiếp theo điều vừa nói đến, nhiều khi là kết quả, hậu quả. *Lắng nghe, và khẽ gật đầu. Mưa to, và đường sá ngập hết.* **II** tr. (thường dùng ở đầu câu hoặc đầu phân câu). Từ biểu thị ý nhấn mạnh vào ý nghĩa kết luận của điều nêu ra. *Và rồi anh đồng ý chứ? Và thế là hết. Và do vậy cần phải thận trọng hơn.*

và/hoặc k. Và hay là hoặc. *Những trẻ mồ côi cha và/hoặc mẹ* (mồ côi cha và mẹ, hay là mồ côi cha hoặc mồ côi mẹ).

vả$_1$ d. Cây cùng họ với sung, lá to, quả lớn hơn quả sung, ăn được. *Lòng vả cũng như lòng sung*.*

vả$_2$ đg. Tát mạnh (thường vào miệng). *Vả cho mấy cái.*

vả$_3$ đ. (ph.; kng.). Anh ta, ông ta (chỉ người đàn ông ngang hàng hoặc hàng trên không bao nhiêu, với ý không coi trọng, cũng không coi khinh). *Tôi vừa gặp vả hôm qua.*

vả$_4$ k. (id.). Như *vả lại*. *Tôi không thích, vả cũng không có thì giờ, nên không đi xem. Không ai nói gì nữa, vả cũng chẳng còn có chuyện gì để nói.*

vả chăng k. **1** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là thêm một lẽ thuyết minh điều vừa nói đến là phải, vì với giả thiết không thế thì cũng chẳng hơn gì. *Tôi không đi, vả chăng có đi cũng vô ích. Đánh nó làm gì tội nghiệp, vả chăng việc cũng đã rồi* (có đánh nó cũng thế thôi). **2** Như *vả lại*.

vả lại k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là thêm một lẽ thuyết minh khẳng định cái ý chính muốn nói. *Khuya rồi, vả lại anh đang mệt, nên đi ngủ thì hơn. Tôi không đi, vả lại cũng đã muộn rồi. Trời muốn mưa, vả lại nắng cả tháng rồi còn gì.*

vã$_1$ đg. Vỗ nhẹ, đập nhẹ cho thấm ướt. *Vốc nước vã lên mặt cho tỉnh ngủ.*

vã$_2$ đg. Toát ra, đổ ra nhiều (thường nói về mồ hôi). *Mồ hôi vã ra như tắm. Sợ vã cả mồ hôi. Nói vã bọt mép*.*

vã$_3$ t. (dùng phụ sau đg., kết hợp hạn chế). **1** (Ăn) chỉ toàn thức ăn, không kèm theo cơm. *Ăn vã rau.* **2** (Đi lại) trên bộ và không có phương tiện (thường là đường dài, vất vả). *Đi vã hàng chục cây số. Không có xe nên phải gánh vã.* **3** (Nói năng) kéo dài mà không có nội dung, không có mục đích thiết thực. *Nói chuyện vã suốt đêm. Chửi vã. Nói khan nói vã*.*

vá$_1$ d. (ph.). Cun cút. *Đầu để vá.*

vá$_2$ d. **1** Đồ dùng để xúc đất đá, thường làm bằng sắt, hình giống cái xẻng. **2** (ph.). Môi. *Cái vá múc canh.*

vá$_3$ **I** đg. Làm kín chỗ bị rách, bị thủng, bị hở bằng cách phủ lên một mảnh, một lớp và làm cho dính chặt, gắn chặt vào. *Áo rách khéo vá hơn lành vụng may* (tng.). *Săm xe đạp thủng, phải vá. Vá đường. Cấy vá đồng.* **II** t. (Súc vật) có một vài mảng lông khác màu với lông toàn thân. *Mèo vá. Chó vàng vá trắng.*

vá$_4$ (ph.; id.). x. *goá*.

vá chằng vá đụp đg. Vá đắp chồng chéo nhiều lớp, miếng nọ lên miếng kia.

vá quàng đg. (ph.). (Áo dài kiểu cũ) đã vá thay vai và một phần ống tay bằng vải khác. *Áo vá quàng.*

vá víu **I** đg. Vá nhiều chỗ và không cẩn thận (nói khái quát). *Vá víu chiếc áo rách.* **II** t. Gồm nhiều phần không khớp với nhau, không đồng bộ, có tính chất chắp vá để đối phó tạm thời. *Nhà cửa cũ nát, vá víu. Những kiến thức vá víu.*

vạ$_1$ d. **1** Tai hoạ bỗng dưng đến với một người nào đó. *Bỗng dưng rước vạ vào thân. Sợ vạ lây. Mang vạ.* **2** (kết hợp hạn chế). Điều tội lỗi phải gánh chịu. *Quan cả thì vạ to* (tng.). *Tội tạ, vạ lạy* (tng.). *Quyền rơm vạ đá*. Đổ vạ.* **3** Hình phạt, thường bằng tiền, đối với người đã vi phạm tục làng thời phong kiến. *Nộp vạ. Phạt vạ*. Ngả vạ*.*

vạ$_2$ x. *bạ*$_2$.

vạ gì (mà) (kng.). Tổ hợp biểu thị ý phủ định đối với điều sắp nêu ra, cho rằng đó là việc không nên làm, vì chỉ có thể mang lại điều không hay, không lợi cho bản thân. *Vạ gì sinh sự với nó.*

vạ miệng d. (kng.). Tai vạ do nói năng không thận trọng gây nên. *Đừng nóng nảy mà mắc vạ miệng.*

vạ mồm vạ miệng d. (kng.). Như *vạ miệng* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

vạ vật t. **1** (kng.; dùng phụ sau đg.). Ở trạng thái để bừa bãi, không được bảo quản chu đáo. *Dụng cụ làm xong để vạ*

V

vật ngoài mưa nắng. Vứt vạ vứt vật mỗi thứ một nơi. **2** Ở trạng thái bạ đâu ngồi (hoặc nằm) đó, gặp đâu hay đó, do không được chú ý, chăm nom đến hoặc do điều kiện vật chất quá thiếu thốn. *Nằm vạ vật. Ngồi vạ ngồi vật chờ tàu. Sống vạ vật nơi đầu đường xó chợ.*

vạ vịt d. (kng.). Tai vạ không ngờ, tự đâu đến. *Bỗng dưng phải cái vạ vịt.*

VAC cv. *V.A.C* [vê-a-xê] (*Vườn Ao Chuồng*, viết tắt). Mô hình phát triển kinh tế gia đình trong nông nghiệp, kết hợp một cách khoa học trồng trọt với chăn nuôi.

vác I đg. **1** Mang, chuyển (thường là vật nặng hoặc cồng kềnh) bằng cách đặt lên vai. *Vác cuốc ra đồng. Vai vác bó củi. Ăn no vác nặng**. **2** (kng.). Mang ra, đưa ra để làm việc gì đó. *Vác rá đi chợ. Vác sách ra đọc.* **3** (thgt.). Tự mang thân mình đến (hàm ý mỉa mai, khinh bỉ). *Sao lại còn vác xác về đây. Đến bữa lại vác mồm về ăn.* **II** d. Tập hợp những vật rời, thường là vật dài, được bó lại để vác trong một lần. *Một vác nứa.*

vác mặt đg. **1** (thgt.). Tự mình đi đến một nơi nào đó (hàm ý khinh bỉ). *Đừng có mà vác mặt đến đây. Đi đâu mà giờ mới thấy vác mặt về?* **2** (kng.). Vênh mặt lên, tỏ ý coi thường người khác. *Bỏ thói vác mặt lên với mọi người.*

vạc$_1$ d. Chim có chân cao, cùng họ với diệc, cò, thường đi ăn đêm, kêu rất to.

vạc$_2$ d. **1** Đồ dùng để nấu, giống cái chảo lớn và sâu. *Vạc dầu**. **2** Đỉnh lớn. *Đúc vạc đồng.* (Thế) *chân vạc**.

vạc$_3$ d. (ph.). Giát (giường); cũng dùng để chỉ giường có giát tre, gỗ. *Vạc giường. Bộ vạc tre.*

vạc$_4$ đg. (Than, củi) ở trạng thái cháy đã gần tàn, không còn ánh lửa. *Than trong lò đã vạc dần. Bếp đã vạc lửa.*

vạc$_5$ đg. Làm cho đứt, lìa ra bằng cách đưa nhanh lưỡi sắc theo chiều nghiêng trên bề mặt. *Vạc cỏ. Thân cây bị vạc nham nhở. Hết nạc vạc đến xương**.

vạc dầu d. Vạc đựng dầu đang sôi để thả người có tội vào, thi hành một hình phạt thời phong kiến.

vaccin cv. *vacxin*. d. Yếu tố gây bệnh đã giảm độc tính, đưa vào cơ thể để tạo miễn dịch, chủ động phòng bệnh. *Chủng vaccin đậu mùa. Uống vaccin bại liệt. Tiêm vaccin tả.*

vách d. **1** Bức làm bằng vật liệu nhẹ như tre, gỗ, v.v., để che chắn hoặc ngăn cách trong nhà. *Trát vách. Vách gỗ. Nhà tranh vách đất.* **2** Bề mặt dựng đứng bằng đất, đá, v.v., thường có tác dụng che chắn, ngăn cách. *Vách núi. Vách hầm. Vách giếng.*

vạch I đg. **1** Tạo thành đường, thành nét (thường là khi vẽ, viết). *Vạch một đường thẳng. Vạch phấn đánh dấu.* **2** Gạt sang một bên để có được một khoảng trống, để làm lộ ra phần bị che khuất. *Vạch rào chui ra. Vạch vú cho con bú. Vạch một lối đi qua rừng rậm.* **3** Làm lộ ra, làm cho thấy được (thường là cái không hay, muốn giấu kín). *Vạch tội. Vạch ra sai lầm.* **4** Nêu ra, làm cho thấy rõ để theo đó mà thực hiện. *Vạch kế hoạch. Vạch chủ trương.* **II** d. **1** Đường nét (thường là thẳng) được vạch ra trên bề mặt. *Những vạch chì xanh đỏ. Vượt qua vạch cấm.* **2** Dụng cụ của thợ may, thường bằng xương, dùng để kẻ đường cắt trên vải.

vạch áo cho người xem lưng Ví hành động tự để lộ cái không tốt, không hay trong nội bộ cho người ngoài biết.

vạch lá tìm sâu Như *bới lông tìm vết.*

vạch mặt đg. Làm cho lộ rõ bộ mặt thật xấu xa, để mọi người khỏi lầm. *Vạch mặt bọn làm ăn phi pháp. Vạch mặt kẻ ném đá giấu tay.*

vạch trần đg. Làm cho mọi người thấy rõ, làm lộ ra hết cái sự thật xấu xa đang được che giấu. *Vạch trần bộ mặt giả nhân giả nghĩa. Vạch trần âm mưu thâm độc.*

vacxin x. *vaccin.*

vagông cv. *va gông.* d. (cũ). Toa (xe lửa).

vai d. **1** Phần cơ thể nối liền hai cánh tay

(hoặc hai chân trước ở thú vật) với thân. *Khoác túi lên vai. Miếng thịt vai* (của lợn, bò, v.v.). **2** Vai của con người, coi là biểu tượng của thứ bậc trên dưới trong quan hệ gia đình, họ hàng. *Ít tuổi, nhưng là vai chị. Vai cháu. Vai trên.* **3** (kết hợp hạn chế). Vai của con người, coi là biểu tượng của sức lực. *Chung vai gánh vác công việc. Kề vai chiến đấu. Sức dài vai rộng*.* **4** Bộ phận của áo, che hai vai. *Áo vá vai.* **5** Bộ phận của một số vật, giống như hình cái vai hoặc có tác dụng gánh, đỡ như cái vai. *Vai lọ. Vai cày*.* **6** Nhân vật trong kịch bản được diễn viên thể hiện trên sân khấu hoặc trong phim. *Vai chính trong vở kịch. Đóng vai hề trong vở chèo.*

vai cày d. (kng.). Ách (mắc trên vai trâu bò).

vai trò d. Tác dụng, chức năng trong sự hoạt động, sự phát triển của cái gì đó. *Vai trò của người quản lí. Giữ một vai trò quyết định.*

vai u thịt bắp Cơ thể to khoẻ, nhưng thô kệch, do lao động nhiều và nặng; thường dùng để chỉ hạng người chỉ biết có lao động chân tay, không có tri thức (hàm ý coi khinh, theo quan niệm cũ).

vai vế d. (kng.). **1** (id.). Thứ bậc trên dưới trong quan hệ gia đình, họ hàng. **2** Vị trí cao, quan trọng trong xã hội, do chức vụ, cấp bậc hay quyền lực mà có (nói khái quát). *Các nhân vật có vai vế trong tỉnh. Những người vai vế trong làng. Có vai có vế* (kng.).

vài d. Số ước lượng không nhiều, khoảng hai, ba. *Nhà có vài người. Nói vài câu.*

vài ba d. Hai hoặc ba (nói về số lượng ít, không xác định). *Nói vài ba câu chuyện.*

vải$_1$ d. Cây ăn quả, lá kép lông chim, quả có vỏ sần sùi màu đỏ nâu, hạt có cùi màu trắng, nhiều nước.

vải$_2$ d. **1** Hàng dệt bằng sợi bông, thường thô, phân biệt với hàng tơ lụa. *Vải mộc. Những người quần nâu áo vải* (nông dân, người lao động nghèo thời trước). **2** Hàng dệt bằng các loại sợi (nói khái quát). *Cửa hàng vải. Vải pha nylon. Vải bố. Tiếng the thé như xé vải.*

vải bò d. Vải rất dày, chuyên dùng để may quần bò, áo bò.

vải giả da d. Hàng chế biến bằng hoá chất có cốt bằng vải, trông giống như da, dùng thay cho da. *Chiếc vali vải giả da.*

vải nhựa d. (kng.). Vải nylon.

vải thiều d. Vải hạt nhỏ, cùi dày và ngọt.

vải thưa che mắt thánh Ví trường hợp che giấu chỉ là uổng công trước người nhận xét tinh.

vải vóc d. Hàng dệt để may mặc; vải (nói khái quát). *Nhu cầu về vải vóc.*

vãi$_1$ d. **1** Người đàn bà có tuổi chuyên đi chùa lễ Phật. **2** Người đàn bà theo đạo Phật, ở giúp việc cho nhà chùa. **3** (ph.). Sư nữ.

vãi$_2$ đg. **1** Ném rải ra nhiều phía trên một diện tích nhất định (thường nói về vật có dạng hạt nhỏ). *Vãi hạt giống. Vãi ngô cho gà ăn. Muỗi nhiều như vãi trấu.* **2** Ở trạng thái rơi lung tung ở nhiều chỗ (thường nói về vật có dạng hạt nhỏ). *Nhặt cơm rơi vãi dưới đất. Không để vãi một hạt thóc, cọng rơm.* **3** (kng.). Để rơi ra, chảy ra do cơ thể không điều khiển, không kiềm chế được. *Cười vãi nước mắt. Em bé sợ vãi ra quần* (vãi đái ra quần).

vái đg. (hoặc d.). Chắp tay giơ lên hạ xuống, đồng thời cúi đầu, để tỏ lòng cung kính theo nghi lễ cũ hoặc để cầu xin thánh, Phật. *Vái chào từ biệt. Vái trời khấn Phật. Vái lấy vái để. Lễ đủ bốn lạy, hai vái.*

vại d. **1** Đồ đựng bằng sành, gốm, hình trụ, lòng sâu. *Vại nước. Vại cà.* **2** (kng.). Cốc vại (nói tắt). *Uống một vại bia.*

vali cv. *va li.* d. Đồ đựng hành lí, thường làm bằng da, hình khối chữ nhật có quai xách.

valse cv. *van.* d. Điệu vũ, nhịp 3/4 uyển chuyển, mỗi cặp nhảy vừa quay vòng

tròn vừa di chuyển.

vam d. Dụng cụ chuyên dùng với cấu trúc thích hợp có thể bám vào các chi tiết để tạo lực khi tháo hoặc lắp các chi tiết máy gắn với nhau bằng trục và lỗ. *Dùng vam để tháo vòng bi. Vam phá khóa.*

vàm d. Ngã ba sông rạch, nơi rạch chảy ra sông hoặc sông con chảy ra sông lớn. *Vàm sông.*

vạm vỡ t. To lớn, nở nang, rắn chắc, toát lên vẻ khoẻ mạnh. *Thân hình vạm vỡ. Đôi cánh tay vạm vỡ.*

van$_1$ d. Chi tiết hay kết cấu để điều chỉnh lưu lượng khí, hơi hay chất lỏng trong máy móc và ống dẫn.

van$_2$ x. *valse*.

van$_3$ đg. **1** Nói khẩn khoản, thiết tha và nhún nhường để cầu xin sự đồng ý, đồng tình. *Van tha tội. Van mãi mới vay được ít tiền.* **2** (ph.). Kêu. *Gặp khó khăn không van. Van ầm lên.*

van an toàn d. Van tự động điều chỉnh áp suất trong bình hoặc hệ thống kín, như nồi hơi, thiết bị khí nén, v.v.

van lạy đg. Tự hạ mình cầu xin một cách nhẫn nhục. *Van lạy xin tha tội chết.*

van lơn đg. Cầu xin một cách khẩn khoản. *Giọng van lơn. Nhìn bằng đôi mắt van lơn.*

van nài đg. Cầu xin một cách tha thiết, dai dẳng.

van vái đg. (id.). Như *van lạy*.

van vỉ đg. Cầu xin một cách khẩn khoản, tha thiết.

van xin đg. Cầu xin một cách khẩn khoản, nhẫn nhục.

vàn t. (Ruộng) ở độ cao trung bình, ít bị hạn hoặc úng, dễ canh tác. *Chân ruộng vàn.*

vãn$_1$ d. Điệu hát giọng buồn, thường để than khóc. *Hát vãn.*

vãn$_2$ đg. (hay t.). Có số lượng đã giảm đi dần đến mức chỉ còn lại không đáng kể, không còn đông, nhiều như lúc đầu. *Chợ đã vãn người. Đến chiều cửa hàng mới vãn khách. Công việc đã vãn.*

vãn ca d. (cũ; id.). Bài ca để than khóc người chết.

vãn cảnh$_1$ d. (cũ; vch.). Cảnh về già.

vãn cảnh$_2$ đg. Đến ngắm cảnh đẹp. *Vãn cảnh chùa Hương. Khách vãn cảnh.*

vãn hồi đg. Làm cho trở lại tình trạng bình thường như trước. *Vãn hồi trật tự. Vãn hồi hoà bình.*

ván$_1$ d. **1** Tấm gỗ phẳng và mỏng. *Tấm ván. Xẻ ván đóng thuyền.* **2** (kng.). Quan tài. *Cỗ ván. Đóng ván.* **3** Đồ gỗ làm bằng mấy tấm ván ghép lại kê trên mễ, dùng để nằm. *Bộ ván.*

ván$_2$ d. Từ dùng để chỉ từng lần được thua trong một số trò chơi hoặc môn thể thao. *Bỏ dở ván bài. Thua ba ván cờ. Đánh hai ván bóng bàn.*

ván đã đóng thuyền (cũ). Ví người con gái đã lấy chồng (hàm ý không còn có khả năng có quan hệ tình yêu, hôn nhân với ai khác nữa).

ván khuôn d. (cũ). Copfa.

ván ngựa d. (ph.). Ván để nằm.

ván thiên d. Tấm ván làm nắp quan tài.

ván thôi d. Ván quan tài bỏ ra sau khi cải táng.

vạn$_1$ d. **1** Số đếm, bằng mười nghìn. *Một vạn bạc. Hàng vạn.* **2** Số lượng rất lớn, không xác định được. *Trăm người bán vạn người mua. Đường dài vạn dặm.*

vạn$_2$ d. **1** Làng của những người làm nghề đánh cá, thường ở trên mặt sông. *Vạn chài.* **2** (ph.). Tổ chức gồm những người cùng làm một nghề. *Vạn buôn. Vạn xe. Vạn cấy.*

vạn bất đắc dĩ t. Như *bất đắc dĩ* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Biện pháp vạn bất đắc dĩ.*

vạn bội d. (cũ; trtr.). Muôn lần, không kể xiết (thường dùng trong lời cảm ơn). *Đội ơn vạn bội.*

vạn cổ d. (cũ). Muôn đời. *Lưu danh vạn cổ.*

vạn đại d. (cũ). Muôn đời. *Mối thù vạn đại.*

vạn hạnh t. (cũ; kc.). Rất may mắn. *Gặp được ngài, thật là vạn hạnh.*
vạn năng t. Có nhiều công dụng, có thể dùng vào nhiều việc khác nhau. *Dụng cụ vạn năng. Một con người vạn năng* (kng.).
vạn nhất k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là giả thiết về điều không hay nào đó mà biết là rất ít có khả năng xảy ra. *Vạn nhất có điều gì thì đánh điện ngay về.*
vạn niên thanh d. Cây thuộc họ ráy, lá luôn luôn xanh tốt, thường trồng trong nước để làm cảnh.
vạn sự khởi đầu nan Mọi việc lúc bắt đầu làm đều có khó khăn (hàm ý vượt qua được thì sẽ làm được).
vạn sự như ý Mọi việc đều như ý muốn, đều tốt lành (thường dùng trong lời chúc).
vạn thọ$_1$ đg. (cũ). Sống lâu muôn tuổi (thường dùng làm lời chúc mừng tuổi thọ vua chúa). *Lễ vạn thọ* (lễ mừng thọ vua).
vạn thọ$_2$ x. *cúc vạn thọ.*
vạn toàn t. (cũ). Hoàn toàn về cả mọi mặt. *Đó mới là kế vạn toàn.*
vạn tuế$_1$ d. Tuế có lá hình lông chim dài, lá chét cứng và nhọn đầu, thường trồng làm cảnh.
vạn tuế$_2$ d. (cũ). Muôn năm, muôn tuổi (thường dùng trong lời tung hô, chúc tụng). *Tung hô vạn tuế.*
vạn vật d. Mọi vật trong tự nhiên (nói khái quát). *Vạn vật biến chuyển không ngừng.*
vạn vật học d. (cũ). Tự nhiên học.
vang$_1$ d. Cây nhỡ có nhiều gai, hoa vàng, quả cứng, gỗ màu đỏ, thường dùng để nhuộm. *Đỏ như vang, vàng như nghệ.*
vang$_2$ d. (kng.). Rượu vang (nói tắt). *Vang trắng. Vang đỏ.*
vang$_3$ đg. (hoặc t.). Có âm thanh to truyền đi dội lại mạnh và lan toả rộng ra xung quanh. *Tiếng cười vang khắp gian phòng. Giọng hát trầm mà vang. Sấm nổ vang trời.*
vang dậy đg. Vang lên mạnh mẽ, như làm rung chuyển cả không gian. *Tiếng hò reo vang dậy. Tiếng vỗ tay vang dậy khắp hội trường. Lời kêu gọi vang dậy núi sông* (b.).
vang dội đg. Vang và dội lên mạnh mẽ, truyền đi rất xa, rất rộng. *Tiếng hoan hô vang dội quảng trường. Chiến công vang dội* (b.).
vang động đg. Vang lên và làm náo động. *Tiếng trống, tiếng mõ vang động khắp thôn xóm.*
vang lừng đg. Vang lên và truyền đi rất xa, như ở đâu cũng nghe thấy. *Tiếng hát vang lừng. Tiếng tăm vang lừng khắp thế giới.*
vang mình sốt mẩy x. *Váng mình sốt mẩy.*
vang vọng đg. Vang tới, vọng tới từ xa. *Núi rừng vang vọng tiếng sấm.*
vàng$_1$ d. **1** Kim loại quý, màu vàng óng ánh, không gỉ, dễ dát mỏng và kéo sợi hơn các kim loại khác, thường dùng làm đồ trang sức. *Nhẫn vàng. Quý như vàng.* **2** (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Cái rất đáng quý, ví như vàng. *Tấm lòng vàng. Ông bạn vàng.* **3** Đồ làm bằng giấy giả hình vàng thoi, vàng lá để đốt cúng cho người chết theo phong tục mê tín (nói khái quát). *Đốt vàng. Hoá vàng.*
vàng$_2$ t. **1** Có màu như màu của hoa mướp, của nghệ. *Lá vàng. Lúa chín vàng.* **2** (kết hợp hạn chế). x. *công đoàn vàng, nhạc vàng.*
vàng anh d. cn. *hoàng anh.* Chim thuộc bộ sẻ, cỡ lớn bằng chim sáo, lông màu vàng, hót hay.
vàng bạc d. Vàng và bạc (nói khái quát); thường dùng để chỉ những thứ quý giá. *Vàng bạc châu báu.*
vàng choé t. Có màu vàng tươi, trông loá mắt.
vàng cốm d. Vàng ở dạng hạt, mảnh vụn.
vàng diệp d. (cũ). Vàng lá.
vàng đá d. (cũ; vch.). Như *đá vàng. Tấm*

V

lòng vàng đá.
vàng đen d. Than, hoặc dầu mỏ (hàm ý là những thứ rất quý).
vàng ệch t. Có màu vàng đục nhợt nhạt, trông rất xấu. *Nước da vàng ệch. Ngọn đèn dầu tù mù, vàng ệch. Nắng chiều vàng ệch.*
vàng hoa d. Vàng để đốt cúng cho người chết, có dán hình hoa bằng giấy kính.
vàng hoe t. Có màu vàng nhạt, nhưng tươi và ánh lên. *Nắng vàng hoe.*
vàng hồ d. Vàng để đốt cúng cho người chết.
vàng hực t. Có màu vàng đậm, tươi ánh lên. Con cá nướng vàng hực. *Ánh nắng vàng hực lúc hoàng hôn.*
vàng hươm t. Có màu vàng tươi và đều, nhìn đẹp mắt. *Sợi thuốc lá vàng hươm.*
vàng hườm t. Như *vàng hươm.*
vàng khè t. Có màu vàng sẫm, tối, không đẹp mắt. *Tờ giấy cũ vàng khè.*
vàng khé t. (kng.). Có màu vàng chói mắt, nhìn khó chịu. *Vải nhuộm màu vàng khé như nghệ.*
vàng lá d. **1** Vàng nguyên chất ở dạng lá rất mỏng. **2** Giấy giả hình vàng lá để đốt cho người chết.
vàng lụi d. Bệnh virus hại lúa do một loại rầy xanh truyền bệnh, làm cho lá lúa vàng dần và khóm lúa lụi đi.
vàng lưới d. Bộ lưới gồm nhiều tấm, có phao, chì, dùng để đánh bắt cá và các hải sản khác.
vàng mã d. Vàng và mã, đồ làm bằng giấy để đốt cúng cho người chết theo phong tục mê tín (nói khái quát). *Đốt vàng mã.*
vàng mười d. Vàng nguyên chất.
vàng ngọc d. Vàng và ngọc; dùng để ví cái hết sức quý giá. *Thì giờ là vàng ngọc. Những lời vàng ngọc.*
vàng ối t. Có màu vàng đậm và đều khắp. *Cánh đồng lúa chín vàng ối.*
vàng ròng d. Vàng có độ tinh khiết cao, trước kia được dùng để chế tạo đồ trang sức.
vàng rộm t. Có màu vàng sẫm, pha sắc đỏ, đều và khắp cả. *Nong kén vàng rộm. Mẻ bánh rán vàng rộm.*
vàng son d. Chất liệu trang trí làm cho đẹp và bền, như vàng và son (nói khái quát); thường dùng (vch.) để ví sự đẹp đẽ rực rỡ. *Đẹp vàng son, ngon mật mỡ* (tng.).
vàng tâm d. Cây to mọc ở rừng, cùng họ với giổi, gỗ màu vàng, thớ mịn, không bị mối mọt. *Chiếc quan tài vàng tâm.*
vàng tây d. Hợp kim của vàng với một ít đồng.
vàng võ t. Có sắc da vàng trên gương mặt hốc hác, trông ốm yếu, bệnh tật. *Nước da vàng võ vì sốt rét. Gương mặt vàng võ.*
vàng vọt t. Có màu vàng nhợt nhạt, vẻ yếu ớt. *Nắng chiều vàng vọt. Người xanh xao vàng vọt.*
vàng xuộm t. Như *vàng ối. Lúa chín vàng xuộm.*
vãng đg. (kết hợp hạn chế). Đến thăm nơi nào đó. *Đi vãng cảnh chùa Hương. Khách vãng chùa.*
vãng lai đg. (Người) qua lại (thường để thăm viếng). *Khách vãng lai.*
váng$_1$ d. **1** Lớp mỏng kết đọng trên bề mặt của một chất lỏng. *Váng dầu. Mỡ đóng váng. Mặt ao nổi váng.* **2** (ph.). Mạng (nhện). *Quét váng nhện.*
váng$_2$ t. Ở trạng thái hơi chóng mặt, khó chịu trong người. *Đầu váng mắt hoa. Váng mình khó ở. Bị váng đầu, sổ mũi.*
váng$_3$ t. **1** (thường dùng phụ cho đg.). Vang to lên đến mức làm chói tai, khó chịu. *Hét váng lên. Tiếng chó sủa váng lên.* **2** Có cảm giác như không còn nghe được gì, do bị tác động của âm thanh có cường độ quá mạnh. *Tiếng gào thét nghe váng cả tai.*
váng mình sốt mẩy t. cn. *vang mình sốt mẩy.* Mệt mỏi, đau ốm, cảm thấy khó chịu trong người. *Con lành con ở cùng bà, Váng mình sốt mẩy con ra ngoài đường* (cd.).
váng vất t. Ở trạng thái hơi chóng mặt,

khó chịu trong người; váng (nói khái quát). *Ngủ dậy, thấy đầu váng vất. Váng vất cả người.*

vanh vách t. (dùng phụ sau đg.). (Nói, đọc) thông thạo, rõ ràng, trôi chảy một cách đáng ngạc nhiên. *Kể vanh vách tên từng người trong các nhà. Em bé cầm quyển sách đọc vanh vách. Nhớ vanh vách* (nhớ đến mức có thể nói ra vanh vách).

vành$_1$ I d. **1** Vòng tròn bao quanh miệng hay ở phần ngoài cùng của một số vật để giữ cho chắc. *Vành thúng. Vành nón.* **2** Bộ phận vòng tròn bằng gỗ hoặc kim loại của bánh xe. *Vành bánh xe bò. Nắn lại vành xe đạp.* **3** Bộ phận ngoài cùng bao quanh một số vật. *Mũ rộng vành. Vành tai. Những lôcôt ở vành ngoài một vị trí.* **4** (kết hợp hạn chế). Từ dùng để chỉ một số loại vật có hình tròn. *Vành khăn trắng trên đầu. Vành trăng* (vch.). **II** đg. (kết hợp hạn chế). Căng tròn ra, mở tròn ra. *Vành mắt ra để tra thuốc. Vành tai ra mà nghe.*

vành$_2$ d. (kng.). Cách, mánh khoé. *Đủ mọi vành.*

vành đai d. Dải đất bao quanh một khu vực, về mặt quan hệ đối với khu vực ấy. *Vành đai thực phẩm của thành phố* (vành đai cung cấp thực phẩm cho thành phố). *Vành đai cây chắn gió. Lập vành đai phòng thủ.*

vành đai du kích d. Cơ sở du kích bao vây căn cứ đối phương.

vành đai trắng d. Vùng quân đội đuổi hết dân hoặc phá trụi quanh đồn bốt để dễ kiểm soát, bảo vệ.

vành khuyên d. cn. *chim khuyên.* Chim nhỏ thuộc bộ sẻ, lông màu xanh nhạt, mắt có vành lông trắng hình khuyên, ăn sâu bọ.

vành móng ngựa d. Cái chắn hình móng ngựa đặt trong phòng xử án để bị cáo đứng khai trước toà. *Bị đưa ra trước vành móng ngựa* (bị đưa ra xét xử).

vành vạnh t. Từ gợi tả dáng vẻ tròn đều và đầy đặn. *Trăng rằm vành vạnh. Mặt em bé tròn vành vạnh.*

vảnh (ph.). x. *vểnh.*

vani d. Cây leo thuộc họ lan, trồng để lấy quả chế bột thơm dùng trong việc làm bánh kẹo. *Kẹo vani.*

vào I đg. **1** Di chuyển đến một vị trí ở phía trong, ở nơi hẹp hơn, hoặc ở phía nam trong phạm vi nước Việt Nam. *Vào nhà. Rời đảo vào đất liền. Xe đi vào trung tâm thành phố. Từ Hà Nội vào Huế.* **2** Bắt dầu trở thành người ở trong một tổ chức nào đó. *Vào hội. Vào biên chế nhà nước. Vào tù.* **3** Bắt đầu tiến hành, tham gia một loại hoạt động nào đó, hoặc (kết hợp hạn chế) bước sang một đơn vị thời gian mới. *Vào tiệc. Vào đám. Vào việc mới thấy lúng túng. Vào năm học mới. Vào hè.* **4** Tỏ ra đã theo đúng, không ra ngoài các quy định. *Vào quy củ. Vào khuôn phép. Công việc đã vào nền nếp.* **5** (dùng trước d., trong một vài tổ hợp làm phần phụ của câu). Ở trong khoảng thời gian xác định đại khái nào đó. *Vào dịp Tết. Vào lúc đang gặp khó khăn.* **6** Thuộc một loại nào đó trong một hệ thống phân loại, đánh giá đại khái. *Một người thợ vào loại giỏi. Học vào loại trung bình. Vào loại biết điều.* **7** (kng.; dùng sau đg.). (Học tập) thu nhận được, tiếp thu được. *Có tập trung tư tưởng thì học mới vào. Đầu óc rối bời, đọc mãi mà không vào.* **II** k. Từ biểu thị sự vật hoặc điều sắp nêu ra là cái hướng tới, cái làm căn cứ cho hoạt động, cho điều vừa nói đến. *Nhìn vào trong nhà. Quay mặt vào tường. Trông vào sự giúp đỡ của bạn. Nô lệ vào sách vở. Dựa vào. Hướng vào.* **III** tr. **1** (kng.; dùng ở cuối câu hoặc cuối phần câu). Từ biểu thị ý yêu cầu người đối thoại hãy làm việc gì đó với mức độ cao hơn, nhiều hơn. *Làm nhanh vào! Mặc thật ấm vào kẻo lạnh.* **2** (kng.; thường dùng sau lắm hay nhiều, ở cuối câu hoặc cuối phần câu). Từ biểu thị ý phê phán, chê trách

V

về một việc làm thái quá, với hàm ý dẫn đến hậu quả không hay là dĩ nhiên. *Chơi lắm vào, bây giờ thi trượt. Ăn kẹo cho lắm vào để bị đau bụng.*

vào cầu đg. (kng). Ví việc gặp may, có được mối làm ăn tốt, kiếm tiền dễ dàng. *Gặp lúc vào cầu, phất lên nhanh chóng. Có được mối làm ấy là vào cầu rồi.*

vào đề đg. Mở đầu vấn đề định nói. *Bắt đầu nói là vào đề ngay. Lúng túng mãi, không biết nên vào đề như thế nào.*

vào hùa đg. (kng.). Cùng theo nhau làm việc gì đó không tốt. *Vào hùa với nhau để bắt nạt thằng bé.*

vào khoảng (dùng trước tổ hợp từ chỉ số lượng). Khoảng được xác định đại khái, gần đúng. *Tàu đến ga vào khoảng tám giờ tối. Có vào khoảng năm trăm người dự mittinh.*

vào lỗ hà ra lỗ hổng Tả cảnh túng thiếu, có được đồng nào lại tiêu hết ngay, không sao dành dụm được.

vào luồn ra cúi đg. Luồn cúi, quỵ luỵ (nói khái quát). *Vào luồn ra cúi để mong được cất nhắc.*

vào mẩy đg. Bắt đầu đọng sữa để kết hạt (thường nói về lúa). *Lúa đã trỗ, một số đang vào mẩy.*

vào sinh ra tử đg. (vch.). Xông pha nơi trận mạc nguy hiểm, trải qua những hoàn cảnh hiểm nghèo giữa cái sống và cái chết. *Đã từng vào sinh ra tử, đổ máu nơi chiến trường.*

vào sổ đg. Ghi thành mục trên sổ sách để làm bằng, để tiện theo dõi. *Vào sổ một công văn gửi đi. Khoản thu chưa vào sổ.*

vào tròng đg. Mắc mưu, sa vào bẫy. *Dụ vào tròng.*

vào tù ra tội đg. (kng.). Bị tù hết lần này đến lần khác, liên tiếp chịu cảnh khổ cực. *Hoạt động cách mạng, phải vào tù ra tội.*

varơi d. Áo khoác ngoài, ngắn trên đầu gối, thường bằng vải dày. *Khoác chiếc varơi bằng dạ.*

vaselin cv. *vazơlin.* d. Hợp chất hữu cơ giống mỡ đặc, lấy từ dầu mỏ, dùng làm chất bôi trơn hay làm thuốc nẻ.

vát I t. Lệch sang một bên, tạo thành đường xiên chéo. *Đẽo vát đầu gậy. Lưỡi rìu mài vát một mặt. Cho thuyền chạy vát.* **II** đg. (id.). Như *vạt*$_3$. *Vát nhọn đầu gậy.*

vạt$_1$ d. **1** Thân áo. *Sửa lại vạt áo. Vạt trước. Vạt sau.* **2** Mảnh đất trồng trọt hình dải dài. *Vạt ruộng. Mạ gieo thành từng vạt. Vạt đất trồng rau. Vạt rừng non.*

vạt$_2$ (ph.). x. *vạc*$_3$.

vạt$_3$ đg. Đẽo xiên. *Vạt nhọn chiếc đòn xóc. Dùng dao vạt dừa.*

vata d. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Vanuata.

vay$_1$ đg. **1** Nhận tiền hay vật của người khác để sử dụng với điều kiện sẽ trả lại bằng cái cùng loại ít nhất có số lượng hoặc giá trị tương đương. *Vay tiền. Vay gạo. Cho vay vốn. Cho vay lấy lãi. Vay nên nợ, đợ nên ơn* (tng.). **2** (dùng phụ sau đg., trong một số tổ hợp, đi đôi với mượn). (Cảm nghĩ) thay cho người khác, vì người khác, là người xa lạ chẳng có quan hệ gì với mình. *Thương vay khóc mướn. Nghĩ mướn lo vay.*

vay$_2$ tr. (cũ; vch.; dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý than tiếc, có hàm ý nghi vấn.

vay lãi đg. Vay với điều kiện khi trả phải thêm một khoản theo tỉ lệ phần trăm, gọi là *lãi*. *Cho vay lãi. Vay nặng lãi.*

vay mượn đg. **1** Vay (nói khái quát). *Tuy túng thiếu nhưng chưa đến nỗi phải vay mượn ai.* **2** Lấy cái đã có sẵn của người khác dùng làm của mình, thay cho việc tự mình sáng tạo ra (nói khái quát). *Cốt truyện vay mượn. Hiện tượng vay mượn giữa các ngôn ngữ.*

vày$_1$ d. Dụng cụ để cuộn tơ hay chỉ. *Vày quay tơ.*

vày$_2$ d. Bộ phận gắn ở đuôi mũi tên để giữ thăng bằng cho tên bay thẳng.

vày$_3$ (ph.). x. *vì*$_1$.

vày$_4$ (cũ; ph.). x. *vầy*$_1$.
vày cầu (ph.). x. *vì cầu.*
vày vò (cũ; ph.). x. *vầy vò.*
vảy$_1$ d. **1** Mảnh nhỏ và cứng bằng chất sừng hay xương úp lên nhau ở ngoài da một số động vật có xương sống, có chức năng bảo vệ cơ thể. *Đánh vảy cá, vảy tê tê.* **2** Vật mỏng và nhỏ có hình vảy. *Mụn tróc vảy, vảy ngô.* Dùng vảy mica để đánh đàn.
vảy$_2$ (cũ, hoặc ph.). x. *vẩy*$_2$.
vảy nến d. Bệnh ngoài da mãn tính, có những nốt tròn và ngứa, có lớp vảy che phủ, thường ở chân tóc.
váy$_1$ d. Đồ mặc che nửa thân dưới của phụ nữ, không chia làm hai ống như quần.
váy$_2$ đg. (ph.). Ngoáy (tai).
váy áo d. Đồ mặc của phụ nữ, váy và áo nói chung. *Sắm sửa váy áo. Váy áo rực rỡ.*
váy đầm d. Váy kiểu Âu.
vạy$_1$ d. (ph.). Ách. *Vạy cày.*
vạy$_2$ t. (cũ; ph.). Cong, không thẳng. *Con sông khúc vạy khúc ngay...* (cd.).
vazơlin x. *vaselin.*
vặc đg. (thgt.). Tỏ sự không đồng ý bằng lời lẽ gay gắt, thái độ thô bạo. *Vừa nghe nói đã vặc lại ngay. Vặc nhau.*
vặc vặc t. (cũ). Vằng vặc.
vằm đg. Chặt, bổ liên tiếp bằng vật sắc cho nát vụn ra. *Dùng cuốc vằm đất cho kĩ để gieo hạt. Đồ chết vằm!* (thgt.; tiếng rủa).
văn$_1$ d. **1** Hình thức ngôn ngữ được trau chuốt cho hay, đẹp. *Câu văn. Văn hay chữ tốt. Văn viết. Nghề viết văn.* **2** Lối viết riêng của một tác giả văn học. *Văn Hồ Xuân Hương.* **3** (kng.). Văn học (nói tắt). *Học khoa văn. Ngành văn.* **4** (kết hợp hạn chế). Việc văn chương, chữ nghĩa; việc của người trí thức thời phong kiến (nói khái quát); trái với *võ. Quan văn. Bên văn, bên võ.*
văn$_2$ d. Hoa văn (nói tắt). *Trang trí bằng văn khắc chìm. Tạo văn trên đồ gốm.*
văn$_3$ đg. (id.). Vê cho xoăn lại. *Văn tờ giấy.*
văn bài d. (cũ). Bài văn, bài làm văn.
văn bản d. **1** Bản viết hoặc in, mang nội dung là những gì cần được ghi để lưu lại làm bằng. *Nghiên cứu văn bản cổ. Viết thành văn bản. Văn bản tiếng Việt của hiệp định kí kết giữa hai nước.* **2** (chm.). Chuỗi kí hiệu ngôn ngữ hay nói chung những kí hiệu thuộc một hệ thống nào đó, làm thành một chỉnh thể mang một nội dung ý nghĩa trọn vẹn. *Ngôn ngữ học văn bản.*
văn bản học d. Môn học nghiên cứu xác định nguồn gốc và tính chính xác của các văn bản cũ.
văn bằng d. (trtr.). Giấy chứng nhận tốt nghiệp hoặc chứng nhận học vị; bằng cấp. *Cấp văn bằng.*
văn bia d. Văn bản khắc trên bia đá, nói chung.
văn cảnh d. Như *ngữ cảnh.*
văn chỉ d. Nền và bệ xây để thờ Khổng Tử ở các làng xã thời trước.
văn chương d. **1** (cũ). Văn học. *Bàn luận về văn chương.* **2** Lời văn, câu văn (nói khái quát). *Văn chương, chữ nghĩa. Văn chương của Nguyễn Du.*
văn công d. **1** Công tác biểu diễn nghệ thuật sân khấu. *Đoàn văn công. Diễn viên văn công.* **2** (kng.). Diễn viên văn công (nói tắt). *Cô văn công.*
văn dốt vũ dát t. (kng.). (Người) vô dụng, tài không có mà chí cũng không.
văn đàn d. (cũ). Diễn đàn văn học; giới văn học. *Nổi tiếng trên văn đàn.*
văn đoàn d. (cũ). Nhóm văn học, gồm những người sáng tác, phê bình có chung một khuynh hướng nghệ thuật.
văn giai d. Các bậc của quan văn nhỏ (nói khái quát). *Bát phẩm văn giai.*
văn giới d. (cũ). Giới văn học. *Nổi tiếng trong văn giới.*
văn hào d. Nhà văn có tài năng lỗi lạc.
văn hiến d. Truyền thống văn hoá lâu đời và tốt đẹp. *Một nước văn hiến* (có văn hiến).

văn hoa t. (Lời nói, câu văn) có hình thức bóng bẩy, hoa mĩ, nhưng thường ít có nội dung. *Lời lẽ văn hoa.*

văn hoá d. **1** Tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử. *Kho tàng văn hoá dân tộc. Văn hoá phương Đông. Nền văn hoá cổ.* **2** Những hoạt động của con người nhằm thoả mãn nhu cầu đời sống tinh thần (nói tổng quát). *Phát triển văn hoá. Công tác văn hoá.* **3** Tri thức, kiến thức khoa học (nói khái quát). *Học văn hoá. Trình độ văn hoá.* **4** Trình độ cao trong sinh hoạt xã hội, biểu hiện của văn minh. *Sống có văn hoá. Ăn nói thiếu văn hoá.* **5** (chm.). Nền văn hoá của một thời kì lịch sử cổ xưa, được xác định trên cơ sở một tổng thể những di vật tìm thấy được có những đặc điểm giống nhau. *Văn hoá rìu hai vai. Văn hoá gốm màu. Văn hoá Đông Sơn.*

văn hoá phẩm d. Sản phẩm phục vụ đời sống văn hoá (nói khái quát). *Cửa hàng văn hoá phẩm.*

văn hoá quần chúng d. Các hình thức sinh hoạt văn hoá phục vụ cho quần chúng đông đảo, và quần chúng đông đảo có thể tham gia (nói tổng quát).

văn học d. Nghệ thuật dùng ngôn ngữ và hình tượng để thể hiện đời sống và xã hội con người. *Tác phẩm văn học. Trào lưu văn học. Công tác phê bình văn học.*

văn học dân gian d. Những sáng tác văn học truyền khẩu lưu truyền trong dân gian (nói tổng quát).

văn học sử d. Bộ môn khoa học nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của văn học trong từng giai đoạn lịch sử.

văn học thành văn d. Những sáng tác của các nhà văn đã được ghi lại bằng chữ viết (nói tổng quát); phân biệt với *văn học truyền khẩu.*

văn học truyền khẩu d. Văn học dân gian, phân biệt với *văn học thành văn.*

văn học truyền miệng d. x. *văn học truyền khẩu.*

văn khế d. (cũ). Văn tự (trong mua bán). *Văn khế bán ruộng.*

văn khoa d. (cũ). Khoa văn học. *Cử nhân văn khoa.*

văn kiện d. Văn bản có ý nghĩa quan trọng về xã hội - chính trị. *Công bố các văn kiện của hội nghị.*

văn liệu d. Tư liệu văn học. *Từ điển văn liệu.*

văn miếu d. Miếu thờ Khổng Tử.

văn minh I d. Trình độ phát triển đạt đến một mức nhất định của xã hội loài người, có nền văn hoá vật chất và tinh thần với những đặc trưng riêng. *Văn minh Ai cập. Ánh sáng của văn minh. Nền văn minh của loài người.* II t. **1** Có những đặc trưng của văn minh, của nền văn hoá phát triển cao. *Một xã hội văn minh. Nếp sống văn minh.* **2** (chm.). Thuộc về giai đoạn phát triển thứ ba, sau thời đại dã man, trong lịch sử xã hội loài người kể từ khi có thuật luyện kim và chữ viết (theo phân kì lịch sử xã hội của L. H. Morgan). *Lịch sử thời đại văn minh.*

văn nghệ d. **1** Văn học và nghệ thuật (nói tắt). *Hội văn nghệ. Tác phẩm văn nghệ.* **2** Các hoạt động biểu diễn nghệ thuật như ca, múa, nhạc, v.v. để vui chơi, giải trí (nói khái quát). *Đêm liên hoan văn nghệ. Đội văn nghệ nghiệp dư. Tập văn nghệ* (kng.).

văn nghệ sĩ d. Người chuyên làm công tác văn học, nghệ thuật.

văn nghiệp d. (cũ). **1** Nghề viết văn. *Theo đuổi văn nghiệp.* **2** Sự nghiệp văn học. *Văn nghiệp của Nguyễn Trãi.*

văn ngôn d. Ngôn ngữ sách vở, dựa trên tiếng Hán cổ, thông dụng ở Trung Quốc trước cuộc vận động Ngũ Tứ (1919); đối lập với *bạch thoại.*

văn nhã t. (cũ; id.). Nhã nhặn, lịch sự.

văn nhân d. (cũ). Người có học thức, biết làm văn, làm thơ. *Khách văn nhân.*

văn ôn võ luyện Phải ôn tập, luyện tập nhiều thì mới giỏi được.

văn phái d. (cũ; id.). Trường phái văn học; nhóm nhà văn cùng một khuynh hướng nghệ thuật. *Văn phái lãng mạn.*
văn phạm d. (cũ). Ngữ pháp.
văn pháp d. (cũ). **1** Cú pháp. **2** (id.). Cách viết văn của mỗi người; bút pháp.
văn phẩm d. Tác phẩm văn học. *Để lại nhiều văn phẩm xuất sắc. Các văn phẩm của một tác giả.*
văn phong d. Phong cách viết văn của mỗi người. *Trau dồi văn phong.*
văn phòng d. Bộ phận phụ trách công việc giấy tờ, hành chính trong một cơ quan.
văn phòng phẩm d. Đồ dùng cho công tác văn phòng, như giấy, bút, v.v. (nói khái quát).
văn quan d. (cũ). Quan văn.
văn sách d. Bài văn trong các khoa thi thời phong kiến, trả lời những câu hỏi về chính trị, thời cuộc để trình bày mưu kế, sách lược.
văn sĩ d. (cũ). Nhà văn.
văn tài d. (id.). Tài năng văn học. *Nổi tiếng là một văn tài.*
văn tập d. (cũ; id.; thường chỉ dùng trong tên gọi). Sách tập hợp tác phẩm của một hay nhiều nhà văn.
văn tế d. Loại văn thường có vần để đọc trong lễ cúng tế. *Đọc văn tế.*
văn thân d. Nhà nho có tiếng tăm trong xã hội cũ.
văn thể₁ d. (cũ). Thể loại văn học; thể văn.
văn thể₂ d. (kng.). Văn nghệ và thể dục, thể thao (nói gộp). *Xây dựng phong trào văn thể.*
văn thơ₁ d. Văn xuôi và văn vần (nói tổng quát). *Văn thơ của Tản Đà.*
văn thơ₂ (ph.). x. *văn thư.*
văn thư d. **1** (id.). Công văn, giấy tờ (nói khái quát). *Lưu trữ văn thư.* **2** Bộ phận của văn phòng phụ trách việc giao nhận và quản lí công văn, giấy tờ. *Cán bộ văn thư. Công tác văn thư.* **3** (kng.). Người làm công tác văn thư. *Làm văn thư ở bộ.*
văn tuyển d. (id.). Tập sách gồm những bài văn, bài thơ chọn lọc (thường dùng trong nhà trường). *Văn tuyển lớp sáu.*
văn tự d. **1** (cũ). Chữ viết. **2** Giấy tờ do hai bên thoả thuận kí kết trong việc mua bán. *Văn tự bán nhà. Bán trời không văn tự*.*
văn uyển d. (cũ). Vườn văn; thường dùng làm tên gọi cho mục chuyên đăng thơ trên báo chí thời trước.
văn vần d. Loại văn viết bằng những câu có vần với nhau, như thơ, ca, phú. *Truyện Kiều là một tiểu thuyết bằng văn vần.*
văn vật d. **1** Truyền thống văn hoá tốt đẹp, biểu hiện ở nhiều nhân tài trong lịch sử và nhiều di tích lịch sử. *Hà Nội là đất nghìn năm văn vật.* **2** (id.). Công trình, hiện vật có giá trị nghệ thuật và lịch sử. *Nhà bảo tàng văn vật.*
văn vẻ t. (Cách nói, cách viết) chải chuốt, bóng bẩy. *Nói một cách văn vẻ.*
văn võ d. Văn và võ (nói gộp). *Bá quan văn võ. Văn võ song toàn.*
văn vũ (cũ; ph.). x. *văn võ.*
văn xuôi d. Loại văn viết bằng ngôn ngữ thông thường, không có vần; phân biệt với *văn vần. Tiểu thuyết thường viết bằng văn xuôi.*
vằn I d. Những vệt màu hình cong lượn song song trên lông một số loài thú (nói tổng quát). *Đường vằn trên da hổ.* **II** đg. (Mắt) nổi lên những tia máu đỏ, trông có vẻ hung dữ. *Mắt vằn lên, giận dữ.*
vằn thắn d. (kng.). Mằn thắn. *Mì vằn thắn.*
vằn vèo t. (kng.). Như *ngoằn ngoèo. Đường lên núi quanh co, vằn vèo. Chạy vằn vèo.*
vằn vện t. (Quần áo) có nhiều vệt màu trông tựa như những đường vằn trên bộ lông một số loài thú. *Bộ quần áo lính dù vằn vện như da hổ.*
vắn t. (cũ, hoặc ph.; kết hợp hạn chế). Ngắn. *Sông sâu sào vắn khó dò...* (cd.). *Giấy vắn tình dài.*

vắn tắt t. Ngắn gọn, chỉ nói những điểm chính. *Nói vắn tắt mấy lời. Kể lại vắn tắt tình hình.*
vặn đg. **1** Làm cho chuyển động theo một chiều nào đó của vòng quay. *Vặn chìa khoá. Vặn lại* đồng hồ (vặn lại kim đồng hồ). *Đèn dầu vặn nhỏ ngọn. Vặn mình cho đỡ mỏi. Vặn cổ* (kng.; thường dùng trong lời đe doạ). **2** Vặn hai đầu của những vật hình sợi hay vật mềm hình thanh dài, theo chiều ngược với nhau, cho xoắn chặt vào nhau, kết thành một vật nhất định. *Vặn thừng. Vặn chổi. Vặn nùn rơm.* **3** (kng., hoặc ph.). Làm cho máy móc làm việc bằng động tác vặn một bộ phận nào đó, hoặc bằng động tác giống như vặn (hay là vốn bằng động tác như thế trước kia). *Vặn đài. Vặn máy hát. Vặn đèn điện. Vặn ôtô vào gara* (ph.). **4** Hỏi và yêu cầu phải trả lời vào điều biết là lúng túng, khó trả lời. *Tìm mọi cách để vặn lại. Hỏi vặn mãi. Vặn hỏi từng người.*
vặn vẹo I đg. **1** Uốn qua uốn lại, nghiêng qua ngả lại theo nhiều hướng khác nhau. *Ngồi vặn vẹo trên ghế. Bão làm rừng cây vặn vẹo răng rắc. Đường gồ ghề, xe vặn vẹo nghiêng ngả.* **2** Bẻ gập qua lại theo nhiều hướng khác nhau. *Vặn vẹo hai tay. Vặn vẹo chiếc mũ vải trong tay.* **3** Hỏi vặn đi vặn lại. *Vặn vẹo mãi không tha. Hỏi vặn hỏi vẹo.* II t. Không thẳng, mà có nhiều chỗ uốn qua uốn lại theo nhiều hướng khác nhau. *Thân cây vặn vẹo. Lối đi vặn vẹo giữa các mỏm đồi. Vặn vẹo như vỏ đỗ khô* (kng.).
văng$_1$ d. **1** Thanh tre có gắn đinh ghim ở hai đầu, dùng để căng mặt vải, mặt hàng trên khung dệt thủ công. *Cắm văng.* **2** Thanh chêm giữa hai vì chống trong hầm mỏ để giữ cho khỏi bị xô đổ.
văng$_2$ I đg. **1** Thình lình lìa khỏi chỗ và di chuyển nhanh một đoạn trong khoảng không để rơi xuống một chỗ khác nào đó, do bị tác động đột ngột của một lực mạnh. *Trượt ngã, văng kính. Chiếc lò xo bật ra, văng đâu mất.* **2** (kng.). Bật nói, như ném ra (những tiếng thô tục, chửi rủa, v.v.). *Văng ra một câu chửi.* II p. (ph.; kng.). Phắt. *Làm văng đi.*
văng mạng t. (kng.; thường dùng phụ sau đg.). (Làm việc gì) không kể gì hết, bất kể cả hậu quả ra sao. *Nói văng mạng. Chơi bời văng mạng.*
văng tê p. (thgt.). Bừa đi, không kể gì hết. *Nói văng tê.*
văng tục đg. (kng.). Văng ra lời tục tĩu. *Tính hay chửi bậy và văng tục.*
văng vẳng đg. (Âm thanh) nghe từ xa vọng lại, lúc cao lúc thấp, không thật rõ lắm. *Tiếng hát văng vẳng đâu đây.*
văng vắng t. x. *vắng* (láy).
vằng$_1$ d. Nông cụ dùng để cắt lúa, giống như cái hái, nhưng lưỡi cắt lắp ở phía ngoài. *Lưỡi vằng.*
vằng$_2$ đg. **1** (Trâu, bò) dùng đầu và sừng hất quật ngang để đánh. *Bị trâu vằng phải. Con bò bị hổ vồ dám vằng lại chống cự.* **2** Cố dùng sức toàn thân hất mạnh người sang hai bên để thoát ra khỏi sự níu giữ. *Giữ chặt thế mà vẫn vằng ra được. Vằng mạnh người làm đứt tung dây trói.* **3** (thgt.). Phản ứng bằng lời nói gay gắt; vặc. *Bảo không nghe lại còn vằng lại. Vằng nhau.*
vằng vặc t. Rất sáng, không một chút gợn (thường nói về ánh trăng). *Vầng trăng vằng vặc. Trăng sáng vằng vặc như ban ngày. Tấm gương vằng vặc* (b.).
vẳng đg. (Âm thanh) đưa lại từ xa. *Tiếng sấm từ xa vẳng lại. Vẳng nghe một tiếng đàn.* // Láy: *văng vẳng* (x. mục riêng).
vắng t. **1** Không có mặt ở một nơi nào đó như bình thường. *Chủ nhà đi vắng. Không vắng buổi chợ nào. Vắng bóng người thân. Vắng nhà* (không có mặt ở nhà). **2** Không thấy hoặc ít thấy có người qua lại, lui tới hoạt động. *Quãng đường vắng người qua lại. Cửa hàng vắng khách. Chợ hôm nay vắng.* **3** Yên ắng, không hoặc rất ít có biểu hiện của hoạt động con người. *Đêm vắng. Đêm thanh,*

cảnh vắng. // Láy: **văng vắng** (ng. **2**; ý mức độ ít).

vắng bặt t. Vắng nhà đi xa lâu mà không có tin tức gì. *Đi đâu vắng bặt. Vắng bặt tăm hơi.*

vắng hoe t. Vắng và rất im ắng. *Đường phố vắng hoe. Nhà cửa vắng hoe.*

vắng lặng t. Vắng vẻ và lặng lẽ. *Bốn bề vắng lặng. Quang cảnh hoang tàn, vắng lặng đến rợn người.*

vắng mặt đg. Không có mặt. *Cuộc họp vắng mặt một số người. Xin phép được vắng mặt.*

vắng ngắt t. Vắng không một bóng người. *Con đường về khuya vắng ngắt.*

vắng như chùa Bà Đanh Rất vắng, không một bóng người.

vắng tanh t. Rất vắng, không có một biểu hiện nào của hoạt động con người. *Phố xá vắng tanh. Chợ tan lâu rồi, vắng tanh.*

vắng tanh vắng ngắt t. Như *vắng tanh* (ý nhấn mạnh). *Đêm về đường vắng tanh vắng ngắt.*

vắng teo t. Như *vắng tanh. Cảnh chùa vắng teo.*

vắng tiếng t. Không nghe thấy tiếng nói hoặc không thấy tăm hơi, không thấy có dấu hiệu hoạt động trong thời gian tương đối lâu. *Một nhà thơ lâu nay vắng tiếng.*

vắng tin t. Không có tin tức gì của người thân ở xa, trong thời gian tương đối lâu. *Vắng tin nhà.*

vắng vẻ t. Vắng, không có người (nói khái quát). *Quãng đường vắng vẻ. Cảnh nhà vắng vẻ.*

vắt$_1$ d. Đỉa nhỏ sống trên cạn ở rừng ẩm nhiệt đới.

vắt$_2$ I đg. **1** Bóp mạnh hoặc vặn xoắn bằng bàn tay để làm chảy ra nước ở vật có chứa nước. *Vắt chanh. Vắt quần áo cho ráo nước. Vắt sữa bò.* **2** (id.). Rút lấy cho kiệt những gì mà người khác hay ruộng đất có thể mang lại cho mình. *Bị vắt kiệt sức. Vắt đất đến bạc màu.* **3** Bóp mạnh cơm trong lòng bàn tay cho nhuyễn lại để nắm chặt thành khối. *Vắt cơm thành từng nắm. Cơm vắt.* II d. Lượng cơm, xôi được vắt thành nắm; nắm nhỏ. *Có vắt cơm mang đi ăn đường. Một vắt xôi.*

vắt$_3$ đg. Đặt ngang qua một vật khác và để cho buông thõng xuống. *Vắt quần áo lên dây phơi. Khăn vắt vai. Vắt tay lên trán. Con đường mòn vắt ngang sườn núi* (b.).

vắt$_4$ cn. *vặt.* Tiếng hô cho trâu, bò đi ngoặt sang trái; trái với *diệt.*

vắt chanh bỏ vỏ Ví thái độ tàn nhẫn, dùng người đến khi thấy không còn dùng vào việc gì được nữa thì ruồng bỏ ngay, không chút thương tiếc.

vắt chân chữ ngũ x. *bắt chân chữ ngũ.*

vắt chân lên cổ (*mà chạy*) (kng.). Cố hết sức mà chạy để mong cho kịp hoặc thoát khỏi cho nhanh.

vắt cổ chày ra nước (kng.). Ví tính người keo kiệt quá đáng.

vắt mũi chưa sạch cn. *hỉ mũi chưa sạch.* (kng.). Nói người còn quá non trẻ chưa biết gì (hàm ý khinh). *Vắt mũi chưa sạch mà cũng đòi dạy khôn người khác.*

vắt óc đg. (kng.). Vận dụng trí óc một cách hết sức căng thẳng. *Vắt óc suy nghĩ.*

vắt sổ đg. Khâu mép vải để sợi vải khỏi sổ ra. *Quần may có vắt sổ. Máy vắt sổ.*

vắt va vắt vẻo t. x. *vắt vẻo* (láy).

vắt vẻo t. **1** Từ gợi tả dáng vẻ người hay vật ở vị trí trên cao nhưng không có thế và chỗ dựa vững chắc, tựa như chỉ vắt ngang qua cái gì. *Ngồi vắt vẻo trên ngọn cây. Chiếc cầu tre vắt vẻo bắc qua dòng suối.* **2** Từ gợi tả dáng vẻ của vật dài buông thõng xuống từ một vị trí nào đó và đong đưa qua lại. *Dải đuôi sam vắt vẻo sau lưng. Lúa đã vắt vẻo đuôi gà.* **3** (cũ; id.). Từ gợi tả điệu bộ ngồi vẻ dương dương tự đắc. *Chánh tổng ngồi vắt vẻo ở chiếu trên.* // Láy: **vắt va vắt vẻo** (ng. **1**; ý nhấn mạnh).

vặt$_1$ đg. Làm cho lông, lá đứt rời ra bằng cách nắm giật mạnh. *Vặt lông gà. Cành*

cây bị vặt trụi lá. Vặt từng nhúm cỏ.

vặt$_2$ t. (dùng phụ sau d., đg., t.). Nhỏ, bé, không quan trọng, nhưng thường có, thường xảy ra. *Chuyện vặt. Tiền tiêu vặt. Ăn cắp vặt. Khôn vặt. Hay ốm vặt.*

vặt$_3$ x. *vắt$_4$*.

vặt vãnh t. (thường dùng phụ sau d.). Vặt, không đáng kể (nói khái quát). *Mua mấy thứ vặt vãnh. Chuyện vặt vãnh, chẳng đáng bận tâm.*

vâm d. (cũ, hoặc ph.). Voi. *Khoẻ như vâm.*

vạm vạp t. To lớn và khoẻ. *Người vạm vạp như đô vật.*

vân d. **1** Những đường cong lượn song song hình thành tự nhiên trên mặt gỗ, trên mặt đá hay ở đầu ngón tay (nói tổng quát). *Đánh bóng mặt gỗ cho nổi vân. Loại đá có vân. Lấy vân tay.* **2** Hàng dệt bằng tơ trên mặt có những đường tựa như vân.

vân chéo d. Dạng dệt sợi dọc ở mặt phải tạo thành những đường nổi có rãnh xiên xiên từ biên bên phải sang biên bên trái. *Dệt lụa vân chéo.*

vân du đg. (cũ). Ngao du đây đó.

vân điểm d. Dạng dệt sợi dọc lẻ với sợi ngang lẻ, sợi dọc chẵn với sợi ngang chẵn.

vân đoạn d. cn. *vân xatanh*. Dạng dệt sợi dọc ở mặt phải che kín sợi ngang, làm cho mặt hàng bóng và mịn.

vân mẫu$_1$ d. (cũ). Mica.

vân mẫu$_2$ d. (id.). Xà cừ dùng để khảm. *Khay vân mẫu.*

vân mòng d. (cũ; id.). Tăm hơi, tin tức. *Dò tìm mãi, vẫn chưa thấy vân mòng gì.*

vân vân$_1$ d. (cũ). Như *vân vi*. *Kể hết vân vân sự tình.*

vân vân$_2$ (thường chỉ viết tắt là v.v., hoặc v.v...). x. *v.v.*

vân vê đg. Vo nhẹ, vê nhẹ trên các đầu ngón tay. *Vân vê tà áo. Vân vê mấy sợi râu.*

vân vi d. (cũ). Đầu đuôi mọi lẽ, đầu đuôi sự tình. *Giãi bày vân vi. Suy nghĩ vân vi.*

vân vũ d. (id.). Mây và mưa (nói khái quát). *Trời đầy vân vũ.*

vân vụ d. (id.). Mây mù. *Trời vân vụ.*

vân xatanh d. x. *vân đoạn.*

vần$_1$ d. **1** Bộ phận chủ yếu của âm tiết trong tiếng Việt, là âm tiết trừ đi thanh điệu và phụ âm đầu (nếu có). *"An", "bạn", "lản", "tản" có cùng một vần "an".* **2** Hiện tượng lặp lại vần hoặc có vần nghe giống nhau giữa những âm tiết có vị trí nhất định trong câu (thường là câu thơ), được tạo ra để làm cho lời có nhịp điệu và tăng sức gợi cảm. *Gieo vần**. *Thơ không vần. Vần hơi ép.* **3** (kng.). Câu thơ. *Mấy vần thơ chúc Tết.* **4** Bộ phận cần và đủ để tạo thành âm tiết trong tiếng Việt, là âm tiết trừ đi phụ âm đầu (nếu có). *"Oán", "toạn", "quán" có cùng một vần "oán". Vần bằng. Vần trắc.* **5** Tổ hợp các con chữ phụ âm với con chữ nguyên âm, ghép lại với nhau để viết các âm tiết trong tiếng Việt. *Vần quốc ngữ. Ghép vần.* (Tập) *đánh vần**. **6** (kng.). Chữ cái đứng đầu khi viết một từ, về mặt là căn cứ để xếp các từ trong một danh sách. *Danh sách xếp theo vần. Vần V của quyển từ điển.*

vần$_2$ đg. **1** Làm di chuyển vật nặng trên mặt nền bằng cách lăn, xoay. *Vần chiếc cối đá. Vần các kiện hàng từ trên xe xuống.* **2** Xoay nồi quanh lửa, than để thức ăn nấu trong nồi chín đều. *Vần cơm trên bếp.* **3** Xoay chuyển mạnh theo nhiều hướng. *Gió vần như bão. Mây vần gió chuyển. Bị vần cho đến mệt lử* (kng.). **4** (kng.; dùng trong câu phủ định). Tác động đến một cách đáng kể, tác hại; thấm. *Bão lụt cũng chẳng vần gì. Rét thế chứ rét nữa cũng chẳng vần gì.*

vần chân d. Vần ở vào âm tiết cuối cùng của các câu thơ.

vần công đg. (ph.). Đổi công. *Tổ vần công.*

vần lưng d. Vần ở giữa câu. *"Người ta, hoa đất", "tốt danh hơn lành áo" là những câu có vần lưng.*

vần ngược d. Vần ghép con chữ phụ âm sau các con chữ nguyên âm trong chữ quốc ngữ; phân biệt với *vần xuôi. AM, ĂM, ÂM là những vần ngược.*

vần vật t. (id.). Như *quần quật. Làm vần vật suốt ngày.*

vần vè t. (kng.). Có vần với nhau, tựa như trong thơ. *Lối nói vần vè của tục ngữ.*

vần vò đg. Liên tục xoay trở, vò nắn trong tay. *Bối rối, vần vò chiếc mũ trong tay.*

vần vũ đg. (Trời mây) chuyển động cuồn cuộn báo hiệu cơn mưa. *Mây đen vần vũ đầy trời. Trời vần vũ đổ mưa.*

vần vụ (ph.). x. *vần vũ.*

vần xoay đg. (id.). Như *xoay vần.*

vần xuôi d. Vần ghép con chữ phụ âm trước các con chữ nguyên âm trong chữ quốc ngữ; phân biệt với *vần ngược. BA, BE, BÊ, BI là những vần xuôi.*

vẩn₁ đg. Cuộn nổi lên chất bẩn làm mất sự trong lắng. *Cá quẫy nước làm bùn vẩn lên. Bầu trời trong không vẩn một gợn mây* (b.). *Lòng vẩn lên một nỗi buồn* (b.).

vẩn₂ t. (cũ; id.). Quẩn, không đâu. *Nghĩ vẩn.*

vẩn đục t. Ở trạng thái có nhiều gợn bẩn nổi lên, không trong lắng. *Nước bị vẩn đục. Mây đen làm vẩn đục bầu trời. Lòng không hề vẩn đục* (b.).

vẩn vơ t. (thường dùng phụ cho đg.). Ở trạng thái suy nghĩ, nói năng hay đi lại mà không có ý thức rọ mình muốn gì, nhằm cái gì, tại sao. *Vẩn vơ nghĩ những chuyện không đâu. Hỏi vẩn vơ đủ thứ chuyện. Đi vẩn vơ ngoài đường.*

vẫn p. **1** Từ biểu thị sự tiếp tục, tiếp diễn chứ không có gì thay đổi, vào thời điểm nói đến, của một hành động, trạng thái, tính chất nào đó. *Tôi vẫn ở chỗ cũ. Trời vẫn mưa to. Vẫn ông ấy làm chủ nhiệm. Vẫn chứng nào tật ấy. Vẫn thế.* **2** (dùng phụ trước đg., t.). Từ biểu thị ý khẳng định về điều xảy ra, diễn ra như thường, mặc dù điều kiện là không bình thường. *Mưa thì mưa, vẫn đi. Trước nguy hiểm, vẫn bình tĩnh. Chủ nhật, thư viện vẫn mở cửa.* **3** Từ biểu thị ý khẳng định về một sự đánh giá, cho là hơn (hay là kém) cái đưa ra để đối chiếu, so sánh, tuy rằng cái này (hay là bản thân cái nói đến) đã được đánh giá là tốt. *Vở kịch này hay thật, nhưng vở trước vẫn hay hơn. Năm nay nó học khá, nhưng vẫn không bằng năm ngoái. Có chuẩn bị trước vẫn hơn.*

vẫn thạch d. (id.). Thiên thạch.

vấn₁ đg. (kết hợp hạn chế). Quấn thành vòng. *Vấn điếu thuốc lá. Vấn khăn. Tóc vấn trần.*

vấn₂ đg. (kết hợp hạn chế). Hỏi. *Vấn tội. Tự vấn lương tâm.*

vấn an đg. (cũ; trtr.). Hỏi thăm sức khoẻ người bề trên. *Vấn an cha mẹ.*

vấn danh đg. (trtr.). (Nhà trai) đưa lễ vật đến hỏi tên tuổi người con gái (một trong các lễ của tục lệ cưới xin thời xưa). *Lễ vấn danh.*

vấn đáp đg. **1** (kết hợp hạn chế). Hỏi và trả lời (nói khái quát). *Bài viết trình bày dưới hình thức vấn đáp. Thi vấn đáp* (giám khảo hỏi, thí sinh trả lời bằng miệng). **2** (kng.). Thi vấn đáp (nói tắt). *Vào vấn đáp.*

vấn đề d. Điều cần được xem xét, nghiên cứu, giải quyết. *Vấn đề đời sống. Vấn đề dân tộc. Nêu vấn đề. Giải quyết vấn đề. Có vấn đề* (kng.; có mâu thuẫn, có điều nào đó cần được giải quyết).

vấn nạn d. Vấn đề khó khăn lớn có tính chất xã hội, đang phải đương đầu đối phó. *Giải quyết vấn nạn. Tham nhũng là một vấn nạn trong xã hội.*

vấn vít đg. **1** Quấn xoắn lại với nhau nhiều vòng. *Những sợi dây leo vấn vít.* **2** Vương vấn trong trí, trong lòng. *Mối sầu vấn vít. Điều vấn vít trong trí.*

vấn vương đg. Như *vương vấn. Bao suy nghĩ vấn vương.*

vận₁ d. Sự may rủi lớn gặp phải, vốn đã được định sẵn đâu từ trước một cách thần bí theo quan niệm duy tâm. *Vận may. Vận rủi. Gặp vận* (kng.; gặp vận may)

V

thì chẳng mấy chốc mà làm nên.

vận$_2$ **I** d. (id.; kết hợp hạn chế). Vần (trong thơ ca). *Câu thơ ép vận.* **II** đg. (kng.; id.). Đặt thành câu có vần. *Vận ra câu ca dao.*

vận$_3$ đg. (id.). **1** Mang đi, chở đi, chuyển đến nơi khác. *Vận khí giới và lương thực.* **2** Đưa hết sức lực ra làm việc gì. *Vận hết gân sức ra kéo mà không nổi. Vận hết lí lẽ để biện bác.*

vận$_4$ đg. Gán vào, cho như là có quan hệ đến. *Chuyện đâu đâu cũng cứ vận vào mình. Đem chuyện nắng mưa vận vào chuyện đời.*

vận$_5$ đg. (ph.). Mặc (quần áo). *Vận bộ bà ba đen.*

vận chuyển đg. **1** Mang chuyển đồ vật nhiều, nặng từ nơi này đến nơi khác tương đối xa, bằng phương tiện hoặc bằng sức loài vật. *Vận chuyển hàng. Phương tiện vận chuyển.* **2** (chm.). x. *chuyển vận* (ng. **2**).

vận dụng đg. Đem tri thức lí luận dùng vào thực tiễn. *Vận dụng lí luận. Vận dụng kiến thức* khoa *học vào sản xuất.*

vận động đg. **1** (Hiện tượng vật thể) không ngừng thay đổi vị trí trong quan hệ với những vật thể khác. **2** (chm.). Từ rất khái quát, dùng để chỉ hình thức tồn tại của vật chất, bao hàm chuyển động, biến đổi, phát triển. *Vật chất vận động trong không gian, thời gian. Chuyển động cơ học là dạng vận động đơn giản nhất của vật chất.* **3** Hoạt động thay đổi tư thế hay vị trí của thân thể hoặc bộ phận thân thể (nói khái quát, và về mặt tác dụng đến giữ gìn và tăng cường sức khoẻ). *Ít vận động nên người không được khoẻ.* **4** Di chuyển, thay đổi vị trí trong chiến đấu. *Vận động bằng cơ giới. Đánh vận động*.* **5** Tuyên truyền, giải thích, động viên làm cho người khác tự nguyện làm việc gì, thường là theo một phong trào nào đó. *Vận động nhân dân quyên góp. Vận động bầu cử.*

vận động chiến d. (cũ). Lối đánh vận động.

vận động viên d. Người hoạt động thể thao đã đạt tới một trình độ nhất định. *Vận động viên bơi lội. Vận động viên điền kinh. Đạt danh hiệu "Vận động viên cấp ưu tú".*

vận đơn d. Chứng từ cấp cho người gửi hàng, xác nhận trách nhiệm chuyên chở hàng tới cảng quy định và giao cho người nhận hàng.

vận hạn d. Điều không may lớn gặp phải do số phận (nói khái quát). *Giúp đỡ nhau trong cơn vận hạn. Gặp vận hạn.*

vận hành đg. Hoạt động, làm việc hoặc làm cho hoạt động, làm việc (nói về máy móc, thiết bị). *Quy tắc vận hành máy. Bảo đảm cho máy móc vận hành an toàn.*

vận hội d. Bước may rủi, thịnh suy lớn được định sẵn đâu từ trước một cách thần bí, theo quan niệm duy tâm. *Vận hội đất nước đến lúc thịnh.*

vận khí d. Chiều hướng phát triển tốt, xấu,... của sự vật, sự việc theo quy luật tự nhiên, tại một thời điểm cụ thể, theo thuật phong thủy. *Xem vận khí để bốc thuốc. Vận khí đang suy.*

vận mạng (ph.). x. *vận mệnh.*

vận mệnh d. **1** (id.). Như *số mệnh.* **2** Cuộc sống nói chung, về mặt những điều hay dở, được mất đang đón chờ. *Một dân tộc làm chủ vận mệnh của mình.*

vận số d. Toàn bộ những điều may rủi lớn đã được định sẵn một cách thần bí, theo mê tín. *Tiên đoán vận số của một quốc gia. Bốc một quẻ xem vận số thế nào.*

vận tải đg. Chuyên chở người hoặc đồ vật trên quãng đường tương đối dài. *Vận tải hàng hoá. Vận tải đường thuỷ. Máy bay vận tải. Công ti vận tải.*

vận tốc d. Đại lượng vật lí có trị số bằng quãng đường đi được trong đơn vị thời gian.

vận trù đg. Tính toán theo vận trù học. *Phương án vận trù.*

vận trù học d. Ngành khoa học vận dụng

phương pháp toán học và các phương pháp khoa học khác để nghiên cứu và phân tích các vấn đề về sắp xếp, tổ chức.

vận văn d. (cũ; id.). Văn vần.

vận xuất đg. Đưa chuyển ra khỏi nơi khai thác. *Vận xuất gỗ bằng trâu kéo. Chọn đường vận xuất ngắn nhất.*

vâng I đg. Nghe theo, tuân theo lời sai bảo, dạy bảo. *Vâng lời cha mẹ. Vâng lệnh.* **II** c. Tiếng dùng để đáp lại lời người khác một cách lễ phép, tỏ ý nghe theo, ưng thuận hoặc thừa nhận điều người đối thoại hỏi đến. *(- Con ở nhà nhé!) - Vâng! (- Mai mới đi?) - Vâng!*

vâng dạ đg. Đáp lại lời sai bảo bằng những tiếng lễ phép, như "vâng", "dạ", tỏ ý nghe theo, vâng theo (nói khái quát). *Chỉ vâng dạ rồi bỏ đấy.*

vầng d. Từ dùng để chỉ từng đơn vị một số vật thể hình tròn. *Vầng mặt trời. Vầng trăng. Vầng hào quang. Vầng trán. Vầng cỏ.*

vầng dương d. (vch.). Vầng mặt trời. *Chói lọi như vầng dương.*

vầng đông d. (vch.). Vầng sáng ở phương đông; dùng để chỉ mặt trời buổi sáng sớm.

vấp đg. **1** Va mạnh chân vào một vật, do vô ý lúc đang đi. *Vấp phải mô đất, suýt ngã. Đi đâu mà vội mà vàng, Mà vấp phải đá mà quàng phải dây?* (cd.). **2** Bị ngắc ngứ, không lưu loát, trôi chảy. *Mới học tiếng Nhật, nói còn vấp. Đọc còn vấp nhiều chỗ.* **3** Gặp phải trở ngại hoặc thất bại một cách bất ngờ. *Vấp phải sự chống cự mãnh liệt. Bị vấp nhiều trong công tác.*

vấp váp I đg. **1** Bị ngắc ngứ, không lưu loát, trôi chảy; vấp (nói khái quát). *Nói một hơi, không hề vấp váp.* **2** Vấp phải trở ngại hoặc thất bại (nói khái quát). *Mới ra trường, tránh sao khỏi vấp váp.* **II** d. Trở ngại, thất bại vấp phải (nói khái quát). *Những vấp váp trong đời sống.*

vập đg. Đập mạnh (thường là đầu, mặt) vào vật cứng. *Ngã vập mặt xuống. Vập đầu gối vào tường.*

vất$_1$ (id.). x. *vứt.*

vất$_2$ t. (kng.). Vất vả (nói tắt). *Công việc rất là vất. Vất lắm!*

vất va vất vưởng t. x. *vất vưởng* (láy).

vất vả t. Ở vào tình trạng phải mất nhiều sức lực hoặc tâm trí vào một việc gì. *Làm ăn vất vả. Công việc vất vả. Phải vất vả lắm mới tìm ra được nhà anh ta. Vất vả về đường chồng con.*

vất vơ t. (id.). Như *vất vưởng.*

vất vưởng t. **1** Ở vào tình trạng bị bỏ trơ trọi một nơi không ai ngó ngàng đến, gây cảm giác bị vứt bỏ. *Chiếc xe hỏng nằm vất vưởng bên đường.* **2** Ở vào tình trạng đời sống không có gì bảo đảm, không ổn định, sống ngày nào biết ngày ấy. *Thất nghiệp mấy năm liền, sống vất vưởng. Cuộc sống vất vưởng, lang thang trên hè phố.* // Láy: **vất va vất vưởng** (ý nhấn mạnh).

vật$_1$ d. **1** Cái có hình khối, tồn tại trong không gian, có thể nhận biết được. *Vật báu. Tặng vật kỉ niệm. Mẫu vật. Của ngon vật lạ.* **2** (kết hợp hạn chế). Thú vật (nói tắt). *Giống vật. Con vật.*

vật$_2$ đg. **1** Ôm lấy nhau và dùng sức cố làm cho đối phương ngã xuống. *Chơi vật nhau. Xem đấu vật. Nổi tiếng giỏi vật.* **2** Ngã mạnh như đổ cả thân thể xuống. *Ngã vật xuống, chết ngất. Mệt quá, nằm vật xuống giường.* **3** Đưa lên rồi quật mạnh xuống hoặc lăn đi lộn lại nhiều lần (thường nói về cơ thể hoặc bộ phận cơ thể). *Vật chân vật tay xuống giường. Vật mình than khóc. Vật chết con cá.* **4** Làm nghiêng mạnh, ngả hẳn sang một bên. *Gió vật ngọn cây. Sa vào ổ gà, xe hết vật lại lắc.* **5** (Cá) vật vã, quẫy mạnh khi đẻ trứng. *Cá vật đẻ. Mùa cá vật.* **6** (kng.). Giết thịt (súc vật loại lớn). *Vật bò khao quân. Vật một con lợn.* **7** (Thần linh) làm cho đau ốm hoặc chết đột ngột, theo mê tín. *Trời đánh, thánh vật. Báng bổ, bị thần vật chết tươi.* **8** (kng.). Như

vật lộn. *Vật nhau với sóng gió. Đánh vật với bài toán.*

vật$_3$ đg. Đào xúc lên để đem đắp vào chỗ khác. *Vật đất đắp nền nhà.*

vật bất li thân cv. *vật bất ly thân.* Của quý thì không thể rời khỏi người, lúc nào cũng phải mang theo bên mình.

vật chất d. **1** Hiện thực khách quan tồn tại ở bên ngoài ý thức của con người và độc lập đối với ý thức. *Sự vận động của vật chất. Vật chất quyết định tinh thần.* **2** Những gì thuộc về nhu cầu ăn ở, mặc, đi lại, nói chung nhu cầu về thể xác của con người (nói khái quát). *Đời sống vật chất.*

vật chủ d. cn. *kí chủ.* Sinh vật mang các loài kí sinh.

vật chứng d. Vật được dùng làm công cụ, phương tiện phạm tội, có giá trị chứng minh tội phạm.

vật chướng ngại d. Như *chướng ngại vật.*

vật dục d. (cũ; id.). Lòng ham muốn tầm thường về vật chất.

vật dụng d. (id.). Đồ dùng thường ngày (nói khái quát). *Mua sắm thức ăn, vật dụng.*

vật đổi sao dời (vch.). Mọi vật đổi thay.

vật giá d. Giá cả của các loại hàng hoá và dịch vụ. *Ổn định vật giá.*

vật kính d. Bộ phận chủ yếu của dụng cụ quang học, hướng về phía vật quan sát và tạo nên một ảnh thật của vật đó.

vật lí cv. *vật lý.* **I** d. Vật lí học (nói tắt). *Môn vật lí.* **II** t. Thuộc về vật lí học, có tính chất vật lí học. *Tác động vật lí. Tính chất vật lí.*

vật lí cổ điển cv. *vật lý cổ điển.* d. Vật lí học từ đầu cho đến cuối thế kỉ XIX, không dựa trên lí thuyết tương đối và lí thuyết lượng tử; phân biệt với *vật lí hiện đại.*

vật lí hạt nhân cv. *vật lý hạt nhân.* d. Ngành vật lí hiện đại, nghiên cứu các hạt nhân nguyên tử, các hạt cấu tạo nên hạt nhân, các phản ứng hạt nhân, các bức xạ do hạt nhân phát ra, v.v.

vật lí hiện đại cv. *vật lý hiện đại.* d. Vật lí học từ đầu thế kỉ XX, dựa trên lí thuyết tương đối và lí thuyết lượng tử; phân biệt với *vật lí cổ điển.*

vật lí học cv. *vật lý học.* d. Khoa học nghiên cứu về cấu trúc và các dạng chuyển động của vật chất.

vật lí khí quyển cv. *vật lý khí quyển.* d. Ngành vật lí học nghiên cứu cấu tạo của khí quyển, tính chất và những quá trình xảy ra trong khí quyển.

vật lí phân tử cv. *vật lý phân tử.* d. Ngành vật lí học nghiên cứu tính chất vật lí của các vật tuỳ thuộc vào cấu tạo của chúng, vào lực tương tác giữa các phân tử trong vật và đặc tính chuyển động nhiệt của các phân tử đó.

vật lí sinh vật cv. *vật lý sinh vật.* d. Khoa học về các hiện tượng vật lí và hoá lí xảy ra trong các cơ thể sống, các tế bào, các mô.

vật lí Trái Đất cv. *vật lý Trái Đất.* d. x. *địa vật lí.*

vật lí trị liệu cv. *vật lý trị liệu.* d. (kng.). Lí liệu pháp.

vật liệu d. Vật dùng để làm cái gì (nói khái quát). *Vật liệu xây dựng. Vật liệu đan lát.*

vật linh giáo d. Hình thái tín ngưỡng cho rằng mọi vật đều có một phần hồn và một phần xác, phần hồn quyết định hoạt động của phần xác.

vật lộn đg. **1** (kng.). Vật nhau loạn xạ. *Hai đứa bé vật lộn nhau.* **2** Đem hết sức chống chọi, đối phó lại một cách vất vả. *Con thuyền vật lộn với sóng gió. Vật lộn mãi với bài toán khó* (kng.).

vật lực d. Những phương tiện vật chất dùng vào một công cuộc nào đó (nói tổng quát). *Tập trung nhân lực, vật lực cho một công trình xây dựng.*

vật lý, ... x. *vật lí, ...*

vật mang d. Vật thể lưu giữ một dạng vật chất nào đó. *Vật mang thông tin. Vật mang năng lượng.*

vật nài đg. (kng.). Cố nài xin. *Vật nài mãi*

nó vẫn không cho.
vật nuôi d. Gia súc hoặc gia cầm.
vật phẩm d. Vật được làm ra (nói khái quát). *Vật phẩm tiêu dùng.*
vật thể d. Vật cụ thể, về mặt có những thuộc tính vật lí nhất định. *Khi nóng, mọi vật thể đều giãn nở.*
vật tổ d. (cũ; id.). Totem.
vật tư d. Các thứ nguyên vật liệu, máy móc, phụ tùng, v.v. dùng cho sản xuất, xây dựng (nói tổng quát). *Cung ứng vật tư.*
vật tự nó d. Khái niệm triết học chỉ cái tự nó tồn tại, khác với cái như ta nhận thức được.
vật vã đg. **1** Vật mình lăn lộn vì đau đớn. *Bệnh nhân vật vã, rên rỉ. Vật vã than khóc.* **2** (id.). Đối phó, chống chọi một cách vất vả; vật lộn. *Con thuyền vật vã với sóng to, gió lớn.*
vật vờ I đg. Lay động, ngả nghiêng một cách yếu ớt tuỳ theo chiều gió, dòng nước. *Làn khói vật vờ trên không trung. Chiếc lá trôi vật vờ trên mặt nước. Cỏ cây vật vờ trước gió.* **II** t. (Cuộc sống) không có gì ổn định, không dựa được vào đâu, hoàn toàn tuỳ theo sự đưa đẩy của hoàn cảnh. *Sống vật vờ nơi xó chợ đầu đường.*
vầu d. Cây cùng họ với tre, thân to, mình mỏng nhưng rắn, thường dùng để làm nhà.
vẩu t. (Răng cửa hàm trên) nhô ra, chìa ra phía trước. *Răng vẩu.*
vấu$_1$ (ph.; id.). x. *vuốt$_1$*.
vấu$_2$ d. **1** (ph.). Mấu. *Vấu tre.* **2** (chm.). Mấu làm chỗ tựa cho chi tiết máy. *Mâm cặp ba vấu.*
vấu$_3$ d. Chảo bằng đất nung.
vây$_1$ d. **1** Bộ phận dùng để bơi của cá, có dạng lá. **2** Món ăn làm bằng sợi lấy ở vây một số loài cá biển.
vây$_2$ đg. **1** Tạo thành một lớp bao lấy xung quanh. *Vây màn. Những ngọn núi vây quanh thung lũng. Tường vây.* **2** Xúm lại thành vòng xung quanh. *Ngồi vây quanh đống lửa. Lũ trẻ vây lấy cô giáo.* **3** Bố trí lực lượng thành một vòng chắn xung quanh, không cho thoát ra ngoài, làm cho cô lập. *Vây bắt. Vây đồn. Thoát khỏi vòng vây.*
vây$_3$ đg. (thgt.). Làm ra vẻ hơn người cho có vẻ oai.
vây bọc đg. Vây kín bốn phía, không để hở chỗ nào. *Tường cao vây bọc xung quanh. Vây trong bọc ngoài.*
vây bủa đg. Như *bủa vây.*
vây cánh d. Người cùng phe cánh (nói khái quát). *Vây cánh đông. Tìm thêm vây cánh.*
vây ép đg. Bao vây và tấn công mãnh liệt, liên tục khiến cho khả năng hoạt động của đối phương mỗi lúc bị hạn chế. *Cho quân vây ép cứ điểm địch.*
vây hãm đg. Bao vây dài ngày làm cho khốn đốn về mọi mặt, tạo điều kiện để tiêu diệt hoặc buộc phải đầu hàng. *Vây hãm một cứ điểm.*
vây ráp đg. Vây chặn các ngả đường và lùng bắt.
vây vo đg. (thgt.). Vây, lên mặt (nói khái quát). *Hay vây vo với bạn bè.*
vầy$_1$ đg. Dùng tay, chân quấy hoặc vò, giẫm nhẹ, theo hướng này hướng khác, làm cho bẩn, nhàu, nát. *Trẻ con vầy nước. Suốt ngày nghịch vầy đất vầy cát. Đám cỏ bị trâu vầy nát.*
vầy$_2$ đg. (cũ; vch.). Sum họp, đoàn tụ. *Vầy duyên cá nước.*
vầy$_3$ (ph.). x. *vậy* (ng. **I**).
vầy vậy t. (kng.). Tạm được không hoàn toàn như ý nhưng cũng không có gì phải phàn nàn. *Công việc vẫn vầy vậy thôi.*
vầy vò đg. Vầy bằng tay (nói khái quát).
vẩy$_1$ d. **1** Mảnh nhỏ và cứng bằng chất sừng hay xương úp lên nhau ở ngoài da một số động vật có xương sống, có chức năng bảo vệ cơ thể. *Đánh vẩy cá. Vẩy tê tê.* **2** Vật mỏng và nhỏ có hình vẩy. *Mụn tróc vẩy. Vẩy ngô. Dùng vẩy mica để đánh đàn.*
vẩy$_2$ đg. **1** Đưa tay hoặc vật cầm trong

V

tay từ trên xuống bằng một động tác rất nhanh, mạnh, để làm bắn đi chất lỏng đang bám vào. *Vẩy mực. Vẩy rổ rau sống cho ráo nước. Vẩy nước quét nhà.* **2** (kng.). Bắn súng ngắn bằng động tác rất nhanh. *Vẩy luôn mấy phát vào mục tiêu.*

vẫy đg. Đưa lên đưa xuống hay đưa qua đưa lại bằng một động tác đều và liên tiếp, thường để ra hiệu hay biểu lộ tình cảm. *Vẫy tay chào tạm biệt. Vẫy hoa hoan hô đoàn đại biểu. Chó vẫy đuôi mừng rỡ.*

vẫy gọi đg. (vch.). Kêu gọi và giục giã tiến lên phía trước. *Tương lai huy hoàng đang vẫy gọi.*

vẫy vùng đg. Hoạt động một cách tự do, tuỳ thích, không chịu một sự kiềm chế nào cả. *Cá vẫy vùng trong nước. Như chim sổ lồng, tha hồ mà vẫy vùng.*

vấy đg. **1** Dính chất dơ bẩn hoặc đáng ghê tởm. *Quần áo vấy đầy bùn. Bàn tay vấy máu của tên sát nhân.* **2** (dùng phụ sau một vài đg.). Trút bừa tội lỗi sang cho người khác để trốn hoặc nhẹ bớt trách nhiệm. *Đổ vấy trách nhiệm cho bạn. Khai vấy lung tung để nhẹ tội.*

vấy vá đg. (id.). Vấy bẩn nhiều chỗ (nói khái quát).

vậy I đ. **1** Từ dùng để chỉ điều như (hoặc coi như) đã biết, vì vừa được (hoặc đang) nói đến, hoặc đang là thực tế ở ngay trước mắt; như thế, nhưng nghĩa cụ thể hơn. *Anh nói vậy, nó không nghe đâu. Gặp sao hay vậy. Năm nào cũng vậy, nghỉ hè là tôi về thăm quê. Bởi vậy*. Đúng như vậy.* **2** (dùng ở đầu câu hoặc đầu phân câu). Từ dùng để chỉ điều vừa được nói đến để làm xuất phát điểm cho điều sắp nêu ra. *Vậy anh tính sao. Muộn rồi, vậy tôi không đi nữa.* **II** tr. **1** (dùng ở câu hỏi, và đi đôi với một đ. phiếm chỉ *ai, gì, sao, nào, đâu*). Từ dùng để nhấn mạnh tính chất cụ thể, gắn liền với hiện thực đã biết, của điều muốn hỏi. *Nó nói ai vậy? Anh đang nghĩ gì vậy? Sao có chuyện lạ vậy!* **2** (cũ; dùng ở cuối câu). Từ dùng để nhấn mạnh ý khẳng định về điều có tính chất một kết luận rút ra từ những gì đã nói đến. *Thật xứng đáng là bậc anh hùng vậy.* **3** (dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý khẳng định về điều kết luận là phải thế, không còn cách nào khác. *Hàng xấu, nhưng cũng đành phải mua vậy. Việc này nhờ anh vậy. Thôi vậy.*

vậy mà Như *thế mà. Ai cũng biết, vậy mà nó còn chối.*

ve$_1$ d. cn. *ve sầu.* Bọ có cánh trong suốt, con đực kêu "ve ve" về mùa hè. *Mình gầy xác ve* (rất gầy, tựa như xác con ve).

ve$_2$ d. Bọ có chân đốt, sống kí sinh ngoài da, hút máu của động vật có xương sống như trâu, bò, v.v.

ve$_3$ d. Sẹo nhỏ ở mi mắt. *Mắt có ve.*

ve$_4$ d. (kng.). Ve áo (nói tắt).

ve$_5$ d. (ph.). Lọ nhỏ, chai nhỏ. *Ve thuốc đỏ. Ve rượu.*

ve$_6$ đg. (cũ, hoặc ph.). Tán tỉnh, tán (trong quan hệ trai gái). *Ve gái.*

ve$_7$ t. (kết hợp hạn chế). Có màu tựa như màu xanh lá mạ. *Xanh ve. Quét vôi ve.*

ve áo d. Phần kéo dài cổ áo kiểu Âu, bẻ lật ra hai bên trước ngực.

ve chai d. (ph. kng). Chai lọ và đồ phế thải như giấy vụn, sắt, thép,... nói chung, được thu gom để bán lại; đồng nát. *Mua ở hàng ve chai.*

ve sầu d. x. *ve*$_1$.

ve vãn đg. (kng.). Tán tỉnh. *Buông lời ve vãn.*

ve vẩy đg. Đưa đi đưa lại theo hướng này hướng khác một cách uyển chuyển, mềm mại. *Chó ve vẩy đuôi mừng rỡ. Gánh thùng nước, tay đưa ve vẩy. Chiếc roi ve vẩy trong tay.*

ve ve I t. Từ mô phỏng tiếng kêu của ve sầu hoặc tiếng đập cánh của một số côn trùng nhỏ. *Ve sầu kêu ve ve. Muỗi ve ve bên tai.* **II** d. (ph.). Ve sầu.

ve vuốt đg. (id.). Như *vuốt ve.*

vè$_1$ d. (id.). Nhánh cây. *Ngày đi lúa chửa chia vè, Ngày về lúa đã đỏ hoe ngoài*

đồng (cd.).

vè$_2$ d. Que cắm để làm mốc ở nơi ngập nước. *Cắm vè.*

vè$_3$ d. Bài văn vần dân gian kể lại chuyện người thật, việc thật để ca ngợi hay chê bai, châm biếm. *Đặt vè. Kể vè.*

vè$_4$ d. (ph.). Chắn bùn. *Vè xe đạp.*

vè$_5$ đg. (id.). Liếc nhìn. *Vè ngang nhìn trộm. Đôi mắt cứ vè vè nhìn.*

vẻ d. **1** Những nét lớn bề ngoài nhìn trên đại thể, thường được đánh giá là xinh, đẹp của người hay cảnh vật (nói tổng quát). *Mỗi người một vẻ. Vẻ đẹp của thiên nhiên. Muôn màu muôn vẻ.* **2** Cái biểu hiện bên ngoài, trên nét mặt, cử chỉ, ở cách nói năng, v.v., cho thấy trạng thái tinh thần - tình cảm bên trong. *Ngơ ngác nhìn tỏ vẻ chưa hiểu. Giọng nói đượm vẻ lo âu.* Làm ra vẻ ta đây (kng.). *Một đứa bé có vẻ thông minh.*

vẻ vang t. Có tác dụng đem lại vinh dự lớn và niềm tự hào chính đáng. *Những trang sử vẻ vang. Sự nghiệp vẻ vang.*

vẽ$_1$ đg. **1** Tạo hoặc gợi ra hình ảnh sự vật trên một mặt phẳng bằng các đường nét, màu sắc. *Hoạ sĩ vẽ tranh. Vẽ bản đồ. Vẽ truyền thần. Hình vẽ. Nét vẽ.* **2** (ph.). Chỉ, bày cho. *Vẽ cho làm. Vẽ đường chỉ lối.* **3** (kng.). Bày đặt thêm cái không cần thiết. *Vẽ, quà với cáp làm gì! Chỉ hay vẽ!*

vẽ$_2$ đg. (ph.). **1** Gỡ phần nạc ra khỏi xương (cá). Dùng đũa vẽ khúc cá. **2** Tẽ. *Vẽ ngô.*

vẽ chuyện đg. (kng.). Bày đặt thêm cái không cần thiết, sinh ra phiền toái (thường dùng trong lời chê trách). *Thật khéo vẽ chuyện!*

vẽ đường cho hươu chạy Ví hành động dung túng, bày vẽ cho kẻ khác làm việc không tốt.

vẽ rắn thêm chân Ví việc bịa đặt thêm ra những điều không có trong thực tế.

vẽ trò đg. (kng.; id.). Như *vẽ chuyện.*

vẽ vời đg. (kng.). **1** Vẽ (nói khái quát). *Được cái vẽ vời cũng khá.* **2** Tô vẽ, làm tăng thêm vẻ đẹp hình thức vốn không có. *Thêm thắt, vẽ vời cho nhân vật. Thích vẽ vời, phô trương hình thức.* **3** Bày vẽ thêm ra. *Vẽ vời ăn uống làm gì.*

vé d. Giấy nhỏ có một cỡ nhất định, chứng nhận đã trả tiền cho một suất đi tàu xe, xem giải trí, v.v., thường chỉ dùng được một lần. *Vé xe. Mua vé vào rạp xiếc. Soát vé vào cửa. Vé khứ hồi. Vé tháng (dùng cho cả tháng).*

vé số d. Vé xổ số (nói tắt). *Mua vé số. Nghề bán vé số.*

véc ni x. *vecni.*

vẹc d. Khỉ đuôi dài, thân gầy, sống thành đàn trên cây, chuyên ăn lá và quả cây.

vẹc bông lau x. *bạc mày.*

vecni cv. *véc ni.* d. Dung dịch nhựa dùng phết lên đồ gỗ thành một lớp mỏng để chống ẩm hoặc làm cho bóng đẹp. *Tủ đánh vecni.*

vector cv. *vectơ.* d. Đoạn thẳng có định hướng.

vẹm d. Trai to ở ven biển, vỏ màu xanh đen.

ven$_1$ I d. Phần đất chạy dọc theo sát một bên. *Nhà ở ven sông. Ven rừng. Ven đường quốc lộ. Vùng ven*.* II đg. (id.). Men theo, dọc theo. *Ven theo bờ biển. Đi ven ngọn đồi.*

ven$_2$ d. (kng.). Tĩnh mạch. *Tiêm ven.*

vẻn vẹn t. (thường dùng phụ cho đg.). Có số lượng tất cả chỉ chừng ấy thôi (hàm ý quá ít ỏi). *Trong túi chỉ còn vẻn vẹn có mấy hào. Cả xóm vẻn vẹn có mấy nóc nhà. Chỉ nói được vẻn vẹn một câu.*

vén đg. **1** Thu gọn phần buông xuống lên phía trên hoặc sang một bên. *Vén mành bước vào. Vén quần lội qua suối. Vén mớ tóc loà xoà sang hai bên.* **2** (ph.). Dồn gọn lại, tập trung vào một chỗ. *Vén đống thóc. Vén luống. Bát đũa ăn xong, chẳng buồn vén lại.*

vẹn t. (vch.). **1** Còn giữ được nguyên, không bị mất mát, không biến đổi chút nào. *Giữ vẹn lời thề.* **2** Đầy đủ, không thiếu sót chút nào. *Vẹn cả đôi đường.*

V

vẹn toàn t. Ở trạng thái có được đầy đủ các mặt, không bị thiếu đi một mặt nào. *Tình nghĩa vẹn toàn.*
vẹn tròn t. (vch.). Như *trọn vẹn*. *Vẹn tròn trung hiếu. Hạnh phúc vẹn tròn.*
vẹn tuyền (cũ, hoặc ph.). x. *vẹn toàn*.
vẹn vẽ t. (cũ; id.). Vẹn (nói khái quát).
veo I t. (thường dùng ở dạng láy). Từ gợi tả tiếng phát ra của một vật nhỏ bay vút ngang qua bên cạnh rất nhanh. *Viên đạn sướt qua tai, nghe veo một cái. Đạn bay veo veo qua đầu.* **II** p. (kng.; kết hợp hạn chế). (Hết sạch, mất sạch đi) một cách hết sức nhanh và không để lại dấu vết gì. *Bán hết veo số hàng. Quay ra quay vào đã hết veo buổi sáng. Bụng đói veo.*
veo veo I t. x. *veo* (ng. I). **II** p. Từ gợi tả vẻ di chuyển một cách hết sức nhanh, dễ dàng, không có gì vướng mắc. *Thuyền lướt veo veo trên mặt nước.*
vèo I đg. (kng.). Lướt qua rất nhanh rồi biến mất, không nhìn thấy kịp. *Đạn vèo qua bên tai.* **II** p. (kng.). (Di chuyển hoặc biến đổi trạng thái) một cách rất nhanh, chỉ trong khoảnh khắc, đến mức như có muốn làm gì cũng không thể kịp. *Lá khô vừa cho vào lửa đã cháy vèo. Vèo một cái, đã thấy biến đi đâu mất.*
vẻo d. (id.; kết hợp hạn chế). Phần đầu nhọn nhô ra. *Vẻo tre. Vẻo đất ăn ra sông.*
véo đg. Kẹp giữa hai đầu ngón tay một phần của vật mềm nào đó rồi vừa xoắn vừa giật. *Tức quá véo cho bạn một cái thật đau. Véo má. Véo một ít xôi.*
véo von t. (Âm thanh) cao mà thanh, lên xuống nhịp nhàng, nghe êm tai. *Chim hót véo von. Tiếng đàn giọng hát véo von.*
vẹo t. Bị nghiêng, bị lệch hẳn về một phía, không thẳng, không cân đối như bình thường. *Xách nặng vẹo cả người. Chân đi xiêu bên nọ, vẹo bên kia. Cây mọc vẹo.*
vẹo vọ t. (kng.). Từ gợi tả hình dáng vẹo, lệch, mất cân đối. *Bàn ghế vẹo vọ, xộc xệch hết cả.*
verst cv. *versta* [ve-xta] d. Đơn vị đo độ dài của nước Nga, bằng 1,067 kilomet.
vét$_1$ d. Áo ngắn kiểu Âu, tay dài, cổ bẻ, dùng để mặc ngoài. *Áo vét nữ.*
vét$_2$ đg. **1** Lấy cho kì hết những gì còn chút ít ở sát đáy. *Vét sạch niêu cơm. Tàu vét bùn ở cảng.* **2** Thu nhặt cho kì hết không chừa lại chút nào. *Vét túi chỉ còn mấy đồng. Mua vét để bán đầu cơ. Tổ chức đợt thi vét* (kng.).
vét tông x. *vettông*.
vét xi x. *vetxi*.
vẹt$_1$ d. Chim thường có lông màu xanh biếc, mỏ quặp, cánh và đuôi nhọn, có thể bắt chước tiếng người. *Nói như vẹt* (nói rất trôi chảy, nhưng không hiểu gì). *Học vẹt**.
vẹt$_2$ d. Cây sống ở rừng nước mặn, thân có rễ mọc chống xuống bùn, lá dày và nhẵn, vỏ chát, dùng để nhuộm hoặc thuộc da. *Bãi vẹt.*
vẹt$_3$ t. Bị mòn hẳn đi, thiếu hẳn đi một mảng. *Đôi giày vẹt gót. Lưỡi cuốc mòn vẹt.*
vẹt$_4$ đg. (ph.). Gạt, đẩy sang hai bên; vạch ra. *Vẹt người lấy lối đi. Vẹt mớ tóc xoà xuống trán.*
vettông cv. *vét tông*. d. Áo ngắn kiểu Âu của nam giới, có ve, cổ bẻ, dài tay, dùng để mặc ngoài sơmi.
vetxi cv. *vét xi*. d. Bộ phận bên trong quả bóng da hay bên trong bút máy, bằng cao su, dùng để bơm phồng lên hay để hút và chứa mực.
vê đg. **1** Xoay, vo nhẹ cho tròn, cho xoắn lại bằng đầu ngón tay cái và ngón tay trỏ. *Vê điếu thuốc lào. Tay vê gấu áo. Vê vê chòm râu.* **2** (chm.). Diễn tấu một nốt nhạc hoặc một hợp âm nhiều lần rất nhanh.
về I đg. **1** Di chuyển trở lại chỗ của mình, nơi ở, nơi quê hương của mình. *Thầy giáo cho học sinh về chỗ. Tan học về nhà. Về thăm quê. Kiều bào về nước.* **2** Di chuyển đến nơi mình có quan hệ gắn bó coi như

nhà mình, quê hương mình, hoặc nơi mình được mọi người đối xử thân mật, coi như người nhà, người cùng quê. *Lâu lắm tôi mới có dịp về thăm cụ. Về nhà bạn ăn Tết. Ông ta về công tác ở huyện này đã ba năm. Đại biểu các tỉnh về Hà Nội dự hội nghị.* **3** (dùng phụ sau một đg. khác). Từ biểu thị hướng của hoạt động nhằm trở lại chỗ cũ hoặc nhằm đưa đến phía, nơi của bản thân mình. *Bỏ chạy về. Quay trở về. Mua về lắm thứ. Lấy về. Rút tay về.* **4** Di chuyển hoặc được vận chuyển đến đích cuối cùng. *Xe ca đã về đến bến. Tàu này chạy về Vinh. Hàng chưa về, không có để bán cho khách.* **5** Chết (lối nói kiêng tránh). *Cụ đã về tối hôm qua.* **6** (id.). Trở thành thuộc quyền sở hữu của người nào đó. *Chính quyền về tay nhân dân.* **7** (kết hợp hạn chế). Ở vào trong khoảng thời gian nào đó. *Trời đã về chiều. Bệnh nhân hay sốt về sáng. Về mùa hè hay có dông. Từ nay về sau. Ba năm về trước. Về cuối. Về già.* **II** k. **1** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là phạm vi hay phương hướng của hoạt động, phạm vi của tính chất được nói đến. *Bàn về vấn đề nông nghiệp. Nhìn về bên phải. Giỏi về toán. Về chuyện đó, còn có nhiều ý kiến.* **2** (cũ, hoặc ph.). Vì. *Người đẹp về lụa, lúa tốt về phân* (tng.). *Chết về bệnh lao.*

về vườn đg. (kng.). (Người có chức vị cao) nghỉ việc về nhà, không còn giữ chức vụ gì nữa (thường hàm ý châm biếm). *Một vị bộ trưởng về vườn.*

vế d. **1** (kng.). Bắp đùi. **2** Một trong những phần (thường là hai) có cấu trúc giống nhau, có quan hệ đối với nhau từng cặp, cấu tạo nên một thể hoàn chỉnh. *Ra một vế câu đối. Câu ghép song song có nhiều vế. Chú ý đầy đủ cả hai vế: coi trọng chất lượng và bảo đảm số lượng.* **3** (chm.). Toàn bộ biểu thức viết ở một bên dấu bằng (trong một phương trình hoặc đẳng thức) hoặc dấu lớn hơn, dấu nhỏ hơn (trong một bất phương trình hoặc một bất đẳng thức). **4** (kết hợp hạn chế). Thế đứng, thế lực của một người trong xã hội. *Một người ngang vế. Lép vế*.*

vệ$_1$ d. Phần đất làm thành rìa, mép. *Vệ đường. Vệ đê. Ngồi trên vệ cỏ. Vệ sông.*

vệ$_2$ d. Đơn vị quân đội thời phong kiến, số quân thường khoảng 500 người.

vệ$_3$ d. (cũ; kng.). Vệ quốc quân (gọi tắt).

vệ binh d. Bộ đội chuyên làm nhiệm vụ canh gác, hộ vệ.

vệ quốc I đg. (dùng phụ sau d., kết hợp hạn chế). Bảo vệ tổ quốc. *Cuộc chiến tranh vệ quốc.* **II** d. (kng.). Vệ quốc quân (nói tắt). *Gia nhập vệ quốc. Anh vệ quốc.*

vệ quốc đoàn d. (cũ). Vệ quốc quân.

vệ quốc quân d. Quân đội bảo vệ tổ quốc chống xâm lược (thường dùng để gọi quân đội nhân dân Việt Nam thời kì đầu sau Cách mạng tháng Tám). *Chiến sĩ vệ quốc quân.*

vệ sĩ d. Người chuyên làm nhiệm vụ bảo vệ nhân vật quan trọng.

vệ sinh I d. Những biện pháp phòng bệnh, giữ gìn và tăng cường sức khoẻ (nói khái quát). *Phép vệ sinh. Ăn ở hợp vệ sinh. Vệ sinh ăn uống. Vệ sinh lao động. Giữ vệ sinh chung.* **II** t. (kng.; thường dùng có kèm ý phủ định, kết hợp hạn chế). Hợp vệ sinh (thường nói về mặt sạch sẽ). *Nhà cửa chật chội, bẩn thỉu, thiếu vệ sinh. Bát đĩa không được vệ sinh lắm. Làm vệ sinh nhà cửa (quét dọn cho sạch sẽ).* **III** đg. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Đại tiện (lối nói kiêng tránh). *Đi vệ sinh. Nhà vệ sinh*. Giấy vệ sinh*.*

vệ sinh viên d. Người chuyên làm công tác tuyên truyền vệ sinh phòng bệnh ở khu dân cư nhỏ.

vệ tinh d. **1** Thiên thể nhỏ quay xung quanh một hành tinh. *Mặt Trăng là vệ tinh của Trái Đất.* **2** (thường dùng phụ sau d.). Cái phụ cho cái khác và ở vùng xung quanh cái khác đó. *Một thành phố vệ tinh của thủ đô. Nhà máy có một số xí nghiệp vệ tinh.*

vệ tinh địa tĩnh d. Vệ tinh nhân tạo của

V

Trái Đất, có quỹ đạo nằm trong mặt phẳng xích đạo, có vận tốc góc bằng vận tốc góc của trái đất. *Vệ tinh địa tĩnh liên lạc viễn thông. Phát sóng truyền hình qua vệ tinh địa tĩnh.*

vệ tinh nhân tạo d. Khí cụ bay trong vũ trụ được đưa vào quỹ đạo quanh một hành tinh (Trái Đất) hay quanh một vệ tinh thiên nhiên (Mặt Trăng).

vệ uý d. Chức quan võ thời phong kiến, thường chỉ huy một vệ.

vếch đg. Đưa chếch lên (thường nói đầu, mặt). *Mặt nó vếch lên. Trâu vếch sừng.*

vên vên d. Cây gỗ lớn cùng họ với chò, gỗ màu trắng hơi vàng, mịn mặt, dùng làm nhà, đóng đồ đạc hoặc có thể bóc thành lá mỏng để làm gỗ dán.

vện t. (Chó) có vằn trên lông màu vàng xám. *Chó vện. Con vện* (kng.; chó vện).

vênh I t. Cong ở một bên, một phía nào đó, chứ không được phẳng, hoặc không có tất cả các vị trí cùng ở trên một mặt phẳng. *Tấm ván phơi nắng nên bị vênh. Nắn lại vành xe đạp bị vênh.* **II** đg. **1** (kng.). Đưa chếch (mặt) cao lên. *Vênh mặt lên cãi.* **2** (thgt.). Từ gợi tả vẻ mặt kiêu ngạo, tự đắc, thường vênh lên một cách đáng ghét. *Mới làm được một chút đã vênh. Trông vênh vênh đến ghét.*

vênh vác đg. (kng). Từ gợi tả vẻ mặt hợm hĩnh, đáng ghét. *Mặt mày vênh vác. Lúc nào cũng vênh vác, lên mặt dạy đời.*

vênh vang t. Tỏ ra kiêu ngạo, khoe khoang tự đắc một cách đáng ghét. *Vênh vang tự đắc làm ai cũng khó chịu. Bộ mặt vênh vang.*

vênh váo t. (kng.). **1** Bị vênh nhiều chỗ (nói khái quát). *Mấy tấm ván phơi ngoài trời vênh váo cả.* **2** Có vẻ mặt kiêu ngạo, hợm hĩnh, tỏ ra không coi ai ra gì. *Chưa gì đã vênh váo, hách dịch. Bộ mặt vênh váo.*

vểnh đg. Chìa ra và cong lên. *Hai bím tóc tết vểnh ra. Vểnh tai lên nghe. Vểnh râu* (kng.).

vết d. Hình hiện ra trên bề mặt một vật, do một vật khác nào đó đã đi qua hoặc đã tác động đến nó tạo ra và để lại. *Thấy còn vết chân trên cát. Vết xe đổ. Vết mực. Vết sẹo. Viên ngọc có vết. Một vết nhơ trong cuộc đời* (b.).

vết chàm d. Vết xanh xám trên da người, có từ lúc mới đẻ.

vết thương d. Chỗ bị thương trên cơ thể. *Băng vết thương. Vết thương lòng* (b.). *Hàn gắn vết thương chiến tranh* (b.).

vết tích d. Cái còn để lại của cái đã qua, đã thuộc về quá khứ. *Vết tích thành cổ.*

vệt d. Hình dài nổi rõ trên bề mặt một vật, do tác động của một vật khác đi qua. *Vệt đèn pha quét đi quét lại trên nền trời. Mồ hôi chảy thành vệt trên mặt.*

vêu$_1$ t. (id.). Gầy hốc hác. *Ốm lâu mặt vêu ra. Gầy vêu.*

vêu$_2$ t. (kng.). Có dáng vẻ trơ ra vì không biết làm gì. *Hàng ế, ngồi vêu suốt cả buổi.*

vêu vao t. Hốc hác, gầy guộc. *Mặt mũi vêu vao như người ốm dậy.*

vều t. (Môi) sưng, phồng to lên. *Ngã vều môi. Môi sưng vều.*

vếu x. *sưng vếu.*

vi$_1$ d. (ph.). Vây cá. *Trầy vi tróc vẩy.*

vi$_2$ I đg. (ph.; cũ; thường chỉ dùng hạn chế trong một vài tổ hợp). Vây quanh. *Giải vi.* **II** d. Khu đất trong trường thi thời xưa, có tường xây bọc xung quanh. *Trường thi chia làm bốn vi.*

vi$_3$ d. Yếu tố ghép trước để cấu tạo danh từ, có nghĩa "cực nhỏ". *Vi sinh vật*. Vi điện tử học*.*

vibad x. *vi sóng.*

vi cảnh đg. (kết hợp hạn chế). Vi phạm luật lệ sinh hoạt ở nơi công cộng. *Phạt vi cảnh.*

vi chất d. Chất chỉ cần một lượng rất nhỏ nhưng có tác dụng lớn đến sự phát triển của cơ thể. Chống các bệnh như mù, bướu cổ... do thiếu vi chất.

vi điện tử t. Thuộc về vi điện tử học. *Kĩ thuật vi điện tử.*

vi điện tử học d. Ngành điện tử học

nghiên cứu các vấn đề chế tạo những thiết bị điện tử vi tiểu hình hoá có độ tin cậy cao và có tính chất kinh tế.
vi hành đg. (cũ; trtr.). Cải trang đi ra khỏi nơi ở, không cho ai biết (nói về nhân vật quan trọng). *Nhà vua vi hành xem xét dân tình.*
vi khuẩn d. Vi sinh vật đơn bào, gây bệnh hoặc không gây bệnh, chưa có nhân phân hoá, sinh sản chủ yếu bằng lối phân đôi.
vi la x. *villa.*
vi lệnh đg. (cũ). Làm trái lệnh trên.
vi lô d. (cũ; vch.). Cây lau.
vi lượng d. (thường dùng phụ cho d.). Lượng chỉ cần rất nhỏ (của một chất nào đó) cũng đủ để có một tác dụng quan trọng. *Bón phân vi lượng. Các nguyên tố vi lượng cần thiết cho sự sinh trưởng của cây trồng.*
vi mạch d.cn. *chíp.* Mạch điện tử siêu nhỏ được bố trí trên một mảnh silic mỏng.
vi mô I d. Đối tượng có quy mô nhỏ trong hệ thống, được coi là cấp thấp nhất (nói khái quát); phân biệt với vĩ mô. *Thế giới vi mô*.* **II** t. Thuộc cấp xí nghiệp và đơn vị kinh tế cơ sở, nói chung; phân biệt với vĩ mô. *Quản lí (cấp) vi mô.*
vi nấm d. Tên gọi chung các loài nấm men, nấm sợi... nhiều loài có ích trong công nghiệp thực phẩm, dược phẩm... một số loài kí sinh gây bệnh cho người, động thực vật.
vi phạm đg. Không tuân theo hoặc làm trái lại những điều quy định. *Đi trái đường là vi phạm luật lệ giao thông. Vi phạm nội quy. Vi phạm công ước quốc tế.*
vi phân I d. Phần chính bậc nhất trong số gia của một hàm số. **II** t. Thuộc về vi phân. *Phép tính vi phân*.*
vi phẫu d. vi phẫu thuật (nói tắt). *Kĩ thuật vi phẫu mạch máu.*
vi phẫu thuật d. Phẫu thuật tiến hành trên cấu trúc sống rất nhỏ bằng sử dụng kính hiển vi và tia laser.
vi sinh d. Vi sinh vật (nói tắt). *Sản xuất phân vi sinh.*
vi sinh vật d. Sinh vật rất nhỏ bé thường phải dùng kính hiển vi mới thấy được (nói khái quát).
vi sinh vật học d. Khoa học nghiên cứu về vi sinh vật.
vi sóng d.cn. viba. Sóng điện từ có bước sóng cực ngắn. *Lò vi sóng.*
vi thể d. Thể rất nhỏ trong chất nguyên sinh của tế bào.
vi thiềng I d. (cũ). Lòng thành của kẻ nhỏ mọn; dùng để chỉ lễ vật mình coi là nhỏ mọn mang đến biếu, khi nói với người trên. *Gọi là có chút vi thiềng, mong ngài nhận cho.* **II** đg. (cũ; kng.). Như *đút lót (hàm ý châm biếm). Không có gì vi thiềng quan thì việc này không xong đâu.*
vi ti t. (id.). Hết sức nhỏ.
vi ti huyết quản d. (cũ). Mao quản.
vi tiểu hình hoá đg. (Phương pháp) giảm đáng kể khối lượng và kích thước các thiết bị điện tử bằng cách giảm kích thước các phần tử riêng rẽ của nó, xây dựng kết cấu và công nghệ chế tạo hợp lí hoá, áp dụng các mạch tích hợp, v.v.
vi tính d. (kng.). Máy vi tính (nói tắt).
vi trùng d. Vi sinh vật thường gây bệnh. *Cống rãnh là ổ vi trùng.*
vi ước đg. (cũ; id.). Bội ước.
vi vu$_1$ đg. (kng.). Đi khắp đó đây một cách tự do, thoải mái. *Xe chạy vi vu qua khắp các phố. Không ngờ lại vi vu lên tận đây.*
vi vu$_2$ t. Từ mô phỏng tiếng như tiếng gió thổi nhè nhẹ qua cành lá. *Gió vi vu qua rặng thông. Tiếng sáo diều vi vu.*
vi vút t. Từ mô phỏng tiếng như tiếng gió rít. *Gió thổi vi vút như roi quất. Đạn réo vi vút.*
vi xử lí cv. *vi xử lý.* đg. Xử lí tin bằng kĩ thuật vi điện tử.
vì$_1$ d. Bộ phận gồm những thanh cứng, chắc, dùng để chống đỡ trong công trình xây dựng, trong hầm lò. *Hầm đào đến đâu, dựng vì gỗ chống đến đó. Vì kèo*.*

vì$_2$ d. **1** (vch.). Từ dùng để chỉ từng ngôi sao. *Một vì sao. Vì tinh tú.* **2** (trtr.). Từ dùng để chỉ từng ông vua. *Một vì vua chăm lo việc nước.*
vì$_3$ đg. (cũ; vch.). Nể.
vì$_4$ k. **1** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là lí do hoặc nguyên nhân của điều được nói đến. *Vì bận nên không đến được. Vì không ai bảo, nên không biết. Yêu vì nết, trọng vì tài. Vì lẽ gì?* **2** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là đối tượng phục vụ hoặc mục đích nhằm tới của hoạt động được nói đến. *Việc làm vì lợi ích chung. Vì con, mẹ sẵn sàng làm tất cả. Một người suốt đời vì nước vì dân.*
vì cầu d. Kết cấu nối liền nhịp giữa hai mố cầu và tựa lên các mố đó.
vì chống d. Công trình dựng trong hầm lò để ngăn ngừa không cho đất đá xung quanh sập xuống hay lấn ra, bảo đảm cho người làm việc dưới hầm lò được an toàn.
vì chưng k. (cũ). Như *vì*$_4$ (ng. **1**).
vì kèo d. Bộ phận ghép bằng vật liệu cứng, chắc, đặt ngang trên đầu tường, đầu cột để đỡ mái.
vì nể đg. Nể và trọng. *Được bạn bè vì nể.*
vì thế k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra có lí do hoặc nguyên nhân là điều vừa được nói đến. *Nó cho biết chậm quá, vì thế tôi không giúp gì được.*
vì vậy k. Như *vì thế.*
vỉ d. **1** Vật hình tấm có nhiều lỗ nhỏ, thường đan bằng tre, dùng để lót giữ trong nồi, vại, v.v. *Gài vỉ cho cà muối không bị nổi lên. Vỉ lót chõ đồ xôi. Đặt vỉ hấp bánh.* **2** Vỉ buồm (nói tắt). *Lấy vỉ đậy thúng xôi.* **3** Tấm nhỏ, thường bằng giấy có gài hoặc gắn một số lượng nhất định những vật nhỏ cùng loại (như thuốc viên, kim khâu, cúc, v.v.). *Vỉ thuốc. Mỗi vỉ có sáu cái cúc bấm.*
vỉ buồm d. Tấm cói đan dùng để đậy hoặc lót rổ, thúng.
vỉ ruồi d. Đồ thường đan bằng nan, hình tam giác, có cán dài, dùng để đập ruồi.
vĩ d. Cung nhỏ có căng nhiều sợi dây cước hoặc lông đuôi ngựa chập lại, dùng kéo trên dây nhạc khí để làm phát ra tiếng nhạc.
vĩ cầm d. **1** (id.). Tên gọi chung các nhạc khí dây kéo bằng vĩ. **2** (cũ). Violon.
vĩ đại t. (trtr.). Có tầm cỡ và giá trị to lớn, đáng khâm phục. *Một công trình vĩ đại. Sự nghiệp vĩ đại.*
vĩ độ d. Khoảng cách tính bằng độ cung kể từ xích đạo đến một vĩ tuyến nào đó theo hai chiều, lên Bắc Cực hoặc xuống Nam Cực. *Vĩ độ của Hà Nội là 20°01' Bắc.*
vĩ mô I d. Đối tượng quy mô lớn nhất, bao quát toàn hệ thống; phân biệt với *vi mô. Thế giới vĩ mô.* **II** t. Thuộc phạm vi toàn bộ nền kinh tế; phân biệt với vi mô. *Quản lí (cấp) vĩ mô.*
vĩ nhân d. Người có tài đức vượt hẳn mọi người và có sự nghiệp, công lao đặc biệt lớn đối với xã hội. *Những vĩ nhân trong lịch sử thế giới. Bậc vĩ nhân.*
vĩ tố d. x. *đuôi từ.*
vĩ tuyến d. Đường tròn tưởng tượng trên bề mặt Trái Đất, có mặt phẳng song song với xích đạo.
ví$_1$ d. Đồ dùng bỏ túi hoặc cầm tay, thường bằng da, có nhiều ngăn để đựng tiền, giấy tờ và các thứ lặt vặt cần mang theo người. *Mở ví lấy tiền. Ví xách tay.*
ví$_2$ **I** đg. So sánh sự giống nhau về một tính chất nhất định với cái cụ thể nào đó để tạo thành một hình ảnh gợi tả. *Công ơn ví như trời biển.* **II** d. (id.). Hát ví (nói tắt).
ví$_3$ k. (cũ; vch.). Từ dùng để nêu một giả thiết, thường về điều không thể có hoặc khó có thể có. *Ví đổi phận làm trai được.*
ví bằng k. (vch.; id.; thường dùng phối hợp với *thì*). Tổ hợp dùng để nêu một giả thiết về trường hợp khác với trường hợp vừa được nói đến; còn nếu như.
ví dặm d. Hát ví và hát dặm, thể loại hát

dân gian của vùng Nghệ Tĩnh.
ví dù k. (vch.; thường dùng phối hợp với thì). Tổ hợp dùng để nêu một giả thiết, thường về trường hợp không bình thường để khẳng định nhấn mạnh một ý nào đó. *Ví dù có phải hi sinh, thì cũng cam lòng.*
ví dụ d. Như *thí dụ.*
ví như (id.). **1** Nếu như. **2** (kng.). Ví dụ như.
ví phỏng k. (thường dùng phối hợp với *thì*). Tổ hợp dùng để nêu một giả thiết về trường hợp rất có khả năng xảy ra. *Ví phỏng có người lạ mặt vào làng, thì vài giờ sau mọi người đã biết.*
ví thử k. (thường dùng phối hợp với *thì*). Tổ hợp dùng để nêu một giả thiết trái với thực tế làm căn cứ để lập luận, chứng minh; như *giả sử. Ví thử không có anh giúp thì việc đã thất bại rồi. Nói ví thử ngày mai ông ta thôi làm giám đốc.*
ví von đg. Ví để tạo hình ảnh gợi tả (nói khái quát). *Lối ví von của ca dao.*
vị$_1$ d. Từ dùng để chỉ từng người có danh hiệu hoặc chức vị, với ý tôn kính. *Những vị đứng đầu các nước. Các vị đại biểu.*
vị$_2$ d. Dạ dày (theo cách gọi trong đông y). *Thuốc bổ vị.*
vị$_3$ d. **1** Thuộc tính của sự vật nhận biết được bằng lưỡi. *Vị cay. Chanh có vị chua.* **2** Từ dùng để chỉ từng loại dược liệu dùng trong thang thuốc đông y. *Thay vài vị trong thang thuốc.*
vị$_4$ k. (cũ; kết hợp hạn chế). Vì. *Vị tình, vị nghĩa, ai vị đĩa xôi đầy* (tng.).
vị chi đg. (kng.). Từ dùng để mở đầu một lời tính gộp tất cả các khoản vừa nói; tất cả là. *Năm cân, một cân, ba cân, vị chi chín cân tất cả.*
vị chủng t. Chỉ chú ý, tôn trọng chủng tộc, dân tộc mình, coi thường, coi khinh các chủng tộc, dân tộc khác; sôvanh.
vị giác d. Cảm giác nhận biết được các vị của thức ăn. *Lưỡi là cơ quan của vị giác.*
vị hôn phu d. (cũ). Chồng chưa cưới.
vị hôn thê d. (cũ). Vợ chưa cưới.
vị kỉ cv. *vị kỷ.* t. Chỉ biết chăm lo đến lợi ích của cá nhân mình, đặt trên lợi ích của người khác, của xã hội; trái với *vị tha. Lối sống vị kỉ. Đầu óc vị kỉ.*
vị lai x. *chủ nghĩa vị lai.*
vị lợi t. (id.). Chỉ biết; chỉ vì lợi ích của cá nhân mình.
vị nể đg. Như *vì nể.*
vị ngã t. (id.). Như *vị kỉ.*
vị ngữ d. **1** Thành phần chính yếu của một câu đơn, nói rõ hoạt động, tính chất, trạng thái của đối tượng được nêu ở chủ ngữ. **2** cn. *vị từ.* Điều khẳng định hay phủ định về chủ ngữ trong phán đoán.
vị tất p. (cũ). Từ biểu thị ý nghi ngờ; chắc gì. *Làm như thế vị tất đã tốt hơn.*
vị tha t. Có tinh thần chăm lo một cách vô tư đến lợi ích của người khác, có thể vì người khác mà hi sinh lợi ích của cá nhân mình. *Lòng vị tha. Chủ nghĩa vị tha*.*
vị thành niên t. Chưa đến tuổi được pháp luật công nhận là công dân với đầy đủ các quyền và nghĩa vụ.
vị thế d. Vị trí, địa vị trong quan hệ xã hội, về mặt có vai trò, ảnh hưởng đến những đối tượng khác, những mặt khác. *Có vị thế cao trong xã hội. Vị thế của mỗi dân tộc trên trường quốc tế. Vị thế của tiếng Việt được nâng cao.*
vị toan d. Thành phần acid trong dịch vị.
vị trí d. **1** Chỗ được xác định dành riêng cho người nào, vật nào đó. *Đứng vào vị trí trong hàng ngũ. Không rời vị trí chiến đấu. Treo lại bức ảnh đúng vị trí của nó.* **2** Nơi đóng quân được bố trí tương đối cố định, có công sự chiến đấu. *Một vị trí kiên cố.* **3** Địa vị, vai trò trong tổ chức. *Vị trí của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân. Vị trí và trách nhiệm của mỗi người trong xã hội.*
vị từ d. **1** Phạm trù từ loại bao gồm động từ và tính từ, thường có khả năng trực tiếp làm vị ngữ trong câu. **2** x. *vị ngữ* (ng. **2**).

vỉa$_1$ d. Lớp khoáng sản hay đất đá thường nằm chạy dài và có độ dày tương đối không đổi, do quá trình trầm tích ổn định tạo nên. *Vỉa than.*

vỉa$_2$ d. Phần chạy dọc theo rìa hoặc xung quanh một bề mặt, thường được xây lát để giữ cho chắc. *Mặt nền được bó vỉa bằng đá ong.*

vỉa$_3$ d. Câu mở trước khi vào điệu chính trong chèo. *Hát vỉa.*

vỉa hè d. Phần dọc theo hai bên đường phố, thường được xây lát, dành riêng cho người đi bộ.

vía d. **1** Yếu tố vô hình phụ vào thể xác mà tồn tại, được coi là tạo nên phần tinh thần của mỗi người, khi người chết thì cũng mất đi (khác với hồn, độc lập với thể xác), theo quan niệm duy tâm của người xưa. *Ba hồn bảy vía* (phần hồn của người đàn ông, theo mê tín). *Ba hồn chín vía* (phần hồn của người đàn bà, theo mê tín). *Sợ mất vía. Người nhát gan yếu vía. Cứng vía.* **2** Cái vía của mỗi người, coi là yếu tố thần bí có thể ảnh hưởng đến vận may rủi, đến sự lành dữ của người khác, theo mê tín. *Người lành vía. Người nhẹ vía* (đem lại may mắn). *Người có vía độc. Tránh người xấu vía.* **3** Yếu tố vô hình thần bí chuyên gây ra tai hoạ, theo mê tín. *Chạm vía, nhà có người ốm nặng. Giải vía. Trừ vía.* **4** Vật dùng đeo trên người hoặc để đốt đi, cho là có phép lạ trừ được vía, tránh tai hoạ, bệnh tật, theo mê tín. *Đứa bé đeo vòng vía. Buộc chỉ tay làm vía. Đốt vía.* **5** (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Vật thường bằng giấy dùng trong lễ tang ngày trước, giả làm những thứ đưa linh hồn người chết bay lên trời, theo mê tín. *Cờ vía. Chạy như ngựa vía.* **6** Lễ ngày sinh (thường là của thần thánh, trời Phật). *Ngày vía Phật.*

vía van d. (kng.; id.). Vía (nói khái quát). *Sợ vía van.*

vích d. Rùa biển, lớn hơn đồi mồi, có vẩy sừng cứng ghép sát với nhau.

video cv. *viđêô.* d. **1** Máy chiếu băng truyền hình (băng video). **2** Máy ghi hình đồng thời với ghi âm trên băng để phát lại. *Quay video.* **3** Nội dung ghi trên băng video. *Phim video. Chiếu video. Xem video.*

video-casset cv. *viđêô-catxet.* d. Casset đựng băng video.

viđêô x. *video.*

viđêô-catxet x. *video-casset.*

việc d. **1** Cái phải làm, nói về mặt công sức phải bỏ ra. *Việc nhà. Việc nước. Mỗi người một việc. Bận nhiều việc. Việc người thì sáng, việc mình thì quáng* (tng.). **2** Cái làm hằng ngày theo nghề và được trả công. *Thợ học việc. Bị mất việc. Ốm phải nghỉ việc mấy tháng nay. Nó bỏ việc, ở nhà đi buôn.* **3** Chuyện xảy ra, đòi hỏi phải giải quyết. *Việc lôi thôi. Việc bé xé ra to. Tôi có chút việc, cần nhờ anh.* **4** (dùng trước đg. hoặc cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ). Từ có tác dụng danh hoá (sự vật hoá) một hoạt động, một sự việc xảy ra (cùng với từ, hoặc tổ hợp từ hay cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ đứng sau làm thành một tổ hợp có chức năng d.). *Việc học hành của con cái. Việc chăm sóc người bệnh. Việc hôm qua anh ấy vắng mặt.*

việc đã rồi d. Việc đã giải quyết xong, không thể trở lại được nữa, mặc dù có thể có ý kiến không tán thành cách giải quyết. *Đứng trước việc đã rồi. Muốn làm việc đã rồi, không hỏi ý kiến ai cả.*

việc gì (kng.). **1** (Sự việc xảy ra) có thiệt hại gì. *Xe đổ, nhưng không ai việc gì. Có việc gì* không? **2** Có can hệ gì đến, dính líu gì đến. *Chuyện này việc gì đến nó? Không việc gì đến anh.* **3** Chẳng có gì mà cần phải. *Việc gì anh phải lo.*

việc làm d. **1** Hành động cụ thể. *Lời nói đi đôi với việc làm. Một việc làm vô ý thức.* **2** Công việc được giao cho làm và được trả công. *Đã ra trường, nhưng chưa có việc làm.*

viêm d. Hiện tượng tổn thương ở một bộ phận cơ thể, biểu hiện bằng triệu chứng

sưng đỏ, nóng và đau. *Viêm họng. Viêm khớp cấp tính.*
viêm nhiễm d. (hoặc đg.). Viêm do nhiễm trùng. *Viêm nhiễm đường hô hấp.*
viêm nhiệt t. (kết hợp hạn chế). Nóng bức. *Mùa viêm nhiệt.*
viên$_1$ I d. Từ dùng để chỉ từng đơn vị những vật được làm bằng cùng một chất liệu, có hình khối giống nhau, kích thước bằng nhau, thường là nhỏ và tròn. *Viên thuốc. Viên đạn. Viên gạch.* **II** đg. Vê thành từng viên tròn. *Ngồi viên thuốc tễ.*
viên$_2$ I d. (dùng trước d. chỉ chức vụ, cấp bậc). Từ dùng để chỉ từng người giữ chức vụ nào đó trong xã hội cũ, với ý không coi trọng. *Viên thư kí. Viên tri phủ.* **II** Yếu tố ghép sau để cấu tạo danh từ, có nghĩa "người ở trong một tổ chức hay chuyên làm một công việc nào đó". *Hội viên*. Xã viên*. Diễn viên*. Mậu dịch viên*.*
viên chức d. Người làm việc trong một cơ quan của nhà nước hay trong một sở tư.
viên mãn t. (cũ; id.). Đầy đủ, trọn vẹn. *Kết quả viên mãn.*
viên ngoại d. **1** Chức quan nhỏ thuộc các bộ trong triều đình phong kiến. **2** Người giàu có trong xã hội Trung Quốc thời phong kiến.
viên phân x. *hình viên phân.*
viên tịch đg. (trtr.). Chết (nói về các nhà sư).
viền đg. Khâu thêm vào một miếng vải cho kín và làm nổi rõ lên một đường mép. *Cổ áo viền đăngten. Đường viền.*
viển vông t. Rất xa rời thực tế, không thiết thực. *Mơ ước viển vông. Chuyện viển vông.*
viễn t. (kng.; kết hợp hạn chế). Viễn thị (nói tắt). *Kính viễn*.*
viễn ảnh d. Hình ảnh tưởng tượng về tương lai; viễn cảnh.
viễn cảnh d. **1** Cảnh xa; trái với *cận cảnh.* **2** Cảnh tượng trong tương lai xa, theo tưởng tượng. *Viễn cảnh đẹp đẽ của ngày mai. Viễn cảnh một thế giới đại đồng.*
viễn chí d. Cây nhỡ cùng họ với bồ hòn, rễ dùng làm thuốc.
viễn chinh đg. Đi đánh nhau ở phương xa, ngoài bờ cõi nước mình. *Đạo quân viễn chinh. Rút quân viễn chinh về nước.*
viễn cổ t. (id.). Rất xa xưa trong lịch sử. *Thời viễn cổ.*
viễn du đg. Đi chơi phương xa. *Khách viễn du. Cuộc viễn du qua các đại dương.*
viễn dương t. (Tàu thuyền) dùng vào việc đi biển xa. *Tàu viễn dương.*
viễn khách d. (cũ; vch.). Khách từ phương xa tới.
viễn kính d. Kính viễn vọng (nói tắt).
viễn phương d. (cũ; vch.). Phương xa. *Khách viễn phương.*
viễn thám đg. Quan sát đối tượng từ rất xa bằng các phương tiện kĩ thuật hiện đại. *Viễn thám Trái Đất từ trong vũ trụ.*
viễn thị t. (Mắt) chỉ nhìn thấy rõ được những vật ở xa, do bị tật; trái với *cận thị. Mắt viễn thị. Người viễn thị. Đeo kính viễn thị* (kính dùng cho người viễn thị).
viễn thông d. Sự liên lạc giữa hai điểm cách xa nhau, có khoảng cách thực tế không giới hạn, bằng mọi phương thức. *Hiệp định bưu điện và viễn thông giữa hai nước. Vệ tinh viễn thông.*
viễn tiêu đg. Quan sát địch từ xa. *Trạm viễn tiêu.*
viễn tưởng t. Có tính chất tưởng tượng về một tương lai xa xôi. *Việc con người bay lên vũ trụ trước đây là viễn tưởng, ngày nay đã thành hiện thực. Khoa học viễn tưởng*.*
viễn tượng d. (id.). Như *viễn cảnh* (ng. **2**).
viễn vọng đg. **1** (id.). Nhìn xa về tương lai. **2** x. *kính viễn vọng.*
viễn xứ d. (vch.). Nơi hoàn toàn xa xôi, cách biệt. *Người viễn xứ. Lá thư từ viễn xứ.*
viện$_1$ d. **1** Cơ quan nghiên cứu khoa học.

Viện sử học. **2** Tên gọi một số cơ quan đặc biệt. *Viện kiểm sát nhân dân. Viện bảo tàng**. **3** (kng.; kết hợp hạn chế). Bệnh viện (nói tắt). *Nằm viện. Ra viện.*

viện$_2$ **I** đg. **1** (kng.; id.). Nhờ đến sự giúp sức để giải quyết khó khăn. *Phải viện đến người ngoài mới xong.* **2** Đưa ra làm cái lẽ dựa vào để làm một việc khó hoặc không thể nói rõ lí do. *Viện hết lí do này đến lí do khác để từ chối. Viện cớ ốm.* **II** d. (kết hợp hạn chế). Viện binh (nói tắt). *Xin viện. Diệt viện.*

viện bảo tàng d. Cơ quan sưu tầm, cất giữ, trưng bày những tài liệu, hiện vật có ý nghĩa lịch sử. *Viện bảo tàng lịch sử. Viện bảo tàng mĩ thuật.*

viện binh d. Quân cứu viện. *Xin thêm viện binh. Cầm cự để chờ viện binh.*

viện dân biểu d. Cơ quan gọi là dân cử, chỉ có tính chất tư vấn, dưới thời thực dân Pháp. *Viện dân biểu Trung Kì.*

viện dẫn đg. Đưa ra, dẫn ra để minh hoạ hoặc làm chỗ dựa cho lập luận. *Viện dẫn sách kinh điển. Viện dẫn nhiều số liệu.*

viện đô sát d. Cơ quan ngang bộ trông coi việc thanh tra các quan lại thời phong kiến.

viện hàn lâm d. **1** Tổ chức mà thành viên là những nhà khoa học hoặc những văn nghệ sĩ nổi tiếng ở một số nước. *Viện hàn lâm khoa học Liên Xô. Viện hàn lâm Pháp. Viện hàn lâm mĩ thuật.* **2** Tên gọi của một số học viện ở một số nước.

viện kiểm sát d. Cơ quan chuyên kiểm tra và giám sát việc chấp hành pháp luật nhà nước.

viện phí d. Khoản tiền phải nộp cho bệnh viện về chi phí nằm điều trị.

viện quí tộc x. *viện quý tộc.*

viện quý tộc d. Thượng nghị viện ở nước Anh; phân biệt với *thứ dân viện.*

viện sĩ d. Thành viên viện hàn lâm (thường là viện hàn lâm khoa học).

viện trợ **I** đg. Giúp đỡ về vật chất (thường là giữa các nước). *Viện trợ kinh tế cho một nước đang phát triển. Hàng viện trợ. Viện trợ khẩn cấp cho vùng bị bão lụt.* **II** d. Khoản viện trợ. *Tiếp nhận viện trợ.*

viện trưởng d. Người đứng đầu lãnh đạo một viện.

viếng đg. **1** Tỏ lòng thương tiếc người đã chết trước linh cữu hoặc trước mộ. *Mang vòng hoa đến viếng. Viếng mộ liệt sĩ. Lễ viếng.* **2** (cũ; id.; kết hợp hạn chế). Thăm. *Viếng cảnh chùa.*

viếng thăm đg. Như *thăm viếng.*

viết **I** đg. **1** Vạch những đường nét tạo thành chữ. *Tập viết. Viết lên bảng.* **2** Viết chữ ghi ra nội dung muốn nói đã được sắp xếp. *Viết thư. Viết bài báo. Viết sách.* **II** d. (ph.). Bút. *Cây viết. Viết chì.*

viết lách đg. (kng.). Viết (nói khái quát). *Hí hoáy viết lách suốt ngày. Gần đây không nghiên cứu, viết lách gì.*

viết tay đg. (thường dùng phụ sau d.). Viết bằng bút, trên giấy; phân biệt với đánh máy, in. *Tài liệu viết tay.*

việt dã x. *chạy việt dã.*

việt vị d. Lỗi của cầu thủ bóng đá khi nhận bóng để tiến công ở sân đối phương mà phía trước không có hai cầu thủ của phía đối phương. *Cầu thủ bị việt vị. Phạt việt vị.*

villa cv. *vi la.* d. (cũ). Biệt thự.

vịm d. (ph.). Liễn (đựng thức ăn).

vin đg. **1** Với tay mà níu (cành cây) xuống. *Vin cành hái quả.* **2** Dựa vào một lí do không chính đáng nào đó để làm việc tự biết là không nên. *Vin vào hoàn cảnh khách quan để tự bào chữa.*

vịn đg. **1** Đặt bàn tay tựa vào để có được thế vững. *Người còn yếu, phải vịn vai bạn mà đi.* **2** (ph.). Vin vào. *Vịn cớ.*

vinh t. (kết hợp hạn chế). Được dư luận xã hội đánh giá cao và rất kính trọng. *Chết vinh còn hơn sống nhục.*

vinh diệu d. (hoặc t.). (cũ; id.). Như *vinh dự.*

vinh dự d. **1** Biểu hiện cụ thể của sự kính trọng của tập thể, của xã hội đối với một cá nhân nào đó, thường do đánh giá cao phẩm chất hoặc cống hiến của cá nhân

ấy. *Nhận vinh dự được tặng thưởng huân chương.* **2** (hoặc t.). Sự sung sướng về tinh thần khi được hưởng một vinh dự. *Niềm vinh dự. Lấy làm vinh dự.*

vinh hạnh I d. Điều mang lại vinh dự. *Có vinh hạnh được nhận giải thưởng.* **II** t. Sung sướng có được vinh dự. *Chúng tôi rất lấy làm vinh hạnh được đón tiếp ngài* (kc.).

vinh hiển t. (cũ; vch.). Như *hiển vinh.*

vinh hoa t. (hoặc d.). (cũ; vch.). Vẻ vang và được hưởng sung sướng về vật chất, theo quan niệm cũ. *Bả vinh hoa. Tham phú quý vinh hoa.*

vinh quang t. (hoặc d.). Có giá trị tinh thần cao, đem lại niềm tự hào chính đáng. *Nhiệm vụ vinh quang của nhà giáo.*

vinh qui x. *vinh quy.*

vinh quy đg. (cũ). Trở về làng một cách vẻ vang (thường nói về người thi đỗ khoa thi đình). *Ông nghè vinh quy bái tổ.*

vinh thăng đg. (cũ). Được thăng chức.

vinh thân phì gia Bản thân và gia đình được danh giá, giàu sang (hàm ý không còn nghĩ gì khác nữa). *Mộng làm quan để được vinh thân phì gia.*

vĩnh biệt đg. Xa lìa nhau mãi mãi, không bao giờ còn gặp lại. *Vĩnh biệt người bạn đã qua đời. Chào vĩnh biệt.*

vĩnh cửu t. Rất lâu dài, tựa như sẽ còn mãi mãi. *Những giá trị vĩnh cửu. Động cơ vĩnh cửu*.*

vĩnh hằng t. Có tính chất tồn tại mãi mãi như thế.

vĩnh quyết đg. (cũ). Vĩnh biệt người đời (để chết). *Để lại bức thư vĩnh quyết.*

vĩnh viễn t. **1** Có sự tồn tại ngoài thời gian hoặc trong mọi thời gian, không có bắt đầu cũng không có kết thúc. *Người đạo Cơ Đốc cho rằng Chúa Trời là vĩnh viễn. Vật chất vĩnh viễn tồn tại.* **2** (thường dùng phụ cho đg.). Từ đây cho đến mãi mãi về sau. *Cái thời đó đã vĩnh viễn qua* rồi.

vịnh$_1$ d. Phần biển, đại dương hoặc hồ lớn ăn sâu vào đất liền. *Vịnh Bắc Bộ.*

vịnh$_2$ đg. **1** (cũ; id.). Ngâm đọc. **2** Làm thơ về phong cảnh hoặc sự vật trước mắt (một lối làm thơ phổ biến thời trước). *Vịnh phong cảnh. Bài thơ vịnh cái quạt.*

vinilông cv. *vinylon.* d. Sợi làm bằng hoá chất tổng hợp. *Vải vinylon.*

violon cv. *viôlông.* d. Đàn bốn dây, nhỏ và nhẹ, khi chơi cặp giữa vai và cằm, kéo bằng vĩ. *Bản sonata cho piano và violon.*

violoncello cv. *viôlôngxen.* d. Đàn bốn dây giống như violon nhưng kích thước lớn hơn, để dựng đứng xuống sàn khi biểu diễn.

viôlông x. *violon.*

viôlôngxen x. *violoncello.*

VIP d. [vip] (Tiếng Anh Very Important Person "nhân vật rất quan trọng", viết tắt). Người khách đi tàu xe, máy bay được đối xử đặc biệt, được hưởng đặc quyền miễn kiểm soát khi qua thủ tục hải quan.

virus cv. *virut* d. **1** Vi sinh vật nhỏ nhất, không thể nhìn thấy cả bằng kính hiển vi, phần lớn có thể gây bệnh. *Virus bệnh dại.* **2** Chương trình cài vào máy tính, rất khó phát hiện, có tác dụng phá hoại tổ chức dữ liệu trong bộ nhớ.

visa [vi-da] d. Dấu thị thực của cơ quan đại diện một nước ngoài đóng trên một hộ chiếu, cho phép người mang hộ chiếu vào, đi qua hoặc rời khỏi nước đó.

visco cv. *viscos* [vi-xcôd(ơ)] d. Tơ, sợi nhân tạo chế biến từ thảo mộc.

vít$_1$ d. Vật bằng kim loại hình trụ hoặc hình côn, có ren, thường dùng để kẹp chặt các mối ghép tháo được. *Bắt vít cho chặt.*

vít$_2$ đg. (kng.; id.). Bít kín. *Vít khe hở. Vít hết các lối ra.*

vít$_3$ đg. Kéo mạnh cho cong hẳn một đầu xuống. *Vít cành hái quả. Vít cổ.*

vịt d. **1** Gia cầm mỏ dẹp và rộng, chân thấp có màng da giữa các ngón, bơi giỏi,

bay kém. *Chạy như vịt.* **2** Đồ đựng có hình dáng giống con vịt hoặc có bộ phận giống như mỏ con vịt. *Vịt đựng cá. Vịt dầu. Vịt nước mắm.*

vịt bầu d. Vịt nuôi, to con, chân thấp.

vịt cỏ cn. *vịt đàn.* d. Vịt nuôi, nhỏ con, chân cao, thường nuôi thành đàn.

vịt trời d. Vịt sống hoang, bay giỏi, mùa rét di cư về các vùng nhiệt đới.

vịt xiêm d. (ph.). Ngan.

vitamin d. Chất hữu cơ thường có trong thức ăn, cần thiết cho sự trao đổi chất và hoạt động bình thường của cơ thể.

víu đg. (id.). Bíu lấy, níu lấy. *Tay víu cành, tay bứt quả. Víu áo.*

vo$_1$ đg. **1** Làm cho tròn bằng cách đặt vào giữa hai lòng bàn tay mà xoa theo vòng tròn. *Vo thuốc viên. Vo tròn bóp bẹp.* **2** Làm cho sạch gạo, đỗ, v.v. bằng cách cho vào rá và xát kĩ trong nước. *Vo gạo thổi cơm.* **3** (kng.). Xắn bằng cách cuộn tròn lên. *Quần vo đến gối.*

vo$_2$ p. (kng.; dùng phụ sau một số đg.). (Làm việc gì) một cách gọn, đơn giản, không có những phương tiện vốn thường phải dùng. *Không có khí tài lặn, mà lặn vo cũng được ba bốn phút. Diễn viên hát vo một bài* (không có đệm đàn). *Không chăng dây, cấy vo cũng thẳng hàng.*

vo ve đg. Từ mô phỏng tiếng kêu nho nhỏ kéo dài của một số côn trùng có cánh phát ra khi bay. *Ong bay vo ve. Tiếng muỗi vo ve.*

vo viên đg. (id.). Vo tròn trong lòng bàn tay. *Vo viên mảnh giấy vứt đi.*

vo vo t. **1** Từ mô phỏng tiếng như tiếng một đàn côn trùng có cánh phát ra khi bay. *Đàn muỗi đói kêu vo vo.* **2** (kng.; dùng phụ sau đg.). Từ gợi tả vẻ chuyển động một cách rất nhanh và dễ dàng. *Máy điện chạy vo vo. Xe đạp lăn vo vo trên đường nhựa.*

vò$_1$ d. Hũ lớn. *Vò rượu.*

vò$_2$ đg. Chà đi xát lại giữa hai lòng bàn tay hay bàn chân, làm cho nhàu, nát, rối hoặc làm cho sạch. *Vò nhàu tờ giấy. Vò lúa. Vò quần áo. Rối như tơ vò.*

vò đầu bóp trán Gợi tả vẻ cố suy nghĩ một cách vất vả để tìm cách giải quyết.

vò đầu bứt tai Gợi tả vẻ bối rối, lúng túng vì chưa tìm được cách giải quyết hoặc vì thấy ân hận, tự trách mình có điều không phải.

vò võ t. Từ gợi tả cảnh sống lẻ loi, đơn độc kéo dài. *Sống vò võ một mình*

vò xé đg. Vò, xé, làm cho tan tành, tan nát (nói khái quát); thường dùng để ví việc làm cho đau đớn, day dứt, khổ sở về tinh thần, tình cảm. *Nỗi lo sợ vò xé tâm can. Sự hối hận đang vò xé trong lòng.*

vỏ d. **1** Lớp mỏng bọc bên ngoài của cây, quả. *Vỏ cây. Vỏ quả chuối. Tước vỏ. Quả cam đã bóc vỏ. Vỏ quýt dày có móng tay nhọn* (tng.). **2** Phần cứng bọc bên ngoài cơ thể một số động vật nhỏ. *Vỏ ốc. Vỏ hến.* **3** Cái bọc bên ngoài hoặc làm thành bao đựng của một số đồ vật. *Vỏ chăn. Vỏ đạn. Tra kiếm vào vỏ. Nấp dưới cái vỏ* (b.; nấp sau cái chiêu bài). **4** Vỏ hoặc rễ của một số cây, dùng để ăn trầu. *Vỏ chay. Vỏ quạch.* **5** (ph.). Lốp xe. *Thay vỏ xe.*

vỏ bào d. Những mảnh mỏng và nhỏ do bào từ gỗ ra (nói khái quát). *Nhóm bếp bằng vỏ bào.*

vỏ chai d. Chai không, không có đựng gì ở bên trong.

vỏ não d. Lớp vỏ ngoài của bán cầu não, tập trung các tế bào thần kinh.

võ$_1$ d. **1** Thuật đánh nhau bằng tay không hay bằng binh khí (như côn, kiếm, v.v.). *Có võ*. Múa võ. Võ dân tộc. Miếng võ hiểm.* **2** (kết hợp hạn chế). Quân sự; trái với *văn. Quan võ.*

võ$_2$ t. Gầy hốc. *Mặt võ ra sau mấy đêm thức trắng. Mặt gầy võ, xanh xao.*

võ bị d. (cũ). (kết hợp hạn chế). Việc quân sự (nói khái quát). *Chăm lo võ bị. Trường võ bị.*

võ biền d. (cũ). Quan võ (nói khái quát; thường hàm ý kém về học thức). *Con nhà võ biền.*

võ công d. (cũ). Công lao, sự nghiệp về

quân sự; chiến công. *Lập nhiều võ công hiển hách.*
võ cử d. Danh vị cấp cho người đỗ khoa thi võ ở các tỉnh thời phong kiến.
võ đài d. **1** Đài đấu võ. *Các đấu thủ bước lên võ đài.* **2** (ph.; id.). Vũ đài. *Võ đài chính trị.*
võ đoán t. **1** (Phán đoán) chỉ dựa vào ý riêng chủ quan, không có căn cứ nào cả. *Một kết luận võ đoán. Nhận xét một cách võ đoán.* **2** Không có lí do, có tính chất tuỳ tiện. *Tính chất võ đoán của kí hiệu ngôn ngữ.*
võ đường d. Trường dạy võ thuật. *Mở võ đường.*
võ khí (ph.). x. *vũ khí.*
võ lâm d. Nhóm những người cùng trường phái võ thuật, thường có khu vực hoạt động riêng biệt nơi rừng núi. *Giới võ lâm giang hồ. Một cao thủ võ lâm.*
võ lực (ph.). x. *vũ lực.*
võ nghệ d. Nghề võ, nghệ thuật đánh võ. *Võ nghệ cao cường. Luyện tập võ nghệ.*
võ phu (ph.). x. *vũ phu.*
võ phục d. Quần áo ra trận của sĩ quan thời xưa hoặc của võ sĩ khi thi đấu.
võ quan d. (cũ). Sĩ quan.
võ sĩ d. Người giỏi võ. *Võ sĩ quyền Anh.*
võ sĩ đạo d. Cái đạo của võ sĩ Nhật thời trước, theo quan điểm phong kiến, coi trọng tinh thần thượng võ, tuyệt đối trung thành với vua chúa, sẵn sàng hi sinh cả tính mạng của mình. *Tinh thần võ sĩ đạo.*
võ sinh d. Người học võ. Chiêu mộ võ sinh. Huấn luyện võ sinh.
võ sư d. Thầy dạy võ.
võ thuật d. Thuật đánh võ. *Tập võ thuật. Giỏi võ thuật.*
võ trang (ph.). x. *vũ trang.*
võ tướng d. Tướng chỉ huy quân đội thời xưa.
võ vàng t. Gầy yếu hốc hác. *Gương mặt võ vàng vì lo âu, mất ngủ. Người võ vàng sau trận ốm.*
võ vẽ t. Ở trình độ mới biết qua một ít, chưa thông thạo. *Võ vẽ biết đọc biết viết. Nói võ vẽ được mấy câu tiếng Pháp. Biết võ vẽ nghề mộc.*
vó$_1$ d. Bàn chân của một số thú có guốc, như trâu, bò, ngựa. *Vó ngựa. Vó trâu. Ngựa cất vó.*
vó$_2$ d. Dụng cụ bắt cá, tôm gồm có một lưới, bốn góc mắc vào bốn đầu gọng để kéo. *Kéo vó. Vó tôm.*
vó câu d. (cũ; vch.). Vó ngựa; bước chân ngựa.
vọ$_1$ d. (kng.). Cú vọ (nói tắt).
vọ$_2$ đg. (cũ; id.). Ghẹ. *Ăn vọ.*
voan d. Hàng dệt rất mỏng bằng tơ, sợi dọc và sợi ngang xe tương đối săn. *Áo voan. Khăn voan.*
vóc$_1$ d. Thân người, về mặt to nhỏ, cao thấp. *Vóc người to lớn. Vóc nhỏ nhắn, thon gọn.*
vóc$_2$ d. Hàng dệt bằng tơ, bóng mịn, có hoa. *Áo vóc. Yếm vóc.*
vóc dạc d. Vóc người (nói khái quát). *Vóc dạc to lớn. Vóc dạc tầm thước.*
vóc dáng d. Như *dáng vóc. Vóc dáng cao lớn.*
vóc hạc d. (cũ; vch.). Hình dáng cao, gầy (ví như chim hạc).
vóc vạc d. (kng.). Như *vóc dạc. Một người vóc vạc hơi lùn.*
vọc$_1$ đg. Thò tay, chân vào và bốc, quấy, làm những động tác chỉ để chơi, nghịch. *Trẻ vọc đất. Vọc nước để nghịch.*
vọc$_2$ đg. (id.). Nhổm (dậy). *Người mệt, nhưng cố vọc dậy.*
vọc vạch t. (kng.). Như *võ vẽ. Biết vọc vạch dăm ba chữ Hán.*
voi d. Thú rất lớn sống ở vùng nhiệt đới, mũi dài thành vòi, răng nanh dài thành ngà, tai to, da rất dày, có thể nuôi để tải hàng, kéo gỗ, v.v. *Khoẻ như voi. Cưỡi voi ra trận.*
vòi$_1$ d. **1** Phần mũi rất dài của con voi, có thể cuộn tròn lại để lấy và giữ đồ vật. **2** Phần miệng của một số sâu bọ, dùng để hút thức ăn. *Vòi bướm. Vòi muỗi.* **3** Bộ phận của nhụy hoa, thường hình ống

dài, tiếp trên bầu. **4** Bộ phận của một số vật, có hình giống như cái vòi. *Vòi ấm. Vòi bơm.*

vòi$_2$ đg. Cố đòi cho bằng được, ép người khác phải cho cái mình muốn, làm khó chịu. *Trẻ vòi quà. Vòi mẹ cho tiền. Chưa làm được gì đã vòi* (kng.). *Quan còn vòi tiền, chưa xử vụ kiện* (kng.).

vòi hoa sen d. Vòi nước có hình như gương sen, khi mở nước phun ra thành chùm tia nhỏ. *Buồng tắm có vòi hoa sen.*

vòi nước d. Vòi lắp ở ống hay bể nước để lấy nước, có van khoá, mở. *Mở vòi nước.*

vòi rồng d. **1** Hiện tượng gió xoáy với tốc độ rất lớn, có thể cuốn thẹo nhiều vật trên đường đi của nó, như nước, đất, đá, v.v. **2** Dụng cụ gồm một ống cao su dài dẫn nước, dùng để tạo ra một tia nước mạnh, chụm hoặc xoè, thường để phun nước chữa cháy. *Xe vòi rồng chữa cháy. Cảnh sát dùng vòi rồng xịt nước vào đoàn biểu tình.*

vòi sen d. Vòi hoa sen (nói tắt).

vòi vĩnh đg. (kng.). Vòi một cách quấy rầy (nói khái quát). *Vòi vĩnh hết thứ này đến thứ khác.*

vòi voi d. Cây mọc hoang, thân cỏ, lá có lông nhám, cụm hoa dài và cuộn lại ở đầu ngọn trông giống vòi của con voi, dùng làm thuốc.

vòi vọi t. Ở quá tầm nhìn của mắt, như không thấy đâu là tận cùng. *Đỉnh núi cao vòi vọi. Ngôi sao vòi vọi trên bầu trời. Đường xa vòi vọi.*

vói (ph.). x. *với$_1$* (ng. **I**).

volfram x. *wolfram.*

volt cv. *von.* d. Đơn vị đo hiệu thế, điện thế, thế điện động.

volt kế cv. *von kế.* d. Dụng cụ đo hiệu thế, đơn vị tính là volt.

vòm d. **1** Vật có hình cong, khum và úp xuống như hình mu rùa. *Vòm nhà. Vòm trời*. Vòm cây. Vòm miệng*.* **2** Bộ phận hình cong xây dựng vượt qua không gian giữa hai tường, cột hoặc móng. *Vòm nhà thờ. Vòm cuốn.*

vòm miệng d. Thành trên của khoang miệng, ngăn miệng với lỗ mũi.

vòm trời d. (id.). Nền của bầu trời. *Vòm trời đầy sao.*

von$_1$ d. Bệnh nấm hại lúa, làm cho cây lúa phát triển quá cao, có màu xanh nhạt, không đẻ nhánh và không có bông. *Lúa von.*

von$_2$ x. *volt.*

von kế x. *volt kế.*

von vót t. x. *vót* (ng. **II**; láy).

vòn t. (ph.). Beo. *Bụng ỏng đít vòn.*

vòn vọt t. Rất nhanh và liên tiếp, gây cảm giác không gì cản lại được. *Đạn bay vòn vọt ra khỏi nòng. Giá cả tăng vòn vọt.*

vỏn vẹn t. (kng.). Như *vẻn vẹn.*

vón đg. Kết lại thành hòn, thành cục từ trạng thái tơi, rời. *Bột bị vón. Gạo ẩm vón lại từng nắm.*

vonfam x. *wolfram.*

vong d. (kết hợp hạn chế). Vong hồn (nói tắt). *Cúng vong. Chiều như chiều vong*.*

vong ân đg. (thường đi đôi với bội nghĩa). Quên ơn. *Kẻ vong ân bội nghĩa. Đồ vong ân.*

vong bản đg. (thường dùng phụ cho d.). Quên gốc rễ của mình, không nghĩ gì đến tổ tiên, nòi giống, tổ quốc. *Hạng người vong bản. Nền văn hoá nô dịch, vong bản.*

vong gia thất thổ đg. (vch.; id.). Lâm vào cảnh mất hết nhà cửa ruộng vườn.

vong hồn d. Như *vong linh. Nghiêng mình trước vong hồn người đã khuất.*

vong linh d. Linh hồn người đã chết. *Tưởng nhớ vong linh người đã khuất.*

vong mạng t. (kng.). Như *bạt mạng. Nói vong mạng. Thua chạy vong mạng.*

vong nhân d. (cũ; id.; kết hợp hạn chế). Người đã chết (nói khái quát).

vong niên x. bạn vong niên.

vong quốc đg. (cũ; thường dùng phụ sau d., kết hợp hạn chế). Mất nước. *Hận vong quốc.*

vong quốc nô d. (cũ). Người dân mất nước, ví như một kẻ nô lệ.

vòng I d. **1** Đường cong khép kín. *Cầm bút chì khoanh một vòng.* **2** Vật được tạo ra có hình một đường tròn, thường dùng làm đồ chơi, đồ trang sức, trang trí, v. v. *Đôi vòng đeo tai. Vòng bạc. Vòng hoa*.* **3** (kng.). Vòng tránh thai (nói tắt). *Đặt vòng.* **4** Lần chuyển động, di chuyển từ một điểm nào đó để rồi quay trở về chính điểm ấy. *Quay mấy vòng. Vòng lượn của máy bay. Đi dạo một vòng quanh hồ. Đi một vòng thăm bà con trong xóm.* **5** Chu vi của một vật được coi như là có hình tròn. *Số đo vòng ngực. Vòng bụng.* **6** Phạm vi, về mặt giới hạn không thể vượt qua của hoạt động, sự việc nào đó. Việc xảy ra chỉ trong vòng một phút. *Trong vòng vài cây số. Vòng luẩn quẩn. Vòng danh lợi. Sống ngoài vòng pháp luật.* **7** Lần thi đấu hoặc bỏ phiếu trong một cuộc thi đấu hoặc bầu cử phải qua nhiều lần. *Bị loại ngay từ vòng đầu. Vòng bán kết. Trúng cử trong vòng hai của cuộc bầu cử.* **II** đg. **1** (kết hợp hạn chế). Làm cho có hình cong, hình vòng cung, thường để ôm lấy vật gì. *Vòng hai cánh tay ra, ôm chặt con vào lòng. Vòng hai dải đuôi sam ra sau gáy.* **2** Di chuyển không theo đường thẳng mà theo một đường cong, đường vòng cung. *Không vào làng, mà vòng ra phía chân đê. Xe vòng lại phía sau.* **III** t. Không theo đường thẳng, lối đi thẳng, mà theo đường cong, quanh co, uốn khúc. *Không biết đường, đi vòng nên đến muộn. Việc này phải làm lại, đi đường vòng* (b.).

vòng bi d. x. *ổ bi.*

vòng cung d. Hình cong như một phần đường tròn. *Lông mày vòng cung.*

vòng đai d. **1** x. *đai*$_1$ (ng. **I. 3**). 2 (id.). Như *vành đai. Lập vòng đai bảo vệ.*

vòng đệm d. Miếng đệm có dạng một vòng phẳng, dưới đai ốc hoặc dưới đầu đinh ốc.

vòng hoa d. Hoa được kết thành vòng. *Viếng một vòng hoa.*

vòng kiềng d. (Kiểu đi) bàn chân bước vòng vào trong. *Chân đi vòng kiềng. Chân vòng kiềng.*

vòng nguyệt quế x. *nguyệt quế.*

vòng quanh đg. **1** Di chuyển thành một vòng tròn xung quanh. *Đi bộ vòng quanh hồ. Nước mắt vòng quanh.* **2** (thường dùng phụ sau đg.). Không đi thẳng, trực tiếp vào vấn đề, mà chỉ loanh quanh. *Nói vòng quanh.*

vòng tay I đg. (ph.). Khoanh tay (trước ngực). **II** d. Vòng của hai cánh tay ôm; thường dùng (vch.) để chỉ sự yêu thương, che chở của người thân. *Lớn lên trong vòng tay ưu ái của gia đình.*

vòng tránh thai d. Dụng cụ, vốn hình vòng, đặt ở đáy tử cung để làm cản trở sự thụ thai.

vòng tròn d. Vòng hình tròn; đường tròn. *Chuyển động vòng tròn. Đấu vòng tròn*.*

vòng vây d. Vòng khép kín của những lực lượng được bố trí bao bọc lấy đối phương không cho thoát ra ngoài. *Phá vỡ vòng vây. Siết chặt vòng vây.*

vòng vèo t. (kng.). Có nhiều chỗ, nhiều đoạn vòng qua vòng lại theo nhiều hướng khác nhau. *Đường lên núi vòng vèo.*

vòng vo t. (kng.). (Nói) vòng quanh, không đi thẳng ngay vào vấn đề. *Nói vòng vo, dài dòng.*

vỏng t. Đầy nước, lõng bõng. *Cơm chan vỏng.*

võng I d. Đồ dùng bện bằng sợi hoặc làm bằng vải, hai đầu mắc lên cao, ở giữa chùng xuống, để nằm, ngồi và có thể đưa đi đưa lại. *Võng đay. Mắc võng. Đưa võng.* **II** đg. Khiêng người đi bằng võng. *Võng thương binh. Võng người ốm đi bệnh viện.* **III** t. Ở trạng thái bị cong xuống hoặc chùng xuống ở giữa, tựa như hình cái võng. *Rầm nhà võng xuống. Dây điện võng.*

võng giá d. (vch.). Võng và giá để khiêng (nói khái quát); dùng để chỉ phương tiện

đi đường của quan lại hay người quyền quí thời xưa. *Võng giá nghênh ngang.*

võng lọng d. Võng và lọng (nói khái quát); dùng để chỉ phương tiện và nghi trượng đi đường của quan lại thời xưa.

võng mạc d. Màng lưới (của mắt).

võng vãnh t. (kng.). (Nước) ở trạng thái chỉ có chút ít và chỗ có chỗ không, nhưng rải rác khắp trên bề mặt. *Mặt ruộng võng vãnh nước.*

vóng$_1$ đg. (id.). Rướn cao lên và dõi, hướng về phía xa. *Vóng mắt nhìn theo. Nhìn vóng lên núi. Vóng cổ lên nhìn bốn phía.*

vóng$_2$ t. **1** (Cây) có thân, lá vươn cao và dài hơn so với bình thường, không cứng cây. *Cải vóng. Lúa mọc vóng dễ đổ.* **2** Cao vượt hẳn lên, nhưng gầy, mảnh. *Người cao vóng.*

vọng$_1$ d. (id.). Chỗ bố trí để quan sát và canh gác. *Vọng quan sát phòng không. Vọng gác*.*

vọng$_2$ đg. (vch.). Nhìn, hướng về nơi mà tâm trí đang tưởng nhớ, trông chờ. *Vọng về thủ đô. Vọng cố hương. Vọng nhìn.*

vọng$_3$ đg. Nộp tiền hay lễ vật theo lệ cho làng để được ngôi thứ thời phong kiến. *Vọng quan viên.*

vọng$_4$ đg. (Âm thanh) từ xa đưa lại. *Tiếng hát từ xa vọng lại. Đứng ngoài cổng nói vọng vào.*

vọng canh d. (cũ). Vọng gác.

vọng cổ d. Điệu hát cải lương, giọng kéo dài nghe như tiếng thở than, ai oán. *Ca vọng cổ.*

vọng gác d. Chỗ có bố trí người làm nhiệm vụ canh gác.

vọng lâu d. Chỗ xây dựng trên cao, trên cổng thành, trên nóc lâu đài hay ở đuôi thuyền lớn thời xưa, để quan sát từ xa.

vọng tiêu d. (id.). Như *vọng gác.*

vọng tộc d. Dòng họ có danh tiếng trong xã hội cũ.

vọp d. Động vật thân mềm sống ở biển, hình dạng giống như ngao.

vọp bẻ d. (ph.). Chuột rút.

vót I đg. Làm cho nhẵn, tròn hoặc nhọn bằng cách đưa nhẹ lưỡi dao nhiều lần trên bề mặt. *Vót đũa. Vót chông. Một đầu được vót nhọn.* **II** t. (dùng phụ sau t.). Nhọn và cao vượt hẳn lên. *Đỉnh núi cao vót. Cây mọc thẳng vót. Cong vót.* // Láy: ***von vót*** (ý nhấn mạnh).

vọt$_1$ d. (cũ). Như *roi. Vọt tre.*

vọt$_2$ đg. **1** Phun ra mạnh, đột ngột. *Máu vọt ra. Mạch nước vọt lên.* **2** Di chuyển đột ngột và rất nhanh. *Chạy vọt qua đường. Xe vọt lên phía trước.* **3** (hoặc t.). Tăng lên đột ngột và rất nhanh. *Mạch đập từ 70 vọt lên 120. Giá cả tăng vọt. Cao vọt.* **4** (ph.). Buột (miệng). *Vọt miệng nói ngay.*

vô$_1$ (ph.). x. *vào.*

vô$_2$ Yếu tố ghép trước để cấu tạo tính từ, phụ từ, có nghĩa "không, không có". *Vô cùng*. Vô dụng*. Vô địch*. Vô luận*. (Con nhà) vô giáo dục.*

vô bào t. (Chất sống) chưa tổ chức thành tế bào.

vô biên t. (vch.). Rộng lớn đến mức như không có giới hạn. *Niềm hạnh phúc vô biên. Tình thương vô biên.*

vô bổ t. Không mang lại ích lợi gì. *Làm một việc vô bổ.*

vô bờ t. Rộng lớn đến mức cảm thấy như không có giới hạn (nói về cái thuộc phạm vi tình cảm, tinh thần). *Niềm sung sướng vô bờ.*

vô can t. **1** Được coi như không dính líu đến vụ án đang xét. *Những người vô can đều đã được thả.* **2** Không có quan hệ trực tiếp gì. *Mới nhìn tưởng vô can, thực ra có quan hệ chặt chẽ.*

vô chính phủ t. **1** Không có tổ chức, hỗn loạn. *Tình trạng vô chính phủ.* **2** (kng.). Vô tổ chức, vô kỉ luật. *Tư tưởng tự do vô chính phủ.* **3** Theo chủ nghĩa vô chính phủ. *Một phần tử vô chính phủ.*

vô chủ t. Không thuộc quyền sở hữu của ai cả, không được ai trông coi, chăm sóc. *Ngôi nhà vô chủ.*

vô chừng t. (kng.). Không có mức độ,

giới hạn. *Khó khăn vô chừng. Thương nhớ vô chừng.*

vô cố (cũ). x. *vô cớ.*

vô công rồi nghề t. Ở tình trạng thường xuyên không có việc gì để làm hoặc không phải bận bịu, lo lắng gì (nên thường làm những việc không có quan hệ gì đến mình hoặc không hay; hàm ý chê). *Những kẻ vô công rồi nghề, chỉ thích ngồi lê mách lẻo.*

vô cơ t. **1** (id.). Không thuộc giới sinh vật, không phải là vật có sự sống; vô sinh. *Giới vô cơ.* **2** x. *chất vô cơ.*

vô cớ t. Không có cớ, không có lí do (thường nói về sự việc, hành động đã xảy ra). *Vô cớ bị bắt giam. Đánh người một cách vô cớ. Nổi giận vô cớ.*

vô cùng I t. Không có chỗ tận cùng, không có giới hạn. *Khoảng không vũ trụ là vô cùng. Nói thế thật vô cùng* (kng.). **II** p. Đến mức độ cao nhất, không thể diễn tả nổi. *Đẹp vô cùng. Khó khăn phức tạp vô cùng. Vô cùng phẫn nộ.*

vô cùng tận t. (kng.). Như *vô cùng, hoặc vô tận* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Nỗi đau đớn vô cùng tận.*

vô cực t. Có giá trị tuyệt đối lớn hơn bất kì số nào cho trước. *Vô cực âm. Vô cực dương.*

vô danh t. **1** Không có tên tác giả, không biết cụ thể là của ai. *Tác phẩm vô danh.* **2** Không ai hoặc không mấy ai biết đến tên tuổi. *Người anh hùng vô danh.*

vô danh tiểu tốt d. Người tầm thường, hèn mọn, không ai kể đến.

vô dụng t. Không dùng được vào việc gì cả, không ích lợi gì. *Một người vô dụng. Bao nhiêu thứ đã trở thành vô dụng. Đồ vô dụng!* (tiếng mắng).

vô duyên$_1$ t. Không có duyên, thiếu những gì tế nhị, đáng yêu, làm cho không có gì hấp dẫn. *Vô duyên chưa nói đã cười. Người đẹp mà vô duyên. Câu chuyện vô duyên, nhạt nhẽo.*

vô duyên$_2$ t. **1** (cũ). Không có duyên trời định để có thể có được quan hệ tình duyên gắn bó với nhau. **2** Không có duyên số tốt, số phận dành cho toàn những chuyện không may. *Phận người vô duyên.*

vô đạo t. **1** Tàn bạo, ngang ngược, không kể gì đạo lí. *Làm những việc vô đạo. Hôn quân vô đạo.* **2** (id.). Theo một tôn giáo, nhưng tỏ ra coi thường giáo lí nên coi cũng như không có đạo (từ người trong cùng một tôn giáo dùng để chê trách nhau).

vô địch I t. Không đối thủ nào địch nổi. *Sức mạnh vô địch.* **II** d. Người hoặc đội đã thắng tất cả các đối thủ trong một cuộc thi đấu thể thao đặc biệt. *Nhà vô địch. Vô địch bóng bàn thế giới. Chiếm giải vô địch đồng đội.*

vô điều kiện t. Không kèm theo điều kiện nào cả. *Đầu hàng vô điều kiện. Chấp nhận vô điều kiện.*

vô định t. **1** Không có định hướng, không được xác định rõ. *Cuộc đời phiêu lưu vô định. Tương lai vô định.* **2** (chm.). Có vô số nghiệm. *Phương trình vô định.*

vô độ t. Không có chừng mực, mức độ. *Ăn chơi vô độ. Lòng tham vô độ.*

vô gia cư t. (id.). Không có nhà ở, không có gia đình. *Cuộc đời vô gia cư.*

vô giá t. Rất quí đến mức không thể định một giá nào cho xứng đáng. *Bài học vô giá. Những kinh nghiệm vô giá.*

vô giá trị t. Không có giá trị.

vô hại t. Không gây tác hại gì. *Loại sâu bọ vô hại. Trò đùa vô hại.*

vô hạn t. Không có giới hạn (thường dùng để nhấn mạnh mức độ lớn lao của cái thuộc phạm vi tình cảm, tinh thần). *Lòng biết ơn vô hạn. Trí tuệ con người là vô hạn.*

vô hậu t. Không có con trai nối dõi (coi là một điều bất hiếu hoặc bất hạnh lớn, theo quan niệm phong kiến).

vô hiệu t. Không có hiệu lực, không có hiệu quả; trái với *hữu hiệu. Bệnh quá nguy kịch, mọi cố gắng của thầy thuốc đều vô hiệu.*

V

vô hiệu hoá đg. Làm cho trở nên vô hiệu. *Vô hiệu hoá hoả lực của đối phương. Dùng hối lộ vô hiệu hoá ban thanh tra.*
vô hình t. Không có hình thể, không nhìn thấy được (nhưng lại hoàn toàn có tác động). *Một sợi dây vô hình ràng buộc họ với nhau. Một sức mạnh vô hình.*
vô hình trung p. Tuy không có chủ định, không cố ý, nhưng tự nhiên là. *Anh không nói gì, vô hình trung đã làm hại nó.*
vô học t. Không có học thức, không được giáo dục (hàm ý chê). *Kẻ vô học. Hạng người vô học.*
vô hồi p. (cũ, hoặc kng.). Đến mức không sao nói hết được. *Sung sướng vô hồi. Nhớ vô hồi.*
vô hồi kì trận cv. *vô hồi kỳ trận* (kng.). Nhiều và liên tiếp, dồn dập, không thôi, không dứt. *Súng bắn vô hồi kì trận. Mưa vô hồi kì trận.*
vô hồn t. Đờ đẫn như người mất hồn, như không còn biểu hiện của sự sống. *Đôi mắt vô hồn nhìn sững sờ thi hài của người mẹ. Đờ đẫn bước đi từng bước như một cái xác vô hồn.*
vô ích t. Không có ích lợi gì, không được việc gì. *Một việc làm vô ích. Tốn công vô ích.*
vô kể p. (dùng phụ sau t., đg.). Đến mức không sao kể hết được. *Nhiều vô kể. Mừng vô kể.*
vô kế khả thi (id.). Không có hoặc không tìm ra được cách giải quyết. *Đã đến nước này thì đành bó tay, vô kế khả thi.*
vô khối t. (kng.). Nhiều đến mức như không thể đếm xiết. *Mất vô khối thì giờ. Còn vô khối ra đấy.*
vô kỉ luật cv. *vô kỷ luật* t. Không tuân theo kỉ luật. *Hành vi vô kỉ luật. Thái độ vô kỉ luật.*
vô lại d. Kẻ du đãng, bất lương, mất hết phẩm cách. *Quân vô lại. Đồ vô lại!* (tiếng chửi).
vô lễ t. Thiếu lễ phép. *Học trò vô lễ với thầy giáo. Cử chỉ vô lễ.*
vô lí cv. *vô lý*. t. Không có lí, không hợp lẽ phải. *Chuyện vô lí. Những đòi hỏi rất vô lí.*
vô liêm sỉ t. Mất nhân cách tới mức không còn biết hổ thẹn là gì. *Nói láo một cách vô liêm sỉ.*
vô lo t. (kng.). Không biết hoặc không có gì phải lo nghĩ. *Tuổi vô lo.*
vô loài t. Hoàn toàn mất hết nhân phẩm. *Lũ vô loài bất nhân.*
vô loại t. (id.). Như *vô loài.*
vô lối t. (kng.). (Làm việc gì) không theo một cái lẽ nào cả; trái lẽ. *Sao lại đánh người vô lối như vậy?*
vô luân t. Không kể gì luân thường, đạo lí. *Lối sống đồi bại vô luân.*
vô luận p. Từ biểu thị ý không loại trừ trường hợp nào cả; bất kể. *Việc gì cũng làm, vô luận lớn hay nhỏ.*
vô lực t. (id.). (Cơ thể) ở tình trạng không có sức lực. *Toàn thân suy nhược, vô lực.*
vô lương t. Độc ác, tỏ ra không còn có lương tâm. *Kẻ vô lương.*
vô lượng t. (cũ). Nhiều đến mức không lấy gì đo được. *Công đức vô lượng.*
vô lý x. *vô lí.*
vô mưu t. (cũ; id.). Không có mưu trí.
vô năng t. (cũ; id.). Không có năng lực gì.
vô ngần t. (vch.). Cực kì, không có gì sánh kịp. *Đẹp vô ngần. Trắng vô ngần.*
vô nghĩa[1] t. Không có nghĩa, không có ý nghĩa, giá trị. *Câu văn vô nghĩa. Việc làm vô nghĩa.*
vô nghĩa[2] t. (id.). Không có tình nghĩa, đạo nghĩa. *Kẻ bất nhân vô nghĩa.*
vô nghiệm t. Không có nghiệm. *Phương trình vô nghiệm.*
vô nguyên tắc t. Không có hoặc không theo đúng nguyên tắc. *Lối làm việc vô nguyên tắc. Đấu tranh vô nguyên tắc.*
vô nhân t. (cũ; id.). Như *bất nhân.*
vô nhân đạo t. Tàn ác, dã man, không có chút gì lòng thương yêu, quý trọng con người. *Đánh đập một cách vô nhân đạo. Đối xử vô nhân đạo.*

vô ơn t. (kng.). Tỏ ra không nghĩ gì đến công ơn người khác đối với mình, coi như không có. *Thái độ vô ơn.*

vô phép I t. (id.). Như *vô lễ. Con nhà vô phép.* **II** đg. (kc.). Không phải phép đối với người nào đó (thường dùng trong lời nói tỏ ý xin lỗi một cách lịch sự trước khi nói hoặc làm điều gì mà bản thân cảm thấy không được lịch sự, lễ phép lắm). *Anh ngồi chơi, tôi vô phép ăn nốt bát cơm. Nói vô phép bác, hễ mở miệng ra là nó văng tục.*

vô phúc t. **1** Không có, không được hưởng phúc đức của ông cha để lại, nên không tử tế hoặc không được may mắn, theo quan niệm cũ. *Con nhà vô phúc. Đứa con vô phúc bỏ mặc bố mẹ già.* **2** (kng.). Không may xảy ra việc gì đó. *Trèo cây, vô phúc mà ngã thì què chân què tay.*

vô phước (ph.). x. *vô phúc.*

vô phương t. Không có cách gì. *Căn bệnh vô phương cứu chữa. Chứng cớ rành rành, vô phương chối cãi.*

vô sản I d. **1** Người thuộc giai cấp công nhân dưới chế độ tư bản (nói khái quát). **2** Người lao động không có tư liệu sản xuất, phải làm thuê và bị bóc lột, nói chung. *Cố nông là những người vô sản ở nông thôn.* **II** t. **1** Thuộc giai cấp công nhân, có tính chất của giai cấp công nhân. *Cách mạng vô sản. Tinh thần quốc tế vô sản.* **2** (kng.). Hoàn toàn không có tài sản gì cả. *Anh ta nghèo lắm, là một người vô sản hoàn toàn.*

vô sản chuyên chính d. (cũ). Chuyên chính vô sản.

vô sản hoá đg. **1** Làm cho người lao động bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất, trở thành vô sản. *Chủ nghĩa tư bản làm cho nhiều nông dân bị vô sản hoá.* **2** Làm cho (người không thuộc thành phần công nhân) qua lao động và sinh hoạt cùng với quần chúng công nhân mà trở thành có lập trường tư tưởng và tác phong sinh hoạt của giai cấp vô sản (một chủ trương rèn luyện đảng viên của một số đảng cộng sản các nước thuộc địa trước đây). *Làm việc trong nhà máy, hầm mỏ để được vô sản hoá.*

vô sỉ t. Vô liêm sỉ (nói tắt).

vô sinh$_1$ t. Không có sự sống; trái với *hữu sinh. Thế giới vô sinh. Đất, đá là những chất vô sinh.*

vô sinh$_2$ t. Không có khả năng sinh đẻ.

vô song t. Có một không hai, không gì sánh kịp. *Tài vô song. Sức mạnh vô song.*

vô số t. Nhiều lắm, đến mức không thể đếm hết, tính hết được. *Kể vô số chuyện vui. Vô số công việc đang chờ.*

vô sự t. Không việc gì, không gặp rủi ro, tai nạn (như đã lo ngại). *Đường nguy hiểm, nhưng chuyến đi bình yên vô sự.*

vô tài t. (id.). Như *bất tài.*

vô tâm t. Không hay để ý, cả đến những gì người khác thường chú ý. *Người vô tâm nói trước quên sau. Cười nói một cách vô tâm.*

vô tận t. Không bao giờ hết được. *Không gian vô tận. Nguồn vui vô tận.*

vô thanh t. (Phụ âm) trong quá trình cấu tạo không có sự tham gia của dây thanh (các dây thanh không rung lên khi phát âm). *p, t, k là những phụ âm vô thanh.*

vô thần t. Theo thuyết vô thần, không tin có Thượng Đế. *Một người vô thần.*

vô thần luận d. x. thuyết vô thần.

vô thiên lủng t. (thgt.). Nhiều lắm, nhiều không kể xiết. *Cá ở ao này thì vô thiên lủng.*

vô thời hạn t. Không có thời hạn nào cả. *Hội nghị hoãn vô thời hạn.*

vô thuỷ vô chung t. (id.). Không có chỗ bắt đầu và cũng không có chỗ tận cùng. *Vũ trụ vô thuỷ vô chung.*

vô thừa nhận t. Không có ai nhận là của mình. *Của vô thừa nhận. Đứa trẻ vô thừa nhận.*

vô thức I t. Ở ngoài ý thức của con người. *Cử chỉ vô thức.* **II** d. Những gì ở mình mà bản thân con người hoàn toàn không ý thức được (nói tổng quát).

vô thưởng vô phạt t. (kng.). Chẳng ích lợi nhưng cũng chẳng hại, chẳng có tác dụng gì. *Thang thuốc vô thưởng vô phạt. Lối phê bình khen một ít, chê một ít, vô thưởng vô phạt.*
vô thượng t. (cũ; id.). Không có quyền lực nào ở trên nữa; tối cao. *Vua chúa tự cho mình có quyền vô thượng.*
vô tỉ x. *số vô tỉ.*
vô tích sự t. (kng.). Không được việc gì, không có tác dụng, ích lợi gì. *Việc làm vô tích sự. Con người vô tích sự, suốt ngày chỉ ăn với chơi.*
vô tiền khoáng hậu t. (cũ). Không tiền khoáng hậu.
vô tình t. **1** Không có tình nghĩa, không có tình cảm. *Con người vô tình.* **2** Không chủ định, không cố ý. *Vô tình làm hỏng việc. Dù vô tình hay cố ý, cũng vẫn đáng trách.*
vô tính x. *sinh sản vô tính.*
vô tổ chức t. Không có tổ chức hoặc coi thường nguyên tắc tổ chức. *Ăn nói vô tổ chức. Mạnh ai nấy làm, rất vô tổ chức.*
vô tội t. Không có tội (nhưng bị đối xử như người phạm tội). *Xử oan người vô tội. Bắt người vô tội.*
vô tội vạ t. (kng.). (Hành động) bừa bãi, tuỳ tiện, bất chấp nguyên tắc, luật lệ. *Ăn nói vô tội vạ. Bắt người một cách vô tội vạ, không cần chứng cớ.*
vô trách nhiệm t. Không có tinh thần trách nhiệm. *Thái độ thờ ơ, vô trách nhiệm. Vô trách nhiệm đối với con cái.*
vô tri t. Không có khả năng nhận biết. *Cây cỏ, đất đá là vật vô tri.*
vô tri vô giác t. Như *vô tri* (nhưng nghĩa mạnh hơn).
vô trùng I t. Không có hoặc đã làm cho không còn vi trùng. *Bông băng vô trùng.* **II** đg. Làm cho thành vô trùng. *Vô trùng dụng cụ phẫu thuật. Vô trùng chỗ tiêm.*
vô tuyến d. **1** Vô tuyến điện (nói tắt). **2** (kng.). Vô tuyến truyền hình (nói tắt); tivi. *Xem vô tuyến. Chiếc vô tuyến màu.*
vô tuyến điện d. x. *radio* (ng. **1**).
vô tuyến truyền hình d. (thường dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Việc truyền hình bằng radio. *Hãng vô tuyến truyền hình. Chương trình vô tuyến truyền hình.*
vô tư$_1$ t. Không hoặc ít lo nghĩ. *Sống hồn nhiên và vô tư.*
vô tư$_2$ t. **1** Không nghĩ đến lợi ích riêng. *Sự giúp đỡ hào hiệp, vô tư.* **2** Không thiên vị ai cả. *Một trọng tài vô tư. Nhận xét một cách vô tư, khách quan.*
vô tư lự t. Không phải lo nghĩ gì. *Con người vô tư lự.*
vô uý t. (id.). Có dũng khí, không hề sợ những đe doạ, nguy hiểm để làm những việc nên làm. *Tinh thần dũng cảm, vô uý.*
vô ước t. (Hai đại lượng) cùng loại nhưng không có phân ước chung. *Cạnh và đường chéo của hình vuông là hai đoạn thẳng vô ước.*
vô vàn p. (thường dùng phụ trước t., d.). Từ biểu thị mức độ cao hoặc số lượng nhiều đến nỗi không thể nói cụ thể là bao nhiêu được. *Tương lai vô vàn rực rỡ. Gặp vô vàn khó khăn.*
vô vi đg. Cứ để mặc mọi việc theo tự nhiên (một thái độ xử thế và tư tưởng chính trị của đạo giáo ở Trung Quốc thời cổ). *Thái độ vô vi. Tư tưởng vô vi của Lão Tử.*
vô vị t. **1** Nhạt nhẽo, không có mùi vị gì cả. *Món ăn vô vị.* **2** Không có ý nghĩa, ý vị gì cả, gây cảm giác chán, không có gì thú vị. *Cuộc đời nhàn rỗi, vô vị. Câu chuyện vô vị, nhạt phèo.*
vô vọng t. Không có thể có hi vọng gì. *Một tình yêu âm thầm, vô vọng.*
vô ý t. **1** Không để ý, do sơ suất. *Mải nhìn, vô ý vấp vào cầu thang. Do vô ý để xảy ra tai nạn. Giả vờ vô ý, chạm vào vai anh ta.* **2** (id.). Không có ý tứ, không biết giữ gìn ý tứ. *Vô ý nói bô bô giữa chỗ đông người.*

vô ý thức t. Không có chủ định (làm việc sai trái), không nhận biết rõ ý nghĩa của việc (sai trái) mình đang làm. *Giúp đỡ một cách vô ý thức cho bọn buôn lậu.*

vô ý vô tứ t. (kng.). Không biết giữ gìn ý tứ gì cả. *Nói năng vô ý vô tứ.*

vồ$_1$ d. Dụng cụ để nện, đập, gồm một đoạn gỗ nặng có tra cán vào chính giữa. *Vồ đập đất.*

vồ$_2$ đg. **1** Lao mình tới rất nhanh để tóm lấy, bắt lấy một cách bất ngờ. *Mèo vồ chuột. Vồ hụt.* **2** (kng.). Lao người tới ôm chặt lấy. *Mừng quá, đứa bé vồ lấy mẹ.* **3** (thgt.). Nắm ngay, giành ngay lấy một cách vội vã. *Thấy tờ báo mới là vồ lấy. Vồ lấy dịp may.*

vồ$_3$ (ph.). x. *dô.*

vồ ếch đg. (thgt.). Ví trường hợp đang đi thình lình bị ngã, tay chống xuống đất. *Đường trơn, vồ ếch mấy lần.*

vồ vập t. Tỏ thái độ rất niềm nở, ân cần khi gặp. *Vồ vập thăm hỏi người bạn ở xa về. Thấy lợi thì vồ vập* (b.; kng.).

vổ (ph.). x. *vẩu.*

vỗ$_1$ đg. **1** Đập bàn tay lên bề mặt. *Vỗ vai bạn. Thích quá, vỗ đùi đánh đét một cái. Vỗ trống. Mẹ vỗ vỗ cho con ngủ.* **2** Đập liên tiếp vào một vật khác và gây thành tiếng. *Chim vỗ cánh. Sóng vỗ mạn thuyền.* **3** Làm cho ướt, dính một lớp mỏng bằng động tác vỗ nhẹ nhiều lần lên bề mặt. *Vỗ nước lên mặt cho tỉnh ngủ. Vỗ bùn vào gốc cây.* **4** (thường nói *vỗ yên*). Vỗ về cho yên, cho không còn có sự xao xuyến, rối loạn (nói về nhà nước phong kiến đối với dân chúng). *Vỗ yên trăm họ.* **5** (dùng phụ sau một số đg.). (Làm việc gì) nhằm tác động thẳng vào đối phương một cách mạnh mẽ, quyết liệt. *Đánh vỗ vào lưng địch. Nói vỗ vào mặt. Chiếu tướng vỗ mặt* (thẳng trước mặt). *Đánh vỗ mặt**.

vỗ$_2$ đg. Trắng trợn coi như không có điều ràng buộc nào đó đối với mình. *Vỗ nợ. Vỗ trách nhiệm. Vỗ tuột lời cam kết. Vỗ ơn.*

vỗ$_3$ đg. Cho ăn dồn nhiều thức ăn hoặc chăm bón đặc biệt trong thời gian ngắn để cho chóng béo, chóng phát triển. *Vỗ cho gà chóng lớn. Nuôi vỗ trâu bò. Bón vỗ cho lúa.*

vỗ béo đg. Vỗ cho chóng béo. *Vỗ béo đàn lợn.*

vỗ ngực đg. (kng.). Tỏ ra tự khẳng định mình trước mọi người một cách kiêu ngạo, huênh hoang. *Vỗ ngực ta đây.*

vỗ tay đg. Đập hai lòng bàn tay vào nhau cho phát thành tiếng (thường liên tiếp, để tỏ ý hoan nghênh, tán thành). *Vỗ tay ra hiệu. Vỗ tay hoan nghênh.*

vỗ về đg. **1** (id.). Vỗ nhẹ vào người, tỏ tình cảm âu yếm để làm cho có được cảm giác êm dịu. *Mẹ vừa vỗ về, vừa ru cho con ngủ.* **2** Làm yên lòng, làm dịu đi những nỗi buồn phiền hay bất bình, thường bằng những lời lẽ dịu dàng, biểu lộ sự thông cảm. *Vỗ về người bị nạn. Không doạ nạt được thì quay ra dùng thủ đoạn vỗ về.*

vố d. **1** Dụng cụ giống như cái vồ hoặc cái búa nhỏ, quản tượng dùng để dạy và điều khiển voi. **2** (thgt.). Lần bị đòn đau hay bị một việc không hay gì đó bất ngờ do người khác gây ra. *Quật cho nó một vố. Bị lừa mấy vố liền.*

vốc I đg. Lấy vật rời vụn hoặc chất lỏng lên bằng bàn tay khum lại, để ngửa và chụm khít các ngón, hoặc bằng hai bàn tay như vậy ghép lại. *Vốc gạo cho gà. Vốc nước rửa mặt.* **II** d. Lượng chứa trong lòng bàn tay khi vốc. *Vốc một vốc gạo. Con gà vừa bằng vốc tay.*

vôi d. Chất nung từ đá vôi, màu trắng, thường dùng làm vật liệu xây dựng. *Nung vôi. Trắng như vôi. Tường vừa quét vôi.*

vôi bột d. Vôi ở dạng đã tơi ra thành bột.

vôi chín d. x. *vôi tôi.*

vôi hoá đg. (Hiện tượng) lắng đọng chất calcium ở một bộ phận nào đó ngoài hệ thống xương của cơ thể. *Bệnh vôi hoá cột sống.*

V

vôi sống d. Vôi chưa tôi.

vôi tôi d. cn. *vôi chín.* Vôi hợp với nước thành dạng nhuyễn.

vối d. Cây to cùng họ với sim, lá mọc đối, hoa nhỏ màu trắng, lá và nụ hoa phơi khô để pha nước uống.

vội t. **1** (Làm việc gì) cảm thấy có sự thúc bách về thời gian, phải làm hết sức nhanh cho kịp. *Ăn vội vài bát cơm rồi đi ngay. Việc gấp lắm, phải làm vội mới kịp. Còn sớm, không cần vội. Tôi đang vội. Vội quá, không kịp đến chào trước khi đi.* **2** (Làm việc gì) sớm hơn bình thường vì không muốn chờ hoặc sợ để chậm (cho nên thường không cần thiết hoặc không tốt). *Chưa nghe hết đã vội cướp lời. Chưa cần thì mua làm gì vội. Kết luận hơi vội. Vì vội, nên hỏng việc. Chưa chi đã vội mừng.*

vội vã t. **1** Tỏ ra rất vội, hết sức muốn tranh thủ thời gian cho kịp. *Bước chân vội vã. Vội vã lên đường.* **2** Tỏ ra vội, không kịp có sự suy nghĩ, cân nhắc. *Quyết định vội vã. Cân nhắc cho kĩ, không nên vội vã.*

vội vàng t. Tỏ ra vội. *Vội vàng đi ngay. Ăn vội ăn vàng để còn kịp đi ra ga. Lúc nào cũng vội vội vàng vàng. Vấn đề chưa rõ, không nên kết luận vội vàng.*

vôlăng d. **1** (cũ). Bánh đà. **2** (kng.). Tay lái ôtô, tàu thuỷ, v.v., có dạng vành tròn.

vồn vã t. Từ gợi tả thái độ niềm nở, nhiệt tình khi tiếp xúc. *Thái độ vồn vã. Chuyện trò vồn vã. Vồn vã chào hỏi.*

vốn$_1$ d. **1** Tổng thể nói chung những tài sản bỏ ra lúc đầu, thường biểu hiện bằng tiền, dùng trong sản xuất, kinh doanh, nói chung trong hoạt động sinh lợi. *Chung vốn mở một cửa hàng. Đi buôn lỗ vốn. Bán vốn* (bán với giá vốn, giá mua vào, không lấy lãi). *Vốn đầu tư.* **2** Tổng thể nói chung những gì sẵn có hay tích luỹ được, dùng trong một lĩnh vực hoạt động nào đó, nói về mặt là cần thiết để hoạt động có hiệu quả. *Vốn kiến thức sâu rộng. Vốn từ ngữ của một nhà văn. Người là vốn quý nhất.*

vốn$_2$ p. (dùng làm thành phần phụ của câu). Nguyên từ trước hoặc nguyên trước kia (hàm ý so sánh để thuyết minh cho điều về sau). *Anh ấy vốn ít nói. Vốn thân nhau từ ngày còn đi học. Công viên này xưa kia vốn là bãi đất hoang.*

vốn dĩ p. Như *vốn*$_2$ (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Người vốn dĩ thật thà. Tính vốn dĩ vẫn chăm chỉ.*

vốn điều lệ d. Vốn do thành viên góp được ghi trong điều lệ của công ty.

vốn liếng d. Vốn (nói khái quát). *Vốn liếng chẳng có là bao. Vốn liếng hiểu biết về văn học.*

vốn lưu động d. Bộ phận vốn đầu tư vào mua vật tư, nguyên liệu trả lương nhân công,... và được hoàn lại toàn bộ sau khi tiêu thụ hàng hóa.

vốn pháp định d. Số vốn được quy định ban đầu khi công ti đăng kí thành lập với nhà nước.

vốn sống d. Tổng thể nói chung những kinh nghiệm về cuộc sống tích luỹ được của một người.

vốn tự có d. Vốn do đơn vị sản xuất, kinh doanh tự tạo ra trong quá trình hoạt động.

vông d. Cây to có gai, thuộc họ đậu, gỗ xốp và nhẹ, hoa màu đỏ, lá dùng gói nem và làm thuốc. *Đỏ như hoa vông.*

vông vang d. Cây thân cỏ cùng họ với bông, lá hình tim, có lông, hoa màu vàng, hạt chứa tinh dầu có mùi xạ.

vồng$_1$ **I** đg. (hoặc t.). Cong lên như hình cung. *Sóng cuốn vồng lên.* **II** d. **1** Luống đất đắp cao, hình khum khum. *Vồng khoai.* **2** (id.). Cầu vồng (nói tắt). *Vồng rạp mưa rào, vồng cao gió táp* (tng.).

vồng$_2$ **I** đg. Lớn vượt hẳn lên một cách nhanh chóng. *Cải đang độ vồng. Lớn vồng lên trông thấy.* **II** d. (ph.). Ngồng. *Vồng cải.*

vổng đg. **1** Chổng ngược lên cao. *Đòn cân vổng. Tóc buộc vổng.* **2** (ph.; id.). Phổng. *Lớn vổng.*

vống t. (id.). Vóng. *Cải vống. Cao vống lên.*

vơ$_1$ đg. **1** Thu lại một chỗ những thứ ở rải rác nhiều nơi, để lấy hết cho nhanh, gọn, không lựa chọn, sắp xếp. *Vơ bèo. Vơ sạch cỏ. Vơ gọn cả đám củi vụn.* **2** Lấy bằng động tác mau lẹ, vội vàng, không lựa chọn, chỉ cốt cho nhanh. *Vơ vội cái đòn gánh, đuổi bắt kẻ trộm.* **3** (kng.). Lấy hết, nhận hết về mình không kể như thế nào, nên hay không nên. *Việc gì cũng vơ lấy làm cả. Vơ hết thành tích về mình. Vơ quàng vơ xiên.*

vơ$_2$ t. (dùng phụ sau một số đg.). (Làm việc gì) biết là có thể không đúng, không có cơ sở gì cả, nhưng vẫn cứ làm. *Đoán vơ. Nhận vơ*.*

vơ đũa cả nắm Ví thái độ đánh giá xô bồ, không phân biệt người tốt với người xấu, việc hay với việc dở.

vơ váo I đg. (kng.; id.). Lấy về cho mình một cách vội vàng, không lựa chọn, chỉ cốt cho nhanh hoặc cho được nhiều (nói khái quát). *Thấy cái gì cũng muốn vơ váo.* **II** t. (kng.; id.; dùng phụ sau một số đg.). (Làm việc gì) vội vàng, chỉ cốt lấy có, còn thì bất kể như thế nào. *Ăn vơ váo mấy bát cơm rồi đi ngay. Ghi chép vơ váo.*

vơ vẩn t. Như *vẩn vơ. Nghĩ vơ vẩn. Đứng vơ vẩn một mình.*

vơ vất t. Như *vất vưởng. Sống lang thang vơ vất.*

vơ vét đg. Lấy đi cho bằng hết, không chừa một thứ gì. *Còn bao nhiêu vơ vét hết. Vơ vét cho đầy túi tham.*

vờ$_1$ d. Tên gọi thông thường của phù du. *Xác như vờ.*

vờ$_2$ d. Cành cây có nhiều nhánh nhỏ, thả dưới nước cho cá đến ở; chà.

vờ$_3$ đg. Làm ra vẻ như là..., nhằm cho người ta tưởng thật như thế; như *giả vờ. Nằm im vờ ngủ. Vờ như không biết. Chỉ khóc vờ!*

vờ vẫn đg. (kng.). Như *vờ vĩnh. Vờ vẫn hỏi cho có chuyện.*

vờ vĩnh đg. Giả vờ (nói khái quát). *Vờ vĩnh làm như không trông thấy. Đã biết rồi còn vờ vĩnh!*

vờ vịt đg. (kng.). Giả vờ để che giấu điều gì đó, thường là không tốt (nói khái quát). *Biết rõ rồi còn hỏi, rõ khéo vờ vịt!*

vở$_1$ d. Chỗ mé sông rất sâu. *Vở sông. Thuyền đậu ở vở.*

vở$_2$ d. **1** Tập hợp giấy đóng lại để viết, thường có bìa bọc ngoài. *Vở học sinh. Vở tập viết. Đóng vở.* **2** Từ dùng để chỉ từng đơn vị những tác phẩm sân khấu. *Vở chèo. Một vở kịch hay.*

vỡ$_1$ đg. **1** (Vật cứng, giòn) rời ra thành nhiều mảnh do tác động của lực cơ học. *Đánh vỡ bát. Hòn gạch vỡ. Lành làm gáo vỡ làm môi* (tng.). **2** Không còn là nguyên khối vững chắc nữa, mà có những mảnh, những mảng lớn bị tách rời ra do không chịu nổi tác động mạnh của các lực cơ học. *Vỡ đê. Tức nước vỡ bờ* (tng.). **3** Không còn là một khối có tổ chức nữa, mà bị tan rã do một tác động từ bên ngoài nào đó. *Đội hình bị vỡ. Cơ sở bí mật bị vỡ. Vỡ mặt trận.* **4** (kng.). (Câu chuyện) không còn giấu giếm được nữa, mà bị lộ ra, nhiều người biết. *Chuyện vỡ ra thì rất lôi thôi. Không may vỡ chuyện.* **5** Bắt đầu hiểu ra. *Càng học càng vỡ dần ra. Vỡ nghĩa những chữ khó. Bây giờ mọi người mới vỡ chuyện.*

vỡ$_2$ đg. Vỡ hoang (nói tắt). *Vỡ đồi trồng sắn. Vỡ được 5 hecta.*

vỡ chợ (kng.). Ví cảnh ồn ào, ầm ĩ, hỗn loạn. *Ồn ào như vỡ chợ. Cười như vỡ chợ.*

vỡ giọng đg. (Hiện tượng sinh lí) có giọng nói thay đổi và không ổn định, lúc trong trẻo, lúc ồ ồ, khi đến tuổi dậy thì.

vỡ hoang đg. Làm cho đất hoang trở thành đất trồng trọt. *Đất vỡ hoang.*

vỡ lẽ đg. Hiểu ra được thực chất điều mà trước đó chưa biết rõ, chưa hiểu rõ. *Vỡ lẽ đầu đuôi câu chuyện. Bàn cãi mãi mới vỡ lẽ.*

vỡ lòng đg. (dùng phụ sau d., đg., trong

một số tổ hợp). **1** (cũ). Bắt đầu học chữ (nói về trẻ em). *Lớp vỡ lòng. Sách vần vỡ lòng. Dạy vỡ lòng.* **2** (kng.). Bắt đầu học một môn học hay một nghề nào đó. *Trình độ vỡ lòng về toán học đại cương.*

vỡ lở đg. Bị lộ ra làm nhiều người biết, không còn giấu giếm được nữa (nói về chuyện không hay có quan hệ đến nhiều người). *Chuyện đã vỡ lở ra rồi, có che giấu cũng không được.*

vỡ mộng đg. (kng.). Thất vọng trước thực tế trái với điều mình mơ ước. *Vỡ mộng làm giàu.*

vỡ nợ đg. Lâm vào tình trạng bị thua lỗ, thất bại liên tiếp trong kinh doanh, phải bán tài sản để trang trải công nợ, mà cũng có thể không trang trải được hết. *Bị vỡ nợ chỉ còn hai bàn tay trắng.*

vỡ tiếng đg. (id.). x. *vỡ giọng.*

vỡ vạc đg. **1** (kng.). Vỡ hoang (nói khái quát). *Mảnh đất mới vỡ vạc.* **2** Vỡ ra, bắt đầu hiểu ra (nói khái quát). *Vỡ vạc ra nhiều điều trước kia chưa hiểu.*

vỡ vai đg. (Trâu bò) bị rách da ở chỗ mắc ách vì bị ách cọ xát. *Mới cày được vài buổi, con trâu đã bị vỡ vai.*

vớ$_1$ d. (ph.). Bít tất.

vớ$_2$ đg. **1** (kng.). Nắm lấy cái gì đó ở tầm tay một cách rất nhanh. *Vớ lấy cái gậy, đánh trả lại. Ăn xong, vớ ngay lấy tờ báo đọc.* **2** (thgt.). Có được một cách không ngờ. *Vớ được quyển truyện, đọc ngấu nghiến. Vớ được dịp tốt.*

vớ bở đg. (thgt.). Kiếm được món lợi một cách may mắn, không ngờ. *Đến sau mà lại vớ bở.*

vớ va vớ vẩn t. x. *vớ vẩn* (ng. **I**; láy).

vớ vẩn I t. Hoàn toàn không có nghĩa lí gì, không có tác dụng gì thiết thực. *Hạng người vớ vẩn. Mua những thứ vớ vẩn. Chuyện vớ vẩn, bận tâm làm gì. Hay nghĩ vớ vẩn. Hỏi vớ hỏi vẩn.* // Láy: *vớ va vớ vẩn* (kng.; ý nhấn mạnh). **II** đg. (kng.). Suy nghĩ, nói năng hay làm việc gì vớ vẩn. *Đừng có vớ vẩn.*

vợ d. Người phụ nữ đã kết hôn, trong quan hệ với chồng. *Cưới vợ. Thuận vợ thuận chồng.*

vợ bé d. (ph.). Vợ lẽ.

vợ cả d. Vợ được công nhận là ở hàng thứ nhất của người đàn ông nhiều vợ dưới chế độ phong kiến.

vợ chồng d. Vợ và chồng, về mặt thành một đôi với nhau. *Một cặp vợ chồng hạnh phúc. Hai vợ chồng ông X. Tình nghĩa vợ chồng.*

vợ chưa cưới d. Người phụ nữ đã đính hôn, trong quan hệ với người đàn ông đính hôn với mình.

vợ con d. Vợ và con, gia đình riêng của người đàn ông (nói khái quát). *Lo liệu đường vợ con. Chưa có vợ con.*

vợ kế d. Vợ lấy sau khi người vợ trước chết (hoặc vợ cả lấy sau khi người vợ cả trước chết, ở người đàn ông nhiều vợ dưới chế độ phong kiến).

vợ lẽ d. Vợ ở hàng thứ, sau vợ cả, của người đàn ông nhiều vợ dưới chế độ phong kiến.

vợ mọn d. (kng.). Vợ lẽ.

vợ nhỏ d. (ph.). Vợ lẽ.

vơi I t. Không đầy, mà còn thiếu một ít nữa. *Bát cơm vơi. Bể nước còn vơi. Đong đầy bán vơi.* **II** đg. Bớt dần đi, không còn chứa đầy nữa. *Cót thóc vơi đi một nửa. Lòng thương nhớ không vơi* (b.).

vời$_1$ I d. Vùng nước rộng ngoài xa trên mặt sông hay mặt biển. *Thuyền ra đến giữa vời.* **II** t. (kết hợp hạn chế). Xa lắm. *Nam Bắc cách vời. Đưa mắt trông vời. Xa vời*.*

vời$_2$ đg. **1** (cũ; trtr.). Cho mời một người dưới nào đó đến. *Vua cho vời một cận thần vào cung. Một danh sĩ được vời ra làm quan.* **2** (cũ, hoặc ph.; kc.). Đưa tay ra hiệu mời làm việc gì. *Vời ngồi.*

vời vợi t. Từ gợi tả mức độ cao, xa hoặc sâu như không sao có thể tới được. *Xa vời vợi. Nhớ thương vời vợi.*

với$_1$ I đg. **1** Vươn tay ra cho tới một vật ở hơi quá tầm tay của mình. *Cành cây cao quá không với tới. Vẫn tay với chẳng tới*

kèo... (cd.). *Với tay tắt ngọn đèn.* **2** Đạt tới được cái khó vươn tới. *Chỉ tiêu cao quá, không ai với tới.* **3** (dùng phụ sau đg.). Từ biểu thị hướng của hành động, hoạt động nhằm tới một đối tượng ở một khoảng cách hơi quá tầm. *Gọi với qua cửa sổ. Nhìn với cho đến lúc đi khuất. Bắn với theo mấy phát.* **II** d. Chiều cao bằng một người bình thường đứng giơ thẳng cánh tay lên. *Cây cao một với. Giếng sâu một với.*

với₂ I k. **1** Từ biểu thị quan hệ liên hợp giữa hai sự vật, hiện tượng kết thành đôi, có chức năng giống nhau hay có những quan hệ qua lại chặt chẽ. *Tôi với anh cùng đi. Như hình với bóng, không rời nhau một bước. Xung khắc như nước với lửa. Hai với ba là năm.* **2** (dùng sau đg.). Từ biểu thị người sắp nêu ra là đối tượng cùng có chung hành động, trạng thái vừa nói đến. *Tôi sẽ đi với anh. Cãi nhau với bạn. Sống chung với nhau.* **3** (dùng sau đg.). Từ biểu thị sự vật sắp nêu ra là đối tượng nhằm tới của hoạt động hay của mối quan hệ vừa nói đến. *Đề nghị với anh ta. Tôi sẽ đến với cụ để an ủi cụ. Trứng chọi với đá. Liên lạc với nhau. So với trước kia.* **4** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là điều kiện hay phương thức của hoạt động được nói đến. *Được bầu với số phiếu cao. Ăn cơm với thịt kho. Với tốc độ chậm. Với hai bàn tay trắng. Với ý thức trách nhiệm cao.* **5** Từ biểu thị người hay sự vật sắp nêu ra là đối tượng có quan hệ trực tiếp đến điều nói đến. *Với nó, việc này dễ dàng. Với bài toán này, cách giải có khác. Ý nghĩ đó đã đến với tôi. Một tai hoạ đã ập đến với vùng này.* **6** (dùng sau đg., t.). Từ biểu thị người, sự vật sắp nêu ra là nguyên nhân trực tiếp của trạng thái không hay vừa nói đến. *Khổ với nó. Còn mệt với chuyện này. Mày chết với tao!* (lời doạ). **7** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là đặc điểm của sự vật vừa nói đến. *Căn hộ với đầy đủ tiện nghi. Thành phố với một triệu dân. Một người với nước da ngăm đen.* **II** tr. (kng.). **1** (dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý yêu cầu thân mật hoặc tha thiết một việc gì đó cho mình hay cho người có quan hệ thân thiết với mình. *Chờ tôi với! Cứu tôi với! Anh cho nó đi với!* **2** (thường dùng xen giữa hai thành tố bị tách rời ra của một từ song tiết hoặc một tổ hợp). Từ biểu thị nhấn mạnh ý chê bai, trách móc, không hài lòng. *Con với cái, chán quá! Học với hành gì mà lười thế? Làm với ăn như thế này à? Cần thì mua cho rồi, còn đắt với rẻ!*

với lại k. Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là thêm một lẽ, bổ sung cho lí do vừa nói đến để càng có thể khẳng định điều muốn nói. *Anh đừng lo cho cháu, đi đâu cũng có bạn bè, với lại nó cũng khôn rồi. Việc khó lắm, với lại cũng không nên.*

vợi đg. **1** Lấy bớt ra một phần ở đồ đựng này chuyển sang đồ đựng khác. *Vợi nước trong chum ra chậu thau.* **2** Ở tình trạng giảm bớt đi so với trước. *Đến trưa, chợ đã vợi người. Đống củi vợi đi một nửa. Nói ra cho vợi nỗi đau khổ trong lòng.*

vờn đg. Lượn qua lại trước mặt một đối tượng nào đó với những động tác tựa như đùa giỡn, lúc thì áp vào, chụp lấy, lúc thì buông ra ngay. *Mèo vờn chuột. Bướm vờn hoa. Hai đô vật đang vờn nhau.*

vớt đg. **1** Lấy từ dưới nước lên. *Vớt bèo. Vớt cá bột. Vớt người chết đuối.* **2** Lấy thêm cho đỗ, mặc dù còn thiếu điểm chút ít trong thi cử. *Vớt hai thí sinh. Đỗ vớt.* **3** (thường dùng phụ sau đg.). Từ biểu thị ý cố làm thêm để được chút nào hay chút ấy. *Cấy vớt một vụ lúa. Nói vớt mấy câu để chữa thẹn.*

vớt vát đg. Lấy, giữ lại một phần nào, không để bị mất mát hết. *Nhà cháy sạch, may mà vớt vát được ít quần áo. Nói vài câu vớt vát để giữ thể diện.*

vợt I d. **1** Đồ dùng làm bằng tấm lưới hoặc vải thưa khâu vào một cái vòng có cán, để bắt cá, tôm, bướm, v.v. *Vợt bắt bướm. Bắt cá bằng vợt.* **2** Dụng cụ thể thao gồm một mặt hình bầu dục gắn vào

cán, dùng để đánh bóng bàn, cầu lông, quần vợt. *Vợt bóng bàn.* **II** đg. Bắt bằng vợt. *Đi vợt cá.*
vu đg. Bịa ra rằng người khác đã làm điều xấu, việc xấu nào đó để làm hại người ta. *Bị vu là ăn cắp. Vu cho tội tham ô. Nói vu.*
vu cáo đg. Bịa đặt chuyện xấu để buộc tội người nào đó. *Bác bỏ lời vu cáo.*
vu hồi đg. **1** (id.). Vòng qua, đi vòng qua. *Đường vu hồi.* **2** Đánh vòng. *Thế trận vu hồi. Những mũi vu hồi chặn địch rút chạy.*
vu khoát t. (id.). Viển vông, không thực tế. *Điều vu khoát.*
vu khống đg. Bịa đặt chuyện xấu vu cho người nào đó để làm mất danh dự, mất uy tín. *Thủ đoạn xuyên tạc và vu khống.*
vu oan đg. Vu cho người nào đó làm cho người ta bị oan.
vu oan giá hoạ đg. Vu oan nhằm gây tai hoạ cho người nào đó.
vu qui x. *vu quy.*
vu quy đg. (cũ). Về nhà chồng khi làm lễ cưới; đi lấy chồng.
vu vạ đg. Vu oan làm hại.
vu vơ t. Không có căn cứ hoặc không nhằm cái gì rõ ràng cả. *Toàn chuyện vu vơ. Bắn vu vơ mấy phát.*
vu vu t. Như *vi vu*$_2$. *Gió thổi vu vu qua khe cửa. Tiếng sáo diều vu vu.*
vù t. **1** Từ mô phỏng tiếng như tiếng vật gì bay vụt qua rất nhanh, cọ xát mạnh vào không khí. *Đạn bắn vù qua đầu. Quạt máy quay vù vù.* **2** (kng.; dùng phụ sau một số đg.). (Di chuyển) nhanh đến mức như phát ra tiếng gió. *Bay vù lên. Chạy vù về nhà.*
vũ$_1$ d. (kết hợp hạn chế). Múa. *Điệu vũ dân gian. Chương trình ca, vũ, nhạc.*
vũ$_2$ (cũ, hoặc ph.). x. *võ*$_1$.
vũ bão d. Mưa và bão; dùng để ví sự việc diễn ra với khí thế mạnh mẽ và dồn dập trên quy mô lớn. *Cuộc tiến công vũ bão. Thế như vũ bão.*
vũ dũng t. (cũ). Có sức mạnh và dũng cảm. *Một viên tướng vũ dũng.*
vũ đài d. **1** (id.). Nơi dành riêng để biểu diễn các tiết mục sân khấu, tiết mục xiếc; sân khấu. *Vũ đài xiếc.* **2** (kết hợp hạn chế). Nơi diễn ra các hoạt động, những cuộc đấu tranh công khai trong một lĩnh vực nào đó (thường là chính trị). *Bước lên vũ đài chính trị. Vũ đài quốc tế.*
vũ đạo d. Động tác khoa trương cách điệu trong kịch hát do diễn viên thể hiện, gần với múa ước lệ. *Kĩ thuật vũ đạo. Vũ đạo tuồng.*
vũ điệu d. Điệu múa.
vũ đoán (cũ, hoặc ph.). x. *võ đoán.*
vũ hội d. Cuộc vui có khiêu vũ.
vũ kế d. Dụng cụ dùng để đo lượng mưa ở một nơi.
vũ khí d. **1** Phương tiện dùng để sát thương và phá hoại. *Trang bị bằng vũ khí hiện đại.* **2** Phương tiện để tiến hành đấu tranh. *Vũ khí tư tưởng.*
vũ khí hạt nhân d. Tên gọi chung bom nguyên tử, bom khinh khí và những đầu đạn có chất nổ hạt nhân, cùng những phương tiện để đưa chúng đến mục tiêu và phương tiện điều khiển.
vũ khí hoá học d. Tên gọi chung các vũ khí sát thương bằng chất hoá học.
vũ khí lạnh d. Tên gọi chung các vũ khí chuyên dùng để đánh giáp lá cà, để chém (gươm, mã tấu), đâm (lưỡi lê, giáo mác) hoặc vừa đâm vừa chém (dao găm, kiếm ngắn).
vũ khí tên lửa d. Tên gọi chung các vũ khí trong đó phương tiện phá huỷ được đưa đến mục tiêu bằng tên lửa.
vũ khí vi trùng d. Tên gọi chung các vũ khí chứa các loại vi khuẩn, nấm gây bệnh, gây độc.
vũ khúc d. Tác phẩm âm nhạc miêu tả một quang cảnh, phong cách, sắc thái múa của một tộc người, một địa phương nào đó. *Vũ khúc Tây Nguyên.*
vũ kịch d. **1** Loại hình sân khấu chủ yếu dùng động tác múa để thể hiện nội dung và hành động của nhân vật. **2** Kịch

múa; balê.

vũ lực d. **1** Sức mạnh của quân đội. *Dùng vũ lực xâm chiếm. Chính sách vũ lực.* **2** Sức mạnh dùng để cưỡng bức. *Dùng vũ lực bắt phải phục tùng. Khuất phục trước vũ lực.*

vũ nữ d. Người phụ nữ chuyên làm nghề nhảy múa trong xã hội cũ.

vũ phu t. (Người đàn ông) có thái độ, hành động thô bạo đối với người khác, thường là với phụ nữ. *Người chồng vũ phu. Hành động vũ phu. Đồ vũ phu!* (tiếng chửi).

vũ sĩ (cũ, hoặc ph.). x. *võ sĩ.*

vũ sư d. Người làm nghề dạy khiêu vũ.

vũ thuật x. *võ thuật.*

vũ thuỷ d. Tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày 18, 19 hoặc 20 tháng hai dương lịch.

vũ trang I đg. Trang bị vũ khí để chiến đấu. *Phát súng đạn, vũ trang cho đội tự vệ.* **II** t. Có tính chất quân sự và có trang bị vũ khí. *Lực lượng vũ trang. Đấu tranh vũ trang.*

vũ trang đến tận răng (kng.). Được vũ trang rất đầy đủ, được vũ trang từ đầu đến chân (thường hàm ý chê bai, châm biếm).

vũ trụ d. Khoảng không gian vô cùng tận chứa các thiên hà. *Nhà du hành vũ trụ.*

vũ trụ quan d. Như *thế giới quan.*

vũ trường d. Nơi có chỗ dành riêng để khiêu vũ; nhà khiêu vũ.

vú d. **1** Bộ phận cơ thể ở ngực của người hay ở bụng của thú, có núm nhỏ nhô lên, ở phụ nữ hay thú giống cái là cơ quan tiết sữa để nuôi con. **2** Bộ phận có hình cái vú ở một số vật. *Vú dừa. Vú chiêng.* **3** Người đàn bà đi ở nuôi con cho chủ trong xã hội cũ. *Mướn vú. Đi ở vú.*

vú bõ d. Người đầy tớ già trong xã hội cũ (nói khái quát).

vú cao su cv. *vú caosu.* d. Vật bằng cao su, hình núm vú, dùng lắp vào miệng chai sữa cho trẻ con bú.

vú đá d. Chất đá vôi đọng ở trần các hang đá, có hình giống bầu vú.

vú em d. Người đàn bà đi ở dùng sữa mình để nuôi con chủ, trong xã hội cũ.

vú già d. Người đàn bà đi ở đã có tuổi trong xã hội cũ.

vú sữa d. Cây to ăn quả, mặt dưới lá có lông óng ánh màu vàng sẫm, quả tròn, có nhựa, khi chín màu tím nâu hay lục nhạt.

vú vê d. (thgt.). Vú đàn bà (nói khái quát, hàm ý chê). *Vú vê thỗn thện.*

vụ$_1$ d. Thời kì trong một năm tập trung vào một công việc nào đó về lao động sản xuất nông nghiệp hoặc gắn với sản xuất. *Vụ gặt. Vụ chiêm. Ruộng ba vụ. Rau cuối vụ. Vụ thuế.*

vụ$_2$ d. Sự việc không hay và rắc rối xảy ra. *Giải quyết vụ đánh nhau. Xảy ra vụ cháy nhà. Phát hiện một vụ phá hoại. Vụ án.*

vụ$_3$ d. Đơn vị công tác thuộc các bộ hoặc cơ quan ngang bộ có chức năng giúp lãnh đạo nghiên cứu và quản lí việc thi hành các chế độ, chính sách. *Vụ tổ chức - cán bộ. Vụ kế hoạch.*

vụ$_4$ d. (ph.). Con quay.

vụ$_5$ đg. (kết hợp hạn chế). Ham chuộng, mưu cầu (hàm ý chê). *Vụ danh lợi. Vụ thành tích.*

vụ lợi đg. Chỉ mưu cầu lợi ích riêng cho mình. *Làm việc không vụ lợi. Mục đích vụ lợi.*

vụ trưởng d. Người đứng đầu lãnh đạo một vụ.

vua d. **1** Người đứng đầu nhà nước quân chủ, thường lên cầm quyền bằng con đường kế vị. *Ngôi vua. Phép vua thua lệ làng* (tng.). **2** (kng.; dùng trước d., trong một số tổ hợp). Nhà tư bản độc quyền trong một ngành nào đó. *Vua dầu hoả. Vua ôtô.* **3** (kng.; thường dùng trước đg., t., trong một số tổ hợp). Người được coi là nhất, không ai hơn. *Một cầu thủ vua phá lưới. Vua cờ.*

V

vua bếp d. (kng.; id.). Táo quân.
vua chúa d. Người đứng đầu một nước thời phong kiến (nói khái quát).
vua quan d. Những người nắm quyền thống trị trong nhà nước phong kiến (nói khái quát).
vua tôi d. Vua và bề tôi (nói khái quát). *Vua tôi nhà Nguyễn.*
vùa$_1$ d. (ph.). Đồ dùng để đựng, hình giống cái bát. *Đong mấy vùa gạo. Vùa hương* (dùng để cắm hương).
vùa$_2$ đg. (ph.; id.). Vơ hết.
vúc vắc t. (id.). Nhâng nháo, vênh vang. *Dáng điệu vúc vắc.*
vục đg. **1** Úp nghiêng miệng vật đựng và ấn sâu xuống để múc, xúc. *Vục đầy hai thùng nước. Vục bát xới cơm. Vục tay xuống cát.* **2** Chúi hẳn đầu xuống cho nhúng ngập vào. *Vục mặt vào thau nước cho mát. Lợn vục mõm vào chậu cám.* **3** (kng.). Bật mạnh dậy đến mức như chúi người xuống. *Tung chăn vục dậy. Vấp ngã, rồi lại vục lên chạy tiếp.*
vui t. (hay đg.). **1** Có tâm trạng tích cực, thích thú của người đang gặp việc hợp nguyện vọng hoặc điều làm cho mình hài lòng. *Vui cảnh gia đình đoàn tụ. Lòng vui như mở hội. Niềm vui. Chia vui.* **2** Có tác dụng làm cho vui. *Tin vui. Vở kịch vui. Nói vui.*
vui chân t. Cảm thấy thích thú khi đi nên cứ thế bước chân đi, không chú ý đến đoạn đường và thời gian. *Vui chân đi liền một mạch. Vui chân đi đến nơi lúc nào không biết.*
vui chơi đg. Hoạt động giải trí một cách thích thú (nói khái quát). *Tổ chức vui chơi ngày chủ nhật.*
vui lòng t. Vui vẻ trong lòng. *Làm vui lòng cha mẹ. Vui lòng nhận làm giúp.*
vui mắt t. Làm cho ưa thích khi nhìn. *Những dãy đèn nhiều màu nhấp nháy trông vui mắt.*
vui miệng t. Cảm thấy thích thú khi nói chuyện hoặc ăn. *Vui miệng kể hết mọi chuyện.*
vui mừng đg. Rất vui vì được như mong muốn (nói khái quát). *Vui mừng trước thắng lợi. Vui mừng gặp lại bạn cũ.*
vui nhộn t. Vui một cách ồn ào, có tác dụng làm cho mọi người cùng vui (nói khái quát). *Trò vui nhộn. Tính tình vui nhộn.*
vui sướng t. Vui vẻ và sung sướng. *Vui sướng đón nhận phần thưởng.*
vui tai t. Cảm thấy thích thú khi nghe. *Tiếng chim hót thật vui tai.*
vui thích t. Vui vẻ và thích thú. *Vui thích tham dự trò chơi.*
vui thú t. Vui vẻ và hứng thú. *Đi chơi một mình chẳng vui thú gì.*
vui tính t. Có tính luôn luôn vui vẻ. *Con người vui tính, hay nói đùa.*
vui tươi t. Vui vẻ phấn khởi. *Cuộc sống vui tươi. Không khí vui tươi, lành mạnh.*
vui vầy đg. Vui cùng nhau trong cảnh đầm ấm (nói khái quát). *Bè bạn bốn phương vui vầy quanh lửa trại.*
vui vẻ t. Có vẻ ngoài lộ rõ tâm trạng rất vui. *Cười vui vẻ. Buổi họp mặt vui vẻ. Vui vẻ nhận lời. Con người vui vẻ, hoạt bát.*
vùi I đg. Cho vào trong đất, tro hoặc một chất hạt rời nào đó, rồi phủ cho kín. *Vùi củ sắn vào bếp. Hầm sập, có mấy người bị vùi. Lấm như vùi. Vùi sâu trong lòng nỗi đau thương* (b.). **II** t. (id.; thường dùng phụ sau đg.). Ở trạng thái mê mệt kéo dài. *Ngủ vùi. Mệt quá cứ nằm vùi.*
vùi dập đg. Vùi và dập (nói khái quát); thường dùng để ví hành động đè nén, chèn ép một cách thô bạo khiến cho không phát triển được. *Tài năng bị vùi dập.*
vùi đầu đg. Để hết tâm trí vào một việc nào đó, không còn biết gì những việc khác. *Vùi đầu vào học thi. Vùi đầu vào công việc.*
vũm t. (id.). Trũng dần vào giữa lòng. *Chiếc đĩa vũm lòng. Đục vũm vào.*
vun I đg. Làm cho đất hay nói chung các vật rời dồn lại một chỗ thành đống. *Quét*

vun rác vào một góc sân. Vun gốc cho cây (vun đất vào gốc). *Vun luống rau.* **II** t. (ph.). Đầy có ngọn. *Bơ gạo đong vun. Đĩa thức ăn đầy vun.*
vun bón đg. Vun xới và chăm bón. *Vun bón vườn tược.*
vun đắp đg. Làm cho ngày một thêm bền vững và phát triển tốt đẹp hơn (nói khái quát). *Vun đắp tình hữu nghị. Vun đắp cho hạnh phúc của con cái.*
vun quén đg. Chăm lo vun bón hoặc vun đắp, gây dựng. *Vun quén cho vườn cây. Lo vun quén gia đình.*
vun trồng đg. Trồng và chăm sóc (nói khái quát). *Vun trồng hoa màu. Vun trồng những tình cảm tốt đẹp* (b.).
vun vào đg. (kng.). Tác động đến tâm lí người khác làm cho khắc phục sự lưỡng lự trong việc riêng tư nào đó (thường là việc hôn nhân), giúp cho việc chóng thành. *Vun vào cho hai bạn thành đôi. Mỗi người một câu, vun vào.*
vun vén đg. **1** Thu xếp lại cho gọn. *Vun vén bếp núc.* **2** Chăm lo gây dựng, về mặt đời sống riêng. *Lo vun vén cuộc sống riêng. Vun vén cho hạnh phúc của con.*
vun vút$_1$ đg. x. *vút*$_1$ (láy).
vun vút$_2$ t. x. *vút*$_3$ (ng. **I**; láy).
vun xới đg. **1** Xới đất và vun gốc cho cây (nói khái quát). *Vun xới ruộng vườn. Vun xới cho ngô.* **2** Chăm nom, săn sóc, tạo điều kiện cho phát triển. *Chăm nom vun xới cho thế hệ trẻ. Vun xới nhân tài.*
vùn vụt t. Từ gợi tả tốc độ di chuyển hoặc tăng tiến rất nhanh, đến mức như không kịp nhận biết được. *Con tàu vùn vụt lao tới. Thời gian vùn vụt trôi qua.*
vụn I t. **1** Ở trạng thái là những mảnh, mẩu nhỏ, hình dạng, kích thước khác nhau, do bị cắt xé hoặc gẫy vỡ ra. *Đống gạch vụn. Mảnh vải vụn. Xé vụn tờ giấy. Nát vụn ra như bột.* **2** Ở trạng thái là những đơn vị nhỏ bé, những cái nhỏ nhặt không có giá trị đáng kể. *Mỡ cá vụn. Món tiền vụn. Tán chuyện vụn* (kng.). **II** d. (kết hợp hạn chế). Những mảnh, mẩu vụn (nói khái quát). *Vụn bánh. Vụn thuỷ tinh.*
vụn vặt t. Nhỏ nhặt, không đáng kể. *Những chi tiết vụn vặt. Chuyện vụn vặt.*
vung$_1$ d. Nắp đậy nồi hay một số đồ dùng để đun nấu khác, thường có hình chỏm cầu dẹt. *Đậy vung. Nồi nào úp vung nấy* (tng.). *Coi trời bằng vung*.*
vung$_2$ đg. **1** Giơ lên và làm động tác rất nhanh, mạnh theo một đường tròn, hướng tới phía trước hoặc sang một bên. *Vung tay ném mạnh. Vung kiếm chém.* **2** Ném mạnh ra các phía bằng động tác vung tay. *Vung nắm thóc cho gà. Vung tiền không tiếc tay* (tiêu nhiều và bừa bãi). **3** (kng.; dùng phụ sau đg.). Từ biểu thị hành động, hoạt động lung tung, theo hướng này hướng khác bất kể. *Thắc mắc thì nói vung lên. Tìm vung lên khắp xóm.*
vung phí đg. (id.). Như *phung phí. Vung phí tiền bạc. Ăn tiêu vung phí.*
vung tàn tán p. (kng.). Lung tung khắp các hướng. *Sợ quá bắn vung tàn tán.*
vung tay quá trán (kng.). Tiêu tiền quá mức, quá khả năng cho phép một cách không suy nghĩ.
vung thiên địa p. (kng.). Lung tung, không kể gì cả. *Chửi vung thiên địa.*
vung tiền qua cửa sổ Ví việc tiêu tiền rất hoang phí một cách không tiếc và không suy tính.
vung vãi đg. Vung ra một cách bừa bãi (nói khái quát). *Vung vãi tiền của. Bắn vung vãi.*
vung vảy (cũ, hoặc ph.). x. *vung vẩy.*
vung văng đg. (id.). Từ gợi tả bộ điệu tỏ ra giận dỗi, vung tay vung chân. *Vung văng bỏ ra về.*
vung vẩy đg. Đưa qua đưa lại một cách tự nhiên (thường nói về tay, chân). *Tay vung vẩy. Ngồi vung vẩy hai chân. Bím tóc vung vẩy theo nhịp bước.*
vung vinh t. (id.). Có dáng vẻ nghênh ngang, đắc ý. *Đi đứng vung vinh.*

vung vít t. Lung tung, bừa bãi. *Nước bắn vung vít. Chi tiêu vung vít.*

vùng$_1$ d. **1** Phần đất đai hoặc, nói chung, không gian tương đối rộng, có những đặc điểm nhất định về tự nhiên hoặc xã hội, phân biệt với các phần khác ở xung quanh. *Vùng đồng bằng.* Vùng *mỏ. Vùng chuyên canh lúa. Vùng địch tạm chiếm.* **2** (kết hợp hạn chế). Cánh đồng lớn gồm nhiều thửa ruộng cùng một độ cao. *Bờ vùng*. Ruộng liền vùng liền thửa.* **3** Phần nhất định của cơ thể phân biệt với các phần xung quanh. *Đau ở vùng thắt lưng.*

vùng$_2$ đg. **1** Dùng sức vận động mạnh và đột ngột toàn thân hoặc một bộ phận cơ thể nào đó cho thoát khỏi tình trạng bị níu giữ, buộc trói. *Bị ôm chặt, nó vẫn vùng ra và chạy thoát. Vùng đứt dây trói.* **2** Chuyển mạnh và đột ngột từ một trạng thái tĩnh sang một trạng thái rất động. *Vùng tỉnh dậy. Thấy bóng cảnh sát, nó vùng bỏ chạy. Vùng lên lật đổ ách áp bức* (b.).

vùng biển d. x. *lãnh hải.*

vùng cao d. Vùng rừng núi, về mặt là khu dân cư, phân biệt với vùng đồng bằng. *Dân tộc thiểu số vùng cao.*

vùng đất d. (id.). Địa phận (của một nước).

vùng kinh tế mới d. Vùng đất mới được dân ở nơi khác đến khai phá theo quy hoạch chung của nhà nước. *Đi xây dựng vùng kinh tế mới.*

vùng trời d. cn. *không phận.* Phạm vi trên không thuộc chủ quyền của một nước.

vùng và vùng vằng đg. x. *vùng vằng* (láy).

vùng vằng đg. Từ gợi tả bộ điệu tỏ ra giận dỗi, không bằng lòng, bằng những động tác như vung tay vung chân, lúc lắc thân mình, v.v. *Vùng vằng không chịu đi. Vùng vằng bỏ ra về. Động một tí là vùng vằng.* // Láy: **vùng và vùng vằng** (ý nhấn mạnh).

vùng vẫy đg. **1** Vùng mạnh liên tiếp cho thoát khỏi tình trạng bị giữ rất chặt (nói khái quát). *Càng vùng vẫy cá càng mắc sâu vào lưới. Bị ghì giữ rất chặt, không vùng vẫy gì được.* **2** Như *vẫy vùng. Thoả sức bơi lội, vùng vẫy trong nước. Chí giang hồ vùng vẫy.*

vùng ven d. (ph.). Ngoại ô. *Các đô thị và vùng ven.*

vũng d. **1** Chỗ trũng nhỏ có chất lỏng đọng lại. *Vũng nước trên mặt đường. Sa vũng lầy. Vũng máu.* **2** Khoảng biển ăn sâu vào đất liền, ít sóng gió, tàu bè có thể trú ẩn được. *Vũng Cam Ranh.*

vũng tàu d. Vùng nước giáp bờ, dùng làm nơi neo đậu hoặc chuyển tải của các tàu thuỷ.

vụng$_1$ d. (id.). Như *vũng* (ng. **2**). *Vụng biển.*

vụng$_2$ t. **1** Không khéo, không biết làm những động tác thích hợp trong hoạt động chân tay, nên kết quả cụ thể đạt được thường không tốt, không đẹp. *Thợ vụng. Nấu nướng vụng. Vụng múa. Vụng tay.* **2** Không khéo, không biết cách nói năng, cư xử thích hợp để làm người khác vừa lòng. *Vụng ăn, vụng nói. Ăn ở vụng.*

vụng$_3$ t. (dùng phụ sau một số đg.). Lén lút, không để người khác biết. *Ăn vụng. Nói vụng. Yêu vụng nhớ thầm.*

vụng chèo khéo chống Làm kém, dở, nhưng lại khéo chống chế, biện bạch.

vụng dại t. **1** (id.). Vụng về, không được nhanh nhẹn. *Tay chân vụng dại.* **2** Dại dột, không được khôn ngoan. *Cháu còn vụng dại lắm, nhờ các chị bảo ban.*

vụng trộm t. Lén lút, giấu giếm, không dám để cho người khác biết. *Làm điều vụng trộm. Bàn tán vụng trộm. Yêu nhau vụng trộm.*

vụng về t. Tỏ ra vụng (nói khái quát). *Đôi bàn tay vụng về. Nói năng vụng về. Con người vụng về.*

vuông I t. **1** Có bề mặt là một hình giống như hình vuông. *Khăn vuông. Chiếc hộp*

vuông. *Mảnh vườn vuông. Mặt vuông chữ điền.* **2** Từ dùng ghép sau d. tên đơn vị đo độ dài để tạo thành một tổ hợp tên đơn vị đo diện tích. *Mét vuông* (m^2). *Rộng mấy nghìn kilomet vuông* (km^2). **3** (chm.). (Góc hình học) bằng nửa góc bẹt, tức là bằng 90^0. Góc vuông. **4** (chm.). (Tam giác hay hình thang) có một góc vuông. *Tam giác vuông.* **II** d. **1** Đơn vị dân gian dùng để đo vải, dùng phổ biến thời trước, bằng bề ngang (hoặc khổ) của tấm vải. *Một vuông vải.* **2** (kng.). (dùng trước d., trong một số tổ hợp). Vật có bề mặt giống như hình vuông. *Nhìn qua vuông cửa sổ. Một vuông sân rộng. Vuông cỏ. Vuông (rừng) tràm.*

vuông góc t. Làm thành một góc vuông (nói về các đường thẳng) hoặc một nhị diện vuông (nói về hai mặt phẳng).

vuông tre d. Hàng rào tre xanh trồng xung quanh một miếng đất tương đối vuông vắn. *Nhà ở giữa một vuông tre cuối xóm.*

vuông tròn t. (cũ; vch.). Tốt đẹp về mọi mặt (thường nói về việc sinh đẻ hay việc tình duyên). *Sinh nở được vuông tròn. Tính cuộc vuông tròn* (tính cuộc hôn nhân).

vuông vắn t. **1** Vuông và trông đẹp mắt (nói khái quát). *Gian phòng vuông vắn. Những thửa ruộng vuông vắn như bàn cờ.* **2** Có đường nét gẫy góc, đều đặn và rõ ràng. *Khuôn mặt vuông vắn, cương nghị. Nét chữ vuông vắn.*

vuông vức t. Vuông, với những cạnh, góc rõ ràng. *Xắn những tảng đất vuông vức. Gói quà vuông vức.*

vuốt$_1$ d. Móng nhọn, sắc và cong của một số loài vật như hổ, báo.

vuốt$_2$ đg. **1** Áp lòng bàn tay lên vật gì và đưa nhẹ xuôi theo một chiều. *Vuốt má em bé. Vuốt nước mưa trên mặt. Vuốt râu.* **2** (id.; dùng sau một số đg.). Như *vuốt đuôi. Nói vuốt một câu lấy lòng.*

vuốt đuôi đg. Nói hoặc làm điều gì sau khi sự việc đã xong xuôi, chỉ cốt cho gọi là có nói, có làm hoặc để lấy lòng. *Lúc ngặt nghèo không thấy đến, việc xong rồi mới hỏi vuốt đuôi. Tên cướp chạy mất rồi, còn bắn vuốt đuôi.*

vuốt giận đg. (id.). Làm cho nguôi bớt cơn giận.

vuốt mắt đg. Vuốt cho mắt của người vừa mới chết nhắm hẳn lại (thường là việc làm dành cho người thân thiết nhất, biểu thị sự vĩnh biệt). *Không kịp về vuốt mắt cho bà mẹ già.*

vuốt mặt không kịp (kng.). Không kịp nói gì, làm gì cho đỡ xấu hổ, mà đành phải chịu nhục. *Trước mọi người, mắng cho một trận vuốt mặt không kịp.*

vuốt mặt không nể mũi Đả kích, mắng nhiếc một người nào đó mà không kiêng nể, để động chạm đến một người khác mà lẽ ra phải coi trọng.

vuốt râu hùm Ví làm việc dại dột, nguy hiểm, chọc tức người có sức mạnh, có quyền lực.

vuốt ve đg. **1** Vuốt nhẹ nhiều lần để tỏ tình cảm yêu thương, trìu mến. *Người mẹ vuốt ve, âu yếm con. Vuốt ve mái tóc.* **2** Bằng lời nói, việc làm, tỏ vẻ quan tâm, thông cảm nhằm chiếm cảm tình và lôi kéo, mua chuộc. *Giọng tán tỉnh, vuốt ve. Đe doạ không được, thì quay sang vuốt ve.*

vuột đg. (ph.). Tuột. *Vuột khỏi tay. Bị phỏng vuột da.*

vút$_1$ đg. Di chuyển rất nhanh, thẳng một đường và như mất hút ngay đi. *Lao vút đi như tên bắn. Tiếng sáo vút lên cao.* // Láy: *vun vút* (ý nhấn mạnh).

vút$_2$ đg. (ph.). Vo. *Vút gạo nấu cơm.*

vút$_3$ **I** t. Từ mô phỏng tiếng như tiếng roi quất mạnh rít trong không khí. *Quất roi nghe đánh vút.* // Láy: **vun vút** (ý liên tiếp). *Đạn bay vun vút.* **II** đg. (kng.). Đánh mạnh bằng roi; quất mạnh. *Vút cho một roi.*

vụt đg. **1** Dùng roi, gậy đánh bằng động tác rất nhanh, mạnh. *Vụt cho mấy đòn gánh.* **2** Đập bóng bằng động tác rất

V

nhanh, mạnh, trong bóng bàn, quần vợt, cầu lông, v.v. *Vụt một quả dứt điểm.* **3** (ph.). Quăng mạnh. *Vụt mấy trái lựu đạn.* **4** (thường dùng sau một số đg. chuyển động). Di chuyển rất nhanh đến mức không nhìn rõ hình dạng. *Bóng người vụt qua cửa. Chim bay vụt lên. Xe phóng vụt đi.* **5** (thường dùng trước một đg. khác). Từ biểu thị sự chuyển đổi trạng thái diễn ra rất nhanh và đột ngột. *Đèn vụt tắt. Vụt đứng dậy. Vụt nảy ra sáng kiến. Lúa tốt vụt lên.* // Láy: **vùn vụt** (x. mục riêng).

vụt một cái (kng.). Thình lình và một cách rất nhanh (diễn ra sự biến đổi). *Vụt một cái, biến đâu mất.*

vừa$_1$ t. Thuộc cỡ không lớn, tuy không phải cỡ nhỏ, hoặc ở mức độ không cao, không nhiều, tuy không phải mức độ thấp, ít. *Xí nghiệp loại vừa, không lớn lắm. Bài thơ hay vừa thôi. Nó chẳng phải tay vừa* (vào loại sừng sỏ, vào loại không chịu thua kém ai). *Nói vừa thôi, không cần nói nhiều. Nghịch vừa vừa chứ!*

vừa$_2$ t. **1** Khớp, đúng, hợp với, về mặt kích thước, khả năng, thời gian, v.v. *Đôi giày đi rất vừa, không rộng cũng không chật. Việc làm vừa sức. Vừa với túi tiền. Ăn cơm xong, đi là vừa. Vừa đúng một năm.* **2** Ở mức đủ để thoả mãn được yêu cầu. *Vừa rồi, không cần nữa. Nó tham lắm, mấy cũng không vừa!*

vừa$_3$ p. **1** (dùng phụ trước đg.). Từ biểu thị sự việc xảy ra liền ngay trước thời điểm nói hoặc trước một thời điểm nào đó trong quá khứ được xem là mốc, hay là chỉ trước một thời gian ngắn, coi như không đáng kể. *Nó vừa đi thì anh đến. Tin vừa nhận được sáng nay.* **2** x. *vừa... vừa...*

vừa ăn cướp vừa la làng Ví hành động của kẻ làm điều xằng bậy, nhưng lại kêu la ầm ĩ như chính mình là nạn nhân để hòng lấp liếm tội lỗi.

vừa đánh trống vừa ăn cướp Như *vừa ăn cướp vừa la làng.*

vừa đấm vừa xoa Ví thủ đoạn quỷ quyệt, vừa đả kích, doạ dẫm, vừa phỉnh nịnh, dụ dỗ.

vừa đôi phải lứa (Cặp trai gái, vợ chồng trẻ) xứng đôi với nhau.

vừa lòng t. Bằng lòng vì hợp với ý của mình. *Làm vừa lòng khách.*

vừa mắt t. (kng.). Ưng ý khi nhìn thấy. *Thứ hàng này vừa mắt.*

vừa miệng t. (Thức ăn) có vị đúng mức, không nhạt quá, cũng không mặn quá hoặc ngọt quá. *Món canh vừa miệng.*

vừa mồm t. (kng.). Nói vừa phải, không nhiều lời, không quá lời. *Vừa mồm chứ, kẻo mất lòng nhau.*

vừa mới p. Ngay trước đây (hoặc trước đấy) không lâu. *Hội nghị vừa mới bế mạc hôm qua.*

vừa nãy (kng.; id.; dùng làm thành phần tình huống của câu). Vừa mới rồi, ban nãy. *Vừa nãy anh ấy có đến.*

vừa phải t. Ở mức thoả đáng, hợp lí; không quá đáng. *Bón phân vừa phải, không nên nhiều quá. Phạt như thế là vừa phải.*

vừa qua (có thể dùng làm thành phần tình huống của câu). Gần nhất so với thời điểm hiện tại. *Thời gian vừa qua. Chủ nhật vừa qua. Vừa qua, nó về quê.*

vừa rồi (có thể dùng làm thành phần tình huống của câu). Trước đây chỉ một lát, một thời gian rất ngắn; như vừa qua. *Hôm vừa rồi. Trận ốm vừa rồi. Chuyện vừa rồi khiến nó phải suy nghĩ. Vừa rồi có người đến tìm anh.*

vừa vặn t. Vừa khớp, vừa đúng. *Đi đôi dép vừa vặn. Lá thư rất ngắn, vừa vặn nửa trang giấy. Mua xong vừa vặn hết tiền. Đến ga thì vừa vặn gặp tàu.*

vừa... vừa... Thế này, đồng thời lại thế kia; biểu thị có hai sự việc cùng xảy ra hoặc hai tính chất cùng tồn tại trong thời gian được nói đến. *Vừa đi đường vừa kể chuyện. Vừa mừng vừa lo. Áo vừa ngắn vừa chật. Một túi vừa bánh vừa kẹo.*

vừa ý t. **1** Bằng lòng, thấy hợp với ý muốn

của mình. *Chọn mãi, không vừa ý cái nào cả. Có bao nhiêu cũng chưa vừa ý. Tìm được một nơi vừa ý.* **2** Hợp với ý muốn của người nào đó; làm vừa lòng. *Anh nói vậy, rất vừa ý tôi. Người khó tính, ít ai ăn ở vừa ý được.*

vữa$_1$ d. Hỗn hợp chất kết dính (vôi, ximăng, thạch cao, v.v.) với cát và nước để xây, trát. *Thợ hồ trộn vữa. Vữa ximăng.*

vữa$_2$ t. Ở trạng thái không còn là chất dẻo quánh nữa, mà bị phân rã ra và chảy nước, trong quá trình bị biến chất, bị phân huỷ (thường nói về thức ăn). *Cháo vữa. Trứng vữa lòng. Hồ dán bị vữa.*

vữa bata d. Vữa gồm vôi, ximăng, cát và nước.

vựa d. **1** Nơi được quây kín để cất trữ thóc lúa. *Thóc đầy vựa.* **2** Nơi cất chứa một số sản phẩm để bán dần, ở một số vùng nông thôn. *Vựa cá. Vựa củi.*

vựa lúa d. Vùng sản xuất nhiều thóc gạo.

vực$_1$ d. **1** Chỗ nước sâu nhất trong sông, hồ hoặc biển. *Lặn xuống vực sâu.* **2** Chỗ thung lũng sâu trong núi, hai bên có vách dựng đứng. *Rơi xuống vực thẳm. Một trời một vực*.*

vực$_2$ d. Lượng đựng vừa đầy đến miệng đồ đong. *Một vực bát cơm.*

vực$_3$ đg. **1** Nâng, đỡ cho ngồi dậy, đứng dậy. *Vực người bệnh ngồi lên.* **2** Giúp đỡ cho khắc phục tình trạng yếu kém để vươn lên. *Vực học sinh kém. Vực phong trào dậy.* **3** Tập, luyện cho con vật còn non hoặc chưa quen biết làm việc. *Nghé chưa vực, chưa biết cày. Vực ngựa kéo xe.*

vừng$_1$ d. Cây nhỏ, hoa màu trắng, quả dài có khía, khi chín tự nứt ra, hạt nhỏ có nhiều dầu, dùng để ăn. *Kẹo vừng. Muối vừng.*

vừng$_2$ (ph.). x. *vầng.*

vững t. **1** Có khả năng giữ nguyên vị trí trên một mặt nền hoặc giữ nguyên tư thế mà không dễ dàng bị lung lay, bị ngã, bị đổ. *Bàn kê vững. Em bé đứng chưa vững.* **2** Có khả năng chịu những tác động bất lợi từ bên ngoài mà vẫn giữ nguyên trạng thái, không suy yếu, không biến đổi, không mất đi. *Giữ vững trận địa. Giữ vững giá cả. Lập trường vững, không dao động.* **3** Có năng lực đương đầu với những hoàn cảnh bất lợi để thực hiện như bình thường nhiệm vụ, chức năng của mình. *Tay lái vững. Vững tay nghề. Học lực vững.*

vững bền t. Như *bền vững. Cơ nghiệp vững bền.*

vững bụng t. (kng.). Như *vững tâm.*

vững chãi t. Có khả năng chịu tác động mạnh từ bên ngoài mà không lung lay, đổ ngã. *Toà nhà vững chãi. Bước đi vững chãi.*

vững chắc t. Có khả năng chịu tác động mạnh từ bên ngoài mà vẫn giữ nguyên trạng thái, tính chất, không bị phá huỷ, đổ vỡ. *Tường xây vững chắc. Căn cứ địa vững chắc. Khối liên minh vững chắc.*

vững dạ t. Cảm thấy có được chỗ dựa để không có gì phải lo sợ, mặc dù có nguy hiểm. *Đi đêm trong rừng, nhưng có hai người cũng vững dạ.*

vững lòng t. (kng.). Như *vững tâm.*

vững mạnh t. Có khả năng chịu đựng mọi thử thách và phát huy tác dụng một cách mạnh mẽ. *Nền kinh tế vững mạnh. Xây dựng tổ chức vững mạnh.*

vững tâm t. Cảm thấy có được điều kiện để yên tâm làm việc gì, không có gì phải lo ngại, mặc dù có khó khăn lớn. *Được động viên và giúp đỡ, nên vững tâm.*

vững vàng t. Vững trước mọi tác động bất lợi từ bên ngoài, trước mọi thử thách (nói khái quát). *Ngồi vững vàng trên lưng ngựa. Tay lái vững vàng. Bản lĩnh vững vàng. Tỏ ra vững vàng trước thử thách.*

vựng tập d. Tài liệu giới thiệu tóm tắt toàn bộ những tài liệu, hiện vật có ý nghĩa lịch sử trong một lĩnh vực nào đó đã được sưu tầm. *Vựng tập viện bảo tàng.*

vươn đg. **1** Tự làm cho một bộ phận thân

thể nào đó giãn dài ra. *Vươn tay ra với. Vươn vai đứng dậy. Con gà trống vươn cổ lên gáy.* **2** Phát triển dài theo một hướng nào đó. *Ngọn cây vươn về hướng mặt trời. Ống khói nhà máy vươn cao. Con đường đang đắp vươn dài qua ngọn núi.* **3** Cố gắng tiến tới, đạt tới cái tốt hơn, đẹp hơn. *Vươn tới đỉnh cao của nghệ thuật. Vươn lên hàng đầu.*

vươn mình đg. Chuyển mình vươn lên hoạt động, đấu tranh mạnh mẽ. *Khí thế vươn mình của quần chúng.*

vườn I d. Khu đất thường rào kín và ở sát cạnh nhà ở, để trồng cây cỏ có ích hoặc cây cảnh. *Vườn cam. Vườn rau. Vườn hoa. Nhà có vườn. Làm vườn*.* **II** t. (kng.; dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). (Người làm một nghề nào đó) không chuyên nghiệp và ở nông thôn (thường hàm ý coi thường). *Thợ vườn. Lang vườn*. Mụ vườn*.*

vườn bách thảo d. Vườn công cộng tập hợp nhiều loài cây cỏ khác nhau để làm nơi tham quan và nghiên cứu.

vườn bách thú d. Vườn công cộng tập hợp nhiều loài động vật khác nhau để làm nơi tham quan và nghiên cứu.

vườn địa đàng d. ("Vườn thiên đường trên trái đất"). Vườn được nói đến trong Kinh Thánh nơi Adam và Eva sống hạnh phúc khi chưa phạm tội ăn quả cấm; thường dùng (Vch.) để chỉ nơi con người sống sung sướng, hạnh phúc.

vườn không nhà trống Tả nhà cửa, vườn tược bỏ trống ở nơi quân địch đang kéo đến chiếm đóng (một phương thức đấu tranh chống xâm lược). *Làm vườn không nhà trống.*

vườn quốc gia d. Khu vực rừng thiên nhiên do nhà nước trực tiếp quản lí, được bảo vệ để giữ nguyên vẹn cho mọi người đến tham quan và nghiên cứu.

vườn trẻ d. (cũ). Nhà trẻ.

vườn trường d. Khu vườn của trường học, trồng cây để học sinh học và làm thực nghiệm.

vườn tược d. Vườn riêng của nhà ở (nói khái quát). *Trông nom vườn tược.*

vườn ươm d. Nơi gieo trồng các hạt cây giống cho đến khi cây mọc đủ sức thì bứng đi trồng hẳn ở nơi khác.

vượn d. Khỉ có hình dạng giống như người, không có đuôi, hai chi trước rất dài, có tiếng hót hay. *Chim kêu vượn hót.*

vượn người d. cn. *khỉ dạng người.* Tên gọi chung bốn loài khỉ có cấu tạo gần người nhất, là vượn, đười ươi, hắc tinh tinh và gorilla.

vương$_1$ d. **1** (cũ; kết hợp hạn chế). Vua. *Xưng vương.* **2** Tước cao nhất trong bậc thang chức tước phong kiến. *Phong tước vương.*

vương$_2$ đg. (kết hợp hạn chế). **1** Mắc vào, dính vào. *Nhện vương tơ. Còn vương nợ. Bỏ thì thương, vương thì tội* (tng.). **2** (vch.). Còn rơi rớt lại một ít. *Ánh nắng chiều còn vương trên các ngọn cây. Một thoáng buồn vương trên nét mặt.*

vương$_3$ đg. (id.). Rơi vãi ra mỗi nơi một ít. *Gạo vương ra đất. Lối đi vương đầy rơm rạ.*

vương bá d. (id.). Như *vương hầu.*

vương đạo d. Chính sách của kẻ làm vua dựa vào nhân nghĩa để thống trị thiên hạ ở thời phong kiến Trung Quốc cổ đại; phân biệt với *bá đạo.*

vương giả d. (cũ). Người làm vua. *Các bậc vương giả. Sống cuộc đời vương giả.*

vương hầu d. Tước vương và tước hầu; dùng để chỉ tầng lớp quí tộc cấp cao nhất.

vương miện d. **1** Mũ của vua đội khi làm lễ. **2** Mũ tặng cho người đoạt giải nhất trong cuộc thi thường là thi người đẹp.

vương phi d. Vợ của vua, chúa.

vương quốc d. **1** Nước quân chủ. **2** Nơi coi là vùng dưới sự ngự trị, chi phối hoàn toàn của một cá nhân, một tổ chức, một cái gì đó. *Địa phương chủ nghĩa, biến tỉnh mình thành như một vương quốc riêng. Vương quốc của trí tưởng tượng.*

vương quyền d. Chính quyền nhà nước đứng đầu là vua.
vương tôn d. Con cháu nhà quyền quí thời phong kiến. *Vương tôn công tử.*
vương triều d. Triều đại hoặc triều đình.
vương tướng d. Vương và tướng, những chức tước cao nhất trong triều đình phong kiến (nói khái quát); thường dùng (kng.) có kèm ý phủ định để chỉ sự nghiệp lớn, chức vụ cao (hàm ý mỉa mai). *Chẳng làm nên vương tướng gì.*
vương vãi đg. Rơi rải rác mỗi chỗ một ít. *Gạo rơi vương vãi.*
vương vấn đg. Thường cứ phải nghĩ đến, nhớ đến trong khi làm bất cứ việc nào khác, không thể dứt đi được. *Lòng còn vương vấn. Vương vấn chuyện yêu đương.*
vương vất t. Vương lại chút ít, chưa mất hẳn. *Sương sớm còn vương vất trên ngọn cây. Nỗi buồn vương vất trong lòng.*
vương vướng đg. x. *vướng* (láy).
vướng đg. Bị cái gì đó cản lại, giữ lại, khiến cho không hoạt động dễ dàng, tự do được như bình thường. *Vướng phải dây bị ngã. Xắn tay áo cho đỡ vướng. Tầm mắt bị vướng. Vướng công việc, chưa đi được.* // Láy: *vương vướng* (ý mức độ ít).
vướng mắc đg. **1** Bị cái gì đó cản trở trong quá trình hoạt động (nói khái quát). *Trả lời lưu loát, không hề vướng mắc.* **2** (hoặc d.). Có điều làm phải băn khoăn, suy nghĩ, tư tưởng không thoải mái. *Còn vướng mắc về tư tưởng. Giải quyết những vướng mắc cụ thể* (d.).
vướng vất đg. Cảm thấy như có cái gì đó làm vướng mắc trong lòng. *Chuyện không có gì, nhưng cứ vướng vất.*
vướng vít đg. Như *vướng víu*. *Dây leo vướng vít, chắn lối đi. Vướng vít với chuyện cũ.*
vướng víu đg. Vướng nhiều, làm cản trở (nói khái quát). *Để tóc dài vướng víu. Vướng víu như gà mắc tóc. Vướng víu một đàn con, không đi đâu được.*
vượng đg. (kết hợp hạn chế). **1** Ở trạng thái đang phát triển theo hướng đi lên. Làm ăn đang lúc vượng. **2** (Cơ thể hay bộ phận cơ thể) ở trạng thái đang ngày một mạnh lên, thực hiện chức năng ngày một tốt hơn; trái với *suy*. *Sức đã vượng lên. Thận còn suy, nhưng gan đã vượng.*
vượng khí d. Khí đất tốt, mang lại nhiều may mắn về danh hay lợi, theo thuật địa lí thời trước. *Vượng khí của non sông.*
vượt$_1$ đg. **1** Di chuyển qua nơi có khó khăn, trở ngại để đến một nơi khác. *Vượt đèo. Vượt biển. Vượt hàng rào dây thép gai. Vượt qua thử thách* (b.). **2** Tiến nhanh hơn và bỏ lại phía sau. *Xe sau đã vượt lên trước. Đi vượt lên. Vượt các tổ bạn về năng suất.* **3** Ra khỏi giới hạn nào đó. *Hoàn thành vượt mức kế hoạch. Công việc vượt quá phạm vi quyền hạn. Vượt quyền. Thành công vượt xa sự mơ ước.*
vượt$_2$ đg. (id.). Đắp cho cao lên so với xung quanh. *Vượt nền nhà.*
vượt bậc đg. (dùng phụ sau đg.). Đạt một tốc độ nhanh không bình thường trong quá trình tiến lên, tựa như đang từ bậc thấp nhảy thẳng lên bậc cao. *Tiến bộ vượt bậc. Trưởng thành vượt bậc.*
vượt biên đg. Vượt qua biên giới để di tản ra nước ngoài một cách bất hợp pháp.
vượt cạn đg. (ph.; kng.). (Phụ nữ) sinh đẻ.
vượt ngục đg. Trốn khỏi nhà tù. *Tù vượt ngục.*
vượt rào đg. x. *phá rào.*
vứt đg. **1** Ném bỏ đi; bỏ đi vì cho là không còn có giá trị, có tác dụng gì nữa. *Vứt súng bỏ chạy. Vứt vào sọt rác. Vứt cái cũ đi để mua cái mới. Đồ vứt đi* (không có chút giá trị nào cả). **2** (kng.). Để bừa, để vội vào bất kì đâu. *Làm xong, dụng cụ vứt lung tung. Vứt tất cả vào tủ.*
vưu vật d. (cũ). Vật hiếm; thường dùng để chỉ người đàn bà đẹp (thường hàm ý châm biếm).



w, W ["vê đôi", "vê đúp"] Con chữ của bảng chữ cái Latin, dùng trong một số từ mượn của tiếng nước ngoài, thuật ngữ khoa học có tính quốc tế; đọc như *o* (viết bán nguyên âm "ư") (thí dụ: *watt*) hoặc như *v* (thí dụ: *wolfram*).
W **1** Kí hiệu hoá học của nguyên tố *wolfram* (vonfram, vonfam). **2** Watt, *viết tắt.*
watt cv. *oát.* d. Đơn vị công suất, bằng công suất khi một công (1 Joule) được sinh ra trong thời gian 1 giây.
watt-giờ cv. *oát-giờ.* d. Đơn vị công và năng lượng, bằng công mà một máy có công suất không đổi 1 watt sinh ra trong 1 giờ.
watt kế cv. *oát kế.* d. Dụng cụ đo công suất của dòng điện tiêu hao ở một phần xác định của mạch điện, theo đơn vị watt.
Wh Watt-giờ, viết tắt (h: kí hiệu của *giờ*).
wolfram cv. *vonfram, vonfam.* d. Kim loại hiếm, màu xám, sẫm, cứng, giòn, rất khó nóng chảy, dùng làm dây tóc bóng đèn.
won ["oan", "von"] d. Đơn vị tiền tệ của Tiệp, Slovakia.
wushu d. Môn võ Trung Quốc dùng để tự vệ.



x, X ["ích-xì", hoặc "xờ" khi đánh vần] Con chữ thứ hai mươi tám của bảng chữ cái chữ quốc ngữ, viết phụ âm "x".

x. Xem, viết tắt (dùng trong các lời ghi chú, trích dẫn).

x Kí hiệu của ẩn số trong đại số.

X 1 Kí hiệu thay cho một tên riêng không biết rõ hoặc không muốn nêu rõ (thí dụ: *Ông bà X. Trường đại học X*). **2** Chữ số La Mã: 10.

X-quang d. (kng.). Tia X. *Chiếu X-quang* (để soi các bộ phận bên trong thân thể).

xa$_1$ d. Dụng cụ thô sơ dùng để kéo sợi, đánh ống, đánh suốt. *Quay xa. Xa kéo sợi.*

xa$_2$ **I** t. **1** Ở một khoảng cách tương đối lớn, trong không gian hoặc thời gian; trái với *gần*. *Nhà ở xa nơi làm việc. Đi chợ xa. Trong tương lai xa. Con số còn xa sự thật* (b.). **2** (dùng phụ sau một số t., đg.). Ở một mức độ tương đối lớn. *Thua xa. Còn kém xa. Khác nhau xa.* **3** (dùng phụ sau một số đg.). Hướng về những sự việc còn lâu mới xảy ra. *Nhìn xa trông rộng. Biết lo xa.* **4** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Có quan hệ họ hàng phải ngược lên nhiều đời mới xác định được; trái với *gần*. *Có họ xa với nhau.* **II** đg. Rời khỏi để đi xa. *Xa nhà đã mấy năm. Không chịu xa mẹ lấy nửa bước.*

xa cách đg. **1** Ở cách xa nhau hoàn toàn. *Gặp lại sau bao năm xa cách.* **2** Không có sự gần gũi, mà có sự cách biệt nhau. *Sống xa cách với những người xung quanh.*

xa cảng d. (ph.). Bến xe ôtô.

xa chạy cao bay x. *Cao chạy xa bay.*

xa gần t. Như *gần xa*. *Bè bạn xa gần.*

xa giá I d. (trtr.). Xe vua đi thời phong kiến; cũng dùng để chỉ nhà vua khi đi lại bằng xe ở ngoài cung. *Theo hầu xa giá.* **II** đg. (trtr.). (Nhà vua thời phong kiến) dùng xa giá đi lại khi ra khỏi cung. *Vua xa giá hồi loan.*

xa hoa t. Quá sang trọng và có tính chất phô trương một cách lãng phí. *Cuộc sống xa hoa truỵ lạc. Ăn mặc xa hoa.*

xa khơi t. (vch.). Xa tít tận ngoài khơi; rất xa. *Thuyền ra xa khơi. Nơi ngàn dặm xa khơi.*

xa lạ t. **1** Hoàn toàn lạ, không hề quen biết, không có quan hệ. *Đến một nơi xa lạ. Người xa lạ.* **2** Hoàn toàn không thích hợp, vì trái với bản chất. *Một lối lập luận xa lạ với nhà khoa học.*

xa lánh đg. Tránh xa, tránh mọi sự tiếp xúc, mọi quan hệ. *Quen thói lừa đảo, bị bạn bè xa lánh. Sống cô độc; xa lánh mọi người.*

xa lắc t. (kng.). Rất xa, tưởng chừng không thể xa hơn được. *Ở một nơi xa lắc. Ngày về còn xa lắc.* // Láy: **xa lắc xa lơ** cn. *xa lơ xa lắc* (ý nhấn mạnh).

xa lắc xa lơ t. x. *xa lắc* (láy).

xa lìa đg. Lìa bỏ, rời xa hẳn cái vốn gắn bó

mật thiết. *Cảnh mẹ phải xa lìa con.*

xa lộ d. Đường lớn, rộng, dành riêng cho ôtô, không bị cắt ngang và thường phân đôi, mỗi bên cho một chiều, với tốc độ cao. *Xa lộ Sài Gòn - Biên Hòa.*

xa lộ thông tin d. Mạng các đường truyền thông tin có tốc độ cao và dung lượng lớn giữa các máy tính.

xa lông x. *xalông.*

xa lơ xa lắc t. x. *xa lắc* (láy).

xa ngái t. (ph.). Xa xôi.

xa phí t. Có tính chất lãng phí. *Ăn tiêu xa phí.*

xa rời đg. Tự tách khỏi, không còn giữ mối quan hệ mật thiết nữa (nói khái quát). *Quan liêu, xa rời thực tế.*

xa tanh x. *xatanh.*

xa tắp t. Xa và kéo dài đến hết tầm mắt. *Chân trời xa tắp.*

xa thẳm t. Xa đến mức như mờ đi, chìm sâu vào khoảng không. *Núi rừng xa thẳm.*

xa tít t. Xa đến mức mắt thường không thể nhìn tới được. *Xa tít ngoài khơi. Xa tít tận chân trời.*

xa tít mù tắp t. (kng.; id.). Như *xa tít tắp.*

xa tít tắp t. (kng.). Như *xa tít* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Dải núi lờ mờ, xa tít tắp.*

xa trưởng d. (cũ). Trưởng tàu.

xa vắng t. **1** Xa xôi và vắng vẻ. *Nơi xa vắng, ít người qua lại.* **2** Xa cách, không gặp mặt nhau. *Gặp lại người thân lâu ngày xa vắng.*

xa vời t. **1** Xa đến mức trở nên cách biệt, khó có thể tới được. *Những vì sao xa vời. Nhắc lại một kỉ niệm xa vời* (b.). **2** Quá xa xôi, viển vông. *Những mơ ước xa vời. Nghe xa vời quá, biết bao giờ có được.*

xa vời vợi t. Như *xa vời* (ng. **1**; nhưng nghĩa mạnh hơn).

xa xa t. **1** Hơi xa. *Đứng xa xa nhìn lại. Ngồi xa xa ra một chút.* **2** Ở phía đằng xa. *Những cánh buồm xa xa. Xa xa, đàn cò trắng bay.*

xa xả x. *sa sả.*

xa xăm t. **1** Rất xa (nói khái quát). *Thế giới những vì sao xa xăm. Thuở xa xăm trong lịch sử. Những kỉ niệm xa xăm.* **2** Có vẻ như đang mơ màng, chìm đắm vào một nơi nào đó rất xa. *Cái nhìn xa xăm. Đôi mắt trở nên xa xăm. Giọng xa xăm hẳn đi.*

xa xẩn (ph.). x. *tha thẩn.*

xa xỉ t. Tốn nhiều tiền mà không thật cần thiết hoặc chưa thật cần thiết. *Nhà nghèo mà sắm nhiều thứ xa xỉ. Ăn tiêu xa xỉ.*

xa xỉ phẩm d. Hàng tiêu dùng đắt tiền mà không thật cần thiết cho đời sống bình thường.

xa xôi t. **1** Xa và đi lại cách trở (nói khái quát). *Đường sá xa xôi lắm. Đến tận những miền xa xôi.* **2** Thuộc về cái chưa tới, mà cũng không biết bao giờ mới tới. *Việc trước mắt không lo, mà chỉ bàn chuyện xa xôi. Hay nghĩ xa xôi.* **3** (Lối nói) không đi thẳng vào vấn đề, mà chỉ có tính chất gợi ý để tự suy ra mà hiểu lấy. *Những lời chỉ trích xa xôi, bóng gió. Lối nói ý tứ xa xôi.*

xa xưa t. Thuộc về một thời đã qua rất lâu. *Kỉ niệm xa xưa. Di tích của một thời xa xưa trong lịch sử.*

xà d. **1** Thanh vật liệu cứng, chắc, có kích thước nhỏ hơn rầm, đặt ngang trên một số điểm tựa để đỡ các bộ phận bên trên của công trình xây dựng. *Xà nhà.* **2** Xà đơn, hoặc xà kép (nói tắt). *Tập xà. Huấn luyện viên về xà.*

xà beng d. Thanh sắt dài có một đầu nhọn hay bẹt, dùng để đào lỗ hoặc nạy, bẩy vật nặng.

xà bông (ph.). x. *xà phòng.*

xà cạp d. Miếng vải dài dùng quấn quanh ống chân hay quấn ngoài ống quần cho gọn và tránh xây xát. *Quấn xà cạp đi cấy.*

xà cột (kng.). x. *xắc cốt.*

xà cừ$_1$ d. Lớp có màu sắc óng ánh ở mặt trong vỏ con trai. *Khảm xà cừ.*

xà cừ$_2$ d. Cây gỗ to cùng họ với xoan, lá kép lông chim, quả tròn, hạt có cánh, gỗ màu nâu đỏ, rắn, thớ xoắn, thường dùng để đóng thuyền và làm gỗ dán.
xà đơn d. Dụng cụ thể dục gồm một thanh tròn cứng, chắc, đóng chặt vào hai cột.
xà gồ d. Thanh vật liệu cứng, chắc, đặt trên vì kèo để đỡ cầu phong, litô, rui, mè hoặc tấm mái.
xà ích d. Người điều khiển xe ngựa.
xà kép d. Dụng cụ thể dục gồm hai thanh gỗ song song, nằm ngang, cao bằng nhau, được đóng chặt vào bốn cột.
xà lách d. Cây cùng họ với rau diếp, nhưng lá nhỏ và quăn hơn, dùng để ăn sống.
xà lan (id.). x. *sà lan*.
xà lệch d. Dụng cụ thể dục gồm hai thanh gỗ song song, nằm ngang, cái cao cái thấp, được đóng chặt vào bốn cột.
xà lim d. Buồng hẹp để giam riêng từng người tù. *Bị nhốt vào xà lim.*
xà lỏn x. *quần xà lỏn*.
xà mâu d. Vũ khí cổ có cán dài, lưỡi nhọn, dài và cong như hình con rắn.
xà ngang d. Thanh vật liệu cứng, chắc, bắc ngang nối hai đầu cột. *Xà ngang của khung thành bóng đá.*
xà phòng d. Chất dùng để giặt rửa, chế tạo bằng cách cho một chất kiềm tác dụng với một chất béo. *Xà phòng giặt. Bánh xà phòng thơm.*
xà rông d. Đồ mặc của một số dân tộc vùng Đông-Nam á, gồm một tấm vải quấn quanh người từ thắt lưng trở xuống, dùng cho cả đàn ông và phụ nữ. *Người Khmer quấn xà rông.*
xà tích d. Dây chuyền thường bằng bạc, phụ nữ thời trước dùng đeo ở thắt lưng làm đồ trang sức.
xà xẻo đg. (kng.). Ăn bớt, ăn xén từng ít một (nói khái quát).
xả$_1$ đg. **1** Thải hơi hoặc nước ra ngoài. *Xả bớt hơi trong nồi áp suất. Xả nước để thau bể. Ống xả của môtô.* **2** Làm cho tuôn mạnh ra với khối lượng lớn. *Xả đạn như mưa. Xả súng bắn. Mắng như xả vào mặt* (kng.). *Xả hết tốc lực* (kng.; mở hết tốc lực).
xả$_2$ đg. Chặt, chém cho đứt ra thành mảng lớn. *Xả thịt lợn. Chém xả cánh tay.*
xả$_3$ đg. (kng.). Làm cho sạch bằng cách giũ trong nước hoặc cho dòng nước mạnh chảy qua. *Xả quần áo. Xả sạch dưới vòi nước.*
xả hơi đg. (kng.). Nghỉ không làm việc để đỡ căng thẳng và lấy lại sức. *Xả hơi một lúc. Nghỉ xả hơi ít ngày.*
xả láng đg. (kng.). Tự buông thả trong sinh hoạt không chút tự kiềm chế, để cho được hoàn toàn tự do, thoải mái. *Ăn chơi xả láng.*
xả thân đg. Hi sinh không tiếc thân mình vì việc nghĩa. *Xả thân vì nước.*
xã d. **1** Đơn vị hành chính cơ sở ở nông thôn, bao gồm một số thôn. **2** Chức vị ở làng xã thời phong kiến, có thể bỏ tiền ra mua, lớn hơn nhiêu. *Mua nhiêu mua xã.* **3** (kng.). x. *bà xã, ông xã*.
xã đoàn$_1$ d. Cấp bộ xã của tổ chức đoàn thanh niên.
xã đoàn$_2$ d. Người điều khiển tuần tráng ở xã thôn miền núi, thời thực dân Pháp.
xã đội d. (cũ). Ban chỉ huy quân sự xã.
xã giao I d. (hoặc đg.). Sự giao tiếp bình thường trong xã hội. *Phép xã giao. Có quan hệ xã giao rộng rãi. Kém xã giao* (kng.). **II** t. Chỉ có tính chất xã giao bề ngoài. *Nụ cười xã giao. Khen mấy câu xã giao. Đến thăm xã giao.*
xã hội d. **1** Hình thức sinh hoạt chung có tổ chức của loài người ở một trình độ phát triển nhất định của lịch sử, xây dựng trên cơ sở một phương thức sản xuất nhất định. *Xã hội phong kiến. Xã hội tư bản. Quy luật phát triển của xã hội.* **2** Đông đảo những người cùng sống một thời (nói tổng quát). *Dư luận xã hội. Trong gia đình, ngoài xã hội. Làm công*

tác xã hội. **3** (kết hợp hạn chế). Tập hợp người có địa vị kinh tế - chính trị như nhau; tầng lớp. *Xã hội thượng lưu.*

xã hội chủ nghĩa I d. (cũ). Chủ nghĩa xã hội. **II** t. Thuộc về chủ nghĩa xã hội, có tính chất của chủ nghĩa xã hội. *Nước xã hội chủ nghĩa.*

xã hội hoá đg. Làm cho trở thành của chung của xã hội. *Xã hội hoá tư liệu sản xuất.*

xã hội học d. Khoa học nghiên cứu về quá trình và quy luật phát triển của các hiện tượng trong đời sống xã hội.

xã luận d. Bài chính trình bày quan điểm của tờ báo về một vấn đề thời sự quan trọng, thường đăng ở trang nhất.

xã tắc d. (cũ). Đất nước, nhà nước. *Xã tắc vững bền.*

xã thuyết d. (cũ). Xã luận.

xã trưởng d. Người đứng đầu bộ máy chính quyền cấp xã ở một số nước.

xã viên d. Thành viên của một hợp tác xã. *Đại hội xã viên.*

xá$_1$ x. *sá*$_1$.

xá$_2$ đg. (hoặc d.). (ph.). Vái. *Xá ba xá.*

xá$_3$ đg. (kết hợp hạn chế). Tha cho, miễn cho, không bắt phải chịu. *Xá tội. Xá thuế.*

xá xị d. Nước giải khát mùi thơm, vị ngọt.

xá xíu d. Món ăn làm bằng thịt lợn nạc ướp mắm muối hoặc xì dầu và húng lìu, rồi nướng chín.

xạ d. Xạ hương (nói tắt). *Túi xạ.*

xạ giới d. (id.). Tầm súng, tầm bắn. *Mục tiêu còn ở bên ngoài xạ giới.*

xạ hương d. Chất có mùi thơm của hươu xạ và một số loài cầy tiết ra, dùng làm nước hoa, làm thuốc.

xạ kích đg. (kết hợp hạn chế). Bắn súng (nói khái quát). *Chuẩn bị xạ kích. Huấn luyện xạ kích.*

xạ thủ d. **1** Người bắn thạo. *Xạ thủ súng máy.* **2** Người dự thi bắn súng.

xác I d. **1** Phần thân thể của con người, đối lập với phần hồn; thân hình. *Hồn lìa khỏi xác* (chết đi). *Từ ngày mất con, chị ấy chỉ còn như cái xác không hồn. Một người to xác* (kng.). **2** (kng.; dùng sau đg.; kết hợp hạn chế). Cái bản thân của mỗi con người (hàm ý coi khinh). *Nó lù lù dẫn xác đến. Làm quá sức thế này thì đến ốm xác thôi. Mặc xác**. **3** Thân người hay vật đã chết. *Tìm thấy xác. Nhà xác**. *Mổ xác. Xác chuột. Xác máy bay bị rơi* (b.). **4** Lớp da, lớp vỏ đã trút bỏ của một số loài vật sau khi lột vỏ. *Xác ve. Xác rắn lột. Lột xác.* **5** Phần vỏ hay bã của vật còn lại sau khi đã được dùng. *Xác mía. Xác chè. Tan như xác pháo.* **II** t. Ở trạng thái như chỉ còn trơ trụi cái vỏ, cái hình thức bên ngoài. *Mình gầy xác. Lúa xác như cỏ may. Manh áo xác. Nghèo xác.*

xác chết d. Thân người hay động vật đã chết.

xác đáng t. Đúng và phải lẽ. *Nhận xét xác đáng. Lí lẽ rất xác đáng.*

xác định I đg. **1** Qua nghiên cứu, tìm tòi, tính toán, biết được rõ ràng, chính xác. *Xác định nhiệt độ của lò. Xác định niên đại thời kì Hùng Vương. Chưa xác định được thủ phạm vụ án.* **2** Định rõ, vạch rõ một cách hợp lí để theo đó mà làm. *Xác định mục đích học tập. Xác định phương hướng công tác. Tự xác định cho mình một thái độ.* **II** t. Đã được biết hoặc được định trước một cách hoàn toàn rõ ràng, chính xác. *Máy dừng lại ở vị trí xác định.*

xác lập đg. Lập nên trên cơ sở vững chắc. *Quan hệ hợp tác được xác lập. Xác lập quyền làm chủ của người dân.*

xác minh đg. Làm cho rõ sự thật qua thực tế và chứng cớ cụ thể. *Xác minh lời khai báo. Sự việc chưa được xác minh.*

xác nhận đg. Thừa nhận là đúng sự thật. *Xác nhận chữ kí. Xác nhận lời khai. Tin tức đã được xác nhận.*

xác như vờ x. *xác vờ.*

xác suất d. Số đo phần chắc của một biến cố ngẫu nhiên. *Xác suất cao.*

xác thịt d. Thể xác của con người (thường

dùng để nói về khoái lạc vật chất tầm thường). *Đòi hỏi về xác thịt. Thú vui xác thịt.*

xác thực t. Đúng với sự thật. *Tin tức xác thực. Có bằng chứng xác thực.*

xác vờ t. Nghèo xơ xác (chỉ có trơ thân, tựa như xác những con vờ trôi trên mặt nước). *Cảnh nhà xác vờ.*

xác xơ t. Như *xơ xác.*

xạc đg. (kng.). Mắng gay gắt. *Xạc cho một trận. Bị xạc một mẻ nên thân.*

xạc xào t. Như *xào xạc* (ng. **1**). *Gió thổi xạc xào qua luỹ tre.*

xách đg. **1** Cầm nhấc lên hay mang đi bằng một tay để buông thẳng xuống. *Xách vali. Xách túi gạo lên cân. Hành lí xách tay.* **2** Cầm mà kéo lên. *Xách tai. Xách quần lội qua quãng lầy.* **3** (kng.). Mang đi. *Xách súng đi bắn chim. Xách xe đạp đi chơi.*

xách mé t. (Cách nói năng) xấc xược, thiếu lịch sự, thiếu lễ phép. *Ăn nói xách mé.*

xài đg. (ph.). Tiêu, dùng. *Hết tiền xài. Xài điện lãng phí.*

xài phí đg. (ph.). Tiêu dùng phung phí.

xải x. *sải*$_1$.

xái d. Phần bã thuốc phiện, thuốc lào còn lại sau khi đã hút. *Xái thuốc phiện. Hút xái hai.*

xalông cv. *xa lông.* d. **1** Bàn ghế dùng để tiếp khách, ghế to, chân thấp, có lưng tựa và tay đỡ. *Bộ xalông.* **2** (cũ). Phòng khách.

xam t. (dùng phụ sau đg., trong một số tổ hợp). Xen thêm vào với cái chính. *Làm xam việc. Ăn xam.*

xam xám t. x. *xám* (láy).

xàm xỡ (cũ). x. *sàm sỡ.*

xảm đg. Trít khe hở. *Xảm thuyền. Xảm đinh tán.*

xám t. Có màu trung gian giữa đen và trắng, như màu của tro. *Bộ quần áo màu xám. Đôi mắt xám. Bầu trời xám.* // Láy: *xam xám* (ý mức độ ít).

xám ngắt t. Xám một màu, gây cảm giác lạnh lẽo như không có sự sống. *Bầu trời xám ngắt. Buổi chiều mùa đông xám ngắt. Mặt mũi xám ngắt.*

xám ngoét t. (kng.). Như *xám ngắt* (thường nói về nước da). *Mặt xám ngoét như gà cắt tiết.*

xám xịt t. Xám đen lại, trông tối và xấu. *Bầu trời xám xịt. Nước da xám xịt.*

xạm (ph.). x. *sạm.*

xamôva x. *samovar.*

xán$_1$ x. *sán*$_2$.

xán$_2$ đg. (ph.). Ném (vỡ). *Xán vỡ cái bát.*

xán lạn t. Rực rỡ. *Tương lai xán lạn.*

xang$_1$ d. Cung thứ ba của gam năm cung giọng hồ (hồ, xự, xang, xê, cống).

xang$_2$ đg. (ph.). Đưa qua đưa lại. *Chân xang qua xang lại.*

xàng xê$_1$ d. Làn điệu trong hát bài chòi, cải lương, dịu dàng, trang trọng (vốn là một bài nhạc lễ trang nghiêm để rước thần). *Điệu xàng xê. Hát xàng xê.*

xàng xê$_2$ đg. (kng.). Lựa cách chuyển khoản nọ sang khoản kia để lấy đi một ít cho mình làm cho người khác khó phát hiện. *Xàng xê một ít tiền của công quỹ.*

xáng$_1$ d. Máy đào kênh và vét bùn. *Kênh xáng*.*

xáng$_2$ đg. (ph.; kng.). Đánh, đập. *Xáng cho một bạt tai.*

xanh$_1$ d. Dụng cụ để xào nấu thức ăn, thường bằng đồng, đáy bằng, thành đứng, có hai quai.

xanh$_2$ **I** t. **1** Có màu như màu của lá cây, của nước biển. *Luỹ tre xanh. Non xanh nước biếc. Da xanh như tàu lá. Thức ăn xanh cho gia súc.* **2** (Quả cây) chưa chín, màu đang còn xanh. *Chuối xanh.* **3** (vch.; kết hợp hạn chế). (Người, tuổi đời) còn trẻ. *Mái đầu xanh. Tuổi xanh*.* **II** d. (kng.). Miền rừng núi, dùng để chỉ khu căn cứ trong thời kì Việt Nam kháng chiến chống Mĩ. *Thoát li lên xanh.*

xanh biếc t. Xanh lam đậm và tươi ánh lên. *Con cánh cam màu xanh biếc. Hàng cây xanh biếc bên sông.*

xanh cỏ t. Có cỏ mọc trên mộ đã xanh;

thường dùng (kng.) để nói rằng chết đã khá lâu. *Đợi được đến khi đó thì đã xanh cỏ.*

xanh dờn (cũ; id.). x. *xanh rờn.*

xanh hoà bình t. (kng.). (Màu) xanh da trời (như màu cờ tượng trưng cho hoà bình).

xanh lè t. **1** Xanh gắt, trông khó chịu. *Mắt xanh lè. Màu áo xanh lè.* **2** (Quả cây) quá xanh, không thể ăn được. *Chuối xanh lè.*

xanh lét t. (ph.). Xanh lè. *Ngọn lửa đèn xì xanh lét.*

xanh lơ t. Xanh nhạt như màu của nước lơ. *Tường quét vôi màu xanh lơ.*

xanh mắt t. (kng.). Ở trạng thái quá sợ hãi, đến như xanh cả mắt. *Sợ xanh mắt.*

xanh mét t. (Nước da) xanh nhợt như không còn chút máu. *Da xanh mét vì sốt rét.*

xanh ngắt t. Xanh thuần một màu trên diện rộng. *Trời thu xanh ngắt. Xanh ngắt nương dâu.*

xanh rì t. Xanh đậm và đều như màu của cây cỏ rậm rạp. *Cỏ mọc xanh rì.*

xanh rờn t. Xanh mượt mà như màu của lá cây non. *Mạ chiêm xanh rờn. Lúa con gái xanh rờn.*

xanh rớt t. (Nước da) rất xanh, trông yếu ớt, bệnh tật. *Người xanh rớt như tàu lá.*

xanh tươi t. Tươi tốt, đầy sức sống. *Bốn mùa cây cối xanh tươi.*

xanh um t. Xanh tốt um tùm. *Cây cối mọc xanh um.*

xanh vỏ đỏ lòng Ví người có những biểu hiện bên ngoài trái ngược hẳn với bản chất (thường hàm ý chê). *Hạng người xanh vỏ đỏ lòng.*

xanh xao t. Có nước da xanh nhợt, vẻ ốm yếu. *Người gầy guộc, xanh xao. Khuôn mặt xanh xao, hốc hác.*

xanhđica x. *syndicat.*

xao đg. Chao động, lay động. *Sóng xao. Rừng cây xao gió.*

xao động đg. Lay động, không yên. *Cơn gió làm rừng cây xao động. Mặt hồ lung linh xao động. Lòng xao động với bao kỉ niệm xưa* (b.).

xao lãng x. *sao nhãng.*

xao nhãng (cũ). x. *sao nhãng.*

xao xác t. Từ gợi tả những tiếng như tiếng gà gáy, tiếng chim vỗ cánh, nối tiếp nhau làm xao động cảnh không gian vắng lặng. *Xao xác tiếng gà gáy trưa. Tiếng chim rừng vỗ cánh xao xác.*

xao xuyến đg. **1** Ở trạng thái xúc động kéo dài, khó dứt. Lòng bồi hồi, xao xuyến. *Tiếng hát làm xao xuyến lòng người.* **2** Có sự dao động, không yên lòng. *Trước khó khăn không hề xao xuyến. Làm xao xuyến tinh thần.*

xào đg. Làm chín thức ăn bằng cách đảo đều với dầu mỡ và mắm muối trên bếp lửa. *Xào rau. Thịt bò xào.*

xào nấu đg. Nấu món ăn với dầu mỡ (nói khái quát).

xào xạc t. **1** cn. *xạc xào.* Từ mô phỏng tiếng như tiếng lá cây lay động va chạm nhẹ vào nhau. *Gió thổi ngọn tre xào xạc. Lá rừng xào xạc.* **2** (id.). Như *xao xác* (nhưng nghe ồn hơn). *Đàn chim sợ hãi vỗ cánh tung bay xào xạc.*

xào xáo đg. (kng.). **1** Như *xào nấu.* **2** Lựa cách thay đổi ít nhiều và sắp xếp lại những ý của người khác để viết lại thành như của mình.

xào xạo t. Từ mô phỏng tiếng cọ xát của nhiều vật nhỏ, cứng. *Tiếng chân bước xào xạo trên cát sỏi. Tiếng cuốc xẻng xào xạo.*

xảo t. Dối trá, lừa lọc khó lường. *Một con người rất xảo. Mắc mưu xảo.*

xảo ngôn d. (id.). Lời nói khôn khéo, nhưng giả dối.

xảo quyệt t. Dối trá, lừa lọc một cách quỷ quyệt, khó lường. *Âm mưu xảo quyệt. Giở những thủ đoạn xảo quyệt.*

xảo thuật d. Cách thức khôn khéo, tinh xảo. *Dùng xảo thuật dựng những cảnh li kì trong phim.*

xảo trá t. Dối trá, lừa lọc một cách khôn khéo, tinh vi. *Luận điệu xảo trá. Mưu mô xảo trá.*
xáo$_1$ đg. **1** Làm đảo lộn vị trí từ dưới lên trên hay từ chỗ này sang chỗ khác. *Xáo tung đống tài liệu. Xáo lộn.* **2** (ph.). Xới. *Xáo đất. Cày đi xáo lại.*
xáo$_2$ đg. Nấu thịt với nhiều nước và các loại rau, gia vị riêng. *Xáo thịt bò. Bún xáo măng.*
xáo động đg. Làm cho mất hẳn sự yên tĩnh mà như bị đảo lộn lên. *Tiếng máy bay làm xáo động cả bầu trời. Mặt nước xáo động vì tàu thuyền chạy qua. Sự việc làm xáo động tâm trí.*
xáo trộn đg. Đảo lộn lung tung. *Xáo trộn các quân bài.*
xáo xác t. Từ gợi tả vẻ rối loạn, nhớn nhác vì hoảng sợ của đám đông. *Bầy gà lạc mẹ chạy xáo xác. Xóm làng xáo xác cả lên.*
xáo xới đg. (id.). Như *xới xáo.*
xạo t. (ph.; id.). Không đứng đắn, bậy bạ. *Nói xạo. Thằng ấy xạo lắm.*
xáp đg. **1** (kng.). Giáp. *Những ngày xáp Tết.* **2** (ph.). Đến thật sát. *Xáp lại gần. Xáp tới trò chuyện.*
xáp lá cà (id.). x. (đánh) *giáp lá cà.*
xát đg. Áp mạnh sát lên trên bề mặt và đưa đi đưa lại nhiều lần cho sạch, cho ngấm. *Xát xà phòng. Xát vỏ đậu. Mang gạo đi xát* (bằng máy). *Lòng đau như xát muối* (b.).
xatanh cv. *xa tanh.* d. Hàng dệt theo các dạng vân đoạn, mặt phải bóng và mịn. *Quần xatanh.*
xàu t. (id.). Héo rũ ra. *Hoa xàu.*
xay đg. Làm cho tróc vỏ, vỡ ra hay nhỏ mịn bằng cối quay. *Xay thóc. Xay cà phê.*
xay xát đg. Xay và xát lương thực bằng máy (nói khái quát). *Xay xát gạo. Xí nghiệp xay xát.*
xảy I đg. (Sự việc) phát sinh ra một cách tự nhiên. *Việc xảy ra. Chuyện không may xảy ra.* **II** p. (cũ; dùng trước đg.). Chợt, bỗng. *Xảy nghe có tiếng kêu.*
xáy đg. (cũ; id.). **1** Đào, bới dần từng ít một; máy. *Cua xáy hang.* **2** Đâm nhè nhẹ cho giập ra. *Xáy trầu.*
xắc d. Túi cầm tay hoặc đeo ở vai, thường bằng da, miệng có thể cài kín. *Chiếc xắc tay phụ nữ. Đeo xắc cứu thương.*
xắc cốt d. Túi bằng vải dày hoặc bằng da, đeo ở bên mình, để đựng giấy tờ, sổ sách, v.v.
xắc mắc (cũ; id.). x. *sắc mắc.*
xăm$_1$ d. Lưới mau mắt, dùng để bắt tôm tép, cá con.
xăm$_2$ d. Quẻ thẻ xin ở đền chùa để đoán tương lai, theo mê tín. *Xin xăm.*
xăm$_3$ đg. **1** Dùng kim nhọn châm vào da thành các hình rồi bôi nước lá chàm hoặc mực cho ăn vào làm nổi rõ hình lên. *Tục xăm hình. Hai cánh tay xăm hình rồng rắn.* **2** Dùng vật có mũi nhọn châm nhiều lỗ vào củ hay quả cây để làm mứt. *Xăm gừng làm mứt.* **3** Chọc bằng vật có mũi nhọn để lấy thức ăn. *Dùng nĩa xăm mứt dứa.* **4** Đâm, chọc bằng vật có mũi nhọn để thăm dò, tìm kiếm. *Xăm nền nhà tìm hầm bí mật. Xăm trúng hầm.* **5** (kng.; dùng phụ sau đg.). Thăm dò, tìm mục tiêu bắn phá. *Bắn xăm các bụi cây bên đường. Ném bom đánh xăm dọc hai bên đường cái.*
xăm xăm p. Từ gợi tả dáng đi nhanh và liền một mạch nhằm thẳng tới nơi đã định. *Đi xăm xăm vào nhà. Xăm xăm bước lên trước.*
xăm xắm p. Như *xăm xăm.*
xăm xắn t. cn. *săm sắn.* Tỏ ra nhanh nhảu. *Xăm xắn làm giúp. Việc gì cũng xăm xắn.*
xăm xắp t. x. *xắp$_1$* (láy).
xăm xúi p. Từ gợi tả dáng đi vội vàng, mải miết, không để ý đến xung quanh. *Xăm xúi đi thẳng một mạch.*
xắm nắm t. Rối rít, tíu tít khi làm một việc thích thú. *Xắm nắm đi đón con. Mọi người xắm nắm chuẩn bị bữa liên hoan.*
xăn (ph.). x. *xắn$_1$.*

xắn$_1$ đg. Lật ra và cuộn gấp ống quần hay ống tay áo lên cao cho gọn gàng. *Xắn tay áo. Quần xắn quá đầu gối.*
xắn$_2$ đg. Làm đứt rời ra thành từng mảnh bằng cách dùng vật có cạnh cứng hoặc có lưỡi sắc ấn mạnh xuống. *Lấy đũa xắn bánh chưng. Dùng mai xắn đất.*
xắn móng lợn t. (Quần) được xắn gọn hai ống, thấp dưới bụng chân.
xắn váy quai cồng (kng.). Lật ra và gấp cạp váy vào trong thắt lưng, cuộn tròn lại như quai cái cồng để kéo cao váy lên cho gọn gàng; tả dáng vẻ lao động tất bật của người phụ nữ ngày trước.
xăng d. Dầu nhẹ, dễ bay hơi, dễ bốc cháy, cất từ dầu mỏ, than đá, dùng để làm chất đốt cho các loại động cơ. *Xe chạy xăng.*
xăng văng t. (ph.). Vội vã, tất tả. *Chạy xăng văng nhà nọ nhà kia.*
xăng xái t. Tỏ ra nhanh nhảu.
xăng xít t. (id.). Như *lăng xăng.*
xằng t. Sai, trái với lẽ phải. *Nói xằng. Nhận xằng. Làm xằng.*
xằng bậy t. Sai, trái và bậy bạ, không đúng đắn. *Làm điều xằng bậy. Luận điệu xằng bậy. Cãi xằng cãi bậy.*
xằng xiên t. (id.). Như *xằng bậy. Ăn nói xằng xiên.*
xẵng t. **1** (id.). (Nước mắm) mặn gắt, khó ăn. **2** (Giọng nói) gay gắt, tỏ rõ vẻ khó chịu, không bằng lòng. *Xẵng giọng hỏi. Bực mình nói xẵng một câu. Hết ngọt đến xẵng.*
xắp$_1$ t. (thường dùng ở dạng láy). Ở mức gần ngập. *Nước xắp mắt cá chân.* // Láy: ***xăm xắp*** (ý mức độ ít).
xắp$_2$ p. (ph.). (Làm việc gì) một cách tranh thủ từng lúc vì không phải là việc chính và không có điều kiện làm thường xuyên. *Học xắp. Thợ làm xắp.*
xắt đg. Cắt ra thành từng miếng nhỏ bằng cách ấn thẳng lưỡi dao xuống. *Xắt bánh. Xắt lát.*
xấc t. Tỏ ra không khiêm nhường, thiếu lễ độ, khinh thường người khác. *Nó vừa ngạo vừa xấc, chẳng coi ai ra gì.*
xấc láo t. Tỏ ra vô lễ, không còn coi người khác ra gì. *Thái độ xấc láo.*
xấc lấc t. Như *lấc xấc.*
xấc xược t. Tỏ ra vô lễ, khinh thường, xúc phạm người trên. *Ăn nói xấc xược. Cặp mắt nhìn xấc xược.*
xâm$_1$ đg. (id.). Lấn sang phạm vi của cái khác, người khác. *Ăn xâm vào vốn. Xâm sang đất hàng xóm.*
xâm$_2$ (ph.; id.). x. *xăm*$_3$.
xâm$_3$ t. (id.). Ở trạng thái bị hoa mắt, chóng mặt đột ngột. *Say nắng bị xâm.*
xâm canh đg. Trồng trọt trên đất không thuộc địa phận (thường là làng xã) của mình. *Ruộng xâm canh.*
xâm chiếm đg. **1** Chiếm đoạt đất đai bằng vũ lực. *Xâm chiếm đất. Xâm chiếm thuộc địa.* **2** Choán hết, chi phối hết tâm tư, tình cảm. *Nỗi nhớ quê xâm chiếm tâm hồn.*
xâm lăng đg. Như *xâm lược. Hoạ xâm lăng. Chống xâm lăng.*
xâm lấn đg. Chiếm dần đất đai, lãnh thổ của người khác ở cạnh mình. *Xâm lấn ruộng đất. Xâm lấn bờ cõi.*
xâm lược đg. Xâm chiếm lãnh thổ, cướp đoạt chủ quyền của nước khác bằng vũ lực hoặc bằng các thủ đoạn chính trị, kinh tế. *Chiến tranh xâm lược. Dã tâm xâm lược.*
xâm nhập đg. **1** (Người ngoài) đi vào một cách trái phép. *Xâm nhập nhà người khác. Xâm nhập biên giới. Xâm nhập lãnh thổ.* **2** (Yếu tố bên ngoài) nhập vào và tác động đến, gây tác hại. *Vi trùng xâm nhập vào cơ thể.*
xâm nhiễm đg. (id.). Như *thâm nhiễm* (ng. **2**).
xâm phạm đg. Động chạm đến quyền lợi của người khác, chủ quyền của nước khác. *Xâm phạm vào tự do của người khác. Xâm phạm lãnh thổ.*
xâm thực đg. Như *xói mòn.*
xâm xẩm x. *sâm sẩm.*
xầm xì đg. **1** Như *thầm thì. Xầm xì trò chuyện cả đêm.* **2** Thầm thì bàn tán riêng

với nhau, không nói công khai ra. *Nhiều người xầm xì về anh ta. Những lời xầm xì phỏng đoán.*

xẩm$_1$ d. Người mù chuyên đi hát rong.

xẩm$_2$ x. *sẩm.*

xẩm xoan d. Điệu hát xẩm ở vùng đồng bằng Bắc Bộ.

xấp$_1$ d. Tập hợp nhiều vật mỏng cùng loại xếp chồng lên nhau ngay ngắn. *Xấp tài liệu. Xấp tiền. Xấp vải* (tấm vải được xếp lại thành nhiều lớp chồng lên nhau).

xấp$_2$ đg. (ph.). Dấp. *Xấp nước khăn lau.*

xấp xỉ t. Gần như ngang bằng, chỉ hơn kém nhau chút ít. *Tuổi hai người xấp xỉ nhau. Sản lượng xấp xỉ năm ngoái.*

xập xệ t. (id.). Có vẻ lôi thôi, tồi tàn. *Căn nhà xập xệ.*

xập xình t. Từ mô phỏng tiếng nhạc có nổi rõ nhiều tiếng trống, kèn ồn ào. *Dàn nhạc xập xình.*

xập xoè t. Từ gợi tả dáng vẻ xoè ra gập lại liên tiếp, đều đặn của vật mỏng hình cánh, thường gây ra tiếng động nhẹ. *Én bay xập xoè. Xập xoè cánh bướm.*

xâu$_1$ (kng.). x. *sưu.*

xâu$_2$ d. (ph.). Tiền hồ. *Chứa bạc lấy xâu.*

xâu$_3$ I đg. Xuyên qua lỗ hoặc nói chung xuyên qua bằng sợi dây, bằng que để giữ hoặc kết các vật lại với nhau. *Xâu chuỗi hạt. Xâu mấy con cá lại. Xâu kim.* **II** d. **1** Tập hợp những vật được xâu chung lại với nhau. *Xách xâu cá. Xâu chìa khoá. Xâu bánh chưng.* **2** (kng.). Tập hợp nhiều người cùng một loại không đáng kể như nhau, làm thành một đám, một dãy. *Kéo theo một xâu trẻ con. Có hàng xâu hàng xốc người.*

xâu chuỗi đg. **1** Ghép lại, liên kết lại thành một chuỗi, một tuyến. *Xâu chuỗi các sự kiện. Cái nọ xâu chuỗi cái kia.* **2** Từ người này liên hệ sang người khác, xây dựng dần dần cơ sở trong tuyên truyền vận động quần chúng tham gia cách mạng (lối nói thường dùng trong cuộc vận động cải cách ruộng đất). *Bắt rễ và xâu chuỗi.*

xâu xé đg. **1** Tranh giành, giằng xé nhau. *Đàn chó sói xâu xé con mồi. Nội bộ xâu xé nhau* (b.). **2** (id.). Giằng xé, làm đau đớn về tinh thần. *Những tình cảm mâu thuẫn xâu xé ruột gan.*

xẩu (ph.). x. *sùi.*

xấu t. **1** Có hình thức, vẻ ngoài khó coi, gây cảm giác khó chịu, làm cho không muốn nhìn ngắm; trái với *đẹp. Chữ xấu. Xấu như ma. Xấu người nhưng tốt nết.* **2** Có giá trị, phẩm chất kém, đáng chê; trái với *tốt. Hàng xấu. Đất xấu.* **3** Thuộc loại có thể gây hại, mang lại điều không hay, đáng phàn nàn; trái với *tốt. Bạn xấu. Thời tiết xấu. Tình hình xấu. Triệu chứng xấu.* **4** Trái với đạo đức, đáng chê trách; trái với *tốt. Hành vi xấu. Có nhiều tính xấu. Ăn ở xấu. Thái độ xấu.* **5** Có giá trị đạo đức, tinh thần kém, đáng khinh, đáng xấu hổ. *Bêu xấu. Nêu gương xấu. Xấu mặt vì con. Xấu chàng hổ ai* (tng.).

xấu bụng t. Có tâm địa xấu, hay làm hại người khác. *Có kẻ xấu bụng xúc xiểm.*

xấu chơi t. (kng.). Tỏ ra không tốt trong cách ăn ở, trong đối xử với nhau.

xấu đói t. (kng.). Như *háu đói.*

xấu hổ I đg. **1** Cảm thấy hổ thẹn khi thấy mình có lỗi hoặc kém cỏi trước người khác. *Xấu hổ vì đã trót nói dối. Lấy làm xấu hổ vì sự dốt nát của mình. Việc đáng xấu hổ.* **2** Ngượng ngùng, e thẹn. *Xấu hổ quá, đỏ cả mặt.* **II** d. Cây nhỏ mọc hoang, thân có gai, lá kép lông chim xếp lại khi đụng đến, hoa màu đỏ tía.

xấu số t. (kng.). **1** Có số phận không may; trái với *tốt số. Xấu số lấy phải anh chồng không ra gì.* **2** Bị chết một cách oan uổng. *An ủi gia đình người xấu số.*

xấu tính t. (kng.). Có tính hay cáu gắt, ít gần gũi ai, ít vui vẻ giúp đỡ người khác. *Người xấu tính, ít ai ưa.*

xấu xa t. Xấu đến mức tồi tệ, đáng khinh bỉ. *Sự phản bội xấu xa. Con người xấu xa.*

xấu xí t. Xấu đến mức không ai muốn

nhìn. *Mặt mũi xấu xí. Bức vẽ nguệch ngoạc, xấu xí.*

xây$_1$ đg. Gắn các loại vật liệu (thường là gạch, đá) vào nhau bằng vữa, chất kết dính để làm thành một công trình hay bộ phận công trình. *Xây nhà. Xây thành, đắp luỹ. Thợ xây. Xây đời hạnh phúc* (b.).

xây$_2$ đg. (ph.). Quay về phía nào đó. *Ngồi xây lưng lại. Nhà xây về hướng nam.*

xây cất đg. Xây dựng nên công trình kiến trúc (nói khái quát). *Xây cất nhà cửa.*

xây dựng đg. **1** Làm nên một công trình kiến trúc theo một kế hoạch nhất định. *Xây dựng một cung văn hoá. Xây dựng nhà cửa. Công nhân xây dựng.* **2** Làm cho hình thành một tổ chức hay một chỉnh thể về xã hội, chính trị, kinh tế, văn hoá theo một phương hướng nhất định. *Xây dựng gia đình*. Xây dựng chính quyền. Xây dựng đất nước. Xây dựng con người mới.* **3** Tạo ra, sáng tạo ra cái có giá trị tinh thần, có ý nghĩa trừu tượng. *Xây dựng cốt truyện. Xây dựng uy tín. Xây dựng một giả thuyết mới. Xây dựng những ước mơ.* **4** (kng.). Xây dựng gia đình (nói tắt). *Chưa xây dựng với ai.* **5** (hay t.). (Thái độ, ý kiến) có thiện ý, nhằm mục đích làm cho tốt hơn. *Góp ý phê bình trên tinh thần xây dựng. Thái độ xây dựng.*

xây dựng cơ bản đg. Xây dựng nhà cửa, công trình mới hoặc mở rộng, cải tạo những nhà cửa, công trình đang được sử dụng (nói khái quát).

xây dựng gia đình đg. Lấy vợ hoặc lấy chồng, lập gia đình riêng. *Đã đến tuổi xây dựng gia đình. Xây dựng gia đình với một người cùng làng.*

xây đắp đg. Xây dựng, bồi đắp cho vững chắc thêm. *Xây đắp công sự. Xây đắp tình hữu nghị* (b.).

xây lắp đg. Xây dựng công trình và lắp thiết bị, máy móc bên trong (nói khái quát).

xây xát x. *sây sát.*

xây xẩm t. Ở trạng thái bị hoa mắt, choáng váng đột ngột, không nhìn thấy gì. *Mặt mày xây xẩm muốn ngã.*

xẩy (ph.). x. *xảy.*

xe$_1$ **I** d. **1** Phương tiện đi lại hoặc vận tải trên bộ, có bánh lăn. *Đi xe. Bến xe ôtô. Đoàn xe quân sự.* **2** Tên gọi một quân trong cờ tướng hay trong bài tam cúc, bài tứ sắc. *Đi con xe. Ăn xe.* **II** đg. (kng.). Chuyên chở bằng xe. *Xe hàng ra ga.*

xe$_2$ d. Ống dài và nhỏ dùng để hút thuốc lào, thuốc phiện. *Xe điếu*.*

xe$_3$ đg. **1** Làm cho các sợi nhỏ xoắn chặt với nhau thành sợi lớn. *Xe chỉ. Xe dây thừng. Sợi xe.* **2** (vch.). Làm cho kết đôi với nhau thành vợ chồng. *Xe duyên đôi lứa.*

Xe Kí hiệu hoá học của nguyên tố *xenon.*

xe bò d. Xe thô sơ có hai bánh, thường do trâu bò kéo, dùng để chuyên chở vật nặng. *Đánh xe bò.*

xe bọc thép d. Xe quân sự có vỏ bằng thép, thường có gắn vũ khí.

xe buýt d. (kng.). Ôtôbuyt.

xe ca x. *Ôtôca.*

xe cải tiến d. Xe thô sơ do người kéo có hai bánh, trục có lắp thêm ổ bi để kéo cho nhẹ.

xe con d. (kng.). Ôtô con.

xe cộ d. Xe (nói khái quát). *Xe cộ qua lại. Tai nạn xe cộ.*

xe cơ giới d. Tên gọi chung các loại xe có động cơ.

xe cút kít d. Xe thô sơ có một bánh gỗ và hai càng, do người đẩy, khi chạy thường có tiếng kêu "cút kít".

xe du lịch d. (kng.). Ôtô du lịch.

xe đạp d. Xe người đi, có hai hoặc ba bánh, tay lái nối với bánh trước, dùng sức người đạp cho quay bánh (hoặc hai bánh) sau.

xe điện d. cn. *tàu điện.* Xe chạy bằng điện trên đường ray, có một hoặc nhiều toa, chở hành khách trên tuyến đường nhất định trong và ven thành phố.

xe điện bánh hơi d. Ôtô lớn chạy bằng điện, chở hành khách trên tuyến đường nhất định trong thành phố.
xe điện ngầm d. cn. *tàu điện ngầm*. Xe điện chạy trong đường hầm đào dưới mặt đất.
xe điếu d. Ống dài và nhỏ cắm vào điếu hút thuốc lào.
xe đò d. (ph.; kng.). Xe ôtô chở khách đường dài.
xe gắn máy d. Xe người đi, có hai bánh, chạy bằng động cơ, nhưng cũng có thể dùng sức người đạp đi được.
xe gíp x. *xe jeep*.
xe hàng d. (ph.; kng.). Xe ôtô chở hàng.
xe hoả d. (cũ). Xe lửa.
xe hòm d. Ôtô có mui kín với cửa có gắn kính ở hai bên.
xe hơi d. (kng.). Ôtô.
xe jeep d. cv. *xe gíp*. Ôtô loại nhỏ, khoẻ, thường dùng trong quân đội.
xe kéo d. (kng.). Xe tay.
xe khách d. (kng.). Xe ôtô chở khách.
xe lam d. Xe có ba bánh bằng cao su, chạy bằng động cơ, giống ôtô nhưng nhỏ hơn, dùng để chở người, chở hàng trong và ven thành phố.
xe lăn đường d. Xe có bánh bằng kim loại rộng và nặng, chạy bằng động cơ, dùng để nén đất đá rải đường cho phẳng.
xe loan d. Xe dùng cho vua đi thời xưa.
xe lội nước d. Xe quân sự vừa chạy được trên cạn vừa chạy được dưới nước.
xe lu d. (kng.). Xe lăn đường.
xe lửa d. Xe có đầu máy kéo nhiều toa chạy trên đường ray. *Ga xe lửa*.
xe máy d. Xe người đi, có hai bánh, chạy bằng động cơ.
xe ngựa d. **1** Xe do ngựa kéo. *Đánh xe ngựa*. **2** (cũ). Như *ngựa xe*. *Sắm sanh xe ngựa*.
xe nôi d. Xe nhỏ, có chỗ đặt trẻ nhỏ vào, đẩy đi được.
xe nước d. x. *cọn*.
xe pháo d. (kng.). Xe cộ, về mặt dùng để đi lại, vận chuyển. *Chuẩn bị xe pháo để đi. Tiền xe pháo*.
xe quệt d. Phương tiện vận chuyển không có bánh, do trâu bò kéo chạy trượt trên mặt đất, thường dùng ở miền núi.
xe song mã d. Xe hai ngựa kéo.
xe tải d. Ôtô lớn để chở hàng.
xe tay d. Xe hai bánh, có càng dài, do người kéo, thường để chở người, thời trước.
xe tăng d. Xe có vỏ thép dày, chạy bằng xích sắt, có sức vận động cao, hoả lực mạnh, dùng để chiến đấu. *Tiểu đoàn xe tăng*.
xe thồ d. Xe đạp được cải tiến để chuyên dùng vận chuyển hàng, dùng sức người đẩy.
xe thổ mộ d. Xe ngựa có hai bánh để chở khách và hàng.
xẻ đg. **1** Cưa ra thành những tấm mỏng theo chiều dọc. *Xẻ ván. Thợ xẻ*. **2** Chia, cắt cho rời ra theo chiều dọc, không để liền. *Áo xẻ tà*. **3** (ph.). Bổ. *Xẻ trái mít*. **4** Đào thành đường dài, thường cho thông, thoát. *Xẻ núi mở đường. Xẻ rãnh thoát nước*.
xé đg. **1** Làm cho vật hình tấm mỏng rách ra, đứt rời ra thành từng mảnh bằng cách dùng tay giật mạnh hoặc kéo về hai phía ngược nhau, không dùng dụng cụ sắc. *Xé giấy trong vở. Xé vé. Xé đôi miếng vải. Ruột đau như xé. Xé bỏ hiệp ước* (b.). **2** Làm cho rách toạc ra, chia rời ra thành từng mảnh. *Áo bị gai xé rách. Gió xé nát tàu lá. Tia chớp xé màn đêm*.
xé lẻ đg. Chia, tách ra làm nhiều phần, nhiều bộ phận nhỏ riêng rẽ, không để nguyên khối nữa. *Xé lẻ tấm vải. Không đi tập trung, mà xé lẻ từng người một*.
xé phay đg. Xé thành miếng nhỏ và trộn với gia vị (thường nói về thịt gà luộc). *Món thịt gà xé phay*.
xé rào đg. x. *phá rào*.
xé xác đg. (kng.; id.). Như *phanh thây* (thường dùng làm lời đe doạ).
xelulo x. *cellulos*.
xem đg. **1** Nhận biết bằng mắt. *Xem*

phong cảnh. Xem kịch. Xem sách. **2** Nhận định, đánh giá, dựa vào kết quả quan sát được. *Việc này xem ra không ổn. Xem ý nó không bằng lòng. Xem bệnh* (khám bệnh). **3** (dùng sau đg., thường ở cuối câu). Từ biểu thị kết quả nhận định có thể có được của một hoạt động nào đó. *Thử làm xem. Tính xem có bao nhiêu. Nhớ lại xem. Anh xem xem, như thế đã được chưa?* **4** (kết hợp hạn chế, thường dùng trước d., trong một số tổ hợp). Đoán số mệnh, hoạ phúc, dựa vào thuật số, bói toán. *Xem một quẻ. Xem số tử vi.* **5** Coi là, coi như. *Xem thường. Xem nhau như người nhà.*

xem bói đg. Nhờ thầy bói đoán việc lành dữ, hoạ phúc, theo mê tín.

xem chừng đg. **1** Tổ hợp biểu thị ý nhận định một cách không hoàn toàn khẳng định, trên cơ sở những gì đã thấy, đã quan sát được. *Xem chừng việc khó thành. Xem chừng làm đã thạo.* **2** (kng.). Chú ý đề phòng; coi chừng. *Xem chừng tai nạn!*

xem lại đg. Xem xét lại một sự việc hay vấn đề nào đó để, nếu cần, thay đổi quyết định cho đúng hơn. *Việc đó đề nghị anh xem lại.*

xem mạch đg. Bắt mạch để chẩn đoán bệnh.

xem mặt đg. Đến nhà người con gái để nhìn mặt người định hỏi làm vợ, theo tục lệ cũ.

xem ngày đg. Xem âm lịch chọn ngày lành tháng tốt làm việc gì quan trọng, theo mê tín. *Xem ngày rước dâu.*

xem ra đg. Tổ hợp biểu thị ý nhận định một cách không hoàn toàn khẳng định, dựa vào những dấu hiệu quan sát được. *Việc này xem ra khó thành.*

xem tay đg. Xem bàn tay để đoán số mệnh, theo mê tín.

xem tuổi đg. Đối chiếu tuổi của đôi trai gái để bói xem lấy nhau có hợp không, theo mê tín.

xem tử vi đg. Dựa vào ngày giờ, năm sinh và các ngôi sao để đoán số mệnh; xem số tử vi (nói tắt).

xem tướng đg. Xem diện mạo để đoán số mệnh, tương lai, theo mê tín.

xem xét đg. Tìm hiểu, quan sát kĩ để đánh giá, rút ra những nhận xét, những kết luận cần thiết. *Xem xét tình hình. Xem xét nguyên nhân. Vấn đề cần xem xét.*

xemina x. *seminar.*

xen đg. **1** Làm cho ở vào vị trí giữa những cái khác. *Đứng xen vào đám đông. Trồng xen hai loại cây. Để xen vào động cơ cá nhân.* **2** (kng.). Dự vào (chuyện của người khác, không dính líu đến mình). *Đừng xen vào chuyện người ta.*

xen canh đg. Trồng hai ba thứ cây cùng một lúc trên cùng một thửa đất (một phương thức canh tác). *Xen canh lạc với ngô. Kĩ thuật xen canh. Xen canh gối vụ.*

xen kẽ đg. (Những cái khác loại) ở xen cạnh nhau, cái nọ tiếp cái kia một cách liên tục, đều đặn. *Học sinh nam nữ ngồi xen kẽ nhau. Các tiết mục hát múa xen kẽ nhau. Bố trí xen kẽ.*

xen lẫn đg. Có lẫn vào giữa những cái khác. *Tiếng nói xen lẫn tiếng cười. Niềm vui xen lẫn chút lo âu.*

xèn xẹt t. Từ mô phỏng những tiếng động kéo dài và liên tiếp như tiếng rít của vật gì bay nhanh và mạnh trong không khí hoặc tiếng kim loại cọ xát vào vật cứng. *Đạn xé không khí xèn xẹt. Phanh xe kêu xèn xẹt.*

xẻn lẻn t. (ph.). Bẽn lẽn.

xén đg. **1** Cắt bớt phần ngọn hoặc mép thừa cho thật bằng nhau. *Xén giấy. Xén hàng rào cây.* **2** Cắt cho đứt gọn. *Xén lúa. Xén từng miếng đất. Tóc xén ngắn.* **3** (kng.). Lấy bớt đi một phần nhỏ để hưởng hoặc dùng vào việc khác. *Tiêu xén vào tiền tiết kiệm.*

xén tóc d. Bọ cánh cứng có hai râu dài và cong, gồm nhiều đốt, hàm sắc.

xèng d. Đồng tiền kẽm, đơn vị tiền tệ giá

trị nhỏ nhất thời phong kiến. *Bòn nhặt từng xèng nuôi thân.*

xẻng d. Dụng cụ gồm một lưỡi sắc mỏng và to bản, tra vào cán, dùng để xúc đất, cát, vật liệu rời.

xẻng lẻng (ph.). x. *xẻn lẻn.*

xenlô x. *violoncello.*

xenon d. Nguyên tố khí trơ không màu, dùng để nạp vào bóng đèn điện.

xenti- (cũ; id.). x. *centi-.*

xeo$_1$ đg. Bẩy cho chuyển đi nơi khác. *Xeo gỗ. Đòn xeo*.*

xeo$_2$ đg. cn. *seo.* Láng lớp bột giấy vào khuôn thủ công hoặc vào lưới trên máy để hình thành tờ giấy. *Xeo giấy. Thợ xeo.*

xèo t. (thường dùng ở dạng láy). Từ mô phỏng tiếng như tiếng phát ra khi thả thanh sắt nung nóng vào nước. *Nước nhỏ vào bếp kêu đánh xèo. Mỡ rán xèo xèo trong chảo.*

xẻo$_1$ d. Lạch con ở Nam Bộ. *Bơi xuồng trên xẻo.*

xẻo$_2$ đg. Cắt gọn ra một miếng, một phần nhỏ. *Xẻo một miếng thịt. Xẻo một đùi gà.*

xẽo (cũ). x. *xẻo$_1$.*

xéo$_1$ đg. (kng.). Giẫm mạnh, giẫm bừa lên. *Xéo phải gai. Xéo nát thảm cỏ. Sợ quá, xéo lên nhau mà chạy.*

xéo$_2$ đg. (thgt.). Rời khỏi nơi nào đó (hàm ý coi khinh). *Ăn xong xéo mất tăm. Tìm đường mà xéo.*

xéo$_3$ t. (ph.). Chéo. *Nhìn xéo về một bên. Cắt xéo.*

xẹo t. (id.). Lệch hẳn về một bên. *Đi xẹo sang bên đường. Méo xẹo*.*

xẹo xọ t. Nghiêng ngả, không đều, không ngay ngắn. *Mạ cấy xẹo xọ. Chữ viết xẹo xọ không ra hàng lối.*

xép$_1$ d. Vũng biển nhỏ. *Thuyền đi vào xép.*

xép$_2$ t. (kết hợp hạn chế). Nhỏ, phụ. *Gác xép*. Ga xép*. Phiên chợ xép.*

xép$_3$ t. (kng.; id.). Lép. *Bụng xép.*

xép xẹp t. (kng.). Như *xẹp lép.*

xẹp đg. **1** Giảm thể tích vì đã trở thành rỗng, xốp, chất chứa bên trong đã thoát ra. *Bóng xì hơi xẹp xuống.* **2** (kng.). Giảm xuống, yếu đi. *Sức khoẻ xẹp dần. Phong trào xẹp.*

xẹp lép t. (kng.). Ở trạng thái xẹp xuống hoàn toàn, không còn gì bên trong. *Bánh xe xẹp lép. Túi xẹp lép.*

xerenat x. *serenata.*

xét đg. **1** Tìm hiểu, cân nhắc kĩ để nhận biết, đánh giá, kết luận về cái gì. *Xét thành tích để khen thưởng. Xét tội. Xét cho cùng, điều đó là đúng.* **2** (ph.). Khám, soát. *Xét nhà. Xét vé.*

xét duyệt đg. Xem xét để duyệt và chuẩn y, để công nhận. *Xét duyệt kế hoạch. Xét duyệt danh sách khen thưởng.*

xét đoán đg. Xem xét để nhận định, đánh giá. *Xét đoán con người qua việc làm. Xét đoán sáng suốt.*

xét hỏi đg. (Nhà chức trách) hỏi kĩ trực tiếp để phát hiện hành vi phạm pháp hoặc tìm hiểu sự thật về một vụ án, v.v. (nói khái quát). *Xét hỏi giấy tờ. Xét hỏi bị can.*

xét lại t. Theo chủ nghĩa xét lại, thuộc về chủ nghĩa xét lại. *Phần tử xét lại. Luận điểm xét lại.*

xét nét đg. Để ý từng cái quá nhỏ nhặt ở người khác để nhận xét con người. *Tính hay xét nét. Xét nét từng cử chỉ, từng lời nói.*

xét nghiệm đg. (hoặc d.). Phân tích bằng phương pháp khoa học để giúp chẩn đoán bệnh. *Xét nghiệm máu. Làm các xét nghiệm cho bệnh nhân.*

xét soi đg. Như *soi xét.*

xét xử đg. Xem xét và xử các vụ án (nói khái quát). *Xét xử các tội phạm. Việc xét xử của toà án.*

xẹt đg. (kng.). Từ gợi tả hiện tượng bay vụt qua rất nhanh. *Máy bay xẹt qua. Ngôi sao xẹt ngang trời.*

xê$_1$ d. Cung thứ tư của gam năm cung giọng hồ (hồ, xự, xang, xê, cống).

xê$_2$ đg. (kng.). Chuyển dịch một đoạn

ngắn để tránh hoặc nhường chỗ cho cái khác. *Xê ra cho xe đi. Ngồi xê vào trong một chút.*
xê dịch đg. **1** Chuyển vị trí trong quãng ngắn (nói khái quát). *Xê dịch bàn ghế trong phòng. Giữ chắc, không để bị xê dịch. Bóng nắng xê dịch dần trên thềm.* **2** (id.). Thay đổi, biến đổi ít nhiều. *Nhiệt độ xê dịch từ 20⁰ đến 25⁰C. Thời gian có xê dịch.*
xê xích I đg. (id.). Xê dịch chút ít, không đáng kể. **II** t. Chênh lệch, hơn kém nhau chút ít, không đáng kể. *Con số có thể xê xích ít nhiều.*
xề xệ đg. x. *xệ* (láy).
xế I đg. **1** (Mặt trời, mặt trăng) ở chếch về phía tây. *Trăng xế xuống ngọn tre. Nắng xế. Xế trưa mới ăn cơm.* **2** Ở vị trí chếch về một bên so với vị trí được coi là thẳng, là chuẩn. *Nhà ở xế cổng nhà máy. Xế bên phải là hiệu sách.* **II** d. (ph.). Khoảng thời gian quá trưa gần sang chiều. *Mới ăn cơm hồi xế.*
xế bóng t. Có bóng nắng chiếu xiên khi mặt trời gần lặn. *Mặt trời xế bóng. Lúc xế bóng. Tuổi già xế bóng* (b.).
xế chiều t. Gần cuối buổi chiều. *Trời đã xế chiều. Cha mẹ đã xế chiều* (b.).
xệ đg. cn. *sệ*. Sa và lệch xuống vì quá nặng. *Béo xệ má. Bụng xệ. Đeo súng lục xệ bên hông.* // Láy: **xề xệ** cn. *sề sệ* (ý mức độ ít).
xếch t. Không ngay ngắn, mà có một bên như bị kéo ngược lên. *Mắt xếch. Lông mày xếch ngược. Kéo xếch quần lên.*
xếch mé (id.). x. *xách mé*.
xệch t. Lệch hẳn đi đến mức biến dạng. *Mặt méo xệch vì đau. Mồm xệch ra sắp khóc.*
xệch xạc t. Lệch, biến dạng đi (nói khái quát). *Bàn ghế xiêu vẹo, xệch xạc.*
xềm xệp t. (kng.). Từ gợi tả dáng ngồi như dán vào một chỗ, thời gian tương đối lâu. *Suốt ngày ngồi xềm xệp giữa nhà, chẳng làm gì.*
xên đg. **1** Làm cho đường sạch, trong, bằng cách đun nước đường cùng với lòng trắng trứng, khuấy đều cho chất bẩn quấn lẫn vào lòng trắng trứng và tách riêng ra. *Xên đường làm mứt.* **2** Đun nhỏ lửa cho đường ngấm vào mứt và khô lại. *Xên mứt gừng.*
xênh xang t. (id.). (Cách ăn mặc) bảnh bao, chưng diện. *Áo mũ xênh xang.*
xềnh xệch p. Từ gợi tả dáng điệu kéo lết vật nặng trên mặt đất một cách mạnh mẽ, không giữ gìn, không thương tiếc. *Lôi bao gạo xềnh xệch. Nắm chân lôi đi xềnh xệch.*
xềnh xoàng (id.). x. *xuềnh xoàng*.
xếp$_1$ I đg. **1** Đặt, để cái nào vào vị trí cái ấy theo hàng lối hoặc trật tự nhất định. *Xếp ghế quanh bàn. Xếp sách vở lên giá. Xếp chữ. Xếp theo thứ tự A-B-C.* **2** Đặt vào vị trí trong hệ thống phân loại, đánh giá. Học lực xếp loại khá. Xếp thứ nhì trong lớp. **3** (kết hợp hạn chế). Cho nhận, cho hưởng, căn cứ vào vị trí trong hệ thống phân loại, đánh giá. *Được xếp lương bậc ba. Xếp việc làm thích hợp cho thương binh.* **4** Để lại, gác lại một chỗ nào đó, tạm thời không chú ý đến. *Xếp việc ấy lại đã.* **II** d. Tập hợp những vật cùng loại có hình tấm mỏng xếp chồng lên nhau làm thành một đơn vị. *Xếp vải. Một xếp giấy có hai mươi tờ.*
xếp$_2$ đg. (ph.). Gấp. *Xếp quần áo. Cắt giấy xếp hình con chim.*
xếp ải đg. Xếp đất đã cày hoặc cuốc thành luống cho chóng khô ải.
xếp bằng đg. Xếp bằng tròn (nói tắt). *Ngồi xếp bằng.*
xếp bằng tròn đg. (Ngồi) gập hai chân lại và xếp chéo vào nhau, đùi và mông sát xuống mặt phẳng chỗ ngồi. *Ngồi xếp bằng tròn rất nghiêm chỉnh.*
xếp dọn đg. Sắp xếp, thu dọn cho gọn gàng. *Xếp dọn đồ đạc.*
xếp dỡ đg. Xếp và dỡ hàng từ kho bãi lên phương tiện vận tải hoặc từ phương tiện vận tải xuống kho bãi (nói khái quát).
xếp đặt đg. Sắp xếp theo ý định của mình.

Khéo xếp đặt đồ đạc trong nhà. Xếp đặt công việc đâu ra đấy.

xếp hàng đg. Đứng thành hàng theo thứ tự. *Học sinh xếp hàng vào lớp. Xếp hàng mua vé xem kịch. Xếp thành hàng dọc.*

xếp hạng đg. Xếp vào một thứ hạng nào đó trong một hệ thống đánh giá, phân loại. *Xếp hạng các vận động viên. Di tích lịch sử đã xếp hạng.*

xếp xó đg. (kng.). Xếp vào một góc nào đó, không nhìn ngó gì đến, thường vì coi là đã trở thành vô dụng. *Xe hỏng, không chữa được, đành xếp xó.*

xệp p. (Nằm, ngồi) bệt xuống. *Ngồi xệp giữa nhà.*

xêri d. Tập hợp gồm những vật cùng loại, có chung một đặc trưng nào đó; loạt, dãy. *Hàng xêri năm 1990* (sản xuất cùng loạt năm 1990). *Một xêri vé xổ số* (cùng có chung những kí hiệu chữ cái hay chữ số nào đó).

xêu I d. (ph.). Đũa cả. **II** đg. (ph.). Xới cơm bằng đũa cả.

xều đg. (kng.; id.). Sùi (nước bọt). *Nói xều bọt mép. Nước dãi xều ra.*

XHCN Xã hội chủ nghĩa, viết tắt.

xi$_1$ d. Chất làm bằng cánh kiến pha lẫn tinh dầu, dùng để niêm phong bao, túi, gắn kín nút chai lọ, v.v. *Xi gắn nút chai. Đóng dấu xi.*

xi$_2$ d. Chất dùng để đánh bóng da thuộc, sàn gỗ, v.v. *Xi đánh giày. Sàn nhà đánh xi bóng loáng.*

xi$_3$ (id.). x. *si*$_3$.

xi$_4$ d. Tên một con chữ (ξ, viết hoa Ξ) của chữ cái Hi Lạp, dùng làm kí hiệu trong một số khoa học chính xác.

xi$_5$ đg. Kích thích trẻ con đái, ỉa bằng cách phát ra tiếng "xi" kéo dài. *Xi trẻ đái.*

xi lanh x. *xilanh.*

xi líp x. *xilip.*

xi măng x. *ximăng.*

xi nhan x. *xinhan.*

xi rô x. *xirô.*

xi ta x. *xita.*

xì đg. **1** (Hơi bị nén) bật hoặc làm cho bật thoát mạnh ra qua chỗ hở hẹp. *Bóng xì hơi. Quả đạn xì khói. Xe xì lốp* (hơi trong săm lốp bị xì ra). **2** (kng.). Phì mạnh hơi qua kẽ răng, làm bật lên tiếng "xì", để tỏ thái độ không bằng lòng hoặc coi thường, khinh bỉ. *Không trả lời, chỉ xì một tiếng.* **3** (kng.). Hỉ. *Xì mũi.* **4** (thgt.). Đưa ra hoặc nói lộ ra, do bắt buộc (hàm ý chê). *Nói mãi mới chịu xì ra mấy đồng bạc. Mới doạ một câu đã xì ra hết.*

xì căng đan d. (kng.). Vụ, việc gây ra sự xì xào chê bai trong dư luận xã hội.

xì dầu d. Nước chấm màu nâu đen, thuỷ phân bằng nấm mốc, thường làm từ khô lạc, khô đậu tương.

xì gà d. Thuốc cuốn bằng lá cây thuốc lá để nguyên, điếu to, hút nặng. *Điếu xì gà. Hút xì gà.*

xì ke t. (thgt.). Có thói nghiện ma tuý.

xì xào đg. **1** Từ gợi tả tiếng chuyện trò, bàn tán nhỏ và nghe thấy từ xa nên không rõ lời. *Tiếng xì xào nổi lên ở cuối phòng họp.* **2** Bàn tán riêng với nhau, có ý chê bai. *Người ta xì xào nhiều về chuyện ông ta bỏ vợ.*

xì xằng t. (kng.; id.). Ở trạng thái không ra tốt cũng không ra xấu; nhì nhằng. *Buôn bán xì xằng cũng đủ ăn.*

xì xầm đg. Như *xầm xì.*

xì xèo đg. Nói nhỏ và nói đi nói lại nhiều, với ý phàn nàn hoặc chê bai, gây cảm giác khó chịu. *Dư luận xì xèo tiếng ra tiếng vào. Xì xèo thắc mắc.*

xì xị đg. x. *xị*$_2$ (láy).

xì xồ đg. (hay t.). (kng.). Từ mô phỏng tiếng nói chuyện của một số người nước ngoài, nghe không hiểu được. *Hai người Pháp đang nói chuyện xì xồ.*

xì xục đg. (ph.). Trằn trọc, lăn qua lăn lại. *Xì xục cả đêm không ngủ.*

xì xụp t. Từ mô phỏng tiếng như tiếng húp mạnh liên tiếp. *Húp cháo xì xụp. Xì xụp hụp lặn dưới ao.* Láy: **xì xà xì xụp** (ý mức độ nhiều).

xỉ$_1$ d. Bã rắn và xốp còn lại trong quá trình luyện kim, đốt lò. *Xỉ lò cao. Xỉ sắt.*

Xỉ than.

xỉ$_2$ đg. (ph.). Hỉ. *Xỉ mũi.*

xỉ$_3$ đg. (ph.). Xỉa. *Xỉ vào mặt mà mắng.*

xỉ vả đg. Mắng nhiếc thậm tệ, làm cho phải xấu hổ, nhục nhã.

xí$_1$ d. (ph.; kng.). Tí. *Mỗi người một xí góp lại.*

xí$_2$ đg. (kng.). Chọn giữ trước đi, giành lấy trước cho mình. *Đi sớm để xí chỗ. Xí phần.*

xí gạt đg. (ph.; kng.). Đánh lừa. *Bị nó xí gạt mà không biết.*

xí nghiệp d. Cơ sở sản xuất, kinh doanh tương đối lớn trong các ngành kinh tế. *Xí nghiệp dệt. Xí nghiệp vận tải.*

xí xoá đg. (kng.). Coi như xoá đi, như không hề có gì, không hề xảy ra điều gì trong quan hệ với nhau. *Xí xoá, không để bụng nữa. Xí xoá chuyện xích mích cũ. Món nợ đó, coi như xí xoá. Cười xí xoá.*

xí xố đg. (hay t.). (kng.). Như *xì xồ* (nhưng nghe ồn ào hơn).

xị$_1$ d. (ph.). Chai nhỏ có dung tích khoảng một phần tư lít. *Một xị rượu.*

xị$_2$ đg. (kng.). Xệ xuống một cách nặng nề (thường nói về vẻ mặt không vui, không vừa lòng). *Mới đùa một câu đã xị mặt ra. Má xị xuống, chẳng nói chẳng rằng. Béo xị.* // Láy: **xì xị** (ý mức độ ít).

xìa (ph.). x. *chìa$_2$*.

xỉa$_1$ đg. **1** Đâm thẳng, chọc thẳng. *Xỉa lưỡi lê vào ngực. Bắn xỉa vào cửa hầm.* **2** (kết hợp hạn chế). Chọc và xoi nhẹ các kẽ răng cho sạch bựa. *Xỉa răng.* **3** Dùng ngón tay chỉ thẳng vào mặt người khác. *Xỉa tay nhiếc mắng. Xỉa ngón tay vào trán.* **4** (thgt.). Xen vào việc không dính líu đến mình. *Đừng có xỉa vào công việc người ta. Biết gì mà xỉa vào.*

xỉa$_2$ đg. (kết hợp hạn chế). Bỏ ra liên tiếp từng cái một trong một nắm cầm ở tay để có thể đếm được. *Xỉa tiền ra trả.*

xỉa xói đg. Giơ ngón tay xỉa liên tiếp vào mặt người khác để mắng chửi.

xía đg. (ph.). Xen vào. *Chuyện của người ta, xía vô làm chi.*

xibecnetic d. x. *điều khiển học.*

xích$_1$ **I** d. Dây kim loại gồm nhiều vòng, nhiều khúc giống nhau, móc nối liên tiếp với nhau. *Buộc bằng dây xích. Xích sắt. Xích xe đạp. Xích xe tăng.* **II** đg. Buộc, giữ bằng dây xích. *Xích con chó lại. Bị xích chân tay.*

xích$_2$ đg. Chuyển dịch vị trí trong khoảng rất ngắn. *Ngồi xích vào. Xích lại cho gần. Xích chiếc ghế ra xa một chút.*

xích đạo d. Đường tưởng tượng vòng quanh Trái Đất, nằm trong mặt phẳng đi qua tâm và vuông góc với trục của Trái Đất, chia Trái Đất ra làm hai phần bằng nhau (bắc bán cầu và nam bán cầu).

xích đông d. Đồ dùng để đặt đồ vật trên đó, gồm một tấm ván bắc trên các chân đỡ, đóng cố định trên tường.

xích đới d. Đới ở ngay bên đường xích đạo, có khí hậu nóng đều, mưa nhiều và sinh vật phát triển quanh năm.

xích đu d. Ghế để ngả lưng, có thể làm cho chuyển động liên tục ngả ra phía sau rồi nghiêng về phía trước bằng một động tác nhẹ của cơ thể.

xích hầu đg. (cũ). Trinh sát. *Đi xích hầu.*

xích lô x. *xichlô.*

xích mích đg. (hoặc d.). Có va chạm lặt vặt trong quan hệ với nhau. *Xích mích nhau vì một chuyện không đâu. Gây xích mích.*

xích thằng d. (cũ; vch.). Sợi dây đỏ; dùng để chỉ duyên vợ chồng, theo một điển tích cổ Trung Quốc.

xích thố d. Ngựa lông đỏ thắm, được coi là ngựa quí.

xích vệ d. Lực lượng vũ trang của đảng cộng sản ở địa phương trong thời kì đầu cách mạng; tự vệ đỏ. *Đội xích vệ.*

xích xiềng x. *xiềng xích.*

xichlô cv. *xích lô.* d. Xe ba bánh, dùng sức người đạp, để chuyên chở người hoặc hàng hoá. *Đạp xichlô.*

xiếc d. Nghệ thuật sân khấu, biểu diễn những động tác leo, nhảy, nhào, lộn, v.v.

độc đáo của người và thú, thể hiện một tài nghệ đặc biệt của diễn viên. *Tiết mục xiếc.*

xiêm d. Đồ mặc che nửa thân trước trong y phục của người quyền quí thời cổ. *Chuốt áo sửa xiêm.*

xiêm áo d. (id.). Như *áo xiêm.*

xiêm y d. Như *áo xiêm.*

xiểm nịnh x. *siểm nịnh.*

xiên$_1$ **I** đg. Đâm sâu vào hoặc đâm xuyên qua bằng vật dài, nhỏ và thường có đầu nhọn. *Xiên thịt nướng chả.* **II** d. Vật hình dài, có một hay vài ba mũi nhọn, dùng để xiên. *Cầm xiên xiên cá. Một xiên thịt.*

xiên$_2$ t. Không đúng với hướng thẳng đứng, cũng không đúng với hướng nằm ngang. *Đường kẻ bị xiên. Cọc đóng xiên. Nắng chiều chiếu xiên xuống mặt đất.*

xiên khoai x. *nắng xiên khoai.*

xiên xẹo t. Không thẳng, không ngay (nói khái quát). *Chữ viết xiên xẹo. Bước đi xiên xẹo như người say. Ăn nói xiên xẹo* (b.).

xiên xỏ đg. (id.). Như *xỏ xiên.*

xiềng **I** d. Xích lớn, hai đầu có vòng sắt để khoá chặt chân hoặc tay. *Chân mang xiềng.* **II** đg. Khoá giữ bằng xiềng. *Bị xiềng cả tay chân.*

xiềng gông d. Như *gông xiềng.*

xiềng xích **I** d. Xiềng (nói khái quát); dùng để chỉ ách nô lệ, áp bức nặng nề. *Đập tan xiềng xích của chủ nghĩa thực dân.* **II** đg. (id.). Xiềng (nói khái quát).

xiểng liểng t. Như *liểng xiểng. Thua xiểng liểng.*

xiết$_1$ đg. **1** Làm cho vừa chuyển động mạnh vừa áp thật sát trên bề mặt một vật khác. *Xiết que diêm lên vỏ diêm. Xe phanh đột ngột, bánh xe xiết trên mặt đường. Mũi khoan xiết vào lớp đất đá. Xiết đậu xanh* (cho tróc vỏ). *Mảnh đạn xiết qua vai* (bay sát ngang qua). **2** (Dòng nước) chảy rất mạnh và nhanh. *Dòng nước xiết như thác. Nước lũ chảy xiết.*

xiết$_2$ x. *siết.*

xiết$_3$ đg. cn. *xiết nợ.* Lấy của người khác, bất kể đồng ý hay không, để trừ vào nợ.

xiết$_4$ p. (hay đg.). (thường dùng phụ sau đg., có kèm ý phủ định). **1** (vch.). Cho đến hết, đến cùng. *Nhiều không đếm xiết. Mừng không kể xiết. Nói sao cho xiết. Khôn xiết**. **2** (ph.). Đặng. *Khổ quá, chịu không xiết.*

xiết bao p. (vch.). (dùng phụ cho đg., t.). Đến mức độ không sao nói cho hết. *Buổi chia tay xiết bao lưu luyến. Cảm động xiết bao! Đẹp xiết bao!*

xiết nợ đg. x. *xiết$_3$.*

xiêu đg. **1** Không còn ở vị trí thẳng đứng nữa, mà nghiêng về một bên. *Nhà xiêu, vách đổ. Cây cột xiêu.* **2** Không còn kiên định ý kiến nữa, mà bắt đầu nghe theo do được thuyết phục. *Nghe nói có lí cũng hơi xiêu.*

xiêu bạt đg. Như *phiêu bạt* (ng. **2**).

xiêu dạt cv. *xiêu giạt.* đg. (id.). Như *phiêu bạt* (ng. **2**).

xiêu lòng đg. Không còn kiên định ý kiến nữa, bị thuyết phục mà nghe theo, ngả theo ý của người khác. *Nghe lời nói ngọt mà xiêu lòng.*

xiêu tán đg. Như *phiêu tán.*

xiêu vẹo t. Không đứng được thẳng, được vững nữa, mà nghiêng lệch theo những hướng khác nhau. *Nhà cửa xiêu vẹo. Bước đi xiêu vẹo, chực ngã.*

xifông x. *siphon.*

xilanh cv. *xi lanh.* d. Chi tiết máy hình ống trong đó pittông chuyển động.

xilip cv. *xi líp.* d. Đồ mặc lót, mặc sát vào mông và háng, không có ống.

ximăng cv. *xi măng.* d. Hỗn hợp đá vôi và đất sét đã được nung, khi trộn với nước thì dễ khô rắn lại, dùng làm vật liệu xây dựng.

ximpozium x. *symposium.*

xin đg. **1** Ngỏ ý với người nào đó, mong người ấy cho mình cái gì hoặc đồng ý cho mình làm điều gì. *Xin mẹ tiền. Gửi đơn xin việc làm. Xin phép. Giơ tay xin phát biểu.* **2** Từ dùng ở đầu lời yêu cầu,

biểu thị thái độ khiêm tốn, lịch sự. *Xin quí khách chú ý! Xin đến đúng giờ. Xin miễn hỏi.* **3** (dùng trước đg.). Từ dùng trong những lời chào mời, cảm ơn, v.v., biểu thị thái độ khiêm tốn, lễ phép. *Xin mời ông ngồi. Xin trân trọng cảm ơn. Tôi xin tự giới thiệu.*

xin âm dương đg. Xin quẻ bằng cách gieo hai đồng tiền, nếu một ngửa một sấp thì là quẻ tốt; xin quẻ âm dương (nói tắt).

xin đi đằng đầu x. *đi đằng đầu.*

xin đủ đg. (thgt.; chỉ dùng với chủ ngữ ngôi thứ nhất, thường ở dạng ẩn). Thấy không có thể chấp nhận, chịu đựng được nữa (dùng để biểu thị sự phản đối trước thái độ, lời lẽ của người khác đối với mình). *Tôi không nghe anh nữa đâu, xin đủ!*

xin lỗi đg. **1** Xin được tha thứ vì đã biết lỗi. *Em bé xin lỗi mẹ vì trót nói dối. Tôi đến muộn, xin lỗi!* **2** Công thức xã giao dùng để mở đầu lời nói khi có việc hỏi người lạ, làm phiền người khác, v.v. *Xin lỗi, ông có diêm không? Xin lỗi, anh nói gì tôi chưa hiểu.*

xin quẻ đg. Gieo hai hay ba đồng tiền xem sấp ngửa như thế nào để đoán lành dữ, may rủi, theo mê tín.

xin xỏ đg. Xin với thái độ tự hạ mình (nói khái quát). *Chạy chọt, xin xỏ cho con một chỗ làm. Không xin xỏ gì hết.*

xỉn$_1$ t. Có màu ngả sang màu đen bẩn và kém vẻ bóng bẩy. *Tường ám khói xỉn lại. Vải nhuộm bị xỉn. Nước kền mạ đã xỉn.*

xỉn$_2$ t. (kng.). Say rượu, bia. *Mới uống vài cốc đã xỉn. Say xỉn*.*

xịn t. Thuộc loại sang, đắt tiền, thường là hàng ngoại. *Đồ xịn. Xe xịn. Ăn mặc rất xịn.*

xinê d. (cũ, hoặc kng.). Điện ảnh. *Đào xinê. Rạp xinê. Xem xinê* (xem chiếu phim).

xinh t. **1** Có hình dáng và những đường nét rất dễ coi, ưa nhìn (thường nói về trẻ em, người trẻ). *Em bé rất xinh. Cô ấy không đẹp, nhưng xinh.* **2** Có dáng vẻ nhỏ nhắn, thanh thoát, trông thích mắt. *Ngôi nhà xinh. Cây bút rất xinh. Chiếc đồng hồ con xinh xinh.*

xinh đẹp t. Rất xinh và có được sự hài hoà, trông thích mắt. *Cô thiếu nữ xinh đẹp. Thành phố xinh đẹp.*

xinh tươi t. Xinh và tươi tắn, có sức sống. *Gương mặt xinh tươi. Nụ cười xinh tươi.*

xinh xắn t. Rất xinh (nói khái quát). *Đứa bé xinh xắn. Cuốn sổ tay xinh xắn.*

xinh xẻo t. (kng.). Như *xinh xắn. Con bupbê xinh xẻo. Mảnh vườn xinh xẻo.*

xinhan cv. *xi nhan.* d. (hoặc đg.). (kng.). Tín hiệu giao thông. *Giơ tay làm xinhan. Đánh xinhan. Xinhan cho xe lùi lại.*

xiphông x. *siphon.*

xirô cv. *xi rô.* d. Nước đường có pha thuốc hoặc nước hoa quả để làm dược phẩm hoặc đồ giải khát.

xít (ph.). x. *xích*$_2$.

xịt$_1$ đg. Phun mạnh thành tia, thành luồng. *Xịt thuốc trừ sâu. Xịt nước.*

xịt$_2$ t. **1** Bị xì hết hơi ra, không còn căng phồng như trước. *Quả bóng xịt. Xe xịt lốp không đi được.* **2** Bị hỏng, không nổ được. *Pháo xịt. Lựu đạn xịt, không nổ.*

xịt$_3$ t. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). (Màu sắc) đã mất hết vẻ tươi, chuyển sang đục, tối, trông xấu. *Cà thâm xịt. Xám xịt*.*

xita cv. *xi ta.* d. Vải to sợi, bền, thường dùng ở miền Nam Trung Bộ trong thời kì Việt Nam kháng chiến chống Pháp. *Anh bộ đội trong bộ xita xám.*

xìu đg. **1** (id.). Mềm, xẹp hẳn xuống, không còn căng và cứng nữa. *Lốp xìu.* **2** (kng.). Tỏ vẻ buồn chán, không còn có nhiệt tình, hăng hái như trước. *Mặt xìu. Vừa gặp khó khăn đã xìu xuống.*

xỉu đg. Lả đi, rũ xuống, không còn sức cử động. *Mệt xỉu. Ngất xỉu. Buồn xỉu.*

xíu t. (ph.). Nhỏ, ít ở mức hoàn toàn không đáng kể. *Chút xíu*. Nhỏ xíu*. Đi một xíu, về ngay.*

xíu mại d. Món ăn làm bằng thịt băm hấp

chín. *Bánh mì xíu mại* (ăn với xíu mại).
xịu đg. **1** (Nét mặt) trở nên ủ rũ và như sa xuống, vì buồn nản, thất vọng. *Bị mắng, mặt xịu xuống. Xịu mặt.* **2** Rũ người xuống, như không còn sức nữa. *Người xịu xuống. Ngã xịu.*
xo I đg. (cũ). So. *Xo vai.* **II** t. (dùng sau t., đg., trong một số tổ hợp). Có vẻ ủ rũ như muốn thu nhỏ mình lại. *Ốm xo. Đói xo. Buồn xo*. Im xo.*
xo ro t. Từ gợi tả dáng vẻ co người cố thu nhỏ mình lại, thường vì lạnh hoặc buồn. *Ngồi xo ro một chỗ. Nằm xo ro. Đứng xo ro.*
xỏ đg. **1** Cho thẳng một vật thường nhỏ, dài luồn qua, xuyên qua chỗ thủng, chỗ trống của một vật khác. *Xỏ kim. Xỏ quang gánh.* **2** (kết hợp hạn chế). Tạo thành một lỗ để có thể xỏ. *Xỏ mũi trâu. Xỏ lỗ tai.* **3** Cho tay, chân vào để mang vào người. *Xỏ giày. Xỏ balô.* **4** (kng.). Lợi dụng chỗ sơ hở để làm cho người ta sa vào tình trạng bực mình, mất danh dự hay bị thiệt hại. *Nói xỏ mấy câu. Chơi xỏ*.*
xỏ lá t. Có tính hay lừa gạt người một cách tai quái, đểu giả, dưới cái vẻ tử tế bên ngoài. *Đồ xỏ lá!* (tiếng mắng chửi). *Cái giọng xỏ lá.*
xỏ mũi đg. (kng.). Luồn thừng vào mũi trâu, bò để dắt đi; dùng để ví trường hợp sai khiến, điều khiển một cách quá dễ dàng. *Hiền quá, bị người ta xỏ mũi.*
xỏ ngọt đg. (kng.). Xỏ một cách nhẹ nhàng, nhưng thấm thía.
xỏ xiên đg. Xỏ một cách bóng gió để tỏ thái độ khinh miệt, đả kích (nói khái quát). *Mượn chén rượu để nói xỏ xiên. Lối cười xỏ xiên.*
xó d. Góc nhỏ hẹp, tối tăm, ít được chú ý tới. *Xó bếp. Xó vườn. Đầu đường xó chợ*. Ở xó nhà quê* (b.).
xó xỉnh d. (kng.). Nơi chật hẹp, khuất, kín, ít người biết đến (nói khái quát). *Muỗi từ các xó xỉnh bay ra. Xó xỉnh nào hắn cũng mò tới* (b.).
xọ đg. (kng.; dùng xen giữa nọ ...kia). Chuyển đột ngột sang câu khác, chuyện khác, không dính líu gì. *Nói câu nọ xọ câu kia. Đang chuyện nọ lại xọ sang chuyện kia.*
xoa đg. **1** Áp lòng bàn tay vào và đưa đi đưa lại trên bề mặt vật gì. *Xoa đầu. Xoa chỗ đau. Xoa tay đắc ý. Vừa đánh vừa xoa*.* **2** Bôi đều một lớp mỏng lên bề mặt. *Xoa dầu. Xoa phấn rôm. Xoa mỡ vào khuôn.*
xoa bóp đg. Dùng động tác của bàn tay, ngón tay tác động lên da thịt, gân khớp, các huyệt để giữ gìn và tăng cường sức khoẻ, phòng và chữa bệnh.
xoa dịu đg. Tác động đến tâm lí, tinh thần của người nào đó, làm cho giảm nhẹ sự căng thẳng. *An ủi, xoa dịu nỗi đau buồn của con. Dùng thủ đoạn mua chuộc xoa dịu tinh thần đấu tranh.*
xoà đg. Buông xuống và toả ra trên một bề mặt rộng. *Tóc xoà xuống trán. Đổ xoà hết ra đất.*
xoã đg. Buông thả xuống và xoè ra một cách tự nhiên (thường nói về tóc). *Xoã tóc ra chải. Tóc xoã ngang vai. Chim xoã cánh.*
xoá đg. **1** Làm cho mất dấu vết trên bề mặt. *Xoá bảng. Xoá vết chân trên bãi cát.* **2** Gạch bỏ đi. *Xoá bỏ một câu. Xoá tên trong danh sách.* **3** Làm cho mất hẳn đi, không còn tồn tại hoặc không còn tác dụng nữa. *Xoá nợ. Xoá nạn mù chữ. Xoá bỏ tàn tích phong kiến.*
xoá nhoà đg. Làm cho mờ đi, cho không còn nhận rõ, phân biệt rõ được. *Màn mưa xoá nhoà mọi cảnh vật. Ấn tượng không thể xoá nhoà trong trí óc. Xoá nhoà ranh giới giữa cái đúng và cái sai.*
xoác đg. (ph.). Ôm. *Gốc cây hai người xoác.*
xoạc$_1$ đg. Giang rộng ra hết sức. *Xoạc chân. Xoạc cẳng bước những bước dài.*
xoạc$_2$ đg. Rách toạc ra. *Áo bị xoạc một miếng ở vai.*
xoai xoải t. x. *xoải*$_2$ (láy).
xoài$_1$ d. Cây ăn quả to, vỏ nhẵn, lá to hình

trái xoan dài, quả hình bầu dục, thịt màu vàng, hạt to có bao cứng.

xoài₂ đg. Duỗi thẳng chân tay. *Nằm xoài ra giường.*

xoài cơm d. Xoài quả nhỏ và tròn, hạt to, thịt trong và thơm.

xoài quéo d. Xoài quả nhỏ, đầu nhọn và cong lại, thịt không ngon.

xoài thanh ca d. Xoài quả dài, đầu hơi cong lại, thịt thơm ngon.

xoài tượng d. Xoài quả to và mập, nhiều thịt, hạt nhỏ, lép, thường được ăn sống.

xoài voi d. Xoài quả hơi tròn, hạt to, thịt trắng và thơm ngon.

xoải₁ đg. Đưa rộng ra hết sức về cả hai phía (thường là chân, cánh). *Xoải chân bước từng bước dài. Xoải cánh bay.*

xoải₂ t. Hơi dốc, thoai thoải. *Con đường xoải, dễ đi. Mái đê đắp xoải.* // Láy: ***xoai xoải*** (ý mức độ ít).

xoan₁ d. Cây to, lá kép, hoa tím, quả hình trứng to bằng ngón tay, gỗ có chất đắng, không mọt, thường dùng để làm nhà.

xoan₂ t. (kng., kết hợp hạn chế). Xuân. *Tuổi đang xoan.*

xoàn d. (ph.). Kim cương. *Chuỗi hột xoàn.*

xoang₁ d. Khoảng rỗng thành hốc thuộc vùng xương ở đầu, mặt. *Xoang trán. Bệnh viêm xoang.*

xoang₂ d. (cũ; vch.). Điệu đàn, điệu hát.

xoàng t. (kng.). Thường, tầm thường, không có gì đáng nói. *Học vào loại xoàng. Vở kịch rất xoàng. Ốm xoàng thôi. Bữa cơm xoàng.*

xoàng xĩnh t. (kng.). Xoàng (nói khái quát). *Ăn mặc xoàng xĩnh.*

xoạng đg. (id.). Như *xoạc. Hai chân xoạng ra.*

xoành xoạch p. (kng.; dùng phụ sau đg.). Không phải chỉ một vài lần, mà xảy ra liên tục, hết lần này đến lần khác (hàm ý chê). *Thay đổi chỗ ở xoành xoạch. Máy hỏng xoành xoạch. Ngã xoành xoạch.*

xoay đg. **1** (id.). Quay tròn. **2** Làm cho chuyển động chút ít theo chiều của vòng quay. *Xoay mạnh cái ốc.* **3** Đổi hướng hoặc làm cho đổi hướng. *Ngồi xoay người lại cho đỡ mỏi. Xoay cái bàn ngang ra. Gió đã xoay chiều. Xoay ngược tình thế.* (b.). **4** (kng.). Chuyển hướng hoạt động sau khi đã thất bại, để mong đạt được kết quả (thường hàm ý chê). *Doạ dẫm không được, xoay ra dụ dỗ. Xoay đủ mọi nghề.* **5** (kng.). Tìm cách này cách khác để cho có được. *Xoay tiền. Xoay vé đi xem đá bóng.*

xoay chuyển đg. Làm cho thay đổi, biến chuyển (nói khái quát). *Không thể xoay chuyển được tình thế.*

xoay trần đg. (kng.). Cởi trần ra để làm việc gì vất vả. *Xoay trần ra cuốc đất. Xoay trần mấy ngày vẫn chưa xong* (b.).

xoay trở đg. **1** Xoay qua xoay lại để làm việc gì (nói khái quát). *Cầu thủ xoay trở rất nhanh trên sân cỏ.* **2** (kng.). Làm cách này cách khác, sao cho giải quyết có lợi. *Có tài xoay trở. Lúng túng không biết xoay trở ra sao.*

xoay vần đg. (vch.). Biến đổi theo lẽ tự nhiên. *Trời đất xoay vần, cuộc đời thay đổi. Thời thế xoay vần.*

xoay xoả đg. (kng.). Như *xoay xở.*

xoay xở đg. Làm hết cách này đến cách khác để giải quyết cho được khó khăn, hoặc để có cho được cái cần có. *Xoay xở đủ nghề. Giỏi xoay xở. Xoay xở tiền mua xe. Hết đường xoay xở.*

xoáy₁ I đg. **1** Làm cho ăn sâu vào theo đường vòng tròn. *Mũi khoan xoáy vào lòng đất. Nhìn như xoáy vào ruột gan người ta* (b.). **2** Làm cho nắp đậy xoay theo đường tròn để đóng hay mở. *Xoáy nắp lọ mực. Xoáy mở nắp bút.* **3** (thường dùng phụ sau d.). (Vật thể) vừa xoay tròn quanh mình, vừa di chuyển mạnh. *Dòng nước xoáy. Cơn gió xoáy. Kĩ thuật phát bóng xoáy* (trong bóng bàn, bóng chuyền). **4** (kết hợp hạn chế). Làm thành đường cuộn vòng và hẹp dần quanh một vị trí. *Tóc xoáy từng đám. Lúm đồng tiền xoáy tròn trên má.* **5** Tập trung đi sâu

vào. *Thảo luận xoáy vào vấn đề chính. Xoáy vào công tác trọng tâm.* **II** d. **1** Chỗ nước chảy cuộn tròn, trũng sâu ở giữa. *Xoáy nước.* **2** (id.). Khoáy. *Xoáy tóc* (trên đầu).

xoáy$_2$ đg. (thgt.). Ăn cắp. *Bị kẻ cắp xoáy mất ví.*

xoáy ốc x. *đường xoáy ốc.*

xoăn t. Ở trạng thái bị cuộn lại thành từng vòng nhỏ. *Tóc xoăn. Chỉ xoăn.*

xoẳn p. (kng.; kết hợp hạn chế). **1** Ở mức không còn tí gì; sạch. *Hết xoẳn. Có đồng nào tiêu xoẳn ngay đồng ấy.* **2** Ở mức không thừa không thiếu chút nào. *Số tiền vừa xoẳn để trả nợ. Áo mặc vừa xoẳn, không dài không ngắn.*

xoắn đg. **1** Vặn hai đầu một vật hình sợi, hình thanh dài theo hai chiều ngược nhau. *Xoắn thanh sắt đã nung đỏ.* **2** Vặn chéo vào nhau cho quấn chặt lấy nhau. *Xoắn dây thừng. Dây leo mọc xoắn vào nhau.* **3** Quấn, bám chặt lấy, không rời ra. *Con xoắn lấy mẹ. Xoắn lấy hỏi chuyện.*

xoắn khuẩn d. Vi khuẩn có dạng xoắn.

xoắn ốc x. *đường xoắn ốc.*

xoắn trùng d. x. *xoắn khuẩn.*

xoắn xít x. *xoắn xuýt.*

xoắn xuýt đg. Quấn lấy, bám chặt lấy như không chịu rời ra. *Xoắn xuýt hỏi chuyện. Xoắn xuýt lấy nhau. Bao nhiêu ý nghĩ cứ xoắn xuýt trong đầu.*

xóc$_1$ **I** đg. **1** Làm động tác lắc, hất cho một vật đựng bên trong bị xáo trộn hoặc bị đảo lộn lên. *Xóc mạnh chai nước để rửa chai. Xóc xóc ống súc sắc trong tay. Xóc thẻ. Xóc rá gạo để nhặt thóc.* **2** (Xe cộ) bị nẩy lên do đi trên đường gồ ghề. Ôtô xóc. *Bộ phận giảm xóc* (ở ôtô, xe máy). **3** (ph.). Xốc. *Xóc lại cổ áo.* **II** t. **1** (Đường đi) gồ ghề, xe cộ đi xóc. *Đoạn đường nhiều ổ gà, rất xóc.* **2** (kng.). Có tác dụng gây kích thích khó chịu ở cổ (thường nói về thuốc hút). *Thuốc lào này hút xóc.*

xóc$_2$ **I** đg. 1 Đâm mạnh vào bằng vật cứng và nhọn để lấy lên. *Xóc rạ đưa lên lợp nhà. Xóc bó lúa để gánh. Đòn xóc*.* **2** Đâm thủng hoặc bị đâm thủng bằng vật nhọn. *Bị nứa xóc vào chân. Xóc phải chông.* **II** d. Tập hợp một số con vật cùng loại (thường là cua, tôm, cá) được xâu hoặc buộc vào một nẹp que. *Mua mấy xóc cua. Xóc cá nướng.*

xóc đĩa d. Lối chơi cờ bạc thời trước, dùng bốn đồng tiền xóc mạnh trong một cái đĩa úp kín, ai đoán trúng có mấy đồng sấp mấy đồng ngửa thì được. *Đánh xóc đĩa.*

xọc$_1$ đg. **1** Đâm mạnh và sâu vào. *Dùng thuốn xọc lò. Xọc mạnh lưỡi dao.* **2** (ph.). Xộc. *Xọc thẳng vào nhà.*

xọc$_2$ đg. Bào bằng máy theo phương thẳng đứng. *Máy xọc răng.*

xoe đg. (id.). Vê cho cuộn chặt, cho tròn lại. *Xoe quần lên quá đầu gối.*

xoè$_1$ d. Tên một điệu múa của dân tộc Thái. *Múa xoè.*

xoè$_2$ đg. **1** Làm cho mở rộng ra quanh một điểm. *Xoè ô. Bàn tay xoè ra. Cây bàng xoè tán. Hoa nở xoè.* **2** Làm cho diêm, lửa bùng cháy. *Xoè lửa. Xoè diêm châm thuốc hút.*

xoen xoét đg. Từ gợi tả lối nói năng luôn mồm một cách dễ dàng, trơn tru như không biết ngượng. *Xoen xoét cái miệng. Nói xoen xoét suốt ngày. Chối xoen xoét.*

xoèn xoẹt t. x. *xoẹt* (láy).

xoét p. (id.). Một cách nhanh, gọn. *Giật xoét lấy.*

xoẹt I t. Từ mô phỏng tiếng như tiếng cắt nhanh, gọn bằng vật sắc. *Cắt đánh xoẹt. Tiếng đạn rít xoẹt ngang tai.* // Láy: **xoèn xoẹt** (ý liên tiếp). **II** p. (kng.). Một cách rất nhanh, như chỉ trong khoảnh khắc. *Làm xoẹt một cái là xong.*

xoi đg. **1** Làm cho hết tắc bằng cách dùng vật có hình que chọc vào cho thông. *Xoi cống. Xoi thông ống điếu.* **2** Làm cho thủng, cho có lỗ bằng cách dùng vật nhọn chọc vào. *Xoi vỏ sò, xâu làm dây chuyền. Xoi thủng.* **3** (kết hợp hạn chế). Mở thông đường xuyên qua những trở

ngại. *Xoi đường trong rừng. Hai khúc địa đạo được xoi thông với nhau.* **4** Tạo thành đường rãnh trên mặt gỗ bằng lưỡi bào nhỏ. *Xoi cạnh bàn. Những đường xoi, nét chạm tinh vi.*

xoi bói (cũ; ph.). x. *soi mói.*

xoi móc đg. (id.). Như *soi mói.*

xoi mói x. *soi mói.*

xoi xỉa đg. (ph.; id.). Bới móc.

xoi xói t. **1** (thường dùng phụ sau đg.). (Hoạt động diễn ra) liên tiếp không ngừng, nhiều lần trong khoảng thời gian ngắn (thường gây cảm giác khó chịu). *Nói xoi xói bên tai. Cá nhảy xoi xói.* **2** (id.). (Nhìn) chăm chú không rời, như xoáy vào một điểm. *Mắt nhìn xoi xói.*

xói đg. **1** (Dòng nước) chảy mạnh và thẳng vào một chỗ, có tác dụng làm mòn, lở. *Nước xói vào chân cầu. Bờ đê bị nước xói mạnh. Lớp đất bị xói đi.* **2** Hướng thẳng vào với một cường độ mạnh mẽ. *Nắng xiên khoai xói vào mặt. Mắt gườm gườm nhìn như xói vào tim gan* (b.).

xói lở đg. (Hiện tượng) nước xói làm sụt, lở.

xói móc đg. Như *soi mói* (nhưng nghĩa mạnh hơn).

xói mòn đg. (Hiện tượng) làm huỷ hoại dần dần lớp đất đá trên mặt đất do tác dụng của dòng nước chảy, của sức gió, v.v. *Tác dụng xói mòn của một dòng sông. Trồng cây ở vùng đồi trọc để chống xói mòn. Sự xói mòn của thời gian* (b.).

xolenoit x. *solenoid.*

xom I d. (ph.). Chĩa. **II** đg. (ph.). Đâm bằng xom. *Đi xom cá. Xom hầm* (xom đất tìm hầm bí mật).

xóm d. **1** Khu dân cư nhỏ nhất ở nông thôn, gồm nhiều nhà ở liền nhau. *Xóm cuối làng.* **2** Nơi ở tập trung của nhiều gia đình có cùng nghề nghiệp. *Xóm chài. Xóm lao động.*

xóm giềng d. Những người hàng xóm (nói khái quát). *Bà con xóm giềng. Có xóm giềng giúp đỡ. Tình xóm giềng.*

xóm làng d. Như *làng xóm.*

xóm thôn d. (id.). Như *làng xóm.*

xon (id.). x. *sol_2.*

xon xón p. Từ gợi tả dáng vẻ nói năng luôn miệng hoặc đi lại luôn chân, thường là của trẻ nhỏ. *Nói xon xón cả ngày. Chạy xon xón theo mẹ.*

xonat x. *sonata.*

xong đg. (hay t.). **1** (Công việc, sự việc) đã xảy ra trọn vẹn, đã chấm dứt quá trình. *Các việc xong cả. Viết xong, đọc lại. Cơm nước xong. Xong nợ.* **2** (kết hợp hạn chế). Yên, ổn, không có chuyện gì. *Tiến không được, lùi cũng không xong. Phải nhờ đến anh ta mới xong. Thà không biết cho xong.*

xong chuyện t. (kng.). (Làm việc gì) coi như xong để không còn phải để ý đến nữa, còn thì bất kể như thế nào. *Làm qua loa cho xong chuyện. Không phải chỉ đồng ý là xong chuyện.*

xong xả t. (cũ, hoặc ph.). Xong xuôi. *Lo cho xong xả.*

xong xuôi t. Xong một cách ổn thoả, xong hết cả. *Xong xuôi đâu đấy. Mọi việc đã xong xuôi.*

xõng t. **1** (id.; kết hợp hạn chế). (Dáng đứng) cứng và thẳng. *Đứng xõng lưng.* **2** (dùng phụ sau đg.). (Lối nói) thiếu những tiếng xưng hô cần thiết, nghe thiếu lễ độ, thiếu lịch sự. *Nói xõng một câu. Đáp xõng. Gọi xõng.*

xoong x. *soong.*

xọp t. Ở trạng thái gầy đến mức như người teo nhỏ hẳn đi. *Người xọp hẳn đi sau trận ốm. Gầy xọp.*

xót đg. (hoặc t.). **1** Có cảm giác đau rát như khi vết thương được bôi thuốc đỏ. *Mắt tra thuốc rất xót.* **2** (kết hợp hạn chế). Thương thấm thía. *Xót người đi xa. Của đau con xót*.* **3** (kng.). Tiếc lắm. *Mất của thế, ai chẳng xót. Xót công tiếc của.*

xót ruột đg. **1** Cảm thấy háo, khô và nóng trong ruột vì thiếu chất nước, chất tươi mát. *Ăn khan xót ruột lắm. Xót ruột thèm ăn rau.* **2** Đau đớn trong lòng. *Nhìn con ốm, xót ruột quá.* **3** (kng.). Tiếc

lắm; tiếc đứt ruột. *Tiêu pha nhiều, xót cả ruột.*

xót thương đg. (vch.). Như *thương xót.*

xót xa t. (hoặc đg.). Cảm thấy đau đớn, thương tiếc rất sâu sắc, khó nguôi. *Lòng xót xa. Câu chuyện thật xót xa.*

xô$_1$ d. Thùng đáy nhỏ, miệng rộng, có quai xách, để đựng nước, xách nước.

xô$_2$ đg. **1** Đẩy mạnh cho ngã, đổ. *Xô cửa bước vào. Xô nhau bỏ chạy.* **2** Làm cho bị dồn về một phía. *Cốt chăn bông bị xô. Xô ngói.* **3** Cùng nhau kéo đến, chạy đến rất đông cùng một lúc. *Xô lại hỏi chuyện. Đổ xô*.*

xô$_3$ t. (kng.). Ở tình trạng để lẫn lộn tốt, xấu, tinh, thô, không có sự lựa chọn. *Bán xô, không cho chọn. Đếm trứng xô. Chè xô.*

xô bồ t. (thường dùng phụ sau đg.). **1** Ở vào tình trạng để lẫn lộn vào một chỗ đủ các loại tốt xấu khác nhau. *Hàng tốt, hàng xấu đều đổ xô bồ vào kho.* **2** Không theo một trật tự, một quy tắc nào cả, hết sức lộn xộn, cẩu thả, tuỳ tiện. *Ăn uống xô bồ. Ăn nói xô bồ, chẳng kể gì trên dưới. Lối làm ăn xô bồ, cẩu thả.*

xô đẩy đg. **1** Xô nhau, đẩy nhau (nói khái quát). *Đám người nhốn nháo chen lấn, xô đẩy. Xô đẩy nhau chạy.* **2** Dồn vào, đẩy vào một cảnh ngộ không hay. *Xô đẩy vào con đường truỵ lạc. Bị xô đẩy đến chỗ bế tắc.*

xô viết x. *xôviêt.*

xô xát đg. Cãi cọ, xung đột với nhau. *Can ngay để khỏi xô xát. Vụ xô xát làm nhiều người bị thương.*

xồ đg. (kng.). Chạy xổ ra, nhảy xổ ra. *Chó xồ ra cắn. Lũ trẻ xồ ra, bâu lấy.*

xổ đg. **1** Mở ra, tháo cho mở ra cái đang được buộc. *Xổ chăn ra. Xổ tóc ra tết lại.* **2** (ph.). Tẩy. *Xổ giun. Thuốc xổ. Tháo nước để xổ phèn cho đất.* **3** (thgt.). Phát ra, phóng ra hàng loạt, bất kể như thế nào. *Xổ một băng đạn. Xổ một tràng tiếng tây.* **4** Xông tới một cách mạnh, đột ngột. *Đàn chó xổ ra. Nhảy xổ tới. Chạy xổ ra đường.*

xổ số d. Trò chơi may rủi có giải cho những vé có số đúng với con số được quay ra. *Chơi xổ số. Vé xổ số.*

xốc$_1$ d. (kng.). Số lượng nhiều, được coi như một tập hợp (thường hàm ý coi khinh). *Bắt hàng xốc những tên lưu manh. Một xâu một xốc. Kể một xốc chuyện.*

xốc$_2$ đg. **1** Lật và giở tung, hất tung lên. *Xốc quần áo trong vali. Gió xốc bụi mù mịt. Cày xốc.* **2** Nhấc đưa lên bằng động tác nhanh, gọn, mạnh. *Xốc bó củi lên vai. Xốc nách lôi đi. Xốc phong* trào lên (b.). **3** (id.). Kéo quần áo lên để sửa sang cho ngay ngắn, gọn gàng. *Xốc cổ áo. Xốc lại quần áo cho chỉnh tề.*

xốc$_3$ đg. **1** (kng.). Xông thẳng tới. *Xốc lên giết giặc. Thừa thắng xốc tới.* **2** (Lợn) dũi mạnh mõm vào để ăn. *Lợn xốc cám choàm choạp. Ăn xốc.* **3** (ph.). Xóc. *Xốc lưỡi lê vào ngực.*

xốc nổi t. Hăng hái, nhưng thiếu chín chắn. *Tuổi trẻ hay xốc nổi. Tính xốc nổi.*

xốc vác đg. (hoặc t.). Có khả năng làm được nhiều việc, đặc biệt là những việc nặng nhọc, vất vả. *Không xốc vác được như hồi trẻ. Một người xốc vác.*

xốc xa xốc xếch t. x. *xốc xếch* (láy).

xốc xáo t. (id.). Như *xông xáo.*

xốc xếch t. Từ gợi tả cách ăn mặc lôi thôi, không ngay ngắn, gọn gàng. *Quần áo xốc xếch, mặt mũi bơ phờ.* // Láy: **xốc xa xốc xếch** (ý mức độ nhiều).

xộc đg. (kng.). **1** Xông vào, xông tới một cách đột ngột, sỗ sàng. *Xộc vào nhà. Ở đâu chạy xộc tới.* **2** Bốc lên, xông lên dữ dội. *Mùi cá tanh xộc lên. Khói xộc vào mũi, ngạt thở.*

xộc xà xộc xệch t. x. *xộc xệch* (láy).

xộc xệch t. **1** Lỏng lẻo và không ngay ngắn. *Khăn áo xộc xệch. Gói hàng buộc xộc xệch.* **2** Ở tình trạng các bộ phận bị lỏng ra, không còn khớp chặt với nhau, khiến sử dụng không được tốt. *Bàn ghế*

xộc xệch hết cả. Chiếc xe xộc xệch, không dùng được nữa. **3** (kng.). Ở tình trạng thiếu sự hoạt động ăn khớp, đồng bộ giữa các bộ phận. *Tổ chức xộc xệch.* // Láy: ***xộc xà xộc xệch*** (ý mức độ nhiều).

xôđa (id.). x. *soda*.

xôi I d. **1** Món ăn bằng gạo nếp đồ chín. *Thổi xôi. Chõ xôi.* **2** (ph.). Cơm nếp. **II** đg. (cũ; id.). Nấu xôi. *Xôi một nồi xôi đỗ.*

xôi gấc d. Xôi nấu trộn với ruột gấc, màu đỏ, vị hơi ngọt. *Ăn mày đòi xôi gấc**.

xôi hỏng bỏng không Mất cả, không được gì. *Tham nhiều việc nên xôi hỏng bỏng không.*

xôi lúa d. Xôi nấu trộn với ngô nếp.

xôi thịt d. (kng.). Xôi và thịt (nói khái quát); dùng để chỉ tệ ăn uống rượu chè lãng phí trong dịp đình đám, tệ đòi hỏi ăn uống, tranh giành ngôi thứ của cường hào ở nông thôn thời trước. *Nạn xôi thịt. Đầu óc cường hào, xôi thịt.*

xôi vò d. Xôi nấu trộn với đậu xanh chín giã nhỏ và đánh tơi. *Xôi vò chè đường.*

xôi xéo d. Xôi nấu trộn với đậu xanh chín giã nhỏ, có hành mỡ.

xổi t. (kết hợp hạn chế, thường dùng phụ sau đg.). Chỉ tạm trong thời gian ngắn. *Vay xổi. Cà muối xổi* (ăn ngay sau thời gian ngắn). *Ăn xổi ở thì**.

xối$_1$ d. **1** Chỗ tiếp giáp giữa hai mặt mái nhà nghiêng giao nhau, nơi nước mưa chảy từ trên hai mái nhà đổ xuống. *Máng xối**. **2** (id.). Máng xối (nói tắt). *Xối nhà.*

xối$_2$ đg. (thường ph.). **1** Giội nước từ trên xuống. *Xối nước rửa chân. Mưa như xối nước. Mồ hôi tuôn ra như xối.* **2** (thường dùng sau đg., kết hợp hạn chế). Diễn ra với cường độ mạnh, số lượng nhiều (tựa như xối nước). *Mắng xối. Nắng xối* (nắng như xối lửa).

xối xả t. Rất nhiều và với cường độ mạnh. *Mưa xối xả như trút nước. Bắn xối xả như vãi đạn. Chửi xối xả vào mặt.*

xôm$_1$ đg. (ph.). Xông. *Xôm tới trước.*

xôm$_2$ t. (ph.). **1** Bảnh. *Diện xôm.* **2** Rôm, rôm rả. *Chuyện kể rất xôm.*

xôm trò t. (ph.; kng.). Rôm rả, có nhiều trò vui. *Ăn cái Tết cho xôm trò.*

xôm xốp t. x. *xốp* (láy).

xồm t. (Râu, lông) rậm và xù lên. *Râu xồm. Chó xồm.*

xồm xoàm t. (kng.). Xồm (nói khái quát). *Râu ria xồm xoàm. Lông lá xồm xoàm.*

xôn xang t. Như *xốn xang* (ng. **1**). *Lòng rộn ràng, xôn xang.*

xôn xao I t. Từ gợi tả những âm thanh, tiếng động rộn lên từ nhiều phía xen lẫn nhau. *Cười nói xôn xao. Chim rừng xôn xao gọi nhau về tổ.* **II** đg. **1** Rộn lên đây đó những lời bàn tán. *Dư luận xôn xao. Ý kiến làm cả hội nghị xôn xao.* **2** Rung động, xao xuyến trong lòng. *Lòng xôn xao một niềm vui khó tả.*

xồn xồn (kng.). x. *sồn sồn*$_1$.

xốn đg. (ph.). Đau nhức, tựa như có gì đâm ở bên trong (thường nói về mắt). *Mắt xốn lắm.*

xốn xang t. **1** Ở tâm trạng có những xúc động tình cảm khiến trong lòng rạo rực, bứt rứt không yên. *Xốn xang đứng ngồi không yên. Lòng xốn xang nỗi buồn vui khó tả.* **2** (ph.). Đau nhức nhối, xót xa.

xộn rộn t. (id.). Rộn rạo, không yên. *Lòng xộn rộn bao ý nghĩ.*

xônat x. *sonata*.

xông$_1$ đg. Tiến mạnh thẳng tới phía trước, bất chấp trở ngại. *Xông vào can đám đánh nhau. Xông lên. Xông trận.*

xông$_2$ đg. (Mối) đùn lên, bắt vào đồ đạc, đục khoét làm hỏng nát. *Tủ bị mối xông. Mối xông nát quần áo.*

xông$_3$ đg. **1** (Hơi, mùi) bốc lên mạnh, thường gây khó chịu. *Mùi bùn xông lên. Khói xông đỏ cả mắt.* **2** Diệt trừ bằng khói, khí độc. *Xông muỗi. Xông mọt.* **3** Để cho hơi bốc vào người hoặc bộ phận cơ thể để chữa bệnh. *Đốt ngải cứu để xông cho đỡ nhức đầu. Xông nước lá sả. Xông mũi.*

xông đất đg. Vào thăm gia đình nào đó lần đầu tiên trong ngày mồng một tết Nguyên Đán, có tác dụng sẽ mang lại

điều tốt lành, hoặc trái lại, điều không may suốt cả năm cho gia đình ấy, theo mê tín. *Chưa có ai xông đất. Đi xông đất.*

xông nhà đg. Như *xông đất.*

xông pha đg. Dấn thân vào nơi gian nguy, khó khăn, không hề quản ngại. *Xông pha lửa đạn. Xông pha mưa gió.*

xông xáo **I** đg. Xông vào bất cứ đâu, bất chấp khó khăn nguy hiểm. *Một phóng viên nhiếp ảnh xông xáo khắp chiến trường. Một cầu thủ xông xáo trên sân bãi.* **II** t. Hăng hái trong mọi hoạt động, bất chấp trở ngại, khó khăn. *Tác phong xông xáo. Thiếu xông xáo trong công tác.*

xồng xộc đg. Từ gợi tả dáng điệu xông thẳng vào, thẳng đến một cách đột ngột. *Xồng xộc vào chẳng hỏi ai. Chạy xồng xộc đến.*

xổng x. *sổng.*

xổng xểnh x. *sổng sểnh.*

xống d. (cũ). Váy.

xống áo d. (id.). Như *áo xống.*

xốp t. **1** Không chắc và nhẹ, có nhiều lỗ hổng bên trong. *Đất xốp. Gỗ xốp. Bánh xốp.* **2** (Quả) xơ và ít nước. *Quả chanh xốp.* // Láy: ***xôm xốp*** (ý mức độ ít).

xốp xộp t. (kng.). Rất xốp.

xốt d. Nước chấm có dạng sền sệt, dùng để chấm hoặc rưới lên trên một số món ăn. *Xốt cà chua.*

xốt vang d. Món ăn nấu bằng thịt bò có gia ít rượu. *Phở xốt vang.*

xôviêt cv. *xô viết.* **I** d. Hình thức tổ chức chính quyền chuyên chính vô sản; cơ quan chính quyền nhà nước ở Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xôviêt trước đây. *Xôviêt thành phố.* **II** t. Thuộc về Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xôviêt. *Văn học xôviêt.*

xơ **I** d. **1** Sợi dai lẫn trong phần nạc của một số rau, củ hoặc trong phần vỏ một số quả. *Xơ rau muống. Sắn nhiều xơ. Xơ mướp. Thừng bện bằng xơ dừa.* **2** Bản dẹt nằm chen từng đám giữa các múi mít. *Xơ mít. Loại mít ít xơ.* **II** t. **1** Ở tình trạng như chỉ còn trơ ra những xơ, sợi, do bị mòn rách, huỷ hoại. *Tàu lá chuối xơ tướp. Quần sờn xơ ra. Mũ đã xơ vành. Nghèo xơ* (kng.; b.). **2** (hoặc d.). (Hiện tượng) có các tế bào bị thoái hoá, cứng lại, mất chức năng. *Xơ cứng động mạch.*

xơ cua x. *xơcua.*

xơ gan d. Bệnh làm cho các tế bào gan bị phá huỷ dần và mô liên kết (có nhiều xơ) tăng nhiều.

xơ hoá đg. (Hiện tượng) có các mô trở nên cứng và mất chức năng.

xơ múi d. (thgt.). (dùng trong câu có ý phủ định). Lợi lộc kiếm chác được. *Không được xơ múi gì. Chắc là chẳng xơ múi gì.*

xơ rơ t. (ph.). Xơ xác, trơ trụi. *Cánh đồng trắng xơ rơ. Những đám cỏ xơ rơ.*

xơ xác t. Ở tình trạng không có gì còn nguyên vẹn, lành lặn, trông thảm hại. *Cây cối xơ xác sau trận bão. Nhà cửa xơ xác. Nghèo xơ nghèo xác.*

xờ xạc t. (id.). **1** Có vẻ ngoài lộ rõ trạng thái mệt mỏi, rã rời. *Xờ xạc như vừa mới ốm dậy.* **2** Như *xơ xác. Vườn cây xờ xạc không người chăm sóc.*

xở đg. (ph.). Gỡ rối. *Xở tơ rối. Xở món nợ* (b.).

xớ rớ đg. (ph.). Quanh quẩn ở một nơi mà không có việc gì phải ở đó cả (có thể dẫn đến điều không hay); như *lớ xớ. Xớ rớ trước cửa hàng, bị nghi là ăn cắp.*

xơcua cv. *xơ cua.* t. (kng.). (Phụ tùng) có sẵn để thay thế khi cần thiết; dự phòng. *Xe có lốp xơcua.*

xơi đg. **1** (trtr.). Ăn, uống hoặc hút (thường dùng trong lời mời chào). *Mời bác xơi cơm. Mời vào nhà xơi nước.* **2** (thgt.). Tiêu diệt trong chiến đấu. *Xơi gọn cả tiểu đoàn địch.* **3** (thgt.). Phải chịu, bị (điều không hay). *Xơi đòn đau.*

xơi xơi t. (kng.). (thường dùng sau đg.). Lắm lời một cách quá quắt. *Mắng xơi xơi vào mặt.*

xởi **I** đg. Làm cho tơi ra. *Xởi đất. Xởi cơm. Xởi thuốc lào.* **II** t. Tơi ra, do đã được xởi

lên (thường nói về đất). *Đất xởi.*
xởi lởi t. (kng.). **1** Tỏ ra cởi mở, dễ dàng trong quan hệ tiếp xúc với người khác. *Chuyện trò xởi lởi với nhau. Con người vui tính, xởi lởi, dễ gần. Cười xởi lởi.* **2** Tỏ ra phấn chấn. *Nghe tin vui, nét mặt cứ xởi lởi dần lên. Việc làm ăn ngày càng xởi lởi.*
xới$_1$ d. (kng.; kết hợp hạn chế). Quê hương, xứ sở. *Phải bỏ xới ra đi.*
xới$_2$ đg. **1** Lật và đảo từng mảng một, từng lớp một, từ dưới lên trên. *Xới đất vun gốc cho cây. Cày xới. Sách báo bị xới tung lên. Cuộc họp xới lên mấy vấn đề* (b.). **2** Dùng đũa lấy cơm từ trong nồi ra. *Xới cơm ra bát. Ăn mỗi bữa ba lượt xới.*
xới xáo đg. Xới đất để trồng trọt (nói khái quát).
xờm t. (id.). Bờm xờm (nói tắt). *Tóc xờm.*
xơn xớt (ph.). x. *thơn thớt.*
xớt$_1$ (ph.). x. *sướt* (ng. I).
xớt$_2$ đg. (kng.). Bắt đi, lấy đi một cách mau lẹ. *Diều hâu xớt gà con. Lẹ tay xớt lấy.*
xtăng xin cv. *xtăngxin.* d. (cũ). Giấy sáp.
xu d. **1** Đơn vị tiền tệ nhỏ nhất trước đây của nước Việt Nam, bằng một phần trăm đồng. *Không đáng một xu. Một xu dính túi cũng không có.* **2** (kng.). Đơn vị tiền tệ nhỏ nhất, bằng một phần trăm đơn vị tiền tệ cơ bản, nói chung. **3** Đơn vị tiền tệ nhỏ của nước Pháp, bằng một phần hai mươi franc (tức bằng 5 centim).
xu chiêng x. *xuchiêng.*
xu hướng d. **1** Sự thiên về một hướng nào đó trong quá trình hoạt động. *Xu hướng chính trị. Xu hướng tiến bộ.* **2** (id.). Sự thiên về những hoạt động nào đó nhằm một mục tiêu có ý nghĩa đối với bản thân trong một thời gian lâu dài. *Một học sinh có xu hướng văn học.*
xu mị đg. (id.). Như *phỉnh nịnh.*
xu nịnh đg. Nịnh nọt nhằm cầu lợi. *Xun xoe xu nịnh. Giọng xu nịnh.*
xu phụ đg. Hùa theo để lấy lòng và cầu lợi. *Xu phụ người có quyền thế.*
xu thế d. **1** Chiều hướng phát triển hợp quy luật. *Xu thế phát triển. Xu thế tất yếu. Đi ngược lại xu thế của thời đại.* **2** Hướng hoạt động, phát triển chung, chủ đạo trong một thời gian nào đó. *Xu thế hoà hoãn của tình hình. Phong trào đang có xu thế đi lên.*
xu thời đg. Tuỳ thời thế, thấy mạnh thì theo nhằm mục đích cầu lợi. *Kẻ xu thời.*
xu xoa d. (ph.). Thạch. *In xu xoa.*
xù$_1$ I đg. Tự làm cho bộ lông dựng đứng lên. *Con gà mái xù lông ra. Con nhím xù lông.* II t. (Tóc, lông) ở trạng thái dựng lên và rối. *Tóc để xù. Chó (lông) xù. Mặt vải xù lông.*
xù$_2$ t. cn. *sù.* (kng.; kết hợp hạn chế). (To, lớn) quá cỡ, trông khó coi. *Chiếc áo bông to xù. Một anh chàng béo xù.*
xù xì t. Có nhiều nốt nhỏ không đều nổi trên bề mặt, khiến cho khi sờ vào thấy không mịn; sần sùi. *Da xù xì như da cóc. Vỏ cây xù xì.*
xũ d. (cũ). Quan tài. *Hàng xũ. Thợ xũ.*
xú khí d. (id.). Hơi thối. *Xú khí nồng nặc.*
xú uế t. (cũ). Hôi thối. *Mùi xú uế.*
xụ đg. (id.). **1** Rũ xuống. *Chim xụ cánh. Những tàu lá xụ xuống.* **2** (Mặt) xị xuống vì buồn bã, lo âu. *Buồn xụ mặt.*
xua đg. **1** (thường nói *xua tay*). Làm động tác đưa tay qua lại tỏ thái độ khước từ hoặc ra hiệu bảo thôi đi. *Xua tay từ chối. Xua tay ra hiệu im lặng.* **2** Làm các động tác để đuổi đi hoặc đuổi dồn về một phía. *Xua muỗi. Xua gà vào chuồng.* **3** Đẩy lùi đi, làm tan đi (cái trừu tượng). *Xua đi nỗi nhớ. Xua tan bóng tối.*
xua đuổi đg. **1** Đuổi đi không cho lại gần, với thái độ coi khinh. *Đi đến đâu cũng bị xua đuổi.* **2** Xua tan đi điều đang ám ảnh. *Xua đuổi những ý nghĩ hãi hùng. Cố xua đuổi nỗi ghen tị đang trỗi dậy trong lòng.*

xuân I d. **1** Mùa chuyển tiếp từ đông sang hạ, thời tiết ấm dần lên, thường được coi là mở đầu của năm. *Mùa xuân, trăm hoa đua nở. Vui Tết đón xuân.* **2** (vch.). Năm, dùng để tính thời gian con người đã thấy trôi qua hay tuổi con người. *Đã mấy xuân qua. Mới hai mươi xuân.* **II** t. (vch.). **1** Thuộc về tuổi trẻ, coi là tươi đẹp, tràn đầy sức sống. *Đang xuân. Tuổi xuân. Trông còn xuân lắm* (kng.). **2** (cũ). Thuộc về tình yêu trai gái, coi là đẹp đẽ. *Lòng xuân phơi phới.*

xuân đường d. (cũ; vch.). Người cha (ví với nhà có trồng cây xuân, một loài cây to và sống lâu).

xuân huyên d. (cũ; vch.). Cha mẹ (ví với cây xuân và cỏ huyên, hai loài cây cỏ sống lâu).

xuân nữ d. Điệu hát phổ biến trong dàn nhạc ngũ âm, bát âm, tài tử, có nhạc tính rõ nét và dễ chuyển sang nhiều giọng khác.

xuân phân d. Ngày Mặt Trời đi qua xích đạo, có ngày và đêm dài bằng nhau trên khắp Trái Đất, và ở bắc bán cầu được coi là ngày giữa mùa xuân, vào ngày 20 hoặc 21 tháng ba dương lịch; cũng là tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc.

xuân sắc d. Cảnh sắc mùa xuân; thường dùng để ví vẻ trẻ trung, tươi đẹp. *Người trông còn xuân sắc.*

xuân thu d. Mùa xuân và mùa thu; thường dùng (cũ; vch.) để chỉ tuổi tác. *Xuân thu phỏng độ bao nhiêu?*

xuân xanh d. (vch.). Tuổi trẻ, ví như mùa xuân tươi đẹp. *Mới mười tám xuân xanh.*

xuẩn t. (kng.). Ngốc. *Người sao mà xuẩn.*

xuất đg. **1** Đưa ra để sử dụng; trái với nhập. *Xuất tiền mặt. Xuất vốn. (Hàng) xuất xưởng*. Phiếu xuất kho.* **2** (kng.). Đưa hàng hoá ra nước ngoài. *Hàng xuất sang Nhật.* **3** (kết hợp hạn chế). *Đưa ra. Xuất xe* (trong cờ tướng). *Lời nói xuất tự đáy lòng.* **4** (kng.). (Người đi tu) rời bỏ cuộc đời tu hành, trở về cuộc sống bình thường; hoàn tục. *Đi tu ít lâu rồi xuất.*

xuất bản đg. In ra thành sách báo, tranh ảnh để phát hành. *Sách mới xuất bản.*

xuất bản phẩm d. Tên gọi chung những gì được in ra thành nhiều bản để phát hành, như sách báo, tranh ảnh, v.v. *Báo và tạp chí là những xuất bản phẩm định kì.*

xuất biên đg. (thường dùng phụ sau d.). Xuất khẩu. *Hàng xuất biên.*

xuất cảng đg. **1** (cũ). Xuất khẩu. *Hàng xuất cảng.* **2** Đưa ra nước ngoài cái thuộc về đặc thù riêng của nước mình. *Cách mạng không thể xuất cảng và nhập cảng.*

xuất cảnh đg. Qua biên giới, ra khỏi lãnh thổ của một nước. *Giấy phép xuất cảnh.*

xuất chinh đg. (cũ). Ra trận.

xuất chúng t. Hơn hẳn mọi người về tài năng, trí tuệ. *Anh hùng xuất chúng. Có tài năng xuất chúng.*

xuất dương đg. (cũ). Đi ra nước ngoài.

xuất đầu lộ diện đg. Xuất hiện công khai trước mọi người.

xuất gia đg. Bỏ nhà đi tu (thường nói về đạo Phật).

xuất giá đg. (cũ). Đi lấy chồng.

xuất hành đg. **1** Bắt đầu lên đường, rời nhà để ra đi, nói về mặt vào ngày tốt hay xấu theo mê tín. *Chọn ngày xuất hành. Kiêng xuất hành ngày mồng một.* **2** Đi ra khỏi nhà lần đầu tiên trong năm mới âm lịch, sau lúc giao thừa, nói về mặt trời tốt hay xấu, theo mê tín. *Năm nay kiêng xuất hành giờ thìn.*

xuất hiện đg. **1** Hiện ra. *Trên trời, một máy bay xuất hiện.* **2** Nảy sinh ra, hình thành ra. *Một học thuyết mới xuất hiện.*

xuất huyết đg. (Hiện tượng) chảy máu ở các bộ phận bên trong cơ thể. *Bị xuất huyết ở dạ dày. Bệnh sốt xuất huyết.*

xuất khẩu đg. Đưa hàng hoá, tư bản ra nước ngoài. *Xuất khẩu gạo. Hàng xuất khẩu. Xuất khẩu tư bản.*
xuất khẩu thành chương đg. (cũ). Mở miệng nói ra là thành văn chương, thơ phú; có tài làm văn, làm thơ rất nhanh.
xuất khẩu thành thi đg. (cũ). Mở miệng nói ra là thành thơ; có tài làm thơ rất nhanh.
xuất kì bất ý cv. *xuất kỳ bất ý*. p. (dùng làm phần phụ của câu). Bất thình lình, thừa lúc người ta không ngờ, làm cho không kịp đối phó. *Xuất kì bất ý rút súng ra bắn.*
xuất kích đg. Rời trận địa hoặc căn cứ để đi đánh địch. *Phi đội một ngày mấy lần xuất kích.*
xuất kỳ bất ý x. *xuất kì bất ý*.
xuất ngoại đg. (id.). Đi ra nước ngoài.
xuất ngũ đg. Ra khỏi quân đội.
xuất nhập cảnh đg. Xuất cảnh và nhập cảnh (nói gộp).
xuất nhập khẩu đg. (thường dùng phụ sau d.). Xuất khẩu và nhập khẩu (nói gộp). *Hàng hoá xuất nhập khẩu.*
xuất phát đg. **1** Bắt đầu ra đi. *Đoàn diễu hành xuất phát từ quảng trường.* **2** Lấy đó làm gốc, làm căn cứ để hành động. *Xuất phát từ tình hình thực tế. Xuất phát từ lợi ích chung.*
xuất phát điểm d. Điểm lấy đó làm gốc, làm căn cứ. *Xuất phát điểm của vấn đề.*
xuất quân đg. (Quân đội) lên đường đi chiến đấu. *Lệnh xuất quân.*
xuất quỉ nhập thần x. *xuất quỷ nhập thần*.
xuất quỷ nhập thần đg. Biến hoá nhanh chóng, linh hoạt, làm cho đối phương không kịp đối phó.
xuất sắc t. Đạt được những thành tích nổi bật hơn hẳn mức bình thường. *Một học sinh xuất sắc. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.*
xuất siêu d. Tình trạng kim ngạch xuất khẩu lớn hơn kim ngạch nhập khẩu trong cán cân thương mại của một nước; trái với *nhập siêu*.
xuất thân đg. Sinh ra, lớn lên, được đào tạo từ trong một gia đình, xã hội nào đó (trước khi có cuộc sống tự lập và sự nghiệp riêng). *Xuất thân từ gia đình nông dân. Nhà văn vốn xuất thân là một kĩ sư. Thành phần (giai cấp) xuất thân.*
xuất thế đg. **1** (cũ; trtr.). Ra đời (nói về những nhân vật quan trọng). *Thánh nhân xuất thế.* **2** Lánh đời, không tham gia hoạt động xã hội, đi ở ẩn, đi tu, theo quan niệm của đạo Phật. *Xuất thế đi tu. Tư tưởng xuất thế.*
xuất tinh đg. Cho tinh dịch phóng ra.
xuất toán đg. Loại bỏ những khoản chi tiêu sai chế độ, sai mục đích ra khỏi báo cáo quyết toán của một đơn vị sản xuất kinh doanh hoặc đơn vị sự nghiệp.
xuất trận đg. Ra trận. *Tiếng kèn xuất trận.*
xuất trình đg. Đưa giấy tờ chứng thực ra trình với cơ quan hay người có trách nhiệm kiểm tra. *Ra vào cơ quan phải xuất trình giấy tờ.*
xuất xử đg. (cũ). (Kẻ sĩ) ra làm quan hoặc lui về ở ẩn (nói khái quát).
xuất xứ d. Nguồn gốc của một văn bản hoặc tài liệu được trích dẫn ra. *Tìm xuất xứ của câu thơ.*
xuất xưởng đg. Xuất (sản phẩm) ra khỏi nhà máy để đưa đi tiêu thụ. *Kiểm tra trước khi xuất xưởng.*
xúc đg. **1** Lấy vật rời ra bằng dụng cụ có lòng trũng. *Xúc thóc trong bồ. Xúc đất. Xúc cơm ăn.* **2** Bắt tôm tép bằng cách dùng rổ, vợt, v.v. sục sâu xuống nước rồi nhấc lên. *Xúc tép.*
xúc cảm đg. (hoặc d.). Như *cảm xúc*.
xúc cảnh sinh tình đg. (cũ). Tiếp xúc với cảnh vật mà nảy ra tình cảm. *Xúc cảnh sinh tình, làm một bài thơ.*
xúc động I đg. Cảm xúc mạnh mẽ và trong thời gian tương đối ngắn, nhiều khi làm tê liệt nhận thức. *Nghẹn ngào xúc động lúc chia tay. Tính dễ xúc động.*

II d. (id.). Sự xúc động. *Không nén nổi xúc động.*

xúc giác d. (hoặc đg.). Cảm giác về hình thể, trạng thái bên ngoài của các vật, về nóng lạnh, về đau đớn, nhận được do những kích thích tác động vào một số cơ quan nằm trên mặt da.

xúc phạm đg. Động chạm đến, làm tổn thương đến những gì mà người ta thấy cao quý, phải giữ gìn cho bản thân mình hoặc cho những người thân của mình. *Xúc phạm đến danh dự. Nhân phẩm bị xúc phạm.*

xúc tác đg. (thường dùng phụ sau d.). Gây nên phản ứng hoá học bằng lượng nhỏ của một chất còn nguyên sau phản ứng. *Dùng men làm chất xúc tác.*

xúc tiến đg. Làm cho tiến triển nhanh hơn. *Xúc tiến việc chuẩn bị hội nghị. Công việc đang được xúc tiến.*

xúc tiếp đg. (id.). Như *tiếp xúc* (ng. **3**). *Những cuộc xúc tiếp.*

xúc tu d. Cơ quan cảm giác không phân đốt hay dạng sợi ở phần đầu của một số động vật, như thuỷ tức, giun, v.v.

xúc xắc x. *súc sắc.*

xúc xích$_1$ d. Món ăn làm bằng ruột lợn nhồi thịt rồi hun khói và luộc nhỏ lửa.

xúc xích$_2$ d. (kng.). Dây gồm nhiều vòng nhỏ móc nối vào nhau.

xúc xiểm đg. Đặt điều xúi giục người này để làm hại người khác hoặc để gây mâu thuẫn, xích mích với nhau. *Xúc xiểm người chồng ruồng bỏ vợ. Nghe lời xúc xiểm.*

xục rục t. (kng.). Từ gợi tả cảnh hoạt động tới tấp, rối rít của số đông khi đang ráo riết chuẩn bị cho một cái gì. *Không khí Tết xục rục, bộn rộn. Trước khởi nghĩa tình hình xục rục dữ lắm.*

xuchiêng cv. *xu chiêng.* d. Đồ mặc lót của phụ nữ để che vú.

xuê t. (ph.; cũ). Xinh đẹp, tốt. *Ăn mặc xuê.*

xuê xoa đg. Tỏ ra dễ dãi, không giữ đúng nguyên tắc trước sai lầm, khuyết điểm của người khác, chỉ cốt cho êm chuyện. *Sợ mất lòng chỉ xuê xoa cho xong chuyện. Xuê xoa trước khuyết điểm của nhau. Cười xuê xoa.*

xuề xoà t. Tỏ ra dễ dãi, đơn giản, thế nào cũng xong. *Ăn mặc xuề xoà. Tính xuề xoà, vui vẻ.*

xuể p. (kng.; thường dùng trong câu có ý phủ định). Nổi, được. *Làm không xuể. Làm sao mà nhổ cho xuể.*

xuệch xoạc (ph.; id.). x. *xệch xạc.*

xuềnh xoàng t. Tỏ ra quá giản dị trong sinh hoạt tới mức hoàn toàn không để tâm đến, mà coi như thế nào cũng xong. *Ăn mặc xuềnh xoàng. Nhà cửa xuềnh xoàng. Tính xuềnh xoàng, thế nào cũng xong.*

xui$_1$ đg. **1** (cũ; id.). (thường dùng với chủ ngữ là từ chỉ sự vật, sự việc). Tác động đến làm nảy sinh ra một hiện tượng nào đó một cách tự nhiên, không có nguyên nhân nào khác để cắt nghĩa được. *Trời xui nên thế.* **2** Dùng lời lẽ dễ nghe tác động đến người khác nhằm làm cho nghe theo mà làm việc gì đó một cách thiếu suy nghĩ, thường là việc đáng lẽ không nên làm. *Xui trẻ con nói dối. Đừng có xui dại!* (xui làm việc dại dột).

xui$_2$ t. (ph.). Rủi, đen. *Xui cho nó quá.*

xui bẩy đg. (kng.; id.). Như *xúi bẩy.*

xui giục đg. Như *xúi giục.*

xui khiến đg. Làm cho tự nhiên đưa đến, tự nhiên xảy ra. *Cảnh nghèo xui khiến họ gặp nhau.*

xui nguyên giục bị đg. Xui cả bên này lẫn bên kia, làm cho hai bên mâu thuẫn, xung đột với nhau, để đứng giữa đạt mục đích riêng, không tốt của mình.

xui trẻ ăn cứt gà (thgt.). Xui làm việc mà ai cũng thấy là dại dột.

xui xẻo t. (ph.). Đen đủi, không may. *Làm ăn xui xẻo.*

xui xiểm đg. (cũ; id.). Như *xúc xiểm.*

xúi đg. Xui làm việc không tốt, có tác hại đến người khác. *Xúi hai người đánh nhau. Xúi bậy.*

xúi bẩy đg. (kng.). Xui người khác làm bậy, với dụng ý xấu. *Xúi bẩy người nọ người kia, gây mất đoàn kết.*
xúi giục đg. Xui và thúc đẩy người khác làm việc sai trái, với dụng ý xấu. *Xúi giục mấy tên côn đồ gây ra vụ rối loạn.*
xúi quẩy t. (kng.). Rủi ro, không may mắn. *Kiêng đi ngày lẻ, sợ xúi quẩy.*
xụi t. (ph.). (Chân tay) mềm rũ. *Hai tay xụi xuống. Chân tay bại xụi.*
xụi lơ t. (ph.). Không buồn cử động vì mệt mỏi hoặc chán nản. *Đứng xụi lơ.*
xum xoe (id.). x. *xun xoe.*
xum xuê x. *sum sê.*
xùm xoà t. (id.). Rậm rạp, um tùm. *Cây cối tươi tốt xùm xoà.*
xúm đg. Tụ tập nhau lại quanh một điểm. *Các cháu xúm quanh bà. Xúm vào giúp, mỗi người một tay.*
xúm đen xúm đỏ đg. (kng.). Xúm lại thành đám rất đông, chen chúc nhau (hàm ý coi thường).
xúm xít đg. Xúm lại rất đông. *Cả nhà xúm xít lại nghe kể chuyện. Người xúm xít vòng trong vòng ngoài.*
xun xoe đg. Từ gợi tả dáng vẻ, cử chỉ săn đón, vồn vã quá đáng nhằm nịnh nọt. *Thái độ xun xoe nịnh hót. Xun xoe trước mặt quan thầy.*
xung$_1$ đg. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Tức, giận. *Xung gan. Xung tiết. Nổi xung*.*
xung$_2$ **I** đg. Tác dụng trong khoảng thời gian cực kì ngắn. *Tín hiệu xung.* **II** d. **1** Sự tác động, tác dụng trong khoảng thời gian cực kì ngắn. *Tạo ra nhiều xung.* **2** Xung điện (nói tắt).
xung điện d. Dòng điện xuất hiện đột ngột và trong thời gian ngắn. *Radar phát ra nhiều xung điện để thăm dò mục tiêu.*
xung động **I** d. Luồng kích thích lan từ nơi này đến nơi khác của cơ thể. *Xung động thần kinh.* **II** t. (Hành động) có tính chất bột phát, có nhận thức nhưng không tự ý, không có chủ định, thường do ảnh hưởng của những kích động mạnh. *Hành vi xung động.*
xung đột đg. (hoặc d.). **1** Đánh nhau giữa những lực lượng đối địch (nói khái quát). *Giải quyết những vụ xung đột giữa các nước.* **2** Va chạm, chống chọi nhau do có mâu thuẫn gay gắt. *Xung đột nhau về quyền lợi.*
xung khắc t. Không hợp nhau nên sống chung không hoà thuận. *Hai cha con xung khắc nhau. Thầy bói bảo tuổi hai người xung khắc* (không thể sống chung với nhau, theo mê tín).
xung kích đg. (thường dùng phụ cho d.). **1** Làm nhiệm vụ xung phong trong chiến đấu. *Chiến sĩ xung kích. Lực lượng xung kích.* **2** Đi đầu làm những nhiệm vụ khó khăn, gay go nhất. *Vai trò xung kích của thanh niên. Đội xung kích chống lụt.*
xung lực d. Lực lượng chiến đấu trực tiếp xung phong tiêu diệt địch. *Sự phối hợp giữa hoả lực và xung lực.*
xung lượng d. Số đo chuyển động cơ học.
xung phong đg. **1** Xông thẳng vào đánh giáp lá cà. *Xung phong vào đội hình địch. Lệnh xung phong.* **2** Tự nguyện nhận làm nhiệm vụ khó khăn. *Xung phong đi khai hoang. Tinh thần xung phong trong công tác.*
xung quanh cn. *chung quanh.* d. **1** Khoảng không gian bao quanh một sự vật. *Xung quanh làng có luỹ tre bao bọc. Nhìn khắp xung quanh.* **2** (hay k.). Phạm vi có liên quan đến một sự việc. *Thu thập tài liệu xung quanh một vấn đề. Dư luận xôn xao xung quanh cái tin ấy.*
xung sát đg. (cũ). Xông vào mà chém giết. *Cuộc xung sát dữ dội.*
xung thiên t. (id.). (Hiện tượng tâm lí) hết sức mạnh mẽ và dữ dội (tựa như bốc cao đến tận trời). *Nộ khí xung thiên*.*
xung trận đg. Xông ra trận, xông vào trận đánh. *Cầm quân xung trận. Hồi kèn xung trận.*
xung xăng t. (kng.). Tỏ ra hăng hái, hăm

hở. *Xung xăng chạy đi chạy lại.*
xung yếu t. Có vị trí đặc biệt quan trọng. *Quãng đê xung yếu.*
xùng xình t. (ph.). Thùng thình. *Áo rộng xùng xình.*
xủng xẻng t. Như *xủng xoảng* (nhưng tiếng nghe nhỏ hơn và ít vang). *Lúc lắc chùm chìa khoá kêu xủng xẻng.*
xủng xoảng t. Từ mô phỏng tiếng các đồ vật bằng kim loại va vào nhau. *Tiếng khua soong nồi xủng xoảng.*
xúng xa xúng xính t. x. *xúng xính* (láy).
xúng xính t. Từ gợi tả dáng điệu của người tỏ ra hài lòng trong bộ quần áo rộng và dài, nhưng sang, diện. *Em bé xúng xính trong bộ quần áo mới. Áo quần xúng xính như ngày hội.* // Láy: ***xúng xa xúng xính*** (ý mức độ nhiều).
xuôi I t. **1** (Vận động) theo cùng một chiều tự nhiên. *Bơi xuôi dòng nước. Xe đi xuôi gió. Đi xuôi theo đường tàu.* **2** (kng.). Ổn thoả, không gặp vướng mắc, trở ngại gì. *Công việc chắc xuôi. Tình hình nghe không xuôi lắm.* **3** (Vùng) ở đồng bằng, ven biển, phía có thể đi xuôi dòng sông để đến. *Từ miền xuôi lên miền ngược. Ở dưới xuôi.* **II** đg. (kng.). **1** Đi về phía miền xuôi hoặc theo một hướng được coi là chiều xuôi. *Xuôi Việt Trì. Tàu Hà Nội xuôi Nam Định.* **2** Chịu đồng ý, nghe theo, không còn giữ ý kiến trái lại. *Nghe chừng anh ta đã xuôi.*
xuôi chèo mát mái Ví công việc trôi chảy, không gặp trở ngại, khó khăn.
xuôi chiều đg. Thuận theo một chiều, không có ý kiến gì ngược lại. *Thái độ xuôi chiều. Câu chuyện có vẻ xuôi chiều.*
xuôi ngược t. (id.). Như *ngược xuôi.*
xuôi tai t. Hợp với ý người nghe. *Nói có vẻ xuôi tai. Nghe xuôi tai.*
xuộm t. (dùng phụ sau t., trong một số tổ hợp). (Màu sắc, thường là vàng, đỏ) đậm và đều khắp một màu. *Lá cờ đỏ xuộm. Vàng xuộm*.*
xuồng d. Thuyền nhỏ không có mái che, thường đi kèm theo thuyền lớn hoặc tàu thuỷ. *Bơi xuồng. Đi xuồng vào bến.*
xuổng (ph.). x. *thuổng.*
xuống đg. **1** Di chuyển đến một chỗ, một vị trí thấp hơn hay được coi là thấp hơn. *Xuống núi. Xuống hầm. Xuống ngựa. Xe xuống dốc. Xuống vùng biển.* **2** Giảm số lượng, mức độ, hay hạ cấp bậc. *Nước thuỷ triều đã xuống. Quả bóng đã xuống hơi. Xuống giá. Xuống chức.* **3** (kết hợp hạn chế). Truyền đến các cấp dưới. *Vua xuống chiếu.* **4** (dùng phụ sau đg.). Từ biểu thị hướng di chuyển, hoạt động, biến đổi từ cao đến thấp, từ nhiều đến ít. *Nhảy xuống sông. Nằm xuống giường. Nhìn xuống đất. Giảm xuống.*
xuống cân đg. (Cơ thể) cân nhẹ hơn trước do người gầy đi, thường chứng tỏ sức khoẻ giảm sút. *Bệnh nhân xuống cân.*
xuống cấp đg. Ở vào tình trạng chất lượng có sự biến đổi, sút kém hẳn so với trước. *Toà nhà quá cũ, đã xuống cấp rõ rệt. Trường học này đang xuống cấp.*
xuống dốc đg. (kng.). Ví tình trạng bị sút kém rất nhanh, khó cứu vãn. *Xí nghiệp thua lỗ, đang xuống dốc.*
xuống đường đg. Ra ngoài đường để trực tiếp tham gia cuộc đấu tranh quần chúng. *Hàng vạn người xuống đường biểu tình.*
xuống lỗ đg. (thgt.). Chết (nói về người già yếu).
xuống nước đg. (kng.). Đổi thái độ, tỏ ra nhún nhường, chịu nhượng bộ, do biết mình đã yếu thế. *Đuối lí nên phải xuống nước. Xuống nước, không còn hống hách nữa.*
xuống thang đg. (kng.). Ví việc giảm dần từng bước mức độ hoạt động, từ cao xuống thấp. *Xuống thang chiến tranh.*
xuống tóc đg. Cắt tóc đi tu (theo đạo Phật).
xúp$_1$ d. Món ăn lỏng kiểu Âu, nấu bằng thịt hoặc cá với rau, đậu, có thêm gia vị.
xúp$_2$ đg. (kng.). Bỏ đi. *Xúp khoản tiền thưởng.*
xúp lê d. (cũ; kng.). Còi báo hiệu (của nhà

máy, tàu bè).
xupap cv. *xu páp*. d. Van trong máy móc thiết bị.
xút d. Chất rắn dễ hút ẩm, dễ tan trong nước, có tính base mạnh, là một trong các hoá chất cơ bản dùng trong công nghiệp hoá học.
xuỳ (thgt.; id.). x. *xì* (ng. **4**).
xuý xoá (id.). x. *xí xoá*.
xuya t. (kng.). Giỏi, chắc chắn, đáng tin cậy. *Bắn rất xuya.*
xuyên đg. **1** Làm cho thủng suốt từ bên này sang bên kia. *Đạn xuyên qua tường. Đường hầm xuyên qua núi.* **2** Vượt qua từ đầu này sang đầu kia. *Đường mòn xuyên qua rừng. Đường sắt xuyên suốt Bắc Nam. Nhìn xuyên qua đêm tối.*
xuyên sơn đg. (id.). Vượt qua núi. *Đường xuyên sơn.*
xuyên tạc đg. Trình bày sai sự thật với dụng ý xấu. *Xuyên tạc sự thật. Luận điệu xuyên tạc.*
xuyên táo đg. (Bắn) xuyên qua nhiều mục tiêu bằng một phát đạn. *Bằng một viên đạn, bắn xuyên táo hai tên cướp. Viên đạn xuyên táo.*
xuyên tâm liên d. Cây cùng họ với ô rô, có vị đắng, dùng làm thuốc.
xuyến$_1$ d. Hàng dệt bằng tơ theo dạng vân điểm, sợi dọc và sợi ngang đều nhỏ và săn. *Áo xuyến.*
xuyến$_2$ d. Vòng trang sức bằng vàng, ngọc, phụ nữ đeo ở cổ tay.
xuyến$_3$ d. (ph.). Ấm chuyên. *Xuyến trà.*
xuýt$_1$ đg. **1** Như *suỵt*. *Xuỵt chó ra đuổi.* **2** (kng.). Xúi giục làm điều không hay. *Đừng nghe chúng nó xuýt bậy.*
xuýt$_2$ (cũ). x. *suýt*.
xuýt xoa đg. Phát ra những tiếng gió biểu thị cảm giác đau, rét, hoặc sự tiếc rẻ, kinh ngạc trước việc gì. *Xuýt xoa vì rét. Cứ xuýt xoa tiếc mãi. Xuýt xoa khen đẹp.*
xuýt xoát (cũ). x. *suýt soát*.
xuỵt (id.). x. *suỵt*.
xừ$_1$ d. (cũ; kng.). Me xừ (nói tắt).
xừ$_2$ x. *xự*.
xử đg. **1** Hành động theo cách nào đó, thể hiện thái độ đối với người khác trong một hoàn cảnh cụ thể nhất định. *Xử với nhau thế nào cho phải. Xử tệ với bạn bè. Bị dồn vào tình thế khó xử.* **2** Xem xét và giải quyết việc tố tụng, phạm pháp, tranh chấp, v.v. *Vụ án đang xử. Trọng tài xử phạt đền. Xử hoà.* **3** (dùng trước đg., trong một số tổ hợp). Thi hành án (tử hình). *Xử bắn. Xử trảm*.*
xử giảo đg. Thắt cổ để hành hình (một hình phạt thời phong kiến).
xử lí cv. *xử lý*. đg. **1** Làm cho chịu những tác động vật lí, hoá học nhất định để có sự biến đổi hợp mục đích. *Xử lí hạt giống bằng thuốc trừ sâu. Xử lí vết thương trước khi đưa đến bệnh viện.* **2** Áp dụng vào cái gì đó những thao tác nhất định để nghiên cứu, sử dụng. *Quá trình xử lí thông tin. Tư liệu mới thu thập, chưa kịp xử lí.* **3** Xem xét và giải quyết về mặt tổ chức một vụ phạm lỗi nào đó. *Xử lí nghiêm minh vụ vi phạm kỉ luật.*
xử lí từ xa cv. *xử lý từ xa*. đg. Xử lí dữ liệu được phát đi hay nhận được tại các thiết bị đầu cuối ở xa máy tính.
xử lí văn bản cv. *xử lý văn bản*. đg. Soạn thảo, hiệu đính và in văn bản nhờ các thiết bị điện tử.
xử lý, ... x. *xử lí, ...*
xử quyết đg. (cũ). Xử tử.
xử sự đg. Giải quyết như thế nào đó những việc có quan hệ giữa mình với người khác. *Biết cách xử sự. Cách xử sự có lí có tình.*
xử thế đg. (thường dùng phụ sau d.). Đối xử với người đời. *Biết cách xử thế.*
xử thử d. Tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày 22, 23 hoặc 24 tháng tám dương lịch.
xử trảm đg. Chém đầu để hành hình (một hình phạt thời phong kiến).
xử trí đg. **1** Giải quyết vấn đề cụ thể do tình hình đề ra. *Tuỳ tình hình mà xử trí. Xử trí những tình huống phức tạp. Lúng*

túng không biết xử trí thế nào. **2** Áp dụng biện pháp về tổ chức đối với người có tội lỗi hoặc khuyết điểm lớn. *Xử trí một đảng viên thoái hoá bằng cách khai trừ khỏi đảng. Tuỳ theo lỗi nặng nhẹ mà xử trí.*

xử tử đg. Thi hành bản án tử hình.

xứ d. **1** Khu vực địa lí có chung một số đặc điểm tự nhiên hoặc xã hội nào đó. *Người xứ Nghệ. Xứ nóng.* **2** Đơn vị của giáo hội nhỏ hơn địa phận, do một linh mục cai quản. *Nhà thờ xứ.*

xứ đạo d. x. *giáo xứ.*

xứ sở d. Quê hương, đất nước. *Sung sướng trở về xứ sở. Tình yêu xứ sở.*

xứ uỷ d. Ban chấp hành đảng bộ xứ (Bắc Bộ, Trung Bộ hoặc Nam Bộ) dưới thời thực dân Pháp.

xự d. Cung thứ hai của gam năm cung giọng hồ (hồ, xự, xang, xê, cống).

xưa t. **1** (hoặc d.). Thuộc về thời đã qua từ rất lâu rồi; trái với *nay. Thuở xưa. Chuyện đời xưa. Từ xưa đến nay. Năm xưa* (không nhớ chính xác bao giờ, chỉ biết là đã lâu rồi). **2** Đã có từ trước, từ lâu. *Tình xưa nghĩa cũ*. Tình bạn càng thắm thiết hơn xưa.*

xưa nay d. Từ xưa đến nay, từ trước đến bây giờ. *Xưa nay anh ta vẫn thế. Xưa nay chưa từng thấy.*

...xửa ...xưa (kng.; dùng xen kẽ với một vài d. chỉ thời gian ở dạng lặp). *Như xưa* (ý nhấn mạnh). *Chuyện đời xửa đời xưa. Ngày xửa ngày xưa.*

xức đg. Bôi cho dính vào, thấm vào người nhằm một tác dụng nào đó. *Xức thuốc vào vết thương. Tóc xức nước hoa.*

xực đg. (thgt.). Ăn.

xưng đg. **1** Tự gọi mình là gì đó khi nói với người khác, biểu thị tính chất mối quan hệ giữa mình với người ấy. *Xưng là cháu. Gọi anh, xưng tôi.* **2** Tự nhận cho mình một danh hiệu cao quý nào đó và tuyên bố để mọi người biết. *Xưng vương. Tự xưng là hoàng đế. Vỗ ngực tự xưng.* **3** (kng.). Tự nói ra những điều về bản thân mình cho người khác biết. *Xưng tên, xưng tuổi. Ai khảo mà xưng. Xưng tội*.*

xưng hô đg. Tự xưng mình và gọi người khác là gì đó khi nói với nhau để biểu thị tính chất của mối quan hệ với nhau. *Lễ phép khi xưng hô với người trên. Xưng hô với nhau thân mật như anh em.*

xưng hùng xưng bá đg. Tự coi mình có quyền chi phối ở trong một vùng, một khoảnh, không phục tùng một quyền lực nào cả.

xưng tội đg. (Con chiên) tự kể tội lỗi của mình trước linh mục.

xưng tụng đg. (cũ). Ca ngợi người nào đó. *Được người đời xưng tụng.*

xưng xuất đg. (cũ; id.). Khai ra kẻ đồng loã.

xưng xưng đg. (hoặc t.). Nói quả quyết một cách trơ tráo điều không đúng với sự thật. *Xưng xưng cãi lấy được. Không hề gặp mà cứ xưng xưng là mình biết.*

xừng đg. (Lông, tóc, vây) cứng lên và dựng ngược lên, thường để biểu thị sẵn sàng đánh trả sự tiến công đang đe doạ. *Con gà chọi xừng lông. Cá xừng vây.*

xửng[1] d. Dụng cụ để hấp bánh, thường bằng gỗ, hình tròn, có nhiều lỗ ở mặt đáy.

xửng[2] đg. (id.). (Lông, tóc) dựng ngược lên. *Tóc xửng lên.*

xửng cồ (id.). x. *sửng cồ.*

xửng vửng t. (ph.). Choáng váng vì một tác động mạnh mẽ bất ngờ. *Bị một bạt tai xửng vửng.*

xứng t. Hợp với đòi hỏi khách quan của người hoặc cái nào đó. *Hai người xứng đôi vừa lứa. Một người chỉ xứng tuổi con cụ ấy. Vươn lên xứng với thời đại.*

xứng đáng t. Có đủ phẩm chất, tư cách như một danh hiệu, vinh dự, quyền lợi nào đó đòi hỏi. *Xứng đáng được khen thưởng. Sống cao đẹp, chết xứng đáng* (xứng đáng là một con người). Một phần thưởng xứng đáng (tương xứng với thành tích, công lao).

xước[1] đg. (ph.). Tước. *Xước vỏ mía.*

xước₂ đg. (ph.). Lật hai đầu mối khăn cho vểnh ngược lên (một lối quấn khăn trên đầu). *Xước khăn đầu rìu. Cái khăn buộc xước trên đầu.*

xước₃ t. Có vệt nhỏ trên bề mặt, do bị vật nhỏ, sắc quệt vào (thường nói về da). *Gai cào xước da. Cốc thuỷ tinh bị xước nhiều chỗ.*

xước măng rô d. Hiện tượng bị xước mẩu da hình sợi xung quanh móng tay, gây đau.

xược t. Thiếu lễ phép, tỏ ra coi thường và xúc phạm người trên. *Nói xược. Thơ hay nhưng có ý xược.*

xương I d. **1** Bộ phận cứng và chắc làm nòng cốt cho cơ thể người và động vật. *Chỉ còn da bọc xương* (rất gầy). *Con người bằng xương bằng thịt* (con người thật trong thực tế). **2** Phần cứng làm nòng cốt, làm sườn trong một số vật. *Xương lá. Bộ xương quạt.* **II** t. (kết hợp hạn chế). Gầy, tựa như nhìn thấy xương. *Người cao, mặt xương. Một người xương xương.*

xương bồ d. Cây họ ráy, mọc ở nước, lá hẹp, dài, nhọn, thân rễ có mùi thơm, dùng làm thuốc.

xương chậu d. Phần xương của đai hông.

xương cốt d. Xương (nói khái quát). *Vươn vai cho giãn xương cốt. Nghiên cứu xương cốt động vật.*

xương cùng d. Xương ở phần dưới của cột xương sống, trước xương cụt.

xương cụt d. Xương ở phần cuối cùng của cột xương sống, gồm nhiều đốt gắn với nhau.

xương đòn d. Xương dài và mảnh nối xương mỏ ác với xương bả vai.

xương đồng da sắt Tả người có sức khoẻ và sức chịu đựng khác hẳn người thường, chịu đựng được những gian lao vất vả rất lớn. *Những chiến sĩ xương đồng da sắt.*

xương hông d. (id.). x. *xương chậu.*

xương máu d. Xương và máu con người, coi là cái tạo nên mạng sống của con người (nói khái quát; thường nói khi phải hi sinh). *Hi sinh xương máu. Đổ bao xương máu để giành độc lập.* Bài học xương máu (phải trả bằng xương máu). *Kinh nghiệm xương máu.*

xương quai xanh d. x. *xương đòn.*

xương rồng d. **1** Cây cùng họ với thầu dầu, thân mềm ba cạnh, có chứa mủ trắng, lá thoái hoá thành gai, trồng làm hàng rào. **2** Cây cảnh mọng nước, có gai nhỏ và nhọn như đinh ghim.

xương sông d. Rau thuộc họ cúc, lá dài, có khía như răng cưa, mùi thơm, dùng làm gia vị và làm thuốc.

xương sống d. Xương gồm nhiều đốt, nằm dọc lưng động vật có xương sống, làm trụ cột cho cơ thể động vật. *Đánh gẫy xương sống.*

xương tuỷ d. Xương và tuỷ (nói khái quát); thường dùng để chỉ phần sâu nhất bên trong của con người. *Bóc lột đến tận xương tuỷ (rất thậm tệ, đến cùng cực). Ghi sâu vào xương tuỷ.*

xương xẩu (cũ; id.). x. *xương xẩu.*

xương xẩu I d. Xương của thú vật (hàm ý chê), hoặc phần xương còn lại sau khi đã ăn hết thịt (nói khái quát); thường dùng để ví cái người khác đã chọn bỏ lại, khó làm, khó ăn, chẳng mang lại lợi lộc bao nhiêu. *Trâu gầy, xương xẩu nhô cả ra. Ăn xong, xương xẩu vứt vào sọt. Ruộng công, cường hào chỉ chia cho dân những miếng xương xẩu.* **II** t. Gầy đến nhô xương, nổi xương lên. *Bàn tay nhăn nheo xương xẩu. Người xương xẩu gầy gò.*

xương xóc d. (và t.). (kng.; id.). Xương xẩu.

xưởng d. **1** Cơ sở sản xuất hay sửa chữa công nghiệp hoặc thủ công nghiệp, có quy mô nhỏ hơn xí nghiệp. *Xưởng in. Xưởng cưa. Xưởng điện của mỏ.* **2** Nơi làm việc của hoạ sĩ hoặc nhà điêu khắc. *Xưởng vẽ.*

xướng đg. **1** Hô to lên từng tên, từng mục để mọi người nghe rõ. *Mở sổ xướng tên từng người.* **2** (cũ, hoặc kng.). Nêu ra, đề ra trước tiên. *Xướng ra một thuyết mới.*

Xướng ra việc tổ chức liên hoan. **3** (hoặc d.). Đọc to giọng, rõ âm và ngân nga ở những chỗ cần thiết. *Diễn viên tuồng xướng mấy câu thơ.*

xướng âm đg. Đọc tên các nốt nhạc theo đúng độ cao, độ dài, độ mạnh quy định cho mỗi bậc cung trong một gam.

xướng ca đg. (cũ). Ca hát.

xướng hoạ đg. Đối đáp với nhau bằng những bài thơ cùng một thể, một vần, để tỏ sự đồng tình hay chống đối. *Làm thơ xướng hoạ. Cùng nhau xướng hoạ.*

xướng ngôn viên d. (cũ). Phát thanh viên.

xướng xuất đg. (id.). Nêu ra đầu tiên; xướng ra.



y, Y ["i dài", hoặc "i grét"] Con chữ thứ hai mươi chín của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1) viết nguyên âm "i" khi một mình làm thành một âm tiết, hoặc sau bán nguyên âm "u" trong *uy, uynh, uyt,* v.v.; 2) viết yếu tố thứ nhất của nguyên âm đôi "ia/ iê" đầu âm tiết, trong *yên, yêu, yết,* v.v., và sau bán nguyên âm "u" trong *uya, uyên,* v.v.; 3) viết bán nguyên âm cuối "i" trong *ay, ây.*

y$_1$ d. Y học, y khoa hoặc y tế (nói tắt). *Trường y. Ngành y.*

y$_2$ đ. Từ dùng để chỉ người ở ngôi thứ ba với hàm ý ít nhiều coi thường. *Y đang điên đầu vì thất bại.*

y$_3$ t. (kết hợp hạn chế). Đúng như vậy, không sai, không có thay đổi gì cả. *Y hẹn, chị ấy đến. Sao y bản chính. Ngồi y như cũ.*

y án$_1$ d. (id.). Bản kê căn bệnh và cách điều trị. *Những y án của Lãn Ông.*

y án$_2$ đg. (Toà án cấp trên) đồng ý với án do toà án cấp dưới đã xử. *Toà án phúc thẩm đã y án.*

y bạ d. Sổ theo dõi sức khoẻ, tình hình bệnh tật và điều trị của cá nhân.

y cụ d. Dụng cụ dùng để khám và chữa bệnh; dụng cụ y tế. *Bảo quản thuốc men, y cụ.*

y hệt t. (kng.). Giống hoàn toàn như cái có sẵn nào đó. *Thằng bé y hệt bố. Lặp lại y hệt luận điệu cũ.*

y học d. Khoa học nghiên cứu bệnh lí, cách phòng và chữa bệnh.

y khoa d. (kết hợp hạn chế). *Y học. Trường đại học y khoa.*

y lệnh d. Lệnh điều trị của bác sĩ. *Y tá thực hiện nghiêm túc y lệnh.*

y lí cv. *y lý.* d. Lí luận của y học, gồm các quan niệm về bệnh tật và về cách phòng, chữa bệnh.

y nguyên t. Hoàn toàn như thế, không có thay đổi gì cả. *Lắp y nguyên như cũ. Còn y nguyên. Chép y nguyên lời trong sách.*

y như t. **1** Giống hệt như. *Làm y như thật. Mười lần y như mười, không sai lần nào.* **2** (kng.; dùng sau là, thì). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là điều xảy ra nhiều lần, lần nào cũng giống như lần nào, không sai. *Cứ gặp khó khăn là y như nó bàn lùi.*

y như rằng (kng.). Tổ hợp biểu thị điều xảy ra là đúng như đã nói hoặc đã đoán biết trước vậy. *Anh ấy hứa sẽ đến và y như rằng đúng giờ là có mặt. Tôi đã đoán trước là anh sẽ giận lắm, y như rằng.*

y phục d. (trtr.). Quần áo, đồ mặc (nói khái quát). *Y phục dân tộc. Trịnh trọng trong bộ y phục ngày lễ.*

y sĩ d. Người thầy thuốc tốt nghiệp trung học y khoa.

y sinh d. Người đang học trường y khoa. *Y sinh thực tập ở bệnh viện.*

y tá d. Cán bộ y tế có trình độ sơ cấp hoặc trung cấp, chuyên săn sóc bệnh nhân theo sự chỉ dẫn của y sĩ, bác sĩ.

y tế d. Ngành y học ứng dụng, chuyên việc phòng, chữa bệnh và bảo vệ sức khoẻ. *Cán bộ y tế.*

y viện d. (cũ). Bệnh viện.

y vụ d. Bộ phận quản lí, điều hành công việc chuyên môn theo các chế độ, quy chế trong bệnh viện. *Phòng y vụ.*

y xá d. (cũ). Trạm xá.

ỳ (id.). x. ì.

ỷ$_1$ (id.). x. *ỉ*.

ỷ$_2$ d. Ngai thờ. *Cỗ ỷ.*

ỷ$_3$ đg. Dựa vào ưu thế hay lí do nào đó của mình để làm điều lẽ ra không nên làm. *Ỷ vào trí nhớ, không ghi chép. Ỷ thế làm càn. Ỷ sức.*

ỷ eo (id.). x. *ỉ eo.*

ỷ lại đg. Dựa vào sự giúp đỡ của người khác một cách quá đáng, tự bản thân không chịu cố gắng. *Không chịu đi làm, sống ỷ lại vào bố mẹ.*

ý d. **1** Điều suy nghĩ, ý nghĩ (nói khái quát). *Nói chưa hết ý. Bạn tâm tình, rất hiểu ý nhau.* **2** Nội dung những gì đã được nói ra bằng lời. *Ghi đủ ý thầy giảng. Bài chia làm ba ý lớn.* **3** Ý kiến về việc gì (nói khái quát). *Theo ý tôi. Ý chị thế nào?* **4** Ý muốn hoặc ý định, thường không nói ra. *Làm trái ý anh ta. Nó không có ý làm hại anh. Biết ý chị ấy, tôi không nói gì.* **5** (kết hợp hạn chế). *Ý tứ* (nói tắt). *Đến chỗ lạ, nói năng cần giữ ý.* **6** (kng.; kết hợp hạn chế). *Tình ý* (nói tắt). *Hai người có ý với nhau.* **7** Những biểu hiện ra bên ngoài cho thấy được ý nghĩ, ý định, tình cảm không nói ra. *Có ý không vui. Im lặng, ra ý không bằng lòng* (kng.). *Liếc mắt, ý như bảo đừng* (kng.).

ý chí d. Khả năng tự xác định mục đích cho hành động và hướng hoạt động của mình khắc phục khó khăn nhằm đạt mục đích đó. *Sức mạnh của ý chí. Ý chí sắt đá. Ý chí phấn đấu.*

ý chí luận d. Thuyết cho rằng ý chí con người quyết định tất cả, phủ nhận tính quy luật khách quan của tự nhiên và xã hội.

ý chừng p. Tổ hợp biểu thị ý phỏng đoán về người nào đó, dựa vào những điều đã nhận thấy, đã quan sát được ở người ấy. *Ông ta ý chừng giận, không nói một lời.*

ý dĩ d. Cây thân cỏ, thân và lá gần giống cây ngô, hạt tròn và to, dùng để ăn hoặc làm thuốc.

ý định d. Ý muốn cụ thể làm việc gì đó. *Có ý định dời nhà đi nơi khác. Thay đổi ý định.*

ý đồ d. Ý muốn thực hiện việc gì đó, có tính toán kĩ và kín đáo. *Ý đồ đen tối. Có ý đồ lớn,* nhưng *chưa thực hiện được. Đoán được ý đồ.*

ý hợp tâm đầu t. x. *tâm đầu ý hợp.*

ý kiến d. **1** Cách nhìn, cách nghĩ, cách đánh giá riêng của mỗi người về sự vật, sự việc, về một vấn đề nào đó. *Mỗi người một ý kiến. Trao đổi ý kiến. Xin ý kiến của cấp trên. Có ý kiến nhưng không phát biểu.* **2** (kng.). (kết hợp hạn chế). Lời phát biểu có tính chất nhận xét, phê bình. *Phải có ý kiến với anh ta.*

ý muốn d. Điều mong muốn sẽ thực hiện được. *Đạt được kết quả như ý muốn.*

ý nghĩ d. Điều nảy sinh ra trong óc do kết quả hoạt động của trí tuệ. *Nảy ra một ý nghĩ. Có nhiều ý nghĩ tốt đẹp về bạn. Một ý nghĩ kì quặc.*

ý nghĩa d. **1** Nội dung chứa đựng trong một hình thức biểu hiện bằng ngôn ngữ, văn tự hoặc bằng một kí hiệu nào đó. *Câu nói mang nhiều ý nghĩa. Tìm hiểu ý nghĩa của bài thơ. Cái nhìn đầy ý nghĩa.* **2** (thường dùng sau có). Giá trị, tác dụng. *Rừng có ý nghĩa lớn đối với khí hậu. Một việc làm tốt có ý nghĩa giáo dục sâu sắc. Thắng lợi có ý nghĩa thời đại.*

ý nguyện d. (id.). Điều mong muốn một cách tha thiết; nguyện vọng tha thiết. *Ý nguyện hoà bình của nhân dân toàn thế giới.*

ý nhị t. (Lời nói, cử chỉ) có nhiều ý nghĩa, nhưng kín đáo, tế nhị. *Câu nói đùa rất ý nhị. Nụ cười ý nhị.*
ý niệm d. Sự hiểu, nhận thức bước đầu về một loại sự vật, sự việc, quan hệ, quá trình nào đó. *Tài liệu khảo cổ học cho ta một ý niệm về đời sống của người nguyên thuỷ.*
ý tại ngôn ngoại Ý ở ngoài lời; chỉ những điều hàm ý, không nói ra trực tiếp, người nghe phải tự hiểu lấy.
ý thức I d. **1** Khả năng của con người phản ánh và tái hiện hiện thực vào trong tư duy. *Vật chất và ý thức là hai phạm trù cơ bản của triết học. Chủ nghĩa duy vật cho là vật chất có trước ý thức.* **2** Sự nhận thức trực tiếp, tức thời về hoạt động tâm lí của bản thân mình, sự hiểu biết trực tiếp những việc bản thân mình làm. *Nó làm việc đó một cách có ý thức. Bệnh nhân bị rối loạn ý thức. Có ý thức tỉnh táo.* **3** Sự nhận thức đúng đắn, biểu hiện bằng thái độ, hành động cần phải có. *Giáo dục ý thức lao động. Nâng cao ý thức tổ chức. Phê bình thiếu ý thức xây dựng.* **II** đg. (kng.). Có ý thức. *Anh ta ý thức được công việc anh ta đang làm.*
ý thức hệ d. (cũ). Hệ tư tưởng. *Ý thức hệ phong kiến.*
ý tình d. (id.). Như *tình ý* (ng. **1, 3**). Có ý tình riêng, không nói ra. *Ý tình của bài thơ.*
ý trung nhân d. (cũ, hoặc vch.). Người yêu.
ý tứ I d. **1** Những ý muốn nói (nói tổng quát). Bài văn ngắn gọn, nhưng ý tứ sâu sắc. *Không hiểu nói như vậy có ý tứ gì. Dò la ý tứ.* **2** Sự cẩn thận trong cử chỉ, lời nói, tránh những sơ suất làm cho người khác hiểu lầm. *Giữ gìn ý tứ. Ăn nói có ý tứ.* **II** t. (kng.). Có ý tứ. *Cô gái bạo dạn, nhưng rất ý tứ. Nói năng nên ý tứ một chút.*
ý tưởng d. (cũ). Điều nghĩ trong đầu óc. *Ý tưởng cao xa.*
ý vị d. (hoặc t.). Ý hay, gợi cảm xúc, hứng thú. *Lối thơ trào phúng đầy ý vị. Câu pha trò ý vị.*
yard [i-a] d. Đơn vị đo độ dài của các nước Anh - Mĩ, bằng 3 foot, tức 0,9144 mét.
yd Yard, viết tắt.
yen d. Đơn vị tiền tệ của nước Nhật Bản.
yểm đg. Chôn, dán bùa chú để trấn, trừ ma quỷ, theo mê tín. *Yểm bùa trừ ma.*
yểm hộ đg. Dùng hoả lực bảo vệ, che chở cho người khác hành động. *Pháo binh yểm hộ cho bộ binh tiến. Bắn yểm hộ.*
yểm trợ đg. Như *yểm hộ.*
yểm trừ đg. (id.). Yểm (nói khái quát).
yếm d. **1** Phần vỏ cứng che bụng dưới lớp mai của một số loài vật. *Bóc yếm cua. Yếm rùa.* **2** Phần da trễ xuống thành tấm mỏng chạy dọc trước ngực của bò. **3** Đồ mặc lót che ngực của phụ nữ thời trước. *Dải yếm.* **4** (kng.). Tạp dề. **5** Yếm dãi (nói tắt).
yếm dãi d. Mảnh vải giống cái yếm, đeo ở ngực trẻ nhỏ để thấm nước dãi.
yếm khí t. cn. *kị khí.* (Sinh vật hoặc quá trình sinh học) chỉ sống và hoạt động được hoặc chỉ xảy ra được trong môi trường không có không khí; phân biệt với *háo khí. Sinh vật yếm khí.*
yếm thế t. Có tư tưởng chán đời. *Tâm trạng bi quan, yếm thế. Nhà nho yếm thế.*
yên$_1$ d. **1** Mảnh da uốn cong đặt trên lưng ngựa, làm chỗ ngồi cho người cưỡi ngựa. *Ngồi trên yên ngựa.* **2** Bộ phận bọc da, thường có đệm lò xo, gắn trên các loại xe hai, ba bánh làm chỗ ngồi cho người đi xe. *Yên xe đạp.*
yên$_2$ t. **1** Ở trạng thái không động đậy, xê xích hoặc thay đổi vị trí, tư thế. *Ngồi yên một chỗ. Đứng yên. Giữ cho yên.* **2** Ở trạng thái ổn định, không có biến động, xáo trộn, rắc rối. *Biển lặng sóng yên. Tình hình đã tạm yên.*
yên ả t. (Cảnh vật) yên tĩnh, gây cảm giác thanh bình, dễ chịu. *Làng quê yên ả. Bầu trời xanh yên ả.*
yên ắng t. Yên hoàn toàn, không một

chút ồn ào, xáo động. *Đêm khuya, xóm làng yên ắng. Tình hình yên ắng.*

yên bình t. (id.). Như *thanh bình. Cuộc sống yên bình.*

yên giấc đg. Ngủ yên, ngủ say, không thức tỉnh giữa chừng. *Nằm không yên giấc.*

yên giấc ngàn thu x. *yên giấc nghìn thu.*

yên giấc nghìn thu (cũ; vch.; trtr.). Chết.

yên hà d. (cũ; vch.). Cảnh thiên nhiên nơi rừng núi. *Vui thú yên hà.*

yên hàn t. (cũ). Yên ổn, hoà bình, không có chiến tranh, loạn lạc. *Mong cho đất nước yên hàn. Cảnh sống yên hàn.*

yên hoa d. (cũ). Nơi gái điếm ở. *Xóm yên hoa. Thú yên hoa.*

yên lành t. Yên ổn, không xảy ra điều gì chẳng lành. *Bảo vệ giấc ngủ yên lành của trẻ thơ.*

yên lặng t. Yên và không có tiếng động. *Ngồi yên lặng lắng nghe. Không khí yên lặng.*

yên lòng t. Ở trạng thái tâm lí không có điều gì phải lo lắng cả. *Làm yên lòng cha mẹ.*

yên nghỉ đg. (trtr.). Được chôn cất, coi như ngủ yên vĩnh viễn. *Đưa đến nơi yên nghỉ cuối cùng.*

yên ổn t. Ở tình trạng không có gì làm rối loạn trật tự, mà cũng không có gì đe doạ. *Sống yên ổn. Yên ổn làm ăn. Thu xếp việc nhà cho yên ổn.*

yên phận đg. Như *an phận. Sống hiền lành yên phận.*

yên tâm t. Ở trạng thái tâm lí không có điều gì phải băn khoăn, lo lắng cả. *Yên tâm lên đường. Công tác chưa yên tâm. Cứ yên tâm, mọi việc sẽ tốt đẹp.*

yên thân t. Có được sự yên ổn cho bản thân (và không mong muốn gì hơn). *Nó chỉ cốt yên thân.*

yên tĩnh t. Ở trạng thái không có tiếng ồn, tiếng động hoặc không bị xáo động. *Không khí đồng quê yên tĩnh. Mặt biển yên tĩnh. Trong lòng thấy yên tĩnh* (b.).

yên trí đg. Cảm thấy không có điều gì phải lo ngại, lo nghĩ cả. *Cứ yên trí, đâu sẽ vào đấy. Yên trí rằng việc ấy đã có người lo rồi. Thi xong, yên trí thế nào cũng đỗ.*

yên ủi (cũ; id.). x. *an ủi.*

yên vị đg. (cũ; kc.). Ngồi yên vào chỗ; an toạ. *Mọi người đã yên vị quanh bàn họp.*

yên vui t. Yên ổn và vui vẻ (nói khái quát). *Cuộc sống yên vui.*

yến$_1$ d. **1** Chim biển cỡ nhỏ, cùng họ với én, cánh dài và nhọn, làm tổ bằng nước bọt ở vách đá cao. **2** (id.). Yến sào (nói tắt).

yến$_2$ d. Chim cùng họ với sẻ, cỡ nhỏ, màu vàng, trắng hay xanh, hót hay, nuôi làm cảnh.

yến$_3$ d. Tiệc lớn (thường chỉ tiệc do vua thết đãi thời xưa). *Ăn yến. Dự yến trong cung.*

yến$_4$ d. (kng.). Đơn vị đo khối lượng, bằng 10 kilogram. *Một yến gạo.*

yến anh d. (cũ; vch.). Chim yến và chim vàng anh; thường dùng để chỉ cảnh trai gái dập dìu, tấp nập, hoặc để chỉ quan hệ trai gái tự do, phóng túng. *Nô nức yến anh. Chán chường yến anh.*

yến ẩm d. (cũ). Tiệc tùng linh đình.

yến mạch d. Cây xứ ôn đới thuộc họ lúa, chùm hoa hình cờ, hạt dùng chủ yếu làm thức ăn cho ngựa và gà vịt.

yến oanh x. *yến anh.*

yến sào d. Tổ chim yến, dùng làm món ăn quý.

yến tiệc d. (cũ). Tiệc lớn (nói khái quát). *Tổ chức yến tiệc linh đình.*

yêng hùng d. (hoặc t.). (kng.). Anh hùng (nói trại với dụng ý châm biếm, giễu cợt). *Nổi máu yêng hùng.*

yểng d. Chim cùng họ với sáo, lông đen, phía sau mắt có hai mẩu thịt màu vàng, có thể bắt chước được tiếng người.

yết$_1$ đg. Nêu nội dung cần công bố, thông báo ở nơi công cộng cho mọi người biết.

Yết danh sách thí sinh. Yết bảng.
yết$_2$ đg. (cũ). Yết kiến. *Vào triều yết vua.*
yết giá I đg. Yết giá cả hàng hoá. **II** d. Bảng kê giá cả của những hợp đồng đã được kí kết trong một ngày ở sở giao dịch do sở đó đăng kí và công bố.
yết hầu d. **1** Đoạn ống tiêu hoá ở động vật có xương sống, nằm sau khoang miệng, trước thực quản, có lỗ thông với đường hô hấp. **2** Nơi hiểm yếu, có tác dụng quyết định sự sống còn. *Căn cứ yết hầu. Vị trí yết hầu.*
yết hậu d. Thể thơ thường chỉ có bốn câu, câu cuối cụt, chỉ có một hoặc hai âm tiết.
yết kiến đg. (trtr.). Gặp người bề trên với tư cách là khách. *Vua cho vào yết kiến. Một khách nước ngoài xin yết kiến Chủ tịch nước.*
yết thị I đg. (cũ). Yết cho mọi người biết; niêm yết. *Yết thị thể lệ thi cử.* **II** d. (cũ). Bản yết thị, bản thông báo được niêm yết. *Tờ yết thị. Xem yết thị.*
yêu$_1$ d. (id.). Vật tưởng tượng theo mê tín, hình thù kì dị, chuyên làm hại người.
yêu$_2$ đg. **1** Có tình cảm dễ chịu khi tiếp xúc với một đối tượng nào đó, muốn gần gũi và thường sẵn sàng vì đối tượng đó mà hết lòng. *Mẹ yêu con. Yêu nghề. Yêu đời. Trông thật đáng yêu. Yêu nên tốt, ghét nên xấu* (tng.). **2** Có tình cảm thắm thiết dành riêng cho một người khác giới nào đó, muốn chung sống và cùng nhau gắn bó cuộc đời. *Yêu nhau. Người yêu*.* **3** Từ dùng sau một đg. trong những tổ hợp tả một hành vi về hình thức là chê trách, đánh mắng một cách nhẹ nhàng, nhưng thật ra là biểu thị tình cảm thương yêu. *Mẹ mắng yêu con. Nguýt yêu. Tát yêu. Chửi yêu.*
yêu cầu I đg. Nêu ra điều gì với người nào đó, tỏ ý muốn người ấy làm, biết rằng đó là việc thuộc nhiệm vụ, trách nhiệm hoặc quyền hạn, khả năng của người ấy. *Yêu cầu cho xem giấy tờ. Yêu cầu toà xét lại vụ án. Yêu cầu mọi người giữ trật tự. Làm đơn yêu cầu.* **II** d. Điều cần phải đạt được trong một việc nào đó. *Yêu cầu của bài toán. Đạt yêu cầu về chất lượng. Có yêu cầu cao.*
yêu chuộng đg. Yêu và tỏ ra quý hơn những cái khác nói chung. *Yêu chuộng hoà bình.*
yêu dấu đg. (vch.). Yêu tha thiết trong lòng. *Đem lòng yêu dấu. Quê hương yêu dấu. Người bạn đời yêu dấu.*
yêu đương đg. Yêu nhau giữa nam nữ (nói khái quát). *Quan hệ yêu đương.*
yêu kiều t. Có vẻ đẹp thướt tha, mềm mại. *Cô thiếu nữ yêu kiều. Dáng yêu kiều.*
yêu ma d. (id.). Ma quỷ, yêu quái; thường dùng để ví kẻ độc ác, ranh mãnh. *Một lũ yêu ma, chuyên nghề bịp bợm.*
yêu mến đg. Có tình cảm thân thiết, thích gần gũi. *Được bạn bè yêu mến.*
yêu quái d. Quái vật làm hại người; thường dùng để ví kẻ độc ác, mất hết tính người.
yêu quí x. *yêu quý.*
yêu quý đg. Yêu mến và quý trọng. *Người bạn yêu quý.*
yêu sách I đg. Đòi hỏi một cách gắt gao, không nhân nhượng, vì tự cho là mình có quyền. *Yêu sách chủ phải tăng lương.* **II** d. Điều yêu sách. *Bản yêu sách của thợ đình công. Thoả mãn yêu sách. Bác bỏ yêu sách.*
yêu thuật d. (id.). Phép lạ khó tin; ma thuật.
yêu thương đg. Có tình cảm gắn bó tha thiết và sự quan tâm hết lòng. *Yêu thương đứa em tàn tật. Không phụ lòng yêu thương. Ánh mắt chan chứa yêu thương. Đứa con yêu thương.*
yêu tinh d. Vật tưởng tượng theo mê tín, hình thù quái dị, có nhiều phép thuật và độc ác. *Con yêu tinh ăn thịt người. Độc ác như yêu tinh.*
yêu vì đg. (cũ). Yêu quý và vì nể.
yểu t. (kết hợp hạn chế). Có tuổi thọ rất ngắn. *Mệnh yểu. Chết yểu*.*

yểu điệu t. (Phụ nữ) có dáng người mềm mại, thướt tha. *Đi đứng yểu điệu. Yểu điệu như con gái.*
yểu tử đg. (cũ). Chết yểu.
yểu tướng t. Có tướng chết yểu. *Người trông yểu tướng.*
yếu t. **1** Có sức lực kém dưới mức bình thường; trái với *khoẻ. Người yếu. Yếu như sên. Yếu tay, nhấc không nổi. Yếu bụng, không dám ăn.* **2** Có mức độ, năng lực hoặc tác dụng ít, kém so với bình thường. *Ăn yếu. Tia nắng yếu. Học lực yếu. Đánh vào chỗ yếu. Phong trào còn yếu.*
yếu địa d. Khu vực đặc biệt quan trọng. *Bảo vệ một yếu địa.*
yếu điểm d. (id.). Điểm chính, quan trọng nhất. Yếu điểm của toàn bộ vấn đề. *Một yếu điểm quân sự.*
yếu đuối t. Ở trạng thái thiếu hẳn sức mạnh thể chất hoặc tinh thần, khó có thể chịu đựng được khó khăn, thử thách. *Người gầy gò, yếu đuối. Tình cảm yếu đuối.*
yếu hèn t. Như *hèn yếu.*
yếu kém t. Yếu hẳn so với mức bình thường, có nhiều nhược điểm. *Khắc phục mặt yếu kém.*
yếu lĩnh d. Điểm mấu chốt của toàn bộ động tác kĩ thuật. *Nắm vững yếu lĩnh bắn súng.*
yếu lược **I** t. (cũ; kết hợp hạn chế). Có tính chất tóm tắt những điều cơ bản, cần thiết nhất. *Sử học yếu lược.* **II** d. Cấp học thấp nhất trong hệ thống giáo dục thời thực dân Pháp; sơ học yếu lược (nói tắt). *Đỗ yếu lược.*
yếu nhân d. (cũ). Nhân vật quan trọng (thường là trong hoạt động chính trị). *Các yếu nhân của một chính đảng.*
yếu ớt t. Yếu đến mức sức lực hoặc tác dụng coi như không đáng kể. *Chân tay yếu ớt. Giọng nói yếu ớt. Tia nắng chiều yếu ớt.*
yếu thế t. Ở vào thế yếu. *Bị yếu thế, đành chịu thua.*
yếu tố d. **1** Bộ phận cấu thành một sự vật, sự việc, hiện tượng. *Yếu tố cấu tạo từ. Yếu tố tinh thần.* **2** Như *nhân tố. Con người là yếu tố quyết định.*
yoga d. **1** Học thuyết và phương pháp tự điều khiển tâm lí và sinh lí của con người trong một hệ thống triết học - tôn giáo của Ấn Độ. **2** Hệ thống những cách luyện tập các tư thế, luyện tập thở và định thần theo học thuyết và phương pháp yoga, có tác dụng rèn luyện thân thể, tăng cường sức khoẻ.
yuan (renminbi) x. *đồng nhân dân tệ.*



z,Z ["dét"] Con chữ của bảng chữ cái Latin, viết phụ âm "z = d/gi", dùng trong một số từ mượn của tiếng nước ngoài, thuật ngữ khoa học có tính quốc tế viết nguyên dạng.

zero cv. *dêrô*. d. Số không. *Một con zero.*

zeta cv. *zêta*. d. Tên một con chữ (ζ, viết hoa Z) của chữ cái Hi Lạp.

ziczac cv. *dicdăc*. d. Đường gấp khúc.

zloty d. Đơn vị tiền tệ của Ba Lan.

Zn Kí hiệu hoá học của nguyên tố kẽm (tiếng Anh *zinc*).

PHỤ LỤC

ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG THƯỜNG DÙNG

I. HỆ ĐO LƯỜNG QUỐC TẾ

A. ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI

Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Viết tắt	Tỉ lệ so với đơn vị cơ bản	Tương đương với đơn vị đo lường Anh - Mỹ
millimet	millimetre	mm	0,001	0,03937 inch (in)
centimet	centimetre	cm	0,01	0,3937 inch (in)
decimet	decimetre	dm	0,1	3,937 inch (in)
mét	metre	m	đơn vị cơ bản	39,37 inch (in) 1,094 yards (yd)
decamet	decametre	dam	10	10,94 yards (yd)
hectomet	hectometre	hm	100	109,4 yards (yd)
kilomet	kilometre	km	1.000	0,6214 mile (mi)

B. ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH

Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Viết tắt	Tương đương với đơn vị đo lường Anh - Mĩ
centimet vuông	square centimetre	cm^2	0,155 sq inch (in)
decimet vuông	square decimetre	dm^2	15,5 sq inch (in)
mét vuông	square metre	m^2	1,196 sq yards (yd)
a (100 m^2)	are	a	119,6 sq yards (yd)
hecta (10.000 m^2)	hectare	ha	2,471 acres
kilomet vuông	square kilometre	km^2	0,387 sq mile (mi)

C. ĐƠN VỊ ĐO THỂ TÍCH

Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Viết tắt	Tương đương với đơn vị đo lường Anh - Mĩ
centimet khối	cubic centimetre	cm^3	0,061 cu inch (in)
decimet khối	cubic decimetre	dm^3	0,035 cu foot (ft)
mét khối	cubic metre	m^3	1,308 cu yard (yd)

D. ĐƠN VỊ ĐO TRỌNG LƯỢNG

Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Viết tắt	Tỉ lệ so với đơn vị cơ bản	Tương đương với đơn vị đo lường Anh - Mỹ
milligram	milligram	mg	0,000001	0,015 grain (gr)
centigram	centigram	cg	0,00001	0,154 grain (gr)
decigram	decigram	dg	0,0001	1,543 grain (gr)
gram	gram	g	0,001	15,43 grain (gr)
decagram	decagram	dag	0,01	5,64 draim (dr)
hectogram	hectogram	hg	0,1	3,527 ounce (oz)
kilogram	kilogram	kg	đơn vị cơ bản	2,205 pound (lb)

E. ĐƠN VỊ ĐO DUNG TÍCH

Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Viết tắt	Tỉ lệ so với đơn vị cơ bản	Tương đương với đơn vị đo lường Anh - Mỹ
millilit	millilitre	ml	1/1.000	0,002 pint (pt)
centilit	centilitre	cl	1/100	0,018 pint (pt)
decilit	decilitre	dl	1/10	0,176 pint (pt)
lit	litre	l	đơn vị cơ bản	1,76 pint (pt)
decalit	decalitre	dal	10	2,20 gallon
hectolit	hectolitre	hl	100	2,75 bushel
kilolit	kilolitre	kl	1.000	3,44 quarter

II. HỆ ĐO LƯỜNG ANH - MĨ

A. ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI

Tên	Viết tắt	Tương đương	Quy đổi sang hệ đo lường quốc tế
inch (số nhiều: inches)	in		2,54 cm
foot (số nhiều: feet)	ft	12 inches	0,3048 m
yard	yd	3 feet	0,9144 m
(statute) mile (tiếng Việt: dặm Anh)	mi	1,760 yards	1,609 km

B. ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH

Tên	Viết tắt	Tương đương	Quy đổi sang hệ đo lường quốc tế
square inch	sq in		6,452 cm^2
square foot	sq ft	144 sq in	929,03 cm^2
square yard	sq yd	9 sq ft	0,8361 m^2
acre	(không có)	4,840 sq yd	0,405 ha
square mile	sq ml	640 acres	2,59 km^2

C. ĐƠN VỊ ĐO THỂ TÍCH

Tên	Viết tắt	Tương đương	Quy đổi sang hệ đo lường quốc tế
cubic inch	cu in		16,394 cm^3
cubic foot	cu ft	1,728 cu in	0,0283 m^3
cubic yard	cu yd	27 cu ft	0,765 m^3

D. ĐƠN VỊ ĐO TRỌNG LƯỢNG

Tên	Viết tắt	Tương đương	Quy đổi sang hệ đo lường quốc tế
dram	dr		1,772 gram (g)
ounce	oz	16 dr	28,35 gram (g)
1 pound	lb	16 oz	0,4536 kg
stone (riêng Anh)	st	14 lb	6,35 kg
hundredweight	cwt	112 lb	50,80 kg
long ton (tấn Anh)	lt	2.240 lb	1.016 kg
short ton (tấn Mĩ)	st	2.000 lb	907 kg

Vàng, bạc, đá quý (Troy)

grain	gr		0,0648 gram (g)
carat	car	3,086 gr	0,2 gram (g)
pennyweight	dwt	24 gr	1,5552 gram (g)
ounce	ozt	20 dwt	31,1035 gram (g)
pound	lbt	12 ozt	373,24 gram (g)

E. ĐƠN VỊ ĐO DUNG TÍCH

Chất khô

Tên	Viết tắt	Tương đương	Quy đổi sang hệ đo lường quốc tế
pint	pt		Anh: 0,568 lít (l) Mĩ: 0,55 lít (l)
quart	qt	2 pt	Anh: 1,136 lít (l) Mĩ: 1,101 lít (l)
gallon	gal	4 qt	4,546 lít (l)
peck	pk	8 qt	Anh: 9,092 lít (l) Mĩ: 8,810 lít (l)
bushel	bu	4 pk	Anh: 36,368 lít (l) Mĩ: 35,239 lít (l)

Chất lỏng

gill	gi		Anh: 0,142 lít Mĩ: 0,118 lít
pint	pt	4 gi	Anh: 0,568 lít Mĩ: 0,473 lít
quart	qt	2 pt	Anh: 1,136 lít Mĩ: 0,946 lít
gallon	gal	4 qt	Anh: 4,546 lít Mĩ: 3,745 lít

TÊN VIẾT TẮT CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ

AAPSO	Afro-Asian People's Solodarity Organization	Tổ chức Đoàn kết Nhân dân Á - Phi
AAWA	Afro-Asian Writers' Association	Hội Nhà văn Á – Phi
ABF	ASEAN Business Forum	Diễn đàn Doanh nghiệp ASEAN
ACCSM	ASEAN Cooperation on Civil Service Matters	Hội nghị ASEAN về các Vấn đề thuộc Công chức Hành chính
ACCT	Agence de Cooperation Culturelle et Technique	Cơ quan Hợp tác Văn hoá và Kĩ thuật
ACP	African, Caribbean and Pacific Group	Nhóm các Nước châu Phi, Caribe và Thái Bình Dương
ACPC	Association of Coffee Producing Countries	Hiệp hội các Nước Xuất khẩu Cà phê
ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng Phát triển châu Á
AEBF	Asia-Europe Business Forum	Diễn đàn Doanh nghiệp Á - Âu
AEM	ASEAN Economic Ministers	Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN
AFC	Asian Football Confederation	Liên đoàn Bóng đá châu Á
AFF	ASEAN Football Federation	Liên đoàn Bóng đá Đông Nam Á
AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN
AIBA	Association Internationale de Boxe Amateur	Hiệp hội Quyền Anh Nghiệp dư Quốc tế
AICO	ASEAN Industrial Cooperation Organization	Tổ chức Hợp tác Công nghiệp ASEAN
AIMF	Association Internationale des Maires Francophones	Hiệp hội Quốc tế các Thị trưởng nói tiếng Pháp
AMM	ASEAN Ministerial Meeting	Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN
APA	ASEAN Ports Association	Hiệp hội Cảng biển ASEAN
APTA	Automotive Products Trade Act	Đạo luật Thương mại các Sản phẩm Ô tô
ARF	ASEAN Regional Forum	Diễn đàn An ninh Khu vực ASEAN
APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
ASC	ASEAN Security Community	Cộng đồng An ninh ASEAN
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội Các Quốc gia Đông Nam Á
ASEANTA	ASEAN Tourism Association	Hiệp hội Du lịch ASEAN
ASEM	Asia - Europe Meeting	Diễn đàn Hợp tác Á - Âu
ASOD	ASEAN Senior Officials on Drug Matters	Các Quan chức Cấp cao ASEAN về Vấn đề Ma tuý
ASOEN	ASEAN Senior Oficials on the Environment	Các Quan chức Cấp cao ASEAN về Vấn đề Môi trường
ATBT	Agreement on Technical Barriers to Trade	Hiệp định về các Hàng rào đối với Thương mại
AU	Africa Union	Liên minh châu Phi

CEEA	Communité Européen de l'Energie Atomique	Hội Năng lượng Nguyên tử châu Âu
CEEC	Coucil for Européen Economic Cooperation	Hội đồng Hợp tác Kinh tế châu Âu
CIA	Central Intelligence Agency	Cục Tình báo Trung ương Mĩ
CMEA	Council for Mutual Economic Assistance	Hội đồng Tương trợ Kinh tế
COCI	Committee on Culture and Information	Uỷ ban Văn hoá và Thông tin
COST	Commitee on Science and Technology	Uỷ ban Khoa học và Công nghệ
CPF	Communauté des Pays Francophones	Cộng đồng các Nước nói tiếng Pháp
CSD	Commitee on Science and Development	Uỷ ban Phát triển Xã hội
EC	European Community	Cộng đồng châu Âu
ECLA	United Nations Economic Commision for Latin America	Ủy ban Kinh tế châu Mỹ Latin
ECOSOC	Economic and Social Council	Hội đồng Kinh tế - Xã hội
ECU	European Communication Union	Liên hiệp Truyền thông châu Âu
ECE	United Nations Economic Commision for Europe	Ủy ban Kinh tế châu Âu
EEC	European Ecomomic Community	Khối Thị trường chung châu Âu
EU	European Union	Liên minh châu Âu
FAO	Food and Agriculture Organisation of the United Nations	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc
FIDE	Fédération Internationale des Échecs	Liên đoàn Cờ vua Thế giới
FIFA	Fédération Internationale de Football Association	Liên đoàn Bóng đá Thế giới
FIT	Fédération Internationale de Tennis	Liên đoàn Quần vợt Quốc tế
FIVB	Fédération Internationale de Volleyball	Liên đoàn Bóng chuyền Quốc tế
GATT	General Agreement on Tariffs and Trade	Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại
IAEA	International Atomic Energy Agency	Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế
IBF	International Boxing Federation	Liên đoàn Quyền Anh Quốc tế
IBRD	International Bank for Reconstruction and Development	Ngân hàng Thế giới về Tái thiết và Phát triển
ILO	International Labor Organization	Tổ chức Lao động Quốc tế
IDA	International Development Association	Hiệp hội Phát triển Quốc tế
IFAD	International Fund for Agricultural Development	Quỹ Quốc tế Phát triển Nông nghiệp
IFC	International Finance Corporation	Công ty Tài chính Quốc tế
IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
IMG	International Management Group	Tập đoàn Quản lí Quốc tế
IMO	International Maritime Organization	Tổ chức Hàng hải Quốc tế
INSTRAW	International Research and Training Institute for the Advancement of Women	Viện Nghiên cứu và Đào tạo Quốc tế vì sự Tiến bộ của Phụ nữ
INTERPOL	International Criminal Police Organization	Tổ chức Cảnh sát Hình sự Quốc tế
IOC	International Olympic Committee	Uỷ ban Olympic Quốc tế
IRRI	International Rice Research Institute	Viện Nghiên cứu Giống lúa Quốc tế
ISO	International Standards Organization	Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế
ITF	International Taekwondo Ferderation	Liên đoàn Taekwondo Quốc tế
ITSO	International Telecommunication Satellite Organization	Tổ chức Vệ tinh Viễn thông Quốc tế

ITU	International Telecommunication Union	Liên minh Viễn thông Thế giới
IUCN	International Union for Conservation of Nature	Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới
JMM	Joint Ministerial Meeting	Hội nghị Liên Bộ trưởng
NATO	North Atlantic Treaty Organization	Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương
OAU	Organization of African Unity	Tổ chức Đoàn kết châu Phi
OPEC	Organization of Petroleum Exporting Countries	Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ
PAM	Programme Alimentaire Mondial	Chương trình Lương thực Thế giới
PATA	Pacific Asia Travel Association	Hiệp hội Du lịch châu Á –Thái Bình Dương
RCIC	Red Cross International Committee	Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế
SAARC	South Asian Association for Regional Cooperation	Tổ chức Hiệp hội Hợp tác Khu vực Nam Á
SEOM	Senior Economic Officials Meeting	Cuộc họp Các quan chức Kinh tế Cấp cao
SOM	Senior Officials Meeting	Hội nghị Các quan chức Cấp cao
SWIFT	Society for Worldwile Interbank Financial Telecommunication	Hiệp hội Viễn thông Liên Ngân hàng Toàn cầu
SYFED	Système Francophone d'Édition et de Diffusion	Hệ thống Xuất bản và Phát hành của Hội Pháp ngữ
UEFA	Union of European Football Association	Liên đoàn Bóng đá châu Âu
UHNCR	UN High Commissioner for Refugees	Cao ủy Liên Hợp Quốc về Người tị nạn
UN	United Nations	Liên Hợp Quốc
UNCHS	UN Center for Human Settlements	Trung tâm Định cư Liên Hợp Quốc
UNCTAD	UN Conference on Trade and Development	Hội nghị về Thương mại và Phát triển của Liên Hợp Quốc
UNDP	UN Development Programme	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNESCO	UN Educational Scientific and Cultural Organization	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc
UNFPA	UN Fund for Population Activities	Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc
UNICEF	UN Children's Fund	Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc
UNIDO	UN Industrial Development Organization	Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc
UNITAR	UN Institute for Training and Research	Viện Đào tạo và Nghiên cứu Liên Hợp Quốc
UNPOC	UN Peace Observation Commission	Uỷ ban Giám sát Hoà bình của Liên Hợp Quốc
UNTSO	UN Truce Supervision Organization	Tổ chức Giám sát Ngừng bắn của Liên Hợp Quốc
UNU	UN University	Trường Đại học Liên Hợp Quốc
UPU	Universal Postal Union	Liên minh Bưu chính Quốc tế
WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới
WBC	World Boxing Council	Hội đồng Quyền Anh Thế giới
WEF	World Economic Forum	Diễn đàn Kinh tế Thế giới
WFC	World Food Council	Hội đồng Lương thực Thế giới
WFP	World Food Programme	Chương trình Lương thực Thế giới
WFTU	World Federation of Trade Unions	Liên hiệp Công đoàn Thế giới
WHO	World Health Organization	Tổ chức Y tế Thế giới
WIPO	World Intellectual Property Organization	Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới
WMO	World Meteorological Organization	Tổ chức Khí tượng Thế giới
WTC	World Trade Center	Trung tâm Thương mại Thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới

TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT

Giáo sư Hoàng Phê



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT: (024) 39.260.031



Chịu trách nhiệm xuất bản : Giám đốc - BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung : Tổng biên tập - LÝ BÁ TOÀN
Biên tập : Phan Thị Ngọc Minh
Biên tập Văn Lang : Phòng Biên tập
Trình bày : Đông Phương
Vẽ bìa : Hs. Quốc Ân
Sửa bản in : Phòng Biên tập



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA VĂN LANG
06 Nguyễn Trung Trực, P. 5, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
ĐT: (028) 38. 943.783 - 35.500.331 - Fax: (028) 35.500.332
VPGD & Nhà sách: 40 - 42 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.I, TP. HCM
ĐT: (028) 38.242.157 - 38.233.022
Website: vanlang.vn - Email: vhvl@vanlang.vn



In 5.000 cuốn khổ 16x24cm tại Xưởng in Cty CP Văn hóa Văn Lang
21 Nguyễn Trung Trực, P. 5, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM.
Xác nhận ĐKXB số: 2253-2021/CXBIPH/01-45/HĐ.
QĐXB số: 1311/QĐ - NXBHĐ, ngày 23/06/2021.
Mã số Quốc Tế: ISBN: 978-604-338-113-9
In xong và nộp lưu chiểu năm 2021.




VINASHIP

VIỆN NGÔN NGỮ HỌC



Chủ biên
Gs. Hoàng Phê

TỪ ĐIỂN Tiếng Việt

Trên thực tế, cuốn **Từ điển Tiếng Việt** của Viện Ngôn ngữ học đã là nguồn tra cứu, trích dẫn đáng tin cậy của hầu hết các bài viết, sách chuyên khảo, đặc biệt là các luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, khoá luận tốt nghiệp khi phân tích ý nghĩa của các đơn vị từ ngữ tiếng Việt, là cẩm nang tra cứu không thể thiếu của tất cả những người cầm bút, dù đó là nhà văn, nhà thơ, hay nhà báo, v.v..., kể cả các nhà giáo giảng dạy tiếng Việt. Đây là cuốn từ điển giải thích tiếng Việt có chất lượng và uy tín cao nhất so với bất cứ một cuốn từ điển giải thích tiếng Việt nào khác hiện có trên thị trường sách báo ở Việt Nam.

GS. TS. NGUYỄN ĐỨC TỒN
Nguyên Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học
Viện Hàn Lâm KHXH VN





VANLANGBOOKS
Tri thức tỏa sáng

ISBN: 978-604-338-113-9 Từ điển Tiếng Việt





GIÁ: 495.000 ĐỒNG

40 - 42 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q.1, TP. HCM * ĐT: (028) 38.242.157 - 38.233.022 * Website: vanlang.vn * Email: vhvl@vanlang.vn